

四書評解



LÝ MINH TUẤN

TÚ THƯ BÌNH GIẢI

LUẬN NGŨ - MẠNH TỬ - ĐẠI HỌC - TRUNG DUNG

NHÀ XUẤT BẢN
TÔN GIÁO





TỨ THU BÌNH GIẢI

LÝ MINH TUẤN Biên soạn

NGUYỄN MINH TIẾN Hiệu đính

Phát hành theo thỏa thuận giữa Công ty Văn hóa Hương Trang và tác giả.
Nghiêm cấm mọi sự sao chép, trích dịch hoặc in lại mà không có sự cho
phép bằng văn bản của chúng tôi.

KHXB số 888-2010/CXB/45-139/TG

QĐXB số 864/QĐ-TG

In ấn và phát hành tại Nhà sách Quang Bình
416 Nguyễn Thị Minh Khai, P5, Q3, TP HCM Việt Nam

Published by arrangement between Hương Trang Cultural Company
Ltd. and the author.

All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any
means without prior written permission from the publisher.

LÝ MINH TUẤN
dịch và bình giải
NGUYỄN MINH TIẾN
hiệu đính và giới thiệu

TỨ THƯ
BÌNH GIẢI
四書評解

LUẬN NGŨ - MẠNH TỬ - ĐẠI HỌC - TRUNG DUNG

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LỜI GIỚI THIỆU

Từ khoảng cuối thế kỷ 19, sau hàng nghìn năm ngự trị trong nền văn hoá Á Đông, Nho giáo đã hầu như suy sụp hoàn toàn trước sự tấn công ồ ạt của nền văn minh phương Tây. Nhà thơ Tú Xương, một trong số những “ông tú, ông nghề” hiếm hoi còn sót lại trong xã hội thời ấy đã phải ai oán kêu lên:

Cái học nhà Nho đã hỏng rồi,

Mười người đi học chín người thôi!

Một nền học thuật dù cao siêu đến đâu mà không còn ai theo đuổi thì tự nó đã tỏ rõ dấu hiệu diệt vong, bởi ý nghĩa của một nền học thuật là gì nếu không phải là mang đến cho người học những giá trị đích thực của nó? Khi người ta đã từ chối không theo học thì mọi giá trị cao siêu ắt sẽ không còn điều kiện để phát huy được nữa. Nhìn thấu ý nghĩa đó, cụ Trần Trọng Kim đã viết trong lời tựa sách Nho giáo như sau:

“... ... thời thế đã xoay vần, cuộc đời biến đổi, người trong nước đang háo hức về sự bỏ cũ theo mới, không ai nghĩ đến cái nhà cổ ấy nữa...”

“Cái nhà cổ” mà cụ Trần nhắc đến ở đây chính là căn nhà Nho giáo mà cụ đang ra công “giữ lấy di tích” vì e rằng sẽ đến lúc nó triệt tiêu hoàn toàn trong lòng người. Dù vậy, bộ sách Nho giáo mà cụ Trần đã dày công biên soạn, được xuất bản vào khoảng đầu những năm 1930, dường như ngày nay cũng chẳng còn mấy ai tìm đọc!

Và đã gần một thế kỷ đã qua đi kể từ khi những đại biểu cuối cùng của Nho giáo chấp nhận buông xuôi trong cuộc giằng co “cũ - mới”, bởi những nhu cầu thực tiễn của một xã hội văn minh hiện đại không ngừng phát triển hầu như không thể được đáp ứng trong khuôn khổ của những gì mà Nho giáo mang đến cho người học.

Thế nhưng, nền văn minh hiện đại cũng không phải là cây đũa thần mang đến cho nhân loại tất cả. Với một khuynh hướng đã, đang và ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào các giá trị vật chất, nền văn minh hiện đại đã không lưu tâm nhiều đến những giá trị tinh thần trong cuộc sống, và đây chính là lý do khiến cho nhiều người sớm nhận ra rằng không ít những giá trị tinh túy của Nho giáo giờ đây lại trở thành cái mà con người cần đến để tạo sự quân bình trong cuộc sống hiện đại. Hơn thế nữa, xét cho cùng thì những giá trị ấy thật ra là chưa từng mất đi mà vẫn được âm thầm truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác qua sự giáo dục dựa trên nền tảng gia đình và luân lý đạo đức xã hội Việt Nam, vốn có phần đóng góp rất lớn của Nho giáo từ nhiều thế kỷ qua.

Và như vậy, khi quay nhìn lại cội nguồn phát xuất của nhiều lý tưởng cao đẹp trong đời sống như lòng nhân ái, đức khoan dung, tinh thần vị tha, cũng như những đức tính căn bản mà ai ai cũng cần đến và trân trọng như nhân nghĩa, hiếu đễ, thành tín... hẳn chúng ta không khỏi lấy làm ngạc nhiên khi thấy rằng trí tuệ của người xưa đã vô cùng sâu sắc khi nhận ra được những giá trị và ý nghĩa thực sự của đời sống vốn không phụ thuộc hoàn toàn vào vật chất, mà quan trọng hơn lại chính là sự hàm dưỡng một tâm hồn cao đẹp. Hơn thế nữa, chúng ta sẽ càng ngạc nhiên hơn khi nghe người xưa mô tả về những đức tính căn cốt của một nhà lãnh đạo để có thể được xem là thực lòng lo cho dân cho nước. Những chuẩn mực lý tưởng này nếu chỉ được áp dụng một phần nào thôi, chắc chắn cũng sẽ xóa bỏ được rất nhiều những tệ nạn mà xã hội văn minh hiện đại của chúng ta đang đối mặt.

Tất cả những giá trị tinh túy đó của Nho giáo được gói gọn trong một bộ sách được người xưa trân trọng và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, cũng là nền tảng học thuật của Nho gia từ những điều cơ bản nhất cho đến những gì uyên áo nhất. Bộ sách này gồm 4 quyển sách quý được gọi chung là Tứ thư. Đó là các sách: Luận ngữ, Mạnh tử, Đại học và Trung dung. Quyển sách mà quý vị đang cầm trên tay chính là được biên soạn từ bộ Tứ thư, đặc biệt bao gồm cả nguyên bản Hán văn, bản Việt dịch cũng như các phần chú thích và bình giải của soạn giả Lý Minh Tuấn.

Ông Lý Minh Tuấn không phải là người đầu tiên dịch và bình chú bộ sách Tứ thư. Trước đây đã từng có các học giả nổi tiếng như Đoàn Trung Còn, Nguyễn Hiến Lê... cũng đã làm công việc này. Tuy nhiên, khi nhận lời đọc lại bản thảo bộ Tứ thư bình giải này trước khi in, tôi đã nhận ra ngay là cách làm của soạn giả hoàn toàn không giống như những người đi trước. Với kinh nghiệm nhiều năm giảng dạy bộ sách này, ông Lý Minh Tuấn đã có được sự am hiểu nhất định về phương thức truyền đạt những tư tưởng, triết lý của người xưa đến với những độc giả của thời hiện đại. Đây chính là lý do tạo nên sự khác biệt của sách này. Thay vì lặp lại những gì người đi trước đã nói, soạn giả đặc biệt đã cố gắng vận dụng những kiến thức gần gũi nhất mà người đọc hiện có để giảng giải về những hàm ý trong lời dạy của cổ nhân. Hơn thế nữa, ông cũng nêu ra và so sánh những mối quan hệ giữa Nho giáo với nhiều hệ thống tư tưởng triết học và tôn giáo, đặc biệt là Công giáo. Thông qua đó, người đọc có thể dễ dàng hơn trong sự tiếp thu những tư tưởng sâu xa của bộ sách này.

Cách làm này của soạn giả tất nhiên không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Nếu xét từ góc độ nghiên cứu học thuật, phương thức này có thể không thực sự khách quan và chuẩn xác, bởi nó phụ thuộc vào những nhận thức cũng như luận giải chủ quan của người viết. Yếu tố chủ quan càng bộc lộ rõ hơn khi người viết cố sử dụng những luận cứ trong một hệ thống tư tưởng này để giải thích hay nhận xét về một ý tưởng nào đó vốn thuộc về một hệ thống tư tưởng khác. Tuy nhiên, nếu xét từ góc độ giáo dục thì lại khác, bởi nền tảng chung của các hệ thống tư tưởng, tôn giáo mà soạn giả sử dụng ở đây đều là hướng đến việc giáo dục, rèn luyện con người trở nên tốt đẹp, hướng thiện. Dựa trên điểm tương đồng đó, việc so sánh các tư tưởng có liên quan nhằm mục đích giáo dục là một ý tưởng hợp lý, vì hiệu quả của một phương thức giáo dục chính là mức độ tiếp thu, nhận hiểu của người học. Và nếu xét riêng từ yếu tố này thì sách Tứ thư bình giải rất có thể sẽ mang đến cho người đọc một cách tiếp cận mới dễ dàng hơn với kho tàng tư tưởng Nho giáo. Hơn nữa, xét cho cùng thì sách này ra đời không phải như một công trình nghiên cứu khoa học, mà là sự hệ thống hoá các bài giảng trong thực tế của soạn giả từ nhiều năm qua. Vì thế, mục đích chính của nó là cung cấp cho người đọc những hiểu biết nhất định về tư tưởng Nho giáo, nhằm khơi dậy những giá trị đạo đức, tinh thần tốt đẹp đã phần nào bị lãng quên qua thời gian

cũng như đã ít nhiều bị che mờ đi bởi nhịp sống bon chen hối hả của xã hội văn minh vật chất trong hiện tại. Với mục đích như thế, tôi tin là soạn giả đã hoàn toàn hợp lý khi chọn phương thức bình giải như trong sách này.

Thật ra, các sách Đại học và Trung dung với lời bình giải của soạn giả Lý Minh Tuấn đã được xuất bản trước đây như những tác phẩm riêng lẻ với tựa đề Đại học thuyết minh (NXB Văn hoá thông tin, 2004) và Trung dung thuyết minh (NXB Văn hoá thông tin, 2002). Trong lần xuất bản này, các sách Luận ngữ và Mạnh tử đã được hoàn tất và sắp xếp in chung trọn bộ với nội dung và hình thức đã được chỉnh sửa nhất quán. Ngoài ra, bản in lần này cũng được bổ sung đầy đủ phần Hán văn, rất thuận tiện cho những ai muốn đối chiếu so sánh hoặc nghiên cứu sâu hơn. Cuối sách có thêm phần tra khảo từ vựng, được sắp xếp theo chương mục cũng như theo vần ABC để tiện việc tra khảo cho người đọc.

Về trật tự sắp xếp trong sách này, chúng tôi cũng không dựa theo thói quen truyền thống, mà chú ý nhiều hơn đến sự thuận tiện cho người đọc để có thể tiếp nhận các nội dung theo một trình tự hợp lý. Sách Luận ngữ được trình bày trước nhất vì sách này tập trung những lời dạy thể hiện tư tưởng của Khổng tử một cách rõ nét và đầy đủ nhất. Hầu hết các tác phẩm của Nho gia đời sau đều trích lại lời của Khổng tử từ đây. Tiếp theo là sách Mạnh tử, ghi lại những lời của Mạnh tử, có thể xem là nhân vật thứ hai trong Nho giáo, sau Khổng tử. Sách Mạnh tử giúp người đọc hiểu rõ hơn và sâu rộng hơn những tư tưởng ban đầu của Khổng tử, đồng thời cũng tiếp cận được với không ít những tư tưởng do chính Mạnh tử phát triển dựa trên nền tảng những điều Khổng tử đã nêu ra trước đó. Hai quyển Đại học và Trung dung được xếp sau cùng vì mức độ sâu xa uyên áo của chúng, hầu như chỉ có thể tiếp cận sau khi người đọc đã được trang bị đầy đủ những kiến thức cơ bản trong hệ thống tư tưởng Nho giáo. Mặc dù vậy, xét chung thì cả bốn quyển sách này vẫn là một tổng thể thống nhất, bổ sung cho nhau để thể hiện được toàn bộ hệ tư tưởng của Nho giáo một cách đầy đủ và hoàn chỉnh nhất; trong đó có cả những nền tảng cơ bản nhất của việc đối nhân xử thế, cho đến những ý nghĩa sâu xa, siêu việt và uyên áo nhất mà tư tưởng người xưa đã từng đạt đến.

Là một bậc thầy thuộc thế hệ đi trước, nay đã bước sang độ tuổi cổ lai hy, soạn giả Lý Minh Tuấn đã biên soạn công trình này với tấm lòng yêu người thương đời rất đáng trân trọng của một nhà giáo dục đã nhiều năm đứng trên bục giảng. Tôi rất vui khi được hân hạnh giới thiệu với quý độc giả bộ sách này và hy vọng nó sẽ góp phần mang đến những giá trị tốt đẹp hơn cho cuộc sống, bởi xét cho cùng thì dù trong bất cứ thời đại nào, ý nghĩa quan trọng nhất của cuộc sống con người vẫn luôn là những giá trị đạo đức và tinh thần tốt đẹp chứ không phải là theo đuổi sự hưởng thụ vật chất. Và với ý nghĩa này thì việc khơi dậy những giá trị đạo đức tốt đẹp trong truyền thống Nho giáo hẳn sẽ mang lại những tác động tích cực nhất định trong việc giúp cho mỗi người chúng ta hướng đến một đời sống tinh thần tốt đẹp hơn.

Trân trọng,
NGUYỄN MINH TIẾN

LUẬN NGŨ

CHƯƠNG I: HỌC NHI

學而 第一

Học nhi đệ nhất

1.

子曰:學而時習之, 不亦說乎?有朋自遠方來, 不亦樂乎?人不知而不愠, 不亦君子乎?

Tử viết: “Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ? Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ? Nhân bất tri, nhi bất uân, bất diệc quân tử hồ?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Học rồi mà tùy thời ôn tập, lại chẳng đẹp lòng sao? Có bạn bè từ phương xa đến, lại chẳng vui thích sao? Người ta không biết đến mình, mà mình không giận hờn, chẳng phải là bậc quân tử đó sao?”

BÌNH GIẢI:

Chữ “học” trong tinh thần Đức Khổng tử ở câu nói này và cũng là chung cho toàn bộ tư tưởng sách Luận ngữ không nhằm chỉ cái học chuyên môn về một nghề nghiệp hay một kỹ thuật nào, mà là học đạo lý để trở thành bậc quân tử. Quân tử là người hiểu biết đạo lý làm người và cố gắng cư xử theo đạo lý ấy.

Theo đạo Nho, quân tử là mẫu người lý tưởng ở cấp độ thứ ba, sau *bạc hiền* và *bạc thánh*. Bạc hiền là người quân tử thành tựu được đức *nhân*. Bạc hiền thêm đức *thành* nữa là trở thành *bạc thánh*.

Đạo của người quân tử là đạo nhất quán, bao gồm cả *nhân đạo*, *thiên đạo* và *thánh đạo*. Đạo này cũng có tên khác là đạo *Trung dung*, được bàn kỹ trong sách *Trung dung*.

Nhân đạo là đạo lý chi phối cõi nhân sinh, xã hội con người.

Thiên đạo là qui luật chi phối vũ trụ, vạn vật thiên nhiên.

Thánh đạo là đạo lý siêu phàm giúp con người kết hợp với đạo trời (*phối thiên*).

Trong cõi nhân sinh, đạo lý gần gũi con người nhất là hiếu thảo với cha mẹ, lễ kính với anh chị, các bậc trưởng thượng, rồi tới yêu thương mọi người. Vì thế, chữ *học* ở đây phải được hiểu là *học làm con người đích thực*.

Đức Khổng tử nói về sự học rằng: 弟子入則孝，出則弟，謹而信，汎愛眾而親仁。行有餘力，則以學文。- *Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân. Hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn.*” ([Là phận] con em vào thì có hiếu [với cha mẹ], ra thì thuận thảo [với bậc trưởng thượng], cẩn thận mà giữ niềm tin, rộng yêu mọi người mà gần gũi người nhân từ. Thi hành những điều đó còn thừa sức thì hãy học văn.” (Luận ngữ, Học nhi, 6).

Cái đạo nhất quán ấy, một chiều ăn thông với cõi nhân sinh, chiều kia xuyên suốt tới đạo trời, cao siêu có thể khiến con người nên thánh, nên hiền.

Chỉ cần được nghe về đạo ấy thôi cũng đã thích thú lắm rồi! Đức Khổng tử có lần tâm sự rằng: “*Triêu văn đạo, tịch tử khả hỹ!* -朝聞道，夕死可矣！” (Sớm được nghe đạo, chiều chết cũng được.)

Chính vì người quân tử học theo đạo ấy, nên những lúc rảnh rang ôn tập lại và thực hành, thấy mình tăng tiến trong đạo, lại chẳng thấy đẹp lòng lắm sao?

Mình đã vui trong việc học, nay lại được bạn bè cùng quan điểm, cùng với mình *đồng thanh đồng khí* (*đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*), từ xa đến thăm để cùng nhau bàn hỏi về lẽ đạo nhiệm mầu, lại chẳng vui thích lắm sao?

Học ở đây là học làm người quân tử, mà người quân tử ắt cầu đạo chứ không cầu danh. Vì vậy, dù người ta không biết đến tiếng tăm của mình, tài năng không có cơ hội thi triển, thì người học đạo cũng không cảm thấy buồn giận, luôn thanh thản an nhiên; điều ấy chẳng phải là xứng đáng nhân cách của bậc quân tử đó sao?

Mở đầu chương *Học nhi*, cũng là mở đầu sách *Luận ngữ*, người soạn sách đã trưng dẫn một câu nói đặc biệt của Đức Khổng tử về sự học, đủ biết rằng đạo lý trong sách này chẳng phải tầm thường!

2.

有子曰：其為人也孝弟，而好犯上者，鮮矣，不好犯上，而好作亂者，未之有也。君子務本，本立而道生，孝弟也者，其為仁之本與？

Hữu Tử viết: “Kỳ vì nhân dã, hiếu để nhi hiếu phạm thượng giả, tiển hỹ. Bất hiếu phạm thượng, nhi hiếu tác loạn giả, vị chi hữu dã. Quân tử vụ bản; bản lập nhi đạo sinh. Hiếu để dã giả, kỳ vì nhân chi bản dư?”

Dịch nghĩa:

Thầy Hữu tử nói: “Làm người có nết hiếu để mà lại ưa thích xúc phạm đến bậc trên, ít có vậy. Không ưa thích xúc phạm đến bậc trên mà lại thích làm loạn, điều đó chưa hề có. Người quân tử chuyên chú vào gốc; gốc lập thì đạo sinh. Nết hiếu để phải chăng là gốc của đức nhân?”

BÌNH GIẢI:

Nết *hiếu để* là đức hạnh khởi đầu của con người sống trong gia đình. Nết *hiếu* là lòng tôn kính và làm vui lòng cha mẹ. Nết *để* là sự thuận thảo, nhường nhịn đối với anh chị. Trong gia đình, cha mẹ, anh chị là bậc trên. Ngoài xã hội, nhà cầm quyền giữ địa vị trị an đất nước là bậc trên. Một người có nết *hiếu để* hẳn là không xúc phạm đến cha mẹ, anh chị mình. Người ấy đã không xúc phạm đến bậc trên trong gia đình thì hiếm khi có ý muốn xúc phạm đến bậc trên ở ngoài xã hội. Đã không có ý muốn xúc phạm đến bậc trên hẳn là người ấy không bao giờ gây ra những sự náo loạn, trong nhà cũng như ngoài xã hội. Như thế, sự ổn định trong gia đình có liên hệ mật thiết với sự trị an của đất nước. Đó là lẽ nhất quán hợp lý, xuyên suốt trong ngoài.

Vì vậy, người quân tử ở vai trò trị nước hay giáo dục phải chuyên chú vào cái gốc; đó là duy trì nết *hiếu để* cho con người từ những bài học đầu đời. *Hiếu để* được thành lập và đề cao thì bao nhiêu đức hạnh khác sẽ phát sinh từ đấy. Mọi đức hạnh của con người được đạo Nho qui chiếu về đức *nhân*. Thành tựu đức *nhân* mới là con người đích thực (仁者人也。Nhân giả, nhân dã.). Cho nên nết *hiếu để* phải được coi là gốc của đức *nhân*.

Thầy *Hữu tử*, tức là ông *Hữu Nhược*, một cao đệ của Đức Khổng tử, thường chú trọng vào nết *hiếu để*, đã nhận ra điểm quan trọng này. Nhưng thầy vốn là một người khiêm nhường nên đã nói ra ý kiến trên với lời lẽ dè dặt.

3.

子曰：巧言令色，鮮矣仁。

Tử viết: “Xảo ngôn, lệnh sắc, tiền hỹ nhân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Nói năng dối trá, [trau chuốt] nhan sắc, [người như thế] ít có đức nhân vậy.”

BÌNH GIẢI:

Ngôn ngữ từ miệng lưỡi phát ra là ngọn ở bên ngoài; tâm địa là gốc ở bên trong. Người ta không thể thấy được tâm địa, nhưng xét ngôn ngữ của một người, nếu tinh ý, người ta có thể biết được tâm địa người ấy. Ngôn ngữ xảo trá là biểu hiện của một tâm địa kém thành thật. Người dùng lời nói khéo cốt để che đậy ý đồ xấu của mình; nhất là khi lời nói dối trá được vận dụng để thuyết phục hay biện bạch. Những tay du thuyết nổi danh thời Chiến Quốc như Tô Tần, Trương Nghi, thời Tam Quốc như Bàng Thống, Hám Trạch... là những ví dụ điển hình, vì họ chẳng bao giờ thành tâm thành ý cả, mà chỉ cố thuyết phục đối phương theo hướng để có lợi cho họ. Đó là điểm thứ nhất có thể dùng để đánh giá về sự thiếu kém của *đức nhân*.

Điểm thứ hai là chú trọng trau chuốt nhan sắc đẹp đẽ. Nhan sắc đẹp đẽ là điều ai cũng ưa thích, mến mộ, nhưng đó phải là cái đẹp tự nhiên, không cố ý trau chuốt. Nếu người chỉ biết chú trọng đến vẻ đẹp bên ngoài, chỉ biết trau chuốt hình dung, dáng vẻ, thì thực chất trong nội tâm không thể có sự tu dưỡng cao quý. Sự chú trọng quá nhiều đến vẻ ngoài như thế dĩ nhiên không phù hợp với tiêu chuẩn của *đức nhân*.

Theo quan điểm của Đức Khổng tử, đỉnh cao của đức nhân nằm trong ý nghĩa câu nói mà Ngài dạy cho Nhan Hôi: “*Khắc kỷ phục lễ vi nhân*. - 克己復禮為仁。” (Chỉnh phục lấy mình, tuân theo thiên lý là nhân.) Chỉnh phục lấy mình là không chạy theo ngoại vật, hình sắc dáng vẻ bên ngoài; tuân theo thiên lý là sống trong đạo trời, chân chất thật thà không làm hại đến tha nhân.

Đức Khổng tử lại nói về đức nhân với Tử Trương: “*Năng hành ngũ giả ư thiên hạ vi nhân hỹ*; viết: *cung, khoan, tín, mẫn, huệ*.” (Có thể làm năm điều trong thiên hạ là nhân vậy; đó là: cung kính, khoan hoà, trung tín, chăm chỉ, sáng suốt.) (Luận Ngữ: Dương hoá). Vì thế, Ngài cũng nói: “*Cương, nghị, mộc, nột, cận nhân*.” (Cương trực, nghiêm trang, chất phác, trì độn, là gần với đức

Nhân.) (Luận ngữ: Tử Lộ). Từ đó, có thể suy ra người có nhân thì thành tựu, ôn hoà, khiêm nhượng, nhẫn nhục; người bất nhân thì khéo léo, giả hoạt, giả dối, tàn nhẫn... Do đó, Đức Khổng tử mới nhận thấy trong những người nói năng xảo trá, lại thêm ưa thích trau chuốt cho nhan sắc thêm đẹp, thật ít người có đức nhân.

Để chứng thực nhận xét này, chúng ta hãy đọc lại cổ sử Trung Hoa. Những người phụ nữ nổi tiếng đẹp như: Muội Hỉ (đời nhà Hạ), Đát Kỷ (đời nhà Thương), Bao Tự (đời nhà Chu); rồi đến Tây Thi, Trịnh Đán, Hạ Cơ (thời Xuân Thu, Chiến Quốc), Dương Quý Phi (đời nhà Đường) v.v... đều có nhan sắc khuynh quốc, khuynh thành, nhưng cũng đều là những người xảo ngôn, dối trá, đã dùng lời nói mà làm hại không biết bao nhiêu người. Những người nam nổi tiếng đẹp trai như Công Tôn Át (thời Xuân Thu) thì có tính ghen ghét tỵ hiềm, Tống Ngọc (nước Sở), Tràn Khanh (đời nhà Hán) thì nổi tiếng trắng hoa... đều là những kẻ luôn chú trọng quá đáng đến vẻ đẹp bên ngoài. Những con người ấy, cả nữ lẫn nam, hẳn không phải là những người dồi dào đức nhân rồi.

Câu nói trên của Đức Khổng tử thật đáng cho người học đạo lưu ý!

4.

曾子曰：吾日三省吾身，為人謀而不忠乎？與朋友交而不信乎？傳不習乎？

Tăng Tử viết: “Ngô, nhật tam tỉnh ngô thân: vị nhân mưu, nhi bất trung hồ? Dữ bằng hữu giao, nhi bất tín hồ? Truyền, bất tập hồ?”

Dịch nghĩa:

Thầy Tăng Tử nói: “Tôi, mỗi ngày tự xét mình ba điều: mưu việc cho người có hết lòng chẳng? Cùng bạn bè giao thiệp, có giữ niềm tin chẳng? Được truyền dạy, có ôn tập chẳng?”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tăng Tử có tên là Tăng Sâm; cha là Tăng Tịch (Tăng Điểm), cũng là môn đệ Đức Khổng tử. Ông là nhân vật thứ hai, đứng sau Nhan Hồi trong hàng đệ tử ưu tú nhất của Đức Khổng tử. Sau khi Nhan Hồi mất, Tăng Sâm được coi như người môn đệ kế thừa chính thống của Khổng môn. Ông kém Đức Khổng tử 46 tuổi, là môn đệ nhỏ tuổi nhất nhưng lại là người tỏ ra cẩn trọng, trung tín, dốc thực và hiểu đạo lý sâu xa nhất. Về sau, ông là thầy dạy của cháu nội Đức Khổng tử là Khổng Cấp (Tử Tu), tác giả cuốn Trung Dung.

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Trong Khổng môn ở các thế hệ sau, Tăng Tử được tôn là Tông Thánh (vị thánh nối dòng Nho giáo) và Tử Tư được tôn là Thuật Thánh (vị thánh truyền thuật trung thực tư tưởng uyên áo của Nho giáo).

Qua câu nói trên, thầy Tăng Tử cho biết ông lưu ý như thế nào đến hành vi và tâm tính của mình. Nhận hợp tác với người trong công việc thì phải hết lòng. Giao thiệp với bạn bè phải giữ niềm tin, tức là không dối trá hay hứa hẹn hão. Nhận được lời truyền dạy của thầy thì thường xuyên ôn tập, thực hành.

5.

子曰：道千乘之國，敬事而信，節用而愛人，使民以時。

Tử viết: “Đạo thiên thặng chi quốc, kính sự nhi tín, tiết dụng nhi ái nhân, sử dân dĩ thời.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Cai trị nước một ngàn cỗ xe, phải thận trọng trong công việc mà giữ niềm tin, tiêu dùng tiết kiệm mà yêu thương mọi người, sai khiến dân chúng phải tùy thời.”

BÌNH GIẢI:

Chữ “đạo” ở đây đóng vai một động tự, có nghĩa là hướng dẫn, chỉ đường hay cai trị. Nước một ngàn cỗ xe (*thiên thặng chi quốc*) là một nước tầm cỡ trung bình vào thời đó, có khoảng một ngàn cỗ xe trận. Nước Lỗ, quê hương Đức Khổng tử là một nước như thế. Nước lớn có khoảng một vạn cỗ xe trận (*vạn thặng chi quốc*) là như nước Tề, nước Sở... Nước nhỏ có khoảng một trăm cỗ xe trận (*bách thặng chi quốc*) là như các nước Trần, Sái, Ngụy, Quắc v.v...

Vào đầu thời Xuân Thu (thế kỷ 8 trước Công nguyên), Trung Hoa gồm có trên 100 nước lớn nhỏ. Vì chinh chiến diễn ra liên miên trong mấy trăm năm, nên người ta quen dùng số lượng xe trận để chỉ một nước lớn, vừa hay nhỏ.

Để cai trị một nước trung bình, không có quá nhiều công việc, không có tham vọng xâm lược, bá chủ như một nước lớn, Đức Khổng tử cho rằng cần chú ý tới năm điều sau đây:

1. Thận trọng trong công việc (*kính sự*): việc gì cần làm thì phải suy tính cẩn thận, chuẩn bị kỹ càng, không được sơ sót, cầu thả để tránh thất bại và hao tổn.

2. Giữ niềm tin (*tín*): cần phải thành khẩn, trung thực với dân, không được lừa dối thì dân chúng mới ráp tâm thuận theo và sẵn sàng hy sinh khi cần.
3. Tiêu dùng tiết kiệm (*tiết dụng*): nước không có tài nguyên phong phú thì phải chi tiêu tiết kiệm, không được lãng phí công quỹ để làm gương cho dân.
4. Yêu thương mọi người (*ái nhân*): nhà cầm quyền phải yêu thương dân chúng như con, nghĩa là sẵn sàng phục vụ dân, đừng bóc lột, đàn áp, xem thường dân.
5. Sai khiến dân tùy thời (*sử dân dĩ thời*): Nếu cần động viên dân chúng làm công tác thủy lợi hay xây thành, đắp lũy... phải xét tới thời buổi thích hợp. Phải biết tránh những lúc dân bận việc cày bừa, gieo trồng thu hoạch. Sai khiến dân đúng việc (việc công chính cần thiết) và đúng thời (thời giờ rảnh rang) thì dân không oán.

Với một nước trung bình, nếu biết cai trị như thế, nhà cầm quyền và dân chúng một lòng, đất nước ổn định, kinh tế và quốc phòng tương đối vững vàng thì không lo gì nạn xâm lăng, vì các nước láng giềng đều nể trọng và muốn kết thân.

Những lời chỉ dạy của Đức Khổng tử ở đây thuộc về đạo lược, tức là sách lược chỉ đạo ở thượng tầng, vượt trên cả chính lược và chiến lược.

6.

子曰：弟子入則孝，出則弟，謹而信，汎愛眾而親仁。行有餘力，則以學文。

Tử viết: “Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, cẩn nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân. Hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “[Là phận] con em, vào thì hiếu thảo [với cha mẹ], ra thì thuận thảo [với bậc trưởng thượng], cẩn thận mà giữ niềm tin, rộng yêu mọi người mà gần gũi người nhân đức. Thi hành những điều đó còn thừa sức, thì hãy học văn.”

BÌNH GIẢI:

Câu này thể hiện rõ chủ trương “*tiên học lễ, hậu học văn*” (học lễ trước, học văn sau) của Khổng môn. Đạo Khổng chia sự học làm hai phần: học lễ và học văn.

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Học lễ để trở nên con người đích thực.

Học văn để lập sự nghiệp mưu sinh.

Học lễ là học về đạo đức. Con em phải học để biết hiếu thảo với cha mẹ ở trong nhà, tức là kính yêu dòng sống từ Trời truyền đến cho mình. Ra ngoài xã hội, con em phải biết thuận thảo, kính nhường các bậc trưởng thượng. Hành động thì phải cẩn thận và thành thực để giữ niềm tin. Phải rộng yêu mọi người, không phân biệt, kỳ thị một ai, bởi vì con người là một sinh vật cao nhất trong thiên nhiên, ai cũng có một sứ mệnh linh thiêng trường cửu như mình; tuy nhiên cần gần gũi người nhân đức để được tiếp thu những điều khôn ngoan thiện hảo.

Học văn là học về các môn học phổ thông. Vào thời Đức Khổng tử ở Trung Hoa, các môn học phổ thông bao gồm lục nghệ: *Lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số*.

- *Lễ*: nghi lễ
- *Nhạc*: âm nhạc
- *Xạ*: bắn cung
- *Ngự*: cưỡi ngựa
- *Thư*: đọc sách
- *Số*: toán pháp

7.

子夏曰：賢賢易色，事父母能竭其力，事君能致其身，與朋友交，言而有信，雖曰未學，吾必謂之學矣。

Tử Hạ viết: “Hiên hiên dịch sắc, sự phụ mẫu năng kiệt kỳ lực, sự quân năng trí kỳ thân, dĩ bằng hữu giao, ngôn nhi hữu tín, tuy viết vị học, ngô tất vị chi học hỹ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ nói: “Bất chúc người hiên đổi lòng hiếu sắc, hết sức thờ cha mẹ, liêu thân thờ vua, cùng với bạn bè giao thiệp thì nói năng thật thà, tuy nói là chưa học, tôi ắt cho rằng đã học rồi.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Hạ có tên là Bốc Thương, một cao đệ của Đức Khổng tử. Ông này theo đúng chủ trương của Khổng môn, đề cao cái học về đạo đức, coi nhẹ cái học phổ thông về các khoa chuyên môn.

Đối với người thường, ai cũng có lòng hiếu sắc. Để cho lòng hiếu sắc hoàn toàn làm chủ tâm tư thì còn lòng dạ nào nghĩ đến việc gì khác. Chỉ có bậc hiền nhân mới biết khắc phục lòng hiếu sắc để có thể phục vụ tha nhân. Đó là một trình độ đạo đức cao. Có đạo đức cao mới có thể phụng thờ cha mẹ đến nơi đến chốn, mới có thể đem thân phò vua giúp nước lập nên công trạng ở đời. Ngoài ra, giao thiệp với bạn bè lại giữ được niềm thành tín, lời nói đi đôi với việc làm.

Một người như thế, nếu nói là chưa học, không ai có thể tin được. Có thể người ấy chưa học về một ngành chuyên môn nào trong các khoa học phổ thông; nhưng về đạo đức, quả là người ấy đã học nhiều rồi. Thầy của người ấy là những bậc hiền nhân trong xã hội.

8.

子曰：君子不重則不威，學則不固。主忠信，無友不如己者，過則勿憚改。

Tử viết: “Quân tử bất trọng tắc bất uy, học tắc bất cố; chủ trung tín, vô hữu bất như kỷ giả; quá tắc vật dạn cải.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người quân tử không trang trọng thì không có uy, sự học sẽ không vững vàng; nhắm vào sự trung tín, không kết bạn với kẻ chẳng giống như mình; có lỗi lầm thì đừng ngại sửa đổi.”

BÌNH GIẢI:

Trang trọng đích thực không phải là bộ tịch giả tạo qua y phục và cung cách dáng vẻ bên ngoài. Trang trọng là dáng vẻ thể hiện của một con người sống theo lễ. Lễ chi phối mọi sinh hoạt của người đó, bao gồm cả các động tác đi, đứng, nằm, ngồi, cách ăn uống, nói cười... Lễ là sự tự hội những điều tốt đẹp tự nhiên hợp với đạo trời. Văn Ngôn viết: “Gia hội túc dĩ hợp lễ.” (Gom góp mọi điều tốt đẹp đủ để cho hợp với lễ.” (Kinh Dịch: Quẻ Kiên).

Nói một cách cụ thể, Lễ là những khuôn phép, mẫu mực cần thiết tạo thành các thuần phong mỹ tục để tiết chế, điều hoà tình cảm, cử chỉ, hành vi của con người. Người nào sống theo lễ thì tự nhiên thân thể sẽ toát ra một dáng vẻ trang trọng khiến người nhìn thấy phải kính nể, quý mến, do đó mà có uy nghi. Con người đã sống theo lễ ắt là có lòng tự trọng, tức là không tự hạ thấp giá trị của mình, không tỏ ra hèn kém, bạc nhược.

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Như thế, trong sự trang trọng do lễ tạo nên có bao hàm cả sự tự trọng. Sự trang trọng và sự tự trọng do lễ có một nguồn cội sâu xa là niềm tin vào đạo trời và sống trong đạo trời. Do đó sự trang trọng tạo nên uy nghi một cách tự nhiên, không cần phải làm bộ, làm dáng một cách giả dối, kịch cỡm.

Học làm quân tử mà không trang trọng thì không có uy đã đành; ngoài ra, không trang trọng tức là sinh hoạt không đặt căn bản trên lễ, không có nguồn cội ở đạo trời thì sự học vấn sẽ thiếu cơ sở vững vàng. Thiếu cơ sở vững vàng tức là thiếu chân lý chủ đạo, sự học chỉ là thu gom những mớ kiến thức bồng bềnh, tạp loạn, nhất thời, đúng ít, sai nhiều...

Người quân tử muốn tiến lên bậc hiền thánh còn phải chú ý tới ba điều nữa:

Trung tín là sống trong tâm địa thành thật để duy trì niềm tin, không tự dối mình hay gạt người.

Đối với những kẻ chẳng giống như mình, tức là những kẻ giả dối, không sống theo lễ, người quân tử không thể kết bạn. Kết bạn với họ chẳng học được điều gì hay mà còn bị thiệt hại. Chỉ có thể giao thiệp qua loa với họ để giữ hoà khí mà thôi.

Người quân tử cần phải sẵn sàng sửa đổi lỗi lầm của mình. Ai cũng có lỗi, không nhiều thì ít. Nhận ra lỗi lầm và sửa đổi ngay là điều đáng khen của người quân tử.

9.

曾子曰：慎終，追遠，民德歸厚矣。

Tăng Tử viết: “Thận chung, truy viễn, dân đức qui hậu hỹ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tăng Tử nói: “Cẩn thận trong việc cuối, nhắc nhớ đến người xa, đạo đức của dân trở nên dày dặn vậy.”

BÌNH GIẢI:

Việc cuối ở đây chỉ việc mãn phần của cha mẹ. Nhắc nhớ đến người xa chỉ sự kính nhớ tổ tiên qua đời đã lâu. Qua câu nói trên, thầy Tăng Tử đã có một cái nhìn xa đến mối liên hệ giữa việc gia đình và việc đất nước. Việc an táng cha mẹ và kính nhớ tổ tiên là việc gia đình. Việc đạo đức của dân là việc đất nước. Muốn cho đất nước được thịnh trị, thái bình thì phải làm sao cho đạo

đức của dân được dày dặn. Thế mà muốn cho đạo đức của dân được dày dặn thì phải khiến cho dân chú trọng đến đạo hiếu. Đạo hiếu có liên hệ tới chính trị là như thế.

Đạo hiếu là sự tôn trọng nguồn sống từ Trời truyền đến mình qua trung gian của tổ tiên và cha mẹ. Tôn trọng nguồn sống là nền tảng của đạo đức; vì vậy đạo hiếu là gốc các đức hạnh.

Đạo hiếu có nhiều chi tiết, sẽ được dần dần bàn tới trong bộ Luận ngữ này. Tuy nhiên đối với việc cha mẹ mất phân thì hiếu là tổ chức tang lễ cho cha mẹ chu đáo, cẩn thận. Ngoài ra, hiếu còn vươn xa tới tổ tiên; phải có những nghi lễ tế tự để tưởng nhớ. Dĩ nhiên, các nghi lễ không nên tổ chức quá to tát, tốn kém, nặng về hình thức khoe khoang, nhưng cần trang trọng để bày tỏ tấm lòng thành kính nhớ thương của con cháu đối với cha mẹ, tổ tiên.

Thấy nhà cầm quyền giữ đạo hiếu với cha mẹ, tổ tiên, ắt dân chúng cũng bắt chước mà chú trọng vào việc đạo đức. Đạo đức của dân được dày dặn thì đất nước sẽ ổn định, thái bình.

10.

子禽問於子貢曰：夫子至於是邦也，必聞其政。求之與？抑與之與？

子貢曰：夫子溫，良，恭，儉，讓以得之。夫子之求之也，其諸異乎人之求之與！

Tử Cầm vấn ư Tử Cống viết: “Phu tử chí ư thị bang dã, tất văn kỳ chính. Cầu chi dư? Ưc dĩ chi dư?”

Tử-Cống viết: “Phu tử ôn, lương, cung, kiệm, nhượng dĩ đắc chi. Phu tử chi cầu chi dã, kỳ chư dị hồ nhân chi cầu chi dư?”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cầm hỏi thầy Tử Cống: “Thầy ta đến nước nào, ắt nghe việc chính trị nước ấy. Thầy cầu nghe đó sao? Hay thầy được cho nghe đó sao?”

Thầy Tử Cống nói: “Thầy ta thì ôn hoà, lương thiện, cung kính, kiệm ước, khiêm nhượng, nhờ đó mà được mời nghe. Cách cầu nghe của thầy ta, chẳng phải khác với cách cầu nghe của người khác đó sao?”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Cầm có tên là Trần Cang. Thầy Tử Cống là Đoan Mộc Tú, có tài ăn nói hoạt bát. Cả hai đều là đệ tử của Đức Khổng tử. Riêng Tử Cống ở trong nhóm Nhan Hôi, Tăng Sâm là những đệ tử xuất sắc.

Trong đoạn văn trên, “thầy ta” (*phu tử*) chỉ Đức Khổng tử. Vào thời Xuân Thu, sau khi gặp sự bất như ý ở nước Lỗ, quê hương mình, Đức Khổng tử cùng một số đệ tử đi chu du liệt quốc trong 13 năm. Đến nước nào, Ngài cũng được vua quan chào đón ân cần và hỏi han về việc chính trị. Thấy vậy, thầy Tử Cầm mới hỏi thầy Tử Cống xem có phải Đức Khổng tử cầu cạnh để được nghe về chính trị nước ấy, hay Ngài được các vua quan cho nghe và hỏi ý kiến.

Thầy Tử Cống giải thích rằng, Đức Khổng tử có những đức tính tốt như: ôn hoà, lương thiện, cung kính, khiêm ước, khiêm nhượng. Nhờ những đức tính này và có tiếng là người học rộng biết nhiều, đã từng cai trị thành công ở nước Lỗ, đi tới đâu Ngài cũng được trọng vọng. Như thế, không phải Ngài cầu cạnh mà chính tài năng, đức hạnh của Ngài có một năng lực vô hình khiến cho các vua quan tìm kiếm mình. Nếu gọi là cách cầu, thì cách cầu của Đức Khổng tử khác xa với cách cầu của người thường. Người thường cầu cạnh bằng lễ vật, đút lót hay nhờ lời giới thiệu. Còn Đức Khổng tử thì chỉ tự biểu hiện tài đức để thu hút sự tìm kiếm của người.

Sở dĩ Ngài không được các vua liệt quốc thời ấy trọng dụng vì Ngài chủ trương một nền chính trị lấy đức nhân, lấy sự tu thân làm nền tảng; trong khi các vua chỉ muốn dùng bá thuật, cường quyền để cai trị và không muốn tự sửa mình theo tiêu chuẩn đạo đức.

11.

子曰：父在，觀其志。父沒，觀其行。三年無改於父之道，可謂孝矣。

Tử viết: “Phụ tại, quan kỳ chí. Phụ một, quan kỳ hạnh. Tam niên vô cải ư phụ chi đạo, khả vị hiếu hĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Cha còn, hãy xem chí hướng của người. Cha mất, hãy xem hành vi của người. Trong ba năm, không thay đổi đường lối của cha, có thể gọi là hiếu vậy.”

BÌNH GIẢI:

Câu này, Đức Khổng tử nói về đạo hiếu. Trong tinh thần đạo hiếu, cốt yếu là làm cho cha mẹ được vui lòng. Vì thế, khi cha còn sống, hãy xem chí hướng của cha mà bắt chước. Bắt chước chí hướng của cha là điều khiến cho người vui lòng nhất.

Đạo Nho lấy đức nhân làm gốc. Đức nhân là nền tảng của đạo Trung dung, tức là đạo của người quân tử. Do đức nhân mà có đạo lý phổ thông là Ngũ thường: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*.

Dĩ nhiên, người cha được nói đến ở đây là người sống trong đạo Nho, chứ không phải người cha vô đạo, bất hiếu. Cha sống trong đạo mà con bắt chước chí hướng của cha, thì còn điều gì làm cha vui lòng hơn!

Khi cha đã mất, hãy xem lại những hành vi, hạnh kiểm của cha mà bắt chước. Đức Khổng tử đã từng nói trong sách Trung dung rằng: *“Tiến kỳ vị, hành kỳ lễ, tấu kỳ nhạc, kính kỳ sở tôn, ái kỳ sở thân, sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn, hiếu chi chí dã.* - 踐其位, 行其禮, 奏其樂; 敬其所尊, 愛其所親; 事死如事生, 事亡如事存, 孝之至也。” (Đứng vào địa vị của cha ông, tiến hành nghi lễ của cha ông, tấu nhạc của cha ông, kính người mà cha ông tôn trọng, yêu người mà cha ông thân thiết, thờ người quá cố như thờ người sống, thờ người đã mất như thờ người hiện còn, đó là có hiếu hết mức vậy.) (Trung Dung: chương 19).

Thế thì, mặc dầu cha đã mất, nhưng người con hiếu vẫn kính yêu cha như người còn sống, kế tục những hành vi, hạnh kiểm, những thói quen, những công trình tạo tác của người trong suốt ba năm tang chế, tưởng nhớ.

Tuy nhiên, cái gì dù hay, dù tốt đến đâu cũng cần phải được canh cải để thích ứng theo thời. Sau ba năm kế thừa những hành vi, những công trình theo nếp cũ của cha, nếu có điều gì không còn hợp thời, bấy giờ người con mới nghĩ đến chuyện canh cải. Đó là đặc tính “*vô cải*” trong đạo hiếu.

12.

有子曰：禮之用，和為貴；先王之道，斯為美，小大由之。有所不行，知和而和，不以禮節之，亦不可行也。

Hữu Tử viết: “*Lễ chi dụng, hoà vi quý; tiên vương chi đạo, tư vi mỹ; tiểu đại do chi. Hữu sở bất hành: tri hoà nhi hoà, bất dĩ lễ tiết chi, diệc bất khả hành dã.*”

Dịch nghĩa:

Thầy Hữu Tử nói: “Chỗ dùng của lễ, hoà hợp là quý; đường lối của các vua đời trước là dùng lễ khiến cho tốt đẹp; việc lớn việc nhỏ đều do đó. Có chỗ không làm là: biết hoà để hoà hợp nhưng không lấy lễ để điều tiết thì cũng không nên làm.”

BÌNH GIẢI:

Lễ là các nghi thức khiến cho sự tương giao giữa mọi người ở các thứ bậc khác nhau được tốt đẹp. Khi kết hợp thành một cộng đồng, một xã hội, dĩ nhiên mỗi người có một vị thế, một thứ bậc trên dưới khác nhau. Điều đáng quý của lễ là khiến cho mọi người được thông cảm, hoà hợp với nhau.

Các vua đời trước như: Đường Nghiêu, Đế Thuấn, Hạ Vũ, Thành Thang, Văn Vương, Võ Vương... đều vận dụng lễ trong mọi việc lớn nhỏ. Như tế trời đất để kính thờ Thượng Đế có lễ Giao, lễ Xã; tế tổ tiên có lễ Đế, lễ Thường. Trong đại lễ lại có tiểu lễ như nghi lễ “lũ thù” để cho con em nâng chén rượu mời người trên, tạo nên bầu không khí hoà hợp giữa người trên kẻ dưới, xoá bỏ sự cách biệt trong công việc thường ngày.

Tất cả những nghi lễ lớn nhỏ đó đã khiến cho trong triều ngoài huyện đều có trật tự tốt đẹp. Tuy nhiên, biết hoà hợp là điều quý, nhưng nếu chỉ quý hồ nhắm tới hoà hợp mà quên mất việc dùng lễ nghi để tiết chế tình cảm, để giữ gìn trật tự thì không hay. Bởi vì tình cảm thiếu điều tiết có thể thành ra phóng túng, khinh nhờn, phạm thượng thì nguy hại cho sự ổn định của gia đình và xã hội. Điều đó các vua xưa không làm và ngày nay chúng ta cũng không nên làm.

13.

有子曰：信近於義，言可復也；恭近於禮，遠恥辱也。因不失其親，亦可宗也。

Hữu Tử viết: “Tín cận ư nghĩa, ngôn khả phục dã; cung cận ư lễ, viễn sỉ nhục dã. Nhân bất thất kỳ thân, diệc khả tông dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Hữu Tử nói: “Điều hứa hẹn gần với điều nghĩa, thì lời nói mới có thể hoàn thành được; sự cung kính gần gũi với điều lễ, thì xa được điều sỉ nhục. Nhân vì không đánh mất người thân của mình, cũng có thể đứng đầu một dòng dõi.”

BÌNH GIẢI:

Trong giao thiệp, người ta hay hứa hẹn. Đã hứa thì phải thành thật trong lời hứa và lời hứa ấy phải được thực hiện. Đó là đức tín. Muốn cho lời hứa có thể thực hiện được, khi hứa hẹn cần phải cân nhắc kỹ lưỡng, điều hứa hẹn phải gần với điều nghĩa. Điều nghĩa là sự tương giao báo đáp qua lại giữa người này với người kia: giữa bạn bè có nghĩa bằng hữu; giữa vợ chồng có nghĩa phu thê, giữa những người trong một nước có nghĩa đồng bào v.v...

Điều nghĩa là sự báo đáp tốt đẹp hợp với đạo lý, tình người. Điều hứa hẹn phải hợp nghĩa, không trái đạo lý, mới có thể thực hiện được. Nếu vì cao hứng nhất thời, hay vì hám lợi mà hứa liều điều bất nghĩa thì làm sao thực hiện được? Nếu cố thực hiện điều đã hứa như vậy để giữ chữ tín thì chính mình sẽ phạm vào điều bất nghĩa!

Sự cung kính là một đức tốt; nhưng cung kính phải gần với điều lễ, nghĩa là phải thích hợp trong tương quan giao thiệp với người trên để tỏ lòng tôn trọng, mới tránh được điều sỉ nhục. Nếu cung kính mà không theo lễ sẽ rơi vào tình trạng quỳ lụy, thấp hèn, tâm bốc, nịnh hót. Đó là tình trạng đáng xấu hổ và nhục nhã, làm mất phẩm giá con người.

Làm người, ai cũng có người thân, gần gũi nhất là cha mẹ, anh em, bà con họ hàng, làng xóm... Trước khi nói đến rộng yêu tha nhân, người ta cần phải biết yêu mến cha mẹ, anh em, bà con họ hàng... Đó là thứ tự yêu mến trong tình cảm tự nhiên. Những người ở gần gũi bên cạnh, có công dưỡng dục mà mình không yêu được, làm sao có thể yêu được người xa? Trong trường hợp đó, nói đến rộng yêu tha nhân thì chỉ là giả dối! Bởi lẽ biết yêu những người thân của mình nên mới xứng đáng là người biết đạo lý yêu thương, mới có tình yêu thương chân thật! Như vậy mới được xem là người có khả năng mở ra một dòng dõi tốt đẹp mai sau (*diệc khả tông dã*).

14.

子曰：君子食無求飽，居無求安，敏於事而慎於言，就有道而正焉，可謂好學也已。

Tử viết: “Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an, mẫn ư sự nhi thận ư ngôn, tựu hữu đạo nhi chính yên; khả vị hiếu học dã dĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người quân tử ăn không cầu no, ở không cầu yên, gắng sức trong việc làm mà thận trọng trong lời nói, đến với người có đạo đức để trở nên chính đáng; có thể gọi là người hiếu học vậy.”

BÌNH GIẢI:

Quân tử là người đã hướng chiều về đạo đức, đã khởi sự tiến bước trên đường thành nhân. Tuy nhiên, muốn trở nên bậc hiền thánh, người quân tử còn phải học tập thêm nhiều. Vì thế, Đức Khổng tử cho rằng người quân tử không nên chú trọng vào việc ăn uống thỏa thích với của ngon vật lạ, không nên chú trọng vào nơi ở cho yên vui, thỏa thích với cửa nhà khang trang.

Chú trọng nhiều vào việc ăn ở tức là lệ thuộc vào nhu cầu. Nhu cầu sẽ nảy ra nhu cầu, khiến cho người quân tử bận tâm với những việc phụ mà quên mất việc học đạo lý. Ngoài ra, người quân tử phải gắng sức, chăm chỉ trong việc làm. Việc nào đáng làm phải làm ngay, không trễ nải, chần chừ. Nói năng phải thận trọng; không thô lỗ hay vô ý làm méch lòng người khác. Lời nói phải được cân nhắc kỹ càng kẻo bị vạ miệng, mang họa vào thân. Bởi vì, bệnh tật thường do đồ ăn, tai họa thường do lời nói (*bệnh do khẩu nhập, họa do khẩu xuất*).

Hơn nữa, người quân tử cần đến với những người có đạo đức, những nơi chất chứa đạo lý để học hỏi, noi gương, bắt chước; do đó mà sửa mình trở nên chính đáng. Như thế mới xứng đáng là người hiếu học.

15.

子貢曰：貧而無諂，富而無驕，何如？

子曰：可也。未若貧而樂，富而好禮者也。

子貢曰：詩云：“如切如磋，如琢如磨。”其斯之謂與？

子曰：賜也，始可與言詩已矣！告諸往而知來者。

Tử Cống viết: “Bần nhi vô siểm, phú nhi vô kiêu, hà như?”

Tử viết: “Khả dã. Vị nhược bần nhi lạc, phú nhi hiếu lễ giả dã.”

Tử Cống viết: “Thi vân: ‘Như thiết như tha, như trắc như ma.’ Kỳ tư chi vị dư?”

Tử viết: “Tứ dã, thủy khả dĩ ngôn Thi dĩ hỹ. Cáo chư vãng nhi tri lai giả.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cống nói: “Nghèo mà không nịnh hót, giàu mà không ngạo mạn, như vậy là thế nào?”

Đức Khổng tử nói: “Khá đấy. [Nhưng] chưa bằng nghèo mà vui, giàu mà ưa thích điều lẽ.”

Thầy Tử Cống nói: “Kinh Thi rằng: ‘Như cắt như chạm; như giữa như mài.’ Cũng có nghĩa như thế ư?”

Đức Khổng tử nói: “Này Tử, thật khá là người đầu tiên đáng nghe nói về Kinh Thi. Mới nói về việc trước mà đã biết việc sau.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Cống là người giỏi về buôn bán cho nên giàu có. Ông cũng là một cao đệ có tài ăn nói của Đức Khổng tử. Khi đặt câu hỏi với thầy “*nghèo mà không nịnh hót, giàu mà không ngạo mạn...*”, có lẽ ông đã tự nhận xét về hạnh kiểm của mình và ông muốn Đức Khổng tử đánh giá xem mình thuộc vào hạng người nào.

Đối với người thường, ở trong phận nghèo thì hay nịnh hót người giàu sang quyền thế để kiếm lợi. Một khi người ấy đã giàu thì lại sinh tính ngạo mạn tự cao, khinh rẻ những người nghèo khó hơn mình. Nịnh hót và ngạo mạn là hai tính xấu mà đa số người ta hay mắc phải. Cả hai trường hợp nịnh hót và ngạo mạn đều thể hiện tính khí tiểu nhân, kém đạo đức. Kẻ tiểu nhân kém đạo đức không có lòng tự trọng, không có đức tự chủ, không tự thấy giá trị của mình. Người có lòng tự trọng, có đức tự chủ không tỏ ra hèn kém, đánh mất phẩm giá mình trong lời nịnh hót; người ấy cũng không ngạo mạn, bởi vì ngạo mạn là coi rẻ giá trị người khác. “*Không nịnh hót, không ngạo mạn*” chính là tình trạng “*tự lập*” của một người đã đạt tới mức độ vững vàng trong đạo đức. Đó là đức hạnh của người quân tử.

Đức Khổng tử nói “*Khá đấy*” tức là có ý ngợi khen. Tuy nhiên, Ngài nói thêm: “*Nhưng chưa bằng nghèo mà vui, giàu mà ưa thích điều lẽ.*”

“*Nghèo mà vui*” chỉ tình trạng con người đạt đạo, tâm thức không còn lệ thuộc vào vật chất nữa. Đó là chỗ đạt của Nhan Hối.

“*Ưa thích điều lẽ*” chỉ tình trạng con người sống trong thiên đạo hay thánh đạo. Lễ ở đây không phải chỉ là lễ nghi, lễ nghĩa tầm thường, tức là những tương quan phổ thông và cần thiết trong xã hội. Lễ theo nghĩa cao cả là sống trong đức nhân,¹ tức là đạt tới trình độ con người lý tưởng, được tham dự vào hàng Tam tài (Thiên-địa-nhân).

Người ta nếu không có hạnh tu đức cao, mỗi khi trở nên giàu có thường hay buông thả theo dục vọng. Buông thả theo dục vọng (*túng dục*) tức là đánh

1 Xin xem thêm: Đức nhân trong Đông phương triết học cương yếu, phần Nho giáo, cùng tác giả.

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

mất lễ (*thất lễ*). Nếu giàu có mà ưa thích điều lễ tức là có cơ hội, có hoàn cảnh, có khả năng tiền tài để tha hồ buông thả theo dục vọng nhưng vẫn không theo, vẫn tự chủ trong đức nhân. Đó là người đã vượt mức quân tử để đứng vào hàng thánh nhân rồi.

Để có thể tiến lên bậc hiền thánh, người quân tử cần phải có công phu tu đức nhiều, thường xuyên rèn tập đức hạnh như người thợ ngọc hằng ngày chăm chỉ cắt chạm, giũa mài. Người thợ cắt chạm, giũa mài ngọc ngà tạo nên những viên ngọc quý, những pho tượng đẹp làm sao, thì người quân tử rèn tập đức hạnh để trở nên bậc hiền thánh cũng tương tự như vậy. Đó là ý tứ của câu Kinh Thi “*như cắt như chạm, như giũa như mài*”.

Đức Khổng tử không nói về Kinh Thi, chỉ nói đến con người “*nghèo mà vui, giàu mà ưa thích điều lễ*”; thế mà thầy Tử Cống lại hiểu về ý nghĩa câu Kinh Thi trên; đó là nghe một biết hai, nói gần biết xa, mới nói về việc trước mà đã biết việc sau. Quả thật thầy Tử Cống xứng đáng được nhận lời khen của Đức Khổng tử, xứng đáng là người đầu nghe giảng về Kinh Thi vậy.

16.

子曰：不患人之不己知，患不知人也。

Tử viết: “*Bất hoạn nhân chi bất kỷ tri, hoạn bất tri nhân dã.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “*Chớ lo người không biết mình, hãy lo mình không biết người thôi.*”

BÌNH GIẢI:

Đối với những người lo buồn về nỗi người ta không biết đến tên mình, đến tài năng của mình, Đức Khổng tử nói: “*Chớ lo người không biết mình, hãy lo mình không biết người thôi.*” Câu này được hiểu như sau:

Chớ lo người không biết mình:

Người ta không biết mình nằm trong hai trường hợp:

Mình thật sự không có tài đức gì cả, cho nên không gây được sự chú ý cho mọi người. Nếu đúng như thế, người ta không biết mình thì thật là tốt; bởi vì biết đến chỉ thêm xấu hổ.

Mình thật sự có tài đức mà chẳng ai biết đến. Nếu vậy, mình chẳng nên lo buồn làm gì; bởi vì đó là tư cách của người quân tử. Đức Khổng tử từng nói:

“Người ta không biết đến mình mà mình không giận hờn, chẳng phải là bậc quân tử đó sao?” (*Nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ?*)

Vả lại, có tài đức mà được biết đến, được trọng dụng để thi thố cái sở trường của mình, cần phải đắc thời và đắc mệnh. Phải có thời thế, có cơ hội thuận lợi, tài năng mới có thể thi thố được.

Nhà Nho còn tin vào mệnh Trời nữa; vì thế, vấn đề đắc mệnh mới được nói đến. Đức Khổng tử đã nói: “*Bất tri mệnh, vô dĩ vi quân tử dã.*” (Không biết mệnh không lấy gì làm quân tử được.” (Luận Ngữ: Nghiêu viết). Sách Trung Dung lại nói: “*Cư dị dĩ sĩ mệnh.* - 居易以俟命” (Sống giản dị để đợi mệnh.” Mệnh là chức phận mà Trời trao cho con người tùy theo thời thế. Nếu Trời không trao, có vận động tới mấy cũng bằng thừa; vận động, quảng cáo cho lắm chỉ tổ làm trò cười cho thiên hạ. Kinh nghiệm của Đức Khổng tử vào thời Xuân Thu hãy còn đó. Mười mấy năm chu du liệt quốc cốt để cho các vua chúa biết đến mình mà dùng nhưng nào có được đâu!

Vì vậy, trong cả hai trường hợp trên, chớ lo người không biết mình. Kẻ học làm quân tử chỉ nên vui trong phận mình mà không nên lo buồn về việc người không biết đến; chỉ nên lo rằng nếu có cơ hội được tín nhiệm mà mình không đủ tài đức đảm đương thôi.

Hãy lo mình không biết người:

Người quân tử cần phải biết những người mà mình tiếp xúc thuộc về loại nào: người tốt hay người xấu, sở trường, sở đoản của họ thế nào.

Nếu là người tốt, mình cần theo đuổi mà học tập, bắt chước. Nếu là người xấu, mình cần lánh xa kéo mang họa.

Hoặc giả, đứng ở cương vị lãnh đạo nào đó, chúng ta cần phải biết sở trường, sở đoản của người để giao phó công việc thích hợp; người tài đức cao thì giao việc lớn, người tài đức thấp thì giao việc nhỏ; thấy người bất tài thất đức phải tìm cách lánh xa hay cô lập, không được tín nhiệm. Những kẻ không đáng tin mà tin quá thì có ngày nguy hại đến mình và hỏng cả đại sự. Ngay trong phạm vi nhỏ hẹp là một gia đình, bậc cha mẹ phải biết tính tình và năng lực các con để tùy theo đó mà tín nhiệm hay ủy thác.

CHƯƠNG II: VI CHÍNH

為政第二

Vi chính đệ nhị

1.

子曰為政以德，譬如北辰，居其所而眾星共之。

Tử viết: “Vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần, cư kỳ sở nhi chúng tinh cùng chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Làm chính trị dùng đạo đức, ví như sao Bắc đẩu, ở chỗ của mình mà các sao khác châu về.”

BÌNH GIẢI:

“Làm chính trị dùng đạo đức” của Đức Khổng tử là quan điểm cai trị lý tưởng theo *Đế đạo*, tương truyền được áp dụng vào hai đời vua Đế Nghiêu và Đế Thuấn thuở xưa. Dân gian vẫn quen gọi thời đó là Hoàng kim thời đại của nước Trung Hoa cổ, trước Công nguyên trên 20 thế kỷ. Trong cách cai trị này, vua không cần dùng tới hình luật nghiêm khắc, chỉ ngồi rũ áo xiêm (*thùy y thường*), dùng đạo đức của mình cảm hoá các quan và dân chúng mà mọi việc trôi chảy tốt đẹp, đất nước thái bình.

Cách cai trị theo Đế đạo còn được gọi là “*vô vi nhi trị*”; vua thuận theo lòng dân mà bỏ qua ý riêng của mình; có việc gì cần làm thì khuyến khích để dân tự nguyện chứ không áp đặt. Đó là đường lối cai trị mà cả Khổng tử và Lão tử mỗi khi nhắc lại đều tấm tắc ngợi khen.

Ở đây, Đức Khổng tử đã ví ông vua cai trị theo cách ấy như sao Bắc đẩu, chỉ ở ngôi của mình mà các sao khác đều châu về; có nghĩa là lấy đức trị thì dân chúng và các vương hầu sẽ mến đức mà qui phục.

Dưới Đế đạo thì có Vương đạo và Bá đạo. Vương đạo là đường lối cai trị của nhà Chu. Lúc này đạo đức đã ít nhiều suy vi, nên phải vận dụng thêm cả lễ nhạc và hình luật. Bá đạo là đường lối cai trị bằng vũ lực và mưu thuật, được vận dụng nhiều từ đời Ngũ bá (thời Xuân Thu) trở về sau. Bá đạo được đẩy xa tới mức cực đoan khắc nghiệt ở nước Tần dưới quyền cai trị của Vệ Ưởng và Lý Tư.

Tương truyền Vệ Ưởng vào thuyết vua Tần (thời Chiến quốc): lần thứ nhất, nói về Đế đạo thì vua Tần ngủ gật; lần thứ hai, nói về Vương đạo thì vua Tần lơ đãng ngó ra ngoài trời nhìn chim bay; lần thứ ba nói về Bá đạo với những thuật ràng buộc dân chúng, với những mẹo trí trá đối với lân bang thì vua Tần thích chí quên ăn, nghe một mạch, rồi trao ngay quyền trị nước cho Vệ Ưởng.

Qua đây, chúng ta có thể hiểu được tại sao Đức Khổng tử chu du liệt quốc 13 năm, viếng nhiều vương hầu mà không có ai trọng dụng trao cho quốc chính. Lý do là Ngài chủ trương dùng đức trị, trong khi các vương hầu thời ấy bỏ qua đạo đức, không muốn tu thân, chỉ muốn cai trị bằng vũ lực và mưu thuật.

“Làm chính trị dùng đạo đức” mang lại kết quả rất lớn.

Xem như vào thời Tam quốc ở Trung Hoa, nhà Hán đã suy vong rồi, thế mà Lưu Bị nhờ có đức còn qui tụ được bao nhiêu anh hùng hào kiệt bốn phương, đi đến đâu cũng được dân chúng đem cơm giỏ nước bầu ra đón; để rồi giành được một phần ba thiên hạ, giữ thế chân vạc ngang với Tào Tháo và Tôn Quyền.

Ở nước Đại Việt ta, vào thời Lý, sử chép rằng vua Lý Thánh Tông, cai trị trong 18 năm (1054 -1072), là một vị vua nhân từ, có lòng thương dân như con và rất quan tâm đến cơm áo của các tù phạm, nhất là vào mùa đông tháng giá. Vì thế, trăm họ hết lòng mến phục; trong đời ngài làm vua ít có giặc giã. (Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, NXB Tân Việt, trang 102).

2.

子曰：詩三百，一言以蔽之，曰思無邪。

Tử viết: *“Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết: “Tư vô tà.”*

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: *“Kinh Thi có ba trăm thiên, một lời bao trùm được hết, đó là: “Tư tưởng không lệch lạc.”*

BÌNH GIẢI:

Kinh Thi có tất cả 311 thiên; Đức Khổng tử nói số chẵn là 300 thiên. Đó là một bộ sách nằm trong Ngũ kinh của Nho giáo, gồm những bài ca dao truyền khẩu từ đời thượng cổ đến đời Chu Bình Vương ở Trung Hoa. Kinh Thi nói về tính tình, phong tục, chính trị và cả tình duyên ái nam nữ. Kinh Thi có công dụng giáo dục tư tưởng con người, giúp cho sự suy nghĩ được chính đáng.

3.

子曰：道之以政，齊之以刑，民免而無恥；道之以德，齊之以禮，有恥且格。

Tử viết: “Đạo chi dĩ chính, tề chi dĩ hình, dân miễn nhi vô sỉ. Đạo chi dĩ đức, tề chi dĩ lễ, hữu sỉ thả cách.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Dẫn dắt bằng biện pháp chính trị, ổn định bằng hình luật thì dân tránh được lỗi nhưng không biết xấu hổ. Dẫn dắt bằng đạo đức, ổn định bằng lễ giáo thì dân biết xấu hổ mà lại có khuôn phép chính đáng.”

BÌNH GIẢI:

Ý tưởng trong câu này bổ sung và làm sáng tỏ chủ trương “làm chính trị dùng đạo đức” (vi chính dĩ đức) ở trên.

Chữ “đạo” ở đây có chức năng động tự, có nghĩa là dẫn dắt hay hướng dẫn, giống như ở phần 5 của chương Học nhi.

Dẫn dắt bằng biện pháp chính trị (đạo chi dĩ chính) là cai trị dân bằng thể chế chặt chẽ với những sắc lệnh sai khiến hoặc nghiêm cấm; sai khiến việc này, nghiêm cấm điều kia. Ổn định bằng hình luật (tề chi dĩ hình) là đặt ra những hình thức câu thúc để xử phạt những kẻ vi phạm thể chế hay vi phạm quyền lợi của người khác. Cai trị bằng hai đường lối trên tức là dùng biện pháp can thiệp từ bên ngoài, thì xã hội có ổn định tương đối, vì dân sẽ sợ hãi mà ít dám phạm lỗi. Tuy nhiên, dân không biết xấu hổ về những lỗi lầm của mình. Sở dĩ không biết xấu hổ, bởi vì dân không biết những hành vi sai trái là xấu.

Trái lại, dẫn dắt bằng đạo đức (đạo chi dĩ đức) là nhà cầm quyền tự thi triển đạo đức, dạy dân sống đạo đức theo lương tâm. Ổn định bằng lễ giáo (tề chi dĩ lễ) là nhà cầm quyền cư xử với dân và dạy dân cư xử với nhau bằng hình thức lễ giáo, thể hiện sự tôn trọng, yêu mến lẫn nhau. Bằng hai đường lối này, dân sẽ có một nền đạo đức với lễ nghĩa nội khởi, nhận ra những hành vi sai trái là xấu, là có hại, nhận ra những ý định lầm lạc có bản chất không tốt; từ đó, lương tâm tự cảm thấy hổ thẹn mà không muốn vi phạm.

Nhờ biết xấu hổ, không có ý định vi phạm cho nên tự nhiên có khuôn phép chính đáng từ trong gia đình ra ngoài xã hội. Do đó, quốc gia được ổn định, phát triển thịnh vượng mà nhà cầm quyền ít phải can thiệp.

4.

子曰：吾十有五而志於學，三十而立，四十而不惑，五十而知天命，六十而耳順，七十而從心所欲不踰矩。

Tử viết: “Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu (ư) học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tùng tâm sở dục bất du cử.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ta mười lăm tuổi chuyên chú vào việc học, ba mươi tuổi thì vững vàng, bốn mươi tuổi thì không ngờ vực, năm mươi tuổi thì biết mệnh trời, sáu mươi tuổi thì nghe theo, bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt qua khuôn phép.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử thọ 73 tuổi (551 - 478 trước Công nguyên). Như thế, câu nói trên có lẽ được Ngài nói vào khoảng thời gian sau tuổi 70, trước khi Ngài mất. Với câu trên, Đức Khổng tử thuật lại quá trình thành tựu việc tu học của mình.

Ta mười lăm tuổi chuyên chú vào việc học (Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học):

Từ thời xưa, việc học ở Trung Hoa được phân làm hai cấp: *Tiểu học* và *Đại học*. Theo Chu Hy, trẻ em lên 8 tuổi được đưa vào nhà *Tiểu học* để học từ thấp lên cao về những điều thường thức bao gồm *lục nghệ*: lễ, nhạc, xạ (bắn cung), ngự (cưỡi ngựa), thư (viết chữ), số (toán pháp). Lên 15 tuổi, các thiếu niên đã qua bậc tiểu học, gồm con của thiên tử, con của các công khanh, đại phu... và một số thiếu niên tuần tú trong hàng thứ dân được đưa vào nhà *Đại học* (*Thái học*). Ở đây, họ được học về đạo lý cao siêu để có thể tự sửa mình và biết cách cai trị dân về sau.

Như vậy, Đức Khổng tử nói: “*Ta mười lăm tuổi chuyên chú vào việc học*”, tức là kể từ khi bước vào trình độ cao Ngài rất chăm chỉ học tập.

Ba mươi tuổi thì vững vàng (Tam thập nhi lập):

Chữ “*lập*” ở đây không phải chỉ việc lập gia đình. “*Lập*” là vững vàng trong điều lễ (*lập ư lễ*). Đó là biết cư xử, giao tiếp với người trên kẻ dưới theo đúng lễ nghĩa, phù hợp với địa vị của mình một cách chững chạc, không lệch lạc, lúng túng, hồ đồ.

Bốn mươi tuổi thì không ngờ vực (tứ thập nhi bất hoặc):

Với sự thu thập kiến thức về mọi mặt (*bác học*), sự hỉ han rộng rãi (*quảng vãn*), sự suy nghĩ cẩn thận (*thận tư*), sự biện luận sáng suốt (*minh biện*) và sự nỗ lực thực hành (*đốc hành*), đến tuổi 40 Đức Khổng tử trở nên chín chắn trong hiểu biết và kinh nghiệm về những hiện tượng thiên nhiên, về những vấn đề nhân sinh, nên Ngài không còn ngờ vực nữa. Ngài đã hiểu thấu sự lý một cách đầy đủ.

Năm mươi tuổi thì biết mệnh trời (Ngũ thập nhi tri thiên mệnh):

Mệnh trời (*thiên mệnh*) trong đạo Nho có các nghĩa sau:

1. Tính bản nhiên tinh tuyền, tiềm tại trong con người. Theo sách Trung Dung thì: “*Thiên mệnh chi vị tính*. - 天命之謂性。” (Mệnh trời gọi là tính.)
2. Chúc phận mà Trời trao cho con người. Trong nghĩa này, sách Trung Dung nói: “*Cư dĩ dĩ sĩ mệnh*. - 居易以俟命” (Sống giản dị để đợi mệnh.)
3. Sự việc ắt phải diễn ra theo qui luật nhân quả; đó cũng là luật trời, con người không cưỡng lại được. Trong nghĩa này, sách *Luận ngữ* nói: “*Đạo chi tương hành dã dư, mệnh dã; đạo chi tương phế dã dư, mệnh dã*. - 道之將行也與，命也；道之將廢也與，命也。” (Đạo truyền ra được, do mệnh vậy; đạo bị bỏ phế đi, do mệnh vậy.)

Vào tuổi 50, Đức Khổng tử “*biết mệnh trời*”. Điều đó có thể chỉ một nghĩa hoặc bao hàm cả ba nghĩa trên:

Thứ nhất, Ngài đã nhận ra trong con người có một thực thể tốt lành tiềm tại; sách Trung dung gọi là *thiên mệnh*; sách Đại Học gọi là *minh đức*.

Thứ hai, Ngài đã nhận ra chúc phận chính thức của mình là người truyền bá đạo lý hơn là một nhà chính trị.

Thứ ba, Ngài đã nhận ra những sự rối loạn xã hội trong thời Xuân Thu không thể nhất thời ổn định được bằng đường lối chính trị. Những sự rối loạn ấy đã được gieo nhân từ xa xưa thì nay phải kết quả và quả ấy đã chín mùi trong thời nay; không thể nào một người vận dụng đạo lý có thể xoay chuyển được.

Sáu mươi tuổi thì nghe theo (Lục thập nhi nhĩ thuận):

Chữ “*nhĩ*” trong câu này thường được hiểu là cái tai, có chức năng danh tự. Nhưng thiết nghĩ, chức năng của chữ “*nhĩ*” ở đây phải là động tự, cũng như những chữ “*chí, lập, hoặc, tri*” ở trên và hai chữ “*tùng, dư*” ở dưới. Vậy chữ “*nhĩ*” nên dịch là “*nghe*”. Thế thì “*nhĩ thuận*” có nghĩa là “*nghe theo*”. Vì dịch “*nhĩ*” là cái tai nên nhiều người hiểu “*nhĩ thuận*” là thuận tai và cho rằng Đức

Khổng tử hiểu hết bất cứ điều gì lọt vào tai Ngài ở tuổi 60. Hiểu như vậy thì chức năng chữ “*nhĩ*” là danh tự, e rằng không hợp trong ngữ cảnh này, xét về mặt ngữ pháp. Và lại, xét về ý thì hiểu như thế cũng không được mạch lạc.

Còn dịch là “*nghe theo*” thì có nghĩa rằng: sau khi Đức Khổng tử đã hiểu biết được *thiên mệnh* thì Ngài “*nghe theo*” *thiên mệnh*, không còn cưỡng lại nữa. Thực tế cho thấy rằng vào lúc trẻ, khi khí huyết còn sung thịnh, người ta hay theo ý riêng, cố sức tác động để xoay chuyển thời thế theo ý mình, không tin vào *thiên mệnh*. Chỉ khi về già, sau nhiều lần thất bại, người ta dần dần mới hiểu ra *thiên mệnh* và chấp nhận “*nghe theo*”.

Bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt qua khuôn phép (Thất thập nhi tòng tâm sở dục bất du củ):

Đối với những người chỉ học cho biết mà không chịu tu tập, có khi đến tuổi 90 mà thuận theo lòng ham muốn của mình vẫn còn vượt qua khuôn phép đạo lý! Đa số con người là như vậy. Sở dĩ người ta tự cấm chỉ, không buông theo lòng muốn mà nghĩ ngợi vẩn vơ, hay phát biểu bằng ngôn ngữ và hành động, bởi vì sợ phạm đến giáo luật hay phạm đến khuôn phép xã hội. Rất ít người có thể buông theo lòng muốn tự nhiên của mình mà không vi phạm đạo lý; ngoại trừ bậc thánh nhân.

Giờ đây, ở tuổi 70, Đức Khổng tử đạt tới trình độ theo lòng muốn một cách tự nhiên mà vẫn hợp với khuôn phép đạo lý (bất du củ); đó là Ngài đạt tới mức thánh nhân rồi. Thánh nhân an nhiên tự tại trong *thiên đạo*, thanh thoi trong tính phận của mình, như cá lội trong nước mà không ngập nước, như sen nở từ trong bùn mà không nhuốm mùi bùn. Đức Khổng tử vào cuối đời đã trở thành con người lý tưởng như vậy.

5.

孟懿子問孝，子曰：無違。

樊遲御，子告之曰：孟孫問孝於我，我對曰：無違。

樊遲曰：何謂也？

子曰：生，事之以禮；死，葬之以禮，祭之以禮。

Mạnh Ý Tử vấn hiếu, Tử viết: “Vô vi.”

Phàn Trì ngự, Tử cáo chi viết: “Mạnh tôn vấn hiếu ư ngã; ngã đối viết: Vô vi.”

Phàn Trì viết: “Hà vị dã?”

Tử viết: “Sinh, sự chi dĩ lễ; tử, táng chi dĩ lễ; tế chi dĩ lễ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Ý Tử hỏi về hiếu, Đức Khổng tử nói: “Không trái ngược.”

Phàn Trì đánh xe, Đức Khổng tử nói cho biết: “Mạnh Tôn hỏi ta về hiếu; ta nói rằng: “Không trái ngược.”

Phàn Trì thưa: “Như thế nghĩa là gì?”

Đức Khổng tử nói: “Cha mẹ còn sống, phụng sự cho hợp lễ; từ trần, mai táng cho hợp lễ; [về sau] cúng tế cho hợp lễ.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Ý Tử, cũng gọi là Mạnh Tôn, tức là Trọng Tôn Hà Kỵ, cha là Mạnh Hi Tử. Mạnh Ý Tử làm quan đại phu nước Lỗ nhưng không hiểu rõ về lễ, thích làm những điều trái ngược vượt qua lễ. Lễ là những hình thức qui định cách cư xử thích hợp với địa vị, thứ bậc của từng hạng người trong xã hội. Sau khi nhà Chu nắm quyền cai trị, Chu Công đã ấn định Chu lễ, cốt để ổn định xã hội. Cũng vì Mạnh Ý Tử không nắm rõ lễ, cho nên Mạnh Hi Tử trước khi từ trần đã dặn Ý Tử phải đến xin học lễ với Đức Khổng tử.

Ở đây, Mạnh Ý Tử hỏi về đạo hiếu, Đức Khổng tử dạy: “*Không trái ngược*”, đó là để đối trị cái tính thích làm những điều trái ngược vượt lễ của ông.

Phàn Trì, tức là Phàn Tu, một đệ tử của Đức Khổng tử, thường đánh xe cho Ngài. Phàn Trì chưa hiểu hết ý nghĩa của mấy chữ “*không trái ngược*” trong đạo hiếu, mới nêu thắc mắc, mong thầy giải đáp.

Đức Khổng tử đã phân tích ý nghĩa “*không trái ngược*” trong ba trường hợp:

“Cha mẹ còn sống, phụng sự cho hợp lễ.” (*Sinh, sự chi dĩ lễ*):

Phụng sự cho hợp lễ nghĩa là phụng dưỡng cha mẹ trong khả năng của mình, tôn kính vâng lời cha mẹ trong lễ phải, không vâng lời một cách mù quáng trong những điều bất chính.

“Từ trần, mai táng cho hợp lễ” (*Tử, táng chi dĩ lễ*):

Khi cha mẹ từ trần, hãy chôn cất cha mẹ theo lễ nghi được phong tục tập quán qui định cho thứ bậc của mình trong xã hội. Ví dụ: Là thứ dân, không nên tiếm dụng nghi lễ dành cho các bậc vương hầu khanh sĩ, vừa tốn phí vừa gây khó chịu cho những người cùng thứ bậc với mình hay những người có thứ bậc trên mình.

“Cúng tế cho hợp lễ.” (Tế chi dĩ lễ):

Cúng tế là những nghi thức bày tỏ niềm tưởng nhớ đối với người đã khuất. Việc cúng tế (kỵ giỗ) quan hệ ở sự thể hiện lòng thương mến luyện tiết lâu dài, cốt để đôn đốc tình người, nêu gương cho các thế hệ con cháu. Vì vậy, việc cúng tế không nên tổ chức rình rang to tát, cũng không nên tổ chức quá sơ sài, bủn xỉn. Rình rang to tát sẽ mang tiếng là khoe khoang; sơ sài bủn xỉn sẽ mang tiếng là tình cảm đơn bạc, nhạt nhẽo.

6.

孟武伯問孝。子曰：父母唯其疾之憂。

Mạnh Võ Bá vấn hiếu, Tử viết: “Phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Võ Bá hỏi về đạo hiếu, Đức Khổng tử nói: “Cha mẹ chỉ lo buồn về bệnh tật của con.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Võ Bá là con của Mạnh Ý Tử. Ông này là hạng công tử con nhà quan đại phu giàu có, nên thường có tính ăn chơi, không bảo trọng thân thể. Vì thế, trả lời cho Võ Bá về đạo hiếu, Đức Khổng tử nói đến nỗi lo lắng, phiền muộn của cha mẹ khi thấy con bị bệnh hoạn hay bị thương tật. Do đó, đối với trường hợp của Võ Bá, cố gắng giữ gìn thân thể tránh khỏi bệnh tật, thương tích để cất nỗi lo lắng cho cha mẹ, đó là đạo hiếu vậy.

7.

子游問孝。子曰：今之孝者，是謂能養。至於犬馬，皆能有養；不敬，何以別乎？

Tử Du vấn hiếu, Tử viết: “Kim chi hiếu giả, thị vị năng dưỡng. Chí ư khuyển mã, giai năng hữu dưỡng. Bất kính, hà dĩ biệt hồ?”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Du hỏi về hiếu, Đức Khổng tử nói: “Đời nay cho rằng hiếu là có thể nuôi nấng cha mẹ. Đến như chó ngựa, đều có thể được nuôi nấng. Không có lòng tôn kính, lấy gì để phân biệt?”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Du tên thật là Ngôn Yển, một cao đệ của Đức Khổng tử. Trả lời cho Tử Du về đạo hiếu, Đức Khổng tử nhấn mạnh đến lòng tôn kính cha mẹ.

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Đa số người đời chỉ hiểu về đạo hiếu một cách đơn giản là phụng dưỡng; tức là cho cha mẹ ăn uống. Nếu cho ăn uống là hiếu thì cho súc vật như chó, ngựa ăn uống cũng là hiếu hay sao? Ất là phải có sự phân biệt rõ ràng. Sự phân biệt giữa việc nuôi nấng cha mẹ và nuôi nấng súc vật là lòng tôn kính. Nuôi nấng cha mẹ đòi hỏi phải có lòng tôn kính kèm theo. Lòng tôn kính còn đáng trọng hơn thực phẩm nữa. Nếu mình không có cao lương mỹ vị mà chỉ có thức ăn đạm bạc dâng lên cha mẹ, nhưng trong tâm đầy lòng kính mến, đó mới thật là có hiếu. Bởi vì cha mẹ nào cũng quý tấm lòng của con hơn thực phẩm.

8.

子夏問孝。子曰：色難。有事，子服其勞；有酒食，先生饌，曾是以為孝乎？

Tử Hạ vấn hiếu, Tử viết: “Sắc nan. Hữu sự, tử phục kỳ lao; hữu tửu, tự tiên sinh soạn, tăng thị dĩ vi hiếu hồ?”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ hỏi về hiếu, Đức Khổng tử nói: “Nét mặt mới khó. Có việc, con cái vất vả phục vụ; có rượu, cơm, mời cha mẹ ăn, chừng ấy đã đủ là hiếu sao?”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Hạ tên thật là Bốc Thương, một cao đệ của Đức Khổng tử. Có lẽ ông này thường có nét mặt không được vui. Người thì nói Tử Hạ có tính cương trực, mặt hay có sắc giận. Vì thế, khi ông hỏi về đạo hiếu, Đức Khổng tử có lời dạy trên dành riêng cho ông và cho những người ở vào trường hợp tương tự như ông.

Cha mẹ có việc, con cái ra sức lao nhọc giúp đỡ. Con cái có thực phẩm ngon, mời cha mẹ ăn uống. Những điều đó hẳn là thể hiện lòng hiếu thảo. Tuy nhiên, đó chưa phải là đỉnh cao của đạo hiếu!

Đỉnh cao đạo hiếu là làm cho cha mẹ được vui lòng mãn ý. Làm vui lòng cha mẹ nhiều nhất là khiến cho cha mẹ tin rằng con cái có tình cảm chân thật yêu mến mình. Tình cảm ấy phải có tự đáy lòng người con và thể hiện trên nét mặt vui vẻ hoà ái của người con. Ngoài ra, nét mặt vui vẻ hoà ái của người con còn biểu lộ một niềm an vui hạnh phúc của chính người ấy đã đạt được. Thấy con cái được hạnh phúc lại càng làm cho cha mẹ vui lòng hơn nữa. Nét mặt vui vẻ hoà ái của người con phải là một hiện tượng tự nhiên chứ không phải gượng gạo hay đóng kịch giả dối. Cái khó là ở chỗ đó. Vì vậy, Đức Khổng tử nói: “Sắc nan.” (Nét mặt mới khó.)

9.

子曰：吾與回言終日，不違如愚。退而省其私，亦足以發。回也，不愚！

Tử viết: “Ngô dữ Hồi ngôn chung nhật, bất vi như ngu; thoĩ, nhi tỉnh kỳ tư, diệc túc dĩ phát. Hồi dã bất ngu.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ta và Hồi nói chuyện suốt ngày, mà trò không hỏi ngược trở lại, dường như là dốt nát; lui về, xem xét đời tư của trò, thì đã phát huy được đầy đủ. Trò Hồi không hề dốt nát.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Hồi tức là Nhan Hồi, hay Nhan Uyên, người nước Lỗ, kém Đức Khổng tử hơn 30 tuổi. Ông là người rất thông minh, lại giàu đức hạnh và hiếu học. Trong hàng đệ tử của Đức Khổng tử, Nhan Hồi là học trò xuất sắc nhất; thầy trò tâm đắc, hợp ý nhau, nói chuyện về đạo lý cả ngày không biết mệt.

Ở đây, Đức Khổng tử thuật lại một buổi nói chuyện suốt ngày giữa thầy và Hồi; nhưng trước sau Ngài không thấy Hồi thắc mắc, hỏi ngược lại một điều gì, có vẻ như một người dốt nát. Thường thì người dốt nát quá chẳng biết đâu mà hỏi, cứ lẳng lặng nghe như vẹt nghe sấm vậy thôi. Trái lại, người có ít nhiều trí thông minh thì hay hỏi vặn và đặt lại vấn đề cho hiểu rõ hơn. Do thái độ nín thinh ngồi nghe của Nhan Hồi, người ngoài có cảm tưởng là ông dốt nát. Tuy nhiên, sau khi Nhan Hồi lui về, Đức Khổng tử theo dõi và xem xét đời tư của ông, mới thấy rằng ông đã phát huy đầy đủ những ý tứ của mình đã giảng. Vì vậy, Đức Khổng tử xác nhận Nhan Hồi không phải là người dốt nát; ngược lại, ông là người thông minh tuyệt vời, hiểu hết ý tứ nông sâu của lời thầy, không cần hỏi han gì nữa.

10.

子曰：視其所以，觀其所由，察其所安，人焉廋哉？人焉廋哉？

Tử viết: “Thị kỳ sở dĩ, quan kỳ sở do, sát kỳ sở an, nhân yên sū tai? Nhân yên sū tai?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Nhìn việc làm của người, xem lý do việc làm của người, xét sự an vui trong việc làm của người, người ta giấu giếm sao được? Người ta giấu giếm sao được?”

BÌNH GIẢI:

Với câu này, Đức Khổng tử nói về thuật biết người. Muốn kết thân với người, muốn dùng người để cộng tác với mình trong công việc, cần phải biết rõ người. Nếu người ấy là bậc hiền nhân quân tử, mình nên gần gũi; nếu người ấy là kẻ tiểu nhân, hèn nhát, gian dối, lừa đảo, nguy hiểm, mình nên lánh xa hoặc phòng bị. Lòng người tuy sâu kín khó lường, nhưng nếu biết cách tìm hiểu thì vẫn có thể thấy rõ được.

Thứ nhất, hãy nhìn việc làm của người (*thị kỳ sở dĩ*). Công việc mà họ đang làm là việc gì: việc tốt hay việc xấu. Nếu đó là việc tốt, có thể phỏng đoán rằng người ấy có căn bản tốt. Nếu đó là việc xấu, người ấy có căn bản xấu.

Thứ hai, hãy xem lý do việc làm của người. Họ làm việc ấy với lý do nào: vì lợi hay vì nghĩa, lợi kỷ hay lợi tha, tự ý hay bị ép buộc... Nếu việc làm vì lợi mà lại là lợi kỷ (lợi cho riêng họ) thì đó không phải là người tốt. Nếu việc làm vì nghĩa hay lợi tha (lợi cho người khác), đó là bậc quân tử.

Thứ ba, hãy xét sự an vui trong việc làm của người. Họ làm trong niềm an vui tự nhiên hay làm trong sự gượng ép. Nếu làm một cách an vui tự nhiên, họ là bậc *đạt nhân*; nếu làm một cách gượng ép, họ mới chỉ là hạng *tập nhân*. *Đạt nhân* là người đã thuần thực; *tập nhân* là người còn đang cố gắng thực tập.

Kết hợp cả ba mức độ quan sát trên về một con người và phân tách ra từng trường hợp, ta có thể thấy rõ người ấy thuộc về loại nào, người ấy không thể giấu giếm được. Giả sử người ấy làm một công việc tốt, lý do thúc đẩy là điều nghĩa và công việc được làm trong niềm an vui tự nhiên, ắt hẳn người ấy là bậc đạt nhân quân tử, đáng tôn trọng.

11.

子曰：溫故而知新，可以為師矣。

Tử viết: “Ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ôn lại điều cũ mà biết được điều mới, có thể làm thầy được.”

BÌNH GIẢI:

Mấy chữ “*ôn cố nhi tri tân*” được nói đến trong sách Trung Dung. Muốn biết những điều mới thì phải ôn lại những chuyện cũ; bởi vì không có gì gọi là hoàn toàn mới dưới ánh sáng mặt trời. Mọi sự diễn tiến trong lịch sử đều mang tính qui luật. Thế mà qui luật thì bất dịch; cái gì đã chi phối chuyện cũ thì vẫn chi phối chuyện mới. Lịch sử loài người như một dòng sông. Dòng nước chảy ở một khúc sông này vẫn mang trong nó những tinh thể nước của những khúc sông trên nó tuy có kết hợp thêm những dòng tiểu lưu ở hai bên bờ chảy thêm vào. Muốn biết nước ở cuối dòng sông phải tìm hiểu nước đầu nguồn và nước của những dòng tiểu lưu chảy vào. Cũng vậy, muốn hành động cho tốt trong những chuyện mới, phải biết ôn lại điều cũ trong quá khứ để rút kinh nghiệm, giữ điều hay, bỏ điều dở.

Người ta thường có hai loại: loại thủ cựu chỉ thích giữ những điều cũ; loại cấp tiến chỉ ham những điều mới mà bỏ quên những tinh hoa cũ. Cả hai loại trên đều là cực đoan, chỉ theo đuổi một chiều, hành động rất dễ bị thất bại hoặc không đạt được thành công tốt đẹp. Cực đoan thủ cựu không thích ứng được với thời đại mới sẽ bị đào thải. Cực đoan cấp tiến không biết rút kinh nghiệm của quá khứ thì dễ bị thất bại. Người nào biết ôn lại điều cũ để tiên đoán về những điều mới sẽ xảy ra, hoặc rút ra được những bài học cho thời đại mới, hoặc sáng tạo ra những điều mới phù hợp với tương lai, đổi mới được xã hội và đem lại kết quả tốt, người ấy mới đáng mặt làm thầy để giảng dạy thiên hạ, dẫn đường chỉ lối cho thiên hạ. Cái người có thể vắt quá khứ để có đức nên tinh hoa tương lai, quả là bậc đại sư vậy.

12.

子曰：君子不器。

Tử viết: “*Quân tử bất khí.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “*Người quân tử không phải là khí cụ.*”

BÌNH GIẢI:

Khí cụ là một món đồ chỉ được dùng trong một việc nào đó mà không thể dùng trong một việc khác. Ví dụ: con dao, cái kéo để cắt, cái ly để đựng nước, cái ghế để ngồi, cái bút để viết... Đối với con người, khí cụ có thể được hiểu là một chuyên viên chỉ thành thạo trong một chuyên ngành nào đó, như: chuyên gia canh nông, chuyên gia cơ khí, kinh tế, xây dựng v.v...

Người quân tử không phải là một khí cụ, một chuyên viên trong một chuyên ngành nào. Ở thời Đức Khổng tử, quân tử là người học về đạo lý đạt

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

tối trình độ đại học, hiểu thấu đáo “*Bát điều mục*”: *Cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*.

Hiểu thấu đáo “*Bát điều mục*”, người quân tử tự làm sáng tỏ được năng lực sáng nơi mình, thân yêu mọi người và cùng với mọi người tiến tới mức trọn lành (*Minh minh đức, thân dân, chỉ ư chí thiện*.)

Như thế, chức năng của người quân tử là lãnh đạo, điều phối mọi người, khiến cho xã hội ổn định, quốc gia thăng tiến, thái bình. Nếu không gặp thời cơ thuận lợi, người quân tử là thầy giảng dạy đạo lý cho các đệ tử để chuẩn bị cho các thế hệ tương lai.

Cụ Võ Trường Toản ở đất Gia Định năm xưa đã từ chối làm quan với nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn Gia Long, chỉ ở quê nhà dạy học, đào tạo nhân tài cho thế hệ sau (Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định...); đó là một mẫu người quân tử vậy.

13.

子貢問君子。子曰：先行其言，而後從之。

Tử Cống vấn quân tử. Tử viết: “Tiên hành kỳ ngôn nhi hậu tòng chi.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cống hỏi về người quân tử. Đức Khổng tử nói: “Thi hành trước cái lời của mình rồi mới nói theo sau.”

BÌNH GIẢI:

Quân tử là bậc thầy giảng dạy đạo lý cho mọi người, vì thế người quân tử phải trở nên mẫu mực cho người khác. Quân tử phải thành tựu đạo lý nơi mình rồi sau mới khuyên bảo người được. Do đó, trước khi dạy bảo điều gì, người quân tử phải thi hành trước rồi mới nói sau. Muốn nói điều đạo đức nhân nghĩa, bác ái, phải thi hành đạo đức nhân nghĩa, bác ái trước; muốn dạy về ẩm thực tiết độ, phải giữ tiết độ trước. Lời nói phải đi đôi với việc làm mới thực là đức hạnh của người quân tử.

14.

子曰：君子周而不比，小人比而不周。

Tử viết: “Quân tử chu nhi bất tỷ; tiểu nhân tỷ nhi bất chu.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người quân tử cư xử đồng đều mà không về hòa; kẻ tiểu nhân về hòa mà không cư xử đồng đều.”

BÌNH GIẢI:

Trong câu này, chữ “*chu*” và chữ “*tử*” có nghĩa trái ngược nhau. “*Chu*” nghĩa là vòng tròn, là “*chung khắp*” cho mọi người. “*Tử*” nghĩa là so sánh, là “*thân riêng*”, hay “*về hòa*” với một người, một nhóm nào. Hai chữ ấy nói lên tính cách trái ngược giữa quân tử và tiểu nhân.

Người quân tử tôn trọng giá trị của mọi người, yêu thương mọi người không phân biệt thân sơ, giàu nghèo, sang hèn...; cho nên người quân tử cư xử đồng đều với mọi người, không thiên vị riêng ai, hành động luôn hướng về lợi ích chung. Trái lại, kẻ tiểu nhân chỉ tôn trọng, yêu thương những người cùng phe cánh với mình, cùng chung quyền lợi với mình. Vì thế, kẻ tiểu nhân không hành động vì lợi ích chung, mà chỉ về hòa với những kẻ hợp ý mình mặc dù những kẻ ấy hành động xấu. Họ sẵn sàng bỏ qua đạo lý, bỏ qua lẽ phải để bênh vực những kẻ cùng quan điểm, cùng lập trường với họ mà thôi. Tuy nhiên, ngay cả với người cùng phe cánh với mình, kẻ tiểu nhân cũng không thực lòng, họ sẵn sàng phản bội khi mất quyền lợi.

15.

子曰：學而不思則罔，思而不學則殆。

Tử viết: “*Học nhi bất tư, tắc vông; tư nhi bất học, tắc đãi.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “*Học mà không suy nghĩ thì bị rối rắm; suy nghĩ mà không học thì bị nhọc mệt.*”

BÌNH GIẢI:

Học là sự thu gom kiến thức, kinh nghiệm của người xưa hay người đồng thời và nghe lời thầy giảng dạy về những lẽ khôn ngoan. Kiến thức, kinh nghiệm của người xưa được chép trong kinh sách; lời thầy được trực tiếp truyền đạt vào tai mình. Tuy nhiên, tất cả những kiến thức, kinh nghiệm đó đều phức tạp, rậm rạp hay cô đọng như một mớ quặng kim loại và có tính cách chung chung cho nhiều trường hợp. Vì thế, để có thể hiểu thấu và biết cách vận dụng những tư tưởng trong sách, những lời của thầy, người học trò cần phải suy nghĩ, phân tích, tìm phương thế áp dụng trong từng trường hợp riêng, thích ứng với thời thế và hoàn cảnh hiện tại. Suy nghĩ cũng là cân nhắc để loại bỏ những điều sai lầm, những điều không thích hợp, rút tủa ra những tinh hoa ích dụng. Nếu chỉ có chăm chú học kinh sách và nghe lời giảng rồi chất đống vào tâm trí mà không chịu suy nghĩ, phân tích, thải bỏ, chất lọc,

người học trò sẽ bị rối rắm, tâm trí như sa vào hỏa mù của tư tưởng, bị mắc vào lưới của ngôn ngữ văn tự. Đó là ý nghĩa của câu “*Học nhi bất tư, tắc vong*.” “*Vong*” là cái lưới, chỉ tình trạng tâm trí bị bao vây, bị rối rắm.

Suy nghĩ là điều rất cần; nhưng nếu người nào chỉ tự mình suy nghĩ suông, bỏ thời gian suy nghĩ lao lung về mọi vấn đề mà không chịu học trong kinh sách và nghe lời thầy giảng thì sẽ bị nhọc mệt, tâm trí hoá ra nghi ngờ, rất nguy hại. Đó là ý nghĩa của câu “*Tư nhi bất học, tắc dĩ*.” “*Dĩ*” nghĩa là mỗi mệt nghi ngờ, nguy hại. Bởi vì thời gian của một đời người quá ngắn ngủi; làm sao tự mình suy nghĩ mà có thể biết hết mọi lẽ khôn ngoan ở đời. Bất trí óc vận động suy nghĩ về mọi vấn đề, chẳng phải mắc bệnh cuồng trí hay sao? Vả lại không có những kinh nghiệm về thành công, thất bại của người đi trước, người ta không thể tự rút được kinh nghiệm cho mình. Tự mình suy nghĩ nhiều quá mà không được kinh sách và thầy hướng dẫn sẽ bị nhọc tinh thần lẫn thể xác, đâm ra nghi ngờ lung tung và rất dễ sa vào những cực đoan nguy hại. Đức Khổng tử đã có rất nhiều kinh nghiệm trên đường học vấn. Lời khuyên trên của ngài rất cần cho những người có chí lập thân.

16.

子曰：攻乎異端，斯害也已。

Tử viết: “*Công hồ dị đoan, tư hại dã dĩ*.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “*Công kích đầu mối khác, điều ấy có hại mà thôi*.”

BÌNH GIẢI:

Không biết Đức Khổng tử nói câu này với các môn đệ trong trường hợp nào, cho nên khó lòng giải thích câu này phù hợp với ý của ngài. Chúng ta chỉ có thể phỏng đoán.

Thời ấy, đạo lý do Đức Khổng tử truyền dạy là một đạo truyền thống lâu đời có một quá khứ rất xa. Học thuyết của ngài bao gồm những tư tưởng rời rạc khởi từ những lời dạy của các bậc thánh vương tiên hiền như Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Hạ Vũ, Thành Thang, Văn Vương, Vũ Vương, Cao Dao, Y Doãn, Chu Công... kết hợp với những suy tư và kinh nghiệm của ngài trong thời gian cai trị nước Lỗ và chu du liệt quốc. Các đệ tử theo học với Đức Khổng tử cũng lang thang cùng thầy từ nước nọ sang nước kia.

Bấy giờ, những học thuyết của Dương Chu, Mặc Dịch chưa khởi lên, nhưng mầm mống của những quan niệm *tự thế, phần thế, vị ngã, kiêm ái, vô vi, hình*

pháp có lẽ cũng đã manh nha. Có thể, trong hàng môn đệ của Đức Khổng tử, một người nào đó, trong lúc trò chuyện với thầy đã công kích một quan niệm hay một học thuyết khác với đạo truyền thống của thầy trò họ đang theo. Hai chữ “*dị đoan*” (đầu mối khác) dường như chỉ quan niệm hay học thuyết khác đó. Bản chất của Đức Khổng tử vốn hiếu hoà và khiêm nhu; vả lại ngài cũng không bao giờ tỏ ra độc chuyên tư tưởng. Ngài thường có thái độ chiết trung dung hoà (*chấp kỳ lưỡng đoan nhi dụng kỳ trung*: nắm hai đầu mối mà dùng ở giữa). Vì thế, khi thấy đệ tử công kích một học thuyết khác, Đức Khổng tử liền nói câu trên để khuyên bảo đệ tử của mình.

Công kích một học thuyết khác, điều ấy có hại. Công kích học thuyết của người là gây ra sự hiềm khích với người, trong khi chính mình đâu có thập phần hoàn hảo. Độc chuyên tư tưởng là không tôn trọng tự do tư tưởng. Gây hiềm khích, kết oán thù, chứng tỏ là mình có tâm địa nhỏ nhen, kém đạo đức. Đó là tự hạ thấp chính mình, tạo cơ cho người ta công kích. Cứ để cho nhiều học thuyết khởi lên trong tình trạng “trăm hoa đua nở” (*bách hoa tề phóng*), để rồi các học thuyết ấy bổ sung cho nhau lại là một điều hay. Nếu học thuyết của mình hay, thì với qui luật “*hữu xạ tự nhiên hương*”, thiên hạ sẽ đến với mình. Còn học thuyết nào dở, tự nó sẽ suy tàn với thời gian, cần gì phải công kích!

17.

子曰：由，誨女知之乎？知之為知之，不知為不知，是知也。

Tử viết: “Do! Hối nữ tri chi hồ? Tri chi vi tri chi; bất tri vi bất tri, thị tri dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Này Do! Có muốn [ta] dạy cho người thế nào là biết chăng? Biết thì nhận là biết; không biết thì nhận là không biết, như vậy mới thật là biết vậy.”

BÌNH GIẢI:

Do tức là Trọng Do, tên của thầy Tử Lộ.

Tử Lộ là người nước Lỗ, đệ tử của Đức Khổng tử, kém thầy chừng mười tuổi, có tính hiếu dũng, bộc trực. Qua câu này, Đức Khổng tử muốn dạy cho ông tính khiêm hạ.

Người ta không thể biết hết mọi điều, không thể thông thạo mọi lãnh vực. Một người muốn thăng tiến trong việc học, cần phải có tính khiêm hạ. Khiêm hạ là nhận ra sự bất toàn, sự hiểu biết có giới hạn của mình. Vì thế, không biết thì nhận là không biết, ấy đúng là biết vậy. Biết điều gì? Biết rõ mình không biết.

Nhận ra mình không biết điều gì đó, tức là mình có lòng thành thật. Có lòng thành thật, người khác dễ bỏ khuyết cho mình, khiến cho mình được biết thêm cái mình chưa biết. Ngoài ra, nhận là mình không biết một điều gì, mình sẽ tránh được cái ảo tưởng biết; tránh được ảo tưởng biết thì mình sẽ không tự cao tự đại và trong tương lai mình có thể được biết do nỗ lực học hỏi. Nếu cứ tự hào trong cái ảo tưởng biết, không chịu học hỏi gì thêm; và lại người khác cũng chẳng thêm bỏ khuyết cho mình thì suốt đời mình sẽ không biết.

18.

子張學干祿。子曰：多聞闕疑，慎言其餘，則寡尤；多見闕殆，慎行其餘，則寡悔。言寡尤，行寡悔，祿在其中矣！

Tử Trương học can lộc. Tử viết: “Đa văn, khuyết nghi, thận ngôn kỳ dư, tắc quả vưu. Đa kiến, khuyết đãi, thận hành kỳ dư, tắc quả hối. Ngôn quả vưu, hành quả hối, lộc tại kỳ trung hĩ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Trương học để cầu bổng lộc. Đức Khổng tử nói: “Nghe cho nhiều, bỏ trống điều nghi ngờ, còn lại thận trọng lời nói, thì ít lầm lỗi. Xem cho nhiều, bỏ qua điều nguy hại, còn lại thận trọng hành động, thì ít phải ăn năn. Lời nói ít lầm lỗi, hành động ít phải ăn năn, bổng lộc ở trong đó vậy.”

BÌNH GIẢI:

Tử Trương tên là Chuyên Tôn Sư, một đệ tử của Đức Khổng tử, dáng bộ nghiêm trang. Ông này đi học nhưng có khuynh hướng thiên về việc tìm kiếm bổng lộc, tức là có ý muốn ra làm quan trong tương lai. Đối với một đệ tử không chú trọng nhiều về đường đạo lý tu tâm dưỡng tính như vậy, Đức Khổng tử ắt là phải có những lời khuyên dạy đáp ứng yêu cầu của ông ta.

Ngài khuyên: “Đa văn... đa kiến...” (nghe nhiều, xem nhiều) để mở mang kiến thức. Một người ở cương vị trị dân cần phải hiểu biết nhiều về mọi mặt

mới có thể điều khiển được guồng máy cai trị. Tuy nhiên, dù nghe nhiều cũng không ai có thể hiểu biết hết mọi việc. Vì thế, nếu có điều gì còn nghi ngờ thì bỏ trống mà không nên nói. Còn lại những điều gì đã biết chắc chắn thì nói ra một cách thận trọng. Bởi vì, *“lỡ chân thì dễ, lỡ miệng thì khó”*. Tục ngữ còn nói: *“Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy.”* (Một lời đã nói ra, bốn ngựa khó lòng đuổi theo.) Nếu biết thận trọng trong lời nói sẽ ít mắc lỗi, bớt được tai họa.

Ngoài ra, lại còn phải xem nhiều để rút kinh nghiệm. Tuy vậy, dù có xem nhiều cũng không ai có thể thấu tỏ hết những việc phức tạp trong xã hội. Vì thế, điều gì nhận thấy có thể gây nguy hại thì bỏ qua; còn lại hãy hành động một cách thận trọng, sẽ tránh được tình trạng phải ăn năn về sau.

Làm một nhà cai trị mà ít lầm lỗi trong lời nói, ít phải ăn năn trong hành vi, sẽ được thượng cấp tín nhiệm, sẽ được dân chúng ái mộ; vì thế có thể bảo vệ địa vị lâu dài và còn được thăng quan tiến chức nữa. Do đó, không cần bàn tới bổng lộc, không cần thu gom của cải mà bổng lộc tự đến và sẽ được hưởng dụng lâu dài.

19.

哀公問曰：何為則民服？孔子對曰：舉直錯諸枉，則民服；舉枉錯諸直，則民不服。

Ai Công vấn viết: “Hà vi tắc dân phục?” Khổng Tử đối viết: “Cử trực thố chư uổng, tắc dân phục. Cử uổng thố chư trực, tắc dân bất phục.”

Dịch nghĩa:

Vua Ai Công hỏi rằng: “Làm sao để dân tuân theo?” Đức Khổng tử đáp rằng: “Cất nhắc người ngay thẳng, tách rời kẻ gian tà thì dân tuân theo. Cất nhắc kẻ gian tà, tách rời người ngay thẳng thì dân không tuân theo.”

BÌNH GIẢI:

Vua Ai Công nước Lỗ là con vua Lỗ Định Công, ở ngôi vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên. Ai Công đã hỏi Đức Khổng tử về bí quyết cai trị: “Làm sao để dân tuân theo?”

Bí quyết của Đức Khổng tử rất giản dị: “Cất nhắc người ngay thẳng.” (*cử trực*). Người ngay thẳng là bậc quân tử, lòng luôn hướng về chính đạo. Người ngay thẳng không nịnh trên nạt dưới, không chạy theo thị hiếu, vật dục mà bỏ đạo lý; cho nên hành động theo phép công, bảo vệ chính nghĩa, không thiên vị người thân, không khinh thị kẻ sơ, không a dua với những kẻ tiểu

nhân nịnh hót, không kết bè đảng để âm mưu soán nghịch mong thỏa mãn tham vọng quyền bính, lợi lộc cá nhân. Vì thế, người ngay thẳng không sa vào những tệ đoan hối lộ, tham nhũng, sách nhiễu... Người ngay thẳng ở địa vị quan lại cai trị thì dân chúng được dễ thở, không bị đàn áp, bóc lột; dân chúng có thể đạo đạt được ý nguyện của mình lên vua và triều đình trung ương, do đó nền dân chủ được hiện thực. Người ngay thẳng được đặt trên kẻ tà khuất thì những kẻ tiểu nhân không có cơ hội thao túng, dân chúng được thoải mái sinh hoạt, phát huy được tài năng, đất nước được thịnh vượng, thái bình. Vì vậy, dân chúng sẽ biết ơn chính quyền, hết lòng tuân theo lệnh vua và chính sách của nhà nước.

Trái lại, nếu kẻ gian tà được cất nhắc, những bậc quân tử hiền tài sẽ ẩn mặt; kẻ gian tà sẽ lôi kéo bè đảng tiểu nhân thao túng chính quyền, dối vua, lừa triều đình, đàn áp, sách nhiễu dân chúng để thủ lợi. Bấy giờ, dân chúng không được tự do sinh hoạt, ý nguyện không được tỏ bày, tài năng không được phát huy, đạo lý bị thui chột; dân chúng sẽ sống trong lầm than, khổ sở và phải tìm cách lươn lẹo, chui lủi, kiếm kế sinh nhai ngoài vòng pháp luật. Do đó, nạn trộm cướp và các tệ đoan sẽ dấy lên như ong vỡ tổ. Lúc ấy, đất nước sẽ ly loạn, tài nguyên sẽ sa sút, người người tán lạc, chính lệnh trung ương không được thi hành vì dân chúng không tuân theo.

Việc chính trị tuy phức tạp nhưng có thể qui chiếu vào một điểm “*cử trực*” hay “*cử uổng*” mà thôi!

20.

季康子問：使民敬忠以勸，如之何？

子曰：臨之以莊，則敬；孝慈，則忠；舉善而教不能，則勸。

Quý Khương tử vấn: “Sử dân kính trung dĩ khuyến, như chi hà?”

Tử viết: “Lâm chi dĩ trang, tắc kính; hiếu từ, tắc trung; cử thiện nhi giáo bất năng, tắc khuyến.”

Dịch nghĩa:

Quý Khương tử hỏi: “Muốn khiến cho dân kính trọng, trung thành, khuyên nhủ lẫn nhau thì làm thế nào?”

Đức Khổng tử nói: “Đến với dân bằng sự trang trọng, thì dân kính trọng; hiếu thảo, nhân từ thì dân trung thành; đề cao điều thiện mà dạy dỗ những người kém cỏi, thì dân khuyên nhủ lẫn nhau.”

BÌNH GIẢI:

Quý Khương tử tức Quý Tôn Phì, làm quan đại phu nước Lỗ. Ông này là người đã cho đón Đức Khổng tử về quê hương sau 13 năm chu du liệt quốc mà không đắc ý.

Quý Khương tử đã hỏi Đức Khổng tử về bí quyết trị nước bằng cách thế nào để cho dân kính trọng, trung thành với nhà cầm quyền và làm sao cho dân biết khuyên nhủ lẫn nhau làm điều thiện. Bởi vì một khi dân biết kính trọng, trung thành với nhà cầm quyền và biết khuyên nhủ lẫn nhau thì xã hội ắt được ổn định, đất nước ắt được bình an.

Đức Khổng tử gọi ý như sau: Muốn dân kính trọng mình thì mình phải kính trọng dân trước. Nghĩa là mỗi khi có việc đến với dân, nhà cầm quyền phải có thái độ trang trọng, không được tỏ ra khinh bỉ dân. Mình kính trọng dân, thì dân kính trọng mình; đó là qui luật “*có qua có lại*”. Mình khinh dân thì dân khinh mình và xa lánh mình, không muốn hợp tác với mình, tuy rằng ngoài mặt tỏ vẻ khúm núm, sợ sệt.

Muốn dân trung thành với mình, nghĩa là tận tâm tận lực với mình, nhà cầm quyền phải biết hiếu thảo với cha mẹ, phải có lòng nhân từ, ưu ái với những người dưới, bé mọn. Lòng hiếu thảo và nhân từ sẽ tác động vào lòng dân, khiến cho dân sẽ tha thiết với mình, không bao giờ từ bỏ, lại còn đem thân làm phen giậu che chắn cho mình.

Muốn dân khuyên nhủ lẫn nhau làm điều thiện, nhà cầm quyền phải đề cao điều thiện và sẵn sàng dạy dỗ, nâng đỡ những người kém cỏi gần gũi bên mình. Như vậy, dân sẽ theo gương mà khuyên nhủ, dạy bảo lẫn nhau, cùng nhau làm điều thiện.

Kinh Thư có ghi lại lời các bậc thánh vương ngày xưa, thường khuyên bảo các nhà cai trị đừng soi gương nước mà nên soi gương dân. Soi gương nước hay soi gương đồng, gương kính chỉ là để trau chuốt nhan sắc; còn soi gương dân mới biết cách cai trị của mình tác động thế nào trên dân. Dân thi nhau làm thiện, ấy là chính sách cai trị tốt. Dân thi nhau làm ác, đối gạt lẫn nhau, ấy là chính sách cai trị dở; nhà cai trị đã làm gương xấu cho dân vậy.

21.

或謂孔子曰：子奚不為政？

子曰：書云孝乎：惟孝友于兄弟，施於有政。是亦為政，奚其為為政？

Hoặc vị Khổng Tử viết: “Tử hê bất vi chính?”

*Tử viết: “Thư vân hiếu hồ: ‘Duy hiếu, hữu vu huynh đệ, thi ư hữu chính.’
Thị diệc vi chính, hê kỳ vi vi chính?”*

Dịch nghĩa:

Có người hỏi Đức Khổng tử rằng: “Sao thầy chẳng làm chính trị?”

Đức Khổng tử nói: “Kinh Thư nói về hiếu thế này: ‘Chỉ riêng việc hiếu thảo, thuận hoà với anh em là có thi hành chính trị.’ Thế cũng là làm chính trị, sao phải ra làm mới là làm chính trị?”

BÌNH GIẢI:

Theo tiểu sử Đức Khổng tử, ngài được mời tham gia việc chính trị rất muộn, vào lúc 51 tuổi với chức *Trung đô tể*; sang năm sau làm *Đại tư khấu* (*Hình bộ thượng thư*); bốn năm sau nữa mới được thăng chức *Nhiếp tướng sự* (*Tể tướng*), thay vua cầm quyền trị nước.

Câu hỏi trên của ai đó có lẽ được đặt ra với Đức Khổng tử trước khi ngài ra làm quan. Trả lời cho người hỏi, Đức Khổng tử trích dẫn Kinh Thư, một cuốn cổ kinh ghi lại những lời dạy khôn ngoan và những việc cai trị của các bậc thánh vương đời xưa.

Đại ý lời Kinh Thư nói: “Ở trong nhà, một người có lòng hiếu thảo, biết phụng dưỡng cha mẹ, lại biết cư xử thuận hoà với anh em, khiến cho gia đình được ổn định an lành. Vì thế, gia đình được an trị chính đáng; đó là thi hành chính trị tại gia vậy.” Thi hành chính trị tại gia tức là *tề gia*, đóng góp vào việc *trị quốc* và làm cho thiên hạ thái bình. *Tề gia* là bước thứ hai trong bốn bước: “*Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*” được trình bày trong sách Đại học.

Chính trị với cái nghĩa “*chính giả chính dã - 政者正也*” (Chính trị là làm cho trở nên chính đáng), tuy không ra làm quan để trực tiếp tham chính, nhưng ở nhà biết *tề gia* cho tốt đẹp, đó là gián tiếp làm chính trị. Mặc dù chưa có thời cơ thuận tiện tham chính ở cấp độ quốc gia, thi thố tài đức để ổn định thiên hạ, người quân tử ở bất cứ đâu, trong bất cứ địa vị nào mà vẫn sống chính đáng để làm gương mẫu cho đời, đó cũng là làm chính trị vậy.

22.

子曰：人而無信，不知其可也！大車無輶，小車無軌，其何以行之哉？

Tử viết: “Nhân nhi vô tín, bất tri kỳ khả dã! Đại xa vô nghệ, tiểu xa vô nghệ, kỳ hà dĩ hành chi tai?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người mà không giữ điều hẹn ước, thật không biết có thể làm được gì! [Như] xe lớn mà không có đòn gỗ ngang, xe nhỏ mà không có đòn gỗ cong, làm sao có thể đi được?”

BÌNH GIẢI:

Một con người chỉ có thể được quan niệm đúng nghĩa là người khi người ấy sống trong một cộng đồng, một xã hội. Đã là con người trong xã hội thì phải có tương giao tốt đẹp với mọi người. Yếu tố quan trọng, cần thiết nhất trong tương giao là chữ tín. Chữ tín hay lòng tin là sự tuân giữ điều đã nói ra, đã hẹn ước. Hẹn ước điều gì với ai thì phải tuân giữ, chấp hành đúng đắn. Điều tín không được tuân giữ thì không thể có tương giao tốt đẹp, hơn nữa tương giao sẽ bị đình chỉ. Giả sử trong một xã hội mà các mối tương giao bị đình chỉ, xã hội sẽ không còn là xã hội đúng nghĩa nữa. Đó là một tập thể lộn xộn đầy sự dối gạt.

Như thế, con người không giữ chữ tín sẽ không còn là con người xã hội nữa; anh ta chỉ còn là một cá nhân cô lập, không thể quan niệm được, không thể giao thiệp được. Một cá nhân cô lập không làm được việc gì nên chuyện vì không còn ai tin tưởng và hợp tác với anh ta. Vì thế, Đức Khổng tử mới nói: “Không biết người ấy có thể làm được gì!” (*Bất tri kỳ khả dã*).

Ngài nêu ví dụ cho dễ hiểu: Cái xe lớn như xe bò, xe trâu, phải có đòn gỗ ngang (*nghê*) đóng vào hai càng để buộc con bò, con trâu vào. Khi bò, trâu bước đi thì cái xe di chuyển theo. Cái xe nhỏ như xe ngựa, phải có đòn gỗ cong để buộc ngựa vào. Như thế xe ngựa mới hữu dụng. Nay xe lớn không có đòn gỗ ngang, xe nhỏ không có đòn gỗ cong, lấy chỗ đâu mà buộc bò, buộc ngựa vào. Do đó cái xe trở thành vô dụng.

Đòn ngang, đòn cong cần thiết cho cái xe, thì chữ tín cũng cần thiết cho con người xã hội như vậy. Chữ tín là mấu chốt cho mọi người tín nhiệm vào. Con người không có chữ tín (không giữ điều hẹn ước) thì cũng thành người vô dụng thôi.

23.

子張問：十世可知也？

子曰：殷因於夏禮，所損益可知也；周因於殷禮，所損益可知也；其或繼周者，雖百世可知也。

Tử Trương vấn: “Thập thế khả tri dã?” Tử viết: “Ân nhân ư Hạ lễ, sở tổn ích khả tri dã. Chu nhân ư Ân lễ, sở tổn ích khả tri dã. Kỳ hoặc kế Chu giả, tuy bách thế khả tri dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Trương hỏi: “Mười triều đại có thể biết được chăng?”

Đức Khổng tử nói: “Nhà Ân nương theo hình thức cai trị của nhà Hạ, những chỗ bớt thêm có thể biết được. Nhà Chu nương theo hình thức cai trị của nhà Ân, những chỗ bớt thêm có thể biết được. Triều đại nào đó nối tiếp nhà Chu, tuy trăm triều đại đều có thể biết được.”

BÌNH GIẢI:

Những người học đạo, học triết, học sử đều có ý muốn biết về những việc về sau. Trường hợp của thầy Tử Trương cũng vậy. Ông là người học đạo với Đức Khổng tử và lại là một môn đệ có tham vọng chính trị, muốn làm quan hưởng lộc; cho nên ông lại càng muốn biết diễn tiến tương lai của các nền chính trị. Vì thế, ông đã hỏi Đức Khổng tử xem có thể biết được mười đời tức là mười triều đại về sau hay không.

Đức Khổng tử đã nêu ra ba triều đại: nhà Hạ, nhà Ân và nhà Chu (*Tam đại*), kéo dài trong khoảng thời gian gần 2000 năm để giải thích. Nhà Ân (Thương) kế tiếp nhà Hạ thì nương theo hình thức cai trị (*điển lễ, pháp độ...*) của nhà Hạ đi trước mà có sửa đổi, bớt thêm ít nhiều. Nhà Chu kế tiếp nhà Ân cũng theo cách thức như thế. Những điều đó đã được ghi chép trong sử sách và trong bia miệng (lời truyền khẩu) của dân gian. Cứ thế mà suy ra thì triều đại kế tiếp và cả trăm triều đại sau này đều theo phương thức đó: căn cứ vào hình thức cai trị đã có trước mà sửa đổi ít nhiều cho hợp thời. Cứ lý ấy mà suy: từ trước tới sau, dù một triều đại có theo một thể chế nào thì vẫn duy trì hình thức cai trị cốt lõi bất di dịch là:

- Một vị lãnh đạo tối cao (có thể được gọi là hoàng đế, quốc vương, chủ tịch, tổng bí thư hay tổng thống)
- Một vị nắm guồng máy hành chính (có thể được gọi là tể tướng, tướng quốc hay thủ tướng).
- Một guồng máy cai trị trung ương bao gồm: các đại thần phụ trách các Bộ như Bộ Lễ, Bộ Lại, Bộ Binh, Bộ Hình... (ngày nay gọi là các Bộ Ngoại Giao, Giáo dục, Quốc phòng, Tư pháp...)
- Một hệ thống điều hành việc cai trị từ trung ương tới địa phương bao gồm các quan lại lớn nhỏ (ngày nay gọi là công chức, cán bộ các ngạch).

Hình thức cai trị ấy nếu được điều động theo ý riêng của tổ chức cai trị trung ương thì gọi là chế độ chuyên chế, nếu có tham khảo ý dân thì gọi là chế độ dân chủ.

Dù là thể chế nào, chuyên chế hay dân chủ, guồng máy cai trị cần phải có những con người tốt. Đạo Nho coi trọng con người cai trị hơn thể chế. Nếu có thể chế hay mà con người cai trị không tốt thì dân chúng cũng lầm than, khổ sở. Vì thế việc đào luyện con người rất quan trọng. Đạo Nho chủ trương đào luyện con người cả tài lẫn đức, nhưng đức được chú trọng hơn tài.

Nếu có một cái nhìn xuyên suốt như vậy thì sự lý muôn đời vẫn có thể biết, có thể hiểu được. Muốn cho các triều đại sau được tốt, thì ngay từ triều đại này cần phải điều chỉnh cho tốt; bởi vì triều đại sau sẽ mô phỏng cách cai trị của triều đại đi trước. Lý nhân quả là như vậy. Việc đời là một dây nhân quả liên tục từ trước đến sau.

24.

子曰：非其鬼而祭之，諂也。見義不為，無勇也。

Tử viết: “Phi kỳ quỷ nhi tế chi, siểm dã. Kiến nghĩa bất vi, vô dũng dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Chẳng phải vong linh tổ tiên mình mà cúng tế, ấy là nịnh bợ. Thấy việc nghĩa mà không làm, ấy là không có ý chí mạnh mẽ.”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, chữ “quỷ” vốn không có nghĩa xấu là quỷ ma như ngày nay. “Quỷ” chỉ vong linh người đã khuất, đã từ bỏ dương gian mà sang cõi âm. Như thế, chữ “quỷ” không mang nghĩa tốt hay xấu. Việc cúng tế (cúng tế tổ tiên, cúng tế các anh hùng liệt sĩ, cúng tế các vị thánh nhân) là một nghi lễ biểu hiện sự tưởng nhớ tôn kính và biết ơn. Trong nghi lễ cúng tế thường có dâng lễ vật (cúng) và vái lạy (tế). Người đời không hiểu ý nghĩa việc cúng tế, thường hay cúng tế bằng quơ đối với những thần vật, những vong linh không rõ cội nguồn, hay đối với những vong linh không phải tổ tiên mình, cũng chẳng phải vong linh những anh hùng liệt sĩ có công với đất nước. Nhiều khi, do tự kỷ ám thị đâm ra sợ sệt một ấn tượng vô hình nào đó mà người ta đem lễ vật, hương nến cúng tế một khúc đường hay có tai nạn, một khúc sông, một xóm tối... Đối với những trường hợp ấy, Đức Khổng tử cho là nịnh bợ, vô ích; không phải việc đáng làm của người quân tử thông hiểu đạo lý.

Người quân tử chỉ tế Trời, tế tổ tiên, tế vong linh các anh hùng liệt sĩ, tế các vị thánh nhân mà thôi. Tế Trời để tỏ lòng tôn kính với Đấng sáng tạo vũ trụ vạn vật. Tế tổ tiên để kính nhớ ân đức sinh thành dưỡng dục. Tế các anh hùng liệt sĩ và tế các thánh nhân là những người có công với dân chúng, những người gây ảnh hưởng tốt về phương diện tinh thần.

Đối với những người thấy việc nghĩa mà không làm, Đức Khổng tử cho là không có ý chí mạnh mẽ (vô dũng), là nhát gan. Việc nghĩa là việc phù hợp với đạo lý, thể hiện tình tương trợ, bác ái, cứu khốn phò nguy đối với những người yếu đuối kém cỏi, người sa cơ lỡ bước, người bị ức hiếp... Trong điều kiện mình có thể làm được mà không chịu làm, đó là người nhát gan hoặc lười biếng, thiếu ý chí mạnh mẽ.

CHƯƠNG III: BÁT DẬT

八佾第三

Bát dật đệ tam

1.

孔子謂季氏：八佾舞於庭，是可忍也，孰不可忍也？

Không tử vị Quý thị: “Bát dật vũ ư đình, thị khả nhẫn dã, thực bất khả nhẫn dã?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử bảo họ Quý: “Múa tám hàng ở sân miếu, điều ấy có thể nỡ làm thì điều gì không nỡ làm?”

BÌNH GIẢI:

Để hiểu ý Đức Khổng tử, chúng ta nên biết qua về “Múa tám hàng” (Bát dật vũ). Múa tám hàng là nghi lễ dành cho thiên tử nhà Chu (bậc Vương) khi cúng tế các tiên vương. Chu Lễ ấn định rằng:

- Lễ cúng tế tổ tiên dành cho thiên tử được dùng 8 hàng, mỗi hàng 8 người, tổng cộng có 64 vũ công múa trước sân miếu (Bát dật).
- Lễ cúng tế tổ tiên dành cho vua chư hầu (bậc Công) được dùng 6 hàng, mỗi hàng 6 người múa, tổng cộng 36 người (Lục dật). Vua nước Lỗ ở vào bậc này
- Lễ cúng tế tổ tiên dành cho bậc đại phu được dùng 4 hàng, mỗi hàng 4 người múa, tổng cộng 16 người (Tứ dật). Họ Quý ở vào bậc này.
- Lễ cúng tế tổ tiên dành cho bậc quan sĩ được dùng 2 hàng, mỗi hàng 2 người múa, tổng cộng 4 người (Nhị dật).

Họ Quý là quan đại phu nước Lỗ, theo Chu lễ thì chỉ được dùng lễ *Tứ dật*. Nay họ Quý dùng lễ *Bát dật*, đó là vượt cả vua Lỗ, đặt mình ngang hàng với thiên tử nhà Chu. Như thế là lạm dụng nghi lễ bậc trên; đó là một hình thức phạm thượng.

Nghi lễ được đặt ra mang ý nghĩa sắp đặt một trật tự xã hội từ trên xuống dưới, tùy theo công lao đối với triều đại, đối với quốc gia. Trật tự được tuân giữ thì xã hội mới ổn định. Họ Quý đã lạm dụng nghi lễ, tỏ ý phạm thượng;

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

điều đó biểu lộ thái độ tự cao tự đại; vô tình hay cố ý đã thể hiện ý muốn làm loạn hay khinh thị bậc trên. Đức Khổng tử cho rằng họ Quý nữ làm việc tiếm lễ như thế, thì còn điều gì mà không thể nữ làm, kể cả việc cướp ngôi. Đó là điều nguy hiểm và đáng trách vậy.

2.

三家者以雍徹。子曰：“相維辟公，天子穆穆。奚取於三家之堂？”

Tam gia giả dĩ Ung triệt. Tử viết: “Tướng duy tích công; thiên tử mục mục!” Hề thủ ư tam gia chi đường?”

Dịch nghĩa:

Ba nhà lấy Ung thi để dẹp đồ tế. Đức Khổng tử nói: “Duy vua chư hầu trợ tế, Thiên tử tỏ lòng cung kính!” Sao lại dùng Ung thi để dẹp đồ tế ở miếu đường ba nhà?”

BÌNH GIẢI:

Theo Chu Lễ, mỗi khi có cuộc cúng tế ở tông miếu, thiên tử (vua nhà Chu) đứng chủ tế, còn các vua chư hầu làm trợ tế. Sau khi tế xong, người ta hát Ung thi, một thiên trong phần Chu tụng của Kinh Thi để dẹp đồ tế. Nghi thức ấy chỉ dành riêng cho thiên tử nhà Chu, các vua chư hầu cũng không được lạm dụng.

Nay, ba nhà quyền thế thuộc hàng đại phu ở nước Lỗ là họ Mạnh Tôn, họ Thúc Tôn và họ Quý Tôn dùng Ung thi để dẹp đồ tế ở miếu đường nhà mình. Đức Khổng tử đã đọc hai câu đầu bài Ung thi: “Duy vua chư hầu trợ tế, thiên tử tỏ lòng cung kính” và nói lên lời thống trách ba nhà Mạnh Tôn, Thúc Tôn, Quý Tôn. Việc này cũng tương tự như múa Bát dật ở nhà họ Quý Tôn vậy. Ngài cho đó là hành vi tiếm lễ, phạm thượng, chứng tỏ họ vừa không hiểu biết vừa ngạo mạn, tỏ ý vượt quyền vua Lỗ.

3.

子曰：人而不仁，如禮何？人而不仁，如樂何？

Tử viết: “Nhân nhi bất nhân, như lễ hà? Nhân nhi bất nhân, như nhạc hà?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người mà không có lòng nhân, hành lễ được sao? Người mà không có lòng nhân, tấu nhạc được sao?”

BÌNH GIẢI:

Trong Nho Giáo, *nhân* là đức hạnh nền tảng của con người. Với chiều kích thấp hẹp, *nhân* là lòng yêu thương mọi người; với chiều kích cao sâu, *nhân* là lòng trung thành với đạo trời, là sợi dây liên kết giữa người với Trời. Sách Trung dung nói: “Nhân giả, nhân dã - 仁者, 人也.” (Có lòng nhân ấy là người vậy.). Điều đó có nghĩa là: Người có lòng nhân mới là con người đích thực; còn người không có lòng nhân chẳng phải là con người đúng nghĩa.

Theo quan niệm của Nho giáo, lễ không chỉ là hình thức lễ nghi bên ngoài; lễ là sự tôn kính, sự từ nhượng ở trong lòng. Cũng theo quan niệm này, Nhạc không chỉ là những giai điệu tiết tấu âm thanh phát ra từ các nhạc khí; nhạc là sự hoà mục trong lòng, sự hoà mục với tha nhân, với thiên nhiên vạn vật.

Với quan niệm lý tưởng như vậy về *lễ nhạc*, thì *lễ nhạc* là sự phát tiết của tâm tình tôn kính, từ nhượng, hoà mục ra bên ngoài, biểu hiện trên hình thức tương giao và trên cung bậc âm thanh. Thế mà tâm tình tôn kính, từ nhượng, hoà mục chỉ có ở con người có lòng nhân. Còn ở người *bất nhân* thì chẳng có những tâm tình ấy. Vì vậy, người bất nhân không thể hành lễ đúng nghĩa được, không thể tấu nhạc cho nên được. Người bất nhân dù có hành lễ, đó chỉ là lễ giả dối với những nghi tiết rườm rà, những y phục lòe loẹt, những dáng điệu gượng gạo, chứ không phải thực lễ. Người bất nhân dù có tấu nhạc, đó chỉ là sự kết hợp của các nhạc khí, giai điệu âm nhạc chỉ là sự pha trộn của các cung bậc bổng trầm một cách rối loạn, chứ không phải thực nhạc. Thực lễ tạo nên niềm tin, tạo nên sự hoà ái sâu xa. Thực nhạc tạo nên niềm an vui, giao cảm tốt lành. Còn lễ nhạc giả dối gây nên sự khó chịu, sự chia rẽ, bất bình, sự khắc khoải, bất an.

Có hiểu thấu đáo chữ nhân, chữ lễ, chữ nhạc trong Nho giáo, mới hiểu được ý tứ của Đức Khổng tử trong câu nói trên.

4.

林放問禮之本。子曰：大哉問！禮，與其奢也，寧儉。喪，與其易也，寧戚。

Lâm Phỏng vấn lễ chi bản. Tử viết: “Đại tai vấn! Lễ, dữ kỳ xa dã, ninh kiệm; tang, dữ kỳ dị dã, ninh thích.”

Dịch nghĩa:

Lâm Phỏng hỏi về gốc lễ. Đức Khổng tử nói: “Câu hỏi lớn lao thay. Lễ, ví bằng xa xỉ, thà tiết kiệm còn hơn; tang, ví bằng coi thường, thà thương xót còn hơn.”

BÌNH GIẢI:

Lễ, theo nghĩa phổ thông chỉ các nghi thức được tổ chức vào những trường hợp đặc biệt trong đời sống xã hội, như lễ tế, lễ mừng, lễ hôn nhân, lễ an táng v.v... Lâm Phong đã hỏi Đức Khổng tử về gốc của lễ. Ngài khen ngợi ông về câu hỏi này, bởi vì đó là điều quan trọng mà nhiều người không biết. Người ta cứ tưởng rằng lễ là các nghi thức bao gồm những sự trang trí, nhạc khí, y phục, ẩm thực v.v... Hiểu như vậy nên mỗi khi tổ chức một buổi lễ lớn, người ta chỉ lo sắm các đồ trang trí đẹp đẽ, đắt tiền, nhạc khí đầy đủ, y phục sang trọng, ăn uống linh đình v.v... mà không mấy chú trọng đến ý nghĩa thực sự của buổi lễ. Tuy nhiên những thứ xa xỉ, hao phí tiền của bên ngoài đó không phải gốc của lễ.

Đức Khổng tử có ý muốn nói: Tổ chức lễ mà phải hao tốn như vậy, thà rằng tiết kiệm còn hơn. Tiết kiệm thì không nghèo. Không nghèo thì không phải mất công kiếm tài lợi bằng phương thế bất chính. Ngài đưa ra một ví dụ về lễ tang. Gốc của lễ tang là biểu lộ lòng thương xót đối với người đã khuất. Nếu tổ chức lễ tang mà chú trọng hình thức hao tốn tiền của, còn trong lòng coi thường người đã khuất thì thà rằng biểu lộ lòng thương xót còn hơn.

Gốc của lễ ở trong lòng. Gốc của lễ tế (kỵ giỗ) là lòng tôn kính. Gốc của lễ mừng là lòng yêu mến. Gốc của lễ hôn nhân là tình yêu khăng khít của vợ chồng. Gốc của lễ tang là lòng thương xót.

5.

子曰：夷狄之有君，不如諸夏之亡也。

Tử viết: “Di Địch chi hữu quân, bất như chư Hạ chi vong (vô) dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Những rợ Di, Địch còn có vua, chẳng như các nước ở Hoa Hạ bỏ mất vua.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Xuân Thu (722 - 480, trước Công nguyên) nước Trung Hoa (Hoa Hạ) bao gồm khoảng 100 nước nhỏ; đứng đầu là thiên tử nhà Chu, dưới quyền là các vua chư hầu lãnh đạo các nước nhỏ. Tuy nhiên, tình thế loạn lạc hết mức. Nhà Chu suy vong, thiên tử chỉ ngồi làm vùi, các vua chư hầu không còn tôn trọng quyền bính trung ương. Trong các nước chư hầu, các đại thần cũng lấn quyền vua, khiến cho kỷ cương mất cả. Tiêu biểu là ở nước Lỗ (quê hương Đức Khổng tử), họ Quý dùng lễ Bát dật ở miếu đình, ba nhà Mạnh Tôn, Thúc

Tôn, Quý Tôn hát Ung thi khi dịp đồ tế cúng. Đó là những hành vi tế lễ, vượt quyền vua chư hầu và khinh thị thiên tử nhà Chu. Tế lễ là đầu mối gây nên những mối họa hoạn khác trong xã hội.

Trước tình hình như vậy, Đức Khổng tử than thở câu trên có ý cho rằng nước Trung Hoa có vua cũng như không. Thế là Trung Hoa đã thua kém các rợ Di Địch ở lân bang về lễ giáo và sự ổn định.

6.

季氏旅於泰山。子謂冉有曰：女弗能救與？對曰：不能。子曰：嗚呼！曾謂泰山不如林放乎？

*Quý thị lữ ư Thái sơn. Tử vị Nhiễm Hữu viết: “Nhữ phát năng cứu dư?”
Đối viết: “Bất năng.” Tử viết: “Ô hô! Tằng vị Thái sơn bất như Lâm Phóng hồ?”*

Dịch nghĩa:

Họ Quý tế thần ở Thái Sơn. Đức Khổng tử bảo Nhiễm Hữu rằng: “Người không thể ngăn cản được ư?” Nhiễm Hữu đáp: “Không thể được.” Đức Khổng tử nói: “Than ôi! Đã từng cho rằng [thần núi] Thái Sơn chẳng bằng Lâm Phóng sao?”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, người ta thường quan niệm những gì to lớn và lâu đời hay toát ra những năng lực siêu nhiên có ảnh hưởng tới con người và cả động vật, thực vật ở xung quanh. Những năng lực ấy được gọi là *thần*. Thái Sơn là ngọn núi hùng vĩ nằm trong địa giới nước Lỗ, cũng được cho là có thần, gọi là thần Thái Sơn. Muốn cho quốc thái dân an, mùa màng phong thịnh, vào thời Xuân Thu, thiên tử nhà Chu có lệ ủy thác cho vua Lỗ thay mình ra tế lễ ở Thái Sơn, gọi là tế lữ; vì Thái Sơn nằm trong địa giới nước Lỗ. Vậy thẩm quyền tế lữ ở Thái Sơn chỉ thuộc về Lỗ hầu. Nay họ Quý (Quý Khương tử) là một quan đại phu dưới quyền vua Lỗ đã đến Thái Sơn tế lữ; đó là sự phạm lễ, tỏ ý lấn áp quyền vua, tạo ra mầm mống rối loạn trong nước.

Nhiễm Hữu là môn đệ Đức Khổng tử, được Quý Khương tử dùng làm gia thần giúp việc chính trị. Nhiễm Hữu đã được học lễ, cho nên Đức Khổng tử hỏi Nhiễm Hữu tại sao không ngăn cản việc ấy. Nhiễm Hữu thưa rằng: “Không thể được.” Do đó, Đức Khổng tử mới cho rằng họ Quý đã cả gan coi linh lực siêu nhiên (được nhân cách hoá thành thần) ở Thái Sơn không hiểu lễ bằng Lâm Phóng; bởi vì Lâm Phóng đã từng hỏi về căn bản của lễ với Đức Khổng

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

tử (đoạn trên đã thuật). Lâm Phổng biết về gốc rễ, tức là biết về tôn ti trật tự trong xã hội; chẳng lẽ thần Thái Sơn lại không bằng Lâm Phổng mà đi tiếp nhận tấm lòng kính ngưỡng nhưng “vô lễ” của họ Quý hay sao! Đức Khổng tử thống trách họ Quý cốt để cảnh giác người đời về nguy cơ rối loạn xã hội.

7.

子曰：君子無所爭，必也射乎！揖讓而升，下而飲，其爭也君子。

Tử viết: “Quân tử vô sở tranh; tất dã xạ hồ. Ấp nhượng nhi thăng; há nhi ẩm. Kỳ tranh dã quân tử.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Bậc quân tử không có chuyện tranh giành; ắt có thì ở cuộc bắn thôi. Vái chào nhún nhường khi lên, xuống thì mời uống. Tranh giành như thế là bậc quân tử.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử quan niệm bậc quân tử phải trọng lễ. Lễ là sự cư xử hoà hoãn, nhường nhịn, không tranh giành giữa người này và người kia. Ngay cả trong cuộc thi bắn cung (xạ), đó là nơi có sự ganh đua hơn thua, thắng bại, bậc quân tử cũng phải giữ lễ.

Ngày xưa, bắn cung là một môn học trong *Lục nghệ* (lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số). Do đó, thi bắn cung là một cách biểu lộ tài năng để được tuyển chọn ra làm người đảm đương việc nước. Tài năng phải đi đôi với đức hạnh, cho nên cuộc thi bắn cung là nơi các thí sinh biểu lộ tài đức. Chẳng những đối với các thí sinh mà thôi, ngay cả các khán giả cũng được tuyển chọn theo tiêu chuẩn đức hạnh.

Sách Lễ Ký đã tường thuật cuộc thi bắn cung do Đức Khổng tử chủ trì cùng với các phụ tá là Tử Lộ, Công Vĩng Chi Cầu và Tử Điểm. Tiêu chuẩn dành cho những người dự khán là:

- Đối với người trẻ, đã thấu được lẽ hiếu thuận với phụ mẫu, thương yêu anh em.
- Đối với người già, thường yêu thích lễ nghĩa, lấy việc tu dưỡng phẩm chất đạo đức làm mục tiêu, không theo lưu tục, được gọi là khách quý ngồi chỗ danh dự:

- Đối với người trẻ, siêng năng học hành mà không chán, yêu thích lễ nghĩa mà không đổi.

- Đối với người già, phụng hành chính đạo, tuyệt không hồ đồ làm càn bậy.¹

Đối với các thí sinh, mỗi người đều vái chào và nhường nhau lên giàn bắn. Bắn xong, đi xuống, các thí sinh cùng nhau mời rượu uống để tỏ niềm hoà khí. Đó là sự tranh giành lịch sự nhã nhặn của bậc quân tử.

8.

子夏問曰：“巧笑倩兮，美目盼兮，素以為絢兮。”何謂也？

子曰：繪事後素。

曰：禮後乎？

子曰：起予者商也。始可與言詩以矣。

Tử Hạ vấn viết: “Xảo tiếu thiên hê, mỹ mục miện hê, tố dĩ vi huyến hê”; hà vị dã?”

Tử viết: “Hội sự hậu tố.”

Viết: “Lễ hậu hô?”

Tử viết: “Khởi dư giả Thương dã. Thủy khả dĩ ngôn Thi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ hỏi rằng: “Cười khéo xinh xắn thay, mắt đẹp long lanh thay, trong trắng mà làm nên sắc sỡ”; ý nghĩa thế nào vậy?”

Đức Khổng tử nói: “Vẽ vờ nên được theo sau cái nền trong trắng.”

Thưa rằng: “Việc lễ thành tựu sau chăng?”

Đức Khổng tử nói: “Khởi phát được ý ta ấy là trò Thương vậy. Ban đầu như thế mới có thể cùng nói về Kinh Thi được.”

BÌNH GIẢI:

Kinh Thi là một tác phẩm có những bài ca dao trong dân gian Trung Hoa được tuyển chọn. Vào thời thượng cổ, ngôn ngữ loài người bị hạn chế, chưa dồi dào từ ngữ, nên ý tứ trong những bài ca dao rất súc tích. Các nhà nghiên cứu

1 Theo Nhữ Nguyên trong Lễ Ký, NXB Đồng Nai, 1996, trang 59-60.

thường cho rằng ca dao bao gồm 3 thể: *phú*, *hứng* và *tỷ*. Phú là diễn tả trực tiếp cảnh vật. Hứng là nhân có cảnh vật mà nảy ra tình cảm, tư tưởng. Tỷ là so sánh cảnh vật với tình ý của mình.

Nhiều khi trong một bài ca dao có đủ 3 thể: phú, hứng và tỷ. Tiêu biểu là mấy câu Kinh Thi được thầy Tử Hạ trích dẫn trên đây. Diễn tả vẻ đẹp của nụ cười xinh xắn và của con mắt long lanh thuộc về thể *phú*. Nhân cái đẹp ấy mà nảy ra ý tưởng về cái đẹp tinh thần thuộc về thể *hứng*. Từ cái đẹp tinh thần trong trắng đưa đến ý tưởng so sánh với một cái nền vải trắng tinh trước khi được tô vẽ là thể *tỷ*.

Bởi vì mấy câu Kinh Thi này hàm chứa ý tưởng phong phú và kín đáo như vậy nên thầy Tử Hạ không hiểu được. Với sự suy luận phổ thông, dường như hai câu trên và câu 3 không liên hệ ý tưởng với nhau. Trước sự thắc mắc của Tử Hạ, Đức Khổng tử chỉ trả lời căn cứ vào câu 3 với gợi ý nho nhỏ để kích thích óc suy luận của đệ tử. Và Tử Hạ đã phát hiện ra: Lễ, những cách thức cư xử tốt đẹp của con người với nhau, như là những nét vẽ vôi sặc sỡ đủ màu, chỉ có thể biểu hiện hết cái đẹp của nó trên cái nền tinh tuyền trong trắng, nhân hậu, tương tự như những hình vẽ hiện rõ trên cái nền vải trắng tinh.

Thấy Tử Hạ phát hiện được ra thâm ý ấy, Đức Khổng tử ngợi khen đại ý rằng: có trực giác linh mãnh ban đầu như thế, mới có thể cùng thầy nói về đạo lý trong Kinh Thi và mới có thể thấu hiểu được minh triết trong cõi đời.

9.

子曰：夏禮，吾能言之，杞不足徵也。殷禮，吾能言之，宋不足徵也。文獻不足故也。足，則吾能徵之矣。

Tử viết: “Hạ lễ, ngô năng ngôn chi, Kỳ bất túc trưng dã. Ân lễ, ngô năng ngôn chi, Tống bất túc trưng dã. Văn hiên bất túc cố dã. Túc, tắc ngô năng trưng chi hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Lễ nhà Hạ, ta có thể nói được, nhưng nước Kỳ không đủ để dẫn chứng. Lễ nhà Ân, ta có thể nói được, nhưng nước Tống không đủ để dẫn chứng. Những văn kiện và người hiên không đủ để nêu bằng cứ nữa. Nếu đủ thì ta có thể dẫn chứng ra vậy.”

BÌNH GIẢI:

Vốn có tâm tư muốn ổn định xã hội, Đức Khổng tử đã để nhiều thời gian nghiên cứu về lễ của các triều đại, vì lễ thể hiện những mối tương giao trong xã hội. Mỗi triều đại (nhà Hạ, nhà Ân) đều có lễ tiết của mình; mỗi nền lễ đều căn cứ vào nền lễ của thời trước rồi sửa đổi đi ít nhiều. Sở dĩ lễ phải thay đổi vì thời thế thay đổi; lễ cần phải được canh cải để thích ứng với qui luật biến dịch của vũ trụ nhân sinh. Vì thế, nếu nghiên cứu lễ một cách tinh vi, người ta có thể biết được ít nhiều sự thay đổi trong cách sinh hoạt và tâm lý con người theo chiều lịch sử.

Do nghiên cứu nhiều, Đức Khổng tử biết rõ về lễ của nhà Hạ, nhà Ân. Ngài có thể thuyết minh được về sự khác nhau và ý nghĩa các lễ tiết của hai thời ấy. Tuy nhiên ngài không thể dẫn chứng đích xác cho người ta tin vì nước Kỷ và nước Tống, là hai dòng dõi còn sót lại của hai nhà Hạ và nhà Ân, đã không còn duy trì được đầy đủ các lễ tiết của tổ tiên nữa. Các lễ tiết không những chỉ được ghi trong các văn kiện, mà quan trọng hơn còn biểu hiện ra trong cung cách cư xử của các bậc hiền nhân. Đó là văn hiến của một nước. Ngày nay, văn kiện bị thất thoát theo thời gian đã đành, nhưng các hiền nhân hàm dưỡng tinh thần lễ cũng không còn nữa, thì lấy đâu bằng có để trưng dẫn!

Những câu nói trên của Đức Khổng tử không có ý nói về học thuật, nhưng hàm ý than thở về sự suy thoái của tinh thần lễ, lại còn tỏ ý tiếc xót rằng vào thời bấy giờ, các bậc hiền nhân càng ngày càng trở nên hiếm hoi. Không còn kiếm đâu ra những con người nhân đức, lễ nghĩa trong thời đại loạn ấy nữa!

10.

子曰：禘，自既灌而往者，吾不欲觀之矣！

Tử viết: “Đế, tự ký quán nhi vãng giả, ngô bất dục quan chi hỹ!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Lễ tế Đế, từ khi rót rượu trở đi, ta không muốn xem nữa.”

BÌNH GIẢI:

Lễ tế Đế là một trong hai lễ (Đế và Thường) do Chu Công đặt ra để tế tổ tiên nhà Chu. Đó là đại lễ do thiên tử chủ trì, diễn ra 5 năm một lần tại tông miếu vào mùa xuân (Xuân Đế). Lễ Thường được tổ chức mỗi năm với qui mô nhỏ hơn vào mùa thu (Thu Thường).

Trong nghi thức lễ, có tiết mục rót rượu xuống đất để thỉnh vong linh tổ tiên; sau đó, bài vị tổ tiên được sắp đặt ra.

Giải thích lý do mà Đức Khổng tử không muốn xem phần nghi lễ sau khi rót rượu trở đi, học giả Nguyễn Hiến Lê viết: “Khổng Tử không muốn xem việc bày bài vị đó vì vua Lỗ Văn Công bày bài vị sai, không hợp lễ, đặt bài vị Hi Công ở trên bài vị Mẫn Công. Hi Công là anh của Mẫn Công, giết Mẫn Công để cướp ngôi. Văn Công là con Hi Công cho nên đặt cha trên Mẫn Công. Khổng Tử cho Mẫn Công mới thực là vua, Hi Công thí quân để tiếm vị, phải đặt bài vị của Mẫn Công lên trên.” (Nguyễn Hiến Lê, Luận Ngữ, NXB Văn học, năm 1995, trang 60-61).

11.

或問禘之說。子曰：不知也。知其說者之於天下也，其如示諸斯乎？指其掌。

Hoặc vấn Đế chi thuyết. Tử viết: “Bất tri dã. Tri kỳ thuyết giả chi ư thiên hạ dã, kỳ như thị chư tư hồ.” Chỉ kỳ chưởng.

Dịch nghĩa:

Có người hỏi về học thuyết tế Đế. Đức Khổng tử nói: “Không biết nữa. Nếu biết học thuyết ấy mà đem ra thiên hạ thì cũng như nhìn xem ở cái này chẳng?” Ngài chỉ vào bàn tay của mình.

BÌNH GIẢI:

Trong sách Trung dung, chương 19, Đức Khổng tử có nói: “*Minh hồ Giao Xã chi lễ, Đế Thường chi nghĩa, trị quốc kỳ như thị chư chưởng hồ* - 明乎郊社之禮，禘嘗之義，治國其如示諸掌乎！” (Làm sáng tỏ được lễ Giao, lễ Xã, sáng tỏ được ý nghĩa lễ Đế, lễ Thường, thì việc trị nước như nhìn ở bàn tay vậy.) Ý nghĩa của câu này cũng tương tự như vấn đề đang được nói ở đây. Đức Khổng tử chủ trương rằng, muốn xã hội ổn định, cần phải cai trị bằng lễ. Lễ là phương tiện giáo dục con người, dẫn dắt con người đến điều thiện một cách tự nhiên mà không cần phải chú trọng tới hình pháp khắc nghiệt. Lễ Giao, lễ Xã hướng về hai năng lực trời đất: trời cho ánh sáng, dưỡng khí; đất cho nước, thực phẩm. Hai lễ Giao, Xã thể hiện lòng tạ ơn Thượng đế đã cho loài người sự sống qua hai năng lực trời đất (*cần khôn*) để loài người trưởng thành, phát triển tài năng và sống vui. Lễ Đế, lễ Thường hướng về tổ tiên là những bậc có công sinh dưỡng, giáo dục...

Với lễ Giao, lễ Xã, con người biết mình là con của Thượng Đế, có sứ mệnh cao cả ở trần gian, thì sẽ biết xa lánh hành vi ác, không vi phạm phép nước,

biết yêu mến tha nhân. Với lễ Đế, lễ Thường, con người biết tôn kính tổ tiên, noi gương các tiên nhân trong những việc tốt, lại biết quý mến bà con xa gần của mình.

Trong các nghi lễ trên, lại có sự phân biệt trên dưới, chức việc, tuổi tác, thể hiện sự kính trọng đối với người tài đức, người già cả, thể hiện sự hoà ái đối với người trẻ cấp dưới. Do đó, người ta biết phân công, điều phối, bố trí một cách hợp tình, hợp lý. Thực hành các nghi lễ để biết sống theo thiên đạo, phù hợp với nhân đạo; vận dụng những điều ấy vào việc trị nước thì sự cai trị sẽ trở nên dễ dàng và có hiệu quả tốt.

Đức Khổng tử đã hiểu về ý nghĩa và công dụng của lễ một cách sâu xa, nhưng ngài chưa có cơ hội và thời gian để thi thố bản lĩnh của mình. Tuy nhiên, ở đây, ngài trả lời “*không biết nữa*”, là hàm ý khiêm nhượng trong ngôn ngữ; đồng thời thể hiện sự tế nhị trước hành vi tiếm lễ của Lỗ hầu lúc bấy giờ. Vua Lỗ thi hành lễ tế Đế, đó là vượt quyền hạn của một vua chư hầu; điều đó phương hại đến sự ổn định thống nhất của thiên hạ nhà Chu.

12.

祭如在，祭神如神在。子曰：吾不與祭，如不祭。

Tế như tại; tế thần như thần tại. Tử viết: “Ngô bất dự tế, như bất tế.”

Dịch nghĩa:

Cúng tế như có sự hiện diện; cúng tế thần linh như có thần linh hiện diện. Đức Khổng tử nói: “Ta không tham dự cúng tế, thấy như không cúng tế.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử quan niệm cúng tế là một việc cần phải được thi hành cẩn thận. Cúng tế tổ tiên là tỏ lòng tôn kính tổ tiên; vì thế mỗi khi đứng trước bàn thờ tổ tiên mà cúng tế, phải coi như có sự hiện diện của tổ tiên ở trước mặt. Như vậy mới tạo nên được mối cảm thông giữa mình và tổ tiên. Cúng tế là một nỗ lực thăng tiến tinh thần đem lại ơn ích cho người tế. Tinh thần được tập trung đến cao độ thì con người có thể vượt qua được giới hạn của không gian và thời gian để tiếp cận với tổ tiên trong siêu nhiên giới. Nếu không đạt tới tình trạng tâm cảm chân thành mà chỉ thi hành nghi thức bề ngoài, việc cúng tế sẽ hoá ra vô ích.

Đối với việc cúng tế thần linh cũng vậy. Thần linh là thực tại siêu việt, nguyên ủy của vũ trụ vạn vật; hoặc thần linh là linh lực siêu nhiên. Cúng

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

tế thần linh là bày tỏ sự tôn kính thần linh, là thông dự vào năng lực chính đại huyền diệu của thần linh để nhận lấy linh lực siêu nhiên, đem linh lực ấy vào cuộc sống của mình. Muốn vậy, khi cúng tế, cần phải coi như có thần linh hiện diện trước mặt, mới có thể thành tựu được sự huyền cảm tương giao.

Quan niệm việc cúng tế quan trọng như thế, cho nên mỗi khi Đức Khổng tử vì mắc bận không đích thân tham dự việc cúng tế mà phải cử người thay mình, thì ngài cảm thấy áy náy như chưa có cúng tế vậy.

13.

王孫賈問曰：“與其媚於奧，寧媚於造。”何謂也？

子曰：不然，獲罪於天，無所禱也。

Vương Tôn Giả vấn viết: “Dữ kỳ mỹ ư Áo, ninh mỹ ư Táo.” Hà vị dã?”

Tử viết: “Bất nhiên. Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã.”

Dịch nghĩa:

Vương Tôn Giả hỏi rằng: “Đi nịnh thần Áo, thà nịnh thần Táo.” Ý nghĩa thế nào vậy?”

Đức Khổng tử nói: “Không phải vậy. Đã mắc tội với Trời thì không chỗ nào có thể cầu khẩn được.”

BÌNH GIẢI:

Vương Tôn Giả là quan đại phu có thế lực ở nước Vệ. Khi Đức Khổng tử đến nước Vệ, ra mắt Vệ Linh Công; Vương Tôn Giả lấy câu tục ngữ trên hỏi Đức Khổng tử, có lẽ muốn gợi ý rằng: lấy lòng vua Vệ (thần Áo) chẳng bằng lấy lòng quan đại phu Vương Tôn Giả hay lấy lòng vợ yêu của vua Vệ như các nàng Nam Tử và Di Tử Hà thì mới mong được trọng dụng (thần Táo).

Theo cổ tục Trung Hoa, thần Áo (uyên thâm) là linh lực chủ trì căn nhà; thần Táo (bếp) là năng lực chủ trì cái bếp. Thần Áo được thờ ở góc nhà tây nam. Linh lực chủ trì căn nhà thuộc về năng lực đất, biểu thị bằng quẻ *khôn* (địa). Theo Hậu thiên bát quái, quẻ *khôn* được đặt ở tây nam, cho nên năng lực đất được thờ ở hướng tây nam. Thần Táo được thờ ở cái bếp. Linh lực chủ trì cái bếp là năng lực làm chín thức ăn; do đó năng lực bếp (thần Táo) được coi trọng hơn năng lực đất (thần Áo).

Từ những ý nghĩa cổ truyền đó, câu tục ngữ trên muốn nói rằng: cấp dưới còn có thể lực hơn cấp trên. Vì thế, muốn cầu quan chức thì hãy lấy lòng cấp dưới còn hơn lấy lòng vua.

Đức Khổng tử hiểu được ý đó, nhưng ngài nào có thiết tha với việc cầu quan. Ngài đến nước Vệ hay đến các nước khác chỉ cốt bày tỏ phương thế trị an đất nước bằng chính đạo; nếu vua nào muốn theo thì ngài giúp, bằng không thì thôi, chứ nào ngài có muốn cầu cạnh để kiếm bổng lộc gì đâu!

Nhân câu hỏi của Vương Tôn Giả, Đức Khổng tử đã chuyển hướng câu trả lời sang một ý khác có tính giáo dục người ta về đường đạo đức mà tránh những thói cầu cúng dị đoan. Đa số người đời chẳng chịu xa lánh tội lỗi; mỗi khi gặp chuyện chẳng lành thường chạy đến đền nọ, miếu kia để cầu cúng xin ơn. Có biết đâu rằng, nếu không sống theo chính đạo mà mắc tội với Trời, thì dù cầu khẩn thần thánh ở đâu cũng chẳng khỏi tội! Thế mà “*lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt*” (天罔恢恢, 疏而不漏 - Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu.)

14.

子曰：“周監於二代，郁郁乎文哉！吾從周。”

Tử viết: “Chu giám ư nhị đại. Úc úc hồ văn tai! Ngộ tùng Chu.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Nhà Chu coi xét ở hai triều đại. Văn vẻ rực rỡ thay! Ta theo nhà Chu.”

BÌNH GIẢI:

Nhà Chu là triều đại kế tiếp sau hai triều đại: nhà Hạ của vua Vũ và nhà Thương của vua Thành Thang. Sau khi thắng vua Trụ, lập ra nhà Chu, Vũ Vương đã nhờ Chu Công căn cứ vào các lễ tiết của nhà Hạ và nhà Thương để soạn ra Chu Lễ, hoàn bị hoá công việc cai trị thiên hạ theo vương đạo. Đức Khổng tử đã từng đến kinh đô nhà Chu ở Lạc Dương để khảo sát về lễ. Ngài thấy Chu Lễ đầy đủ văn vẻ rực rỡ, bao hàm ý nghĩa sâu xa, cho nên đã lên tiếng khen ngợi và chấp nhận nghi lễ ấy, không cần thay đổi gì nữa.

15.

子入大廟，每事問。或曰：孰謂鄒人之子知禮乎？

入大廟，每事問。

子聞之曰：是禮也！

Tử nhập Thái miếu, mỗi sự vấn. Hoặc viết: “Thục vị Trâu nhân chi tử tri lễ hô? Nhập Thái miếu mỗi sự vấn.”

Tử vấn chi viết: “Thị lễ dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử vào nhà Thái miếu, mỗi việc đều hỏi. Có người nói: “Ai bảo người ấp Trâu biết lễ? Vào nhà Thái miếu, việc gì cũng hỏi.”

Đức Khổng tử nghe thấy bèn nói: “Thế là lễ vậy.”

BÌNH GIẢI:

Thái miếu là tổ miếu của nước Lỗ, trong đó thờ Chu Công, em của Vũ Vương nhà Chu. Chu Công giúp Vũ Vương soạn Chu lễ, ổn định sự cai trị của nhà Chu, được phong về nước Lỗ. Dòng tộc Lỗ hầu hàng năm cúng tế tại đó để tưởng nhớ Chu Công.

Bởi vì Chu Công là người soạn tác Chu lễ, cho nên mỗi vật được sắp đặt, mỗi việc được diễn ra trong Thái miếu nước Lỗ đều mang ý nghĩa sâu sắc. Mặc dầu Đức Khổng tử là người đã tìm hiểu về nghi lễ của Tam đại (Hạ, Thương, Chu) một cách cẩn thận, nhưng ngài vẫn hỏi han kỹ lưỡng từng chi tiết khi vào Thái miếu nước Lỗ. Đó là thái độ vừa khiêm tốn vừa tôn kính của Đức Khổng tử đối với Chu Công.

Ngoài ra, những điều Đức Khổng tử biết về lễ chẳng qua là kiến thức đọc được trong sử sách hoặc do người ta thuật lại. Vào Thái miếu, ngài mới thấy tận mắt những chi tiết của Chu lễ được diễn bày. Hỏi han cẩn thận là thái độ thành khẩn trong học tập để điều chỉnh lại những sự hiểu biết lệch lạc do căn bệnh chủ quan. Tất cả những điều ấy (khiêm tốn, tôn kính, thành khẩn) chính là sự biểu hiện của tinh thần biết lễ vậy.

16.

子曰：射不主皮，為力不同科，古之道也。

Tử viết: “Xạ bất chủ bì, vị lực bất đồng khoa. Cổ chi đạo dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Bắn không nhằm xuyên đích, vì sức không cùng thứ bậc với nhau. Đường lối xưa như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời cổ ở Trung Hoa, các học trò đều được tập bắn cung (xạ). Bắn cung là một môn học trong *Lục nghệ* (lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số). Có học thì có thi.

Phép thi bắn đòi hỏi xạ thủ phải bắn trúng tâm bia; ở đó có treo một miếng da thú (bì), được gọi là cái hộc (chim hộc). Hộc là cái đích mà mọi người bắn phải nhắm vào. Trúng hộc là trúng đích, nhưng không cần phải xuyên thủng bì. Xuyên thủng bì đòi hỏi người bắn phải có sức mạnh. Thế mà sức người thì không giống nhau. Đường lối thi bắn ngày xưa chỉ chú trọng vào nghệ thuật và vào đạo đức lễ nghĩa để tỏ ra nhân cách và công phu luyện tập của người bắn, chứ không chú trọng vào việc độ sức hơn kém. Người nào chú trọng vào sức để uy hiếp người khác là kẻ vũ phu, không xứng đáng được dự thi bắn cung.

17.

子貢欲去告朔之餼羊。子曰：賜也！爾愛其羊，我愛其禮。

Tử Cống dục khứ Cốc Sóc chi Khái dương. Tử viết: “Tứ dã, nhĩ ái kỳ dương, ngã ái kỳ lễ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cống muốn bỏ con dê sống trong lễ Cốc Sóc. Đức Khổng tử nói: “Này Tử, nhà người quý con dê, ta thì quý buổi lễ.”

BÌNH GIẢI:

Cốc Sóc là buổi lễ dành cho vua chư hầu tế cáo tổ tiên tại miếu đường mỗi tháng vào ngày mồng một, trước khi họp tại triều đình cùng bách quan. Cốc là báo cáo, Sóc là ngày mồng một. Trong buổi lễ ấy có lệ dâng một con dê sống trước bàn thờ tổ tiên.

Tại nước Lỗ, từ thời Lỗ Văn Công lễ Cốc Sóc bị bãi bỏ, vua hàng tháng không tế cáo tổ tiên và có khi trễ nãi, cũng chẳng họp triều để bàn việc nước cùng các quan. Tuy nhiên, người ta vẫn giữ lệ cũ, cứ mỗi tháng dâng một con dê tại miếu đường.

Thầy Tử Cống vốn là một nhà buôn nên có đầu óc nặng về kinh tế, thấy buổi lễ đã bị bãi bỏ mà vẫn tốn phí một con dê, vì thế mới chủ trương bỏ cả việc dâng con dê. Thấy vậy, Đức Khổng tử bèn trách Tử Cống và tỏ ý muốn duy trì việc dâng con dê. Thâm ý của Đức Khổng tử là muốn người ta nhớ đến lễ Cốc Sóc, tuy rằng trên thực tế, lễ ấy chẳng còn. Đức Khổng tử quý lễ và mong muốn người ta giữ lễ, bởi vì lễ là đầu mối của sự ổn định thái bình trong một nhà, một nước. Bỏ lễ, trật tự sẽ rối loạn; gia đình, tổ quốc sẽ bất an.

18.

子曰：事君盡禮，人以為諂也。

Tử viết: “Sự quân tận lễ, nhân dĩ vi siểm dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Phục vụ vua mà giữ trọn lễ, người ta lại cho là nịnh hót.”

BÌNH GIẢI:

Vua là nguyên thủ quốc gia. Giữa vua (*quân*) và bầy tôi (*thần*) có mối tương quan mật thiết là cùng nhau điều khiển guồng máy trị an đất nước. Mối tương quan đó được gọi là *lễ quân thần*. Một khi vua hành xử đúng bốn phận của một nguyên thủ quốc gia, bầy tôi có bốn phận phục vụ và tận trung với vua. Như vậy, phục vụ vua không phải là phục vụ một cá nhân nào mà là phục vụ quân quyền trong một nước để guồng máy cai trị được tiến hành. Vua cư xử với bầy tôi phải theo lễ; bầy tôi phục vụ vua cũng phải theo lễ. Lễ được tôn trọng thì tương quan *quân thần* sẽ tốt đẹp, và guồng máy cai trị sẽ vận động tốt; do đó xã hội sẽ được ổn định, thái bình, thịnh trị.

Đức Khổng tử ý thức được điều đó, cho nên trong thời gian làm quan ở nước Lỗ, ngài đã phục vụ vua trọn lễ. Có người không hiểu được ý ngài, không hiểu hết lễ quân thần, đã cho ngài là người nịnh hót. Thực tế lịch sử nước Lỗ đã chứng minh cho hành vi của Đức Khổng tử. Nếu quả thực ngài nịnh hót vua để củng cố địa vị và quyền lợi, sao có chuyện ngài can vua đừng nhận gái đẹp và ngưỡa quý của nước Tề; đến khi thấy vua không nghe mà hướng chiều theo nịnh thần Quý tôn Tư thì ngài phải từ quan, bỏ nước ra đi!

19.

定公問：君使臣，臣事君，如之何？

孔子對曰：君使臣以禮，臣事君以忠。

Định Công vấn: “Quân sử thần, thần sự quân, như chi hà?”

Khổng Tử đối viết: “Quân sử thần dĩ lễ, thần sự quân dĩ trung.”

Dịch nghĩa:

Vua Định Công hỏi: “Vua sai khiến bầy tôi, bầy tôi phục vụ vua, như thế nào?”

Đức Khổng tử trả lời rằng: “Vua sai khiến bầy tôi theo lễ, bầy tôi phục vụ vua thì hết bốn phận.”

BÌNH GIẢI:

Trong đạo quân thần, người ta thường hiểu sai lầm rằng vua có toàn quyền trên bầy tôi, vua muốn gì bầy tôi cũng phải theo và bầy tôi phải hoàn toàn trung thành với vua. Vua Lỗ Định Công đã đem vấn đề này ra chất vấn Đức Khổng tử cho rõ lẽ. Đức Khổng tử đã đáp lời vua Lỗ có ý cải chính quan niệm sai lầm ở trên.

Thực ra vua và bầy tôi chỉ có tương quan trong việc chính trị; vua và bầy tôi cùng có bốn phận hợp tác với nhau để việc cai trị dân chúng được tốt đẹp. Do đó, mọi hành vi của vua và bầy tôi phải được qui chiếu vào mục tiêu tối hậu là hạnh phúc của dân chúng. Tương quan giữa vua và bầy tôi đã được qui định trong lễ; vì thế mỗi khi vua sai khiến bầy tôi thì phải sai khiến theo lễ. Những gì ngoài lễ là sai trái. Một khi vua đã theo lễ mà sai khiến bầy tôi thì hành những việc ích quốc lợi dân thì bầy tôi phải làm hết bốn phận và hết lòng trung thành với vua, là người đại diện cho toàn dân. Dĩ nhiên những bốn phận của bầy tôi cũng đã được qui định trong lễ.

Giả thử, vua sai khiến bầy tôi không theo lễ mà sai khiến theo ý riêng tư sai trái, ắt người bầy tôi biết lễ không thể tận trung với vua mà làm hết bốn phận được. Nếu vua cư xử đúng vai trò của một quân vương, sai khiến bầy tôi theo lễ mà bầy tôi không hết lòng; bấy giờ mới có thể bảo đó là *bất trung*. Trong Thập nghĩa, tương quan quân thần được qui định như sau: “*Quân nhân, thần trung* - 君仁, 臣忠” (Vua nhân từ, bầy tôi trung thành.)

Trong lịch sử chế độ quân chủ phong kiến ở Trung Hoa và Việt Nam, người ta thường nói: “*Trung thần bất sự nhị quân; quân sử thần tử, thần bất tử, bất trung*.” (Bầy tôi trung không thờ hai vua; vua khiến bầy tôi chết, bầy tôi không chết là bất trung.) Đó là một quan niệm sai lầm, không phải chính ngôn của Đức Khổng tử.

20.

子曰：關雎，樂而不淫，哀而不傷。

Tử viết: “*Quan thư, lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương*.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “*Thơ Quan thư, vui mà không quá trớn, buồn mà không tổn hại*.”

BÌNH GIẢI:

Quan thư (關雎) là một bài thơ trong Kinh Thi, miêu tả tình cảm của một người quân tử, xốn xang đi tìm một người thực nữ để nên duyên vợ chồng, tương tự như đôi chim thư cưu (loài tu hú) ríu rít tìm nhau trên bến sông:

關關雎鳩，
在河之洲。
窈窕淑女，
君子好逑。

*Quan quan thư cưu,
Tại hà chi châu.
Yểu điệu thực nữ,
Quân tử hảo cầu.*

*(Đôi thư cưu ríu ra ríu rít,
Tại bãi bằng dãi đất bờ sông.
Yêu kiều thực nữ chưa chồng,
Có người quân tử thật lòng cầu thân.)*

Tương truyền, người quân tử trong bài thơ này ám chỉ Văn Vương, một người quân tử mở nghiệp nhà Chu sau này. Ngài cũng có đủ tình cảm như mọi người: có lúc vui (lạc), lúc buồn (ai). Nhưng những nỗi vui buồn của ngài đều đúng chỗ, hợp đạo lý, không quá trốn đến độ gây nên tổn hại.

21.

哀公問社於宰我。宰我對曰：夏后氏以松，殷人以柏，周人以栗，曰：“使民戰栗。”

子聞之，曰：成事不說，遂事不諫，既往不咎。

Ai Công vấn xã ư Tể Ngã. Tể Ngã đối viết: “Hạ Hậu thị dĩ tùng, Ân nhân dĩ bách, Chu nhân dĩ lật, viết: “Sử dân chiến lật.”

Tử văn chi, viết: “Thành sự bất thuyết, toại sự bất gián, ký vãng bất cữu.”

Dịch nghĩa:

Vua Ai Công hỏi thầy Tể Ngã về đền xã. Thầy Tể Ngã đáp rằng: “Triều đại nhà Hạ trồng cây thông, người nhà Ân trồng cây bách, người nhà Chu trồng cây giẻ, nói rằng: “Để khiến cho dân run sợ.”

Đức Khổng tử nghe chuyện ấy, nói rằng: “Việc đã thành không bàn bạc nữa, việc đã trót làm không can gián nữa, chuyện đã qua không trách lỗi nữa.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời thượng cổ ở Trung Hoa, mỗi một triều đại đều thiết lập một đền xã. Đền xã là đền thờ thổ địa, tức là thờ năng lực đất (*khôn*). Năng lực đất (*khôn*) cùng với năng lực trời (*càn*) là hai nguồn năng lực âm dương sinh dưỡng vạn vật. Cả hai nguồn đều thoát thai từ đại năng lực Thái Cực.¹

Việc dựng đền xã có chủ ý là tạo một biểu tượng vững bền cho triều đại, nên người khai sáng triều đại thường chọn một cây có ý biểu trưng để trồng bên cạnh đền thờ.

Vua Ai Công nước Lỗ hỏi thầy Tể Ngã, một đệ tử của Đức Khổng tử, về ý nghĩa biểu tượng này. Thầy Tể Ngã giải đáp một cách vắn gọn như trên. Ở đây, chúng ta có thể lý giải thêm:

Cây thông (tùng) là một loài thảo mộc có lá xanh về mùa đông, có thể chịu đựng được khí hậu lạnh giá của sương tuyết, không bị trút lá trơ trụi như các loài cây khác. Do đó, cây thông chỉ khí tiết vững vàng và tuổi thọ. Vì vậy, triều đại nhà Hạ đã trồng cây thông bên đền xã với ý tứ cầu mong sự vĩnh tồn cho triều đại.

Cây bách (trắc bách) cũng là một loài thông, lá xanh về mùa đông và có khả năng trị bệnh. Nhà Ân trồng cây bách cũng có ý cầu mong sự vĩnh tồn và sự hữu ích cho thiên hạ.

Cây giẻ (*lật*) có hạt ăn được, thơm ngon, gỗ thì bền chắc. Nhà Chu chọn cây này trồng bên đền xã có lẽ cũng cầu mong cho triều đại được vững bền lâu dài. Tuy nhiên chữ “*lật*” (栗) là cây giẻ lại còn có nghĩa là run rẩy, sợ hãi, được dùng trong cụm từ “*chiến lật*” (戰栗). Do đó, Tể Ngã đưa ra một lời giải thích: có lẽ cây giẻ còn ngụ ý răn đe dân chúng đừng có manh tâm phản loạn (Sử dân chiến lật: khiến cho dân chúng run sợ.) Đó là một lời phỏng đoán xa xôi của Tể Ngã, không có gì chắc chắn, nhưng lại có thể phạm tới uy tín chính trị của nhà Chu; ngoài ra lời giải thích đó vô tình còn có thể khiến cho Lỗ Ai Công (con cháu Chu Công) dùng tới biện pháp khủng bố tinh thần dân chúng.

Vì thế, Đức Khổng tử mới cảnh giác Tể Ngã: “Việc đã thành không bàn bạc nữa, việc đã trót làm không can gián nữa, chuyện đã qua không trách lỗi nữa.” Câu này có ý muốn nói rằng: việc trồng cây giẻ bên đền xã dù mang ý

¹ Xin xem thêm phần Hình nhi thượng học trong Đông phương Triết Học Cương Yếu, cùng tác giả.

tứ thế nào cũng là chuyện đã rồi, không nên bàn bạc gì thêm nữa. Đó là thái độ khôn ngoan của một bậc hiền triết muốn cho mọi người thanh thoi tâm trí mà hướng về việc xây dựng tương lai, không phải bận tâm về những chuyện đã qua.

22.

子曰：管仲之器小哉！

或曰：管仲儉乎？

曰：管氏有三歸，官事不攝，焉得儉？

然則管仲知禮乎？

曰：邦君樹塞門，管仲亦樹塞門。邦君為兩君之好，有反坫，管氏亦有反坫。管氏而知禮，孰不知禮？

Tử viết: “Quản Trọng chỉ khí tiểu tai!”

Hoặc viết: “Quản Trọng kiệm hô?”

Viết: “Quản thị hữu Tam qui; quan sự bất nhiếp. Yên đắc kiệm?”

“Nhiên tắc Quản Trọng tri lễ hô?”

Viết: “Bang quân thụ tắc môn. Quản thị diệc thụ tắc môn. Bang quân vi lương quân chi hiếu, hữu phản điếm. Quản thị diệc hữu phản điếm. Quản thị nhi tri lễ, thực bất tri lễ?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Độ lượng của Quản Trọng nhỏ nhoi thay!”

Có người nói: “Quản Trọng có tiết kiệm chăng?”

Đức Khổng tử nói: “Họ Quản có đài Tam qui; việc quan không cho kiêm nhiệm. Sao gọi được là tiết kiệm?”

“Thế thì Quản Trọng biết lễ chăng?”

Đáp: “Vua chư hầu dựng bình phong che cửa. Họ Quản cũng dựng bình phong che cửa. Vua chư hầu thực hiện sự giao hiếu giữa hai vua (chủ và khách), có cái giá để úp chén. Họ Quản cũng có giá úp chén. Họ Quản mà biết lễ thì còn ai không biết lễ?”

BÌNH GIẢI:

Quản Trọng, tên là Di Ngô, làm tướng quốc nước Tề vào thời Xuân Thu. Ông là một nhà chính trị lỗi lạc, đã đưa nước Tề lên địa vị hùng cường, thịnh vượng và giúp Tề Hoàn Công lên ngôi bá chủ chư hầu.

Ở đây, Đức Khổng tử chê Quản Trọng là người có độ lượng nhỏ nhen, lý do tại sao? Cuộc đối thoại giữa Đức Khổng tử và một người nào đó trong đoạn văn trên đã cho biết lý do.

Thứ nhất, Quản Trọng không tiết kiệm. Sau khi thành công về chính trị, Quản Trọng cho xây đài Tam Qui. Tam Qui là cái đài cao ba tầng, ngụ ý rằng tài năng của mình đã khiến cho ba hạng người qui phục: dân chúng qui phục, các chư hầu qui phục, các rợ ngoài biên cương qui phục. Việc xây dựng ấy vừa là việc xa xỉ vừa biểu lộ tính tự cao tự đại. Ngoài ra, Quản Trọng không cho các quan chức kiêm nhiệm công việc khi có thể kiêm nhiệm; điều đó làm hao phí lương bổng của nhà nước. Vì vậy, không thể bảo Quản Trọng là người tiết kiệm được.

Thứ hai, Quản Trọng không biết lễ. Vào thời ấy, chỉ các vua chư hầu như Tề Hoàn Công mới được dựng bình phong che cửa, và được dùng giá úp chén rượu mỗi khi mời rượu một vua chư hầu khác trong nghi lễ giao hiếu. Nay, Quản Trọng là một viên quan dưới quyền vua mà cũng sử dụng bình phong và giá úp chén; như thế là tiếm lễ, dám đặt mình ngang hàng với vua.

Quản Trọng tuy là một tể tướng có công lớn với quốc gia, nhưng lại tỏ ra khoe khoang, hãnh diện, xa xỉ và tự cao. Đó là khí độ của hạng tiểu nhân, chứ không phải khí độ của một bậc hiền nhân quân tử. Là một hiền nhân quân tử, thì càng có địa vị cao càng khiêm hạ, càng biết tiết kiệm để tránh tốn phí cho công quỹ; có công lao to lớn thì tìm cách che giấu đi, hoặc thôi lui. Quản Trọng có thái độ và hành vi ngược lại, cho nên Đức Khổng tử mới chê là độ lượng nhỏ nhen. Như vậy, Đức Khổng tử đã xét người trên tiêu chuẩn đạo đức, chứ không phải trên tiêu chuẩn tài năng và sự thành công.

23.

子語魯太師樂，曰：樂其可知也。始作，翕如也。從之，純如也，皦如也，繹如也。以成。

Tử ngữ Lỗ Thái sư nhạc, viết: “Nhạc kỳ khả tri dã. Thủy tác, hấp như dã; tống chi, thuần như dã, cảo như dã, dịch như dã, dĩ thành.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử bảo quan Thái sư Nhạc nước Lỗ rằng: “Có thể gọi là biết về âm nhạc như thế này: Ban đầu, khởi sự kết hợp với nhau, triển khai đều đặn, tỏ hiện rõ ràng, tiếp nối không đứt đoạn, mới là thành tựu.

BÌNH GIẢI:

Âm nhạc là một môn học trong *Lục nghệ* (*lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số*). Trong Khổng môn có dạy nhạc; Đức Khổng tử đã từng du học về nhạc bên nước Tề. Sở trường của ngài là gảy đàn và đánh khánh. Tương truyền, ngài đã từng gảy đàn khiến cho các đệ tử quên đôi khi bị tuyệt lương ở các nước Trần, Sái; ngài đã từng đánh khánh mà biểu hiện được tâm tư ưu thời mẫn thế khi ở đất Tề. Như vậy trình độ hiểu biết về âm nhạc của Đức Khổng tử không phải tầm thường. Trong phần *Kinh Nhạc*, còn sót lại sau khi bị hỏa thiêu (*phần thư khanh nho*) dưới thời Tần Thủy Hoàng, có những câu nói lên triết lý về âm nhạc rất sâu sắc.

Đức Khổng tử chủ trương “*nhạc là hoà*”. Âm nhạc chân chính phải tạo nên mối hoà khí giữa mọi người. Tấu nhạc mà không hoà, không phải là âm nhạc. Lời nói của Đức Khổng tử với quan Thái sư Nhạc nước Lỗ ở đây về phép tấu nhạc đã thể hiện triết lý về âm nhạc của ngài.

Ban đầu, các nhạc công và các nhạc khí phải kết hợp (*hấp*) với nhau; các nhạc công thì kết hợp tâm hồn; các nhạc khí thì kết hợp âm thanh. Âm thanh từ các nhạc khí triển khai ra (*túng*) phải đều đặn, thuần nhất (*thuần*); trong sự thuần nhất phải tỏ hiện rõ ràng (*cảo*) cung bậc thấp cao và có sự tiếp nối liên tục giữa các âm thanh (*dịch*). Như thế, khúc nhạc mới được diễn tấu thành tựu. Nhạc được diễn tấu thành tựu, sẽ khiến cho những người tấu nhạc và những người nghe nhạc được cảm thông với nhau, tạo nên sự thư thái, an bình, ổn định, hoà ái. Đó là công dụng của âm nhạc.

Khúc nhạc là một sự kết hợp hài hoà giữa các âm thanh, trong đó âm thanh của mỗi nhạc khí vẫn được tỏ rõ. Trong tỏ rõ có hoà quyện; trong hoà quyện có tỏ rõ. Điều này nói lên sự tôn trọng cá tính của mỗi người trong một cộng đồng xã hội. Trong một xã hội lý tưởng, đoàn kết, hợp nhất vẫn có, nhưng không làm mất đi nét đặc trưng đáng quý của mỗi cá nhân. Đó cũng là những nét đẹp văn hoá trong một cộng đồng xã hội đa chủng. Ngoài ra, sự tiếp nối liên tục giữa các âm thanh nói lên tính bền vững liên đới trong cộng đồng xã hội. Tất cả là những điểm thể hiện mối tương quan giữa âm nhạc và đời sống. Vì thế, triết lý âm nhạc và triết lý nhân sinh thông giao với nhau. Đạo lý âm nhạc và đạo lý chính trị không xa rời nhau vậy.

24.

儀封人請見，曰：君子之至於斯也，吾未嘗不得見也。從者見之，出曰：二三子何患於喪乎？天下之無道也久矣，天將以夫子為木鐸。

Nghi phong nhân thỉnh kiến, viết: “Quân tử chi chí ư tư dã, ngô vị thường bất đắc kiến dã.” Tùg giả kiến chi. Xuất viết: “Nhị tam tử hà hoạn ư táng hô? Thiên hạ chi vô đạo dã cửu hỹ. Thiên tương dĩ Phu tử vi mộc đạc.”

Dịch nghĩa:

Viên quan giữ bò côi ở ấp Nghi xin ra mắt [Đức Khổng tử], nói rằng: “Bậc quân tử nào đến đây, tôi chưa từng không được ra mắt.” Các người đi theo [Đức Khổng tử] cho vào yết kiến. Trở ra, ông nói: “Các ông lo lắng việc ngài mất chức sao? Thiên hạ không có đạo đã lâu rồi. Trời sắp dùng Phu tử làm cái mõ gỗ đấy.”

BÌNH GIẢI:

Sau khi bỏ nước Lỗ ra đi, Đức Khổng tử dừng chân tại ấp Nghi, một địa giới thuộc biên cương nước Vệ. Bấy giờ viên quan coi giữ bò côi (*phong nhân*) nước Vệ ở ấp này đã xin vào yết kiến Đức Khổng tử. Theo như lời ông nói, không một bậc quân tử nào qua lại nơi đây mà ông không được gặp mặt. Dĩ nhiên, sự thỉnh cầu của ông đã được đáp ứng.

Sau khi hội kiến với Đức Khổng tử, được nghe những lời ngài nói, ông đã nêu ra một nhận định hay đúng hơn là một lời tiên đoán khiến các đệ tử Đức Khổng tử phải kinh ngạc. Đối với các đệ tử tháp tùng Đức Khổng tử, sự việc vừa xảy ra ở nước Lỗ đã khiến họ phải lo buồn. Đó là việc vua Lỗ ham mê gái đẹp và ngựa quý của nước Tề, không còn tín nhiệm Đức Khổng tử, khiến ngài phải từ chức Tể tướng rồi đi chu du liệt quốc.

Tuy nhiên, viên phong nhân ấp Nghi lại cho đó là một hỷ sự cho thiên hạ. Hội kiến với Đức Khổng tử, ông đã nhận ra rằng Đức Khổng tử không có sứ mệnh là một ông quan dành riêng cho nước Lỗ, mà ngài là một bậc sư phụ dành cho thiên hạ trăm thế hệ mai sau. Ông nói: “Các ông lo lắng về ngài mất chức sao? Thiên hạ không có đạo đã lâu rồi. Trời sắp dùng Phu tử làm cái mõ gỗ đấy.”

Mộc đặc là cái mõ gỗ hay cái quả lắc bằng cây, dùng để báo hiệu vào học. Ngày xưa, mỗi khi triều đình có một hiệu lệnh nào cần tuyên bố cho dân chúng khắp nơi, trước khi rao đều có một hồi mõ báo hiệu. Bởi vậy, mõ gỗ biểu thị một bậc quân tử có nhiệm vụ du hành giáo hoá hay mở trường truyền bá đạo lý.

Câu nói của Nghi phong nhân gợi ý rằng các đệ tử Đức Khổng tử phải lấy làm mừng vui khi thấy thầy mất chức quan ở nước Lỗ mới đúng. Bởi vì đó là dấu chỉ ngài đã được Trời chọn để đi rao giảng thiên đạo cho cả thiên hạ thời Xuân Thu và mai sau. Làm quan ở nước Lỗ thì chỉ có lợi ích cho một nhóm người trong một thời; làm sư phụ truyền bá đạo lý cho muôn người mới là lợi ích lớn cho trăm thế hệ.

25.

子謂韶：盡美矣，又盡善也。謂武：盡美矣，未盡善也。

Tử vị Thiệu: “Tận mỹ hỹ, hựu tận thiện dã.” Vị Võ: “Tận mỹ hỹ, vị tận thiện dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử bình luận về nhạc Thiệu rằng: “Hay hết mức, lại tốt lành trọn vẹn.” [Ngài] bình luận về nhạc Võ rằng: “Hay hết mức, nhưng chưa trọn vẹn tốt lành.”

BÌNH GIẢI:

Âm nhạc phát khởi từ lòng người. Lòng người tốt lành thì phát hiện ra âm nhạc tốt lành; lòng người không tốt thì phát hiện ra âm nhạc không tốt. Cái hay của âm nhạc thể hiện ở giai điệu, ở cung bậc âm thanh. Cái tốt lành của âm nhạc thể hiện ở hậu quả tác động. Giai điệu âm nhạc tác động vào tâm tình người nghe mà tạo nên sự thư thái, an vui, hoà ái thì đó là âm nhạc tốt lành. Mừng, giận, thương, vui... biểu hiện thành âm thanh khác nhau ra sao thì phát hiện thành âm nhạc cũng khác nhau như vậy. Vì thế, do âm nhạc mà biết được lòng người thiện hay ác. Đồng thời, âm nhạc cũng tác động vào lòng người để tạo nên tâm tình thiện hay ác.

Vua Thuấn là một người nhân đức. Nhờ lòng nhân đức, ông đã cảm hoá được người cha ngoan cố, người mẹ kế lắm điều và người em khác mẹ bạo ngược, khiến họ đều trở nên người tốt. Do đó, ông đã được vua Nghiêu truyền ngôi cho. Ở ngôi cai trị, cũng nhờ lòng nhân đức mà vua Thuấn đã ổn định

trăm quan, vỗ yên trăm họ, khiến các chư hầu mến phục, mở ra vận hội thái bình cho thiên hạ trong nhiều năm. Vì thế, nhạc Thiệu của vua Thuấn chẳng những hay mà còn biểu hiện sự trọn lành.

Khác với vua Thuấn, Võ Vương là một bậc anh hùng. Ông đã dùng võ công chinh phạt vua Trụ. Một trận Mục Dã với chiến thắng oanh liệt mà thu trọn giang sơn nhà Ân, lập ra nhà Chu. Thiên hạ đều ngưỡng vọng, tín phục, đất nước ổn định. Tuy nhiên, vốn là con nhà võ, tâm tư ít nhiều có liên hệ với sự sát phạt, cho nên nhạc Võ của Võ Vương có hay hết mức, nhưng chưa được trọn vẹn tốt lành, hoà ái, du dương như nhạc Thiệu.

Bình luận về âm nhạc như vậy, chứng tỏ rằng Đức Khổng tử là một hiền triết chú trọng về đạo đức, nhân nghĩa, thích chủ nghĩa hoà bình hơn là sự chinh phạt bằng bạo lực.

26.

子曰：居上不寬，為禮不敬，臨喪不哀，吾何以觀之哉！

Tử viết: “Cư thượng bất khoan, vi lễ bất kính, lâm tang bất ai, ngô hà dĩ quan chi tại?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ở bậc trên mà chẳng khoan dung, hành lễ mà chẳng cung kính, có tang mà chẳng buồn thương, ta làm sao quan niệm nổi?”

BÌNH GIẢI:

Trong quan niệm lý tưởng của Đức Khổng tử, người ở bậc trên phải là người quân tử có đầy đủ phẩm hạnh; còn người ở cấp dưới, vì ít học nên có thể là một tiểu nhân. Tiểu nhân thì kém đạo đức, có thể mắc nhiều lỗi lầm. Vì là một quân tử, cho nên người ở bậc trên có bốn phận khoan dung cho người dưới, sẵn sàng tha thứ, nâng đỡ, sửa sai cho người dưới; nhất là khi người dưới đã biết hối lỗi. Nếu ở bậc trên mà chẳng khoan dung, hắt người ấy chẳng phải bậc quân tử. Ở bậc trên mà là tiểu nhân thì tai họa biết chừng nào!

Cũng trong quan niệm này, lễ và kính phải đi kèm với nhau. Lễ là hành vi biểu hiện sự tôn kính: tôn kính đối với Trời, đối với tổ tiên, đối với bậc trưởng thượng. Thế mà khi hành lễ lại thiếu sự cung kính thì lễ không thành.

Có tang là có sự mất mát người thân. Mất mát người thân thì phải buồn thương. Có sự buồn thương, đau đớn trong lòng ắt phải biểu lộ ra ngoài mặt,

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

ra dáng điệu, cử chỉ. Nếu người nào đó có tang mà vẫn tươi cười hớn hở như vô sự, hằn trong lòng người ấy không có sự xúc động nào trước sự mất mát người thân.

Người nào đó, ở vào một trong ba trường hợp trên, đã là đáng tiếc lắm rồi. Nếu người đó lại cư xử bao gồm cả ba trường hợp trên (chẳng khoan dung với người dưới, chẳng cung kính khi hành lễ, chẳng buồn thương khi có tang) thì có thể được liệt vào loại bất nhân, bất nghĩa, không có phẩm giá con người. Làm sao Đức Khổng tử có thể quan niệm nổi, làm sao có thể xét đoán, làm sao còn có thể giao thiệp được? Có thể liệt người ấy vào hạng lang sói được chăng?

CHƯƠNG IV: LÝ NHÂN 里仁第四

Lý nhân đệ tứ

1.

子曰：里仁為美。擇不處仁，焉得知？

Tử viết: “Lý nhân vi mỹ, trạch bất xử nhân, yên đắc trí?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Xóm có đức nhân thì tốt đẹp, chọn lựa mà không ở nơi có nhân, sao được gọi là sáng suốt?”

BÌNH GIẢI:

Xóm là đơn vị cư trú hành chính nhỏ nhất vào thời xưa. Xóm có đức nhân tức là nơi có nhiều người nhân hậu cư trú. Ở đó thường có thuần phong mỹ tục, thường có sự yên ổn, không có trộm cắp; mọi người sinh hoạt lành mạnh theo đạo lý và cư xử tốt đẹp với nhau. Là người sáng suốt, khôn ngoan thì phải biết chọn lựa nơi cư trú để sống yên ổn, thanh thoi, có cơ hội học tập đức nhân và nhất là cho con cháu mình có một môi trường tốt đẹp, thuận lợi để thăng tiến.

Nếu người nào đó không quan tâm đến nơi ở có đức nhân mà chỉ chọn lựa nơi thuận tiện cho công việc làm ăn, dễ phát triển lợi lộc, đến nỗi gia đình mình sau này sinh ra hư đốn, thối hoá, sao có thể gọi là người sáng suốt được?

2.

子曰：不仁者，不可以久處約，不可以長處樂。仁者安仁；知者利仁。

Tử viết: “Bất nhân giả bất khả dĩ cửu xử ước, bất khả dĩ trường xử lạc. Nhân giả an nhân, trí giả lợi nhân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người không có đức nhân không thể ở lâu trong cảnh cùng túng, không thể ở mãi trong niềm vui. Người có đức nhân an ổn trong đức nhân, người trí vận dụng đức nhân để được lợi.”

BÌNH GIẢI:

Đức *nhân* vừa là năng lực vừa là đường lối hoàn thiện con người trong mọi phương diện.

Đó là một đề tài phong phú thuộc *Hình nhi thượng học* của đạo Nho.¹ Sách Trung Dung cho rằng:

“*Nhân giả nhân dã - 仁者人也*” (Người có đức nhân là con người vậy.) Có nghĩa, người có đức nhân là con người lý tưởng, con người đích thực. Hiểu ngược lại, người không có đức nhân không phải là con người đích thực, mà chỉ là tiểu nhân với nhiều nhược điểm, khuyết điểm, nhiều lỗi lầm.

Người nhân hay còn gọi là người quân tử thì có đạo tại tâm, nên có thể chấp nhận cảnh nghèo túng suốt đời. Trái lại, người bất nhân hay tiểu nhân không thể ở lâu trong cảnh nghèo túng. Người ấy luôn nghĩ đến lợi danh, quyền bính, chức vị; cho nên sẵn sàng tìm mọi phương thế để thoát nghèo, mặc dù có phải dùng đến phương thế tàn nhẫn, trái đạo lý. Cũng vì vận dụng những đường lối bất nhân để thành công, cho nên người bất nhân không thể được ở mãi trong niềm vui. Luật nhân quả tức luật quân bình của đạo Trời sẽ tác động, khiến cho sớm hoặc muộn, người bất nhân cũng sẽ mất niềm vui, phải chịu hậu quả đau khổ, theo cách này hay cách khác.

Người nhân, vì có đạo tâm, tức là có Trời ở trong lòng, cho nên luôn luôn được an vui trong đức nhân. Trong bất cứ tình huống nào, dù nghèo hay giàu, thành công hay thất bại, đắc thế hay thất thời, người nhân vẫn được an vui trong tâm hồn. Bởi vì hệ quả của đức nhân là sự an ổn.

Người trí thì khôn ngoan, sáng suốt và năng động như nước; do đó biết vận dụng đức nhân, tùy nghi hành xử, đem lợi ích cho mình và cho người. Xã hội an ổn là do đức nhân; xã hội tiến bộ là do đức trí. Muốn cho xã hội vừa thái bình, thịnh trị vừa tiến bộ, văn minh thì phải biết vận dụng cả nhân lẫn trí. Nhân và trí liên kết với nhau như hai biểu tượng “chim bồ câu và con rắn” trong Kinh Thánh (Tân Ước) vậy. Nhiều nhân ít trí thì chậm tiến nhưng an ổn. Nhiều trí ít nhân thì tiến bộ, văn minh, nhưng xã hội sẽ rối loạn, bất an.

3.

子曰：唯仁者，能好人，能惡人。

Tử viết: “Duy nhân giả năng hiếu nhân, năng ố nhân.”

¹ Xin xem thêm phần Hình nhi thượng học Nho giáo trong Đông phương Triết Học Cương Yếu, cùng tác giả.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Chỉ người có đức nhân mới biết ưa người, mới biết ghét người.”

BÌNH GIẢI:

Người có đức nhân là người lý tưởng, có đầy đủ các đức tốt và sự hiểu biết thấu đáo. Vì thế người ấy biết ưa thích đúng người, biết ghét bỏ đúng người; nghĩa là có sự chính đáng trong ưa, ghét. Thấy người có tài đức thì ưa thích; thấy người vô hạnh, kém tài, thất đức thì ghét bỏ. Ưa thích thì gần gũi; ghét bỏ thì xa lánh. Làm một bậc lãnh đạo đất nước, cần phải biết ưa thích gần gũi những người hiền đức, đồng thời phải biết ghét bỏ xa lánh những phường gian nịnh, đất nước mới hưng thịnh thái bình được.

4.

子曰：苟志於仁矣，無惡也。

Tử viết: “Cầu chí ư nhân hỹ, vô ác dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Nếu có ý chí hướng về đức nhân thì không có điều xấu.”

BÌNH GIẢI:

Tuy rằng mình chưa phải là quân tử thành tựu đức nhân, nhưng nếu có ý chí, có quyết tâm hướng về đức nhân, thì những mầm xấu không có điều kiện phát triển trong lòng. Mầm xấu không phát triển, ý nghĩ không đeo đuổi điều xấu, lời nói không phát biểu điều xấu thì không có hành vi xấu nào có thể xảy xảy ra được. Và mầm xấu nếu nảy sinh trong lòng cũng nhanh chóng tự tiêu vong. Đó là bí quyết tu đức.

5.

子曰：富與貴，是人之所欲也，不以其道得之，不處也。貧與賤，是人之所惡也，不以其道得之，不去也。君子去仁，惡乎成名？君子無終食之間違仁，造次必於是，顛沛必於是。

Tử viết: “Phú dũ quý, thị nhân chi sở dục dã, bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất xử dã. Bần dũ tiện, thị nhân chi sở ố dã; bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất khứ dã.

Quân tử khứ nhân, ô hô thành danh? Quân tử vô chung thực chi gian vi nhân. Tháo thứ tất ư thị, diên bá tất ư thị.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Giàu và sang, đó là điều ham muốn của con người, nhưng không do đạo lý mà được thì không lấy. Nghèo và hèn, đó là điều chê ghét của con người, nhưng không do đạo lý mà được khỏi, thì không bỏ. Người quân tử mà bỏ đức nhân, than ôi nên danh sao được? Người quân tử không làm trái đức nhân dù chỉ trong khoảng một bữa ăn. Vội vàng cũng thế, hoạn nạn cũng thế.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử nói câu trên cốt để làm sáng tỏ thêm ý nghĩa của đức *nhân* trong đời sống người quân tử. Sống trong đức *nhân* là sống theo đạo lý; đó là đạo trời chi phối vũ trụ nhân sinh. Đạo trời được tuân thủ thì cõi nhân sinh sẽ phát triển tốt đẹp.

Giàu và sang là có nhiều của cải và có địa vị đáng tôn trọng trong xã hội. Có khi giàu mà không sang. Có khi sang mà không giàu. Giàu và sang liên kết đầy đủ với nhau là những điều mà ai cũng ưa thích. Tuy nhiên, giàu sang phải đến trong đạo lý mới phù hợp với đức nhân. Nghĩa là của cải đến do việc làm chính đáng; địa vị sang trọng đến do tài năng tương xứng. Nếu do những việc làm bất chính như buôn lậu, bóc lột, trộm cướp, tham nhũng, lường gạt, nịnh hót mà được giàu có thì không phù hợp với đạo trời. Nếu do lừa dối, nịnh hót mà được địa vị sang trọng, không phải do tài năng và công sức đích thực thì không phù hợp với đạo trời. Những trường hợp giàu sang như thế là “*vi nhân*” (làm trái đức Nhân). Người quân tử không thể nhận lấy sự giàu sang một cách trái đạo được. Làm như thế là đẩy cả xã hội vào sự rối loạn, lầm than!

Nghèo và hèn là không có của cải và không có địa vị sang trọng. Có khi nghèo mà không hèn. Có khi hèn mà không nghèo. Tuy nhiên, nghèo và hèn thường đi đôi với nhau làm cho người ta lâm vào cảnh túng quẫn, bị khinh rẻ; cho nên người ta thường chê ghét, cố gắng vượt thoát khỏi nghèo hèn.

Nhưng tránh khỏi tình trạng nghèo hèn trong đạo lý, nghĩa là bằng đường lối chân chính mới phù hợp với đức nhân. Ví dụ, do thời cơ thuận tiện, nhờ người nâng đỡ, giới thiệu và nhất là nhờ khả năng sẵn có cộng với sự nỗ lực phấn đấu mà thoát khỏi nghèo hèn; đó là thoát nghèo hèn bằng sự chân chính. Nếu không do đạo lý, trái lại, thoát nghèo bằng đường lối bất chính, nghĩa là trái với đức nhân, thì người quân tử không chịu bỏ cảnh nghèo hèn.

Người quân tử thà vui trong cảnh nghèo mà giữ đức nhân còn hơn.

Sách Nam Hoa Kinh đã nói về cái nghèo của Trang Tử như sau: “Thầy Trang mặc áo vải thô mà có chỗ vá, nổi đai, buộc giày mà sang chơi vua nước Ngụy. Vua Ngụy hỏi:

- Sao tiên sinh cùng đến thế?

Thầy Trang đáp:

- Nghèo thôi, không phải cùng (khổ) đâu. Kẻ sĩ có đạo đức mà làm không được là cùng; áo rách, giày thủng là nghèo chứ không phải cùng. Thế này gọi là không gặp thời...”¹

Sở dĩ người quân tử không muốn vượt thoát cảnh nghèo hèn bằng đường lối bất chính, lại cam chịu sự thiếu thốn quần bách, không phải là tự hãnh diện trong đạo đức, mà chỉ vì lòng yêu thương tha nhân, không muốn nêu gương xấu cho mọi người, không muốn xã hội rơi vào cảnh rối loạn, tội lỗi đó thôi.

Người quân tử mà từ bỏ đức nhân, chạy theo tiền tài, danh vọng, sao còn gọi là quân tử! Người quân tử phải gắn liền với đức nhân từng giây, từng phút. Dù trong khoảng một thời gian ngắn (khoảng thời gian ăn xong một bữa cơm), người quân tử cũng không thể làm trái đức nhân được. Gặp khi vội vàng, hoạn nạn cũng thế. Bởi vì rời bỏ đức nhân, ấy là quân tử biến thành tiểu nhân rồi.

Trong đoạn văn của Đức Khổng tử ở trên, có hai chữ “đắc” đã khiến người đọc phân vân không ít. Trong câu: “*Phú dĩ quý, thị nhân chi sở dục dã, bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất xử dã*”; chữ “đắc” dịch là “được” thì phải rồi. Còn câu: “*Bần dĩ tiện, thị nhân chi sở ố dã, bất dĩ kỳ đạo đắc chi, bất khứ dã*”; chữ “đắc” cũng dịch là “được” thì không ổn!

Vì thế, đã có mấy kiểu dịch khác nhau.

Học giả Đoàn Trung Còn dịch là:

“Nghèo với hèn, ai lại chẳng ghét? Nhưng nếu chúng nó đến với mình mà mình chẳng lỗi đạo, thì người quân tử chẳng từ bỏ.”²

Học giả Nguyễn Hiến Lê dịch là:

“Nghèo và hèn, người ta ai cũng ghét, nhưng nếu chẳng lỗi đạo mà phải nghèo hèn thì người quân tử chẳng bỏ.” Ở dưới, ông chú thích: “*Bất dĩ kỳ đạo đắc chi*” có thể hiểu là không đáng được mà được, không đáng bị mà bị.”³

1 Bản dịch Nam Hoa Kinh của Nhượng Tống, NXB Tân Việt, 1962, trang 314-315.

2 Luận Ngữ, Trí Đức Tổng thư xuất bản, trang 53.

3 Luận ngữ, NXB Văn học, trang 75.

Học giả Phan Bội Châu dịch và giải thế này:

“Đói nghèo với thấp hèn là cái giống mà người ta ai cũng ghét. Nhưng sở dĩ đến nỗi bần tiện, tất có một cái duyên cớ mà được bần tiện đó; nếu chẳng thế thì chính là cái bần tiện bằng trời cho, quân tử chẳng cần gì mà từ chối vậy.”

Và cụ Phan đã biện luận như sau: “Hai chữ “đạo” ở đây nghĩa khác nhau: Chữ “đạo” ở trên là cái lý do mà làm được phú quý; chữ “đạo” ở dưới là cái duyên cớ xui nên bần tiện. Hễ phú quý không lý do gì mà được thì quân tử *bất xử*; bần tiện không duyên cớ gì mà đến thì quân tử *bất khử*. Muốn phú quý mà ghét bần tiện, quân tử cũng thường tình như ai, nhưng phía nào lấy, phía nào bỏ, quân tử vẫn cân nhắc ở trên chữ “*nhân*”.

Trái với nhân mà được phú quý thì quân tử phải từ chối cái phú quý ấy; đúng với nhân mà mắc lấy bần tiện thì quân tử đành chịu cái bần tiện ấy.”¹

Cả ba lối dịch trên đều giữ nguyên chữ “*đắc*”, nhưng tìm cách dịch luôn lách cho hợp nghĩa. Riêng học giả Trần Trọng Kim thì dịch: “Bần tiện thì ai cũng ghét, nhưng không lấy đạo mà làm cho khỏi, thì không bỏ.”² Dịch chữ “*đắc*” là “làm cho khỏi”, đó là cụ Trần hiểu chữ “*đắc*” ra chữ “*khử*”. Và cụ Trần đã ghi chú ở dưới: “Câu này nên để: Bất dĩ kỳ đạo khứ chi, bất khứ dã” thì rõ nghĩa hơn. Nghi hồ đời xưa chép sai chăng?”

Sau khi cân nhắc, chúng tôi đồng ý với cụ Trần Trọng Kim, nếu thay chữ “*đắc*” thứ hai bằng chữ “*khử*”, câu văn sẽ có nghĩa rõ ràng; không cần dịch luôn lách, biện luận gì cả!

Có lẽ đây là lỗi “tam sao thất bản” (ba lần chép lại thì mất gốc); sau đó, kẻ hậu học vì tôn trọng cổ nhân mà không dám sửa.

Ngày nay, sở dĩ xã hội rối loạn, thế giới khủng hoảng, con người bất an bởi vì đã có quá nhiều người đánh mất đức nhân, xá lánh cảnh nghèo hèn với bất cứ giá nào, tìm kiếm giàu sang bất kể đạo lý và lương tâm!

6.

子曰：我未見好仁者，惡不仁者。好仁者，無以尚之；惡不仁者，其為仁矣，不使不仁者加乎其身。有能一日用其力於仁矣乎？我未見力不足者。蓋有之矣，我未之見也！

1 Luận Ngữ, Trí Đức Tòng thư xuất bản, trang 53.

2 Luận ngữ, NXB Văn học, trang 75.

Tử viết: “Ngã vị kiến hiếu nhân giả, ố bất nhân giả. Hiếu nhân giả, vô dĩ thượng chi. ố bất nhân giả, kỳ vi nhân hỹ, bất sử bất nhân giả gia hồ kỳ thân. Hữu năng nhất nhật dụng kỳ lực ư nhân hỹ hồ? Ngã vị kiến lực bất túc giả. Cái hữu chi hỹ, ngã vị chi kiến dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ta chưa thấy người ưa thích đức nhân, chê ghét điều bất nhân. Người ưa thích đức nhân không lấy gì đặt trên đức nhân. Người chê ghét điều bất nhân, khi làm điều nhân, không để cho điều bất nhân dính bén vào mình. Có ai suốt ngày dùng hết sức làm điều nhân chẳng? Ta chưa thấy ai không đủ sức. Bởi vì có chẳng, ta chưa được thấy.”

BÌNH GIẢI:

Đức nhân là năng lực hoàn hảo của con người lý tưởng. Năng lực hoàn hảo này bao gồm mọi điều tốt đẹp cả về tinh thần lẫn thể chất. Tất cả những điều mà người ta ao ước hay cầu chúc cho nhau như là: *phúc, thọ, Khang, ninh...* đều nằm trong đức nhân. Trái lại, bất nhân là những điều làm băng hoại con người, suy bại quốc gia xã hội.

Thế mà vào thời Xuân Thu, Đức Khổng tử chưa được thấy một người nào thực sự ưa thích đức nhân và thực sự chê ghét điều bất nhân. Có lẽ sau Đức Khổng tử khoảng 100 năm, ở bên Hy Lạp, nhà hiền triết *Diogenes* cũng ở trong tình cảnh ấy, cho nên ông mới cầm đèn vào chợ tìm một con người đích thực giữa ban ngày!

Một khi thực sự ưa thích đức nhân thì đức nhân phải được thượng tôn, không có gì đặt trên đức nhân được. Tiền bạc, của cải, địa vị, quyền bính, danh tiếng không ở trên đức nhân đã đành, thậm chí việc yêu mến cha mẹ, vợ con, anh em, bạn bè nếu bất chính thì cũng không được đặt trên đức nhân. Còn tiền bạc, của cải, địa vị... nếu đến một cách công chính; và lòng yêu mến cha mẹ, vợ con... nếu phát khởi một cách chính đáng, thì tất cả đều đã ở trong đức nhân rồi. Người thực sự chê ghét điều bất nhân luôn luôn sinh hoạt trong đức nhân, không để cho bất cứ điều gì gọi là bất nhân dính bén được vào mình.

Những điều bất nhân thì rất nhiều, nhưng có thể gọi chung những điều bất nhân là những gì phương hại đến tinh thần và thể chất con người. Ví dụ như ăn uống một thức gì, nói năng, hành động một điều gì khiến cho con người thành ra mê muội, bệnh tật, cuồng loạn, mất phẩm giá... thì đó tức là thi hành điều bất nhân.

Cứ như vậy mà xét thì thi hành đức nhân, tránh điều bất nhân tức là tu thân. Có ai suốt ngày hết sức thực hành việc tu thân chẳng? Việc tu thân để trở nên con người tốt chẳng khó khăn gì; ai cũng đủ sức làm điều ấy nếu họ muốn. Đức Khổng tử xác nhận: “*chưa thấy ai không đủ sức*”. Nếu có ai đó không đủ sức thì Đức Khổng tử chưa được thấy. Nghĩa là không có ai cả! Thế thì, tại sao thiên hạ chưa thực sự ưa thích đức nhân? Thưa rằng: bởi vì người ta chưa thực sự hiểu biết; trí khôn chưa được vén màn vô minh đã bao phủ từ lâu đời!

7.

子曰：人之過也，各於其黨。觀過斯，知仁矣。

Tử viết: “Nhân chi quá dã, các ư kỳ đảng. Quan quá tư, tri nhân hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Sự thái quá của con người đều ở về phái của mình. Xem xét sự thái quá ấy thì biết đức nhân vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đạo Nho chia mọi người trong xã hội thành hai phái: quân tử và tiểu nhân. Phái quân tử nương theo đức nhân; phái tiểu nhân hướng về điều bất nhân. Khi chưa thành tựu đức nhân để đạt tới bậc thánh, con người thường hay lệch lạc trong những sự thái quá; hoặc thái quá trong đường thiện, hoặc thái quá trong đường ác.

Trong sách Trung Dung, Đức Khổng tử nói: “*Đạo chi bất minh dã, ngã tri chi hỹ; hiền giả quá chi, bất tiểu giả bất cập dã*. -道之不明也，我知之矣；賢者過之，不肖者不及也。 (Đạo không sáng tỏ ra được, ta biết rồi; người đức hạnh thì vượt quá, người hư đốn thì chẳng kịp.) (Trung Dung, chương 4).

Người đức hạnh, thuộc về phái quân tử, là người đi vào đường tu đức. Họ là những người mẫu mực, không bao giờ nói và làm điều ác. Tuy nhiên sự thái quá của họ ở chỗ quá đạo đức mà xa lánh thế tục, không chịu gần gũi tha nhân, không chịu thân mật với kẻ xấu. Người hư đốn, thuộc về phái tiểu nhân, là người xa rời luân lý, đạo đức. Họ chẳng làm điều thiện đã đành; sự thái quá của họ ở chỗ lôi kéo người khác vào đường ác.

Như vậy, xét sự thái quá của mỗi phái, ta có thể biết được bản chất đức nhân và đức nhân nằm trong phái nào, người nào.

8.

子曰：朝聞道，夕死可矣！

Tử viết: “Triều văn đạo, tịch tử khả hĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Sớm mai nghe đạo, chiều tối chết cũng được.”

BÌNH GIẢI:

Trong triết học Đông phương, nhất là trong Nho giáo, chữ *đạo* vừa có nghĩa là chân lý, vừa có nghĩa là con đường dẫn đến chân lý, lại có nghĩa là qui luật chi phối vũ trụ nhân sinh. Với nghĩa “con đường dẫn đến chân lý”, đạo tức là đường lối trở nên thánh hiền, đường lối tiến hoá từ cõi nhân sinh tới cõi siêu thời, phối Thiên.

Đối với những người suốt ngày chỉ bận tâm về những vấn đề cơm áo, danh lợi, ái tình, quyền bính, chạy theo những nhu cầu thân xác, chữ đạo dường như không gây âm hưởng gì mấy trong tâm hồn họ. Tuy nhiên đối với những người đã từng khốn khổ vì cơm áo, danh lợi, đã từng đau đớn về ái tình... hay đối với những người đã có lúc đạt được những nguyện vọng trần thế rồi bị mất, cuối cùng ray rứt trong cô đơn, lạc lõng... và đã từng tốn nhiều thời gian đi tìm sự giác ngộ, giải thoát để cầu hạnh phúc chân thực, vĩnh hằng... thì khi nghe nói đến chữ *đạo* dường như tâm hồn sẽ bị chấn động. Đến lúc nghe được đạo thật, tức là những lời nói về chân lý: chân lý chi phối vũ trụ nhân sinh, chân lý dẫn đến sự sống vĩnh hằng, chân lý tối cao; bấy giờ họ cảm thấy cõi lòng như mở ra, tâm hồn được nâng dậy và với bớt sầu muộn, niềm hy vọng ulla đến... Họ thấy vui thích đến nỗi muốn nhảy múa lên, và xúc động đến chan hoà nước mắt. Họ cảm thấy dường như tâm thức đạt tới chiều kích siêu thời gian, không gian, trở nên cao cả, tươi tắn, không còn bị trói buộc bởi những gì nhỏ nhoi, vụn vặt của thế gian. Đó là điều mà Đức Giêsu đề cập đến trong Tân Ước: “Chân lý sẽ giải thoát anh em.” (Gioan: 8, 32).

Người nghe đạo cảm thấy sung sướng, hân hoan bởi vì được nghe nói đến *chân lý* tức là đã thấy được lối thoát, đã đạt quá nửa đường đi rồi. Có lẽ Đức Khổng tử đã ở trong tình trạng này, cho nên Ngài mới nói như trên. Thực ra, đạo chỉ có ý nghĩa đặc biệt đối với người đang thao thức đi tìm.

9.

子曰：士志於道，而恥惡衣，惡食者，未足與議也！

Tử viết: “Sĩ chí ư đạo, nhi sỉ ác y, ác thực giả, vị túc dĩ nghị dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Kẻ sĩ có chí hướng về đạo mà hổ thẹn về chuyện áo xấu, cơm thô thì chưa đủ để cùng bàn luận.”

BÌNH GIẢI:

Mục đích tối thượng của việc học theo quan niệm Triết Đông xưa là học đạo, tức là học về chân lý. Kẻ sĩ là người có học. Một khi đã có chí hướng về đạo, kẻ sĩ ắt phải đi theo hướng *linh đạo*, quay lưng lại với *vật đạo*, nghĩa là coi nhẹ những giá trị vật chất. Thế mà, người ấy lại hổ thẹn về nỗi phải mặc áo xấu, ăn cơm thô; đó là rơi vào tình trạng mâu thuẫn nội tại: trí hướng theo linh đạo mà lòng nuôi tiếc vật đạo. Có nuôi tiếc vật đạo mới tha thiết với vấn đề áo đẹp, cơm ngon. Vì coi trọng áo đẹp, cơm ngon nên người ấy mới cảm thấy hổ thẹn khi phải mặc áo xấu, ăn cơm thô... Đó là tình trạng phân thân: trí một nơi, lòng một nẻo. Như vậy, người ấy sớm muộn gì cũng bỏ đạo mà theo vật thô. Do đó, Đức Khổng tử không thể cùng người ấy bàn luận về đạo!

10.

子曰：君子之於天下也，無適也，無莫也，義之與比。

Tử viết: “Quân tử chi ư thiên hạ dã, vô thích dã, vô mịch dã, nghĩa chi dĩ tỷ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người quân tử ở trong thiên hạ, không theo hẳn, không bỏ hẳn, cùng sánh với nghĩa mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Quân tử là người thông hiểu dịch lý. Dịch lý là qui luật biến động của vũ trụ nhân sinh. Vũ trụ thiên nhiên không ngừng biến đổi thì xã hội nhân sinh cũng không ngừng biến đổi. Do biến đổi mà có thời. Vì thế, người quân tử phải biến đổi theo, tức là phải biết thích ứng với thời. Trong Kinh Dịch có cả

một quẻ gọi là Trạch Lôi Tùy để nói về nghĩa lý của việc tùy thời. Có thời cần phải nhanh, có thời cần phải chậm, có thời cần phải ngừng... Thời liên hệ tới việc. Cho nên có việc phải làm gấp gáp, có việc phải làm thông thả; có việc phải bảo tồn, có việc phải thả bỏ; và cũng có việc phải sửa đổi sao cho hợp với thời, với hoàn cảnh, với tâm lý con người.

Nghĩa là mối tương giao tốt đẹp giữa người với người. Trong cõi nhân sinh, có nghĩa vua tôi, có nghĩa thầy trò, nghĩa cha con, mẹ con, nghĩa vợ chồng, nghĩa anh em, nghĩa bè bạn, nghĩa láng giềng, nghĩa đồng bào...

Vì vậy, học làm người quân tử thì không nên cố chấp vào một điều gì, tức là không nên theo hẵn một hình thức, một khuôn khổ nào, không bỏ hẵn một phép tắc, một đường lối nào... Hình thức, phép tắc... phải được linh động sửa đổi cho hợp với thời, với nghĩa. Cho nên, miễn là thích hợp với nghĩa, người quân tử luôn luôn hành động tùy thời. Đó là đạo lý *thời nghĩa* của người quân tử. Khư khư theo một hình thức hoặc khăng khăng chối bỏ một đường lối nào đều là những cách xử sự cực đoan và cố chấp. Đó là cách xử sự của nho gia hương nguyện, có hại cho đạo lý và phản tiến hoá.

11.

子曰：君子懷德，小人懷土。君子懷刑，小人懷惠。

Tử viết: “Quân tử hoài đức, tiểu nhân hoài thổ. Quân tử hoài hình, tiểu nhân hoài huệ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người quân tử nghĩ đến đạo đức, kẻ tiểu nhân nghĩ đến chỗ ở. Người quân tử nghĩ đến hình phạt, kẻ tiểu nhân nghĩ đến ban ơn.”

BÌNH GIẢI:

Chí hướng của quân tử là tiến lên bậc thánh hiền, cho nên thường nghĩ đến những điều đạo đức. Người quân tử thường tự xét mình xem có vi phạm nguyên tắc đạo đức hay không, hoặc đã thăng tiến đến mức nào về mặt đạo đức.

Trái lại, chí hướng của tiểu nhân là theo đuổi vật chất, cho nên chỉ nghĩ đến nơi ăn chốn ở, sao cho thỏa mãn thân xác. Kẻ tiểu nhân thường bận tâm về việc ăn uống cho thỏa mãn, không được ăn ngon thì giận hờn bực dọc, mong ước có nhà cửa sang trọng để hãnh diện với đời.

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Vì nghĩ đến đạo đức, cho nên người quân tử lại hay nghĩ đến hình phạt: hình phạt của Trời đối với kẻ thất đức, hình phạt của chính quyền đối với kẻ vi phạm luật pháp. Nghĩ đến hình phạt, do đó, người quân tử tránh được hình phạt.

Trái lại, kẻ tiểu nhân chỉ nghĩ đến sự ban ơn: cầu khẩn Trời xin nhiều ơn lành mặc dù chẳng làm được việc phúc đức gì; hoặc là chạy chọt ở cửa quyền để kiếm lợi lộc ân thưởng. Không nghĩ đến hình phạt, do đó, kẻ tiểu nhân mới hay phạm pháp và mắc vào tai vạ, hình phạt.

12.

子曰：放於利而行，多怨。

Tử viết: “Phỏng ư lợi nhi hành, đa oán.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Nương theo lợi mà hành động thì nhiều oán thù.”

BÌNH GIẢI:

Lợi ở đây là cái lợi vật chất, như tiền bạc, của cải, nhà đất... Đó là những thứ mà người đời thường đua nhau tranh giành, chiếm đoạt. Một khi vật lợi đổ dồn vào người này sẽ gây thiệt hại cho người kia hay nhiều người khác. Vì thế, lợi là đầu mối gây nên sự tương tranh bất tận. Gây nên sự tương tranh chính là tạo nên oán thù. Hành động mà nương theo vật lợi, chỉ nghĩ đến lợi mà quên nghĩa hử là sẽ tạo nên mối oán thù với nhiều người. Mối lợi càng to, oán thù càng lớn. Người nào muốn được yên thân, không nên đuổi theo điều lợi. Càng được nhiều lợi, càng trở nên tham lam. Càng tham lam thì càng khắc khoải, âu lo và bị nhiều kẻ ghét. Bị nhiều kẻ ghét thì tính mệnh sẽ gặp nguy hiểm.

Điều lợi không những khiến cho nhiều kẻ oán mình, mà cũng xui mình oán người, oán những kẻ tranh lợi với mình. oán người thì tâm hồn bất an và tổn thọ.

13.

子曰：能以禮讓為國乎，何有？不能以禮讓為國，如禮何？

Tử viết: “Năng dĩ lễ nhượng vi quốc hồ, hà hữu? Bất năng dĩ lễ nhượng vi quốc, như lễ hà?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Cần lấy sự cư xử tốt đẹp, nhún nhường mà làm việc nước thôi, có chăng? Không cần lấy sự cư xử tốt đẹp, nhún nhường mà làm việc nước, như thế là lẽ chăng?”

BÌNH GIẢI:

Sau khi lật đổ chế độ cai trị vô đạo của vua Trụ, Chu Công đã thiết lập *Chu lễ*, tạo một khuôn mẫu trật tự thống nhất để ổn định xã hội. Từ triều đình cho tới gia đình, *Chu lễ* ấn định các hình thức lễ nghi thích hợp cho mọi sinh hoạt trong xã hội. Đó là một việc tốt. Nhưng lâu dần, các vua quan cai trị chỉ còn giữ được hình thức lễ nghi mà đã đánh mất phần tinh thần, tức là thực chất của lễ. Giới cầm quyền hoá thành những con người đạo đức giả, tổ chức các nghi lễ tôn nghiêm, giao thiệp bằng những cung cách và ngôn ngữ khách sáo mà thiếu lễ nhượng, tức là thiếu sự cư xử tốt đẹp, nhún nhường. Do đó, xã hội ngày càng rối loạn, nhân tâm ngày càng đảo điên! Cái thời rối loạn nhất trong lịch sử Trung Hoa đó được gọi là thời Xuân Thu, Chiến Quốc (từ thế kỷ VIII đến thế kỷ III trước Công nguyên).

Qua câu nói trên, Đức Khổng tử, sống vào giữa thời Xuân Thu, Chiến Quốc, đã nhìn ra nguyên ủy của sự rối loạn này: Đó là sự đánh mất lễ nhượng. Muốn cho đất nước được ổn định, bình an từ trên xuống dưới, chỉ cần giới cầm quyền cư xử tốt đẹp và nhún nhường. Vua cư xử tốt đẹp và nhún nhường với các quan thì các quan sẽ bắt chước mà cư xử tốt đẹp nhún nhường với dân. Từ đó, dân chúng sẽ bắt chước vua quan mà cư xử tốt đẹp nhún nhường với nhau, không còn tình trạng đối gạt tranh cạnh lẫn nhau, xã hội ắt sẽ ổn định. Điều này sẽ làm nức lòng các bậc anh tài trong nước. Họ sẽ phấn khởi qui phục nhà cầm quyền, tham gia việc nước, ra sức trở tài thì đất nước ắt phải hưng thịnh, phồn vinh. Giới cầm quyền và các bậc phụ huynh đã có lễ nhượng thì các con em làm sao có thể còn vô lễ!

Như thế, nếu vua quan biết dùng lễ nhượng mà cai trị thì việc nước đâu có khó gì! Nhưng hiện tượng đó là có hay chăng (*Hà hữu?*)

Còn nếu chỉ dùng các hình thức lễ nghi công kênh, nghiêm khắc, với thái độ đạo đức trá hình, thì đó không thực sự là lễ. Lễ mà thiếu sự cư xử tốt đẹp, nhún nhường (*lễ nhượng*) thì chỉ là lớp vỏ hào nhoáng! Lễ không có thực chất thì nào có ích gì cho xã hội? Đó là lý do khiến xã hội rối loạn, đạo đức phong hoá suy đồi và dân chúng phải lầm than mãi mãi!

14.

子曰：不患無位，患所以立。不患莫己知，求為可知也。

Tử viết: “Bất hoạn vô vị, hoạn sở dĩ lập. Bất hoạn mạc kỷ tri, cầu vi khả tri dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Chớ lo không chức vị; hãy lo rằng chức vị được nên. Chớ lo không người biết đến mình, hãy cầu mong xứng đáng cho người biết.”

BÌNH GIẢI:

Đối với những người hằng thao thức lo lắng về nỗi không có chức vị trong xã hội, Đức Khổng tử cho rằng không nên như thế. Điều đáng lo của người quân tử là: Giá như mình có chức vị (chức vị được nên), liệu mình có đủ tài đức để đảm đương không?

Vì vậy, không nên lo người ta không biết đến mình; người quân tử chỉ cầu mong mình có đủ tài đức xứng đáng để người ta biết đến.

Như thế, cái lo của người quân tử luôn luôn hướng về chính mình để gia tăng nghị lực tu tập, để tìm ra phương thế giúp mình càng ngày càng giải gang, đức hạnh. Người quân tử không nên hướng cái lo ra bên ngoài và về tương lai. Bên ngoài và tương lai không thuộc về mình. Học làm người quân tử phải biết rằng chức vị có hay không là do Thiên mệnh và thời thế. Có Thiên mệnh và thời thế thuận lợi, người quân tử ắt có cơ hội để thi thố tài năng. Không có mệnh và không gặp thời, người quân tử chỉ nên sống thanh bần vui với đạo.

Còn những kẻ bôn chôn lo lắng tìm chức vị, cố gắng bộc lộ mình ra để mong cầu người khác biết đến, với chủ trương “*anh hùng tạo thời thế*”; những kẻ ấy có thể là “*anh hùng*” theo một nghĩa nào đó, nhưng không thể là quân tử, vì họ thiếu tự trọng. Do thiếu tự trọng, họ có thể dùng mọi thủ đoạn luồn lách, mọi phương tiện xấu để đạt nguyện vọng. Nếu có chức vị, những kẻ ấy có thể làm hại cho đời hơn là làm lợi và có thể sẽ mang tiếng xấu ngàn thu.

15.

子曰：參乎！吾道一以貫之。

曾子曰：唯。

子出，門人問曰：何謂也？

曾子曰：夫子之道，忠恕而已矣！

Tử viết: “Sâm hô! Ngô đạo nhất dĩ quán chi.”

Tăng Tử viết: “Duy.”

Tử xuất, môn nhân vấn viết: “Hà vị dã?”

Tăng Tử viết: “Phu tử chi đạo: trung thứ nhi dĩ hỹ!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Sâm này! Đạo của ta chỉ có một mà xuyên suốt hết.”

Tăng tử thưa: “Dạ.”

Đức Khổng tử ra, các môn nhân hỏi rằng: “Thầy nói gì vậy?”

Tăng Tử đáp: “Đạo của Thầy là trung thứ mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Đạo Nho của Đức Khổng tử tập hợp những lẽ khôn ngoan về mọi vấn đề liên hệ tới nhân sinh và vũ trụ. Đạo ấy đã được các bậc tiên vương, tiên hiền thuở trước cảm nghiệm và đem ra thực hành; Đức Khổng tử chỉ là người tiếp thu, hệ thống hoá và phát huy. Tất cả những lẽ khôn ngoan ấy đã được đem giảng cho các đệ tử trong thời gian Đức Khổng tử chu du liệt quốc và trong giai đoạn cuối đời dạy học tại quê nhà. Dĩ nhiên, đạo ấy rộng rãi bao la, khiến cho các đệ tử cảm thấy khó lòng tiếp thu hay thấu đáo hết. Biết được sự khó khăn choáng ngợp này, một hôm, Đức Khổng tử đã nói với Tăng Sâm về sự qui nhất của đạo Nho.

Tăng Sâm hay Tăng Tử là đệ tử đứng vào hàng thứ hai, sau Nhan Hôi. Vì Nhan Hôi mất sớm nên Đức Khổng tử muốn truyền mối Đạo ấy cho họ Tăng. Tuy Tăng Tử không thông minh xuất sắc và chân chất bằng Nhan Hôi, nhưng ông cũng là một đệ tử đáng khen. Tâm tư của ông đã từng biểu hiện qua câu nói: “*Ngo nhật tam tỉnh ngô thân: vi nhân mưu nhi bất trung hồ? Dĩ bằng hữu giao, nhi bất tín hồ? Truyền, bất tập hồ?*” - 吾日三省吾身，為人謀不忠乎？與朋友交而不信乎？傳不習乎？(Tôi, mỗi ngày tự xét mình ba điều: mưu việc cho người có hết lòng chăng? Cùng bạn bè giao thiệp, có giữ niềm tin chăng? Được truyền dạy, có ôn tập chăng?) (Xem lại tiết 4, chương Học nhi.)

Do đó, Đức Khổng tử kỳ vọng vào Tăng Tử. Muốn hoàng dương đạo, trước hết phải biết đúc kết đạo. Muốn đúc kết đạo phải thấu hiểu đạo. Khi thấu

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

hiểu đạo rồi, mới có thể tùy nghi triển khai đạo ấy. Vì thế, Đức Khổng tử dùng một chữ “*nhất*” để đức kết đạo và đem nói cho Tăng Tử: “*Ngô đạo nhất dĩ quán chi.*” (Đạo của ta chỉ có một mà xuyên suốt hết.)

Tăng Tử đã hiểu đạo và nắm được ý thầy nên trả lời: “*Dạ.*” Chúng ta nên hiểu rằng lẽ đạo rất huyền vi, ở ngoài ngôn từ; người nào tâm ý đa đoan, phức tạp, không thể lãnh hội được. Bởi vậy, các bậc thánh hiền xưa thường dùng phương pháp “*ý tại ngôn ngoại*” (ý ở ngoài lời) để truyền đạt. Người nắm được thì có thể vận dụng đến vô cùng. Câu nói trên của Đức Khổng tử dành cho Tăng Tử, dĩ nhiên các đệ tử đồng môn có nghe thấy nhưng không hiểu thấu đáo. Cho nên khi thầy đi khỏi, họ mới hỏi Tăng Tử về ý của câu ấy. Tăng tử đã đem chữ “*nhất*” của thầy triển khai thành hai chữ “*trung thứ*”. Quả thực, “*trung thứ*” là đạo lý quan trọng dành cho mọi người trong cõi nhân sinh. Vậy, “*trung thứ*” là gì?

Cả hai chữ trung, thứ (忠, 恕) đều có bộ tâm (心) ở dưới làm nền tảng. “*Tận kỷ viết trung, như kỷ viết thứ.*” 盡己曰忠, 如己曰恕。 (Đem hết lòng mình sống theo đạo Trời là trung, coi người khác như mình là thứ.) Tâm là lòng người. Muốn thi hành trung thứ phải đặt lòng người trên vật chất, hay phải lấy lòng người làm nền tảng cho mọi sinh hoạt. Chú trọng đến tâm là đề cao tình người, coi nhẹ vật chất, trang trải tình người trên sự vật. Muốn biết sống theo đạo Trời thì phải học dịch lý. Muốn coi mọi người như mình thì phải nhận ra mọi người là anh em với mình, cùng được sinh ra từ một cội nguồn. Qui kết mọi người vào mình, hiệp nhất với nhau; qui kết mình vào đạo Trời thì đạt chữ nhất, tức là đắc đạo.

16.

子曰：君子喻於義，小人喻於利。

Tử viết: “*Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “*Quân tử hiểu rõ về điều nghĩa, tiểu nhân hiểu rõ về điều lợi.*”

BÌNH GIẢI:

Chữ nghĩa (義) ghép bởi chữ dương (羊: con dê) và chữ ngã (我: tôi). Chữ dương chỉ một đoàn, nhóm... (đàn dê). Chữ ngã (tôi) kết với chữ dương mang ý nghĩa là: “Tôi có liên hệ với đoàn, nhóm...” Như vậy, chữ nghĩa chỉ mối tương quan tốt đẹp giữa một số đồng, một cộng đồng. Trong gia đình có nghĩa cha

con, mẹ con, nghĩa vợ chồng, nghĩa anh em... Đó là mối tương quan tốt đẹp giữa cha mẹ, con cái, vợ chồng và anh em với nhau. Ngoài ra còn có nghĩa họ hàng, nghĩa bạn bè, nghĩa hàng xóm, nghĩa đồng bào, nghĩa nhân loại... Đó là những tương quan tốt đẹp giữa người với người, không phân biệt ruột thịt, xa gần, giống nòi, tôn giáo...

Người quân tử mỗi khi làm một điều gì đều cân nhắc xem có hợp nghĩa hay không, có vi phạm đến mối tương quan tốt đẹp giữa mình và tha nhân không.

Chữ lợi (利) chỉ của cải, tiền bạc..., được ghép bởi chữ hoà (禾: cây lúa) và bộ đao (刂: con dao). Cây lúa tượng trưng cho của cải, con dao chỉ sự chiếm đoạt. Nói đến của cải là nói đến sự kiện có liên hệ với sự chiếm đoạt, cạnh tranh. Chữ lợi còn có ý nghĩa là sắc bén, là lòng tham. Dĩ nhiên, nghĩ đến lợi là do lòng tham nổi lên và tìm mưu mẹo sắc bén để chiếm đoạt. Kẻ tiểu nhân chỉ nghĩ đến lợi, tức là đáp ứng lòng tham của mình, cho nên đánh mất tình nghĩa đối với tha nhân.

17.

子曰：見賢思齊焉，見不賢而內自省也。

Tử viết: “Kiến hiền, tư tề yên; kiến bất hiền nhi nội tự tỉnh dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Thấy người đức hạnh tài năng thì lo sao cho ngang bằng người; thấy người không tài đức thì [quay lại] tự xét mình.”

BÌNH GIẢI:

Trong đạo nho, hiền là bậc người ở trên quân tử và dưới thánh nhân, có đầy đủ đức hạnh tài năng. Điểm khác nhau giữa ba bậc người đó là:

- Quân tử là người quyết chí bước vào con đường đạo đức, đang nỗ lực rèn tập đức hạnh tài năng.
- Hiền là người tiến xa trên đường đạo đức, có đầy đủ tài đức và thành tựu được đức nhân.
- Thánh là người hiền đã thành tựu đức *thành*, nên được kết hiệp với Trời (*phối Thiên*).

Câu trên là lời Đức Khổng tử dành cho người quân tử. Người quân tử khi thấy bậc hiền, có đức hạnh tài năng, thì phải lo nghĩ làm sao thăng tiến cho bằng được bậc ấy. Nếu thấy người không tài đức, tức là người ở vào hạng tiểu nhân có nhiều thói xấu, thì phải quay lại tự xét mình xem có điểm nào xấu như thế không để sửa đổi.

18.

子曰：事父母幾諫，見志不從，又敬不違，勞而不怨。

Tử viết: “Sự phụ mẫu cơ gián. Kiến chí bất tùng, hựu kính, bất vi, lao nhi bất oán.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Thờ phụng cha mẹ thì nhỏ nhẹ khuyên can. Thấy ý chí không theo mình thì vẫn kính trọng mà không lìa bỏ. Có chịu khó nhọc mà không oán trách.”

BÌNH GIẢI:

Xưa nay, có một số người hiểu lầm rằng một người con hiếu thờ phụng cha mẹ phải hoàn toàn vâng lời cha mẹ. Ý kiến này đã bị phản bác vì lý do: cha mẹ đôi khi cũng sai lầm trong lời dạy bảo; cũng có trường hợp cha mẹ là người xấu, sai bảo con làm điều phản đạo lý; chẳng lẽ con cứ vì đạo hiếu mù quáng mà tuân theo hay sao?

Ở đây, Đức Khổng tử giảng rõ trường hợp ấy. Một người con biết thờ phụng cha mẹ không phải chỉ tuân theo mà con phải biết can ngăn mỗi khi thấy cha mẹ sai lầm hay dạy bảo mình làm điều xấu. Dĩ nhiên, cha mẹ là bậc trên cho nên lời can ngăn phải nhỏ nhẹ khéo léo, tránh làm phật lòng. Ví như cha mẹ nhất quyết không nghe theo sự can gián của mình, người con hiếu vẫn phải kính trọng cha mẹ và không lìa bỏ. Nếu có vì can ngăn mà bị khó nhọc, quở phạt hay bị trách mắng, cũng kiên trì chịu đựng mà không oán hận.

19.

子曰：父母在，不遠遊；遊必有方。

Tử viết: “Phụ mẫu tại, bất viễn du; du tất hữu phương.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Cha mẹ còn sống không nên đi xa; đi xa ắt phải xác định nơi chốn.”

BÌNH GIẢI:

Cha mẹ bao giờ cũng lo lắng cho con, sợ con gặp phải tai nạn. Vì thế, khi cha mẹ còn sống thì con không nên đi đâu xa để tránh cho cha mẹ khỏi

thương nhớ và lo lắng. Bất đắc dĩ, khi có việc cần đi xa, ắt phải nói rõ nơi đến để cha mẹ yên tâm và cũng tiện liên lạc.

20.

子曰：父母之年，不可不知也；一則以喜，一則以懼。

Tử viết: “Phụ mẫu chi niên, bất khả bất tri dã. Nhất tắc dĩ hỷ, nhất tắc dĩ cụ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Tuổi của cha mẹ không thể không biết. Một là để mừng, một là để lo sợ.”

BÌNH GIẢI:

Làm con không thể không biết đến tuổi của cha mẹ mình. Mỗi năm, cha mẹ sống thêm được một tuổi thì mừng rỡ vì còn có cha mẹ sống với mình. Đồng thời, mỗi năm thấy cha mẹ già yếu hơn thì lại phải lo lắng chăm sóc cho cha mẹ được khỏe; bên cạnh đó lại còn nỗi sợ hãi vì thấy ngày ra đi của cha mẹ đang tới gần hơn.

21.

子曰：古者言之不出，恥躬之不逮也。

Tử viết: “Cổ giả ngôn chi bất xuất, sỉ cung chi bất逮 dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người xưa không nói ra lời, sợ hổ thẹn mình không theo kịp lời nói.”

BÌNH GIẢI:

Người xưa chỉ những bậc đạo đức, chất phác ở thời Đường Nghiêu, Ngu Thuấn... Họ là những người quân tử chủ trương lời nói phải đi đôi với việc làm. Vì thế, họ thận trọng trong lời nói, không dám nói nhiều; nói ra sợ làm không được sẽ bị hổ thẹn vì người khác chê cười. Câu này gián tiếp cho biết vào thời Xuân Thu lúc ấy, người ta ham nói nhiều mà không chịu thi hành, nhất là về phương diện đạo đức; vì thế, thiên hạ đại loạn.

22.

子曰：以約失之者，鮮矣！

Tử viết: “Dĩ ước thất chi giả, tiển hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người biết kiềm chế mà lỗi lầm, ít có vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử nhận thấy rằng người nào biết kiềm chế những dục vọng của mình, biết kiềm chế ngôn ngữ của mình thì rất hiếm khi phạm lỗi lầm. Lỗi lầm xảy ra hầu hết là do dục vọng quá mức, lời nói quá trớn. Dục vọng quá mức, lời nói quá trớn có thể đụng chạm tới quyền lợi, danh dự người khác. Dục vọng quá mức còn dẫn tới những hành động khinh xuất vì thiếu cảnh giác. Lỗi lầm và tai họa từ đây xảy ra.

Người xưa nói: “*Bệnh do khẩu nhập, họa tại ngôn xuất.*” (Bệnh do miệng mà vào, tai họa ở lời nói mà ra.) Vì thế, có thể nói rằng ít có người nào biết tự kiềm chế mà lại phạm lỗi.

23.

子曰：君子欲訥於言，而敏於行。

Tử viết: “Quân tử dục nột ư ngôn, nhi mẫn ư hành.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người quân tử muốn chậm chạp ở lời nói mà gắng sức ở việc làm.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử bao giờ cũng chú trọng vào việc làm: việc làm thể hiện nhân phẩm, đạo đức; làm nhiều nói ít, hoặc lời nói đi đôi với việc làm.

Nói nhiều làm ít, hoặc chỉ nói mà không làm là biểu hiện của kẻ tiểu nhân. Vì vậy, người ta có thể nhận ra nhân cách của người quân tử ở chỗ: ít nói nhưng gắng sức, cần mẫn trong hành động.

24.

子曰：德不孤，必有鄰。

Tử viết: “Đức bất cô, tất hữu lân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người có đức không bị lẻ loi, ắt có láng giềng.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử có ý nói rằng: Đức hạnh là điều quý, đa số người ta đều ngưỡng mộ. Vì thế người có đức không bao giờ bị lẻ loi một mình, sớm muộn gì cũng sẽ có người đến hỗ trợ, như người láng giềng của mình vậy.

25.

子游曰：事君數，斯辱矣。朋友數，斯疏矣。

Tử Du viết: “Sự quân sác, tư nhục hỹ; bằng hữu sác, tư sơ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Du nói: “Thờ vua mà can gián nhiều thì bị nhục nhã; bạn bè mà can gián nhiều, thì xa cách.”

BÌNH GIẢI:

Tử Du là học trò nhỏ tuổi nhất của Đức Khổng tử, kém Ngài khoảng 45 tuổi.

Chữ “sác” còn đọc là “số” (những con số), hoặc đọc là “sở” (đếm số). Vì thế, chữ “sác” chuyển sang nghĩa bóng có thể hiểu là gần gũi, thân mật quá; cũng có thể hiểu là nói năng, can gián nhiều quá.

Nếu hiểu theo nghĩa “gần gũi, thân mật quá”, thì câu của thầy Tử Du thành: “Thờ vua mà gần gũi thân mật quá, thì bị nhục nhã; bạn bè mà gần gũi thân mật quá, thì xa cách.” Gần gũi thân mật quá sẽ sinh ra khinh nhờn, sàm sỡ. Đối với vua mà bề tôi khinh nhờn, sàm sỡ có thể khiến cho vua giận mà bị nhục. Đối với bạn bè mà khinh nhờn, sàm sỡ có thể khiến cho bạn oán ghét mà xa cách.

Các học giả tiền bối thường hiểu “sác” là nói năng, can gián nhiều có thể bị tai họa; như trường hợp Ngũ Tử Tư can gián vua Ngô Phù Sai, bị vua bức tử. Đối với bạn bè mà can gián nhiều thì mất hết tình thân. Can gián là điều tốt. Gặp điều xấu thì tùy nghi mà can gián. Không nghe thì thôi. Can gián nhiều quá thì vô ích mà càng làm cho người ta bực mình hoá giận; việc can gián sẽ bị phản tác dụng thành ra xấu.

CHƯƠNG V: CÔNG DÃ TRÀNG

公冶長第五

Công Dã Tràng đệ ngũ

1.

子謂公冶長：可妻也，雖在縲紲之中，非其罪也。
以其子妻之。

子謂南容：邦有道，不廢；邦無道，免於刑戮。以
其兄之子妻之。

Tử vị Công Dã Tràng: “Khả thế dã. Tuy tại luy tiết chi trung, phi kỳ tội dã.” Dĩ kỳ tử thế chi.

Tử vị Nam Dung: “Bang hữu đạo, bất phế; bang vô đạo, miễn ư hình lục.” Dĩ kỳ huynh chi tử thế chi.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói về Công Dã Tràng rằng: “Có thể gả con gái cho. Tuy bị giam trong lao tù, nhưng thật không có tội.” Bèn đem con gái của mình gả cho.

Đức Khổng tử nói về Nam Dung rằng: “Nước có đạo, không bị bỏ; nước không có đạo, tránh khỏi bị giết vì phạm luật.” Bèn đem con gái của anh mình gả cho.

BÌNH GIẢI:

Công Dã Tràng và Nam Dung là hai người học trò của Đức Khổng tử. Công Dã Tràng là người nước Tề. Nam Dung còn có tên là Nam Cung Quát, anh của Mạnh Ý Tử, đại phu nước Lỗ.

Công Dã Tràng đã từng bị giam trong lao tù. Nhưng qua sự kiện này, Đức Khổng tử mới thấy được đức hạnh của ông. Ông không hề phạm lỗi lầm, thế mà bị nhốt oan. Có lẽ trong cơn hoạn nạn, nhân cách của ông càng lộ rõ. Do vậy, Đức Khổng tử không ngần ngại mà đem con gái gả cho.

Nam Dung thì thể hiện đức hạnh qua cả hai trường hợp. Vào lúc nước có đạo (ổn định thái bình), Nam Dung nhờ có tài đức nên được trọng dụng. Đến khi nước không có đạo (bất ổn, loạn lạc), Nam Dung tránh khỏi bị giết oan

nhờ sự thận trọng, khéo léo trong ngôn hạnh, cư xử đúng chỗ, tiến thoái đúng thời, không mất lòng ai. Vì thế, Đức Khổng tử cảm mến mà đem cháu gái của mình gả cho.

Tóm lại, Đức Khổng tử đã gả chồng cho con và cháu gái trên tiêu chuẩn đức hạnh.

2.

子謂子賤：君子哉若人！魯無君子者，斯焉取斯？

Tử vị Tử Tiện: “Quân tử tại nhước nhân! Lỗ vô quân tử giả, tư yên thu tư?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói về Tử Tiện rằng: Người như thế đáng bậc quân tử thay! Nước Lỗ không có quân tử, thì sao được vậy?

BÌNH GIẢI:

Tử Tiện tên là Mật Bất Tề, học trò Đức Khổng tử. Đức Khổng tử khen Tử Tiện là người quân tử, nhân đó nói đến sự cần thiết của hoàn cảnh tốt có thể xây dựng nên nhân cách một con người. Đó là ý nghĩa của câu tục ngữ: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.” Nước Lỗ có những người quân tử, tạo nên một hoàn cảnh tốt, cho nên Tử Tiện đã chịu ảnh hưởng và tiếp thu được các phẩm hạnh quân tử, vì thế ông mới trở nên quân tử. Những người quân tử ấy là thầy, là bạn của Tử Tiện, hoặc một vài quan chức nào đó trong triều đình, một vài ẩn sĩ nào đó trong thôn xóm. Nếu nước Lỗ chẳng có quân tử, lấy đâu ra những phẩm hạnh cao quý làm gương cho Tử Tiện noi theo?

3.

子貢問曰：賜也，何如？

子曰：女器也。

曰：何器也？

曰：瑚璉也。

Tử Cống vấn viết: “Tú dã, hà như?”

Tử viết: “Nhữ khí dã.”

Viết: “Hà khí dã?”

Viết: “Hò liên dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cống hỏi rằng: “Tứ này như thế nào?”

Đức Khổng tử nói: “Nhà người là dụng cụ.”

Lại hỏi: “Dụng cụ gì?”

Đáp: “Cái bát khảm ngọc.”

BÌNH GIẢI:

Tử Cống tên thật là Đao Mộc Tứ, một trong những học trò xuất sắc của Đức Khổng tử. Thấy Đức Khổng tử nhận xét về Công Dã Tràn, Nam Dung và Tử Tiện, Tử Cống hỏi xem thầy nhận xét về mình thế nào. Đức Khổng tử cho rằng Tứ là một dụng cụ. Như vậy ý ngài muốn nói Tử Cống chỉ có tài năng về một phương diện thôi, cũng như mỗi dụng cụ dùng vào một việc.

Để cho rõ hơn, Tử Cống muốn biết dụng cụ đó là cái gì. Đức Khổng tử trả lời: cái hồ liên. Hồ liên là cái bát đựng xôi có khảm ngọc để cúng tế ở tôn miếu. Điều đó có nghĩa rằng Tử Cống có tài vương tá, có thể đảm đương chức quan khanh về nghi lễ tại triều đình, có khả năng tôn phù xã tắc.

Trên thực tế, ngoài khả năng về kinh doanh, thương mại, Tử Cống có tài về ngôn ngữ, ăn nói hoạt bát. Thời ấy, có người đã cho rằng Tử Cống còn ăn nói khéo léo hơn Đức Khổng tử. Theo Sử Ký của Tư Mã Thiên, Tử Cống đã dùng tài ăn nói của mình thuyết cho Điền Thường (nước Tề) án binh không đánh nước Lỗ, xúi giục vua Ngô chịu cất quân đánh nước Tề, dụ dỗ Việt Vương Câu Tiễn đem binh mã tình nguyện làm tiên phong cho vua Ngô, sau đó lại thuyết cho vua Tấn luyện binh chuẩn bị đương đầu với vua Ngô. Chung cuộc, với tài biện thuyết của Tử Cống mà nước Lỗ được tồn tại, nước Tề bị rối loạn, nước Ngô bị đánh phá, nước Tấn nên cường thịnh, nước Việt thành nghiệp bá.

4.

或曰：雍也，仁而不佞。

子曰：焉用佞？禦人以口給，屢憎於人。不知其仁，焉用佞？

Hoặc viết: “Ung dã, nhân nhi bất nịnh.”

Tử viết: “Yên dụng nịnh? Ngữ nhân dĩ khẩu cấp, lữ tăng ư nhân. Bất tri kỳ nhân; yên dụng nịnh?”

Dịch nghĩa:

Có người nói: “Thầy Ung có lòng nhân mà không khéo nói.”

Đức Khổng tử nói: “Dùng tài khéo nói làm gì? Lấy miệng bẻm mép chống lại người, người ta luôn ghét. Chẳng biết trò ấy có nhân hay chẳng, nhưng dùng tài khéo nói làm gì?”

BÌNH GIẢI:

Thầy Ung, tên thật là Nhiễm Trọng Cung, học trò của Đức Khổng tử. Có người nhận xét rằng thầy Ung có nhân mà không khéo nói. Nhân là đức hạnh đứng đầu trong Ngũ thường: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Đức *nhân* là nền tảng mọi đức hạnh, từ đó phát sinh ra các điều tốt. Có nhân mới xứng đáng là con người đích thực. Đức *nhân* đưa con người tới mức lý tưởng. Người thành tựu trọn vẹn đức *nhân* là bậc hiền trong đạo Nho, chỉ thêm đức *thành* nữa là trở nên bậc thánh, có thể tham dự vào hàng Tam tài (Thiên, Địa, Nhân). Chính Đức Khổng tử cũng chưa dám nhận mình đã thành tựu đức *nhân*.

Vì vậy, Đức Khổng tử chưa dám chắc thầy Ung có đầy đủ đức *nhân* như người nào đó nhận xét. Còn tài ăn nói, Đức Khổng tử cho là không quan trọng. Nếu người nào chỉ nói khéo thôi, đó là hạng bẻm mép, nịnh hót. Ai dùng khả năng ăn nói bẻm mép, lém lỉnh để ganh đua với người chỉ tổ khiến cho người ta ghét, nào có ích lợi gì. Cho nên đức *nhân* mới đáng đề cao, còn tài ăn nói không đáng bàn tới. Dĩ nhiên có đức *nhân* lại thêm ăn nói khéo thì dễ thành công trong đời và có lợi cho thiên hạ. Nhưng nếu thiếu đức *nhân* mà ăn nói khéo thì thật là một tai họa lớn cho thiên hạ!

5.

子使漆雕開仕。對曰：吾斯之未能信。子說。

Tử sử Tắt Điều Khai sĩ. Đối viết: “Ngô tư chi vị năng tín.” Tử duyệt.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử khiến thầy Tắt Điều Khai làm quan. [Thầy ấy] đáp lại: “Con chưa đủ tự tin.” Đức Khổng tử lấy làm vui lòng.

BÌNH GIẢI:

Tắt Điều Khai, tên tự là Tử Nhược, người nước Lỗ, học trò Đức Khổng tử. Trước một tình thế nào đó, Đức Khổng tử bảo ông ra làm quan. Tắt Điều Khai thành thật trả lời: “Con chưa đủ tự tin.” Đó là lời nói thể hiện đức tính khiêm nhường. Khiêm nhường là sự nhận rõ khả năng thật của mình. Tắt

Điều Khai chưa đủ tin vào tài năng và đức hạnh của mình có thể làm một ông quan đúng nghĩa. Một ông quan cần có tài năng chính trị để xử lý việc nước, đem lợi ích cho dân; cần có đức hạnh để làm gương mẫu cho dân. Có tài năng chính trị và có đức hạnh mới có thể ổn định và phát triển xã hội. Thật ra, không mấy ai có đủ cả tài lẫn đức hoàn hảo. Kể ra một người có đức khiêm nhường như Tất Điều Khai có thể ứng thời mà đảm đương chức quan được. Người ấy một khi đã biết tự khiêm ắt biết tự sửa mình để thăng tiến tốt đẹp. Một chế độ chính trị mà có nhiều người như vậy đã là một điều may mắn lớn cho xã hội. Một ông vua lãnh đạo đất nước nên tìm kiếm những người như thế mà mời ra làm quan. Cho nên Đức Khổng tử cảm thấy vui lòng mà có được người học trò ấy.

6.

子曰：道不行，乘桴浮於海，從我者，其由與？子路聞之喜。

子曰：由也，好勇過我，無所取材。

Tử viết: “Đạo bất hành. Thừa phư phù vu hải, tòng ngã giả, kỳ Do dư?”
Tử Lộ văn chi hỷ.

Tử viết: “Do dã, hiếu dũng quá ngã, vô sở thủ tài.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Đạo không thi hành được. Theo ta cưỡi bè gỗ trôi nổi trên biển, có trò Do chăng?” Thấy Tử Lộ nghe vậy vui mừng.

Đức Khổng tử nói: “Trò Do dũng cảm hơn ta, nhưng không lấy đâu ra gỗ.”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn văn trên, chữ phư (桴) cũng phát âm là phù, có bộ mộc bên trái, chỉ chiếc bè gỗ. Chữ tài (材) cũng có bộ mộc, là gỗ dùng để đóng bè. Lời lẽ trong đoạn này thể hiện tâm sự buồn nản của Đức Khổng tử.

Căn cứ vào toàn bộ tư tưởng của ngài được chép trong Tứ thư và Lễ ký, ngài ước vọng đại đạo được thi hành để thiên hạ tiến tới đại đồng, tương tự thời vua Nghiêu, vua Thuấn (của rơi ngoài đường không có ai nhặt) như truyện kể của người xưa. Còn chính ngài chỉ mơ tưởng nổi gót Chu Công, dùng lễ nghĩa cai trị để xã hội đạt tới thời Tiểu Khang, tức là được an khang thịnh vượng có giới hạn.

Tuy nhiên, trên thực tế, vua Lỗ đã nghe theo nịnh thần mà lạnh nhạt với ngài, khiến ngài trở thành kẻ lữ thứ, tha hương. Còn các vua chư hầu khác, không có ông nào chịu nghe theo đường lối vương đạo nhân trị của ngài. Trong khi đó, nhà Chu suy mệt, thiếu tử thất đức, kỷ cương đổ nát, nhân tâm rối loạn. Thế là đạo không thi hành được.

Giữa lúc buồn chán đó, có lẽ Đức Khổng tử nghĩ tới Vi Tử nhà Ân ngày xưa đã từng bỏ vua Trụ vô đạo sang đất Triều Tiên bên kia biển lập nghiệp. Vì thế, ngài mới nói với thầy Tử Lộ (Trọng Do) về cái ý muốn cưỡi bè gỗ trôi nổi trên biển.

Nhưng tại sao trong hàng đệ tử, Đức Khổng tử chỉ nói với Tử Lộ về ý này? Lý do là ngài biết Tử Lộ có thừa dũng cảm để cùng thầy vượt biển. Về điểm này, ngài xác nhận “*Trò Do dũng cảm hơn ta.*” Một bậc quân tử trong đạo Nho phải gồm đủ ba đức: *nhân, trí, dũng*. Về *nhân, trí* thì Tử Lộ có hơi kém so với một số bạn đồng môn xuất sắc như Nhan Hôi, Tăng Sâm, Tử Cống... nhưng về *dũng*, Tử Lộ đứng đầu các bạn đồng môn và hơn cả thầy. Tính hiếu dũng (ưa sự dũng mãnh) của Tử Lộ đã được nói đến trong sách Trung Dung khi Đức Khổng tử luận về sức mạnh của người phương Bắc: “*Nhĩ kim cách, tử nhi bất yếm, Bắc phương chi cường dã; nhi cường giả cư chi* - 衽金革，死而不厭；北方之強也，而強者居之。” (Lăn vào binh khí giáp trụ, không ngại chết chóc, đó là sức mạnh của người phương Bắc, kẻ vũ dũng chấp nhận điều ấy.)

Tuy nhiên nói chuyện với Trọng Do về chuyện thả bè trên biển chẳng qua là câu nói đùa cho qua cơn buồn mà thôi. Đức Khổng tử đâu có tính bỏ quê hương đi thật, vả lại ngài đâu có tiền mua gỗ đóng bè!

7.

孟武伯問：子路仁乎？

子曰：不知也。

又問。子曰：由也，千乘之國，可使治其賦也；不知其仁也。

求也何如？

子曰：求也，千室之邑，百乘之家，可使為之宰也；不知其仁也。

赤也何如？

子曰：赤也，束帶立於朝，可使與賓客言也；不知其仁也。

Mạnh Võ Bá vấn: “Tử Lộ nhân hồ?”

Tử viết: “Bất tri dã.”

Hạ vấn. Tử viết: “Do dã, thiên thặng chi quốc, khả sử trị kỳ phú dã. Bất tri kỳ nhân dã.”

“Cầu dã, hà như?”

Tử viết: “Cầu dã, thiên thất chi ấp, bách thặng chi gia, khả sử vi chi tế dã. Bất tri kỳ nhân dã.”

“Xích dã, hà như?”

Tử viết: “Xích dã, thúc đãi lập ư triều, khả sử dĩ tân khách ngôn dã. Bất tri kỳ nhân dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Võ Bá hỏi: “Thầy Tử Lộ có nhân chăng?”

Đức Khổng tử nói: “Không biết.”

Lại hỏi nữa. Đức Khổng tử nói: “Trò Do, có thể cho điều khiển quân đội một nước có ngàn cỗ xe. Đức nhân của trò ấy thì [ta] không biết.” “

“Thầy Cầu như thế nào?”

Đức Khổng tử nói: “Trò Cầu, có thể cho giữ chức quan tế một ấp ngàn hộ dân, cho một nhà quan có trăm cỗ xe. Còn đức nhân của trò ấy thì [ta] không biết.”

“Thầy Xích như thế nào?”

Đức Khổng tử nói: “Trò Xích, thất đãi lư ở triều đình, có thể khiến cùng tân khách nói chuyện. Còn đức nhân của trò ấy thì [ta] không biết.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Võ Bá là con của Mạnh Ý Tử, quan đại phu nước Lỗ. Ông hỏi Đức Khổng tử về đức nhân của ba người học trò của ngài là Tử Lộ (Trọng Do), Nhiễm Hữu (Cầu) và Tử Hoa (Công Tây Xích).

Đối với cả ba người, Đức Khổng tử chỉ nói đến tài năng riêng của các ông. Tử Lộ có tài điều khiển quân đội một nước chư hầu lớn (một ngàn cỗ xe trận). Nhiễm Hữu có tài làm quan cai trị một ấp lớn (ngàn hộ) hay làm quan chỉ huy binh lính trong phủ một đại thần (khanh, tướng). Công Tây Hoa (tức Tử Hoa) có tài về ngôn ngữ ngoại giao, dáng mạo trang trọng, có thể mặc lễ phục đón tiếp tân khách ở triều đình.

Còn về đức nhân của ba người, Đức Khổng tử đều trả lời là không biết. Nói như thế, có nghĩa là ngài không xác nhận các ông Tử Lộ, Nhiễm Hữu và Tử Hoa đã thành tựu đức nhân.

Đức *nhân* là đức hạnh cao cả, sâu rộng, thuộc về phần *hình nhi thượng học* trong đạo lý làm người.¹ Bàn về các bậc hiền cuối đời nhà Ân, Đức Khổng tử chỉ nhìn nhận ba vị có đức nhân là Vi Tử, Cơ Tử và Tỉ Can. Ba vị đó có ba cách hành xử khác nhau trong thời Ân mạt, nhưng đều thể hiện đức nhân: Vi Tử bỏ nước sang đất Triều Tiên để bảo toàn dòng dõi; Cơ Tử giả cuồng để chờ cơ hội phục hồi; Tỉ Can chấp nhận cái chết để can vua Trụ.

Trong hàng đệ tử, nhiều người đã hỏi ngài về đức nhân. Ngài trả lời về nhân tùy theo trình độ cao thấp và khuynh hướng của mỗi người. Riêng với Nhan Hồi, ngài nêu ra mức độ cao nhất: “*Khắc kỷ phục lễ vi nhân* - 克己復禮為仁。” (Tự chế phục mình, tuân theo tiết điệu lễ trời là nhân.) Vì thấy đức nhân vừa cao siêu vừa mênh mông chỉ phối mọi sinh hoạt lý tưởng của nhân sinh, cho nên ngài khiêm nhường tự nhận là mình chưa thành tựu: “*Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm* - 若聖與仁，則吾豈敢。” (Vị bằng là bậc thánh, bậc nhân thì ta không dám.)

8.

子謂子貢曰：女與回也孰愈？

對曰：賜也，何敢望回！回也聞一以知十，賜也聞一以知二。

子曰：弗如也，吾與女弗如也。

Tử vị Tử Cống viết: “Nhữ dữ Hồi dã, thực dữ?”

Đôi viết: “Tứ dã, hà cảm vọng Hồi? Hồi dã, văn nhất dĩ tri thập. Tứ dã, văn nhất dĩ tri nhị.”

Tử viết: “Phát như dã. Ngô dữ như phát như dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử bảo Tử Cống rằng: “Nhà ngươi cùng với Hồi, ai hơn?”

Đáp rằng: “Tứ này sao dám mong bằng Hồi? Hồi nghe một thì biết mười, Tứ này nghe một chỉ biết đến hai.”

Đức Khổng tử nói: “Chẳng bằng. Ta cùng với nhà ngươi chẳng bằng vậy.”

1 Xin xem thêm: Đông phương triết học cương yếu, phần Nho học, NXB Thuận Hóa, cùng tác giả.

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn văn trên, Đức Khổng tử ước hỏi Tử Cống về khả năng của ông khi sánh với Nhan Hôi, đệ tử xuất sắc nhất trong Khổng môn. Câu hỏi ngắn gọn, chỉ có ý chung chung mà không nhấn mạnh riêng về khả năng nào.

Tử Cống đáp lời thầy, ý tứ lại nghiêng về khả năng tri thức (nghe, biết). Về khả năng nghe biết (*văn, tri*) thì Tử Cống thua xa Nhan Hôi. Hôi nghe một biết mười; Tử nghe một biết hai. Vì thế, Tử Cống tự biết không thể sánh với Nhan Hôi, không dám mong bằng Nhan Hôi.

Tử Cống nghe một biết hai đã là giỏi lắm. Có người nghe một chỉ biết một. Chẳng thiếu gì người nghe rồi mà chẳng hiểu gì! Còn Nhan Hôi nghe một biết mười, đó là trường hợp xuất sắc, hiếm có.

Có điều đáng nói trong đoạn văn này là Đức Khổng tử cùng đồng ý với Tử Cống như vậy và còn nói thêm một cách khiêm nhường rằng: “Ta cùng với nhà người chẳng bằng vậy.” Hán nho giải thích rằng Đức Khổng tử nói thế cốt để an ủi Tử Cống. Cũng có học giả ngày nay dịch chữ “*dữ*” là “đồng ý với”; và câu đó trở thành “Ta đồng ý với anh rằng anh không bằng anh Hôi.” Dịch như thế là có ý cho rằng Đức Khổng tử vốn hơn Nhan Hôi, không kém như Tử Cống.

Chúng ta nhận thấy rằng chữ “*dữ*” ở câu trên đã được dịch là “cùng với”: “Nhà người cùng với Hôi, ai hơn?”, thì chữ “*dữ*” ở câu dưới cũng phải dịch là “cùng với” mới hợp lẽ và hợp văn phạm: “Ta cùng với nhà người chẳng bằng vậy.”

Dịch thế này có lẽ hợp với sự thật là: về một phương diện nào đó, Đức Khổng tử thấy mình không bằng Nhan Hôi. Xét một cách tổng quát, dĩ nhiên Đức Khổng tử phải hơn các học trò thì họ mới nhận ngài làm thầy. Tuy nhiên về khả năng riêng, Đức Khổng tử đâu có thể hơn hết mọi học trò. Ví dụ, về lòng dũng cảm, Ngài nhận mình không bằng Tử Lộ; về ngôn ngữ hoạt bát, ngài không bằng Tử Cống; về tính nghiêm nghị, ngài không bằng Tử Trương; về nông nghiệp ngài không bằng lão phồ...

Ở đây, về khả năng nghe biết (*văn, tri*) không biết Đức Khổng tử và Nhan Hôi, ai hơn ai; nhưng về đức nhân, dường như Nhan Hôi hơn Đức Khổng tử! Bởi vì Đức Khổng tử thường hay than thở về thế sự. Ví dụ: “*Thế giả như tư phù! Bất xả trú dạ!* - 逝者如斯夫！不舍晝夜。(Chảy mãi thế này ư, ngày đêm không thôi!); “*Đạo bất hành dã.* - 道不行也!” (Đạo không thi hành được rồi!); “*Ngô đạo cùng hỹ!* - 吾道窮矣”(Đạo ta cùng rồi!). “*Đạo chi tương hành dã dư, mệnh dã!* - 道之將行也與，命也；

道之將廢也與，命也。” (Đạo truyền ra được, mệnh vậy! Đạo bị bỏ đi, mệnh vậy!); “*Triết nhân kỳ nuy hồ!*” (Triết nhân nguy rồi chẳng!).

Đức Khổng tử hay than thở, trong lòng kém an vui, có lẽ ngài chưa thành tựu đức nhân bằng Nhan Hôi chẳng? Người dồi dào đức nhân thì luôn luôn chấp nhận thực tại, lúc nào cũng thấy an vui, trên không oán Trời, dưới không trách người (*Thượng bất oán Thiên, hạ bất vưu nhân*. -上不怨天，下不尤人。) Về điểm này, Nhan Hôi đạt được, đến nỗi Đức Khổng tử đã khen ngợi rằng: “*Hiên tai Hôi dã, nhất đan tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng. Nhân bất kham kỳ ưu, Hôi dã bất cải kỳ lạc. Hiên tai Hôi dã!* -賢哉回也！一簞食，一瓢飲，在陋巷。人不堪其憂，回也不改其樂。賢哉回也！” (Hiên thay trò Hôi, một giỏ cơm, một bầu nước, ở ngõ hẻm. Người ta thì không chịu nổi cảnh ưu phiền đó, trò Hôi thì không đổi niềm vui ấy. Hiên thay trò Hôi!)

Quả là Đức Khổng tử thấy mình kém Nhan Hôi về sự an vui tự tại. Tuy nhiên, ngài hơn Nhan Hôi và các đệ tử khác và vẫn xứng đáng làm thầy thiên hạ vì ngài biết *ứng thời* (*Quân tử thời trung*): biết lúc dừng lúc không, biết lúc nghiêm lúc khoan, biết lúc tiến lúc thoái, biết lúc nhanh lúc chậm v.v... Hơn nữa, Đức Khổng tử xứng đáng làm thầy vì đã tự nhận ra năng lực thực sự của mình.

9.

宰予晝寢。子曰：朽木不可雕也，糞土之牆，不可朽也。於予與何誅！

子曰：始吾於人也，聽其言而信其行；今吾於人也，聽其言而觀其行。於予與改是！

Tể Dư Trú tẩm. Tử viết: “Hủ mộc, bất khả điêu dã; phẩn thổ chi tường, bất khả ô dã. Ứ Dư dư hà tru?”

Tử viết: “Thủy ngô ư nhân dã, thính kỳ ngôn nhi tín kỳ hành; kim ngô ư nhân dã, thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hành. Ứ Dư dư cải thị.”

Dịch nghĩa:

Tể Dư ngủ ngày. Đức Khổng tử nói: “Gỗ mục, không thể chạm khắc; bức tường bẩn thỉu, không thể tô trát, đối với trò Dư ta trách mắng làm gì?”

Đức Khổng tử nói: “Trước kia ta đối với người, nghe lời nói mà tin việc làm. Bây giờ ta đối với người, nghe lời nói mà phải xem việc làm. Vì trò Dư mà ta thay đổi như thế.”

BÌNH GIẢI:

Tể Dư tức là Tể Ngã, học trò của Đúc Khổng tử. Ông này có tật nói năng hồ đồ và ngủ ngày, là một tật xấu vì trái với qui luật âm dương của thiên nhiên. Âm thuộc về đêm để ngủ nghỉ, dương thuộc về ngày để làm việc, học tập. Ngủ ngày khiến cho người ta uể oải, sinh lười biếng, không thể làm nên sự nghiệp gì. Đúc Khổng tử ví người ngủ ngày như gỗ mục không thể chạm khắc được, lại giống như bức tường bần thủ không thể tô trát. Như thế, người ngủ ngày là kẻ vô dụng; và từ đó có thể nảy sinh những tật xấu khác.

Ngoài ra, Tể Dư lại còn có tật nói quá lời, nói hồ đồ. Nói quá lời, không hành động theo kịp lời nói thì mất tín nhiệm. Nói hồ đồ có thể rước họa vào thân. Chính vì tiếp xúc với Tể Dư mà Đúc Khổng tử thay đổi quan niệm về cách đánh giá người. Trước kia, nghe người ta nói thì ngài tin ngay vào khả năng hành động của họ. Bây giờ, qua kinh nghiệm gần gũi Tể Dư, thấy trò này nói nhiều mà không làm được hay chẳng chịu làm, ngài mới đổi quan niệm xét người: đó là còn phải xem việc làm có phù hợp với lời nói kia hay không. Đúc Khổng tử không muốn lên tiếng trách mắng Tể Dư vì quá thất vọng. Nhưng những lời nói ở đoạn văn trên quả là những lời phê phán nặng hơn búa rìu.

10.

子曰：吾未見剛者！

或對曰：申枨。

子曰：枨也慾，焉得剛？

Tử viết: “Ngô vị kiến cương giả.

Hoặc đối viết: “Thân Trành.”

Tử viết: “Trành dã dục, yên đắc cương?”

Dịch nghĩa:

Đúc Khổng tử nói: “Ta chưa thấy [ai là] người cương quyết.”

Có người đáp: “[Có] Thân Trành đó!”

Đúc Khổng tử nói: “Trành là người ham muốn, sao [có thể] cương quyết được.”

BÌNH GIẢI:

Người cương quyết là người có ý chí mạnh mẽ, kiên trì. Thấy điều gì sai trái, người ấy dứt bỏ được ngay. Thấy điều gì phải và tốt, người ấy cố gắng đạt được. Đó là loại người hiếm có!

Nghe được ý kiến của Đức Khổng tử, ai đó nêu ra trong hàng đệ tử Đức Khổng tử có Thân Trành. Nhưng ngài cải chính ngay: Thân Trành chỉ là người ham muốn, cương quyết sao được?

Người ham muốn thì có cả ham muốn tốt lẫn ham muốn xấu. Đặc điểm của người ham muốn (tức là người nhiều dục vọng) là muốn đạt được mọi ý muốn của mình. Thế mà những điều ham muốn thì luôn có hấp lực rất mãnh liệt. Xem ra điều ham muốn xấu lại có hấp lực mạnh hơn điều ham muốn tốt. Vì thế, người nào bị chi phối quá nhiều vì ham muốn e rằng dễ sa vào những ham muốn trái với luân lý, đạo đức. Ví dụ như ham muốn quyền lực, ham muốn danh lợi; ham muốn tình dục... Tất cả những ham muốn đó dễ khiến người ta vi phạm đức nhân, xa lìa bản tính thuần nhiên tốt lành. Do đó, không thể bảo người ham muốn là người cương quyết được.

11.

子貢曰：我不欲人之加諸我也，吾亦欲無加諸人。
子曰：賜也，非爾所及也！

Tử Cống viết: “Ngã bất dục nhân chi gia chư ngã dã, ngô diệc dục vô gia chư nhân.”

Tử viết: “Tứ dã, phi nhĩ sở cập dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cống nói: “Ta không muốn người thêm điều gì cho ta, ta cũng muốn không thêm cho người điều ấy.”

Đức Khổng tử nói: “Này Tứ, chẳng phải ngươi đã đạt đến mức ấy đâu!”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Cống, tức là Đoan Mộc Tứ, có vẻ tự hào khi nói ra một châm ngôn thuộc loại “*khuôn vàng thước ngọc*” về lễ ứng xử công bằng; nhưng ông có ý vận dụng ngay vào tính hạnh của mình.

Ý nghĩa câu nói của Tử Cống tương tự như câu “*Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* - 己所不欲，勿施於人。” (Điều mình không muốn, đừng làm cho người khác.). Đức Khổng tử đã từng nói câu này, nhưng chỉ là nói chung cho mọi người như một lời khuyên, một khuôn vàng thước ngọc đáng phải noi theo, chứ ngài không hề có ý tự nhận rằng mình đã đạt được như thế.

Tuy nhiên, ở đây, Tử Cống nhắc lại ý ấy và xưng là “*ngô*”, tức là có ý tự hào rằng “*tôi đây*” đã thực hành được như vậy. Do đó, Đức Khổng tử mới nhắc khéo Tử Cống nên khiêm nhượng một chút rằng: Ngươi chưa đạt được mức ấy đâu!

12.

子貢曰：夫子之文章，可得而聞也；夫子之言性與天道，不可得而聞也。

Tử Cống viết: “Phu tử chi văn chương khả đắc nhi văn dã. Phu tử chi ngôn tính dữ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cống nói: “Văn chương của thầy thì có thể được nghe. Lời của thầy nói về tính cùng đạo Trời thì chưa được nghe vậy.”

BÌNH GIẢI:

Văn chương là những thi ca, kinh sử, lễ nhạc của đời trước. Những thứ ấy thuộc về phần *Hình nhi hạ học*. Đức Khổng tử thường đem phần này giảng chung cho các học trò, được gọi là phần học công truyền. Còn *tính*, hiểu theo nghĩa là phần thuần nhiên tính tuyền (*bản tính tiên thiên*) của con người nhận được từ Trời, có tên gọi khác là *Thiên mệnh* (*Thiên mệnh chi vị tính*. - 天命之謂性。) Đó là thực thể siêu hình, u ẩn, tiềm tại trong thẳm cùng lòng người.

Đạo Trời là qui luật vừa vi tế vừa vĩ đại bao la, chi phối toàn thể vũ trụ vạn vật và nhân sinh. Cả tính và đạo Trời đều thuộc về phần *Hình nhi thượng học* (*Siêu hình học*); môn học này là phần học tâm truyền, chỉ truyền riêng cho những học trò có thức năng đặc biệt, có tâm đạo sâu xa, có thiện hạnh hơn người. Do đó những học trò ở trình độ phổ thông như Tử Cống, Tử Lộ, Tử Trương... không được nghe Đức Khổng tử giảng bao giờ; vì có được nghe, cũng khó lòng tiếp thu được. Lý do là tâm tư của họ còn lệ thuộc quá nhiều vào ngoại vật.

Tử Cống chú trọng vào thương mại, Tử Lộ nghiêng về cường dũng, Tử Trương quan tâm tới chính trị. Có lẽ trong Cửu Khổng, chỉ có Nhan Hôi được nghe. Hôi mất rồi thì Tăng Sâm được nghe. Tăng Sâm truyền lại cho Tử Tư (Khổng Cấp), cháu nội Đức Khổng tử.

Về sau, Tử Tư sợ phần này thất truyền cho nên mới viết thành sách, có tên là Trung dung, rồi truyền cho Mạnh Tử. Mạnh Tử chính là người thuộc thế hệ thứ tư được học về *tính* và *đạo Trời*. Ngày nay, Trung Dung là tác phẩm mà nhiều người cho là khó hiểu nhất trong đạo Nho và thường bị hiểu sai.

13.

子路有聞，未之能行，唯恐有聞。

Tử Lộ hữu văn, vị chi năng hành, duy khủng hữu văn.

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Lộ được nghe dạy, mà chưa thực hành được, thì sợ nghe thêm.

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Lộ tuy là người hiếu dũng nhưng ông rất chú trọng vào việc thực hành những lời thầy dạy. Ông thấm nhuần quan điểm “*Ngôn cố hành, hành cố ngôn*. - 言顧行, 行顧言。” (Nói năng thì xét lại hành động, hành động thì xét lại lời nói) của thầy, sao cho lời nói và việc làm đi đôi với nhau. (Trung dung: Chương 13). Đức Khổng tử lại nói: “*Lực hành cận hồ nhân* - 力行近乎仁。” (Ra sức thực hành thì gần với đức nhân.) (Trung Dung: chương 20).

Bởi vì chăm chú theo thầy để đạt đến đức nhân nên Tử Lộ rất thành khẩn trong học tập. Mỗi khi nghe thầy dạy một điều gì, ông ghi nhớ và cố gắng thực hành ngay. Điều gì chưa thực hành được, ông ra sức rèn tập và không muốn nghe thêm vì sợ rằng không có khả năng theo kịp.

14.

子貢問曰：孔文子何以謂之文也？

子曰：敏而好學，不恥下問，是以謂之文也。

Tử Cống vấn viết: “Khổng Văn Tử, hà dĩ vị chi Văn dã?”

Tử viết: “Mẫn nhi hiếu học, bất sỉ hạ vấn, thị dĩ vị chi Văn dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cống hỏi rằng: “Khổng Văn Tử, sao lại được gọi là Văn?”

Đức Khổng tử nói: “Sáng suốt mà lại hiếu học, hạ mình hỏi han mà không xấu hổ, vậy nên được gọi là Văn.”

BÌNH GIẢI:

Ông Khổng Văn Tử, tên thật là Khổng Ngũ, tự là Trọng Thúc, làm quan đại phu nước Vệ. Sau khi mất, người đời tôn thụy hiệu và Văn Tử.¹

1 Thụy hiệu: tên tôn xưng, gọi theo hành vi lúc sinh thời.

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Theo lời giảng của Đức Khổng tử, Văn Tử là người có học vấn, vốn đã sáng suốt, thế mà còn hiểu học đến nỗi thường xuyên hỏi han mọi người, hỏi ngay đến cả với người dưới mình, có địa vị thấp hơn, kém cõi hơn, vẫn không cảm thấy xấu hổ.

15.

子謂子產，有君子之道四焉：其行己也恭，其事上也敬，其養民也惠，其使民也義。

Tử vị Tử Sản hữu quân tử chi đạo tứ yên: kỳ hành kỷ dã cung; kỳ sự thượng dã kính; kỳ dưỡng dân dã huệ; kỳ sử dân dã nghĩa.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử bảo rằng ông Tử Sản có được bốn điều trong đạo quân tử: hành động nơi mình thì khiêm cung; phụng sự bậc trên thì kính cẩn; nuôi nấng dân chúng thì ban ơn; sai khiến dân chúng thì theo lẽ phải.

BÌNH GIẢI:

Đạo quân tử gồm nhiều tính hạnh, nhưng người xưa không có thói quen liệt kê đầy đủ các tính hạnh ấy ra. Trong chiều hướng này, Đức Khổng tử chỉ tùy theo từng trường hợp riêng rẽ mà nói về một hai tính hạnh. Ở đây, Đức Khổng tử đã khen Tử Sản có được bốn điều; như thế, Tử Sản đã được đề cao lắm.

Ông Tử Sản tên thật là Công Tôn Kiêu, làm quan đại phu nước Trịnh vào thời Xuân Thu. Bốn tính hạnh của ông Tử Sản thể hiện nhân cách quân tử là:

- Khi đem thân mình ra hành động, giao tiếp với mọi người thì tỏ ra khiêm cung, không ngạo mạn khinh người.
- Phụng sự vua, người ở bậc trên chỉ huy mình thì tỏ ra kính cẩn, không nịnh hót, cũng không tạo uy thế để bức vua, điều khiển vua theo ý mình.
- Trong chức vụ nuôi nấng, cai trị dân chúng thì luôn ban ơn để vỗ về.
- Khi có việc cần sai khiến dân chúng thì theo lẽ phải, tạo nên mối tương giao tốt đẹp với dân, cho dân được mãn ý thỏa lòng.

16.

子曰：晏平仲善與人交，久而敬之。

Tử viết: “Án Bình Trọng thiện dữ nhân giao; cửu nhi kính chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ông Án Bình Trọng khéo giao thiệp với người; lâu mà vẫn giữ niềm kính cẩn.”

BÌNH GIẢI:

Ông Án Bình Trọng tên thật là Án Anh, làm quan đến chức Tể tướng nước Tề thời Xuân Thu. Đức Khổng tử khen ông Án Bình Trọng khéo giao thiệp để giữ hoà khí với mọi người. Đối với những người thân quen đã lâu ngày, trước sau ông vẫn giữ niềm kính cẩn, tức là giữ được sự tôn trọng như lúc mới gặp.

Trong sự giao tiếp, thông thường thì quen biết lâu ngày dễ sinh ra sự khinh nhờn, coi thường nhau, đi đến tình trạng ăn nói bừa bãi, sổ sàng, bất nhã... từ đó có thể khiến cho tình cảm trở nên nhạt nhẽo hay giận ghét. Sự kính cẩn bền bỉ trong giao thiệp của Án Bình Trọng lại là một tính hạnh nữa trong đạo quân tử.

17.

子曰：臧文仲居蔡，山節，藻梲，何如其知也？

Tử viết: “Tang Văn Trọng cư thái, sơn tiết, thảo duyệt, hà như kỳ trí dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Tang Văn Trọng cất nhà cho rùa ở, có họa tiết núi non, rong rêu ở cột trụ. Như thế khôn sáng sao được?”

BÌNH GIẢI:

Tang Văn Trọng tên thật là Tôn Thìn, làm quan đại phu nước Lỗ. Ông ta cất nhà cho một con rùa lớn ở. Nhà được trang trí đẹp đẽ, có họa tiết phong cảnh núi non và rong rêu ở trên tường, trên cột. Đức Khổng tử cho rằng như thế sao có thể bảo Tang Văn Trọng là người khôn sáng. Câu này được nói ra có lẽ để phản bác lại quan niệm của người nước Lỗ bấy giờ đã khen Tang Văn Trọng là người khôn sáng. Người khôn sáng là kẻ thấu hiểu sự lý đến nơi đến chốn, không bao giờ làm những việc vô ích hoặc mê tín dị đoan.

Thời đó, mai rùa được dùng trong thuật chiêm bốc (bói toán). Con rùa lại thường có tuổi thọ cao. Có lẽ Tang Văn Trọng tin rằng bảo dưỡng, quý trọng rùa thì được phúc thọ chăng? Nếu vậy, Tang Văn Trọng chẳng phải là người

trí rồi. Nuôi rùa để cầu phúc thọ là mê tín. Nuôi rùa để giải trí mà hao tổn tài vật quá nhiều là phí phạm. Cả hai trường hợp đều không thấu hiểu sự lý.

18.

子張問曰：令尹子文，三仕為令尹，無喜色；三已之，無慍色。舊令尹之政，必以告新令尹。何如？

子曰：忠矣。

曰：仁矣乎？

曰：未知，焉得仁？

崔子弑齊君，陳文子有馬十乘，棄而違之，至於他邦，則曰：“猶吾大夫崔子也！”違之。之一邦，則又曰：“猶吾大夫崔子也！”違之。何如？

子曰：清矣。

曰：仁矣乎？

曰：未知，焉得仁？

Tử Trương vấn viết: “Lệnh doãn Tử Văn tam sĩ vi lệnh doãn, vô hỷ sắc; tam dĩ chi, vô uẩn sắc. Cự lệnh doãn chi chính, tất dĩ cáo tân lệnh doãn. Hà như?”

Tử viết: “Trung hỹ.”Viết: “Nhân hỹ hồ?”

Viết: “Vị tri, yên đắc nhân?”

“Thôi Tử thí Tề quân, Trần Văn Tử hữu mã thập thặng, khí nhi vi chi. Chí ư tha bang, tắc viết: ‘Do ngô đại phu Thôi Tử dã.’ Vi chi. Chi nhất bang tắc hựu viết: ‘Do ngô đại phu Thôi Tử dã.’ Vi chi. Hà như?”

Tử viết: “Thanh hỹ.”

Viết: “Nhân hỹ hồ?”

Viết: “Vị tri, yên đắc nhân?”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Trương hỏi rằng: “Lệnh doãn Tử Văn ba lần làm quan lệnh doãn, không có vẻ hoan hỷ; ba lần bị bãi chức, không có vẻ buồn giận. Việc cai trị của chức lệnh doãn cũ đều được báo cáo cho quan lệnh doãn mới. Như thế là sao?”

Đức Khổng tử nói: “Có lòng trung vậy.”

Lại hỏi: “Được là nhân chăng?”

Đáp: “Chưa biết, thế sao được là nhân?”

“Thôi tử giết vua Tề. Ông Trần Văn Tử có mười cỗ xe ngựa, bỏ mà lánh đi. Đến nước khác liền nói: ‘Cũng giống như quan đại phu Thôi Tử ở ta thôi.’ Lại lánh đi. Đến một nước nữa, lại nói: ‘Cũng giống như quan đại phu Thôi Tử ở ta thôi.’ Lại lánh đi. Như thế là sao?”

Đức Khổng tử nói: “Có lòng trong sạch vậy.”

Lại hỏi: “Được là nhân chăng?”

Đáp: “Chưa biết. Thế sao được là nhân?”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Trương nêu ra hai trường hợp để hỏi Đức Khổng tử xem có thể gọi được là *nhân* không. Thứ nhất là quan lệnh doãn Tử Văn ở nước Sở; thứ hai là ông Trần Văn Tử làm quan ở nước Tề.

Ông Tử Văn ba lần làm lệnh doãn (tể tướng), ba lần bị bãi chức mà vẫn giữ được sự bình thản: không tỏ vẻ hoan hỷ, không lộ vẻ buồn giận; lại còn trình bày những công việc cai trị của mình trong chức vụ lệnh doãn cho viên lệnh doãn mới thay thế mình, không hề giấu diếm.

Ông Trần Văn Tử làm quan đồng triều với Thôi Tử ở nước Tề, có tới mười cỗ xe ngựa; chứng tỏ ông cũng là một vị quan lớn và phú quý. Thế mà, thấy Thôi Tử ỷ vào thế lực, giết vua, làm việc soán nghịch, vi phạm phép nước, Trần Văn Tử bất bình, bỏ cả địa vị của cải, từ chức rồi lánh đi. Sang đến một nước khác, thấy tình hình quan chức ở đấy cũng uy hiếp vua, thất lễ như Thôi Tử ở nước Tề, ông lại bỏ đi. Đến một nước nữa, cũng thấy tình trạng tương tự như vậy, ông tiếp tục xa lánh.

Tử Trương nêu ra hai trường hợp này để hỏi xem Tử Văn và Trần Văn Tử là những người như thế nào? Cả hai có đáng được gọi là người có đức *nhân* chăng?

Đối với lệnh doãn Tử Văn, Đức Khổng tử đánh giá ông là người có lòng trung với vua, với nước, tận tụy với dân. Đối với Trần Văn Tử, Đức Khổng tử cho ông là người trong sạch, bởi vì sẵn sàng từ bỏ quyền lợi, không a dua vào việc trái, không ngồi đồng triều với kẻ thất đức. Còn về đức *nhân* của hai ông thì Đức Khổng tử chưa biết, bởi vì chưa hội đủ yếu tố để kết luận. Trung với vua, với xã tắc, chưa gọi được là *nhân*. Từ bỏ lợi lộc, không tham quyền cố vị, chưa được gọi là *nhân*. Vậy thế nào mới gọi là *nhân*?

Căn cứ vào những lời dạy căn bản của Đức Khổng tử dành cho các môn đệ được ghi rải rác trong sách Luận ngữ, chúng ta có thể biết rằng đức nhân làm nên con người đích thực (*Nhân giả nhân dã* - 仁者人也。). Con người đó tạo được mối giao hoà với tha nhân với trời đất, đứng trong ngôi vị *Tam tài* (*Thiên, địa, nhân*). Người có đức *nhân* biết yêu mọi người như mình (*Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* - 己所不欲, 勿施於人。), có đầy đủ các đức hạnh: cung kính, khoan hoà, trung tín, chăm chỉ, sáng suốt (*cung, khoan, tín, mẫn, huệ*). Người có đức *nhân* biết tự chế phục mình và sống theo lẽ trời (*Khắc kỷ phục lễ vi nhân* - 克己復禮為仁。). Một con người toàn thiện như vậy thì chính Đức Khổng tử cũng chưa dám tự nhận mình là người có đủ đức nhân. (*Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm* - 若聖與仁, 則吾豈敢。)

19.

季文子三思而後行。
子聞之，曰：再，斯可矣！

Quý Văn tử tam tư nhi hậu hành.
Tử văn chi, viết: “Tái, tư khả hỹ.”

Dịch nghĩa:

Ông Quý Văn tử suy nghĩ ba lần rồi sau mới hành động.
Đức Khổng tử nghe vậy nói rằng: “Lần thứ hai, thế là đủ rồi.”

BÌNH GIẢI:

Ông Quý Văn Tử tên thật là Quý Hành Phụ, làm quan đại phu nước Lỗ. Ông có thói quen suy đi nghĩ lại ba lần trước khi làm một việc gì. Sự suy nghĩ cân nhắc quá kỹ lưỡng này khiến cho bê trễ công việc, gây phiền hà cho những người xung quanh và làm trở ngại cho sự tiến hành công việc chung. Vì thế, Đức Khổng tử khuyên các đệ tử rằng: Chỉ cần suy nghĩ lại lần thứ hai là đủ.

Việc suy nghĩ cân nhắc quá nhiều lần lại còn có hại; bởi vì dễ khiến cho người trở thành do dự, phân vân. Tình trạng tâm lý này chẳng những gây trở ngại cho công việc, lại còn khiến cho người ta rơi vào bệnh tâm thần nhẹ, suốt ngày lẩn thẩn, loanh quanh với những ý nghĩ bối rối mà không thể quyết đoán dứt khoát.

20.

子曰：甯武子，邦有道，則知；邦無道，則愚。其知可及也，其愚不可及也。

Tử viết: “Ninh Vũ tử, bang hữu đạo tắc trí; bang vô đạo tắc ngu. Kỳ trí khả cập dã; kỳ ngu bất khả cập dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Như ông Ninh Vũ Tử, khi nước có đạo thì làm người khôn ngoan; khi nước không có đạo thì làm kẻ ngu si. Sự khôn ngoan của ông có thể theo kịp, mà sự ngu si của ông thật không thể theo kịp.”

BÌNH GIẢI:

Ông Ninh Vũ Tử tên thật là Ninh Du, làm quan đại phu nước Vệ. Vào thời Xuân Thu, ông tham chính trong hai triều vua Vệ Văn Công và Vệ Thành Công.

Dưới triều Văn Công, đất nước được cai trị tốt nên an bình, thịnh vượng; được gọi là nước có đạo. Lúc ấy, Ninh Vũ Tử tỏ ra là một quan chức khôn ngoan, sáng suốt, đóng góp vào việc trị an đất nước. Sự khôn ngoan đó của ông nhiều người có thể theo kịp và bắt chước được.

Dưới triều Thành Công, vua cai trị vụng về nên đất nước loạn lạc, tức là nước không có đạo; Ninh Vũ Tử vẫn một mực tận tụy giúp vua lo việc nước, chẳng quản vất vả, gian nan. Những bậc trí giả lúc bấy giờ cho ông là kẻ ngu si, không thức thời vụ. Sự ngu si đó của Ninh Vũ Tử thật khó có người theo kịp và bắt chước. Vì thế, Đức Khổng tử đã phải cất lời khen ngợi.

21.

子在陳曰：歸與歸與！吾黨之小子狂簡，斐然成章，不知所以裁之！

Tử tại Trần viết: “Qui dư qui dư! Ngô đảng chi tiểu tử cuồng giản, phi nhiên thành chương, bất tri sở dĩ tài chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử khi ở nước Trần nói: “Về chẳng? Về chẳng? Nhóm đệ tử nhỏ nhoi của ta, những kẻ cuồng cuồng, đơn sơ, rõ là văn vẻ, nhưng chẳng biết tự sửa sang lấy mình.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử sau nhiều năm chu du liệt quốc, ước mong tìm được những bậc minh quân, những trang hiền sĩ thiện chí để truyền đạt đạo lý, nhưng không gặp được ai. Thời bấy giờ, những người hiện diện trên chính trường

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

hầu hết là những kẻ thiếu đạo đức, chỉ ham danh lợi, quyền bính, ưa sử dụng mưu chước xảo quyệt, lợi mình, hại người.

Khi ở nước Trần, ngài lộ vẻ chán nản và thốt ra lời nói có ý muốn trở về quê cũ. Quê cũ của ngài là nước Lỗ, có một nhóm gồm những đệ tử nhỏ nhoi (không có quyền cao chức trọng); dù sao họ cũng có tư tưởng cao thượng hơn người; tuy bị liệt vào hạng nông cuồng, nhưng có nếp sống đơn sơ, có dáng vẻ văn nhã; mặc dầu họ chưa biết cách tự sửa lấy mình để trở nên hoàn hảo.

Đức Khổng tử có ý muốn về quê nhà hướng dẫn cho nhóm người đồng hương này. Bởi vì, có tư tưởng cao thượng tuy nông nghênh, có nếp sống đơn sơ, có dáng vẻ văn nhã, không thô lỗ, cộc cằn, là có đủ điều kiện căn bản để thăng tiến thành bậc quân tử.

22.

子曰：伯夷，叔齊，不念舊惡，怨是用希。

Tử viết: “Bá Di, Thúc Tề, bất niệm cựu ác, oán thị dụng hy.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Bá Di, Thúc Tề, không nhớ đến điều xấu cũ, nên ít oán người.”

BÌNH GIẢI:

Bá Di, Thúc Tề là hai hoàng tử của vua nước Cô Trúc sống vào cuối đời nhà Ân, đầu đời Tây Chu ở Trung Hoa. Tương truyền hai ông đều là hiền sĩ, nhường ngôi vua cho nhau; nhưng rốt cục cả hai đều không nhận vương vị. Thế rồi cả hai đều bỏ kinh thành trốn đi. Khi Vũ Vương nhà Chu cất quân tiêu diệt bạo vương nhà Ân là vua Trụ, Bá Di, Thúc Tề đến trước ngựa ra sức can ngăn, lấy lẽ: bấy tôi giết thiên tử là bất trung. Đến lúc, Vũ Vương dẹp tan nhà Ân, cả thiên hạ đều tôn Chu, hai ông lui về ẩn dật tại núi Thú Dương, ăn rau vi và chịu chết đói.

Vì là hai hiền sĩ thời cổ (khoảng thế kỷ 12 trước Công nguyên), cho nên không mấy ai biết rõ về tài đức của hai ông. Chỉ thấy ở đây, Đức Khổng tử khen hai ông về tính hạnh không ghi nhớ điều xấu cũ của người, cho nên ít phải dụng tâm nuôi lòng oán đối với người. Đó là một đức hạnh đáng khen, khiến cho tâm hồn được thư thái.

Trong câu trên, chúng ta nên lưu ý chữ “*dụng*” (dùng), có nghĩa “*không phải dụng tâm oán thù*” (ít oán người). Nghĩa này chính xác và tích cực hơn là nghĩa “*ít bị người oán*”.

23.

子曰：孰謂微生高直？或乞醯焉，乞諸其鄰而與之。

Tử viết: “Thục vị Vi Sinh Cao trực? Hoặc khát ế yên, khát chư kỳ lân nhi dĩ chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ai bảo Vi sinh Cao ngay thẳng? Có người đến xin giấm, bèn xin bên hàng xóm mà cho.”

BÌNH GIẢI:

Vi Sinh Cao là người nước Lỗ. Người ta thường cho ông là người ngay thẳng. Nhưng Đức Khổng tử không đồng quan điểm như vậy. Ngài nêu ra một trường hợp để dẫn chứng: có người đến nhà Vi Sinh Cao xin giấm. Nhà ông không có, ông ta bèn sang hàng xóm xin giấm về mà cho.

Trong trường hợp này, có lẽ Đức Khổng tử thấy Vi Sinh Cao không ngay thẳng ở chỗ không dám thẳng thắn nói rằng mình không có, lại tự che giấu bằng cách sang hàng xóm xin rồi đem về, tự nhận là của mình đem cho, khiến người ấy phải hàm ơn mình! Chứ giả như ông đi xin giùm mà không nhận là của mình cho, thì đâu có gì đáng trách.

24.

子曰：巧言，令色，足恭，左丘明恥之，丘亦恥之。匿怨而友其人，左丘明恥之，丘亦恥之。

Tử viết: “Xảo ngôn, lệnh sắc, túc cung, Tả Khâu Minh sỉ chi; Khâu diệt sỉ chi. Nặc oán nhi hữu kỳ nhân, Tả Khâu Minh sỉ chi; Khâu diệt sỉ chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Nói năng dối trá, trau chuốt nhan sắc, cung kính thái quá, Tả Khâu Minh lấy làm hổ thẹn; Khâu này cũng hổ thẹn. Giấu giếm sự oán hận mà [giả vờ] thân thiện với người, Tả Khâu Minh lấy làm hổ thẹn; Khâu này cũng hổ thẹn.”

BÌNH GIẢI:

Ông Tả Khâu Minh là một hiền nhân vào bậc tiên bối của Đức Khổng tử, viết sách *Tả truyện*. Trước những thái độ, cử chỉ của người đương thời như: nói năng khéo léo giả hoạt, sửa sang trau chuốt sắc diện cho đẹp đẽ, tỏ bộ

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

cung kính thái quá; ông cảm thấy hổ thẹn. Bởi vì tất những thái độ đó là hành vi tiểu nhân, biểu hiện trong một xã hội rối loạn, suy thoái đạo đức. Ở đó không có sự chân thành, mà chỉ có sự đóng kịch để che giấu tâm địa xấu xa; chỉ có sự nịnh hót, bợ đỡ để thủ lợi.

Lại còn có kẻ nham hiểm hơn, có điều oán hận với người mà giấu kín trong lòng; ngoài mặt vẫn tươi tỉnh giả bộ làm thân với người để thừa cơ ám hại. Tất cả những hành vi và tâm địa giả dối trên đều không phải là cách hành xử của người quân tử, cho nên ông Tả Khâu Minh lấy làm hổ thẹn, xa lánh. Đức Khổng tử tự xác nhận mình cũng như vậy.

25.

顏淵，季路侍。子曰：盍各言爾志？

子路曰：願車馬，衣輕裘，與朋友共，敝之而無憾。

顏淵曰：願無伐善，無施勞。

子路曰：願聞子之志！

子曰：老者安之，朋友信之，少者懷之。

Nhan Uyên, Quý Lộ thị. Tử viết: “Hạp các ngôn nhĩ chí?”

Tử Lộ viết: “Nguyện xa mã, ý khinh cừ, dĩ bằng hữu cộng; tệ chi nhi vô hám.”

Nhan Uyên viết: “Nguyện vô phạt thiện, vô thi lao.”

Tử Lộ viết: “Nguyện văn Tử chí chí.”

Tử viết: “Lão giả an chi, bằng hữu tín chi, thiếu giả hoài chi.”

Dịch nghĩa:

Thầy Nhan Uyên và thầy Quý Lộ theo hầu. Đức Khổng tử nói: “Sao các người không nói ra ý nguyện của mình?”

Thầy Tử Lộ nói: “Muốn có xe ngựa, mặc áo lông cừu nhẹ; cùng bạn bè chia sẻ, hư nát mà chẳng giận.”

Nhan Uyên nói: “Muốn chẳng khoe điều thiện, chẳng thi thố công lao.”

Tử Lộ nói: “Xin được nghe ý nguyện của thầy.”

Đức Khổng tử nói: “Đem an vui cho người già, đem niềm tin cho bạn bè, đem hoài bão cho người tuổi trẻ.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Nhan Uyên có tên là Nhan Hối, thầy Quý Lộ tức là Tử Lộ; cả hai ông đều là học trò thân cận Đức Khổng tử. Trong lúc hai người theo hầu thầy, Đức Khổng tử gọi ý cho các ông bày tỏ chí hướng.

Tử Lộ mạnh dạn nói lên ước nguyện của mình: “Muốn có xe ngựa, mặc áo lông cừu nhẹ; cùng bạn bè chia sẻ, hư nát mà chẳng giận.” Câu nói trên chứng tỏ Tử Lộ muốn được làm quan, có quyền bính, có lợi lộc. Ông cũng tỏ ra là người hào phóng, khoáng đạt, sẵn sàng chia ngọt sẻ bùi với bạn bè.

Xét cuộc đời Tử Lộ, quả nhiên chí hướng này đã thành tựu. Ông được làm quan ở nước Vệ trong khi Đức Khổng tử lui về dạy học tại quê nhà. Tuy nhiên, tính tình thẳng thắn, khảng khái và hiếu dũng của ông đã dẫn đến một chung cuộc đáng thương. Khi xảy ra biến động trong triều đình nước Vệ, vì không thức thời và thiếu uyển chuyển trong cách xử thế, Tử Lộ đã bị giết một cách thê thảm, thân xác bị băm nát như tương. Chữ “tệ” (hư nát) trong câu nói trên có phải vận vào thảm cảnh này chăng? Chỉ biết rằng Đức Khổng tử đã tiên đoán Tử Lộ ắt sẽ chết vào lúc xảy ra biến động chính trị ở nước Vệ; khi được tin báo, ngài đã sa lệ và sai đồ hũ tương đi, không ăn nữa. (Theo Lễ ký, Đàn cung thượng).

Nhan Uyên thì nói: “Muốn chẳng khoe điều thiện, chẳng thi thố công lao.” Câu nói này biểu lộ chí hướng của Nhan Uyên là trở nên bậc thánh hiền. Cuộc đời của ông đã ứng nghiệm với ý nguyện ấy. Mặc dầu đức hạnh cao khiết và được Đức Khổng tử kỳ vọng rất nhiều; nhưng chưa có cơ hội nào để phát huy điều thiện và thi thố công lao với đời thì Nhan Uyên đã yếu vong. Đức Khổng tử thương tiếc ông, khóc mãi không thôi!

Còn Đức Khổng tử thì bày tỏ chí hướng của mình qua câu nói: “Đem an vui cho người già, đem niềm tin cho bạn bè, đem hoà bão cho người tuổi trẻ.” Rõ ràng đó là khẩu khí của một bậc thầy, một bậc “*vạn thế sư biểu*” như người đời sau ca tụng.

Ngài chẳng làm quan được lâu bởi vì vua Lỗ không trọng dụng, vì nịnh thần gièm pha đã đành, nhưng chính ngài đâu có tha thiết gì với quan chức, lợi lộc! Không tha thiết nên chẳng chiều lòng các vua chúa đương thời để kiếm một chỗ đứng hiển vinh. Ý nguyện của ngài nhắm vào việc tìm cơ hội thuận lợi để thi hành đạo lý trong cõi nhân sinh. Cho nên, chung cuộc thì thiên hạ đời sau chỉ biết đến ngài qua danh hiệu bậc thầy truyền rao đạo lý làm người cho muôn đời là xứng hợp.

26.

子曰：已矣乎！吾未見能見其過，而內自訟者也。

Tử viết: “Dĩ hỹ hồ! Ngô vị kiến năng kiến kỳ quá nhi nội tự tụng giả dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Thôi vậy! Ta chưa từng thấy ai có thể nhận ra lỗi lầm của mình mà trong lòng tự oán trách.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử than thở câu này trong thời đại của ngài là thời Xuân Thu (722 - 480 trước Công nguyên). Đó là thời cực kỳ rối loạn, đạo đức suy đồi trong lịch sử Trung Quốc: chiến tranh liên miên, tội ác đầy rẫy; vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn, chủ tớ... giết hại lẫn nhau, tranh danh đoạt lợi, vi phạm luân thường đạo lý vô số kể.

Lý do đưa đến tình trạng bi đát như thế có thể được tìm ra trong câu nói trên của Đức Khổng tử. Ngài chưa từng thấy người nào có thể nhận ra lỗi lầm của mình mà trong lòng tự biết oán trách. Lỗi lầm của con người thì đâu có thiếu, chỉ có thừa thôi. Nhưng có lỗi lầm rồi biết tự nhận lỗi, biết ăn năn, biết tự oán trách mới có thể cải thiện được. Đằng này không nhận ra lỗi, hoặc thấy lỗi mà chẳng sám hối, chẳng tự trách, lại còn hiên ngang tự hào, thì càng ngày lỗi càng nhiều, càng nặng. Một xã hội như thế thì an ổn, thái bình sao được?

27.

子曰：十室之邑，必有忠信如丘者焉，不如丘之好學也。

Tử viết: “Thập thất chi ấp, tất hữu trung tín như Khâu giả yên, bất như Khâu chi hiếu học dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Một xóm có mười nhà, ắt có người trung tín như Khâu này, nhưng không có người hiếu học như Khâu.”

BÌNH GIẢI:

Trung là sự chuyên nhất của tinh thần nhắm vào một đối tượng. Đối tượng có thể là Đấng Tối Cao, là đạo Trời, là bậc quân vương, minh chủ, là vợ hoặc chồng trong tương quan gia đình, là bằng hữu... Nhờ đức *trung* mà người ta không thay lòng đổi dạ, mặc dầu dòng đời có đổi thay cùng với vật đổi sao dời.

Tín là niềm tin, là sự giữ gìn lời hứa, là điều kiện giúp cho mối tương quan được vững bền. Đức *trung* và đức *tín* luôn luôn đi đôi với nhau, dùng làm cơ sở tinh thần cho con người trong cộng đồng xã hội. Có những người không được học hành nhưng vẫn có đức trung tín tự nhiên, bẩm sinh vì được thụ hưởng tính di truyền trong một dòng tộc đạo đức, chất phác.

Vì thế, trong một xóm mười nhà, ắt có người trung tín, không nhiều thì ít. Tuy nhiên, muốn biết biểu hiện trung tín cho tốt đẹp, cho xứng hợp với từng đối tượng một cách linh hoạt thì cần phải học. Bởi vì trung tín có mức độ nông sâu, ít nhiều, xa gần... Lại có những trường hợp không nên trung, không nên tín. Chẳng hạn, nếu hết lòng trung tín với một quân vương mà người ấy đã hư hỏng, phản bội dân chúng thì đó là sai lầm. Nếu lúc nào cũng trung tín thì sẽ là con người khù khờ, đại dốt. Đối với những kẻ không đáng trung mà trung, không đáng tín mà tín và giữ chặt điều trung tín với họ thì chẳng khác gì tiếp tay làm bậy.

Do đó, người ta cần phải học để biết xử lý, vận dụng đức trung tín cho hợp cảnh, hợp thời. Đức Khổng tử là người có lòng trung tín cũng như nhiều người, nhưng ngài hiếu học, luôn luôn trau dồi kiến thức, cho nên biết cách ứng cảnh, ứng thời cho phải đạo trung tín. Vì thế, ngài mới có thể làm thầy thiên hạ.

CHƯƠNG VI: UNG DÃ

雍也第六

Ung dã đệ lục

1.

子曰：雍也，可使南面。

仲弓問子桑伯子，子曰：可也，簡。

仲弓曰：居敬而行簡，以臨其民，不亦可乎？居簡而行簡，無乃大簡乎？

子曰：雍之言然。

Tử viết: “Ung dã, khả sử nam diện.”

Trọng Cung vấn Tử Tang Bá Tử. Tử viết: “Khả dã. Giản.”

Trọng Cung viết: “Cư kính nhi hành giản, dĩ lâm kỳ dân, bất diệc khả hồ? Cư giản nhi hành giản, vô nãi thái giản hồ?”

Tử viết: “Ung chi ngôn nhiên.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Trò Ung, có thể khiến quay mặt về hướng nam.”

Trọng Cung hỏi về ông Tử Tang Bá Tử. Đức Khổng tử nói: “Khá đấy! Giản dị.”

Trọng Cung nói: “Sinh hoạt kính cẩn mà hành động giản dị, lấy đó đến với dân, lại chẳng khá sao? Sinh hoạt giản dị mà hành động giản dị, như thế chẳng phải giản dị thái quá sao?”

Đức Khổng tử nói: “Lời trò Ung phải đó.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Ung, tức là Trọng Cung, học trò Đức Khổng tử. Đức Khổng tử nói có thể khiến thầy Ung quay mặt về hướng nam, nghĩa là nhân cách thầy Ung có thể đảm đương chức vụ nguyên thủ quốc gia được. Ngày xưa, vị quân vương khi ngồi thiết triều thường quay lưng về hướng bắc, quay mặt về hướng nam. Hướng bắc là hướng của sao Bắc đẩu. Theo quan niệm thiên văn cổ, trái đất

và một số chòm sao trên bầu trời phải hướng về Bắc đẩu làm chuẩn. Quân vương là người lãnh đạo đất nước cho nên ở ngôi chủ trì như Bắc đẩu, các quan và toàn dân phải hướng về chịu mệnh.

Cuộc đối thoại giữa thầy Trọng Cung và Đức Khổng tử chứng tỏ kiến thức và bản lĩnh của ông. Tử Tang Bá Tử được Đức Khổng tử khen là người khá vì có tính giản dị. Tử Tang Bá Tử giản dị trong cách hành động và giản dị cả trong sinh hoạt. Giản dị trong hành động là dễ dãi, phóng khoáng, không câu nệ, không chặt chẽ. Giản dị trong sinh hoạt là ăn ở xuê xoa, không cẩn thận trong cách ăn mặc, trong cách giao tiếp đi, đứng, nằm, ngồi.

Trọng Cung cho rằng sinh hoạt phải kính cẩn, có nghĩa là cách ăn ở cần phải giữ lễ, ăn mặc phải tươm tất, giao tiếp phải lịch sự, đi đứng nằm ngồi phải tỏ ra nghiêm trang. Đó là cách sinh hoạt của người quân tử.

Có sinh hoạt kính cẩn rồi, từ đấy mới đem tấm lòng quảng đại, khoan dung đến với dân bằng hành động giản dị, không cầu kỳ, kênh kiệu, ngạo mạn, thì dân mới mến mộ, cảm phục. Do đó, việc cai trị sẽ tiến hành tốt đẹp.

Nếu sinh hoạt giản dị tức là ăn ở xuê xoa, phục sức lôi thôi, phong cách thiếu nghiêm trang, mà lại hành động dễ dãi; đó là giản dị thái quá. Cai trị dân mà giản dị thái quá thì dân sẽ khinh nhờn, không chịu chấp hành mệnh lệnh, trễ nải công việc; vì thế, việc trị dân bất thành. Quan điểm đó của thầy Trọng Cung đã được Đức Khổng tử khen ngợi là phải lễ.

2.

哀公問：弟子孰為好學？

孔子對曰：有顏回者好學，不遷怒，不貳過。不幸短命死矣！今也則亡，未聞好學者也。

Ai Công vấn: “Đệ tử thực vi hiếu học?”

Khổng Tử đối viết: “Hữu Nhan Hồi giả hiếu học, bất thiên nộ, bất nhị quá. Bất hạnh đoản mệnh tử hỹ! Kim dã tắc vong, vị văn hiếu học giả dã.”

Dịch nghĩa:

Vua Ai Công hỏi: “Học trò ngài có ai hiếu học?”

Đức Khổng tử trả lời: “Có Nhan Hồi là người hiếu học. Không dỗi dằn nổi giận, không phạm lỗi hai lần. Chẳng may, mệnh ngắn ngủi, đã mất! Nay thì không có, chưa nghe thấy người nào hiếu học.”

BÌNH GIẢI:

Ai Công là vua nước Lỗ. Căn cứ vào câu trả lời của Đức Khổng tử, chúng ta biết vua Ai Công hỏi về việc ham học đạo lý, chứ không phải học một chuyên môn nào về văn hoá hay công nghệ. Về việc học đạo lý, Nhan Hôi là người hiểu học nhất trong cửa Khổng. Vì chăm học đạo lý, cho nên Nhan Hôi có đạo hạnh hơn người. Đức Khổng tử kể ra hai trường hợp tiêu biểu:

- Hôi có giận ai điều gì thì không giận lây (dời đổ) sang người khác. Thói thường của người dời là hay giận lây. Giận con mà lây sang cha mẹ, anh em, họ hàng. Tục ngữ nói: “*Giận cá chém thớt*.” Vì giận lây, cho nên ngày xưa có thói báo thù tàn bạo. Một người trong họ, trong làng chống lại vua có thể bị giết cả họ, cả làng.
- Hôi có phạm điều gì lỗi; khi được dạy bảo hay tự nhận ra thì không tái phạm đến lần thứ hai.

Nhưng không may cho cửa Khổng, Nhan Hôi ngắn mệnh, mất sớm. Sau khi Nhan Hôi qua đời, Đức Khổng tử không còn thấy có ai đáng gọi là người hiểu học nữa.

3.

子華使於齊，冉子為其母請粟。子曰：與之釜。請益，曰：與之庾。冉子與之粟五秉。子曰：赤之適齊也，乘肥馬，衣輕裘。吾聞之也：君子周急不繼富。

原思為之宰，與之粟九百。辭。子曰：毋！以與爾鄰里鄉黨乎！

Tử Hoa sứ ư Tế. Nhiễm Dư vị kỳ mẫu thỉnh túc. Tử viết: “Dữ chi hũ.” Thỉnh ích. Viết: “Dữ chi dĩ.” Nhiễm Dư dĩ chi túc ngũ bình. Tử viết: “Xích chi thích Tế dã, thừa phì mã, ý khinh cừ. Ngộ văn chi dã: Quân tử chu cấp, bất kế phú.”

Nguyên Tư vị chi Tế, dĩ chi túc cửu bá. Từ. Tử viết: “Vô, dĩ dĩ nhĩ lân lý, hương đảng hồ?”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hoa đi sứ nước Tế. Thầy Nhiễm Dư vì mẹ của ông xin thóc. Đức Khổng tử nói: “Cấp cho một hũ.” Xin thêm. Ngài nói: “Cấp cho một dũ.”

Nhiễm Dư cấp cho năm bình thóc. Đức Khổng tử nói: “Trò Xích đi đến nước Tề, cưỡi ngựa mập, mặc áo lông cừu nhẹ. Ta có nghe rằng: Người quân tử chu cấp, không tiếp cho kẻ giàu.”

Thầy Nguyên Tư làm quan Tề, được cấp cho chín trăm (hộc) thóc. Ông khước từ. Đức Khổng tử nói: “Ấy chớ! Lấy để cho bà con xóm làng chứ?”

BÌNH GIẢI:

Trong thời gian Đức Khổng tử giữ chức Tư khấu (Bộ Trưởng Bộ Hình) hay giữ chức Nhiếp tướng sự (Thủ tướng) ở triều đình nước Lỗ, có phái Tử Hoa, một đệ tử của ngài, đi sứ nước Tề. Bấy giờ, Nhiễm Dư, bạn học của Tử Hoa, đến xin thóc cho mẹ Tử Hoa. Nhiễm Dư (chắc cũng làm quan lớn) đã vì tình bạn mà cấp cho mẹ Tử Hoa nhiều thóc hơn mức đã định. Thấy vậy, Đức Khổng tử nhận xét: “Trò Xích (Tử Hoa) cưỡi ngựa mập, mặc áo lông cừu nhẹ đi sứ, chứng tỏ ông là kẻ giàu có. Thế mà đạo lý của người quân tử là chỉ chu cấp cho kẻ nghèo, chứ không tiếp thêm cho kẻ giàu. Như thế, Nhiễm Dư đã làm trái đạo Trời. Bởi vì đạo Trời là: “Bớt chỗ thừa, bù chỗ thiếu.” (*Tốn hữu dư, bổ bất túc*.)

Còn trường hợp của Nguyên Dư, cũng là đệ tử của Ngài, được làm quan Tề (cai quản gia thần). Đức Khổng tử cấp cho chín trăm (hộc) thóc. Ông từ chối nhận số bổng lộc này, có lẽ cho rằng quá nhiều đối với mình. Đức Khổng tử bảo rằng: Cứ nhận lấy để đem về giúp đỡ cho bà con, lối xóm.

Lương bổng là thù lao của triều đình cấp cho tùy theo cấp bậc, chức vụ. Nhận lấy là chuyện tự nhiên; chẳng tội tình gì. Nếu mình không dùng hết thì đem chia cho kẻ nghèo.

So sánh Nguyên Tư và Nhiễm Dư, thì Nguyên Tư quả là có đạo đức hơn Nhiễm Dư vậy.

4.

子謂仲弓曰：犁牛之子，騂且角，雖欲勿用，山川其舍諸？

Tử vị Trọng Cung viết: “Lê ngưu chi tử, tuy nhả thỏ giác, tuy dục vật dụng, sơn xuyên kỳ xả chư?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói về thầy Trọng Cung rằng: “Con của con bò lang, có lông tơ đỏ lại đủ sừng, tuy [người ta] không muốn dùng [để tế], [nhưng thần] núi sông nào có chối bỏ?”

Giải thích:

Nói về trường hợp của thầy Trọng Cung, không được triều đình trọng dụng, mặc dầu ông có tài đức, Đức Khổng tử đem chuyện con bò tơ đỏ ra ví dụ.

Ngày xưa, trong tục tế thần núi, thần sông, người ta không dùng con bò lang, cho rằng bò lang không xứng đáng làm tế phẩm. Nhưng bò tơ sắc đỏ, con của bò lang thì dùng được. Thần núi sông nào có chối bỏ đâu?

Tương tự như vậy, Trọng Cung là người đức hạnh, có nhân cách đảm đương chức vụ lãnh đạo cao cấp, thậm chí còn có thể khiến lãnh trách nhiệm nguyên thủ quốc gia (quay mặt về hướng nam). Chỉ vì dòng dõi kém cỏi, có lẽ người cha chẳng ra gì, mà Trọng Cung không được dùng. Như vậy chẳng uổng lắm sao? Lẽ ra, thần núi sông không chê con bò tơ đỏ, thì triều đình cũng đừng chối bỏ Trọng Cung mới phải.

5.

子曰：回也，其心三月不違仁，其餘，則日月至焉而已矣。

Tử viết: “Hồi dã, kỳ tâm tam nguyệt bất vi nhân, kỳ dư, tắc nhật nguyệt chí yên nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Trò Hồi ba tháng lòng không lìa đức nhân, ngoài ra [những người khác] thì được một ngày, một tháng mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Trong cửa Khổng chỉ có thầy Nhan Hồi giữ được đức nhân ba tháng liền. Đức nhân đứng đầu Ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) là nền tảng của đạo lý làm người. Đức Khổng tử đã từng dạy Nhan Hồi về đức nhân ở trình độ cao nhất: “Khắc kỷ phục lễ vi nhân. 克己復禮為仁。”- (Tự chế phục mình, tuân theo lễ trời là nhân.) Trong bước thực hành, Ngài dạy thêm: “Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động. -非禮勿視，非禮勿聽，非禮勿言，非禮勿動。(Không phải lễ chớ nhìn, không phải lễ chớ nghe, không phải lễ chớ nói, không phải lễ chớ hành động.” Người biết tự chế phục mình thì không nhìn, không nghe, không nói, không làm những gì trái lễ, luôn sống công chính trong đạo Trời, đó là người lý tưởng, trở nên bậc thánh hiền. Nhan Hồi sống trong đức nhân được ba tháng, tức là đã đạt tới ngưỡng cửa của bậc thánh hiền rồi. Ngoài ra, những đệ tử khác trong cửa Khổng, người thì giữ đức nhân được một ngày, người được một tháng mà thôi.

6.

季康子問：仲由可使從政也與？

子曰：由也果，於從政乎何有？

曰：賜也可使從政也與？

曰：賜也達，於從政乎何有？

曰：求也可使從政也與？

曰：求也藝，於從政乎何有？

Quý Khang Tử vấn: “Trọng Do khả sử tùng chính dã dư?”

Tử viết: “Do dã quả, ư tùng chính hồ hà hữu?”

Viết: “Tứ dã, khả sử tùng chính dã dư?”

Viết: “Tứ dã đạt, ư tùng chính hồ hà hữu?”

Viết: “Cầu dã, khả sử tùng chính dã dư?”

Viết: “Cầu dã nghệ, ư tùng chính hồ hà hữu?”

Dịch nghĩa:

Quý Khang Tử hỏi: “Thầy Trọng Do có thể khiến theo việc chính trị được chăng?”

Đức Khổng tử nói: “Do quả cảm, theo việc chính trị thì có sao?”

Lại hỏi: “Thầy Tứ, có thể khiến theo việc chính trị được chăng?”

Trả lời: “Tứ thông hiểu sự lý, theo việc chính trị thì có sao?”

Lại hỏi: “Thầy Cầu, có thể khiến theo việc chính trị được chăng?”

Trả lời: “Cầu có tài nghệ kỹ thuật, theo việc chính trị thì có sao?”

BÌNH GIẢI:

Quý Khang Tử là một nhân vật nhiều thế lực ở nước Lỗ, quyền hành lấn áp cả vua, đứng đầu một trong ba họ lớn: Quý, Thúc, Mạnh. Một hôm, Quý Khang Tử hỏi Đức Khổng tử về ba người đệ tử thân tín của ngài. Trọng Do là Tử Lộ, Tứ là Tử Cống, Cầu là Nhiễm Hữu. Qua những câu trả lời của Đức Khổng tử, chúng ta có thể biết:

- Tử Lộ là người quả cảm. Quả cảm là sẵn sàng dấn thân hết mình cho công việc, không ngại khó, không sợ sệt.

- Tử Cống là người thông hiểu sự lý. Thông hiểu sự lý thì giỏi chỉ huy, có thể quán xuyên, biết cắt đặt công việc, dùng người đúng chỗ.
- Nhiễm Hữu là người có tài nghề kỹ thuật, có thể hướng dẫn dân chúng phát triển công nghệ, mở mang kinh tế.

Chính trị là việc trị dân sao cho yên ổn, phát triển thịnh vượng về mọi mặt. Vì thế cần có nhiều vị quan, có những đức hạnh và tài năng chuyên môn; mỗi người một việc, hợp tác với nhau thì việc chính trị mới thành tựu tốt đẹp. Cho nên Đức Khổng tử cho rằng cả ba đệ tử của ngài đều có thể tham dự việc chính trị được cả.

7.

季氏使閔子騫為費宰。閔子騫曰：善為我辭焉，如有復我者，則吾必在汶上矣。

Quý thị sử Mẫn Tử Khiên vi Phí Tế. Mẫn tử Khiên viết: “Thiện vị ngã từ yên. Như hữu phục ngã giả, tắc ngô tất tại Ván thượng hĩ.”

Dịch nghĩa:

Họ Quý mời thầy Mẫn Tử Khiên làm quan Tế ấp Phí. Mẫn Tử Khiên nói: “Hãy khéo vì tôi mà tạ từ. Như còn trở lại mời tôi nữa, thì tôi ắt đến ở phía trên sông Ván thôi.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Mẫn Tử Khiên, tên là Mẫn Tôn, học trò Đức Khổng tử. Sách *Nhị thập tứ hiếu* cho biết thầy là người hiếu nghĩa, sẵn sàng chịu rét để cho kẻ mẩu và em (cùng cha khác mẹ) được bảo toàn.

Nguyên một lần kia, khi đẩy xe chở cha, Mẫn Tử Khiên rét run lấy bầy làm đổ cả xe. Khi biết rõ Tử Khiên bị kẻ mẩu rẻ rúng, không cho mặc đủ ấm, người cha định đuổi kẻ mẩu đi. Nhưng Tử Khiên xin cha đừng làm vậy vì sợ kẻ mẩu và em sẽ bị khổ sở.

Ấp Phí là cơ nghiệp riêng của họ Quý, một trong ba nhà quyền thế nước Lỗ. Bấy giờ, quyền hành họ Quý lấn áp cả vua, cho nên Mẫn Tử Khiên không muốn nhận chức quan Tế ấp Phí để làm vây cánh cho họ Quý uy hiếp vua.

Đó là lý do mà Mẫn Tử Khiên từ chối lời mời của họ Quý. Ông thỉnh cầu sứ giả hãy nói khéo với họ Quý về sự từ chối của mình. Ông cho biết nếu họ Quý còn cho người đến mời nữa thì ông sẽ lên đầu nguồn sông Ván, ở phía Bắc

nước Lỗ, nơi tiếp giáp với nước Tề để sống ẩn dật. Câu trả lời này nhằm tỏ rõ quyết tâm của ông, thà bỏ nước mà đi chứ không chịu để bị ép làm quan cho họ Quý.

8.

伯牛有疾，子問之。自牖執其手曰：亡之，命矣夫！斯人也，而有斯疾也！斯人也，而有斯疾也！

Bá Ngưu hữu tật. Tử vấn chi. Tự dĩ chấp kỳ thủ viết: “Vong chi, mệnh hỹ phù! Tư nhân dã, nhi hữu tư tật dã! Tư nhân dã, nhi hữu tư tật dã!”

Dịch nghĩa:

Thầy Bá Ngưu có bệnh. Đức Khổng tử viếng thăm. Từ cửa sổ, cầm tay thầy mà nói: “Mất thôi, số mệnh đó mà! Người như thế này mà lại có bệnh thế này! Người như thế này mà lại có bệnh thế này!”

BÌNH GIẢI:

Thầy Bá Ngưu, tên là Nhiễm Canh, học trò của Đức Khổng tử. Ở đây, bản văn không nói rõ Bá Ngưu mắc bệnh gì; tuy nhiên theo cách tiếp xúc của Đức Khổng tử, người đời sau đoán Bá Ngưu mắc bệnh phong cùi, một trong tứ chứng nan y (*phong, lao, cổ, lại*). Có lẽ vì tránh lây nhiễm, Đức Khổng tử không vào trong nhà mà chỉ đứng ngoài cửa sổ nắm tay bệnh nhân, tỏ lòng tiếc thương.

Đức Khổng tử đã dùng chữ “*mệnh*” để an ủi Bá Ngưu. Mệnh là cái phần số của mỗi người; phải sao chịu vậy, không thể tránh được và cũng khó lòng giải thích. Mệnh có thể là cái quả được kết tập do nhiều nhân duyên: yếu tố di truyền, hoàn cảnh xã hội, môi trường sinh hoạt v.v...

Lời than tiếc của Đức Khổng tử cho thấy Bá Ngưu cũng là một người có tài đức nhưng không may mắc phải bệnh nan y. Đức Khổng tử thân hành đến thăm, tỏ lòng an ủi, vĩnh biệt, chứng tỏ cái tình của ngài đối với học trò cũng đầm ấm biết bao!

9.

子曰：賢哉回也！一簞食，一瓢飲，在陋巷，人不堪其憂，回也不改其樂。賢哉回也！

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Tử Viết: “Hiền tai Hôi dã! Nhất đan tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu; Hôi dã bất cải kỳ lạc. Hiền tai Hôi dã!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Đức hạnh thay trò Hôi! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở ngõ hẹp; người ta không chịu đựng được sự buồn lo ấy, mà trò Hôi thì không đổi niềm vui đó. Đức hạnh thay trò Hôi!”

BÌNH GIẢI:

Thầy Nhan Hôi tự là Tử Uyên, đệ tử hàng đầu của Đức Khổng tử. Ở đây, Đức Khổng tử đã hết lời ngợi khen đức hạnh của ông. Nhan Hôi nhà nghèo, ở trong ngõ hẹp, ăn uống sơ sài, chẳng có cao lương mỹ vị. Người khác trong cảnh ngộ ấy thì chịu không nổi, suốt ngày than thân trách phận và lo lắng chạy chọt để kiếm địa vị cao sang. Nhưng Nhan Hôi lúc nào cũng cảm thấy vui; bởi vì chí hướng của ông đặt cả vào đạo. Lý tưởng thành nhân đã khiến ông không còn chú tâm vào đời sống vật chất nữa. Chú tâm vào đạo thì bằng lòng với hiện tại, bằng lòng với những gì mình đã có, cho nên tinh thần luôn được an vui, không mơ ước gì khác.

10.

冉求曰：非不說子之道，力不足也。子曰：力不足者，中道而廢，今女畫。

Nhiễm Cầu viết: “Phi bất duyệt Tử chi đạo, lực bất túc dã.”

Tử viết: “Lực bất túc giả, trung đạo nhi phế, kim nữ hoạch.”

Dịch nghĩa:

Thầy Nhiễm Cầu nói: “Chẳng phải không vui thích đạo của thầy, [chỉ vì] không đủ sức thôi.”

Đức Khổng tử nói: “Người không đủ sức thì giữa đường bỏ dở, nay người thì [tự] vạch giới hạn cho mình.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Nhiễm Cầu muốn biện hộ cho mình về lý do không vui thích tiếp tục học Đạo nữa. Ông nói mình không đủ năng lực. Đức Khổng tử đã vạch ra sự lười biếng, sự thoái chí của Nhiễm Cầu. Người thực sự không đủ năng lực thì học được nửa chừng sẽ bỏ dở vì đau yếu, bệnh tật hay bỏ dở vì lo kiếm kế sinh nhai. Nay Nhiễm Cầu không phải vì những lý do ấy mà muốn thôi học tức là lười biếng, tự vạch giới hạn cho mình, không muốn tiến bước nữa.

11.

子謂子夏曰：女為君子儒，無為小人儒。

Tử vị Tử Hạ viết: “Nhữ vi quân tử nho, vô vi tiểu nhân nho.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử bảo thầy Tử Hạ rằng: “Người hãy làm nhà nho quân tử, đừng làm nhà nho tiểu nhân.”

BÌNH GIẢI:

Nhà nho là người học rộng, biết về thiên văn, địa lý, nhân sự... Nhà nho quân tử là người có nhiều kiến thức mà sống theo đạo đức nhân nghĩa, cư xử đại lượng, bao dung... Nhà nho tiểu nhân là người có nhiều kiến thức nhưng lại ăn ở thất đức, vô hạnh, tính tình ti tiện, nhỏ nhen; cư xử thiếu lịch sự, không nhã nhặn, không khiêm tốn.

Nhà nho quân tử đem đạo vào đời để xây dựng xã hội ổn định, tốt đẹp. Nhà Nho tiểu nhân chỉ vận dụng kiến thức của mình để thủ lợi, gây chia rẽ, bất an trong xã hội.

12.

子游為武城宰。子曰：女得人焉爾乎？

曰：有澹臺滅明者，行不由徑，非公事，未嘗至於偃之室也。

Tử Du vi Võ Thành Tế. Tử viết: “Nhữ đắc nhân yên nhĩ hồ?”

Viết: “Hữu Đàm Đài Diệt Minh giả, hành bất do kính; phi công sự, vị thường chí ư Yển chi thất dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Du làm quan Tế ấp Võ Thành, Đức Khổng tử nói: “Người có được người nào hợp với người chăng?”

Thưa: “Có ông Đàm Đài Diệt Minh, đi không dùng lối tắt; chẳng phải việc công thì chưa từng đến nhà Yển này.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Du tên tục là Yển, học trò Đức Khổng tử, làm quan Tế ấp Võ Thành, nước Lỗ. Chắc hẳn Tử Du cũng là một cao đệ trong của Khổng, cho nên theo sách Lễ ký (thiên Lễ vận), Đức Khổng tử đã từng nói với Tử Du về thời Đại đồng và thời Tiểu khang, những thời đại có nền chính trị tốt.

Ở đây, Đức Khổng tử hỏi Tử Du xem ở ấp Võ Thành có viên chức nào kết hợp được với ông trong việc cai trị. Thời ấy, ấp là một đơn vị hành chính bao gồm trên dưới 1.000 hộ, được coi như một đô thị khá sầm uất. Tử Du nêu tên Đàm Đài Diệt Minh là một quan chức duy nhất có đức hạnh tốt. Đàm Đài Diệt Minh không đi lối tắt, không vì việc công thì không đến nhà riêng của quan Tể. Có nghĩa ông là người ngay thẳng, không quen luôn cúi, đi cửa hậu, đến nhà riêng của cấp trên để nịnh hót, cầu cạnh chuyện riêng tư. Cả một ấp như vậy có biết bao quan viên thuộc cấp, thế mà chỉ duy nhất có một người ngay thẳng, bảo sao nước Lỗ lúc bấy giờ không lụn bại!

13.

子曰：孟之反不伐，奔而殿，將入門，策其馬，曰：“非敢後也，馬不進也！”

Tử Viết: “Mạnh Chi Phản bắt phạt, bôn nhi điển, tương nhập môn, sách kỳ mã, viết: Phi cảm hậu dã, mã bất tiến dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ông Mạnh Chi Phản không khoe công, khi thua chạy thì đi sau, sắp vào cửa thành, quất con ngựa của mình mà nói: “Chẳng phải dám ở lại sau, vì con ngựa không tiến lên vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử đã đem phẩm cách ông Mạnh Chi Phản ra để dạy học trò. Mạnh Chi Phản là quan đại phu dưới triều Lỗ Ai Công. Khi quân Tề xâm lấn ở biên giới phía Bắc, ông đã cùng đoàn quân Lỗ chống cự. Lúc quân Lỗ thua trận, các tướng lãnh tháo lui thì Mạnh Chi Phản ở lại sau, cố gắng đương đầu với quân Tề để bảo vệ quân Lỗ. Đó là một chiến tích đáng ghi mà ông chẳng muốn khoe công. Vào đến cửa thành nước nhà, ông lại khiêm nhượng thanh minh với mọi người: Không phải ông gan dạ, tài giỏi gì mà dám đi sau, chẳng qua là tại con ngựa của ông chậm chạp, không tiến lên phía trước được.

Đó là đức hạnh của một người quân tử mà Đức Khổng tử muốn nhắc nhở cho các học trò bắt chước.

14.

子曰：不有祝鮀之佞，而有宋朝之美，難乎免於今之世矣。

Tử Viết: “Bất hữu Chúc Đà chi nịnh, nhi hữu Tống Triều chi mỹ, nan hồ miễn ư kim chi thế hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Không có sự khéo nói của quan Chúc Đà và vẻ đẹp của công tử Triều nước Tống thì khó tránh khỏi bị người đời nay từ bỏ.”

BÌNH GIẢI:

Chúc Đà tức là quan đại phu tên Đà, phụ trách nghi lễ trong tông miếu nước Vệ. Vì giữ việc chúc tụng cho nên ông khéo nói và khéo nịnh hót, tăng bốc. Công tử Triều nước Tống là một người nổi tiếng đẹp trai thời Xuân Thu. Cả hai người ấy đều được thiên hạ thời bấy giờ ái mộ.

Đức Khổng tử nói câu trên có ý than rằng người thời ấy chỉ ưa nịnh hót và sắc đẹp chứ không yêu thích người có tài đức.

15.

子曰：誰能出不由戶？何莫由斯道也！

Tử viết: “Thùy năng xuất bất do hộ? Hà mạc do tư đạo dã!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Có ai ra ngoài không do của ngõ? Sao chẳng ai do đạo này tiến ra?”

BÌNH GIẢI:

Cửa ngõ là chỗ ra vào tất yếu của con người trong một căn nhà. Đạo là qui luật thiết định đời sống con người. Ở chiều kích vũ trụ, đạo là qui luật thiết định sự vận hành bất biến của thế giới thiên nhiên. Vì thế, con người muốn sống tốt đẹp, khỏe mạnh trong gia đình, trong xã hội, trong thiên nhiên, cũng cần phải theo đạo; tức là từ đạo mà sinh hoạt, từ đạo mà hành động. Không từ đạo tiến ra chẳng khác gì con người không ra ngoài bằng cửa ngõ. Nếu không ra ngoài bằng cửa ngõ, ắt là phải đục khoét tường vách mà ra. Như thế căn nhà sẽ mất vẻ mỹ thuật, sẽ bị suy yếu, hư hoại rồi sụp đổ.

Người không theo đạo mà sinh hoạt, lại sinh hoạt vô kỷ cương, vô luân thường đạo lý cũng sẽ bị suy thối, hư hoại như căn nhà bị đục khoét tường vách. Cái lý đương nhiên là như vậy. Thế mà nhiều người không nhận ra.

16.

子曰：質勝文則野，文勝質則史。文質彬彬，然後君子。

Tử viết: “Chất thắng văn tắc dã; văn thắng chất tắc sử. Văn chất bản bản, nhiên hậu quân tử.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Bản thể chân thực hơn dáng vẻ bên ngoài là quê mùa; dáng vẻ bên ngoài hơn bản thể chân thực là chải chuốt. Bản chất và dáng vẻ đều đầy đủ, vậy sau mới ra người quân tử.”

BÌNH GIẢI:

Xưa nay, học đạo thánh hiền, ai cũng tưởng rằng quân tử là người có phẩm chất đạo đức hơn người. Vì thế, học làm quân tử thì cứ chú trọng vào việc trau dồi đức hạnh mà có khi bỏ quên dáng vẻ bên ngoài; quên đến nỗi trở thành xuề xoà, quê mùa, cục mịch. Ở đây, Đức Khổng tử nói rõ người quân tử học đạo cần phải chú trọng tới cả hai: bản chất đạo đức bên trong và dáng vẻ tốt đẹp bên ngoài. Được đầy đủ cả hai mới xứng đáng là quân tử.

17.

子曰：人之生也直，罔之生也幸而免。

Tử viết: “Nhân chi sinh dã trực, vông chi sinh dã hạnh nhi miễn.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Đời sống con người phải ngay thẳng, sống gian dối thì may mắn mà thoát khỏi thôi.”

BÌNH GIẢI:

Câu này của Đức Khổng tử có một ý nghĩa rất thực tế. Đời sống con người trong xã hội cần phải ngay thẳng, nghĩa là sống theo qui định của luân lý, đạo đức và pháp luật. Kẻ nào sống gian dối, vi phạm pháp luật ắt bị nhà cầm quyền xử theo hình luật: tù tội hoặc tử hình; kẻ nào sống gian dối mà thoát khỏi hình luật chỉ là do may mắn mà thôi. Dĩ nhiên người ta không thể gặp may mắn mãi được. Nếu cứ tiếp tục gian dối (trộm cướp, lường gạt) ắt có ngày sa lưới pháp luật và bị xử trị theo phép nước.

Còn nói đến việc Trời phạt thì ở ngoài sự liệu đoán của trí khôn con người. Chưa đến lúc Trời phạt thì còn có thể nói chuyện may mắn. Trời đã phạt thì không có sự may mắn nào hết; người ta không thể tránh được. Con người chỉ có thể nói chuyện may mắn đối với pháp luật trần gian, không thể nói chuyện may mắn đối với Trời. Tục ngữ nói: “*Thiên vông khôi khôi, sơ nhi bất lậu*. - 天罔恢恢, 疏而不漏。” (Lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt.)

18.

子曰：知之者，不如好之者；好之者，不如樂之者。

Tử Viết: “*Tri chi giả, bất như hiếu chi giả; hiếu chi giả, bất như lạc chi giả.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “*Biết không bằng ưa thích; ưa thích không bằng vui trong đó.*”

BÌNH GIẢI:

Câu này của Đức Khổng tử nói về việc học đạo lý. Học đạo lý để sống cho ra con người chân thực là điều cần thiết. Vì thế cần phải học hỏi cho biết. Nhưng biết đạo lý không bằng ưa thích đạo lý. Có ưa thích mới ham học. Tuy nhiên, ưa thích đạo lý cũng chưa bằng vui trong đạo lý. Vui trong đạo lý thì đạo lý mới thành hiện thực rõ rệt trong đời sống. Do đó, đạo lý mới biến cải được con người, biến cải được xã hội nên tốt. Người sống vui trong đạo lý mới nhận ra ý nghĩa của cõi nhân sinh, khiến cho người ta nhìn ra giá trị của đời người, của tha nhân đồng loại, của thiên nhiên vạn vật.

Câu này cũng có thể áp dụng cho bất kỳ một môn học nào. Muốn học một môn nào, một nghề nào để đạt kết quả thấu đáo, người ta phải tìm thấy niềm vui trong môn học ấy và sống vui với những kiến thức mà mình thu lượm được.

19.

子曰：中人以上，可以語上也；中人以下，不可以語上也。

Tử viết: “*Trung nhân dĩ thượng, khả dĩ ngữ thượng dã; trung nhân dĩ hạ, bất khả dĩ ngữ thượng dã.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người trung bình trở lên, có thể nói những điều cao siêu; người trung bình trở xuống, không thể nói những điều cao siêu.”

BÌNH GIẢI:

Mọi người trong trần gian có thể được chia thành hai loại: Người có trình độ trung bình trở lên và người có trình độ trung bình trở xuống (trên trung bình và dưới trung bình). Người trên trung bình có khả năng suy tư và thấu hiểu những nghĩa lý cao xa siêu hình. Người dưới trung bình chỉ có khả năng suy và hiểu những sự kiện hữu hình thuộc về giác quan và có liên quan tới đời sống hằng ngày. Dem những điều cao siêu nói với những người dưới trung bình thì họ không hiểu được.

Vì thế, trong cửa Khổng có hai phần học: *Hình nhi thượng học* và *Hình nhi hạ học*.

Phần *Hình nhi thượng* bàn về những thực tại, những qui luật, những vấn đề bên trên thế giới hình thể. Đó là những đề tài siêu hình vượt ngoài giác quan, chỉ có thể lãnh hội được bằng trí minh mẫn và tâm sâu sắc. Trí để suy xét, tâm để cảm nghiệm. Những vấn đề ấy thuộc về vũ trụ quan và nhân sinh quan. Nội dung của *Hình như thượng học* gồm những đề tài như: khởi nguyên vũ trụ, con người trong trời đất, đức lớn của trời đất, tính mệnh, đạo trung dung, đức nhân, đức thành, thiên mệnh, quỷ thần, sinh tử, v.v..

Phần *Hình nhi hạ* nói về cách cư xử của con người trong cõi đời: trước hết là tạo cho mình trở thành một con người tốt đẹp về nhân cách, sau là tạo nên mối tương quan tốt đẹp với gia đình và xã hội. Nội dung của *Hình nhi hạ học* gồm những đề tài: quân tử và tiểu nhân, tu thân, lễ nhạc, cư xử, xét đoán người, vấn đề chính trị, chính danh định phận, quân quyền và dân chúng, vai trò hình pháp v.v..¹

20.

樊遲問知。子曰：務民之義，敬鬼神而遠之，可謂知矣。

問仁。曰：仁者先難而後獲，可謂仁矣。

Phàn Trì vấn trí. Tử Viết: “Vụ dân chi nghĩa; kính quỷ thần nhi viễn chi; khả vị trí hỹ.”

Vấn nhân. Viết: “Nhân giả tiên nan, nhi hậu hoạch, khả vị nhân hỹ.”

¹ Xin xem thêm phần Nho học trong Đông phương triết học cương yếu, cùng tác giả.

Dịch nghĩa:

Thầy Phàn Trì hỏi về sự hiểu biết. Đức Khổng tử nói: “Chăm chú về điều nghĩa đối với dân, kính những năng lực siêu nhiên mà không gán gũ, có thể gọi là hiểu biết vậy.”

Hỏi về điều nhân. Đáp: “Người nhân trước là làm những việc khó, sau đó đạt được, có thể gọi là nhân vậy.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Phàn Trì hỏi Đức Khổng tử về điều trí, tức là hỏi về sự hiểu biết, sự mở mang kiến thức. Ý thầy muốn hỏi rằng người ta cần mở mang kiến thức về những vấn đề gì. Trong buổi đại loạn của thời Xuân Thu lúc bấy giờ, chưa có vấn đề mở mang kiến thức khoa học, Đức Khổng tử cho rằng những kiến thức cần chú trọng nhất là chăm chú làm điều nghĩa đối với dân chúng. Điều nghĩa là những mối tương quan tốt đẹp giữa mọi người với nhau. Như làm một vị quan cai trị dân, phải chăm chú vào việc làm cho dân được thái bình, an lạc, thịnh vượng. Muốn vậy, phải loại bỏ những điều bất công trong cơ cấu cai trị để cho dân được yên ổn sinh hoạt, không bị bắt nạt, bóc lột, giải trừ các tệ đoan cho dân, khiến dân được phát huy các tài năng, đức hạnh mà không bị thiếu thốn, đói khát.

Ngoài ra, đối với các năng lực siêu nhiên trong trời đất (người xưa thường gọi chung là quỷ thần) thì tỏ lòng kính ngưỡng nhưng xa ra, không gán gũ. Các năng lực siêu nhiên như năng lực gió bão, sấm sét, núi sông... (người xưa cho là các thần linh), như các âm hồn người quá cố... thì có thể đầy rẫy trong thiên nhiên nhưng ở dạng vô hình, ở ngoài tầm hiểu biết, ngoài sự điều động của con người. Nếu cứ gán gũ, nghĩa là cứ khấn vái cầu cạnh thì dễ sa vào tình trạng mê tín dị đoan, có hại cho sinh lực con người, làm hao phí tiền của.

Hiểu biết như thế có thể gọi được là có đức trí, tức là hiểu biết sáng suốt. Còn về điều nhân, Đức Khổng tử cho rằng người nhân phải làm những việc khó trước. Theo lời dạy của ngài đối với thầy Nhan Hôi, cái điều nhân khó làm nhất là tự chế phục mình và tuân theo lễ tiết, tức là tuân theo thiên lý lưu hành trong thiên nhiên, tuân theo đạo lý trong cõi nhân sinh (*Khắc kỷ phục lễ vi nhân* - 克己復禮為仁)。Ra sức tự chế phục mình, đừng để mình sa vào những điều càn bậy, vô lễ; thế rồi thu lượm những thành quả đạt được để thăng tiến nhân cách, trở nên quân tử, thánh hiền. Như thế có thể được gọi là người nhân vậy.

21.

子曰：知者樂水，仁者樂山；知者動，仁者靜；知者樂，仁者壽。

Tử viết: “Trí giả nhạo thủy; nhân giả nhạo sơn; trí giả động; nhân giả tĩnh; trí giả lạc; nhân giả thọ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người trí thích nước; người nhân thích núi; người trí thì hiếu động, người nhân thì yên tĩnh; người trí vui thích, người nhân sống lâu.”

BÌNH GIẢI:

Người trí là người có trí khôn phát triển một cách đặc biệt. Trí khôn là năng lực tinh thần hướng ra ngoại vật qua các cửa ngõ thân xác tạo thành ngũ quan: nhãn quan (mắt), nhĩ quan (tai), tỵ quan (mũi), thiệt quan (lưỡi), thân quan (thân thể). Ngũ quan đón nhận các cảm giác do ngoại vật tác động vào thân xác con người, rồi được thu gom vào thành các ý tưởng. Các ý tưởng lại quay trở ra ngoại vật và đặt vấn đề trên ngoại vật.

Quá trình hướng ra và thu vào đó của trí khôn liên tiếp diễn ra làm cho tâm hồn người trí luôn luôn bị dao động, bận rộn, không ngừng. Tính cách dao động này của trí khôn rất gần gũi với tính lưu động của nước. Nước luôn luôn chảy theo thế cao thấp của đất và luôn luôn bị xao động do tác động của gió. Nước còn thay đổi dạng thức do tác động của hàn và nhiệt: co lại, đông cứng, giãn nở hoặc bốc hơi. Vì vậy, trí khôn và nước dường như có ái lực với nhau theo qui luật thanh khí (*đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*). Bởi thế, người trí rất ưa thích nước, thích gần gũi nước.

Trong lịch sử các nền văn minh, những người trí thường hay giao lưu với nhau và tụ họp thành một tập thể sống chung trong một đô thị. Ở đấy, người ta buôn bán, đổi chác, thi triển các tài năng nghệ thuật như âm nhạc, ca vũ, kịch nghệ... Và thực tế cho thấy các đô thị thường được thiết lập bên một bờ sông, bờ biển hay bờ hồ, là những nơi có nhiều nước. Ở đó, người ta phát triển ngành giang thuyền, hàng hải và các ngành giải trí, thể thao như bơi lội, đua thuyền v.v... Điều đó chứng tỏ rằng những người trí đều ưa thích nước. Các trẻ em, các thanh thiếu niên, khi trí khôn bắt đầu phát triển mạnh đều ưa thích nước.

Người nhân là người hướng về sự chế phục chính mình, trước hết là chế phục các giác quan, hạn chế sự hướng về ngoại vật của các giác quan. Họ chế ngự cảm giác để tạo nên một tâm hồn vững vàng, uy nghiêm, lạnh lẽ. Tính chất vững vàng, uy nghiêm của người nhân xem ra rất gần gũi với tính chất chắc chắn, cố định của núi. Cũng theo qui luật thanh khí của vạn vật mà người nhân ưa thích núi, sống gần núi, dạo chơi, nghỉ mát trên núi. Họ chiêm ngắm núi và trầm tư để tìm ra ý nghĩa nhân sinh, tìm ra phương thế đạt tới sự vĩnh hằng và muốn tạo lập đời mình theo mẫu mực của núi. Vì thế, người nhân có khuynh hướng ẩn dật, có lượng bao dung cao cả, thích cảnh thái bình an nhiên tự tại của một đạo sĩ.

Hậu quả của hai khuynh hướng trí và nhân đó là: người trí thì hiếu động, thích sự tiến bộ vật chất, thích sự chinh phục, thích tranh thủ những thành công về khoa học kỹ thuật...; người nhân thì yên tĩnh, thích sự trầm lặng, hài hoà, thanh nhàn trong nếp sống ít đổi thay. Về phương diện tâm lý, người trí thuộc loại hướng ngoại, người nhân hướng nội.

Chung cuộc, người trí dễ tìm thấy sự vui thích trong sinh hoạt, dễ hoà đồng với mọi người, dễ hội nhập vào tập thể xã hội; còn người nhân thì được sống lâu vì tâm hồn không bị xáo trộn, thân xác ít bị chột vạt vì tình trạng theo đuổi nhu cầu.

22.

子曰：齊一變，至於魯；魯一變，至於道。

Tử viết: “Tề nhất biến, chí ư Lỗ; Lỗ nhất biến, chí ư Đạo.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Nước Tề biến đổi một đợt, theo kịp nước Lỗ; nước Lỗ biến đổi một đợt, theo kịp Đạo.”

BÌNH GIẢI:

Vào giai đoạn Đức Khổng tử đang sống giữa thời Xuân Thu (khoảng trên 500 năm trước Công nguyên), Tề là một nước láng giềng phía bắc nước Lỗ, thịnh vượng cả về quân sự lẫn kinh tế. Dưới sự cai trị của Tề Hoàn Công và nhờ vào tài năng của Tướng quốc Quản Trọng, nước Tề làm bá chủ chư hầu. Thiên tử nhà Chu và nước Sở hùng mạnh ở phương nam cũng phải vị nể. Đến thời Tề Cảnh công, tướng quốc Án Anh cũng khiến cho nước Tề được phát triển và hùng cường. Bấy giờ, kinh thành Lâm Tri là nơi buôn bán sầm uất, công nghệ thịnh vượng, có nhiều khách thương qua lại.

Tuy nhiên về mặt lễ nghi văn hoá, Nước Tề vẫn thua kém nước Lỗ. Nước Lỗ là lãnh địa của con cháu Chu Công, có nhà Thái Miếu thờ Chu Công, là một hiền tài nhà Chu, đã từng san định Chu Lễ và viết Hào Từ của Kinh Dịch. Vì thế nước Lỗ có một truyền thống về lễ nghĩa sâu dày hơn nước Tề. Do đó Đức Khổng tử cho rằng nếu nước Tề biến đổi thêm một đợt, từ sự phồn vinh kinh tế và sức mạnh quân sự phát huy về lễ nghĩa văn hoá thì theo kịp được trình độ nước Lỗ.

Còn nước Lỗ đã sẵn có truyền thống lễ nghĩa văn hoá, nếu biến đổi thêm một đợt nữa, tức là đưa được thực chất của lễ nghĩa văn hoá vào nội tâm thì đạt tới *đạo*. Bởi vì *đạo* là linh lực của Trời chi phối con người và vạn vật. Đạo vốn chẳng xa người. Đạo vốn tiềm tàng ở nội tâm con người. Nếu con người không chỉ chú trọng vào hình thức lễ nghi bên ngoài mà biết quay trở vào nội tâm để sống *đạo*, thì *đạo* sẽ hiện diện trong mọi sinh hoạt của xã hội. Bấy giờ, quốc gia mới thái bình, hạnh phúc thực sự.

23.

子曰：觚不觚，觚哉觚哉？

Tử viết: “Cô bất cô, cô tai cô tai?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Cái cô mà chẳng phải là cái ly có khía, [gọi] là cái cô được sao, gọi là cái cô được sao?”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, khi tế cúng trời đất, người ta thường dùng cái bình hay cái ly có khía. Những cái khía tạo nên cái ly có ba đợt theo dạng thức chữ vương (王), thể hiện triết lý tam tài: Thiên, địa, nhân. Mỗi khi tế cúng, rượu được rót vào ly, thông lưu cả ba đợt trong ly, tượng trưng cho nguồn sinh lực Thái cực nối kết ba tài năng: trời, đất, người.

Tài năng trời là năng lực *cần* trao truyền dưỡng khí. Tài năng đất là năng lực *khôn* trao truyền sinh khí. Tài năng người là đức *nhân* thể hiện con người lý tưởng nối kết *cần khôn*. Như vậy, tế cúng là thực hiện sự hiệp thông giữa tam tài. Con người cần phải thực hiện được đức *nhân* mới xứng đáng là người, mới có thể hiệp thông với *cần khôn* được.

Ngay ở thời Đức Khổng tử, có khi người ta đã lãng quên ý nghĩa này, cho nên khi tế cúng lại không dùng cái ly có khía theo hình chữ *vương*; thay vào đó, chỉ dùng cái ly tầm thường không có khía, nghĩa là đã bỏ quên mất ý nghĩa hiệp thông, đồng thời bỏ quên việc thực hiện đức *nhân*. Dùng cái ly

không khía mà người ta vẫn bảo là “cái cô”, thì gọi là cái cô sao được! Đó là lý do khiến Đức Khổng tử than thở.

“Cô bất cô” là hữu danh vô thực. Hữu danh vô thực là tình trạng phổ biến trong nhiều lãnh vực của thời đại suy thoái (chẳng hạn như hàng giả). Vì thế, mới nảy sinh loạn lạc!

24.

宰我問曰：仁者，雖告之曰：“井有仁焉”，其從之也？

子曰：何為其然也？君子可逝也，不可陷也。可欺也，不可罔也。

Tể Ngã vấn viết: “Nhân giả, tuy cáo chi viết: ‘tỉnh hữu nhân yên’, kỳ tòng chi dã?”

Tử viết: “Hà vi kỳ nhiên dã? Quân tử khả thế dã, bất khả hãm dã; khả khi dã, bất khả võng dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tể Ngã hỏi rằng: “Người nhân, được báo tin rằng có người ngã xuống giếng, vậy có nên nhảy theo chăng?”

Đức Khổng tử nói: “Sao lại làm như vậy? Người quân tử có thể ra đi mà chẳng thể bị hãm hại; có thể bị dối gạt mà chẳng thể bị lừa lọc.”

BÌNH GIẢI:

Người nhân là người đạt tới mức cao trong đức nhân, một đức hạnh đứng đầu trong Ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Người nhân không những là người biết yêu thương kẻ khác, có nghĩa khí, mà còn là người có sự hiểu biết sáng suốt (trí). Người nhân chính là một bậc quân tử.

Nay, nghe tin báo có người ngã xuống giếng mà người nhân lại vội vàng nhảy theo để cứu thì chẳng phải là ngu si lắm sao? Đức Khổng tử trả lời thầy Tể Ngã rằng: “Sao lại làm như vậy?” là hàm ý quở trách. Thế rồi, ngài giải thích thêm: Người quân tử có thể đi đến (thệ) cái giếng để tìm phương thế cấp cứu, chứ không thể nhảy xuống theo để bị chết chìm (hãm). Người quân tử có thể bị người ta dối gạt (khi) vì một lời nói hữu lý, nhưng không thể ngu độ đến nỗi bị người khác lừa lọc (võng) mà chết thảm.

Tể Ngã, tức Tể Du, là một đệ tử có tiếng là ăn nói hồ đồ và có tật ngủ ngày. Ông đã từng bị Đức Khổng tử chê trách nặng nề: “Gỗ mục, không thể chạm

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

khắc, bức tường bản thủ, không thể tô trát.” (Hủ mộc bất khả điêu dã; phần thổ chi tường bất khả ô dã - 朽木不可雕也, 糞土之牆不可朽也。). Qua câu hỏi này, chúng ta thấy trình độ hiểu biết của ông ta quả thật kém cỏi vậy.

25.

子曰：君子博學於文，約之以禮，亦可以弗畔矣夫！

Tử viết: “Quân tử bác học ư văn; ước chi dĩ lễ, diệc khả dĩ phát bần hỷ phù.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người quân tử học rộng về kiến thức; dùng lễ để hạn chế; cũng có thể giải trừ được điều trái vậy.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử là người giữ vai trò lãnh đạo, giáo dục dân chúng, cho nên cần phải học rộng về mọi mặt để có nhiều kiến thức. Vào thời Đức Khổng tử, văn chỉ tất cả mọi ngành học thuật ngoài đạo lý. Thông thường, văn chỉ lục nghệ: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số (lễ nghi, âm nhạc, bắn cung, đánh xe, chữ nghĩa, toán pháp).

Tuy nhiên, người học rộng nhiều kiến thức thì hay nhiều dục vọng. Dục vọng đưa đến những việc làm trái đạo lý, phạm đến phẩm giá và quyền lợi của người khác. Vì thế, cần phải dùng lễ tiết để hạn chế dục vọng, giữ gìn nhân cách trong phạm vi luân lý, đạo đức. Nhờ có lễ tiết, người ta mới có thể trừ bỏ được những điều trái trong xã hội.

26.

子見南子，子路不說。夫子矢之曰：予所否者，天厭之！天厭之！

Tử kiến Nam tử, Tử Lộ bất duyệt. Phu tử thỉ chi viết: “Dư sở phủ giả, thiên yếm chi! thiên yếm chi!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử ra mắt nàng Nam Tử, thầy Tử Lộ không vui. Ngài thề rằng: “Ta có điều gì không phải, Trời ghét ta, Trời ghét ta!”

BÌNH GIẢI:

Nàng Nam Tử là vợ vua Vệ Linh Công, có tiếng là một phụ nữ thiếu đứng đắn. Nghe tin Đức Khổng tử đến nước Vệ, nàng Nam Tử đã thỉnh ngài đến thăm, có lẽ muốn biết mặt một hiền nhân học rộng, được nhiều người kính trọng và đã từng là Nhiếp tướng sự nước Lỗ, đưa nước Lỗ đến thịnh vượng. Dĩ nhiên, theo phép lịch sự, Đức Khổng tử chẳng thể chối từ.

Trước sự kiện này, thầy Tử Lộ tỏ ý không vui, có lẽ vì sợ Đức Khổng tử và các đệ tử đều bị mang tiếng. Đức Khổng tử đã phải thề thốt với Tử Lộ về nhân cách ngay thẳng của mình. Lời thề đã nài đến Trời chứng giám. Điều này chứng tỏ ngài có một niềm tin rất mãnh liệt vào sự hiện hữu siêu hình của Trời và sự thấu suốt tinh tế nhiệm mầu của Trời đối với mọi tư tưởng, mọi hành vi của con người.

27.

子曰：中庸之為德也，其至矣乎！民鮮久矣！

Tử viết: “Trung dung chi vi đức dã, kỳ chí hỹ hồ! Dân tiển cửu hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Trung dung là đức hạnh cao cả vậy thay. Người ta ít theo được đã lâu rồi.”

BÌNH GIẢI:

Trình Tử giải thích: “*Bất thiên chi vi trung, bất dịch chi vi dung*. - 不偏之謂中，不易之謂庸。” (Không thiên lệch gọi là trung, không thay đổi gọi là dung.” *Trung* là chính đạo, *dung* là định lý của mọi người. Như vậy, *trung dung* là không thiên lệch, không rời bỏ đạo.

Ở chiều kích nhân sinh phổ thông, *trung dung* là đức hạnh của đạo làm người. Ở qui mô vũ trụ, *trung dung* là thiên đạo chi phối thiên nhiên vạn vật. Ở mức con người lý tưởng, *trung dung* là đức hạnh của thánh nhân. Thế thì, *trung dung* là đức hạnh rất cao cả, bao la. Tuy nhiên, ngay thời Xuân Thu, Đức Khổng tử cho rằng người ta ít theo được đức hạnh cao cả *trung dung* đã lâu rồi. Nói như thế có nghĩa, vào thời xa xưa đã có lúc nhiều người đạt được mức cao cả đó. Thời xa xưa đó là thời nào?

Truyền thuyết cho rằng đó là Hoàng kim thời đại, cái thời có các bậc thánh vương cai trị, như là vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ, vua Thành Thang... (khoảng 2000 năm trước Công nguyên). Bấy giờ, của rơi ngoài đường không

ai nhật (*đạo bất thập di*); người nào lỡ đánh rơi thì hôm sau ra đó mà tìm; và nhà nhà không cần đóng cửa cài then vì không có trộm cướp, giặc giã.

28.

子貢曰：如有博施於民，而能濟眾，何如？可謂仁乎？

子曰：何事於仁？必也聖乎！堯，舜其猶病諸！夫仁者，己欲立而立人，己欲達而達人。能近取譬，可謂仁之方也已。

Tử Cống viết: “Như hữu bác thí ư dân nhi năng tế chúng, hà như? Khả vị nhân hồ?”

Tử viết: “Hà sự ư nhân? Tất dã thánh hồ! Nghiêu, Thuấn kỳ do bệnh chư! Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân; kỷ dục đạt nhi đạt nhân. Năng cận thủ thí; khả vị nhân chi phương dã dĩ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cống nói: “Như có người rộng giúp cho dân, mà hay cứu vớt mọi người, như thế là sao? Có thể gọi là bậc nhân chăng?”

Đức Khổng tử nói: “Điều ấy sao gọi là nhân thôi? Ất phải là bậc thánh chứ! Vua Nghiêu, vua Thuấn còn kém về chỗ đó. Phàm người nhân là mình muốn nên thì nên cho người; mình muốn thành tựu thì thành tựu cho người. Lấy đó làm ví dụ gần gũi, có thể gọi là phương cách làm điều nhân vậy.”

BÌNH GIẢI:

Nhân là đức hạnh nền tảng trong đạo làm người. Đó là yêu thương, giúp đỡ, cứu vớt mọi người. Đức nhân được thi hành trọn vẹn thì nên bậc thánh. Con người do thầy Tử Cống nêu ra làm ví dụ đó chính là một bậc thánh rồi. Đến vua Nghiêu, vua Thuấn ngày xưa cũng chưa đạt tới mức trọn vẹn như vậy. Bậc nhân lý tưởng là người xem mọi người chung quanh như mình, yêu mọi người như yêu mình; mình muốn điều gì tốt thì thi hành cho mọi người như thế; không có sự phân biệt giữa ta và người. Lấy đó làm ví dụ gần gũi, người ta sẽ biết phương cách thực hành đức nhân. Cứ thực hành liên tục như thế không mệt mỏi, không thay đổi thì trở nên bậc thánh.

CHƯƠNG VII: THUẬT NHI

述而第七

Thuật nhi đệ thất

1.

子曰：述而不作，信而好古，竊比於我老彭。

Tử viết: “Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ; thiết tỷ ư ngã Lão Bành.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Kể lại mà không sáng tác, tin theo mà ưa thích điều cũ; ta trộm sánh với ông Lão Bành.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử đã khiêm nhượng, thành thật trình bày hạnh tích của mình. Ngài chỉ kể lại những đạo lý đã được nghe mà không sáng tác ra điều gì mới. Đạo lý mà ngài được nghe là đạo thống của người xưa. Ngài tin theo và ưa thích đạo thống cũ. Công việc kể lại đó, ngài có thể trộm sánh với việc ông Lão Bành kể truyện cổ tích. Có lẽ Lão Bành nhờ sống lâu mà nhớ được nhiều chuyện xưa, hay kể lại cho mọi người nghe.

Theo truyền thuyết huyền thoại, Lão Bành có tên là Tiên Kiên, làm quan đại phu xứ Đại Bành, sống tới 700 tuổi. Lão Bành còn được gọi là ông Bành Tổ. Trang Tử cho rằng ông Bành Tổ được đạo mà sống từ đời Hữu Ngu tới đời Ngũ Bá, tức là từ đời vua Thuấn đến đời Xuân Thu, khoảng 1500 năm. Vì thế, có câu tục ngữ: “Sống lâu như Bành Tổ.”

2.

子曰：默而識之，學而不厭，誨人不倦，何有於我哉？

Tử viết: “Mặc nhi thức chi, học nhi bất yếm, hổi nhân bất quệ, hà hữu ư ngã tại?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Thâm lặng mà hiểu biết, học mà không chán, dạy bảo người không mỏi mệt, ta chỉ có thể thôi chăng?”

BÌNH GIẢI:

Ở câu trên, Đức Khổng tử tự xác nhận mình là người chỉ biết kể lại đạo lý cổ truyền mà không sáng tác điều gì. Ở đây, ngài nêu rõ ba điều có thể nói là ngài có (*hữu ư ngã*) như sau:

Thâm lặng mà hiểu biết:

Thâm lặng là suy tư lặng lẽ, tức là tự mình chiêm nghiệm về những điều mắt thấy tai nghe để từ đó suy ra những ý nghĩa sự lý theo những nguyên lý: nhân quả, cứu cánh, tất định, túc lý.

- Nguyên lý nhân quả là: “Mọi sự đều có nguyên nhân.” Có lửa ắt có khói. Đã có nhân phải có quả, đã có quả ắt trước đó phải có nhân. Thấy nhân sẽ đoán ra quả; thấy quả thì nhận ra nhân đi trước.
- Nguyên lý cứu cánh là: “Tất cả đều có một cùng đích hay hướng đến cùng đích.” Như thế, thấy sự vật diễn tiến trước mắt mình, người ta có thể đoán biết được sự vật sẽ đi về đâu, dẫn đến tương lai nào.
- Nguyên lý tất định là: “Mọi hiện tượng đều bị chi phối bởi những điều kiện hiện hữu nhất định.” Nhìn bất cứ một hiện tượng nào (thiên nhiên, nhân sinh, xã hội, lịch sử...), người ta có thể luận ra những điều kiện chi phối hiện tượng đó. Vì vậy, muốn điều chỉnh một hiện tượng, người ta chỉ cần điều chỉnh những điều kiện liên hệ: bãi bỏ điều kiện này, tăng thêm điều kiện khác...
- Nguyên lý túc lý là: “Tất cả cái gì hiện hữu đều có hay phải có lý do hiện hữu.” Như thế, tất cả mọi điều tốt hoặc xấu trên đời đều phải có lý do hiện hữu của chúng. Vậy muốn giải trừ điều xấu, chỉ việc giải trừ lý do hiện hữu của điều xấu, tức là giải trừ nhân xấu, bãi bỏ điều kiện xấu.

Tóm lại, nhờ thâm lặng suy tư trên những chân lý nền tảng của tinh thần con người mà Đức Khổng tử hiểu biết được cận kề mọi việc.

Học mà không chán:

Việc học có thể tiến hành nhờ vào sách vở và những người xung quanh. Sách vở ghi chép chuyện xưa, trong đó có điều khôn, điều đại, điều phải, điều trái... Người đọc sách khôn khéo có thể học được nhiều điều hay, tránh được nhiều điều dở. Những người xung quanh chẳng những có thể làm thầy mình về một phương diện nào đó, mà còn là cơ hội cho mình tự xét lại. Thấy người hay thì cố mà bắt chước; thấy người dở thì cảnh giác mình đừng sống như vậy.

Việc học có nhiều điều ích lợi và nhiều điều thú vị, cho nên người đã chăm học thì sẽ thấy việc học tạo ra sự hấp dẫn phong phú khiến cho người học

không bao giờ chán; càng học càng thấy say mê. Đức Khổng tử ở trong trường hợp này. Vì thế, vào thời Xuân Thu, ngài không những nổi tiếng là nhà đạo đức, mà còn nổi tiếng là nhà bác vật, biết nhiều thứ vật trên đời.

Dạy bảo người không mỏi mệt:

Đây là kết quả của việc thâm lặng hiểu biết và việc chăm học. Nhờ hiểu biết sâu xa, người học nhận ra được những nguyên nhân gây nên điều ác trong xã hội và muốn cải thiện xã hội theo những chân lý đã học được. Vì vậy, người chăm học tập bao giờ cũng có tâm nguyện muốn dạy lại cho người những điều mình đã hiểu biết và muốn cho mọi người đều hướng thiện, muốn cho xã hội được ổn định, thái bình, thịnh vượng. Do đó, việc dạy bảo người không biết mỗi một là hệ quả tất yếu của người chăm học. Khi thấy có người tỏ ra muốn học hay thấy cơ hội có thể dạy được, người chăm học sẽ dạy ngay, không đặt thành vấn đề thù lao nhiều hay ít. Đó là đạo đức tính của người chăm học.

Đức Khổng tử là người như thế. Ngài khiêm nhượng mà nói mình chỉ có ba điều trên thôi, chứ chẳng có điều gì hay hơn. Tuy nhiên, có ba điều ấy là đủ xứng đáng để làm thầy thiên hạ, đáng được tôn làm “vạn thế sư biểu” rồi!

3.

子曰：德之不修，學之不講，聞義不能徙，不善不能改，是吾憂也。

Tử viết: “Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tữ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Đức hạnh không sửa cho tốt, học vấn không giải cho rõ, nghe điều nghĩa không bắt chước theo, điều xấu không sửa đổi, đó là những mối lo lắng của ta.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử là một bậc thầy và là một nhà chính trị vào thời Xuân Thu, dĩ nhiên có nhiều điều phải lo. Trong câu này, Đức Khổng tử nói đến những mối lo quan trọng nhất, thường xuyên nhất của chính bản thân ngài.

Sở dĩ đó là những mối lo quan trọng nhất bởi vì chúng cần thiết cho một bậc thầy, cho một nhà chính trị vương đạo chủ trương cai trị theo *nhân trị*.

Để có thể là một bậc thầy và một bậc lãnh đạo gương mẫu xứng đáng thì phải lo lắng trau dồi đức hạnh ngày một tốt hơn, hiểu rõ nghĩa lý sâu xa những điều đã học được và vận dụng những điều đã học vào hành động, nghe nói về điều nghĩa thì phải bắt chước theo, đồng thời cố gắng sửa đổi những điều xấu còn tồn tại nơi mình.

Nói về đạo đức mà không trau dồi đức hạnh là người giả đạo đức.

Học mà không thông nghĩa lý sâu xa là cái học ngọn (*mạt học*). Học mà không biết vận dụng vào hành động là cái học của các nho gia hương nguyện (*hủ nho*).

Nghe nói về điều nghĩa mà không bắt chước theo là người giả nhân giả nghĩa.

Không cố gắng sửa đổi những điều xấu tồn tại nơi mình là kẻ tiểu nhân.

Có lo lắng về những điều ấy mới xứng đáng là bậc thầy dạy học trò, là bậc lãnh đạo dân chúng. Thầy thì phải làm gương mẫu đạo đức cho học trò; bậc lãnh đạo thì phải làm gương mẫu đạo đức cho dân chúng.

4.

子之燕居，申申如也，夭夭如也。

Tử chi yến cư, thân thân như dã, yêu yêu như dã.

Dịch nghĩa:

Thầy vào lúc rảnh rỗi thì thư thái, vui vẻ.

BÌNH GIẢI:

“*Yến cư*” chỉ tình trạng rảnh rỗi, không mắc bận một công việc gì. Đối với Đức Khổng tử, *yến cư* là thời gian ngài không bận dạy học trò, không bận việc quan. Câu trên là lời nhận xét của các đệ tử về thái độ của Đức Khổng tử trong lúc nhàn hạ. Sự thư thái và vui vẻ của ngài thể hiện tư thái thanh cao an bình của một bậc đạt nhân quân tử. Điều đó chứng tỏ rằng Đức Khổng tử không tha thiết tới danh lợi, quyền bính, địa vị, không mang mặc cảm tội lỗi về các hành vi trong quá khứ của mình.

Người nhiều tham vọng về danh lợi, quyền bính... thì luôn bồn chồn lo nghĩ, tính toán. Người có mặc cảm tội lỗi thì tinh thần bất an. Cả hai loại người đó đều không thể thư thái, vui vẻ được.

5.

子曰：甚矣吾衰也！久矣，吾不復夢見周公！

Tử viết: “Thậm hỹ ngô suy dã! Cửu hỹ, ngô bất phục mộng kiến Chu Công.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ta suy kém lắm rồi! Đã lâu ta không nằm mơ lại thấy Chu Công nữa.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử nói câu này ắt hẳn trong lúc về già. Ngài nói như thế chứng tỏ rằng trước kia ngài thường nằm mơ thấy Chu Công. Chu Công tức là Chu Công Đán, con của Văn Vương, em của Vũ Vương nhà Chu. Chu Công đã từng giúp Vũ Vương và Thành Vương (con của Vũ Vương) ổn định việc cai trị, thiết định Chu Lễ về các việc quan, hôn, táng, tế trong triều đình và dân chúng. Chính nhờ tài năng của Chu Công mà nhà Chu có thể duy trì Vương triều vững vàng, cai trị nước Trung Hoa được gần 1.000 năm.

Đường lối cai trị của Chu Công là vương đạo, cất cử người tài năng lên địa vị lãnh đạo đất nước. Vương đạo của Chu Công tuy chưa đưa thiên hạ tới hạnh phúc đại đồng lý tưởng; nhưng ở giai đoạn đầu, đã khiến đất nước đạt tới thời *tiểu khang*, tức là thời kỳ thịnh vượng, ổn định tương đối.

Đức Khổng tử rất khâm phục Chu Công và muốn bắt chước Chu Công để giải quyết tình trạng rối loạn của thời Xuân Thu. Tuy nhiên, bôn ba trong nhiều năm, Đức Khổng tử đã không gặp được vị minh quân nào chịu theo đường lối của mình. Vì thế, khi về già, sức khoẻ suy kém, năng lực tinh thần sa sút, Đức Khổng tử hết hy vọng hoàn thành chí nguyện, cho nên ngài không còn nằm mơ thấy Chu Công nữa. Không nằm mơ thấy Chu Công có nghĩa là từ trong tiềm thức của Ngài, ước vọng hành đạo đã hết; và ngài biết mình sắp già từ thế gian.

6.

子曰：志於道，據於德，依於仁，游於藝。

Tử viết: “Chí ư đạo, cứ ư đức, y ư nhân, du ư nghệ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Đặt chuẩn đích ở đạo, cậy nhờ vào đức hạnh, nương theo điều nhân, tiêu khiển ở nghệ thuật.”

BÌNH GIẢI:

Câu nói của Đức Khổng tử trên đây nêu ra hướng tiến và sinh hoạt của một đệ tử trong đạo nho.

Trước hết, hướng tiến này đặt chuẩn đích ở đạo.

Trong câu này, *đạo* không có nghĩa là con đường, mà *đạo* là một thực thể siêu việt, một nguồn sống huyền nhiệm thống nhất, phổ biến nhưng tiềm tàng trong mỗi người. Đạo là chân lý vĩnh hằng; người nào thấy *đạo* thì phát huy được linh lực siêu nhiên và cảm thấy hạnh phúc viên mãn vì đạt tới bình an tâm linh. Đạo ẩn kín trong mỗi người; cho nên xét về mặt giá trị, mọi người đều bình đẳng, đều là anh em với nhau. Người ta sở dĩ không được hạnh phúc vì không thấy *đạo*. Đạo không thấy được vì tâm thức con người thường hay hướng ra ngoại vật qua các cửa ngõ giác quan. Cần phải có bậc thầy khai tâm chỉ điểm cho người ta mới biết hướng tìm *đạo*.

Đức Khổng tử là người có khuynh hướng đi tìm chân lý từ nhỏ và có tâm hồn thành khẩn, cho nên khi được nghe nói về đạo, ngài đã nhận ra ngay và sung sướng thốt lên: “*Triêu văn đạo, tịch tử khả hỷ!* 朝聞道，夕死可矣！- (Buổi sáng được nghe về đạo, buổi chiều chết được rồi!)”

Sách *Trung dung* nói: “*Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo.* - 道不遠人；人之為道而遠人，不可以為道。” (Đạo chẳng xa người, người nào làm cho đạo xa người, chẳng thể làm nên đạo được.)”

Mạnh Tử thì viết: “*Đạo tại nhĩ nhi cầu chư viễn... phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên.* - 道在邇，而求諸遠... 反身而誠，樂莫大焉。 (Đạo ở nơi người mà tìm đâu xa... quay trở lại mình mà thành tựu, còn niềm vui nào lớn bằng.)”

Do đó, một đệ tử chân chính, biết cách tu nhân, cần phải dốc chí vào *đạo*, đặt chuẩn đích ở *đạo*. Những qui tắc dẫn người ta đến *đạo* gọi là đạo lý. Phải sống theo đạo lý lâu ngày mới thấy *đạo* được.

Thứ hai, cày nhờ vào đức hạnh.

Đức hạnh là những điều làm nên phẩm giá con người. Số mệnh con người trên trần gian là thể hiện đức hạnh. Đức hạnh là những điều làm nên phẩm giá con người. Số phận con người trên trần gian là thể hiện đức hạnh. Đức hạnh là những ngôn ngữ, hành vi, cử chỉ tốt đẹp nâng con người lên trên mọi tạo vật. Đức hạnh do các thánh hiền xưa khám phá ra bằng sự *Thiên khai* hay bằng công phu tu tập, đúc kết. Giờ đây, muốn trở nên bậc quân tử, hiền thánh, người nho sĩ phải căn cứ vào những gương mẫu đức hạnh của cổ nhân,

cậy nhờ vào đó mà tu tập, tăng tiến.

Thứ ba, nương theo điều nhân.

Điều nhân thể hiện sự tương giao tốt đẹp với mọi người. Phàn Trì hỏi Đức Khổng tử về điều nhân, ngài trả lời: “*Yêu người*” (*ái nhân*). Ngài dạy Tử Cống về cái điều có thể làm trong suốt cả đời: “*Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* - 己所不欲, 勿施於人。 (Điều gì mình không muốn, chớ làm cho người.) Ngài lại nói thêm: “*Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân* - 夫仁者, 己欲立而立人, 己欲達而達人。 (Phàm là người nhân thì mình muốn nên hãy nên cho người, mình muốn thành tựu hãy thành tựu cho người.). Điều nhân là sự biểu hiện của đạo và đức hạnh trong cõi nhân sinh. Những gì trái với điều nhân thì nho sĩ không làm.

Thứ tư, tiêu khiển ở nghệ thuật.

Trong cửa Khổng, các đệ tử ưu tiên học tập đạo đức, ngoài ra thì được học *lục nghệ*: *lễ* (lễ nghi), *nhạc* (âm nhạc), *xạ* (bắn cung), *ngự* (cưỡi ngựa), *thư* (viết chữ), *số* (toán pháp). *Lục nghệ* là 6 môn học giúp cho người nho sĩ có thể sinh hoạt trong đời: hoặc làm quan văn, quan võ, làm thầy giáo, làm nhà doanh nghiệp v.v... Trong *lục nghệ* có những môn học có thể dùng để tiêu khiển như: *nhạc*, *xạ*, *ngự*, *thư*. Người ta có thể giải trí bằng tấu nhạc, bắn cung, cưỡi ngựa, viết chữ đẹp.

Tuy nhiên, chữ *nghệ* được hiểu một cách phổ thông là những thú tiêu khiển thanh cao dùng để giải trí sau khi đã dành nhiều thời giờ học tập hay làm việc. Vì thế, *nghệ* chỉ cho nghệ thuật, là những thú vui có khả năng thăng hoa đời sống tinh thần như: *thi*, *nhạc*, *họa*. *Thi* là làm thơ, đem tâm tình tao nhã kết hợp với nét đẹp của thiên nhiên, tạo nên những áng văn chương. *Nhạc* là sáng tác hay tấu nhạc khí, đem sự rung động tế nhị của tâm hồn kết hợp với âm thanh của vạn vật, tạo nên những giai điệu hoà cảm du dương. *Họa* là vẽ tranh, đem cảm nghiệm chủ quan của mình thâm nhập vào cảnh đẹp thiên nhiên để vẽ nên những bức tranh có hồn, có khả năng thăng hoa tâm hồn, đem con người hoà vào vạn vật, thể nghiệm đồng nhất tính của thiên địa vạn vật.

Đối với một đệ tử chân chính trong Nho giáo, nghệ thuật không thuần là phương tiện tiêu khiển, giải trí sau khi đã miệt mài học tập, miệt mài phục vụ nhân sinh, mà nghệ thuật cũng là *đạo*: *đạo nghệ*. Đạo nghệ là phương thế dẫn người ta đến chân lý, giúp người ta tiếp cận với nguồn sống bao la vĩnh hằng, khiến người ta nhìn thấy dấu vết của *đạo* in trong thiên nhiên vạn vật. Như vậy *đạo nghệ* làm cho người ta thư thái tâm hồn và an tâm tiến bước về cõi *đạo*.

Ngoài việc chăm chú vào *đạo*, vào đức hạnh và nương theo điều nhân, người ta cần dành thời giờ tiêu khiển trong nghệ thuật để lấy lại sức khoẻ thể chất, tinh thần sau thời gian mệt nhọc. Có như thế mới có thể tiếp tục phục vụ tha nhân, đi hết đoạn đường trong cõi nhân sinh và sống trọn tuổi trời một cách tốt đẹp.

7.

子曰：自行束脩以上，吾未嘗無誨焉！

Tử viết: “Tự hành thúc tu dĩ thượng, ngô vị thường vô hối yên.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Từ một bó nem trở lên đem dâng, ta chưa từng không dạy bảo.”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa ở Trung Hoa, món lễ vật nhỏ mọn nhất là một bó nem (mười cái). Bạn bè đến thăm nhau, bó nem là lễ vật được ưa dùng đối với những người nghèo. Học trò đến xin học với thầy cũng thường dùng lễ vật mọn này. Thầy nhận lễ vật là dấu hiệu thầy đón nhận học trò; ngoài ra không có lương bổng gì khác. Đức Khổng tử nói như trên có ý cho biết ngài sẵn lòng dạy bảo những người có thành tâm thiện chí, chứ không kể đến lễ vật nhiều hay ít.

Tuy nhiên, có nhiều người nhân câu này cho rằng Đức Khổng tử đòi hỏi lễ vật mới dạy. Vì thế, cụ Phan Bội Châu trong Khổng Học Đăng đã giải nghĩa hai chữ “*thúc tu*” là: kiểm chế và tu sửa. Cụ giải thích đại ý rằng ai biết tự kiểm chế và sửa đổi tật xấu của mình đều được Đức Khổng tử nhận làm học trò. Lối giải thích này thật hay, nhưng chữ *tu* (脩) nghĩa là nem được xếp vào bộ nhục (月), còn chữ *tu* (修) nghĩa là sửa đổi được xếp vào bộ nhân đứng (亻) và có bộ sam (彡) bên phải thay cho vị trí bộ nhục. Theo bản văn Luận ngữ phổ thông, chữ *tu* viết là 脩 (bộ 月). Không rõ bản của cụ Phan dùng là bản nào. Và mặc dù 2 chữ *tu* trên (脩 và 修) đôi khi cũng được dùng thay thế cho nhau, nhưng đa số các học giả đều dịch “*thúc tu*” là bó nem.

8.

子曰：不憤不啟，不悱不發。舉一隅不以三隅反，則不復也。

Tử viết: “Bất phần bất khởi; bất phi bất phát. Cử nhất ngưng bất dĩ tam ngưng phản, tắc bất phục dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Không bực tức muốn hiểu, không bày giải cho, không tám tức muốn nói, không khiến cho nảy ra. Nhắc cho một góc cạnh, mà không nhắc được ba góc cạnh kia thì không đáp lại (dạy cho) nữa.”

BÌNH GIẢI:

Câu trên của Đức Khổng tử nói về phương pháp học tập đồng thời là phương pháp dạy bảo của ngài. Người học trò nào không bực tức muốn hiểu, tư tưởng sẽ không mở ra và ngài cũng không thể bày giải cho được. Người nào bực tức muốn hiểu, tư tưởng sẽ mở ra (phương pháp học) và ngài sẽ bày giải thêm cho (phương pháp dạy).

Cũng vậy, người nào không tám tức muốn nói, lời nói sẽ không nảy ra và ngài cũng không thể khiến cho nảy ra được. Người nào thấy thầy nhắc cho một góc cạnh, tức là khai triển một vấn đề làm mẫu, mà không biết bắt chước nhắc ba góc cạnh kia, tức là không bắt chước khai triển những vấn đề tương tự còn lại, thì ngài không đáp lại lòng mong mỏi học tập của người ấy nữa. Lý do là người ấy thiếu khả năng tiếp thu, không có gì để phát huy và không thể tiến xa trên đường học tập. Có dạy bảo cũng vô ích!

Thầy chỉ là người giúp cho người học trò phát huy khả năng của mình, như bà đỡ giúp cho sản phụ sinh con. Nếu người nào vốn không có khả năng hoặc không có thiện chí học tập thì người thầy dù giỏi đến mấy, cố gắng đến mấy cũng đành chịu bó tay.

9.

子食於有喪者之側，未嘗飽也。子於是日哭，則不歌。

Tử thực ư hữu tang giả chi trắc, vị thường bão dã. Tử ư thị nhật khóc, tắc bất ca.

Dịch nghĩa:

Thầy ăn uống ở bên người có tang thì chưa từng ăn no. Ngày nào thầy khóc (điếu tang) thì không ca hát.

BÌNH GIẢI:

Câu trên là lời của đệ tử nhận xét về sinh hoạt của Đức Khổng tử. Ngài là một người tế nhị, thể hiện đức nhân ái trong từng hành vi nhỏ nhặt. Khi ăn

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

uống bên cạnh một người có tang, ngài biết người ấy buồn không muốn ăn, cho nên để chia sẻ nỗi buồn với người ấy, ngài không dám ăn no. Khi đi điếu tang một người thân mới qua đời, ngài cũng khóc; ngày hôm ấy, về nhà ngài không đàn hát để chứng tỏ nỗi buồn thương vẫn còn vương vấn trong lòng.

10.

子謂顏淵曰：用之則行，舍之則藏。唯我與爾有是夫！

子路曰：子行三軍，則誰與？

子曰：暴虎馮河，死而無悔者，吾不與也。必也臨事而懼，好謀而成者也！

Tử vị Nhan Uyên viết: “Dùng thì hành; xả thì tàng; duy ngã dữ nhi hữu thị phù.”

Tử Lộ viết: “Tử hành tam quân, tắc thù dĩ?”

Tử viết: “Bạo hổ, bằng hà, tử nhi vô hối giả, ngô bất dữ dã. Tất dã lâm sự nhi cụ, hiếu mưu nhi thành giả dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử bảo Nhan Hồi rằng: “Được dùng thì hành đạo; bị bỏ thì ẩn dật, chỉ có ta và người được như thế thôi.”

Tử Lộ nói: “Thầy [được dùng] điều động ba quân thì lấy ai đi theo?”

Đức Khổng tử nói: “Như người tay không bắt hổ, qua sông không cần thuyền, chết không hối hận, ta không chọn lấy người ấy. Ất là cần người gặp việc biết lo lắng, thích dùng mưu mẹo để nên việc mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Trong cửa Khổng, Nhan Hồi là người có đức nhân cao nhất. Ông biết tự chế phục mình theo lễ, biết sống theo đạo Trời, chăm học, thông minh, vui trong cảnh nghèo mà không tham vọng. Sở dĩ được như vậy vì ông hết lòng hướng về đạo, ôm giữ đạo nơi mình. Chỉ có ông là người đồng chí hướng với Đức Khổng tử trong mọi hành vi, cử chỉ và cách sinh hoạt. Do đó, nếu gặp thời, được trọng dụng, thì Nhan Hồi sẽ gắng sức đem đạo lý ra thi hành; nếu không gặp thời, bị bỏ quên trong ngõ hẹp, thì ông cũng sống ẩn dật mà gìn giữ đạo cho mình, không bao giờ xao nhãng lý tưởng. Đạo như hơi thở của chính ông, là sinh khí nuôi dưỡng chính ông.

Những người khác không được như vậy. Được trọng dụng thì sẵn đuổi danh lợi, lãng quên đạo lý; bị thải bỏ, thì buồn chán, thất vọng, than oán, bằng hoại; hoặc bon chen, chạy chọt tìm kiếm địa vị mới, bỏ cả đạo lý, phẩm cách. Trong số đệ tử của Đức Khổng tử lúc bấy giờ, chỉ có Nhan Hôi hoàn toàn theo được lý tưởng của thầy mà thôi.

Tử Lộ là người hiếu dũng, mạnh mẽ, nhiệt thành nhất trong đám môn sinh của Đức Khổng tử, sẵn sàng xả thân vì đại nghĩa. Biết mình không thể sánh với Nhan Hôi về đường học vấn, đạo đức, nhưng ông tự tin vào tài sức của mình có thể giúp Đức Khổng tử trong việc hành binh. Đức Khổng tử đã từng làm Nhiếp tướng sự trong triều đình nước Lỗ, điều khiển việc nước, ắt là có lúc phải hành binh. Vì thế, Tử Lộ mới hỏi Đức Khổng tử xem lúc ra trận ngài cần ai đi theo phụ tá. Trong sự suy nghĩ của Tử Lộ, chắc là thầy phải chọn người có võ nghệ cao cường và can đảm, không sợ chết.

Hiểu được ý ấy, Đức Khổng tử mới bày tỏ quan điểm của mình. Ra trận, ngài không cần người có võ nghệ cao cường, liêu lĩnh (*bạo hổ, bằng hà...*); bởi vì có võ nghệ giỏi đến đâu cũng chỉ đánh được trăm người, ngàn người, rồi cũng bị sát thương. Để đối địch với trăm ngàn tướng sĩ của đối phương thì cần người biết lo lắng, biết đề cao cảnh giác, trù hoạch phương sách, toan tính trước sau, biết dùng mưu sâu kế khéo mới có thể thắng được địch quân và bảo toàn lực lượng. Có nghĩa là ngài không cần đến loại người hiếu dũng vô mưu như Tử Lộ. Câu trả lời này là một lời răn dạy chí lý cho Tử Lộ vậy.

11.

子曰：富而可求也，雖執鞭之士，吾亦為之；如不可求，從吾所好。

Tử viết: “Phú nhi khả cầu dã, tuy chấp tiên chi sĩ, ngô diệc vi chi. Như bất khả cầu, tùng ngô sở hiếu.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Giàu mà có thể tìm được, dầu làm kẻ cầm roi (đánh ngựa) ta cũng làm. Ví bằng không thể tìm được, thì ta theo sở thích của mình.”

BÌNH GIẢI:

Cái giàu được nói ở đây là cái giàu trong ngay thẳng, giàu trong đạo trời và dĩ nhiên là trong sự qui định của pháp luật; chứ không phải cái giàu bằng đường đối vô nhân đạo, bất nghĩa, tránh né luật pháp. Đức Khổng tử

có lẽ theo truyền thống của người xưa tin rằng: “Tiểu phú do cần, đại phú do Thiên” (Giàu nhỏ do chăm chỉ, giàu lớn do Trời). Ca dao Việt Nam có câu:

“Số giàu đem đến dừng dừng,

Lọ là con mắt tráo trưng mới giàu.”

Người có số giàu lớn trong sự ngay thẳng hợp pháp thì chẳng cần phải chật vật cầu cạnh, tự nhiên cũng được. Còn người không có số giàu lớn thì bon chen, vất vả cũng vô ích, chỉ thêm đau khổ nhục nhã mà thôi.

Trong niềm tin cổ truyền này, Đức Khổng tử cho rằng sự giàu sang không thể tìm được. Giả như có thể tìm được, ngài sẵn sàng cầm roi đánh ngựa đi hầu người, tức là chấp nhận làm kẻ hạ tiện để được giàu. Ví bằng không thể tìm được giàu sang, thì ngài sống theo sở thích của mình mà thôi. Sở thích của ngài là rao giảng đạo lý và dạy bảo sự khôn ngoan cho những ai muốn học.

12.

子之所慎：齋，戰，疾。

Tử chi sở thận: trai, chiến, tật.

Dịch nghĩa:

Thầy thận trọng trong những việc: chay tịnh, chinh chiến, bệnh tật.

BÌNH GIẢI:

Chay tịnh (trai giới) là sự giữ gìn thân tâm cho trong sạch trước khi tham dự cuộc tế lễ thần linh hay vong linh tổ tiên. Thể thức chay tịnh đòi hỏi phải kiêng rượu, thịt, chỉ ăn thực vật (rau, đậu, hoa quả) và nằm ngủ ở nhà riêng. Công dụng của chay tịnh là giúp cho cơ thể được thanh thản, tinh thần trong sáng. Có như vậy, người ta mới có thể cảm thông được với thần linh hay tổ tiên trong siêu nhiên giới.

Chinh chiến là việc giao tranh với quân thù. Việc chinh chiến liên hệ tới vận mệnh quốc gia, dân tộc. Mỗi khi có việc chinh chiến xảy ra, những người có trách nhiệm đương đầu với đối phương cần phải suy tính cẩn thận, chuẩn bị binh lương, kế sách kỹ lưỡng để thủ thắng.

Bệnh tật là tình trạng bất an trong cơ thể. Mỗi khi cơ thể nhiễm bệnh, cần phải tìm cho ra nguyên nhân gây bệnh và phải tìm phương cách thích hợp nhất như điều chỉnh ăn uống, kiêng cử hay dùng dược liệu cần thiết để đẩy lùi bệnh tật một cách nhanh chóng, không để cho bệnh tật hoành hành lâu trong nội tạng.

Đức Khổng tử đã thận trọng trong ba việc ấy để cảm nghiệm những chân lý siêu việt, để giữ gìn sự trị an cho dân chúng và giữ cho bản thân mình được khỏe mạnh.

13.

子在齊聞韶，三月不知肉味。曰：不圖為樂之至於斯也！

Tử tại Tề văn Thiệu, tam nguyệt bất tri nhục vị. Viết: “Bất đồ vi nhạc chi chí ư tư dã!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử ở nước Tề nghe nhạc Thiệu, ba tháng không biết mùi thịt. Nói rằng: “Không ngờ nhạc được sáng tác đến mức tuyệt vời như thế!”

BÌNH GIẢI:

Vào thời trẻ, tương truyền Đức Khổng tử đã từng sang nước Tề học nhạc. Có lẽ, lúc này, ngài được nghe nhạc Thiệu. Vì chuyên tâm nghe nhạc Thiệu, ngài không tha thiết ăn thịt nữa; và cũng có lẽ vì muốn cho trình độ thẩm âm được cao để hiểu thấu lý nhạc, ngài đã giữ chay, tự nguyện kiêng thịt.

Thiệu là tên một khúc nhạc do vua Thuấn nhà Ngu sáng tác (trước Công nguyên khoảng trên 2000 năm). Ngài là bậc thánh vương trị dân theo đế đạo, cho nên thiên hạ được thái bình, nhà nhà không cần đóng cửa ngõ. Với tâm tình hoà ái cùng thiên nhiên vạn vật, ngài cảm nghiệm được linh lực giao hoà của trời đất mà sáng tác nên nhạc Thiệu. Bởi vì Đức Khổng tử cũng là một bậc thánh nhân, cùng với vua Thuấn đồng thanh đồng khí, lại thêm giữ lòng thanh khiết, ngài mới cảm được cái tuyệt mỹ của nhạc Thiệu, cho nên đã tán thán như vậy.

14.

冉有曰：夫子為衛君乎？

子貢曰：諾，吾將問之。

入曰：伯夷叔齊，何人也？

曰：古之賢人也。

曰：怨乎？

曰：求仁而得仁，又何怨？

出，曰：夫子不為也。

Nhiễm Hữu viết: “Phu tử vị Vệ quân hồ?”

Tử Cống viết: “Nặc, ngô tương vấn chi.”

Nhập viết: “Bá Di, Thúc Tề hà nhân dã?”

Viết: “Cổ chi hiên nhân dã.”

Viết: “oán hồ?”

Viết: “Câu nhân nhi đắc nhân, hựu hà oán?”

Xuất viết: “Phu tử bất vị dã.”

Dịch nghĩa:

Nhiễm Hữu nói: “Thầy có giúp vua Vệ chăng?”

Tử Cống nói: “Vâng, tôi sắp hỏi đây.”

Trở vào nói: “Bá Di, Thúc Tề là người thế nào vậy?”

Trả lời: “Bậc hiên nhân đời xưa.”

Hỏi: “Có oán hận chăng?”

Trả lời: “Tìm điều nhân thì được nhân, lại oán hận sao nữa?”

Trở ra nói: “Thầy chẳng giúp đâu.”

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn trên kể lại lời trao đổi vấn tất giữa thầy trò Đức Khổng tử trước một biến cố quan trọng ở nước Vệ. Bấy giờ, vua Vệ là Vệ Xuất Công (công tử Triếp) vừa mới được đình thần tôn lên ngôi, sau khi ông nội là Vệ Linh Công đã qua đời. Công tử Triếp chấp nhận lên ngôi vua nước Vệ, đương nhiên đã bất hiếu với cha mình là thế tử Khôi Quý. Sự việc xảy ra giữa lúc thế tử Khôi Quý (con của Vệ Linh Công, cha của công tử Triếp) đang từ nước Tấn trở về để tiếp nhận ngôi vua.

Nguyên trước kia, Vệ Linh Công trực xuất con trai là thế tử Khôi Quý; khiến ông này phải sang nương nhờ nước Tấn. Nay Vệ Linh Công mất, Khôi Quý được nước Tấn ủng hộ trở về tiếp ngôi. Thấy vậy, Vệ Xuất Công chuẩn bị binh lực để đánh cha mình là Khôi Quý. Con chống lại cha, chiếm ngôi vua là một việc đại bất hiếu; những người học theo đạo Nho không thể chấp nhận được.

Các đệ tử của Đức Khổng tử theo thầy đang ở nước Vệ, sợ thầy muốn cầu địa vị mà giúp Vệ Xuất Công, cho nên mới thắc mắc cùng nhau. Lời trao đổi giữa Nhiễm Hữu và Tử Cống biểu lộ ý tưởng ấy.

Đoạn văn trên thể hiện đức độ của thầy trò Đức Khổng tử, đồng thời nói lên sự tế nhị trong tình thầy trò. Nhiễm Hữu và Tử Cống cùng lo sợ như nhau nhưng không dám công khai chất vấn thầy; bởi vì thẳng thắn chất vấn thầy có nghĩa là coi nhẹ thầy. Tử Cống là một nhà buôn, vẫn nổi tiếng là người khéo ăn nói và tế nhị, nên đã tình nguyện vào hỏi thầy với ý tứ rất kín đáo. Ông không hỏi thẳng vào vấn đề đang thắc mắc mà lại hỏi một cách xa xôi về hai nhân vật Bá Di, Thúc Tề.

Bá Di, Thúc Tề vốn là hai công tử con vua nước Cô Trúc, một chư hầu của nhà Ân dưới triều đại vua Trụ. Vua Cô Trúc để lại di ngôn truyền ngôi cho người con thứ ba là Thúc Tề. Khi cha mất, công tử Thúc Tề lại không chịu lên ngôi mà nhường ngôi cho anh cả là công tử Bá Di theo truyền thống quyền huynh thế phụ. Công tử Bá Di không muốn trái mệnh cha cho nên đã trốn đi. Công tử Thúc Tề thấy vậy cũng bỏ trốn luôn. Triều đình Cô Trúc phải tôn người con thứ hai (em của Bá Di, anh của Thúc Tề) lên ngôi vua. Từ đó về sau, ai cũng khen Bá Di, Thúc Tề là những người có đức nhân. Ở đây, Đức Khổng tử cũng nhận xét như vậy.

Nghe thấy thầy khen ngợi Bá Di, Thúc Tề, Tử Cống đã biết được lòng thầy phần nào. Nhưng để cho chắc ý, Tử Cống hỏi vặn lại xem Bá Di, Thúc Tề có oán hận về lập trường của mình không. Đức Khổng tử phân tích rõ rằng: hai ông tìm điều nhân đức (điều nhân đức của Thúc Tề là tôn trọng quyền huynh thế phụ, điều nhân đức của Bá Di là tôn trọng mệnh cha) và đã cùng sống theo nhân đức thì còn có gì phải oán hận lẫn nhau hay oán hận vì không được làm vua?

Thấy Đức Khổng tử phân giải như vậy, Tử Cống mới chắc được là thầy không giúp Vệ Xuất Công, bởi vì Vệ Xuất Công không giữ đạo hiếu. Hiếu với cha mẹ là một phần quan trọng trong đức nhân vậy. Đức Khổng tử đã khen ngợi Bá Di, Thúc Tề có nhân, lẽ nào lại ủng hộ vua Vệ là kẻ bất nhân.

Tử Cống không hỏi về việc giúp vua Vệ và Đức Khổng tử cũng chẳng nói gì tới vua Vệ; thế mà Tử Cống biết là Đức Khổng tử sẽ không giúp vua Vệ; đó là chỗ tế nhị trong ngôn ngữ của thầy trò Đức Khổng tử và là sự tinh ý của Tử Cống.

15.

子曰：飯疏食，飲水，曲肱而枕之，樂亦在其中矣。不義而富且貴，於我如浮雲。

Tử viết: “Phạn sơ tực, ẩm thủy, khúc quăng nhi chẩm chi, lạc diệc tại kỳ trung hĩ. Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ăn cơm thô sơ, uống nước lã, gấp cánh tay mà gối, cũng có niềm vui trong lòng. Bất nghĩa mà được giàu có lại sang trọng, đối với ta như mây nổi.”

BÌNH GIẢI:

“Ăn cơm thô sơ, uống nước lã, gấp cánh tay mà gối” là hình ảnh biểu trưng của một cuộc sống nghèo nàn. *Cơm thô sơ* là bữa ăn không có cao lương mỹ vị, cá thịt. *Nước lã* là nước thiên nhiên, không phải rượu. Gấp cánh tay mà gối là không có cái gối đầu; đồng thời cũng cho thấy là không có chăn ấm, nệm êm, quần áo nhung lụa hay lông cừu. Tuy vậy, Đức Khổng tử vẫn có niềm vui trong lòng, là tại sao? Đó là tại vì ngài có đạo ở trong lòng. Chính đạo, nguồn sống siêu nhiên đã đem lại niềm an vui bất tuyệt cho ngài.

Đức Khổng tử đã từng nói một câu, có lẽ vào thời trai trẻ: “*Triêu văn đạo, tịch tử khả hỷ!*” - 朝聞道，夕死可矣！ (Buổi sáng được nghe đạo, buổi chiều chết được rồi!). Mới được nghe nói về đạo thôi mà đã thích thú đến thế; huống chi duy trì được đạo ở trong lòng, ngài còn khát khao gì hơn nữa. Nhờ ôm giữ đạo mà ngài không bao giờ làm những điều bất nghĩa. Bất nghĩa là những điều vi phạm đến tha nhân. Người có đạo bao giờ cũng làm những điều hợp nghĩa; trong đó có nghĩa gia đình, nghĩa bằng hữu, nghĩa đồng bào... Điều nghĩa là mối tương quan tốt đẹp giữa người với người. Những điều bất nghĩa làm sụp đổ những mối tương quan tốt đẹp. Sự giàu có sang trọng thu được do những hành vi bất nghĩa chẳng những đã không tốt đẹp gì, lại còn chẳng bền, không khác gì đám mây trôi nổi, chốc lát sẽ tan. Bất nghĩa khiến cho người ta oán ghét, thù hận. Ai làm điều bất nghĩa là rước lấy tai họa vào mình và còn khiến cho tâm hồn bất an.

16.

子曰：加我數年，卒以學易，可以無大過矣。

Tử viết: “Gia ngã số niên, tốt dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Thêm cho ta vài năm, trọn vẹn học Dịch, có thể không lầm lẫn lớn vậy.”

BÌNH GIẢI:

Kinh Dịch là một kỳ thư, ban đầu chỉ có những hào (vạch liền, vạch đứt), những quẻ (tổ hợp của các vạch), do vua Phục Hy (tương truyền sống vào

khoảng gần 5.000 năm trước Công nguyên) phác họa ra. Ông đã ngược mắt nhìn bầu trời để rồi thu tóm vạn vật vào hai phạm trù *âm dương* mà đặt căn bản cho Kinh Dịch.

Kinh Dịch biểu hiện sự giao thoa, đeo đuổi, chuyển hoá, pha trộn, thăng giáng, suy thịnh của hai yếu tố *âm dương* (được triển khai từ thái cực) để thành tựu nên vạn vật. Khái niệm này tương tự như quan niệm của học thuyết Big Bang ngày nay cho rằng: Vào thời khai nguyên sáng thế, sau một tiếng nổ lớn, từ một thể cực đậm đặc và cực nóng, năng lực triển khai thành các electron (*âm*) và các proton (*dương*). Khoảng 300.000 năm sau, các electron tự do quện vào các proton mà tạo thành cơ sở cho thế giới vật chất.

Đến khoảng thế kỷ 12 trước Công nguyên, Văn Vương là người viết lời giải đoán vắn gọn cho các quẻ (*Thoán từ* hoặc *Quái từ*). Thế rồi, con của Văn Vương là Chu Công mới viết lời giải đoán cho các hào (*Hào từ*).

Kinh Dịch là tinh hoa kiến thức huyền bí vừa có tính mặc khải vừa có tính chiêm nghiệm của các bậc thánh hiền thời cổ. Nó nói về qui luật biến động, thăng giáng, đối kháng, trao đổi, chuyển hoá của các hiện tượng trong vũ trụ vạn vật và nhân sinh; bởi vì tất cả các hiện tượng đó đều không ra ngoài hai phạm trù *âm dương*. Người nào thông hiểu dịch lý thì có thể hiểu biết sâu xa và tiên liệu các sự việc một cách tương đối chính xác; do đó mà hành động ít lỗi lầm.

Đức Khổng tử đã từng chăm chỉ học Dịch đến nỗi mấy lần đứt cả sợi dây khâu các gáy sách (bằng tre hoặc gỗ). Tuy nhiên ngài vẫn còn muốn có thêm thời giờ để học cho thấu đáo hơn. Có lẽ câu trên được ngài nói vào lúc cuối đời khi cảm thấy mình không còn sống được bao lâu nữa. Câu nói này hàm ý khiêm nhượng rằng trong quá khứ, những cách xử lý của ngài cũng chưa thập phần hoàn hảo.

Chữ “tốt” (卒) trong câu này, có học giả bảo nó vốn là hai chữ “ngũ thập” (五十 - 50) được viết trệch đi, và dịch là: “Cho ta sống thêm ít năm nữa, tới 50 tuổi nghiên cứu Kinh Dịch, thì có thể không lầm lỗi lớn.”

17.

子所雅言：詩，書，執禮，皆雅言也。

Tử sở nhã ngôn, Thi, Thư, chấp lễ, giai nhã ngôn dã.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử dùng ngôn ngữ chính đính, nói về Kinh Thi, Kinh Thư, hành lễ, đều là ngôn ngữ chính đính.

BÌNH GIẢI:

Ngôn ngữ chính đính là thứ ngôn ngữ thanh nhã, lịch sự, trang trọng dùng để thuyết minh đạo lý. Ngôn ngữ thông tục là những lời nói bình thường trong dân gian, chữ nghĩa mộc mạc. Trong đời sống hằng ngày, người ta thường dùng ngôn ngữ thông tục để trao đổi ý tưởng với nhau để giúp cho những người bình dân ít học dễ hiểu. Tuy nhiên ngôn ngữ thông tục thường quê mùa, cục mịch và có khi không được nhã nhặn thanh tao. Vì vậy, khi nói về Kinh Thi, Kinh Thư với mọi người hay với các học trò, và khi tham dự các nghi lễ tế cúng, Đức Khổng tử đều dùng ngôn ngữ chính đính (ngôn ngữ của giới trí thức) để cho lời nói được trang trọng.

18.

葉公問孔子於子路，子路不對。

子曰：女奚不曰：“其為人也，發憤忘食，樂以忘憂，不知老之將至云爾！”

Diệp Công vấn Khổng Tử ư Tử Lộ, Tử Lộ bất đối.

Tử viết: “Nhữ hê bất viết: Kỳ vị nhân dã, phát phẫn vong thực, lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí vân nhĩ!”

Dịch nghĩa:

Diệp công hỏi về Đức Khổng tử với Tử Lộ. Tử Lộ không trả lời.

Đức Khổng tử nói: “Người sao chẳng nói rằng: Đó là con người, phát tức vì chưa hiểu mà quên ăn, vui vẻ vì hiểu được mà quên lo buồn, không biết tuổi già sắp đến, thế đó!”

BÌNH GIẢI:

Diệp công tức là Thẩm Chư Lương (沈諸梁), làm quan đại phu nước Sở, có thực ấp ở đất Diệp, nên xưng là Diệp công. Ông hỏi Tử Lộ về Đức Khổng tử, có lẽ vào khoảng thời gian Đức Khổng tử du hành tới nước Sở, sau khi rời nước Lỗ ra đi. Tử Lộ không biết nói thế nào về thầy mình cho phải, nên không trả lời.

Nghe vậy, Đức Khổng tử tự giới thiệu về mình cho Tử Lộ biết, để có thể trả lời cho người hỏi. Ngài là người rất ham học hỏi, tìm hiểu về các sự lý trong thiên hạ; khi chưa hiểu thì cảm thấy uất ức mà phải nghĩ cho ra đến nỗi quên cả ăn uống. Khi đã nghĩ ra, có giải đáp cho vấn đề rồi thì ngài vui vẻ đến nỗi

quên cả lo buồn. Bởi vì bận tâm tìm hiểu các sự lý và tìm phương hướng giải đáp mà ngài quên luôn thời gian đang trôi qua, không còn ý thức về tuổi già sắp đến nữa.

19.

子曰：“我非生而知之者，好古，敏以求之者也。”

Tử viết: “Ngã phi sinh nhi tri chi giả; hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ta chẳng phải là người sinh ra đã biết, [chỉ] là ưa thích chuyện xưa, cố gắng tìm hiểu mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử xác định mình không phải là bậc thánh nhân. Thánh nhân là người sinh ra đã biết, không cần học (*Sinh nhi tri giả, thánh dã.* - 生而知者, 聖也.); còn ngài không phải sinh ra đã biết. Ngài chỉ là người ưa thích chuyện xưa. Ở đây, chuyện xưa chỉ đến những nếp văn hoá, chế độ thời trước. Văn hoá bao gồm cả đạo lý làm người, những kiến thức về qui luật thiên nhiên và những cách thế, những khuôn mẫu xã hội đã được chế tác, sắp đặt khiến cho đời sống mọi người được ổn định, an lành. Văn hoá, chế độ là những tinh hoa mà loài người đã thu đạt, tích lũy được sau nhiều ngàn năm tiến hoá.

Ở Trung Hoa cổ đại, từ thời Tam Hoàng, Ngũ Đế cho đến các triều đại Hạ, Thương, Chu, đã có nhiều thành tựu rực rỡ về văn hoá, chế độ. Đức Khổng tử rất ái mộ những thành quả tốt đẹp này, cho nên mới tự nhận mình là người hiếu cổ. Cả đời ngài đã ra công ra sức tìm hiểu để áp dụng trong việc trị dân và giảng dạy lại cho các đệ tử.

20.

子不語：怪，力，亂，神。

Tử bất ngữ: “Quái, lực, loạn, thần.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử không dạy bảo về điều quái lạ, sức mạnh, sự rối loạn và năng lực siêu nhiên.

BÌNH GIẢI:

Điều quái lạ là những việc không bình thường, thật giả khó phân biệt, chú ý vào những điều quái lạ có thể khiến người ta lãng quên đạo lý thường hằng, quên qui luật tự nhiên, không có lợi cho đời sống con người. Đôi khi những điều quái lạ còn đưa đẩy người ta vào tình trạng mê tín dị đoan, có hại cho sự thăng tiến tinh thần, cho sự ổn định xã hội.

Sức mạnh thể chất là năng lực có thể làm mất hoà khí giữa người với người. Ở qui mô lớn, sức mạnh thể chất đưa tới sự áp chế, sự tranh đoạt trong dân chúng, có hại cho nhân nghĩa, làm mất thế quân bình trong các quốc gia.

Sự rối loạn chỉ tất cả những đảo lộn trong các mối tương quan: gia đình, đất nước... Trong gia đình, rối loạn làm phương hại đến tình nghĩa giữa cha mẹ, con cái, anh em, vợ chồng... Trong phạm vi đất nước, rối loạn làm mất trật tự giữa các thứ bậc trên dưới. Do đó, xã hội mất ổn định, xảy ra giặc giã, trộm cướp...

Năng lực siêu nhiên (thần) là những thực tại ở ngoài khả năng lý trí con người. Nói về thần không khéo sẽ đưa đến sự sai lầm, sự hàm hồ, huyền hoặc, khiến người ta có thể hoang mang, hoài nghi. Điều đó có thể phương hại đến chính đạo của người quân tử.

Đức Khổng tử luôn quan tâm đến nhân đạo, là đường lối làm cho con người trở nên trung tín, khôn ngoan, chân thật. Ngài muốn mọi người cư xử tốt với nhau để đất nước được thái bình thịnh trị. Vì thế, ngài không nói tới “*quái, lực, loạn, thần*” là những vấn đề có thể làm lệch hướng tiến của người quân tử.

Hậu quả của lời nói rất nghiêm trọng, sẽ gây ảnh hưởng khó lường, tốt cũng như xấu. Nhất là lời nói của một bậc thầy, lại càng tác động lâu dài tới muôn thế hệ. Vì thế, Đức Khổng tử rất dè dặt trong ngôn ngữ. Ngài không dạy bảo về “*quái, lực, loạn, thần*” để cho các học trò được an tâm trong nhân đạo và dần dần thăng tiến lên thánh đạo là đạo lý cực cao của người quân tử. Khi đã đến trình độ cao, người ta sẽ tự hiểu ra và tự lý giải được những vấn đề ấy.

21.

子曰：三人行，必有我師焉。擇其善者而從之；其不善者而改之。

Tử viết: “Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên. Trạch kỳ thiện giả nhi tùng chi; kỳ bất thiện giả nhi cải chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ba người cùng đi, ắt có thầy của ta [trong đó] vậy. Chọn những điều thuộc về người tốt mà theo, những điều thuộc về người xấu [thì biết] mà sửa đổi.”

BÌNH GIẢI:

Ba người cùng đi chỉ một nhóm người trong đó có mình cùng với hai người nữa. Cũng có người đọc hiểu rộng chữ “ba” chỉ vài người không xác định. Trong hai người đi với mình đó, ắt có người tốt, kẻ xấu; hoặc vừa tốt vừa xấu, tốt về mặt này, xấu về mặt kia.

Dù thế nào chăng nữa, họ vẫn có thể là thầy của mình, nếu mình biết cách học với họ. Nghĩa là chọn những điều thuộc về người tốt mà bắt chước; hoặc là lựa những điều thuộc về người xấu mà sửa đổi. Hoặc trong một người có điều tốt, điều xấu thì mình hãy chọn điều tốt mà theo; xét thấy mình có điều xấu như vậy thì sửa đổi.

Thông thường, người ta chỉ thấy được cái tốt, cái hay của mình mà không thấy được cái xấu, cái dở của mình. Nay thấy cái xấu, cái dở của người, chính là cơ hội thuận tiện để cho mình nhận ra cái xấu của mình. Như vậy, người tốt kẻ xấu đều có thể là thầy của mình; bởi vì họ đã tạo cơ hội cho mình biết theo điều tốt và bỏ điều xấu.

22.

子曰：天生德於予，桓魋其如予何？

Tử viết: “Thiên sinh đức ư dư, Hoàn Khôi kỳ như dư hà?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Trời sinh đức ở ta; Hoàn Khôi làm gì ta được?”

BÌNH GIẢI:

Theo Sử Ký của Tư Mã Thiên, trên đường chu du liệt quốc, Đức Khổng tử đến nước Tống và giảng về lễ cho các đệ tử dưới một gốc cây lớn. Quan Tư Mã (phụ trách Bộ Binh) nước Tống là Hoàn Khôi có lẽ sợ ngài gây ảnh hưởng mà chiếm mất quyền bính của mình, cho nên sai người chặt cây đó, có ý hăm dọa muốn giết ngài. Đức Khổng tử ra đi và nói với các đệ tử: “Trời sinh đức ở ta, Hoàn Khôi làm gì ta được?” Câu nói này thể hiện một niềm tin mãnh liệt vào Trời và tin vào đức ngay thẳng của mình có thể hoá giải được mối nguy. Niềm tin đó hàm ý rằng: khi mình đã có hành vi thất đức thì sớm muộn sẽ bị Trời hại, nếu mình có đức, Trời sẽ không hại, trái lại, còn nâng đỡ. Trời đã không hại thì ai có thể hại được?

Khi ở nước Vệ, Tử Lộ đã từng tỏ ý bất bình với Đức Khổng tử về việc ra mắt nàng Nam Tử. Ngài đã thề: “Ta có điều gì không phải, Trời ghét ta, Trời ghét ta!” Câu nói ấy cũng thể hiện một niềm tin như ở trường hợp này.

23.

子曰：二三子以我為隱乎？吾無隱乎爾！吾無行而不與二三子者。是丘也。

Tử viết: “Nhị tam tử dĩ ngã vi ẩn hồ? Ngô vô ẩn hồ nhĩ; ngô vô hành nhi bất dữ nhị tam tử giả. Thệ Khâu dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Các học trò cho ta giấu diếm chăng? Ta không giấu diếm gì cả; ta không làm điều gì mà không cho các trò hay biết. Khâu này là vậy.”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, Đức Khổng tử dạy các học trò không có giáo trình rõ rệt như ngày nay. Ngài tùy theo trình độ của mỗi học trò mà nói về một đề tài nào đó; hoặc đưa ra lý giải cho một vấn đề cũng tùy theo trình độ cao thấp, tùy theo ngay cả sở thích của mỗi người. Vì không có sự thống nhất trong lời giảng như vậy, cho nên có một số học trò tưởng rằng thầy không dạy bảo hết, hoặc không dạy công khai, cho người này biết mà giấu người kia; hoặc có những điều thầy còn giấu giếm, chưa tiết lộ hết.

Câu nói trên là lời thanh minh của Đức Khổng tử đối với các học trò. Sở dĩ có sự hiểu lầm như vậy vì cái học trong Khổng môn rất rộng rãi, bao quát từ nhân đạo sang thiên đạo và lên thánh đạo. Tất cả những đề tài đó được thu gom thành hai phần: *Hình nhi hạ học* và *Hình nhi thượng học*.

Hình nhi hạ học nói về đạo lý trong cõi nhân sinh gồm có: đường lối và cách ứng xử của người quân tử, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, lễ nhạc v.v... Trong đó có: *tam cương (quân thân, phụ tử, phu phụ)*, *ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín)*, đạo hiếu kính và thập nghĩa...

Hình nhi thượng học nói về vũ trụ quan và nhân sinh quan, bàn về những vấn đề siêu hình như: khởi nguyên vũ trụ và đạo dịch, đức *sinh, tính, mệnh*, đạo *trung dung*, đức *nhân*, đức *thành*, *thiên mệnh*, *thiên nhân tương ứng*, quỷ thần, sinh tử...

Có những điều huyền vi mà Đức Khổng tử chỉ nói vắn gọn, thoáng... Đó là cái học tâm truyền dành cho những học trò có thượng căn, thiết tha với

đạo như Nhan Hôi, Tăng Sâm... Đức Khổng tử không hề giấu, nhưng đối với các học trò căn khí thấp, không hiểu được những lẽ huyền nhiệm cao siêu, lại tưởng là ngài đã giấu.

24.

子以四教：文，行，忠，信。

Tử dĩ tứ giáo: Văn, hạnh, trung, tín.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử dạy về bốn môn: Văn học, đức hạnh, trung thành, niềm tin.

BÌNH GIẢI:

Trong Khổng môn, văn học chỉ đến những bản văn cổ còn lưu lại từ những thời đại trước, bao gồm các điển tịch như:

- Kinh Thi: những bài hát trong dân gian và trong triều đình (Quốc Phong, Tiểu Nhã, Đại Nhã...)
- Kinh Thư: những truyền ngôn về phép trị nước của các vua và các hiền thần đời Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ, Thương, Chu.
- Kinh Lễ: các lễ nghi trong triều đình và trong dân gian.
- Kinh Nhạc: âm nhạc và công dụng của âm nhạc (nhạc Thiệu, nhạc Võ).
- Kinh Dịch: qui luật biến dịch trong vũ trụ và nhân sinh (Thoán từ, Hào từ...).

Ngoài ra, văn học còn chỉ *lục nghệ: lễ, nhạc, xạ, ngư, thư, số*.

Đức hạnh là những năng lực tinh thần và những hành vi tốt. Năng lực tinh thần tốt thuộc về tâm ý gọi là đức. Hành vi tốt được phô diễn ra cử chỉ, việc làm gọi là hạnh.

Trung thành là sự hết lòng (tận tâm) trong chính đạo. Vua thì hết lòng phục vụ dân; bề tôi hết lòng theo mệnh vua.

Niềm tin là lòng thành thật, không dối trá; lời nói và việc làm đi đôi với nhau để tạo nên mối giao hảo liên kết giữa mọi người.

25.

子曰：聖人，吾不得而見之矣！得見君子者，斯可矣。善人，吾不得而見之矣！得見有恆者，斯可矣。亡而為有，虛而為盈，約而為泰，難乎有恆矣！

Tử viết: “Thánh nhân, ngô bất đắc nhi kiến chi hỹ! Đắc kiến quân tử giả, tư khả hỹ! Thiện nhân, ngô bất đắc nhi kiến chi hỹ! Đắc kiến hữu hăng giả, tư khả hỹ! Vô nhi vi hữu, hư nhi vi doanh, ước nhi vi thái, nan hồ hữu hăng hỹ!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Bậc thánh nhân, ta không được thấy; được thấy bậc quân tử, ấy là khá rồi. Bậc thiện nhân, ta không được thấy; được thấy bậc hữu hăng, ấy là khá rồi. Không có mà cho là có, trống rỗng mà cho là đầy đủ, thiếu thốn mà cho là thừa thãi, khó là bậc hữu hăng được.”

BÌNH GIẢI:

Bậc thánh nhân là người hiểu thấu và liên kết được ba tài năng *thiên*, *địa*, *nhân*; trong đó *tài nhân* được thể hiện hết mức. *Tài thiên* là năng lực che chở phổ biến của Trời (cụ thể là ánh sáng và dưỡng khí). *Tài địa* là năng lực bảo dưỡng của đất. *Tài nhân* là năng lực sáng tạo, phục vụ con người.

Đồng thời, bậc thánh nhân lại có khả năng tiếp thu chân lý vĩnh hằng và có khả năng truyền đạt chân lý cho mọi người. Một con người như vậy quả là hiếm hoi trong lịch sử nhân loại. Dĩ nhiên vào thời Xuân Thu, Đức Khổng tử không được thấy bậc ấy. Trong sách *Trung dung* (chương 27) Tử Tư tiên đoán: Phải đợi có vị thánh nhân ấy rồi đạo mới được thực hành sau. (*Đãi kỳ nhân nhi hậu hành* - 待其人而後行。)

Bậc thiện nhân là người duy trì được đức *nhân* trong lòng, lại thường lấy việc thi hành điều thiện, tránh xa điều ác làm mục đích (*Dĩ nhân tôn tâm, nhi năng hành thiện vô ác đích nhân*). Con người ấy không dễ có; Đức Khổng tử cũng chưa được thấy. Tuy nhiên, ngài xác nhận được thấy bậc quân tử và bậc hữu hăng; ngài cho đó là điều hân hạnh rồi.

Bậc quân tử là người một lòng hướng theo chính đạo, thường xuyên tu sửa chính mình để mỗi ngày một tiến lên con người lý tưởng. Ngoài xã hội, người quân tử có thể đảm đương chức vụ lãnh đạo quốc gia (*quân*); trong gia đình, người quân tử là một người con hiếu thảo, hoà thuận (*tử*).

Bậc hữu hăng là người lấy đạo thường hằng làm mục đích (*thủ thường hữu vi đích nhân*), cho nên thành thật, trung chính, có sao nói vậy, không thêm bớt, sống giữa xã hội đảo điên mà giữ được tiết tháo, thẳng ngay. Đức Khổng tử giảng rõ: Người không có khả năng mà nhận mình có, không hiểu biết mà tự cho rằng biết đầy đủ, thiếu sót đủ điều mà tự cho rằng mình thừa thãi; người ấy là loại hữu danh vô thực, giả dối, khoác lác (thùng rỗng kêu to),

làm sao có thể là bậc hữu hàng được. Trong Tân Ước, Đức Giêsu nói: “*Có thì nói có, không thì nói không; thêm điều đặt chuyện là do ma quỷ mà ra.*” Ma quỷ là những lực xấu xa lôi kéo người ta ra khỏi chính đạo.

Đức Khổng tử nói như thế là muốn cho các đệ tử lấy bậc quân tử, hữu hàng làm mẫu mực. Đạt tới bậc quân tử, hữu hàng rồi, cố gắng trọn đời thì có thể tiến tới bậc thiện nhân và thánh nhân. Xã hội mà có nhiều bậc quân tử, hữu hàng đã là một xã hội tương đối tốt đẹp, ổn định rồi.

26.

子釣而不網，弋不射宿鳥。

Tử điều nhi bất võng; dục bất xạ túc điểu.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử câu cá mà không chài lưới; bắn mà chẳng bắn chim yên ngủ.

BÌNH GIẢI:

Câu này nói lên từ tâm của Đức Khổng tử, đồng thời xác nhận ngài không làm nghề đánh cá hay săn bắn chim thú. Đã vào nghề đánh cá thì phải dùng chài lưới để bắt cho được nhiều cá. Đã vào nghề săn bắn thì phải bắn cho được nhiều chim thú. Đằng này Đức Khổng tử chỉ câu cá và bắn chim cốt để giải trí, cho nên không dùng lưới bắt nhiều cá và chỉ bắn chim tỉnh thức hay đang bay. Hành động của ngài thể hiện từ tâm vì không muốn đa sát. Chài lưới cá cho được nhiều thì loài cá khó bề sinh sản; bắn con chim đang ngủ thì nó không biết đường tránh né.

27.

子曰：蓋有不知而作之者，我無是也。多聞，擇其善者而從之，多見而識之，知之次也。

Tử viết: “Cái hữu bất tri nhi tác chi giả, ngã vô thị dã. Đa văn, trạch kỳ thiện giả nhi tùng chi; đa kiến nhi chí chi; tri chi thứ dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Vốn có người không biết mà cứ làm, ta thì không phải vậy. Nghe nhiều, chọn lấy điều thiện mà theo; xem nhiều mà ghi nhớ lấy, cái biết ấy là hạng dưới thôi.”

BÌNH GIẢI:

Trong thiên hạ, có vô số người không biết mà cứ làm càn; vì thế đã có biết bao sự sai trái, biết bao tai họa diễn ra trong lịch sử loài người. Đức Khổng tử vốn khiêm nhượng, tự biết mình không phải bậc thánh. Bậc thánh sinh ra đã biết, không cần học; còn ngài chỉ là người hiếu học. Học tức là nghe biết nhiều để chọn lấy điều hay, điều tốt mà thi hành; quan sát nhiều để thu góp kiến thức mà vận dụng khi cần. Đức Khổng tử ham học, do học mà biết rộng; cho nên cái biết của ngài chỉ là hạng dưới, đứng sau cái biết cao hơn của bậc thánh.

28.

互鄉難與言。童子見，門人惑。子曰：與其進也，不與其退也。唯何甚？人潔己以進，與其潔也，不保其往也！

Hồ hương nan dữ ngôn. Đồng tử kiến, môn nhân hoặc. Tử viết: “Dữ kỳ tiến dã, bất dữ kỳ thoái dã, duy hà thậm? Nhân khiết kỷ dĩ tiến, dữ kỳ khiết dã, bất bảo kỳ vãng dã.”

Dịch nghĩa:

Người làng Hồ khó nói điều phải cho họ nghe theo. Có một thiếu niên [người làng ấy] ra mắt, các đệ tử đều ngờ vực. Đức Khổng tử nói: “[Ta] tán thành sự thẳng tiến của họ, không tán thành sự thoái lui của họ, cần gì phải thái quá? Người ta tự sửa mình để thẳng tiến, thì [ta] hưởng ứng sự sửa trị của họ, không cần truy cứu quá khứ của họ.”

BÌNH GIẢI:

Làng Hồ là một làng có thói quen làm điều xấu, khó lòng nói điều thiện với họ. Có một thiếu niên làng ấy đến ra mắt Đức Khổng tử xin học; các đệ tử của ngài có ý ngờ vực thiện chí của thiếu niên ấy, không muốn tiếp nhận.

Thấy vậy, Đức Khổng tử bày tỏ lập trường của ngài: Thấy người ta có ý thẳng tiến thì phải tán thành thiện chí ấy, chứ đâu phải mình tán thành sự thoái hoá của người ấy. Vì sao lại khắt khe thái quá? Người ta đã biết tự sửa trị, tìm cơ hội thẳng tiến thì mình phải hưởng ứng, khích lệ và giúp người ta thẳng tiến; không cần phải truy cứu đến quá khứ xấu của người ta.

Cố chấp một thành kiến và cứng nhắc trong một cách cư xử là thái độ thường tình của người đời. Bậc quân tử sống trong đức *nhân* cần phải có tâm tư khoáng đạt, độ lượng với người để giúp người cải thiện.

29.

子曰：仁遠乎哉？我欲仁，斯仁至矣！

Tử viết: “Nhân viễn hồ tai? Ngã dục nhân, tư nhân chí hĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Đức nhân có ở xa chăng? Ta muốn đức nhân thì đức nhân đến vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đạo Nho quan niệm đức nhân là năng lực tốt lành vốn tiềm tại ở trong lòng mỗi người. Sách Trung dung nói: “*Nhân giả nhân dã* - 仁者人也。 (Người có đức nhân là con người đích thực vậy.” Người nào thực hiện được đức nhân, biểu hiện trong ngôn ngữ, cử chỉ, hành vi, người ấy trở nên bậc hiền thánh. Sống trong đức nhân là sống trong đạo Trời đó thôi. Như thế, đức nhân đâu ở xa xôi gì! Nếu ta thực lòng muốn nhân thì đức nhân ắt đến ngay lập tức.

Muốn đức nhân xuất hiện, chỉ cần xoay hướng lòng muốn. Nếu lòng muốn hướng về ngoại vật, chạy đuổi theo những tham vọng thế tục như: tiền tài, sản nghiệp, danh vọng, địa vị, quyền bính, sắc đẹp, tiện nghi vật chất... ắt đức nhân bị chôn vùi mất. Phát triển lòng muốn hướng ra ngoại vật, ấy là khuếch đại lòng tham. Lòng tham sẽ kéo theo sự sân hận, khi lòng tham không được như ý. Tham và sân kết hợp khiến cho lòng si (mê muội) bao trùm hết cả tâm thức con người. Bấy giờ, đức nhân như nàng tiên trong huyền thoại ngủ thiếp giữa rừng sâu, không thể tỉnh dậy được. Như vậy, muốn có đức nhân thì người ta chỉ cần giải trừ dần dần những dục vọng hướng ngoại, như chặt bỏ những tàn cây rậm rạp trong rừng. Lúc ấy, đức nhân sẽ tự hồi tỉnh, như nàng tiên được giải mê. Đức nhân cũng có thể ví như kho báu được tổ tiên chôn trong ruộng nhà, nay ta chỉ cần cầm xẻng đào xới sâu xuống đúng chỗ sẽ thấy.

Đức nhân không phải từ đâu đến mà chỉ xuất hiện tại tâm con người. Khi đức nhân hiển hiện nơi một người thì chân lý sẽ tỏa sáng trong người ấy, khiến cho người ấy được an vui và làm bất cứ điều gì cũng hợp lẽ đạo.

30.

陳司敗問：昭公知禮乎？孔子曰：知禮。孔子退。揖巫馬期而進之曰：吾聞君子不黨，君子亦黨乎？

君取於吳為同姓，謂之吳孟子，君而知禮，孰不知禮？巫馬期以告，子曰：丘也幸，苟有過，人必知之。

Trần Tư bực vấn: “Chiêu Công tri lễ hồ?” Khổng Tử viết: “Tri lễ.”

Khổng Tử thôi. Ấp Vu Mã Kỳ nhi tiến chi, viết: “Ngô văn quân tử bất đảng, quân tử diệc đảng hồ? Quân thủ ư Ngô vì đồng tính, vị chi Ngô Mạnh Tử. Quân nhi tri lễ, thực bất tri lễ?”

Vu Mã Kỳ dĩ cáo. Tử viết: “Khâu dã hạnh; cầu hữu quá, nhân tất tri chi.”

Dịch nghĩa:

Quan phụ trách hình án nước Trần hỏi: “Vua Chiêu Công có biết lễ chăng?” Đức Khổng tử nói: “Biết lễ.”

Đức Khổng tử ra về. Ông ấy vái chào Vu Mã Kỳ mà tiến lên nói: “Tôi nghe bậc quân tử không a dua, nay quân tử cũng a dua ư? Vua [Chiêu Công] lấy người Ngô cùng họ, gọi là Ngô Mạnh Tử. Vua [ấy] mà biết lễ thì còn ai chẳng biết lễ?”

Vu Mã Kỳ trình báo lại. Đức Khổng tử nói: “Khâu này thật may mắn; vì bằng có lỗi, người ta ắt biết.”

BÌNH GIẢI:

Theo Chu Lễ, những người cùng họ không được kết hôn với nhau (mặc dù đã xa huyết thống hay không cùng huyết thống). Thế mà vua Chiêu Công nước Lỗ lại lấy tiểu thư nước Ngô cùng họ với mình. Như thế, xét theo nghi lễ nhà Chu, vua Lỗ Chiêu Công không biết lễ.

Quan phụ trách hình án nước Trần đem việc của Lỗ Chiêu Công ra chất vấn Đức Khổng tử để trắc nghiệm xem ngài nhận xét thế nào. Có lẽ vị quan nước Trần muốn vạch lỗi vua Lỗ với ngụ ý chê bai. Dĩ nhiên, Đức Khổng tử biết vua Lỗ Chiêu Công trái lễ; nhưng là thân dân nước Lỗ, ngài không nỗ vạch lỗi của vua mình. Bất đắc dĩ, ngài phải trả lời rằng vua Lỗ biết lễ.

Khi Vu Mã Kỳ, một đệ tử của ngài, trình báo lại lời phê phán của viên quan họ Trần, Đức Khổng tử nhận ngay, tự cho rằng mình may mắn vì đã có người nhận ra cái lỗi của mình. Đó là thái độ tể nhị của một bậc thầy, đã đem mình ra làm bình phong để che lỗi của vua, bảo vệ uy tín cho đất nước.

31.

子與人歌而善，必使反之，而後和之。

Tử dũ nhân ca nhi thiện, tất sử phản chi, nhi hậu họa chi.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử cùng với người hát mà thấy hay, ắt yêu cầu hát lại để họa theo sau.

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử là người hiếu học và không hề tự tôn. Đức tính ấy thể hiện cả trong lúc ca hát với người. Thấy người hát hay thì ngài yêu cầu người ta hát lại, ngài họa theo sau cốt để học cái nghệ thuật hát của người và bắt chước cho tường tận.

32.

子曰：文莫吾猶人也，躬行君子，則吾未之有得！

Tử viết: “Văn mạc ngô do nhân dã; cung hành quân tử, tắc ngô vị chi hữu đắc.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Văn học chẳng gì ta cũng như người; đem mình làm người quân tử, thì ta chưa đạt được.”

BÌNH GIẢI:

Về văn học, tức là môn học bao gồm kinh điển, thư tịch và lục nghệ (lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số), Đức Khổng tử cho rằng mình cũng khả dĩ bằng được người khác. Tất cả những thứ đó thuộc về kiến thức; nếu chăm chỉ học tập thì có thể đạt được, không khó. Tuy nhiên, thi hành đạo lý để trở nên một bậc quân tử đúng nghĩa, Đức Khổng tử tự cảm thấy mình chưa đạt được. Đây là một lời nói khiêm nhượng, chứng tỏ ngài rất thành thật. Chính ở điểm này thôi, Đức Khổng tử đã xứng đáng làm thầy các đệ tử.

33.

子曰：若聖與仁，則吾豈敢？抑為之不厭，誨人不倦，則可謂云爾已矣！公西華曰：正唯弟子不能學也！

Tử viết: “*Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm? Ưc vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ.*”

Công Tây Hoa viết: “*Chính duy đệ tử bất năng học dã.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “*Ví bằng bậc thánh và bậc nhân thì ta sao dám? Chẳng qua thực hành đường lối của thánh nhân, dạy người không mỗi mệ, có thể được như thế mà thôi.*”

Công Tây Hoa nói: “*Chính là những việc ấy mà đệ tử không thể học theo được.*”

BÌNH GIẢI:

Bậc thánh là người đã đạt mức lý tưởng, kết hiệp với Trời. Theo sách *Trung dung* thì thánh nhân là bậc đã “*phối Thiên*” (配天) (sánh với Trời).¹ Bậc nhân là con người hoàn thiện, đỉnh cao của bậc quân tử, thực hiện được Thiên mệnh, phát huy tính bản nhiên tình tuyến.

Với hai bậc ấy (tuy hai mà một), Đức Khổng tử không dám sánh, vì ngài chưa đạt tới. Ngài chỉ tự nhận mình nỗ lực thực hành theo đường lối của bậc thánh, bậc nhân và tha thiết với việc giáo huấn người khác không biết mỗi mệ. Thực hành theo đường lối của bậc nhân, bậc thánh là đang tiến bước trên đường hoàn thiện, là thăng tiến theo chiều cao. Tha thiết giáo huấn người khác là thể hiện tình thương yêu tha nhân, là tiến hoá theo chiều ngang. Phát triển gồm đủ cả hai chiều dọc ngang là thực hiện sứ mệnh con người trong vũ trụ.

Ở đây, Đức Khổng tử lại tỏ ra rất thành thật và khiêm nhượng; có sao nói vậy. Tuy nhiên, một đệ tử của ngài là Công Tây Hoa (tức Tử Hoa) nhận xét rằng, chỉ với hai điều đó thôi, hai điều cốt lõi của đạo làm người, và cũng chính là đạo làm thánh nếu thành tựu, các đệ tử đã không có thể theo kịp được đức hạnh của thầy.

34.

子疾病，子路請禱。

子曰：有諸？

1 Trung dung, chương 31: Chỉ riêng bậc chí thánh trong thiên hạ mới có khả năng thông suốt, sáng tỏ, hiểu sâu... ... gặp được thì dân cung kính, nói ra thì dân tin cậy, hành động thì dân vui lòng... phạm là người có khí huyết thì không ai là không tôn kính, thân thiện, nên gọi là sánh với trời. (唯天下至聖為能聰明睿知... ... 見而民莫不敬，言而民莫不信，行而民莫不說... ... 凡有血氣者，莫不尊親，故曰配天 - Duy thiên hạ chí thánh vi năng thông minh duệ tri... ... kiến nhi dân mạc bất kính, ngôn nhi dân mạc bất tín, hành nhi dân mạc bất thuyết... ... phạm hữu huyết khí giả mạc bất tôn thân, cố viết phối thiên.

子路對曰：有之。誅曰：“禱爾于上下神祇。”

子曰：丘之禱久矣！

Tử tạt bệnh. Tử Lộ thỉnh đảo.

Tử viết: “Hữu chư?”

Tử Lộ đối viết: “Hữu chi. Lự viết: ‘Đảo nhĩ vu thượng hạ thần kỳ.’”

Tử viết: “Khâu chi đảo cửu hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử đau nặng. Tử Lộ xin cầu cúng.

Đức Khổng tử nói: “Có chăng?”

Tử Lộ đáp: “Thưa có. Sách Lự nói: ‘Cầu xin cho người với thần thánh trên dưới.’”

Đức Khổng tử nói: “Khâu này cầu xin đã lâu rồi.”

BÌNH GIẢI:

Tục cầu cúng thần linh để xin cho được khỏi bệnh hay khỏi các tai họa vốn đã có từ lâu trong lịch sử loài người. Sách Lự là một cổ thư chép các bài văn cúng tế đã có từ đời Chu Văn Vương. Điều đó chắc hẳn Đức Khổng tử đã biết. Ngài hỏi Tử Lộ chẳng qua tạo cơ hội cho Tử Lộ hiểu rõ cách hành xử của người quân tử, nếu quả thực Tử Lộ chưa hiểu ra.

Người quân tử sống trong đạo Trời lúc nào cũng lo sửa mình, sám hối những lỗi lầm đã qua và cố gắng tiến lên bậc nhân đức. Tư tưởng và nếp sống của người quân tử hằng ngày như thế nào, hẳn thần linh đã biết. Đâu phải đợi cầu cúng van xin thì thần linh mới giáng phúc cho! Còn bệnh tật và các tai họa ở đời là lẽ thường trong cõi nhân sinh. Khỏe mạnh hay đau ốm hầu hết là do người ta biết sống trong đạo Trời hay trái đạo Trời (qui luật thiên nhiên). Những việc họa phúc trong đời đa số cũng do con người. Tất cả đều theo luật nhân quả, đều có nguyên nhân.

Hơn nữa, trong họa có phúc, trong phúc có họa lại là định luật phản phục của Dịch lý. Người khôn ngoan và đạo đức có thể lánh họa chiêu phúc, nếu vụng về và thất đức có thể gặp họa mất phúc là thường. Người quân tử phải biết nhìn xa và tính trước, đâu phải đợi nước đến chân mới nhảy, bệnh tình lâm nguy mới cầu xin.

Còn những điều họa phúc đến ngoài khả năng phán đoán, toan tính của con người thì đó là *Mệnh*; con người không thể biết, không thể bàn được. Cái Mệnh đến bước phải chết, thì không thể cầu xin được. Mà có khi chết lại là

cách giải thoát tốt đẹp cho con người, hoặc hơn nữa, có khi đem ơn ích cho nhiều người. Một người cha chết có khi hoà giải được mối hận thù giữa các anh em. Một người con chết có khi hàn gắn được sự sứt mẻ tình cảm giữa cha mẹ... Có những cơn bệnh hết sức ngặt nghèo, thập tử nhất sinh, thế mà người bệnh lại qua khỏi được; sau khi qua khỏi người ấy lại thấy được sức khỏe hơn xưa... Mệnh là như thế, cho nên không được bắt *Mệnh* phải theo ý mình.

Đức Khổng tử hiểu như thế, vì vậy ngài không cần phải làm lễ cầu cúng theo lời khuyên của Tử Lộ. Ngài biết rằng sống trong chính đạo tức là cầu xin rồi; do đó ngài mới nói: “*Khâu này cầu xin đã lâu rồi.*”

35.

子曰：奢則不孫，儉則固；與其不孫也，寧固。

Tử viết: “Xa, tắc bất tôn; kiệm tắc cố. Dĩ kỳ bất tôn dã, ninh cố.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Xa xỉ thì chẳng nhún nhường; tằn tiện thì quê mùa. Mang tiếng chẳng nhún nhường, thà quê mùa còn hơn.”

BÌNH GIẢI:

Xa xỉ tức là hoang phí trong cách ăn mặc, chi tiêu. Người có tính xa xỉ thường hay tự hào, kiêu ngạo, khinh rẻ người khác. Tằn tiện tức là tiết kiệm trong ăn mặc, chi tiêu; dĩ nhiên không được rộng rãi trong sự tiếp đãi người khác. Người tằn tiện thường bị mang tiếng chật chẽ, quê mùa, kém hào phóng với mọi người. Cân nhắc hậu quả của hai tính ấy, Đức Khổng tử thà chịu tiếng quê mùa còn hơn là mang tiếng kiêu ngạo.

Ngoài ra, tằn tiện thì ít lệ thuộc vào người khác; còn xa xỉ dễ đưa đến túng thiếu; túng thiếu thì phải lệ thuộc.

36.

子曰：君子坦蕩蕩，小人長戚戚。

Tử viết: “Quân tử thản dãng dãng; tiểu nhân trường thích thích.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người quân tử thản thoi phóng khoáng; kẻ tiểu nhân thường hay phải lo lắng.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử để chí hướng vào *đạo*, phát triển đức *nhân* nơi mình, ít lưu tâm đến những chuyện nhỏ nhặt thường ngày, do đó không bị vướng mắc vào chuyện tranh cạnh hơn thua.

Người quân tử hiểu rõ những nhược điểm nơi tâm hồn mình cũng như tâm hồn người, vì thế sẵn sàng thông cảm, tha thứ cho người, có lượng bao dung tất cả. Bởi vậy, tâm hồn người quân tử luôn được thanh thoi phóng khoáng.

Kẻ tiểu nhân thường chú tâm nhiều vào vật lợi. Lợi đưa đến cạnh tranh, ty hiềm, ghen ghét, dẫn theo nhiều dục vọng. Cho nên tâm hồn tiểu nhân luôn khao khát, thèm muốn. Vì cạnh tranh nên có nhiều kẻ thù, phải lo đối kháng, chống cự; vì khao khát thèm muốn mà tâm hồn luôn xốn xang, đòi hỏi. Do đó, kẻ tiểu nhân thường hay phải lo lắng, sợ sệt, buồn phiền, bất mãn.

37.

子温而厲，威而不猛，恭而安。

Tử ôn nhi lệ, uy nhi bất mãnh, cung nhi an.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử ôn hoà mà nghiêm trang, oai vệ mà không hung dữ, cung kính mà yên bình.

BÌNH GIẢI:

Câu này là lời của các đệ tử mô tả về dáng mạo bên ngoài của Đức Khổng tử. Dáng mạo bên ngoài biểu hiện tâm hồn. Ngài sống trong *thiên đạo*, hướng về *thánh đạo* và chú tâm phát triển *nhân đạo*, nên có dáng mạo ôn hoà mà không nhu nhược, có vẻ oai vệ mà không hung dữ, có vẻ cung kính, tôn trọng mọi người mà không có nét quỵ lụy, yếu hèn.

Tất cả những dáng mạo đó là do có đạo làm nền tảng trong tâm hồn. Đạo là một thực tại siêu hình, uy linh cho nên tạo ra nét nghiêm trang, oai vệ mà nhân từ, cung kính trong giao thiệp mà được vững vàng thư thái trong giá trị của mình. Những người tầm thường thiếu đạo chủ trì tại tâm thì không thể đạt được như thế.

CHƯƠNG VIII: THÁI BÁ

泰伯第八

Thái Bá đệ bát

1.

子曰：泰伯其可謂至德也已矣！三以天下讓，民無得而稱焉。

Tử viết: “Thái Bá kỳ khả vị chí đức dã dĩ hỹ. Tam dĩ thiên hạ nhượng, dân vô đắc nhi xưng yên.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ông Thái Bá có thể được gọi là bậc đức hạnh hết mức vậy. Dem thiên hạ nhường đi nhường lại, dân không được biết mà ca ngợi.”

BÌNH GIẢI:

Ông Thái Bá là con trưởng của Chu Thái Công, một vị vua chư hầu của nhà Ân. Chu Thái Công có ba con trai: Thái Bá, Trọng Ung và Quý Lịch. Quý Lịch có một con trai là Cơ Xương, khôn ngoan, đức hạnh tuyệt vời. Chu Thái Công muốn tạo cơ hội cho Cơ Xương trong tương lai nối ngôi để mở đại nghiệp cho nhà Chu, cho nên có ý định truyền ngôi cho Quý Lịch. Quý Lịch làm vua thì ngôi vua tương lai sẽ truyền đến Cơ Xương.

Hiểu được thâm ý của cha, ông Thái Bá mặc dầu là con trưởng có quyền dành ngôi vua theo cổ lệ, nhưng ông đã kín đáo rủ Trọng Ung là em kế mình, cùng nhau kiếm cỏ đi hái thuốc, bỏ trốn khỏi nước để cho ý định của Chu Thái Công được thành tựu tốt đẹp. Do đó, sau này Cơ Xương mới được lên ngôi Chu Văn Vương, mở nghiệp nhà Chu, thay thế cho vua Trụ, bạo vương của nhà Ân.

Thế là ông Thái Bá đã kín đáo nhường ngôi cho em út là Quý Lịch, đồng thời cũng là nhường ngôi cho cháu là Cơ Xương sau này. Ông Thái Bá hành động kín đáo, tế nhị như vậy, cho nên dân chúng không biết được để mà ca ngợi công đức. Có đức lớn mà lại biết giấu cái đức ấy đi chính là bậc chí đức vậy.

2a.

子曰：恭而無禮則勞，慎而無禮則蕙，勇而無禮則亂，直而無禮則絞。

Tử viết: “Cung nhi vô lễ tắc lao; thận nhi vô lễ tắc tử; dũng nhi vô lễ tắc loạn; trực nhi vô lễ tắc giao.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Cung kính mà không có lễ thì nhọc nhằn; thận trọng mà không có lễ thì sợ hãi; mạnh mẽ mà không có lễ thì rối loạn; ngay thẳng mà không có lễ thì khắc nghiệt.”

BÌNH GIẢI:

Chữ *lễ* ở đây không chỉ có nghĩa hẹp là lễ nghi, mà *lễ* có nghĩa là nguyên tắc hành động, ứng xử có mức độ, chừng mực, thích hợp. Biết *lễ* là biết sống vừa phải, không thái quá, không bất cập, thuận tiện cho mình và đẹp lòng mọi người.

Cung kính mà không có *lễ* tức là không biết cung kính trong một mức độ phù hợp với phẩm giá, với địa vị của mình. Như vậy, cung kính sẽ trở thành thái độ quí lụy, phiên hà, nhọc nhằn, mất công, mất cả phẩm giá.

Thận trọng mà không có *lễ* tức là không biết thận trọng đến đâu là đủ; thận trọng quá đáng sẽ khiến người ta e dè, sợ hãi, chậm chạp trong công việc, hay không dám hành động điều gì, lúc nào cũng chần chừ, thiếu chí tiến thủ.

Mạnh mẽ mà không có *lễ* tức là mạnh mẽ càn bậy, không được ước thúc trong lễ luật; mạnh mẽ càn sẽ tạo nên hành động hung hăng, gây ra sự rối loạn, phá phách, có hại cho mọi người.

Ngay thẳng mà không có *lễ* tức là ngay thẳng quá đáng, thiếu tế nhị uyển chuyển, thiếu lịch sự, điều đó sẽ dẫn đến sự hà khắc, gắt gao, làm mất lòng người, khiến người khác phải oán giận.

Lễ rất quan trọng và có ý nghĩa rất rộng rãi, chứ không phải sự gò bó của lễ nghi phiền tạp thông thường. Hiểu rõ *lễ* và sống đúng *lễ* mới là người khôn ngoan, khéo léo, lịch duyệt, làm vui lòng người khác, nâng cao phẩm giá của chính mình và dễ thành công trong đời.

2b.

君子篤於親，則民興於仁。故舊不遺，則民不偷。

Quân tử đốc ư thân, tắc dân hưng ư nhân, cố cựu bất di, tắc dân bất du.”

Dịch nghĩa:

Người quân tử hết lòng với người thân thì dân chúng hưng khởi đức nhân; không bỏ bạn bè cũ thì dân chúng không bạc bẽo.

BÌNH GIẢI:

Câu trên cũng là lời của Đức Khổng tử. Có sách tách câu này ra một tiết riêng; có sách đặt cùng một tiết với câu trong tiết 2. Ở đây, xin theo bản cổ văn Luận ngữ “*Quốc học cơ bản tùng thư*” của Trí Dương Xuất bản xã tại Đài Loan, đặt câu này trong tiết 2 nhưng tách riêng ra để giải thích cho rõ.

Dĩ nhiên, cả câu này phải được hiểu trong tinh thần lễ mới đúng. Ở đây, người quân tử đứng cương vị nhà cầm quyền. Người thân chỉ cho cha mẹ, anh em, con cháu, họ hàng. Hết lòng với người thân tức là hiếu để với cha mẹ anh em, thương yêu nâng đỡ con cháu, họ hàng cho trọn tình nghĩa; chứ không phải đem tài sản quốc gia chia cho người thân, đem quyền bính đặt vào tay người thân theo kiểu gia đình trị. Nếu người nào cầm quyền mà trao trọn tài sản, quyền bính quốc gia cho người thân lại là trái lễ.

Người quân tử cầm quyền hết lòng với người thân theo Lễ thì dân chúng sẽ theo gương mà dấy lên đức *nhân*, cũng hiếu để với cha mẹ anh em, thương yêu nâng đỡ con cháu, họ hàng.

Ngoài ra, người quân tử cầm quyền không bỏ bạn bè cũ, biết nâng đỡ, duy trì tình cảm tốt đẹp với họ theo đúng lễ, chứ không phải kết bè kết đảng với bạn bè cũ để khuynh đảo quốc gia, thì dân chúng sẽ bắt chước theo mà duy trì tình xưa nghĩa cũ một cách trung hậu, không bạc bẽo, không cạn tình dứt nghĩa với bạn cũ, người quen.

3.

曾子有疾，召門弟子曰：啟予足！啟予手！詩云：“戰戰兢兢，如臨深淵，如履薄冰。”而今而後，吾知免夫！小子！

Tăng Tử hữu tật, triệu môn đệ tử, viết: “Khải dư túc! Khải dư thủ!” Thi vân: ‘Chiến chiến căng căng, như lâm thâm uyên, như lý bạc băng.’ Nhi kim nhi hậu, ngô tri miễn phu! Tiểu tử!”

Dịch nghĩa:

Tăng Tử có bệnh, gọi các học trò lại, nói: “Hãy mở tay ta ra! Mở chân ta ra!” Kinh Thi rằng: ‘Sợ hãi nơm nớp, như xuống vực sâu, như bước trên

bằng mộng.’ Từ bây giờ về sau, ta biết được thoát khỏi đây rồi! Hỡi các trò!’

BÌNH GIẢI:

Tăng Tử là một cao đệ của Đức Khổng tử, được sắp thứ hai sau Nhan Hôi. Ông là người thận trọng, chậm chạp, ít phóng khoáng, nhưng hiểu biết sâu sắc về đạo lý của thầy và rất chú trọng về đạo hiếu. Cha ông là Tăng Diễm, cũng là học trò của Đức Khổng tử, có chí hướng cao khiết.

Vì có hiếu cho nên ông không muốn cha mẹ đau lòng hay mang tiếng vì con. Vào thời Xuân Thu, kẻ nào vi phạm phép nước, nặng thì bị tử hình, nhẹ thì bị chặt tay, chặt chân... Bị thảm hình như vậy tức là khiến cho cha mẹ phải đau lòng hay xấu hổ với mọi người. Do đó, một người con có hiếu cần phải biết cẩn thận giữ gìn thân thể khỏi bị tai nạn, thương tật. Tăng Tử cẩn thận suốt đời, tuy nhiên, cho đến khi sắp lìa trần ông mới dám chắc là mình bảo toàn được thân thể trọn vẹn, thoát khỏi các tai họa. Ông cho các học trò thấy tay chân của mình còn nguyên vẹn tức là muốn dạy cho họ bài học về giữ trọn vẹn thân thể.

4.

曾子有疾，孟敬子問之。曾子言曰：鳥之將死，其鳴也哀，人之將死，其言也善。君子所貴乎道者三：動容貌，斯遠暴慢矣；正顏色，斯近信矣；出辭氣，斯遠鄙倍矣；籩豆之事，則有司存。

Tăng Tử hữu tật, Mạnh Kính Tử vấn chi. Tăng Tử ngôn viết: “Điều chi tương tử, kỳ minh dã ai; nhân chi tương tử, kỳ ngôn dã thiện. Quân tử sở quý hồ đạo giả tam: động dung mạo, tư viễn bạo mạn hỹ; chính nhan sắc, tư cận tín hỹ; xuất từ khí, tư viễn bỉ bội hỹ. Biện đậu chi sự, tắc hữu tư tồn.”

Dịch nghĩa:

Tăng Tử có bệnh, Mạnh Kính Tử hỏi thăm. Tăng Tử nói rằng: “Con chim sắp chết, kêu tiếng bi thương; con người sắp chết, nói lời tốt lành. Bậc quân tử yêu quý đạo đức có ba điều: dáng vẻ cử chỉ lánh xa sự tàn bạo, khinh nhờn; sắc mặt chính đáng gần gũi niềm tin; nói ra thì lánh xa sự thô鄙, phản nghịch. Việc sắp đặt đồ cúng tế, thì dành cho viên chức cấp dưới.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Kính Tử tên là Trọng Tôn Tiệp, làm quan đại phu nước Lỗ. Căn cứ vào ngôn ngữ của Tăng Tử, có lẽ ông bị ốm nặng. Câu “*Con chim sắp chết, kêu tiếng bi thương; con người sắp chết, nói lời tốt lành*” đã trở nên một thành ngữ phổ thông trong dân gian.

Trong lúc sắp từ giả cõi đời, Tăng Tử có vài lời khuyên chân thành đối với Mạnh Kính Tử, đại diện cho lớp người quân tử ở cương vị cầm quyền. Người quân tử cầm quyền thiết tha với đạo đức cần phải giữ ba điều:

Dáng vẻ cử chỉ lánh xa sự tàn bạo, khinh nhờn.

Ở địa vị tôn quý, có chức quyền, người ta thường muốn bày tỏ quyền uy với dân và có thái độ khinh nhờn đối với cấp dưới. Muốn đắc dân tâm, muốn cấp dưới hết lòng giúp đỡ mình trong công việc, người cầm quyền phải bỏ dáng vẻ cử chỉ tàn bạo, khinh nhờn. Như vậy dân mới quý mến, không chống đối và hết lòng vâng phục, nghe lệnh.

Sắc mặt chính đáng gần gũi niềm tin.

Sắc mặt là biểu hiện của tâm hồn. Sắc mặt chính đáng thể hiện sự tự tin, sẽ khiến cho dân đặt hết cả niềm tin vào mình, vui vẻ chịu sự sai sử của mình.

Nói ra thì lánh xa sự thô鄙, phản nghịch.

Lời nói ở miệng lưỡi nhưng có gốc ở tâm hồn. Giữ gìn lời nói được tao nhã, chân thành, tránh sự thô鄙, phản nghịch thì tâm hồn không xa chính đạo. Lời nói thể hiện chính đạo sẽ có sức thuyết phục đối với dân, khiến mọi người theo mình giữ chính đạo mà không có manh tâm phản trắc.

Ba điều đó là những điều quan trọng cần thiết dành cho bậc quân tử cầm quyền, đem lại sự ổn định và thăng tiến tốt đẹp trong xã hội. Bậc quân tử cầm quyền không phải để ý đến những chuyện nhỏ nhặt như sắp đặt đồ cúng tế... Những chuyện ấy dành cho viên chức cấp dưới lo.

Lời khuyên của Tăng Tử được nhấn mạnh hết mức qua câu “*Con người sắp chết, nói lời tốt lành*”, cốt để cho Mạnh Kính Tử và các thế hệ cầm quyền đời sau tin tưởng, ghi nhớ. Ba lời khuyên đó là những điều thật tốt lành được nói ra vào lúc cuối đời của một bậc đại nho trong cửa Khổng. Người cầm quyền mà ghi nhớ thì phúc đức trăm đời cho đất nước. Đó là tấm lòng ưu mẫn của Tăng Tử, một nho sĩ chân chính, đối với đời.

5.

曾子曰：以能問於不能，以多問於寡，有若無，實若虛，犯而不校。昔者吾友，嘗從事於斯矣。

Tăng Tử viết: “Dĩ năng vấn ư bất năng, dĩ đa vấn ư quả, hữu nhược vô, thật nhược hư, phạm nhi bất hiệu, tích giả ngô hữu thường tòng sự ư tư hỹ.”

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Giỏi mà hỏi nơi dễ, nhiều mà hỏi nơi ít, có mà giống như không, đầy đủ mà giống như trống rỗng, bị xúc phạm mà không tranh giành, ngày xưa bạn ta từng theo được những việc như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trên đây nói về đức hạnh của người muốn tiến lên bậc thánh nhân. Người đã tài giỏi rồi, tự cảm thấy chưa hoàn toàn, mà đi hỏi ở người dở hơn mình, tức là thấy người ấy có điểm nào đó hơn mình. Người hiểu biết nhiều mà đi hỏi ở người hiểu biết ít hơn mình, tức là thấy người ấy có kiến thức nào đó mà mình chưa biết. Đó là người nhận ra sự bất toàn của mình: không ai giỏi tất cả và biết tất cả. Bất toàn mà cố gắng cầu toàn là điều đáng ngợi khen. Người có đức hạnh mà tỏ ra như không có, đầy đủ khôn ngoan mà tỏ ra như vụng về, rỗng tuếch, đó là người hết mức khiêm nhượng. Người bị người ta xúc phạm đến danh dự hay bị xâm phạm đến tài sản... mà sẵn sàng bỏ qua, không tranh giành để lấy phần thắng lợi về mình; đó là người có từ tâm, độ lượng, có lòng quảng đại, bao dung.

Tất cả những điều trên đều là hạnh của bậc thánh nhân, hiếm người thực hiện được. Thế mà bạn của Tăng Tử, chắc là thầy Nhan Hối, đã từng theo được những việc như vậy, quả là người duy nhất trong cửa Khổng thời ấy, và có lẽ cũng là người duy nhất trong lịch sử đạo Nho. Vì thế nên khi con người ấy mất đi, Đức Khổng tử khóc mãi không thôi!

6.

曾子曰：可以託六尺之孤，可以寄百里之命，臨大節而不可奪也。君子人與？君子人也！

Tăng Tử viết: “Khả dĩ thác lục xích chi cô, khả dĩ ký bách lý chi mệnh, lâm đại tiết nhi bất khả đoạt dã. Quân tử nhân dư? Quân tử nhân dã.”

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Có thể giao phó đứa con cô sáu gang; có thể gửi gắm vận mệnh trăm dặm; gặp nguy biến mà không thể bị cướp (ý chỉ), người ấy có phải quân tử chăng? Người ấy là quân tử vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trong câu này, Tăng Tử đưa ra một mẫu người giả định để cho các đệ tử đánh giá. Đó là một người bầy tôi được vua giao cho việc bảo vệ con cô, và được giao cho trọng trách trông coi vận mệnh đất nước một trăm dặm. Khi xảy ra tình thế nguy biến, người bầy tôi ấy một lòng trung thành với sự ủy thác của vua, không để cho ai chiếm đoạt ý chí kiên định của mình. Tăng Tử hỏi rằng người ấy có phải là bậc quân tử chăng. Và ông đã tự trả lời ngay: Người ấy hẳn là bậc quân tử vậy.

Quân tử là người trước sau như một, không thay lòng đổi dạ, bao giờ cũng hết lòng trung thành với người đã tín nhiệm mình, mặc dù có gặp những tình huống nguy khốn, biến loạn, hoặc được lợi lãi trăm chiều.

7.

曾子曰：士不可以不弘毅，任重而道遠。仁以為己任，不亦重乎！死而後已，不亦遠乎！

Tăng Tử viết: “Sĩ bất khả dĩ bất hoàng nghị. Nhậm trọng nhi đạo viễn. Nhân dĩ vi kỷ nhậm, bất diệc trọng hồ? Tử nhi hậu dĩ, bất diệc viễn hồ?”

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Người có học không thể không mở rộng và quả quyết. Nhiệm vụ thì nặng mà đường thì xa. Lấy đức nhân làm nhiệm vụ của mình, lại không nặng sao? Cho đến chết là mức sau cùng, lại không xa sao?”

BÌNH GIẢI:

Nhiệm vụ của người có học (sĩ) là phải đem cái biết của mình về chân lý truyền bá cho mọi người được biết (hoàng), không thể giữ cho riêng mình; lại còn phải quả quyết (nghị) duy trì cái chân lý mà mình đã biết. Việc ấy giống như người được trao cho bó đuốc trong đêm thì phải châm đuốc cho những người khác để ánh sáng được truyền lan khắp nơi, khiến cho đêm tối trở thành sáng rực và phải quả quyết giữ cho bó đuốc ấy được sáng mãi. Như thế, nhiệm vụ của người có học rất nặng nề (nhậm trọng) và con đường truyền bá rất xa xôi (đạo viễn).

Cái học trong đạo Nho không chỉ bao gồm kiến thức về *lục nghệ* (lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số), mà chính yếu là thể hiện đức nhân. Người có học phải hiểu thấu đáo đức nhân và phát huy đức nhân, đem đức nhân đến cho mọi người để nhân hoá con người trong xã hội. Khi con người được nhân hoá, con người

mới trở nên người đích thực (*Nhân giả nhân dã* - 仁者人也). Con người đích thực nếu giải thích theo khuôn khổ triết lý *Ngũ hành* ($5 = 3 + 2$), thì yếu tố *tâm linh* là *dương* giữ số 3, yếu tố *thể chất* là *âm* giữ số 2. Có nghĩa là *tâm linh* làm chủ *thể chất*; *thể chất* giữ vai trò thứ yếu, *tâm linh* (yếu tố thánh thiêng) giữ vai trò chủ đạo, chỉ huy *thể chất*.

Con người được nhân hoá tức là sống trong đức *nhân*, không phải con người thuần tính động vật, không bị sự vật sai sử. Con người thuần tính động vật (*vật hoá*) là người đi trong đêm tối của *vô minh*, của dục vọng tàn ác, cho nên thường xuyên bị khổ đau và gây khổ đau cho người khác. Xã hội đầy những con người thuần vật là xã hội cực kỳ rối loạn, tàn nhẫn, đau thương...

Bởi vì người có học lấy việc triển khai đức *nhân* là nhiệm vụ của mình cho nên đó là một gánh vác rất nặng nề. Truyền bá đức *nhân* cho mọi người không phải trong một sớm một chiều thành tựu, mà phải truyền bá cả đời cho đến lúc chết mới được nghỉ ngơi; do đó mới nói con đường *hoằng đạo* rất xa xôi.

Tăng Tử là người môn đệ đứng thứ hai sau Nhan Hôi, cho nên đã ý thức được đúng đắn cái học của Đức Khổng tử. Sau này, hậu nho xếp Tăng Tử vào hàng *Tứ phối* (*Nhan Hôi, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Kha*), sánh với Đức Khổng tử, quả là không sai.

8.

子曰：興於詩，立於禮，成於樂。

Tử viết: “*Hưng ư Thi, lập ư Lễ, thành ư Nhạc.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Phát khởi ở Thi, đứng vững ở Lễ, thành tựu ở Nhạc.”

BÌNH GIẢI:

Đạo Nho thời Đức Khổng tử có Lục kinh: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu. Sau khi Tần Thủy Hoàng thi hành chính sách đốt sách chôn học trò, Kinh Nhạc bị mất, còn lại Ngũ Kinh.

Kinh Thư nói về việc chính trị. *Kinh Dịch* nói về qui luật biến động. *Kinh Xuân Thu* ghi chép về lịch sử. Ba kinh *Thi, Lễ, Nhạc* là những quyển sách cần thiết cho đạo làm người. Người học đạo Nho để trở nên bậc quân tử, trước hết phải học *Thi*, rồi đến học *Lễ* và cuối cùng học *Nhạc*.

Học *Thi* để phát khởi tình người, bắt đầu là mối tình nam nữ. Tình nam nữ có phát triển tốt đẹp, người ta mới nên vợ nên chồng để có một xã hội ổn

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

định phù hợp với qui luật âm dương của đạo Dịch. Kinh *Thi* bao gồm những bài ca dao, đặc biệt là phần *Quốc phong*; trong đó mỗi tình nam nữ được đề cập đến một cách đơn sơ, chân thành, đậm thắm, chẳng hạn như trong bài thơ Quan thư sau đây:

關關雎鳩，
在河之洲。
窈窕淑女，
君子好逑。

Quan quan thư cưu,
Tại hà chi châu.
Yểu điệu thục nữ,
Quân tử hảo cầu.

(Tạ Quang Phát, Kinh Thi I, NXB Văn học 2004, trang 35)

(Quan quan cái con thư cưu,
Con sông, con mái cùng nhau bãi ngoài.
Dịu dàng thục nữ như ai,
Sánh cùng quân tử tốt đôi vợ chồng.)

Tản Đà dịch

Tiếp theo, người ta phải học lễ để biết cách cư xử theo trật tự, thứ bậc, gần xa. Kinh lễ giúp cho người học đạo đứng vững trong xã hội với những tương quan giao thiệp có chừng mực hợp đạo đức, luân lý. Mục đích của lễ là tự hội mọi điều đẹp đẽ. Trong lễ có nghĩa. Nghĩa là sự điều hoà các mối tương giao để làm lợi cho mọi người, mọi vật: “*Gia hội túc dĩ hợp lễ, lợi vật túc dĩ hoà nghĩa.*” (Gom góp mọi điều tốt đẹp đủ để cho hợp với lễ, làm ích lợi cho mọi vật đủ để điều hoà điều nghĩa.) (Kinh Dịch: Quẻ Càn, Văn ngôn truyện)

Cuối cùng, để có thể thành tựu nhân tính với tâm linh, thể chất hài hoà và tạo nên hoà khí với tha nhân trong xã hội, người ta phải học nhạc. Hiểu sâu sắc về nhạc và khéo vận dụng nhạc, người ta mới có thể xây dựng nên một xã hội thái hoà; mỗi cá nhân, mỗi gia đình, mỗi đoàn thể hoà hợp trong một đại hoà điệu yêu thương. Đức Khổng tử nói: “*Trí Nhạc dĩ trị tâm, tắc dị, trực, từ, lượng chi tâm du du nhiên sinh hỹ.*” (Vận dụng nhạc đến cùng để ổn định lòng người, tức thì cái lòng giản dị, ngay thẳng, nhân từ, thành tín tự nhiên phơi phới sinh ra.) (Lễ Ký: Tế Nghĩa).

Thiên Nhạc Ký lại viết: “*Nhạc dã giả, thánh nhân chi sở lạc dã, nhi khả dĩ thiên dân tâm, kỳ cảm nhân thâm, kỳ di phong dịch tục, cố tiên vương trứ kỳ*

giáo yên.” (Nhạc là cái vui của thánh nhân mà có thể khiến cho lòng dân nên tốt, cảm được lòng người sâu xa, thay đổi được phong tục, cho nên tiên vương mới đặt ra dạy nhạc.”

9.

子曰：民可使由之，不可使知之。

Tử viết: “Dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Dân có thể khiến noi theo, không thể khiến cho biết.”

BÌNH GIẢI:

Vì câu nói trên, đã không ít người, nhất là ở cao trào dân chủ đầu thế kỷ 20, cho rằng Đức Khổng tử chủ trương đường lối ngu dân! Nghĩa là không cần giảng giải cho dân hiểu biết, chỉ cần sai bảo họ làm theo ý nhà cầm quyền.

Cũng có học giả muốn bênh vực Đức Khổng tử, đã đặt giả thuyết cho rằng “Hay là cường hào hậu thế gán cho Đức Khổng tử dạng dễ sai dân?” (Đoàn Trung Còn. Luận Ngữ, Trí Đức Tòng Thư xuất bản: trang 125).

Ở đây, chúng ta cần xét lại. Vào thời Đức Khổng tử, cách nay khoảng 2.500 năm trước, hầu hết dân chúng không có học, chỉ có những người ở giai cấp lãnh đạo được học thôi. Việc học chưa được mở mang, chữ nghĩa ít ỏi! Do đó, có những vấn đề thuộc các lãnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế... ảnh hưởng sâu xa tới vận mệnh đất nước, không thể một sớm một chiều giảng giải cho toàn dân thông suốt được. Để đáp ứng với tình thế, nhà cầm quyền chỉ việc khiến dân noi theo mà không thể nhất thời giảng cho dân biết. Dĩ nhiên, nhà cầm quyền này phải là bậc quân tử trong cái học lý tưởng của đạo Nho.

Mở đầu sách Đại Học, Đức Khổng tử nói: “*Đại học chi đạo tại minh minh đức, tại thân dân, tại chí ư chí thiện* - 大學之道在明明德，在親民，在止於至善。 : Đường lối của bậc đại học ở chỗ làm sáng lên cái năng lực sáng láng nơi mình, ở chỗ thân yêu dân chúng, ở chỗ nhắm tới chí thiện.” Với một nhà cầm quyền theo cương lĩnh như thế, câu trên thật là thích hợp. Dân chúng dốt nát, kém cỏi giống như những đứa con thơ dại; nhà cầm quyền sáng suốt thương dân giống như cha mẹ thương con, chỉ khiến con làm những điều tốt, điều phải mà thôi.

Câu trên của Đức Khổng tử không dành cho những bạo chúa, cường quyền, chỉ tìm cách áp bức dân chúng phục vụ cho quyền lợi riêng của mình. Câu nói

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

của Đức Khổng tử phải đặt trong học thuyết Chính danh mới hợp lý: “*Quân quân, thần thần...* : Vua phải cho ra vua, bầy tôi phải cho ra bầy tôi...”

Dĩ nhiên, câu trên cũng không còn thích hợp cho thời nay, khi mà việc giáo dục đã phổ biến rộng khắp; trong dân chúng có nhiều người giỏi giang sáng suốt, đức độ... Vì thế, nền chính trị ngày nay chủ trương dân chủ, lấy ý kiến dân làm ý kiến nhà cầm quyền mới đúng.

10.

子曰：好勇疾貧，亂也。人而不仁，疾之已甚，亂也。

Tử viết: “Hiếu dũng tật bần, loạn dã. Nhân nhi bất nhân, tật chi dĩ thậm, loạn dã.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ưa thích sức mạnh, giận ghét cảnh nghèo, sẽ làm loạn. Người không có lòng nhân, bị giận ghét thái quá, sẽ làm loạn.”

BÌNH GIẢI:

Câu trên nói đến hậu quả tâm lý của hai loại người. Người ưa thích sức mạnh mà lại giận ghét cảnh nghèo, nếu cứ bị sống trong cảnh nghèo mãi, ắt sẽ dùng sức mạnh của mình để đổi cảnh nghèo. Như thế, loại người ấy ắt sẽ gây loạn. Người không có lòng nhân, tức là nặng thú tính hơn nhân tính, nếu bị giận ghét thái quá, thú tính nổi lên, ắt sẽ gây loạn, chống đối.

Đức Khổng tử đưa ra câu này có ý khuyên các đệ tử đứng ở cương vị cầm quyền phải phòng ngừa và tìm cách hoá giải hai loại người trên. Đối với người ưa thích sức mạnh, hãy dùng sức mạnh của họ cho đúng chỗ, đừng để cho họ sống trong cảnh nghèo hèn. Đối với người không có lòng nhân, đừng bao giờ giận ghét họ thái quá; trái lại, hãy vuốt ve, an ủi để cho thú tính của họ không có cơ hội nổi lên, rồi dần dần được thuần hoá. Làm người quân tử trị nước mà khéo léo xử trí như thế mới có thể tránh được sự gây loạn trong đất nước.

11.

子曰：如有周公之才之美，使驕且吝，其餘不足觀也已！

Tử viết: “Nhu hữ Chu Công chi tài chi mỹ, sử kiêu thả lận, kỳ dư bất túc quan dã dĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Nhu có tài năng, đẹp đẽ như Chu Công, mà tỏ ra kiêu căng lại keo kiệt, thì những gì thêm ra không đủ xét đến nữa.”

BÌNH GIẢI:

Câu trên của Đức Khổng tử nhằm chê bai tính kiêu căng và keo kiệt. Kiêu căng là tự thị, khinh người. Keo kiệt là thu quén, tích góp của cải cho riêng mình, không bao giờ muốn giúp đỡ, bố thí cho ai. Một người như thế giá như có tài năng, đẹp đẽ như Chu Công cũng trở thành vô dụng.

Chu Công là con của Văn Vương, em của Võ Vương, có tài năng đức hạnh lỗi lạc, đã giúp Võ Vương dựng nên sự nghiệp thịnh vượng lâu dài cho nhà Chu. Sở dĩ vô dụng và không đáng xét đến những tài năng, sự đẹp đẽ ấy, bởi vì tính kiêu ngạo và tính keo kiệt khiến cho mọi người phải xa lánh người ấy, không còn ai muốn ở gần và hợp tác nữa. Đó là con người không ai trợ giúp. Đã không ai trợ giúp, đơn thương độc mã thì dù có tài năng đến mấy cũng không thể làm nên được chuyện gì trong đời. Chẳng những thế, người ấy còn bị người ta ghét bỏ, vùi dập.

12.

子曰：三年學，不至於穀，不易得也。

Tử viết: “Tam niên học, bất chí ư cốc, bất dị đắc dã!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Học ba năm mà không dễ tâm vào bổng lộc, không dễ được vậy!”

BÌNH GIẢI:

Hầu hết những người đi học đều cầu mong một ngày kia có địa vị để đạt được nhiều bổng lộc. Thực ra đó không phải là lý tưởng của đạo Nho. Lý tưởng của đạo Nho là thành nhân, tức là thành tựu nhân tính đích thực, trở nên bậc quân tử, thánh hiền. Đi học là một quá trình “*minh minh đức*” (làm sáng cái *minh đức* nơi mình). Sau này, có ra làm quan cũng chỉ là tìm cơ hội để “*minh minh đức ư thiên hạ*” (làm sáng cái *minh đức* nơi mọi người). Tuy nhiên, giữ được lý tưởng này, không dễ tâm tới bổng lộc, không dễ được mấy người! Có Đức Khổng tử và Nhan Hôi thôi chăng?

13.

子曰：篤信好學，守死善道。危邦不入，亂邦不居。天下有道則見，無道則隱。邦有道，貧且賤焉，恥也；邦無道，富且貴焉，恥也。

Tử viết: “Đốc tín hiếu học, thủ tử thiện đạo. Nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư. Thiên hạ hữu đạo tắc hiện, vô đạo tắc ẩn. Bang hữu đạo, bần thả tiện yên, sỉ dã. Bang vô đạo, phú thả quý yên, sỉ dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Đốc lòng tin, ham học, khéo giữ đạo cho đến chết. Không vào nước lâm nguy, không ở nước loạn lạc. Thiên hạ có đạo thì xuất hiện, không có đạo thì ẩn dật. Nước có đạo mà nghèo lại hèn, thì đáng hổ thẹn. Nước không có đạo mà giàu lại sang, thì đáng hổ thẹn.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử giảng dạy câu trên có lẽ vào lúc ngài cùng các đệ tử chu du liệt quốc. Thuở ấy, Trung Hoa bị chia thành khoảng 100 nước (bang) lớn nhỏ; tất cả đều là chư hầu của nhà Chu. Vì nhà Chu suy yếu, quyền bính trung ương không được tôn trọng, đạo nhân nghĩa suy đồi, nước nọ thôn tính nước kia. Có nước đang lâm nguy, có nước đang loạn lạc. Đức Khổng tử dạy đạo lý cho các đệ tử trong ý hướng muốn ổn định xã hội. Vì thế, ngài bảo các đệ tử phải đốc lòng tin vào đạo, chỉ có đạo mới ổn định được xã hội. Có niềm tin vững vàng rồi, cần phải ham học để phát triển tài đức và quyết tâm giữ đạo cho đến chết.

Trong sự khôn ngoan của người có học, nước nào đang lâm nguy thì đừng vào; bởi vì có vào cũng không cứu vãn được. Tình trạng nguy khốn của một nước là hậu quả suy đồi đạo lý đã lâu. Nguy khốn sẽ dẫn đến đổ vỡ, tan tác trong một thời gian dài theo đúng qui trình của dịch lý; dù có tài năng cách mấy cũng không thể cứu nguy được. Nước nào loạn lạc thì không ở lại; bởi vì loạn lạc là khởi đầu của sự nguy khốn đang tới. Ở lại đó sẽ bị liên lụy không cứu gỡ được.

Giả như gặp lúc thiên hạ có đạo, tức là tình hình chính trị đã lắng dịu, các giá trị đạo đức được tôn trọng, thì nên xuất đầu lộ diện, đảm đương một chức vụ thích hợp nào đó để xây dựng xã hội. Nếu nước không có đạo, cả chính quyền lẫn dân chúng đều xa rời nhân nghĩa, thì nên ẩn dật, che giấu tài năng, tên tuổi để giữ tròn đạo lý.

Ứng xử như vậy là thi hành đạo lý tùy thời “tùy thời chi biến dĩ tông đạo dã” (Trình tử), chứ không phải ngoan cố hay hèn nhát. Ngoan cố là thái độ của người ỷ tài làm càn không xét đến thời vụ. Hèn nhát là thái độ trốn tránh bổn phận của mình vì ngại khó, ngại khổ. Bậc quân tử không thuộc hai loại người đó.

Nếu như người nào sống trong nước có đạo mà lại nghèo hèn, thì đáng hổ thẹn, bởi vì người ấy lười biếng hay kém cỏi. Nước có đạo là cơ hội tốt cho mọi người phát triển, thế mà mình lại nghèo hèn thì thật đáng trách.

Nếu như người nào sống trong nước không có đạo, trong khi mọi người phải lâm than khốn khổ, thế mà người ấy lại giàu sang thì cũng đáng hổ thẹn; bởi vì người ấy đã tham gia vào sự bóc lột, chèn ép, nịnh hót hoặc thao túng kinh tế, bất chấp đạo lý.

Bài giảng của Đức Khổng tử trên đây có thể áp dụng cho mọi người trong mọi thời.

14.

子曰：不在其位，不謀其政。

Tử viết: “Bất tại kỳ vị, bất mưu kỳ chính.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Không ở chức vị nào, không mưu tính việc chính trị của chức vị đó.”

BÌNH GIẢI:

Đây là một lời dạy dành cho các đệ tử khi tham gia việc nước. Việc nước có nhiều chức vị cao thấp. Mỗi chức vị lại có một công việc riêng dành cho chức vị đó. Nếu mỗi người tham chính đều biết lo tròn bổn phận trong chức vị của mình, guồng máy cai trị sẽ tiến hành tốt đẹp. Ví bằng ai đó không lo tròn bổn phận mình mà lại mưu tính sang công việc của chức vị khác, tức là mắc vào hai lỗi: lỗi không làm tròn phần mình và lỗi giẫm chân lên phần hành của người khác.

Không làm tròn phần mình thì công việc chung bê trễ, thiếu sót. Giẫm chân lên người khác sẽ khiến người ta khó chịu, chống đối lại mình. Đó là đầu mối của sự rối loạn trong chính sự, là đầu mối gây nên sự trì trệ, tắc trở trong guồng máy cai trị; đồng thời gây nên nhiều sự lo lắng, phức tạp, phiền muộn, bất an cho chính bản thân mình.

15.

子曰：師摯之始，闕雎之亂，洋洋乎，盈耳哉！

Tử viết: “*Sư Chí chi thủy, Quan thư chi loạn, dương dương hồ, doanh nhĩ tai!*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “*Sư Chí khởi đầu, chấm dứt khúc Quan thư, tốt đẹp tràn đầy biết bao, vui tai thay!*”

BÌNH GIẢI:

Sư Chí là nhạc sư tên Chí, nhạc trưởng cung đình nước Lỗ. Trong một buổi tấu nhạc ở triều đình, Sư Chí đã khởi tấu, rồi kết thúc khúc nhạc Quan thư với giai điệu tốt đẹp tràn đầy, phơi phới mệnh mông như biển, làm vui tai người nghe.

Quan thư là một bài trong Kinh Thi, mở đầu phần Quốc phong, nói lên mối tình thân mật đầm thắm, đứng đắn của một người quân tử với ý trung nhân của mình, trong trắng, trù mẫn như đôi chim thư cưu quán quít trên bãi cỏ bên sông. Giai điệu tiết tấu của bản nhạc do Sư Chí trình tấu đã diễn tả được sự mỹ thịnh của mối chân tình nam nữ yêu nhau trong lễ giáo. Đức Khổng tử đã cảm nhận được ý tình của thanh âm cho nên cất tiếng ngợi khen tài năng của Sư Chí.

Qua đây, chúng ta có thể thấy được triết lý âm nhạc của người xưa và trình độ thẩm âm của Đức Khổng tử. Triết lý âm nhạc của người xưa là vun đắp tình người, tạo nên sự hoà ái, ổn định, an vui trong xã hội. Còn trình độ thẩm âm của Đức Khổng tử thì rất cao; ngài thấu tỏ được ý tình của Sư Chí diễn tả qua các cung bậc thanh âm.

16.

子曰：狂而不直，侗而不愿，怍怍而不信，吾不知之矣！

Tử viết: “*Cuồng nhi bất trực, đồng nhi bất nguyện, không không nhi bất tín, ngô bất tri chi hỹ.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “*Ngông cuồng mà chẳng ngay thẳng, mù mờ mà chẳng thành thực, ngây ngô mà chẳng giữ niềm tin, ta chẳng biết loại ấy như thế nào!*”

BÌNH GIẢI:

Trong câu trên, Đức Khổng tử đề cập đến ba loại người:

- “Ngông cuồng mà chẳng ngay thẳng”: đây là người có nhiều tham vọng, tham vọng quá hoá rồ dại, không tự biết khả năng của mình đến đâu. Đã vậy, trong cách giao thiệp, hành xử, người ấy lại chẳng ngay thẳng, mà lơ lửng, cong queo, dối trá.
- “Mù mờ mà chẳng thành thực”: đây là người không có chút kiến thức nào, sự hiểu biết không hơn một đứa trẻ, thế mà lại chẳng thành thực, dối về điều thiện nhưng lại hay về điều ác.
- “Ngây ngô mà chẳng giữ niềm tin”: đây là loại người có vẻ khờ dại nhưng chẳng giữ niềm tin với ai, luôn luôn thất hứa, thể hiện một tính tình dối trá, lường gạt.

Đó là ba loại người, hay cũng có thể qui về một loại (nếu là một loại người mà như thế thì thật thậm tệ), có vào thời đại loạn Xuân Thu Chiến Quốc. Đức Khổng tử liệt họ vào loại ngoại hạng, khó bề diễn tả, cho nên khó lòng dạy dỗ và không thể dùng vào một việc gì.

17.

子曰：學如不及，猶恐失之！

Tử viết: “Học như bắt cập, do khùng thất chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Học như là không kịp, bởi sợ mất đi.”

BÌNH GIẢI:

Câu trên nói về lý do nỗ lực học tập. Đức Khổng tử cho rằng người học cần phải luôn luôn cố gắng tiến lên như là không theo kịp; không theo kịp đã phát triển của xã hội, không theo kịp sự biến dịch của dòng thời gian. Xã hội phát triển thì có thêm nhiều điều mới lạ cần phải cập nhật. Thời gian biến dịch nhanh chóng thì tuổi già mau tới, sức khỏe chóng sa sút. Người học không phấn đấu học tập, sao có thể thích ứng được với dòng đời để có thể giúp đỡ người khác. Nếu không nỗ lực phấn đấu thì sợ rằng những điều đã học sẽ rơi mất và những điều mới sẽ trượt qua, không nắm bắt được.

Trong tinh thần nỗ lực học tập này, về sau Nho gia Vương Dương Minh đã nói: “Việc học ví như người bơi thuyền ngược nước, không tiến ắt lùi.” Bơi thuyền ngược nước mà không nỗ lực chèo sẽ không bao giờ tới bến; dòng nước ắt sẽ cuốn trôi con thuyền ra tận bể khơi.

18.

子曰：巍巍乎！舜，禹之有天下也，而不與焉。

Tử viết: “Nguy nguy hô! Thuấn, Vũ chi hữu thiên hạ dã, nhi bất dự yên!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Cao cả thay! Vua Thuấn, vua Vũ có thiên hạ mà chẳng dính bén vào!”

BÌNH GIẢI:

Vua Thuấn (nhà Ngu) được vua Nghiêu truyền ngôi cho, trị vì trong 50 năm (2255-2205 trước Công nguyên). Vua Vũ (nhà Hạ) được vua Thuấn truyền ngôi cho, trị vì trong 8 năm (2205-2197 trước Công nguyên). Cả hai ngài cai trị thiên hạ bằng đức độ, chẳng dính bén vào tài sản của dân chúng; vì thế, thiên hạ được thái bình. Đức hạnh của hai ngài thật cao cả, các vua đời sau khó lòng sánh kịp.

19.

子曰：大哉堯之為君也！巍巍乎，唯天為大，唯堯則之！蕩蕩乎，民無能名焉！巍巍乎，其有成功也！煥乎，其有文章！

Tử viết: “Đại tai Nghiêu chi vi quân dã! Nguy nguy hô, duy thiên vi đại; duy Nghiêu tắc chi! Dãng dãng hô, dân vô năng danh yên. Nguy nguy hô, kỳ hữu thành công dã! Hoán hô, kỳ hữu văn chương!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Lớn lao thay ông Nghiêu làm vua! Cao cả thay, chỉ có Trời là lớn; chỉ riêng vua Nghiêu bắt chước được! Bát ngát thay, dân chúng không thể ca ngợi hết được! Cao cả thay thành công của ông! Rực rỡ thay lễ nhạc pháp độ của ông!”

BÌNH GIẢI:

Vua Nghiêu (nhà Đường), con thứ vua Đế Cốc, được chư hầu tôn lên ngôi Thiên tử, cai trị Trung Hoa khoảng 101 năm (2356-2255 trước Công nguyên). Tương truyền công việc cai trị cùng với lễ nhạc pháp độ rất tốt đẹp, dân chúng thái bình (của ngô không phải đóng, của rơi ngoài đường không có ai nhặt...). Sử Trung Hoa gọi thời này là Đường Nghiêu, cùng với thời Ngu Thuấn, Hạ Vũ tạo nên Hoàng Kim thời đại (thời đại vàng son).

Trong đoạn văn trên, Đức Khổng tử ca ngợi vua Nghiêu hết mức, cho rằng ông đã bắt chước được Trời. Về điểm bắt chước, có lẽ Đức Khổng tử muốn nói tới việc vua Nghiêu biết chỉ đạo làm lịch để thuận theo mùa màng trong thiên nhiên mà dạy dân canh tác có kết quả. Kinh Thư, thiên Nghiêu Điển có chép về vua Nghiêu như sau:

“Đến như xét về vua Nghiêu xưa, công là rất lớn! Ngài kính cẩn, sáng suốt, văn hoa, ý tứ, êm đềm, thực nhún, biết nhường... Ánh sáng khắp bốn phương ngoài, suốt cả trên dưới! Tỏ rõ được đức lớn, để thân với người chín tộc. Chín tộc thuận rồi, rạng đều ra trăm họ. Trăm họ đã rõ sáng, hợp hoà muôn nước. Dân đen thấy biến đổi! Đời thì yên vui! Bền sai họ Hy, họ Hoà, kính thuận theo Trời Cả làm lịch, làm tượng,¹ lường mặt trời, mặt trăng, các sao, các độ sao; cẩn thận dạy cho nhân dân biết mùa.”²

Nhân đây, xin có ý kiến về quan niệm của nhiều học giả thế kỷ 20 cho chuyện Nghiêu Thuấn là huyền thoại. Họ bảo Đức Khổng tử tạo ra huyền thoại đó để chống đỡ tư tưởng chính trị của ông. Điều đó có nghĩa là học thuyết chính trị của Đức Khổng tử quá lý tưởng không thể đem ra thi hành được, cho nên ông phải tạo ra chuyện Nghiêu Thuấn đã từng cai trị thành công theo học thuyết chính trị đó (Đế đạo, Vương đạo) để người đương thời và các thế hệ sau tin theo rồi bắt chước! Thiết nghĩ, gán cho Đức Khổng tử cách lập ngôn như vậy, thật là quá võ đoán. Họ đã xét người xưa theo lòng dạ thời nay. Ở thời Xuân Thu đâu đã có cách lập ngôn kiểu đối trá như thế. Vả lại, căn cứ vào những ngôn từ của Đức Khổng tử trong các sách *Luận ngữ*, *Đại học*, *Trung dung*, chúng ta thấy rõ ông là người thành thật. Sự thành thật ấy biểu lộ qua câu nói: “*Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã* - 知之為知之，不知為不知，是知也。” (Biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, ấy là biết vậy.” Bậc thầy đã nói ra câu ấy đâu có thể là người dùng mưu thuật bịa chuyện để nâng đỡ cho học thuyết của mình?

Chỉ có điều những đức hạnh và công nghiệp của các vua Nghiêu Thuấn, cảnh thái bình của dân chúng trong thời Đường Ngu là do khẩu truyền; Đức Khổng tử cũng chỉ là người được nghe rồi kể lại trong tinh thần “*thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ*” (kể lại mà không sáng tác, tin theo mà ưa thích điều cũ). Sự thật về chuyện Nghiêu Thuấn đúng được bao nhiêu phần trăm, cả Đức Khổng tử và chúng ta ngày nay không thể biết rõ; bởi vì thời Nghiêu Thuấn đã quá xa rồi (cách Đức Khổng tử 1.700 năm, cách chúng ta 4.200 năm). Quá xa trong giai đoạn loài người chưa phát triển chữ viết để ghi chép; chỉ có khẩu truyền thôi!

1 Tượng: “máy châu cân ngọc” để đo tính về thiên văn.

2 Trích theo Nhượng Tống, Thượng Thư, Tân Việt xuất bản, trang 15.

20.

舜有臣五人，而天下治。武王曰：予有亂臣十人。
孔子曰：“才難”，不其然乎？唐虞之際，於斯為
盛，有婦人焉，九人而已！三分天下有其二，以服
事殷，周之德，其可謂至德也已矣！

Thuấn hữu thần ngũ nhân, nhi thiên hạ trị. Vũ Vương viết: “Dư hữu loạn thần thập nhân.”

Khổng Tử viết: “‘Tài nan.’ Bất kỳ nhiên hồ? Đường, Ngu chi tế, ư tư vi thịnh. Hữu phụ nhân yên, cửu nhân nhi dĩ. Tam phần thiên hạ hữu kỳ nhị, dĩ phục sự Ân, Chu chi đức, kỳ khả vị chí đức dã dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Vua Thuấn có năm bầy tôi mà thiên hạ được trị. Vũ Vương nói: “Ta có mười bầy tôi trị loạn.” Đức Khổng tử nói: “Người tài khó kiếm.’ Chẳng đúng hay sao? Thời buổi ấy (của Vũ Vương) đông đức hơn thời buổi nhà Đường, nhà Ngu. Có một người nữ, còn chín người nam thôi. Có hai phần ba thiên hạ mà vẫn thần phục nhà Ân, đức của nhà Chu có thể nói là đức rất cao đó vậy.”

BÌNH GIẢI:

Vua Thuấn có năm người bầy tôi giỏi là: ông Vũ, ông Tắc, ông Tiết, ông Cao Dao, ông Bá Ích. Theo Kinh Thư, thiên Thuấn Điển, ông Vũ giỏi trị thủy khiến dân được an cư lạc nghiệp. Ông Tắc giỏi dạy dân về canh nông. Ông Tiết giỏi dạy dân tuân giữ đạo lý căn bản (cha con, vua tôi, vợ chồng, anh em, bè bạn). Ông Cao Dao giỏi về hình án, gìn giữ luật pháp nghiêm minh. Ông Bá Ích giỏi trông nom cỏ cây, chim muông, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Vua Vũ Vương có mười người bầy tôi giỏi trị loạn là: Chu Công, Triệu Công, Khương Tử Nha, Tất Công, Vinh Công, Thái Điền, Hoàn Yên, Tán Nghi Sanh, Nam Cung Quát và bà Ấp Khương (vợ của Vũ Vương).

So sánh với thời nhà Đường (vua Nghiêu) và thời nhà Ngu (vua Thuấn), số nhân tài của nhà Chu (Vũ Vương) đã đông đức hơn. Trong đó có 9 vị thuộc nam giới, 1 vị thuộc nữ giới. Tuy nhiên xét chung cả hai thời đại ấy, số nhân tài vẫn là hiếm.

Nhà Chu dưới sự lãnh đạo của Văn Vương (cha của Vũ Vương) đã có sự tông phục của hai phần ba thiên hạ, thế mà vẫn một lòng phụng sự nhà Ân, mặc dầu vua Trụ của nhà Ân là một hôn quân vô đạo. Điều đó chứng tỏ đức của nhà Chu, với đại biểu là Văn Vương, quả là cao cả lắm.

21.

子曰：禹，吾無間然矣！菲飲食，而致孝乎鬼神；惡衣服，而致美乎黻冕；卑宮室，而盡力乎溝洫。禹，吾無間然矣！

Tử viết: “Vũ, ngô vô gián nhiên hỹ! Phi ẩm thực, nhi chí hiếu hồ quỷ thần. Ố y phục, nhi chí mỹ hồ phát miện. Ty cung thất, nhi tận lực hồ câu hức. Vũ, ngô vô gián nhiên hỹ!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Vua Vũ, ta không chê vào đâu được vậy. Ăn uống sơ sài, nhưng rất tôn kính đối với các linh lực siêu nhiên. Y phục tồi tàn, nhưng rất đẹp đẽ trong áo mũ cúng tế. Cung thất thấp kém, nhưng dồn hết sức trong việc [sửa sang] các kênh rạch, sông ngòi. Vua Vũ, ta không chê vào đâu được!”

BÌNH GIẢI:

Vua Vũ, mở đầu nhà Hạ, là một hiền nhân được vua Thuấn truyền ngôi cho. Ông có nhiều đức tính đáng quý: khiêm nhượng, chăm chỉ, giản dị, tiết kiệm... và suốt đời tận tụy chăm lo việc nước. Ông là vị vua đơn sơ, đạm bạc: ăn uống sơ sài, không dùng các sơn hào hải vị; áo quần tầm thường như mọi người, không dùng tơ lụa vải vóc. Tuy nhiên, trong việc tế cúng các linh lực siêu nhiên (quỷ thần) biểu thị quyền năng của Đấng Tối Cao, hoặc là cúng giỗ tổ tiên, ông lại dùng lễ vật trọng hậu và y phục trang trọng (*phát miện*) đẹp đẽ để tỏ lòng thảo kính hết mức. Đó là cách dạy cho dân biết kính sợ uy Trời và noi gương tổ tiên đi trong đường thiện. Cung thất của ông chỉ là những nhà cửa thấp bé để làm gương cho dân biết tiết kiệm, tránh hao phí, xa xỉ. Tuy nhiên, đối với các công trình thủy lợi, mở kênh rút nước úng, đào mương đưa nước đến vùng khô, ông lại tích cực hết sức. Tương truyền khi còn là một viên quan trông coi việc trị thủy dưới triều vua Thuấn, ông bận rộn vì việc công đến nỗi ba lần đi qua nhà riêng mà không ghé vào. Đó là những hành vi đáng ca ngợi khiến Đức Khổng tử không thể xen vào mà chê bai được điều gì.

CHƯƠNG IX: TỬ HÂN

子罕第九

Tử hân đệ cửu

1.

子罕言利，與命與仁。

Tử hân ngôn lợi, dữ mệnh, dữ nhân.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử ít nói về điều lợi, cùng với mệnh và đức nhân.

BÌNH GIẢI:

Điều lợi ở đây chỉ những gì thuộc về của cải, tài sản, có liên hệ tới đời sống vật chất. Đa số mọi người đều tham lợi, đều muốn tranh thủ cho mình nhiều mỗi lợi. Vì thế, điều lợi chính là đầu mối sinh ra những sự tranh chấp trong gia đình, ngoài xã hội. Do đó, chữ lợi (利) được kết hợp bởi chữ hoà (禾) và chữ đao (丩). Chữ hoà (禾) có nghĩa là lúa, chỉ của cải, vì trong xã hội nông nghiệp ngày xưa thì lúa thóc là tài sản quan trọng nhất. Chữ đao (丩 hay 刀) có nghĩa là con dao, chỉ sự tranh giành bằng vũ lực, sát phạt lẫn nhau, vì thuở xưa gươm đao là những vũ khí chính trong chiến tranh. Trong quan hệ xã hội, người này được lợi nhiều thì những người khác sẽ bị thiệt nhiều. Nước này muốn nhiều lợi sẽ xảy ra tình trạng xâm lấn nước kia.

Nói nhiều về lợi tức là khuếch đại thêm tham vọng sẵn có trong lòng người. Đức Khổng tử muốn cho nhà nhà đều được an vui, mọi quốc gia xã hội đều được ổn định, thái bình, đạo đức được đề cao, cho nên ngài ít nói về điều lợi với học trò.

Mệnh có thể được hiểu theo bốn nghĩa:

- *Mệnh là Thiên mệnh*, cái phần Trời ban cho mỗi người. Theo sách Trung Dung: “Thiên mệnh chi vị tính - 天命之謂性 (Mệnh Trời ban gọi là tính.” Đó là tính bản nhiên, tính thuần, đơn sơ, thánh thiện, tiềm tàng trong lòng người. Vì người ta hướng chiều về ngoại vật quá nhiều mà *Thiên mệnh* bị chôn vùi đi.
- *Mệnh là ý chí của Trời*. Vũ trụ vạn vật được triển khai và tiến hoá theo những định luật nào là do *Mệnh*.
- *Mệnh là sứ mệnh*, là phần vụ Trời trao cho mỗi người để phát huy tài

năng tốt đẹp trong cõi đời. Do đó sách Trung Dung nói: “*Cư dị dĩ sĩ mệnh* - 居易以俟命” (Sống đơn sơ để đợi mệnh.)

- *Mệnh* còn chỉ *số mệnh* con người phải gánh chịu theo luật nhân quả. Gieo nhân tốt sẽ được *số mệnh* tốt. Gieo nhân xấu sẽ gặt *số mệnh* xấu.

Cả bốn nghĩa trên của chữ *mệnh* đều thuộc phần *Hình nhi thượng học*, là phần huyền ảo, cao siêu trong Nho giáo. Đó là những điều rất khó giải thích bằng ngôn ngữ cho đại chúng; chỉ người có trình độ chiêm nghiệm sâu sắc mới có thể cảm nghiệm được. Vì thế, Đức Khổng tử ít khi nói về *mệnh* với những học trò có trình độ từ trung bình trở xuống.

Nhân là *đức nhân*, một đức hạnh nền tảng của người quân tử, đứng đầu trong đạo lý *ngũ thường* (*nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*). Tu tập đầy đủ *đức nhân*, thêm *đức thành* nữa thì người quân tử trở nên bậc thánh hiền, phối hợp với Trời (phối thiên). *Đức nhân* cũng thuộc về *Hình nhi thượng học* (Siêu hình học), khó dùng ngôn ngữ mà diễn đạt cho thấu đáo.

Mệnh và *nhân* thuộc về cái học tâm truyền, chỉ dành cho những đệ tử có năng khiếu đặc biệt, có chí hướng trở nên thánh hiền. Đó là lý do Đức Khổng tử ít đề cập đến với học trò.

2.

達巷黨人曰：大哉孔子！博學而無所成名。

子聞之，謂門弟子曰：吾何執？執御乎？執射乎？
吾執御矣！

Đạt Hạng đảng nhân viết: “Đại tai Khổng tử! Bác học nhi vô sở thành danh.”

Tử văn chi, vị môn đệ tử viết: “Ngô hà chấp? Chấp ngự hồ? Chấp xạ hồ? Ngô chấp ngự hữ.”

Dịch nghĩa:

Một người ở xóm Đạt Hạng nói: “Lớn lao thay thầy Khổng! Học rộng mà không nên danh tiếng ở một chỗ nào.”

Đức Khổng tử nghe thấy thế, bảo đệ tử của mình rằng: “Ta giữ chỗ nào? Giữ đánh xe chăng? Giữ bắn cung chăng? Ta giữ chỗ đánh xe vậy.”

BÌNH GIẢI:

Người ở xóm Đạt Hạng nói ra câu trên có vẻ tiếc cho cái tài đức của Đức Khổng tử. Chữ “*đại*” (lớn lao) hàm ý đầy đủ cả tài lẫn đức. Sở học của ngài

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

rộng rãi, thông hiểu nhiều vấn đề, thế mà không có một chỗ đứng nào rõ rệt để nên danh tiếng với đời, để thành tựu một sự nghiệp gì!

Nghe thấy người ta thuật lại lời ấy, có lẽ Đức Khổng tử cảm khái cho thân phận của mình; cho nên ngài mới nhún nhường mà rằng: “*Ta giữ chỗ nào? Giữ đánh xe chăng? Giữ bắn cung chăng?*” Lời nói trên đã bao hàm ý tứ xót xa cho thân phận một bậc quân tử có tài kinh bang tế thế. Giữ nghề đánh xe thì phải làm tôi người; đó là một nghề hạ hạng. Giữ nghề bắn cung là đứng ở thân phận võ biên, đâu hợp với người quân tử. Thôi thì cùng lắm phải giữ nghề đánh xe hạ hạng để nuôi thân chứ sao!

Tuy nhiên, nghề đánh xe cũng như nghề lái đò lại hàm nghĩa một nghề cao quý: đó là nghề thầy của thiên hạ, dẫn đường cho mọi người hướng đến chân lý.

Ồi! Tâm sự của một kẻ sĩ “*bất phùng thời*” mới khiêm nhượng và cao cả làm sao!

3.

子曰：麻冕，禮也，今也純，儉，吾從衆。拜下，禮也，今拜乎上，泰也。雖違眾，吾從下。

Tử viết: “Ma miện lễ dã. Kim dã thuần, kiệm. Ngô tùng chúng. Bái hạ, lễ dã. Kim bái hồ thượng, thái dã. Tuy vi chúng, ngô tùng hạ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Mũ bằng gai, đó là lễ. Ngày nay làm bằng tơ, ít tốn. Ta theo số đông. Lạy thì ở dưới, đó là lễ. Ngày nay, lạy ở trên, đó là kiêu mạn. Tuy trái với số đông, ta theo ở dưới.”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, theo nghi lễ, mũ miện dùng trong khi tế hoặc châu vua được dệt bằng gai. Vào thời Đức Khổng tử, người ta thay mũ gai bằng mũ dệt bằng tơ, ít tốn kém hơn. Vì thế, Đức Khổng tử theo số đông, cũng dùng mũ bằng tơ. Đó là nghĩa lý tùy thời thay đổi. Sự thay đổi đó không làm mất ý nghĩa của lễ, lại còn có lợi.

Cũng theo nghi lễ ngày xưa, khi vào châu vua, các quan lạy ở dưới thêm. Vào thời Đức Khổng tử, các quan không còn lạy ở dưới thêm nữa, mà bước lên bậc trên mới lạy. Trong trường hợp này, Đức Khổng tử không theo số đông, vì ngài cho như thế là kiêu mạn. Ngài vẫn lạy ở dưới thêm theo lễ xưa để bày tỏ sự tôn kính.

Như thế, đối với Đức Khổng tử, nghĩa lý tùy thời không nhất thiết phải bắt chước theo số đông trong mọi trường hợp. Có khi nên theo thời, có khi không nên theo. Theo mà tốt hơn thì theo; theo mà xấu hơn thì không theo.

4.

子絕四：毋意，毋必，毋固，毋我。

Tử tuyệt tứ: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử dứt được bốn điều: không ý riêng, không quyết hẳn, không cứng chắc, không có mình.

BÌNH GIẢI:

Câu trên là lời nhận xét của các đệ tử về Đức Khổng tử, người thầy của họ. Có lẽ câu này được nêu ra vào giai đoạn cuối đời của Đức Khổng tử, khi ngài đã thành tựu nhân cách của một bậc hiền triết.

Chấm dứt được bốn điều trên hẳn là phải trải qua một công trình học hỏi và tu tập lâu dài. Người thường không dễ gì dứt được một điều, chứ nói chi đến dứt được cả bốn điều. Nhất là đối với người có địa vị, có chức quyền trong xã hội, việc dứt bỏ bốn điều trên lại càng khó khăn gấp bội.

- Không ý riêng (vô ý) tức là không đem ý kiến riêng tư của mình để áp đặt cho một số đông; trái lại lấy ý kiến số đông là ý kiến mình, là ý kiến mà mình phải tuân theo. Đó là Đức Khổng tử có tinh thần dân chủ. Đó là sự khôn ngoan, bởi vì ý kiến số đông thường là thích hợp cho quyền lợi chung, tránh được chủ quan, thiên lệch.
- Không quyết hẳn (vô tất) tức là quan điểm tùy thời hành động, tùy cảnh sinh hoạt. Người thực sự hiểu biết sâu sắc là người hiểu rõ về lẽ biến dịch của đạo trời trong thiên nhiên vạn vật. Kinh Dịch nói: “*Vì đạo đã lưu thiên, biến động bất cư, chu lưu lục hư, thường há vô thường, cương nhu tương dịch, bất khả vi điển yếu, duy biến sở thích.*”
- (Đạo Dịch biến thiên luôn luôn, dời đổi không ngừng, xoay tròn sáu cõi, lên xuống không chừng, cứng mềm trao đổi; không thể là mẫu mực chắc chắn, chỉ có biến hoá để thích ứng.) (Hệ từ hạ, 8). Một khi đã không có mẫu mực chắc chắn, mà cần phải biến hoá để thích ứng thì người ta, dù là thánh nhân, không thể quyết hẳn là nên hay không nên, phải hay không phải. Sự thành công hay thất bại ở trong đời phụ thuộc ở chỗ giải thích nghi cho hợp cảnh, hợp thời mà thôi. Cũng một cách hành động như nhau mà có khi thành, có khi bại, chỉ vì thích hợp hay không thích

hợp. Vì vậy, không thể hành động lúc nào cũng giống nhau được; đó là lý do không thể quyết hẳn.

- Không cứng chắc (vô cố) tức là không đứng hẳn trong một lập trường nào, trong một tư thế nào; trái lại, linh động mềm dẻo trong cách hành xử. Cây tre, cây sậy sở dĩ không bị gãy trước cuồng phong vì biết đong đưa theo gió. Vì thế, không cứng chắc nghĩa là “*dĩ bất biến ứng vạn biến*” (lấy cái không biến thích ứng với muôn vàn cái biến), biết duy trì đạo trời mà thiên biến vạn hoá để thích ứng với mọi tình huống trong đời. Thiên biến vạn hoá như mây trôi, nước chảy mới có thể thấm nhập vào đá cứng, gỗ bền...
- Không có mình (vô ngã) tức là biến mình ra không, không dùng cái ta để ngăn trở lẽ phải, để chặn đứng đà tiến hoá của đại cuộc, không nêu cái ta ra để khiến người khác phải bức mình. Đó là khiến mình trở nên nhỏ nhút, bé mọn...

Gạt bỏ được bốn chữ *ý, tất, cố, ngã* để thành tựu bốn chữ *vô*; như thế, vào cuối đời có thể nói Đức Khổng tử đã cùng với Lão Tử thi hành triết lý vô vi đó vậy.

5.

子畏於匡。曰：文王既沒，文不在茲乎？天之將喪斯文也，後死者，不得與於斯文也。天之未喪斯文也，匡人其如予何？

Tử úy ư Khuông viết: “Văn Vương ký một, văn bất tại tư hồ? Thiên chi tương táng tư văn dã, hậu tử giả bất đắc dự ư tư văn dã. Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử gặp việc sợ sệt ở đất Khuông, nói rằng: “Vua Văn Vương đã mất, văn chế chẳng còn lại đến nay sao? Trời mà muốn làm mất nền văn chế ấy, sau khi ông chết rồi, nền văn chế ấy đã chẳng được trao lại. Trời mà chưa làm mất nền văn chế ấy, người đất Khuông làm gì được ta?”

BÌNH GIẢI:

Đất Khuông là vùng đất thuộc nước Vệ. Người Khuông vốn ghét tên Dương Hổ, là gia thân họ Quý. Khi thầy trò Đức Khổng tử qua đó, người Khuông

nhìn nhầm Đức Khổng tử ra Dương Hổ, vì có dáng mạo tương tự nhau. Do đó, người Khuông đã bao vây và định hãm hại ngài.

Trước tình hình nguy hiểm ấy, Đức Khổng tử đã nói câu trên với các học trò, thể hiện niềm tin vững chắc vào sự tương trợ của Trời. Với niềm tin này, ngài rất bình tĩnh trước cơn nguy cấp. Ngài lý luận rằng: Sở dĩ ngài tiếp thu được nền văn chế của vua Văn Vương bao gồm lễ nhạc, chế độ, văn hoá tốt đẹp là do Trời trao cho. Chỉ có ngài hiểu thấu, nắm bắt trọn vẹn văn chế ấy và có thể dạy lại cho đời sau. Một khi Trời đã trao cho ngài và muốn văn chế ấy được lưu truyền, ắt là Trời phải bảo vệ ngài. Giả như Trời không muốn điều ấy, thì sau khi Văn Vương đã qua đời, văn chế ấy ắt phải mất. Trời đã gìn giữ thì người Khuông không thể hãm hại ngài được.

Quả nhiên, khi nhận biết là nhầm lẫn, người Khuông đã xin lỗi và để cho thầy trò ngài ra đi.

6.

大宰問於子貢曰：夫子聖者與？何其多能也？

子貢曰：固天縱之將聖，又多能也。

子聞之曰：大宰知我乎！吾少也賤，故多能鄙事。

君子多乎哉？不多也！

宰曰：子云：“吾不試，故藝。”

Thái tể vấn ư Tử Cống viết: “Phu tử thánh giả dư? Hà kỳ đa năng dã?”

Tử Cống viết: “Cố Thiên túng chi tương thánh, hựu đa năng dã.”

Tử văn chi, viết: “Thái tể tri ngã hồ? Ngô thiếu dã tiện, cố đa năng bỉ sự. Quân tử đa hồ tai? Bất đa dã.”

Lao viết: “Tử vân: ‘Ngô bất thí, cố nghệ.’”

Dịch nghĩa:

Quan Thái tể hỏi Tử Cống rằng: “Phu tử là bậc thánh chăng? Sao nhiều tài năng thế?”

Tử Cống thưa: “Cố nhiên Trời muốn buông cho ngài làm thánh, lại nhiều tài năng nữa.”

Đức Khổng tử nghe thấy vậy, nói: “Quan Thái tể có biết ta chăng? Ta thuở nhỏ hèn hạ, cho nên có thể làm được nhiều việc hèn mọn. Bậc quân tử có cần nhiều tài nghệ chăng? Chẳng cần nhiều.”

Thầy Lao nói: “Thầy bảo: ‘Ta không được dùng cho nên biết nhiều nghề.’”

BÌNH GIẢI:

Thái tử là một chức quan cao nhất trong hàng *lục khanh* (*Thượng thư*) của triều đình thời Xuân Thu. Những lời trao đổi trong đoạn văn trên đã thể hiện tài năng cùng nhân cách của Đức Khổng tử.

Quan Thái tử phân vân, không biết có nên coi Đức Khổng tử là bậc thánh chăng, bởi vì Ngài quá nhiều tài năng. Bấy giờ, Tử Cống, một cao đệ của Đức Khổng tử, xác nhận niềm tin của mình rằng Trời muốn cho Ngài làm thánh nên đã cho Ngài nhiều tài năng.

Tuy nhiên, Đức Khổng tử cải chính, không tự nhận là thánh, mà thành khẩn trình bày thân thế thực sự của mình. Ngài vốn xuất thân là một kẻ nghèo hèn. Cha là một võ quan già đã mất sớm. Chắc mẹ con Ngài đã phải chật vật trong sinh kế; vì thế, Ngài đã biết làm nhiều việc từ thuở thơ ấu và tuổi thiếu niên. Lời tự thuật về thân thế của mình, không giấu diếm quá khứ hèn mọn, chứng tỏ Đức Khổng tử là người rất khiêm hạ, đơn sơ, chất phác, không giả dối, không cảm thấy xấu hổ về thân thế ti tiện của mình, không tự cao tự đại, không nhận mình giỏi giang, thánh thiện hơn người. Đức độ bậc thánh của Ngài thể hiện ở đó.

Trong khi tự thuật về mình, Đức Khổng tử cũng giải bày cho các đệ tử biết về tài năng cần thiết của người quân tử. Quân tử là người hiểu đạo lý để nắm giữ vai trò lãnh đạo dân chúng. Chức vụ lãnh đạo không đòi hỏi người quân tử phải biết nhiều nghề, phải làm được nhiều việc. Thực ra, người quân tử ở chức năng lãnh đạo chỉ cần biết dùng người, biết cất đặt đúng chỗ tài năng của người khác, biết kiểm soát, phê phán và biết nêu gương mẫu trung chính cho mọi người.

Đoạn văn trên còn dẫn lời một đệ tử tên là Lao. Ông này nhắc lại lời Đức Khổng tử: “Ta không được dùng, cho nên biết nhiều nghề!” Câu này là một lời than nhẹ về thân phận hẩm hiu của mình: có tài năng lãnh đạo nhưng đã không được vua dùng làm quan cai trị, không được trao quốc chính; vì thế mà phải biết nhiều nghề để kiếm kế sinh nhai, thích ứng với thời thế.

7.

子曰：吾有知乎哉？無知也。有鄙夫問於我，空空如也，我叩其兩端而竭焉。

Tử viết: “Ngô hữu tri hồ tai? Vô tri dã. Hữu bỉ phu vấn ư ngã, không không như dã, ngã khấu kỳ lưỡng đoan, nhi kiệt yên.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ta có biết chăng ? Không biết. Có người kém cỏi nào đó hỏi ta, mà chẳng rõ sự gì, ta bèn gạn hỏi về đầu cuối của sự việc, rồi trình bày rõ ra hết.”

BÌNH GIẢI:

Trong câu trên, Đức Khổng tử đã nói thật về sự hiểu biết và phương pháp tìm hiểu sự việc của Ngài. Thực ra, không phải Ngài biết rộng về mọi vấn đề. Tuy nhiên, vì biết phương pháp tìm hiểu mà hố ra Ngài có thể giải đáp được mọi vấn đề cho những người đến hỏi Ngài.

Ví dụ như có một người kém cỏi, dốt nát hoặc quê mùa nào đó đến hỏi Ngài về một vấn đề gì, cần Ngài chỉ bảo. Dĩ nhiên, thoát đầu Ngài chẳng hiểu rõ về vấn đề ấy (*không không như đã*). Nhưng Ngài cẩn thận gạn hỏi kỹ lưỡng về sự việc cả đầu lẫn cuối, cân nhắc cả hai mặt trái phải của sự việc. Thế là Ngài hiểu rõ sự việc ấy và có thể trình bày ngọn ngành các tình tiết, các điểm lợi hại cho người ấy biết.

Trong sách Đại học, Tăng Tử có thuật lại lời dạy của Đức Khổng tử rằng: “*Vật hữu bản末, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hĩ.* 物有本末：事有終始，知所先後則近道矣。 - (Vật có gốc ngọn, việc có đầu cuối, biết được chỗ trước sau thì gần được sự thật vậy.) Đó là phương pháp tìm hiểu mọi vấn đề trong đời. Nếu biết được gốc ngọn, đầu cuối của thực tại, biết được sự tiến triển trước sau của thực tại đó, ta có thể biết rõ về thực tại và sẽ biết cách ứng phó, xử lý sao cho thích hợp để đạt hiệu quả cao nhất.

8.

子曰：鳳鳥不至，河不出圖，吾已矣夫！

Tử viết: “Phụng điều bất chí, Hà bất xuất đồ, ngô dĩ hĩ phù!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Chim phượng hoàng không đến, sông Hoàng Hà không xuất hiện bức vẽ. Ta đành thôi vậy ư!”

BÌNH GIẢI:

Người Trung Hoa thời cổ tin rằng chim phượng hoàng là một linh vật. Phụng hoàng xuất hiện ở đâu là điềm báo ở đấy có Thánh vương ra đời. Tương truyền vua Thuấn đã từng được dâng một con phụng hoàng; đời vua Văn Vương cũng có chim phụng hoàng hót ở Kỳ Sơn.

Đức Khổng tử đã xem vua Thuấn và Văn Vương là những Thánh vương, vậy diêm chim phượng hoàng đến có liên hệ với Thánh vương.

Huyền sử Trung Hoa cũng nói vua Phục Hy đã từng thấy bức vẽ diệu kỳ bao gồm 10 con số (từ 1 đến 10) trên lưng con long mã xuất hiện ở sông Hoàng hà. Từ đấy, ông đã nghiệm được đạo trời gói gọn trong bức vẽ mà triển khai thành *Tiên thiên bát quái* và 64 quẻ *dịch*, diễn tả qui luật biến dịch của vạn vật trong trời đất. Do đó, bức vẽ xuất hiện ở sông Hoàng Hà (*Hà đồ*) cũng có liên hệ với Thánh vương nữa.

Vào thời Xuân Thu, thiên hạ đại loạn, nhân tâm đã làm mất đạo trời, Đức Khổng tử mong có một bậc Thánh vương ra đời để Ngài được theo phò tá mà tham dự vào việc phục hưng chính đạo, ổn định thiên hạ. Tuy nhiên, trước sau không thấy chim phượng hoàng đến và không có Hà đồ xuất hiện, Ngài cho rằng sẽ không có Thánh vương ra đời. Thánh vương đã không ra đời, thì thiên hạ sẽ còn loạn lâu và Ngài chẳng có cơ hội nào để phát huy đạo lý. Câu trên đã nói lên sự thất vọng của Ngài vậy.

Dưới con mắt khoa học ngày nay, chúng ta có thể nghĩ rằng: phụng hoàng và long mã là những con vật quý hiếm. Có lẽ chúng chỉ xuất hiện và tồn tại trong một môi trường thiên nhiên tốt đẹp, thuận lợi nào đó. Một khi, môi trường thiên nhiên đã suy thoái thì chúng bị tuyệt chủng, còn đâu mà xuất hiện! Môi trường thiên nhiên suy thoái là do con người đã đem *nhân dục* vào. Nhân dục làm hư hỏng xã hội; do đó môi trường thiên nhiên bị hư hỏng theo. Xã hội hư hỏng thì không có Thánh vương; môi trường thiên nhiên hư hỏng thì không có linh vật. Hai hiện tượng đó có thể đi đôi với nhau; cho nên người xưa mới cho rằng hiện tượng này là diêm của hiện tượng kia.

Đức Khổng tử nhận thấy điều đó; vì thế việc truyền bá đạo lý của Ngài chỉ là một sự gắng gượng mà thôi! Sách *Luận ngữ* đã từng nói lên quan điểm tiêu cực này của một số nhà ẩn sĩ về tình trạng suy đồi của xã hội thời ấy. Người ta chạy theo vật chất ào ào như nước chảy. Làm sao chặn đứng được!

9.

子見齊衰者，冕衣裳者，與瞽者，見之，雖少必作，過之必趨。

Tử kiến tư thôi giả, miện y thường giả, dữ cổ giả, kiến chi, tuy thiếu, tất tác, quá chi, tất xu.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử thấy người mặc đồ tang, người phục sức xiêm áo mũ miện và người mù, đã gặp thì dù là người trẻ tuổi, ắt đứng lên; đi qua mặt, ắt rảo bước.

BÌNH GIẢI:

Người mặc đồ tang là người đang có nỗi buồn, người mặc xiêm áo mũ miện là người đang chấp hành việc nước, người mù là người khuyết tật. Người có tang và người khuyết tật là những người đáng thương ; người chấp hành việc nước là người đáng trọng. Gặp những người ấy, mặc dù thấy họ trẻ tuổi hơn, Đức Khổng tử vẫn đứng lên để bày tỏ sự tôn kính hay chia buồn. Nếu cần phải qua mặt những người ấy, Ngài phải rảo bước đi nhanh kéo làm phiền họ. Đó là lễ độ của một ông thầy, cần phải nêu gương cho các học trò.

10.

顏淵喟然歎曰：仰之彌高，鑽之彌堅，瞻之在前，忽焉在後，夫子循循然善誘人；博我以文，約我以禮，欲罷不能，既竭吾才，如有所立卓爾；雖欲從之，末由也已！

Nhan Uyên vị nhiên thán viết: “Ngưỡng chi di cao; toàn chi di kiên; chiêm chi tại tiền, hốt yên tại hậu! Phu tử tuần tuần nhiên thiện dụ nhân. Bác ngã dĩ văn; ước ngã dĩ lễ. Dục bãi bất năng. Ký kiệt ngô tài, như hữu sở lập trác nhĩ; tuy dục tùng chi, mạt do dã dĩ!”

Dịch nghĩa:

Thầy Nhan Uyên xúc động khen ngợi rằng: “Ngẩng lên thì càng thấy cao; đi sâu vào thì càng thấy bền chắc; nhìn ngắm thì thấy ở phía trước, lại chợt thấy ở đằng sau, Thầy khéo dần dần dẫn dụ người ta; lấy chữ nghĩa mở rộng cho ta, lấy lễ nghĩa ràng buộc ta, muốn ngừng không xong, đã đem hết năng lực của mình ra, như có cái gì đứng sừng sững vậy; tuy muốn theo đến nơi mà không nơi theo trọn được.”

BÌNH GIẢI:

Trên đây là lời của Nhan Uyên, tức là Nhan Hồi, một đệ tử xuất sắc đứng đầu trong cửa Khổng, nhận xét về đạo Nho. Dĩ nhiên, những đệ tử như Tử Lộ, Phàn Trì, Tể Ngã... không thể nói được; ngay đến cả những đệ tử hạng hai, ba

như Tăng Sâm, Tử Cống, Tử Hạ, Tử Trương, Trọng Cung... có lẽ cũng không thể nhận xét về đạo một cách sâu sắc như vậy.

Đa số những người học Nho chỉ biết rằng đạo này có hai phần: *Hình nhi thượng học* nói về những vấn đề siêu hình và *Hình nhi hạ học* nói về đạo lý phổ thông trong cõi nhân sinh. Khi nói về đạo Nho, hầu hết mọi người chỉ chú trọng vào phần phổ thông này.

Tuy nhiên, nếu căn cứ vào hai tác phẩm quan trọng nhất là Kinh Dịch và Trung Dung, thì đạo Nho gồm có tới 3 phần: *nhân đạo*, *thiên đạo* và *thánh đạo*.

Nhân đạo là đạo lý làm người, bao gồm những qui luật cần thiết cho con người trong cõi đời, cốt để tạo nên trật tự ổn định, thái hòa trong quốc gia, xã hội. *Nhân đạo* gồm có *Tam Cương*, *Ngũ Thường*... dẫn dắt con người từ tiểu nhân lên bậc quân tử.

Thiên đạo là những qui luật chi phối vũ trụ thiên nhiên (*dịch lý*) với qui mô lớn lao, sâu rộng bao quát từ thế giới cực tiểu (các sinh thể nhỏ mọn) cho tới thế giới cực đại (thiên hà, tinh tú).

Thánh đạo là đường lối dẫn con người từ bậc quân tử lên hiền thánh. Con người thành tựu thánh đạo đạt tới cứu cánh là *phối Thiên* (kết hợp với Trời), tham dự vào việc hồ dục trời đất (*tán thiên địa chi hoá dục*).

Khi Nhan Uyên khen ngợi “*ngẩng lên thì thấy càng cao*” là có ý nói về *thiên đạo*. Khi nói “*đi sâu vào thì càng thấy bên chắc*” là nói tới những vấn đề như đức *nhân*, đức *thành*, *tính*, *mệnh*... trong phần *Hình nhi thượng học*. Ông nói rằng “*nhìn ngẩng thì thấy ở đằng trước, lại chợt thấy ở đằng sau*” là nói về những đề tài như *thiên mệnh*, quỷ thần (những linh lực siêu nhiên)...¹ Những vấn đề trên toàn là những đề tài dành cho những người có tâm thức thượng đẳng, có khả năng cảm nghiệm sâu xa, có duyên với môn siêu hình học.

Dĩ nhiên, đạo Nho cao cả, rộng rãi, có cả một truyền thống lâu dài mấy ngàn năm từ những bậc Thánh vương huyền thoại như Phục Hy, Thần Nông... tới các Thánh vương bán huyền thoại như Nghiêu Thuấn, Hạ Vũ, Thành Thang, Văn Vương, Vũ Vương... cho nên rất khó hiểu đối với đại đa số dân chúng. Vì vậy Đức Khổng tử (Phu tử) mới dùng phương pháp tiệm tiến, khéo léo dẫn dụ người ta từ thấp lên cao, từ gần ra xa, như trước là hiểu dễ với cha mẹ, anh em, tuân phục người thân, kính Trời, yêu mến tha nhân, trung tín, lễ nghĩa... Sau đó, Ngài mới giới thiệu về việc làm sáng tỏ *minh đức*, phát huy *tính mệnh*, sống trong đạo trời.

¹ Xem thêm Đông phương triết học cương yếu, phần Nho học, cùng tác giả.

Thoạt đầu, Ngài lấy văn chương trong Kinh Thi để mở rộng trí khôn đệ tử (*hưng ư thi*), rồi lấy lễ giáo dạy dỗ các đệ tử tập quen sống trong trật tự, bỏ các thói xấu (*lập ư lễ*), sau đó mới dùng âm nhạc để hoàn thiện nhân cách (*thành ư nhạc*).

Nhan Uyên nhận xét rằng, khi đã tiến bước trong đạo lý mới thấy đạo lý là cần thiết và đạo có một sức hấp dẫn khiến người ta muốn thăng tiến thêm nữa mà không ngừng lại được (*Dục bĩ bất năng*). Tuy vậy, mặc dầu đã nỗ lực rất nhiều nhưng kẻ học đạo dường như thấy chân lý vẫn cao cả như một thực tại sừng sững, chót vót trước mặt, khó lòng thấu đáo, vượt qua. Người có thành tâm thiện chí nhất vẫn cảm thấy chưa thể thành tựu đạo lý một cách trọn vẹn được.

Điều này rất đúng, bởi vì ngay thầy của Nhan Uyên là Đức Khổng tử mà vẫn khiêm nhượng không dám nhận mình là bậc *thánh*, bậc *nhân* (*nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm* - 若聖與仁，則吾豈敢。), còn thấy mình mắc nhiều sai lầm.

11.

子疾病，子路使門人為臣。病間，曰：久矣哉！由之行詐也。無臣而為有臣，吾誰欺？欺天乎？且予與其死於臣之手也，無甯死於二三子之手乎！且予縱不得大葬，予死於道路乎？

Tử tật bệnh, Tử Lộ sử môn nhân vi thần. Bệnh gián, viết: “Cửu hỹ tai! Do chi hành trá dã. Vô thần, nhi vi hữu thần, ngô thùy khi? Khi thiên hồ? Thả dư dữ kỳ tử ư thần chi thủ dã, vô ninh tử ư nhị tam tử chi thủ hồ! Thả dư túng bất đắc đại táng, dư tử ư đạo lộ hồ?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử ốm nặng ; Tử Lộ khiến các môn đệ làm gia thần. Khi bệnh thuyên giảm, Ngài nói: “Lâu vậy thay! Trò Do đã làm điều giả dối rồi. Không có gia thần, mà làm ra có gia thần. Ta lừa dối ai? Lừa dối Trời ư? Vả lại, ta mà chết trong tay gia thần, đâu bằng chết trong tay các học trò? Vả lại, ta giả sử chẳng được an táng theo nghi thức lớn, há ta lại chết ở đường xá ư?”

BÌNH GIẢI:

Theo tục lệ nước Lỗ vào thời Xuân Thu, quan đại phu được thu nhận gia thần để cai quản các việc trong nhà. Đức Khổng tử đã có thời làm Nhiếp

Tướng Sự, đứng đầu hàng đại phu, cho nên cũng có gia thần. Lúc này, Ngài đã thôi làm quan, trong nhà không có gia thần nữa. Tử Lộ (tên húy là Trọng Do), đệ tử lớn tuổi của Đức Khổng tử, muốn chuẩn bị một lễ an táng long trọng cho thầy, nên đã tự ý cắt cử các môn đệ đóng vai gia thần để hộ tang. Khi bệnh thuyên giảm, thấy sự tình như vậy, Ngài đã nhẹ nhàng trách cứ Tử Lộ.

Ngài than thở rằng vì bệnh nặng đã lâu rồi, do đó Ngài không biết việc làm của Trọng Do. Trọng Do đã làm điều giả dối. Không có gia thần mà lấy người đóng giả làm gia thần; đó là điều tự dối mình và dối Trời. Điều đó chẳng qua là tạo một cái danh giá hão mà thôi. Giả như có gia thần thật chẳng nữa, thì chết trong tay gia thần đâu có được an ủi bằng chết trong tay các học trò thân thiết của mình! Và lại, giả như thầy không được an táng theo đại lễ, thì chẳng lẽ thân nhân hàng xóm và các học trò lại để thầy chết ngoài đường xá mà chẳng chôn sao?

Qua những ý tứ trong đoạn văn trên, chúng ta nhận thấy Đức Khổng tử quả là bậc thầy có một đời sống giản dị, trung thực, thanh cao, không lệ thuộc vào những hình thức lễ nghi giả dối, phiền toái.

12.

子貢曰：有美玉於斯，韞匱而藏諸？求善賈而沽諸？

子曰：沽之哉！沽之哉！我待賈者也！

Tử Cống viết: “Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư? Cầu thiện giá nhi cố chư?”

Tử viết: Cố chi tai! Cố chi tai! Ngã đãi giá giả dã.”

Dịch nghĩa:

Tử Cống nói: “Ở đây có viên ngọc đẹp, nên cất giấu vào hòm hay câu giá đắt mà bán đi?”

Đức Khổng tử nói: “Bán đi chứ! Bán đi chứ! Ta đang đợi giá đây.”

BÌNH GIẢI:

Viên ngọc đẹp mà Tử Cống nói ở đây chỉ thầy mình là Đức Khổng tử. Đức Khổng tử có tài năng và đức hạnh song toàn, được ví như viên ngọc đẹp. Tử Cống muốn hỏi thầy một cách bóng bẩy: Thầy có nên cất giấu tài đức của mình, mãi mãi sống đời ẩn dật, hay nên thi thố tài đức ra để giúp vua trị nước?

Hiểu được ý ấy của Tử Cống, Đức Khổng tử cũng bóng bẩy tỏ bày: Nên đem tài đức ra giúp đời chứ! Nên lắm chứ! Nhưng cần phải chờ đợi xem có vị quân vương nào biết sử dụng cái tài đức ấy hay không. Đức Khổng tử không có ý gì đòi hỏi quân vương phải trả lương cao bổng hậu, phải hết sức tôn trọng kính lễ Ngài ; nhưng đòi hỏi vị quân vương muốn dùng Ngài phải hoàn toàn tín nhiệm Ngài và thi hành chính sách của Ngài. Chính sách của Ngài là nhân chính: lấy đức nhân để cai trị, lấy đức trung chính để điều khiển quốc gia. Ngài không bao giờ chấp nhận đường lối cai trị bá đạo, đàn áp dân chúng của các nhà cầm quyền đương thời. Ý nghĩa sự đợi giá của Ngài là như vậy. Chung cuộc, chẳng có ông vua nào trả được giá cao cho viên ngọc đẹp ấy!

13.

子欲居九夷。或曰：陋，如之何？

子曰：君子居之，何陋之有？

Tử dục cư cửu di. Hoặc viết: “Lậu, như chi hà?”

Tử viết: “Quân tử cư chi, hà lậu chi hữu?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử muốn đến ở với các giống mọi rợ phía đông. Có người nói: “Thô lỗ, ở sao được?”

Đức Khổng tử nói: “Người quân tử ở đó, còn có thô lỗ gì nữa?”

BÌNH GIẢI:

Ý tưởng muốn đến ở với các giống mọi rợ phía Đông chứng tỏ rằng Đức Khổng tử đã chán ngán tình trạng suy đồi của xã hội Trung Hoa vào thời ấy. Dân Trung Hoa thời Xuân Thu đã có một trình độ văn minh và văn hố rất cao; chỉ vì vua chúa quan quyền bỏ phế đạo lý mà dân chúng phải lâm than khổ sở. Ý tưởng này đã từng được Đức Khổng tử nói đến trong chương Công Dã Tráng: “Đạo không thi hành được, thì đành cưỡi bè lênh đênh trên biển mà thôi.” (*Đạo bất hành, thừa phu phù ư hải... - 道不行，乘桴浮於海... .*)

Thật ra ý tưởng đó chỉ là một sự giả định, thể hiện tâm lý chán nản. Tuy nhiên sự trao đổi ngôn từ giữa Đức Khổng tử và một người nào đó trong đoạn văn trên thể hiện ý nguyện của Ngài: người quân tử sống bất cứ nơi đâu cũng lo việc cải thiện, cải thiện cho mọi người nên tốt đẹp, cải thiện cho nếp sống ở đó trở nên có văn hoá, giải trừ sự ngu dốt, thô lỗ.

14.

子曰：吾自衛反魯，然後樂正，雅頌各得其所。

Tử viết: “Ngô tự Vệ phản Lỗ, nhiên hậu Nhạc chính; Nhã, Tụng các đắc kỳ sở.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ta từ nước Vệ trở về nước Lỗ, rồi sau mới sửa lại Nhạc cho chính đáng; thiên Nhã, thiên Tụng đều được sắp đặt hẳn hoi.”

BÌNH GIẢI:

Sau khi vua Lỗ không còn tín nhiệm nữa, Đức Khổng tử bỏ nước Lỗ đi chu du liệt quốc trong 13 năm. Cuối cùng, vào mùa đông năm thứ 11 đời vua Lỗ Ai Công, Quý Tôn Phì theo lời di chúc của cha, đã cho người đón Đức Khổng tử trở về nước Lỗ. Lúc này Ngài đã bước vào tuổi 70. Mặc dầu được mời về nhưng không được mời tham chính, Đức Khổng tử chỉ chuyên chú vào việc dạy học và san định lại kinh sách; đáng lưu ý nhất là việc chỉnh đốn lại Kinh Nhạc và sắp xếp lại thứ tự hai thiên *Nhã* và *Tụng* trong kinh Thi.

Thiên *Nhã* gồm có: Tiểu Nhã và Đại Nhã. Thiên *Tụng* gồm có: Chu Tụng, Lỗ Tụng và Thương Tụng. *Nhã* là những bài thơ của Nhạc chính đình. *Tụng* là những bài ca phổ nhạc ở trong tông miếu. (Theo Tạ Quang Phát trong Kinh Thi Tập truyện, quyển Trung và Quyển Hạ, NXB Văn học, 2004).

15.

子曰：出則事公卿，入則事父兄，喪事不敢不勉，不為酒困：何有於我哉？

Tử viết: “Xuất tắc sự công khanh; nhập tức sự phụ huynh; tang sự bất cảm bất miễn; bất vi tửu khốn: Hà hữu ư ngã tai?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ra thì thờ công khanh, vào thì thờ cha anh; việc tang, không dám không cố gắng; không bị khốn quẫn vì rượu: Ta có được điều nào [trong số đó] chăng?”

BÌNH GIẢI:

Theo chính pháp nhà Chu, tước Công đứng đầu ngũ tước (*công, hầu, bá, tử, nam*); công thường là vua các chư hầu, dưới bậc *vương* dành cho thiên tử

nhà Chu. *Khanh* là chức quan lớn đứng đầu ba cấp (*khanh*, *đại phu*, *sĩ*). Như vậy, *công khanh* là các bậc đại thần giúp vua trị nước.

Những người có học trong nước ra làm chính trị được gọi là “*xuất*”, trái với việc ẩn dật tại nhà, được gọi là “*xử*”. Bổn phận của kẻ *xuất sĩ* là vâng theo sự sai phái của các *công khanh*, tức là “*thờ công khanh*” (*sự công khanh*); đã thờ thì phải tận tụy trung thành.

Ra ngoài xã hội thì như thế ; còn trở về sống với gia đình gọi là “*nhập*” (vào). Đạo lý của việc vào nhà, tức là sống trong gia đình, là tôn kính vâng lời cha anh, được gọi là “*thờ cha anh*” (*sự phụ huynh*). Một người dù có địa vị ở ngoài xã hội lớn đến đâu đi chăng nữa thì khi về nhà vẫn phải tuân theo đạo lý “*sự phụ huynh*”.

Tang sự là việc an táng người đã khuất. Sách Trung Dung nói: “*Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn, hiếu chi chí dã* - 事死如事生, 事亡如事存, 孝之至也。” (Thờ người quá cố như thờ người sống, thờ người đã mất như thờ người hiện còn, đó là có hiếu hết mức vậy.) (Trung Dung, chương 19). Do đó, một người con có hiếu bao giờ cũng phải cố gắng lo trọn việc an táng cha mẹ theo nghi lễ tử tế.

Điều thứ tư, Đức Khổng tử nói đến việc không khốn quẫn vì rượu. Rượu là một thức uống quan trọng trong nghi lễ, tiệc tùng. Không có sự nồng ấm của rượu, người ta khó lòng cảm thông với thần linh trong các buổi tế, người ta khó lòng giao cảm với nhau trong các bữa tiệc liên hoan. Nhưng dùng nhiều rượu quá dễ đưa đến sự tán loạn tinh thần, rối loạn tiêu hoá. Tán loạn tinh thần thì mất khôn ngoan, mất tự chủ; rối loạn tiêu hoá sinh ra khiếm lễ và bệnh tật. Vì vậy người quân tử dùng rượu phải có chừng mực, không bao giờ để cho ma men lôi kéo quá chén đến độ say sưa, khốn quẫn.

Đức Khổng tử là bậc thầy, lại là bậc quân tử đang tiến hoá lên bậc hiền thánh, chắc chắn là Ngài giữ được bốn đạo lý trên một cách tốt đẹp. Tuy nhiên, Ngài khiêm nhượng nói như thế cốt là để gián tiếp răn dạy các đệ tử mà thôi!

16.

子在川上曰：逝者如斯夫！不舍晝夜。

Tử tại xuyên thượng viết: “Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử đứng bên dòng sông nói rằng: “Đi không trở lại như thế kia ư, không ngừng nghỉ ngày đêm.”

BÌNH GIẢI:

Có người dịch câu này là: “*Chảy mãi thế này ư, ngày đêm không thôi!*” Dịch như vậy rất gọn, lại có âm điệu hay. Tuy nhiên, chúng tôi muốn dịch rõ chữ “*thế*” là “*đi không trở lại*” để nói lên nhận định sâu sắc của Đức Khổng tử về lẽ biến dịch “*bất khả phục hồi*” (không thể trở lại) của dòng đời.

Lý Bạch (李白) sau này đã từng cảm thán trong bài *Tương tiến tửu* (將進酒): “*Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai, bôn lưu đáo hải bất phục hồi? Hựu bất kiến cao đường minh kính bi bạch phát, triều như thanh tỳ, mộ như tuyết?*” - 君不見黃河之水天上來，奔流到海不復回？又不見高堂明鏡悲白髮，朝如青絲，暮成雪？ - Anh chẳng thấy nước sông Hoàng Hà trên trời tuôn xuống, chảy ra biển mà không trở lại? Lại chẳng thấy nhà cao kia có người buồn vì tóc bạc, sớm mới như tơ biếc, tối như tuyết sương?”

Cùng một ý ấy, hiền triết Héraclite của Hy Lạp cổ đại đã từng than thở: “Người ta không bao giờ tắm hai lần trong cùng một dòng nước.” (*On ne se baigne jamais deux fois dans la même fleuve.*) Giòng nước cứ trôi mãi, còn cơ thể con người và những sinh hoạt tâm lý trong con người cũng không dừng lại. Đó là qui luật biến dịch của vũ trụ vạn vật.

Đức Khổng tử nói câu trên là đưa ra nhận định về một sự thật muôn đời trong thế gian. Chính về điểm này, nhà Phật đã gọi thế gian là vô thường. Vô thường nghĩa là không thường hằng, không tồn tại vĩnh cửu. Hậu thế đọc lại câu này của Đức Khổng tử cho rằng Ngài buồn bã khi nhận thấy vạn vật chóng qua. Hẳn là như vậy. Ai cũng biết rằng lẽ biến dịch chi phối tất cả: từ thiên nhiên đến con người trải dài trong xã hội và lịch sử. Bởi vì đời người trôi chảy cho nên xã hội với các trào lưu của nó như chính trị, kinh tế, văn hóa, nghệ thuật... cũng trôi chảy lúc nhanh lúc chậm, như những đợt thủy triều. Lịch sử quốc gia hay lịch sử nhân loại cũng thay đổi liên tục theo năm tháng. Từ quá khứ xa xôi đến hiện tại, đã có biết bao triều đại thăng trầm, biết bao chế độ, chính thể luân phiên áp đặt trên dân chúng... Các hiện tượng tâm lý trong lòng người cũng trôi chảy như một dòng sông. Ký ức con người luôn luôn ghi thêm những điều mới và buông bỏ những điều cũ, tạo nên hiện tượng nhớ và quên. Nào là những liên tưởng, những tình cảm, những hoài niệm nối tiếp nhau không ngừng nghỉ, cả trong lúc thức cũng như lúc ngủ...

Mặc dầu buồn bã than thở, nhưng với thái độ chuyên chăm rao giảng đạo lý, có lẽ Đức Khổng tử đã nhận ra một chân lý vĩnh hằng trong cõi đời. Chân lý ấy bất biến trong khi vạn vật luôn luôn biến dịch. Than thở câu này, có lẽ Ngài muốn gián tiếp khuyên các đệ tử đừng quá lệ thuộc vào sự vật vô thường

mà hãy để tâm nhắm tới chân lý bất biến. Chân lý bất biến đó là đức *nhân*, đức *thành*, đức *trung chính*.

Vào đời Tống, Trình tử gọi chân lý bất biến là *đạo* khi ông nói: “*Tùy thời biến dịch, dĩ tông đạo dã* - 隨時變易以從道也” (Tuỳ thời thay đổi để theo đạo vậy.” Đạo là chân lý của Trời thì không thay đổi. Thay đổi mà bỏ Đạo là kẻ tiểu nhân; thay đổi mà giữ được Đạo là người quân tử. Không chịu thay đổi là người ngoan cố, lạc hậu, sớm muộn cũng bị dòng lịch sử đào thải, sóng đời trù dập. Đạo có thể đem con người ra khỏi tính cách vô thường của cuộc đời để trở nên bậc hiền thánh *phối Thiên* (sánh với Trời). Đạo lý này đã được nói rõ trong sách Trung Dung.

Suốt một đời, Đức Khổng tử rất ưu tư về cách thức phải ứng xử với sự biến dịch của dòng đời. Cách thế ứng xử của các bậc hiền thánh xưa có thể thu gom vào một câu: “*Dĩ bất biến ứng vạn biến* - 以不變應萬變 (Lấy cái không biến thích ứng với muôn vàn cái biến.” Cái *không biến* ấy là *đạo*, bao gồm đức *nhân*, đức *thành*, đức *trung chính*. Lòng nhân ái, lòng thành khẩn, lòng ngay thẳng với bao sự khôn khéo, uyển chuyển vận dụng, không những ứng xử được với mọi người, với mọi trường hợp mà còn làm cho con người trở nên thánh nhân.

Tương tự như vậy, mặc dầu nhà Phật xác nhận thếa gian vô thường, nhưng lại nói đến đường lối thoát khỏi vô thường. Đó là đường tu *Bát chánh đạo* nhằm đạt tới *chân tâm*, *Phật tính*, là thực tại vĩnh hằng của con người.

Ngoài ra, khi đọc câu này của Đức Khổng tử có người lại hiểu chữ xả (舍) đọc là xá với nghĩa là cái nhà. Vì thế câu này được dịch là: “Trôi nổi lang thang thế này ư, đêm ngày chẳng có nhà.” Như vậy, dịch giả ấy muốn hiểu Đức Khổng tử tự than thở về thân phận của mình: một con người rời quê hương đi lang thang rao giảng đạo lý, đến nỗi chẳng có cái nhà mà ở! Hiểu như thế, người ta có thể cho rằng Đức Khổng tử cùng tâm sự với Chúa Giêsu khi Ngài than rằng: “*Con chồn có hang, chim trời có tổ, còn Con Người không có chỗ ngủ đâu.*” (Luca: 9, 58)

17.

子曰：吾未見好德如好色者也。

Tử viết: “Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ta chưa thấy ai ưa thích đức hạnh như ưa thích sắc đẹp.”

BÌNH GIẢI:

Đức hạnh là những giá trị thuộc về tinh thần. Sắc đẹp là những giá trị thuộc về thể chất. Thể chất đẹp chỉ vẻ đẹp bên ngoài của con người, hay vẻ đẹp của cây cối, động vật, nhà cửa, cảnh tượng thiên nhiên.

Nếu không được giáo dục kỹ lưỡng, con người thường hướng về sắc đẹp thể chất; bởi vì giữa thân xác, bao gồm ngũ quan, và thể chất có mối liên hệ đồng tính. Vật chất tìm đến vật chất, đó là qui luật tự nhiên. Vì thế, mọi người đều có khuynh hướng ưa thích sắc đẹp.

Tuy nhiên, con người được giáo dục kỹ lưỡng thì biết rằng sắc đẹp thể chất là những gì chóng qua. Chẳng những chóng qua, sắc đẹp thể chất còn là nguyên nhân tạo nên những mối nguy hại. Nguy hại gần gũi nhất là suy giảm thể lực con người; ngoài ra sắc đẹp còn gây nên những mối tranh giành bất ổn giữa người này và người kia. Nhiều người cùng yêu thích và muốn sở hữu một người đẹp, một vật đẹp... sẽ gây nên mối tranh chấp, bất hoà, làm mất ổn định xã hội. Do đó, sắc đẹp có thể làm mất sự bình an cá nhân, ngoài ra còn gây nên sự rối loạn cho quốc gia, xã hội.

Người nào chỉ hướng chiều về sắc đẹp thì tâm hồn luôn luôn bị bồn chồn, xao xuyến, khắc khoải, chẳng bao giờ được an bình tịnh lạc.

Trái lại, đức hạnh là những giá trị đem đến sự bình an cho tâm hồn, đem lại trật tự, ổn định cho xã hội. Xã hội nào có nhiều người đức hạnh sẽ là một xã hội thái hoà, thịnh vượng. Nếu ai có niềm tin sâu xa thì sẽ biết đức hạnh có liên hệ với những giá trị thiêng liêng vĩnh hằng. Bởi vậy, chỉ có người nào được giáo dục tử tế, nhận ra giá trị của đức hạnh mới biết ưa thích đức hạnh hơn sắc đẹp mà thôi.

18.

子曰：譬如為山，未成一簣，止，吾止也。譬如平地，雖覆一簣，進，吾往也。

Tử viết: “Thí như vi sơn, vị thành nhất quĩ, chỉ, ngô chỉ dã. Thí như bình địa, tuy phúc nhất quĩ, tiến, ngô vãng dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Ví như đắp núi, một sọt nữa mới nên, mà dừng, ấy là ta dừng lại vậy. Ví như san đất, tuy mới đổ một sọt, mà tiến thêm, ấy là ta đi đến thành tựu vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử nêu ra hai ví dụ: đắp núi và san đất cho bằng. Việc đắp núi mà thiếu một sọt đất cũng chưa thành núi; nếu thối chí mà ngưng lại, ắt là

công việc dở dang, bất thành. Việc san đất cho bằng, tuy mới đổ một sọt đất, nhưng nếu cứ tiếp tục đổ thêm nữa, ắt là sẽ có lúc thành công.

Hai ví dụ trên đều nhằm khuyến khích các đệ tử chăm học. Nếu chịu khó chăm chỉ liên tục, việc học ắt thành tựu; còn nếu cố gắng đã gần thành mà thôi chí bỏ dở thì công sức đã bỏ ra cũng thành uổng phí.

Việc học và tất cả mọi công việc trong đời đều như thế cả. Bí quyết của sự thành công là sự kiên trì, nhẫn nại, liên tục cố gắng mà thôi.

19.

子曰：語之而不惰者，其回也與！

Tử viết: “Ngũ chi nhi bất nọa giả, kỳ Hồi dã dư!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Dạy bảo cho mà không trễ nãi, chỉ có trò Hồi thôi chăng?”

BÌNH GIẢI:

Trong các trò của Đức Khổng tử, Nhan Hồi được thầy khen ngợi nhiều nhất. Ông thông minh, nghe nột hiểu mười, khiêm tốn, chăm chỉ, vui sống trong đạo lý mà chẳng bận tâm về cảnh nghèo. Điểm đặc sắc nhất của Nhan Hồi là thực hành lời dạy bảo của thầy mà chẳng trễ nãi.

Chẳng may Nhan Hồi yếu mệnh (chưa đầy 32 tuổi), Đức Khổng tử từng cho rằng đại đạo sẽ thất truyền vì thiếu người hoằng dương.

20.

子謂顏淵曰：惜乎！吾見其進也，未見其止也！

Tử vị Nhan Uyên viết: “Tích hồ! Ngô kiến kỳ tiến dã, vị kiến kỳ chỉ dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói về Nhan Uyên rằng: “Tiếc thay! Ta chỉ thấy người ấy tiến lên, mà chưa thấy người ấy ngừng lại.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử thương tiếc Nhan Uyên (tức Nhan Hồi) vì ông này sớm lìa đời. Trong việc học tập và thi hành đạo đức, Nhan Uyên là đệ tử xuất sắc nhất trong của Khổng, chỉ có thăng tiến mà không hề dừng lại. Những lời dạy bảo của Đức Khổng tử dành cho Nhan Hồi luôn bao hàm nghĩa lý sâu xa hơn

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

những lời dành cho đệ tử khác. Thế mà Nhan Uyên vẫn tiếp thu được và ra sức thực hành.

21.

子曰：苗而不秀者，有矣夫！秀而不實者，有矣夫！

Tử viết: “Miêu nhi bất tú giả, hữu hỹ phù! Tú nhi bất thực giả, hữu hỹ phù!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Lúa non mà chẳng trở bông, có rồi đấy! Trở bông mà chẳng thành hạt, có rồi đấy!”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử dùng hình ảnh đám lúa non chẳng trở bông và trở bông mà chẳng thành hạt để ám chỉ những con người “*hữu danh vô thực*”, có thể là:

- Một người mang tiếng đi học mà chẳng thành đạt gì cả.
- Một người có sức học giỏi giang, có đỗ đạt đăng hoàng, nhưng lại vô hạnh hay chẳng có khả năng vận dụng sức học để làm nên một việc gì.
- Một người nhờ học vấn mà có địa vị cao sang, nhưng chẳng làm ích lợi gì cho dân chúng cả...

Hai hình ảnh trên còn biểu thị những trường hợp “*hữu danh vô thực*” như: vua chẳng ra vua, quan chẳng ra quan, cha chẳng ra cha, mẹ chẳng ra mẹ, chồng chẳng ra chồng, vợ chẳng ra vợ, thầy chẳng ra thầy, thợ chẳng ra thợ...

Nếu quốc gia toàn là những hạng người ấy thì xã hội ắt rối loạn; bởi vì họ là hạng đối trá, lừa gạt lẫn nhau.

22.

子曰：後生可畏，焉知來者之不如今也？四十五十而無聞焉，斯亦不足畏也已！

Tử viết: “Hậu sinh khả úy, yên tri lai giả chi bất như kim dã? Tứ thập ngũ thập nhi vô văn yên, tư diệc bất túc úy dã dĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Những kẻ sinh sau đáng sợ, biết đâu trong tương lai họ chẳng hơn mình bây giờ? Bốn mươi, năm mươi tuổi mà không nghe gì thì cũng chẳng đủ sợ nữa vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử luôn có lòng khiêm tốn, không bao giờ chủ quan tự cho mình hơn mọi người. Ngài cho rằng những kẻ sinh sau đáng phải sợ, bởi vì với khả năng thông minh Trời cho và với sự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm ngày càng nhiều được ghi chép trong sách vở, có thể sau này họ giỏi hơn mình bây giờ. Tuy nhiên, đến khi họ tới tuổi 40, 50, là khoảng thời gian đủ cho họ thành tựu học vấn, tài năng và đức hạnh, nếu họ không phát huy được, không nêu được tiếng tăm trong xã hội, bấy giờ họ không còn đáng sợ nữa.

Ở tuổi 40, 50, ngoại trừ thời thế và hoàn cảnh khắc nghiệt không cho phép, người có tài đức chắc chắn phải bộc lộ ra, không thể che giấu được. Còn thời gian kế tiếp, 60, 70 tuổi là thời gian suy sụp trong tuổi già, sức khỏe kém cỏi, trí khôn cùn nhụt, người nào không tạo sẵn đà thành công thì không còn đủ sức phấn đấu để thành tựu được nữa.

23.

子曰：法語之言，能無從乎！改之為貴。巽與之言，能無說乎？繹之為貴。說而不繹，從而不改，吾末如之何也已矣！

Tử viết: “Pháp ngữ chi ngôn, năng vô tùng hồ? Cải chi vi quý. Tốn dữ chi ngôn, năng vô duyệt hồ? Dịch chi vi quý. Duyệt nhi bất dịch, tùng nhi bất cải, ngô mạt như chi hà dã dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Với những lời dạy bảo phép tắc, không nên theo sao? Biết sửa đổi mới quý. Với những lời khiêm tốn tán thành, không nên vui mừng sao? Biết xét kỹ mới quý. Vui mừng mà chẳng xét kỹ, theo mà chẳng sửa đổi, ta không thể như thế nào với họ nữa rồi.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử nói câu trên với những đệ tử của mình. Giá như ai đó dùng những lời chính đáng hợp đạo lý chỉ bảo cho mình, hẳn là mình phải nghe theo. Nhưng nghe rồi phải biết tự sửa sai cho phù hợp với những lời chỉ bảo ấy mới đáng quý. Giá như ai đó dùng những lời khiêm cung tốn thuận mà tán thành ý kiến mình, lập trường mình, nghĩa là hoàn toàn đồng quan điểm với mình trong cách phán đoán, hành xử, hẳn là mình phải vui mừng rồi. Tuy nhiên sau đó phải biết suy xét kỹ lưỡng những lời tán thành ấy, xem có đúng đắn chính xác hay có hậu quả gì không, hay là những lời a dua, nịnh hót. Biết

suy xa nghĩ gần, cẩn thận trước sau mới đáng quý!

Còn đối với loại người chỉ biết gặt đầu nghe theo mà chẳng chịu sửa đổi, chỉ biết vui mừng khi được người ta tán đồng mà chẳng suy xét gì, Đức Khổng tử cho rằng những người ấy không thể dạy dỗ được. Họ là những người ngoan cố trong điều xấu và ưa nịnh hót.

24.

子曰：三軍可奪帥也，匹夫不可奪志也。

Tử viết: “Tam quân khả đoạt sủy dã; thất phu bất khả đoạt chí dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Có thể lấy được tướng lĩnh ba quân, không thể lấy được ý chí của người tầm thường.”

BÌNH GIẢI:

Ba quân là một đoàn quân có nhiều binh lính. Tùy theo đoàn quân nhỏ hay lớn mà có một tướng lĩnh chỉ huy tương ứng. Chỉ huy một sư đoàn, một quân đoàn, một lộ quân có thể là một thiếu tướng, trung tướng hay đại tướng. Một tướng lĩnh mặc dầu có nhiều quyền uy cùng với binh lính và vũ khí hỗ trợ, nhưng vẫn có thể bị bắt hoặc giết. Lịch sử nhân loại đầy dẫy những tướng lĩnh danh tiếng bị bắt cầm tù hoặc bị sát thương trên chiến trường. Tuy nhiên ý chí của những người tầm thường thì lại không dễ gì bị cướp đoạt.

Những người tầm thường chỉ dân chúng, bao gồm những con người ít học hoặc vô học, không phân biệt già trẻ gái trai. Những con người tầm thường ấy nếu đem tách riêng ra là những cá nhân yếu đuối, nhưng một khi họ đã kết hợp lại thành một toàn khối thì ý chí của họ rất kiên cường, không sức mạnh nào lay chuyển nổi.

Hãy lấy dân tộc Việt Nam làm ví dụ. Trải qua bao nhiêu cuộc ngoại xâm, dân tộc Việt Nam vẫn bền bỉ đương đầu với quân thù giữ gìn nền độc lập. Ý chí của những người dân thường đã liên kết bền chắc hơn keo sơn, từ thế hệ nọ sang thế hệ kia, khiến cho quân thù dù mãnh liệt hùng hậu đến đâu cũng phải thối chí ngã lòng và chịu thất bại.

Đức Khổng tử đã sớm thấy được chân lý này: ý chí vững bền của những người tầm thường không thể chiếm đoạt được. Ngài nói ra câu này là gián tiếp dạy cho các đệ tử nghệ thuật chính trị. Muốn làm chính trị tốt, tức là cai trị dân thành công, đất nước thịnh vượng thái bình, chỉ có một con đường duy

nhất là đem mình hoà vào ý nguyện của dân; bởi vì ý dân là ý Trời.

25.

子曰：衣敝緼袍，與衣狐貉者立，而不恥者，其由也與！“不忮不求，何用不臧？”

子路終身誦之。子曰：是道也，何足以臧？

Tử viết: “Ý tề uẩn bào, dữ ý hồ lạc giả lập, nhi bất sỉ giả, kỳ Do dã dư!”
“Bất kị bất cầu; hà dụng bất tạng?”

Tử Lộ chung thân tụng chi. Tử viết: “Thị đạo dã, hà túc dĩ tạng?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Mặc áo vải gai rách, cùng đứng với người mặc áo lông chồn lông lạc mà chẳng xấu hổ, đó là trò Do ư!” “Chẳng ghen ghét, chẳng tham lam; làm gì mà chẳng hay?”

Tử Lộ thường nhắc mãi câu đó. Đức Khổng tử nói: “Đạo lý đó, sao đã đủ hay?”

BÌNH GIẢI:

Tử Lộ tính tình chân chất, sống trong cảnh nghèo (mặc áo vải gai rách) mà không mang mặc cảm tự ti. Vì thế, mỗi khi ông có dịp đứng bên cạnh những người giàu có, quyền quý (mặc áo lông chồn lông lạc) thì không cảm thấy xấu hổ, vẫn an nhiên tự tại. Ông không tỏ thái độ ghen ghét, ganh tỵ với người giàu có hơn mình, cũng không có ý tham lam cảnh giàu sang mà cầu cạnh. Đó là phong cách của bậc quân tử.

Đức Khổng tử thấy vậy, bèn lấy một câu Kinh Thi để khen ngợi: “Chẳng ghen ghét, chẳng tham lam, làm gì mà chẳng hay?” Lời khen ngợi này ngụ ý rằng: Với đức tính như vậy, Tử Lộ có thể làm quan, đảm đương được việc quốc gia, xã hội.

Câu Kinh Thi trên vốn ở trong thiên Bội phong, Chương Hùng trĩ, đoạn 4:

百爾君子，
不知德行。
不忮不求，
何用不臧。

*“Bách nhĩ quân tử,
Bất tri đức hạnh.
Bất kị, bất cầu,
Hà dụng bất tang?”*

*(Là quân tử như chàng,
Há chẳng biết đức hạnh.
Chẳng ghen ghét, tham lam,
Làm gì mà chẳng hay?)*

(Tạ Quang Phát, Kinh Thi I, trang 145, NXB Văn học, 2004)

Được lời khen ngợi của thầy như mở tác lòng, Tử Lộ thường nhắc đi nhắc lại câu kinh Thi đó. Thấy vậy, Đức Khổng tử sợ Tử Lộ an bình tọa thủ, tự bằng lòng với chính mình, chẳng lo học hành cầu tiến lên bậc hiền thánh, cho nên mới nhắc nhở: “Đạo lý đó, sao đã đủ hay?”

Đạo lý đó chỉ hay trong sự cư xử, giao tiếp thường nhật, có thể làm một quan chức thanh liêm, biết dùng những người có tài đức để hợp tác với mình trong công việc. Muốn tiến lên bậc hiền thánh, người quân tử cần phải tu tập nhiều hơn nữa, không phải chỉ dừng lại trong hai phẩm tính “*chẳng ghen ghét, chẳng tham lam*” mà thôi.

26.

子曰：歲寒，然後知松柏之後彫也。

Tử viết: “Tuế hàn, nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Vào mùa lạnh, rồi mới biết cây thông cây bách tàn rụng về sau.”

BÌNH GIẢI:

Ở miền ôn đới, vào mùa đông giá lạnh, các loại cây đều trút hết lá; chỉ có những cây thông, cây bách còn giữ được lá xanh; sau mùa đông lá của chúng mới tàn rụng. Vì thế, cây thông cây bách được dùng tượng trưng cho người quân tử. Người quân tử dù gặp cảnh hoạn nạn vẫn bền vững trong đạo lý, sống ngay thẳng, không thay đổi khí tiết.

Trong khi đó, những kẻ tiểu nhân, chẳng khác gì loài cây trút lá trong mùa đông, gặp hoàn cảnh khó khăn thì thay đổi khí tiết, vì miếng cơm manh

áo mà sẵn sàng thay lòng đổi dạ. Cho nên, cơn hoạn nạn chính là cơ hội tốt để người ta có thể đánh giá ai là người quân tử hay kẻ tiểu nhân.

27.

子曰：知者不惑，仁者不憂，勇者不懼。

Tử viết: “Trí giả bất hoặc; nhân giả bất ưu; dũng giả bất cù.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người trí chẳng nghi ngờ; người nhân chẳng lo buồn; người dũng chẳng sợ hãi.”

BÌNH GIẢI:

Trí, nhân, dũng là ba đức nền tảng của người quân tử. Ai thiếu một trong ba đức trên không thể là người quân tử đúng nghĩa được.

Trí là khôn ngoan, sáng suốt. Vì khôn ngoan, sáng suốt, hiểu rõ sự lý trước sau cho nên người trí chẳng nghi ngờ.

Nhân là tâm tình tốt lành, bên trong không vọng cầu, bên ngoài cư xử theo lễ nghĩa. Do đó, người nhân tự bằng lòng với cái mình có mà không khao khát, cho nên tâm hồn được bình an. Người nhân lại cư xử theo lễ nghĩa, không làm phiền lòng ai. Vì thế, người nhân không mắc phải chuyện lo buồn.

Dũng là sự vững mạnh trong tinh thần. Người dũng gan dạ, gặp nguy hiểm không nao núng cho nên chẳng sợ hãi.

28.

子曰：可與共學，未可與適道；可與適道，未可與立；可與立，未可與權。

Tử viết: “Khả dĩ cộng học, vị khả dĩ thích đạo; khả dĩ thích đạo, vị khả dĩ lập; khả dĩ lập, vị khả dĩ quyền.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Có thể cùng học chung, nhưng chưa thể theo một đường lối; có thể cùng theo một đường lối nhưng chưa thể cùng gây dựng; có thể cùng gây dựng nhưng chưa thể cùng linh động thích nghi.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử nói câu này có ý răn dạy các đệ tử cần phải thận trọng khi cộng tác với người khác. Sống trong một xã hội, thông thường chúng ta chẳng

những có thể mà còn cần phải học chung với người khác. Có học chung mới có sự so sánh, ganh đua để cố gắng tiến lên; có học chung thì mới có sự giúp đỡ lẫn nhau.

Tuy nhiên học chung với người chưa thể cùng theo một đường lối với người. Mình cùng học với người một thầy, một trường học hay một môn, nhưng nếu người theo tà đạo, sao mình có thể cùng theo được?

Có khi mình và người cùng theo một đường lối, cùng theo chính đạo, nhưng cách thể làm việc khác hẳn nhau, làm sao mình với người có thể cùng gây dựng một sự nghiệp, cùng xây dựng một cơ đồ được?

Lại cũng có trường hợp mình với người cùng chung một đường lối, cùng có thể gây dựng chung sự nghiệp theo một phương án, nhưng tính khí lại khác nhau, không linh động thích nghi như nhau, sao có thể cộng tác được? Sự linh động thích nghi tức là sự quyền biến trong cách ứng xử chỉ được vận dụng khi hợp lẽ phải và rất cần thiết. Người xưa quan niệm rằng, lúc bình thường thì phải *chấp kinh*; *ngộ biến* mới phải *tòng quyền*. *Chấp kinh* là tuân theo đạo lý thường hằng. *Tòng quyền* là linh động xử lý theo từng hoàn cảnh bất thường nhưng phải hợp lẽ. Nếu quyền biến mà trái lẽ, nhất là trái đạo nhân, thì là phường đạo tặc, quân gian tà. Quyền biến hợp lẽ mới là chính nhân quân tử. Người ta không thể viện lẽ quyền biến mà làm những việc thương luân bại lý hay gây tổn hại người khác.

Vì vậy, cộng tác với người là cần thiết, nhưng người học đạo cần phải dè dặt, không phải gặp ai cũng cộng tác. Cần phải học để biết nên cộng tác với ai và cộng tác trong những giới hạn nào.

29.

唐棣之華，偏其反而；豈不爾思？室是遠而。

子曰：未之思也，夫何遠之有？

“Đường lệ chi hoa, thiên kỳ phản nhi. Khởi bất nhĩ tư? Thất thị viễn nhi!”

Tử viết: “Vị chi tư dã. Phù hà viễn chi hữu?”

Dịch nghĩa:

“Hoa cây đường lệ, nghiêng qua rồi trở lại. Há chẳng tưởng nhớ em sao, nhưng nhà thì lại xa!”

Đức Khổng tử nói: “Chưa tưởng nhớ đó. Ồi có chi mà xa?”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử lấy Kinh Thi giảng dạy, ngoài công dụng gia tăng từ ngữ, kiến thức cho các đệ tử, còn có thâm ý là hưng khởi tình cảm chân chất, đơn sơ, tốt đẹp (*hưng ư Thi*) và phát triển đạo lý tiềm ẩn trong đó.

Dĩ nhiên, đa số những bài kinh Thi là những ca dao dồi dào tình cảm; nhưng tình cảm trong đó chưa hẳn đầy đủ trọn vẹn, hợp đạo Trời. Vì thế, qua trường hợp khiếm khuyết đó, Đức Khổng tử dạy bảo thêm cho được trọn vẹn. Tiêu biểu cho trường hợp này là bài thơ trên:

唐棣之华，
偏其反而。
岂不爾思，
室是遠而。

“Đường lệ chi hoa
Thiên kỳ phản nhi
Khởi bất nhĩ tư,
Thất thị viễn nhi.”

Bài cổ thi này nay đã thất truyền; bản kinh Thi phổ thông không có. Chúng ta chỉ biết qua sách *Luận ngữ*. Câu “*Đường lệ chi hoa, thiên kỳ phản nhi*” (Hoa cây đường lệ nghiêng qua rồi trở lại) nói lên đạo trời. Đạo trời thì có qua có lại, có âm có dương, có sự liên kết chặt chẽ giữa hai yếu tố đối nghịch để giữ thế quân bình trong thiên nhiên vạn vật. Đạo ấy chẳng những chi phối cây cỏ mà chi phối cả loài người. Loài người thì có nam có nữ ; nam nữ liên kết, khăng khít tình cảm, thủy chung với nhau thì xã hội mới an bình.

Qua hai câu: “*Khởi bất nhĩ tư, thất thị viễn nhi*” (Há chẳng tưởng nhớ em sao, nhưng nhà thì lại xa), chúng ta thấy tình cảm của cặp nam nữ này chưa thật sự khăng khít trọn vẹn. Nếu thật sự khăng khít sao tưởng nhớ mà chẳng đến gặp nhau? Ca dao Việt Nam nói: “*Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo, Thập bát sông cũng lội, ngũ thập lục đèo cũng qua!*”

Nếu còn viện lý do nhà xa mà không tới, ấy là tình yêu chưa đủ thâm sâu trọn vẹn. Đã không tới thì tình yêu có cũng như không, làm sao kết nghĩa trăm năm cho được! Không kết nghĩa trăm năm là đạo người chẳng thành. Đạo người chẳng thành ấy là không theo đúng đạo trời. Đạo trời là, hoa cây đường lệ có nghiêng đi rồi có quay trở lại. Đạo người trọn vẹn phải là, đã yêu nhau, tưởng nhớ đến nhau, dù có đi xa mấy cũng phải lặn lội mà trở lại với

nhau. Người con trai trong bài Kinh Thi trên quả là chưa thực hiện được đạo người và đạo Trời.

Nhân bài Kinh Thi này, Đức Khổng tử mới bảo các đệ tử rằng: “Chưa tưởng nhớ đó. Ôi có chi mà xa!” (*Vị chi tư dã. Phù hà viễn chi hữu?*) Đức Khổng tử chê người con trai trong bài thơ trên chỉ yêu đầu môi chót lưỡi mà thôi, chứ lòng chưa yêu thật. Người ta khi thật yêu, thật tưởng nhớ, phải cố tìm đến để kết hợp với nhau. Từ đây có thể suy diễn thêm: Người học đạo cũng phải yêu chân lý, tưởng nhớ chân lý như yêu người tình vậy. Người học đạo tha thiết với chân lý phải tìm đến chân lý và thực hiện chân lý nơi chính mình, không thể viện dẫn bất cứ lý do, hoàn cảnh trắc trở nào.

CHƯƠNG X: HƯƠNG ĐẢNG

鄉黨第十

Hương đảng đệ thập

1.

孔子於鄉黨，恂恂如也，似不能言者。其在宗廟朝廷，便便言，唯謹爾。

Khổng Tử ư hương đảng, tuân tuân như dã, tự bất năng ngôn giả. Kỳ tại tông miếu, triều đình, biện biện ngôn, duy cẩn nhĩ.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử ở làng xóm thì có dáng thật thà, dường như người không biết ăn nói. Ngài ở tông miếu, triều đình thì nói năng mau mắn rõ ràng, lại cẩn thận nữa.

BÌNH GIẢI:

Trên đây là lời nhận xét của các đệ tử hay của bà con lối xóm về cách ăn nói của Đức Khổng tử. Ở làng xóm quê nhà, Ngài tỏ ra là người thật thà, đơn sơ, ít nói. Có lẽ Ngài đã tự biết chân lý: “*Gừng nhà không cay, bụt nhà không thiêng*”; hay là “*tiên tri không được trọng ở quê hương mình*”. Vì thế, Ngài chẳng muốn ganh đua ngôn ngữ với ai.

Ở tông miếu, triều đình, là nơi cần đến sự biện luận chu đáo về quốc sự, cho nên Ngài mới thể hiện tài năng ăn nói mau mắn, rõ ràng và thận trọng. Tại đó, một lời nói ra đều có liên hệ mật thiết đến sự an nguy của quốc gia, cho nên không thể sơ suất được.

2.

朝，與下大夫言，侃侃如也；與上大夫言，誾誾如也。君在，蹀躞如也，與與如也。

Triều, dữ hạ đại phu ngôn, khản khản như dã; dữ thượng đại phu ngôn, ngân ngân như dã. Quân tại, thúc tích như dã, dư dư như dã.

Dịch nghĩa:

Trong triều, nói với các đại phu cấp dưới thì nghiêm nghị; nói với các đại phu cấp trên thì dịu dàng. Có vua hiện diện thì có dáng cung kính giữ gìn, lại có dáng trang trọng.

BÌNH GIẢI:

Trước khi bị thất sủng, phải rời quê hương đi lang thang ở đất khách, Đức Khổng tử đã từng giữ chức *Nhiếp tướng sự* trong triều đình nước Lỗ. Vừa là một vị đại phu cấp cao nắm quyền hành điều khiển các quan, vừa là một nhà đạo đức, Đức Khổng tử rất thận trọng và khéo léo trong ngôn ngữ và phong cách xử thế.

Đối với các quan đại phu cấp dưới, Ngài nói năng nghiêm nghị khiến cho các ông này phải nghiêm chỉnh thi hành công vụ mà không dám khinh nhờn, bê trễ. Đối với các quan đại phu cấp trên, gần như ngang hàng với mình, có ảnh hưởng lớn trong triều đình, Ngài nói năng dịu dàng, giữ tình hoà khí để tránh sự chống đối. Khi nào vua hiện diện, Ngài tỏ ra cung kính giữ gìn kỷ luật và có dáng vẻ trang trọng lễ phép để được vua tín nhiệm, tránh được tiếng lộng quyền, xem nhẹ vua.

3.

居召使擯，色勃如也，足躩如也。揖所與立，左右手；衣前後，檐如也。趨進，翼如也。賓退，必復命，曰：賓不顧矣。

Quân triệu sử tẫn, sắc bột như dã, túc quắc như dã. Ấp sở dữ lập, tả hữu thủ; y tiền hậu, xiêm như dã. Xu tiến, dục như dã. Tân thoĩ, tất phục mệnh, viết: “Tân bất cố hỹ.”

Dịch nghĩa:

Nhà vua mời và khiến tiếp khách, Ngài có vẻ biến sắc, chân bước rụt rè. Cùng đứng vái chào khách bên tay trái tay phải; y phục đằng trước đằng sau tề chỉnh. Dẫn khách mau bước lên, tay như cánh chim. Khách lui, Ngài ắt trở về tuân mệnh nói: “Khách không quay lại nữa.”

BÌNH GIẢI:

Khách đến triều đình nước Lỗ hầu hết là các quan đại phu của các nước chư hầu nhà Chu, ngang hàng với nước Lỗ. Vua Lỗ uỷ nhiệm cho Đức Khổng tử việc tiếp khách; đó là một việc quan trọng. Uy tín và thể diện nước Lỗ tùy

thuộc vào việc tiếp đón này. Nếu tiếp khách không lịch sự đúng lễ sẽ có hại cho nền ngoại giao của nước nhà. Vì thế, khi đón tiếp, Đức Khổng tử phải tỏ vẻ biền sắc mặt, chân bước rụt rè để biểu lộ thái độ trân trọng đề cao khách. Khi khách đứng tại thêm triều đình, Ngài cùng đứng hướng về họ và chấp tay vái chào khách cả hai bên trái phải. Dĩ nhiên y phục đằng trước mặt, đằng sau lưng phải gọn gàng tề chỉnh đủ lễ. Khi dẫn khách bước lên bậc cao để lễ chào vua, Ngài rảo bước và hai tay đưa ra đằng trước như cánh chim biểu lộ sự chân thành giới thiệu.

Đến khi khách từ biệt ra đi, Ngài thay mặt vua đưa tiễn cẩn thận một đoạn đường xa cho tới lúc khách không quay lại nhìn nữa, mới trở về báo lại cho vua biết.

4.

入公門，鞠躬如也，如不容。立不中門，行不履闕。過位，色勃如也，足躩如也，其言似不足者。攝齊升堂，鞠躬如也，屏氣似不息者。出降一等，逞顏色，怡怡如也；沒階趨進，翼如也。復其位，蹏蹏如也。

Nhập công môn, cúi cung như dã, như bất dung. Lập bất trung môn; hành bất lý vực. Quá vị, sắc bột như dã, túc quắc như dã, kỳ ngôn tự bất túc dã. Nhiếp tư thăng đường, cúi cung như dã, bính khí tự bất túc dã. Xuất giáng nhất đẳng, sính nhan sắc, di di như dã. Một giai xu tiến dục như dã. Phục kỳ vị, thúc tích như dã.

Dịch nghĩa:

Vào cửa đền vua, Ngài cúi khom mình, dường như cửa không đủ vừa. Ngài không đứng giữa cửa, đi không giẫm lên ngưỡng cửa. Qua chỗ vua ngồi, Ngài có vẻ biền sắc, chân bước rụt rè, lời nói khe khẽ. Ngài vén gấu áo mà bước lên công đường, cúi khom mình, nín hơi dường như không thở. Lui xuống một bậc thì sắc mặt thanh thản, có dáng vui vẻ. Xuống hết bậc thêm thì rảo bước, tay giơ ra như cánh chim. Trở lại chỗ của mình thì giữ dáng vẻ trang trọng.

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn trên đây miêu tả cung cách, dáng mạo, ngôn ngữ và cách đi đứng, tiến thoái của Đức Khổng tử khi vào trong triều đình có mặt vua và các quan. Tất cả cử chỉ, hành vi, ngôn ngữ của Ngài đều thể hiện đức tính khiêm

nhượng, cung kính của một công thần giữ lễ nghĩa với vua và các quan đồng triều, không có một chút gì tỏ ý kiêu căng, tự phụ, khoe mình. Ngài cố gắng tỏ ra mình là một con người tầm thường, bé nhỏ, một vô vị chân nhân kém đức thua tài. Thân làm đến chức *Nhiếp tướng sự* thay vua điều khiển các quan đại phu để lo việc nước mà khiêm hạ như thế, làm sao chẳng được mọi người tín nhiệm, nể phục và tuân theo?

5.

執圭，鞠躬如也，如不勝。上如揖，下如授。勃如戰色，足蹢蹢如有循。享禮，有容色。私覲，愉愉如也。

Chấp khuê, cúi cung như dĩa, như bát thẳng. Thượng như áp; hạ như thụ. Bội như chiến sắc; túc súc súc như hữu tuần. Hưởng lễ, hữu dung sắc. Tư tịch, du du như dĩa.

Dịch nghĩa:

Cầm ngọc khuê, Ngài cúi khom mình, như chẳng kham nổi. Nâng lên như vãi chào, hạ xuống như trao ra. Ngài biến sắc như dáng run sợ, chân bước rụt rè như noi theo. Dâng lễ vật thì có dáng mạo ôn hoà. Đi thăm viếng riêng thì hoà nhã vui vẻ.

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn trên nói về Đức Khổng tử khi phụng mệnh vua đi sứ nước ngoài. Ngài cầm cái thẻ bài ngọc khuê một cách trịnh trọng như lãnh một tín vật trong sứ mệnh ngoại giao trọng đại giữa hai nước. Khi dâng lễ vật lên cho vua nước bạn, Ngài có dáng mạo ôn hồ thể hiện mối tình liên kết hữu hảo giữa hai vua. Còn đến khi đi thăm viếng riêng các quan, Ngài thể hiện thái độ hoà nhã vui vẻ.

Đức Khổng tử ý tứ và cẩn thận như thế vì Ngài biết nghi thức ngoại giao giữa hai nước là quan trọng. Ngoại giao tốt có thể tránh được việc can qua, tạo nên nhiều phúc lợi; ngoại giao kém có thể gây nên sự xích mích hiểm thù giữa hai quốc gia, hai dân tộc.

6.

君子不以紺緌飾，紅紫不以為褻服。當暑，袗絺綌，絺綌必表而出之。緇衣羔裘；素衣麕裘，黃衣狐

裘。褻裘長，短右袂。狐貉之厚以居。去喪，無所不佩。非帷裳，必殺之。羔裘玄冠，不以弔。吉月，必朝服而朝。

Quân tử bất dĩ hám trâu súc, hồng tử bất dĩ vi tiết phục. Dương thủ, chấn hy khích, tất biểu nhi xuất chi. Truy y cao cừ, tố y nghệ cừ, hoàng y hồ cừ. Tiết cừ trường, đoản hữu duệ. Hồ lạc chi hậu dĩ cư. Khử tang, vô sở bất bội. Phi duy thường, tất sái chi. Cao cừ huyền quan, bất dĩ điều. Cát nguyệt, tất triều phục nhi triều.

Dịch nghĩa:

Người quân tử không phục súc vải màu xanh biếc, xanh sẫm; vải màu hồng, màu tía không dùng làm áo lót. Gặp mùa nóng thì mặc áo đơn mỏng thô, ắt phần bên ngoài thoát ra được. Áo dài đen đi với áo cừ lông dê con màu đen, áo dài trắng đi với áo cừ lông hươu non màu trắng, áo dài vàng đi với áo cừ lông chồn màu vàng. Mặc áo cừ lót mà dài, thì tay áo bên phải cắt ngắn. Ở nhà thì mặc áo lông chồn lông lạc dày. Khi cử tang phục thì lại đeo đồ trang sức. Chẳng phải là xiêm áo dự lễ, thì ắt tháo bớt đi. Áo cao cừ đen, mũ đen, Ngài không dùng đi viếng người quá cố. Tháng tốt lành, Ngài ắt mặc triều phục đi châu vua.

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn trên đây là lời miêu tả về cách ăn mặc của Đức Khổng tử. Theo học giả Đoàn Trung Còn, sở dĩ người không mặc màu xanh biếc (*hám*) và màu xanh sẫm (*trâu*) bởi vì màu xanh biếc dùng khi ăn chay và tế tự, màu xanh sẫm dùng lúc có tang. Học giả Nguyễn Hiến Lê cho rằng hai màu đó dành cho lễ phục, nên ngài tránh dùng. Ngài lại không dùng áo lót (*tiết phục*) màu hồng, màu tía, vì đó là những màu phụ nữ ưa dùng.

Y phục của Ngài cũng thay đổi theo mùa. Mùa nóng thì mặc áo đơn mỏng, thô để dễ thoát mồ hôi. Còn những áo kép chắc là dùng trong mùa lạnh: áo dài đen đi với áo cao cừ đen, áo dài trắng đi với áo nghệ cừ trắng, áo dài vàng đi với áo hồ cừ vàng. Áo kép gồm có áo ngoài và áo trong: y với cừ đi với nhau thành một cặp, mặc cho ấm. Màu đen đi với màu đen, trắng đi với trắng, vàng đi với vàng; không có lẫn lộn pha tạp màu sắc. Khi mặc áo cừ lót mà dài thì Ngài cho cắt ngắn tay áo bên phải, chắc là để dễ thao tác. Lúc ở nhà, Ngài mặc áo lông chồn lông lạc dày cho ấm và bền. Khi nào không mặc tang phục, thì Ngài có đeo đồ trang sức. Những y phục nào không phải là lễ phục thì Ngài tháo bớt cho ngắn để dễ đi lại và làm việc.

Ngài không mặc áo cừu đen và đội mũ đen đi viếng người quá cố, có lẽ vì màu đen thuộc về hành thủy, ở hướng Bắc, là một *chính sắc* đứng đầu *ngũ sắc*: đen (*thủy*), đỏ (*hỏa*), xanh lá cây (*mộc*), trắng (*kim*), vàng (*thổ*). Hướng bắc là hướng của sao *Bắc đẩu*, lại là hướng dành cho vua. Do đó, y phục đen là *cát phục* (y phục tốt lành), Ngài không thể mặc đồ đen điếu tang được.

Ngoài ra, mỗi khi đi châu vua, Ngài đều mặc triều phục chỉnh tề đúng qui cách theo nghi lễ.

Đọc đoạn văn trên, chúng ta thấy Đức Khổng tử rất ý tứ và kỹ lưỡng trong cách ăn mặc. Ngài quan niệm y phục phải biểu hiện phong cách, đức hạnh của người quân tử; ngoài ra còn phải đúng thời, đúng việc, hợp cảnh và hợp lý, hợp lẽ nữa.

7.

齊，必有明衣；布，必有寢衣，長一身有半；齊必變食，居必遷坐。

Trai, tất hữu minh y bố; tất hữu tẩm y, trường nhất thân hữu bán. trai tất biến thực; cư tất thiên tọa.

Dịch nghĩa:

Giữ chay, thì mặc áo sạch bằng vải; lại có áo ngủ, dài suốt một thân rưỡi; giữ chay ắt phải đổi thức ăn; ở cũng đổi chỗ.

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn trên nói về việc giữ chay của Đức Khổng tử. Ngày xưa, trước khi tham dự nghi lễ tế Trời hoặc tổ tiên, vua và các quan đều phải giữ chay ba ngày. Giữ chay là việc cần thiết giúp cho thân thể và tinh thần được trong sáng để có thể tiếp cận với siêu nhiên giới, cảm thông với thần linh. Đức Khổng tử rất cẩn thận, chu đáo trong việc chay tịnh này.

Ban ngày, Ngài mặc áo sạch bằng vải gai thể hiện sự đơn sơ, mộc mạc. Ban đêm, Ngài mặc áo ngủ dài gấp rưỡi thân mình cho kín đáo. Khi giữ chay, dĩ nhiên phải thay đổi thực phẩm: bỏ rượu, thịt, tôm, cá... (thực phẩm động vật), chỉ dùng cơm, rau, đậu, hoa quả... (thực phẩm thực vật); ngoài ra còn thay đổi cả chỗ ở, đến cư ngụ trong một căn phòng tĩnh mịch, riêng biệt.

8.

食不厭精，膾不厭細。食饅而餲，魚餒而肉敗，不食。色惡不食，臭惡不食。失飪不食，不時不食。

割不正不食，不得其醬不食。

肉雖多，不使勝食氣。唯酒無量，不及亂。沽酒市脯不食。不撤薑食，不多食。

祭於公，不宿肉。祭肉不出三日，出三日，不食之矣。

食不語，寢不言。

雖疏食菜羹，必祭，必齋如也。

Tự bất yếm tinh; khôi bất yếm tể. Tự ế nhi ái, ngư nổi nhi nhục bại, bất thực. Sắc ác bất thực; xúu ác bất thực. Thất nhâm bất thực; bất thời bất thực. Cát bất chính bất thực; bất đắc kỳ tương, bất thực.

Nhục tuy đa, bất sử thắng tự khí. Duy tửu vô lượng, bất cập loạn. Cô tửu thị bô bất thực. Bất triệt khương thực. Bất đa thực.

Tế ư công, bất túc nhục. Tế nhục bất xuất tam nhật; xuất tam nhật, bất thực chi hỷ.

Thực bất ngữ; tẩm bất ngôn.

Tuy sơ tự thái canh, tất tể, tất trai như dã.

Dịch nghĩa:

Cơm thì Ngài ưa thích gạo thật trắng sạch, nem thì ưa thích nhỏ. Cơm nát lại ôi, cá ương lại thịt thiu thối thì không ăn. Cái gì có sắc xấu, không ăn; cái gì có mùi hôi, không ăn. Nấu chín quá hoặc chưa chín, không ăn; những gì trái mùi, không ăn. Cắt không ngay thẳng không ăn; không có nước chấm thích hợp, không ăn

Dù có nhiều thịt, Ngài cũng không dùng nhiều hơn cơm. Riêng về rượu thì không giới hạn, nhưng không uống say sưa. Rượu mua, nem bán ngoài chợ, không ăn. Ngài không bỏ ăn gừng. Ngài không ăn nhiều.

Cúng tế ở công miếu, thịt không để lâu. Thịt cúng tế không để quá ba ngày; quá ba ngày; Ngài không ăn thịt ấy.

Lúc ăn không bàn bạc; lúc ngủ không nói chuyện.

Dù chỉ có cơm thô, canh rau, Ngài vẫn khẩn vái như lúc giữ chay.

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn trên nói về cách ăn uống của Đức Khổng tử. Dĩ nhiên, lúc này Ngài đang làm quan lớn trong triều đình nước Lỗ. Qua đây, chúng ta cũng

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

biết được rằng vào thời Xuân Thu (500 trước Công nguyên), nước Trung Hoa đã có một trình độ văn minh cao: có chợ bán cá, thịt, rượu, nem v.v...

Đức Khổng tử ưa thích ăn cơm gạo trắng sạch để tránh những bụi bẩn lẫn vào; ưa thích ăn nem nhỏ, vì nó dễ nhai, dễ nuốt và dễ tiêu hoá. Ngài không ăn cơm nát ôi, cá ươn, thịt thiu vì chúng đã nhiễm độc và mất chất dinh dưỡng. Thực phẩm nào có sắc xấu, mùi hôi, chứng tỏ nó đã hư hỏng, biến chất, Ngài không ăn để tránh bệnh tật. Thức ăn mà nấu chín quá thì kém chất bổ dưỡng, nếu chưa chín thì dễ sinh đau bụng. Ngài không ăn những thứ trái mùa, như gạo chiêm, trái cây chiêm v.v... vì những thứ trái mùa cũng dễ gây nên bệnh tật (hấp thụ khí âm dương không bình thường).

Thịt cắt không ngay thẳng thể hiện tính cầu thả trong công việc, Ngài không ăn để giải trừ tính ấy. Đồ ăn không có nước chấm thích hợp sẽ mất vị ngon nên Ngài không ăn.

Ngài dùng nhiều cơm hơn thịt, bởi vì cơm gạo là thức ăn căn bản có lượng âm dương quân bình nhất và không có độc tố. Ăn cơm nhiều, ít ăn thịt sẽ ít bệnh tật. Thịt có nhiều độc tố là ổ chứa trĩ mầm bệnh.

Ngài không hạn chế rượu vì rượu giúp chống lại khí hậu lạnh, nhưng không uống đến độ say sưa. Rượu mua ngoài hàng, nem bán ngoài chợ Ngài không ăn, vì chất lượng không đảm bảo, dễ sinh bệnh. Ngài thường xuyên ăn gừng, vì gừng chống lại những uế khí, làm lạnh thực phẩm, làm êm dạ dày. Ngài không ăn nhiều, vì ăn quá no, dư thừa, vừa mệt dạ dày vừa mệt cơ thể, dễ sinh bệnh tật.

Sau khi tham dự cúng tế ở công miếu, được chia phần thịt tế, Ngài không dám để lâu, sợ thiu thối; có lẽ Ngài đem phân phát cho người thân quen. Còn thịt cúng tế trong gia đình là thịt mới, nhưng không được để quá ba ngày. Có lẽ ở Hoa Bắc (nước Lỗ) khí hậu lạnh cho nên thịt chín có thể để được ba ngày. Quá ba ngày, thịt đã thiu, Ngài không ăn nữa.

Trong lúc ăn, Ngài chỉ chuyên chú vào việc nhai kỹ lưỡng mà không bàn luận gì. Khi đi ngủ thì nằm ngủ ngay mà không nói chuyện với ai nữa để giấc ngủ được trọn.

Mặc dù khi chỉ có cơm thô, canh rau, Ngài vẫn khẩn vái tạ ơn Trời, tạ ơn tổ tiên, nhờ đó mà Ngài được hưởng dùng.

Căn cứ vào những điều đã phân tích trên, Đức Khổng tử tỏ ra đã hiểu rõ về phép vệ sinh thực phẩm và đạo lý ăn uống, xứng đáng danh hiệu là bậc tôn sư thời cổ.

9.

席不正，不坐。

Tịch bất chính, bất tọa.

Dịch nghĩa:

Chiếu không ngay thẳng, không ngồi.

BÌNH GIẢI:

Chiếc chiếu thường có hình vuông hay hình chữ nhật. Người trải chiếu nếu cẩn thận, biết lễ nghĩa, phải trải chiếc chiếu cho ngay thẳng, vuông vức. Người nào trải cẩu thả khiến cho chiếc chiếu xiên xẹo, méo mó; đó là bằng chứng cho thấy tâm tính người đó lệch lạc, kém đạo đức.

Đức Khổng tử nhìn thấy chiếc chiếu không ngay thẳng thì Ngài không ngồi, bởi vì ngồi vào tức là chấp nhận sự méo mó lệch lạc và tâm tính cũng chịu ảnh hưởng mà xiêu lệch theo. Ngài không ngồi, đòi hỏi phải trải chiếu lại cho ngay thẳng tử tế, tức là dạy cho người ta một bài học thực hành về đạo lý vậy.

10.

鄉人飲酒，杖者出，斯出矣。鄉人儻，朝服而立於阼階。

Hương nhân ẩm tửu, trượng giả xuất, tư xuất hỹ. Hương nhân Na, triều phục nhi lập ư tạc giai.

Dịch nghĩa:

Uống rượu với người làng, các cụ già chống gậy ra rồi, thì Ngài mới ra. Người làng làm lễ Na, Ngài mặc triều phục đứng dự ở bậc thềm phía đông.

BÌNH GIẢI:

Mặc dù là một vị quan lớn trong triều, khi dự tiệc, uống rượu với người làng, Đức Khổng tử vẫn tỏ ra khiêm tốn, nhường cho các cụ già ra ngồi bàn tiệc trước, Ngài mới ra sau.

Hằng năm vào tháng chạp, khi dân làng tổ chức lễ Na (một nghi lễ cổ để đuổi ôn dịch, tà khí, cho làng nước được mát mẻ, bình an), Ngài đứng ở thềm đằng đông; điều này có ý nghĩa rằng với chức sắc của triều đình, Ngài đóng

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

vai chủ trì buổi lễ. (Hướng bắc dành cho vua, hướng nam dành cho bầy tôi, hướng đông dành cho chủ; hướng tây dành cho khách).

11.

問人於他邦，再拜而送之。康子饋藥，拜而受之，
曰：丘未達，不敢嘗。

Vấn nhân ư tha bang, tái bái nhi tống chi. Khang tử quĩ dược, bái nhi thụ chi, viết: “Khâu vị đạt, bất cảm thường.”

Dịch nghĩa:

Hỏi thăm người ở nước khác, ngài vái hai lần rồi mới tiễn đi. Khang tử biếu thuốc, ngài vái nhận rồi nói: “Khâu này chưa thấu hiểu nên không dám nếm thử.”

BÌNH GIẢI:

Mỗi khi Đức Khổng tử nhấn người đi hỏi thăm kẻ quen thân ở nước khác, Ngài vái người ấy hai lần rồi mới tiễn chân lên đường. Học giả Nguyễn Hiến Lê giải thích rằng: “Một: vái người ông nhấn, hai: vái bạn ở xa.” Cử chỉ đó nói lên sự ân cần tha thiết của Đức Khổng tử đối với những người thân quen.

Đại phu Quý Khang Tử gửi biếu thuốc cho Đức Khổng tử. Ngài vái nhận thuốc tỏ lòng biết ơn, nhưng lại thanh minh với người đưa thuốc rằng: “Khâu này chưa thấu hiểu, nên không dám nếm thử.” Điều này chứng tỏ Đức Khổng tử rất thận trọng và sáng suốt trong cách ứng xử. Ngài trì hoãn việc nếm thử, không vội vàng uống ngay trước mặt sứ giả đưa thuốc để có thời giờ kiểm nghiệm lại chất thuốc xem nó tốt hay xấu, bổ ích hay độc hại thế nào.

12.

廐焚，子退朝，曰：傷人乎？不問馬。

Khái phân, Tử thôi triều, viết: “Thương nhân hồ?” Bất vấn mã.

Dịch nghĩa:

Chuồng ngựa cháy, Đức Khổng tử ở triều về, nói: “Có người bị thương chăng?” Không hỏi đến ngựa.

BÌNH GIẢI:

Các quan lại ngày xưa nhiều khi quý ngựa hơn quý người, nếu người là những gia nhân, đầy tớ. Đức Khổng tử thì không vậy. Ngài quan tâm đến

người hơn con ngựa hay cái chuồng ngựa. Ngay một câu hỏi đầu tiên khi bước chân về nhà trong lúc vội vàng hấp tấp, đã chứng tỏ lòng nhân ái của Đức Khổng tử sâu sắc đến đâu. Hỏi đến người mà không hỏi đến ngựa là quý người hơn quý của. Chú ý đến sự an nguy, đến hạnh phúc của con người là trọng tâm của tư tưởng Đức Khổng tử vậy.

13.

君賜食，必正席先嘗之。君賜腥，必熟而薦之。君賜生，必畜之。

侍食於君，君祭，先飯。疾，君視之，東首，加朝服，拖紳。君命召，不俟駕，行矣。

Quân tứ thực, tất chính tịch tiên thường chi. Quân tứ tinh, tất thực nhi tiến chi. Quân tứ sinh, tất súc chi.

Thị thực ư quân, quân tế, tiên phạm. Tật, quân thị chi, đông thủ, gia triều phục, đà thân. Quân mệnh triệu, bất sĩ giá, hành hỹ.

Dịch nghĩa:

Vua ban cho đồ ăn, ngài ắt ngồi giữa chiếu nệm trước. Vua ban cho thịt sống, ắt cho nấu chín rồi dâng lên tổ tiên. Vua ban cho con vật sống, thì nuôi nấng nó.

Khi hầu cơm vua, vua khấn vái, ngài nếm đồ ăn trước.

Khi ngài có bệnh, vua thăm, Ngài xoay đầu về hướng đông, đắp thêm triều phục, đặt đai lưng lên mình. Vua có lệnh gọi, ngài không đợi đóng xe ngựa mà đi bộ ngay.

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử chủ trương tôn quân là muốn cho đất nước được ổn định, xã hội thái bình. Trong một nước, vua như là cha mẹ của dân. Thái độ tôn quân của Đức Khổng tử thể hiện không những ở triều đình mà còn ở nhà khi vắng mặt vua.

Khi vua ban cho đồ ăn chín thì Ngài ngồi giữa chiếu (*chính tịch*) nệm trước để bày tỏ sự quý chuộng của vua ban. Khi vua ban cho thịt sống, Ngài cho nấu chín rồi dâng lên tổ tiên để chứng tỏ đó là của trọng. Khi vua ban cho con vật sống, Ngài nuôi nấng cẩn thận mà chẳng dám giết thịt.

Vào trường hợp được hân hạnh hầu cơm vua, trong khi chờ vua khẩn vái Trời và tổ tiên thì Ngài ném thũ đồ ăn trước để tỏ ra sự sẵn sóc đặc biệt.

Khi Ngài có bệnh mà được vua đến thăm tận nhà, mặc dầu không dậy được, thì Ngài xoay đầu về hướng đông, vì hướng đông dành cho chủ nhà (hướng mặt trời mọc). Còn hướng bắc là hướng dành cho vua đứng (hướng của sao Bắc đẩu), Ngài xoay mặt về đó để thể hiện mình là bề tôi. Trên thân thể có đắp thêm triều phục và đai lưng để giữ lễ thần tử với vua như ở triều đình.

Khi vua có lệnh gọi, Ngài vội vàng chạy bộ đi ngay, không đợi đóng xe ngựa. Sở dĩ Ngài có thái độ tôn trọng vua như vậy cốt để giữ kỷ cương phép nước, khiến cho trật tự trên dưới được duy trì. Dĩ nhiên, trong quan điểm triết lý này, ông vua phải là một bậc quân tử xứng đáng thay Trời trị dân. Điểm này nằm trong học thuyết *Chính danh* “*Quân quân, thần thần*” (Vua phải cho ra vua, bề tôi ra bề tôi). Nếu vua chẳng phải là ông vua xứng đáng, bề tôi không thể tôn trọng vua như vậy.

14.

朋友死，無所歸，曰：於我殯。朋友之饋，雖車馬；非祭肉，不拜。

Bằng hữu tử, vô sở qui, viết: “Ư ngã tẩm.” Bằng hữu chi quĩ, tuy xa mã, phi tế nhục, bất bái.

Dịch nghĩa:

Bạn bè chết mà chẳng có chốn trở về, Ngài nói: “Để ta an táng.” Bạn bè biếu tặng, mặc dầu là xe ngựa, nếu chẳng phải thịt để dâng cúng Ngài không vái lạy.

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn trên nói về cách cư xử của Đức Khổng tử đối với bạn bè. Đối với những bạn bè chết mà không có bà con thân thích nhận về tẩm liệm, an táng, Ngài sẵn sàng đứng ra đảm nhận công việc thu xếp tang lễ cho người quá cố. Như thế, tình nghĩa của Ngài đối với bạn bè rất hậu.

Bạn bè nào biếu tặng phẩm vật cho Ngài, mặc dầu của đó đáng giá như xe ngựa, Ngài cũng không hề vái lạy. Ngài chỉ vái lạy bày tỏ nhiệt tình cảm ơn đối với phẩm vật là thịt để dâng cúng tổ tiên. Như vậy, Ngài không lạy tạ vì nhận được phẩm vật đáng giá nhiều hay ít, mà chỉ lạy tạ tâm tình của bạn bè đã kính nhớ tổ tiên của Ngài.

15.

寢不尸，居不容。

見齊衰者，雖狎必變。

見冕者與瞽者，雖褻必以貌。

凶服者，式之，式負版者。有盛饌，必變色而作。

迅雷，風烈，必變。

Tắm bắt thi. Cư bất dung.

Kiến tư thôi giả, tuy hiệp tất biến.

Kiến miện giả dữ cổ giả, tuy tiết tất dĩ mạo.

Hung phục giả, thức chi, thức phụ bản giả. Hữu thịnh soạn, tất biến sắc nhi tác.

Tấn lôi, phong liệt, tất biến.

Dịch nghĩa:

Ngủ không nằm ngay như người chết. Ở nhà thì có dáng vẻ tự nhiên.

Thấy người mặc áo tang, tuy quen biết, cũng thay đổi sắc mặt. Thấy người đội mũ quan và người mù, tuy gặp luôn, cũng giữ dáng cung kính.

Gặp người mặc đồ tang, ngồi xe cũng tỏ bộ kính lễ; kính lễ với cả người mang bản đồ kê dân số, đất đai.

Được đãi bữa tiệc lớn thì đổi sắc mặt mà đứng lên.

Khi có sét đánh, gió mạnh, cũng đổi sắc mặt.

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn trên đây nói thêm về cách sinh hoạt của Đức Khổng tử trong đời sống hằng ngày.

Khi ngủ, Ngài không nằm ngửa, tay chân xuôi thẳng như người chết. Ở đây không nói rõ, nhưng có thể Ngài ngủ theo cách thức của đạo sĩ ngày xưa. Cách ngủ của đạo gia là: nằm nghiêng về bên phải, đầu hướng về bắc, chân hướng về nam và mặt quay về tây. Nếu lý giải theo khoa học ngày nay, đầu bắc chân nam thuận với từ trường trái đất; do đó khí lực và huyết cầu không bị hao tổn. Ngoài ra, nằm nghiêng bên phải thì tim ở trên, tránh được tình trạng bị ngộp tim.

Ở nhà với gia đình, bè bạn, Ngài không có dáng cần trọng quan cách (*bất dung*) như ở trong triều, mà có dáng vẻ giản dị tự nhiên.

Thấy người mặc áo tang, tuy đã quen biết, Ngài vẫn tỏ ra dáng mạo buồn bã để chia sẻ niềm đau cùng người ấy. Ngài lại giữ dáng cung kính với người đội mũ quan vì họ là người tham gia vào việc trị nước; ngài cũng cung kính với người mù vì họ là người bị tật nguyền, đáng thương.

Ngài ngồi xe, khi gặp người mặc đồ tang thì vịn tay vào cái đòn ngang trên xe (*thức*), cúi đầu tỏ dấu kính lễ. Đối với người mang bản đồ kê dân số, đất đai (công chức nhà nước), ngài cũng vịn vào cái đòn ngang tỏ dấu kính lễ như vậy.

Khi được mời dự một bữa tiệc lớn, ngài biểu lộ dáng mạo biết ơn và đứng lên cảm tạ chủ nhân.

Gặp lúc có tiếng sét nổ hay có gió giật dữ dội, ngài cũng đổi sắc mặt tỏ dấu kính sợ quyền năng của Trời thể hiện trên thiên nhiên vạn vật.

16.

升車，必正立，執綏。車中不內顧，不疾言，不親指。

Thăng xa, tất chính lập, chấp tuy. Xa trung, bất nội cố, bất tật ngôn, bất thân chỉ.

Dịch nghĩa:

Ngài lên xe thì đứng ngay thẳng, nắm lấy sợi dây chằng để nín lên. Ở trong xe, ngài không trông lại phía sau, không nói liến thoắng, không gió tay chỉ trở.

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn này nói thêm chi tiết về phong cách của Đức Khổng tử trong sinh hoạt: Trường hợp lên ngồi xe. Ngài bước lên thẳng thắn, chững chạc, không vội vàng ngả nghiêng để khỏi bị vấp ngã. Ngài không ngồi cổ lại về sau, tỏ ra sự dứt khoát trong hành trình, không bịn rịn, luyến tiếc điều gì. Ngài không nói liến thoắng hoặc gió tay chỉ trở như những kẻ tầm thường. Đó là thái độ điềm đạm, trầm tĩnh, kín đáo, biểu hiện một tâm tư sâu sắc của một nhà hiền triết.

17.

色斯舉矣，翔而後集。曰：山梁雌雉，時哉，時哉！子路共之，三嗅而作。

Sắc tư cử hỷ, tường nhi hậu tập. Viết: “Sơn lương thư trĩ, thời tai, thời tai!” Tử Lộ cũng chỉ; tam khứu nhi tác.

Dịch nghĩa:

Thấy hình tướng người thì cất cánh bay, liệng quanh rồi sau mới đậu. Ngài nói: “Con trĩ mái trên sống núi, hiểu thời cơ thay, hiểu thời cơ thay!” Tử Lộ chấp tay hướng về nó; nó kêu lên ba tiếng rồi bay mất.

BÌNH GIẢI:

Nhìn con chim trĩ mái có thái độ khôn ngoan, Đức Khổng tử nhân đó nói về ý nghĩa chữ “*thời*” cho Tử Lộ nghe.

Sự khôn ngoan của con trĩ mái biểu hiện ra ở ba động tác: cất cánh bay, liệng quanh và đậu xuống.

- Thấy có dáng người, nó sợ bị người bắn hay bắt nên vội cất cánh bay. Đó là khôn ngoan trong cảnh giác.
- Trước khi quyết định đậu xuống nơi nào, nó liệng quanh, thấy không có gì nguy hiểm, mới chọn chỗ thích hợp đáp xuống. Đó là khôn ngoan trong thận trọng.

Như vậy, ý nghĩa chữ *thời* nằm ở chỗ:

- Thấy thời đáng tránh thì tránh cho nhanh.
- Thấy thời đáng xuất đầu lộ diện, đáng ở thì ở; nhưng trước khi ở cũng cần phải xét xem mình nên ở nơi chốn nào, địa vị nào, ở bao lâu.

Con chim trĩ mái mà còn biết như vậy, thế nhưng có nhiều người không biết, chẳng đáng tiếc lắm sao? Thiếu gì người vô tình trước tai họa cận kề, hoặc đã thấy tai họa sắp đến mà còn tham lam, luyến tiếc địa vị không chịu rời bỏ, né tránh! Thiếu gì người thấy có địa vị tốt, có chỗ ở đẹp, có quyền lợi nhiều thì vội nhào vào, không cần xét xem ở đấy có bấy sập gì chẳng, có thể ở lâu được chẳng, có thích hợp với mình chẳng, khả năng của mình có đảm đương được chẳng?

Không biết *thời* có thể do ngu dốt ít học, hay cũng có thể do máu tham lam làm mờ trí khôn. Trong thiên hạ từ xưa tới nay, loại người giỏi giang thông tuệ mà bị máu tham làm cho lú lẫn đến nỗi đánh mất phẩm giá, đánh mất tính mệnh hay bị nhục nhã, chẳng phải ít !

Tử Lộ nghe lời thầy nói về con chim hiểu biết nghĩa *thời* nghĩa, tỏ ý khâm phục con chim, mới chấp tay hướng về nó thôi, mà nó đã hoảng hốt kêu lên và bay nhanh rồi. Con chim quả là có cảnh giác cao độ vậy.

Lời bàn thêm về chương Hương Đảng

Trong sách Luận Ngữ, duy nhất có chương Hương Đảng này, ngoại trừ tiết 17, đã dành trọn vẹn 16 tiết để ghi lại những chi tiết tỉ mỉ về cử chỉ, ngôn ngữ, phong cách sinh hoạt của Đức Khổng tử khi ở triều đình, ở làng xóm, cũng như lúc ở nhà, lúc lên xe... Nhờ chương này, ngày nay chúng ta còn có thể biết kỹ lưỡng về nhân cách Đức Khổng tử.

Nhận xét về ngài, học giả Nguyễn Hiến Lê cho rằng: “Ông khó tính trong việc ăn mặc và có vài thói quen kì cục.” (Khổng Tử, NXB Văn Hố: trang 106). Học giả Nguyễn Hiến Lê cũng đã nêu ra những nét khó tính và kì cục theo nhận xét của nhiều người như sau:

- Khó tính, chẳng hạn món ăn mà chín quá, không ăn, cắt không ngay ngắn (hoặc không đúng cách) không ăn, nước chấm không thích hợp, không ăn; rượu bán ở cửa hàng không uống, thịt mua ở chợ không ăn...
- Kì cục, như cắt áo thì tay áo bên phải ngắn hơn bên trái để dễ làm việc; không bận áo lót màu hồng và màu tía, vì không phải là chính sắc; khi lên xe thì đứng ngay ngắn rồi mới nắm lấy sợi dây để bước lên; ngồi xe thì không quay đầu lại, không nói nhanh, không chỉ trỏ; ở triều đình, khi rảo bước tiến lên thì hai cánh tay đưa thẳng ra như cánh chim...
- Ở triều đình, cung kính thái quá, có vẻ như giả dối: “*Khi vua lâm triều, thì ông cung kính, có vẻ không yên tâm*”; “*đi ngang qua ngai vua (dù là ngai trống) ông biến sắc, chân bước run run, nói như chẳng ra lời*”. Khi đi sứ nước ngoài cầm thẻ ngọc khuê thì ông khom khom như bưng chĩnh nổi (...), ông biến sắc như sợ sệt, chân rón rén bước từng bước như noi theo một vật gì.” (Sđđ: trang 91-92).

Ở đây, chúng tôi không muốn bênh vực Đức Khổng tử, chống lại những nhận xét trên làm gì; nhưng để cho công bằng có lẽ chúng ta nên đặt ngài vào khung cảnh nước Lỗ thời Xuân Thu (cách đây trên 2500 năm); bấy giờ chúng ta mới thấy được ngài có khó tính và kì cục thật không.

Nếu đứng ở quan điểm ngày nay, thế kỷ 21, thời dân chủ tự do, văn minh tiên tiến, mà xét thì quả Đức Khổng tử khó tính và kì cục thật. Tuy nhiên, nếu đặt mình cùng thời với ngài, chúng ta sẽ thấy khác.

Thời ấy, nước Lỗ theo chế độ quân chủ, phong kiến, sinh hoạt theo lễ nghi nhà Chu, do Chu Công phác họa, có tôn ti trật tự rõ rệt, không phóng khoáng như thời nay. Ngoại trừ trường hợp nhà vua suy nhược, quyền thần áp bức, các thần tử trong triều từ tể tướng trở xuống đều phải nơm nớp kính sợ vua, sơ suất một chút sẽ bị ghép vào tội khi quân phạm thượng, nhẹ thì bị giáng

hoặc cách chức; nặng thì bị tử hình. Đức Khổng tử mang thân là một thượng đại phu, chức *Nhiếp tướng sự* (*Tể tướng*) trong triều đình nước Lỗ, dĩ nhiên phải có thái độ cung kính đối với vua để làm gương cho các quan, tạo nên thế ổn định trật tự trên dưới. Triều đình có ổn định trật tự, trên dưới mới bình an được. Những cung cách và ngôn ngữ của Đức Khổng tử trong triều đình chẳng phải là cử chỉ khiếm nhược, nịnh hót, dè dặt, mà chỉ là cung cách lễ nghi chung của các quan thời bấy giờ. Thậm chí cách ăn mặc cũng phần nhiều tuân theo qui định của lễ nghi hay theo mỹ quan của thời ấy. Các quan là những người làm việc nước, lãnh đạo dân chúng, không thể ăn mặc lòe loẹt màu nọ sắc kia, không thể ăn nói bi bô như những dân thường ở thôn xóm, không thể có những cử chỉ lỗ mãng, thô tục như những kẻ buôn bán ở chợ búa.

Ngoài ra, bấy giờ, là một quan lớn bậc nhất ở triều đình mà Đức Khổng tử ăn uống theo kiểu được mô tả ở trên (cơm trắng, gỏi thái nhỏ, không ăn cơm ôi, cá ươn, thịt thiu... không có nước chấm thích hợp không ăn v.v...) thì đâu có gì là khó tính? Giả như lúc ấy, ngài là một thầy giáo nghèo ở thôn xóm mà đòi hỏi như vậy, mới là khó tính thật. Vào thời ấy, các quan lớn năm thê, bảy thiếp, hầu lớn, hầu nhỏ, tham nhũng công quỹ, lấy của đút lót, ăn xài hoang phí, đòi hỏi cao lương mỹ vị, mới đáng gọi là khó tính chứ...

Như ở phần giải thích từng tiết phía trên, chúng tôi đã cố gắng luận ra ý nghĩa từng cử chỉ, từng cách ăn uống của ngài, thì thấy thấy đều hợp lý, hợp phép vệ sinh cả... không có gì đáng trách.

Học giả Nguyễn Hiến Lê tuy có nhận xét Đức Khổng tử khó tính và kì cục, nhưng cuối cùng ông cũng nói: "*Ông cũng có những điểm đáng cho ta học*":

- Cách ăn ở của ông hợp vệ sinh: thức ăn mà sắc đã biến, hư rồi, không ăn, mùi hôi cũng không ăn, không đúng bữa không ăn, ăn thịt ít hơn cơm, rượu không uống tới say...
- Cách mặc thì lựa chọn màu thích hợp nhau: áo ngoài và áo trong cùng một màu, hoặc cùng đen, cùng trắng, cùng vàng cả, tùy màu ; ông quả có óc thẩm mỹ; lại thực tế, có sáng kiến nữa: áo ngủ dài gấp rưỡi thân người, để phủ kín mình và chân. Như vậy, ta thấy ông làm việc gì cũng suy nghĩ chín chắn không theo thói đời, không sợ khác người."

(Sđđ: trang 92)

Tóm lại, Đức Khổng tử vừa là một ông quan, nhưng là ông quan thanh liêm, tận tụy, không tự cao tự đại, vừa là một hiền triết có ý thức đúng đắn về mọi hành vi của mình; cả lý thuyết lẫn thực hành đều nhất quán. Chương *Hương đảng* là một tài liệu đặc biệt giúp chúng ta hiểu rõ về đời sống thường nhật của ngài.

CHƯƠNG XI: TIÊN TIẾN

先進第十一

Tiên tiến đệ thập nhất

1.

子曰：先進於禮樂，野人也。後進於禮樂，君子也。如用之，則吾從先進。

Tử viết: “Tiên tiến, ư lễ nhạc, dã nhân dã. Hậu tiến, ư lễ nhạc, quân tử dã, Như dụng chi, tắc ngô tùng tiên tiến.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Người đòi trước, về mặt lễ nhạc bị xem là nhà quê. Người đòi sau, về lễ nhạc được xem là quân tử. Nếu như dùng lễ nhạc, thì ta theo người đòi trước.”

BÌNH GIẢI:

Các đại nho đời Tống đều cho rằng “*tiên tiến*” chỉ những người sống vào đầu đời Chu (*tiên bối*), “*hậu tiến*” chỉ những người sống vào đời Chu mạt (*hậu bối*); đó cũng là thời Xuân Thu mà Đức Khổng tử đang sống.

Vào đầu đời Chu, sau khi Chu Công chế lễ tác nhạc thì lễ nhạc đầy đủ cả *chất lẫn văn*. *Chất* là tính đạo đức hàm ngụ ở trong; *văn* là cái đẹp, cái hay bề ngoài. Văn của lễ là y phục đẹp đẽ, động tác dễ coi; văn của nhạc là giai điệu du dương trầm bổng. Nhờ có cả hai đặc tính *chất* và *văn*, lễ nhạc đầu đời Chu mang tính giáo hoá cao, giúp cho xã hội có trật tự ổn định.

Vào đời Chu mạt, người ta chê các tiên bối (*tiên tiến*) là quê mùa, mộc mạc, cổ hủ, lễ nhạc lỗi thời. Dĩ nhiên người ta đổi mới lễ nhạc và tự nhận họ mới là những bậc hiền sĩ đại phu thức thời, tiến bộ (*quân tử*). Lễ nhạc của các hậu bối (*hậu tiến*) này chỉ chú ý tới *văn*, tức là hình thức đẹp đẽ sang trọng, giai điệu du dương gợi cảm, mà bỏ qua *chất*, tức là không chú ý tới đạo đức tính của lễ nhạc. Do đó xã hội đã suy, lại càng tồi tệ hơn. Từ triều đình tới chốn dân dã, đạo đức nhân nghĩa chẳng được mấy người lưu tâm.

Vì thế, Đức Khổng tử mới chủ trương theo các bậc tiên bối (*tiên tiến*) về mặt lễ nhạc, chú trọng cả *chất lẫn văn*.

2.

子曰：從我於陳蔡者，皆不及門也。德行：顏淵，閔子騫，冉伯牛，仲弓。言語：宰我，子貢。政事：冉有，季路。文學：子游，子夏。

Tử viết: “Tùng ngã ư Trần, Thái giả, giai bất cập môn dã.” Đức hạnh: Nhan Uyên, Mẫn tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung; ngôn ngữ: Tể Ngã, Tử Cống; chính sự: Nhiễm Hữu, Quý Lộ; văn học: Tử Du, Tử Hạ.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Những người đã theo ta ở nước Trần, nước Thái đều không đi học nữa.” Về đức hạnh có Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung; về ngôn ngữ có Tể Ngã, Tử Cống; về việc chính trị có Nhiễm Hữu, Quý Lộ; về văn học có Tử Du, Tử Hạ.

BÌNH GIẢI:

Trong những năm bỏ nước Lỗ đi chu du liệt quốc, Đức Khổng tử và một số đệ tử đi theo đã từng bị hoạn nạn ở khoảng ranh giới hai nước Trần, Thái.

Sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên có ghi chép rằng, bọn đại phu cầm quyền hai nước Trần, Thái sợ vua nước Sở dùng Đức Khổng tử thì nguy cho họ, bởi vì họ có nhiều lỗi lầm mà ngài đã nhận ra. Do đó, họ cùng nhau sai quân đến bao vây thầy trò Đức Khổng tử. Giữa rừng hoang vắng, thiếu lương thực, có đệ tử ngã bệnh vì đói. Trong nhóm đệ tử đó, Tư Mã Thiên nhắc đến ba người: Tử Lộ, Tử Cống và Nhan Hồi.

Sau đó, Đức Khổng tử sai Tử Cống cố thoát đến nước Sở cầu cứu. Vua Sở Chiêu Vương cho quân đi đón Đức Khổng tử; nhờ vậy thầy trò được thoát nạn.

Khi Đức Khổng tử nói câu trên là lúc ngài đã về quê nhà dạy học, chấm dứt 13 năm lang thang đây đó. Ngài nói câu đó với tâm trạng hoài cảm về kỷ niệm đã qua. Bấy giờ các đệ tử cùng chịu hoạn nạn với thầy ở Trần, Thái chẳng còn đến học nữa. Tử Lộ đi làm quan ở xa; Tử Cống đi buôn; Nhan Hồi đã mất v.v...

Trong số đệ tử của Đức Khổng tử, theo lời kể lại của ai đó, có 10 người xuất sắc nhất: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung xuất sắc về đức hạnh; Tể Ngã, Tử Cống xuất sắc về tài ứng đối ngoại giao (ngôn ngữ); Nhiễm Hữu, Quý Lộ xuất sắc về chính trị; Tử Du, Tử Hạ xuất sắc về văn học.

Như thế, trong cửa Khổng, ngoài việc học đạo đức tu thân, các đệ tử còn được học về tài ăn nói ngoại giao, về việc cai trị và cả về văn học. Đức Khổng tử đã thông bác về cả bốn môn đó.

3.

子曰：回也，非助我者也！於吾言，無所不說。

Tử viết: “Hồi dã phi trợ ngã giả dã; ư ngô ngôn, vô sở bất duyệt.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng tử nói: “Trò Hồi chẳng giúp ta vậy; đối với lời ta nói, chẳng chỗ nào trò không vui lòng.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng tử nói câu trên chẳng phải thật sự trách trò Hồi, mà là khen ngợi hết mức. Lời nào Đức Khổng tử nói ra, Hồi đều hiểu thấu đáo hết, chẳng thắc mắc hỏi han, phản biện gì cả, chỉ cảm thấy vui lòng và hưởng ứng thôi. Nhưng vì Nhan Hồi không đặt câu hỏi thắc mắc hay phản biện, cho nên ngài không thể nhân đó đào sâu thêm, phân giải thêm được nghĩa lý gì mới.

4.

子曰：孝哉閔子騫！人不閒於其父母，昆弟之言。

Tử viết: “Hiếu tai Mẫn Tử Khiên! Nhân bất gián ư kỳ phụ mẫu, côn đệ chi ngôn.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Có hiếu thay trò Mẫn Tử Khiên! Người ta không thể chê những lời của cha mẹ, anh em nói về trò ấy được.”

BÌNH GIẢI:

Mẫn Tử Khiên nổi tiếng về đức hiếu thảo, người ngoài xác nhận những lời khen ngợi của cha mẹ, anh em đối với ông là đúng sự thực.

Câu chuyện về ông được ghi trong sách “*Nhị thập tứ hiếu*” (24 gương hiếu) đại ý như sau : Mẹ của Mẫn Tử Khiên mất sớm; cha ông tục huyền, sinh được 2 người con. Bà kế mẫu này chỉ chăm sóc 2 con riêng. Vào mùa đông lạnh lẽo, bà cho 2 đứa con riêng mặc áo kép ấm áp; còn Mẫn Tử Khiên chỉ có áo đơn, không đủ ấm. Một hôm, Mẫn Tử Khiên đẩy xe cho cha. Vì lạnh quá tay chân bị cồng, ông lóng ngóng làm đổ xe. Bấy giờ người cha mới nhận ra ông bị thiếu

áo mặc. Người cha tức giận với vợ kế, muốn đuổi bà này đi. Mẫn Tử Khiên can cha rằng: “Xin cha đừng đuổi. Nếu bà còn ở lại, thì chỉ một mình con chịu rét; bà ra đi thì ba anh em chúng con đều bị rét cả.” Lời can ngăn chân thành của ông đã khiến cho cả cha ruột, kế mẫu và hai em đều cảm động. Từ đó, bà kế mẫu đã thương Mẫn Tử Khiên như hai con riêng của mình. Đức hiếu thảo của Mẫn Tử Khiên được cha mẹ và hai em ông nói ra, làm thay đổi bầu không khí gia đình; cho nên người ngoài không thể chê được.

5.

南容三復白圭，孔子以其兄之子妻之。

Nam Dung tam phục Bạch Khuê, Khổng Tử dĩ kỳ huynh chi tử thế chi.

Dịch nghĩa:

Nam Dung đọc đi đọc lại thơ Bạch Khuê, Đức Khổng Tử bèn đem con của anh mình gả cho.

BÌNH GIẢI:

Trong Kinh Thi, thiên Đại Nhã, chương Úc, bài thứ 5, có 4 câu thơ Bạch Khuê như sau:

白圭之玷，
尚可磨也。
斯言之玷，
不可為也。

*“Bạch Khuê chi điểm,
Thượng khả ma dã.
Tư ngôn chi điểm,
Bất khả vi dã.”*

Nghĩa là:

*Viên ngọc bạch khuê có chỗ bị sứt mẻ,
Thì còn có thể mài cho phẳng được.
Lời nói mà có chỗ hư hỏng sai lầm,
Thì không thể làm gì được, cứu chữa gì được.*

Dịch thơ:

*Ngọc bạch khuê bị trầy bị mẻ,
Mài lán trơn có thể thành công.
Lời sai lầm trót nói xong,
Chẳng làm gì được, răn lòng khắc ghi.*

(Tạ Quang Phát, Kinh thi II,

trang 670-671, NXB Văn học 2004)

Ông Nam Dung hay đọc đi đọc lại bài Kinh Thi này, chứng tỏ ông rất dễ tâm tới ngôn hạnh, thận trọng lời nói. Đức Khổng Tử thấy vậy, biết ông là người có thể tín nhiệm được, mới đem con gái của anh trai (*Mạnh Bi*) gả cho. Cũng trong sách Luận Ngữ, chương 5, tiết 1, Đức Khổng Tử nói về Nam Dung rằng: “Nước có đạo, không bị bỏ; nước không có đạo, tránh khỏi bị giết vì phạm luật.” (*Bang hữu đạo, bất phế; bang vô đạo, miễn ư hình lục* - 邦有道，不廢；邦無道，免於刑戮。). Điều đó hẳn cũng nhờ Nam Dung khéo giữ miệng lưỡi vậy.

6.

季康子問：弟子孰謂好學？

孔子對曰：有顏回者好學，不幸，短命死矣！今也，則亡。

Quý Khang Tử vấn: “Đệ tử thực vị hiếu học?”

Khổng Tử đối viết: “Hữu nhan Hôi giả hiếu học. Bất hạnh, đoản mệnh tử hỹ. Kim dã, tắc vô.”

Dịch nghĩa:

Quý Khang Tử hỏi: “Trong hàng đệ tử [của Ngài], ai được gọi là hiếu học?”

Đức Khổng Tử đáp: “Có Nhan Hôi hiếu học. Không may, số mệnh ngắn ngủi đã mất rồi. Ngày nay thì không có ai.”

BÌNH GIẢI:

Quý Khang Tử tức là Quý Tôn Phì, con của Quý Hoàn Tử (Quý Tôn Tư). Thuở trước, Quý Hoàn Tử khuyên vua Lỗ nhận gái đẹp, ngựa quý của nước Tề, khiến Đức Khổng Tử phải bỏ nước ra đi. Khi sắp mất, Quý Hoàn Tử dặn Quý Khang Tử mời Đức Khổng Tử về nước tham chính, nhưng Khang Tử lại

mời học trò Đức Khổng Tử là Nhiễm Cầu. Sau đó một thời gian, Quý Khang Tử mới cho đón Đức Khổng Tử về nước. Lúc này, ngài đã già, không tham chính nữa, chỉ còn dạy học; và Nhan Hôi cũng đã chết.

Quý Khang Tử hỏi Đức Khổng Tử về người hiếu học, không rõ có ý định muốn mời tham chính chẳng. Nhưng Đức Khổng Tử cho biết người hiếu học trong Cửa Khổng không còn ai nữa. Người hiếu học là kẻ yêu thích việc học, nhất là học đạo lý để nên người đức hạnh, chứ không chú ý cầu tước lộc. Người hiếu học thì ham học cả đời và thấy vui trong việc học. Còn học để cầu tước lộc, khi đã có địa vị của cải thì thôi học; không đạt ý nguyện thì chán nản, bỏ dở.

7.

顏淵死，顏路請子之車以為之槨。

子曰：才不才，亦各言其子也。鯉也死，有棺而無槨。吾不徒行以為之槨，以吾從大夫之後，不可徒行也。

Nhan Uyên tử, Nhan Lộ thỉnh Tử chi xa dĩ vi chi quách.

Tử viết: “Tài, bất tài, diệc các ngôn kỳ tử dã. Lý dã tử, hữu quan nhi vô quách. Ngô bất đồ hành, dĩ vi chi quách, dĩ ngô tùng đại phu chi hậu, bất khả đồ hành dã.”

Dịch nghĩa:

Nhan Uyên chết, Nhan Lộ hỏi xin xe của Đức Khổng Tử để mua lấy cái quách.

Đức Khổng Tử nói: “Có tài, chẳng có tài, cũng đều nói là con cả. Tên Lý chết, có áo quan mà không có quách. Ta chẳng lẽ đi bộ để mua quách, nhân vì ta theo sau hàng đại phu, chẳng thể đi bộ vậy.”

BÌNH GIẢI:

Nhan Lộ là cha của Nhan Uyên (Hôi); ông cũng là học trò của Đức Khổng Tử, kém thầy 6 tuổi, có tiếng không tốt. Vì Nhan Uyên là học trò giỏi của Đức Khổng Tử, được thầy coi như con ruột; cho nên khi Nhan Uyên chết, Nhan Lộ vịn vào tình thương mến của Đức Khổng Tử, mới xin ngài bán cái xe đi để lấy tiền mua quách cho con. Quách là cái vỏ bao ngoài áo quan, thường dùng cho những người chết có quyền chức hay giàu sang. Lễ an táng có đủ quan quách là lễ lớn.

Đức Khổng Tử phân bua rằng cho dù có tài hay chẳng có tài thì cũng là con thôi. Tên Lý (Bá Ngự) là con ruột của ngài, tuy chẳng có tài cũng là con. Nhan Uyên, được thầy coi như con, nhưng có tài hơn Lý, thì cũng là con thôi. Khi Lý chết, chỉ được an táng bằng nghi lễ thường không có quách; bây giờ chẳng lẽ Nhan Uyên chết lại phải bán xe mua quách; chẳng lẽ Uyên được trọng hơn Lý sao? Mặc dầu, giờ đây Đức Khổng Tử không còn là đại phu đương nhiệm của triều đình, nhưng cũng còn tước hàm đại phu, chẳng lẽ ngài phải đi bộ, coi sao được? Nhan Lộ không biết phận nghèo mà đòi hỏi quá mức, đó là điều không tốt vậy.

8.

顏淵死，子曰：噫！天喪予！天喪予！

Nhan Uyên tử, Tử viết: “Y! Thiên táng dư! Thiên táng dư!”

Dịch nghĩa:

Nhan Uyên chết, Đức Khổng Tử nói: “Than ôi! Trời hại ta! Trời hại ta!”

BÌNH GIẢI:

Trong cửa Khổng, Nhan Uyên là người hiếu học, thông minh, đạo đức bậc nhất, lại còn trẻ. Đức Khổng Tử kỳ vọng rất nhiều ở ông sau này có thể kế thừa sự nghiệp của thầy, hoằng dương đạo lý trong thiên hạ.

Nay, Nhan Uyên mất, Đức Khổng Tử nhận thấy rằng trong hàng đệ tử không còn ai có thể thay thế được ông. Như vậy, đạo thống không có người kế thừa, phát huy; đó là điều rất đáng tiếc. Vì thế, ngài đã đau đớn than thở, đau đớn vì đạo không truyền ra được.

Nhan Uyên giữ đạo mà tinh thần phóng khoáng thanh thoi giống như thầy, không gò bó câu thúc như Tăng Sâm; sống bản hàn trong ngõ hẹp nhưng lúc nào tâm hồn cũng thư thái. Sau này, Tăng Sâm đã đưa Nho giáo nghiêng về đạo *hiếu*, không phát huy được sự mệnh mông của đạo *nhân*. Cũng có lẽ vì Nhan Uyên mất sớm mà Nho giáo sau này đã bị chuyển sang hướng tôn quân, hỗ trợ chế độ quân chủ quá mức trong thời Hán, bị thua sút Lão giáo, Phật giáo vào thời Ngụy Tấn, Lục Triều; hơn nữa, vào thời Tống, Nho giáo còn rơi vào nẻo từ chương khoa cử. Người ta học Nho cốt để thi đậu, làm quan, mà chẳng thiết tha gì tới *Thiên đạo* và *nhân đạo*.

9.

顏淵死，子哭之慟。從者曰：子慟矣！

曰：有慟乎？非夫人之為慟，而誰為？

Nhan Uyên tử, Tử khóc chi động. Tòng giả viết: “Tử động hỷ.”

Viết: “Hữu động hồ? Phi phù nhân chi vị động, nhi thùy vị?”

Dịch nghĩa:

Nhan Uyên mất, Đức Khổng Tử thương xót quá khóc to. Đệ tử theo hầu nói: “Thầy thương xót quá vậy!”

Ngài nói: “Có thương xót quá chăng? Chẳng thương xót người ấy, còn vì ai nữa?”

BÌNH GIẢI:

Học trò chết mà thầy thương khóc thảm thiết; quả là một trường hợp đặc biệt. Đệ tử theo hầu cho rằng như vậy là hơi quá; nhưng Đức Khổng Tử xác định ngài thương khóc Nhan Uyên là phải, vì tiếc cho một nhân tài yếu mệnh. Trong cửa Khổng chẳng có đệ tử nào đáng cho ngài thương khóc bằng Nhan Uyên!

10.

顏淵死，門人欲厚葬之。子曰：不可！

門人厚葬之。子曰：回也，視予猶父也；予不得視猶子也。非我也，夫二三子也。

Nhan Uyên tử, môn nhân dục hậu táng chi. Tử viết: “Bất khả.”

Môn nhân hậu táng chi. Tử viết: “Hồi dã, thị dư do phụ dã; dư bất đắc thị do tử dã. Phi ngã dã; phù nhị tam tử dã.”

Dịch nghĩa:

Nhan Uyên mất, các bạn đồng môn muốn mai táng trọng thể. Đức Khổng Tử nói: “Không được.”

Các bạn đồng môn vẫn mai táng trọng thể, Đức Khổng Tử nói: “Trò Hồi xem ta như cha, ta lại chẳng được xem nó như con. Chẳng phải tại ta; ấy là tại các học trò vậy.”

BÌNH GIẢI:

Các bạn đồng môn trong cửa Khổng muốn hậu táng cho Nhan Hồi một phần vì thương nhớ người bạn tốt, một phần nữa có lẽ do sự thúc đẩy của Nhan Lô, cha Nhan Hồi. Đức Khổng Tử không đồng ý, bởi vì theo lễ, một học trò nghèo lại chẳng có địa vị trong xã hội chỉ được an táng đơn giản; tổ chức

hậu táng là trái lễ, lại thêm tốn phí. Tuy nhiên các bạn đồng môn đã không nghe, vẫn tổ chức tang lễ, cũng có thể dùng tới cả quan lẫn quách.

Thấy vậy, Đức Khổng Tử tỏ lời bất bình. Ngài nói đại ý: Nhan Hôi xem ngài như cha, tức là Hôi ngang hàng với Lý (Bá Ngư), con ruột ngài. Trước kia, khi an táng Lý, ngài chỉ dùng nghi lễ đơn sơ, có áo quan mà không có quách. Nay Hôi được hậu táng thì đâu ngài có được xem Hôi như con! Điều này xảy ra không phải tại ngài, mà tại các đệ tử của ngài, có lẽ đã nghe theo sự thúc đẩy của Nhan Lộ, làm việc trái lễ đó.

Trong chương này, người viết sách Luận Ngữ đã dùng tới 5 tiết (6, 7, 8, 9 và 10) để nói về cái chết của Nhan Hôi. Điều đó chứng tỏ rằng sự ra đi của Nhan Hôi là một biến cố lớn trong của Khổng lúc bấy giờ, đã gây xúc động sâu xa cho cả thầy trò Đức Khổng Tử. Đủ biết nhân cách của Nhan Hôi đã gây ấn tượng mãnh liệt như thế nào đối với những người xung quanh mình.

11.

季路問事鬼神？子曰：未能事人，焉能事鬼？

曰：敢問死？曰：未知生，焉知死？

Quý Lộ vấn sự quỷ thần. Tử viết: “Vị năng sự nhân, yên năng sự quỷ?”

Viết: “Cảm vấn tử?” Viết: “Vị tri sinh, yên tri tử?”

Dịch nghĩa:

Quý Lộ hỏi về thờ phụng các linh lực siêu nhiên. Đức Khổng Tử nói: “Chưa có sức thờ phụng người, sao có sức thờ phụng các linh lực siêu nhiên?”

Liên nói: “Dám xin hỏi về sự chết?” Đáp: “Chưa hiểu biết về sự sống, sao hiểu biết về sự chết?”

BÌNH GIẢI:

Người xưa gọi các linh lực siêu nhiên tác động trên con người, trên thiên nhiên là “*quỷ thần*”. Quỷ thần không phải là những con quỷ và ông thần mang vóc dáng nhân hình dữ tợn hay oai phong theo quan niệm bình dân mà thợ vẽ đã phác họa ra. Các linh lực siêu nhiên là những thực tại siêu hình mà người thường khó bề hiểu thấu, khó bề cảm nghiệm và diễn tả.

Quý Lộ là người hiếu dũng, chỉ có óc thực tế, chưa có khả năng đi vào lãnh vực siêu hình (*Hình nhi thượng*); cho nên Đức Khổng Tử mới tránh trả lời trực tiếp. Đối với những người bình thường như Quý Lộ thì chỉ nên nói về việc thờ phụng con người. Việc thờ phụng con người gồm có:

- Hiếu kính cha mẹ.
- Thương yêu anh em, vợ con, họ hàng, bằng hữu...
- Hợp tác trung thành với vua (nhà cầm quyền) để phụng sự xã hội.

Những việc thờ phụng con người đó chưa có sức làm tròn mà lo tới việc thờ phụng các linh lực siêu nhiên, chẳng phải là xa vời sao? Nếu không hiểu thấu về các linh lực siêu nhiên mà thờ phụng theo kiểu thờ người (tế cúng đồ ăn, thức uống...), có khi lại sa vào con đường mê tín dị đoan và hao tốn tài vật!

Còn về sự chết, Đức Khổng Tử trả lời rất thực tế. Ngài có ý nói: Với tư cách là con người, sự sống còn chưa ai đủ kinh nghiệm thấy tỏ hết, sao có kinh nghiệm thấu tỏ về sự chết? Chưa có kinh nghiệm về sự chết mà nói về sự chết, chẳng phải là mơ hồ, là hoang đường hay sao?

12.

閔子侍側，閭閭如也；子路，行行如也；冉有，子貢，侃侃如也。子樂。若由也，不得其死然。

Mẫn Tử thị trắc, ngân ngân như dã; Tử Lộ, hàng hàng như dã; Nhiễm Hữu, Tử Cống, khản khản như dã. Tử lạc. “Nhược Do dã, bất đắc kỳ tử nhiên.”

Dịch nghĩa:

Mẫn Tử hầu bên cạnh thầy, dáng vẻ dịu dàng; Tử Lộ thì có dáng cương cường; Nhiễm Hữu, Tử Cống thì có dáng cứng cỏi. Đức Khổng Tử tỏ vẻ vui. Ngài nói: “Như trò Do đây, chẳng được chết bình thường.”

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn trên nói về một nhóm đệ tử thân cận đứng bên cạnh Đức Khổng Tử. Bốn con người có ba kiểu diện mạo. Diện mạo biểu hiện cái tâm con người. Tâm là tinh thần bên trong, siêu hình, vô ảnh. Diện mạo là sự thể hiện thấp thoáng hình tượng của cái tâm ra bên ngoài. Cái tâm thì siêu hình nhưng bao trùm cả quá khứ, hiện tại, tương lai một con người.

Mẫn Tử có dáng vẻ dịu dàng (*ngân ngân*). Dịu dàng thể hiện ngôn ngữ hoà nhã, rành rẽ, chừng mực; cho nên hành xử phải chăng, không câu nệ, không cố chấp, không cực đoan.

Nhiễm Hữu, Tử Cống có dáng mạo cứng cỏi (*khản khản*). Cứng cỏi trong dáng mạo thể hiện một lập trường vững vàng, phân minh.

Tử Lộ thì có dáng cương cường (*hàng hàng*) như một đội binh sắp sửa lâm trận. Cương cường thể hiện sự dũng mãnh, hiếu thắng, không khoan nhượng, thiếu mềm dẻo, uyển chuyển trong hành động. Dáng mạo của Tử Lộ đã biểu hiện một cái tâm bất khuất tới cùng, không hề biết nhượng bộ. Đã bất khuất cương cường thì khi gặp việc bất như ý sẽ dễ đi đến hành động thô bạo, cứng rắn, thiếu linh động. Đó là mối nguy tiềm tàng trong sinh mệnh của người mang tâm ấy.

Đức Khổng Tử đã xét thấu đáo tâm tư các đệ tử, thấy tương lai sinh mệnh Tử Lộ có điều bất thường; cho nên ngài đã cảnh giác ông: “Như trò Do đây, chẳng được chết bình thường.” “*Bất đắc kỳ tử*” nghĩa là không được sống tròn tuổi thọ, không được chết an lành như những người bình thường (chết già). “*Bất đắc kỳ tử*” chỉ những trường hợp chết đau đớn, bất ngờ...

Đức Khổng Tử nói câu đó như một lời tiên tri cho Tử Lộ. Quả nhiên, khi làm quan ở nước Vệ, Tử Lộ đã bị giết đau thương trong một cuộc chính biến vô nghĩa ở Tích thành. Bấy giờ, Đức Khổng Tử còn sống và đang dạy học tại quê nhà.

13.

魯人為長府。閔子騫曰：仍舊貫，如之何？何必改作！

子曰：夫人不言，言必有中。

Lỗ nhân vi Trường phủ. Mẫn Tử Khiên viết: “Nhưng cựu quán, như chi hà? Hà tất cải tác?”

Tử viết: “Phù, nhân bất ngôn, ngôn tất hữu trúng.”

Dịch nghĩa:

Người nước Lỗ làm cái kho Trường phủ. Mẫn Tử Khiên nói: “Vẫn giữ cái cũ, như thế chẳng được sao? Sao lại phải làm cái khác?”

Đức Khổng Tử nói: “Ồ, con người không nói, hễ nói ắt trúng.”

BÌNH GIẢI:

Căn cứ vào lời của Mẫn Tử, có lẽ bấy giờ quan chức nước Lỗ cất một cái kho mới tên là Trường phủ, trong khi đã có sẵn một cái kho cũ. Mẫn Tử là người tiết kiệm, thấy việc đó là phí phạm, hao tổn tiền của, công sức; cho nên ông mới nêu ý kiến: giữ cái kho cũ, nếu cần thì tu sửa thêm, vẫn còn dùng được.

Đức Khổng Tử đồng quan điểm với Mẫn Tử, khen ngợi ông có ý kiến hợp lý. Ngài nhận xét Mẫn Tử không hay nói. Người ít nói là người thâm trầm, chín chắn, chừng mực, không sa vào các nhận định cực đoan lệch lạc. Người ấy đã không nói thì thôi, mà hễ nói thì lời nói ắt chính xác, trung thực.

14.

子曰：由之瑟，奚為於丘之門？門人不敬子路。子曰：由也升堂矣，未入於室也！

Tử viết: “Do chi sất, hê vi ư Khâu chi môn?” Môn nhân bất kính Tử Lộ.

Tử viết: “Do đã thăng đường hỹ; vị nhập ư thất dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Cây đàn sất của trò Do sao lại trỗi lên ở cửa nhà Khâu này vậy?” Vì thế, các bạn đồng môn chẳng kính trọng Tử Lộ.

Đức Khổng Tử nói: “Trò Do đã bước lên nhà rồi, nhưng chưa vào được căn phòng chính giữa (chốn cao cả).”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử trách tiếng đàn của trò Do (Tử Lộ) nhằm chê rằng tiếng đàn ấy chưa đạt; đem tiếng đàn ấy trình tấu tại cửa Khổng là không hợp! Ngài nói vậy chỉ có ý muốn giáo dục thêm cho Tử Lộ mà thôi.

Tại sao tiếng đàn của Tử Lộ bị chê?

Chúng ta biết Tử Lộ là người hiếu dũng, hung hăng; sự dũng mãnh, hiếu thắng trong tâm của Tử Lộ đã hiện ra ở sắc diện cương cường (*hàng hàng*). Nhìn thấy sắc diện Tử Lộ, Đức Khổng Tử đã cảnh giác rằng ông không được chết bình thường (tiết 12). Ở đây, tiếng đàn của Tử Lộ lại biểu hiện cái khí dũng mãnh cương cường ấy nữa. Hẳn là tiếng đàn của Tử Lộ có khí sắc sất phạt. Đó là dấu hiệu bất thường (chẳng lành) trong âm nhạc; người có trình độ thẩm âm cao như Đức Khổng Tử ắt nhận thấy điều bất thường ấy, nên ngài mới thương, mới trách, muốn cho Tử Lộ sửa đổi. Nếu sửa đổi được cái tâm, thì tiếng đàn sẽ đổi khác; có thể tránh được “*bất đắc kỳ tử*”.

Chúng ta hãy xem thi hào Nguyễn Du tả tiếng đàn của Thúy Kiều để xét tâm trạng và những khúc mắc trong đời nàng. Thúy Kiều là một người sành âm nhạc, cho nên tiếng đàn ắt biểu hiện chính xác tâm tình của nàng.

Khi nàng gảy đàn cho Kim Trọng lần đầu, trong lúc tình yêu mới chớm nở thế mà tiếng đàn đã nảy ra những cung bậc khác thường:

*“Khúc đầu Hán Sở chiến trường,
Nghe ra tiếng sắt, tiếng vàng chen nhau.
Khúc đầu Tư Mã Phụng Cầu,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng...”*

Tiếng đàn của Thúy Kiều thật hay nhưng đã thể hiện điều bất thường đến nỗi Kim Trọng ngồi không yên:

*Khi tựa gối, khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày,
Rằng: Hay thì thật là hay,
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào!”*

Tiếng đàn ấy dường như đã báo hiệu cuộc đời luân lạc cay đắng của nàng. Đến khi gảy đàn cho Hồ Tôn Hiến nghe, tiếng đàn ấy mới thể hiện hết nỗi đau đớn cực kì bi thiết:

*“Một cung gió tủi, mưa sầu,
Bốn dây rỏ máu năm đầu ngón tay.”*

Tiếng đàn thất vọng này dường như muốn báo hiệu cảnh tượng nàng Kiều “bất đắc kỳ tử” trên sông Tiền Đường (tự trầm).

Tuy nhiên, sau khi được Giác Duyên cứu nạn, Thúy Kiều cùng tu với Giác Duyên ở thảo am, cảnh “gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng” đã khiến cho nàng giác ngộ. Bao nhiêu *tham, sân, si* đã chấm dứt, cái tâm Thúy Kiều lúc này trở nên thanh tịnh, thanh thoi. Vì thế, khi tái hợp Kim Trọng, gảy đàn cho người tình cũ nghe, tiếng đàn của nàng đã đổi khác:

*“Khúc đầu đầm ấm dương hoà,
Ấy là hồ điệp hay là Trang Sinh?
Khúc đầu êm ái xuân tình,
Ấy là Thục đế hay mình đồ đệ?
Trong sao châu dỏ duyên duyên,
Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đông!”*

Tóm lại, tiếng đàn biểu hiện cái tâm con người. Tâm sao âm thanh vậy; tâm sao đời vậy. Vận mệnh con người chỉ là sự thể hiện của cái tâm trong không gian, thời gian. Tâm là nhân; đời là quả.

Đức Khổng Tử vì thương Tử Lộ, muốn Tử Lộ sửa đổi tính khí mà chê trách tiếng đàn ấy. Trong khi đó, thấy thầy chê, các bạn đồng môn có vẻ xem nhẹ Tử Lộ. Đức Khổng Tử mới nhận định về con đường tu học của Tử Lộ như sau: “Trò Do đã bước lên nhà rồi, nhưng chưa vào được căn phòng chính giữa.”

Để có thể hiểu được lời nhận định của Đức Khổng Tử, chúng ta hãy chú ý tới triết lý tiềm ẩn trong Lạc thư:

	4	9	2
	3	5	7
	8	1	6

Lạc Thư là mô hình tương truyền do vua Hạ Vũ phác họa khi Ngài nhìn thấy hình vẽ ấy trên lưng con rùa xuất hiện ở sông Lạc. Mô hình ấy tiềm ẩn một nền minh triết sâu sắc, tác động rất nhiều tới các thánh hiền trong Khổng Giáo. Nó thể hiện đạo Trời trong cõi nhân sinh.

Tám con số trong Lạc Thư chỉ những con người trong đời. Những con người ấy liên kết với nhau thành từng cặp *âm dương* (4 và 9, 3 và 8, 1 và 6, 7 và 2) để sinh hoạt tốt đẹp. Những con số ấy vây quanh con số 5 (số dành cho ngôi *Thái cực*) mang ý nghĩa rằng mọi người phải quy chiếu về ngôi *Thái cực* để tiếp nhận linh lực. *Thái cực* không ở đâu xa, *Thái cực* là năng lực siêu hình tiềm tại trong tâm mỗi người, *Thái cực* là đạo tâm tinh vi, huyền diệu (*Đạo tâm duy vi*).

Muốn sống tốt giữa đời, mọi người phải thường xuyên trở về trung cung nội tâm của mình để tìm *đạo*. Học đạo thánh hiền tức là học để nhận ra *Thái cực* (*đạo tâm*) ở trong lòng mình mà “*duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung*” (giữ lòng cho tinh thuần, chuyên nhất, mới giữ chắc được đức trung).

Triết lý Lạc Thư này đã được minh họa trong mô hình nhà Minh Đường như sau:

	Minh Đường	
Thanh Dương	Thái Thất	Tổng Chương
	Huyền Đường	

Trong mô hình này, Huyền Đường chỉ cõi đạo; đó là nơi con người sinh hoạt, hành xử theo nghĩa lý, theo lương tâm, tức là đã trở thành bậc quân tử.

Tuy nhiên, để trở nên bậc thánh hiền, người quân tử cần phải tu thân để vào hẳn căn *Thái Thất*, là căn phòng ở giữa, là nơi hội thông của *Tam tài: Thiên Địa Nhân*, là nơi liên kết với linh lực *Thái cực*.

Nhập thất (vào căn phòng ở giữa) tức là vào trong cung *Thái Thất* để kết hiệp với Trời (*phối Thiên*). Con người nhập thất là con người lý tưởng, có sức sống sung mãn thánh thiện, nhận ra đạo tâm nơi mình, có hành vi siêu xuất thế gian. Con người ấy mới có thể lướt qua được những tình huống trắc trở của thế gian để sống trọn tuổi thọ, tránh khỏi “*bất đắc kỳ tử*”. Con người nhập thất là con người phi thường: *Thánh, Tiên, Phật*.

Tử Lộ mới “*thăng đường*” tức là mới bước vào căn “*Huyền Đường*”, mới trở nên quân tử mà chưa “*nhập thất*”, chưa thành tựu con người lý tưởng vậy.

15.

子貢問：師與商也孰賢？

子曰：師也過，商也不及。

曰：然則師愈與？

子曰：過猶不及。

Tử Cống vấn: “Sư dữ Thương dã, thực hiền?”

Tử viết: “Sư dã quá; Thương dã bất cập.”

Viết: “Nhiên, tắc Sư dữ dư?”

Tử viết: “Quá do bất cập.”

Dịch nghĩa:

Tử Cống hỏi: “Anh Sư và anh Thương, ai hơn?”

Đức Khổng Tử nói: “Sư thái quá, Thương thì chẳng đủ.”

Lại nói: “Vậy thì anh Sư hơn ư?”

Đức Khổng Tử nói: “Thái quá cũng như chẳng đủ.”

BÌNH GIẢI:

Thái quá là vượt qua mức cần thiết, *bất cập* là không đủ mức cần thiết. Hai mức này đều đưa đến hậu quả như nhau. Ví dụ:

- Ăn uống nhiều hơn mức cần thiết cho cơ thể hoặc ăn uống không đủ mức cần thiết, cả hai trường hợp đều khiến cơ thể sinh yếu đuối, bệnh tật.
- Cố gắng làm việc thái quá sẽ khiến cho cơ thể nhọc mệt, không đủ sức đạt tới kết quả chung cuộc; không cố gắng đủ cũng không giúp đạt tới kết quả chung cuộc.
- Giữ lễ thái quá với người trên kẻ dưới sẽ tạo ra sự giả dối, sự xa cách, không thân thiết; không giữ đủ lễ với người trên kẻ dưới sẽ tạo ra sự khinh mạn, khiến cho mối tương giao trở thành xa cách, không thân thiết.
- Mưa nhiều quá sẽ sinh lũ lụt, hại đến đời sống; mưa không đủ sẽ sinh khô hạn, cũng hại đến đời sống.

Như thế, *thái quá* và *bất cập* đều gây nên hậu quả không tốt như nhau. Người quân tử học đạo phải đạt mức trung dung, không thái quá cũng không bất cập, bao giờ cũng đáp ứng đủ cho nhu cầu cần thiết. Ví dụ: khôn ngoan là mức trung dung cần thiết để sống tốt ở đời. Khôn ngoan quá hoá thành xảo trá, quỷ quyệt; kém khôn ngoan hoá thành khờ khạo, dại dột. Cả hai trường hợp đều không làm nên người quân tử.

16.

季氏富於周公，而求也為之聚斂而附益之。

子曰：非吾徒也，小子鳴鼓而攻之可也！

Quý thị phú ư Chu Công, nhi Cầu dã vị chi tụ liễm nhi phụ ích chi.

Tử viết: “Phi ngô đồ dã, tiểu tử minh cổ nhi công chi khả dã!”

Dịch nghĩa:

Họ Quý giàu hơn cả Chu Công, mà tên Cầu lại vì y thu góp làm cho y nhiều thêm.

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Đức Khổng Tử nói: “Chẳng phải học trò ta nữa, các trò hãy cùng nhau lên tiếng công kích y được rồi.”

BÌNH GIẢI:

Chu Công, em của Vũ Vương, là thượng khanh nhà Chu, giàu có đã đành. Họ Quý tức là Quý Khang Tử, chỉ là đại phu một nước chư hầu, thế mà giàu hơn Chu Công, quả là trái lẽ.

Nhiễm Cầu, kẻ học đạo lý trong cửa Khổng, lại còn ra sức thu gom thuế má gặt gao trong dân để đắp thêm cho họ Quý thì thật đáng trách. Đạo trời là “lấy chỗ dư bù chỗ thiếu” (*Tồn hữu dư, bổ bất túc*); nay Nhiễm Cầu đã làm trái đạo trời, đem chỗ thiếu đắp vào chỗ dư. Vì thế Đức Khổng Tử không còn nhận Nhiễm Cầu là học trò nữa và kêu gọi các đồng môn cùng nhau công kích y.

Ngày trước, vì Quý Tôn Tư (cha của Quý Tôn Phì) khuyên vua Lỗ nhận gái đẹp, ngựa quý của nước Tề, khiến cho Đức Khổng Tử phải bỏ nước ra đi. Về sau, có lẽ thấy việc chính trị bị hỏng, trước khi mất Quý Tôn Tư troi cho Tôn Phì mời Đức Khổng Tử về giữ việc triều chính. Tôn Phì đã không nghe, mà mời Nhiễm Cầu. Giờ đây, Cầu hết lòng làm giàu thêm cho Tôn Phì (Quý Khang Tử), quả đúng là “*ngưu tầm ngưu, mã tầm mã*”. Quý Tôn Phì là trâu ắt phải tìm con trâu là Nhiễm Cầu, chứ đâu có đi tìm con ngựa quý là Đức Khổng Tử được?

17.

柴也愚，參也魯，師也辟，由也喭。

“Sài dã ngu, Sâm dã lỗ, Sư dã tích, Do dã ngạn.”

Dịch nghĩa:

Trò Sài kém hiểu biết; trò Sâm không lanh lợi; trò Sư ưa làm bộ; trò Do quê mùa.

BÌNH GIẢI:

Trên đây là lời nhận xét của Đức Khổng Tử về bốn đệ tử, chắc là để giúp họ nhận ra nhược điểm của mình mà sửa đổi. Sài là Cao Sài (Tử Cao); Sâm là Tăng Sâm (Tăng Tử); Sư là Tử Trương và Do là Tử Lộ.

Cao Sài thì kém hiểu biết, có lẽ do trí khôn của ông trì độn, không nhạy bén, cho nên tiếp thu kiến thức hạn chế.

Tăng Sâm thì không lanh lợi, không sáng suốt, chậm lụt; vì thế sự hiểu

biết đạo lý cũng kém sâu sắc, vận dụng thiếu linh hoạt và thiếu tính sáng tạo.

Tử Trương thì ưa chưng diện bề ngoài, ưa làm bộ làm tịch; đó là con người chú trọng hình thức, cho nên cũng không tiếp thu được đạo lý siêu việt tâm truyền.

Tử Lộ thì quê mùa thô thiển, cho nên chỉ có nhiệt tình mà không lãnh hội được chỗ vi diệu của đạo.

Trong bốn đệ tử ấy, chỉ có Tăng Sâm và Tử Lộ lưu danh về sau. Tăng Sâm là người kế thừa Khổng học chính truyền (vì Nhan Hôi, đệ tử thứ nhất, đã mất). Ông giảng cho các đệ tử; các môn đệ chép lời giảng thành cuốn Đại Học, là sách nhập môn của đạo Nho. Về sau, ông được các hậu nho liệt vào hàng Tứ phối (Nhan Hôi, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử), tức là sức học có thể sánh với Đức Khổng Tử. Tuy nhiên, bởi vì Tăng Sâm tư chất vốn chậm lụt, cho nên đạo Nho do Tăng Sâm truyền nghiêng sang đạo Hiếu (Hiếu Kinh), thiếu tính phóng khoáng, nặng về lễ nghi, đặc biệt là không phát huy được nghĩa lý huyền diệu siêu hình; đến nỗi bị thua sút đạo Lão, đạo Phật, vào thời Ngụy Tấn và Lục Triều.

Còn Tử Lộ thì hiếu dũng và thiếu linh hoạt, cố chấp, cho nên đã bị giết ở trong cuộc biến động chính trị ở nước Vệ. Tương truyền thì thể ông bị kẻ thù vằm nát như tương. Đến nỗi theo sách Lễ Ký nói, khi Đức Khổng Tử nhận được hung tin về cái chết của Tử Lộ, ngài đã sai đem đồ hũ tương đi (Lễ Ký: Đàn cung thượng).

18.

子曰：回也其庶乎！屢空。賜不受命而貨殖焉，億則屢中。

Tử viết: “Hôi đã kỳ thứ hồ! Lũ không. Tứ bất thụ mệnh nhi hố thực yên; ức tắc lũ trúng”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Trò Hôi đã gần đạt đạo rồi; thường nghèo nàn. Trò Tứ thì không chịu nhận số phận mà đi buôn bán sinh lợi; liệu lường thường trúng.”

BÌNH GIẢI:

Nhan Hôi được Đức Khổng Tử khen là đã gần đạt đạo, không có nghĩa ông chỉ đạt tới đạo quân tử như Tử Lộ, mà là người gần đạt tới trình độ “nhập

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

thất”, tức là bước vào căn *Thái Thất* chính giữa của ngôi nhà biểu tượng Minh Đường (xin xem lại tiết 14 giải thích về Tử Lộ). “Nhập thất” chỉ việc đạt tới mức “An thổ” như trong câu Kinh Dịch: “An thổ, đôn hồ nhân, cố năng ái.” (An nghỉ trong cõi đạo, đầy đặn thêm đức nhân, nên thường yêu mến.” (Hệ từ thượng: chương4, tiết 3). Trong triết lý Ngũ Hành, hành thổ ở vị trí trung cung, cũng là vị trí của Thái Thất trong biểu tượng nhà Minh Đường (đời Chu).

	Hỏa (đắng)	
Mộc (chua)	Thổ (ngọt)	Kim (cay)
	Thủy (mặn)	

An thổ hay *nhập thất* là tình trạng con người đã thể nhập chân lý tối hậu, tức là đắc đạo. Nhan Hồi vì đã gần đắc đạo, được thấm nhuần vị “ngọt” của đạo cho nên sống trong ngõ hẹp, luôn luôn thiếu thốn, nghèo nàn mà không hề mất niềm vui. Vì vậy, ông không cần phải tìm cách thay đổi phận nghèo của mình.

Trái lại, Tử Cống cũng là một đệ tử xuất sắc của Đức Khổng Tử; ông có tài ngôn ngữ, nhưng chỉ mới đạt đạo quân tử, còn xa mức độ “*nhập thất*”, cho nên ông không chịu nổi phận nghèo (*bất thụ mệnh*), mà vận dụng trí lự của mình vào nghề buôn bán để kiếm lợi (*hoá thực*). Vì ông thông minh, khôn ngoan, cho nên liệu việc thường trúng; do đó, trở nên giàu có.

19.

子張問善人之道。子曰：不踐迹，亦不入於室。

Tử Trương vấn thiện nhân chi đạo. Tử viết: “Bất tiển tích, diệc bất nhập ư thất”

Dịch nghĩa:

Tử Trương hỏi về đường lối của người tốt lành. Đức Khổng Tử nói: “Không noi theo dấu cũ, nhưng không vào được căn phòng chính giữa (chốn cao cả).”

BÌNH GIẢI:

Thiện nhân ở đây chỉ những con người sinh ra bẩm tính tốt lành. Tử Trương muốn hỏi về đường lối của loại người ấy ra sao, có thể đạt tới trình độ nào. Đức Khổng Tử trả lời cho biết: đó là loại người tốt tự nhiên, không cần học tập theo đường lối của người xưa.

Tuy nhiên, nếu không được dạy dỗ và tu luyện thêm, người ấy không thể đạt tới chốn cao cả của đạo. Hiểu theo nghĩa tượng trưng bằng cơ cấu nhà Minh Đường, người ấy không vào được tới căn *Thái Thất*, tức là không đạt tới bậc Thánh, thấu hiểu đạo Trời (xin xem lại tiết 14, nói về Tử Lộ).

20.

子曰：論篤是與，君子者乎？色莊者乎？

Tử viết: “Luận đốc thị dữ, quân tử giả hồ, sắc trang giả hồ?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Dốc lòng tham dự vào việc đàm luận, là bậc quân tử chăng, hay là người có bề ngoài nghiêm cẩn mà thôi?”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử dạy các đệ tử cần phải tinh tế, thận trọng khi đoán xét người. Có người khi đàm luận về đạo lý thì dốc lòng tham dự vào, với toàn tâm toàn ý, có vẻ nhiệt thành và lý luận thấu đáo, rành mạch. Tuy nhiên cần phải xét xem quá khứ hiện tại của người ấy có thực sự sống như một bậc quân tử hay không, hay chỉ là người giả bộ nghiêm trang, kính cẩn, đóng vai quân tử tha thiết với đạo lý để dối gạt mọi người thôi!

21.

子路問：聞斯行諸？

子曰：有父兄在，如之何其聞斯行之！

冉有問：聞斯行諸？

子曰：聞斯行之！

公西華曰：由也問“聞斯行諸？”子曰：“有父兄在。”求也問“聞斯行諸？”子曰：“聞斯行之。”赤也惑，敢問？

子曰：求也退，故進之；由也兼人，故退之。

Tử Lộ vấn: “Văn tư hành chư?”

Tử viết: “Hữu phụ huynh tại, như chi hà kỳ văn tư hành chi?”

Nhiễm Hữu vấn: “Văn tư hành chư?”

Tử viết: “Văn tư hành chi.”

Công Tây Hoa viết: “Do đã vấn: ‘Văn tư hành chư?’ Tử viết: ‘Hữu phụ huynh tại.’ Cầu đã vấn: ‘Văn tư hành chư?’ Tử viết: ‘Văn tư hành chi.’ Xích đã hoặc, cảm vấn?”

Tử viết: “Cầu đã thôi, cố tiến chi. Do đã kiêm nhân, cố thôi chi.”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ hỏi: “Nghe xong thì hành động chẳng?”

Đức Khổng Tử nói: “Còn có cha anh, sao lại nghe xong thì hành động ngay?”

Nhiễm Hữu hỏi: “Nghe xong thì hành động chẳng?”

Đức Khổng Tử nói: “Nghe xong thì hành động ngay.”

Công Tây Hoa nói: “Anh Do hỏi: nghe xong thì hành động chẳng? Thầy nói: ‘Còn có cha anh.’ Anh Cầu hỏi :nghe xong thì hành động chẳng? Thầy nói: Nghe xong thì hành động ngay. Xích này nghi ngờ, xin hỏi.”

Đức Khổng Tử nói: “Trò Cầu ưa thụt lùi, nên thúc cho tiến lên. Trò Do là người hiếu thắng, nên kéo lùi lại.”

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn trên thể hiện phương pháp giáo dục của Đức Khổng Tử. Trong cách hành động, ngài dạy cho các đệ tử không hoàn toàn giống nhau. Tùy theo tính khí của mỗi người, ngài dạy một lối hành xử thích hợp. Vì thế, có khi cùng hỏi về một vấn đề mà các đệ tử nhận được câu trả lời của thầy khác nhau.

Tử Lộ (tên là Do) là người mau mắn, hiếu thắng, cường dũng. Nghe thấy điều gì hay là ông muốn tiến hành liền, không kịp suy nghĩ chín chắn. Điều đó có thể nguy hại. Cho nên, Đức Khổng Tử khuyên Tử Lộ hãy thông thả, hỏi qua ý kiến cha anh đã, rồi hãy tiến hành.

Còn Nhiễm Hữu (tên là Cầu) là người rụt rè, hay thối chí, thiếu tinh thần phấn đấu dũng tiến, cho nên Đức Khổng Tử phải thúc đẩy cho tiến mau lên.

Nhờ sự thắc mắc hỏi han của Công Tây Hoa (tên là Xích), ngày nay chúng

ta mới hiểu rõ được ý tứ của Đức Khổng Tử khi vận dụng phương pháp giảng dạy cho mỗi đệ tử.

22.

子畏於匡，顏淵後。子曰：吾以女為死矣！曰：子在，回何敢死？

Tử úy ư Khuông; Nhan Uyên hậu. Tử viết: “Ngô dĩ nữ vi tử hỹ.”

Viết: “Tử tại, Hồi hà cảm tử?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử gặp chuyện hoảng sợ ở đất Khuông; Nhan Uyên đi sau. Đức Khổng Tử nói: “Ta cứ tưởng người đã chết rồi”

Trả lời: “Thầy còn sống, Hồi sao dám chết?”

BÌNH GIẢI:

Ở đất Khuông, nước Vệ, Đức Khổng Tử bị nhận lầm là Dương Hồ, một kẻ gia thân của họ Quý mà người Khuông vốn ghét; cho nên thầy trò ngài bị vây hãm, phải tháo chạy. Trong cơn hoảng loạn đó, Nhan Uyên bị lạc lại sau. Đến khi gặp nhau, Đức Khổng Tử mừng rỡ, nói đùa với Nhan Uyên. Biết thầy quý mình, lo lắng cho sự an nguy của mình, Nhan Uyên cũng nói đùa lại: “Thầy còn sống, Hồi sao dám chết?” Câu này có ý nói rằng: Biết thầy còn sống, cho nên Hồi phải cố gắng duy trì sự sống của mình để được đoàn tụ với thầy, được học với thầy, và được cùng thầy hoằng dương đạo lý.

23.

季子然問：仲由、冉求，可謂大臣與？

子曰：吾以子為異之問，曾由與求之問？所謂大臣者，以道事君，不可則止。今由與求也，可謂具臣矣。

曰：然則從之者與？

子曰：弑父與君，亦不從也。

Quý Tử Nhiên vấn: “Trọng Do, Nhiễm Cầu khả vị đại thần dư?”

Tử viết: “Ngô dĩ tử vị dị chi vấn, tăng Do dĩ Cầu chi vấn. Sở vị đại thần giả, dĩ đạo sự quân; bất khả, tắc chỉ. Kim Do dĩ Cầu dã, khả vị cụ thần hỹ.”

Viết: “Nhiên tắc tùng chi giả dư ?”

Tử viết: “Thí phụ dữ quân, diệc bất tùng dã.”

Dịch nghĩa:

Quý Tử Nhiên hỏi: “Trọng Do, Nhiễm Cầu có thể được gọi là bầy tôi lớn chẳng?”

Đức Khổng Tử nói: “Ta cứ tưởng hỏi về người nào khác, bèn là hỏi về anh Do và anh Cầu. Kể được gọi là bầy tôi lớn, thì lấy đạo lý mà thờ vua; nếu chẳng thể hiện được thì thôi. Nay anh Do và anh Cầu có thể gọi được là bầy tôi đủ số thôi.”

Lại nói: “Như thế, có thuận theo chẳng?”

Đức Khổng Tử nói: “Giết cha và vua thì chẳng thuận theo đâu.”

BÌNH GIẢI:

Quý Tử Nhiên là người trong dòng tộc họ Quý (Quý Hoàn Tử, Quý Khang Tử), một dòng họ quyền thế lẫn cả vua nước Lỗ, thời Xuân Thu. Ông ta muốn hỏi dò Đức Khổng Tử xem tài đức của Trọng Do (Tử Lộ) và Nhiễm Cầu (Nhiễm Hữu) như thế nào, và xem Đức Khổng Tử đánh giá ra sao về hai đệ tử này. Dĩ nhiên, để đáng được gọi là bầy tôi lớn phải có tài đức kiêm toàn, nhưng câu trả lời của Đức Khổng Tử ở đây có ý nhắm vào đức độ nhiều hơn. Ngài giải thích đại ý rằng: người bầy tôi lớn phải lấy đạo lý mà thờ vua, chứ không a dua nịnh hót theo vua, vua trái thì phải biết can vua. Nếu thẳng thắn như vậy mà vua không tín nhiệm thì người ấy từ chức. Hiểu về bậc bầy tôi lớn như thế, thì Tử Lộ và Nhiễm Cầu không xứng đáng, có chăng chỉ là hạng bầy tôi cho đủ số mà thôi.

Quý Tử Nhiên lại thăm dò thêm, muốn biết Tử Lộ và Nhiễm Cầu có thuận theo họ Quý chẳng. Đức Khổng Tử trả lời bằng quơ nhưng ý tứ rõ ràng nhấn rằng: nếu họ Quý cậy quyền thế mà giết vua Lỗ cướp ngôi, thì Tử Lộ và Nhiễm Cầu sẽ không theo đâu. Tuy ngôn ngữ kín đáo, nhưng Đức Khổng Tử đã tỏ thái độ tôn quân rõ ràng. Vua Lỗ cần phải được tôn trọng thì đất nước mới ổn định.

24.

子路使子羔為費宰。子曰：賊夫人之子！

子路曰：有民人焉，有社稷焉，何必讀書，然後為學？

子曰：是故惡夫佞者。

Tử Lộ sử Tử Cao vi Phí tể. Tử viết: “Tặc phù nhân chi tử.”

Tử Lộ viết: “Hữu dân, nhân yên; hữu xã tắc yên; hà tất đọc thư, nhiên hậu vi học?”

Tử viết: “Thị cố ố phù nịnh giả.”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ khiến Tử Cao làm quan Tể ấp Phí. Đức Khổng Tử nói: “Hại con người ta rồi!”

Tử Lộ nói: “Có dân là có người vậy; có đất nước vậy; sao phải đọc sách, rồi sau mới là học?”

Đức Khổng Tử nói: “Thế nên mới ghét kẻ nói khéo.”

BÌNH GIẢI:

Lúc này, Tử Lộ đang làm gia thần cho họ Quý; ông đã tiến cử bạn mình là Tử Cao đi làm quan Tể ấp Phí của họ Quý. Ở tiết 17, Đức Khổng Tử đã nhận xét: “Sài dã ngu: Trò Sài kém hiểu biết.” Sài tức là Tử Cao. Ông này là người kém hiểu biết, mà được làm quan Tể, thế là Tử Lộ đã hại ông ta vậy. Bởi vì trí khôn kém cỏi thì cai trị dân sao được! Không biết cai trị ấy là đem tai họa đến cho dân và đem cả tai họa đến cho người cai trị.

Tuy nhiên, Tử Lộ đã biện minh đại ý rằng: cai trị dân thì có dân; có dân tức là có người (nhân sĩ) cho mà học hỏi. Cai trị lại có đất nước; có đất nước thì có cơ hội để tế thần đất (Xã), thần Lúa (Tắc); ấy là có hoàn cảnh để học lễ. Sao lại cứ phải đọc sách mới là học?

Tử Lộ biện luận quả là hùng hồn, rành rẽ; nhưng tất cả lý luận đó chỉ là nguy biện mà thôi. Nếu những kẻ dốt nát đều trở thành các quan cai trị để rồi lấy dân, lấy nước làm môi trường học tập thì dân nước đó sẽ đi về đâu? Nguy biện tức là nói khéo, có vẻ hợp lý mà sai sự thật. Đó là lý do Đức Khổng Tử ghét kẻ nói khéo.

25.

子路，曾皙，冉有，公西華侍坐。子曰：以吾一日長乎爾，毋吾以也。居則曰：不吾知也！如或知爾，則何以哉？

子路率爾而對曰：千乘之國，攝乎大國之間，加之以師旅，因之以饑饉，由也為之，比及三年，可使

有勇，且知方也。

夫子哂之。

求，爾何如？

對曰：方六七十，如五六十，求也為之，比及三年，可使足民；如其禮樂，以俟君子。

赤，爾何如？

對曰：非曰能之，願學焉！宗廟之事，如會同，端章甫，願為小相焉。

點，爾何如？

鼓瑟希，鏗爾，舍瑟而作；對曰：異乎三子者之撰。

子曰：何傷乎？亦各言其志也。

曰：莫春者，春服既成，冠者五六人，童子六七人，浴乎沂，風乎舞雩，詠而歸。

夫子喟然歎曰：吾與點也！

三子者出，曾皙後。曾皙曰：夫三子者之言何如？

子曰：亦各言其志也已矣！

曰：夫子何哂由也？

曰：為國以禮，其言不讓，是故哂之。

唯求則非邦也與？

安見方六七十，如五六十，而非邦也者？

唯赤則非邦也與？

宗廟會同，非諸侯而何？赤也為之小，孰能為之大！

Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu, Công Tây Hoa thị tọa. Tử viết: “Dĩ ngô nhất nhật trưởng hồ nhĩ, vô ngô dĩ dã. Cự, tắc viết: “Bất ngô tri dã” như hoặc tri nhĩ, tắc hà dĩ tai?”

Tử Lộ suất nhĩ nhi đối viết: “Thiên thặng chi quốc, nhiếp hồ đại quốc chi

gian, gia chi dĩ sư lữ nhân chi dĩ cơ cần; Do dã vi chi, tí cập tam niên, khả sử hữu dũng thả tri phương dã.”

Phu tử thần chi.

“Cầu, nhĩ hà như?”

Đối viết: “Phương lục thất thập, như ngũ lục thập, Cầu dã vi chi, tí cập tam niên, khả sử túc dân. Như kỳ lễ nhạc dĩ sĩ quân tử.”

“Xích, nhĩ hà như?”

Đối viết: “Phi viết năng chi, nguyện học yên. Tông miếu chi sự, như hội đồng, đoan, chương phủ, nguyện vi tiểu tướng yên.”

“Điểm, nhĩ hà như?”

Cổ sắt hy, khanh nhĩ; xả sắt nhi tác, đối viết: “Dị hồ tam tử giả chi soạn.”

Tử viết: “Hà thương hồ? Diệc các ngôn kỳ chí dã.”

Viết: “Mộ Xuân giả, xuân phục ký thành, quán giả ngũ lục nhân, đồng tử lục thất nhân, dục hồ Nghi, phong hồ Vũ Vu, vịnh nhi quy.”

Phu tử vị nhiên thán viết: “Ngô dĩ Điểm dã.”

Tam tử giả xuất, Tăng Tích hậu. Tăng Tích viết: “Phù tam tử giả chi ngôn hà như?”

Tử viết: “Diệc các ngôn kỳ chí dã dĩ hỹ.”

Viết: “Phu tử hà thần Do dã?”

Viết: “Vi quốc dĩ lễ; kỳ ngôn bất nhượng, thị cố thần chi.”

“Duy Cầu, tắc phi bang dã dư?”

“An kiến phương lục thất thập, như ngũ lục thập, nhi phi bang dã giả?”

“Duy Xích, tắc phi bang dã dư?”

“Tông miếu, hội đồng, phi chư hầu nhi hà? Xích dã vi chi tiểu, thực năng vi chi đại?”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu, Công Tây Hoa ngồi hầu. Đức Khổng Tử nói: “Ta coi như lớn hơn các người một ngày tuổi, nhưng đừng ngại gì về ta. Ở nhà, các người hay nói: ‘Chẳng ai biết ta!’, như có ai đó biết các người, thì làm sao?”

Tử Lộ liền hấp tấp đáp rằng: “Một nước ngàn cỗ xe, bị ép giữa khoảng nước lớn, lại thêm nạn binh đao, nhân vì thế mà bị đói kém; Do này nếu được cai trị ở đó, kịp tới ba năm, có thể khiến dân có dùng khí lại có đạo đức nữa.”

Phu tử mỉm cười.

“Anh Cầu, người thế nào?”

Đáp rằng: “Một địa phương cỡ sáu, bảy chục, hay năm, sáu chục dặm; Cầu này nếu được cai trị ở đó, kịp tới ba năm, có thể khiến cho dân no đủ. Còn về lễ nhạc thì xin đợi bậc quân tử.”

“Anh Xích, người thế nào?”

Đáp rằng: “Chẳng dám nói đến tài năng gì, chỉ muốn được học thôi. Còn về việc ở Tông miếu hay ở hội đồng, thì xin mặc áo lễ đoan, đội mũ chương phủ, tình nguyện làm một chức quan nhỏ giúp về việc lễ nghi.”

“Anh Điểm, người thế nào?”

Đang nhẹ gẩy cây đàn sắt, kêu tình tang, ông buông đàn đứng dậy, đáp rằng: “Sự lựa chọn của tôi khác với ba anh kia.”

Đức Khổng Tử nói: “Nào hại gì? Cũng là mỗi người nói lên chí hướng của mình thôi.”

Đáp: “Vào khoảng cuối xuân, áo xuân đã may xong, tôi với năm, sáu thiếu niên, với sáu, bảy đồng tử, tắm ở sông Nghi, hóng gió ở đàn Vũ Vu rồi ca hát mà trở về.”

Phu tử bùi ngùi than thở rằng: “Ta cũng thích như anh Điểm vậy!”

Ba người kia ra, Tăng Tịch ở lại sau. Tăng Tịch nói: “Lời nói của ba anh kia là thế nào?”

Đức Khổng Tử nói: “Cũng là mỗi người nói lên chí hướng của mình ấy mà.”

Hỏi: “Tại sao thầy mỉm cười anh Do?”

Đáp: “Làm việc nước phải giữ lễ; lời nói của anh ta không có nhún nhường, cho nên ta mỉm cười.”

“Riêng anh Cầu, thì chẳng phải nói về nước đấy ư?”

“Làm sao chỉ thấy một địa phương sáu, bảy chục, hoặc năm, sáu chục dặm mà chẳng phải một nước là thế nào?”

“Riêng anh Xích, thì chẳng phải nói về nước đấy ư?”

“Tông miếu, hội đồng, chẳng phải nước chư hầu là gì? Anh Xích mà làm chức quan nhỏ giúp về lễ nghi thì còn ai có khả năng làm chức quan lớn?”

BÌNH GIẢI:

Đây là một đoạn văn hay, không những bộc lộ cách cư xử phóng khoáng của thầy trò Đức Khổng Tử, mà còn cho thấy chí hướng, cá tính, tâm sự của mỗi người.

Về cách cư xử với nhau, giữa thầy trò Đức Khổng Tử có một tình cảm đơn sơ thân mật; không có sự cách bậc cầu kỳ như ở những giai đoạn sau này.

Vào thời Hán, Đổng Trọng Thư nghiêm nghị đến nỗi ngồi dạy học trò sau một tấm màn, mắt không hề liếc ra sân; trò và thầy không biết mặt nhau; trò chỉ một niềm “*kính nhi viễn chi*” đối với thầy. Ở Việt Nam ngày xưa, thầy nghiêm khắc với trò, động một chút thì roi vọt; trò sợ hãi thầy, mở miệng ra thì “thưa, bẩm”, cánh tay khoanh tròn trên ngực; nói năng, đi đứng khép nép, chỉ sợ mang tiếng vô lễ.

Trong đoạn văn trên có năm nhân vật thì có tới bốn chí hướng khác nhau.

Tử Lộ có tham vọng chính trị quân sự, muốn làm tể tướng trong một nước chư hầu (nước có một ngàn cỗ xe). Tính tình hiếu dũng của ông thể hiện khi nói ra ý tưởng có thể đương đầu với đại quốc lân bang nếu bị xâm lấn; ông lại còn tự hào khi cho rằng mình có thể giải quyết được nạn binh đao, nạn đói kém, trong vòng ba năm có thể làm cho nước được cường thịnh, lại có đạo đức nữa. Quả là Tử Lộ có vẻ đại ngôn mất rồi, lại còn thiếu lễ nhượng nữa; vì thế Đức Khổng Tử mới mỉm cười.

Nhiễm Hữu có chí hướng nhỏ nhoi thôi; ông ta nhận mình có khả năng cai trị một nước nhỏ. Ngay khi nói về cái nước sáu, bảy chục dặm vuông, rồi lại rút xuống năm, sáu chục dặm vuông, điều đó chứng tỏ ông là người hay thối chí, thiếu tự tin. Ông ta xác nhận mình chỉ có thể làm cho dân no đủ mà không có tài năng chế tác hay chỉnh sửa lễ nhạc.

Công Tây Hoa thì khiêm nhường, hiếu học, không dám so sánh mình với bậc quân tử có tài chỉnh sửa lễ nhạc, nhưng nhận mình có sở thích về lễ nhạc và có thể đảm đương một chức quan nhỏ giúp về việc lễ ở triều đình (tiểu tướng).

Còn Tăng Tịch thì chẳng có tham vọng chính trị; ông chỉ thích mỗi chữ *nhàn*. Cái tính ưa nhàn của ông bộc lộ trong thú đánh đàn. Mặc cho thầy và các bạn đồng môn nói về chính trị, Tăng Tịch cứ nhè nhẹ gảy đàn tình tang. Đến khi thầy hỏi tới, ông mới buông đàn trả lời. Cái sở thích của ông là hoà mình với bọn trẻ nhớn nhoe trong khoảng cuối xuân, cùng nhau đi tắm ở sông Nghi, hóng gió mát ở đàn Vũ Vu rồi ca hát mà về.

Quả thực, Tăng Tịch đã tìm thấy niềm vui trong cuộc đời bận rộn; thiên hạ, đất nước chẳng cần đến ông, vua chúa chẳng mời mọc ông, tội gì phải mơ ước đến chuyện chính trị, xã hội. Đó là Tăng Tịch có một nghệ thuật sống rất cao vậy.

Trong hàng môn đệ của Đức Khổng Tử, sau khi Nhan Hồi mất, có lẽ Tăng Tịch là người gần gũi với Đạo nhất, bởi vì ông thích đánh đàn với trẻ nhỏ. Đi tắm ở sông Nghi là hình ảnh của sự thanh lọc thân xác và tâm hồn; hóng gió

mát ở đàn Vũ Vu là hình ảnh tâm hồn tiếp cận với *đạo*, thể nhập vào *đạo*; ca hát mà về là thể hiện nếp sống an nhiên tự tại của người đắc *đạo*.

Tăng Tích trong cửa Khổng chẳng khác gì Trang Chu trong cửa Lão vậy. Các hậu Nho đời sau đã nhìn không ra ưu điểm này của Tăng Tích; cho nên trong hàng *Tứ phối* (Nhan Hôi, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Kha) không có tên ông. Lẽ ra, cả ông nữa, phải lập hàng *Ngũ phối*, tức là những đệ tử có thể sánh được với Đức Khổng Tử.

Đọc đoạn văn trên, chúng ta còn thấy lạ lùng hơn nữa, đó là Đức Khổng Tử cũng thích như Tăng Tích vậy. Thích nhưng mà chưa đạt được (có lẽ còn bận rộn nhiều chuyện) cho nên ngài mới bùi ngùi than thở. Về điểm tìm thấy sinh thú ở đời, tìm thấy nghệ thuật sống trong cõi nhân sinh thì Đức Khổng Tử đã thua học trò, thua hẳn Tăng Tích rồi!

Đọc sách Nho, xem lịch sử cục diện nước Trung Hoa thời Xuân Thu, ai cũng tưởng là Đức Khổng Tử có máu chính trị, ham nắm quyền bính để cải tạo xã hội theo ý mình, muốn cho thiên hạ sống trong khuôn phép đạo lý. Nhưng có biết đâu rằng Đức Khổng Tử cũng thích hưởng nhàn; từ đó mới hiểu ra rằng đạo lý của Đức Khổng Tử cũng chỉ muốn cho thiên hạ được an nhàn, được thanh thoi mà thôi.

Qua đoạn văn trên, Đức Khổng Tử còn tỏ ra là một bậc thầy rất khiêm nhượng. Trong bốn đệ tử đó, có Tăng Tích cao tuổi nhất, là cha của Tăng Sâm (đệ tử thứ hai sau Nhan Hôi); chắc ông kém Đức Khổng Tử một, hai tuổi gì đó. Thế mà Đức Khổng Tử lại nói rằng: *“Ta coi như lớn hơn các người một ngày tuổi.”* (*Dĩ ngô nhất nhật trưởng hồ nhĩ*). Đủ biết, người có đạo đức thật thì luôn khiêm nhượng, kể cả với học trò.

CHƯƠNG XII: NHAN UYÊN

顏淵第十二

Nhan Uyên đệ thập nhị

1.

顏淵問仁。子曰：克己復禮為仁。一日克己復禮，天下歸仁焉。為仁由己，而由人乎哉？

顏淵曰：請問其目？

子曰：非禮勿視，非禮勿聽，非禮勿言，非禮勿動。

顏淵曰：回雖不敏，請事斯語矣！

Nhan Uyên vấn nhân. Tử viết: “Khắc kỷ, phục lễ vi nhân. Nhất nhật khắc kỷ, phục lễ, thiên hạ quy nhân yên. Vi nhân do kỷ, nhi do nhân hồ tai?”

Nhan Uyên viết: “Thỉnh vấn kỳ mục.”

Tử viết: “Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động.”

Nhan Uyên viết: “Hồi tuy bất mẫn, thỉnh sự tư ngữ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Nhan Uyên hỏi về điều nhân. Đức Khổng Tử nói: “Khắc chế lấy mình, trở lại theo khuôn phép là làm điều nhân. Một ngày khắc chế lấy mình, trở lại theo khuôn phép, mọi người sẽ trở về điều nhân. Làm điều nhân do mình, chứ do người ư?”

Nhan Uyên nói: “Xin hỏi về điều mục.”

Đức Khổng Tử nói: “Chẳng hợp khuôn phép chớ nhìn, chẳng hợp khuôn phép chớ nghe, chẳng hợp khuôn phép chớ nói, chẳng hợp khuôn phép chớ hành động.”

Nhan Uyên nói: “Hồi tuy không sáng suốt, nhưng xin làm theo những lời thầy.”

BÌNH GIẢI:

Trong Luận Ngữ, nhiều lần Đức Khổng Tử dạy về điều nhân; nhưng mỗi lần lại khác nhau tùy theo tâm lý và trình độ của từng đệ tử. Ở đây, những lời dạy cho Nhan Uyên về *nhân* có lẽ là cao nhất.

Đa số người đời thường cho rằng *nhân* là đạo lý hướng về người khác như: yêu thương, tha thứ, giúp đỡ... Tuy nhiên, trước hết *nhân* phải hướng về chính mình; mình có *nhân* tức là có trở nên tốt mới đem cái tốt đến cho người khác được. Vì thế, đối với Nhan Uyên là đệ tử có thiện chí, Đức Khổng Tử dạy về cách làm điều nhân nơi chính mình.

Làm điều nhân là: khắc chế những tật xấu, thói hư của mình; đánh đổ những dục vọng riêng tư của mình. Song song với việc khắc chế, đánh đổ, chính mình lại trở về với những khuôn phép tốt đẹp (*phục lễ*) của các thánh hiền xưa để lại mà cha mẹ, họ hàng, thầy giáo... đã dạy bảo mình. Như vậy, làm điều nhân là hoàn thiện chính mình, khiến cho mình trở nên con người lý tưởng.

Trong phạm vi thuộc về ảnh hưởng của mình (chữ “*thiên hạ*” trong câu nói của Đức Khổng Tử chỉ mọi người nằm trong ảnh hưởng của mình), nếu một ngày khắc chế lấy mình, trở lại khuôn phép, thì mọi người thuộc phạm vi của mình sẽ bắt chước mình trở về điều nhân (*thiên hạ quy nhân yên*).

Chẳng hạn như trong gia đình, người cha làm điều nhân sẽ khiến vợ con bắt chước theo. Trong một ấp, vị quan Tể làm điều nhân sẽ khiến cho dân trong ấp bắt chước. Trong một nước, ông vua làm điều nhân sẽ khiến cho các quan và toàn dân bắt chước. Điều nhân là điều tốt đẹp nhất của con người cho nên có sức cuốn hút mạnh như vậy.

Làm điều nhân chủ yếu là ở nỗ lực tự giác của chính mình, chẳng ai có thể khiến mình làm điều nhân được. Chính mình không khắc chế tật xấu, không trở lại khuôn phép, ai có thể giúp mình được? Người ta có thể giúp mình cơm áo, tiền bạc, nhưng không thể giúp mình hoàn thiện nếu chính mình không muốn. Đó là yếu chỉ về nhân. Còn các chi tiết (*điều mục*) để thực hành là:

- Điều gì chẳng hợp khuôn phép chớ nhìn.
- Điều gì chẳng hợp khuôn phép chớ nghe.
- Điều gì chẳng hợp khuôn phép chớ nói.
- Điều gì chẳng hợp khuôn phép chớ hành động.

Người ta cần phải biết tránh né những điều trái lễ, những điều xấu như tránh một con thú dữ nguy hiểm.

Nếu nhìn, nghe, nói, hành động những điều chẳng hợp khuôn phép, tâm ta sẽ vọng động, cả con người ta sẽ đi theo đường trái, làm những điều xấu xa, tai hại. Tâm ta đã hướng về đường trái thì chẳng khác gì con trâu hung dữ phá phách trong đồng hoang, khó kềm giữ lại được.

2.

仲弓問仁。子曰：出門如見大賓，使民如承大祭。
己所不欲，勿施於人。在邦無怨，在家無怨。
仲弓曰：雍雖不敏，請事斯語矣！

Trọng Cung vấn nhân. Tử viết: “Xuất môn như kiến đại tân; sử dân như thừa đại tế; kỷ sở bất dục vật thi ư nhân. Tại bang vô oán, tại gia vô oán.”

Trọng Cung viết: “Ung tuy bất mẫn, thỉnh sự tư ngữ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Trọng Cung hỏi về điều nhân. Đức Khổng Tử nói: “Ra cửa như thấy khách lớn; sai khiến dân như đảm đương lễ lớn, điều gì mình không muốn chớ đem cho người. Trong nước không có điều oán giận, trong nhà không có điều oán giận.”

Trọng Cung nói: “Ung tuy không sáng suốt, nhưng xin làm theo những lời thầy.”

BÌNH GIẢI:

Trọng Cung (tức Nhiễm Ung) là người đã từng được Đức Khổng Tử khen rằng có khả năng làm vua. (*Ung dã, khả sử Nam diện* - 雍也，可使南面。)(Trò Ung, có thể khiến quay mặt về hướng Nam.) Vì thế, khi Trọng Cung hỏi về điều nhân, câu trả lời của Đức Khổng Tử có ý hướng về việc chính trị để dạy cho ông cách vận dụng điều nhân trong tư cách một nhà cai trị. Khi ra cửa, người nhân phải có dáng nghiêm trang kính cẩn như đón tiếp quan khách. Ở cương vị lãnh đạo, khi sai khiến dân làm việc gì, phải thận trọng như đang đảm đương lễ tế lớn, không được coi thường khinh rẻ dân. Những điều gì mình không muốn chớ đem làm cho dân.

Chẳng hạn, mình không muốn bị bóc lột, bị đàn áp thì đừng bóc lột, đàn áp dân. Nếu biết tôn trọng dân như vậy, ắt trong nước sẽ không có điều oán giận. Với cách cư xử ấy, trong gia đình cũng không có điều oán giận. Con người làm cho cả trong nhà, ngoài nước được an vui, cõi mở, không có điều oán giận, người ấy ắt phải là bậc đại nhân rồi.

3.

司馬牛問仁。子曰：仁者，其言也訥。

曰：其言也訥，斯謂之仁矣乎？

子曰：為之難，言之得無訥乎？

Tư Mã Ngưu vấn nhân. Tử viết: “Nhân giả, kỳ ngôn dã nhĩn.”

Viết: “Kỳ ngôn dã nhĩn, tư vị chi nhân hỹ hồ?”

Tử viết: “Vi chi nan, ngôn chi đắc vô nhĩn hồ?”

Dịch nghĩa:

Tư Mã Ngưu hỏi về điều nhân. Đức Khổng Tử nói: “Người nhân, nói năng phải thận trọng.”

Lại hỏi: “Nói năng phải thận trọng, như thế gọi là nhân được chăng?”

Đức Khổng Tử nói: “Làm thì khó, vậy chứ nói năng mà không nên thận trọng sao?”

BÌNH GIẢI:

Tư Mã Ngưu, học trò Đức Khổng Tử, tên Canh, tự Tử Ngưu, người nước Tống. Có lẽ ông này hay bông bột, nóng nảy trong lời nói, cho nên khi ông hỏi về điều nhân, câu trả lời của Đức Khổng Tử hướng về lời nói: “Người nhân, nói năng phải thận trọng.”

Nói năng thận trọng nghĩa là trước khi nói phải nghĩ ngợi đắn đo thấu đáo. Có thì nói có; không thì nói không. Và cũng có những điều không nên nói ra, hay không nên nói hết. Lại có những điều nói được ở nơi này, lúc này, mà không nên nói ở nơi kia, lúc kia. Biết thận trọng trong lời nói là biết cân nhắc xem lời nói của mình có đem ơn ích cho người nghe không, có làm phật lòng người nghe không, có gây những hậu quả tai hại không. Một người biết cân nhắc lời nói như vậy hẳn là người nhân, tức là người có những đức tính tốt ở trong lòng, lại thêm có kinh nghiệm xử thế.

Nghe câu trả lời của thầy, Tư Mã Ngưu tỏ ý nghi ngờ: “Nói năng phải thận trọng, như thế gọi là nhân được chăng?” Ông ta thâm nghĩ, làm người nhân đâu có giản dị như vậy, phải chăng còn có điều gì cao kiến hơn?

Hiểu được nỗi nghi ngờ ấy, Đức Khổng Tử mới giảng thêm: Làm thì khó. Người thiếu đức nhân không lường được cái khó trong việc làm, cho nên mở miệng ra là nói cho thỏa thích, không nghĩ rằng sau này mình có làm được như lời đã nói không. Vì thế, tập làm người nhân, trước hết là phải thận trọng (nhĩn nhĩn) lời nói của mình, liệu mình có làm được hãy nói.

4.

司馬牛問君子。子曰：君子不憂不懼。

曰：不憂不懼，斯謂之君子矣乎？

子曰：內省不疚，夫何憂何聚！

Tư Mã Ngưu vấn quân tử. Tử viết: “Quân tử bất ưu, bất cụ.”

Viết: “Bất ưu, bất cụ, tư vị chi quân tử hỹ hồ?”

Tử viết: “Nội tỉnh, bất疚, phù hà ưu, hà cụ?”

Dịch nghĩa:

Tư Mã Ngưu hỏi về người quân tử. Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử không lo buồn, không sợ hãi.”

Lại hỏi: “Không lo buồn, không sợ hãi, như thế gọi là quân tử được chăng?”

Đức Khổng Tử nói: “Tự xét trong lòng mà không có điều đau đớn, thì sao phải lo buồn, sao phải sợ hãi?”

BÌNH GIẢI:

Hai chữ “quân tử” đã có từ lâu trong xã hội Trung Hoa. Mới đầu, “quân tử” chỉ những người ở địa vị cai trị; còn “tiểu nhân” chỉ những dân thường. Đến thời Đức Khổng Tử, “quân tử” chỉ những người có đạo đức xứng đáng ở vị trí lãnh đạo dân chúng.

Sách *Luận ngữ* có nhiều câu nói về đức độ của người quân tử, ngược lại với tính khí của tiểu nhân. Tuy nhiên, phương pháp giảng dạy của Đức Khổng Tử không bao giờ đưa ra một định nghĩa đầy đủ tổng quát, mà chỉ gợi ý bằng lời nói ngắn gọn, căn cứ vào tính khí của mỗi đệ tử rồi cho một nghĩa thích hợp. Tư Mã Ngưu đã hỏi về nhân, nay lại hỏi về quân tử; Đức Khổng Tử thể theo tính khí của ông mà trả lời: “Người quân tử không lo buồn, không sợ hãi.”

Người quân tử không lo buồn, bởi vì người quân tử biết được khả năng của mình đến đâu, lại biết thời cơ, biết mệnh Trời, cho nên không lo buồn trước những cảnh ngộ mà mình gặp. Người quân tử không sợ hãi, bởi vì người quân tử không làm điều gì trái đạo lý, trái phép nước, không gây thù chuốc oán với ai, cho nên không sợ hãi bị tai vạ.

Để đạt đến tình trạng không lo buồn, không sợ hãi, người ta phải học hỏi và tu đức thật nhiều. Học hỏi và tu đức đến một trình độ cao mới trở nên người quân tử được. Do đó, trả lời cho nỗi thắc mắc hoài nghi của Tư Mã

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Ngưu, Đức Khổng Tử nói rõ thêm ý tứ rằng: Khi người ta tự xét trong lòng (*nội tỉnh*) thấy mình không làm điều gì sai trái đáng phải hối hận tui hổ; đã không có điều sai trái đáng hối hận thì tâm tư mình sẽ không bị day dứt, đau đớn (*bất cứ*), mà luôn luôn được an nhiên tự tại; như thế, làm sao phải lo buồn, sợ hãi? Người nào có được tấm lòng trong sáng an nhiên, người ấy hẳn là quân tử vậy.

5.

司馬牛憂曰：人皆有兄弟，我獨亡！

子夏曰：商聞之矣：“死生有命，富貴在天。”君子敬而無失，與人恭而有禮，四海之內，皆兄弟也。君子何患乎無兄弟也？

Tư Mã Ngưu ưu viết: “Nhân giai hữu huynh đệ, ngã độc vô!”

Tử Hạ viết: “Thương văn chi hỹ: ‘Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại Thiên.’ Quân tử kính nhi vô thất; dĩ nhân cung nhi hữu lễ; tứ hải chi nội, giai huynh đệ dã. Quân tử hà hoạn hồ vô huynh đệ dã?”

Dịch nghĩa:

Tư Mã Ngưu buồn rầu nói: “Người ta đều có anh em, riêng tôi thì không.”

Tử Hạ nói: “Thương này nghe rằng: ‘Chết sống có số phận, giàu sang do Trời.’ Người quân tử giữ tôn kính mà không lỗi lầm; giao thiệp với người thì khiêm cung mà có lễ phép; bên trong bốn biển, đều là anh em cả. Người quân tử lo gì không có anh em?”

BÌNH GIẢI:

Tư Mã Ngưu vốn có anh em ở nước Tống. Nhưng anh em ông can dự vào việc phản loạn, có thể vong mạng; cho nên ông mới buồn rầu than thở như trên.

Tử Hạ (tên Thương), một bạn đồng môn trong cửa Khổng đã tìm lời khuyên giải. Tử Hạ có nghe nói rằng: “Chết sống có số phận, giàu sang do Trời.” Ông lấy câu này để an ủi Tư Mã Ngưu: đã vậy, làm người quân tử còn phải lo buồn nỗi gì; luôn luôn có thái độ tôn kính mà không phạm lỗi, giao thiệp với người giữ thái độ khiêm cung và có lễ phép. Lúc nào cũng cư xử như thế, thì tất cả những người trong nước (bên trong bốn biển), ai chẳng là anh em, ai chẳng mến yêu và giúp đỡ. Do đó, việc có anh em ruột thịt hay không chẳng thành vấn đề nữa.

6.

子張問明。子曰：浸潤之譖，膚受之愬，不行焉，可謂明也已矣。浸潤之譖，膚受之愬，不行焉，可謂遠也已矣。

Tử Trương vấn minh. Tử viết: “Tắm nhuận chi trảm, phu thụ chi tố, bất hành yên; khả vị minh dã dĩ hỹ. Tắm nhuận chi trảm, phu thụ chi tố, bất hành yên; khả vị viễn dã dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Tử Trương hỏi về sự sáng. Đức Khổng Tử nói: “Những lời gièm pha ngấm dần dần, những lời tố cáo ở ngoài, chẳng tác động đến; có thể được gọi là sáng ấy vậy. Những lời gièm pha ngấm dần dần, những lời tố cáo ở ngoài, chẳng tác động đến; còu thể gọi được là cao xa nữa.”

BÌNH GIẢI:

Sự sáng mà Tử Trương đem ra hỏi Đức Khổng Tử ở đây không phải là sự thông sáng của trí khôn, nhạy bén tiếp thu kiến thức, được vận dụng trong học tập. Căn cứ vào câu trả lời của Đức Khổng Tử, sự sáng theo yêu cầu của Tử Trương phải được hiểu là sự sáng trong đời làm quan.

Chúng ta đã biết, phương pháp giảng dạy của Đức Khổng Tử là tùy theo nhu cầu của đệ tử mà đưa ra lời giảng thích đáng (tùy bệnh cho thuốc). Trong chương Vi Chính có nói: “*Tử Trương học can lộc* - 子張學干錄。 (Tử Trương học để cầu bổng lộc.” (Vi Chính, 18). Như thế, câu hỏi của Tử Trương phải được đặt trong trường hợp ông ta đang làm quan, hay có ý định sắp làm quan. Vì thế, câu trả lời của Đức Khổng Tử cần được hiểu rằng: khi đang làm quan, ắt có những lời gièm pha của những kẻ không ưa mình cứ ngấm ngấm lan đến mình, hoặc có những lời tố cáo, vu vạ vô căn cứ ở bên ngoài; thế mà mình bỏ qua được, không để cho lòng mình vướng bận vào đó, mình vẫn ngay thẳng tiến lên, thì gọi được là sáng. Chẳng những là sáng mà thôi, một khi những lời gièm pha tố cáo đó không làm nhụt chí tiến thủ của mình, điều đó còn chứng tỏ là người có chí cao xa (viễn) nữa.

Lời dạy này của Đức Khổng Tử có lẽ phù hợp với một câu ngôn ngữ cổ Tây phương: “*Chớ sửa mặc chớ, khách bộ hành cứ đi.*”

7.

子貢問政。子曰：足食，足兵，民信之矣。

子貢曰：必不得已而去，於斯三者何先？

曰：去兵。

子貢曰：必不得已而去，於斯二者何先？

曰：去食。自古皆有死，民無信不立。

Tử Cống vấn chính. Tử viết: “Túc thực, túc binh, dân tín chi hỹ.”

Tử Cống viết: “Tất bất đắc dĩ nhi khứ, ư tư tam giả, hà tiên?”

Viết: “Khử binh.”

Tử Cống viết: “Tất bất đắc dĩ nhi khứ, ư tư nhị giả, hà tiên?”

Viết: “Khử thực. Tự cổ giai hữu tử; dân vô tín bất lập.”

Dịch nghĩa:

Tử Cống hỏi về chính trị. Đức Khổng Tử nói: “Đủ lương thực, đủ binh lính, được dân tin.”

Tử Cống nói: “Nếu bất đắc dĩ phải bỏ, trong ba thứ đó, bỏ thứ nào trước?”

Đáp: “Bỏ binh lính.”

Tử Cống lại nói: “Nếu bất đắc dĩ phải bỏ, trong hai thứ [còn lại] đó, bỏ thứ nào trước?”

Đáp: “Bỏ lương thực. Từ xưa đều có người chết; dân mà mất niềm tin thì không thành tựu được đâu.”

BÌNH GIẢI:

Chính trị là việc cai trị dân. Muốn cai trị dân cần phải có chính quyền. Chính quyền tồn tại trên ba yếu tố: có lương thực nuôi dân, có binh lính bảo vệ dân và tạo được niềm tin ở dân. Ba yếu tố đó là nền tảng của chính quyền. Về vấn đề này, Đức Khổng Tử đã tham khảo phép cai trị của các triều đại trước, nhất là ngài có kinh nghiệm khi đảm đương việc cai trị trong triều đình nước Lỗ.

Để biết rõ trong ba yếu tố đó, yếu tố nào quan trọng nhất, Tử Cống nêu ra trường hợp giả định trước hết: nếu phải bỏ một, thì bỏ gì trước? Ngài đáp: “Bỏ binh lính.”

Binh lính tuy cần thiết để bảo vệ chính quyền nhưng chỉ là thứ yếu. Nếu còn dân và lương thực thì dân sẽ trở thành binh lính để duy trì chính quyền.

Tử Cống đưa ra trường hợp giả định thứ hai: trong hai yếu tố còn lại, nếu phải bỏ một, thì bỏ điều gì? Ngài đáp: “Bỏ lương thực.”

Nếu gặp trường hợp quá ngặt nghèo, bị quân địch tấn công gấp rút, lương thực có thể bỏ được. Bởi vì người ta có thể nhịn ăn vài ngày, và với ý chí kiên cường, người ta có thể thắng được địch quân để lấy lại lương thực. Còn lại niềm tin của dân vào chính quyền thì không thể bỏ được. Từ xưa, ai cũng phải chết, nhiều hoặc ít, nhưng không thể chết hết dân. Nếu còn dân và dân còn tin vào nhà cầm quyền thì chính quyền vẫn tồn tại, và đất nước không thể mất được.

Nhưng muốn cho dân tin thì phải làm sao? Thưa rằng, nhà cầm quyền phải bỏ hết quyền lợi riêng tư, luôn luôn thành khẩn với dân, không được dối gạt dân.

8.

棘子成曰：君子質而已矣，何以文為？

子貢曰：惜乎，夫子之說君子也！駟不及舌。文猶質也，質猶文也。虎豹之鞶，猶犬羊之鞶？

Cúc Tử Thành viết: “Quân tử chất nhi dĩ hỹ. Hà dĩ văn vi?”

Tử Cống viết: “Tích hồ! Phu tử chi thuyết quân tử dã, Tứ bất cập thiệt! Văn do chất dã; chất do văn dã. Hồ báo chi quách do khuyến dương chi quách.”

Dịch nghĩa:

Cúc Tử Thành nói: “Người quân tử, có chất là được rồi. Cần đến văn làm gì?”

Tử Cống nói: “Tiếc thay! Lời luận bàn của phu tử về người quân tử. Xe bốn ngựa cũng không đuổi kịp lời đã nói ra! Văn cũng như chất; chất cũng như văn. Da đã cạo lông của con cọp, con beo cũng như da đã cạo lông của con chó, con dê thôi.

BÌNH GIẢI:

Quan đại phu nước Vệ là Cúc Tử Thành chủ trương rằng: người quân tử, chỉ cần chất là đủ, không cần gì đến văn. Chất là tài năng, đức hạnh tiềm tàng ở trong; văn là dáng vẻ nghiêm trang, lịch sự, khiêm tốn, nhã nhặn bên ngoài.

Trong khi đó, thầy trò Đức Khổng Tử chủ trương: phải đầy đủ cả văn lẫn chất mới thành người quân tử (*Văn chất bản bản, nhiên hậu quân tử* - 文質彬彬, 然後君子). (Văn chất tốt đẹp thì sau mới nên quân tử.)

Vì thế, Tử Cống đã phản đối Cúc Tử Thành, cho rằng ông đã lập thuyết sai lầm, có hại cho học thuật đời sau. Một lời sai đã nói ra, xe tứ mã khó đuổi kịp. Tử Cống giải thích rõ thêm: văn và chất cần thiết như nhau. Văn cần có chất đi kèm, chất cần có văn hỗ trợ. Một người dù có tài đức (đủ chất) nhưng đáng vẻ bề ngoài què mùa cục mịch hoặc dơ dáy lời thôi (thiếu văn), thì chẳng ai tín nhiệm người ấy để mời hợp tác, hay trao cho quyền bính. Văn và chất của người quân tử cũng ví như lớp lông và lớp da của con cọp, con beo. Nếu da cọp beo (*chất*) mà cạo bỏ lớp lông đẹp (*văn*) đi, thì cũng như là da chó dê cạo bỏ lông mà thôi. Nào có quý hơn gì?

9.

哀公問於有若曰：年饑，用不足，如之何？

有若對曰：盍徹乎？

曰：二，吾猶不足，如之何其徹也？

對曰：百姓足，君孰與不足？百姓不足，君孰與足？

Ai Công vấn ư Hữu Nhược viết: “Niên cơ, dụng bất túc, như chi hà?”

Hữu Nhược đối viết: “Hạp triệt hồ?”

Viết: “Nhị, ngô do bất túc, như chi hà kỳ triệt dã?”

Đối viết: “Bách tính túc, quân thực dĩ bất túc? Bách tính bất túc quân thực dĩ túc?”

Dịch nghĩa:

Vua Ai Công hỏi Hữu Nhược rằng: “Năm nay mất mùa, không đủ chi dùng, phải làm sao?”

Hữu Nhược đáp rằng: “Sao chẳng lấy thuế triệt?”

Vua nói: “Lấy hai phần, ta còn không đủ, sao lại lấy thuế triệt thôi?”

Đáp rằng: “Dân chúng đủ ăn, thì vua chẳng đủ với ai? Dân chúng chẳng đủ ăn, thì vua đủ với ai?”

BÌNH GIẢI:

Vua Ai Công nước Lỗ than thở với Hữu Nhược, đệ tử của Đức Khổng Tử, về tình trạng không thu đủ tiền thuế để chi dùng. Hữu Nhược nhắc vua về phép thu thuế *triệt*. *Triệt* là một thứ thuế được đặt ra vào đời Chu, trong đó, nhà nước lấy một phần mười trên hoa lợi mùa màng của dân chúng. Vào năm được mùa, dân thu được hoa lợi nhiều, thuế ấy được nhiều. Năm nào mất mùa, dân thu được ít, thuế ấy sẽ được ít. Giờ đây, vì được ít quá, nhà vua đã lấy tới hai phần mười, tức là lấy gấp hai lần theo tiêu chuẩn thuế *triệt*; vậy mà vẫn chưa đủ tiêu!

Nghe nói vậy, Hữu Nhược mới cảnh tỉnh nhẹ nhà vua, có ý nhắc khéo rằng việc chi tiêu của triều đình phải tiết kiệm tùy theo tình trạng kinh tế của dân, không thể phung phí hao tổn, trong khi dân chúng đói kém. Nếu dân no đủ, chắc chắn vua phải đầy đủ; còn nếu dân thiếu thốn, thì vua phải hạn chế chi tiêu theo, chứ đòi đầy đủ với ai? Nguồn lợi của dân mà bị nhà nước vắt kiệt, ắt xảy ra đại loạn hoặc mất nước.

10.

子張問崇德，辨惑。子曰：主忠信，徙義，崇德也。愛之欲其生，惡之欲其死；既欲其生，又欲其死，是惑也！

Tử Trương vấn sùng đức, biện hoặc. Tử viết: “Chủ trung tín, tỵ nghĩa, sùng đức dã. Ái chi, dục kỳ sinh; ố chi, dục kỳ tử; ký dục kỳ sinh, hựu dục kỳ tử, thị hoặc dã.”

Dịch nghĩa:

Tử Trương hỏi về việc tôn trọng đức hạnh, làm rõ sự mê lầm. Đức Khổng Tử nói: “Chuyên chú vào điều trung tín, làm theo điều nghĩa, đó là tôn trọng đức hạnh. Yêu ai thì muốn cho sống; ghét ai thì muốn cho chết; đã muốn cho sống lại muốn cho chết, chính là mê lầm vậy.”

BÌNH GIẢI:

Tử Trương vốn có khuynh hướng về đường làm quan để hưởng bổng lộc, cho nên lời dạy của Đức Khổng Tử cho Tử Trương vẫn có thâm ý hướng về sự nghiệp của ông ta. Ngài cho biết việc tôn trọng đức hạnh hướng về hai điểm, chuyên chú vào điều trung tín và làm theo điều nghĩa.

Chuyên chú vào điều trung tín:

Trung là lòng thành thực, không dối trá. Tín là giữ sự thành thực đối với người khác, không dối trá, lừa gạt người.

Làm theo điều nghĩa:

Điều nghĩa là sự tốt đẹp trong việc giao thiệp cư xử với người khác. Giữa vua và bầy tôi có nghĩa quân thần; giữa vợ chồng có nghĩa phu phụ, giữa anh em bạn bè có nghĩa huynh đệ bằng hữu; giữa bà con trong nước với nhau có nghĩa đồng bào v.v... Nghĩa luôn luôn đi với tình. Tình là sự luyến mến tinh thần, nghĩa là sự cư xử thích hợp. Người đời thường thấy lợi thì quên điều nghĩa. Người quân tử tôn trọng đức hạnh phải luôn luôn đặt điều nghĩa trên điều lợi.

Những người tham gia vào việc cai trị để tìm bổng lộc như Tử Trương rất dễ bỏ đức hạnh, tức là bỏ điều thành thực và hay dối trá người khác, lại thường thấy lợi quên nghĩa. Vì thế, Đức Khổng Tử nhấn mạnh những điều này cho Tử Trương.

Ngoài ra, trong đời sống chính trị thường xảy ra chuyện yêu ghét. Kẻ nào làm lợi cho mình thì yêu; kẻ nào làm hại đến quyền lợi, địa vị, danh tiếng của mình thì ghét. Khi yêu ai thì muốn cho kẻ đó sống lâu. Cùng kẻ đó, khi mình ghét, thì lại muốn cho chóng chết, nhanh chóng nào tốt chừng ấy. Đó là một điều mê lầm to lớn mà kẻ học đạo quân tử phải biết.

Số phận của con người sống lâu hay chóng, bao giờ chết; con người không thể định đoạt được (Tử sinh hữu mệnh). Không phải muốn cho ai sống lâu, người ấy được sống; không phải muốn cho ai chóng chết, người ấy phải chết; trừ phi ai đó dùng tới biện pháp trái đạo. Sự sống chết của con người, y học có giỏi bao nhiêu cũng không thể can thiệp tích cực được. Điều đó thuộc về quyền năng bí mật của Đấng Tạo Hoá. Người nào can thiệp vào bằng ý muốn là mê lầm vậy.

11.

齊景公問政於孔子。孔子對曰：君君，臣臣，父父，子子。

公曰：善哉！信如君不君，臣不臣，父不父，子不子，雖有粟，吾得而食諸？

Tề Cảnh Công vấn chính ư Khổng Tử. Khổng Tử đối viết: “Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử.”

Công viết: “Thiện tai! Tín như quân bất quân, thân bất thân, phụ bất phụ, tử bất tử, tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực chư?”

Dịch nghĩa:

Tề Cảnh Công hỏi về chính trị với Đức Khổng Tử. Đức Khổng Tử đáp rằng: “Vua ra vua, bề tôi ra bề tôi, cha ra cha, con ra con.”

Công nói: “Tốt lành thay! Không ngờ gì như vua không ra vua, bề tôi không ra bề tôi, cha không ra cha, con không ra con, tuy có thóc lúa, ta có được ăn chăng?”

BÌNH GIẢI:

Chính trị có nhiều việc cho mỗi cấp độ cai trị. Ở đây người hỏi là Tề Cảnh Công, một vị vua chư hầu lớn, cho nên câu trả lời của Đức Khổng Tử về chính trị là một câu thuộc về *đạo lược*. Dưới *đạo lược* là *chính lược*, dưới *chính lược* là *chính thuật*.

Đạo lược dành cho vua; *chính lược* dành cho các quan khanh; *chính thuật* dành cho các quan chức cấp nhỏ thi hành chính sách.

Đạo lược là sách lược về đạo. Đó là đường lối cao cấp thống suất cả đất nước. Đạo lược về chính trị dành cho một vị vua là:

Vua phải cho ra vua, bấy giờ bề tôi mới ra về tôi.

Cha phải cho ra cha, thì con mới ra con.

Đối với đất nước, vua là vua; đối với gia đình vua cũng là cha; cho nên đạo lược bao gồm cả vua lẫn cha.

Ai cũng biết, bề tôi phải theo mệnh vua, phải trung thành với vua. Nhưng nếu vua chẳng ra vua, làm sao đòi hỏi bề tôi phải trung thành và theo mệnh vua được? Vua phải cho ra vua, tức là vua phải thi hành bốn phận của vua. Bốn phận của vua là thương yêu dân, hết lòng phục vụ dân. Nếu vua thi hành đúng bốn phận của mình, ắt bề tôi cũng vâng lệnh vua mà phục vụ dân. Bấy giờ dân sẽ được an lạc, thái bình.

Ai cũng biết con phải hiếu với cha, nhưng nếu cha chẳng ra cha, sao đòi hỏi con phải hiếu với cha được? Cha phải cho ra cha tức là cha phải thi hành bốn phận của cha. Bốn phận của cha là thương yêu con, chăm sóc con, lo cho con cơm ăn, áo mặc và giáo dục con tử tế. Nếu cha thi hành đúng bốn phận của mình thì con sẽ hết lòng với cha. Bấy giờ gia đình sẽ êm ấm.

Nếu vua sống cho ra vua, thì vua sẽ nên gương cho những người cha trong các gia đình cả nước cũng bắt chước theo. Bấy giờ, đất nước sẽ an lạc, gia đình được êm ấm. Đó là tất cả bí quyết của *đạo lược* dành cho chính trị cao cấp.

Nếu trong một đất nước, từ trên xuống dưới, vua không ra vua, bề tôi không ra bề tôi, cha không ra cha, con không ra con, thì đất nước ấy ắt đại loạn; mặc dù trong kho có nhiều thóc lúa, nhưng còn có đủ thời gian để ăn nữa hay không?

12.

子曰：片言可以折獄者，其由也與！子路無宿諾。

Tử viết: “Phiến ngôn khả dĩ chiết ngục giả, kỳ Do dã dư!” Tử Lộ vô túc nặc.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Nửa lời nói có thể giải quyết xong vụ án kiện, anh Do đấy mà!” Tử Lộ không chấp nhận chần chờ.

BÌNH GIẢI:

Tử Lộ là một người có tính cả quyết, ngay thẳng, mau mắn trong lời nói và việc làm. Ông đã chấp nhận làm một điều gì thì làm ngay, không chần chờ, để lâu (*vô túc nặc*). Vì vậy, đối với những án kiện đến tay ông, ông phán đoán rõ ràng và giải quyết một cách mau lẹ, không cần nghe đi nghe lại, không cần nói đi nói lại. Sự minh sát của ông có thể được nhận ra trong nửa lời nói.

13.

子曰：聽訟，吾猶人也。必也，使無訟乎！

Tử viết: “Thính tụng, ngô do nhân dã. Tất dã, sử vô tụng hồ?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Xử kiện, ta cũng như người. Ất là phải khiến cho đừng kiện cáo nữa chứ?”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử đã có thời giữ chức quan Tư khấu (Bộ trưởng Tư pháp) ở nước Lỗ. Tư khấu là chức quan phụ trách về hình luật, dĩ nhiên ngài biết vận dụng luật pháp để giải quyết những vụ kiện như quan toà; có thể nói còn xuất sắc hơn những quan toà nữa, vì ngài đứng đầu ngành luật pháp nước Lỗ.

Tuy nhiên, điều ngài ưu tư là phải làm sao khiến cho dân sống hoà thuận, đừng đưa nhau kiện cáo nữa, mới hay! Muốn cho dân đừng kiện cáo nhau

thì phải sống trong luật pháp, tôn trọng quyền lợi của nhau. Đó là công việc chính trị to tát bao gồm nhiều phương diện, đặc biệt nhất là phương diện giáo dục.

14.

子張問政。子曰：居之無倦，行之以忠。

Tử Trương vấn chính. Tử viết: “Cư chi vô quỵện, hành chi dĩ trung.”

Dịch nghĩa:

Tử Trương hỏi về việc chính trị. Đức Khổng Tử nói: “Phụ trách công việc thì không mệt mỏi, thi hành công việc thì thành thực.”

BÌNH GIẢI:

Người đang làm chính trị tức là đang phụ trách một công việc nào đó trong guồng máy cai trị, thì lúc nào cũng để tâm vào việc ấy không mệt mỏi, không chênh mảng. Có luôn để tâm vào công việc mới phát huy được sáng kiến mới, mới nhận ra những điểm thiếu sót, sai trái mà chỉnh sửa. Mỗi khi thi hành công việc do cấp trên giao phó thì thành thực trong hành vi, làm tận tình đến nơi đến chốn, không dối trá cấp trên, không lừa gạt cấp dưới, tiến hành công việc cho được thập phần mỹ mãn.

15.

子曰：君子成人之美，不成人之惡；小人反是。

Tử viết: “Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác. Tiểu nhân phản thị.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Quân tử thành tựu điều tốt đẹp cho người, không thành tựu điều xấu cho người. Tiểu nhân thì trái lại.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử luôn sống trong điều nhân, coi mọi người là anh em, cho nên muốn làm điều tốt đẹp cho người cũng như cho mình. Trái lại, tiểu nhân chỉ nghĩ đến mình, bao giờ cũng muốn mình vượt trội hơn người, thấy ai bằng mình hay hơn mình thì ghen tỵ, cho nên sẵn sàng làm điều xấu cho người, không bao giờ muốn cho người được hơn mình.

16.

季康子問政於孔子。孔子對曰：政者正也，子帥以正，孰敢不正？

Quý Khang Tử vấn chính ư Khổng Tử. Khổng Tử đối viết: “Chính giả chính dã. Tử suất dĩ chính, thực cảm bất chính?”

Dịch nghĩa:

Quý Khang Tử hỏi Đức Khổng Tử về chính trị. Đức Khổng Tử đáp rằng: “Chính trị là làm cho chính đáng. Ông làm gương chính đáng, ai dám không chính đáng?”

BÌNH GIẢI:

Quý Khang Tử, một đại thần rất có thế lực ở nước Lỗ, hỏi Đức Khổng Tử về việc chính trị. Đức Khổng Tử đã trả lời rất vắn tắt và đơn giản: “*Chính trị là làm cho chính đáng.*” Câu này nói lên lập trường rõ rệt nhất của đạo Nho về chính trị và nó có giá trị muôn đời.

Quốc gia là một tổ chức lớn lao bao gồm nhiều thành phần, nhiều đoàn thể, nhiều loại người, dĩ nhiên có rất nhiều công việc. Chính trị là sắp xếp, cai trị tổ chức lớn đó cho ổn định tốt đẹp: mỗi loại người một công việc khác nhau, hỗ trợ cho nhau, nương tựa vào nhau, dẫn dắt nhau, nuôi nấng nhau, giữ gìn an ninh cho nhau để mọi người cùng nhau tồn tại, cùng nhau thăng tiến, cùng nhau sống hoà vui. Tuy có nhiều công việc, nhưng tất cả mọi công việc đều đòi hỏi phải làm một cách chính đáng, thẳng thắn. Nếu thiếu chính đáng trong một thành phần nào, lãnh vực nào, chỗ ấy sẽ có rối loạn ngay.

Nếu như trên từ vua xuống tới các quan, rồi các gia đình đều thiếu chính đáng, đối gạt lẫn nhau, quốc gia đó ắt bại vong lập tức. Trong sớm chiều, quân thù sẽ tiến vào làm cỏ quốc đô, và mọi người sẽ trở thành thân trâu ngựa.

Vì thế, tóm tắt của việc chính trị chỉ là làm mọi công việc chính đáng mà thôi. Thế mà điều kiện tiên quyết để cho mọi người trong nước đều sinh hoạt chính đáng là người lãnh đạo tối cao phải nêu gương chính đáng trước. Nay Quý Khang Tử thay vua cầm quyền lãnh đạo đất nước mà nêu gương chính đáng, thì còn ông quan thuộc cấp trong triều đình nào dám không chính đáng? Các quan trong triều đã chính đáng thì các quan chức địa phương nào dám không chính đáng? Cả guồng máy cai trị từ trên xuống dưới, từ trung ương đến địa phương đều chính đáng, thì toàn thể dân chúng đều như cỏ phải

nghe theo ngọn gió chính đáng mà sinh hoạt. Thế là việc chính trị được toàn hảo.

17.

季康子患盜，問於孔子。孔子對曰：苟子之不欲，雖賞之不竊！

Quý Khang Tử hoạn đạo, vấn ư Khổng Tử. Khổng Tử đối viết: “Cẩu tử chi bất dục, tuy thưởng chi bất thiết.”

Dịch nghĩa:

Quý Khang Tử lo lắng về nạn trộm cắp, hỏi Đức Khổng Tử. Đức Khổng Tử đáp rằng: “Vì bằng ông không tham muốn, tuy có thưởng, cũng không có trộm cắp.”

BÌNH GIẢI:

Ở trên, trả lời cho Quý Khang Tử về chính trị, Đức Khổng Tử đã đứng ở quan điểm đạo lược. Bây giờ trả lời về nạn trộm cướp, ngài cũng nói ở trình độ ấy.

Đối với người thường, người ta cho rằng để chống nạn trộm cướp thì phải tăng cường an ninh bảo vệ và dùng biện pháp nghiêm ngặt răn đe. Nhưng Đức Khổng Tử cho rằng chỉ cần người trên bỏ lòng tham muốn, tự khắc trong dân chúng không còn nạn trộm cắp nữa. Tại sao vậy?

Bởi vì, có nạn trộm cắp là do có người thiếu thốn. Sở dĩ có người thiếu thốn vì xã hội đầy bất công. Xã hội đầy bất công vì quan lại tham nhũng, thiếu đạo đức, lấy của dân chúng. Quan lại tham nhũng vì theo gương tham dục của vua, tể tướng và các đại thần, đồng thời phải cung phụng, đút lót cho các bậc trên ấy.

Nay vua, tể tướng bỏ lòng tham muốn, sống giản dị, hết lòng phục vụ dân chúng, không nhận của đút lót, thì quan lại các cấp lớn nhỏ đều theo gương ấy mà không tham lam. Thế là dân chúng no đủ, xã hội ổn định, sao còn nạn trộm cắp? Ca dao thường nói:

*“Con ơi, mẹ bảo con này.
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.”*

Sở dĩ có nạn trộm cướp ban đêm bởi vì ban ngày có nạn quan lại bóc lột dân chúng. Bóc lột là cướp ngày, còn tệ hơn trộm đêm nữa.

Đức Khổng Tử là một hiền triết cho nên quan điểm của ngài thường được nhìn ở tầm cao là *đạo lược*. Hiền triết có cái nhìn sâu sắc toàn diện và sống đúng với quan điểm của mình, cho nên hiền triết không bàn ngang tán dọc như triết gia. Triết gia nói được một câu đúng thì hai câu sai. Còn hiền triết nói câu nào đúng câu ấy nhưng khó thực hiện, người đời khó lòng theo được. Nếu vua quan theo được, thiên hạ đã không loạn lạc. Nước Trung Hoa mà theo được Khổng, Lão thì đã không có thời Xuân Thu, Chiến quốc!

18.

季康子問政於孔子曰：如殺無道，以就有道，何如？

孔子對曰：子為政，焉用殺？子欲善，而民善矣！君子之德風；小人之德草；草上之風必偃。

Quý Khang Tử vấn chính ư Khổng Tử, viết: “Như sát vô đạo, dĩ tựu hữu đạo, hà như?”

Khổng Tử đối viết: “Tử vi chính, yên dụng sát? Tử dục thiện, nhi dân thiện hĩ. Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo. Thảo thượng chi phong tất yển.”

Dịch nghĩa:

Quý Khang Tử hỏi Đức Khổng Tử về chính trị, rằng: “Như giết kẻ vô đạo để kẻ khác nên có đạo, được chăng?”

Đức Khổng Tử đáp: “Ông làm chính trị, sao cần dùng việc giết? Ông muốn tốt lành, thì dân sẽ tốt lành. Năng lực của quân tử như gió, năng lực của tiểu nhân như cỏ. Gió thổi trên cỏ ắt cỏ nép xuống.”

BÌNH GIẢI:

Quý Khang Tử nêu ý kiến với Đức Khổng Tử, muốn giết một số kẻ bất lương (vô đạo) để răn đe, khiến dân chúng trở nên những người lương thiện (hữu đạo). Dĩ nhiên đây là phương pháp cai trị *bá đạo*, được áp dụng phổ biến trong thời bấy giờ (thời *Ngũ bá*): dùng hình pháp nghiêm ngặt để dân chúng sợ sệt mà không dám phạm pháp.

Tuy nhiên, đây chỉ là biện pháp ngọn, hiệu quả rất ít. Biện pháp gốc của Đức Khổng Tử là: người trên hãy thực hiện điều tốt lành, ắt dân chúng sẽ bắt chước làm điều tốt lành. Khi đã nên một phong trào, thiên hạ sẽ đua nhau làm lành. Đức hạnh của người quân tử ở cương vị cai trị chẳng khác gì năng

lực của gió. Đức hạnh của tiểu nhân ở địa vị dân chúng như sức sống của ngọn cỏ. Gió thổi mạnh trên cỏ, ắt cỏ phải nép xuống theo chiều gió.

19.

子張問：士何如斯可謂之達矣？

子曰：何哉，爾所謂達者？

子張對曰：在邦必聞，在家必聞。

子曰：是聞也，非達也。夫達也者：質直而好義，察言而觀色，慮以下人，在邦必達，在家必達。夫聞者：色取仁而行違，居之不疑，在邦必聞，在家必聞。

Tử Trương vấn: “Sĩ hà như, tư khả vị chi đạt hỹ?”

Tử viết: “Hà tai nhĩ sở vị đạt giả?”

Tử Trương đối viết: “Tại bang tất văn, tại gia tất văn.”

Tử viết: “Thị văn dã, phi đạt dã. Phù, đạt dã giả, chất trực nhi hiếu nghĩa, sát ngôn nhi quan sắc; lự dĩ hạ nhân; tại bang tất đạt, tại gia tất đạt. Phù văn giả, sắc thủ nhân, nhi hạnh vi; cư chi bất nghi; tại bang tất văn, tại gia tất văn.”

Dịch nghĩa:

Tử Trương hỏi: “Người có học như thế nào có thể gọi là thông suốt?”

Đức Khổng Tử nói: “Người gọi thế nào là người thông suốt?”

Tử Trương đáp: “Trong nước có tiếng tăm, trong nhà có tiếng tăm.”

Đức Khổng Tử nói: “Thế là có tiếng tăm thôi, chẳng phải thông suốt. Phàm là người thông suốt thì tư chất thẳng thắn mà ưa làm điều nghĩa, xét rõ được lời nói mà nhìn rõ được hình sắc; biết nghĩ ngợi để hạ mình dưới người; trong nước ắt thông suốt, trong nhà ắt thông suốt. Phàm người có tiếng tăm thì giữ điều nhân ở ngoài mặt mà tính hạnh trái nhân; sinh hoạt không nghi ngờ gì; trong nước có tiếng tăm, trong nhà có tiếng tăm.”

BÌNH GIẢI:

Qua những lời đối thoại ở trên giữa Đức Khổng Tử và Tử Trương, chúng ta thấy rõ Tử Trương chỉ là người chú trọng tới bề ngoài. Đó là con người bản chất khinh phù (nhẹ dạ, chú trọng tới bề nổi), không có bản chất đạo đức đích thực.

Ông ta muốn hỏi thầy về sự thông suốt, sự thành tựu của một kẻ sĩ, của một ông quan (cần bổng lộc). Ông ta quan niệm một người thông suốt (*đạt nhân*) là người được nổi tiếng trong nước cũng như trong nhà, một người nổi tiếng trong triều hay nổi tiếng khi làm gia thần cho một dòng họ quyền thế (cổ như họ Quý).

Biết rõ ý Tử Trương, Đức Khổng Tử bảo rằng việc có tiếng tăm không phải là thông suốt hay thành tựu đạo lý. Người thông suốt đạo lý phải có tư chất ngay thẳng và ưa đối xử nghĩa khí với mọi người; không những thế, người ấy có khả năng thấu suốt được ngôn ngữ và dáng bộ hình sắc người khác để biết rõ tâm ý thật ở bên trong, lại biết suy nghĩ để giữ sự khiêm tốn với người khác. Như thế, mới đáng gọi là người thông suốt đạo lý, thành tựu học vấn.

Còn người chú trọng vào tiếng tăm thì chỉ có giả bộ bề ngoài nhân đức nhưng hành vi lại trái nhân đức; sống như thế mà cứ bình tĩnh như không, không nghi ngờ, không xét lại hành vi của mình. Đó là kẻ *hữu danh vô thực*, dù có tiếng tăm khắp nơi, nhưng không phải là bậc đạt nhân quân tử.

20.

樊遲從遊於舞雩之下，曰：敢問崇德，脩慝，辨惑。

子曰：善哉問！先事後得，非崇德與？攻其惡，無攻人之惡，非脩慝與？一朝之忿，忘其身以及其親，非惑與？

Phàn Trì tùng du ư Vũ Vu chi hạ, viết: “Cảm vấn sùng đức, tu thắc, biện hoặc.”

Tử viết: “Thiện tai vấn! Tiên sự hậu đắc, phi sùng đức dư? Công kỳ ác, vô công nhân chi ác, phi tu thắc dư? Nhất triều chi phẫn, vong kỳ thân dĩ cập kỳ thân, phi hoặc dư?”

Dịch nghĩa:

Phàn Trì theo thầy dạo chơi ở dưới đàn Vũ Vu, nói rằng: “Dám hỏi về việc tôn trọng đức hạnh, sửa điều lỗi và phân tích điều mê lầm.”

Đức Khổng Tử nói: “Tốt lành thay câu hỏi ấy! Phụng sự trước, sau mới đạt được kết quả, chẳng phải tôn trọng đức hạnh ư? Sửa trách điều xấu của mình, không sửa trách điều xấu của người, chẳng phải sửa điều lỗi

ư? Con giận một sớm để nhãng quên thân mình lại liên lụy đến người thân, chẳng phải mê lầm ư?”

BÌNH GIẢI:

Phàn Trì là đệ tử trung thành của Đức Khổng Tử, thường đánh xe cho thầy. Nay thầy trò cùng dạo chơi ở dưới đàn Vũ Vu, là nơi vua Lỗ tế Trời; nhân đó, Phàn Trì mới hỏi thầy về những điểm đưa con người đến hoàn thiện. Điều này rất hợp ý Đức Khổng Tử cho nên ngài ngợi khen và phân giải.

Người muốn tôn trọng đức hạnh thì trước tiên phải nghĩ đến phụng sự (tiên sự). Gần thì phụng sự cha mẹ, xa thì phụng sự đất nước, dân chúng. Quên mình mà lo phụng sự sẽ nên người đức hạnh.

Người muốn trở nên hoàn thiện thì ưu tiên sửa trách điều xấu của mình hơn là để ý sửa trách điều xấu của người khác.

Còn biện biệt điều mê lầm thì điều mê lầm gần gũi nhất là: giận mất khôn. Do giận dữ nổi lên nhất thời mà có thể thiệt thân, lại còn liên lụy đến cha mẹ và những người thân khác như vợ con, anh em v.v... Đó là điều mê lầm lớn cần phải tránh xa vậy.

21.

樊遲問仁。子曰：愛人。

問知。子曰：知人。

樊遲未達。子曰：舉直錯諸枉，能使枉者直。

樊遲退，見子夏曰：鄉也，吾見於夫子而問知。子曰：“舉直錯諸枉，能使枉者直。”何謂也？

子夏曰：富哉言乎！舜有天下，選於眾，舉皋陶，不仁者遠矣；湯有天下，選於眾，舉伊尹，不仁者遠矣。

Phàn Trì vấn nhân. Tử viết: “Ái nhân.”

Vấn trí. Tử viết: “Tri nhân.”

Phàn Trì vị đạt. Tử viết: “Cử trực, thố chư uổng, năng sử uổng giả trực.”

Phàn trì thoái, kiến Tử Hạ viết: “Hướng dã ngô kiến ư Phụ tử nhi vấn trí. Tử viết: ‘Cử trực, thố chư uổng, năng sử uổng giả trực.’ Hà vị dã?”

Tử Hạ viết: “Phú tai ngôn hô! Thuấn hữu thiên hạ, tuyển ư chúng, cử

Cao Dao; bất nhân giả viễn hỹ. Thang hữu thiên hạ, tuyển ư chúng, cử Y Doãn; bất nhân giả viễn hỹ.”

Dịch nghĩa:

Phàn Trì hỏi về điều nhân. Đức Khổng Tử nói: “Yêu người.”

Hỏi về điều trí. Đức Khổng Tử nói: “Biết người.”

Phàn Trì chưa thông suốt. Đức Khổng Tử nói: “Cất nhắc người ngay thẳng, tách rời kẻ gian tà, có thể khiến kẻ gian tà thành người ngay thẳng.”

Phàn Trì lui, gặp Tử Hạ nói: “Lúc này, tôi gặp thầy hỏi về điều trí. Thầy nói: ‘Cất nhắc người ngay thẳng, tách rời kẻ gian tà, có thể khiến kẻ gian tà thành người ngay thẳng.’ Là nghĩa thế nào?”

Tử Hạ nói: “Lời nói ấy rộng rãi thay! Vua Thuấn có thiên hạ, tuyển chọn trong dân chúng, cất cử ông Cao Dao, kẻ bất nhân phải lánh xa. Vua Thang có thiên hạ, tuyển chọn trong dân chúng, cất cử ông Y Doãn, kẻ bất nhân phải lánh xa.”

BÌNH GIẢI:

Nhân là yêu người. Yêu người là muốn cho người nên tốt.

Trí là biết người. Biết người hay, người dở, người tốt, người xấu để sử dụng người đúng công việc, làm cho nước nhà thịnh vượng, lại còn tạo điều kiện để giáo dục được muôn người, mới là cái biết hết mức của một nguyên thủ quốc gia.

Muốn cho đất nước được thịnh vượng, muốn giáo dục mọi người trong nước nên tốt, bậc nguyên thủ quốc gia phải biết dùng người ngay thẳng và thải bỏ kẻ tà vạy. Người ngay thẳng được đề cao thì kẻ tà vạy không dám bén mảng đến việc nước và lại phải tự sửa mình khỏi điều tà vạy để mong có điều kiện mà thăng tiến. Thế là guồng máy cai trị càng ngày càng thêm được nhiều người ngay thẳng, tài đức giúp dân, và những sự tà vạy, xấu xa trong nước cũng dần dần tan biến đi.

Ngày xưa, Vua Thuấn cất nhắc ông Cao Dao là một hiền thần ngay thẳng mà đất nước được phồn vinh, các tiểu quốc lân bang phải khâm phục. Vua Thang cất nhắc ông Y Doãn cũng là một hiền thần ngay thẳng mà nhà Thương vững bền. Vì thế, vua Thuấn, vua Thang được tiếng là những bậc đại trí trong lịch sử Trung Hoa cổ đại.

Lời dạy của Đức Khổng Tử về người trí có một phạm vi rộng lớn tầm cỡ quốc gia như thế, cho nên Tử Hạ hết lời ngợi khen. Hiểu cho hết mức chữ *nhân*, chữ *trí* và biết cách vận dụng thì có khả năng hưng quốc, đem lại lợi ích cho nhân quần xã hội biết bao! Lời của Đức Khổng Tử quả là thể hiện một tâm sự ưu thời mẫn thế lắm vậy.

22.

子貢問友。子曰：忠告而善道之，不可則止，毋自辱焉。

Tử Cống vấn hữu. Tử viết: “Trung cáo nhi thiện đạo chi; bất khả tắc chỉ, vô tự nhục yên.”

Dịch nghĩa:

Tử Cống hỏi về bạn bè. Đức Khổng Tử nói: “Chỉ bảo thành thực mà hướng dẫn khéo léo; không được thì thôi; đừng để bị nhục nhã.”

BÌNH GIẢI:

Trong việc giao thiệp với bạn bè, giữ tình nghĩa tốt đẹp, thân thiết là cần. Nếu bạn có làm điều gì sai trái thì mình nên thành thực chỉ bảo, lại khéo léo hướng dẫn bạn đi sang đường tốt. Ví bằng mình đã hết lòng mà bạn không nghe thì thôi; chẳng nên nói nhiều làm phật ý bạn mà mình lại mang nhục, đến nỗi sinh ra oán thù.

23.

曾子曰：君子以文會友；以友輔仁。

Tăng Tử viết: “Quân tử dĩ văn hội hữu, dĩ hữu phụ nhân.”

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Người quân tử lấy văn học để họp bạn, lấy bạn để giúp làm điều nhân.”

BÌNH GIẢI:

Người ta có nhiều cách họp bạn. Khác với kẻ tiểu nhân có thể họp bạn bên đám cờ bạc hay cuộc rượu chè v.v..., người quân tử lấy văn học, chữ nghĩa làm cơ hội họp bạn để cùng nhau nói chuyện đạo lý, nghệ thuật và phác họa đời sống lý tưởng. Đồng thời, người quân tử cũng nhờ bạn giúp đỡ, góp ý trong việc làm điều nhân.

CHƯƠNG XIII: TỬ LỘ

子路第十三

Tử Lộ đệ thập tam

1.

子路問政子曰：先之，勞之。

請益曰：無倦。

Tử lộ vấn chính. Tử viết: “Tiên chi, lao chi.”

Thỉnh ích, viết: “Vô quyện.”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ hỏi về chính trị. Đức Khổng Tử nói: “Hãy làm trước, hãy chịu nhọc nhằn.”

Xin hỏi thêm, ngài nói: “Không mệt mỏi.”

BÌNH GIẢI:

Đã có nhiều người hỏi Đức Khổng Tử về chính trị. Mỗi lần, câu trả lời của ngài một khác, nhưng đều nói lên một khía cạnh nào đó của việc cai trị.

Đối với Tử Lộ là một người đầy thiện chí và có dũng lực, ngài nêu ra bí quyết: “*Hãy làm trước, hãy chịu nhọc nhằn.*” Việc chính trị xưa nay sở dĩ kém thành công bởi vì người lãnh đạo chỉ biết “*chỉ tay năm ngón*” và “*phán bảo*” cấp dưới thi hành. Khi công việc đã tiến hành, người lãnh đạo cũng không cần để mắt vào kiểm soát xem chính sách có hợp lòng dân không, có được thi hành đúng đắn không. Chung cuộc người lãnh đạo lại tin vào báo cáo của cấp dưới, còn thực chất nền cai trị có tốt đẹp không, dân chúng có hưởng ứng không, có được no đủ, có được bảo đảm an ninh không, cấp lãnh đạo không biết rõ.

Giờ đây, bí quyết của Đức Khổng Tử dạy cho Tử Lộ là: “*Hãy làm trước, hãy chịu nhọc nhằn.*” Nhà cầm quyền muốn dân làm điều thiện, hãy làm thiện trước. Muốn dân tôn kính cha mẹ và các bậc trưởng thượng, hãy tôn kính cha mẹ mình và các bậc trưởng thượng trong dân trước. Muốn dân chúng đừng sa vào các tệ nạn xã hội (rượu chè, cờ bạc...) thì chính mình phải làm gương sống mẫu mực trước. Muốn dân chúng đừng trộm cắp thì chính mình không

tham lam của công, không nhận của đút lót, biếu xén... Muốn cho dân tận tâm tận lực tham gia vào các việc công ích, nhà cầm quyền phải bắt tay vào việc, đồng cam cộng khổ với dân.

Dĩ nhiên, việc làm trước và chịu nhọc nhằn đó phải xuất phát từ sự thực tâm, không phải đóng kịch; do đó, việc phục vụ phải được tiến hành không biết mệt mỏi, không chán nản (*vô quyện*).

Nếu dân chúng thấy nhà cầm quyền ra tay trước và chịu nhọc nhằn vì dân, chắc chắn dân sẽ hy sinh tất cả sức lực của cải và đem cả sinh mệnh của mình ra mà thi hành lệnh trên, lấy cả gia đình mình làm phen giậu che chắn cho sinh mệnh của nhà cầm quyền. Như thế, việc chính trị sẽ thành tựu tốt đẹp.

2.

仲弓為季氏宰，問政。子曰：先有司，赦小過，舉賢才。

曰：焉知賢才而舉之？

曰：舉爾所知，爾所不知，人其舍諸？

Trọng Cung vi Quý thị Tể, vấn chính. Tử viết: “Tiên hữu tư, xá tiểu quá, cử hiền tài.”

Viết: “Yên tri hiền tài nhi cử chi?”

Viết: “Cử nhĩ sở tri, nhĩ sở bất tri, nhân kỳ xả chư?”

Dịch nghĩa:

Trọng Cung làm quan Tể cho họ Quý, hỏi về chính trị. Đức Khổng Tử nói: “Trước là các quan hữu tư, tha thứ các lỗi nhỏ, cất nhắc người hiền tài.”

Hỏi: “Làm sao biết người hiền tài mà cất nhắc?”

Đáp: “Hãy cất nhắc người mà người biết; những người mà người không biết, người ta bỏ ư?”

BÌNH GIẢI:

Làm quan Tể một thái ấp của họ Quý, tức là lãnh đạo việc cai trị một số dân cả ngàn hộ, tương đương với một phủ hay một tỉnh ngày nay. Dưới quyền quan Tể là các quan hữu tư trông coi các việc hành chính theo từng ban ngành. Vì thế, Đức Khổng Tử mới bảo Trọng Cung về cách cai trị có ba việc:

1. Trước hết là trao trách nhiệm cho các quan hữu tư, mỗi người thực hiện chức vụ của mình một cách chu đáo. Quan Tể chỉ có việc theo dõi, đôn đốc và kiểm tra công việc của các quan hữu tư mà không cần phải trực tiếp điều khiển việc hành chính các sở, ty. Như thế, quan Tể tránh được sự mệt nhọc do ôm đồm công việc, tâm trí được thanh thoi, lại tạo điều kiện cho các quan hữu tư phát huy sáng kiến.
2. Tha thứ các lỗi nhỏ cho các quan, cho các viên chức và cho cả dân chúng để biểu lộ lòng nhân từ. Như thế mọi người sẽ không phải lo lắng, sợ sệt, lén lút, sẽ không tìm cách chống đối và an tâm thi hành công việc.
3. Cất nhắc những người hiền tài vào các chức vụ trong guồng máy cai trị. Như thế, guồng máy cai trị sẽ dần dần loại bỏ được những hạng bất tài vô hạnh, và dân chúng cũng nô nức học tập, thăng tiến đạo đức để được tiến cử vào guồng máy công quyền. Để tạo nên một phong trào “*cử hiền*”, quan Tể chỉ cần cất nhắc một hai người hiền tài mà chính mình biết; sau đó, tự khắc chính họ sẽ tiến cử lẫn nhau, đồng thời dân chúng cũng sẽ tìm cách giới thiệu những người hiền tài còn ẩn dật trong dân. Thế là các người hiền tài sẽ tán thưởng và đua nhau kéo về hỗ trợ, giúp đỡ. Được những người hiền tài ra giúp và được dân chúng nô nức ủng hộ, việc chính trị sẽ thành công tốt đẹp và thái ấp sẽ ổn định, an ninh, thịnh vượng, phát triển về mọi phương diện.

3.

子路曰：衛君待子而為政，子將奚先？

子曰：必也正名乎！

子路曰：有是哉？子之迂也。奚其正？

子曰：野哉由也！君子於其所不知，蓋闕如也。名不正，則言不順；言不順，則事不成；事不成，則禮樂不興；禮樂不興，則刑罰不中；刑罰不中，則民無所措手足。故君子名之必可言也，言之必可行也。君子於其言，無所苟而已矣！

Tử lộ viết: “Vệ quân đãi tử nhi vi chính, tử tương hề tiên?”

Tử viết: “Tất dã chính danh hồ.”

Tử Lộ viết: “Hữu thị tai? Tử chi vu dã. Hề kỳ chính?”

Tử viết: “Dã tai Do dã! Quân tử ư kỳ sở bất tri, cái khuyết như dã. Danh bất chính, tắc ngôn bất thuận; ngôn bất thuận, tắc sự bất thành; sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng; lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng; hình phạt bất trúng tắc dân vô sở thố thủ túc. Cố quân tử danh chi tất khả ngôn dã, ngôn chi tất khả hành dã. Quân tử ư kỳ ngôn, vô sở cầu nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ nói: “Vua Vệ tiếp đãi thầy mà mời làm chính trị, thầy tiến hành điều gì trước?”

Đức Khổng Tử nói: “Ắt là phải chính danh thôi.”

Tử lộ nói: “Có thể sao? Thầy làm không hợp lẽ rồi. Sao lại chính?”

Đức Khổng Tử nói: “Anh Do quê mùa thay! Người quân tử hề thấy điều gì không biết, đáng lẽ phải bỏ trống. Danh mà không chính thì lời nói chẳng thuận, lời nói chẳng thuận thì việc chẳng thành, việc chẳng thành thì lễ nhạc không dậy lên, lễ nhạc không dậy lên thì hình phạt chẳng trúng, hình phạt chẳng trúng thì dân không biết bỏ tay chân ở đâu (sống ra sao). Vậy nên người quân tử nêu danh ắt có thể nói ra được, nói ra được ắt có thể làm được. Người quân tử nói ra lời không chỗ nào là không thận trọng ấy vậy.”

BÌNH GIẢI:

Câu chuyện trao đổi giữa Tử Lộ và Đức Khổng Tử về chính trị nước Vệ ở trên diễn ra khi nước Vệ đang ở trong một cuộc biến động chính trị lớn: cha con tranh giành ngôi vua. Từ nơi lưu đầy, Khôi Quý đem quân về giành ngôi vua với con là công tử Triếp. Trong cục diện đó, cha chẳng cư xử ra cha, con cũng chẳng cư xử ra con, mẹ cũng chẳng cư xử ra mẹ (như trường hợp bà Nam Tử).

Để giải quyết tình hình ấy, Tử Lộ giả định rằng nếu vua Vệ mời Đức Khổng Tử làm chính trị thì ngài tính làm sao. Đức Khổng Tử chủ trương trước hết phải thực hiện sự chính danh: Cha cư xử ra cha, con cư xử ra con...

Tử Lộ cho cách giải quyết của thầy là quá xa vời (vu khoáng), không hợp lẽ và cũng không thích ứng với tình hình. Đức Khổng Tử đã chê Tử Lộ là quê mùa vì không thấy được sự lý của chính trị. Chính trị là việc đem lại sự chính đáng cho mỗi người cho nên phải khởi từ sự *chính danh*. Mang danh hiệu một ông vua, một ông quan, một người làm cha, một người làm con... thì phải làm hết bổn phận và thể hiện đúng danh hiệu của mình. Nếu vua không

xứng danh vua thì bề tôi cũng bắt chước mà không thi hành đúng bốn phận; nếu cha không xứng danh cha, thì con cũng chẳng làm đủ bốn phận người con. Danh hiệu đã không chính đáng thì lời nói không thuận lẽ, không được tôn trọng. Do đó việc nước, việc nhà sẽ không thành. Việc không thành thì lễ nhạc, pháp độ cai trị sẽ không được thiết lập và phát triển tốt (*bất hưng*). Lễ nhạc pháp độ không được thiết lập tử tế thì lấy đâu chuẩn mực mà sửa phạt những điều lỗi lầm; như thế tức là hình phạt không trúng. Hình phạt đã không trúng sẽ tạo nên nhiều mối oan ức, bất bình, hoang mang thì dân chúng còn biết sống làm sao cho phải (*dân vô sở thố thủ túc*).

Vấn đề *chính danh* quan trọng cho việc chính trị như thế, cho nên người quân tử khi nêu danh phải có lời nói phù hợp với danh; đã có lời nói thì phải hành động đúng như vậy. Do đó, người quân tử nói ra điều gì phải hết sức thận trọng không thể cầu thả được.

4.

樊遲請學稼。子曰：吾不如老農。

請學為圃。曰：吾不如老圃。

樊遲出，子曰：小人哉，樊須也！上好禮，則民莫敢不敬；上好義，則民莫敢不服；上好信，則民莫敢不用情。夫如是，則四方之民，襁負其子而至矣，焉用稼？

Phàn Trì thỉnh học giá. Tử viết: “Ngô bất như lão nông.”

Thỉnh học vi phố. Viết: “Ngô bất như lão phố.”

Phàn Trì xuất, Tử viết: “Tiểu nhân tai Phàn Tu dã! Thượng hiếu lễ, tắc dân mạc cảm bất kính. Thượng hiếu nghĩa, tắc dân mạc cảm bất phục. Thượng hiếu tín, tắc dân mạc cảm bất dụng tình. Phù như thị, tắc tứ phương chi dân, cường phụ kỳ tử nhi chí hỹ, yên dụng giá?”

Dịch nghĩa:

Phàn Trì xin học trồng lúa. Đức Khổng Tử nói: “Ta không bằng ông già làm ruộng.”

Xin học làm vườn, ngài nói: “Ta không bằng ông già làm vườn.”

Phàn Trì ra, Đức Khổng Tử nói: “Phàn Tu thật là nhỏ mọn thay! Người

trên ưa thích lễ, thì dân chẳng dám không kính trọng. Người trên ưa thích nghĩa, thì dân chẳng dám không tuân phục. Người trên ưa giữ niềm tin, thì dân chẳng dám không cư xử tình cảm. Phàm như vậy, thì dân bốn phương sẽ cống đệu con cái mà đến vậy, sao phải đi trồng lúa?”

BÌNH GIẢI:

Phàn Trì xin học trồng lúa, học làm vườn với Đức Khổng Tử. Dĩ nhiên, Đức Khổng Tử không thể dạy cho Phàn Trì về hai môn học này. Thời ấy, chưa có môn nông học. Người ta trồng lúa, trồng rau chỉ theo kinh nghiệm của người trước truyền lại cho người sau. Đức Khổng Tử chỉ nghiên cứu về lễ nhạc, về đạo làm người với mục đích xây dựng một xã hội có trật tự ổn định. Vì thế, cái học của Ngài thích hợp cho việc trị nước, an dân. Đức Khổng Tử trả lời cho Phàn Trì rằng ngài không bằng ông già làm ruộng, làm vườn là ngài nói thật, không có ý mỉa mai gì.

Tuy nhiên, điều đáng tiếc là ngài cho sở thích của Phàn Trì là nhỏ mọn. (*Tiểu nhân tai Phàn Tu dã!*) Ngài chỉ muốn các đệ tử của ngài trở thành quân tử là những người có đạo đức ở địa vị lãnh đạo, cai trị dân. Ngài nói đại ý: người lãnh đạo mà chuyên chăm về lễ, nghĩa, tín thì dân sẽ kính phục mà mọi người bốn phương đều quy hướng ủng hộ. Cần gì phải học trồng lúa?

Rõ ràng Đức Khổng Tử có cùng một tâm lý chung với dân chúng lúc bấy giờ là trọng sĩ, đề cao quan chức. Tâm lý ấy đã có từ ngàn xưa và cho đến ngày nay vẫn vậy. Trong tứ dân “*sĩ, nông, công, thương*”, người xưa đã xếp *sĩ* đứng đầu. Người bình dân Việt Nam cũng không ra ngoài thông lệ ấy. Ca dao nói:

*“Chẳng tham ruộng cả ao liền
Tham vì cái bút, cái nghiên anh đồ.”*

Tham cái bút, cái nghiên vì hy vọng anh đồ sẽ có cơ hội thi đỗ làm quan. Chỉ khi nào gặp lúc kinh tế khủng hoảng người ta mới đảo lại bậc thang giá trị: “*Nhất sĩ, nhì nông; hết gạo chạy rồng, nhất nông nhì sĩ.*”

Cái học làm quan ấy càng ngày càng được thượng tôn ở các triều đại về sau. Qua các khoa thi, triều đình tuyển những người giỏi thi ca từ phú và lý luận, cho đậu cử nhân, tiến sĩ rồi bổ ra làm quan cai trị dân. Vì thế cái học thực nghiệp về các ngành kinh tế, khoa học không phát triển lên được. Có phải cái tâm lý chung ấy của người Á Đông đã khiến khu vực này chậm tiến hơn so với các nước Tây phương nên về sau đã bị Tây phương khống chế về khoa học kỹ thuật?

Có phải do hoàn cảnh lịch sử, xu hướng thời đại đã chi phối tư tưởng con người cho nên một bậc thầy như Đức Khổng Tử mà cũng coi nhẹ nghề nông như vậy?

5.

子曰：誦詩三百，授之以政，不達。使於四方，不能專對；雖多，亦奚以為？

Tử Viết: “Tụng Thi tam bách, thụ chi dĩ chính, bất đạt, sứ ư tứ phương, bất năng chuyên đối, tuy đa, diệc hê dĩ vi?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Đọc thuộc ba trăm bài kinh Thi, được trao cho việc cai trị, chẳng thành tựu; được sai đi bốn phương, chẳng có khả năng ứng đối; tuy nhiều mà để làm gì?”

BÌNH GIẢI:

Kinh Thi được xem như túi khôn của người Trung Hoa thời cổ, nói nhiều việc với nghĩa lý rành rẽ. Người có học mà thẩm nhuần Kinh Thi sẽ giỏi việc tề gia, trị quốc.

Nhưng nếu người thuộc Kinh Thi được trao cho quan chức mà cai trị dân không thành, được cử đi sứ các nước để lo việc ngoại giao mà chẳng có khả năng ứng đối, khiến cho việc ngoại giao thất bại, làm thiệt hại đến quyền lợi nước nhà, như vậy thì tuy có học nhiều cũng vô ích, chẳng làm được việc gì.

6.

子曰：其身正，不令而行；其身不正，雖令不從。

Tử Viết: “Kỳ thân chính, bất lệnh nhi hành, kỳ thân bất chính, tuy lệnh bất tùng.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Thân mình chính đáng, không ra lệnh cũng làm; thân mình không chính đáng, tuy ra lệnh cũng không theo.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử nói câu trên dành cho những người ở địa vị lãnh đạo. Người lãnh đạo mà sống chính đáng trong ngôn ngữ, trong hành vi, mặc dầu không ra lệnh cho dân phải sống theo luật pháp, phải hy sinh vì quyền lợi đất nước,

thì dân cũng tự nguyện theo gương người lãnh đạo sống đúng luật pháp, tự nguyện hy sinh vì lợi ích chung. Nếu người lãnh đạo mà sống không chính đáng, miệng nói điều hay thân làm điều dở; tuy có ra lệnh cho dân sống theo luật pháp thì dân cũng không tuân theo.

Hành vi của người lãnh đạo là kim chỉ nam cho dân chúng. Bí quyết của việc chính trị, căn bản của sự ổn định và thăng tiến xã hội nằm ở đây vậy.

7.

子曰：魯，衛之政，兄弟也。

Tử Viết: “Lỗ Vệ chi chính, huynh đệ dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Nền chính trị của nước Lỗ và nước Vệ như anh em vậy.”

BÌNH GIẢI:

Nước Lỗ và nước Vệ đều là chư hầu nhà Chu. Thuở xưa, nước Lỗ là đất phong cho Chu Công; nước Vệ là đất phong cho Khang Thúc. Chu Công và Khang Thúc là anh em ruột, con của Chu Văn Vương. Do đó, nước Lỗ và nước Vệ có cùng một truyền thống văn hoá, lễ nghĩa như nhau.

Trải qua 500 năm, đến thời Xuân Thu, cả hai nước Lỗ, Vệ cùng suy vi, rối loạn như nhau; các vua của hai nước đều suy nhược, bị quyền thần lấn lướt. Vì thế, Đức Khổng Tử mới nói: “Nền chính trị của nước Lỗ và nước Vệ như anh em vậy.” Tuy cả hai nước đều đang suy loạn, nhưng cùng có một truyền thống văn hoá lễ nghi tốt, ví như biết chấn chỉnh lại thì cả hai nước đều có cơ hội phục hưng được.

8.

子謂衛公子荆善居室。始有，曰：“苟合矣。”少有，曰：“苟完矣。”富有，曰：“苟美矣。”

Tử vi Vệ công tử Kinh thiện cư thất. Thủy hữu viết: “Cẩu hợp hỹ.” Thiểu hữu viết: “Cẩu hoàn hỹ.” Phú hữu viết: “Cẩu mỹ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử bảo rằng công tử Kinh nước Vệ khéo sống trong gia đình. Lúc ban đầu có của thí nói: “Tạm được rồi.” Lúc có thêm một chút thì nói: “Tạm đầy đủ rồi.” Lúc giàu thì nói: “Tạm tốt đẹp rồi.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử bảo công tử Kinh nước Vệ là người khéo sống trong gia đình, có nghĩa là khen công tử Kinh biết nghệ thuật sống. Người biết nghệ thuật sống không vọng cầu, không tham lam, không mơ tưởng điều gì quá phận mình, cho nên luôn được an vui. Có ít sống theo ít, có nhiều sống theo nhiều, đó là nghĩa lý của sự tri túc (biết đủ). “Tri túc, tiện túc, dãi túc, hà thời túc” - Biết đủ, được đủ, dãi đủ, bao giờ mới đủ.” (Nguyễn Công Trứ)

Lúc ban đầu, chưa có nhiều của cải, công tử Kinh nói: “*Tạm được rồi*”; túc là ông ta biết chấp nhận thực tại, biết như thế là đã được. Nhờ thế mà ông được thanh thoi. Đến lúc có thêm một chút nữa, ông cảm thấy thỏa nguyện, cho nên mới nói: “*Tạm đầy đủ rồi*.” Khi giàu có hơn, ông lại nói: “*Tạm tốt đẹp rồi*.” Ba gia đoạn trong đời, ba tình cảnh khác nhau, thế mà trong tình cảnh nào ông cũng thấy hài lòng. Như thế thật là phù hợp với tư tưởng trong sách Trung Dung: “*Quân tử tố kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại. Tố phú quý, hành hồ phú quý. Tố bần tiện, hành hồ bần tiện, tố di dịch, hành hồ di dịch, tố hoạn nạn, hành hồ hoạn nạn. Quân tử vô nhập nhi bất tự đắc yên.*” - 君子素其位而行，不願乎其外。素富貴，行乎富貴；素貧賤，行乎貧賤；素夷狄，行乎夷狄；素患難，行乎患難。君子無入而不自得焉！ - Người quân tử hành động trong địa vị hiện tại của mình, không mong ước gì ở ngoài. Vốn sẵn giàu sang, hành động theo giàu sang; vốn sẵn nghèo hèn, hành động theo nghèo hèn; vốn sẵn là mọi rợ, hành động theo mọi rợ (quê mùa); vốn sẵn hoạn nạn, hành động theo hoạn nạn. Người quân tử không vào đâu mà không được vui lòng.” (Trung Dung, chương 14).

Sống như vậy mới đúng là một đạt nhân quân tử. Giá như công tử Kinh được ở ngôi vua, hẳn là dân nước Vệ được phúc trạch rất nhiều.

9.

子適衛，冉有僕。子曰：庶矣哉！

冉有曰：既庶矣，又何加焉？

曰：富之。

曰：既富矣，又何加焉？

曰：教之。

Tử thích Vệ, Nhiễm Hữu bộc. Tử viết: “Thứ hỹ tai!”

Nhiễm Hữu viết: “Ký thứ hỹ, hựu hà gia yên?”

Viết: “Phú chi.”

Viết: “Ký phú hỷ, hựu hà gia yên.”

Viết: “Giáo chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử đi đến nước Vệ, Nhiễm Hữu cầm cương xe. Đức Khổng Tử nói: “Đông đức thay!”

Nhiễm Hữu nói: “Đã đông đức rồi, phải thêm gì nữa?”

Ngài nói: “Làm cho giàu có.”

Lại nói: “Đã giàu có rồi, phải thêm điều gì nữa?”

Đáp: “Hãy giáo hoá.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử và Nhiễm Hữu đi đến nước Vệ, thấy cảnh tượng dân chúng đông đúc sinh hoạt, ngài cất tiếng ngợi khen: “Đông đức thay!” Vào thời ấy, cảnh tượng dân chúng đông đúc là một dấu hiệu cho thấy một đất nước có nền chính trị tương đối tốt và có tiềm năng thịnh vượng.

Bấy giờ, thiên nhiên với nhiều tài nguyên rộng rãi bao la, núi cao, rừng rậm, sông dài; lại có nhiều muông thú trên rừng núi, nhiều cá tôm dưới sông biển. Thế mà, con người lại ít, không đủ nhân lực khai thác thiên nhiên. Y học chưa phổ biến, tiến bộ, pháp vệ sinh kém cỏi, cho nên con người có sinh nhưng nuôi được ít, người ta bị chết non, chết sớm rất nhiều. Vì thế, mối lo lắng đầu tiên của người cai trị là làm sao để có dân số đông đúc, có sức khỏe; trai gái tới tuổi trưởng thành thì có vợ có chồng. Đó là vấn đề “*thứ chi*” (làm cho dân đông) trong chính trị.

Khi dân đã đông đúc rồi, việc thứ hai của người cai trị là làm cho dân được giàu có, đủ ăn đủ mặc. Muốn vậy, phải tìm phương cách phát triển kinh tế về mọi mặt: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp. Đó là vấn đề “*phú chi*”. Dân chúng giàu có, không có người đói rét, đất nước mới có thể ổn định, bình an.

Khi dân đã giàu có rồi, việc thứ ba của người cai trị là phát triển giáo dục để dạy dỗ dân về lễ nghĩa, liêm sỉ..., đặt ra những thuần phong mỹ tục, chỉnh sửa phong hoá để kiến tạo một nền văn hoá tốt đẹp giàu nhân tính. Đó là vấn đề “*giáo chi*”.

Trong lời nói thì có sự phân định từng bước tiếp nối nhau như thế, theo như câu hỏi và câu trả lời của Nhiễm Hữu và Đức Khổng Tử, nhưng trên thực tế, ba vấn đề đó đi song song với nhau. Người cai trị cần phải có kế hoạch tốt

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

vừa khiến cho dân được đông đúc, vừa khiến cho dân được giàu có, vừa giáo hoá dân trở nên những người lương thiện, phát triển nhân tính tốt đẹp. Tóm lại, quan niệm về chính trị của Nho giáo bao gồm ba điểm liên kết: *thứ, phú, giáo*.

10.

子曰：苟有用我者，朞月而已可也，三年有成。

Tử viết: “Cầu hữu dụng ngã giả, cơ nguyệt nhi dĩ khả dã, tam niên hữu thành.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Vị bằng dùng đến ta, trong vòng một tháng tới một năm thì đã khá, ba năm thì thành công.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử dự tính rằng, nếu như có vị vua nào dùng ngài làm chính trị, chỉ trong vòng một tháng tới một năm thì đất nước đã ổn định khá, sau ba năm thì việc trị nước sẽ thành đạt. Bấy giờ, xã hội có trật tự ổn định, dân chúng no đủ, không có trộm cướp giặc giã, ngoại bang kính nể mà không xâm lăng. Đạo đức văn hố được tài bồi, đất nước bình an và bắt đầu thăng tiến, phát triển.

11.

子曰：“善人為邦百年，亦可以勝殘去殺矣。”誠哉是言也！

Tử viết: “Thiện nhân vi bang bách niên, diệc khả dĩ thắng tàn, khứ sát hỹ. Thành tai thị ngôn dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Bậc thiện nhân trị nước một trăm năm, cũng có thể cảm hoá được kẻ tàn bạo, bỏ được sự giết chóc. Lời nói đó đúng đắn thay.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Đức Khổng Tử, trong dân gian đã lưu truyền một câu cổ ngữ: “Bậc thiện nhân trị nước một trăm năm cũng có thể cảm hoá được kẻ tàn bạo, bỏ được sự giết chóc.” Đức Khổng Tử khen ngợi lời nói đó thật đúng đắn.

Câu cổ ngữ trên nói lên một trường hợp giả định: Giả như có các bậc lãnh

đạo thật tốt lành thay nhau trị nước trong khoảng một trăm năm, thì chính sách tốt đẹp và tấm gương đạo đức của các vị ấy có thể khiến cho đất nước không còn những kẻ tàn bạo nữa, mọi người đều trở nên thuần lương và án lệnh chém giết có thể bỏ được, không cần dùng đến để răn đe dân chúng nữa.

Trên thực tế, dường như chuyện giả định đó chưa từng được diễn ra. Trong những năm gần đây, trên thế giới đã có một số nước bỏ án tử hình vì thấy việc giết người đên tội là vô nhân đạo. Tuy nhiên, đã có nước sau khi bỏ án tử hình được vài năm, lại tái lập vì thấy đạo tặc sát nhân gia tăng.

Bỏ án tử hình là niềm mơ ước của nhân loại, là điều tốt đẹp trong sự nghiệp chính trị, nhưng sự kiện đó chỉ thành tựu khi liên tiếp có những bậc thiện nhân trị nước trong cả trăm năm.

12.

子曰：如有王者，必世而後仁。

Tử viết: “Như hữu vương giả, tất thế nhi hậu nhân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Nếu như có bậc vương giả cai trị, ắt một thế hệ sau mới có nhân đạo.”

BÌNH GIẢI:

Bậc “vương” được Đức Khổng Tử nói đến ở đây không phải là một ông vua tầm thường, mà là một thánh nhân. Nhưng vị thánh nhân này lại cũng không hiểu theo nghĩa phổ thông là một người đạo đức tốt lành. Vương ở đây là một thánh nhân có tài đức của một người lý tưởng, đứng vào hàng Tam tài: Thiên, Địa, Nhân. Con người lý tưởng ấy có tài đức sánh với tài thiên (năng lực can: ánh sáng, dưỡng khí...) và tài địa (năng lực khôn: dưỡng chất nuôi nấng vạn vật), lại yêu thương phục vụ mọi người hết mực.

Cho nên, trong học thuyết lý tưởng của Nho giáo, có thể nói bậc “vương” này “*quán Tam tài*” (thông suốt ba tài năng Trời, Đất, Người). Vì thế, chữ vương được hình tượng hoá bằng ba gạch song song, có một vạch xuyên suốt từ trên xuống dưới: 王.

Bậc vương hay thánh nhân này có tâm tư thành thật như Trời (đấng tối cao). Sách Trung Dung đã diễn tả bậc thánh nhân này như sau: “*Duy thiên hạ chí thành vi năng tận kỳ tính. Năng tận kỳ tính, tắc năng tận nhân chi tính. Năng tận nhân chi tính, tắc năng tận vật chi tính. Năng tận vật chi tính, tắc khả dĩ tán thiên địa chi hoá dục. Khả dĩ tán thiên địa chi hoá dục, tắc khả*

dĩ dũ thiên địa tham hỹ. - 唯天下至誠，為能盡其性；能盡其性，則能盡人之性；能盡人之性，則能盡物之性；能盡物之性，則可以贊天地之化育；可以贊天地之化育，則可以與天地參矣。(Chỉ có bậc chân thành hết mức trong thiên hạ mới có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của mình. Có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của mình, thì mới có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của người. Có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của người thì có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của vật. Có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của vật thì có thể giúp vào công việc nuôi nấng và chuyển hoá của trời đất. Có thể giúp vào công việc nuôi nấng và chuyển hoá của trời đất thì có thể cùng tham dự vào trời đất vậy.) (Trung Dung, chương 22)

Như thế, bậc *vương* chí thành sánh với năng lực *càn* (trời) và năng lực *khôn* (đất) thành *tam tài: thiên, địa, nhân*. Sách Trung Dung lại nói đến kết quả của đức chí thành của bậc *vương* ấy như sau: “*Cố chí thành vô tức. Bất tức tắc cửu, cửu tắc trưng, trưng tắc du viễn, du viễn tắc bác hậu; bác hậu tắc cao minh. Bác hậu, sở dĩ tải vật dã; cao minh, sở dĩ phúc vật dã; du cửu, sở dĩ thành vật dã. Bác hậu phối địa, cao minh phối thiên; du cửu vô cương. Như thủ giả, bất hiện nhi chương, bất động nhi biến, vô vi nhi thành.* - 故至誠無息；不息則久，久則徵，徵則悠遠，悠遠則博厚，博厚則高明。博厚所以載物也，高明所以覆物也，悠久所以成物也。博厚配地，高明配天，悠久無疆。如此者，不見而章，不動而變，無為而成。” (Vậy nên bậc chí thành không ngừng nghỉ (trong việc thành tựu chính mình và tác thành mọi vật), không ngừng nghỉ thì lâu bền, lâu bền thì có hiệu nghiệm ở ngoài, hiệu nghiệm ở ngoài thì phổ cập ra xa, phổ cập ra xa thì rộng dày, rộng dày thì cao cả sáng láng. Rộng dày cốt để chở mọi vật, cao cả sáng láng cốt để che cho mọi vật, phổ cập bên lâu cốt để tác thành mọi vật. Rộng dày thì sánh với đất, cao cả sáng láng, thì sánh với trời, phổ cập bên lâu không giới hạn. Như thế ấy, không hiện ra mà vẫn tỏ rõ, không tác động mà vẫn tạo nên sự biến đổi, không có ý làm mà cũng thành tựu.) (Trung Dung, chương 26)

Như vậy, nếu có được một bậc *vương* cai trị đất nước, bấy giờ vua mới được chính danh là *vương* (vị vua lý tưởng). Được bậc *vương* như thế lãnh đạo, sau khoảng một thế hệ (30 năm) thì nhân đạo sẽ phổ cập khắp nước. Mọi người sẽ đua nhau làm điều nhân đức, bấy giờ thiên hạ sẽ thực sự thái bình.

Dĩ nhiên, đây chỉ là dự phóng của Đức Khổng Tử, một hiền triết tha thiết với cảnh tượng dân chúng đạo đức thái bình thịnh vượng. Trên thực tế, Đức Khổng Tử không dám nhận mình là bậc thánh nhân như thế; không những thế, từ thời Xuân Thu tới nay cũng chưa có bậc *vương* hay thánh nhân lý tưởng như vậy cai trị thiên hạ. Ngay vào thời hoàng kim, Đế Nghiêu, Đế Thuấn cũng chưa đạt đến mức như thế!

Không có trong thực tế lịch sử, nhưng tại sao Đức Khổng Tử vẫn dự phóng như thế? Nói thế có phải là vu khoát chăng? Đành rằng khó có thể đạt được như thế, tuy nhiên Đức Khổng Tử vẫn nêu ra lý tưởng đó để cho các đệ tử cố gắng vươn tới. Mặc dù không đạt trăm phần trăm thì cũng hy vọng đạt được năm mươi phần, hay hai mươi phần cũng là tốt rồi. Đã gọi là học thuyết, bao giờ cũng phải nêu ra mức tuyệt đỉnh như vậy.

13.

子曰：苟正其身矣，於從政乎何有？不能正其身，如正人何？

Tử viết: “Cầu chính kỳ thân hỹ, ư tòng chính hồ hà hữu? Bất năng chính kỳ thân, như chính nhân hà?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Vĩ thử chính được thân mình rồi, mới theo việc chính trị, có chăng? Không thể chính được thân mình, thì chính người sao được?”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử đã từng chủ trương “chính trị là làm cho chính đáng” (*chính giả chính dã* - 政者正也). Vì thế, làm chính trị tức là khiến cho thân mình và mọi người được trở nên chính đáng. Đức Khổng Tử chất vấn các đệ tử: Liệu có người nào biết chính đáng thân mình trước khi theo việc chính trị?

Sở dĩ việc chính trị không thành công là vì người cai trị không thực hiện điều này. Ở tiết 1, Đức Khổng Tử từng nói với Tử Lộ: “*Tiên chi, lao chi* - 先之，勞之。” (Hãy làm trước, hãy chịu nhọc nhằn.) Ý tứ trong câu đó cũng giống như ý tứ trong tiết này. Nếu người cai trị không tu sửa thân mình cho chính đáng trước, sao có thể bắt người khác phải chính đáng?

14.

冉子退朝，子曰：何晏也？對曰：有政。子曰：其事也！如有政，雖不吾以；吾其與聞之！

Nhiễm Hữu thối triều, Tử viết: “Hà án dã?” Đối viết: “Hữu chính.”

Tử viết: “Kỳ sự dã. Như hữu chính, tuy bất ngô dĩ, ngô kỳ dự văn chi.”

Dịch nghĩa:

Nhiễm Hữu rời triều về, Đức Khổng Tử nói: “Sao muộn vậy?” Đáp rằng: “Có việc chính trị.”

Đức Khổng Tử nói: “Đó là việc riêng thôi. Như có việc chính trị, tuy không có ta ở đó, thì ta cũng được dự nghe.”

BÌNH GIẢI:

Qua cuộc đối thoại ngắn ngủi trên giữa Nhiễm Hữu và Đức Khổng Tử, người ta có thể luận ra rằng lúc này họ Quý chuyên quyền, không kể đến vua Lỗ nữa. Triều đình đây là nhà riêng của họ Quý. Việc chính trị là việc riêng của họ Quý. Nhiễm Hữu là gia thân của họ Quý cho nên Nhiễm Hữu được tham dự bàn bạc. Nếu là việc quốc gia đại sự có vua Lỗ chủ trì, ắt Đức Khổng Tử cũng được mời dự nghe để triều đình tham vấn, tuy ngài không còn ở địa vị *Nhiếp tướng sự* hay *Trủng tử*. Sự kiện này chứng tỏ, từ khi Đức Khổng Tử từ nhiệm khỏi chức quyền, cha con Quý Hoàn Tử và Quý Khang Tử đã không còn coi vua Lỗ ra gì nữa.

15.

定公問：一言而可以興邦，有諸？

孔子對曰：言不可以若是其幾也！人之言曰：“為君難，為臣不易。”如知為君之難也，不幾乎一言而興邦乎？

曰：一言而喪邦，有諸？

孔子對曰：言不可以若是其幾也人之言曰：“予無樂乎為君，唯其言而莫予違也。”如其善而莫之違也，不亦善乎？如不善而莫之違也，不幾乎一言而喪邦乎？

Định Công vấn: “Nhất ngôn nhi khả dĩ hưng bang, hữu chư?”

Khổng Tử đối viết: “Ngôn bất khả dĩ nhược thị kỳ cơ dã. Nhân chi ngôn viết: ‘Vi quân nan, vi thần bất dị.’ Như tri vi quân chi nan dã, bất cơ hồ nhất ngôn nhi hưng bang hồ?”

Viết: “Nhất ngôn nhi táng bang, hữu chư?”

Khổng Tử đối viết: “Ngôn bất khả dĩ nhược thị kỳ cơ dã.” Nhân chi ngôn viết: ‘Dư vô lạc hồ vi quân; duy kỳ ngôn, nhi mạc dư vi dã.’ Như kỳ thiện,

nhi mạc chi vi dã, bất diệt thiện hồ? Như bất thiện, như mạc chi vi dã, bất cơ hồ nhất ngôn nhi táng bang hồ?”

Dịch nghĩa:

Định Công hỏi: “Một lời mà có thể hưng thịnh được nước, có chăng?”

Đức Khổng Tử đáp rằng: “Lời nói không thể bằng được như thế, nhưng gần như vậy. Người ta nói rằng: ‘Làm vua khó, làm tôi không dễ.’ Nếu như biết làm vua khó, chẳng phải gần như một lời mà hưng thịnh được nước ư?”

Lại hỏi: “Một lời mà làm mất nước, có chăng?”

Đức Khổng Tử đáp rằng: “Lời nói không thể bằng được như thế, nhưng gần như vậy. Người ta nói rằng: ‘Ta không vui được làm vua, chỉ vui vì lời nói của ta chẳng ai dám chống lại.’ Nếu như lời nói tốt lành mà không ai chống lại, chẳng tốt lành sao? Nếu như lời nói dở mà không ai chống lại, chẳng gần như một lời mà làm mất nước ư?”

BÌNH GIẢI:

Trả lời cho vua Định Công nước Lỗ hỏi về một lời nói có thể hưng thịnh đất nước, Đức Khổng Tử đáp đại ý thế này: Một lời nói không thể làm hưng thịnh đất nước ngay được nhưng có tác động gần như dần dần sẽ khiến cho đất nước hưng thịnh.

Ngài đưa ra ví dụ, người ta thường nói câu này: “Làm vua khó, làm bề tôi không dễ.” Nếu như vua nghe lời đó mà chịu khó sửa mình, làm gương đạo đức cho các quan, lại tận tụy đêm ngày tìm phương thế thích hợp để trị quốc an dân; đồng thời các quan cũng theo vua hết lòng nỗ lực phục vụ đất nước; chắc chắn, chỉ trong một thời gian ngắn đất nước sẽ hưng thịnh. Như thế, câu nói “Làm vua khó, làm bề tôi không dễ” hẳn là một câu nói làm hưng thịnh đất nước.

Trả lời cho câu hỏi của vua Lỗ Định Công về một câu nói làm mất nước, Đức Khổng Tử cũng đáp lại tương tự: Một lời nói không thể làm mất nước ngay, nhưng cũng gần như dần dần sẽ làm mất nước. Ngài cũng ví dụ, người ta thường nhắc câu này của một ông vua: “Ta không vui vì được làm vua, chỉ vui vì lời nói của ta chẳng ai dám chống lại.” Nếu như vua nói điều tốt, có lợi cho đất nước, mà ai cũng thuận theo, quả là thật tốt rồi. Nhưng nếu vua nói điều dở, có hại cho quyền lợi dân chúng mà không có vị quan nào dám chống lại, dám khuyên can, như thế vua lại lấy làm vui lòng; câu nói đó của vua hẳn là một câu nói làm mất nước rồi.

16.

葉公問政子曰：近者說，遠者來。

Diệp Công vấn chính. Tử viết: “Cận giả duyệt, viễn giả lai.”

Dịch nghĩa:

Diệp Công hỏi về chính trị. Đức Khổng Tử nói: “Những người ở gần được vui vẻ, những người ở xa tìm đến.”

BÌNH GIẢI:

Diệp Công là một quan chức cai trị huyện Diệp ở nước Sở. Có lẽ ông đã hỏi về chính trị với Đức Khổng Tử khi ngài ghé thăm nước Sở trên đường chu du liệt quốc. Đức Khổng Tử đã trả lời một cách vắn tắt nhưng ý tứ rất rộng rãi; đại ý rằng: một nền chính trị lý tưởng là làm sao cho những người ở gần được vui vẻ và những người ở xa nghe tiếng lành mà tìm đến. Những người ở gần là những người trực thuộc quyền cai trị của nhà cầm quyền. Những người ở xa là những người ở các nước chư hầu khác.

Thực tế cho biết dân chúng chỉ vui vẻ khi được ấm no và sống thoải mái trong một bầu không khí thanh bình, không bị o ép, bắt nạt. Muốn được như vậy, nhà cầm quyền cần lưu ý đến những điểm sau đây:

- Phải đặt quyền lợi và sinh mệnh của dân trên quyền lợi và sinh mệnh của mình.
- Không được đặt gánh nặng trên dân, tránh sưu cao thuế nặng.
- Pháp luật đặt ra cho dân thì nhà cầm quyền và gia thuộc phải tuân giữ trước.
- Bảo vệ dân khỏi nạn trộm cướp, xâm hại.
- Thi hành chính sách văn hoá giáo dục thích hợp để mở mang dân trí và phát triển đạo đức.
- Phát triển kế hoạch kinh tế cho dân được thịnh vượng.
- Lo trước cái lo của dân, vui sau cái vui của dân. v.v...

Dân chúng sẽ được vui vẻ khi thấy nhà cầm quyền thương dân như cha mẹ thương con, cư xử thân thiết với dân như bạn hữu thâm tình. Bấy giờ, những người ở nơi xa, các nhân tài, hiền sĩ ẩn dật trong chốn thôn dã sẽ tìm đến để được hưởng không khí thanh bình của một nền chính trị nhân hậu. Đó là kết quả của việc cai trị thành công, tốt đẹp vậy.

17.

子夏為莒父宰，問政。子曰：無欲速，無見小利；
欲速則不達，見小利則大事不成。

Tử Hạ vi Cử Phủ Tể, vấn chính. Tử viết: “Vô dục tốc, vô kiến tiểu lợi. Dục tốc tắc bất đạt; kiến tiểu lợi tắc đại sự bất thành.”

Dịch nghĩa:

Tử Hạ làm quan Tể áp Cử Phủ, hỏi về việc chính trị. Đức Khổng Tử nói: “Đừng muốn nhanh chóng, đừng nhắm tới lợi nhỏ. Muốn nhanh chóng thì không thành tựu; nhắm tới lợi nhỏ thì việc lớn không thành công.”

BÌNH GIẢI:

Theo dõi câu trả lời của Đức Khổng Tử dành cho Tử Hạ, chúng ta lại thấy một khía cạnh khác của việc chính trị. Có hai điều trở ngại cho việc thành công trong chính trị là: muốn nhanh chóng và nhắm tới lợi nhỏ.

Người nào có bản tính hấp tấp, nóng nảy, làm việc gì cũng muốn nhanh xong thì làm chính trị sẽ hỏng. Tham gia vào chính sự, cần phải suy nghĩ kỹ, tính toán lợi hại về việc sắp làm; khi đã tiến hành, phải thông thả, bình tĩnh; việc trước, việc sau phải được tiến hành từng bước theo thứ tự, cẩn thận, chắc chắn. Bởi vì việc chính trị liên hệ tới toàn dân; nếu muốn nhanh chóng cho xong mà vội vàng, hấp tấp thì dễ hỏng việc; gây hậu quả thiệt hại cho nhiều người, nhiều thế hệ.

Ngoài ra, người làm chính trị đừng nhắm tới lợi nhỏ. Lợi nhỏ là những mối lợi chỉ đem lại lợi ích trong một thời gian ngắn, hoặc đem lại lợi ích cho một thiểu số. Nếu chỉ nhắm tới lợi nhỏ, thì hành những kế hoạch nhỏ nhen, hạn hẹp, cục bộ, thì những việc lớn lao ích nước lợi dân đâu có được để ý tới? Như thế việc lớn quốc gia kinh bang tế thế không thể thành công.

Người làm chính trị cần phải biết tiên liệu, biết nhìn xa trông rộng, biết triển khai những kế hoạch có lợi ích lâu dài và tiến hành một cách vững chắc, thì sự nghiệp chính trị mới thành công, dân chúng cả nước trong nhiều thế hệ mới được thịnh vượng.

18.

葉公語孔子曰：吾黨有直躬者，其父攘羊而子證之。

孔子曰：吾黨之直者異於是，父為子隱，子為父隱，直在其中矣。

Diệp Công ngữ Khổng Tử viết: “Ngô đảng hữu trực cung giả: kỳ phụ nường dương, nhi tử chứng chi.”

Khổng Tử viết: “Ngô đảng chỉ trực giả dị ư thị, phụ vị tử ẩn, tử vị phụ ẩn; trực tại kỳ trung hỹ.”

Dịch nghĩa:

Diệp Công nói với Đức Khổng Tử rằng: “Xóm tôi có người ngay thẳng: người cha ăn trộm dê, người con ra làm chứng.”

Đức Khổng Tử nói: “Người ngay thẳng của xóm tôi khác thế: cha che giấu cho con, con che giấu cho cha, sự ngay thẳng ở bên trong thôi.”

BÌNH GIẢI:

Diệp Công khoe với Đức Khổng Tử rằng ở nơi ông cai trị có người ngay thẳng, tôn trọng luật pháp, đến nỗi con đứng ra làm chứng (hay tố cáo) về việc cha mình ăn trộm dê.

Đức Khổng Tử bày tỏ quan điểm bằng cách nêu ra trường hợp người ngay thẳng ở quê hương mình “Cha che giấu cho con, con che giấu cho cha, ngay thẳng ở bên trong thôi.” Nói như vậy, Đức Khổng Tử có ý chê người ngay thẳng xóm Diệp Công quá khác nhiệt, làm mất tình nghĩa giữa con với cha.

Nếu vậy, phải chăng Đức Khổng Tử có lập trường vị tình riêng, bỏ qua luật pháp, mà bao che cho tội ác của cha hay con? Thưa rằng không phải thế!

Trong chương Lý Nhân ở trên, Đức Khổng Tử nói: “*Sự phụ mẫu cơ gián, kiến chí bất tùng, hựu kính bất vi, lao nhi bất oán.* - 事父母幾諫，見志不從，又敬不違，勞而不怨。” (Thờ phụng cha mẹ thì nhỏ nhẹ khuyên can. Thấy ý chí không theo mình thì vẫn kính trọng mà không lìa bỏ, chịu khó nhọc mà không oán trách.) (Lý nhân: tiết 18).

Căn cứ vào đây, chúng ta thấy quan điểm của Đức Khổng Tử là: cha mẹ làm điều ác thì con phải khuyên can. Khuyên can nhưng vẫn kính trọng không lìa bỏ cha mẹ. Trong khi khuyên can có bị cha mẹ đánh mắng (khó nhọc) thì cũng không oán trách. Như thế, sự ngay thẳng của con nằm trong sự khuyên can đó. Nếu khuyên can không được, chuyện vỡ lở ra, đến nỗi chính quyền phải xử lý theo pháp luật thì đành chịu. Đạo hiếu đối với cha mẹ, đạo từ đối với con cái (*phụ từ, tử hiếu*) không chấp nhận con tố cáo cha mẹ hay cha mẹ tố cáo con cái. Nếu tố cáo, tình nghĩa cha mẹ con cái không còn nữa. Đó là giải pháp dung hoà của Đạo Nho vận dụng trong tình huống nan giải khi có sự xung đột giữa luật pháp và tình nghĩa gia đình.

19.

樊遲問仁。子曰：居處恭，執事敬，與人忠。雖之夷狄，不可棄也。

Phàn Trì vấn nhân. Tử viết: “Cư xử cung, chấp sự kính, dĩ nhân trung. Tuy chi di địch, bất khả khí dã.”

Dịch nghĩa:

Phàn Trì hỏi về điều nhân, Đức Khổng Tử nói: “Tại nhà thì ở khiêm cung, tiếp nhận công việc thì kính cẩn, giao tiếp với người thì thật lòng. Tuy ở chốn mọi rợ, cũng không thể bỏ được.”

BÌNH GIẢI:

Ở đây, chúng ta lại thấy một khía cạnh khác của đức nhân, nhưng rất phổ thông, khi Đức Khổng Tử trả lời cho Phàn Trì một lần nữa. Người có nhân khi ở nhà rảnh rang với gia đình vẫn phải có thái độ khiêm cung; khi tiếp nhận công việc ngoài xã hội thì phải tôn kính đối với người giao việc cho mình và cẩn thận trong việc làm; khi giao tiếp với người khác, bất kể ai, thì phải thật lòng, không giả dối.

Đó là ba điều cần thiết gắn liền với người nhân, không kể người ấy sống ở đâu, ngay cả khi ở chốn mọi rợ, giao thiệp với những người dốt nát, kém văn hoá cũng vậy. Nghĩa là, trong bất cứ không gian, thời gian nào, người có đức nhân vẫn một mực sinh hoạt thật tốt, không chê được.

20.

子貢問曰：何如斯可謂之士矣？

子曰：行己有恥，使於四方，不辱君命，可謂士矣。

曰：敢問其次？

曰：宗族稱孝焉，鄉黨稱弟焉。

曰：敢問其次？

曰：言必信，行必果，硜硜然，小人哉！抑亦可以為次矣。

曰：今之從政者何如？

子曰：噫！斗筭之人，何足算也！

Tử Cống vấn viết: “Hà như tư khả vị chi sĩ hĩ?”

Tử viết: “Hành kỷ hữu sỉ, sứ ư tứ phương, bất nhục quân mệnh, khả vị sĩ hĩ.”

Viết: “Cảm vấn kỳ thứ.”

Viết: “Tông tộc xưng hiếu yên, hương đảng xưng để yên.”

Viết: “Cảm vấn kỳ thứ.”

Viết: “Ngôn tất tín, hạnh tất quả, khanh khanh nhiên, tiểu nhân tai! Ưc diệc khả dĩ vi thứ hỹ.”

Viết: “Kim chi tòng chính giả hà như?”

Tử viết: “Y! Đẩu sao chi nhân, hà túc toán dã?”

Dịch nghĩa:

Tử Cống hỏi rằng: “Nhu thế nào mới có thể gọi là kẻ sĩ?”

Đức Khổng Tử nói: “Hành vi của mình có hổ thẹn, đi sứ bốn phương không làm nhục mệnh vua, có thể gọi được là kẻ sĩ.”

Hỏi: “Dám hỏi về bậc dưới.”

Đáp: “Họ hàng ca ngọị là hiếu thảo, làng xóm ca ngọị là thuận hoà.”

Lại hỏi: “Dám hỏi về bậc dưới nữa.”

Đáp: “Nói ất giữ niềm tin, hành động ất cương quyết, là kẻ tiểu nhân hẹp hòi cố chấp đấy, nhưng xem ra cũng có thể được xem là bậc dưới nữa.”

Lại hỏi: “Hiện nay những kẻ ra làm chính trị thì thế nào?”

Đức Khổng Tử nói: “Ôi! Hạng người khí cục hèn mọn ấy, sao tính đủ được?”

BÌNH GIẢI:

Tử Cống muốn hỏi thầy xem những người có học mà đã ra làm quan (kẻ sĩ) phải có những điều kiện nào mới xứng đáng với danh hiệu ấy. Đức Khổng Tử nêu ra hai điều kiện:

- Được gọi là kẻ sĩ (ra làm quan) phải có đạo đức, tức là biết hổ thẹn về những hành vi xấu của mình. Vì biết hổ thẹn cho nên kẻ sĩ không dám làm điều gì xấu. Người không biết hổ thẹn thì có điều xấu nào cũng dám làm.
- Được gọi là kẻ sĩ (ra làm quan) phải có tài, nhờ có thực tài lại giỏi ứng đối, khi đi sứ các nước mới không bị chê bai, bắt bẻ, mới không làm nhục sứ mệnh vua giao cho.

Tử Cống hỏi thêm về kẻ sĩ bậc dưới, tức là hạng hai. Đức Khổng Tử cũng nêu ra hai điều kiện:

- Được họ hàng ca ngọị là người hiếu thảo với cha mẹ.

- Được làng xóm ca ngợi là người thuận hoà với anh em.

Người làm chính trị có hai điều kiện này, tuy kém tài, nhưng có đức, có thể đảm đương được việc nước. Đó là hạng kẻ sĩ thứ hai.

Tử Cống lại hỏi về kẻ sĩ bậc dưới nữa, tức là hạng ba. Đức Khổng Tử cũng nêu ra hai điều kiện:

- Nói ít giữ niềm tin, tức là đã nói ra thì giữ lấy lời, không nuốt lời.
- Hành động ít cương quyết, không bê trễ, chần chừ.

Loại người này chưa phải là bậc quân tử thông đạt, bởi vì hay hẹp hòi cố chấp (*khanh khanh nhiên*), không biết linh động quyền biến tùy theo thời cơ. Người như thế chỉ là hạng tiểu nhân thôi; bởi vì trong thực tế có những hành động không đáng phải cương quyết, cương quyết quá có thể bị vấp vấp hoặc phật lòng mọi người. Tuy hành xử cứng nhắc thiếu khôn ngoan nhưng tuân thủ nguyên tắc hướng đến điều tốt, đó cũng tạm gọi là kẻ sĩ hạng ba.

Còn đối với những người ra làm chính trị hiện nay (tức là thời Xuân Thu ở Trung Hoa), Đức Khổng Tử than thở rằng: “Ôi! Hạng người khí cục hèn mọn ấy, sao tính đủ được?”

Nghĩa đen của bốn chữ “đấu sao chi nhân” là bọn người có lòng dạ như cái đấu đông thóc, cái rá vo gạo; ngày nay, chúng ta gọi là bọn “*giá áo túi cơm*” (thân như cái giá mắc áo, bụng như cái túi đựng cơm); tức là bọn người tâm trí nhỏ nhen, chỉ nghĩ đến cơm áo, đến địa vị, đến vinh thân phì gia, đến danh tiếng hão huyền; đâu có lượng cả bao dung đến những người nghèo hèn thấp cổ bé miệng; đâu có nghĩ đến quyền lợi đất nước, đến sự thái bình thịnh vượng của toàn dân. Họ để cho dân “*sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi*”! Bọn đó thì quá nhiều, đâu đáng gọi là kẻ sĩ, làm sao tính cho xuể!

Qua lời than thở của Đức Khổng Tử, ngày nay chúng ta mới biết rõ lý do đại loạn của thời Xuân Thu (722 - 480). Trong thời ấy, quyền bính của nhà Chu dần dần rơi vào tay các vua chư hầu và chế độ phong kiến đang dần dần trở thành chế độ quân chủ chuyên chế. Nước chư hầu nào mạnh thì xưng Bá chủ (*Ngũ bá*), nước nọ thôn tính nước kia. Chiến tranh liên tiếp, cương thường đổ nát, đạo lý suy đồi, dân chúng lầm than. Vào khoảng thời gian ấy, có tới 36 vụ giết vua, có 483 lần hành quân, các tội ác như cha con giết nhau, cướp vợ của nhau, anh em, vợ chồng hại nhau không kể xiết... (Theo Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê: Đại cương Triết học Trung Quốc, Cảo Thơm xuất bản, trang 28). Bấy giờ, những người ra làm chính trị ở nước Lỗ và các nước chư hầu khác hầu hết không đáng gọi là kẻ sĩ hạng ba, mà chỉ là hạng “*đấu sao chi nhân*” mà thôi!

21.

子曰：不得中行而與之，必也狂狷乎！狂者進取，
狷者有所不為也。

Tử viết: “Bất đắc trung hành nhi dữ chi, tất dã cuồng quuyến hồ. Cuồng giả tiến thủ; quuyến giả hữu sở bất vi dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Chẳng được những người đi trong trung đạo để mà giao thiệp, chỉ có hạng người có chí cao và có khí tiết thôi. Hạng người có chí cao thì tiến lên; hạng người có khí tiết thì có chỗ không làm.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử nói câu này có ý nhắm vào các đệ tử của mình. Trong hàng đệ tử của ngài, không có hạng người đi trong trung đạo. Trung đạo là đường lối không thiên lệch. Trình Tử nói: “*Bất thiên chi vị trung* - 未不偏之謂中” (Không thiên lệch gọi là trung.) (Trung Dung, Chu Hy chương cú).

Người đi trong trung đạo, sinh hoạt không thiên lệch khỏi đạo Trời. Không thiên lệch khỏi đạo Trời là sống theo quy luật âm dương. Kinh Dịch nói: “*Nhất âm, nhất dương chi vi đạo*.” (Một âm, một dương gọi là đạo.) (Kinh Dịch: Hệ từ). Có sống trong đạo trời thì mới tu sửa được nhân đạo. Nhân đạo là đường lối sống tốt đẹp trong cõi người. Đạt được nhân đạo thì mới có khả năng tiến lên Thánh đạo, thành con người lý tưởng *phối Thiên*.

Đức Khổng Tử có nguyện vọng hướng dẫn các học trò trở nên đạt nhân quân tử, thành tựu nhân đạo, để rồi tiến lên Thánh đạo. Tuy nhiên, ngài tỏ ý tiếc rằng trong hàng đệ tử không có hạng người đi trong trung đạo để ngài có thể truyền Thánh đạo.

Trong hàng đệ tử của ngài chỉ có loại người có chí cao (*cuồng giả*) và loại người có khí tiết (*quuyến giả*) thôi. Người chí cao thì hay ngông nghênh, thiếu khiêm cung. Người khí tiết thì thẳng thắn, không nịnh bợ, không làm càn, nhưng thiếu linh hoạt quuyến biến.

Tuy nhiên, với hai hạng người đó, ngài cũng được an ủi rồi. Người chí cao thì có năng lực tiến lên. Năng lực này cần thiết cho người ta bước từ tiểu nhân lên quân tử, rồi dần dần tiến lên hiền thánh. Còn người khí tiết thì biết giữ mình, không dám làm điều gì trái đạo lý. Năng lực giữ mình ngay thẳng cũng có thể giúp từ bỏ đường trái mà bước sang đường ngay của bậc hiền thánh

được; mặc dầu cả thầy và trò đều phải kiên trì, nhẫn nại. Thầy kiên trì nêu gương và dạy dỗ. Trò nhẫn nại tu tập từng bước một.

Thế là trong đám người *cuồng quuyến* đó, Đức Khổng Tử đã truyền đạo được cho Nhan Hồi và Tăng Sâm; hai thế hệ sau có thêm Tử Tư và Mạnh Tử; cộng lại thành *Tứ phối* (có thể sánh với thầy). Ngoài ra còn có *Thập triết* (mười vị hiểu biết thấu đáo) và *Thất thập nhị hiền* (72 người có đức hạnh tốt).

22.

子曰：南人有言曰：“人而無恆，不可以作巫醫。”善夫！“不恆其德，或承之羞。”子曰：不占而已矣。

Tử viết: “Nam nhân hữu ngôn viết: ‘Nhân nhi vô hằng, bất khả dĩ tác vu y.’ Thiện phu! ‘Bất hằng kỳ đức, hoặc thừa chi tu.’ Tử viết: “Bất chiêm nhi dĩ hỹ!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người phương Nam có câu rằng: ‘Người mà không có lòng giữ bền, không thể làm thầy cúng, thầy thuốc.’ Đúng lắm!” “Không giữ bền đức của mình, e rằng đương lấy xấu hổ.” Đức Khổng Tử nói: “Chẳng đoán xét mà thôi!”

BÌNH GIẢI:

Ở Trung Hoa, người phương Nam sống về nông nghiệp, có tiếng hiếu hoà, nhẫn nhục, bền bỉ hơn người phương Bắc. Nói chuyện với Tử Lộ, Đức Khổng Tử đã từng ngợi khen tính mạnh mẽ của người phương Nam. Ngài nói: “*Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo, Nam phương chi cường dã. Quân tử cư chi.* - 寬柔以教，不報無道；南方之強也，君子居之。(Lấy khoan dung mềm dẻo để dạy dỗ, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của người phương Nam. Người quân tử sống với sức mạnh ấy.) (Trung Dung, chương 10).

Theo sách *Sử Ký* của Tư Mã Thiên, Lão Tử là người nước Sở, thuộc phương Nam, nên đã chủ trương triết thuyết “*Nhu nhược thắng cương cường* - 柔弱勝彊強。(Mềm yếu thắng cứng mạnh.” (Đạo đức kinh, chương 36).

Vì hiếu hoà, nhẫn nhục, bền bỉ, người phương Nam được tiếng là gần gũi mình triết, cho nên có những câu ngạn ngữ khôn ngoan. Ở đây, Đức Khổng Tử khen câu ngạn ngữ: “*Người mà không có lòng giữ bền, không thể làm thầy cúng, thầy thuốc*” là đúng.

Vậy câu này có ý nghĩa gì?

Người không có lòng giữ bền (*vô hằng*: không có hằng tâm) là người mà tâm tư hay bị ngã nghiêng, bị lôi kéo, không có lập trường rõ rệt, không chuyên chú vào một hướng nào, thay đổi ý kiến luôn luôn. Người đó không thể thành công trong đời. Ngạn ngữ Pháp nói: “*Pierre qui roule n’amasse pas mousse*.” (Hòn đá lăn hoài không kết được rong rêu.) Dĩ nhiên, một hòn đá cứ lăn lóc hết chỗ này đến chỗ nọ, chỉ có mòn đi, chứ đâu có rong rêu nào bám vào hay mọc lên được. Cũng vậy, người mà không giữ đạo thường hằng, không có hằng tâm bền chí, sẽ không tích lũy được số vốn kiến thức nào cho mình, cũng không tự tạo được kỹ năng gì; vì thế, chẳng làm nên sự nghiệp gì và không gom góp được tài sản nào. Người đó sẽ phải sống lây lất, nhờ vả hết người nọ đến kẻ kia. Đã chẳng lập được công nghiệp lớn lao thì chớ, đến như làm thầy cúng, thầy thuốc cũng không xong. Tại sao?

Thầy cúng là người thay mặt gia chủ, dâng lễ vật và lời khấn nguyện đến các vong linh tổ tiên đã khuất. Thầy cúng chính là kẻ trung gian giữa người còn sống và người đã khuất, trong nền văn hoá và tôn giáo của người cổ ở Đông phương. Muốn đóng vai trò trung gian ấy, thầy cúng phải có lòng thành khẩn, giữ bền (*hằng*) đức hạnh và niềm tin vào thế giới siêu hình, mới có sự cảm ứng với các vong linh. Nếu không có lòng *hằng*, tâm trí lỏng lẻo, lời khấn nguyện và bộ điệu, cử chỉ không thành khẩn, ai tín nhiệm mà nhờ cúng vái!

Còn thầy thuốc càng cần có hằng tâm lắm. Để làm thầy thuốc, phải có tâm chuyên nhất (*hằng*) mới có thể nghiệm xét và chiêm đoán bệnh tật, theo dõi diễn tiến của cơn bệnh, theo dõi diễn tiến của con người trước cơn bệnh, hay trước sự thay đổi của thời tiết, thay đổi của thực phẩm. Nếu không có tâm chuyên nhất nghiên cứu, học tập, thử nghiệm (*vô hằng*), làm sao có thể định bệnh chính xác và cho thuốc thích hợp?

Vì thế Đức Khổng Tử đã phải khen câu ngạn ngữ của người phương Nam là đúng, là tốt lành (*thiện*), đầy tính minh triết. Để làm sáng tỏ đạo hằng; ngài còn nhắc đến một câu Kinh Dịch. Câu này là hào từ Cửu Tam, tượng truyền của Chu Công, trong quẻ Lôi Phong Hằng. Nguyên văn là: “*Bất hằng kỳ đức, hoặc thừa chi tu; trinh, lãn.*” (Không giữ bền đức của mình, e rằng đương lấy xấu hổ; giữ mãi điều đó, đáng tiếc!)¹ Hào Cửu Tam chỉ người cương mãnh thái quá, lại bất trung, không hợp với đạo hằng, không giữ bền được đức của mình, có khi lại bị ngã nghiêng, bị lôi kéo mà đi đến những hành vi đáng xấu hổ. Nếu cứ giữ mãi tình trạng đó (*trinh*), thì rất đáng tiếc (*lãn*)! Lời Tiểu Tượng giải thêm rằng: “*Bất hằng kỳ đức, vô sở dụng dã.*” (Không giữ bền đức của mình, không có chỗ nào dùng vậy.) Người không giữ bền đức của

¹ Xin xem thêm quẻ Lôi phong hằng trong Dịch Học Tân Thư, cùng tác giả.

mình, không có lập trường rõ rệt, lại hay thay lòng đổi dạ, lấy chỗ nào mà dung thân, có ai chứa chấp cho nổi!

Nhắc lại câu Kinh Dịch rồi, Đức Khổng Tử nói: “*Chẳng đoán xét mà thôi.*” Ngài có ý phê bình rằng: bởi vì không chịu đoán xét việc đời kỹ càng, cho nên người ta mới không giữ đạo hằng (vô hằng). Một khi người nào chịu khó học hỏi và chiêm nghiệm những tấm gương trong trường đời, trong lịch sử, sẽ biết rằng giữ đạo hằng là cần thiết cho sự thành công, lập nghiệp và cũng cần thiết cho việc tu đức để tiến lên bậc quân tử, thánh hiền.

23.

子曰：君子和而不同，小人同而不和。

Tử viết: “*Quân tử hoà nhi bất đồng; tiểu nhân đồng nhi bất hoà!*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “*Quân tử hoà vui với người mà không cùng giống như người; tiểu nhân cùng giống như người mà không hoà vui với người.*”

BÌNH GIẢI:

Quân tử là người sống trong đạo đức cho nên sẵn sàng dẹp bỏ ý riêng, bỏ sang một bên lối sinh hoạt khác biệt của mình để hoà vui với mọi người; chẳng những hoà trong cách ăn uống... mà còn hoà trong sinh hoạt phù hợp với phong tục, tập quán, văn hoá để làm vui lòng người; nhưng không hoàn toàn cùng lập trường, cùng quan điểm, cùng lý tưởng với người, nhất là không phụ họa, a dua với người trong những hành vi trái đạo lý.

Trái lại, tiểu nhân là người sẵn sàng từ bỏ lập trường, quan điểm của mình để hòa theo người khác, phụ họa a dua với người, kể cả trong những hành vi xấu, cốt lấy lòng người nhất thời, nhằm thủ đắc quyền lợi, nhưng tâm hồn lại không hoà vui được với người. Tiểu nhân sẵn sàng gây nên sự xích mích tranh chấp, phản bội người khi không được như ý.

“*Hoà nhi bất đồng*” còn chỉ thái độ của người quân tử sẵn sàng hoà hợp với người khác để tiến tới hạnh phúc chung như ổn định, thịnh vượng xã hội, nhưng không đồng quan điểm với người về lý tưởng riêng tư. Trường hợp này thường diễn ra trong những lãnh vực: chính trị, tôn giáo, triết lý, nghệ thuật...

24.

子貢問曰：鄉人皆好之，何如？

子曰：未可也。

鄉人皆惡之，何如？

子曰：未可也。不如鄉人之善者好之，其不善者惡之。

Tử Cống vấn viết: “Hương nhân giai hiếu chi, hà như?”

Tử viết: “Vị khả dã.”

“Hương nhân giai ố chi, hà như?”

Tử viết: “Vị khả dã. Bất như hương nhân chi thiện giả hiếu chi, kỳ bất thiện giả ố chi.”

Dịch nghĩa:

Tử Cống hỏi rằng: “Người trong làng đều ưa thích, người ấy ra sao?”

Đức Khổng nói: “Chưa thể cho là được.”

[Hỏi tiếp]: “Người trong làng đều ghét, người ấy ra sao?”

Đức Khổng nói: “Chưa thể cho là được. Không bằng người thiện trong làng ưa thích, người xấu trong làng ghét.”

BÌNH GIẢI:

Tử Cống có ý hỏi rằng: Con người được mọi người trong làng đều ưa thích đã thật là người tốt chưa? Và con người bị mọi người trong làng đều ghét, đã thật là người xấu chưa?

Trong cả hai trường hợp, Đức Khổng Tử đều trả lời: “Chưa thể cho là được.” Nghĩa là không thể căn cứ vào sự ưa thích hay sự ghét bỏ của người trong làng mà xác định một người nào là tốt hay xấu. Bởi vì, trong làng có cả người tốt lẫn kẻ xấu.

Quy luật bình dân: “Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.” (Trâu tìm trâu; ngựa tìm ngựa.) và quy luật dịch lý nói rằng: “Đồng thanh tương ứng; đồng khí tương cầu. (Cùng tiếng thì đáp ứng nhau; cùng khí chất thì tìm kiếm nhau.) Như vậy, cả hai quy luật đó đều nói lên một thực tế: Người tốt tìm kẻ tốt; người xấu tìm kẻ xấu. Nếu cả làng đều tốt mà ưa thích một người, hẳn người ấy là tốt; nếu cả làng đều xấu, mà ưa thích một người; hẳn người ấy là xấu. Ngược lại, nếu cả làng đều tốt mà ghét một người, người ấy hẳn là xấu; nếu cả làng đều xấu, mà ghét một người, người ấy hẳn là tốt.

Để cho minh bạch, phải nhận định rằng: Nếu những người tốt trong làng đều ưa thích và những người xấu trong làng đều ghét một người nào, hẳn người ấy là tốt. Nếu những người tốt trong làng đều ghét và những người xấu trong làng đều ưa một người nào, hẳn người ấy là xấu.

25.

子曰：君子易事而難說也。說之不以道，不說也。及其使人也，器之。

小人難事而易說也。說之雖不以道，說也。及其使人也，求備焉。

Tử viết: “Quân tử dị sự nhi nan duyệt dã. Duyệt chi bất dĩ đạo, bất duyệt dã. Cập kỳ sử nhân dã, khí chi.

Tiểu nhân nan sự nhi dị duyệt dã. Duyệt chi tuy bất dĩ đạo, duyệt dã. Cập kỳ sử nhân dã, cầu bị yên.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử dễ phục vụ, nhưng khó làm cho vui lòng. Để làm cho vui, không lấy đạo lý thì không vui. Đến khi sai khiến người, thì căn cứ vào khả năng.

Kẻ tiểu nhân khó phục vụ, nhưng dễ làm cho vui lòng. Để làm cho vui, tuy không lấy đạo lý cũng vui. Đến khi sai khiến người, lại đòi hỏi hoàn toàn.

BÌNH GIẢI:

Quân tử là người sống đức hạnh, giản dị, ít nhu cầu, không đòi hỏi gì nhiều, nên người dưới dễ phục vụ; tuy nhiên lại khó làm cho người quân tử vui lòng. Bởi vì, để làm vui lòng, bất cứ điều gì cũng phải hợp tiêu chuẩn đạo lý. Lời nói, hành vi, ngay đến phẩm vật trao tặng đều phải hợp đạo lý, người quân tử mới vui vẻ chấp nhận. Khi sử dụng người nào, người quân tử chỉ tùy theo một khả năng nào đó mà giao việc, không đòi hỏi người ấy phải hoàn toàn mọi phương diện, vì biết rằng: “*Nhân vô thập toàn* - 人無十全” (Người ta không ai giỏi tất cả.).

Kẻ tiểu nhân không có đạo đức, nhiều ham muốn, nhu cầu cho nên khó phục vụ, khó đáp ứng; nhưng lại dễ làm cho vui lòng. Bởi vì, không cần theo tiêu chuẩn đạo lý, bất cứ điều gì, vật gì đáp ứng được sự ưa thích nhất thời, đều có thể làm cho kẻ tiểu nhân vui lòng ngay. Khi sử dụng người nào, kẻ tiểu nhân lại đòi hỏi người ấy phải hoàn toàn về mọi phương diện; không hoàn toàn thì bị chê bai trách móc.

26.

子曰：君子泰而不驕，小人驕而不泰。

Tử viết: “Quân tử thái nhi bất kiêu; tiểu nhân kiêu nhi bất thái.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử an vui mà không kiêu căng; kẻ tiểu nhân kiêu căng mà không an vui.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử trên không oán trời, dưới không trách người (*Thượng bất oán thiên, hạ bất vu nhân* - 上不怨天，下不尤人。), luôn luôn sống trong đức nhân, đức hoà, cho nên tâm hồn được an vui mà không kiêu căng. Kiêu căng là đáng bộ của người cảm thấy mình hơn người hay vượt trội mọi người. Người quân tử thấy mình cũng như người hay còn kém người, tự thấy mình không hoàn toàn, cho nên có thái độ khiêm cung, từ tốn mà không lộ vẻ kiêu căng.

Trái lại, kẻ tiểu nhân chỉ muốn vượt trội hơn người, lấn lướt người, muốn người thua kém mình và phải tôn sùng mình, cho nên luôn lộ vẻ kiêu căng. Vì luôn luôn bận tâm ganh đua hơn kém, oán ghét, sân hận, thiếu khoan dung độ lượng, cho nên tâm hồn kẻ tiểu nhân không bao giờ được an vui.

27.

子曰：剛毅木訥，近仁。

Tử viết: “Cương, nghị, mộc, nột cận nhân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Cứng rắn, quả quyết, chất phác, nói năng chậm chạp thì gần gũi đức nhân.”

BÌNH GIẢI:

Cứng rắn là tính cách của người có lập trường vững vàng, không bị ngã nghiêng, xiêu đổ trước những cám dỗ, không bị những thế lực xấu lôi kéo.

Quả quyết là tính cách của người có ý chí mãnh liệt, không rút rè, chần chừ; một khi đã có ý định làm gì thì thực hiện ngay và không lùi bước.

Chất phác là tính cách của người ngay thật, không dối trá lừa lọc, ý nghĩ và lời nói đi đôi với nhau, không có âm mưu quỷ quyết lừa đảo.

Nói năng chậm chạp biểu hiện tính cách của người không hấp tấp, lời nói ra có sự suy nghĩ cẩn thận, chín chắn; do đó, những lời nói ấy có thể thực hiện được và đáng tin cậy.

Người nào có đủ bốn tính cách ấy, tuy chưa sửa mình theo đức nhân, nhưng đã gần gũi với đức nhân rồi; chỉ cần cố gắng học hỏi và điều chỉnh quân bình

những tính cách ấy thì có thể trở nên bậc nhân. Người nhân là người hiểu thấu đạo Trời, thông suốt đạo người, cư xử đúng mực và thân yêu mọi người.

28.

子路問曰：何如斯可謂之士矣？

子曰：切切偲偲，怡怡如也，可謂士矣。朋友切切偲偲，兄弟怡怡。

Tử Lộ vấn viết: “Hà như tư khả vị chi sĩ hĩ?”

Tử viết: “Thiết thiết ty ty, di di như dã, khả vị sĩ hĩ. Bằng hữu thiết thiết ty ty, huynh đệ di di.”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ hỏi rằng: “Như thế nào mới có thể được gọi là kẻ sĩ?”

Đức Khổng Tử nói: “Thân mật khuyên nhủ lẫn nhau, vui vẻ với nhau, có thể được gọi là kẻ sĩ. Bạn bè thì thân mật khuyên nhủ lẫn nhau, anh em thì vui vẻ với nhau.”

BÌNH GIẢI:

Trong chương này, tiết 20, Tử Cống đã từng hỏi Đức Khổng Tử về kẻ sĩ. Kẻ sĩ được đề cập tới trong những câu trả lời của Đức Khổng Tử ở đây là kẻ sĩ đã ra làm quan.

Ở đây, kẻ sĩ chỉ cho những người học đạo thánh hiền, sống đời bình thường trong gia đình, trong làng xóm, chưa tham gia việc chính trị. Cùng một câu hỏi về kẻ sĩ, mà Đức Khổng Tử trả lời thành hai trường hợp như vậy, có lẽ ngài hiểu được thâm ý của đệ tử khi chất vấn.

Những người học đạo thánh hiền đáng được gọi là kẻ sĩ, phải thể hiện đạo lý trong cách cư xử. Cư xử với bạn bè, kẻ sĩ phải thân mật chí tình, thành thật khuyên nhủ nhau cùng thăng tiến trong điều thiện, xa lánh điều ác. Cư xử với anh em trong nhà, kẻ sĩ phải vui vẻ hoà thuận, không được gây xích mích, tranh cạnh quyền lợi với nhau.

29.

子曰：善人教民七年，亦可以即戎矣。

Tử viết: “Thiện nhân giáo dân thất niên, diệc khả dĩ tức nhung hĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Bậc thiện nhân dạy bảo dân trong bảy năm, cũng có thể khiến dân tham gia việc chiến trận được.”

BÌNH GIẢI:

Bậc thiện nhân ở đây chỉ các nhà cai trị giỏi và có đạo đức. Vì có đạo đức nên người ấy thương dân, bảo bọc dân, biết giáo dục dân trong công chính. Vì giỏi cai trị, người ấy không chỉ lo phát triển kinh tế, giáo dục mà còn biết lo xa về vấn đề an ninh quốc phòng. Việc quốc phòng có ổn định mới bảo vệ được đất nước không bị ngoại bang xâm lược hoặc khi bị xâm lược thì có đủ khả năng chống lại để giữ gìn sinh mệnh và tài sản của dân. Bởi thế, nhà cai trị giỏi phải biết tiên liệu, tức là phải biết huấn luyện dân về quân sự cho thành thạo. Đức Khổng Tử cho rằng nhà cai trị giỏi dạy bảo dân trong bảy năm có thể khiến dân đủ khả năng tham gia việc binh được. Bảy năm là một khoảng thời gian tương đối dài đủ để huấn luyện dân trở thành quân sĩ tinh nhuệ, có tinh thần vững chãi, biết sử dụng vũ khí thành thạo để thắng địch.

30.

子曰：以不教民戰，是謂棄之。

Tử viết: “Dĩ bất giáo dân chiến, thị vị khí chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Đem những người dân không được huấn luyện ra chiến đấu, ấy là phế bỏ dân.”

BÌNH GIẢI:

Câu này bổ sung cho ý tứ của câu trên, nói về nhà cai trị dở và thiếu đạo đức. Người này chẳng nghĩ gì đến sinh mệnh của dân; thời bình thì mặc sức ăn chơi, không lo huấn luyện cho dân về kỹ thuật quân sự, phương thức chiến đấu; đến khi có quân địch xâm lấn, mới xua dân ra trận. Làm như thế chẳng khác nào lừa dê ra trước bầy hổ, chỉ là đưa dân làm bia đỡ đạn, xua dân vào chỗ chết uống mà thôi.

CHƯƠNG XIV: HIẾN VẤN

憲問第十四

Hiến vấn đệ thập tứ

1.

憲問恥。子曰：邦有道，穀；邦無道，穀，恥也。
克，伐，怨，欲，不行焉，可以為仁矣？
子曰：可以為難矣，仁則吾不知也。

Hiến vấn sỉ. Tử viết: “Bang hữu đạo, cốc; bang vô đạo, cốc; sỉ dã.”

“Khắc, phạt, oán, dục, bất hành yên, khả dĩ vi nhân hỹ?”

Tử viết: “Khả dĩ vi nan hỹ. Nhân, tắc ngô bất tri dã.”

Dịch nghĩa:

Ông Hiến hỏi về sự hổ thẹn. Đức Khổng Tử nói: “Nước có đạo lý ăn bổng lộc; nước không có đạo lý, ăn bổng lộc; hổ thẹn vậy.”

“Hiếu thắng, khoe khoang, oán giận, ham muốn, mà không thể hiện ra, có thể là nhân chăng?”

Đức Khổng Tử nói: “Có thể là làm được những điều khó. Là nhân, thì ta không biết được.”

BÌNH GIẢI:

Ông Hiến là Nguyên Hiến, hay Nguyên Tư, đệ tử của Đức Khổng Tử. Ông này hỏi thầy về sự hổ thẹn đối với việc làm quan ăn lương. Đức Khổng Tử nói vắn tắt, nhưng chúng ta nên hiểu như thế này: trong lúc đất nước có đạo lý, xã hội ổn định, ra làm quan, được hưởng bổng lộc; đó là lẽ đương nhiên. Khi đất nước không có đạo lý, xã hội loạn lạc, chế độ thay đổi; một kẻ sĩ có tiết tháo lẽ ra phải cáo quan ẩn dật, thế mà vẫn cứ ở lại làm quan, chẳng đem được sự trị an cho dân, lại còn a dua, xu nịnh nhà cầm quyền mới để hưởng bổng lộc; đó là điều đáng hổ thẹn.

Đối với câu hỏi về con người đã nén được những tính xấu như: hiếu thắng, khoe khoang, oán giận, ham muốn, không để bộc lộ ra, có phải là người nhân không, Đức Khổng Tử cho rằng, giữ được những tính xấu đó không để chúng

phát hiện ra, đó là điều khó làm, nhưng không hẳn là người nhân. Nhân là một đức tính vừa cao quý, vừa rộng lớn, bao quát tất cả các đức tính khác. Đức Khổng Tử đã từng trả lời Nhan-Hôi: “*Khắc kỷ, phục lễ vi nhân. Nhất nhật khắc kỷ, phục lễ, thiên hạ quy nhân yên.* - 克己復禮為仁。一日克己復禮，天下歸仁焉。(Khắc chế lấy mình, trở lại theo khuôn phép là làm điều nhân. Một ngày khắc chế lấy mình, trở lại theo khuôn phép, mọi người sẽ trở về điều nhân.) (Nhan Uyên, 1)

Theo những khuôn phép tốt đẹp của các thánh hiền xưa để chinh phục lấy mình người ta sẽ giải trừ được vật tính, bấy giờ nhân tính đích thực mới xuất hiện. Người ấy trở nên con người lý tưởng là bậc *nhân*; nếu người ấy ở cương vị cai trị đất nước, mới có thể khiến thiên hạ quy phục được.

2.

子曰：士而懷居，不足以為士矣！

Tử viết: “Sĩ nhi hoài cư, bất túc dĩ vi sĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Kẻ sĩ chỉ lưu tâm đến đời sống bình lặng, không đủ để làm nên kẻ sĩ vậy.”

BÌNH GIẢI:

Kẻ sĩ là người học đạo thánh hiền. Người ấy phải có tấm lòng quảng đại, nghĩ đến tha nhân, sẵn sàng quên mình tham gia vào các công việc cải thiện xã hội, giáo dục nhân sinh, trị an đất nước, để cho đạo được phổ biến trong đời. Khi có ý nguyện như vậy, kẻ sĩ không nề gian nan, vất vả, hy sinh, miễn sao đạt được mục đích. Dân chúng còn lầm than, xã hội chưa thái bình ổn định, kẻ sĩ còn phải long đong đây đó để phục vụ mọi người.

Còn người có học đạo thánh hiền mà chỉ nghĩ sao cho mình có chỗ ăn, chỗ ở tươm tất, sống một cuộc đời bình lặng, ích kỷ, chỉ lo “*độc thiện kỳ thân*” (tốt đẹp cho riêng mình) mà không nghĩ đến quốc gia, xã hội, như vậy người ấy không xứng đáng là kẻ sĩ.

3.

子曰：邦有道，危言危行；邦無道，危行言孫。

Tử viết: “Bang hữu đạo, nguy ngôn nguy hạnh; bang vô đạo, nguy hạnh ngôn tổn.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Nước có đạo lý, nói lời cao thượng, hành động cao thượng; nước không có đạo lý, hành động cao thượng, nói lời nhũn nhặn.”

BÌNH GIẢI:

Nước có đạo lý là nước có một nền chính trị ổn định, có tôn ti trật tự, luân thường đạo đức được đề cao, mọi người trong xã hội sống chan hoà tình nghĩa với nhau. Bấy giờ, kẻ học đạo thánh hiền phải nói lời cao thượng và hành động cao thượng. Lời cao thượng là những lời nói có khả năng thăng hoa tinh thần con người, đề cao sự hy sinh, sự đoàn kết... đóng góp vào sự ổn định, hạnh phúc của xã hội, giúp cho mọi người càng ngày càng đạt tới trình độ văn hoá cao hơn. Hành động cao thượng là những việc làm có tính vị tha, đầy nghĩa khí, không ích kỷ vụ lợi.

Nước không có đạo lý là nước rối loạn, trên thì vua quan độc ác gian tham, dưới thì dân chúng hầu hết là hạng tiểu nhân, lừa gạt, dối trá lẫn nhau... Vào thời buổi ấy, kẻ học đạo thánh hiền phải hành động cao thượng để duy trì nền tảng đạo đức, nhưng phải nói lời nhũn nhặn, khiêm tốn, không làm mất lòng người, để tránh nguy cầu an, để chờ đợi một tương lai sáng sủa hơn. Làm mất lòng người thì chiêu họa, chuốc oán vào thân một cách vô ích.

4.

子曰：有德者必有言，有言者不必有德。仁者必有勇，勇者不必有仁。

Tử viết: “Hữu đức giả tất hữu ngôn; hữu ngôn giả bất tất hữu đức. Nhân giả tất hữu dũng; dũng giả bất tất hữu nhân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người có đức ắt có khả năng ngôn ngữ; người có khả năng ngôn ngữ chưa hẳn đã có đức. Người có lòng nhân ắt có tinh thần mạnh mẽ; người có tinh thần mạnh mẽ chưa hẳn đã có lòng nhân.”

BÌNH GIẢI:

Người có đức là người sống trung thực theo đạo trời, lúc nào tâm hồn cũng bình an, trong sáng, thành khẩn, ắt có khả năng diễn đạt tình ý của mình một cách chân thật, đơn giản, khiến cho người khác dễ nghe, dễ hiểu, dễ làm vui lòng người; do đó mà có khả năng ngôn ngữ.

Người có khả năng ngôn ngữ là người khéo trau chuốt lời nói để thuyết phục người khác. Nhưng nếu khéo trau chuốt lời nói quá đáng thường đưa

đến tình trạng dối gạt người ta, dùng sự nguy hiểm để thuyết phục người, đó là điều mà cổ nhân gọi là “ảo ngôn - 巧言”. Dùng “ảo ngôn” để làm đẹp lòng người, khiến người phải theo ý mình, thì ít có lòng nhân (tiển hỷ nhân - 鮮矣仁). Ít có lòng nhân, ấy là không có đức vậy. Vì thế, người có khả năng ngôn ngữ chưa hẳn đã có đức.

Người có lòng nhân là người biết yêu thương con người, có sức mạnh tinh thần để kiềm chế những tật xấu, không làm điều gì phương hại đến người khác. Hơn nữa, sức mạnh tinh thần của lòng nhân còn thúc đẩy người ta hy sinh, giúp đỡ người khác. Đó là đức *dũng* (tinh thần mạnh mẽ) đi kèm theo đức *nhân*.

Còn người chỉ có tinh thần mạnh mẽ tức là có dũng khí hơn người. Người ấy có thể chịu đựng gian khổ, với tính khí táo bạo, người ấy có thể giẫm đạp lên gươm giáo, băng qua lửa đạn để thắng địch, giành lấy thành công. Nhưng dũng khí có thể đưa đến sự tàn nhẫn, ác độc, bất nhân. Vì thế, một người có dũng khí chưa hẳn đã có lòng nhân.

5.

南宮适問於孔子曰：羿善射，奭盪舟，俱不得其死然。禹稷躬稼而有天下。夫子不答。南宮适出，子曰：君子哉若人！尚德哉若人！

Nam Cung Quát vấn *ư Khổng Tử* viết: “Nghệ thiện xạ, Nghiệu (Ngạo) đãng chu, câu bát đắc kỳ tử nhiên. Vũ, Tắc cung giá nhi hữu thiên hạ.”
Phu tử bất đáp.

Nam Cung Quát xuất. *Tử* viết: “Quân tử tại nhược nhân! Thượng đức tại nhược nhân!”

Dịch nghĩa:

Nam Cung Quát hỏi *Đức Khổng Tử* rằng: “Ông Nghệ bắn giỏi, ông Nghiệu kéo thuyền, đều chết không an lành như thế. Ông Vũ, ông Tắc tự mình trồng lúa mà có thiên hạ.” *Đức Khổng Tử* không trả lời.

Nam Cung Quát ra. *Đức Khổng Tử* nói: “Người ấy là bậc quân tử thay! Người ấy chuộng đức hạnh thay!”

BÌNH GIẢI:

Khi đem chuyện ông Nghệ, ông Nghiệu và ông Vũ, ông Tắc ra thắc mắc với *Đức Khổng Tử*, *Nam Cung Quát* có ý đặt vấn đề rằng: Phải chăng những kẻ vũ dũng, mặc dầu mạnh mẽ về thể chất lại hay bị chết chẳng an lành? Phải

chẳng những người có đức hạnh chân chất lại dễ nắm được quyền lãnh đạo đất nước dài lâu?

Đức Khổng Tử không trả lời Nam Cung Quát, có nghĩa là ngài không muốn Nam Cung Quát đụng chạm tới những nhà cai trị đương thời mà mang họa; bởi vì họ (thời Xuân Thu) hầu hết là hạng người vũ dũng mà thất đức. Không trả lời là muốn bảo vệ tính mệnh cho cả thầy lẫn trò vậy. Thật là kín đáo và tế nhị thay!

Đợi đến lúc Nam Cung Quát đi rồi, Đức Khổng Tử mới khen ngợi ông là người quân tử, chuộng đức. Như thế, Đức Khổng Tử đã xác nhận quan điểm của Nam Cung Quát là đúng. Vũ dũng, tàn nhẫn sẽ gặp tai ương, bất đắc kỳ tử. Chuộng đức hạnh sẽ có sự nghiệp tốt đẹp lâu dài.

6.

子曰：君子而不仁者有矣夫！為有小人而仁者也！

Tử viết: “Quân tử nhi bất nhân giả, hữu hỹ phù! Vị hữu tiểu nhân nhi nhân giả dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử mà không nhân hậu, cũng có chứ! Chưa từng có kẻ tiểu nhân mà lại nhân hậu.”

BÌNH GIẢI:

Đạo Nho sắp đặt thứ bậc con người tiến hoá từ thấp lên cao như sau: tiểu nhân, quân tử, hiền nhân, thánh nhân.

Tiểu nhân là những người chỉ chú trọng tới những giá trị vật chất như: của cải, tiền bạc, ăn uống, may mặc, địa vị, quyền bính, dục tình...

Quân tử là những người bước vào đường đạo đức, đề cao những giá trị tinh thần như: vị tha, nhân hậu, khoan dung, độ lượng, hy sinh, quảng đại, khiêm nhượng, tha thứ...

Hiền nhân là những người quân tử đích thực, đã thành tựu trọn vẹn đức nhân.

Thánh nhân là bậc hiền nhân đã thành tựu đức thành, cho nên đạt tới trình độ *phối Thiên*, trở nên con người lý tưởng, đứng đầu vạn vật.

Bởi vì quân tử là những người đang dần thân trên đường đạo đức, đang học tập đức nhân, cho nên những hành vi của họ có khi chưa được nhân hậu. Còn tiểu nhân chưa bước vào đường đạo đức, cho nên những hành vi của tiểu nhân đều có tính ích kỷ, tư lợi, vì thế thường hay bất nhân.

7.

子曰：愛之，能勿勞乎忠焉，能勿誨乎？

Tử viết: “Ái chi, năng vật lao hồ? Trung yên, năng vật hối hồ!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Thương yêu, mà chẳng chịu khó nhọc ư? Trung thành, mà chẳng khuyên bảo ư?”

BÌNH GIẢI:

Thương yêu người nào, ấy là ta phải chịu khó nhọc vì người ấy. Vợ chồng thương yêu nhau thì phải khó nhọc vì nhau, chẳng quản công lao hy sinh, phục vụ nhau. Cha mẹ thương yêu con thì phải khó nhọc vì con, chăm sóc, nâng đỡ, an ủi, lo lắng cho con được nên người. Con cái thương yêu cha mẹ thì phải khó nhọc vì cha mẹ, chăm sóc, đỡ đần trong tuổi già, để cha mẹ được trường thọ. Thậm chí thương yêu bạn bè, thương yêu tổ quốc đồng bào cũng vậy. Người nào càng thương yêu nhiều, ắt người ấy càng ra sức phục vụ, chịu khó nhọc đến quên mình.

Cũng tương tự như thế, trung thành với người nào, ấy là ta muốn cho người ấy nên tốt, cho nên ta phải hết lòng khuyên bảo người ấy đi theo chính đạo. Một người bề dưới mà thực sự trung thành với bậc quốc trưởng, ắt là phải khuyên bảo vị quốc trưởng ấy theo chính đạo để có thể duy trì được địa vị và quyền bính lâu dài.

8.

子曰：為命，裨諲草創之，世叔討論之，行人子羽脩飾之，東里子產潤色之。

Tử viết: “Vi mệnh, Tỳ Thâm thảo sáng chi; Thế Thúc thảo luận chi; hành nhân Tử Vũ tu sức chi; Đông Lý Tử Sản nhuận sắc chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Làm văn thư ngoại giao thì ông Tỳ Thâm phác thảo, ông Thế Thúc bàn xét lại, ông Tử Vũ coi việc ngoại giao, sửa chữa trau chuốt; ông Tử Sản ở Đông Lý thêm bớt cho hay.”

BÌNH GIẢI:

Đây là lời Đức Khổng Tử nói về phương thức soạn văn thư ngoại giao (từ lệnh) ở nước Trịnh thời Xuân Thu. Mỗi khi cần phải gửi văn thư ngoại giao

cho một nước nào, trước hết vua Trịnh giao việc phác thảo văn thư cho ông Tỳ Thâm. Sau đó, bản văn được giao cho ông Thế Thúc, bàn xét lại xem những điều nói trong văn thư có xác đáng, hợp lẽ chăng. Thế rồi, bản văn được giao cho viên quan phụ trách việc ngoại giao là ông Tử Vũ, sửa chữa trau chuốt cho phù hợp với lời lẽ ngoại giao. Cuối cùng, bản văn lại được chuyển đến cho ông Tử Sản ở Đông Lý, nổi tiếng là một nhà cai trị khôn ngoan, tế nhị, một hiền giả đương thời, thêm bớt chữ nghĩa cho hay khéo hơn.

Một văn thư ngoại giao mà qua tay bốn viên quan soạn thảo, xem xét, tu sửa, trau chuốt như vậy, cho nên mới được hoàn chỉnh, vừa đạt được ý muốn của vua Trịnh, vừa tránh được sự méch lòng đối với thiên tử nhà Chu, hoặc với các nước chư hầu bạn.

Nói như vậy, Đức Khổng Tử muốn dạy cho các đệ tử biết cần phải thận trọng lắm trong việc soạn thảo văn thư ngoại giao hay soạn từ lệnh ban bố cho quốc dân.

9.

或問子產。子曰：惠人也。問子西。曰：彼哉彼哉！問管仲。曰：人也，奪伯氏駢邑三百，飯疏食，沒齒，無怨言。

Hoặc vấn Tử Sản. Tử viết: “Huệ nhân dã.” Vấn Tử Tây. Viết: “Bỉ tai, bỉ tai!” Vấn Quản Trọng. Viết: “Nhân dã, đoạt Bá thị Biên ấp tam bách, phạn sơ tự, một xỉ, vô oán ngôn.”

Dịch nghĩa:

Có người hỏi về Tử Sản. Đức Khổng Tử nói: “Người có lòng nhân ái.” Hỏi về Tử Tây. Đáp: “Người ấy ư! Người ấy ư!” Hỏi về Quản Trọng. Đáp: “Đó là con người, đã chiếm lấy ấp Biên ba trăm hộ của họ Bá, khiến phải ăn uống đạm bạc, mà trót đời vẫn không một lời oán hận.”

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn này nói về ý kiến của Đức Khổng Tử đối với ba nhân vật thời Xuân Thu.

Đối với Tử Sản, ngài cho rằng ông này là người có lòng nhân ái, làm quan lớn mà hay ban ơn cho dân chúng.

Đối với Tử Tây, ngài không muốn bình phẩm điều gì. Tử Tây tức là công tử Thân của nước Sở, một người hiền, đã từng từ chối ngôi Sở Vương nhưng

lại ngăn cản Sở Chiêu Vương trọng dụng Đức Khổng Tử. Có lẽ Đức Khổng Tử ít nhiều buồn lòng với Tử Tây, nhưng ngài cũng tôn trọng ông này, cho nên không muốn bình phẩm; hoặc không nhận thấy khuyết điểm đáng nói.

Còn Quản Trọng tức là Quản Di Ngô, làm Tướng quốc nước Tề dưới triều đại Tề Hoàn Công. Ông này có tài lớn về chính trị, giỏi dùng người, hiểu thời vụ. Cho nên đã khiến nước Tề trở nên cường thịnh nhất vào thời Xuân Thu. Tề Hoàn Công đã tôn ông làm Trọng Phụ và rất ưu ái, trọng nể ông; cho nên đã lấy ấp Biên ba trăm hộ của họ Bá mà phong cho ông. Họ Bá mất ấp Biên trở nên nghèo khó, phải ăn uống đạm bạc, thế mà đến trót đời vẫn không có một lời oán hận Quản Trọng. Đủ biết Quản Trọng là một con người đặc biệt, được mọi người kính nể, không ai dám ghen tuông hay chê trách điều gì.

10.

子曰：貧而無怨，難；富而無驕，易。

Tử viết: “Bần nhi vô oán, nan; phú nhi vô kiêu, dị.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Nghèo mà không oán hận, khó; giàu mà không kiêu căng, dễ.”

BÌNH GIẢI:

Mang thân phận nghèo, người ta hay than vãn oán hận. Người ta có thể oán Trời trách đất, oán cha mẹ, anh em, họ hàng, bạn bè; oán thời thế, oán cả nhà cầm quyền.

oán Trời trách đất vì đã không cho họ số mệnh tốt đẹp. oán cha mẹ, anh em, họ hàng, bạn bè... Vì đã không giúp đỡ, săn sóc họ. oán thời thế vì thời thế không thuận lợi cho họ. oán nhà cầm quyền vì không có chính sách cai trị thích hợp cho họ. Kể nghèo nào mà không dày công tu đức thì thường than oán như vậy. Cho nên nghèo mà không oán hận là điều khó. Chỉ người nào tu đức đến mức hiền thánh mới không oán hận thôi.

Còn người giàu thì thường kiêu căng như con ngựa lồng vó. Kiêu căng vì tự cho mình tài giỏi, khôn ngoan hơn người. Nhận thấy mình không tài giỏi gì cả là biết tự khiêm. Muốn tự khiêm phải thành khẩn xét lại mình. Thành khẩn xét lại mình cũng không dễ, nhưng dù sao so với sự hăm dọa oán hận vẫn là dễ hơn.

11.

子曰：孟公綽，為趙魏老則優，不可以為滕薛大夫。

Tử viết: “Mạnh Công Xước, vì Triệu Ngụy lão tắc ưu, bất khả dĩ vì Đằng, Tiết đại phu!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Ông Mạnh Công Xước làm gia thần cho họ Triệu, họ Ngụy thì thừa khả năng; nhưng không thể làm quan đại phu cho nước Đằng, nước Tiết.”

BÌNH GIẢI:

Ông Mạnh Công Xước là quan đại phu nước Lỗ. Đức Khổng Tử cho rằng tài năng của ông chỉ có thể làm gia thần cho họ Triệu, họ Ngụy. Triệu, Ngụy là hai quan khanh của nước Tấn.

Ví như có làm quan đại phu cho nước Đằng, nước Tiết, là hai tiểu quốc cũng không được; huống chi làm đại phu nước Lỗ. Bởi vì Mạnh Công Xước chỉ có đức mà kém tài.

12.

子路問成人。子曰：若臧武仲之知，公綽之不欲，卞莊子之勇，冉求之藝，文之以禮樂，亦可以為成人矣！

曰：今之成人者，何必然？見利思義，見危授命，久要不忘平生之言，亦可以為成人矣！

Tử Lộ vấn thành nhân. Tử viết: “Nhược Tang Vũ Trọng chi trí, Công Xước chi bất dục, Biện Trang Tử chi dũng, Nhiễm Cầu chi nghệ, văn chi dĩ lễ nhạc, diệc khả dĩ vi thành nhân hĩ.”

Viết: “Kim chi thành nhân giả, hà tất nhiên? Kiến lợi tư nghĩa, kiến nguy thụ mệnh, cửu yêu bất vong bình sinh chi ngôn, diệc khả dĩ vi thành nhân hĩ.”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ hỏi về người hoàn toàn. Đức Khổng Tử nói: “Ví bằng có sự khôn ngoan của Tang Vũ Trọng, có tính không ham muốn của Công Xước, có

sự mạnh mẽ của Biện Trang Tử, có tài nghệ của Nhiễm Cầu, lại lấy lễ nhạc làm văn vẻ, cũng có thể coi là người hoàn toàn vậy.”

Ngài nói thêm: “Nhưng người hoàn toàn thời nay đâu hẳn phải như thế? Thấy lợi mà nghĩ đến điều nghĩa, thấy nguy mà chấp nhận số mệnh, ước hẹn đã lâu mà không quên lời nói trong đời mình, [như vậy] cũng có thể xem là người hoàn toàn vậy.”

BÌNH GIẢI:

Theo Đức Khổng, người hoàn toàn là người gồm đủ cả sự khôn ngoan sáng suốt (*trí*), tính không tham lam (*nhân*), tinh thần mạnh mẽ (*dũng*), tài khéo kỹ thuật, lại thông hiểu lễ nhạc. Tóm lại, người hoàn toàn kết hợp những cái hay của bốn nhân vật: Tang Vũ Trọng, Mạnh Công Xước, Biện Trang Tử, Nhiễm Cầu, cộng thêm sự thông hiểu lễ nhạc, biết vận dụng lễ nhạc để trang sức cho đời sống nữa. Một con người đầy đủ những ưu điểm như vậy, không thể tìm đâu ra vào thời Xuân Thu. Cho nên Đức Khổng Tử mới hạ thấp xuống một mức, cho rằng người nào có được những đức tính như:

- Thấy điều lợi trước mắt mà không quên điều nghĩa, tức là không vì lợi lộc mà làm điều bất nghĩa.
- Gặp tình cảnh nguy khốn mà không hèn nhát, sẵn sàng đem sinh mệnh mà duy trì chính nghĩa, đạo lý.
- Giữ lời ước hẹn hay lời hứa đã lâu mà không quên có cơ hội thuận tiện sẽ thực hiện.

Người như thế cũng có thể được xem là người hoàn toàn, tức là đạt tới bậc thành nhân.

13.

子問公叔文子於公明賈，曰：信乎？夫子不言不笑不取乎？

公明賈對曰：以告者過也！夫子時然後言，人不厭其言；樂然後笑，人不厭其笑；義然後取，人不厭其取。

子曰：其然！豈其然乎？

Tử vấn Công Thúc Văn Tử ư Công Minh Giả, viết: “Tín hồ, phu tử bất ngôn, bất tiếu, bất thủ hồ?”

Công Minh Giả đối viết: “Dĩ cáo giả quá dã. Phu tử thời, nhiên hậu

ngôn; nhân bất yếm kỳ ngôn. Lạc, nhiên hậu tiếu, nhân bất yếm kỳ tiếu. Nghĩa, nhiên hậu thủ; nhân bất yếm kỳ thủ.”
Tử viết: “Kỳ nhiên? Khởi kỳ nhiên hồ?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử hỏi Công Minh Giả về ông Công Thúc Văn Tử rằng: “Có thực thấy ông không nói, không cười, không nhận của chẳng?”

Công Minh Giả đáp rằng: “Ai bảo như thế là quá đáng rồi. Thầy tôi gặp lúc mới nói, nên người ta không chán lời ông nói. Gặp lúc vui mới cười, nên người ta không chán ông cười. Hợp điều nghĩa mới nhận, nên người ta không chán ông nhận.”

Đức Khổng Tử nói: “Thế ấy ư? Há thế ấy sao?”

BÌNH GIẢI:

Công Thúc Văn Tử là một quan đại phu nước Vệ; Công Minh Giả, đệ tử của ông, cũng là người nước Vệ. Nghe đồn Công Thúc Văn Tử là người không nói, không cười, không nhận của biếu, Đức Khổng Tử muốn hỏi Công Minh Giả cho rõ.

Theo lời ông này, Công Thúc Văn Tử gặp lúc đáng nói mới nói, gặp lúc vui mới cười, gặp của biếu mà hợp điều nghĩa mới nhận, do đó Công Thúc Văn Tử được lòng mọi người. Không ai chán ông cả. Nếu đúng như vậy, Văn Tử quả là người vừa nắm được chữ *thời*, vừa hành động hợp *nghĩa*; ắt Văn Tử đã đạt tới trình độ bậc hiền.

Nghe qua, Đức Khổng Tử tỏ ra ngạc nhiên và hơi lộ vẻ hoài nghi. Bởi vì thường qua lại nước Vệ, sao Đức Khổng Tử không nhận ra con người đặc biệt ấy? Giả như vua nước Vệ mà có một quan đại phu đặc biệt như thế phò tá, hẳn nước Vệ không đến nỗi suy vong!

14.

子曰：臧武仲以防，求為後於魯，雖曰不要君，吾不信也

Tử viết: “Tang Vũ Trọng dĩ Phòng, cầu vị hậu ư Lỗ, tuy viết bất yêu quân, ngô bất tín dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Tang Vũ Trọng xin đất Phòng cho con nối dõi ở nước Lỗ. Tuy nói rằng không đòi hỏi vua, ta không tin.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử nói câu này có ý chê Tang Vũ Trọng đã đòi hỏi, đồng thời gây áp lực với vua, như thế là một bề tôi uy hiếp vua.

Nguyên Tang Vũ Trọng là đại phu nước Lỗ, đã được vua phong cho đất Phòng. Đến khi có tội, Tang Vũ Trọng bỏ đi; nhưng sau đó lại sai người đến yêu sách vua Lỗ, đòi phải cho con cháu mình làm chủ đất ấy. Được như vậy, Tang Vũ Trọng mới lánh đi hẳn. Đó là đòi hỏi vua một cách quá đáng; sao nói là không được?

15.

子曰：晉文公譎而不正，齊桓公正而不譎。

Tử viết: “Tấn Văn Công quyet nhi bất chính; Tề Hoàn Công chính nhi bất quyet.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Tấn Văn Công lừa lọc mà không ngay thẳng, Tề Hoàn Công ngay thẳng mà không lừa lọc.”

BÌNH GIẢI:

Tấn Văn Công và Tề Hoàn Công là hai vị bá chủ trong Ngũ Bá thời Xuân Thu. Ngũ Bá gồm: Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công và Sở Trang Công.

Dưới con mắt của Đức Khổng, Tấn Văn Công là người lừa lọc mà không ngay thẳng; trái lại, Tề Hoàn Công nhờ hai vị danh thần là Bảo Thúc Nha và Quản Trọng mà biết xử sự ngay thẳng, lại biết dùng những hiền tài trong nước, cho nên nước Tề mới cường thịnh.

Tiêu biểu cho sự ngay thẳng, không lừa lọc của Tề Hoàn Công là trường hợp ông giữ lời hứa với Tào Mạt trong cuộc hội thề cùng vua Lỗ tại đất Kha. Trong cuộc hội thề, Tề Hoàn Công bị Tào Mạt (bề tôi vua Lỗ) dùng chủ thủ uy hiếp, phải hứa trả Toại Ấp cho nước Lỗ. Sau đó, nhờ nghe lời khuyên của Quản Trọng, giữ chữ tín, bằng lòng trả đất mà Tề Hoàn Công được tiếng là ngay thẳng, không lừa lọc và được các nước chư hầu tôn làm bá chủ.

16.

子路曰：桓公殺公子糾，召忽死之，管仲不死。曰未仁乎。

子曰：桓公九合諸侯，不以兵車，管仲之力也。如其仁！如其仁！

Tử Lộ viết: “Hoàn Công sát công tử Củ, Thiệu Hốt tử chi, Quản Trọng bắt tử, viết vị nhân hồ?”

Tử viết: “Hoàn công cứu hợp chư hầu, bất dĩ binh xa, Quản Trọng chi lực dã. Như kỳ nhân! Như kỳ nhân!”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ nói: “Hoàn Công giết công tử Củ, Thiệu Hốt chết theo; Quản Trọng không chết; có thể nói chưa có đức nhân chăng?”

Đức Khổng Tử nói: “Hoàn Công nhiều lần hội họp chư hầu, không dùng đến xe trận, đó là công sức của Quản Trọng. Đức nhân của ông ấy là như vậy! Đức nhân của ông ấy là như vậy!”

BÌNH GIẢI:

Theo Sử Ký của Tư Mã Thiên, phần Thế Gia, vào thời Xuân Thu, Tề Tương Công có hai người em cùng cha khác mẹ là công tử Củ và công tử Tiểu Bạch. Thấy Tương Công là hôn quân vô đạo, sợ vạ lây, Công tử Củ chạy sang nước Lỗ, có Thiệu Hốt và Quản Trọng theo phò tá; công tử Tiểu Bạch trốn sang nước Cử, có Bảo Thúc Nha theo phò tá.

Một thời gian sau, Vô Tri giết Tương Công để tự lập làm vua. Nhưng rồi, Vô Tri lại bị người Ung Lâm đánh úp mà giết chết. Quan đại phu nước Tề là Cao Hề lên mời công tử Tiểu Bạch gấp rút về nước, lên ngôi, tức Tề Hoàn Công. Hoàn Công đưa thư cho nước Lỗ yêu cầu giết Công tử Củ.

Công tử Củ bị giết tại Sinh Đậu. Thiệu Hốt tự sát. Quản Trọng chẳng những không chết theo công tử Củ, lại còn về giúp Tề Hoàn Công làm nên nghiệp bá.

Người đời cho rằng Thiệu Hốt mới xứng đáng là bậc nhân vì trung thành với công tử Củ, còn Quản Trọng thì không. Do đó, Tử Lộ đem vấn đề này ra chất vấn Đức Khổng Tử.

Đức Khổng Tử luận rằng Quản Trọng giúp Tề Hoàn Công trị an nước Tề, tạo nên hoà khí giữa các nước chư hầu; nhiều lần cùng các chư hầu hội họp mà không cần dùng tới binh lực, xe trận để ép buộc. Đó là Quản Trọng đã thực hành đức nhân ở quy mô lớn lao.

Không chết theo công tử Củ là bỏ điều nghĩa nhỏ, đem ơn ích cho muôn người mới thực là làm điều nhân lớn vậy.

17.

子貢曰：管仲非仁者與？桓公殺公子糾，不能死，又相之。

子曰：管仲相桓公，霸諸侯，一匡天下，民到于今受其賜；微管仲，吾其被髮左衽矣！豈若匹夫匹婦之為諒也，自經於溝瀆，而莫之知也！

Tử Cống viết: “Quản Trọng phi nhân giả dư? Hoàn Công sát công tử Cử, bất năng tử, hựu tướng chi.”

Tử viết: “Quản Trọng tướng Hoàn Công bá chư hầu. Nhất khuông thiên hạ, dân đáo vu kim thụ kỳ tứ. Vi Quản Trọng, ngô kỳ bí phát, tả nhậm hỹ. Khởi nhược thất phu thất phụ chi vi lượng dã, tự kinh ư câu độc, nhi mạc chi tri dã.”

Dịch nghĩa:

Tử Cống nói: “Quản Trọng chẳng phải người có đức nhân ư? Hoàn Công giết công tử Cử, không chết theo, lại còn làm tướng cho [ông ta].”

Đức Khổng Tử nói: “Quản Trọng làm tướng cho Hoàn Công lãnh đạo chư hầu. Một sửa thiên hạ cho chính, dân chúng đến nay còn chịu ơn. Nếu không có Quản Trọng, ta đã phải gióc tóc mặc áo vạt trái rồi. Há như những đàn ông, đàn bà thông thường cố giữ điều tín nhỏ, tự treo cổ ở ngòi rạch mà chẳng người nào biết đến sao?”

BÌNH GIẢI:

Ở đoạn trên, Đức Khổng Tử đã giải đáp cho thắc mắc của Tử Lộ về đức nhân của Quản Trọng. Trong đoạn này, trả lời cho vấn nạn của Tử Cống, Đức Khổng Tử nói rõ hơn.

Sự nghiệp về đức nhân của Quản Trọng chính là giúp Tề Hoàn Công thống nhất và đem thiên hạ về chính đạo, trong đó có Đức Khổng Tử và các học trò. Nếu không có Quản Trọng ổn định Trung nguyên, chặn đứng sự xâm lấn của rợ Bắc Phương thì nay, hậu thời Xuân Thu, toàn dân Trung Hoa đã biến thành một đám mọi rợ, thiếu văn hoá, đã phải gióc tóc và mặc áo vạt trái như những Tây Nhung, Bắc狄 rồi. Quản Trọng không phải loại đàn ông đàn bà thông thường, khu khu giữ điều trung tín nhỏ nòi, tự treo cổ nơi ngòi rạch để tỏ lòng trung thành với một cá nhân tầm thường như công tử Cử.

Cố giữ điều nhân nhỏ nhoi mà chết uống như vậy, nào có ích gì cho ai!

Thời nghĩa của chữ nhân rộng lớn lắm thay! Đâu có hạn hẹp, cục bộ như quan niệm của đám hủ nho hương nguyên ở một góc làng xã quê mùa!

18.

公叔文子之臣大夫僕，與文子同升諸公。子聞之曰：可以為文矣！

Công Thúc Văn Tử chi thần đại phu Soạn, dữ Văn Tử đồng thăng chư công. Tử Văn Chi, viết: “Khả dĩ vi văn hĩ.”

Dịch nghĩa:

Gia Thân của Công Thúc Văn Tử, đại phu Soạn, đã lên chức cùng Văn Tử ở công triều. Đúc Khổng Tử nghe thấy vậy, nói: “Có thể đáng gọi là tốt đẹp (văn) vậy.”

BÌNH GIẢI:

Ông Soạn vốn là gia thân của Công Thúc Văn Tử, quan đại phu nước Vệ. Thế rồi, ông Soạn được thăng chức đại phu, trở thành đại phu Soạn, cùng đứng ngang hàng với Văn Tử trong công triều nước Vệ. Điều đó diễn ra, có nghĩa là Công Thúc Văn Tử không hề chìm tài ông Soạn, trái lại, còn đề cao hoặc giới thiệu ông Soạn với vua Lỗ nữa. Như vậy Văn Tử quả là một bậc hiền, biết tôn trọng, cất nhắc người có tài. Ông quả xứng đáng với chữ văn trong cái tên Công Thúc Văn Tử. Văn (文) nghĩa là tốt đẹp, có lòng nhân hậu.

19.

子言衛靈公之無道也。康子曰：夫如是，奚而不喪？孔子曰：仲叔圉治賓客，祝鮀治宗廟，王孫賈治軍旅。夫如是，奚其喪？

Tử ngôn Vệ Linh Công chi vô đạo dã. Khang Tử viết: “Phù như thị, hê nhi bất táng?”

Khổng Tử viết: “Trọng Thúc Ngũ trị tân khách, Chúc Đà trị tông miếu, Vương Tôn Giả trị quân lữ. Phù như thị, hê kỳ táng?”

Dịch nghĩa:

Đúc Khổng Tử nói về sự vô đạo của Vệ Linh Công. Khang Tử nói: “Đã như thế, sao mà không mất ngôi?”

Đức Khổng Tử nói: "Trọng Thúc Ngũ coi sóc về tân khách, Chúc Đà coi sóc việc tông miếu, Vương Tôn Giả coi sóc về quân đội. Đã như thế, sao mất được?"

BÌNH GIẢI:

Một lần kia, Đức Khổng Tử nói chuyện với Quý Khang Tử, quan đại phu nước Lỗ, về sự vô đạo của Vệ Linh Công. Vô đạo nghĩa là làm những việc cần bậy, không theo luân lý đạo đức.

Quý Khang Tử mới chất vấn rằng: "Đã như thế, sao mà không mất ngôi?" Bởi vì theo lẽ thường, vua đã sống vô đạo thì các quan chia rẽ, hư đốn, tham nhũng, bè phái, triều đình sẽ mất kỷ cương và dân chúng phải lầm than đói khổ; giặc giã nổi lên, sự rối loạn ắt sẽ xảy ra. Nếu tình trạng đó kéo dài, chẳng những vua mất ngôi mà nước cũng mất về tay ngoại bang nữa.

Đức Khổng Tử mới giải thích rằng: Tuy Vệ Linh Công vô đạo nhưng lại biết dùng những hiền tài như: Trọng Thúc Ngũ coi sóc về tân khách, tức là phụ trách chu đáo việc ngoại giao; Chúc Đà coi sóc việc tông miếu, tức là phụ trách chu đáo việc lễ nghi tế tự, Vương Tôn Giả coi sóc về quân đội, phụ trách chu đáo việc võ bị, quốc phòng cẩn mật, nội loạn không thể manh nha, ngoại thù không dám xâm lấn. Vì thế, ngôi vua của Vệ Linh Công không mất.

Tuy không mất ngôi, nhưng quốc gia không thể thịnh vượng được, việc ổn định chỉ nhất thời thôi. Nếu sự vô đạo kéo dài lâu ngày, việc cần bậy sẽ lây lan trong hàng ngũ quan lại, lòng quân sẽ thất vọng, nao núng; lòng dân sẽ ly tán. Bấy giờ, sự sụp đổ của chế độ, sự suy vong của đất nước sẽ diễn ra như trúc chẻ, ngói tan.

20.

子曰：其言之不忤，則為之也難！

Tử viết: "Kỳ ngôn chi bất tặc, tắc vi chi dã nan."

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: "Nói mà không cảm thấy hổ thẹn, khi làm sẽ thấy khó."

BÌNH GIẢI:

Người nào nói ra mà không cảm thấy hổ thẹn, ắt sẽ thường nói quá lời và hành động thiếu thận trọng. Nói quá lời tức là nói khoác lác, vượt quá khả năng của mình. Lời nói đã vượt quá khả năng của mình, lại thêm chủ quan, thiếu thận trọng, ắt là khó lòng thực hiện cho nên việc.

Vì thế, học làm người quân tử phải biết dè dặt lời nói. Liệu nói ra mà khó làm, chẳng thà đừng nói thì tốt hơn. Làm một người lãnh đạo không nên tín nhiệm những người nói không biết hổ thẹn. Giao việc cho loại người ấy, ắt có ngày sẽ thất vọng và nguy hại sẽ tới không lường được.

Cuối thời Tam Quốc bên Trung Hoa, Khổng Minh phải khóc lóc hối hận vì đã giao việc giữ Nhai Đình cho Mã Thố. Chung cuộc, Nhai Đình bị thất thủ, lôi kéo theo Ba Thục bị mất và sự nghiệp nhà Thục Hán bị cuốn trôi như nước lũ ra sông!

21.

陳成子弑簡公。孔子沐浴而朝，告於哀公曰：陳恆弑其君，請討之。

公曰：告夫三子。

孔子曰：以吾從大夫之後，不敢不告也！君曰：“告夫三子者”之三子告，不可。

孔子曰：以吾從大夫之後，不敢不告也！

Trần Thành Tử thí Giản Công. Khổng Tử mặc dục, nhi triều cáo ư Ai Công, viết: “Trần Hằng thí kỳ quân, thỉnh thảo chi.”

Công viết: “Cáo phù tam tử.”

Khổng Tử viết: “Dĩ ngô tùng đại phu chi hậu, bất cảm bất cáo dã. Quân viết: ‘Cáo phù tam tử giả’ chi tam tử cáo: ‘Bất khả.’”

Khổng Tử viết: “Dĩ ngô tùng đại phu chi hậu, bất cảm bất cáo dã.”

Dịch nghĩa:

Trần Thành Tử giết Giản Công. Đức Khổng Tử tắm gội, rồi vào triều báo cho vua Ai Công rằng: “Trần Hằng giết vua, xin cho đánh dẹp.”

Vua nói: “Hãy báo cho ba nhà.”

Đức Khổng Tử nói: “Vì tôi theo sau hàng đại phu nên chẳng dám không báo. Vua nói: ‘Hãy báo cho ba nhà biết’, ba nhà ấy bảo: ‘Không thể được.’”

Đức Khổng Tử nói: “Vì tôi theo sau hàng đại phu, nên chẳng dám không báo.”

BÌNH GIẢI:

Trần Thành Tử tức Trần Hằng, là quan đại phu nước Tề đã giết vua Tề Giản Công. Đó là tội phản nghịch. Đức Khổng, lúc này đã thôi làm quan; nhưng dù sao cũng đã từng là đại phu nước Lỗ, không muốn việc ấy tái diễn

tại nước Lỗ hay ở một nước chư hầu khác; cho nên mới xin vua Lỗ Ai Công ra quân hỏi tội Trần Hằng. Vua Lỗ vốn là dòng dõi của Chu Công, miếu duệ của Nhà Chu. Nay nhà Chu suy yếu, vua Lỗ thay nhà Chu đánh dẹp kẻ phản nghịch để giữ gìn kỷ cương, ổn định chư hầu là hợp lẽ.

Tuy nhiên, lúc này, Lỗ Ai Công chỉ là vua bù nhìn, quyền hành, binh lực đều nằm trong tay ba nhà Mạnh Tôn, Thúc Tôn và Quý Tôn. Ai Công không tự mình quyết định được điều gì, vì thế, mới bảo Đúc Khổng Tử thông báo cho ba nhà biết.

Nhưng ba nhà Mạnh, Thúc, Quý đều là những bề tôi lấn quyền vua, họ không thể hỏi tội Trần Hằng. Hỏi tội Trần Hằng chính là tự vạch tội của họ. Do đó, cả ba nhà đều không đồng ý xuất quân đánh dẹp. Đúc Khổng Tử cũng đoán biết điều đó, nhưng chẳng lẽ ngài đã từng làm đại phu nước Lỗ, lại làm ngơ mà không báo cáo?

22.

子路問事君。子曰：勿欺也，而犯之。

Tử Lộ vấn sự quân. Tử viết: “Vật khi dã, nhi phạm chi.”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ hỏi về việc thờ vua. Đúc Khổng Tử nói: “Đừng lừa dối, mà hãy can thiệp vào.”

BÌNH GIẢI:

Căn cứ vào lời dạy của Đúc Khổng Tử cho Tử Lộ về việc thờ vua ở đây, chúng ta mới thấy quan niệm thờ vua, trung thành với vua của các hậu Nho ở những giai đoạn lịch sử về sau rõ ràng là sai lầm.

Không biết ai trong các hậu Nho ấy đã nêu ra truyền ngôn sau: “Trung thần bất sự nhị quân. Quân sử thần tử, thần bất tử, bất trung: Người bề tôi trung không thờ hai vua. Vua khiến bề tôi chết, bề tôi không chết là không trung thành.” Thế mà, có người đã gán câu này cho Đúc Khổng Tử và nói rằng đó là lời đức thánh dạy. Thật là oan uổng biết bao nhiêu! Câu đó có phải là của Hán Nho chẳng, hay là của nhóm Nho nào trong các triều đại về sau? Qua đó, chúng ta thấy quả đạo Nho đã bị bề bợ đi biết bao để phục vụ cho những cường quyền, những hôn quân vô đạo!

Ở đây, Đúc Khổng Tử nói rõ về đạo lý thờ vua là: Đừng lừa dối hay lấn ép vua, mà phải can thiệp hay góp ý với vua, can gián vua, đừng để vua sa vào những sự lầm lạc, những tội ác, những tật xấu...

Đạo lý này luôn luôn đúng cho mọi thời, mọi nơi. Thời đại nào, các người ở cấp thừa hành (bề tôi) biết vận dụng đạo lý ấy thì đất nước ắt được thái bình, thịnh trị. Trái lại, thời đại nào các người ở cấp thừa hành lừa dối, nịnh hót, lấn ép hoặc làm ngơ trước những sai lầm của người trên, ắt đất nước sẽ rối loạn, dân chúng sẽ thống khổ.

23.

子曰：君子上達，人下達。

Tử viết: “Quân tử thượng đạt, tiểu nhân hạ đạt.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Quân tử hướng đến cao cả, tiểu nhân hướng đến thấp hèn.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử bao giờ cũng lo tu thân theo hướng đạo đức để trở nên bậc hiền thánh; đó là lý tưởng cao cả của một người hoàn toàn. Trái lại, kẻ tiểu nhân chỉ hướng đến danh lợi, nhằm đáp ứng những nhu cầu thấp hèn của thân xác. Đó là hướng đến của những người tầm thường.

24.

子曰：古之學者為己，之學者為人。

Tử viết: “Cổ chi học giả vị kỷ; kim chi học giả vị nhân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người học thời xưa vì mình; người học thời nay vì người.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử sống vào thời Xuân Thu (khoảng 500 năm trước Công nguyên); cho nên chữ “cổ” (thời xưa) phải được hiểu là giai đoạn lịch sử trước thời Xuân Thu vài trăm năm, có thể vào khoảng đời của Văn Vương, Vũ Vương, Chu Công, tức là đầu nhà Chu hoặc xa hơn nữa. Còn chữ “kim” (thời nay) chính là chỉ thời Xuân Thu mà Đức Khổng Tử đang sống. Đó là một thời đại loạn, thiên hạ đua nhau tranh danh đoạt lợi, với vô số tội lỗi xuất hiện trong xã hội: cha con, vợ chồng giết lẫn nhau; bạn bè phỉnh gạt lẫn nhau; chiến tranh liên miên trong mấy trăm năm...

Câu trên của Đức Khổng Tử có ý nghĩa rằng: người thời xưa học vì mình, học cho mình, tức là học cốt để cho mình được tiến lên bậc quân tử, bậc hiền thánh. Người thời nay học vì người, tức là học cốt để được người khác khen ngợi, để đáp ứng sự mong mỏi của người khác. Người thời đó (Xuân Thu) mong thân nhân của mình có danh tiếng, có địa vị, quyền uy trong nước để cả họ được nhờ.

25.

蘧伯玉使人於孔子，孔子與之坐而問焉。曰：夫子何為？

對曰：夫子欲寡其過而未能也。

使者出。子曰：使乎！使乎！

Cừ Bá Ngọc sử nhân ư Khổng Tử. Khổng Tử dữ chi tọa nhi vấn yên, viết: “Phu tử hà vi!”

Đối viết: “Phu tử dục quả kỳ quá, nhi vị năng dã.”

Sứ giả xuất, Tử viết: “Sứ hồ! Sứ hồ!”

Dịch nghĩa:

Cừ Bá Ngọc sai người đến với Đức Khổng. Đức Khổng Tử ngồi với người ấy mà hỏi rằng: “Phu tử làm gì?”

Đáp rằng: “Phu tử muốn hạn chế lầm lỗi của mình, nhưng chưa được.”

Sứ giả đi ra, Đức Khổng Tử nói: “Khôn khéo thay! Khôn khéo thay!”

BÌNH GIẢI:

Cừ Bá Ngọc, quan đại phu nước Vệ, vốn là bạn thân giao của Đức Khổng Tử khi ngài bỏ Lỗ sang Vệ. Nay, Bá Ngọc sai người đến thăm Đức Khổng, ngài vui vẻ mời ngồi và lên tiếng hỏi thăm.

Sứ giả nói: “Phu tử (thầy tôi) muốn hạn chế lầm lỗi của mình, nhưng chưa được.” Câu trả lời này có hai điểm hay:

- Thứ nhất, câu nói cho biết Cừ Bá Ngọc là một bậc hiền vì muốn bớt lầm lỗi của mình. Người muốn bớt lầm lỗi chính là một bậc quân tử trọng đức hạnh, lúc nào cũng muốn thượng đạt, trở nên người hoàn toàn.
- Thứ hai, câu nói cho biết Cừ Bá Ngọc là một người khiêm tốn, vì tự nhận chưa bớt lỗi được như ý nguyện.

Một vị sứ giả ra đi, khéo léo nêu được những ưu điểm của chủ mình mà không cần phải đề cao. Vì thế, Đức Khổng Tử không tiếc lời, khen ngợi sứ giả

của Cừ Bá Ngọc là người khôn khéo, là một sứ giả xứng đáng. Quả là thầy nào trò ấy.

26.

曾子曰：君子思不出其位。

Tăng Tử viết: “Quân tử tư bất xuất kỳ vị.”

Dịch nghĩa:

Tăng Tử nói: “Người quân tử suy nghĩ không ra ngoài chức vị của mình.”

BÌNH GIẢI:

Tăng Tử tức là Tăng Sâm, người đệ tử xuất sắc của Đức Khổng Tử sau Nhan Hôi. Ông này là người trung thực, tư tưởng của ông tuy không phóng khoáng như Đức Khổng, thầy Nhan, nhưng luôn luôn hướng về đạo đức cá nhân.

Ông cho rằng người quân tử không nên suy nghĩ điều gì ra ngoài chức vị của mình, mà nên chú trọng về bốn phận. Mỗi người có một bốn phận cần phải làm tròn. Bốn phận là những điều đòi hỏi ở một con người trong chức vị nào đó.

Ở chức vị một ông vua lãnh đạo đất nước thì bốn phận là suy nghĩ làm sao để cho dân được no ấm, thái bình. Ở chức vị một bề tôi thì bốn phận là suy nghĩ về việc giúp vua trị nước. Ở địa vị một người cha trong gia đình thì bốn phận là suy nghĩ về việc tạo hạnh phúc cho vợ con. Ở địa vị một ông thầy dạy học thì bốn phận là suy nghĩ sao cho các học trò của mình được mở mang trí tuệ, thăng tiến đức hạnh v.v...

Nếu mỗi người quân tử đều biết suy nghĩ để làm tròn bốn phận của mình mà không mất thời giờ suy tính, can thiệp sang phạm vi bốn phận của người khác thì guồng máy xã hội sẽ ổn định và phát triển tốt đẹp, mầm mống rối loạn không thể nảy nở được.

27.

子曰：君子恥其言而過其行。

Tử viết: “Quân tử sỉ kỳ ngôn nhi quá kỳ hành.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử xấu hổ về lời nói mà vượt quá hành động.”

BÌNH GIẢI:

Câu trên nếu đặt dấu phẩy vào sau chữ *ngôn* (言), tức là: “*Quân tử sĩ kỳ ngôn, nhi quá kỳ hành*”, sẽ được dịch là: “Người quân tử xấu hổ về lời nói, mà hành động thì vượt quá”, tức là: người quân tử thích nói ít, làm nhiều. Cả hai cách dịch đều có nghĩa tương tự nhau; nhưng thông thường người ta quen hiểu theo cách dịch thứ nhất.

Kẻ tiểu nhân thì hay đại ngôn, tức là nói nhiều mà làm ít, hoặc giỏi nói mà chẳng làm gì cả, chỉ muốn người khác làm thôi, bởi vì thông thường, nói dễ, làm khó. Trái lại, người quân tử luôn luôn chú trọng vào hành động, cho nên nói ít mà cố gắng làm nhiều; hoặc chỉ làm những điều cần làm mà không phô trương bằng lời nói. Người quân tử cảm thấy xấu hổ một khi nói về điều gì mà mình không làm được hay chưa làm được trọn vẹn.

28.

子曰：君子道者三，我無能焉：仁者不憂，知者不惑，勇者不懼。子貢曰：夫子自道也！

Tử viết: “*Quân tử đạo giả tam ngã vô năng yên: nhân giả, bất ưu, trí giả, bất hoặc; dũng giả, bất cụ.*” Tử Cống viết: “*Phu tử tự đạo dã.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Đường lối của người quân tử có ba điều mà ta không thể làm được: có đức nhân, không lo buồn; có đức trí, không ngờ vực, có đức dũng, không sợ sệt.” Tử Cống nói: “Thầy tự bày tỏ như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Nhân, trí, dũng là ba đức của người quân tử, hay là ba đường lối mà người quân tử phải tiến bước. Người học làm quân tử phải hiện thực đồng thời cả ba đức đó.

Đức nhân ở trình độ phổ thông là yêu người (*ái nhân*). Đã yêu người thì “điều gì mình không muốn, đừng làm cho người” (*Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* - 己所不欲, 勿施於人). Hơn nữa, yêu người tức là “điều gì mình muốn lập thì lập cho người, điều gì mình muốn thành tựu thì thành tựu cho người” (*Kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân* - 己欲立而立人, 己欲達而達人).

Đức nhân lại bao gồm những đức tính tốt khác như : *cung, khoan, tín, mẫn, huệ* (cung kính, khoan dung, trung tín, chăm chỉ, sáng suốt). Ở trình

độ cao, nhân nghĩa là “tự chỉnh phục lấy mình, tuân theo lễ (*khắc kỷ phục lễ* - 克己復禮). Thế mà tuân theo lễ nghĩa là “*không nói điều gì trái lễ, không nhìn điều gì trái lễ, không nghe điều gì trái lễ, không làm điều gì trái lễ*” (*Phi lễ vật ngôn, phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật động* - 非禮勿視, 非禮勿聽, 非禮勿言, 非禮勿動). Lễ là tiết độ uyên nguyên của trời đất. Giữ lễ là kết hợp mọi điều tốt đẹp (*gia hội tức dĩ hợp lễ*) để biểu hiện ra trong tương giao xã hội.

Người quân tử thành tựu đức nhân có thể trở nên con người lý tưởng, tức là người hoàn toàn. Đã thành người hoàn toàn thì không lo buồn gì nữa, bởi vì có cảm thấy điều gì bất như ý đâu!

Đức trí là năng lực sáng suốt, hiểu rõ mọi có sự trong thiên hạ. Trí ở trình độ cao, không còn là vận dụng lý trí để suy nghĩ mà là dùng trực giác để thấu tỏ (*cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố*). Đã đạt đến mức này, làm sao còn ngờ vực điều gì!

Đức dũng là năng lực mạnh mẽ của tinh thần. Người quân tử có tinh thần thực sự mạnh mẽ thì không còn sợ sệt, không còn bị nghiêng ngả trước những thế lực trần gian. Theo cách nói của Mạnh Tử, đó là: “*Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất*” - 富貴不能淫, 貧賤不能移, 威武不能屈 (giàu sang mà không phóng dăng, nghèo hèn mà không dôi dãi, uy lực không khuất phục được).

Hiểu được nhân, trí, dũng như thế mới biết rằng Đức Khổng Tử thành thật khi nói rằng: “*Ta không thể làm được*” (*ngã vô năng yên*). Câu nói đó không phải Đức Khổng Tử tự nhún quá đáng mà là câu nói thật! Cũng có thể bảo Đức Khổng Tử tự khiêm khi hiểu tự khiêm là nhận định đúng đắn về thực chất của mình. Có lẽ, nói cho đúng là: “Ta chưa thể làm được trọn vẹn những đức tính ấy.” Bởi vì, ngài đã từng tâm sự với các đệ tử: “*Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm*” - 若聖與仁, 則吾豈敢).

Đức Khổng Tử chưa đạt tới mức bậc thánh bậc nhân; dĩ nhiên ba đức nhân, trí, dũng lý tưởng kia, ngài cũng chưa hiện thực được hoàn toàn. Do đó, Tử Cống nhận xét rất đúng rằng: “Thầy tự bày tỏ như vậy.” (*Phu tử tự đạo dã*.)

Thế là cả thầy lẫn trò đều thành thực: thầy không dối trá và trò không đề cao thầy.

29.

子貢方人。子曰：賜也，賢乎哉？夫我則不暇！

Tử Cống phương nhân. Tử viết: “Tứ dã, hiền hồ tai! Phù ngã tắc bất hạ.”

Dịch nghĩa:

*Tử Cống so sánh người. Đức Khổng Tử nói: “Trò Tứ nhọc nhằn vậy thay!
Còn ta thì chẳng nhàn rồi.”*

BÌNH GIẢI:

Tử Cống có thói quen so sánh người này với người kia; trong khi đó, dĩ nhiên có sự chê khen người hay kẻ dở. Đức Khổng Tử dùng chữ *hiền* (賢) để nói về thói quen đó của Tử Cống, không phải ngài khen ông giỏi giang, tài đức; ngài cũng không có ý mỉa mai Tử Cống, bởi vì ngài không có kiểu nói đó.

Chữ *hiền* ở đây nên hiểu là “nhọc nhằn” (nghĩa thứ 5 của chữ *hiền* (賢) theo tự điển Hán Việt của Thiều Chửu). Vì dùng chữ *hiền* theo nghĩa “nhọc nhằn” nên Đức Khổng Tử mới nói thêm rằng “*còn ta thì chẳng nhàn rồi*” để làm cái việc so sánh như vậy. Đức Khổng Tử muốn Tử Cống dành thời giờ để học tập, tu đức hơn là phải nhọc sức so sánh, phê phán người. So sánh như vậy cũng chưa hẳn là chính xác, đúng đắn. Điều đó không ích lợi cho mình, mà lại còn làm mất lòng người.

30.

子曰：不患人之不己知，患其不能也。

Tử viết: “Bất hoạn nhân chi bất kỷ tri, hoạn kỳ bất năng dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Đừng lo người ta không biết mình, hãy lo mình không có khả năng thôi.”

BÌNH GIẢI:

Người học đạo quân tử chẳng nên lo người ta không biết đến tài năng của mình, chỉ nên lo rằng mình không có đủ khả năng gánh vác việc đời khi cơ hội đến.

Đã tương đối có đủ khả năng rồi, thế nào cũng có cơ hội cho mình phát huy. Không có cơ hội lớn thì có cơ hội nhỏ, miễn là mình có thiện chí làm việc. Nếu không gặp cơ hội lớn để đảm đương việc quốc gia, ít ra cũng gặp cơ hội nhỏ để giúp ích cho họ hàng, làng xóm. Không gặp cơ hội lớn thì đỡ phải nhọc lòng toan tính. Đó cũng là một điều hay; người quân tử sẽ được nhân thân để cầu đạo. Đạo đây là niềm an vui thư thái tinh thần trong cõi nhân sinh, là “*độc thiện kỳ thân*” vậy.

31.

子曰：不逆詐，不億不信，抑亦先覺者，是賢乎！

Tử viết: “Bất nhỉnh trá, bất ức bất tín, ức diệc tiên giác giả, thị hiền hồ!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Không toan lường sự giả dối, không nghĩ rằng không tin được, hoặc giả cũng hiểu biết trước, chính là người giỏi vậy!”

BÌNH GIẢI:

Khi giao tiếp với một người lạ hay gặp một sự việc mới lạ, mà ta không dự đoán trước rằng người ấy giả dối hay sự việc ấy ẩn giấu âm mưu lừa đảo; ta cũng không nghĩ rằng người ấy hay việc ấy không đáng tin; thế rồi ta lại hiểu ngay được trước khi sự giả dối diễn ra. Đức Khổng Tử cho rằng người nào mà trực giác được như vậy để có đối sách thích ứng, người ấy thật là người giỏi!

32.

微生畝謂孔子曰：丘，何為是栖栖者與？無乃為佞乎？

孔子曰：非敢為佞也，疾固也。

Vì Sinh Mẩu vi Khổng Tử viết: “Khâu hà vi thị thê thê giả dư? Vô nãi vi nịnh hồ?”

Khổng Tử viết: “Phi cảm vi nịnh dã, tật cố dã.”

Dịch nghĩa:

Vì Sinh Mẩu bảo Đức Khổng Tử rằng: “Sao ông Khâu lại hay lằng xằng như vậy? Phải chăng là khoe tài ư?”

Đức Khổng Tử nói: “Chẳng dám khoe tài đâu, mà giận ghét sự cố chấp thôi.”

BÌNH GIẢI:

Vì Sinh Mẩu nhận thấy Đức Khổng Tử là người hay ngược xuôi du thuyết trong các nước chư hầu; lúc thì bàn việc chính trị với vua này; khi thì luận về thế sự với đại phu nọ. Dĩ nhiên, ông không có cảm tình với Đức Khổng, nhất là không hiểu mục đích công việc của ngài. Vì thế đã cho rằng ngài nếu không phải là kẻ hiếu sự, cũng là người muốn khoe tài cùng thiên hạ.

Đức Khổng Tử không giận; nhân đó đã phân trần về lập trường của mình. Ngài ghét sự cố chấp của giới cầm quyền lúc bấy giờ. Xã hội loài người cũng như vũ trụ thiên nhiên là một thực tại luôn luôn biến đổi. Chữ *thời* chính là

chiều kích biến đổi của vũ trụ nhân sinh; do đó người làm chính trị cần phải biết linh động biến đổi, tức là phải canh cải mọi việc để ứng với thời. Thời thế đã biến đổi thì những hình thái cai trị, những luật tắc trong xã hội cũng cần phải được sửa đổi để phù hợp với nhân tâm. Mặc dầu đạo lý không thay nhưng cách ứng xử, cách sinh hoạt của con người trong xã hội phải thay đổi. Không thể khư khư cố chấp vào những hình thức cai trị cũ kỹ, lỗi thời để khuôn đúc mọi người trong một khuôn khổ cứng nhắc được. Cơ cấu chính trị được xây dựng nên để phục vụ mọi người trong đó dân chúng là số đông, chứ không phải chỉ phục vụ một thiểu số ở giai cấp quan lại cầm quyền. Những gì không đáp ứng nhu cầu của số đông cần phải thải bỏ.

33.

子曰：驥不稱其力，稱其德也。

Tử viết: “Ký bất xưng kỳ lực, xưng kỳ đức dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Ngựa ký không phải được đề cao do sức của nó, mà được đề cao do đức của nó.”

BÌNH GIẢI:

Ký là giống ngựa có khả năng chạy nghìn dặm (*thiên lý mã*) nhưng lại có tính thuần lương (thuần thực hiền hành). Tương truyền, ký là giống ngựa có gốc ở vùng Ký Châu, phía bắc Trung Hoa. Vì Ký Châu có khí hậu lạnh lẽo, khắc nghiệt; cho nên giống ngựa ở đó giỏi chịu đựng gian khổ. Ngựa ký tuy có tài ngày đêm đi nghìn dặm, nhưng người ta ca ngợi nó không phải vì sức khỏe mạnh, mà vì cái đức thuần thực hiền hành của nó.

Nói câu này, Đức Khổng Tử muốn chú trọng tới đức hạnh của một con người. Người có tài cao cần phải có đức hạnh tốt. Có tài mà thiếu đức, chẳng khác nào con ngựa khỏe mà không thuần, hung hăng hí lộng, háu dá, hay trở chứng thì vô ích, không dùng được.

34.

或曰：以德報怨，何如？

子曰：何以報德？以直報怨，以德報德。

Hoặc viết: “Dĩ đức báo oán, hà như?”

Tử viết: “Hà dĩ báo đức? Dĩ trực báo oán; dĩ đức báo đức.”

Dịch nghĩa:

Có người nói rằng: “Lấy ân huệ báo lại oán thù, như thế được chăng?”

Đức Khổng Tử nói: “Lấy gì báo lại ân huệ? Lấy công chính báo lại oán thù; lấy ân huệ báo lại ân huệ.”

BÌNH GIẢI:

Căn cứ vào câu trả lời ở đây, xưa nay người ta thường cho rằng đạo đức trong Nho giáo hẹp hòi. Trong khi Lão Tử, Phật Thích Ca, Chúa Giêsu đều chủ trương “dĩ đức báo oán”, thì Đức Khổng Tử lại chủ trương “Dĩ trực báo oán, dĩ đức báo đức”.

“Dĩ trực báo oán”, lấy ngay thẳng báo lại oán thù, phải chăng Đức Khổng Tử dạy người ta báo thù?

Trực là sự ngay thẳng, đồng thời cũng là sự công chính. Thực hiện công chính nghĩa là đem điều chính đến cho mọi người theo lẽ công bằng, có vay có trả. Đức Khổng Tử là bậc thầy đã từng là một nhà cai trị, vì ngài đã từng là Đại tư khấu (Bộ trưởng Tư pháp), là Tế tướng (Thủ tướng: Nhiếp tướng sự) của nước Lỗ, dĩ nhiên ngài phải dạy người ta lấy sự công chính tức là lấy pháp luật để giải quyết oán thù. Lấy ân huệ báo lại oán thù (dĩ đức báo oán), dĩ nhiên là một quy luật đạo đức hoàn thiện, tuyệt vời; nhưng điều ấy chỉ dành cho cá nhân. Cá nhân nào muốn trở nên thánh thiện thì cần phải theo châm ngôn ấy.

Trên phương diện trị an xã hội, lãnh đạo đất nước, mọi người trong xã hội chưa hoàn toàn là những người tốt, trong đó có nhiều kẻ tiểu nhân, đầu trộm đuôi cướp, nếu áp dụng quy luật đạo đức “dĩ đức báo oán”, có lẽ đám tiểu nhân sẽ tha hồ tung hoành mà không bị trừng trị, đất nước sẽ rối loạn mất! Đối với một xã hội vàng thau lẫn lộn, những kẻ xấu vô lương tâm nhiều hơn người tốt, ắt phải dùng luật pháp nghiêm minh (dĩ trực) để khắc chế tội phạm, đem sự công chính đến cho mọi người.

Chủ trương của Đức Khổng Tử quả là chủ trương thực dụng, cần thiết cho sự ổn định xã hội.

35.

子曰：莫我知也夫！

子貢曰：何為其莫知子也？

曰：不怨天，不尤人，下學而上達，知我者，其天乎！

Tử viết: “Mạc ngã tri dã phù!”

Tử Cống viết: “Hà vi kỳ mạc tri Tử dã?”

Tử viết: “Bất oán thiên, bất vũu nhân, hạ học nhi thượng đạt, tri ngã giả, kỳ thiên hồ!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Chẳng ai biết ta cả!”

Tử Cống nói: “Sao lại nói chẳng ai biết thầy?”

Đức Khổng Tử nói: “Không oán trời, không trách người, học từ dưới thấp mà hướng lên cao, biết ta chỉ có Trời thôi!”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử cho rằng chẳng ai biết mình như thế nào! Người thì khen ngài quá mức, kẻ thì chê bai quá lời. Các đệ tử và những người ái mộ nghĩ rằng ngài là bậc thánh. Một số kẻ khác chê ngài khoe tài, hiếu sự, hoặc cố gắng làm công việc vô ích. Vì vậy, Đức Khổng Tử tự nghĩ rằng chỉ có Trời thấu tỏ lòng mình thôi!

Có nhiều kẻ không thành công hay gặp cảnh ngộ long đong vất vả thì oán Trời đã không cho họ cơ hội thuận lợi; hoặc trách người đã không ủng hộ, đã cản trở họ. Trong khi đó, Đức Khổng Tử không oán Trời, không trách người, chỉ một mực chuyên chú học tập từ chỗ không biết gì, mà tiến lên cao, thông hiểu đạo lý trong thiên hạ.

Quả thực, Đức Khổng Tử không phải sinh ra đã biết nên không phải bậc thánh. Ngài cũng không bày chuyện ngược xuôi để cầu danh lợi cho riêng mình. Ngài chỉ là một người đầy thiện chí, hết lòng với nhân tâm thế đạo.

36.

公伯寮愬子路於季孫，子服景伯以告，曰：夫子固有惑志於公伯寮，吾力猶能肆諸市朝。

子曰：道之將行也與，命也；道之將廢也與，命也。公伯寮其如命何？

Công Bá Liêu tố Tử Lộ ư Quý Tôn, Tử Phục Cảnh Bá dĩ cáo, viết: “Phu tử cố hữu hoặc chí ư Công Bá Liêu, ngô lực do năng tứ chư thị triều.”

Tử viết: “Đạo chi tương hành dã dư, mệnh dã; đạo chi tương phế dã dư,

mệnh dã. Công Bá Liêu kỳ như mệnh hà?”

Dịch nghĩa:

Công Bá Liêu nói gièm Tử Lộ với Quý Tôn. Tử Phục Cảnh Bá đem việc ấy đi báo, nói: “Ông ta có ý nghi ngờ vì Công Bá Liêu, sức tôi có thể bêu hấn ở chốn chợ búa hoặc triều đình.”

Đức Khổng Tử nói: “Đạo thi hành được, mệnh vậy. Đạo bị bỏ đi, mệnh vậy. Công Bá Liêu làm sao bằng mệnh được?”

BÌNH GIẢI:

Tử Lộ làm gia thân cho họ Quý Tôn, một trong ba họ có thế lực nhất nước Lỗ. Tử Lộ là môn đệ của Đức Khổng, dĩ nhiên đem đạo lý của thầy mình ra thi hành. Công Bá Liêu nói gièm Tử Lộ với Quý Tôn, tức là muốn Quý Tôn sa thải Tử Lộ. Nếu Tử Lộ bị sa thải, ấy là đạo lý của Đức Khổng Tử bị phế bỏ.

Bấy giờ, trong hàng đại phu nước Lỗ có Tử Phục Cảnh Bá. Ông này báo việc ấy cho Đức Khổng Tử biết và nói rằng sức ông ta có thể khiến cho Công Bá Liêu bị giết bêu thây ở chợ búa hoặc triều đình.

Tuy nhiên Đức Khổng Tử gạt việc ấy đi, lấy lý rằng: Đạo có thi hành được hay bị bỏ đi cũng là do mệnh Trời. Khả năng của Công Bá Liêu sao có thể sánh với mệnh Trời, làm gì cản trở mệnh Trời được?

Đọc kinh sách Nho giáo, chúng ta nhận thấy Đức Khổng Tử tin rằng có một thực tại siêu hình chi phối vũ trụ nhân sinh được gọi là Thiên (Trời). Năng lực Thiên rất cường kiện, không nghỉ, không mệt, chi phối, điều động vũ trụ nhân sinh được gọi là Thiên mệnh (mệnh Trời). Ở đây, Đức Khổng Tử nói tắt là *mệnh*.

Đạo lý của Đức Khổng Tử (Nho giáo) là đạo Trời đã được khai thị cho các thánh hiền đời xưa. Đức Khổng Tử chỉ là người tiếp thu, minh giải và truyền đạt. Đạo Trời tùy thời đóng mở tương tự hiện tượng hạn hán, lũ lụt trong thiên nhiên. Người ta khó lòng lý giải được hiện tượng hạn hán, lũ lụt thì cũng khó lòng lý giải được sự đóng mở của đạo Trời. Đạo Trời mở tức là lúc đạo lý truyền đạt, phát triển được trong xã hội. Đạo Trời đóng tức là lúc đạo lý bị người đời bỏ phế, bị bế tắc, thiên hạ không tiếp thu.

Phải chăng sự đóng mở của Đạo Trời có tương quan với lý nhân quả trong cõi nhân sinh cũng như lý nhân quả trong thiên nhiên? Ngày nay, người ta đã cho rằng sinh hoạt của con người có liên hệ nhân quả với hiện tượng hạn hán, lũ lụt. Chặt phá rừng và xả khí thải vô tội vạ trong không trung là nhân mà hiện tượng hạn hán, lũ lụt là quả. Tương tự như thế, khi nào loài người

ngoan cố trong tội lỗi, lòng dạ chai đá thì đạo đóng, khi nào loài người đau khổ quá, biết ăn năn sám hối, cải tà quy chánh, thì đạo mở. Đóng hay mở đều thuộc về mệnh Trời. Có lẽ, cũng trong niềm tin ấy, Nguyễn Du đã viết trong Truyện Kiều: “*Khi nên, Trời cũng chiều người*” là vậy chăng?

Đối với Đức Khổng, Ngài tự bạch: “*Ngũ thập nhi tri Thiên mệnh*” (Năm mươi tuổi thì biết mệnh Trời). Đó là ngài biết mệnh Trời dành cho mình cũng như biết mệnh Trời dành cho xã hội Trung Hoa thời Xuân Thu. Có lẽ vì biết mệnh Trời cho nên ngài mới trả lời với Tử Phục Cảnh Bá như vậy. Thời Xuân Thu là thời đại trong đó đa số thiên hạ ở xã hội Trung Hoa sa đọa trong tội ác, các gương xấu diễn ra ùn ùn như nước lũ; cho nên đạo Trời đóng lại. Đạo Trời đóng theo lý nhân quả của Trời tương ứng với sự rối loạn của thời Xuân Thu; chứ đâu phải một cá nhân Công Bá Liêu gièm pha mà có thể làm cho đạo Trời đóng được! Vì thế, cần gì phải kết tội Công Bá Liêu, giết Công Bá Liêu một cách vô ích!

37.

子曰：賢者辟世，其次辟地，其次辟色，其次辟言。

Tử viết: “*Hiên giả tỵ thế, kỳ thứ tỵ địa, kỳ thứ tỵ sắc, kỳ thứ tỵ ngôn.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “*Người tài đức thì xa lánh đời, bậc tiếp theo là xa lánh nơi ở, bậc tiếp nữa là xa lánh hình sắc, bậc tiếp nữa là xa lánh lời nói.*”

BÌNH GIẢI:

Đoạn trên nói về cách hành xử của bậc hiên, tức là người tài đức. Theo quan niệm của Nho Giáo, bậc hiên là người quân tử đã thành tựu đức nhân, tức là người thành tựu đạo lý nơi mình; người ấy có đủ tài năng và đức hạnh. Dĩ nhiên, bậc hiên thấu hiểu đạo Trời. Như trên đã nói, đạo Trời có lúc đóng, lúc mở. Khi thấy đạo Trời mở, tức là có thời cơ thuận lợi để hành đạo, bậc hiên đem thân ra gánh vác việc thiên hạ. Khi thấy đạo Trời đóng, tức là lúc xã hội rối loạn tăm tối, trên dưới đua nhau chạy theo lợi nhuận và thói xấu, bậc hiên hành xử tùy theo từng trường hợp.

Trường hợp thứ nhất, bậc hiên xa lánh đời (*tỵ thế*) nghĩa là đóng vai một kẻ ngu khờ, không tham dự bất cứ một việc gì trong xã hội. Nói theo Nguyễn Khuyến, đó là trường hợp Mẹ Mốc:

“Tắm hồng nhan đem bôi lấm xoá nhoà,
Làm thế để cho qua mắt tục.

... ..

Đắp tai, ngoảnh mặt làm ngơ,
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thấy.”

Trước sức xâm lược của người Pháp và trước sự bất lực, sự tối tăm, sự sa đọa của triều Nguyễn, Nguyễn Khuyến lấy có mắt loà để từ chối hợp tác.

Trường hợp thứ hai, bậc hiền xa lánh nơi ở (*tỵ địa*). Đó là không cư ngụ ở đất nước đang loạn lạc, đạo lý bị phế bỏ (*loạn bang bất cư*).

Trường hợp thứ ba, bậc hiền xa lánh những loại người dùng hình sắc đẹp để, lộng lẫy, khiếm lễ bên ngoài để làm rối loạn nhân tình.

Trường hợp thứ tư, bậc hiền xa lánh những lời nói có hại cho nhân tâm thế đạo, thiếu xây dựng, vi phạm đạo lý truyền thống... Đó là trường hợp bỏ đi của Đức Khổng Tử khi ngài nghe thấy lời nói tiêu cực của Tề Cảnh Công: “Ngô lão hỹ, bất năng dụng dã.” (Ta già rồi, không thể dùng ông được).

38.

子曰：作者七人矣。

Tử viết: “Tác giả thất nhân hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Đã có bảy người đi lánh đời vậy.”

BÌNH GIẢI:

Câu này tiếp theo ý câu trên. Sau khi nói về cách hành xử của bậc hiền, Đức Khổng Tử xác nhận bấy giờ, ở nước Lỗ, đã có tới bảy người hiền đi ẩn dật (*tỵ thế*). Điều đó chứng tỏ nền chính trị nước Lỗ lúc ấy suy thoái lắm. Trường hợp này ứng vào quẻ *Bĩ* (bế tắc). Quẻ Thiên Địa Bĩ có tượng như sau:



Nội quái là quẻ Khôn gồm ba hào âm, tượng trưng cho một bầy tiểu nhân. *Ngoại quái* là quẻ Kiền gồm ba hào dương, tượng trưng cho một nhóm quân tử. Áp dụng cho việc chính trị trong nước, quẻ Bĩ chỉ trường hợp: một bầy

tiểu nhân lũng đoạn bên cạnh vua trong triều đình (*nội*), còn các bậc quân tử (*hiên giả*) thì lánh xa ra ngoài (*ngoại*), không tham dự chính quyền.

Xét tình hình nước Lỗ bấy giờ, trong triều có ba họ Mạnh Tôn, Thúc Tôn, Quý Tôn nắm hết binh quyền, uy hiếp vua Lỗ (ba hào *âm* ở *nội quái*). Bên ngoài, các bậc hiền (7 người) đua nhau đi ẩn dật (ba hào *dương* ở *ngoại quái*). Bảo làm sao nước Lỗ không suy vong! Chính trị rơi vào quẻ Bĩ tức là vận nước bế tắc mất rồi. Mệnh Trời sẽ đóng trên nước Lỗ! Chẳng trách được, sang thời Chiến Quốc, sau khi Đức Khổng Tử tạ thế một thời gian, nước Lỗ bị xóa sổ trong danh sách các nước chư hầu thời ấy.

39.

子路宿於石門。晨門曰：奚自？

子路曰：自孔氏。

曰：是知其不可而為之者與？

Tử Lộ túc ư *Thạch Môn*. *Thần môn* viết: “*Hê tự?*”

Tử Lộ viết: “*Tự Khổng thị.*”

Viết: “*Thị tri kỳ bất khả nhi vi chi giả dư?*”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ ngủ đêm ở *Thạch Môn*. Người mở cửa thành sáng sớm nói: “*Từ đâu đến?*”

Tử Lộ nói: “*Từ họ Khổng đến.*”

Người ấy nói: “*Là người biết không thể được mà vẫn làm đấy ư?*”

BÌNH GIẢI:

Một hôm nọ, *Tử Lộ* có lẽ vì lỡ độ đường phải ngủ đêm tại *Thạch Môn*, một cổng đá thành ngoại. Sáng sớm hôm sau, người mở cửa thành mới trao đổi lời nói với *Tử Lộ*. Khi biết ông này từ nơi họ Khổng đến, *Thần Môn* bèn nhận xét về Đức Khổng Tử rằng: “*Là người biết không thể được mà vẫn làm đấy ư?*”

Câu này vừa tỏ ý khâm phục lại vừa có ý mỉa mai. Khâm phục ở chỗ biết Đức Khổng Tử là bậc hiền, một người hiểu thời thế: thời thế suy loạn không thể cứu vãn được. Mỉa mai ở chỗ chê Đức Khổng Tử ngoan cố, cứ muốn ngược xuôi đây đó để làm cái chuyện không thể được. Cái chuyện không thể được đó là phục hồi sự ổn định cho thiên hạ thời Xuân Thu.

Câu nói trên đã cho thấy *Thần Môn* cũng là một bậc hiền ty thế thời bấy giờ chứ chẳng phải một kẻ mở đóng cửa thành tầm thường!

40.

子擊磬於衛。有荷蕢而過孔氏之門者，曰：有心哉，擊磬乎！既而曰：鄙哉，硜硜乎！莫己知也，斯已而已矣！『深則厲，淺則揭。』子曰：果哉！末之難矣！

Tử kích khánh ư Vệ. Hữu hà quĩ nhi quá Khổng thị chi môn giả, viết: “Hữu tâm tại kích khánh hồ!”

Kỷ nhi viết: “Bỉ tại khanh khanh hồ! Mạc kỷ tri dã, tư dĩ nhi dĩ hỹ. “Thâm tắc lệ; thiển tắc khế.”

Tử viết: “Quả tại! Mạc chi nạn hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử đánh khánh ở nước Vệ. Có người vác sọt cỏ đi qua cửa nhà họ Khổng, nói: “Người đánh khánh có tâm tư thay!” Rồi lại nói: “Tiếng đá canh canh hẹp hòi làm sao! Chẳng ai biết mình, thì bỏ đi thôi. ‘Sâu thì để áo mà lội, nông thì xắn áo mà đi.’”

Đức Khổng Tử nói: “Quả quyết thay! Không cãi lẽ làm gì.”

BÌNH GIẢI:

Sau khi bỏ nước Lỗ sang trú ngụ tại nước Vệ, Đức Khổng Tử thường đánh khánh để giải khuây. Tâm sự ưu thời mẫn thế của ngài biểu hiện trong tiếng khánh; như thể trình độ nhạc lý và khả năng tấu nhạc của Đức Khổng Tử không phải tầm thường. Thế mà, một người vác sọt cỏ đi qua cửa lại nhận ra được. Người ấy thấy tiếng khánh đã biểu lộ tâm tư người đánh, vì thế mới khen là “*hữu tâm*”, nghĩa là có tấm lòng ưu ái nhân quần xã hội. Điều đó chứng tỏ, người vác sọt cỏ có trình độ thẩm âm rất cao. Chưa hết, ông ta lại phân tích được âm thanh canh canh của tiếng khánh đá thể hiện tính cách hẹp hòi cố chấp của người tấu nhạc. Người tấu nhạc hẹp hòi cố chấp ở chỗ nào? Đó là Đức Khổng Tử cứ khăng khăng xuôi ngược để bàn việc ổn định thiên hạ và muốn nhân cơ hội biểu lộ tài mình.

Sau khi phê bình tiếng khánh, người vác sọt cỏ cho biết quan điểm của mình: “Chẳng ai biết mình thì bỏ đi thôi. Sâu thì để áo mà lội, nông thì xắn áo mà đi.” “*Thâm tắc lệ, thiển tắc khế*” là hai câu Kinh Thi trong bài *Bào hữu khổ diệp* (Bầu có lá đắng) của Thiên Bội Phong. Nguyên văn là:

匏有苦葉，
濟有深涉。
深則厲，
淺則揭。

*Bào hữu khổ diệp,
Tế hữu thâm thiệp.
Thâm tắc lệ,
Thiển tắc khế.*

*Trái bầu kia lại còn lá đắng,
Bến sang sông gặp chặng nước sâu.
Lợi sâu cứ mặc áo vào,
Lợi qua nước cạn xắn cao tùy thời.*

(Dịch giả: Tạ Quang Phát,

Kinh Thi, Quyển Thượng, trang 146-147, NXB Văn học 2004)

Hai câu này có ý nói người ta phải biết linh động, thích ứng tùy thời, chứ không phải khăng khăng giữ mãi một lập trường bất biến. Ý tứ của hai câu Kinh Thi này cũng tương tự như ý tứ trong lời của vị ẩn giả nói với Khuất Nguyên bên bờ sông Mịch La:

*Sông Tương nước chảy trong veo,
Thì ta đem giặt cái lều mũ ta.
Sông Tương nước đục lờ mờ,
Thì ta lội xuống để mà rửa chân.*

Đức Khổng Tử thấy lập trường của người vác sọt cỏ mình bạch, quả quyết như vậy, cho nên Ngài bảo các đệ tử đừng cãi lẽ với ông ta làm gì.

Thế thì người vác sọt cỏ đó hẳn là một bậc hiền ty thế của nước Vệ thời bấy giờ.

41.

子張曰：書云：“高宗諒陰，三年不言。”何謂也？
子曰：何必高宗，古之人皆然。君薨，百官總已以聽於冢宰三年。

Tử Trương viết: “Thư vân: Cao Tông lượng âm tam niên bất ngôn. Hà vị dã?”

Tử viết: “Hà tất Cao Tông? Cổ chi nhân giai nhiên. Quân hoảng, bá quan tổng kỷ, dĩ thính ư Trung tế tam niên.”

Dịch nghĩa:

Tử Trương nói: “Kinh Thư nói rằng: ‘Vua Cao Tông ở nhà cư tang ba năm không nói. Có nghĩa ra sao?’”

Đức Khổng Tử nói: “Nào riêng gì Cao Tông? Người xưa đều như vậy. Vua chết, tất cả trăm quan đều vắng nghe Tế tướng trong ba năm.

BÌNH GIẢI:

Kinh Thư tường thuật về việc cư tang của vua Cao Tông (Vũ Đinh) nhà Thương, khoảng năm 1324-1265 trước Công nguyên. Bấy giờ, mỗi khi một vị vua từ trần, vua mới từ bỏ triều chính vào cư tang ở nhà *lượng âm*. Lượng âm là căn nhà đơn sơ, tĩnh mịch dành cho vua ở trong thời gian chịu tang ba năm. Trong thời gian đó, vua không bàn luận gì về việc chính trị. Tất cả trăm quan đều quay về nghe lệnh của Tế tướng để cho vua được an tĩnh chiêm niệm. Đây là một nghi lễ chung cho các vua thời cổ ở Trung Hoa, không phải riêng cho Cao Tông. Thời ấy, việc nước trôi chảy đều đặn, chậm chạp, ít có những sự đột biến như ngày nay.

42.

子曰：上好禮，則民易使也。

Tử viết: “Thượng hiếu lễ, tắc dân dị sử dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người trên ưa thích lễ, thì dân dễ điều khiển.”

BÌNH GIẢI:

Người trên chỉ vua quan, người cầm quyền trong nước. Nếu vua quan, giới lãnh đạo đều ưa thích lễ, có nghĩa là dùng cách cư xử tốt đẹp với nhau và với dân, thì dân sẽ bắt chước theo mà cư xử tốt đẹp. Hiện tượng đó cũng tự nhiên như hiện tượng vật lý: Sự phản chiếu của ánh sáng, sự dội lại của âm thanh. Cả hai phía, trên và dưới đều cư xử tốt đẹp với nhau thì sự điều khiển việc nước trở nên dễ dàng. Có điều gì cần sai khiến dân làm, dân sẽ vui vẻ làm ngay. Bấy giờ, lệnh với tình đi đôi với nhau. Nếu lệnh mà không có tình, sự sai khiến sẽ khó khăn, dân chúng bướng bỉnh và có thể chống cự lại. Lệnh

kèm theo tình, thì việc làm sẽ là tình nguyện, dân không cảm thấy bị ép buộc. Lễ đưa đến tình, trong tình có sự hy sinh, chia sẻ. Trên hy sinh cho dưới, dân hy sinh cho trên, việc gì mà chẳng dễ dàng trôi chảy.

43.

子路問君子。子曰：脩己以敬。曰：如斯而已乎？
曰：脩己以安人。曰：如斯而已乎？曰：脩己以安
百姓。脩己以安百姓，堯舜其猶病諸！

Tử Lộ vấn quân tử. Tử viết: “Tu kỷ dĩ kính.”

Viết: “Như tư nhi dĩ hồ?”

Viết: “Tu kỷ dĩ an nhân.”

Viết: “Như tư nhi dĩ hồ?”

Viết: “Tu kỷ dĩ an bách tính. Tu kỷ dĩ an bách tính; Nghiêu, Thuấn kỳ do bệnh chư.”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ hỏi về người quân tử. Đức Khổng Tử nói: “Sửa mình trở nên kính.”

Hỏi: “Như thế thôi ư?”

Đáp: “Sửa mình làm cho người được an bình.”

Hỏi: “Như thế thôi ư?”

Đáp: “Sửa mình làm cho trăm họ được an bình. Sửa mình làm cho trăm họ được an bình; Nghiêu, Thuấn còn khó làm điều đó cho được.”

BÌNH GIẢI:

Tử Lộ ba lần gạn hỏi về người quân tử; mỗi câu hỏi dường như muốn đào sâu thêm về thực chất của người quân tử. Nhờ đó, chúng ta có thể hiểu rõ quy mô của đạo quân tử trong Nho giáo như thế nào.

Qua ba câu trả lời, Đức Khổng Tử không hề định nghĩa thực chất quân tử là gì, mà chỉ nói đến thành tựu của người quân tử trong ba quy mô, từ nhỏ đến lớn, từ gần ra xa. Có thực chất mà không thành tựu, điều đó có ơn ích gì!

Câu trả lời “*Sửa mình trở nên kính*” nói đến quy mô nhỏ, thành tựu ngay tại chính cá nhân người quân tử. Ở đây, chữ *kính* có một nghĩa đặc biệt: “*trong lòng tốt lành*”. Như vậy, chữ *kính* có nghĩa nội; còn chữ *cung* đi kèm với *kính* có nghĩa ngoại: “*ngoài mặt hiền hậu*”.

Bước thứ nhất của người quân tử là thành tựu đức *kính* ngay trong bản

thân. Đó là: tâm hồn trở nên tốt lành. Mọi ý nghĩ đều trong sáng, ngay thẳng, không có tối tăm, tà khuất.

Câu trả lời “*Sửa mình làm cho người được an bình*” nói đến quy mô rộng hơn, lan tới những người xung quanh.

Như thế, bước thứ hai của người quân tử là sửa mình làm sao để đem đến an bình cho thân nhân; trong đó có: cha mẹ, anh em, vợ con, bạn bè, hàng xóm... Sự hiện diện của người quân tử ở đâu, nơi đó có sự an vui tốt đẹp. Nhờ có tấm lòng tốt lành, người quân tử trở nên một phương tiện giúp cho những người lân cận được an vui.

Câu trả lời “*Sửa mình làm cho trăm họ được an bình*” nói đến quy mô rộng lớn nhất. Đó là bước thứ ba của người quân tử, sửa mình làm sao để cho mọi người trong xã hội, cho cả toàn dân thiên hạ được an bình. Dĩ nhiên, ở đây phải có yếu tố thời cơ. Phải gặp thời cơ thuận tiện, người quân tử ở vai trò lãnh đạo đất nước, mới đạt tới quy mô lớn như thế. Cái công nghiệp ấy vĩ đại thay! Đến những bậc thánh vương huyền thoại như Nghiêu, Thuấn cũng khó lòng làm được trọn vẹn. Tương truyền, ngày xưa, vua Nghiêu chỉ ngồi buông rũ áo quần (thùy y thường), thi hành đường lối “vô vi” mà thiên hạ được an trị: ban đêm, cửa ngõ không cần đóng mà không mất trộm; cửa rơi ngoài đường không có người nhặt (*đạo bất thập di*). Khiến cho sau này, trong *Đạo đức kinh*, Lão tử phải tiếc nhớ mãi!

Cái thịnh đức ấy của người quân tử thực ra mới chỉ là ước mơ của Đức Khổng Tử. Ngài phác họa ra như là một mục đích để các đệ tử cố gắng vươn tới; chứ Ngài cũng chưa thành tựu được. Người quân tử đạt tới mức ấy đã trở thành thánh nhân rồi.

Chế độ phong kiến được thành hình đã lâu, nhưng rõ nét nhất vào đầu đời nhà Chu. Sau khi lật đổ sự cai trị hà khắc của vua Trụ nhà Ân, thấy nước Trung Hoa rộng lớn quá, chính sách trung ương tập quyền không đủ khả năng điều động việc cai trị được ổn thỏa, nhà Chu đã phong hầu, cắt đất (*phong tước kiến địa: phong kiến*) cho con cháu và các công thần để phân quyền cai trị. Vì vậy, thời ấy, Trung Hoa có cả trăm nước nhỏ, tập hợp thành các nước chư hầu của nhà Chu do các công tước lãnh đạo: Lỗ Ẩn Công, Tề Hoàn Công, Tấn Hiến Công, Tống Tương Công, Tần Mục Công, Vệ Linh Công...

Đến khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa (thế kỷ 3 trước Công nguyên), theo lời tâu của Lý Tư, chế độ phong kiến đã bị bãi bỏ. Các triều đại về sau (Hán, Tấn, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh) chỉ còn lại tàn dư chế độ phong kiến, chứ thực chất chế độ ấy không còn.

Đức Khổng Tử sống vào giữa thời Xuân Thu; nước Trung Hoa đang diễn biến từ chế độ phong kiến chuyển dần sang tình trạng thống nhất của thời Tần, qua trung gian là thời Chiến Quốc (trăm nước chư hầu chỉ còn lại bảy nước).

Ngài thấy chúng sinh lầm than, xã hội rối loạn, nên cố gắng thu góp tinh hoa của đạo lý truyền thống đã có sẵn (*tập đại thành*), xây dựng nên một mẫu người quân tử. Đó là một mẫu người lý tưởng gồm đủ tài đức, nhưng nghiêng nặng về đức hơn (*đức thặng tài*). Ngài mong mỗi rằng việc đào tạo được những người quân tử như thế, thì khi gặp thời cơ thuận lợi họ sẽ có đủ tài đức để ổn định việc cai trị, giúp dân chúng được an bình. Đối với chế độ phong kiến hiện hành vào thời đó, Ngài không tỏ thái độ phản bác mà phải tạm chấp nhận là vì điều đó mang lại sự an ổn cho dân hơn so với chủ trương chống đối, phản loạn trong tình hình bấy giờ. Đây chính là lý do Ngài tỏ rõ thái độ trung quân và xem đó như một nguyên tắc sống của người bấy tôi mẫu mực. Hơn nữa, là một nhà giáo dục hơn là chính trị, Ngài không hề có tham vọng vận động thời thế để một sớm một chiều làm thay đổi chế độ.

Chế độ quân chủ phong kiến hay chế độ dân chủ cộng hoà đều được hình thành trong quá trình tiến hoá của nhân loại qua từng giai đoạn lịch sử, với nhiều yếu tố chi phối. Khi sinh hoạt của xã hội loài người còn đơn sơ hoặc chưa phát triển cao lắm thì chế độ quân chủ phong kiến có thể là thích hợp. Khi loài người đã tiến bộ, dân trí được mở mang thì chế độ dân chủ cộng hoà sẽ thích hợp hơn... Mỗi một chế độ có thể có những ưu nhược điểm khác nhau khi so sánh, nhưng quan trọng nhất vẫn là phẩm chất, đức độ của những con người điều hành trong chế độ đó. Nếu một chế độ là tốt đẹp nhưng con người điều hành lại không có năng lực, đạo đức thì việc cai trị cũng không thể nào tốt được.

Đức Khổng Tử không hề đề cập đến việc thay đổi chế độ, thay đổi chính thể, mà chỉ tập trung học thuyết của Ngài vào sự giáo dục, đào tạo con người tốt đẹp cho xã hội. Có con người tốt đẹp thì chế độ nào cũng khả dĩ chấp nhận được. Việc thay đổi hoàn thiện con người trong đạo Nho là khiến cho con người lột xác từ kẻ tiểu nhân tiến lên bậc quân tử. Nếu không gặp thời, người quân tử sẽ tự cải thiện chính mình để làm người con, người chồng, người bạn tốt... Nếu gặp thời cơ thuận lợi, người quân tử sẽ góp sức cải thiện đất nước để xã hội được thái bình, thịnh vượng. Cho nên, có người bảo rằng mẫu người quân tử được xây dựng để duy trì chế độ phong kiến là không đúng. Một cách khách quan và chính xác hơn, phải nói rằng mẫu người quân tử trong đạo Nho được xây dựng để cải thiện chế độ phong kiến. Trong khi chế độ phong

kiến đang cường ép, bóc lột dân thì những người quân tử đứng nghĩa có thể góp phần làm cho chế độ ấy nổi lỏng hơn, tôn trọng nhân phẩm và dân quyền hơn.

44.

原壤夷俟。子曰：幼而不孫弟，長而無述焉，老而不死，是為賊。以杖叩其脛。

Nguyên Nhuông di sĩ. Tử viết: “Ấu nhi bất tống đệ, trưởng nhi vô thuật yên, lão nhi bất tử, thị vi tặc.” Dĩ trượng khấu kỳ hính.

Dịch nghĩa:

Nguyên Nhuông ngồi xoạc cẳng ra đợi. Đức Khổng Tử nói: “Bé thì không khiêm thuận, lớn thì không thi triển được gì, già thì không chết, đúng là làm hại.” Rồi lấy gậy gõ vào cẳng chân ông ta.

BÌNH GIẢI:

Nguyên Nhuông vốn là một người quen cũ của Đức Khổng Tử. Ông ta ngồi xoạc cẳng ra đợi Đức Khổng Tử đến. Đó là một hình trạng thiếu lịch sự (vô lễ). Đức Khổng Tử nhân đó nói đến ba giai đoạn trong cuộc đời Nguyên Nhuông, một cuộc đời vô tích sự, để răn dạy các thế hệ sau.

Khi còn bé, lẽ ra cần phải biết nhún nhường, thuận theo người lớn để học tập, thì Nguyên Nhuông chẳng khiêm thuận, nghĩa là chỉ bướng bỉnh, hỗn hào. Khi lớn lên, lẽ ra cần phải thi triển tài năng để giúp đời, thì Nguyên Nhuông chẳng có tài đức gì để phô bày ra. Một người chẳng những vô ích lại còn nêu gương xấu như vậy, lẽ ra chết được sớm thì tốt hơn, thế mà Nguyên Nhuông vẫn cứ sống để báo hại bà con lối xóm. Thật là một trường hợp đáng phàn nàn!

45.

闕黨童子將命。或問之曰：益者與？

子曰：吾見其居於位也，見其與先生並行也，非求益者也，欲速成者也。

Khuyết đảng đồng tử tương mệnh. Hoặc vấn chi viết: “Ích giả dư?”

Tử viết: “Ngô kiến kỳ cư ư vị dã; kiến kỳ dữ tiên sinh tịnh hành dã; phi cầu ích giả dã, dục tốc thành giả dã.”

Dịch nghĩa:

Một đứa trẻ xóm Khuyết được dùng để truyền đạt lời mời khách. Có người hỏi rằng: “Nó đã tiến bộ rồi ư?”

Đức Khổng Tử nói: “Ta thấy nó ở vào chỗ của người trên; thấy nó cùng đi ngang hàng với người trên; chẳng phải nó cầu tiến bộ mà là muốn nhanh chóng thành tựu.”

BÌNH GIẢI:

Xóm Khuyết là quê cũ của Đức Khổng Tử tại nước Lỗ. Ở đó, có một đứa trẻ được đưa đến cửa Khổng để cầu học. Đức Khổng Tử đã trao cho nó một công việc là truyền đạt lời nói của Ngài cho khách. Thấy vậy, có người tưởng nó đã tiến bộ rồi, mới hỏi Đức Khổng Tử: “Nó đã tiến bộ rồi ư?”

Đứa trẻ đó không biết lễ nghĩa là gì; còn bé mà dám ngồi vào chỗ của người lớn, cùng đi sánh vai với người trên mà không biết nhường bước. Như thế, nó không cầu tiến bộ từ từ mà lại muốn thành người lớn ngay. Vì lý do đó, Đức Khổng Tử không cho nó ngồi học mà sai nó đi đây đó truyền đạt thư từ, nói năng để học tập thêm về lễ.

CHƯƠNG XV: VỆ LINH CÔNG

衛靈公第十五

Vệ Linh Công đệ thập ngũ

1.

衛靈公問陳於孔子。孔子對曰：俎豆之事，則嘗聞之矣；軍旅之事，未之學也。明日遂行。

在陳絕糧。從者病，莫能興。子路愠見曰：君子亦有窮乎？子曰：君子固窮，小人窮斯濫矣。

Vệ Linh Công vấn trận ư Khổng Tử. Khổng Tử đối viết: “Trở đậu chi sự, tác thường văn chi hỹ. Quân lữ chi sự, vị chi học dã.” Minh nhật toại hành.

Tại Trần tuyệt lương, tòng giả bệnh, mạc năng hưng. Tử Lộ uẩn hiện viết: “Quân tử diệc hữu cùng hồ?” Tử viết: “Quân tử cố cùng; tiểu nhân cùng, tư lạm hỹ.”

Dịch nghĩa:

Vệ Linh Công hỏi về việc chiến trận với Đức Khổng Tử. Đức Khổng Tử đáp rằng: “Việc tế lễ thì từng được nghe. Việc quân lính thì chưa được học.” Ngày hôm sau Ngài bèn ra đi.

Ở nước Trần bị hết lương thực, những người đi theo bị ốm, chẳng ai dậy được. Tử Lộ tỏ ra tức giận nói: “Người quân tử cũng có lúc khốn cùng ư?” Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử vững vàng lúc khốn cùng; kẻ tiểu nhân khốn cùng thì phóng túng.”

BÌNH GIẢI:

Sau khi từ quan tại nước Lỗ là quê hương bản quán, Đức Khổng Tử đến nước Vệ. Vệ Linh Công hỏi Đức Khổng Tử về việc chiến đấu. Đức Khổng Tử tránh nói về việc chiến đấu, không phải Ngài giả dối hay Ngài không biết.

Thực ra, tuy không học chuyên về việc chiến trận, nhưng Ngài cũng biết cách vận dụng việc chiến đấu để hỗ trợ cho chính trị. Bằng chứng là khi ở chức vụ Tể tướng (*Nhiếp tướng sự*) của nước Lỗ, Ngài đã từng dụng binh để phò tá vua Lỗ đi phò hội với nước Tề. Để cho vua Lỗ có đủ sức mạnh trong khi đàm đạo với vua Tề, đồng thời phòng ngừa bất trắc, sợ bị vua Tề uy hiếp, Đúc Khổng Tử đã kín đáo cho quân dàn trận ở xa xa phía sau, khiến cho vua Tề phải trọng nể vua Lỗ và thảo luận đúng đắn về việc hoà hiếu giữa hai nước Tề, Lỗ.

Sở dĩ Đúc Khổng Tử không bàn về chiến trận cho Vệ Linh Công nghe, bởi vì ông này là kẻ vô đạo; sợ nói về thuật chiến đấu với kẻ vô đạo giống như chấp thêm cánh cho hổ thì nguy hiểm. Biết không thể đem điều nhân chính lễ nghĩa nói với vua Vệ; cho nên hôm sau ngài cùng đệ tử lên đường sang nước khác.

Trong thời gian Đúc Khổng Tử đang ở ranh giới hai nước Trần, Sái, vua nước Sở sai sứ giả đến mời Ngài. Bọn đại phu cầm quyền hai nước Trần, Sái sợ nước Sở dùng Ngài thì nguy cho họ; vì thế đã sai quân vây Ngài ở giữa rừng. Lúc đó, lương thực cạn sạch; những đệ tử đi theo Ngài bị ốm vì đói. Bấy giờ, Tử Lộ là người nóng nảy, cương dũng nhất trong hàng đệ tử mới tỏ ý giận. Câu “*Người quân tử cũng có lúc khốn cùng ư?*” biểu hiện ý tưởng hoài nghi của Tử Lộ về đạo lý quân tử do Thầy truyền đạt. Đạo lý quân tử có thực đúng đắn và hữu dụng chăng?

Hỏi như vậy chứng tỏ Tử Lộ chẳng hiểu gì về lẽ biến dịch trong đời. *Cùng, thông, bỉ, thái* là lẽ tự nhiên; hết *cùng* đến *thông*, hết *bỉ* đến *thái*. Người ta hơn nhau ở chỗ kiên định lập trường mà thôi. Biết giữ vững đạo lý lúc khốn cùng là quân tử, còn phóng túng, làm bậy lúc khốn cùng là tiểu nhân.

Trong hàng đệ tử ấy chỉ có Nhan Hồi là người vững bền trong đạo lý quân tử và tỏ lời an ủi Đúc Khổng Tử: “Đạo của Thầy cực kỳ rộng lớn, cho nên người đời chẳng dung nạp được Thầy. Tuy nhiên, Thầy cứ theo đạo ấy và khuyếch sung nó. Người đời chẳng dung nạp được Thầy, đủ thấy Thầy là bậc quân tử. Đạo ấy chẳng sửa thì thầy trò ta xấu. Đạo ấy sửa rồi mà chẳng được dùng thì kẻ có nước (bọn vương hầu) xấu. Người đời chẳng dung nạp được Thầy, đủ thấy Thầy là bậc quân tử.”

Rồi Khổng Tử sai Tử Cống đến nước Sở, vua Sở Chiêu Vương cho đem quân đi đón Khổng Tử. Nhờ vậy, Khổng Tử thoát nạn. (Theo Sử ký của Tư Mã Thiên, trang 253. Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB Lá Bối 1970.)

2.

子曰：賜也，女以予為多學而識之者與？

對曰：然，非與？

曰：非也，予一以貫之。

Tử viết: “Tứ dã, nhữ dĩ dư vi đa học nhi chí chi giả dư?”

Đối viết: “Nhiên. Phi dư?”

Viết: “Phi dã. Dư nhất dĩ quán chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Này trò Tứ, người cho rằng ta học nhiều mà hiểu biết thấu đáo đấy chẳng?”

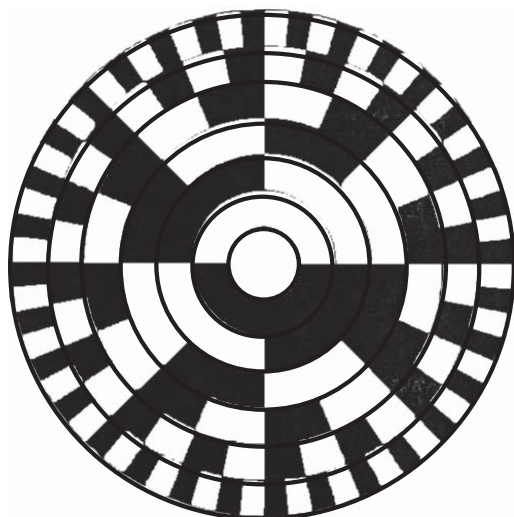
Đáp rằng: “Đúng vậy. Chẳng phải thế sao?”

Trả lời: “Chẳng phải thế. Ta lấy một mà thông suốt hết.”

BÌNH GIẢI:

Chẳng riêng Tử Cống (trò Tứ), mà các môn đệ khác đều cho rằng Đức Khổng Tử là người học nhiều mà trở nên người hiểu biết thấu đáo mọi sự. Ở đây, Ngài xác định: “*Chẳng phải thế!*” Nếu do học mà biết hết thì một đời người gồm mấy chục năm ngắn ngủi, làm sao học cho hết mọi kiến thức! Chẳng qua, Đức Khổng Tử cũng như các hiền triết khác của nhân loại như Lão Tử hay các đạo sĩ thấu thị (*Rishi*) của Ấn Độ, đều đi vào con đường tìm về cội nguồn chân lý mới có thể thông hiểu được những vấn đề thuộc về vũ trụ nhân sinh. Đức Khổng Tử thì trở về nắm lấy *Thiên mệnh* (*Thiên mệnh chi vị tính*); Lão Tử thì nắm lấy *Đạo*, thông dự vào *Đức*; các đạo sĩ Ấn Độ thì bước vào cuộc thực nghiệm tâm linh để tìm thấy *Tự ngã* (*Atman*). Tất cả những đường lối đó tuy có khác nhau về danh hiệu, khác nhau ít nhiều về phương thức tu tập, nhưng đều là những cái học về *Một* (*Nhất*) để từ đó thông suốt (*quán*) được tất cả. Cái học đó, trong Kinh Dịch các hiền triết cổ Trung Hoa đã phác họa bằng đồ hình sau:

Thái Cực đồ là một đồ hình gồm bảy vòng tròn. Vòng tròn trong cùng ở chính giữa, hoàn toàn trắng biểu thị cội *Đạo*, cội *Toàn nhất*. *Nhất* là *Thái cực*, là đại năng lực của *thực tại* siêu hình (*Vô cực*). Nói theo ngôn ngữ Kinh Thánh Tân Ước thì cội *Toàn nhất* là Nước Trời. Nói theo ngôn ngữ Lão học thì đó là cảnh giới của *Đạo* (*thực tại siêu hình*), từ đó triển khai ra năng lực của *Đức* sinh dưỡng vạn vật.



Thái cực đồ (gồm 7 vòng tròn)

Do *Thái cực* triển khai mà có *lưỡng nghi*: âm, dương (vòng tròn 2). *Lưỡng nghi* triển khai thành *Tứ tượng* (vòng tròn 3). *Tứ tượng* (*Thái Âm*, *Thiếu Dương*, *Thái Dương*, *Thiếu Âm*) triển khai thành *Bát quái* (vòng tròn 4). *Bát quái* (*Kiến*, *Đoài*, *Ly*, *Chấn*, *Tốn*, *Khảm*, *Cấn*, *Khôn*) triển khai thành các vòng tròn 5, vòng tròn 6, vòng tròn 7. Những vòng tròn này biểu thị các hình thái đa tạp của vạn vật.

Vòng tròn 7 biểu thị cõi trần gian, thế giới của nhị nguyên phân cách, tranh tối tranh sáng, bao gồm thiện ác và những hiện tượng đối nghịch, xung khắc lẫn nhau. Trong vòng tròn 7 có chỉ chút những đốm đen và trắng. Đốm đen chỉ vật chất (*âm*); đốm trắng chỉ năng lực siêu hình (*dương*).

Càng ra xa khỏi tâm trung ương (vòng tròn 1) các đốm đen (vật chất) càng làm cho người ta bị hoa mắt, không còn nhận rõ những đốm trắng (năng lực siêu hình) nữa, tuy rằng những đốm trắng vẫn còn đó. Bấy giờ, những đốm trắng trở nên nhỏ nhoi như những đốm sáng đom đóm, lập lờ trong màn đêm mịt mù.

Nếu người ta cứ chạy theo danh lợi và những thú vui vật chất, tức là cứ lẩn quẩn ở vòng ngoài (*ly tâm*), thì hậu quả là cứ bị ba chìm, bảy nổi, chín cái lênh đênh dấn vật, khiến cho khổ sở khôn nguôi. Nói theo ngôn ngữ Kinh Thánh Tân Ước thì ở đó người ta cứ khát hoài khôn nguôi, mặc dầu ngày nào cũng ra giếng lấy nước về uống (cuộc đối thoại giữa Đức Giêsu và người phụ nữ Samaria bên giếng Jacob).

Nếu ai đi theo hướng ngược lại, tức là hướng *quy tâm*, người đó càng ngày càng thấy rõ về các thực tại thế gian, càng nhận ra cái vô thường ảo ảnh của cuộc đời. Cho đến lúc trở về *Nhất* (vòng tròn 1), người đó sẽ thấu tỏ về cơ cấu vạn vật. Hướng đi này, Kinh Thánh Tân Ước gọi là “*thờ Cha trong tinh thần và chân lý*”. Bấy giờ, tự trong lòng người ấy sẽ nảy sinh một nguồn suối đưa đến sự sống đời đời và con người không bao giờ còn bị “khát” nữa.

Như vậy, cái học về *Nhất* là cái học *hướng nội* để tìm ra *Nhất*. Nắm được *Nhất*, với một tâm thức trong sáng, từ trong tâm trí (vòng tròn 1) nhìn ra cõi ngoài, người ta sẽ hiểu thấu mọi sự mà không cần học những cái chi li vụn vặt ở vòng ngoài.

Trong *Đạo đức kinh*, Lão Tử gọi cái học đó là “*Bất xuất hộ tri thiên hạ; bất khuy dã kiến thiên đạo* - 不出戶知天下。不窺牖見天道。” (Không ra khỏi nhà mà biết việc thiên hạ; không nhìn cửa sổ mà thấy được đạo Trời.). Đạo Trời có luật nhân quả; mọi việc trong thiên hạ đều không thoát khỏi luật nhân quả đó.

Trong chương *Lý nhân*, Đức Khổng Tử từng nói với Tăng Tử: “*Ngô đạo nhất dĩ quán chi*. - 吾道一以貫之。” (Đạo của ta chỉ có một mà xuyên suốt hết.) Câu này cùng ý nghĩa như câu nói với Tử Cống: “*Dư nhất dĩ quán chi*.”

Chữ *Nhất* ấy khi đem diễn giải cho các bạn đồng môn ở trình độ thấp hơn, Tăng Tử nói: “*Phu tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hỹ*. - 夫子之道，忠恕而已矣。” (Đạo của Thầy là trung thứ mà thôi.). *Trung* là thấu tỏ đạo Trời (*Nhất*), *Thứ* là yêu thương tất cả mọi người. Đó là cái học xuyên suốt trên dưới, xuyên suốt hai cõi hữu hình và siêu hình. Đó là cái học để đắc *Đạo*, đắc *Nhất*. Đắc *Nhất* thì hiểu thấu đáo hết.

3.

子曰：由，知德者鮮矣！

Tử viết: “Do, tri đức giả tiển hỹ!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Trò Do, người biết đạo đức ít ỏi lắm.”

BÌNH GIẢI:

Người biết đạo đức là người đã trải qua một quá trình tu thân. Biết đạo đức không chỉ là nghe qua về các quy luật đạo đức. Nghe nói về đạo đức mà tự thân không thực hành thì không thực sự biết đạo đức.

Người nào thực hành đạo đức lâu ngày sẽ thấy đạo đức rất hay, rất quý; bởi vì đạo đức đem lại sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, đồng thời sẽ tạo

nên một vầng hào quang tốt đẹp quanh mình. Người có đạo đức luôn được an vui thư thái, không bị phiền muộn, đau đớn, khủng hoảng...

Thế mà người chịu khó tu thân, thường xuyên theo dõi tính hạnh của mình để thăng tiến mỗi ngày trên đường đạo đức lại rất ít ỏi. Vì thế, Đức Khổng Tử mới than thở cùng Tử Lộ rằng: “Người biết đạo đức ít ỏi lắm!”

4.

子曰：無為而治者，其舜也與！夫何為哉？恭己正南面而已矣。

Tử viết: “Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã dư! Phù hà vi tai? Cung kỷ chính nam diện nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Không làm mà được an trị, chỉ có vua Thuấn thôi ư! Ôi, có làm gì chẳng? Tự mình biểu lộ lòng thành khẩn, quay mặt về phương nam một cách chính đáng mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

“Không làm mà được an trị”(Vô vi nhi trị) là cách hành xử đặc biệt thuộc về Đế đạo của các thánh vương thời cổ Trung Hoa. Theo ký ức truyền thống, người xưa thường cho rằng vào thời đại Hoàng kim (Đường Ngu) trước Công nguyên khoảng 23 thế kỷ, các vua như Đế Nghiêu, Đế Thuấn cai trị dân bằng phương thế giản dị, chứ không cầu kỳ cưỡng ép như lối cai trị của các thời đại sau (kể từ thời Xuân Thu Chiến Quốc cho tới nay). Xưa nay, người ta vẫn truyền ngôn rằng có ba đường lối cai trị gọi là: *Đế đạo*, *Vương đạo* và *Bá đạo*.

Đế đạo là đường lối cai trị của các vua Đế Nghiêu, Đế Thuấn. Các Ngài nhân từ, thương yêu dân như con, bao giờ cũng hết lòng vì dân, thuận theo đạo Trời và lòng dân mà điều khiển đất nước. Cho nên, dân chúng được thỏa thích, an cư lạc nghiệp; trong nước không có trộm cướp, của rơi ngoài đường không có ai nhặt.

Vương đạo là đường lối cai trị của các vua đầu đời Chu như Văn Vương, Vũ Vương, kén chọn những bậc hiền tài ra giúp vua trị nước và đặt ra các luật tắc để ổn định trên dưới. Đường lối này tương đối tốt, tuy nhiên đã kém hơn *Đế đạo* vì có thêm các lễ nghi phiền toái do Chu Công đặt ra.

Bá đạo là đường lối cai trị của các công hầu từ thời Ngũ Bá (Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Sở Trang Vương) trở về

sau. Đường lối này dùng mưu thuật, quỷ kế và hình pháp nặng nề để cai trị. Đỉnh cao của *Bá đạo* được thi hành dưới thời Vệ Ưởng và Lý Tư ở nước Tần, nhất là vào triều đại Tần Thủy Hoàng. Trong đó, dân chúng quần quai khổ sở vì sưu cao thuế nặng và các hình phạt khắc nghiệt. Tương truyền, khi Vệ Ưởng vào yết kiến vua Tần, lần thứ nhất ông đem *Đế đạo* ra thuyết, vua Tần ngủ gật. Lần thứ hai, ông đem *Vương đạo* ra thuyết, vua Tần ngó ra cửa sổ nhìn chim bay. Lần thứ ba, đem *Bá đạo* ra thuyết, vua Tần thích chí, tham gia bàn bạc và trao ngay chức Tướng quốc cho ông để cai trị dân theo đường lối ấy.

Như vậy, “*vô vi nhi trị*” của *Đế đạo* là đường lối cai trị lý tưởng, tốt đẹp hết mức mà cả Khổng Tử lẫn Lão Tử đều khen ngợi. Khi nhắc đến lối cai trị ấy, các Ngài hằng thở than tiếc xót.

Vậy vua Thuấn đã làm gì?

Đức Khổng Tử giải thích vấn tắt cho các đệ tử: Vua Thuấn chỉ tự mình biểu lộ lòng thành khẩn (*cung kỷ*) với mọi người và quay mặt về phương nam một cách chính đáng mà thôi.

Ngày xưa, vua được quan niệm có địa vị như sao *Bắc đẩu* trên bầu trời. Bắc đẩu là chính tinh mà các tinh tú xung quanh phải châu về. Vì thế, vua cũng bắt chước sao Bắc đẩu nghĩa là ngồi quay lưng về phương bắc, quay mặt về phương nam, thuận theo đạo Trời mà cai trị. Đã thuận theo đạo Trời thì mọi ngôn ngữ, hành vi, cử chỉ phải chính đáng. Thế mà, Kinh Thi cho biết rằng Trời lại thương dân:

皇矣上帝，
臨下有赫，
監觀四方，
求民之莫。

“Hoàng hỹ Thượng Đế,
Lâm hạ hữu hách,
Giám quan tứ phương,
Cầu dân chi mạc.”

(Lớn thay Thượng Đế,
Soi xuống rõ ràng,
Xem xét bốn phương,
Tìm sự khốn khổ của dân.)

Vua đã chính đáng trong đạo Trời, lại biểu lộ lòng thành khẩn thương yêu dân chúng như con, thì mọi người sẽ vâng nghe lời vua khuyên dạy, bắt chước các hạnh kiểm tốt lành của vua. Thế là đất nước được an trị, thái bình mà không cần phải dùng tới những mưu mẹo xảo trá lừa dối, không cần phải dùng tới vũ lực đàn áp và không cần dùng tới các hình phạt nặng nề.

5.

子張問行。子曰：言忠信，行篤敬，雖蠻貊之邦行矣。言不忠信，行不篤敬，雖州里行乎哉？立，則見其參於前也；在輿，則見其倚於衡也。夫然後行。

子張書諸紳。

Tử Trương vấn hành. Tử viết: “Ngôn trung tín, hạnh đốc kính, tuy Man Mịch chi bang, hành hĩ. Ngôn bất trung tín, hạnh bất đốc kính, tuy châu lý, hành hồ tai? Lập, tắc kiến kỳ tham ư tiền dã. Tại dư, tắc kiến kỳ y ư hành dã. Phù, nhiên hậu hành.”

Tử Trương thư chư thân.

Dịch nghĩa:

Tử Trương hỏi về việc đi lại. Đức Khổng Tử nói: “Lời nói trung tín, hành động đốc lòng kính cẩn, dù ở nước mọi rợ vẫn đi lại được. Lời nói không trung tín, hành động không đốc lòng kính cẩn, dù ở quê hương mình, có đi lại được sao? Đúng thì thấy những điều ấy như xen ở đằng trước. Ngồi thì thấy những điều ấy như dựa vào càng xe. Ồi, sau đó mới đi lại được.”

Tử Trương viết những điều ấy vào dải áo.

BÌNH GIẢI:

Tử Trương hỏi Đức Khổng Tử về việc đi lại, giao dịch làm sao cho trót lọt, tốt đẹp. Đức Khổng Tử giảng rằng cần phải giữ hai điều: lời nói trung tín và hành động đốc lòng kính cẩn.

Lời nói trung tín là lời nói căn cứ trên đạo lý thường hằng được mọi người công nhận, luôn luôn thành thật, không có ý châm biếm, dối trá, lừa đảo, nịnh hót. Hành động đốc lòng kính cẩn là những cử chỉ và những việc làm không phải đóng kịch, mà thể hiện đức khiêm cung, tôn trọng người khác, không phô trương, khinh mạn.

Nếu giữ được những điều ấy thì đi đến bất cứ nơi nào, dù là đất mọi rợ thiếu văn hoá ở phương nam hay phương bắc, vẫn được người ta đón tiếp ân cần, hưởng ứng, nâng đỡ và ái mộ. Như vậy việc đi lại, giao dịch sẽ được trót lọt, tốt đẹp. Trái lại, người nào ăn nói giả dối, thất hứa, bẻm mép, nịnh bợ, điêu ngoa; ngoài ra lại thêm những hành vi, cử chỉ ngạo mạn, khinh người, kênh kiêu, lỗ mãng; dù có đi lại ở quê hương bản quán của mình, người ấy cũng bị ghét bỏ, cản trở.

Vậy, trước khi tính đến chuyện đi đâu, giao dịch việc gì, cần phải tu sửa tính hạnh mình trở nên người đạo đức; phải làm sao cho những ngôn ngữ, cử chỉ trung tín, kính cẩn như đeo bám, gắn chặt bên mình thường xuyên, thì mới có thể đi lại thành công tốt đẹp được.

6.

子曰：直哉史魚！邦有道，如矢；邦無道，如矢。
君子哉蘧伯玉！邦有道，則仕；邦無道，則可卷而懷之。

Tử viết: “Trực tại Sử Ngư! Bang hữu đạo, như thi; bang vô đạo, như thi. Quân tử tại Cừ Bá Ngọc! Bang hữu đạo, tắc sĩ; bang vô đạo, tắc khả quyển nhi hoài chi.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Thẳng thắn thay Sử Ngư! Nước có đạo, thì như mũi tên; nước không có đạo, cũng như mũi tên. Quân tử thay Cừ Bá Ngọc! Nước có đạo, ra làm quan; nước không có đạo, thì thu mình ẩn đi.”

BÌNH GIẢI:

Sử Ngư và Cừ Bá Ngọc là hai vị đại phu của nước Vệ, nhưng tính khí hai ông khác nhau. Sử Ngư thì thẳng thắn. Gặp lúc đất nước thái bình thịnh trị (hữu đạo) hay gặp lúc đất nước loạn lạc (vô đạo), ông cũng thẳng thắn như một mũi tên. Cừ Bá Ngọc thì uyển chuyển tùy thời. Gặp lúc đất nước thái bình, ông ra làm quan, đem tài năng phục vụ dân chúng. Gặp lúc đất nước loạn lạc, ông đi ẩn dật, thu giấu tài năng của mình.

Đức Khổng Tử chỉ khen Sử Ngư là thẳng thắn, chứ không khen là quân tử như Cừ Bá Ngọc. Thẳng thắn là một đức tốt nhưng chưa phải tính hạnh của quân tử. Thẳng thắn quá có khi nguy hại cho tính mệnh của mình; nhất là trong thời loạn lạc, là lúc có lắm tiểu nhân hoành hành. Lão Tử đã từng

nói: “*Thái cương tắc chiết*” (Cứng quá thì gãy). Thẳng thần mà bị giết chết chỉ có lợi cho bè lũ tiểu nhân, chứ đâu có lợi gì cho dân chúng. Còn người quân tử thì tùy thời hành sử. Lúc cần thẳng thần thì thẳng thần. Lúc thẳng thần mà chẳng đạt kết quả gì, lại còn nguy hại cho bản thân mình, người quân tử tránh né để bảo toàn tính mệnh thì hơn. Tục ngữ nói: “*Tránh voi chẳng hổ mặt nào*” là thế. Gìn giữ tính mệnh để chờ thời cơ khác lại đem tài năng ra giúp đời chẳng hơn sao?

Thẳng thần và quân tử, nếu đem so sánh với nhau thì quân tử ở bậc trên. Thẳng thần chỉ là một phần phẩm tính của quân tử mà thôi. Căn cứ vào lời khen của Đức Khổng Tử, mới thấy Cừ Bá Ngọc thông hiểu Dịch lý hơn Sử Ngự. Cừ Bá Ngọc biết biến thông, Sử Ngự cố chấp.

7.

子曰：可與言，而不與之言，失人；不可與言，而與之言，失言。知者不失人，亦不失言。

Tử viết: “*Khả dữ ngôn, nhi bất dữ chi ngôn, thất nhân. Bất khả dữ ngôn, nhi dữ chi ngôn, thất ngôn. Trí giả bất thất nhân, diệc bất thất ngôn.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “*Có thể cùng nói chuyện với ai mà không nói, đó là mất người. Không thể cùng nói chuyện với ai mà vẫn nói, đó là mất lời. Bậc sáng suốt không làm mất người, cũng không làm mất lời.*”

BÌNH GIẢI:

Trong xã hội, có người đáng cho ta đàm đạo. Người ấy có thể mở trí thêm cho ta, cảnh giác ta, hoặc người ấy có thể nghe lời ta nói mà cải thiện, lại đem lời ta mà chỉ bảo cho kẻ khác. Người ấy có thể là thầy hoặc là bạn tri âm của ta. Nếu gặp người như vậy mà ta hà tiện lời nói, hoặc bỏ qua mà không đàm đạo cùng, đó là ta đã đánh mất một người tốt, một người tri kỷ tri âm.

Còn đối với người nào ngoan cố trong điều xấu, không thích nghe ta nói, hoặc không đáng để ta đàm đạo, mà ta lại cố nói, đó là ta đã uổng phí mất lời nói và phí thời giờ; đôi khi lại còn rước lấy tai họa vào mình nữa. Chẳng vậy mà Kinh Thánh Tân Ước đã từng khuyên rằng chớ đem ngọc cho heo; chẳng những nó không biết ngọc quý, nó chà đạp đã đành, lại còn tức giận quay lại cắn ta nữa. Ngọc đây là lời chân lý đó vậy. Ý của Đức Khổng Tử và ý trong Tân Ước tương tự nhau. Có điều trong hoàn cảnh đất nước Do Thái thời cổ, lời của Đức Giêsu có vẻ mãnh liệt hơn.

Vì vậy, bậc sáng suốt luôn luôn biết thích ứng tùy thời, tùy cảnh ngộ, không để mất người tốt, không để mất cơ hội tốt để giải bày chân lý, cũng không uổng phí mất lời nói của mình.

8.

子曰：志士仁人，無求生以害仁，有殺身以成仁。

Tử viết: “Chí sĩ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người có chí hướng về đức nhân, không cầu được sống mà hại đức nhân, có khi chịu chết để thành tựu đức nhân.”

BÌNH GIẢI:

Đức nhân là đức hạnh cao nhất trong Ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Nhân là đầu mối cùng là căn bản cho các đức hạnh khác. Thành tựu đức nhân mới xứng đáng là con người lý tưởng (Nhân giả nhân dã - 仁者人也). Mạng sống của con người quý thật, nhưng đối với người có chí hướng về đức nhân, muốn trở nên con người đích thực thì không thể hèn nhát cầu sống mà làm hại đức nhân. Trong trường hợp đặc biệt, người ấy đành phải chấp nhận sự chết để thành tựu đức nhân. Chết mà thành tựu đức nhân tức là bậc thánh tử vì đạo vậy.

9.

子貢問為仁子曰：工欲善其事，必先利其器。居是邦也，事其大夫之賢者，友其士之仁者。

Tử Cống vấn vi nhân. Tử viết: “Công dục thiện kỳ sự, tất tiên lợi kỳ khí. Cư thị bang dã, sự kỳ đại phu chi hiền giả; hữu kỳ sĩ chi nhân giả.”

Dịch nghĩa:

Tử Cống hỏi về cách hiện thực đức nhân. Đức Khổng Tử nói: “Người thợ muốn hoàn thiện công việc, ắt trước hết tạo khí cụ sắc bén. Sống ở nước nào, hãy tôn thờ vị đại phu hiền đức; hãy kết bạn với kẻ sĩ có nhân.”

BÌNH GIẢI:

Người thợ nề muốn xây tường cho đẹp cần sắm một cái bay tốt. Người thợ mộc muốn đóng một chiếc tủ khéo cần phải giữa cửa cho sắc, mài đục cho bén.

Cũng vậy, muốn hiện thực đức nhân, người ta cần phải có khí cụ hỗ trợ. Khí cụ đó là thầy và bạn. Đã tìm được thầy lại phải cần có bạn nữa; vì “*học thầy không tày học bạn*”. Do đó, Đức Khổng Tử đã chỉ bảo cho Tử Cống rằng: sống ở một đất nước nào, hãy tôn thờ một bậc đại phu tài đức nào đó làm thầy để ông ấy dạy dỗ mình và hãy kết bạn với những kẻ sĩ có đức nhân để rèn tập đức nhân.

10.

顏淵問為邦。子曰：行夏之時，乘殷之輅，服周之冕，樂則韶舞。放鄭聲，遠佞人鄭聲淫，佞人殆。

Nhan Uyên vấn vi bang. Tử viết: “Hành Hạ chi thời; thừa Ân chi lộ; phục Chu chi miện; nhạc, tấu Thiệu vũ; phóng Trịnh thanh; viễn nịnh nhân. Trịnh thanh dâm; nịnh nhân đãi.”

Dịch nghĩa:

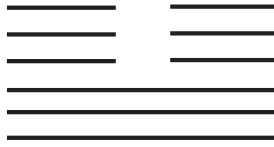
Nhan Uyên hỏi về việc trị nước. Đức Khổng Tử nói: “Thi hành thời gian nhà Hạ; cưỡi xe nhà Ân; đội mũ miện nhà Chu; nhạc theo điệu Thiệu vũ; dẹp bỏ âm thanh nước Trịnh; xa lánh kẻ nịnh hót. Âm thanh nước Trịnh thì vô lễ; kẻ nịnh hót thì nguy hiểm.”

BÌNH GIẢI:

Nhan Uyên (Hồi) là đệ tử xuất sắc nhất trong Khổng môn; nghe thầy giảng ít mà hiểu nhiều. Vì thế, trả lời cho ông về đạo trị nước, Đức Khổng Tử đã nói ở trình độ cao. Đó là trình độ *đạo lược*, chứ không phải trình độ *chính lược* hay *chính thuật*. Chính lược và chính thuật dành cho cấp bậc thừa hành từ quan đại phu trở xuống, nói về đường lối lãnh đạo, quốc phòng, ngoại giao, kinh tế, tài chính... Trình độ *đạo lược* dành cho thiên tử, vua chư hầu và các thượng khanh (*Tam Công*). Đạo lược trị nước của Đức Khổng Tử gồm những điều sau:

- **Thi hành thời gian nhà Hạ:** Đó là dùng lịch theo nhà Hạ. Nhà Hạ (2205-1766 trước Công nguyên) của vua Đại Vũ lấy thời gian khởi đầu năm vào tháng Dần (tháng Giêng âm lịch). Tháng Dần dành cho đời sống con người (*Nhân sinh ư dân*). Nhà Ân, còn gọi là nhà Thương (1766-1122 trước Công nguyên) của vua Thành Thang, khởi đầu năm vào tháng Sửu (tháng Chạp âm lịch). Nhà Chu (1121-221 trước Công nguyên) của Văn Vương, Vũ Vương khởi đầu năm vào tháng Tý (tháng Mười một âm lịch).

Tháng Giêng ứng vào quẻ Thái:

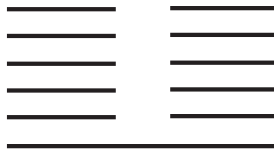


Trong đó ba hào Dương mở ra vận hội tốt đẹp cho năm mới (*Tam dương khai thái*) vào khoảng tiết *Lập xuân*, sau khi trời đất vừa trải qua một mùa đông rét mướt, khô cằn của các tiết: Lập đông, Tiểu tuyết, Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn, Đại hàn.

Còn lịch nhà Ân khởi đầu năm ứng vào quẻ Lâm:



Lịch nhà Chu khởi đầu năm ứng vào quẻ Phục:



Tháng 11 (quẻ Phục) và tháng 12 (quẻ Lâm) là thời gian khí *dương* còn yếu, trời chưa ấm áp, cây cối chưa trở hoa; con người khởi đầu công việc vào thời gian ấy chưa thuận tiện. Thi hành theo lịch nhà Hạ, khởi đầu mọi công việc trong một năm vào tháng Giêng, đầu mùa xuân, tinh thần sẽ phấn chấn, hăng hái; nông nghiệp sẽ thịnh đạt.

- **Cưỡi xe nhà Ân:** Xe nhà Ân là loại xe gỗ to, cứng chắc, thuận lợi cho việc chuyên chở trên đường xa gập ghềnh.
- **Mũ miện nhà Chu:** Mũ miện nhà Chu do Chu Công sáng chế thì đẹp đẽ trong nghi lễ triều đình. Mũ miện nhà Chu thể hiện sự văn vẻ, lịch sự mà không loè loẹt.
- **Nhạc theo điệu Thiệu vũ:** Nhạc Thiệu vũ là nhạc của vua Thuấn tấu cùng vũ khúc, tương truyền rất du dương, tươi sáng, đẹp đẽ như ánh nắng mùa xuân, có khả năng tạo nên bầu không khí hoà ái trong triều đình.
- **Đẹp bỏ âm thanh nước Trịnh:** Âm thanh nước Trịnh có tiếng là gọi tình, thiếu lễ vào thời Xuân Thu; cho nên cần phải dẹp bỏ để trật tự xã hội được ổn định.

- ***Xa lánh kẻ nịnh hót:*** Kẻ nịnh hót là người dùng lời ngon ngọt ru ngủ, tăng bốc người trên để thủ lợi, dẫn người trên vào nẻo quấy đường tà; vì thế kẻ nịnh hót rất nguy hiểm cho tiền đồ đất nước.

Làm một nhà hiền triết cố vấn cho vua hay giữ quyền lãnh đạo đất nước, phải nắm lấy những điểm trên của *đạo lược*, đất nước mới ổn định, thịnh vượng, thái bình lâu dài.

Tuy Đức Khổng Tử nói vắn tắt như vậy, nhưng cần phải hiểu rộng ra rằng: làm việc trị nước phải biết tiến hành mọi việc cho phù hợp với thời thế, lúc nào đáng làm điều gì, lúc nào không. Lại phải biết thích ứng với khu vực địa lý (đường gập ghềnh phải dùng xe bên chấu). Ngoài ra việc đội mũ miện thích hợp hay phục sức không xa hoa không hà tiện; tấu nhạc vui tươi hoà hoãn, dẹp bỏ âm thanh dâm dật, thiếu lễ; xa lánh kẻ gian nịnh. Tất cả những điều đó chính là tạo nên một bầu không khí tốt đẹp giữa mọi người trong sinh hoạt xã hội. Phù hợp với thời thế là đáp ứng yếu tố *thiên thời*; thích ứng với khu vực địa lý là đáp ứng yếu tố *địa lợi*; tạo nên bầu khí sinh hoạt tốt đẹp trong xã hội là đáp ứng yếu tố *nhân hoà*. Làm chính trị mà đạt được cả *thiên thời*, *địa lợi*, *nhân hoà* ắt hẳn phải thành công lớn.

Giảng cho Nhan Uyên như thế, tức là Đức Khổng Tử thăm kỳ vọng vào Nhan Uyên sau này gặp thời cơ có thể làm một vị vua hiền thay cho nhà Chu đã suy vong, hay làm một cố vấn tối cao của triều đình để mở ra một vận hội tốt đẹp, chấm dứt thời Xuân Thu loạn lạc lúc bấy giờ. Cho nên ai bảo Đức Khổng Tử là người tôn Chu, muốn duy trì nhà Chu mãi mãi, đó là người ấy đọc Luận ngữ chưa kỹ vậy.

11.

子曰：人無遠慮，必有近憂。

Tử viết: “Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người không lo xa, ắt có buồn gần.”

BÌNH GIẢI:

Người không lo xa là kẻ ăn xổi ở thì, thiếu đề cao cảnh giác, ắt sẽ gặp sự buồn gần. Nếu người ấy đứng cương vị người chồng, người cha trong gia đình, sự buồn phiền sẽ vương lụy tới tất cả vợ con. Ở cương vị lãnh đạo đất nước, người ấy sẽ đem lại sự buồn phiền cho cả một dân tộc trong nhiều thế hệ. Không lo xa thì không biết tiên liệu. Không biết tiên liệu sẽ không hành động kịp thời mỗi khi có sự trắc trở xảy đến. Sự trắc trở có thể là sự thiếu thốn, tật bệnh, tai họa do thiên nhiên hay do con người gây ra.

12.

子曰：已矣乎！吾未見好德如好色者也！

Tử viết: “Dĩ hỹ hồ! Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Quá vậy thay! Ta chưa thấy ai ưa thích đức hạnh như ưa thích sắc đẹp.”

BÌNH GIẢI:

Câu này giống hệt như câu nói ở Chương IX (Tủ Hãn), tiết 17, chỉ thêm có ba chữ “Dĩ hỹ hồ” biểu thị nỗi thất vọng của Đức Khổng Tử.

Người ưa thích đức hạnh là người có tâm thức *hướng nội*, yêu mến các giá trị tinh thần. Người ưa thích sắc đẹp là người có tâm thức *hướng ngoại*, thường bị các giá trị bên ngoài quyến rũ. Thời Xuân Thu mà Đức Khổng Tử đang sống là thời đại loạn, các giá trị tinh thần bị lãng quên; người ta đua nhau hướng về các giá trị vật chất (cảnh đẹp, người đẹp, vật đẹp). Thời nay cũng giống như thời Xuân Thu chẳng? (Xin xem lại Chương Tủ Hãn, tiết 17).

13.

子曰：臧文仲，其竊位者與！知柳下惠之賢，而不與立也。

Tử viết: “Tang Văn Trọng kỳ thiết vị giả dư? Tri Liễu Hạ Huệ chi hiền, nhi bất dữ lập dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Tang Văn Trọng trộm cấp chức vị đó ư? Biết Liễu Hạ Huệ là bậc tài đức mà chẳng cùng đứng với ông.”

BÌNH GIẢI:

Tang Văn Trọng là bậc đại phu nước Lỗ. Ở Chương V (Công Dã Tràng), tiết 17, Đức Khổng Tử đã chê Tang Văn Trọng không phải là người khôn sáng vì ông này cất nhà đẹp để cho một con rùa lớn ở.

Trong tiết này, Đức Khổng Tử lại coi Tang Văn Trọng là kẻ trộm cấp chức vị vì ông đã không làm tròn phận sự của một vị đại phu trong triều đình. Liễu Hạ Huệ (ông Huệ xứ Liễu Hạ) là một phương danh mà dân Lỗ đã tôn xưng ông Triển Hoạch hay Hộ, vì ông hay ban ơn huệ cho dân. Tang Văn Trọng biết Liễu Hạ Huệ là bậc tài đức nhưng không chịu tiến cử lên vua để cùng làm

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

quan trọng triều. Chức vị đại phu là giúp vua trị nước, thế mà thấy người tài đức không chịu tiến cử tức là không làm tròn phận sự, đó là một hình thức trộm cắp chức vị vậy.

14.

子曰：躬自厚，而薄責於人，則遠怨矣！

Tử viết: “Cung tự hậu, nhi bạc trách ư nhân, tắc viễn oán hỹ!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Tự mình nhận lấy nhiều mà ít trách người, thì xa được điều oán hận.”

BÌNH GIẢI:

Câu này có ý nghĩa giống như câu: “*Tiên trách kỷ, hậu trách nhân*” (Trước tự trách mình, sau mới trách người.) Người ta sống trong xã hội là sống trong tương quan. Bất cứ sự thành công hay sự thất bại nào cũng có sự liên hệ mật thiết giữa ta và người hay tùy thuộc vào hoàn cảnh. Khi thành công, không nên tự phụ mà phải biết rằng đã có sự hỗ trợ cố ý hay vô tình của người khác. Khi thất bại, ta phải biết nhận trách nhiệm, nhận ra nhiều phần lỗi về mình (*hậu*) mà ít trách móc người (*bạc*). Như thế, người sẽ không oán ta và ta cũng tránh được sự oán hận đối với người. Cả hai trường hợp đều xa được điều oán; khiến cho điều oán không làm cho ta nhức nhối.

15.

子曰：不曰 “如之何，如之何” 者，吾末如之何也已矣！

Tử viết: “Bất viết như chi hà, như chi hà giả, ngô mạt như chi hà dã dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người nào không nói ‘như thế là sao, như thế là sao’, ta hết biết như thế là sao nữa.”

BÌNH GIẢI:

Người nào học hành hay gặp một vấn đề gì mà không biết thắc mắc, không biết hỏi duyên cớ, hậu quả; nghĩa là người ấy không hề chịu động não một chút nào; Đức Khổng Tử không biết người ấy hướng chiều về đâu; không biết người ấy hiểu đến đâu; cho nên Ngài cũng không biết dạy dỗ người ấy ra sao.

Vì thế, trong phương pháp học tập, người ta cần phải chịu khó suy nghĩ, tìm tòi; những gì chưa hiểu biết cần phải học hỏi cho ra manh mối mới tiến bộ được.

16.

子曰：群居終日，言不及義，好行小慧，難矣哉！

Tử viết: “Quần cư chung nhật, ngôn bất cập nghĩa, hiếu hành tiểu tuệ, nan hỹ tai!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Tụ tập suốt ngày, lời nói chẳng theo nghĩa lý, thích làm những chuyện khôn vặt, khó khăn vậy thay!”

BÌNH GIẢI:

Câu này nhắm vào một nhóm tiểu nhân hay một bọn thiếu niên nào đó. Suốt ngày họ tụ tập với nhau, vô công rồi nghề, nói năng ngông cuồng, hỗn hào, thô tục, không theo khuôn khổ nghĩa lý nào. Thế rồi họ hòa nhau làm những điều khôn vặt, mưu tìm những điều lợi nhỏ nhất thời mà gây hại cho người khác, hoặc tác hại cho chính họ về sau. Đối với những kẻ ấy, Đức Khổng Tử cho rằng họ khó mà thăng tiến được; họ không thể trở nên bậc quân tử hữu ích, đôi khi còn rước họa vào thân.

17.

子曰：君子義以為質，禮以行之，孫以出之，信以成之，君子哉！

Tử viết: “Quân tử nghĩa dĩ vi chất, lễ dĩ hành chi, tôn dĩ xuất chi, tín dĩ thành chi. Quân tử tai!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử lấy điều nghĩa làm cột gốc, lấy điều lễ hành động, lấy khiêm tốn phát biểu, lấy niềm tin thành tựu. Thật là bậc quân tử thay!”

BÌNH GIẢI:

Điều nghĩa là sự đối đãi tốt lành, trọng hậu với mọi người. Người quân tử khi giao thiệp với mọi người phải đặt căn bản trên sự đối đãi tốt lành. Có nhiều loại nghĩa như nghĩa cha con, nghĩa chồng vợ, nghĩa bạn bè, nghĩa

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

đồng bào... Tất cả đều chỉ sự đối đãi tốt lành trong từng mối quan hệ khác nhau.

Điều lễ là sự cư xử đẹp lòng người. Điều lễ áp dụng cho cả người trên lẫn kẻ dưới. Khi hành động, người quân tử phải có dáng điệu, cử chỉ, y phục khiến cho người trên, kẻ dưới đều được đẹp lòng.

Khiêm tốn là thái độ nhún nhường tôn trọng người khác. Khi giao tiếp, người quân tử phải bày tỏ sự nhún nhường trong ngôn ngữ, cử chỉ, không bao giờ tỏ thái độ kiêu hãnh với người.

Niềm tin là kết quả của sự thành khẩn trước sau như một, không lừa đảo, dối trá. Mình chỉ tạo được niềm tin nơi người khác khi mình không dối trá. Người quân tử khi đã hứa hẹn với bất cứ ai một điều gì thì phải giữ cho trọn. Giữ được niềm tin, thiên hạ mới hỗ trợ mình để nên việc.

Ai thực hiện được bốn điều *nghĩa, lễ, tốn, tín* mới thực xứng danh quân tử.

18.

子曰：君子病無能焉，不病人之不已知也。

Tử viết: “Quân tử bệnh vô năng yên; bất bệnh nhân chi bất kỷ tri dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử lo buồn vì không đủ khả năng; chẳng lo buồn vì người ta không biết mình.”

BÌNH GIẢI:

Đã là người quân tử thì luôn luôn tự khiêm, nghĩa là tự thấy mình chưa đủ khả năng về tài cũng như đức. Như thế, người quân tử có lo buồn chẳng cũng chỉ là lo buồn về tình trạng chưa đủ tài đức đó và cố gắng mỗi ngày một hoàn thiện hơn. Khi biết mình chưa đủ tài đức thì còn lo gì đến chuyện người ta không biết mình? Người ta không biết mình là tốt. Ví như người ta biết mình rồi, mời đến và giao việc cho mình, có phải là vất vả cho mình không? Có phải là vô tình khiến cho cái dở của mình lộ ra không?

Vả lại, người quân tử bao giờ cũng chú ý đến yếu tố *thời* và *mệnh*. Khi không gặp thời thích hợp, khi không có mệnh Trời, thì mong người ta biết mình để làm gì? Khi gặp *thời* và có *mệnh*, đâu có muốn ẩn mình đi không cho người biết cũng không được.

19.

子曰：君子疾沒世而名不稱焉。

Tử viết: “Quân tử tạt một thế nhi danh bất xưng yên.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử buồn vì cho đến hết đời mà tên mình không được nêu lên.”

BÌNH GIẢI:

Quân tử là người lo tu học để phục vụ nhân sinh, cũng như trái bầu, trái bí được sinh ra cho người ta ăn vậy. Tình cảnh cũng tương tự như người đầu bếp ra công nấu nướng đãi khách; thế mà khách không đến, hoặc đến mà không ăn. Nay đã tận tụy suốt đời vì lý tưởng quân tử, thế nhưng rốt cục cũng không gặp cơ hội để thi thố tài năng của mình; chẳng ai biết đến cái tên của mình, đến sự hiện diện của mình trên thế gian. Vì thế người quân tử thất thời cảm thấy buồn cho thân phận mình.

Có lẽ Đức Khổng Tử cũng có tâm sự như vậy; bởi vì ngay vào thời Xuân Thu, Ngài chẳng có danh tiếng như Chu Công nhà Chu, như Quản Trọng, Ân Anh của nước Tề... Đi đâu Ngài cũng không được trọng dụng; có khi bị vây hãm đến tụt lương, bị các thức giả chê bai chẳng ít.

Tuy nhiên, cái thời Xuân Thu, Chiến Quốc đó đã qua đi; kể từ đời Hán cho đến bây giờ, có nhà hiền triết nào ở Trung Hoa được tôn xưng bằng Ngài?

20.

子曰：君子求諸己，小人求諸人。

Tử viết: “Quân tử cầu chư kỷ; tiểu nhân cầu chư nhân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử tìm kiếm ở mình; kẻ tiểu nhân tìm kiếm ở người.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử có niềm tự tin, có lòng tự trọng và biết lo xa, biết chuẩn bị; cho nên đối với bất cứ việc gì xảy đến, người quân tử trước hết tìm kiếm ở mình khả năng thích ứng, tác động, đối phó. Bất đắc dĩ mới phải tìm sự hỗ trợ nơi người. Trái lại, kẻ tiểu nhân lúc bình thường chẳng chịu khó học

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

tập để thăng tiến bản thân, lại thiếu niềm tin, tự trọng, cho nên gặp việc bất thường, mặc dù nhỏ nhoi cũng chỉ biết cậy trông ở người, đem lại gánh nặng cho người mà không cảm thấy hổ thẹn. Lại còn có những kẻ hèn kém hơn nữa, suốt đời chỉ biết nương tựa, còn nhỏ thì nương tựa cha mẹ, anh em; lớn lên nương tựa vào vợ; chưa đến nỗi già đã nương tựa vào con. Cổ nhân gọi đó là hạng “*giả áo, túi cơm*”(cái giả để mặc áo, cái túi để đựng cơm) cũng đúng lắm!

21.

子曰：君子矜而不爭，群而不黨。

Tử viết: “*Quân tử cặng nhi bất tranh; quần nhi bất đảng.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử giữ mình nghiêm ngặt mà không tranh giành; tụ họp mà không bè phái.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử luôn luôn giữ mình trong lễ giáo một cách chặt chẽ, không buông thả phóng túng trong dục vọng, không tranh giành hơn thiệt với người về địa vị, chức quyền, lợi lộc; vì thế mà không gây xích mích với ai. Người quân tử sẵn sàng tụ họp, hoà đồng với mọi người trong điều nghĩa; nhưng không kéo bè, kết phái gây chia rẽ, mà luôn duy trì mối đoàn kết hợp nhất trong xã hội.

22.

子曰：君子不以言舉人，不以人廢言。

Tử viết: “*Quân tử bất dĩ ngôn cử nhân; bất dĩ nhân phế ngôn.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử không vì lời nói mà cất nhắc người; không vì người mà bỏ lời nói.”

BÌNH GIẢI:

Câu này nói đến sự thận trọng, kỹ lưỡng của người quân tử. Khi nghe thấy một người nào đó nói những điều hay, người quân tử không vội vàng cất nhắc hay tiến dẫn người ấy vào một chức vụ nào, bởi vì còn phải xét xem đức hạnh của người ấy nữa. Có người nói năng rất khôn ngoan, kiến thức rộng rãi, tỏ ra giỏi giang, nhưng hạnh kiểm xấu, làm việc kém cỏi. Người nào nói

hay, hạnh kiểm tốt; làm việc chăm chỉ giỏi giang, mới nên cất nhắc vào chức vụ quan trọng.

Đối với một người dở, thất đức bất tài, người quân tử vẫn lắng nghe người ấy nói, bởi vì có khi người ấy vẫn nói được những lời hay đáng được ghi nhận.

23.

子貢問曰：有一言而可以終身行之者乎？

子曰：其恕乎！己所不欲，勿施於人。

Tử Cống vấn viết: “Hữu nhất ngôn nhi khả dĩ chung thân hành chi giả hồ?”

Tử viết: “Kỳ thứ hồ! Kỳ sở bất dục, vật thi ư nhân.”

Dịch nghĩa:

Tử Cống hỏi rằng: “Có một lời nào có thể đem làm suốt đời chăng?”

Đức Khổng Tử nói: “Xem người khác như mình thôi! Điều gì mình không muốn, chớ đem đến cho người khác.”

BÌNH GIẢI:

Đạo nghĩa trong đời thì nhiều, dù bao nhiêu sách vở cũng không thể nói hết, nhưng chung quy có thể gom lại một chữ “thứ” (恕) mà thôi: Chữ “thứ” hợp bởi chữ “như” (如) ở trên và chữ “tâm” (心) ở dưới, nghĩa là: “tấm lòng xem người như mình”. Xem người như mình, ngang hàng với mình, bằng mình. Mình không muốn điều gì, đừng làm cho người khác điều ấy. Tích cực hơn nữa, mình muốn điều gì cũng làm điều ấy cho người. Mình muốn điều tốt lành, hãy làm điều tốt lành cho người. Đó là đạo thống nền tảng của nhân loại, đều có trong những tôn giáo lớn.

24.

子曰：吾之於人也，誰毀誰譽？如有所譽者，其有所試矣。斯民也，三代之所以直道而行也。

Tử viết: “Ngô chi ư nhân dã, thù hủy, thù dự? Như hữu sở dự giả, kỳ hữu sở thí hỹ. Tư dân dã, Tam đại chi sở dĩ trực đạo nhi hành dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Ta đối với người, có chê ai, khen ai chăng? Như người có chỗ đáng khen, thì có dò thử đã. Với dân đời nay thì cứ lấy đường lối ngay thẳng của Ba đời mà thi hành.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử giải thích với các đệ tử rằng Ngài không chê bai, khen ngợi ai một cách vô cớ. Có trường hợp khen người nào, Ngài cũng phải thăm dò, khảo sát trước, thấy điều đáng khen mới khen. Còn đối với dân chúng, Ngài hành xử theo đường lối ngay thẳng của ba đời Hạ, Thương, Chu. Các vua của ba đời ấy phạt kẻ ác, thưởng người thiện rõ ràng. Khi cai trị nước Lỗ, Ngài cũng áp dụng như vậy.

25.

子曰：吾猶及史之闕文也，有馬者，借人乘之，今亡矣夫！

Tử viết: “Ngô do cập sử chi khuyết văn dã; hữu mã giả, tá nhân thừa chi. Kim vô dĩ phù!”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Ta còn thấy bản văn bỏ trống của một quan viết sử; thấy người có ngựa, cho người khác mượn cưỡi. Ngày nay không có nữa.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử kể lại hai sự kiện mà Ngài đã thấy ngày trước (có lẽ khi còn nhỏ); đến thời Ngài dạy các đệ tử (ngày nay), không còn nữa. Một là: bản văn thiếu sót một đoạn của quan viết sử vì ông ta có điều nghi nan, chưa biết rõ ràng, nên bỏ trống không viết. Hai là: một người có ngựa cho người khác mượn cưỡi.

Sự kiện thứ nhất nói lên rằng: người xưa rất thận trọng trong việc nói và viết. Cái gì biết rõ mới viết thành lời; cái gì không biết hay chưa biết rõ thì không viết, bỏ trống vì còn nghi ngờ. Điều đó rất tốt trong việc phê phán; rất có lợi cho học thuật sau này. Nhất là trong việc viết sử. Sử là sự thuật lại những việc đã xảy ra để cho người đời sau này biết điều hay, điều phải mà bắt chước, biết điều sai trái mà tránh né. Sử mà viết không đúng sự thật thì nguy hiểm biết chừng nào! Người đời sau biết đâu mà nhận thức đúng đắn, biết đâu mấu mực mà hành động!

Sự kiện thứ hai nói lên rằng: ngày xưa, người ta thuần phác và tin nhau; cho nên mới có chuyện người này cho người khác mượn ngựa cưỡi mà không sợ mất. Ngày nay kẻ gian dối thì nhiều; cho nên không ai tin được ai nữa.

Đức Khổng Tử kể lại rồi than: “Ngày nay, không có nữa.” Thế là, vào thời ấy (trước Công nguyên khoảng trên 5 thế kỷ) con người đã sa đọa, không còn trung thực, thuần phác như xưa. Không còn sử quan thành khẩn viết sử; chỉ

có những người bóp méo lịch sử, tâng bốc vua này, mạt sát vua kia... một cách chủ quan. Không còn có người dám tin vào người khác; bởi vì người thành thật thì hiếm hoi; kẻ gian xảo, lừa lọc thì quá nhiều.

26.

子曰：巧言亂德。小不忍，則亂大謀。

Tử viết: “Xảo ngôn loạn đức. Tiểu bất nhẫn, tắc loạn đại mưu.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Lời nói xảo trá làm cho đạo đức rối loạn. Điều nhỏ không nhịn thì làm hỏng mưu lược lớn.”

BÌNH GIẢI:

Lời nói xảo trá là những lời được uốn sửa, trau chuốt để làm vừa lòng người khác. Đó là những lời thiếu trung thực, chỉ cốt đưa đẩy cho vừa tai người nghe. Đã thiếu trung thực thì không thể phù hợp với đạo đức; hơn nữa, còn làm rối loạn đạo đức. Lời nói xảo trá có thể biến tốt ra xấu, xấu ra tốt, ngay thẳng ra cong queo, có ra không, đổi trắng thành đen... như thế tức là làm cho những tiêu chuẩn đạo đức bị rối loạn. Với lời nói xảo trá, người ta có thể biến quân tử thành tiểu nhân và ngược lại, có thể đưa một kẻ dốt nát, bất tài lên đến tận mây xanh để lừa phỉnh người khác. Lời nói xảo trá tung ra những hỏa mù có thể lung lạc được những người nổi tiếng thông minh, khôn ngoan. Xã hội mà có nhiều người ăn nói xảo trá sẽ trở thành một xã hội đảo điên.

Để có thể trở nên người đức hạnh và thành công trong đời, chẳng những phải xa lánh những người nói xảo trá, lại còn phải biết nhẫn nhịn. Nếu không nhẫn nhịn được những điều nhỏ nhặt, người ta có thể làm hỏng mưu lược lớn, kế hoạch lớn. Những việc chính trị, quân sự, ngoại giao, thương mại... được xem như những mặt trận của một quốc gia. Ai đảm đương những mặt trận ấy lại càng cần nhẫn nhịn. Chỉ sơ sót một chút không nhẫn nhịn được, mưu lược lớn bị phá hỏng, người ta dễ dàng thua trận lắm.

27.

子曰：眾惡之，必察焉；眾好之，必察焉。

Tử viết: “Chúng ó chi, tất sát yên. chúng hiếu chi, tất sát yên.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Đám đông ghét ai, ắt phải xét lại. Đám đông ưa thích ai, cũng phải xét lại.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử khuyên các đệ tử không nên a dua theo đám đông. Người nào bị đám đông ghét, chưa hẳn là xấu; vì vậy phải xét lại xem thực chất ra sao. Người nào được đám đông ưa thích, chưa hẳn là tốt, do đó cũng phải xét lại.

Đám đông bao gồm những con người dưới phố, ngoài đồng. Họ rất bông bột, xốc nổi, dễ nghe tuyên truyền, dễ bị thúc đẩy, khích động. Lập trường của họ có thể thay đổi trái ngược chỉ trong một ngày đêm. Họ không có được nhận định đúng đắn, khách quan, vô tư. Cho nên những người họ ưa, họ ghét cần phải được xem xét lại cẩn thận. Không thể về hòa và đánh giá một ai khi chưa có thời giờ tìm hiểu thấu đáo.

Thực tế cho biết người khôn ngoan hẳn hoi mà tham dự vào một đám đông rất dễ trở nên mù quáng; bởi vì tâm tình người ấy dễ bị ảnh hưởng, chao đảo bởi sự khích động của đám đông.

28.

子曰：人能弘道，非道弘人。

Tử viết: “Nhân năng hoàng đạo; phi đạo hoàng nhân.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Con người có thể mở rộng đạo; chẳng phải đạo mở rộng người.”

BÌNH GIẢI:

Đạo là những nguyên tắc giúp cho con người sống tốt hơn để tiến đến hoàn thiện. Do thiện chí và nỗ lực, con người có thể mở rộng đạo ngay tại chính mình, từng giây từng phút, trong mọi sinh hoạt của đời sống. Hơn nữa, con người còn có thể mở rộng đạo ra cho những người khác để biến cải cả xã hội nên tốt. Như vậy, đạo có thể được mở rộng hay không là do con người; chứ những nguyên tắc đạo đức đâu có thể tự làm việc mở rộng được. Đạo từ bi bác ái chỉ có thể được mở rộng, truyền ra do những con người có tâm từ ái, đem yêu thương đến cho tha nhân. Nếu chẳng có người từ ái thì đạo từ bi bác ái cũng không thể hoàng dương được.

29.

子曰：過而不改，是謂過矣！

Tử viết: “Quá nhi bất cải, thị vị quá hĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Lỗi lầm mà không sửa đổi, thật là lỗi vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trần gian là một thế giới tương đối để cho con người có cơ hội tiến hoá. Con người còn phải tiến hoá có nghĩa là con người bất toàn. Vì bất toàn cho nên có lỗi lầm. Là con người bình thường, ai cũng có lỗi lầm, không nhiều thì ít. Ai đó có lỗi lầm mà biết sửa đổi, chẳng những không đáng trách mà còn đáng khen. Đã biết sửa lỗi, thì người ấy xem như không có lỗi nữa.

Đáng tiếc cho người nào có lỗi mà không chịu sửa đổi; điều đó mới là lỗi thật sự.

30.

子曰：吾嘗終日不食，終夜不寢，以思；無益，不如學也。

Tử viết: “Ngô thường chung nhật bất thực, chung dạ bất tẩm, dĩ tư; vô ích, bất như học dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Ta thường suốt ngày không ăn, suốt đêm không ngủ để nghĩ ngợi; không có ích, không bằng học vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử tự nêu trường hợp của chính mình ra để cho các học trò thấy mà rút kinh nghiệm. Trước kia, Ngài đã từng quên ăn, quên ngủ để suy nghĩ nhưng chẳng hiểu được gì thêm. Giả như Ngài dùng thời gian ấy mà học thì ích lợi hơn nhiều, tiến bộ hơn nhiều. Ngoài ra, suy nghĩ lung tung còn đưa đến tai hại là tinh thần dễ bị suy nhược, thể xác bải hoải; hoặc có thể rơi vào trạng thái thác loạn, bối rối, hồ nghi, không biết đâu là thực hư nữa.

31.

子曰：君子謀道不謀食。耕也，餽在其中矣；學也，祿在其中矣。君子憂道不憂貧。

Tử viết: “Quân tử mưu đạo, bất mưu thực. Canh dã, nãi tại kỳ trung hĩ; học dã, lộc tại kỳ trung hĩ. Quân tử ưu đạo bất ưu bần.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử toan tính về đạo, không toan tính về miếng ăn. Cày ruộng thôi, mà có khi phải chịu đói. Học tập thôi, mà lại có của cải. Người quân tử lo về đạo, không lo nghèo.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử khuyên các học trò đi vào đường lối quân tử, chỉ cần toan tính về đạo mà không cần toan tính về miếng ăn. Toan tính về đạo tức là làm sao cho mình mỗi ngày một thăng tiến hơn về đạo đức và làm sao cho mọi người trong xã hội cũng thăng tiến về đạo đức.

Ngài nêu ra ví dụ: người nông dân chỉ lo cày ruộng quanh năm; lúc nào cũng toan tính về miếng ăn, thế mà có khi cũng bị đói vì gặp năm mất mùa do nắng hạn, mưa lũ hay sâu rầy phá phách. Còn người quân tử chỉ lo học tập, chẳng hề toan tính về miếng ăn; thế mà việc học lại đưa của cải đến cho. Của cải có thể do vua quan ban cho vì muốn mời người quân tử làm việc nước. Của cải có thể do dân chúng đem cho vì muốn mời người quân tử làm thầy dạy con cái mình. Vì thế, người quân tử chỉ nên lo làm sao cho đạo hoàng hoá trong thiên hạ mà chẳng cần lo lắng về cái nghèo.

Dĩ nhiên, câu nói trên chỉ thích hợp với thời đại cách đây 2500 năm; trong đó có tới 95% dân chúng là nông dân, thợ thuyền, không tới 5% là người đi học làm quân tử. Ngày nay, số người đi học đã nhiều, những người quân tử thời mới, ngoài việc lo đạo, cũng cần lo đến của ăn bằng cách đem cái học của mình ra giúp cải thiện nông nghiệp để dân chúng khỏi đói và bớt cực khổ.

32.

子曰：知及之，仁不能守之，雖得之，必失之。知及之，仁能守之，不莊以涖之，則民不敬。知及之，仁能守之，莊以涖之，動之不以禮，未善也。

Tử viết: “Trí cập chi, nhân bất năng thủ chi, tuy đắc chi, tất thất chi. Trí cập chi, nhân năng thủ chi, bất trang dĩ lý chi, tắc dân bất kính. Trí cập chi, nhân năng thủ chi, trang dĩ lý chi, động chi bất dĩ lễ, vị thiện dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Sự hiểu biết thấu đáo, mà không giữ được đức nhân, tuy có đạt được, rồi cũng mất. Sự hiểu biết thấu đáo, giữ được đức nhân, mà không nghiêm trang khi tới với dân, thì dân không kính. Sự hiểu

biết thấu đáo, giữ được đức nhân, nghiêm trang khi tới với dân, mà hành động không theo lễ, chưa phải là hoàn toàn.”

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn này nói đến đạo trị dân. Những chữ “*chi*” trong nhóm từ “*trí cập chi, đắc chi, thất chi*” đều chỉ đến đạo ấy. Đức Khổng Tử cho rằng, ngoài kiến thức phổ thông về đạo trị dân, muốn thành công hoàn toàn cần phải bổ túc ba điều nữa. Đó là: có lòng thương yêu dân (*nhân*), nghiêm trang khi tới với dân (*trang*), phải tế nhị và lịch sự trong hành động (*lễ*). Những lời của Ngài cần được làm sáng tỏ như sau:

Mặc dù có sự hiểu biết thấu đáo về đạo trị dân, mà không có lòng thương yêu dân, tuy có đạt được đạo ấy rồi cũng mất, tức là không được dân ủng hộ đến cùng.

Mặc dù có sự hiểu biết thấu đáo về đạo trị dân, có lòng thương yêu dân, mà không nghiêm trang khi giao tiếp với dân, thì dân không kính, tức là coi thường hoặc khinh nhờn.

Mặc dù có sự hiểu biết, có lòng thương yêu, có sự nghiêm trang, nhưng lại không lịch sự, tế nhị trong hành động, thì việc trị dân chưa hoàn toàn vì chưa được dân quý. Thương yêu dân thì dân biết ơn. Nghiêm trang với dân thì dân kính trọng. Tế nhị, lịch sự (giữ lễ) với dân thì dân yêu quý. Người nào cai trị mà được dân yêu quý khi gần; được dân thương nhớ khi xa; được dân thương xót đau đớn khi chết; thế mới gọi là thành công hoàn toàn trong đạo trị dân.

33.

子曰：君子不可小知，而可大受也。小人不可大受，而可小知也。

Tử viết: “Quân tử bất khả tiểu tri, nhi khả đại thụ dã. Tiểu nhân bất khả đại thụ, nhi khả tiểu tri dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử không thể biết điều nhỏ nhặt, nhưng có thể đảm đương việc lớn. Kẻ tiểu nhân không thể đảm đương việc lớn, nhưng có thể biết điều nhỏ nhặt.”

BÌNH GIẢI:

Điều nhỏ nhặt là những việc chỉ cần học hỏi trong vài ngày hoặc vài tháng; cũng có thể là những việc vất vả trong nhà như: sửa cái bàn, đóng cái vách,

chặt cái cây hay nấu nướng thức ăn, may vá cái áo... Người quân tử thường không rành, không khéo, hoặc không thích những việc vặt vãnh ấy. Lý do là người quân tử luôn luôn bận tâm về những việc quốc gia đại sự hoặc ưu tư về những vấn đề triết lý nhân sinh... Nếu trao cho người quân tử những việc nhỏ nhặt ấy, chắc là người quân tử không thể làm tròn phận sự. Nếu đánh giá người quân tử qua những điều ấy, quả là oan uổng cho họ. Tuy nhiên nếu trao những việc quốc gia đại sự cho người quân tử, họ có thể đảm đương được và thành công hơn là làm việc nhỏ.

Trái lại, kẻ tiểu nhân không thể đảm đương việc lớn, bởi vì họ có bao giờ để tâm học hỏi hay suy nghĩ đến những việc ấy. Họ chỉ có thể thành công trong những việc nhỏ nhặt mà thôi.

34.

子曰：民之於仁也，甚於水火。水火，吾見蹈而死者矣，未見蹈仁而死者也。

Tử viết: “Dân chi ư nhân dã, thậm ư thủy hỏa. Thủy hỏa, ngô kiến đạo nhi tử giả hỹ, vị kiến đạo nhân nhi tử giả da. ỹ”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Dân chúng đối với đức nhân, rất cần hơn nước lửa. Nước lửa, ta thấy có người giẫm lên mà chết; chưa thấy người giẫm lên đức nhân mà chết.”

BÌNH GIẢI:

Nước lửa cần thiết cho dân chúng trong sinh hoạt. Không có nước lửa, người ta nấu nướng, ăn uống làm sao được? Tuy nhiên, đức nhân nói chung còn cần thiết hơn nước lửa nhiều. Không có đức nhân chủ trì có nghĩa là không có tình yêu thương giữa người với người, xã hội sẽ bạo loạn, dân chúng sẽ khổ sở khôn xiết. Như vậy, người cai trị dân chúng phải lấy đức nhân làm căn bản trong mọi hành động như đi một đôi giày. Lấy đức nhân làm nền không khác gì giẫm lên đức nhân, lấy đức nhân làm giày đi.

Nước lửa tuy cần thiết nhưng đã có người giẫm lên nước bị chết đuối, giẫm lên lửa bị chết bỏng. Còn giẫm lên đức nhân, lấy đức nhân làm nền, đâu có ai chết bao giờ? Nhà lãnh đạo nào lấy đức nhân cai trị còn được dân chúng lấy thân làm phen giậu che chở; vì thế mạng sống còn được bảo toàn lâu dài hơn nữa.

35.

子曰：當仁不讓於師。

Tử viết: “Đương nhân bất nhượng ư sư.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Đảm nhận điều nhân thì không nhường cho thầy.”

BÌNH GIẢI:

Điều nhân là điều tốt cho mọi người. Mọi người đều có bốn phận thi hành điều nhân để cho gia đình, xã hội được an vui. Vì thế, mỗi khi gặp điều nhân thì cần làm ngay, không phải nhường nhịn cho ai, ngay cả đối với thầy mình. Nhường nhịn cơm áo, nhường nhịn địa vị, quyền bính cho thầy là phải; nhưng gặp điều nhân thì cứ tiến hành càng nhanh càng tốt. Dắt một người mù đang muốn qua đường; nâng đỡ một em bé bị té ngã; đó là những điều nhân. Ta hãy làm liên, đâu phải nhường cho ai, chờ đợi ai?

36.

子曰：君子貞而不諒。

Tử viết: “Quân tử trinh nhi bất lượng.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Quân tử chính đính, nhưng không giữ điều tín vật.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử giữ bền đạo lý chân chính, trước sau như một; không bao giờ rời bỏ lý tưởng *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*; luôn luôn sống theo đạo Trời. Tuy nhiên, người quân tử không cố chấp những điều tín vật vĩnh. Ví dụ, hứa hẹn với ai một điều nhỏ nhặt nào đó đã lâu, nhưng vì đại nghĩa quan trọng hơn, người quân tử không thể bỏ việc lớn để đáp ứng cái điều nhỏ đã hứa ấy.

Hoặc như chuyện về ông Vũ (sau này được vua Thuấn truyền ngôi, lập ra nhà Hạ) có kể rằng: Khi ông nhận nhiệm vụ đi trị thủy (đào mương, khai kênh) để rút nước chua đi, dẫn nước ngọt vào ruộng; có ba lần ông đi qua nhà mình mà không ghé vào thăm gia đình. Như thế, ông Vũ đã vì lý tưởng phục vụ dân chúng mà bỏ qua sự thăm viếng cha mẹ, vợ con, là điều nhỏ.

37.

子曰：事君敬其事而後其食。

Tử viết: “Sự quân kính kỳ sự nhi hậu kỳ thực.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Phụng sự vua, hãy kính cẩn trong công việc, sau mới đến bổng lộc.”

BÌNH GIẢI:

Phụng sự vua không phải thờ phụng cá nhân ông vua, mà là giúp vua cai trị đất nước. Công việc do vua giao phó có liên quan đến sinh mệnh của toàn dân. Vì thế phải kính cẩn thận trọng trong công việc của mình; phải tận tụy mưu ích cho toàn dân trước khi nghĩ đến lương bổng, thù lao.

38.

子曰：有教無類。

Tử viết: “Hữu giáo vô loại.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Đều được dạy dỗ không kể loại người nào.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử đã tự nhận biết thiên chức của Ngài là giáo dục thiên hạ; cho nên Ngài chủ trương dạy dỗ cho tất cả mọi người không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, khôn dại, thiện ác... miễn là họ có thiện chí cầu học.

39.

子曰：道不同，不相為謀。

Tử viết: “Đạo bất đồng, bất tương vi mưu.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Đạo lý không cùng đường lối, không thể cùng mưu tính với nhau.”

BÌNH GIẢI:

Mỗi học thuyết, mỗi tôn giáo, mỗi đảng phái đều có quan điểm riêng về những vấn đề nhân sinh. Vì thế, đạo lý sống và đường lối giải quyết trong

cách sinh hoạt khác nhau. Cho nên không thể cùng mưu tính với nhau để hành động chung được. Hai bên chỉ có thể tôn trọng lẫn nhau để chia thời gian, chia phạm vi cho nhau hoạt động mà thôi.

40.

子曰：辭達而已矣。

Tử viết: “Từ đạt nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Lời nói diễn ý thấu đáo thì thôi.”

BÌNH GIẢI:

Lời nói cốt để diễn ý tứ, vì thế cần phải sáng tỏ, giản dị; không nên dùng những chữ nghĩa cầu kỳ, những lời lẽ trau chuốt quá mức khiến cho lời nói thêm tối nghĩa. Lời nói nếu chuyển đạt được cho người nghe hiểu những ý tưởng mình muốn nói, đó là thành công rồi.

41.

師冕見。及階，子曰：階也。及席，子曰：席也。皆坐，子告之曰：某在斯，某在斯。師冕出，子張問曰：與師言之道與？子曰：然，固相師之道也。

Sư Miện kiến. Cập giai, Tử viết: “Giai dã.” Cập tịch, Tử viết: “Tịch dã.” Giai tọa, Tử cáo chi viết: “Mỗ tại tư; mỗ tại tư.”

Sư Miện xuất, Tử Trương vấn viết: “Dữ sư ngôn chi đạo dư?”

Tử viết: “Nhiên, cố tướng sư chi đạo dã.”

Dịch nghĩa:

Sư Miện ra mắt. Khi đến bên thêm, Đức Khổng Tử nói: “Thêm đây.” Đến bên chiếu, Đức Khổng Tử nói: “Chiếu đây.” Tất cả đều ngồi xong, Đức Khổng Tử thông báo cho ông biết: “Ông mỗ ngồi đây; ông mỗ ngồi đây.”

Sư Miện ra đi, Tử Trương hỏi rằng: “Đường lối nói chuyện với nhạc sư là thế ư?”

Đức Khổng Tử nói: “Đúng thế, cố nhiên đó là đường lối giúp đỡ nhạc sư vậy.”

BÌNH GIẢI:

Sư Miện là nhạc sư điều khiển dàn nhạc cung đình nước Lỗ. Vào thời Xuân Thu, để việc học nhạc và tấu nhạc được tinh, các nhạc quan hầu hết tự lấy lá thuốc đốt lên, xông cho mù mắt. Như vậy, bao nhiêu sự nhạy bén của tinh thần gom cả vào tai và đôi tay. Thời ấy, ở nước Tấn có nhạc sư Khoáng nổi tiếng nhất cũng ở trong trường hợp như vậy.

Vì nhạc sư Miện không nhìn thấy gì, cho nên Đức Khổng Tử phải giới thiệu cái thềm cho ông bước lên, cái chiếu cho ông ngồi xuống; sau đó lại giới thiệu từng quan khách ngồi ở đâu cho ông biết: người này ngồi hướng này; người kia ngồi hướng nọ. Giúp đỡ nhạc sư mù như thế là đối đãi theo lễ.

CHƯƠNG XVI: QUÝ THỊ

季氏第十六

Quý thị đệ thập lục

1.

季氏將伐顓臾。冉有季路見於孔子曰：季氏將有事於顓臾。

孔子曰：求！無乃爾是過與？夫顓臾，昔者先王以為東蒙主，且在邦域之中矣，是社稷之臣也，何以伐為？

冉有曰：夫子欲之，吾二臣者，皆不欲也。

孔子曰：求！周任有言曰：“陳力就列，不能者止。”危而不持，顛而不扶，則將焉用彼相矣？且爾言過矣！虎兕出於柙，龜玉毀於櫝中，是誰之過與？

冉有曰：今夫顓臾，固而近於費；今不取，後世必為子孫憂。

孔子曰：求！君子疾夫舍曰欲之，而必為之辭。丘也，聞有國有家者，不患寡而患不均，不患貧而患不安。蓋均無貧，和無寡，安無傾。夫如是，故遠人不服，則修文德以來之。既來之，則安之。今由與求也，相夫子，遠人不服而不能來也；邦分崩離析，而不能守也；而謀動干戈於邦內。吾恐季孫之憂，不在顓臾，而在蕭牆之內也！

Quý thị tương phạ Chuyên Du. Nhiễm Hữu, Quý Lộ kiến ư Khổng Tử, viết: “Quý Thị tương hữu sự ư Chuyên Du”

Khổng Tử viết: “Cầu, vô nãi nhĩ thị quá dư? Phù Chuyên Du, tích giả Tiên vương dĩ vi Đông Môn chủ, thả tại bang vực chi trung hỹ, thị xã tắc chi thân dã, hà dĩ phạt vi?”

Nhiễm Hữu viết: “Phu tử dục chi. Ngô nhĩ thần giả giai bất dục dã.”

Khổng Tử viết: “Cầu! Châu nhâm hữu ngôn viết: ‘Trần lực, tựu liệt; bất năng giả, chỉ.’ Ngụy nhĩ bất trì, điền nhĩ bất phù, tắc tương yên dụng bỉ tướng hỹ? Thả, nhĩ ngôn quá hỹ. Hồ tử xuất ư hạp, quy, ngọc huỷ ư độc trung, thị thù chi quá dư?”

Nhiễm Hữu viết: “Kim phù Chuyên Du cố nhĩ cận ư Phí. Kim bất thủ, hậu thế tất vi tử tôn ưu.”

Khổng Tử viết: “Cầu ! Quân tử tặc phù xả viết dục chi, nhĩ tất vi chi từ. Khâu dã văn hữu quốc; hữu gia giả, bất hoạn quả nhĩ hoạn bất quân; bất hoạn bản, nhĩ hoạn bất an. Cái quân vô bản; hoà vô quả; an vô khuynh. Phù như thị, cố viễn nhân bất phục, tắc tu văn đức dĩ lai chi; ký lai chi, tắc an chi. Kim Do dĩ Cầu dã tướng phu tử, viễn nhân bất phục, nhĩ bất năng lai dã. Bang phân bằng ly tích, nhĩ bất năng thủ dã. Nhĩ mưu động can qua ư bang nội. Ngô khứng Quý tôn chi ưu bất tại Chuyên Du, nhĩ tại tiêu tường chi nội dã.”

Dịch nghĩa:

Họ Quý sắp đánh nước Chuyên Du. Nhiễm Hữu, Quý Lộ ra mắt Đức Khổng Tử, nói: “Họ Quý sắp sinh chuyện với nước Chuyên Du.”

Đức Khổng Tử nói: “Cầu, đó không phải chính là lỗi của người ư? Đây nước Chuyên Du, xưa kia Tiên vương lấy làm chủ tể ở Đông Môn, và lại ở trong bờ cõi nước nhà, đó là bầy tôi của xã tắc. Sao lại đánh ?”

Nhiễm Hữu nói: “Ông ta muốn đánh. Hai gia thần chúng tôi đều không muốn.”

Đức Khổng Tử nói : “Cầu! Ông Châu Nhâm có lời rằng: ‘Ra sức được, hãy đứng vào hàng ngũ cai trị; không có khả năng, hãy thôi đi.’ Ngụy biến mà không gìn giữ được, ngả nghiêng mà không nâng đỡ được, thì sao kẻ kia còn được dùng để giúp đỡ chứ? Vả lại, người nói sai rồi. Con cọp, con tê giác ra khỏi chuồng; mai rùa, viên ngọc bị hư nát ở trong rương, lỗi của ai chứ?”

Nhiễm Hữu nói: “Hiện nay nước Chuyên Du kiên cố mà lại gần áp Phí (của họ Quý). Bây giờ không lấy, đời sau ắt trở thành mối lo cho con cháu.”

Đức Khổng Tử nói: “Cầu! Người quân tử ghét kẻ ham muốn mà lấy lời biện bạch. Khâu này nghe rằng người có nước có nhà, không lo ít người mà lo không đều; không lo nghèo mà lo chẳng yên. Hễ đều thì không nghèo, hoà thì không ít người; yên thì không nghiêng đổ. Nay, như thế, ví bằng người ở xa không phục, hãy tu sửa văn đức khiến người ta tìm đến; đã đến rồi, thì làm cho họ được yên. Nay Do và Cầu giúp đỡ ông ta, người ở xa không phục mà chẳng biết vờ họ đến. Nước nhà phân rẽ, tách lìa mà chẳng giữ lại được. Lại còn mưu phát động chiến tranh trong nước. Ta e rằng nỗi lo của họ Quý Tôn không ở tại Chuyên Du mà ở trong bức tường kín đáo của mình thôi.”

BÌNH GIẢI:

Nước Chuyên Du là một nước nhỏ phụ thuộc nước Lỗ, ở trong bờ cõi nước Lỗ. Họ Quý là một trong ba họ Mạnh Tôn, Thúc Tôn và Quý Tôn, cùng chia quyền bính ở nước Lỗ.

Nhiễm Hữu và Quý Lộ (Tử Lộ) là gia thân của họ Quý, một hôm đến báo cho Đức Khổng Tử biết ý định của họ Quý muốn đánh chiếm nước Chuyên Du. Chuyên Du không có lỗi gì. Việc chinh phạt này không ngoài lý do là muốn chiếm thành, chiếm đất, chiếm dân.

Đức Khổng Tử phản đối ý định này và quy trách nhiệm cho Nhiễm Hữu và Quý Lộ; trong đó Nhiễm hữu có lỗi nặng hơn vì ông này được họ Quý trọng dụng.

Đức Khổng Tử lấy lời của sử thần Châu Nham ngày xưa ra dẫn chứng, muốn cho Nhiễm Hữu và Quý Lộ từ chức di, đừng giúp họ Quý làm điều sai trái nữa. Ngài lại dùng hình ảnh con cọp, con tê giác xô chuồng là do lỗi người canh gác, mai rùa, ngọc nát là do lỗi người giữ rương để quy lỗi cho Nhiễm Hữu. Nhiễm Hữu giúp họ Quý mà không khuyên được họ Quý giữ chính đạo, đó là có lỗi.

Họ Quý muốn chiếm nước Chuyên Du không những chỉ muốn cướp đất, cướp thành mà còn muốn cướp cả dân, bởi thời đó dân chúng còn ít ỏi. Nước nào đông dân, nước ấy mạnh. Đức Khổng Tử cho rằng người làm vua (có nước), người làm quan lớn (có nhà) không nên lo ít người mà lo không đều. Không đều tức là của cải tài nguyên không được phân phối cân bằng trong dân chúng. Không nên lo nghèo mà lo chẳng yên. Chẳng yên tức là loạn lạc, rối ren. Đất nước đã loạn lạc, rối ren, dân chúng làm sao yên bụng làm ăn để gia tăng của cải. Hễ có sự phân phối đồng đều về tài nguyên trong nước và có luật pháp bảo vệ tử tế, tránh cho dân khỏi nạn người bóc lột người thì đất

nước sẽ không nghèo. Khi mọi người đã hoà với nhau, yêu thương nhau, có đủ cơm ăn áo mặc, dân số sẽ gia tăng. Xã tắc đã yên ổn thái bình thì không thể nghiêng đổ được.

Đất nước thì hành đường lối cai trị như thế ắt mọi người phương xa phải khâm phục mà quy tụ về. Giá như người ta vẫn không phục thì người lãnh đạo nước phải sửa lại dáng mạo bên ngoài (văn) cho tốt đẹp, tu tâm dưỡng tính cho đức hạnh được phát huy (đức). Được vậy, chắc chắn thiên hạ sẽ đua nhau tìm đến quy phục, nường nhờ và nhà cai trị chỉ có việc vỗ về cho họ an cư lạc nghiệp. Bấy giờ, dân về đông đúc, đất nước sẽ cường thịnh, lo gì phải đem quân đi đánh chiếm lấy đất, lấy thành, lấy dân, lấy của? Đó là đường lối chính trị hoà bình mà tự nhiên đất nước được mở mang, binh lực hùng mạnh, thiên hạ nể phục.

Đức Khổng Tử cho rằng Quý Lộ (Do) và Nhiễm Hữu (Cầu) kém cỏi trong cách cai trị; giúp đỡ họ Quý mà không biết phương thế làm cho người phương xa quy phục. Nước Lỗ đã bị phân rẽ làm ba mảnh nằm trong thế lực của ba nhà Mạnh, Thúc, Quý mà Quý Lộ và Nhiễm Hữu không khuyên được họ Quý sửa đổi chính trị để nước nhà được thống nhất, lại còn a dua với họ Quý phát động chiến tranh với Chuyên Du. Đó là sự sai trái, kém cỏi, đáng tiếc và đáng trách; thật uổng công theo thầy học đạo trong nhiều năm.

Sau khi nặng lời thống trách hai đệ tử, Đức Khổng Tử còn tiên đoán rằng nỗi lo của họ Quý về mối nguy của con cháu đời sau không ở Chuyên Du mà nằm ngay trong nội bộ của nhà họ Quý mà thôi. Đã ở ngay trong nội bộ nhà mình, mối nguy ấy sẽ lộ diện tức thì chứ không còn lâu lắc gì nữa.

Qua cuộc đối thoại trên, chúng ta càng thấy rõ Đức Khổng Tử là người chủ trương một nền chính trị vương đạo, lấy đạo đức làm nền tảng và ngài rất nặng lòng với sự tồn vong của quê hương đất nước.

2.

孔子曰：天下有道，則禮樂征伐自天子出；天下無道，則禮樂征伐自諸侯出。自諸侯出，蓋十世希不失矣；自大夫出，五世希不失矣；陪臣執國命，三世希不失矣。天下有道，則政不在大夫。天下有道，則庶人不議。

Khổng Tử viết: “Thiên hạ hữu đạo tắc lễ nhạc, chinh phạt tự thiên tử xuất. Thiên hạ vô đạo tắc lễ nhạc, chinh phạt tự chư hầu xuất. Tự chư

hầu xuất, cái thập thế hy bất thất hỷ. Tụ đại phu xuất, ngũ thế hy bất thất hỷ. Bồi thần chấp quốc mạng, tam thế hy bất thất hỷ. Thiên hạ hữu đạo, tắc chính bất tại đại phu. Thiên hạ hữu đạo, tắc thứ nhân bất nghị.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Thiên hạ có đạo thì lễ nhạc, lệnh chinh phạt từ thiên tử đưa ra. Thiên hạ không có đạo thì lễ nhạc, lệnh chinh phạt từ chư hầu đưa ra. Từ chư hầu đưa ra, khoảng mười đời ít khi không mất nước. Từ đại phu đưa ra, năm đời ít khi không mất nước. Hạng gia thần nắm quyền trị nước, ba đời ít khi không mất nước. Thiên hạ có đạo thì chính quyền không ở quan đại phu. Thiên hạ có đạo thì người thường dân không bàn việc chính trị.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử nói những lời này không phải là những lời tiên tri, nhưng đó là kết luận được rút ra qua kinh nghiệm nghiên cứu lịch sử Trung Hoa trong thời Xuân Thu (722-480 trước Công nguyên).

Bấy giờ vua nhà Chu là thiên tử lãnh đạo các nước chư hầu. Bên dưới các vua chư hầu có các quan đại phu giúp việc cai trị nước. Giúp việc cho các đại phu là các gia thần (bồi thần).

Ngài nhận thấy rằng khi thiên hạ ổn định (có đạo), lúc ấy quyền hạn của thiên tử nhà Chu được các chư hầu tôn trọng thì tất cả lễ nhạc trên các nước đều do thiên tử ấn định; lệnh chinh phạt một chư hầu nào vô đạo cũng do thiên tử đưa ra. Nghĩa là có giềng mối thống nhất từ trung ương tới các địa phương.

Ngài cũng nhận thấy khi thiên hạ mất ổn định (vô đạo), thiên tử không nắm được quyền lãnh đạo tối cao nữa, các chư hầu đua nhau đưa ra các hình thức lễ nhạc khác nhau và tự tiện ra lệnh chinh phạt lẫn nhau. Vì không thống nhất về lễ nhạc và lệnh chinh phạt được các vua chư hầu đưa ra tùy tiện nên thiên hạ đại loạn; không có kỷ cương giềng mối nào được tôn trọng nữa.

Đức Khổng Tử đã nghiệm thấy khi sự rối loạn đó phát xuất từ các nước chư hầu thì trong vòng mười đời vua, ít khi không xảy ra mất nước. Trong khoảng thời gian 242 năm (khoảng 10 đời vua) từ năm 722 đến năm 480 trước Công nguyên (năm chấm dứt cuốn sử Xuân Thu), thực tế lịch sử cho biết có tới gần 100 nước chư hầu bị diệt vong. Vào đầu thời Xuân Thu (722 trước Công nguyên), tương ứng với triều Lỗ Ẩn Công, nước Trung Hoa có khoảng 100 nước chư hầu quy phục nhà Chu. Đến hết thời Xuân Thu (480

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

trước Công nguyên) chuyển sang thời Chiến Quốc, Trung Hoa chỉ còn lại 7 nước: Yên, Tề, Triệu, Ngụy, Hàn, Sở, Tần.

Ngài lại nghiệm thấy nếu lễ nhạc và lệnh chinh phạt từ hàng đại phu đưa ra, vua chư hầu chỉ còn làm bù nhìn, thì ít khi tới năm đời; nước sẽ bị mất. Chuyện ấy đã xảy ra ở nước Lỗ dưới thời họ Quý nắm quyền. Còn đến hạng gia thân nắm quyền trị nước, trong vòng ba đời ít khi không mất nước.

Qua kinh nghiệm gặt hái được do nghiên cứu lịch sử, Đức Khổng Tử nhận thấy khi thiên hạ ổn định (có đạo), chính quyền không ở quan đại phu mà ở trong tay vua. Bấy giờ, dân chúng an ổn làm ăn, không ai lạm bàn đến việc chính trị. Chỉ khi nào đất nước hỗn loạn, chính trị hư nát, quan lại tham nhũng, người dân không phân biệt giới dốt mới lo lắng bàn bạc với nhau về việc chính trị mà thôi.

3.

孔子曰：祿之去公室，五世矣。政逮於大夫，四世矣。故夫三桓之子孫，微矣。

Khổng Tử viết: “Lộc chi khứ công thất, ngũ thế hĩ. Chính逮 ư đại phu, tứ thế hĩ. Cố phu tam hoàn chi tử tôn, vi hĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Của cải đi khỏi kho nhà nước đã năm đời rồi. Chính quyền thuộc về hàng đại phu đã bốn đời rồi. Cho nên con cháu ba nhà Mạnh, Thúc, Quý phải suy vong thôi.”

BÌNH GIẢI:

Kể từ đời Lỗ Tuyên Công cho đến Lỗ Định Công là năm đời vua, thuế má của cải lẽ ra phải thu vào kho nhà nước (công thất) thì đã vào kho lẫn của ba nhà họ Mạnh, Thúc, Quý. Mặc dầu nước Lỗ vẫn có vua, nhưng quyền hành đã nằm trong tay ba họ thuộc con cháu của Lỗ Hoàn Công, nhất là trong tay họ Quý, bắt đầu từ Quý Võ Tử đến Quý Hoàn Tử là bốn đời.

Theo nhận xét căn cứ vào lịch sử ở trên, hàng đại phu nắm quyền năm đời ít khi không mất nước; từ đó, Đức Khổng Tử tiên đoán đã đến lúc con cháu của ba họ Mạnh, Thúc, Quý (*Tam hoàn*) phải suy vong.

4.

孔子曰：益者三友，損者三友：友直，友諒，友多聞，益矣；友便辟，友善柔，友便佞，損矣。

Khổng Tử viết: “Ích giả tam hữu, tổn giả tam hữu. Hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn, ích hỹ. Hữu biện tịch, hữu thiện nhu, hữu biện nịnh, tổn hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói : “ Có ba loại bạn ích lợi, ba loại bạn tổn hại. Bạn ngay thẳng, bạn tin thực, bạn biết nhiều, thì có lợi. Bạn hay giả vờ, bạn khéo chiều chuộng, bạn hay nịnh hót, thì tổn hại.”

BÌNH GIẢI:

Bạn là người sống gần ta, góp ý với ta trên đường học vấn, cũng như hỗ trợ, hợp tác với ta trong sinh hoạt. Đức Khổng Tử đã chỉ ra ba loại bạn ích lợi và ba loại bạn tổn hại. Ba loại bạn ích lợi gồm có: bạn ngay thẳng, bạn tin thực, bạn biết nhiều.

Bạn ngay thẳng là người không dối trá, luôn luôn tôn trọng sự thật, thấy sao nói vậy, sẵn sàng đưa ra những nhận xét đúng đắn về ta mà không sợ ta giận.

Bạn tin thực là người thật thà, đáng cho ta tin tưởng, có thể gửi gắm những gì cần thiết mà không sợ bị lừa lọc.

Bạn biết nhiều là người có nhiều kiến thức do học rộng nghe nhiều, có thể làm thầy dạy bảo ta về nhiều phương diện.

Giao du với ba loại bạn trên, có thể nhờ họ mà ta tiến bộ, bớt được nhiều lỗi lầm, có thể tín nhiệm gửi gắm họ nhiều thứ, có thể tiếp thu được nhiều điều hay.

Ba loại bạn tổn hại gồm có :

Bạn hay giả vờ là người thất thường, không thành thật, ý nghĩ một đằng, nói ra một nẻo. Người ấy có thể đưa ta vào hỏa mù chân và giả, khiến cho ta không biết phải thích ứng ra sao.

Bạn khéo chiều chuộng là người khéo chiều theo ý ta để thu lợi, nhưng có thể phản bội ta.

Bạn hay nịnh hót là người tâng bốc để lấy lòng ta nhưng không thật lòng với ta mà chỉ muốn lợi dụng.

Giao du với ba loại bạn này dễ bị tổn hại: phí thời giờ, không học tập thêm được đức hạnh gì và còn có thể bị thua thiệt.

5.

孔子曰：益者三樂，損者三樂：樂節禮樂，樂道人

之善，樂多賢友，益矣；樂驕樂，樂佚遊，樂宴樂，損矣。

Khổng Tử viết: “Ích giả tam nhạo, tổn giả tam nhạo. Nhạo tiết lễ nhạc, nhạo đạo nhân chi thiện, nhạo đa hiền hữu, ích hỹ. Nhạo kiêu lạc, nhạo dật du, nhạo yến lạc, tổn hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Có ba điều yêu thích ích lợi, ba điều yêu thích tổn hại. Yêu thích điều tiết bằng lễ nhạc, yêu thích nói rõ điều lành của người, yêu thích nhiều bạn hiền, thì ích lợi. Yêu thích kiêu căng ham vui, yêu thích chơi bời phóng túng, yêu thích tiệc tùng vui đùa, thì tổn hại.”

BÌNH GIẢI:

Trong cuộc sinh hoạt phải có những điều yêu thích. Người nào muốn thành công trong đời hay muốn trở nên quân tử, thánh hiền phải biết yêu thích những điều ích lợi và tránh yêu thích những điều tổn hại.

Yêu thích điều tiết bằng lễ nhạc khiến cho sinh hoạt của con người được tốt đẹp, thoải mái, dễ chịu hơn. Yêu thích nói rõ điều lành của người thì thêm được bạn, bớt được thù và được người ta quý mến. Yêu thích nhiều bạn hiền sẽ được gần gũi những người tốt, học tập được nhiều điều hay và được họ nâng đỡ nhiều mặt.

Trái lại yêu thích kiêu căng ham vui, yêu thích chơi bời phóng túng, yêu thích tiệc tùng vui đùa chỉ làm cho ta tiêu phí thời giờ và tiền bạc, gây khó chịu cho nhiều người xung quanh, hao tổn sức khỏe, tinh thần mỗi một v.v... Đó là những điều yêu thích tổn hại.

6.

孔子曰：侍於君子有三愆：言未及之而言，謂之躁；言及之而不言，謂之隱；未見顏色而言，謂之瞽。

Khổng Tử viết: “Thị ư quân tử hữu tam khiên: ngôn, vị cập chi nhi ngôn, vị chi táo; ngôn cập chi nhi bất ngôn, vị chi ẩn; vị kiến nhan sắc nhi ngôn, vị chi cổ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Hầu chuyện với bậc quân tử có ba lỗi lầm: chưa đến

lúc nói mà nói gọi là hấp tấp; đến lúc nói mà không nói, gọi là giấu diếm; chưa thấy sắc mặt ra sao mà nói, gọi là mù quáng.”

BÌNH GIẢI:

Bậc quân tử là người tài đức, người có địa vị đáng kính ở trên ta, có thể làm thầy ta. Hầu chuyện bậc quân tử ta cần thận trọng, lưu ý tránh ba lỗi lầm sau:

Không nên nói trước hoặc nói leo. Người trên hỏi đến ta hãy nói. Chưa hỏi mà nói gọi là hấp tấp; có khi còn bị mang tiếng là vô lễ.

Người trên hỏi đến thì đáp lời. Nếu chẳng đáp lời thì gọi là giấu diếm hoặc bị coi là khinh dễ.

Trước khi nói cần phải xem sắc mặt của người đối diện, đã đưa mắt về ta để lắng nghe chưa, chưa thấy sắc diện ra sao mà đã nói gọi là mù quáng.

7.

孔子曰：君子有三戒：少之時，血氣未定，戒之在色；及其壯也，血氣方剛，戒之在鬪；及其老也，血氣既衰，戒之在得。

Khổng Tử viết: “Quân tử hữu tam giới: Thiếu chi thời, huyết khí vị định, giới chi tại sắc; cập kỳ tráng dã, huyết khí phương cương, giới chi tại đấu; cập kỳ lão dã, huyết khí ký suy, giới chi tại đắc.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử có ba điều đề phòng: lúc trẻ trung, khí huyết chưa ổn định, đề phòng sắc dục; đến khi trưởng thành, khí huyết đương mạnh mẽ, đề phòng ham tranh đấu; đến khi già cả, khí huyết đã suy tàn, đề phòng tính tham lam.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử là người học đạo thánh hiền, đang tiến bước trên đường thành nhân, cho nên cần phải đề phòng ba điều:

Đề phòng sắc dục vào lúc thiếu niên. Bấy giờ, khí huyết chưa ổn định, tinh thần bồng bột, chưa vững vàng, dễ lao vào sắc dục. Điều đó sẽ nguy hại cho sức khỏe thể chất, sẽ khiến tinh thần mờ tối, ý chí suy thoái.

Đề phòng ham tranh đấu vào tuổi trưởng thành. Lúc ấy, khí huyết mạnh mẽ, nghị lực dồi dào, dễ sa vào tính háo danh, ham tranh đấu với người này

kẻ kia để giành quyền bính, địa vị, tài sản. Điều đó sẽ gây nên thù oán với người, làm hại đức từ bi bác ái và có thể chuốc lấy tai hoạ đến tử vong.

Đề phòng tính tham lam trong tuổi già. Lúc này, khí huyết suy tàn, người già hay lo lắng về sự thiếu thốn, đói khát trong giai đoạn cuối đời, cho nên dễ sinh ra tính tham lam, keo kiệt. Điều đó sẽ làm cho những người xung quanh khó chịu, khinh bỉ và lánh xa.

8.

孔子曰：君子有三畏：畏天命，畏大人，畏聖人之言。小人不知天命而不畏也，狎大人，侮聖人之言。

Khổng Tử viết: “Quân tử hữu tam úy: úy thiên mệnh, úy đại nhân, úy thánh nhân chi ngôn. Tiểu nhân bất tri thiên mệnh nhi bất úy dã, hiệp đại nhân, vũ thánh nhân chi ngôn.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử có ba điều sợ: sợ mệnh Trời, sợ bậc đại nhân, sợ lời của thánh nhân. Kẻ tiểu nhân chẳng biết mệnh Trời nên chẳng sợ, khinh thường bậc đại nhân, nhạo báng lời của thánh nhân.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử tin có Trời là thực tại siêu hình linh thiêng, cội nguồn và chi phối vũ trụ vạn vật. Lại tin có mệnh Trời là ý chí mãnh liệt của Trời, đồng thời là sứ mệnh của Trời trao cho ai đó. Vì tin, cho nên người quân tử sợ mình không thực hiện được trọn vẹn sứ mệnh Trời trao cho.

Bậc đại nhân là người có chức phận lớn, đức hạnh cao. Người quân tử sợ bậc đại nhân vì cảm thấy mình kém tài đức không xứng đáng gần gũi, không đủ khả năng đối thoại.

Lời của thánh nhân là những châm ngôn sâu sắc đáng làm kim chỉ nam cho đời. Người quân tử sợ lời của thánh nhân vì e rằng mình không đủ sức để tuân theo những lời vàng ngọc ấy.

Trái lại, kẻ tiểu nhân chỉ nghĩ đến danh lợi, những điều khôn vặt và đeo đuổi những đam mê tầm thường; vì thế họ chẳng biết có mệnh Trời hay chẳng nên chẳng sợ. Tiểu nhân lại còn khinh thường bậc đại nhân, bởi vì đại nhân vô giá trị đối với họ. Ngoài ra, nghe ai nói đến lời của thánh nhân thì tiểu nhân nhạo báng, giễu cợt, vì không biết đó là những lời trân quý hướng dẫn con người trở nên toàn thiện. Họ chỉ chú ý đến những lời nói về lợi lộc mà thôi.

9.

孔子曰：生而知之者，上也；學而知之者，次也；困而學之，又其次也；困而不學，民斯為下矣！

Khổng Tử viết: “Sinh nhi tri chi giả, thượng dã; học nhi tri chi giả, thứ dã; khốn nhi học chi, hựu kỳ thứ dã; khốn nhi bất học, dân tư vi hạ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người mới sinh ra đã biết là bậc trên; người học mà biết là bậc thứ; khốn khổ mà học, là bậc thấp hơn; khốn khổ mà chẳng học, người như thế là hạng chót.”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử chia người ta ra làm bốn loại:

Hạng nhất hay bậc trên là hạng người mới sinh ra đã biết, không cần học. Đây là bậc siêu phàm, bậc Thánh, hiểu theo nghĩa cao cả nhất. Tuy nhiên bậc này rất hiếm hoi trong nhân loại; chính bản thân Đức Khổng Tử, ngài không dám tự nhận là bậc này.

Trong chương Thuật nhi, Đức Khổng Tử đã nói với các học trò: “*Ngã phi sinh nhi tri chi giả, hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả dã.* - 我非生而知之者，好古，敏以求之者也。(Ta không phải là người sinh ra đã biết, chỉ là ưa thích chuyện xưa, cố gắng tìm hiểu mà thôi.)” Ngài lại nói thêm: “*Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm. Ưc vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ.* - 若聖與仁，則吾豈敢？抑為之不厭，誨人不倦，則可謂云爾已矣。(Ví bằng bậc thánh và bậc nhân thì ta sao dám? Chẳng qua thực hành đường lối của thánh nhân, dạy người không mỏi mệt, có thể được như thế mà thôi.”

Hạng thứ hai là những người do học hành mà biết. Đức Khổng Tử tự nhận mình thuộc về hạng này. Nhiều nhà hiền triết, bác học của nhân loại cũng đứng trong hạng này.

Hạng thứ ba là những người sau khi đã gặp khốn khổ rồi mới chịu học. Hạng này chiếm một số lớn trong nhân loại; tuy có chậm chạp nhưng cũng còn đáng khen.

Hạng chót là những người mặc dầu đã gặp khốn khổ nhưng vẫn lười biếng không chịu học. Đây là loại tệ nhất; không còn gì đáng nói nữa.

10.

孔子曰：君子有九思：視思明，聽思聰，色思溫，貌思恭，言思忠，事思敬，疑思問，忿思難，見得思義。

Khổng Tử viết: “Quân tử hữu cửu tư: thị tư minh, thính tư thông, sắc tư ôn, mạo tư cung, ngôn tư trung, sự tư kính, nghi tư vấn, phẫn tư nan, kiến đắc tư nghĩa.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử có chín điều nghĩ ngợi: nhìn nghĩ đến rõ ràng, nghe nghĩ đến sáng tỏ, hình sắc nghĩ đến ôn hoà, dáng vẻ nghĩ đến cung kính, nói nghĩ đến trung thực, việc làm nghĩ đến kính cẩn, nghi ngờ nghĩ đến hỏi han, giận nghĩ đến hoạn nạn, thấy được lợi nghĩ đến điều nghĩa.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử luôn luôn theo dõi, nghĩ ngợi về các hành vi của mình sao cho hoàn hảo. Sau đây là chín điều nghĩ ngợi:

- Khi nhìn một vật gì phải nghĩ đến nhìn cho rõ ràng để tránh lầm lạc, lẫn lộn, tránh lỗi trông gà hoá cuốc.
- Khi nghe thì nghĩ đến phải nghe cho sáng tỏ, tránh nhầm tiếng nọ sang tiếng kia.
- Khi ra ngoài giao thiệp phải nghĩ đến hình sắc sao cho ôn hoà để đẹp lòng mọi người.
- Lại cần phải nghĩ đến dáng vẻ cử chỉ cung kính.
- Lời nói phải trung thực; có thì nói có, không thì nói không, đừng thêm điều đặt chuyện.
- Khi làm việc phải nghĩ đến sự kính cẩn, thận trọng để công việc được thành tựu.
- Khi có điều nghi ngờ phải nghĩ đến hỏi han người khác.
- Khi giận dữ phải nghĩ ngay đến hoạn nạn có thể xảy ra do cơn giận mà kiềm chế lại.
- Thấy được lợi lộc phải nghĩ xem có hợp nghĩa không, có phạm đến quyền lợi của ai không.

11.

孔子曰：見善如不及，見不善如探湯。吾見其人矣，吾聞其語矣！隱居以求其志，行義以達其道。吾聞其語矣，未見其人也！

Khổng Tử viết: “Kiến thiện như bất cập; kiến bất thiện như thám thang.” Ngô kiến kỳ nhân hỹ, ngô văn kỳ ngữ hỹ. ‘Ẩn cư dĩ cầu kỳ chí; hành nghĩa dĩ đạt kỳ đạo.’ Ngô văn kỳ ngữ hỹ, vị kiến kỳ nhân dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Thấy điều thiện như theo không kịp, thấy điều xấu như thò vào nước nóng.” Ta đã thấy người như thế, đã nghe lời nói như thế. ‘Sống ẩn dật để tìm chí hướng của mình; làm điều nghĩa để thành tựu đạo lý của mình.’ Ta đã nghe lời nói như thế nhưng chưa được thấy người nào như thế.”

BÌNH GIẢI:

Thấy điều thiện, người quân tử phải vội vàng theo đuổi ngay, sợ không kịp sẽ mất cơ hội làm điều thiện. Thấy điều xấu người quân tử phải lánh xa ngay như rút tay ra khỏi nước nóng, kéo bị tai họa.

Đức Khổng Tử xác nhận chính mình đã từng gặp người quân tử ấy và đã được nghe lời nói ấy. Thời Xuân Thu có người như thế, không hiểu thời nay còn có được mấy người?

Còn loại người quân tử thứ hai: thấy thời loạn bèn đi ở ẩn, giấu tên tuổi, giấu tài đức để giữ gìn và nuôi chí hướng; đồng thời đích thân làm điều nghĩa để thành tựu đạo lý nơi mình. Đức Khổng Tử xác nhận có nghe lời nói như thế nhưng chưa thấy người nào như thế. Vậy, thời Xuân Thu cách nay 2.500 năm đã không còn bậc hiền nhân ấy nữa rồi! Lời kể ấy có lẽ là chuyện đời xưa truyền lại mà Đức Khổng Tử nghe được.

12.

齊景公有馬千駟，死之日，民無德而稱焉。伯夷叔齊餓於首陽之下，民到于今稱之。“誠不以富，亦祇以異。”其斯之謂與？

Tề Cảnh Công hữu mã thiên tứ. Tửu chi nhật, dân vô đức nhi xưng yên. Bá Di, Thúc Tề ngạ ư Thủ Dương chi hạ. Dân đáo kim xưng chi. “Thành bất dĩ phú, ích dĩ dị.” Kỳ tư chi vị dư?

Dịch nghĩa:

Tề Cảnh Công có bốn ngàn cỗ xe ngựa. Vào ngày chết, dân không có gì để khen ngợi. Bá Di, Thúc Tề chết đói ở dưới núi Thử Dương, đến nay dân còn khen ngợi. “Thành tựu không vì giàu, cũng được kính vì khác thường.” Là muốn nói như thế chăng?

BÌNH GIẢI:

Tề Cảnh Công là vua nước Tề, chư hầu nhà Chu, đồng thời với Đức Khổng Tử. Ông ta có bốn ngàn cỗ xe ngựa; như thế là rất giàu có. Nhưng Cảnh Công không có một công trình gì ích quốc lợi dân, cũng chẳng có đức hạnh nào đáng làm gương mẫu cho đời sau; cho nên khi chết, dân chúng chẳng có một lời khen ngợi.

Còn Bá Di, Thúc Tề là hai hoàng tử nước Cô Trúc, đã nhường ngôi vua cho nhau để rồi cùng đi ẩn dật. Hai ông sống dưới thời Văn Vương, Vũ Vương nhà Chu, trước Đức Khổng Tử trên 600 năm. Vì không tán thành việc Vũ Vương diệt vua Trụ, hai ông vào ẩn nấu tại núi Thử Dương, chỉ ăn rau vì mà không chịu ăn thóc nhà Chu, cuối cùng bị chết đói. Dân chúng khen ngợi hai ông vì có khí tiết và bản lĩnh khác người. Có thể dùng hai câu Kinh Thi “*Thành tựu không vì giàu, cũng được kính vì khác thường*” để nói đến trường hợp của Bá Di, Thúc Tề.

Bài này chắc là lời của Đức Khổng Tử, nhưng thiếu ba chữ “Khổng Tử viết” ở trước. Không hiểu tại sao?

13.

陳亢問於伯魚曰：子亦有異聞乎？

對曰：未也。嘗獨立，鯉趨而過庭。曰：“學詩乎？”對曰：“未也。”“不學詩，無以言！”鯉退而學詩。他日，又獨立，鯉趨而過庭。曰：“學禮乎？”對曰：“未也。”“不學禮，無以立！”鯉退而學禮。聞斯二者。

陳亢退而喜曰：問一得三：聞詩，聞禮，又聞君子之遠其子也。

Trần Cang vấn ư Bá Ngư viết: “Tử diệc hữu dị văn hồ?”

Đối viết: “Vị dã. Thường độc lập, Lý xu nhi quá đình. Viết: ‘Học Thi hồ?’

Đối viết: ‘Vị dã.’ ‘Bất học Thi, vô dĩ ngôn.’ Lý thối nhi học Thi. Tha nhật, hựu độc lập, Lý xu nhi quá đình. Viết: ‘Học Lễ hồ?’ Đối viết: ‘Vị dã.’ ‘Bất học Lễ, vô dĩ lập.’ Lý thối nhi học Lễ. Văn tư nhị giả.”

Trần Cang thối nhi hỷ viết: “Văn nhất đắc tam: văn Thi, văn Lễ, hựu văn quân tử chi viễn kỳ tử dã.”

Dịch nghĩa:

Trần Cang hỏi Bá Ngự rằng: “Anh có được nghe điều gì khác chăng?”

Đáp: “Chưa. Cha tôi thường đứng một mình, Lý tôi rảo bước qua sân. Cha tôi nói: ‘Học Kinh Thi chưa?’ Tôi đáp: ‘Chưa.’ ‘Không học Kinh Thi, không lấy gì để nói năng.’ Lý tôi lui xuống mà học Kinh Thi. Ngày khác, cha tôi lại đứng một mình; Lý tôi rảo bước qua sân. Cha tôi nói: ‘Học Kinh Lễ chưa?’ Tôi đáp: ‘Chưa.’ ‘Không học Kinh Lễ, không lấy gì để đứng vững.’ Lý tôi lui xuống mà học Kinh Lễ. Tôi được nghe hai điều đó.”

Trần Cang lui ra mừng rỡ nói: “Hỏi một câu mà được ba điều: nghe học Kinh Thi, nghe học Kinh Lễ, lại nghe người quân tử sống xa con mình.”

BÌNH GIẢI:

Trần Cang, tự là Tử Cầm, đã hỏi Bá Ngự tức Khổng Lý (con trai duy nhất của Đức Khổng Tử), xem anh ta có học được điều gì khác với mình là hàng đệ tử chẳng. Bá Ngự cho biết, có hai lần đi rảo qua sân đều thấy Đức Khổng Tử đứng một mình và hỏi con về việc học mà thôi. Lần thứ nhất hỏi về Kinh Thi; lần thứ hai hỏi về Kinh Lễ. Như vậy Thi và Lễ là hai cuốn sách nhập môn của đạo Nho; trước khi học những sách khác cần phải học kỹ Thi và Lễ để biết nói năng cho đúng cách, hợp lễ và biết cách cư xử với người trên kẻ dưới.

Trần Cang vui mừng biết được như vậy và còn phát hiện thêm một điều thứ ba là: người quân tử sống xa con mình, nghĩa là không quá gần gũi, thân mật suông sã với con, e rằng con sẽ khinh nhờn mà chẳng chịu nghe lời dạy bảo.

14.

邦君之妻，君稱之曰“夫人”，夫人自稱曰“小童”；邦人稱之曰“君夫人”；稱諸異邦曰“寡小君”；異邦人稱之，亦曰“君夫人”。

Bang quân chi thê, quân xưng chi viết “phu nhân”. Phu nhân tự xưng viết “tiểu đồng”. Bang nhân xưng chi viết “quân phu nhân”; xưng chư đị

bang viết “quả tiểu quân”; dị bang nhân xưng chi, diệc viết “quân phu nhân”.

Dịch nghĩa:

Vợ vua một nước, vua xưng hô là “phu nhân”. Phu nhân tự xưng là “tiểu đồng”. Người trong nước xưng hô là “quân phu nhân”; xưng với người nước khác là “quả tiểu quân”; người nước khác xưng hô cũng gọi là “quân phu nhân”.

BÌNH GIẢI:

Ở nước chư hầu thời Xuân Thu, vua gọi vợ mình là “phu nhân”, nghĩa là người của chồng. Vợ vua tự xưng mình là “tiểu đồng”, nghĩa là đầy tớ nhỏ. Người trong nước gọi vợ vua là “quân phu nhân”, nghĩa là phu nhân của vua. Khi giao tiếp với người khác, dân trong nước gọi vợ vua của mình là “quả tiểu quân” với ý khiêm nhường và tự hào, nghĩa là vị vua nhỏ ít tài đức. Người nước khác cũng gọi là phu nhân của vua.

Có lẽ đây cũng là lời Đức Khổng Tử nói, nhưng người sao chép lại viết thiếu mấy chữ “*Khổng Tử viết*”.

CHƯƠNG XVII: DƯƠNG HOÁ

陽貨第十七

Dương Hoá đệ thập thất

1.

陽貨欲見孔子，孔子不見，歸孔子豚。孔子時其亡也，而往拜之，遇諸塗。謂孔子曰：來，予與爾言。曰：懷其寶而迷其邦，可謂仁乎？

曰：不可。

好從事而亟失時，可謂知乎？

曰：不可。

日月逝矣，歲不我與！

孔子曰：諾，吾將仕矣！

Dương Hổ dục kiến Khổng Tử; Khổng Tử bất kiến; quĩ Khổng Tử đồn. Khổng Tử thời kỳ vô dã nhi vãng báỉ chí. Ngô chư đồ, vị Khổng Tử viết: “Lại, dư dĩ nhĩ ngôn.” Viết: “Hoài kỳ bảo nhi mê kỳ bang, khả vị nhân hồ?”

Viết: “Bất khả”

“Hiếu tùng sự nhi cúỉ thất thời, khả vị trí hồ?”

Viết: “Bất khả”

“Nhật nguyệt thệ hỹ, tuế bất ngã dĩ.”

Khổng Tử viết: “Nặc, ngô tương sĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Dương Hổ muốn ra mắt Đức Khổng Tử; Đức Khổng Tử không tiếp; nên đưa làm quà cho ngài một con heo con. Đức Khổng Tử chờ cơ hội ông ta không ở nhà mà đến chào thăm. Gặp nhau trên đường, ông ta bảo Đức Khổng Tử: “Lại đây, tôi cùng ông nói chuyện” Nói rằng: “Ôm giữ vật báu mà nước nhà rối loạn, có thể gọi là bậc nhân chăng?”

Đáp: “Không thể”

“Thích theo việc quan mà cứ để mất cơ hội, có thể gọi là bậc trí chăng?”

Đáp : “Không thể”

“Ngày tháng trôi đi, năm chẳng chờ ta.”

Đức Khổng Tử nói : “Vâng, tôi sắp ra làm quan đây.”

BÌNH GIẢI:

Dương Hoá còn gọi là Dương Hổ, gia thân của họ Quý. Ông này có mưu đồ soán nghịch, có lần đã cướp quyền bính của Quý Hoàn Tử. Dương Hoá muốn mời Đức Khổng Tử đến hợp tác với mình; nhưng Đức Khổng Tử luôn tránh né.

Để lấy lòng và cố tình tìm gặp, một lần kia Dương Hoá sai người đem biếu Đức Khổng Tử một con heo con. Theo lễ, Đức Khổng Tử phải đến tạ ơn. Vì ngài không muốn gặp mặt, cho nên đã chờ cơ hội Dương Hoá đi vắng rồi mới đến nhà cho có hình thức. Tuy nhiên, trên đường đi lại gặp Dương Hoá. Dương Hoá vừa nói khích vừa muốn thuyết phục Đức Khổng Tử ra giúp mình. Biết Dương Hoá là kẻ bất nhân, không thể cộng tác được, Đức Khổng Tử chỉ đối đáp qua loa rồi tìm cách tháo lui.

2.

子曰：性相近也，習相遠也。

Tử viết: “Tính tương cận dã; tập tương viễn dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Tính con người cùng gần gũi nhau, do thói quen hoá ra xa nhau.”

BÌNH GIẢI:

Sách Trung Dung nói: “*Thiên mệnh chi vị tính - 天命之謂性*”。(Cái mà Trời trao cho gọi là tính.) Đã là con người, ai cũng nhận được ở Trời cái tính bản nhiên. Do đó, tính bản nhiên của mọi người gần giống như nhau, vốn tốt lành. Với thời gian trôi qua trong chiều dài lịch sử hàng triệu năm, con người sống trong những không gian khác nhau, bất chước, thâm nhiễm những thói quen khác nhau, xấu có, tốt có, lành dữ lẫn lộn. Vì thế, tính con người hoá ra khác xa nhau. Những tính ấy được di truyền xuống cho con cháu nhiều đời sau và được tập nhiễm pha tạp nhiều thói quen khác; cho nên tính con người càng ngày càng khác xa nhau.

3.

子曰：唯上知與下愚不移。

Tử viết: “Duy thượng trí dữ hạ ngu bất di.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Chỉ riêng người sáng suốt bậc cao và đứa dốt nát thấp kém là không dời đổi.”

BÌNH GIẢI:

Người sáng suốt bậc cao là người được sinh ra trong một dòng tộc đã nhiều đời tu đức tốt lành, giữ được gần trọn vẹn bản tính thuần nhiên ban đầu. Người ấy có khí chất thanh cao, tinh thần trong sáng bẩm sinh; cho nên người ấy có sống chung với đám người ô hợp thô lỗ vẫn không dời đổi tính tình.

Trái lại, đứa dốt nát thấp kém là người được sinh ra trong một dòng tộc tập nhiễm lâu đời lấm nét xấu, lại lười biếng; cho nên khí chất ô trọc, tinh thần mờ tối; có nét xấu nào cứ duy trì mãi không dời đổi được.

Hai loại người trên chỉ là thiểu số trong xã hội. Đa số người ta ở vào bậc trung, khoảng giữa hai loại người trên; tính tình pha lẫn tốt xấu, hoặc tốt nhiều, xấu ít, hoặc xấu nhiều, tốt ít. Loại người bậc trung này nếu được sống trong hoàn cảnh tốt, được giáo dục tốt, vẫn có thể thay đổi tính tình được, nhanh hay chậm, ít hay nhiều.

4.

子之武城，聞弦歌之聲，夫子莞爾而笑曰：割雞焉用牛刀？

子游對曰：昔者，偃也聞諸夫子曰：“君子學道則愛人，小人學道則易使也。”

子曰：二三子，偃之言是也，前言戲之耳！

Tử chi Vũ Thành, văn huyền ca chi thanh. Phu tử hoãn nhĩ nhi tiếu viết: “Cát kê yên dụng ngư dao?”

Tử Du đối viết: “Tích giả, Yển dã văn chư Phu tử viết: ‘Quân tử học đạo tắc ái nhân; tiểu nhân học đạo tắc dị sử dã.’”

Tử viết: “Nhị tam tử, Yển chi ngôn thị dã. Tiễn ngôn hý chi nhĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử đến Vũ Thành, nghe thấy tiếng đàn ca, Ngài mỉm miệng cười nói: “Cắt gà sao dùng tới dao mổ trâu?”

Tử Du đáp rằng: “Xưa kia, Yển này đã nghe thầy nói: ‘Người quân tử học đạo thì yêu người; kẻ tiểu nhân học đạo thì dễ sai khiến.’

Đức Khổng Tử nói: “Này các trò, lời của Yển phải đấy. Lời trước của ta là nói đùa đó thôi.”

BÌNH GIẢI:

Vũ Thành là một ấp nhỏ của nước Lỗ; tại đây có vị quan tể cai trị là Tử Du. Ông này trước khi làm quan vốn là đệ tử của Đức Khổng Tử.

Một hôm, Đức Khổng Tử cùng với một nhóm đệ tử đến thăm Tử Du tại ấp Vũ Thành. Nghe thấy tiếng đàn hát từ trong ấp vẳng ra, ngài rất vui mừng. Bèn mỉm miệng nói đùa: “Cắt gà sao dùng tới dao mổ trâu?” Câu này có ý rằng: cai trị một cái ấp nhỏ bé như thế này đâu cần phải vận dụng tới lễ nhạc là phương thức cai trị một quốc gia.

Nghe thầy nói vậy, Tử Du thanh minh với đại ý dạy lễ nhạc cho dân tức là dạy đạo cho dân; bởi vì lễ nhạc là một phần của đạo lý. Lễ nhạc tốt có thể điều chỉnh được lòng người. Người quân tử học đạo thì biết yêu người; kẻ tiểu nhân học đạo sẽ dễ sai khiến vì đã ít nhiều trở nên thiện hảo, không còn ngạo mạn, ngang bướng nữa. Vì vậy, dù đám dân đó ít hay nhiều, thì dạy đạo là điều phải lẽ.

Nghe Tử Du biện minh rành rẽ, hợp lý như vậy. Đức Khổng Tử phải khen ngợi là đúng và cải chính cho các đệ tử biết lời nói vừa rồi của mình chỉ là câu nói đùa cho vui.

Tiết thay cho Tử Du, có tài đức như thế mà chỉ được cai trị một ấp Vũ Thành nhỏ nhoi. Giả như ông có quyền cai trị cả nước Lỗ, thì Đức Khổng Tử đâu phải đi lang thang tìm minh chủ và dân chúng sẽ được hưởng ơn mưa móc nhiều biết bao!

5.

公山弗擾以費畔，召，子欲往。子路不說，曰：未之也已，何必公山氏之之也？

子曰：夫召我者，而豈徒哉？如有用我者，吾其為東周乎！

Công Sơn Phát Nhiều dĩ Phí bạn, triệu, Tử dục vãng. Tử Lộ bất duyệt, viết: “Mạt chi dã dĩ. Hà tất Công Sơn thị chi chi dã?”

Tử viết: “Phù triệu ngã giả, nhi khởi đồ tai? Như hữu dụng ngã giả, ngô kỳ vi Đông Chu hồ?”

Dịch nghĩa:

Công Sơn Phát Nhiều lấy áp Phí làm phản. Được mời, Đức Khổng Tử muốn đi. Tử Lộ không vui, nói: “Không đi đâu thì thôi. Sao phải đi đến họ Công Sơn?” Đức Khổng Tử nói: “Phàm cho mời ta, há không hay sao? Nếu như có dùng ta, ta sẽ phục hưng nhà Đông Chu chẳng?”

BÌNH GIẢI:

Công Sơn Phát Nhiều, gia thân của họ Quý, đã cùng với Dương Hoá làm phản họ Quý, chiếm áp Phí, bắt giam Quý Hoàn Tử. Sau đó, ông này cho mời Đức Khổng Tử đến phù tá. Đức Khổng Tử thấy Công Sơn Phát Nhiều chống lại họ Quý tiếm quyền vua Lỗ chứ không chống vua Lỗ; cho nên định tới hợp tác.

Tử Lộ là người bộc trực, thấy Công Sơn Phát Nhiều không hành động theo chính đạo, mới can ngăn Đức Khổng Tử đừng đi. Ý định của Đức Khổng Tử là nương theo tình thế mới mà lái Công Sơn Phát Nhiều trao quyền bính lại cho vua Lỗ. Được như vậy, bấy giờ Đức Khổng Tử sẽ giúp vua Lỗ ổn định chính trị, vỗ yên trăm họ và tiến xa hơn nữa, dùng thế lực thịnh vượng của nước Lỗ hỗ trợ và chinh đồn nhà Đông Chu đang hồi suy sụp; bởi vì vua nước Lỗ vốn là dòng dõi Chu Công, con của Chu Văn Vương

Tuy có chủ đích như thế nhưng vì Tử Lộ can gián và vì tình thế không thuận tiện, nên Đức Khổng Tử đã bỏ qua việc hợp tác với Công Sơn Phát Nhiều.

6.

子張問仁於孔子。孔子曰：能行五者於天下，為仁矣。

請問之。

曰：恭，寬，信，敏，惠。恭則不侮，寬則得眾，信則人任焉，敏則有功，惠則足以使人。

Tử Trương vấn nhân ư Khổng Tử. Khổng Tử viết: “Năng hành ngũ giả ư thiên hạ, vi nhân hỹ.”

Thỉnh vấn chi.

Viết: “Cung, khoan tín, mẫn, huệ. Cung tắc bất vũ; khoan tắc đắc chúng; tín tắc nhân nhậm yên; mẫn tắc hữu công; huệ tắc túc dĩ sử nhân.”

Dịch nghĩa:

Tử Trương hỏi về đức nhân với Đức Khổng Tử. Đức Khổng Tử nói: “Thường thi hành năm điều đối với thiên hạ là nhân vậy.”

Liên thưa hỏi những điều ấy.

[Đức Khổng Tử] nói: “Cung kính, tha thứ, giữ lời hứa, siêng năng, ban ơn. Cung kính thì không bị khinh nhờn; tha thứ thì được lòng mọi người, giữ lời hứa thì được người tín nhiệm; siêng năng thì thành công; ban ơn thì đủ để sai khiến được người.”

BÌNH GIẢI:

Tử Trương là một đệ tử có ý hướng ra làm quan cai trị để hưởng lộc nước; vì thế, trả lời cho Tử Trương về đức nhân, Đức Khổng Tử cũng đáp ứng xu hướng tinh thần của ông. Đức nhân dành cho một vị quan cai trị bao gồm năm điều: *cung, khoan, tín, mẫn, huệ*.

Làm quan mà có thái độ cung kính nghiêm trang (*cung*) trong khi giao tiếp với dân thì không bị khinh nhờn; đồng thời cũng ít bị cấp trên lấn áp.

Có sự rộng lượng tha thứ (*khoan*) thì được mọi người yêu mến, tòng phục.

Nói ra điều gì thì giữ lời hứa trước sau như một (*tín*) ắt được mọi người tín nhiệm, sẵn sàng tuân giữ và tin theo.

Siêng năng gắng gỏi trong công việc (*mẫn*) thì dễ thành công vì được nhiều người giúp đỡ.

Hay ban ơn cho người dưới (*huệ*) thì được người nhớ ơn, cho nên dễ sai khiến người.

7.

佛肸召，子欲往。子路曰：昔者由也聞諸夫子曰：“親於其身為不善者，君子不入也。”佛肸以中牟畔，子之往也如之何？

子曰：然，有是言也。不曰堅乎？磨而不磷。不曰白乎？涅而不緇。吾豈匏瓜也哉？焉能繫而不食！

Phật Bất triệu, Tử dục vãng. Tử Lộ viết: “Tích giả, Do dã văn chư Phu Tử viết: Thân ư kỳ thân vi bất thiện giả, quân tử bất nhập dã. Phật Bất dĩ Trung Mâu bạn. Tử chi vãng dã, như chi hà?”

Tử viết: “Nhiên, hữu thị ngôn dã. Bất viết: Kiên hồ, ma nhi bất lẩn? Bất viết: Bạch hồ, nát nhi bất tri? Ngô khởi bào qua dã tai, yên năng hệ nhi bất thực?”

Dịch nghĩa:

Phật Bất mời, Đức Khổng Tử muốn đi. Tử Lộ nói: “Xưa kia, Do này nghe thầy nói rằng: ‘Thân thiết với người làm điều không tốt, người quân tử chẳng tham gia.’ Phật Bất lấy ấp Trung Mâu làm phản. Thầy đi đến đó, thế là thế nào?”

Đức Khổng Tử nói: “Phải rồi, có lời nói như vậy. [Nhưng] chẳng phải ta có nói: Vật cứng chắc dù mài cũng chẳng mỏng đi đó sao? Lại chẳng nói: Cái thật trắng có đem nhuộm đen cũng chẳng thâm đó sao? Ta há là quả bầu ư, buộc đó mà chẳng đem ăn sao?”

BÌNH GIẢI:

Phật Bất là gia thân của một quan đại phu ở nước Tấn, được cai trị ấp Trung Mâu. Nhân có cuộc rối loạn, Phật Bất chiếm ấp Trung Mâu, làm phản. Đức Khổng Tử được Phật Bất mời trong dịp này. Ngài định ra đi. Tử Lộ khuyên can ngài đừng đến hợp tác với Phật Bất, vì y là kẻ phản trắc.

Đức Khổng Tử xác nhận có dạy các đệ tử rằng: người quân tử không gia nhập phe đảng với kẻ làm điều xấu. Tuy nhiên, ngài tin rằng với bản lĩnh vững vàng sẵn có, như vật cứng không thể bị mài mòn, như vật trắng không thể nhuộm đen, ngài không thể bị Phật Bất lôi vào đường xấu. Ngài chỉ muốn nhân cơ hội mà hướng dẫn Phật Bất bước sang chính đạo để phục vụ dân chúng lầm than.

Trong cuộc đối thoại với Tử Lộ này, ngài hé lộ sự tiếc xót cho tài năng của mình không gặp thời để thi thố. Ngài tự so sánh thân phận mình với quả bầu. Quả bầu được sinh ra để cho người ta ăn chứ đâu phải để buộc treo mãi. Cũng vậy, ngài được sinh ra và một đời chăm chỉ tu tập, trau dồi tài đức cốt để làm lợi ích cho xã hội, chứ đâu phải bị bỏ hoài.

Tuy có lập trường như thế, nhưng rồi ngài cũng không đến với Phật Bất.

8.

子曰：由也，女聞六言六蔽矣乎？

對曰：未也。

居！吾語女：好仁不好學，其蔽也愚；好知不好學，其蔽也蕩；好信不好學，其蔽也賊；好直不好學，其蔽也絞；好勇不好學，其蔽也亂；好剛不好學，其蔽也狂。

Tử viết: “Do dã, nhữ văn lục ngôn lục tế hỷ hô?”

Đối viết: “Vị dã.

“Cư, ngô ngữ nhữ: Hiếu nhân, bất hiếu học, kỳ tế dã ngu. Hiếu trí, bất hiếu học, kỳ tế dã đãng. Hiếu tín, bất hiếu học, kỳ tế dã tặc. Hiếu trực, bất hiếu học, kỳ tế dã giảo. Hiếu dũng, bất hiếu học, kỳ tế dã loạn. Hiếu cương, bất hiếu học, kỳ tế dã cuồng.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Này Do, người đã nghe về sáu đức và sáu điều che lấp chưa?”

Đáp: “Dạ chưa.”

“Ồ đó, ta nói cho người: Thích đức nhân mà chẳng thích học, điều che lấp là ngu muội. Thích đức trí mà chẳng thích học, điều che lấp là phóng túng. Thích đức tín mà chẳng thích học, điều che lấp là tổn hại. Thích đức trực (ngay thẳng) mà chẳng thích học, điều che lấp là sỗ sàng. Thích đức dũng mà chẳng thích học, điều che lấp là phá rối. Thích đức cương (cứng rắn) mà chẳng thích học, điều che lấp là ngông cuồng.”

BÌNH GIẢI:

Người bước vào đạo quân tử thường ưa thích sáu đức: *nhân, trí, tín, trực, dũng, cương*; nhưng không mấy ai để ý đến sáu điều che lấp và làm hỏng sáu đức đó. Một khi không biết thì hậu quả của sự ưa thích sẽ dẫn đến nguy hiểm.

Đức nhân là tấm lòng tốt lành, tử tế đối với mọi người. Tuy nhiên, thể hiện đức nhân như thế nào cho thích hợp trong từng trường hợp riêng lẻ, đó là điều khó. Có trường hợp nên cư xử tử tế; cũng có khi phải tránh né. Gặp kẻ tàn nhẫn, xảo quyệt thì nên tránh né hơn là gần gũi mà tử tế. Gần gũi mà thật thà tử tế có thể bị lường gạt. Để cho kẻ xấu ác lường gạt, lợi dụng mình; đó là ngu muội. Vì thế cần phải học để biết cách thể hiện đức nhân. Ngu muội chính là điều che lấp, làm hỏng đức nhân vậy.

Đức trí là năng lực sáng suốt, giúp người ta phân biệt tốt xấu để thích ứng xử lý trong mọi tình huống. Nhưng sáng suốt quá trở thành kiêu ngạo, khinh người và dễ nảy sinh hành động phóng túng, coi thường thiên hạ. Vậy cần

phải học để biết cách vận dụng sự sáng suốt để hành động một cách khiêm hạ, đẹp lòng mọi người.

Đức tín là giữ lời hứa để tạo niềm tin nơi mọi người. Nhưng phải học cho biết để đề dặt trong lời hứa kéo vướng vào lời hứa mà bị tổn hại đến mình.

Đức trực là tính ngay thẳng trong ngôn ngữ và hành vi. Nhưng sống trong xã hội, giao thiệp với đủ mọi loại người, người ta cần phải linh động uyển chuyển tùy thời, tùy chỗ mà trình bày quan điểm của mình. Lúc nào cũng nói làm ngay thẳng sẽ trở nên người sở sàng, gắt gao, khiến cho người khác phải ghét và không hợp tác, không thể hoà đồng với mọi người được.

Đức dũng là năng lực mạnh mẽ. Tuy nhiên, cần phải học cho biết để phát huy năng lực ấy ra sao. Nếu mạnh mẽ quá mức, người ta dễ biến thành kẻ phá rối, gây loạn như một dòng nước lũ, lợi ít mà hại nhiều.

Đức cương là tính cứng rắn trong hành động. Nhưng Lão Tử nói: “*Thái cương tắc chiết*” (Cứng quá thì bị gãy.) Người cứng rắn thái quá dễ sinh ra ngông cuồng, bạo ngược, không biết nhường nhịn ai. Vì thế, cần phải học cho biết lúc nào nên *cương* (cứng rắn), lúc nào nên *nhu* (mềm dẻo). Thế mà trong thực tế, nhiều khi nhu lại thắng cương, nhược lại thắng cường.

9.

子曰：小子！何莫學夫詩？詩，可以興，可以觀，可以群，可以怨；邇之事父，遠之事君；多識於鳥，獸，草，木之名。

Tử viết: “Tiểu tử hà mạc học phù Thi? Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quán, khả dĩ quần, khả dĩ oán. Nhĩ chi sự phụ; viễn chi sự quân; đa chí ư điều, thú, thảo, mộc chi danh”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Các học trò sao chẳng học Kinh Thi? Kinh Thi có thể dấy lên niềm vui thích, có thể giúp xét thấu, có thể giúp hợp đoàn, có thể giúp biết đường oán giận. Gần thì biết phục vụ cha; xa thì biết phục vụ vua; ghi nhớ được nhiều tên chim chóc, thú vật, cỏ cây.”

BÌNH GIẢI:

Kinh Thi là một trong Lục Kinh (*Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu*) của đạo Nho. Thời Xuân Thu, những học trò mới bước vào cửa Khổng phải học Kinh Thi trước hết.

Kinh Thi có nhiều bài ca dao, bài hát nói lên tâm tình trung thực của con người. Vì thế, học Thi để dấy lên niềm vui thích yêu mến đời sống, phát triển tình người. Kinh Thi còn nói đến phong tục, đời sống chính trị, nét xấu, nét tốt của dân các nước chư hầu, khiến cho người ta học tập khả năng quan sát, nhận định, tìm hiểu thấu đáo dân tình và tâm lý con người. Nhờ biết thấu đáo dân tình, người ta mới có thể kết hợp thành một đoàn thể sống chung với nhau. Kinh Thi còn phê phán cách cai trị đương thời, nêu ra kẻ xấu, người tốt, khiến cho người học biết cần phải oán giận, xa lánh hạng người nào.

Kinh Thi còn dạy cho biết nghĩa vụ; ở gần thì biết phục vụ trong nhà; ở xa thì biết phục vụ vua là người lãnh đạo đất nước, giúp vua trị nước an dân. Ngoài ra, học Kinh Thi người ta còn biết thêm và ghi nhớ được nhiều tên các chim muông, cầm thú, cỏ cây.

10.

子謂伯魚曰：女為周南召南矣乎？人而不為周南召南，其猶正牆面而立也與！

Tử vị Bá Ngư viết: “Nhữ vi Chu Nam, Chiêu Nam hỹ hồ? Nhân nhi bất vi Chu Nam, Chiêu Nam, kỳ do chính tường diện nhi lập dã dư.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử bảo Bá Ngư rằng: “Người đã học Chu Nam, Chiêu Nam chưa? Người mà không học Chu Nam, Chiêu Nam, cũng như đứng sát mặt vào tường vậy.”

BÌNH GIẢI:

Chu Nam và Chiêu Nam (Thiệu Nam) là hai chương đầu của Kinh Thi. Chu Nam bao gồm những bài hát nói đến phong hoá của các nước chư hầu phương nam thấm nhuần văn hố nhà Chu do Chu Công truyền bá.

Chiêu Nam hay Thiệu Nam là những bài hát nói đến phong hoá của các nước thấm nhuần sự truyền bá của Thiệu Công. Thơ Chu Nam và Chiêu Nam được coi là thơ *chính phong*, bởi vì hướng dẫn người ta sống một cuộc đời chính đính từ gia đình ra tới xã hội. Thời xưa, không học thơ Chu Nam, người ta sẽ không biết sống đạo làm người ra sao, cũng tương tự như người đứng quay mặt vào tường thì không biết tiến tới thế nào. Trình Tử nói: “Muốn yên trị quốc gia, trước hết phải chính đính gia đình. Nếu các gia đình trong thiên hạ đều chính đính thì cả thiên hạ đều yên trị vậy.” (Trích theo Tà Quang Phát: Kinh Thi, tập I, NXB Văn học, trang 110)

Sau đây là hai bài Kinh Thi tiêu biểu mở đầu phần Chu Nam và mở đầu phần Chiêu Nam.

Quan thư

*Quan quan thư cưu,
Tạ hà chi châu.
Yếu điệu thực nữ,
Quân tử hảo cầu.*

Dịch thơ:

*Quan quan kìa tiếng thư cưu,
Bên cồn hót họa cùng nhau vang đầy.
U nhân thực nữ thế này,
Xứng cùng quân tử sánh vầy lứa duyên.*

Thước sào

*Duy thước hữu sào,
Duy cưu cư chi.
Chi tử vu quy,
Bách lưỡng nhạ chi.*

Dịch thơ:

*Chim thước có cái ổ xinh,
Chim cưu bay đến chiếm giành ổ trong.
Nay nàng đến buổi lấy chồng,
Hàng trăm xe ngựa đến cùng đón dâu.*

(Sdd: trang 35 và 71)

11.

子曰：禮云，禮云，玉帛云乎哉？樂云，樂云，鐘鼓云乎哉？

Tử viết: “Lễ vân, lễ vân, ngọc bạch vân hồ tai? Nhạc vân, nhạc vân, chung cổ vân hồ tai?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Nói rằng lễ, nói rằng lễ, rằng ngọc lụa thôi sao? Nói rằng nhạc, nói rằng nhạc, rằng chuông trống thôi sao?”

BÌNH GIẢI:

Lễ là biểu hiện sự tốt đẹp giữa người trên và người dưới, giữa người nọ và người kia. Trong lễ có cung kính, có quý trọng, có ái mộ. Đâu phải lễ chỉ là trang sức bằng ngọc bảo, phục sức bằng nhung lụa? Nếu trong lòng thiếu sự cung kính, sự quý trọng, sự ái mộ và không biểu hiện được những ý tứ đó ra ngoài, sao có thể gọi là lễ được?

Nhạc là dùng âm thanh để biểu hiện sự hoà hợp. Chuông, trống, đàn sáo... hoà hợp với nhau theo quy luật của thanh âm, tạo nên khúc nhạc du dương, nhịp nhàng, cốt để tạo mối hoà khí trong tâm hồn, tạo mối hoà khí giữa mọi người trong xã hội; đó là chủ đích của nhạc. Có chuông, trống, đàn, sáo... mà không tạo được hoà khí, đâu có thể gọi là nhạc?

Vì không hiểu được ý nghĩa sâu sắc của lễ nhạc, cho nên nhiều khi người ta chỉ tạo ra được hình thức của lễ nhạc mà thôi.

12.

子曰：色厲而內荏，譬諸小人，其猶穿窬之盜也與！

Tử viết: “Sắc lệ nhi nội nhĩm, thí chư tiểu nhân, kỳ do xuyên du chi đạo dã dư?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Dáng mạo nghiêm nghị mà bên trong yếu đuối, ví như kẻ tiểu nhân, cũng giống kẻ trộm đào tường vạy chằng?”

BÌNH GIẢI:

Con người mà dáng mạo bề ngoài có vẻ nghiêm nghị đàng hoàng nhưng trong lòng lại yếu hèn; đó là loại người giả hình. Người ấy chẳng khác gì kẻ tiểu nhân hay cũng giống như kẻ trộm đào tường, khoét vách. Kẻ tiểu nhân thì không thành thật. Kẻ trộm thì giả dối: ban đêm đi ăn cắp của người; ban ngày làm bộ nghiêm trang đạo đức. Ba loại người ấy cũng giống nhau ở chỗ không tôn trọng sự thật; đó là những kẻ chuyên đóng kịch, giả nhân giả nghĩa để lừa người, làm những việc bất chính.

Trong ba loại ấy, loại giả hình làm bộ nghiêm nghị đàng hoàng nguy hiểm hơn cả, vì họ có thể dùng dáng mạo nghiêm nghị để giữ những vai trò quan trọng trong xã hội, gây nguy hại cho nhiều người.

13.

子曰：鄉原，德之賊也！

Tử viết: “Hương nguyên, đức chi tặc dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Kẻ đàn anh trong làng là kẻ làm hại đạo đức vậy.”

BÌNH GIẢI:

Chữ *nguyên* (原) cũng đọc là *nguyên*, nghĩa là nguồn gốc. *Hương nguyên* chỉ những kẻ đàn anh trong làng xóm như lý trưởng, xã trưởng và các chức sự... Những kẻ này thường có nguồn gốc cha truyền con nối, được người dân kính trọng, sợ hãi vì vai trò lãnh đạo của họ trong làng xóm. Họ là trung gian của đám quan lại địa phương với đám dân thường. Họ mở miệng ra là nói điều nhân nghĩa, hiếu dễ, hay dùng luật lệ, phép tắc để bắt bẻ, chê bai người khác. Tuy nhiên, trong thực chất, họ là những kẻ đạo đức giả, là tay sai cho các quan trên để đàn áp lương dân. Họ lén lút làm những điều xấu, nhưng trước mặt mọi người vẫn làm ra vẻ con người tử tế, mẫu mực. Vì thế, Đức Khổng Tử cho họ là những kẻ làm hại đạo đức hơn ai hết.

Đám hương nguyên này có lẽ nên so sánh với những người Biệt phái ở Do Thái vào thời Chúa Giêsu. Họ luôn luôn phô trương đạo đức hình thức để nhận lại sự tôn kính của người khác nhưng lòng dạ lại đen tối, tham lam, nhỏ nhen.

14.

子曰：道聽而塗說，德之棄也！

Tử viết: “Đạo thính nhi đồ thuyết, đức chi khí dã”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Đạo nghe rồi mà đem nói ra ở ngoài đường, đó là bỏ mất đạo đức vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đạo lý là những điều sau khi được nghe rồi cần phải nâng niu suy ngẫm trong lòng và đem hiện thực ngay trong cử chỉ, hành vi, ngôn ngữ của mình, thì mới hữu ích. Do đó mình mới được hoán cải và thăng tiến, trở nên bậc quân tử thánh hiền.

Nếu nghe đạo rồi mà đem ra ngoài đường để khoe khoang, tuyên truyền, tỏ ra mình là người rõ thông đạo lý để cho người ta khen ngợi; đó là bỏ mất đạo đức.

Đạo đã bị bỏ rơi ngoài đường thì đạo đâu còn lưu lại trong mình. Như thế, việc nghe đạo trở thành vô ích.

Ý nghĩa câu trên rất thâm sâu; nhưng có người lại hiểu là: những điều nghe được ở ngoài đường thì không phải sự thật; thế mà cứ đem thuật lại cho người khác, đó là bỏ mất đức hạnh của mình.

15.

子曰：鄙夫！可與事君也與哉？其未得之也，患得之；既得之，患失之。苟患失之，無所不至矣！

Tử viết: “Bỉ phu! Khả dữ sự quân dã dư tai? Kỳ vị đắc chi dã, hoạn đắc chi; kỳ đắc chi, hoạn thất chi. Cẩu hoạn thất chi, vô sở bất chí hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Người dê tiện có thể được cùng phục vụ vua hay chẳng? Lúc chưa đạt được, thì lo lắng cho được. Đã được rồi, lại sợ mất. Ví bằng sợ mất, không có điều gì mà chẳng làm.”

BÌNH GIẢI:

Người dê tiện là kẻ tiểu nhân, suốt đời chỉ nghĩ đến tước lộc, đâu có nghĩ đến quyền lợi của dân chúng. Lúc chưa được tước lộc, kẻ ấy lo lắng, chạy chọt, nịnh hót cho được. Khi đã được tước lộc rồi, kẻ ấy lại sợ lọt vào tay người khác. Vì luôn luôn sợ mất tước lộc, cho nên không kể đến thủ đoạn nào (*vô sở bất chí*), dù gian dối hay hiểm độc, kẻ ấy vẫn có thể sử dụng để duy trì tước lộc, địa vị của mình.

Một người như thế, không thể dùng vào việc trị nước; không thể để cho người ấy phục vụ vua để có cơ hội thao túng chính quyền. Người ấy nếu được tham gia việc chính trị sẽ mang tai họa đến cho đất nước và làm khổ dân chúng.

16.

子曰：古者民有三疾，今也或是之亡也。古之狂也肆，今之狂也蕩；古之矜也廉，今之矜也忿戾；古之愚也直，今之愚也詐而已矣。

Tử viết: “Cổ giả dân hữu tam tật; kim giả hoặc thị chi vô dã. Cổ chi cuồng dã tứ; kim chi cuồng dã đãng. Cổ chi căng dã liêm, kim chi căng dã phần lệ. Cổ chi ngu dã trực; kim chi ngu dã trá nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Ngày xưa, người dân có ba thói không tốt; ngày nay, có lẽ những điều ấy không có nữa. Ngày xưa, người nông thì phóng khoáng; ngày nay, người nông lại phóng túng. Ngày xưa, người nghiêm ngặt thì ngay thẳng; ngày nay, người nghiêm ngặt lại giận dữ, hằn học. Ngày xưa, người kém hiểu biết thì chính đáng, thật thà; ngày nay, người kém hiểu biết chỉ gian dối mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa ở đây chỉ khoảng thời Tây Chu trở về trước; ngày nay chỉ thời Đông Chu, tức là thời Xuân Thu mà Đức Khổng Tử đang sống.

Ngày xưa, người dân có ba thói không tốt (*tật*); tuy nhiên những thói đó dù sao vẫn đáng khen, mà ngày nay không còn nữa. Đó là thói nông (*cuồng*), thói nghiêm ngặt (*căng*) và thói kém hiểu biết hay dốt nát (*ngu*).

Ngày xưa, người nông thì phóng khoáng, đơn sơ, không câu nệ vào những phép tắc lễ nghi vụn vặt, chi li; tâm hồn thanh cao, rộng rãi. Người nghiêm nghị thì ngay thẳng, không buông theo thị hiếu của xã hội, tự lập trong nếp sống riêng tư mà không sinh sự với người khác. Người kém hiểu biết tuy có ngu dốt vì kiến thức chưa mở mang, nhưng có nếp sống chính đáng, thật thà, mộc mạc.

Ngày nay, những thói tật đó vẫn còn nhưng chúng đã biến thái sang một dạng khác, tệ hại hơn nhiều. Có người vẫn nông cuồng nhưng phóng túng, vô kỷ luật, phá phách làng xóm, gây rối cho xã hội. Có người vẫn nghiêm ngặt, nhưng thiếu khoan dung, độ lượng; ai không hợp ý mình thì giận dữ, hằn học. Có người vẫn ngu dốt vì kém học thức nhưng không còn thật thà, mộc mạc nữa; trái lại luôn gian dối, lừa đảo.

Ngày nay, người ta thường tự hào là văn minh tiến bộ hơn xưa, nhưng chính sự lệ thuộc vào vật chất và khoa học kỹ thuật đã khiến cho những thói tật phổ thông của con người trở nên xấu xa, tệ hại hơn xưa.

17.

子曰：惡紫之奪朱也，惡鄭聲之亂雅樂也，惡利口之覆邦家者。

Tử viết: “Ố tử chi đoạt chu dã. Ố Trịnh thanh chi loạn nhã nhạc dã. Ố lợi khẩu chi phúc bang gia giả.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Ghét màu tía cướp mất màu đỏ. Ghét thanh nhạc

nước Trịnh làm rối loạn chính nhạc. Ghét hạng khéo miệng làm nghiêng đổ nước nhà.”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, người ta quan niệm rằng chính sắc bao gồm ngũ sắc (năm màu): *đen, đỏ, xanh, trắng, vàng*. Ngũ sắc được sắp theo khung ngũ hành: *thủy, hỏa, mộc, kim, thổ*; được đặt vào bốn phương và chính giữa: *bắc, nam, đông, tây, trung ương*.

Màu đỏ thuộc về *hành hỏa* ở phương Nam, nơi có nhiều ánh sáng mặt trời. Do đó, màu đỏ được coi là màu tốt đẹp, biểu thị sự thịnh vượng, sự văn minh rực rỡ. Còn màu tía là màu pha trộn giữa màu xanh và màu đỏ, có khi thêm chút đen; trong đó, màu đỏ bị cướp mất chính sắc. Đức Khổng Tử là người ưa thích sự chính đáng, nguyên tuyền. Ở màu tía, chính sắc đỏ bị cướp mất, mang ý nghĩa là chính đạo bị lấn áp, bị tước đoạt hay bị pha trộn. Vì thế, Ngài ghét màu tía.

Cũng tương tự như vậy, *nhã nhạc* là chính nhạc, nhạc thanh nhã làm êm dịu tâm hồn; còn thanh nhạc nước Trịnh có tiếng là dâm nhạc, tục nhạc, làm rối loạn tình người. Một khi Trịnh thanh làm rối loạn nhã nhạc, khiến cho lòng người xa rời chính đạo thì Đức Khổng Tử chẳng ưa.

Ngài cũng ghét hạng người khéo miệng, lưỡi bén như dao, dùng lời nói để nịnh hót, bợ đỡ, gièm pha; bởi vì hạng người ấy, ở trong gia đình thì làm nghiêng nhà, khiến cha mẹ anh em bất hoà; ở trong nước thì làm đổ nước, khiến cho người nọ thanh toán kẻ kia.

18.

子曰：予欲無言！

子貢曰：子如不言，則小子何述焉？

子曰：天何言哉？四時行焉，百物生焉，天何言哉？

Tử viết: “Dư dục vô ngôn.”

Tử Cống viết: “Tử như bất ngôn, tắc tiểu tử hà thuật yên?”

Tử viết: “Thiên hà ngôn tai? Tứ thời hành yên; bách vật sinh yên, thiên hà ngôn tai?”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Ta muốn không nói nữa.”

Tử Cống thưa: “Thầy mà không nói thì con noi theo làm sao?”

Đức Khổng Tử nói: “Trời có nói đâu? Bốn mùa vận hành; trăm vật sinh sôi, trời có nói đâu?”

BÌNH GIẢI:

Có lẽ Đức Khổng Tử nói câu này vào giai đoạn cuối đời, sau khi đã du thuyết nhiều nước trong thiên hạ và đã dạy dỗ môn đệ nhiều lời. Ngài cảm nghiệm thấy Trời chỉ chú trọng vào hành động hơn là nói thành lời. Trời luôn luôn hành động mạnh mẽ cho nên mới khiến cho thiên nhiên biến chuyển thành từng chu kỳ có tiết điệu đều đặn mà người ta gọi là bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Cũng do Trời tác động trên thiên nhiên mới có hiện tượng sinh sôi nảy nở bất tận của muôn vật. Thế mà Trời không nói gì cả, không khoe khoang, không cậy công, không thuyết minh, cứ để tự nhiên cho người ta cảm nghiệm lấy. Hiểu được chân lý này, Đức Khổng Tử không còn muốn nói nữa vì tự cảm thấy xấu hổ về kiến thức hạn hẹp và sự khôn ngoan bé bỏng của mình.

Lão Tử thì nói: “Lắm lời coi như bẻ tắc, chẳng bằng giữ chính đạo.” (Đa ngôn sở cùng, bất như thủ trung).

19.

孺悲欲見孔子，孔子辭以疾。將命者出戶，取瑟而歌，使之聞之。

Nhũ Bi dực kiến Khổng Tử, Khổng Tử từ dĩ tật. Tương mệnh giả xuất hộ, thủ sất nhi ca, sử chi văn chi.

Dịch nghĩa:

Nhũ Bi muốn ra mắt Đức Khổng Tử. Đức Khổng Tử khước từ lấy có bệnh. Người chuyển lời ra khỏi nhà, ngài cầm cây đàn sất mà hát, khiến cho khách nghe thấy.

BÌNH GIẢI:

Nhũ Bi là người nước Lỗ, muốn vào yết kiến Đức Khổng Tử. Ngài lấy có bị bệnh mà khước từ, không tiếp. Tuy nhiên, vừa khi gia nhân chuyển lời khước từ (*tương mệnh giả*) của ngài đến với Nhũ Bi ở ngoài sân, ngài liền cầm cây đàn sất vừa gảy vừa hát cốt cho Nhũ Bi nghe thấy và biết rằng ngài không muốn tiếp.

Có lẽ đây cũng là một cách giáo dục (giáo dục gián tiếp) của Đức Khổng Tử. Tiếp người để rồi phải nói thẳng ra cái lỗi của người, ngài là người tế nhị, không muốn như vậy; và ngài cũng không thể giả dối khen ngợi khi người

chẳng có gì đáng khen. Ngài hiểu rõ tâm lý phổ thông của con người: “lời thật mất lòng”. Vì thế, ngài chỉ muốn kín đáo cho người tự nhận ra rằng mình có sự sai trái nào đó cần phải sửa đổi, mới đáng được tiếp kiến.

20.

宰我問：三年之喪，期已久矣！君子三年不為禮，禮必壞；三年不為樂，樂必崩。舊穀既沒，新穀既生，鑽燧改火，期可已矣。

子曰：食夫稻，衣夫錦，於女安乎？

曰：安！

女安，則為之！夫君子之居喪，食旨不甘，聞樂不樂，居處不安，故不為也。今女安，則為之！

宰我出。子曰：予之不仁也！子生三年，然後免於父母之懷。夫三年之喪，天下之通喪也，予也，有三年之愛於其父母乎？

Tể Ngã vấn: “Tam niên chi tang, cơ dĩ cửu hỹ. Quân tử tam niên bất vi lễ, lễ tất hoại; tam niên bất vi nhạc, nhạc tất băng. Cựu cốc ký mạt, tân cốc ký thăng; toàn toại cải hỏa. Cơ khả dĩ hỹ.”

Tử viết: “Thực phù đạo, ý phù cảm, ư nhữ an hồ?”

Viết: “An”

“Nhữ an, tắc vi chi. Phù, quân tử chi cư tang, thực chỉ bất cam, văn nhạc bất lạc, cư xử bất an. Cố bất vi dã. Kim nhữ an, tắc vi chi.”

Tể Ngã xuất. Tử viết: “Dư chi bất nhân dã. Tử sinh tam niên, nhiên hậu phục miễn ư phụ mẫu chi hoài. Phù, tam niên chi tang, thiên hạ chi thông tang dã. Dư dã, hữu tam niên chi ái ư kỳ phụ mẫu hồ?”

Dịch nghĩa:

Tể Ngã hỏi: “Việc chịu tang ba năm, một năm đã là lâu rồi. Người quân tử ba năm mà không tập lễ nghi, lễ nghi ắt hỏng đi; ba năm không tập nhạc, nhạc ắt quên mất. Lúa cũ đã hết, lúa mới đã thu hoạch; những cây dùi lấy lửa đã cháy cả. Một năm có thể đủ rồi.”

Đức Khổng Tử nói: “Ăn gạo thơm, mặc đồ gấm người có thấy an lòng chăng?”

Đáp: “An lòng.”

“Người thấy an lòng thì cứ làm đi. Ôi, người quân tử chịu tang, ăn miếng ngon chẳng biết ngọt, nghe âm nhạc chẳng thấy vui, sống ở nơi của mình mà chẳng an lòng. Cho nên chẳng làm như thế. Nay người thấy an lòng, thì cứ làm.”

Tể Ngã ra khỏi, Đức Khổng Tử nói: “Trò Dư không có lòng nhân vậy. Con người sinh ra ba năm, sau đó mới khỏi cha mẹ bế bồng. Ôi, chịu tang ba năm, đó là việc tang phổ thông của mọi người. Trò Dư không được cha mẹ yêu quý trong ba năm chẳng?”

BÌNH GIẢI:

Sau khi nhà Chu là chủ đất nước Trung Hoa, Chu Công đặt ra Chu Lễ để ổn định thiên hạ, trong đó có lệ con cái chịu tang cha mẹ ba năm, với ý tạ ơn cha mẹ đã nuôi nấng, bế bồng vất vả trong ba năm trưởng, trước khi đứa con tự bụng được bát cơm mà ăn. Trong thời gian chịu tang, con cái mặc áo thô, ăn gạo xấu; có khi còn làm nhà tạm bên mộ cha mẹ, sống ở đó để tỏ lòng thương tiếc tưởng nhớ.

Việc chịu tang cốt ý là đề cao cái tình người cho trọng hậu. Người ta có duy trì được cái tình đối với cha mẹ, sau đó mới có thể khuyếch đại mỗi tình ấy để yêu mến anh em, vợ con, bè bạn, đồng bào và nhân loại. Kẻ đã lạt lẽo với cha mẹ thì không thể đầm thắm trong những tình cảm khác.

Nay Tể Ngã cho rằng chỉ cần chịu tang một năm là đủ; lấy cớ rằng nếu người quân tử dành thời giờ cư tang mà bỏ cả việc tập tành lễ nhạc, thì lễ nhạc hỏng mất. Ông ta nêu ra chu kỳ một năm về việc tiêu thụ lúa cũ, thu hoạch lúa mới. Chu kỳ ấy cũng chi phối mọi sinh hoạt con người; trong đó có việc thay đổi những cây dùi lấy lửa. Người Trung Hoa xưa có thói quen mỗi mùa dùng một loại cây để dùi mà cho lửa. Sau khi đã luân phiên dùng hết những cây dùi, đó là dấu chỉ một năm đã qua. Tể Ngã nêu ra luận cứ này để thuyết phục Đức Khổng Tử chấp nhận việc chịu tang cha mẹ chỉ nên kéo dài trong một năm.

Đức Khổng Tử đã không đồng ý và cho rằng Tể Ngã là kẻ không có lòng nhân. Lòng nhân đặt nền tảng trên tình người. Nay tình người đã thiếu thốn, cạn kiệt thì còn nhân sao được. Tể Ngã sợ ba năm không tập lễ nhạc sẽ quên hết nhưng Tể Ngã có biết đâu rằng lễ nhạc được đặt ra cũng chỉ cốt để nuôi cái tình người. Nay tình người đã thiếu thì còn tập tành lễ nhạc làm chi?

21.

子曰：飽食終日，無所用心，難矣哉！不有博弈者乎？為之猶賢乎已！

Tử viết: “*Bão thực chung nhật, vô sở dụng tâm, nan hỹ tai! Bất hữu bác dịch giả hồ? Vi chi do hiền hồ dĩ.*”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “*Ăn no suốt ngày, chẳng chỗ nào để dụng tâm, khó khăn thay! Sao không chơi bài chơi cờ? Làm điều đó còn tốt hơn ở không.*”

BÌNH GIẢI:

Người nào chỉ ăn no rồi ngồi không, không để tâm vào một việc gì, thì rất có hại, khó lòng nên người được.

Ăn không ngồi rồi, thân xác sẽ rã rời, mệt nhọc, tinh thần đình trệ, dễ bị lôi cuốn vào những hành vi xấu, chẳng thà dùng thời giờ để chơi bài, chơi cờ giải trí, tinh thần sẽ được minh mẫn thì còn tốt hơn ngồi không.

22.

子路曰：君子尚勇乎？

子曰：君子義以為上。君子有勇而無義為亂，小人有勇而無義為盜。

Tử Lộ viết: “*Quân tử thượng dũng hồ?*”

Tử viết: “*Quân tử nghĩa dĩ vi thượng. Quân tử hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn. Tiểu nhân hữu dũng nhi vô nghĩa vi đạo.*”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ nói: “*Người quân tử có nên đề cao sức mạnh chăng?*”

Đức Khổng Tử nói: “*Người quân tử đặt nghĩa lên trên. Quân tử có sức mạnh mà không có nghĩa thì làm loạn. Kẻ tiểu nhân có sức mạnh mà không có nghĩa là thường trộm cướp.*”

BÌNH GIẢI:

Dũng là sức mạnh thể chất. Trong hàng đệ tử của Đức Khổng Tử, Tử Lộ có tiếng là dũng mãnh hơn hết, vì thế ông vẫn có tâm ý hướng chiều về đó. Đức Khổng Tử cho biết người quân tử phải chuộng nghĩa. Nghĩa là mối tương giao tốt đẹp giữa người với người. Người quân tử có sức mạnh mà không có nghĩa, nếu ở địa vị cao sẽ trở thành kẻ loạn nghịch. Kẻ tiểu nhân có sức mạnh mà không có nghĩa sẽ trở thành kẻ trộm cướp gây rối loạn trong xã hội.

23.

子貢曰：君子亦有惡乎？

子曰：有惡。惡稱人之惡者，惡居下流而訕上者，惡勇而無禮者，惡果敢而窒者。

曰：賜也亦有惡乎？

惡徼以為知者，惡不孫以為勇者，惡訐以為直者。

Tử Cống viết: “Quân tử diệc hữu ố hồ?”

Tử viết: “Hữu ố. Ố xưng nhân chi ác giả; ố cư hạ lưu nhi sán thượng giả; ố dũng nhi vô lễ giả; ố quả cảm nhi trất giả.”

Viết: “Tứ dã, diệc hữu ố hồ?”

“Ố kiêu dĩ vi trí giả; ố bất tốn dĩ vi dũng giả; ố kiết dĩ vi trực giả.”

Dịch nghĩa:

Tử Cống nói: “Người quân tử cũng có ghét chẳng?”

Đức Khổng Tử nói: “Có ghét. Ghét kẻ bêu riếu điều xấu của người; ghét kẻ ở địa vị dưới mà chê người trên; ghét kẻ dũng mãnh mà không có lễ phép; ghét kẻ bạo dạn cương quyết mà bị che lấp (kẻ liêu lĩnh đến nỗi bế tắc).

Lại nói: “Trò Tử, cũng ghét chứ?”

[Tử Cống đáp:] “Ghét kẻ đi rình mò mà cho là sáng suốt; ghét kẻ không khiêm tốn mà cho là dũng mãnh; ghét kẻ bối móc việc riêng của người mà cho là ngay thẳng.”

BÌNH GIẢI:

Người ta thường nghĩ rằng quân tử là người nhân đức, chỉ biết yêu người mà không ghét người. Ở đây, Đức Khổng Tử cho biết người quân tử cũng ghét. Ai có những nét xấu đáng ghét thì phải ghét. Đó là lẽ tự nhiên. Có ghét những nét xấu của người mới nghĩ đến phương thế cải thiện cho người. Đức Khổng Tử nêu ra mấy trường hợp tiêu biểu:

- Ghét kẻ bêu riếu điều xấu của người: Con người thường có điều xấu. Nhưng khi điều xấu ấy chưa lộ ra, nếu muốn xây dựng cho người, ta chỉ nên tìm dịp thuận tiện để khuyên bảo, không nên phơi bày điều xấu của người ra để làm mất danh dự của người. Phơi bày điều xấu của người chính là cố tình làm hại người.
- Ghét kẻ ở địa vị dưới mà chê người trên: Người trên dù khôn ngoan tới

đâu cũng không hoàn toàn. Kẻ ở dưới mà chê người trên, khiến người trên mất uy tín trong việc lãnh đạo thì trật tự sẽ hỏng hết. Muốn xây dựng, chỉ nên kín đáo và tế nhị góp ý riêng với người trên mà thôi.

- Ghét kẻ dũng mãnh mà không lễ phép: Kẻ dũng mãnh rất cần có lễ phép trong giao thiệp mới tạo nên sự hài hoà. Dũng mãnh mà vô lễ chỉ tạo nên sự đổ vỡ, tan tác.
- Ghét kẻ liều lĩnh đến nỗi bế tắc: Kẻ liều lĩnh là kẻ bạo dạn cương quyết dám làm những việc hiểm nguy nhưng không thông suốt sự lý trước sau, chưa cân nhắc thận trọng đã vội hành động; như vậy sẽ bị bế tắc hoặc gặp những tai họa bất ưng xảy đến.

Tử Cống đồng ý với thầy và nói thêm ý riêng của mình:

- Ghét kẻ đi rình mò mà cho là sáng suốt: Đó là kẻ không an phận thủ thường, không tự phấn đấu mà chỉ chú tâm rình mò công việc của người khác để học lóm hoặc chê bai, chẳng chịu phát huy sáng kiến của mình.
- Ghét kẻ không khiêm tốn mà cho là dũng mãnh: Đó là kẻ ngông nghênh, kiêu ngạo, tự cho mình là hay là phải; đã không biết đó là khuyết điểm cần phải sửa, lại còn tưởng mình là mạnh mẽ hơn người.
- Ghét kẻ bói móc việc riêng của người mà cho là ngay thẳng: Việc riêng của người không can dự gì đến mình, nếu mình không có nhiệm vụ của quan án (của công an, cảnh sát). Bói móc việc riêng của người là vi phạm quyền tự do cá nhân. Đó là việc sai trái chứ không phải tính ngay thẳng. Người quân tử luôn luôn tự sửa mình để thẳng tiến trong nhân đạo; nếu không thuộc bốn phạm của mình thì đừng can thiệp vào việc người. Nếu thấy người có điều gì xấu thì nên kín đáo khuyên bảo, can ngăn mà tránh chạm đến lòng tự ái của người, tránh làm mất danh dự, phẩm giá của người trong xã hội.

24.

子曰：唯女子與小人爲難養也！近之則不孫，遠之則怨。

Tử viết: “Duy nữ tử dữ tiểu nhân vi nan dưỡng dã. Cận chi tắc bất tôn; viễn chi tắc oán.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Chỉ riêng bọn tố gái và tố trai là khó đối đãi. Gần thì họ khinh nhờn; xa cách thì họ oán giận.”

BÌNH GIẢI:

Đám tồ gái, tồ trai là những người thuộc giới nghèo khó, ít học hoặc không học cho nên kém hiểu biết, kém văn hoá và thiếu lễ nghĩa. Nếu người chủ thương xót họ thì họ khinh nhờn, có khi xử ngang hàng với chủ. Nếu người chủ cư xử xa cách, nghiêm trang với họ thì họ oán giận, cho rằng bị khinh bỉ.

25.

子曰：年四十而見惡焉，其終也已！

Tử viết: “Niên tứ thập nhi kiến ố yên, kỳ chung dã dĩ.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Bốn mươi tuổi mà người ta thấy ghét, chung cuộc của kẻ ấy đã hỏng rồi.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Xuân Thu, ngoại trừ các bậc đạo sĩ biết đường lối dưỡng sinh, đa số người ta khó lòng thọ tới 70 tuổi. Thi sĩ Đỗ Phủ đời Đường nhận xét: “Nhân sinh thất thập cổ lai hy. - 人生七十古來希 (Người ta sống tới 70 tuổi xưa nay hiếm có.) Như vậy, người sống tới tuổi 40, đã trải qua quá nửa đời người, bắt đầu bước sang tuổi già. Thế mà người ấy chẳng chịu tu thân tích đức; ngôn ngữ, cử chỉ, hành vi toàn thể hiện những nét xấu khiến người ta thấy ghét; vậy thì xem như cho đến cuối đời người ấy không thành công gì được, và cũng không còn hy vọng tạo được uy tín gì trong xã hội. Như thế, người ấy đã uổng phí cả một đời!

CHƯƠNG XVIII: VI TỬ

微子第十八

Vi Tử đệ thập bát

1.

微子去之，箕子為之奴，比干諫而死。孔子曰：殷有三仁焉！

Vi Tử khứ chi; Cơ Tử vi chi nô; Tỷ Can gián nhi tử. Khổng Tử viết: “Ân hữu tam nhân yên!”

Dịch nghĩa:

Vi Tử bỏ đi; Cơ Tử làm đũa ở; Tỷ Can can ngăn mà bị giết. Đức Khổng Tử nói: “Nhà Ân có ba người nhân.”

BÌNH GIẢI:

Nhà Ân (Thương) khởi đầu từ vua Thành Thang (khoảng năm 1766 trước Công nguyên) kéo dài cho tới vua Trụ (1154-1122 trước Công nguyên) thì chấm dứt. Sau khi đuổi vua Kiệt (nhà Hạ)i, vua Thành Thang khai sáng nhà Thương, đóng đô ở đất Bạc. Về sau để tránh sự xâm lấn của các dân du mục ở phía tây, nhà Thương phải di chuyển về phương đông; lần cuối cùng đóng đô ở đất Ân Khư, nên đổi quốc hiệu là Ân. Vị vua cuối cùng là Trụ Vương, một hôn quân vô đạo, không biết nghe lời phải của công thần, đã thi hành một chính sách hà khắc, tàn bạo với dân chúng.

Vi Tử là em cùng cha khác mẹ với vua Trụ, đã phải bỏ nước ra đi để giữ gìn dòng tộc. Tương truyền, Vi Tử sang phía đông bắc, lập ra nước Triều Tiên.

Cơ Tử và Tỷ Can là chú vua Trụ. Cơ Tử vì can vua mà bị bỏ ngục và phải trở thành nô lệ, làm tôi tớ cho người. Tỷ Can cũng vì khảng khái khuyên can mà bị giết chết moi tim.

Ba vị vương tử ấy đều muốn vua Trụ thi hành đức nhân để cho thiên hạ được an cư lạc nghiệp, triều đình giữ được đạo thống; cho nên đã biểu hiện ý nguyện bằng ba phương thức khác nhau: một người chạy trốn, một người cam phận nô lệ, một người chịu chết.

Tuy ba cách thức biểu hiện có khác nhau nhưng cùng một mục đích chung là muốn vua Trụ cải tà quy chánh, thực hiện nhân đức cho dân chúng và dòng họ được hưởng nhờ. Mục đích của ba người đều hướng về đức nhân là duy trì tình người tốt đẹp. Vì Tử, Cơ Tử, Tỷ Can đều là người có đức nhân.

2.

柳下惠為士師，三黜。人曰：子未可以去乎？曰：直道而事人，焉往而不三黜？枉道而事人，何必去父母之邦？

Liễu Hạ Huệ vi sĩ sư, tam truất. Nhân viết: “Tử vị khả dĩ khứ hồ.”

Viết: “Trực đạo nhi sự nhân, yên vãng nhi bất tam truất? Uổng đạo nhi sự nhân, hà tất khứ phụ mẫu chi bang?”

Dịch nghĩa:

Liễu Hạ Huệ làm quan tư pháp, mấy lần bị loại bỏ. Có người nói: “Thầy chưa chịu bỏ đi ư?”

Đáp: “Lấy đường lối ngay thẳng phụng sự người, đi đâu mà chẳng bị loại bỏ mấy lần. Dùng đường lối tà vạy phụng sự người, sao phải bỏ nước của cha mẹ mà đi?”

BÌNH GIẢI:

Chữ *tam* (三) là ba, nhưng khi phát âm là *tám* thì có nghĩa là vài lần hay mấy lần, chứ không xác định hẳn là ba lần.

Liễu Hạ Huệ làm quan tư pháp ở nước Lỗ coi về việc hình án. Ông hành động theo chính đạo, xét xử ngay thẳng, không xử oan cho ai, cũng không vì nể người có chức quyền mà bẻ cong cán cân công lý; do đó bị mất chức mấy lần.

Có người thấy vậy tỏ ý ngạc nhiên sao ông không bỏ nước Lỗ sang nước khác để được trọng dụng hơn. Ông lý luận rằng lấy đường lối ngay thẳng phụng sự vua mà không được tin dùng, đó là lẽ thường bấy giờ. Thiên hạ đại loạn, ở nước nào cũng có tình trạng như thế. Nếu dùng đường lối tà vạy, nịnh hót, uốn mình theo ý của cấp trên hay các thế lực trong triều, ắt sẽ được trọng dụng ngay, chẳng những ở nước Lỗ mà ở đâu cũng vậy. Đã thế, đâu cần bỏ nước Lỗ là quê hương của cha mẹ mà đi! Nói vậy thôi, chứ Liễu Hạ Huệ đâu chịu theo đường lối tà vạy. Vì thế, ông cứ bị mất chức mấy lần.

Câu trả lời của Liễu Hạ Huệ chứng tỏ tình thế nước Trung Hoa thời Xuân Thu đã suy sụp đến mức nào. Bằng chứng là Đức Khổng Tử đã bỏ nước Lỗ

ra đi, lang thang trong nhiều năm, cũng không có vua nước nào trọng dụng. Phải chăng cách xử thế của Liễu Hạ Huệ đã chứng tỏ ông thấu tình đạt lý hơn Đức Khổng Tử?

3.

齊景公待孔子，曰：若季氏則吾不能，以季，孟之閒待之。曰：吾老矣。不能用也。孔子行。

Tề Cảnh Công đãi Khổng Tử, viết: “Nhược Quý thị, tắc ngô bất năng. Dĩ Quý, Mạnh chi gian đãi chi.” Viết: “Ngô lão hỹ, bất năng dụng dã.” Khổng Tử hành.

Dịch nghĩa:

Tề Cảnh Công tiếp đãi Đức Khổng Tử, nói rằng: “Giống như họ Quý thì ta không thể. Tiếp đãi ông ấy vào khoảng giữa họ Quý, họ Mạnh vậy.” Lại nói: “Ta già rồi; không thể dùng ông ấy được nữa.” Đức Khổng Tử ra đi.

BÌNH GIẢI:

Có lần, nước Lỗ bất ổn, Đức Khổng Tử sang nước Tề với ý muốn tham gia chính sự. Vua Tề Cảnh Công bàn với quần thần việc tiếp đãi Đức Khổng Tử. Nhìn sang nước Lỗ, vua Tề thấy họ Quý có nhiều quyền hành nhất; rồi đến họ Thúc, họ Mạnh. Vua Tề không muốn trao nhiều quyền hành cho Đức Khổng Tử như vua Lỗ trao cho họ Quý, vì sợ Ngài chuyên quyền. Vua Tề tỏ ý muốn đãi Đức Khổng Tử vào mức trung bình như khoảng giữa họ Quý và họ Mạnh. Tuy nhiên, có lẽ quần thần nước Tề sợ rằng Đức Khổng Tử sẽ nắm lấy cơ hội tước bỏ quyền lợi của họ; cho nên không hưởng ứng ý kiến của nhà vua.

Vì thế, vua Tề Cảnh Công lấy cớ mình đã già nua, không thể dùng tài năng Đức Khổng Tử để xây dựng đất nước được. Biết quan điểm của vua tòi nước Tề như vậy; Đức Khổng Tử ra đi.

4.

齊人歸女樂，季桓子受之，三日不朝，孔子行。

Tề nhân quĩ nữ nhạc, Quý Hoàn Tử thụ chi, tam nhật bất triều, Khổng Tử hành.

Dịch nghĩa:

Người nước Tề đưa tặng đoàn nữ nhạc, Quý Hoàn Tử tiếp nhận, ba ngày không họp bàn việc nước, Đức Khổng Tử ra đi.

BÌNH GIẢI:

Vào thời vua Lỗ Định Công, Đức Khổng Tử giữ chức *Tư khấu* (Bộ Hình) kiêm *Nhiếp tướng sự* (Tể Tướng) tại nước Lỗ. Nhờ vậy, nước Lỗ trở nên thịnh vượng về mọi mặt. Vua quan nước Tề sợ nước Lỗ cường thịnh sẽ gây nên mối họa hại; bèn dùng kế dăng một đoàn nữ nhạc gồm các nữ công tuyệt sắc, múa khéo, hát hay và một bầy ngựa quý cho vua Lỗ.

Quý Hoàn Tử thay mặt vua Lỗ đón nhận và vua tôi cùng nhau thưởng thức hát múa, say mê xem ngựa sai vó; ba ngày triều đình không họp bàn việc nước. Đức Khổng Tử thấy tình hình chính trị đã hỏng, không có cơ cứu vãn được nên đã từ quan, cùng với các đệ tử bỏ nước Lỗ sang nước Vệ, mở đầu chuyến chu du liệt quốc nổi tiếng trong lịch sử Trung Hoa thời Xuân Thu, kéo dài 14 năm. Bấy giờ là vào năm 496 trước Công nguyên, Đức Khổng Tử được 56 tuổi.

5.

楚狂接輿，歌而過孔子，曰：鳳兮！鳳兮！何德之衰？往者不可諫，來者猶可追。已而！已而！今之從政者殆而！

孔子下，欲與之言。趨而辟之，不得與之言。

Sở cuồng Tiếp Dư ca nhi quá Khổng Tử viết: “Phượng hê! Phượng hê! Hà đức chi suy! Vãng giả bất khả gián; lai giả do khả truy. Dĩ nhi! Dĩ nhi! Kim chi tòng chính giả đãi nhi.”

Khổng Tử hạ, dục dĩ chi ngôn. Xu nhi tỵ chi, bất đắc dĩ chi ngôn.

Dịch nghĩa:

Người nông cuồng nước Sở là Tiếp Dư đi qua Đức Khổng Tử hát rằng: “Chim phượng kia! Chim phượng kia! Sao đức suy kém thế! Chuyện đã qua không thể can ngăn; chuyện sắp tới còn có thể kịp đó. Thôi mà! Thôi mà! Ngày nay theo việc chính trị nguy lắm.”

Đức Khổng Tử xuống xe, muốn cùng nói chuyện. Người ấy rảo bước tránh đi, không cùng nói chuyện được.

BÌNH GIẢI:

Sở Cuồng Tiếp Dư là một vị ẩn sĩ. Đệ tử Đức Khổng Tử ghi lại sự việc xảy ra này trong sách Luận Ngữ, không biết tên vị ẩn sĩ ấy; cho nên đã lấy hành

vi đến gần (*tiếp*) cái xe (*du*) của Đức Khổng Tử làm tên: Tiếp Dư. Chỉ biết đó là người cuồng nước Sở.

Trên đường chu du liệt quốc, khi đến nước Sở, Đức Khổng Tử gặp người này, cũng là một ẩn sĩ vô danh như người giữ cửa Thạch môn và người đội cỏ ở nước Vệ vậy (Luận Ngữ, Chương XIV). Ông ta dùng hình ảnh chim phượng (đứng đầu các loài chim) để biểu thị Đức Khổng Tử; đó là tỏ ý tôn trọng Ngài. Ông muốn can ngăn Đức Khổng Tử đừng hoài công chạy theo việc chính trị nữa. Vào thời buổi đại loạn ấy, làm chính trị ngay thẳng chẳng những đã thất bại lại còn nguy đến tính mệnh, bởi vì có nhiều người ghét. Các vua quan lợi dụng việc chính trị để thủ lợi riêng cho nên ghét người ngay thẳng. Chỉ có dân chúng thương mến thôi, nhưng dân chúng chẳng có thể lực gì; sống ngày nào biết ngày ấy.

Sở Cuồng Tiếp Dư chê Đức Khổng Tử suy kém về đức hạnh; lý do là Tiếp Dư thuộc phái Tỵ thế, chủ trương người thực sự có đức phải biết thu giấu đức hạnh, tài năng của mình.

6.

長沮，桀溺耦而耕。孔子過之，史子路問津焉。

長沮曰：夫執輿者為誰？

子路曰：為孔丘。

曰：是魯孔丘與？

曰：是也。

曰：是知浸矣！

問於桀溺，桀溺曰：子為誰？

曰：為仲由。

曰：是魯孔丘之徒與？

對曰：然。

曰：滔滔者，天下皆是也，而誰以易之？且而與其從辟人之士也，豈若從辟世之士哉？耜而不輟。

子路行以告，夫子憮然曰：鳥獸不可與同群！吾非斯人之徒與而誰與？天下有道，丘不與易也。

Trường Thư, Kiệt Nịch ngẫu nhi canh. Khổng Tử quá chi, sử Tử Lộ vấn

tân yên.

Trường Thư viết: “Phù chấp dư giả vi thù?”

Tử lộ viết: “Vi Khổng Khâu.”

Viết: “Thị Lỗ Khổng Khâu dư?”

Viết: “Thị dã.”

Viết: “Thị tri tân hỹ.”

Vấn ư Kiệt Nịch. Kiệt Nịch viết: “Tử vi thù?”

Viết: “Vi Trọng Do.”

Viết: “Thị Lỗ Khổng Khâu chi đồ dư?”

Đối viết: “Nhiên.”

Viết: “Thao thao giả thiên hạ giai thị dã. Nhi thù dĩ dịch chi? Thả nhi dữ kỳ từng tỵ nhân chi sĩ dã, khởi nhược từng tỵ thế chi sĩ tai?” Ưu nhi bất chuyết.

Tử Lộ hành dĩ cáo. Phu Tử vũ nhiên viết: “Điều thú bất khả dữ đồng quần! Ngô phi tư nhân chi đồ dữ, nhi thù dữ? Thiên hạ hữu đạo, Khâu bất dữ dịch dã.”

Dịch nghĩa:

Trường Thư, Kiệt Nịch cùng cùng cày ruộng với nhau. Đức Khổng Tử đi qua, sai Tử Lộ hỏi thăm bên nào.

Trường Thư hỏi: “Này, người giữ xe là ai vậy?”

Tử Lộ đáp: “Là Khổng Khâu.”

Hỏi: “Đó là Khổng Khâu nước Lỗ chăng?”

Đáp: “Phải đấy.”

Người ấy nói: “Thế thì biết bên nào rồi.”

Hỏi sang Kiệt Nịch. Kiệt Nịch hỏi: “Người là ai?”

Đáp: “Là Trọng Do.”

Hỏi: “Có phải là đệ tử của Khổng Khâu nước Lỗ chăng?”

Đáp rằng: “Đúng rồi.” Người này nói: “Cuốn cuộn như nước chảy, thiên hạ đều thế cả, cùng với ai mà thay đổi được? Vả lại cùng đi theo kẻ sĩ lánh người, sao bằng đi theo kẻ sĩ lánh đời chứ?” Người này bừa phủ đất mà chẳng thôi.

Tử Lộ đi trình lại. Đức Khổng Tử bùi ngùi nói: “Chẳng thể sống cùng bầy với chim thú! Ta chẳng cùng đoàn lũ với đám người kia thì với ai? Thiên hạ mà có đạo, Khâu này chẳng mong thay đổi làm gì.”

BÌNH GIẢI:

Tương tự trường hợp Tiếp Dư ở trên, hai người cày ruộng ở đây là những vị ẩn sĩ. Có lẽ đệ tử của Đức Khổng Tử cũng không biết tên hai người này, bèn lấy tình trạng và nơi sinh hoạt của họ mà đặt tên. Trường Thư là chỗ đất trũng dài; Kiệt Nịch là người chịu chìm ngâm trong nước bùn.

Khi biết người ngồi trên xe là Đức Khổng Tử, Trường Thư trả lời cho Tử Lộ: “Thế thì biết bến đò rồi.” Câu ấy hàm ý mỉa mai: Khổng Tử là người biết nhiều, dẫn đường chỉ lối cho nhiều người, lại đã đi chu du nhiều nước, ắt phải biết bến đò ở đâu chứ!

Thất vọng với câu trả lời của Trường Thư, Tử Lộ quay sang hỏi thăm Kiệt Nịch. Khi biết người hỏi mình là Trọng Do, đệ tử Đức Khổng Tử, người này không trả lời thẳng vào câu hỏi mà chất vấn lại Tử Lộ. Người này lý luận đại ý rằng: Thiên hạ đại loạn, mọi người đua nhau tranh danh đoạt lợi cuộn cuộn như nước chảy, có thể hợp tác với ai mà ngăn loạn, đối ác ra thiện được? Khổng Tử là kẻ sĩ lánh người, tức là kẻ tránh các vua quan hôn ám vô đạo, thì tránh sao cho hết. Người đi theo Khổng Tử lánh người chẳng uống công sao? Chẳng bằng đi theo ta lánh đời thì hơn. Lánh đời tức là ẩn dật, gác bỏ mọi chuyện thiên hạ ngoài tai.

Tử Lộ đem những ý ấy trình lại Đức Khổng Tử. Ngài bùi ngùi xúc động và bày tỏ lập trường của mình: Thiên hạ đại loạn đã đành, nhưng là con người; sao có thể vào rừng hợp đoàn với chim thú được. Chỉ bằng ở lại với đám người thế gian và chia sẻ với họ, sửa đổi được ít nào hay ít ấy. Nếu thiên hạ đã tốt lành cả rồi, còn cần gì phải nói đến việc thay đổi nữa.

7.

子路從而後，遇丈人，以杖荷蓑。子路問曰：子見夫子乎？

丈人曰：四體不勤，五穀不分，孰為夫子？植其杖而芸。

子路拱而立。止子路宿，殺雞為黍而食之，見其二子焉。

明日，路行以告。子曰：隱者也。使子路反見之。至，則行矣。

子路曰：不仕無義。長幼之節，不可廢也；君臣之

義，如之何其廢之？欲潔其身，而亂大倫。君子之仕也，行其義也。道之不行，已知之矣！

Tử Lộ từng nhi hậu, ngộ tượng nhân dĩ tượng hà điều. Tử Lộ vấn viết: “Tử kiến Phu Tử hồ?”

Trượng nhân viết: “Tứ thể bất cần; ngũ cốc bất phân. Thục vi phu tử?”
Thục kỳ tượng nhi vân.

Tử Lộ cung nhi lập. Chỉ Tử Lộ túc. Sát kê vi thử nhi tự chi, hiện kỳ nhị tử yên.

Minh nhật, Tử Lộ hành nhi cáo. Tử viết: “Ẩn giả dã.” Sử Tử Lộ phản kiến chi. Chỉ, tắc hành hỹ. Tử Lộ viết: “Bất sĩ vô nghĩa. Trượng ấu chi tiết, bất khả phế dã; quân thân chi nghĩa, như chi hà kỳ phế chi? Dục khiết kỳ thân, nhi loạn đại luân. Quân tử chi sĩ dã, hành kỳ nghĩa dã. Đạo chi bất hành, dĩ tri chi hỹ.”

Dịch nghĩa:

Tử Lộ đi theo ở phía sau, gặp một ông già lấy gậy quấy cái cào cỏ. Tử Lộ hỏi rằng: “Ông có thấy Thầy tôi không?”

Ông già nói: “Tay chân chẳng siêng năng, năm giống thóc lúa chẳng phân biệt được. Ai là thầy chứ?” Rồi cầm gậy xuống mà cào cỏ.

Tử Lộ chấp tay đứng chờ. Ông già đưa Tử Lộ về nghỉ đêm, giết gà nấu cơm cho ăn; đưa hai con ra mắt nữa.

Hôm sau, Tử Lộ đi trình lại. Đức Khổng Tử nói: “Vị ẩn sĩ đấy.” Bèn sai Tử Lộ trở lại gặp. Đến nơi, ông già đã đi rồi. Tử Lộ nói: “Không ra làm quan là không có nghĩa. Thứ bậc lớn nhỏ, không thể bỏ được; đạo nghĩa vua tôi, sao lại bỏ như thế? Muốn trong sạch thân mình mà làm rối loạn nghĩa lớn. Người quân tử ra làm quan là thi hành điều nghĩa thôi. Đạo không thi hành được, đã biết rồi vậy.”

BÌNH GIẢI:

Ông già này cũng là một vị ẩn sĩ vô danh tương tự như trường hợp người giữ cửa Thạch môn, người đội cỏ ở nước Vệ, Sở Cuồng Tiếp Dư, Trường Thư và Kiệt Nịch mà thầy trò Đức Khổng Tử đã từng gặp. Họ là những người tài đức, có tâm sự ưu thời mẫn thế; nhưng thấy thời thế rối loạn cho nên đều sống ẩn dật, làm những công việc ti tiện, che giấu tài mình, không chịu ra làm quan giúp vua trị nước. Đức Khổng Tử rất kính phục những người ấy, nhưng Tử Lộ lại tỏ ý bất bình. Sự bất bình ấy, Tử Lộ nói ra bằng những lời ở đây.

Tử Lộ chê trách ông già này không giữ đạo nghĩa quân thần. Tuy nhiên, muốn giữ trọn đạo nghĩa quân thần, phải có chính danh trong đạo nghĩa ấy. Đã là một bầy tôi thì phải trung thành với vua. Nhưng vua đã chẳng ra vua; vua chẳng giữ được đạo nhân, bầy tôi trung thành sao được với vị vua ấy! Vua phải có nhân, bầy tôi mới nên trung thành. “*Quân nhân, thần trung*” là đạo lý chính danh ấy.

Nay thiên hạ đại loạn, vua đã bất nhân, thì người quân tử không chịu làm bầy tôi cho vua là lẽ đương nhiên. Đó mới chính là đạo lý của người quân tử. Trong khi vua bất nhân mà Tử Lộ cứ khẳng khái phải ra làm quan để giữ nghĩa vua tôi, đó là Tử Lộ cố chấp mà chẳng hiểu lẽ biến thông. Vì cố chấp như thế, cho nên khi làm quan ở nước Vệ, Tử Lộ đã phải chịu sát thân, thân thể bị vằm nát như tương; thật là điều đáng tiếc. Đức Khổng Tử đoán được điều ấy sẽ xảy ra nhưng không làm gì được. Theo sách Lễ Ký, đang khi dạy học ở quê nhà, được tin Tử Lộ bị băm xác, Đức Khổng Tử đã ngậm ngùi sai người nhà đem đồ hũ tương đi, không ăn nữa để tỏ lòng thương tiếc Tử Lộ. Và việc này, sách Lễ Ký viết: “*Khổng Tử khóc Tử Lộ vu trung đình, hữu nhân điệu giả, nhi phụ tử bái chi. Ki khóc, tiến sử giả nhi vấn kỳ cố, sử giả viết: ‘Hải chi hỷ.’ Toại mệnh phúc hải.*” (Lễ Ký: Đàn Cung Thượng). Nhữ Nguyên và Trần Kiết Hùng diễn giải như sau: “Tử Lộ mất tại Vệ quốc, tin tức lan truyền. Khổng Tử đã chuẩn bị sẵn kỹ án tế lễ ở trong sân phía trước gian nhà chính. Khi có người đến phúng điệu, Khổng Tử tự thân đại diện tang chủ mà bái đáp lễ với người tế lễ. Điếu tế xong, ông bèn mời vị sử giả thông tri tin tức đến, hỏi về diễn biến tình hình thực tế lúc đó, sử giả nói: “Đã bị băm nát như tương!” Khổng Tử lập tức kêu người đem chỉnh tương trong nhà đi đổ.” (Nhữ Nguyên, Trần Kiết Hùng: Lễ Ký. NXB Đồng Nai, 1996, trang 42-43).

Có người cho rằng những lời phê bình về ông già ở phần dưới đoạn văn trên là của Đức Khổng Tử. Một bản Luận Ngữ đời Tống viết như sau: “*Tử Lộ phản, Tử viết: ‘Bất dĩ vô nghĩa...* (Tử Lộ trở về, Khổng Tử nói: “Không ra làm quan là không có nghĩa...” (Theo Nguyễn Hiến Lê: Luận Ngữ. NXB Văn học 1995, trang 304-305.)

Điều đó không đúng. Đức Khổng Tử đâu phải là người câu nệ đạo nghĩa như thế!

8.

逸民：伯夷，叔齊，虞仲，夷逸，朱張，柳下惠，少連。子曰：不降其志，不辱其身，伯夷叔齊與？謂柳下惠，少連：降志辱身矣，言中倫，行中慮，

其斯而已矣！謂虞仲，夷逸：隱居放言，身中清，廢中權。我則異於是，無可無不可。

Dật dân: Bá Di, Thúc Tề, Ngu Trọng, Di Dật, Chu Trương, Liễu Hạ Huệ, Thiệu Liên., Tử viết: “Bất giáng kỳ chí, bất nhục kỳ thân, Bá Di, Thúc Tề dư? Vị Liễu Hạ Huệ, Thiệu Liên: giáng chí, nhục thân hỹ. Ngôn trúng luân, hạnh trúng lự; kỳ tư nhi dĩ hỹ. Vị Ngu Trọng, Di Dật: ẩn cư, phóng ngôn; thân trúng thanh, phước trúng quyền. Ngã tắc dị ư thị. Vô khả, vô bất khả.”

Dịch nghĩa:

Về những người ẩn dật: Bá Di, Thúc Tề, Ngu Trọng, Di Dật, Chu Trương, Liễu Hạ Huệ, Thiệu Liên, Đức Khổng Tử nói: “Chẳng đề nén chí mình, chẳng hổ thẹn thân mình, Bá Di, Thúc Tề đó chẳng? Bảo rằng Liễu Hạ Huệ, Thiệu Liên bị nén chí, bị khuất thân. Lời nói trúng lẽ thường, hành động hợp lý; được như thế mà thôi. Bảo rằng Ngu Trọng, Di Dật sống ẩn dật, buông bỏ lời nói; thân được trong sạch, bỏ về hợp lẽ quyền biến. Ta thì khác như thế. Không có gì là nên, không có gì là chẳng nên.”

BÌNH GIẢI:

Bá Di, Thúc Tề, Ngu Trọng, Di Dật, Chu Trương, Liễu Hạ Huệ, Thiệu Liên là những vị ẩn sĩ sống vào đời nhà Ân và nhà Chu. Trong đoạn văn này, Đức Khổng Tử bàn luận với các đệ tử về thái độ, hành vi của các vị ấy và cho biết lập trường của mình.

Ngài khen Bá Di, Thúc Tề giữ được chí hướng và giữ thân mình chẳng hổ thẹn. Còn Liễu Hạ Huệ, Thiệu Liên thì chẳng giữ được đúng chí hướng, thân bị khuất; thế là không được như ý. Chỉ có điều hai ông này giữ được ngôn ngữ, hành động hợp lẽ, đúng đạo thường. Ngu Trọng, Di Dật thì giữ mình chẳng khen chê ai, chẳng nghị luận việc chính trị đương thời, bỏ quan đúng lúc và giữ được thân trong sạch, không vướng vào điều xấu.

Không biết vì lý do gì, Chu Trương đã bị bỏ qua, không được bàn tới.

Nhân đó, Đức Khổng Tử xác nhận với các đệ tử rằng Ngài chẳng giống các vị ẩn sĩ ấy! Ngài không bị chết đói như Bá Di, Thúc Tề ở núi Thụ Dương; không bị thua thiệt như Liễu Hạ Huệ, Thiệu Liên; không phải câm nín như Ngu Trọng, Di Dật. Ngài tùy thời tiến thoái; bỏ quê hương thì đi chậm, trở về quê hương thì đi nhanh; xử trí, hành động phóng khoáng tùy nghi; tuy không được trọng dụng lâu dài nhưng luôn luôn được kính nể; trước sau vua chúa, quan quyền vẫn tôn làm thầy để hỏi ý kiến. Vì biết tùy thời thích nghi mà

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

vẫn tự trọng, giữ được phẩm giá, danh dự của mình; cho nên không thể nói trước trường hợp nào là chẳng nên (*vô khả*), trường hợp nào là nên (*vô bất khả*); do đó không ai trói buộc được Ngài, không ai khinh thị Ngài. Ngài vẫn lựa cơ hội mà truyền bá đạo lý, đóng góp vào sự ổn định của xã hội.

9.

大師摯適齊，亞飯干適楚，三飯繚適蔡，四飯缺適秦，鼓方叔入於河，播鼗武入於漢，少師陽，擊磬襄入於海。

Thái sư Chí thích Tế; á phạn Can thích Sở; tam phạn Liêu thích Thái; tứ phạn Khuyết thích Tần; cổ Phương Thúc nhập ư Hà; bá đào Võ nhập ư Hán; thiếu sư Dương, kích khánh Tương nhập ư hải.

Dịch nghĩa:

Quan đứng đầu ban nhạc triều đình, ông Chí đến nước Tế; quan phụ trách âm nhạc bữa cơm thứ hai, ông Can, đi đến nước Sở; quan phụ trách âm nhạc bữa cơm thứ ba, ông Liêu, đi đến nước Thái; quan phụ trách âm nhạc bữa cơm thứ tư, ông Khuyết, đi đến nước Tần; người đánh trống, ông Phương Thúc đi vào miền sông Hoàng Hà; người đánh trống cơm, ông Võ, đi vào miền sông Hán; quan phụ tá Thái sư nhạc, ông Dương và người đánh khánh, ông Tương, đi vào miền biển.

BÌNH GIẢI:

Vào thời Xuân Thu, các bữa ăn của vua trong ngày đều có tấu nhạc; vì lý do đó mà có các chức quan phụ trách âm nhạc trong các bữa ăn. Sau khi Đức Khổng Tử bỏ nước Lỗ ra đi, triều đình suy sụp; ba họ Quý, Thúc, Mạnh phân chia quyền hành. Nhất là Quý Hoàn Tử (Quý Tôn Tử) không coi vua Lỗ ra gì. Những người có tâm huyết trong triều đình đều ly tán hết. Đoạn văn này kể tên tám nhân vật quan trọng trong dàn nhạc cung đình đã bỏ nước ra đi, mỗi người tìm đến một nơi ẩn náu.

10.

周公謂魯公曰：君子不施其親，不使大臣怨乎不以，故舊無大故，則不棄也，無求備於一人。

Chu Công vị Lỗ Công viết: “Quân tử bất thí kỳ thân, bất sử đại thần oán hồ bất dĩ, cố cựu vô đại cố, tắc bất khí dã, vô cầu bị ư nhất nhân.”

Dịch nghĩa:

Chu Công bảo Lỗ Công rằng: “Người quân tử không bỏ người thân, không làm cho đại thần oán hận vì không dùng họ. Những người quen cũ mà không có lỗi lớn thì đừng sa thải. Không cầu mong sự hoàn toàn ở một người.”

BÌNH GIẢI:

Chu Công là con của Văn Vương, em của Vũ Vương. Ông đã có công giúp Vũ Vương sửa sang triều chính, lập nên cơ nghiệp nhà Chu. Vì thế, con của Chu Công là Bá Cầm được phong cho đất Lỗ làm Lỗ Công và con cháu được nối tiếp cai trị nước Lỗ.

Khi tiễn Lỗ Công đi trấn nhậm chức vụ mới, Chu Công đã khuyên con những điều cần thiết cho việc cai trị vào lúc ban đầu. Sau đây là những điều quan trọng:

- Không bỏ người thân: Người thân là những người có họ hàng với mình, có tình nghĩa ruột thịt với mình, đã hiểu mình lâu ngày; phải nhờ họ giúp đỡ mình trong việc nhà cũng như việc nước.
- Không làm cho đại thần oán hận vì không dùng họ: Đại thần là các bề tôi đã từng giúp cha anh mình làm việc nước. Họ vừa có công, vừa có nhiều kinh nghiệm; cần phải dùng họ giúp mình cai trị. Nếu có mối nối cũ, khiến cho họ oán hận, cấu kết với nhau để chống lại mình thì nguy.
- Những người quen cũ mà không có lỗi lầm lớn thì đừng sa thải: Những người quen cũ đã từng cộng tác với mình, đã quen nề nếp làm việc, đã quen tính khí với nhau; nếu họ không có lỗi lớn thì đừng sa thải. Nếu sa thải, sẽ thiếu người hợp tác và sẽ gây nên sự bất mãn, sự thù hận, không có lợi cho việc trị nước.
- Không cầu mong sự hoàn toàn ở một người: Bất cứ người nào, dù giỏi tới đâu cũng không hoàn toàn, không thể biết hết và làm đầy đủ được mọi việc. Mỗi người có một khả năng khác nhau; cứ dùng họ theo sở trường của họ và chỉ đòi hỏi họ hoàn thành trách vụ của họ mà thôi. Không nên đòi hỏi một người kiêm nhiệm và làm tốt nhiều công việc khác nhau.

11.

周有八士：伯達，伯适，仲突，仲忽，叔夜，叔夏，季隨，季騶。

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Chu hũu bát sĩ: “Bá Đạt, Bá Quát, Trọng Đột, Trọng Hốt, Thúc Dạ, Thúc Hạ, Quý Tùng, Quý Oa.”

Dịch nghĩa:

Nhà Chu có tám người tài đức: Bá Đạt, Bá Quát, Trọng Đột, Trọng Hốt, Thúc Dạ, Thúc Hạ, Quý Tùng, Quý Oa.

BÌNH GIẢI:

Nhà Chu trải qua hai thời kỳ: Tây Chu và Đông Chu. Tây Chu mở đầu với Chu Vũ Vương; Đông Chu mở đầu với Chu Bình Vương. Đông Chu là thời suy thoái, chư hầu rối loạn. Có lẽ tám vị tài đức nói trên thuộc về thời Tây Chu; nhưng sử sách không ghi chép về công nghiệp của họ.

Có người căn cứ vào các tên phân thành các cặp: Bá, Trọng, Thúc, Quý đã đoán rằng đó là bốn cặp song sinh do một bà mẹ sinh ra. Điều đó không có gì chắc chắn; bởi vì ít khi trong một gia đình có bốn cặp song sinh và các anh em đều là người tài đức cả. Cũng có thể họ là anh em trong bốn gia đình khác nhau; nhưng đó cũng chỉ là điều ước đoán, không có bằng cứ nào. Bốn gia đình, mỗi gia đình có hai anh em đều là người tài đức cũng là điều đặc biệt trong một thời đại, đáng cho Đức Khổng Tử nhắc tới và đệ tử của Ngài chép vào sách Luận Ngữ.

CHƯƠNG XIX: TỬ TRƯỞNG

子張第十九

Tử Trư ng    th p c u

1.

子張曰：士見危致命，見得思義，祭思敬，喪思哀，其可已矣。

T  Tr  ng vi t: “Sĩ kiến nguy tr  m nh; kiến   c t  ngh ; t  t  k nh; tang t  ai; kỳ kh  dĩ h .”

D ch ngh :

Th y T  Tr  ng n i: “K  sĩ th y nguy th  li u m ng; th y   c, ngh    n   u ngh ; t  l , ngh    n k nh; ch  tang, ngh    n   u th  ng; th  l    c rồi.”

B NH GI I:

Theo quan ni m của T  Tr  ng, m t    t    c Kh  ng T , k  sĩ (ng  i c  học, c  hạnh) th y ng  i kh c g p nguy hi m, ph i li u th n m  c u gi p. Khi t t nhi n m  g p   c m i l i, k  sĩ ph i x t xem m i l i   y c  h p   o ngh  kh ng, c  thi t h i cho ai kh ng. Khi t  Tr i ho c t  c ng t  t i n, k  sĩ ph i th  hi n l ng t n k nh. Khi ch  tang ng  i th n hay g p c nh tang th  ng, k  sĩ ph i c  t m t nh   u th  ng    ti c nh  ng  i th n hay chia s  n i buồn   u v i ng  i kh c.   c th , coi nh  x ng danh k  sĩ rồi.

2.

子張曰：執德不弘，信道不篤，焉能為有？焉能為亡？

T  Tr  ng vi t: “Ch p   c b t ho ng, t n   o b t   c, y n n ng vi h u? Y n n ng vi v ?”

D ch ngh :

Th y T  Tr  ng n i: “Gi    c m  ch ng ph t huy, t n   o m  ch ng   c l ng; sao c  th  l  c ? Sao c  th  l  kh ng?”

BÌNH GIẢI:

Người giữ đức mà chẳng tìm cơ hội để truyền bá triển khai nhân đức cho mọi người; người tin đạo mà chẳng dốc lòng theo đạo đến cùng, lại chẳng ra sức thực hành đạo trong đời sống; không thể đánh giá người ấy là có đạo đức hay không? Người ấy dù hiện diện trong đời hay không hiện diện cũng không quan trọng.

3.

子夏之門人，問交於子張。子張曰：子夏云何？

對曰：子夏曰：“可者與之，其不可者拒之。”

子張曰：異乎吾所聞：“君子尊賢而容眾，嘉善而矜不能。”我之大賢與，於人何所不容？我之不賢與，人將拒我，如之何其拒人也？

Tử Hạ chi môn nhân, vấn giao ư Tử Trương. Tử Trương viết: “Tử Hạ vân hà?”

Đôi viết: “Tử Hạ viết: ‘Khả giả dữ chi; kỳ bất khả giả, cự chi.’”

Tử Trương viết: “Dị hồ ngô sở văn. ‘Quân tử tôn hiền, nhi dung chúng; gia thiện, nhi cang bất năng.’ Ngã chi đại hiền dư? Ư nhân hà sở bất dung? Ngã chi bất hiền dư? Nhân tương cự ngã. Như chi hà kỳ cự nhân dã?”

Dịch nghĩa:

Đệ tử của thầy Tử Hạ hỏi thầy Tử Trương về việc kết giao. Thầy Tử Trương hỏi: “Thầy Tử Hạ nói thế nào?”

Đáp rằng: “Thầy Tử Hạ nói: Người khá thì giao thiệp; người không khá thì cự tuyệt.”

Thầy Tử Trương nói: “Khác với điều ta được nghe. Người quân tử tôn trọng bậc hiền mà bao dung mọi người; khen ngợi người tốt mà thương xót kẻ kém tài năng. Ta là bậc đại hiền ư? Thì người nào mà chẳng bao dung được? Ta chẳng hiền đức ư? Người ta sẽ cự tuyệt ta. Làm sao lại cự tuyệt người được?”

BÌNH GIẢI:

Tử Hạ và Tử Trương đều là môn đệ của Đức Khổng Tử, nhưng tính khí hai

người khác nhau. Tử Hạ hẹp hòi; Tử Trương phóng khoáng, đại lượng. Xem cuộc đối thoại giữa học trò của Tử Hạ với Tử Trương thì biết.

Tử Hạ chủ trương chỉ nên kết giao với người khá, tức là người tương đối tốt, còn cự tuyệt, xa lánh người không tốt, người kém cỏi. Tử Trương nhớ lời giảng dạy của Đức Khổng Tử: *“tôn trọng bậc hiền, khen ngợi người tốt mà bao dung mọi người, nhất là thương xót người kém”*. Như vậy, Tử Trương chủ trương kết giao với mọi người, không phân biệt tốt xấu, giỏi dở. Ông cho rằng đã là người hiền thì bao dung được tất cả mọi người.

4.

子夏曰：雖小道，必有可觀者焉，致遠恐泥，是以君子不為也。

Tử Hạ viết: *“Tuy tiểu đạo, tất hữu khả quan giả yên, trí viễn khủng nê, thị dĩ quân tử bất vi dã.”*

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ nói: *“Tuy là đường lối nhỏ mọn, ắt phải có sự xem xét; đi xa vào sợ rằng bị trâm trệ, cho nên người quân tử không tiến hành.”*

BÌNH GIẢI:

Trong cái học thời cổ, người quân tử được đào luyện với mục đích ra làm quan cai trị hoặc làm thầy dạy dỗ kẻ khác. Vì thế, mới có câu: *“Tiến vi quan, thoái vi sư”* (Tiến lên làm quan, lui xuống làm thầy.) Người quân tử không đi vào đường lối nhỏ mọn, tức là đi làm những nghề thủ công, nghề canh nông...

Tuy không chủ trương làm những nghề đó, nhưng người quân tử cũng nên để mắt quan sát cho biết để lánh đạo. Không nên đi xa, tìm hiểu sâu vào những nghề đó, sợ rằng người quân tử sẽ bị trói buộc, trâm trệ trong đó mà bỏ quên phận sự chính của mình là lãnh đạo quần chúng, ổn định đất nước hay dạy dỗ người đời về đạo lý và những lẽ khôn ngoan.

5.

子夏曰：日知其所亡，月無忘其所能，可謂好學也已矣！

Tử Hạ viết: *“Nhật tri kỳ sở vô, nguyệt vô vong kỳ sở năng, khả vị hiếu học dã dĩ hỹ!”*

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ nói: “Mỗi ngày biết những điều mình không biết, mỗi tháng không quên những điều mình đã biết; có thể bảo là hiếu học rồi vậy.”

BÌNH GIẢI:

Hiếu học là ham thích học hỏi. Để đáng gọi là người hiếu học, người ấy mỗi ngày phải tìm hiểu cho biết những điều mình không biết; sau đó phải ôn tập lại thường xuyên mỗi tháng đừng để quên những điều mình đã biết rồi. Cứ như thế tiếp tục mãi, người hiếu học mới trở nên thông sáng để có thể làm thầy dẫn đường chỉ lối cho người khác.

6.

子夏曰：博學而篤志，切問而近思，仁在其中矣。

Tử Hạ viết: “Bác học nhi đốc chí, thiết vấn nhi cận tư, nhân tại kỳ trung hỹ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ nói: “Học rộng mà đốc lòng giữ ý chí, hỏi han những điều cần kíp mà suy nghĩ những điều gần gũi, đức nhân ở tại trong đó vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đỉnh cao của đạo người quân tử là đức nhân. Đức nhân tuy cao sâu nhưng lại rất gần gũi đạo làm người. Vì thế, người quân tử phải học cho rộng và luôn luôn ra sức giữ vững ý chí; chứ không phải học rộng biết nhiều để rồi vong thân. Ý chí của người quân tử là đạt tới bậc trọn lành (*chỉ ư chí thiện*) và phục vụ mọi người để tạo nên cảnh thái bình thịnh trị trong xã hội. Đó là chí hướng (ý chí có định hướng) của kẻ học đạo. Do đó, ngoài việc học rộng và giữ chí hướng, người học cần phải hỏi han cho biết về những điều thiết thực, cần kíp có liên quan tới sinh hoạt của con người, phải suy nghĩ về những điều gần gũi hằng ngày để chu toàn mọi việc, trước khi dành thời gian hỏi han, suy nghĩ về những vấn đề xa xôi thuộc lãnh vực siêu hình.

Qua đây, chúng ta mới hiểu được rằng đức nhân trong Nho giáo không phải chỉ đơn giản là lòng nhân từ mà thôi; cao rộng hơn, đức nhân là năng lực tạo thành con người toàn diện bao gồm nhiều chiều hướng để hoàn thiện chính mình, phục vụ và hoàn thiện tha nhân, để đạo Trời được phổ biến trong cõi nhân sinh.

7.

子夏曰：百工居肆以成其事，君子學以致其道。

Tử Hạ viết: “Bách công cư tứ dĩ thành kỳ sự. Quân tử học dĩ trí kỳ đạo.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ nói: “Trăm thứ thợ thuyền phải ở nơi có hàng quán mới thành được việc. Người quân tử có học mới đạt được đạo.”

BÌNH GIẢI:

Mọi ngành nghề thủ công muốn phát triển, phải đặt cửa hàng hay xưởng thợ ở chốn thị tứ, nơi có nhiều người qua lại tham quan, mua bán, thì hàng hoá mới bán được. Cũng tương tự như vậy, người quân tử muốn đạt được đạo phải chịu khó học tập nhiều. Học với nhiều thầy, đọc nhiều sách mới mở mang kiến thức và chuyên chăm tập luyện các nhân đức mới có thể bước vào cõi đạo để thấu hiểu các nguyên lý chi phối đời người và chi phối vũ trụ thiên nhiên.

8.

子夏曰：小人之過也必文。

Tử Hạ viết: “Tiểu nhân chi quá dã tất văn.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ nói: “Kẻ tiểu nhân có lỗi lầm ắt tạo vẻ đẹp bên ngoài.”

BÌNH GIẢI:

Tiểu nhân là kẻ không trung thực, quen đi đường trái mà sống dối trá. Khi kẻ ấy phạm lỗi lầm thì hay tạo nên vẻ đẹp bề ngoài bằng cách đóng kịch giả đạo đức ngoài môi miệng, làm bộ ngoan ngoãn, thật thà, hiền hậu để che đậy những nét xấu của mình.

9.

子夏曰：君子有三變：望之儼然，即之也溫，聽其言也厲。

Tử Hạ viết: “Quân tử hữu tam biến: vọng chi nghiêm nhiên; tức chi dã ôn, thính kỳ ngôn dã lệ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ nói: “Người quân tử có ba dáng thay đổi: trông xa thì có vẻ trang trọng đáng nể; tới gần có vẻ ôn hoà; nghe lời nói có vẻ nghiêm nghị.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử chú trọng về sự tu thân, luôn lấy việc sửa mình làm gốc (*dĩ tu thân vi bản*); vì thế, quen tự điều chỉnh mình về tư tưởng, dáng mạo và ngôn ngữ theo chính đạo. Do đó, chính đạo biểu hiện trên người quân tử thành ba dáng vẻ. Nhìn từ đằng xa thì thấy người quân tử lộ vẻ trang trọng đáng cho mọi người kính nể. Khi đến gần thì thấy người quân tử tỏ vẻ ôn hoà, dịu hiền. Khi nghe người quân tử nói thì thấy lời nào cũng hợp đạo lý, ý nghĩa rõ ràng, sâu sắc, chín chắn cho nên có tính chất nghiêm nghị, không có ý mỉa mai, bông đùa, đáng làm khuôn mẫu để dẫn đường chỉ lối cho người ta.

10.

子夏曰：君子信而後勞其民；未信，則以為厲己也。信而後諫；未信，則以為謗己也。

Tử Hạ viết: “Quân tử tín nhi hậu lao kỳ dân; vị tín, tắc dĩ vi lệ kỷ dã. Tín nhi hậu gián; vị tín, tắc dĩ vi bàng kỷ dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ nói: “Người quân tử tạo được niềm tin, rồi sau mới khiến dân lao nhọc. Chưa tạo được niềm tin, thì bị coi là bạo ngược với họ. Tạo được niềm tin rồi sau mới can ngăn; chưa tạo được niềm tin thì bị coi là chê bai họ.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử ở đây là một vị quan cai trị. Người ấy muốn sai khiến dân làm những công việc lao nhọc; ví dụ như khai kênh, đắp đê, bắc cầu... thì trước đó phải tạo được niềm tin nơi dân chúng. Muốn tạo niềm tin, người quân tử phải biểu hiện đức độ, tài năng và hết lòng thương yêu dân. Khi dân đã tin rồi, họ sẽ vui lòng trong công việc lao nhọc mà không phản nản, oán trách. Nếu không làm cho dân tin mà khiến dân phải lao nhọc, dân sẽ cho rằng quan thi hành chính sách bạo ngược, tàn ác.

Tương tự, khi một người muốn can ngăn ai, nhất là can ngăn vua, trước hết phải tạo được niềm tin. Nếu không, người ấy sẽ bị mang tiếng là chê bai,

báng bổ. Có khi do can ngăn mà rước họa vào mình.

11.

子夏曰：大德不踰閑，小德出入可也。

Tử Hạ viết: “Đại đức bất du nhân, tiểu đức xuất nhập khả dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ nói: “Năng lực lớn không vượt qua khuôn khổ, năng lực nhỏ có thể ra ngoài hay ở trong khuôn khổ cũng được.”

BÌNH GIẢI:

Trong câu này, “đại đức” có nghĩa là khả năng vận dụng năng lực trong công việc lớn; “nhân” là khuôn khổ, phạm vi hay mức giới hạn. “Tiểu đức” là khả năng vận dụng năng lực trong công việc nhỏ mọn. Người nào khi làm những công việc lớn lao mà không vượt qua giới hạn đạo đức, lễ giáo, luật pháp cho phép; thì trong công việc nhỏ mọn có thể tùy tiện hoặc ra ngoài giới hạn (xuất) hoặc ở trong giới hạn (nhập) cũng không đáng trách.

Vì đường đời không phải lúc nào cũng bằng phẳng, ngay thẳng; có khi phức tạp, đa đoan; cho nên người ta có quyền linh động tùy nghi thích ứng cho phù hợp (ngộ biến tông quyền) chứ không phải lúc nào cũng nhất nhất giữ chặt lễ giáo hay lệ luật (chấp kinh).

12.

子游曰：子夏之門人小子，當洒掃，應對，進退，則可矣，抑末也；本之則無，如之何？

子夏聞之曰：噫！言游過矣！君子之道，孰先傳焉？孰後倦焉？譬諸草木，區以別矣。君子之道，焉可誣也？有始有卒者，其惟聖人乎！

Tử Du viết: “Tử Hạ chi môn nhân tiểu tử, đương sái tảo, ứng đối, tiến thoái, tắc khả hỹ, ức mạt dã, bản chi tắc vô, như chi hà?”

Tử Hạ văn chi, viết: “Y! Ngôn Du quá hỹ. Quân tử chi đạo, thực tiên truyền yên? Thực hậu quyện yên? Thí chư thảo mộc, khu dĩ biệt hỹ. Quân tử chi đạo, yên khả vu dã? Hữu thủy hữu tốt giả, kỳ duy thánh nhân hồ?”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Du nói: “Những học trò nhỏ của Tử Hạ, đảm nhận việc vẩy nước quét nhà, đối đáp, tới lui thì được, đó là ngọn thoi, gốc thì không, như thế sao được?”

Thầy Tử Hạ nghe thấy, nói: “Ôi! Lời Du sai rồi. Đạo của người quân tử, có cái cần truyền dạy trước, có cái dạy đến mỗi một về sau. Ví như loài cây cỏ, phải phân chia ra khác nhau. Đạo của người quân tử, đâu có lửa đối? Cái người có được cả đầu lẫn cuối, chỉ riêng có bậc thánh nhân chăng?”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Du cho rằng các học trò nhỏ của thầy Tử Hạ mới chỉ được dạy đạo ở trình độ thấp, mới đạt được phần ngọn của đạo. Đó là biết phép vệ sinh (quét tước), biết cách đối đáp, thưa gửi, chào hỏi, tới lui phải phép mà thôi. Còn phần gốc của đạo là *chính tâm, thành ý, trí tri, cách vật* để rồi tiến tới việc *tề gia, trị quốc, bình thiên hạ* thì chưa được. Dạy đạo như vậy đầy đủ sao được?

Thầy Tử Hạ cho rằng thầy Tử Du nhận định như thế là sai lầm. Bởi vì muốn dạy cho thành đạo cần phải biết phân biệt: cái gì đáng dạy trước, cái gì đáng dạy sau; dạy một cách trường kỳ, miên mật. Lại phải biết phân biệt các học trò thành nhiều loại như người ta phân loại cây cỏ. Có người kém cỏi, chậm lụt; có người thông minh, nhạy bén; cho nên phải tùy khả năng, trình độ học trò mà giảng dạy. Giảng dạy cùng một lúc cả ngọn lẫn gốc, cả những điều sơ đẳng với những điều cao siêu thì người ta không thể hiểu được. Chỉ riêng các bậc thánh nhân mới có thể tiếp thu thấu đáo cùng lúc đạo lý từ thấp lên cao, từ khởi đầu tới chung cuộc mà thôi!

13.

子夏曰：仕而優則學，學而優則仕。

Tử Hạ viết: “Sĩ nhi ưu tắc học. Học nhi ưu tắc sĩ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Hạ nói: “Người làm quan mà thừa thời giờ thì học. Người đi học mà thừa thời giờ thì ra làm quan.”

BÌNH GIẢI:

Người làm quan, sau khi đã làm đầy đủ bốn phận của cấp trên trao phó, đã làm đủ những công việc lợi ích cho dân, còn rảnh thời gian thì nên chịu khó học tập thêm để mở mang kiến thức, để thấu tỏ đạo lý. Người đi học, sau

khi đã học tập tương đối đầy đủ, hiểu biết những điều cần thiết để xử lý việc đời, còn rảnh thời gian thì nên ra làm quan để giúp vua trị nước, khiến cho dân chúng được an bình thịnh vượng. Làm quan không phải để cầu bổng lộc cho riêng mình mà làm quan để thi hành bốn phận của một người trí thức đối với xã hội.

Quan niệm như vậy, Tử Hạ đã đề cao việc học còn hơn việc làm quan. Học như thế không phải chỉ để hiểu biết kiến thức suông, mà học để hoàn thiện chính mình, học để trở nên bậc thánh hiền. Học để hoàn thiện thì cần phải học cả đời.

14.

子游曰：喪致乎哀而止。

Tử Du viết: “Tang trí hồ ai nhi chỉ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Du nói: “Việc tang chế mà đạt đến sự buồn thương thì thôi.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Du là học trò trong của Khổng nên chịu ảnh hưởng tinh thần chừng mực của Đức Khổng Tử; không chấp nhận điều gì thái quá.

Việc tang chế là biểu lộ sự đau buồn, thương tiếc, nhớ ơn người quá cố, người đã có công sinh dưỡng hay giúp đỡ, dạy dỗ mình. Vậy việc tang cốt sao thể hiện được nỗi lòng đau buồn tiếc thương thì thôi; không nên tổ chức các nghi lễ rình rang, cầu kỳ, ăn uống linh đình tốn kém; hoặc không nên đau đớn thái quá đến phát bệnh, nguy hại đến tính mệnh, hay làm phiền người khác.

15.

子游曰：吾友張也，為難能也，然而未仁。

Tử Du viết: “Ngô hữu Trương dã, vi nan năng dã, nhiên nhi vị nhân.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Du nói: “Bạn ta là Tử Trương, làm những việc khó làm; nhưng vẫn chưa phải là bậc nhân.”

BÌNH GIẢI:

Tử Trương tức là Tư Mã Sư, tính tình nghiêm nghị, luôn luôn nỗ lực học tập, có khả năng hơn người. Tuy nhiên, ông ta có chí hướng ra làm quan cầu

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

bổng lộc, chưa lấy làm đủ trong thân phận của mình. Vì thế, Tử Du đánh giá Tử Trương chưa phải là bậc nhân. Bậc nhân lấy lý tưởng hoàn thiện chính mình và giúp người hoàn thiện là căn bản, chứ không nhắm tới bổng lộc.

16.

曾子曰：堂堂乎張也！難與並為仁矣。

Tăng Tử viết: “Đường đường hồ Trương dã! Nan dữ tịnh vi nhân hỹ.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tăng Tử nói: “Tử Trương oai nghi, bệ vệ thay! Khó mà cùng đi chung làm điều nhân với anh.”

BÌNH GIẢI:

Câu này của thầy Tăng Tử lại càng làm rõ nghĩa thêm câu trên của thầy Tử Du. Tử Trương có dáng oai nghi, bệ vệ; đó là dáng vẻ quan cách của một người có chí hướng thích ở trên dân, gần gũi với vua, hưởng thụ bổng lộc. Tử Trương không có dáng vẻ giản dị, thân mật, khiêm cung của một bậc nhân; cho nên Tăng Tử không thể cùng với ông ấy thực hiện đức nhân được.

17.

曾子曰：吾聞諸夫子：“人未有自致者也，必也親喪乎！”

Tăng Tử viết: “Ngô văn chư Phu Tử: ‘Nhân vị hữu tự trí giả dã, tất dã thân tang hồ.’”

Dịch nghĩa:

Thầy Tăng Tử nói: “Ta có nghe ở Thầy rằng: ‘Người ta dù chưa tự mình làm hết sức, ắt phải hết sức trong việc tang cha mẹ chứ.’”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tăng Tử nhắc lại lời Đức Khổng Tử ở đây cốt ý khuyên người ta phải hết lòng trong việc tang cha mẹ. Người ta có thể chưa nỗ lực hết mình trong mọi công việc để gặt hái thành quả đến nơi đến chốn; nhưng trong việc tang dành cho cha mẹ, không thể không cố gắng hết sức được.

Cha mẹ là những người vừa có công sinh, vừa có công nuôi nấng, bế bồng, dẫn dắt, dạy dỗ trong nhiều năm. Trong những mối tình cảm giữa người với người, mối tình cảm giữa con cái và cha mẹ phải là thâm sâu, trọng hậu nhất.

Do đó khi cha mẹ quá cố, nghĩa vụ của con cái phải là bày tỏ hết lòng nỗi xót thương, nhớ tiếc mối trọn đạo hiếu.

18.

曾子曰：吾聞諸夫子：“孟莊子之孝也，其他可能也其不改父之臣與父之政，是難能也。”

Tăng Tử viết: “Ngô văn chư Phu Tử: Mạnh Trang Tử chi hiếu dã: kỳ tha khả năng dã; kỳ bất cải phụ chi thần, dữ phụ chi chính, thị nan năng dã.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tăng Tử nói: “Ta có nghe ở Thầy rằng: Đạo hiếu của Mạnh Trang Tử: điều gì khác của ông ta thì có thể làm được; còn việc không thay đổi người bề tôi của cha, và cách cai trị của cha; những điều đó khó làm được.”

BÌNH GIẢI:

Tăng Tử nhắc lại ở đây lời Đức Khổng Tử nói về đạo hiếu của Mạnh Trang Tử. Mạnh Trang Tử là con của Mạnh Hiến Tử, thay cha làm đại phu nước Lỗ, cùng chia quyền bính của hai họ Quý và Thúc.

Việc nhắc lại đó dường như tỏ ra Tăng Tử khâm phục Mạnh Trang Tử. Tuy nhiên căn cứ vào lời Đức Khổng Tử mà suy xét cho kỹ, chúng ta có thể thấy Đức Khổng Tử ngầm ý không đồng quan điểm với Mạnh Trang Tử. Ngài cho rằng khó bắt chước Mạnh Trang Tử hai điều:

- Không thay đổi người bề tôi của cha.
- Không thay đổi cách cai trị của cha.

Tại sao lại khó bắt chước?

Khó bắt chước, bởi vì trong hai việc này, Mạnh Trang Tử tỏ ra là người bảo thủ, cố chấp. Chính trị là việc quan hệ tới dân nước, cần phải tùy thời mà canh cải. Người bề tôi nào, ông quan nào không thích ứng được với tình thế chính trị mới thì phải thay đổi. Đường lối cai trị nào, chính sách nào không còn hợp thời, không còn đáp ứng được lòng mong mỏi của dân chúng, không đem lại tiến bộ, thái bình thịnh vượng cho đất nước thì cần phải thay đổi. Sao lại cứ khư khư giữ đạo hiếu với cha mà duy trì mãi đường lối thủ cựu? Hiểu đạo hiếu như Mạnh Trang Tử là sai lầm thay!

Đức Khổng Tử là một hiền triết; Ngài hiểu rõ chữ *thời* quan hệ thế nào và cần phải linh động canh cải thế nào, cho nên mới bảo rằng quan điểm cố

chấp của Mạnh Trang Tử là khó làm theo được (*thị nan năng dã*). Tăng Tử đã không tinh ý nhận ra được quan điểm tiến bộ của thầy mình. Không theo Mạnh Trang Tử tức là tiến bộ rồi. Có lẽ trong hàng đệ tử của Đức Khổng Tử có Tử Du là hiểu đạo hiểu hơn cả chẳng, khi ông nói: “Việc tang chế mà đạt đến sự buồn thương thì thôi.” (*Tang trí hồ ai nhi chí*). Sau khi cha mẹ đã quá cố, đạo hiếu chỉ còn là bày tỏ lòng thương nhớ, tiếc xót là đủ; đâu cần phải cố giữ lại những điều đã lỗi thời mà lại liên hệ tới sự tiến bộ của cả một số đông dân chúng. Phải chăng bởi vì đồng quan điểm với Tăng Tử (khâm phục Mạnh Trang Tử) mà học thuật và chính trị của Trung Hoa đã lặn dần trong khoảng trên 2000 năm?

19.

孟氏使陽膚為士師，問於曾子。曾子曰：上失其道，民散久矣！如得其情，則哀矜而勿喜。

Mạnh thị sử Dương Phu vi Sĩ sư; vấn ư Tăng Tử. Tăng Tử viết: “Thượng thất kỳ đạo, dân tán cửu hỹ. Như đắc kỳ tình, tắc ai cãng nhi vật hỹ.”

Dịch nghĩa:

Họ Mạnh khiến Dương Phu làm quan phụ trách hình pháp; đi hỏi với Tăng Tử. Tăng Tử nói: “Người trên đã bỏ mất đạo, dân chúng phóng túng đã lâu rồi. Nếu như nắm được tình cảnh của họ thì hãy thương xót mà đừng mừng rỡ.”

BÌNH GIẢI:

Được họ Mạnh mời làm quan phụ trách hình án, Dương Phu đi hỏi thầy mình là Tăng Tử về phép tắc của một phán quan (viên quan chuyên điều tra về tội phạm và xử án). Qua lời dạy của Tăng Tử, chúng ta có thể hiểu như sau: Người trên tức là vua quan đã bỏ mất đạo làm người, chẳng nêu gương tốt cho dân nữa. Vì vậy lâu nay dân chúng đã táng tận lương tâm, sống phóng túng chẳng có kỷ cương gì. Họ phạm tội đã đành nhưng trách nhiệm thuộc về người trên. Người trên là những người có học, có điều kiện sinh hoạt tốt, được hưởng lương cao bổng lộc do tiền thuế của dân. Họ cầm quyền mà không thi hành đủ bốn phận của người lãnh đạo. Dân chúng không được lãnh đạo tốt, không được giáo dục tử tế, không có những gương lành để theo, lại đối rách. ắt phải sinh ra trộm cắp và phạm đủ thứ tội lỗi. Vì thế, một vị phán quan có lương tâm, sau khi đã dùng khả năng minh sát để nắm được tình cảnh của các phạm nhân thì nên thương xót họ; nghĩa là nhẹ về hình phạt mà nặng về

giáo dục. Chẳng nên tự hào, mừng rỡ về tài năng minh sát của mình và chẳng nên dùng những hình phạt quá khắc nghiệt.

Với lời dạy của Tăng Tử, chúng ta thấy được hai điều:

- Sự ổn định của xã hội có liên hệ mật thiết với đạo đức của giới cầm quyền. Giới cầm quyền giữ đạo đức thì dân chúng cũng có đạo đức và xã hội sẽ ổn định.
- Lối giáo hối của Tăng Tử, đại diện cho Nho giáo chính truyền nhiều tính khoan dung, nhân từ hơn là khắc nghiệt.

20.

子貢曰：紂之不善，不如是之甚也。是以君子惡居下流，天下之惡皆歸焉。

Tử Cống viết: “Trụ chi bất thiện, bất như thị chi thậm dã. Thị dĩ quân tử ố cư hạ lưu; thiên hạ chi ác giai quy yên.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cống nói: “Những điều xấu của vua Trụ không đến nỗi quá tệ như thế. Vì vậy người quân tử ghét ở chốn bần tiện mạt hạng; những điều xấu trong thiên hạ đều dồn về đó.”

BÌNH GIẢI:

Vua Trụ là vị vua cuối đời nhà Ân. Ông ta có làm những điều xấu nhưng không đến nỗi quá xấu, độc ác thậm tệ như những lời thêu dệt trong dân gian. Ngày nay, người ta biết về những tội ác của vua Trụ hầu hết là do đọc bộ truyện Phong Thần của Hứa Trọng Lâm. Hứa Trọng Lâm viết truyện Phong Thần trong trường hợp bất đắc dĩ, cần có tiền cho con gái đi lấy chồng. Có lẽ ông đã thu gom những chuyện xấu của vua Trụ được kể lan man từ đời nọ đến đời kia trong dân gian; và có thể còn cường điệu hoá thêm nữa, chứ không có truy cứu, tìm hiểu cẩn thận. Dân gian thường có khuynh hướng tô vẽ thêm rồi kể cho nhau nghe để mua vui, không cần chú trọng đến tính trung thực. Đã xấu thì vẽ vời cho xấu thêm; đã tốt thì tô điểm, thần thánh hoá thêm.

Tử Cống sống vào thời Xuân Thu, được gần gũi Đức Khổng Tử là người nói năng trung thực, tìm hiểu kỹ lưỡng về lịch sử. Cho nên lời của Tử Cống có thể tin được.

Từ trường hợp vua Trụ mà suy ra, Tử Cống rất sợ sống chung lộn với giới hạ lưu, tức là đám cùng đinh mạt hạng, vô đạo đức, thiếu lễ nghĩa. Người ta

thường lấy hình ảnh của dòng nước chảy và chia ra làm ba: thượng lưu, trung lưu và hạ lưu để biểu thị ba loại người trong xã hội. Thượng lưu (đầu dòng sông) chỉ giới quyền quý, giới trí thức. Trung lưu (giữa dòng sông) chỉ giới có tài sản và trình độ học vấn ở mức trung bình. Hạ lưu (cuối dòng sông) chỉ giới nghèo hèn, thiếu giáo dục, ô hợp, thành phần mạt hạng của xã hội như rác rưởi, đọng ở cuối dòng sông. Những người ở giới hạ lưu, ngoài thời gian phải lao động cực nhọc, họ kể cho nhau nghe nhiều chuyện xấu trong thiên hạ, đồng thời thêm dệt thêm cho có vẻ lạ lùng, khác thường. Đó là lý do khiến người quân tử, trong đó có Tử Cống, ghét ở chốn hạ lưu ô hợp, sợ rằng sẽ bị mang tiếng lây, sẽ bị chụp mũ như trường hợp của vua Trụ.

21.

子貢曰：君子之過也，如日月之食焉。過也，人皆見之；更也，人皆仰之。

Tử Cống viết: “Quân tử chi quá dã, như nhật nguyệt chi thực yên. Quá dã, nhân giai kiến chi; canh dã, nhân giai ngưỡng chi.”

Dịch nghĩa:

Thầy Tử Cống nói: “Người quân tử mắc lỗi như mặt trời, mặt trăng bị che khuất. Có lỗi, người ta đều trông thấy; sửa đổi đi, người ta đều kính mến.”

BÌNH GIẢI:

Người quân tử thường có địa vị cao trong xã hội; hoặc ở địa vị lãnh đạo chỉ huy, hoặc ở bậc thầy dạy dỗ. Mọi người nhìn lên người quân tử cũng như hướng về mặt trời, mặt trăng. Nếu người quân tử mắc lỗi, chẳng khác gì mặt trời, mặt trăng bị che khuất trong hiện tượng nhật thực, nguyệt thực vậy. Ai ai cũng chăm chú mà nhìn. Khi mặt trời, mặt trăng hết bị che khuất, người ta vui mừng thế nào, thì khi người quân tử biết sửa đổi lỗi lầm, người ta cũng vui mừng như thế và tỏ lòng kính mến. Mặt trời, mặt trăng cần thiết để soi sáng cho thế gian, người quân tử cũng cần thiết để soi sáng cho đời như vậy. Xã hội mà thiếu người quân tử nêu gương tốt, xã hội mới tối tăm làm sao!

22.

衛公孫朝問於子貢曰：仲尼焉學？

子貢曰：文，武之道，未墜於地，在人。賢者識其

大者，不賢者識其小者，莫不有文，武之道焉。夫子焉不學，而亦何常師之有？

Vệ Công tôn Triều vấn ư Tử Cống viết: “Trọng Ni yên học?”

Tử Cống viết: “Văn, Vũ chi đạo, vị trụy ư địa, tại nhân. Hiền giả chí kỳ đại giả; bất hiền giả chí kỳ tiểu giả, mạc bất hữu Văn, Vũ chi đạo yên. Phu tử yên bất học, nhi diệc hà thường sư chi hữu?”

Dịch nghĩa:

Công tôn Triều nước Vệ hỏi Tử Cống rằng: “Trọng Ni học ra sao?”

Tử Cống đáp: “Đạo của vua Văn, vua Vũ chưa hề rơi rụng xuống đất, thì ở tại con người. Bậc hiền đức ghi nhớ được những điều lớn lao; người tầm thường ghi nhớ được những điều nhỏ mọn. Chẳng đâu không có đạo của vua Văn, vua Vũ. Thấy tôi sao chẳng học được, mà chỉ có một ông thầy bình thường thôi sao?”

BÌNH GIẢI:

Đức Khổng Tử (Trọng Ni) có một sức học uyên bác, có sự hiểu biết thấu đáo tường tận về sự lý trong thiên hạ; vì thế Công tôn Triều nước Vệ muốn hỏi Tử Cống xem Đức Khổng Tử học hành ra sao, học với ai, học ở đâu.

Tử Cống trả lời một cách chung mà chúng ta có thể hiểu như thế này: đạo của vua Văn, vua Vũ chưa hề bị mất đi, mà còn tồn tại trong lòng người. Đạo ấy truyền từ đời nọ sang đời kia; tùy theo trình độ của mỗi người mà sự tiếp thu được nhiều hay ít. Những người vốn bẩm tính thông minh, hiền đức, học một hiểu mười, thì ghi nhớ được những điều cao siêu, lớn lao (*Hình như thượng*). Những người tầm thường thì ghi nhớ được những điều phổ thông cần thiết cho đời sống hằng ngày (*Hình như hạ*).

Đạo của Văn, Vũ là đạo thống được truyền lại từ ngàn xưa, cho nên cũng là đạo Trời chi phối cõi nhân sinh; do đó ở đâu cũng có; nếu ai có lòng thành khẩn, biết nhìn, biết nghe, biết suy nghĩ thì có thể thu lượm và hiểu được đạo ấy. Đức Khổng Tử là người có tâm tư nhạy bén, có lòng nhẫn nại tìm hiểu, có sự minh sát thận trọng, có thiện chí trở nên bậc hiền thánh; vì thế lúc nào cũng là cơ hội tốt để cho Ngài học; Ngài tìm ra nghĩa lý bất cứ ở đâu. Cho nên Ngài đã học được nhiều. Chớ Ngài không cần phải học ở một ông thầy riêng rẽ bình thường như cách học của mọi người. Gặp người giỏi, Ngài học cái giỏi của người ấy. Gặp người dở, Ngài tìm ra nguyên nhân tạo nên điều dở để chỉ cho các đệ tử biết đường tránh né. Ngài sẵn sàng học hỏi với những kẻ sĩ ẩn dật mang thân phận một người tầm thường lam lũ trong chốn quê mùa.

23.

叔孫武叔語大夫於朝曰：子貢賢於仲尼。

子服景伯以告子貢。子貢曰：譬之宮牆：賜之牆也及肩，窺見室家之好；夫子之牆數仞，不得其門而入，不見宗廟之美，百官之富。得其門者或寡矣！夫子之云，不亦宜乎？

Thúc Tôn Võ Thúc ngữ đại phu ư triều viết: “Tử Cống hiền ư Trọng Ni.”

Tử Phục Cảnh Bá dĩ cáo Tử Cống. Tử Cống viết: “Thí chi cung tường. Tử chi tường giả cập kiên; khuy kiến thất gia chi hảo. Phu tử chi tường số nhận. Bất đắc kỳ môn nhi nhập, bất kiến tông miếu chi mỹ, bách quan chi phú. Đắc kỳ môn giả, hoặc quả hỹ. Phu tử chi vân bất diệc nghi hồ!”

Dịch nghĩa:

Thúc Tôn Võ Thúc nói với các quan đại phu ở trong triều đình rằng: “Tử Cống giỏi hơn Trọng Ni.”

Tử Phục Cảnh Bá bên nói lại với Tử Cống. Tử Cống nói: “Lấy vách tường của cung điện làm ví dụ. Tường nhà của Tử cao ngang vai; ngó vào thấy được những vẻ đẹp tốt trong nhà cửa. Tường của thầy tôi (Đức Khổng Tử) cao tới mấy nhận. Không tìm được cửa mà vào thì không thấy được những cái đẹp dễ của tông miếu, những sự giàu có của trăm quan. Tìm được ra cửa, e rằng có ít người vậy. Lời nói của ông Thúc Tôn Võ Thúc không đúng rồi!”

BÌNH GIẢI:

Thúc Tôn Võ Thúc là quan đại phu trong triều đình nước Lỗ, thuộc dòng họ Thúc Tôn, một trong ba nhà quyền thế Quý, Thúc, Mạnh. Giữa triều đình, trước mặt văn võ bá quan, Thúc Tôn Võ Thúc nhận xét rằng Tử Cống tài giỏi hơn Khổng Trọng Ni. Tử Phục Cảnh Bá đem lời ấy thuật lại cho thầy Tử Cống nghe. Thầy Tử Cống lấy vách tường cung điện ra làm ví dụ để giải thích.

Trên thực tế, những cung điện nguy nga thường có tường vách cao dày bao quanh; những nhà cửa dân dã thì không có tường vách bao quanh, hoặc nếu có chỉ thấp mỏng, nhỏ mọn. Nhà của thầy Tử Cống (Đoan Mộc Tử) có tường bao quanh cao chỉ tới vai; vì thế, ai ở ngoài nhìn vào cũng thấy tất cả nhà cửa, vườn tược. Nhà của Đức Khổng Tử có tường bao quanh cao tới mấy nhận (gần 5m); do đó, đứng ngoài nhìn vào không thể thấy được nhà cửa của Ngài cao

rộng, xinh đẹp ra sao; lại cứ tưởng nhà cửa bên trong thấp bé, xấu xí. Trừ phi ai đó biết tìm ra cửa hay được dẫn dắt vào mới thấy rõ được.

Tìm hiểu về tài đức của thầy Tử Cống và Đức Khổng Tử qua kinh sách Nho giáo, chúng ta thấy được như sau:

Thầy Tử Cống là người buôn bán cho nên có tài ăn nói, lý lẽ rõ ràng, gãy gọn; cách giao thiệp linh hoạt khéo léo; cho nên, nếu căn cứ vào ngôn ngữ, người ta có thể lầm tưởng thầy Tử Cống tài giỏi hơn Đức Khổng Tử.

Tuy nhiên, thầy Tử Cống đã tự nhận mình không bằng thầy Nhan Hồi: “*Tứ dã, hà cảm vọng Hồi? Hồi dã văn nhất dĩ tri thập. Tứ dã văn nhất dĩ tri nhị.* - 賜也，何敢望回！回也聞一以知十，賜也聞一以知二。(Tứ sao dám mong bằng Hồi? Hồi nghe một thì biết mười. Tứ nghe một biết hai.).(Luận ngữ, Công Dã Trảng, 8). Thế mà thầy Nhan Hồi là đệ tử xuất sắc nhất trong của Khổng vẫn nhận Đức Khổng Tử làm thầy; sao bảo Tử Cống hơn Đức Khổng Tử được?

Cái học của Đức Khổng Tử vừa có chiều rộng, vừa có chiều cao và chiều sâu. Bên cạnh những lời nói về đạo lý trong cõi nhân sinh như tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ (*nhân đạo*), Ngài thường xen vào những câu nói có ý nghĩa sâu sắc thuộc chiều kích *Thiên đạo* và *Thánh đạo*. *Thiên đạo* là đạo Trời chi phối vũ trụ vạn vật. *Thánh đạo* là đường lối dẫn người ta tiến từ quân tử lên bậc hiền thánh.

Thiên đạo và *Thánh đạo* đều thuộc về *Hình Nhi thượng học*, cái học cao siêu thuộc về siêu hình. Lời nói của Ngài còn bao hàm *Tâm đạo* là cái học hướng nội để cùng lý, tận tính, người thường khó hiểu nổi. Cả *Nhân đạo*, *Thiên đạo* và *Thánh đạo* được đệ tử Ngài ghi chép lại trong các sách Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và nhất là Kinh Dịch (Đại, Tiểu Tượng Truyện và Hệ Từ); ý nghĩa cao siêu, huyền diệu.

Trong cửa Khổng chỉ có một số người như Nhan Hồi, Tăng Sâm, Tử Cống, Tử Tư, Mạnh Kha, Chu Liêm Khê, Trình Tử, Chu Hy... có thể hiểu được ít nhiều mà thôi. Có thể dùng một câu của Chu Hy trong phần mở đầu sách Trung Dung mà nói về cái học ấy: “*Phóng chi tắc di lục hợp, quệch chi tắc thối tàng ư mật; kỳ vị vô cùng, giai thực học dã. Thiệch độc giả, ngoạn sách nhi hữu đắc yên, tắc chung thân dụng chi, hữu bất năng tận giả hĩ.* - 放之則彌六合，卷之則退藏於密，其味無窮，皆實學也。善讀者，玩索而有得焉，則終身用之，有不能盡者矣。(Mở rộng ra thì đầy sáu cõi, thu lại thì lui vào ẩn nấu nơi kín đáo. Vị của nó vô cùng, đều là thực học. Người khéo đọc sách suy nghĩ tìm tòi mà đạt được, thì dùng suốt đời, không thể cạn hết vậy.” (Trung Dung, Chu Hy chương cú).

“*Thiện độc giả*” là con người “tìm được cửa mà vào” như trong ví dụ của thầy Tử Cống. Thầy Tử Cống cho rằng loại người đó ít lắm. Muốn tìm ra được cửa phải *tồn tâm dưỡng tính*. Nếu không *tồn tâm dưỡng tính*, sao có thể hiểu được đạo Trời như trong câu: “*Thành giả, thiên chi đạo dã; thành chi giả, nhân chi đạo dã*. - 誠者，天之道也；誠之者，人之道也。 (Chân thành là đạo của Trời, trở nên chân thành là đạo của người.) (Trung Dung, chương 19, 5).

Thúc Tôn Vô Thúc là người chỉ chú trọng tới quyền lợi của cá nhân, gia đình; chẳng để ý gì tới quyền lợi của dân chúng; khư khư giữ địa vị ưu thắng cho dòng họ Thúc Tôn, sánh với họ Quý, họ Mạnh, sao có thể biết cửa vào cõi đạo mà đánh giá Đức Khổng Tử đúng đắn cho được?

24.

叔孫武叔毀仲尼。子貢曰：無以為也！仲尼不可毀也。他人之賢者，丘陵也，猶可踰也；仲尼，日月也，無得而踰焉。人雖欲自絕，其何傷於日月乎？多見其不知量也！

Thúc Tôn Vô Thúc hủy Trọng Ni. Tử Cống viết: “Vô dĩ vi dã. Trọng Ni bất khả hủy dã. Tha nhân chi hiền giả, khâu lũng dã, do khả du dã. Trọng Ni nhật nguyệt dã, vô đắc nhi du yên. Nhân tuy dục tự tuyệt, kỳ hà thương ư nhật nguyệt hồ? Đa kiến kỳ bất tri lượng dã.”

Dịch nghĩa:

Thúc Tôn Vô Thúc chê bai Trọng Ni. Thầy Tử Cống nói: “Chẳng nên làm thế. Trọng Ni không thể chê bai được. Tài đức của người khác như gò đồng, còn có thể vượt qua. Trọng Ni như mặt trời, mặt trăng, không thể vượt qua được. Người tuy muốn cự tuyệt nào có làm hại đến mặt trời, mặt trăng được đâu? Chỉ cho thấy nhiều rằng mình không biết cân nhắc đó thôi.”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn trên, Thúc Tôn Vô Thúc đã nhận xét rằng Tử Cống tài giỏi hơn Đức Khổng Tử; ngoài ra, có thể còn chê bai Ngài thêm nữa. Cho nên Tử Cống mới ra sức biện hộ cho thầy mình.

Thầy Tử Cống cho rằng chê bai Đức Khổng Tử là việc làm vô ích; bởi vì tài đức của Ngài cao hơn người ta tưởng, vượt xa sự hiểu biết của người ta, cũng

tương tự như mặt trời, mặt trăng vượt trên vạn vật vậy. Tư tưởng của Ngài nhiều chỗ thuộc lãnh vực siêu hình, vượt trên sự vật hữu hình; những người tầm thường không thể hiểu thấu được. Người nào muốn cự tuyệt, xa lánh mặt trời, mặt trăng chẳng thể làm hại mặt trời, mặt trăng được. Cũng thế, người nào muốn cự tuyệt Đức Khổng Tử chẳng làm hại đến uy tín của Ngài được. Người nào chê bai Đức Khổng Tử chỉ tỏ cho người ta biết rằng người ấy không biết cân nhắc trước sau, nặng nhẹ, không biết tự xét mình và xét người. Điều đó chỉ chứng tỏ rằng người ấy không có sự bao dung được người.

So sánh Đức Khổng Tử với mặt trời, mặt trăng, thầy Tử Cống đã tỏ ra quá đề cao thầy mình. Tuy nhiên, nhận xét ấy cũng có phần chính xác, bởi vì trên 2.500 năm qua, tư tưởng của Đức Khổng Tử vẫn còn được cả thế giới tìm hiểu, vận dụng, nhân cách của Ngài vẫn còn được tôn trọng. Trong khi đó, nào ai biết đến tài đức của Thúc Tôn Võ Thúc! Có chăng là biết rằng Thúc Tôn Võ Thúc đã tỵ hiềm với Đức Khổng Tử mà thôi!

25.

陳子禽謂子貢曰：子為恭也，仲尼豈賢於子乎？

子貢曰：君子一言以為知，一言以為不知，言不可不慎也！夫子之不可及也，猶天之不可階而升也。夫子之得邦家者，所謂“立之斯立，道之斯行，綏之斯來，動之斯和，其生也榮，其死也哀。”如之何其可及也？

Trần Tử Cầm vị Tử Cống viết: “Tử vi cung dã. Trọng Ni khởi hiền ư tử hồ?”

Tử Cống viết: “Quân tử nhất ngôn dĩ vi trí, nhất ngôn dĩ vi bất trí; ngôn bất khả bất thận dã. Phu tử chi bất khả cập dã, do thiên chi bất khả giai nhi thăng dã. Phu tử chi đắc bang gia giả, sở vị: ‘Lập chi tư lập; đạo chi tư hành; tuy chi tư lai; động chi tư hoà. Kỳ sinh dã vinh; kỳ tử dã ai.’ Như chi hà kỳ khả cập dã?”

Dịch nghĩa:

Trần Tử Cầm bảo thầy Tử Cống rằng: “Anh khiêm cung thôi. Trọng Ni há tài giỏi hơn anh được?”

Thầy Tử Cống nói: “Người quân tử nói một lời thì nên người sáng suốt, nói một lời thì thành kẻ tối tăm; lời nói không thể không cẩn thận.

Không thể theo kịp thầy ta được, giống như không thể bắc thang mà leo lên trời được. Thầy ta mà có được nước nhà, thì nói được rằng: ‘Gây dựng, dân đứng vững; dẫn dắt, dân tiến hành; vỗ yên, dân kéo đến; khởi động, dân hoà hợp. Sống thì được tôn trọng, chết thì được thương xót.’ Như thế làm sao có thể theo kịp thầy được?’

BÌNH GIẢI:

Trần Tử Cầm tức là Trần Cang, một đệ tử của Đức Khổng Tử, có lẽ vào cỡ đàn em của Tử Cống. Chắc Tử Cầm thấy Thúc Tôn Vô Thúc khen Tử Cống giỏi hơn thầy Trọng Ni, thế mà cứ thấy Tử Cống một mực hạ mình và đề cao thầy; cho nên Tử Cầm cảm phục sự khiêm cung của Tử Cống và cho rằng thầy Trọng Ni không hơn anh được. Tử Cống cũng có thể bằng thầy. Thấy vậy, thầy Tử Cống mới cho Tử Cầm một bài học về sự thận trọng lời nói; đồng thời trình bày rõ hơn về tài đức của thầy.

Là đệ tử, thầy Tử Cống cảm thấy mình không thể sánh với Đức Khổng Tử được, vì tài đức của Ngài quá cao. Tử Cống nhận xét rằng giả như Đức Khổng Tử mà có thời cơ nắm được quyền cai trị đất nước, thì có thể dùng một câu nói của người xưa để miêu tả tài đức của thầy như sau: “Thầy gây dựng cho dân, dân sẽ vững vàng tự cường, tự phát triển được; thầy dẫn dắt dân, dân sẽ tiến bước trên nẻo đường chính đáng; thầy vỗ yên dân, dân từ bốn phương sẽ kéo đến quy phục; thầy phát động dân hoàn thành công việc gì, dân sẽ cùng chung sức và hoà hợp với nhau. Khi còn sống thầy được tôn kính, quý mến; khi chết thầy được mọi người thương xót, tiếc nhớ.”

Được như vậy, không phải là cai trị theo phương thế tầm thường như kỹ thuật lãnh đạo hay dùng biện pháp vũ lực. Thành công lớn lao như thế là cách dùng đạo mà cai trị. Dùng đạo cai trị thì dân phát triển tốt lành và thuận thảo; khác với cách dùng thuật mà cai trị. Dùng thuật cai trị thì dân cũng được yên trong một thời gian nhưng tính tình xảo trá, chỉ chờ cơ hội mà làm loạn. Dân sẽ nghi ngờ lẫn nhau và sống với nhau không có tình thương chân thật.

Cái khó của việc cai trị bằng đạo là chính nhà cầm quyền phải giữ đạo trước, dân mới bắt chước theo.

Câu nói của thầy Tử Cống dùng để miêu tả tài đức của Đức Khổng Tử ở trên đã có từ xưa; có lẽ để nói về đường lối cai trị của các vị thánh vương đời cổ như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang... hay các bậc hiền thần như Y Doãn, Chu Công.

Với tài đức như thế, các đệ tử như thầy Tử Cống sao có thể theo kịp thầy được?

CHƯƠNG XX: NGHIÊU VIẾT

堯曰第二十

Nghiêu viết đệ nhị thập

1.

堯曰：咨！爾舜！天之曆數在爾躬，允執其中！四海困窮，天祿永終。舜亦以命禹。

曰：予小子履，敢用玄牡，敢昭告於皇皇后帝：有罪不敢赦，帝臣不蔽，簡在帝心！朕躬有罪，無以萬方；萬方有罪，罪在朕躬。

周有大賚，善人是富。雖有周親，不如仁人；百姓有過，在予一人。

謹權量，審法度，修廢官，四方之政行焉。興滅國，繼絕世，舉逸民，天下之民歸心焉。

所重民，食，喪，祭。

寬則得眾，信則民任焉。敏則有功，公則說。

Nghiêu viết: “Tư! Nhĩ Thuấn, thiên chi lịch số tại nhĩ cung, doãn chấp kỳ trung. Tứ hải khốn cùng, thiên lộc vĩnh chung.” Thuấn diệc dĩ mệnh Vũ.

Viết: “Dư tiểu tử Lý, cảm dụng huyền mẫu; cảm chiêu cáo vu hoàng hoàng Hậu Đế: hữu tội, bất cảm xá; Đế thần, bất tể; giản tại Đế tâm. Trẫm cung hữu tội, vô dĩ vạn phương. Vạn phương hữu tội, tội tại trẫm cung.”

Chu hữu đại lại, thiện nhân thị phú. Tuy hữu chu thân, bất như nhân nhân. Bách tính hữu quá, tại dư nhất nhân.

Cẩn quyền lượng, thẩm pháp độ, tu phế quan; tứ phương chi chính hành yên. Hưng diệt quốc, kế tuyệt thế, cử dật dân; thiên hạ chi dân quy tâm yên. Sở trọng dân: thực, tang, tế. Khoan tắc đắc chúng; tín tắc dân nhậm yên; mẫn tắc hữu công; công tắc duyệt.

Dịch nghĩa:

Vua Nghiêu nói: “Này hỡi! Thuấn người, vận số thay đổi của Trời ở mình người. Hãy thành thực giữ lấy đức trung chính của mình. Bốn biển mà cùng khổ, lộc Trời sẽ chấm dứt hẳn.” Vua Thuấn cũng truyền mệnh lệnh ấy cho vua Vũ (nhà Hạ).

Rằng: “Tôi, đứa nhỏ tên Lý này, mạnh dạn dùng con bò đực đen; xin bệch bạch thưa trình cùng Đức Thượng Đế chí tôn: kẻ có tội, không dám tha; bầy tôi Thượng Đế không dám giấu, lòng Thượng Đế đã phân biệt rồi. Minh tôi có tội, đừng phạt tôi muôn phương. Muôn phương có tội, tội ở mình tôi.

Nhà Chu được ban ơn lớn, người tốt dồi dào. “Tuy có người thân khắp nơi, không bằng có người nhân hiền. Trăm họ có lỗi, tại một mình tôi thôi.”

Cẩn thận việc cân đo; xét rõ các luật lệ chi phối sinh hoạt chính trị; chỉnh sửa các quan bị bỏ; nền chính trị bốn phương được tiến hành. Làm cho nước bị diệt được dấy lên; làm cho dòng dõi bị mất nước tiếp nối; cất nhắc kẻ sĩ ẩn dật; dân trong thiên hạ đem lòng quy phục. Chú trọng đến những việc này của dân: ăn uống, tang chế, tế tự. Tha thứ thì thu được dân chúng; tạo niềm tin thì được dân tín nhiệm; chăm chỉ thì được thành công; công bằng thì được vui vẻ.

BÌNH GIẢI:

Có lẽ những đoạn trên là lời tường thuật của Đức Khổng Tử về “truyện đời xưa” cho các đệ tử nghe. Đó là: truyện của vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn, truyện của vua Thành Thang tâu trình cùng Thượng Đế chí tôn, truyện về nhà Chu được thiên hạ và cai trị đất nước.

Qua truyền ngôn của vua Nghiêu nhà Đào Đường (2356-2255 trước Công nguyên) nói với vua Thuấn nhà Hữu Ngu (2255-2205 trước Công nguyên), chúng ta biết rằng: vận số của Trời không ở mãi với một dòng họ hay một người, mà sẽ có lúc chuyển đến một người khác. Nay vận số ấy đã đến với vua Thuấn. Muốn xứng đáng ngôi vua, hãy thành thực giữ lấy đức trung chính

của mình. Hai chữ “*kỳ trung*” (đức trung chính của mình) muốn nói lên rằng: ai cũng có đức trung chính ở tại nơi mình, phù hợp với mình, không cần tìm ở đâu khác. Nghĩa là ai cũng có khả năng hoàn thiện ở nơi mình.

Người làm vua cai trị muôn dân càng phải thực hiện trung chính, phát huy trung chính nơi mình để làm gương cho mọi người. Nếu cả vua lẫn dân đều thực hiện trung chính thì toàn dân (bốn biển) không bao giờ bị cùng khổ. Khi toàn dân bị cùng khổ ấy là do vua đã không giữ đức trung chính. Bấy giờ, lộc Trời sẽ chấm dứt hẳn nơi vua; và quyền cai trị sẽ được chuyển sang tay người khác. Mệnh lệnh quyết liệt này của vua Nghiêu về sau cũng được vua Thuấn trao cho vua Vũ nhà Hạ như vậy

Nhà Hạ của vua Vũ truyền đến vua Kiệt thì lộc Trời chấm dứt. Vận số được chuyển cho vua Thành Thang nhà Thương tên là Lý. Khi vua Thành Thang lên ngôi, ông đã tổ chức lễ tế cáo lên Thượng Đế chí tôn và bày tỏ lời khẩn nguyện đại ý:

- Không dám tha thứ cho kẻ có tội, tiêu biểu là việc đuổi vua Kiệt ra khỏi ngai vàng.
- Không dám giấu diếm những bầy tôi của Thượng Đế là các bậc hiền nhân, mà phải cất nhắc. Sở dĩ làm như vậy, vì tôi biết lòng Thượng Đế đã phân biệt rõ kẻ ác, người thiện.
- Giả như tôi có tội, xin hãy phạt một mình tôi, đừng phạt lây tới dân chúng cả nước.
- Nếu dân chúng cả nước có tội, đó là trách nhiệm của tôi, do tội lỗi của tôi gây nên; do đó, chỉ xin phạt một mình tôi thôi.

Lành thay, lời khẩn nguyện của bậc thánh vương đời xưa!

Câu “*Chu hữu đại lai, thiện nhân thị phú*” có thể được hiểu thành hai cách:

- Nhà Chu được (Trời) ban ơn lớn, người tốt dồi dào
- Nhà Chu ban ơn lớn (cho dân), những người tốt được giàu có.

Ngày nay, khó mà biết được Đức Khổng Tử nói câu đó theo ý nào; nhưng hiểu theo ý thứ nhất có vẻ hay hơn và ứng với Khương Thái Công ở câu dưới.

Câu “*Tuy có người thân khắp nơi, không bằng có người nhân hiền. Trăm họ có lỗi, tại một mình tôi thôi*” dường như do Chu Vũ Vương nói khi phong tước cho Khương Tử Nha làm Thái Công nước Tề. Đại ý, Vũ Vương khen Khương Thái Công là người nhân hiền; nhà Chu có Khương Thái Công còn

hơn vua Trụ nhà Ân có người thân ở khắp nước. Trong câu này, Vũ Vương cũng nhắc lại ý tưởng, nhân đức của vua Thành Thang, nhận mình có lỗi thay cho dân chúng cả nước.

Sau khi diệt vua Trụ, với sự giúp đỡ của Chu Công Đán, Vũ Vương cẩn thận đặt lại việc cân đo đong lường cho thống nhất; xét rõ và tu chỉnh pháp độ bao gồm tất cả luật lệ chi phối sinh hoạt chính trị trong nước như: hình luật, luật kinh tế, thương mại, giao thông, điền sản... Vũ Vương lại cho điều tra về trường hợp các quan bị bãi chức dưới thời vua Trụ; ông nào có tài đức đều được phục chức hoặc giao việc mới. Vì thế guồng máy cai trị từ trung ương tới địa phương được tiến hành trôi chảy. Những nước chư hầu nào bị diệt dưới triều đại nhà Ân thì được phục hồi và tạo điều kiện cho phát triển. Con cháu của những dòng dõi bị diệt được nâng đỡ để tiếp nối sự nghiệp cha ông. Những kẻ sĩ ẩn dật lâu nay sống thanh bần, lam lũ ở quê nhà được mời ra làm việc nước. Do đó, toàn dân trong thiên hạ hết lòng quy phục nhà Chu.

Nhà nước chú trọng tới những việc liên hệ mật thiết với đời sống dân chúng: lo cho mọi người có đủ lương thực, không bị đói khát; ổn định việc tang chế, việc tế tự cho có quy củ, tránh sự phiền tối, hao tổn và mê tín dị đoan.

Kết quả việc sửa sang chính trị của nhà Chu là: do khoan thứ độ lượng mà thu phục được dân chúng; do gây được niềm tin đối với dân mà dân tin cậy, sẵn sàng tuân hành chính sách; vua quan và mọi người chăm chỉ làm việc mà sự nghiệp thành công, đất nước hưng vượng; do xử lý công bằng, không có ai bị oan ức cho nên mọi người được vui vẻ.

Đó là chính sách *Vương đạo* của các vua đầu đời nhà Chu; tuy không đạt tới mức tốt đẹp như dưới thời Nghiêu Thuấn cai trị bằng *Đế đạo*, nhưng đáng khen ngợi hơn thời Xuân Thu rất nhiều.

Đức Khổng Tử chỉ mong nền chính trị thời Xuân Thu theo được như thế; cho nên Ngài mới thuật lại cho các đệ tử nghe.

2.

子張問於孔子曰：何如斯可以從政矣？

子曰：尊五美，屏四惡，斯可以從政矣。

子張曰：何謂五美？

子曰：君子惠而不費，勞而不怨，欲而不貪，泰而不驕，威而不猛。

子張曰：何謂惠而不費？

子曰：因民之所利而利之，斯不亦惠而不費乎？擇可勞而勞之，又誰怨？欲仁而得仁，又焉貪？君子無眾寡，無小大，無敢慢，斯不亦泰而不驕乎？君子正其衣冠，尊其瞻視，儼然人望而畏之，斯不亦威而不猛乎？

子張曰：何謂四惡？子曰：不教而殺謂之虐；不戒視成謂之暴；慢令致期謂之賊；猶之與人也，出納之吝，謂之有司。

Tử Trương vấn ư Khổng Tử: “Hà như, tư khả dĩ tòng chính hỹ?”

Tử viết: “Tôn ngũ mỹ, bính tứ ác; tư khả dĩ tòng chính hỹ.”

Tử Trương viết: “Hà vị ngũ mỹ?”

Tử viết: “Quân tử huệ nhi bất phí, lao nhi bất oán, dục nhi bất tham, thái nhi bất kiêu, oai nhi bất mãnh.”

Tử Trương viết: “Hà vị huệ nhi bất phí?”

Tử viết: “Nhân dân chi sở lợi nhi lợi chi: tư bất diệc huệ nhi bất phí hồ? Trạch khả lao nhi lao chi: hựu thù oán? Dục nhân nhi đắc nhân: hựu yên tham? Quân tử vô chúng quả, vô tiểu đại, vô cảm mạn: tư bất diệc thái nhi bất kiêu hồ? Quân tử chính kỳ y quan, tôn kỳ chiêm thị, nghiêm nhiên nhân vọng nhi úy chi: tư bất diệc oai nhi bất mãnh hồ?”

Tử Trương viết: “Hà vị tứ ác?” Tử viết: “Bất giáo nhi sát, vị chi ngược. Bất giới thị thành, vị chi bạo. Mạn lệnh trí kỳ, vị chi tặc. Do chi dữ nhân dã, xuất nạp chi lận, vị chi hữu tư.”

Dịch nghĩa:

Tử Trương hỏi Đức Khổng Tử rằng: “Thế nào thì có thể theo việc chính trị được?”

Đức Khổng Tử nói: “Tôn trọng năm điều tốt đẹp, trừ bỏ bốn điều xấu, có thể theo việc chính trị được.”

Tử Trương hỏi: “Năm điều tốt đẹp là gì?”

Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử ban ơn mà không hao tổn, khiến cho

một nhọc mà không oán, ham muốn mà không tham lam, khoan thứ mà không kiêu căng, tôn nghiêm mà không dữ tợn.”

Tử Trương hỏi: “Ban ơn mà không hao tổn là gì?”

Đức Khổng Tử nói: “Nhân cái lợi của dân mà làm lợi cho dân: ấy lại chẳng phải là ban ơn mà không hao tổn sao? Chọn điều đáng một nhọc mà khiến dân một nhọc: ai lại oán? Muốn điều nhân mà được điều nhân: sao lại là tham? Người quân tử không kể nhiều ít, không kể nhỏ lớn, không dám khinh thường: ấy lại chẳng phải là khoan thứ mà không kiêu căng sao? Người quân tử, áo mũ ngay ngắn, ngắm nhìn tôn kính, nghiêm trang, người ta nhìn vào mà sợ sệt: ấy lại chẳng phải là tôn nghiêm mà không dữ tợn sao?”

Tử Trương hỏi: “Bốn điều xấu là gì?”

Đức Khổng Tử nói: “Không dạy bảo mà giết, gọi là ác nghiệt. Không răn đe lại muốn thấy thành tựu, gọi là tàn bạo. Ra lệnh không cấp bách, lại đòi đúng kỳ hẹn, gọi là làm hại. Còn giao tiếp với người mà đưa ra thu vào bủn xỉn, gọi là nhỏ nhen.”

BÌNH GIẢI:

Thầy Tử Trương hỏi Đức Khổng Tử về những điều kiện để có thể tham dự vào việc chính trị. Dĩ nhiên, dưới quan điểm của Nho giáo chính truyền thì đây là chính trị *vương đạo*. Khác với chính trị *bá đạo* chủ trương dùng mưu thuật lừa đảo, dùng vũ lực áp chế để cai trị, chính trị *vương đạo* chủ trương lấy đạo đức, nhân nghĩa làm căn bản; cho nên điều kiện tiên quyết đòi hỏi người tham gia chính trị phải là người quân tử, chứ không phải là tiểu nhân. Người nào không học tập tu đức trở nên quân tử thì không xứng đáng dự vào việc chính trị.

Đã là người quân tử rồi; muốn theo việc chính trị cần phải tôn trọng năm điều tốt đẹp và trừ bốn điều xấu.

Năm điều tốt đẹp là:

- *Ban ơn mà không hao tổn:*

Người cai trị không cần lấy công quỹ của nhà nước hoặc lấy tài vật của riêng mình mà ban cho dân. Nếu cứ lấy công quỹ mà ban phát, chẳng bao nhiêu cho đủ. Đức Khổng Tử cho biết rằng hãy nhân cái lợi của dân mà làm lợi cho dân.

Ví dụ, dân ở rừng thì hướng dẫn dân cách khai thác lâm nghiệp. Dân ở gần sông, biển, hồ, ao thì dạy dân cách khai thác thủy, hải sản. Dân vùng thấp thì dạy dân trồng lúa, ngô, khoai.... Dân ở vùng cao thì trồng cây công nghiệp, hoa trái... Đó là cách ban ơn cho dân bằng chính cái lợi của dân.

- *Khiến cho mệt nhọc mà không oán:*

Dân sợ dĩ oán than vì dân bị bắt phải làm những việc mệt nhọc vô ích, không được điều khiển kỹ lưỡng, hoặc chỉ có lợi cho nhà cầm quyền. Nếu biết chọn những việc đáng mệt nhọc, tức là những việc cần thiết cho dân; dù có mệt nhọc bao nhiêu, dân cũng không oán, mà còn hăng hái hy sinh.

Ví dụ, khiến dân đắp đê ngăn nước tránh lũ; khai kênh mương dẫn thủy nhập điền để tăng gia sản xuất canh nông; mở đường sá, xây cầu cống để dân có phương tiện giao thông...

- *Ham muốn mà không tham lam:*

Để tránh tiếng tham lam, người làm chính trị đừng ham muốn của cải, tiện nghi cho riêng mình, mà chỉ ham muốn điều nhân, phát triển điều nhân. Nếu đạt được điều nhân, không ai chê là tham lam được.

- *Khoan thứ mà không kiêu căng:*

Khi tiếp xúc với dân, không kể đám dân ấy nhiều hay ít, không kể người thường hay người có chức sắc, địa vị, không kể nghèo giàu, không kể vô học hay trí thức, người cai trị đều xem bình đẳng, không dám khinh thường ai, mà luôn luôn tỏ ra lịch sự, rộng lượng bao dung và cố gắng lắng nghe để đáp ứng nguyện vọng của họ. Được như vậy, sao bị tiếng là kiêu căng được? Trái lại, người cai trị ấy ắt được dân ca ngợi là vị quan khoan thứ độ lượng, là “*dân chi phụ mẫu*”.

- *Tôn nghiêm mà không dữ tợn.*

Người cai trị không cần phải có những biện pháp dữ dằn, ra oai để cho dân sợ. Chỉ cần người ấy ăn mặc chỉnh tề, kính cẩn nghiêm trang trong cách ngắm nhìn, đi đứng tử tế, nói năng mực thước; ấy là dân chúng phải kính sợ, trọng nể. Đó là cách biểu lộ tôn nghiêm mà không dữ tợn vậy.

Bốn điều xấu là:

- *Ác nghiệt:*

Muốn cho dân sống lương thiện và chấp hành mệnh lệnh của nhà nước, phải dạy bảo cho dân thông suốt về các luật lệ cần phải tôn trọng, các bổn phận phải chấp hành và sự ích lợi của sự chấp hành. Nếu không giáo hoá mà khi dân phạm tội lại đem giết ngay. Đó là ác nghiệt.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

- *Tàn bạo:*

Muốn cho dân hoàn thành những việc công ích cần phải chỉ bảo khuyên răn. Không khuyên răn mà muốn nên việc ngay; không tạo được thành tích thì phạt; đó là tàn bạo.

- *Làm hại:*

Khi ban hành lệnh thì thông thả, trì hoãn; thế rồi lại đòi xong đúng kỳ hẹn gấp gáp, làm cho dân không kịp trở tay xoay sở; ấy là làm hại dân.

- *Nhỏ nhen:*

Khi ban thưởng cho dân mà đưa cái này ra lại muốn thu cái khác (*xuất nạp*); dè sẻn, bủn xỉn theo kiểu cách của một quan chức thấp (*hữu tư*) ở tỉnh lẻ quê mùa; ấy là nhỏ nhen.

Người học đạo Nho trở nên quân tử, muốn nhập thể hành đạo để đóng góp vào việc chính trị ổn định xã hội, cần phải ghi nhớ về năm điều tốt đẹp và trừ bỏ bốn điều xấu trên.

3.

子曰：不知命，無以為君子也；不知禮，無以立也；不知言，無以知人也。

Tử viết: “Bất tri mệnh, vô dĩ vi quân tử dã. Bất tri lễ, vô dĩ lập dã. Bất tri ngôn, vô dĩ tri nhân dã.”

Dịch nghĩa:

Đức Khổng Tử nói: “Không biết Mệnh, không lấy gì làm quân tử được. Không biết lễ, không lấy gì để đứng vững. Không biết lời nói, không lấy gì để biết người.”

BÌNH GIẢI:

Chữ Mệnh trong Nho giáo có tới ba nghĩa, tùy theo từng trường hợp, từng văn mạch.

Trong câu “*Thiên mệnh chi vị tính* - 天命之謂性” của sách Trung Dung, *mệnh* nghĩa là phần tinh túy Trời trao cho con người. *Mệnh* ở đây cũng là “*minh đức*” (năng lực sáng láng) trong sách Đại Học.

Trong câu “*Thượng bất oán thiên, hạ bất ư nhân*. 故居易以俟命 (Trên không oán Trời, dưới không trách người. Cho nên người quân tử sống đơn sơ để đợi mệnh) (Trung

Dung, chương 14) thì *mệnh* ở đây là phận sự Trời trao cho con người trong đời. Có người có phận sự làm thầy hướng dẫn mọi người; có người có phận sự cai trị để ổn định xã hội; lại có người có phận sự làm thợ đáp ứng nhu cầu của sinh hoạt xã hội...

Trong câu “*Đạo chi tương hành dã dư, mệnh dã. Đạo chi tương phế dã dư, mệnh dã* - 道之將行也與，命也；道之將廢也與，命也。 (Đạo thì hành được, do mệnh vậy. Đạo bị bỏ đi, do mệnh vậy) (Luận Ngũ, Hiến vấn, 36) thì *mệnh* ở đây là ý chí của Trời sắp đặt trên tạo vật. Do ý chí của Trời mà xã hội có những điều *cát (lành), hung (dữ), họa, phúc*. Chữ *mệnh* này bao hàm quy luật nhân quả. Xã hội tạo nhân lành thì gặt hái được lành; xã hội gieo nhân dữ thì có quả dữ xảy đến. *Cát, hung, họa, phúc* trong đời người cũng chịu sự chi phối của quy luật nhân quả này.

Trong câu “*Bất tri mệnh vô dĩ vi quân tử dã*” của tiết này, chữ *mệnh* bao hàm hai nghĩa:

- Mệnh là phận sự Trời trao cho.
- Mệnh là những điều *cát, hung, họa, phúc* trong đời người hay trong xã hội, đất nước.

Đức Khổng Tử xác nhận: năm mươi tuổi Ngài biết mệnh Trời (*ngũ thập nhi tri thiên mệnh*), chữ *mệnh* cũng có hai nghĩa trên.

Học làm người quân tử, phải học cho biết *mệnh* của mình, nghĩa là phải biết Trời trao phó cho mình nhiệm vụ gì để chuẩn bị tiếp nhận và thích ứng. Đồng thời người quân tử cũng phải biết xã hội đất nước sẽ gặp những điều *cát, hung, họa, phúc* ra sao và phỏng đoán thời gian nào sẽ xảy ra những trường hợp đó.

Muốn biết Trời trao cho mình *mệnh* (phận sự) nào thì phải tự hỏi lòng mình và xem khả năng của mình. Lòng mình hướng chiều về đâu và mình có năng khiếu gì thì sẽ biết *mệnh* mình ở đấy.

Ví dụ, mình ham thích mở mang trí tuệ cho lớp đàn em, mệnh của mình sẽ là thầy giáo trong ngành giáo dục. Mình ham thích khoa học kỹ thuật, mệnh của mình sẽ là một khoa học gia. Mình thích suy tư về những hiện tượng nhân sinh, tìm hiểu những nguyên lý chi phối đời sống tinh thần, mệnh của mình sẽ là một triết gia...

Muốn biết quốc gia xã hội sẽ gặp những điều *cát, hung, họa, phúc* ra sao, phải xét tới quy luật nhân quả. Nếu quốc gia xã hội có nhiều người thiện chí, hướng về những điều thiện thì xã hội sẽ gặp *cát*; nếu có nhiều người hướng về

điều ác, vô kỷ luật, thì xã hội sẽ gặp hung... Nếu không học tập và suy đoán cho ra *mệnh*, người học không thể trở nên quân tử đúng nghĩa được. Dù cố gắng đóng kịch cho ra vẻ, người ấy cũng chỉ là nguy quân tử mà thôi.

Người quân tử lại phải biết *lễ*. Lễ là điều tốt đẹp diễn ra khi có sự giao tiếp giữa mọi người trong xã hội. Xã hội có nhiều thứ bậc: già trẻ, trai gái, người trên kẻ dưới. *Lễ* chính là sự kính trên nhường dưới, kính già yêu trẻ, trai gái giao tiếp đúng đắn; đó là những sự cư xử, đối đãi cho đẹp lòng người. Không biết lễ, người ta không biết chỗ đứng của mình trong xã hội ở đâu, không thể vững vàng trong vị trí của mình, không được mọi người mến chuộng.

Người quân tử cũng phải biết lời nói; lời nói của người và lời nói của mình. Không phân biệt được lời nói của người cho kỹ lưỡng, mình không thể biết người đối thoại với mình là loại nào, đáng tin cậy hay đáng xa lánh. Ngoài ra người quân tử phải biết lời nói của mình tác dụng ra sao đối với người. Do lời nói hay, hợp tình hợp lý, người tốt sẽ đến với mình. Do lời nói dở, vô lý, thiếu cảm tình, người tốt sẽ xa lánh mình. Lời nói của mình tốt hay xấu sẽ chịu quy luật “*đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*”. Nếu mình nói toàn điều xấu, mình chỉ có thể tìm bạn trong đám người xấu. Người đời gọi đó là “*ngưu tầm ngưu, mã tầm mã*” (trâu tìm trâu, ngựa tìm ngựa). Không biết người tốt mà gần, không tạo cơ hội cho người tốt gần mình, sao mình có thể trở thành người quân tử và lập được sự nghiệp vẻ vang ở đời?.

Tóm lại, người quân tử phải học cho biết mệnh, biết lễ và biết lời, mới có thể thành công trong đời và sau đó tiến xa vào cõi đạo, nên bậc hiền thánh. Biết mệnh trong cõi nhân sinh, lại còn phải thực hiện “*thiên mệnh*” tiềm tại trong chính mình, tức là trở về với “*tính bản nhiên*” của con người, hay là làm sáng lên năng lực sáng láng vốn có tại mình (*minh minh đức*), người quân tử mới có thể “*phối thiên*”.

MẠNH TỬ

CHƯƠNG I: LƯƠNG HUỆ VƯƠNG THƯỢNG

梁惠王上

Lương Huệ Vương, phần trước

1.

孟子見梁惠王，王曰：叟！不遠千里而來，亦將有以利吾國乎？

孟子對曰：王何必曰利？亦有仁義而已矣。王曰“何以利吾國？”大夫曰“何以利吾家？”士庶人曰“何以利吾身？”上下交征利，而國危矣。

萬乘之國，弑其君者，必千乘之家；千乘之國，弑其君者，必百乘之家。萬取千焉，千取百焉，不為不多矣。苟為後義而先利，不奪不饜。

未有仁而遺其親者也；未有義而後其君者也。王亦曰仁義而已矣，何必曰利？

Mạnh Tử kiến Lương Huệ Vương. Vương viết: “Tẩu, bất viễn thiên lý nhi lai, diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ?”

Mạnh Tử đối viết: “Vương hà tất viết lợi? Diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hỹ. Vương viết: ‘Hà dĩ lợi ngô quốc?’ Đại phu viết: ‘Hà dĩ lợi ngô gia?’ Sĩ, thứ nhân viết: ‘Hà dĩ lợi ngô thân?’ Thượng hạ giao chinh lợi, nhi quốc nguy hỹ.

“Vạn thặng chi quốc, thí kỳ quân giả, tất thiên thặng chi gia. Thiên thặng chi quốc, thí kỳ quân giả, tất bách thặng chi gia. Vạn thủ thiên yên, thiên thủ bách yên, bất vi bất đa hỹ. Cẩu vi hậu nghĩa nhi tiên lợi, bất đoạt bất yếm!”

“Vị hữu nhân nhi di kỳ thân giả dã. Vị hữu nghĩa nhi hậu kỳ quân giả dã. Vương diệc viết nhân nghĩa nhi dĩ hỹ. Hà tất viết lợi?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử ra mắt Lương Huệ Vương. Vua nói: “Thưa ngài, chẳng kể ngàn dặm xa mà đến, chắc sắp có gì làm lợi cho nước ta chăng?”

Mạnh Tử đáp rằng: “Vua cần gì nói đến lợi? Hẳn có điều nhân nghĩa mà thôi. Vua mà nói: ‘Lấy gì làm lợi cho nước ta?’ Quan đại phu nói: ‘Lấy gì làm lợi cho nhà ta?’ Kẻ sĩ, người dân nói: ‘Lấy gì làm lợi cho thân ta?’ Trên dưới cùng nhau tranh lợi, thì nước nguy mất.

Trong nước mười ngàn cỗ xe, kẻ giết vua ắt là nhà có một ngàn cỗ xe. Trong nước một ngàn cỗ xe, kẻ giết vua ắt là nhà có một trăm cỗ xe. Cứ mười ngàn lấy một ngàn, cứ một ngàn lấy một trăm, chẳng lấy thế chẳng cho là nhiều (đủ). Ví bằng làm điều nghĩa sau mà làm điều lợi trước, thì chẳng chiếm lấy được chẳng chán.

Chưa có người nhân nào mà bỏ sót người thân của mình. Chưa có người nghĩa nào mà đặt vua mình ra sau. Vua nên nói điều nhân nghĩa mà thôi. Cần gì nói đến lợi?”

BÌNH GIẢI:

Lương Huệ Vương là vua nước Ngụy, đóng đô tại thành Đại Lương. Nước Ngụy cùng với hai nước Triệu, Hàn vốn là nước Tấn trong thời Xuân Thu. Vào thời Chiến Quốc, Ngụy là một trong thất hùng: Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu, Sở, Tần. Chiến tranh xảy ra liên tiếp giữa các nước ấy. Khi Mạnh Tử tới Ngụy, Lương Huệ Vương mới bị đánh bại nhục nhã. Bởi vậy, Vương hy vọng Mạnh Tử có kế hoạch khiến cho nước Ngụy cường thịnh.

Mạnh Tử là một nhà hiền triết, cho nên ông có cái nhìn sâu xa về mọi sự việc hơn những nhà chính trị thông thường. Để phục hưng và xây dựng một quốc gia, ông chú trọng đến giải pháp nền tảng và coi nhẹ những biện pháp nông nổi nhất thời. Bởi vì ông thấy được mối nguy hại tiềm ẩn đằng sau cái mà người đời theo đuổi, tán dương.

Lương Huệ Vương vốn là một hầu tước nước Ngụy. Ông không khác gì những người đương thời; mỗi bận tâm duy nhất là làm sao để được lợi. Vì thế, khi mới gặp Mạnh Tử, Vương đã đem vấn đề lợi ra hỏi. Ông có biết đâu rằng lợi chính là đầu mối của tranh chấp, rối loạn.

Lợi (利) có ba nghĩa là: của cải, sắc bèn, tiền lời. Nghĩa của chữ lợi (利) là của cải (lợi lộc) được quen dùng nhất. Nhưng của cải lại là đầu mối cho những âm mưu và những khí cụ sắc bèn (lợi khí) để tiêu diệt lẫn nhau. Như thế, nghĩa thứ nhất (của cải) đã gắn liền với nghĩa thứ hai (sắc bèn); còn nghĩa thứ ba (tiền lời) lại là đầu mối của sự tham lam. Ai đi buôn cũng mong kiếm được nhiều tiền lời (một vốn, bốn lời). Sự nguy hại của lợi (利) đã lộ ra trong những nghĩa ấy.

Chiết tự chữ lợi (利) bao gồm chữ hoà (禾) nghĩa là cây lúa và bộ đao (刂) nghĩa là con dao, cây đao.

Cây lúa biểu thị của cải; kèm bên của cải là con dao. Con dao là vũ khí bảo vệ của cải hoặc giành lấy của cải. Do đó, lợi là đầu mối gây ra sự tranh chấp, bạo loạn, hận thù, chém giết. Mạnh Tử phân tích rõ:

Vua mà chỉ nghĩ đến lợi cho nước, cho kho lẫm của mình; quan đại phu sẽ bắt chước vua, chỉ nghĩ đến lợi cho gia đình của mình. Theo chiều hướng đó, kẻ sĩ là người đi học thì nghĩ đến vinh thân phì gia; dân chúng cũng đua nhau lo cho thân mình được béo tốt. Thế là từ vua tới dân, ai cũng chỉ nghĩ đến tranh giành lợi lộc. Người này được lợi nhiều sẽ khiến cho người khác bị mất mát, thiệt hại nhiều. Dĩ nhiên người bị mất lại tìm cách giành giật của người khác nữa, tạo nên mối giành giật dây chuyền trong xã hội. Vì vậy, đất nước ắt phải lâm nguy vì sự tranh lợi đó.

Hậu quả của sự tranh giành lợi lộc là: bậc công hầu có một ngàn cỗ xe sẽ giết vua nước có mười ngàn cỗ xe (nước lớn) để được lợi nhiều. Bậc đại phu có trăm cỗ xe sẽ giết vua chư hầu có ngàn cỗ xe (nước nhỏ hơn) để gồm thu lợi lộc cả nước.

Khi đã nắm được quyền hành rồi, vị vua mới lại tận lực thu thuế của dân: cứ mười ngàn hộ lúa thì lấy một ngàn hộ; cứ một ngàn hộ lúa thì lấy trăm hộ. Không lấy được như thế thì cho rằng không đủ. Do vậy, dân chúng sẽ bị bóc lột đến độ không sống được mà phải quay ra trộm cướp, làm giặc, làm loạn...

Nếu vua quan chỉ tối mắt vì lợi mà quên nghĩa, thì tối ngày lo lắng chiếm đoạt vơ vét của dân. Chẳng chiếm đoạt thì chẳng chán; nhưng đã chiếm rồi lại có đà chiếm thêm nữa.

Đưa ra đường lối đối trị nguy cơ mất nước, Mạnh Tử khuyên Lương Huệ Vương chỉ nên nghĩ đến nhân nghĩa mà thôi. Vậy nhân nghĩa là thế nào?

Nhân là *đức nhân*. Chữ *nhân* (仁) bao gồm bộ nhân (亻) nghĩa là con người và chữ nhị (二) là số hai.

Số hai biểu thị năng lực *cần khôn* (*thiên địa*), kết hợp quân bình bởi hai khí *âm dương*.

Số hai cũng biểu thị ta và tha nhân.

Như vậy, đức nhân là năng lực của con người lý tưởng đứng giữa *cần khôn*, thiết lập được thế quân bình *âm dương* nơi mình để sống khỏe, sống tốt; đồng thời thiết lập được mối tương giao tốt đẹp giữa ta và tha nhân, giữa chủ thể và khách thể. Ta không lấn áp tha nhân và tha nhân cũng không lấn áp ta.

Nghĩa là đức nghĩa. Chữ *nghĩa* (義) bao gồm chữ *dương* (羊) nằm trên nghĩa là con dê và chữ *ngã* (我) bên dưới nghĩa là ta, chính ta.

Con dê là một loài vật hiền lành, luôn luôn sống theo đoàn thể, không cạnh tranh, đấu đá. Tính chất hiền lành của con dê cũng tương tự như con cừu (chiên). Vì vậy, cừu hay dê là hai con vật có thể thay cho nhau, được dùng làm của lễ hy tế hiến dâng lên Thượng Đế trong các nền văn minh cổ.

Như vậy, đức *nghĩa* biểu thị một năng lực hiền hoà của con người sống trong đoàn thể, không tách khỏi đoàn thể và luôn luôn giữ mối tương giao tốt đẹp với mọi thành phần trong đoàn thể. Vì thế mới có: nghĩa cha con, nghĩa vợ chồng, nghĩa anh em, nghĩa bạn bè, nghĩa đồng bào...

Nhân và *nghĩa* kết hợp với nhau trong một con người làm nên đức tính lý tưởng của con người có giáo dục, có văn hoá, có lý trí tình cảm quân bình tốt đẹp, thâm hậu, luôn luôn tôn trọng chính mình cũng như tôn trọng tha nhân, xứng đáng là một tạo vật vượt trên muôn vật: *con người nhân nghĩa*. Người có nhân nghĩa không ích kỷ, không chà đạp, bóc lột người khác, nhận ơn thì đền ơn (đền ơn đáp nghĩa), sống hoà thuận với mọi người, cùng chia sẻ quyền lợi, chia sẻ mọi nỗi buồn niềm vui để giải trừ đau khổ, cực nhọc trong kiếp nhân sinh.

Vì vậy, đã là người có *nhân*, không bao giờ bỏ sót người thân của mình; trong đó có cha mẹ, vợ con, anh em, họ hàng, bè bạn... Đã là người có *nghĩa*, không bao giờ coi nhẹ vua hay những người lãnh đạo trên mình; người đó biết rằng cần phải tôn trọng cấp trên thì đoàn thể của mình (quốc gia) mới tồn tại vững bền. Do đó, làm vua một nước chỉ nên nói đến điều *nhân nghĩa*, ra sức làm điều nhân nghĩa để cho mọi người trong nước cũng chú trọng vào nhân nghĩa. Như thế, tất nhiên cái lợi sẽ đến. Cái lợi đến sau nhân nghĩa mới thực là to lớn, bền vững lâu dài; đó là cái lợi chung cho mọi người trong nước.

2.

孟子見梁惠王，王立於沼上，顧鴻雁麋鹿，曰：賢者亦樂此乎？

孟子對曰：賢者而後樂此；不賢者，雖有此，不樂也。

詩云：“經始靈臺，經之營之。庶民攻之，不日成之。經始勿亟，庶民子來。王在靈囿；麀鹿攸伏。麀鹿濯濯，白鳥鶴鶴。王在靈沼，於物魚躍。”

文王以民力為臺為沼，而民歡樂之，謂其臺曰靈臺，謂其沼曰靈沼；樂其有麋鹿魚鱉。古之人與民偕樂，故能樂也。

湯誓曰：“時日害喪？予及女皆亡。”民欲與之皆亡，雖有臺池鳥獸，豈能獨樂哉？

Mạnh Tử kiến Lương Huệ Vương.

Vương lập ưu chiếu thượng, cố hồng nhận my lộc. Viết: “Hiên giả diệc lạc thử hồ?”

Mạnh Tử đối viết: “Hiên giả, nhi hậu lạc thử. Bất hiên giả, tuy hữu thử, bất lạc dã.

“Thi vân: ‘Kinh thủy Linh đài, kinh chi dinh chi; thứ dân công chi, bất nhật thành chi. Kinh thủy vật cử, thứ dân tử lai. Vương tại linh hựu, ưu lộc du phục; ưu lộc trạc trạc, bạch điểu hạc hạc. Vương tại linh chiếu, ô nhận ngư được.’

“Văn vương dĩ dân lực vi đài, vi chiếu, nhi dân hoan lạc chi; vị kỳ đài viết Linh đài; vị kỳ chiếu viết Linh chiếu; lạc kỳ hữu my, lộc, ngư, biết. Cổ chi nhân dĩ dân giai lạc, cố năng lạc dã.

“Thang thệ viết: ‘Thời nhật hạt táng? Dư cập nữ giai vong.’ Dân dục dĩ chi giai vong; tuy hữu đài trì điểu thú, khởi năng độc lạc tai?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử ra mắt Lương Huệ Vương.

Vua đứng trên hồ bán nguyệt, ngắm nhìn ngổn trời, chim nhạn, nai, hươu, nói rằng: “Người hiền cũng vui cảnh này chứ?”

Mạnh Tử đáp: “Là người hiền rồi sau hãy vui cảnh này. Chẳng phải người hiền, tuy có cảnh này cũng chẳng vui.

“Kinh Thi rằng:

Khởi đầu đo đạc Linh đài,
Đo đạc rồi sau sắp đặt.
Dân chúng ra công mà làm,
Chẳng bao lâu đài đã xong.
Chẳng cần gấp gáp khởi công,
Dân như con cái kéo lại.
Vua ngự ở vườn Linh hựu,
Hươu cái hươu đực nhón nhơ nằm.
Hươu cái hươu đực lảng lẩy mập mạp,
Chim chóc thì đẹp trắng phau phau.
Vua ngự ở hồ Linh chiếu,
Ôi, đây cá lội tung tăng.

“Văn Vương lấy sức dân dựng đài, làm hồ mà dân chúng hoan lạc, bảo đài đó là Linh đài, hồ đó là Linh chiếu; vui vẻ vì có nai, hươu, cá, ba ba. Người xưa đã cùng vui với dân, cho nên mới được vui vậy.

“Bàì Thang Thệ nói: ‘Mặt trời ấy khi nào chẳng còn? Ta cùng với người đều mất cả.’ Dân chúng muốn với vua cùng mất; tuy có đài, ao, chim, thú, há có thể vui một mình chẳng?”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử đến gặp Lương Huệ Vương trong lúc ông đang đứng trên hồ thưởng ngoạn cảnh đẹp. Huệ Vương gọi Mạnh Tử là người hiền và cho rằng người hiền cũng nên vui hưởng cảnh đẹp này. Mạnh Tử không dám nhận mình là người hiền, nhưng muốn nhân đó khuyên vua một bài học: hãy trở nên người hiền đã, rồi sau hãy vui cảnh đẹp. Nếu chưa phải người hiền, tuy có cảnh đẹp cũng chẳng vui.

Tại sao vậy?

Bởi vì dân chúng chưa ủng hộ mình, sớm muộn tai họa sẽ xảy đến, làm sao vui được!

Để chứng minh cho luận điểm của mình, Mạnh Tử trích dẫn bài “*Linh đài*” trong Kinh Thi, Thiên Đại Nhã. Dịch giả Tạ Quang Phát diễn thành thơ như sau:

*“Làm Linh đài bắt đầu đo nhẩm.
Đã đo rồi thì cấm trụ liền.
Nhân dân làm lụng xây lên.
Một ngày không hết hiển nhiên dựng thành.
Vua bảo: chớ làm nhanh vội vã,
Dân không cần gọi, đã đến ngay.
Vườn Linh hựu vua đang ở đấy.
Hương đực và hương cái thanh thoi.
Hương đều trơn mượt tốt tươi.
Con chim lông trắng sáng ngời tinh anh.
Vua hiện đang trong Linh chiếu ấy,
Ôi! Cá đều đầy đầy tung tăng.”*

(Kinh Thi: NXB Văn học, trang 555 - 556).

Chu Hy đã chú giải bài Kinh Thi này rằng: “Trong nước có cái đài để xem khí âm dương biến chuyển mà xét biết là tai hại hay tốt lành, thường ra đấy mà xem xét thiên văn để tiết chế sự lao nhọc hay sự nhàn rỗi. Cái đài của Văn Vương vừa mới đo và đóng cọc thì nhân dân đã đến làm, cho nên không hết ngày mà xong. Tuy lòng của Văn Vương sợ dân chúng phiền nhọc, mới răn dạy là chớ làm gấp rút. Mà lòng dân thì vui thích ra công như con cái xua vào làm việc cho cha mẹ; không cần kêu gọi mà tự đến.” (Tạ Quang Phát: Sđd: Trang 555).

Chẳng những dân chúng hoan hỉ giúp vua xây Linh đài mà còn hoà vui với vua trước cảnh đẹp thiên nhiên của vườn Linh hựu, hồ Linh Chiếu. Thật là một cảnh tượng thái bình an lạc.

Tại sao có sự hoà vui như vậy?

Thưa rằng: vì vua Văn Vương đã là người hiền. Đó là người vừa có tài vừa có đức; mà đức còn dồi dào hơn tài. Có đức cho nên vua không dám làm nhọc sức dân; thấy dân đói khát, vua không yên bụng ngồi ăn; thấy dân vất vả ngược xuôi, vua không yên tâm nằm ngủ. Vua lo trước cái lo của dân, vui sau cái vui của dân. Do đó, dân coi vua còn hơn cha mẹ. Vua không muốn làm phiền dân, nhưng dân chỉ muốn có cơ hội phục vụ vua, hết tình hết nghĩa với

vua để tỏ lòng ái mộ. Trong sự cảm thông hoan lạc giữa vua và dân đó, thì mới nên thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên.

Nói về Văn Vương xong, Mạnh Tử lại đem trường hợp vua Kiệt ra cảnh cáo Lương Huệ Vương. Ngày xưa vua Kiệt (cuối đời nhà Hạ) đã từng tự hào rằng “bao giờ mặt trời mất, quyền ta mới mất”. Do vậy, dân chúng vì ghét vua Kiệt cho nên đã mong cho mặt trời mất. Mặt trời mất, vua mất theo, thì dân có chết cũng cam lòng. Đó là điều được chép trong thiên Thang thệ, sách Thương thư.

Dân chúng đã oán ghét nhà cầm quyền đến nỗi không thiết sống nữa, muốn với nhà cầm quyền cùng chết cả, liệu đất nước có thể yên ổn được chăng? Như thế, dù có cảnh đẹp đài, ao, chim, thú, liệu vua có thể sống mà vui thú một mình được chăng?

3.

梁惠王曰：寡人之於國也，盡心焉耳矣。河內兇，則移其民於河東，移其粟於河內；河東兇，亦然。察鄰國之政，無如寡人之用心者。鄰國之民不加少，寡人之民不加多，何也？

孟子對曰：王好戰，請以戰喻：填然鼓之，兵刃既接，棄甲曳兵而走，或百步而後止，或五十步而後止。以五十步笑百步，則何如？

曰：不可，直不百步耳，是亦走也。

曰：王如知此，則無望民之多於鄰國也。

不違農時，穀不可勝食也；數罟不入洿池，魚鱉不可勝食也。斧斤以時入山林，材木不可勝用也。穀與魚鱉不可勝食，材木不可勝用，是使民養生喪死無憾也。養生喪死無憾，王道之始也。

五畝之宅，樹之以桑，五十者可以衣帛矣！雞豚狗彘之畜，無失其時，七十者可以食肉矣！百畝之田，勿奪其時，數口之家可以無饑矣！謹庠序之教，申之以孝悌之義，頒白者不負戴於道路矣。七

十者衣帛食肉，黎民不饑不寒，然而不王者，未之有也。

狗彘食人食而不知檢；涂有餓莩而不知發。人死，則曰：“非我也，歲也。”是何異於刺人而殺之，曰“非我也，兵也。”

王無罪歲，斯天下之民至焉。

Lương Huệ Vương viết: “Quả nhân chi ư quốc dã, tận tâm yên nhĩ hỹ. Hà Nội hung, tắc di kỳ dân ư Hà Đông, di kỳ túc ư Hà Nội. Hà Đông hung, diệc nhiên. Sát lân quốc chi chính, vô như quả nhân chi dụng tâm giả. Lân quốc chi dân bất gia thiếu; quả nhân chi dân bất gia đa. Hà dã?”

Mạnh Tử đối viết: “Vương hiếu chiến, thỉnh dĩ chiến dụ. Điền nhiên cố chi, binh nhận ký tiếp. Khí giáp duệ binh nhi tẩu. Hoặc bách bộ nhi hậu chi; hoặc ngũ thập bộ nhi hậu chi. Dĩ ngũ thập bộ tiếu bách bộ, tắc hà như?”

Viết: “Bất khả. Trục bất bách bộ nhĩ. Thị diệc tẩu dã.”

Viết: “Vương như tri thủ, tắc vô vọng dân chi đa ư lân quốc dã.

Bất vi nông thời, cốc bất khả thăng thực dã. Sác cổ bất nhập ô trì, ngư biết bất khả thăng thực dã. Phủ cân dĩ thời nhập sơn lâm, tài mộc bất khả thăng dụng dã. Cốc dĩ ngư biết bất khả thăng thực, tài mộc bất khả thăng dụng, thị sử dân dưỡng sinh, táng tử, vô hám dã. Dưỡng sinh, táng tử, vô hám, vương đạo chi thủy dã.

Ngũ mẫu chi trạch, thụ chi dĩ tang; ngũ thập giả khả dĩ ý bạch hỹ. Kê, đồn, cầu, trệ chi súc, vô thất kỳ thời, thất thập giả khả dĩ thực nhục hỹ. Bách mẫu chi điền vật đoạt kỳ thời, sở khẩu chi gia khả dĩ vô cơ hỹ. Cản tường tự chi giáo, thân chi dĩ hiếu để chi nghĩa, ban bạch giả bất phụ đại ư đạo lộ hỹ. Thất thập giả ý bạch, thực nhục, lê dân bất cơ, bất hàn, nhiên nhĩ bất vương giả, vị chi hữu dã.

Cầu trệ thực nhân tự, nhĩ bất tri kiểm; đồ hữu nga biểu, nhĩ bất tri phát. Nhân tử, tắc viết: phi ngã dã, tuế dã. Thị hà dị ư thích nhân nhĩ sát chi, viết: phi ngã dã, bình dã.

Vương vô tội tuế, tư thiên hạ chi dân chí yên.”

Dịch nghĩa:

Lương Huệ Vương nói: “Quả nhân trị nước đã hết lòng rồi. Hà Nội bị mất mùa, thì dời dân sang Hà Đông, lại đem thóc lúa tới Hà Nội. Hà Đông bị mất mùa, cũng thế. Xem xét sự cai trị của nước láng giềng, không được như dụng tâm của quả nhân. Thế mà dân nước láng giềng không ít hơn; dân của quả nhân không nhiều hơn. Sao vậy?”

Mạnh Tử đáp rằng: “Vua thích chiến trận, xin lấy chiến trận làm thí dụ. Trống nổi rầm rần, binh khí giáo kích đã giao đấu. Thế rồi cởi bỏ áo giáp, kéo lê binh khí mà chạy. Có bọn dừng lại sau trăm bước; có bọn dừng lại sau năm chục bước. Lấy bọn năm chục bước cười bọn trăm bước thì thế nào?”

Trả lời: “Không thể cười được. Chẳng qua là không chạy được tới trăm bước thôi. Ấy cũng là bỏ chạy cả.”

Nói tiếp: “Như vua đã biết điều ấy, thì đừng mong dân đông hơn nước láng giềng.

“Nếu không vi phạm vào thời gian nông vụ, thóc lúa không thể nào ăn hết. Nếu không thường xuyên thả lưới vào ao hồ, cá, ba ba không thể nào ăn hết. Búa rìu mà vào núi rừng đúng thời vụ, củ gỗ không thể dùng hết. Thóc lúa cùng với cá, ba ba không thể ăn hết, củ gỗ không thể dùng hết; thế là khiến dân nuôi được người sống, chôn được kẻ chết, không còn sầu oán nữa. Nuôi được người sống, chôn được kẻ chết, không còn sầu oán, ấy là khởi đầu cho nền vương đạo vậy.

“Được năm mẫu đất ở, lấy dậu tầm trồng trọt, thì người năm mươi tuổi có thể được mặc lụa. Những vật nuôi như gà, heo, chó, heo nái mà không mất thời vụ sinh sản, thì người bảy mươi tuổi có thể được ăn thịt. Được ruộng trăm mẫu mà thời vụ đừng bị chiếm đoạt, thì mấy người trong nhà có thể không bị đói ăn. Nếu cẩn thận mở trường huyện, trường làng để giáo dục, bày tỏ nghĩa lý hiếu đễ, thì những người tóc hoa râu không phải vác đội ngoài đường xá. Người bảy mươi tuổi mặc lụa, ăn thịt, dân đen không bị đói, bị rét; thế mà không thịnh vượng, chưa hề có vậy.

“Bọn ‘chó heo’ ăn đồ ăn của người mà không biết kiềm chế, ngoài đường có người chết đói mà không biết phát chẩn. Người ta chết, thì nói rằng: chẳng phải tại ta, tại mùa màng thôi. Thế thì có khác gì kẻ đâm người cho chết lại nói: chẳng phải tại ta, tại binh khí thôi!

“Vua mà không đồ lỗi cho mùa màng, ấy là dân trong thiên hạ sẽ kéo đến vậy.”

BÌNH GIẢI:

Nỗi ưu tư của Lương Huệ Vương cũng như của những nhà cai trị thời Xuân Thu Chiến Quốc là làm sao đất nước có dân đông đúc. Theo Đức Khổng, ba mục tiêu hệ trọng của việc chính trị là: *thứ, phú, giáo*; trong đó *thứ* đứng đầu.

- *Thứ* là làm cho dân phát triển đông đúc.
- *Phú* là làm cho dân giàu có của cải, đầy đủ tiện nghi.
- *Giáo* là dạy bảo dân về đạo đức lễ nghĩa, điều chỉnh phong tục cho tốt đẹp.

Vào thời ấy, dân đông đúc là dấu hiệu của sự thịnh vượng, phồn vinh. Tuy nhiên, làm cho dân đông đúc đâu có dễ. Sở dĩ thời ấy dân cư thưa thớt là vì nhiều lý do:

- Lương thực thiếu thốn
- Đau yếu bệnh tật, không có thuốc chữa, cho nên ít người sống thọ.
- Trẻ con chết non rất nhiều.
- Chiến tranh liên miên làm hao tổn dân số.
- Người ta chết vì tai họa thiên nhiên nhiều, như thú dữ, sông nước, bão lũ...

Vì vậy, thao thức của Lương Huệ Vương đem nói với Mạnh Tử là: mặc dầu đã cố gắng hơn nước láng giềng, thế mà dân của vua chỉ xấp xỉ như dân nước láng giềng, không đông hơn được.

Để giải thích lý do, Mạnh Tử lấy việc chiến trận làm ví dụ. Giả như khi hai bên giao chiến, có một bên thua. Bọn binh lính bên thua cởi giáp kéo lê vũ khí chạy dài. Đám tàn quân đó gồm hai nhóm: nhóm chạy nhanh hơn, được 100 bước; nhóm chạy chậm hơn, được 50 bước.

Đâu đó yên ổn rồi, nhóm chạy chậm chê cười nhóm chạy nhanh là đồ chết nhát. Mạnh Tử hỏi ý kiến Lương Huệ Vương về chuyện này.

Vương cho rằng: không thể cười bọn nhanh hơn là nhát; bởi vì cả hai đều là nhát gan cả; chỉ khác nhau ở chỗ chạy nhanh hay chậm thôi.

Mạnh Tử đưa ra ví dụ này có ý ám chỉ nước Ngụy của Huệ Vương và nước láng giềng đều được cai trị như nhau; khác nhau ở chỗ dỏ nhiều hay dỏ ít. Cai trị dỏ như vậy thì không mong đông dân được.

Ngay cái việc cứu đói cho dân ở Hà Nội, Hà Đông mất mùa, đâu có hay gì!

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Điều đó chỉ biểu lộ cái vụng về của Lương Huệ Vương. Nếu cứ gặp mất mùa là lừa dân đi lừa dân lại như thế, thì hao phí bao nhiêu tiền của và công sức, khiến cho kinh tế ngày càng thêm suy bại.

Mạnh Tử nêu ra phương thức phát triển kinh tế như sau:

- Nhà nước đừng vi phạm vào thời gian nông vụ, tức là đừng bắt dân đi làm dâu giữa ngày mùa; nhà nông được thảnh thơi cấy gặt, thóc lúa sẽ dư thừa.
- Ngăn cấm dân thường xuyên thả lưới trong ao hồ, phải tránh mùa cá đẻ và để cho cá kịp lớn, thì cá, ba ba... sẽ dồi dào.
- Đừng cho thợ rừng chặt phá bừa bãi, để cho cây cối kịp mọc, kịp lớn, củi gỗ sẽ đầy dẫy.

Với ba biện pháp trên, Mạnh Tử khuyến cáo vua phải có kế hoạch hẳn hoi về kinh tế và phải biết gìn giữ tài nguyên thiên nhiên.

Một khi đất nước đã dồi dào thực phẩm, tài nguyên củi gỗ thừa thãi, bấy giờ dân chúng được thịnh vượng lên; người sống được nuôi nấng tử tế, kẻ chết được an táng hẳn hoi và trong dân sẽ không còn tiếng than oán nhà nước nữa.

Được như vậy, ấy là nền chính trị *Vương đạo* đã tiến hành. *Vương đạo* là nền cai trị của các vua hiền ngày xưa, không chỉ chăm chăm mưu cầu phú quý cho gia đình, dòng tộc, mà lấy hạnh phúc của dân làm trọng, lấy sự thái bình an lạc của đất nước làm mục tiêu.

Sau khi nói về bước khởi đầu, Mạnh Tử nói thêm về đường lối thăng tiến đến thịnh vượng như sau:

- Ngoài việc trồng lúa để có cơm ăn, nhà nước cần phải khuyến khích trồng dâu để cho dân có áo lụa mặc.
- Phải khuyến khích và dạy dân chăn nuôi gia súc để cho dân có thịt ăn.
- Cấp nhiều ruộng và cho dân rảnh rang thời giờ canh tác để diệt trừ nạn đói.
- Cần mở thêm trường học ở làng, ở huyện, dạy dân đạo đức, nghĩa lý hiếu đễ, để cho con cháu biết giúp đỡ cha chú, khiến cho người già (tóc hoa râu) không phải vác nặng đi đường.

Những biện pháp trên mà được thi hành đến nơi đến chốn thì đất nước ắt thịnh vượng, thái bình.

Sau khi nêu ra những biện pháp cải thiện việc cai trị, Mạnh Tử thẳng thắn chỉ trích hiện trạng nước Ngụy lúc bấy giờ.

Bọn “chó heo” mà Mạnh Tử nói ở đây chính là ám chỉ bọn “*tham quan lại*

những” mà dân chúng thường gọi là “*quân cầu trệ*”. Bọn tham nhũng đã ăn hại công quỹ mà nhà vua không biết kiểm chế, kiểm tra; đến nỗi dân chúng khốn cùng. Ngoài đường có người chết đói mà nhà nước không phát chẩn cứu giúp. Tai họa xảy ra cho dân như thế nhưng nhà cầm quyền không chịu nhận lỗi, lại đổ tại mất mùa, thiên tai. Cho dù thỉnh thoảng có bị mất mùa, thì nhà nước phải biết tiên liệu mà sắp sẵn kho dự trữ để cứu tế.

Nếu nhà vua biết nhận ra sự sai trái, sự kém cỏi của mình mà chấn chỉnh; bấy giờ dân trong thiên hạ sẽ ùa về qui phục. Làm sao dân không đông đúc, nước không cường thịnh?

4.

梁惠王曰：寡人愿安承教。

孟子對曰：殺人以梃與刃，有以異乎？

曰：無以異也。

以刃與政，有以異乎？

曰：無以異也。

曰：庖有肥肉，廄有肥馬，民有饑色，野有餓莩，此率獸而食人也。獸相食，且人惡之；為民父母，行政不免於率獸而食人，惡在其為民父母也？

仲尼曰：“始作俑者，其無後乎！”為其象人而用之也。如之何其使斯民饑而死也？

Lương Huệ Vương viết: “Quả nhân nguyện an thừa giáo.”

Mạnh Tử đối viết: “Sát nhân dĩ đĩnh dữ nhận, hữu dĩ dị hồ.”

Viết: “Vô dĩ dị dã.”

“Dĩ nhận dữ chính, hữu dĩ dị hồ?”

Viết: “Vô dĩ dị dã.”

Viết: “Bào hữu phì nhục, cữu hữu phì mã. Dân hữu cơ sắc, dã hữu ngạ biểu. Thủ suất thú nhi thực nhân dã. Thú tương thực, thả nhân ố chi. Vi dân phụ mẫu, hành chính bất miễn ư suất thú nhi thực nhân, ô tại kỳ vi dân phụ mẫu dã?”

“Trọng Ni viết: “Thủ tác dũng giả, kỳ vô hậu hồ?” Vi kỳ tượng nhân nhi

dụng chi dã. Như chi hà, kỳ sử tư dân cơ nhi tử dã?”

Dịch nghĩa:

Lương Huệ Vương nói: “Quả nhân mong muốn được yên ổn để nhận lấy lời dạy bảo.”

Mạnh Tử đáp rằng: “Lấy gậy và giáo mác giết người, có khác nhau chăng?”

Trả lời: “Chẳng có gì khác nhau.”

“Lấy giáo mác và chính trị (giết người) có khác nhau chăng?”

Trả lời: “Chẳng khác gì nhau.”

[Mạnh Tử] nói tiếp: “Nhà bếp có thịt béo, chuồng ngựa có ngựa béo. Dân chúng có sắc đói, ngoài đồng có người chết đói. Thế là để cho thú vật ăn thịt người. Thú vật ăn lẫn nhau, vả lại người ta còn ghét. Làm cha mẹ dân thi hành chính trị mà không truất khỏi nạn thú vật ăn thịt người, sao lại làm cha mẹ dân được?

Thầy Trọng Ni nói: “Kẻ khởi đầu chế tác ra tượng gỗ hình người, có đáng không con nổi dõi chăng?” Đó là kẻ làm hình tượng người mà dùng, có coi như thế chẳng, kẻ khiến cho dân đói đến chết?”

BÌNH GIẢI:

Thấy Lương Huệ Vương đã có lòng muốn nghe, Mạnh Tử chất vấn vua một cách nghiêm ngặt để đi đến kết luận: cai trị hà khắc cũng là giết người như giết người bằng gậy hay bằng giáo mác vậy.

Có thể nói chính trị hà khắc còn nguy hiểm hơn gậy và giáo mác nữa. Giết người bằng gậy đập, giáo đâm, người ta còn có thể né tránh; còn chính trị hà khắc như một chiếc lưới bủa vây, trói chặt dân chúng, khiến người ta chịu chết mà không tránh né được. Vì vậy, truyện kể rằng: đức Khổng Tử cùng đệ tử đi qua một cánh rừng nọ, thấy một người đàn bà ngồi khóc. Ngài hỏi thăm mới biết gia đình bà ấy đã có mấy người bị cọp vồ. Hỏi tại sao lại không lên phố thị đông dân mà ở để tránh cọp. Người ấy trả lời rằng ở đây có quan lại hà khắc, sách nhiễu, rất khó sống. Đức Khổng Tử bèn quay lại bảo các đệ tử: “*Hà chính mãnh ư hổ.*” (Chính trị hà khắc dữ hơn cọp.) Dân mà sợ chính quyền hơn sợ cọp như thế, làm sao đất nước phát triển tốt đẹp được?

Sau khi thấy thái độ của Lương Huệ Vương có vẻ hoà hoãn, không chống

đổi, Mạnh Tử phát biểu thẳng: ngựa của vua mập béo trong chuồng, trong khi dân chúng đói khổ. Như thế có nghĩa là vua để cho ngựa ăn thịt người; hay nói khác đi, vua đã lấy thực phẩm nuôi người đem nuôi ngựa cho béo. Làm người có lương tâm, thấy thú vật ăn thịt lẫn nhau, người ta còn ghét; huống chi thú vật ăn thịt người. Ở cương vị vua quan cầm quyền cai trị mà để cho thú vật ăn thịt người như thế, sao tự nhận là cha mẹ dân được?

Mạnh Tử tán công thêm: Ngày xưa, Đức Khổng Tử (Trọng Ni) đã lên án kẻ khởi đầu chế tác ra tượng gỗ hình người, không đáng có con nối dõi. Lý do là kẻ ấy có dã tâm, coi rẻ sinh mạng con người. Tạc tượng hình người bằng gỗ (giống y như người thật), vô hình trung thể hiện lòng bất nhân. Từ lòng bất nhân, người ta tiến đến chỗ miệt thị và giết hại con người, không xa. Đó là một tội nặng đáng bị tuyệt tự (vô hậu). Mới tạc hình người để chôn thôi mà đã bị Đức Khổng lên án nặng nề như thế; còn kẻ cai trị khiến cho dân chết đói có đáng lên án như thế chăng?

5.

梁惠王曰：晉國，天下莫強焉，叟之所知也。及寡人之身，東敗於齊，長子死焉；西喪地於秦七百里；南辱於楚。寡人恥之，愿比死者一洒之。如之何則可？

孟子對曰：地方百里，而可以王。王如施仁政於民，省刑罰，薄稅斂，深耕易耨；壯者以暇日修其孝悌忠信，入以事其父兄，出以事其長上，可使制梃以撻秦楚之堅甲利兵矣。

彼奪其民時，使不得耕耨，以養其父母；父母凍餓，兄弟妻子離散。彼陷溺其民，王往而征之，夫誰與王敵？

故曰“仁者無敵”。王請勿疑。

Lương Huệ Vương viết: “Tấn quốc thiên hạ mạc cường yên, tẩu chi sở tri dã. Cập quả nhân chi thân, đông bại ư Tề; trưởng tử tử yên; tây táng địa ư Tần thất bách lý; nam nhục ư Sở. Quả nhân sỉ chi; nguyện tỷ tử giả

nhất tấy chi. Như chi hà tắc khả?

Mạnh Tử đối viết: “Địa phương bách lý, nhi khả dĩ vương. Vương như thi nhân chính ư dân, tỉnh hình phạt, bớt thuế liễm, thâm canh, dị nậu. Tráng giả dĩ hạ nhật, tu kỳ hiếu để trung tín; nhập dĩ sự kỳ phụ huynh, xuất dĩ sự kỳ trưởng thượng; khả sử chế đỉnh dĩ thất Tần Sở chi kiên giáp lợi binh hỹ.

“Bỉ đoạt kỳ dân thời, sử bất đắc canh nậu, dĩ dưỡng kỳ phụ mẫu. Phụ mẫu đồng nga; huynh đệ, thê tử ly tán. Bỉ hãm nịch kỳ dân; vương vãng nhi chinh chi. Phù thù dĩ vương địch?”

“Cổ viết: ‘Nhân giả vô địch.’ Vương thỉnh vật nghi.”

Dịch nghĩa:

Lương Huệ Vương nói: “Nước Tấn, mạnh mẽ lớn lao trong thiên hạ, thầy đã biết điều đó. Đến đời quả nhân, phía đông thua bại ở nước Tề, con lớn bị chết; phía tây mất đất cho nước Tần bảy trăm dặm; phía nam bị nhục ở nước Sở. Quả nhân thấy hổ thẹn; mong ước vì những người chết rửa hận một phen. Như thế nào thì được?”

Mạnh Tử đáp rằng: “Mảnh đất vuông trăm dặm mà có thể cai trị được cả thiên hạ. Nếu như vua thi hành chính sách nhân đạo đối với dân, giảm hình phạt, bớt thuế má thu góp, để dân cày sâu, gầy cỏ. Những trai tráng dành ngày nhàn rỗi mà tu sửa hiếu, để, trung, tín; vào thì phụng kính cha anh; ra thì phụng kính bậc bề trên; có thể khiến họ cầm gậy mà đánh với binh khí bén, áo giáp bên chắc của nước Tần, nước Sở.

“Những nước ấy chiếm đoạt thời vụ của dân họ, khiến cho không được cày ruộng gầy cỏ để nuôi cha mẹ. Cha mẹ họ bị đói rét; anh em, vợ con phải lìa tan. Những nước ấy đã nhận chìm dân họ; bấy giờ vua đi đến mà đánh phạt. Ôi, ai địch với vua được?”

“Cho nên có lời nói rằng: ‘Bậc nhân vô địch.’ Vua chớ nghi ngờ.”

BÌNH GIẢI:

Nước Tấn là gốc nước Ngụy của Lương Huệ Vương. Vào thời Xuân Thu, Tấn là một nước hùng cường sánh ngang với Tề, Sở, Tống, Tần; đã có thời làm bá chủ chư hầu. Sang thời Chiến Quốc, nước Tấn chia thành ba nước: Ngụy, Triệu, Hàn. Lương Huệ Vương làm chủ nước Ngụy, bị thất thế với ba nước Tề, Tần, Sở. Vì thế vua muốn tham kiến Mạnh Tử xem có kế sách gì phục thù,

rửa hận.

Có lẽ trong ý tưởng của Lương Huệ Vương, ông ta muốn Mạnh Tử giới thiệu cho mình vài viên tướng sức địch muôn người và một chuyên gia quân sự cỡ như Tôn Vũ, Điền Nhương Thư, Nhạc Nghị có tài hành binh thần tốc, bách chiến bách thắng để trao ấn nguyên nhung đem quân báo thù Tề, Tần, Sở.

Tuy nhiên, ý tưởng của Lương Huệ Vương đã không nằm trong quan điểm chính trị của Mạnh Tử. Quan điểm của Lương Huệ Vương là quan điểm *bá đạo*; quan điểm của Mạnh Tử là quan điểm *vương đạo*. Bá đạo lấy dân làm bề phóng để xây dựng địa vị Bá vương; còn Vương đạo lấy hạnh phúc của dân làm cứu cánh chính trị. Do đó, Mạnh Tử không đáp ứng sự mong muốn của Lương Huệ Vương, mà trình bày với vua một nền chính trị nhân đạo. Với đường lối nhân chính này, một vị vua chỉ cần một khoảnh đất trăm dặm vuông là đủ làm cơ sở để xây dựng sự nghiệp cai trị cả thiên hạ.

Đường lối nhân chính trước hết là an dân: giảm hình phạt, bớt thuế má, thu góp để cho dân được thảnh thơi phát huy sức sáng tạo trong phát triển kinh tế; cày sâu cho lúa bội thu; giấy cỏ để trồng các loại hoa màu, cây trái...

Khi dân đã dư ăn, dư mặc, bước thứ hai là giáo dục dân: khuyến khích trai tráng học tập các đức hiếu, lễ, trung, tín (tôn kính cha mẹ, hoà thuận anh em, trung trinh trong chính đạo, tín thật trong giao tiếp). Trong nhà thì phụng kính cha anh; ra xã hội thì phụng kính các bậc bề trên, cư xử có tình nghĩa, để tạo nên một xã hội ổn định, trật tự, đoàn kết, vững mạnh.

Khi dân chúng đã vui sống trong an lạc, tinh thần phấn chấn, yêu kính vua như cha mẹ, sẵn sàng nghe lệnh vua như nghe lời thánh phán; lúc ấy vua có khiến họ cầm gậy tầm vông nêu cao chính nghĩa đi chinh phạt quân vô đạo Tần, Sở, thì dù quân Tần, Sở có vũ khí bén nhọn, áo giáp chắc bền cũng không chống lại được họ. Trái lại, đối phương sẽ buông vũ khí, cởi áo giáp mà qui hàng vì họ có chính nghĩa. Chẳng những quân Tần, Sở về hàng mà đến dân chúng Tần, Sở, là những người bị nhà cầm quyền của họ hà hiếp bấy lâu cũng ùa theo nữa. Những nhà cầm quyền ấy đã không cho họ có quyền nuôi nấng cha mẹ, khiến cha mẹ họ phải đói rét; đã xua trai tráng trong dân đi chinh chiến liên miên, đi làm khâu đắp lũy đào hào, khiến cho anh em, vợ chồng phải lìa nhau.

Bấy giờ vua giương cao ngọn cờ chính nghĩa “*Phụng thiên thảo tội*” (Phụng mệnh Trời phạt kẻ có tội) đi đến chinh phạt, thì dân chúng nước họ sẽ đem cơm gạo nước bầu ra chào đón. Như thế, những nhà cầm quyền đã từng nhận

chìm dân dưới vũng bạo tàn sao có thể đối địch được với vua. Mạnh Tử quả đã có niềm tin sắt đá vào một chân lý muôn thuở: “Người nhân đức thì không ai địch lại” (Nhân giả vô địch).

6.

孟子見梁襄王。

出，語人曰：望之不似人君，就之而不見所畏焉。卒然問曰：“天下惡乎定？”吾對曰：“定于一。”“孰能一之？”對曰：“不嗜殺人者能一之。”“孰能與之？”對曰：“天下莫不與也。王知夫苗乎？七、八月之間旱，則苗槁矣。天油然作云，沛然下雨，則苗浡然興之矣。其如是，孰能御之？今夫天下之人牧，未有不嗜殺人者也；如有不嗜殺人者，則天下之民皆引領而望之矣。誠如是也，民歸之，由水之就下，沛然誰能御之？”

Mạnh Tử kiến Lương Tương Vương.

Xuất, ngũ nhân viết: “Vọng chi, bất tự nhân quân; tựu chi, nhi bất kiến sở úy yên. Thốt nhiên vấn viết: Thiên hạ ô hô định? Ngô đối viết: Định vu nhất. - Thục năng nhất chi? Đối viết: Bất thị sát nhân giả năng nhất chi. - Thục năng dữ chi? Đối viết: Thiên hạ mạc bất dữ dã. Vương tri phù miêu hồ? Thất bát nguyệt chi gian hạn, tắc miêu cảo hỹ. Thiên du nhiên tác vân, bái nhiên há vũ, tắc miêu bột nhiên hưng chi hỹ. Kỳ như thị, thục năng ngũ chi? Kim phù thiên hạ chi nhân mục, vị hữu bất thị sát nhân giả dã. Như hữu bất thị sát nhân giả, tắc thiên hạ chi dân giai dẫn lãnh nhi vọng chi hỹ. Thành như thị dã, dân qui chi, do thủy chi tựu hạ. Bái nhiên, thù năng ngũ chi?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử ra mắt Lương Tương Vương.

Trở ra, bảo người ta rằng: “Nhìn ông ta từ xa, chẳng giống ông vua; tới gần ông, mà chẳng thấy có gì đáng sợ. Bất chợt [ông] hỏi rằng: ‘Thiên hạ làm sao ổn định được?’ Ta đáp rằng: ‘Thu về một mối mới ổn định.’ - ‘Ai

có khả năng thu về một mối?” Đáp rằng: ‘Người nào không ham thích giết người có khả năng thu về một mối.’ - ‘Ai có khả năng tham dự vào?’ Đáp rằng: ‘Thiên hạ chẳng ai không tham dự. Kìa vua có biết lúa non chẳng? Khoảng thời gian hạn hán vào tháng bảy, tháng tám, lúa non khô héo. Trời ùn ùn nổi mây, âm âm đổ mưa xuống, tức thì lúa non phát vọt lên. Vào lúc như thế, ai có thể ngăn cản nổi? Nay kìa những người chặn dất thiên hạ, chưa có kẻ nào không ham giết người. Như có vị vua nào không ham giết người, ắt dân trong thiên hạ đều nghển cổ mà trông ngóng vậy. Đạt được như thế, dân sẽ quay về như nước chảy xuống chỗ thấp. Đang đổ âm âm, ai có thể ngăn cản được?’

BÌNH GIẢI:

Lương Tương Vương là con của Lương Huệ Vương, thay cha cầm quyền cai trị nước Ngụy. Mạnh Tử đến gặp Lương Tương Vương với hy vọng rằng ông này có thể hơn Huệ Vương, biết nghe theo đường lối nhân chính của mình chẳng.

Tuy nhiên Mạnh Tử thất vọng ngay khi mới tiếp xúc: Tương Vương không có khí tượng của một ông vua, không có dáng mạo uy nghi đáng kính sợ. Trực giác cho Mạnh Tử biết ông ta chỉ là một người tầm thường, không có chí lớn.

Dĩ nhiên, Lương Tương Vương cũng lên tiếng hỏi như bất cứ một ông vua nào khác, hỏi cho có lệ về đường lối ổn định thiên hạ.

Mạnh Tử cho biết: muốn thiên hạ ổn định phải thống nhất sự lãnh đạo trong các nước chư hầu. Trong tình thế của thời Chiến Quốc lúc bấy giờ, chiến tranh xảy ra liên tục; vua chư hầu nào cũng hiếu sát, cũng muốn dùng binh lực, vũ khí để gồm thiên hạ. Thế mà, dân chúng trong các nước đều đã chán ngấy chiến tranh, sợ hãi cảnh giết chóc, chỉ mong muốn thái bình. Cho nên muôn người như một, ai ai cũng mong đợi một thánh vương nhân đức, biết quý sinh mạng dân chúng, đứng lên nắm quyền cai trị. Nếu có bậc thánh vương ấy xuất hiện thì dân chúng hoan hỉ chẳng khác gì đại hạn gặp mưa rào. Thiên hạ khắp nơi sẽ ùn ùn kéo về thần phục chẳng khác nào lúa non vọt lên như thổi.

Trước khí thế nồng nhiệt ấy, không ai có thể ngăn cản nổi. Bấy giờ lòng dân bùng bột hưng phấn; người người kéo đi ủng hộ như trẩy hội, chẳng khác gì nước nguồn từ cao nguyên tuôn xuống đồng bằng. Người ta không ngăn được nước đang tuôn đổ thì cũng không thể cản được lòng dân nhiệt thành

ủng hộ một thánh vương nhân đức không ham giết người, một vị cứu tinh trong thời đại loạn.

7.

齊宣王問曰：齊桓，晉文之事，可得聞乎？

孟子對曰：仲尼之徒無道桓，文之事者，是以後世無傳焉，臣未之聞也。無以，則王乎？

曰：德何如，則可以王矣？

曰：保民而王，莫之能御也。

曰：若寡人者，可以保民乎哉？

曰：可。

曰：何由知吾可也？

曰：臣聞之胡龔曰：“王坐於堂上，有牽牛而過堂下者。王見之曰：‘牛何之？’”對曰：“將以釁鐘。”

王曰：“舍之！吾不忍其觥觫，若無罪而就死地。”

對曰：“然則廢釁鐘與？”曰：“何可廢也？以羊易之。”不識有諸？

曰：有之。

曰：是心足以王矣。百姓皆以王為愛也；臣固知王之不忍也。

王曰：然。誠有百姓者，齊國雖褊小，吾何愛一牛？即不忍其觥觫，若無罪而就死地，故以羊易之也。

曰：王無異於百姓之以王為愛也。以小易大，彼惡知之？王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉？

王笑曰：是誠何心哉？我非愛其財而易之以羊也。宜乎百姓之謂我愛也。

曰：無傷也，是乃仁術也。見牛未見羊也。君子之

於禽獸也，見其生，不忍見其死；聞其聲，不忍食其肉。是以君子遠庖廚也。

王說，曰：詩云：“他人有心，予忖度之”，夫子之謂也。夫我乃行之，反而求之，不得吾心；夫子言之，於我心有戚戚焉。此心之所以合於王者，何也？

曰：有復於王者曰：“吾力足以舉百鈞”，而不足以舉一羽；“明足以察秋毫之末”，而不見輿薪。則王許之乎？

曰：否。

今恩足以及禽獸，而功不至於百姓者，獨何與？然則一羽之不舉，為不用力焉；輿薪之不見，為不用明焉；百姓之不見保，為不用恩焉。故王之不王，不為也。非不能也。

曰：不為者與不能者之形何以異？

曰：挾太山以超北海，語人曰：“我不能”，是誠不能也。為長者折枝，語人曰：“我不能”，是不為也，非不能也。故王之不王，非挾太山以超北海之類也；王之不王，是折枝之類也。

老吾老以及人之老，幼吾幼以及人之幼，天下可運於掌。詩云：“刑于寡妻，至于兄弟，以御于家邦”，言舉斯心加諸彼而已。故推恩足以保四海，不推恩無以保妻子。古之人所以大過人者無他焉，善推其所為而已矣。

今恩足以及禽獸，而功不至於百姓者，獨何與？

權，然後知輕重；度，然後知長短。物皆然，心為甚。王請度之。

抑王興甲兵，危士臣，構怨於諸侯，然後快於心與？

王曰：否。吾何快於是？將以求吾所大欲也。

曰：王之所大欲，可得聞與？

王笑而不言。

曰：為肥甘不足於口與？輕暖不足於體與？抑為采色不足視於目與？聲音不足聽於耳與？便嬖不足使令於前與？王之諸臣皆足以供之，而王豈為是哉？

曰：否，吾不為是也。

曰：然則王之所大欲可知已。欲辟土地，朝秦，楚，蒞中國而撫四夷也。以若所為，求若所欲，猶緣木而求魚也。

王曰：若是其甚與？

曰：殆有甚焉。緣木求魚，雖不得魚，無後災；以若所為，求若所欲，盡心力而為之，後必有災。

曰：可得聞與？

曰：鄒人與楚人戰，則王以為孰勝？

曰：楚人勝。

曰：然則小固不可以敵大，寡固不可以敵眾，弱固不可以敵強。海內之地，方千里者九，齊集有其一；以一服八，何以異於鄒敵楚哉？蓋亦反其本矣。今王發政施仁，使天下仕者皆欲立於王之朝，耕者皆欲耕於王之野，商賈皆欲藏於王之市，行旅皆欲出於王之涂，天下之欲疾其君者，皆欲赴愬於王。其若是，孰能御之？

王曰：吾惛，不能進於是矣。愿夫子輔吾志，明以教我。我雖不敏，請嘗試之。

曰：無恒產而有恒心者，惟士為能。若民則無恒產，因無恒心。苟無恒心，放辟邪侈，無不為已。及陷於罪，然後從而刑之，是罔民也。焉有仁人在位，罔民而可為也？

是故明君制民之產，必使仰足以事父母，俯足以畜妻子；樂歲終身飽，兇年免於死亡；然後驅而之善，故民之從之也輕。

今也制民之產，仰不足以事父母，俯不足以畜妻子；樂歲終身苦，兇年不免於死亡；此惟救死而恐不贍，奚暇治禮義哉？王欲行之，則盍反其本矣。

五畝之宅，樹以之桑，五十者可以衣帛矣。雞豚狗彘之畜，無失其時，七十者可以食肉矣。百畝之田，勿奪其時，八口之家可以無饑矣。謹庠序之教，申之以孝悌之義，頒白者不負戴於道路矣。老者衣帛食肉，黎民不饑不寒，然而不王者，未之有也。

Tê Tuyên Vương vấn viết: “Tê Hoàn, Tấn Văn chi sự, khả đắc văn hồ?”

Mạnh Tử đối viết: “Trọng Ni chi đồ vô đạo Hoàn, Văn chi sự giả. Thị dĩ hậu thế vô truyền yên. Thần vị chi văn dã. Vô dĩ, tắc vượng hồ?”

Viết: “Đức hà như, tắc khả dĩ vượng hỹ?”

Viết: “Bảo dân nhi vượng; mặc chi năng ngữ dã.”

Viết: “Nhược quả nhân giả, khả dĩ bảo dân hồ tai?”

Viết: “Khả.”

Viết: “Hà do tri ngô khả dã?”

Viết: “Thần văn chi Hồ Hột viết: ‘Vương tọa ư đường thượng; hữu khiên ngư nhi quá đường hạ giả. Vương kiến chi, viết: Ngư hà chi? Đối viết: Tương dĩ hần chung. Vương viết: Xả chi. Ngô bất nhẫn kỳ học tốc, nhược vô tội nhi tự tử địa. Đối viết: Nhiên, tắc phế hần chung dư? Viết: Hà khả phế dã? Dĩ dương dịch chi.’ Bất thúc hữu chư?”

Viết: “Hữu chi.”

Viết: “Thị tâm túc dĩ vương hỹ. Bách tính giai dĩ vương vi ái dã. Thần cố tri vương chi bất nhẫn dã.”

Vương viết: “Nhiên. Thành hữu bách tính giả. Tề quốc tuy biến tiểu, ngô hà ái nhất ngư? Túc bất nhẫn kỳ học tốc, nhược vô tội nhi tự tử địa. Cố dĩ dương dịch chi dã.”

Viết: “Vương vô dị ư bách tính chi dĩ vương vi ái dã. Dĩ tiểu dịch đại, bỉ ô tri chi? Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tự tử địa, tắc ngư dương hà trạch yên?”

Vương tiểu viết: “Thị thành hà tâm tai? Ngã phi ái kỳ tài, nhi dịch chi dĩ dương dã. Nghi hồ bách tính chi vị ngã ái dã.”

Viết: “Vô thương dã; thị nãi nhân thuật dã. Kiến ngư, vị kiến dương dã. Quân tử chi ư cầm thú dã, kiến kỳ sinh, bất nhẫn kiến kỳ tử; văn kỳ thanh, bất nhẫn thực kỳ nhục. Thị dĩ quân tử viễn bào trù dã.”

Vương duyệt, viết: “Thi vân: ‘Tha nhân hữu tâm, dư thốn đặc chi.’ Phu tử chi vị dã. Phù, ngã nãi hành chi, phản nhi cầu chi, bất đắc ngô tâm. Phu tử ngôn chi, ư ngã tâm hữu thích thích yên. Thử tâm chi sở dĩ hiệp ư vương giả, hà dã?”

Viết: “Hữu phục ư vương giả viết: Ngô lực túc dĩ cử bách quân, nhi bất túc dĩ cử nhất vũ; minh túc dĩ sát thu hào chi mật, nhi bất kiến dư tân. Tắc vương hứa chi hồ?”

Viết: “Phủ.”

“Kim ân túc dĩ cập cầm thú, nhi công bất chí ư bách tính giả, độc hà dư? Nhiên, tắc nhất vũ chi bất cử, vị bất dụng lực yên; dư tân chi bất kiến, vị bất dụng minh yên; bách tính chi bất kiến bảo, vị bất dụng ân yên. Cố vương chi bất vương, bất vi dã, phi bất năng dã.”

Viết: “Bất vi giả dữ bất năng giả chi hình, hà dĩ dị?”

Viết: “Hiệp Thái Sơn dĩ siêu Bắc Hải, ngư nhân viết: Ngã bất năng. Thị thành bất năng dã. Vị trưởng giả chiết chi, ngư nhân viết: Ngã bất năng. Thị bất vi dã, phi bất năng dã. Cố vương chi bất vương, phi hiệp Thái Sơn dĩ siêu Bắc Hải chi loại dã. Vương chi bất vương, thị chiết chi chi loại dã.

“Lão ngô lão dĩ cập nhân chi lão; ấu ngô ấu dĩ cập nhân chi ấu; thiên hạ

khả vận ư chương. Thi vân: ‘Hình vu quả thê, chí vu huynh đệ, dĩ ngư vu gia bang.’ Ngôn cử tư tâm, gia chư bỉ nhi dĩ. Cố suy ân, túc dĩ bảo tứ hải. Bất suy ân, vô dĩ bảo thê tử. Cố chi nhân sở dĩ đại quá nhân giả, vô tha yên: thiện suy kỳ sở vi nhi dĩ hỹ.

“Kim ân túc dĩ cập cầm thú, nhi công bất chí ư bách tính giả, độc hà dư?”

“Quyền, nhiên hậu tri khinh trọng; độ, nhiên hậu tri trường đoản; vật giai nhiên. Tâm vi thậm. Vương thỉnh đặc chi.

“Ưc vương hưng giáp binh, nguy sĩ thần, cấu oán ư chư hầu. Nhiên hậu khởi ư tâm dư?”

Wương viết: “Phủ ngô hà khởi ư thị. Tương dĩ cầu ngô sở đại dục dã.”

Viết: “Wương chi sở đại dục, khả đắc văn dư?” Vương tiếu nhi bất ngôn.

Viết: “Vị phi cam bất túc ư khẩu dư? Khinh noãn bất túc ư thể dư? Ưc vị thái sắc bất túc thị ư mục dư? Thanh âm bất túc thính ư nhĩ dư? Biên bố bất túc sử linh ư tiên dư? Vương chi chư thần giai túc dĩ cung chi, nhi vương khởi vị thị tai?”

Viết: “Phủ, ngô bất vị thị dã.”

Viết: “Nhiên, tắc vương chi sở đại dục, khả tri dĩ. Dục tịch thổ địa, triều Tần, Sở, lý Trung Quốc, nhi phủ tứ di dã. Dĩ nhược sở vi, cầu nhược sở dục, do duyên mộc nhi cầu ngư dã.”

Wương viết: “Nhược thị kỳ thậm dư?”

Viết: “Đãi hữu thậm yên. Duyên mộc cầu ngư, tuy bất đắc ngư, vô hậu tai. Dĩ nhược sở vi, cầu nhược sở dục, tận tâm lực nhi vi chi, hậu tất hữu tai.”

Viết: “Khả đắc văn dư?”

Viết: “Trâu nhân dữ Sở nhân chiến, tắc vương dĩ vi thực thắng?”

Viết: “Sở nhân thắng.”

Viết: “Nhiên, tắc tiểu cố bất khả dĩ địch đại, quả cố bất khả dĩ địch chúng, nhược cố bất khả dĩ địch cường. Hải nội chi địa, phương thiên lý giả cửu, Tề tập hữu kỳ nhất. Dĩ nhất phục bát, hà dĩ dị ư Trâu địch Sở tai? Cái diệt phản kỳ bản hỹ. Kim vương phát chính thi nhân, sử thiên hạ sĩ giả giai dục lập ư vương chi triều; canh giả giai dục canh ư vương chi dã; thương cố giai dục tàng ư vương chi thị; hành lữ giai dục xuất ư

vương chi đồ; thiên hạ chi dục tặc kỳ quân giả, giai dục phó tể vương. Kỳ nhược thị, thực năng ngữ chi?”

Vương viết: “Ngô hôn, bất năng tiến ư thị hỹ. Nguyên phu tử phụ ngô chí, minh dĩ giáo ngã. Ngã tuy bất mãn, thỉnh thường thí chi.”

Viết: “Vô hằng sản, nhi hữu hằng tâm giả, duy sĩ vi năng. Nhược dân tặc vô hằng sản, nhân vô hằng tâm. Cầu vô hằng tâm, phóng tịch, tà, xỉ, vô bất vi dĩ. Cập hãm ư tội, nhiên hậu tùng nhi hình chi. Thị vông dân dã. Yên hữu nhân nhân tại vị, vông dân nhi khả vi dã?

“Thị cố minh quân chế dân chi sản, tất sử ngưỡng tể dĩ sự phụ mẫu, phủ tể dĩ súc thê tử, lạc tể chung thân bảo, hung niên miễn ư tử vong. Nhiên hậu khu nhi chi thiện. Cố dân chi tùng chi dã khinh.

“Kim dã chế dân chi sản, ngưỡng bất tể dĩ sự phụ mẫu, phủ bất tể dĩ súc thê tử, lạc tể chung thân khổ, hung niên bất miễn ư tử vong. Thủ duy cứu tử nhi khủng bất thiệp. Hề hạ trì lễ nghĩa tai? Vương dục hành chi, tặc hạp phản kỳ bốn hỹ?

“Ngũ mẫu chi trạch, thụ chi dĩ tang, ngũ thập giả khả dĩ ý bạch hỹ. Kê, đồn, cầu, trệ chi súc, vô thất kỳ thời; thất thập giả khả dĩ thực nhục hỹ. Bách mẫu chi điền, vật đoạt kỳ thời, bát khẩu chi gia khả dĩ vô cơ hỹ. Cẩn tường tự chi giáo, thân chi dĩ hiếu để chi nghĩa, ban bạch giả bất phụ đãi ư đạo lộ hỹ. Lão giả ý bạch, thực nhục, lê dân bất cơ, bất hàn, nhiên nhi bất vượng giả, vị chi hữu dã!”

Dịch nghĩa:

Tề Tuyên Vương hỏi rằng: “Công việc của Tề Hoàn, Tấn Văn có thể được nghe chăng?”

Mạnh Tử đáp: “Học trò của thầy Trọng Ni không được bày tỏ về công việc của Hoàn, Văn. Vì thế không được truyền cho đời sau. Bề tôi chưa được nghe, chỉ bằng nói về nghiệp vương chăng?”

Vua nói: “Đức như thế nào thì có thể nên nghiệp vương được?”

Đáp: “Bảo vệ dân chúng thì nên nghiệp vương, chẳng có gì cần nổi.”

Hỏi: “Ví như quả nhân có thể bảo vệ dân được chăng?”

Đáp: “Có thể được.”

Hỏi: “Do đâu mà biết ta có thể?”

Đáp: “Bề tôi nghe Hồ Hột nói: ‘Vua ngồi ở trên nhà; có con bò bị dắt qua

dưới nhà. Vua thấy vậy nói: Con bò làm sao thế? Đáp rằng: Sắp đem đi lấy máu bôi chuông. Vua nói: Thả ra đi. Ta chẳng nỡ thấy nó sợ run lập cập, ví như vô tội mà bị đem đến chỗ chết. Hỏi: Vậy bỏ việc lấy máu bôi chuông ư? Đáp: Sao lại bỏ? Lấy con dê thế vào.' Chẳng biết có như vậy chăng?"

Vua đáp: "Có thể."

Mạnh tử nói: "Tấm lòng ấy đủ làm nên nghiệp vương được. Trăm họ đều cho rằng vua tiếc con bò. Bề tôi biết chắc vua chẳng nỡ."

Vua nói: "Đúng vậy. Quả thật trăm họ có cho như thế. Nước Tề tuy nhỏ hẹp, ta nào lại tiếc một con bò? Chỉ là ta chẳng nỡ thấy nó run lập cập, ví như vô tội mà bị đem đến chỗ chết. Cho nên mới đem con dê thế vào."

Mạnh Tử nói: "Vua chẳng lấy làm lạ rằng trăm họ cho vua vì tiếc con bò. Lấy con nhỏ mà thế con lớn, sao họ biết được ý vua? Vua ví như xót thương vô tội mà bị đem đến chỗ chết, sao lại chọn giữa bò và dê?"

Vua cười nói: "Bấy giờ thật ra lòng dạ làm sao chẳng biết? Ta chẳng phải tiếc của mà đem thế con dê vào. Ấy nên trăm họ bảo rằng ta tiếc."

Mạnh Tử nói: "Chẳng thiệt hại gì; ấy là cách thức làm điều nhân vậy. Thấy con bò mà chưa thấy con dê. Người quân tử đối với cảm thú, thấy chúng sống mà chẳng nỡ thấy chúng chết; nghe tiếng chúng mà chẳng nỡ ăn thịt chúng. Cho nên người quân tử xa lánh bếp núc là vậy."

Vua thấy vui, nói: "Kinh thi rằng: 'Người kia có gì trong lòng, ta nghĩ đo lường được cả.' Lời nói đó thuộc về phu tử vậy. Nay, ta đã làm như thế, quay trở lại mà tìm hiểu, thì chẳng hiểu được lòng mình. Phu tử nói thế, đối với ta trong lòng cảm thấy bồi hồi. Tấm lòng ấy sở dĩ hợp với nghiệp vương là thế nào?"

Mạnh Tử đáp: "Có người lại nói với vua rằng: sức tôi đủ nhấc nổi trăm quân (3.000 cân) nhưng không đủ nhấc một cái lông chim; sáng mắt đủ thấy rõ một sợi lông vào mùa thu nhưng không thấy cái xe chở củi. Vua có chấp nhận được không?"

Trả lời: "Không."

"Nay ơn huệ đủ đạt tới cảm thú, mà công hiệu không đến được với trăm họ, sao lại lẻ loi thế? Vậy, một cái lông chim không nhấc nổi vì không dùng sức đẩy thôi; cái xe chở củi không thấy được vì không chịu dùng sự sáng mắt đẩy thôi; trăm họ chẳng thấy bảo vệ vì không dùng đến ân huệ

đấy thôi. Cho nên vua chẳng nên nghiệp vương ấy là chẳng làm thôi, đâu phải không có khả năng làm.”

Vua nói: “Hình trạng của không chịu làm và không có khả năng làm khác nhau ra sao?”

Đáp: “Cấp núi Thái Sơn vượt qua Bắc Hải, người ta nói: tôi không có khả năng. Thế thật là không khả năng. Vì một người trên mà bẻ một cành cây, người ta nói: tôi không có khả năng, thế là không chịu làm, chẳng phải không khả năng. Cho nên vua không nên nghiệp vương chẳng phải là loại cấp núi Thái Sơn vượt qua Bắc Hải. Vua không nên nghiệp vương là loại bẻ cành cây thôi.

“Tôn trọng bậc già lão của mình để rồi tôn trọng đến bậc già lão của người, âu yếm con em mình để rồi âu yếm đến con em người; có thể điều khiển thiên hạ như ở bàn tay. Kinh Thi rằng: ‘Giữ phép thường với vợ mình, rồi giữ với anh em thì cai trị được từ nhà đến nước.’ Nói thế là cất nhắc lòng mình rồi gia thêm cất nhắc lòng người mà thôi (lấy mình làm gương mẫu cho kẻ khác). Cho nên đem ân huệ triển khai là đủ để bảo vệ bốn biển. Không đem ơn huệ triển khai thì không bảo vệ được vợ con. Người xưa sở dĩ vượt hơn người thường, không gì khác là: khéo triển khai hành vi của mình mà thôi.

“Nay ơn huệ đủ đạt tới cảm thú mà công hiệu không đến được trăm họ, sao lại lẻ loi thế?

“Có cân lường rồi sau mới biết nặng nhẹ; có đo đạc rồi sau mới biết ngắn dài; đối với mọi vật đều như vậy. Tâm tình thì phải kỹ lưỡng hơn. Xin vua cân nhắc.

“Hay vua đẩy lên việc chinh chiến, làm nguy hại tướng sĩ, bầy tôi, gây oán với chư hầu. Rồi sau mới tha lòng chăng?”

Vua nói: “Chẳng phải ta muốn tha như thế đâu. Chỉ hòng tìm lấy điều mong ước lớn của ta thôi.”

Hỏi: “Điều mong ước lớn của vua, có thể được nghe chăng?”

Vua cười mà không nói.

Hỏi: “Vì đồ béo ngọt chẳng đủ cho khẩu vị chăng? Đồ nhẹ ấm chẳng đủ cho thân thể chăng? Hay vì sắc đẹp chẳng đủ cho mắt nhìn chăng? Thanh âm chẳng đủ cho tai nghe chăng? Những kẻ yêu dấu chẳng đủ sai

khiến trước mặt chẳng? Những bấy tôi của vua đều đủ để cung phụng vua, mà vua há còn muốn như thế?”

Đáp: “Chẳng phải, ta chẳng vì các việc như thế.”

Mạnh Tử nói: “Vậy thì điều mong ước lớn của vua có thể biết được rồi. Muốn đòi đất đai, muốn các nước Tần Sở vào châu, muốn cai trị Trung quốc mà vỗ về các dân mọi rợ bốn phía. Ví bằng để làm được những điều ấy, ví bằng tìm được mong muốn ấy, cũng giống như leo cây tìm cá vậy.”

Vua nói: “Thậm tệ đường ấy ư?”

Đáp: “Còn nguy hại nhiều nữa. Leo cây tìm cá, tuy không được cá, chẳng có tai họa theo sau. Ví bằng để làm được những điều ấy, tìm được mong muốn ấy, dốc hết tâm lực mà làm, ắt có tai họa theo sau.”

Hỏi: “Có thể nghe được chẳng?”

Đáp: “Người nước Trâu với người nước Sở đánh nhau, vua cho rằng ai thắng?”

Vua nói: “Người nước Sở thắng.”

Đáp: “Phải rồi, nhỏ hản không thể địch lớn; ít hản không thể địch đông; yếu hản không thể địch mạnh. Đất đai của vùng bên trong biển này, vuông vức nghìn dặm có chín vùng, nước Tề gộp lại có một vùng. Lấy một chinh phục tám, nào khác gì nước Trâu địch nước Sở chứ? Đáng là quay về với điều căn bản vậy. Nay vua phát huy chính trị thi triển đức nhân, khiến những kẻ sĩ trong thiên hạ đều muốn đứng ở triều đình của vua; những kẻ cày cấy đều muốn cày cấy ở ruộng đất của vua; giới buôn bán đều muốn trữ hàng ở chợ búa của vua; các khách lữ hành đều muốn đi ra đường xá của vua; thiên hạ giận ghét vua của mình đều muốn chạy tới tố cáo với vua. Ví bằng như thế, ai có khả năng cản trở được?”

Vua nói: “Ta tối tăm, chẳng thể tiến tới như vậy. Ước mong phu tử giúp đỡ chỉ hướng của ta, đem sự sáng tỏ dạy dỗ ta. Ta tuy chẳng sáng suốt, xin thử làm xem.”

Đáp: “Không có của cải bền vững mà có tấm lòng bền vững, chỉ có kẻ sĩ mới đạt được. Dân chúng ví như không có của cải bền vững nhân đó chẳng có lòng bền vững. Nếu chẳng có lòng bền vững thì họ buông thả, lẹch lạc, hoang phí, chẳng có gì không làm. Đến lúc hãm vào tội lỗi, rồi sau theo đó mà hành hình họ. Ấy là bủa lưới bắt dân vậy. Có một người

nhân đức ở ngôi cai trị mà lại có thể làm cái việc bủa lưới bắt dân hay sao?

“Vậy nên bậc minh quân chế định điền sản cho dân, ắt khiến ngẩng lên đủ phụng thờ cha mẹ, cúi xuống đủ nuôi nấng vợ con, năm được mùa thì trọn thân no nê, năm mất mùa thì thoát khỏi chết chóc. Rồi sau mới thúc đẩy làm điều thiện. Cho nên dân mới theo điều thiện dễ dàng.

“Nay chế định điền sản cho dân, ngẩng lên không đủ phụng thờ cha mẹ, cúi xuống không đủ nuôi nấng vợ con, năm được mùa thì trọn thân khổ sở, năm mất mùa thì không khỏi chết chóc. Như thế chỉ cứu khỏi chết mà sợ không đủ, huống chi còn nhàn rỗi mà sửa lễ nghĩa ư? Vua muốn tiến hành, sao chẳng quay về điều căn bản?

“Được năm mầu đất ỏ, lấy dầu tằm trồng trọt thì người năm mươi tuổi có thể được mặc lụa. Những vật nuôi như gà heo, chó, heo nái mà không mất thời vụ sinh sản, thì người bảy mươi tuổi có thể được ăn thịt. Được ruộng trăm mẫu mà thời vụ đừng bị chiếm đoạt, tám miệng ăn trong nhà có thể không bị đói. Nếu cẩn thận mở trường huyện, trường làng để giáo dục, bày tỏ nghĩa lý hiếu đễ, thì những người tóc hoa râm không phải vác đội ngoài đường xá. Người già được mặc lụa ăn thịt, dân đen không bị đói, bị rét; thế mà không thịnh vượng, chưa hề có vậy.”

BÌNH GIẢI:

Tề Hoàn Công và Tấn Văn Công là hai vị bá chủ trong thời Xuân Thu. Lúc Mạnh Tử ra mắt Tề Tuyên Vương là một thời điểm trong thời Chiến Quốc, nước Tấn chẳng còn; các chư hầu coi rẻ thiên tử nhà Chu; cho nên tước Công tiếm xưng Vương vị, trở thành: Lương Huệ Vương, Lương Tương Vương, Tề Tuyên Vương...

Tề Tuyên Vương hỏi Mạnh Tử về công việc của Tề Hoàn, Tấn Văn là có ý muốn mở nghiệp bá năm quyền lãnh đạo các nước chư hầu.

Mạnh Tử là một hiền triết giữ đúng đạo thống Nho giáo truyền từ Đức Khổng Tử; ông chỉ muốn thi hành chính sách cai trị theo *vương đạo*, đề cao đức nhân, lấy hạnh phúc dân chúng làm trọng, Cho nên ông đã tránh không nói về *bá đạo* của Tề Hoàn Công và Tấn Văn Công; vì bá đạo nhẹ về đức nhân mà nặng về mưu thuật, vũ lực. Ông cố gắng hướng Tề Tuyên Vương sang vương đạo, dùng đức trị, nhân chính để dân chúng thoát nạn gươm đao, thiên hạ thái bình.

Biết Tề Vương chẳng phải là một vị vua hiền xứng đáng với ý nghĩa chính danh; nhưng Mạnh Tử cũng cố gắng tìm ra một điểm nhỏ đáng khen trong tâm tư của Tuyên Vương hồng khích lệ ông ta, khiến ông hứng chí mà theo chẳng? Điểm nhỏ đáng khen ấy là lòng trắc ẩn đối với một con bò sợ run lập cập khi bị lôi đi giết để lấy máu làm lễ bôi chuông. Lòng trắc ẩn ấy tuy nhỏ nhoi như đốm lửa lập lòe trong đêm đen, tuy nhiên Mạnh Tử cũng hy vọng nếu ráng thổi, đốm lửa ấy có thể bùng lên thành một bếp lửa lớn ấm áp.

Hầu như các quan trong triều và dân chúng không nhìn ra lòng trắc ẩn nhỏ nhoi đó. Họ cho rằng Tề Tuyên Vương hà tiện, muốn thay con bò lớn bằng con dê nhỏ cho đỡ tốn của. Là một hiền triết có cái nhìn tinh tế, Mạnh tử đã nhận ra tâm tình xúc động ấy của Tề Tuyên Vương để gọi ra và muốn Tuyên Vương nhân đó phát triển thêm nữa trở thành tấm lòng thương cảm hướng về những nỗi thống khổ của dân chúng.

Quả nhiên, được ngợi khen Tề Tuyên Vương rất hứng chí, vui vẻ nghe Mạnh Tử thuyết về nghiệp vương.

Bằng phương pháp lập luận rất chặt chẽ, Mạnh Tử đã đặt vấn đề: ơn huệ của vua soi tới được cầm thú (con bò), tại sao lại không đến được với dân chúng (trăm họ); điều đó chẳng vô lý lắm sao?

Từ lập luận sắc bén ấy, Mạnh Tử cho rằng vua có thể xây dựng nghiệp vương, nghĩa là dư sức bảo vệ dân chúng, chẳng qua vua không muốn làm đó thôi, chứ chẳng phải vua không có khả năng làm. Mạnh Tử cho rằng cái khó của việc xây dựng nghiệp vương chỉ như cái khó của việc bẻ một cành cây, chứ không phải cái khó cấp núi Thái Sơn vượt qua Bắc Hải. Nghĩa là vua có dư sức để làm.

Nghiệp vương là công việc khởi từ sự tôn trọng cha mẹ già cả của mình, rồi suy ra tôn trọng các bậc già cả trong dân; âu yếm con em mình rồi triển khai ra, âu yếm thương xót con em trong cả nước. Khi vua đã lấy mình làm gương mẫu tốt lành (giữ phép thường) cho mọi người, ắt mọi người từ gia đình ra tới thiên hạ sẽ theo gương vua mà cư xử tốt với nhau. Vua đã biết ban ơn huệ cho con bò thì vua hẳn biết ban ơn huệ cho mọi người. Khi đã biết triển khai thì ơn huệ của vua có thể bảo vệ bốn biển; nghĩa là bảo đảm được hạnh phúc cho toàn thể dân chúng trong nước. Như thế, nghiệp vương ắt sẽ thành tựu.

Nếu vua muốn dùng bạo lực bá đạo (giáp binh) mà mở rộng biên cương thì chỉ hao binh tổn tướng, dân chúng khổ sở mà chung cuộc sẽ hoàn toàn thất bại. Trái lại, nếu biết quay trở lại điều căn bản của vương đạo: phát huy chính trị lương hảo, thì triển đức nhân, mọi người sẽ khẩu phục, tâm phục và đều muốn trở nên công dân của vua cả. Bấy giờ, dù có gặp năm mất mùa cũng

không có người chết đói, người già được mặc áo lụa, ăn thịt, người tóc hoa râu không phải vác nặng ở ngoài đường. Đó là cảnh tượng đất nước thái bình, thịnh vượng, không khác gì thời đại hoàng kim của Nghiêu, Thuấn thuở xưa.

Quả thực, Mạnh tử đã khổ công thuyết phục nhưng tiếc thay các vua thời ấy chẳng biết nghe theo! Giá như những vua như Lương Huệ Vương, Lương Tương Vương, Tề Tuyên Vương... biết nghe mà trọng dụng Mạnh Tử để thi hành nền nhân chính thì nước Trung Hoa đã đổi khác. Bấy giờ bọn tung hoành gia như Tô Tần, Trương Nghi, Phạm Tuy... đâu còn có chỗ để khua môi múa mép; và bọn Vệ Ưởng, Lý Tư chẳng có cơ hội được trọng dụng ở Tần để thiết lập nên một nhà nước độc tài, chuyên chế, tàn bạo, khắc nghiệt có một không hai trong lịch sử Trung Hoa sau này.

CHƯƠNG II: LƯƠNG HUỆ VƯƠNG HẠ

梁惠王下

Lương Huệ Vương, phần sau

1.

莊暴見孟子曰：暴見於王，王語暴以好樂，暴未有以對也。曰：好樂何如？

孟子曰：王之好樂甚，則齊國其庶幾乎？

他日，見於王曰：王嘗語莊子以好樂，有諸？

王變乎色曰：寡人非能好先王之樂也，直好世俗之樂耳。

曰：王之好樂甚，則齊其庶幾乎！今之樂，由古之樂也。

曰：可得聞與？

曰：獨樂樂，與人樂樂，孰樂？

曰：不若與人。

曰：與少樂樂，與眾樂樂，孰樂？

曰：不若與眾。

臣請為王言樂：今王鼓樂於此，百姓聞王鐘鼓之聲、管龠之音，舉疾首蹙頰而相告，曰：“吾王之好鼓樂，夫何使我至於此極也？父子不相見，兄弟妻子離散。”

今王田獵於此，百姓聞王車馬之音，見羽旄之美，舉疾首蹙頰而相告曰：“吾王之好田獵，夫何使我

至於此極也？父子不相見，兄弟妻子離散。”此無他，不與民同樂也。

今王鼓樂於此，百姓聞王鐘鼓之聲，管龠之音，舉欣欣然有喜色而相告曰：“吾王庶幾無疾病與？何以能鼓樂也？”

今王田獵於此，百姓聞王車馬之音，見羽旄之美，舉欣欣然有喜色而相告曰：“吾王庶幾無疾病與？何以能田獵也？”此無他，與民同樂也。

今王與百姓同樂，則王矣。

Trang Bao kiến *Mạnh Tử* viết: “*Bao* hiện ư vương. Vương ngự *Bao* dĩ hiếu nhạc. *Bao* vị hữu dĩ đối dã. Viết: “*Hiếu* nhạc hà như?”

Mạnh Tử viết: “*Vương* chi hiếu nhạc thậm, tắc *Tề* quốc kỳ thứ cơ hồ.”

Tha nhật, hiện ư vương, viết: “*Vương* thường ngự *Trang tử* dĩ hiếu nhạc, hữu chư?”

Vương biến hồ sắc, viết: “*Quả* nhân phi năng hiếu tiên vương chi nhạc dã; trực hiếu thế tục chi nhạc nhĩ.”

Viết: “*Vương* chi hiếu nhạc thậm, tắc *Tề* kỳ thứ cơ hồ. Kim chi nhạc do cổ chi nhạc dã.”

Viết: “*Khả* đắc văn dư?”

Viết: “*Độc* nhạc lạc, dĩ nhân nhạc lạc, thực lạc?”

Viết: “*Bất* nhược dĩ nhân.”

Viết: “*Dĩ* thiếu nhạc lạc, dĩ chúng nhạc lạc, thực lạc?”

Viết: “*Bất* nhược dĩ chúng.”

“*Thần* thỉnh vị vương ngôn nhạc: kim vương cổ nhạc ư thủ; bách tính văn vương chung cổ chi thanh, quản thực chi âm, cử tạt thủ xúc át, nhi tương cáo viết: ‘*Ngô* vương chi hiếu cổ nhạc. Phù, hà sử ngã chí ư thủ cực dã? *Phụ tử* bất tương kiến; huynh đệ, thê tử ly tán.’

“*Kim* vương diên liệt ư thủ; bách tính văn vương xa mã chi âm, kiến vũ mao chi mỹ, cử tạt thủ xúc át, nhi tương cáo viết: ‘*Ngô* vương chi hiếu

điền liệt. Phù, hà sử ngã chí ư thử cực dã? Phụ tử bất tương kiến, huynh đệ, thê tử ly tán.' Thử vô tha: bất dữ dân đồng lạc dã.

"Kim vương cổ nhạc ư thử, bách tính văn vương chung cổ chi thanh, quần thuộc chi âm, cử hân hân nhiên hữu hỷ sắc, nhi tương cáo viết: 'Ngô vương thứ cơ vô tật bệnh dư? Hà dĩ năng cổ nhạc dã?'"

"Kim vương điền liệt ư thử; bách tính văn vương xa mã chi âm, kiến vũ mao chi mỹ, cử hân hân nhiên hữu hỷ sắc, nhi tương cáo viết: 'Ngô vương thứ cơ vô tật bệnh dư? Hà dĩ năng điền liệt dã? Thử vô tha: dữ dân đồng lạc dã. Kim vương dữ bách tính đồng lạc, tắc vương hỷ."

Dịch nghĩa:

Trang Bạo đến thăm Mạnh Tử nói: "Bạo vào châu vua. Vua bảo Bạo rằng ngài thích nhạc. Bạo chưa có lời đáp lại được. Xin thưa: thích nhạc là thế nào?"

Mạnh Tử trả lời: "Vua rất thích nhạc, đó là điềm báo nước Tề thịnh vượng đấy."

Ngày khác, vào châu vua, Mạnh Tử nói: "Vua từng bảo ông Trang rằng ngài thích nhạc, có vậy chăng?"

Vua đổi sắc, nói: "Quả nhân chẳng phải có khả năng thích nhạc của các tiên vương, chẳng qua là thích nhạc tầm thường thế gian thôi."

Mạnh Tử nói: "Vua rất thích nhạc, đó là điềm báo nước Tề thịnh vượng đấy. Nhạc thời nay là do nhạc thời xưa mà ra vậy."

Vua nói: "Có thể được nghe chăng?"

Mạnh Tử hỏi: "Vui nhạc một mình, vui nhạc với người, đằng nào vui hơn?"

Vua đáp: "[Vui một mình] không bằng vui với người."

Hỏi: "Vui nhạc với ít người, vui nhạc với nhiều người, đằng nào vui hơn?"

Đáp: "[Vui với ít người] không bằng với nhiều người."

"Bê tôi xin vì vua mà nói về nhạc: Nay vua tấu nhạc ở bên ấy; trăm họ nghe thấy tiếng chuông trống, âm thanh tiêu sáo của vua, bèn lắc đầu nhún mui cùng bảo nhau rằng: 'Vua ta thích tấu nhạc. Ôi, sao mà khiến bọn ta khổ cực đến thế này? Cha con chẳng được thấy nhau; anh em, vợ con chia lìa tan tác!'"

Nay vua săn bắn ở bên ấy, trăm họ nghe thấy tiếng xe ngựa của vua, nhìn thấy cò lông chim, lông thú đẹp dễ, bèn lắc đầu nhả mũi cùng bảo nhau rằng: ‘Vua ta thích săn bắn. Ôi, sao mà khiến bọn ta khổ cực đến thế này? Cha con chẳng được thấy nhau; anh em, vợ con chia lìa tan tác.’ Điều đó chẳng có gì khác: ấy là không cùng vui với dân vậy.”

“Nay vua tấu nhạc ở bên ấy; trăm họ nghe thấy tiếng chuông trống, âm thanh tiêu sáo của vua, bèn hôn hỏ với sắc mừng, cùng kháo nhau rằng: ‘Vua ta có điềm thịnh vượng không bệnh tật chăng? Sao mà có thể tấu nhạc được?’

“Nay vua săn bắn ở bên ấy, trăm họ nghe thấy tiếng xe ngựa của vua, nhìn thấy cò lông chim, lông thú đẹp dễ, bèn hôn hỏ với sắc mừng, cùng kháo nhau rằng: ‘Vua ta có điềm thịnh vượng không bệnh tật chăng? Sao mà có thể săn bắn được?’ Điều đó chẳng có gì khác: ấy là cùng vui với dân vậy.

“Nay vua cùng vui với dân, thì nên nghiệp vương.”

BÌNH GIẢI:

Lần trước, Mạnh Tử đã không thành công trong việc thuyết phục vua Tề xây dựng nghiệp vương, mặc dầu đã phí nhiều tâm cơ, đã mất nhiều lời biện luận hùng hồn.

Lần này, nhận thấy Trang Bạo, một ông quan trong triều đình nước Tề, nói chuyện về Tề Vương thích nhạc, Mạnh Tử lại nỗ lực vận dụng sự hiểu biết của mình về tương quan giữa âm nhạc và vương đạo để thuyết phục Tề Vương. Đề tài ở đây là: xây dựng nghiệp vương trên cơ sở âm nhạc.

Vua Tề thích nhạc chỉ là thích loại nhạc tầm thường thế gian ở ngoài phố chợ hay trong nhà dân dã; đâu phải là loại nhạc cổ điển của các bậc tiên vương đời trước. Các tiên vương ngày xưa như vua Thuấn, Văn Vương, Vũ Vương tấu nhạc để ổn định lòng người; khiến cho xã hội an vui, đất nước thái bình thịnh trị. Vua Thuấn có nhạc Thiều, du dương, êm ái, dịu dàng, tươi sáng như ánh nắng mùa xuân (*thiếu quang*); khi tấu lên thì mát mẻ như ngọn Nam phong hiu hiu thổi. Đó là khúc Nam Huân giải trừ được cơn nóng bức oi ả của mùa hè. Văn Vương, Vũ Vương có nhã nhạc, khiến cho mọi người từ trên chí dưới biết sống trong lễ nghĩa trật tự.

Tuy vua Tề thích loại tục nhạc, nhưng Mạnh Tử cũng an ủi cho rằng đó là điềm báo nước Tề thịnh vượng; vì tục nhạc ngày nay ít nhiều cũng có nguồn

gốc tương quan với nhã nhạc của các thánh vương xưa. Phải tăng bốc như vậy, Mạnh Tử mới kích thích vua Tề chú ý muốn nghe về âm nhạc.

Mạnh Tử nắm rất vững về triết lý âm nhạc như trong thiên Nhạc Ký viết: “*Thẩm nhạc dĩ tri chính* - xét kỹ âm nhạc để biết chính trị.” (Lễ Ký). Do đó, Mạnh Tử chất vấn vua Tề để tìm ra manh mối mà thuyết phục.

Mạnh Tử hỏi: “Vui nhạc một mình, vui nhạc với người đồng nào vui hơn?”

Giả như vua Tề thích “*vui nhạc một mình*”; điều đó biểu hiện vua Tề là người ích kỷ, một người có tâm lý khép kín, thích tìm niềm vui một mình. Người đó có thể là một nghệ sĩ lớn nhưng không thể xây dựng nghiệp vương được, vì không muốn hoà vui với mọi người.

Sau khi biết được vua Tề thích “*vui nhạc với người*”, Mạnh Tử lại hỏi xem vua Tề thích vui nhạc với ít người hay thích vui nhạc với nhiều người. Nhận biết được vua Tề thích vui nhạc với nhiều người, Mạnh Tử đã thấy rằng có điều kiện để thuyết phục tiếp.

Bí quyết xây dựng nghiệp vương nằm ở chỗ “*cùng vui với dân*” (*dữ dân đồng lạc*). “*Cùng vui với dân*” nghĩa là cho dân được dự vui với mình; hoặc là “*vui sau cái vui của dân*”, nói một cách khác, khi dân không được vui thì mình chẳng tìm lấy niềm vui riêng.

Mạnh Tử đưa ra hai trường hợp:

Trường hợp thứ nhất: vua tấu nhạc, săn bắn. Âm thanh chuông trống, tiêu sáo, xe ngựa, cờ xí làm cho dân thấy đau đầu, nhức tai, nhăn mặt, than thở, trách móc.

Trường hợp thứ hai: vua tấu nhạc, săn bắn. Cũng bằng ấy âm thanh rộn ràng, thế mà dân lại hôn hờ vui mừng, khen ngợi.

Tại sao vậy?

Điều đó chẳng có gì khác hơn là:

- Ở trường hợp thứ nhất, vua không cùng vui với dân (*bất dữ dân đồng lạc*).
- Ở trường hợp thứ hai, vua cùng vui với dân (*dữ dân đồng lạc*).

Vua đã không cùng vui với dân thì dân bất mãn, khó chịu, than oán đủ điều. Vua cùng vui với dân, chia ngọt sẻ bùi với dân, đồng cam cộng khổ với dân, thì dân quên hết mệt nhọc; dẫu cho cha con phải xa nhau, anh em vợ chồng phải ly tán, người ta cũng không than oán vì biết rằng đó là bốn phận bảo vệ đất nước, chứ chẳng phải vua muốn như vậy.

Bí quyết xây dựng nghiệp vương, đem lại thịnh trị thái bình an vui cho dân chúng được trình bày qua khía cạnh âm nhạc chỉ đơn giản có như thế. Vua biết lo trước cái lo của dân, vui sau cái vui của dân, thì đất nước mới được an vui thực sự.

2.

齊宣王問曰：文王之囿，方七十里，有諸？

孟子對曰：於傳有之。

曰：若是其大乎？

曰：民猶以為小也。

曰：寡人之囿，方四十里，民猶以為大，何也？

曰：文王之囿方七十里，芻蕘者往焉，雉兔者往焉。與民同之，民以為小，不亦宜乎！

臣始至於境，問國之大禁，然後敢入，臣聞郊關之內，有囿方四十里，殺其麋鹿者如殺人之罪。則是方四十里為阱於國中，民以為大，不亦宜乎！

Tề Tuyên Vương vấn viết: “Văn Vương chi hựu phương thất thập lý, hữu chư?”

Mạnh Tử đối viết: “Ư truyện hữu chi.”

Viết: “Nhược thị kỳ đại hồ?”

Viết: “Dân do dĩ vi tiểu dã.”

Viết: “Quả nhân chi hựu phương tứ thập lý, dân do dĩ vi đại. Hà dã?”

Viết: “Văn Vương chi hựu phương thất thập lý, sô nghiêu giả vãng yên; trĩ thỏ giả vãng yên. Dĩ dân đồng chi. Dân dĩ vi tiểu, bất diệc nghi hồ?”

“Thần thuỷ chí ư cảnh, vấn quốc chi đại cấm, nhiên hậu cảm nhập. Thần văn giao quan chi nội hữu hựu phương tứ thập lý; sát kỳ my lộc giả, như sát nhân chi tội. Tắc thị phương tứ thập lý vi tỉnh ư quốc trung. Dân dĩ vi đại, bất diệc nghi hồ?”

Dịch nghĩa:

Tề Tuyên Vương hỏi rằng: “Vườn nuôi thú của Văn Vương vuông bảy chục dặm, có chăng?”

Mạnh Tử đáp: “Trong truyện ký có như thế.”

Hỏi: “Như thế thì lớn chăng?”

Đáp: “Dân chúng còn lấy làm nhỏ đấy.”

Hỏi: “Vườn nuôi thú của quả nhân vương bốn chục dặm, dân chúng còn lấy làm lớn. Tại sao vậy?”

Đáp: “Vườn nuôi thú của Văn Vương vương bảy chục dặm, mà những người cất cỏ, kiếm củi đi lại được, những kẻ bắn trĩ thỏ đi lại được. Hoà đồng với dân, thì dân lấy làm nhỏ, lại chẳng đúng ư?”

“Ban đầu bề tôi đến bờ cõi [này], hỏi về những điều cấm lớn trong nước, rồi sau mới dám vào. Bề tôi nghe nói rằng bên trong của ô ngoài thành có vườn nuôi thú vương bốn chục dặm; người nào giết một con nai, con hươu xem như mắc tội giết người. Thế thì vương bốn chục dặm thành ra hầm hố trong nước. Dân chúng lấy làm lớn, cũng chẳng đúng ư?”

BÌNH GIẢI:

Vườn nuôi thú của Tề Tuyên Vương vương bốn mươi dặm, so với vườn nuôi thú của Chu Văn Vương thuở xưa vương bảy mươi dặm thì còn nhỏ hơn nhiều. Thế mà sao dân chúng lại cho là quá lớn? Tề Tuyên Vương đem vấn đề này chất vấn cùng Mạnh Tử.

Mạnh Tử giải thích đại ý rằng: vườn nuôi thú của Văn Vương tuy vương bảy mươi dặm nhưng dân chúng được thông thả đi lại trong đó; người cất cỏ, kiếm củi, kẻ săn trĩ bắn thỏ được ra vào tự do. Như vậy, vườn của Văn Vương là của chung dân chúng; mọi người được cùng Văn Vương thưởng thức niềm vui, hưởng thú thiên nhiên. Do đó, vườn ấy được coi là quá nhỏ; người ta còn mong muốn Văn Vương mở rộng thêm ra để vua cùng với thần dân được thành thoi thưởng thức hơn nữa.

Trái lại, vườn nuôi thú của Tề Tuyên Vương tuy chỉ có bốn mươi dặm vương, nhưng đặc biệt dành riêng cho vua thưởng ngoạn, chẳng ai dám lai vãng. Vì có luật cấm; hễ ai ra vào mà lỡ làm chết một con nai, con hươu trong đó thì người ấy bị kết tội sát nhân. Theo luật thời ấy, “sát nhân giả tử”: giết người thì phải chết. Vì thế, vườn của vua Tề hoá ra nơi đầy rẫy hầm hố, cạm bẫy hại người trong nước. Nào ai còn dám bén mảng đến nữa! Hầm hố, cạm bẫy mà rộng tới bốn mươi dặm vương, chẳng là quá lớn hay sao?

Nhỏ hay lớn, yêu hay ghét là những vấn đề tương đối thuộc tâm lý con người. Tục ngữ nói: “Yêu nên tốt, ghét nên xấu” hay “Yêu nhau quả ấu cũng

tròn". Quả ấu vốn là quả có hình thù méo mó, nhưng vì yêu nó cho nên khen nó là tròn. Vườn nuôi thú của Văn Vương tuy lớn nhưng dân chúng yêu thích nó thì cho nó là nhỏ, muốn mở rộng thêm ra. Vườn nuôi thú của Tề Tuyên Vương tuy nhỏ hơn vườn của Văn Vương nhiều, nhưng dân chúng ghét nó thì cho nó là quá lớn, muốn thu hẹp lại.

Vườn của Tuyên Vương bị dân chúng chê bai, ghét bỏ như vậy, thì Tuyên Vương xây dựng nghiệp vương sao được?!

3.

齊宣王問曰：交鄰國有道乎？

孟子對曰：有。惟仁者為能以大事小，是故湯事葛，文王事昆夷。惟智者為能以小事大，故大王事獯鬻，句踐事吳。

以大事小者，樂天者也；以小事大者，畏天者也。

樂天者保天下，畏天者保其國。

詩云：“畏天之威，于時保之。”

王曰：大哉言矣！寡人有疾，寡人好勇。

對曰：王請無好小勇。夫撫劍疾視曰：“彼惡敢當我哉！”此匹夫之勇，敵一人者也。王請大之。

詩云：“王赫斯怒，爰整其旅，以遏徂莒，以篤周祜，以對于天下”，此文王之勇也。文王一怒而安天下之民。

書曰：“天降下民，作之君，作之師，惟曰其助上帝，寵之四方。有罪無罪惟我在，天下曷敢有越厥志？”一人衡行於天下，武王恥之，此武王之勇也。而武王亦一怒而安天下之民。

今王亦一怒而安天下之民，民惟恐王之不好勇也。

Tề Tuyên Vương vấn viết: “Giao lân quốc hữu đạo hồ?”

Mạnh Tử đối viết: “Hữu. Duy nhân giả vi năng dĩ đại sự tiểu. Thị cố Thang sự Cát; Văn Vương sự Côn Di. Duy trí giả vi năng dĩ tiểu sự đại.

Cố Thái Vương sự Huân Dục; Câu Tiễn sự Ngô.

Dĩ đại sự tiểu giả, lạc thiên giả dã. Dĩ tiểu sự đại giả, úy thiên giả dã.
Lạc thiên giả bảo thiên hạ. Úy thiên giả bảo kỳ quốc.

Thi vân: “Úy thiên chi uy, vu thời bảo chi.”

Vương viết: “Đại tai ngôn hỹ! Quả nhân hữu tật: quả nhân hiếu dũng.”

Đôi viết: “Vương thỉnh vô hiếu tiểu dũng. Phù, phủ kiểm, tật thị, viết: ‘Bỉ ô cảm đương ngã tai?’ Thử thất phu chi dũng, địch nhất nhân giả dã. Vương thỉnh đại chi.”

“Thi vân: ‘Vương hách tư nộ, viên chinh kỳ lữ, dĩ át tồ Cử, dĩ đốc Chu hồ, dĩ đối vu thiên hạ.’ Thử Văn Vương chi dũng dã. Văn Vương nhất nộ, nhi an thiên hạ chi dân.”

“Thư viết: ‘Thiên giáng hạ dân, tác chi quân, tác chi sư, duy viết kỳ trợ. Thượng đế, sủng chi tứ phương. Hữu tội, vô tội, duy ngã tại. Thiên hạ hạt cảm hữu việt quyết chí?’ Nhất nhân hoành hành ư thiên hạ, Vũ Vương sỉ chi. Thử Vũ Vương chi dũng dã. Nhi Vũ Vương diệt nhất nộ, nhi an thiên hạ chi dân.”

“Kim Vương diệt nhất nộ, nhi an thiên hạ chi dân, dân duy khủng vương chi bất hiếu dũng dã.”

Dịch nghĩa:

Tề Tuyên Vương hỏi rằng: “Giao thiệp với các nước láng giềng có đường lối nào không?”

Mạnh Tử đáp: “Có. Chỉ riêng bậc nhân mới có khả năng đem nước lớn của mình đối đãi khéo với nước nhỏ. Vì thế nên vua Thang đối đãi khéo với nước Cát; Văn Vương đối đãi khéo với nước Côn Di. Chỉ riêng bậc trí mới có khả năng đem nước nhỏ của mình đối đãi khéo với nước lớn. Thế nên, Thái Vương đối đãi khéo với nước Huân Dục; Câu Tiễn đối đãi khéo với nước Ngô.

“Đem nước lớn đối đãi khéo với nước nhỏ, là an vui mệnh Trời. Đem nước nhỏ đối đãi khéo với nước lớn, là tâm phục mệnh Trời. An vui mệnh Trời thì bảo vệ được thiên hạ. Tâm phục mệnh Trời thì bảo vệ được nước mình.

“Kinh Thi rằng: ‘Tâm phục uy Trời, theo thời thì bảo vệ được.’”

Vua nói: “Những lời nói vừa rồi lớn lao thay! Quả nhân có tật: quả nhân thích dừng mãinh.”

Đáp rằng: “Xin vua đừng thích cái dừng mãinh nhỏ mọn. Đây, tuốt gương, trừng mắt mà nói: ‘Người dám chống đối ta sao?’ Đó là cái dừng mãinh của kẻ tầm thường, chỉ địch được một người thôi. Xin vua hãy có cái dừng mãinh lớn lao.”

“Kinh Thi rằng: ‘Văn Vương dùng dùng nổi giận, bèn chinh đốn binh đội, ngăn chặn quân Cử đến; dốc lòng với nền phúc hậu nhà Chu, đáp ứng hướng về thiên hạ.’ Đó là cái dừng mãinh của Văn Vương. Một cơn giận của Văn Vương làm cho dân chúng trong thiên hạ được an vui.”

“Kinh Thư nói: ‘Trời sinh ra dân chúng, thì tạo nên bậc vua, tạo nên bậc thầy, riêng để giúp Trời. Do đó Thượng Đế yêu mến khác thường các bậc ấy trong bốn phương. Có tội hay không tội; chỉ tại một mình ta (vua) mà thôi. Thiên hạ sao dám quyết chí vượt qua được?’ Một kẻ làm càn (vua Trụ) giữa thiên hạ, mà Vũ Vương lấy làm xấu hổ. Đó là cái dừng mãinh của Vũ Vương, vì thế cũng một cơn giận của Vũ Vương mà làm cho dân chúng trong thiên hạ được an vui.”

“Nay cũng một cơn giận của vua mà an dân trong thiên hạ, nhưng dân chỉ sợ vua không thích cái dừng mãinh (lớn lao) mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử trước sau vẫn trung thành với Vương đạo, là đường lối chính trị đem an vui cho dân chúng. Vì thế, trả lời cho Tề Tuyên Vương về đường lối giao thiệp với các nước láng giềng, Mạnh Tử đưa ra hai tôn chỉ: *nhân* và *trí*. Cả *nhân* và *trí* đều đem lại an vui, hạnh phúc, thịnh vượng cho toàn dân thiên hạ. *Nhân* là tôn chỉ của nước lớn đối với nước nhỏ. *Trí* là tôn chỉ của nước nhỏ đối với nước lớn.

Trong Hán tự, chữ sự (事) ở vị trí danh tự là công việc, ở vị trí hay chức năng động tự thì có nhiều nghĩa, tùy theo mạch văn mà dịch cho thích hợp:

- “*sự thiên*” là thờ phượng Trời.
- “*sự phụ mẫu*” là tôn kính, phụng dưỡng cha mẹ.
- “*sự quân*” là tôn trọng vua, thờ vua.
- “*đại sự tiểu*” là nước lớn đối đãi tốt với nước nhỏ.

- “*tiểu sự đại*” là nước nhỏ đối đãi tốt với nước lớn.

Đạo lý đối đãi của nước lớn đối với nước nhỏ là đức *nhân* (thương yêu): nâng đỡ, bảo bọc, ban thưởng...

Đạo lý đối đãi của nước nhỏ đối với nước lớn là đức *trí* (sáng suốt cư xử): tôn trọng để nương tựa, để tránh nạn xâm lược...

Cả hai đạo lý *nhân* và *trí* đều là những cách cư xử tốt và khéo, nhằm đem lại an lạc thái bình cho dân chúng cả hai nước lớn và nhỏ.

Hai đạo lý *nhân* và *trí* ấy đều là mệnh Trời, là qui luật tự nhiên để cho mọi người được tồn tại; cũng tương tự loài thực vật trong thiên nhiên: cây lớn che bóng mát cho cây nhỏ, cây nhỏ nương vào cây lớn, leo quanh cây lớn để tránh gió bão và nắng gắt. Nếu cư xử khác đi (*bất nhân* hoặc *bất trí*, hai nước sẽ xảy ra chinh chiến; dân chúng đau khổ, chết chóc, đói rét.

Nước lớn theo mệnh Trời thì toàn dân thiên hạ được an vui. Nước nhỏ theo mệnh Trời thì gìn giữ được nước mình khỏi xâm lăng, thiệt thòi, khỏi bị diệt vong. Đó là chân lý mà Kinh Thi, cuốn sách thu gom những kinh nghiệm dân gian của người Trung Hoa từ ngàn xưa đã công nhận: “*Ủy thiên chi uy, vu thời bảo chi* - 畏天之威，于時保之。 (Tâm phục uy Trời, theo thời thì bảo vệ được.)

Nghe Mạnh Tử thuyết minh như trên, Tề Tuyên Vương phải công nhận đó là những lời nói có giá trị lớn lao thể hiện truyền thống Vương đạo. Tuy nhiên, Tề Tuyên Vương thú nhận mình có tật thích sự dũng mãnh. Mạnh Tử hiểu ngay sự dũng mãnh của Tuyên Vương là dũng mãnh nhỏ mọn cá nhân không nhận được trước bất bình, vô lễ của kẻ khác. Cho nên Mạnh Tử đã khéo léo khích lệ Tuyên Vương, hướng dẫn ông bỏ qua sự dũng mãnh nhỏ mọn để bước sang sự dũng mãnh to lớn của bậc vương giả. Đó là sự dũng mãnh đem lại an lạc, thịnh vượng, thái bình cho dân chúng.

Kìa như Kinh Thi cho biết, Văn Vương ngày xưa vì cơn giận lôi đình mà chinh đồn binh đội, chặn quân nước Cử, ra sức xây dựng nền phúc hậu nhà Chu, đáp ứng nguyện vọng hạnh phúc của toàn dân.

Kìa như Kinh Thư cho biết, Trời sinh ra dân thì tạo ra vua, ra thầy để giúp Trời cai trị, dạy bảo dân chúng. Vì thế, các bậc vua, bậc thầy đã được Thượng Đế sủng ái khác thường. Nhưng các bậc ấy lại chịu trách nhiệm trước Thượng Đế; dân có tội hay không có tội đều quy trách nhiệm về vua.

Vì nhận trách nhiệm trước Thượng Đế mà Vũ Vương cảm thấy xấu hổ khi có kẻ ngang ngược như vua Trụ nhà Ân làm cản giữa thiên hạ, đem sinh

mạng hiền thân và dân chúng treo đầu ngọn giáo. Do đó, một cơn giận của Vũ Vương đã xóa bỏ ách cai trị hà khắc của vua Trụ để đem an vui cho thiên hạ.

Mạnh Tử cho rằng nếu ngày nay Tề Tuyên Vương mà có được cơn giận dưng mãnh lớn lao như Văn Vương, Vũ Vương để đem lại thái bình an lạc cho toàn dân thiên hạ thời Xuân Thu thì hay biết bao! Dân chúng chỉ e rằng Tề Tuyên Vương không có nổi tinh thần hiếu dưng mãnh liệt như thế mà thôi.

Hiếu dưng, giận dữ mà biết hướng về hạnh phúc của dân chúng không kể nước lớn nước nhỏ, thật là đức dưng đức nộ của bậc vương giả bao hàm cả đức *nhân*, đức *trí* vậy.

4.

齊宣王見孟子於雪宮。王曰：賢者亦有此樂乎？

孟子對曰：有。人不得則非其上矣。不得而非其上者非也，為民上而不與民同樂者亦非也。樂民之樂者，民亦樂其樂；憂民之憂者，民亦憂其憂。樂以天下，憂以天下，然而不王者，未之有也。

昔者齊景公問於晏子曰：“吾欲觀於轉附，朝舞，遵海而南，放於瑯邪，吾何修而可以比於先王觀也？”晏子對曰：“善哉問也！天子適諸侯曰巡狩，巡狩者巡所守也。諸侯朝於天子曰述職，述職者述所職也。無非事者。春省耕而補不足；秋省斂而助不給。夏諺曰：吾王不游，吾何以休？吾王不豫，吾何以助？一游一豫，為諸侯度。”

今也不然：師行而糧食；饑者弗食，勞者弗息。睞睞胥讒，民乃作慝。方命虐民；飲食若流；流連荒亡，為諸侯憂。從流下而忘反謂之流。

從流上而忘反謂之連，從獸無厭謂之荒，樂酒無厭謂之亡。先王無流連之樂、荒亡之行。惟君所行也。”

景公說，大戒於國，出舍於郊。於是始興發補不

足。召大師曰：“為我作君臣相說之樂。”蓋徵招、角招是也。其詩曰：“畜君何尤？”畜君者，好君也。

Tề Tuyên Vương kiến Mạnh Tử ư Tuyết cung. Vương viết: “Hiên giả diệc hữu thử lạc hồ?”

Mạnh Tử đối viết: “Hữu. Nhân bất đắc, tắc phi kỳ thượng hỹ. Bất đắc nhi phi kỳ thượng giả, phi dã. Vì dân thượng nhi bất dĩ dân đồng lạc giả, diệc phi dã. Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kỳ lạc; ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kỳ ưu. Lạc dĩ thiên hạ, ưu dĩ thiên hạ, nhiên nhi bất vương giả, vị chi hữu dã.

“Tích giả, Tề Cảnh Công vấn ư Yến tử viết: ‘Ngô dục quan ư Chuyển Phục, Triều Vũ, tuân hải nhi nam, phóng ư Lang Da. Ngô hà tu nhi khả dĩ tỹ ư tiên vương quan dã?’ Yến tử đối viết: ‘Thiện tai vấn dã! Thiên tử thích chư hầu, viết tuần thú. Tuần thú giả, tuần sở thú dã. Chư hầu triều ư Thiên tử, viết thuật chúc. Thuật chúc giả, thuật sở chúc dã. Vô phi sự giả. Xuân tỉnh canh, nhi bố bất túc; thu tỉnh liêm, nhi trợ bất cấp. Hạ ngạn viết: Ngô vương bất du, ngô hà dĩ hưu? Ngô vương bất dự, ngô hà dĩ trợ? Nhất du, nhất dự, vị chư hầu độ.

“Kim dã bất nhiên. Sự hành nhi lương thực. Cơ giả phát thực; lao giả phát túc: quuyến quuyến tư sàm. Dân nãi tác thắc. Phương mệnh, ngược dân, ẩm thực nhược lưu; lưu, liên, hoang, vong, vị chư hầu ưu.

“Tùng lưu hạ nhi vong phản, vị chi lưu. Tùng lưu thượng nhi vong phản, vị chi liên. Tùng thú vô yếm, vị chi hoang. Lạc tửu vô yếm, vị chi vong. Tiên vương vô lưu liên chi lạc, hoang vong chi hạnh. Duy quân sở hành dã.”

“Cảnh Công duyệt, đại giới ư quốc, xuất, xá ư giao; ư thị thủy hưng phát bố bất túc. Triệu thái sư, viết: ‘Vị ngã tác quân thần tương duyệt chi nhạc.’ Cái Chử thiêu, Giốc thiêu thị dã. Kỳ thi viết: ‘Súc quân hà vưu? Súc quân giả hiếu quân dã.’”

Dịch nghĩa:

Tề Tuyên Vương đến thăm Mạnh Tử ở Tuyết cung. Vua nói: “Người hiền cũng cảm thấy vui ở đây chứ?”

Mạnh Tử đáp: “Có chứ. Nhưng người thường dân chẳng được hưởng sẽ chê bai cấp trên của họ. Chẳng được hưởng mà chê bai cấp trên thì không đúng. Làm bậc trên của dân mà chẳng chung vui với dân, cũng không đúng. Vui với niềm vui của dân, thì dân cũng vui với niềm vui của mình; buồn với nỗi buồn của dân thì dân cũng buồn với nỗi buồn của mình. Vui cùng thiên hạ, buồn cùng thiên hạ, thế mà không thịnh vượng, chưa hề có vậy.

“Xưa kia, Tề Cảnh Công hỏi Yến Tử rằng: ‘Ta muốn đi chơi ở Chuyển Phục, Triều Vũ, rồi lần theo biển xuống miền nam, xuôi tới xứ Lang Da. Ta phải sửa sang sao mà có thể sánh được với cuộc đi chơi của các bậc tiên vương?’

“Yến Tử đáp: ‘Câu hỏi khéo thay! Bậc Thiên tử đến với vua chư hầu gọi là tuần thú. Tuần thú nghĩa là đi coi khắp cả địa hạt của mình. Vua chư hầu vào châu Thiên tử gọi là thuật chúc. Thuật chúc nghĩa là bày tỏ công việc của mình làm. Chẳng có việc gì thì không đi. Mùa xuân thì coi xét việc cày cấy mà ban thêm cho chỗ không đủ (lúa giống); mùa thu thì coi xét việc thu gặt mà trợ giúp cho nơi không đủ dùng. Tục ngữ nhà Hạ nói: ‘Vua ta chẳng dạo chơi, ta nào được tốt lành? Vua ta chẳng dự vui ta nào được giúp đỡ?’ Một cuộc dạo chơi, một cuộc dự vui (của Thiên tử) là làm phép tắc cho các chư hầu.

“Ngày nay không được như thế. Một đám đông ra đi phải dùng lương thực. Đói lại chẳng được ăn; mệt lại chẳng được nghỉ: đành ghé mắt nhìn (ngó lơ) mà gièm pha. Dân chúng bèn nảy âm mưu chống đối. Đã trái lệnh trên (Thiên tử), lại còn tàn ác với dân, ăn uống đường như nước chảy; say sưa, rong ruổi, phóng túng, tàn hoại, làm cho các chư hầu phải lo buồn.

“Buông thả xuôi dòng mà quên trở lại, gọi là say sưa. Buông thả ngược dòng mà quên trở lại, gọi là rong ruổi. Đuối sẵn theo thú vật không chán, gọi là phóng túng. Vui say rượu chè không chán, gọi là tàn hoại. Các bậc tiên vương không say sưa, rong ruổi và không có hành vi phóng túng, tàn hoại. Vua hãy mưu nghĩ về hành động của mình.’

“Vua Cảnh Công vui vẻ, loan báo rộng rãi cho cả nước biết, rồi ra đi, trú đóng ở chỗ đất xa kinh thành; thế là bắt đầu khiến cấp thêm cho những nơi không đủ. Vời quan thái sư, nói rằng: ‘Hãy vì ta mà sáng tác một bản nhạc vua tôi cùng hoà vui.’ Thế là bản Chử Thiệu, bản Giốc Thiệu được đặt ra. Lời nhạc nói rằng: ‘Vực dậy vua sao mà lầm lỗi? Vực dậy vua là khéo yêu mến vua vậy.’”

BÌNH GIẢI:

Tuyệt Cung là một biệt điện của nước Tề dành cho bậc thượng khách. Tề Tuyên Vương rất trọng vọng Mạnh Tử cho nên đã mời ông nghỉ ngơi ở cung này. Tuyên Vương muốn hỏi xem Mạnh Tử có được vui khi nghỉ chân tại cung điện đẹp dễ này không.

Mạnh Tử là một bậc hiền, có lòng nhiệt thành với dân chúng và luôn luôn mong ước thiên hạ thịnh vượng thái bình; cho nên ông không bỏ lỡ cơ hội nào mà không khuyến khích vua nghĩ đến hạnh phúc của dân chúng.

Theo Mạnh Tử, người làm vua được hưởng cung điện đẹp dễ mà dân chúng không được hưởng như vậy, họ sẽ oán trách vua. Tuy rằng việc oán trách ấy không đúng đạo lý, nhưng người làm vua mà chẳng chung vui với dân thì cũng không đúng đạo lý nốt. Nếu vua biết cùng chia vui sẻ buồn với thiên hạ, dân chúng sẽ phấn khởi hợp sức với vua xây dựng nghiệp vương, thì đất nước ắt hưng thịnh.

Nhân đáp lời vua, Mạnh Tử đem tấm gương Tề Cảnh Công xưa biết nghe theo lời khuyên của Yến Tử mà thuyết Tề Tuyên Vương.

Tề Cảnh Công là vua nước Tề vào thời Xuân Thu, có Yến Anh làm tể tướng trong triều. Yến Anh là một hiền nhân đồng thời với Đức Khổng Tử, khiêm cung, liêm khiết, thanh bạch, rất được lòng dân và được các vua chư hầu kính nể.

Khi thấy Tề Cảnh Công tỏ ý muốn đi tuần thú các miền Chuyển Phục, Triều Vũ, Lang Da nhưng phải làm sao cho vẻ vang sánh được với chuyến du hành của các bậc tiên vương. Các bậc tiên vương danh tiếng thường được hiểu là các vua Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Hạ Vũ, Thành Thang và Văn Vương, Vũ Vương đời xưa.

Tể Tướng Yến Anh phân giải rằng:

Các bậc vương giả ngày xưa ra đi tuần thú là có công việc đáng phải đi, chứ chẳng phải dạo chơi suông. Vào mùa xuân, các ngài đi xem xét dân cày cấy; nơi nào thiếu lúa giống thì cấp phát cho đầy đủ. Vào mùa thu, các ngài đi xem xét dân thu gặt mùa màng; nơi nào thiếu thóc lúa thì ban thêm cho đủ dùng, khỏi đói. Vì vậy, dân chúng nhà Hạ đã khao khát mong vua đi chơi để được vua giúp đỡ. Như thế, một cuộc dạo chơi, một cuộc dự vui xem phong cảnh đất nước mà làm lợi cho dân, xứng đáng là mẫu mực, phép tắc cho các vua chư hầu.

Ngày nay, vua đi chơi là tạo thêm gánh nặng cho dân. Với một đoàn người đông đảo theo hầu vua, tiền hô hậu ủng, thì phải tốn nhiều lương thực. Dân

đã đói chẳng đủ ăn, đã mệt chẳng được nghỉ, lại phải cung phụng lương thực cho một đoàn người đông đảo như thế. Cho nên ai cũng chán ngán, ghé mắt mà nhìn, miệng không ngớt gièm pha trách móc. Do đó, trong dân nảy ra những âm mưu khởi loạn, chống đối. Vua đi tuần thú chỉ cốt ngoạn cảnh như vậy đã trái mệnh lệnh Thiên tử (nhà Chu), lại còn đem đến tai họa cho dân; dân không cung phụng đủ thì bị hành hạ.

Một đoàn người đông đảo hộ tống vua ăn uống ào ào như nước chảy; lại thêm say sưa rượu chè, đàn hát, rong ruổi dục tình, phóng túng săn bắn, phế bỏ đạo đức, tàn hoại quốc phong. Những điều đó khiến cho các chư hầu láng giềng phải lo buồn vì chịu ảnh hưởng gần xa.

Các bậc tiên vương như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn Vương, Vũ Vương đều có say sưa, mê man, phóng túng vô hạnh như vậy. Vua hãy nghĩ lại hành động của mình xem có theo được những cuộc dạo chơi hữu ích của các tiên vương chẳng, hay là lại bắt chước các vua chư hầu ngày nay?

Được nghe lời phân giải trung thực của Yến Anh, Tề Cảnh Công đã vui vẻ tiếp nhận; đi tuần thú mà trú đóng ở miền đất xa kinh thành để tránh phiền lụy đến dân, lại bắt đầu phân phát, chu cấp thêm cho những nơi dân chúng thiếu thốn. Trong chuyến du hành tốt đẹp đó, vua đã sai quan Thái sư phụ trách âm nhạc sáng tác một bản nhạc mới để nói lên sự hoà vui giữa vua và bề tôi. Bản nhạc *Chủy Thiệu*, *Giốc Thiệu* ra đời từ đó. *Chủy* và *Giốc* là hai cung bậc cao trong ngũ cung (*Cung*, *Thương*, *Giốc*, *Chủy*, *Vũ*). *Giốc* là tiếng mạnh mẽ cao vút của sừng. *Chủy* là tiếng chim hót lạnh lớt. Cả hai khúc *Chủy* và *Giốc* này đều được viết trên nền giai điệu nhạc *Thiệu* của vua Thuấn, là giai điệu đậm ấm, hài hoà của một thời thái bình thịnh trị. Lời nhạc nhấn mạnh đến việc vực dậy vua, giúp vua xa lánh điều trái, giữ vua đi trong chính đạo là hết lòng yêu mến vua.

Quả thật, Mạnh Tử có lòng nhân ái biết bao! Ông toàn nghị luận những điều thiết thực có liên hệ mật thiết đến hạnh phúc của dân chúng.

5.

齊宣王問曰：人皆謂我毀明堂，毀諸已乎？

孟子對曰：夫明堂者，王者之堂也。王欲行王政，則勿毀之矣。

王曰：王政可得聞與？

對曰：昔者文王之治岐也，耕者九一，仕者世祿，關市譏而不征，澤梁無禁。罪人不孥。

老而無妻曰鰥，老而無夫曰寡，老而無子曰獨，幼而無父曰孤，此四者天下之窮民而無告者。文王發政施仁，必先斯四者。詩云：“哿矣富人，哀此瑩獨。”

王曰：善哉言乎！

曰：王如善之，則何為不行？

王曰：寡人有疾，寡人好貨。

對曰：昔者公劉好貨。詩云：“乃積乃倉，乃裹餼糧，于橐于囊，思戢用光；弓矢斯張，干戈戚揚，爰方啟行。”故居者有積倉，行者有裹囊也，然後可以爰方啟行。王如好貨，與百姓同之，於王何有？

王曰：寡人有疾，寡人好色。

對曰：昔者太王好色，愛厥妃。詩云：“古公亶父，來朝走馬，率西水滸，至于岐下；爰及姜女，聿來胥宇。”當是時也，內無怨女，外無曠夫。王如好色，與百姓同之，於王何有？

Tê Tuyên Vương vấn viết: “Nhân giai vị ngã hủy minh đường. Hủy chư dĩ hô?”

Mạnh Tử đối viết: “Phù, Minh đường giả, vương giả chi đường dã. Vương dụng hành vương chính, tắc vật hủy chi hỹ.”

Wương viết: “Wương chính khả đắc văn dư?”

Đối viết: “Tích giả, Văn Vương chi trị Kỳ dã, canh giả cửu nhất; sĩ giả thế lộc; quan thị cơ nhi bất chỉnh, trạch lương vô cấm; tội nhân bất nô.

Lão nhi vô thê viết quan; lão nhi vô phu viết quả, lão nhi vô tử viết độc; ấu nhi vô phụ viết cô. Thủ tứ giả thiên hạ chi cùng dân nhi vô cáo giả. Văn Vương phát chính thi nhân, tất tiên tư tứ giả. Thi vân: “Khả hỹ phú nhân; ai thử quỳnh độc!”

Vương viết: “Thiện tai ngôn hồ!”

Viết: “Vương như thiện chi, tắc hà vi bất hành?”

Vương viết: “Quả nhân hữu tật: quả nhân hiếu hoá.”

Đôi viết: “Tích giả, Công Lưu hiếu hoá. Thi vân: ‘Nãi tích, nãi thương, nãi khoả hầu lương, vu thác, vu nang. Tư tập dụng quang, cung thí tư trưởng, can qua thích dương, viên phương khả hành.’ Cố cư giả hữu tích thương, hành giả hữu khoả lương dã. Nhiên hậu khả dĩ viên phương khả hành. Vương như hiếu hoá, dĩ bách tính đồng chi. Ư vọng hà hữu?”

Vương viết: “Quả nhân hữu tật: quả nhân hiếu sắc.”

Đôi viết: “Tích giả, Thái Vương hiếu sắc: ái quyết phi. Thi vân: ‘Cổ Công Đản Phủ, lai triều tảo mã; suất Tây thủy hủ, chí vu Kỳ hạ; viên cập Khương nữ, duật lai tư vũ.’

“Đương thị thời dã, nội vô oán nữ, ngoại vô khoáng phu. Vương như hiếu sắc, dĩ bách tính đồng chi. Ư vọng hà hữu?”

Dịch nghĩa:

Tề Tuyên Vương hỏi rằng: “Người người đều bảo ta phá bỏ nhà Minh Đường. Nên phá hay đừng?”

Mạnh Tử đáp: “Này, Minh Đường là nhà của bậc vương giả. Vua muốn tiến hành nền chính trị vương đạo, thì đừng phá bỏ.”

Vua nói: “Nền chính trị vương đạo có thể được nghe chăng?”

Đáp: “Xưa kia, Văn Vương cai trị đất Kỳ, việc cày cấy theo phép ‘chín một’ (một phần chín); các quan được nối đời hưởng lộc; nơi cửa ô, chợ búa có xét hỏi mà không đánh thuế; chốn hồ đập không cấm đoán; kẻ phạm tội thì vợ con không bị phạt.

“Già cả không vợ gọi là quan (goá vợ); già cả không chồng gọi là quả (goá chồng); già cả không con gọi là độc (lẻ loi); trẻ con không cha gọi là cô (mồ côi). Bốn loại người đó là những dân khốn cùng không biết nương tựa vào ai. Văn Vương phát khởi việc cai trị thì thố nhân đức thì ưu tiên cho bốn loại người đó. Kinh Thi rằng: ‘Người giàu có thì khá giả; người lẻ loi cô cút thì đáng thương!’”

Vua nói: “Những lời nói vừa rồi tốt lành thay!”

Mạnh Tử nói: “Nếu như vua cho là tốt lành, sao lại chẳng làm đi?”

Vua nói: “Quả nhân có tật: quả nhân ham của cải.”

Mạnh Tử đáp: “Xưa kia, ông Công Lưu ham của cải. Kinh Thi rằng: ‘Bèn dành dục, bèn chứa vào kho, bèn đóng gói lương khô vào túi, vào bao. Nghĩ rằng gom dân để rõ ràng (cơ nghiệp), cung tên giương ra, mộc giáo phô ra, bèn mới ra đi.’ Cho nên người ở nhà có kho lẫm chất chứa, kẻ ra đi có lương thực gói theo. Rồi sau mới có thể ra đi được. Nếu như vua ham của cải, hãy hoà chung của cải với trăm họ (như ông Công Lưu). Vậy sao không thịnh vượng?”

Vua nói: “Quả nhân có tật: quả nhân ham sắc đẹp.”

Mạnh Tử đáp: “Xưa kia, Thái Vương ham sắc đẹp nên yêu vợ mình. Kinh Thi rằng: ‘Cổ Công Đản Phủ, một sớm lên ngựa chạy: noi theo bên nước phía tây đến tận chân núi Kỳ; cặp kè Khương nữ (vợ ông), đến được không gian sẵn chờ.’ Đương thời bấy giờ, bên trong chẳng có con gái nào than oán, bên ngoài chẳng có đàn ông nào không vợ. Nếu như vua ham sắc đẹp, hãy giúp trăm họ được chung hưởng (tình vợ chồng). Vậy sao không thịnh vượng?”

BÌNH GIẢI:

Mình Đường (căn nhà sáng láng) là ngôi nhà đầy ý nghĩa minh triết do các vua đầu nhà Chu xây cất ở chân núi Thái Sơn, thuộc địa phận nước Tề. Mình Đường được kiến trúc theo khung Ngũ hành (thủy, hỏa, mộc, kim, thổ), là biểu tượng cho sự thăng tiến tâm thức của con người trong đức nhân từ thấp lên cao, biểu thị bằng ba bước, tương ứng với ba căn phòng: *huyền đường*, *minh đường*, *thái thất*.

- *Huyền đường*: chỉ tâm thức con người bắt đầu bước vào cõi đạo, tức là tập luyện nhân đức trở nên người quân tử. (Theo sách Luận Ngữ, đây là trình độ của Tử Lộ.)
- *Minh đường*: chỉ tâm thức con người đã sáng tỏ, trở nên bậc hiền nhân (trình độ của Nhan Hối), xứng đáng làm mẫu mực cho thiên hạ, xứng đáng ở chức vụ cai trị thiên hạ. Bậc này không còn bị thói chuyển trở lại con người phạm tục nữa.
- *Thái thất*: biểu thị con người trở nên bậc thánh nhân, tâm thức huyền đồng với Trời (siêu việt thế), trở nên *tài nhân* trong *Tam tài* (Thiên Địa

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Nhân). Cho nên căn phòng dành cho bậc này gọi là *Thái thất* (căn nhà rộng lớn bao la, có chiều kích vũ trụ). Con người ở căn phòng này có tâm thức đạt tới trình độ phi không thời gian.

		Minh Đường		
	Thanh Dương	Thái Thất	Tổng Chương	
		Huyền Đường		

Nhà Minh Đường thiết kế theo khung Ngũ hành

Để thành tựu ba bước thăng tiến trên, nhà Minh đường còn hai căn phụ ở bên trái và bên phải là: Thanh dương và Tổng chương.

Thanh dương: chỉ sự thanh lọc tâm hồn cho trong sáng.

Tổng chương: chỉ sự tìm hiểu tổng quát thấu đáo sự vật.

Các vua nhà Chu thiết kế nhà Minh Đường tại chân núi Thái Sơn với ý nghĩa nền chính trị Vương đạo phải được đặt nền trên đức *nhân* vững vàng như núi. Đức Khổng Tử về sau thâm hiểu ý này nên mới nói: “*Nhân giả nhạ sơn*: người nhân vui ngắm núi.”(Luận Ngữ).

Mỗi khi vua nhà Chu đi tuần thú, đều đến nghỉ ngơi tại nhà Minh Đường, chiêm niệm ý nghĩa minh triết để từ đó phát lệnh đi các nước chư hầu. Ý nghĩa là thế, nhưng càng về sau, các vua nhà Chu càng say sưa tọa hưởng sự thành công của tổ tiên (Văn Vương, Vũ Vương), bỏ quên trách nhiệm cao trọng của một Thiên tử; cho nên thể chế Minh Đường chỉ còn là cái vỏ, bị mất cái ruột là *nhân chủ tính* (tính tình có đức nhân làm chủ); vì thế mà suy vong. Kể từ lúc nhà Chu suy, mệnh lệnh không được các chư hầu tôn trọng nữa; vua nhà Chu cũng không còn đi tuần thú. Do đó, nhà *Minh đường* bị bỏ hoang.

Mọi người thấy nhà *Minh đường* cũ kỹ, hoang phế như vậy mới khuyên Tề Tuyên Vương cho phá đi. Tuy nhiên Mạnh Tử cho rằng nếu Tề Tuyên Vương muốn xây dựng nền chính trị vương đạo thì phải giữ lại. Giữ lại và tu sửa *Minh đường*, đồng thời chiêm niệm ý nghĩa minh triết của *Minh đường* mới có thể tạo nên sự nghiệp hưng vượng thái bình cho thiên hạ được.

Nhân nói đến nhà *Minh đường* và nền chính trị Vương đạo, Tề Tuyên Vương muốn được nghe Mạnh Tử nói về nền chính trị ấy. Thật là một cơ hội tốt để cho Mạnh Tử trình bày.

Nền chính trị Vương đạo đã được Văn Vương ngày xưa thi hành tại đất Kỳ (Thiểm Tây). Trong đó có những điểm chính như sau:

1. Việc chia đất cho dân được mô phỏng theo khung *Hồng phạm cửu trù*, gọi là phép “*cửu nhất*” (chín một) hay phép *tĩnh điền* (ruộng đất hình chữ *tĩnh*: 井)

	Tư điền	Tư điền	Tư điền	
	Tư điền	CÔNG ĐIỀN	Tư điền	
	Tư điền	Tư điền	Tư điền	

Triều đình vạch ra ranh giới chia đất thành từng khu vuông 900 mẫu,¹ bao gồm chín khoảnh mỗi khoảnh 100 mẫu. Tám khoảnh chung quanh gọi là *tư điền*, dành cho dân; cứ 8 người (từ 20 đến 60 tuổi) được một khoảnh. Khoảnh ở giữa thuộc về nhà vua, gọi là *công điền*. Các nông dân ở 8 khoảng chung quanh phải hợp sức canh tác khoảnh *công điền* để nộp thuế cho vua. Đất ruộng để trồng lúa và các hoa màu phụ; đất chung quanh nhà ở mới được trồng dâu, rau và cây ăn trái.

2. Về quan chế, có lệ thế tập và thế lộc; nghĩa là các quan được truyền chức tước và lợi lộc cho con cháu. Đây chính là thể chế phong kiến (phong tước, kiến địa). Các quan có công với nước được vua *phong tước* (*công, hầu, bá, tử, nam*) và được cấp một mảnh đất (*kiến địa*) để hưởng lợi. Vào thời xa xưa ấy (12 thế kỷ trước Công nguyên), trong lịch sử tiến hoá của nhân loại, phong kiến là chế độ tiến bộ; bởi vì chỉ có con cháu các quan mới có điều kiện học tập phép cai trị để thay thế cha ông.²
3. Về kinh tế, nơi cửa ô các đô thị và chợ búa có xét hỏi để phòng ngừa gian phi, nhưng không đánh thuế; dân chúng được tự do di chuyển hàng hoá và buôn bán.
4. Về hình pháp, kẻ nào phạm tội thì kẻ ấy bị phạt, vợ con không bị phạt

1 Theo Đoàn Trung Cồn, Mạnh Tử, NXB Thuận Hóa, 1995, trang 37, thì một mẫu đất nhà Chu rộng khoảng 144 mét vuông ngày nay.

2 Dĩ nhiên, ngày nay chế độ phong kiến đã lỗi thời, vì việc học tập đã phổ cập đến mọi người dân.

lây. (Như vậy, luật *tru di tam tộc, cứu tộc* xuất hiện ở các chế độ quân chủ chuyên chế về sau, không có trong *Vương đạo*).

5. Về xã hội, bốn loại người: *quan* (goá vợ), *quả* (goá chồng), *độc* (không con), *cô* (không cha), không nơi nương tựa, được nhà nước ưu tiên săn sóc.¹

Tề Tuyên Vương nghe Mạnh Tử nói về chính trị Vương đạo phải khâm phục là tốt lành. Tuy nhiên ông cảm thấy không theo được vì có tật ham của cải và tật ham sắc đẹp.

Dĩ nhiên Mạnh Tử tìm cách hoá giải ngay. Ham của cải và ham sắc đẹp nếu chỉ biết vị kỷ, mới có hại cho *Vương đạo*. Nếu ham của cải và ham sắc đẹp mà biết vị tha, tức là hoà đồng với dân chúng trăm họ thì vẫn phù hợp với Vương đạo, ham của cải mà tích lũy của cải cho cả nước để có lương thực đủ dùng hằng ngày và đủ dùng khi xảy ra việc chinh chiến như ông Công Lưu (thủy tổ của nhà Chu) là điều tốt. Ham sắc đẹp và yêu quý vợ mình rồi biết giúp cho con gái, con trai trong nước có gia đình chồng vợ đẹp đôi, được hưởng tình gia thất như việc làm của Cổ Công Đản Phủ (Thái Vương: ông nội của Văn Vương) cũng là điều tốt. Mọi người được có của cải, đủ ăn đủ mặc; được vui vẻ trong tình gia đình thì sự nghiệp Vương đạo ắt thành tựu, đất nước ắt thịnh vượng, thái bình.

6.

孟子謂齊宣王曰：王之臣有托其妻子於其友而之楚游者，比其反也，則凍餒其妻子，則如之何？

王曰：棄之。

曰：士師不能治士，則如之何？

王曰：已之。

曰：四境之內不治，則如之何？

王顧左右而言他。

Mạnh Tử vị Tề Tuyên Vương viết: “Vương chi thần hữu thác kỳ thê tử ư kỳ hữu, nhi chi Sở du giả. Tỉ kỳ phản dã, tắc đông nãi kỳ thê tử, tắc như chi hà?”

Vương viết: “Khí chi.”

Viết: “Sĩ sư bất năng trị sĩ, tắc như chi hà?”

1 So với Tây phương thời cổ đại, với chế độ nô lệ, nền chính trị Vương đạo này quả thật hơn hẳn.

Vương viết: “Dĩ chi.”

Viết: “Tứ cảnh chi nội bất trị, tắc như chi hà?”

Vương cố tả hữu nhi ngôn tha.

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói với Tề Tuyên Vương rằng: “Có một bề tôi của vua ủy thác vợ con cho bạn mà sang chơi nước Sở. Ví như lúc trở về, thấy vợ con mình bị đối rét, thì nên như thế nào?”

Vua nói: “Bỏ đi.”

Mạnh Tử nói: “Một quan tư pháp mà không thể điều khiển quan chức của mình, thì nên như thế nào?”

Vua nói: “Cách chức đi.”

Mạnh Tử nói: “Bên trong bốn cõi mà rối loạn, thì như thế nào?”

Vua trông bên trái bên phải mà nói lảng (sang chuyện khác).

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn văn này, Mạnh Tử đã dùng cách “nói trâu cho ngựa nghe” để gián tiếp cảnh tỉnh Tề Tuyên Vương. Tề Tuyên Vương vô tình bị Mạnh Tử gài bẫy, liên tiếp trả lời theo tình lý tự nhiên. Đến câu hỏi thứ ba, mới biết Mạnh Tử ám chỉ mình, Tuyên Vương đành phải nói lảng sang chuyện khác.

Lẽ ra, trả lời cho câu hỏi: “Bên trong bốn cõi mà rối loạn, thì như thế nào?”, Tuyên Vương phải đáp: “Truất phế ông vua cai trị bốn cõi đó đi.”

Nếu theo tình lý tự nhiên mà trả lời như vậy, hoá ra Tề Tuyên Vương tự hại mình; bởi vì nước Tề lúc bấy giờ không được cai trị tốt.

Mạnh Tử quả có tư tưởng cách mạng, lý luận mạch lạc, chặt chẽ; tính khí thẳng thắn, trung thực, không biết tăng bốc, nịnh hót; lại không biết sợ cường quyền. Rõ ràng Mạnh Tử có khí hạo nhiên của một bậc hiền nhân, xứng đáng được đời sau tôn là *Á thánh* trong đạo thống Nho giáo. Ông ta không được trọng dụng là phải trong cái thời Chiến Quốc loạn lạc, nhiễu nhương như thế!

7.

孟子見齊宣王曰：所謂故國者，非謂有喬木之謂也，有世臣之謂也。王無親臣矣，昔者所進，今日不知其亡也。

王曰：吾何以識其不才而舍之？

曰：國君進賢如不得已，將使卑踰尊，疏逾戚，可不慎與？

左右皆曰賢，未可也；諸大夫皆曰賢，未可也；國人皆曰賢，然後察之；見賢焉，然後用之。

左右皆曰不可，勿聽；諸大夫皆曰不可，勿聽；國人皆曰不可，然後察之；見不可焉，然後去之。

左右皆曰可殺，勿聽；諸大夫皆曰可殺，勿聽；國人皆曰可殺，然後察之；見可殺焉，然後殺之。故曰國人殺之也。如此，然後可以為民父母。

Mạnh Tử kiến Tề Tuyên Vương, viết: “Sở vị cố quốc giả phi vị hữu kiêu mộ chi vị dã, hữu thế thần chi vị dã. Vương vô thân thần hỹ. Tích giả sở tiến, kim nhật bất tri kỳ vong dã.”

Vương viết: “Ngô hà dĩ thức kỳ bất tài nhi xả chi?”

Viết: “Quốc quân tiến hiền, như bất đắc dĩ. Tương sử ty du tôn sơ du thích, khả bất thận dư?”

Tả hữu giai viết hiền, vị khả dã; chư đại phu giai viết hiền, vị khả dã; quốc nhân giai viết hiền, nhiên hậu sát chi; Kiến hiền yên, nhiên hậu dụng chi.

Tả hữu giai viết bất khả, vật thính; chư đại phu giai viết bất khả, vật thính; quốc nhân giai viết bất khả; nhiên hậu sát chi; kiến bất khả yên, nhiên hậu khứ chi.

Tả hữu giai viết khả sát, vật thính; chư đại phu giai viết khả sát, vật thính; quốc nhân giai viết khả sát, nhiên hậu sát chi; kiến khả sát yên, nhiên hậu sát chi. Cố viết quốc nhân sát chi dã. Như thử, nhiên hậu khả dĩ vi dân phụ mẫu.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử ra mắt Tề Tuyên Vương, nói: “Cái gọi là đất nước cũ chẳng phải có những cây cao lớn, mà có các bề tôi đời nọ sang đời kia. Vua không có các bề tôi thân tín như thế. Xưa kia, những người được cất dùng, ngày nay chẳng biết họ mất đâu cả rồi.”

Vua nói: “Ta làm sao biết được kẻ nào bất tài mà sa thải?”

Mạnh Tử nói: “Một vị vua cai trị đất nước (quốc quân) cất dùng người tài đức, dường như chẳng đáng dừng. Nếu khiến người thấp hèn vượt lên người tôn quý, người xa vượt lên người thân, có thể không cẩn thận sao?”

“Những kẻ bên trái bên phải đều nói là tài đức, chưa đáng tin. Các quan đại phu đều nói là tài đức cũng chưa đáng tin. Mọi người trong nước đều nói là tài đức, sau đó hãy xét lại. Thấy là tài đức thật, rồi sau mới dùng.

“Những kẻ bên trái bên phải đều nói không được, thì đừng nghe. Các quan đại phu đều nói không được, đừng nghe. Mọi người trong nước đều nói không được, sau đó hãy xét lại. Thấy là không được, rồi sau mới bỏ đi.

“Những kẻ bên trái bên phải đều nói đáng giết, thì đừng nghe. Các quan đại phu đều nói đáng giết, đừng nghe. Mọi người trong nước đều nói đáng giết, sau đó hãy xét lại. Thấy đáng giết, sau đó hãy giết. Cho nên nói là mọi người trong nước giết kẻ ấy. Như thế, rồi sau mới có thể làm cha mẹ của dân.”

BÌNH GIẢI:

Cố quốc (đất nước cũ) là tiếng chỉ đất nước của tổ tiên truyền từ đời nọ sang đời kia; có một truyền thống cai trị tốt đẹp, một nền văn hoá rực rỡ, dồi dào sức sống và đạo đức. Với một cố quốc như vậy, chẳng ai muốn phản bội hoặc bỏ đi tha phương cầu thực; vạn bất đắc dĩ mà phải đi xa, ai ai cũng thấy nhớ và muốn trở về.

Trong ý đó, cố quốc đồng nghĩa với cố hương (quê cũ), thường xuyên tạo nên tình non nghĩa nước đôi với mọi người đã được sinh ra và lớn lên tại đó.

Mạnh Tử cho rằng để cố quốc duy trì được cái nghĩa tốt đẹp như vậy, chẳng phải cố quốc có những cây cao bóng cả, những danh lam thắng cảnh tuyệt vời, mà phải có những bề tôi rường cột từ đời nọ sang đời kia. Đó là những vị đại thần đức cao, hạnh trực, tài năng xuất chúng, đã từng ngồi ở triều đình giúp rập đắc lực cho vua cha, vua con và thậm chí cả vua cháu. Chính các vị đại thần ấy với kinh nghiệm cai trị nhiều năm của mình, mới giữ yên được giềng mối trị an đất nước, giữ cho triều đại có nền tảng vững vàng, tạo được mối an tâm tín nhiệm cho toàn dân.

Trước mắt Mạnh Tử, bấy giờ Tề Tuyên Vương không có những đại thần thân tín như thế. Điều đó chứng tỏ Tề Tuyên Vương đã không đủ ân đức để giữ chân được các đại thần tài đức trong triều; hoặc Tuyên Vương đã coi rẻ các

vị ấy mà sa thải lâu rồi. Chẳng những trong triều đã không có các cựu thần cột trụ ấy, đến cả những đại phu mới tham chính khi Tuyên Vương lên ngôi cũng không còn vị nào. Phải chăng Tuyên Vương đã thay các quan khanh như thay áo? Cách thức cai trị ngẫu hứng như vậy hẳn mất tín nhiệm đối với dân và nền hành chính không thể vững vàng được. Hành chính đã không vững vàng thì đất nước bất an, không thể hưng thịnh.

Thấy Mạnh Tử phê phán gắt gao, Tề Tuyên Vương chỉ còn cách đánh trống lảng: “*Ta làm sao biết được kẻ nào bất tài mà sa thải?*”

Mạnh Tử nhận xét rằng: một vị vua cai trị đất nước (*quốc quân*) cất dùng người hiền tài nhiều khi phải làm một việc xem ra trái lẽ thường (*bất đắc dĩ*). Đó là đem người thấp hèn đặt trên người tôn quý, đem người ở xa, chẳng thân thích sắp trên người thân cận. Muốn có người hiền tài đảm đương việc nước thì phải hành động như vậy, nhưng phải thật cẩn thận mới được. Tức là phải xét người một cách kỹ lưỡng. Không nên vì lời khen chê của những kẻ thân tín bên trái bên phải (*tả hữu*) hay vì lời khen chê của các quan đại phu trong triều mà vội vàng sử dụng, cất nhắc hay thải bỏ một người nào. Chớ vội tin những lời khen chê chủ quan, thiên lệch đó. Hãy theo dõi dư luận của mọi người trong nước. Nếu đại chúng nhân dân đều nhất loạt khen hoặc chê một người nào đó, thì vua hãy xét kỹ lại; sau đó, mới có một quyết định chung cuộc: sử dụng hay thải bỏ.

Giả như một người nào đó bị những kẻ thân tín của vua và các quan đại phu trong triều lên án đáng giết, vua chớ vội nghe ngay. Phải thăm dò ý tứ mọi người trong nước. Nếu dân chúng đều nói đáng giết, bấy giờ vua hãy xét lại kỹ lưỡng những hành vi của người ấy; thấy người ấy đáng tội chết mới đem ra xử. Thế là người ấy không phải bị vua giết oan, mà đã bị thọ hình vì quyết định của toàn dân.

Nếu vua cẩn thận trong cách tuyển dụng nhân tài và biết nghe theo nguyện vọng dân chúng mà xử lý những việc trong triều; lúc đó, vua mới thật xứng đáng ở ngôi cha mẹ của dân. Một vị quốc quân mà điều khiển đất nước cẩn thận như thế, ắt là bận bịu suốt ngày; chẳng có dư thời giờ để say sưa rượu chè, du hí, sa đọa, trác táng cho được.

8.

齊宣王問曰：湯放桀，武王伐紂，有諸？

孟子對曰：於傳有之。

曰：臣弑其君，可乎？

曰：賊仁者，謂之賊；賊義者，謂之殘。殘賊之人，謂之一夫。聞誅一夫紂矣，未聞弑君也。

Tê Tuyên Vương vấn viết: “Thang phóng Kiệt, Vũ Vương phạt Trụ, hữu chư?”

Mạnh Tử đối viết: “Ư truyện hữu chi.”

Viết: “Thần thí kỳ quân khả hồ?”

Viết: “Tặc nhân giả, vị chi tặc; tặc nghĩa giả, vị chi tàn; tàn tặc chi nhân vị chi nhất phu. Văn tru nhất phu Trụ hỹ, vị văn thí quân dã.”

Dịch nghĩa:

Tê Tuyên Vương hỏi rằng: “Vua Thang đuổi vua Kiệt, vua Vũ Vương đánh vua Trụ, những điều đó có chăng?”

Mạnh Tử đáp: “Trong sách truyện có những điều đó.”

Vua nói: “Có thể là bề tôi giết vua chăng?”

Đáp: “Kẻ làm hại điều nhân gọi là giặc; kẻ làm hại điều nghĩa gọi là tàn ác; những kẻ giặc hại, tàn ác ấy là người tầm thường. Có nghe nói việc giết một người tầm thường là Trụ thôi, chưa từng nghe nói giết vua.”

BÌNH GIẢI:

Kiệt là vua cuối đời nhà Hạ (khoảng 1800 năm trước Công nguyên); Trụ là vua cuối đời nhà Ân-Thương (khoảng 1150 trước Công nguyên). Trong sách truyện có chép vua Thành Thang đuổi Kiệt, lập ra nhà Thương; vua Vũ Vương hội binh các chư hầu thanh toán Trụ sau khi đại thắng ở trận Mịc Dã, lập ra nhà Chu.

Tê Tuyên Vương đem những chuyện đó hỏi Mạnh Tử xem như thế có phải Thành Thang và Vũ Vương là những bề tôi giết vua chăng. Theo đạo lý truyền thống, những bề tôi mà giết vua của mình là những kẻ có tội bất trung.

Mạnh Tử giải thích rằng: kẻ làm hại điều nhân, điều nghĩa không phải là vua đúng danh hiệu, mà chỉ là một người thường, một kẻ giặc hại, tàn ác thôi. Mạnh Tử chỉ được nghe nói về chuyện giết một kẻ tầm thường tên là Trụ, chứ không được nghe nói về chuyện giết một vị vua.

Theo học thuyết chính danh của Đức Khổng Tử thì “vua phải cho ra vua, bề tôi mới ra bề tôi...” (quân quân, thần thần...). Một vị vua xứng đáng với

danh hiệu vua phải là người hết lòng phục vụ hạnh phúc của dân chúng, một người đạo đức gương mẫu. Có vua xứng đáng như thế, mới có bề tôi một dạ trung thành, hợp sức với vua để phục vụ dân chúng. Người nào giết một vị vua như thế mới gọi là kẻ có tội bất trung. Nếu một người nào ở ngôi vua tôn quý mà làm hại điều nhân, điều nghĩa, không lấy hạnh phúc của dân chúng làm trọng; trái lại, còn đem tai họa đến cho dân chúng, người ấy là giặc hại, tàn ác, chứ đâu xứng đáng danh hiệu là vua?

Đối với kẻ giặc hại, tàn ác, thì trong dân có người đứng lên vì quyền lợi của dân mà tiêu diệt kẻ ấy, đó là điều phải, không thể gọi người ấy là bề tôi giết vua được. Đó là người làm cách mạng, cứu dân khỏi ách bạo ngược, lầm than.

Người này hành động vì đại nghĩa mới xứng đáng được tôn làm vua, là Thiên tử (con Trời).

9.

孟子謂齊宣王曰：為巨室，則必使工師求大木。工師得大木，則王喜，以為能勝其任也。匠人斫而小之，則王怒，以為不勝其任矣。夫人幼而學之，壯而欲行之；王曰“姑舍女所學而從我”，則何如？今有璞玉於此，雖萬鎰，必使玉人雕琢之；至於治國家，則曰“姑舍女所學而從我”，則何以異於教玉人雕琢玉哉？

Mạnh tử kiến Tề Tuyên Vương, viết: “Vi cự thất, tắc tất sử công sư cầu đại mộc. Công sư đắc đại mộc, tắc vương hỷ, dĩ vi năng thắng kỳ nhiệm dã. Tượng nhân trắc nhi tiểu chi, tắc vương nộ, dĩ vi bất thắng kỳ nhiệm hỹ. Phù, nhân ấu nhi học chi, tráng nhi dục hành chi. Vương viết: ‘Cô, xả nhữ sở học nhi tùng ngã.’ Tắc hà như? Kim hữu phác ngọc ư thử, tuy vạn dật, tắc tất sử ngọc nhân điêu trắc chi. Chí ư trị quốc gia, tắc viết: ‘Cô, xả nhữ sở học nhi tùng ngã.’ Tắc hà dĩ dị ư giáo ngọc nhân điêu trắc ngọc tai?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử ra mắt Tề Tuyên Vương, nói: “Để làm một cái nhà to tát, ắt phải khiến công trình sư đi tìm gỗ lớn. Công trình sư tìm được gỗ lớn rồi, vua mừng rỡ, vì đã có khả năng làm nên việc. Người thợ mộc mà đem

đeo gọt cho nhỏ đi, vua sẽ giận dữ, vì không thể nên việc được nữa. Ôi, người ta lúc còn nhỏ đi học, lớn lên chỉ mong muốn đem ra thi hành. Vua lại nói: “Hãy bỏ sở học của người đi mà nghe theo ta.” Như thế sẽ ra sao? Nay có viên ngọc thô ở đây, đáng vạn dật vàng, ắt phải sai thợ ngọc chạm trở, mài giữa nó đi. Đến việc cai trị quốc gia, lại nói: “Hãy bỏ sở học của người đi mà nghe theo ta.” Thế sao lại xử khác với việc ra lệnh cho thợ ngọc chạm trở, mài giữa ngọc như vậy?”

BÌNH GIẢI:

Để chỉ trích việc vua muốn Tể tướng và các quan khanh trong triều phải làm theo ý riêng của mình mà bỏ mất khả năng chuyên môn của họ, Mạnh Tử đã nêu ra hai ví dụ.

Thứ nhất, muốn cắt một đại sảnh đường (*cự thất*), vua giao cho công trình sư (kiến trúc sư phụ trách xây dựng) đi kiếm cây gỗ lớn làm cột cái. Có cây gỗ lớn mới có sức nâng nổi cái mái to rộng. Nay kiếm được cây gỗ lớn rồi, nếu thợ mộc lờ đeo gọt cho nó nhỏ đi, nó sẽ không còn nâng đỡ được cả mái nhà nữa.

Tương tự như thế, một người đi học từ nhỏ, trau dồi tài đức; lớn lên người đó có đủ tài năng chuyên môn để đảm đương chức Tể tướng hay chức quan khanh. Tể tướng là chức quan nhất phẩm có đủ tài năng chuyên môn và đức hạnh để điều khiển trăm quan, cai trị cả nước (ví như cây gỗ lớn). Thế mà, vua lại khiến ông ta bỏ tài năng chuyên môn (*sở học*) của mình để chỉ nghe theo ý riêng của vua (ví như thợ mộc đẽo cây gỗ lớn cho nhỏ đi). Như vậy, việc nước (*cự thất*) sẽ hỏng mất!

Thứ hai, ví như có một viên ngọc quý còn ẩn trong đá (ngọc thô). Theo lẽ thường, vua phải trao viên ngọc thô ấy cho thợ ngọc, phá đá, trau chuốt; mới có được viên ngọc đáng giá vạn dật vàng.

Thợ ngọc là hình ảnh tiêu biểu cho một vị Tể tướng đại thần, đủ tài năng chuyên môn về chính trị, có thể đưa đất nước đến thịnh trị thái bình. Viên ngọc quý biểu tượng cho tài nguyên đất nước, cho hạnh phúc của dân chúng. Nay vua lại bảo vị Tể tướng hãy bỏ tài năng chuyên môn của mình, một mực tuân theo ý chỉ của vua để thỏa mãn tham vọng riêng tư của vua.

Biết trao ngọc thô cho thợ ngọc trạm trở, mà vua lại không biết trao quyền lãnh đạo đất nước cho Tể tướng cai trị theo sở học của ông. Xử trí sai khác như thế là vua đã tự mâu thuẫn, không biết lẽ phải trái ở đời vậy. Do đó, đất nước không thể hưng thịnh, thái bình được.

10.

齊人伐燕，勝之。宣王問曰：或謂寡人勿取，或謂寡人取之。以萬乘之國伐萬乘之國，五旬而舉之，人力不至於此。不取，必有天殃。取之何如？

孟子對曰：取之而燕民悅，則取之；古之人有行之者，武王是也。取之而燕民不悅，則勿取；古之人有行之者，文王是也。

以萬乘之國伐萬乘之國，簞食壺漿以迎王師，豈有他哉？避水火也。如水益深，如火益熱，亦運而已矣。

Tề nhân phạt Yên thắng chi. Tuyên Vương vấn viết: “Hoặc vị quả nhân vật thủ; hoặc vị quả nhân thủ chi. Dĩ vạn thặng chi quốc phạt vạn thặng chi quốc, ngũ tuần nhi cử chi, nhân lực bất chí ư thủ. Bất thủ, tất hữu thiên ương. Thủ chi hà như?”

Mạnh Tử đối viết: “Thủ chi nhi Yên dân duyệt, tắc thủ chi. Cổ chi nhân hữu hành chi giả: Vũ Vương thị dã. Thủ chi nhi Yên dân bất duyệt, tắc vật thủ. Cổ chi nhân hữu hành chi giả: Văn Vương thị dã.

Dĩ vạn thặng chi quốc phạt vạn thặng chi quốc, đan tự hồ tương, dĩ nghênh vương sư, khởi hữu tha tai? Tỵ thủy hỏa dã. Như thủy ích thâm, như hỏa ích nhiệt, diệc vận nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Người nước Tề đánh thắng nước Yên. Tuyên Vương hỏi rằng: “Có người bảo quả nhân đừng chiếm, có người bảo quả nhân chiếm lấy. Đem nước vạn cỗ xe đánh một nước vạn cỗ xe, năm mươi ngày mà lấy được, sức người không đến được như thế. Không chiếm lấy, ắt gặp tai vạ của Trời. Chiếm lấy có nên chăng?”

Mạnh Tử đáp rằng: “Chiếm lấy mà dân nước Yên vui vẻ thì nên chiếm. Người xưa đã có người làm rồi: đó là Vũ Vương. Chiếm lấy mà dân nước Yên chẳng vui, thì đừng chiếm. Người xưa đã có người làm rồi: đó là Văn Vương.

Dem nước vạn cổ xe đánh nước một vạn cổ xe, có cơm giỏ nước bầu đem ra đón binh đội của vua, há chẳng có lòng kia khác sao? Đó là tránh nạn nước lửa vậy. Nếu như nước càng sâu, lửa càng nóng, thì cũng có sự vận động chống lại mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, thời Xuân Thu Chiến Quốc, ở Trung Hoa, người ta có thói quen xét nhân lực, vật lực của một nước bằng số cổ xe trận. Nước có một vạn (mười ngàn) cổ xe là nước lớn. Nước có một ngàn cổ xe là nước nhỏ. Nước có một trăm cổ xe trận là nước *phụ dung*, phải lệ thuộc vào một nước lớn nào đó. Nước Tề và nước Yên cùng có một vạn cổ xe trận là hai nước lớn tương đương .

Tề Tuyên Vương sai binh đội đi đánh thắng nước Yên chỉ trong có 5 tuần (50 ngày).¹ Tuyên Vương cho rằng riêng sức người, không nhanh được như thế, mà do sức Trời hỗ trợ. Vì vậy, ông mới bảo: “Không chiếm lấy, ắt gặp tai vạ của Trời” nghĩa là nếu nước Tề không chiếm lấy nước Yên thì trái mệnh Trời, sẽ bị Trời phạt. Tuy nhiên, ông vẫn phân vân vì có hai lập trường trái ngược trong triều đình: người bảo chiếm lấy, kẻ bảo đừng chiếm. Do đó, ông mới hỏi ý kiến Mạnh Tử.

Mạnh Tử luôn lấy dân làm trọng, trên căn bản ý dân là ý Trời. Đánh thắng nước Yên trong có 5 tuần, với binh lực hai nước tương đương, đúng là có Trời giúp thật. Trời giúp thể hiện qua hành động của dân Yên đem cơm giỏ nước bầu ra đón; lý do là dân Yên đã chán chính sách cai trị của triều đình nước Yên. Mới có như thế, đâu đã quyết chắc được rằng Trời muốn cho nước Tề chiếm lấy nước Yên. Do vậy, Mạnh Tử mới phân giải: nếu dân Yên vui lòng chấp nhận thì nên lấy; nếu dân Yên chẳng vui thì không nên lấy. Ông nêu ra tấm gương nên lấy và tấm gương không nên lấy.

Vũ Vương thấy dân chúng nhà Ân và toàn thể các chư hầu đều ghê sợ chính sách bạo ngược của vua Trụ; cho nên, sau khi diệt Trụ, Vũ Vương đã chiếm lấy nhà Ân và xếp đặt việc cai trị hợp ý dân.

Văn Vương (cha của Vũ Vương) trước đó đã có thể thắng vua Trụ, nhưng thấy chính sách bạo ngược của vua chưa đến nỗi quá khắc nghiệt; dân chúng và các chư hầu chưa oán ghét Trụ quá đáng, tình hình chưa chín muồi; cho nên Văn Vương chấp nhận ngồi tù ở ngục Dữu Lý bảy năm để chờ thời; và nhường việc chiếm nhà Ân cho con là Vũ Vương.

¹ Ngày xưa mỗi tuần là 10 ngày, 3 tuần là một tháng. Trong đời người thì mỗi tuần là 10 năm. Ví dụ, Bát tuần khánh thọ là lễ mừng người thọ được 80 tuổi.

Mạnh Tử phân tích thêm: Khi quân Tề tiến vào đất Yên, quả có hiện tượng dân Yên đem cơm giỏ nước bầu ra đón. Lý do chẳng qua là vua Yên cai trị hà khắc. Quân Tề vào đất Yên, lật đổ ách cai trị của vua Yên là một biến cố được coi như giúp dân Yên tránh được nạn nước sôi lửa bỏng, chứ chưa hẳn là dân Yên muốn người Tề cai trị. Giả như giờ đây chiếm lấy, chính sách của Tề Tuyên Vương lại còn tệ hại hơn (nước càng sâu, lửa càng nóng) cách cai trị của vua Yên; bấy giờ, trong dân chúng Yên ắt có sự vận động chống lại. Tình hình có thể diễn ra là: Hoặc trong nước Yên sẽ có một anh hùng nổi lên lãnh đạo dân chúng chống quân Tề xâm lược; hoặc sẽ có một cuộc chiến tranh du kích toàn diện, giằng dai diễn ra khắp nước Yên; hoặc dân Yên sẽ cầu viện một nước lớn khác (chẳng hạn như nước Sở hay nước Tần) đánh lại quân Tề. Như thế cái ơn cứu dân Yên sẽ mất; lại còn gây nên mối oán thù sâu nặng giữa hai nước Yên Tề.

11.

齊人伐燕，取之。諸侯將謀救燕。宣王曰：諸侯多謀伐寡人者，何以待之？

孟子對曰：臣聞七十里為政於天下者，湯是也。未聞以千里畏人者也。書曰：“湯一征，自葛始。”天下信之。“東面而征，西夷怨；南面而征，北狄怨。曰：奚為後我？”民望之，若大旱之望云霓也。歸市者不止，耕者不變。誅其君而吊其民，若時雨降。民大悅。

書曰：“徯我后，后來其蘇。”今燕虐其民，王往而征之，民以為將拯己於水火之中也，簞食壺漿以迎王師。若殺其父兄，系累其子弟，毀其宗廟，遷其重器，如之何其可也？

天下固畏齊之強也，今又倍地而不行仁政，是動天下之兵也。

王速出令，反其旄倪，止其重器；謀於燕眾，置君而後去之，則猶可及止也。

Tề nhân phạt yên, thủ chi. Chư hầu tương mưu cứu Yên. Tuyên Vương viết: “Chư hầu đa mưu phạt quả nhân giả. Hà dĩ đãi chi?”

Mạnh Tử đối viết: “Thần văn thất thập lý vi chính ư thiên hạ giả: Thang thị dã. Vị văn dĩ thiên lý úy nhân dã. Thư viết: ‘Thang nhất chinh, tự Cát thủy; thiên hạ tín chi. Đông diện nhi chinh, Tây di oán; Nam diện nhi chinh, Bắc địch oán. Viết: Hề vi hậu ngã?’ Dân vọng chi, nhược đại hạn chi vọng vân nghe dã. Qui thị giả bất chi; canh giả bất biến. Tru kỳ quân nhi điều kỳ dân. Nhược thời vũ giáng, dân đại duyệt.”

“Thư viết: ‘Hề ngã hậu; hậu lai kỳ tô.’ Kim Yên ngược kỳ dân, vương vãng nhi chinh chi. Dân dĩ vi tương chủng kỷ ư thủy hỏa chi trung dã. Đan tự hồ tương dĩ nghênh vương sư. Nhược sát kỳ phụ huynh, hệ lụy kỳ tử đệ, hủy kỳ tông miếu, thiên kỳ trọng khí, như chi hà kỳ khả dã?

Thiên hạ cố úy Tề chi cường dã; kim hựu bội địa, nhi bất hành nhân chính, thị động thiên hạ chi binh dã.

Wương tức xuất lệnh, phản kỳ mao nghe, chỉ kỳ trọng khí, mưu ư Yên chúng, trí quân nhi hậu khứ chi, tắc do khả cập chi dã.”

Dịch nghĩa:

Người nước Tề đánh nước Yên, rồi chiếm lấy. Các nước chư hầu cùng nhau toan tính cứu nước Yên. Tuyên Vương nói: “Nhiều nước chư hầu toan tính đánh quả nhân. Phải đối đãi làm sao?”

Mạnh Tử đáp rằng: “Bề tôi nghe có bảy mươi dặm mà cai trị được thiên hạ: đó là vua Thang. Chưa từng nghe có một ngàn dặm lại sợ người ta.

Kinh Thư nói: “Vua Thang chinh phạt lần thứ nhất khởi đầu từ nước Cát, thiên hạ tin tưởng. Quay mặt về Đông mà chinh phạt, dân Tây Di oán trách; quay mặt về Nam mà chinh phạt, dân Bắc Địch oán trách. Nói rằng: “Sao lại đến ta sau?” Dân chúng trông ngóng dường như lúc đại hạn trông ngóng mây và cầu vồng vậy. Người đến chợ không ngừng chân; người cày ruộng không thay đổi công việc. Tiêu diệt vua rồi thì thăm viếng đến dân. Dân chúng mừng rỡ như gặp lúc mưa đổ vậy.

“Kinh Thư nói: “Trông đợi vua ta; vua đến làm ta sống lại.” Nay nước Yên bạo ngược với dân, vua đi chinh phạt. Dân cho là mình sẽ được cứu vớt khỏi chìm trong nước lửa. Bèn đem cơm gạo nước bầu ra đón binh đội vua. Ví bằng lại giết cha anh họ, trói buộc phiến hà con em họ, phá hoại tông miếu của họ, đòi những đồ quý trọng của họ đi, như vậy làm sao nên?

“Thiên hạ cố nhiên sợ nước Tề mạnh mẽ; nay lại tăng thêm đất mà không thi hành chính sách nhân đạo; thế là thiên hạ động binh vậy.

“Vua hãy nhanh chóng ra lệnh, trả lại người già con trẻ cho họ, ngưng việc chuyển dời các đồ quý trọng, toan tính cùng dân nước Yên, đặt lên một vị vua rồi sau đó rút quân đi, thì còn kịp đình chỉ cuộc động binh.”

BÌNH GIẢI:

Tề Tuyên Vương, sau khi đánh xong nước Yên, đã chiếm lấy, lại còn thi hành chính sách tàn bạo làm mất lòng người Yên, không nghe theo lời khuyên của Mạnh Tử. Cho nên các nước chư hầu chung quanh toan tính đánh nước Tề để cứu nước Yên. Trước tình thế ấy Tề Tuyên Vương cầu kế cùng Mạnh Tử.

Mạnh Tử đem chuyện vua Thang chinh phạt các nước chư hầu ra nói. Ban đầu vua Thang (khoảng 1800 năm trước Công nguyên) chỉ có 70 dặm đất; nhờ lòng nhân đức mà sau đó cai trị được cả các nước chư hầu. Chinh phục nước Cát, bày tỏ chính sách nhân đạo, cứu dân khỏi cảnh lầm than, bạo ngược, vua Thang đã thu được lòng tin của thiên hạ. Thế là bốn phương đông, tây, nam, bắc đều trông ngóng vua Thang đem quân đến giải phóng cho họ. Chưa kịp đến, dân chúng đã trách móc sao quá chậm trễ. Người ta mong đợi binh đội vua Thang như trông ngóng mây và cầu vồng báo hiệu mưa lành giữa lúc trời đại hạn. Binh đội vua Thang là đoàn quân nhân nghĩa, đi đến đâu, không có hành vi nào khiến dân hãi sợ. Đâu đó chỉ có sự mừng rỡ hân hoan: chợ búa vẫn họp đều đặn, ruộng vườn vẫn có người canh tác. Thanh toán xong chế độ bạo tàn, vua Thang và các binh tướng của ngài đi thăm viếng, phủ dụ dân chúng an cư lạc nghiệp. Người ta coi vua Thang là vị cứu tinh, làm sống lại cuộc đời tàn tạ của dân chúng trong chế độ cai trị cũ.

Ngày nay, chiếm nước Yên, nước Tề được tăng thêm lãnh thổ gấp hai, lại thi hành chính sách tàn nhẫn với dân Yên, phá hủy tông miếu, chiếm đoạt những đồ quý trọng trong quốc khố nước Yên đem về Tề. Làm sao dân chúng Yên không oán hận? Làm sao các nước chư hầu chung quanh có thể ngồi yên mà không động binh chống lại?

Muốn cho thiên hạ ổn định, các nước chư hầu đình chỉ tiến quân, điều ấy không khó. Chỉ việc chấm dứt chính sách tàn bạo; bàn tính với dân Yên, đặt một vị vua mới được lòng người Yên lên ngôi, trao trả quyền bính cho vị vua ấy, rồi rút hết binh đội về. Thế là mọi sự yên ổn.

Cai trị một đất nước ngàn dặm, nếu biết duy trì chính nghĩa, thi hành chính sách nhân đạo, thì đâu có phải sợ nước nào xâm lấn?

12.

邾與魯哄，穆公問曰：吾有司死者三十三人，而民莫之死也。誅之，則不可勝誅；不誅，則疾視其長上之死而不救。如之何則可也？

孟子對曰：兇年饑歲，君之民老弱轉乎溝壑，壯者散而之四方者幾千人矣；而君之倉廩實，府庫充，有司莫以告，是上慢而殘下也。曾子曰：“戒之戒之！出乎爾者，反乎爾者也。”夫民今而後得反之也，君無尤焉！

君行仁政，斯民親其上、死其長矣。

Trâu dữ Lỗ hống. Mục Công vấn viết: “Ngô hữu tư tử giả tam thập tam nhân, nhi dân mạc chi tử dã. Tru chi, tắc bất khả thắng tru. Bất tru, tắc tật thị kỳ trưởng thượng chi tử nhi bất cứu. Như chi hà, tắc khả dã?”

Mạnh Tử đối viết: “Hung niên, cơ tuế, quân chi dân, lão nhược chuyển hồ câu hác, tráng giả tán nhi chi tứ phương giả, cơ thiên nhân hỹ. Nhi quân chi thương lâm thật, phủ khố sung. Hữu tư mạc dĩ cáo. Thị thượng mạn nhi tàn hạ dã.

“Tăng Tử viết: ‘Giới chi, giới chi; xuất hồ nhĩ giả, phản hồ nhĩ giả dã.’ Phù, dân kim nhi hậu đắc phản chi dã. Quân vô vư yên.

“Quân hành nhân chính, tư dân thân kỳ thượng, tử kỳ trưởng hỹ.”

Dịch nghĩa:

Nước Trâu và nước Lỗ xô xát với nhau. Vua Mục Công hỏi rằng: “Các quan chức của ta chết tới ba mươi ba người, mà dân chẳng ai chết cả. Dem giết họ đi, thì không thể giết hết. Nếu không giết, họ sẽ có tật thấy các cấp trên của mình chết mà không cứu. Như thế nên làm sao?”

Mạnh Tử đáp rằng: “Những năm mất mùa, đói kém, dân của vua, người già cả yếu đuối thì nằm quay ở ngòi rãnh, kẻ trai tráng thì bỏ đi bốn phương, gần tới ngàn người. Thế mà vựa lẫm của vua thì đầy ắp, kho tàng thì dư dật. Các quan chức chẳng ai báo cáo lên. Đó là cấp trên đã khinh thường, tàn hại cấp dưới.

“Thầy Tăng Tử nói: ‘Hãy đề phòng, hãy đề phòng; cái gì đưa ra ở người, cái ấy sẽ trả lại người.’ Ôi, dân nay được lúc trả lại sau vậy. Vua đừng trách móc làm gì.

“Vua thi hành chính sách nhân đạo thì dân sẽ thân yêu cấp trên, chịu chết cho bề trên.”

BÌNH GIẢI:

Nước Trâu là một nước nhỏ, quê hương của Mạnh Tử. Vua Mục Công nước Trâu, thấy dân chúng không chịu tiếp cứu các quan chức của mình khi xảy ra cuộc tranh chấp với nước Lỗ, đã có ý định muốn đem giết một số người. Nhưng dân chúng nhiều quá, giết làm sao xuể. Trong lúc phân vân, giết hoặc không giết, vua hỏi ý kiến Mạnh Tử.

Mạnh Tử đem quy luật nhân quả ra phân giải. Luật nhân quả là: Gieo nhân nào sẽ gặt được quả đó. Tục ngữ Trung Hoa nói: *“Chủng qua đắc qua, chủng đậu đắc đậu: trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu.”* Do luật nhân quả nên ai gieo nhân xấu sẽ gặt quả xấu. Vì thế, thầy Tăng Tử đã cảnh giác các học trò: *“Hãy đề phòng, hãy đề phòng; cái gì đưa ra ở người, cái ấy sẽ trả lại người.”*

Vào những năm mất mùa, đói kém, dân chúng chết đói, cơ cực. Vựa lẫm của vua đầy thóc lúa; kho tàng của vua dư dật tiền bạc; thế mà các quan chức không báo cáo tình hình lên vua để mở kho vựa cứu đói cho dân. Đó là các quan chức đã gieo nhân xấu. Nay bị quân địch tấn công, họ phải chịu chết mà không được dân tiếp cứu; đó là họ đã nhận quả xấu vậy. Quy luật nhân quả chỉ phối thiên nhiên và chỉ phối nhân sinh. Do vậy, vua không thể trách móc dân được.

Muốn cho dân thân yêu, xả thân vì cấp trên; trước đó, cấp trên phải thương dân, nhất là trong những lúc cơ hàn. Cấp trên cai trị dân mà bỏ mặc dân chịu đói khát, chỉ biết thu thuế cho nhiều; đó là thi hành chính sách vô nhân đạo. Cấp trên cai trị vô nhân đạo mà đòi hỏi dân phải cư xử nhân đạo với mình; điều đó trái lẽ thường.

Người ta chỉ hy sinh cho người thương yêu mình, chẳng ai chịu hy sinh cho kẻ ghét mình, ruồng bỏ mình bao giờ.

13.

滕文公問曰：滕，小國也，間於齊，楚，事齊乎？
事楚乎？

孟子對曰：是謀非吾所能及也。無已，則有一焉：鑿斯池也，筑斯城也，與民守之。效死而民弗去，則是可為也。

Đằng Văn Công vấn viết: “Đằng tiểu quốc dã, gián ư Tề Sở. Sự Tề hồ? Sự Sở hồ?”

Mạnh Tử đối viết: “Thị mưu phi ngô sở năng cập dã. Vô dĩ, tắc hữu nhất yên. Tạc tư trì dã, trúc tư thành dã, dữ dân thủ chi. Hiệu tử nhi dân phát khứ. Tắc thị khả vi dã.”

Dịch nghĩa:

Đằng Văn Công hỏi rằng: “Đằng là nước nhỏ, ở giữa nước Tề, nước Sở. Thờ nước Tề chăng? Thờ nước Sở chăng?”

Mạnh Tử đáp rằng: “Đó là toan tính chẳng phải tôi có khả năng đề cập tới. Không thế, thì có một cách. Đào hào, đắp thành, cùng dân gìn giữ. Đến chết, dân chẳng bỏ chạy. Điều đó có thể làm được.”

BÌNH GIẢI:

Đằng Văn Công là vua nước Đằng. Là vua một nước nhỏ (khoảng 50 dặm vuông), nằm xen giữa hai nước lớn Tề và Sở, Đằng Văn Công không biết nên thờ nước nào làm chủ; cho nên mới hỏi ý kiến Mạnh Tử.

Mạnh Tử bác bỏ cả hai: Không thờ Tề, cũng không thờ Sở.

Lý do là: thờ nước Tề thì phải lệ thuộc nước Tề, lại khiến cho nước Sở ghét. Thờ nước Sở phải lệ thuộc nước Sở, lại khiến cho nước Tề ghét. Lệ thuộc Tề, sẽ bị thiệt với Tề; khiến cho Sở ghét, sẽ bị Sở quấy phá. Lệ thuộc Sở, sẽ bị thiệt với Sở; khiến cho Tề ghét, sẽ bị Tề quấy phá.

Nếu không thờ cả hai nước Tề, Sở, chỉ còn một cách duy nhất là nước Đằng phải tự lập, tự cường. Tự lập, tự cường sẽ không phải phiền hà với nước nào mà lại còn được người ta trọng nể.

Muốn tự lập, tự cường thì phải đào hào cho sâu, đắp thành cho chắc; vua quan cùng với dân phải đoàn kết một lòng, phòng thủ cho thật vững.

Ví như Tề muốn đánh Đằng thì sợ Sở can thiệp, hỗ trợ Đằng. Ví như Sở muốn đánh Đằng thì sợ Tề giúp Đằng chống lại. Mình không phải lệ thuộc; lại còn được người ta trọng nể, giữ được thế cân bằng giữa hai cường quốc; còn kế sách nào hay hơn nữa?

Vả lại, cục diện thiên hạ đâu có yên bình mãi mãi. Nước càng lớn càng dễ sinh rối loạn, chia rẽ, biến động. Vào lúc nước Tề, nước Sở có biến động, nước Đàng ở thế độc lập, không bị dính bén vào bên nào, thanh thoi nhìn xem thiên hạ đại sự diễn ra, chẳng là khôn hay sao?

14.

滕文公問曰：齊人將筑薛，吾甚恐。如之何則可？
孟子對曰：昔者大王居邠，狄人侵之，去之岐山之下居焉。非擇而取之，不得已也。
苟為善，後世子孫必有王者矣。君子創業垂統，為可繼也；若夫成功，則天也。君如彼何哉？強為善而已矣。

Đàng Văn Công vấn viết: “Tề nhân tương trúc Tiết, ngô thậm khủng. Như chi hà, tắc khả?”

Mạnh Tử đối viết: “Tích giả, Thái Vương cư Mân, Dịch nhân xâm chi. Khứ chi Kỳ Sơn chi hạ cư yên. Phi trạch nhi thủ chi, bất đắc dĩ dã.

“Cầu vi thiện, hậu thế tử tôn tất hữu vương giả hỹ. Quân tử sáng nghiệp thùy thống, vi khả kế dã. Nhược phù thành công, tắc thiên dã. Quân như bỉ hà tai? Cường vi thiện nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đàng Văn Công hỏi rằng: “Người nước Tề sắp xây đắp ở nước Tiết, ta sợ lắm. Như thế nên làm sao?”

Mạnh Tử đáp rằng: “Ngày xưa Thái Vương ở đất Mân, người Dịch xâm lấn, phải đi tới núi Kỳ mà ở. Chẳng phải ngại chọn lấy nơi ấy, chẳng dặng dưng thôi.

“Vĩ như làm điều thiện, con cháu đời sau ắt nên bậc vương giả. Người quân tử mở ra cơ nghiệp để lại giềng mối có thể nối dõi được. Còn như thành công, chỉ có Trời thôi. Vua sao bằng được kẻ kia (người Tề)? Cố gắng làm điều thiện mà thôi vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn trên, Mạnh Tử đã bày mưu cho Đàng Văn Công đào hào sâu, đắp thành chắc, cùng dân chúng phòng thủ cẩn mật để duy trì chính sách tự

lập, tự cường. Đó là kế hoạch thượng sách. Thực ra, khi nêu ra đường lối tự lập, tự cường, Mạnh Tử cũng không có ý muốn Đàng Văn Công tử chiến đến cùng. Bởi vì quyết tử không phải là đường lối biến thông.

Giờ đây, thấy nước Tiết bị nước Tề chiếm, Đàng Văn Công hoảng sợ. Mạnh Tử đem chuyện Thái Vương (nội tổ của Chu Văn Vương) bị người狄 phương Bắc xâm lấn, phải bỏ đất Mân đến xây dựng cơ nghiệp ở Kỳ Sơn; đó là Mạnh Tử kín đáo nói đến kế hoạch hạ sách, bất đắc dĩ Đàng Văn Công phải bỏ kinh đô chạy đi chốn khác.

Tuy nhiên, trước khi xảy ra tình huống xấu nhất ấy, Mạnh Tử vẫn khuyên vua cố gắng làm điều thiện, gieo nhân tốt để con cháu được gặt quả phúc mai sau, trở nên bậc vương giả, cai trị thiên hạ.

Trước khi con cháu thu được quả phúc, ít ra trong lúc này, vua ra sức làm điều thiện sẽ khích động dân chúng đoàn kết sau lưng vua. Giữa vua, quan và dân chúng đoàn kết chặt chẽ, không có kẻ hở chia rẽ nào, thì quân Tề cũng khó lòng tấn công và xâm nhập. Đó là kế hoạch trung sách vậy.

Dù sao, con người cần phải mưu tính cẩn thận trên căn bản đạo đức; còn có hoàn toàn thành công hay không là do ở Trời. Cổ nhân vẫn tin: “*Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên*”(mưu việc ở người, nên việc ở Trời). Nhưng trước khi biết Trời hành động ra sao, con người vẫn cứ phải làm hết sức mình: “*Tận nhân lực nhi qui thiên số*”(làm hết sức người rồi hãy chấp nhận số Trời). Cái việc cần phải làm hết sức lúc bấy giờ đối với Đàng Văn Công là cố gắng làm điều thiện.

15.

滕文公問曰：滕，小國也，竭力以事大國，則不得免焉，如之何則可？

孟子對曰：昔者大王居邠，狄人侵之，事之以皮幣，不得免焉，事之以犬馬，不得免焉，事之以珠玉，不得免焉。乃屬其耆老而告之曰：“狄人之所欲者，吾土地也。吾聞之也，君子不以其所以養人者害人。二三子何患乎無君？我將去之。”去邠，逾梁山，邑于岐山之下居焉。邠人曰：“仁人也，不可失也。”從之者如歸市。

或曰：“世守也，非身之所能為也，效死勿去。”
君請擇於斯二者。

Đằng Văn Công vấn viết: “Đằng tiểu quốc dã, kiệt lực dĩ sự đại quốc, tắc bất đắc miễn yên, như chi hà tắc khả?”

Mạnh Tử đối viết: “Tích giả, Thái Vương cư Mân, Dịch nhân xâm chi. Sự chi dĩ bì tệ, bất đắc miễn yên. Sự chi dĩ khuyến mã, bất đắc miễn yên. Sự chi dĩ châu ngọc, bất đắc miễn yên. Nãi chúc kỳ kỳ lão nhi cáo chi viết: ‘Dịch nhân chi sở dục giả, ngô thổ địa dã. Ngô văn chi dã: quân tử bất dĩ kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả hại nhân. Nhị tam tử hà hoạn hồ vô quân? Ngã tương khứ chi.’ Khứ Mân, du Lương Sơn, ấp vu Kỳ Sơn chi hạ cư yên. Mân nhân viết: ‘Nhân nhân dã bất khả thất dã.’ Tùng chi giả như qui thị.

“Hoặc viết: ‘Thế thủ dã, phi thân chi sở năng vi dã; hiệu tử, vật khứ.’ Quân thỉnh trạch ư tư nhị giả.”

Dịch nghĩa:

Đằng Văn Công hỏi rằng: “Đằng là nước nhỏ, có hết sức phụng thờ nước lớn, cũng chẳng khỏi (bị lấn). Như thế, nên làm sao?”

Mạnh Tử đáp rằng: “Ngày xưa Thái Vương ở đất Mân, người Dịch xâm lấn. Dem da thú, lụa là, phụng tiến, mà chẳng khỏi bị lấn. Dem chó, ngựa phụng tiến mà chẳng khỏi được. Dem châu ngọc phụng tiến, cũng chẳng khỏi được. Ngài bèn dặn dò các cụ già lịch duyệt, báo cho họ rằng: ‘Lòng ham muốn của người Dịch là đất đai của ta thôi. Ta có nghe: Người quân tử không lấy cái để nuôi người (đất đai) mà làm hại người. Các ông lo gì không có vua? Ta sắp bỏ đi.’ Bỏ đất Mân, vượt qua Lương Sơn, ngài lập ấp dưới núi Kỳ mà ở. Người Mân nói: ‘Người có đức nhân không thể bỏ được.’ Họ kéo theo ngài như đi chợ.

“Có người nói: ‘Coi giữ dòng tộc, chẳng được làm theo khả năng của mình; đến chết, cũng đừng bỏ đi.’ Xin vua chọn trong hai lập trường đó.”

BÌNH GIẢI:

Ở đoạn trên, Mạnh Tử đã nói tới trường hợp của Thái Vương nhà Chu, bỏ đất Mân đi lánh nạn. Ở đây, Mạnh Tử nhắc lại điều ấy một lần nữa khi Đằng Văn Công hỏi về cách xử trí vào lúc nước Đằng không thể đương đầu được với sự xâm lấn của nước lớn.

Như thế, rõ ràng lập trường của Mạnh Tử trước sau vẫn là: đến lúc cùng thì bỏ đất mà chạy để bảo toàn lực lượng. Điều đó phù hợp với sự khôn ngoan trong phép hành quân: “*Tam thập lục kế, đào vi thượng sách*”(Ba mươi sáu kế, bỏ trốn là kế sách trên hết). Dĩ nhiên kế này chỉ được sử dụng khi không còn kế nào hơn nữa. Đó là kế cuối cùng!

Mặc dầu, Mạnh Tử có nêu ra lập trường của người nào đó, “thà chịu chết, chứ không bỏ đất đai của tổ tiên”, để cho Đằng Văn Công tùy ý chọn lựa. Nhưng Mạnh Tử không chấp nhận lập trường ấy. Ông là một hiền triết, chủ trương biến thông, cố giữ lấy thân mình để tính kế lâu dài về sau; chứ không chấp nhận chết oan uổng, khư khư giữ lấy tiết tháo hư danh, vô ích.

16.

魯平公將出，嬖人臧倉者請曰：他日君出，則必命有司所之。今乘輿已駕矣，有司未知所之，敢請。

公曰：將見孟子。

曰：何哉君所為輕身以先於匹夫者？以為賢乎？禮義由賢者出，而孟子之後喪逾前喪。君無見焉！

公曰：諾。

樂正子入見，曰：君奚為不見孟軻也？

曰：或告寡人曰：“孟子之後喪逾前喪”，是以不往見也。

曰：何哉君所謂逾者？前以士，後以大夫；前以三鼎，而後以五鼎與？

曰：否。謂棺槨衣衾之美也。

曰：非所謂逾也，貧富不同也。

樂正子見孟子，曰：克告於君，君為來見也。嬖人有臧倉者沮君，君是以不果來也。

曰：行或使之，止或尼之，行止非人所能也。吾之不遇魯侯，天也。臧氏之子，焉能使予不遇哉？

Lỗ Bình Công tương xuất. Bế nhân Tang Thương giả thỉnh viết: “Tha nhật quân xuất, tắc tất mệnh hữu tư sở chi. Kim thặng dư dĩ giá hỹ hữu tư vị tri sở chi. Cảm thỉnh.”

Công viết: “Tương kiến Mạnh Tử.”

Viết: “Hà tai quân sở vi khinh thân, dĩ tiên ư thất phu giả? Dĩ vi hiền hồ? Lễ nghĩa do hiền giả xuất; nhi Mạnh Tử chi hậu tang du tiền tang. Quân vô kiến yên.”

Công viết: “Nặc.”

Nhạc Chính tử nhập kiến viết: “Quân hề vi bất kiến Mạnh Kha dã?”

Viết: “Hoặc cáo quả nhân viết: Mạnh Tử chi hậu tang du tiền tang. Thị dĩ bất vãng kiến dã.”

Viết: “Hà tai quân sở vị du giả? Tiên dĩ sĩ, hậu dĩ đại phu; tiền dĩ tam đình, nhi hậu dĩ ngũ đình dư?”

Viết: “Phủ. Vị quan quách y khâm chi mỹ dã.”

Viết: “Phi sở vị du dã. Bản phú bất đồng dã.”

Nhạc Chính tử kiến Mạnh Tử viết: “Khắc cáo ư quân. Quân vị lai kiến dã. Bế nhân hữu Tang Thương giả trở quân. Quân thị dĩ bất quả lai dã.”

Viết: “Hành, hoặc sử chi; chỉ, hoặc nật chi. Hành, chỉ phi nhân sở năng dã. Ngô chi bất ngộ Lỗ hầu, thiên dã. Tang thị chi tử, yên năng sử dư bất ngộ tai?”

Dịch nghĩa:

Lỗ Bình Công sắp ra đi. Kẻ được sủng ái là Tang Thương thưa rằng: “Ngày nọ, vua ra đi, ắt có lệnh cho quan chức biết chỗ đến. Nay xe ngựa đã đóng, quan chức chưa được biết chỗ đến. Dám xin hỏi.”

Vua Bình Công nói: “Sắp đi thăm ông Mạnh Tử.”

Người ấy nói: “Tại sao vua coi nhẹ thân mình mà đến trước với kẻ tầm thường ấy? Cho là bậc hiền chăng? Lễ nghĩa do bậc hiền mà ra, nhưng Mạnh Tử tổ chức đám tang sau vượt hơn đám tang trước. Vua đừng đến thăm.”

Vua nói: “Ừ.”

Nhạc Chính tử vào chầu nói rằng: “Sao vua không đến thăm ông Mạnh Kha?”

Vua nói: “Có người báo cho quǎ nhân rằng: Mạnh Tử tổ chức đám tang sau vượt hơn đám tang trước. Thế nên không đi thăm nữa.”

Hỏi: “Sao vua bảo vượt hơn? Trước là kẻ sĩ, sau là quan đại phu; trước dùng ba vạc, mà sau dùng năm vạc chẳng?”

Vua nói: “Không phải. Ta cho là dùng quan quách, áo quần tẩm liệm đẹp đẽ.”

Đáp lời: “Chẳng phải điều ấy là vượt hơn đâu. Nghèo giàu không giống nhau thôi.”

Nhạc Chính tử viếng Mạnh Tử nói: “Khắc này báo cáo với vua. Vua định đến thăm thầy. Kẻ được sủng ái là Tang Thương ngăn cản vua. Thế nên vua quyết không đến nữa.”

Mạnh Tử nói: “Thăng tiến, là có người tiến cử; dừng lại, là có người ngăn cản. Thăng tiến hay dừng lại chẳng phải khả năng của con người. Ta không gặp được Lỗ Hâu, là do Trời vậy. Người con của họ Tang sao có thể khiến ta không gặp được?”

BÌNH GIẢI:

Lỗ Bình Công nghe Nhạc Chính tử (tên là Khắc), một quan chức trong triều, tiến cử Mạnh Tử là bậc hiền; cho nên sửa soạn đến thăm để mời tham chính. Nhưng Tang Thương, kẻ được vua sủng ái, đã chê bai Mạnh Tử là kẻ tầm thường, hành động trái lễ nghĩa. Lý do là: Mạnh Tử tổ chức tang lễ sau cho mẹ lại long trọng hơn tang lễ cho cha ngày trước. Người Trung Hoa xưa trọng cha hơn mẹ; tổ chức tang lễ cho mẹ lớn hơn cho cha là trái lễ nghĩa. Đã trái lễ nghĩa thì không thể là bậc hiền được. Bậc hiền bao giờ cũng giữ đúng lễ nghĩa để làm mẫu mực cho thiên hạ. Nghe Tang Thương nói như vậy, Lỗ Bình Công không đến thăm Mạnh Tử nữa.

Không thấy Lỗ Bình Công đến thăm Mạnh Tử, Nhạc Chính tử vào châu vua để hỏi cho ra lý do. Nhạc Chính tử là học trò của Mạnh Tử, muốn vua dùng thầy mình vào việc cai trị đất nước.

Vua cho biết lý do không đi là vì thấy Mạnh Tử khiêm lễ, không xứng danh bậc hiền. Nhạc Chính tử thanh minh: trước kia, khi tổ chức lễ cúng cha, Mạnh Tử là quan sĩ; theo lễ, chỉ được dâng cúng ba vạc thực phẩm: một vạc cá, một vạc thịt heo, một vạc thịt khô. Về sau, khi mẹ mất, Mạnh Tử đã là quan đại phu; theo lễ thì được dâng cúng năm vạc thực phẩm: cá, thịt heo, thịt khô, thịt dê (trừu), nem chả.¹ Như thế, việc vượt hơn đó là hợp lễ.

¹ Theo Đoàn Trung Còn, Mạnh tử, tập Thượng, Trí Đức Tòng thư xuất bản, trang 77.

Lỗ Bình Công không xét đến việc ấy. Vua cho rằng việc vượt hơn ở chỗ: dùng quan quách và quần áo tắm liệm cho mẹ đẹp dễ hơn.

Nhạc Chính tử phân giải thêm: Điều đó không phải khiếm lễ; chẳng qua là lúc tổ chức tang lễ cho cha thì Mạnh Tử còn nghèo; lúc an táng mẹ, Mạnh Tử đã khá giả hơn.

Sau khi ở triều về, Nhạc Chính tử đến thăm Mạnh Tử và cho biết rằng chỉ vì Tang Thương gièm pha, ngăn cản mà vua không đến thăm thầy.

Mạnh Tử không hề buồn giận, bình thản bày tỏ ý kiến của mình: Được thăng tiến địa vị để có cơ hội hành đạo, phải có người tiến cử. Bị chặn lại là do có người ngăn cản. Tuy nhiên, dù được thăng tiến hay bị ngăn chặn; điều đó không phải là do con người, mà do mệnh Trời. Không gặp được Lỗ hầu để thi hành ước nguyện cứu dân, cứu nước là do mệnh Trời thôi. Một người như Tang Thương không làm gì được. Cho nên chẳng trách Tang Thương làm gì.

Theo đạo thống chính truyền Nho giáo, Mạnh Tử cũng như Khổng Tử thuở trước, rất tin vào mệnh Trời. Khổng Tử đã từng nói: “*Đạo chi tương hành giả dư, mệnh dã; đạo chi tương phế giả dư, mệnh dã* - 道之將行也與，命也；道之將廢也與，命也。 (Đạo truyền ra được, mệnh vậy; đạo bị bỏ đi, mệnh vậy.” (Luận ngữ, Hiến vấn).

Những lúc bất như ý, tin vào mệnh Trời có cái lợi là người quân tử không phải buồn phiền, oán trách ai; lúc nào cũng được thanh thoi tự tại, sống bình yên mà làm điều thiện: “Thượng bất oán thiên, hạ bất 尤 nhân. 故居易以俟命。 (Trên không oán Trời, dưới không trách người, ở bình dị mà đợi mệnh.” (Trung Dung).

CHƯƠNG III: CÔNG TÔN SỬU THƯỢNG

公孫丑上

Công Tôn Sửu, phần trước

1.

公孫丑問曰：夫子當路於齊，管仲，晏子之功，可復許乎？

孟子曰：子誠齊人也，知管仲，晏子而已矣。或問乎曾西曰：“吾子與子路孰賢？”曾西蹙然曰：“吾先子之所畏也。”曰：“然則吾子與管仲孰賢？”

曾西艱然不悅曰：“爾何曾比予於管仲？管仲得君如彼其專也，行乎國政如彼其久也，功烈如彼其卑也。爾何曾比予於是！”

曰：管仲，曾西之所不為也，而子為我愿之乎？

曰：管仲以其君霸，晏子以其君顯，管仲，晏子猶不足為與？

曰：以齊王由反手也。

曰：若是，則弟子之惑滋甚。且以文王之德，百年而後崩，猶未洽於天下；武王，周公繼之，然後大行。今言王若易然，則文王不足法與？

曰：文王何可當也？由湯至於武丁，賢聖之君六七作。天下歸殷久矣；久則難變也。武丁朝諸侯有天下，猶運之掌也。紂之去武丁未久也，其故家遺俗，流風善政，猶有存者；又有微子，微仲，王子比干，箕子，膠鬲，皆賢人也，相與輔相之，故久

而後失之也。尺地莫非其有也，一民莫非其臣也；然而文王猶方百里起，是以難也。齊人有言曰：“雖有智慧，不如乘勢；雖有鎡基，不如待時。”今時則易然也。

夏後，殷，周之盛，地未有過千里者也，而齊有其地矣；雞鳴狗吠相聞，而達乎四境，而齊有其民矣。地不改辟矣，民不改聚矣，行仁政而王，莫之能御也。

且王者之不作，未有疏於此時者也；民之憔悴於虐政，未有甚於此時者也。饑者易為食，渴者易為飲。

孔子曰：“德之流行，速於置郵而傳命。”當今之時，萬乘之國行仁政，民之悅之，猶解倒懸也。故事半古之人功必倍之，惟此時為然。

Công Tôn Sửu vấn viết: “Phu tử đương lộ ư Tề, Quản Trọng, Yến Tử chi công, khả phục hứa hồ?”

Mạnh Tử viết: “Tử thành Tề nhân dã, tri Quản Trọng, Yến Tử nhi dĩ hỹ. Hoặc vấn hồ Tăng Tây viết: ‘Ngô tử dữ Tử Lộ, thực hiện?’ Tăng Tây xúc nhiên viết: ‘Ngô tiên tử chi sở úy dã.’ Viết: ‘Nhiên, tắc ngô tử dữ Quản Trọng thực hiện?’

“Tăng Tây phạt nhiên bất duyệt, viết: ‘Nhĩ hà tăng tử dư ư Quản Trọng? Quản Trọng đắc quân, như bỉ kỳ chuyên dã; hành hồ quốc chính như bỉ kỳ cửu dã; công liệt, như bỉ kỳ ty dã. Nhĩ hà tăng tử dư ư thị?’

Viết: “Quản Trọng, Tăng Tây chi sở bất vi dã, nhi tử vi ngã nguyện chi hồ?”

Viết: “Quản Trọng dĩ kỳ quân Bá; Yến Tử dĩ kỳ quân hiền. Quản Trọng, Yến Tử do bất túc vi dư?”

Viết: “Dĩ Tề vương, do phản thủ dã.”

Viết: “Nhuộc thị, tắc đệ tử chi hoặc tư thậm: thả dĩ Văn Vương chi đức, bách niên nhi hậu bằng, do vị hiệp ư thiên hạ. Vũ Vương, Chu Công

kế chi, nhiên hậu đại hành. Kim ngôn vượng nhược dĩ nhiên, tắc Văn Vương bất túc pháp dư?”

Viết: “Văn Vương hà khả đương dã? Do Thang chí ư Võ Đỉnh, hiền thánh chi quân lục thất tác. Thiên hạ qui Ân cửu hỹ; cửu, tắc nan biến dã. Võ Đỉnh triều chư hầu, hữu thiên hạ, do vận chi chuồng dã. Trụ chi khứ Võ Đỉnh vị cửu dã. Kỳ cố gia, di tục, lưu phong, thiện chính, do hữu tồn giả. Hựu hữu Vi tử, Vi Trọng, Vương tử Tỷ Can, Cơ Tử, Giao Cách giai hiền nhân dã, tương dữ phụ tướng chi. Cố cửu nhi hậu thất chi dã. Xích địa mạc phi kỳ hữu dã; nhất dân mạc phi kỳ thần dã. Nhiên nhi Văn Vương do phương bách lý khởi, thị dĩ nan dã.

Tề nhân hữu ngôn viết: ‘Tuy hữu trí huệ, bất như thừa thế; tuy hữu tư cơ, bất như đãi thời.’ Kim thời, tắc dĩ nhiên dã.

“Hạ hậu, Ân, Chu chi thịnh, địa vị hữu quá thiên lý giả dã. Nhi Tề hữu kỳ địa hỹ. Kê minh, cầu phê tương văn, nhi đạt hồ tứ cảnh. Nhi Tề hữu kỳ dân hỹ. Địa bất cải, tịch hỹ; dân bất cải, tụ hỹ. Hành nhân chính, nhi vượng, mạc chi năng ngử dã.

“Thả vương giả chi bất tác, vị hữu sơ ư thủ thời giả dã. Dân chi tiêu tuy ư ngược chính, vị hữu thậm ư thủ thời giả dã. Cơ giả dĩ vi thực, khát giả dĩ vi ẩm.

“Khổng Tử viết: ‘Đức chi lưu hành tốc ư trí bưu nhi truyền mệnh.’ Đương kim chi thời, vạn thặng chi quốc hành nhân chính, dân chi duyệt chi, do giải đảo huyền dã. Cố sự bán cổ chi nhân, công tất bội chi. Duy thủ thời vi nhiên.”

Dịch nghĩa:

Công Tôn Sửu hỏi rằng: “Thầy được chức vị ở nước Tề, công nghiệp của Quản Trọng, Yến Tử có thể hứa hẹn được lặp lại chăng?”

Mạnh Tử nói: “Người thật là người nước Tề, nên chỉ biết Quản Trọng, Yến Tử mà thôi. Có người đã hỏi Tăng Tây: ‘Nhà thầy với Tử Lộ, ai hơn?’ Tăng Tây bói rồi trả lời: ‘Tiên tổ của ta (Tăng Sâm) còn phải nể sợ ông ấy.’

“Người ấy nói: ‘Phải, thế nhà thầy với Quản Trọng, ai hơn?’ Tăng Tây bực mình không vui, nói: ‘Người sao lại so sánh ta với Quản Trọng? Quản Trọng được vua dùng, dường như đó là khả năng riêng của ông ấy; thi hành việc nước dường như đó là việc đã quen lâu rồi; công lao rõ

ràng dường như đó là cách thức thấp hèn. Người sao lại so sánh ta với ông ấy?”

Mạnh Tử nói: “Đối với Quản Trọng, Tăng Tây chẳng làm theo ông ấy, mà người sao bảo ta mong muốn theo ông ấy?”

Công Tôn Sửu nói: “Quản Trọng đem vua lên bậc Bá chủ, Yến Tử làm cho vua được vẻ vang. Quản Trọng, Yến Tử còn chẳng đủ để làm theo ư?”

Mạnh Tử nói: “Làm cho nước Tề thịnh vượng, giống như trở tay thôi.”

Công Tôn Sửu nói: “Như thế thì đệ tử ngờ vực nhiều lắm. Vả lại, Văn Vương đức hạnh là thế, trăm năm sau mới mất, mà còn chưa kết hợp được thiên hạ. Vũ Vương, Chu Công tiếp nối, về sau mới nên việc lớn được. Lời nói ngày nay của thầy làm cho thịnh vượng ví bằng dễ dàng như thế, thì Văn Vương chẳng đủ để bắt chước ư?”

Mạnh Tử nói: “Làm sao có thể sánh kịp Văn Vương được? Từ vua Thang đến vua Võ Đinh, các vua hiền thánh xuất hiện sáu, bảy vị. Thiên hạ theo về nhà Ân đã lâu rồi; lâu thì khó mà thay đổi. Vua Võ Đinh mời chư hầu vào triều, có thiên hạ giống như điều động bàn tay. Vua Trụ cách xa vua Võ Đinh chưa lâu. Những gia tộc cố cựu, những thói tục còn sót, những phong hoá còn truyền, những việc chính trị tốt vẫn còn tồn tại. Lại có Vi Tử, Vi Trọng, Vương tử Ty Can, Cơ Tử, Giao Cách đều là những bậc hiền, cùng nhau hỗ trợ. Cho nên lâu về sau mới mất. Một thước đất nào chẳng phải của vua Trụ; một người dân nào chẳng phải bề tôi ông ấy? Vậy nên Văn Vương do mảnh đất trăm dặm khởi lên, chiếm lấy thì khó khăn.

“Người nước Tề có câu nói: ‘Tuy có trí sáng suốt, chẳng bằng thừa thế; tuy có nông cụ, chẳng bằng đợi thời.’ Thời nay thật dễ dàng vậy.

“Lúc thịnh trị của các vua nhà Hạ, nhà Ân, nhà Chu, đất đai chưa quá ngàn dặm. Thế mà nước Tề có được đất đai thế này. Gà gáy, chó sủa đều được nghe thấy khắp cả bốn phương. Nước Tề lại có dân chúng. Đất đai không cần thay đổi, đã mở mang rồi; dân chúng không cần tăng thêm, đã đông đúc rồi. Thi hành chính trị nhân đạo mà nên nghiệp vương, chẳng có gì ngăn cản nổi.

“Vả lại, bậc minh quân không xuất hiện, chưa có thời nào từ xa xưa đến giờ như vậy. Dân khô héo vì cai trị tàn bạo, chưa từng có thời nào thậm tệ như vậy. Người đói thì dễ dãi với thức ăn, kẻ khát thì dễ dãi với đồ uống. Khổng Tử nói: ‘Sự lưu hành của đức hạnh còn nhanh hơn mệnh lệnh truyền rao do cách thông tin bằng người chạy, ngựa ruổi.’ Trong

thời buổi nay, nước có vạ xe trận mà thi hành chính trị nhân đạo, dân sẽ vui mừng, giống như được cởi khỏi nạn treo ngược. Cho nên, công việc chỉ bằng nửa của người xưa, thành công ắt gấp nhiều hơn. Duy có thời buổi này được như vậy thôi.”

BÌNH GIẢI:

Công Tôn Sửu, thuộc dòng dõi công tộc nước Tề, là học trò của Mạnh Tử. Vì là người Tề, Công Tôn Sửu rất coi trọng sự nghiệp của Quản Trọng và Yến Tử.

Quản Trọng tức là Quản Di Ngô, làm Tướng quốc nước Tề trước thời Khổng Tử. Ông có tài dùng người và khéo liệu việc, cho nên đã làm cho nước Tề được thịnh vượng, đưa Tề Hoàn Công lên bậc Bá chủ chư hầu.

Yến Tử tức là Án Anh, người đồng thời với Khổng Tử, làm Tướng quốc nước Tề dưới triều Tề Cảnh Công. Ông có nếp sống giản dị, tiết kiệm, chăm chỉ, có tính khiêm cung, có tài ăn nói, đã giúp vua Tề được vẻ vang trên trường chính trị thời Xuân Thu.

Công Tôn Sửu muốn biết thầy Mạnh Tử có khả năng lập lại sự nghiệp của Quản Trọng, Yến Tử không, nếu được trọng dụng tại đất Tề.

Thấy học trò không hiểu được lý tưởng chính trị của mình, Mạnh Tử đã khéo léo đem chuyện Tăng Tây ra nói để bày tỏ quan điểm.

Tăng Tây là cháu nội của Tăng Tử (Tăng Sâm), một trong mấy cao đệ của Khổng Tử ngày trước, Tăng Tây không dám sánh mình với Tử Lộ, nhưng lại không phục Quản Trọng, bởi vì ông nhận thấy Quản Trọng có những hành động thấp hèn. Quản Trọng vốn là nhà chính trị thuần túy, chứ không phải nhà đạo đức, cho nên ông chỉ nghĩ cách hành động sao cho đạt kết quả thực tiễn. Để công quỹ được đủ dùng, Quản Trọng đã khuyên Tề Hoàn Công sử dụng biện pháp vô đạo đức: *“Cắt ba trăm nhà nữ lưu (lầu xanh) cho các khách buôn bán đi lại tụ họp ở đó mà đánh thuế.”*¹ Thấy Tề Hoàn Công xa xỉ, tiếm phạm các nghi dụng của Thiên tử nhà Chu, *“Quản Trọng cũng đắp một cái đài cao ba tầng gọi là ‘Tam qui’, nghĩa là cả ba hạng người: nhân dân, chư hầu, mọi rợ đều từng phục mình cả. Lại còn lập ra Tắc môn để che cửa, Phấn điểm để tiếp sứ thần các nước.”*² Đã xa xỉ, tự cao như thế, Quản Trọng còn ngụy biện với Bảo Thúc Nha: *“Việc làm của tôi cũng chỉ vì Chúa công mà muốn chia cái tiếng chê cười của thiên hạ đó.”*³

1 Sách đã dẫn, trang 327.

2 Sách đã dẫn, trang 328.

3 Theo Đoàn Trung Còn, Mạnh tử, tập Thượng, Trí Đức Tòng thư xuất bản, trang 81.

Tuy khiến nước Tề cường thịnh nhưng cách làm của Quản Trọng có điểm trái đạo lý và kiêu mạn, không hợp với lý tưởng của đạo Nho; cho nên Tăng Tây đánh giá là thấp hèn và không chịu sánh mình với Quản Trọng.

Đức Khổng, mặc dầu khen Quản Trọng có công với dân Trung Hoa, tránh được sự xâm lăng của người Di Địch, nhưng cũng chê Quản Trọng có khí độ nhỏ mọn: “Quản Trọng chỉ khí tiểu tai!” (Luận Ngữ, Bát dật), nhỏ mọn vì không tiết kiệm và không biết lễ vì tiếm dụng nghi lễ dành cho vua (xây lầu Tam qui, lập ra Tắc môn và Phản điểm). Quản Trọng tỏ ra khoe khoang, hãnh diện, xa xỉ và tự cao. Đó là khí độ của hạng tiểu nhân, chứ không phải khí độ của hiền nhân quân tử.

Kể chuyện Tăng Tây, Mạnh Tử cho Công Tôn Sửu thấy Quản Trọng không phải là tấm gương tốt cho ông theo. Mạnh Tử có ý nguyện làm hơn Quản Trọng nữa kia.

Dù sao, Công Tôn Sửu vẫn cho rằng Quản Trọng cũng có công giúp nước Tề thu phục được các nước chư hầu một thời; còn Yến Tử đã làm cho Tề Cảnh Công được vẻ vang.

Mạnh Tử quả quyết: “Làm cho nước Tề thịnh vượng giống như trở tay thôi.”

Trước lời nói quá tự tin của thầy, Công Tôn Sửu đâm ngờ vực, bèn nêu ý kiến: Tài đức như Văn Vương mà suốt đời cũng không dám đánh Trụ, gồm thâu thiên hạ. Nay thầy nói nên nghiệp vương (gồm thâu thiên hạ) dễ như trở tay, chẳng hoá ra Văn Vương kém lắm, chẳng đáng bắt chước sao?

Mạnh Tử phân giải: Dĩ nhiên về tài đức, chẳng ai sánh kịp Văn Vương. Nhưng sở dĩ Văn Vương không thu phục thiên hạ của nhà Thương Ân được, bởi vì từ vua Thành Thang tới vua Võ Đinh, nhà Thương Ân có tới sáu vị minh quân vào bậc hiền thánh. Đó là: Thành Thang (1783-1754), Thái Giáp (1753-1721), Thái Mậu (1637-1563), Tổ Ất (1525-1507), Bàn Canh (1401-1374) và Võ Đinh (1324-1266).¹ Vì thế, nhà Thương Ân đã thu phục được nhân tâm từ lâu. Những gia tộc cố cựu và những phong tục, những nếp cai trị tốt của nhà Thương Ân vẫn còn tồn tại ít nhiều trong dân chúng. Vua Trụ tuy vô đạo nhưng thời gian cai trị chưa xa cách vua Võ Đinh là bao nhiêu. Vua Trụ lại có nhiều hiền thần hỗ trợ như Vi Tử, Vi Trọng, Vương tử Tỷ Can, Cơ Tử, Giao Cách. Trước tình thế ấy, uy tín vua Trụ vẫn còn vững, dân chúng chưa bỏ nhà Ân hẳn. Do đó, Văn Vương phải bó tay chịu ngồi tù ở ngục Dữu Lý mà chờ thời. Phải đợi đến khi vua Trụ quá tàn bạo, Vi Tử bỏ nước ra đi, Cơ Tử bị đầy làm nô bộc, Tỷ Can bị moi tim... dân chúng oán ghét cực độ, các

¹ Theo Đoàn Trung Còn, Mạnh tử, tập Thượng, Trí Đức Tòng thư xuất bản, trang 81.

chư hầu chẳng còn tín nhiệm, ủng hộ, bấy giờ Vũ Vương và Chu Công mới diệt Trụ, gồm thiên hạ được.

Cách ngôn nước Tề nói: “Tuy có trí sáng suốt, chẳng bằng thừa thế; tuy có nông cụ, chẳng bằng đợi thời.” Trường hợp của Văn Vương và Vũ Vương ứng vào câu cách ngôn đó. Văn Vương có tài đức, có trí sáng suốt, nhưng chưa có cơ hội, chưa hội đủ thế lực. Vũ Vương nhờ thừa thế của các chư hầu hưởng ứng mà có thể hội binh ở Mục Dã để oanh liệt chiến thắng. Cũng vậy, nhà nông tuy có nhiều cày bừa tinh xảo, nhưng thiếu mưa trời, cũng không thể cày cấy thành công được. Người canh nông giỏi là người biết đợi thời: thời nào nghỉ ngơi, thời nào nên gieo, thời nào nên gặt... mới thu đạt kết quả tối đa.

Tương tự như thế, nước Tề nay đã có thời cơ ấy: nước Tề có đất đai rộng lớn như đất đai của nhà Hạ, nhà Ân, nhà Chu. Dân chúng đông đúc, kinh tế phát triển thịnh vượng; khắp nước đâu đâu cũng rộn rã tiếng gà kêu, chó sủa... Lâu nay, suốt thời Xuân Thu sang Chiến Quốc, mấy trăm năm trời không có một bậc minh quân nào ra đời. Toàn thể thiên hạ trong các nước chư hầu lầm than, khổ cực như bị nạn treo ngược, chỉ trông ngóng có một vị minh quân, thánh chúa xuất hiện, cứu vớt dân khỏi cảnh nước lửa. Nay nếu vua Tề thi hành nền chính trị nhân đạo, tu sửa chính mình theo thiên lý, lấy dân làm gốc, lấy hạnh phúc của dân làm mục đích; vua Tề ắt là vị minh quân mà mọi người mong mỏi đã lâu. Như vậy, dân chúng khắp nơi sẽ ùn ùn hướng về nước Tề mà từng phục, mà chờ lệnh... ai mà ngăn cản được.? Thế có phải là xây dựng nghiệp vương, thu phục thiên hạ, làm cho thiên hạ thịnh trị thái bình dễ như trở bàn tay không?

2.

公孫丑問曰：夫子加齊之卿相，得行道焉，雖由此霸王不異矣。如此則動心否乎？

孟子曰：否，我四十不動心。

曰：若是則夫子過孟賁遠矣。

曰：是不難。告子先我不動心。

曰：不動心有道乎？

曰：有。北宮黝之養勇也，不膚撓，不目逃。思以一豪挫於人，若撻之於市朝。不受於褐寬博，亦不受於萬乘之君。視刺萬乘之君若刺褐夫。無嚴諸

侯。惡聲至，必反之。

孟施舍之所養勇也，曰：“視不勝猶勝也。量敵而後進，慮勝而後會，是畏三軍者也。舍豈能為必勝哉？能無懼而已矣。”

孟施舍似曾子，北宮黝似子夏。夫二子之勇，未知其孰賢，然而孟施舍守約也。

昔者曾子謂子襄曰：“子好勇乎？吾嘗聞大勇於夫子矣：自反而不縮，雖褐寬博，吾不惴焉；自反而縮，雖千萬人吾往矣。”孟施舍之守氣，又不如曾子之守約也。

曰：敢問夫子之不動心與告子之不動心，可得聞與？

告子曰：“不得於言，勿求於心；不得於心，勿求於氣。”不得於心，勿求於氣，可；不得於言，勿求於心，不可。夫志，氣之帥也；氣，體之充也。夫志至焉，氣次焉。故曰：持其志，無暴其氣。既曰“志至焉，氣次焉”，又曰“持其志，無暴其氣”者，何也？曰：志壹則動氣；氣壹則動志也。今夫蹶者趨者是氣也而反動其心。

敢問夫子惡乎長？

曰：我知言，我善養吾浩然之氣。

敢問何謂浩然之氣？

曰：難言也。其為氣也至大至剛，以直養而無害，則塞于天地之間。其為氣也配義與道，無是餒也。是集義所生者，非義襲而取之也。行有不慊於心則餒矣。我故曰：告子未嘗知義。以其外之也。

必有事焉而勿正，心勿忘，勿助長也。無若宋人

然。宋人有閔其苗之不長而揠之者，芒芒然歸，謂其人曰：“今日病矣，予助苗長矣。”其子趨而往視之，苗則槁矣。天下之不助苗長者寡矣。以為無益而舍之者，不耘苗者也。助之長者，揠苗者也，非徒無益，而又害之。

何謂知言？

曰：諛辭知其所蔽，淫辭知其所陷，邪辭知其所離，遁辭知其所窮。生於其心，害於其政；發於其政，害於其事。聖人復起，必從吾言矣。

宰我，子貢善為說辭，冉牛，閔子，顏淵善言德行；孔子兼之，曰：“我於辭命，則不能也。”然則夫子既聖矣乎？

曰：惡！是何言也！昔者子貢問於孔子曰：“夫子聖矣乎？”

孔子曰：“聖則吾不能，我學不厭而教不倦也。”

子貢曰：“學不厭，智也；教不倦，仁也。仁且智，夫子既聖矣。”夫聖，孔子不居，是何言也！

昔者竊聞之：子夏，子游，子張皆有聖人之一體，冉牛，閔子，顏淵則具體而微，敢問所安。

曰：姑舍是。

曰：伯夷，伊尹何如？

曰：不同道。非其君不事，非其民不使，治則進，亂則退，伯夷也。何事非君？何使非民？治亦進，亂亦進，伊尹也。可以仕則仕，可以止則止，可以久則久，可以速則速，孔子也。皆古聖人也。吾未能有行焉，乃所愿，則學孔子也。

伯夷，伊尹於孔子，若是班乎？

曰：否，自有生民以來，未有孔子也。

曰：然則有同與？

曰：有，得百里之地而君之，皆能以朝諸侯有天下；行一不義，殺一不辜而得天下，皆不為也。是則同。

曰：敢問其所以異。

曰：宰我，子貢，有若，智足以知聖人，污不至阿其所好。

宰我曰：“以予觀於夫子，賢於堯舜遠矣。”

子貢曰：“見其禮而知其政，聞其樂而知其德。由百世之後，等百世之王，莫之能違也。自生民以來，未有夫子也。”

有若曰：“豈惟民哉！麒麟之於走獸，鳳凰之於飛鳥，泰山之於丘垤，河海之於行潦，類也。聖人之於民，亦類也。出於其類，拔乎其萃。自生民以來，未有盛於孔子也。”

Công Tôn Sửu vấn viết: “Phu tử gia Tề chi khanh tướng, đắc hành đạo yên, tuy do thủ Bá Vương bất dị hỹ. Như thủ, tắc động tâm phủ hô?”

Mạnh Tử viết: “Phủ; ngã tứ thập bất động tâm.”

Viết: “Nhược thị, tắc phu tử quá Mạnh Bôn viễn hỹ.”

Viết: “Thị bất nan. Cáo tử tiên ngã bất động tâm.”

Viết: “Bất động tâm, hữu đạo hô?”

Viết: “Hữu. Bắc Cung Ấu chi dưỡng dưỡng dã, bất phu nạo, bất mục đào. Tư dĩ nhất hào tảo ư nhân, nhược thất chi ư thị triều; bất thụ ư hạt khoan bác, diệc bất thụ ư vạn thặng chi quân. Thị thích vạn thặng chi quân, nhược thích hạt phu. Vô nghiêm chư hầu. Ấc thanh chí, tất phản chi.

“Mạnh Thi Xá chi sở dưỡng dưỡng dã, viết: “Thị bất thắng do thắng dã.

Lượng địch nhi hậu tiến, lự thắng nhi hậu hội; thị úy tam quân giả dã. Xá khởi năng vi tất thắng tai? Năng vô cụ nhi dĩ hỹ.’

“Mạnh Thi Xá tự Tăng Tử; Bắc Cung Ấu tự Tử Hạ. Phù nhị tử chi dũng, vị tri kỳ thực hiền. Nhiên, nhi Mạnh Thi Xá thủ ước dã.

“Tích giả, Tăng Tử vị Tử Tương viết: ‘Tử hiếu dũng hô? Ngô thường Văn đại dũng ư Phu tử hỹ. Tự phản nhi bất súc, tuy hạt khoan bác, ngô bất chúy yên? Tự phản nhi súc, tuy thiên vạn nhân, ngô vãng hỹ. Mạnh Thi Xá chi thủ khí, hựu bất như Tăng Tử chi thủ ước dã.”

Viết: “Cảm vấn phu tử chi bất động tâm, dữ Cáo tử chi bất động tâm, khả đắc văn dư?”

- “Cáo tử viết: ‘Bất đắc ư ngôn, vật cầu ư tâm; bất đắc ư tâm, vật cầu ư khí.’ Bất đắc ư tâm, vật cầu ư khí, khả; bất đắc ư ngôn, vật cầu ư tâm, bất khả. Phù, chí, khí chi súc dã; khí, thể chi sung dã. Phù, chí chí yên; khí thứ yên. Cố viết: ‘Tri kỳ chí, vô bạo kỳ khí.’

- “Ký viết: ‘Chí chí yên; khí thứ yên.’ Hựu viết: ‘Tri kỳ chí, vô bạo kỳ khí giả.’ Hà dã?”

Viết: “Chí nhất, tắc động khí; khí nhất, tắc động chí dã. Kim phù quệ giả, xu giả, thị khí dã; nhi phản động kỳ tâm.”

- “Cảm vấn: Phu tử ô hồ trường?”

Viết: “Ngã tri ngôn, ngã thiện dưỡng ngô hạo nhiên chi khí.”

- “Cảm vấn: Hà vị hạo nhiên chi khí?”

Viết: “Nan ngôn dã. Kỳ vi khí dã, chí đại, chí cương; dĩ trực dưỡng nhi vô hại, tắc tắc vu thiên địa chi gian. Kỳ vi khí dã, phối nghĩa dữ đạo; vô thị, nổi dã.

“Thị tập nghĩa sở sinh giả; phi nghĩa tập nhi thủ chi dã. Hành hữu bất khiếm ư tâm, tắc nổi hỹ. Ngã cố viết Cáo tử vị thường chi nghĩa, dĩ kỳ ngoại chi dã.

“Tất hữu sự yên, nhi vật chính; tâm vật vong, vật trợ trường dã. Vô nhược Tống nhân nhiên. Tống nhân hữu mẫn kỳ miêu chi bất trưởng, nhi loát chi giả. Mang mang nhiên qui, vị kỳ nhân viết: ‘Kim nhật bệnh hỹ. Dư trợ miêu trưởng hỹ.’ Kỳ tử xu nhi vãng thị chi. Miêu tắcảo hỹ. Thiên hạ chi bất trợ miêu trưởng giả quả hỹ. Dĩ vi vô ích nhi xả chi giả,

bất vân miêu giả dã. Trọ chi trưởng giả loát miêu giả dã; phi đồ vô ích, nhi hựu hại chi.”

- “Hà vị tri ngôn.”

Viết: “Bí từ, tri kỳ sở tế; dâm từ, tri kỳ sở hãm; tà từ, tri kỳ sở ly; độn từ, tri kỳ sở cùng. Sinh ư kỳ tâm, hại ư kỳ chính. Phát ư kỳ chính, hại ư kỳ sự. Thánh nhân phục khởi, tất tòng ngô ngôn hỹ.”

- Tể Ngã, Tử Cống thiện vi thuyết từ; Nhiễm Ngưu, Mẫn Tử, Nhan Uyên thiện ngôn đức hạnh. Khổng Tử khiêm chi, viết: “Ngã ư từ mệnh, tắc bất năng dã.” Nhiên, tắc Phu tử ký Thánh hỹ hồ?”

Viết: “Ô! Thị hà ngôn dã? Tích giả, Tử Cống vấn ư Khổng Tử viết: ‘Phu tử Thánh hỹ hồ?’

Khổng Tử viết: ‘Thánh, tắc ngô bất năng. Ngã học bất yếm, nhi giáo bất quyện dã.’ Tử Cống viết: ‘Học bất yếm, trí dã; giáo bất quyện, nhân dã. Nhân thả trí, Phu tử ký Thánh hỹ.’ Phù Thánh, Khổng Tử bất cư. Thị hà ngôn dã?”

- “Tích giả, thiết văn chi: Tử Hạ, Tử Du, Tử Trương giai hữu Thánh nhân chi nhất thể; Nhiễm Ngưu, Mẫn Tử, Nhan Uyên, tắc cụ thể nhi vi. Cảm vấn sở an.”

Viết: “Cô xả thị.”

Viết: “Bá Di, Y Doãn hà như?”

Viết: “Bất đồng đạo. Phi kỳ quân, bất sự; phi kỳ dân, bất sử; trị tắc tiến; loạn tắc thoái; Bá Di dã. Hà sự phi quân? Hà sử phi dân? Trị diệt tiến; loạn diệt tiến; Y Doãn dã. Khả dĩ sĩ, tắc sĩ; khả dĩ chỉ, tắc chỉ; khả dĩ cửu, tắc cửu; khả dĩ tốc, tắc tốc; Khổng Tử dã. Giai cổ Thánh nhân dã, ngô vị năng hữu hành yên. Nãi sở quyện, tắc học Khổng Tử dã.”

- “Bá Di, Y Doãn ư Khổng Tử, nhược thị ban hồ?”

Viết: “Phủ. Tự hữu sinh dân dĩ lai, vị hữu Khổng Tử dã”

Viết: “Nhiên, tắc hữu đồng dư?”

Viết: “Hữu. Đắc bách lý chi địa nhi quân chi, giai năng dĩ triều chư hầu, hữu thiên hạ. Hành nhất bất nghĩa, sát nhất bất cô, nhi đắc thiên hạ, giai bất vi dã. Thị tắc đồng.”

Viết: “Cảm vấn kỳ sở dĩ dị.”

Viết: “Tề Ngã, Tử Cống, Hữu Nhược, trí túc dĩ tri Thánh nhân; ô bất chí a kỳ sở hiếu.

“Tề Ngã viết: ‘Dĩ dư quan ư Phu tử, hiền ư Nghiêu, Thuấn viễn hỹ.’

“Tử Cống viết: ‘Kiến kỳ lễ, nhi tri kỳ chính; văn kỳ nhạc, nhi tri kỳ đức; do bách thể chi hậu, đẳng bách thể chi vương, mạc chi năng vi dã. Tự sinh dân dĩ lai, vị hữu Phu tử dã.’

“Hữu Nhược viết: ‘Khởi duy dân tai? Kỳ lân chi ư tảo thú, phụng hoàng chi ư phi điểu, Thái Sơn chi ư khâu diệt, hà hải chi ư hàng lạo, loại dã. Thánh nhân chi ư dân, diệc loại dã. Xuất ư kỳ loại, bạt hồ kỳ tuy, tự sinh dân dĩ lai, vị hữu thịnh ư Khổng Tử dã.’

Dịch nghĩa:

Công Tôn Sửu hỏi rằng: “Thầy tham gia vào hàng khanh tướng nước Tề, được thi triển đạo lý, do đó nghiệp bá vương thành tựu, chắc chắn có gì lạ. Như thế, tâm thầy có xao động không?”

Mạnh Tử nói: “Không. Ta bốn mươi tuổi, tâm chẳng xao động.”

Hỏi: “Như vậy, thì chắc thầy vượt xa Mạnh Bôn rồi?”

Đáp: “Điều đó không khó. Trước ta, Cáo tử tâm đã chẳng xao động.”

Hỏi: “Tâm chẳng xao động, có đường lối nào không?”

Đáp: “Có. Thuật nuôi dưỡng khí của Bắc Cung Ấu là chẳng chùng da, chẳng chớp mắt. Đối với một chút khuất nhục với người, hoặc như bị đánh ở chợ búa hay triều đình, ông chẳng chịu nhục trước người mặc áo thô rộng, cũng chẳng chịu nhục trước vị vua có vạ cỗ xe. Ông nhìn một vị vua có vạ cỗ xe bị đâm chết cũng như nhìn một kẻ mặc áo thô bị đâm chết. Ông không sợ các vua chư hầu. Nghe thấy lời nói xấu, ông chống lại ngay.

“Thuật nuôi dưỡng khí của Mạnh Thi Xá là: ‘Thấy sự thất bại cũng như sự thắng lợi. Ai cân nhắc kẻ địch rồi sau mới tiến lên, toan tính thắng được rồi sau mới vào cuộc; thế là người sợ chôn ba quân. Xá này há có thể chắc thắng sao? Có năng lực chẳng biết sợ mà thôi.’

“Mạnh Thi Xá giống Tăng Tử; Bắc Cung Ấu giống Tử Hạ. Đây, cái dũng của hai người ấy, chưa biết ai hơn. Tuy nhiên, Mạnh Thi Xá giữ được phần trọng yếu.

“Ngày xưa, Tăng Tử bảo Tử Tương rằng: ‘Người thích dũng ư? Ta từng nghe Phu tử (Khổng Tử) nói về đại dũng. ‘Trở lại tự xét mình mà thấy chẳng ngại thẳng, đấu đối với người mặc áo thô rộng, ta chẳng lo sợ sao?

Trở lại tự xét mình mà thấy ngay thẳng, dầu có ngàn vạn con người, ta vẫn đi như thường.’ Cách gìn giữ dưỡng khí của Mạnh Thi Xá lại không bằng cách gìn giữ điều trọng yếu của Tăng Tử vậy.”

Hỏi: “Dám hỏi cách giữ tâm không xao động của thầy và của Cáo Tử có thể nghe được chăng?”

- “Cáo Tử nói: ‘Cái gì không nói được nên lời, đừng tìm ở tâm; cái gì không tìm được ở tâm, đừng tìm ở khí lực.’ Cái gì không tìm được ở tâm, đừng tìm ở khí lực, điều đó có thể được; cái gì không nói được nên lời, đừng tìm ở tâm, điều đó không thể được. Nay, ý chí là chủ số của khí lực; khí lực là sự sung mãn của cơ thể. Nay, ý chí là phần cao cả; khí lực là phần theo sau. Cho nên mới nói: Hãy giữ gìn ý chí, đừng làm hại khí lực.”

- Thầy đã nói: “Ý chí là phần cao cả; khí lực là phần theo sau. Lại nói: Hãy giữ gìn ý chí, đừng làm hại khí lực. Đó là thế nào?”

Đáp: “Ý chí chuyên nhất về đâu, thì tác động đến khí lực; khí lực chuyên nhất về đâu, thì tác động đến ý chí. Nay có người ngã nhào hay chạy mau, đó là do khí lực; trở lại tác động đến tâm.”

- “Dám hỏi: Thầy có những sở trường gì?”

Đáp: “Ta hiểu thấu lời người nói, ta khéo nuôi cái khí thuần nhiên lớn lao của ta.”

- “Dám hỏi: Sao gọi là khí thuần nhiên lớn lao?”

Đáp: “Thật là khó nói. Cái khí ấy rất lớn lao, rất cứng rắn; lấy sự ngay thẳng nuôi nó mà không làm tổn hại, nó tràn đầy cả khoảng trời đất. Cái khí ấy phải kết hợp với điều nghĩa và đạo lý; không thế, nó sẽ hư hoại đi.

“Phải gom góp điều nghĩa, cái khí ấy mới sinh sôi; chẳng phải điều nghĩa lẻ loi (bất chợt) mà thu giữ được nó. Hành động mà chẳng có lòng biết ân hận, khí ấy sẽ hư hoại đi. Cho nên ta mới nói rằng Cáo tử chưa từng hiểu biết điều nghĩa, đã để cho khí ấy (hạo nhiên) ở bên ngoài mình thôi.

“Muốn có việc ấy (nuôi khí hạo nhiên), đừng muốn mau thành; tâm đừng bỏ quên, đừng mong nó lớn mạnh. Đừng giống như người nước Tống kia. Người nước Tống lo lắng về lúa mạ của anh không lớn, nên đã nhắc chúng lên. Trở về với vẻ phờ phạc, bảo người nhà rằng: ‘Hôm nay phát ốm rồi. Ta đã giúp cho mạ chóng lớn.’ Con cái của anh chạy đi xem. Mạ đã khô hết. Những kẻ chẳng giúp cho mạ chóng lớn trong thiên hạ thì ít thôi. Cho nên việc nuôi khí hạo nhiên là vô ích, mà buông bỏ thì

giống như là không làm cỏ cho mạ vậy. Giúp cho khí hạo nhiên chóng lớn mạnh thì như nhắc mạ lên vậy; chẳng phải vô ích thì cũng có hại.”

- “Thế nào gọi là hiểu lời người ta nói?”

Đáp: “Nghe lời nói lệch lạc thì biết có chỗ che giấu; nghe lời dâm tình thì biết có chỗ chìm đắm; nghe lời thoắt thốc thì biết có chỗ cùn lý. Những điều ấy sinh ra ở tâm thì có hại cho nền chính trị. Những điều ấy phát khởi ở chính trị thì có hại cho việc làm. Thánh nhân mà sinh khởi trở lại, ắt nhận theo lời ta nói.”

- “Tể Ngã, Tử Cống khéo nói lời biện thuyết. Nhiễm Ngưu, Mẫn Tử, Nhan Uyên khéo nói lời đức hạnh. Khổng Tử bao gồm cả hai, nói rằng: ‘Đối với lời văn hoa, ta chẳng có khả năng.’ Thế thì, thầy (Mạnh Tử) đã là thánh rồi chẳng?”

Đáp: “Ôi, sao lại nói thế? Ngày xưa Tử Cống hỏi Khổng Tử rằng: ‘Thầy là Thánh rồi chẳng?’ Khổng Tử nói: ‘Thánh, ta chẳng có khả năng. Ta học mà chẳng chán, dạy mà chẳng mỏi.’ Tử Cống nói: ‘Học không chán là bậc trí, dạy không mỏi là bậc nhân. Đã nhân lại trí, thầy là Thánh rồi.’ Nay, Thánh, Khổng Tử còn chẳng nhận. Sao lại nói thế?”

- “Ngày xưa, trộm nghe rằng: Tử Hạ, Tử Du, Tử Trương đều được một phần của Thánh nhân; Nhiễm Ngưu, Mẫn Tử, Nhan Uyên được đủ phần thánh mà nhỏ hơn. Dám hỏi thầy là thế nào trong hai loại đó?”

Đáp: “Hãy bỏ qua chuyện đó.”

Công Tôn Sửu nói: “Bá Di, Y Doãn, như thế nào?”

Đáp: “Không cùng đường lối (với ta). Chẳng phải vua mình, không phụng sự; chẳng phải dân mình, không điều khiển. Nước an trị thì tiến; nước loạn lạc thì thối; đó là Bá Di. Vua nào chẳng phải để phụng sự? Dân nào chẳng phải để điều khiển? Nước an trị thì tiến; nước loạn lạc cũng tiến (làm quan); đó là Y Doãn. Có thể nên làm quan, thì làm quan; có thể nên ngừng, thì ngừng; nên ở lâu, thì lâu; nên nhanh chóng, thì nhanh chóng; đó là Khổng Tử. Các vị ấy đều là Thánh nhân đời xưa. Ta chưa có khả năng hành xử như thế. Nhưng điều mong ước của ta là học theo Khổng Tử.”

- “Bá Di, Y Doãn so với Khổng Tử, có ngang hàng chẳng?”

Đáp: “Không. Từ khi con người sinh ra đến nay, chưa có ai như Khổng Tử.”

Hỏi: “Vậy các vị ấy có chỗ giống nhau chăng?”

Đáp: “Có. Nếu được làm vua một khoảnh đất trăm dặm, đều có thể khiến các chư hầu vào chầu, thu phục thiên hạ. Làm một điều bất nghĩa, giết một kẻ vô tội mà được thiên hạ thì đều không làm. Đó là chỗ giống nhau.”

Hỏi: “Dám hỏi chỗ khác nhau của các vị ấy.”

Đáp: “Tể Ngã, Tử Cống, Hữu Nhược có đủ trí khôn để hiểu biết Thánh nhân; các ông chẳng chịu ô nhục đua theo điều mình ưa thích.

“Tể Ngã nói: ‘Theo tôi thấy thì Phu tử còn vượt xa vua Nghiêu, vua Thuấn nữa.’

“Tử Cống nói: ‘Nhìn vào lễ tiết thì biết cách cai trị; nghe âm nhạc thì biết đức hạnh; theo dõi một trăm đời, cùng các vị vua của trăm đời, chẳng bao giờ sai. Từ khi con người sinh ra đến nay, chưa có ai như Khổng Tử.’

“Hữu Nhược nói: ‘Há chỉ có một hạng người sao? Kỳ lân đối với con thú chạy, phượng hoàng đối với con chim bay, Thái Sơn đối với gò đồng, sông biển đối với vũng nước trên đường, cùng một loại vậy. Bậc Thánh nhân đối với người dân cũng là một loại. Ra khỏi đồng loại, vượt cao hơn quần chúng, từ khi con người sinh ra đến nay, chưa có ai sung mãn bằng Khổng Tử.’

BÌNH GIẢI:

Tâm xao động là tình trạng tinh thần không bình thường, gây ra sự xaouyến, hồi hộp, hoặc lo lắng sợ hãi, hoặc phấn chấn, tự hào, kiêu căng, hoặc chán nản, thất vọng... Người thường mỗi khi gặp những cảnh ngộ khác thường không thể tránh được tình trạng tâm xao động.

Ở đây, Công Tôn Sửu muốn hỏi xem Mạnh Tử có xao động tâm không khi ngồi ở địa vị khanh tướng, đứng trên muôn người, được vua tôn trọng, được các quan đồng triều nể nang.

Mạnh Tử cho biết đến tuổi bốn mươi, ông không động tâm nữa. Đó là thành quả của một công phu tu luyện lâu dài và có phương pháp.

Vào thời Chiến Quốc, Mạnh Bôn là dũng sĩ nước Tề, không hề biết sợ sệt trước kẻ thù cũng như thú dữ; nhưng để có sự thanh thản trong tâm hồn thì Mạnh Bôn còn kém xa Mạnh Tử.

Mạnh Tử cho rằng giữ cho khỏi động tâm thì không khó; ngay Cáo tử, một đệ tử không mấy tiếng tăm cũng đã đạt được vào lúc chưa tới tuổi bốn mươi.

Trả lời cho Công Tôn Sửu về phương pháp dưỡng tâm cho khỏi xao động, Mạnh Tử nhắc tới mấy người tiêu biểu.

Kìa như Bắc Cung Ấu, một người thuộc dòng công tộc nước Tề, đã có thuật giữ được can đảm chẳng rung mình, chẳng chớp mắt, dù có bị nhục hình trước công chúng, trước triều đình. Đối với một người không có địa vị gì (mặc áo thô rộng) hay đối với một vị vua có đầy uy lực, ông tỏ ra bất khuất, luôn luôn có cái nhìn thản nhiên, không xao động. Nghe thấy một lời nói không hợp đạo lý (*ác thanh*), bất kể của ai, ông đều phản kháng liền.

Lại như Mạnh Thi Xá, một người giỏi chiến đấu, đã có thuật giữ được bình tâm trước thất bại cũng như thắng lợi; giữa chốn ba quân, ông cứ xông vào tấn công mà không biết sợ địch thủ, không tính chuyện được thua.

Cả hai người ấy đều có dũng khí, không biết động tâm, nhưng có khác nhau: Bắc Cung Ấu chẳng chịu thua ai, Mạnh Thi Xá chẳng biết sợ dù thua hay thắng.

Trong hàng đệ tử của Đức Khổng có Tăng Tử học được phần trọng yếu của thuật đại dũng còn cao hơn Mạnh Thi Xá nữa. Nghĩa là ông học được ở Đức Khổng việc tự xét mình. Nếu xét thấy mình không ngay thẳng, dù đứng trước một kẻ tầm thường mặc áo thô rộng, mình cũng phải sợ; sợ người ta chê cười nhân cách phẩm giá của mình. Có biết sợ mới biết cải thiện. Nếu xét thấy mình đã ngay thẳng, tâm trí quang minh chính đại, dù đứng trước vua chúa, hoặc muôn vạn người, mình vẫn bình tâm, thản nhiên tiến bước.

Như muốn tâm không xao động, phải biết nuôi dưỡng khí. Bắc Cung Ấu và Mạnh Thi Xá đều có dũng khí phi thường, nhưng đó chỉ là dũng khí của kẻ thất phu. Còn dưỡng khí của Tăng Tử là dưỡng khí của bậc hiền nhân quân tử; đó mới là đại dũng.

Cáo tử cũng giữ được tâm không xao động, nhưng thuật nuôi khí giữ tâm của Cáo tử có phần thiếu sót. Cáo tử nói: “Cái gì không nói được nên lời, đừng tìm ở tâm; cái gì không tìm được ở tâm, đừng tìm ở khí lực.” Mạnh Tử cho rằng câu này chỉ đúng một nửa. “Cái gì không tìm được ở tâm, đừng tìm ở khí lực”; điều này đúng. Nghĩa là: khi tâm trí mình chưa hiểu rõ về một điều gì, chớ nên vận dụng khí lực để hành động. Chưa rõ mà làm sẽ dẫn đến những sai trái tai hại. “Cái gì không nói được nên lời, đừng tìm ở tâm”; điều này sai. Khi mình không nói được nên lời điều gì, không giải thích được mình bạch, tức là mình chưa hiểu rõ; nếu vậy cần phải dụng tâm suy nghĩ, tìm tòi thêm để hiểu cho rõ. Không dụng tâm suy nghĩ sẽ trở thành con người ù lỳ, tầm tối, không xứng danh người có học.

Như thế, cái tâm không xao động của Cáo tử mới là cái tâm kẻ lười biếng, không chịu suy nghĩ, chưa chuyên chú vào việc học tập.

Tình trạng tâm không xao động lệ thuộc vào ý chí. Ý chí vững mạnh thì tinh thần an nhiên tự tại, không xao động trước một biến cố nào. Nhưng ý chí lại có liên hệ mật thiết với khí lực. Tuy ý chí là chủ sổi, là phần cao cả, khí lực là phần theo sau; khí lực thuộc về thể chất, ý chí thuộc về tinh thần; nhưng thể chất có sung mãn với khí lực dồi dào thì ý chí mới vững bền. Vì thế công phu tu luyện phải bao gồm hai việc đồng thời: giữ gìn ý chí và đừng làm hại khí lực. Học làm hiền nhân quân tử trước phải nuôi ý chí cao thượng với nguyện ước trở nên bậc thánh hiền và phục vụ nhân sinh, lại phải giữ gìn thể chất khoẻ mạnh sung mãn, đừng làm điều gì khiến thân thể khí lực suy bại. Khi có ý chí cao thượng chuyên nhất, khí lực không dễ bị phân tán vào những hành vi xấu. Khi thân thể khoẻ mạnh, khí lực sung mãn, ý chí dễ được bảo tồn, không bị cùn nhụt vì bệnh hoạn. Lấy hình ảnh thuỷ điện lực mà hình dung thì ý chí là điện năng, khí lực là nguồn nước dự trữ trong bờ đập. Bờ đập bị vỡ, nguồn nước hao thoát, không thể có điện năng. Cũng vậy, thân thể bị suy nhược vì đời sống phóng túng, trác táng, ý chí cao thượng bị mất.

Sau khi nghe Mạnh Tử luận về ý chí và khí lực, Công Tôn Sửu muốn nghe thêm về sở trường của thầy trong công phu tu tập.

Sở trường của Mạnh Tử là: hiểu thấu lời người nói (*tri ngôn*) và khéo nuôi chí khí thuần nhiên lớn lao (*thiện dưỡng hạo nhiên chí khí*).

Thế nào là khí hạo nhiên (khí thuần nhiên lớn lao)?

Khí hạo nhiên là một thể siêu hình nên rất khó dùng ngôn ngữ diễn đạt. Chỉ biết khí ấy vốn có sẵn trong con người, nên nói là thuần nhiên; khí ấy lại có thể được khuếch đại, nên nói là lớn lao (*hạo*). Khí hạo nhiên cần phải được nuôi, nếu không nó bị suy tàn, lụi tắt. Muốn nuôi nó cần phải có tư tưởng, hành động và ngôn ngữ ngay thẳng; nếu ai suy nghĩ, hành động và nói năng những điều xấu, những điều sai trái, ngược đạo lý thì khí hạo nhiên không thành tựu được. Là năng lực siêu hình cho nên khí hạo nhiên không bị ranh giới nào ngăn chặn; nó vượt qua không gian, thời gian, lan tỏa một cách diệu kỳ bao trùm cả trời đất. Khí hạo nhiên kết hợp với điều nghĩa và đạo lý có thể tác động rất lâu dài trong không gian bao la. Sở dĩ Khổng Tử, Mạnh Tử và các vị thánh hiền khác có thể gây ảnh hưởng rộng lớn trong thời đại của các ngài và gây ảnh hưởng sâu đậm xuyên suốt lịch sử nhân loại trên 2.000 năm cho tới nay và muôn đời sau là do các ngài đã thành tựu khí hạo nhiên. Ngày nay, những con người có thành tâm thiện chí trên khắp thế giới, khi đọc những lời của các ngài truyền lại dường như được tiếp nhận một dòng điện khí siêu nhiên làm chấn động tâm hồn để rồi bắt chước ít nhiều hành vi của các ngài theo quy luật cộng hưởng hay quy luật “*đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*” (Kinh Dịch).

Muốn cho khí hạo nhiên sinh sôi nảy nở, người ta phải gom góp điều nghĩa. Điều nghĩa tạo nên khí hạo nhiên cũng tương tự những hạt phù sa lắng đọng lâu ngày tạo thành bình nguyên màu mỡ tươi mát. Phải kiên trì làm điều nghĩa bất kể lớn nhỏ lâu ngày, chứ không phải chỉ làm điều nghĩa theo ngẫu hứng bất chợt để lấy tiếng tăm nhất thời. Làm điều nghĩa tức là làm mọi điều cho tha nhân theo tiếng nói của lương tâm với châm ngôn khuôn vàng thước ngọc: “*Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân* - 己所不欲，勿施於人。” (Điều gì mình không muốn, chớ làm cho người). Nếu hành động sai mà không biết ân hận (*bất khiểm ư tâm*), khí hạo nhiên sẽ hư hoại, không thành tựu được. Cáo tử không thành tựu khí hạo nhiên (để nó ở ngoài mình) bởi vì ông chưa từng hiểu biết điều nghĩa (*vị thường chi nghĩa*).

Hơn nữa, trong việc nuôi khí hạo nhiên, cần phải dùng phương pháp tiệm tiến, không thể vội vàng muốn mau chóng thành công. Đừng bắt chước người nước Tống kia, muốn cho mạ chóng lớn, lại nâng nhấc cao lên; đã nhọc sức mất công mà còn làm cho mạ khô chết. Tuy đó là một việc ngu dại ai cũng biết, nhưng chuyển sang việc nuôi khí hạo nhiên thì vô số người tiến hành theo kiểu người nước Tống như vậy. Số người khôn ngoan biết cách nuôi khí hạo nhiên bằng sự nhẫn nại tiệm tiến lại quá ít. Vì thế số người thành tựu khí hạo nhiên trong nhân loại chẳng có là bao. Đa phần nhân loại đều rơi vào hai cực đoan:

- Một là không nuôi khí hạo nhiên, cho đó là vô ích.
- Hai là nuôi khí hạo nhiên theo cách cấp tốc, muốn mau thành tựu.

Không nuôi khí hạo nhiên giống như gieo mạ, cấy lúa mà không làm cỏ. Giúp cho khí hạo nhiên mau lớn mạnh giống như nhấc mạ cao lên. Cả hai đường lối đó đều không thể giúp con người trở nên hiền nhân quân tử được.

Ngoài việc khéo nuôi khí hạo nhiên, Mạnh Tử còn có khả năng hiểu thấu lời người nói. Ông phân giải với Công Tôn Sửu: khi tiếp xúc với ai, nghe người ấy nói năng lệch lạc, không thuận lý thì biết rằng người ấy có chỗ muốn che giấu, không muốn tỏ bày sự thật. Nghe người nào nói lời dâm ô thì biết tâm hồn người ấy đang chìm đắm trong sắc dục. Nghe người nào nói có ý thối thác, tránh né thì biết người ấy chưa hiểu tận cùng sự lý.

Những điều ấy thoát ra từ miệng những người đương nhiệm việc nước thì có hại cho việc chính trị. Trong triều đình, nội các và các công sở, giữa vua quan và các công chức cai trị mà xuất hiện những điều ấy (lời lệch lạc, lời dâm ô, lời thối thác) thì việc nước sẽ hỏng. Do đó, đất nước sẽ rối loạn, dân chúng sẽ khổn cùng.

Mạnh Tử cho rằng những nhận định của ông là sự thật không thể chối cãi; các bậc thánh nhân xưa như Khổng Tử có sinh trở lại cũng phải công nhận là đúng.

Công Tôn Sửu nhắc lại khả năng biện thuyết của Tể Ngã, Tử Cống, khả năng truyền bá đức hạnh của Nhiễm Ngưu, Mẫn Tử, Nhan Uyên, tài năng kiểm toàn của Khổng Tử; sau đó cho rằng với những sở trường của Mạnh Tử, thầy tỏ ra xứng đáng là một bậc thánh chẳng.

Mạnh Tử dứt khoát từ chối lời khen tặng đó, bởi vì tổ sư trong Nho giáo là Khổng Tử cũng không dám tự nhận như vậy.

Thấy Mạnh Tử khiêm nhường không nhận mình là thánh, Công Tôn Sửu lại muốn so sánh thầy với hai nhóm đệ tử của Đức Khổng: Tử Hạ, Tử Du, Tử Trương và Nhiễm Ngưu, Mẫn Tử, Nhan Uyên. Công Tôn Sửu muốn biết trình độ của thầy có thể sánh với nhóm nào trong hai nhóm trên. Mạnh Tử đã thẳng thắn gạt đi, bởi vì người chuyên tâm cầu đạo không nên tự so sánh mình với ai, nhất là so sánh với những bậc hiền nhân quân tử đã thành danh trong đời.

Để hiểu biết thêm về các danh nhân xưa, Công Tôn Sửu đã hỏi Mạnh Tử về Bá Di và Y Doãn. Bá Di là con trai lớn của vua nước Cô Trúc, đã cùng với người em thứ ba là Thúc Tề bỏ vào núi Thú Dương ẩn dật bởi vì không đồng quan điểm với Vũ Vương diệt Trụ. Y Doãn vốn là một ẩn sĩ, cày ruộng ở đất Hữu Sần, đã giúp vua Thành Thang dựng nên nghiệp Vương.

Mạnh Tử cho biết: Bá Di là một hiền nhân khảng khái, trung nghĩa; nước an trị thì ra làm quan, nước loạn lạc thì rút lui. Y Doãn cũng là hiền nhân, nhưng có thái độ khác hẳn Bá Di. Ông có thể phụng sự bất cứ ông vua nào, điều khiển bất cứ dân nào, miễn là vua ấy xứng đáng và biết thương dân. Nước an trị cần đến, ông ra làm quan; nước loạn lạc, ông vẫn làm quan để cố gắng đem trị an đến cho đất nước.

Còn Khổng Tử thì thông đạt thức thời hơn. Ngài chủ trương “*Vô khả, vô bất khả*” (chẳng phải nên, chẳng phải không nên). Ngài tùy thời tiến thoái; trường hợp nào đáng ở lâu, đi chậm, khi nào đáng ở chóng, đi nhanh, ngài đều thích ứng đúng thời. Ngài hành động theo châm ngôn: “*Quân tử kiến cơ nhi tác*” (người quân tử nhìn ra điểm máy động báo trước thì hành động).

Mạnh Tử tự nhận mình chưa có khả năng hành xử như ba vị thánh ấy nhưng có ước nguyện bắt chước Khổng Tử.

Bá Di, Y Doãn, Khổng Tử tuy có những điểm khác nhau nhưng có điểm chung là: nếu gặp thời, được làm vua, chỉ một nước nhỏ bé trăm dặm đất, tài năng của các ngài có thể khiến cho các chư hầu quy phục, thiên hạ thái bình.

Đức hạnh của các ngài vượt trên người phạm: dù làm một điều bất nghĩa hay giết một kẻ vô tội mà nên nghiệp vương thống trị thiên hạ, cũng không làm.

Bàn đến chỗ khác nhau giữa các cổ thánh ấy, Mạnh Tử trích dẫn lời nhận xét của ba đệ tử của Khổng Tử là Tể Ngã, Tử Cống, Hữu Nhược. Các ông ấy đều khen ngợi Khổng Tử là người phi thường vượt xa vua Nghiêu, vua Thuấn, một người gồm đủ tài đức siêu quần bạt tụy.

3.

孟子曰：以力假仁者霸，霸必有大國；以德行仁者王，王不待大，湯以七十里，文王以百里。

以力服人者，非心服也，力不贍也；以德服人者，中心悅而誠服也，如七十子之服孔子也。

詩云：“自西自東，自南自北，無思不服。”此之謂也。

Mạnh Tử viết: “Dĩ lực giả nhân giả, bá; bá tất hữu đại quốc. Dĩ đức hành nhân giả, vương; vương bất đãi đại. Thang dĩ thất lập lý; Văn Vương dĩ bách lý.

Dĩ lực phục nhân giả, phi tâm phục dã, lực bất thiêm dã. Dĩ đức phục nhân giả, trung tâm duyệt nhi thành phục dã, như thất thập tử chi phục Khổng Tử dã.

Thi vân: “Tự Tây, tự Đông, tự Nam, tự Bắc, vô tư bất phục.” Thử chi vị dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người lấy sức mạnh nói giả là nhân nghĩa, tức là bậc bá; bậc bá ắt cần nước lớn. Người lấy đạo đức mà thi hành nhân nghĩa, tức là bậc vương; bậc vương không đợi phải có nước lớn. Vua Thang dựng nghiệp từ bảy mươi dặm đất; Văn Vương dấy nghiệp từ một trăm dặm.

“Lấy sức mạnh khuất phục người, người ta chẳng tâm phục, chẳng qua sức không đủ [chống lại] mà thôi. Lấy đạo đức khuất phục người, người ta vui vẻ trong lòng mà thành thật khâm phục, như bảy mươi đệ tử phục Khổng Tử vậy.

“Kinh Thi rằng: ‘Từ tây, từ đông, từ nam, từ bắc, không nơi nào mà chẳng khâm phục.’ Lời thơ ấy đã nói lên như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Thời Xuân Thu có Ngũ Bá. Bá chủ là một vị vua chư hầu lấy sức mạnh quân sự, vũ khí để bắt dân chúng phải tùng phục mình, ép buộc các nước khác phải phụ thuộc mình. Tuy nhiên, Bá chủ vẫn rêu rao, tuyên truyền là thi hành nhân nghĩa, thi ân bố đức cho dân, che chở bảo vệ nước yếu. Vì giả dối như vậy, cho nên muốn làm bá chủ phải có một nước lớn, dân chúng đông đúc, tài nguyên dồi dào. Có như thế, Bá chủ mới đủ quân lực, khí tài để ép buộc mọi người nghe theo mình. Đường lối cai trị và chinh phục theo cách ấy gọi là bá đạo. Từ thời Xuân Thu, Chiến Quốc cho đến đời Tần Thủy Hoàng và các đời sau, bá đạo vẫn là đường lối cai trị được vận dụng thường xuyên.

Trái lại, bậc Vương là người lấy đạo đức thi hành nhân nghĩa với mọi người. Dùng đức trị, nhân trị thì không phải đợi có nước lớn, dân đông. Lịch sử cổ đại cho biết, vua Thành Thang chỉ có bảy mươi dặm đất, vua Văn Vương chỉ có một trăm dặm đất; nhưng nhờ đạo đức nhân nghĩa mà xây dựng nên nghiệp vương.

Dùng sức mạnh quân sự tấn công ô ạt thì có thể phá được thành, giết được cả tướng sĩ lẫn dân chúng, khiến người ta chịu khuất phục bề ngoài, nhưng trong lòng không phục; lại còn căm ghét, oán hận. Người ta chưa đánh lại được vì người ta chưa đủ thế lực; nhưng người ta vẫn âm thầm chống đối, nuôi chí phục thù. Do đó, sự ổn định đất nước dưới chính sách bá đạo chỉ có tính cách nhất thời, không bền vững lâu dài.

Dùng đạo đức nhân nghĩa chinh phục, thì không cần tốn một mũi tên, viên đạn mà người ta vui lòng, thành thật khâm phục; cho nên đất nước được thái bình thịnh trị lâu dài.

Ngày xưa, nhờ các hành vi đạo đức, nhân cách thanh cao, khiêm hạ và sự khôn ngoan minh triết mà Đức Khổng đã khiến cho các đệ tử khâm phục, trọng nể yêu kính còn hơn cha mẹ. Khi ngài chết, cả trăm đệ tử làm nhà bên mộ để cư tang, tưởng nhớ.¹

Kinh Thi cho biết khi Văn Vương khởi nghiệp, các dân tộc từ bốn phương đông, tây, nam, bắc đều hướng về ngài, cũng vì đức độ của ngài đã khiến mọi người khâm phục.

4.

孟子曰：仁則榮，不仁則辱。今惡辱而居不仁，是猶惡濕而居下也。如惡之，莫如貴德而尊士。賢者

¹ Theo Trần Trọng Kim, Nho giáo, quyển Thượng, trang 64.

在位，能者在職；國家閑暇，及是時明其政刑，雖大國，必畏之矣。

詩云：“迨天之未陰雨，徹彼桑土，綢繆牖戶。今此下民，或敢侮予？”孔子曰：“為此詩者，其知道乎！能治其國家，誰敢侮之？”

今國家閑暇，及是時般樂怠教，是自求禍也。禍福無不自己求之者。

詩云：“永言配命，自求多福。”

太甲曰：“天作孽，猶可違；自作孽，不可活”，此之謂也。

Mạnh Tử viết: “Nhân, tắc vinh; bất nhân, tắc nhục. Kim ố nhục, nhi cư bất nhân; thị do ố thấp, nhi cư hạ dã. Như ố chi, mạc như quý đức nhi tôn sĩ, hiền giả tại vị, năng giả tại chức; quốc gia nhân hạ, cập thị thời, minh kỳ chính hình. Tuy đại quốc, tất úy chi hỹ.

“Thi vân: ‘Đãi thiên chi vị âm vũ, triệt bỉ tang đồ, trừ mâu dũ hộ. Kim thủ hạ dân, hoặc cảm vũ dư?’ Khổng Tử viết: ‘Vi thủ thi giả, kỳ tri đạo hồ? Năng trị kỳ quốc gia, thù cảm vũ chi?’

“Kim quốc gia nhân hạ, cập thị thời, ban lạc, đãi, ngạo, thị tự cầu họa dã. Họa phúc vô bất tự kỷ cầu chi giả.

“Thi vân: ‘Vĩnh ngôn phối mệnh, tự cầu đa phúc.’

“Thái Giáp viết: ‘Thiên tác nghiệt, do khả vi; tự tác nghiệt, bất khả hoạt.’ Thủ chi vị dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Có nhân, được vẻ vang; không có nhân, bị nhục nhã. Nay ghét nhục nhã, mà ở không có nhân; cũng như ghét ẩm ướt mà ở chỗ dưới thấp. Nếu như ghét nhục nhã, không gì bằng quý đức hạnh mà tôn kính kẻ sĩ, cho người hiền có địa vị, người tài năng có chức phận; vào thời buổi nước nhà rảnh rang yên ổn, hãy làm sáng tỏ (cải cách) nền hành chính, hình pháp. Dầu các nước lớn ắt phải nể sợ.

“Kinh Thi rằng: ‘Vào lúc trời chưa có mưa gió âm u, ta lấy vỏ cây dâu kia, ràng buộc cửa lớn, cửa nhỏ. Từ nay đám dân dưới kia, người nào dám khinh dễ ta?’

“Khổng Tử nói: ‘Người làm bài thơ đó biết đạo lý chứ gì? Khéo cai trị nước nhà, ai mà dám khinh dễ?’

“Nay vào thời buổi nước nhà rảnh rang yên ổn, lại đeo đuổi vui chơi, lười biếng, ngạo mạn, thế là tự tìm tai họa. Họa phúc chẳng phải là không tự mình tìm kiếm.

“Kinh Thi rằng: ‘Luôn luôn nói năng hợp với mệnh Trời, ấy là tự tìm kiếm được nhiều phúc.’

“Thiên Thái Giáp (Kinh Thư) nói: ‘Trời làm tai vạ, còn có thể tránh; tự mình làm tai vạ, chẳng thể sống được.’ Những lời ấy đã nói lên như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Ở đây, Mạnh Tử nói về đạo trị nước. Một ông vua có lòng nhân sẽ được dân chúng yêu mến. Mọi người đoàn kết với nhau theo lệnh vua thì nước nhà sẽ thịnh trị; đã thịnh trị, lại giao hảo với các nước chư hầu, sẽ được các chư hầu trọng nể; uy tín nước nhà sẽ lên cao. Như thế, ông vua đó sẽ được vẻ vang.

Một ông vua không có lòng nhân, hà hiếp dân chúng khiến họ phải lâm than; họ sẽ oán ghét. Vua và dân chúng không đồng lòng, thì giặc giã sẽ hoành hành; nước nhà sẽ suy yếu. Đất nước nảy sinh nội loạn sẽ là cái cớ cho các chư hầu khinh dễ, nhòm ngó, xâm lăng. Như thế, ông vua ấy sẽ bị nhục nhã.

Nay vua ghét nhục nhã mà ăn ở bất nhân, có khác gì người ghét chỗ ẩm ướt mà cứ tìm đến cư ngụ ở chỗ trũng thấp. Đó là điều nghịch lý.

Nếu như vua thật lòng ghét nhục nhã, thì phải ăn ở có nhân. Đó là vua phải sống đạo đức, yêu quý người đức hạnh, tôn trọng kẻ sĩ là những người có học thức. Vua phải chọn những hiền sĩ mà trao cho họ địa vị quan trọng, phải chọn những tài tuấn chuyên môn mà trao cho họ chức phận xứng đáng.

Vào lúc nước nhà yên ổn thái bình, vua phải chăm chỉ cải cách hệ thống hành chính từ trung ương tới địa phương để cho guồng máy cai trị được thông thoáng, dân chủ hoá, tránh những cơ chế phức tạp, phiền hà đối với dân chúng; lại phải sửa sang hình pháp cho công minh để ngăn ngừa tội phạm, loại trừ tham nhũng. Nếu làm được như vậy, đất nước sẽ thịnh vượng, dân chúng an lạc, các nước lớn ở chung quanh ắt phải nể sợ mà sai sứ đến giao hảo.

Mạnh Tử đã trích dẫn một bài Kinh Thi, trong đó người sáng tác đã miêu tả một con chim khôn ngoan biết kiếm vỏ cây dâu về ràng buộc tổ cho chặt chẽ kín đáo trong lúc trời chưa nổi cơn mưa gió âm u. Con chim là hình ảnh của ông vua; trời mưa gió âm u biểu thị những cơn tai biến bất ngờ có thể

ập đến trên đất nước. Một ông vua biết tiên liệu phòng xa, có thể giữ cho đất nước được yên ổn trong những cơn tai biến bất ngờ. Như thế, các nước chư hầu chung quanh làm sao dám khinh dễ, coi thường?

Đức Khổng đã khen ngợi người sáng tác ra bài Kinh Thi đó, cho rằng người ấy đã thấu đáo đạo tề gia, trị quốc.

Chuyện đơn giản là thế, mà có biết bao ông vua, vào lúc đất nước yên ổn thì lo ăn chơi trụy lạc, làm gương mù cho các quan; luôi biếng chẳng chịu sửa sang quốc chính; lại còn kiêu ngạo, khinh mạn dân chúng, coi rẻ các bậc hiền sĩ. Thế là ông vua đó tự rước tai họa vào cho mình và tai họa cho dân chúng vậy.

Kinh nghiệm lịch sử cho biết tai họa và phúc lành không phải tự dưng tìm đến mà do chính con người tự tìm kiếm mà thôi.

Kinh Thi giải rằng: người nào ăn ở, nói năng luôn luôn hợp với mệnh Trời, ấy là người ấy tự tìm được nhiều phúc lành. Mệnh Trời chí công, chí chính cho nên luôn luôn đứng về phía những người công chính, nhân nghĩa.

Thiên Thái Giáp trong Kinh Thư lại nói lên một chân lý nữa: Trời làm tai vạ như đổ cơn giông gió, mưa bão, người ta còn có thể tránh được; người nào tự gieo tai vạ cho mình thì không thể sống được.

Những chân lý trong Kinh Thi, Kinh Thư là lời của các thánh hiền đã xác chứng cho quan điểm của Mạnh Tử về đạo trị nước.

5.

孟子曰：尊賢使能，俊杰在位，則天下之士皆悅而愿立於其朝矣。

市，廛而不征，法而不廛，則天下之商皆悅而愿藏於其市矣。

關，譏而不征，則天下之旅皆悅而愿出於其路矣。

耕者，助而不稅，則天下之農皆悅而愿耕於其野矣。

廛，無夫里之布，則天下之民皆悅而愿為之氓矣。

信能行此五者，則鄰國之民仰之若父母矣。率其子弟攻其父母，自有生民以來未有能濟者也。如此

則無敵於天下。無敵於天下者，天吏也。然而不王者，未之有也。

Mạnh Tử viết: “Tôn hiền, sử năng; tuấn kiệt tại vị, tặc thiên hạ chi sĩ giai duyệt, nhi nguyện lập ư kỳ triều hỹ.

Thị, triên nhi bất chinh, pháp nhi bất triên, tặc thiên hạ chi thương giai duyệt, nhi nguyện tàng ư kỳ thị hỹ.

Quan, cơ nhi bất chinh, tặc thiên hạ chi lữ giai duyệt, nhi nguyện xuất ư kỳ lộ hỹ.

Canh giả, trợ nhi bất thuế, tặc thiên hạ chi nông giai duyệt, nhi nguyện canh ư kỳ dã hỹ.

Triên vô phu lý chi bố, tặc thiên hạ chi dân giai duyệt, nhi nguyện vi chi mạnh hỹ.

Tín năng hành thủ ngũ giả, tặc lân quốc chi dân ngưỡng chi nhược phụ mẫu hỹ. Suất kỳ tử đệ công kỳ phụ mẫu, tự sinh dân dĩ lai, vị hữu năng tế giả dã. Như thủ, tặc vô địch ư thiên hạ. Vô địch ư thiên hạ giả, Thiên lại dã. Nhiên nhi bất vọng giả, vị chi hữu dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Tôn trọng bậc hiền, sử dụng người tài năng; cho bậc tuấn kiệt có chức vị thì những kẻ sĩ trong thiên hạ đều vui mừng mà tình nguyện đứng trong triều đình của vua.

“Nơi thị trấn, hàng quán không bị đánh thuế, đặt luật pháp mà không thu tiền hàng quán, thì những nhà buôn trong thiên hạ đều mừng vui mà tình nguyện trở hàng hoá nơi thị trấn của vua.

“Nơi cửa ô, có xét hỏi mà không đánh thuế thì các lữ khách trong thiên hạ đều vui mừng mà đi lại trên đường xá của vua.

“Người cày ruộng, chỉ phải dùng sức giúp công mà không phải nộp thuế, thì những nhà nông trong thiên hạ đều vui mừng mà tình nguyện cày cấy trên ruộng đồng của vua.

“Nơi thị trấn, không phải nộp thuế quyền góp lát vật phiên tối, thì người trong thiên hạ đều vui mừng mà tình nguyện làm dân của vua.

“Thật lòng thi hành năm điều trên, thì dân các nước láng giềng sẽ kính ngưỡng vua như cha mẹ. Thống lĩnh con em đánh lại cha mẹ, từ khi con

người sinh ra tới nay, chưa có ai ủng hộ. Như thế, vua hẳn là vô địch trong thiên hạ. Người vô địch trong thiên hạ là quan của Trời. Thế mà không thịnh vượng (nên nghiệp vương), chưa hề có vậy!”

BÌNH GIẢI:

Để việc trị nước được hoàn hảo, thành tựu nghiệp vương, khiến thiên hạ thái bình, Mạnh Tử nói đến những biện pháp trọng yếu sau đây:

- Vấn đề căn bản phải là: vua cần sử dụng những người có đức hạnh, tài năng lỗi lạc hơn người, tín nhiệm họ trong những chức vị xứng đáng. Như vậy, những kẻ sĩ trong các nước chư hầu khác đều vui mừng tìm đến, tình nguyện hợp tác với vua trong việc chính trị.
- Thứ đến vua phải nhẹ phần thuế má; không nên thu vét quá nhiều tiền thuế thì dân chúng mới phấn khởi tụ họp làm ăn, phát triển kinh tế.
- Ngày xưa, nơi thị trấn, nhà nước xây các phố chợ có các hàng quán cho dân đến họp; chỉ lấy tiền mua đồ phố chợ mà không đánh thuế hàng hoá trong hàng quán. Có khi rộng rãi hơn, nhà nước chỉ đặt luật thương mại cho dân buôn bán có trật tự mà không lấy tiền thuế hàng quán (*pháp nhi bất triên*). Do đó, các nhà buôn trong các nước chư hầu đua nhau đem hàng hoá đến bán.
- Nơi quan ải và cửa ô ra vào các thị trấn, nhà nước chỉ nên xét hỏi khách qua lại để tránh gian phi xâm nhập mà không đánh thuế vào hàng hoá người ta mang theo. Như thế, các lũ khách khắp nơi sẽ đến du lịch, ăn ở trên đất nước của vua.
- Theo phép tính điền ngày xưa, tám gia đình trong một khu ruộng 900 mẫu, chỉ cần góp công sức cày cấy cho một khu công điền ở giữa. Công sức ấy được coi như tiền thuế góp cho công quỹ nhà nước; dân cày không còn phải đóng một khoản thuế nào nữa. Thế thì nhà nông nào chẳng muốn cày cấy trên ruộng đồng của vua.
- Vào thời ấy, trong các nước chư hầu, ở nơi thị trấn, dân chúng thường phải nộp cho nhà nước một tấm vải bố hay một số tiền trị giá tương đương, thay cho công sức trồng dâu (để nuôi tằm dệt vải) chung quanh nhà của dân ở nông thôn (*phu lý*). Số tiền đó gọi là “*phu lý chi bố*” (tấm vải của nông phu ở chốn hương lý). Số tiền lát vật ấy gây phiền toái cho dân thị thành, cho nên còn được gọi là “*hà quyên tạp thuế*”. Nay, nếu vua bỏ tiền thuế đó, một cố cho quan lại cấp dưới những nhiều dân

chúng, thì dân chúng khắp nơi sẽ vui mừng, ai mà chẳng muốn đến làm con dân của vua.

Một khi vua thật lòng thi hành những điều trên, chắc hẳn dân các nước láng giềng sẽ ngửa cổ kính mến vua như cha mẹ của họ, mong mỗi vua đến với họ. Giả như có ai thống lĩnh họ tham gia vào đội quân đi đối địch với vua, thì họ coi việc đó như xúc phạm đến cha mẹ của họ. Tự cổ chí kim, có con cái nào lại dám đánh lại cha mẹ bao giờ? Vì thế, bỗng dưng vua trở thành người vô địch trong thiên hạ. Đã là người vô địch, người ấy ắt là được Trời chọn làm quan thay Trời trị dân (*Thiên lại*). Như thế, đất nước của vua ắt thịnh vượng, và mặc dù không muốn, vua cũng được thiên hạ tôn lên bậc vương, thống trị tất cả.

6.

孟子曰：人皆有不忍人之心。先王有不忍人之心，斯有不忍人之政矣。以不忍人之心，行不忍人之政，治天下可運之掌上。

所以謂人皆有不忍人之心者，今人乍見孺子將入於井，皆有怵惕惻隱之心；非所以內交於孺子之父母也，非所以要譽於鄉黨朋友也，非惡其聲而然也。

由是觀之，無惻隱之心非人也，無羞惡之心非人也，無辭讓之心非人也，無是非之心非人也。

惻隱之心，仁之端也；羞惡之心，義之端也；辭讓之心，禮之端也；是非之心，智之端也。人之有是四端也，猶其有四體也。有是四端而自謂不能者，自賊者也；謂其君不能者，賊其君者也。

凡有四端於我者，知皆擴而充之矣，若火之始然，泉之始達。苟能充之，足以保四海；苟不充之，不足以事父母。

Mạnh Tử viết: “Nhân giai hữu bất nhẫn nhân chi tâm. Tiên vương hữu bất nhẫn nhân chi tâm, tư hữu bất nhẫn nhân chi chính hỷ. Dĩ bất nhẫn nhân chi tâm, hành bất nhẫn nhân chi chính, trị thiên hạ khả vận chi chưởng thượng.

“Sở dĩ vị nhân giai hữu bất nhẫn nhân chi tâm giả: Kim nhân sạ kiến nhự tử tương nhập ư tỉnh, giai hữu truat dịch trắc ẩn chi tâm. Phi sở dĩ nạp giao ư nhự tử chi phụ mẫu dã; phi sở dĩ yêu dự ư hương đẳng bằng hữu dã; phi ố kỳ thanh nhi nhiên dã.

“Do thị quan chi: vô trắc ẩn chi tâm, phi nhân dã, vô tu ố chi tâm, phi nhân dã; vô từ nhượng chi tâm, phi nhân dã; vô thị phi chi tâm, phi nhân dã.

“Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã, tu ố chi tâm, nghĩa chi đoan dã; từ nhượng chi tâm, lễ chi đoan dã; thị phi chi tâm, trí chi đoan dã. Nhân chi hữu thị tứ đoan dã, do kỳ hữu tứ thể dã. Hữu thị tứ đoan, nhi tự vị bất năng giả, tự tặc giả dã. Vị kỳ quân bất năng giả, tặc kỳ quân giả dã.

“Phàm hữu tứ đoan ư ngã giả, tri giai khuếch nhi sung chi hỹ, nhược hỏa chi thủy nhiên, tuyên chi thủy đạt. Cầu năng sung chi, tức dĩ bảo tứ hải; cầu bất sung chi bất tức dĩ sự phụ mẫu.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người ta đều có lòng chẳng nỡ đối với người khác. Các tiên vương có lòng chẳng nỡ đối với người khác, do đó có đường lối chính trị chẳng nỡ làm khổ người khác. Đem tấm lòng chẳng nỡ đối với người, thi hành đường lối chính trị chẳng nỡ làm khổ người, nên việc cai trị thiên hạ như thể vận động trên bàn tay.

“Sở dĩ bảo người ta đều có lòng chẳng nỡ đối với người khác là: nay người nào chợt thấy đứa trẻ sắp rơi xuống giếng, đều có lòng kinh sợ thương xót. Chẳng phải tại kết giao với cha mẹ đứa trẻ; chẳng phải tại muốn được bạn làng xóm khen ngợi; chẳng phải tại ghét tiếng xấu mà như vậy.

“Do sự quan sát ấy thì: không có lòng thương xót, chẳng phải là người; không có lòng hổ thẹn, chẳng phải là người; không có lòng nhường nhịn, chẳng phải là người; không có lòng biết phải trái, chẳng phải là người.

“Lòng thương xót là đầu mối của đức nhân; lòng hổ thẹn là đầu mối của đức nghĩa; lòng nhường nhịn là đầu mối của đức lễ; lòng biết phải trái là đầu mối của đức trí. Người ta có sẵn bốn đầu mối ấy, cũng như có tay chân vậy. Có bốn đầu mối ấy, mà tự bảo rằng mình không có khả năng làm, đó là tự hại mình vậy. Bảo vua không có khả năng làm, đó là hại vua vậy.

“Đã có bốn đầu mối ấy nơi ta, biết mở rộng ra cho sung mãn, thì giống như lửa bắt đầu cháy lên, suối bắt đầu lưu thông. Ví bằng làm cho sung mãn thì đủ để giữ gìn bốn biển; ví bằng chẳng làm cho sung mãn thì không đủ phụng sự cha mẹ.”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn này, Mạnh Tử trình bày về khả năng thực hành chính trị vương đạo của một ông vua, đồng thời nói lên quan niệm của mình về tính bản thiện của con người.

Mạnh Tử cho rằng đã là người, ai cũng có lòng chẳng nở. Lòng chẳng nở là sự xúc động thương xót tự nhiên trước những hoạn nạn của người khác. Các tiên vương ngày xưa như vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Hạ Vũ, vua Thang, Văn Vương, Vũ Vương... đều có lòng chẳng nở ấy; khi đem tấm lòng ấy vào việc chính trị, các ngài chẳng nở xử tệ, chẳng nở tàn nhẫn với dân. Bằng đường lối chính trị khoan nhân độ lượng, các ngài đã cai trị dân một cách dễ dàng, không phải vất vả khó nhọc.

Để chứng minh lòng chẳng nở vốn là bản tính tự nhiên, Mạnh Tử đưa ra một ví dụ: giả như có người nào đó bất chợt thấy một đứa trẻ sắp ngã xuống giếng; tự nhiên lòng người ấy cảm thấy bồi hồi xúc động, kinh sợ thương xót; còn có thể người ấy chạy ngay tới để cứu đứa trẻ. Người ấy muốn cứu như vậy không phải vì vốn đã kết thân với cha mẹ đứa trẻ, hay muốn được mọi người chung quanh khen ngợi hay muốn tránh tiếng xấu là người bất nhân. Phản ứng nảy sinh trong lòng người ấy là một phản ứng tự nhiên bất chợt, chưa kịp suy nghĩ, tính toán gì. Đó là một ví dụ chứng minh bản tính con người vốn thiện, không cần phải được giáo dục hay do tập quán mới có.

Từ sự quan sát ấy, ta có thể suy thêm ra: chẳng những lòng thương xót, chẳng nở vốn có sẵn trong con người mà cả đến lòng hổ thẹn, lòng nhường nhịn, lòng biết phải trái cũng vốn có sẵn trong con người nữa. Sở dĩ những tấm lòng ấy không phát huy ra được là do hoàn cảnh xấu đã đưa đẩy, khiến người ta dần dần bị chai đá trong hận thù, ghen tương, chán ghét hay trụy lạc... Vì vậy, những tình cảm tốt lành trong con người bị lụi tàn đi.

Cho nên, có thể phát biểu rằng: nếu ai không có lòng thương xót, lòng hổ thẹn, lòng nhường nhịn, lòng biết phải trái, kẻ ấy chẳng phải là con người đích thực nữa; họ trở thành lang sói mất rồi!

Trở lại với con người đích thực, ta phải nói rằng:

- Lòng thương xót là đầu mối của đức nhân. Đức nhân rộng lớn bao la; nhưng gần gũi nhất, đức nhân là lòng yêu người. Phải có lòng thương xót, chẳng nở, ta mới biết yêu người.

- Lòng hổ thẹn là đầu mối của đức nghĩa. Đức nghĩa là sự giao hoà tốt đẹp trong một đoàn nhóm; trong đó có nghĩa cha mẹ và con cái, nghĩa vợ chồng, thầy trò, bè bạn, hàng xóm, đồng bào v.v... Có biết hổ thẹn vì điều xấu mới có thể cư xử tốt đẹp, duy trì tình nghĩa được.
- Lòng nhường nhịn là đầu mối của đức lễ. Đức lễ là sự kính trên nhường dưới trong gia đình, xã hội. Phải biết quên mình để nhường nhịn người khác, phải khiêm hạ để tôn trọng người khác mới gọi là biết lễ.
- Lòng biết phải trái là đầu mối của đức trí. Đức trí là khả năng phân biệt phải trái, tốt xấu. Biết phân biệt sáng suốt để tránh điều trái, tìm điều phải, bỏ điều xấu, tìm điều tốt mới là người trí.

Như thế, bốn đức *nhân, nghĩa, lễ, trí* của người quân tử đã vốn có sẵn trong bản tính con người rồi. Có các đầu mối tốt lành trong mình mà tự bảo mình không có khả năng thi hành *nhân, nghĩa, lễ, trí* tức là tự hại mình, khiến cho mình không thể tiến lên bậc hiền thánh, làm lợi cho nhà, làm ích cho nước.

Vua cũng là con người, cũng có sẵn các đầu mối tốt lành ấy. Nếu bảo vua không thể thi hành *nhân, nghĩa, lễ, trí* tức là làm hại vua, không nỗ lực giúp vua trở nên bậc Vương đem thái bình an lạc đến cho thiên hạ.

Bốn đầu mối tốt lành ấy tuy có sẵn nơi ta, nhưng cần phải tu tập để mở rộng thêm ra, trở thành các đức *nhân, nghĩa, lễ, trí* thật sung mãn. Khi đã sung mãn, những đức ấy sẽ phát huy năng lực cuộn cuộn như lửa bắt đầu cháy, suối bắt đầu chảy. Lửa cháy, nước chảy lan nhanh ra chung quanh như thế nào thì các đức *nhân, nghĩa, lễ, trí* sẽ tác động trên mọi người cũng nhanh chóng như vậy. Các đức ấy thật sung mãn, có thể giúp vua trị nước thành công và còn giúp vua bảo bọc được thiên hạ khắp nơi (bốn biển).

Nếu chẳng biết phát huy, lại còn làm thui chột những đầu mối tốt lành ấy đi, người ta không đủ khả năng nuôi nấng và làm cho cha mẹ được vui lòng.

7.

孟子曰：矢人豈不仁於函人哉？矢人惟恐不傷人，函人惟恐傷人。巫匠亦然。故術不可不慎也。

孔子曰：“里仁為美。擇不處仁，焉得智？”夫仁，天之尊爵也，人之安宅也。莫之御而不仁，是不智也。

不仁不智，無禮無義，人役也。人役而恥為役，由

弓人而恥為弓，矢人而恥為矢也。如恥之，莫如為仁。

仁者如射：射者正己而後發；發而不中，不怨勝己者，反求諸己而已矣。

Mạnh Tử viết: “Thử nhân khởi bất nhân ư hàm nhân tai? Thử nhân duy khủng bất thương nhân; hàm nhân duy khủng thương nhân. Vu, tượng diệc nhiên. Cố thuật bất khả bất thận dã.

“Khổng Tử viết: ‘Lý nhân vi mỹ; trạch bất xử nhân yên đắc trí?’ Phù nhân, thiên chi tôn tước dã, nhân chi an trạch dã. Mạc chi ngũ nhi bất nhân, thị bất trí dã.

“Bất nhân, bất trí, vô lễ, vô nghĩa, nhân dịch dã. Nhân dịch nhi sĩ vi dịch, do cung nhân nhi sĩ vi cung, thử nhân nhi sĩ vi thử dã. Như sĩ chi, mạc như vi nhân.

“Nhân giả như xạ. Xạ giả chính kỹ nhi hậu phát. Phát nhi bất trúng, bất oán thắng kỹ giả; phản cầu chư kỹ nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người chế tạo tên há bất nhân hơn người chế tạo áo giáp chăng? Người chế tạo tên chỉ sợ không hại được người; người chế tạo áo giáp chỉ sợ người bị hại. Người đồng cốt, người đóng áo quan cũng thế. Cho nên làm nghề không thể không thận trọng.

“Khổng Tử nói: ‘Xóm có đức nhân thì tốt đẹp, chọn lựa mà không ở nơi có nhân, sao được gọi là sáng suốt?’ Kìa đức nhân, là tước hiệu cao quý của Trời, là chỗ ở yên ổn của người. Không ai cản trở mà sống bất nhân, ấy là không sáng suốt.

“Chẳng có nhân, chẳng sáng suốt, không có lễ, không có nghĩa, là kẻ làm tay sai cho người. Kẻ làm tay sai mà hổ thẹn trong phận sai khiến, cũng như kẻ làm cung mà hổ thẹn trong việc làm cung, kẻ làm tên mà hổ thẹn trong việc làm tên. Như biết hổ thẹn, chẳng bằng làm điều nhân.

“Người làm điều nhân giống như bắn cung. Người bắn cung giữ thân mình cho ngay ngắn rồi mới bắn. Bắn mà không trúng, thì không oán kẻ thắng mình; phải quay về xét lại mình mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Ban đầu, người chế tạo tên không hề bắt nạt hơn người chế tạo áo giáp. Nhưng chính nghề nghiệp đã dần dần làm cho lòng người biến đổi. Do sự đòi hỏi của nghề, người chế tạo tên phải làm những mũi tên sắc nhọn, có thể bay xa và đâm sâu vào kẻ địch, để gây thương vong càng nhiều càng tốt. Mong muốn mũi tên của mình giết được người khiến cho lòng người chế tạo tên dần dần hoá ra độc ác, dữ tợn. Cũng do sự đòi hỏi của nghề, người chế tạo áo giáp phải làm những chiếc áo giáp bền chắc cho quân lính mặc để có thể chống lại được mũi tên, ngọn giáo của đối phương. Mong muốn bảo vệ thân thể quân lính được an toàn khiến cho lòng người chế tạo áo giáp dần dần hoá ra nhân từ, hiếu sinh.

Đối với người đồng cốt và người đóng áo quan cũng vậy. Đồng cốt là người làm công việc cầu khẩn thần linh thay cho người khác. Vì thường xuyên cầu khẩn thần linh phù hộ, ban phước, cho nên người đồng cốt thấm nhuần câu kinh, lời khẩn mà tâm hồn trở nên nhân hậu. Người đóng áo quan thấy không có ai chết thì áo quan bị ế, cho nên thấy có nhiều người chết thì lại mừng; do đó tâm hồn sẽ lệch lạc theo hướng bất nhân.

Như thế, rõ ràng nghề nghiệp và hoàn cảnh có thể khiến người ta có nhân hoặc bất nhân. Vì vậy, việc chọn nghề nghiệp cho mình cần phải thận trọng lắm. Trong Bát chánh đạo của nhà Phật, chánh mạng là chọn những nghề nuôi thân chân chánh, xa lánh năm nghề có thể tạo nghiệp xấu như: buôn bán vũ khí, buôn bán nô bộc, nghề nuôi thú vật để làm thịt hay nghề đồ tể, buôn bán chất say (rượu, ma túy), buôn bán độc dược.

Muốn trở nên người nhân đức, lại cần phải chọn nơi có nhiều người nhân (Lý nhân, Luận ngữ) mà ở để học tập thêm điều nhân và được sống yên ổn, tránh những gương xấu. Nhân là đức hạnh đứng đầu của con người, cho nên nhân là một tước hiệu cao quý của Trời ban cho loài người, và là chỗ ở yên ổn cho con người. Người nhân hiếu hoà, tâm hồn thanh thản yên tĩnh, cho nên thường sống lâu. Thi hành điều nhân, chẳng những không bị cản trở, lại còn được khen ngợi quý mến, thế mà có người vẫn sống bất nhân; đó là người thiếu khôn ngoan, sáng suốt.

Hầu hết những kẻ không có *nhân, trí, lễ, nghĩa* đều là tiểu nhân, chỉ có thể làm tay sai, tôi tớ cho người. Kẻ ấy chẳng thể hiện ngang làm chủ được mình như một bậc quân tử hiền nhân. Làm nô dịch cho người mà huênh hoang, không biết hổ thẹn là kẻ đáng trách rồi. Còn kẻ làm nô dịch, cũng như kẻ làm

cung, làm tên mà biết hổ thẹn trong công việc của mình là kẻ đáng thương. Nhưng dù sao cũng chẳng bằng người biết làm điều nhân.

Người tập làm điều nhân cũng như người tập bắn cung vậy. Bắn không trúng đích, người bắn phải xét lại thế đứng và cách giương cung của mình, sao cho đúng cách, cho vững vàng. Người tập làm điều nhân thấy mình thì hành nhân đức mà không đạt kết quả, không được người ái mộ, tôn trọng, thì đừng trách người mà phải quay về xét lại mình. Mình làm điều nhân mà thiếu sự thành khẩn chẳng? Tự khoe khoang chẳng? Xem nhẹ người khác chẳng? Đụng chạm tự ái của người hay làm phiền lụy đến người chẳng?

8.

孟子曰：子路，人告之以有過則喜。禹聞善言則拜。大舜有大焉，善與人同，舍己從人，樂取於人以為善。自耕，稼，陶，漁，以至為帝，無非取於人者。

取諸人以為善，是與人為善者也。故君子莫大乎與人為善。

Mạnh Tử viết: “Tử Lộ, nhân cáo chi dĩ hữu quá, tắc hỷ. Vũ văn thiện ngôn, tắc bái. Đại Thuấn, hữu đại yên: thiện dĩ nhân đồng. Xả kỷ tùng nhân, lạc thủ ư nhân dĩ vi thiện. Tự canh giá, đào, ngư, dĩ chí vi đế, vô phi thủ ư nhân giả.

Thủ chư nhân dĩ vi thiện, thị dĩ nhân vi thiện giả dã. Cố quân tử mạc đại hồ dĩ nhân vi thiện.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thầy Tử Lộ được người ta báo cho biết mình có lỗi thì mừng rỡ. Vua Vũ được nghe điều thiện thì lạy tạ. Vua Đại Thuấn có tấm lòng rộng lớn hơn nữa: cùng làm điều thiện với người. Ngài bỏ mình mà theo người; vui vẻ chọn lấy ở người điều hay mà làm điều thiện. Từ lúc còn đi cày cấy, làm đồ gốm, đánh cá, cho đến khi lên ngôi đế, không lúc nào ngài chẳng chọn lấy điều hay ở người.

“Chọn lấy điều hay ở người để làm điều thiện, đó là cùng với người làm điều thiện vậy. Cho nên bậc quân tử chẳng có gì lớn lao bằng cùng với người làm điều thiện.”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn này, Mạnh Tử cho rằng bốn phận lớn lao của người quân tử ở cương vị trị nước là làm điều thiện và khuyến khích mọi người cùng làm điều thiện với mình.

Trị nước là làm cho dân được ấm no, yên ổn trong một đất nước thái bình thịnh vượng; nhưng cốt lõi của việc trị nước là làm điều thiện. Tất cả mọi người; từ vua cho tới dân chúng đều làm điều thiện thì mọi việc từ nhà đến nước đều tiến hành tốt đẹp trôi chảy, kinh tế sẽ phát triển, dân chúng sẽ được ấm no. Điều thiện chủ trì đất nước sẽ không có lường gạt, bắt nạt, tham nhũng, trộm cướp, giặc giã; do đó đất nước sẽ được yên ổn thái bình, thịnh vượng. Nếu làm chính trị mà chỉ chú trọng vào những phương thức để điều khiển dân chúng theo ý riêng mình, chỉ chú trọng vào các kế hoạch riêng rẽ như phát triển quốc phòng, kinh tế, y tế, giáo dục kiến thức v.v... mà bỏ quên việc đề cao điều thiện thì tất cả đều hỏng, cũng như xây nhà bằng cách xếp gạch lên cho cao mà không trét hồ vữa.

Vì thế, ở đây, Mạnh Tử đã nêu ra ba tấm gương của người xưa tha thiết với điều thiện.

Thầy Tử Lộ, đệ tử của Đức Khổng, được người ta cho biết lỗi của mình thì chẳng giận mà còn mừng rỡ; bởi vì có được nghe nói về lỗi của mình, mình mới biết sửa lỗi để trở nên tốt hơn.

Vua Vũ nhà Hạ được nghe người khác nói điều thiện thì lạy tạ cảm ơn vì coi như mình được ban phúc.

Vua Đại Thuấn nhà Hữu Ngu có tấm lòng còn rộng lớn hơn nữa: chẳng những mình làm điều thiện lại còn tạo điều kiện cho mọi người cùng làm điều thiện với mình. Vì thế, ngài bỏ những khuyết điểm của mình mà theo điều hay của người; tích lũy những điều hay ở người để giúp mình làm điều thiện.

Từ khi còn sống cảnh hàn vi ở chốn quê mùa, lúc đi cày ruộng, cấy lúa ở đất Lịch, lúc làm đồ gốm ở bến sông Hà, lúc đánh cá ở hồ Lôi, ngài luôn luôn học hỏi, chọn lựa điều hay của người xung quanh mà tiếp thu. Đến khi được vua Nghiêu đem lên ngôi vị đế vương cai trị thiên hạ, ngài vẫn thường xuyên chọn lấy điều thiện ở những quan lại cấp dưới.

Chọn lấy điều hay ở người để làm điều thiện tức là khích lệ người ta cùng làm điều thiện với mình. Đó là cách hay nhất của người quân tử đảm đương việc chính trị. Cách hay nhất sẽ đem đến kết quả lớn lao nhất là: quốc gia vĩnh an, thiên hạ thái bình, nhân dân hạnh phúc.

Từ xưa tới nay, sở dĩ việc chính trị không thành công, thậm chí nói đến chính trị còn khiến cho nhiều người rùng mình ghê sợ, bởi vì trong chính trị người ta thường dùng xảo thuật, gian trá, tàn nhẫn. Đâu có mấy người làm chính trị nhận ra điều cốt lõi là làm điều thiện!

9.

孟子曰：伯夷非其君不事，非其友不友。不立於惡人之朝，不與惡人言；立於惡人之朝，與惡人言，如以朝衣朝冠坐於涂炭。推惡惡之心，思與鄉人立，其冠不正，望望然去之，若將浼焉。是故諸侯雖有善其辭命而至者，不受也。不受也者，是亦不屑就已。

柳下惠不羞污君，不卑小官。進不隱賢，必以其道。遺佚而不怨，厄窮而不憫。故曰：“爾為爾，我為我；雖袒裼裸裎於我側，爾焉能浼我哉！”故由由然與之偕而不自失焉，援而止之而止。援而止之而止者，是亦不屑去已。

孟子曰：伯夷隘，柳下惠不恭。隘與不恭，君子不由也。

Mạnh Tử viết: “Bá Di, phi kỳ quân, bất sự; phi kỳ hữu, bất hữu. Bất lập ư ác nhân chi triều; bất dĩ ác nhân ngôn. Lập ư ác nhân chi triều, dĩ ác nhân ngôn, như dĩ triều y, triều quan tọa ư đồ than. Suy ố ác chi tâm, tư dĩ hương nhân lập, kỳ quan bất chính, vọng vọng nhiên khứ chi, nhược tương mỗi yên. Thị cố chư hầu tuy hữu thiện kỳ từ mệnh nhi chí giả, bất thụ dã. Bất thụ dã giả, thị diệc bất tiết tự dĩ.”

Liễu Hạ Huệ bất tu ô quân; bất ty tiểu quan. Tiến, bất ẩn hiền, tất dĩ kỳ đạo. Di dật nhi bất oán. Ách cùng, nhi bất mẫn. Cố viết: ‘Nhĩ vi nhĩ, ngã vi ngã. Tuy đản tích, lỏa trình ư ngã trác, nhĩ yên năng mỗi ngã tai?’ Cố do do nhiên dĩ chi giai, nhi bất tự thất yên. Viên nhi chỉ chi nhi chỉ. Viên nhi chỉ chi, nhi chỉ giả, thị diệc bất tiết khứ dĩ.”

Mạnh Tử viết: “Bá Di ải; Liễu Hạ Huệ bất cung. ải dĩ bất cung, quân tử bất do dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ông Bá Di, không phải vua xứng đáng, không phụng sự; không phải bạn xứng đáng, không kết bạn. Không đứng trong triều đình của kẻ ác; không nói chuyện với kẻ ác. Đứng trong triều đình của kẻ ác, nói chuyện với kẻ ác giống như mặc áo châu, đội mũ châu mà ngồi bên bùn than. Suy từ tấm lòng ghét ấy của ông, nếu như ông đứng với người trong làng mà đội mũ không ngay ngắn, chắc ông bỏ đi mà không quay mặt lại, dường như sắp bị dây bần vấy. Thế nên, các chư hầu tuy có gửi văn thư khéo léo đến cho, ông chẳng thèm nhận. Chẳng nhận vì e rằng chẳng thành tựu được sự trong sạch của mình.

“Ông Liễu Hạ Huệ không cảm thấy hổ thẹn với ông vua như nhuốc, không cảm thấy thấp hèn với chức quan nhỏ nhoi. Ra làm quan, ông không giấu tài đức, ắt đem đạo ra thi hành. Nếu bị bỏ sót phải ẩn dật, ông không oán hận. Gặp cảnh khốn khổ cùng cực, ông không lo buồn. Cho nên ông nói: ‘Người là người, ta là ta. Tuy xăn tay áo, cởi trần hay ở trường bên ta, liệu người làm dây bần được ta sao?’ Do vậy, ông đều vui vẻ với mọi người mà chẳng tự đánh mất chính mình. Ai kéo ông dừng lại thì dừng. Kéo ông dừng lại thì ông dừng, vì e rằng việc ra đi chẳng hợp lẽ.”

Mạnh Tử nói: “Ông Bá Di thì hẹp hòi, ông Liễu Hạ Huệ thì dễ dãi (thiếu cung kính). Hẹp hòi và dễ dãi, người quân tử chẳng giống như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Để làm sáng tỏ lập trường xử thế của người quân tử, Mạnh Tử nêu ra hai nhân vật thời xưa có cách cư xử khác hẳn nhau: Bá Di, con vua nước Cô Trúc, một hiền nhân cuối đời nhà Ân và Liễu Hạ Huệ, một hiền nhân nước Lỗ ở thời Xuân Thu.

Bá Di là người đạo đức có cách sống hẹp hòi, khắc nghị. Ông rất căm ghét điều xấu, cho nên không chịu hợp tác với một ông vua bất xứng, không chịu kết bạn với người thiếu phẩm hạnh. Thái độ quá khắt khe, nghiêm túc trong lễ giáo của ông khiến người ta nghĩ rằng ông không thèm đứng bên cạnh một người đồng hương đội mũ lệch, vì đó là biểu hiện của sự cẩu thả, vô lễ. Vì chặt chẽ, nghiêm khắc như vậy, cho nên ông từ chối tất cả những lời thỉnh cầu hợp tác của vua các chư hầu thời bấy giờ.

Liễu Hạ Huệ cũng là một người hiền đức, nhưng có cách sống trái ngược hẳn với Bá Di. Ông sẵn sàng hợp tác trong một chức quan thấp hèn với một

ông vua nơ nhưốc mà không cảm thấy hổ thẹn. Ông chỉ cần có cơ hội để đem tài đức phụng sự đất nước; vì thế ông sẵn sàng trở tài hành đạo mỗi khi có dịp. Ông không oán hận, lo buồn vì bị bỏ quên hay bị khốn cùng. Ông hiên ngang sống bên cạnh những kẻ xấu xa, đê tiện mà vẫn tự chủ; tự tin rằng những điều xấu không thể dính bén vào mình được. Vào trường hợp bất đắc dĩ, phải từ quan ra đi, giả như có ai kéo tay giữ lại, thì ông ở lại, vì e rằng việc ra đi của mình chẳng phải lẽ, có hại cho đất nước.

So sánh hai ông, chúng ta thấy Bá Di thì hẹp hòi, cố chấp, khắc nghị quá; Liễu Hạ Huệ thì dễ dãi, xuê xoa quá.

Hẹp hòi cố chấp, khắc nghị thì không hoà mình được với đời; không hoà được thì không có cơ hội để cải tạo xã hội.

Người như vậy chỉ giữ được điều thiện cho riêng mình (độc thiện kỳ thân) mà không giúp ích được nhiều cho đời.

Dễ dãi, xuê xoa thì dễ hoà đồng với mọi người nhưng đôi khi bị người ta khinh nhờn, hay hiểu lầm là a dua vì ham danh, hám lợi. Dễ dãi, xuê xoa quá thì không có uy để điều chỉnh những sự lệch lạc của người đời.

Thái độ của Bá Di và Liễu Hạ Huệ là hai thái cực mà người quân tử chẳng nên bắt chước. Người quân tử trong đạo Nho là người tùy thời cư xử, tùy thời hành động; khi nào liệu có thể điều chỉnh được chính trị thì tham chính, không thể điều chỉnh được thì rút lui. Ở bất cứ nơi nào, người quân tử cũng giữ đạo lý “*hoà nhi bất đồng*” (giữ hoà khí nhưng không a dua), cố gắng nêu gương mẫu nghiêm trang để điều chỉnh lại những tà vạy, khai thông những chỗ bế tắc để cho đạo có thể phát huy được.

CHƯƠNG IV: CÔNG TÔN SỬU HẠ

公孫丑下

Công Tôn Sửu, phần sau

1.

孟子曰：天時不如地利，地利不如人和。三里之城，七里之郭，環而攻之而不勝；夫環而攻之，必有得天時者矣，然而不勝者，是天時不如地利也。城非不高也，池非不深也，兵革非不堅利也，米粟非不多也，委而去之，是地利不如人和也。

故曰：域民不以封疆之界，固國不以山溪之險，威天下不以兵革之利。得道者多助，失道者寡助。寡助之至，親戚畔之；多助之至，天下順之。以天下之所順，攻親戚之所畔，故君子有不戰，戰必勝矣。

Mạnh Tử viết: “Thiên thời bất như địa lợi; địa lợi bất như nhân hoà. Tam lý chi thành, thất lý chi quách, hoàn nhi công chi nhi bất thắng. Phù, hoàn nhi công chi, tất hữu đắc thiên thời giả hĩ. Nhiên nhi bất thắng giả, thị thiên thời bất như địa lợi dã.

Thành phi bất cao dã, trì phi bất thâm dã, binh cách phi bất kiên lợi dã, mễ túc phi bất đa dã; uỷ nhi khứ chi, thị địa lợi bất như nhân hoà dã.

Cổ viết: “Vực dân, bất dĩ phong cương chi giới; cố quốc, bất dĩ sơn khê chi hiểm; oai thiên hạ, bất dĩ binh cách chi lợi.” Đắc đạo giả, đa trợ; thất đạo giả, quả trợ. Quả trợ chi chí thân thích bạn chi; đa trợ chi chí thiên hạ thuận chi. Dĩ thiên hạ chi sở thuận, công thân thích chi sở bạn; cố quân tử hữu bất chiến; chiến tất thắng hĩ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thiên thời không bằng địa lợi; địa lợi không bằng nhân hoà. Thành dài ba dặm, quách dài bảy dặm, bao vây tấn công mà không

thắng. Nay, bao vây tấn công, chắc có được thiên thời. Thế mà không thắng được, đó là thiên thời không bằng địa lợi.

“Thành chẳng phải không cao, hào chẳng phải không sâu, binh khí chẳng phải không cứng rắn sắc bén, lúa gạo chẳng phải không nhiều; vất bỏ mà chạy, đó là địa lợi không bằng nhân hoà.

“Cho nên mới nói: ‘Giữ dân trong bờ cõi, không thể lấy ranh giới biên cương, giữ nước bền chắc, không thể lấy núi khe hiểm trở; làm cho thiên hạ sợ, không thể lấy binh khí sắc bén.’ Giữ được đạo thì nhiều người hỗ trợ; đánh mất đạo, thì ít người hỗ trợ. Ít người hỗ trợ cho đến thân thích lia bỏ, nhiều người hỗ trợ cho đến thiên hạ thuận theo. Lấy chỗ thuận theo của thiên hạ tấn công chỗ thân thích lia bỏ; cho nên người quân tử không cần đánh; đánh thì ắt thắng.”

BÌNH GIẢI:

Thiên thời chỉ đến hai điều: thời cơ thuận lợi và thời tiết thuận lợi.

Thời cơ thuận lợi là cơ hội suy thoái của đối phương, đồng thời là cơ hội thuận tiện cho mình. Lấy cục diện nước Trung Hoa thời Tam Quốc mà nói, người ta thường cho rằng trong ba nước Ngụy, Ngô, Thục thì Tào Tháo của Ngụy nắm giữ *thiên thời*, Tôn Quyền của Ngô giữ được *địa lợi*, Lưu Bị của Thục giữ được *nhân hoà*. Thiên thời của Tào Tháo nằm ở chỗ: nhà Hán suy vong, Hán đế nhu nhược, đất nước loạn lạc, Tào Tháo giữ chức Thừa tướng, nêu cao danh nghĩa tôn phò nhà Hán để lãnh đạo quan quân. Với danh nghĩa tôn Hán, các quan lại địa phương khắp nơi dù không ưa Tào Tháo, cũng không tiện chống lại mà răm rắp tuân lệnh.

Lấy cuộc nổi dậy của các dân tộc nhược tiểu trên thế giới giữa thế kỷ 20 mà nói, các dân tộc nhược tiểu lúc ấy nắm được *thiên thời*. Thiên thời bấy giờ là sự suy thoái của đế quốc thực dân. Sau thế chiến thứ hai, các đế quốc hoặc tan rã hoặc suy yếu: Nhật, Đức, Ý tan rã; Anh, Pháp suy yếu. Trong các nước thuộc địa, dân trí dần dần mở mang; họ thấy rõ mình bị bóc lột và thấy cần phải nỗ lực để tự giải phóng. Đó là thời cơ thuận lợi cho các dân tộc bị trị đứng lên giành độc lập.

Thời tiết thuận lợi là yếu tố thời gian, mùa màng thuận lợi cho công việc. Việc canh nông cần thời tiết thuận lợi để thu đạt kết quả thì việc quân sự, việc chính trị cũng cần như vậy.

Mỗi khi tính chuyện hành quân, vị chỉ huy khôn ngoan bao giờ cũng phải xét xem tiến binh trong thời tiết nào thì có lợi cho mình nhất và có hại cho

địch nhất. *Napoléon* thua trận *Waterloo* vì trời mưa lũ. Quân đội Đồng Minh đổ bộ lên *Normandie* vào ngày xấu trời, mưa gió sục sùi, gây bất ngờ cho quân Đức, trong khi quốc trưởng *Hitler* chưa ngủ dậy!

Trong Tam Quốc Chí, Gia Cát Khổng Minh thừa cơ trời đổ sương mù dày đặc đã ung dung cho thuyền tiến sát vào dinh quân Tào để lấy tên.

Vào đầu thế kỷ 20 ở Trung Hoa, trong khi dân chúng chán ghét đế chế, muốn thành lập một quốc gia dân chủ, cộng hoà với khí thế sục sôi, mà Viên Thế Khải còn dăm lên ngôi hoàng đế ở Bắc Kinh; đó là không hiểu gì về thiên thời. Vì vậy mà thất bại thê thảm!

Tóm lại, thời cơ thuận lợi và thời tiết thuận lợi là những yếu tố tạo nên cái gọi là “*thiên thời*” trong binh pháp và trong việc chính trị.

Địa lợi chỉ đến những hình thái sông, hồ, núi biển... hiểm trở và thành quách, đồn lũy vững chắc vừa bảo vệ được mình vừa là chướng ngại vật gây trở ngại cho đối phương khi tấn công mình.

Thời Tam Quốc, nước Ngô của Tôn Quyền được địa lợi nhờ thế hiểm của Trường Giang. Quân Tào tiến vào phải vượt Trường Giang mênh mông, cho nên bị lao nhọc và thua thiệt.

Các vua chúa thời trước mỗi khi định đô đều phải tìm thế đất thuận lợi cho việc bảo vệ kinh thành.

Chiến thuật du kích là một lối đánh linh hoạt, lấy ít thắng nhiều, lấy yếu thắng mạnh, cũng vận dụng thành công nhờ vào địa lợi.

Nhân hoà chỉ đến sự hoà hợp của dân chúng với chính quyền. Dân chúng thương mến nhà cai trị như con cái thương mến cha mẹ; mọi người đồng tâm nhất trí tạo nên nhân hoà, là yếu tố quan trọng nhất trong việc chính trị, quân sự.

Thời Tam Quốc, Lưu Bị của nước Thục là lãnh tụ nắm được *nhân hoà*. Trong khi long đong bôn tẩu không có một tác đất, nhưng lòng nhân nghĩa của ông đã cảm hoá được lòng người. Ông đi tới đâu là dân chúng đem cơm giỏ nước bầu ra đón rước, lấy thân mình làm phen giậu che chắn cho ông.

Để minh chứng cho quan điểm “*Thiên thời không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hoà*”, Mạnh Tử nêu ví dụ:

-Giả sử có một thành kia dài ba dặm, quách bao quanh dài bảy dặm. Quân địch kéo đến bao vây, ra sức tấn công mà không thắng nổi. Khi ra quân, dĩ nhiên quân địch phải tính tới yếu tố thời cơ và thời tiết thuận lợi cho mình. Thế mà không thắng được đối phương vì quách quá vững, thành quá chắc, không thể phá vỡ mà vào được. Điều đó chứng tỏ thiên thời không bằng địa lợi.

- Trường hợp khác, giả sử một nước có thành cao, hào sâu, binh khí sắc bén, lương thực đầy đủ. Nhưng khi quân địch vừa tới nơi, quân lính trong thành đã vất bỏ binh khí, trở về kéo vợ con bỏ chạy. Sở dĩ xảy ra nông nổi ấy, lý do là mọi người trong thành không đồng tâm nhất trí với vua; vua không được lòng quân dân, cho nên yếu tố nhân hoà không có; địch chưa đánh đã thua. Điều đó chứng tỏ địa lợi không bằng nhân hoà.

Vậy muốn có *nhân hoà* cần phải thế nào?

Người xưa cho rằng không thể lấy ranh giới biên cương mà giữ dân trong bờ cõi được. Khi nhà cầm quyền không giữ được lòng dân, làm cho dân khiếp sợ, thì bằng mọi cách dân sẽ bỏ chạy, bất kể sông sâu, biển cả, núi cao, đèo hiểm. Nói theo ngôn ngữ Lênine, khi người ta không được bỏ phiếu bằng tay thì họ sẽ bày tỏ nguyện vọng bằng cách bỏ phiếu bằng chân; nghĩa là bỏ chạy. Họ sẽ chạy bán sống bán chết không kể hiểm nguy trên sóng biển, sông nước...

Người xưa còn cho biết không thể lấy núi khe hiểm trở để giữ nước cho bền chắc được. Dưới thời cai trị của Lưu Thiện ở Thành Đô, đất Ba Thục có núi Kiếm Các, có đường sạn đạo... biết bao hiểm trở, nhưng nào có ngăn được đại quân của Đặng Ngải, Chung Hội tiến vào!

Ngoài ra, cũng không thể lấy binh khí sắc bén mà làm cho thiên hạ sợ. Sự lầm than, áp chế, khắc nghiệt đã làm cho dân chúng dở sống dở chết thì họ đâu có còn sợ binh khí sắc bén!

Sau khi luận về yếu tố *nhân hoà* vượt trên *thiên thời*, *địa lợi*, Mạnh Tử cho biết thêm, khi nhà cầm quyền giữ được đạo thì nhiều người hỗ trợ, yếu tố *nhân hoà* sẽ đạt được; đánh mất đạo thì ít người hỗ trợ, *nhân hoà* sẽ mất.

Đạo là gì mà quan trọng như thế?

Đạo là qui luật của Trời trong cõi nhân sinh. Đó là sống công chính và yêu thương, tôn trọng phẩm giá con người. Nhà cầm quyền nào lìa bỏ *đạo* thì nhân tâm ly tán, dân chúng xa lánh, thậm chí đến những người thân thích họ hàng cũng không hỗ trợ nữa. Họ sẽ ùa theo vị lãnh tụ nào giữ được *đạo*.

Kẻ nào đã bị dân chúng và người thân thích lìa bỏ tức là kẻ ấy tự đào hố chôn mình rồi; còn cần gì ai đánh nữa? Người quân tử trước sau giữ lấy *đạo* cho nên tất thắng!

2.

孟子將朝王。王使人來曰：寡人如就見者也，有寒疾，不可以風；朝將視朝，不識可使寡人得見乎？

對曰：不幸而有疾，不能造朝。

明日出吊於東郭氏。公孫丑曰：昔者辭以病，今日吊，或者不可乎？

曰：昔者疾，今日愈，如之何不吊？

王使人問疾，醫來。孟仲子對曰：昔者有王命，有采薪之憂，不能造朝。今病小愈，趨造於朝；我不識能至否乎？使數人要於路曰：請必無歸，而造於朝。

不得已而之景醜氏宿焉。景子曰：內則父子，外則君臣，人之大倫也。父子主恩，君臣主敬。醜見王之敬子也，未見所以敬王也。

曰：惡！是何言也！齊人無以仁義與王言者，豈以仁義為不美也？其心曰“是何足與言仁義也”云爾，則不敬莫大乎是。我非堯舜之道，不敢以陳於王前，故齊人莫如我敬王也。

景子曰：否，非此之謂也。禮曰：“父召無諾；君命召，不俟駕。”固將朝也，聞王命而遂不果，宜與夫禮若不相似然。

曰：豈謂是與？曾子曰：“晉楚之富，不可及也。彼以其富，我以吾仁；彼以其爵，我以吾義，吾何慊乎哉？”夫豈不義而曾子言之？是或一道也。

天下有達尊三：爵一，齒一，德一。朝廷莫如爵，鄉黨莫如齒，輔世長民莫如德。惡得有一，以慢其二哉？

故將大有為之君，必有所不召之臣；欲有謀焉則就之。其尊德樂道，不如是不足與有為也。故湯之於伊尹，學焉而後臣之，故不勞而王；桓公之於管

仲，學焉而後臣之，故不勞而霸。

今天下地醜，德齊，莫能相尚。無他，好臣其所教，而不好臣其所受教。湯之於伊尹，桓公之於管仲，則不敢召；管仲且猶不可召，而況不為管仲者乎？

Mạnh Tử tương triều vương. Vương sử nhân lai viết: “Quả nhân như tỳu kiến giả dã. Hữu hàn tật, bất khả dĩ phong. Triều tương thị triều. Bất thức khả sử quả nhân đắc kiến hồ?”

Đôi viết: “Bất hạnh nhi hữu tật, bất năng tháo triều.”

Minh nhật xuất chiếu ư Đông Quách thị. Công Tôn Sửu viết: “Tích giả từ dĩ bệnh. Kim nhật chiếu. Hoặc giả bất khả hồ?”

Viết: “Tích giả tật; kim nhật dữ. Như chi hà bất chiếu?”

Vương sử nhân vấn tật, y lai. Mạnh Trọng Tử đôi viết: ‘Tích giả, hữu vương mệnh; hữu thái tân chi ưu, bất năng tháo triều. Kim bệnh tiểu dữ, xu tháo ư triều. Ngã bất thức năng chí phủ hồ.’ Sử sở nhân yêu ư lộ, viết: ‘Thỉnh tất vô qui, nhi tháo ư triều.’

Bất đắc dĩ, nhi chi Cảnh Sửu thị túc yên. Cảnh Tử viết: “Nội, tắc phụ tử; ngoại, tắc quân thân; nhân chi đại luân dã. Phụ tử chủ ân; quân thân chủ kính. Sửu kiến vương chi kính tử dã; vị kiến sở dĩ kính vương dã.”

Viết: “Ô! Thị hà ngôn dã? Tê nhân vô dĩ nhân nghĩa dữ vương ngôn giả. Khởi dĩ nhân nghĩa vi bất mỹ dã? Kỳ tâm viết: “Thị hà túc dữ ngôn nhân nghĩa dã vân nhi?” Tắc bất kính mạc đại hồ thị. Ngã, phi Nghiêu Thuấn chi đạo, bất cảm dĩ trần ư vương tiền. Cố Tê nhân mạc như ngã kính vương dã.”

Cảnh Tử viết: “Phủ, phi thử chi vị dã. Lễ viết: ‘Phụ triệu, vô nặc; quân mệnh triệu, bất sĩ giá.’ Cố tương triều dã; văn vương mệnh, nhi toại bất quả. Nghi dữ phù lễ, nhược bất tương tự nhiên.”

Viết: “Khởi vị thị dư? Tăng Tử viết: ‘Tấn, Sở chi phú, bất khả cập dã. Bĩ dĩ kỳ phú, ngã dĩ ngô nhân; bĩ dĩ kỳ tước, ngã dĩ ngôa nghĩa. Ngô hà khiếm hồ tai?’ Phù, khởi bất nghĩa, nhi Tăng Tử ngôn chi? Thị hoặc nhất đạo dã.”

Thiên hạ hữu đạt tôn tam: tước nhất, xỉ nhất, đức nhất. Triều đình mạc như tước; hương đẳng mạc như xỉ; phụ thế, trưởng dân mạc như đức. Ô đắc hữu kỳ nhất, dĩ mạn kỳ nhị tai?

“Cố tương đại hữu vi chi quân, tất hữu sở bất triệu chi thần. Dục hữu mưu yên, tắc tựu chi. Kỳ tôn đức, lạc đạo, bất như thị, bất túc dĩ hữu vi dã. Cố Thang chi ư Y Doãn, học yên, nhi hậu thần chi. Cố bất lao nhi Vương. Hoàn Công chi ư Quản Trọng, học yên, nhi hậu thần chi. Cố bất lao nhi Bá.

Kim thiên hạ, địa xú, đức tế. Mạc năng tương thượng vô tha, hiếu thần kỳ sở giáo, nhi bất hiếu thần kỳ sở thụ giáo. Thang chi ư Y Doãn, Hoàn Công chi ư Quản Trọng, tắc bất cảm triệu. Quản Trọng thả do bất khả triệu, nhi hướng bất vi Quản Trọng giả hồ?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử sắp vào châu vua. Vua sai người đến nói: “Quả nhân định đến thăm ngài. Nhưng bị bệnh cảm lạnh, không thể gặp gió. Sáng mai sẽ ở triều đình. Chẳng biết quả nhân có thể được gặp ngài chăng?”

Đáp rằng: “Chẳng may tôi có bệnh, không thể vào triều được.”

Hôm sau, ông đi viếng tang ở họ Đông Quách. Công Tôn Sửu nói: “Hôm qua, khước từ vì bệnh. Hôm nay đi viếng tang. E rằng chẳng phải chăng?”

Đáp: “Hôm qua mắc bệnh; hôm nay khỏi. Làm sao mà chẳng đi viếng tang?”

Vua sai người đến thăm bệnh, thầy thuốc cũng đến. Mạnh Trọng Tử (em họ của Mạnh Tử) đáp rằng: “Hôm qua, có lệnh vua; thầy mắc bệnh, không thể vào triều. Nay, bệnh đã thuyên giảm, thầy rảo bước vào triều. Tôi không biết đã tới hay chưa.” Bèn sai mấy người đón ở trên đường, nói: “Xin thầy đừng về nhà, mà hãy vào triều.”

Chẳngặng đừng, Mạnh Tử phải ngủ đêm ở họ Cảnh Sửu. Cảnh Tử nói: “Bên trong, thì có cha con, bên ngoài, thì có vua tôi; đó là mối luân lý lớn của con người. Cha con chủ về ơn; vua tôi chủ về kính. Sửu tôi thấy vua kính thầy mà chưa hề thấy thầy kính vua.”

Mạnh Tử nói: “Ôi! Sao lại nói thế? Người nước Tề không đem nhân nghĩa nói với vua. Há cho rằng nhân nghĩa chẳng tốt đẹp sao? Trong lòng họ nói: ‘Sao lại nói được nhân nghĩa cho đủ mà nói?’

“Thế thì chẳng có sự bất kính nào lớn hơn. Tôi, chẳng phải đường lối của vua Nghiêu, vua Thuấn thì không dám trình bày trước mặt vua. Cho nên người nước Tề chẳng có ai kính vua bằng tôi vậy.”

Cảnh Tử nói: “Không phải, chẳng phải nói điều đó. Kinh Lễ nói rằng: ‘Cha vời, không dạ xuống; lệnh vua vời, không đợi đóng xe.’ Đã sắp vào triều, nghe được lệnh vua mà lại lần lữa không quả quyết (ra đi). Về sự xứng hợp với lễ, dường như tự nhiên không hợp.”

Mạnh Tử nói: “Há nói thế ư? Tăng Tử nói rằng: ‘Nước Tấn, nước Sở giàu có, chẳng thể theo kịp. Họ nương vào giàu có, ta nương vào đức nhân của ta; họ nương vào tước vị, ta nương vào đức nghĩa của ta. Ta nào có ân hận gì?’ Nay, há lời ấy là điều bất nghĩa, mà Tăng Tử lại nói sao? E rằng (lời ấy cùng với lời ta) là một đạo lý vậy.

“Thiên hạ đều tôn trọng ba điều: tước vị là một, tuổi tác là một, đức độ là một. Ở triều đình không gì bằng tước vị; ở làng xóm không gì bằng tuổi tác; giúp vua, chặn dân không gì bằng đức độ. Ô, người được một điều, lại khinh thường người được hai điều sao?

“Cho nên, ông vua sắp làm nên sự nghiệp lớn, ắt phải có người bề tôi mà tự mình chẳng dám vời. Muốn có mưu tính gì, thì tìm đến người ấy. Ông vua tôn trọng đức hạnh, vui với đạo lý mà không làm như thế, thì không có sự cộng tác đủ để làm nên sự nghiệp. Cho nên vua Thang đối với Y Doãn, đã học ông, rồi sau mới mời ông làm bề tôi. Vì thế, chẳng lao nhọc mà nên vương. Hoàn Công đối với Quản Trọng, đã học ông, rồi sau mới mời ông làm bề tôi. Vì thế, chẳng lao nhọc mà nên Bá.

“Nay thiên hạ, đất đai bằng nhau, đức độ ngang nhau. Chẳng ai có khả năng vượt trội hơn; không có gì khác là chỉ ưa thích người bề tôi nghe giáo lệnh của mình mà không ưa thích người bề tôi mình phải thụ giáo. Vua Thang đối với Y Doãn, Hoàn Công đối với Quản Trọng thì không dám vời. Quản Trọng còn không thể vời, huống chi người không buồn làm như Quản Trọng ư?”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử là thượng khách của vua Tề. Trừ trường hợp Mạnh Tử muốn chủ động đến thăm, nếu không, muốn bàn việc nước, vua Tề phải đích thân đến viếng Mạnh Tử mới đúng phép lịch sự đãi khách; chứ không thể sai người đến vời gọi. Nếu vua Tề vời gọi mà Mạnh Tử đến, đó là Mạnh Tử thiếu tự trọng. Vì thế, khi sứ giả đến ngõ ý vời gọi, Mạnh Tử kiếm cớ bị bệnh để từ chối.

Công Tôn Sửu không hiểu điều đó cho nên thắc mắc về việc Mạnh Tử đi viếng tang ngày hôm sau tại nhà họ Đông Quách. Mạnh Tử có bị bệnh thật; đó là bệnh phiền não trong tinh thần vì không được vua Tề tôn trọng, chứ không phải bệnh thể xác.

Tưởng Mạnh Tử bị bệnh thể xác, vua Tề cho người đến thăm và sai thầy thuốc đến chữa. Người em con chú, đồng thời là học trò của Mạnh Tử, là Mạnh Trọng Tử nói thác rằng Mạnh Tử đã vào triều nhưng không biết đã tới chưa. Một mặt, ông sai người đi đón đường, bảo Mạnh Tử hãy vào triều ngay vì có lệnh vua gọi.

Dĩ nhiên, Mạnh Tử vẫn giữ lập trường tự trọng là không vào triều theo lệnh gọi; vì thế ông phải vào ngủ đêm ở nhà quan đại phu Cảnh Sửu để né tránh. Thấy vậy, Cảnh Sửu cho rằng Mạnh Tử đã bất kính với vua.

Mạnh Tử giải rõ cho Cảnh Sửu biết ông không hề bất kính; trái lại, tôn kính vua còn hơn những người nước Tề (có lẽ trong đó có Cảnh Sửu) ở chỗ, hễ trước mặt vua là ông thành thật đem nhân nghĩa, tức là đường lối của vua Nghiêu, vua Thuấn ra khuyên vua, mong ước vua xây dựng vương nghiệp.

Cảnh Sửu đã trích dẫn Kinh Lễ để chứng minh Mạnh Tử không xử sự hợp lễ. Theo Kinh Lễ, khi cha gọi con thì con không được dạ suông, mà phải vội chạy ngay đến để xem cha cần sai bảo điều gì; khi vua gọi bề tôi thì bề tôi phải vội vã chạy bộ vào triều, không được chần chừ đợi đóng xe ngựa. Nay, nghe được lệnh vua gọi mà Mạnh Tử lẩn lữa, tránh né, không quyết ra đi; như thế tự nhiên là thất lễ rồi.

Một lần nữa, Mạnh Tử phải giải thích kỹ hơn cho Cảnh Sửu biết bằng cách viện lời Tăng Tử. Tăng Tử đã nương vào đức nhân, đức nghĩa của mình mà không cần đến cầu cạnh với vua Tấn, vua Sở giàu có. Mạnh Tử đâu có phải là bề tôi vua Tề; ông không cần cầu cạnh với vua Tề cũng là theo một đạo lý như Tăng Tử vậy.

Theo lễ thường, thiên hạ đều tôn trọng ba điều: tước vị, tuổi tác, đức độ. Vua có tước vị ở triều đình chỉ là được một điều tôn trọng. Trong khi đó, Mạnh Tử vừa có tuổi tác, vừa có đức độ; tức là Mạnh Tử được tới hai điều tôn trọng. Chẳng lẽ người được một điều tôn trọng là tước vị vua lại đi khinh thường người được hai điều tôn trọng là tuổi tác và đức độ như Mạnh Tử hay sao?

Một ông vua muốn xây dựng sự nghiệp lớn phải có được người bề tôi đủ tài đức mà chính vua phải tôn trọng như bậc thầy, chẳng dám vờ gọi. Muốn hỏi han, mưu tính điều gì, vua phải thân hành đến tận nhà bậc thầy ấy mà hỏi. Như thế mới đúng là biết kính trọng bậc hiền sĩ. Ông vua nào tôn trọng đức

hạnh, hiểu đạo lý, ắt phải thực hiện như vậy; nếu không, ông vua ấy không thể làm nên nghiệp vương. Ngày xưa, vua Thang khi gặp Y Doãn, phải hạ mình làm học trò của Y Doãn rồi mới mời ông về làm quan với mình. Vì vậy, vua Thang chẳng phải vất vả mà nên nghiệp vương. Tề Hoàn Công khi gặp Quản Trọng, phải hạ mình tôn Quản Trọng làm trọng phụ, coi như cha, học hỏi Quản Trọng, rồi mới mời ông làm Tướng Quốc cho mình. Vì vậy, Tề Hoàn Công thành thời mà nên Bá nghiệp.

Vào thời Chiến Quốc lúc ấy, các vua chư hầu đều có đất đai tương đối bằng nhau, thế lực tương tự nhau, đức độ cũng sần sần ngang nhau; chẳng ai có tài đức vượt trội hơn. Nhưng sở dĩ không có ông vua nào xây dựng nghiệp vương được, bởi vì họ chỉ ưa thích những bề tôi hoàn toàn nghe lời họ, làm theo ý muốn của họ; chẳng có ông vua nào ưa thích được thụ giáo ai; không ưa thích bề tôi có khả năng làm thầy dạy mình. Do đó, chẳng có ông vua nào nên nghiệp vương, đem thái bình an lạc cho thiên hạ được.

Vua Thang không dám vờ Y Doãn. Tề Hoàn Công không dám vờ Quản Trọng. Quản Trọng tuy có công lao rực rỡ nhưng có lối thấp hèn (*công liệt như bỉ kỳ ty* Công Tôn Sửu thượng, 1), thế mà Hoàn Công còn không dám vờ; huống chi Mạnh Tử (người không buồn làm như Quản Trọng) lại không đáng được vua Tề đến viếng ư?

Đọc đoạn văn này, chúng ta hiểu thêm được rằng Khổng Tử và Mạnh Tử không thành công được trong thời Xuân Thu Chiến Quốc cũng phải. Cả Khổng Tử lẫn Mạnh Tử đều theo đuổi mộng giúp vua xây dựng nghiệp vương theo vương đạo, tự trọng giữ thân phận mình, không chịu khinh thân chạy theo nghiệp bá. Trong thời Xuân Thu Chiến Quốc, không có ông vua nào đủ tư cách xây dựng nghiệp vương, cho nên Khổng Tử và Mạnh Tử không được trọng dụng là như thế. Cả hai ngài đều là hạng hiền sĩ có khả năng dạy vua, chứ không phải hạng bề tôi nịnh hót, xin việc, chỉ biết tuân theo lệnh vua. Giá như hai ngài có ý tìm người xây dựng nghiệp bá, thì sự nghiệp các ngài đâu có thua Quản Trọng!

3.

陳臻問曰：前日於齊，王饋兼金一百而不受；於宋，饋七十鎰而受；於薛，饋五十鎰而受。前日之不受是，則今日之受非也；今日之受是，則前日之不受非也；夫子必居一於此矣。

孟子曰：皆是也。當在宋也，予將有遠行；行者必

以贐，辭曰“饋贐”，予何為不受？當在薛也，予有戒心，辭曰“聞戒故為兵饋之”，予何為不受？若於齊則未有處也。無處而饋之，是貨之也；焉有君子而可以貨取乎？

Trần Trần vấn viết: “Tiền nhật ư Tề, vương quĩ kiêm kim nhất bách, nhi bất thụ. Ứ Tống, quĩ thất thập dật nhi thụ. Ứ tiết, quĩ ngũ thập dật, nhi thụ. Tiền nhật chi bất thụ thị, tắc kim nhật chi thụ, phi dã. Kim nhật chi thụ thị, tắc tiền nhật chi bất thụ, phi dã. Phu tử tất cư nhất ư thủ hỹ.”

Mạnh Tử viết: “Giai thị dã. Đương tại Tống dã, dư tương hữu viễn hành. Hành giả tất dĩ tẫn. Từ viết: ‘Quĩ tẫn.’ Dư hà vi bất thụ? Đương tại Tiết dã, dư hữu giới tâm. Từ viết: ‘Văn giới.’ Cố vi binh quĩ chi. Dư hà vi bất thụ? Nhược ư Tề, tắc vị hữu xử dã. Vô xử nhi quĩ chi, thị hoá chi dã. Yên hữu quân tử nhi khả dĩ hoá thủ hô?”

Dịch nghĩa:

Trần Trần hỏi rằng: “Ngày trước ở nước Tề, vua đưa tặng gồm cả vàng một trăm dật mà thầy không nhận. Ở nước Tống, đưa tặng bảy mươi dật mà thầy nhận. Ở nước Tiết, đưa tặng năm mươi dật thầy cũng nhận. Nếu ngày trước không nhận là đúng, thì ngày nay nhận là sai. Nếu ngày nay nhận là đúng, thì ngày trước không nhận là sai. Thầy ắt ở vào một lần sai trong hai lần ấy.”

Mạnh Tử nói: “Đều đúng cả. Đương khi ở nước Tống, ta sắp đi xa. Người đi ắt cần tiền lộ phí. Vua có lời tạ từ rằng: ‘Xin tặng tiền lộ phí.’ Ta sao lại chẳng nhận? Đương khi ở nước Tiết, ta có lòng phòng bị. Vua có lời tạ từ rằng: ‘Nghe nói thầy cần phòng bị.’ Cho nên vua cho tiền trả công quân lính (bảo vệ). Ta sao lại chẳng nhận?”

“Còn như ở nước Tề, chưa có việc xử lý. Không phải xử lý mà đưa tặng, đó là mua chuộc vậy. Lẽ nào người quân tử có thể chịu nhận sự mua chuộc?”

BÌNH GIẢI:

Trần Trần là học trò của Mạnh Tử. Với cái nhìn hạn hẹp của một người thường, ông ta không thể hiểu được tại sao có lúc thầy không nhận vàng của vua nước này, có lúc lại nhận vàng của vua nước kia. Trong hai trường hợp

nhận và không nhận, chắc hẳn phải có một trường hợp sai. Trần Trần đem vấn đề thắc mắc ấy ra chất vấn với thầy Mạnh Tử.

Theo lời giải thích của Mạnh Tử, chúng ta hiểu được rằng: người quân tử cư xử phải biết tùy thời và phải hiểu ý nghĩa sâu xa của từng trường hợp khác nhau. Cũng một việc diễn ra, có lúc là đúng, lúc khác lại là sai. Đúng hay sai lại còn tùy thuộc vào cách thích nghi, ứng xử của mình.

Ở nước Tống, khi chuẩn bị lên đường đi xa, vua thành khẩn tặng tiền lộ phí; bấy giờ nên nhận. Không nhận lấy đâu tiền đi đường; không nhận lại còn làm buồn lòng người có thiện chí đưa tặng.

Ở nước Tiết, khi ra đi, cần phải thuê cảnh vệ hộ tống để tránh sự hành hung, ám sát của kẻ xấu; vua biết việc ấy và đưa tiền ủng hộ; bấy giờ nên nhận. Không nhận, vua sẽ buồn lòng và lấy đâu tiền trả công cho cảnh vệ.

Cả hai trường hợp ấy, vua nước Tống và vua nước Tiết đều có lòng quan tâm ưu ái, không có một hậu ý gì khác; nếu không nhận là sai.

Trường hợp ở nước Tề, Mạnh Tử chưa có ý định đi đâu cả, không cần tiền lộ phí; thế mà vua Tề lại đưa tặng tới một trăm dật vàng, xem ra có hậu ý muốn dùng vàng để mua chuộc. Nếu nhận, Mạnh Tử trở nên một món hàng (hoá) được bán cho vua Tề. Người quân tử sao lại có thể tự biến mình thành một thứ hàng hoá để chịu lệ thuộc vào người, trong khi người đó chẳng xứng đáng cho mình phụng sự.

Vậy nên, người quân tử cần phải hiểu nghĩa lý “tùy thời”; tùy thời mà chẳng xu thời. Kinh Dịch nói: “*Tùy thời chi nghĩa đại hỹ tai!*” (Nghĩa lý tùy thời lớn lao thay!). Hiểu nghĩa lý tùy thời và hành xử cho thích hợp để thành công và để tông đạo. Trình Tử nói: “*Tùy thời biến dịch, dĩ tông đạo dã.*” (Tùy thời thay đổi để theo đạo vậy.)

4.

孟子之平陸，謂其大夫曰：子之持戟之士，一日而三失伍，則去之否乎？

曰：不待三。

然則子之失伍也亦多矣。兇年饑歲，子之民老羸轉於溝壑，壯者散而之四方者幾千人矣。

曰：此非距心之所得為也。

曰：今有受人之牛羊而為之牧之者，則必為之求牧

與芻矣。求牧與芻而不得，則反諸其人乎？抑亦立而視其死與？

曰：此則距心之罪也。

他日見於王曰：王之為都者，臣知五人焉。知其罪者，惟孔距心。

為王誦之。王曰：此則寡人之罪也。

Mạnh Tử chi Bình Lục, vị kỳ đại phu viết: “Tử chi tri kích chi sĩ, nhất nhật chi tam thất ngũ, tắc khứ chi phủ hồ?”

Viết: “Bất đãi tam.”

“Nhiên, tắc tử chi thất ngũ dã diệc đa hĩ. Hung niên, cơ tuế, tử chi dân, lão nuy chuyển ư câu hác, tráng giả tán chi tứ phương giả, kỷ thiên nhân hĩ.”

Viết: “Thử phi Cự Tâm chi sở đắc vi dã.”

Viết: “Kim hữu thụ nhân chi ngư dương, nhi vị chi mục chi giả; tắc tất vị chi cầu mục dữ sở hĩ. Cầu mục dữ nhi bất đắc, tắc phản chư kỳ nhân hồ? Ưc diệc lập nhi thị kỳ tử dư?”

Viết: “Thử tắc Cự Tâm chi tội dã.”

Tha nhật, hiện ư vương viết: “Vương chi vi đô giả, thần tri ngũ nhân yên. Tri kỳ tội giả, duy Khổng Cự Tâm.”

Vị vương tụng chi. Vương viết: “Thử tắc quả nhân chi tội dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử đến Bình Lục, nói với quan đại phu ở đấy rằng: “Đối với viên quan cầm kích, trong một ngày bỏ đội ngũ ba lần, ông có truất phế người ấy đi hay không?”

Đáp: “Không đợi tới ba lần.”

“Vậy thì ông cũng đã bỏ đội ngũ của ông nhiều lần rồi. Vào những năm đói kém, mất mùa, dân của ông, người già yếu vất vưởng nơi ngòi rãnh, người trai trẻ tán lạc đi bốn phương, tới mấy ngàn người.”

Đáp: “Điều đó chẳng phải công việc của Cự Tâm tôi được làm.”

Mạnh Tử nói: “Nay có kẻ nhận trâu dê của người đi chăn; ắt phải đi tìm

chỗ chăn và rơm cỏ. Tìm chỗ chăn và rơm cỏ mà không được, thì trả lại cho người chủ, hay cứ đứng nhìn thú vật chết ư?”

Đáp: “Điều đó là tội lỗi của Cụ Tâm tôi vậy.”

Ngày khác, ra mắt vua, Mạnh Tử nói: “Những quan cai trị kinh đô của vua, tôi biết được năm người. Người biết nhận tội lỗi của mình chỉ có Khổng Cụ Tâm.”

Ông thuật lại rành rọt cho vua nghe. Vua nói: “Điều đó là tội lỗi của quả nhân vậy.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử là một hiền triết luôn luôn quan tâm tới chính trị, tức là quan tâm tới việc cai trị tốt cho dân được hạnh phúc ấm no. Trong khi là khách ở nước Tề, ông đã đi thăm một số vùng đất thuộc kinh đô, xem các quan chức ở đây thi hành bốn phận như thế nào. Đến đất Bình Lục, thấy tình cảnh dân chúng thiếu thốn, khổ sở, Mạnh Tử đã khéo léo tìm cách cho quan đại phu sở tại nhận ra tội lỗi của mình.

Ông nêu ví dụ về một võ quan cấp thấp (cầm kích) trông coi một đội ngũ năm người lính. Ông hỏi ý kiến quan đại phu sở tại về cách xử lý đối với viên đội trưởng nếu người này bỏ đội ngũ ba lần trong một ngày. Quan đại phu cai trị Bình Lục là Khổng Cụ Tâm không rõ ý tứ sâu xa của Mạnh Tử, đã nhanh nhẩu cho biết ý kiến: không đội tới ba lần; chỉ một, hai lần, viên đội trưởng ấy đã bị phế bỏ.

Nắm được ý ấy, Mạnh Tử quay vào quan đại phu mà kết luận: chính ông cũng đã bỏ đội ngũ, tức là không làm tròn trách nhiệm đối với dân chúng Bình Lục. Dân chúng Bình Lục chính là đội ngũ thuộc quyền lãnh đạo của ông. Ông đã bỏ lửng việc cai trị, cho nên dân chúng bị chết đói trong những năm mất mùa; người già chết nơi đầu ngòi, xó rãnh; mấy ngàn trai tráng phải tha phương cầu thực.

Nghe vậy, đại phu Khổng Cụ Tâm đã từ chối trách nhiệm và cho rằng chỉ có vua mới có quyền ra lệnh mở kho thóc lúa để chẩn cấp cho dân.

Mạnh Tử đưa ra một ví dụ khác: Khi một người kia nhận chăn nuôi trâu dê cho chủ, anh ta có trách nhiệm tìm đồng cỏ hay thu gom rơm cỏ cho trâu dê ăn. Nếu không tìm được đồng cỏ hay cỏ rơm, theo lẽ thường, anh ta trả súc vật lại cho chủ, rồi rút khỏi công việc chăn nuôi mới phải. Chẳng lẽ anh ta cứ lãnh lương của chủ mà nhìn súc vật chết đói sao? Cũng vậy, khi một viên

quan không biết cách cai trị khiến dân phải đói khát, ông ấy phải từ nhiệm để vua tìm người khác thay thế. Lẽ nào dân chúng chết đói mà người cai trị cứ bình chân như vại ngồi nhìn rồi thản nhiên lãnh lương cao bổng hậu?

Mạnh Tử luận đến như thế, Khổng Cự Tâm mới nhận ra tội lỗi của mình. Khi kể lại với vua, ông cho biết trong năm vị quan cai trị đất Kinh đô, chỉ có một người duy nhất là Khổng Cự Tâm biết nhận lỗi mình; còn bốn người kia vẫn tìm cách chối tội.

Trong khu vực Kinh đô, nơi gần gũi vua và triều đình mà chỉ có một phần năm các quan cai trị biết nhận lỗi; còn ở những miền xa xôi, hẻo lánh khác của đất nước, liệu có được mấy ông quan biết nhận lỗi.

Cũng may trước mặt Mạnh Tử, vua Tề cũng còn biết nhận lỗi mình. Có biết bao ông vua thời Xuân Thu, Chiến Quốc đã không chịu nhận lỗi, lại còn bịt miệng, trả thù người nào dám vạch lỗi của mình. Biết nhận lỗi đã là tiến bộ một nửa rồi. Làm sao có được những vị vua biết sửa lỗi sau khi đã nhận ra lỗi thì dân chúng mới đỡ khổ!

5.

孟子謂蚺蛙曰：子之辭靈丘而請士師，似也，為其可以言也。今既數月矣，未可以言與？蚺蛙諫於王而不用，致為臣而去。

齊人曰：所以為蚺蛙，則善矣；所以自為，則吾不知也。

公都子以告。

曰：吾聞之也：有官守者，不得其職則去；有言責者，不得其言則去。我無官守，我無言責也，則吾進退豈不綽綽然有餘裕哉？

Mạnh Tử vị Trì Oa viết: “Tử chi từ Linh Khâu nhi thỉnh sĩ sư; tự dã, vị kỳ khả dĩ ngôn dã. Kim ký số nguyệt hỹ, vị khả dĩ ngôn dư?” Trì Oa gián ư vương, nhi bất dụng; trí vi thần nhi khứ.

Tề nhân viết: “Sở dĩ vị Trì Oa, tắc thiện hỹ; sở dĩ tự vị, tắc ngô bất tri dã.”

Công Đô Tử dĩ cáo.

Viết: “Ngô văn chi dã: ‘Hữu quan thủ giả, bất đắc kỳ chức, tắc khứ. Hữu

ngôn trách giả, bất đắc kỳ ngôn, tắc khú. Ngã vô quan thủ, ngã vô ngôn trách dã. Tắc ngô tiến thôi, khởi bất xước xước nhiên, hữu dư dụ tai?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử bảo Trì Oa rằng: “Ông khước từ đất Linh Khâu mà xin làm quan can gián, tựa hồ chúc ấy giúp ông có thể nói năng được. Nay đã mấy tháng rồi, chưa thể nói được gì ư?”

Trì Oa bèn can ngăn vua, nhưng chẳng được nghe theo; ông trả quan mà bỏ về.

Người nước Tề nói: “Lý do giúp Trì Oa thì tốt lành; lý do (Mạnh Tử) tự giúp mình, thì ta chẳng biết ra sao.”

Công Đô Tử đem lời ấy thuật lại.

Mạnh Tử nói: “Ta có nghe rằng: ‘Người giữ chức quan, chẳng làm tròn được chức vụ thì bỏ. Người giữ trách nhiệm can ngăn, chẳng được nghe lời, thì bỏ.’ Ta không giữ quan chức, ta không có trách nhiệm can ngăn. Thế thì ta tới lui há chẳng thành thói nhàn nhã sao?”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử đồng quan điểm với quan đại phu Trì Oa nước Tề, khước từ chức quan cai trị đất Linh Khâu, xin làm chức sĩ sư, hy vọng có cơ hội đem lời đạo lý để can gián vua. Được sự nhắc nhở của Mạnh Tử, Trì Oa lên tiếng khuyên can vua Tề, nhưng vua không dùng những lời khuyên ấy. Thế là Trì Oa già từ quan chức mà về.

Thấy vậy, người nước Tề bảo nhau: Mạnh Tử góp ý với Trì Oa là phải, nhưng nếu đứng ở địa vị của Trì Oa, không biết Mạnh Tử xử trí ra sao.

Nghe người học trò là Công Đô Tử thuật lại lời bàn tán ấy, Mạnh Tử đã trưng ra một câu ngạn ngữ cổ, tán thành cách xử sự của Trì Oa. Như thế tức là đứng ở địa vị của Trì Oa, can ngăn vua không nghe, thì Mạnh Tử cũng từ quan mà về. Còn trong tình thế lúc bấy giờ, Mạnh Tử chưa làm quan với vua Tề, chưa có trách nhiệm can ngăn vua; ông cảm thấy an nhiên tới lui, thành thói nhàn nhã, chẳng có gì phải bận tâm cả.

6.

孟子為卿於齊，出吊於滕，王使蓋大夫王驩為輔行。
王驩朝暮見，反齊，滕之路，未嘗與之言行事也。

公孫丑曰：齊卿之位，不為小矣；齊，滕之路，不為近矣。反之而未嘗與言行事，何也？

曰：夫既或治之，予何言哉？

Mạnh Tử vi khanh ư Tề, xuất điếu ư Đằng. Vương sử Cáp đại phu Vương Hoan vi phụ hành. Vương Hoan triều mộ hiện. Phản Tề Đằng chi lộ, vị thường dữ chi ngôn hành sự dã.

Công Tôn Sửu viết: “Tề khanh chi vị bất vi tiểu hỹ. Tề Đằng chi lộ bất vi cận hỹ. Phản chi, nhi vị thường dữ ngôn hành sự. Hà dã?”

Viết: “Phù ký hoặc trị chi. Dư hà ngôn tai?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử làm quan khanh ở nước Tề, ra đi viếng tang ở nước Đằng. Vua sai quan đại phu đất Cáp là Vương Hoan đi giúp đỡ. Sáng chiều Vương Hoan đều ra mắt. Trên quãng đường đi về giữa Tề Đằng, chưa từng có lời nói với nhau về công việc phải làm.

Công Tôn Sửu nói: “Địa vị của quan khanh nước Tề (Vương Hoan) chẳng phải nhỏ. Đường đi giữa Tề Đằng chẳng phải gần. Đi về, mà chưa từng có lời nói với nhau về công việc phải làm. Tại sao vậy?”

Mạnh Tử nói: “Này, đã có người thu xếp rồi. Ta sao còn phải nói?”

BÌNH GIẢI:

Sau khi nhận chức quan khanh ở nước Tề, Mạnh Tử được vua cử cầm đầu phái đoàn đi viếng tang ở nước Đằng, có quan đại phu đất Cáp là Vương Hoan phụ tá. Vương Hoan là một ông quan siểm nịnh. Do đó, mặc dầu cùng đi về với nhau trên một quãng đường dài giữa Tề Đằng, nhưng Mạnh Tử không chịu nói chuyện, bàn bạc gì với Vương Hoan cả. Có lẽ Mạnh Tử coi Vương Hoan là một kẻ tiểu nhân cho nên ông giữ thái độ nghiêm trang không muốn thân mật.

Công Tôn Sửu muốn hỏi cho ra lý do tại sao hai ông chánh phó sứ không nói chuyện với nhau; bởi vì, dù sao Vương Hoan cũng là một vị quan lớn của nước Tề.

Mạnh Tử không muốn nói xấu về Vương Hoan; vì thế ông đã tìm cách nói lảng đi, cho rằng công việc điếu tang có những người cấp dưới lo sắp đầy đủ rồi, không cần nói nữa.

7.

孟子自齊葬於魯。反於齊，止於贏。充虞請曰：前日不知虞之不肖，使虞敦匠事；嚴，虞不敢請。今愿竊有請也：木若以美然。

曰：古者棺槨無度，中古棺七寸，槨稱之，自天子達於庶人。非直為觀美也，然後盡於人心。不得，不可以為悅；無財，不可以為悅。得之為有財。古之人皆用之，吾何為獨不然？

且比化者，無使土親膚，於人心獨無忤乎？

吾聞之也：君子不以天下儉其親。

Mạnh Tử tự Tề táng ư Lỗ. Phản ư Tề, chỉ ư Doanh. Sung Ngu thỉnh viết: “Tiền nhật, bất tri Ngu chi bất tiếu, sử Ngu đôn tượng sự. Nghiêm, Ngu bất cảm thỉnh. Kim nguyện thiết hữu thỉnh dã. Mộc nhược dĩ mỹ nhiên.”

Viết: “Cổ giả, quan quách vô độ. Trung cổ, quan thất thốn; quách xứng chi. Tự thiên tử đạt ư thứ nhân, phi trực vi quan mỹ dã, nhiên hậu tận ư nhân tâm. Bất đắc, bất khả dĩ vi duyệt; vô tài, bất khả dĩ vi duyệt. Đắc chi, vi hữu tài, cổ chi nhân giai dụng chi. Ngô hà vi độc bất nhiên?”

“Thả tử hoá giả, vô sử thổ thân phu, ư nhân tâm độc vô hiệu hồ?”

“Ngô văn chi dã: ‘Quân tử bất dĩ thiên hạ kiệm kỳ thân.’”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử từ nước Tề về tổ chức an táng tại nước Lỗ. Trở lại nước Tề, dừng ở đất Doanh. Sung Ngu xin hỏi rằng: “Ngày trước, không biết Ngu tôi là đứa vụng về, thấy đã sai Ngu tôi đôn đốc công việc đóng áo quan. Trong lúc vội vã, Ngu tôi chẳng dám hỏi. Nay trộm mong được hỏi thầy. Đường như gỗ áo quan tốt quá.”

Mạnh Tử nói: “Ngày xưa, áo quan, áo quách không có hạn độ nào. Thời trung cổ, áo quan dày bảy tấc; áo quách dày tương xứng như vậy. Từ thiên tử suốt tới dân thường, chẳng những làm cho hợp mỹ quan, sau đó còn muốn trọn vẹn tấm lòng nữa. Không được (chức phận sang trọng), không thể làm được thỏa lòng; không có của cải, không thể làm được

thỏa lòng. Nếu được (chức phận sang trọng) và đang có của cải, người xưa đều dùng chế độ (an táng) ấy. Ta sao một mình chẳng làm như vậy?

“Vả lại, đối với người gửi vào cõi chết, không để đất cát cọ vào da thịt, thì riêng lòng người sống chẳng thỏa thuê sao?”

“Ta nghe nói rằng: ‘Người quân tử đừng để thiên hạ cho là hà tiện với cha mẹ mình.’”

BÌNH GIẢI:

Sau khi làm khách khanh ở nước Tề, Mạnh Tử trở về nước Lỗ tổ chức lễ an táng cho thân mẫu. Xong việc, một đệ tử là Sung Ngu, người được giao việc đôn đốc thợ mộc đóng quan quách, mới nêu thắc mắc với thầy. Ông ta khiêm tốn rào đón rồi đưa ý kiến: gỗ dùng để đóng quan quách tốt quá. Câu nói của Sung Ngu hàm ý rằng: có lẽ thầy đã xa xỉ quá chăng, đã trái lễ chăng?

Ý kiến này cũng đồng một ý với Lỗ Bình Công trước kia (Lương Huệ Vương hạ, 16). Do sự báo cáo của Tang Thương, Lỗ Bình Công đã chê Mạnh Tử tổ chức đám tang mẹ vượt hơn đám tang cha, với quan quách, y phục tẩm liệm đẹp dễ quá (*quan quách y khâm chi mỹ*).

Mạnh Tử phân trần thế này: Thời thượng cổ, việc an táng tùy tiện, chẳng có hạn độ nào cả. Sang thời trung cổ, sau khi diệt Trụ, Chu Công thiết định Chu Lễ, mới đưa ra hạn độ: áo quan dày bảy tấc (khoảng 14 cm), áo quách bao ngoài cũng dày tương xứng. Từ vua cho đến dân thường đều theo như vậy; ai cũng muốn làm cho đẹp mắt và tỏ ra tận tình với người đã khuất. Vì thế, người chẳng có chức phận sang trọng và không có tiền của thì chịu vậy, chẳng thể lo việc an táng được mãi ý. Còn người có chức phận sang trọng và có tiền của, thì người xưa đều tổ chức an táng và đóng quan quách theo chế độ của Chu Công. Ngày nay, Mạnh Tử là quan khanh ở nước Tề, có của cải, trở về quê hương tổ chức an táng cho mẹ, chẳng lẽ lại không theo cách ấy, chẳng lẽ lại lấy gỗ mỏng, gỗ xấu mà đóng áo quan, áo quách cho mẹ hay sao?

Vả lại làm một người con, ai lại muốn da thịt cha mẹ mình phải chịu cảnh đất cát cọ sát, mà không dùng áo quan, áo quách để bảo vệ? Bảo vệ được thân xác cha mẹ khi chết như khi còn sống cũng là điều an ủi thỏa thích cho con cháu lắm chứ!

Dân gian thường quan niệm một cách chung rằng: Người quân tử có thể hà tiện với chính mình nhưng chẳng nên hà tiện với cha mẹ mình.

8.

沈同以其私問曰：燕可伐與？

孟子曰：可。子噲不得與人燕，子之不得受燕於子噲。有仕於此，而子悅之，不告於王，而私與之吾子之祿爵；夫士也，亦無王命而私受之於子，則可乎？何以異於是？

齊人伐燕。或問曰：勸齊伐燕，有諸？

曰：未也。沈同問：“燕可伐與？”吾應之曰：“可。”彼然而伐之也。彼如曰：“孰可以伐之？”則將應之曰：“為天吏則可以伐之。”

今有殺人者，或問之曰：“人可殺與？”則將應之曰：“可。”彼如曰：“孰可以殺之？”則將應之曰：“為士師則可以殺之。”今以燕伐燕，何為勸之哉？

Thẩm Đồng dĩ kỳ tư vấn viết: “Yên khả phạt dư?”

Mạnh Tử viết: “Khả. Tử Khôi bất đắc dĩ nhân Yên. Tử Chi bất đắc thụ Yên ư Tử Khôi. Hữu sĩ ư thủ, nhi tử duyệt chi. Bất cáo ư vương, nhi tư dĩ chi ngô tử chi lộc tước. Phù, sĩ dã, diệc vô vương mệnh nhi tư thụ chi ư tử; tắc khả hồ? Hà dĩ dị ư thị?”

Tề nhân phạt Yên. Hoặc vấn viết: “Khuyến Tề phạt Yên, hữu chư?”

Viết: “Vị dã. Thẩm Đồng vấn Yên khả phạt dư. Ngô ứng chi viết khả. Bĩ nhiên nhi phạt chi dã. Bĩ như viết: Thục khả dĩ phạt chi? Tắc tương ứng chi viết: Vi Thiên lại, tắc khả dĩ phạt chi.

Kim hữu sát nhân giả; hoặc vấn chi viết: Nhân khả sát dư? Tắc tương ứng chi viết: Khả. Bĩ như viết: Thục khả dĩ sát chi? Tắc tương ứng chi viết: Vi sĩ sư, tắc khả dĩ sát chi. Kim dĩ Yên phạt Yên, hà vi khuyến chi tai?”

Dịch nghĩa:

Thẩm Đồng lấy tình riêng hỏi rằng: “Nước Yên có nên đánh chăng?”

Mạnh Tử nói: “Nên. Tử Khôi (vua Yên) chẳng được phép trao nước Yên cho người. Tử Chi (một bề tôi nước Yên) chẳng được phép nhận nước Yên ở Tử Khôi. Giả như có một viên quan ở đây, ưa thích ông. Không báo cáo cho vua mà tự mình trao tước lộc cho ông. Nay, lại có kẻ sĩ, cũng không có lệnh vua mà tự nhận tước lộc ở ông; thì có thể được chăng? Sao lại khác biệt ở những trường hợp đó?”

Người nước Tề đánh nước Yên. Có người hỏi (Mạnh Tử) rằng: “Ông khuyên nước Tề đánh nước Yên, có phải chăng?”

Mạnh Tử nói: “Chưa hề. Thảm Đồng hỏi nước Yên có nên đánh chăng. Ta đáp rằng nên. Do đó mà có chuyện đánh. Người ấy (Thảm Đồng) mà nói như thế này: Ai có thể đánh được? Ất ta sẽ đáp rằng: Là Thiên lại (quan của Trời) thì có thể đánh được .

“Nay có kẻ giết người; có người hỏi rằng: kẻ ấy nên giết chăng? Ất ta sẽ đáp rằng: Nên. Người ấy mà nói như thế này: Ai có thể giết được? Ất ta sẽ đáp rằng: là quan sĩ sư (phụ trách hình pháp) thì có thể giết được. Nay đem nước Yên đánh nước Yên, sao ta lại khuyên điều ấy chứ?”

BÌNH GIẢI:

Thảm Đồng là bề tôi của vua Tề; nhân chỗ giao tình riêng giữa ông và Mạnh Tử, ông đã hỏi xem có nên đánh nước Yên không.

Mạnh Tử cho rằng nên. Ông lập luận: vua nước Yên là Tử Khôi bất đắc dĩ phải trao ngôi vị cho quan đại thần là Tử Chi. Tử Chi là bề tôi vua Yên (Tử Khôi), chẳng đủ tài đức để nhận ngôi vị từ Tử Khôi. Cả hai việc trao và nhận này đều trái lẽ. Bởi vì, tổ tiên của vua Yên đã được Thiên tử nhà Chu phong tước và cắt đất cho cai trị. Nay cả hai việc trao ngôi và nhận ngôi đều không có lệnh của Thiên tử nhà Chu; cho nên là bất hợp pháp. Vì thế, nước Yên nên bị chinh phạt.

Cũng tương tự như trường hợp giả định ở nước Tề đây. Có một viên quan ưa thích Thảm Đồng; rồi tự mình trao tước lộc của triều đình cho Thảm Đồng mà không báo cáo để xin lệnh vua. Rồi cũng không có lệnh vua mà một kẻ sĩ nào đó lại tự nhận tước lộc của Thảm Đồng trao cho. Những việc trao và nhận đó không thể hợp pháp được.

Những việc bất hợp pháp giả định ở nước Tề vừa nêu, so sánh với việc bất hợp pháp ở nước Yên nào có khác gì nhau.

Những việc ấy mà xảy ra ở triều đình nước Tề, thì vua biến thành bù nhìn và nước Tề sẽ rối loạn. Việc ấy xảy ra ở nước Yên, thì Thiên tử nhà Chu biến thành bù nhìn và thiên hạ sẽ rối loạn. Vì thế, nước Yên nên bị trách phạt là việc lập lại kỷ cương cho thiên hạ.

Ý kiến của Mạnh Tử trình bày với Thăm Đồng là như vậy.

Thế rồi, xảy ra chuyện nước Tề đánh nước Yên. Có người đã hỏi Mạnh Tử rằng: “Ông khuyên nước Tề đánh nước Yên có phải chăng?”

Mạnh Tử thanh minh như sau: Ông chưa hề khuyên Tề đánh Yên! Ông chỉ trả lời cho Thăm Đồng về chuyện nước Yên nên bị trách phạt. Giả như Thăm Đồng hỏi thêm rằng: Ai có thể đánh được? (tức là: Ai có quyền đánh?). Ông sẽ trả lời: chỉ có Thiên lại, tức là vị quan của Trời, có tài đức thay Trời trị dân, mới có quyền trách phạt mà thôi. Trên danh nghĩa lúc bấy giờ, chỉ có Thiên tử nhà Chu là có quyền trách phạt nước Yên. (Tiếc rằng nhà Chu lúc này không còn là Thiên lại đúng nghĩa, lại đang suy nhược, lo thân không xong, không thể thi hành quyền đó.)

Mạnh Tử giải thích thêm: Cũng giống như có kẻ giết người; tuy là đáng giết nhưng chỉ có quan sĩ sư, phụ trách về hình pháp, mới có quyền xét xử và ra lệnh giết kẻ ấy.

Trong tình thế thời Chiến Quốc lúc bấy giờ, nước Tề cũng vô đạo như nước Yên, vậy thì nước Tề cũng là nước Yên. Chẳng lẽ Mạnh Tử là một hiền triết lại đi khuyên nước Yên đánh nước Yên hay sao? Đâu có sự mâu thuẫn trong tâm tư một hiền triết như thế được.

9.

燕人畔，王曰：吾甚慚於孟子。

陳賈曰：王無患焉，王自以為與周公，孰仁且智？

王曰：惡！是何言也！

曰：周公使管叔監殷，管叔以殷畔。知而使之，是不仁也；不知而使之，是不智也。仁智，周公未之盡也，而況於王乎？賈請見而解之。

見孟子問曰：周公何人也？

曰：古之聖人也。

曰：使管叔監殷，管叔以殷畔也，有諸？

曰：然。

曰：周公知其將畔而使之與？

曰：不知也。

然則聖人且有過與？

曰：周公，弟也；管叔，兄也。周公之過，不亦宜乎？

且古之君子，過則改之；今之君子，過則順之。古之君子，其過也如日月之食，民皆見之；及其更也，民皆仰之。今之君子，豈徒順之？又從為之辭。

Yên nhân bạn. Vương viết: “Ngô thậm tâm ư Mạnh Tử.”

Trần Giả viết: “Vương vô hoạn yên. Vương tự dĩ vi dữ Chu Công, thực nhân thả trí?”

Vương viết: “Ô thị hà ngôn dã?”

Viết: “Chu Công sử Quản Thúc giám Ân. Quản thúc dĩ Ân bạn. Tri nhi sử chi, thị bất nhân dã. Bất tri nhi sử chi, thị bất trí dã. Nhân, trí, Chu Công vị chi tận dã, nhi hướng ư vương hô? Giả thỉnh kiến nhi giải chi.”

Kiến Mạnh Tử vấn viết: “Chu Công hà nhân dã?”

Viết: “Cổ chi thánh nhân dã.”

Viết: “Sử Quản Thúc giám Ân, Quản Thúc dĩ Ân bạn dã. Hữu chư?”

Viết: “Nhiên.”

Viết: “Chu Công tri kỳ tương bạn nhi sử chi dư?”

Viết: “Bất tri dã.”

“Nhiên tắc thánh nhân thả hữu quá dư?”

Viết: “Chu Công đệ dã, Quản Thúc huynh dã. Chu Công chi quá, bất diệc nghi hô?”

“Thả cổ chi quân tử, quá tắc cải chi; kim chi quân tử, quá tắc thuận chi. Cổ chi quân tử kỳ quá dã, như nhật nguyệt chi thực, dân giai kiến chi.”

Cập kỳ canh dã, dân giai ngưỡng chi. Kim chi quân tử khởi đồ thuận chi, hựu tùng nhi vi chi từ.”

Dịch nghĩa:

Người nước Yên chống lại. Vua nói: “Ta rất hổ thẹn với Mạnh Tử.”

Trần Giả nói: “Vua đừng lo. Vua hãy lấy mình sánh với Chu Công, xem ai đã nhân lại trí hơn?”

Vua nói: “Ô sao lại nói thế?”

Trần Giả nói: “Chu Công sai Quản Thúc giám sát vua Ân. Quản Thúc cùng với vua Ân làm phản. Biết mà còn sai đi, ấy là bất nhân. Không biết mà sai đi, ấy là bất trí. Nhân, trí, Chu Công còn chưa trọn vẹn, huống hồ là vua? Giả tôi xin yết kiến (Mạnh Tử) để nhờ giải thích.”

Yết kiến Mạnh Tử, Trần Giả hỏi rằng: “Chu Công là người thế nào?”

Đáp: “Bậc thánh nhân thời cổ.”

Hỏi: “Sai Quản Thúc giám sát vua Ân. Quản Thúc cùng với vua Ân làm phản. Có chăng?”

Đáp: “Đúng vậy.”

Hỏi: “Chu Công biết sẽ làm phản mà còn sai đi chăng?”

Đáp: “Không biết.”

“Vậy thì thánh nhân cũng có lỗi lầm ư?”

Đáp: “Chu Công là em. Quản Thúc là anh. Lầm lỗi của Chu Công cũng chẳng hợp lẽ sao?”

“Vả lại quân tử ngày xưa mắc lỗi thì sửa đổi; quân tử ngày nay mắc lỗi thì cứ thuận theo. Quân tử ngày xưa mắc lỗi thì như mặt trời, mặt trăng bị xâm thực vậy, dân chúng đều thấy. Kịp đến lúc sửa sai rồi, dân chúng đều ngưỡng mộ. Quân tử ngày nay chẳng những thuận theo, lại lấy lời lẽ mà biện bạch.”

BÌNH GIẢI:

Sau khi đánh thắng nước Yên, vua Tề đặt nền cai trị hà khắc, không chịu nghe lời Mạnh Tử rút quân về, trao trả độc lập cho nước Yên (xin xem lại *Lương Huệ Vương hạ*, tiết 10 và 11). Giờ đây, người nước Yên tôn con trai của vua Yên (Tử Khôi) là thái tử Bình lên ngôi; rồi đồng lòng khởi nghĩa chống lại

quân Tề. Vì thế, vua Tề mới nói với cận thần Trần Giả rằng: “*Ta rất hổ thẹn với Mạnh Tử.*”

Trần Giả là một nịnh thần, đã không biết khuyên vua sửa lỗi lầm, lại còn tăng bốc khen vua Tề đã nhân lại trí hơn Chu Công. Để tìm cách ngụy biện, Trần Giả đem chuyện cũ của Chu Công để vạch lỗi.

Ngày xưa, dưới đời Chu Thành Vương (con của Vũ Vương), Chu Công làm Tể Tướng, có sai anh là Quản Thúc (tên là Tiên, em của Vũ Vương, anh của Chu Công) đến giám sát bên cạnh vua Ân là Vũ Canh (con vua Trụ). Quản Thúc đã thay lòng, không thần phục nhà Chu nữa, mà cùng với Vũ Canh làm phản. Chu Công phải đem quân dẹp loạn.

Trần Giả cho rằng: Nếu Chu Công biết Quản Thúc hai lòng mà còn sai đi, để rồi có cơ tiêu diệt; đó là bất nhân. Nếu Chu Công không biết Quản Thúc bất trung mà sai đi, để sinh chuyện phản nghịch; đó là bất trí. Như thế, hoặc bất nhân hoặc bất trí, Chu Công vẫn chưa trọn vẹn, vẫn là có lỗi. Do đó, việc đánh chiếm và cai trị nước Yên của vua Tề, so với Chu Công, không có gì đáng trách; cho nên không đáng hổ thẹn. Để xác chứng cho lập luận của mình Trần Giả xin đi hỏi ý kiến Mạnh Tử.

Sau vài câu hỏi đáp qua lại, Mạnh Tử xác nhận Chu Công không biết Quản Thúc có thể làm phản. Sở dĩ Chu Công tin nhiệm Quản Thúc mà trao cho việc lớn, bởi vì Chu Công và Quản Thúc là anh em ruột thịt với nhau; tin nhau là lẽ tự nhiên. Chu Công có lỗi nhưng không cố tình. Lỗi lầm của Chu Công là lỗi lầm hợp với lẽ thường tình của người đời. Chu Công đã sửa lỗi bằng cách đem quân dẹp loạn mà không bao che.

Liên theo đó, Mạnh Tử tế nhị chỉ trích vua Tề và Trần Giả: Quân tử ngày xưa (ám chỉ Chu Công) mắc lỗi thì công khai; ai cũng trông thấy như hiện tượng nhật thực, nguyệt thực. Mắc lỗi rồi thì sửa lỗi, như mặt trời, mặt trăng sáng trở lại; cho nên dân chúng đều hoan nghênh. Quân tử ngày nay (ám chỉ vua Tề) mắc lỗi nhưng có người mách bảo cho (ám chỉ Mạnh Tử), lại không biết sửa, vẫn cứ ngoan cố, tiếp tục đi theo điều lỗi. Lại còn có người dùng lời lẽ khéo léo cố gắng biện bạch (ám chỉ Trần Giả) cho lỗi lầm đó nữa.

10.

孟子致為臣而歸，王就見孟子曰：前日愿見而不可得，得侍同朝甚喜。今又棄寡人而歸，不識可以繼

此而得見乎？

對曰：不敢請耳，固所愿也。

他日王謂時子曰：我欲中國而授孟子室，養弟子以萬鐘，使諸大夫國人皆有所矜式。子盍為我言之？

時子因陳子而以告孟子；陳子以時子之言告孟子。

孟子曰：然。夫時子惡知其不可也？如使予欲富，辭十萬而受萬，是為欲富乎？

季孫曰：“異哉子叔疑！使己為政，不用，則亦已矣，又使其子弟為卿。人亦孰不欲富貴？而獨於富貴之中有私龍斷焉。”

古之為市也，以其所有易其所無者，有司者治之耳。有賤丈夫焉，必求龍斷而登之，以左右望而罔市利。人皆以為賤，故從而征之。征商自此賤丈夫始矣。

Mạnh Tử trí vi thân nhi qui. Vương tộ kiến Mạnh Tử viết: “Tiên nhật nguyện kiến, nhi bất khả đắc. Đắc thị đồng triều, thậm hỷ. Kim hựu khí quả nhân nhi qui. Bất thức khả dĩ kế thủ nhi đắc kiến hồ?”

Đối viết: “Bất cảm thỉnh nhĩ; cố sở nguyện dã.”

Tha nhật, Vương vị Thời Tử viết: “Ngã dục trung quốc nhi thụ Mạnh Tử thất, dưỡng đệ tử dĩ vạn chung, sử chư đại phu, quốc nhân giai hữu sở cặng thức. Tử hạp vị ngã ngôn chi?”

Thời tử nhân Trần tử, nhi dĩ cáo Mạnh Tử. Trần tử dĩ Thời tử chi ngôn cáo Mạnh Tử.

Mạnh Tử viết: “Nhiên, phù Thời tử ô tri kỳ bất khả dã? Như sử dư dục phú, từ thập vạn nhi thụ vạn, thị vi dục phú hồ?”

Quý Tôn viết: “Dị tai Tử Thức Nghi! Sử kỷ vi chính, bất dụng, tắc diệc dĩ hỷ; hựu sử kỳ tử đệ vi khanh! Nhân diệc thực bất dục phú quý? Nhi độc ư phú quý chi trung hữu tư lũng đoạn yên.”

Cổ chi vi thị giả, dĩ kỳ sở hữu, dịch kỳ sở vô giả. Hữu tư giả trị chi nhĩ. Hữu tiện trượng phu yên, tất cầu lũng đoạn nhi đẳng chi, dĩ tả hữu

vọng nhi vông thị lợi. Nhân giai dĩ vi tiện; cố tùng nhi chinh chi. Chinh thương tự thử tiện trượng phu thủy hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử chấm dứt quan chức mà trở về. Vua đến thăm Mạnh Tử nói: “Ngày trước, ước mong gặp mà không được. Được hầu ngài cùng với triều đình, rất vui sướng. Nay lại bỏ quả nhân mà về. Chẳng biết còn có thể tiếp tục được gặp ngài như thế nữa chăng?”

Đáp rằng: “Chẳng dám xin như vậy; nhưng cố nhiên là ước nguyện của tôi.”

Ngày khác, vua bảo Thời tử rằng: “Ta muốn dựng một ngôi nhà cho Mạnh Tử ở giữa nước, cho ông vạn chung thóc để nuôi các đệ tử, khiến cho các đại phu, những người trong nước đều có một khuôn mẫu đáng kính. Ông sao chẳng vì ta mà nói chuyện ấy?”

Thời tử cậy Trần tử thông báo với Mạnh Tử. Trần tử đem lời Thời tử báo với Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: “Thế thì, Thời tử sao chẳng biết điều ấy không thể được? Ví như khiến ta ham muốn giàu có, thì bỏ mười vạn chung thóc mà nhận một vạn chung, đó là ham muốn giàu có sao?”

“Quý Tôn đã nói: ‘Khác thường thay Tử Thúc Nghi! Mình chẳng được dùng làm việc chính trị, thì đành thôi, lại còn khiến con em mình được làm quan khanh! Người ta ai chẳng muốn giàu có? Nhưng một mình ở trong sự giàu có thì riêng có kẻ khéo mưu lợi.

“Xưa kia mới làm chợ, đem cái người này có trao đổi với kẻ không có. Quan chức coi sóc việc ấy. Có người thanh niên hèn hạ tìm thủ đoạn khôn khéo mưu lợi để bước lên, ngó bên trái bên phải mà kiếm lợi ở chợ một cách không ngay thẳng. Người ta đều cho là hèn hạ; cho nên mới có chuyện theo đó đánh thuế. Việc đánh thuế buôn bán bắt đầu từ người thanh niên hèn hạ đó.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử là người ấp Trâu, dòng dõi họ Mạnh Tôn, thuộc nước Lỗ. Ông đến nước Tề, mong muốn đem vương đạo giúp vua Tề xây dựng nghiệp vương, ổn định thiên hạ. Vua Tề rất kính trọng Mạnh Tử nhưng không chịu thực hành vương đạo. Vì vậy, sau vài năm làm khách khanh ở nước Tề, ông chán nản từ quan, trở về nước Lỗ.

Mặc dầu không mặn mà với vương đạo mà chỉ ưa thích bá đạo, vua Tề vẫn mến tiếc Mạnh Tử, muốn lưu giữ ông lại nước Tề dạy học trò để nêu cao tấm gương đạo đức đáng kính cho các quan và dân chúng. Vua Tề đã sai Thời tử tìm cách thuyết phục Mạnh Tử ở lại. Thời tử không dám trực tiếp gặp Mạnh Tử, cho nên cậy vào Trần tử (Trần Trăn), học trò của Mạnh Tử chuyển lời hộ.

Mạnh Tử tỏ ra khó chịu khi thấy vua Tề đưa ra món lợi một vạn chung thóc để mong giữ mình lại. Thực ra, Mạnh Tử đến nước Tề không phải vì lợi. Nếu vì háms lợi, ông cứ giữ chức khách khanh với món thù lao mười vạn chung thóc một năm, làm gì ông phải từ chức ra đi. Ông đến nước Tề vì nghĩ rằng với một lãnh thổ rộng lớn và sự phát triển văn minh, kinh tế vào bậc nhất thời Chiến Quốc, nếu vua Tề hướng về vương đạo thì có thể khiến cho nhân dân trăm họ trong thiên hạ được hưởng thái bình. Như vậy, nhà Đào Đường của vua Nghiêu, nhà Hữu Ngu của vua Thuấn, nhà Hạ của vua Vũ, nhà Thương của Thành Thang, nhà Chu của Văn Vương, Vũ Vương có thể được tái hiện. Giờ đây, thấy ý định của mình không thành, Mạnh Tử cương quyết trở về quê hương nước Lỗ ẩn dật theo bước chân của Khổng Tử ngày xưa. Thế mà vua Tề không hiểu, lại muốn dùng một món lợi nhỏ để giữ ông lại, có khác gì coi ông như Tử Thúc Nghi ngày trước hay như một kẻ lũng đoạn thị trường hèn hạ nơi chợ búa.

Quý Tôn ở nước Lỗ đã từng khinh thường Tử Thúc Nghi vì ông này đã bị vua sa thải lại còn cố năn nỉ cho con em mình làm quan khanh. Tử Thúc Nghi đã muốn mình mãi mãi giàu có như anh chàng lũng đoạn nào đó ngày xưa.

Tên lũng đoạn này đã lợi dụng người ta đến chợ trao đổi hàng hoá, kiếm lấy một địa vị vượt trội để kiếm lợi tối đa bằng những mảnh khoé không ngay thẳng. Do đó, chính quyền đã đặt lệ đánh thuế vào hàng hoá của anh chàng lũng đoạn hèn hạ này.

Ngày nay, vua Tề dùng lợi để giữ chân Mạnh Tử nào có khác gì đánh giá Mạnh Tử cũng tham lam của cải như Tử Thúc Nghi và kẻ lũng đoạn ngày xưa vậy.

11.

孟子去齊，宿於晝。有欲為王留行者，坐而言。不應，隱几而臥。客不悅曰：弟子齊宿而後敢言；夫子臥而不聽；請勿復敢見矣。

曰：坐。我明語子：昔者魯繆公無人乎子思之側，

則不能安子思；泄柳，申詳無人乎繆公之側，則不能安其身。

子為長者慮，而不及子思。子絕長者乎？長者絕子乎？

Mạnh Tử khứ Tề, túc ư Trú. Hữu dục vị vương lưu hành giả. Tọa nhi ngôn. Bất ứng, ản kỷ nhi ngoạ. Khách bất duyệt, viết: “Đệ tử trai túc nhi hậu cảm ngôn. Phu tử ngoạ nhi bất thính. Thỉnh vật phục cảm kiến hỹ.”

Viết: “Tọa, ngã minh ngủ tử. Tích giả, Lỗ Mục Công vô nhân hồ Tử Tư chi trắc, tắc bất năng an Tử Tư; Tiết Liễu, Thân Tường vô nhân hồ Mục Công chi trắc, tắc bất năng an kỳ thân.

Tử vị trưởng giả lự, nhi bất cập Tử Tư. Tử tuyệt trưởng giả hồ? Trưởng giả tuyệt tử hồ?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử rời nước Tề, nghỉ đêm ở ấp Trú. Có người muốn vì vua lưu giữ khách ra đi. Người ấy ngồi rồi nói. Mạnh Tử không đáp, tựa ghế mà nằm. Người khách không vui, nói: “Đệ tử giữ chay một đêm rồi mới dám nói. Thầy nằm mà chẳng buồn nghe. Xin chẳng dám trở lại yết kiến nữa.”

Mạnh Tử nói: “Hãy ngồi đấy, ta nói rõ cho ông nghe. Xưa kia, Lỗ Mục Công không cử người đến bên Tử Tư, thì không thể an lòng Tử Tư; Tiết Liễu, Thân Tường không cử người đến bên Mục Công, thì không thể an thân mình.

“Ông vì người lớn tuổi này mà lo nghĩ, nhưng chẳng theo kịp đối với Tử Tư. Ông cự tuyệt người lớn tuổi này? Hay người lớn tuổi này cự tuyệt ông?”

BÌNH GIẢI:

Ra khỏi kinh đô nước Tề, Mạnh Tử nghỉ đêm ở ấp Trú, một khu vực kế cận ở phía tây nam. Chuyến đi có vẻ thông thả, dường như Mạnh Tử muốn chờ đợi vua Tề đổi ý.

Một người khách nào đó muốn vì vua Tề đến thuyết Mạnh Tử để giữ ông lại; nhưng người ấy không giữ đúng lễ khi ra mắt một đại hiền, thượng khách của vua. Ông ta không chờ cho Mạnh Tử mời ngồi và hỏi han, tự mình ngồi xuống và nói luôn một hồi. Mạnh Tử đành phải bày tỏ thái độ bất mãn của

mình bằng cử chỉ nằm tựa vào ghế, không đáp lời. Người khách phản đối thái độ thờ ơ có vẻ thiếu lịch sự của Mạnh Tử và định kiếu từ.

Mạnh Tử bèn phân giải đại ý: Ngày xưa, đối với bậc đại hiền xứng đáng làm thầy như Tử Tư (Khổng Cấp), vua Lỗ Mục Công phải cử người đến bên ông săn sóc, phục vụ để giữ trọn sự kính lễ, nếu không chẳng giữ được chân ông ấy ở lại nước Lỗ.¹

Ngoài ra, Tiết Liễn và Thân Tường (con của Tử Trương), tuy không phải bậc đại hiền như Tử Tư, nhưng rất nhiệt tình trong lễ nghĩa. Các ông mà không cử người thường xuyên ở bên cạnh Lỗ Mục Công để giảng đạo lý cho vua thì cảm thấy không an thân. Vua tôi nước Lỗ cùng trọng lễ với nhau là như vậy.

Nay ông vì vua Tề đến yết kiến một người vừa cao tuổi vừa là bậc thầy của vua Tề mà không biết kính lễ; ông lại chẳng phải là người được vua cử đến thăm hỏi săn sóc; thế thì vua Tề xử với Mạnh Tử chẳng bằng Lỗ Mục Công xử với Tử Tư. Trong tình thế này, phải nói khách cự tuyệt Mạnh Tử hay Mạnh Tử cự tuyệt khách đây?

12.

孟子去齊，尹士語人曰：不識王之不可以為湯，武，則是不明也；識其不可然且至，則是干澤也。千里而見王，不遇故去；三宿而後出晝，是何濡滯也！士則茲不悅。

高子以告。曰：夫尹士惡知予哉？千里而見王，是予所欲也。不遇故去，豈予所欲哉？予不得已也。予三宿而出晝，於予心猶以為速。王庶幾改之！王如改諸，則必反予。

夫出晝而王不予追也，予然後浩然有歸志。予雖然，豈舍王哉？王由足用為善；王如用予，則豈徒齊民安？天下之民舉安。王庶幾改之！予日望之！予豈若是小丈夫然哉！諫於其君而不受，則怒，悻

¹ Tử Tư là cháu nội Khổng Tử, học trò của Tăng Tử, bậc thầy của Mạnh Tử, người đã soạn quyển Trung Dung có những ý tưởng cao siêu huyền nhiệm nhất trong Nho giáo.

悻然見於其面，去則窮日之力而後宿哉？尹士聞之，曰：士誠小人也。

Mạnh Tử khứ Tề. Doãn Sĩ ngự nhân viết: “Bất thức vương chi bất khả dĩ vi Thang, Vũ, tắc thị bất minh dã. Thức kỳ bất khả, nhiên thả chí, tắc thị can trạch dã. Thiên lý nhi kiến vương; bất ngộ, cố khứ. Tam túc nhi hậu xuất Trú, thị hà nhu trệ dã? Sĩ tắc tư bất duyệt.”

Cao tử dĩ cáo. Viết: “Phù, Doãn Sĩ ô tri dư tai? Thiên lý nhi kiến vương, thị dư sở dục dã. Bất ngộ, cố khứ; khởi dư sở dục tai? Dư bất đắc dĩ dã! Dư tam túc nhi xuất Trú; ư dư tâm do dĩ vi tốc. Vương thứ cơ cải chi; Vương như cải chu, tắc tất phản dư.

Phù xuất Trú, nhi vương bất dư truy dã, dư nhiên hậu hạo nhiên hữu qui chí. Dư tuy nhiên khởi xả vương tai? Vương do túc dụng vi thiện. Vương như dụng dư, tắc khởi đồ Tề dân an, thiên hạ chi dân cử an. Vương thứ cơ cải chi; dư nhật vọng chi.

Dư khởi nhược thị tiểu trượng phu nhiên tai? Gián ư kỳ quân nhi bất thụ, tắc nộ hãn hãn nhiên, hiện ư kỳ diện. Khứ, tắc cùng nhật chi lực, nhi hậu túc tai?”

Doãn Sĩ văn chi, viết: “Sĩ thành tiểu nhân dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử rời nước Tề. Doãn Sĩ nói với người ta rằng: “Không biết vua (Tề) không thể làm vua Thang, vua Vũ được, đó là không sáng suốt. Biết không thể làm được mà lại còn đến, đó là câu bông lộc. Đi ngàn dặm mà yết kiến vua; chẳng được hợp ý, cho nên bỏ đi. Ngủ ba đêm rồi mới ra khỏi ấp Trú, thì chẳng chậm trễ sao? Sĩ tôi thật chẳng hài lòng.”

Cao tử đem những lời ấy báo lại. Mạnh Tử nói: “Ôi, Doãn Sĩ há lại biết ta sao? Đi ngàn dặm mà yết kiến vua, đó là ước muốn của ta. Chẳng được hợp ý, cho nên bỏ đi; ta há muốn vậy sao? Ta bất đắc dĩ thôi! Ta nghỉ ba đêm rồi mới ra khỏi ấp Trú; thế mà lòng ta còn cho là vội. Hy vọng rằng vua thay đổi; giả như vua đổi ý, ắt kêu ta quay lại.

“Ôi, ra khỏi ấp Trú mà vua chẳng đuổi theo ta, sau đó ta mới quyết chí mạnh mẽ mà về. Tuy nhiên ta há bỏ vua sao? Vua còn đủ điều kiện làm điều thiện. Giả như vua dùng ta, không những dân Tề được bình an, đến dân chúng trong thiên hạ cũng đều được bình an nữa. Hy vọng rằng vua thay đổi; mỗi ngày ta trông mong như vậy.

“Ta há giống như kẻ trượng phu tiểu nhân kia sao? Can ngăn vua mà

chẳng được nhận lời thì nổi giận hầm hầm hiện ra mặt. Ra sức bỏ đi hết ngày cho mãi đến đêm sao?”

Doãn Sĩ nghe được những lời ấy, nói: “Sĩ tôi thật là kẻ tiểu nhân.”

BÌNH GIẢI:

Một người nước Tề là Doãn Sĩ đã đánh giá thấp Mạnh Tử. Ông nhận xét rằng Mạnh Tử chỉ là một người tầm thường ở vào một trong hai trường hợp: hoặc không sáng suốt (*bất minh*), hoặc cầu bổng lộc (*can trạch*).

Thái độ từ chức khách khanh với bổng lộc mười vạn chung thóc một năm và không nhận làm tôn sư với bổng lộc một vạn chung thóc một năm đã chứng tỏ Mạnh Tử đến nước Tề không cốt ý cầu bổng lộc. Còn vấn đề Mạnh Tử có sáng suốt không, thì sao? Nếu sáng suốt, tại sao Mạnh Tử không biết vua Tề không thể làm vua Thang, vua Vũ được?

Hỏi như thế cũng giống như hỏi rằng: Khổng Tử không sáng suốt hay sao mà mất công bỏ ra 13 năm chu du liệt quốc tìm minh quân để cải tạo thiên hạ?

Thực ra đến bậc thánh nhân cũng không thể biết chắc được tương lai một dân tộc sẽ hướng về đâu. Nếu ai tin vào Thiên số, thì Thiên số cho một dân tộc chỉ hiện rõ ra sau khi mọi sự đã tới hồi chung cuộc. Trước đó, không ai có thể biết được Thiên số; cho nên một bậc đại Nho xưa mới nói: “*Tận nhân lực nhi qui Thiên số*” (Làm hết sức người rồi mới qui theo Thiên số.). Cũng trong quan điểm này, thi hào Nguyễn Du mới mượn lời Tam Hợp đạo cô để nói lên trong truyện Kiều: “Có Trời mà cũng tại ta.”

Nếu biết trước được tương lai không ra gì, người ta không cần nỗ lực làm việc nữa; hoặc nếu biết chắc rằng tương lai sẽ tốt đẹp, người ta cũng chẳng cần cố gắng làm gì. Tương lai một dân tộc, một đất nước hay một con người là một thực tại khả thể, có thể huy hoàng, có thể suy diệt. Đối với một đất nước, sự huy hoàng hay sự suy diệt tùy thuộc vào cả một dân tộc, nhưng tùy thuộc rất nhiều vào tầng lớp trí thức hay sĩ phu; nhất là tùy thuộc nhiều vào người lãnh đạo đất nước tức là vào ông vua. Ông vua lại là một thực tại khả thể, nghĩa là có thể tốt, có thể xấu; ông vua ấy cũng có thể biến đổi từ tốt sang xấu hay từ xấu sang tốt. Tin rằng con người có thể cải thiện được và cố gắng cải thiện mỗi ngày một tốt hơn; đó là ý nghĩa của nhân sinh. Sự cố gắng cải thiện chính là giá trị cao cả nhất của một con người. Vì vậy, vua Thành Thang mới cho khắc vào bốn tấm của mình câu châm ngôn để đọc đi đọc lại mỗi ngày: “Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân” (Ví như mỗi ngày một mới, thì ngày ngày phải đổi mới, ngày lại ngày đổi mới).

Nếu Mạnh Tử biết trước một cách chắc chắn vua Tề không thể làm vua Thang, vua Vũ được mà Mạnh Tử không đến Tề, thì còn có gì đáng nói nữa! Nếu ông thấy nào cũng tin rằng học trò không thể tốt, không thể giỏi được, thì trong nhân loại đã không có sự giáo dục. Có sự giáo dục và có sự tiến bộ; đó là một bằng chứng rằng con người có thể cải thiện được.

Mạnh Tử đến nước Tề là do thiện chí muốn hoàng dương đạo lý trong thiên hạ để cho dân chúng được hạnh phúc, thái bình. Ông đến Tề với niềm hy vọng rằng mặc dù vua Tề chẳng bằng vua Thang, vua Vũ, nhưng nếu cố gắng cải thiện, vẫn có thể theo kịp vua Thang, vua Vũ được. Sự cố gắng cải thiện của vua Tề là một khả thể chưa nắm chắc, cho nên Mạnh Tử cũng cố gắng để thúc đẩy sự cải thiện ấy. Đó là giá trị trong nhân phẩm của Mạnh Tử vậy.

Dù sao, khi nghe được lời phân giải truyền gián tiếp đến, Doãn Sĩ đã tỉnh ngộ về sự đánh giá sai lầm đối với tâm tư một bậc hiền, tự nhận ra mình là kẻ tiểu nhân, chỉ biết dùng lý luận một chiều khô cứng để chê bai người, không có tấm lòng quảng đại, dung thông bao quát, linh hoạt của bậc đại nhân. Tuy nhiên biết mình là kẻ tiểu nhân, Doãn Sĩ cũng đã tiến bộ lắm rồi và rất đáng khen vậy.

13.

孟子去齊，充虞路問曰：夫子若有不豫色然。前日虞聞諸夫子曰：“君子不怨天，不尤人。”

曰：彼一時，此一時也。五百年必有王者興，其間必有名世者。由周而來，七百有餘歲矣；以其數則過矣，以其時考之則可矣。

夫天，未欲平治天下也，如欲平治天下，當今之世，舍我其誰也？吾何為不豫哉？

Mạnh Tử khứ Tề. Sung Ngu lộ vấn viết: “Phu tử nhược hữu bất dự sắc nhiên. Tiền nhật, Ngu văn chư phu tử viết: “Quân tử bất oán thiên, bất ưu nhân.”

Viết: “Bỉ nhất thời, thử nhất thời dã! Ngũ bách niên, tất hữu vương giả hưng; kỳ gian, tất hữu danh thế giả. Do Chu nhi lai, thất bách hữu dư tuế hỹ. Dĩ kỳ số, tắc quá hỹ. Dĩ kỳ thời khảo chi, tắc khả hỹ.

“Phù, thiên vị dực bình trị thiên hạ dã. Như dực bình trị thiên hạ, đương kim chi thế, xả ngã, kỳ thùi dã? Ngô hà vi bất dự tại?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử rời nước Tề. Trên đường, Sung Ngu hỏi rằng: “Thầy dường như có sắc không vui. Ngày trước, Ngu tôi nghe thầy nói: ‘Người quân tử không oán Trời, không trách người.’”

Mạnh Tử đáp: “Hồi ấy là một thời, hồi này là một thời!”

“Năm trăm năm, ắt có bậc vương giả xuất hiện; thời gian ấy ắt có những nhân vật nổi danh xuất hiện ở đời. Từ nhà Chu trở lại đây, đã có trên bảy trăm năm rồi. Tính theo con số ấy thì đã quá. Đã có thể đến thời thế nghiệm xét (thay đổi chính trị) rồi đấy.”

Ôi, Trời chưa muốn thiên hạ được bình trị. Nếu như muốn thiên hạ bình trị, ở đời nay đây, bỏ ta, thì còn ai nữa? Ta sao lại chẳng an vui?”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử thất vọng với vua Tề, ra đi trong dáng vẻ buồn chán. Một đệ tử là Sung Ngu thắc mắc: Thầy có sắc mặt không vui, phải chăng thầy đã bỏ quên lối sống *lạc thiên an mệnh* thuở trước của người quân tử: không oán Trời, không trách người?

Mạnh Tử phân giải đại ý như sau:

Thuở trước khác, hồi này khác. Căn cứ vào kinh nghiệm lịch sử từ lâu đời, dân chúng thời Xuân thu, Chiến Quốc cho rằng cứ khoảng 500 năm, lại có một bậc vương giả đủ tài năng, đức hạnh xuất hiện; đồng thời, cũng có các bậc anh tài, đạo đức ra giúp đỡ vị vương giả ấy, điều chỉnh lại những lệch lạc sai trái trong xã hội. Kể từ đời Văn Vương, Vũ Vương đến nay, đã trên 700 năm, nghĩa là vượt quá hạn số 500 năm, thế mà vẫn chưa thấy vị vương giả nào xuất hiện. Thời Xuân Thu, sau Văn Vương, Vũ Vương đã có Khổng Tử là bậc đại hiền. Ngày nay, thời Chiến Quốc, lại có Tử Tư, rồi Mạnh Tử cũng là những bậc hiền có tài kinh bang tế thế, nhưng không thấy vị vương giả nào ra đời để xoay đổi thời thế.

Gần đây, nghe tiếng Tề Tuyên Vương có lòng trắc ẩn đối với con bò bị đem đi giết, Mạnh Tử tưởng rằng Tề Tuyên Vương là một ông vua hướng thiện, đã thương súc vật như thế, chắc cũng thương dân. Mạnh Tử dự đoán rằng Tề Tuyên Vương có thể là vị vương giả đã xuất hiện ứng với niềm tin trong dân gian; cho nên ông mới lặn lội đường xa ngàn dặm mà đến nước Tề với hy vọng giúp vua đổi mới chính trị theo Vương đạo. Không ngờ mấy năm ở đất Tề, vua chẳng chịu thi hành vương đạo, mà chỉ thích mở rộng bá quyền. Vì thế,

Mạnh Tử phải buồn bã ra đi. Mạnh Tử buồn không phải riêng cho mình, mà buồn cho thiên hạ phải chịu lầm than, loạn lạc, không biết bao giờ mới dứt.

Giá như Trời muốn cho thiên hạ được bình trị, giá như vua Tề chịu cải sửa theo vương đạo, thì người có thể giúp vua thực hiện một cuộc cách mạng chính trị chỉ là ông, chứ còn ai nữa? Nếu như thế thì không vui sao được?

14.

孟子去齊居休。公孫丑問曰：仕而不受祿，古之道乎？

曰：非也。於崇，吾得見王；退而有去志，不欲變，故不受也。繼而有師命，不可以請。久於齊，非我志也。

Mạnh Tử khứ Tề, cư Hưu. Công Tôn Sửu vấn viết: “Sĩ nhi bất thụ lộc, cổ chi đạo hồ?”

Viết: “Phi dã. Ứ Sùng, ngô đắc kiến vương, thối nhi hữu khứ chí; bất dục biến, cố bất thụ dã. Kế nhi hữu sư mệnh; bất khả dĩ thỉnh. Cửu ư Tề, phi ngã chí dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử rời nước Tề, ở lại ấp Hưu. Công Tôn Sửu hỏi rằng: “Quan chức mà không nhận bổng lộc, đường lối của người xưa chăng?”

Đáp: “Không phải. Ở đất Sùng, ta được yết kiến vua, lúc lui ra thì đã có chí nguyện bỏ đi; không muốn thay đổi ý ấy, cho nên không nhận (bổng lộc). Tiếp đến có lệnh phát động chiến tranh; không tiện xin đi. Ở lâu tại nước Tề, chẳng phải là chí nguyện của ta.”

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn này lại càng chứng tỏ Mạnh Tử đến nước Tề không phải để cầu bổng lộc. Mạnh Tử tuy có làm khách khanh ở Tề mấy năm nhưng không nhận lương bổng của vua Tề để khi cần thì rút lui cho tiện.

Giờ đây, trong khi thầy trò dừng chân tại đất Hưu, Công Tôn Sửu hỏi Mạnh Tử xem như thế có phải là đường lối của các bậc thánh hiền xưa chăng.

Mạnh Tử cho biết: Không phải.

Một khi đã quyết chí làm quan, hợp tác với vua trị nước thì phải nhận lương bổng; đó là món thù lao để chi dùng hằng ngày. Tuy nhiên, sau cuộc hội kiến với vua Tề ở đất Sùng, Mạnh Tử đã nhận ra rằng vua Tề không có chí nguyện theo vương đạo cùng với mình. Vì thế, Mạnh Tử đã có ý định bỏ đi từ đấy; cho nên vua Tề có cho vàng (100 dật) cũng không nhận. Vài năm kế tiếp đó, vì vua Tề ra lệnh phát động chiến tranh với nước Yên, Mạnh Tử không tiện xin đi, nhưng vẫn không nhận lương bổng. Như vậy, ở lại nước Tề mấy năm là tình trạng bất đắc dĩ, ngoài chí nguyện của Mạnh Tử.

CHƯƠNG V: ĐĂNG VĂN CÔNG THUỘNG

滕文公上

Đặng Văn Công, phần trước

1.

滕文公為世子，將之楚，過宋而見孟子。孟子道性善，言必稱堯舜。

世子自楚反，復見孟子。

孟子曰：世子疑吾言乎？夫道一而已矣。

成覲謂齊景公曰：“彼丈夫也，我丈夫也，吾何畏彼哉？”

顏淵曰：“舜何人也？予何人也？有為者亦若是。”

公明儀曰：“文王我師也，周公豈欺我哉？”

今滕絕長補短，將五十里也，猶可以為善國。

書曰：“若藥不瞑眩，厥疾不瘳。”

Đặng Văn Công vì thế tử, tương chi Sở, quá Tống, nhi kiến Mạnh Tử. Mạnh Tử đạo tính thiện; ngôn tất xưng Nghiêu, Thuấn.

Thế tử tự Sở phản, phục kiến Mạnh Tử.

Mạnh Tử viết: “Thế tử nghi ngô ngôn hồ? Phù, đạo nhất nhi dĩ hỹ.

“Thành Kiến vị Tề Cảnh Công viết: ‘Bỉ trượng phu dã, ngã trượng phu dã. Ngô hà úy bỉ tai?’

“Nhan Uyên viết: ‘Thuấn hà nhân dã? Dư hà nhân dã? Hữu vi giả, diệc nhược thị.’

“Công Minh Nghi viết: ‘Văn Vương ngã sư dã. Chu Công khởi khi ngã tai?’

“Kim Đặng tuyệt trường bổ đoản, tương ngũ thập lý dã, do khả dĩ vi thiện quốc.

“Thư viết: ‘Nhược dược bất miễn huyễn, quyết tật bất sừ.’”

Dịch nghĩa:

Đằng Văn Công lúc làm thế tử, khi sắp đến nước Sở, có ghé qua nước Tống mà yết kiến Mạnh Tử. Mạnh Tử nói rõ về tính thiện; lời nói luôn đề cao vua Nghiêu, vua Thuấn.

Thế tử từ nước Sở quay về, lại đến yết kiến Mạnh Tử.

Mạnh Tử nói: “Thế tử nghi ngờ lời nói của ta sao? Đây, đạo lý có một mối mà thôi.

“Thành Kiến đã bảo vua Tề Cảnh Công rằng: ‘Người kia là đàn ông, tôi cũng là đàn ông. Tôi sao lại sợ người kia?’

“Nhan Uyên đã nói: ‘Vua Thuấn là người nào? Tôi là người nào? Có hiện thực, cũng giống như vậy.’

“Công Minh Nghi đã nói: ‘Văn Vương là thầy ta vậy. Chu Công há lừa dối ta sao?’

“Nay nước Đằng bớt chiều dài thêm chiều ngắn, được gần năm chục dặm, nhưng có thể trở nên một nước tốt.

“Kinh Thư nói: ‘Ví bằng thuốc chẳng làm cho nhắm mắt thì bệnh chẳng khỏi.’”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử đem thuyết tính thiện ra nói với Đằng Văn Công, lúc ông còn làm thế tử nước Đằng, đồng thời đề cao vua Nghiêu, vua Thuấn là những người đã thực hiện tính thiện. Đó là Mạnh Tử có thâm ý mong mỗi sau này ở ngôi vua nước Đằng, thế tử sẽ theo gương vua Nghiêu, vua Thuấn hết lòng phát huy tính thiện để xây dựng Vương nghiệp. Dĩ nhiên, muốn phát huy tính thiện, người ta cần phải hạn chế nhân dục, bởi vì: “*nhân dục thắng, thiên lý vong*”. Tính thiện là *thiên lý* trong con người. Đó là điều rất khó khăn cho mọi người, nhất là những người ở địa vị giàu sang, tôn quý, nhiều quyền thế.

Chính sự khó khăn đó đã khiến cho thế tử Đằng ngờ vực những lời nói của Mạnh Tử. Từ nước Sở quay về, lại yết kiến Mạnh Tử, thế tử Đằng muốn hỏi thêm cho ra lẽ. Đoán trước được sự ngờ vực ấy, Mạnh Tử xác định: đạo lý trong cõi đời chỉ có một mối mà thôi. Đó là nhìn nhận tính thiện do Trời phú cho con người, giữ gìn và phát huy tính thiện ấy, để rồi tùy cơ hội mà cải thiện xã hội. Làm chính trị lý tưởng là tạo cơ hội cho mọi người được sống lương hảo, thân thiện với nhau.

Để thêm niềm tin và nghị lực cho Đằng Văn Công, Mạnh Tử đã nhắc lại lời của Thành Kiến, một vị quan nước Tề nói với Tề Cảnh Công ngày xưa (đồng thời với Khổng Tử). Lời đó có ý nghĩa: Người ta là người có tài đức, có nghị lực; ta đây cũng có thể thành tựu được như người, có sao lại sợ không bằng người?

Mạnh Tử nhắc thêm lời Nhan Uyên, cũng hàm ý tương tự: Vua Thuấn cũng là người như tôi, nếu tôi thực hiện tính thiện, tôi cũng sẽ trở nên như vua Thuấn.

Mạnh Tử lại kể về Công Minh Nghi, một hiền nhân nước Lỗ, đã nhắc lại lời của Chu Công rằng: “Văn Vương là thầy ta vậy.” Chu Công là bậc đại hiền của nhà Chu, đồng thời là con của Văn Vương, nhưng Chu Công cũng tôn Văn Vương làm thầy của mình vì Văn Vương đã nêu gương mẫu đạo đức cho Chu Công như một bậc thầy lý tưởng. Nhờ bất chước, học tập ở Văn Vương, mà Chu Công đã nên bậc đại hiền, làm quân sư phụ chính cho Vũ Vương và Thành Vương sau này. Chu Công nào có nói dối các đệ tử hậu bối.

Nước Đằng tuy nhỏ, mỗi chiều khoảng năm chục dặm, nhưng nếu vua Đằng biết phát huy tính thiện thì có thể biến nước Đằng thành một quốc gia bình trị thiện hảo được.

Để kết luận, Mạnh Tử nhắc lại một câu Kinh Thư có ý nói rằng: những lời khuyên của Mạnh Tử như một liều thuốc đắng. Thuốc có đắng mới là thuốc tốt, mới có khả năng chữa khỏi bệnh. Tục ngữ có câu: “*Thuốc đắng dã tật, lời thật mất lòng.*” Thuốc đắng có thể làm cho người uống phải nhắm mắt lại mà vẫn phải cố uống; thì những lời khuyên của Mạnh Tử cũng có thể làm cho Đằng Văn Công khó chịu; khó chịu vì phải bỏ những thói xấu thuộc về nhân dục.

Thuốc đắng có thể chữa khỏi bệnh, thì những lời khuyên của Mạnh Tử cũng có thể giúp Đằng Văn Công trở nên vua Nghiêu, vua Thuấn của nước Đằng.

2.

滕定公薨，世子謂然友曰：昔者孟子嘗與我言於宋，於心終不忘。今也不幸至於大故，吾欲使子問於孟子，然後行事。

然友之鄒，問於孟子。

孟子曰：不亦善乎！親喪固所自盡也。曾子曰：“生，事之以禮；死，葬之以禮，祭之以禮，可謂孝

矣。”諸侯之禮，吾未之學也。雖然，吾嘗聞之矣：三年之喪，齋疏之服，飢粥之食，自天子達於庶人，三代共之。

然友反命，定為三年之喪。父兄百官皆不欲曰：吾宗國魯先君莫之行，吾先君亦莫之行也；至於子之身而反之，不可。且志曰：“喪祭從先祖。”曰：吾有所受之也。

謂然友曰：吾他日未嘗學問，好馳馬試劍。今也父兄百官不我足也；恐其不能盡於大事。子為我問孟子。然友復之鄒，問孟子。

孟子曰：然，不可以他求者也。孔子曰：“君薨，聽於冢宰，歠粥，面深墨，即位而哭。百官有司，莫敢不哀，先之也。上有好者，下必有甚焉者矣。君子之德，風也；小人之德，草也。草上之風必偃。”。是在世子。

然友反命。世子曰：然，是誠在我。五月居廬，未有命戒。百官族人，可謂曰知。及至葬，四方來觀之。顏色之戚，哭泣之哀，吊者大悅。

Đằng Định Công hoẵng. Thế tử vị Nhiên Hữu viết: “Tích giả, Mạnh Tử thường dữ ngã ngôn ư Tống, ư tâm chung bất vong. Kim dã bất hạnh, chí ư đại cố. Ngô dục sử tử vấn ư Mạnh Tử, nhiên hậu hành sự.”

Nhiên Hữu chi Trâu, vấn ư Mạnh Tử.

Mạnh Tử viết: “Bất diệc thiện hô? Thân tang, cố sở tự tận dã. Tăng Tử viết: “Sinh, sự chi dĩ lễ; tử, táng chi dĩ lễ, tế chi dĩ lễ; khả vị hiếu hỹ.” Chư hầu chi lễ, ngô vị chi học dã. Tuy nhiên, ngô thường văn chi hỹ: tam niên chi tang, tư sơ chi phục, chiêm chúc chi thực, tự Thiên tử đạt ư thứ nhân. Tam đại cộng chi.”

Nhiên Hữu phản mệnh. Định vị tam niên chi tang. Phụ huynh, bách quan giai bất dục, viết: “Ngô tông quốc Lỗ tiên quân mạc chi hành; ngô

tiên quân diệc mạc chi hành dã. Chí ư tử chi thân nhi phản chi, bất khả. Thả Chí viết: “Tang tế tùng tiên tổ.” Viết ngô hữu sở thụ chi dã.”

Vị Nhiên Hữu viết: “Ngô tha nhật vị thường học vấn, hiểu tri mã, thí kiểm. Kim dã, phụ huynh, bách quan bất ngã túc dã. Khủng kỳ bất năng tận ư đại sự. Tử vị ngã vấn Mạnh Tử.” Nhiên Hữu phục chi Trâu, vấn Mạnh Tử.

Mạnh Tử viết: “Nhiên, bất khả dĩ tha câu giả dã. Khổng Tử viết: “Quân hoảng, thính ư Trung tế. Xuyết chúc, diện thâm mặc. Túc vị nhi khóc; bách quan, hữu tư mặc cảm bất ai. Tiên chi dã. Thượng hữu hiểu giả, hạ tất hữu thậm yên giả hỹ. Quân tử chi đức phong dã; tiểu nhân chi đức thảo dã. Thảo thượng chi phong tất yển.” Thị tại thế tử.

Nhiên Hữu phản mệnh. Thế tử viết: “Nhiên, thị thành tại ngã.” Ngã nguyệt cư lư, vị hữu mệnh giới. Bách quan, tộc nhân khả vị viết tri. Cập chí táng, tứ phương lai quan chi. Nhan sắc chi thích, khóc khắp chi ai; diếu giả đại duyệt.

Dịch nghĩa:

Đàng Định Công mất. Thế tử bảo Nhiên Hữu rằng: “Xưa kia, Mạnh Tử đã từng nói chuyện với tôi ở nước Tống, trong lòng mãi không quên. Nay chẳng may, dẫn đến biến cố lớn. Tôi muốn nhờ thầy hỏi Mạnh Tử, rồi sau mới tiến hành tang lễ.”

Nhiên Hữu đến đất Trâu, hỏi Mạnh Tử.

Mạnh Tử nói: “Chẳng phải điều tốt sao? Để tang cha mẹ, cố nhiên mọi việc phải tự mình làm cho trọn. Tăng Tử nói: ‘Còn sống theo lễ mà phụng sự; khi mất, theo lễ mà an táng, theo lễ mà cúng tế; đáng gọi là hiểu vậy.’ Lễ nghi ở nước chư hầu, ta chưa tìm hiểu. Tuy nhiên, ta từng nghe nói rằng: ba năm cư tang, mặc áo thô bỏ gấu, ăn uống cháo lỏng, từ Thiên tử suốt tới người dân thường, ba đời cùng theo vậy.”

Nhiên Hữu quay về truyền bảo. Quyết định ba năm cư tang. Các bậc cha bác và trăm quan đều không bằng lòng, nói: ‘Các vua đời trước của nước Lỗ là nước gốc của ta chẳng làm như vậy; các vua đời trước của ta (nước Đàng) cũng chẳng làm như vậy. Đến bản thân thế tử làm ngược lại thì không thể được. Vả lại, sách Chí (một cổ thư) có nói: ‘Việc tang tế nên theo ông cha đời trước.’ Đó là nói rằng ta phải giữ những điều đã có.”

Thế tử bảo Nhiên Hữu rằng: “Ngày trước tôi chưa từng học hỏi, chỉ thích ruổi ngựa, thử kiếm, nay các bậc cha bác và trăm quan không cho rằng

tôi có đủ (khả năng giữ lễ tiết), sợ rằng không thể làm tròn việc lớn này. Thầy hãy vì tôi hỏi lại Mạnh Tử.”

Nhiên Hữu trở lại đất Trâu, hỏi Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: “VẬY, không phải cầu ở người khác nữa. Khổng Tử nói: ‘Vua mất hãy nghe (việc) ở quan Tể Tướng, húp cháo, mặt mày đen đúa, tới gần bài vị mà khóc lóc; trăm quan, các chức việc chẳng ai dám không buồn thương. Đó là làm gương trước vậy. Người trên có sự ưa thích nào, kẻ bề dưới ắt bắt chước còn đậm hơn nữa. Năng lực của quân tử như gió; năng lực của tiểu nhân như cỏ. Gió thổi ở trên, ắt cỏ rạp xuống.’ Điều đó ở tại thế tử thôi.”

Nhiên Hữu quay về truyền bảo. Thế tử nói: “VẬY, điều đó thật ở nơi tôi.” Năm tháng ở nhà tranh, thế tử chưa có một giới lệnh nào. Trăm quan và những người trong dòng tộc đều bảo rằng ngài biết (lễ). Kịp đến lúc an táng, bốn phương lại xem, thấy nhan sắc ngài rầu rĩ, sụt sùi khóc lóc xót thương; những người đến viếng tang rất đẹp lòng.

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, Kinh Xuân Thu của Khổng Tử có quan niệm chính danh trong ngôn ngữ. Thiên tử mất, nói là “băng”; vua chư hầu mất, nói là “hoảng”, để phân biệt địa vị trên dưới. Đàng Định Công là cha của Đàng Văn Công. Trước kia, Đàng Văn Công đã từng được nghe Mạnh Tử nói về thuyết tính thiện và vương đạo. Những lời dạy của Mạnh Tử ít nhiều đã có ảnh hưởng tới Đàng Văn Công; cho nên khi cha mất, Đàng Văn Công nhờ thầy dạy là Nhiên Hữu đi hỏi Mạnh Tử xem nên tổ chức lễ an táng như thế nào để chứng tỏ mình là con có hiếu.

Thấy Nhiên Hữu tỏ bày ý nguyện của thế tử, Mạnh Tử đã vội khen ngay, đó là ý nguyện tốt lành. Trọn vẹn đạo hiếu với cha mẹ là rèn tập thói quen hướng về điều thiện. Muốn làm điều thiện phải sinh hoạt theo lễ. Tăng Tử cho biết rằng đối với cha mẹ, phải theo lễ mà phụng sự khi các ngài còn sống; đến khi các ngài mất, cũng phải theo lễ mà an táng, cúng tế nữa. Theo phong tục đã có từ ba đời (Tam đại: nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu), từ Thiên tử cho đến dân thường, mọi người đều phải cư tang ba năm để tạ ơn cha mẹ đã có công chăm sóc, bế bồng trong ba năm ròng rã. Trong thời gian cư tang, người ta còn phải mặc áo thô hoặc thưa bỏ gấu, ăn cháo loãng để biểu hiện nỗi buồn thương, không thiết gì đến sự xa hoa, sung sướng thể chất.

Được Mạnh Tử dạy bảo như thế, Nhiên Hữu về tâu lại. Đàng Văn Công quyết định cư tang ba năm theo lệ cũ. Tuy nhiên, các bậc cha bác trong dòng

tộc và trăm quan đều phản đối, cho rằng các vua đời trước của nước Lỗ và nước Đằng đã bỏ lệ đó rồi; giờ đây, chỉ nên theo những tục lệ của cha ông gần gũi với mình thôi. (nước Lỗ và nước Đằng đều là hậu duệ của Văn Vương, cho nên nước Lỗ được gọi là *Tông quốc*: nước gốc của nước Đằng).

Qua đây, chúng ta mới biết vào thời Xuân Thu, Chiến Quốc, các vua chư hầu đã bỏ mất nhiều lễ tiết của thời Tam đại. Đó là dấu hiệu của sự suy đồi trong nghi lễ; nó đã kéo theo những sự suy thoái khác về đạo lý, làm cho thời Xuân Thu, Chiến Quốc trở nên rối loạn; con người trở nên độc ác, tàn nhẫn, bất lương...

Thực ra, quá chú trọng vào những lễ tiết cầu kỳ, rườm rà thì hao tổn, mất thời giờ và tạo ra sự cách biệt giữa người trên, kẻ dưới; nhưng đơn giản quá hoặc bỏ qua lễ tiết lại làm cho người ta không còn giữ được kỷ cương lễ nghĩa nữa; từ đó nảy sinh nhiều tệ nạn, nhiều tai họa trong xã hội. Đó là điều mà những nhà cầm quyền cần phải suy nghĩ!

Không được sự hưởng ứng của dòng tộc và các quan trong triều đình, Đằng Văn Công lại nhờ Nhiên Hữu đi hỏi Mạnh Tử một lần nữa để giải quyết nỗi phân vân ngờ vực.

Lần này, Mạnh Tử trưng dẫn lời của Khổng Tử để nói về ý nghĩa của việc tang. Theo thói tục xưa, khi vua mất, thế tử không trực tiếp cai trị đất nước, mà giao quyền cho quan Tể Tướng coi sóc; ngài chỉ nghe Tể Tướng tâu lại (thỉnh ư *Trưng Tế*). Ngài ăn uống đơn sơ (húp cháo), không chú trọng giữ gìn sắc diện đẹp đẽ (mặt mày đen đúa), mà khóc lóc để làm gương giữ đạo hiếu cho các quan. Bởi vì, vua có giữ đạo hiếu với cha mẹ mình, các quan mới bắt chước mà giữ đạo hiếu với cha mẹ họ; sau đó, dân chúng sẽ bắt chước vua quan mà giữ đạo hiếu với cha mẹ dân. Vua quan là những bậc quân tử trị nước có năng lực mạnh mẽ như gió; dân chúng trong nước ở địa vị thấp như cỏ trên cánh đồng. Gió thổi, cỏ rạp xuống như thế nào thì đức hạnh của vua quan có khả năng chế phục dân chúng để họ vui lòng tuân thủ pháp luật của nhà nước như vậy. Việc cư tang, giữ hiếu của vua có công dụng giáo hoá xa xôi và sâu sắc như thế. Thế tử muốn làm sao hãy thi hành như vậy, đâu cần phải lệ thuộc vào ai.

Được lời mách bảo khôn ngoan của Mạnh Tử, Đằng Văn Công quyết tâm thực hiện việc cư tang theo lệ cổ: ăn ở chay tịnh trong nhà tranh và trao việc trị nước cho Tể Tướng (không ra một giới lệnh nào). Lúc này, trăm quan và các bậc cha bác trong dòng tộc thấy ngài có nghị lực tuân thủ các lễ tiết xưa,

lại quay ra dối lập trường mà khen ngợi. Trong buổi lễ an táng, dân chúng bốn phương và sứ giả các nước chư hầu đến viếng tang đều hết lòng kính phục thế tử.

3.

滕文公問為國。孟子曰：民事不可緩也。

詩云：“晝爾于茅，宵爾索綯。亟其乘屋，其始播百穀。”

民之為道也，有恒產者有恒心，無恒產者無恒心。苟無恒心，放僻邪侈，無不為已。及陷乎罪然後從而刑之，是罔民也。焉有仁人在位罔民而可為也？是故賢君必恭儉禮下，取於民有制。

陽虎曰：“為富不仁矣；為仁不富矣。”

夏後氏五十而貢，殷人七十而助，周人百畝而徹。其實皆什一也。徹者徹也，助者藉也。

龍子曰：“治地莫善於助，莫不善於貢。貢者校數歲之中以為常。樂歲粒米狼戾，多取之而不為虐，則寡取之；凶年糞其田而不足，則必取盈焉。為民父母，使民盼盼然，將終歲勤動，不得以養其父母，又稱貸而益之，使老稚轉乎溝壑，惡在其為民父母也？”

夫世祿滕固行之矣。

詩云：“雨我公田，遂及我私。”惟助為有公田。由此觀之，雖周亦助也。

設為庠序學校以教之。庠者養也，校者教也，序者射也。夏曰校，殷曰序，周曰庠，學則三代共之，皆所以明人倫也。人倫明於上，小民親於下。

有王者起，必來取法，是為王者師也。詩云：“周雖舊邦，其命維新。”文王之謂也。子力行之，亦以新子之國。

Đề Văn Công vấn vi quốc. Mạnh Tử viết: “Dân sự bất khả hoãn dã.

“Thì vân: ‘Trú nhĩ vu mao, tiêu nhĩ sách đào; cức kỳ thừa ốc, kỳ thủy bá bách cốc.’

“Dân chi vi đạo dã: hữu hằng sản giả hữu hằng tâm; vô hằng sản giả vô hằng tâm. Cầu vô hằng tâm, phóng tịch, tà, xỉ, vô bất vi dĩ. Cập hãm hồ tội, nhiên hậu tùng nhi hình chi; thị vong dân dã. Yên hữu nhân nhân tại vị, vong dân nhi khả vi dã?

“Thị cố hiền quân tất cung kiệm, lễ hạ, thủ u dân hữu chế.

“Dương Hổ viết: ‘Vi phú bất nhân hỹ; vi nhân bất phú hỹ.’

“Hạ hậu thị ngũ thập nhi cống. Ân nhân thất thập nhi trợ. Chu nhân bách mẫu nhi triệt. Kỳ thật giai thập nhất dã. Triệt giả triệt dã. Trợ giả tạ dã.

“Long tử viết: ‘Trị địa mạc thiện u trợ, mạc bất thiện u cống. Cống giả, hiệu số tuế chi trung dĩ vi thường. Lạc tuế, lập mẽ lang lệ; đa thủ chi nhi bất vi ngược; tắc quả thủ chi. Hung niên phản kỳ điền nhi bất túc; tắc tất thủ doanh yên. Vi dân phụ mẫu, sử dân nghề nghề nhiên, tương chung tuế cần động, bất đắc dĩ dưỡng kỳ phụ mẫu, hựu xưng thả nhi ích chi, sử lão trĩ chuyển hồ câu hác. Ô tại kỳ vi dân phụ mẫu dã?’

“Phù, thế lộc, Đề cố hành chi hỹ.

“Thì vân: ‘Vũ ngã công điền, toại cập ngã tư!’ Duy trợ vi hữu công điền. Do thủ quan chi, tuy Chu diệc trợ dã.

“Thiết vi tường, tự, học, hiệu dĩ giáo chi. Tường giả, dưỡng dã; hiệu giả, giáo dã; tự giả, xạ dã. Hạ viết hiệu; Ân viết tự; Chu viết tường. Học, tắc tam đại cộng chi. Giai sở dĩ minh nhân luân dã. Nhân luân minh u thượng, tiểu dân thân u hạ.

“Hữu vương giả khởi, tất lai thủ pháp; thị vi vương giả sư dã.

“Thì vân: ‘Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân.’ Văn Vương chi vị dã. Tử lực hành chi, diệc dĩ tân tử chi quốc.”

使畢戰問井地。孟子曰：子之君將行仁政，選擇而使子，子必勉之。夫仁政必自經界始。經界不正，井地不均，穀祿不平。是故暴君污吏必慢其經界。

經界既正，分田制祿，可坐而定也。

夫滕壤地褊小，將為君子焉，將為野人焉。無君子莫治野人，無野人莫養君子。

請野九一而助，國中什一使自賦。卿以下必有圭田。圭田五十畝，餘夫二十五畝。

死徙無出鄉，鄉田同井，出入相友，守望相助，疾病相扶持，則百姓親睦。

方里而井；井九百畝，其中為公田。八家皆私百畝，同養公田。公事畢，然後敢治私事，所以別野人也。

此其大略也。若夫潤澤之，則在君與子矣。

Sử Tắt Chiến vấn tỉnh địa. Mạnh Tử viết: “Tử chi quân tương hành nhân chính, tuyển trạch nhi sử tử; tử tất miễn chi. Phù, nhân chính, tất tự kinh giới thủy. Kinh giới bất chính, tỉnh địa bất quân, cốc lộc bất bình. Thị cố bạo quân, ô lại tất mạn kỳ kinh giới. Kinh giới ký chính, phân điền, chế lộc, khả toạ nhi định dã.

“Phù, Đàng nhượng địa biển tiểu, tương vi quân tử yên, tương vi dã nhân yên. Vô quân tử, mạc trị dã nhân; vô dã nhân, mạc dưỡng quân tử.

“Thỉnh dã, cửu nhất nhi trợ; quốc trung, thập nhất sử tự phú. Khanh dĩ hạ tất hữu khuê điền. Khuê điền ngũ thập mẫu. Dư phụ nhị thập ngũ mẫu.

“Tử tử vô xuất hương. Hương điền đồng tỉnh, xuất nhập tương hữu, thủ vọng tương trợ, tật bệnh tương phù trợ; tắc bách tính thân mục.

“Phương lý nhi tỉnh; tỉnh cửu bách mẫu. Kỳ trung vi công điền. Bát gia giai tư bách mẫu. Đồng dưỡng công điền. Công sự tất, nhiên hậu cảm trị tư sự; sở dĩ biệt dã nhân dã.

“Thử kỳ đại lược dã. Nhược phù nhuận trạch chi, tắc tại quân dữ tử hỹ.”

Dịch nghĩa:

Đàng Văn Công hỏi về việc nước. Mạnh Tử nói: “Công việc của dân không thể trì hoãn.

“Kinh Thi rằng: ‘Ngày thì lấy cỏ tranh, đêm thì xe dây thừng; vội vàng leo lên nhà; đầu mùa thì gieo các giống lúa.’

“Đường lối của dân chúng như sau: có cửa bên vững thì có lòng bên vững; không có cửa bên vững thì không có lòng bên vững. Ví bằng không có lòng bên vững thì sống buông thả, lệch lạc, phung phí, chẳng có gì không làm. Đến khi bị khếp vào tội, rồi sau theo đó đem hành hình; đó là bữa lưới dân vậy. Sao có người nhân ở ngôi vị lại có thể bữa lưới dân như vậy?

“Cho nên bậc vua hiền ắt phải khiêm cung, tiết kiệm, lễ độ với bề dưới, lấy thuế dân có chừng mực thôi.

“Dương Hổ nói: “Làm giàu thì bất nhân; làm nhân thì không giàu.”

“Đời nhà Hạ, dân được 50 mẫu, nộp theo phép cống. Người đời Ân được 70 mẫu, nộp theo phép trợ. Người đời Chu được 100 mẫu, nộp theo phép triệt. Thật ra đều lấy thuế khoảng một phần mười. Triệt nghĩa là thông suốt với nhau. Trợ nghĩa là nhờ cậy lẫn nhau.

“Long tử nói: “Trong việc quản trị đất đai, không gì tốt bằng phép trợ, không gì xấu bằng phép cống. Ở phép cống, tính số trung bình trong năm để lấy làm mức thường. Vào năm được mùa, thóc lúa dư dật; có lấy nhiều cũng không tàn ác; chỉ là lấy ít thôi. Vào năm mất mùa, phân bón còn không đủ, lại cố lấy cho đủ số (theo mức thường). Làm cha mẹ của dân mà khiến dân hần học liếc nhìn, suốt năm lao động cần cù mà không đủ nuôi cha mẹ, lại phải vay mượn mà đóng cho đủ thuế, khiến cho già trẻ phải lăn lóc nơi ngòi rãnh. Sao làm cha mẹ của dân lại như vậy?

“Này, có những nhà truyền đời hưởng lộc, nước Đàng hãy cố thi hành quản trị đất đai cho tốt.

“Kinh Thi rằng: ‘Trời hãy mưa trên công điền của tôi, rồi hãy đổ tràn thoả thuê trên tư điền của tôi!’ Chỉ nhờ sự trợ giúp mới có công điền. Do coi vào đó, nhà Chu cũng dùng phép trợ.

“Hãy thiết lập các loại trường tường, tự, học, hiệu để giáo dục dân. Trường tường nuôi dưỡng những đức căn bản, trường hiệu dạy dỗ kiến thức, trường tự hướng dẫn bổn cung. Đời nhà Hạ gọi là hiệu; đời nhà Ân gọi là tự; đời nhà Chu gọi là tường. Trường học (ở kinh đô), thì cả ba đời (Hạ, Ân, Chu) đều gọi chung như vậy. Tất cả đều để sáng tỏ luân lý làm

người. Luân lý làm người sáng tỏ ở bậc trên, đám dân nhỏ nhoi sẽ thân yêu nhau ở dưới.

“Nếu có bậc vương giả ra đời ắt sẽ dùng phép cai trị ấy; thế thì ngài là thầy của bậc vương giả vậy.

“Kinh Thi rằng: ‘Nhà Chu tuy là nước cũ, mệnh của nước ấy lại mới.’ Đó là lời chỉ đến Văn Vương. Nếu ngài ra sức thi hành, ngài cũng được một nước mới.”



Tất Chiến được sai đi hỏi về phép tỉnh địa (chia đất theo chữ tỉnh). Mạnh Tử nói: “Vua của ông định thi hành nền chính trị nhân đạo, nên đã chọn ông mà sai đi; ông nên cố gắng. Nay, chính trị nhân đạo ắt khởi đầu từ cách phân chia giới hạn ruộng đất. Chia giới hạn ruộng đất mà không ngay thẳng thì phép tỉnh địa không đều, bổng lộc thóc lúa không công bằng. Vậy nên, những ông vua tàn bạo, những quan lại tham ô ắt khinh thường việc phân chia giới hạn ruộng đất. Việc chia giới hạn ruộng đất đã ngay thẳng, thì ruộng đất phân đều, bổng lộc có chừng mực, sự việc có thể ổn định bằng cách đơn giản (ngồi tại chỗ).

“Này đất đai nước Đàng tuy nhỏ hẹp, đều có người quân tử, đều có kẻ thôn dã. Không có quân tử, không ai cai trị kẻ thôn dã; không có kẻ thôn dã, không ai nuôi quân tử.

“Đối với nông thôn, xin lấy một phần chín theo phép trợ; đối với dân ở kinh thành (quốc trung), xin lấy thuế một phần mười. Quan khanh trở xuống được có ruộng tiêu chuẩn (khuê điền). Ruộng tiêu chuẩn được 50 mẫu. Con trai chưa vợ (16 tuổi trở lên) được 25 mẫu.

“Chết thì được chôn cất không ra khỏi làng. Ruộng đất trong làng cùng một khu chữ tỉnh, dân ra vào cùng là bạn của nhau, trông giữ ô (trộm cướp) cùng trợ giúp nhau, có bệnh tật thì cùng nâng đỡ nhau; trăm họ sẽ thân thiết hoà nhã với nhau.

“Một dặm vuông là một tỉnh; một tỉnh có chín trăm mẫu. Ở giữa là công điền. Tám nhà đều có trăm mẫu tư điền. Tất cả cùng chăm sóc công điền. Việc công làm xong, rồi sau mới dám làm việc riêng; cốt để phân biệt ra những dân ở nông thôn vậy.

“Đó là sách lược đại cương. Nếu như muốn sắp đặt đầy đủ, thì ở tại vua và ông vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đường Văn Công cảm phục Mạnh Tử, cho nên sau khi chính thức lên ngôi, đã hỏi Mạnh Tử về phép trị nước. Ý tưởng Mạnh Tử được ghi chép trong bài này có thể gom thành ba đề mục:

- Đừng gây phiền hà cho dân.
- Thu thuế chừng mực.
- Giáo dục dân.

1. *Đừng gây phiền hà cho dân:*

Dân chúng thường xuyên vất vả, đầu tắt mặt tối. Kinh Thi đã nói lên những nỗi vất vả của dân chúng thời ấy: ban ngày, phải đi lấy cỏ tranh về lợp nhà, hoặc kết thành vách chắn mưa gió. Ban đêm, phải thức khuya xe dây thừng dùng để trói, buộc... Lại phải leo lên mái nhà để lợp giặm những chỗ bị gió tốc hay hư nát. Vào đầu mùa xuân, phải gieo các giống lúa, đậu, ngô v.v... Những công việc ấy không thể trì hoãn được vì liên hệ tới sinh hoạt hằng ngày. Cho nên, một chính quyền tốt không nên gây phiền hà cho dân, tức là không nên bắt dân làm phu không công, hay phục dịch quan quyền. Những việc đó làm trì hoãn công việc hằng ngày của dân.

2. *Thu thuế chừng mực:*

Tâm lý của dân chúng thường theo đường lối chung là: hễ có của ăn, của dư hay những của cải bền vững như đất đai, nhà cửa, tiền bạc (hàng sản), thì họ cũng có lòng bền vững (hàng tâm), tức là có lương tâm, biết giữ gìn đạo đức, luân lý. Nếu họ là những người vô sản tay trắng, họ dễ sống buông thả, lệch lạc, phong phú, sa đọa, bất cần đời, bạ đâu làm đấy.

Vì thế, ở cương vị cầm quyền, nếu cứ bóc lột dân hay để cho dân đói rách; đến khi họ phạm tội cướp của, giết người, rồi đem ra hành hình; đó là một hình thức bủa lưới vây hãm dân. Là một người lãnh đạo nhân đức không thể bủa lưới vây hãm dân như vậy được.

Cho nên làm vua hiền phải ăn ở khiêm cung, tiết kiệm để bớt đánh thuế nhiều; bởi vì những khoản chi tiêu của vua và quan lại đều là do tiền đóng thuế của dân. Dân đóng thuế có chừng mực, thì dân bớt đói khổ, sẽ không sinh ra trộm cướp. Vua lại còn phải giữ lễ với cấp dưới để cho các quan cấp dưới cảm phục mà theo gương tiết kiệm của vua.

Dương Hổ (tức Dương Hoá, một gia thần của họ Quý ở nước Lỗ) đã nói một câu chí lý: “*Làm giàu thì bất nhân, làm nhân thì không giàu.*” Ông vua nào ham tiền của đều bất nhân, không có lòng thương dân. Ông vua nào có lòng thương dân, sẽ không tích lũy của cải tiền bạc, nghĩa là không thu vét của dân.

Muốn thu thuế có chừng mực, phải có phép thuế hợp lý. Mạnh Tử nêu ra ba phép thuế đã có từ xưa: *phép cống*, *phép trợ* và *phép triệt*.

Đời nhà Hạ, mỗi hộ dân (khoảng 6 người: gồm cha mẹ, vợ chồng và con cái) được 50 mẫu ruộng. Theo học giả Đoàn Trung Còn, mỗi mẫu đời xưa vào khoảng 144 mét vuông ngày nay.¹ Dân phải nộp thuế theo *phép cống*.

Đời Ân, mỗi hộ dân được 70 mẫu ruộng; nộp thuế theo *phép trợ*.

Đời Chu, mỗi hộ dân được 100 mẫu ruộng; nộp thuế theo *phép triệt*.

Nhận định về ba phép thuế này, Long Tử, một hiền nhân thời cổ cho rằng: tốt nhất là *phép trợ*, tệ nhất là *phép cống*.

Trong *phép cống*, nhà cầm quyền tính số trung bình của tổng số thóc lúa thu hoạch được trong một năm, rồi lấy một phần mười làm thuế đóng cho nhà nước. Phép cống này tệ hại ở chỗ: nhà nước không phân biệt năm được mùa và năm mất mùa. Được mùa hay mất mùa đều phải đóng thuế như nhau. Vào năm được mùa, nhà nông thu được thóc lúa dư dật, thì đóng theo định mức không có gì đáng nói. Nhưng vào năm mất mùa, bão tố lụt lội, số thu hoạch rất ít; nông dân không đủ tiền trả phân bón ruộng, phải mắc nợ; thế mà nhà nước vẫn thu thuế theo định mức, không bớt chút nào cả. Nông dân cần cù suốt năm, không đủ nuôi cha mẹ, lại phải đi vay mượn để đóng thuế cho khỏi tù tội. Do đó vào những năm mất mùa, già trẻ đói khát, chết đầy đường, đầy chợ. Như thế, có phải nhà nước quá tàn nhẫn không? Nhà nước vẫn tự nhận là cha mẹ của dân, tại sao lại nỡ bóc lột dân, khiến cho dân phải liếc mắt nhìn nhà cầm quyền trong nỗi căm hờn, hằn học?

Sở dĩ Long Tử khen *phép trợ* là tốt, bởi vì phép trợ tùy thuộc vào công điền trong phép *tĩnh địa* hay *tĩnh điền*. Theo đó, nông dân được chia đất theo hình chữ *tĩnh* (井) gồm chín khu. Mỗi hộ dân có hai lao động chính (chồng, vợ), cha mẹ già và con nhỏ không kể, được chia 70 mẫu (đời Ân), hoặc 100 mẫu (đời Chu). Tám hộ dân trong một *tĩnh* thông công với nhau (nhờ cày lẫn nhau) cùng cày cấy khu *công điền* ở giữa để lấy hoa lợi nộp thuế cho nhà nước (nhiều ít tùy năm). Thế rồi, mỗi hộ lại lo cày cấy khu riêng của mình, gọi là *tư điền*; hoa lợi *tư điền* nông dân được hưởng trọn. Sang đời Chu, *phép trợ* được đổi tên là *phép triệt* (thông công với nhau); nhà nước cũng lấy hoa lợi công điền làm thuế như *phép trợ*.

Mạnh Tử nhắc cho Đằng Văn Công biết rằng, nước Đằng cũng có những nhà truyền đời hưởng lộc (*thế lộc*), dĩ nhiên phải thu thuế mới cấp phát bổng lộc cho họ được, nhưng hãy cố gắng theo *phép trợ* thì tốt.

¹ Đoàn Trung Còn, Mạnh tử, tập Thượng, trang 17.

Kinh Thi cho biết dân chúng thời Ân, Chu đã sốt sắng như thế nào trong sự hưởng ứng *phép trợ*. Họ khẩn Trời đổ mưa xuống công điền trước để ruộng của nhà nước được tốt, sau đó hãy tuôn mưa xuống *tư điền* của dân. Nhà Chu thấy được ưu điểm ấy mới dùng *phép trợ* để thu thuế, nhưng đổi tên là *phép triệt*, tăng mỗi khu 70 mẫu lên thành 100 mẫu.

3. Giáo dục dân:

Đề mục tiếp theo của việc trị nước là chính quyền phải chú trọng tới việc giáo dục dân. Ở huyện, ở làng phải thiết lập trường *tường*, trường *tự* để dạy dân về đạo đức, lễ nghĩa, tức là những vấn đề nhân bản cần thiết. Cao hơn thì có trường *hiệu* để mở mang kiến thức và dạy bắn cung để giới trẻ tham gia vào việc bảo vệ, trị an. Ở kinh đô, thì xây dựng trường học, đào tạo bậc quân tử để biết cách cai trị dân chúng.

Các trường *tường*, *tự*, *học*, *hiệu* đều có công dụng chủ yếu là dạy luân lý làm người. Vua quan ở trên sống theo luân lý làm người, thì nhân dân ở dưới cũng sẽ bắt chước mà sống đạo đức, thân ái, hoà nhã với nhau.

Mạnh Tử nhấn mạnh với Đằng Văn Công rằng: phép cai trị theo ba đề mục trên là thích hợp, cần thiết nhất. Giả như có bậc vương giả nào ra đời về sau, cũng sẽ trị nước như vậy. Nếu giờ đây Đằng Văn Công thi hành phép cai trị ấy thì ông sẽ là bậc thầy của các vương giả đời sau.

Để khích lệ Đằng Văn Công, Mạnh Tử lại trích dẫn Kinh Thi: nhà Chu của Văn Vương tuy là một nước cũ, nhưng lại biết cai trị dân tốt, cho nên đã nhận được mệnh mới của Trời. Do đó, Đằng Văn Công có thể nhận được mệnh mới nếu ông chịu thi hành phép cai trị đã nêu.



Một thời gian sau, Đằng Văn Công lại sai Tất Chiến đến gặp Mạnh Tử để hỏi rõ hơn về phép *tĩnh địa*. Mạnh Tử giải thích cho Tất Chiến biết phép *tĩnh địa* chính là sự phân chia giới hạn ruộng đất (*kinh giới*) một cách hợp lý. Nếu ruộng đất được chia cho dân một cách công minh ngay thẳng thì việc thu thuế mới công bằng được. Vì vốn hành động thiếu ngay thẳng, cho nên các vua chúa bạo ngược, các quan lại tham ô rất coi nhẹ và bỏ qua việc phân chia giới hạn ruộng đất. Ruộng đất chia không đều, sẽ có bất công trong dân chúng; đó là đầu mối loạn lạc. Ruộng đất chia đều hợp lý, bổng lộc phát cho các quan chức có chừng mực hân hoi, thì việc ổn định đất nước rất đơn giản.

Nước Đằng tuy nhỏ hẹp nhưng cũng có hai loại người: người quân tử và dân nông thôn. Chức năng của người quân tử là dùng trí khôn sắp đặt, điều khiển, giáo dục. Chức năng của dân nông thôn là dùng sức lực để tạo ra của cải.

Vì vậy, ở nông thôn thì dùng *phép trợ* lấy thuế một phần chín trên khu *tỉnh địa*. Ở ven đô, đất ít thì lấy thuế một phần mười. Quan khanh thì được 50 mẫu để có bổng lộc tế cúng tổ tiên. Khi người con trai tới 16 tuổi thì được chia cho 25 mẫu; có vợ thành lập một hộ mới, sẽ được 100 mẫu (thời nhà Chu).

Như vậy, phép *tỉnh địa* gắn bó dân nông thôn với đồng ruộng quê hương mình. Người chết được chôn trên đất quê hương; người sống cũng không rời quê hương để kiếm ăn phương khác. Vì thế, thành ngữ “*tha phương cầu thực*” (đi nơi khác kiếm ăn) đã nói lên một nỗi bất hạnh của đời người.

Mọi người trong *tỉnh* trở nên bạn bè của nhau, giúp nhau trông giữ làng xóm chống trộm cướp, nâng đỡ nhau khi bệnh tật. Mọi người trong thôn xóm càng ngày càng thân mật với nhau.

Chính cách bố trí này lâu ngày đã tạo nên tình quê hương hết sức đậm đà sâu sắc trong tâm tình người Viễn Đông, trong đó có Việt Nam.

Mạnh Tử cho biết những điều ông nói về phép *tỉnh địa* chỉ là sách lược đại cương đã có từ trước. Bây giờ, để thích ứng với tình thế nước Đàng, cần phải sắp đặt, thay đổi ra sao, chọn điều gì, bỏ điều gì (*trạch*) cho đầy đủ tốt đẹp (*nhuận*) thì tùy thuộc vào sáng kiến của Đàng Văn Công và quan phụ tá Tất Chiến.

Nhận xét:

Những điều Mạnh Tử nói về cách trị nước trong đoạn văn này, xét trên cương lĩnh, là những điều cốt lõi, đúng cho mọi thời đại. Đừng gây phiền hà cho dân, thu thuế chừng mực bằng cách phân chia ruộng đất hợp lý và giáo dục nhân bản cho dân. Cả ba điều này vẫn đúng trong thời nay. Ngay trong thế kỷ 20 vừa qua và sang thế kỷ 21 (ở Mỹ Châu Latinh), bất cứ một cuộc cách mạng nào cũng nói đến xóa bỏ xiềng xích trói buộc dân (đừng gây phiền hà cho dân), cải cách ruộng đất, (phân chia ruộng đất hợp lý), phổ cập và phát triển giáo dục (giáo dục nhân bản) cho toàn dân. Trên thực tế, các nhà cầm quyền có làm được hay không, có làm hợp lý hay không là một chuyện khác, nhưng tất cả đều nhấn mạnh đến ba điều mục mà Mạnh Tử đã nêu ra ở thời Chiến Quốc.

Chỉ có khác là phép *tỉnh điền* không còn hợp với thời nay nữa; nó chỉ hợp với thời đất rộng dân thưa vào trước Công nguyên (Xuân thu, Chiến Quốc). Ngày nay, dân chúng quá đông đúc, nhà cầm quyền không lấy đâu ra nhiều đất để chia cho dân; cho nên hướng phát triển đất nước bây giờ là gia tăng phát triển công kỹ nghệ. Đặc biệt đối với Hoa Kỳ, nông nghiệp cơ khí hoá thành công đến nỗi, chỉ một phần trăm dân số làm nghề nông là dư sức nuôi ăn cả nước, lại còn thừa nông phẩm để xuất khẩu nữa. Vì vậy, nói đến phép *tỉnh điền* vào thời nay là lỗi thời, lạc hậu.

Phương sách trị nước của Mạnh Tử chỉ thấy thiếu một điều quan trọng là Mạnh Tử không nói đến việc phát triển mạng lưới y tế để chữa bệnh cho dân. Tuy nhiên, không nói cũng phải, vì thời ấy, y tế chưa phát triển; kinh đô không có trường dạy y khoa; trong chính phủ cũng không có bộ y tế. Hầu hết dân chúng tự chữa bệnh cho nhau theo phương pháp cổ truyền. Vả lại, thời ấy, đa số người ta sống theo qui luật thiên nhiên, cho nên ít có những căn bệnh khó trị như thời nay.

Qua bài này, chúng ta nhận thấy Đằng Văn Công có thiện chí xây dựng đất nước theo đường lối nhân chính vương đạo; Mạnh Tử cũng tha thiết đem lại công bằng, hạnh phúc cho dân. Nhưng tiếc thay nước Đằng quá nhỏ; nếu qui vuông, mỗi chiều chỉ có khoảng 50 dặm (chừng 30 km), dân lại ít, nằm lọt vào giữa hai nước lớn Tề và Sở, lúc nào cũng muốn lấn le nuốt trửng! Hơn nữa, cục diện nước Trung Hoa từ Xuân Thu sang Chiến Quốc đang biến đổi từng ngày: các nước nhỏ dần dần bị thôn tóm để đi đến thống nhất. Từ trên 100 nước thời Xuân Thu, sang thời Chiến Quốc, Trung Hoa chỉ còn lại 7 nước; cuối cùng nhà Tần thống nhất thành một nước vào năm 221 trước Công nguyên. Trước một thời cuộc như vậy, cả Mạnh Tử lẫn Đằng Văn Công không có cơ hội, không có lợi thế để thi hành đường lối nhân chính vương đạo của mình.

Mạnh Tử là một hiền triết theo học thuyết nhân nghĩa đức trị của Khổng giáo, cho nên chủ trương cai trị trong sự tôn trọng sinh mệnh, nhân phẩm, tình người, không dùng những biện pháp tàn nhẫn, vô lương tâm, cưỡng bách dân chúng như chủ trương pháp trị theo Bá đạo của Vệ Ưởng và Lý Tư hay một vài chế độ khắc nghiệt, phi nhân đòi sau. Đó chính là điểm son trong chính sách cai trị của ông.

4.

有為神農之言者許行，自楚之滕，踵門而告文公，曰：遠方之人，聞君行仁政，愿受一廛而為氓。文公與之處。其徒數十人，皆衣褐，捆屨，織席以為食。陳良之徒陳相與其弟辛，負耒耜而自宋之滕。曰：聞君行聖人之政，是亦聖人也，愿為聖人氓。

Hữu vi Thần Nông chi ngôn giả, Hứa hành, tự Sở chi Đằng; chủng môn, nhi cáo Văn Công viết: “Viễn phương chi nhân văn quân hành nhân chính, nguyện thụ nhất triền nhi vi manh.” Văn Công dữ chi xử. Kỳ đồ, sở thập nhân, giai ý kị; khản lữ, chức tịch dĩ vi thực.

Trần Lương chi đồ Trần Tương, dữ kỳ đệ Tân, phụ lỗi tri nhi tự Tống chi Đằng, viết: “Văn quân hành thánh nhân chi chính; thị diệc thánh nhân dã. Nguyên vi thánh nhân manh.”

陳相見許行而大悅，盡棄其學而學焉。陳相見孟子，道許行之言曰：滕君則誠賢君也；雖然，未聞道也。賢者與民並耕而食，饗飧而治。今也滕有倉廩府庫，則是厲民而以自養也，惡得賢？

孟子曰：許子必種粟而後食乎？

曰：然。許子必織布而後衣乎？

曰：否，許子衣褐。

許子冠乎？

曰：冠。

曰：奚冠？

曰：冠素。

曰：自織之與？

曰：否，以粟易之。

曰：許子奚為不自織？

曰：害於耕。

曰：許子以釜甑爨，以鐵耕乎？

曰：然。

自為之與？

曰：否，以粟易之。

以粟易械器者，不為厲陶冶；陶冶亦以其械器易粟者，豈為厲農夫哉？且許子何不為陶冶，舍皆取諸其宮中而用之？何為紛紛然與百工交易？何許子之不憚煩？

曰：百工之事，固不可耕且為也。

然則治天下獨可耕且為與？有大人之事，有小人之事。且一人之身，而百工之所為備。如必自為而後用之，是率天下而路也。故曰：或勞心，或勞力。勞心者治人，勞力者治於人。治於人者食人，治人者食於人。天下之通義也。

Trần Tương kiến Hứa Hành chi đại duyệt. Tận khí kỳ học, nhi học yên. Trần Tương kiến Mạnh Tử, đạo Hứa Hành chi ngôn, viết: “Đằng quân tắc thành hiền quân dã. Tuy nhiên, vị văn đạo dã. Hiền giả dĩ dân tịnh canh nhi thực; ung sơn nhi trị. Kim dã, Đằng hữu thương lâm phủ khó; tắc thị lệ dân, nhi dĩ tự dưỡng dã. Ô đắc hiền?”

Mạnh Tử viết: “Hứa tử tất chủng túc nhi hậu thực hồ?”

Viết: “Nhiên.”

“Hứa tử tất chúc bố nhi hậu ý hồ?”

Viết: “Phủ. Hứa Tử ý kệ.”

“Hứa Tử quan hồ?”

Viết: “Quan.”

Viết: “Hề quan.”

Viết: “Quan tố.”

Viết: “Tự chúc chi dư?”

Viết: “Phủ. Dĩ túc dịch chi.”

Viết: “Hứa Tử hề vi bất tự chúc?”

Viết: “Hại ư canh.”

Viết: “Hứa Tử dĩ phủ tắng thoán, dĩ thiết canh hồ?”

Viết: “Nhiên.”

“Tự vi chi dư?”

Viết: “Phủ. Dĩ túc dịch chi?”

“Dĩ túc dịch giới khí giả, bất vi lệ đào dã; đào dã dịch dĩ kỳ giới khí dịch túc giả, khởi vi lệ nông phu tai? Thả, Hứa Tử hà bất vi đào dã, xá giai thủ chư kỳ cung trung nhi dụng chi? Hà vi phân phân nhiên dĩ bách

công giao dịch? Hà Hứa Tử chi bất đạn phiên?”

Viết: “Bách công chi sự, cố bất khả canh thả vi dã.”

“Nhiên tắc trị thiên hạ, độc khả canh thả vi dư? Hữu đại nhân chi sự, hữu tiểu nhân chi sự. Thả nhất nhân chi thân nhi bách công chi sở vi bị; như tất tự vi nhi hậu dụng chi, thị suất thiên hạ nhi lộ dã. Cố viết: “Hoặc lao tâm, hoặc lao lực. Lao tâm giả trị nhân; lao lực giả trị ư nhân. Trị ư nhân giả tự nhân; trị nhân giả tự ư nhân. Thiên hạ chi thông nghĩa dã.

當堯之時，天下猶未平，洪水橫流，泛濫於天下；草木暢茂，禽獸繁殖；五穀不登，禽獸逼人；獸蹄鳥跡之道，交於中國。

堯獨憂之，舉舜而敷治焉。舜使益掌火；益烈山澤而焚之，禽獸逃匿。禹疏九河，濬濟，漯而注諸海；決汝，漢，排淮，泗，而注之江，然後中國可得而食也。當是時也，禹八年於外，三過其門而不入，雖欲耕，得乎？后稷教民稼穡，樹藝五穀，五穀熟而民人育。

人之有道也，飽食暖衣，逸居而無教，則近於禽獸。聖人有憂之，使契為司徒，教以人倫：父子有親，君臣有義，夫婦有別，長幼有序，朋友有信。放勳曰：“勞之來之，匡之直之，輔之翼之，使自得之；又從而振德之。”

聖人之憂民如此，而暇耕乎？

堯以不得舜為己憂；舜以不得禹，皋陶為己憂。夫以百畝之不易為己憂者，農夫也。

分人以財謂之惠，教人以善謂之忠，為天下得人者謂之仁。是故以天下與人易，為天下得人難。

孔子曰：“大哉，堯之為君！惟天為大，惟堯則之。蕩蕩乎民無能名焉！君哉舜也！巍巍乎有天下

而不與焉！”堯舜之治天下，豈無所用其心哉？亦不用於耕耳。

Đương Nghiêu chi thời, thiên hạ do vị bình. Hồng thủy hoành lưu, phiếm loạn ư thiên hạ. Thảo mộc sùng mậu. Cầm thú phồn thực. Ngũ cốc bất đẳng. Cầm thú bức nhân. Thú dữ, điều tích chi đạo giao ư trung quốc.

Nghiêu độc ưu chi, cử Thuấn nhi phụ trị yên. Thuấn sử Ích chuởng hỏa. Ích liệt sơn trạch nhi phần chi. Cầm thú đào nặc. Vũ sơ cửu hà, thược Tế, Đạp nhi chú chư hải; quyết Nhữ, Hán, bài Hoài, Tứ nhi chú chi Giang. Nhiên hậu, trung quốc khả đắc nhi thực dã. Đương thị thời dã, Vũ bát niên ư ngoại; tam quá kỳ môn nhi bất nhập. Tuy dục canh, đắc hồ? Hậu Tắc giáo dân giá sắc, thụ nghệ ngũ cốc. Ngũ cốc thực, nhi dân nhân dục.

Nhân chi hữu đạo dã; bảo thực, noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận ư cầm thú. Thánh nhân hữu ưu chi, sử Tiết vi Tư đồ, giáo dĩ nhân luân: phụ tử hữu thân, quân thần hữu nghĩa, phu phụ hữu biệt, trưởng ấu hữu tự, bằng hữu hữu tín.

Phóng Huân viết: “Lạo chi, lại chi, khuông chi, trực chi, phụ chi, dục chi; sử tự đắc chi; hựu tòng nhi chấn đức chi.”

Thánh nhân chi ưu dân như thủ, nhi hạ canh hồ?

Nghiêu dĩ bất đắc Thuấn vi kỷ ưu. Thuấn dĩ bất đắc Vũ, Cao Dao vi kỷ ưu. Phù, dĩ bách mẫu chi bất dị vi kỷ ưu giả, nông phu dã.

Phân nhân dĩ tài, vị chi huệ; giáo nhân dĩ thiện, vị chi trung. Vị thiên hạ đắc nhân giả, vị chi nhân. Thị cố dĩ thiên hạ dữ nhân dị; vị thiên hạ đắc nhân nan.

Không Tử viết: “Đại tai Nghiêu chi vi quân! Duy Thiên vi đại; duy Nghiêu tác chi. Đãng đãng hồ! Dân vô năng danh yên. Quân tai Thuấn dã; Nguy nguy hồ! Hữu thiên hạ, nhi bất dự yên.” Nghiêu Thuấn chi trị thiên hạ, khởi vô sở dụng kỳ tâm tai! Diệc bất dụng ư canh nhĩ.

吾聞用夏變夷者，未聞變於夷者也。陳良，楚產也；悅周公，仲尼之道，北學於中國，北方之學者，未能或之先也。彼所謂豪杰之士也。子之兄弟事之數十年，師死而遂倍之。

昔者孔子沒，三年之外，門人治任將歸，入揖於子貢，相嚮而哭，皆失聲，然後歸。子貢反，筑室於場，獨居三年，然後歸。

他日子夏，子張，子游以有若似聖人，欲以所事孔子事之，強曾子。曾子曰：“不可，江漢以濯之，秋陽以暴之，皜皜乎不可尚已。”

今也南蠻鴟舌之人，非先王之道，子倍子之師而學之，亦異於曾子矣。吾聞出於幽穀，遷于喬木者，未聞下喬木而入於幽穀者。

魯頌曰：“戎狄是膺，荊舒是懲。”周公方且膺之，子是之學，亦為不善變矣。

從許子之道，則市賈不貳，國中無偽；雖使五尺之童適市，莫之或欺。布帛長短同，則賈相若；麻縷絲絮輕重同，則賈相若；五穀多寡同，則賈相若；屨大小同，則賈相若。

曰：夫物之不齊，物之情也。或相倍蓰，或相什百，或相千萬；子比而同之，是亂天下也。巨屨小屨同賈，人豈為之哉？從許子之道，相率而為偽者也，惡能治國家？

Ngô văn dụng Hạ biến Di giả, vị văn biến ư Di giả dã. Trần Lương Sở sản dã. Duyệt Chu Công, Trọng Ni chi đạo, Bắc học ư trung quốc. Bắc phương chi học giả, vị năng hoặc chi tiên dã. Bĩ sở vị hào kiệt chi sĩ dã. Tử chi huynh đệ, sự chi sở thập niên. Sư tử, nhi toại bộ chi.

Tích giả, Khổng Tử một, tam niên chi ngoại, môn nhân trị nhậm, tương qui, nhập ấp ư Tử Cống, tương hướng nhi khốc, giai thất thanh; nhiên hậu qui. Tử Cống phản trúc thất ư trường, độc cư tam niên, nhiên hậu qui.

Tha nhật, Tử Hạ, Tử Trương, Tử Du dĩ Hữu Nhược tự thánh nhân, dục dĩ sở sự Khổng Tử, sự chi; cường Tăng Tử. Tăng Tử viết: “Bất khả.

Giang, Hán dĩ trạc chi, thu dương dĩ bực chi, cảo cảo hồ, bất khả thượng chi.”

Kim dã, Nam Man quyết thiết chi nhân, phi tiên vương chi đạo, tử bội tử chi sư nhi học chi, diệc dĩ ư Tăng Tử hỹ. Ngô văn “xuất ư u cốc, thiên vu kiêu mộ” giả; vị văn há kiêu mộ nhi nhập ư u cốc giả.

Lỗ Tụng viết: “Nhưng Dịch thị ung, Kinh Thư thị trường.” Chu Công phương thả ung chi, tử thị chi học; diệc vi bất thiện biến hỹ.”

“Tùng Hứa Tử chi đạo, tắc thị giá bất nhị; quốc trung vô nguy. Tuy sử ngũ xích chi đồng thích thị, mạc chi hoặc khi. Bô, bạch trường đoản đồng, tắc giá tương nhược. Ma, lữ, ty, như khinh trọng đồng, tắc giá tương nhược. Ngũ cốc đa quả đồng, tắc giá tương nhược. Lũ đại tiểu đồng, tắc giá tương nhược.”

Viết: “Phù, vật chi bất tể, vật chi tình dã. Hoặc tương bội, tỷ; hoặc tương thập, bách; hoặc tương thiên, vạn. Tử tỷ nhi đồng chi, thị loạn thiên hạ dã. Cự lữ, tiểu lữ đồng giá, nhân khởi vi chi tai? Tùng Hứa Tử chi đạo, tương suất nhi vi nguy giả dã. Ô năng trị quốc gia?”

Dịch nghĩa:

Có người tên là Hứa Hành, làm theo lời dạy của Thần Nông, từ nước Sở đến nước Đằng; đặt chân đến cổng thì báo với Văn Công rằng: “Người ở phương xa nghe tin vua thi hành nền chính trị nhân đạo, ước mong nhận được một chỗ ở mà làm dân của vua.” Văn Công cấp cho chỗ ở. Các đệ tử của ông, vài chục người, đều mặc áo lông, bện dép, dẹt chiếu để kiếm sống.

Có đệ tử của Trần Lương là Trần Tương, cùng với em là Tân, vác cây và lưới cây từ nước Tống đến nước Đằng, nói: “Nghe nói vua thi hành nền chính trị của thánh nhân, vậy cũng là thánh nhân. Chúng tôi mong ước được làm dân của thánh nhân.”

Trần Tương gặp Hứa Hành thì rất vui mừng. Bèn bỏ hết cái học của mình [nơi Trần Lương], mà học theo Hứa Hành. Trần Tương ra mắt Mạnh Tử, nói về học thuyết của Hứa Hành rằng: “Vua nước Đằng thật là vua hiền. Tuy nhiên vua chưa nghe được đạo lý. Bậc hiền với dân đều cày ruộng kiếm ăn; tự nấu ăn sáng chiều mà cai trị. Nay, nước Đằng có các kho lẫm đầy thóc lúa; đó là tàn hại dân để nuôi mình. Sao là bậc hiền được?”

Mạnh Tử nói: “Hứa Tử chắc trồng lúa mà ăn chẳng?”

Đáp: “Đúng thế.”

“Hứa Tử chắc dệt vải mà mặc chẳng?”

Đáp: “Không phải. Hứa Tử mặc áo lông.”

“Hứa Tử đội mũ chứ?”

Đáp “Đội mũ.”

Hỏi: “Mũ gì?”

Đáp: “Mũ lụa trắng.”

Hỏi: “Tự dệt lấy chẳng?”

Đáp: “Không phải. Dem lúa đổi lấy mũ.”

Hỏi: “Sao Hứa Tử không tự dệt?”

Đáp: “Có hại cho việc cày cấy.”

Hỏi: “Hứa Tử có lấy nồi đồng, nồi đất thổi nấu, có lấy đồ sắt để cày cấy chẳng?”

Đáp: “Đúng thế.”

“Tự làm lấy những thứ ấy chẳng?”

Đáp: “Không phải. Dem lúa đổi lấy những thứ ấy.”

Mạnh Tử nói: “Dem lúa đổi lấy những dụng cụ nấu nướng và cày cấy, không gây điều dữ cho những thợ gốm, thợ đúc; những thợ gốm, thợ đúc cũng dem các dụng cụ của mình đổi lấy lúa, lẽ nào gây điều dữ cho nhà nông sao? Vả lại, Hứa Tử sao chẳng làm thợ gốm, thợ đúc để giữ những đồ gốm, đồ đúc ấy trong nhà mà dùng? Sao phải rắc rối trao đổi với các ngành công nghệ? Hứa Tử không sợ phiền nhiễu sao?”

Đáp: “Làm việc của các ngành công nghệ, lại không thể cày cấy được.”

Mạnh Tử nói: “Vậy thì cai trị thiên hạ, một mình lại có thể cày cấy được ư? Có việc của bậc đại nhân, có việc của kẻ tiểu nhân. Vả lại, thân xác một con người phải cần đầy đủ chức năng của các ngành công nghệ; nếu như tự mình làm lấy mà dùng sẽ khiến cho thiên hạ sống ngoài đường (chạy ngược chạy xuôi) vậy. Cho nên mới nói: ‘Có người lao nhọc tâm trí, có kẻ lao nhọc sức lực. Người lao tâm thì cai trị người khác; kẻ lao lực thì được người khác cai trị. Kẻ được người cai trị thì nuôi người; kẻ cai trị người thì được người nuôi.’ Đó là nghĩa lý phổ thông trong thiên hạ vậy.

“Đương thời vua Nghiêu, thiên hạ còn chưa được bình yên. Nước lụt tràn lan, ngập khắp thiên hạ. Cây cỏ tha hồ sum suê. Chim muông sinh sản đông đúc. Năm giống lúa không thể cho kết quả. Chim muông lấn áp con người. Đường đi của móng chân thú, vết chân chim đan nhau khắp trong nước.

“Vua Nghiêu một mình lo nghĩ, mới cất nhắc ông Thuấn để mở rộng việc cai trị. Vua Thuấn sai ông Ích phụ trách về lửa. Ông Ích dùng lửa mạnh thiêu đốt các núi đầm. Chim muông chạy trốn. Ông Vũ đào khoét chín con sông, khơi sông Tế, sông Đạp cho chảy vào biển; vét sông Nhữ, sông Hán, bồi sông Hoài, sông Tứ cho chảy vào sông Giang.

“Sau đó, Trung Quốc mới có thể khai thác kiếm ăn. Trong thời gian ấy, ông Vũ tám năm ở ngoài; ba lần đi ngang qua cửa nhà mình mà không vào. Tuy muốn cày cấy liệu có được chăng? Ông Hậu Tắc dạy dân cày gặt, trồng tía năm giống lúa. Năm giống lúa chín thì dân chúng mới được nuôi nấng.

“Người ta phải có đạo lý; ăn no mặc ấm, ở nhàn mà không được dạy dỗ thì gần giống chim muông. Thánh nhân có sự lo nghĩ, nên khiến ông Tiết làm quan Tư Đồ (phụ trách lễ giáo), lấy luân lý làm người mà dạy dỗ: cha con có tình thân, vua tôi có tình nghĩa, vợ chồng có phân biệt, người lớn trẻ nhỏ có thứ tự, bạn bè có niềm tin nhau.

“Ông Phóng Huân (vua Nghiêu) nói: ‘Hãy an ủi, vỗ về, sửa cho chính đĩnh, sửa cho thẳng thắn, giúp rập, nâng đỡ, khiến dân tự thành tựu, lại theo nhau tiến lên bậc đạo đức.’ Thánh nhân lo lắng cho dân như thế, còn rảnh rỗi đâu mà cày cấy?

“Vua Nghiêu lấy việc không mời được ông Thuấn làm mối lo lắng. Vua Thuấn lấy việc không mời được ông Vũ, ông Cao Dao làm mối lo lắng. Nay, lấy trăm mẫu ruộng không dễ làm mối lo lắng, đó là nhà nông vậy.

“Lấy của cải phân phát cho người gọi là huệ; lấy điều thiện dạy dỗ người gọi là trung thực. Vì thiên hạ mà mời được người, gọi là nhân. Cho nên đem thiên hạ trao cho người thì dễ, được người vì thiên hạ thì khó.

“Khổng Tử nói: ‘Lớn lao thay ông Nghiêu làm vua! Chỉ có Trời là lớn lao. Vua Nghiêu bắt chước Trời vậy. Bát ngát chừng nào! Dân không thể xưng tụng hết. Xứng đáng vua thay là ông Thuấn. Cao cả chừng nào! Có thiên hạ mà chẳng dính bén điều gì.’ Vua Nghiêu vua Thuấn cai trị

thiên hạ, há không dùng hết tâm trí của mình sao? Cũng chẳng dùng tâm trí được vào việc cày cấy nữa.

“Ta nghe nói dùng xứ Hoa Hạ biến đổi xứ man di, chưa nghe nói biến thành man di. Trần Lương sinh ở nước Sở, vui mừng vì đạo lý của Chu Công, Trọng Ni (Khổng Tử), đã lên phương bắc học ở Trung Quốc. Các học giả phương bắc chưa ai có thể đi trước được ông. Ông ấy đáng gọi là nhà trí thức siêu quần. Anh em ông phụng sự (theo học) ông ấy được vài chục năm. Thầy chết, bèn đã phản bội.

“Ngày xưa Khổng Tử mất, ngoài ba năm, các học trò tỏ ra hết lòng; lúc sắp về, vào vái chào Tử Cống, cùng ngoảnh vào nhau mà khóc lóc đến mất cả tiếng; rồi sau mới về. Tử Cống quay lại cất nhà tại chỗ (bên mộ), ở đó ba năm sau mới về.

“Ngày khác, Tử Hạ, Tử Trương, Tử Du thấy Hữu Nhược hơi giống thánh nhân (Khổng Tử) muốn đem việc phụng thờ Khổng Tử mà thờ ông ấy; lại ép buộc cả Tăng Tử. Tăng Tử nói: ‘Không thể được. (cái món đồ) đã giặt ở sông Giang, sông Hán, rồi đem phơi dưới nắng thu, trắng trẻo biết bao, không gì có thể sánh được.’”

“Ngày nay, có kẻ man di ở phương nam nói giọng như chim quyết, chẳng phải đạo lý của tiên vương, ông bội phản thầy ông (Trần Lương) mà học theo kẻ ấy (Hứa Hành), cũng là khác với Tăng Tử rồi. Ta nghe nói (có câu tục ngữ) ‘Ra khỏi hang tối, bay lên cây cao’, chưa nghe nói xuống khỏi cây cao mà chui vào hang tối (bỏ Trần Lương theo Hứa Hành).

“Thiên Lỗ Tụng (Kinh Thi) nói: ‘Các Rợ Nhung, Địch bị đánh dẹp; các nước Kinh, Thư bị trừng trị.’ (Lời của Chu Công). Nơi mà Chu Công đánh dẹp đó là nơi ông theo học; đó là biến đổi ra điều chẳng tốt vậy.”



Trần Tương nói: “Theo đường lối của Hứa Tử, giá hàng ở chợ không có hai, trong nước sẽ không có gian tà. Tuy sai một đũa nhỏ năm thước (khoảng một thước tây) đến chợ, chẳng có ai lừa gạt được. Vải lụa dài ngắn bằng nhau, giá sẽ như nhau. Sợi gai, sợi vải, tơ mịn, tơ thô nhẹ nặng bằng nhau, giá sẽ như nhau. Năm giống lúa nhiều ít bằng nhau, giá sẽ như nhau. Giày dép lớn nhỏ bằng nhau, giá sẽ như nhau.”

Mạnh Tử nói: “Này, loài vật không đều nhau, đó là thực chất của loài vật. Hoặc hơn gấp năm; hoặc gấp mười, gấp trăm; hoặc gấp nghìn, gấp

vạn. Ông đem chúng sánh bằng nhau, là gây rối loạn thiên hạ. Dép lớn, dép nhỏ cùng một giá, người ta há làm ra sao? Theo đường lối của Hứa Tử, sẽ khiến làm ra những cái giả trá mà thôi. Sao có khả năng cai trị quốc gia được?”

BÌNH GIẢI:

Bài này thuật lại cuộc đối thoại giữa Mạnh Tử và Trần Tương. Trần Tương trước kia là đệ tử của Trần Lương, một Nho sĩ nổi danh của nước Sở, giờ đây đã bỏ thầy cũ mà đi theo học thuyết của Hứa Hành. Trao đổi với Trần Tương, Mạnh Tử đã kịch liệt phi bác học thuyết Hứa Hành bằng những lý luận xác đáng và đanh thép.

Hứa Hành, người nước Sở, đề cao việc canh nông, học theo lời dạy tương truyền là của Thần Nông. Thần Nông là một vị vua huyền thoại, cho nên được vẽ dưới hình người đầu trâu, một trong Tam Hoàng (Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế) thời thái cổ ở Trung Hoa, sống vào khoảng trên dưới 40 thế kỷ trước Công nguyên. Người xưa vẫn truyền ngôn rằng Thần Nông là người đầu tiên dạy dân cày cấy và dùng các loại cây lá để chữa bệnh.

Nghe tin Đằng Văn Công thi hành nhân chính, Hứa Hành và Trần Tương cùng đến xin làm dân nước Đằng. Tại đây, vốn ưa thích nghề nông (vác cây và lưỡi cày từ nước Tống đến nước Đằng), Trần Tương nghe qua học thuyết của Hứa Hành thì thích lắm, bèn bỏ học thuyết Nho giáo của thầy Trần Lương mà theo Hứa Hành.

Ra mắt Mạnh Tử, Trần Tương chê ngay Đằng Văn Công, vị vua đang theo học thuyết của Mạnh Tử, là chưa phải bậc hiền chân chính; bởi vì Văn Công chưa tự mình cày ruộng, tự mình nấu nướng, sống nhờ vào lương thực của dân. Đó là tàn hại dân.

Mạnh Tử đã khôn ngoan vạch ra sự sai lầm của học thuyết Hứa Hành bằng cách nêu ra một loạt câu hỏi để cuối cùng cho rằng Hứa Hành không biết đến sự phân công trong xã hội loài người. Hứa Hành cày ruộng để sống nhưng ông ta không tự dệt được vải, mũ, không tự nung được đồ gốm, đúc được đồ đồng, đồ sắt v.v... mà phải đem lúa đi đổi. Chấp nhận đổi chác là chấp nhận có sự phân công trong xã hội, nếu ai cũng tự mình làm hết các việc, thiên hạ sẽ ngược xuôi ngoài đường để tìm các nguyên vật liệu chế tác; như thế, mọi người sẽ quay cuồng mà cũng không thể tự đáp ứng được các nhu cầu cho mình. Sở dĩ nhân loại tiến hoá được và tạo nên các nền văn minh là người

ta đã biết đến phân công. Càng phân công hợp lý, càng có các ngành chuyên môn. Các ngành chuyên môn nâng đỡ nhau, kết hợp với nhau một cách hài hoà tốt đẹp, thì xã hội mới ổn định, con người mới được sống thanh thoi.

Trong nhu cầu phân công của xã hội, có người làm vua quan cai trị, có người làm lính bảo vệ biên cương, có người làm thầy dạy học, có người canh tác đất đai sản xuất lương thực, có người chuyên môn nấu nướng để tạo nên những bữa ăn ngon cho mọi người... Trong cuộc phân công đó, có người lao tâm, có kẻ lao lực; công việc nào cũng có cái khó, có cái dễ. Người lao tâm tuy được kẻ lao lực nuôi, nhưng lại phải đắn đo suy nghĩ, nhiều khi mất ăn, mất ngủ... Kẻ lao lực sau những công việc nhọc nhằn thể xác lại được giấc ngủ ngon lành, tâm trí thanh thoi.

Ngày xưa, vua Nghiêu muốn cho thiên hạ thái bình, không thể ngồi yên cai trị một mình. Ông phải tìm ông Thuấn làm phụ tá. Ông Thuấn lại phân công cho ông Ích phụ trách về lửa, phân công cho ông Vũ trị thủy, phân công cho ông Hậu Tắc dạy dân trồng trọt, phân công cho ông Tiết dạy dân về nhân luân... Việc cai trị phức tạp, bộn bề như vậy, còn thời giờ đâu mà tự mình cày ruộng, tự mình nấu ăn? Cai trị thiên hạ khó lắm, đâu phải ai cũng có thể làm được? Đến như ông Vũ kia, phụ trách việc đào sông ngòi, kênh mương tám năm trời; ba lần đi qua cửa nhà mình mà không vào thăm vợ con được, vì bận quá!

Sau khi công kích học thuyết của Hứa Hành, Mạnh Tử mới vạch ra lỗi lầm của Trần Tương. Đó là cái lỗi bỏ học thuyết của thầy Trần Lương mà theo Hứa Hành; việc này cũng tương tự như người bỏ chỗ sáng đi vào chỗ tối, hay như con chim nọ bỏ cây cao mà chui vào hang sâu. Thầy Trần Lương là người nước Sở. Nước Sở xưa kia là nước Kinh, một xứ man di thiếu văn hoá. Vì ái mộ đạo lý của Chu Công, Khổng Tử mà Trần Lương mới rời Sở lên phương bắc du học ở Trung quốc. Trần Lương là một học giả xuất sắc trong Nho giáo; thế mà thầy Trần Lương mới chết, anh em Trần Tương đã phản bội thầy. Anh em Trần Tương sánh sao được với các đệ tử của Khổng Tử. Khổng Tử chết rồi, họ cư tang bên mộ thầy ba năm, thương khóc chẳng kém cha mẹ. Riêng Tử Cống làm nhà bên mộ thầy, ở đó thêm ba nữa mới về.

Các ông Tử Hạ, Tử Trương, Tử Du tưởng nhớ thầy Khổng đến nỗi ông thấy Hữu Nhược hao hao giống thầy Khổng, bèn rủ cả Tăng Tử cùng phụng thờ Hữu Nhược để coi như phụng thờ thầy Khổng. Tuy nhiên, Tăng Tử không chịu theo bởi vì Hữu Nhược không thể sánh được với thầy Khổng. Coi Hữu Nhược như thầy Khổng là vô lễ với thầy vậy.

Mạnh Tử phân giải thêm: Xứ Hoa Hạ (Trung Hoa) là một đất văn minh; trong khi nước Sở có nguồn gốc là nước Kinh, một địa phương vốn man di. Trần Tương đã học cái văn minh Hoa Hạ với thầy Trần Lương, những tưởng rằng văn minh Hoa Hạ đã biến đổi được chất man di trong Trần Tương; nào ngờ Trần Tương theo học thuyết Hứa Hành, tức là từ văn minh biến thành man di vậy. Ngày xưa Chu Công đánh dẹp Nhung, Địch, trừng trị Kinh (nước Sở), Thư cốt để thuần hoá tính mọi rợ, dã man của họ. Ngày nay, Trần Tương học theo Hứa Hành muốn mọi người tự trồng lấy thóc, tự nấu lấy ăn, khiến cho xã hội đi trở xuống, tức là học trở lại thói man di của địa phương mà ngày xưa Chu Công đã tốn công khai hoá. Đó là Trần Tương đã biến đổi ra điều chẳng tốt vậy.

Mạnh Tử đã dùng nhiều ví dụ và lý luận để chê bai học thuyết Hứa Hành và thái độ của Trần Tương. Xem ra Trần Tương vẫn chưa tỉnh ngộ vì còn quá tin vào một lý thuyết nữa của Hứa Hành. Đó là: ở chợ không có hai giá hàng. Ông này cho rằng có nhiều giá hàng ở chợ là đầu mối của gian tà. Không nên phân biệt vải khác lụa; không nên phân biệt các loại tơ sợi, không nên phân biệt các giống lúa (lúa nếp, tẻ v.v...); không nên phân biệt giày dép lớn nhỏ v.v... Tất cả đều có chung một giá cho mỗi chủng loại thì tránh được sự lừa dối.

Đây lại là một lý thuyết sai lầm thậm tệ nữa. Mạnh Tử phân giải: loài vật vốn không đều nhau; không đều là thực chất của các loài. Cái này hơn cái nọ; con này hơn con kia; hơn nhiều hơn ít là một thực tế. Vì thế mới có sự phong phú và sự bổ sung trong các tạo vật. Nay đem đánh đồng hết là làm rối loạn thiên hạ. Nếu vải và lụa bằng nhau, ai còn tốn công dệt lụa? Nếu sợi gai, sợi tơ bằng nhau, ai còn mất công nuôi tằm để kéo tơ? Nếu gạo tẻ, gạo nếp, bắp ngô... bằng nhau, ai còn tốn công trồng lúa nếp và lấy đầu ra nếp để thổi xôi hay gói bánh chưng? Nếu dép lớn, dép nhỏ cùng một giá, ai còn muốn làm dép lớn làm gì cho tốn vật liệu và tốn công? Vân vân và vân vân... Nếu cả xã hội bị ép buộc theo học thuyết ấy, nó sẽ dẫn đến sự giả trá, suy sụp to lớn; không ai còn muốn phấn đấu để phát triển, tiến bộ nữa. Xã hội sẽ rơi vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Trong lý thuyết ấy, mọi người không thể có hạnh phúc, đất nước không có sự trị an.

Nhận xét:

Học thuyết của Hứa Hành chỉ biết đề cao việc canh nông và đánh đồng tất cả mọi vật là một lý thuyết không tưởng, sai lầm nặng nề, chẳng đáp ứng được nhu cầu tiến hoá và hạnh phúc của nhân loại.

Hứa Hành tự nhận mình học theo lời dạy của Thần Nông; nhưng có chắc gì Thần Nông dạy như vậy. Giả như Thần Nông có dạy như thế, thì sau mấy nghìn năm tiến bộ của nhân loại, lời dạy ấy cũng lỗi thời, đâu còn thích hợp nữa. Vào thời Thần Nông, cứ theo huyền thoại, có lẽ bấy giờ loài người chưa có những nhu cầu phức tạp như thời Chiến Quốc. Thời ấy, có lẽ loài người hãy còn sinh hoạt thô sơ, chỉ mới biết hái lượm, ăn sống, mới tập dùng lửa. Tương truyền, vị vua đầu tiên dạy người ta cách lấy lửa gọi là Toại Nhân, dùng hai miếng gỗ cọ vào nhau để bật ra lửa; ông này cùng thời với Tam Hoàng (Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế). Người ta chưa biết đi giày dép, chưa biết đội mũ... Bấy giờ, việc cai trị chưa phức tạp, cho nên một ông vua như Thần Nông mới có thời giờ đi cày cấy, đi hái thuốc...

Nghe theo một lời dạy không có cơ sở chắc chắn, lại lỗi thời, Hứa Hành mắc vào cái tội quá sùng bái cổ nhân mà không biết linh hoạt đổi mới tùy thời. Đạo lý, tình người thì bất biến, nhưng cách sinh hoạt thì luôn luôn thay đổi. Một bậc thầy xứng đáng phải biết “*ôn cố tri tân*”, giữ điều hay và loại bỏ điều dở của người xưa để vận dụng cho hợp thời.

Ngoài sai lầm thượng tôn nghề nông, Hứa Hành còn mắc lỗi lầm nặng nữa là muốn đồng nhất giá cả trên thị trường, cho mọi thứ cùng một giá trị. Giá vài bằng giá lụa, giá dép lớn bằng giá dép nhỏ v.v... cứ thế mà mở rộng quan niệm đó, người ta sẽ cho nhà trí thức học hành 20 năm cũng bằng một anh thợ cày học cày trong một tháng, lương bổng như nhau. Như thế, ai còn phải mất công vui đầu vào việc học hành, trau dồi kiến thức làm gì? Đành rằng xét về phẩm giá con người và giá trị đạo đức thì nhà trí thức cũng bằng anh thợ cày; có khi anh thợ cày còn có giá trị đạo đức hơn nhà trí thức. Nhưng xét về giá trị sinh lợi thì người trí thức phải hơn anh thợ cày chứ! Có trình độ kiến thức mới có thể tìm phương thế gia tăng năng suất thu hoạch, bằng cách chế tác máy móc giúp đỡ hay làm cố vấn cho nhà nông về cách chọn giống, bón phân... Vì vậy một kỹ sư canh nông, một bác sĩ... tuy không biết cày ruộng nhưng vẫn có giá trị hơn một anh thợ cày. Đánh đồng hết cả là mắc vào cái lỗi mà Trang Tử đã chỉ trích trong Nam Hoa Kinh: Cưa giò hạc cho bằng chân vịt, hay kéo dài chân vịt cho bằng giò hạc; đằng nào cũng khốn khổ. Đó cũng là cái lỗi mà người Tây phương đã ghi vào huyền thoại “*Chiếc giường của Procrus*” (cửa chân tù nhân nào dài hơn và kéo dài chân tù nhân nào ngắn hơn chiếc giường đã đóng sẵn).

Cuối thế kỷ 19 ở Trung Hoa, triết gia Khang Hữu Vi (bị dân chúng gọi mỉa mai là Khang Thánh Nhân) cũng đã có tư tưởng “thượng đồng” kỳ cục như vậy.

5.

墨者夷之，因徐辟而求見孟子。孟子曰：吾固愿見，今吾尚病，病愈，我且往見。夷子不來。

他日又求見孟子。

孟子曰：吾今則可以見矣。不直則道不見，我且直之。吾聞夷子墨者，墨之治喪也，以薄為其道也。夷子思以易天下，豈以為非是而不貴也？然而夷子葬其親厚，則是以所賤事親也。

徐子以告夷子。夷子曰：儒者之道，古之人“若保赤子”，此言何謂也？之則以為愛無差等，施由親始。

徐子以告孟子。孟子曰：夫夷子信以為人之親其兄之子為若親其鄰之赤子乎？彼有取爾也。赤子匍匐將入井，非赤子之罪也。且天之生物也使之一本，而夷子二本故也。

蓋上世嘗有不葬其親者，其親死則舉而委之於壑。他日過之，狐狸食之，蠅蚋姑嘬之。其顙有泚，睨而不視。夫泚也，非為人泚，中心達於面目。蓋歸反藁裡而掩之，掩之誠是也。則孝子仁人之掩其親，亦必有道矣。

徐子以告夷子。夷子憮然為間曰：命之矣。

Mặc giả Di Chi, nhân Từ Tịch, nhi cầu kiến Mạnh Tử. Mạnh Tử viết: “Ngô cố nguyên kiến; kim ngô thượng bệnh. Bệnh dữ, ngã thả vãng kiến, Di Tử bất lai.”

Tha nhật, hựu cầu kiến Mạnh Tử. Mạnh Tử viết: “Ngô kim tắc khả dĩ kiến hỷ. Bất trực, tắc đạo bất hiện. Ngã thả trực chi. Ngô văn Di Tử Mặc giả. Mặc Tử trị tang dã, dĩ bạc vi kỳ đạo dã. Di Tử tư dĩ dịch thiên hạ, khởi dĩ vi phi thị, nhi bất quý dã? Nhiên nhi Di Tử táng kỳ thân hậu, tắc thị dĩ sở tiện sự thân dã.”

Từ Tử dĩ cáo Di Tử. Di Tử viết: “Nho giả chi đạo, cổ chi nhân, nhược bảo xích tử. Thử ngôn hà vị dã? Chi tắc dĩ vi ái vô sai đẳng, thi do thân thủy.”

Từ Tử dĩ cáo Mạnh Tử. Mạnh Tử viết: “Phù, Di Tử tín dĩ vi nhân chi thân kỳ huynh chi tử, vi nhược thân kỳ lân chi xích tử hồ? Bĩ hữu thủ nhĩ dã. Xích tử bồ bặc, tương nhập tỉnh, phi xích tử chi tội dã. Thả thiên chi sinh vật dã, sử chi nhất bản; nhi Di Tử nhị bản, cố dã.”

“Cái thượng thế thường hữu bất táng kỳ thân giả. Kỳ thân tử, tắc cử nhi ủy chi ư hác. Tha nhật quá chi, hồ lý thực chi, nhặng nhuế cô sồi chi. Kỳ táng hữu tử, nghề nhi bất thị. Phù, tử dã, phi vị nhân tử; trung tâm đạt ư diện mục. Cái qui phản, luy ly nhi yếm chi. Yếm chi thành thị dã. Tắc hiếu tử, nhân nhân chi yếm kỳ thân, diệc tất hữu đạo hỹ.”

Từ Tử dĩ cáo Di Tử. Di Tử vũ nhiên, vi nhân, viết: “Mệnh chi hỹ.”

Dịch nghĩa:

Di Chi, học giả theo phái Mặc Dịch, đã nhờ Từ Tịch xin ra mắt Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: “Ta cố tình mong gặp; nhưng nay ta còn bệnh; khi bệnh khỏi, ta sẽ đến thăm, Di Tử không phải đến nữa.”

Ngày khác, lại xin ra mắt Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: “Ta nay đã có thể gặp được. Nếu không thẳng thắn, đạo lý không biểu hiện được. Ta sẽ thẳng thắn trình bày. Ta nghe Di Tử học theo phái họ Mặc. Mặc Tử tổ chức việc tang theo đường lối đạm bạc. Di Tử nghĩ rằng lấy đó mà sửa đổi thiên hạ há là việc làm chẳng phải sao, mà chẳng quý trọng? Tuy nhiên Di Tử an táng đáng thân một cách trọng hậu, rồi lại cho việc phụng thờ đáng thân theo cách đó là thấp hèn.”

Từ Tử đem những lời ấy báo lại cho Di Tử. Di Tử nói: “Người thời xưa theo đạo lý nhà Nho cho rằng ‘Như bảo bọc con đỏ.’ Câu đó dạy điều gì? Chi này cho rằng nghĩa là yêu người không phân hơn kém thứ bậc, nhưng khởi đầu thi thố từ đáng thân.”

Từ Tử đem những lời ấy báo lại cho Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: “Này, Di Tử tin rằng người ta thân yêu con của anh mình cũng như thân yêu đứa nhỏ của nhà hàng xóm ư? Câu đó (nhược bảo xích tử) mang ý thế này. Đứa nhỏ bò lổm ngổm sắp rơi xuống giếng, đó chẳng phải lỗi của đứa nhỏ. Vả lại Trời sinh ra loài vật, khiến cho có một gốc. Thế mà Di Tử cho là hai gốc, duyên cớ là thế.”

“Thời thượng cổ không từng có việc an táng cha mẹ. Cha mẹ chết thì đem vát bỏ vào hang hốc. Ngày khác qua đó, thấy chôn cáo ăn thịt, ruồi

bộ lại đục khoét. Người ta rịn mồ hôi trán, liếc mắt mà chẳng dám nhìn. Đây, mồ hôi rịn ra, chẳng phải rịn mồ hôi vì người khác, mà tại trong lòng phát hiện ra bộ mặt. Bèn quay trở về, lấy sọt lấy cuốc mà chôn lấp đi. Chôn lấp mới thành lệ vậy. Do đó, người con hiếu, kẻ có lòng nhân mới chôn lấp cha mẹ của mình; đó ắt cũng là đạo lý vậy.”

Từ Tử đem những lời ấy báo lại cho Di Tử. Di Tử bùi ngùi, thần thờ nói rằng: “Đó là lời dạy bảo cho Chi này vậy.”

BÌNH GIẢI:

Có một học giả theo phái Mặc Định tên là Di Chi, muốn xin yết kiến Mạnh Tử qua trung gian của Từ Tịch (một học trò của Mạnh Tử). Có lẽ Mạnh Tử mượn cớ bị bệnh để thử xem Di Chi có thật lòng muốn học hỏi chăng. Bởi lẽ, vào thời Chiến Quốc, hai phái Nho, Mặc thường công kích lẫn nhau, không chấp nhận học thuyết của nhau.

Lần thứ hai, Di Chi lại đến xin gặp. Mạnh Tử biết là thật lòng, cho nên ông thẳng thắn trình bày quan điểm của mình nhưng vẫn qua trung gian đưa lời của Từ Tịch.

Vốn chê đạo Nho đa lễ, rườm rà, hao tốn, Mặc Tử chủ trương tổ chức tang lễ một cách đạm bạc. Di Chi nghĩ rằng lý thuyết của Mặc gia là đạo lý đúng đắn, có thể dùng để sửa trị thiên hạ. Tuy nhiên trên thực tế, Di Chi lại an táng cha mẹ theo nghi lễ trọng hậu. Bởi thấy việc an táng trọng hậu trái với lý thuyết đạm bạc của Mặc gia mà ông hằng quý chuộng, cho nên trong lòng Di Chi vẫn có mặc cảm là mình làm một việc thấp hèn đáng trách. Mạnh Tử đã phân tích tâm lý của Di Chi như vậy.

Những lời nhận xét của Mạnh Tử được Từ Tịch chuyển đến cho Di Chi. Di Chi liền nêu ra thắc mắc: người theo đạo Nho xưa thường nói câu “*Như bảo bọc con đỏ*” (*nhược bảo xích tử*). Có lẽ câu đó có nghĩa rằng đạo Nho cũng chủ trương yêu thương mọi người như bảo bọc con đỏ, không hơn kém thứ bậc xa gần, nhưng khởi đầu tình yêu thương ấy từ cha mẹ và thân tộc.

Thấy Di Chi không hiểu rõ vấn đề, lẫn lộn lãnh vực này sang lãnh vực khác, cho nên Mạnh Tử tách vấn đề trên thành hai lãnh vực khác nhau. Tuy nhiên, ngôn ngữ của Mạnh Tử ở đây có vẻ tối nghĩa; chúng ta cần phải hiểu như sau:

- Câu “*như bảo bọc con đỏ*” thực ra thuộc lãnh vực chính trị. Câu này vốn là một câu văn trích ở thiên Khang Cáo, phần Chu Thư trong Kinh Thư, tương truyền do Khổng Tử san định. Nguyên văn trọn câu này

như sau: “Nhược bảo xích tử, duy dân kỳ khang nghệ”: giống như bảo bọc đứa con đỏ, thì dân được trị an. Đây là lời Vũ Vương do Chu Công thuật lại, khuyên em là Khang Thúc về đạo trị nước. Ý tứ của câu này là: người lãnh đạo đất nước cai trị dân cần phải lấy việc cha mẹ săn sóc, trông nom đứa con làm mẫu mực. Đứa con đỏ bò lổm ngổm sắp rơi xuống giếng, đó chẳng phải lỗi của đứa nhỏ, mà là lỗi của cha mẹ chẳng chăm nom săn sóc. Tương tự như vậy, dân chúng ít học hay làm càn, vi phạm luật pháp, không phải do lỗi của dân, mà là lỗi của nhà cai trị không biết dạy bảo dân, tạo điều kiện cho dân được no ấm để tránh khỏi lỗi lầm. Dân chúng xưa nay thường xuyên chịu thống khổ, lầm than, thiếu thốn, bị bóc lột, áp bức, bị lo lắng sợ sệt trăm chiều. Nếu nhà cai trị biết yêu dân như cha mẹ bảo bọc con đỏ của mình, thì sẽ biết tìm ra phương thế để giúp dân bớt khổ.

- Di Chi đã hiểu lầm ý nghĩa câu trên mà giải sang lãnh vực đạo đức: “*Yêu người không phân hơn kém thứ bậc.*” (Dĩ vi ái vô sai đẳng.) Sở dĩ Di Chi giải như vậy vì ông ta quen nghĩ theo học thuyết “*Kiểm ái*” của Mặc Dịch. Mặc Dịch chủ trương gồm yêu tất cả mọi người không phân biệt thân sơ (*kiếm ái*), khác với đạo Nho chủ trương yêu cha mẹ, vợ con, anh em họ hàng (*thân tộc*) trước đã. Di Chi nói: “*Yêu người không phân hơn kém thứ bậc, nhưng khởi đầu thi thố từ đấng thân.*” (Dĩ vi ái vô sai đẳng, thi do thân thủy.); đó là Di Chi có thiện ý muốn dung hoà hai học thuyết Nho Mặc.

Về điểm này, Mạnh Tử công kích Di Chi và cũng là công kích Mặc phái. Ông nêu câu hỏi: “*Này, Di Tử tin rằng người ta thân yêu con của anh mình cũng như thân yêu đứa nhỏ của nhà hàng xóm ư?*” Thực tế không phải vậy. Theo tâm lý phổ thông, người ta yêu thương từ gần ra xa, yêu con mình, sau đó mới yêu thương con của anh, rồi sau nữa mới yêu đến đứa nhỏ của hàng xóm.

Mạnh Tử cho rằng Trời sinh ra loài vật, trong đó có loài người, khiến cho có một gốc. Có nghĩa là mỗi người chỉ có một gốc là cha mẹ mình. Nay Di Chi và Mặc phái chủ trương yêu những người khác cũng như yêu cha mẹ tức là chủ trương mỗi người có hai gốc: gốc cha mẹ và gốc người ngoài. Duyên cớ sai lầm của Di Chi nằm ở chỗ đó.

Thực ra, khi trả lời cho Phàn Trì hỏi về đạo nhân, Khổng Tử chỉ nói một cách chung là “*Yêu người*” (*ái nhân*); tức là lòng yêu thương mọi người, hơn loài vật. Đó là một đạo lý đúng đắn mang tính truyền thống. Mạnh Tử cũng

hiếu như vậy, nhưng trên phương diện thực hành, ông cho rằng phải yêu thương từ gần ra xa: từ cha mẹ, vợ con, anh em, họ hàng, làng xóm, rồi mới đến mọi người trong thiên hạ. Mặc phái cho rằng yêu thương kiểu đó là hẹp hòi, mới chủ trương “*Kiêm ái*” (gồm yêu tất cả mọi người, không phân biệt xa gần). Lý thuyết của Mặc phái cũng rất hay. Lý thuyết đó giống như lý thuyết “*Bác ái*” của Kitô giáo. Tuy nhiên, trên thực tế, có những người vì quá lưu tâm đến “*Kiêm ái*” cho nên đã dành thời giờ đi lo việc thiên hạ đến nỗi bỏ quên bổn phận đối với cha mẹ, vợ con, anh em, họ hàng! Người bình dân Việt Nam có những câu tục ngữ nói về loại người ấy như: “Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng”, hay “ăn cơm nhà, thối tù và thuê”, hay câu ca dao:

*Chạy đôn chạy đáo việc người,
Bỏ rơi cha mẹ cho ruồi nó bu.”*

Việc yêu thương thiên hạ chưa lo được đến đâu nhưng lại bỏ quên cha mẹ cô độc và vợ con nheo nhóc. “*Kiêm ái*” như thế, thật là hỏng việc. Quan niệm của Nho giáo có vẻ hẹp hòi, không hợp với những tâm hồn quảng đại, nhưng lại gần gũi với thực tế, với tâm lý quần chúng hơn. Vì thế Mạnh Tử mới chê lý thuyết của Mặc Địch là không có cha mẹ và cho Mặc Địch là con người cực đoan: “*Mòn trán lông gót*” mà không quên lo việc thiên hạ; đối nghịch với cực đoan Dương Chu là: “nhổ một sợi lông mà lợi cho thiên hạ, không làm.” (*Bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ bất vi*). Nho Mặc công kích lẫn nhau một phần cũng chỉ vì sự khác biệt lý thuyết đó.

Ngoài ra, Mạnh Tử giải thích cho Di Chi biết nguồn gốc của nghi lễ an táng, một chi tiết về đạo hiếu trong Nho giáo. Ông cho biết thuở xưa, người ta chưa biết chôn cất cha mẹ. Việc chôn cất bắt đầu diễn ra khi người ta thấy thi thể cha mẹ bị chôn cáo cắn xé trong hang núi... Người con nào thấy cảnh tượng ấy mà chẳng đau lòng, rịn mồ hôi trán! Vì thế, việc chôn cất và lễ an táng trọng hậu dần dần được hình thành để thể hiện tâm tình thương tiếc đối với người đã khuất. Nho giáo đề cao lễ, trong đó có lễ an táng là cốt vun đắp tình người thêm nhân hậu chứ không cốt bày vẽ cho mất thời giờ và tốn phí tiền bạc. Tình người nhân hậu biết xử tốt với người đã khuất thì cũng biết xử tử tế với người còn sống. Như thế, xã hội mới được ổn định thái bình. Đạo lý ấy xuyên suốt qua cả sự chết và sự sống của con người.

Sau khi hiểu ra, Di Chi mới nhận rằng Mạnh Tử đã dạy cho mình những điều phải lẽ.

CHƯƠNG VI: ĐĂNG VĂN CÔNG HẠ

滕文公下

Đăng Văn Công, phần sau

1.

陳代曰：不見諸侯，宜若小然。今一見之，大則以王，小則以霸。且志曰：“枉尺而直尋。”宜若可為也。

孟子曰：昔齊景公田，招虞人以旌，不至，將殺之。“志士不忘在溝壑，勇士不忘喪其元。”孔子奚取焉？取非其招不往也。如不待其招而往，何哉？

且夫枉尺而直尋者，以利言也。如以利，則枉尋直尺而利，亦可為與？

昔者趙簡子使王良與嬖奚乘，終日而不獲一禽。嬖奚反命曰：“天下之賤工也。”或以告王良，良曰：“請復之。”強而後可，一朝而獲十禽。嬖奚反命曰：“天下之良工也。”簡子曰：“我使掌與女乘。”謂王良。良不可，曰：“吾為之范，我馳驅，終日不獲一；為之詭遇，一朝而獲十。詩云：不失其馳，舍矢如破。我不貫與小人乘，請辭。”

御者且羞與射者比。比而得禽獸，雖若丘陵，弗為也。如枉道而從彼，何也？且子過矣，枉己者，未有能直人者也。

Trần Đại viết: “Bất kiến chư hầu, nghi nhược tiểu nhiên. Kim nhất kiến chi, đại, tắc dĩ vương; tiểu, tắc dĩ bá. Thả Chí viết: ‘Uổng xích nhi trực tâm.’ Nghi nhược khả vi dã.”

Mạnh Tử viết: “Tích, Tề Cảnh Công điền, chiêu ngu nhân dĩ tinh. Bất chí, tương sát chi. ‘Chí sĩ bất vong tại câu hác; dũng sĩ bất vong táng kỳ nguyên.’ Khổng Tử hê thủ yên? Thủ phi kỳ chiêu, bất vãng dã. Như bất đãi kỳ chiêu nhi vãng, hà tai?”

“Thả phù ‘uổng xích nhi trực tâm’ giả, dĩ lợi ngôn dã. Như dĩ lợi, tắc uổng tâm trực xích nhi lợi, diệc khả vi dư?”

“Tích giả, Triệu Giản Tử sử Vương Lương dữ Bế Hê thặng. Chung nhật nhi bất hoạch nhất cầm. Bế Hê phản mệnh viết: ‘Thiên hạ chi tiện, công dã.’ Hoặc dĩ cáo Vương Lương. Lương viết: ‘Thỉnh phục chi.’ Cưỡng nhi hậu khả. Nhất triều nhi hoạch thập cầm. Bế Hê phản mệnh viết: ‘Thiên hạ chi lương công dã.’ Giản Tử viết: ‘Ngã sử chuồng dữ nhữ thặng.’ Vị Vương Lương. Lương bất khả viết: ‘Ngô vị chi phạm ngã trì khu, chung nhật bất hoạch nhất; vị chi quĩ ngộ, nhất triều nhi hoạch thập! Thi vân: Bất thất kỳ trì, xả thử như phá. Ngã bất quán dữ tiểu nhân thặng. Thỉnh từ.’

“Ngự giả thả tu dữ xạ giả tử. Tử nhi đắc cầm thú, tuy nhược khâu lãng, phát vi dã. Như uổng đạo nhi tòng bỉ, hà dã? Thả tử quá hỹ, uổng kỷ giả, vị hữu năng trực nhân giả dã.”

Dịch nghĩa:

Trần Đại nói: “Không yết kiến vua chư hầu, cách thích ứng ấy dường như là tiểu tiết thôi. Nay, một phen yết kiến, nếu gặp cơ hội lớn, thì nên nghiệp vương, gặp cơ hội nhỏ, thì nên nghiệp bá. Vả lại sách Chí có nói: ‘Khom mình một thước mà đứng thẳng tám thước.’ (một tâm) Cách thích ứng ấy dường như có thể chấp nhận được.”

Mạnh Tử nói: “Xưa Tề Cảnh Công đi săn, cho gọi viên quan coi vườn thú bằng lá cờ tinh. Ông ấy không chịu đến, vua muốn đem giết. ‘Người chí sĩ chẳng quên bị chết ở ngòi rãnh; người dũng sĩ chẳng quên bị mất đầu.’ Sao Khổng Tử chọn lấy câu này để nói về ông ấy? Người giữ giá trị thì chẳng phải cách gọi, chẳng ra đi. Còn như người chẳng đợi mời gọi mà đã đi, còn ra làm sao nữa?”

“Vả lại, câu ‘Khom mình một thước mà đứng thẳng tám thước’ là nói về lợi. Như để được lợi, thì khom mình tám thước để được cái lợi đứng thẳng một thước, cũng đáng làm ư?”

“Ngày xưa, Triệu Giản Tử sai Vương Lương dong xe cho kẻ bề tôi được yêu tên là Hê (Bế Hê). Cuối ngày mà chẳng bắn được một con chim.

Bế Hê trở về trình rằng: ‘Đó là kẻ đánh xe dở trong thiên hạ.’ Có người thuật lại cho Vương Lương. Lương nói: ‘Xin lại đi săn.’ Bị ép uống rồi sau (Bế Hê) mới chịu. Trong một buổi sáng mà bắn được mười con chim. Bế Hê trở về trình rằng: ‘Đó là kẻ đánh xe giỏi trong thiên hạ.’ Giản Tử nói: ‘Ta sai y giữ chức dong xe cho người.’ Rồi bảo Vương Lương. Lương không chịu, nói rằng: ‘Tôi giữ theo phép tắc mà rong ruổi xe ngựa, cuối ngày mà chẳng bắn được một con; còn cho chạy bầy chạy bạ, thì một buổi sáng bắn được mười con!’ Kinh Thi rằng: ‘Chẳng bỏ mất phép đánh xe, mũi tên buông ra như bức phá.’ Tôi chẳng quen dong xe cho kẻ tiểu nhân. Xin kiếu từ.’

“Người đánh xe còn xấu hổ khi sánh vai với kẻ săn bắn. Sánh vai mà được chim thú tuy chất cao như gò đồng, cũng chẳng buồn làm. Ví như phải bẻ cong đạo lý mà đi theo ai đó (vua chư hầu), còn ra thế nào? Hoá ra người lắm lỗi mất rồi, kẻ khom mình chưa từng có khả năng nấn thẳng được người vậy.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Chiến Quốc, những bậc trí thức quân tử vẫn có thái độ tự trọng, không chịu đến yết kiến các vua chư hầu nếu không có lời mời tử tế. Trần Đại là môn đệ Mạnh Tử. Thấy thầy mình có tài đức, nhưng không có cơ hội phát huy, sợ uổng phí mất; cho nên đã khuyên thầy nên bỏ qua thái độ tự trọng dè dặt, một tiểu tiết trong giao thiệp, mà thân hành đến yết kiến các vua chư hầu một phen. Nếu gặp cơ hội lớn, tức là gặp được một vị vua có chí lớn, thì thầy có thể giúp ông ta nên nghiệp vương, ổn định cả thiên hạ. Nếu gặp cơ hội nhỏ, tức là một vị vua tầm thường thì có thể cùng ông ta xây dựng nghiệp bá. Để củng cố ý kiến của mình, Trần Đại còn viện thêm một câu trong Chí Thư ngày xưa nói rằng: “*Khom mình một thước mà đứng thẳng tám thước*” (Một thước ngày xưa vào khoảng một gang tay, 20cm), tức là chịu khó luồn cúi một chút mà có thể đạt được ý nguyện lớn lao.

Mạnh Tử bác bỏ ngay ý kiến ấy bằng cách đưa ra ví dụ:

Ngày xưa, Tề Cảnh Công cho người cầm lá cờ tình đi gọi viên quan coi vườn thú. Viên quan thấy cách gọi đó sai phép tắc qui định, cho nên không đến. Theo phép tắc thời ấy, khi vua gọi quan đại phu thì dùng hiệu lệnh là cờ tình (cờ có cắm lông chim ở đầu ngù); khi vua gọi quan coi vườn thú thì dùng hiệu lệnh là cái mũ da.¹ Vua Tề thấy viên quan không tuân lệnh gọi, định đem giết. Biết chuyện, Khổng Tử đã khen ngợi viên quan ấy có khí tiết, có

¹ Theo Đoàn Trung Còn, Mạnh tử, tập Thượng, trang 181.

bản lãnh như những chí sĩ, dũng sĩ. Chí sĩ biết trước rằng mình có thể phải chết nơi ngòi rãnh; dũng sĩ biết trước rằng mình có thể bị mất đầu. Tuy nhiên những chí sĩ, dũng sĩ vẫn hiên ngang bảo vệ lập trường kiên định của mình, không chịu luồn cúi theo cường quyền. Một viên quan nhỏ coi vườn thú thôi mà còn biết tự trọng, giữ phép tắc, giữ khí tiết như thế; lẽ nào Mạnh Tử là một hiền triết, chẳng đợi vua chư hầu mời mà khinh thân đến cầu cạnh hay sao?

Thực ra, câu trong sách Chí đó chỉ nói về lợi. Người chỉ biết cầu lợi thì có thể khom mình chịu hèn kém một chút mà thu được món lợi lớn. Nay bậc quân tử chẳng lẽ chịu hèn kém, bỏ đức tự trọng là cái lợi lớn để thu cái lợi nhỏ là bổng lộc hay sao? Đối với bậc quân tử, giữ phẩm giá thanh cao còn đáng tự hào hơn được lợi ngàn vàng mà bị nhục nhã.

Mạnh Tử lại đưa thêm một ví dụ thứ hai:

Ngày xưa, Triệu Giản Tử, quan đại phu nước Tấn, sai người đánh xe của mình là Vương Lương đi dong xe cho một bề tôi sủng ái (bề tên là Hề đi bắn chim. Vương Lương dong xe đúng quy cách, nhưng Bế Hề bắn dở quá, suốt ngày chẳng được con chim nào. Bế Hề chê Vương Lương là kẻ đánh xe dở nhất thiên hạ. Lần thứ hai, Vương Lương bỏ phép đánh xe theo quy cách, cho ngựa chạy bầy chạy bầy, gập đầu chạy đó, Bế Hề lại bắn được mười con chim trong một buổi sáng. Bế Hề thích quá, khen Vương Lương là kẻ đánh xe giỏi nhất thiên hạ. Triệu Giản Tử cho Vương Lương đi đánh xe hầu Bế Hề luôn, nhưng Vương Lương đã kiêu từ vì không muốn đánh xe hầu một kẻ tiểu nhân. Kinh Thi đã nói đại ý: có người đánh xe giỏi thì phải có người bắn giỏi, mới hợp đôi. Có tài mà phải sánh đôi với kẻ bất tài thì uổng cái tài của mình đi, mặc dù được nhiều bổng lộc.

Người đánh xe mà còn biết xấu hổ khi phải sánh vai với kẻ bắn dở; huống chi một hiền triết lại bỏ đạo lý của mình mà đi luồn cúi một ông vua hèn hay sao?

Mạnh Tử trách Trần Đại đã lầm lỗi; bởi vì bổn phận của bậc quân tử là phải nắn thẳng cho người, đem ngay thẳng đến cho vua, sửa đổi việc chính trị cho dân được hạnh phúc. Chẳng bao giờ kẻ dùng thái độ khom mình hèn nhát mà có thể sửa cho người trở nên ngay thẳng được!

2.

景春曰：公孫衍，張儀豈不誠大丈夫哉？一怒而諸侯懼，安居而天下熄。

孟子曰：是焉得為大丈夫乎？子未學禮乎？丈夫之冠也，父命之；女子之嫁也，母命之，往送之門，戒之曰：“往之女家，必敬必戒，無違夫子。”以順為正者，妾婦之道也。

居天下之廣居，立天下之正位，行天下之大道；得志與民由之，不得志，獨行其道；富貴不能淫，貧賤不能移，威武不能屈。此之謂大丈夫。

Cảnh Xuân viết: “Công Tôn Diễn, Trương Nghi khởi bất thành đại trượng phu tại? Nhất nộ nhi chư hầu cụ; an cư nhi thiên hạ tức.”

Mạnh Tử viết: “Thị yên đắc vi đại trượng phu hồ? Tử vị học Lễ hồ? Trượng phu chi quán dã, phụ mệnh chi. Nữ tử chi giá dã, mẫu mệnh chi. Vãng tống chi môn, giới chi viết: ‘Vãng chi nữ gia, tất kính, tất giới, vô vi phu tử.’ Dĩ thuận vi chính giả, thiếp phụ chi đạo dã.

“Cư thiên hạ chi quảng cư, lập thiên hạ chi chính vị, hành thiên hạ chi đại đạo; đắc chí dữ dân do chí; bất đắc chí, độc hành kỳ đạo; phú quý bất năng dâm; bần tiện bất năng di; uy vũ bất năng khuất; thủ chí vị đại trượng phu.”

Dịch nghĩa:

Cảnh Xuân nói: “Công Tôn Diễn, Trương Nghi há không thật là bậc tài trai lỗi lạc sao? Một cơn giận của họ mà chư hầu run sợ; họ ở yên thì thiên hạ được vô sự.”

Mạnh Tử nói: “Như thế sao là bậc tài trai lỗi lạc được? Ông chưa học Lễ ư? Vào lễ đội mũ, người con trai vâng lời dạy của cha. Vào tuổi lấy chồng, người con gái vâng lời dạy của mẹ. Ở ngưỡng cửa lúc tiễn con ra đi, mẹ răn bảo rằng: ‘Con về nhà chồng, phải tôn kính, phải giữ gìn, không được trái ý chồng.’ Lấy sự thuận thảo làm chính, đó là đạo làm vợ vậy.

“Ở vào chỗ rộng rãi trong thiên hạ, đứng vào vị trí chính đáng trong thiên hạ, thực hành đạo lớn trong thiên hạ; đạt được chí hướng thì cùng dân noi theo; không đạt được chí hướng thì một mình thực hành đạo của mình; giàu sang không động lòng phóng túng; nghèo hèn không dòi dỏ chí hướng; uy quyền vũ lực không làm nhục chí; thế mới gọi là bậc tài trai lỗi lạc.”

BÌNH GIẢI:

Cảnh Xuân là một người học về thuật biện thuyết tung hoành, rất ái mộ Công Tôn Diễn và Trương Nghi, hai tay du thuyết thời Chiến Quốc, cùng là người nước Ngụy. Nhất là Trương Nghi, người đã đưa ra kế sách liên hoành khi được trọng dụng ở nước Tần để chống lại kế sách hợp tung của Tô Tần.

Trước mặt Mạnh Tử, Cảnh Xuân ca ngợi Công Tôn Diễn và Trương Nghi là bậc tài trai lỗi lạc (*đại trượng phu*); một khi họ nổi giận, họ đi khuấy động các nước chư hầu, xúi nước này đánh nước nọ. Vì thế, họ đi tới đâu các vua chư hầu đều sợ hãi; chỉ khi nào họ ngồi yên, thiên hạ mới được hưu chiến, vô sự.

Mạnh Tử chống lại quan điểm của Cảnh Xuân. Những người đã học Lễ đều biết rằng: người con trai (*trượng phu*) khi vừa lên 20 tuổi, thì được người cha tổ chức nghi lễ đội mũ (*quan*) cho. Trong buổi lễ đó, người cha đã dạy dỗ con trai về những qui tắc đạo đức cốt yếu để có thể trở nên bậc tài trai lỗi lạc sau này; quan trọng nhất là ba đức: *nhân, lễ, nghĩa*. Người con gái khi lên 20 tuổi là thời gian có thể đi lấy chồng, người mẹ đã dạy cho con gái những đức hạnh căn bản để có thể trở nên một phụ nữ hiền thực. Khi tiễn con ra cửa về nhà chồng, người mẹ còn dặn kỹ: phải tôn kính bề trên, phải giữ gìn khéo léo trong cách ăn nết ở với mọi người. Đạo làm vợ phải lấy thuận thảo làm chính.

Đối với người con trai, những qui tắc đạo đức cốt yếu là:

- Phải ở vào chỗ rộng rãi trong thiên hạ, tức là sống trong đức *nhân*. Nhân từ với mọi người, dung nạp tất cả, chính là chỗ ở rộng rãi của người tài trai.
- Phải đứng vào vị trí chính đáng trong thiên hạ, tức là sống theo *lễ*. Lễ kính người trên, Lễ nhượng người dưới, là vị trí chính đáng của người tài trai.
- Phải thực hành đạo lớn trong thiên hạ, tức là sống trong đức *nghĩa*. Duy trì nghĩa vua tôi, nghĩa thầy trò, nghĩa cha con, mẹ con, nghĩa vợ chồng, nghĩa anh em bầu bạn, nghĩa họ hàng làng xóm, nghĩa đồng bào... chính là thực hành đạo lớn trong thiên hạ.

Về sau này, giả như đạt được chí hướng mà đứng vai cai trị đất nước, người tài trai phải cùng với dân noi theo các đức *nhân, lễ, nghĩa* đó. Nếu như không đạt được chí hướng, người tài trai phải quay về ẩn dật, thực hành đạo *lý nhân, lễ, nghĩa* một mình. Nếu được giàu sang, không bao giờ sinh lòng mê

luyện chơi bởi phóng túng, trụy lạc. Nếu gặp cảnh nghèo hèn, không bao giờ thay đổi chí hướng, tức là vẫn một mực thực hành chính đạo: *nhân, lễ, nghĩa*. Nếu có bị uy quyền vũ lực ức hiếp, chí khí cũng không bị cùn nhụt, thua kém. Thành tựu được đầy đủ những điều như thế mới xứng đáng là bậc tài trai lỗi lạc trên đời.

3.

周霄問曰：古之君子仕乎？

孟子曰：仕。傳曰：“孔子三月無君，則皇皇如也。出疆必載質。”公明儀曰：“古之人三月無君則吊。”

三月無君則吊，不以急乎？

曰：士之失位也，猶諸侯之失國家也。禮曰：“諸侯耕助，以供粢盛。夫人蠶繅，以為衣服。犧牲不成，粢盛不潔，衣服不備，不敢以祭。惟士無田，則亦不祭。”牲殺器皿衣服不備，不敢以祭，則不敢以宴，亦不足吊乎？

出疆必載質，何也？

曰：士之仕也，猶農夫之耕也。農夫豈為出疆舍其耒耜哉？

曰：晉國亦仕國也，未嘗聞仕如此其急。仕如此其急也，君子之難仕，何也？

曰：丈夫生而愿為之有室，女子生而愿為之有家。父母之心，人皆有之。不待父母之命，媒妁之言，鑽穴隙相窺，逾牆相從，則父母，國人皆賤之。古之人未嘗不欲仕也，又惡不由其道。不由其道而往者，與鑽穴隙之類也。

Châu Tiêu vấn viết: “Cổ chi quân tử sĩ hồ?”

Mạnh Tử viết: “Sĩ. Truyện viết: “Khổng Tử tam nguyệt vô quân, tắc

hoàng hoàng như dã; xuất cương, tất tái chí. Công Minh Nghi viết: “Cổ chi nhân tam nguyệt vô quân, tắc điếu.”

“Tam nguyệt vô quân, tắc điếu, bất dĩ cấp hồ?”

Viết: “Sĩ chi thất vị dã, do chư hầu chi thất quốc gia dã. Lễ viết: “Chư hầu canh trợ, dĩ cung tư thình; phu nhân tầm tao, dĩ vi y phục.” Hy sinh bất thành, tư thình bất khiết, y phục bất bị, bất cảm dĩ tế. Duy sĩ vô diên, tắc diệc bất tế. Sinh sát, khí mãnh, y phục bất bị, bất cảm dĩ tế; tắc bất cảm dĩ yến. Diệc bất túc điếu hồ?”

“Xuất cương tất tái chí, hà dã?”

Viết: “Sĩ chi sĩ dã, do nông phu chi canh dã. Nông phu khởi vi xuất cương, xả kỳ lỗi trĩ tai?”

Viết: “Tấn quốc diệc sĩ quốc dã. Vị thường văn sĩ như thử kỳ cấp. Sĩ như thử kỳ cấp dã, quân tử chi nan sĩ, hà dã?”

Viết: “Trượng phu sinh nhi nguyện vị chi hữu thất; nữ tử sinh nhi nguyện vị chi hữu gia. Phụ mẫu chi tâm, nhân giai hữu chi. Bất đãi phụ mẫu chi mệnh, môi chúc chi ngôn, toàn huyết khích tương khuy, du tường tương tòng, tắc phụ mẫu, quốc nhân giai tiện chi. Cổ chi nhân vị thường bất dục sĩ dã, hựu ố bất do kỳ đạo. Bất do kỳ đạo nhi vãng giả, dĩ toàn huyết khích chi loại dã.”

Dịch nghĩa:

Châu Tiêu hỏi rằng: “Bạc quân tử ngày xưa có làm quan chăng?”

Mạnh Tử đáp: “Có làm quan. Sách Truyện nói rằng: ‘Khổng Tử ba tháng không phò vua, cảm thấy như nao nao; ra khỏi bờ cõi, ắt đem theo lễ vật.’ Công Minh Nghi đã nói: ‘Người xưa ba tháng không phò vua, thì (thân hữu) thăm viếng an ủi.’”

“Ba tháng không phò vua, mà đã thăm viếng an ủi, chẳng là vội vàng sao?”

Mạnh Tử đáp: “Kẻ sĩ mất chức vị cũng như vua chư hầu mất nước. Kinh Lễ nói rằng: ‘Vua chư hầu canh tác được dân trợ giúp để có xôi nếp mà dâng cúng; phu nhân chăm tắm ươm tơ để may sấm y phục (khi mất nước).’ Các con vật dâng cúng đã chẳng có, chẳng có xôi nếp tinh sạch, y phục chẳng hoàn bị, các vua chẳng dám tế cúng. Riêng kẻ sĩ (mất chức vị) không có ruộng (tiêu chuẩn) thì cũng chẳng tế cúng. Những con vật

để sát tế, những bát đĩa mâm bàn, những y phục không được hoàn bị thì không dám tế cúng (tổ tiên), nên (kẻ sĩ) chẳng được an vui. (Những điều ấy) cũng không đủ để được thăm viếng an ủi sao?”

“Ra khỏi bờ cõi, ắt đem theo lễ vật, là thế nào?”

Mạnh Tử đáp: “Kẻ sĩ ra làm quan cũng như nông phu đi cày cấy. Nông phu há ra khỏi bờ cõi mà bỏ cày bừa của mình chẳng?”

Châu Tiêu nói: “Nước Tấn cũng có người đi làm quan ở nước ngoài. Chưa từng nghe làm quan mà vội vàng như thế. Làm quan mà vội vàng như thế, thì bậc quân tử khó được chức quan, phải làm sao?”

Mạnh Tử đáp: “Sinh con trai, thì mong ước cho có vợ; sinh con gái, thì mong ước cho có chồng. Tấm lòng của cha mẹ, mọi người đều như thế. Không đợi lệnh của cha mẹ, mai mối đưa lời, mà khoét lỗ vách ngó nhau, trèo tường theo nhau, thì cha mẹ và người trong nước đều cho là hèn hạ. Người xưa chưa từng không muốn làm quan, nhưng lại ghét đường lối không do đạo lý. Không do đạo lý mà tiến hành, đó là cùng loại với đám khoét vách mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Một người nước Ngụy tên là Châu Tiêu, hỏi Mạnh Tử xem bậc quân tử ngày xưa có nhất thiết phải ra làm quan chẳng.

Mạnh Tử cho biết người quân tử nào cũng muốn ra làm quan cả. Người quân tử là kẻ sĩ có học thức được đào tạo cốt để đảm đương việc trị nước. Cho nên ra làm quan vừa là bổn phận vừa là con đường tiến thân duy nhất của người quân tử. Sách Truyện từng cho biết rằng mới có ba tháng không làm quan, không phò vua trị nước, Khổng Tử đã cảm thấy nao nao, áy náy trong lòng; bởi vì thấy mình gần như sống thừa. Bất đắc dĩ rời khỏi bờ cõi đất nước, ngài phải chuẩn bị lễ vật ra mắt các vua chư hầu khác, tìm cơ hội để được mời làm quan.

Một hiền nhân nước Lỗ là Công Minh Nghi đã nói: “Người xưa ba tháng không phò vua, thì thân hữu thăm viếng an ủi.”

Mạnh Tử đã giải thích cho Châu Tiêu về điểm này như sau: kẻ sĩ mất chức vị cũng tương tự như vua chư hầu mất nước vậy. Nếu không mất nước, vua chư hầu có công điền; với sự trợ giúp của nông dân, công điền được canh tác thì mới có xôi nếp tinh khiết. Đồng thời, phu nhân của vua chư hầu mới có cơ hội chần tằm, ương tơ với các phi tần để may sắm y phục. Có xôi nếp tinh

khuyết do ruộng công điền, có y phục do tay phu nhân may sắm, vua chử hầu mới có đủ lễ vật tươm tất mà cúng tế tổ tiên. Nếu nước bị mất, thì chẳng có những con vật được nuôi tuyền, chẳng có xôi nếp tinh khiết, chẳng có y phục tươm tất, vua lấy gì cúng tế tổ tiên. Cũng như vậy, kẻ sĩ mất chức vị thì không có ruộng tiêu chuẩn (*khuê điền*) do vua ban, nên cũng không có gì để cúng tế tổ tiên. Trong tình trạng thê lương như vậy, sao không cần được thăm viếng an ủi?

Châu Tiêu thắc mắc về lễ vật của kẻ sĩ đem theo khi ra khỏi bờ cõi.

Mạnh Tử giải thích rằng: kẻ sĩ đi làm quan cũng như nông dân đi cày cấy. Nông dân đi cày cấy phải mang theo nông cụ cày bừa, thì kẻ sĩ phải mang theo lễ vật. Lễ vật là thứ cần thiết giúp cho kẻ sĩ có thể mở đầu câu chuyện được trôi chảy.

Châu Tiêu lại thắc mắc về trường hợp của chính Mạnh Tử, một kẻ sĩ khó kiếm được chức vị như ý. Nếu việc ra làm quan cần thiết đến độ phải vội vàng như thế, thì trường hợp của Mạnh Tử phải hiểu như thế nào?

Mạnh Tử đưa ví dụ để giải thích: Các bậc cha mẹ sinh con cái đều mong muốn chúng thành gia thất; nhưng việc trai gái kết duyên vợ chồng phải được tiến hành trong lễ giáo tử tế. Phải có người mai mối để cha mẹ đôi bên đi đến sự đồng thuận, rồi mới cho phép các con nên vợ nên chồng theo nghi lễ được họ hàng chứng kiến hẳn hoi. Nếu không đợi mai mối, không được lệnh cha mẹ, mà hai bên trai gái đã lén lút tìm nhau, trèo tường theo nhau, đó là vô lễ giáo. Không cha mẹ nào, không xã hội nào chấp nhận như vậy; tất cả mọi người đều cho là hèn hạ, đáng khinh bỉ.

Người quân tử cũng vậy. Đành rằng việc làm quan là cần thiết, nhưng người quân tử phải được mời theo lễ. Người quân tử có tài đức đáng được cư xử như vậy. Nếu kẻ sĩ nào không đợi vua mời mà ngược xuôi xin xỏ, chạy chọt ở cửa công để kiếm một chức quan; đó là người thiếu tư cách, hèn hạ; chẳng khác gì bọn trai gái, khoét vách trèo tường theo nhau.

4.

彭更問曰：後車數十乘，從者數百人，以傳食於諸侯，不以泰乎？

孟子曰：非其道，則一簞食不可受於人。如其道，則舜受堯之天下，不以為泰，子以為泰乎？

曰：否。士無事而食，不可也。

曰：子不通功易事，以羨補不足，則農有餘粟，女有餘布。子如通之，則梓匠輪輿皆得食於子。於此有人焉；入則孝，出則悌，守先王之道，以待後之學者，而不得食於子。子何尊梓匠輪輿而輕為仁義者哉？

曰：梓匠輪輿，其志將以求食也。君子之為道也，其志亦將以求食與？

曰：子何以其志為哉？其有功於子，可食而食之矣。且子食志乎？食功乎？

曰：食志。

曰：有人於此，毀瓦畫墁，其志將以求食也，則子食之乎？

曰：否。

曰：然則子非食志也，食功也。

Bành Canh vấn viết: “Hậu xa sở thập thặng, tùng giả sở bách nhân, dĩ truyền thực ư chư hầu, bất dĩ thái hồ?”

Mạnh Tử viết: “Phi kỳ đạo, tắc nhất đan tự, bất khả thụ ư nhân. Như kỳ đạo, tắc Thuấn thụ Nghiêu chi thiên hạ, bất dĩ vi thái. Tử dĩ vi thái hồ?”

Viết: “Phủ. Sĩ vô sự nhi thực, bất khả dã.”

Viết: “Tử bất thông công dịch sự, dĩ tiện bổ bất túc, tắc nông hữu dư túc, nữ hữu dư bố. Tử như thông chi, tắc tử, tượng, luân, dư giai đắc thực ư tử. Ư thử hữu nhân yên, nhập tắc hiếu, xuất tắc lễ, thủ tiên vương chi đạo, dĩ đãi hậu chi học giả, nhi bất đắc thực ư tử. Tử hà tôn tử, tượng, luân, dư, nhi khinh vi nhân nghĩa giả tai?”

Viết: “Tử, tượng, luân, dư, kỳ chí tương dĩ cầu thực dã. Quân tử chi vi đạo dã, kỳ chí diệc tương dĩ cầu thực dư?”

Viết: “Tử hà dĩ kỳ chí vi tai? Kỳ hữu công ư tử, khả tự nhi tự chi hĩ. Thả, tử tự chí hồ, tự công hồ?”

Viết: “Tự chí.”

Viết: “Hữu nhân ư thủ, hủy ngỗ, hoạch mạn, kỳ chí tương dĩ cầu thực dã; tắc tử tự chi hồ?”

Viết: “Phủ.”

Viết: “Nhiên tắc tử phi tự chí dã, tự công dã.”

Dịch nghĩa:

Bành Canh hỏi rằng: “Mấy chục cỗ xe theo đằng sau xe thầy, mấy trăm người tháp tùng thầy, khiến cho vua chư hầu phải nuôi ăn, chẳng là thái quá sao?”

Mạnh Tử nói: “Chẳng phải có đạo, thì một giỏ lương thực cũng không nên nhận lãnh ở người. Nếu như giữ được đạo, thì vua Thuấn nhận thiên hạ của vua Nghiêu, đâu có gì thái quá. Người cho là thái quá sao?”

Đáp: “Không phải. Nhưng kẻ sĩ không làm việc gì mà ăn, thì không thể được.”

Mạnh Tử nói: “Người mà không chấp nhận trao công đổi việc, đem cái thừa bù cho chỗ thiếu, thì nhà nông sẽ thừa thóc, phụ nữ sẽ thừa vải. Nếu như người chấp nhận sự đổi chác, thì những thợ rừng, thợ mộc, thợ làm bánh xe, đóng xe... đều sẽ nhận được thực phẩm nơi người. Ở đây có người, vào thì có hiếu, ra thì cư xử tốt, giữ đạo của tiên vương để chờ đợi (truyền cho) những kẻ đi học ở thế hệ sau, thế mà chẳng nhận được thực phẩm nơi người. Sao người lại tôn trọng những thợ rừng, thợ mộc, thợ làm bánh xe, đóng xe... mà coi nhẹ bậc nhân nghĩa như vậy?”

Bành Canh nói: “Những thợ rừng, thợ mộc, thợ làm bánh xe, đóng xe... chí hướng của họ là tìm thực phẩm. Người quân tử theo đạo, chí hướng cũng là tìm thực phẩm sao?”

Đáp: “Sao người đem chí hướng ra đây làm gì? Người nào làm công cho người, có thể nhận được thực phẩm mà ăn. Vả lại, người cho ăn vì chí hướng hay cho ăn vì công việc?”

Bành Canh trả lời: “Cho ăn vì chí hướng.”

Mạnh Tử nói: “Có người ở đây, phá hoại ngôi, vẽ vạch bảy bạ, mà có chí hướng tìm thực phẩm, thì người có cho ăn không?”

Đáp: “Không cho.”

Mạnh Tử nói: “Vậy thì người chẳng phải cho ăn vì chí hướng mà cho ăn vì công việc.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử khi đến các vua chư hầu thường có mấy chục cỗ xe theo sau với mấy trăm đệ tử tháp tùng. Có lẽ cứ qua một nước lại có thêm người xin theo học, cho nên mới tạo thành một số đông đệ tử như vậy. Cả thầy lẫn trò đều được các vua chư hầu cung phụng thực phẩm. Một đệ tử là Bành Canh cho như thế là thái quá và đem ý ấy thắc mắc với thầy.

Mạnh Tử giải thích: giả như mình chẳng noi theo đạo lý, chẳng nên nhận thực phẩm của người, dù chỉ là một giỏ cơm. Tuy nhiên, nếu mình noi theo đạo lý và hết lòng trao truyền đạo lý cho mọi người, thì được người nuôi ăn là hợp lẽ. Ngày xưa, vua Thuấn giữ đạo lý mà được nhận cả thiên hạ của vua Nghiêu; điều đó có gì thái quá đâu!

Mặc dù không phản đối thầy về quan điểm ấy nhưng Bành Canh vẫn cho rằng không làm việc gì lợi cho người mà ăn của người thì không nên.

Thấy Bành Canh chưa thông suốt vấn đề, Mạnh Tử giải thích thêm; người ta sống trong xã hội cần phải có sự trao đổi; đem cái mình có thừa đổi lấy cái thừa của người khác mà mình đang thiếu. Nếu không có sự trao đổi, nhà nông sẽ thừa thóc, phụ nữ sẽ thừa vải; trong khi những kẻ không trồng cấy, không dệt vải sẽ thiếu cơm ăn, áo mặc. Có sự trao đổi, nhà nông sẽ đem thóc thừa đổi lấy giường, tủ, xe ngựa... chẳng hạn; phụ nữ sẽ đem vải thừa đổi lấy đồ trang sức... chẳng hạn.

Mạnh Tử lấy Bành Canh làm ví dụ: nếu người chấp nhận sự đổi chác với những thợ rừng, thợ mộc... người sẽ đem tiền mua vật dụng của họ; với số tiền ấy, họ sẽ đem mua thực phẩm, tức là họ nhận được thực phẩm ở người.

Từ những ví dụ trên, Mạnh Tử mới giải thích cho trường hợp của mình: Mạnh Tử là người quân tử giữ đạo hiếu đễ, giữ đạo lý của các tiên vương đời xưa để sẵn sàng dạy lại cho các kẻ đi học đời sau. Như thế, cái của thừa mà Mạnh Tử đem trao đổi là đạo lý; dạy đạo lý cho thiên hạ thì đáng được nhận thực phẩm của thiên hạ (đáng được vua chư hầu nuôi ăn). Nếu Bành Canh không chấp nhận như vậy, tức là Bành Canh không chịu nuôi ăn người đã dạy đạo cho mình. Bành Canh đã chấp nhận trao đổi với thợ rừng, thợ mộc... chẳng lẽ lại coi nhẹ bậc nhân nghĩa, không chấp nhận trao đổi với bậc nhân nghĩa, có phải là mâu thuẫn không?

Đáp lại lời chất vấn của thầy, Bành Canh cho rằng chí hướng của những thợ rừng, thợ mộc... là kiếm ăn, chẳng lẽ chí hướng của người quân tử theo đạo cũng là kiếm ăn?

Mạnh Tử nhấn mạnh rằng đem chí hướng ra nói ở đây là lạc đề. Vấn đề ở đây là: ai làm công việc gì cho người khác, người ấy được nuôi ăn. Thợ rừng, thợ mộc... được nuôi ăn vì công việc của họ, chứ không phải vì chí hướng. Người quân tử dạy đạo lý cho người cũng cần được nuôi ăn vì công việc giảng dạy chứ không phải vì chí hướng giữ đạo.

Mạnh tử nêu ví dụ: nếu Bành Canh cho ăn vì chí hướng, giả như có kẻ đến phá ngôi, vẽ bậy vẽ bạ lên nhà của Bành Canh với chí hướng kiếm ăn, liệu Bành Canh có cho ăn không? Dĩ nhiên, không cho rồi. Như vậy rõ ràng chính Bành Canh cũng chủ trương cho ăn vì công việc. Kẻ phá ngôi, vẽ bậy, không làm được việc lợi mà còn làm hại, sao có thể được nuôi ăn?

Tóm lại, Mạnh Tử muốn nói rằng: ông và các đệ tử đến các nước chư hầu cốt để giảng dạy đạo lý cho vua quan và dân chúng các nước ấy; các vua chư hầu chiêu đãi ông và các đệ tử chỉ là trả công cho việc giảng dạy đó, chứ không bị thiệt thòi gì. Vì thế, không có gì là thái quá!

5.

萬章問曰：宋，小國也，今將行王政，齊楚惡而伐之，則如之何？

孟子曰：湯居亳，與葛為鄰。葛伯放而不祀，湯使人問之曰：“何為不祀？”

曰：“無以供犧牲也。”

湯使遺之牛羊，葛伯食之，又不以祀。湯又使人問之曰：“何為不祀？”

曰：“無以供粢盛也。”湯使亳眾往為之耕，老弱饋食。葛伯率其民，要其有酒食黍稻者奪之，不授者殺之。有童子以黍肉餉，殺而奪之。

書曰：“葛伯仇餉”，此之謂也。為其殺是童子而征之，四海之內皆曰：“非富天下也，為匹夫匹婦復讎也。”

湯始征，自葛載。十一征而無敵於天下。東面而征，西夷怨；南面而征，北狄怨，曰：“奚為後

我？”民之望之若大旱之望雨也。歸市者弗止，芸者不變。誅其君，吊其民，如時雨降，民大悅。

書曰：“徯我后，后來其無罰。”“有攸不為臣，東征，綏厥士女。篚厥玄黃，紹我周王見休，惟臣附于大邑周。”其君子實玄黃于篚以迎其君子，其小人簞食壺漿以迎其小人。救民於水火之中，取其殘而已矣。

太誓曰：“我武惟揚，侵于之疆。則取于殘，殺伐用張，于湯有光。”

不行王政云爾；苟行王政，四海之內皆舉首而望之，欲以為君。齊楚雖大，何畏焉？

Vạn Chương vấn viết: “Tổng tiểu quốc dã, kim tương hành vương chính; Tề, Sở ố nhi phạt chi, tắc như chi hà?”

Mạnh Tử viết: “Thang cư Bạc, dữ Cát vi lân. Cát bá phóng nhi bất tự. Thang sử nhân vấn chi viết: ‘Hà vi bất tự?’ Viết: ‘Vô dĩ cung hy sinh dã.’

“Thang sử dị chi ngư, dương. Cát bá thực chi, hựu bất dĩ tự. Thang hựu sử nhân vấn chi, viết: ‘Hà vi bất tự?’

“Viết: ‘Vô dĩ cung tư thành dã.’

“Thang sử Bạc chúng vãng vị chi canh, lão nhược quĩ tự. Cát bá suất kỳ dân, yêu kỳ hữu tửu, tự, thủ, đạo giả đoạt chi; bất thụ giả, sát chi. Hữu đồng tử dĩ thủ, nhục hướng, sát nhi đoạt chi.

“Thư viết: ‘Cát bá cừ hướng.’ Thủ chi vị dã. Vị kỳ sát thị đồng tử, nhi chinh chi. Tứ hải chi nội giai viết: ‘Phi phú thiên hạ dã, vi thất phu, thất phụ phục thù dã.’

“Thang thủy chinh tự Cát tái. Thập nhất chinh nhi vô địch ư thiên hạ. Đông diện nhi chinh, Tây di oán; Nam diện nhi chinh, Bắc địch oán. Viết: ‘Hề vi hậu ngã?’ Dân chi vọng chi, nhược đại hạn chi vọng vũ dã. Qui thị giả phát chi; vân giả bất biến. Tru kỳ quân, điều kỳ dân, như thời vũ giáng, dân đại duyệt.

“Thư viết: ‘Hề ngã hậu; hậu lai, kỳ vô phạt.’ ‘Hữu du bất vi thần. Đông chinh tuy quyết sĩ nữ, phi quyết huyền hoàng, thiệu ngã Chu vương,

kiến hươu, duy thần phụ vu đại ấp Chu.’ Kỳ quân tử thật huyền hoàng vu phỉ, dĩ nghênh kỳ quân tử; kỳ tiểu nhân đan tự, hồ tương, dĩ nghênh kỳ tiểu nhân. Cứu dân ư thủy hỏa chi trung, thủ kỳ tàn nhi dĩ hỹ!

“Thái thệ viết: ‘Ngã Vũ duy dương, xâm vu chi cương; tắc thủ ư tàn, sát phạt dụng trường, vu Thang hữu quang.’

“Bất hành vương chính vân nhĩ. Cầu hành vương chính, tứ hải chi nội, giai cử thủ nhi vọng chi, dục dĩ vi quân. Tề, Sở tuy đại, hà úy yên!”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Nước Tống là nước nhỏ, nay sắp thi hành nền chính trị vương đạo; nước Tề, nước Sở ghét mà đánh, thì phải làm sao?”

Mạnh Tử nói: “Vua Thang ở đất Bạc, là lân bang của nước Cát. Bá tước Cát sống buông thả mà chẳng cúng tế. Vua Thang sai người hỏi rằng: ‘Sao không cúng tế?’

“Đáp: ‘Không có những con vật được nuôi tuyển để dâng cúng.’

“Vua Thang sai đem biếu bò, dê. Bá tước Cát ăn hết, lại chẳng cúng tế. Vua Thang lại sai người hỏi rằng: ‘Sao không cúng tế?’

“Đáp: ‘Không có xôi nếp để dâng cúng.’

“Vua Thang sai dân đất Bạc đi sang bên đó cày cấy, những người già yếu đem lương thực đi cho. Bá tước Cát đốc suất dân đón bắt những người mang rượu, đồ ăn, lúa, nếp mà đoạt lấy; người nào không trao cho thì giết đi. Có một đứa bé đem lúa và thịt đi cũng bị giết mà đoạt lấy.

“Kinh Thư chép rằng: ‘Bá Tước Cát coi người đem cho là thù địch.’ Câu đó nói về vụ này. Vì việc giết đứa bé ấy mà cuộc chinh phạt diễn ra. Mọi người trong bốn biển đều nói rằng: ‘Chẳng phải vì giàu có trong thiên hạ, nhưng vì những người dân hèn mà nhục thù.’

“Vua Thang khởi đầu chinh phạt từ nước Cát trước. Tiến hành mười một cuộc chinh phạt mà trở nên vô địch trong thiên hạ. Đánh ở mặt đông, rợ Di phương tây oán; đánh ở mặt nam, rợ Địch phương bắc oán. Họ nói rằng: ‘Sao đến ta sau vậy?’ Dân chúng trông ngóng dường như đại hạn mong mưa. Người đi chợ không dừng chân, kẻ làm cỏ không bỏ việc. Ngài giết vua mà thăm viếng dân; dân mừng rỡ như lúc trời đổ mưa.

“Kinh Thư chép rằng: ‘Đội vua ta; vua đến, ấy là khỏi bị hành hạ.’ ‘Còn có chốn nào chưa thần phục, lại Đông Chinh vỗ yên trai gái, dân dăng

giỏ lụa đen lụa vàng, cùng nổi theo Chu vương chúng ta, để được hưởng an bình phúc lộc, đại ấp nhà Chu riêng dạ phục tòng.’ Các chức sắc trong dân đã đem những giỏ đầy lụa đen lụa vàng ra đón các quan tướng; còn trăm họ đem cơm giỏ nước bầu ra đón các lính tráng. Vua cứu dân ra khỏi nạn nước lửa, chỉ bắt lấy kẻ hại dân mà thôi.

“Thiên Thái Thệ (Kinh Thư) chép rằng: ‘Uy vũ ta phát động, nhằm tiến chiếm biên cương, bắt lấy kẻ hại dân, cuộc sát phạt phô trương, theo vua Thang vinh quang.’ (Lời của Vũ Vương).

“Không thi hành chính trị vương đạo thì thôi. Nếu ai thi hành chính trị vương đạo, toàn dân trong bốn biển đều ngẩng đầu trông ngóng, muốn cho người ấy làm vua. Nước Tề, nước Sở tuy lớn, có đáng sợ gì!”

BÌNH GIẢI:

Môn đệ của Mạnh Tử là Vạn Chương, nêu ra một trường hợp giả định: nếu như nước Tống là nước nhỏ, nay sắp thi hành chính trị vương đạo; trong khi đó, nước Tề, nước Sở lại ganh ghét, muốn đánh, thì phải làm sao?

Lập trường của Mạnh Tử luôn luôn là đề cao nhân nghĩa; nhân nghĩa đạo đức là chính nghĩa trong việc cai trị và cư xử với các nước lân bang. Ông chủ trương rằng nếu thi hành vương chính bằng những biện pháp nhân nghĩa, tức là đứng về phía dân chúng, bảo vệ và mưu cầu hạnh phúc cho họ, bao giờ cũng được toàn dân ủng hộ. Toàn dân ủng hộ thì tất thắng, không phải sợ một thế lực nào khác.

Mạnh Tử nêu ví dụ về trường hợp vua Thang ở đất Bạc ngày xưa (khoảng 1800 năm trước Công nguyên). Đất Bạc là một lãnh thổ nhỏ, nằm bên cạnh nước Cát. Vua nước Cát (*Bá tước*) suốt năm ăn chơi phóng đãng, không thiết đến việc cúng tế Thượng Đế và tổ tiên. Thấy vua nước Cát nói rằng không có những con vật hy tế, không có xôi nếp tinh khiết, vua Thang không những sai người đem biếu bò, dê; lại cho dân đem lúa giống sang cày cấy bên nước Cát để hỗ trợ vua Cát cúng tế. Cát Bá chẳng biết ơn, đã ăn hết bò, dê, lại còn ngang tàng tàn nhẫn chiếm đoạt lương thực, giết chóc những người dân đất Bạc sang cày cấy giúp. Thậm chí, giết cả một đứa bé đem lúa và thịt sang cho những thợ cày, thợ cấy.

Trước sự tàn bạo bất nhân đó, vua Thang đã đem đoàn quân nhân nghĩa của mình đi chinh phạt nước Cát, luôn thể chinh phạt mười một nước khác cũng có vua tàn bạo. Dân chúng khắp nơi hoan hỉ reo mừng. Đoàn quân nhân nghĩa đi đến đâu, dân chúng hoan nghênh đến đấy. Không một ai sợ sệt, chạy

trốn: người đi chợ không dừng chân, kẻ làm cỏ không bỏ việc. Bốn phương đông tây nam bắc đều mong ngóng đoàn quân nhân nghĩa của vua Thang đến giải phóng cho mình trước.

Mạnh Tử lại nêu ra ví dụ về trường hợp Vũ Vương nhà Chu (khoảng 1.150 năm trước Công nguyên) được chép trong Kinh Thư. Đoàn quân nhân nghĩa của Vũ Vương đánh đâu thắng đấy; vua tàn bạo bị khử trừ, con trai con gái được yên ổn làm ăn. Dân chúng mừng rỡ đến nỗi đem những giỏ đầy lúa quý, sắc đen, sắc vàng ra dâng tặng các quan tướng nhà Chu, và đem cơm giỏ nước bầu ra chiêu đãi lính tráng nhà Chu. Trong dịp này, Vũ Vương đã tuyên cáo cùng dân chúng rằng ông phát động uy vũ, sát phạt kẻ hại dân (vua Trụ) để tiếp nối vinh quang của vua Thang ngày trước.

Mạnh Tử đi đến kết luận: nếu không thi hành vương chính thì thôi; còn đã thi hành vương chính, lấy nhân nghĩa làm nền tảng, thì bất cứ người dân nào ở khắp nơi cũng đều nhiệt tình ủng hộ, nô nức tôn vinh. Bấy giờ, nước Tề, nước Sở, dù lớn lao, có muốn chống phá cũng chẳng được!

6.

孟子謂戴不勝曰：子欲子之王之善與？我明告子：有楚大夫於此，欲其子之齊語也，則使齊人傳諸？使楚人傳諸？

曰：使齊人傳之。

曰：一齊人傳之，眾楚人咻之，雖日撻而求其齊也，不可得矣。引而置之莊岳之間數年，雖日撻而求其楚，亦不可得矣。

子謂薛居州，善士也，使之居於王所。在於王所者，長幼卑尊皆薛居州也，王誰與為不善？在王所者，長幼卑尊皆非薛居州也，王誰與為善？一薛居州，獨如宋王何？

Mạnh Tử vị Đái Bất Thắng viết: “Tử dục tử chi vương chi thiện dư? Ngã minh cáo tử. Hữu Sở đại phu ư thử, dục kỳ tử chi Tề ngữ dã; tắc sử Tề nhân phó chư, sử Sở nhân phó chư?”

Viết: “Sử Tề nhân phó chi.”

Viết: “Nhất Tề nhân phó chi, chúng Sở nhân hưu chi, tuy nhật thất nhi cầu kỳ Tề dã, bất khả đắc hỹ. Dẫn nhi trí chi Trang Nhạc chi gian số niên, tuy nhật thất nhi cầu kỳ Sở, diệc bất khả đắc hỹ.

“Tử vị Tiết Cư Châu thiện sĩ dã, sử chi cư ư vương sở. Tại ư vương sở giả, trưởng, ấu, ty, tôn giai Tiết Cư Châu dã, vương thù dĩ vi bất thiện? Tại vương sở giả, trưởng, ấu, ty, tôn giai phi tiết Cư Châu dã, vương thù dĩ vi thiện? Nhất Tiết Cư Châu độc như Tống vương hà?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử bảo Đái Bất Thắng rằng: “Ông muốn vua của ông làm điều thiện ư? Tôi trình bày rõ cho ông nghe. Ở đây có một đại phu nước Sở, muốn con mình học tiếng nước Tề; nên khiến người Tề dạy nó, hay khiến người Sở dạy nó?”

Đáp: “Khiến người Tề dạy.”

Mạnh Tử nói: “Trong khi một người Tề dạy, lại có một đám người Sở nói âm ỉ, tuy mỗi ngày có dùng roi đánh mà ép học tiếng nước Tề, chẳng thể nào được. Nếu dẫn nó đến một nơi thuộc xóm Trang Nhạc (ở kinh đô nước Tề) vài năm, tuy mỗi ngày có dùng roi đánh mà ép học tiếng nước Sở, cũng chẳng thể được.

“Ông bảo Tiết Cư Châu là bậc thiện sĩ, nên khiến ông ấy ở bên vua Tống. Nếu ở bên vua, già trẻ, kẻ thấp hèn, người tôn quý đều như Tiết Cư Châu, thì vua làm điều bất thiện với ai? Nếu ở bên vua, già trẻ, kẻ thấp hèn, người tôn quý đều chẳng phải Tiết Cư Châu, thì vua làm điều thiện với ai? Vua nước Tống giống như một mình Tiết Cư Châu sao?”

BÌNH GIẢI:

Đái Bất Thắng và Tiết Cư Châu là những bề tôi của vua nước Tống. Bởi Tiết Cư Châu là bậc thiện sĩ, cho nên Đái Bất Thắng muốn ông ấy phục vụ kề cận bên vua Tống để điều thiện ảnh hưởng đến nhà vua.

Mạnh Tử đã phân tích cho Đái Bất Thắng về việc này. Ông đưa ví dụ: giá như có một vị đại phu nước Sở muốn con mình học tiếng nước Tề ắt phải nhờ người Tề dạy dỗ. Nhưng trong khi thầy dạy trò học, mà lại có một đám người Sở nói âm ỉ bên cạnh đó, chắc chắn tiếng nước Tề không thể in vào trí khôn đứa trẻ nước Sở được. Muốn có kết quả, đại phu nước Sở phải gửi con đến ở hẳn đất Tề trong vài năm. Bấy giờ, vừa học tiếng nước Tề, vừa giao thiệp thường xuyên với người Tề, đứa trẻ sẽ thạo tiếng nước Tề.

Cũng tương tự như vậy. Nếu đặt Tiết Cư Châu bên cạnh vua, mà xung quanh vua toàn là những người thiện hảo như Tiết Cư Châu cả, ắt vua Tống sẽ trở nên thiện nhân. Nếu đặt Tiết Cư Châu bên cạnh vua Tống, mà tất cả những người xung quanh vua toàn là những kẻ bất thiện, ắt vua Tống không thể bắt buộc Tiết Cư Châu làm điều thiện được. Môi trường xung quanh luôn luôn chi phối mãnh liệt con người sống trong đó. Chẳng thế mà tương truyền Mạnh mẫu đã phải ba lần đổi chỗ ở để cho cậu con là Mạnh Kha được gần gũi trường học, rồi chăm chỉ học tập theo.

Một mình Tiết Cư Châu không thể cải thiện được vua Tống cũng như một con én lẻ loi không thể tạo nên mùa Xuân.

7.

公孫丑問曰：不見諸侯，何義？

孟子曰：古者不為臣不見。段干木逾垣而辟之，泄柳閉門而不納。是皆已甚；迫，斯可以見矣。

陽貨欲見孔子，而惡無禮。大夫有賜於士，不得受於其家，則往拜其門。陽貨矚孔子之亡也，而饋孔子蒸豚，孔子亦矚其亡也而往拜之。當是時，陽貨先，豈得不見？

曾子曰：“脅肩諂笑，病于夏畦。”子路曰：“未同而言，觀其色，赧赧然，非由之所知也。”由此觀之，則君子之所養，可知已矣。

Công Tôn Sửu vấn viết: “Bất kiến chư hầu, hà nghĩa?”

Mạnh Tử viết: “Cổ giả bất vi thân, bất kiến, Đoàn Can Mộc du viên nhi tỵ chi, Tiết Liễu bế môn nhi bất nạp, thị giai dĩ thậm; bách, tư khả dĩ kiến hĩ.

“Dương Hoá dục hiện Khổng Tử nhi ố vô lễ. Đại phu hữu tứ ư sĩ, bất đắc thụ ư kỳ gia, tắc vãng bái kỳ môn. Dương Hoá hám Khổng Tử chi vô, nhi quĩ Khổng Tử chung đồn. Khổng Tử diệc hám kỳ vô dã, nhi vãng bái chi; dương thị thời, Dương Hoá tiên, khởi đắc bất kiến!

“Tăng Tử viết: ‘Hiếp kiên, siểm tiếu, bệnh vu hạ huê.’ Tử Lộ viết: ‘Vị đồng nhi ngôn, quan kỳ sắc noãn noãn nhiên, phi Do chi sở tri dã.’ Do thử quan chi, tắc quân tử chi sở dưỡng, khả tri dĩ hĩ.”

Dịch nghĩa:

Công Tôn Sửu hỏi rằng: “Không ra mắt vua chư hầu, là nghĩa làm sao?”

Mạnh Tử nói: “Người xưa không làm bề tôi thì không ra mắt. Đoàn Can Mộc trèo tường mà trốn vua. Tiết Liểu đóng cửa mà chẳng mời vua vào, như thế đều là quá mức; nếu được nài ép thì có thể ra mắt.

“Dương Hoá muốn Khổng Tử xuất hiện mà sợ vô lễ. Khi quan đại phu có của ban tặng cho kẻ sĩ, mà kẻ sĩ không ở nhà đón nhận, thì hãy đến bái tạ ở cửa nhà ông ấy. Dương Hoá rình xem Khổng Tử đi vắng, bèn đem cho Khổng Tử một con heo chín. Khổng Tử cũng chờ xem ông ta đi vắng thì đến nhà bái tạ. Dương thời buổi ấy, Dương Hoá đã giữ lễ trước, há lại không đến ra mắt?”

“Tăng Tử nói: ‘Chùn vai, cười nịnh thì khốn khổ như kẻ làm ruộng giữa mùa hè.’ Tử Lộ nói: ‘Nói với kẻ chẳng đồng quan điểm với mình, nhìn cái sắc thẹn đỏ ửng, chẳng phải chỗ để ý của Do này.’ Theo sự quan sát đó, chỗ nuôi dưỡng của người quân tử có thể biết được đấy.”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, có một cổ lệ: những kẻ sĩ, tức là những bậc quân tử, những nhà trí thức đạo đức, không chịu ra mắt các vua chư hầu trước khi có sự chào mời với lễ nghi tử tế. Công Tôn Sửu hỏi Mạnh Tử về ý nghĩa của cổ lệ này. Mạnh Tử giải thích vắn tắt, nhưng chúng ta có thể trình bày cho sáng tỏ như sau:

Người xưa nếu chưa chính thức là bề tôi của một ông vua nào thì không chịu đến ra mắt ông vua ấy. Đó là dấu chỉ của tính tự trọng, không chịu luôn cúi, nịnh hót trước danh lợi, thế lực, cường quyền. Đó cũng đồng thời là dấu hiệu của tài đức; người có tài đức luôn tự trọng. Biết tự trọng thì người khác không khinh bỉ được, mà phải kính nể; như thế mới có lợi lâu dài.

Cổ lệ ấy bắt nguồn từ quy luật âm dương: dương tính chủ động, tiến tới; âm tính thụ động, thuận theo.

Trong Kinh Dịch, dương tính được biểu thị bằng quẻ Kiên (Càn). Thoán từ quẻ Kiên nói: “Kiên: nguyên, hanh, lợi, trinh.” Nghĩa là: Kiên chỉ tính thuần dương cương kiện, khởi đầu, thông suốt, ích lợi, bền vững.

Âm tính được biểu thị bằng quẻ Khôn. Thoán từ quẻ Khôn nói: “Khôn: nguyên, hanh, lợi, tẫn mã chi trinh; quân tử hữu du vãng, tiên mê, hậu đắc, chủ lợi; tây nam đắc bằng, đông bắc táng bằng; yên trinh, cát.” Nghĩa là: Khôn chỉ tính nhu thuận, khởi đầu, thông suốt, ích lợi về tính bền bỉ của con

ngựa cái; người quân tử có làm việc gì, mà tiến hành trước thì mê lầm, nếu theo sau thì nên việc, được lợi.

Người quân tử khi thấy mình ứng vào vị thế âm (địa vị thấp trong hàng ngũ dân thường), chỉ nên thừa thuận theo người ở vị thế dương (thế chủ động, địa vị cao như vua, quan lớn), giống như con ngựa cái tuy mạnh mẽ bên bờ nhưng vẫn theo sau con ngựa đực. Trong tình thế này, người quân tử không nên xông xuất trước (*tiên mê*: đi trước là mê lầm), chỉ nên theo sau người có đức *Kiên* (*dương*: vua) mới thành công được (*hậu đắc*).

Xét về phương hướng làm việc thì phải tìm cho được người cũng nhu thuận như mình, đồng thanh đồng khí với mình mới nên bạn (tây nam đắc bằng). Tây nam là phương khí âm bắt đầu phát triển.¹ Nếu đi theo hướng đông bắc (phương khí âm bắt đầu suy, khí dương bắt đầu tiến), tức là kết bạn với người cứng rắn ngỗ nghịch, không hợp tính với mình thì không thành bạn (đông bắc tắng bằng). Người quân tử hành động ở vào vị thế âm, phải biết ở yên, không hiếu động, hiếu thắng, lại phải bền bỉ ngay thẳng, mới được tốt lành (yên trinh, cát).

Như vậy, xét theo Dịch lý, vua đứng ở vị thế dương, kẻ sĩ quân tử ở vị thế âm. Vì thế, muốn đạt được ý nguyện một cách tốt đẹp, kẻ sĩ phải ở yên, bền bỉ ngay thẳng (*yên trinh*), đóng vai thụ động để chờ đợi vua mời gọi mình. Đã mời gọi thì phải mời gọi theo lễ, tức là có sứ giả đem lễ vật đến trước; có thoả thuận rồi vua mới đến sau. Nếu vua cứ xông xộc đến không theo lễ, tức là coi khinh kẻ sĩ. Vì thế, Mạnh Tử nêu ra trường hợp Đoàn Can Mộc, kẻ sĩ nước Tấn, thấy Ngụy Văn Hầu đến với mình thì trèo tường bỏ trốn; trường hợp Tiết Liểu, hiền nhân nước Lỗ, thấy Lỗ Mục Công đến thì đóng cửa, chẳng đón mời vào nhà.

Như thế, Đoàn Can Mộc và Tiết Liểu là hai người quân tử đã xử sự theo đạo lý của quả *Khôn* của Kinh Dịch và theo lễ vậy.

Đạo lý này chẳng những đã chi phối cách xử thế của người quân tử thời xưa, mà còn chi phối cả cách ứng xử của người nữ trong đạo vợ chồng nữa. Người nữ có đức biết tự trọng phải đợi người nam nhờ mai mối và đem lễ vật đến cầu mình, chứ không bao giờ chạy theo người nam trước.

Mạnh Tử nêu thêm một trường hợp nữa, gần gũi với Nho gia hơn. Ngày trước, Dương Hoá là một quyền thần nước Lỗ, muốn Khổng Tử thân hành xuất hiện ở tư dinh mình, nhưng sợ vô lễ. Ông ta nghĩ kế: chờ cho Khổng Tử đi vắng thì sai người đem đến biếu Khổng Tử một con heo chín. Theo lễ, khi

¹ Xin xem thêm đồ hình về sự phát triển của khí âm và khí dương trong Dịch học tân thư, trang 31, cùng tác giả.

quan đại phu biểu quà cho kẻ sĩ tại nhà, thì kẻ sĩ phải đến nhà quan đại phu mà tạ ơn.

Nếu Khổng Tử giữ lễ, tức là Dương Hoá đã ép được Khổng Tử phải đến nhà mình. Tuy nhiên, Khổng Tử đã giữ lễ một cách khôn ngoan: ông đợi cho Dương Hoá đi vắng, rồi mới tới nhà Dương Hoá để bái tạ.

Thái độ đến cầu cạnh vua quan là một thái độ hèn hạ, khúm núm, thiếu tự trọng, cho nên Tăng Tử đã cho rằng kẻ chùn vai, cười nịnh khi ra mắt vua quan thì bị khốn khổ, nhục nhã không kém kẻ làm ruộng phải làm việc dưới nắng hè. Tử Lộ thì khinh bỉ, không thèm biết tới loại người phải đỏ mặt thẹn thùng khi thưa chuyện với vua quan, những người không đồng chí hướng với mình.

Xét thái độ của Đoàn Can Mộc, Tiết Liễn, Khổng Tử, Tăng Tử và Tử Lộ, chúng ta có thể thấy được người quân tử thời xưa đã nuôi dưỡng đức tự trọng của mình kỹ lưỡng như thế nào!

8.

戴盈之曰：什一，去關市之征，今茲未能。請輕之，以待來年，然後已，何如？

孟子曰：今有人日攘其鄰之雞者，或告之曰：“是非君子之道。”曰：“請損之，月攘一雞；以待來年，然後已。”如知其非義，斯速已矣，何待來年？

Đái Doanh Chi viết: “Thập nhất, khử quan thị chi chinh, kim tư vị năng. Thỉnh khinh chi, dĩ đãi lai niên, nhiên hậu dĩ, hà như?”

Mạnh Tử viết: “Kim hữu nhân nhật nhượng kỳ lân chi kê giả; hoặc cáo chi viết: ‘Thị phi quân tử chi đạo.’ Viết: ‘Thỉnh tổn chi, nguyệt nhượng nhất kê, dĩ đãi lai niên, nhiên hậu dĩ.’ Như tri kỳ phi nghĩa, tư tốc dĩ hỹ, hà đãi lai niên?”

Dịch nghĩa:

Đái Doanh Chi nói: “Theo phép đánh thuế một phần mười, bỏ phép lấy thuế ở cửa ải, cửa ô và chợ búa, nhưng nay việc ấy chưa thể được. Xin giảm nhẹ đi, đợi đến năm tới, rồi sau hãy thôi, như thế có được chăng?”

Mạnh Tử nói: “Nay có kẻ mỗi ngày ăn trộm của hàng xóm một con gà; có người bảo cho rằng: ‘Điều ấy chẳng phải đạo của người quân tử.’ Hẳn

đáp: ‘Xin bớt đi, mỗi tháng ăn trộm một con gà, đợi đến năm tới, rồi sau hãy thôi.’ Nếu như biết việc mình làm là phi nghĩa thì hãy nhanh chóng thôi đi, sao phải đợi năm tới?”

BÌNH GIẢI:

Đái Doanh Chi là quan đại phu nước Tống. Ông có ý định theo phép đánh thuế một phần mười để bớt gánh nặng cho nông dân, bỏ thuế quan đánh vào hàng hoá ở quan ải và chợ búa; đó là ông muốn khởi sự thi hành nền chính trị vương đạo. Tuy vậy, ông muốn trì hoãn tới năm sau mới thi hành.

Mạnh Tử lấy ví dụ một kẻ ăn trộm gà mỗi ngày. Sau khi biết việc đó lỗi đạo quân tử, nhưng anh ta còn tiếc rẻ, xin bớt xuống mỗi tháng trộm một con, để rồi sang năm mới thôi hẳn.

Biết ăn trộm là trái đạo mà không chịu bỏ ngay, tội ấy thật đáng trách. Cũng vậy, biết đánh thuế nặng vào dân là bóc lột dân, khiến dân phải đói rét, mà không chịu bỏ ngay, tội ấy còn đáng trách hơn tội ăn trộm gà nữa. Ăn trộm gà chỉ lấy gà của một người hàng xóm; còn đánh thuế nặng là lấy của toàn dân công khai giữa ban ngày, tội ấy thật nặng nề. Đã biết việc mình làm là phi nghĩa mà không chịu thôi, tội ấy càng thêm nặng. Có câu danh ngôn rằng: “Đừng để ngày mai điều có thể làm hôm nay.” Đối với lỗi lầm, cũng nên nói rằng: “Đừng để ngày mai lỗi lầm đang có hôm nay.” Hôm nay có cơ hội thuận tiện mà không tiến hành, lỡ ngày mai không còn cơ hội tốt nữa, liệu công việc sẽ tiến hành làm sao?

Giá như Đái Doanh Chi khởi sự làm ngay việc bớt giảm thuế nặng và bãi bỏ những khoản thuế má phiền tối, nước Tống ắt thực sự bước lên nền chính trị vương đạo tốt đẹp, mở ra một cơ hội mới cải cách chính trị. Như vậy, chẳng những dân nước Tống được nhờ, mà toàn thể các nước chư hầu thời Chiến Quốc có thể bắt chước theo. Nếu thế thì thiên hạ được hưởng hạnh phúc biết bao, và lịch sử nước Trung Hoa có thể đã sang một ngả rẽ khác, tốt đẹp hơn, ảnh hưởng tới cả toàn thể lịch sử nhân loại.

9.

公都子曰：外人皆稱夫子好辯，敢問何也？

孟子曰：予豈好辯哉？予不得已也。天下之生久矣，一治一亂。

當堯之時，水逆行，泛濫於中國。蛇龍居之，民無所定。下者為巢，上者為營窟。

書曰：“洚水警余。”洚水者，洪水也。

使禹治之。禹掘地而注之海，驅蛇龍而放之菹，水由地中行，江，淮，河，漢是也。險阻既遠，鳥獸之害人者消，然後人得平土而居之。

堯舜既沒，聖人之道衰。暴君代作，壞宮室以為污池，民無所安息；棄田以為園囿，使民不得衣食。邪說暴行又作。園囿污地沛澤多，而禽獸至。及紂之身，天下又大亂。

周公相武王，誅紂，伐奄，三年討其君；驅飛廉於海隅而戮之；滅國者五十；驅虎豹犀象而遠之。天下大悅。

書曰：“丕顯哉文王謨！丕承哉武王烈！佑啟我後人，咸以正無缺。”

Công Đô Tử viết: “Ngoại nhân giai xưng phu tử hiếu biện. Cảm vấn, hà dã?”

Mạnh Tử viết: “Dư khởi hiếu biện tai? Dư bất đắc dĩ dã! Thiên hạ chi sinh cứu hỹ; nhất trị, nhất loạn.

“Đương Nghiêu chi thời, thủy nghịch hành, phiếm lạm ư trung quốc. Xà long cư chi, dân vô sở định. Hạ giả vi sào; thượng giả vi doanh quật.

“Thư viết: ‘Giáng thủy cảnh dư.’ Giáng thủy giả, hồng thủy dã.

“Sử Vũ trị chi. Vũ quật địa nhi chú chi hải, khu xà long nhi phóng chi thư. Thủy do địa trung hành; Giang, Hoài, Hà, Hán thị dã. Hiểm trở ký viễn; điều thú chi hại nhân giả tiêu; nhiên hậu nhân đắc bình thổ nhi cư chi.

“Nghiêu Thuấn ký một, thánh nhân chi đạo suy. Bạo quân đại tác, hoại cung thất dĩ vi ô trì; dân vô sở an túc; khí điên dĩ vi viên hựu; sử dân bất đắc y thực. Tà thuyết, bạo hành hựu tác. Viên, hựu, ô, trì, bá, trạch đa nhi cầm thú chí. Cập Trụ chi thân, thiên hạ hựu đại loạn.

“Chu Công tướng Vũ Vương, tru Trụ, phạt Yêm; tam niên thảo kỳ quân; khu Phi Liêm ư hải ngưng nhi lục chi; diệt quốc giả ngũ thập; khu hổ, báo, tê, tượng nhi viễn chi; thiên hạ đại duyệt.

“Thư viết: ‘Phi hiển tai Văn Vương mô! Phi thừa tai Vũ Vương liệt! Hữu khải ngã hậu nhân, hàm dĩ chính vô khuyết.’

世衰道微，邪說暴行有作。臣弑其君者有之，子弑其父者有之。

孔子懼，作春秋。春秋，天子之事也。是故孔子曰：“知我者，其惟春秋乎！罪我者，其惟春秋乎！”

聖王不作，諸侯放恣，處士橫議。楊朱，墨翟之言盈天下。天下之言，不歸楊則歸墨。楊氏為我，是無君也。墨氏兼愛，是無父也。無父無君，是禽獸也。

公明儀曰：“庖有肥肉，廄有肥馬，民有饑色，野有餓莩，此率獸而食人也。”楊墨之道不息，孔子之道不著，是邪說誣民，充塞仁義也。仁義充塞，則率獸食人，人將相食。

吾為此懼，閑先聖之道，距楊墨，放淫辭，邪說者不得作。作於其心，害於其事；作於其事，害於其政。聖人復起，不易吾言矣。

昔者禹抑洪水而天下平，周公兼夷狄，驅猛獸而百姓寧，孔子成春秋而亂臣賊子懼。

詩云：“戎狄是膺，荊舒是懲；則莫我敢承。”無父無君，是周公所膺也。

我亦欲正人心，息邪說，距詖行，放淫辭，以承三聖者。豈好辯哉？予不得已也。

能言距楊墨者，聖人之徒也。

“Thế suy, đạo vi; tà thuyết, bạo hành hữu tác. Thần thí kỳ quân giả, hữu chi; tử thí kỳ phụ giả, hữu chi.

“Khổng Tử cụ, tác Xuân Thu. Xuân Thu, thiên tử chi sự dã. Thị cố Khổng

Tử viết: ‘Tri ngã giả, kỳ duy Xuân Thu hồ? Tội ngã giả, kỳ duy Xuân Thu hồ?’

“Thánh Vương bất tác, chư hầu phóng tứ, xử sĩ hoành nghị. Dương Chu, Mặc Dịch chi ngôn doanh thiên hạ. Thiên hạ chi ngôn, bất quy Dương, tác qui Mặc. Dương thị vị ngã, thị vô quân dã. Mặc thị kiêm ái, thị vô phụ dã. Vô phụ, vô quân, thị cầm thú dã.

“Công Minh Nghi viết: ‘Bào hữu phì nhục, cứu hữu phì mã. Dân hữu cơ sắc, dã hữu ngạ biểu: thử xuất thú nhi thực nhân dã.’ Dương, Mặc chi đạo bất túc, Khổng Tử chi đạo bất trứ, thị tà thuyết vu dân, sung tác nhân nghĩa dã. Nhân nghĩa sung tác, tác suất thú thực nhân, nhân tương tương thực.

“Ngô vị thử cụ, nhàn tiên thánh chi đạo, cự Dương Mặc, phóng dâm từ, tà thuyết giả bất đắc tác. Tác ư kỳ tâm, hại ư kỳ sự. Tác ư kỳ sự, hại ư kỳ chính. Thánh nhân phục khởi, bất dị ngô ngôn hỹ.

“Tích giả, Vũ ức hồng thủy, nhi thiên hạ bình; Chu Công kiêm Di Dịch, khu mãnh thú, nhi bách tính ninh; Khổng Tử thành Xuân Thu nhi loạn thần, tặc tử cụ.

“Thi vân: ‘Nhưng Dịch thị ung, Kinh Thư thị trùng, tác mặc ngã cảm thừa.’ Vô phụ, vô quân, thị Chu Công sở ung dã.

“Ngã diệc dục chính nhân tâm, tức tà thuyết cự bí hành, phóng dâm từ, dĩ thừa tam thánh giả. Khởi hiếu biện tai? Dư bất đắc dĩ dã.

“Năng ngôn cự Dương, Mặc giả, thánh nhân chi đồ dã.”

Dịch nghĩa:

Công Đô Tử nói: “Người ngoài đều đồn thổi rằng thầy ham thích biện luận. Dám hỏi, sao vậy?”

Mạnh Tử nói: “Ta há ham thích biện luận chẳng? Ta chẳng dặng dưng đó thôi. Đã lâu rồi, từ khi thiên hạ được sinh ra, cứ một thời an trị, lại đến một thời loạn lạc.

“Đương thời vua Nghiêu, nước chảy lộn ngược. Trần ngập lênh láng khắp trong nước. Các loài rắn rồng cư ngụ đó đây, dân chúng không có chỗ ổn định. Những người ở phía dưới thì phải làm chòi; những người ở phía trên thì phải đào hang.

“Kinh Thư nói: ‘Nước trào đánh thức chúng ta.’ Nước trào là nước lụt vậy.

“Ông Vũ được sai đi trị nước. Ông Vũ đào đất mà rót nước ra biển, xua đuổi lũ rắn rồng ra tận đầm lầy cỏ rậm. Nước noi theo đất mà chảy xuôi; đó là sông Giang, sông Hoài, sông Hà, sông Hán. Những chỗ hiểm trở đã dẹp xa; các loài chim thú hại người bị tiêu trừ; sau đó người ta mới có đất bằng phẳng mà ở.

“Vua Nghiêu, vua Thuấn mất đi, đạo của thánh nhân bị suy thoái. Những vua bạo ngược thay nhau khởi lên, phá hoại nhà cửa để làm ao hồ, dân chúng không có chỗ yên nghỉ; phế bỏ ruộng nương để làm vườn cây, vườn thú, khiến cho dân chúng chẳng có của ăn, của mặc. Các tà thuyết, các hành vi bạo tàn lại nổi lên. Vườn cây, vườn thú, ao hồ, vũng, đầm nhiều thì chim thú kéo đến. Kịp đến đời vua Trụ, thiên hạ lại cực kỳ loạn lạc.

“Chu Công giúp Vũ Vương diệt Trụ, chinh phạt nước Yêm, mất ba năm đánh dẹp vua ấy; đuổi tên Phi Liêm ra tận góc biển mà giết đi; tiêu diệt tới năm mươi nước. Thế rồi, xua đuổi hùm, beo, tê giác, voi đi xa; thiên hạ rất vui mừng.

“Kinh Thư nói: ‘Mưu định của Văn Vương vẻ vang lớn lao thay! Công nghiệp Vũ Vương kế thừa to tát thay! Giúp đỡ, mở mang cho người đời sau chúng ta, tất cả đều hoàn toàn chính đáng.’

“Đời lại suy, đạo lại tàn; tà thuyết, hành vi bạo ngược lại nổi lên. Bề tôi giết vua cũng có; con giết cha cũng có.

“Khổng Tử lo sợ, bèn trước tác Kinh Xuân Thu. Kinh Xuân Thu nói về công việc của thiên tử vậy. Cho nên Khổng Tử đã nói rằng: ‘Biết ta, chỉ riêng bởi Kinh Xuân Thu chăng? Kết tội ta, chỉ riêng bởi Kinh Xuân Thu chăng?’

“Thánh vương không khởi lên; các vua chư hầu phóng túng làm càn; những kẻ sĩ ẩn dật nghị luận ngang ngạnh. Những lời của Dương Chu, Mặc Dịch đầy tràn thiên hạ. Những lời của thiên hạ không hướng về Dương, thì hướng về Mặc. Họ Dương vì mình, đó là không vua. Họ Mặc gồm yêu, đó là không cha. Không vua, không cha, đó là loài chim thú vậy.

“Công Minh Nghi nói: ‘Nhà bếp có thịt béo, chuồng ngựa có ngựa béo. Dân chúng có sắc đói, ngoài đường có người chết đói; thế là để cho thú vật ăn thịt người rồi.’ Đường lối của Dương, Mặc mà không chấm dứt,

đường lối của Khổng Tử mà không sáng tỏ, thì tà thuyết lừa dối dân, vùi lấp nhân nghĩa. Nhân nghĩa bị vùi lấp tức là để cho thú vật ăn thịt người. Rồi người ta sẽ cùng ăn thịt lẫn nhau.

“Ta vì lo sợ như thế, mới đề phòng cho đạo thánh xưa, chống lại Dương, Mặc, xua đi những lời quá lẽ, khiến các tà thuyết không khởi lên được. Khởi lên trong lòng thì có hại cho công việc. Khởi lên ở công việc thì có hại cho chính trị. Thánh nhân có trở lại, cũng không coi thường lời nói của ta được.

“Thuở xưa, ông Vũ kiềm chế lụt lội mà thiên hạ được bình an; Chu Công gồm thâu Di, Địch, xua đuổi thú dữ mà trăm họ được yên ổn; Khổng Tử thành tựu Kinh Xuân Thu mà bọn bề tôi làm loạn, bọn con cái hư hỏng phải sợ sệt.

“Kinh Thi rằng: ‘Rợ Nhung, rợ Địch bị đánh; nước Kinh, nước Thục bị dẹp, nên chẳng ai dám đương đầu với ta.’ Không cha, không vua là những chỗ Chu Công đánh dẹp vậy.

“Ta cũng muốn cho lòng người được chính đáng, ngăn chặn các tà thuyết, chống lại những hành vi lệch lạc, xua đi những lời quá lẽ để noi theo ba vị thánh (vua Vũ, Chu Công, Khổng Tử). Há ham thích biện luận sao? Ta chẳng dặng dưng đó thôi.

“Những ai có khả năng dùng lời nói mà chống lại Dương, Mặc, đó là môn đệ của thánh nhân vậy.”

BÌNH GIẢI:

Công Đô Tử là môn đệ của Mạnh Tử. Vì nghe người ngoài chê bai Mạnh Tử ưa thích biện luận, bất kể ở nơi chốn hay thời gian nào, Công Đô Tử mới đem ý đó chất vấn thầy. Mạnh Tử giải thích đại ý như sau:

Từ khi có loài người đến nay, cứ hết một thời bình trị lại tiếp đến một thời loạn lạc. Thế mà đầu mỗi của bình trị hay loạn lạc lại khởi từ ông vua. Ông vua ấy sống trong chính đạo thì thiên hạ được bình trị; ông vua sống bất chính thì thiên hạ loạn lạc. Cho nên câu nói: “*Thượng bất chính hạ tắc loạn*” đúng với cả quốc gia lẫn gia đình.

Mạnh Tử lấy ví dụ từ thời vua Nghiêu, vua Thuấn (khoảng thế kỷ 24 trước Công nguyên), tương đối gần gũi với thời Chiến Quốc, (thế kỷ 4 trước Công nguyên) là thời của Mạnh Tử và Công Đô Tử đang sống. Thời Nghiêu, Thuấn là thời còn có nhiều truyện kể trong sử sách và những lời truyền khẩu.

Lúc ấy, nước Trung Hoa bị khổ sở vì nạn lụt lội. Nước từ nguồn và nước mưa đổ xuống bị núi rừng ngăn chặn, làm cho đất đai bị sinh lầy, cây cỏ rậm rạp, trở thành nơi trú ẩn cho rắn rồng, thú dữ quấy hại dân chúng. Những người ở vùng thấp khi có lụt lội phải làm chòi, lên ở trên cây cao. Những kẻ ở miền cao phải đào hang mà ở để ngăn chặn gió lạnh và thú dữ. Bấy giờ, vua Nghiêu chọn được một người tài đức là ông Thuấn ra giúp mình trị nước. Ông Thuấn làm vua, bèn cử ông Vũ đi trị thủy, khai kênh, đào sông để rút nước ra biển. Đồng thời xua đuổi lũ rắn rồng, thú dữ vào những miền đầm lầy cỏ rậm xa xôi, giành lấy đất đai khô ráo cho dân chúng sinh hoạt, cày cấy. Đó là một thời thái bình thịnh trị.

Vua Nghiêu, vua Thuấn rồi tới vua Hạ Vũ là những vị vua nhân từ, có thể được coi là các bậc thánh nhân thời thượng cổ. Các ngài đã dạy và nêu gương đạo đức cho dân. Khi các ngài mất đi, nền đạo lý ấy không có những tấm gương hiện thực; vì thế, những vua bạo ngược thay nhau khởi lên, tiêu biểu là vua Kiệt cuối nhà Hạ, vua Trụ cuối nhà Thương Ân. Những vua ấy ham chơi bời, rượu chè, săn bắn; cho nên đã phá hoại nhà cửa của dân để làm ao hồ nuôi cá, phá bỏ ruộng nương làm vườn cây, vườn thú để cho vua săn bắn và ngoạn cảnh với các cung tần mỹ nữ. Dân chúng mất chỗ ở, ruộng cày, phải lênh đênh đây đó, đói rét khổ cực. Cách cai trị hòng nát ấy đã tạo nên những sự thù hận, bất mãn trong dân chúng; vì thế nhiều tà thuyết đã nổi lên, lẫn át chính đạo; giặc giã và các hành vi bạo ngược hoành hành khắp nơi. Tạo dựng vườn cây, vườn thú rồi đem các thú dữ về nuôi đã là một tai họa; lại thêm chim thú kéo nhau về sống bên các ao, hồ, đầm, vũng gây trở ngại cho sinh hoạt của dân chúng.

Đời vua Trụ là thời cực kỳ loạn lạc. Đó là thời đại loạn nối tiếp theo thời bình trị thuở trước.

Trong tình cảnh ấy, Chu Công đã giúp Vũ Vương diệt vua Trụ, chinh phạt nước Yên là nước ủng hộ vua Trụ, đuổi giết Phi Liêm là kẻ sủng ái của vua Trụ. Sau đó, năm mươi nước chư hầu của nhà Thương Ân theo vua Trụ chống lại Chu Vũ Vương cũng bị chinh phục. Các loài thú dữ như hùm, beo, tê giác, voi... đều bị xua đuổi khỏi các vườn thú ở kinh đô. Thế là dân chúng lại được hưởng một thời bình an.

Sang đến thời Xuân Thu, Chiến Quốc, các bậc minh quân của nhà Chu đã mất, các vua kế tiếp toàn là hạng ăn chơi, nhu nhược, kém tài, thất đức; cho nên đời lại suy, đạo lại tàn. Không một tội lỗi nào mà người ta không phạm; thậm chí, bề tôi giết vua, con giết cha, vợ chồng, anh em, bạn bè giết nhau; có khi đói quá, người ta phải đổi con cho nhau mà ăn thịt (*dịch tử nhi thực*).

Thấy tình cảnh náo loạn cực kỳ ấy, Khổng Tử viết Kinh Xuân Thu, phê phán nghiêm khắc hành vi của các vua, quan, hòng chỉnh đốn lại chính trị, khiến cho mọi người từ Thiên tử tới dân chúng đều biết sinh hoạt theo Thiên lý. Kinh Xuân Thu quan trọng đến nỗi, Khổng Tử phải nói rằng: “*Biết ta, chỉ riêng bởi Kinh Xuân Thu chẳng? Kết tội ta, chỉ riêng bởi Kinh Xuân Thu chẳng?*” Những người biết được tâm sự ưu thời mẫn thế, chuộng đạo của Khổng Tử thì khen Kinh Xuân Thu. Còn những kẻ kết tội Khổng Tử thì chê rằng: Sao dám khen chê và dạy vua quan làm chính trị?

Khổng Tử đã nỗ lực hết sức để đổi thời loạn sang thời trị, nhưng tiếc rằng không có vị thánh vương nào xuất hiện; các vua chư hầu thì nhau phóng túng làm càn; vua nào nhiều binh lực thì xưng Bá chủ; các quan đa số là hạng giá áo túi cơm, tham nhũng, bóc lột! Trong khi đó, những kẻ sĩ ẩn dật thì đua nhau bàn ngang nói dọc; các tà thuyết, các điều mê tín dị đoan xuất hiện như nấm sau mưa rào.

Ở đây, Mạnh Tử chĩa mũi dùi công kích vào hai học thuyết Dương Chu và Mặc Địch, vì ông cho rằng những lời của họ Dương, họ Mặc đang tràn lan khắp thiên hạ. Mọi người không hướng về Dương thì hướng về Mặc, mà bỏ quên chính đạo của Khổng Tử.

Mạnh Tử kết tội họ Dương chủ trương vì mình (vị ngã), đó là không vua; kết tội họ Mặc chủ trương gồm yêu (kiêm ái), đó là không cha.

Để làm sáng tỏ vấn đề và để xét xem những lời buộc tội đó có hợp lẽ không, chúng ta hãy tìm hiểu sơ lược về học thuyết của Dương Chu và Mặc Địch.

Học thuyết vị ngã của Dương Chu:

Dương Chu là một nhân vật không có tiểu sử rõ rệt; có lẽ ông sống vào giữa thời Mặc Tử (khoảng 479-381 trước Công nguyên) và Mạnh Tử (khoảng 371-289 trước Công nguyên). Học thuyết của Dương Chu không được trình bày thành hệ thống trong một tác phẩm nào. Ngày nay, người ta chỉ biết tư tưởng của ông qua sách của vài tác giả khác. Tư tưởng căn bản của Dương Chu là “vị ngã” (vì mình) và “*khinh vật trọng sinh*” (coi rẻ vật, trọng sự sống của mình).

Sách Mạnh Tử chép: “*Dương Tử chủ trương ‘vì mình’, nhờ một sợi lông mà làm lợi cho thiên hạ, không làm.*” (Dương tử thủ vi ngã, bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ, bất vi dã. - 楊子取 “為我”，拔一毛而利天下，不為也。Tận Tâm thượng, 26). Sách Lã Thị Xuân Thu chép: “*Dương sinh quý lấy mình.*” (Chương 27:7). Sách Hàn Phi Tử chép: “*Ấy là kẻ chủ trương chẳng vào trong thành đang bị lâm nguy, chẳng ở trong quân lũ, chẳng đổi một sợi lông chân để lấy được lợi lớn trong thiên hạ... Đó là kẻ sĩ khinh vật trọng sinh.*” (Thiên

50). Sách Hoài Nam Tử chép: “*Giữ tròn mạng sống và điều chân thật, không để cho vật lụy hình, ấy là chủ trương của Dương Tử.*” (Thiên 13) .

Ở đây, Mạnh Tử đã công kích Dương Chu về chủ trương “Vì mình” và cho là “không vua” (vô quân). Có nghĩa là: Dương Chu không chịu hợp tác với vua để làm cho dân chúng được bình trị. Như thế là ích kỷ, không hợp với đạo nhân của Nho giáo. Vì thế, những lời của Dương Chu bị Mạnh Tử chê là “quá lẽ” (dâm từ).

Tuy nhiên, sách Liệt Tử đã biện minh cho Dương Chu qua câu chuyện rằng: “Cầm Tử hỏi Dương Chu: ‘Nhổ một sợi lông nơi thân để cứu một đời, ông có làm chăng?’ Dương Tử nói: ‘Đời cố nhiên không thể một sợi lông mà cứu được.’ Cầm Tử nói: ‘Giả sử cứu được có làm chăng?’ Dương Tử không đáp. Cầm Tử ra, nói với Mạnh Tôn Dương. Mạnh Tôn Dương nói: ‘Anh không rõ ý phu tử, tôi xin nói vậy. Cắt da anh để được muôn lạng vàng, anh có làm chăng?’ Nói: ‘Làm.’ Mạnh Tôn Dương nói: ‘Chặt một tay anh, để được một nước, anh có làm chăng?’ Cầm Tử im lặng một hồi. Mạnh Tôn Dương nói: ‘Một sợi lông thì bé hơn mẩu da, mẩu da thì bé hơn tay chân. Nhưng dồn nhiều lông thì thành da, dồn nhiều da thì thành tay chân. Sợi lông là một vật trong muôn phần của thân thể, lẽ nào khinh được.’”

Sách Liệt Tử lại còn thuật lời Dương Chu: “Người xưa mất một sợi lông mà lợi thiên hạ cũng không cho. Lấy hết thiên hạ mà thờ một người cũng không nhận. Ai cũng không mất mảy lông, ai cũng không được thiên hạ, thì thiên hạ trị vậy.” (Sđd, trang: 77-78).

Học thuyết kiêm ái của Mặc Địch:

Mặc Tử (479-381 trước Công Nguyên) ra đời vào khoảng thời gian Khổng Tử mất và trưởng thành trong khoảng đầu thời Chiến Quốc. Lúc đó, các nước chư hầu xâm chiếm lẫn nhau; chiến tranh rất ác liệt; cảnh loạn lạc diễn ra hằng ngày. Ông nhận thấy sở dĩ có chiến tranh, loạn lạc vì người ta chỉ yêu bản thân mình mà không yêu người khác; chỉ muốn hại người khác để làm lợi cho mình.

Mặc Tử phân tích: “Thử xét loạn do đâu mà phát. Phát ở chỗ không yêu nhau. Con chỉ yêu mình mà không yêu cha, cho nên mới làm thiệt hại cho cha để lợi cho mình; em chỉ yêu mình mà không yêu anh, cho nên mới làm thiệt hại cho anh để lợi cho mình; bề tôi chỉ yêu mình mà không yêu vua nên mới làm thiệt hại cho vua để lợi cho mình, như vậy gọi là loạn. Cha chỉ tự yêu mình mà không yêu con, cho nên mới làm hại cho con để lợi cho mình; anh chỉ tự yêu mình mà không yêu em... ; vua chỉ tự yêu mình mà không yêu bề tôi...” (Kiêm ái thượng).

Thái độ tự tư tự lợi đó, Mặc Tử gọi là “*biệt*”. *Biệt* tạo nên sự chia rẽ, làm hại lớn cho thiên hạ. Phải thay nó bằng “*kiêm*.” *Kiêm* là gồm, gồm yêu mọi người, coi ai cũng như mình, làm lợi cho mọi người.

Mặc Tử nói: “Nếu thiên hạ đều gồm yêu lẫn nhau (*kiêm tương ái*), ai nấy đều yêu người như yêu thân mình thì còn kẻ bất hiếu nữa không? Coi cha anh và vua như thân mình thì làm gì còn kẻ bất hiếu? Còn kẻ bất từ nữa không? Coi con em và bề tôi như thân mình thì làm gì còn kẻ bất từ? Cho nên sự bất hiếu, bất từ sẽ không có nữa. Còn trộm cướp không? Đã coi nhà người như nhà mình thì còn ai ăn trộm nữa? Đã coi thân người như thân mình thì còn ai ăn cướp nữa? Cho nên sự ăn trộm, ăn cướp sẽ không có nữa...”

“Nếu thiên hạ gồm yêu lẫn nhau, nước nọ với nước kia không đánh chiếm lẫn nhau, nhà này với nhà kia không làm loạn lẫn nhau, trộm cướp không có; vua tôi, cha con đều hiếu từ, như thế thì thiên hạ trị.” (*Kiêm ái thượng*).

Kiêm ái còn lợi cho cá nhân, vì: “Ai cũng đem tai tinh mắt sáng của mình mà trông nghe cho nhau, đem tay chân khỏe mạnh làm lưng cho nhau, mà kẻ biết đạo lý thì hết lòng dạy bảo lẫn nhau. Cho nên người già nua mà không có vợ con thì được săn sóc, nuôi nấng cho trọn tuổi Trời; trẻ em không có cha mẹ thì có chỗ nương tựa, được nuôi tới lớn...” (*Kiêm ái hạ*).

Sau khi tìm hiểu sơ lược hai học thuyết của Dương Chu và Mặc Dịch, chúng ta nhận thấy hai học thuyết này nằm ở hai đối cực khác với nhau: Dương Chu thiên về cá nhân mình mà quên tha nhân; Mặc Dịch thiên về tha nhân mà coi nhẹ cá nhân mình. Hai quan điểm là hai cực đoan; một bên tiêu cực, một bên tích cực.

Nhà Nho chủ trương: “*Chấp kỳ lưỡng đoan nhi dụng kỳ trung*” (Nắm hai đầu mối mà dùng ở giữa), dĩ nhiên chống cả hai cực đoan: ích kỷ thái quá và lợi tha thái quá. Ích kỷ thái quá thì bỏ mặc thiên hạ lầm than sao đành! Lợi tha thái quá, có khi lại bỏ quên bốn phận hiếu thảo với cha mẹ, bảo bọc vợ con! Nhà Nho luôn luôn chủ trương “*Quân tử thời trung*”, linh động xử lý để thực hành đạo nhân.

Thực ra, Mạnh Tử đã quá nghiêm khắc với Dương Chu, mắng oan Dương Chu là “*vô quân*” (không vua); nhưng khi có những ông vua không chịu nghe lời khuyên trung chính của kẻ sĩ, thì kẻ sĩ đành tự sống với mình, chứ biết sao hơn? Mạnh Tử cũng quá nặng lời đối với Mặc Dịch, mắng oan Mặc Dịch là “*vô phụ*” (không cha). Đâu phải Mặc Dịch lo phục vụ cha người mà bỏ quên cha mình. Ông cho rằng: mình có yêu và làm lợi cho cha mẹ người thì người mới đáp lại, yêu và làm lợi cho cha mẹ mình. Ông đã trích dẫn Kinh Thi: “*Vô ngôn nhi bất thù, vô đức nhi bất báo; đầu ngã dĩ đào, báo chi dĩ lý*” (Không

một lời nào, không một đức nào mà không nhận được báo đáp; ném quả đào cho ta, ta lấy mận trả lại.) (Sđd: trang 108).¹

Dù sao, chúng ta phải cảm thông cho Dương Chu; có lẽ ông đã bị quan thất vọng quá nhiều trong một thời buổi đại loạn không phương cứu chữa, cho nên mới có thái độ tiêu cực như vậy. Còn quan niệm của Mặc Địch, phải nói là đáng khen, vì nó rất gần gũi với đức *nhân ái* của Nho giáo và đức *bác ái* của Kitô giáo. Chỉ trừ trường hợp những người hành động ứng vào câu tục ngữ “*Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng*” mới đáng trách mà thôi.

Mạnh Tử cho Dương Chu, Mặc Địch là cầm thú, lời nói của họ là dâm tử, tà thuyết, cần phải đánh dẹp như Chu Công đã đánh dẹp các rợ Nhung Địch, là quá đáng. Biện luận để làm sáng tỏ chính đạo là cần thiết; nhưng say sưa với chính đạo của mình mà có cái nhìn thiên lệch, không thấu đáo về các học thuyết khác, lại là điều rất đáng tiếc.

10.

匡章曰：陳仲子豈不誠廉士哉？居於陵，三日不食，耳無聞，目無見也。井上有李，螬食實者過半矣，匍匐往將食之，三咽，然後耳有聞，目有見。

孟子曰：於齊國之士，吾必以仲子為巨擘焉。雖然，仲子惡能廉？充仲子之操，則螻而後可者也。

夫螻上食槁壤，下飲黃泉。仲子所居之室，伯夷之所筑與？抑亦盜跖之所筑與？所食之粟，伯夷之所樹與？抑亦盜跖之所樹與？是未可知也。

曰：是何傷哉？彼身織屨，妻辟纊，以易之也。

曰：仲子，齊之世家也。兄戴，蓋祿萬鍾。以兄之祿為不義之祿而不食也，以兄之室為不義之室而不居也，避兄，離母，處於於陵。

他日歸，則有饋其兄生鵝者，己頻戚曰：“惡用是醜醜者為哉？”他日其母殺是鵝也，與之食之。其兄自外至，曰：“是醜醜之肉也。”出而哇之。

¹ Nội dung chính xác của bài Kinh Thi này là: 無言不讎、無德不報。- Vô ngôn bất thù, vô đức bất báo (bài số 256) và 投我以桃、報之以李。- Đầu ngã dĩ đào, báo chi dĩ lý. (Cùng bài nhưng ở một đoạn khác.)

以母則不食，以妻則食之；以兄之室則弗居，以於陵則居之。是尚為能充其類也乎？若仲子者，螻而後充其操者也。

Khuông Chương viết: “Trần Trọng Tử khởi bất thành liêm sĩ tai? Cư Ô Lăng, tam nhật bất thực, nhĩ vô văn, mục vô kiến dã. Tỉnh thượng hữu lý, tào thực thật giả quá bán hỹ. Bồ bặc vãng tương thực chi. Tam yết, nhiên hậu nhĩ hữu văn, mục hữu kiến.”

Mạnh Tử viết: “Ư Tề quốc chi sĩ, ngô tất dĩ Trọng Tử vi cự phách yên. Tuy nhiên, Trọng Tử ô năng liêm? Sung Trọng tử chi tháo, tắc dẫn nhi hậu khả giả dã.

Phù dẫn, thượng thực cáo nhượng, hạ ẩm hoàng tuyên. Trọng Tử sở cư chi thất, Bá Di chi sở trú dư, ức diệc Đạo Chích chi sở trú dư? Sở thực chi túc, Bá Di chi sở thọ dư, ức diệc Đạo Chích chi sở thọ dư? Thị vị khả tri dã.”

Viết: “Thị hà thương tai? Bĩ thân chúc lữ, thê bích lư, dĩ dịch chi dã.”

Viết: “Trọng Tử tề chi thế gia dã. Huynh Đái Cáp lộc vạn chung. Dĩ huynh chi lộc, vi bất nghĩa chi lộc, nhi bất thực dã. Dĩ huynh chi thất, vi bất nghĩa chi thất, nhi bất cư dã. Ty huynh, ly mẫu, xử ư Ô Lăng.

Tha nhật, qui, tắc hữu quĩ kỳ huynh sinh nga giả. Kỷ tân xúc, viết: “Ô dụng thị ngật ngật giả vi tai?” Tha nhật, kỳ mẫu sát thị nga dã, dĩ chi thực chi. Kỳ huynh tự ngoại chí, viết: “Thị ngật ngật chi nhục dã.” Xuất nhi oa chi.

Dĩ mẫu, tắc bất thực; dĩ thê, tắc thực chi. Dĩ huynh chi thất, tắc phát cư; dĩ Ô Lăng, tắc cư chi. Thị thượng vi năng sung kỳ loại dã hồ? Nhược Trọng Tử giả, dẫn nhi hậu sung kỳ tháo giả dã.”

Dịch nghĩa:

Khuông Chương nói: “Trần Trọng Tử há chẳng phải là kẻ sĩ thật sự ngay thẳng sao? Ông cư ngụ ở Ô Lăng, có lúc ba ngày chẳng được ăn, tai không nghe được, mắt không nhìn thấy nữa. Có cây mận ở trên giếng, con sâu đã ăn mất quá nửa trái mận. Ông bỏ lết tới kiếm ăn. Nuốt được ba miếng, rồi sau tai mới nghe được, mắt mới nhìn thấy.”

Mạnh Tử nói: “Trong những kẻ sĩ ở nước Tề, ta hẳn cho Trọng Tử là người lỗi lạc. Tuy nhiên, Trọng Tử có thể được coi là ngay thẳng chẳng?

Ý chí của Trọng Tử mà được trọn vẹn, chắc là phải theo sau con giun đất!

“Kìa con giun đất, trên thì ăn đất khô, dưới thì uống nước đục. Cái nơi ở của Trọng Tử là nơi của Bá Di xây cất ư, hay cũng là nơi của Đạo Chích xây cất? Thóc lúa ông ta ăn là thóc lúa của Bá Di trồng trọt ư, hay cũng là thóc của Đạo Chích trồng trọt? Điều đó chưa có thể biết được.”

Khuông Chương nói: “Điều đó có tổn hại gì? Bản thân ông ấy bện dép, vợ dệt vải gai để đổi lấy vật dụng.”

Mạnh Tử nói: “Trọng Tử là dòng thế gia của nước Tề. Anh ông là Đái ở đất Cáp, bổng lộc một vạn chung thóc. Ông cho bổng lộc của anh là bổng lộc bất nghĩa, nên ông không ăn. Ông cho nhà của anh là nhà bất nghĩa, nên ông không ở. Ông xa lánh anh, lia bỏ mẹ mà sống ở đất Ô Lãng.

“Ngày kia, ông trở về, có người biếu anh ông con ngỗng còn sống. Ông cau mày, nói: ‘Dùng làm gì con vật kêu quác quác này?’ Ngày khác, mẹ ông làm thịt con ngỗng, đem cho ông ăn. Anh ông từ ngoài đến, nói: ‘Đó là thịt con vật kêu quác quác đấy.’ Ông ra ngoài mà mửa hết.

“Mẹ cho thì không ăn, vợ cho lại ăn. Nhà của anh cho thì chẳng ở; nhà ở Ô Lãng lại ở. Thế thì làm thế nào ngỗ hầu có thể trọn vẹn được loại người (ngay thẳng) của mình? Ví như Trọng Tử, để trọn vẹn ý chí của mình chỉ đi theo sau con giun đất thôi.”

BÌNH GIẢI:

Khuông Chương và Trần Trọng Tử đều là người nước Tề. Trọng Tử là dòng dõi thế gia, tức là con cháu một gia tộc được hưởng bổng lộc của triều đình, nhờ công lao của tổ tiên đối với đất nước. Tuy nhiên, Trọng Tử là người khác thường. Ông cho rằng hưởng bổng lộc mà không do công sức lao động của mình là điều bất nghĩa. Vì thế, ông từ bỏ gia tộc mà đến cư ngụ tại đất Ô Lãng, tự mình kiếm sống. Có lúc không có gì ăn, ông phải nhịn đói ba ngày, đến nổi tai ù, mắt hoa, không còn nghe, còn nhìn thấy gì nữa. Ông bò lết tới cây mận bên bờ giếng. Trên cây, còn một quả mận nhưng đã bị sâu ăn quá nửa rồi. Ông hái lấy và nhai nuốt; sau đó tai mới nghe, mắt mới nhìn thấy được.

Khuông Chương khen ngợi Trọng Tử thật là một kẻ sĩ thanh liêm (một người trong sạch ngay thẳng), và đem chuyện Trọng Tử kể cho Mạnh Tử nghe.

Mạnh Tử công nhận rằng Trọng Tử là người lỗi lạc nhất, nhưng ông không công nhận Trọng Tử là người thanh liêm. Bởi vì, nếu sống trọn vẹn ý chí (tiết

tháo) theo quan niệm của Trọng Tử, ông sẽ biến thành con giun đất mà thôi. Con giun đất chỉ ăn đất khô và uống nước đục, hoàn toàn không nương cậy vào ai. Liệu Trọng Tử có thể sống như vậy được không? Cái nhà mà Trọng Tử ở có phải do một người trong sạch ngay thẳng là Bá Di xây cất chăng, hay là cũng do một người bất nghĩa là Đạo Chích (một tên ăn trộm tên là Chích) xây cất nên? Nếu biết chắc cái nhà ấy do kẻ bất nghĩa xây cất, Trọng Tử có ở không, vì đó là cái nhà bất nghĩa?

Thóc lúa của Trọng Tử ăn có phải do một người trong sạch ngay thẳng như Bá Di trồng trọt chăng, hay cũng là thứ do một kẻ bất nghĩa như Đạo Chích trồng trọt? Nếu thóc lúa do tên ăn trộm trồng thì đó là thóc lúa bất nghĩa! Làm sao Trọng Tử có thể biết được những thứ đó là bất nghĩa hay không bất nghĩa? Không biết chắc là nhà ở do người thanh liêm làm, thóc lúa do người thanh liêm trồng trọt, mà Trọng Tử cứ ở và ăn, sao chẳng dính líu vào điều bất nghĩa?

Theo Khuông Chương, bản thân Trọng Tử bện dép, vợ dệt vải gai đổi lấy vật dụng, tức là để có nhà ở, cơm ăn; nhưng biết đâu nhà ở, cơm ăn đó lại chẳng là có được từ những điều bất nghĩa?

Trọng Tử là dòng dõi thế gia của nước Tề, đời đời được hưởng bổng lộc. Anh ông có bổng lộc vạn chung thóc ở đất Cáp; nhưng ông cho bổng lộc, nhà của đó là đồ bất nghĩa nên ông không chung hưởng. Ông xa lánh anh, lìa bỏ mẹ mà đi sống một mình ở Ô Lăng.

Một ngày kia, trở về thăm anh, thăm mẹ, ông thấy có người biếu anh một con ngỗng. Nó kêu quác quác. Có lẽ ông ngờ rằng đây là đồ biếu xén bất nghĩa, cho nên ông đã cau mày phản đối. Một ngày khác, mẹ ông nấu thịt cho ông ăn. Khi biết ra đó là thịt con ngỗng bất nghĩa, ông ra ngoài, ới mưa hết.

Mẹ nấu cho thì không ăn, vợ nấu cho lại ăn. Làm buồn lòng mẹ như thế, có phải là bất hiếu chăng? Không chịu ở nhà của anh, cho nhà anh là nhà bất nghĩa, có phải là bất để (không tôn trọng anh) chăng? Nếu Trọng Tử cứ ngay thẳng theo kiểu đó; cái nhà của tổ tiên truyền lại cho anh cũng cho là bất nghĩa, miếng thịt ngỗng mẹ nấu cho ăn cũng là bất nghĩa; làm sao có thể sống trọn vẹn ngay thẳng theo kiểu đó được? (Vì cái nhà, thóc lúa mà Trọng Tử ở, ăn tại Ô Lăng cũng có thể là đồ bất nghĩa!)

Tóm lại, Mạnh Tử không công nhận Trọng Tử là kẻ sĩ thanh liêm (trong sạch, ngay thẳng). Đó là một con người lỗi lạc khác thường nhưng quá câu nệ giáo điều, cố chấp, làm thương tổn tình huynh đệ, tình mẫu tử. Một kẻ sĩ thanh liêm là người không tự mình làm điều bất nghĩa, giữ đức trung chính, hiếu để với cha mẹ anh em, hoà thuận với mọi người, không vi phạm pháp chế của nhà nước.

CHƯƠNG VII: LY LÂU THUỜNG

離婁上

Ly Lâu, phần trước

1.

孟子曰：離婁之明，公輸子之巧，不以規矩，不能成方員。師曠之聰，不以六律，不能正五音。堯舜之道，不以仁政，不能平治天下。

今有仁心仁聞而民不被其澤，不可法於後世者，不行先王之道也。

故曰：徒善不足以為政，徒法不能以自行。

詩云：“不愆不忘，率由舊章。”遵先王之法而過者，未之有也。

聖人既竭目力焉，繼之以規矩準繩，以為方員平直，不可勝用也。既竭耳力焉，繼之以六律正五音，不可勝用也。既竭心思焉，繼之以不忍人之政而仁覆天下矣。

故曰：為高必因丘陵，為下必因川澤。為政不因先王之道，可謂智乎？是以惟仁者宜在高位。不仁而在高位，是播其惡於眾也。上無道揆也，下無法守也；朝不信道，工不信度；君子犯義，小人犯刑，國之所存者幸也。

故曰：城郭不完，兵甲不多，非國之災也。田野不辟，貨財不聚，非國之害也。上無禮，下無學，賊民興，喪無日矣。

詩曰：“天之方蹶，無然泄泄。”泄泄猶沓沓也。

事君無義，進退無禮，言則非先王之道者，猶沓沓也。

故曰：責難於君謂之恭，陳善閉邪謂之敬，吾君不能謂之賊。

Mạnh Tử viết: “Ly Lâu chi minh, Công Thâu Tử chi xảo, bất dĩ qui củ, bất năng thành phương viên. Sư Khoáng chi thông, bất dĩ lục luật, bất năng chính ngũ âm. Nghiêu, Thuấn chi đạo, bất dĩ nhân chính, bất năng bình trị thiên hạ.

“Kim hữu nhân tâm, nhân văn, nhi dân bất bị kỳ trạch, bất khả pháp ư hậu thế giả, bất hành tiên vương chi đạo dã.

“Cổ viết: ‘Đồ thiện, bất túc dĩ vi chính; đồ pháp, bất năng dĩ tự hành.’

“Thi vân: ‘Bất khiến bất vong, suất do cự chương.’ Tuân tiên vương chi pháp nhi quá giả, vị chi hữu dã.

“Thánh nhân ký kiệt mục lực yên, kế chi dĩ qui, củ, chuẩn, thặng dĩ vi phương, viên, bình, trực, bất khả thắng dụng dã. Ký kiệt nhĩ lực yên, kế chi dĩ lục luật chính ngũ âm, bất khả thắng dụng dã. Ký kiệt tâm tư yên, kế chi dĩ bất nhần nhân chi chính, nhi nhân phú thiên hạ hỹ.

“Cổ viết: ‘Vi cao, tất nhân khâu lãng; vi hạ tất nhân xuyên trạch.’ Vi chính, bất nhân tiên vương chi đạo, khả vị tri hồ? Thị dĩ duy nhân giả nghi tại cao vị. Bất nhân nhi tại cao vị, thị bá kỳ ác ư chúng dã. Thượng vô đạo quĩ dã, hạ vô pháp thủ dã; triều bất tín đạo, công bất tín độ, quân tử phạm nghĩa, tiểu nhân phạm hình; quốc chi sở tồn giả, hạnh dã!

“Cổ viết: ‘Thành quách bất hoàn, binh giáp bất đa, phi quốc chi tai dã. Điền dã bất tịch, hoá tài bất tụ, phi quốc chi hại dã. Thượng vô lễ, hạ vô học, tặc dân hưng, táng vô nhật hỹ!’

“Thi viết: ‘Thiên chi phương quệ, vô nhiên duệ duệ.’ Duệ duệ do đập đập dã.

“Sự quân vô nghĩa, tiến thoái vô lễ, ngôn tắc phi tiên vương chi đạo giả, do đập đập dã.

“Cổ viết: ‘Trách nan ư quân, vị chi cung; trần thiện, bế tà, vị chi kính. Ngô quân bất năng, vị chi tặc.’

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Sự sáng mắt của ông Ly Lôu, sự khéo léo của ông Công Thâu Tử, mà không dùng cái khuôn tròn, khuôn vuông, không thể làm nên đồ tròn, đồ vuông được. Sự thánh tai của Sư Khoáng, mà không dùng sáu luật âm thanh, không thể xác định chính đáng được năm tiếng. Đạo lý của vua Nghiêu, vua Thuấn mà không dùng cách cai trị nhân đạo, không thể bình trị thiên hạ được.

“Nay có những vị có lòng nhân, nghe tiếng là có nhân, mà dân không nhận được ân lộc của họ, họ không nên được khuôn phép cho hậu thế, tức là họ không thi hành đạo lý của các tiên vương vậy.

“Cho nên có lời rằng: ‘Chỉ riêng việc thiện, không đủ để cai trị; chỉ riêng khuôn phép, không có khả năng tự tiến hành.’

“Kinh Thi rằng: ‘Chẳng sai lầm, chẳng bỏ quên nếu noi theo điển chương cũ.’ Tuân theo khuôn phép các tiên vương mà mắc lỗi, chưa hề có.

“Các thánh nhân đã dùng hết sức sáng của mắt, lại tiếp tục dùng khuôn tròn, khuôn vuông, thước thẳng bằng, dây mực để làm ra các đồ tròn, vuông, bằng, thẳng, còn dùng được mãi. Các ngài đã dùng hết sức thánh của tai, lại tiếp tục dùng sáu luật âm thanh để xác chính năm tiếng, còn dùng được mãi. Các ngài đã dùng hết tâm tư, lại tiếp tục dùng cách cai trị của người biết thương xót mà đem đức nhân bao trùm thiên hạ.

“Cho nên có lời rằng: ‘Làm ở trên cao, ắt nương vào gò đồng; làm ở dưới thấp, ắt nương vào rạch đầm.’ Làm chính trị, không nương vào đạo lý các tiên vương, có thể được gọi là bậc trí chăng? Vì thế chỉ có bậc nhân mới nên ở địa vị cao. Kẻ bất nhân mà ở địa vị cao, ấy là gieo rắc tật xấu của họ cho dân chúng. Bậc trên mà không lấy đạo lý để cân nhắc, bề dưới mà không giữ gìn khuôn phép; triều đình không tin vào đạo, các quan không tin vào phép tắc; người quân tử mà vi phạm điều nghĩa, kẻ tiểu nhân mà vi phạm hình luật; nước có tồn tại được, chỉ là may mắn thôi!

“Cho nên có lời rằng: ‘Thành quách không vững bền, binh giáp không có nhiều, chẳng phải là tai họa cho nước. Ruộng đồng không khai khẩn, của cải không súc tích, chẳng phải là điều thiệt hại cho nước. Người trên mà không giữ lễ, người dưới mà không học tập, dân loạn nghịch lại dấy lên, thì nước mất không kể ngày.’

“Kinh Thi nói: ‘Trời đương nhốn nháo, đừng trễ tràng thế.’ Trễ tràng cũng là lười nhác chậm chạp vậy.

“Phụng sự vua không theo điều nghĩa, tiến thoái không giữ lễ phép, lời nói chẳng phải đạo lý các tiên vương như thế cũng là lười nhác chậm chạp.

“Cho nên có lời rằng: ‘Nhắc nhở điều khó cho vua, gọi là cung; bày tỏ điều thiện, ngăn điều tà, gọi là kính. Cho rằng vua ta chẳng có khả năng, gọi là tàn hại.’”

BÌNH GIẢI:

Ông Ly Lâu, tương truyền là người đời vua Hoàng Đế (khoảng 27 thế kỷ trước Công nguyên), có mắt rất sáng. Ông Công Thâu Tử, người nước Lỗ, tên là Ban; vì thế người đời gọi là Lỗ Ban; tương truyền ông là một thợ mộc rất khéo léo.

Mạnh Tử cho rằng mặc dù Ly Lâu có mắt sáng và Công Thâu Tử có đôi tay cực kỳ khéo léo mà không dùng những dụng cụ dành cho nghề thợ mộc như khuôn tròn (cái quy, thước nhíp), khuôn vuông (cái củ, thước nách), dây mực (thăng mực), thước thẳng bằng (chuẩn) thì cũng không thể tạo nên những đồ vật tròn, vuông, bằng, thẳng như ý được.

Cái qui giúp tạo những vật tròn, cái củ giúp tạo những vật vuông, đều theo đúng ý muốn. Dây mực là dụng cụ bằng gỗ khoét rỗng, bên trong có cuộn dây tẩm mực, có thể kéo dài ra và cuộn lại. Khi dùng căng dây thành một đường thẳng dọc theo vật muốn lấy chuẩn, như tấm ván hay thanh gỗ, rồi bật lên đó để dấu mực trên dây tạo thành một đường thẳng. Thợ mộc căn cứ vào đó mà đục, đẽo hay cưa. Cái chuẩn (thước thẳng bằng) là một thanh gỗ thẳng, ở giữa có giữ nước để lấy thẳng bằng dựa theo mặt phẳng nằm ngang của nước. Sư Khoáng là nhạc sư trưởng ban nhạc triều đình nước Tấn, tên là Khoáng. Ông là một nhạc sư danh tiếng nhất Trung Hoa vào thời Xuân Thu, tương truyền ông đã tự lấy lá thuốc xông cho mù mắt để tai được thính hơn mà luyện nhạc; vì thế tiếng đàn của ông cảm động được cả chim muông.

Mạnh Tử cho rằng mặc dù Sư Khoáng có đôi tai thính, phân biệt rõ từng cung bậc âm thanh, nhưng nếu không vận dụng sáu luật âm dương, ông cũng không thể xác định chính đáng và kết hợp được ngũ cung để tạo nên một bản nhạc hay một cầm phổ tuyệt diệu.

Từ những ví dụ trên mà suy ra, đạo lý của vua Nghiêu, vua Thuấn tuy được mặc khải từ Trời hay được tiếp nhận từ các vị cổ thánh như Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế... nhưng nếu không dùng cách cai trị nhân đạo, tức là hạ mình phục vụ dân chúng, thì các ngài cũng không thể làm cho thiên hạ thái bình ổn định được.

Vào thời Chiến Quốc bấy giờ, có những vị vua chư hầu có lòng nhân hay cũng được tiếng là nhân đức, nhưng các ông ấy không thi hành được chính sách gì tốt đẹp cho dân; dân chúng không được hưởng một ân lộc nào dưới sự cai trị của họ. Hơn nữa, họ không nên được khuôn phép, mẫu mực nào tốt đẹp cho người đời sau; như thế, cũng xem như họ không thi hành đạo lý của các tiên vương. Họ có thể nói về đạo lý của các tiên vương một cách thông thạo ở triều đình để được tiếng là nhân đức; nhưng thực ra họ không phát một chiếu lệnh nào cho các quan tiến hành việc canh cải đất nước để xoa dịu những nỗi thống khổ của dân chúng.

Chỉ có điều thiện trên lý thuyết, chỉ có khuôn phép trên môi miệng hay trên các văn bản mà chính vua không thực hiện làm mẫu, không xuống lệnh cho cấp dưới thi hành, thì guồng máy cai trị như một cỗ xe công kênh gỉ sét lâu ngày không chuyển động; và dân chúng thì không thể tự tiến hành đường lối xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, phát huy đạo đức, mở mang giáo dục...

Kinh Thi nói: “Chẳng sai lầm, chẳng bỏ quên nếu noi theo điển chương cũ.” Điển chương của các thánh hiền xưa cũng có giá trị tương tự như cái qui, cái củ, cái chuẩn, sợi thừng mặc của thợ mộc hay sáu luật âm thanh của nhạc công. Những điển chương đó nếu được vận dụng tốt, biết cách linh động thích ứng theo thời buổi và hoàn cảnh, các nhà cai trị vẫn có thể nhờ đó mà tránh được sai lầm, quên sót.

Về điểm này, sử gia Will Durant, sau 40 năm nghiên cứu lịch sử văn minh nhân loại, đã nói: *“Tập tục, qui ước, tín ngưỡng là công lao của nhân loại trong bao nhiêu thế kỷ dò dẫm. Khó mà chấp nhận được rằng chỉ một đời người - dù là đời một người thông minh tuyệt trần - là có được những kiến thức quảng bác, những tư tưởng thâm trầm đủ để phán đoán đúng những truyền thống có từ mấy thế kỷ.”*¹

Những “tập tục, qui ước, tín ngưỡng” mà Will Durant nhắc tới chính là những điển chương cũ do Mạnh Tử trích dẫn Kinh Thi trong đoạn văn này. Những điển chương đó cũng như cái qui, cái củ... sáu luật âm thanh; chúng vẫn cần thiết cho người đời sau mãi mãi. Cho nên không thể cậy vào trí khôn thô thiển nhất thời của một vài người nông nổi mà cuồng ngôn, vọng động, phế bỏ những điển chương cũ của cổ nhân. Nếu phế bỏ đi, người ta rất dễ sai lầm, quên sót.

Vì thế, Mạnh Tử cho rằng một bậc trí (khôn ngoan, sáng suốt) phải biết nương vào đạo lý của các tiên vương. Nền đạo lý ấy chủ trương rằng bậc nhân

¹ Will Durant, Bài học của lịch sử, bản dịch của Nguyễn Hiến Lê và Trần Lương Ngọc, NXB Lá Bối, trang 183.

mới xứng đáng ở địa vị cao; các lãnh tụ ở ngôi chí tôn phải là người nhân đức. Những kẻ bất nhân mà ngồi ở địa vị lãnh đạo chỉ làm hư hỏng xã hội, bởi vì họ gieo rắc những thói hư, tật xấu cho mọi người. Dù họ có khéo léo bung bít, tin tức về những tật xấu đó vẫn bị rò rỉ ra. Nếu bậc trên mà không lấy các chuẩn mực đạo lý cổ truyền để xét nét ý tưởng và cân nhắc hành vi của mình; những người dưới sẽ bắt chước mà không chịu giữ gìn khuôn phép.

Trong một triều đình mà vua và các đại thần không còn tin vào đạo lý, các quan lại ở khắp địa phương châu quận không còn tin vào pháp độ xã hội; trong dân chúng, người quân tử lại làm điều bất nghĩa, kẻ tiểu nhân thì trộm cướp, giết người... đất nước ấy chắc chắn phải mất. Nếu còn tồn tại được ngày tháng nào, chỉ là điều may mắn nhất thời thôi!

Xưa nay, người ta thường nghĩ đơn sơ rằng muốn cho đất nước thịnh vượng trường tồn, cần phải duy trì một nền quốc phòng vững mạnh bao gồm thành quách, chiến lũy chắc chắn, binh khí dư dật; và phải có sự phát triển kinh tế dồi dào, đất đai mở mang. Tuy nhiên điều cốt lõi không phải ở đấy. Điều cốt lõi nằm ở chỗ: giới lãnh đạo phải giữ lễ, tức là sống trong đạo đức và xử tốt với dân; mọi người dân phải chịu khó học tập đức hạnh để cư xử tốt với nhau. Khi người trên giữ lễ, người dưới chăm chỉ học tập đức hạnh, sẽ không có hiện tượng dân chúng khởi loạn, bạo nghịch, xuống đường chống phá chính quyền, đập tung xích xiềng... Được như vậy, đất nước sẽ thái bình, thịnh vượng, trường tồn.

Vũ trụ vạn vật luôn biến dịch, cho nên vận nước có lúc thịnh, lúc suy. Nói về vận nước vào lúc suy, Kinh Thi nói là: “Trời đương nhốn nháo” (Thiên chi phương quệ). Đó là chỉ cho đất nước đang ở trong tình trạng không gian, thời gian (trời) có sự biến động khác thường (nhốn nháo). Thích ứng với tình thế này, mọi người từ cấp lãnh đạo tới dân chúng phải ra sức chăm chỉ hành động tốt. Nếu như thế, sự thái bình thịnh vượng chỉ chao đảo chút ít rồi lại có thể kéo dài; sự nhốn nháo xao động có thể được thu ngắn. Đó là ý nghĩa lời dặn dò của Thanh Giang sứ giả (Thần Kim Qui) trao cho Thục An Dương Vương ngày xưa: “*Quốc tộ tu đoản, xã tắc an nguy, thiên chi vận. Nhân nhiên năng tu đức, khả dĩ diên chi.*” (Nền móng quốc gia dài hay ngắn, đất nước bình yên hay nguy vong, đó là vận mệnh của Trời. Nếu người nỗ lực tu đức, có thể kéo dài được.)

Nếu cấp lãnh đạo lười nhác chậm chạp trong điều nghĩa, không giữ lễ phép trong nếp sống và trong cách cư xử với dân, không thiết tha gì tới điển chương đạo lý thánh hiền, thì sự nguy vong của đất nước sẽ đến trong sớm tối.

Người ta lại thường có quan niệm rằng: cung kính là khúm núm, hạ mình, tự cho mình là thấp bé nhỏ mọn, sẵn sàng cúi đầu, khom lưng; người trên phán bảo sao thì nghe làm theo vậy và tận tụy chấp hành. Có biết đâu rằng nghĩa tích cực của cung là nhắc nhở người trên, góp ý cho người trên giải quyết những điều khó; nghĩa tích cực của kính là bày tỏ điều thiện cho người trên thấy và can ngăn người trên không làm những điều tà khuất. Người nào có ý tưởng tiêu cực, thái độ thờ ơ, xác quyết rằng cấp lãnh đạo của ta kém cỏi, chẳng có khả năng làm điều thiện, người đó đã làm hại cấp lãnh đạo và gián tiếp làm hại đất nước.

2.

孟子曰：規矩，方員之至也。聖人，人倫之至也。欲為君，盡君道；欲為臣，盡臣道，二者皆法堯舜而已矣。不以舜之所以事堯事君，不敬其君者也；不以堯之所以治民治民，賊其民者也。

孔子曰：“道二，仁與不仁而已矣。”暴其民甚，則身弑國亡，不甚，則身危國削，名之曰“幽”，“厲”，雖孝子慈孫，百世不能改也。

詩云：“殷鑒不遠，在夏後之世。”此之謂也。

Mạnh Tử viết: “Qui củ, phương viên chí chí dã. Thánh nhân, nhân luân chí chí dã. Dục vi quân, tận quân đạo; dục vi thần, tận thần đạo, nhị giả: giai pháp Nghiêu Thuấn nhi dĩ hỹ. Bất dĩ Thuấn chí sở dĩ sự Nghiêu sự quân, bất kính kỳ quân giả dã. Bất dĩ Nghiêu chí sở dĩ trị dân trị dân, tặc kỳ dân giả dã.

“Khổng Tử viết: ‘Đạo nhị: nhân dữ bất nhân nhi dĩ hỹ.’ Bạo kỳ dân thậm, tặc thân thĩ, quốc vong; bất thậm, tặc thân nguy, quốc tước; danh chi viết U, Lệ, tuy hiếu tử, từ tôn, bách thế bất năng cải dã.

Thi vân: “Ân giám bất viễn: tại Hạ hậu chi thế.” Thử chi vị dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Cái qui (khuôn tròn), cái củ (khuôn vuông) là tiêu chí của đồ tròn, đồ vuông. Thánh nhân là tiêu chí của luân lý làm người. Muốn làm vua cho trọn đạo vua, muốn làm bề tôi cho trọn đạo bề tôi thì có hai

mẫu mực: đều phải bắt chước vua Nghiêu, vua Thuấn mà thôi. Không theo chỗ vua Thuấn phụng sự vua Nghiêu mà phụng sự vua, đó là không kính vua của mình. Không theo chỗ vua Nghiêu cai trị dân mà cai trị dân, đó là làm hại dân mình.

“Khổng Tử nói: ‘Đạo phân biệt hai thứ: nhân và bất nhân mà thôi.’ Tàn bạo với dân quá mức thì thân mình bị giết, đất nước bị tiêu vong; nếu không quá mức thì thân mình bị nguy hiểm, đất nước bị suy kiệt; tên được gọi là ‘U, Lệ’; tuy có con hiếu, cháu hiền, một trăm đời sau cũng không thể đổi được tên ấy.

“Kinh Thi rằng: ‘Cái gương của nhà Ân không xa, ở tại đời vua nhà Hạ đó.’ Câu ấy nói lên như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Người thợ mộc làm các đồ tròn, đồ vuông thì phải dùng tới khuôn tròn là cái *qui*, dùng tới khuôn vuông là cái *cử*. Không có *qui* *cử*, không thể làm nên đồ tròn, đồ vuông.

Con người sống trong xã hội, muốn tạo nên mối tương giao tốt để cho gia đình yên vui, đất nước ổn định, phải nhắm tới mẫu mực luân lý làm người (*nhân luân*) tiêu biểu, đó là thánh nhân. Thánh nhân là những người đã cảm nghiệm được Thiên ý, Thiên luật để cô đúc thành nhân luân. Nhân luân cũng như cái *qui*, cái *cử* để cho mọi người theo đó mà sinh hoạt tốt lành. Có năm mối nhân luân (*ngũ luân* hoặc *ngũ điển*) chính là: *quân thân, phụ tử, phu phụ, huynh đệ* hay *trưởng ấu* và *bằng hữu*.

1. *Quân thân*: đạo nghĩa giữa vua và bề tôi. Vua có nhân đức, bề tôi trung thành (*quân nhân, thân trung*).
2. *Phụ tử*: đạo nghĩa giữa cha mẹ và con cái. Cha mẹ nhân từ, con cái hiếu thảo (*phụ từ, tử hiếu*).
3. *Phu phụ*: đạo nghĩa giữa chồng vợ. Chồng tử tế, vợ nghe theo (*phu nghĩa, phụ thính*).
4. *Huynh đệ*: đạo nghĩa giữa anh em. Anh tốt lành, em tôn trọng (*huynh lương, đệ lễ*). *Trưởng ấu*: đạo nghĩa giữa người lớn kẻ nhỏ. Người lớn ban ơn, kẻ nhỏ vâng theo (*trưởng huệ, ấu thuận*).
5. *Bằng hữu*: đạo nghĩa giữa bạn bè. Bạn bè giao thiệp với nhau phải giữ niềm tin (*bằng hữu thủ tín*).

Tất cả mọi người đều giữ theo *nhân luân*, xã hội sẽ ổn định, gia đình yên vui, đất nước thái bình, thịnh vượng.

Vào thời Xuân Thu, Chiến Quốc ở Trung Hoa, các Nho gia đã cho rằng vua Nghiêu vua Thuấn là hai mẫu mực hoàn hảo về nhân luân; cho nên mọi người cần phải bắt chước vua Nghiêu, vua Thuấn mà sinh hoạt.

Ài phụng sự vua, phải lấy tiêu chí ở vua Thuấn phụng sự vua Nghiêu. Bề tôi nào phụng sự vua mình mà không theo khuôn mẫu vua Thuấn, đó là không tôn kính vua. Vậy vua Thuấn đã phụng sự vua Nghiêu như thế nào?

Kinh Thư cho biết: khi lên tuổi thọ 86, vua Nghiêu nghe tiếng ông Thuấn có tài đức, bèn vời vào triều và trao quốc chính. Vua Nghiêu thử tài ông Thuấn 3 năm rồi mới chính thức trao vương vị. Từ đó, vua Thuấn chăm chỉ thi hành phận sự: điều khiển trăm quan cai trị đất nước, duy trì đạo lý trong dân, tiếp đãi các nước chư hầu... Mọi việc đều trôi chảy, mọi người đều hoà mục. Mặc dù thành công trong việc trị nước, được trăm quan tuân phục, dân chúng yêu mến và chư hầu kính nể, vua Thuấn vẫn một mực chịu sự giám sát của vua Nghiêu trong 28 năm, vẫn tự coi mình là thần tử của vua Nghiêu, không hề có ý chuyên quyền, soán nghịch. Sau khi vua Nghiêu thăng hà, vua Thuấn cáo ở miếu thờ Đức Văn Tổ, rồi mới chính thức lên ngôi vua.

Như vậy, phụng sự vua phải lấy mẫu mực ở vua Thuấn; còn cai trị dân phải lấy mẫu mực ở vua Nghiêu, vì vua Nghiêu đã cai trị dân đạt kết quả tốt và đã chỉ dẫn cho vua Thuấn phép cai trị ấy. Ông vua nào cai trị dân mà không theo mẫu mực ở vua Nghiêu, đó là làm hại dân mình. Vậy vua Nghiêu đã cai trị dân như thế nào?

Kinh Thư cho biết: Vua Nghiêu có đức tính khiêm cung, kính cẩn, ý tứ sâu xa, tạo được nhiều ân trạch cho dân chúng khắp nơi. Ngài sống giản dị, ôn hoà, không ép uống dân chúng phải miễn cưỡng chấp hành ý riêng của mình, khéo thuận theo lẽ tự nhiên mà cai trị dân. Ngài *“hay tỏ đức tốt để thân với người trong họ chín đời. Các người trong họ chín đời hoà mục rồi, ngài tỏ đức tốt cho cả trăm họ. Trăm họ sáng tỏ rồi, ngài hoà hợp cả đến muôn nước chư hầu. Bấy giờ nhân dân trong thiên hạ đều hoà vui, bỏ điều ác mà làm điều thiện.”*¹

Ngoài ra, để giúp dân chúng biết sinh hoạt ứng hợp với thời, vua Nghiêu đã sai Hy Bá và Hoà Bá kính cẩn theo dõi Thiên luật, xem xét độ số mặt trời, mặt trăng, các tinh tú, làm ra lịch pháp, ấn định một năm có bốn mùa bao gồm 366 ngày, dạy dân gieo gặt tùy theo ngày tháng. Ngài còn sai Hy Trọng xác định các việc làm về mùa xuân; sai Hy Thúc xác định các việc làm về mùa

1 Kinh Thư, Nghiêu Điển, tiết II, Thẩm Quỳnh dịch.

hạ; sai Hoà Trọng sắp đặt các việc nên làm về mùa thu; sai Hoà Thúc xét mọi việc có nên thay đổi về mùa đông. Vua Nghiêu lại thường xuyên hỏi các quan để biết ai có tài đức về chuyên môn nào, rồi cất cử họ vào công việc chuyên môn ấy. Nhờ vậy, mọi sinh hoạt trong nước được tốt đẹp, đất nước được thịnh vượng, thái bình; đến nỗi, tục truyền rằng thời đó không có giặc giã, trộm cướp, của rơi ngoài đường không có ai nhặt (*Đạo bất thập dĩ*).

Khổng Tử cho rằng đạo Trời phân biệt ra: *nhân* và *bất nhân*. Ông vua nào bất nhân, tàn bạo quá mức thì sẽ bị giết và đất nước, triều đình bị rơi vào tay người khác. Nếu ông vua nào không quá tàn bạo thì sinh mạng cũng bị nguy khốn; đất nước sẽ bị hao tổn tài nguyên, hoặc mất một phần lãnh thổ. Cảnh tượng vua bị giết, nước bị mất đầy rẫy trong thời Xuân Thu, Chiến Quốc. Bằng chứng là vào đầu thời Xuân Thu, Trung Hoa có hơn 100 nước chư hầu; sang thời Chiến Quốc chỉ còn lại 7 nước. Chấm dứt thời Chiến Quốc, lục địa Trung Hoa nằm gọn trong tay Tần Thủy Hoàng.

Vua nào bị dân chúng gán tên cho là “vua U, vua Lệ” thì thật là một điều nhục nhã cho dòng tộc và con cháu. U là danh hiệu của Chu U Vương, vua thứ 12 đời nhà Chu, ở ngôi những năm từ 781 - 771 trước Công Nguyên. Ông vua này say mê Bao Tự, bỏ bê triều chính, bị rợ Khuyển Nhung đánh giết và mất Tây Đô. Lệ là danh hiệu của Chu Lệ Vương, vua thứ 10 đời nhà Chu, trước U Vương, ở ngôi những năm từ 878 - 841 trước Công Nguyên. Vì trụy lạc và khắc bạc, ông bị rợ Tây Nhung đánh, phải bỏ ngôi chạy qua đất Trệ. Tuy U có nghĩa là “kín đáo; sâu xa”, nhưng cũng có nghĩa là “tối tăm”; Lệ có nghĩa là “cố gắng”; nhưng cũng có nghĩa là “bạo ngược, dữ tợn”. Nói đến U Vương, Lệ Vương, người ta chỉ nghĩ đến những nghĩa xấu là “tối tăm, bạo ngược, dữ tợn”. Vì thế, sau này, vua nào bị dân chúng gọi tên là U Vương, Lệ Vương, thì đó là những xú danh; cho dù về sau con cháu có hiếu thảo, hiền ngoan một trăm đời cũng không thể tẩy xoá được danh hiệu xấu xa đó.

Kinh Thi nói: “*Cái gương của nhà Ân không xa*”, tức là chỉ vào đời vua Kiệt cuối nhà Hạ. Vua Kiệt say mê nàng Muội Hỷ, bỏ bê chính sự, khiến dân chúng lầm than; cuối cùng bị mất nước vào tay vua Thành Thang. Thế mà vua Trụ nhà Ân không biết soi tấm gương đó, lại say mê nàng Đát Kỷ và sát hại công thần, đến nỗi bị Chu Vũ Vương tiêu diệt. Câu Kinh Thi đó nói lên ý tưởng mà Mạnh Tử đã trình bày kỹ lưỡng ở trên.

3.

孟子曰：三代之得天下也以仁，其失天下也以不仁。國之所以廢興存亡者亦然。

天子不仁，不保四海；諸侯不仁，不保社稷；卿大夫不仁，不保宗廟；士庶人不仁，不保四體。今惡死亡而樂不仁，是由惡醉而強酒。

Mạnh Tử viết: “Tam đại chi đắc thiên hạ dã dĩ nhân; kỳ thất thiên hạ dã dĩ bất nhân. Quốc chi sở dĩ phệ hưng tồn vong giả diệc nhiên.

“Thiên tử bất nhân, bất bảo tứ hải; chư hầu bất nhân, bất bảo xã tắc; khanh, đại phu bất nhân, bất bảo tông miếu; sĩ, thứ nhân bất nhân, bất bảo tứ thể. Kim ố tử vong, nhi nhạo bất nhân, thị do ố túy nhi cường tửu!”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ba triều đại được thiên hạ nhờ làm điều nhân; mất thiên hạ vì làm điều bất nhân. Các nước chư hầu sở dĩ mất đi hay hưng thịnh, tồn tại hay tiêu vong cũng vì thế.

“Thiên tử mà bất nhân, không gìn giữ được bốn biển; vua chư hầu mà bất nhân, không gìn giữ được đất nước; các quan khanh, đại phu mà bất nhân, không gìn giữ được miếu thờ tổ tiên; kẻ sĩ, dân thường mà bất nhân, không gìn giữ được tấm thân mình. Nay có người ghét sự chết chóc, tiêu vong mà lại ưa thích điều bất nhân, thì cũng như kẻ ghét say rượu mà cứ cố tình uống rượu!”

BÌNH GIẢI:

Ba triều đại nhờ làm điều nhân mà được thiên hạ là: nhà Hạ của vua Vũ, nhà Thương của vua Thành Thang, nhà Chu của Văn Vương, Vũ Vương. Vì làm điều bất nhân, vua Kiệt làm mất nhà Hạ, vua Trụ làm mất nhà Thương Ân, vua Lệ Vương và U Vương làm nhà Chu suy sụp và cuối cùng bị mất vào tay nhà Tần dưới đời Chu Noãn Vương. Đại tướng Doanh Cù của nhà Tần đã phá hủy tông miếu nhà Chu, chôn các tế khí và chín cái đỉnh đem về Hàm Dương.

Cũng thế, điều nhân có khả năng duy trì sự hưng thịnh trường tồn; điều bất nhân đã làm tiêu vong các nước chư hầu. Điều bất nhân trong đó có xảo quyệt và tàn bạo có thể chinh phục được các nước chư hầu, gồm thiên hạ, thống nhất các quốc gia như nhà Tần đã làm; nhưng điều bất nhân không thể đem hạnh phúc đến cho dân chúng, không thể duy trì sự hưng thịnh lâu dài. Bất nhân sẽ đưa đến khốn khổ, rối loạn và suy vong trong khoảng một

thời gian ngắn. Bằng chứng là với thủ đoạn xảo quyệt và tàn bạo của Vệ Uông, Lý Tư, Bạch Khởi v.v... nước Tần đã xóa sổ nhà Chu và Lục hùng thời Chiến Quốc (Tề, Sở, Yên, Triệu, Ngụy, Hàn) nhưng chỉ tồn tại hơn 10 năm là sụp đổ! Dưới sự cai trị hà khắc bất nhân của nhà Tần, dân chúng nhiều khi không dám thở mạnh, nói to!

Các vị thiên tử nhà Hạ, nhà Thương Ân, nhà Chu như Kiệt, Trụ, U, Lệ... vì bất nhân mà không gìn giữ được đất nước rộng lớn (bốn biển). Các vua chư hầu thời Xuân Thu, Chiến Quốc vì bất nhân mà không gìn giữ được cương thổ. Các quan khanh, đại phu ở các nước ấy vì bất nhân mà không gìn giữ được miếu thờ tổ tiên, lăng mộ, có khi còn tuyệt tộc; con số ấy nhiều vô kể. Những kẻ sĩ, dân thường vì bất nhân mà bị giết, bị chặt chân, chặt tay... do án xử ở công môn hay bị chết đường, chết chợ do oán thù, không thể tính hết được.

Ai cũng ghét cái chết bất ứng (*bất đắc kỳ tử*), ghét sự tiêu vong, suy mất, thân tàn ma dại; thế mà vẫn ưa thích điều bất nhân, muốn thành công trên sự đau khổ của người khác. Đó là một nghịch lý, mâu thuẫn lớn lao! Bởi vì cái chết bất ứng, đau thương và sự tiêu vong gắn liền với những điều bất nhân. Sự liên kết ấy cũng tương tự như sự liên kết giữa say rượu và uống rượu. Nhiều người vẫn tự hào khôn ngoan nhưng lại mắc vào nghịch lý mâu thuẫn là ghét say rượu mà lại ham uống rượu!

4.

孟子曰：愛人不親，反其仁；治人不治，反其智；禮人不答，反其敬。行有不得者，皆反求諸己。其身正而天下歸之。

詩云：“永言配命，自求多福。”

Mạnh Tử viết: “Ái nhân bất thân, phản kỳ nhân. Trị nhân bất trị, phản kỳ trí. Lễ nhân bất đáp, phản kỳ kính. Hành hữu bất đắc giả, giai phản cầu chư kỷ. Kỳ thân chính nhi thiên hạ quy chi.

“Thi vân: ‘Vĩnh ngôn phối mệnh, tự cầu đa phúc.’”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Yêu người, mà mình chẳng được thân yêu, phải xét lại lòng nhân của mình. Cai trị người, mà sự cai trị không nên, phải xét lại sự sáng suốt của mình. Giữ lễ với người, mà người không đáp lại, phải

xét lại sự kính trọng của mình. Hành động mà chẳng đạt, đều phải quay lại tìm nguyên nhân ở mình. Thân mình ngay thẳng thì mọi người sẽ quay về với mình.

“Kinh Thi rằng: ‘Lời nói luôn luôn xứng hợp với Mệnh, đó là tự tìm được nhiều điều tốt lành.’”

BÌNH GIẢI:

Mình yêu người mà không tạo được sự gần gũi, cảm thông với người; người ta cũng không thân yêu lại mình; giữa mình và người vẫn có sự xa cách, nghi kỵ nào đó; như thế, phải xét lại lòng nhân của mình khi giao tiếp với người. Có thể tại mình yêu người theo cách chủ quan của mình, đem cái quan điểm riêng của mình áp đặt cho người. Có thể tại mình quá tự hào, kiêu hãnh, coi nhẹ người, đặt người ở giá trị thấp hơn mình, phải cầu cạnh mình. Có thể tại mình yêu người vì muốn mưu lợi cho mình, mong lợi dụng người về một phương diện nào đó... Thật là có nhiều lý do khiến người ta không thân yêu, gần gũi mình. Chúng ta phải xét lại xem lòng nhân của mình vướng mắc vào lý do nào để tìm cách gỡ bỏ. Tình yêu tốt đẹp nhất đối với tha nhân là tự xóa mình đi, chỉ hướng về người với một tình thân vô vị lợi. Đối với Khổng Tử, lòng nhân lý tưởng này chỉ mới thể hiện được trong tuổi già khi ngài dứt được bốn điều: “vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã” (không ý riêng, không cho là hoàn tất, không cố chấp, không có mình).

Cai trị người mà người không chịu chấp nhận sự cai trị của mình; hơn nữa, người chẳng nhờ sự cai trị của mình mà nên tốt, lại còn chống lại mình; như thế phải xét lại sự sáng suốt của mình. Có lẽ mình chưa sáng suốt đủ để thấu tỏ tâm lý, nguyện vọng của người mà có một phương pháp cai trị thích hợp.

Giữ lễ tức là bày tỏ thái độ kính trọng lịch sự, nhún nhường đối với người, mà người làm ngơ, lạnh nhạt không đáp lễ; như thế, phải xét lại xem mình có thực lòng kính trọng người chẳng, và xét xem sự kính trọng ấy có biểu lộ tốt đẹp với tất cả thành khẩn chẳng; lại còn xét xem sự biểu lộ ấy có phù hợp với phong tục, tập quán của người chẳng.

Mỗi khi hành động bất cứ một công việc gì mà không thành tựu, cần phải quay lại tìm nguyên nhân ở mình: nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân bên trong. Có nhiều nguyên nhân khách quan bên ngoài làm cho mình thất bại: không gian, thời gian không thuận tiện, khí hậu, thời tiết v.v...; cũng có những nguyên nhân chủ quan bên trong: vụng về, hấp tấp, thiếu chuyên nhất v.v... Phân tích kỹ để tìm ra nguyên nhân thất bại, sau đó sửa sai và nỗ lực tiến hành tốt, mới có thể đạt kết quả.

Trong gia đình, người cha ngay thẳng, trung thực, thành khẩn thì mọi người trong nhà đều vui vẻ tuân phục.

Trong nước, bậc lãnh đạo ngay thẳng, trong sạch, chân thành, luôn luôn hết lòng vì dân, vì nước thì dân chúng khắp nơi sẽ hướng về và sẵn sàng tuân phục mệnh lệnh.

Kinh Thi khuyên rằng: “Lời nói luôn luôn xứng hợp với Mệnh.” Mệnh đây là *Thiên mệnh*, cái tính ban sơ tốt lành của Trời đặt trong lòng người (Trung Dung: *Thiên mệnh chi vị tính* - 天命之謂性。Mệnh trời gọi là tính.) Lời nói của mình trước sau đều tốt lành theo *thiên lý*, thể hiện tính ban sơ chân chất, không dối trá mưu hại người; đó là tự tìm cho mình nhiều điều tốt lành (*phước*), bởi vì có Trời hiện diện trong tâm tư mình.

5.

孟子曰：人有恒言，皆曰“天下國家”，天下之本在國，國之本在家，家之本在身。

Mạnh Tử viết: “Nhân hữu hằng ngôn giai viết: ‘Thiên hạ quốc gia.’ Thiên hạ chi bản tại quốc; quốc chi bản tại gia; gia chi bản tại thân.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người ta thường có lời nói rằng: ‘Thiên hạ quốc gia.’ Gốc của thiên hạ ở tại nước; gốc của nước ở tại nhà; gốc của nhà ở tại thân mình.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Mạnh Tử, người ta thường có một câu nói ở cửa miệng: “*Thiên hạ quốc gia*.” Câu đó có nghĩa là sinh mệnh của mọi người (*thiên hạ*) gắn liền với nước, với nhà (*gia đình*). Bốn chữ “*Thiên hạ quốc gia*” tuy ngắn gọn nhưng bao hàm ba tầng ý nghĩa:

1. Gốc của thiên hạ ở tại nước:

Khi nhiều người qui tụ với nhau thành một xã hội, sinh hoạt với nhau theo chung một thể chế trong một cương thổ; cương thổ đó gọi là nước. Nước là gốc của mọi người trong xã hội đó. Nước có thái bình, thịnh vượng thì sinh mệnh mọi người mới được bảo đảm hạnh phúc. Nước loạn lạc, nghèo nàn thì mọi người sẽ vất vả, lầm than. Nước bị xâm lược, chiếm đoạt, mọi người sẽ mất chủ quyền, mất tự do, phải chịu kiếp nô lệ; sinh mệnh có thể bị nguy khốn. Vì vậy, nước là gốc của thiên hạ. Nước đã là gốc thì mọi người như những cành, lá, hoa, quả trên một thân cây. Gốc có lớn lao, bền vững, cành lá mới sum suê,

hoa quả mới tốt đẹp được. Người ta phải vun trồng gốc cây cho bền chặt như thế nào thì mọi người trong nước phải cố gắng xây dựng, giữ gìn nước cho ổn định, giàu mạnh như vậy.

2. Gốc của nước ở tại nhà:

Nước là tổng hợp của nhiều nhà (*gia đình*). Nhà có an vui, phong túc thì nước mới thịnh trị. Vì vậy, phải làm sao cho mọi thành viên trong nhà, bao gồm ông bà, cha mẹ, vợ con, anh em được nhân từ, hiếu thảo, hoà thuận thì nhà mới an vui, phong túc được. Mọi nhà đều ổn định tốt đẹp thì xã hội sẽ không rối loạn; do đó, nước mới bền vững. Bởi thế, nhà là gốc của nước.

3. Gốc của nhà ở tại thân mình:

Nhà (*gia đình*) gồm có các thành viên: ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh em. Mỗi thành viên là một thân. Nếu mỗi thân đều khỏe mạnh, cư xử tốt với nhau, đều thi hành trọn vẹn bổn phận của mình thì nhà sẽ là một tổ hợp lý tưởng. Vì thế thân của mỗi người là gốc của nhà. Nếu ông bà nêu gương tốt cho con cháu, cha mẹ yêu thương con cái, vợ chồng vui vẻ hợp tác với nhau, anh em tương trợ lẫn nhau, con cháu hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; đó là một nhà hạnh phúc.

Sách Đại Học có ghi lời của Khổng Tử: “*Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia. Dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân* - 欲治其國者，先齊其家。欲齊其家者，先脩其身。” Muốn trị nước, trước phải điều chỉnh nhà mình. Muốn điều chỉnh nhà mình, trước phải sửa thân mình.” (Đại Học, phần Kinh). Câu này chứng tỏ: thân là gốc của nhà, nhà là gốc của nước.

Khổng Tử lại nói thêm: “*Quốc trị nhi hậu thiên hạ bình* - 國治而後天下平。 Nước được sửa trị rồi sau thiên hạ mới bình.” Câu này chứng tỏ: nước là gốc của thiên hạ.

Những lời của Mạnh Tử ở đây xuất phát từ truyền thống Nho giáo đã được minh định trong sách Đại Học.

6.

孟子曰：為政不難，不得罪於巨室。巨室之所慕，一國慕之；一國之所慕，天下慕之。故沛然德教，溢乎四海。

Mạnh Tử viết: “Vi chính bất nan, bất đắc tội ư cự thất. Cự thất chi sở mộ, nhất quốc mộ chi. Nhất quốc chi sở mộ, thiên hạ mộ chi. Cố bách nhiên đức giáo, dật hồ tứ hải.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Làm chính trị không khó, đó là đừng mắc lỗi với các gia tộc lớn. Các gia tộc lớn quý mến mình, cả nước sẽ quý mến. Cả nước quý mến mình, thiên hạ sẽ quý mến. Bấy giờ đức hạnh và sự giáo hoá của mình sầm sập tràn lan bốn biển.”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn này, Mạnh Tử muốn nói rằng việc làm chính trị, trước hết phải khiến cho mọi người mến phục. Khi đã được mến phục rồi, tự nhiên mọi việc sau đó sẽ diễn tiến dễ dàng.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc là thời phong kiến. Các vua nước chư hầu được nhà Chu phong cho tước *công* và đời đời con cháu được một cương thổ để kiến lập sự nghiệp. Hầu hết họ là dòng dõi con cháu nhà Chu hoặc dòng dõi các thần tử đã có công giúp Vũ Vương đánh vua Trụ. Ví dụ, Lỗ Bình Công là dòng dõi của Chu Công; Tề Hoàn Công là dòng dõi của Thái Công Khương Tử Nha v.v... Các vua chư hầu mang tước *công* lại phong tước cho một số quan khanh, hoặc đại phu có công với mình. Các quan khanh, đại phu cũng được ban cho một lãnh thổ nhỏ gọi là thực ấp để thu thuế của dân trong ấp đó. Thời Khổng Tử, nước Lỗ có ba họ là: Quý Tôn, Mạnh Tôn, Thúc Tôn. Họ có ấp riêng, có quan lại, binh đội và vũ khí. Họ Quý Tôn có ấp Phí, thường được nhắc tới trong sách Luận Ngữ. Những đại gia đó được Mạnh Tử gọi ở đây là “*cự thất*”, tức là gia tộc lớn, có thần thế trong một nước chư hầu. Những gia tộc này được truyền tử lưu tôn, cho nên thế lực của họ rất mạnh, có khi lấn áp cả vua và có thể cướp ngôi vua.

Vì vậy, muốn giúp vua cai trị đất nước, kẻ sĩ phải là một quân tử có tài đức, phải khéo léo làm sao không “mắc lỗi” (*bất đắc tội*) với các gia tộc lớn. Ở đây, không mắc lỗi có nghĩa là không gây thù chuốc oán với các gia tộc lớn. Muốn thế, bậc quân tử cầm quyền phải thật trung chính, khôn ngoan, khiêm tốn để có thể chinh phục được sự quý mến của họ. Khi các gia tộc lớn đã ái mộ, kính phục rồi, cả nước bao gồm quan lại các cấp sẽ mến phục theo; kể đến toàn thể thiên hạ cũng mến phục nữa. Đến lúc sự mến phục đã trở thành một phong trào, bấy giờ đức hạnh của người làm chính trị sẽ được mọi người noi theo, mệnh lệnh sẽ được chấp hành và những lời giáo hoá trở nên có sức mạnh lớn lao như mưa lũ sầm sập lan tràn khắp nơi.

7.

孟子曰：天下有道，小德役大德，小賢役大賢。天下無道，小役大，弱役強，斯二者，天也。順天者存，逆天者亡。

齊景公曰：“既不能令，又不受命，是絕物也。”涕出而女於吳。

今也小國師大國，而恥受命焉，是猶弟子而恥受命於先師也。如恥之，莫若師文王，師文王，大國五年，小國七年，必為政於天下矣。

詩云：“商之孫子，其麗不億。上帝既命，侯于周服。侯服于周，天命靡常。殷士膚敏，裸將于京。”

孔子曰：“仁不可為眾也夫！國君好仁，天下無敵。”

今也欲無敵於天下，而不以仁，是猶執熱而不以濯也。

詩云：“誰能執熱，逝不以濯？”

Mạnh Tử viết: “Thiên hạ hữu đạo, tiểu đức dịch đại đức, tiểu hiền dịch đại hiền. Thiên hạ vô đạo, tiểu dịch đại, nhược dịch cường. Tư nhị giả thiên dã. Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong.

“Tề Cảnh Công viết: ‘Kỷ bất năng lệnh, hựu bất thụ mệnh, thị tuyệt vật dã!’ Thế xuất, nhi nữ ư Ngô.

“Kim dã, tiểu quốc sư đại quốc, nhi sỉ thụ mệnh yên. Thị do đệ tử nhi sỉ thụ mệnh ư tiên sư dã. Như sỉ chi, mạc nhược sư Văn Vương. Sư Văn Vương, đại quốc ngũ niên, tiểu quốc thất niên, tất vi chính ư thiên hạ hỹ.

“Thi vân: ‘Thương chi tôn tử, kỳ lệ bất ức; Thượng Đế ký Mệnh, hầu vu Chu phục. Hầu phục vu Chu, Thiên Mệnh mỹ thường. Ân sĩ phu mẫn, quán tương vu kinh.’

“Khổng Tử viết: ‘Nhân, bất khả vi chúng dã. Phù, quốc quân hiếu nhân, thiên hạ vô địch.’

“Kim dã, dục vô địch ư thiên hạ, nhi bất dĩ nhân, thị do chấp nhiệt nhi bất dĩ trạc dã.

“Thi vân: ‘Thùy năng chấp nhiệt, thế bất dĩ trạc?’”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thiên hạ có đạo, kẻ ít đức phục tùng người nhiều đức, bậc hiền nhỏ phục tùng bậc đại hiền. Thiên hạ không có đạo, kẻ phạm nhỏ hầu hạ người quyền thế, kẻ yếu hèn hầu hạ người dũng mãnh. Hai hiện tượng đó là lẽ Trời vậy. Thuận theo lẽ Trời thì còn; ngược với lẽ Trời thì mất.

“Tề Cảnh Công nói: ‘Đã không thể ra lệnh được, lại không chịu nhận mệnh lệnh, đành đoạn tuyệt với người thân vậy!’ Bèn ứa nước mắt bước ra mà gả con gái cho nước Ngô.

“Ngày nay, nước nhỏ bắt chước nước lớn mà thấy xấu hổ phải nhận mệnh lệnh. Thế là giống như học trò mà thấy xấu hổ phải nhận mệnh lệnh ở thầy. Nếu như thấy xấu hổ chẳng bằng bắt chước Văn Vương. Bắt chước Văn Vương thì nước lớn mất năm năm, nước nhỏ mất bảy năm, ắt sẽ thi hành chính trị cho thiên hạ được.

“Kinh Thi rằng: ‘Con cháu nhà Thương, phỏng chừng đến ngoài chục vạn; Thương Đế đã ra mệnh lệnh, nên phải hướng về nhà Chu mà thần phục. Thần phục hướng về nhà Chu, vì mệnh Trời không ở mãi. Các quan lớn trí thức nhà Ân đã sáng suốt lạnh lẽo đến kinh đô (nhà Chu) để dâng rượu trợ tế.’

“Khổng Tử nói: ‘Đức nhân, chẳng thể làm gì được mặc dù đông người. Nay, ông vua một nước mà yêu thích đức nhân, thiên hạ không địch nổi.’

“Ngày nay, muốn vô địch trong thiên hạ mà không lấy đức nhân cũng như cầm đồ nóng mà chẳng xối nước.

“Kinh Thi rằng: ‘Có ai cầm đồ nóng mà chẳng xối nước?’”

BÌNH GIẢI:

“Thiên hạ có đạo” nghĩa là khi đạo lý được triển khai khắp thiên hạ, mọi người từ vua tới dân đều sống theo đạo lý; bấy giờ đất nước ắt thái bình thịnh trị. Trong tình trạng ấy, kẻ ít đức vui vẻ phục tùng người nhiều đức, bậc hiền

nhỏ phục tùng bậc đại hiền. Tức là dân chúng, những người chưa trọn vẹn hiền đức thuận tình vâng theo mệnh lệnh của vua quan, những người nhiều đức hạnh hơn mình.

“*Thiên hạ không có đạo*” nghĩa là khi đạo lý bị bỏ quên, mọi người từ vua tới dân không sống trong đạo lý; bấy giờ đất nước ắt loạn lạc. Trong tình trạng ấy, dân chúng có thân phận nhỏ hèn đành phải hầu hạ những người quyền thế, tức là vua quan, những người có vũ khí, binh lực trong tay.

Hai hiện tượng đó là lẽ Trời trong thiên nhiên, không thể khác được. Thế giới của loài thực vật, động vật cũng theo lẽ ấy. Cây nhỏ nương bóng cây lớn, dây leo yếu mềm bám vào cây lớn để tồn tại. Thú nhỏ nương cây hoặc tránh né thú lớn mới có thể giữ được mạng sống. Người khôn ngoan, biết sống thì phải thuận theo lẽ tự nhiên ấy mới tự bảo tồn. Nếu ai dám đương đầu với thế lực lớn mạnh hơn, tức là trái lẽ Trời, ắt bị tiêu diệt.

Trường hợp của Tề Cảnh Công cũng thế. Cảnh Công không đủ sức ra lệnh cho nước Ngô, lại không muốn nhận lệnh của nước Ngô, đành phải dứt bỏ tình thân mà đem con gái gả cho vua nước Ngô.

Mạnh Tử nhận thấy rằng: Thời ấy, có nước nhỏ bắt buộc phải nhận mệnh lệnh của nước lớn mà thấy xấu hổ; điều đó có khác gì học trò mà thấy xấu hổ khi phải nhận mệnh lệnh của thầy. Thấp nhỏ, yếu kém thì phải phục tùng thế lực lớn mạnh; đó là lẽ tự nhiên, can chi phải xấu hổ? Nếu ai đó có lòng tự trọng cao, có khí phách hơn người, cảm thấy xấu hổ thực, hãy nên có chí bất khuất cách xử thế của Văn Vương thuở xưa. Cuối đời Thương Ân, vua Trụ có quyền lực hùng mạnh đã bắt giam Văn Vương tại ngục Dữu Lý ở kinh đô Triều Ca. Văn Vương thấy xấu hổ, nhưng đã nuốt hận nén mình, giả ngây giả dại, chịu nén mình trong ngục, không chống cự. Trong khi đó, con là Vũ Vương thì hành nhân đức, vỗ yên dân chúng tại quê nhà; các nước chư hầu đều mến phục. Sau 7 năm, mãn hạn tù, Văn Vương đã trao cho con quyền tự hợp binh đội chư hầu, kéo về thanh toán vua Trụ và chế độ tàn bạo của nhà Ân chỉ bằng một trận oanh liệt tại Mịc Dã.

Đối với nước lớn, nhiều nhân lực tài lực, chỉ cần năm năm; đối với nước nhỏ, thì cần tới bảy năm; một ông vua có thể thu phục cả thiên hạ bằng nền chính trị vương đạo với đức nhân chủ trì.

Kinh Thi cho biết: Sau khi vua Trụ bị diệt, con cháu nhà Thương còn đông đúc lắm, có tới cả chục vạn người. Nhưng họ biết rằng Thương Đế đã chuyển mệnh từ nhà Thương sang nhà Chu; cho nên họ không dám cưỡng lại, mà phải hướng về thần phục nhà Chu. Bởi vì, mệnh Trời không ở hẳn với một người nào hay một triều đại nào; ai có nhân đức thì mệnh Trời hướng về đấy.

Do đó, các quan lớn trí thức nhà Thương Ân đã sáng suốt lanh lệ đến kinh đô nhà Chu dâng rượu trợ tế để nhận mệnh lệnh mới.

Căn cứ vào lịch sử các triều đại đã qua, Khổng Tử cho rằng đức nhân có thể khiến người ta trở thành vô địch trong thiên hạ. Kẻ loạn nghịch có đông đức bao nhiêu cũng phải khuất phục đức nhân. Ông vua trong một nước mà yêu thích đức nhân sẽ trở thành thiên hạ vô địch.

Mạnh Tử nhận thấy thời Chiến Quốc có nhiều vua muốn trở thành thiên hạ vô địch nhưng lại không muốn thi hành đức nhân. Điều ấy cũng nghịch lý như người cầm đồ nóng trong tay mà chẳng xối nước. Cai trị một khối dân đông đức cũng như cầm đồ nóng trong tay. Cầm đồ nóng trong tay mà không xối nước, tay sẽ bị phỏng. Nếu không dùng đức nhân cai trị, không thể ổn định được dân chúng. Vận dụng đức nhân mà cai trị dân cũng tương tự dùng nước xối vào đồ nóng vậy.

8.

孟子曰：不仁者，可與言哉？安其危而利其菑，樂其所以亡者。不仁而可與言，則何亡國敗家之有？

有孺子歌曰：“滄浪之水清兮，可以濯我纓；滄浪之水濁兮，可以濯我足。”孔子曰：“小子聽之！清斯濯纓，濁斯濯足矣，自取之也。”

夫人必自侮，然後人侮之；家必自毀，而後人毀之；國必自伐，而後人伐之。

太甲曰：“天作孽，猶可違；自作孽，不可活”，此之謂也。

Mạnh Tử viết: “Bất nhân giả, khả dư ngôn tai? An kỳ nguy, nhi lợi kỳ tai; lạc kỳ sở dĩ vong giả. Bất nhân, nhi khả dư ngôn, tắc hà vong quốc, bại gia chi hữu?”

“Hữu nhự tử ca viết: ‘Thương lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh. Thương lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc.’ Khổng Tử viết: ‘Tiểu tử thính chi. Thanh, tư trạc anh; trọc, tư trạc túc hỹ. Tự thủ chi dã.’

“Phù, nhân tất tự vũ, nhiên hậu nhân vũ chi; gia tất tự hủy, nhi hậu nhân hủy chi; quốc tất tự phạt, nhi hậu nhân phạt chi.

“Thái Giáp viết: ‘Thiên tác nghiệt, do khả vi; tự tác nghiệt, bất khả hoạt.’ Thử chi vị dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Có thể nói chuyện với kẻ bất nhân chăng? Nguy khốn mà lấy làm yên ổn, tai họa mà lấy làm lợi lộc, họ vui trong chỗ làm cho họ diệt vong. Kẻ bất nhân mà có thể nói chuyện được với họ, sao có việc mất nước, hỏng nhà?”

“Đã có đứa trẻ hát rằng: ‘Nước sông Thương lang trong hê, có thể dùng để giặt giải mũ của ta. Nước sông Thương lang đục hê, có thể dùng để rửa bàn chân của ta.’ Khổng Tử nói: ‘Các học trò hãy nghe lấy. Trong, thì giặt giải mũ; đục, thì rửa bàn chân vậy. Tự mình hãy chọn lấy cách ứng xử.’”

“Này, người ta tự khinh khi mình, rồi sau người khác mới khinh khi; nhà mình tự hủy hoại mình, rồi sau người khác mới hủy hoại; nước mình tự đánh mình, rồi sau người khác mới đánh tới.”

“Thiên Thái Giáp nói: ‘Trời ra tai vạ, còn có thể tránh; tự mình gây ra tai vạ, không thể sống nổi.’ Câu đó nói lên như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Ở đây Mạnh Tử có ý muốn nói: kẻ bất nhân có chịu nghe lời khuyên bảo phải trái hay không? Ông cho rằng không thể nói chuyện phải trái với kẻ bất nhân được. Bởi vì họ ở trong chỗ nguy khốn mà cứ cho là yên ổn, sống trong tai họa đang ập đến mà cứ cho là lợi lộc. Ví dụ, không thiếu gì kẻ trộm cướp đang bị chính quyền rình bắt nhưng vẫn sống phây phây trên của cải mình kiếm được và vẫn mưu toan thực hiện một cuộc trộm cướp khác. Có ông vua sắp bị mất ngai vàng nhưng vẫn phè phỡn ăn chơi trụy lạc cùng những kẻ thân tín, nịnh bợ. Có người gia trưởng bị vợ con chán ghét, gia đình sắp tan vỡ nhưng vẫn say sưa trong men rượu hay trong chiếu bạc... Họ vui vẻ cuồng nhiệt trong nguy cơ diệt vong mà họ không để ý đến. Nếu những kẻ bất nhân mà sẵn sàng tiếp thu lời nói của tôi hiền, vợ ngoan, con khôn, bạn tốt thì đâu xảy ra chuyện nước mất, nhà tan rã đây trong lịch sử.

Có một câu đồng dao cổ thường được trẻ con Trung Hoa hát mà Mạnh Tử nhắc tới ở đây. Tương truyền, câu ấy sau này lại được một cụ già câu cá bên bờ sông Mịch La, nước Sở, hát cho Khuất Nguyên nghe. Đó là :

“Sông Thương nước chảy trong veo,
Thì ta đem giặt cái lều mũ ta.

*Sông Thương nước đục lò lờ,
Thì ta lợi xuống để mà rửa chân.”*

Đây là một lời minh triết cổ, không biết xuất hiện từ bao giờ mà cả Khổng Tử, Mạnh Tử đều được nghe; đến Khuất Nguyên cuối thời Chiến Quốc cũng được nghe nữa.

Nghe trẻ con hát câu ấy, Khổng Tử đã nhắc nhở với các học trò: Nước trong thì đem giặt giũ mũ, nước đục thì để rửa chân. Người quân tử phải biết tùy thời cơ, tùy hoàn cảnh mà chọn lấy một cách ứng xử cho thích hợp.

Nước trong chỉ thời thái bình, thiên hạ có đạo; bấy giờ người quân tử nên đem tài sức ra thi thố với đời. *Nước đục* biểu thị thời loạn lạc, thiên hạ vô đạo; bấy giờ người quân tử nên đặt danh lợi xuống dưới gót chân mà tìm đường ẩn lánh.

Đối với một ông vua bất nhân, không biết nghe lời nói phải thì triều đình của ông ấy chỉ là một vũng nước đục; người quân tử không thể tâu bày lẽ khôn ngoan ở đấy mà nên lánh xa để tránh tai vạ.

Mạnh Tử nhận xét thêm rằng: Người ngoài chỉ khinh khi mình khi mình đã tự khinh khi, không biết tự trọng, ra tay làm những việc hèn hạ, mất nhân phẩm. Người ngoài chỉ có thể xen vào hủy hoại gia đình mình khi gia đình mình thiếu sự gắn bó yêu thương giữa vợ chồng con cái. Tương tự như vậy, ngoại bang chỉ đem quân đánh phá một nước khi nước ấy sinh sự chia rẽ, các thế lực, đảng phái trong nước đánh phá lẫn nhau.

Những sự thực này đã có từ lâu trong lịch sử loài người; cho nên thiên Thái Giáp trong Kinh Thư mới có câu rằng: “*Trời ra tai vạ, còn có thể tránh; tự mình gây ra tai vạ, không thể sống nổi.*” Gieo nhân nào, gặt quả nấy, đó là qui luật của Trời. Tuy nhiên, Trời ra nhân tai vạ, người ta có thể nhìn nhân ấy, đoán ra hậu quả và còn có thể tránh né. Người ta đã từng tránh né được bão lũ, động đất... nhưng nếu tự mình đã tạo nhân tai vạ, đã làm những việc thất nhân ác đức thì hậu quả tai ương sẽ ập đến, khiến mình phải chết. Tương tự như thế, khi mình không biết dưỡng sinh, để cho bệnh tật có cơ hội hoành hành tàn phá thân thể mình thì khó bề cứu vãn.

9.

孟子曰：桀紂之失天下也，失其民也。失其民者，失其心也。得天下有道：得其民斯得天下矣。得其民有道，得其心斯得民矣。得其心有道：所欲，與

之聚之；所惡，勿施爾也。

民之歸仁也，猶水之就下，獸之走曠也。故為淵驅魚者，獺也；為叢驅爵者，鷃也；為湯，武驅民者，桀與紂也。今天下之君有好仁者，則諸侯皆為之驅矣；雖欲無王，不可得已。

今之欲王者，猶七年之病求三年之艾也。苟為不畜，終身不得。苟不志於仁，終身憂辱，以陷於死亡。

詩云：“其何能淑？載胥及溺”，此之謂也。

Mạnh Tử viết: “Kiệt, Trụ chi thất thiên hạ dã, thất kỳ dân dã; thất kỳ dân giả, thất kỳ tâm dã. Đắc thiên hạ hữu đạo: đắc kỳ dân, tư đắc thiên hạ hỹ. Đắc kỳ dân hữu đạo: đắc kỳ tâm, tư đắc dân hỹ. Đắc kỳ tâm hữu đạo: sở dục, dữ chi tị chi; sở ố, vật thi nhĩ dã.

“Dân chi qui nhân dã, do thủy chi tị hạ, thú chi tẩu khoáng dã. Cố vi uyên khu ngư giả, thất dã; vị tòng khu tước giả, chiêm dã; vị Thang, Vũ khu dân giả, Kiệt dữ Trụ dã. Kim thiên hạ chi quân hữu hiếu nhân giả, tắc chư hầu giai vị chi khu hỹ. Tuy dục vô vương, bất khả đắc dĩ.

“Kim chi dục vương giả, do thất niên chi bệnh, cầu tam niên chi ngải dã. Cầu vi bất súc, chung thân bất đắc. Cầu bất chí ư nhân, chung thân ưu nhục, dĩ hãm ư tử vong.

“Thi vân: ‘Kỳ hà năng thực? Tái tư cập nịch.; Thử chi vị dã!’

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Kiệt, Trụ mất thiên hạ, bởi vì mất dân; mất dân, bởi vì mất lòng dân. Được thiên hạ, có đường lối: được dân thì được thiên hạ. Được dân, có đường lối: được lòng dân thì được dân. Được lòng dân, có đường lối: điều dân muốn, hãy làm cho đầy đủ; điều dân ghét, đừng đem đến cho họ.

“Dân theo về bậc nhân giống như nước chảy tới chỗ thấp, như thú chạy về đồng hoang. Cho nên, cá chạy xuống đầm sâu là do con rái cá; chim sẻ bay vào rừng rậm là do con chim cất; dân chạy theo vua Thang, vua Vũ là do Kiệt, Trụ. Nay, vua trong thiên hạ, nếu có người thích điều nhân thì các vua chư hầu đều chạy theo cả. Tuy muốn không nên nghiệp vương, cũng không thể được.

“Nay muốn nên nghiệp vương, giống như người mắc bệnh bảy năm, phải tìm loại ngải cứu ba năm. Ví bằng chẳng nuôi ngải ấy, suốt đời chẳng thành được. Ví bằng không có chí hướng về nhân, suốt đời sẽ bị ưu sầu, nhục nhã, bị hãm vào cảnh chết chóc diệt vong.

“Kinh Thi rằng: ‘Có thể làm được chăng điều tốt lành? Thôi thời đều phải sa vào chìm đắm.’ Câu đó nói lên như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử cho rằng vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Ân đánh mất thiên hạ (mất địa vị thiên tử cai trị khắp cả lục địa Trung Hoa), bởi vì đã đánh mất dân chúng. Sở dĩ mất dân, bởi vì lòng dân không còn hướng về các ông ấy nữa. Do đó, điều kiện tiên quyết để lãnh đạo thiên hạ là được dân chúng ủng hộ. Muốn dân chúng ủng hộ thì phải chinh phục lòng dân. Muốn chinh phục lòng dân, hãy đáp ứng những điều dân muốn và bãi bỏ, chỉnh sửa những điều dân ghét.

Dân muốn ăn no, mặc ấm, thì đừng bóc lột dân bằng sưu cao thuế nặng và hãy giúp dân phát triển kinh tế. Dân muốn sống đời tự do, thì đừng đặt ra hình pháp nặng nề, cùm kẹp. Dân muốn ổn định thái bình thì hãy giáo dục dân và đừng nêu gương xấu cho dân bắt chước. Dân ghét tham nhũng thì tổ chức guồng máy cai trị trong sạch, thì hành nên dân chủ pháp trị đúng đắn, chọn người tài đức ra giúp nước. Dân ghét những thủ tục hành chính rườm rà, phiền toái thì hãy cải cách cho thông thoáng, giản dị.

Dân chúng có kẻ xấu, người tốt, nhưng tất cả đều ưa thích bạc nhân. Người nhân đức ở ngôi vị cai trị sẽ được dân qui phục hết lòng như nước chảy về chỗ thấp, như thú chạy về đồng hoang vậy. Đức nhân có sức hút diệu kỳ, không ai cản nổi, như nam châm hút sắt; bởi vì đức nhân thuộc về đạo Trời. Sở dĩ, lũ cá phải kéo nhau lặn xuống đầm sâu trốn tránh là vì sợ bị rái cá nhai nuốt. Bầy chim sẻ phải rủ nhau bay vào rừng rậm ẩn lánh vì sợ bị chim cắt dữ dần mổ thịt. Tương tự như vậy, dân chúng cuối đời Hạ, đời Ân ụa nhau chạy theo Thành Thang, Vũ Vương vì chính sách ác nghiệt tàn bạo của vua Kiệt, vua Trụ bủa vây.

Vào thời Chiến Quốc, dân chúng lâm than đã lâu, nếu trong thiên hạ có ông vua nào nhân đức, chắc chắn toàn dân sẽ hướng về và các vua chư hầu cũng hưởng ứng. Lúc đó, ông vua ấy muốn từ chối nghiệp vương cũng không được.

Trong tình thế thời ấy, thiên hạ khổ sở như bị bệnh hoạn lâu năm (7 năm), nên cần phải có loại ngải cứu thật già (3 năm) để cứu chữa. Ngải cứu già

dùng để chữa bệnh lâu năm cũng giống như đức nhân dùng để cứu dân chúng khỏi lâm than và cứu đất nước khỏi diệt vong vậy. Ông vua nào không có chí hướng về điều nhân, mà cứ sống tàn bạo, trụy lạc, suốt đời sẽ lo lắng vì sợ bị ám sát; và cuối cùng sẽ bị chết trong ưu sầu, khủng hoảng.

Kinh Thi có ghi lại một lời than thở của dân chúng thời xa xưa rằng: nhà cầm quyền chẳng làm được điều gì tốt lành sao? Thế thì dân ắt phải sa vào cảnh chìm đắm mà thôi. Câu ấy đã xác chứng cho những lời của Mạnh Tử là đúng.

10.

孟子曰：自暴者，不可與有言也；自棄者，不可與有為也。言非禮義，謂之自暴也；吾身不能居仁由義，謂之自棄也。

仁，人之安宅也；義，人之正路也。曠安宅而弗居，舍正路而不由，哀哉！

Mạnh Tử viết: “Tự bạo giả, bất khả dĩ hữu ngôn dã. Tự khí giả bất khả dĩ hữu vi dã. Ngôn phi lễ nghĩa, vị chi tự bạo dã. Ngộ thân bất năng cư nhân, do nghĩa, vị chi tự khí dã.

“Nhân, nhân chi an trạch dã. Nghĩa, nhân chi chính lộ dã. Khoáng an trạch nhi phát cư, xả chính lộ nhi bất do, ai tai !”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Kẻ tự hại mình, không thể cùng nói với họ được. Kẻ tự phế bỏ mình, không thể cùng làm việc với họ được. Lời nói chẳng hợp lễ nghĩa thì gọi là tự hại mình. Tự nhận thân mình không thể ở trong đức nhân, noi theo đức nghĩa thì gọi là tự phế bỏ mình.

“Đức nhân là nhà ở yên ổn của con người. Đức nghĩa là con đường chân chính của con người. Bỏ trống nhà yên ổn mà chẳng ở, buông bỏ con đường chân chính mà chẳng noi theo, đáng thương thay!”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử cho rằng: Người có lời nói chẳng hợp lễ nghĩa, gọi là kẻ tự hại mình. Lời nói chẳng hợp lễ thì mất lòng người trên, buồn lòng người dưới; lời nói không hợp nghĩa gây xích mích với mọi người xung quanh, không thiết lập được mối giao hảo với ai; khiến cha mẹ, anh em, bè bạn... phải xa lánh.

Như thế, chính là người đó tự cô lập, tự hại mình, khiến cho không ai muốn giúp đỡ mình. Người đó không biết lẽ phải trái, cho nên không thể cùng nói chuyện với họ được.

Lại có người tự nhận mình không thể ở trong đức nhân, noi theo đức nghĩa. Người nào không ở trong đức nhân tức là người *bất nhân*; người không noi theo đức nghĩa tức là người *bất nghĩa*. Người đã bất nhân, bất nghĩa thì không có sự ác độc nào mà họ không dám làm, không có lời dối trá nào mà họ không dám nói, không có mưu mẹo xảo quyệt nào mà họ không dám dùng đến. Một người như thế thì nguy hiểm biết chừng nào! Ai ở gần họ được xem như nằm bên hang cọp. Vì vậy, người ấy xem như đã tự phế bỏ mình, bởi vì không còn ai dám làm việc chung với họ nữa.

Đức nhân là đạo Trời, là cơ sở tốt lành cho con người sinh hoạt, trên có trời che, dưới có đất chở. Trần Cao Vân đã từng nói trong bài thơ Vịnh Tam Tài: “Trời che, đất chở, ta thông thả.” Con người chỉ có thể được “thông thả” khi biết tiếp nhận linh khí của Trời và sinh khí của đất, tức là biết sống trong đức nhân, biết giao hoà với tha nhân.

Chữ nhân (仁) bao gồm bộ nhân (亻) chỉ con người; chữ nhị (二) chỉ linh khí của trời và linh khí của đất; đồng thời chữ nhị (二) cũng chỉ việc ta phải chấp nhận tha nhân là một thực thể bình đẳng với ta, có giá trị như ta. Do đó, đức nhân là nhà ở yên ổn cho con người trong mọi không gian và thời gian.

Đức nghĩa là con đường chân chính, là đại đạo dẫn dắt con người tìm hạnh phúc.

Chữ nghĩa (義) bao gồm chữ dương (羊) nằm trên biểu thị bầy dê hiền hoà và chữ ngã (我) bên dưới chỉ cá nhân ta. Đức nghĩa là cách cư xử hiền hoà của ta trong một cộng đồng như: gia đình, làng xóm, đất nước, nhân loại. Ở đâu, con người cũng phải nhường nhịn nhau, không xâu xé tranh giành nhau như loài lang sói. Nếu người nào cư xử theo kiểu “người là chó sói của người” thì đúng là kẻ bất nghĩa. Người nào sống bất nhân, tức là bỏ trống ngôi nhà yên ổn của mình mà không ở, lại đến ở chỗ gian nguy, hung hiểm; người nào cư xử bất nghĩa tức là buông bỏ con đường chân chính của mình mà chẳng đi, lại đi theo con đường cong queo lắt léo. Như vậy, sớm muộn gì tai họa ắt sẽ xảy đến cho người ấy, đáng thương biết bao!

11.

孟子曰：道在邇，而求諸遠；事在易，而求諸難。
人人親其親，長其長，而天下平。

Mạnh Tử viết: “Đạo tại nhĩ, nhi cầu chư viễn; sự tại dị, nhi cầu chư nan.
Nhân nhân thân kỳ thân, trưởng kỳ trưởng, nhi thiên hạ bình.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Đạo ở bên người, mà tìm ở xa; việc ở chỗ dễ dàng, mà tìm ở chỗ khó khăn. Người người hãy thân yêu người thân của mình, hãy tôn trọng bậc trên của mình, thiên hạ sẽ bình yên.”

BÌNH GIẢI:

Thiên hạ thái bình, mọi người thân yêu nhau là một cảnh tượng quý nhất, đẹp nhất ở trần gian. Bởi vì bao lâu nay thiên hạ loạn lạc, mọi người ghen ghét hận thù, chiếm đoạt, xâm xé lẫn nhau; cho nên người ta mới nảy ra ý muốn đi tìm đạo. Đi tìm đạo tức là đi tìm một chân lý, một phương thế giải quyết cảnh loạn lạc đau khổ ở trần gian. Cũng vì tìm đạo mà nhiều người phải bỏ nhà đi lên núi cao, vào rừng sâu xa xôi, lại còn phải dùng những phương pháp tu luyện khổ hạnh, hết sức khó khăn để mong đạt được chân lý.

Về vấn đề này, Mạnh Tử đại diện cho phái Nho gia chính thống đã minh xác: “Đạo ở bên người, mà tìm ở xa; việc ở chỗ dễ dàng, mà tìm ở chỗ khó khăn.”

Câu trên có thể được tách ra để tìm hiểu như sau:

Đạo ở bên người mà tìm ở xa:

Nếu hiểu đạo là chân lý tối thượng, thì đạo ấy vốn ở trong đáy lòng mỗi người; thật là gần gũi. Các hiền triết, các giáo chủ cao siêu nhất của nhân loại đều xác nhận như vậy. Đừng phóng ngoại cầu vật nữa, hãy trở về nội tâm của mình, sẽ tìm thấy đạo.

Nếu hiểu đạo là đạo đức (những hành vi tốt lành), thì đạo vốn ở sát bên con người, kề cận mỗi người. Nói lời chân thật tử tế, săn sóc cha mẹ, vợ đại, con thơ... bắt tay làm việc thiện giúp tha nhân: dắt người già, nâng kẻ yếu... tức là thi hành những hành vi đạo đức.

Cả hai cách hiểu về chữ đạo ở trên đều cho biết “đạo ở bên người”, đi xa mà tìm đạo là sai hướng.

Việc ở chỗ dễ dàng, mà tìm ở chỗ khó khăn:

Việc làm cho thiên hạ thái bình, đất nước ổn định, gia đình an vui, người người hạnh phúc rõ ràng là những việc không khó trong thực chất. Sách Đại học có nói tới 4 bước tiến tới thiên hạ thái bình là: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ - 修身, 齐家, 治国, 平天下.

Muốn cho thiên hạ thái bình (bình thiên hạ), phải cai trị đất nước cho tốt. Muốn cai trị đất nước tốt (trị quốc), trước đó phải sắp xếp gia đình cho được an vui. Muốn sắp xếp gia đình được an vui (tề gia), trước đó phải tu sửa, hoàn thiện bản thân mình (tu thân).

Tu thân nghĩa là không nghĩ, không nói và không làm điều sai trái. Tất cả những điều ấy đều dễ dàng, đâu phải khó khăn nguy hiểm như việc lên rừng săn thú dữ, xuống biển tìm ngọc trai. Thế mà biết bao người đã bỏ những việc dễ dàng đó, không bao giờ làm, chỉ đi tìm những việc khó khăn như muốn làm những anh hùng hào kiệt, xả thân vì tổ quốc. Thực ra đất nước đã loạn lạc, đã bị xâm lăng rồi mới cần đến anh hùng hào kiệt. Nếu nước thái bình, đâu cần anh hùng hào kiệt làm chi! Xưa nay, người ta bỏ việc dễ đi tìm việc khó, đó là đã bỏ gốc tìm ngọn vậy!

Sau khi nói ngắn gọn về lý thuyết, Mạnh Tử chỉ ra phương pháp thực hành: Muốn cho đạo được triển khai để có thiên hạ thái bình, chỉ cần người người hãy thân yêu người thân của mình. Người thân của mình là ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh em, bạn bè. Thân yêu người thân của mình rồi thân yêu láng giềng, làng xóm, đồng bào; sau đó nữa thì tiến đến thân yêu ngoại kiều, nhân loại.

Ngoài ra, người người lại tôn trọng những bậc trên của mình, từ nhà đến nước. Như thế, cả gia đình lẫn xã hội đều có trật tự trong yêu thương quý trọng. Người dưới kính trọng người trên thì đáp lại, người trên cũng quý mến người dưới. Những việc dễ dàng đó mà thực hiện được thì thiên hạ sẽ bình yên; đạo sẽ hiển hiện sáng láng như mặt trời soi sáng ban ngày, như mặt trăng soi sáng ban đêm. Trần gian sẽ có hạnh phúc.

12.

孟子曰：居下位而不獲於上，民不可得而治也。獲於上有道，不信於友，弗獲於上矣。信於友有道，事親弗悅，弗信於友矣。悅親有道，反身不誠，不悅於親矣。誠身有道，不明乎善，不誠其身矣。是故誠者，天之道也。思誠者，人之道也。至誠而不動者，未之有也。不誠，未有能動者也。

Mạnh Tử viết: “Cư hạ vị nhi bất hoạch ư thượng dân bất khả đắc nhi trị dã. Hoạch ư thượng hữu đạo: bất tín ư hữu, phát hoạch ư thượng hỹ. Tín ư hữu hữu đạo: sự thân phát duyệt, phát tín ư hữu hỹ. Duyệt thân hữu đạo: phản thân bất thành, bất duyệt ư thân hỹ. Thành thân hữu đạo: bất minh hồ thiện, bất thành kỳ thân hỹ.

Thị cố thành giả, Thiên chi đạo dã. Tư thành giả, nhân chi đạo dã. Chí

thành nhi bất động giả, vị chi hữu dã. Bất thành vị hữu năng động giả dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ở địa vị dưới mà không được sự tín nhiệm của người trên, dân không thể được trị an. Được sự tín nhiệm của người trên, có đường lối: không được niềm tin ở bạn, không được người trên tín nhiệm. Được niềm tin ở bạn có đường lối: phụng dưỡng mà cha mẹ chẳng vui lòng, chẳng được niềm tin ở bạn. Làm vui lòng cha mẹ có đường lối: xét lại mình mà không chân thành, không làm vui lòng cha mẹ được. Chân thành ở mình có đường lối: không làm sáng tỏ điều thiện, không chân thành ở mình được.

“Vậy nên chân thành là đạo của Trời. Suy nghĩ nên chân thành là đạo của người. Chân thành hết mức mà không cảm động được người, chưa hề có. Không chân thành chưa có khả năng cảm động được người.”

BÌNH GIẢI:

Làm một viên quan ở địa vị dưới mà không được vua hay quan ở bậc trên tín nhiệm, sẽ không được hỗ trợ tích cực; vì thế không thể có đủ điều kiện thuận lợi để cai trị dân được.

Muốn được người trên tín nhiệm, viên quan đó phải được niềm tin ở bạn. Người nào được nhiều bạn bè tin tưởng, người ấy tự chứng tỏ mình là người có đức hạnh. Do đó, người trên sẽ tín nhiệm mà ủy thác cho những chức vụ quan trọng và hỗ trợ trong công việc.

Muốn được niềm tin ở bạn, người ấy phải hiếu thảo với cha mẹ, phụng dưỡng sao cho cha mẹ được vui lòng. Làm vui lòng cha mẹ, thì những bạn bè sẽ tin tưởng rằng người ấy có đức hạnh, không phản bội bạn bè. Do đó, bạn bè sẽ đặt niềm tin vào người ấy và hết lòng ủng hộ; người ấy sẽ không bị cô lập.

Muốn làm vui lòng cha mẹ, người ấy phải chân thành trong sự phụng dưỡng, phải tận tụy cư xử mà không lạt lẽo, giả dối. Thấy người ấy là người con ngoan hiền, cha mẹ mới vui lòng.

Muốn trở nên một người chân thành, người ấy phải làm sáng tỏ điều thiện trong mọi lời nói, cử chỉ và hành vi. Người nào không nói năng, hành động đầy thiện chí, không thể trở nên chân thành được.

Chân thành là nền tảng của đạo làm người, bởi vì chân thành là đạo của Trời. Sự chân thành của Trời biểu hiện trong các qui luật thiên nhiên bao gồm cả các lãnh vực vật lý, hoá học, sinh học. Qui luật đó biểu hiện rõ rệt

trong bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Vì có các qui luật thiên nhiên không sai suyển mà vạn vật mới phát triển điều hoà trải qua muôn triệu năm. Khổng Tử đã viết Kinh Xuân Thu, lấy hai mùa phù hợp với công việc gieo gặt của con người là mùa xuân và mùa thu đặt tên cho sách, cốt ý mong muốn mọi người, từ vua, quan, đến dân, biết sinh hoạt phù hợp với đạo Trời. Do đó, để trở nên một con người lý tưởng phải suy xét mà cải thiện chính mình theo mẫu mực chân thành của đạo Trời. Trở nên chân thành chính là đạo của con người vậy.

Một khi đã chân thành hết mức, người ấy sẽ tự tỏa ra một huyền lực có thể cảm động được lòng người, khiến cho mọi người xung quanh sẽ theo mình, sẵn sàng đáp ứng lời kêu gọi của mình và bắt chước mình. Kẻ nào không chân thành sẽ không có khả năng đánh động được lòng người, không có khả năng lôi kéo được người từng phục mình. Có khả năng khiến người ta từng phục mới có thể cai trị dân tốt, khiến cho xã hội ổn định, thái bình.

13.

孟子曰：伯夷辟紂，居北海之濱，聞文王作興，曰：“盍歸乎來！吾聞西伯善養老者。”太公辟紂，居東海之濱，聞文王作興，曰：“盍歸乎來！吾聞西伯善養老者。”

二老者，天下之大老也而歸之，是天下之父歸之也。天下之父歸之，其子焉往？

諸侯有行文王之政者，七年之內，必為政於天下矣。

Mạnh Tử viết: “Bá Di tỵ Trụ, cư Bắc Hải chi tân. Văn Văn Vương tác, hưng viết: ‘Hạp qui hồ lai? Ngô văn Tây Bá thiện dưỡng lão giả.’ Thái Công tỵ Trụ, cư Đông Hải chi tân. Văn Văn Vương tác, hưng viết: ‘Hạp qui hồ lai? Ngô văn Tây Bá thiện dưỡng lão giả.’”

“Nhị lão giả, thiên hạ chi đại lão dã, nhi qui chi, thị thiên hạ chi phụ qui chi dã. Thiên hạ chi phụ qui chi, kỳ tử yên vãng?”

“Chư hầu hữu hành Văn Vương chi chính giả, thất niên chi nội tất vi chính ư thiên hạ hĩ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Bá Di lánh Trụ, sống ở bãi Bắc Hải. Nghe tin Văn Vương dấy lên, ông đứng dậy nói: ‘Sao chẳng đến mà qui phục? Ta nghe nói Tây

Bá khéo nuôi người già.’ Thái Công lánh Trụ, sống ở bãi Đông Hải. Nghe tin Văn Vương dấy lên, ông đứng dậy nói: ‘Sao chẳng đến mà qui phục? Ta nghe nói Tây Bá khéo nuôi người già.’

“Hai ông già đó là những ông già phi thường mà qui phục, thế là bậc cha của thiên hạ đã qui phục rồi. Bậc cha của thiên hạ đã qui phục, con cái họ sao bỏ đi được?”

“Nếu các vua chư hầu mà thi hành nền chính trị của Văn Vương, chỉ trong vòng bảy năm ắt thực hành được nền chính trị đó cho thiên hạ.”

BÌNH GIẢI:

Thái Công, tức là Khương Thượng, tự Tử Nha, người đời thường gọi là Lã Vọng. Thái Công là tước do Chu Vũ Vương phong cho và ban cho nước Tề làm lãnh địa sau khi giúp Vũ Vương phạt Trụ. Cả Bá Di và Thái Công là hai lão hiền tài cuối đời Thương Ân. Vì vua Trụ tàn bạo, hai ông phải ẩn lánh nơi thôn dã. Bá Di sống bên bãi Bắc Hải; Khương Thượng sống bên bãi Đông Hải. Đến khi nghe tin Văn Vương đã ra khỏi ngục Dữu Lý, trở về Tây Kỳ khởi nghiệp, cả hai ông đều đến qui phục.

Dưới thời vua Trụ, Văn Vương (Cơ Xương) mới được phong tước bá. Quê hương ở đất Tây Kỳ, nên ông được gọi là Tây Bá. Sau này, Vũ Vương dựng nghiệp nhà Chu, mới thụ phong cho cha là Tây Bá lên tước hiệu Văn Vương.

Lý do mà cả Bá Di lẫn Khương Thái Công đều muốn qui phục Văn Vương là Văn Vương (Tây Bá) khéo nuôi người già. Sở dĩ hai ông này chú ý tới đức “*khéo nuôi người già*” của Văn Vương vì hai ông đều là người già. Tương truyền, khi rời bến sông Vị ra giúp Văn Vương, Khương Thái Công đã tới tuổi 80. Tuy nhiên, đã có đức “*khéo nuôi người già*”, Văn Vương còn có nhiều đức hạnh khác nữa, khiến cả già lẫn trẻ ở đất Tây Kỳ đều mến phục. Văn Vương đã thi hành một nền chính trị vương đạo, đề cao đức nhân, phát huy đức nghĩa, lưu tâm đến hạnh phúc của dân.

Bá Di và Khương Thái Công là hai ông già tài đức phi thường mà cả thiên hạ thời ấy đều biết tiếng. Hai ông ấy ngang hàng với các bậc cha bác của dân chúng, thì cũng như cha bác của thiên hạ. Nay cha bác thiên hạ đã qui phục Văn Vương, lẽ nào hàng con cháu trong thiên hạ có thể bỏ Văn Vương mà chẳng quay về tùng phục?

Lý luận như vậy, Mạnh Tử cho rằng nếu một vị chư hầu nào thời đó mà bắt chư hầu Văn Vương thi hành chính sách nhân trị, thì chỉ trong vòng bảy năm, tất cả thiên hạ đều qui phục vị vua đó; và nền chính trị nhân đạo sẽ được thực thi trong thiên hạ.

14.

孟子曰：求也，為季氏宰，無能改於其德，而賦粟倍他日。孔子曰：“求非我徒也，小子鳴鼓而攻之，可也。”

由此觀之，君不行仁政而富之，皆棄於孔子者也，況於為之強戰？爭地以戰，殺人盈野；爭城以戰，殺人盈城，此所謂率土地而食人肉，罪不容於死。故善戰者服上刑，連諸侯者次之，辟草萊，任土地者次之。

Mạnh Tử viết: “Cầu dã vi Quý thị tể, vô năng cải ư kỳ đức, nhi phú túc bội tha nhật. Khổng Tử viết: ‘Cầu phi ngã đồ dã. Tiểu tử minh cổ nhi công chi, khả dã.’”

“Do thử quan chi, quân tử bất hành nhân chính, nhi phú chi, giai khí ư Khổng Tử giả dã; hướng ư vị chi cường chiến? Tranh địa dĩ chiến, sát nhân doanh dã. Tranh thành dĩ chiến, sát nhân doanh thành. Thử sở vị suất thổ địa nhi thực nhân nhục. Tội bất dung ư tử.

“Cố thiện chiến giả phục thượng hình, liên chư hầu giả thứ chi; tịch thảo lai, nhiệm thổ địa giả thứ chi.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ông Cầu làm gia thần của họ Quý, đã không sửa được tính nết của chủ, lại còn thu thêm thóc lúa hơn ngày trước. Khổng Tử bảo: ‘Cầu chẳng phải đệ tử ta nữa. Các trò hãy đánh trống (hùa nhau) mà công kích hắn, có thể được đấy.’”

“Do đó thì thấy, người quân tử không thi hành chính trị nhân đạo, lại còn làm giàu thêm, đều bị Khổng Tử coi như bỏ; hướng chi dùng sức mạnh đánh chiếm? Lấy việc chiến đấu mà tranh đất thì giết người đầy đồng. Lấy việc chiến đấu mà tranh thành thì giết người đầy thành. Điều đó gọi là để cho đất đai ăn thịt người. Cho tới chết, tội không dung tha được.

“Cho nên kẻ chiến đấu giỏi phải chịu hình phạt nặng; kẻ liên kết các chư hầu là hạng thứ; kẻ mở mang ruộng vườn, chiếm lấy đất đai là hạng thứ nữa.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử chủ trương cai trị dân là mưu cầu hạnh phúc cho dân. Nếu người cai trị nào mà chỉ lo thu gom của cải dân chúng để làm giàu cho cấp trên và cho mình, người đó thật đáng phế bỏ. Ông nêu ra trường hợp Nhiễm Cầu. Nhiễm Cầu là môn đệ Khổng Tử, được họ Quý Tôn dùng làm quan tể, tức làm gia thần, để cai trị ấp Phí.

Quý Tôn Phi là một đại phu lấn áp vua Lỗ, chuyên quyền, biển lận; thế mà Nhiễm Cầu đã không khuyên chủ sửa được tính nết, lại còn bội thu thóc lúa của dân, làm giàu thêm cho chủ. Như thế, đâu phải đạo lý của người quân tử? Ngày xưa, Khổng Tử đã từ bỏ và hô hào các môn đệ chống lại Nhiễm Cầu. Nay Mạnh Tử nhắc lại lời Khổng Tử để minh xác quan điểm của mình.

Thu vét của cải dân chúng đã đáng tội rồi, lại còn có những nhà cai trị dùng sức mạnh quân sự đi cướp đất, cướp thành của người, khiến cho vô số dân vô tội phải chết oan, xác nằm đầy đồng, thân phơi chiến lũy. Tội đó to lớn biết bao nhiêu! Những nhà cai trị ấy dù có bị giết chết, tội cũng chưa đáng được dung tha.

Vì thế, kẻ chiến đấu giỏi mà không vì chính nghĩa bảo vệ tổ quốc, đáng xử tội nặng nhất; kẻ liên kết các chư hầu để xâm lấn nước người đáng xử tội vào hàng thứ hai; kẻ dùng binh lực mở mang ruộng vườn, cướp đất đai của dân chúng, đáng xử tội vào hàng thứ ba.

Tóm lại, Mạnh Tử chủ trương phản chiến, kết án những kẻ hiếu chiến, xâm lược, chiếm đoạt là trọng phạm. Người quân tử cai trị dân theo đường lối nhân chính, không bao giờ dùng binh lực bắt nạt dân, xâm lược nước người.

15.

孟子曰：存乎人者，莫良於眸子，眸子不能掩其惡。胸中正，則眸子瞭焉；胸中不正，則眸子眊焉。聽其言也，觀其眸子，人焉廋哉？

Mạnh Tử viết: “Tồn hồ nhân giả, mạc lương ư mâu tử. Mâu tử bất năng yểm kỳ ác. Hung trung chính tắc mâu tử liệu yên; hung trung bất chính tắc mâu tử mạo yên. Thính kỳ ngôn dã, quan kỳ mâu tử, nhân yên sơ tại?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Tồn tại trong con người, chẳng có gì ngay lành cho bằng con người. Con người không thể che lấp điều xấu của người ta. Trong

lòng ngay thẳng thì con người sáng sủa; trong lòng không ngay thẳng thì con người lờ mờ. Nghe lời nói của người, nhìn con người của người, người ta giấu diếm sao được?”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn này, Mạnh Tử đưa ra một kinh nghiệm để nhận xét tâm tính con người. Theo ông, trong các bộ phận tồn tại nơi con người; chỉ duy nhất có con người trong mắt là ngay lành, trung thực. Con người không biết dối trá, không biết che giấu điều xấu của người ta. Mạnh Tử nêu ra một câu có tính qui luật: “Trong lòng ngay thẳng, con người sáng sủa; trong lòng không ngay thẳng, con người lờ mờ.”

Mạnh Tử dùng chữ “liệu” (瞭); bản Mạnh tử Hán văn chúng tôi đang dùng (Trí Dương Xuất bản xã - 2002) chú thích là “*minh*” (明); chúng ta dịch là “*sáng sủa*”. Tuy nhiên, trên thực tế, để thể hiện lòng ngay thẳng trung thực, con người chẳng những sáng sủa mà còn đứng yên; nếu con người di động luôn luôn thì hẳn phải là biểu hiện của lòng dạ đảo điên, không trung thực.

Mạnh Tử lại dùng chữ “mạo” (眊); bản Mạnh tử Hán văn (Trí Dương Xuất bản xã - 2002) chú thích là “*mông mông mục bất minh mạo* - 蒙蒙目不明貌” (dáng vẻ của con mắt không sáng mà tối mờ mờ); chúng ta dịch là “lờ mờ”. Trên thực tế, “lờ mờ” không phải là mắt kém, mắt loà, mà “lờ mờ” chỉ sự di động nhẹ nhàng, chậm chạp của con người. Nếu người nào nói năng trơn tru, liến thoắng mà có con người “lờ mờ” thì ắt là trong lòng có âm mưu dối trá xảo quyệt, hoặc tà tâm.

Vì vậy, Mạnh Tử nhắc nhở: nghe lời nói của người, phải nhìn con người của người để xét xem lời nói đó có thành thật hay không. Nếu thành thật thì đáng tin; nếu dối trá thì cần phải cảnh giác đề phòng, kéo bị lừa.

16.

孟子曰：恭者不侮人，儉者不奪人。侮奪人之君，惟恐不順焉，惡得為恭儉？恭儉豈可以聲音笑貌為哉？

Mạnh Tử viết: “Cung giả bất vũ nhân; kiệm giả bất đoạt nhân. Vũ đoạt nhân chi quân, duy khủng bất thuận yên. Ô đắc vi cung kiệm? Cung kiệm khởi khả dĩ thanh âm tiếu mạo vi tai?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người cung kính không khinh bỉ người; người tiết kiệm không chiếm lấy của người. Ông vua khinh bỉ và chiếm lấy của người chỉ sợ người ta không thuận theo mình thôi. Sao được gọi là cung kiệm? Cung kiệm há có thể là giọng nói điệu cười mà nên ư?”

BÌNH GIẢI:

Người ta thường có thói quen hiểu rằng: cung kính là thái độ khiêm hạ tôn kính bậc trên; tiết kiệm là sự cần cơ, thận trọng trong việc chi tiêu, không hoang phí tiền bạc. Ở đây, Mạnh Tử cho cung kính và tiết kiệm một nghĩa rộng đặc biệt.

Cung kính là không khinh bỉ người, tôn trọng người không phân biệt trên dưới, sang hèn. Vì đã là người thì tự thân con người có giá trị đáng tôn trọng, không kể đó là người trên hay kẻ dưới.

Tiết kiệm là không chiếm lấy của người. Tiết kiệm ở đây mang ý nghĩa đạo đức về sự công bằng. Người ta không chiếm đoạt của mình, thì mình cũng không chiếm đoạt của người khác.

Như thế, *cung kiệm* hiểu theo nghĩa thông thường là nghĩa tiêu cực, cung kiệm theo cách hiểu của Mạnh Tử là nghĩa tích cực.

Ông vua nào có thái độ khinh bỉ người và có tham vọng chiếm đoạt thì sợ người ta cũng khinh bỉ mình và chiếm đoạt của mình. Tâm lý phổ thông của con người là luôn lấy mình làm thước đo người khác. Do đó, ông vua ấy chỉ sợ người ta không thuận theo mình và tìm cách phản bội mình, chống phá mình. Một người như thế sao đáng gọi là có đức cung kiệm? Cung kiệm không phải là dáng điệu bề ngoài với những lời lẽ nhũn nhặn hay điệu cười kiêu cách hoà nhã. Cung kiệm phải là thái độ chân thành tôn trọng người khác cả về thân xác lẫn tài sản của họ.

17.

淳于髡曰：男女授受不親，禮與？

孟子曰：禮也。

曰：嫂溺則援之以手乎？

曰：嫂溺不援，是豺狼也。男女授受不親，禮也。

嫂溺援之以手者，權也。

曰：今天下溺矣，夫子之不援，何也？

曰：天下溺，援之以道；嫂溺，援之以手。子欲手援天下乎？

Thuần Vu Khôn viết: “Nam nữ thụ thụ bất thân, lễ du?”

Mạnh Tử viết: “Lễ dã”

Viết: “Tẩu nịch, tắc viên chi dĩ thủ hồ?”

Viết: “Tẩu nịch bất viên, thị sài lang dã. Nam nữ thụ thụ bất thân, lễ dã. Tẩu nịch, viên chi dĩ thủ giả, quyền dã.”

Viết: “Kim thiên hạ nịch hĩ; phu tử bất viên, hà dã?”

Viết: “Thiên hạ nịch, viên chi dĩ đạo; tẩu nịch, viên chi dĩ thủ. Tử dục thủ viên thiên hạ hồ?”

Dịch nghĩa:

Thuần Vu Khôn hỏi: “Trai gái trao và nhận của nhau không được gần gũi, đó là lễ ư?”

Mạnh Tử đáp: “Lễ vậy.”

Hỏi: “Chị dâu bị chìm, thì dùng tay kéo lên chăng?”

Đáp: “Chị dâu bị chìm mà không kéo lên, đó là loài chó sói. Trai gái trao và nhận của nhau không được gần gũi, đó là lễ. Chị dâu bị chìm, dùng tay kéo lên, đó là linh động vậy.”

Hỏi: “Nay thiên hạ bị chìm đắm, thầy không kéo lên, sao vậy?”

Đáp: “Thiên hạ bị chìm đắm, phải dùng đạo mà kéo lên; chị dâu bị chìm, dùng tay kéo lên. Ông muốn dùng tay mà kéo thiên hạ chăng?”

BÌNH GIẢI:

Lễ là những quy tắc hướng dẫn người ta sống tốt đẹp, tránh những nguy hại đáng tiếc, để tạo nên sự ổn định trong xã hội. Xã hội ổn định thì cá nhân mới hạnh phúc. Vì thế, người nam và người nữ khi giao thiệp với nhau cần phải có sự phân biệt để tránh những sự lộn xộn không tốt đẹp có thể xảy ra. Lễ giáo ngày xưa dạy rằng: Mỗi khi người nam và người nữ, không ở trong quan hệ vợ chồng, trao (thụ - 授) hay nhận (thụ - 受) bất cứ vật gì, đều không được gần gũi thân mật (bất thân - 不親).

Thuần Vu Khôn, một nhà biện thuyết nước Tề nêu ra liên tiếp mấy câu hỏi xem Mạnh Tử giải quyết ra sao.

Nếu “*nam nữ thụ thụ bất thân*” là hợp lễ, người ta phải xử lý ra sao, khi có người chị dâu bị chìm dưới nước? Đưa tay ra cứu chị dâu thì vi phạm lễ giáo, thế mà giữ lễ giáo thì chị dâu sẽ chìm; không lẽ để chị dâu chết đuối?

Mạnh Tử trả lời dứt khoát: “Chị dâu bị chìm mà không kéo lên, đó là loài chó sói.” Dĩ nhiên, đã kéo lên thì phải dùng tay rồi; đó là sự linh động trong cách xử trí. Linh động tức là *quyển*. Quyển chỉ được vận dụng trong lúc biến, tức là lúc không bình thường. Trong lúc bình thường thì phải *chấp kinh*. Chấp kinh là giữ lời dạy của thánh hiền; đó là giữ lễ.

Đồng quan điểm đó, thi hào Nguyễn Du đã viết trong truyện Kiều:

“*Có khi biến, có khi thường;
Có quyền, nào phải một đường chấp kinh.*”

Chấp kinh đi với khi thường; *tòng quyền* đi với khi biến. Khi thường phải giữ lời kinh “*nam nữ thụ thụ bất thân*”; khi biến phải *tòng quyền*, linh động hành xử, không cần giữ lời kinh nữa.

Đó là đạo lý của những người thông đạt xưa nay, không phóng túng mà cũng không câu nệ. Vì vậy, Khổng Tử đã dùng mấy chữ “vô khả, vô bất khả” (không nói là nên, không nói là không nên) để nói lên cách ứng xử của ngài trong đời. Đó cũng là ý nghĩa của bốn chữ “quân tử thời trung” của Khổng Tử. Quân tử thời trung nghĩa là người quân tử phải biết thích ứng với thời (thời thế, thời tiết) nhưng không lệch lạc, lúc nào cũng giữ tâm trong sáng theo chính đạo (trung).



Sau khi nghe Mạnh Tử giải thích về cách linh động giữ lễ, Thuần Vu Khôn trở tài biện thuyết của mình, nhằm đưa Mạnh Tử vào chỗ bế tắc. Ông ta đã chuyển nghĩa chữ “*nịch*” là chìm trong nước sang nghĩa chìm đắm trong đau khổ lâm than. Chữ “*nịch*” trên có nghĩa đen, chữ “*nịch*” dưới có nghĩa bóng. Đó là một mẹo của thuật ngụ biện. Ông ta có ý muốn nói: chị dâu bị chìm thì phải kéo lên; nếu ai không kéo là loài chó sói. Nay thiên hạ bị chìm đắm; nếu thầy không kéo lên, thầy cũng là loài chó sói vậy.

Thuần Vu Khôn đã dùng đòn “*Gậy ông đập lưng ông*” đối với Mạnh Tử.

Mạnh Tử điềm nhiên trả lời: “Thiên hạ bị chìm đắm, phải dùng đạo mà kéo lên.” Dùng đạo mà kéo lên tức là lấy đạo lý, bao gồm các đức: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trung, hiếu, từ, huệ, thuận, kiem*... mà dạy thiên hạ. Từ vua quan cho đến dân thường, nếu ai ai cũng giữ đạo thì xã hội hết bị chìm đắm trong đau khổ, lâm than. Thiên hạ có bị chìm đắm trong ao, hồ, sông, biển... đâu mà dùng tay kéo lên?!

18.

公孫丑曰：君子之不教子，何也？

孟子曰：勢不行也。教者必以正；以正不行，繼之以怒；繼之以怒，則反夷矣。“夫子教我以正；夫子未出於正也。”則是父子相夷也。父子相夷則惡矣。古者易子而教之，父子之間不責善，責善則離，離則不祥莫大焉。

Công Tôn Sửu viết: “Quân tử chi bất giáo tử, hà dã?”

Mạnh Tử viết: “Thế bất hành dã. Giáo giả, tất dĩ chính. Dĩ chính bất hành, kế chi dĩ nộ. Kế chi dĩ nộ, tắc phản di hỹ. ‘Phụ tử giáo ngã dĩ chính; phụ tử vị xuất ư chính dã!’ Tắc thị phụ tử tương di dã. Phụ tử tương di tắc ác hỹ. Cổ giả dịch tử nhi giáo chi. Phụ tử chi gian, bất trách thiện. Trách thiện, tắc ly. Ly tắc bất tường mạc đại yên.”

Dịch nghĩa:

Công Tôn Sửu nói: “Người quân tử không dạy con, tại sao vậy?”

Mạnh Tử đáp: “Tình thế chẳng thi hành được. Đã dạy, ắt phải lấy lễ ngay thẳng. Lấy lễ ngay thẳng mà (con) chẳng thi hành, sẽ sinh ra giận dữ. Sinh ra giận dữ thì trở lại (con) bị thương tổn. (Bèn nói): ‘Cha dạy con theo lễ ngay thẳng; thế mà cha chưa được ngay thẳng!’ Thế là cha con đều bị thương tổn cả. Cha con đều bị thương tổn, đó là điều xấu vậy. Người xưa đã đổi con mà dạy. Cha con cách nhau ra thì không trách móc nhau về điều thiện nữa. Trách móc nhau về điều thiện dẫn đến chia lìa. Chia lìa thì chẳng có điều chẳng lành nào lớn cho bằng.”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, ở Trung Hoa, người quân tử thường không trực tiếp dạy con về chữ nghĩa, văn hoá như các môn: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số... Việc giảng dạy được trao cho thầy bên ngoài; ở nhà, cha chỉ dạy bảo thêm.

Công Tôn Sửu đem vấn đề này ra hỏi Mạnh Tử xem lý do tại sao. Mạnh Tử đã giải thích như sau: tình thế tương quan giữa cha con không thuận cho việc giảng dạy. Đã dạy, thì phải đưa ra một mẫu mực lý tưởng, tức là dạy theo lễ ngay thẳng. Khi thấy con không đáp ứng được lễ ngay thẳng, không theo được mẫu mực lý tưởng, người cha thường nổi giận, mắng mỏ, la rầy con. Bị

mắng mỗ, la rầy, người con bị tổn thương lòng tự ái; có khi mở miệng lảm bảm: “Cha dạy con theo lẽ ngay thẳng, thế mà cha chưa được ngay thẳng” (như mẫu mực cha đưa ra). Bấy giờ, người cha cũng bị tổn thương lòng tự ái; từ đó có thể nảy sinh ra sự xô xát giữa cha con. Tình cha con bị tổn thương, đó là một điều xấu, điều đáng tiếc trong gia đình. Điều đáng tiếc ấy nếu cứ liên tiếp xảy ra, chắc chắn sẽ dẫn đến sự chia lìa giữa cha con. Vì thế, người xưa đã khôn ngoan khi chủ trương đối con cho nhau mà dạy. Mình làm thầy dạy con người, người làm thầy dạy con mình. Giữa cha và con có sự gián cách, cha con không bắt bẻ nhau về điều thiện, mới tránh được chia lìa, mới giữ được trọn vẹn tình cha con. Nếu cha con phải lìa nhau, đó là điều chẳng lành lớn nhất.

19.

孟子曰：事孰為大？事親為大。守孰為大？守身為大。不失其身而能事其親者，吾聞之矣；失其身而能事其親者，吾未之聞也。孰不為事？事親，事之本也。孰不為守？守身，守之本也。

曾子養曾皙，必有酒肉；將徹，必請所與；問有餘，必曰“有”。曾皙死，曾元養曾子，必有酒肉；將徹，不請所與；問有餘，曰“亡矣”，將以復進也，此所謂養口體者也。若曾子，則可謂養志也。事親若曾子者，可也。

Mạnh Tử viết: “Sự thực vi đại? Sự thân vi đại. Thủ thực vi đại? Thủ thân vi đại. Bất thất kỳ thân, nhi năng sự kỳ thân giả, ngô văn chi hỹ. Thất kỳ thân, nhi năng sự kỳ thân giả, ngô vị chi văn dã. Thực bất vi sự? Sự thân, sự chi bản dã. Thực bất vi thủ? Thủ thân, thủ chi bản dã.

Tăng Tử dưỡng Tăng Tích, tất hữu tửu, nhục. Tương triệt, tất thỉnh sở dư. Vấn hữu dư, tất viết hữu. Tăng Tích tử, Tăng Nguyên dưỡng Tăng Tử, tất hữu tửu, nhục. Tương triệt, bất thỉnh sở dư. Vấn hữu dư, viết vô hỹ. Tương dĩ phục tiến dã. Thủ sở vị dưỡng khẩu thể giả dã. Nhược Tăng Tử, tắc khả vị dưỡng chí dã. Sự thân nhược Tăng Tử giả, khả dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Việc phụng sự nào là lớn? Phụng sự cha mẹ là lớn. Việc giữ gìn nào là lớn? Giữ gìn thân mình là lớn. Không đánh mất thân

mình, mới có thể phụng sự cha mẹ mình được, ta đã nghe như vậy. Đánh mất thân mình, mà có thể phụng sự cha mẹ mình, ta chưa từng nghe nói. Việc nào chẳng phải là việc phụng sự? Phụng sự cha mẹ là việc phụng sự gốc. Cái nào chẳng phải là cái cần giữ gìn? Giữ gìn thân mình là giữ gìn cái gốc vậy.

“Ông Tăng Tử nuôi ông Tăng Tích, đã từng có rượu, thịt. Khi sắp dọn bữa, thì hỏi về chỗ còn thừa. (Cha) hỏi có thừa chẳng, thì nói có. Ông Tăng Tích mất, ông Tăng Nguyên nuôi ông Tăng Tử, đã từng có rượu, thịt. Khi sắp dọn bữa, không hề hỏi về chỗ còn thừa. (Cha) hỏi có thừa chẳng, thì nói không còn. Muốn sẽ lại dâng lên nữa. Phụng sự như thế gọi là nuôi cái miệng mà thôi. Như ông Tăng Tử mới có thể gọi là nuôi cái chí hướng của cha. Phụng sự cha mẹ như ông Tăng Tử mới xứng đáng vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trên đời, có nhiều việc phụng sự. Trước khi nói đến phụng sự tha nhân, phụng sự tổ quốc, phụng sự nhân loại, con người có bốn phận phụng dưỡng cha mẹ mình. Đó là việc phụng sự lớn và gần gũi hơn cả. Chưa từng có ai bỏ bê cha mẹ mình mà có thể phụng sự tha nhân tốt được.

Làm người thì phải biết giữ gìn nhiều thứ, nhưng quan trọng hơn hết là phải biết giữ gìn thân mình. Sinh hoạt cầu thả để thân mình bị bệnh hoạn, bị tai nạn, bị tử vong sớm, khiến cho cha mẹ buồn lòng và không thể phụng dưỡng cha mẹ được; đó là điều đáng trách. Vì vậy, phụng sự cha mẹ là gốc của các việc phụng sự khác; và giữ gìn thân mình cho khỏe mạnh vẹn toàn là gốc của các việc gìn giữ khác. Không giữ gìn thân mình mà để cho tổn hại thì lấy gì giữ gìn những cái khác?

Ngày xưa, ông Tăng Tử (tên là Sâm) nuôi cha là ông Tăng Tích (tên là Diễm) rất chu đáo; bữa ăn thường có rượu, thịt. Mỗi khi dọn mâm, ông Tăng Tử hay hỏi cha về chỗ đồ ăn còn thừa, xem ý cha muốn xử lý thế nào. Cha bảo đem cho người láng giềng thì ông Tăng Tử đem cho ngay.

Sau khi ông Tăng Tích qua đời, ông Tăng Tử đã già yếu, cũng được con là ông Tăng Nguyên nuôi tử tế; bữa ăn cũng có rượu và thịt. Nhưng khi dọn bữa, ông Tăng Nguyên không hề hỏi cha về cách xử lý đồ ăn còn thừa. Cha có hỏi về đồ ăn còn thừa trong nhà bếp, thì ông Tăng Nguyên trả lời là không còn. Ý ông Tăng Nguyên muốn dành đồ ăn còn thừa đó để dọn lại trong bữa ăn sau cho cha (tương di phục tiến dã). Đó là ông Tăng Nguyên có tính tiết kiệm, nhưng đã không làm vui lòng cha.

Phụng dưỡng cha như kiểu ông Tăng Nguyên chỉ là nuôi cái miệng của cha thôi. Phụng dưỡng cha như ông Tăng Tử mới là nuôi cái chí hướng của cha, phổ biến đức nhân của cha đối với bà con láng giềng. Phụng sự cha mẹ như ông Tăng Tử mới thật là đúng đạo phụng dưỡng, nghĩa là làm cho cha mẹ thật vui lòng.

Ông Tăng Tử là môn đệ thứ hai của Khổng Tử, đứng sau Nhan Hôi; cho nên ông đã thấm nhuần sâu sắc đức nhân, đức hiếu chân chính của Khổng giáo vậy.

20.

孟子曰：人不足與適也，政不足與間也，惟大人為能格君心之非。君仁莫不仁，君義莫不義，君正莫不正，一正君而國定矣。

Mạnh Tử viết: “Nhân bất túc dĩ thích dã, chính bất túc dĩ gián dã. Duy đại nhân vi năng cách quân tâm chi phi. Quân nhân, mạc bất nhân. Quân nghĩa, mạc bất nghĩa. Quân chính, mạc bất chính. Nhất chính quân nhi quốc định hĩ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Không cần chỉ trích người, không cần chia rẽ việc chính trị. Chỉ riêng bậc đại nhân là có thể chính được lòng sai trái của vua. Vua có nhân, chẳng có ai bất nhân. Vua có nghĩa, chẳng có ai bất nghĩa. Vua ngay thẳng, chẳng có ai không ngay thẳng. Một ông vua ngay thẳng thì nước được ổn định.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử cho rằng bí quyết của người tham gia chính trị là không cần chỉ trích những bạn đồng sự với mình và cũng không nên gây chia rẽ trong việc chính trị. Chỉ trích và gây chia rẽ chỉ tạo nên những sự xích mích, những sự ghen ghét khiến cho bộ máy công quyền bị suy yếu, có hại cho việc trị an.

Đối với vua, chỉ riêng bậc đại nhân tức là người có địa vị, có đức hạnh, có uy tín lớn trong triều đình mới có thể góp ý với vua để điều chỉnh những tư tưởng sai lầm của vua. Nếu ai tự cảm thấy mình không phải bậc đại nhân khiến vua và các quan phải kính nể, thì đừng bao giờ cất tiếng phê phán, chỉnh lý vua. Trước tình thế không còn chịu đựng được, cách hay nhất là cáo thối.

Vua là nhân vật quan trọng nhất trong guồng máy cai trị. Vua có nhân, có nghĩa, có chính trực thì trong triều đình đầy rẫy nhân, nghĩa, chính trực. Chẳng có ai dám có hành vi bất nhân, bất nghĩa, bất chính. Trăm phần trăm các quan sẽ bắt chước thi hành nhân, nghĩa, chính trực. Những người dưới bắt chước người trên; các quan bắt chước vua là qui luật tự nhiên.

Chẳng những bắt chước những điều nhân nghĩa, chính trực, người ta còn bắt chước vua trong những cách sống rất tầm thường. Vào khoảng giữa triều đại nhà Thanh ở Trung Hoa, có một vị vua tiết kiệm hết mức; ông thường mặc long bào vá khi thiết triều. Thế là các quan đua nhau mặc quần áo vá, còn vá chằm vá đụp hơn vua nữa. Trong hậu cung, các cung tần mỹ nữ, thái giám đều bắt chước theo như vậy. Đó là một bằng chứng cho thấy rằng những hành vi của vua, dù tốt dù xấu, đều được mọi người rập khuôn.

Cho nên, nếu đất nước có được một vị vua sống trong chính đạo, chắc chắn cả nước sẽ được ổn định, dân chúng được hạnh phúc.

21.

孟子曰：有不虞之譽，有求全之毀。

Mạnh Tử viết: “Hữu bất ngu chi dự; hữu cầu toàn chi hủy.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Có người chẳng biết lo liệu mà được khen; có người tìm sự hoàn toàn mà bị chế nhạo.”

BÌNH GIẢI:

“Người chẳng biết lo liệu mà được khen” có thể nằm trong hai trường hợp sau:

1. Vì người ấy được sủng ái.
2. Vì người ấy gặp thời.

Được sủng ái hay gặp thời thì “làm chơi ăn thật”, chẳng vất vả chút nào mà vẫn được khen ngợi hay được thành công.

“Người tìm sự hoàn toàn mà bị chế nhạo” có thể nằm trong hai trường hợp:

1. Vì người ấy bị ghét bỏ.
2. Vì người ấy không gặp thời.

Người bị ghét bỏ thì cố gắng đến đâu cũng vẫn bị chế nhạo, chê bai. Người không gặp thời thì dù hết sức cố gắng tìm sự hoàn toàn cũng vẫn thất bại.

Với những điều bất như ý đó thường xảy ra trong đời, cho nên có biết bao anh hùng, hào kiệt phải bó tay thở dài, than vắn. Do đó, cổ nhân đã không biết nói sao hơn là tự an ủi: “*Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên*” (Mưu tính việc ở người, thành việc ở Trời). Bên Tây phương người ta cũng nói: “*L’homme propose, Dieu dispose*” (Người trù liệu, Trời quyết định).

Có vô số nguyên nhân dẫn đến thành công, cũng như có vô số nguyên nhân dẫn đến thất bại, mà con người khôn ngoan nhất trên trần gian cũng không thể phân tích cho thấu đáo vô số nguyên nhân ấy.

Cuối cùng, người ta chỉ còn biết an ủi nhau: “*Không nên lấy sự thành bại mà luận anh hùng.*” Chỉ nên luận một người về tài đức và thiện chí của người ấy mà thôi.

22.

孟子曰：人之易其言也，無責耳矣。

Mạnh Tử viết: “Nhân chi dị kỳ ngôn, vô trách nhĩ hĩ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người ta nói điều gàn dở, vì không có người trách móc họ.”

BÌNH GIẢI:

Những người hay nói điều gàn dở, ngang bướng, trái với đạo lý, làm mất lòng người khác, hầu hết là những người ít học. Nếu những người đó lại thành công trong đời, có địa vị, quyền bính, tài sản... họ càng ăn nói ngang ngược lỗ lã, bất chấp mọi người. Những người ít học, không được cha mẹ, thầy, bạn trách móc, nhắc lỗi, sửa sai cho; vì thế họ luôn luôn lấy mình làm phải, làm khuôn mẫu cho người khác. Trái lại, những người học nhiều, càng đọc sách nhiều, càng thấy sự bất toàn của mình, cho nên càng dè dặt lời nói.

23.

孟子曰：人之患，在好為人師。

Mạnh Tử viết: “Nhân chi hoạn, tại hiếu vi nhân sư.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Mối tai hại của người ta ở chỗ thích làm thầy người khác.”

BÌNH GIẢI:

Thích làm thầy dạy dỗ, chỉ bảo người khác là khuynh hướng chung của mọi người. Để có thể làm thầy người khác, người ta phải học hỏi, tu tập, súc tích nhiều kinh nghiệm lắm; đâu có dễ!

Tuy nhiên, không ít người chẳng mất công học tập, chẳng tu sửa bản thân, mà cứ ham làm thầy thiên hạ. Làm thầy thiên hạ mà nói sai, làm dở, bị người ta chế giễu thì nhục nhã biết bao! Làm thầy thiên hạ đôi khi còn rước tai họa vào thân; nhất là làm thầy về những việc có liên hệ tới chính trị vào thời loạn lạc thì nguy hiểm như ôm hổ mà ngủ.

24.

樂正子從於子敖之齊。樂正子見孟子，孟子曰：子亦來見我乎？

曰：先生何為出此言也？

曰：子來幾日矣？

曰：昔者。

曰：昔者，則我出此言也，不亦宜乎？

曰：舍館未定。

曰：子聞之也；舍館定，然後求見長者乎？

曰：克有罪。

Nhạc Chính Tử tùng ư Tử Ngao chi Tề. Nhạc Chính Tử kiến Mạnh Tử. Mạnh Tử viết: “Tử diệc lai kiến ngã hồ?”

Viết: “Tiên sinh hà vi xuất thủ ngôn dã?”

Viết: “Tử lai kỷ nhật hỹ?”

Viết: “Tích giả.”

Viết: “Tích giả, tắc ngã xuất thủ ngôn dã, bất diệc nghi hồ?”

Viết: “Xá quán vị định.”

Viết: “Tử văn chi dã, xá quán định, nhiên hậu cầu kiến trưởng giả hồ?”

Viết: “Khắc hữu tội.”

Dịch nghĩa:

Nhạc Chính Tử theo Tử Ngao đến nước Tề. Nhạc Chính Tử ra mắt Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: “Người cũng đến thăm ta ư?”

Hỏi: “Sao thầy nói ra lời ấy?”

Đáp: “Người đến bao nhiêu ngày rồi?”

Trả lời: “Trước đây.”

Hỏi: “Trước đây, thì ta nói như thế, cũng chẳng phải ư?”

Đáp: “Nhà trọ chưa ổn định.”

Hỏi: “Người có nghe rằng nhà trọ ổn định rồi, sau đó mới tìm thăm bề trên ư?”

Đáp: “Khắc này có lỗi.”

BÌNH GIẢI:

Nhạc Chính Tử, tên là Khắc, môn đệ của Mạnh Tử, đang làm quan tại triều đình nước Lỗ. Tử Ngao tức là Vương Hoan, một quan đại phu của nước Tề, được vua sủng ái. Có lẽ, Tử Ngao đại diện vua Tề đi sứ sang nước Lỗ; lúc trở về Tề, mời Nhạc Chính Tử đi theo.

Sau khi đến nước Tề một thời gian, Nhạc Chính Tử mới tìm đến thăm thầy là Mạnh Tử; bấy giờ đang làm khách khanh của vua Tề. Thấy Nhạc Chính Tử đến muộn màng, Mạnh Tử hỏi có ý trách: “Người cũng đến thăm ta ư?”

Sở dĩ, Mạnh Tử trách móc như vậy, bởi vì Nhạc Chính Tử đã không giữ lễ đối với thầy. Ngoài trừ công vụ khẩn cấp, khi đến khu vực thầy ở, học trò phải đến vấn an thầy ngay để nghe thầy chỉ bảo thêm.

Nay Nhạc Chính Tử lấy cớ phải lo ổn định chỗ ở mà chậm trễ đến thăm thầy là không hợp lễ, là trái đạo cư xử của học trò đối với thầy.

Nghe Mạnh Tử trách, Nhạc Chính Tử mới hiểu ra và sẵn sàng nhận lỗi.

25.

孟子謂樂正子曰：子之從於子敖來，徒餽啜也。我不意子學古之道而以餽啜也。

Mạnh Tử vị Nhạc Chính Tử viết: “Tử chi tùng ư Tử Ngao lai, đồ bô xuyết dã. Ngã bất ý tử học cổ chi đạo, nhi dĩ bô xuyết dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử bảo Nhạc Chính Tử rằng: “Người theo Tử Ngao đến đây, chỉ là tham lam ăn uống. Ta không ngờ người học đạo của cổ nhân mà lại tham lam ăn uống.”

BÌNH GIẢI:

Có lẽ Mạnh Tử biết Nhạc Chính theo Tử Ngao đến nước Tề không phải thay vua nước Lỗ đến bàn việc nước với vua Tề. Vả lại, Mạnh Tử cũng biết Tử Ngao, tức Vương Hoan là một sủng thần chỉ nhờ nịnh hót mà được vua nước Tề trao cho chức quan khanh. Như thế, Tử Ngao chỉ là kẻ tiểu nhân chứ chẳng phải bậc quân tử. Do đó, Mạnh Tử kết luận Nhạc Chính Tử theo Tử Ngao đến nước Tề chỉ vì tham lam ăn uống mà thôi. Học đạo của cổ nhân là để giúp vua trị nước, đem lại hạnh phúc cho dân chúng, sao có thể coi miếng ăn, miếng uống làm trọng?

26.

孟子曰：不孝有三，無後為大。舜不告而娶，為無後也，君子以為猶告也。

Mạnh Tử viết: “Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại. Thuấn bất cáo nhi thú, vị vô hậu dã. Quân tử dĩ vi do cáo dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Có ba điều bất hiếu, không con nối dõi là điều bất hiếu lớn. Vua Thuấn không báo cáo (cha mẹ) mà lấy vợ, vì lẽ không con nối dõi vậy. Bậc quân tử coi đó cũng như đã báo cáo.”

BÌNH GIẢI:

Theo Kinh Lễ, có ba điều bất hiếu đối với cha mẹ là:

1. Làm chuyện xấu, khiến cha mẹ bị nhục nhã.
2. Cha mẹ già yếu mà không phụng dưỡng.
3. Không lấy vợ sinh con nối dõi để cúng tế tổ tiên.

Theo Kinh Thư, vua Nghiêu lúc về già, nghe tiếng ông Thuấn là người hiếu thảo, khôn ngoan, thâm trầm, văn vẻ, sáng suốt, ôn hoà, cung kính và thật thà, đang sống tại bến sông Vị, thuộc miền Sơn Tây. Vua Nghiêu bèn sửa soạn hành trang và cho đưa hai con gái là Nga Hoàng và Nữ Anh đến làm vợ ông Thuấn; sau đó mời về triều đình và trao cho ngôi vua.

Theo lễ thường, người con trai trước khi cưới vợ phải xin phép cha mẹ để cha mẹ định liệu cho. Tuy nhiên trong tình cảnh ông Thuấn, cha thì loà, lại đần độn, ngoan cố; mẹ kế thì ác độc, ông Thuấn chẳng tiện xin phép. Vì vậy, ông Thuấn đã tòng quyền mà vâng lệnh vua Nghiêu, lấy vợ khi chưa xin phép cha mẹ. Sở dĩ hành động như thế vì ông Thuấn sợ mắc vào tội *vô hậu* (không con nối dõi) là điều bất hiếu lớn. Bạc quân tử về sau này hiểu tình cảnh ông Thuấn lúc ấy, đã cho rằng tuy ông Thuấn chưa báo cáo với cha mẹ nhưng cũng xem như đã báo cáo.

27.

孟子曰：仁之實，事親是也。義之實，從兄是也。智之實，知斯二者弗去是也。禮之實，節文斯二者是也。樂之實，樂斯二者，樂則生矣。生則惡可已也？惡可已，則不知足之蹈之，手之舞之。

Mạnh Tử viết: “Nhân chi thật, sự thân thị dã. Nghĩa chi thật, tòng huynh thị dã. Trí chi thật, tri tư nhị giả phát khứ thị dã. Lễ chi thật, tiết văn tư nhị giả thị dã. Nhạc chi thật, lạc tư nhị giả. Lạc tắc sinh hỷ. Sinh tắc ô khả dĩ dã? Ô khả dĩ, tắc bất tri túc chi đạo chi, thủ chi vũ chi.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Cái thực của đức nhân là phụng sự cha mẹ. Cái thực của đức nghĩa là vâng theo bậc huynh trưởng. Cái thực của đức trí là biết hai điều đó mà chẳng bỏ bê. Cái thực của lễ là sắp đặt và tô điểm hai điều đó. Cái thực của nhạc là làm vui hai điều đó. Vui thì nảy nở. Nảy nở thì sao có thể thôi được? Sao có thể thôi được thì không biết cả khi (hai điều ấy hiện ra ở) chân giẫm, tay quơ.”

BÌNH GIẢI:

Nhân, nghĩa, trí, lễ, nhạc là những đức tính hay những cách hành xử căn bản của người quân tử trong đạo Nho. Tuy nhiên, có nhiều người chỉ hiểu những đức tính hay cách hành xử ấy một cách mờ lung, xa rời thực tế. Vì thế, cuộc sống trong xã hội cứ bị rối loạn do các thành viên trong gia đình đã mất căn bản đạo đức. Vào thời Xuân Thu, Chiến Quốc, người ta vẫn nói nhiều tới *nhân, nghĩa, trí, lễ, nhạc*, thế mà thường xuyên có vô số tệ nạn xảy ra giữa những người thân trong gia đình: con chống lại hoặc giết cha, anh em giết hại lẫn nhau...

Trước tình cảnh đau thương ấy, Mạnh Tử mới nói đến cái thực của đức *nhân*, đức *nghĩa*, đức *trí*, cái thực của *lễ*, *nhạc* như trong đoạn văn trên đây.

Theo Mạnh Tử, căn bản của *nhân nghĩa* trước hết là phụng sự cha mẹ, kính trọng vâng phục anh chị; căn bản của *trí*, *lễ*, *nhạc* là hiểu rõ hai bốn phận ấy, sắp đặt tô điểm hai điều ấy cho thật tốt đẹp và tạo nên niềm vui hoà trong tương giao giữa cha mẹ, con cái và anh em.

Cách lý giải của Mạnh Tử ở đây có hơi quá đáng. Nếu cứ bám sát một chữ một nghĩa hạn hẹp theo lời chỉ dạy ấy, chẳng hoá ra người quân tử trong đạo Nho chỉ suốt ngày quanh quẩn lo phục vụ cha và vâng theo anh thôi sao? Tuy nhiên, chúng ta nên hiểu rằng trước tình cảnh người ta phế bỏ cả tình cha con, anh em, thì Mạnh Tử nói quá như vậy cốt lấy lại thế quân bình, chẳng khác gì thuật uốn cây. Khi thấy cây vẹo quá sang trái, người uốn cây phải uốn vẹo quá sang bên phải, để một thời gian sau, cây lấy lại quân bình thì vừa.

28.

孟子曰：天下大悅而將歸己，視天下悅而歸己，猶草芥也，惟舜為然。不得乎親，不可以為人；不順乎親，不可以為子。

舜盡事親之道，而瞽瞍底豫。瞽瞍底豫而天下化；瞽瞍底豫而天下之為父子者定。此之謂大孝。

Mạnh Tử viết: “Thiên hạ đại duyệt, nhi tương qui kỷ; thị thiên hạ duyệt nhi qui kỷ do thảo giới dã, duy Thuấn vi nhiên! Bất đắc hồ thân, bất khả dĩ vi nhân; bất thuận hồ thân, bất khả dĩ vi tử!”

Thuấn tận sự thân chi đạo, nhi Cổ Tẩu đắc dự. Cổ Tẩu đắc dự, nhi thiên hạ hoá. Cổ Tẩu đắc dự, nhi thiên hạ chi vi phụ tử giả định. Thử chi vị đại hiếu.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thiên hạ được vui lớn mà hướng về mình; nhìn thấy thiên hạ vui vẻ mà hướng về mình như rau cỏ, chỉ riêng vua Thuấn làm được thôi! Không được lòng cha mẹ, không thể làm người; không thuận thảo với cha mẹ, không thể làm con!”

“Vua Thuấn hết lòng trong đạo thờ cha mẹ nên ông Cổ Tẩu đạt được yên vui. Ông Cổ Tẩu đạt được yên vui nên thiên hạ được cải hoá. Ông Cổ Tẩu

đạt được yên vui, nên những kẻ làm cha, là con trong thiên hạ được ổn định. Như thế gọi là đại hiếu.”

BÌNH GIẢI:

Vua Thuấn nhờ khéo cai trị mà mọi người trong thiên hạ đều vui vẻ hướng về ông như rau cỏ rạp xuống trước cơn gió lớn. Chỉ riêng vua Thuấn mới làm nổi việc đó, bởi vì ông là người rất đạo đức.

Vua Thuấn quan niệm rằng nếu không làm cho cha mẹ vui lòng thì không đáng làm người; không thuận thảo với cha mẹ, không đáng làm con. Kinh Thư nói về ông rằng: “*Cổ tử, phụ ngoan, mẫu ngân, Tượng ngạo*: con một người loà, cha ương, mẹ (kế) điêu ngoa, Tượng (con mẹ kế) ngạo ngược” (*Kinh Thư, Nghiêu điển*). Với một gia đình như vậy, vua Thuấn phải nhịn nhục, khéo léo lăm mới làm vui lòng cha mẹ và em được.

Khi vua Thuấn đã làm cha mẹ vui lòng, cả thiên hạ đều theo gương vua Thuấn mà được cải hoá. Vì thế, những kẻ làm cha, làm con trong thiên hạ lấy gia đình vua Thuấn làm mẫu mực, cho nên được ổn định trong cách ăn nết ở.

Có hiếu mà ổn định được thiên hạ như vua Thuấn mới đáng gọi là đại hiếu.

CHƯƠNG VIII: LY LÂU HẠ

離婁下

Ly Lâu, phần sau

1.

孟子曰：舜生於諸馮，遷於負夏，卒於鳴條，東夷之人也。文王生於岐周，卒於畢郢，西夷之人也。地之相去也，千有餘里；世之相後也，千有餘歲。得志行乎中國，若合符節。先聖後聖，其揆一也。

Mạnh Tử viết: “Thuấn sinh ư Chư Phùng, thiên ư Phụ Hạ, tốt ư Minh Điều, Đông di chi nhân dã. Văn Vương sinh ư Kỳ Châu, tốt ư Tất Dĩnh, Tây di chi nhân dã. Địa chi tương khứ dã, thiên hữu dư lý; thế chi tương hậu dã, thiên hữu dư tuế. Đắc chí hành hồ trung quốc, nhược hợp phù tiết. Tiên thánh, hậu thánh, kỳ quĩ nhất dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Vua Thuấn sinh ở Chư Phùng, dời đến Phụ Hạ, mất ở Minh Điều, là người thuộc miền rợ Đông. Vua Văn Vương sinh ở Kỳ Châu, mất ở Tất Dĩnh, là người thuộc miền rợ Tây. Từ đất này đến đất kia, có trên nghìn dặm; đời nọ sang đời kia, có trên nghìn năm. Đạt được chí hướng mà hành động tại Trung quốc, dường như mảnh thẻ tre làm tin kết với nhau. Thánh trước, thánh sau, đường lối của hai ngài là một.”

BÌNH GIẢI:

Vua Thuấn là người miền rợ Đông; Văn Vương là người miền rợ Tây; cả hai đều không phải là những người gốc ở Trung quốc. Ngày xưa, người Trung quốc vẫn có thành kiến cho những người ở miền cực bắc, cực nam, cực đông, cực tây đều là những giống dân man di, mọi rợ, kém văn hoá, thiếu lễ nghĩa (Bắc địch, Nam man, Đông di, Tây hung).

Tuy nhiên, vua Thuấn và Văn Vương mặc dầu sinh ở hai miền đất xa cách nhau trên một nghìn dặm, sống ở hai thời đại cách nhau trên một nghìn năm (khoảng năm 2206 và năm 1072 trước Công nguyên), đều là những người mang tiếng mọi rợ, nhưng lại là hai vị thánh vương của Trung quốc vào thời cổ.

Đường lối cai trị của hai ngài giống nhau như hai mảnh tre dùng làm tin của cùng một phù tiết vậy. Phù tiết là một phiến tre để làm tin. Người xưa muốn kết ước với nhau thì viết chữ trên phiến tre ấy rồi chẻ đôi ra thành hai mảnh, mỗi bên giữ một mảnh. Một thời gian sau, hai bên xa cách. Khi hai người hay hậu duệ của hai người gặp lại nhau, cùng đem hai mảnh tre ghép lại, thấy dấu vết in khít; cả hai sẽ cùng nhận ra nhau đã từng kết ước, rồi cùng thực hiện điều kết ước.

Đường lối cai trị của vua Thuấn và Văn Vương ăn khớp với nhau như hai mảnh tre của một phù tiết. Đó là đường lối đức trị, lấy nhân nghĩa mà trị dân. Đường lối này còn có tên là vương đạo, luôn luôn lấy ý dân làm trọng, lấy hạnh phúc của dân làm mục tiêu. Cũng nhờ cách cai trị ấy, đời sau đã tôn hai ngài là thánh vương.

2.

子產聽鄭國之政，以其乘輿濟人於溱，洧。

孟子曰：惠而不知為政，歲十一月徒杠成，十二月輿梁成，民未病涉也。君子平其政，行辟人可也；焉得人人而濟之？故為政者，每人而悅之，日亦不足矣。

Tử Sản thánh Trịnh quốc chi chính, dĩ kỳ thặng dư tế nhân ư Trăn, Vĩ.

Mạnh Tử viết: “Huệ, nhi bất tri vi chính. Tuế, thập nhất nguyệt, đồ giang thành; thập nhị nguyệt, dư lương thành. Dân vị bệnh thiệp dã. Quân tử bình kỳ chính, hành tịch nhân, khả dã. Yên đắc nhân nhân nhi tế chi? Cố vi chính giả, mỗi nhân nhi duyệt chi, nhật diệc bất túc hỹ.”

Dịch nghĩa:

Tử Sản coi sóc nền chính trị của nước Trịnh, đã lấy xe cộ của mình giúp người ở sông Trăn, sông Vĩ.

Mạnh Tử nói: “Đó là làm ơn, nhưng không biết làm chính trị. Mỗi năm, vào khoảng tháng 11, hãy hoàn thành những cây cầu nhỏ; vào khoảng tháng 12, hãy hoàn thành những cây cầu lớn. Dân chúng sẽ không bị nổi khổ phải lội sông. Người quân tử cân bằng việc cai trị của mình, cần phải khiến người ta biết nhường tránh. Sao lại phải đi giúp đỡ từng người này người kia? Vì thế, nếu làm chính trị cứ làm cho mỗi người được vui lòng thì hằng ngày làm cũng chẳng đủ.”

BÌNH GIẢI:

Tử Sản là quan đại phu và cũng là một hiền nhân nước Trịnh, tên gọi Công Tôn Kiêu. Ông điều khiển nền hành chính nước Trịnh vào thời Xuân Thu, được nhiều người ái mộ. Khổng Tử từng khen ngợi Tử Sản là người giữ đạo quân tử được bốn điều: giữ mình khiêm cung, phụng sự bậc trên một cách kính cẩn, thường làm ơn cho dân, sai khiến dân hợp lẽ.

Ông làm chính trị vào thời đại trước Mạnh Tử gần 200 năm. Dân nước Trịnh quý mến ông vì ông đã lấy xe cộ của mình chở người qua sông Trần, sông Vĩ.

Ở đây, Mạnh Tử khen Tử Sản có đức huệ, đó là hay làm ơn cho dân, nhưng chê Tử Sản chưa thông tỏ phép cai trị.

Nếu giỏi cai trị, mỗi năm, vào khoảng tháng 11, là mùa gặt, dân chúng phải bận rộn việc thu gom thóc lúa, thường xuyên qua lại trên sông, nhà cầm quyền hãy làm mới hay tu sửa những cây cầu nhỏ, khiến cho dân chúng có thể đi bộ qua lại dễ dàng. Vào khoảng tháng 12, là thời gian cận Tết, dân chúng phải chuyên chở hàng hoá buôn bán rộn rịp trên những xe cộ nặng nề, nhà cầm quyền hãy làm mới hay tu sửa những cây cầu lớn, khiến cho dân có thể đem xe ngựa qua lại trên cầu. Làm được như vậy trong khắp nước, dân chúng sẽ tránh được nỗi khổ lội sông vất vả.

Người quân tử trị nước cần phải có biện pháp sao cho toàn dân được hưởng chung những tiện nghi, lợi ích cân bằng như nhau và cũng phải biết tạo một khoảng cách xa tránh với dân để cho dân khỏi đến quấy rầy phiền rộn mình (*bình kỳ chính, hành tịch nhân*). Nếu lúc nào cũng gần gũi thân mật với dân, đem xe nhà đi chở từng người dân qua sông, khiến cho mỗi người dân đều được vui lòng thì chở sao cho xuể! Có chở cả ngày như vậy suốt năm cũng không đủ thời gian hoàn tất việc giúp đỡ. Nếu cứ tiếp tục làm như thế, người cầm quyền lấy thời giờ đâu mà lo nghĩ đến những kế sách lớn cho đất nước?!

3.

孟子告齊宣王曰：君之視臣如手足，則臣視君如腹心；君之視臣如犬馬，則臣視君如國人；君之視臣如土芥，則臣視君如寇讎。

王曰：禮，為舊君有服。何如斯可為服矣？

曰：諫行言聽，膏澤下於民；有故而去，則使人導

之出疆，又先於其所往；去三年不反，然後收其田里。此之謂三有禮焉。如此則為之服矣。今也為臣，諫則不行，言則不聽，膏澤不下於民；有故而去，則君搏執之，又極之於其所往；去之日，遂收其田里。此之謂寇讎。寇讎何服之有？

Mạnh Tử cáo Tề Tuyên Vương viết: “Quân chi thị thần như thủ túc, tác thần thị quân như phúc tâm. Quân chi thị thần như khuyến mã, tác thần thị quân như quốc nhân. Quân chi thị thần như thổ giới, tác thần thị quân như khấu thù.”

Wương viết: “Lễ, vị cứu quân hữu phục. Hà như, tư khả vị phục hỹ?”

Viết: “Gián hành, ngôn thánh; cao trạch hạ ư dân. Hữu cố nhi khứ, tác quân sử nhân đạo chi xuất cương; hựu tiên ư kỳ sở vãng; khứ tam niên bất phản, nhiên hậu thu kỳ điền lý. Thủ chi vị tam hữu lễ yên. Như thủ, tác vị chi phục hỹ.

Kim dã, vi thần gián, tác bất hành; ngôn tác bất thánh; cao trạch bất hạ ư dân. Hữu cố nhi khứ, tác quân bác chấp chi; hựu cực chi ư kỳ sở vãng; khứ chi nhật, toại thu kỳ điền lý. Thủ chi vị khấu thù. Khấu thù, hà phục chi hữu?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói với Tề Tuyên Vương rằng: “Vua mà coi bề tôi như tay chân, bề tôi sẽ coi vua như lòng dạ. Vua mà coi bề tôi như chó ngựa, bề tôi sẽ coi vua như người đứng. Vua mà coi bề tôi như bùn rác, bề tôi sẽ coi vua như cừu địch.”

Vua nói: “Theo lễ, đối với vua cũ phải để tang. Như thế nào thì đáng phải để tang?”

Đáp: “Can ngăn thì thi hành, nói thì nghe; ân lộc thấm nhuần xuống tới dân. Có duyên cớ mà ra đi, vua sai người dẫn đưa ra tới bờ cõi; lại giới thiệu trước với nơi đến; ra đi ba năm không trở lại, rồi mới thu lấy ruộng đất. Thế gọi là ba điều có lễ. Như vậy thì đáng phải để tang.

“Nay, bề tôi can ngăn thì không thi hành, nói thì không nghe, ân lộc thấm nhuần không xuống tới dân. Có duyên cớ mà ra đi, vua bắt giữ lại;

còn khiến cho cùng cực ở nơi đến; vào ngày ra đi, đã thu hết ruộng đất. Thế gọi là cừu địch. Đã là cừu địch, sao còn phải để tang?”

BÌNH GIẢI:

Giữa vua và bề tôi có một tương quan hai chiều cân xứng với nhau. Nếu vua quý mến bề tôi, bề tôi sẽ tôn trọng đáp lại. Nếu vua khinh rẻ bề tôi, bề tôi sẽ coi vua như người dưng, nước lã. Nếu vua miệt thị bề tôi, bề tôi sẽ coi vua như kẻ thù.

Xưa kia, Kinh Lễ có cho biết: nếu vua cũ của mình từ trần, bề tôi dù đang phục vụ ở nước khác cũng phải để tang ba tháng.

Để tang là tạ lại mối ân tình cũ giữa vua và bề tôi. Ân tình của vua đối với bề tôi tức là vua có lễ với bề tôi. Ba điều lễ đó là:

- Bề tôi can ngăn vua, vua sửa đổi; bề tôi nói phải, vua nghe theo. Vì vậy, ân huệ của vua mới thấm nhuần xuống tới dân chúng.
- Bất đắc dĩ bề tôi có duyên cớ phải đến nước khác, vua sai người dẫn đưa đến biên giới; trước đó lại còn tìm cách tiến cử với nước người để cho bề tôi được trợ giúp nơi đất khách.
- Sau ba năm mà bề tôi không trở về, vua mới cho thu lấy ruộng đất cũ đã từng cấp cho ngày trước.

Nếu vua có ba điều lễ đó, khi ngài mất đi, dĩ nhiên bề tôi dù ở bao xa cũng phải nhớ mà chịu tang.

Trái lại, vua chẳng giữ lễ với bề tôi:

- Bề tôi can ngăn, vua không chịu sửa lỗi; bề tôi nói phải, vua không thêm nghe. Do đó, chẳng có ân huệ nào của vua thấm nhuần xuống tới dân chúng.
- Có việc cần phải ra đi, vua sai người bắt giữ lại; nếu đi thoát được, sẽ bị vua tìm cách gièm pha với nước người để cho bề tôi lâm cảnh khốn cùng.
- Vừa ra khỏi nhà, vua đã tịch thu hết ruộng đất gia sản.

Nếu vua thất lễ với bề tôi như vậy, bề tôi sẽ coi vua như kẻ thù. Ai lại chịu tang kẻ thù bao giờ? Người ta còn ăn mừng nữa đấy chứ!

4.

孟子曰：無罪而殺士，則大夫可以去；無罪而戮民，則士可以徙。

Mạnh Tử viết: “Vô tội nhi sát sĩ, tắc đại phu khả dĩ khứ; vô tội nhi lục dân, tắc sĩ khả dĩ tử.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Không có tội mà giết người trí thức, thì quan đại phu có thể ra đi; không có tội mà phanh xác dân chúng, thì người trí thức có thể rời bỏ.”

BÌNH GIẢI:

Những người trí thức trong nước được coi như bộ não của toàn dân. Đất nước càng có nhiều trí thức càng có điều kiện để tiến bộ. Nếu người trí thức không có tội gì rõ rệt, không vi phạm an ninh quốc gia, có chăng chỉ là vài lời nhận xét phê phán, biểu lộ sự ưu tư trước thời cuộc; thế mà nhà cầm quyền nỡ đem ra giết; đó là chính sách tàn bạo, chuyên chế. Trước tình hình ấy, các quan đại phu trong triều nên bỏ nước mà ra đi, không nên cộng tác với vua và chính quyền ấy nữa.

Dân chúng là những người ít học, thiếu hiểu biết, nhưng lại là một đại bộ phận xây dựng hạ tầng cơ sở kinh tế cho một nước. Nếu dân không có tội, không phạm hình luật nặng nề, đôi khi bị vu oan mà không được xét xử công minh, lại bị nhà cầm quyền giết chóc một cách tàn nhẫn; đó là chính sách đàn áp, coi dân như kẻ thù. Trước tình hình ấy, những người trí thức không nên lưu lại, mà nên bỏ nước ra đi để tỏ bày sự chống đối của mình. Một khi các quan đại phu, các nhà trí thức ùn ùn kéo nhau bỏ đi; đó là những phần tử ưu tú nhất đã biểu lộ thái độ bằng đôi chân vậy.

Đất nước mà mất những phần tử ưu tú, sớm muộn cũng suy tàn; chính quyền cai trị không bị ai đánh cũng tự sụp đổ!

5.

孟子曰：君仁莫不仁，君義莫不義。

Mạnh Tử viết: “Quân nhân, mạc bất nhân. Quân nghĩa, mạc bất nghĩa.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Vua có nhân, chẳng có ai bất nhân. Vua có nghĩa, chẳng có ai bất nghĩa.”

BÌNH GIẢI:

Trong chương *Ly Lâu thượng*, tiết 20, đã có câu này. Vua mà có lòng nhân, chẳng có vị quan nào bất nhân. Vua mà cư xử có tình nghĩa, chẳng có vị quan

nào cư xử bất nghĩa. Có ai bất nhân, bất nghĩa trong triều, tức khắc người ấy tự sửa; nếu không sửa được, chắc chắn người ấy sẽ bị đào thải nhanh chóng. Dĩ nhiên, với một triều đình bao gồm vua và các quan đều sống nhân nghĩa, thì đức nhân nghĩa sẽ tràn lan khắp nước, cảm hoá được tất cả mọi người.

6.

孟子曰：非禮之禮，非義之義，大人弗為。

Mạnh Tử viết: “Phi lễ chi lễ, phi nghĩa chi nghĩa, đại nhân phát vi.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Điều lễ mà chẳng phải lễ, điều nghĩa mà chẳng phải nghĩa, bậc đại nhân không làm.”

BÌNH GIẢI:

Khổng Tử viết trong Kinh Dịch: “*Gia hội tức dĩ hợp lễ, lợi vật tức dĩ hoà nghĩa*: gom góp mọi điều tốt đẹp đủ để cho hợp với lễ, làm lợi ích cho mọi vật đủ để điều hoà điều nghĩa.” (Quẻ Càn, Văn ngôn).

Lễ là khuôn phép, mẫu mực, nghi thức cần thiết tạo thành các thuần phong mỹ tục để tiết chế, điều hoà tình cảm, cử chỉ, hành vi con người. Tình thần của lễ là sự tốt đẹp hoà ái; nếu thi hành điều lễ mà chỉ chú trọng hình thức, không tiềm tàng tinh thần lễ thì chẳng phải lễ đích thực.

Nghĩa là cách cư xử đem lợi ích cho người. Nếu thi hành điều nghĩa mà làm cho người phiền lòng, thì chẳng phải nghĩa đích thực. Lễ nghĩa không phát huy được sự tốt đẹp, không khiến cho người được thỏa lòng, thì đó chỉ là lễ nghĩa giả dối. Bậc đại nhân là những người tiến bước trong đạo quân tử, hiền thánh, không bao giờ làm những điều lễ nghĩa giả dối như vậy.

7.

孟子曰：中也養不中，才也養不才，故人樂有賢父兄也。如中也棄不中，才也棄不才，則賢不肖之相去，其間不能以寸。

Mạnh Tử viết: “Trung dã dưỡng bất trung, tài dã dưỡng bất tài; cố nhân lạc hữu hiền phụ huynh dã. Như trung dã khí bất trung, tài dã khí bất tài, tắc hiền bất tiểu chi tương khứ, kỳ gian bất năng dĩ thốn!”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người trung dạy dỗ kẻ bất trung, người tài dạy dỗ kẻ bất tài; cho nên người ta vui vẻ mà có cha anh hiền. Nếu như người trung bỏ kẻ bất trung, người tài bỏ kẻ bất tài, thì sự xa cách nhau giữa người hiền kẻ ngu chỉ là khoảng cách không bằng một tấc!”

BÌNH GIẢI:

Trung là không thiên lệch khỏi đạo Trời. Người trung sống trong chính đạo, cho nên có nhiều đức hạnh tốt. Tài là khả năng thực hiện được những công việc khó. Người tài có thể điều khiển guồng máy cai trị và có thể đảm đương các ngành chuyên môn.

Người ta chẳng có ai không được dạy dỗ, huấn luyện mà trở thành người trung, người tài. Vì vậy, người trung có bốn phận dạy dỗ kẻ bất trung, người tài có bốn phận dạy dỗ kẻ bất tài. Người vừa có đức trung vừa có tài năng được gọi là người hiền. Trong gia đình, cha anh là bậc hiền thì có bốn phận dạy dỗ con em trở nên có đức, có tài như mình. Cha anh có thi hành bốn phận dạy dỗ, con em mới vui mừng tự hào có cha anh hiền và tỏ lòng tôn kính, quý mến.

Nếu như người trung, người tài từ bỏ kẻ bất trung, bất tài, không thi hành bốn phận dạy dỗ họ, sao có thể xứng danh bậc hiền? Bậc hiền mà không biết thương người, không dạy dỗ nâng đỡ kẻ kém hơn mình thì có khác gì kẻ dốt nát, hư hỏng đâu; nếu có xa cách nhau thì khoảng cách đó không bằng một tấc. Bậc hiền mà không được con em tôn kính, quý mến thì cũng đồng hàng với con em dốt nát mà thôi!

8.

孟子曰：人有不為也，而後可以有為。

Mạnh Tử viết: “Nhân hữu bất vi dã, nhi hậu khả dĩ hữu vi.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người ta phải biết có những điều không được làm, rồi sau mới biết có những điều được làm.”

BÌNH GIẢI:

Những điều không được làm là những điều xấu (ác), có hại cho bản thân mình và cho người. Dĩ nhiên người ta phải học cho biết những điều xấu gây

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

ra hậu quả gần và hậu quả xa như thế nào; hoặc phải biết những điều xấu nào có hại cho thể chất, những điều nào có hại cho tinh thần. Có những điều tưởng chừng vô hại nhất thời nhưng lại tiềm tàng điều hại mai sau. Ví dụ: việc uống nhiều rượu có thể gây hại (hậu quả gần) cho gan (thể chất), lại có thể làm rối loạn thần kinh (tinh thần) và còn di hại cho con cháu mai sau (hậu quả xa)...

Biết những điều không được làm, rồi sau người ta cần phải biết những điều được làm. Những điều được làm là những điều tốt (thiện), có ích cho mình và cho người. Người ta cũng cần học cho biết những điều gì có lợi cho thể chất, điều gì có lợi cho tinh thần, điều nào có lợi cho cả ta lẫn người, điều nào đáng làm trước, điều nào đáng làm sau...

Để trở nên bậc quân tử, người ta cần học cả đời, bởi vì có rất nhiều điều đáng học; học cho mình biết sống tốt và sau đó dạy lại cho người.

9.

孟子曰：言人之不善，當如後患何？

Mạnh Tử viết: “Ngôn nhân chi bất thiện, đương như hậu hoạn hà?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Nói về những điều không tốt của người, sẽ nhận lấy tai vạ về sau biết dường nào?”

BÌNH GIẢI:

Khi ta nói về những điều không tốt của người, ta sẽ trở thành đối thủ của người; dĩ nhiên người sẽ nói xấu lại ta hoặc tìm cách hại ta. Vì thế, vạ miệng là điều cần phải đề cao cảnh giác.

10.

孟子曰：仲尼不為已甚者。

Mạnh Tử viết: “Trọng Ni bất vi dĩ thậm giả.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thầy Trọng Ni không làm gì thái quá.”

BÌNH GIẢI:

Thái quá là tình trạng vượt qua lẽ thường. Vượt qua lẽ thường thì không hợp với qui luật tự nhiên, không hợp đạo Trời, và trái với tâm lý con người,

khiến cho người đời khó lòng hiểu được, theo được. Và lại, thái quá sẽ có hại. Nặng thái quá, mưa thái quá có hại cho mùa màng. Chạy thái quá khiến người ta kiệt sức, nằm thái quá khiến người ta yếu đuối, ăn thái quá khiến người ta bội thực, bệnh hoạn...

Đức Khổng Tử là bậc quân tử. Ngài luôn làm gương mẫu cho các đệ tử, nên luôn sinh hoạt chừng mực, không làm điều gì thái quá.

11.

孟子曰：大人者，言不必信，行不必果，惟義所在。

Mạnh Tử viết: “Đại nhân giả, ngôn bất tất tín, hạnh bất tất quả; duy nghĩa sở tại.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Bậc đại nhân, lời nói không nhất thiết phải giữ niềm tin, hành động không nhất thiết phải quả quyết; chỉ chú trọng vào điều nghĩa thôi.”

BÌNH GIẢI:

Đại nhân là người đã tiến xa trên đạo quân tử. Đối với kẻ tiểu nhân mới bắt đầu học đạo, thì được dạy phải giữ niềm tin trong giao thiệp, phải có tính quả quyết trong hành động; thấy điều gì đáng làm phải làm ngay.

Khi đã tiến xa trên đạo quân tử, người ta cần phải biết linh động quyền biến tùy cảnh, tùy thời cho hợp điều nghĩa. Điều nghĩa là điều tốt đẹp cho tha nhân. Điều nghĩa lại luôn luôn đi với thời, tạo nên thời nghĩa. Thời mà qua đi thì nghĩa cũng mất theo. Do đó để đáp ứng với thời nghĩa, đôi khi người ta cần phải bỏ qua điều tín và sự quả quyết. Lúc nào cũng khẳng khẳng giữ cho được điều tín và quả quyết làm cho được điều đã dự định mà bỏ qua thời nghĩa; đó là người cố chấp. Cố chấp có thể hại nghĩa. Bỏ qua điều tín nhỏ để đạt điều nghĩa lớn; không quả quyết hành động theo dự định để duy trì điều nghĩa lớn; như thế mới xứng đáng là bậc đại nhân thức thời.

12.

孟子曰：大人者，不失其赤子之心者也。

Mạnh Tử viết: “Đại nhân giả, bất thất kỳ xích tử chí tâm giả dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Bậc đại nhân là người không đánh mất cái tâm trẻ thơ của mình.”

BÌNH GIẢI:

“*Tâm trẻ thơ*” theo quan niệm của Mạnh Tử chính là *thiên mệnh* trong sách Trung dung, là *minh đức* trong sách Đại học. Đó là “*tính bản nhiên*” được Trời phú bẩm cho con người khi mới thành thai. Công giáo gọi là “*linh hồn*”. Ấn giáo gọi là “*tự ngã*” (*atman*). Là người, ai cũng có thực thể đó. Tuy nhiên, kẻ tiểu nhân thì đánh mất, bậc đại nhân thì giữ được hay tìm lại được. Công phu tu tập của con người là tìm lại được cái “*tâm trẻ thơ*” đã bị đánh mất vì dục vọng, danh lợi.

13.

孟子曰：養生者，不足以當大事，惟送死可以當大事。

Mạnh Tử viết: “*Dưỡng sinh giả, bất túc dĩ đương đại sự; duy tống tử, khả dĩ đương đại sự.*”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Nuôi sống chưa đủ thành được việc lớn; phải tiễn đưa khi chết nữa, mới thành được việc lớn.”

BÌNH GIẢI:

Ở đây, việc lớn (đại sự) là đạo hiếu đối với cha mẹ. Ngày xưa, khi Chu Công chưa quy định lễ an táng trọng hậu cho cha mẹ, người ta chỉ cho cha mẹ ăn uống khi còn sống, còn lúc chết rồi thì chôn cất sơ sài cho xong việc. Làm như vậy, con cháu không bày tỏ được sự thương nhớ kính mến đối với cha mẹ, ông bà. Sự thương nhớ kính mến đối với những người đã khuất không được vun đắp, thì tình cảm giữa những người còn sống với nhau cũng lạt lẽo. Muốn cho tình người được đầm thắm vượt thời gian, đạo hiếu phải bao gồm cả việc nuôi nấng chu đáo cha mẹ khi còn sống và việc an táng tử tế cha mẹ khi đã chết. Thực hiện được cả hai việc đó mới gọi được là đảm đương đại sự (đạo hiếu) trong đời.

Vì người ta đã không hiểu hết ý câu nói của Mạnh Tử; cho nên mới có chuyện chẳng buồn nuôi nấng cha mẹ khi còn sống, nhưng lại tỏ chức lễ an táng thật to để được tiếng là có hiếu!

14.

孟子曰：君子深造之以道，欲其自得之也。自得之則居之安，居之安則資之深，資之深則取之左右逢其原。故君子欲其自得之也。

Mạnh Tử viết: “Quân tử thâm thảo chi dĩ đạo, dục kỳ tự đắc chi dã. Tự đắc chi, tắc cư chi an. Cư chi an, tắc tư chi thâm. Tư chi thâm, tắc thủ chi tả hữu phùùng kỳ nguyên. Cố quân tử dục kỳ tự đắc chi dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người quân tử đi sâu vào cõi đạo, muốn tự mình đạt được đạo. Tự mình đạt được đạo sẽ sống an vui. Sống an vui, sẽ có vốn liếng sâu sắc. Có vốn liếng sâu sắc sẽ lấy được ở bên trái bên phải của mình mà gặp được cội nguồn. Cho nên người quân tử muốn tự mình đạt được đạo.”

BÌNH GIẢI:

Quân tử là người đang tiến bước trên con đường chân chính, khởi đầu từ tiểu nhân lên bậc hiền nhân và thánh nhân. Tiến lên bậc hiền, bậc thánh tức là người quân tử đang đi sâu vào cõi đạo. Bao giờ nên thánh ấy là đạt được đạo, tức là nắm được chân lý diệu huyền, hay là chân lý diệu huyền bừng sáng nơi mình, hiện hữu nơi mình. Như vậy, tự mình đạt được đạo, thấy chân lý diệu huyền hiện hữu nơi mình, con người sẽ sống an vui. Sống an vui, con người sẽ không còn vong thân, nhưng tự nhận ra nơi mình có một vốn liếng sâu sắc dồi dào.

Người nào đã có vốn liếng sâu sắc dồi dào ấy là có nền tảng chân lý ở mình; người ấy thoát khỏi tình trạng phóng ngoại, tha hoá (táng vu vật: chôn vùi trong vật); trái lại, người ấy sẽ biết gạt hái quanh mình (bên trái, bên phải) những phương tiện thuộc về thế giới hiện tượng để dùng làm hành trang cho mình, giúp mình đi hết đường đời, hoàn thành sứ mệnh mà gặp được cội nguồn chân lý (phùng kỳ nguyên) ở chung cuộc. Vì thế, người quân tử muốn tự mình đạt được đạo, đích thân tiếp cận Chân lý tối cao.

15.

孟子曰：博學而詳說之，將以反說約也。

Mạnh Tử viết: “Bác học nhi tường thuyết chi; tương dĩ phản thuyết ước dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Học rộng mà giải bày rõ ràng; rồi mới trở lại giải bày những điều trọng yếu.”

BÌNH GIẢI:

Câu trên nói về phương pháp học và phương pháp giảng dạy những điều đã học. Trước hết, người ta phải học cho rộng để thu gom các kiến thức; sau đó các kiến thức ấy phải được giải thích và hệ thống hoá cho rõ ràng. Thế rồi, trong việc giảng dạy cho người khác, người dạy phải biết rút ra những điều trọng yếu để truyền đạt, người nghe mới có thể hiểu và nhớ được.

16.

孟子曰：以善服人者，未有能服人者也。以善養人，然後能服天下。天下不心服而王者，未之有也。

Mạnh Tử viết: “Dĩ thiện phục nhân giả, vị hữu năng phục nhân giả dã. Dĩ thiện dưỡng nhân, nhiên hậu năng phục thiên hạ. Thiên hạ bất tâm phục nhi vương giả, vị chi hữu dã!”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Đem điều thiện chinh phục người thì chưa thể chinh phục người được. Đem điều thiện dưỡng dục người, rồi sau mới có thể chinh phục thiên hạ. Thiên hạ không tâm phục mà nên thịnh vượng, chưa hề có vậy.”

BÌNH GIẢI:

Nhà cầm quyền nếu chỉ nêu điều thiện của mình ra mà mong rằng dân chúng phải tùng phục mình; điều đó chưa được. Cần phải đem điều thiện giáo dưỡng dân chúng, khiến cho người ta quen sống trong điều thiện, bấy giờ thiên hạ mới tùng phục mình. Khi cả thiên hạ đều khâm phục nhà cầm quyền tận đáy lòng, nhà cầm quyền xướng xuất điều gì, dân chúng nghe ngay, thì đất nước mới hưng vượng được.

17.

孟子曰：言無實，不詳。不詳之實，蔽賢者當之。

Mạnh Tử viết: “Ngôn vô thật, bất tường. Bất tường chi thật, tế hiền giả đương chi.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Lời nói không thật là điều chẳng lành. Cái thật của điều chẳng lành là che lấp lời nói ngay thẳng của bậc tài đức.”

BÌNH GIẢI:

Lời nói không thật là lời nói dối, lời nói xấu. Nói dối, nói xấu hẳn là điều chẳng lành, ắt sẽ gây hậu quả tai hại. Tuy nhiên, điều tai hại nhất (cái thật của điều chẳng lành) là che lấp mất lời nói ngay thẳng của bậc tài đức. “*Đương*” nghĩa là nhận; bậc tài đức (hiền giả) chỉ nhận lời nói ngay thẳng, chứ không bao giờ nói không thật. Chỉ có lời nói ngay thẳng mới xây dựng được quốc gia. Nay lời nói không thật của bọn gian nịnh đã che lấp lời nói ngay thẳng của người tài đức, thì quốc gia không thể phát triển tốt đẹp được.

18.

徐子曰：仲尼亟稱於水曰：“水哉！水哉！”何取於水也？

孟子曰：源泉混混，不舍晝夜，盈科而後進，放乎四海；有本者如是，是之取爾。苟為無本，七八月之間雨集，溝澮皆盈；其涸也，可立而待也。故聲聞過情，君子恥之。

Từ Tử viết: “Trọng Ni khí xưng ư thủy viết: ‘Thủy tai! Thủy tai!’ Hà thủ ư thủy dã?”

Mạnh Tử viết: “Nguyên tuyên hỗn hỗn, bất xả trú dạ, doanh khoa nhi hậu tiến, phóng hồ tứ hải. Hữu bản giả như thị. Thị chi thủ nhi. Cẩu vi vô bản, thất bát nguyệt chi gian, vũ tập, câu khôi giai doanh. Kỳ hạc dã, khả lập nhi đãi dã. Cố thanh văn quá tình, quân tử sỉ chi.”

Dịch nghĩa:

Từ Tử nói: “Thầy Trọng Ni luôn luôn đề cao nước rằng: ‘Nước thay! Nước thay!’ Lấy gì ở nước vậy?”

Mạnh Tử nói: “Suối nguồn cuộn cuộn, không nghỉ ngày đêm, đầy các hầm hố rồi sau tiến lên, phóng ra bốn biển. Có cội nguồn mới như vậy. Đó là lấy cái ý ấy. Ví bằng chẳng có cội nguồn, vào khoảng tháng bảy,

1 Từ Tử, tức Từ Tịch, là một môn đệ hầu cận Mạnh Tử

tháng tám, mưa xong, ngòi rãnh đầy cả. Chỉ cần đứng đợi rồi nước cạn hết. Cho nên danh tiếng vượt quá sự thực, người quân tử lấy làm xấu hổ.”

BÌNH GIẢI:

Sở dĩ Khổng Tử ca ngợi nước vì nước có cội nguồn, chảy liên miên bất tận. Vì có cội nguồn cung cấp thường xuyên, nước sông, nước suối chảy cuộn cuộn không ngừng nghỉ đêm ngày, phóng ra bốn biển mà chẳng cạn. Còn như nước mưa vào dịp tháng bảy, tháng tám mỗi năm, tuy gây ra ngập lụt lênh láng nhưng chẳng bao lâu cũng rút hết. Lý do là nước mưa không có cội nguồn như nước sông, nước suối.

Con người cũng vậy. Nếu chịu khó học hành tu tập lâu ngày trau dồi tài đức, người ta mới có một nguồn tài đức dồi dào để giúp dân, giúp nước không cạn. Nếu không có nguồn tài đức, mà được danh tiếng một thời, cái danh tiếng ấy chỉ là hư danh mà không có tình thực; chẳng bao lâu, hư danh tan đi, sự bất tài vô đức mới lộ ra. Trước tình cảnh ấy, người quân tử lấy làm xấu hổ. Vì vậy, người quân tử luôn luôn tu tập để có tài đức đích thực.

19.

孟子曰：人之所以異於禽獸者，幾希，庶民去之，君子存之。舜明於庶物，察於人倫；由仁義行，非行仁義也。

Mạnh Tử viết: “Nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả, cơ hy. Thứ dân khứ chi; quân tử tồn chi. Thuấn minh ư thứ vật, sát ư nhân luân, do nhân nghĩa hành; phi hành nhân nghĩa dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Con người sở dĩ khác với cầm thú, hầu như là ít. Người thường bỏ mất, người quân tử giữ gìn. Vua Thuấn làm sáng tỏ mọi sự vật, xét rõ về luân lý làm người, thi hành nhân nghĩa một cách an vui, chẳng phải miễn cưỡng thi hành nhân nghĩa.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử cho rằng con người khác với cầm thú chỉ ít thôi. Cái điều khác nhau đó là nhân nghĩa. Một cách vắn gọn, nhân nghĩa là coi trọng phẩm giá người khác, cư xử với người khác tốt đẹp như cư xử với chính mình. Người

thường thì bỏ mất nhân nghĩa, người quân tử thì giữ gìn nhân nghĩa. Người bỏ mất nhân nghĩa không khác gì cầm thú.

Ông nêu ra một tấm gương: vua Thuấn làm sáng tỏ mọi việc, mọi vật, xét rõ về luân lý làm người, cư xử với mọi người theo đức nhân, đức nghĩa. Ông thi hành nhân nghĩa một cách an nhiên, bởi vì ông biết nhân nghĩa gắn liền với tính phận con người; ông không phải gắng gượng, miễn cưỡng làm việc nhân nghĩa. Miễn cưỡng làm việc nhân nghĩa tức là coi nhân nghĩa ở ngoài tính phận con người.

20.

孟子曰：禹惡旨酒而好善言。湯執中，立賢無方。文王視民如傷，望道而未之見。武王不泄邇，不忘遠。

周公思兼三王，以施四事。其有不合者，仰而思之，夜以繼日；幸而得之，坐以待旦。

Mạnh Tử viết: “Vũ ố chỉ tửu, nhi hiếu thiện ngôn. Thang chấp trung, lập hiền vô phương. Văn Vương thị dân như thương, vọng đạo nhi vị chi kiến. Vũ Vương bất tiết nhĩ, bất vong viễn.

“Chu Công tư kiêm tam vương, dĩ thi tứ sự. Kỳ hữu bất hợp giả, ngưỡng nhi tư chi, dạ dĩ kế nhật. Hạnh nhi đắc chi, tọa dĩ đãi旦.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Vua Vũ (Hạ) ghét rượu ngon mà ưa thích lời nói phải. Vua Thang nắm giữ mực trung, đặt người tài đức không kể địa phương. Vua Văn Vương xem dân như người bị thương, hướng về đạo lý coi như chưa được thấy. Vua Vũ Vương không khinh dễ người gần, không bỏ quên kẻ xa.

“Ông Chu Công nghĩ ngợi gồm thu cả ba đời vua, thi hành cả bốn công việc của các vua ấy. Có điều gì không phù hợp, thì ngửa mặt lên mà suy nghĩ, đêm kế tiếp ngày. May mắn mà đạt được thì ngồi chờ cho đến sáng.”

BÌNH GIẢI:

Tương truyền rằng vua Vũ nhà Hạ nếm rượu ngon của Nghi Địch mà sợ có ngày vì rượu mất nước; nên xa lánh, ghét bỏ rượu ngon. Ông chỉ thích nghe lời nói phải. Vua Thành Thang nhà Thương thì luôn tránh hai đầu mối

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

cực đoan thái quá và bất cập, chỉ nắm giữ mực trung trong chính sách cai trị. Ông cất đặt người tài đức trong chức vụ lãnh đạo mà không xét tới địa phương, gia thế, gốc tích. Chu Văn Vương hết lòng thương dân, xem dân như kẻ bị thương cần được săn sóc, cho nên hằng lo lắng cho dân được ấm no, yên ổn. Ông luôn luôn hướng về đạo lý, quý trọng đạo lý như chưa được thấy bao giờ. Chu Vũ Vương thì chu đáo chiếu cố tới cả người gần lẫn kẻ xa, không bỏ sót, khinh dễ ai.

Ông Chu Công, em ruột của Vũ Vương mới là một nhà chính trị gương mẫu lỗi lạc. Ông nghĩ ngợi để tổng hợp tất cả những cái hay trong phép cai trị của ba triều đại: Hạ Vũ, Thành Thang, Văn Vương, Vũ Vương và đem ra thực hành những công việc trong chính sách của bốn vị vua ấy. Tuy nhiên ông lại cân nhắc, thấy điều gì không còn hợp thời thì ra công suy nghĩ, rút ưu khuyết điểm, chỉnh sửa các đường lối cai trị cũ, chẳng quản ngại nhọc mệt đêm ngày. Khi may mắn đạt được phương thức hành động thích hợp, ông quên cả ngủ, ngồi chờ cho tới sáng để đem ra thi hành.

21.

孟子曰：王者之跡熄而詩亡，詩亡然後春秋作。晉之乘，楚之檮杌，魯之春秋，一也。其事則齊桓，晉文，其文則史。孔子曰：“其義則丘竊取之矣。”

Mạnh Tử viết: “Vương giả chi tích tức, nhi Thi vong. Thi vong, nhiên hậu Xuân Thu tác. Tấn chi Thặng, Sở chi Đào Ngột, Lỗ chi Xuân Thu, nhất dã. Kỳ sự, tác Tề Hoàn, Tấn Văn. Kỳ văn, tác sử. Khổng Tử viết: ‘Kỳ nghĩa, tác Khâu thiết thủ chi hỹ.’”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Dấu vết của các bậc vương đã tắt, mà những bài ca dao cổ đã mất. Những bài ca dao cổ mất đi, sau đó sách Xuân Thu được viết ra. Sách Thặng của nước Tấn, sách Đào Ngột của nước Sở, sách Xuân Thu của nước Lỗ là một loại. Những việc trong đó (Xuân Thu) nói về Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công. Lời văn của sách ấy là lời văn sử. Khổng Tử nói: ‘Ý nghĩa của sách ấy, thì Khâu này lấy theo ý riêng.’”

BÌNH GIẢI:

Vào khoảng năm 770 trước Công Nguyên, vua Chu Bình Vương, vì tránh người Tây Khương quấy phá, phải dời đô sang Lạc Ấp ở miền Đông, thì nhà

Chu suy. Những cách cai trị nhân chính của Văn Vương, Vũ Vương không còn được áp dụng; do đó, dấu vết của các bậc vương đã đứt gãy. Trong dân gian, những bài ca dao cổ (Thi) nói về đạo lý cũng bị lãng quên (vong).

Những bài ca dao cổ ấy trước kia có tới 3000 bài. Sau này, Khổng Tử sao chép, tuyển chọn được trên 300 bài, tạo thành Kinh Thi, đem giảng dạy cho các đệ tử. Bởi vì những bài ca dao cổ bị mất, mất luôn những lời răn dạy đạo lý, cho nên Khổng Tử mới viết Kinh Xuân Thu để lập lại giềng mối đạo lý trong xã hội. Xuân Thu (mùa xuân và mùa thu) là mùa gieo và mùa gặt, chỉ sinh hoạt của con người trong đời. Tương tự như thế, nước Tấn có sách Thặng. Sách Thặng như một cỗ xe chuyên chở những chuyện tích từ đời nọ sang đời kia. Nước Sở có sách Đào Ngột. Sách Đào Ngột kể về sự bạo tàn, tai ngược (như giống ác thú) của các vua đời trước. Cả hai sách ấy cùng với Kinh Xuân Thu của nước Lỗ đều là một loại như nhau, nói về những sự việc trong các triều đại xưa.

Kinh Xuân Thu nói về những việc cai trị của các vua trong một giai đoạn lịch sử Trung Hoa cổ dài gần 300 năm (từ đời Lỗ Ẩn Công đến đời Lỗ Ai Công); trong đó có chép những việc cai trị của hai vị bá chủ đáng lưu ý là: Tề Hoàn Công và Tấn Văn Công. Văn của Kinh Xuân Thu là lối văn viết sử biên niên, diễn tiến theo thứ tự thời gian từng năm. Còn về ý nghĩa, Khổng Tử đã đem quan điểm đạo lý của riêng mình để chọn lựa và phê phán các sự kiện diễn ra trong thời đại ấy (thiết thủ). Sự phê phán, khen chê, được đặt kín đáo trong từng chữ đặc biệt. Ví dụ: Thiên tử chết được dùng chữ “băng”; vua chư hầu chết được dùng chữ “hoăng”; vua cướp ngôi, tiếm vị chết thì chép là “tở”; quan liêm chính chết được chép là “tốt”; quan gian nịnh chết thì chép là “tử”.

Do đó, Khổng Tử đã từng nói: “*Tri ngã giả, kỳ duy Xuân Thu hồ? Tội ngã giả, kỳ duy Xuân Thu hồ?* (Biết ta, chỉ riêng bởi kinh Xuân Thu chăng? Kết tội ta, chỉ riêng bởi kinh Xuân Thu chăng?)

22.

孟子曰：君子之澤，五世而斬；小人之澤，五世而斬。

予未得為孔子徒也，予私淑諸人也。

Mạnh Tử viết: “*Quân tử chi trạch, ngũ thế nhi trảm; tiểu nhân chi trạch, ngũ thế nhi trảm.*

“*Dư vị đắc vi Khổng Tử đồ dã; dư tư thực chư nhân dã.*”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ân đức của bậc quân tử, năm đời mới dứt; ân đức của người thường, năm đời mới dứt.

“Ta chưa được làm môn đồ của Khổng Tử; riêng ta được tốt lành nhờ vào các vị khác.”

BÌNH GIẢI:

Ở đây, “quân tử” chỉ nhà cầm quyền có tài đức; “tiểu nhân” chỉ người có tài đức nhưng không ở địa vị cầm quyền. Mạnh Tử cho rằng ân đức của hai loại người trên đều gây ảnh hưởng tới năm đời, tức năm thế hệ.

Trong vòng ảnh hưởng của ân đức năm đời, Mạnh Tử xác nhận rằng riêng ông cũng được hưởng sự tốt lành do các vị tiền bối truyền lại, mặc dù ông chưa được làm môn đồ của Khổng Tử. Ân đức của Khổng Tử đã thấm nhuần tới ông qua các vị tiền bối là: Tăng Tử, Tử Tư (Khổng Cấp) và môn đồ của Tử Tư. Như thế, đạo lý của Khổng Tử truyền tới Mạnh Tử mới là bốn đời.

23.

孟子曰：可以取，可以無取，取傷廉。可以與，可以無與，與傷惠。可以死，可以無死，死傷勇。

Mạnh Tử viết: “Khả dĩ thủ, khả dĩ vô thủ, thủ thương liêm. Khả dĩ dữ, khả dĩ vô dữ, dữ thương huệ. Khả dĩ tử, khả dĩ vô tử, tử thương dũng.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Có thể lấy, có thể không lấy, lấy thì hại đến đức liêm chính. Có thể cho, có thể không cho, cho thì hại đến đức ban ơn. Có thể chết, có thể không chết, chết thì hại đến đức mạnh mẽ.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử nêu ra ba trường hợp có thể xảy đến cho người học đạo quân tử.

Trường hợp thứ nhất: Giả như có ai cho ta cái gì. Ban đầu ta định lấy, sau đó suy nghĩ lại, ta thấy không nên lấy. Nếu vì tham lam ta lấy cái đó; như thế việc lấy này làm hại đến đức liêm chính. Liêm chính là tính trong sạch, ngay thẳng. Đức liêm chính cần thiết cho người làm quan.

Trường hợp thứ hai: Giả như ta định cho ai cái gì. Ban đầu ta định cho; sau đó, suy nghĩ lại, người ấy không đáng cho. Cho sẽ khiến người ấy thêm biếng lười, ỷ lại, không chịu phấn đấu. Nghĩ vậy, nhưng rồi ta lại đem

cho. Như vậy, việc cho này làm hại đến đức ban ơn. Ban ơn là một đức tính tốt, nhưng chỉ nên ban ơn cho những người nghèo khó, thiếu thốn, cho những người lập được công trạng với quốc gia. Lạm dụng sự ban ơn thì hao tổn và làm hư hỏng người được ban.

Trường hợp thứ ba: Giả như ta gặp một cơn nguy biến. Ban đầu ta định liều thân chết vì ai đó hay vì điều gì đó; nhưng rồi, kịp nghĩ lại, ai đó không đáng cho ta hy sinh, điều gì đó không phải lý tưởng cần được bảo vệ; vì thế không nên chết. Tuy thế, sau đó ta lại liều thân chịu chết. Như thế, sự chết này làm hại đến đức mạnh mẽ. Đức mạnh mẽ đích thực chỉ chấp nhận chết để bảo vệ lý tưởng cao cả. Còn liều thân bỏ phí sự sống là cái dưng mẫm bông bột vô ích của kẻ thất phu.

24.

逢蒙學射於羿，盡羿之道，思天下惟羿為愈己，於是殺羿。

孟子曰：是亦羿有罪焉。

公明儀曰：宜若無罪焉？

曰：薄乎云爾，惡得無罪？

鄭人使子濯孺子侵衛，衛使庾公之斯追之。子濯孺子

子曰：“今日我疾作，不可以執弓，吾死矣夫！”

問其仆曰：“追我者誰也？”其仆曰：“庾公之斯也。”

曰：“吾生矣。”其仆曰：“庾公之斯，衛之善射者也，夫子曰吾生，何謂也？”

曰：“庾公之斯學射於尹公之他，尹公之他學射於我。夫尹公之他，端人也，其取友必端矣。”

庾公之斯至，曰：“夫子何為不執弓？”

曰：“今日我疾作，不可以執弓。”

曰：“小人學射於尹公之他，尹公之他學射於夫子。我不忍以夫子之道，反害夫子。雖然，今日之事，君事也，我不敢廢。”

抽矢叩輪，去其金，發乘矢而後反。

Bàng Mông học xạ ư Nghệ, tận Nghệ chi đạo. Tư thiên hạ, duy Nghệ vi dữ kỹ, ư thị sát Nghệ.

Mạnh Tử viết: “Thị diệc Nghệ hữu tội yên.”

Công Minh Nghi viết: “Nghì nhược vô tội yên.”

Viết: “Bạc hồ vân nhĩ. Ô đắc vô tội!”

“Trịnh nhân sử Tử Trạc Nhụ tử xâm Vệ. Vệ sử Dữu Công Chi Tư truy chi. Tử Trạc Nhụ tử viết: ‘Kim nhật ngã tặc, bất khả dĩ chấp cung; ngô tử hỷ phù.’ Vấn kỳ bộc viết: ‘Truy ngã giả, thùy dã?’ Kỳ bộc viết: ‘Dữu Công Chi Tư dã.’ Viết: ‘Ngô sinh hỷ.’ Kỳ bộc viết: ‘Dữu Công Chi Tư, Vệ chi thiện xạ giả dã. Phu tử viết: Ngô sinh. Hà vị dã?’ Viết: ‘Dữu Công Chi Tư học xạ ư Doãn Công Chi Tha. Doãn Công Chi Tha học xạ ư ngã. Phù, Doãn Công Chi Tha, đoan nhân dã. Kỳ thủ hữu tất đoan hỷ.’

“Dữu Công Chi Tư chí, viết: ‘Phu tử hà vi bất chấp cung?’

“Viết: ‘Kim nhật ngã tặc, bất khả dĩ chấp cung.’

“Viết: ‘Tiểu nhân học xạ ư Doãn Công Chi Tha. Doãn Công Chi Tha học xạ ư phu tử. Ngã bất nhẫn dĩ phu tử chi đạo phản hại phu tử. Tuy nhiên, kim nhật chi sự, quân sự dã. Ngã bất cảm phế.’

“Trừu thủ khấu luân, khử kỳ kim, phát thặng thủ nhi hậu phản.”

Dịch nghĩa:

Bàng Mông học bắn cung với Nghệ, học hết kỹ thuật của Nghệ. Nghi rằng trong thiên hạ chỉ có Nghệ hơn mình; thế là giết Nghệ.

Mạnh Tử nói: “Đó là Nghệ cũng có tội.”

Công Minh Nghi nói: “Xem ra vô tội.”

Mạnh Tử nói: “Nhẹ hơn mà thôi. Vô tội sao được!”

“Người nước Trịnh khiến Tử Trạc Nhụ Tử xâm lấn nước Vệ. Nước Vệ khiến Dữu Công Chi Tư ra đuổi. Tử Trạc Nhụ Tử nói: ‘Hôm nay, ta mắc bệnh, không thể cầm cung được; ta chết mất thôi.’ Bèn hỏi kẻ cầm cương rằng: ‘Đuổi ta là ai vậy?’ Kẻ cầm cương nói: ‘Dữu Công Chi Tư đó.’ Tử Trạc nói: ‘Ta sống rồi.’ Kẻ cầm cương nói: ‘Dữu Công Chi Tư là tay bắn giỏi của nước Vệ. Ngài nói: Ta sống rồi là nghĩa làm sao?’ Đáp: ‘Dữu Công Chi Tư học bắn cung với Doãn Công Chi Tha. Doãn Công Chi Tha học bắn cung với ta. Nay, Doãn Công Chi Tha là người ngay thẳng. Ông ấy kén bạn ắt ngay thẳng vậy.’

“Dữu Công Chi Tư tới, nói: ‘Ngài sao chẳng cầm cung?’

“Đáp: ‘Hôm nay ta mắc bệnh, không thể cầm cung được.’

“Dữu Công nói: ‘Kẻ hèn này học bắn cung với Doãn Công Chi Tha. Doãn Công Chi Tha học bắn cung với ngài. Tôi không nỡ lấy kỹ thuật của ngài mà hại trở lại ngài. Tuy nhiên, việc hôm nay là việc của vua. Tôi không dám bỏ.’

“Bèn rút tên ra, gõ vào bánh xe, bỏ mũi kim khí, bắn bốn mũi tên, rồi quay ra sau.”

BÌNH GIẢI:

Nghệ tức là Hậu Nghệ, vua nước Hữu Cùg, một chư hầu của nhà Hạ, vào khoảng thế kỷ thứ 23 trước Công nguyên. Tương truyền, Hậu Nghệ là nhân vật thiện xạ đệ nhất thời Thượng Cổ ở Trung Hoa, đã truyền kỹ thuật bắn cung cho Bàn Mông. Bàn Mông muốn trở nên vô địch thiên hạ, cho nên đã giết Hậu Nghệ.

Bàn về chuyện này, Mạnh Tử cho rằng Hậu Nghệ cũng có tội; tuy tội Hậu Nghệ nhẹ hơn tội của Bàn Mông. Tội của Bàn Mông là tội bất nhân bất nghĩa, phản thầy. Còn tội của Hậu Nghệ là tội không đoan chính. Vì sống không đoan chính cho nên Hậu Nghệ đã không tìm người đoan chính để truyền dạy thuật bắn cung. Tục ngữ gọi là: *“Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà.”*

Để minh chứng cho Công Minh Nghi về luận điểm của mình, Mạnh Tử nêu ra trường hợp của Tử Trạc Nhụ Tử trong thời Xuân Thu.

Tử Trạc Nhụ Tử dạy thuật bắn cung cho Doãn Công Chi Tha. Doãn Công Chi Tha là người đoan chính; do đó biết chọn đệ tử đoan chính là Dữu Công Chi Tư mà truyền thuật bắn cung.

Trên chiến trường tại nước Vệ, Tử Trạc Nhụ Tử gặp Dữu Công Chi Tư là kẻ đối đầu với mình. Dữu Công Chi Tư là người đoan chính, cho nên đã không nỡ bắn chết Tử Trạc Nhụ Tử trong lúc ông này mắc bệnh, không thể sử dụng cung tên được. Mặc dầu Tử Trạc Nhụ Tử không phải là thầy của Dữu Công Chi Tư, nhưng ông này vẫn nhớ cái ơn dạy dỗ của Tử Trạc Nhụ Tử gián tiếp truyền đến mình. Do đó, Dữu Công Chi Tư chỉ dùng tên không mũi nhọn để bắn tượng trưng vào xe của Tử Trạc Nhụ Tử mà thôi. Vì mệnh lệnh vua nước Vệ mà Dữu Công Chi Tư phải bắn tên; vì nhớ mình là đồ tôn của Tử Trạc Nhụ Tử mà Dữu Công Chi Tư tha chết cho Tử Trạc Nhụ Tử. Đó là cách xử lý vừa trọn tình vẹn nghĩa, vừa thi hành bốn phận của người quân tử đoan chính.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

Kết cuộc, nước Vệ không bị xâm lấn, nước Trịnh rút quân về; hai nước gạt được oán thù và giữ được hoà khí vậy.

25.

孟子曰：西子蒙不潔，則人皆掩鼻而過之。
雖有惡人，齋戒沐浴，則可以祀上帝。

Mạnh Tử viết: “Tây tử mông bất khiết, tắc nhân giai yếm tị nhi quá chi.

“Tuy hữu ác nhân, trai giới, mộc dục, tắc khả dĩ tự Thượng Đế.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Nàng Tây tử tối tăm như nhuộm thì người ta đều bịt mũi mà đi qua.

“Tuy nhiên có kẻ [dung mạo] xấu xí mà giữ giới chay tịnh, tắm gội, thì vẫn tế cúng Thượng Đế được.”

BÌNH GIẢI:

Tây tử tức là nàng Tây Thi, người đẹp nhất nước Việt ở thôn Trữ La vào thời Xuân Thu. Bấy giờ, nước Việt bị nước Ngô đánh bại, vua Việt là Câu Tiễn và Tể tướng Phạm Lãi phải dùng mỹ nhân kế, dâng Tây Thi cho vua Ngô Phù Sai. Ngô Phù Sai xây Cô Tô đài cho người đẹp ở và say mê nàng, bỏ bê việc triều chính. Sau khi nước Ngô bị phá, tương truyền Tây Thi được Phạm Lãi đón đi ngao du Ngũ hồ. Vì vậy, hậu thế đã chê Tây Thi là người tối tăm như nhuộm.

Mạnh Tử là nhà đạo đức nên cũng không chấp nhận chuyện đó; và cho rằng người xấu xí mà giữ tâm hồn thanh khiết, thân thể trong sạch vẫn có giá trị hơn người đẹp, bởi vì người ấy có thể được Thượng Đế chấp nhận trong chúc năng tế tự.

26.

孟子曰：天下之言性也，則故而已矣。故者，以利為本。所惡於智者，為其鑿也。如智者，若禹之行水也，則無惡於智矣。禹之行水也，行其所無事也。如智者亦行其所無事，則智亦大矣。

天之高也，星辰之遠也，苟求其故，千歲之日至，可坐而致也。

Mạnh Tử viết: “Thiên hạ chi ngôn tính dã, tắc cố nhi dĩ hỹ. Cố giả dĩ lợi vi bản. Sở ố ư trí giả, vị kỳ tạc dã. Như trí giả nhược Vũ chi hành thủy dã, tắc vô ố ư trí hỹ. Vũ chi hành thủy dã, hành kỳ sở vô sự dã. Như trí giả diệc hành kỳ sở vô sự, tắc trí diệc đại hỹ.

“Thiên chi cao dã, tinh thần chi viễn dã, cầu cầu kỳ cố, thiên tuế chi nhật chí, khả tọa nhi trí dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thiên hạ nói về tính, ấy là nói về bản năng vốn có mà thôi. Cái bản năng vốn có lấy lợi làm gốc. Chỗ đáng ghét của kẻ trí là sự xuyên tạc của họ. Kẻ trí nếu như giống vua Vũ khai thông nước chảy, thì đâu có ai ghét kẻ trí. Vua Vũ khai thông nước chảy đã tiến hành một cách tự nhiên (vô sự). Giả như kẻ trí cũng tiến hành công việc một cách tự nhiên, thì điều trí của họ thật lớn lao.

“Bầu trời cao cả, các vì sao xa xôi, ví bằng đi tìm nguyên cớ của trời sao, thì cái ngày đông chí của một ngàn năm có thể ngồi mà thấu đáo được.”

BÌNH GIẢI:

Theo sách Trung dung, tính là *Thiên mệnh*; đó là thực thể tinh tuyền tiên thiên của Trời trao cho con người trong buổi ban sơ. Tính ấy vốn tốt lành. Tuy nhiên, cái tính mà thiên hạ hay nói tới, ở đây Mạnh Tử gọi là “cố”, lại là tính hậu thiên; đó là bản năng động vật vốn có của con người trong trần gian. Cái bản năng vốn có ấy theo thời gian đã bị mù quáng vì điều lợi, và lấy lợi làm gốc. Kẻ trí là người khôn ngoan xảo quyết bị chi phối bởi điều lợi cho nên phát triển mạnh cái tính hậu thiên hám lợi đó. Vì vậy, họ có thể xuyên tạc sự thật, có thể nói những điều không hợp nghĩa lý, nói những lời ngụy biện cốt để thủ lợi. Đó là chỗ đáng ghét của kẻ trí.

Nếu như kẻ trí biết bắt chước ông Vũ ngày xưa khi khai thông cho nước chảy thì hay biết mấy; ai có thể ghét sự trí xảo của họ được? Ông Vũ khi còn làm quan dưới triều vua Thuấn, đã được cử đi trị thủy, khai kênh, mở rạch để cho dân có đất cày cấy, có đường để đi, tránh nạn sinh lây, ngập lụt. Ông Vũ đã thuận theo qui luật tự nhiên của nước, xoi đất cho nước chảy từ cao xuống thấp, dẫn nước chỗ sinh vào vùng khô cạn, hay đưa nước ra sông, ra biển. Công việc của ông Vũ thuận theo qui luật tự nhiên cho nên không phải tốn công sức nhiều; ngài không vẽ việc (vô sự), do đó không phí sức của dân

chúng. Giả như kẻ trí cũng tiến hành công việc một cách tự nhiên như vậy, không cưỡng ép, không gò bó, không dối trá, không cản trở để cầu lợi riêng, thì điều trí của họ sẽ đưa tới thành quả lớn lao biết bao cho xã hội. Chẳng những vận dụng điều trí theo qui luật tự nhiên có thể xây dựng nước nhà, có thể tạo nên phúc lợi cho toàn dân, mà còn có thể vận dụng sự khôn ngoan ấy để tìm hiểu qui luật huyền vi của vũ trụ.

Kìa bầu trời kia cao rộng biết bao, các vì sao xa xôi biết bao! Tuy nhiên cả cái vũ trụ bao la ấy đều tuân theo qui luật vận hành tự nhiên của Thượng Đế. Nếu kẻ trí biết suy tư và sống trong qui luật tự nhiên thì có thể ngồi ngay tại nhà mình mà thấu đáo được diễn tiến tuần tiết của thời gian, tiêu biểu bằng ngày đông chí vào mỗi năm. Đông chí (ngày ngắn nhất, đêm dài nhất) là ngày cuối của thời âm khí cực thịnh bước sang ngày của thời dương khí bắt đầu phát triển. Đã biết được qui luật của một năm, người ta có thể biết được qui luật chung của cả nghìn năm trong vũ trụ.

27.

公行子有子之喪，右師往吊。入門，有進而與右師言者，有就右師之位而與右師言者。孟子不與右師言。

右師不悅曰：諸君子皆與驩言，孟子獨不與驩言，是簡驩也。

孟子聞之，曰：禮：朝庭不歷位而相與言，不逾階而相揖也。我欲行禮，子教以我為簡，不亦異乎？

Công Hàng Tử hữu tử chi tang. Hữu sư vãng điếu. Nhập môn, hữu tiến nhi dữ Hữu sư ngôn giả. Hữu tự Hữu sư chi vị, nhi dữ Hữu sư ngôn giả. Mạnh Tử bất dữ Hữu sư ngôn.

Hữu sư bất duyệt viết: “Chư quân tử giai dữ Hoan ngôn. Mạnh Tử độc bất dữ Hoan ngôn. Thị giản Hoan dã.”

Mạnh Tử văn chi, viết: “Lễ, triều đình bất lịch vị nhi tương dữ ngôn; bất du giai nhi tương áp dã. Ngã dực hành lễ, Tử Ngao dĩ ngã vi giản, bất diệc dị hồ?”

Dịch nghĩa:

Công Hàng Tử có đám tang con. Quan Hữu sư đến viếng tang. Bước vào cửa, có một số quan tiến tới nói chuyện với quan Hữu sư. Có những vị

quan đến chỗ quan Hữu sư ngồi và nói chuyện với ông. Mạnh Tử chẳng nói gì với quan Hữu sư cả.

Quan Hữu sư không vui, nói: “Các vị quân tử đều nói chuyện với Hoan này. Một mình Mạnh Tử chẳng nói với Hoan. Đó là coi nhẹ Hoan này vậy.”

Mạnh Tử nghe vậy, nói rằng: “Theo lễ, chốn triều đình, không được vượt qua chỗ của mình mà nói chuyện cùng người; không được vượt thứ bậc mà đến vái chào người. Tôi muốn thi hành theo lễ, Tử Ngao lại cho rằng tôi coi nhẹ, cũng chẳng lạ hay sao?”

BÌNH GIẢI:

Công Hàng Tử là quan đại phu nước Tề. Hữu sư là chức quan khanh vào hàng thượng phẩm. Trong chuyện này, quan Hữu sư đến viếng tang là quan lớn Vương Hoan (Tử Ngao). Thấy có quan lớn đến, các quan khác đua nhau ra chào hỏi, biểu lộ sự trọng kính. Chỉ riêng Mạnh Tử ngồi yên tại chỗ mình, chẳng hỏi thăm, chuyện trò gì với Vương Hoan cả.

Sở dĩ Mạnh Tử có thái độ lạnh nhạt như vậy, vì ông biết Vương Hoan là hạng tiểu nhân, chẳng có tài đức gì, chỉ giỏi tăng bốc, nịnh hót vua mà được chức vị lớn. Mạnh Tử là khách khanh của vua Tề, tiện thì ở, không tiện thì đi nước khác, hay trở về cố hương, đâu cần lấy lòng ai! Mạnh Tử đã có thái độ này khi cùng đi với Vương Hoan trong phái bộ đến nước Đằng điếu tang.

Sự thực là như thế, nhưng thấy Vương Hoan trách móc mình, Mạnh Tử đã nói tránh đi để giữ phép lịch sự và hoà khí, lấy có là cần phải chấp hành nghi lễ của triều đình.

28.

孟子曰：君子所以異於人者，以其存心也。君子以仁存心，以禮存心。仁者愛人，有禮者敬人。愛人者，人恒愛之；敬人者，人恒敬之。

有人於此，其待我以橫逆，則君子必自反也：“我必不仁也，必無禮也，此物奚宜至哉？”其自反而仁矣，自反而有禮矣。其橫逆由是也，君子必自反也：“我必不忠。”自反而忠矣。其橫逆由是也，

君子曰：“此亦妄人也已矣。如此則與禽獸奚擇哉？於禽獸又何難焉！”

是故君子有終身之憂，無一朝之患也。乃若所憂則有之。舜人也，我亦人也；舜為法於天下，可傳於後世，我由未免為鄉人也，是則可憂也。憂之如何？如舜而已矣。若夫君子所患則亡矣。非仁無為也，非禮無行也。如有一朝之患，則君子不患矣。

Mạnh Tử viết: “Quân tử sở dĩ dị ư nhân giả, dĩ kỳ tồn tâm dã. Quân tử dĩ nhân tồn tâm, dĩ lễ tồn tâm. Nhân giả ái nhân, hữu lễ giả kính nhân. Ái nhân giả, nhân hằng ái chi; kính nhân giả, nhân hằng kính chi.

Hữu nhân ư thủ, kỳ đãi ngã dĩ hoạnh nghịch, tắc quân tử tất tự phản dã. Ngã tất bất nhân dã, tất vô lễ dã. Thủ vật hề nghi chí tai! Kỳ tự phản nhi nhân hỹ, tự phản nhi hữu lễ hỹ, kỳ hoạnh nghịch do thị dã; quân tử tất tự phản dã, ngã tất bất trung. Tự phản nhi trung hỹ, kỳ hoạnh nghịch do thị dã. Quân tử viết: “Thủ diệc vông nhân dã dĩ hỹ! Như thủ tắc dữ cầm thú hề trạch tai? Ư cầm thú, hựu hà nạn yên?”

Thị cố quân tử hữu chung thân chi ưu, vô nhất triều chi hoạn dã. Nãi nhược sở ưu, tắc hữu chi. Thuấn, nhân dã, ngã diệc nhân dã. Thuấn vi pháp ư thiên hạ khả truyền ư hậu thế. Ngã do vị miễn vi hương nhân dã, thị tắc khả ưu dã. Ưu chi như hà? Như Thuấn nhi dĩ hỹ. Nhược phù quân tử sở hoạn, tắc vô hỹ. Phi nhân vô vi dã, phi lễ vô hành dã. Như hữu nhất triều chi hoạn, tắc quân tử bất hoạn hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Quân tử sở dĩ khác người ta là bảo tồn tâm hồn của mình. Quân tử lấy điều nhân điều lễ để bảo tồn tâm hồn. Người nhân thì yêu người; người có lễ thì kính trọng người. Yêu người thì người hằng yêu lại, kính người thì người hằng kính lại.

“Có người nào ở đây đối đãi với ta ngang ngược, thì làm người quân tử ắt phải xét lại mình. Ta chắc bất nhân, vô lễ, mà họ xử đến như thế chẳng? Tự xét mình mà có nhân, xét mình mà có lễ; nhưng sự ngang ngược của họ vẫn còn đó, người quân tử ắt phải xét lại mình nữa, chắc ta chẳng hết lòng. Xét lại mà thấy hết lòng, sự ngang ngược của họ vẫn còn. Ta là

người quân tử, sẽ nói rằng: ‘Kẻ ấy cũng là con người xằng bậy mà thôi. Người như thế cùng với cầm thú đâu có khác biệt? Đối với cầm thú, lại phải cần vận hay sao?’

“Vậy nên, người quân tử có điều lo nghĩ suốt đời mà không phải sợ sệt một buổi nào. Giả như có điều phải lo nghĩ, mỗi lo nghĩ là: vua Thuấn là người, ta cũng là người. Vua Thuấn làm được khuôn phép cho thiên hạ, có thể truyền lại cho hậu thế. Còn ta thì chưa thoát khỏi thân phận kẻ quê mùa! Đó là điều đáng lo nghĩ vậy. Đã lo nghĩ, phải làm sao? Phải như vua Thuấn mà thôi. Còn như chỗ sợ của người quân tử thì không có. Chẳng phải điều nhân, không làm; chẳng phải điều lễ, không hành động. Như có nỗi lo sợ một buổi, người quân tử không phải sợ vậy.”

BÌNH GIẢI:

Ai cũng có tâm hồn cả; chỉ có điều khác nhau là: người quân tử biết bảo tồn tâm hồn, kẻ tiểu nhân để cho mất. Bảo tồn tâm hồn tức là giữ điều nhân, điều lễ. Đánh mất tâm hồn là bất nhân, là vô lễ. Bất nhân, vô lễ thì sánh ngang với cầm thú. Đối với kẻ sánh ngang với cầm thú, chỉ có cách tốt hơn hết là lánh xa, không có gì đáng phải đặt vấn đề nữa.

Tuy nhiên, trước khi đánh giá ai là người xằng bậy, sánh ngang với cầm thú, người quân tử phải tự xét mình trước, xét đi rồi xét lại. Xét kỹ xem mình có lỗi không, rồi mới có thể đánh giá người được. Vì thế cổ nhân nói: “Tiên trách kỷ, hậu trách nhân.” (Trước hãy hỏi lỗi mình, sau mới hỏi lỗi người).

Khi đã thấy mình không lỗi, người quân tử không còn sợ gì nữa. Chỉ có điều, người quân tử phải lo nghĩ suốt đời mà thôi: lo làm sao trở nên bậc chí thiện để có thể nêu gương mẫu cho đời, để có thể bắt chước vua Thuấn truyền bá đạo lý cho hậu thế bằng những hành vi tốt đẹp của mình.

29.

禹，稷當平世，三過其門而不入，孔子賢之。顏子當亂世，居於陋巷，一簞食，一瓢飲，人不堪其憂，顏子不改其樂，孔子賢之。

孟子曰：禹，稷，顏回同道。禹思天下有溺者，由己溺之也；稷思天下有饑者，由己饑之也。

是以如是其急也。禹，稷，顏子易地則皆然。

今有同室之人鬪者，救之，雖被髮纓冠而救之，可也。鄉鄰有鬪者，被髮纓冠而往救之，則惑也，雖閉戶可也。

Vũ, Tắc đương bình thế, tam quá kỳ môn, nhi bất nhập; Khổng Tử hiền chi. Nhan Tử đương loạn thế, cư ư lậu hạng, nhất đan tự, nhất biểu ẩm, nhân bất kham kỳ ưu, Nhan Tử bất cải kỳ lạc; Khổng Tử hiền chi.

Mạnh Tử viết: “Vũ, Tắc, Nhan Hôi đồng đạo. Vũ tư thiên hạ hữu nịch giả, do kỷ nịch chi dã; Tắc tư thiên hạ hữu cơ giả, do kỷ cơ chi dã.

“Thị dĩ như thị kỳ cấp dã. Vũ, Tắc, Nhan Tử, dịch địa tắc giai nhiên.

“Kim hữu đồng thất chi nhân đấu giả, cứu chi; tuy bị phát, anh quan nhi cứu chi, khả dã. Hương lân hữu đấu giả, bị phát anh quan nhi vãng cứu chi, tắc hoặc dã, tuy bế hộ khả dã.”

Dịch nghĩa:

Ông Vũ, ông Tắc đương ở thời bình, ba lần qua cửa nhà mà không vào. Khổng Tử khen là bậc hiền. Nhan Tử đương ở thời loạn, sống trong ngõ hẹp, một giỏ cơm, một bầu nước, người ta không chịu được nỗi lo buồn ấy, Nhan Tử thì không đổi niềm vui của mình. Khổng Tử khen là bậc hiền.

Mạnh Tử nói: “Ông Vũ, ông Tắc, ông Nhan Hôi cùng một đạo lý. Ông Vũ nghĩ rằng thiên hạ bị chìm đắm là do mình nhấn chìm. Ông Tắc nghĩ rằng thiên hạ chịu đói là do mình làm cho đói. Cho nên mới phải vội vàng như thế. Ông Vũ, ông Tắc, ông Nhan Tử mà đổi địa vị cho nhau, thì đều làm như thế.

“Nay có những người ở cùng nhà mà đánh nhau, kêu cứu; tuy phải vén tóc, buộc mũ mà cứu giúp thì nên làm. Còn hàng xóm mà có đánh nhau, vén tóc, buộc mũ mà đi cứu thì hồ đồ vậy. Dù đóng cửa, cũng nên.”

BÌNH GIẢI:

Ông Vũ, ông Tắc là hai quan đại thần dưới triều vua Thuấn. Sau khi nắm quyền cai trị thay vua Nghiêu, vua Thuấn cử ông Vũ lo việc trị thủy, cử ông Tắc phụ trách việc canh nông. Cả hai ông đều tận tụy vì dân vì nước, cho nên ba lần đi qua cửa nhà mình mà không vào thăm vợ con. Khổng Tử đã từng khen ông Vũ và ông Tắc là hai bậc hiền.

Ở thời Xuân Thu, môn đệ Khổng Tử là Nhan Hôi, thờ ơ với việc chính trị nước non, vui vẻ trong cảnh nghèo tại ngõ hẹp. Ông cũng được Khổng Tử khen là bậc hiền.

Ông Vũ, ông Tắc và ông Nhan Hôi có hai lối hành xử khác nhau. Ông Vũ, ông Tắc thì chăm chỉ hoạt động; ông Nhan Hôi thì nhàn nhã thanh thoi. Tuy hai lối hành xử đó trái ngược nhau nhưng cùng chung một đạo lý.

Theo Mạnh Tử, giả như Nhan Hôi sống vào thời thái bình, được vua trọng dụng thì ông cũng hành xử như ông Vũ, ông Tắc; giả như ông Vũ, ông Tắc sống vào thời Xuân Thu đại loạn, chẳng được vua chúa ngó ngang tới, hẳn hai ông sẽ hành xử như ông Nhan Hôi.

Tại sao ông Vũ, ông Tắc chăm chỉ hoạt động vì dân vì nước như vậy? Thưa rằng hai ông quan niệm trong thời bình mà dân chúng bị chìm đắm trong lụt lội, bị đói khổ vì thiếu cơm, đó là nhà cai trị không biết lo cho dân. Nhận rõ trách nhiệm của mình đối với dân, cho nên ông Vũ, ông Tắc phải cấp bách làm việc để cứu dân khỏi lụt, khỏi đói.

Còn ông Nhan Hôi chẳng hề bận tâm về việc nước, thanh thoi sống trong cảnh nghèo, bởi vì vua chúa thời Xuân Thu không tha thiết gì đến sự khổ khổ của dân, không trọng dụng người hiền, coi người hiền như người ngoài cuộc. Đã là người ngoài cuộc thì chuyện nước loạn, dân đói chỉ là chuyện của nhà hàng xóm (hương lân); người hiền sao có thể can dự vào được? Giả như vua chúa thời Xuân Thu mời Nhan Hôi nhập cuộc; bấy giờ, chuyện nước loạn dân đói mới là chuyện nhà của Nhan Hôi. Chắc hẳn vào lúc đó, Nhan Hôi sẽ tận tụy hơn ai hết, chẳng thua gì ông Vũ, ông Tắc.

Xen vào việc của nhà hàng xóm là một việc hồ đồ, đại đột, có khi bị bể đầu, sút tai, thì xen vào việc của vua chúa, khi vua chúa không cần tới mình, cũng là một việc hồ đồ, đại đột nốt. Người hiền chẳng bao giờ làm như vậy.

30.

公都子曰：匡章，通國皆稱不孝焉。夫子與之游，又從而禮貌之，敢問何也？

孟子曰：世俗所謂不孝者五：惰其四支，不顧父母之養，一不孝也；博奕，好飲酒，不顧父母之養，二不孝也；好貨財，私妻子，不顧父母之養，三不孝也；從耳目之欲，以為父母戮，四不孝也；好勇鬥狠，以危父母，五不孝也。章子有一於是乎？

夫章子，子父責善而不相遇也。責善，朋友之道也。父子責善，賊恩之大者。夫章子豈不欲有夫妻

子母之屬哉？為得罪於父，不得近；出妻屏子，終身不養焉。其設心以為不若是，是則罪之大者。是則章子已矣。

Công Đô Tử viết: “Khuông Chương, thông quốc giai xưng bất hiếu yên; phu tử dữ chi du, hựu tùng nhi lễ mạo chi. Cảm vấn: hà dã?”

Mạnh Tử viết: “Thế tục sở vị bất hiếu giả ngu: Nọa kỳ tứ chi, bất cố phụ mẫu chi dưỡng; nhất bất hiếu dã. Bác, dịch, hiếu ảm tửu, bất cố phụ mẫu chi dưỡng; nhị bất hiếu dã. Hiếu hoá tài, tư thê tử, bất cố phụ mẫu chi dưỡng; tam bất hiếu dã. Tùng nhĩ mục chi dục, dĩ vi phụ mẫu lục; tứ bất hiếu dã. Hiếu dũng, đấu ngạn, dĩ nguy phụ mẫu; ngũ bất hiếu dã. Chương tử hữu nhất ư thị hồ?”

Phù, Chương tử, tử phụ trách thiện nhi bất tương ngộ dã. Trách thiện, bằng hữu chi đạo dã; phụ tử trách thiện tặc ân chi đại giả. Phù Chương tử, khởi bất dục hữu phu thê, tử mẫu chi thuộc tai? Vị đắc tội ư phụ, bất đắc cận, xuất thê, binh tử, chung thân bất dưỡng yên. Kỳ thiết tâm, dĩ vi bất nhược thị, thị đắc tội chi đại giả. Thị tắc Chương tử dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Công Đô Tử nói: “Khuông Chương, cả nước đều cho là bất hiếu, thầy giao du với ông ta, lại còn tỏ ra tôn kính nữa. Dám hỏi, vì sao vậy?”

Mạnh Tử nói: “Những điều mà thói đời gọi là bất hiếu có năm: uể oải tay chân, chẳng đối đãi đến nuôi nấng cha mẹ, là một điều bất hiếu. Đánh bạc, đánh cờ, ham uống rượu, chẳng đối đãi đến nuôi nấng cha mẹ, là hai điều bất hiếu. Ham của cải, riêng lo cho vợ con, chẳng đối đãi đến nuôi nấng cha mẹ, là ba điều bất hiếu. Chạy theo sự ham muốn của tai mắt, làm cho cha mẹ bị nhục nhã, là bốn điều bất hiếu. Ham dũng mãnh, đánh lộn tàn nhẫn, làm nguy đến cha mẹ, là năm điều bất hiếu. Chương Tử có mắc một điều nào chăng?”

“Này, Chương Tử, con trách móc cha về điều thiện mà chẳng hoà hợp được. Trách móc nhau về điều thiện là đạo lý của bè bạn. Cha con trách thiện nhau là việc hại lớn cho ân tình. Này, Chương Tử há không muốn có sự thân thuộc giữa chồng vợ, mẹ con sao? Vì mắc lỗi với cha, không được gần gũi, nên phải bỏ vợ, đuổi con, suốt đời chẳng cần nuôi nấng. Trong lòng ông sắp đặt rằng nếu không làm như vậy, thì mắc lỗi lớn. Đó là tình cảnh của Chương Tử phải thế thôi.”

BÌNH GIẢI:

Khuông Chương là người nước Tề. Ông bị cả nước cho là bất hiếu vì giữa ông và thân phụ không có sự hoà hợp gần gũi. Lý do là ông đã dám khuyến cáo cha mình về điều thiện. Trong khi mọi người nước Tề xa lánh Khuông Chương, thì Mạnh Tử lại thường xuyên giao du và tỏ ra tôn kính ông nữa. Tại sao vậy?

Tại vì Mạnh Tử biết ông là người quân tử. Người quân tử giữ đạo hiếu trong điều lễ, nghĩa là yêu kính cha mẹ mình trong đạo lý. Khổng Tử nói: “Sự phụ mẫu cơ gián: thờ cha mẹ phải biết can ngăn” (Luận ngữ, Lý nhân). Thấy cha mẹ làm điều trái, người con hiếu phải khuyến khích cha mẹ làm điều thiện.

Khuông Chương giữ đạo hiếu của người quân tử, cho nên đã gây nên mối bất hoà với cha. Đó là một chuyện hết sức đau lòng chẳng đáng dừng. Vì không được gần gũi cha để hầu hạ phụng dưỡng, Khuông Chương đã phải tự phạt mình bằng cách xa vợ con, không để cho vợ con phụng dưỡng mình suốt đời.

Thấu hiểu tình cảnh ngang trái ấy của Khuông Chương, Mạnh Tử rất cảm phục ông và thường lui tới để an ủi. Trước mắt Mạnh Tử, Khuông Chương không phải là người con bất hiếu mà là một bậc quân tử đáng thương, đáng kính.

31.

曾子居武城，有越寇。或曰：寇至，盍去諸？

曰：無寓人於我室，毀傷其薪木。

寇退，則曰：修我牆屋，我將反。寇退，曾子反。

左右曰：待先生如此其忠且敬也，寇至則先去以為民望，寇退則反，殆於不可。

沈猶行曰：是非汝所知也。昔沈猶有負芻之禍，從先生者七十人，未有與焉。子思居於衛，有齊寇。

或曰：寇至，盍去諸？

子思曰：如汲去，君誰與守？

孟子曰：曾子，子思同道。曾子師也，父兄也；子思臣也，微也。曾子，子思易地則皆然。

Tăng Tử cư Vũ thành, hữu Việt khấu. Hoặc viết: “Khấu chí, hạp khứ chư?”

Viết: “Vô ngu nhân ư ngã thất, hủi thương kỳ tân mộc.”

Khấu thối, tắc viết: “Tu ngã tường ốc, ngã tương phản.” Khấu thối. Tăng Tử phản. Tả hữu viết: “Đãi tiên sinh như thử kỳ trung, thả kính dã! Khấu chí, tắc tiên khứ, dĩ vi dân vọng. Khấu thối, tắc phản. Đãi ư bất khả!”

Thẩm Du Hành viết: “Thị phi nhữ sở tri dã. Tích Thẩm Du hữu phụ sở chi họa. Tùng tiên sinh giả, thất thập nhân, vị hữu dự yên. Tử Tư cư ư Vệ, hữu Tề khấu. Hoặc viết: “Khấu chí, hạp khứ chư?”

Tử Tư viết: “Như Cáp khứ, quân thù dĩ thử?”

Mạnh Tử viết: “Tăng Tử, Tử Tư đồng đạo. Tăng Tử sư dã, phụ huynh dã. Tử Tư thân dã, vi dã. Tăng Tử, Tử Tư dịch địa, tắc giai nhiên.”

Dịch nghĩa:

Tăng Tử sống ở Vũ Thành, vào lúc có giặc Việt. Có người nói: “Giặc tới, sao chẳng chạy đi?”

Tăng Tử nói: “Đừng cho người vào ở trong nhà ta, phá hoại cây cỏ của ta.”

Giặc rút lui, thì ông nhắn: “Hãy sửa sang nhà cửa tường vách, ta sắp về.” Giặc lui rồi, Tăng Tử quay về. Những kẻ tả hữu nói với nhau rằng: “Đối đãi với thầy như thế này, thật hết lòng, vả lại còn tôn kính! Giặc đến thì thầy bỏ đi trước, hẳn làm cho dân bất chước theo. Giặc lui, lại quay về. E rằng như thế chẳng nên!”

Thẩm Du Hành nói: “Các anh biết thế nào được lẽ phải trái. Xưa kia, Thẩm Du có tai họa do bọn gánh cỏ. Đi theo thầy, có tới bảy mươi người, mà chẳng có ai can dự. Tử Tư sống ở nước Vệ, vào lúc có giặc Tề. Có người nói: ‘Giặc tới, sao chẳng chạy đi?’ Tử Tư nói: ‘Nếu như Cáp này bỏ đi, ai cùng với vua gìn giữ?’”

Mạnh Tử nói: “Tăng Tử, Tử Tư cùng theo một đạo lý. Tăng Tử là bậc thầy, bậc cha anh. Tử Tư là bề tôi, là phận nhỏ mọn. Nếu Tăng Tử, Tử Tư đối địa vị cho nhau, thì đều xử như thế.”

BÌNH GIẢI:

Vũ Thành là một ấp thuộc nước Lỗ; Tăng Tử sống và dạy học tại đây. Việt là một nước mạnh ở bên cạnh nước Ngô, nước Sở, thuộc Hoa Nam. Giặc Việt

có lẽ là một bọn giặc cỏ ở vùng nước Việt, chứ không phải đại quân nước Việt. Được tin báo có giặc, Tăng Tử ra đi và dặn dò người nhà trông coi nhà cửa, vườn tược cẩn thận.

Khi trở về, thấy nhà cửa của thầy được bảo vệ tử tế, các môn đệ theo hầu tả hữu khen ngợi quan cai trị sở tại đã rất chu đáo đối với thầy; đồng thời họ có ý chê cách xử lý của thầy trong cơn biến loạn vừa qua. Lý do là Tăng Tử không tham gia vào việc chống giặc giữ ấp; nghe tin giặc đến thì chạy ngay, nêu gương chẳng hay cho dân bắt chước.

Bấy giờ, Thảm Du Hành, một môn đệ của Tăng Tử đã lên tiếng bênh vực thầy. Ông cho biết, xưa kia nhà họ Thảm Du gặp tai họa do bọn gánh cỏ gây rối. Tăng Tử ở đấy cùng với bảy mươi đệ tử, mà chẳng ai can dự vào việc dẹp loạn. Lý do là thầy trò Tăng Tử không phải gia nhân của họ Thảm Du, không chịu ơn huệ của họ Thảm Du, nên không có bổn phận phải can thiệp. Còn trường hợp của Tử Tư (một cao đệ của Tăng Tử và là cháu nội của Khổng Tử, tên là Khổng Cấp) thì khác. Tử Tư làm quan ở nước Vệ, ăn lộc của vua Vệ. Vào lúc có giặc Tề xâm lấn, có người bảo Tử Tư chạy, nhưng ông không đi, bởi vì ông biết rằng mình có bổn phận ở lại giúp vua Vệ giữ nước.

Thảm Du Hành có ý nói rằng, Tăng Tử bỏ ấp Vũ Thành chạy loạn, không ở lại tham gia vào việc giữ ấp, không phải là việc đáng trách. Tăng Tử chỉ là một ông thầy dạy học, ở phận cha anh (bề trên), không phải là một ông quan ăn lộc nước; nên ông không có bổn phận giữ ấp. Tăng Tử chỉ là một khách trọ đáng tôn trọng của ấp Vũ Thành mà thôi.

Bình luận về chuyện này, Mạnh Tử cho rằng tuy xử lý khác nhau nhưng Tăng Tử và Tử Tư cùng theo một đạo lý. Tăng Tử là bậc thầy, ở vai cha anh; ông không có bổn phận giữ ấp, chống giặc. Tử Tư là một ông quan nước Vệ, thân phận nhỏ mọn tùy thuộc vào vua; cho nên ông phải ở lại cùng vua giữ nước.

Nếu như hai người đổi địa vị cho nhau, Tử Tư ở vai thầy, Tăng Tử ở phận bề tôi, thì cách xử lý cũng như thế. Nghĩa là Tử Tư sẽ bỏ đi khi giặc tới, còn Tăng Tử ở lại giữ nước, giữ ấp.

32.

儲子曰：王使人問夫子，果有以異於人乎？

孟子曰：何以異於人哉？堯舜與人同耳。

Trừ Tử viết: “Vương sử nhân gián phu tử, quả hữu dĩ dị ư nhân hồ?”

Mạnh Tử viết: “Hà dĩ dị ư nhân tai? Nghiêu, Thuấn dữ nhân đồng nhĩ.”

Dịch nghĩa:

Trừ Tử nói: “Vua sai người dò xem phu tử quả có gì khác với người ta chẳng?”

Mạnh Tử nói: “Nào có gì khác với người ta? Vua Nghiêu, vua Thuấn cùng với người ta như nhau cả mà.”

BÌNH GIẢI:

Trừ Tử, một viên quan nước Tề cho Mạnh Tử biết rằng Tề Tuyên Vương sai người dò xét xem Mạnh Tử có gì khác với người thường chẳng. Có lẽ, vua Tề nghĩ rằng bậc hiền như Mạnh Tử phải có một phần cơ thể nào đó khác với người thường, cho nên mới tài giỏi, đạo đức như vậy.

Mạnh Tử cho biết về ông và cả những bậc thánh vương như vua Nghiêu, vua Thuấn ngày xưa chẳng có phần cơ thể nào khác thường; tất cả mọi người, tài giỏi, ngu dốt, thiện ác đều giống nhau cả.

Có khác chẳng là khác về cái tâm. Tâm là phần tinh thần chủ trì trong con người. Tâm của người thường thì rong ruổi theo dục vọng của thân xác, khiến cho người ta làm điều sai trái. Tâm của bậc thánh hiền thì tuân theo chính đạo. Vì giữ theo chính đạo cho nên tâm luôn luôn trong sáng; nhờ trong sáng mà hiểu thấu mọi vật; do hiểu thấu mọi vật mà trở nên khôn ngoan. Trong chính đạo, tâm phát hiện trên cử chỉ hành vi để trở thành những hành động thiện hảo.

33.

齊人有一妻一妾而處室者，其良人出，則必饜酒肉而後反。其妻問其所與飲食者，則盡富貴也。其妻告其妾曰：良人出，則必饜酒肉而後反；問其與飲食者，盡富貴也，而未嘗有顯者來。吾將瞷良人之所之也。

早起，施從良人之所之。遍國中無與立談者。卒之東郭墻間之祭者，乞其餘；不足，又顧而之他。此其為饜足之道也。

其妻歸，告其妾曰：良人者，所仰望而終身也。今

若此！與其妾訕其良人而相泣於中庭。而良人未之知也，施施從外來，驕其妻妾。

由君子觀之，則人之所以求富貴利達者，其妻妾不羞也而不相泣者，幾希矣。

Tề nhân hữu nhất thê, nhất thiếp nhi xử thất giả. Kỳ lương nhân xuất, tắc tất yếm tửu nhục nhi hậu phản. Kỳ thê vấn sở dĩ ẩm thực giả, tắc tận phú quý dã. Kỳ thê cáo kỳ thiếp viết: “Lương nhân xuất, tắc tất yếm tửu nhục nhi hậu phản. Vấn kỳ dĩ ẩm thực giả, tận phú quý dã. Nhi vị thường hữu hiển giả lai. Ngô tương gián lương nhân chi sở chi dã.”

Tảo khởi, thí tùng lương nhân chi sở chi. Biến quốc trung, vô dĩ lập đàm giả. Tốt chi Đông quách phần gian chi tế giả, khát kỳ dư; bất túc, hựu cố nhi chi tha. Thủ kỳ vị yếm túc chi đạo dã.

Kỳ thê qui, cáo kỳ thiếp viết: “Lương nhân giả, sở ngưỡng vọng nhi chung thân dã, kim nhược thủ.” Dĩ kỳ thiếp sán kỳ lương nhân nhi tương khắp ư trung đình. Nhi lương nhân vị chi tri dã! Thi thi tùng ngoại lai, kiêu kỳ thê thiếp.

Do quân tử quan chi, tắc nhân chi sở dĩ cầu phú quý, lợi đạt giả, kỳ thê thiếp bất tu dã, nhi bất tương khắp giả, ky hy hỹ!

Dịch nghĩa:

Người nước Tề kia có vợ cả, vợ nhỏ ở cùng một nhà. Chồng của họ ra ngoài ắt no nê rượu thịt rồi sau mới về. Vợ cả hỏi xem cùng ăn uống với người nào thì tất cả đều là những người giàu sang. Vợ cả nói với vợ nhỏ rằng: “Chồng chúng ta ra ngoài ắt no nê rượu thịt rồi sau mới về. Hỏi xem cùng ăn uống với người nào, thì tất cả đều là những người giàu sang. Thế mà chưa từng có người giàu sang nào đến. Tôi sẽ dò xem chồng chúng ta đến những chỗ nào.”

Sớm dậy, nàng bèn theo hút người chồng đi chốn này chốn nọ. Trong khắp mọi nơi, anh ta chẳng đứng nói chuyện với người nào. Rốt cục đi đến ngoại thành phía Đông, khoảng có người tế cúng mô mả, anh ta xin đồ ăn thừa; chưa đủ no, lại ngồi nhìn sang đám khác. Đó là đường lối no nê của anh ta vậy.

Vợ cả về nói với vợ nhỏ rằng: “Chồng chúng ta, chỗ suốt đời chúng ta trông mong, nay như thế đấy.” Chị ta cùng với vợ nhỏ chê trách chồng,

rồi cùng khóc với nhau ở giữa sân nhà. Thế mà người chồng chưa biết gì cả. Anh ta hoan hỉ tự đắc từ ngoài vào, kiêu căng với hai vợ.

Do đạo quân tử mà xem xét, thì cái chỗ người ta tìm giàu sang, lợi đạt trong khi vợ nhà không hổ thẹn, không khóc lóc, thật hiếm hoi bao nhiêu!

BÌNH GIẢI:

Câu chuyện về người nước Tề thời Chiến Quốc này quả là thú vị! Một con người chẳng có tài cán gì mà dám lấy tới hai vợ; đã chẳng nuôi được vợ, đi xin ăn đồ thừa ngoài nghĩa địa, thế mà lại còn vênh váo, khoác lác rằng ăn uống với những người giàu sang!

Mạnh Tử kể câu chuyện này rồi suy luận thêm: con người đi tìm giàu sang, lợi lãi thành đạt bằng phương cách ngay thẳng, khiến cho vợ con không phải xấu hổ, khóc lóc, thật là hiếm hoi! Chẳng lẽ cái loại người đi tìm giàu sang, lợi lãi thành đạt bằng phương cách ô nhục thì nhiều lắm hay sao? Thế mới biết người quân tử quả là quá ít trong thế gian này vậy!

CHƯƠNG IX: VẠN CHƯƠNG THƯỢNG

萬章上

Vạn Chương, phần trước

1.

萬章問曰：舜往于田，號泣于旻天。何為其號泣也？

孟子曰：怨慕也。

萬章曰：父母愛之，喜而不忘；父母惡之，勞而不怨。然則舜怨乎？

曰：長息問於公明高曰：“舜往于田，則吾既得聞命矣；號泣于旻天，于父母，則吾不知也。”公明高曰：“是非爾所知也。”夫公明高以孝子之心為不若是恕。“我竭力耕田，共為子職而已矣；父母之不我愛，於我何哉？”

帝使其子九男二女，百官牛羊倉廩備，以事舜於畎畝之中。天下之士多就之者，帝將胥天下而遷之焉。為不順於父母，如窮人無所歸。

天下之士悅之，人之所欲也，而不足以解憂。好色，人之所欲；妻帝之二女，而不足以解憂。富，人之所欲；富有天下，而不足以解憂。貴，人之所欲；貴為天子，而不足以解憂。人悅之，好色，富貴無足以解憂者，惟順於父母，可以解憂。

人少則慕父母，知好色則慕少艾，有妻子則慕妻子，仕則慕君，不得於君則熱中。大孝終身慕父母，五十而慕者，予於大舜見之矣。

Vạn Chương vẫn viết: “Thuấn vãng vu điền, hào khắp vu Mân thiên. Hà vi kỳ hào khắp dã?”

Mạnh Tử viết: “oán mộ dã.”

Vạn Chương viết: “Phụ mẫu ái chi, hỷ nhi bất vong. Phụ mẫu ố chi, lao nhi bất oán. Nhiên, tắc Thuấn oán hô?”

Viết: “Trường Túc vấn ư Công Minh Cao viết: ‘Thuấn vãng vu điền, tắc ngô ký đắc văn mệnh hỹ. Hào khắp vu Mân thiên, vu phụ mẫu, tắc ngô bất tri dã.’ Công Minh Cao viết: ‘Thị phi nhĩ sở tri dã.’ Phù, Công Minh Cao dĩ hiếu tử chi tâm, vi bất nhược thị khiết: Ngã kiệt lực canh điền, cung vi tử chúc nhi dĩ hỹ. Phụ mẫu chi bất ngã ái, ư ngã hà tai?”

“Để sử kỳ tử cửu nam, nhị nữ, bách quan, ngư, dương, thương, lẫm bị, dĩ sự Thuấn ư quyển mẫu chi trung. Thiên hạ chi sĩ đa tỵ chi giả, Để tương tư thiên hạ nhi thiên chi yên. Vị bất thuận ư phụ mẫu, như cùng nhân vô sở qui!”

“Thiên hạ chi sĩ duyệt chi, nhân chi sở dục dã, nhi bất túc dĩ giải ưu; hảo sắc, nhân chi sở dục, thế đế chi nhị nữ, nhi bất túc dĩ giải ưu. Phú, nhân chi sở dục, phú hữu thiên hạ, nhi bất túc dĩ giải ưu. Quý, nhân chi sở dục, quý vi Thiên tử, nhi bất túc dĩ giải ưu. Nhân duyệt chi, hảo sắc, phú, quý vô túc dĩ giải ưu giả. Duy thuận ư phụ mẫu, khả dĩ giải ưu!”

“Nhân thiếu, tắc mộ phụ mẫu; tri hiếu sắc, tắc mộ thiếu nữ; hữu thê tử, tắc mộ thê tử; sĩ, tắc mộ quân; bất đắc ư quân, tắc nhiệt trung. Đại hiếu chung thân mộ phụ mẫu. Ngũ thập nhi mộ giả, dư ư Đại Thuấn kiến chi hỹ.”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Ông Thuấn đi cày ruộng, gào khóc kêu Trời thương xót. Sao lại gào khóc như thế?”

Mạnh Tử nói: “Đó là oán than, mến mộ vậy.”

Vạn Chương nói: “Cha mẹ yêu thương, thì vui vẻ mà chẳng quên. Cha mẹ ghét bỏ, thì vất vả mà chẳng oán. Vậy sao ông Thuấn oán than?”

Đáp: “Trường Túc đã hỏi ông Công Minh Cao rằng: ‘Ông Thuấn đi cày ruộng, thì con được nghe lời dạy rồi. Còn gào khóc kêu Trời thương xót, hướng về cha mẹ, thì con không hiểu.’ Ông Công Minh Cao nói: ‘Đó chẳng phải điều người hiểu được.’ Đây, ông Công Minh Cao cho rằng tấm lòng người con hiếu làm chẳng đạt thì không dứt buồn khổ. (Ông

Thuấn than) “Tôi đã hết sức cày ruộng, làm đầy đủ chức phận người con. Cha mẹ lại không yêu mến tôi, tôi còn làm sao nữa?”

“Nhà vua (Nghieu) đã sai con cái của mình, chín trai, hai gái, trăm quan, bò, dê, kho, lăm đầy đủ để phục vụ ông Thuấn trong khu ruộng. Những kẻ sĩ trong thiên hạ tề tựu đông đúc, nhà vua cho cùng coi sóc thiên hạ, để rồi truyền ngôi cho. Vì không được hoà thuận với cha mẹ, (ông Thuấn) coi mình như kẻ khốn cùng không có chốn quay về!

“Những kẻ sĩ trong thiên hạ vui vẻ hưởng ứng, đó là điều mong mỏi của người ta, thế mà chẳng đủ giải nỗi u buồn. Có người đẹp, đó là điều mong muốn của người ta; nhà vua đã gả hai con gái cho, thế mà chẳng đủ giải nỗi u buồn. Giàu có, đó là điều mong muốn của người ta; được giàu có cả thiên hạ, thế mà chẳng đủ giải nỗi u buồn. Sang trọng, đó là điều mong muốn của người ta; được sang trọng đến làm Thiên tử, thế mà chẳng đủ giải nỗi u buồn. Mọi người vui vẻ hưởng ứng, lại có người đẹp, giàu sang mà vẫn không đủ giải nỗi u buồn vậy. Chỉ riêng được hoà thuận với cha mẹ mới có thể giải được u buồn thôi!

“Người ta còn nhỏ thì yêu mến cha mẹ; biết thích sắc đẹp thì yêu mến gái tơ; có vợ con thì yêu mến vợ con; làm quan thì yêu mến vua, chẳng được lòng vua thì nóng nảy trong lòng. Bậc đại hiếu thì yêu mến cha mẹ. Năm mươi tuổi rồi mà còn yêu mến như thế, ta chỉ thấy ở ông Đại Thuấn mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Kinh Thư, thiên *Nghieu điển*, nói về ông Thuấn rằng: “Người ấy là con một người loài, cha ngoan cố, mẹ lăm điều” (*Cổ tử, phụ ngoan, mẫu ngân*). Do đó, mặc dù rất cố gắng, ông Thuấn vẫn không làm cho cha mẹ được vui lòng. Không được cha mẹ yêu mến, cho nên ông Thuấn thường đau đớn oán than. Mỗi khi đi cày ruộng ở núi Lịch, bên bờ sông Vị, ông hay ngửa mặt lên trời kêu khóc, xin Trời thương xót chuyển lòng cha mẹ.

Học trò của Mạnh Tử là Vạn Chương, thắc mắc về điểm: Tại sao ông Thuấn phải oán than như vậy? Điều thắc mắc này cũng giống như thắc mắc của Trường Túc ngày trước, đem ra chất vấn với thầy là ông Công Minh Cao, một môn đệ của Tăng Tử. Ông Công Minh Cao đã giải thích rằng: Một người con hiếu thảo chẳng bao giờ dứt được buồn khổ khi chưa được cha mẹ yêu mến.

Giả như người con dó hư hốt, bất hiếu mà bị cha mẹ ghét bỏ; điều đó chẳng đáng nói. Đằng này, ông Thuấn là một người con ngoan ngoãn, chăm chỉ, hiếu thảo, thế mà cha mẹ vẫn ghét bỏ; điều đó đáng tử nhục biết bao nhiêu!

Vì vậy, mặc dù được vua Nghiêu gả cho vợ đẹp, ban cho cửa cải, được phú quý vinh hoa tột đỉnh, được các bậc trí thức trong thiên hạ qui phục, ông Thuấn vẫn không nguôi nỗi u buồn.

Đa số mọi người chỉ yêu mến, thiết tha với cha mẹ khi còn bé bỏng; lớn lên, lòng yêu mến đó thường phai nhạt dần. Đến tuổi năm mươi rồi, thế mà ông Thuấn vẫn còn thiết tha, yêu mến cha mẹ đến như vậy, Mạnh Tử chỉ thấy ông Thuấn là người duy nhất! Vì thế, phải coi ông Thuấn là một bậc đại hiếu trong thiên hạ và tôn xưng là Đại Thuấn!

2.

萬章問曰：詩云：“娶妻如之何？必告父母。”信斯言也，宜莫如舜。舜之不告而娶，何也？

孟子曰：告則不得娶。男女居室，人之大倫也。如告則廢人之大倫以慙父母，是以不告也。

萬章曰：舜之不告而娶，則吾既得聞命矣。帝之妻舜而不告，何也？

曰：帝亦知告焉則不得妻也。

萬章曰：父母使舜完廩，捐階，瞽瞍焚廩。

使浚井，出，從而掩之。象曰：“謨蓋都君咸我績。牛羊父母，倉廩父母，干戈朕，琴朕，弼朕，二嫂使治朕棲。”

象往入舜宮，舜在床琴。象曰：“鬱陶思君爾。”忸怩。舜曰：“唯茲臣庶，汝其于予治。”不識舜不知象之將殺己與？

曰：奚而不知也？象憂亦憂，象喜亦喜。

曰：然則舜偽喜者與？

曰：否。昔者有饋生魚於鄭子產，子產使校人畜之

池。校人烹之，反命曰：“始舍之圉圉焉，少則洋洋焉，攸然而逝。”子產曰：“得其所哉！得其所哉！”校人出，曰：“孰謂子產智？予既烹而食之，曰：得其所哉！得其所哉！”

故君子可欺以其方，難罔以非其道。彼以愛兄之道來，故誠信而喜之。奚偽焉？

Vạn Chương vấn viết: “Thi vân: ‘Thú thê như chi hà? Tất cáo phụ mẫu.’ Tín tư ngôn dã, nghi mặc như Thuấn. Thuấn chi bất cáo nhi thú, hà dã?”

Mạnh Tử viết: “Cáo, tắc bất đắc thú. Nam nữ cư thất, nhân chi đại luân dã. Như cáo, tắc phế nhân chi đại luân, dĩ đổi phụ mẫu. Thị dĩ bất cáo dã.”

Vạn Chương viết: “Thuấn chi bất cáo nhi thú, tắc ngô ký đắc văn mệnh hỹ. Đế chi thế Thuấn nhi bất cáo, hà dã?”

Viết: “Đế diệt tri cáo yên, tắc bất đắc thế dã.”

Vạn Chương viết: “Phụ mẫu sử Thuấn hoàn lâm; quyền giai, Cổ Tẩu phân lâm.

“Sử tuần tỉnh, xuất, tùng nhi yểm chi. Tượng viết: ‘Mô cái Đô quân hàm ngã tích! Ngưu dương phụ mẫu; thương lâm phụ mẫu. Can qua trầm, cầm trầm, để trầm; nhị tẩu sử trị trầm thê.’

“Tượng vãng nhập Thuấn cung. Thuấn tại sàng cầm. Tượng viết: ‘Uất đào tư quân nhi.’ Nữu ni. Thuấn viết: ‘Duy tư thần thú, nhữ kỳ vu dư trị.’ Bất thúc Thuấn bất tri Tượng chi tương sát kỷ dư?”

Viết: “Hê nhi bất tri dã? Tượng ưu, diệt ưu; Tượng hỷ, diệt hỷ.”

Viết: “Nhiên, tắc Thuấn ngục hỷ giả dư?”

Viết: “Phủ. Tích giả, hữu quĩ sinh ngư ư Trịnh Tử Sản. Tử Sản sử hiệu nhân súc chi tri. Hiệu nhân phanh chi; phản mệnh, viết: ‘Thủy xả chi, ngũ ngũ yên; thiếu, tắc dương dương yên; du nhiên nhi thê.’ Tử Sản viết: ‘Đắc kỳ sở tai! Đắc kỳ sở tai!’ Hiệu nhân xuất, viết: ‘Thực vị Tử Sản tri? Dư ký phanh nhi thực chi, viết: Đắc kỳ sở tai! Đắc kỳ sở tai!’

“Cố quân tử khả khi dĩ kỳ phương; nan vông dĩ phi kỳ đạo. Bĩ dĩ ái huynh chi đạo lai; cố thành tín nhi hỷ chi. Hê ngục yên?”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Kinh Thi nói: ‘Lấy vợ thì làm sao? Ất phải thưa trình cha mẹ.’ Tin vào lời ấy thì đừng nên như vua Thuấn. Vua Thuấn không thưa trình mà lấy vợ là tại sao?”

Mạnh Tử đáp: “Thưa trình thì không lấy được vợ. Nam nữ thành gia thất, đó là mối luân lý lớn của con người. Nếu như thưa trình thì bỏ mất mối luân lý lớn của con người, làm cho cha mẹ phải phiền giận. Do đó mà không thưa trình.”

Vạn Chương nói: “Vua Thuấn không thưa trình mà lấy vợ thì tôi đã được nghe lời dạy. Còn vua (Nghiêu) gả con cho Thuấn mà không cho (cha mẹ Thuấn) biết là tại sao?”

Đáp: “Vua (Nghiêu) cũng biết rằng cho biết thì không thể gả con được.”

Vạn Chương nói: “Cha mẹ khiến vua Thuấn làm cho xong lẫm lúa; thế rồi, bỏ cái thang đi, ông Cổ Tẩu đốt lẫm lúa.

“Lại khiến (vua Thuấn) đào giếng; xuống rồi, theo sau mà lấp giếng đi. Tên Tượng nói: ‘Mưu mô chôn lấp Đô quân (vua Thuấn) đều là thành tích của ta! Bò dê thuộc về cha mẹ, kho lẫm thuộc về cha mẹ. Giáo mác thuộc về ta; cây đàn thuộc về ta, cây cung chạm trở thuộc về ta; hai chị (vợ vua Thuấn) thì khiến dọn giường cho ta.’

“Tên Tượng đi vào cung của vua Thuấn. Vua Thuấn đang gảy đàn trên giường. Tượng nói: ‘Nghĩ đến anh mà thương nhớ quá.’ Đáng bộ thẹn thùng. Vua Thuấn nói: ‘Còn các bề tôi và dân chúng đó, em hãy cai trị giùm anh.’ Chẳng biết vua Thuấn có biết tên Tượng có ý giết mình chăng?”

Đáp: “Sao lại không biết! Thấy Tượng buồn, thì cũng buồn theo; thấy Tượng vui thì cũng vui theo.”

Hỏi: “Vậy thì vua Thuấn vui vẻ giả dối chứ gì?”

Đáp: “Không phải. Xưa kia, có người biếu ông Trịnh Tử Sản một con cá sống. Tử Sản sai người coi ao đem nuôi nó. Người coi ao nấu cá ăn; trở lại chịu mệnh, nói: ‘Ban đầu thả ra, nó lờ đờ; ít lâu, vẫy vùng, rồi nó vụt đi mất.’ Tử Sản nói: ‘Nó được chốn ở của nó rồi! Nó được chốn ở của nó rồi!’ Người coi ao trở ra, nói: ‘Ai bảo Tử Sản sáng suốt? Tôi đã nấu con cá ăn rồi; còn nói: ‘Nó được chốn ở của nó rồi! Nó được chốn ở của nó rồi!’

“Cho nên người quân tử có thể bị phỉnh lừa vì phương thuật mà khó lòng bị lường gạt vì chẳng phải đạo lý. Kẻ kia (Tượng) đã lấy đạo lý yêu mến anh mà đến, cho nên vua Thuấn đem lòng thành tín mà bày tỏ niềm vui. Sao lại giả dối được?”

BÌNH GIẢI:

Vua Thuấn lấy vợ mà không thưa trình, không hỏi ý kiến cha mẹ; Vạn Chương hỏi Mạnh Tử về điều này với hàm ý vua Thuấn là con bất hiếu.

Mạnh Tử giải thích đại ý: cha vua Thuấn là ông Cổ Tẩu và người kế mẫu (những người ương dở và lắm điều) vốn không ưa Thuấn. Nếu Thuấn theo lễ giáo thường tình mà thưa trình, xin phép, chắc chắn cha mẹ sẽ không cho. Vì thế, Thuấn sẽ không lấy vợ được. Không lấy vợ tức là bỏ mất mối luân lý lớn (đại luân) của con người. Vả lại, không lấy vợ có con nối dõi tông đường, Thuấn lại phạm tội đại bất hiếu, khiến cha mẹ phải phiền lòng. Do đó, Thuấn phải tòng quyền lấy vợ mà không xin phép cha mẹ.

Vua Nghiêu gả con cho Thuấn mà không cho cha mẹ Thuấn biết, cũng vì lý do như vậy.

Tương truyền rằng sau khi ông Thuấn đã về triều đình làm Đô quân phụ tá cho vua Nghiêu, trở về thăm nhà, ông Cổ Tẩu và người con của kế mẫu tên Tượng có ý định giết vua Thuấn. Cho nên ông Cổ Tẩu đã sai vua Thuấn sửa lại lẫm lúa. Đợi khi vua Thuấn đã leo lên nóc lẫm, ông Cổ Tẩu rút thang đi, rồi đốt lẫm lúa, khiến cho vua Thuấn không xuống được mà chịu chết cháy. Vua Thuấn vốn là người khôn ngoan sáng suốt; biết được âm mưu ấy, cho nên, một mặt vâng lệnh cha leo lên, một mặt phòng bị sẵn bằng cách cắp theo hai cái nia. Đến lúc mất thang, lẫm cháy, vua Thuấn đã cắp hai cái nia nhảy xuống. Nhờ hai cái nia cản không khí, vua Thuấn xuống đất an toàn, không bị què chân.

Thất bại trong âm mưu này, ông Cổ Tẩu lại sai vua Thuấn đào giếng. Đợi khi vua Thuấn đào xuống sâu rồi, từ trên, tên Tượng mới lấp giếng để vùi chết vua Thuấn ở dưới. Tuy nhiên, vua Thuấn đã biết ý. Mặc dầu vẫn tuân lời cha đào giếng, nhưng ông đã đào sẵn một ngạch ngang ở dưới để kịp thời trồi lên, thoát chết.

Lấp giếng rồi, tên Tượng tưởng rằng vua Thuấn đã chết, mới mừng rỡ hô lên, nói rõ mưu mô của mình. Tên Tượng tự động chia của: bò dê, kho lẫm của vua Thuấn thuộc về cha mẹ; còn giáo mác, cây đàn, cây cung chạm trổ là những vật tùy thân của vua Thuấn thì thuộc về mình, hai chị dâu (Nga Hoàng và Nữ Anh), vợ vua Thuấn, thì trở thành con ở dọn giường cho mình.

Tượng vào cung vua Thuấn để thực hiện ý đồ, thì thấy vua Thuấn đang ngồi an nhàn gảy đàn trên giường. Tượng bèn đổi ngôn ngữ, nói những lời lấy lòng vua Thuấn, nhưng bộ tịch lộ vẻ thẹn thùng. Vua Thuấn thản nhiên tiếp kiến, lại còn sẵn sàng trao cả các quan triều thần và dân chúng cho Tượng cai trị nếu Tượng muốn.

Qua câu chuyện truyền ngôn về những sự việc liên quan tới vua Thuấn đó, Vạn Chương thắc mắc với Mạnh Tử: vua Thuấn có biết Tượng âm mưu giết mình chẳng? Nếu biết, thì vua Thuấn cư xử tử tế, nói năng hoà nhã với Tượng, có phải là giả dối chăng?

Mạnh Tử trả lời đại ý: vua Thuấn có biết, nhưng vua Thuấn cũng không giả dối vì vua Thuấn nhân từ với em.

Mạnh Tử nêu ra một ví dụ: Trịnh Tử Sản là quan đại phu nước Trịnh, đã bị người coi ao của mình phỉnh lừa một cách khéo léo.

Mạnh Tử muốn chứng minh rằng người quân tử như Tử Sản vẫn có thể bị phỉnh lừa bằng một phương thuật khéo léo, nhưng không bị lường gạt vì sự việc chẳng hợp đạo lý. Như thế, vua Thuấn không thể bị lường gạt về việc trái đạo lý của Tượng, nhưng ông vẫn nhân từ bỏ qua bằng cách bày tỏ niềm vui một cách thành thật khi Tượng tỏ lòng thương mến đối với mình.

Đối với chúng ta ngày nay, câu chuyện về anh em vua Thuấn cư xử với nhau ở trên có vẻ là một huyền thoại hơn là sự kiện lịch sử có thật. Nếu là sự kiện lịch sử có thật thì sẽ mắc vào mấy điều nghịch lý sau đây:

- Tại sao ông Thuấn đã làm vua mà ông Cổ Tẩu còn sai sửa lẫn lúa và đào giếng? Theo lẽ thường, mặc dầu ông Cổ Tẩu có không ưa ông Thuấn chẳng nữa, ông vẫn cư xử tử tế để lấy lòng ông Thuấn. Tục ngữ nói: “Một người làm quan, cả họ được nhờ.” Huống hồ, ông Thuấn làm vua một nước, thì được nhờ tới đâu!
- Giả như ông Cổ Tẩu có sai thật, chẳng lẽ các quân hầu đi theo vua lại không giúp vua trong những công việc khó nhọc ấy?
- Giả như vua Thuấn có chết vì mưu lừa trên, chẳng lẽ triều thần làm ngơ để cho tên Tượng hỗn xược tự ý chia của, chiếm đoạt tài sản của vua mà không ngăn cản?
- Cung vua đâu phải là chỗ không người để cho tên Tượng ngang nhiên xông xộc đi vào để thực hiện ý định của mình.
- Giả như vua Thuấn có nhân từ, muốn trao cả triều thần và dân chúng cho Tượng để Tượng làm vua thay mình, liệu cả thần dân có bằng lòng chấp nhận chuyện vô lý đó không?

Mấy điều nghịch lý trên chứng tỏ rằng câu chuyện về anh em vua Thuấn chỉ là một huyền thoại để nói lên lòng từ ái và sự khôn ngoan sáng suốt của vua Thuấn.

Ngoài ra, đoạn này còn mâu thuẫn với những điều nói trong Kinh Thư. Trong Kinh Thư, thiên *Nghiêu điển*, quan Tứ Nhạc nói về Thuấn như sau: “*Cổ tử, phụ ngoan, mẫu ngân, Tượng ngạo. Khắc hài dĩ hiếu, trung trung nghệ, bất cách gian*: Người ấy là con một người loài, cha ngoan cố, mẹ lắm điều, người em dị bào tên là Tượng lại có tính ngạo ngược. Thế mà một lòng hiếu thảo, khiến cho họ biết hối lỗi, quay làm điều thiện, không xảy ra sự gian ác gì.” (Thẩm Quỳnh: Kinh Thư, Bộ Giáo dục miền Nam xuất bản, 1965, trang 42).

Câu này chứng tỏ nhờ lòng đạo đức của Thuấn, cha mẹ Thuấn và Tượng đã được cải hoá, tiếng đồn vang thiên hạ, đến tai triều thần vua Nghiêu. Bấy giờ vua Nghiêu mới nghe lời tâu của triều thần mà gả con cho Thuấn, rồi mời về triều làm vua. Căn cứ vào đoạn văn Kinh Thư này, chúng ta thấy cha mẹ Thuấn và Tượng đã hối lỗi, quay làm điều thiện. Sao lại có chuyện âm mưu giết vua Thuấn như trong đoạn sách Mạnh Tử này?

Chúng ta có thể phỏng đoán: Mạnh Tử mặc dầu là một hiền triết, nhưng ông vẫn theo phương pháp giáo dục phổ thông thời ấy. Đó là nương theo câu chuyện có sẵn, nương theo những sự thắc mắc của môn đệ để đề cao một tấm gương đạo đức cho các thế hệ sau là: vua Thuấn khôn ngoan, sáng suốt và nhân từ.

Vua Thuấn sống ở thế kỷ 23 trước Công nguyên. Mạnh Tử và Vạn Chương ở vào thế kỷ 4 trước Công nguyên, cách vua Thuấn khoảng 1900 năm. Chuyện về vua Thuấn được lưu truyền trong ký ức dân gian có những điều mơ hồ tương tự như chuyện Phong Thần do Hứa Trọng Lâm viết về thời vua Trụ nhà Ân. Chúng ta chỉ nên tìm ý nghĩa trong những câu chuyện đó hơn là tin rằng những chuyện đó là những sự kiện có thực.

3.

萬章問曰：象日以殺舜為事，立為天子，則放之，何也？

孟子曰：封之也。或曰放焉。

萬章曰：舜流共工于幽州，放驩兜于崇山，殺三苗于三危，殛鯀于羽山，四罪而天下咸服。誅不仁

也。象至不仁，封之有庠。有庠之人奚罪焉？仁人固如是乎？在他人則誅之，在弟則封之。

曰：仁人之於弟也，不藏怒焉，不宿怨焉，親愛之而已矣。親之，欲其貴也；愛之，欲其富也。封之有庠，富貴之也。身為天子，弟為匹夫，可謂親愛之乎？

敢問“或曰放”者何謂也？

曰：象不得有為於其國，天子使吏治其國，而納其貢稅焉，故謂之放。豈得暴彼民哉？雖然，欲常常而見之，故源源而來。不及貢，以政接于有庠，此之謂也。

Vạn Chương vấn viết: “Tượng nhật dĩ sát Thuấn vi sự. Lập vi Thiên tử, tắc phóng chi; hà dã.”

Mạnh Tử viết: “Phong chi dã. Hoặc viết phóng yên.”

Vạn Chương viết: “Thuấn lưu Cung công vu U Châu, phóng Hoan Đâu vu Sùng Sơn, sát Tam miêu vu Tam nguy, cứu Cỗn vu Vũ Sơn. Tứ tội, nhi thiên hạ hàm phục; tru bất nhân dã. Tượng chí bất nhân, phong chi Hữu Tỷ. Hữu Tỷ chi nhân hề tội yên? Nhân nhân cố như thị hồ? Tại tha nhân, tắc tru chi; tại đệ, tắc phong chi!”

Viết: “Nhân nhân chi ư đệ dã, bất tàng nộ yên, bất tức oán yên. Thân ái chi nhi dĩ hĩ. Thân chi, dục kỳ quý dã; ái chi, dục kỳ phú dã. Phong chi Hữu Tỷ, phú quý chi dã. Thân vi Thiên tử, đệ vi thất phu, khả vị thân ái chi hồ?”

“Cảm vấn, hoặc viết phóng giả, hà vị dã?”

Viết: “Tượng bất đắc hữu vi ư kỳ quốc. Thiên tử sử lại trị kỳ quốc, nhi nạp kỳ cống thuế yên. Cố vị chi phóng. Khởi đắc bạo bĩ dân tai? Tuy nhiên, dục thường thường nhi kiến chi, Cố nguyên nguyên nhi lai. ‘Bất cập cống dĩ chính tiếp vu Hữu Tỷ.’ Thử chi vị dã.”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Tên Tượng hằng ngày chỉ tính việc giết vua Thuấn. Được lên ngôi Thiên tử, vua Thuấn đuổi Tượng đi thôi, sao vậy?”

Mạnh Tử đáp: “Phong đất cho. Có người nói là đuổi đi.”

Vạn Chương nói: “Vua Thuấn đầy Cung Công ra U Châu; đuổi Hoan Đâu ra Sùng Sơn; giết Tam Miêu ở Tam Ngụy; xử tử Cỗ ở Vũ Sơn. Trị tội bốn người đó mà thiên hạ đều phục; đó là giết những kẻ bất nhân. Tên Tượng rất bất nhân, lại phong cho đất Hữu Tỷ. Người dân Hữu Tỷ có tội hay sao? Người nhân mà cố tình như thế sao? Đối với người khác thì giết đi; đối với em thì phong đất cho!”

Đáp: “Người nhân đối với em thì không chứa nổi giận hờn, không giữ niềm oán hận. Thân yêu mà thôi. Đã thân thì muốn cho tôn quý, đã yêu thì muốn cho giàu có. Phong cho đất Hữu Tỷ là cho sự phú quý vậy. Thân mình làm Thiên tử, em làm kẻ tầm thường, có thể gọi là thân yêu được chăng?”

“Xin hỏi, có người nói vua Thuấn đuổi Tượng đi, ý nghĩa làm sao?”

Đáp: “Tượng chẳng được cai trị nước mình. Thiên tử sai quan trị nước nhưng nộp thuế cống cho Tượng. Cho nên mới bảo là đuổi đi. Há Tượng có thể xử bạo tàn với dân ấy được? Tuy nhiên, vì muốn thường xuyên trông thấy em, nên cho phép liên tiếp đến châu. ‘Tiếp kiến đối với nước Hữu Tỷ, không cần dịp triều cống hoặc không cần lý do chính trị.’ Câu đó nói lên như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trong ý nghĩ của Vạn Chương, để đáp lại thái độ hằn thù của Tượng, lẽ ra khi được lên ngôi Thiên tử, vua Thuấn phải trị tội Tượng; thế mà vua Thuấn chỉ đuổi Tượng đi. Điều này khiến Vạn Chương thắc mắc.

Mạnh Tử cho biết vua Thuấn phong đất cho Tượng, trong khi có người lại cho là Tượng bị đuổi đi.

Vạn Chương thắc mắc thêm: đối với những người bất nhân như Cung Công, Hoan Đâu, Tam Miêu, Cỗ, vua Thuấn hoặc lưu đầy, hoặc xử tử. Thế mà đối với Tượng, một kẻ bất nhân hết mức, vua Thuấn lại phong cho đất Hữu Tỷ, có phải là dùng Tượng để hành phạt dân Hữu Tỷ chăng, trong khi dân Hữu Tỷ vô tội? Vua Thuấn là người nhân, sao cố tình làm việc ấy? Sao vua Thuấn lại thiên vị em mình: đối với người khác thì giết, còn em thì phong đất?

Mạnh Tử phân giải đại ý: người nhân thì luôn luôn thân yêu em mình, muốn cho em mình được phú quý.

Vạn Chương lại hỏi ý kiến của Mạnh Tử về giả thuyết Tượng bị vua Thuấn đuổi đi, chứ không được phong đất.

Mạnh Tử giải rằng: không phải vua Thuấn đuổi Tượng; trái lại, cho Tượng làm vua chư hầu hẳn hoi, nhưng chỉ là vua tượng trưng: được hưởng thuế cống, mà không được quyền cai trị. Quyền cai trị thuộc về một quan lại của triều đình cất cử về. Do đó, dân Hữu Tý không bị sự bạo tàn, bất nhân của Tượng làm hại. Tượng không bị đuổi; bằng chứng là Kinh Thư có chép rằng: “Tiếp kiến đối với nước Hữu Tý, không cần dịp triều cống hoặc vì lý do chính trị.” Câu này làm chứng cho ý kiến của Mạnh Tử rằng vua Thuấn không đuổi Tượng là đúng. Trong khi các vua chư hầu khác chỉ được ra mắt Thiên tử mỗi khi có dịp triều cống hoặc có dịp thảo luận chính trị; còn Tượng được phép ra vào triều đình gặp thiên tử tùy ý.

Qua chuyện này, chúng ta nhận xét thấy hai điều về cách hành xử của vua Thuấn:

- Vua Thuấn không lên án phạt đối với Tượng như đối với Cung Công, Hoan Đâu, Tam Miêu và Cỗn vì bốn người trên phạm tội đối với quốc gia, tức là đối với dân chúng; còn Tượng chỉ phạm tội đối với cá nhân vua Thuấn, nên vua Thuấn có thể niệm tình riêng mà tha thứ được. Điều này không trái phép nước.
- Vua Thuấn phong đất cho Tượng để giữ tình anh em thân ái, nhưng ngài cũng khôn ngoan bằng cách gián tiếp lưu đày Tượng ở một nơi xa để Tượng không thể toan tính được âm mưu gì đối với mình. Để cho quan lại cai trị dân Hữu Tý là một cách quản chế và theo dõi hành vi của Tượng

Đó là kế hoạch nhất cử lưỡng tiện của một ông vua khôn ngoan và nhân từ.

4.

咸丘蒙問曰：語云：“盛德之士，君不得而臣，父不得而子。”舜南面而立，堯帥諸侯北面而朝之，瞽瞍亦北面而朝之。舜見瞽瞍，其容有蹙。孔子曰：“於斯時也，天下殆哉，岌岌乎！”不識此語，誠然乎哉？

孟子曰：否，此非君子之言，齊東野人之語也。堯老而舜攝也，堯典曰：“二十有八載，放勳乃徂落，百姓如喪考妣。三年，四海遏密八音。”

孔子曰：“天無二日，民無二王。”舜既為天子矣，又帥天下諸侯以為堯三年喪，是二天子矣。

咸丘蒙曰：舜之不臣堯，則吾既得聞命矣。詩云：“普天之下，莫非王土；率土之濱，莫非王臣。”而舜既為天子矣，敢問瞽瞍之非臣如何？

曰：是詩也，非是之謂也，勞於王事而不得養父母也。曰：“此莫非王事，我獨賢勞也。”故說詩者，不以文害辭，不以辭害志；以意逆志，是為得之。如以辭而已矣。云漢之詩曰：“周餘黎民，靡有孑遺。”信斯言也，是周無遺民也。

孝子之至，莫大乎尊親；尊親之至，莫大乎以天下養。為天子父，尊之至也；以天下養，養之至也。詩曰：“永言孝思，孝思惟則”，此之謂也。書曰：“祇載見瞽瞍，夔夔齊栗，瞽瞍亦允若”，是為父不得而子也。

Hàm Khâu Mông vấn viết: “Ngũ vân: ‘Thịnh đức chi sĩ, quân bất đắc nhi thân, phụ bất đắc nhi tử.’ Thuấn nam diện nhi lập; Nghiêu suất chư hầu Bắc diện nhi triều chi. Cổ Tảo diệc Bắc diện nhi triều chi. Thuấn kiến Cổ Tảo, kỳ dung hữu xúc. Khổng Tử viết: ‘Ư tư thời dã, thiên hạ đãi tai, ngập ngập hồ!’ Bất thức thử ngữ thành nhiên hồ tai?”

Mạnh Tử viết: “Phủ. Thử phi quân tử chi ngôn. Tề Đông dã nhân chi ngữ dã. Nghiêu lão nhi Thuấn nhiếp dã. Nghiêu điển viết: ‘Nhị thập hựu bát tải, Phóng Huân nãi tồ lạc. Bách tính nhi táng khảo tử; tam niên, tứ hải át mật bát âm.’

“Khổng Tử viết: ‘Thiên vô nhị nhật, dân vô nhị vương.’ Thuấn ký vi thiên tử hỹ, hựu suất thiên hạ chư hầu, dĩ vi Nghiêu tam niên tang, thị nhị thiên tử hỹ!”

Hàm Khâu Mông viết: “Thuấn chi bất thân Nghiêu, tắc ngô ký đắc văn mệnh hỹ. Thi vân: ‘Phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ; suất thổ chi tân, mạc phi vương thân.’ Nhi Thuấn ký vi Thiên tử hỹ, cảm vấn Cổ Tẩu chi phi thân, như hà?”

Viết: “Thị Thi dã, phi thị chi vị dã. Lao ư vương sự, nhi bất đắc dưỡng phụ mẫu dã; viết: ‘Thử mạc phi vương sự. Ngã độc hiền lao dã.’ Cố thuyết thi giả, bất dĩ văn hại từ, bất dĩ từ hại chí. Dĩ ý nghinh chí, thị vi đắc chi. Như dĩ từ nhi dĩ hỹ, Vân Hán chi Thi viết: ‘Chu dư lê dân; my hữu kiết di.’ Tín tư ngôn dã, thị Chu vô di dân dã!

“Hiếu tử chi chí, mạc đại hồ tôn thân; tôn thân chi chí, mạc đại hồ dĩ thiên hạ dưỡng. Vi thiên tử phụ, tôn chi chí dã. Dĩ thiên hạ dưỡng, dưỡng chi chí dã. Thi viết: ‘Vinh ngôn hiếu tư; hiếu tư duy tắc.’ Thử chi vị dã. Thư viết: ‘Chi tái hiện Cổ Tẩu, quì quì trai lật. Cổ Tẩu diệc đoãn nhược.’ Thị vi phụ bất đắc nhi tử dã.”

Dịch nghĩa:

Hàm Khâu Mông hỏi rằng: “Có lời nói: ‘Kẻ sĩ có đức hạnh đầy đủ, vua không được coi như bề tôi, cha không được coi như con.’ Vua Thuấn quay mặt về phương Nam mà đứng; vua Nghiêu thống lĩnh các chư hầu quay mặt về Bắc mà triều bái; ông Cổ Tẩu cũng quay mặt về Bắc mà triều bái. Vua Thuấn thấy ông Cổ Tẩu thì nét mặt xúc động. Khổng Tử nói: ‘Ở thời buổi ấy, thiên hạ đang nguy khốn, hiểm nghèo thay!’ Chẳng biết lời nói ấy có đúng thật chăng?”

Mạnh Tử nói: “Không đúng. Đó chẳng phải là lời của bậc quân tử. Đó là lời của kẻ quê mùa ở phía Đông nước Tề thôi. Khi vua Nghiêu đã già, thì ông Thuấn thay thế cai trị. Thiên Nghiêu Đế nói: ‘Được hai mươi tám năm rồi, ông Phóng Huân (vua Nghiêu) mới qua đời. Trăm họ dường như mất cha mẹ; trong ba năm, khắp bốn biển dứt hẳn nhạc bát âm.’

“Khổng Tử nói: ‘Bầu trời chẳng có hai mặt trời, dân chúng chẳng có hai vua.’ Nếu ông Thuấn đã làm Thiên tử, lại thống lĩnh chư hầu trong thiên hạ để tang vua Nghiêu ba năm, ấy là có hai Thiên tử vậy!”

Hàm Khâu Mông nói: “Vua Nghiêu không phải bề tôi của vua Thuấn thì tôi đã được nghe lời dạy. Kinh Thi rằng: ‘Rộng khắp dưới gầm trời, chẳng đâu không phải đất của vua; các bến bãi khắp mặt đất, chẳng người nào không phải bề tôi của vua.’ Khi vua Thuấn đã làm Thiên tử rồi, dám hỏi ông Cổ Tẩu chẳng phải là bề tôi (của vua Thuấn), tại sao?”

Đáp: “Đó là những lời Kinh Thi, nhưng chẳng phải có nghĩa như vậy. (Có người) vất vả trong việc làm vua, chẳng được phụng dưỡng cha mẹ, nên nói: ‘Những công việc đó, việc nào chẳng phải là việc của vua. Riêng một mình ta nhọc nhằn vất vả mà thôi!’ Cho nên thuyết minh Kinh Thi, không được lấy chữ mà làm hại lời, không được lấy lời làm hại chí nguyện. Phải lấy ý mà đón lấy chí nguyện, thế mới là đạt được nghĩa lý. Nếu như chỉ lấy lời mà thôi, thì Kinh Thi trong tiết Vân Hán có nói: ‘Những dân đen của nhà Chu sót lại, chẳng còn một ai.’ Tin vào lời nói (nghĩa đen) của câu ấy thì nhà Chu không còn sót một người dân nào ư!

“Chỗ hết mức của người con hiếu không gì lớn bằng tôn kính cha mẹ; tôn kính cha mẹ hết mức không gì lớn bằng đem thiên hạ phụng dưỡng cha mẹ. Làm cha của Thiên tử, đó là được tôn kính hết mức vậy. Đem thiên hạ phụng dưỡng, đó là phụng dưỡng hết mức vậy. Kinh Thi nói: ‘Lời nói hằng hướng về lòng hiếu thảo; hướng về lòng hiếu thảo thì duy trì mẫu mực.’ Câu đó nói lên như vậy.

“Kinh Thư nói: ‘(Vua Thuấn) đầy kính cẩn ra mắt Cổ Tẩu, đáng bộ run rẩy sợ hãi. Cổ Tẩu cũng thành thực hoà thuận.’ Đó là làm cha không được coi (kẻ sĩ) như con.”

BÌNH GIẢI:

Hàm Khâu Mông là môn đệ của Mạnh Tử. Ông thắc mắc với thầy về ý nghĩa của câu nói: *“Kẻ sĩ có đức hạnh đầy đủ, vua không được coi như bề tôi, cha không được coi như con.”* Căn cứ vào đó, có người cho rằng khi vua Nghiêu đem ông Thuấn về làm vua thì vua Nghiêu không coi ông Thuấn như bề tôi, vì ông Thuấn là kẻ sĩ có thịnh đức; do vậy, vua Nghiêu chấp nhận làm bề tôi mà quay mặt về Bắc triều bái ông Thuấn. Cũng thế, ông Cổ Tẩu không được coi ông Thuấn như con mà phải chấp nhận thân phận bề tôi, quay mặt về Bắc triều bái ông Thuấn.

Mạnh Tử cải chính rằng lời đó không đúng. Lời đó không phải của bậc quân tử (Khổng Tử), mà chỉ là lời của kẻ quê mùa, dốt nát ở phía Đông nước Tề. Mạnh Tử xác định lại: khi ông Thuấn về với vua Nghiêu, trong 28 năm, ông Thuấn chưa lên ngôi Thiên tử, tức là chưa chính thức làm vua; ông Thuấn chỉ là vị đô quân nhiếp chính mà thôi. Bằng chứng là vào lúc vua Nghiêu (ông Phóng Huân) qua đời, ông Thuấn đã cầm đầu các chư hầu để tang vua Nghiêu ba năm. Nếu ông Thuấn đã lên ngôi Thiên tử trước khi vua Nghiêu băng, hoá ra thiên hạ bấy giờ có hai vua. Điều đó trái với quan niệm cổ truyền mà sau này Khổng Tử dẫn lại: “Bầu trời chẳng có hai mặt trời, dân

chúng chẳng có hai vua.” Nếu dân chúng có hai vua cùng cai trị, sẽ xảy ra kinh quyền thì thiên hạ đại loạn; chẳng khác gì bầu trời có hai mặt trời cùng tranh ánh sáng thì vạn vật sẽ chết cháy. Đó là trái đạo Trời. Tóm lại, vua Nghiêu không phải bề tôi của ông Thuấn; trái lại, ông Thuấn mới là bề tôi của vua Nghiêu.

Cũng vậy, ông Cổ Tẩu không phải là bề tôi của vua Thuấn, mặc dầu ông Cổ Tẩu sống trên giang sơn do vua Thuấn cai trị. Bằng chứng là mỗi khi vua Thuấn ra mắt ông Cổ Tẩu, vua Thuấn hằng biểu lộ sự kính trọng pha lẫn sợ sệt quyền làm cha của ông Cổ Tẩu.

Trước mặt một người con có tài đức, hiền hiếu như vua Thuấn, ông Cổ Tẩu cũng tự xét lại mình và sửa đổi tính ương ngạnh để trở nên thành thực hoà thuận với con. Như thế, cha phải nhượng bộ con; đó là ý nghĩa của câu nói: “Kể sĩ có đức hạnh đầy đủ..., cha không được coi như con” vậy.

Tóm lại, Mạnh Tử khuyến cáo Hàm Khâu Mông, khi đọc Kinh Thi (hay bất cứ một kinh sách nào khác), người đọc không được câu nệ vào chữ, vào lời mà làm hại ý nghĩa tiềm ẩn trong đó. Cần phải dùng ý tứ mà đón lấy ý nghĩa thâm sâu của kinh sách để hiểu và vận dụng một cách thông thoáng. Khi Kinh Thi nói: “Các bến bãi khắp mặt đất, chẳng người nào không phải bề tôi của vua”, không nên hiểu rằng cha mẹ vua đều phải tùy thuộc hoàn toàn vào sự sai khiến của vua. Nếu hiểu câu nệ như vậy, sao còn có câu nói lên sự đau xót của một ông vua khi bận rộn công vụ không có thời giờ phụng dưỡng cha mẹ: “Riêng một mình ta nhọc nhằn vất vả mà thôi!”

Trong đoạn văn này, có một câu nói của Mạnh Tử đã làm cho nhiều thế hệ hiểu lầm: “Tôn kính cha mẹ hết mức không gì lớn bằng đem thiên hạ phụng dưỡng cha mẹ.” Vì hiểu lầm theo nghĩa đen, đã có những ông vua đem tài sản quốc gia phục vụ cha mẹ và gia đình của mình. Thực ra, ý chính của Mạnh Tử nằm trong câu tiếp theo: “Làm cha của Thiên tử, đó là được tôn kính hết mức vậy.” Làm một vị Thiên tử hết lòng vì quốc gia, khiến cho dân chúng ấm no, thì thiên hạ sẽ qui chiếu sự tôn kính vào cha mẹ của vua, cảm ơn cha mẹ của vua đã sinh ra và khéo dưỡng dục nên người con tốt lành làm cho thiên hạ được hạnh phúc. Khiến cho toàn dân tôn kính cha mẹ, đó là phụng dưỡng cha mẹ hết mức rồi; đâu phải là đem cả tài sản quốc gia trao cho cha mẹ!

Một người con chí hiếu thường có những lời nói hướng về lòng hiếu thảo. Vua mà có những lời nói hướng về lòng hiếu thảo, như vậy sẽ là mẫu mực, khuôn thước cho toàn dân. Toàn dân đều hiếu thảo với cha mẹ mình, thì đất nước sẽ ổn định, thái bình.

5.

萬章曰：堯以天下與舜，有諸？

孟子曰：否，天子不能以天下與人。

然則舜有天下也，孰與之？

曰：天與之。

天與之者，諄諄然命之乎？

曰：否，天不言，以行與事示之而已矣。

曰：以行與事示之者，如之何？

曰：天子能薦人於天，不能使天與之天下；諸侯能薦人於天子，不能使天子與之諸侯；大夫能薦人於諸侯，不能使諸侯與之大夫。昔者堯薦舜於天而天受之，暴之於民而民受之。故曰：天不言，以行與事示之而已矣。

曰：敢問薦之於天而天受之，暴之於民而民受之，如何？

曰：使之主祭而百神享之，是天受之。使之主事而事治，百姓安之，是民受之也。天與之，人與之，故曰：天子不能以天下與人。

舜相堯，二十有八載，非人之所能為也，天也。堯崩，三年之喪畢，舜避堯之子於南河之南。天下諸侯朝覲者，不之堯之子而之舜；訟獄者，不之堯之子而之舜；謳歌者，不謳歌堯之子而謳歌舜；故曰天也。夫然後之中國，踐天子位焉。而居堯之宮，逼堯之子，是篡也，非天與也。

泰誓曰：“天視自我民視，天聽自我民聽”，此之謂也。

Vạn Chương viết: “Nghieu dĩ thiên hạ dĩ Thuấn, hữu chư?”

Mạnh Tử viết: “Phủ. Thiên tử bất năng dĩ thiên hạ dĩ nhân.”

“Nhiên, tắc Thuấn hữu thiên hạ dã. Thực dĩ chi?”

Viết: “Thiên dĩ chi.”

“Thiên dĩ chi giả, truân truân nhiên mệnh chi hồ?”

Viết: “Phủ. Thiên bất ngôn; dĩ hạnh dĩ sự thị chi nhi dĩ hỹ.”

Viết: “Dĩ hạnh dĩ sự thị chi giả, như chi hà?”

Viết: “Thiên tử năng tiến nhân ư thiên, bất năng sử thiên dĩ chi thiên hạ. Chư hầu năng tiến nhân ư thiên tử, bất năng sử thiên tử dĩ chi chư hầu. Đại phu năng tiến nhân ư chư hầu, bất năng sử chư hầu dĩ chi đại phu. Tịch giả, Nghiêu tiến Thuấn ư thiên, nhi thiên thụ chi; bộc chi ư dân, nhi dân thụ chi. Cố viết thiên bất ngôn; dĩ hạnh dĩ sự thị chi nhi dĩ hỹ.”

Viết: “Cảm vấn: tiến chi ư thiên, nhi thiên thụ chi; bộc chi ư dân, nhi dân thụ chi, như hà?”

Viết: “Sử chi chủ tế, nhi bách thần hưởng chi; thị thiên thụ chi. Sử chi chủ sự, nhi sự trị, bách tính an chi; thị dân thụ chi dã. Thiên dĩ chi, nhân dĩ chi. Cố viết thiên tử bất năng dĩ thiên hạ dĩ nhân.

“Thuấn tướng Nghiêu nhị thập hựu bát tãi; phi nhân chi sở năng vi dã, thiên dã. Nghiêu băng, tam niên chi tang tất, Thuấn tỵ Nghiêu chi tử ư Nam hà chi nam. Thiên hạ chư hầu triều cận giả, bất chi Nghiêu chi tử, nhi chi Thuấn. Tụng ngục giả, bất chi Nghiêu chi tử, nhi chi Thuấn. Âu ca giả, bất âu ca Nghiêu chi tử, nhi âu ca Thuấn. Cố viết thiên dã. Phù, nhiên hậu chí Trung quốc, tiến thiên tử vị yên. Nhi cư Nghiêu chi cung, bực Nghiêu chi tử thị soạn dã, phi thiên dĩ dã.

“Thái Thệ viết: “Thiên thị, tự ngã dân thị; Thiên thánh, tự ngã dân thánh.” Thử chi vị dã.”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương nói: “Vua Nghiêu đem thiên hạ cho ông Thuấn, có phải chăng?”

Mạnh Tử đáp: “Không phải. Thiên tử không được đem thiên hạ cho người nào.”

“Vậy thì ông Thuấn có thiên hạ. Ai cho?”

Đáp: “Trời cho.”

“Trời cho, có dặn dò mệnh lệnh gì chăng?”

Đáp: “Không. Trời không nói; căn cứ vào hạnh kiểm và việc làm (của ông Thuấn) để biết mà thôi.”

Hỏi: “Căn cứ vào hạnh kiểm và việc làm để biết là như thế nào?”

Đáp: “Thiên tử có thể tiến cử người nào đó với Trời, chứ không thể khiến Trời đem thiên hạ cho người ấy. Vua chư hầu có thể tiến cử người nào đó với Thiên tử, chứ không thể khiến Thiên tử đem ngôi chư hầu cho người ấy. Bậc đại phu có thể tiến cử người nào đó với vua chư hầu, chứ không thể khiến vua chư hầu đem chức đại phu cho người ấy. Thời xưa, vua Nghiêu tiến cử ông Thuấn với Trời, mà Trời nhận; bày tỏ với dân, mà dân nhận. Cho nên nói rằng Trời không nói; căn cứ vào hạnh kiểm và việc làm (của ông Thuấn) để biết mà thôi.”

Hỏi: “Dám hỏi: tiến cử với Trời mà Trời nhận; bày tỏ với dân mà dân nhận là thế nào?”

Đáp: “Khiến làm chủ tế mà trăm thần đón nhận; đó là Trời nhận. Khiến làm chủ công việc mà công việc được ổn định, trăm họ được yên bình; đó là dân nhận. Trời cho thiên hạ, dân cho thiên hạ. Cho nên nói rằng thiên tử không thể đem thiên hạ cho người nào.

“Ông Thuấn giúp vua Nghiêu 28 năm; chẳng phải điều con người có thể làm được; Trời đó vậy. Vua Nghiêu mất, ba năm hết tang, ông Thuấn rời xa con vua Nghiêu về ở phía nam sông Nam hà. Các vua chư hầu trong thiên hạ châu hầu, thì không đến với con vua Nghiêu, mà đến với ông Thuấn. Có việc kiện cáo, thì không đến với con vua Nghiêu, mà đến với ông Thuấn. Khi hát ngợi khen, thì không hát khen con vua Nghiêu mà hát khen ông Thuấn. Cho nên nói rằng Trời đó vậy. Rồi, sau này (ông Thuấn) mới đến Trung quốc, lên ngôi thiên tử. Nếu lại ở cung vua Nghiêu, chèn ép con vua Nghiêu, đó là cướp lấy ngôi, đâu phải Trời cho.

“Thiên Thái Thệ (Kinh Thư) nói: ‘Trời thấy, tự dân ta thấy; Trời nghe, tự dân ta nghe.’ Câu đó nói lên như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Nho Giáo, với đại biểu là Mạnh Tử ở đây, đã tỏ ra hoàn toàn tin tưởng vào tác động của Trời. Một vị Thiên tử (con Trời) đúng nghĩa phải được Trời chọn. Xưa nay, chúng ta vẫn tưởng rằng vua Nghiêu thấy ông Thuấn có tài

đức thì mời về và trao cho ngôi vị Thiên tử. Tuy nhiên, qua cuộc đối thoại vấn đáp giữa Vạn Chương và Mạnh Tử, chúng ta mới thấy Nho giáo chính truyền quan niệm khác.

Mạnh Tử khẳng định: “Thiên tử không được đem thiên hạ cho người nào.” Chỉ có Trời mới có quyền trao vương vị Thiên tử cho ai đó để cai trị thiên hạ. Người nào không được Trời cho mà nắm lấy vương vị Thiên tử theo cách thế của người trần gian (dùng binh lực, dùng mưu thuật lừa phỉnh...); đó là người ấy tiếm vị. Như thế, liệu trong lịch sử nhân loại xưa nay được mấy người có vương vị chính thức từ Trời cho?

Nhưng Trời lại không nói, làm sao biết Trời chính thức trao vương vị cho ai?

Mạnh Tử trả lời: “Căn cứ vào hạnh kiểm và việc làm để biết mà thôi.”

Có nghĩa là Trời căn cứ vào hạnh kiểm và việc làm của người nào đó (ở đây là ông Thuấn) mà trao vương vị Thiên tử cho; đồng thời người đời cũng có thể căn cứ vào hạnh kiểm và việc làm của người ở ngôi vị Thiên tử xem có đích thị được Trời trao cho hay không.

Trong trường hợp của ông Thuấn, vua Nghiêu mời ông Thuấn về triều, đâu có phải là trao vương vị ngay. Đó mới là vua Nghiêu tìm cơ hội tiến cử ông Thuấn với Trời. Với 28 năm bên cạnh vua Nghiêu, ông Thuấn chỉ đóng vai vị Đô quân giúp vua Nghiêu trong việc chủ tế và việc cai trị dân. Khi đóng vai chủ tế, ông Thuấn đã làm tròn bổn phận trước sự yên ổn của các năng lực thiên nhiên (như mưa, gió, sấm sét, sông núi). Trong trời đất không xảy ra tai ương nào, có thể xem là có sự hưởng thuận của các năng lực thiên nhiên (ngày xưa, người ta thường xem đó là các thần linh). Khi đóng vai cai trị dân, ông Thuấn đã xử lý tốt đẹp việc chính trị khiến dân chúng được an vui, hoà thuận. Những điều đó chứng tỏ ông Thuấn có đủ hạnh kiểm và tài năng để ở ngôi Thiên tử điều khiển thiên hạ.

Không ai nghe được tiếng Trời nói, nhưng người ta có thể căn cứ vào tiếng nói của toàn dân mà biết được tiếng nói của Trời. Lòng dân hướng về đâu, lòng Trời hướng về đấy. Khi lòng dân hướng về người nào tức là Trời trao vương vị cho người ấy vậy. Vì thế, “Thiên tử không được đem thiên hạ cho người nào” theo ý riêng của mình.

Việc ông Thuấn giúp vua Nghiêu 28 năm mà Mạnh Tử cho rằng do Trời là tại sao?

Bởi vì, nếu chẳng do Trời nâng đỡ ông Thuấn, sao một người trần gian có thể hết lòng trung thành với vua Nghiêu lâu đến như vậy mà không có ý đồ oán nghịch? Tấm lòng trung thành và tấm lòng thanh cao không ham muốn

quyền bính, danh lợi của ông Thuấn còn thể hiện ở sự kiện rời xa con vua Nghiêu, đi ẩn dật ở phía Nam sông Nam hà. Hạnh kiểm của ông Thuấn đã thể hiện rõ rệt trong hành vi đó. Chỉ khi các chư hầu đến châu hầu ông, chỉ khi dân chúng đến nhờ ông phân xử kiện cáo, chỉ khi thấy mọi người cùng ca hát ngợi khen, ông mới biết rõ lòng dân muốn mình làm vua cai trị họ. Bấy giờ ông mới về kinh đô để lên ngôi Thiên tử. Tất cả những diễn tiến đó đã chứng tỏ rằng Trời đem thiên hạ cho ông Thuấn, chứ ông Thuấn không hề cướp ngôi Thiên tử của con vua Nghiêu.

Để chứng thực cho luận giải của mình, Mạnh Tử đã trích dẫn lời Kinh Thư, thiên Thái Thệ: “Trời thấy, tự dân ta thấy; Trời nghe, tự dân ta nghe.” Nghĩa là mắt, tai của toàn dân là mắt tai của Trời. Ý dân là ý Trời. Người cai trị cần phải thành khẩn xem ý dân mà không được lừa phỉnh dân. Nếu dân chúng không bị lừa phỉnh bởi những thủ đoạn tình xảo mà đồng loạt hướng về mình, tức là Trời hướng về mình vậy. Ai coi rẻ dân cũng là coi rẻ Trời. Không tin Trời cũng là không tin dân. Nếu không tin dân mà chỉ dối gạt dân; đó là chính trị bá đạo. Không thể bền được!

Các vị vua ở Trung quốc trong những giai đoạn lịch sử về sau tự nhận mình là Thiên tử mà không ở trong quan niệm chính truyền này của Nho giáo đều là những ngụy thiên tử mà thôi. Vì thế thiên hạ lâm than, đất nước đại loạn.

6.

萬章問曰：人有言“至於禹而德衰，不傳於賢而傳於子”，有諸？

孟子曰：否。不然也。天與賢則與賢，天與子則與子。昔者舜薦禹於天，十有七年；舜崩，三年之喪畢，禹避舜之子於陽城；天下之民從之，若堯崩之後不從堯之子而從舜也。

禹薦益於天，七年，禹崩，三年之喪畢，益避禹子於箕山之陰；朝覲訟獄者，不之益而之啟，曰：“吾君之子也。”謳歌者不謳歌益而謳歌啟，曰：“吾君之子也。”

丹朱之不肖，舜之子亦不肖；舜之相堯，禹之相舜也，歷年多，施澤於民久。啟賢，能敬承繼禹之

道；益之相禹也，歷年少，施澤於民未久。舜，禹，益相去久遠，其子之賢不肖皆天也，非人之所能為也。莫之為而為者，天也；莫之致而至者，命也。

匹夫而有天下者，德必若舜禹，而又有天子薦之者；故仲尼不有天下。

繼世而有天下，天之所廢，必若桀紂者也；故益，伊尹，周公不有天下。

伊尹相湯以王於天下，湯崩，太丁未立，外丙二年，仲壬四年。太甲顛覆湯之典刑，伊尹放之於桐三年；太甲悔過，自怨自艾，於桐處仁遷義，三年以聽伊尹之訓已也，復歸于亳。

周公之不有天下，猶益之於夏，伊尹之於殷也。

孔子曰：“唐虞禪，夏後，殷，周繼，其義一也。”

Vạn Chương vấn viết: “Nhân hữu ngôn: Chí ư Vũ, nhi đức suy, bất truyền ư hiền, nhi truyền ư tử, hữu chư?”

Mạnh Tử viết: “Phủ. Bất nhiên dã. Thiên dữ hiền, tắc dữ hiền; Thiên dữ tử, tắc dữ tử. Tịch giả, Thuấn tiến Vũ ư Thiên. Thập hựu thất niên, Thuấn băng. Tam niên chi tang tất, Vũ tỵ Thuấn chi tử ư Dương Thành. Thiên hạ chi dân tùng chi, nhược Nghiêu băng chi hậu, bất tùng Nghiêu chi tử, nhi tùng Thuấn dã.

“Vũ tiến Ích ư thiên. Thất niên, Vũ băng. Tam niên chi tang tất, Ích tỵ Vũ chi tử ư Kỳ Sơn chi âm. Triều cận, tụng ngục giả bất chi Ích nhi chi Khởi, viết: ‘Ngô quân chi tử dã.’ Ấu ca giả, bất ầu ca Ích, nhi ầu ca Khởi, viết: ‘Ngô quân chi tử dã.’

“Đan Châu chi bất tiểu; Thuấn chi tử diệc bất tiểu. Thuấn chi tướng Nghiêu, Vũ chi tướng Thuấn dã, lịch niên đa, thi trạch ư dân cử. Khởi hiền, năng kính thừa kế Vũ chi đạo. Ích chi tướng Vũ dã, lịch niên thiểu, thi trạch ư dân vị cử. Thuấn, Vũ, Ích tướng khứ cử viễn; kỳ tử chi hiền bất tiểu, giai thiên dã, phi nhân chi sở năng vi dã. Mạc chi vi nhi vi giả,

thiên dã; mặc chi trí nhi trí giả, mệnh dã.

“Thất phu nhi hữu thiên hạ giả, đức tất nhược Thuấn Vũ, nhi hựu hữu thiên tử tiến chi giả. Cố Trọng Ni bất hữu thiên hạ.

“Kế thế dĩ hữu thiên hạ, thiên chi sở phế, tất nhược Kiệt, Trụ giả dã. Cố Ích, Y Doãn, Chu Công bất hữu thiên hạ.

“Y Doãn tướng Thang, dĩ vương ư thiên hạ. Thang băng, Thái Đinh vị lập, Ngoại Bính nhị niên, Trọng Nhâm tứ niên. Thái Giáp diên phúc Thang chi điển hình. Y Doãn phóng chi ư Đồng tam niên. Thái Giáp hối quá, tự oán, tự nghệ. Ứ Đồng xử nhân, thiên nghĩa tam niên, dĩ thánh Y Doãn chi huấn kỷ dã; phục qui ư Bạc.

“Chu Công chi bất hữu thiên hạ, do Ích chi ư Hạ, Y Doãn chi ư Ân dã.

“Khổng Tử viết: ‘Đường, Ngu thiện; Hạ hậu Ân, Chu kế; kỳ nghĩa nhất dã.’”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Người ta có nói: Đến vua Vũ thì đức hạnh suy thối, không còn truyền ngôi cho người hiền mà truyền ngôi cho con, có chăng?”

Mạnh Tử đáp: “Không. Chẳng phải như vậy. Trời cho người hiền thì cho người hiền; Trời cho con thì cho con. Thời xưa, vua Thuấn tiến cử ông Vũ với Trời. Được 17 năm, vua Thuấn mất. Ba năm hết tang, ông Vũ rời xa con vua Thuấn đến ở Dương Thành. Dân chúng trong thiên hạ theo ông, cũng như sau khi vua Nghiêu mất, không theo con vua Nghiêu mà theo ông Thuấn vậy.

“Vua Vũ tiến cử ông Ích với Trời. Được 7 năm, vua Vũ mất. Ba năm hết tang, ông Ích rời xa con vua Vũ đến ở chân Kỳ Sơn. Những người châu hầu, kiện cáo không đến với ông Ích mà đến với ông Khởi, nói rằng: ‘Con của vua ta đây.’ Khi hát ngợi khen, không hát khen ông Ích mà hát khen ông Khởi, nói rằng: ‘Con của vua ta đây.’

“Đan Châu (con vua Nghiêu) chẳng giống cha (hư hốt); con vua Thuấn (Thương Quân) cũng chẳng giống cha (hư hốt). Ông Thuấn giúp vua Nghiêu, ông Vũ giúp vua Thuấn, trải qua nhiều năm, ban ơn đức cho dân lâu rồi. Ông Khởi là người hiền, có thể kính cẩn thừa kế đường lối của vua Vũ. Ông Ích giúp vua Vũ, trải qua ít năm, ban ơn đức cho dân chưa được lâu. Vua Thuấn, vua Vũ giúp cai trị lâu hơn ông Ích; con các

ông ấy, kẻ hiền, kẻ hư hốt, đều do Trời vậy, chẳng phải chỗ người có thể làm được. Chẳng tính làm mà làm được là do Trời; chẳng mong đến mà đến được là do Mệnh.

“Người tầm thường mà có được thiên hạ, đức độ ắt phải giống như vua Thuấn, vua Vũ, lại phải có Thiên tử tiến cử mình. Cho nên ông Trọng Ni (Khổng Tử) không có được thiên hạ.

“Tiếp nối dòng dõi để có thiên hạ, mà bị Trời bỏ, ắt cũng như vua Kiệt, vua Trụ ấy thôi. Cho nên ông Ích, ông Y Doãn, ông Chu Công không có được thiên hạ.

“Ông Y Doãn giúp vua Thang cai trị cả thiên hạ. Vua Thang mất. Ông Thái Đinh chưa lên ngôi. Ông Ngoại Bính 2 tuổi, ông Trọng Nhâm 4 tuổi. Ông Thái Giáp làm nghiêng đổ phép tắc của vua Thang. Ông Y Doãn đã đầy (ông Thái Giáp) ra đất Đồng ba năm. Ông Thái Giáp hối lỗi, tự mình oán than, tự mình sửa trị. Ở đất Đồng, ông cư xử theo điều nhân, biến đổi theo điều nghĩa ba năm, nghe theo những lời ông Y Doãn dạy dỗ mình; rồi lại trở về đất Bạc (kinh đô).

“Ông Chu Công không có được thiên hạ cũng như ông Ích ở nhà Hạ, ông Y Doãn ở nhà Ân vậy.

“Khổng Tử nói: ‘Nhà Đường, nhà Ngu truyền ngôi cho người khác; vua nhà Hạ, nhà Ân, nhà Chu truyền ngôi cho dòng dõi. Nghĩa lý đó là một.’”

BÌNH GIẢI:

Đoạn trên đã nói đến việc vua Nghiêu không truyền ngôi cho con, mà tiến cử ông Thuấn với Trời, để rồi Trời ban ngôi Thiên tử cho ông Thuấn. Sau đó, ông Thuấn cũng theo gương vua Nghiêu, tiến cử ông Vũ với Trời để ông Vũ được cai trị thiên hạ. Đó là thể chế truyền hiền.

Đến lượt vua Vũ, ngôi Thiên tử lại thuộc về ông Khỉ là con vua Vũ. Thế là thể chế truyền hiền chấm dứt; từ đó, nước Trung Hoa bước sang thể chế truyền tử lưu tôn. Ngay ở thời Xuân Thu, người ta đã bất bình với thể chế truyền tử này, bởi vì người hiền không còn được coi trọng nữa. Người ta cho rằng thời hoàng kim của Nghiêu Thuấn bị mất do thể chế truyền tử. Sự chê trách đã qui lỗi vào vua Vũ với câu nói: “Đến vua Vũ thì đức hạnh suy thối, không còn truyền ngôi cho người hiền mà truyền ngôi cho con.” Vạn Chương đã đưa thắc mắc này ra chất vấn Mạnh Tử.

Theo Mạnh Tử, điều ngộ nhận đó là oan cho vua Vũ. Thực ra vua Vũ cũng tiến cử ông Ích với Trời, muốn cho ông Ích lên ngôi Thiên tử. Tuy nhiên, ông

Ích mới giúp vua Vũ được một thời gian ngắn, ơn đức chưa thấm sâu vào lòng dân. Trong khi đó, ông Khởi, con vua Vũ lại là người hiền. Khi ông Ích lánh ra chân núi Kỳ Sơn, thì ở kinh đô, dân chúng lại đến châu hâu và nhờ ông Khởi xử kiện. Thấy ông Khởi là người hiền, dân chúng ca hát ngợi khen, cùng nhau tưởng nhớ đến vua Vũ là cha của ông Khởi. Thế là lòng dân hướng về ông Khởi chứ không hướng về ông Ích. Như vậy, vương vị từ vua Vũ chuyển sang cho con mà thành ra thể chế truyền tử.

Xưa kia, Đan Châu (con vua Nghiêu) và Thương Quân (con vua Thuấn) là những kẻ hư hốt, cho nên vương vị mới được trao cho người hiền ở ngoài. Đến nhà Hạ, ông Khởi (con vua Vũ) là người hiền, cho nên việc truyền tử trong trường hợp này vẫn mang ý nghĩa truyền hiền.

Mạnh Tử cho rằng các con của vua Nghiêu, vua Thuấn là những kẻ hư hốt nên không được tiếp ngôi; con của vua Vũ là người hiền được tiếp ngôi; những điều đó là do ý Trời. Vua Vũ dự tính truyền ngôi cho ông Ích mà việc không thành. Ông Khởi chẳng toan tính, mong mỏi làm vua, mà lại được lên ngôi; đó là Mệnh Trời vậy.

Trong quan điểm này của Mạnh Tử, cái gì không do chúng ta mưu tính mà tự nhiên thành tựu một cách dễ dàng, tốt đẹp, phải là do ý Trời (*Mạc chi vi nhi vi giả, Thiên dã; mạc chi trí nhi trí giả, Mệnh dã.*) Để chấp nhận được điều này, người ta cần phải có một niềm tin vững chắc vào Trời. Còn đối với những kẻ không tin, họ chỉ biết nỗ lực bằng đủ mọi phương tiện, đủ mọi mưu thuật, thậm chí vận dụng đến cả mưu ma chước quỷ. Nếu không thành công, họ cho là do ngẫu nhiên, tình cờ mà thôi!

Nhân đây, Mạnh Tử giải thích thêm rằng: sở dĩ Khổng Tử không có được thiên hạ, bởi vì Khổng Tử chỉ là một người dân thường. Tuy đức độ của ngài có thể sánh với vua Nghiêu, vua Thuấn, nhưng lại không được Thiên tử tiến cử với Trời. Ở thời Xuân Thu, thể chế truyền tử đã thành nếp rồi, không còn thể chế truyền hiền nữa. Cho nên ngôi Thiên tử không thể đến với Khổng Tử được.

Trước sau, Mạnh Tử vẫn tin rằng có sự tác động của Trời xen vào sinh hoạt xã hội, xen vào lịch sử nhân loại. Ông cho rằng mặc dù các vua được kế thừa sự nghiệp cha ông trong thể chế truyền tử, nhưng nếu vô đạo đức, tàn hại sinh linh quá đáng, vẫn bị Trời phế bỏ. Vua Kiệt, vua Trụ là những trường hợp tiêu biểu.

Sở dĩ những người hiền như ông Ích, ông Y Doãn, ông Chu Công không có được thiên hạ vì con vua Vũ (nhà Hạ), cháu vua Thang (nhà Ân), con vua Vũ Vương (nhà Chu) là những người hiền rồi.

Trường hợp ông Ích đã được nói ở trên. Còn ông Y Doãn thì tận tụy giúp vua Thang và con cháu vua Thang. Khi vua Thang mất, con trưởng là Thái Đinh đã sớm qua đời, chưa kịp lập lên ngôi. Con thứ hai là Trọng Nhâm, mới lên 4 tuổi. Con thứ ba là Ngoại Bính mới lên 2 tuổi. Vì thế, ngôi vị được trao cho Thái Giáp (con Thái Đinh, cháu vua Thang). Y Doãn hết lòng dạy dỗ Thái Giáp ở ngôi vua, nhưng Thái Giáp cũng hư hỏng, làm nghiêng đổ phép tắc của vua Thang. Do đó, Y Doãn đóng vai người cha, đã đẩy Thái Giáp ra đất Đồng, nơi có mộ phần vua Thang, để cho Thái Giáp ăn năn. Quả nhiên, bên mộ ông nội mình, Thái Giáp đã hối lỗi, tự oán trách và tự sửa trị lấy mình theo lời giáo huấn của đại thần Y Doãn, biết cư xử theo nhân nghĩa. Vì vậy, Y Doãn đem Thái Giáp trở về kinh đô ở đất Bạc để chính thức cai trị dân. Đó là lý do mà Y Doãn không có được thiên hạ.

Chu Công cũng là người hiền, giúp Chu Vũ Vương, nhưng con của Vũ Vương là Thành Vương lại là người hiền; do đó Chu Công cũng không có được thiên hạ.

Khổng Tử cho rằng: nhà Đường (vua Nghiêu), nhà Ngu (vua Thuấn) truyền ngôi cho người hiền; nhà Hạ (vua Vũ), nhà Ân (vua Thang), nhà Chu (Vũ Vương) truyền ngôi cho con cháu. Nhưng năm trường hợp đó cùng theo một nghĩa lý: trao quyền cai trị vào tay người có tài đức.

Trong những trường hợp đó, lòng dân vui vẻ ủng hộ thuận, cho nên đó là Mệnh Trời. Vào những triều đại về sau, nhiều khi dân chúng chẳng vui vẻ “âu ca”; thế mà nhà cầm quyền vẫn cứ cố bám lấy ngôi vị bằng những biện pháp khắc nghiệt; vì vậy, những cuộc cách mạng đổ máu mới xảy ra.

7.

萬章問曰：人有言“伊尹以割烹要湯”，有諸？

孟子曰：否。不然。伊尹耕於有莘之野，而樂堯舜之道焉。非其義也，非其道也，祿之以天下弗顧也，御馬千駟弗視也。非其義也，非其道也，一介不以與人，一介不以取諸人。

湯使人以幣聘之。囁囁然曰：“我何以湯之聘幣為哉？我豈若處畎畝之中，由是以樂堯舜之道哉？”

湯三使往聘之。既而幡然改曰：“與我處畎畝之中，由是以樂堯舜之道，吾豈若使是君為堯舜之君

哉？吾豈若使是民為堯舜之民哉？吾豈若於吾身親見之哉？天之生此民也，使先知覺後知，使先覺覺後覺也。予，天民之先覺者也。予將以斯道覺斯民也，非予覺之而誰也？”

思天下之民匹夫匹婦有不被堯舜之澤者，若已推而內之溝中。其自任以天下之重如此，故就湯而說之以伐夏救民。

吾未聞枉己而正人者也，況辱己以正天下者乎？聖人之行不同也，或遠或近，或去或不去，歸潔其身而已矣。

吾聞其以堯舜之道要湯，未聞以割烹也。

伊訓曰：“天誅造攻自牧宮，朕載自亳。”

Vạn Chương vấn viết: “Nhân hữu ngôn: Y Doãn dĩ cát phanh yêu Thang. - Hữu chư?”

Mạnh Tử viết: “Phủ. Bất nhiên. Y Doãn canh ư Hữu Sằn chi dã, nhi lạc Nghiêu Thuấn chi đạo yên. Phi kỳ nghĩa dã, phi kỳ đạo dã, lộc chi dĩ thiên hạ, phát cố dã; hệ mã thiên tứ, phát thị dã. Phi kỳ nghĩa dã, phi kỳ đạo dã, nhất giới bất dĩ dữ nhân, nhất giới bất dĩ thủ chư nhân!”

Thang sử nhân dĩ tề sinh chi. Hiêu hiêu nhiên viết: “Ngã hà dĩ Thang chi sinh tề vi tai? Ngã khởi nhược xử quyền mẫu chi trung, do thị dĩ lạc Nghiêu Thuấn chi đạo tai?”

Thang tam sử vãng sinh chi. Ký, nhi phiên nhiên cải, viết: “Dữ ngã xử quyền mẫu chi trung, do thị dĩ lạc Nghiêu Thuấn chi đạo, ngô khởi nhược sử thị quân vi Nghiêu Thuấn chi quân tai? Ngô khởi nhược sử thị dân vi Nghiêu Thuấn chi dân tai? Ngô khởi nhược ư ngô thân thân kiến chi tai? Thiên chi sinh thủ dân dã, sử tiên tri giác hậu tri, sử tiên giác giác hậu giác dã. Dư Thiên dân chi tiên giác giả dã; dư tương dĩ tư đạo giác tư dân dã. Phi dư giác chi, nhi thù dĩ dã?”

Tư thiên hạ chi dân, thất phu thất phụ hữu bất bị Nghiêu Thuấn chi trạch giả, nhược kỷ thôi nhi nạp chi câu trung. Kỳ tự nhiệm dĩ thiên hạ chi trọng như thủ. Cố tự Thang nhi thuyết chi, dĩ phạt Hạ cứu dân.

Ngô vị văn uống kỷ nhi chính nhân giả dã; hướng nhục kỷ dĩ chính thiên hạ giả hồ? Thánh nhân chi hạnh bất đồng dã: hoặc viễn, hoặc cận; hoặc khứ, hoặc bất khứ. Qui khiết kỳ thân nhi dĩ hỹ.

Ngô văn kỳ dĩ Nghiêu Thuấn chi đạo yêu Thang; vị văn dĩ cát phanh dã.

Y huấn viết: “Thiên tru tạo công tự Mục cung; trăm tái tự Bạc.”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Người ta có nói: ông Y Doãn dùng thuật nấu nướng lấy lòng vua Thang, có chăng?”

Mạnh Tử đáp: “Không. Chẳng phải. Ông Y Doãn cày ở cánh đồng đất Hữu Sần mà vui trong đạo của Nghiêu Thuấn. Chẳng phải điều nghĩa, chẳng phải đạo đức, đem của cải cả thiên hạ đến, ông chẳng đổi hoài; thắng nghìn cỗ xe tứ mã cho, ông chẳng thêm nhìn. Chẳng phải điều nghĩa, chẳng phải đạo đức, một vật mọn, ông không đem cho người; một vật mọn, ông không lấy của người!

“Vua Thang sai người đem lụa mời đón. Ông ung dung thản nhiên nói: ‘Sao ta lấy đồ lễ lụa là của vua Thang làm gì? Đâu bằng ta ở trong khoảnh ruộng một mẫu này để mà an vui với đạo của Nghiêu Thuấn chứ?’

“Vua Thang ba lần sai đem đồ lễ đến. Thế rồi, ông tự nhiên đổi ý mà nói: ‘Ví thử ta ở trong khoảnh ruộng một mẫu này để mà an vui với đạo của Nghiêu Thuấn, đâu bằng ta khiến cho ông vua ấy làm ông vua theo Nghiêu Thuấn? Đâu bằng ta khiến dân ấy làm dân theo Nghiêu Thuấn? Đâu bằng ta tự thấy ở thân ta những điều ấy ư? Trời sinh ra dân này, khiến cho người biết trước giác ngộ kẻ biết sau, khiến cho người giác ngộ trước bảo cho kẻ giác ngộ sau. Ta là người giác ngộ trước trong dân Trời, ta sẽ đem cái đạo ấy mà giác ngộ dân ấy vậy. Chẳng phải ta giác ngộ họ, thì ai chứ?’

“Nghĩ rằng dân trong thiên hạ, những đàn ông, đàn bà tâm thường mà không được đội ơn đức của Nghiêu Thuấn, thì như mình đã xô đẩy họ vào trong ngòi nước. Tự thấy trách nhiệm ấy đối với thiên hạ nặng nề là như thế. Cho nên ông đã đến với vua Thang mà khuyên đánh phạt nhà Hạ để cứu dân.

“Ta chưa từng nghe ai uốn mình mà làm cho người ngay thẳng được; hướng hồ mình chịu nhục mà làm cho thiên hạ ngay thẳng? Hành động của thánh nhân thì không đồng nhau: có người ở xa, có người ở gần, có

người ra đi, có người chẳng đi. (Tất cả) hướng về việc làm trong sạch tấm thân mà thôi.

“Ta có nghe ông ấy dùng đạo Nghiêu Thuấn lấy lòng vua Thang; chưa nghe dùng thuật nấu nướng.

“Thiên Y huấn nói: ‘Trời trừ diệt, gây ra cuộc đánh phá ở tại Mục cung; ta đây nâng đỡ (vua Thang) ở tại đất Bạc.’”

BÌNH GIẢI:

Y Doãn là một hiền nhân thời thượng cổ (khoảng thế kỷ 18 trước Công nguyên), có công mở nghiệp nhà Thương Ân, giúp vua Thành Thang đánh bại vua Kiệt, một hôn quân vô đạo cuối đời nhà Hạ.

Đáp lại sự thắc mắc của Vạn Chương về nhân cách của Y Doãn, Mạnh Tử cho biết: Y Doãn là một ẩn sĩ thanh cao, cày ruộng ở đất Hữu Sần, không tha thiết về thế sự, sống cảnh nghèo hèn với niềm an vui trong đạo Nghiêu Thuấn. Ông luôn luôn đề cao đạo nghĩa, không màng bổng lộc, giàu sang. Ông không cho ai và không nhận của ai một vật nhỏ mọn nào mà không hợp đạo nghĩa.

Vua Thang sai người đem lễ vật tới mời ông ra làm Tể Tướng, ông từ chối. Tuy nhiên, thấy vua Thang quá thành khẩn, ông thay đổi lập trường. Ông cho rằng một mình vui với đạo Nghiêu Thuấn có lẽ là ích kỷ; đâu bằng giúp vua Thang thi hành đạo Nghiêu Thuấn để toàn dân được hưởng nền cai trị theo đạo lý Nghiêu Thuấn thì hay hơn.

Ông tự nhận mình là con dân của Trời (*Thiên dân*). Thế mà đường lối của Trời là dùng người biết trước giác ngộ kẻ biết sau, dùng người giác ngộ trước bảo cho kẻ giác ngộ sau, để cho mọi người đều được hiểu rõ đạo Trời và sống theo đạo Trời. Sống theo đạo Trời thì con người được an vui, xã hội được thái bình. Ông biết an vui trong đạo Nghiêu Thuấn, tức là người giác ngộ trước; vì vậy ông có bốn phần hướng dẫn dân chúng về đạo ấy.

Suy nghĩ vậy, Y Doãn nhận ra trách nhiệm nặng nề của mình. Nếu ông không giúp cho những con người tầm thường ngoài xã hội kia được thấm nhuần ơn đức của Nghiêu Thuấn, tức là thấm nhuần đạo Trời, vô tình ông đã đẩy họ chìm sâu trong nước. Đó là lý do mà Y Doãn đến giúp vua Thang, khuyên vua Thang đánh phạt vua Kiệt nhà Hạ để cứu dân thoát khỏi cảnh treo ngược trên nước lửa.

Mạnh Tử nhận định rằng: không ai uốn mình (nịnh bợ) mà có thể sửa cho người trở nên chính đáng. Việc làm của Y Doãn là giúp vua Thang đem thiên

hạ về đường chính đáng, lẽ nào Y Doãn phải uốn mình chịu nhục bằng thuật nấu nướng để lấy lòng vua Thang?

Theo Mạnh Tử, các bậc thánh nhân thường hành động không giống nhau: có người ở xa để gián tiếp tác động vào chính quyền; có người ở ngay kinh thành, gần vua để tham chính; có người bỏ nước ra đi để cảnh tỉnh; có người ở lại âm thầm chờ cơ hội để hành động. Tất cả những lối hành xử khác nhau của các thánh nhân đó đều qui chiếu vào một mục đích là: giữ trong sạch tâm thân, nêu gương trung chính cho đời và ít nhiều tác động vào sự cải tạo xã hội.

Có thể nói Y Doãn dùng đạo Nghiêu Thuấn để chinh phục vua Thang, chứ không phải dùng thuật nấu nướng để lấy lòng vua Thang. Bằng chứng là trong thiên Y huấn (những lời dạy bảo của Y Doãn), ông đã tự thuật: “*Trẫm tái tự Bạc*” (Ta đây nâng đỡ ở tại đất Bạc). Đất Bạc là kinh đô của vua Thang. Y Doãn đến đất Bạc để giúp vua Thang thi hành chính đạo của Trời, gạt bỏ kẻ vô đạo, cứu dân khỏi cảnh lầm than.

8.

萬章問曰：或謂“孔子於衛主癰疽，於齊主侍人瘠環”，有諸乎？

孟子曰：否，不然也，好事者為之也。

於衛，主顏雝由。彌子之妻與子路之妻，兄弟也。

彌子謂子路曰：“孔子主我，衛卿可得也。”

子路以告，孔子曰：“有命。”孔子進以禮，退以義，得之不得曰：“有命”。而主癰疽與侍人瘠環，是無義無命也。

孔子不悅於魯衛，遭宋桓司馬，將要而殺之，微服而過宋。是時孔子當厄，主司城貞子，為陳侯周臣。

吾聞觀近臣，以其所為主；觀遠臣，以其所主。若孔子主癰疽與侍人瘠環，何以為孔子？

Vạn Chương vấn viết: “Hoặc vị Khổng Tử ư Vệ, chủ ung thư; ư Tề, chủ thị nhân Tích Hoàn. Hữu chư hồ?”

Mạnh Tử viết: “Phủ. Bất nhiên dã. Hiếu sự giả vi chi dã.

“Ư Vệ, chủ Nhan Thù Do, Di tử chi thê, dữ Tử Lộ chi thê, huynh đệ dã. Di tử vị Tử Lộ viết: “Khổng Tử chủ ngã, Vệ khanh khả đắc dã.”

“Tử Lộ dĩ cáo. Khổng Tử viết: ‘Hữu mệnh.’ Khổng Tử tiến dĩ lễ, thối dĩ nghĩa. Đắc chi bất đắc, viết: ‘Hữu mệnh.’ Nhi chủ ung thư dữ thị nhân Tích Hoàn, thị vô nghĩa, vô mệnh dã.

“Khổng Tử bất duyệt ư Lỗ, Vệ, tao Tống Hoàn tư mã tương yêu nhi sát chi. Vi phục nhi quá Tống. Thị thời Khổng Tử đương ách, chủ tư thành Trinh Tử, vi Trần hầu Chu thân.

“Ngô văn quan cận thân, dĩ kỳ sở vi chủ; quan viễn thân, dĩ kỳ sở chủ. Nhược Khổng Tử chủ ung thư dữ thị nhân Tích Hoàn, dĩ vi Khổng Tử?”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Có người bảo Khổng Tử ở nước Vệ, trọ nhà người chữa bệnh ung nhọt; ở nước Tề, trọ nhà thái giám Tích Hoàn. Có vậy chăng?”

Mạnh Tử đáp: “Không. Chẳng phải vậy. Kể bày việc nào đó vẽ ra thôi.

“Ở nước Vệ, ngài trọ ở nhà Nhan Thù Do, vợ của Di tử và vợ của Tử Lộ, anh em với nhau. Di tử bảo Tử Lộ rằng: “Khổng Tử trọ nhà tôi, thì có thể làm quan khanh nước Vệ được.”

“Tử Lộ bèn thông báo. Khổng Tử nói: ‘Có mệnh Trời.’ Khổng Tử khi tiến lên thì lấy lễ, khi lùi xuống thì lấy nghĩa. Được hay chẳng được như ý, vẫn nói: ‘Có mệnh Trời.’ Thế mà trọ nhà người chữa bệnh ung nhọt và thái giám Tích Hoàn, thì không hợp nghĩa, không thuận Mệnh Trời.

“Khổng Tử chẳng được hài lòng ở nước Lỗ, nước Vệ, lại gặp phải quan tư mã Hoàn nước Tống sắp đón bắt để giết đi. Ngài phải ăn mặc xấu xí mà qua khỏi nước Tống. Lúc bấy giờ Khổng Tử đang gặp cảnh khó khăn cùng, đã trọ nhà quan tư thành là Trinh Tử, làm việc cho vua nước Trần, bẽ tôi nhà Chu.

“Ta nghe muốn xem xét một ông quan cận thân, hãy để ý vào người đến trọ; muốn xem xét một ông quan ở xa về, hãy để ý vào chỗ trọ của ông ấy. Ví bằng Khổng Tử trọ nhà người chữa bệnh ung nhọt và thái giám Tích Hoàn, lấy gì làm nên Khổng Tử?”

BÌNH GIẢI:

Ở Trung Hoa thời cổ, người ta khinh rẻ thầy thuốc và thái giám. Có lẽ bấy giờ ít bệnh tật, người ta ít phải cậy nhờ thầy thuốc. Hơn nữa, lúc ấy, thầy thuốc chưa biết nhiều về phép vệ sinh, lại hay gần gũi người bệnh; do đó thầy thuốc dễ truyền bệnh cho người khác chẳng? Còn thái giám là người hầu hạ vua, gần gũi các cung nữ. Đó là một hoạn quan, bị phế bỏ một phần thân thể, cốt để được gần vua, ton hót kiếm lợi. Vì thế mà người ta khinh rẻ.

Vào thời Chiến Quốc, có kẻ nói rằng khi ở nước Vệ, Khổng Tử trọ nhà người chữa bệnh ung nhọt; ở nước Tề, trọ nhà thái giám Tích Hoàn. Thầy thuốc vốn bị khinh rẻ rồi; nay lại là thầy thuốc chữa ung nhọt thì còn đáng ghê tởm chừng nào! Kẻ nói câu đó dường như có ý khinh bỉ Khổng Tử, cho rằng Khổng Tử chẳng có tài cán, chẳng có thể giá gì, cho nên chẳng trọ nhờ được ai danh tiếng, phải trọ nhờ những người thấp hèn như vậy.

Vạn Chương đem lời ấy chất vấn Mạnh Tử xem có thực chẳng.

Theo Mạnh Tử, đó là lời bịa đặt của kẻ bày việc (hiếu sự). Ông cho biết: khi ở nước Vệ, Khổng Tử trọ nhà Nhan Thù Do, là một quan đại phu. Nhan Thù Do là anh vợ Tử Lộ; đồng thời, vợ Tử Lộ và vợ Di Tử, một sủng thần của Vệ Linh Công, là chị em với nhau. Như thế, Nhan Thù Do cùng với Tử Lộ và Di Tử có liên hệ anh em. Vì Khổng Tử là một hiền nhân có danh giá, cho nên Di Tử muốn mời ngài về nhà mình và cho Tử Lộ biết rằng: nếu Khổng Tử đến trọ nhà ông ta, ông ta có thể tiến cử lên Vệ Linh Công để được phong quan khanh.

Mặc dầu được gợi ý như thế, Khổng Tử chỉ trả lời: “Có Mệnh Trời.” Câu này hàm ý rằng: Khổng Tử có được mời làm quan khanh hay không là do Mệnh Trời chứ không phải nhờ Di Tử tiến cử. Vì tin vào Mệnh Trời cho nên Khổng Tử thản nhiên, không tha thiết gì với chức quan khanh. Khi được tiến lên chức quan ở nước Lỗ, ngài lấy lễ mà cư xử với người trên kẻ dưới. Khi phải từ quan ra đi, ngài lấy nghĩa mà đối đãi, không chống đối, không oán giận. Trong bất cứ trường hợp nào, được như ý hay chẳng được như ý, ngài vẫn tin vào Mệnh Trời. Mệnh Trời điều động tất cả.

Mạnh Tử cho rằng con người hoàn toàn phó thác cho Trời như thế là con người có đức hạnh cao cả, đâu đến nỗi phải sa vào cảnh thấp hèn bị người đời khinh rẻ như vậy! Mệnh Trời không để cho con người ấy phải nhục nhã như thế đâu! Vả lại, nếu tiên cảm rằng sang nước Vệ, nước Tề mà bị khốn đốn quá, chắc chắn Khổng Tử sẽ trở về quê nhà mà dưỡng già.

Ngày khi gặp hoạn nạn ở nước Tống, suýt bị quan Tư mã (phụ trách Bộ Binh) Hoàn Khôi sát hại vì ghen tài, phải ăn mặc xuềnh xoàng như kẻ thường dân để lánh mình ra khỏi nước Tống, Khổng Tử cũng chọn trọ ở nhà quan Tư Thành Trinh Tử, một người hiền đang giúp vua nước Trần.

Để kết luận, Mạnh Tử nhắc lại một kinh nghiệm cổ truyền về việc xét người: muốn đánh giá một ông quan cận thần ở kinh đô, hãy để ý vào những người đến trọ. Nếu những người đến trọ ở nhà ông quan ấy là những bậc quân tử, những ông quan liêm chính thì ông quan cận thần ấy cũng là bậc quân tử, liêm chính. Muốn đánh giá một ông quan ở xa về kinh đô, hãy để ý vào chỗ trọ của ông ấy. Nếu chỗ trọ là nhà quan thanh liêm chính trực, thì chính ông quan ở xa về ấy cũng là người thanh liêm chính trực. Nếu những người đến trọ là quan tham nhũng vô hạnh, thì chính chủ nhà trọ cũng là phường tham nhũng vô hạnh. Cũng tương tự như thế, nếu chỗ trọ là nhà quan tham ô, thì chính ông quan đến trọ cũng tham ô. Đó là qui luật “*đồng thanh đồng khí*” hoặc qui luật “*ngưu tầm ngưu, mã tầm mã*” của ngàn năm bình dân.

Căn cứ vào qui luật này, làm sao có thể tin được Khổng Tử đến trọ nhà người chữa bệnh ung nhọt hay nhà thái giám là những người bị xã hội khinh rẻ chê bai? Dĩ nhiên Khổng Tử phải biết tự giữ lấy thế giá của mình chứ!

9.

萬章問曰：或曰：“百里奚自鬻於秦養牲者，五羊之皮。食牛，以要秦繆公。”信乎？

孟子曰：否。不然，好事者為之也。百里奚，虞人也。晉人以垂棘之璧與屈產之乘，假道於虞以伐虢。宮之奇諫，百里奚不諫。

知虞公之不可諫而去。之秦，年已七十矣，曾不知以食牛干秦繆公之為污也，可謂智乎？不可諫而不諫，可謂不智乎？知虞公之將亡而先去之，不可謂不智也。

時舉於秦，知繆公之可與有行也而相之，可謂不智乎？相秦而顯其君於天下，可傳於後世，不賢而能

之乎？自鬻以成其君，鄉黨自好者不為，而謂賢者為之乎？

Vạn Chương vấn viết: “Hoặc viết: Bách Lý Hề tự dục ư Tần dưỡng sinh giả, ngũ dương chi bì, tự ngư, dĩ yêu Tần Mục Công. - Tín hồ?”

Mạnh Tử viết: “Phủ. Bất nhiên. Hiếu sự giả vi chi dã. Bách Lý Hề Ngu nhân dã. Tấn nhân dĩ Thù Cức chi bích dữ Khuất sản chi thặng, giả đạo ư Ngu dĩ phạt Quắc. Cung Chi Kỳ gián; Bách Lý Hề bất gián.

Tri Ngu Công chi bất khả gián, nhi khứ chi Tần, niên dĩ thất thập hỹ. Tằng bất tri dĩ tự ngư can Tần Mục Công chi vi ô dã, khả vị trí hồ? Bất khả gián, nhi bất gián, khả vị bất trí hồ? Tri Ngu Công chi tương vong, tiên khứ chi, bất khả vị bất trí dã.

Thời cử ư Tần, tri Mục Công chi khả dữ hữu hành dã, nhi tướng chi, khả vị bất trí hồ? Tướng Tần nhi hiển kỳ quân ư thiên hạ, khả truyền ư hậu thế, bất hiển nhi năng chi hồ? Tự dục dĩ thành kỳ quân, hương đẳng tự hiếu giả bất vi, nhi vị hiển giả vi chi hồ?”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Có người nói: Bách Lý Hề tự bán mình cho một người nuôi thú ở nước Tần, (lấy) năm bộ da dê, chăn trâu để lấy lòng vua Tần Mục Công. Tin được chăng?”

Mạnh Tử đáp: “Không. Chẳng phải. Kể bày việc nào đó vẽ ra thôi. Bách Lý Hề là người nước Ngu. Người nước Tấn lấy ngọc bích xứ Thù Cức cùng với xe sản xuất ở xứ Khuất, giả vờ mượn đường nước Ngu để đánh nước Quắc. Cung Chi Kỳ can ngăn; Bách Lý Hề không can.

“Biết vua Ngu không thể can được, nên đi sang nước Tần, bấy giờ ông đã 70 tuổi rồi. Bèn chẳng biết lấy việc nuôi trâu cầu cạnh vua Tần Mục Công là ô nhục, có thể bảo là sáng suốt chăng? Không thể can ngăn được nên chẳng can ngăn, có thể bảo là không sáng suốt chăng? Biết vua Ngu sắp bị diệt nên sớm bỏ đi, không thể bảo là không sáng suốt được.

“Lúc được cất nhắc ở nước Tần, biết vua Mục Công có thể cùng hành động được nên giúp vào, có thể bảo là không sáng suốt chăng? Giúp nước Tần mà vua được vẻ vang trong thiên hạ, có thể truyền cho đời sau, không có tài đức mà có thể được thế chăng? Tự bán mình để nên việc cho vua, kể tự ái chốn thôn xóm không làm, mà bảo bậc hiền làm chăng?”

BÌNH GIẢI:

Bách Lý Hề là một nhân vật nổi tiếng thời Xuân Thu, đã có công giúp vua Tần Mục Công xây dựng nghiệp Bá. Thời Chiến Quốc, có người không ưa Bách Lý Hề đã nói rằng: ông tự bán mình cho một người nuôi thú ở nước Tần lấy năm bộ da dê, chăn trâu để lấy lòng Tần Mục Công. Vạn Chương đem chuyện này ra chất vấn Mạnh Tử.

Mạnh Tử cho rằng kẻ hiểu sự nào đó đã bịa đặt không đúng sự thực. Ông cho biết: Bách Lý Hề là người nước Ngưu, cùng làm quan đại phu với Cung Chi Kỳ trong triều đình Ngưu Công. Có lần, vua Tấn sai người đem ngọc bích xứ Thùy Cúc và xe xứ Khuất sang biếu Ngưu Công, giả vờ mượn đường nước Ngưu đi đánh nước Quắc ở bên cạnh với âm mưu thôn tính cả Quắc lẫn Ngưu. Vua Ngưu vì tham lễ vật đã không chịu nghe lời can ngăn của Cung Chi Kỳ. Thấy vậy, Bách Lý Hề không can nữa và tìm đường lánh sang nước Tần. Bấy giờ ông đã 70 tuổi.

Mạnh Tử đã đặt ra những câu hỏi để bênh vực Bách Lý Hề, phản bác lại luận điệu bịa đặt ở trên. Bách Lý Hề biết can ngăn không được, nên không tốn lời can ngăn, biết nước Ngưu sắp bị diệt nên sớm bỏ nước ra đi; sau này, ông lại biết Tần Mục Công có thể hợp tác được để xây dựng sự nghiệp lâu dài. Những điều đó chứng tỏ Bách Lý Hề không những đã sáng suốt lại còn có tài nữa. Một con người như thế chẳng lẽ không biết việc tự bán mình để cầu cạnh là điều ô nhục hay sao? Một kẻ quê mùa biết tự ái còn không làm như vậy, huống chi Bách Lý Hề là bậc hiền?

Về nhân vật Bách Lý Hề này, sách Đông Chu Liệt Quốc cho biết: sau khi bỏ nước Ngưu sang nước Tần, ông đã một thời luân lạc sang nước Sở, phải kiếm sống bằng nghề nuôi trâu. Ông nuôi con trâu nào cũng khỏe mạnh béo tốt. Tiếng đồn đến tai Sở Vương. Sở Vương cho gọi Bách Lý Hề đến và hỏi về bí quyết nuôi trâu.

Bách Lý Hề cho biết hai bí quyết: cho trâu ăn điều độ và suốt ngày nghĩ đến trâu. Cho ăn điều độ có nghĩa là cho ăn đầy đủ, không thiếu, không thừa, cỏ rau tươi tốt, sạch sẽ. Suốt ngày nghĩ đến trâu mới tìm ra những tập tính của trâu để đáp ứng, mới tìm ra tật bệnh của trâu để ngăn ngừa và giải trừ.

Sở Vương hài lòng, khen ngợi nhưng không biết Bách Lý Hề vốn là một quan đại phu tài giỏi của nước Ngưu, cho nên không biết dùng. Bấy giờ, ở bên nước Tần, có người biết tài của Bách Lý Hề, mới tiến cử ông lên Tần Mục Công; đồng thời khuyên vua Tần sai sứ giả đem năm bộ da dê sang chuộc

Bách Lý Hề như chuộc một tên tội phạm. Hình thức không coi trọng Bách Lý Hề ấy cốt để che mắt Sở Vương, khiến Sở Vương không biết Bách Lý Hề có tài mà dùng mất.

Bách Lý Hề sang Tần phô diễn tài chính trị với Tần Mục Công và tiến cử thêm một nhân tài nữa là Kiển Thúc đang ẩn dật. Thế là cả hai ông già đó đã đưa nước Tần lên sự nghiệp lẫy lừng, hùng mạnh vào thời Xuân Thu.

CHƯƠNG X: VẠN CHƯƠNG HẠ

萬章下

Vạn Chương, phần sau

1.

孟子曰：伯夷目不視惡色，耳不聽惡聲。非其君不事，非其民不使。治則進，亂則退。橫政之所出，橫民之所止，不忍居也。思與鄉人處，如以朝衣朝冠坐於涂炭也。當紂之時，居北海之濱，以待天下之清也。故聞伯夷之風者，頑夫廉，懦夫有立志。

伊尹曰：“何事非君？何使非民？”治亦進，亂亦進。曰：“天之生斯民也，使先知覺後知，使先覺覺後覺。予，天民之先覺者也；予將以此道覺此民也。”思天下之民匹夫匹婦有不與被堯舜之澤者，如已推而內之溝中。其自任以天下之重也。

柳下惠不羞污君，不辭小官。進不隱賢，必以其道。遺佚而不怨，厄窮而不憫。與鄉人處，由由然不忍去也。“爾為爾，我為我，雖袒裼裸裎於我側，爾焉能浼我哉？”故聞柳下惠之風者，鄙夫寬，薄夫敦。

Mạnh Tử viết: “Bá Di mục bất thị ác sắc, nhĩ bất thính ác thanh. Phi kỳ quân, bất sử; phi kỳ dân, bất sử. Trị, tắc tiến; loạn, tắc thoái. Hoạch chính chi sở xuất, hoạch dân chi sở chỉ, bất nhân cư dã. Tư dữ hương nhân xử, như dĩ triều y, triều quan tọa ư đồ thán dã. Đương Trụ chi thời, cư Bắc hải chi tân dĩ đãi thiên hạ chi thanh dã. Cố văn Bá Di chi phong giả, ngoan phu liêm, nọa phu hữu lập chí.

Y Doãn viết: “Hà sự phi quân? Hà sử phi dân?” Trị, diệc tiến; loạn diệc tiến. Viết: “Thiên chi sinh tư dân dã, sử tiên tri giác hậu trị, sử tiên giác

giác hậu giác. Dư Thiên dân chi tiên giác giả dã; dư tương dĩ thử đạo giác thử dân dã.” Tư thiên hạ chi dân, thất phu thất phụ hữu bất dự bị Nghiêu Thuấn chi trạch giả, nhược kỷ thôi nhi nạp chi câu trung. Kỳ tự nhiệm dĩ thiên hạ chi trọng dã.

Liễu Hạ Huệ bất tu ô quân, bất từ tiểu quan. Tiến, bất ẩn hiên, tất dĩ kỳ đạo. Di dật, nhi bất oán. Ách cùng, nhi bất mẫn. Dữ hương nhân xử, do do nhiên, bất nhấn khứ dã. “Nhĩ vi nhĩ, ngã vi ngã. Tuy dẫn tích khỏa trình ư ngã trắc, nhĩ yên năng mỗi ngã tai?” Cố văn Liễu Hạ Huệ chi phong giả, bĩ phu khoan, bạc phu đôn.

孔子之去齊，接淅而行。去魯，曰：“遲遲吾行也。”去父母國之道也。可以速而速，可以久而久，可以處而處，可以仕而仕，孔子也。

孟子曰：伯夷，聖之清者也；伊尹，聖之任者也；柳下惠，聖之和者也；孔子，聖之時者也。

孔子之謂集大成。集大成也者，金聲而玉振之也。金聲也者，始條理也；玉振之也者，終條理也。始條理者，智之事也；終條理者，聖之事也。

智，譬則巧也；聖，譬則力也。由射於百步之外也；其至，爾力也；其中，非爾力也。

Khổng Tử chi khứ Tề, tiếp tích nhi hành. Khứ Lỗ, viết: “Trì trì ngô hành dã.” Khứ phụ mẫu quốc chi đạo dã. Khả dĩ tốc nhi tốc; khả dĩ cửu, nhi cửu; khả dĩ xử, nhi xử; khả dĩ sĩ, nhi sĩ; Khổng Tử dã.”

Mạnh Tử viết: “Bá Di thánh chi thanh giả dã. Y Doãn thánh chi nhiệm giả dã. Liễu Hạ Huệ thánh chi hoà giả dã. Khổng Tử thánh chi thời giả dã.

Khổng Tử chi vị tập đại thành. Tập đại thành dã giả, kim thanh nhi ngọc chấn chi dã. Kim thanh dã giả, thủy điều lý dã. Ngọc chấn chi dã giả, chung điều lý dã. Thủy điều lý giả, trí chi sự dã. Chung điều lý giả, thánh chi sự dã.

Trí, thí tắc xảo dã; thánh, thí tắc lực dã. Do xạ ư bách bộ chi ngoại dã; kỳ chí, nhĩ lực dã; kỳ trúng, phi nhĩ lực dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Bá Di, mắt chẳng nhìn hình sắc không chính đáng, tai chẳng nghe âm thanh không chính đáng. Chẳng phải vua (hợp ý) mình, không phụng sự; chẳng phải dân (hợp ý) mình, không sai khiến (cai trị). Đòi yên ổn thì tiến (làm quan); thời loạn lạc thì rút lui. Nơi nào xảy ra chính trị bạo tàn, nơi nào dân chúng ăn ở ngang ngược, ông không chịu ở lại. Nghĩ đến sống cùng với dân quê (thô lỗ), ông coi như mặc áo triều, đội mũ triều mà ngồi nơi bùn than. Đường thời vua Trụ, ông ở bên bờ Bắc Hải để chờ thiên hạ thanh bình. Cho nên nghe thấy phong cách của ông Bá Di, kẻ tham lam hóa liêm khiết, kẻ hèn yếu có chí tự lập.

“Y Doãn nói: ‘Vua nào chẳng phải để phụng sự? Dân nào chẳng phải để sai khiến (cai trị)? Đòi yên ổn thì tiến (làm quan); thời loạn lạc cũng tiến (làm quan). Trời sinh ra dân này, khiến cho người biết trước giác ngộ kẻ biết sau, khiến cho người giác ngộ trước bảo cho kẻ giác ngộ sau. Ta là người giác ngộ trước trong dân Trời, ta sẽ đem đạo này mà giác ngộ dân này. Nghĩ rằng dân trong thiên hạ, những đàn ông đàn bà tầm thường mà không được cùng đội ơn đức của Nghiêu Thuấn, thì như mình đã xô đẩy họ vào trong ngòi nước. Tự thấy trách nhiệm ấy đối với thiên hạ nặng nề vậy.

“Liễu Hạ Huệ không xấu hổ vì vua nhơ nhuốc, chẳng khước từ chức quan nhỏ. Tiến ra làm quan thì không giấu tài đức, ắt đem đạo của mình ra. Nếu bị bỏ phải ẩn dật thì không oán hận. Gặp cảnh khốn cùng thì không lo buồn. Sống cùng với dân quê (thô lỗ) thì nhơn nhơ tự nhiên, chẳng chịu bỏ đi. ‘Người là người, ta là ta. Tuy có xắn tay áo cởi trần ở bên ta, người ấy có thể vấy bẩn vào ta chăng?’” Cho nên nghe thấy phong cách của ông Liễu Hạ Huệ, kẻ hẹp hòi hóa rộng rãi, kẻ nhỏ nhen hóa dày dặn.

“Khổng Tử lúc rời nước Tề, đón lấy gạo mới vo mà đi. Rời nước Lỗ thì nói: ‘Ta đi chậm chậm thôi.’ Đó là đường lối rời bỏ đất nước cha mẹ. Cần nhanh thì nhanh; cần lâu thì lâu; nên ở ẩn thì ở ẩn; đáng làm quan, thì làm quan; Khổng Tử là thế.”

Mạnh Tử nói: “Bá Di là thánh thanh khiết. Y Doãn là thánh trách nhiệm. Liễu Hạ Huệ là thánh hài hoà. Khổng Tử là thánh thức thời.

“Khổng Tử được gọi là bậc kết hợp thành tựu lớn. Bậc kết hợp thành tựu lớn, đó là chiêm vang rồi khánh ngọc trối vậy. Tiếng chiêm vang là

khởi đầu điều lý (dàn nhạc). Tiếng khánh ngọc trỗi là kết thúc điều lý (dàn nhạc). Khởi đầu điều lý là việc của bậc trí. Kết thúc điều lý là việc của bậc thánh.

“Bậc trí ví như có tài khéo léo; bậc thánh ví như có sức mạnh. Cũng như bắn cung ở ngoài trăm bước vậy; đạt tới mức, người ấy mới có sức; trúng đích, chẳng phải người có sức đâu.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử nêu ra bốn nhân cách tiêu biểu được người xưa tôn là bậc thánh: Bá Di, Y Doãn, Liễu Hạ Huệ, Khổng Tử.

Bá Di có tâm hồn và nếp sống thanh khiết: không nhìn, không nghe những gì bất chính; không phụng sự ông vua vô đạo; không cai trị đám dân ngỗ nghịch; không chịu làm quan trong thời loạn; không chịu gần gũi những kẻ thô lỗ.

Y Doãn luôn luôn đề cao trách nhiệm và phụng sự: hợp tác với bất cứ vua nào để cai trị dân cho ổn định. Ra làm quan là cơ hội phụng sự, cho nên không kể đến thời bình hay thời loạn. Cai trị dân là thi hành ý nguyện của Trời để giác ngộ cho dân. Là người hiểu biết về đạo Trời được hiện thực trong thời Nghiêu Thuấn, ông cảm thấy có bốn phận đem ơn đức của đạo ấy ban phát cho dân.

Liễu Hạ Huệ biểu hiện thiện chí đối với mọi người: vua nào cần ông cũng sẵn sàng hợp tác vô điều kiện. Đã hợp tác thì phục vụ hết mình. Gặp cảnh ngộ bất như ý, ông không oán giận, lo buồn. Sẵn sàng đồng cam cộng khổ với đám dân quê thô lỗ, dốt nát.

Khổng Tử thể hiện thái độ tùy thời: lúc nhanh, lúc chậm; khi ẩn, khi hiện; lúc ân cần, lúc lãnh đạm v.v... tùy theo thời thế, hoàn cảnh xã hội và đất nước.

Đúc kết lại, Mạnh Tử cho rằng Khổng Tử gom góp thành tựu được cả những ưu điểm của ba vị thánh trên: Bá Di, Y Doãn và Liễu Hạ Huệ; gọi ông là vị thánh thức thời. Mạnh Tử đã dùng âm thanh của tiếng chiêng đồng, âm thanh của tiếng khánh ngọc trong một dàn nhạc bát âm để nói lên sự tổng hợp đại thành của Khổng Tử.

Trong một dàn nhạc xưa, mỗi khi tiếng chiêng vang lên là báo hiệu cho các nhạc công trong dàn nhạc bắt đầu hợp tấu. Tiếng chiêng là khởi đầu sự điều lý cho bản giao hưởng. Khi gần chấm dứt, tiếng ngọc khánh trỗi lên báo hiệu cho các nhạc công chuẩn bị kết thúc. Khổng Tử vừa là tiếng *kim thanh* (chiêng vang) vừa là tiếng *ngọc chấn* (khánh trỗi), bao hàm ý nghĩa Khổng Tử

vừa là bậc trí vừa là bậc thánh. Bậc trí là người giỏi giang khéo léo ứng thời. Bậc thánh là người có sức mạnh tinh thần, có tâm tư thiện hảo mưu ích cho đời. Trí và thánh liên kết với nhau cũng như tài bắn cung trúng đích ở ngoài trăm bước. Thánh là sức mạnh đưa mũi tên đi xa. Trí là tài khéo léo dẫn mũi tên trúng đích. Có sức mà không khéo cũng không thành công. Có tâm tư thiện hảo của một bậc thánh mà không có tài khéo léo thích ứng của bậc trí, đôi khi đã không thành công lại còn bị ô nhục, thiệt thòi.

2.

北宮錡問曰：周室班爵祿也，如之何？

孟子曰：其詳不可得聞也，諸侯惡其害己也，而皆去其籍。然而軻也嘗聞其略也。

天子一位，公一位，侯一位，伯一位，子，男同一位，凡五等也。君一位，卿一位，大夫一位，上士一位，中士一位，下士一位，凡六等。

天子之制，地方千里，公侯皆方百里，伯七十里，子，男五十里，凡四等。不能五十里，不達於天子，附於諸侯，曰附庸。

天子之卿受地視侯，大夫受地視伯，元士受地視子，男。

Bắc Cung Y vấn viết: “Chu thất ban tước lộc dã, như chi hà?”

Mạnh Tử viết: “Kỳ tường bất khả đắc văn dã. Chư hầu ố kỳ hại kỷ dã, nhi giai khứ kỳ tịch. Nhiên nhi Kha dã thường văn kỳ lược dã.

“Thiên tử nhất vị, công nhất vị, hầu nhất vị, bá nhất vị, tử nam đồng nhất vị; phàm ngũ đẳng dã. Quân nhất vị, khanh nhất vị, đại phu nhất vị, thượng sĩ nhất vị, trung sĩ nhất vị, hạ sĩ nhất vị; phàm lục đẳng.

“Thiên tử chi chế, địa phương thiên lý; công hầu địa phương bách lý; bá thất thập lý; tử nam ngũ thập lý; phàm tứ đẳng. Bất năng ngũ thập lý, bất đạt ư Thiên tử, phụ ư chư hầu, viết phụ dung.

“Thiên tử chi khanh thụ địa thị hầu; đại phu thụ địa thị bá; nguyên sĩ thụ địa thị tử nam.

大國地方百里，君十卿祿，卿祿四大夫，大夫倍上士，上士倍中士，中士倍下士，下士與庶人在官者同祿，祿足以代其耕也。

次國地方七十里，君十卿祿，卿祿三大夫，大夫倍上士，上士倍中士，中士倍下士，下士與庶人在官者同祿，祿足以代其耕也。

小國地方五十里，君十卿祿，卿祿二大夫，大夫倍上士，上士倍中士，中士倍下士，下士與庶人在官者同祿，祿足以代其耕也。

耕者之所獲，一夫百畝；百畝之糞，上農夫食九人，上次食八人，中食七人，中次食六人，下食五人。庶人在官者，其祿以是為差。

“Đại quốc địa phương bách lý, quân thập khanh lộc; khanh lộc tứ đại phu; đại phu bội thượng sĩ; thượng sĩ bội trung sĩ; trung sĩ bội hạ sĩ. Hạ sĩ dư thứ nhân tại quan giả, đồng lộc. Lộc túc dĩ đại kỳ canh dã.

“Thứ quốc địa phương thất thập lý, quân thập khanh lộc; khanh lộc tam đại phu; đại phu bội thượng sĩ; thượng sĩ bội trung sĩ; trung sĩ bội hạ sĩ. Hạ sĩ dư thứ nhân tại quan giả, đồng lộc. Lộc túc dĩ đại kỳ canh dã.

“Tiểu quốc địa phương ngũ thập lý, quân thập khanh lộc; khanh lộc nhị đại phu; đại phu bội thượng sĩ; thượng sĩ bội trung sĩ; trung sĩ bội hạ sĩ; hạ sĩ dư thứ nhân tại quan giả, đồng lộc. Lộc túc dĩ đại kỳ canh dã.

“Canh giả chi sở hoạch, nhất phu bách mẫu. Bách mẫu chi phần, thượng nông phu tự cửu nhân; thượng thứ tự bát nhân; trung tự thất nhân; trung thứ tự lục nhân; hạ tự ngũ nhân. Thứ nhân tại quan giả, kỳ lộc dĩ thị vi sai.”

Dịch nghĩa:

Bắc Cung Y hỏi rằng: “Nhà Chu ban phát tước lộc như thế nào?”

Mạnh Tử đáp: “Những điều rõ ràng thì không được nghe. Các chư hầu ghét những điều đó có hại cho mình, nên đều vất bỏ sổ sách đi. Vậy nên Kha này từng nghe được những điều sơ lược thôi.

“Thiên tử (nhà Chu) một bậc, tước công một bậc, tước hầu một bậc, tước bá một bậc, tước tử, tước nam cùng một bậc; gồm năm cấp. Vua (chư hầu) một bậc, quan khanh một bậc, đại phu một bậc, thượng sĩ một bậc, trung sĩ một bậc, hạ sĩ một bậc; gồm sáu cấp.

“Thể chế thiên tử có đất vuông nghìn dặm; công hầu có đất vuông trăm dặm; bá có bảy mươi dặm; tử nam có năm mươi dặm; gồm bốn cấp. (Nước nào) không được năm mươi dặm, không được đến châu thiên tử, phải phụ vào một nước chư hầu, gọi là nước phụ dung.

“Quan khanh của thiên tử nhận được phần đất coi như bậc hầu; đại phu nhận được phần đất coi như bậc bá; quan nguyên sĩ nhận được phần đất coi như bậc tử nam.

“Ở nước lớn, đất vuông một trăm dặm, vua có lộc gấp mười quan khanh; lộc quan khanh gấp bốn đại phu; lộc đại phu gấp hai thượng sĩ; lộc thượng sĩ gấp hai trung sĩ; lộc trung sĩ gấp hai hạ sĩ. Hạ sĩ cùng với dân thường làm quan, bổng lộc bằng nhau. Bổng lộc đủ để thay cho hoa lợi làm ruộng của họ.

“Ở nước hạng thứ, đất vuông bảy mươi dặm, vua có lộc gấp mười quan khanh; lộc quan khanh gấp ba đại phu; lộc đại phu gấp hai thượng sĩ; lộc thượng sĩ gấp hai trung sĩ; lộc trung sĩ gấp hai hạ sĩ. Hạ sĩ cùng với dân thường làm quan, bổng lộc bằng nhau. Bổng lộc đủ để thay cho hoa lợi làm ruộng của họ.

“Phần nhận được của người làm ruộng là: một đàn ông (gia trưởng) được một trăm mẫu. Trăm mẫu mà khéo chăm bón, nông phu hạng cao nhất nuôi được chín người; hạng cao thứ hai nuôi được tám người; hạng trung bình nuôi được bảy người; hạng dưới trung bình nuôi được sáu người; hạng thấp nuôi được năm người. Dân thường làm quan, bổng lộc của họ (tùy theo chức việc) lấy theo hoa lợi (của các nông phu) nêu trên làm tiêu chuẩn sai biệt.”

BÌNH GIẢI:

Một người nước Vệ là Bắc Cung Ý hỏi Mạnh Tử về việc nhà Chu ban phát tước lộc cho các chư hầu và các quan lại. Mạnh Tử xác nhận ông không được biết rõ, chỉ được nghe những điều sơ lược, vì các chư hầu thời Chiến Quốc đã vất bỏ sổ sách ghi chép về thể chế ấy. Ông không nói rõ lý do tại sao các chư

hầu lại ghét những thể chế ấy. Có lẽ, vua các chư hầu muốn thu vét của cải trong dân nhiều hơn số lượng được qui định trong thể chế của nhà Chu.

Mạnh Tử cho biết: Thiên tử nhà Chu thiết lập chế độ *phong kiến* (*phong tước kiến địa*: phong chức tước và cho một miếng đất để dựng nghiệp) gồm năm cấp: *thiên tử, công, hầu, bá* và *tử nam*. *Công, hầu, bá, tử, nam* là năm tước; nhưng *tử* và *nam* cùng một cấp.

Ở nước chư hầu, có sáu cấp: *vua, khanh, đại phu, thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ*.

Về đất đai, thiên tử được một nghìn dặm vuông đất; *công, hầu* được một trăm dặm; *bá* được bảy mươi dặm; *tử* và *nam* đều được năm mươi dặm. Nước nhỏ dưới năm mươi dặm không được trực tiếp triều cống thiên tử, phải nhờ vào một nước chư hầu lớn hơn.

Vua và các quan từ trên xuống dưới đều được nhận bổng lộc trọng hậu. Căn cứ theo trí nhớ của Mạnh Tử, bổng lộc một vua chư hầu gấp mười quan khanh, quan khanh gấp bốn lần đại phu, đại phu gấp hai lần thượng sĩ, thượng sĩ gấp hai lần trung sĩ, trung sĩ gấp hai lần hạ sĩ. Như thế, bổng lộc vua chư hầu gấp 320 lần bổng lộc một viên quan thấp nhất là hạ sĩ.

Đó là theo thể chế của nhà Chu; còn các chư hầu cho rằng thể chế đó có hại cho họ. Thế thì, trên thực tế, bổng lộc của vua chư hầu còn lớn hơn rất nhiều. Rõ ràng vua quan thời đó đã thi nhau bóc lột sức lao động của nông dân một cách khủng khiếp chừng nào! Tai hại của chế độ phong kiến là như vậy.

Tuy nhiên, sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung quốc, xóa bỏ chế độ phong kiến, thay bằng chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, thì dân chúng lao động còn bị bóc lột nặng nề hơn nữa. Tổng số tài sản được gom về cho vua ở trung ương quả thực hết mức khổng lồ. Các triều đại về sau cứ tiếp tục hướng đi của Tần Thủy Hoàng đã vạch ra đó.

3.

萬章問曰：敢問友。

孟子曰：不挾長，不挾貴，不挾兄弟而友。友也者，友其德也，不可以有挾也。

孟獻子，百乘之家也，有友五人焉：樂正裘，牧仲，其三人則予忘之矣。獻子之與此五人者友也，無獻子之家者也。此五人者亦有獻子之家，則不與之友矣。

非惟百乘之家為然也，雖小國之君亦有之。費惠公曰：“吾於子思則師之矣，吾於顏般則友之矣，王順，長息，則事我者也。”

非惟小國之君為然也，雖大國之君亦有之。晉平公之於亥唐也，入云則入，坐云則坐，食云則食。雖疏食菜羹，未嘗不飽，蓋不敢不飽也。然終於此而已矣，弗與共天位也，弗與治天職也，弗與食天祿也。士之尊賢者也，非王公之尊賢也。

舜尚見帝，帝館甥于貳室，亦饗舜，迭為賓主，是天子而友匹夫也。

用下敬上，謂之貴貴；用上敬下，謂之尊賢。貴貴，尊賢，其義一也。

Vạn Chương vấn viết: “Cảm vấn hữu.”

Mạnh Tử viết: “Bất hiệp trưởng, bất hiệp quý, bất hiệp huynh đệ nhi hữu. Hữu dã giả, hữu kỳ đức dã; bất khả dĩ hữu hiệp dã.

“Mạnh Hiến Tử bách thặng chi gia dã, hữu hữu ngũ nhân yên: Nhạc Chính Cửu, Mục Trọng; kỳ tam nhân, tắc dư vong chi hỹ. Hiến Tử chi dĩ thử ngũ nhân giả hữu dã, vô Hiến Tử chi gia giả dã. Thử ngũ nhân giả, diệc hữu Hiến Tử chi gia, tắc bất dĩ chi hữu hỹ.

“Phi duy bách thặng chi gia vi nhiên dã, tuy tiểu quốc chi quân, diệc hữu chi. Phí Huệ Công viết: “Ngô ư Tử Tư tắc sư chi hỹ. Ngô ư Nhan Ban, tắc hữu chi hỹ. Vương Thuận, Trường Túc, tắc sự ngã giả dã.

“Phi duy tiểu quốc chi quân vi nhiên dã, tuy đại quốc chi quân, diệc hữu chi. Tấn Bình Công chi ư Hội Đường dã, nhập vân, tắc nhập; tọa vân, tắc tọa; thực vân, tắc thực. Tuy sơ tự, thái canh, vị thường bất bão. Cái bất cảm bất bão dã. Nhiên, chung ư thử nhi dĩ hỹ. Phát dĩ cộng thiên vị dã, phát dĩ trị thiên chức dã, phát dĩ thực thiên lộc dã. Sĩ chi tôn hiền giả dã, phi vương công chi tôn hiền dã.

“Thuấn thượng kiến đế, đế quán sanh vu nhị thất; diệc hưởng Thuấn. Diệt vi tân chủ. Thị thiên tử nhi hữu thất phu dã.

“Dụng hạ kính thượng, vị chi quý quý; dụng thượng kính hạ, vị chi tôn hiền. Quý quý, tôn hiền, kỳ nghĩa nhất dã.”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Xin hỏi về bạn bè.”

Mạnh Tử nói: “Đừng cậy lớn, đừng cậy sang, đừng cậy anh em thuận thảo. Bạn bè, đó là kết bạn về đức hạnh vậy; không thể có sự nhờ cậy nào.

“Mạnh Hiến Tử, nhà có trăm cỗ xe, có năm người bạn: Nhạc Chính Cừu, Mục Trọng; còn ba người nữa, ta quên rồi. Hiến Tử cùng với năm người đó kết bạn, không do gia thế của Hiến Tử. Năm người đó, nếu tính đến gia thế của Hiến Tử, thì cũng chẳng kết bạn với ông.

“Chẳng riêng nhà có trăm cỗ xe làm như vậy, tuy nhiên, vua một nước nhỏ cũng có nữa. Phí Huệ Công nói: ‘Ta coi Tử Tư là thầy. Ta coi Nhan Ban là bạn. Vương Thuận, Trường Túc là những người phục vụ ta.’

“Chẳng riêng vua một nước nhỏ làm như vậy, tuy nhiên, vua nước lớn cũng có nữa. Tấn Bình Công đối với Hối Đường, mời vào thì vào; mời ngồi thì ngồi; mời ăn thì ăn. Tuy đồ ăn đơn sơ, canh rau, mà chưa từng không no. Hối (là bạn) không dám không no. Vậy, thế là đến cùng (của tình bạn) rồi. Không cùng chung địa vị Trời cho, không cùng cai trị chung chức vụ Trời cho, không cùng ăn chung bổng lộc Trời cho. Đó là tư cách kẻ sĩ tôn trọng bậc hiền, chứ chẳng phải tư cách bậc vương công tôn trọng bậc hiền.

“Ông Thuấn thành kính yết kiến vua Nghiêu, vua Nghiêu cho con rể ở cung thất thứ hai; cũng thất đãi ông Thuấn. Hai vị thay nhau làm khách, làm chủ. Thế là thiên tử kết bạn với kẻ thường dân vậy.

“Lấy bạc dưới kính bạc trên gọi là quý người quý; lấy bạc trên kính bạc dưới gọi là tôn người hiền. Quý người quý, tôn người hiền, nghĩa lý đó là một.”

BÌNH GIẢI:

Về bằng hữu, người Trung Hoa có câu định nghĩa: “Đồng tính viết bằng, đồng chí viết hữu.” (Cùng tính chất gọi là bằng, cùng chí hướng gọi là hữu.) Như vậy, “bằng” là bạn bè hợp nhau về tính tình, sở thích và thói quen; “hữu” là bạn bè hợp nhau về giá trị tinh thần, cho nên chú trọng về đức hạnh. Một

khi đã là bạn bè thân thiết nhau qua đức hạnh, tức là cùng một chí hướng, một lý tưởng, dĩ nhiên không còn kể đến lớn nhỏ, sang hèn, giàu nghèo hoặc có anh em thân thuộc nhiều thế lực. *Hữu* là bạn bè thể hiện qui luật *thanh khí* (*đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*) ở mức độ cao nhất.

Để giải thích cho Vạn Chương, Mạnh Tử nêu ra bốn trường hợp: Mạnh Hiến Tử, Phí Huệ Công, Tấn Bình Công và Đế Nghiêu.

Mạnh Hiến Tử cùng với hai họ Thúc, Quý, là những đại gia quyền thế ở nước Lỗ. Ông có năm người bạn, chơi thân với nhau không vì địa vị giàu sang.

Phí Huệ Công là vua một nước nhỏ kết bạn với Nhan Ban.

Tấn Bình Công là vua một nước lớn kết bạn với Hối Đường. Tình bạn giữa hai người thân thiết đến nỗi Bình Công không kể đến cái nghèo của bạn. Ông thân hành đến với bạn mà không dám đòi bạn triều yết mình. Mỗi khi đến nhà bạn chơi, bạn mời vào thì vào, mời ngồi thì ngồi, mời ăn thì ăn rất tự nhiên, không lộ vẻ gì là kiêu hãnh, kiêu cách trong địa vị vua chúa của mình. Ngồi ăn với bạn, tuy đồ ăn đơn sơ, chỉ có canh rau mà cũng ăn thật tình tới no. Bình Công không dám ăn đôi, sợ vô lễ với bạn. Cư xử với nhau trong tình bạn mà đến như thế là cùng rồi.

Dĩ nhiên, tuy làm bạn, nhưng mỗi người một cảnh ngộ khác nhau. Ai giữ phận người ấy, chứ bạn chẳng đòi hỏi vua phải chia địa vị vua, chia chức vụ cai trị, chia bổng lộc của Trời cho mình. Vua chơi với bạn là thể hiện tư cách của kẻ sĩ đối với kẻ sĩ, bình đẳng hoàn toàn, chứ chẳng phải tư cách của bậc vương công hạ cố đến bậc hiền.

Vào thời thượng cổ, Đế Nghiêu cư xử với ông Thuấn cũng với tư cách bạn bè. Khi ông Thuấn đến với vua Nghiêu, mặc dầu ở tương quan cha vợ và con rể, vua Nghiêu vẫn coi ông Thuấn như bạn bè ngang hàng. Hai người ở hai cung thất, nhưng có lúc vua Nghiêu đóng vai chủ thiết đãi ông Thuấn; có lúc ông Thuấn đóng vai chủ thiết đãi vua Nghiêu. Đó là trường hợp hiếm có trong đời: Thiên tử kết bạn với thường dân.

Vua và kẻ thường dân tuy địa vị khác nhau, hoặc gọi là quý người quý, hoặc gọi là tôn người hiền chẳng nữa, thì đạo lý trong tình bạn vẫn mang ý nghĩa duy nhất, bình đẳng, không hai.

4.

萬章曰：敢問交際何心也？

孟子曰：恭也。

曰：卻之卻之為不恭，何哉？

曰：尊者賜之，曰：“其所取之者，義乎不義乎？”而後受之，以是為不恭，故弗卻也。

曰：請無以辭卻之，以心卻之，曰：“其取諸民之不義也。”而以他辭無受，不可乎？

曰：其交也以道，其接也以禮，斯孔子受之矣。

萬章曰：今有御人於國門之外者，其交也以道，其饋也以禮，斯可受御與？

曰：不可。康誥曰：“殺越人于貨，閔不畏死，凡民罔不讞”是不待教而誅者也。殷受夏，周受殷，所不辭也，於今為烈，如之何其受之？

Vạn Chương vấn viết: “Cảm vấn giao tế hà tâm dã?”

Mạnh Tử viết: “Cung dã.”

Viết: “Khước chi khước chi vi bất cung, hà tai?”

Viết: “Tôn giả tứ chi, viết: ‘kỳ sở thủ chi giả, nghĩa hồ, bất nghĩa hồ?’ nhi hậu thụ chi. Dĩ thị vi bất cung. Cố phát khước dã.”

Viết: “Thỉnh vô dĩ từ khước chi, dĩ tâm khước chi, viết: ‘Kỳ thủ chư dân chi bất nghĩa dã; nhi dĩ tha từ vô thụ. Bất khả hồ?’”

Viết: “Kỳ giao dã dĩ đạo, kỳ tiếp dã dĩ lễ, tư Khổng tử thụ chi hỹ.”

Vạn Chương viết: “Kim hữu ngữ nhân ư quốc môn chi ngoại giả; kỳ giao dã dĩ đạo, kỳ quĩ dã dĩ lễ. Tư khả thụ ngữ dư?”

Viết: “Bất khả. Khang Cáo viết: ‘Sát việt nhân vu hóa, mẫu bất úy tử, phạm dân vông bất đổi.’ Thị bất đãi giáo, nhi tru giả dã. Ân thụ Hạ, Chu thụ Ân; sở bất từ dã; ư kim vi liệt. Như chi hà kỳ thụ chi?”

曰：今之諸侯取之於民也，猶御也。“苟善其禮際矣，斯君子受之”，敢問何說也？

曰：子以為有王者作，將比今之諸侯而誅之乎？其教之不改而後誅之乎？夫謂非其有而取之者盜也，

充類至義之盡也。孔子之仕於魯也，魯人獵較，孔子亦獵較。獵較猶可，而況受其賜乎？

曰：然則孔子之仕也，非事道與？

曰：事道也。

事道奚獵較也？

曰：孔子先簿正祭器，不以四方之食供簿正。

曰：奚不去也？

曰：為之兆也，兆足以行矣，而不行，而後去；是以未嘗有所終三年淹也。

孔子有見行可之仕，有際可之仕，有公養之仕。於季桓子，見行可之仕也；於衛靈公，際可之仕也；於衛孝公，公養之仕也。

Viết: “Kim chi chư hầu thủ chi ư dân dã, do ngũ dã. Cầu thiện kỳ lễ tế hỹ, tư quân tử thụ chi; cảm vấn hà thuyết dã.”

Viết: “Tử dĩ vi hữu vương giả tác, tương tỷ kim chi chư hầu nhi tru chi hô? Kỳ giáo chi bất cải nhi hậu tru chi hô? Phù, vị phi kỳ hữu nhi thủ chi giả, đạo dã, sung loại chí nghĩa chi tận dã. Khổng Tử chi sĩ ư Lỗ dã, Lỗ nhân liệt giác, Khổng Tử diệc liệt giác. Liệt giác do khả, nhi hướng thụ kỳ tứ hô?”

Viết: “Nhiên, tác Khổng Tử chi sĩ dã, phi sự đạo dư?”

Viết: “Sự đạo dã.”

“Sự đạo hề liệt giác dã?”

Viết: “Khổng Tử tiên bạ chính tế khí, bất dĩ tứ phương chi thực cung bạ chính.”

Viết: “Hề bất khứ dã?”

Viết: “Vi chi triệu dã. Triệu túc dĩ hành hỹ, nhi bất hành, nhi hậu khứ. Thị dĩ vị thường hữu sở chung tam niên yêm dã.”

“Khổng Tử hữu kiến hành khả chi sĩ; hữu tế khả chi sĩ; hữu công dưỡng chi sĩ. Ứ Quý Hoàn Tử, kiến hành khả chi sĩ dã. Ứ Vệ Linh Công, tế khả chi sĩ dã. Ứ Vệ Hiếu Công, công dưỡng chi sĩ dã.”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Dám hỏi về tâm ý trong việc giao tế ra sao?”

Mạnh Tử đáp: “Cung kính vậy.”

Hỏi: “Tại sao từ chối đi từ chối lại bị cho là bất kính?”

Đáp: “Bậc tôn quý ban cho, mình lại nói: ‘món đồ có được đây là hợp nghĩa hay bất nghĩa?’ rồi sau mới nhận. Thế là bất kính. Vì vậy không được từ chối.”

Hỏi: “Xin hỏi không lấy lời mà từ chối, nhưng trong lòng lại từ chối, nói thầm: ‘Món đồ lấy của dân là bất nghĩa’; rồi dùng cách khác để từ chối không nhận. Không thể được sao?”

Đáp: “Cái gì trao cho mà hợp đạo, cái gì nhận được mà hợp lễ, đến Khổng Tử còn nhận.”

Vạn Chương hỏi: “Nay có kẻ trấn lột người, bỏ qua phép nước; đem trao cho mà hợp đạo, đưa tặng mà hợp lễ, thì có thể nhận đồ trấn lột được ư?”

Đáp: “Không được. Thiên Khang Cáo nói: ‘Kẻ giết chóc người lấy của, liêu lĩnh chẳng sợ chết thường dân chưa từng không oán ghét.’ Thế thì không cần đợi giáo dục mà đem giết kẻ ấy đi. Nhà Ân thừa tiếp nhà Hạ, nhà Chu thừa tiếp nhà Ân, điều đó không bỏ qua; cho đến nay vẫn quyết liệt. Làm sao lại nhận thứ của đó được?”

Hỏi: “Nay các chư hầu lấy của dân cũng giống như kẻ trấn lột. Ví bằng họ lấy lễ đem cho, bậc quân tử thu nhận, dám hỏi giải thích làm sao?”

Đáp: “Người cho rằng (giả như) có bậc vương giả ra tay, sẽ tóm trọn các chư hầu mà giết hết đi chẳng? Hay giáo dục mà họ không chịu sửa đổi rồi sau mới giết? Nay, nếu bảo rằng cái gì chẳng phải mình có mà lấy là trộm cướp, ấy là cho các loại trộm cướp đều theo một nghĩa như nhau. Khổng Tử ra làm quan ở nước Lỗ, người Lỗ tranh đua săn bắn, Khổng Tử cũng tranh đua săn bắn. Tranh đua săn bắn còn có thể được, hưởng chi nhận những đồ được ban cho?”

Hỏi: “Vậy thì Khổng Tử ra làm quan, chẳng phải phụng sự đạo lý ư?”

Đáp: “Phụng sự đạo lý vậy.”

“Phụng sự đạo lý sao còn tranh đua săn bắn?”

Đáp: “Khổng Tử trước đã lên sổ những con vật dùng để chính tế, không

cần lấy những thực phẩm ở bốn phương để cung cấp cho việc chính tế.”

Hỏi: “Sao ngài chẳng bỏ mà đi?”

Đáp: “Ngài thử khởi đầu. Khởi đầu đủ để hành đạo, nếu không hành, sau mới bỏ đi. Vậy nên cuối cùng ngài chưa từng ở đâu lâu tới ba năm.

“Khổng Tử cho rằng có những điều khiến ngài có thể làm quan: thấy đạo thì hành được; có sự giao tế thích hợp; có vị quốc công bảo dưỡng. Đối với Quý Hoàn Tử, đó là thấy đạo thì hành được nên ra làm quan. Đối với Vệ Linh Công, đó là thấy sự giao tế thích hợp nên ra làm quan. Đối với Vệ Hiếu Công, đó là vị quốc công biết bảo dưỡng nên ra làm quan vậy.”

BÌNH GIẢI:

Việc giao tế được đề cập ở đây là việc ban tặng lễ vật. Một vị vua ban tặng lễ vật cho một bậc hiền, đó là bày tỏ niềm cung kính đối với bậc hiền ấy. Khi vua ban cho mà từ chối đi từ chối lại, không chịu nhận, đó là bất kính đối với vua, không đón nhận thiện chí của vua. Chần chừ không chịu nhận ngay lễ vật bao hàm ý nghĩa rằng lễ vật đó là đồ bất nghĩa. Như thế là bất kính với vua.

Vạn Chương là một môn đệ ngay thẳng, lại có lương tâm áy náy về vấn đề nhận lễ vật, cứ thắc mắc hoài, cho nên Mạnh Tử nêu ra trường hợp Khổng Tử như một tấm gương. Đạo đức như Khổng Tử cũng đã nhận lễ vật nếu lễ vật ấy được trao một cách phải phép và hợp lễ (tế nhị và lịch sự).

Vạn Chương chưa yên dạ, thắc mắc rằng: đối với của cải trần lộn mà được trao tặng một cách phải phép, hợp lễ, cũng nhận hay sao?

Mạnh Tử giải rằng: đối với kẻ bỏ phép nước, trực tiếp trần lộn của người, thì đáng xử tử. Luật pháp từ đời Hạ, đến đời Ân, Chu đều thi hành quyết liệt như vậy. Vì thế không thể nhận của cải trần lộn được.

Vạn Chương lập luận xa hơn: các vua chư hầu thời Chiến Quốc này đều là loại trần lộn của dân. Nay, người quân tử nhận lễ vật của họ, tức là nhận của trần lộn. Điều đó giải thích sao được?

Chúng ta có thể hiểu ý câu trả lời của Mạnh Tử như sau: Nói theo Vạn Chương, ý nghĩa hai chữ “trộm cướp” (trần lộn) được sử dụng quá rộng. Hai chữ “trộm cướp” chỉ nên hiểu theo nghĩa trực tiếp và chặt chẽ đối với kẻ nào trần lộn người ta ngoài đường, ngoài chợ hay xâm phạm gia cư mà cướp bóc. Còn các vua chư hầu thu thuế má quá mức của dân tuy là bất công, đáng trách; nhưng việc ấy nằm trong thể chế chính trị, chỉ có thể được hiểu ngầm là trộm cướp gián tiếp mà thôi. Thế mà việc trộm cướp gián tiếp thì không thể

đem ra xử theo luật được; lý do là không có luật nào xử việc ấy cả. Việc ấy chỉ có thể được giải quyết khi có một thể chế chính trị mới. Nếu như có một bậc vương giả (thánh vương) xuất hiện, ra tay chỉnh trang lại chế độ, ban hành hiến pháp nhân đạo, tôn trọng nhân quyền, đề cao dân quyền, thiết lập công bằng xã hội tốt đẹp, thì việc trộm cướp gián tiếp mới được giải quyết. Nhưng giả như có vị thánh vương ấy, chẳng lẽ vị ấy lại tóm hết các vua chư hầu mà giết đi, hay là phải giáo dục họ trước đã; bởi vì họ là con đẻ của một thể chế bất công kéo dài đã bao đời rồi!

Mạnh Tử đưa ra ví dụ: khi Khổng Tử làm quan ở nước Lỗ, ngài cũng theo thói quen của quân dân nước Lỗ đi tranh đua săn bắn. Tranh đua săn bắn nếu hiểu theo nghĩa rộng, đó là “trộm cướp” của thiên nhiên, chứ có phải lễ vật được ban tặng phải phép và hợp lẽ đâu!

Thực ra Khổng Tử đã từng liệt kê những gia súc có thể đem dùng để cúng tế tổ tiên và thần linh, đâu cần đi kiếm những con vật săn bắt trong thiên nhiên. Tuy vậy, trước một tập quán đã có từ lâu đời (săn bắt thú hoang để cúng tế), Khổng Tử cũng phải hoà đồng với mọi người.

Vạn Chương chất vấn thêm: Trước cái tập quán sai trái (trộm cướp của thiên nhiên) như vậy, sao Khổng Tử không từ quan mà bỏ đi?

Mạnh Tử cho rằng đó là Khổng Tử nương theo tập quán cũ làm khởi đầu để có cơ hội thi hành đạo lý. Sau một thời gian chỉnh sửa các tập quán cũ mà không được, ngài mới bỏ đi. Vì thế, ngài chẳng làm quan được ở đâu lâu tới ba năm.

Theo Mạnh Tử, có ba điều kiện để cho Khổng Tử chấp nhận ra làm quan là:

- Thấy cơ hội có thể hành đạo được.
- Có vua chư hầu biết phép giao tế với mình.
- Có vị quốc công sẵn sàng bảo dưỡng mình.

Ba điều kiện ấy đã phù hợp với ba lần làm quan của Khổng Tử cùng Quý Hoàn Tử, Vệ Linh Công và Vệ Hiếu Công.

5.

孟子曰：仕非為貧也，而有時乎為貧；娶妻非為養也，而有時乎為養。為貧者，辭尊居卑，辭富居貧。辭尊居卑，辭富居貧，惡乎宜乎？抱關擊柝。

孔子嘗為委吏矣，曰：“會計當而已矣。”嘗為乘

田矣，曰：“牛羊茁壯，長而已矣。”

位卑而言高，罪也。立乎人之本朝而道不行，恥也。

Mạnh Tử viết: “Sĩ phi vị bản dã, nhi hữu thời hồ vị bản. Thú thê phi vị dưỡng dã, nhi hữu thời hồ vị dưỡng. Vị bản giả, từ tôn, cư ty; từ phú, cư bản. Từ tôn, cư ty; từ phú, cư bản; ô hồ nghi hồ? Bảo quan, kích thác.

“Khổng Tử thường vì ủy lại hỹ, viết: ‘Cối kế đáng nhi dĩ hỹ.’ Thường vì thặng điền hỹ, viết: ‘Ngư dương truất, tráng, trưởng nhi dĩ hỹ.’

“Vị ty nhi ngôn cao, tội dã. Lập hồ nhân chi bản triều nhi đạo bất hành, sỉ dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Làm quan chẳng phải vì nghèo, thế mà có lúc làm vì nghèo. Lấy vợ chẳng phải để được nuôi nấng, thế mà có lúc lấy để được nuôi nấng. Người làm quan vì nghèo, hãy từ chối chức vị tôn quý, mà nên ở chức thấp nhỏ; hãy từ chối sự giàu sang, mà nên ở chức lương ít. Từ chối chức vị tôn quý, ở chức thấp nhỏ, từ chối giàu sang, ở chức lương ít, thì nên như thế nào? Làm chức giữ cửa thành, làm chức đánh mõ cầm canh thôi.

“Khổng Tử đã từng làm chức quan nhỏ coi kho, nói rằng: ‘Cần tính số đích đáng mà thôi.’ Ngài đã từng làm chức quan nhỏ chăn nuôi, nói rằng: ‘Khiến cho trâu dê sinh sôi, mạnh khỏe, chóng lớn mà thôi.’

“Ở địa vị thấp mà nói leo đến địa vị cao, đó là có tội. Làm người đứng trong triều đình mà chẳng thi hành đạo lý, đó là điều sỉ nhục vậy.”

BÌNH GIẢI:

Ra làm quan là thi hành bổn phận đối với đất nước; đó là đem tài đức, công phu học tập tu dưỡng ra giúp vua cai trị xã hội mưu cầu hạnh phúc cho dân. Đạo lý của người quân tử là như vậy. Tuy nhiên, cũng có lúc, người quân tử phải ra làm quan vì nghèo, muốn kiếm kế sinh nhai. Cũng như đạo lý của việc lấy vợ là thi hành bổn phận làm người trong trời đất, hiện thực qui luật “nhất âm nhất dương” để phát triển nòi giống. Tuy thế, có lúc người ta phải lấy vợ vì nghèo, muốn có một người đỡ đần mình trong cuộc mưu sinh.

Trong trường hợp ra làm quan vì nghèo, Mạnh Tử khuyên hãy từ chối chức vị tôn quý, nên nhận chức vị thấp nhỏ; hãy từ chối bổng lộc giàu sang, nên

nhận chức vị có bổng lộc ít thôi. Bởi vì chức vị tôn quý, bổng lộc giàu sang dành cho những bậc quân tử tài cao đức dày, có khả năng đảm đương trọng trách trong triều đình. Còn người ra làm quan cốt để giải quyết cái nghèo thì nên biết tự trọng, tự khiêm, chỉ nhận chức vị thấp nhỏ, lương ít là đủ sống rồi. Chức vị thấp nhỏ, lương ít như là chức giữ cửa thành, chức đánh mõ, đánh keng cầm canh đêm...

Mạnh Tử lấy trường hợp của Khổng Tử làm gương. Ở giai đoạn hàn vi, Khổng Tử đã từng nhận những chức quan nhỏ như coi kho hoặc chăn nuôi súc vật. Ngài đã làm tròn bổn phận trong những chức phận đó: tính sổ sách cẩn thận các hàng hóa nhập xuất kho; chăm sóc cho súc vật sinh đẻ tốt, mạnh khỏe, chóng lớn.

Mạnh Tử cho rằng người quân tử ở trong chức phận nào cũng cần làm tròn bổn phận ấy mà không nên bình phẩm gì đến các chức vị ở trên cao. Đó là người có đạo đức chân chính. Nói leo lên trên, chê bai cách làm việc của cấp trên là phạm lỗi “việt chức” (vượt chức phận). Đó là cách hành xử của tiểu nhân.

Giả như người quân tử ấy có thời cơ, có vận mệnh được đứng trong hàng ngũ các quan khanh trong triều, người ấy phải có bổn phận hành đạo, làm cố vấn cho vua, cùng họp bàn với các quan đồng triều để xây dựng một thể chế, một chính sách tốt đẹp cho đất nước. Nếu không làm được như vậy, đó là điều đáng sỉ nhục. Khi hoàn cảnh không cho phép hành đạo, người ấy nên từ chức mà đi.

Như thế, người quân tử trong đạo Nho đâu phải là loại “cố đấm ăn xôi” như các quan lại trong những triều đại đã qua!

6.

萬章曰：士之不托諸侯，何也？

孟子曰：不敢也。諸侯失國而後托於諸侯，禮也。

士之托於諸侯，非禮也。

萬章曰：君饋之粟，則受之乎？

曰：受之。

受之何義也？

曰：君之於氓也，固周之。

曰：周之則受，賜之則不受，何也？

曰：不敢也。

曰：敢問其不敢何也？

曰：抱關擊柝者，皆有常職以食於上。無常職而賜於上者，以為不恭也。

Vạn Chương viết: “Sĩ chi bất thác chư hầu, hà dã?”

Mạnh Tử viết: “Bất cảm dã. Chư hầu thất quốc, nhi hậu thác ư chư hầu, lễ dã. Sĩ chi thác ư chư hầu, phi lễ dã.”

Vạn Chương viết: “Quân quĩ chi túc, tắc thụ chi hồ?”

Viết: “Thụ chi.”

“Thụ chi, hà nghĩa dã?”

Viết: “Quân chi ư manh dã, cố chu chi.”

Viết: “Chu chi, tắc thụ; tứ chi tắc bất thụ, hà dã?”

Viết: “Bất cảm dã.”

Viết: “Cảm vấn kỳ bất cảm, hà dã?”

Viết: “Bảo quan, kích thác giả, giai hữu thường chúc, dĩ thực ư thượng.

Vô thường chúc, nhi tứ ư thượng giả, dĩ vi bất cung dã.”

曰：君饋之，則受之，不識可常繼乎？

曰：繆公之於子思也，亟問，亟饋鼎肉。子思不悅，於卒也。標使者出諸大門之外，北面稽首再拜而不受，曰：“今而後知君之犬馬畜汲！”蓋自是臺無饋也。悅賢不能舉，又不能養也，可謂悅賢乎？

曰：敢問國君欲養君子，如何斯可謂養矣？

曰：以君命將之，再拜稽首而受；其後廩人繼粟，庖人繼肉，不以君命將之。子思以為鼎肉使已仆仆爾亟拜也，非養君子之道也。

堯之於舜也，使其子九男事之，二女女焉，百官牛羊倉廩備，以養舜於畎畝之中，後舉而加諸上位。故曰王公之尊賢者也。

Viết: “Quân quĩ chi, tắc thụ chi, bất thức khả thường kế hô?”

Viết: “Mục Công chi ư Tử Tư dã, khí vấn, khí quĩ đỉnh nhục. Tử Tư bất duyệt ư tốt dã. Tiêu sử giả xuất chư đại môn chi ngoại; Bắc diện khê thủ tái bái, nhi bất thụ. Viết: ‘Kim nhi hậu, tri quân chi khuyến mã súc Cấp.’ Cái tự thị đài vô quĩ dã. Duyệt hiền bất năng cử, hựu bất năng dưỡng dã, khả vị duyệt hiền hô?”

Viết: “Cầm vấn quốc quân dục dưỡng quân tử, như hà tư khả vị dưỡng hỹ?”

Viết: “Dĩ quân mệnh tương chi, tái bái khê thủ, nhi thụ. Kỳ hậu, lẫm nhân kế túc, bào nhân kế nhục, bất dĩ quân mệnh tương chi. Tử Tư dĩ vi đỉnh nhục, sử kỷ bộc bộc nhĩ, khí bái dã! Phi dưỡng quân tử chi đạo dã.

“Nghieu chi ư Thuấn dã, sử kỳ tử cứu nam sự chi, nhị nữ như yên; bách quan, ngư, dương, thương, lẫm bị, dĩ dưỡng Thuấn ư quuyến mẫu chi trung. Hậu cử nhi gia chư thượng vị. Cố viết: ‘Vương công chi tôn hiền giả dã.’”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương nói: “Kẻ sĩ chẳng chịu nhờ vả vua chư hầu, tại sao vậy?”

Mạnh Tử đáp: “Chẳng dám nhờ. Một vua chư hầu mất nước, sau đó đến nhờ vả một vua chư hầu khác, đó là lẽ thường. Kẻ sĩ mà nhờ vả vua chư hầu, chẳng phải lẽ thường vậy.”

Vạn Chương nói: “Vua ban tặng thóc lúa thì có nhận chẳng?”

Đáp: “Hãy nhận lấy.”

“Nhận là nghĩa lý làm sao?”

Đáp: “Vua đối với dân, cố nhiên phải chu cấp.”

Hỏi: “Chu cấp thì nhận; ban cho thì không nhận, tại sao vậy?”

Đáp: “Chẳng dám.”

Hỏi: “Xin hỏi tại sao chẳng dám?”

Đáp: “Giữ cửa thành, đánh mõ cầm canh đều có chức vụ hẳn hoi thì được hưởng lương thực ở cấp trên. Không có chức vụ hẳn hoi mà nhận trợ cấp ở trên, đó là chẳng cung kính.”

Hỏi: “Vua ban tặng cho thì nhận, không biết có nên tiếp tục nhận như vậy chẳng?”

Đáp: “Vua Mục Công đối với Tử Tư, luôn hỏi han, luôn ban tặng thịt nấu chín. Tử Tư chẳng được vui đối với kẻ bề dưới (đưa đồ ăn). Ông kéo sứ giả ra bên ngoài cửa lớn, quay mặt về hướng Bắc cúi đầu lạy hai lạy rồi chẳng nhận nữa. Ông nói: ‘Cho đến nay, mới biết vua nuôi Cấp này như chó ngựa.’ Thế là từ đền vua không còn việc ban tặng nữa. Quý mến người hiền mà chẳng cất nhắc, lại chẳng biết cấp dưỡng, có thể gọi là quý mến người hiền chăng?”

Hỏi: “Xin hỏi vị quốc quân muốn cấp dưỡng quân tử thì như thế nào có thể gọi được là cấp dưỡng?”

Đáp: “Lấy mệnh vua đưa đến, thì lạy hai lạy cúi đầu mà nhận. Sau đó, kẻ giữ kho tiếp tục cho thóc lúa, người đầu bếp tiếp tục cho thịt nhưng đừng lấy mệnh vua đưa đến. Tử Tư vì nhận thịt chín, khiến ông phải luôn lóc cóc lạy tạ. Đó chẳng phải là đạo cấp dưỡng quân tử.

“Vua Nghiêu đối với ông Thuấn, khiến chín con trai đến phục vụ, lại gả hai con gái cho; đem trăm quan, trâu, dê, kho lẫm đầy đủ để cấp dưỡng ông Thuấn khi còn ở trong đồng ruộng. Sau đó cất nhắc thêm lên địa vị bậc trên. Cho nên mới nói: ‘Đó là cách tôn trọng người hiền của bậc vương công vậy.’”

BÌNH GIẢI:

Vào đầu thời Xuân Thu, nước Trung Hoa có trên 100 nước chư hầu; sang thời Chiến Quốc, còn lại 7 nước. Theo lẽ thường, các chư hầu thân nhau vẫn nhờ vả nhau, có qua có lại. Vì thế, khi một vua chư hầu mất nước đến nhờ một chư hầu khác, đó là lẽ thường, hợp lẽ. Tuy nhiên, một kẻ sĩ biết tự trọng không thể đến nhờ vả vua chư hầu. Đã nhờ vả phải trả ơn; kẻ sĩ lấy gì mà trả. Không trả được là không hợp lẽ thường vậy.

Khi kẻ sĩ thiếu thốn, được vua ban tặng thóc lúa; Mạnh Tử khuyên hãy nhận lấy; bởi vì vua có bốn phận chu cấp cho dân nghèo. Tuy thế, chu cấp trong lúc thiếu thốn thì nên nhận; còn vua thường xuyên ban tặng phẩm vật thì kẻ sĩ không nên nhận. Kẻ sĩ không đảm đương một chức vụ thường xuyên nào không thể nhận bổng lộc thường xuyên của triều đình.

Vạn Chương lại thắc mắc với Mạnh Tử xem sau khi chu cấp lần đầu, nếu vua cứ tiếp tục sai người ban tặng phẩm vật, có nên nhận chăng?

Để trả lời, Mạnh Tử nêu ra ví dụ: ngày xưa vua Lỗ Mục Công quý mến Tử Tư, thường xuyên sai người hỏi thăm và ban tặng thịt chín. Mỗi lần sứ giả đem thịt cho, nói rằng vua ban, Tử Tư lại phải lóc cóc cúi đầu lễ bái mà tạ

ơn. Tử Tư cảm thấy phiền tối và nhục nhã quá, mới nói với sứ giả: “Cho đến nay, mới biết vua nuôi Cấp này như chó ngựa.” Điều đó chứng tỏ rằng Lỗ Mục Công đã không biết đạo cấp dưỡng người hiền.

Theo Mạnh Tử, đạo quý mến và cấp dưỡng người hiền là:

- Cất nhắc người hiền vào một chức vụ nào đó để có lương bổng danh chính ngôn thuận.
- Cấp dưỡng chỉ nêu mệnh vua một lần đầu. Từ lần sau, vua cho kẻ giữ kho tiếp tế thóc lúa, hoặc người đầu bếp cho thịt nhưng không nêu mệnh vua, tránh cho người hiền phải vất vả cúi đầu lấy tạ thường xuyên.

Ngày xưa vua Nghiêu quý trọng ông Thuấn, đã sai con trai, con gái và các quan đến hầu hạ, ban cho trâu, dê, thóc lúa, khi ông Thuấn còn lao động ngoài đồng áng. Vì thế, người đời cho rằng vua Nghiêu biết đạo tôn hiền.

7.

萬章曰：敢問不見諸侯何義也？

孟子曰：在國曰市井之臣，在野曰草莽之臣，皆謂庶人。庶人不傳質為臣，不敢見於諸侯，禮也。

萬章曰：庶人，召之役，則往役；君欲見之，召之，則不往見之，何也？

曰：往役，義也；往見，不義也。且君之欲見之也，何為也哉？

曰：為其多聞也，為其賢也。

曰：為其多聞也，則天子不召師，而況諸侯乎？為其賢也，則吾未聞欲見賢而召之也。

繆公亟見於子思，曰：“古千乘之國以友士，何如？”子思不悅，曰：“古之人有言曰：事之云乎，豈曰友之云乎？”

子思之不悅也，豈不曰：“以位，則子，君也，我，臣也，何敢與君友也？以德，則子事我者也，奚可以與我友？”千乘之君求與之友，而不可得也，而況可召與？

Vạn Chương viết: “Cảm vấn bất kiến chư hầu, hà nghĩa dã?”

Mạnh Tử viết: “Tại quốc, viết thị tỉnh chi thần; tại dã, viết thảo mãng chi thần; giai vị thứ nhân. Thứ nhân bất truyền chí vi thần, bất cảm kiến ư chư hầu, lễ dã.”

Vạn Chương viết: “Thứ nhân, triệu chi dịch, tắc vãng dịch. Quân dục kiến chi, triệu chi, tắc bất vãng kiến chi, hà dã?”

Viết: “Vãng dịch nghĩa dã; Vãng kiến bất nghĩa dã. Thả quân chi dục kiến chi dã, hà vị dã tai?”

Viết: “Vị kỳ đa văn dã, vị kỳ hiền dã.”

Viết: “Vị kỳ đa văn dã, tắc Thiên tử bất triệu sư nhi hướng chư hầu hồ? Vị kỳ hiền dã, tắc ngô vị văn dục kiến hiền nhi triệu chi dã.

“Mục Công khí kiến ư Tử Tư, viết: ‘Cổ thiên thặng chi quốc, dĩ hữu sĩ, hà như?’ Tử Tư bất duyệt, viết: ‘Cổ chi nhân hữu ngôn viết: Sự chi vân hồ? Khởi viết: Hữu chi vân hồ?’

Tử Tư chi bất duyệt dã, khởi bất viết: ‘Dĩ vị tắc tử quân dã, ngã thân dã; hà cảm dĩ quân hữu dã? Dĩ đức, tắc tử sự ngã giả dã, hề khả dĩ dĩ ngã hữu?’ Thiên thặng chi quân câu dĩ chi hữu, nhi bất khả đắc dã nhi hướng khả triệu dư?

齊景公田，招虞人以旌；不至，將殺之。“志士不忘在溝壑，勇士不忘喪其元。”孔子奚取焉？取非其招不往也。

曰：敢問招虞人何以？

曰：以皮冠。庶人以旃，士以旗，大夫以旌。

以大夫之招招虞人，虞人死不敢往；以士之招招庶人，庶人豈敢往哉？況乎以不賢人之招招賢人乎？

欲見賢人而不以其道，猶欲其入而閉之門也。夫義，路也；禮，門也。惟君子能由是路，出入是門也。

詩云：“周道如底，其直如矢；君子所履，小人所視。”

萬章曰：孔子“君命召，不俟駕而行”。然則孔子非與？

曰：孔子當仕有官職，而以其官召之也。

“Tề Cảnh Công điền, chiêu ngu nhân dĩ tình. Bất chí. Tương sát chi. ‘Chí sĩ bất vong tại câu hác; dũng sĩ bất vong táng kỳ nguyên.’ Khổng Tử hê thủ yên? Thủ phi kỳ chiêu, bất vãng dã.”

Viết: “Cảm vấn chiêu ngu nhân, hà dĩ?”

Viết: “Dĩ bì quan; thứ nhân, dĩ chiên; sĩ, dĩ kỳ; đại phu, dĩ tình.

“Dĩ đại phu chi chiêu, chiêu ngu nhân, ngu nhân tử, bất cảm vãng. Dĩ sĩ chi chiêu, chiêu thứ nhân, thứ nhân khởi cảm vãng tai? Huống hồ dĩ bất hiên nhân chi chiêu, chiêu hiên nhân hồ?”

“Dục kiến hiên nhân, nhi bất dĩ kỳ đạo, do dục kỳ nhập, nhi bế chi môn dã. Phù, nghĩa: lộ dã; lễ: môn dã. Dục quân tử năng do thị lộ, xuất nhập thị môn dã!”

“Thi vân: ‘Chu đạo như chỉ, kỳ trực như thủ; quân tử sở lý, tiểu nhân sở thị.’”

Vạn Chương viết: “Khổng Tử, quân mệnh triệu, bất sĩ giá, nhi hành. Nhiên, tắc Khổng Tử phi dư?”

Viết: “Khổng Tử đương sĩ, hữu quan chức, nhi dĩ kỳ quan triệu chi dã.”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương nói: “Dám hỏi, (kẻ sĩ) không yết kiến vua chư hầu, là nghĩa làm sao?”

Mạnh Tử đáp: “Ở tại kinh thành, (kẻ sĩ) được gọi là bề tôi thị tỉnh (chợ giềng); ở thôn quê, (kẻ sĩ) được gọi là bề tôi thảo mãng (cỏ rậm); đều là những người bình dân. Những người bình dân không được mời làm quan, không dám ra mắt vua chư hầu; đó là lễ phép.”

Vạn Chương nói: “Những người bình dân được gọi phục dịch thì đến phục dịch. Vua muốn tiếp kiến, gọi vào, thì không chịu đến yết kiến, sao vậy?”

Đáp: “Đến phục dịch là nghĩa vụ, đến yết kiến không phải nghĩa vụ. Vả lại vua muốn tiếp kiến, là tại sao?”

Đáp: “Vì chỗ nghe nhiều (lắm kiến thức), vì chỗ tài đức.”

Trả lời: “Vì chỗ nghe nhiều, thì bậc thiên tử còn không dám gọi mời

bạc thầy, huống chi vua chư hầu ư? Vì chỗ tài đức, thì ta chưa nghe nói muốn gặp bậc tài đức mà lại gọi mời.

“Vua Mục Công (nước Lỗ) thường đến thăm ông Tử Tư, nói rằng: ‘Ngày xưa, vua nước chư hầu nghìn cỗ xe, muốn kết bạn với kẻ sĩ, thì như thế nào?’ Tử Tư chẳng vui lòng, nói: ‘Người xưa có lời rằng: Hãy nên phụng thờ, phải chăng? Há lại nói: hãy nên kết bạn, phải chăng?’

“Tử Tư chẳng vui lòng chút nào, há lại không nói (thâm): ‘Lấy theo địa vị, ông là vua, ta là bề tôi, sao dám làm bạn với vua? Lấy theo đức hạnh, ông phải phụng thờ ta, sao có thể cùng ta kết bạn?’ Vua một nước nghìn cỗ xe mong kết bạn mà còn không thể được, huống chi có thể gọi mời ư?

“Tề Cảnh Công đi săn, cho gọi quan coi vườn thảo mộc bằng cờ gắn lông chim. Không đến, vua định giết. Khổng Tử sao lại chịu, rằng: ‘Người chỉ sĩ không quên tại ngòi rạch, kẻ dùng sĩ không quên chết mất đầu.’ Chịu ở chỗ chẳng phải cách gọi (phù hợp), thì chẳng đến.”

Hỏi: “Dám hỏi, gọi quan coi vườn thảo mộc, lấy gì?”

Đáp: “Lấy mũ da; gọi người bình dân, lấy cờ lụa; gọi quan sĩ, lấy cờ vẽ rồng; gọi quan đại phu, lấy cờ gắn lông chim.

“Lấy cách gọi đại phu mà gọi quan coi vườn thảo mộc, quan coi vườn thảo mộc đành chịu chết, mà không dám đến. Lấy cách gọi quan sĩ mà gọi người bình dân, người bình dân há dám đến ư? Huống hồ lấy cách gọi kẻ bắt tài mà đem gọi bậc tài đức sao?

“Muốn tiếp kiến bậc tài đức mà chẳng lấy đạo lý cũng như muốn vào mà đóng cửa lại vậy. Nay, nghĩa lý là đường lối, lễ phép là cửa ngõ. Chỉ riêng người quân tử mới có khả năng đi đường lối ấy, ra vào cửa ngõ ấy.

“Kinh Thi rằng: ‘Đường của nhà Chu như đá mài, thẳng như mũi tên; quân tử đi đứng trên đó, tiểu nhân nhìn vào đó.’”

Vạn Chương nói: “Khổng Tử, khi có lệnh vua gọi, không đợi đóng xe mà đi ngay. Vậy Khổng Tử chẳng phải ư?”

Đáp: “Khổng Tử đang làm quan, có quan chức; thì (vua) lấy chức quan mà gọi.”

BÌNH GIẢI:

Kẻ sĩ dù ở kinh thành hay thôn quê đều là những người bình dân, tuy có tên gọi khác nhau: bề tôi thị tỉnh, bề tôi cỏ rậm. Chốn kinh thành ngày xưa gọi là *thị tỉnh*. *Thị tỉnh* nghĩa là chợ, giếng. Sở dĩ có tên này vì chỉ ở nơi đông đúc mới có chợ; ở đó, người ta phải đào giếng để lấy nước sinh hoạt, chứ

không lấy nước ở sông, suối, hồ, ao như thôn quê. Do vậy, *thị tỉnh* chỉ nơi đô hội, kinh thành. Còn thôn quê là chốn *thảo mộc*, nơi có nhiều cây cỏ rậm rạp.

Theo lễ phép thời phong kiến, khi một người được vua mời làm quan, người ấy phải đem một món lễ vật nào đó gọi là “*chí*”, làm tín vật, đến yết kiến vua. Nếu chẳng được gọi mời, người ta không có quyền xin yết kiến vua. Lý do khiến kẻ sĩ không yết kiến vua chứ hầu là như vậy.

Vua có thể ra lệnh gọi một ai đó vào phục dịch; phục dịch là nghĩa vụ của dân. Tuy nhiên nếu vua muốn tiếp kiến một người dân vì nghe tiếng người ấy có tài đức thì phải biết cách gọi mời cho đúng lễ. Đối với một bậc hiền, đa văn quảng kiến, người ấy là thầy của vua. Từ ngàn xưa, theo lễ, chính vua phải thân hành đem lễ vật đến xin yết kiến bậc thầy, chứ không thể gọi mời theo kiểu thường được.

Ông Tử Tư (cháu Khổng Tử) đã không bằng lòng cho vua Lỗ Mục Công kết bạn với mình. Tài đức của Tử Tư đáng bậc thầy, thì vua phải thờ phụng Tử Tư ở cương vị thầy, chứ không phải kết bạn ngang hàng.

Để cho xã hội có trật tự ổn định, mọi công việc tiến hành tốt đẹp, không có chuyện người nọ giẫm chân lên người kia, vì thế, lễ phép thời Xuân Thu đã qui định những hình thức mời gọi khác nhau.

Vua muốn gọi quan coi vườn thảo mộc đến hướng dẫn vua đi săn thì dùng hình thức gọi là cái mũ da. Nhìn thấy sứ giả đội mũ da, quan coi vườn biết vua muốn đi săn, nên lập tức chuẩn bị hành trang để làm hướng đạo.

Vua muốn gọi một dân thường thì lấy dấu chỉ là lá cờ lụa; muốn gọi một quan sĩ thì lấy lá cờ vẽ rồng; muốn gọi một quan đại phu thì lấy lá cờ gắn lông chim trên ngù.

Khi dùng sai cách gọi, người biết trọng lễ sẽ không đến. Nếu đến, người ấy sẽ bị mang tiếng là dốt nát và không biết lễ phép.

Xưa, Tề Cảnh Công gọi quan coi vườn thảo mộc bằng lá cờ gắn lông chim là gọi nhầm ra quan đại phu. Quan coi vườn là người trọng lễ nên không chịu đi mặc dù có thể bị giết. Nghe chuyện, Khổng Tử đã khen ngợi ông quan đó, coi ông như một chí sĩ, một dũng sĩ. Chí sĩ thì chịu chết ở ngòi rạch, dũng sĩ thì mất đầu, nhưng cả hai không chịu bỏ mất tiết tháo, lễ nghĩa.

Một bậc hiền ở chốn thôn dã chẳng lẽ lại còn thua một ông quan coi vườn thảo mộc hay sao? Vua muốn gọi mời một bậc hiền vào triều để tham khảo về quốc sách mà dùng cách gọi như gọi một kẻ bắt tài vào phục dịch, thì bậc hiền đến sao được? Thà ở nhà cò, ăn cơm rau còn hơn! Nếu chịu đến, người ấy hẳn không phải bậc hiền; đó chỉ là hạng giá áo túi cơm, cầu danh lợi mà thôi!

Bạc hiên là người có tài đức, luôn sống trong đạo lý, thì nhà cầm quyền phải lấy đạo lý mà cư xử với bạc ấy. Đạo lý bao gồm nghĩa lý và lễ phép. Nghĩa lý là đường lối, lễ phép là cửa ngõ để cho nhà cầm quyền đến với bạc hiên. Bạc hiên là người quân tử nên thông hiểu đường lối của ngõ ấy; đó là thông hiểu cách xử lý phù hợp với đạo nghĩa và biết thích ứng theo lễ phép.

Nhà Chu ở giai đoạn thịnh vượng ban đầu, phép tắc của Chu Công đặt ra phẳng phiu như đá mài, ngay thẳng như mũi tên, sẵn sàng đón nhận những người quân tử tiến lên thi triển tài đức, giúp Thiên tử trị nước; còn dân chúng (tiểu nhân) thì nhìn vào cách thức cai trị đó mà chấp hành.

Còn trường hợp của Khổng Tử và trường hợp của Tử Tư (cháu Khổng Tử) có khác nhau: Khổng Tử là quan chức của vua, Tử Tư là khách của vua. Quan chức của vua, thì vua gọi, phải vội đến không đợi thắng xe. Khách của vua, thì vua phải đến, nếu muốn tham khảo ý kiến.

8.

孟子謂萬章曰：一鄉之善士，斯友一鄉之善士；一國之善士，斯友一國之善士；天下之善士，斯友天下之善士。

以友天下之善士為未足，又尚論古之人。頌其詩，讀其書，不知其人，可乎？是以論其世也。是尚友也。

Mạnh Tử vị Vạn Chương viết: “Nhất hương chi thiện sĩ, tư hữu nhất hương chi thiện sĩ. Nhất quốc chi thiện sĩ, tư hữu nhất quốc chi thiện sĩ. Thiên hạ chi thiện sĩ, tư hữu thiên hạ chi thiện sĩ.

“Dĩ hữu thiên hạ chi thiện sĩ vi vị túc; hựu thượng luận cổ chi nhân, tụng kỳ thi, độc kỳ thư. Bất tri kỳ nhân, khả hồ? Thị dĩ luận kỳ thế dã. Thị thượng hữu dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử bảo Vạn Chương rằng: “Là kẻ sĩ đạo đức trong một làng, hãy nên kết bạn với những kẻ sĩ đạo đức trong làng. Là kẻ sĩ đạo đức trong một nước, hãy nên kết bạn với những kẻ sĩ đạo đức trong nước. Là kẻ sĩ đạo đức trong thiên hạ, hãy nên kết bạn với những kẻ sĩ đạo đức trong thiên hạ.

“Kết bạn với các kẻ sĩ đạo đức trong thiên hạ chưa lấy làm đủ, lại còn luận bàn hướng lên với người xưa bằng việc tụng đọc thơ văn, sách vở của người xưa. Thế mà có thể không biết được người xưa chăng? Do đó mà luận bàn về các tình thế của người xưa nữa. Thế là được kết bạn với các bậc trên xưa vậy.”

BÌNH GIẢI:

Kẻ sĩ là người có học. Thiện sĩ là người có học mà hướng sự học của mình về điều thiện. Đó là kẻ sĩ đạo đức. Thiện sĩ không thể *độc thiện* mà còn có bốn phận phải phát huy điều thiện cho mọi người để cả xã hội trở nên thiện. Nếu chủ trương “*độc thiện kỳ thân*” (thiện lấy một mình), kẻ sĩ đạo đức chỉ như một con chim én cô đơn, không thể làm nên mùa xuân được. Vì vậy kẻ sĩ đạo đức phải tìm cách kết bạn với những kẻ sĩ đạo đức trong một làng với mình, dần dần kết bạn với những kẻ sĩ đạo đức trong một nước; và mở rộng ra, liên kết với các kẻ sĩ đạo đức trong thiên hạ. Với một tập thể kẻ sĩ đạo đức đồng đức, người ta mới có thể vực dậy một xã hội lầm than, rối loạn, vô luân.

Chẳng những thế, kẻ sĩ đạo đức lại còn phải chăm tụng đọc thơ văn, kinh sách của người xưa để hiểu tâm sự cùng những cách đối nhân xử thế của người xưa trong từng cảnh huống của đời sống. Hiểu người xưa, biết rõ cách ứng xử của người xưa để học tập, phê phán và rút kinh nghiệm, giúp mình hành xử tốt trong thời hiện tại. Như thế là chúng ta đã được kết bạn vượt bậc với các bậc tiền bối trong các thế hệ trước. Điều đó chẳng hân hạnh lắm sao?

9.

齊宣王問卿。

孟子曰：王何卿之問也？

王曰：卿不同乎？

曰：不同，有貴戚之卿，有異姓之卿。

王曰：請問貴戚之卿。

曰：君有大過則諫，反覆之而不聽，則易位。王勃然變乎色。

曰：王勿異也。王問臣，臣不敢不以正對。

王色定，然後請問異姓之卿。

曰：君有過則諫，反覆之而不聽，則去。

Tề Tuyên Vương vấn khanh.

Mạnh Tử viết: “Vương hà khanh chi vấn dã?”

Vương viết: “Khanh bất đồng hô?”

Viết: “Bất đồng. Hữu quý thích chi khanh; hữu dị tính chi khanh.”

Vương viết: “Thỉnh vấn quý thích chi khanh.”

Viết: “Quân hữu đại quá, tắc gián; phản phúc chi, nhi bất thính, tắc dịch vị.” Vương bột nhiên biến hồ sắc.

Viết: “Vương vật dị dã. Vương vấn thần, thần bất cảm bất dĩ chính đôi.”

Vương sắc định, nhiên hậu thỉnh vấn dị tính chi khanh.

Viết: “Quân hữu quá, tắc gián. Phản phúc chi, nhi bất thính, tắc khứ.”

Dịch nghĩa:

Tề Tuyên Vương hỏi về quan khanh.

Mạnh Tử nói: “Vua hỏi về quan khanh nào?”

Vua nói: “Quan khanh không giống nhau ư?”

Đáp: “Không giống nhau. Có quan khanh thuộc họ tôn quý của vua; có quan khanh họ khác.”

Vua nói: “Xin hỏi về quan khanh thuộc họ tôn quý của vua.”

Đáp: “Vua có lỗi lớn thì can ngăn; nói đi nói lại kỹ lưỡng mà vua không nghe, thì thay đổi địa vị vua.” Vua thành linh đổi sắc mặt.

Đáp: “Vua chớ cho là lạ. Vua hỏi bề tôi, bề tôi chẳng dám không trả lời chính đáng.”

Sắc mặt vua ổn định lại, rồi sau hỏi về quan khanh họ khác.

Đáp: “Vua có lỗi thì can ngăn. Nói đi nói lại kỹ lưỡng mà vua không nghe thì ra đi.”

BÌNH GIẢI:

Tề Tuyên Vương hỏi Mạnh Tử về quan khanh với thâm ý muốn biết đạo lý phụng thờ của quan khanh đối với vua cần phải tận tụy ra sao, trung thành đến đâu. Cho nên khi thấy Mạnh Tử trả lời không hợp ý mình, ông mới thành linh biến sắc mặt, đồng thời nhận ra nguy cơ câu trả lời có thể khiến cho ngai vàng của mình lung lay!

Mạnh Tử phân biệt ra hai loại quan khanh:

Quan khanh trong hoàng thân quốc thích, họ hàng ruột thịt với vua, có thể là chú bác, anh em của vua.

Quan khanh họ khác là những người có tài đức, có công trạng được tuyển chọn ở bên ngoài, không có liên hệ ruột thịt với vua.

Loại quan khanh nào cũng phải có bổn phận hỗ trợ vua giữ gìn xã tắc vững bền, thiết lập nền cai trị an thịnh cho toàn dân. Tuy nhiên, các quan khanh trong hoàng thân quốc thích có trách nhiệm nặng nề hơn, bởi vì có thế lực hơn. Mỗi khi thấy vua phạm lỗi nặng nề có thể sớm chiều đưa đến mất nước, các quan khanh này phải ra sức can ngăn vua, khuyên đi khuyên lại thật kỹ lưỡng, nói rõ những điều họa hại. Nếu vua không chịu nghe, các quan khanh này phải vận động các nhân vật có thế lực, có uy tín trong hoàng tộc để tìm cách thay đổi, đưa một vị vương khác, có tài đức hơn, lên làm vua để giữ yên đất nước.

Các quan khanh họ khác thì không có đủ quyền thế như vậy. Cho nên khi thấy vua phạm lỗi, các quan khanh này chỉ có bổn phận khuyên can kỹ lưỡng. Nếu vua không nghe, hãy giã từ quan chức, tước lộc của triều đình mà ra đi. Khổng Tử ngày xưa ở nước Lỗ đã từng bỏ nước ra đi trong trường hợp này.

CHƯƠNG XI: CÁO TỬ THUƠNG

告子上

Cáo Tử, phần trước

1.

告子曰：性，猶杞柳也；義，猶桮棬也。以人性為仁義，猶以杞柳為桮棬。

孟子曰：子能順杞柳之性而以為桮棬乎？將戕賊杞柳而後以為桮棬也？如將戕賊杞柳而以為桮，則亦將戕賊人以為仁義與？率天下之人而禍仁義者，必子之言夫！

Cáo Tử viết: “Tính do kỷ liễu dã; nghĩa do bôi quyền dã. Dĩ nhân tính vi nhân nghĩa, do dĩ kỷ liễu vi bôi quyền.”

Mạnh Tử viết: “Tử năng thuận kỷ liễu chi tính, nhi dĩ vi bôi quyền hồ? Tương tương tác kỷ liễu nhi hậu dĩ vi bôi quyền dã. Như tương tương tác kỷ liễu, nhi dĩ vi bôi quyền, tác diệc tương tương tác nhân, dĩ vi nhân nghĩa dư? Suất thiên hạ chi nhân nhi họa nhân nghĩa giả, tất tử chi ngôn phù!”

Dịch nghĩa:

Cáo Tử nói: “Tính cũng như cây kỷ liễu, nghĩa cũng như chén bát. Lấy tính con người làm điều nhân nghĩa, cũng như lấy cây kỷ liễu làm chén bát.”

Mạnh Tử nói: “Người có thể thuận theo cái tính của cây kỷ liễu mà làm thành chén bát chăng? Phải đem chặt phá cây kỷ liễu, sau đó mới làm thành chén bát được. Nếu như đem chặt phá cây kỷ liễu rồi mới làm thành chén bát, thì cũng đem chặt phá con người để làm điều nhân nghĩa ư? Lấn đạo người trong thiên hạ mà làm hại nhân nghĩa, ắt là lời nói của người vậy!”

BÌNH GIẢI:

Kỷ liễu hay cự liễu là một loài liễu lớn, gỗ không quá cứng hay quá mềm; cho nên người ta có thể dùng nó, đẽo chuốt nên cái muôi, cái thìa để múc canh hay chén bát để đựng cơm.

Cáo Tử là một môn đệ của Mạnh Tử. Ông này cho rằng bản tính con người cũng trung tính như cây kỷ liễu, không cứng không mềm, nghĩa là không thiện không ác. Cây kỷ liễu có thể biến thành chén bát thì bản tính con người có thể khiến cho trở nên nhân nghĩa một cách dễ dàng. Nhân nghĩa cũng như chén bát vậy.

Mạnh Tử bác bỏ thuyết này của Cáo Tử. Ông lý luận: Có thể nào thuận theo cái tính của cây kỷ liễu mà làm thành chén bát chẳng? Hẳn là không! Ất là phải cưa cây, cắt khúc, đục đẽo, mài giũa, mới biến gỗ kỷ liễu thành chén bát được. Nếu giống như vậy, thì muốn biến bản tính con người thành điều nhân nghĩa, cũng phải chặt phá, đục đẽo con người, không khác gì cây kỷ liễu. Con người có thể chịu được sự chặt phá, đục đẽo đó không, dù là “chặt phá, đục đẽo” được hiểu theo nghĩa bóng! Sau khi “chặt phá, đục đẽo”, liệu con người có còn là người nữa không?

Đây là một quan niệm máy móc về con người, vật hóa con người, chủ trương giáo dục con người một cách nhân tạo theo qui trình tâm lý “*phản ứng có điều kiện*”, dẫn đến lối cai trị theo kiểu hình pháp với những áp chế khắc nghiệt

Nếu lãnh đạo con người theo kiểu Cáo Tử, đó là làm hại nhân nghĩa. Nhân nghĩa không còn là những đạo đức tính tự phát nữa. Nhân nghĩa không còn tự phát thì không phải là đạo đức. Đó là những nhân nghĩa giả cũng như những bông hoa giả vậy!

2.

告子曰：性，猶湍水也，決諸東方則東流，決諸西方則西流。人性之無分於善不善也，猶水之無分於東西也。

孟子曰：水信無分於東西，無分於上下乎？人性之善也，猶水之就下也。人無有不善，水無有不下。今夫水搏而躍之，可使過顙，激而行之，可使在山，是豈水之性哉？其勢則然也。人之可使為不善，其性亦猶是也。

Cáo Tử viết: “Tính do thoan thủy dã. Quyết chư đông phương, tắc đông lưu; quyết chư tây phương, tắc tây lưu. Nhân tính chi vô phân ư thiện, bất thiện dã; do thủy chi vô phân ư đông, tây dã.”

Mạnh Tử viết: “Thủy tính vô phân ư đông, tây; vô phân ư thượng, hạ hồ? Nhân tính chi thiện dã, do thủy chi tựu hạ dã. Nhân vô hữu bất thiện; thủy vô hữu bất hạ.

“Kim phù thủy, bác nhi được chi, khả sử quá tảng; kích nhi hành chi, khả sử tại sơn. Thị khởi thủy chi tính tai? Kỳ thế, tắc nhiên dã. Nhân chi khả sử vi bất thiện, kỳ tính diệc do thị dã.”

Dịch nghĩa:

Cáo Tử nói: “Tính cũng như nước chảy. Khởi về phương đông thì chảy sang đông; khởi về phương tây thì chảy sang tây. Tính con người không phân thiện hay bất thiện, cũng như nước không phân sang đông hay sang tây vậy.”

Mạnh Tử nói: “Nước đã hẳn không phân sang đông hay sang tây; lại không phân lên trên hay xuống dưới sao? Cái thiện của tính con người cũng như nước theo xuống dưới vậy. Con người không có bất thiện; nước không có không chảy xuống.

“Nay đối với nước, đánh thì vọt lên có thể vượt qua trán; chặn đứng khi đang di chuyển có thể khiến nó lên tới núi. Há tính nước như thế chăng? Đó là theo tình thế của nó, phải như vậy. Có thể khiến con người làm điều bất thiện, tính người cũng như thế thôi.”

BÌNH GIẢI:

Quan điểm của Cáo Tử vẫn là: bản tính con người vốn trung tính, chẳng thiện, chẳng bất thiện (ác); cũng như nước không phân đông tây. Khởi về đông, nước chảy sang đông; khởi về tây, nước chảy sang tây. Tính người cũng thế. Khiến tính người đi theo đường thiện thì ra thiện; khiến tính người đi theo đường bất thiện thì ra bất thiện. Như vậy, thiện là tính nhân vi, chứ không phải thiên tính tự nhiên.

Mạnh Tử bác bỏ quan điểm sai lầm này. Ông lý luận: tuy tính nước không phân đông tây, nhưng có phân trên dưới; nước luôn luôn chảy xuống dưới thấp. Bản tính con người vốn hướng về điều thiện cũng như tính nước luôn luôn chảy xuống thấp vậy. Nước không bao giờ không chảy xuống dưới; bản tính con người cũng không bao giờ không hướng về thiện.

Nhưng tại sao lại có bất thiện trong cõi đời?

Mạnh Tử giải thích điều này bằng ví dụ lấy ở nước. Nước vốn không có bản tính vượt lên trên; chỉ khi người ta đánh mạnh vào nước, nó mới có thể vọt lên

quá trán, làm ướt đầu mặt người ta. Nước đang trôi chảy xuống, nhưng nếu người ta chặn đứng nó, nước có thể dâng lên tới núi cao. Tuy nhiên nó vẫn tìm kẽ hở để tuôn xuống dưới thấp. Vọt lên cao, vượt lên núi, không phải là tính của nước. Chẳng qua cái tình thế bắt buộc nó phải như vậy. Khi tình thế xoay chuyển cho phép, nước lại chảy xuống thấp mà thôi.

Bản tính con người cũng thế. Hoàn cảnh gia đình có thể thúc bách con người trở nên bất thiện. Hoàn cảnh đất nước, điều kiện thiên nhiên, tình thế xã hội có thể tác động vào con người, khiến người ta bị ép vào tình trạng ngặt nghèo phải làm điều bất thiện. Tuy nhiên khi tình thế đã đổi thay, con người sẽ hối hận và quay về với bản tính thiện cố hữu.

3.

告子曰：生之謂性。

孟子曰：生之謂性也，猶白之謂白與？

曰：然。

白羽之白也，猶白雪之白，白雪之白，猶白玉之白歟？

曰：然。

然則犬之性猶牛之性，牛之性猶人之性歟？

Cáo Tử viết: “Sinh chi vị tính.”

Mạnh Tử viết: “Sinh chi vị tính dã, do bạch chi vị bạch dư?”

Viết: “Nhiên.”

“Bạch vũ chi bạch dã, do bạch tuyết chi bạch; bạch tuyết chi bạch, do bạch ngọc chi bạch dư?”

Viết: “Nhiên.”

“Nhiên, tắc khuyến chi tính, do ngư chi tính; ngư chi tính, do nhân chi tính dư?”

Dịch nghĩa:

Cáo Tử nói: “Sự sống gọi là tính.”

Mạnh Tử nói: “Sự sống gọi là tính, cũng như cái gì trắng được gọi là trắng ư?”

Đáp: “Vâng.”

“Cái trắng của lông trắng cũng như cái trắng của tuyết trắng; cái trắng của tuyết trắng cũng như cái trắng của ngọc trắng ư?”

Đáp: “Vâng.”

“Vâng, thế thì tính con chó cũng như tính con trâu; tính con trâu cũng như tính con người ư?”

BÌNH GIẢI:

Trên thế gian, có nhiều sự sống: sự sống của loài thảo mộc, sự sống của các động vật và sự sống của loài người. Cáo Tử định nghĩa: “*Sự sống gọi là tính*”, tức là vợ đũa cả nắm, cho tất cả sự sống của các loài đều gọi là *tính* cả; cũng như cho tất cả các vật gì có màu trắng đều gọi là trắng như nhau cả.

Cáo Tử đã không phân biệt được màu trắng của lông trắng khác màu trắng của tuyết trắng; lại cũng không phân biệt được màu trắng của tuyết trắng khác màu trắng của ngọc trắng. Vì thế, có thể suy ra Cáo Tử không phân biệt được tính của thực vật khác tính của động vật, không phân biệt được tính con chó khác tính con trâu, tính con trâu khác tính con người.

Cáo Tử thật không có khả năng phân biệt, hay Cáo Tử cố tình đánh đồng đều tính các loài như nhau cho giản tiện?

Dù thế nào chăng nữa, điều đó chứng tỏ cái học của Cáo Tử quá thiên cận, sự suy tư của Cáo Tử quá nông nổi vậy. Lý do chẳng qua là Cáo Tử đã có một thành kiến bất di bất dịch về bản tính con người. Ông đã cho rằng bản tính con người là trung tính, không thiện, không ác (như cây kỳ kiêu, như nước không phân đông tây). Từ thành kiến này, ông đã gọi sự sống là tính, và đánh đồng đều tính người và tính vật như nhau, bởi vì cả người lẫn vật đều có sự sống như nhau, đều hiện diện trong một khoảng không gian và thời gian nhất định.

Thực ra, quan điểm của Cáo Tử không phải chỉ đưa đến một kết luận thô thiển, mà nó còn đưa đến một hậu quả nguy hiểm hơn; đó là: giản lược *tính* (phần linh minh sâu sắc của tinh thần con người) vào sự sống của thân xác.

Không ngờ giữa Cáo Tử thời Chiến Quốc và một số triết gia hiện sinh Tây phương bây giờ lại có quan điểm tương tự nhau. Khi triết gia hiện sinh quan niệm “*Tôi là xác tôi*” (*Je suis mon corps*), có phải họ đã đồng quan điểm với Cáo Tử cho rằng chính sự sống thân xác là bản tính con người?

4.

告子曰：食色，性也。仁，內也，非外也。義，外也，非內也。

孟子曰：何以謂仁內義外也？

曰：彼長而我長之，非有長於我也。猶彼白而我白之，從其白於外也，故謂之外也。

曰：異於白馬之白也，無以異於白人之白也！不識長馬之長也，無以異於長人之長與？且謂長者義乎？長之者義乎？

曰：吾弟則愛之，秦人之弟則不愛也，是以我為悅者也，故謂之內。長楚人之長，亦長吾之長，是以長為悅者也，故謂之外也。

曰：嗜秦人之炙，無以異於嗜吾炙。夫物則亦有然者也。然則嗜炙亦有外與？

Cáo Tử viết: “Tự, sắc, tính dã. Nhân nội dã, phi ngoại dã. Nghĩa ngoại dã, phi nội dã.”

Mạnh Tử viết: “Hà dĩ vị nhân nội, nghĩa ngoại dã?”

Viết: “Bỉ trưởng nhi ngã trưởng chi, phi hữu trưởng ư ngã dã; do bỉ bạch nhi ngã bạch chi, tùng kỳ bạch ư ngoại dã. Cố vị chi ngoại dã.”

Viết: “Dị ư bạch mã chi bạch dã, vô dĩ dị ư bạch nhân chi bạch dã. Bất thức trưởng mã chi trưởng dã, vô dĩ dị ư trưởng nhân chi trưởng dư? Thả vị trưởng giả nghĩa hồ, trưởng chi giả nghĩa hồ?”

Viết: “Ngô đệ, tắc ái chi. Tần nhân chi đệ, tắc bất ái dã. Thị dĩ ngã vi duyệt giả dã. Cố vị chi nội. Trưởng Sở nhân chi trưởng, diệc trưởng ngô chi trưởng, Thị dĩ trưởng vi duyệt dã. Cố vị chi ngoại dã.”

Viết: “Thị Tần nhân chi chá, vô dĩ dị ư thị ngô chá. Phù vật, tắc diệc hữu nhiên giả dã. Nhiên, tắc thị chá diệc hữu ngoại dư?”

Dịch nghĩa:

Cáo Tử nói: “Thích ăn, thích vẻ đẹp, bản tính vậy. Điều nhân ở bên trong, chẳng phải ở bên ngoài. Điều nghĩa ở bên ngoài, chẳng phải ở bên trong.”

Mạnh Tử nói: “Sao lại bảo điều nhân ở bên trong, điều nghĩa ở bên ngoài?”

Đáp: “Người kia lớn tuổi mà tôi trọng cái tuổi lớn, chẳng phải có cái tuổi

lớn ở nơi tôi; cũng như vật kia trắng mà tôi cho là trắng, ấy là theo màu trắng ở bên ngoài. Cho nên bảo rằng (nghĩa) ở bên ngoài.”

(Mạnh Tử) nói: “Nói khác đi, màu trắng của con ngựa trắng không khác gì màu trắng của con người da trắng. Chẳng biết có phải trọng cái tuổi lớn của con ngựa lớn tuổi không khác gì trọng cái tuổi lớn của con người lớn tuổi chẳng? Vả lại, bảo rằng trọng người lớn tuổi là điều nghĩa hay trọng tuổi lớn là điều nghĩa?”

Đáp: “Em tôi, thì tôi yêu. Em người nước Tần thì [tôi] không yêu. Tôi cảm thấy vui lòng như thế. Cho nên bảo (nhân) ở bên trong. Tôi trọng người nước Sở lớn tuổi cũng như trọng người nước tôi lớn tuổi. Như thế lớn tuổi làm tôi vui lòng tôn trọng. Cho nên bảo (nghĩa) ở bên ngoài.”

(Mạnh Tử) nói: “Ta ưa thích món chả của người nước Tần không khác gì ưa thích món chả của ta. Nay đối với đồ vật thì cũng có thực chất như vậy cả. Vậy thì sự ưa thích món chả cũng có ở ngoài ư?”

BÌNH GIẢI:

Cáo Tử vẫn lý luận xoay quanh vấn đề bản tính con người. Ông cho rằng tính thích ăn, thích vẻ đẹp đều là bản tính cả vì chúng nội tại trong con người. Trong bản tính có điều nhân. Điều nhân là lòng yêu thương, nó cũng ở trong con người như tính thích ăn, thích vẻ đẹp vậy. Còn điều nghĩa là lẽ phải, được vận dụng khi giao tiếp với người khác. Cáo Tử cho rằng điều nghĩa ở ngoài bản tính, bởi vì nó lệ thuộc vào người khác.

Mạnh Tử chất vấn Cáo Tử về vấn đề “*nhân ở bên trong, nghĩa ở bên ngoài*” cho ra lẽ.

Cáo Tử nêu ví dụ để giải thích: khi tôi thấy người kia lớn tuổi (*bỉ trưởng*), tôi tôn trọng người lớn tuổi ấy (*trưởng chi*). Xét theo ngữ pháp, chữ “*trưởng*” thứ nhất là tính tự (adjectif), chữ “*trưởng*” thứ hai là động tự (verbe). Với chức năng động tự, “*trưởng*” là tôn trọng. Với chức năng tính tự, “*trưởng*” là lớn tuổi, cao niên, già.

Cáo Tử lý luận: cái tuổi lớn của người ấy chẳng phải ở nơi tôi (*phi hữu trưởng ư ngã dã*); cho nên điều nghĩa (*sự tôn trọng*) lệ thuộc vào người lớn tuổi, hẳn ở ngoài tôi. Cũng như có vật kia trắng (*bỉ bạch*) mà tôi nhận thấy là trắng (*nhĩ ngã bạch chi*); cái thấy của tôi lệ thuộc vào màu trắng ở bên ngoài tôi. Vì vậy, điều nghĩa là sự tôn trọng hướng về người ngoài, cho nên điều nghĩa ở bên ngoài bản tính con người.

Mạnh Tử chất vấn trở lại; ông nêu một ví dụ khác: có một con ngựa trắng và một người da trắng. Cứ coi như màu trắng của con ngựa không khác gì

màu trắng của con người. Con ngựa thì lớn tuổi (*trưởng mã*) và con người cũng lớn tuổi (*trưởng nhân*). Vậy không biết có nên tôn trọng con ngựa lớn tuổi không khác gì tôn trọng con người lớn tuổi chăng? Trên thực tế, ta chỉ tôn trọng con người lớn tuổi thôi chứ! Tôn trọng con người lớn tuổi mới là điều nghĩa, chứ đâu phải tôn trọng cái tuổi lớn là điều nghĩa. Thế thì điều nghĩa không phải lệ thuộc hoàn toàn vào cái bên ngoài là cái tuổi lớn (chẳng hạn như cái tuổi của con ngựa già).

Không chấp nhận lý luận của Mạnh Tử, Cáo Tử vẫn phân biệt điều nhân ở trong bản tính, điều nghĩa ở ngoài bản tính. Cáo Tử lý luận: Yêu em mình thì lòng yêu thương là điều nhân và nó ở bên trong mình.

Tôn trọng người lớn tuổi (người nước Sở lớn tuổi cũng như người đồng hương lớn tuổi) là hướng sự tôn kính vào cái tuổi lớn; chính cái tuổi lớn ở bên ngoài là đầu mối điều nghĩa, cho nên điều nghĩa vẫn ở bên ngoài.

Để thuyết phục Cáo Tử, Mạnh Tử quay về với tính ưa thích ăn ngon; tính ưa thích ăn ngon thuộc về bên trong mà Cáo Tử đã chủ trương ở trên. Mạnh Tử đưa ví dụ: ta thích ăn chả của người Tần (chả của người ngoài), ta cũng thích ăn chả của nhà ta (chả thuộc về ta, thuộc về trong). Cả hai trường hợp đều là ưa thích cả (trong và ngoài). Ưa thích chả của ta thuộc về nhân, ưa thích chả người Tần thuộc về nghĩa. Nói khác đi, yêu thương em là nhân, tôn trọng người lớn tuổi là nghĩa. Cả yêu thương và tôn trọng đều là những năng hướng tình cảm từ trong ta phát ra, vì thế cả nhân và nghĩa đều ở bên trong bản tính con người.

5.

孟季子問公都子曰：何以謂義內也？

曰：行吾敬，故謂之內也。

鄉人長於伯兄一歲，則誰敬？

曰：敬兄。

酌則誰先？

曰：先酌鄉人。

所敬在此，所長在彼，果在外，非由內也。公都子不能答，以告孟子。

孟子曰：敬叔父乎？敬弟乎？彼將曰：“敬叔父。”曰：“弟為尸，則誰敬？”彼將曰：“敬

弟。”子曰：“惡在其敬叔父也？”彼將曰：“在位故也。”子亦曰：“在位故也。”庸敬在兄，斯須之敬在鄉人。

季子聞之曰：敬叔父則敬，敬弟則敬，果在外，非由內也。

公都子曰：冬日則飲湯，夏日則飲水，然則飲食亦在外也？

Mạnh Quý Tử vấn Công Đô Tử viết: “Hà dĩ vị nghĩa nội dã?”

Viết: “Hành ngô kính; cố vị chi nội dã.”

“Hương nhân trưởng ư bá huynh nhất tuế, tắc thù kính?”

Viết: “Kính huynh.”

“Chước, tắc thù tiên?”

Viết: “Tiên chước hương nhân.”

“Sở kính tại thủ, sở trưởng tại bĩ. Quả tại ngoại, phi do nội dã.”

Công Đô Tử bất năng đáp; dĩ cáo Mạnh Tử.

Mạnh Tử viết: “Kính thúc phụ hồ? Kính đệ hồ? Bĩ tương viết: Kính thúc phụ. Viết: Đệ vi thi, tắc thù kính? Bĩ tương viết: Kính đệ. Tử viết: Ô tại kỳ kính thúc phụ dã? Bĩ tương viết: Tại vị cố dã. Tử diệc viết: Tại vị cố dã. Dung kính tại huynh, tư tu chi kính tại hương nhân.”

Quý Tử văn chi, viết: “Kính thúc phụ, tắc kính; kính đệ, tắc kính. Quá tại ngoại, phi do nội dã!”

Công Đô Tử viết: “Đông nhật, tắc ẩm thang; hạ nhật, tắc ẩm thủy. Nhiên, tắc ẩm thực diệc tại ngoại dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Quý Tử hỏi Công Đô Tử rằng: “Sao lại bảo điều nghĩa ở trong mình?”

Đáp: “Thể hiện sự kính trọng của mình; cho nên bảo là ở trong mình.”

“Người làng lớn hơn anh họ (con của bác) một tuổi, thì kính trọng ai?”

Đáp: “Kính trọng anh.”

“Mời rượu, thì mời ai trước?”

Đáp: “Mời rượu người làng trước.”

“Chỗ kính người này; chỗ tôn trọng người kia. Quả nhiên là ở bên ngoài, chẳng phải do bên trong mình.”

Công Đô Tử không thể trả lời được; bèn đem thưa với Mạnh Tử.

Mạnh Tử nói: “(Hãy hỏi ông ấy) Kính trọng chú hay kính trọng em? Ông ấy sẽ nói: Kính trọng chú. Hãy nói: Khi em đóng vai linh thần, thì kính trọng ai? Ông ấy sẽ nói: Kính trọng em. Người hãy nói: Ôi lòng kính trọng chú ở đâu? Ông ấy sẽ nói: Ở địa vị cố định. Người cũng nói: Ở địa vị cố định. Thông thường thì kính trọng anh, trong chốc lát thì kính trọng người làng.”

Quý Tử nghe thấy thế, nói: “Lúc đáng kính chú thì kính chú, lúc đáng kính em thì kính em. Quả nhiên là ở bên ngoài, chẳng phải do bên trong mình.”

Công Đô Tử nói: “Ngày mùa đông, thì uống nước nóng; ngày mùa hạ, thì uống nước lạnh. Nếu vậy thì ăn uống cũng do bên ngoài mình thôi.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Quý Tử là một nhân sĩ trong dòng họ Mạnh, một trong ba dòng họ quyền thế ở nước Lỗ: Mạnh, Thúc, Quý. Công Đô Tử là môn đệ của Mạnh Tử. Mạnh Quý Tử cùng lập trường với Cáo Tử, cho rằng điều nghĩa ở bên ngoài mình.

Ở đây, Mạnh Quý Tử chất vấn Công Đô Tử về lập trường của Mạnh Tử cho rằng điều nghĩa ở bên trong mình.

Công Đô Tử giải thích: điều nghĩa là thể hiện sự kính trọng của mình (*hành ngô kính*), cho nên điều nghĩa phải ở bên trong mình.

Mạnh Quý Tử nêu ra hai trường hợp: trường hợp kính anh họ, trường hợp tôn trọng người làng hơn tuổi (mời rượu). Kính người này hay tôn trọng người kia đều là những tình cảm lệ thuộc vào người ngoài; vì thế phải nói điều nghĩa ở bên ngoài mình mới đúng.

Công Đô Tử đem vấn đề ấy chất vấn Mạnh Tử. Mạnh Tử dạy cho Công Đô Tử cách đặt vấn đề lại với Mạnh Quý Tử. Giữa chú và em, thì phải kính chú hơn em. Nhưng khi em đóng vai linh thần, thì phải kính em hơn chú, vì linh thần ở trên con người. Như thế, sự kính trọng ai hơn hay ai trước là do địa vị cố định của người ấy. Cũng vậy, xét về tình thân thì kính trọng anh hơn người làng hơn tuổi; nhưng khi người làng ở địa vị người khách (địa vị cố định trong chốc lát), thì mình phải tôn trọng người ấy trước, tức là phải mời rượu người ấy trước.

Căn cứ vào những câu trả lời này của Công Đô Tử, Mạnh Quý Tử kết luận điều nghĩa lệ thuộc vào bên ngoài, cho nên điều nghĩa vẫn ở bên ngoài mình.

Tới đây, Công Đô Tử mới xác định được lập trường rõ rệt: do thích ứng với mùa đông hay mùa hạ mà ta thích uống nước nóng hay nước lạnh; sự thích ứng ấy ở trong lòng mình mà ra. Cũng tương tự như thế, ta kính ai, tôn trọng ai là sự thích ứng tình cảm của ta đối với người ấy; do đó, điều nhân cũng như điều nghĩa chính là sự thích ứng tùy từng trường hợp; cả hai đều ở bên trong mình hết.

6.

公都子曰：告子曰：“性無善無不善也。”或曰：“性可以為善，可以為不善，是故文武興則民好善，幽厲興則民好暴。”或曰：“有性善，有性不善，是故以堯為君而有象，以瞽瞍為父而有舜，以紂為兄之子且以為君，而有微子啟，王子比干。”今曰“性善”，然則彼皆非與？

孟子曰：乃若其情則可以為善矣，乃所謂善也。若夫為不善，非才之罪也。

惻隱之心，人皆有之；羞惡之心，人皆有之；恭敬之心，人皆有之；是非之心，人皆有之。惻隱之心，仁也；羞惡之心，義也；恭敬之心，禮也；是非之心，智也。仁義禮智，非由外鑠我也，我固有之也，弗思耳矣。故曰：求則得之，舍則失之。或相倍蓰而無算者，不能盡其才者也。

詩曰：“天生蒸民，有物有則。民之秉彝，好是懿德。”孔子曰：“為此詩者，其知道乎！故有物必有則，民之秉彝也，故好是懿德。”

Công Đô Tử viết: “Cáo Tử viết: ‘Tính vô thiện, vô bất thiện dã.’ Hoặc viết: ‘Tính khả dĩ vi thiện, khả dĩ vi bất thiện. Thị cố, Văn, Vũ hưng, tắc dân hiếu thiện; U, Lệ hưng, tắc dân hiếu bạo.’ Hoặc viết: ‘Hữu tính

thiện, hữu tính bất thiện. Thị cố, dĩ Nghiêu vi quân, nhi hữu Tượng; dĩ Cổ Tảo vi phụ, nhi hữu Thuấn; dĩ Trụ vi huynh chi tử, thả dĩ vi quân, nhi hữu Vi tử Khởi, vương tử Tỷ Can.’ Kim viết tính thiện, nhiên tắc bỉ giai phi dư?”

Mạnh Tử viết: “Nãi nhược kỳ tình, tắc khả dĩ vi thiện hỹ; nãi sở vi thiện dã. Nhược phù vi bất thiện, phi tài chi tội dã.

“Trắc ẩn chi tâm, nhân giai hữu chi; tu ố chi tâm, nhân giai hữu chi; cung kính chi tâm, nhân giai hữu chi; thị phi chi tâm, nhân giai hữu chi. Trắc ẩn chi tâm, nhân dã; tu ố chi tâm, nghĩa dã; cung kính chi tâm, lễ dã; thị phi chi tâm, trí dã. Nhân, nghĩa, lễ, trí, phi do ngoại thuộc ngã dã; ngã cố hữu chi dã. Phát tư nhĩ hỹ. Cố viết: “Cầu, tắc đắc chi; xả, tắc thất chi.” Hoặc tương bội, tử, nhi vô toán giả; bất năng tận kỳ tài giả dã.

“Thi viết: ‘Thiên sinh chung dân, hữu vật hữu tắc; dân chi bình di, hiếu thị ý đức.’ Khổng Tử viết: ‘Vi thử thi giả, kỳ tri đạo hồ!’ Cố hữu vật, tất hữu tắc. Dân chi bình di dã. Cố hiếu thị ý đức.”

Dịch nghĩa:

Công Đô Tử nói: “Cáo Tử nói rằng: ‘Tính không thiện, không bất thiện.’ Có người nói: ‘Tính có thể làm điều thiện, có thể làm điều bất thiện. Vậy nên, vua Văn, vua Vũ dấy lên, thì dân ưa thích điều thiện; vua U, vua Lệ dấy lên, thì dân ưa thích tàn bạo.’ Có người nói: ‘Có tính thiện, có tính bất thiện. Vậy nên, được ông Nghiêu làm vua thì có tên Tượng; có Cổ Tảo làm cha, thì có ông Thuấn; có Trụ là con của ông anh được lên làm vua, thì có Vi tử Khởi, vương tử Tỷ Can.’ Nay nói rằng tính là thiện, hẳn là những người kia đều chẳng phải ư?”

Mạnh Tử nói: “Ví bằng thuận theo tình trạng của mình thì có thể làm điều thiện, bèn bảo tình trạng đó là thiện. Nếu thuận theo làm điều bất thiện, thì chẳng phải là lỗi của cái khả năng vốn có.

“Tấm lòng thương xót chẳng nở, người ta đều có; tấm lòng hổ thẹn chán ghét, người ta đều có; tấm lòng cung kính, người ta đều có; tấm lòng biết phải trái, người ta đều có. Tấm lòng thương xót chẳng nở là đức nhân; tấm lòng hổ thẹn chán ghét là đức nghĩa; tấm lòng cung kính là đức lễ; tấm lòng biết phải trái là đức trí. Nhân, nghĩa, lễ, trí chẳng phải do bên ngoài nung đúc thành ta; ta vốn có sẵn vậy. Chẳng tưởng nghĩ tới mà thôi. Cho nên mới nói: ‘Tìm kiếm thì được; buông bỏ thì mất.’ Hoặc sẽ

gấp hai, gấp năm, mà không tính xiết; không thể làm cạn hết cái khả năng vốn có của mình.

“Kinh Thi nói: ‘Trời sinh ra dân chúng, có vật thì có khuôn mẫu, dân gìn giữ tính thường, thì ưa thích đức tốt.’ Khổng Tử nói: ‘Người làm ra bài Thi đó biết đạo lý thay!’ Cho nên, có vật ắt có khuôn mẫu. Dân gìn giữ được tính thường, nên ưa thích đức tốt.”

BÌNH GIẢI:

Công Đồ Tử là môn đệ của Mạnh Tử. Ông rất phân vân về thực chất bản tính con người. Ở đây, ông nêu ra với Mạnh Tử những quan niệm khác nhau của người đương thời về vấn đề này.

Cáo Tử quan niệm bản tính con người là trung tính (không thiện, không ác).

Có người quan niệm bản tính con người là một khả thể: có thể thiện, có thể ác. Khi vua Văn, vua Vũ là những vua thiện dấy lên, thì dân hướng về điều thiện; khi vua U, vua Lệ là những vua ác dấy lên, thì dân hướng về điều ác.

Người khác lại quan niệm bản tính con người không giống nhau: có người thiện, có người ác. Vì thế, trong thời vua Nghiêu thiện lại có tên Tượng là kẻ ác. Có người cha ác là Cổ Tẩu, lại có người con thiện là ông Thuấn. Cùng trong dòng tộc với nhau, vua Trụ thì ác độc, thế mà Vi tử Khôi và Vương tử Tỹ Can lại tốt lành, trung nghĩa.

Công Đồ Tử kết luận: Nếu thầy Mạnh Tử chủ trương bản tính con người là thiện, thì những quan niệm vừa kể là sai hết chăng?

Mạnh Tử giải thích về thuyết tính thiện của mình như sau:

Trong con người có cái tình trạng (*tình*); nó cũng chính là cái khả năng vốn có (*tài*). Cái “*tình*” hay cái “*tài*” này là thực thể trong tâm hồn con người mà sách Trung dung gọi là “*thiên mệnh*” (*Thiên mệnh chi vị tính*), sách Đại học gọi là *minh đức*.

Nương theo cái “*tình*” đó mà hành động thì làm nên điều thiện; do đó mà nói cái “*tình*” là thiện. Khi người ta làm điều ác, đó là do thuận theo tư dục. Tư dục là lòng ham muốn của con người lệ thuộc vào hoàn cảnh thế gian. Như thế, điều ác là hậu quả của tư dục, chứ không phải hậu quả của cái “*tình*”, cái “*tài*” hay cái “*tính*” (*thiên mệnh*) của con người.

“*Tài*” (khả năng vốn có) là phần tiên thiên (có trước); tư dục là phần hậu thiên (sinh ra sau). Tội lỗi thuộc về phần tư dục hậu thiên, chứ không thuộc về phần “*tài*” tiên thiên (*phi tài chi tội*).

Mạnh Tử cho rằng đã là người, ai cũng có những tấm lòng như: thương xót chẳng nổi, hổ thẹn chán ghét, cung kính và biết phải trái. Những tâm tình ấy có tính *nội khởi*, không cần phải dạy dỗ. Những tâm tình ấy có thể được tìm thấy ngay cả nơi những người vô học, quê mùa nhất, man khai nhất.

Ví dụ, bất cứ ai nhìn thấy đứa trẻ sắp ngã xuống giếng cũng hồi hộp xót thương; bất cứ ai nhìn thấy người vô tội bị hành hạ cũng buồn ngùi cảm động; bất cứ ai nhìn thấy điều trái thuần phong mỹ tục cũng biết hổ thẹn; bất cứ ai nhìn thấy người nghiêm trang, có địa vị quyền bính lớn cũng sinh lòng cung kính; bất cứ ai cũng biết việc nâng đỡ người già yếu tàn tật là phải, hành hạ họ là trái. Những tâm tình đó là mầm mống của *nhân, nghĩa, lễ, trí*. Như vậy, *nhân, nghĩa, lễ, trí* là những đức tính sẵn có trong con người chứ không phải do bên ngoài nung đúc sẵn rồi đưa vào lòng người.

Những đức ấy sở dĩ không phát huy, bởi vì người ta đã bỏ quên, không nghĩ tưởng tới. Nếu người ta thường xuyên nghĩ tưởng để phát huy, thì cái khả năng vốn có (*tài*) bao gồm các đức *nhân, nghĩa, lễ, trí* vốn là vô biên, có thể nảy nở thành gấp hai, gấp năm, nhiều vô số kể... Cái “*tài*” của con người thuộc về thể siêu hình cho nên có khả năng vô hạn.

Mạnh Tử trích dẫn một bài Kinh Thi để xác chứng cho lý thuyết của mình. Chúng ta có thể diễn giải bài Kinh Thi đó như sau:

Trời sinh ra dân chúng; hễ có vật thể thì có khuôn mẫu cho vật thể đó. Tính thiện là khuôn mẫu sẵn có trong con người. Vì dân chúng gìn giữ được cái tính thiện thường hằng đó (*bình di*); cho nên dân chúng mới hướng về các đức hạnh tốt; mọi người trong dân chúng mới có khuynh hướng ưa thích sự toàn mỹ (*ý đức*). Đó là một thực tế muôn đời.

Khổng Tử đã từng khen ngợi tác giả bài Kinh Thi đó là người biết đạo lý; người đó nhận ra lẽ đạo vĩnh hằng tiềm tại trong con người. Nếu con người không có tính thiện, tại sao hầu hết nhân loại đều khao khát những hành vi thiện hảo? Vua quan nào thiện đức đều được toàn dân ca ngợi và ủng hộ hết mức.

Khuôn mẫu luôn đi liền với vật. Dân chúng ưa thích đức hạnh tốt, bởi vì dân chúng gìn giữ được tính thường là tính thiện. Tóm lại, bản tính con người là *tính thiện*.

7.

孟子曰：富歲，子弟多賴；兇歲，子弟多暴。非天之降才爾殊也，其所以陷溺其心者然也。

今夫粦麥，播種而耘之，其地同，樹之時又同，淳然而生，至於日至之時，皆熟矣。雖有不同，則地有肥磽，雨露之養，人事之不齊也。

故凡同類者，舉相似也，何獨至於人而疑之？聖人與我同類者。

故龍子曰：“不知足而為屨，我知其不為蕢也。”屨之相似，天下之足同也。

口之於味，有同嗜也，易牙先得我口之所嗜者也。如使口之於味也，其性與人殊，若犬馬之與我不同類也，則天下何嗜皆從易牙之於味也？至於味，天下期於易牙，是天下之口相似也。

惟耳亦然，至於聲，天下期於師曠，是天下之耳相似也。

惟目亦然，至於子都，天下莫不知其姣也；不知子都之姣者，無目者也。

故曰：口之於味也，有同嗜焉；耳之於聲也，有同聽焉；目之於色也，有同美焉。至於心，獨無所同然乎？心之所同然者，何也？謂理也，義也。聖人先得我心之所同然耳。故理義之悅我心，猶芻豢之悅我口。

Mạnh Tử viết: “Phú tuế, tử đệ đa lại; hung tuế, tử đệ đa bạo. Phi thiên chi giáng tài nhĩ thù dã. Kỳ sở dĩ hãm nịch kỳ tâm giả, nhiên dã.

“Kim phù mâu mạch, bá chủng nhi ưu chi. Kỳ địa đồng; thụ chi thời hựu đồng. Bội nhiên nhi sinh; chí ư nhật chí chi thời, giai thực hỷ. Tuy hữu bất đồng, tắc địa hữu phì nghiêu; vũ lộ chi dưỡng, nhân sự chi bất tề dã.

Cố phạm đồng loại giả, cử tương tự dã. Hà độc chí ư nhân nhi nghi chi? Thánh nhân dĩ ngã đồng loại giả.

Cố Long Tử viết: “Bất tri túc nhi vi lữ, ngã tri kỳ bất vi quĩ dã.” Lữ chi tương tự; thiên hạ chi túc đồng dã.

Khẩu chi ư vị, hữu đồng thị dã. Dịch Nha tiên đắc ngã khẩu chi sở thị giả dã. Như sử khẩu chi ư vị dã, kỳ tính dữ nhân thù, nhược khuyến mã chi dữ ngã bất đồng loại dã, tắc thiên hạ hà thị giai tòng Dịch Nha chi ư vị dã? Chí ư vị, thiên hạ kỳ ư Dịch Nha; thị thiên hạ chi khẩu tương tự dã.

Duy nhĩ diệc nhiên. Chí ư thanh, thiên hạ kỳ ư sư Khoáng; thị thiên hạ chi nhĩ tương tự dã.

Duy mục diệc nhiên. Chí ư Tử Đô, thiên hạ mạc bất tri kỳ giảo dã. Bất tri Tử Đô chi giảo giả, vô mục giảo dã.

Cố viết: Khẩu chi ư vị dã, hữu đồng thị yên; nhĩ chi ư thanh dã, hữu đồng thanh yên; mục chi ư sắc dã, hữu đồng mỹ yên. Chí ư tâm, độc vô sở đồng nhiên hồ? Tâm chi sở đồng nhiên giả, hà dã? Vị lý dã, nghĩa dã. Thánh nhân tiên đắc ngã tâm chi sở đồng nhiên nhĩ. Cố lý nghĩa chi duyệt ngã tâm, do sở hoạn chi duyệt ngã khẩu.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Vào năm được mùa, con em nhiều người hiền lành; vào năm mất mùa, con em nhiều người tàn bạo. Chẳng phải Trời ban xuống khả năng cho họ khác nhau. Mà ở chỗ tâm hồn người ta bị vui lấp, chìm đắm, vậy đó.

“Nay đối với lúa đại mạch và lúa tiểu mạch, đều được gieo giống rồi phủ đất lên. Đất đai như nhau, thời gian trồng trọt lại đều như nhau. Thoắt nhiên mọc lên, đến thời gian ngày đông chí, đều chín cả. Tuy vậy có sự không đồng đều, hẳn là đất có chỗ màu mỡ, chỗ cằn cỗi; mưa móc nuôi nấng, người chăm sóc không bằng nhau.

“Cho nên, cách chung những thứ đồng loại đều giống nhau. Sao riêng đối với con người lại nghi ngờ? Thánh nhân và ta là cùng một loại.

“Cho nên Long Tử nói: ‘Không biết chân mà làm dép, ta biết người ấy không làm ra cái gì.’ Dép mà giống nhau, thì chân của thiên hạ phải đều như nhau.

“Cái miệng đối với mùi vị, có cùng sự ưa thích. Dịch Nha trước kia đã đạt được chỗ ưa thích của miệng ta. Nếu như khiến cái miệng đối với mùi vị, tính thích của Dịch Nha với người ta khác nhau, giống như chó ngựa với ta không cùng loại, thì thiên hạ sao lại ưa thích theo Dịch Nha đối

với mùi vị? Đến với mùi vị, thiên hạ sánh với Dịch Nha, đó là miệng của thiên hạ giống như miệng Dịch Nha vậy.

“Riêng về cái tai cũng thế. Đến với âm thanh, thiên hạ sánh với Sư Khoáng; đó là tai của thiên hạ giống như tai Sư Khoáng vậy.

“Riêng về con mắt cũng thế. Đến với Tử Đô, thiên hạ không ai không biết vẻ đẹp của ông ta. Không biết vẻ đẹp của Tử Đô; đó là người không có mắt vậy.

“Cho nên mới nói: Cái miệng đối với mùi vị, có sự ưa thích giống nhau; cái tai đối với âm thanh, có sự nghe ngóng giống nhau; con mắt đối với sắc đẹp, có sự nhận đẹp giống nhau. Đến với cái tâm, một mình nó không có chỗ giống nhau chẳng? Cái chỗ giống nhau của tâm là thế nào? Bảo rằng là lý, là nghĩa vậy. Thánh nhân trước kia đã đạt được cái chỗ giống nhau của tâm ta đó. Cho nên lý nghĩa làm cho vui tâm ta, cũng như loài vật ăn cỏ, ăn lúa làm cho ngon miệng ta vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn này, Mạnh Tử tích cực đưa ra những lý lẽ nhằm chứng minh bản tính con người giống nhau và bản tính đó vốn thiện.

Ông lập luận: kinh nghiệm cho biết, vào những năm được mùa, đa số con em trong thôn xã đều hiền lành, bởi vì gia đình phong túc, cơm áo đầy đủ. Vào những năm mất mùa, gia đình thiếu thốn, cho nên có nhiều con em tham gia vào các băng đảng trộm cướp. Điều đó chứng tỏ rằng không phải Trời ban khả năng xuống cho con người khác nhau, tạo ra kẻ tốt, người xấu. Thực ra con người hóa ra xấu là do hoàn cảnh. Chính sự thiếu thốn trong những năm mất mùa đã khiến cho tâm hồn con người bị chìm đắm, vùi lấp; từ đó nảy sinh ra các hành vi xấu xa.

Mạnh Tử đưa ra ví dụ: Nay người ta đem lúa ra gieo trong điều kiện đất đai được cây bừa và thời điểm đều như nhau. Sau mấy tháng phát triển, đến mùa gặt, sự thu hoạch trên các thửa ruộng không đồng đều, mặc dầu cùng một loại lúa giống. Lý do khiến cho không đồng đều, nơi được nhiều, nơi được ít, chắc hẳn do đất đai trong các thửa ruộng ấy không giống nhau: ruộng này màu mỡ, ruộng kia cằn cỗi. Nếu những thửa ruộng ấy xa nhau thì sự đón nhận mưa móc từ trời cũng không đồng đều. Ngoài ra, lại còn tùy thuộc vào yếu tố nhân sự: ruộng này được chăm sóc, bón phân đầy đủ, ruộng kia thiếu thốn v.v...

Từ đây, ta rút ra kết luận: cùng một loại lúa giống phẩm chất như nhau, nhưng sẽ cho kết quả khác nhau; kết quả khác nhau không phải do yếu tố nội tại, mà là do những yếu tố ngoại tại: phẩm chất đất tốt xấu, lượng nước mưa nhiều ít, công chăm sóc khác nhau của nhà nông...

Nhân đó suy ra, cách chung những thứ cùng chủng loại có tính chất giống nhau. Con người là một chủng loại, cho nên cũng có tính chất giống nhau. Thánh nhân và ta là cùng một chủng loại, do đó ta phải có tính chất giống với thánh nhân. Sao còn nghi ngờ gì nữa? Chẳng lẽ nhân loại lại không theo cùng một qui luật như các chủng loại khác hay sao?

Nhận ra điểm tương đồng này, Long Tử, một hiền nhân thời cổ mới nhận xét: người thợ đan dép dẫu có biết hết chân của mọi người, thế mà ông ta làm ra đôi dép nào, dù cỡ lớn hay cỡ nhỏ, cũng đều phù hợp với hình dáng chân người cả; ông có đan cái dép nào thành ra cái giở dẫu? Như vậy, mặc dẫu to hay nhỏ, chân người vẫn có hình dáng giống nhau. Vì thế người thợ đan dép mới có thể sản xuất hàng loạt dép để bán mà không sợ ế.

Để nói lên tính chất giống nhau giữa những con người, Mạnh Tử đưa ra ví dụ về cái miệng, cái tai và con mắt.

Mọi người đều có khẩu vị giống nhau cho nên mới đều ưa thích cách nấu nướng, cách nêm nếm đồ ăn của Dịch Nha. Dịch Nha là đầu bếp danh tiếng thời Xuân Thu, đã được Tề Hoàn Công sủng ái nhờ thuật nấu nướng. Nếu khẩu vị của người ta khác với khẩu vị của Dịch Nha, chắc hẳn Dịch Nha không được tiếng khen như vậy.

Mọi người đều có cái tai biết thẩm âm như nhau cho nên mới cùng công nhận Sư Khoáng ở nước Tấn là một nhạc sư danh tiếng nhất thời Xuân Thu.

Mọi người đều có con mắt biết thưởng thức cái đẹp như nhau, cho nên mới cùng công nhận Tử Đô là người đẹp. Tử Đô, tức Công Tôn Át, người nước Trịnh, nổi tiếng đẹp trai nhất thời Xuân Thu. Đẹp đến nỗi, Mạnh Tử sống trong thời Chiến Quốc, sinh sau Tử Đô trên 200 năm, mà còn nghe được những lời ca ngợi Tử Đô truyền tụng trong dân gian.

Từ những ví dụ đã nêu, Mạnh Tử đúc kết: mọi người đã giống nhau từ bàn chân, cái miệng, cái tai, con mắt, đến cái tâm ắt phải giống nhau. Cái chỗ giống nhau của tâm con người là cùng yêu thích nghĩa lý. Điều gì hợp nghĩa, hợp lý, thì đều được mọi người đón nhận. Các thánh nhân ngày trước đã tìm ra được chỗ giống nhau của tâm con người, tức là tìm thấy nghĩa lý trong tương giao giữa người với người. Cái gì hợp nghĩa lý đều được mọi người vui

về công nhận, cho nên tục ngữ có câu: “*Nói phải, củ cải cũng nghe.*” Củ cải chỉ cho những người dốt nát nhất, nhưng họ cũng đều nghe theo lẽ phải.

Nghĩa lý đưa đến tình người. Tình người là cái có thể liên kết mọi người với nhau không kể xa gần, sắc tộc, tôn giáo... Tình người còn có thể liên kết mọi thế hệ, khơi động được lòng người từ quá khứ, qua hiện tại, sang tương lai. Tình người là mẫu số chung cho toàn thể nhân loại.

8.

孟子曰：牛山之木嘗美矣。以其郊於大國也，斧斤伐之，可以為美乎？是其日夜之所息，雨露之所潤，非無萌蘖之生焉，牛羊又從而牧之，是以若彼濯濯也。人見其濯濯也，以為未嘗有材焉，此豈山之性也哉？

雖存乎人者，豈無仁義之心哉？其所以放其良心者，亦猶斧斤之於木也。旦旦而伐之，可以為美乎？其日夜之所息，平旦之氣，其好惡與人相近也者幾希，則其旦晝之所為，有梏亡之矣。梏之反覆，則其夜氣不足以存。夜氣不足以存，則其違禽獸不遠矣。人見其禽獸也，而以為未嘗有才焉者，是豈人之情也哉？

故苟得其養，無物不長；苟失其養，無物不消。

孔子曰：“操則存，舍則亡。出入無時，莫知其鄉。”惟心之謂與！

Mạnh Tử viết: “Ngưu sơn chi mộc thường mỹ hỹ. Dĩ kỳ giao ư đại quốc dã, phủ cân phạt chi. Khả dĩ vi mỹ hồ? Thị kỳ nhật dạ chi sở tức, vũ lộ chi sở nhuận, phi vô manh nghịet chi sinh yên. Ngưu dương hựu tùng nhi mục chi. Thị dĩ nhược bỉ trạc trạc dã. Nhân kiến kỳ trạc trạc dã, dĩ vi vị thường hữu tài yên. Thủ khởi sơn chi tính dã tai?”

“Tuy tồn hồ nhân giả, khởi vô nhân nghĩa chi tâm tai? Kỳ sở dĩ phóng kỳ lương tâm giả, diệc do phủ cân chi ư mộc dã. Đán đán nhi phạt chi; khả dĩ vi mỹ hồ? Kỳ nhật dạ chi sở tức, bình đán chi khí, kỳ hiếu ố dĩ nhân

tương cận đã giả ky hy. Tắc kỳ đán trú chi sở vi, hữu cốc vong chi hỹ. Cốc chi phản phúc, tắc kỳ dạ khí bất túc dĩ tồn. Dạ khí bất túc dĩ tồn, tắc kỳ vi cầm thú bất viễn hỹ. Nhân kiến kỳ cầm thú dã, nhi dĩ vi vị thường hữu tài yên giả. Thị khởi nhân chi tình dã tai?

“Cổ cầu đắc kỳ dưỡng, vô vật bất trưởng; cầu thất kỳ dưỡng, vô vật bất tiêu.

“Khổng Tử viết: ‘Thao tác tồn, xả tác vong. Xuất nhập vô thời, mạc tri kỳ hương.’ Duy tâm chi vị dư?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Cây ở núi Ngưu đã từng tươi tốt. Vì là khoảng đất ngoại thành bên nước lớn, cho nên bị búa rìu chặt đốn. Có thể tươi tốt được chăng? Ấy là ngày đêm còn tăng trưởng, còn được thấm nhuần mưa móc, không phải là không có những mầm chồi nảy ra. Trâu dê lại theo nhau tới ăn phá. Ấy vậy chỗ đó mới trơ trụi. Người ta thấy núi trơ trụi, nên cho rằng nó chưa từng có gỗ dùng được. Há đó là tính chất của núi chăng?”

“Tuy nhiên cái tồn tại nơi con người, há không có tấm lòng nhân nghĩa chăng? Họ nếu đem buông thả lương tâm đi, thì cũng như búa rìu đối với cây cối vậy. Sáng sáng đều phá phách, có thể tạo sự tốt đẹp được chăng? Ngày đêm còn tăng trưởng, cái khí lực buổi sáng biểu lộ lòng thương ghét gần gũi với người thường đó quá ít ỏi. Rồi những việc làm của họ suốt ngày lại ngăn bít, đánh mất nó đi. Ngăn đi bít lại, khí lực ban đêm của họ chẳng đủ để giữ cho còn (lương tâm). Khí lực ban đêm chẳng đủ giữ cho còn thì họ chẳng lia xa cầm thú nữa. Người ta thấy họ như cầm thú thì cho rằng họ chưa từng có cái khả năng Trời cho (tài). Há tình trạng của con người là thế chăng?”

“Cho nên, nếu được nuôi nấng, không vật nào không trưởng thành; nếu bỏ mất sự nuôi nấng, không vật nào không mất đi.

“Khổng Tử nói: ‘Giữ thì còn, bỏ thì mất. Ra vào không có thời gian, chẳng ai biết nơi chốn của nó.’ Đó là nói riêng về tâm ư?”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử cho rằng: lương tâm, lòng nhân nghĩa hay bản tính con người (thiện) là khả năng vốn có (tài) do Trời cài đặt sẵn. Sở dĩ, có người dường như không có khả năng đó, là vì họ tự phá phách đi mà không chịu bồi dưỡng nó.

Ông nêu ví dụ: cây ở núi Ngưu, phía đông nam nước Tề, đã có thời tươi tốt. Bởi vì núi Ngưu thuộc miền ngoại thành nằm sát biên giới một nước lớn, cho nên nó bị nhiều thợ rừng đến chặt đốn. Do đó, núi Ngưu không thể tươi tốt được nữa. Tuy thế, ngày đêm, sức sống trong cây vẫn còn tăng trưởng, lại thấm nhuần thêm mưa móc từ trời, vô số lộc chồi đã nảy ra. Thấy vậy, trâu dê kéo đến từng đoàn lũ, thi nhau cắn gặm, phá phách. Thế là nó trở nên trơ trụi. Ngày nay, thấy núi Ngưu trơ trụi, người ta cứ tưởng rằng ở đó không có cây lớn, không có gỗ quý làm được nhà, đóng được giường tủ. Trơ trụi không cây có phải là tính chất vốn có của núi không? Thưa không! Núi sở dĩ trơ trụi là do bị thợ rừng chặt phá và trâu dê cắn gặm.

Từ ví dụ về cây trên núi, Mạnh Tử chuyển sang con người. Trong con người vốn có một thực tại là tấm lòng nhân nghĩa. Tấm lòng nhân nghĩa chính là lương tâm, khả năng biết yêu thiện ghét ác. Tuy nhiên, nhiều người đã buông theo dục vọng, phế bỏ lương tâm, cũng như thợ rừng chặt phá cây cối đem về làm củi vậy. Cứ mỗi buổi sáng thức dậy, người ta chạy đuổi theo những điều xấu, tức là người ta phá phách nhân nghĩa, phế bỏ lương tâm. Như thế làm sao xây dựng được nhân cách tốt đẹp? Sau một đêm ngủ nghỉ, cái khí lực tốt lành được phục hồi chút ít vào buổi sáng, có thể biểu lộ được lòng yêu thiện ghét ác gần giống như những người bình thường. Nhưng rồi từ sáng đến chiều, trọn ngày, những người ấy lại lao vào những thói xấu cũ, ngăn bít, đánh mất cái khí lực yêu thiện ghét ác ít ỏi đó đi.

Cứ như thế, ngày nọ tiếp ngày kia, lương tâm bị ngăn đi bít lại, cái khí lực hướng thiện được phục hồi ban đêm của họ không còn đủ để duy trì lương tâm, nhân nghĩa nữa. Thế là càng ngày, họ càng gần gũi với cầm thú, sống vô lương tâm như cầm thú. Thấy giống cầm thú như vậy, người ta lầm tưởng rằng họ chưa từng có khả năng tốt lành do Trời phú bẩm cho. Thực ra, sống như cầm thú đâu phải là tình trạng thực của con người?

Mạnh Tử đi đến kết luận: lương tâm, lòng nhân nghĩa của con người cần được nuôi nấng. Nếu được nuôi nấng tử tế, lòng nhân nghĩa ắt phát triển, khiến người ta có thể trở nên thánh nhân; không nuôi nấng, nhân nghĩa sẽ mất.

Khổng Tử cũng đồng ý như vậy: nếu biết giữ gìn thì lương tâm còn, bỏ đi thì lương tâm mất. Lương tâm bao gồm những phẩm tính tốt lành như: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*... Những phẩm tính ấy ra khỏi hay đi vào lòng người không có thời khóa nhất định. Vì là những phẩm tính siêu hình cho nên chúng không ở một nơi chốn cụ thể nào trong thân xác. Những phẩm tính siêu hình là thực tại thuộc về tâm linh.

9.

孟子曰：無或乎王之不智也。雖有天下易生之物也，一日暴之，十日寒之，未有能生者也。吾見亦罕矣，吾退而寒之者至矣，吾如有萌焉何哉！

今夫弈之為數，小數也；不專心致志，則不得也。弈秋，通國之善弈者也。使弈秋誨二人弈：其一人專心致志，惟弈秋之為聽；一人雖聽之，一心以為有鴻鵠將至，思援弓繳而射之。雖與之俱學，弗若之矣。為是其智弗若與？曰：非然也。

Mạnh Tử viết: “Vô hoặc hồ vương chi bất trí dã. Tuy hữu thiên hạ dị sinh chi vật dã, nhất nhật bộc chi, thập nhật hàn chi, vị hữu năng sinh giả dã. Ngô hiện diệc hãn hỹ. Ngô thoĩ, nhi hàn chi giả chí hỹ. Ngô như hữu manh yên, hà tai?”

“Kim phù, dịch chi vi số, tiểu số dã. Bất chuyên tâm trí chí, tắc bất đắc dã. Dịch Thu, thông quốc chi thiện dịch giả dã. Sử Dịch Thu hối nhị nhân dịch. Kỳ nhất nhân chuyên tâm trí chí, duy Dịch Thu chi vi thính. Nhất nhân tuy thính chi, nhất tâm dĩ vi hữu hồng học tương chí, tư viên cung chúc nhi xạ chi. Tuy dữ chi cụ học, phát nhược chi hỹ. Vi thị kỳ trí phát nhược dư? Viết phi nhiên dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Đừng ngờ rằng vua (Tề) là người không sáng suốt. Tuy có thứ cây dễ sống trong thiên hạ, một ngày đem phơi nắng, mười ngày chịu lạnh lẽo, thì chưa có năng lực sinh trưởng được. Ta cũng ít được yết kiến (vua). Ta thoĩ lui, thì sự nguội lạnh đến với vua. Sao ta làm cho có chỗi lộc được?”

“Nay, hãy kể về việc đánh cờ, là một thuật nhỏ mọn. Không chuyên tâm đem hết ý chí thì không thành tựu. Dịch Thu là người đánh cờ giỏi nhất nước. Khiến Dịch Thu dạy hai người đánh cờ. Một người chuyên tâm đem hết ý chí, chỉ lắng nghe Dịch Thu dạy. Một người tuy có nghe nhưng một lòng hướng về chim hồng chim học sắp tới, nghĩ về việc giương cung buộc tên để bắn chim. Tuy cùng học đều như nhau, mà chẳng bằng

nhau. Thế thì người này sáng suốt chẳng bằng người kia ư? Rằng chẳng phải vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trong hàng đệ tử theo Mạnh Tử đến nước Tề, có lẽ một số người đã nhận định rằng Tề Tuyên Vương không sáng suốt, cho nên mới không biết nghe lời Mạnh Tử để thi hành nghiệp vương.

Mạnh Tử cho rằng không nên ngờ như vậy. Thực ra, vua Tề là người sáng suốt. Nhưng tại sao vua Tề không biết nghe theo lời phải?

Trả lời cho câu hỏi này, Mạnh Tử nêu ví dụ: giả như có một loài cây nào đó dễ sống nhất trong thiên hạ; nhưng cứ một ngày đem ra phơi nắng cho nó được tiếp thu dương khí, thì mười ngày tiếp theo lại cất nó vào bóng tối, đêm đen lạnh lẽo. Vì thiếu dương khí, nó không thể phát triển được.

Trường hợp vua Tề cũng tương tự như vậy. Thỉnh thoảng Mạnh Tử mới được diện kiến một lần. Những lời nói của Mạnh Tử khuyên vua thi hành nhân nghĩa chẳng khác gì ánh dương đem sức sống cho cây. Tuy nhiên, sau khi Mạnh Tử thối lui, bên cạnh vua, bọn nịnh thần lại đua nhau khuyến khích, tâng bốc, nịnh bợ, xúi giục làm những điều bất chính, tạo cơ hội cho vua đi vào nẻo đường sai trái, trụy lạc. Những lời dùa nịnh bất chính chẳng khác gì âm khí lạnh lẽo làm thui chột cây. Như thế, đám cận thần tiểu nhân đã làm nguội lạnh vua, khiến cho những chồi lộc nhân nghĩa do Mạnh Tử khơi dậy trong lòng vua bị tàn rụi mất.

Mạnh Tử lại đem chuyện đánh cờ ra để minh giải thêm. Thời ấy, bên Trung quốc có người tên là Thu, giỏi đánh cờ nhất nước; người ta lấy chữ Dịch (đánh cờ) ghép với tên Thu thành ra Dịch Thu, chỉ ông Thu giỏi đánh cờ. Giá như khiến Dịch Thu dạy hai người đánh cờ. Một người toàn tâm toàn ý nghe lời dạy của Dịch Thu về thuật đánh cờ. Người kia tuy cũng nghe nhưng hồ hững, tâm trí chỉ nghĩ đến chuyện chuẩn bị giương cung lắp tên để kịp bắn đàn chim hồng, chim học sắp bay tới. Sau một thời gian, người thứ hai ắt phải kém người thứ nhất. Có phải căn cứ vào sự thua kém về thuật đánh cờ của người ấy mà bảo rằng anh ta không sáng suốt chăng? Đâu phải vậy. Người ấy sáng suốt lắm chứ. Sở dĩ thua kém chỉ tại vì anh ta không chú tâm vào thuật đánh cờ, mà phân tâm vào việc bắn chim đó thôi.

Vua Tề cũng vậy. Ông ta cũng sáng suốt lắm; chỉ tại ông ta không tha thiết với nhân nghĩa cho bằng những lời nịnh hót, những điều xấu do các nịnh thần tiểu nhân đem lại.

10.

孟子曰：魚，我所欲也；熊掌，亦我所欲也。二者不可得兼，舍魚而取熊掌者也。生，亦我所欲也；義，亦我所欲也。二者不可得兼，舍生而取義者也。

生亦我所欲，所欲有甚於生者，故不為苟得也。死亦我所惡，所惡有甚於死者，故患有所不辟也。

如使人之所欲莫甚於生，則凡可以得生者，何不用也？使人之所惡莫甚於死者，則凡可以辟患者，何不為也？

由是則生而有不用也，由是則可以辟患而有不為也。是故所欲有甚於生者，所惡有甚於死者，非獨賢者有是心也，人皆有之，賢者能勿喪耳。

一簞食，一豆羹，得之則生，弗得則死。噉爾而與之，行道之人弗受；蹴爾而與之，乞人不屑也。

萬鍾則不辨禮義而受之。萬鍾於我何加焉？為宮室之美，妻妾之奉，所識窮乏者得我與？

鄉為身死而不受，今為宮室之美為之；鄉為身死而不受，今為妻妾之奉為之；鄉為身死而不受，今為所識窮乏者得我而為之？是亦不可以已乎？此之謂失其本心。

Mạnh Tử viết: “Ngư ngã sở dục dã; hùng chưởng diệc ngã sở dục dã. Nhị giả bất khả đắc kiêm, xả ngư nhi thủ hùng chưởng giả dã. Sinh diệc ngã sở dục dã; nghĩa diệc ngã sở dục dã. Nhị giả bất khả đắc kiêm, xả sinh nhi thủ nghĩa giả dã.

“Sinh diệc ngã sở dục; sở dục hữu thậm ư sinh giả, cố bất vi cầu đắc dã. Tử diệc ngã sở ố; sở ố hữu thậm ư tử giả, cố hoạn hữu sở bất tỵ dã.

“Như sử nhân chi sở dục, mặc thậm ư sinh, tắc phạm khả dĩ đắc sinh giả, hà bất dụng dã? Sử nhân chi sở ố, mặc thậm ư tử giả, tắc phạm khả dĩ tỵ hoạn giả, hà bất vi dã?

“Do thị, tắc sinh, nhi hữu bất dụng dã. Do thị, tắc khả dĩ tỵ hoạn, nhi hữu bất vi dã. Thị cố, sở dục, hữu thậm ư sinh giả; sở ố, hữu thậm ư tử giả; phi độc hiền giả hữu thị tâm dã; nhân giai hữu chi. Hiền giả năng vật táng nhĩ.

Nhất đan tự, nhất đậu canh, đắc chi tắc sinh, phát đắc tắc tử; hồ nhĩ nhi dữ chi, hành đạo chi nhân phát thụ; xúc nhĩ nhi dữ chi, khát nhân bất tiết dã.

“Vạn chung, tắc bất biện lễ nghĩa, nhi thụ chi! Vạn chung ư ngã, hà gia yện? Vị cung thất chi mỹ, thê thiếp chi phụng, sở thức cùng pháp giả đắc ngã dư?”

“Hướng vị thân tử nhi bất thụ, kim vị cung thất chi mỹ vi chi? Hướng vị thân tử nhi bất thụ, kim vị thê thiếp chi phụng vi chi? Hướng vị thân tử nhi bất thụ, kim vị sở thức cùng pháp giả đắc ngã nhi vi chi? Thị diệc bất khả dĩ dĩ hồ? Thử chi vị thất kỳ bản tâm.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Cá là món ưa thích của ta; tay gấu cũng là món ưa thích của ta. Hai món chẳng thể được cả, thì bỏ cá mà chọn lấy tay gấu vậy. Sự sống là thứ ưa thích của ta; điều nghĩa cũng là thứ ưa thích của ta. Hai thứ chẳng thể được cả, thì bỏ sự sống mà chọn lấy điều nghĩa vậy.

“Sự sống cũng là thứ ưa thích của ta; có thứ còn được ưa thích nhiều hơn sự sống, cho nên ta chẳng làm điều cầu thả để được sống. Sự chết là thứ gớm ghét của ta; có thứ còn đáng ghét tệ hơn sự chết, cho nên ta có cái hoạn nạn mà không tránh.

“Như giả sử có người ham muốn mà chẳng gì ham nhiều bằng sự sống, thì phạm cái gì để cho được sống mà họ chẳng dùng? Giả sử có người gớm ghét mà chẳng gì ghét bằng sự chết, thì phạm cái gì có thể tránh được hoạn nạn mà họ chẳng làm? Bởi đó, có cách để được sống mà không dùng. Bởi đó, có cách có thể tránh hoạn nạn mà không làm. Vậy nên, có điều ham muốn còn quan trọng hơn sự sống; có điều gớm ghét còn thậm tệ hơn sự chết; chẳng phải riêng bậc hiền mới có tấm lòng ấy (tấm lòng không ham sống, không sợ chết); mọi người đều có cả. Bậc hiền thì không để cho tấm lòng ấy mất đi.

“Một giỏ cơm, một bát canh, được ăn thì sống, không được ăn thì chết; nếu cho mà giần vật, thì kẻ đi ngoài đường không chịu nhận; cho mà giày xéo lên, thì kẻ ăn xin chẳng thèm.

“Muời ngàn chung (thóc), (có người) chẳng phân tách lẽ nghĩa mà nhận ngay! Muời ngàn chung thóc ấy đối với ta, có thêm gì chẳng? Để xây biệt thự đẹp đẽ, để kiếm vợ lớn vợ nhỏ phụng sự, để giúp bà con khốn cùng thiếu thốn cho được như ta chẳng?”

“Trước kia, vì thân chết mà chẳng nhận (của ăn phi lễ), nay lại vì biệt thự đẹp đẽ mà nhận sao? Trước kia, vì thân chết mà chẳng nhận (của ăn phi lễ), nay lại vì vợ lớn vợ nhỏ phụng sự mà nhận sao? Trước kia, vì thân chết mà chẳng nhận (của ăn phi lễ), nay lại vì giúp bà con khốn cùng thiếu thốn cho được như ta mà nhận sao? Thế thì không thể dẹp bỏ được ư? Điều đó gọi là đánh mất bản tâm của mình vậy.”

BÌNH GIẢI:

Điều nghĩa là đạo lý quan trọng đối với Mạnh Tử. Người quân tử cần phải hành động phù hợp với điều nghĩa. Bất nghĩa là tiểu nhân. Điều nghĩa là lẽ phải trong tương giao giữa người với người. Vì thế có nghĩa vua tôi, nghĩa cha con, nghĩa vợ chồng, nghĩa anh em, nghĩa bè bạn, nghĩa đồng bào... Trong sinh hoạt xã hội, điều nghĩa rất cần thiết để tạo nên sự hoà ái, sự ổn định; do đó đời sống con người mới có hạnh phúc. Đánh mất điều nghĩa, xã hội loài người sẽ xáo trộn khủng khiếp; đó là một tai họa lớn lao, bởi vì người ta cư xử với nhau còn tệ hơn cầm thú. Do đó, Mạnh Tử rất có lý khi cho rằng điều nghĩa còn quý hơn sự sống.

Mạnh Tử lấy chính mình làm ví dụ: ông thích ăn cả cá lẫn tay gấu. Khi không thể được cả hai, ông chọn món tay gấu. Tay gấu hầm là món ăn trân quý của người Trung Hoa. Ông cũng ưa thích cả sự sống lẫn điều nghĩa. Nhưng khi không giữ được cả hai thì ông chọn điều nghĩa. Ông quan niệm người quân tử không thể sống bất nghĩa được. Ông đành chịu chết để giữ lấy điều nghĩa.

Mạnh Tử bàn thêm rằng: Có thứ còn được ưa thích nhiều hơn sự sống nữa. Ông không nói rõ là gì, nhưng chúng ta có thể suy ra: đó là danh dự, phẩm giá và lý tưởng. Một người đã bị người ta phạm đến danh dự, phạm đến phẩm giá và lý tưởng bị hủy hoại, người ấy có sống cũng như chết; chẳng thà chịu chết mà giữ được danh dự, phẩm giá và lý tưởng còn hơn sống. Vì vậy, Mạnh Tử xác nhận: ông chẳng làm những điều cầu thả, những điều trái đạo lý để được sống.

Mạnh Tử bàn tiếp: Có thứ còn đáng ghét tệ hơn sự chết. Thứ đó là gì? Đó là sự nhục nhã. Người quân tử mà bị nhục nhã thì còn tệ hơn là bị chết. Vì thế,

Mạnh Tử chủ trương không tránh né hoạn nạn, nếu việc tránh né ấy đưa đến sự nhục nhã, bị mọi người khinh bỉ.

Mạnh Tử giả sử rằng có ai đó ham sống bằng mọi giá, thì có biện pháp tiện nào mà họ chẳng dùng, miễn là được sống? Tương tự như vậy, giả sử có ai đó ghét chết trên hết mọi sự, thì có mảnh khốe thô bỉ nào mà họ chẳng làm để tránh hoạn nạn?

Các loại người ham sống sợ chết hết mức đó, dĩ nhiên là loại tiểu nhân mặt hạng rồi. Ngoài ra, trong thiên hạ có rất nhiều người, không ham sống, không sợ chết, đã không dùng những biện pháp ti tiện để cầu sống, đã không làm những điều bất nghĩa để tránh hoạn nạn. Chẳng riêng gì các bậc hiền mới có tấm lòng can đảm ấy. Hãy xem khi một nước bị quân thù xâm lăng, có biết bao người dân, không kể trí thức, vô học, không kể già trẻ, trai gái... đã sẵn sàng xả thân vì tổ quốc. Họ quên chết để thi hành điều nghĩa là cứu đồng bào thoát khỏi ách đô hộ bạo tàn. Đối với họ, sự mất tự do, sự áp bức còn đáng ghét hơn sự chết; nền độc lập, tự chủ và danh dự của một dân tộc còn đáng quý hơn mạng sống cá nhân. Hoặc là khi một tín ngưỡng, một lý tưởng tôn giáo bị xâm phạm, một niềm tin vào Đấng Tối Cao bị cấm đoán, bị chế giễu, những tín đồ có thể sẵn sàng tử vì đạo để bảo vệ chân lý của mình. Như vậy, tấm lòng không ham sống, không sợ chết ấy tiềm tàng trong mọi người; tuy nhiên đối với các bậc hiền, tấm lòng ấy được đề cao trân trọng hơn.

Để minh chứng rằng danh dự và phẩm giá hiện diện nơi những con người tầm thường nhất, Mạnh Tử cho biết mặc dầu có kẻ qua đường, có kẻ ăn xin nào đó bị đói lả gần chết cần được một giỏ cơm, một bát canh để sống; nhưng nếu đem cơm canh cho họ mà sĩ mắng, giần vặt, chà đạp thì họ cũng chẳng thêm ăn.

Mạnh Tử lại lấy trường hợp của mình làm ví dụ. Ông đã được vua Tề mời làm quan khanh, lương bổng mười ngàn chung thóc một năm, với ý đồ mua chuộc Mạnh Tử hết lòng từng phục mình. Tuy nhiên, vua Tề là một hôn quân, đâu có thiết tha với nhân nghĩa, đâu có chú ý tới hạnh phúc của dân chúng. Vì thế, Mạnh Tử không thể nhận. Trước kia, lý tưởng của Mạnh Tử là trọng nghĩa, thà chết chứ chẳng chịu nhận của ăn phi lễ, nay chẳng lẽ lại nhận lương bổng phi nghĩa của vua Tề để xây thêm dinh thự, cưới thêm vợ, hoặc để giúp thân quyến hay sao? Tuy thế, không thiếu gì kẻ đã chẳng phân tách lễ nghĩa mà nhận ngay bổng lộc. Nếu chẳng dẹp bỏ được lòng háms lợi mà dấn thân vào đường bất nghĩa, chính là đánh mất bản tâm của mình. Bản tâm của con người tức là lương tâm hướng về nhân nghĩa. Nhân nghĩa thuộc về tính thiện, là tính thuần nhiên ban sơ của con người.

11.

孟子曰：仁，人心也。義，人路也。舍其路而弗由，放其心而不知求，哀哉！

人有雞犬放，則知求之，有放心，而不知求。學問之道無他，求其放心而已矣。

Mạnh Tử viết: “Nhân, nhân tâm dã; nghĩa, nhân lộ dã. Xả kỳ lộ nhi phát do, phóng kỳ tâm nhi bất tri cầu, ai tai!

“Nhân hữu kê khuyến phóng, tắc tri cầu chi. Hữu phóng tâm, nhi bất tri cầu! Học vấn chi đạo vô tha: cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Đức nhân là tâm con người; đức nghĩa là đường con người. Bỏ đường của mình mà chẳng noi theo, để tâm mình đi mất mà không biết tìm lại, đáng thương thay!

“Người ta có con gà con chó chạy đi, thì biết tìm lại. Có tâm mất đi mà không biết tìm lại! Đường lối của sự học vấn không có gì khác: tìm cái tâm mình đã mất mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Đức nhân là đức cao cả nhất của con người. Tâm là phần siêu hình tiềm tại trong thân xác con người. Mạnh Tử cho rằng *nhân* chính là *tâm*. Còn đức *nghĩa* là đường mà con người phải đi trong cõi nhân sinh. Đó là con đường chân chính phẳng phiu; nếu không đi trong đường *nghĩa*, người ta sẽ bị sa lầy hoặc giẫm lên gai góc, thiệt hại đến thân xác.

Trong Nho giáo, đức *nhân* thuộc phần *Hình nhi thượng*, đức *nghĩa* thuộc phần *Hình nhi hạ*. Đức nhân sở dĩ được coi là đức cao cả nhất, bởi vì đức nhân là một hoà lực giữa năng lực trời (*thiên*) và năng lực đất (*địa*). Nhờ năng lực trời (dưỡng khí, ánh sáng) và năng lực đất (sinh khí nuôi nấng) mà muôn vật mới có thể sống và phát triển được. Ở thánh nhân, hai năng lực trời đất kết hợp ở mức quân bình hoàn hảo nhất cùng với sự duy trì được tính bản nhiên tinh thuần thánh thiện, cho nên thánh nhân được đứng trong hàng Tam tài: *Thiên Địa Nhân*. Ở tầm mức phổ thông, đức nhân là đức ái nối kết người với người, tạo nên tình yêu thương khăng khít.

Đức *nghĩa* tuy thấp hơn đức nhân, nhưng lại là đức cần thiết trong tương giao xã hội. Đức *nghĩa* là con đường mà mọi người cần phải bước đi trên đó

thì mới là người chân chính. Sách Lễ Ký chia đức *nghĩa* ra thành *Thập nghĩa*: “*Phụ từ, tử hiếu, huynh lương, đệ để, phu nghĩa, phụ thính, trưởng huệ, ấu thuận, quân nhân, thần trung.*” (Lễ Ký: Lễ Vận)

- *Phụ từ*: cha mẹ phải thương yêu con cái.
- *Tử hiếu*: con cái phải yêu kính, hiếu thuận với cha mẹ.
- *Huynh lương*: anh chị phải tốt lành với em.
- *Đệ để*: em phải thương mến, kính trọng anh chị.
- *Phu nghĩa*: chồng phải yêu quý, trọn tình với vợ.
- *Phụ thính*: vợ phải nghe theo, chiều thuận ý chồng.
- *Trưởng huệ*: người trên phải ban ơn cho người dưới.
- *Ấu thuận*: người dưới phải vâng theo người trên.
- *Quân nhân*: người cai trị phải có lòng nhân.
- *Thần trung*: bề tôi phải trung thành.

Thập nghĩa là những tương quan hai chiều có qua có lại, đi với nhau từng cặp một. Nếu chỉ có một chiều, *Thập nghĩa* sẽ bị hỏng mất.

Nay người ta bỏ đường đi, tức là bỏ *Thập nghĩa* mà chẳng noi theo, xã hội ắt rối loạn. Nếu cha không từ, con không hiếu, anh không thương em, em không kính anh, chồng không yêu vợ, vợ không nghe chồng, người trên xử tệ với người dưới, người dưới chống lại người trên, vua bất nhân, bề tôi bất trung, thử hỏi đất nước có yên ổn không, mọi người có sống yên vui được nữa không?

Nay người ta để tâm mình đi mất, tức là không còn đức *nhân* để kết hợp năng lực trời, năng lực đất, không còn biết yêu tha nhân; người đó trở nên bệnh hoạn, cô thân, cố thể như kẻ lữ hành một mình đi trong sa mạc. Những con người mất đức *nhân* sẽ trở nên như sói rừng, cắn xé lẫn nhau, tranh ăn, hận thù rồi chết!

Bỏ đức *nhân*, đức *nghĩa*, đánh mất *tâm*, con người sẽ không khác loài cầm thú. Như vậy chẳng đáng thương sao?

Theo Mạnh Tử, mất tâm thì mất luôn cả *nghĩa*; bởi vì *nghĩa* là hệ quả của *nhân*, mà *nhân* chính là *tâm*. Ông ngạc nhiên nhận thấy rằng người ta mất con gà, con chó thì lập tức đi tìm cho bằng được; thế mà tâm bị mất đi lại hân hoan, hoặc thờ ơ không tha thiết tìm.

Vì thế, đường lối của sự học vấn không có gì khác hơn là *tìm lại cái tâm đã mất*. Người mất tâm là người mất đi phần cao quý nhất trong con người, mất con người đích thực. Đó là người bị vong thân hoặc tha hóa trong ngoại vật.

Xét về khía cạnh tâm lý học hiện đại, tình trạng *phóng tâm* hay vọng phát tâm thức là tình trạng tinh thần phóng ngoại, nội tâm bị khô cạn, có thể dẫn đến chứng tâm thần phân liệt, điên cuồng, khó bề cứu giải.

Ngày nay, người ta chịu khó học hành mọi môn kiến thức bao gồm các ngành khoa học kỹ thuật, nhưng lại không chú trọng vào việc học để thu hồi phóng tâm, học để tìm lại *nhân nghĩa*, hay bồi đắp *nhân nghĩa*. Vì thế, nhân loại cứ đi từ khủng hoảng nọ sang khủng hoảng kia, rồi dẫn đến khủng bố, không sao được ổn định, thái bình.

12.

孟子曰：今有無名之指，屈而不信，非疾痛害事也。如有能伸之者，則不遠秦楚之路，為指之不若人也。指不若人，則知惡之；心不若人，則不知惡。此之謂不知類也。

Mạnh Tử viết: “Kim hữu vô danh chi chỉ, khuất nhi bất thân. Phi tật, thống, hại sự dã. Như hữu năng thân chi giả, tắc bất viễn Tần Sở chi lộ, vị chỉ chi bất nhược nhân dã. Chỉ bất nhược nhân, tắc tri ố chi; tâm bất nhược nhân, tắc bất tri ố! Thủ chi vị bất tri loại dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Nay có ngón tay áp út cong mà không duỗi ra được. Chẳng phải chứng bệnh, chẳng đau đớn, chẳng gây thiệt hại cho công việc. Nếu như có người làm cho duỗi ra được, thì chẳng quản đường xa đến nước Tần, nước Sở, chỉ vì ngón tay không bằng người thôi. Ngón tay không bằng người thì biết ghét; còn tâm không bằng người, thì không biết ghét! Điều đó gọi là không biết giống loài vậy.”

BÌNH GIẢI:

Để nhấn mạnh đến giá trị của tâm, Mạnh Tử nêu ra một trường hợp đặc biệt làm ví dụ. Người kia có một ngón tay áp út (ngón đeo nhẫn) bị cong, không duỗi ra được, nhưng không đau đớn, không gây trở ngại gì. Chỉ vì ngón tay ấy không giống ngón tay người ta, cho nên người kia ghét, muốn chữa, dù phải tốn tiền, tốn công đi tìm thầy, nếu có thầy biết chữa.

Đối với ngón tay thì như thế, nhưng đối với cái tâm của mình không bằng người thì người ta lại không biết ghét, không biết tìm cách hay tìm thầy chữa trị. Tâm của người thì nhân ái, thiện hảo, trong sáng; còn tâm mình thì đầy

uất hận, ghen tuông, đen tối; như thế là tâm mình không bằng tâm người. Cái tâm quan hệ tới hạnh phúc biết chừng nào mà không biết chỉnh sửa, lại đi lo chỉnh sửa cái ngón tay chẳng gây trở ngại gì. Người như thế là người không biết phân biệt giá trị của giống loài, không biết cái gì có giá trị cao, cái gì có giá trị thấp; cái gì đáng coi trọng, cái gì đáng coi nhẹ.

13.

孟子曰：拱把之桐，梓，人苟欲生之，皆知所以養之者。至於身，而不知所以養之者，豈愛身不若桐，梓哉？弗思甚也。

Mạnh Tử viết: “Cũng bả chi đồng, tử, nhân cầu dục sinh chi, giai tri sở dĩ dưỡng chi giả. Chí ư thân, nhi bất tri sở dĩ dưỡng chi giả; khởi ái thân bất nhước đồng tử tai? Phát tư thậm dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Cây đồng, cây tử có thể ôm hay cầm được, người nào đó nếu muốn cho chúng sống, đều biết cách nuôi nấng chúng. Đến cái tấm thân, mà lại không biết cách nuôi nấng; há yêu tấm thân không bằng cây đồng, cây tử chăng? Đó là chẳng suy nghĩ kỹ vậy.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử quan sát thấy có người chơi cây đồng, cây tử làm kiểng (ôm, cầm bằng tay được). Dĩ nhiên, muốn cho chúng sống tốt, những người chơi cây đều biết cách thức nuôi chúng. Thế mà, con người ấy lại không biết cách nuôi nấng tấm thân của mình. Cây thì tươi tốt, còn tấm thân người chơi thì tiêu tụy, bệnh hoạn. Chẳng lẽ người ấy yêu tấm thân mình không bằng yêu cây kiểng sao? Người ấy hẳn chưa suy nghĩ kỹ, hoặc chưa biết cái nào khinh cái nào trọng, cái nào đáng quan tâm hơn cái nào. Lẽ ra người ấy phải biết giữ gìn, chăm sóc tấm thân của mình cho khỏe mạnh trước đã, sau đó mới nghĩ đến nuôi cây.

14.

孟子曰：人之於身也，兼所愛；兼所愛，則兼所養也。無尺寸之膚不愛焉，則無尺寸之膚不養也。所以考其善不善者，豈有他哉？於已取之而已矣。

體有貴賤，有小大。無以小害大，無以賤害貴。養其小者為小人。養其大者為大人。

今有場師，舍其梧楨，養其槲棘，則為賤場師焉。養其一指，而失其肩背，而不知也，則為狼疾人也。

飲食之人，則人賤之矣，為其養小以失大也。飲食之人，無有失也，則口腹豈適為尺寸之膚哉？

Mạnh Tử viết: “Nhân chi ư thân dã, kiêm sở ái. Kiêm sở ái, tắc kiêm sở dưỡng dã. Vô xích thốn chi phu bất ái yên, tắc vô xích thốn chi phu bất dưỡng dã. Sở dĩ khảo kỳ thiện bất thiện giả, khởi hữu tha tai? Ư kỷ thủ chi nhi dĩ hỹ.

“Thể hữu quý tiện, hữu tiểu đại. Vô dĩ tiểu hại đại; vô dĩ tiện hại quý. Dưỡng kỳ tiểu giả, vi tiểu nhân; dưỡng kỳ đại giả, vi đại nhân.

“Kim hữu trường sư, xả kỳ ngô giá, dưỡng kỳ nhị súc, tắc vi tiện trường sư yên.

“Dưỡng kỳ nhất chỉ, nhi thất kỳ kiên bối, nhi bất tri dã; tắc vi lang tạt nhân dã.

“Ấm thực chi nhân, tắc nhân tiện chi hỹ, vi kỳ dưỡng tiểu, dĩ thất đại dã. Ấm thực chi nhân, vô hữu thất dã, tắc khẩu phúc khởi thích vi xích thốn chi phu tai?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người ta đối với thân mình, gồm yêu hết. Gồm yêu hết, thì nuôi nấng hết. Không có tác da nào mà không yêu, thì không có tác da nào mà không nuôi nấng. Nếu đem khảo xét xem điều đó phải hay không phải, há có chỗ nào khác chăng? Ở mình chọn lấy mình mà thôi.

“Thân thể có phần quý phần hèn, có phần nhỏ, phần lớn. Đừng lấy phần nhỏ hại phần lớn; đừng lấy phần hèn hại phần quý. Kẻ nuôi nấng phần nhỏ của mình là kẻ tiểu nhân; người nuôi nấng phần lớn của mình là bậc đại nhân.

“Nay có quan đứng đầu ngành nông lâm, bỏ cây ngô, cây giá, mà nuôi cây nhị, cây gai; đó là quan đứng đầu ngành nông lâm kém cỏi.

“Nuôi một ngón tay mà bỏ quên vai lưng của mình chẳng biết đến; đó là con người bệnh hoạn như con chó sói vậy.

“Cái người chỉ ăn uống, thì người ta khinh rẻ, vì đi nuôi cái phần nhỏ để mất phần lớn. Cái người ăn uống mà không để mất (phần lớn) thì cái miệng, cái bụng há chỉ là mấy tác da thôi chẳng?”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử cho rằng đối với thân thể của mình, người ta thường yêu quý tất cả; vì thế, người ta phải nuôi nấng, chăm sóc tất cả, chăm sóc từng tác da trên thân mình. Ông đặt vấn đề: nuôi nấng, chăm sóc từng ly từng tý như vậy có hợp lẽ phải hay không? Căn cứ vào đâu mà phân biệt được? Muốn biết phải hay không phải, người ta chỉ cần xét trên chính mình mà thôi.

Mạnh Tử xét rằng: trong thân thể con người, có phần quý, phần hèn; có phần nhỏ, phần lớn. Ông có ý muốn nói rằng: trong con người có *tâm* (tinh thần) là phần quý và lớn, còn *thân* (thể xác) là phần hèn và nhỏ. Phân biệt được như vậy thì đừng lấy phần thân làm hại phần *tâm*. Ai nuôi nấng, chăm sóc phần thân quá kỹ lưỡng là kẻ tiểu nhân; ai nuôi nấng, chăm sóc phần *tâm* cẩn thận là bậc đại nhân.

Ông cho rằng người bỏ quên *tâm* mà chỉ chú trọng nuôi thân thôi, không khác gì ông quan đứng đầu ngành nông lâm bỏ những cây gỗ quý có giá trị kiến trúc như cây ngô, cây giá, mà đi nuôi những cây nhỏ nhoi vô giá trị như cây nhị, cây gai. Nếu làm như vậy, ông quan đó rõ là người kém cỏi không xứng đáng với chức vụ đầu ngành nông lâm của mình.

Cũng như thế, người chú trọng tới thân mà bỏ quên phần *tâm* không khác gì người chỉ chăm nuôi một ngón tay, chẳng chăm nuôi tới phần vai lưng là phần to tát hơn. Người ấy hẳn là kẻ bệnh hoạn chẳng khác gì con chó sói, chỉ biết chạy mãi về trước mà quên nhìn lại phía sau.

Người chăm chú vào việc ăn uống cho thỏa mãn cái miệng, cái bụng, thì bị người ta khinh rẻ, vì chỉ chú trọng tới thân xác mà bỏ mất phần tinh thần. Còn người cũng ăn uống nhưng lại biết chăm sóc phần tinh thần, biết bồi dưỡng và phát huy cái tâm nhân nghĩa, người ấy mới là người biết lẽ phải. Cái miệng, cái bụng của người ấy ăn uống thực phẩm cốt để nuôi thân xác cho mạnh khỏe, hầu phục vụ tha nhân và phát huy cái tâm nhân nghĩa. Cái miệng, cái bụng của người ấy hẳn có một chức năng quan trọng hơn mảnh da mấy tác rất nhiều.

15.

公都子問曰：鈞是人也，或為大人，或為小人，何也？

孟子曰：從其大體為大人，從其小體為小人。

曰：鈞是人也，或從其大體，或從其小體，何也？

曰：耳目之官不思，而蔽於物。物交物，則引之而已矣。心之官則思；思則得之，不思則不得也。此天之所與我者，先立乎其大者，則其小者不能奪也。此為大人而已矣。

Công Đô Tử vấn viết: “Quân thị nhân dã, hoặc vi đại nhân, hoặc vi tiểu nhân, hà dã?”

Mạnh Tử viết: “Tùng kỳ đại thể vi đại nhân; tùng kỳ tiểu thể vi tiểu nhân.”

Viết: “Quân thị nhân dã, hoặc tùng kỳ đại thể, hoặc tùng kỳ tiểu thể, hà dã?”

Viết: “Nhĩ mục chi quan, bất tư, nhi tế ư vật. Vật giao vật, tắc dẫn chi nhi dĩ hỹ. Tâm chi quan, tắc tư. Tư, tắc đắc chi; bất tư, tắc bất đắc dã. Thử Thiên chi sở dĩ ngã giả. Tiên lập hồ kỳ đại giả, tắc kỳ tiểu giả bất năng đoạt dã. Thử vi đại nhân nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Công Đô Tử hỏi rằng: “Đều là người, có người thành đại nhân, có người thành tiểu nhân, tại sao?”

Mạnh Tử nói: “Theo cái phần đại thể của mình thì thành đại nhân; theo cái phần tiểu thể của mình thì thành tiểu nhân.”

Hỏi: “Đều là người, có người theo phần đại thể, có người theo phần tiểu thể, tại sao?”

Đáp: “Tài mất là những cơ quan không suy nghĩ được mà lại bị vật che lấp. Vật giao tiếp với vật, thì bị dẫn dắt đi mà thôi. Tâm là cơ quan để suy nghĩ. Suy nghĩ thì đạt được; không suy nghĩ thì không đạt được. Những cái đó là những thứ mà Trời ban cho ta. Trước hãy thiết lập được phần lớn lao, thì cái phần nhỏ bé không có khả năng tranh đoạt được. Điều đó làm thành đại nhân vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trả lời cho câu hỏi của Công Đô Tử về vấn đề có người thành đại nhân, có người thành tiểu nhân, Mạnh Tử đề cập đến phần *đại thể* và phần *tiểu thể* trong con người.

Căn cứ vào ý tứ trong toàn đoạn văn, chúng ta có thể hiểu rằng: *đại thể* chỉ đến cái *tâm*, tức là phần siêu hình linh thiêng cao cả trong con người; *tiểu thể* chỉ đến các cơ quan trong cơ thể như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân xác. Nhà Phật gọi những cơ quan này là *ngũ căn* (*nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân*). Đó là những cơ quan căn bản thuộc thân xác, hướng ra bên ngoài để nhận thức sự vật. Nếu người nào chú ý tới phần *tâm*, bồi dưỡng nhân nghĩa để hành động trong sự công chính, đem lợi ích cho tha nhân, người đó là *đại nhân*. Nếu người nào chỉ chú ý đến phần *tiểu thể*, đáp ứng các nhu cầu của *ngũ căn*, chẳng đem ơn ích lại cho ai, lại còn gây ra những hành vi xấu có hại cho gia đình, xã hội, người đó là *tiểu nhân*.

Trả lời cho thắc mắc: tại sao có người theo phần *đại thể*, có người theo phần *tiểu thể*, Mạnh Tử giải thích: những cơ quan trong con người, tiêu biểu là tai mắt, chẳng những không có khả năng suy nghĩ, lại còn dễ bị sự vật ở bên ngoài mê hoặc, che lấp mất sự thật. Mỗi khi tai mắt... (*ngũ căn*) giao tiếp với sự vật ở bên ngoài, tai mắt có thể bị sự vật sai sử, dẫn dắt đi, khiến cho con người có thể rơi vào mê lộ, tà đạo. Trong khi đó, *tâm* mới là cơ quan để suy nghĩ, suy nghĩ để phân biệt điều hay lẽ trái. Nhờ suy nghĩ, người ta mới thông đạo lý để đạt tới chân lý. Nếu không suy nghĩ người ta sẽ không biết đi đường tốt để trở nên quân tử thánh hiền được.

Các cơ quan của thân xác và cả phần *tâm* đều được Trời ban cho con người. Tuy nhiên, con người phải được giáo dục để thiết lập phần *đại thể* cho vững vàng, tức là đào luyện và phát triển tinh thần cho thật sâu sắc, khiến *tâm* có thể giữ vai trò chủ đạo trong con người. Như thế, phần nhỏ bé tức là các cơ năng của thân xác mới không thể tranh đoạt chủ quyền được. Thực hiện được điều đó, con người mới thành bậc đại nhân.

16.

孟子曰：有天爵者，有人爵者。仁義忠信，樂善不倦，此天爵也。公卿大夫，此人爵也。

古之人，修其天爵而人爵從之。今之人，修其天爵以要人爵。既得人爵而棄其天爵，則惑之甚者也，終亦必亡而已矣。

Mạnh Tử viết: “Hữu thiên tước giả, hữu nhân tước giả. Nhân, nghĩa, trung, tín, lạc thiện bất quyện, thử thiên tước dã. Công, khanh, đại phu, thử nhân tước dã.

“Cổ chi nhân tu kỳ thiên tước, nhi nhân tước tùng chi. Kim chi nhân tu kỳ thiên tước dĩ yêu nhân tước. Ký đắc nhân tước, nhi khí kỳ thiên tước, tắc hoặc chi thậm giả dã. Chung diệc tất vong nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Có tước vị của Trời, có tước vị của người. Nhân, nghĩa, trung, tín, vui trong điều thiện không mỗi mảy, những thứ đó là thiên tước. Công, khanh, đại phu, những thứ đó là tước vị của người.

“Người xưa tu sửa thiên tước của mình, mà nhân tước theo đến. Người thời nay tu sửa thiên tước của mình để yêu cầu nhân tước. Đã được nhân tước thì phớt bỏ thiên tước của mình, đó là điều mê lầm nặng nề vậy. Cuối cùng cũng là mất hết mà thôi.

BÌNH GIẢI:

Trong lịch sử triết học Trung Hoa, Mạnh Tử là người duy nhất phân biệt *thiên tước* và *nhân tước*. Theo ông, thiên tước bao gồm các đức tính tốt: *nhân, nghĩa, trung, tín* v.v... vui trong điều thiện không mỗi mảy. Quan niệm này thoát thai từ lý thuyết “*tính bản thiện*” của ông; bởi vì con người được Trời ban cho “*tính bản thiện*”, từ đó nảy sinh các đức tính khác. Ông đã gọi các đức tính khác (nhân, nghĩa, trung, tín...) là tước vị của Trời ban cho (thiên tước). Ngoài ra, ông gọi những tước vị thuộc về thế gian như công, khanh, đại phu (ngày nay là Bộ Trưởng, Thứ Trưởng, Tổng Giám đốc...) là tước vị của người ban cho (nhân tước).

Mạnh Tử nói rằng: “Người xưa tu sửa *thiên tước* của mình, mà *nhân tước* theo đến.” “*Người xưa*” là tiếng chỉ đến các bậc hiền nhân quân tử thời Nghiêu, Thuấn, Hạ Vũ, Thành Thang, Văn Vương, Vũ Vương, trong đó có các danh thần tiêu biểu như: Cao Dao, Y Doãn, Hậu Tắc, Khương Tử Nha v.v... Các bậc hiền nhân ấy ngày ngày tu sửa tính nết của mình để gìn giữ *thiên tước* và làm cho *thiên tước* được sáng tỏ ra. Khi *thiên tước* đã rõ ràng, tức là các đức tính phổ biến khắp dân chúng, thì các vua tìm đến mời ra làm quan giúp nước và trao *nhân tước* cho.

“*Người thời nay*” chỉ đến đa số trí thức ở thời Xuân Thu Chiến Quốc. Họ cũng tu sửa *thiên tước* để lấy tiếng với thiên hạ, để cầu các tước công, khanh, đại phu... Nhưng khi đã được các chức tước đó rồi, họ phớt bỏ *nhân, nghĩa, trung, tín*... tức là bỏ *thiên tước* của mình.

Mạnh Tử cho rằng đó là điều mê lầm nặng nề; bởi vì bản chất của họ là giả dối, tu sửa nhân đức chỉ cốt để cầu công danh lợi lộc cho mình mà thôi. Họ có biết đâu một khi họ phế bỏ các đức tính, trở thành một viên quan tham nhũng, trụy lạc, bất lương, thì dân chúng không còn tín nhiệm, ủng hộ nữa. Sớm muộn gì vua cũng phế bỏ họ và cuối cùng họ mất cả *thiên tước lẫn nhân tước*; có khi còn bị tù đầy hoặc chết thảm nữa.

17.

孟子曰：欲貴者，人之同心也。人人有貴於己者，弗思耳矣。人之所貴者，非良貴也。趙孟之所貴，趙孟能賤之。

詩云：“既醉以酒，既飽以德。”言飽乎仁義也，所以不愿人之膏粱之味也。令聞廣譽施於身，所以不愿人之文繡也。

Mạnh Tử viết: “Dục quý giả, nhân chi đồng tâm dã. Nhân nhân hữu quý ư kỷ giả; phát tư nhĩ hỹ. Nhân chi sở quý giả, phi lương quý dã. Triệu Mạnh chi sở quý, Triệu Mạnh năng tiện chi.

“Thi vân: ‘Ký túy dĩ tửu; ký bão dĩ đức.’ Ngôn bão hồ nhân nghĩa dã. Sở dĩ bất nguyện nhân chi cao lương chi vị dã. Lệnh văn, quảng dự thi ư thân. Sở dĩ bất nguyện nhân chi văn tú dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ham muốn điều quý, đó là tấm lòng chung của con người. Người người đều có điều quý ở nơi mình, không nghĩ đến đó thôi. Điều quý của người cho chẳng phải là điều quý thật. Cái điều quý mà Triệu Mạnh cho, thì Triệu Mạnh có thể làm ra thấp hèn.

“Kinh Thi rằng: ‘Lấy rượu làm cho say; lấy đức làm cho no.’ (Câu đó) muốn nói là no nhờ nhân nghĩa. Đó là lý do chẳng mong mùi vị đồ ăn ngon của người. Tiếng khen tốt, danh dự rộng rãi được thi thố ở thân mình. Đó là lý do chẳng mong vẻ đẹp rực rỡ do người cho. “

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử cho rằng ai cũng ham muốn điều quý cho mình. Tuy nhiên, mỗi người đều có điều quý trong mình mà không biết. Vì không biết trong nội tâm mình có điều quý cho nên người ta cứ hướng ra bên ngoài để tìm. Ví dụ, người

ta tìm kiếm danh giá, địa vị, tài sản... coi đó là những thứ quý báu cần ôm giữ, tích lũy. Thực ra những danh giá, địa vị, tài sản do người ta cho mình chỉ là danh giá hão, địa vị bấp bênh, tài sản dễ mất. Như vậy, đó là những điều quý ảo, không thật, không vững bền. Ví dụ, Triệu Mạnh hoặc một ông vua nào đó có thể trao cho người này một huy chương, một bằng khen, hay một chức tước; một lúc khác, Triệu Mạnh hoặc ông vua đó không còn thích nữa, bèn thu lại những tấm huy chương, bằng khen, chức tước; và còn có thể biến người ấy thành một kẻ thấp hèn, một kẻ tội phạm.

Cần phải biết rằng, trong tâm mỗi người đều có một kho báu quý giá; đó là nhân nghĩa và các đức hạnh khác. Khi người ta tìm thấy kho báu đó và phát huy ra; đó mới chính là điều quý chân thật và vĩnh hằng trong con người. Do đó, Kinh Thi mới nói: *“Lấy rượu làm cho say; lấy đức làm cho no.”* Đức tức là nhân nghĩa. Nhân nghĩa có thể làm cho người ta cảm thấy no đủ trong tâm hồn, không còn khao khát gì nữa.

Khi ta đã dồi dào nhân nghĩa, từ nhân nghĩa sẽ nảy sinh tiếng tốt, danh dự mà ai ai cũng biết. Như thế, tiếng tốt, danh dự là những điều quý từ trong thân thể con người thì thốt ra, có thể lan xa vạn dặm, có thể chinh phục được mọi người, kể cả người thân, kẻ thù. Đó là lý do mà ta chẳng cầu mong người khác trao ban cao lương mỹ vị cho ta, chẳng cần mong mọi người khác trao y phục đẹp để rực rỡ cho ta.

18.

孟子曰：仁之勝不仁也，猶水之勝火。今之為仁者，猶以一杯水救一車薪之火也。不熄，則謂之水不勝火。此又與於不仁之甚者也，亦終必亡而已矣。

Mạnh Tử viết: “Nhân chi thắng bất nhân dã, do thủy thắng hỏa. Kim chi vi nhân giả, do dĩ nhất bôi thủy cứu nhất xa tân chi hỏa dã. Bất tức, tắc vi chi thủy bất thắng hỏa. Thủy hựu dữ ư bất nhân chi thậm giả dã, diệt chung tất vong nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Đức nhân thắng bất nhân cũng như nước thắng lửa. Nay người ta làm điều nhân như là lấy một ly nước mà ngăn chặn lửa của một xe củi. Không dập tắt được, thì bảo rằng nước không thắng lửa. Như thế lại giúp cho điều bất nhân trở nên thậm tệ hơn. Cuối cùng cũng là đánh mất đức nhân mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử cho rằng đức nhân luôn luôn thắng bất nhân, cũng như nước luôn luôn dập tắt lửa. Tuy nhiên, ngày nay, những người làm điều bất nhân thì nhiều, người làm nhân thì ít. Hơn nữa, số người làm nhân ít ỏi đó lại không nỗ lực làm nhân, được chẳng hay chớ. Vì thế, những điều nhân nhỏ nhoi đó không đủ để ngăn chặn những hành vi bất nhân lan tràn trong xã hội; không khác gì lấy một ly nước đem ngăn chặn một xe củi đang bốc lửa. Muốn dập tắt một xe củi rừng rực cháy, đòi hỏi một khối nước lớn hơn hoặc tương đương thể tích của xe củi mới mong ngăn chặn được. Đem một ly nước cứu hỏa, thấy không dập tắt được, người ta vội cho rằng nước không thắng được lửa.

Cũng vậy, thấy không đẩy lùi được bất nhân, người ta vội bảo rằng nhân không thắng được bất nhân. Làm nhân kiểu đó chỉ khiến cho những kẻ bất nhân chế giễu và gia tăng những hành vi bất nhân hơn nữa. Thế là người làm nhân trở nên bị quan, thất vọng, và đức nhân cũng mất hút trong lòng người.

19.

孟子曰：五穀者，種之美者也。苟為不熟，不如莠稗。夫仁亦在乎熟之而已矣。

Mạnh Tử viết: “Ngũ cốc giả, chủng chi mỹ giả dã. Cẩu vi bất thực, bất như ễu bãi. Phù, nhân diệc tại hồ thực chi nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Năm giống lúa là giống loài tốt đẹp. Nếu chúng không chín, thì chẳng bằng giống cỏ ễu bãi. Đây, điều nhân cũng ở tại sự chín muồi mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Năm giống lúa là những giống loài thực vật có hạt, được coi là tốt đẹp, bởi chúng là thức ăn căn bản cho con người. Các thực phẩm khác như cá, thịt, rau, quả... tuy ngon nhưng không thay thế hoàn toàn cho năm giống lúa được. Tuy nhiên, các hạt lúa phải chín mới đầy đủ chất dinh dưỡng. Nếu chúng không chín, tức là bị lép thì chẳng bằng giống cỏ ễu bãi. Cỏ ễu bãi cũng có hạt như lúa nhưng có vị đắng, rất khó ăn. Nhưng những năm mất mùa lúa, nông dân tạm lấy hạt cỏ ễu bãi nấu cháo ăn cho đỡ đói.

Đem năm giống lúa ra làm ví dụ rồi, Mạnh Tử chuyển ý sang điều nhân. Điều nhân là đức hạnh nền tảng của con người. Sách Trung Dung nói: “Nhân

giả nhân dã - 仁者人也” (Điều nhân ấy là người vậy.) Nhưng điều nhân chỉ có giá trị hay chỉ thành tựu khi đem nó ra hiện thực trong đời sống. Đó là điều nhân đã chín muồi, có thể đem ơn ích cho mình và cho người khác; chứ không phải điều nhân trên lý thuyết, điều nhân ở môi miệng. Nếu chỉ nói lý thuyết về điều nhân mà không hiện thực điều nhân thì coi như điều nhân chưa chín. Thế thì có nhân cũng như không.

20.

孟子曰：羿之教人射，必志於彀；學者亦必志於彀。大匠誨人，必以規矩；學者亦必以規矩。

Mạnh Tử viết: “Nghệ chi giáo nhân xạ, tất chí ư cấu. Học giả diệc tất chí ư cấu. Đại tượng hổi nhân, tất dĩ qui củ. Học giả diệc tất dĩ qui củ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ông Nghệ dạy người ta bắn cung, tất phải để chí vào đích cung. Người học tất cũng phải để chí vào đích cung. Người thợ mộc giỏi dạy người ta, tất phải lấy khuôn tròn, khuôn vuông. Người học tất cũng phải lấy khuôn tròn, khuôn vuông.”

BÌNH GIẢI:

Người học bắn cung phải để hết ý chí vào đích cung, thì khi buông tên, mũi tên mới trúng đích được. Tương truyền đó là phép dạy bắn cung của Hậu Nghệ; ông là vua nước Hữu Cùg, có tài bắn cung, trăm phát trăm trúng vào thời thượng cổ ở Trung Hoa. Người học nghề thợ mộc, cả thầy lẫn trò đều phải dùng khuôn tròn, khuôn vuông để làm mẫu mực. Khuôn tròn để làm đồ vật tròn; khuôn vuông để làm đồ vật vuông.

Cũng tương tự như vậy, người học làm quân tử, phải biết nhắm tới đích là các bậc hiền thánh; lấy bậc hiền thánh làm mẫu mực để mình bắt chước. Các hành vi nhân nghĩa, các cách đối nhân xử thế của các ngài phải trở thành khuôn mẫu (qui củ) cho mình noi theo.

CHƯƠNG XII: CÁO TỬ HẠ

告子下

Cáo Tử, phần sau

1.

任人有問屋廬子曰：禮與食孰重？

曰：禮重。

色與禮孰重？

曰：禮重。

曰：以禮食則餓而死，不以禮食則得食，必以禮乎？親迎則不得妻，不親迎則得妻，必親迎乎？屋廬子不能對。

明日之鄒，以告孟子。

孟子曰：於答是也何有？不揣其本，而齊其末，方寸之木可使高於岑樓。金重於羽者，豈謂一鉤金與一輿羽之謂哉？

取食之重者與禮之輕者而比之，奚翅食重？取色之重者與禮之輕者而比之，奚翅色重？

往應之曰，“紵兄之臂而奪之食，則得食，不紵，則不得食，則將紵之乎？踰東家牆而摟其處子，則得妻，不摟，則不得妻，則將摟之乎？”

Nhâm nhân hữu vấn Ốc Lư Tử, viết: “Lễ dữ thực, thực trọng?”

Viết: “Lễ trọng.”

“Sắc dữ lễ, thực trọng?”

Viết: “Lễ trọng.”

Viết: “Dĩ lễ thực, tắc cơ nhi tử; bất dĩ lễ thực, tắc đắc thực; tất dĩ lễ hô? Thân nghênh, tắc bất đắc thê; bất thân nghênh, tắc đắc thê; tất thân nghênh hô?”

Ốc Lư Tử bất năng đối.

Minh nhật, chi Trâu, dĩ cáo Mạnh Tử.

Mạnh Tử viết: “Ư đáp thị dã, hà hữu? Bất sử kỳ bản, nhi tề kỳ mạt, phương thốn chi mộc khả sử cao ư sầm lâu. Kim trọng ư vũ giả, khởi nhất câu kim dữ nhất dư vũ chi vị tai?”

“Thủ thực chi trọng giả, dữ lễ chi khinh giả, nhi tỷ chi, hề sí thực trọng? Thủ sắc chi trọng giả, dữ lễ chi khinh giả, nhi tỷ chi, hề sí sắc trọng?”

“Vãng ứng chi viết: ‘Chấn huynh chi tỷ nhi đoạt chi thực, tắc đắc thực; bất chấn, tắc bất đắc thực; tắc tương chấn chi hồ? Du đông gia tường nhi lâu kỳ xử tử, tắc đắc thê; bất lâu, tắc bất đắc thê; tắc tương lâu chi hồ?’”

Dịch nghĩa:

Người nước Nhâm có hỏi Ốc Lư Tử rằng: “Lễ và đồ ăn, cái nào trọng?”

Đáp: “Lễ trọng.”

“Sắc đẹp và lễ, cái nào trọng?”

Đáp: “Lễ trọng.”

Hỏi: “Giữ lễ để được ăn, thì đói mà chết; không giữ lễ để được ăn, thì được ăn; ắt giữ lễ chẳng? Lấy lễ đón dâu, thì không được vợ; không lấy lễ đón dâu, thì được vợ; ắt lấy lễ đón dâu chẳng?”

Ốc Lư Tử không thể trả lời.

Hôm sau, ông đến đất Trâu để trình bày với Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: “Trả lời điều đó, có gì đâu? Nếu không so về phần gốc, mà so đều phần ngọn, khúc gỗ vuông một tấc có thể khiến cao hơn cái nhà lâu. Kim khí thì nặng hơn lông chim, há một cái khoen kim khí mà bảo sánh với một cái xe lông chim ư?”

“Nếu lấy chỗ quan trọng của đồ ăn và chỗ sơ sài của lễ mà so sánh với nhau, thì những lấy đồ ăn làm trọng chứ gì? Nếu lấy chỗ quan trọng của sắc đẹp và chỗ sơ sài của lễ mà so sánh với nhau, thì những lấy sắc đẹp làm trọng chứ gì?”

“Hãy đi đáp lại rằng: ‘Vận tay anh mà chiếm lấy đồ ăn, thì được ăn; không vận, thì không được ăn; liệu ông sẽ vận chẳng? Trèo qua tường nhà phía đông mà giành lấy con gái nhà người, thì được vợ; không giành lấy, thì không được vợ; liệu ông sẽ giành lấy chẳng?’”

BÌNH GIẢI:

Ốc Lư Tử là học trò của Mạnh Tử. Một người nước Nhâm xem ra có ý dùng thuật ngụy biện đưa Ốc Lư Tử vào ngõ bí. Người ấy biết rõ các đệ tử của Nho giáo luôn luôn trọng lễ; điều gì trái lễ không làm. Người ấy đem đồ ăn và sắc đẹp để so sánh với lễ, xem bên nào trọng hơn. Dĩ nhiên, Ốc Lư Tử, đệ tử của Nho giáo, phải trả lời là: Lễ trọng hơn đồ ăn và sắc đẹp.

Biết đã mắc bẫy, người nước Nhâm đưa Ốc Lư Tử vào thế kẹt: chẳng lẽ giữ lễ để chịu chết đói? Chẳng lẽ giữ lễ để không lấy được vợ?

Ốc Lư Tử đành chịu, không trả lời được. Không lẽ đáp lại: bỏ lễ để được ăn; bỏ lễ để được vợ. Nếu thế, còn gì là đệ tử của Nho giáo nữa?

Thế là Ốc Lư Tử phải đến nhờ thầy Mạnh Tử gỡ thế bí.

Mạnh Tử đã phân tích và giải thích, đại ý rằng: muốn so sánh hai thứ gì với nhau thì phải so sánh trong tình trạng bình thường và tương xứng. Nếu không như vậy, người ta có thể lấy một khúc gỗ vuông ngắn một tấc, rồi tìm cách đôn lên cao hơn cái nhà lâu, để đi đến kết luận: khúc gỗ vuông một tấc cao hơn cái nhà lâu, được chăng? So sánh như thế là chỉ lưu ý tới phần trên ngọn, mà bỏ quên phần dưới gốc. Hoặc căn cứ vào một thực tế ai cũng biết là kim khí nặng hơn lông chim, rồi đem so sánh một khoen kim khí nhỏ với một cái xe tải lông chim và bảo rằng cái khoen kim khí nặng hơn cái xe lông chim, được chăng?

Trở lại với vấn đề do người nước Nhâm đặt ra. Trường hợp người ấy đưa ra là trường hợp bất thường. Giả như khi ta gần chết đói, thì đồ ăn phải quan trọng hơn những lễ phép sơ sài (*lễ chi khinh*) như: hỏi han, xin phép.

Ví dụ, khi ta đói lả mà đi qua một vườn dưa hấu, không có chủ tại vườn. Chẳng lẽ ta phải đi tìm nửa ngày cho ra chủ vườn để xin phép (giữ lễ); nếu không thấy chủ, ta đành chịu chết đói sao?

Giả như khi ta và một người con gái nào đó gặp nhau và yêu nhau trên đường đi lánh nạn, thì sắc đẹp phải quan trọng hơn những lễ phép sơ sài như: đem trầu cau đến hỏi cha mẹ cô gái, và tổ chức lễ cưới. Trong tình thế khẩn trương lúc bấy giờ, hai người phải dắt nhau lập tức chạy khỏi bãi chiến trường sắp xảy ra, bom đạn đang ủa tới, tìm đến một nơi an bình thật xa để sống chung với nhau. Chẳng lẽ ta phải lặn lội trong lửa đạn tìm về nhà cha mẹ cô gái xin hỏi cưới theo lễ nghĩa hay sao?

Các thánh hiền xưa đã phân biệt ra hai trường hợp “*kinh*” và “*quyên*” để giúp người ta xử trí.

Lúc bình thường thì phải “*chấp kinh*”, nghĩa là phải giữ lễ theo những lời dạy của đạo lý cổ truyền. Trong tình huống biến động, khẩn cấp, thì phải “*tòng quyền*”, nghĩa là tự mình linh động mà xử lý mọi việc, miễn là không trái lễ phải.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du đã dùng lời Kim Trọng để đưa ra đạo lý này:

*“Có khi biến có khi thường,
Có quyền, nào phải một đường chấp kinh.”*

Sau khi phân tích và giải thích xong, Mạnh Tử bảo Ốc Lư Tử trở lại đáp lời cho người nước Nhâm: ông có chịu vịn tay anh (bỏ lễ) để chiếm lấy đồ ăn không, hay là phải nhường anh? Ông có dám trèo tường sang nhà phía đông (bỏ lễ) để giành lấy con gái nhà người làm vợ không, hay là chấp nhận sống độc thân, chờ cơ hội tốt đẹp hơn?

Đành rằng có lẽ “*tòng quyền*” đó, nhưng nhiều khi vì danh dự và lòng tự trọng, có người cũng khó lòng bỏ qua “*kinh*”, gạt lễ để “*tòng quyền*” mà không cảm thấy xấu hổ.

2.

曹交問曰：人皆可以為堯舜，有諸？

孟子曰：然。

交聞文王十尺，湯九尺；今交九尺四寸以長。食粟而已，如何則可？

曰：奚有於是？亦為之而已矣。有人於此，力不能勝一匹雛，則為無力人矣。今日舉百鈞，則為有力人矣。然則舉烏獲之任，是亦為烏獲而已矣。

夫人豈以不勝為患哉？弗為耳。

徐行後長者，謂之弟；疾行先長者，謂之不弟。夫徐行者，豈人所不能哉？所不為也。堯舜之道，孝弟而已矣。

子服堯之服，誦堯之言，行堯之行，是堯而已矣。

子服桀之服，誦桀之言，行桀之行，是桀而已矣。

曰：交得見於鄒君，可以假館，愿留而受業於門。

曰：夫道若大路然，豈難知哉？人病不求耳。子歸而求之，有餘師。

Tào Giao vấn viết: “Nhân giai khả dĩ vi Nghiêu, Thuấn hữu chư?”

Mạnh Tử viết: “Nhiên.”

Giao văn Văn Vương thập xích, Thang cửu xích. Kim Giao cửu xích tứ thốn dĩ trường. Thực túc nhi dĩ. Như hà, tắc khả?”

Viết: “Hề hữu ư thị? Diệc vi chi nhi dĩ hỹ. Hữu nhân ư thủ, lực bất năng thắng nhất thất sồ, tắc vi vô lực nhân hỹ. Kim viết cửu bá quân, tắc vi hữu lực nhân hỹ. Nhiên, tắc cử Ô Hoạch chi nhiệm; thị diệc vi Ô Hoạch nhi dĩ hỹ.

“Phù, nhân khởi dĩ bất thắng vi hoạn tai? Phát vi nhĩ.

“Từ hành hậu trưởng giả, vị chi để. Tật hành tiên trưởng giả, vị chi bất để. Phù, từ hành giả, khởi nhân sở bất năng tai? Sở bất vi dã. Nghiêu Thuấn chi đạo, hiếu để nhi dĩ hỹ.

“Tử phục Nghiêu chi phục, tụng Nghiêu chi ngôn, hành Nghiêu chi hạnh, thị Nghiêu nhi dĩ hỹ. Tử phục Kiệt chi phục, tụng Kiệt chi ngôn, hành Kiệt chi hạnh, thị Kiệt nhi dĩ hỹ.”

Viết: “Giao đắc hiện ư Trâu quân, khả dĩ giả quán; nguyện lưu nhi thụ nghiệp ư môn.”

Viết: “Phù, đạo nhược đại lộ nhiên. Khởi nan tri tai? Nhân bệnh bất cầu nhĩ. Tử qui nhi cầu chi; hữu dư sư.”

Dịch nghĩa:

Tào Giao hỏi rằng: “Người ta đều có thể làm vua Nghiêu, vua Thuấn, có phải chăng?”

Mạnh Tử nói: “Phải.”

“Giao này nghe nói vua Văn Vương cao mười thước (khoảng 2m), vua Thang cao chín thước (khoảng 1m80). Nay, Giao này cao chín thước bốn tấc (khoảng 1m88). Chỉ biết ăn cơm. Sao có thể làm được như các vị ấy?”

Đáp: “Nào có can chi đến điều ấy? Cũng do việc làm mà thôi. Có người, sức không thể nhắc một con gà nhỏ, coi như người chẳng có tí sức nào. Nay người ấy nhắc được trăm quân (khoảng 3000 cân Tàu), coi như

người có sức mạnh. Vậy, người ấy làm được cái việc của Ô Hoạch, đó là cũng trở thành Ô Hoạch mà thôi.

“Này, người ta há lo không nhấc nổi chẳng? Không chịu làm đấy thôi.

“Người đi chậm chậm sau bậc trên, được gọi là có nét dễ. Người đi vội vàng vượt trước bậc trên, gọi là không có nét dễ. Này, đi chậm chậm, há người ta không thể làm được chẳng? Tại không làm đấy thôi. Đạo của vua Nghiêu, vua Thuấn là hiếu dễ mà thôi.

“Ông mặc y phục của vua Nghiêu, nói năng những lời lẽ của vua Nghiêu, thi hành những hành vi của vua Nghiêu, thế là vua Nghiêu vậy. Ông mặc y phục của vua Kiệt, nói năng những lời lẽ của vua Kiệt, thi hành những hành vi của vua Kiệt, thế là vua Kiệt vậy.”

Đáp: “Giao này xin yết kiến vua nước Trâu, có thể mượn tạm quán trọ, ngụen ở lại đây để thụ nghiệp ở cửa nhà thầy.”

Mạnh Tử nói: “Này, đạo cũng như con đường rộng lớn. Há khó biết hay sao? Lo rằng người ta không tìm thôi. Ông hãy về mà tìm; có nhiều thầy lắm.”

BÌNH GIẢI:

Em vua nước Tào là Tào Giao, có việc sang nước Trâu, đến yết kiến Mạnh Tử. Sau khi được biết ai cũng có thể trở nên các bậc thánh nhân như vua Nghiêu, vua Thuấn, Tào Giao nêu thắc mắc: ông có thân thể cao lớn xấp xỉ như vua Văn Vương, vua Thành Thang; thế mà Văn Vương, Thành Thang là những thánh nhân đứng sau Nghiêu Thuấn; tại sao ông chỉ là người biết ăn cơm (có thể bị coi là kẻ ăn hại xã hội); vậy bí quyết nào để trở nên như các vị thánh nhân ấy?

Mạnh Tử cho biết kích thước cao thấp, lớn nhỏ của một con người không quan hệ tới đức độ và tài năng. Người ta có thể trở thành lực sĩ là do tập luyện. Giả như, có người ban đầu sức lực yếu đuối, nhưng chịu khó tập luyện, có thể trở nên lực sĩ như Ô Hoạch, một lực sĩ tiếng tăm thời cổ.

Tương tự như vậy, người ta có thể trở thành thánh nhân do chịu khó thực hiện các hành vi đạo đức. Ví dụ, người biết nhường bước các bậc trên, chậm chậm đi sau là có nét dễ; người vội vàng vượt trước người trên là thiếu nét dễ. Việc đi chậm theo sau là việc rất dễ làm. Lấy đó làm căn bản, người ta có thể tập luyện các đức hạnh khác. Đạo lý của Nghiêu, Thuấn khởi đầu cũng chỉ là hiếu thảo với cha mẹ và nhường nhịn các bậc trên.

Nếu người ta ăn mặc thô sơ, tiết kiệm như vua Nghiêu, nói năng ôn tồn, nhã nhặn, khiêm tốn như vua Nghiêu, thi hành những điều ích quốc lợi dân

như vua Nghiêu, tức là người ta trở thành vua Nghiêu. Nếu người ta ăn mặc tơ gấm lụa là, xa xỉ như vua Kiệt, nói năng thô lỗ, cộc cằn như vua Kiệt, thì hành chính sách bạo ngược như vua Kiệt, tức là người ta trở thành vua Kiệt.

Tâm đắc những lời dạy của Mạnh Tử, Tào Giao có ý định xin vua nước Trâu cho trợ một thời gian để học tập với thầy Mạnh Tử.

Mạnh Tử cho Tào Giao biết rằng đạo lý là con đường thênh thang tự cổ chí kim, dành chung cho mọi người, không lệ thuộc vào không gian nào; ở đâu cũng có cả và rất dễ hiểu biết. Chỉ tại người ta không chịu tìm đạo. Nếu người nào thiết tha tìm đạo thì có thể học tập ở đâu cũng được. Ở đâu cũng có thầy, có những tấm gương nhân đức để cho mình bắt chước.

3.

公孫丑問曰：高子曰：“小弁，小人之詩也。”

孟子曰：何以言之？

曰：怨。

曰：固哉，高叟之為詩也！有人於此，越人關弓而射之，則已談笑而道之；無他，疏之也。其兄關弓而射之，則已垂涕泣而道之，無他，戚之也。小弁之怨，親親也。親親，仁也。固矣夫，高叟之為詩也！

曰：凱風何以不怨？

曰：凱風，親之過小者也；小弁，親之過大者也。親之過大而不怨，是愈疏也。親之過小而怨，是不可磯也。愈疏，不孝也；不可磯，亦不孝也。

孔子曰：“舜其至孝矣，五十而慕。”

Công Tôn Sửu vấn viết: “Cao Tử viết: ‘Tiểu bàn, tiểu nhân chi thi dã.’”

Mạnh Tử viết: “Hà dĩ ngôn chi?”

Viết: “oán.”

Viết: “Cố tai Cao tẩu chi vi thi dã! Hữu nhân ư thủ, Việt nhân loan cung nhi xạ chi; tắc kỷ đàm tiếu nhi đạo chi; vô tha: sơ chi dã. Kỳ huynh loan cung nhi xạ chi; tắc kỷ thùy thể khắp nhi đạo chi; vô tha: thích chi dã.

Tiểu bàn chi oán, thân thân dã. Thân thân nhân dã. Cố hỹ phù! Cao tẩu chi vi thi dã.”

Viết: “Khải phong hà dĩ bất oán?”

Viết: “Khải phong, thân chi quá tiểu giả dã. Tiểu bàn, thân chi quá đại giả dã. Thân chi quá đại nhi bất oán, thị dữ sơ dã. Thân chi quá tiểu nhi oán, thị bất khả cơ dã. Dữ sơ, bất hiếu dã; bất khả cơ, diệc bất hiếu dã.

“Khổng Tử viết: ‘Thuấn kỳ chí hiếu hỹ. Ngũ thập nhi mộ.’”

Dịch nghĩa:

Công Tôn Sửu hỏi rằng: “Ông Cao Tử nói: ‘Bài Tiểu bàn là bài thơ của kẻ tiểu nhân.’”

Mạnh Tử nói: “Sao lại nói vậy?”

Đáp: “Có ý oán trách.”

Mạnh Tử nói: “Cố chấp thay, sự lý giải Kinh Thi của ông già họ Cao! Giả như có người ở đây, thấy người nước Việt giương cung định bắn người, thì ta vừa nói cười vừa khuyên can; chẳng có gì khác, chỉ vì sự xa lạ giữa ta với người ấy. Còn anh mình giương cung định bắn người ấy, thì ta sa nước mắt khóc mà can ngăn; chẳng có gì khác, chỉ vì tình thân thích giữa ta với anh. Sự oán trách trong bài Tiểu Bàn là do tình thân yêu cha mẹ. Thân yêu cha mẹ là lòng nhân vậy. Cố chấp biết bao sự lý giải Kinh Thi của ông già họ Cao.”

Hỏi: “Tại sao bài Khải phong không có ý oán trách?”

Đáp: “Bài Khải phong, lỗi của cha mẹ nhỏ. Bài Tiểu bàn, lỗi của cha mẹ lớn. Cha mẹ có lỗi lớn mà chẳng oán trách, đó là mình coi như xa cách cha mẹ. Cha mẹ có lỗi nhỏ mà oán trách, đó là mình không thể dằn lòng nổi. Coi như xa cách hơn là bất hiếu; không thể dằn lòng cũng là bất hiếu.

“Khổng Tử nói: ‘Vua Thuấn thật chí hiếu vậy. Năm mươi tuổi mà hãy còn thương mến cha mẹ.’”

BÌNH GIẢI:

Cao Tử là người nước Tề. Tiểu bàn là một bài trong Kinh Thi, thuộc thiên Tiểu Nhã; trong đó, thái tử Nghi Cữu tỏ ý oán trách cha là Chu U Vương đã nghe lời sàm nịnh, phế bỏ Thân hoàng hậu và thái tử Nghi Cữu. Việc này có quan hệ tới vận mệnh đất nước.

Bài Tiểu bàn gồm 8 đoạn, mỗi đoạn có 8 câu. Sau đây là đoạn tiêu biểu (đoạn thứ 7):

君子信讒,
如或疇之。
君子不惠,
不舒究之。

*“Quân tử tín sàm
Như hoặc thù chi.
Quân tử bất huệ,
Bất thư cứu chi.*

伐木掎矣,
析薪枕矣。
舍彼有罪,
予之佗矣。

*Phạt mộc kỷ hỹ,
Tích tân xỉ hỹ.
Xả bỉ hữu tội,
Dư chi thóa hỹ.”*

Dịch thơ:

*“Lời sàm vua đã tin rồi,
Như vừa trao rượu, vua thời uống ngay.
Vua không tưởng đến thân này,
Chẳng thèm xem xét dối ngay thế nào.
Đốn cây kê ngọn lên cao,
Củi thì theo thớ bửa vào tách ra.
Kẻ kia có tội vua tha,
Lại thêm trọng tội vào ta thế này.”*

(Trích theo Tạ Quang Phát: Kinh Thi II, trang 264 ,
NXB Văn học 2004)

Căn cứ vào ý tứ trong bài, Cao Tử đã cho rằng người sáng tác bài thơ đó là kẻ tiểu nhân vì có ý oán trách vua cha; Cao Tử quan niệm oán trách cha là tội bất hiếu.

Công Tôn Sửu thuật lại cho Mạnh Tử nghe để xem ý kiến của thầy mình thế nào.

Mạnh Tử thẳng thắn phê bình Cao Tử là người cố chấp và lý giải Kinh Thi theo kiểu đó là sai. Ông cho rằng sự oán trách trong bài Tiểu bàn là do tình thân yêu với cha, muốn sửa sai cho cha mình. Chu U Vương đã có chánh cung hoàng hậu là người nước Thân và có thái tử là Nghi Cữu. Nay U Vương nghe lời Bao Tự phế bỏ chánh cung hoàng hậu và thái tử; đó là lỗi lớn, làm nguy hại tới vận mệnh đất nước. Sự oán trách phát khởi từ tình thân yêu cha là lòng nhân; con thân yêu cha, biết sửa sai cho cha là người con hiếu. Nếu không biết can ngăn, sửa sai cho cha tức là coi cha xa lạ như người dưng nước lã.

Mạnh Tử nêu ví dụ: giả như khi thấy người nước Việt giương cung định bắn một người nào đó, ta còn biết dùng lời lẽ nhã nhặn (nói cười) mà can ngăn. Nếu thấy anh mình bắn người, ta lại càng phải cố sức (khóc lóc) mà can ngăn hơn. Cố sức can ngăn điều trái là biểu lộ tình thân thích ruột thịt. Nay cha mình làm điều sai trái, mà mình chẳng can ngăn sao?

Công Tôn Sửu lại hỏi Mạnh Tử về ý tứ trong bài thơ Khải phong. Khải phong là bài Kinh Thi trong thiên Bội phong, thuộc phần Quốc phong. Bài này gồm có 4 đoạn, mỗi đoạn có 4 câu. Sau đây là đoạn tiêu biểu (đoạn thứ nhất):

凱風自南，
吹彼棘心。
棘心夭夭，
母心劬勞。

*“Khải phong tự nam,
Xuy bỉ cức tâm.
Cức tâm yêu yêu,
Mẫu tâm cù lao.”*

Dịch thơ:

*“Gió nam từ phương nam thổi tới,
Lòng khóm gai phơi phới thổi qua.
Ngọn gai tươi tốt nồn nà,
Riêng lòng mẹ chịu xót xa nhọc nhằn.”*

(Trích theo Tạ Quang Phát, Kinh Thi I, trang 139,
NXB Văn học 2004)

Nội dung bài Khải phong là lời người con than thở vì không khéo thờ mẹ để mẹ định tái giá. Trong bài này không có ý oán trách mẹ.

Mạnh Tử giải thích rằng trong bài Khải phong, mẹ định đi tái giá chỉ là lỗi nhỏ. Mẹ có lỗi nhỏ, mà ta oán trách, đó là ta không dần được nổi lòng tức giận. Cha mẹ có lỗi lớn mà không oán trách, coi cha mẹ xa lạ hơn người dưng, đó là bất hiếu. Cha mẹ có lỗi nhỏ mà không dần lòng chịu đựng, cũng là bất hiếu nốt.

Như thế, đạo hiếu cần phải được quan niệm đúng đắn, hợp lý, hợp tình, chứ không phải cố chấp một chiều như Cao Tử.

4.

宋慙將之楚，孟子遇於石丘，曰：先生將何之？

曰：吾聞秦，楚構兵，我將見楚王，說而罷之；楚王不悅，我將見秦王，說而罷之。二王我將有所遇焉。

曰：軻也請無問其詳，愿聞其指。說之將何如？

曰：我將言其不利也。

曰：先生之志則大矣，先生之號則不可。

先生以利說秦，楚之王，秦，楚之王悅於利，以罷三軍之師；是三軍之士樂罷而悅於利也。為人臣者，懷利以事其君，為人子者，懷利以事其父，為人弟者，懷利以事其兄，是君臣，父子，兄弟終去仁義，懷利以相接；然而不亡者，未之有也。

先生以仁義說秦，楚之王，秦，楚之王悅於仁義，以罷三軍之師；是三軍之士樂罷而悅於仁義也。為人臣者，懷仁義以事其君，為人子者，懷仁義以事其父，為人弟者，懷仁義以事其兄，是君臣，父子，兄弟去利，懷仁義以相接也；然而不王者，未之有也。何必曰利？

Tổng Hình tương chi Sở. Mạnh Tử ngộ ư Thạch Khâu, viết: “Tiên sinh tương hà chi?”

Viết: “Ngô văn Tần Sở cấu binh. Ngã tương kiến Sở Vương, thuế nhi bãi chi. Sở Vương bất duyệt, ngã tương kiến Tần Vương, thuế nhi bãi chi. Nhị Vương, ngã tương hữu sở ngô yên.”

Viết: “Kha dã, thỉnh vô vấn kỳ tường, nguyện văn kỳ chỉ. Thuế chi, tương hà như?”

Viết: “Ngã tương ngôn kỳ bất lợi dã.”

Viết: “Tiên sinh chi chí, tắc đại hỹ; tiên sinh chi hiệu, tắc bất khả.

“Tiên sinh dĩ lợi thuế Tần Sở chi vương. Tần Sở chi vương duyệt ư lợi, dĩ bãi tam quân chi sư. Thị tam quân chi sĩ lạc bãi, nhi duyệt ư lợi dã. Vi nhân thần giả, hoài lợi dĩ sự kỳ quân. Vi nhân tử giả, hoài lợi dĩ sự kỳ phụ. Vi nhân đệ giả, hoài lợi dĩ sự kỳ huynh. Thị quân thần, phụ tử, huynh đệ, chung khử nhân nghĩa, hoài lợi dĩ tương tiếp. Nhiên, nhi bất vong giả, vị chi hữu dã.

“Tiên sinh dĩ nhân nghĩa thuế Tần Sở chi vương. Tần Sở chi vương duyệt ư nhân nghĩa, nhi bãi tam quân chi sư. Thị tam quân chi sĩ lạc bãi, nhi duyệt ư nhân nghĩa dã. Vi nhân thần giả, hoài nhân nghĩa dĩ sự kỳ quân. Vi nhân tử giả, hoài nhân nghĩa dĩ sự kỳ phụ. Vi nhân đệ giả, hoài nhân nghĩa dĩ sự kỳ huynh. Thị quân thần, phụ tử, huynh đệ, khử lợi, hoài nhân nghĩa dĩ tương tiếp dã. Nhiên, nhi bất vọng giả, vị chi hữu dã. Hà tất viết lợi?”

Dịch nghĩa:

Tống Hình sắp đến nước Sở. Mạnh Tử gặp ở Thạch Khâu, nói: “Tiên sinh sắp đi đâu?”

Đáp: “Tôi nghe hai nước Tần, Sở sắp giao chiến. Tôi định yết kiến Sở Vương, thuyết phục ông bãi binh. Nếu Sở Vương chẳng chịu, tôi sẽ yết kiến Tần Vương, thuyết phục ông bãi binh. Trong hai vua, tôi cho rằng có người đồng ý với tôi.”

Mạnh Tử nói: “Kha này, xin không hỏi tường tận, mong được nghe ý chính thôi. Thuyết phục họ, sẽ như thế nào?”

Đáp: “Tôi sẽ nói về những điều bất lợi.”

Mạnh Tử nói: “Chí hướng của tiên sinh lớn thật; nhưng lý chứng của tiên sinh thì không thể được. Tiên sinh lấy lợi thuyết phục các vua Tần, Sở. Các vua Tần Sở vui lòng vì lợi, bèn bãi các sư đoàn trong ba quân. Thế là các tướng sĩ trong ba quân vui vẻ được bãi binh, lại vui mừng vì

lợi. Người làm bề tôi ôm mối lợi để phụng sự vua. Người làm con ôm mối lợi để phụng sự cha. Người làm em ôm mối lợi để phụng sự anh. Thế là vua tôi, cha con, anh em, cuối cùng bỏ nhân nghĩa, ôm mối lợi để cùng giao tiếp với nhau. Vậy mà không bị diệt vong, thì chưa từng có.

“Nếu tiên sinh lấy nhân nghĩa thuyết phục các vua Tần, Sở. Các vua Tần Sở vui lòng trong nhân nghĩa mà dẹp bỏ các sư đoàn trong ba quân. Thế là các tướng sĩ trong ba quân vui vẻ được bãi binh, mà vui lòng trong nhân nghĩa. Người làm bề tôi nâng niu nhân nghĩa để phụng sự vua. Người làm con nâng niu nhân nghĩa để phụng sự cha. Người làm em nâng niu nhân nghĩa để phụng sự anh. Thế là vua tôi, cha con, anh em bỏ lợi, nâng niu nhân nghĩa để cùng giao tiếp với nhau. Vậy mà không thịnh vượng, thì chưa từng có vậy. Sao phải nói đến lợi?”

BÌNH GIẢI:

Tống Hình, người nước Tống, là một nhà thuyết khách có tiếng vào thời Chiến Quốc mà sách *Nam hoa kinh* của Trang Tử có nhắc đến. Trong cuộc gặp gỡ tại đất Thạch Khâu, Tống Hình cho Mạnh Tử biết ông sẽ vạch ra những điều bất lợi cho Tần Vương và Sở Vương nghe, nhằm đạt tới cuộc bãi binh giữa hai nước Tần, Sở.

Đem những điều bất lợi ra nói, có nghĩa là gián tiếp nói đến những điều lợi theo sau. Đây là một đề tài mà hầu hết các tay biện thuyết thời Xuân Thu, Chiến Quốc đem ra nói. Không những thế, những nhà ngoại giao con thoi xuất sắc giữa các nước trong thời đại nguyên tử ngày nay cũng thường đem ra trình bày.

Giao binh sẽ xảy ra nhiều điều bất lợi như: hao tổn sinh mạng, hao hụt ngân sách và tài nguyên, kinh tế đình đốn, thất nghiệp gia tăng, con số nạn nhân chiến tranh bao gồm: con mất cha, vợ mất chồng, cha mẹ mất con, người già không chỗ nương tựa, sẽ tạo nên gánh nặng cho nhà nước; ngoài ra, trong nước còn có thể xảy ra nội loạn... Hậu quả của một cuộc chiến tranh có thể kéo dài dai dẳng trong mấy chục năm, trải qua mấy thế hệ.

Nêu những điều bất lợi ra, dĩ nhiên sẽ khiến cho các vua và tướng sĩ hai bên nghĩ đến nhiều điều lợi. Các tướng sĩ, quân lính nghĩ đến lương bổng. Các người làm bề tôi phụng sự vua để kiếm bổng lộc. Những kẻ làm con phụng sự cha để mong kế thừa điền sản, gia tài. Những kẻ làm em phụng sự anh cũng mong được trả công. Thế là, từ trên chí dưới, cả nước đều kiếm lợi; đó là sẽ xảy ra những cuộc tranh lợi. Có những cuộc tranh lợi thì sẽ có những người bị thiệt thòi. Như thế làm sao đất nước không bị diệt vong.

Mạnh Tử là nhà hiền triết. Ông đã thấy trước và thấy xa những tai họa do điều lợi gây ra. Do đó, ông đã đề nghị Tống Hình hãy lấy nhân nghĩa mà khuyên các vua Tần, Sở.

Đối với những người thường, nói đến nhân nghĩa là nói đến những điều vu khoát, không thiết thực. Tuy nhiên, nhân nghĩa đem đến những kết quả to tát không thể lường được. Các tướng sĩ, binh lính, vua quan, cha con, anh em, vợ chồng mà tha thiết với nhân nghĩa thì đất nước không bị rạn nứt; mọi người nhất trí một lòng, không có một kẻ hở nào để cho quân thù có thể ly gián. Mọi người đoàn kết phục vụ nhau thì quốc gia ắt hưng thịnh, không có việc gì làm không nên; đất nước ổn định thái bình, nhân dân hạnh phúc. Nhân nghĩa là thi hành những điều tốt đẹp cho nhau, khoan dung độ lượng với nhau. Nhân nghĩa chính là một chất keo quý để gắn chặt mọi người trong nước với nhau, là sinh lực của một xã hội.

5.

孟子居鄒，季任為任處守，以幣交，受之而不報。

處於平陸，儲子為相，以幣交，受之而不報。

他日由鄒之任，見季子，由平陸之齊，不見儲子。

屋廬子喜曰：連得間矣。

問曰：夫子之任見季子，之齊不見儲子，為其為相與？

曰：非也。書曰：“享多儀，儀不及物，曰不享。惟不役志于享。”為其不成享也。

屋廬子悅。或問之，屋廬子曰：季子不得之鄒，儲子得之平陸。

Mạnh Tử cư Trâu. Quý Nhâm vi Nhâm xử thủ, dĩ tệ giao. Thụ chi, nhi bất báo. Xử ư Bình Lục, Trừ Tử vi tướng, dĩ tệ giao. Thụ chi, nhi bất báo.

Tha nhật, do Trâu chi Nhâm, kiến Quý Tử. Do Bình Lục chi Tê, bất kiến Trừ Tử. Ốc Lư Tử hỷ, viết: “Liên đắc gián hỷ.”

Vấn viết: “Phu tử chi Nhâm, kiến Quý Tử; chi Tê, bất kiến Trừ Tử. Vị kỳ vi tướng dư?”

Viết: “Phi dã. Thư viết: ‘Hưởng đa nghi; nghi bất cập vật, viết bất hưởng; duy bất dịch chí vu hưởng.’ Vị kỳ bất thành hưởng dã.”

Ốc Lư Tử duyệt. Hoặc vấn chi. Ốc Lư Tử viết: “Quý Tử bất đắc chi Trâu. Trừ Tử đắc chi Bình Lục.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử ở nước Trâu. Quý Nhâm xử lý thay vua Nhâm giữ nước, đem lụa trao tặng. Mạnh Tử nhận mà không đáp tạ. Khi ở đất Bình Lục, Trừ Tử làm Tể tướng, đem lụa trao tặng. Mạnh Tử nhận mà không đáp tạ.

Ngày khác, từ nước Trâu đến nước Nhâm, Mạnh Tử thăm Quý Tử. Từ Bình Lục đến nước Tề, Mạnh Tử không thăm Trừ Tử. Ốc Lư Tử mừng rỡ, nói: “Kết hợp lại nhận được kẻ hở.”

Bèn hỏi rằng: “Thầy đến nước Nhâm thăm Quý Tử; đến nước Tề, không thăm Trừ Tử. Vì ông ta chỉ làm Tể tướng thôi chăng?”

Đáp: “Chẳng phải. Kinh Thư nói rằng: ‘Dâng tiến phải có nhiều nghi tiết; nghi tiết không theo kịp vật dâng, coi như chẳng dâng tiến; riêng chẳng đem tâm chí vào việc dâng tiến.’ Vì ông ta chẳng thành thật dâng tiến vậy.”

Ốc Lư Tử vừa lòng. Có người hỏi về việc ấy. Ốc Lư Tử nói: “Quý Tử không đến được nước Trâu. Trừ Tử thì đến được Bình Lục.”

BÌNH GIẢI:

Quý Nhâm là em vua nước Nhâm, xử lý thay vua Nhâm trông coi việc nước trong thời gian vua Nhâm đi dự hội nghị ở nước Trâu. Nhân đó, Quý Nhâm sai gia nhân đem lụa trao tặng Mạnh Tử. Khi Mạnh Tử đến đất Bình Lục là đất của nước Tề, quan Tể Tướng nước Tề là Trừ Tử cũng sai gia nhân đem lụa trao tặng Mạnh Tử. Cả hai trường hợp, Mạnh Tử đều thu nhận tặng vật mà không đáp lễ cảm tạ.

Sau này, có dịp đi từ nước Trâu đến nước Nhâm, Mạnh Tử mới đến thăm Quý Tử để cảm ơn. Nhưng từ Bình Lục đến kinh đô nước Tề, Mạnh Tử không đến thăm Trừ Tử.

Ốc Lư Tử mừng rỡ trong lòng vì đã nhận ra chỗ sơ hở trong cách cư xử của Mạnh Tử về hai trường hợp trên; ông muốn nhân dịp này trách lỗi thầy.

Trong lời chất vấn, Ốc Lư Tử cho rằng sở dĩ thầy đến thăm Quý Tử vì Quý Tử có danh vị là ông vua (xử lý thay vua Nhâm); còn thầy không đến thăm Trừ Tử vì coi nhẹ ông này có danh vị thấp, chỉ làm Tể Tướng mà thôi.

Mạnh Tử trích dẫn Kinh Thư để thanh minh: Lấy việc dâng tiến thần linh làm ví dụ. Dâng tiến cho thần thì phải có đủ lễ tiết. Nếu phẩm vật nhiều, mà

lễ tiết thiếu, thì coi như chẳng dâng tiến, bởi vì người dâng chẳng đem hết lòng kính trọng. Tương tự như vậy, Trừ Tử ở nước Tề, đất Bình Lục là đất nước Tề; thế mà Trừ Tử chẳng chịu dời chân đến thăm Mạnh Tử, chỉ sai gia nhân đem tặng vật tới; đó là Trừ Tử không thành thật quý trọng Mạnh Tử. Do đó, sau này có dịp vào kinh đô nước Tề, Mạnh Tử không đến đáp lễ Trừ Tử.

Còn Quý Tử vì phải thay vua Nhâm xử lý việc nước, không thể bỏ nước Nhâm đến nước Trâu thăm Mạnh Tử được. Vì thế, Mạnh Tử không thể trách Quý Tử thiếu thành khẩn. Do đó, sau này có dịp đến nước Nhâm, Mạnh Tử phải đến đáp lễ Quý Tử.

Qua chuyện này, chúng ta thấy người xưa quả là kỹ lưỡng, rạch ròi biết bao trong việc giao tế!

6.

淳于髡曰：先名實者，為人也；後名實者，自為也。夫子在三卿之中，名實未加於上下而去之，仁者固如此乎？

孟子曰：居下位，不以賢事不肖者，伯夷也。五就湯，五就桀者，伊尹也。不惡污君，不辭小官者，柳下惠也。三子者不同道，其趨一也。一者何也？曰仁也。君子亦仁而已矣，何必同？

曰：魯繆公之時，公儀子為政，子柳，子思為臣，魯之削也滋甚。若是乎賢者之無益於國也。

曰：虞不用百里奚而亡，秦繆公用之而霸。不用賢則亡，削何可得與？

曰：昔者，王豹處於淇，而河西善謳。綿駒處於高唐，而齊右善歌。華周，杞梁之妻，善哭其夫，而變國俗。有諸內，必形諸外。為其事而無其功者，髡未嘗睹之也。是故無賢者也；有則髡必識之。

曰：孔子為魯司寇，不用，從而祭，燔肉不至，不稅冕而行。不知者以為為肉也；其知者以為為無禮

也。乃孔子則欲以微罪行，不欲為苟去。君子之所為，眾人固不識也。

Thuần Vu Khôn viết: “Tiên danh thật giả, vị nhân dã; hậu danh thật giả, tự vị dã. Phu tử tại tam khanh chi trung, danh thật vị gia ư thượng hạ, nhi khứ chi. Nhân giả cố như thủ hồ?”

Mạnh Tử viết: “Cư hạ vị, bất dĩ hiền sự bất tiểu giả, Bá Di dã. Ngũ tộ Thang, ngũ tộ Kiệt giả, Y Doãn dã. Bất ố ô quân, bất từ tiểu quan giả, Liễu Hạ Huệ dã. Tam tử giả bất đồng đạo; kỳ xu nhất dã. Nhất giả hà dã? Viết nhân dã. Quân tử diệc nhân nhi dĩ hỹ. Hà tất đồng?”

Viết: “Lỗ Mục Công chi thời, Công Nghi Tử vi chính; Tử Liễu, Tử Tư vi thần. Lỗ chi tước dã tư thậm. Nhược thị hồ, hiền giả chi vô ích ư quốc dã.”

Viết: “Ngu bất dụng Bách Lý Hề, nhi vong. Tần Mục Công dụng chi, nhi Bá. Bất dụng hiền, tắc vong tước hà khả đắc dư?”

Viết: “Tích giả, Vương Báo xử ư Kỳ, nhi Hà Tây thiện ầu. Miên Câu xử ư Cao Đường, nhi Tề hữu thiện ca. Hoa Châu, Kỷ Lương chi thê thiện khóc kỳ phu, nhi biến quốc tục. Hữu chư nội, tất hình chư ngoại. Vi kỳ sự nhi vô kỳ công giả, Khôn vị thường đồ chi dã. Thị cố vô hiền giả dã. Hữu, tắc Khôn tất thức chi.”

Viết: “Khổng Tử vi Lỗ tư khấu, bất dụng. Tùng nhi tế, bàn nhục bất chí, bất thoát miện nhi hành. Bất tri giả, dĩ vi vị nhục dã. Kỳ tri giả, dĩ vi vị vô lễ dã. Nãi Khổng Tử tắc dục dĩ vi tội hành: bất dục vi cầu khứ. Quân tử chi sở vi, chúng nhân cố bất thức dã.”

Dịch nghĩa:

Thuần Vu Khôn nói: “Kẻ nào đưa danh dự sự nghiệp ra trước, đó là kẻ vì người đời; kẻ nào đặt danh dự sự nghiệp ở sau, đó là kẻ vì chính mình. Thầy ở trong địa vị ba quan khanh, danh dự sự nghiệp chưa làm ích cho người trên kẻ dưới mà đã bỏ đi. Bậc nhân mà cố chấp như thế chẳng?”

Mạnh Tử nói: “Ở địa vị thấp, chẳng đem tài đức phụng sự người vô đạo, đó là ông Bá Di. Năm lần đến với vua Thang, năm lần đến với vua Kiệt, đó là ông Y Doãn. Không ghét vua ô trọc, không chối từ chức quan nhỏ, đó là ông Liễu Hạ Huệ. Ba ông ấy không cùng đường lối, nhưng hướng

đến một điểm. Một điểm đó là gì vậy? Thưa rằng đức nhân. Người quân tử nhắm đến đức nhân mà thôi. Đâu cần phải giống nhau?”

Thuần Vu Khôn nói: “Vào thời vua Lỗ Mục Công, Công Nghi Tử phụ trách chính sự; Tử Liễu, Tử Tư làm bầy tôi. Nước Lỗ bị tước đoạt (đất đai) càng nhiều. Như thế thì, người hiền thật là vô ích cho nước.”

Đáp: “Nước Ngư không dùng Bách Lý Hề, nên bị mất. Vua Tần Mục Công dùng ông, nên nghiệp Bá. Không dùng bậc tài đức thì mất nước, bị tước đoạt đất thôi ư?”

Thuần Vu Khôn nói: “Xưa kia, Vương Báo ở bên sông Kỳ mà dân Hà Tây khéo hát. Miên Câu ở Cao Đường mà dân Tề phía hữu khéo xướng ca. Các bà vợ của Hoa Châu, Kỷ Lương khéo khóc chồng mà thay đổi được phong tục trong nước. Có ở bên trong, ắt hiện hình ra ngoài. Làm nên sự nghiệp mà không có công sức, Khôn này chưa từng thấy. Vậy nên, (ngày nay) chẳng có bậc hiền nào cả. Nếu có, thì Khôn này ắt biết.

Mạnh Tử nói: “Khổng Tử làm quan Tư Khấu ở nước Lỗ, không được trọng dụng. Sau một cuộc tế, thịt tế không được đưa đến, ngài không cưỡi ngựa mà ra đi. Người không biết cho rằng ngài hành động như thế vì phần thịt. Người hiểu biết cho rằng ngài hành động như thế vì thấy vua vô lễ. Hóa ra Khổng Tử muốn ra đi vì lỗi nhỏ của vua, không muốn ra đi một cách cầu thả. Người quân tử hành động cố nhiên người đời chẳng biết được.”

BÌNH GIẢI:

Thuần Vu Khôn là một biện sĩ nước Tề, hay dùng thuật ngụ ngôn để đưa ra quan điểm của mình. Trong chương Ly Lâu thượng, ông đã dùng thuật đó để khích bác Mạnh Tử. Qua những lời lẽ trong đoạn này, hẳn là Thuần Vu Khôn không thuộc phái Nho gia.

Mở lời chất vấn Mạnh Tử, Thuần Vu Khôn nêu ra tiền đề: kẻ trọng danh dự sự nghiệp hay nói khác đi, cố gắng xây dựng danh dự sự nghiệp, kẻ đó hành động phục vụ mọi người; kẻ không để ý hoặc không chịu xây dựng danh dự sự nghiệp, kẻ đó chỉ vì chính mình.

Thế rồi, ông chỉ trích thẳng vào Mạnh Tử. Trong thời gian làm khách khanh nước Tề, Mạnh Tử chẳng chịu xây dựng danh dự sự nghiệp, chẳng ra sức đem lợi ích cho vua Tề và chẳng giúp dân Tề được điều gì, đã vội vàng bỏ đi. Bậc nhân có thể cố chấp trong quan điểm của mình, hành động như thế được chăng?

Mạnh Tử nêu ra ba nhân vật danh tiếng thời xưa để gián tiếp biện minh cho mình: bậc nhân hành động không giống nhau. Bá Di chẳng chịu đem tài đức giúp vua vô đạo. Y Doãn sẵn sàng hợp tác cả với vua tốt (như vua Thang) lẫn vua xấu (như vua Kiệt), miễn là có cơ hội thực hiện đức nhân. Liễu Hạ Huệ không ghét vua xấu, không chê chức nhỏ, cố tình ra tay giúp đỡ dân chúng. Ba ông ấy hành động khác nhau nhưng cùng thể hiện đức nhân. Bá Di thì tiêu cực; Y Doãn, Liễu Hạ Huệ thì tích cực.

Nhắc tới ba bậc hiền thuở xưa để gián tiếp nói đến lập trường của mình: Mạnh Tử không xây dựng danh dự sự nghiệp giúp vua Tề vì vua Tề không chịu theo nhân nghĩa để xây dựng nghiệp vương, không đặt hạnh phúc của dân chúng lên trên, chỉ thích dùng vũ lực để tranh ngôi Bá chủ.

Thấy Mạnh Tử phản biện được, Thuần Vu Khôn quay sang chỉ trích các hiền nhân thời trước: Công Nghi Tử, Tử Liễu, Tử Tư là những danh sĩ nổi tiếng, giúp đỡ Lỗ Mục Công; thế mà nước Lỗ bị tước đoạt đất đai càng nhiều. Như thế, các bậc hiền chẳng có ích gì cho nước.

Đáp trả, Mạnh Tử nêu ra trường hợp Bách Lý Hề, một hiền nhân nước Ngụy thời Xuân Thu. Vua Ngụy có Bách Lý Hề, nhưng không dùng, nên bị mất nước. Tần Mục Công biết nghe lời Bách Lý Hề mà trở nên Bá chủ.

Thuần Vu Khôn lái câu chuyện sang hướng khác: Vương Báo có tài hát hay; ở bên sông Kỳ đã khiến cho dân Hà Tây cũng khéo hát. Miên Câu giỏi xướng ca, ở đất Cao Đường, đã khiến cho dân Tề phía hữu cũng giỏi xướng ca. Các bà vợ của hai viên tướng Tề là Hoa Châu, Kỷ Lương đã khéo khóc chồng đến nỗi biến đổi được phong tục nước Tề. Do đó mới biết người có tài ắt gây được sự nghiệp đối với đất nước. Không có sự nghiệp ắt chẳng có tài. Vì thế, Thuần Vu Khôn cho rằng đương thời chẳng có bậc hiền tài nào cả, bởi vì chẳng có sự nghiệp nào được xây dựng. Lập luận như thế, Thuần Vu Khôn ám chỉ Mạnh Tử cũng là kẻ bất tài vô đức, chẳng xứng danh hiền nhân.

Mạnh Tử đã nhắc lại trường hợp của Khổng Tử để biện minh cho mình. Ngày xưa, Khổng Tử làm quan tư khấu phụ trách việc hình pháp kiêm Nhiếp Tướng sự, nhưng chẳng được vua Lỗ hoàn toàn trọng dụng. Vua Lỗ nghe lời Quý Tôn Tư, thâu nhận gái đẹp, ngựa quý của nước Tề. Khổng Tử can ngăn không được, định bỏ đi ngay, nhưng sợ vua Lỗ bị mang tiếng xấu. Ngài bèn đợi đến lúc vua Lỗ mắc một lỗi nhỏ, mới lấy cớ mà ra đi. Quả nhiên, sau khi có cuộc tế cúng tại đền miếu, vua Lỗ quên phần thịt tế gửi đến biếu; Khổng Tử biết cơ hội đã đến, bèn vội vã bỏ triều đình ra đi không kịp cởi mũ. Kẻ không biết, cho rằng ngài giận vì không được phần thịt. Người hiểu biết cho rằng ngài ra đi vì vua Lỗ vô lễ. Thực chất thì vua Lỗ đã say mê gái đẹp và ngựa

quý của nước Tề, không để ý đến chính sự nữa. Như thế, người quân tử tùy thời mà hành động cho hợp đạo lý, người đời khó lường được.

7.

孟子曰：五霸者，三王之罪人也。今之諸侯，五霸之罪人也。今之大夫，今之諸侯之罪人也。

天子適諸侯曰巡狩；諸侯朝於天子曰述職。春省耕而補不足，秋省斂而助不給。入其疆，土地辟，田野治，養老，尊賢，俊杰在位，則有慶，慶以地。入其疆，土地荒蕪，遺老，失賢，掊克在位，則有讓。一不朝，則貶其爵；再不朝，則削其地；三不朝，則六師移之。是故天子討而不伐，諸侯伐而不討。五霸者，摟諸侯以伐諸侯者也，故曰：五霸者，三王之罪人也。

五霸，桓公為盛。葵丘之會諸侯，束牲載書而不歃血。

初命曰：“誅不孝，無易樹子，無以妾為妻。”

再命曰：“尊賢，育才，以彰有德。”

三命曰：“敬老，慈幼，無忘賓旅。”

四命曰：“士無世官，官事無攝，取士必得，無專殺大夫。”

五命曰：“無曲防，無遏糴，無有封而不告。”

曰：“凡我同盟之人，既盟之後，言歸于好。”今之諸侯，皆犯此五禁。故曰：今之諸侯，五霸之罪人也。

長君之惡，其罪小；逢君之惡，其罪大。今之大夫皆逢君之惡，故曰：今之大夫，今之諸侯之罪人也。

Mạnh Tử viết: “Ngũ Bá giả, tam vương chi tội nhân dã. Kim chi chư hầu, ngũ bá chi tội nhân dã. Kim chi đại phu, kim chi chư hầu chi tội nhân dã.

“Thiên tử thích chư hầu, viết tuần thú. Chư hầu triều ư Thiên tử, viết thuật chúc. Xuân tỉnh canh, nhi bổ bất túc; thu tỉnh liêm, nhi trợ bất cấp. Nhập kỳ cương, thổ địa tịch, điền dã trị, dưỡng lão, tôn hiền, tuần kiệt tại vị, tặc hữu khánh; khánh dĩ địa. Nhập kỳ cương, thổ địa hoang vu, di lão, thất hiền, bồi khắc tại vị, tặc hữu nhượng. Nhất bất triều, tặc biếm kỳ tước; tái bất triều, tặc tước kỳ địa; tam bất triều, tặc lục sư di chi. Thị cố Thiên tử thảo, nhi bất phạt; chư hầu phạt, nhi bất thảo. Ngũ bá giả, lâu chư hầu dĩ phạt chư hầu giả. Cố viết: ngũ bá giả, tam vương chi tội nhân dã.

“Ngũ bá, Hoàn Công vi thịnh. Quì khâu chi hội chư hầu, thúc sinh tái thư, nhi bất sáp huyết.

“Sơ mệnh viết: ‘Tru bất hiếu; vô dịch thụ tử; vô dĩ thiếp vi thê.’

“Tái mệnh viết: ‘Tôn hiền, dục tài, dĩ chương hữu đức.’ “Tam mệnh viết: ‘Kính lão, từ ấu; vô vong tân lữ.’

“Tứ mệnh viết: ‘Sĩ vô thế quan; quan sự vô nhiếp, thủ sĩ tất đắc; vô chuyên sát đại phu.’

“Ngũ mệnh viết: ‘Vô khúc phòng; vô át địch; vô hữu phong nhi bất cáo.’

“Viết: ‘Phàm ngã đồng minh chi nhân, ký minh chi hậu, ngôn qui ư hiếu.’

“Kim chi chư hầu giai phạm thủ ngũ cấm. Cố viết: Kim chi chư hầu, ngũ bá chi tội nhân dã.

“Trưởng quân chi ác, kỳ tội tiểu; phùng quân chi ác, kỳ tội đại. Kim chi đại phu, giai phùng quân chi ác. Cố viết: kim chi đại phu, kim chi chư hầu chi tội nhân dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Năm vị bá chủ là tội nhân của ba đời Vương. Các vua chư hầu ngày nay là tội nhân của năm vị bá chủ. Các quan đại phu ngày nay là tội nhân của các vua chư hầu đương thời.

“Thiên tử đi đến các chư hầu gọi là tuần thú. Các vua chư hầu vào châu Thiên tử gọi là thuật chúc. Mùa Xuân đi coi xét việc cày cấy để thêm cho những ai không đủ; mùa Thu đi coi xét việc thu hoạch để giúp cho

những ai không đủ dùng. Vào bờ cõi nào, thấy đất đai mở mang, ruộng đồng sửa sang, người già được nuôi nấng, người hiền được tôn trọng, người tài giỏi có chức vị, thì khen thưởng; khen thưởng bằng cách lấy đất thêm cho. Vào bờ cõi nào, thấy đất đai mọc đầy cỏ rậm, người già bị bỏ rơi, người hiền bị truất phế, bọn bóp nặn dân được ở chức vị, thì quở trách. Lần đầu không vào châu thì giáng chức; lần thứ hai không vào châu thì tước đoạt đất đai; lần thứ ba không vào châu thì đem sáu sư đoàn đánh đuổi. Vậy nên Thiên tử giết bỏ mà chẳng chiếm đất; các vua chư hầu thì chiếm đất mà không giết bỏ. Năm vị bá chủ thì lôi kéo các chư hầu để chiếm đoạt các chư hầu. Cho nên nói rằng: ‘Năm vị bá chủ là tội nhân của ba đời vương.’

“Trong năm vị bá chủ, có Hoàn Công cường thịnh. Cuộc hội chư hầu tại đất Quỷ Khâu có để một bản văn trên con vật hy tế bị trói mà không uống máu (ăn thê).

“Mệnh lệnh thứ nhất là: ‘Giết kẻ bất hiếu; không thay đổi thế tử; không lấy hầu thiếp làm vợ chính.’

“Mệnh lệnh thứ hai là: ‘Tôn trọng bậc hiền, nuôi nấng người tài, làm rạng rỡ người có đức hạnh.’

“Mệnh lệnh thứ ba là: ‘Kính trọng người già; nhân từ với trẻ nhỏ; không bỏ quên các lễ khách.’

“Mệnh lệnh thứ tư là: ‘Không được làm quan, người có dòng dõi xa; việc quan không được kiêm nhiệm; chọn người làm quan có thực tài; không tự chuyên giết đại phu.’

“Mệnh lệnh thứ năm là: ‘Không đắp đê cong queo (lấn đất nước bạn); không ngăn cấm (nước bạn) mua thóc lúa; không phong tặng cho ai mà không báo cáo.’

“Lại nói rằng: ‘Chúng ta là những đồng minh, đã thề về sau, ngôn ngữ phải hướng về hoà hảo.’

“Ngày nay các vua chư hầu đều vi phạm năm điều cấm đó. Cho nên nói rằng: ‘Các vua chư hầu ngày nay là tội nhân của năm vị bá chủ.’

“Làm lớn thêm điều ác của vua là tội nhỏ; đón rước điều xấu của vua là tội lớn. Các quan đại phu ngày nay đều đón rước điều xấu của vua. Cho nên nói rằng: ‘Các quan đại phu ngày nay là tội nhân của các vua chư hầu đương thời.’”

BÌNH GIẢI:

Năm vị bá chủ thời Xuân Thu là: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Sở Trang Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công. Ba đời Vương là ba vị Thiên tử: vua Vũ mở đầu nhà Hạ, vua Thành Thang mở đầu nhà Thương, vua Văn Vương mở đầu nhà Chu.

Mạnh Tử cho rằng năm vị bá chủ là tội nhân của ba đời Vương, có nghĩa là họ không theo được đường lối cai trị vương đạo. Chẳng những không theo được, họ còn làm trái đạo lý của các đời Vương, cho nên mới bị coi là kẻ có tội.

Ngày xưa, khi mới mở đầu một triều đại, các vị vương ấy đều là những thánh vương, đưa ra chính sách cai trị lấy nhân nghĩa làm trọng, cốt đem lại thái bình hạnh phúc cho toàn dân thiên hạ. Các ngài phong tước và chia đất cho các nhân vật có công với đất nước, thành lập chế độ phong kiến (*phong tước, kiến địa*). Tất cả gồm có 5 tước từ cao xuống thấp: *công, hầu, bá, tử, nam*. Các nhân vật được phong tước và chia đất trở thành các vua chư hầu, chịu sự điều khiển của Thiên tử, y như các tỉnh chịu sự chi phối của chính quyền trung ương ngày nay vậy. Thời ấy, so với chế độ bộ lạc, chế độ phong kiến đã là tình trạng văn minh tiến bộ lắm rồi.

Bấy giờ có lệ, cứ 12 năm một lần, Thiên tử đi tuần thú các nước chư hầu để xét xem công việc cai trị có tốt đẹp không. Lại có lệ, cứ 6 năm một lần, vua chư hầu phải vào châu Thiên tử, tường thuật về tình hình cai trị trong phần đất đã được trao cho mình (*thuật chức*).

Vào mùa xuân, Thiên tử đi xem xét việc cày cấy của dân, thấy ai thiếu thóc giống thì ban thêm cho đủ. Vào mùa thu, Thiên tử đi xem xét việc thu hoạch của dân, thấy ai thiếu thốn lương thực thì ban thêm cho ăn. Thiên tử vào bờ cõi một nước chư hầu nào, thấy kinh tế phát triển, người già được chính quyền chăm sóc tử tế, người hiền đức được tôn trọng, những người tài giỏi có chức vị tùy theo khả năng, Thiên tử sẽ khen thưởng bằng cách thêm đất cho vua chư hầu ấy. Tới nước nào, Thiên tử thấy đất đai rậm cỏ, không được khai khẩn, ruộng vườn không được trồng trọt hẳn hoi, người già bị bỏ rơi khốn khổ, người hiền không được trọng dụng, bọn quan lại tham nhũng, phường nịnh hót đầy rẫy trong guồng máy cai trị, ngài quở trách vị vua chư hầu ấy.

Tới kỳ hạn mà vua chư hầu không dám vào triều tâu trình tức là đã cai trị dỏ; lần đầu thì bị giáng chức; lần sau bị tước đoạt bớt đất đai; lần thứ ba, Thiên tử sẽ sai đại binh đi chinh phạt, giết bỏ vua chư hầu ấy, thay người khác vào ghế cai trị. Thiên tử chỉ giết bỏ vua chư hầu tàn ác với dân mà không chiếm đất (thảo mà không phạt).

Về sau, đến thời Xuân Thu, các vị bá chủ không còn theo chính sách nhân nghĩa của ba đời Vương nữa; họ lôi kéo các chư hầu về cùng phe cánh với mình và chiếm đoạt đất đai của các chư hầu yếu hơn để mở rộng biên cương. Vì thế, đối với đường lối nhân đạo của ba đời Vương, năm vị bá chủ là những kẻ có tội.

Trong năm vị bá chủ kể trên, Tề Hoàn Công là vị bá chủ cường thịnh nhất. Nhờ chính sách khôn khéo của Tướng quốc Quản Trọng, Tề Hoàn Công đã mời gọi được đa số các chư hầu thời ấy hội họp tại Quì Khâu, cùng nhau thể trung thành với Thiên tử nhà Chu và tuân hành 5 mệnh lệnh của nhà Chu đưa ra. Đó là:

- Những kẻ bất hiếu với cha mẹ bị tru diệt; thế tử của chính thê đã được đặt thì không thay đổi; không được lấy hầu thiếp thay chính thê làm chính cung hoàng hậu. Những điều này được chấp hành để tạo sự ổn định trong triều đình.
- Nhà nước tôn trọng bậc hiền, có chính sách nuôi nấng người tài, nêu cao danh tiếng của người đức hạnh. Những điều này cốt để cao các bậc hiền tài đạo đức, tạo cơ hội cho họ phục vụ dân chúng.
- Kính già, yêu trẻ, tiếp đãi tử tế những lễ khách từ các lân quốc tới. Những điều này nêu tính nhân đạo của nền cai trị, tạo nên bầu khí an vui trong dân và trong khắp thiên hạ.
- Con cháu xa của những nhà thế tộc, của những quan lớn, nếu bất tài không được giữ quan chức, dành chỗ cho những người dân có tài đức tiến lên; việc quan không được kiêm nhiệm để tránh bao biện, đình đốn; vua không được giết các đại phu mà không qua xét xử công minh. Những điều này cốt xây dựng một guồng máy cai trị lành mạnh.
- Không được lấy việc đắp đê (cong queo) để cố tình lấn chiếm bờ cõi của lân quốc; khi lân quốc mất mùa, không được ngăn cấm bán lúa, để cứu đói cho dân lân quốc; không phong tặng chức tước đất đai cho ai mà không báo cáo lên Thiên tử. Những điều này cốt để giữ cho thiên hạ được thái bình, ổn định.

Tề Hoàn Công đưa ra bản minh ước này ở Quì Khâu làm mẫu mực cho các bản minh ước về sau của bốn bá chủ tiếp theo. Những điều khoản đó thể hiện tính nhân đạo của nền chính trị thời phong kiến lúc bấy giờ. Nhưng đa số các vua chư hầu về sau đều vi phạm những mệnh lệnh trong bản minh ước đó. Vì thế, Mạnh Tử mới nói rằng: Các vua chư hầu ngày nay là kẻ có tội đối với năm vị bá chủ.

Từ thời Xuân Thu sang thời Chiến Quốc, các vua chư hầu sa đọa, tàn ác, một phần lớn cũng là do các quan đại phu bày vẽ, xúi giục, dẫn đường chỉ lối. Mạnh Tử cho rằng vua đã làm điều ác, mà các quan làm cho các điều ác ấy lớn rộng thêm, mới là tội nhỏ. Còn những quan đại phu đón rước điều xấu của vua, dẫn dụ vua làm điều xấu xa tàn nhẫn, mới là tội lớn. Các quan đại phu thời bấy giờ toàn là bọn “vẽ đường cho hươu chạy”, xúi giục, tạo điều kiện cho vua làm điều xấu để thủ lợi cả. Vì thế, các quan đại phu chính là những kẻ có tội đối với các vua chư hầu đương thời.

8.

魯欲使慎子為將軍。孟子曰：不教民而用之，謂之殃民，殃民者，不容於堯舜之世。一戰勝齊，遂有南陽，然且不可。

慎子勃然不悅，曰：此則滑厘所不識也。

曰：吾明告子，天子之地方千里；不千里，不足以待諸侯。諸侯之地方百里；不百里，不足以守宗廟之典籍。

周公之封於魯，為方百里也；地非不足，而儉於百里。太公之封於齊也，亦為方百里也；地非不足也，而儉於百里。

今魯方百里者五，子以為有王者作，則魯在所損乎？在所益乎？徒取諸彼以與此，然且仁者不為，況於殺人以求之乎？

君子之事君也，務引其君以當道，志於仁而已。

Lỗ dục sử Thận Tử vi tướng quân. Mạnh Tử viết: “Bất giáo dân nhi dụng chi, vị chi ương dân. Ương dân giả, bất dụng ư Nghiêu, Thuấn chi thế. Nhất chiến thắng Tề, toại hữu Nam Dương, nhiên thả bất khả.”

Thận tử bột nhiên bất duyệt, viết: “Thủ tắc Hoạt Ly sở bất thức dã.”

Viết: “Ngô minh cáo tử. Thiên tử chi địa phương thiên lý. Bất thiên lý, bất túc dĩ đãi chư hầu. Chư hầu chi địa phương bách lý. Bất bách lý, bất túc dĩ thủ tông miếu chi điển tịch.”

“Chu Công chi phong ư Lỗ, vi phương bách lý dã. Địa phi bất túc, nhi kiệm ư bách lý. Thái Công chi phong ư Tề dã, diệc vi phương bách lý dã. Địa phi bất túc dã, nhi kiệm ư bách lý.

“Kim Lỗ phương bách lý giả ngũ, tử dĩ vi hữu vương giả tác, tắc Lỗ tại sở tổn hồ, tại sở ích hồ? Đồ thủ chư bỉ dĩ dữ thủ, nhiên thả nhân giả bất vi; huống ư sát nhân dĩ cầu chi hồ?

“Quân tử chi sự quân dã, vụ dẫn kỳ quân dĩ đương đạo, chí ư nhân nhi dĩ.”

Dịch nghĩa:

Vua Lỗ muốn sai Thận Tử làm tướng quân. Mạnh Tử nói: “Không dạy bảo dân mà đem dùng, gọi là hại dân. Kẻ làm hại dân, ở đời vua Nghiêu, vua Thuấn chẳng dung thứ. Một trận đánh mà thắng nước Tề, bèn có được đất Nam Dương, hẳn nhiên chẳng nên đánh.”

Thận Tử bỗng nhiên không vừa lòng, nói: “Điều đó thì Hoạt Ly này chẳng hiểu nổi.”

Mạnh Tử nói: “Tôi trình bày cho ông rõ. Đất đai của Thiên tử, vương một nghìn dặm. Không có một nghìn dặm, không đủ tiếp đãi các vua chư hầu. Đất đai của vua chư hầu, vương một trăm dặm. Không có một trăm dặm, không đủ giữ sổ sách tông miếu.

“Chu Công được phong ở đất Lỗ, một trăm dặm vương. Đất không phải không đủ, nhưng được tiết chế trong vòng một trăm dặm. Thái Công được phong ở đất Tề, cũng một trăm dặm vương. Đất không phải không đủ, nhưng được tiết chế trong vòng một trăm dặm.

“Nay, đất Lỗ, vương gấp năm lần trăm dặm. Ông cho rằng (giả như) có một bậc vương ra đời, thì đất Lỗ bị giảm đi hay được tăng lên? Những lấy của người nọ mà cho người kia, hẳn nhiên bậc nhân chẳng làm; huống hồ giết người để lấy đất ư?

“Người quân tử phụng sự vua, cốt chăm hướng dẫn vua mình đi trong đạo lý, để chí vào điều nhân mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Vua Lỗ muốn sai Thận Hoạt Ly làm tướng đem quân đánh nước Tề để cướp đất Nam Dương. Mạnh Tử cho rằng không dạy dân điều nhân nghĩa, cũng không dạy dân kỹ thuật chiến đấu, mà xua dân ra trận, đó là làm hại dân.

Vào đời các vua Nghiêu, vua Thuấn ngày xưa, kẻ làm hại dân như vậy sẽ bị trừng phạt. Giả như chỉ cần đánh một trận mà chiếm được đất Nam Dương của nước Tề, cũng chẳng nên đánh.

Dĩ nhiên, Thận Hoạt Ly chẳng vừa lòng về quan điểm đó.

Mạnh Tử giải thích: Ngày xưa, khi mới ổn định thiên hạ, Thiên tử nhà Chu giữ một khu vực gồm một nghìn dặm vuông đất, cốt để có tài vật mà chiêu đãi, trọng thưởng cho các vua chư hầu mỗi khi họ về triều bái. Thiên tử lại cắt đất phong cho mỗi vua chư hầu một trăm dặm vuông đất, cốt để cho họ có tài vật mà cúng tế tổ tiên tại tông miếu.

Chu Công là em vua Chu Vũ Vương, có công sắp đặt việc cai trị, chỉ được phong cho đất Lỗ, một trăm dặm vuông. Các vua Lỗ sau này là con cháu của Chu Công.

Thái Công, tức là Khương Tử Nha, có công cầm quân giúp Vũ Vương diệt vua Trụ, được phong cho đất Tề, cũng chỉ có một trăm dặm vuông. Các vua Tề sau này là con cháu của Thái Công.

Đất đai không phải không đủ để cho hơn, nhưng qui định của triều đình được tiết chế như thế cốt để tạo sự quân bình trong thiên hạ.

Đến thời Chiến Quốc bấy giờ, sau trên 700 năm, đất Lỗ đã tăng lên 500 dặm vuông; như thế là quá mức qui định rồi. Giả như có một vị Vương tương tự như Văn Vương, Vũ Vương thống nhất thiên hạ, ắt vị ấy phải sắp đặt lại, có lẽ vị ấy phải tước bớt đất đai của nước Lỗ mới phải. Bởi vì, sở dĩ đất đai nước Lỗ rộng lớn thêm ra như thế, hẳn là do các vua Lỗ đã lấn đất của các lân quốc trong nhiều trăm năm qua. Nếu vua chư hầu nào cũng lấn đất như vậy thì thiên hạ đại loạn. Trên thực tế, thiên hạ đại loạn thật; những cuộc lấn đất đã diễn ra trong thời Xuân Thu, Chiến Quốc, khiến cho hơn một trăm nước chư hầu vào thời Vũ Vương, đến cuối thời Chiến Quốc, chỉ còn lại bảy nước; nước Lỗ cũng là nạn nhân của những cuộc xâm lấn đó.

Bậc nhân cai trị chỉ muốn hiếu hoà, chẳng chịu lấy đất của người này trao cho người kia, huống hồ đem quân đi cướp đất nước người?

Lẽ ra khi vua Lỗ có ý đồ chiếm đất, thì Thận Hoạt Ly phải can vua, hướng dẫn vua đi trong đạo lý, để chỉ vào điều nhân, tôn trọng đất nước người, mới xứng đáng là người quân tử.

Qua đoạn này, chúng ta thấy Mạnh Tử là một hiền triết theo chủ nghĩa hoà bình, tôn trọng quyền lợi của nước người cũng như quyền lợi của nước mình, không chủ trương xâm lấn, chiếm đoạt theo quan điểm của chủ nghĩa bá quyền.

9.

孟子曰：今之事君者，皆曰：“我能為君辟土地，充府庫。”今之所謂良臣，古之所謂民賊也。君不鄉道，不志於仁，而求富之，是富桀也。

“我能為君約與國，戰必克。”今之所謂良臣，古之所謂民賊也。君不鄉道，不志於仁，而求為之強戰，是輔桀也。由今之道，無變今之俗，雖與之天下，不能一朝居也。

Mạnh Tử viết: “Kim chi sự quân giả, viết: ‘Ngã năng vị quân tịch thổ địa, sung phủ khố.’ Kim chi sở vị lương thần; cổ chi sở vị dân tặc dã. Quân bất hướng đạo, bất chí ư nhân, nhi cầu phú chi, thị phú Kiệt dã.

“Ngã năng vị quân ước dữ quốc, chiến tất khắc.’ Kim chi sở vị lương thần, cổ chi sở vị dân tặc dã. Quân bất hướng đạo, bất chí ư nhân nhi cầu vị chi cường chiến, thị phụ Kiệt dã. Do kim chi đạo, vô biến kim chi tục, tuy dữ chi thiên hạ, bất năng nhất triều cư dã!”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người đời nay phụng sự vua, nói rằng: ‘Ta có thể vì vua mở mang đất đai, chất đầy kho tàng.’ Ngày nay, những người đó được gọi là bề tôi tốt; ngày xưa, họ được gọi là giặc của dân. Vua không hướng về đạo lý, không để chí vào điều nhân, mà chỉ tìm giàu có, đó là làm giàu[theo kiểu] vua Kiệt vậy.

“Ta có thể vì vua giao ước cùng nước khác, hễ đánh ắt được.’ Ngày nay, những người đó được gọi là bề tôi tốt; ngày xưa họ được gọi là giặc của dân. Vua không hướng về đạo lý, không để chí vào điều nhân, mà chỉ tìm việc chiến đấu mạnh mẽ, đó là giúp cho [kẻ giống như] vua Kiệt vậy. Nối theo đường lối ngày nay, không biến cải được thói tục ngày nay, tuy có trao thiên hạ cho thì không thể cai trị được một buổi sáng!”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Chiến Quốc mà Mạnh Tử đang sống, vua chư hầu nào cũng mơ ước mở mang bờ cõi bằng cách tiêu diệt các chư hầu khác và lấy của cải trong các nước ấy về chất đầy kho tàng của mình. Cho nên bề tôi nào có khả năng giúp vua làm được công việc ấy, hay có khả năng giao ước với vài chư hầu

khác, tạo nên một liên minh mạnh để có thể đánh đâu thắng đấy, thì được gọi là bề tôi tốt. Tuy nhiên, Mạnh Tử cho rằng vào thời xưa, thời của các thánh vương (Nghịêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn), những bề tôi ấy bị gọi là giặc của dân. Giặc của dân là những kẻ làm hại dân, cướp đoạt tài sản và sinh mệnh của dân. Họ không được các thánh vương dung thứ. Lý do là họ đã bắt dân đóng thuế nặng để sung vào quỹ chiến tranh, họ đã biến dân thành bọn lính xâm lược tàn nhẫn để rồi bỏ xác nơi chiến địa.

Nếu ông vua nào không hướng về đạo lý, không để chí vào điều nhân, chỉ tìm giàu sang, mà bề tôi còn giúp ông ta làm giàu, coi như người ấy đã làm giàu cho bạo chúa. Bề tôi nào giúp ông ta chiến thắng, coi như người ấy giúp cho ác vương (như vua Kiệt). Ông vua nào hướng về đạo lý, để chí vào điều nhân thì phải sống kiệm ước, phải giúp dân được yên vui sinh hoạt trong một đất nước ổn định thái bình. Mạnh Tử tiên đoán rằng những tên giặc của dân đó là những kẻ theo đuôi thời đại, không có tài năng biến cải được các thói tục xấu của thời đại; giả như có trao cả thiên hạ cho họ cai trị, họ cũng không giữ yên nổi đất nước trong một buổi sáng!

10.

白圭曰：吾欲二十而取一，何如？

孟子曰：子之道，貉道也。萬室之國，一人陶，則可乎？

曰：不可，器不足用也。

曰：夫貉，五穀不生，惟黍生之，無城郭，宮室，宗廟，祭祀之禮，無諸侯幣帛饗飧，無百官有司，故二十取一而足也。

今居中國，去人倫，無君子，如之何其可也？陶以寡，且不可以為國，況無君子乎？欲輕之於堯舜之道者，大貉，小貉也；欲重之於堯舜之道者，大桀，小桀也。

Bạch Khuê viết: “Ngô dục nhị thập nhi thủ nhất, hà như?”

Mạnh Tử viết: “Tử chi đạo, Mịch đạo dã. Vạn thất chi quốc, nhất nhân đào, tắc khả hồ?”

Viết: “Bất khả; khí bất túc dụng dã.”

Viết: “Phù Mạch, ngũ cốc bất sinh, duy thử sinh chi. Vô thành quách, cung thất, tông miếu tế tự chi lễ. Vô chư hầu tộ bạch, ung san. Vô bách quan, hữu tư. Cố nhị thập thủ nhất, nhi túc dã.

“Kim cư Trung quốc, khử nhân luân, vô quân tử, như chi hà kỳ khả dã? Đào dĩ quả, thả bất khả dĩ vi quốc, hướng vô quân tử hồ? Dục khinh chi ư Nghiêu Thuấn chi đạo giả, đại Mạch tiểu Mạch dã. Dục trọng chi ư Nghiêu Thuấn chi đạo giả, đại Kiệt tiểu Kiệt dã.”

Dịch nghĩa:

Bạch Khuê nói: “Tôi muốn lấy (thuế) một phần hai mươi, như thế thì sao?”

Mạnh Tử nói: “Đường lối của ông là đường lối của rợ Mạch. Trong một nước có mười ngàn nhà, có một người làm đồ gốm, có thể được chăng?”

Đáp: “Không được; khí cụ chẳng đủ dùng.”

Mạnh Tử nói: “Này, ở xứ rợ Mạch, năm giống lúa không sinh, chỉ có lúa mùa sinh thôi. Không có thành quách, cung thất, và các lễ nghi tế tự ở tông miếu. Không có lụa là, tiệc tùng đãi các chư hầu. Không có trăm quan và các viên chức. Cho nên lấy (thuế) một phần hai mươi là đủ.

“Nay sống ở Trung quốc, nếu bỏ nhân luân, không có giới chức cai trị, như thế có thể được chăng? Đồ gốm sản xuất ít, vả lại không thể lập thành quốc gia, hướng hồ không có giới chức cai trị? Muốn lấy nhẹ (thuế) hơn đường lối của Nghiêu Thuấn, đó là trở nên rợ Mạch nhỏ so với rợ Mạch lớn thôi. Muốn lấy nặng (thuế) hơn đường lối của Nghiêu Thuấn, đó là trở nên tên Kiệt nhỏ so với tên Kiệt lớn thôi.”

BÌNH GIẢI:

Bạch Khuê, người nước Châu, tên là Đan, muốn trở thành một nhà cải cách về thuế khóa để bớt gánh nặng cho dân. Ông hỏi Mạnh Tử xem, nếu lấy thuế một phần hai mươi hoa lợi hằng năm của dân, hậu quả sẽ như thế nào.

Mạnh Tử cho biết đó là đường lối của rợ Mạch ở phương Bắc. Ông nêu ví dụ: giả như trong nước có mười ngàn nhà, mà chỉ có một thợ sản xuất đồ gốm thôi, liệu có đủ cho cả nước dùng không? Dĩ nhiên là không.

Rợ Mạch là một giống dân du mục, sống trôi nổi nay đây mai đó trên hoang mạc, thảo nguyên, cư ngụ trong những lều trại. Họ không thể trồng được ngũ cốc (đạo, lương, thức, mạch, tảo) trên hoang mạc, vì khí hậu không thích hợp; chỉ trồng được loại lúa mùa ngắn hạn mà thôi. Vì sống lang thang nên cũng

không có thành quách, cung điện và các lễ nghi tế tự ở tông miếu như dân định cư Trung quốc. Do đó, họ không cần những phẩm vật như lụa là để tặng các vua chư hầu, không cần tiệc tùng để thiết đãi các vua chư hầu. Họ cũng không thiết lập triều đình và tổ chức một hệ thống chính quyền cai trị phức tạp gồm trăm quan và các viên chức cấp dưới. Đối với một tù trưởng bộ lạc du mục, lấy thuế một phần hai mươi hoa lợi của dân là đủ dùng.

Đối với nếp sống định cư của người Trung quốc, nếu bỏ các dạng thức luân lý làm người (*nhân luân*), bỏ hệ thống quan chức cai trị, liệu có thích hợp không? Nếu sản xuất đồ gốm ít hay sản xuất các dụng cụ khác ít, người ta không thể tổ chức xã hội thành quốc gia được, huống hồ lại không có giới chức cai trị thì xã hội định cư ổn định sao được? Phép lấy thuế một phần mười hoa lợi là đường lối của Nghiêu Thuấn đã được thiết lập từ ngàn xưa. Phép này đáp ứng tương đối đầy đủ cho sự tổ chức một xã hội định cư. Nếu lấy thuế nhẹ hơn mức đó, hẳn là xã hội Trung quốc sẽ biến thành xã hội du mục như rợ Mịch. Nếu lấy thuế nặng hơn mức đó của Nghiêu Thuấn, khiến dân phải cực nhọc lâm than, thì nhà cầm quyền sẽ trở thành tên Kiệt nhỏ (bạo chúa đàn em) so với tên Kiệt lớn (bạo chúa đàn anh) ngày xưa, tức là trở nên bạo quyền tàn nhẫn, ức hiếp dân chúng. Ức hiếp dân chúng lâu ngày, đất nước sẽ đại loạn vì những cuộc nổi dậy khắp nơi, và cuộc cách mạng ắt sẽ diễn ra, lật đổ bạo quyền áp bức.

11.

白圭曰：丹之治水也愈於禹。

孟子曰：子過矣。禹之治水，水之道也。是故禹以四海為壑。今吾子以鄰國為壑。水逆行，謂之洚水；洚水者，洪水也，仁人之所惡也。吾子過矣。

Bạch Khuê viết: “Đan chi trị thủy dã, dữ ư Vũ.”

Mạnh Tử viết: “Tử Quá hỹ. Vũ chi trị thủy, thủy chi đạo dã. Thị cố Vũ dĩ tứ hải vi hác. Kim ngô tử dĩ lân quốc vi hác. Thủy nghịch hành, vị chi giáng thủy. Giáng thủy giả, hồng thủy dã. Nhân nhân chi sở ố dã. Ngô tử quá hỹ.”

Dịch nghĩa:

Bạch Khuê nói: “Đan này sửa trị nước còn hơn ông Vũ.”

Mạnh Tử nói: “Lầm mất rồi. Ông Vũ sửa trị nước, theo đường lối của nước. Vậy nên ông Vũ lấy bốn biển làm chỗ chứa. Nay ông lấy nước láng

giềng làm chỗ chứa. Nước chảy ngược gọi là nước chảy tràn. Nước chảy tràn là nước lụt. Người có nhân đều ghét nước lụt. Ông lầm mất rồi."

BÌNH GIẢI:

Ông Vũ là bề tôi giỏi giang của vua Thuấn, lại tận tụy trong việc bổn phận. Bấy giờ, khoảng trên 2000 năm trước Công nguyên, Trung quốc chưa được mở mang. Ao, hồ, đầm lầy, sông ngòi bị ách tắc; nơi thì ngập úng, nơi thì lụt lội, nơi thì khô cạn; đất đai không trồng trọt được. Vua Thuấn cử ông Vũ đi sửa trị nước để rút nước khỏi chỗ úng, đưa nước vào chỗ khô cạn. Ông Vũ đã nương theo tính nước chảy từ cao xuống thấp, đào kênh mương, dẫn nước vào các biển hay hồ lớn. Do đó, nơi úng thì hết nước chua, nơi khô thì có nước ngọt; dân chúng mới cấy trồng trọt được. Vì có tài và có công như vậy, sau này ông Vũ mới được vua Thuấn truyền ngôi cho, mở ra triều đại nhà Hạ.

Ngày nay, Bạch Khuê sửa trị nước, lại theo lối đắp đê cản trở, đưa nước ra khỏi đất mình cho chảy vào các nước láng giềng, không biết thuận theo tính nước. Nước không được chảy thuận, xảy ra nạn tràn bờ, làm thành lụt lội, gây hại cho các nước láng giềng. Người có nhân sao có thể làm như vậy? Thế mà Bạch Khuê còn tự hào rằng mình sửa trị nước giỏi hơn ông Vũ, chẳng là lắm quá lắm sao?

12.

孟子曰：君子不亮，惡乎執？

Mạnh Tử viết: "Quân tử bất lượng, ô hồ chấp!"

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: "Người quân tử mà chẳng sáng suốt, mới cố chấp làm sao!"

BÌNH GIẢI:

Lượng nghĩa là sáng suốt. Sáng suốt là phẩm tính của người thành thật, tự tin, hiểu mình, hiểu người, hiểu thấu sự lý trong đời. Do sáng suốt, thấu tỏ ngọn ngành, thành khẩn, người quân tử mới biết xét người, xét việc tới tận cội nguồn và sẵn sàng bao dung, tha thứ mỗi khi gặp người, gặp việc bất toàn. Nếu không sáng suốt, người ta rất dễ bám chắc vào một thành kiến cũ kỹ (cố chấp), rất dễ bảo thủ những điều sai lầm, lệch lạc, không hợp thời của mình.

Làm một người quân tử, nhất là ở cương vị lãnh đạo, cai trị, cần phải sáng suốt cho lắm, mới tránh được sự cố chấp, bảo thủ, hại cho lợi ích chung. Có giải trừ được sự cố chấp, bảo thủ, người ta mới dễ hoà đồng với mọi người, mới

được lòng người. Muốn được sáng suốt, người ta cần phải luôn luôn xét lại mình và học hỏi không ngừng nghỉ. Xét lại mình và học hỏi không ngừng để tránh cố chấp, tránh tự cao tự đại, kiêu căng mới chính là những phẩm tính đích thực của người quân tử. Từ đó, người quân tử mới gây được niềm tin nơi mọi người.

13.

魯欲使樂正子為政。孟子曰：吾聞之，喜而不寐。

公孫丑曰：樂正子強乎？

曰：否。

有知慮乎？

曰：否。

多聞識乎？

曰：否。

然則奚為喜而不寐。

曰：其為人也好善。

好善足乎？

曰：好善優於天下，而況魯國乎？夫苟好善，則四海之內，皆將輕千里而來告之以善。

夫苟不好善，則人將曰：“訑訑，予既已知之矣。”訑訑之聲音顏色，距人於千里之外。士止於千里之外，則讒諂面諛之人至矣。與讒諂面諛之人，國欲治，可得乎？

Lỗ dực sử Nhạc Chính Tử vì chính. Mạnh Tử viết: “Ngô văn chi, hỷ nhi bất mý.”

Công Tôn Sửu viết: “Nhạc Chính Tử cường hồ?”

Viết: “Phủ.”

“Hữu trí lự hồ?”

Viết: “Phủ.”

“Đa văn thức hồ?”

Viết: “Phủ.”

“Nhiên tắc hê vi hỷ nhi bất mỵ?”

Viết: “Kỳ vi nhân dã hiếu thiện.”

“Hiếu thiện túc hồ?”

Viết: “Hiếu thiện ưu ư thiên hạ, nhi hướng Lỗ quốc hồ? Phù, cầu hiếu thiện, tắc tứ hải chi nội, giai tương khinh thiên lý nhi lai cáo chi dĩ thiện.

“Phù, cầu bất hiếu thiện, tắc nhân tương viết: ‘Di di, dư ký dĩ tri chi hỹ.’ Di di chi thanh âm, nhan sắc, cự nhân ư thiên lý chi ngoại. Sĩ chỉ ư thiên lý chi ngoại, tắc sàm siểm, diện du chi nhân chí hỹ. Dữ sàm siểm, diện du chi nhân cư, quốc dục trị khả đắc hồ?”

Dịch nghĩa:

Vua Lỗ muốn khiến Nhạc Chính Tử nắm việc chính trị. Mạnh Tử nói: “Ta nghe điều ấy, mừng mà chẳng ngủ.”

Công Tôn Sửu nói: “Nhạc Chính Tử mạnh mẽ chẳng?”

Đáp: “Không.”

“Có trí mưu chẳng?”

Đáp: “Không.”

“Nghe biết nhiều chẳng?”

Đáp: “Không.”

“Vậy sao đến nỗi mừng mà chẳng ngủ?”

Đáp: “Anh ta là người thích điều thiện.”

“Thích điều thiện đủ chẳng?”

Đáp: “Thích điều thiện thừa sức trị thiên hạ, hướng hồ nước Lỗ? Nay, nếu thích điều thiện thì mọi người trong bốn biển đều sẽ coi nhẹ nghìn dặm mà đến bảo cho điều thiện.

“Này, nếu chẳng thích điều thiện, người ta sẽ nói: ‘Dương dương tự đắc, ta đây đã biết rồi.’ Tiếng nói, nhan sắc của kẻ dương dương tự đắc chống lại những người ở ngoài nghìn dặm. Những người học thức dừng ở ngoài nghìn dặm thì bọn gièm pha nịnh hót, phường bợ đỡ trước mặt sẽ kéo

đến. Cùng sống chung với bọn gièm pha nịnh hót, với phường bội đố trước mặt mà nước muốn được an trị, liệu có được chăng?”

BÌNH GIẢI:

Nhạc Chính Tử có lẽ là môn đệ xuất sắc nhất của Mạnh Tử. Ưu điểm của ông ta là tính hiếu thiện. Mạnh Tử cho rằng có tính hiếu thiện thì thừa sức cai trị thiên hạ. Vì thế, nghe tin vua Lỗ muốn trao quốc chính cho Nhạc Chính Tử, Mạnh Tử mừng đến mất ngủ. Tuy nhiên, việc ấy chắc không thành; nếu thành, nước Lỗ đã chẳng mất tâm vào cuối thời Chiến Quốc. Hoặc có trao quốc chính cho, mà vua Lỗ không hết lòng tín nhiệm, thì Nhạc Chính Tử cũng bất lực như trường hợp Khổng Tử vào thời Xuân Thu mà thôi!

Mạnh Tử vẫn tin rằng tính thiện là bản tính ban sơ của con người; ai cũng có tính ấy tiềm tại trong lòng. Vì vậy, người nào thực sự đi trong đường thiện, tính thiện sẽ có cơ hội phát huy như men dậy trong bột, sẽ có khả năng thu hút mọi người để tạo nên một khối đoàn kết, sẽ có khả năng cải hóa được những kẻ xấu. Do đó, nhà cầm quyền có tính hiếu thiện sẽ khiến cho mọi người trong thiên hạ đều ngưỡng vọng, không kể đường xa nghìn dặm mà tìm tới để góp ý, mách bảo hoặc chịu sự sai khiến. Người thích điều thiện thì khiêm nhường, cho nên được mọi người quý mến, có thể lôi kéo mọi người về với mình như chỗ trũng thấp có sức thu hút các sông suối hội tụ lại.

Trái lại, người bất thiện thì hay dương dương tự đắc; tính kiêu căng, ngạo mạn, tự cao tự đại của người ấy nổi lên như một gò đồng, khiến cho kẻ sĩ, những người thành tâm thiện chí phải xa lánh. Kẻ sĩ đã xa lánh thì bọn người nịnh hót, bội đố, phường giả áo túi com phỉnh gạt sẽ ủa tới kiếm lợi. Thế là đất nước phải suy vong.

14.

陳子曰：古之君子，何如則仕？

孟子曰：所就三，所去三。

迎之致敬以有禮，言將行其言也，則就之；禮貌未衰，言弗行也，則去之。

其次，雖未行其言也，迎之致敬以有禮，則就之；禮貌衰，則去之。

其下，朝不食，夕不食，饑餓不能出門戶；君聞

之，曰：“吾大者不能行其道，又不能從其言也，使饑餓於我土地，吾恥之。”周之，亦可受也，免死而已矣。

Trần Tử viết: “Cổ chi quân tử, hà như tắc sĩ?”

Mạnh Tử viết: “Sở tỵ tam, sở khứ tam.

“Nghênh chi trí kính dĩ hữu lễ, ngôn tương hành kỳ ngôn dã, tắc tỵ chi. Lễ mạo vị suy, ngôn phát hành dã, tắc khứ chi.

“Kỳ thứ, tuy vị hành kỳ ngôn dã, nghênh chi trí kính dĩ hữu lễ, tắc tỵ chi. Lễ mạo suy, tắc khứ chi.

“Kỳ hạ, triều bất thực, tịch bất thực, cơ ngạ bất năng xuất môn hộ. Quân văn chi, viết: ‘Ngô đại giả bất năng hành kỳ đạo, hựu bất năng tòng kỳ ngôn dã; sử cơ ngạ ư ngã thổ địa, ngô sĩ chi.’ Chu chi, diệc khả thụ dã. Miễn tử nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Trần Tử nói: “Người quân tử ngày xưa như thế nào thì làm quan?”

Mạnh Tử nói: “Trường hợp ra có ba, trường hợp bỏ có ba.

“Lấy lễ mà đón hết mức cung kính, lời nói thực hành lời nói của mình, thì ra làm quan. Nếu lễ phép bề ngoài chưa suy kém, nhưng lời nói chẳng được thực hành, thì bỏ đi.

“Trường hợp thứ hai, tuy chưa thực hành lời nói của mình, nhưng lấy lễ mà đón hết mức cung kính, thì ra làm quan. Khi lễ phép bề ngoài suy kém, thì bỏ đi.

“Trường hợp cuối, buổi sáng không ăn, buổi chiều không ăn, người quân tử đói lả không ra được khỏi cửa ngõ. Vua nghe thấy vậy, nói rằng: ‘Ta cho là lớn quá, không có khả năng thi hành đạo của ông ấy, lại không có khả năng theo lời nói của ông ấy, nhưng để cho ông ấy đói lả ở đất đai của ta, ta hổ thẹn.’ Nếu trợ giúp cho thì cũng nên nhận. Thoát khỏi chết mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Chiến Quốc, những người có học đua nhau cầu cạnh hoặc nhờ người khác tiến cử để ra làm quan. Đó là dấu hiệu của thời đạo lý suy mòn. Một môn đệ của Mạnh Tử là Trần Trần đã hỏi thầy về người quân tử thời xưa, với điều kiện nào thì ra làm quan. Trong trí của Trần Trần, thời xưa chỉ

giai đoạn lịch sử trước Xuân Thu, Chiến Quốc, phẩm giá và lòng tự trọng của kẻ sĩ được đề cao.

Mạnh Tử nêu ra ba trường hợp về người quân tử thời xưa có thể ra làm quan và bỏ quan.

Trường hợp thứ nhất:

Nếu vua lấy lễ đối đãi với mình hết mức cung kính, coi mình như bậc thầy, lý thuyết chính trị của mình đưa ra được vua đem thực hành ngay, bấy giờ người quân tử mới ra làm quan. Nếu bề ngoài, vua vẫn cung kính tiếp đãi, nhưng không thực hành lý thuyết của mình, coi mình như bù nhìn trang trí cho chế độ, người quân tử phải bỏ đi cho khỏi nhục.

Trường hợp thứ hai:

Tuy vua chưa thực hành lý thuyết của mình, nhưng đối đãi hết mức cung kính, người quân tử cũng nên ra làm quan; bởi vì hy vọng vua sẽ dần dần tin tưởng mà thực hành lý thuyết của mình. Khi bề ngoài, lễ phép đã lạt lẽo, thờ ơ; đó là dấu hiệu vua không còn tin tưởng vào mình nữa, người quân tử phải từ giả cho nhanh, kéo mang họa.

Trường hợp cuối cùng:

Khi người quân tử vì thiết tha với đạo lý, không chú trọng vào việc tìm kiếm kế sinh nhai, đến nỗi có lúc thiếu thốn, đói lả. Tuy vua chê lý thuyết của mình, không chịu thực hành, nhưng lại động lòng trắc ẩn mà chu cấp lương thực cho; bấy giờ người quân tử nên tạm nhận sự trợ giúp ấy để khỏi chết đói. Đó là trường hợp chẳng đáng dừng mà thôi.

Như vậy, trong cả ba trường hợp, người quân tử thời xưa cũng không chủ động cầu cạnh một chức quan để kiếm bổng lộc. Trước sau, người quân tử chỉ nhắm vào đạo; gặp cơ hội thuận tiện thì thi hành đạo lý để cứu nước giúp dân; không gặp cơ hội thì sẵn sàng lánh đời để ôm giữ lý tưởng của mình.

15.

孟子曰：舜發於畎畝之中，傳說舉於版筑之間，膠鬲舉於魚鹽之中，管夷吾舉於士，孫叔敖舉於海，百里奚舉於市。

故天將降大任於是人也，必先苦其心志，勞其筋骨，餓其體膚，空乏其身，行拂亂其所為；所以動心忍性，曾益其所不能。

人恒過，然後能改。困於心，衡於慮，而後作。徵

於色，發於聲，而後喻。

入則無法家拂士，出則無敵國外患者，國恒亡。然後知生於憂患，而死於安樂也。

Mạnh Tử viết: “Thuấn phát ư quyển mẫu chi trung; Phó Duyệt cử ư bản trúc chi gian; Giao Cách cử ư ngư diêm chi trung; Quản Di Ngô cử ư sĩ; Tôn Thúc Ngao cử ư hải; Bách Lý Hề cử ư thị.

“Cố thiên tương giáng đại nhiệm ư thị nhân dã, tất tiên khổ kỳ tâm chí, lao kỳ cân cốt, ngã kỳ thể phu, không phạp kỳ thân, hành phật loạn kỳ sở vi, sở dĩ động tâm nhẫn tính, tăng ích kỳ sở bất năng.

“Nhân hằng quá, nhiên hậu năng cải; khốn ư tâm, hành ư lự, nhi hậu tác; trưng ư sắc, phát ư thanh, nhi hậu dụ.

“Nhập, tắc vô pháp gia, bất sĩ; xuất, tắc vô địch quốc, ngoại hoạn gia; quốc hằng vong. Nhiên hậu, tri sinh ư ưu hoạn, nhi tử ư an lạc dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ông Thuấn phát khởi ở trong ruộng rẫy; ông Phó Duyệt nổi lên ở gian nhà đất ván; ông Giao Cách nổi lên ở trong chốn cá muối; ông Quản Di Ngô nổi lên ở kẻ học trò; ông Tôn Thúc Ngao nổi lên ở mé biển; ông Bách Lý Hề nổi lên ở chợ búa.

“Cho nên, Trời sắp trao trách nhiệm lớn cho các nhân vật ấy, ắt trước hết làm khổ tâm chí của họ, làm mệt nhọc gân cốt của họ, khiến da thịt họ phải đối lỗ, khiến thân xác họ phải nghèo túng, gây ra những ngang trái rối loạn trong các hành vi của họ, cốt để phát động cái tâm, nhẫn nhục cái tính, cho tăng thêm những gì họ chưa có khả năng.

“Người ta thường lầm lỗi rồi sau đó mới có thể cải hóa; có khốn khổ trong lòng, có cân nhắc trong toan tính về sau mới làm nên việc; có phô ra ở vẻ mặt, có phát ra ở tiếng nói, về sau mới trình bày được rõ ràng.

“Vào một nước mà không có những nhà biết giữ phép tắc, không có những kẻ sĩ biết phò tá; hướng ra, không có những nước thù địch, không có những mối lo lắng ở bên ngoài; nước ấy thường phải suy vong. Vậy sau đó mới biết sinh tồn do ở ưu hoạn, tử vong do ở an lạc.”

BÌNH GIẢI:

Ông Thuấn sống ở ruộng rẫy bên núi Lịch, được vua Nghiêu mời về, trao quốc chính và nhường ngôi. Ông Phó Duyệt sống nơi nhà đất ở miền Phó Nham, được vua Võ Đinh (1324 - 1266 trước Công nguyên) nhà Thương mời

ra giúp nước. Ông Giao Cách làm nghề bán cá, bán muối được vua Chu Văn Vương mời cộng tác. Ông Quản Di Ngô là học trò nghèo nài, được Tề Hoàn Công rước về, tôn làm Tướng quốc. Ông Tôn Thúc Ngao sống ở mé biển, được Sở Trang Vương mời làm quan lớn. Ông Bách Lý Hề chăn trâu ở nước Sở, sinh hoạt nơi chợ búa, đã về giúp Tần Mục Công dựng nên nghiệp bá.

Mạnh Tử nhận thấy các nhân vật trên hoặc là những thánh hiền tài đức, hoặc là những nhân vật lỗi lạc, giỏi giang. Họ đều là những người ban đầu nghèo khó, khổn khổ, chật vật trong sinh kế, phải lo toan mọi bề; thế mà sau này lập nên sự nghiệp lớn lao, giúp cho dân chúng được an thịnh lâu dài, lưu danh muôn thuở.

Do đó, Mạnh Tử rút ra một kết luận rằng: trước khi Trời trao cho ai trách nhiệm lớn lao, nặng nề, thì Trời đều tạo ra những thử thách khắc nghiệt như: làm khổn khổ tâm trí, làm mệt nhọc gân cốt, làm cho thân xác đói lả vì nghèo túng, gặp những tình cảnh ngang trái rối loạn đau lòng, gặp bất như ý mỗi khi hành động... tạo cho tâm trí được mở mang, tính tình quen chịu nhẫn nhục; từ đó tài năng sáng tạo mới được phát huy.

Qua kinh nghiệm trường đời, Mạnh Tử cũng nhận thấy rằng: người ta có lầm lỗi mới có ăn năn, hối hận và do đó được cải hóa thâm sâu; người ta có chịu đau đớn trong lòng, có phải cân nhắc suy nghĩ mới rút ra được những kinh nghiệm quý báu trong công việc sau này. Người ta nếu có điều kiện phô bày tình ý ra vẻ mặt, có phát biểu rành rẽ ở ngôn ngữ, sau này mới có thể trình bày cho người khác nghe được rõ ràng.

Như thế, một người trở nên hữu ích cho xã hội cần phải được tôi luyện trong gian khổ cả thân xác lẫn tinh thần; y như vàng ròng chỉ được tinh luyện trong lửa.

Một quốc gia muốn được trường tồn, thịnh vượng, trong nước phải có nhiều thế gia biết phép tắc, phải có nhiều kẻ sĩ hết lòng giúp đỡ nhà cầm quyền. Các thế gia vô phép tắc sẽ khiến cho kẻ sĩ nản lòng, xa lánh; nhà cầm quyền sẽ bị cô lập. Hơn nữa, chính những nước thù địch xung quanh, tạo nên mối lo lắng từ bên ngoài là những cơ hội khiến cho nhà cầm quyền và dân chúng phải đề cao cảnh giác, phải phấn đấu nỗ lực để thắng tiến về mọi mặt. Do đó, đất nước mới không bị suy vong. Nếu không có kẻ thù nào phải đương đầu, không có mối lo lắng nào từ bên ngoài, đất nước lại dễ bị suy vong vì nhà cầm quyền và dân chúng dễ an nhiên tự tại.

Vì vậy, chúng ta mới biết rằng sự sống của một con người hay một quốc gia được trường tồn do phải gặp lo lắng hoạn nạn; và sự tử vong của một con

người hay một quốc gia lại kéo đến do được an lạc lâu ngày. Câu “sinh ư ưu hoạn, tử ư an lạc” (sống ở lo lắng, chết ở an vui) trở thành một câu tục ngữ mà những bậc khôn ngoan xưa hay nhắc nhở.

16.

孟子曰：教亦多術矣。予不屑之教誨也者，是亦教誨之而已矣。

Mạnh Tử viết: “Giáo diệc đa thuật hĩ. Dư bất tiết chi giáo hối dã giả, thị diệc giáo hối chi nhi dĩ hĩ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Việc giáo dục cũng có nhiều phương cách. Ta chẳng thêm dạy dỗ, đó cũng là dạy dỗ cho rồi vậy.”

BÌNH GIẢI:

Giáo dục có nhiều phương cách; có cách trực tiếp, có cách gián tiếp. Đối với một người quá ngoan cố, quá ương hèn... đến xin ta dạy dỗ họ; nếu ta nhận thấy họ thiếu thiện chí, ta từ chối không dạy. Chính sự từ chối của ta kích thích họ, khiến họ phải đặt lại vấn đề tự xét mình. Khi họ tự vấn lương tâm xét lại mình để rồi từ đó nảy ra ý hướng biết cải thiện, biết chăm học; đó là ta đã gián tiếp dạy dỗ họ rồi. Như thế ta đã khiến họ tự dạy dỗ họ. Tự mình dạy dỗ mình nhiều khi lại còn có kết quả hơn là được thầy dạy.

CHƯƠNG XIII: TẬN TÂM THUỘNG

盡心上

Tận tâm, phần trước

1.

孟子曰：盡其心者，知其性也。知其性，則知天矣。

存其心，養其性，所以事天也。夭壽不貳，修身以俟之，所以立命也。

Mạnh Tử viết: “Tận kỳ tâm giả, tri kỳ tính dã. Tri kỳ tính, tắc tri thiên hỹ.

“Tồn kỳ tâm, dưỡng kỳ tính, sở dĩ sự thiên dã. Yếu thọ bất nhị, tu thân dĩ sĩ chi, sở dĩ lập mệnh dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thực hiện rốt ráo tâm của mình thì biết được tính bản nhiên của mình. Biết được tính bản nhiên của mình thì biết được Trời.

“Bảo tồn tâm của mình, dưỡng dục tính bản nhiên của mình cốt để phụng thờ Trời vậy. Chết trẻ, sống lâu chẳng phải là hai, tu sửa tấm thân để chờ đợi, cốt để tựu thành sứ mệnh vậy.”

BÌNH GIẢI:

Tâm là phần siêu hình linh thiêng trong con người. Người ta không thể nhìn thấy Tâm bằng mắt thường, nhưng Tâm vẫn hiện diện nơi các đức hạnh: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Tâm cũng hiện diện qua các trạng thái tình cảm như: *hỷ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục* (mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét, muốn).

Trong quan điểm của đạo Nho, hiện thực rốt ráo Tâm tức là hiện thực trọn vẹn các đức *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*; đồng thời cũng biểu hiện các trạng thái tình cảm một cách trứng tiết. Sách Trung dung nói: “*Hỷ nộ ai lạc chi vị phát, vị chi trung; phát nhi giai trứng tiết, vị chi hoà. Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã; hoà dã giả, thiên hạ chi đạt đạo dã. Trí trung hoà, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên.* -喜怒哀樂之未發，謂之中；發而皆中節，謂之和。

中也者，天下之大本也；和也者，天下之達道也。致中和，天地位焉，萬物育焉。” (Mừng giận thương vui chưa phát ra, gọi là trung; phát ra mà đều đúng mực gọi là hoà. Trung là cái gốc lớn của mọi người; hoà là đường lối thành tựu của mọi người. Làm hết mức đạo trung hoà, thì trời đất được đúng ngôi, muôn vật được nuôi nấng vậy.) (Trung dung, Chương I).

Chủ trương thực hiện Tâm như thế, đạo Nho nhắm tới phương diện tích cực của Tâm. Hiện thực rất ráo Tâm của mình là làm sao cho phần linh thiêng thánh thiện trong con người được triển khai hết mức; từ đó, đạo Trời lan tỏa như dưỡng khí nuôi nấng mọi người, mọi vật.

Mạnh Tử nói: “Hiện thực rất ráo Tâm của mình thì biết được tính bản nhiên của mình.”

Tại sao vậy?

Tính bản nhiên là cái phần Trời trao cho con người từ thuở ban sơ; nó là cốt lõi của Tâm; hoặc hình dung hóa nó trong không gian thì tính bản nhiên nằm ở đáy sâu trong kho tàng tâm linh. Phải hiện thực rất ráo Tâm thì tính bản nhiên mới hiện ra. Đạo Nho gọi tính bản nhiên là *Thiên mệnh*: “*Thiên mệnh chi vị Tính* - 天命之謂性。” (Trung Dung, chương I). Thiên mệnh là cái phần Trời trao cho; hay nói khác đi, tính bản nhiên là tính Trời chia cho mọi người; nó phổ biến tương tự như dưỡng khí trong thiên nhiên chia phần trong các chai, lọ vậy. Cũng chính cái thực tại tinh tuyền ấy, sách Đại học gọi là *minh đức* (năng lực sáng láng). Vì cái phần ấy thuộc về Trời cho nên Trời hằng tưởng nhớ. Kinh Thi, thiên Đại Nhã Hoàng hỹ, nói lên ý Trời rằng: “*Dư hoài minh đức* - 予懷明德. Ta nhớ đức sáng (ở trong con người).” Sách Trung Dung của Tử Tư đã nhắc lại câu trên trong chương cuối cùng, nói về *nhân đạo* và *thánh đạo* bao hàm trong *thiên đạo*.

Có truy nguyên về phần *Hình nhi thượng học* trong Nho giáo, chúng ta mới hiểu ý tiếp theo của Mạnh Tử: “*Tri kỳ tính, tắc tri thiên hỹ* - 知其性，則知天矣。” (Biết được tính bản nhiên của mình thì biết được Trời.) Biết được Trời thì trở nên con của Trời vậy.

Con người sống trong trần gian, bởi vì mãi mê chuyện ăn uống, rong chơi, tìm vật, hám lợi mà đánh mất Tâm của mình; hay nói đúng hơn là chôn vùi cái chân tâm của mình. Chân tâm đã bị chôn vùi thì tính bản nhiên vốn thiện trở thành tính ác; giống như ngọn nước đầu nguồn trong trẻo, khi chảy xuống miền xuôi thì bị đen đục vì chất dơ, chất thải do cặn bã của trần gian hoà vào. Đen đục, xấu xa đến nỗi bậc đại Nho thời Chiến Quốc là Tuân Tử không còn nhận ra một chút thiện nào nữa, mới lập nên thuyết “*tính bản ác*” (tính con người vốn ác).

Khi chân tâm bị chôn vùi, thì vọng tâm làm chủ thân xác, tính thiện hóa thành tính ác. Tính ác bao trùm trần gian làm cho mọi người đau khổ, khổn cùng. Tình yêu thương phát xuất từ tính thiện bản nhiên bị biến mất hoặc bị biến dạng trở thành méo mó ích kỷ; chỉ còn oán thù, sân hận, tham lam chi phối tất cả; cũng như ngày nay thiên nhiên bị ô nhiễm vì khí thải, nước thải.

Bởi vậy, phương thức chữa trị cho xã hội loài người là bảo tồn cái tâm tinh tuyền (chân tâm), dưỡng dục cái tính bản nhiên (tính thiện). Giữ cho còn cái tâm tinh tuyền, nuôi nấng cái tính bản nhiên vốn lành, con người sẽ biết có Trời hằng hiện diện trong đời. Biết có Trời, trở nên con của Trời, con người sẽ được hạnh phúc. Đó là lý do con người phải phụng thờ Trời vậy.

Cho nên, theo Mạnh Tử, đại diện cho quan điểm chính truyền của Nho giáo, thờ Trời chỉ là bảo tồn tâm của mình, dưỡng dục tính của mình, chứ không phải chỉ lo thấp nhang khấn vái, cầu đảo.

Nếu có thấp nhang khấn vái, đó chỉ là thể hiện phần hình thức bên ngoài để chuẩn bị cho phần tâm lý bên trong. Phần bên trong, tồn tâm dưỡng tính mới quan trọng. Mạnh Tử đã nói về việc tồn tâm như sau: “*Quân tử sở dĩ dĩ ư nhân giả, dĩ kỳ tồn tâm dã. Quân tử dĩ nhân tồn tâm, dĩ lễ tồn tâm.* - 君子所以異於人者，以其存心也。君子以仁存心，以禮存心。(Quân tử sở dĩ khác người ta là bảo tồn tâm hồn của mình. Quân tử lấy điều nhân, điều lễ để bảo tồn tâm hồn.) (Mạnh Tử, Ly lâu hạ, 28). Nhắc đến *nhân* và *lễ*, đó là Mạnh Tử muốn cho các đệ tử nhớ tới lời dạy cao nhất của Khổng Tử dành cho Nhan Hôi: “*Khắc kỷ phục lễ vi nhân.* - 克己復禮為仁。(Khắc chế lấy mình, trở lại theo khuôn phép là làm điều nhân.) (Luận Ngữ, Nhan Uyên, 1). Như thế, trong *nhân* có *lễ*; trong *lễ* có *nhân*. Các đức hạnh khác đều quan trọng, nhưng *nhân* và *lễ* là quan trọng nhất để tồn tâm dưỡng tính.

Trong đạo thống ấy, ngày xưa, khi Khổng Tử ốm nặng, Tử Lộ khuyên thầy hãy cầu đảo cùng thần thánh. Khổng Tử trả lời: “*Khâu chi đảo cửu hỹ* - 丘之禱久矣！(Khâu này cầu xin đã lâu rồi.) (Luận ngữ, Thuật nhi, 34). Câu này có hàm ý rằng đã từ lâu, Khổng Tử hằng tồn tâm dưỡng tính để thờ Trời rồi, chứ có phải đợi đến lúc đau ốm mới dâng lễ vật cầu đảo, khấn vái đâu!

Một khi đã hiểu “*tồn tâm dưỡng tính*” là phụng thờ Trời, người ta còn phải lo lắng gì về chuyện chết trẻ hay sống lâu nữa? Chết trẻ hay sống lâu nào có quan trọng, miễn là con người phải sống sao cho thành con người đích thực là con của Trời. Vì thế, trong Kinh Thánh Tân Ước, Chúa Giêsu đã nói rằng: “Nào ai trong các ngươi lo toan ấy nấy mà có thể thêm cho đời mình một gang nữa không?... Trước hết, hãy tìm kiếm Nước Trời, cùng sự công chính của

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Người...” (Tin Mừng, Mát-thêu: 6, 27, 33). Nước Trời là cảnh giới trong đó con người thực hiện chân tâm và Tính thiện; sự công chính của Trời là tình yêu thương vô bờ bến; bởi vì theo Thánh Gioan, “*Thiên Chúa là tình yêu*”. Tìm sự công chính của Trời là yêu thương và tôn trọng mọi người.

Như vậy, chú trọng vào việc “*tôn tâm dưỡng tính*”, người ta không còn phải để tâm tới chuyện chết trẻ hay sống lâu, mà chỉ chuyên tâm tu sửa tấm thân để chờ đợi sứ mệnh Trời trao cho mình và hoàn thành sứ mệnh ấy trong cõi nhân sinh.

2.

孟子曰：莫非命也，順受其正。是故知命者，不立乎巖牆之下。盡其道而死者，正命也。桎梏死者，非正命也。

Mạnh Tử viết: “*Mạc phi mệnh dã. Thuận thụ kỳ chính. Thị cố, tri mệnh giả, bất lập hồ nham tường chi hạ. Tận kỳ đạo nhi tử giả, chính mệnh dã. Trất cốc tử giả, phi chính mệnh dã.*”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “*Chẳng có gì mà chẳng phải Mệnh. Hãy thuận nhận sự chính đáng ấy. Vậy nên, người biết Mệnh, không đứng dưới bức tường nguy hiểm. Thực hiện rốt ráo đạo của mình mà chết, đó là Mệnh chính đáng. Bị gông cùm mà chết, chẳng phải chính Mệnh vậy.*”

BÌNH GIẢI:

Mệnh là một vấn đề rất khó nói mà vào lúc sinh thời, Khổng Tử đã ít đề cập tới; bởi vì, nói không khéo dễ trở thành mê tín, lệch lạc, phi lý. Trong đạo Nho, chữ Mệnh có nghĩa rất rộng; phải tùy từng trường hợp, tùy từng mạch văn mà hiểu chữ Mệnh ấy cho thích hợp. Chữ Mệnh mang những nghĩa sau đây:

- Mệnh là cái phần Trời trao cho mỗi người khi mới vào đời (*Thiên mệnh chi vị tính* - 天命之謂性)。 Đó là tính bản nhiên của con người.
- Mệnh là cái phần vụ Trời trao cho mỗi người tùy theo khả năng của người ấy. Phần vụ ấy có khi được trao sớm, có khi được trao muộn. Có người làm tu sĩ nêu gương đạo đức; có người làm thầy giáo dạy dỗ con em; có

người giỏi việc cai trị... Sách Trung Dung nói: “*Cư dị dĩ sĩ mệnh* - 居易以俟命。 (Sống đơn sơ để đợi mệnh.” Chữ Mệnh đó hiểu theo nghĩa này.

- Mệnh là ý chí, là qui luật của Trời đặt trên tạo vật. Mỗi loài thực vật, khoáng vật, động vật đều phải chịu qui luật do ý chí của Trời sắp đặt. Mặt trăng quay quanh trái đất mất một tháng. Trái đất quay quanh mặt trời mất một năm. Có loài hoa cỏ chỉ sống được trong một mùa (vài tháng); có loài cây sống được cả nghìn năm. Có loài côn trùng chỉ sống được vài ngày; có loài động vật sống được cả trăm tuổi. Sang loài người, cái Mệnh trở nên phức tạp hơn: có người chỉ có năng lực cơ bắp, có kỹ xảo tay chân; có người thích suy tư triết lý; có người giỏi âm nhạc, hội họa v.v...

Mệnh còn là phần hậu kết của cái nhân đã được gieo (số mệnh). Ví dụ: say rượu lái xe thì gây tai nạn, gieo gió gặt bão, kẻ dùng gươm sẽ chết vì gươm... Ở đây, Mệnh cũng mang tính qui luật nữa; qui luật này có tính then máy của cơ khí, chứ không phải do Trời áp đặt.

Chữ Mệnh trong đoạn văn trên của Mạnh Tử chỉ ý chí và qui luật của Trời. Như thế, Mạnh Tử muốn nói: chẳng có vật nào, người nào mà chẳng chịu sự chi phối của ý chí và qui luật Trời.

Biết bao anh hùng hào kiệt từ nghìn xưa đã muốn chống lại Mệnh Trời để thực hiện ý riêng mình, đều thất bại. Bên Hy Lạp cổ đại, Alexandre Đại Đế mới 30 tuổi đã tung hoành bốn phương, mở rộng đế quốc; ông có ý định chinh phục cả thế giới để thỏa mãn tham vọng của mình. Tương truyền, sau khi chinh phục Trung Cận Đông, ông kéo đại quân sang Ấn Độ. Khi ngồi bên bờ sông Ấn Hà, thấy mặt nước mênh mông cản trở vó ngựa kiêu binh, ông đã thất vọng ngồi khóc. Sau đó, quay về, ông chết trong lúc tuổi còn thanh xuân. Thế là đế quốc Hy Lạp bị chia năm xẻ bảy; và vị thầy của ông là đại triết gia Aristote cũng thất vọng, uống thuốc độc chết, vì không còn biết nương tựa vào đâu trước sự ghen tỵ, chống đối của quần thần.

Căn cứ vào kinh nghiệm lịch sử đã qua, Mạnh Tử mới đi đến kết luận: “*Chẳng có gì mà chẳng phải Mệnh.*” Mệnh là cái qui luật chính đáng trên tạo vật mà chỉ có Trời là chủ qui luật ấy mới biết tại sao lại như thế. Con người sống trong một không gian và thời gian hạn định không thể thấu tỏ hết được.

Làm người, được hoài thai trong lòng mẹ là đã chịu sự chi phối của Mệnh rồi. Người đó có muốn không nhận chất liệu di truyền của cha mẹ trong con người cũng không được. Cho nên, cách hay nhất là thuận theo và nhận lấy qui luật chính đáng ấy. Tuy nhiên, muốn thuận nhận, người ta phải khiêm nhường học tập; học tập ở cổ nhân, ở kinh nghiệm trường đời.

Ở đây, Mạnh Tử lại phân biệt ra hai trường hợp: Chính Mệnh và Phi Chính Mệnh (nói tắt là Phi Mệnh).

Người nào hiểu đạo Trời và thực hiện tốt ráo đạo ấy cho đến lúc từ già cỗi đòi gọi là thuận Chính Mệnh. Kẻ nào không biết qui luật của Mệnh, lại đứng bên bức tường nguy hiểm sắp đổ mà bị đè chết, hoặc kẻ nào vi phạm hình luật quốc gia mà chết trong gông cùm; đó là những kẻ chết “Phi Mệnh”. Tương tự như vậy, kẻ nào thấy trời nổi giông gió mà còn dám lên chiếc thuyền ọp ẹp để bị chết thảm; kẻ nào ham ăn uống, ham nghiện hút đến nỗi bị các bệnh nan y mà chết; kẻ nào ham chức quyền, tham gia vào một chính quyền phản động, mất lòng dân, sắp sụp đổ để rồi bị đền tội; tất cả cũng là chết “Phi Mệnh” nốt.

Thế thì, tuy có Mệnh Trời sắp đặt, nhưng Trời cũng cho con người được quyền tham dự vào cái Mệnh ấy, chứ không hoàn toàn bị áp đặt; đó là yếu tố Mệnh trong qui luật nhân quả (nghĩa thứ tư trong chữ Mệnh). Người ta có khả năng tránh được cái Mệnh do nhân quả này; muốn tránh Mệnh xấu, phải tạo nhân tốt.

Do đó, Nguyễn Du mới nói: “Có Trời mà cũng có ta.” Nếu chúng ta không gieo nhân xấu và khôn ngoan, cẩn thận trong cách hành động, thì có thể tránh được tình trạng chết “Phi Mệnh”.

3.

孟子曰：“求則得之，舍則失之”，是求有益於得也，求在我者也。

“求之有道，得之有命”，是求無益於得也，求在外者也。

Mạnh Tử viết: “*Cầu, tắc đắc chi; xả, tắc thất chi.*” *Thị cầu hữu ích ư đắc dã, cầu tại ngã giả dã.*

“*Cầu chi hữu đạo; đắc chi hữu Mệnh.*” *Thị cầu vô ích ư đắc dã, cầu tại ngoại giả dã.*”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “*Tìm kiếm thì được; buông bỏ thì mất.*” Đó là tìm kiếm được những điều có ích, tìm kiếm trong ta vậy.

“*Tìm kiếm thì có đường lối, được thì có Mệnh.*” Đó là tìm kiếm được những điều vô ích, tìm kiếm ở bên ngoài vậy.”

BÌNH GIẢI:

Chúng ta có thể tìm kiếm được những điều hữu ích như sức khỏe, các đức hạnh. Những thứ đó đều ở trong ta, tùy thuộc vào ta; nếu chúng ta muốn tìm kiếm thì sẽ được; nếu buông bỏ thì sẽ mất.

Muốn tìm kiếm sức khỏe, chúng ta phải học phép dưỡng sinh, ăn uống những thực phẩm lành sạch, phù hợp với qui luật âm dương của thiên nhiên và của cơ thể; lại phải làm việc và ngủ nghỉ có hạn độ.

Muốn tìm kiếm đức hạnh, chúng ta phải rèn tập sống trong kỷ luật, phát huy các đức *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Sức khỏe và đức hạnh đều ở trong ta, nhưng ta phải tìm kiếm và gìn giữ; nếu buông bỏ, sống thác loạn thì sẽ mất.

Còn những điều mà Mạnh Tử cho là vô ích, không liên hệ thiết thực với chúng ta như: địa vị, quyền bính, phú quý, công danh... cũng có thể tìm kiếm được, miễn là biết đường lối. Có nhiều đường lối đưa người ta đến địa vị, quyền bính, phú quý... hoặc ngay thẳng hoặc lắt léo, chạy chọt. Tuy nhiên tất cả những thứ ấy lại còn tùy thuộc vào Mệnh Trời nữa. Nói đến Mệnh Trời thì không thể nói được rõ ràng; chỉ có Trời mới biết rõ thôi, bởi vì chính Trời qui định. Xưa nay, người ta đã dùng nhiều cách lý giải, nhưng không cách nào hoàn toàn thỏa đáng, đáp ứng được sự thắc mắc muôn thuở của con người. Cho nên người ta mới nói những câu tục ngữ để an ủi: “*may hơn khôn*”, “*học tài thi phận*”, “*chớ gấp phải ruồi*”... hoặc câu ca dao:

“Số giàu đem đến dừng dừng,

Lọ là con mắt tráo trưng mới giàu.”

Tuy nhiên, những địa vị, quyền bính, phú quý, công danh... dễ đến thì cũng dễ đi như nước chảy qua cầu.

Sở dĩ những thứ đó bị Mạnh Tử cho là vô ích, bởi vì có cũng được, không có cũng được; có khi không có lại còn tốt hơn. Ví dụ, nhiều tiền của có thể bị kẻ trộm giết người lấy của v.v... Tất cả những thứ vô ích đó đều ở bên ngoài thân ta, không hoàn toàn tùy thuộc vào ta.

4.

孟子曰：萬物皆備於我矣，反身而誠，樂莫大焉。
強恕而行，求仁莫近焉。

Mạnh Tử viết: “*Vạn vật giai bị ư ngã hĩ. Phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên. Cường thứ nhi hành, cầu nhân mạc cận yên.*”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Mọi vật đều đầy đủ ở ta. Trở lại mình mà thành thực, chẳng có gì vui lớn bằng. Cố gắng dung thứ cho người mà hành động, tìm kiếm điều nhân chẳng có đâu gần bằng.”

BÌNH GIẢI:

Thông thường người ta tưởng mình thiếu thốn đủ thứ và hướng ra ngoài để tìm kiếm. Tuy nhiên, nếu biết nhìn trở vào với con mắt đặc biệt, sẽ thấy rằng nơi mình có đầy đủ tất cả. Ta và vạn vật xét về phương diện vật chất cùng là tứ đại (đất, nước, gió, lửa) kết hợp lại; nói theo phạm trù ngũ hành, ta và vạn vật đều là tổng hợp của năm yếu tố: *thủy, hỏa, mộc, kim, thổ*. Cả ta và vạn vật đều có sự điều lý của qui luật âm dương, chỉ có khác nhau về độ số âm dương mà thôi. Các thánh nhân ẩn dật, các đạo sĩ, các thiền sư vì thấy được chân lý này mà họ có thể ngồi trong động đá nhiều năm với niềm an vui bất tuyệt. Sở dĩ các vị ấy được an vui vì nhận ra trong họ có một thực tại diệu huyền đồng thể với thực tại diệu huyền tiềm tại trong vũ trụ. Tại sao trong thiên nhiên lại có hoa này, hoa nọ tươi đẹp rực rỡ? Thưa rằng, thực tại diệu huyền đã phô bày vẻ đẹp vô hạn trong đó. Họ đâu cần phải đi du lịch nơi nọ, nơi kia để xem những cảnh lạ, để ăn uống những đặc sản từng vùng. Vì không nắm được chân lý tự thân, cho nên người ta càng đi, càng xem càng khao khát.

Khi biết muôn vật đều đầy đủ nơi ta, chỉ cần quay trở lại mình mà sống một cách thành thật (*phản thân nhi thành*), tự trong lòng ta sẽ nảy sinh nguồn suối sự sống vĩnh hằng, khiến cho ta được hạnh phúc viên mãn (*lạc mạc đại yên*). Thấy được như vậy tức là ta đã giác ngộ và giải thoát, không còn vướng lụy vào vạn vật đa tạp nữa. Thấy *chân không diệu hữu* nơi mình, tức là thấy được Chân Lý vĩnh hằng; ta chỉ còn ra sức đem Chân Lý ra để bao dung tha thứ cho những ai xúc phạm đến ta (*cưỡng thứ nhi hành*). Đó là ta đã thực hành điều nhân với mọi người. Điều nhân đã ở bên ta, thì còn phải tìm nhân ở đâu nữa (*cầu nhân mạc cận yên*).

5.

孟子曰：行之而不著焉，習矣而不察焉，終身由之而不知其道者，眾也。

Mạnh Tử viết: “Hành chi nhi bất trí yên, tập hỹ nhi bất sát yên; chung thân do chi, nhi bất tri kỳ đạo giả, chúng dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Hành động mà không làm cho sáng tỏ ra, cứ làm theo thói quen mà không xét kỹ; suốt đời noi theo đó, mà không biết đạo lý thế nào, số đông người là vậy.”

BÌNH GIẢI:

Đa số người ta cứ theo thói quen mà làm một cách vô ý thức. Người trước làm trong mê tín, người sau cũng cứ thế làm theo, không biết suy xét phải trái, không biết loại bỏ hay thêm thắt điều gì cho hợp lẽ, hợp thời. Như thế, đạo lý không thể sáng tỏ ra được, phải trái không thể phân biệt được, thế mà đa số người ta cứ noi theo suốt đời.

Mạnh Tử đã tiếc cho người ta thiếu óc minh triết. Phải có óc minh triết mới biết điều chỉnh ngôn ngữ, điều chỉnh công việc làm cho đúng đắn, mới biết thải bỏ những sai lầm do tập quán lâu đời để lại.

6.

孟子曰：人不可以無恥。無恥之恥，無恥矣。

Mạnh Tử viết: “Nhân bất khả dĩ vô sỉ. Vô sỉ chi sỉ, vô sỉ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người ta không thể không hổ thẹn. Không hổ thẹn cái điều đáng hổ thẹn, đó là không biết hổ thẹn nữa rồi.”

BÌNH GIẢI:

Con người sở dĩ khác loài vật là vì biết hổ thẹn. Hổ thẹn về những điều vi phạm luân lý, vi phạm luật pháp, vi phạm phẩm giá. Càng hổ thẹn nhiều, càng biết hối hận và sửa sai, mới trở nên người tốt được. Không biết hổ thẹn thì còn có gì xấu mà chẳng làm. Như anh chàng nước Tề kia (Mạnh Tử, Ly Lâu hạ, 32), có hai vợ; chẳng làm gì để nuôi vợ; đi xin xôi, thịt, rượu thừa ăn uống; lại còn về hãnh diện với hai vợ, nói dối rằng mình ăn uống với những nhà giàu sang. Còn có gì đáng nói nữa với con người không biết hổ thẹn, tự chà đạp phẩm giá của mình như vậy?

7.

孟子曰：恥之於人大矣。為機變之巧者，無所用恥焉。不恥不若人，何若人有？

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

Mạnh Tử viết: “Sỉ chi ư nhân, đại hỹ. Vi cơ biến chi xảo giả, vô sở dụng sỉ yên. Bất sỉ bất nhược nhân, hà nhược nhân hữu?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Lòng hổ thẹn đối với người ta, rất lớn. Làm người giả dối, khéo biến trá, đó là không dùng tới lòng hổ thẹn nữa rồi. Không hổ thẹn thì chẳng bằng người, liệu có gì bằng người nữa chăng?”

BÌNH GIẢI:

Lòng hổ thẹn rất quan trọng đối với con người. Có lòng hổ thẹn mới thẳng tiến được. Thấy người khác tốt lành, tài giỏi hơn mình mà mình không biết tự thẹn, sao mình có thể cải thiện? Người nào luôn luôn giả dối, khéo dùng sự biến trá để gạt người khác, không tự thẹn với lương tâm, tức là không còn dùng tới lòng hổ thẹn trong tương giao xã hội nữa.

Không biết hổ thẹn tức là vi phạm đức *nghĩa*, không thể sánh bằng những người bình thường được. Đức *nghĩa* là sự thể hiện tương giao tốt đẹp, thuận hoà với mọi người. Đức *nghĩa* đã vi phạm thì những đức khác như *nhân*, *lễ*, *trí*, *tín* cũng không có nữa. Có gì bằng người cho được?

8.

孟子曰：古之賢王，好善而忘勢。古之賢士，何獨不然？樂其道而忘人之勢。故王公不致敬盡禮，則不得亟見之。見且由不得亟，而況得而臣之乎？

Mạnh Tử viết: “Cổ chi hiền vương hiếu thiện, nhi vong thế. Cổ chi hiền sĩ, hà độc bất nhiên? Lạc kỳ đạo, nhi vong nhân chi thế. Cố vương, công bất trí kính tận lễ, tắc bất đắc khí kiến chi. Kiến thả do bất đắc khí, nhi hướng đắc nhi thần chi hồ?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Các bậc vua hiền ngày xưa ưa điều thiện mà quên cả thế lực của mình. Các hiền sĩ xưa, riêng mình chẳng như vậy sao? Vui trong đạo lý của mình mà quên thế lực của người. Cho nên các bậc vương, bậc công nếu không hết lòng kính trọng, trọn lễ thì luôn luôn không gặp được các hiền sĩ. Gặp còn luôn luôn không được, huống hồ được họ làm bề tôi sao?”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, các bậc vua hiền như: Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn Vương... vì ham thích điều thiện hết mức, cho nên quên cả thế lực của một ông vua, đã

hạ mình nhiều lần đến nơi ruộng rẫy, bến sông để cầu hiền sĩ về giúp mình. Cũng vậy, các hiền sĩ vì thích điều thiện, vui trong đạo lý của mình, cho nên đã quên cả thế lực của các vua, thậm chí ngạo nghễ phê phán hành vi của các vua mà không sợ bị giết. Các hiền sĩ ngày xưa chỉ vui trong đạo mà không tha thiết gì tới địa vị, bổng lộc. Vì thế, các bậc thiên tử, các vua chư hầu nào không hết lòng kính trọng, trọn lễ thì không có cơ hội gặp mặt các hiền sĩ. Họ ẩn lánh trong rừng sâu, núi thẳm hoặc nơi chợ búa ô hợp, giả ngây, giả dại để tránh né các sứ giả do vua sai tới kiếm tìm. Muốn gặp mặt đã không dễ gì, làm sao có thể mong các hiền sĩ làm bề tôi của mình, sẵn sàng nghe lệnh mình?

9.

孟子謂宋句踐曰：子好游乎？吾語子游：人知之亦囂囂，人不知亦囂囂。

曰：何如斯可以囂囂矣？

曰：尊德樂義，則可以囂囂矣。故士窮不失義，達不離道。窮不失義，故士得己焉。達不離道，故民不失望焉。

古之人，得志，澤加於民；不得志，修身見於世。窮則獨善其身；達則兼善天下。

Mạnh Tử vị Tống Câu Tiễn viết: “Tử hiếu du hô? Ngô ngữ tử du. Nhân tri chi, diệc hiếu hiêu; nhân bất tri, diệc hiếu hiêu.”

Viết: “Hà như, tư khả dĩ hiếu hiêu hỹ?”

Viết: “Tôn đức, lạc nghĩa, tắc khả dĩ hiếu hiêu hỹ. Cố sĩ cùng bất thất nghĩa, đạt bất ly đạo. Cùng bất thất nghĩa, cố sĩ đắc kỷ yên. Đạt bất ly đạo, cố dân bất thất vọng yên.

“Cổ chi nhân đắc chí, trạch gia ư dân; bất đắc chí, tu thân hiện ư thế. Cùng, tắc độc thiện kỳ thân; đạt, tắc kiêm thiện thiên hạ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử bảo Tống Câu Tiễn rằng: “Ông thích du thuyết chăng? Ta sẽ nói với ông về du thuyết. Người ta biết mình, thì mình thanh thoi an nhiên; người ta chẳng biết mình, mình cũng thanh thoi an nhiên.”

Hỏi: “Làm thế nào có thể được thanh thoi an nhiên như vậy?”

Đáp: “Tôn trọng đức hạnh, vui trong điều nghĩa thì có thể thanh thoi an nhiên được. Cho nên kẻ sĩ lúc khốn cùng chẳng đánh mất điều nghĩa; lúc có địa vị chẳng lìa đạo lý. Khốn cùng mà chẳng đánh mất điều nghĩa, cho nên kẻ sĩ giữ được bản chất của mình. Có địa vị mà chẳng lìa đạo lý, cho nên dân không thất vọng.

“Người đời xưa khi đạt được chí nguyện, thì thêm ơn huệ cho dân; khi không đạt được chí nguyện thì sửa mình để tỏ rạng ở đời. Lúc khốn cùng, thì một mình giữ điều thiện; lúc có địa vị, thì làm cho cả thiên hạ trở nên thiện.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Chiến Quốc, thiên hạ đại loạn, các vua chư hầu tranh hùng tranh bá, cho nên xã hội nảy sinh nhiều nhà du thuyết. Họ đến với các vua chư hầu để trình bày đường lối trị quốc an dân. Trong số đó, có cả người tốt lẫn kẻ xấu. Người tốt thì thương dân, kẻ xấu thì lợi dụng nước đục thả câu để mưu lợi riêng. Tống Câu Tiễn là một trong những nhà du thuyết thời đó.

Mạnh Tử nói cho Tống Câu Tiễn nghe về bí quyết trong du thuyết, làm thế nào vẫn giữ được sự thanh thoi an nhiên mỗi khi du thuyết thất bại hay thành công?

Thấy Tống Câu Tiễn quan tâm, Mạnh Tử trình bày: Kẻ sĩ cần phải thượng tôn đức hạnh, vui trong điều nghĩa; lúc nào cũng tâm niệm mình đi du thuyết vì hạnh phúc của dân, nêu ra phương thế giúp vua để ổn định xã hội, chứ không phải tìm địa vị, bổng lộc cho mình. Với lý tưởng như vậy, dù không được vua chư hầu nghe lời, trọng dụng, mà gặp cảnh thiếu thốn, khốn cùng, kẻ sĩ vẫn không đánh mất điều nghĩa. Ví dụ: kẻ sĩ không dùng thủ đoạn lường gạt để kiếm miếng cơm, manh áo. Trong lý tưởng ấy, dù gặp lúc hiển đạt vinh quang, có địa vị lớn trong triều đình, kẻ sĩ vẫn không lìa đạo lý, tức là không tham lam vơ vét của dân, không đục khoét công quỹ, không dùng thủ đoạn thỏa mãn dục vọng riêng tư.

Gặp lúc khốn cùng mà chẳng đánh mất điều nghĩa, kẻ sĩ mới giữ được bản chất của mình, đó là bản chất trong sạch, tự trọng của người quân tử. Khi có địa vị mà kẻ sĩ chẳng lìa đạo lý, vì thế, dân chúng không thất vọng, hết lòng tin tưởng, ủng hộ.

Thời xưa, khi đạt được chí nguyện, có địa vị trong chính quyền, các kẻ sĩ tìm cách ban thêm ơn huệ cho dân được phúc lạc, ấm no. Khi không đạt chí nguyện, kẻ sĩ lui về ẩn dật đâu đó trong chốn dân dã, tu tâm sửa tính để nêu gương đạo đức cho người đời. Lúc khốn cùng thì giữ điều thiện cho riêng

mình; khi có cơ hội làm quan cai trị thì tìm biện pháp khiến cho toàn dân đều trở nên lương thiện.

Với lý tưởng cao cả như vậy, dù thành hay bại, dù được trọng dụng hay bị bỏ rơi, kẻ sĩ luôn luôn được thanh thoi an nhiên.

10.

孟子曰：待文王而後興者，凡民也。若夫豪傑之士，雖無文王猶興。

Mạnh Tử viết: “Đãi Văn Vương nhi hậu hưng giả, phàm dân dã. Nhược phù hào kiệt chi sĩ, tuy vô Văn Vương do hưng.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Đợi Văn Vương rồi sau mới phát khởi, đó là những dân thường. Còn như những kẻ sĩ tài trí hơn người, tuy không có Văn Vương, cũng phát khởi được.”

BÌNH GIẢI:

Đa số người dân thường, muốn phát khởi điều thiện cần phải có điều kiện thuận tiện, có sự hỗ trợ tinh thần, ví như sự xuất hiện của một thánh vương như Văn Vương. Khi một vua thánh ra đời, với tấm gương đức độ cao cả, người ta mới đua nhau bắt chước; do đó điều thiện mới dấy lên được.

Còn đối với những kẻ sĩ tài trí, họ có sẵn nghị lực trong người, tuy không có vua thánh như Văn Vương xuất hiện, họ vẫn có thể tự sức mình phát khởi điều thiện.

11.

孟子曰：附之以韓魏之家，如其自視歆然，則過人遠矣。

Mạnh Tử viết: “Phụ chi dĩ Hàn Ngụy chi gia, như kỳ tự thị khảm nhiên, tắc quá nhân viễn hĩ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Nếu lấy gia sản của họ Hàn, họ Ngụy mà cấp thêm cho người nào, người ấy vẫn tự mình sống như thường, bình thản, thì người ấy vượt quá người ta xa lắm.”

BÌNH GIẢI:

Đối với những người tầm thường, khi nghèo khó thì buồn rầu, than thở, oán trời trách đất; khi bỗng nhiên giàu có sang trọng thì kiêu căng, lên mặt tự hào, khoe tài, khoe giỏi, coi rẻ những người kém hơn mình.

Đối với một người nào mà cấp thêm cho họ một gia sản lớn lao như gia sản của họ Hàn, họ Ngụy thời Chiến Quốc, họ vẫn thản nhiên như không, chẳng lên mặt kiêu căng với ai, chẳng khoe khoang khoác lác, thái độ của họ trước sau không thay đổi; người ấy hẳn có một nhân cách cao cả, một nền đạo hạnh vững vàng vượt qua những người thường rất nhiều. Người ấy đáng được tin cậy để nhận những trách vụ lớn lao đối với quốc gia, xã hội.

12.

孟子曰：以佚道使民，雖勞不怨。以生道殺民，雖死不怨殺者。

Mạnh Tử viết: “Dĩ dật đạo sử dân, tuy lao bất oán. Dĩ sinh đạo sát dân, tuy tử bất oán sát giả.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Lấy đường lối an vui mà sai khiến người, tuy có nhọc nhằn cũng không oán trách. Lấy đường lối bảo sinh mà giết người, tuy có chết cũng không oán trách người giết.”

BÌNH GIẢI:

Nhà cầm quyền chân chính phải biết lấy sự an vui, lấy sinh mệnh của dân làm trọng. Tất cả công việc của nhà cầm quyền đều phải nhắm tới lý tưởng phục vụ hạnh phúc của dân.

Với mục đích đem an vui cho dân, có khi phải khiến dân lao nhọc; tuy vậy, dân cũng không hề oán trách, bởi vì dân biết việc lao nhọc là cần thiết.

Với mục đích bảo toàn mạng sống cho dân, có khi phải giết kẻ phạm pháp để duy trì sự ổn định, an lành cho dân; tuy trong dân có kẻ phải chết, dân cũng không oán trách nhà cầm quyền đã giết.

Hoặc, còn hơn nữa, khi phải chống lại quân thù để bảo vệ mạng sống cho toàn dân, nhà cầm quyền phải phát động chiến tranh, đưa dân ra mặt trận; tuy trong dân sẽ có nhiều người bị giết, dân cũng sẽ không oán trách nhà cầm quyền đã gây ra sự chết chóc đó.

13.

孟子曰：霸者之民，驩虞如也；王者之民，皞皞如也。殺之而不怨，利之而不庸，民日遷善而不知為之者。

夫君子所過者化，所存者神，上下與天地同流，豈曰小補之哉！

Mạnh Tử viết: “Bá giả chi dân, hoan ngu như dã. Vương giả chi dân, hạo hạo như dã. Sát chi, nhi bất oán; lợi chi nhi bất dung. Dân nhật thiên thiện nhi bất tri vì chi giả.

“Phù, quân tử, sở quá giả hóa; sở tồn giả thần. Thượng hạ dữ thiên địa đồng lưu. Khởi viết tiểu bổ chi tai?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Dân của bậc Bá thì được hớn hở vui mừng. Dân của bậc Vương thì được thanh thản an nhiên. Giết ai, thì dân không oán; làm lợi thì dân chẳng coi là có công. Dân mỗi ngày một hướng về điều thiện mà không biết ai đã làm ra vậy.

“Này, bậc quân tử, người qua nơi nào nơi ấy được cải hóa; người gìn giữ điều gì điều đó có thần lực. Trên dưới với trời đất cùng thông lưu. Há nói rằng ích lợi ít ỏi sao?”

BÌNH GIẢI:

Bậc Bá là vị vua chư hầu hùng mạnh về quân sự, kinh tế phồn thịnh, dân chúng đông đảo. Ông ta lấy danh nghĩa của Thiên tử để qui tụ hầu hết các chư hầu nhỏ yếu, mời gọi các chư hầu có thế lực, thành lập một liên minh, thiết lập minh ước hân hoi, nêu cao chính nghĩa cứu khốn phò nguy. Tiêu biểu như trường hợp của Tề Hoàn Công. Trong nhiều năm, không nước nào dám đánh lại và cưỡng lệnh. Dân trong nước của Bá chủ được hớn hở vui mừng, làm ăn phát đạt, có uy thế với các lân bang.

Bậc Vương là vị vua cai trị cả thiên hạ Trung quốc như vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ, vua Thang... Bậc Vương cai trị bằng đạo đức nhân nghĩa, cho nên đất nước được thái bình thịnh trị lâu dài; vua các nước viễn phương đều một lòng giao hiếu, thần phục. Dân trong nước của bậc Vương được thanh thản an nhiên, không lo sợ quân thù xâm lấn, cũng không sợ phải tham gia chinh chiến ở phương xa; trong nước không có nạn quan lại áp bức, không có

trộm cướp nhiều nhưnng. Bởi vì cai trị bằng nhân nghĩa, cho nên bất đắc dĩ bậc Vương có ra lệnh giết ai, hẳn là kẻ ấy đáng tội chết, dân không cần thắc mắc hay oán trách. Dân được hưởng lợi là chuyện tự nhiên như trời mưa, trời nắng, đã trở thành thói quen từ lâu; cho nên cũng không coi mối lợi nào đó là do công của vua quan. Ngày ngày, dân sống trong điều thiện một cách tự nhiên như trẻ thơ, không cần biết do ai mà mình sống thiện hảo như vậy.

Chỉ có bậc Vương cai trị dân bằng đường lối đạo đức nhân nghĩa mới là bậc quân tử đích thực. Bậc quân tử hiện diện ở đâu, nơi đó dân chúng được cảm hóa, mọi việc tiến hành theo đạo Trời. Bậc quân tử cất giữ điều gì trong lòng đều là những điều may lành, mỗi khi ban bố ra, thì nảy sinh năng lực thần kỳ (sở tồn giả thần), khiến cho mọi sự đều tốt đẹp. Đường lối cai trị của bậc Vương vì hợp với đạo Trời cho nên từ các quan trên trong triều đình cho đến dân chúng ở cấp dưới, kể cả môi trường thiên nhiên bao gồm trời đất đều được thông lưu nhất quán, không có trở ngại, ách tắc (*Thượng hạ dữ thiên địa đồng lưu*).

Tuy nhà nước không tuyên truyền, khoe khoang về ích lợi của chính sách cai trị, nhưng thực ra sự ích lợi của đường lối Vương đạo mới to tát làm sao, đâu có thể bảo là ít ỏi được? (*Khởi viết tiểu bổ chi tai?*).

14.

孟子曰：仁言，不如仁聲之入人深也。

善政，不如善教之得民也。善政，民畏之；善教，民愛之。善政得民財；善教得民心。

Mạnh Tử viết: “Nhân ngôn bất như nhân thanh chi nhập nhân thâm dã.

“Thiện chính, bất như thiện giáo chi đắc dân dã. Thiện chính, dân úy chi; thiện giáo, dân ái chi. Thiện chính đắc dân tài; thiện giáo đắc dân tâm.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Lời nói nhân đức cảm hóa con người thâm sâu không bằng danh tiếng nhân đức.

“Cai trị giỏi thu phục dân không bằng giáo hóa giỏi. Cai trị giỏi thì dân sợ; giáo hóa giỏi thì dân yêu. Cai trị giỏi làm cho dân có của cải; giáo hóa giỏi thì được lòng dân.”

BÌNH GIẢI:

Lời nói nhân đức không có khả năng tác động mạnh bằng danh tiếng nhân đức. Danh tiếng nhân đức chứng tỏ rằng nhà cai trị đã thực hành nhân đức từ lâu. Nhà cai trị đã thực hành nhân đức trước mới có thể cảm hóa dân chúng một cách sâu xa. Như thế, nhà cai trị đã làm gương nhân đức cho dân chúng bắt chước.

Cai trị giỏi là sắp đặt cơ cấu cai trị chặt chẽ, hợp lý, tránh được sự hao phí thời gian, hao phí công quỹ, tránh được tệ nạn tham nhũng. Cơ cấu cai trị chặt chẽ dẫn đến sự điều động guồng máy cai trị từ trung ương đến địa phương được lưu thông tốt đẹp. Do đó, nền hành chính quốc gia không bị trở ngại, sẽ tạo ra sự ổn định, thành công, tiến bộ. Tuy nhiên cai trị giỏi mà không giáo hóa giỏi thì ít thu phục được dân chúng.

Giáo hóa giỏi là khéo dạy dân sống trong đạo đức, khiến dân biết tự trọng, tự quản, biết hy sinh cho nhau. Cai trị giỏi mới là biết cách quản chế dân, khiến cho dân không phạm pháp. Giáo hóa giỏi mới làm cho dân phát khởi được tinh thần vị tha, hết lòng vì đại nghĩa quốc gia. Khiến cho dân biết cởi mở tấm lòng, biết quên mình hy sinh mới gọi là thu phục được dân.

Cai trị giỏi chỉ làm cho dân chúng sợ nhà cầm quyền, sợ hình phạt nặng nề. Giáo hóa giỏi mới làm cho dân chúng yêu mến nhà cầm quyền, coi nhà cầm quyền như cha mẹ, anh em, mới khiến cho dân chúng coi đất nước như một đại gia đình đáng yêu, đáng phục vụ.

Cai trị giỏi, khéo phát triển và vận dụng các tài nguyên quốc gia, thì dân chúng có nhiều cơ hội để làm giàu. Giáo hóa giỏi mới làm cho dân chúng yêu mến quê hương mình, yêu mến chế độ cai trị, không muốn lìa bỏ, mới gọi là thấu đạt được lòng dân.

15.

孟子曰：人之所不學而能者，其良能也。所不慮而知者，其良知也。

孩提之童，無不知愛其親者，及其長也，無不知敬其兄也。親親，仁也。敬長，義也。無他，達之天下也。

Mạnh Tử viết: “Nhân chi sở bất học nhi năng giả, kỳ lương năng dã. Sở bất lự nhi tri giả, kỳ lương tri dã.

“Hài đề chi đồng, vô bất tri ái kỳ thân dã, cập kỳ trưởng dã, vô bất tri kính kỳ huynh dã. Thân thân, nhân dã. Kính trưởng, nghĩa dã. Vô tha, đạt chi thiên hạ dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Điều người ta không học mà làm được, đó là lương năng. Điều không suy nghĩ mà biết được, đó là lương tri.

“Đứa trẻ còn được bế bồng biết cười, không đứa nào không biết yêu cha mẹ nó. Kịp đến lúc lớn lên, không đứa nào không biết kính anh nó. Thân yêu cha mẹ là nhân; kính bậc trên là nghĩa. Không có gì khác, đó là những điều thông suốt cả thiên hạ vậy.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử cho rằng trong con người có những yếu tố nền tảng hay bản chất thuần nhiên đã có sẵn do Trời trao cho. Ông gọi là lương năng, cái khả năng tự nhiên, do đó người ta có thể làm những điều chưa học. Ông gọi là lương tri, cái khả năng tự nhiên, do đó người ta có thể biết được những điều chưa có thời gian suy nghĩ.

Ở đây, chữ *lương* (良) có nghĩa cao sâu hơn nghĩa thông thường là tốt, lành, lương thiện. Lương là yếu tố nền tảng thuần nhiên gắn liền với bản thể siêu hình của con người.

Mạnh Tử nêu ví dụ: đứa trẻ mới hai, ba tuổi, còn chịu bế bồng, chưa được dạy bảo gì; thế mà đứa nào cũng biết yêu mến cha mẹ nó qua cử chỉ hướng theo, không muốn rời xa. Đứa trẻ lớn hơn, chưa được học tập gì; thế mà đứa nào cũng biết kính mến anh nó, muốn bám theo để được bảo vệ.

Ông cho rằng tình thân yêu, kính mến bẩm sinh đó là đầu mối của điều nhân, điều nghĩa. Nhân nghĩa chính là lương năng, lương tri của con người, đã có sẵn trong bản chất con người, chứ không phải do giáo dục của xã hội gán vào về sau. Lương năng, lương tri, là những thực tại có chung, thông suốt trong toàn thể loài người.

16.

孟子曰：舜之居深山之中，與木石居，與鹿豕游，其所以異於深山之野人者幾希。及其聞一善言，見一善行，若決江河，沛然莫之能禦也。

Mạnh Tử viết: “Thuấn chi cư thâm sơn chi trung, dĩ mộc thạch cư, dữ lộc

thỉ du, kỳ sở dĩ dĩ ư thâm sơn chi dã nhân giả, cơ hy. Cập kỳ văn nhất thiện ngôn, kiến nhất thiện hạnh, nhược quyết Giang Hà, bái nhiên mạc chi năng ngự dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ông Thuấn khi ở trong núi sâu, sống với cây đá, chơi với nai, heo. Đời sống của ông so với một kẻ quê mùa nơi núi sâu không khác gì mấy. Kịp đến lúc ông nghe được một câu nói lành, nhìn thấy được một hành vi lành, thì cũng như tháo nước sông Giang, sông Hà, nước chảy ào ào, không gì có thể ngăn cản được ông (hướng thiện) nữa.”

BÌNH GIẢI:

Ông Thuấn là một nhân vật đặc biệt trong lịch sử Trung Hoa cổ đại. Thực ra không có sử sách chính thức nào chép về tiểu sử ông Thuấn, vì thời đó chưa có sử (khoảng trên 2000 năm trước Công nguyên). Những sự tích về ông đều do dân gian truyền miệng mà Khổng Tử, Mạnh Tử nhắc lại để làm tấm gương răn dạy các đệ tử.

Như chuyện kể trong đoạn này, ông Thuấn không được cha mẹ hướng dẫn hay không được thầy dạy tử tế. Ông sống trong rừng sâu, núi thẳm, làm bạn với cây, đá, chơi đùa với nai, heo, như một người thiếu số, so với một kẻ quê mùa thô lỗ không khác gì mấy. Thế mà khi nghe được lời thiện, nhìn thấy gương thiện thì lập tức lòng ông hướng thiện. Bao nhiêu khuynh hướng thiện trong ông đều phát huy khác thường, khiến ông trở nên một bậc thánh nhân, danh tiếng vang thiên hạ, truyền đến tận triều đình vua Nghiêu. Có phải ông là một nhân vật huyền thoại đã được dân chúng tô vẽ thêm do tâm lý khao khát một thánh vương, hay chính bản thân ông đã có sẵn một bản chất phi thường chỉ chờ cơ hội thuận tiện mà thành tựu?

17.

孟子曰：無為其所不為，無欲其所不欲，如此而已矣。

Mạnh Tử viết: “Vô vi kỳ sở bất vi; vô dục kỳ sở bất dục. Như thử nhi dĩ hĩ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Không làm những điều mình chẳng nên làm; không muốn những điều mình chẳng nên muốn; như thế mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Những điều mình chẳng nên làm là những điều vi phạm đạo đức, luân lý, luật pháp. Nói chung đó là những điều có hại cho chính bản thân mình và cho tha nhân. Chẳng những không làm mà cũng không muốn nữa, nghĩa là ngăn chặn những điều xấu, không cho chúng nảy mầm trong tâm hồn mình. Tuy cả hai trường hợp “*không làm, không muốn*” mới chỉ là phương diện tiêu cực của đạo đức, nhưng đã là quá khó và quá tốt đối với nhiều người. Còn phương diện tích cực của đạo đức là hãy làm những điều tốt cho bản thân mình và cho tha nhân; điều này còn khó hơn một bậc nữa, đòi hỏi ý chí và nghị lực rất nhiều.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh xã hội thời Xuân Thu, Chiến Quốc, dạy cho đệ tử không làm, không muốn những điều xấu đã là đủ lắm rồi. Trước khi mong làm thánh nhân, hãy tập làm con người bình thường vô tội đã.

18.

孟子曰：人之有德慧術知者，恒存乎疢疾。獨孤臣孽子，其操心也危，其慮患也深，故達。

Mạnh Tử viết: “Nhân chi hữu đức tuệ thuật trí giả, hằng tồn hồ sấn tật. Độc cô thần nghịệt tử kỳ thao tâm dã nguy, kỳ lự hoạn dã thâm, cố đạt.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Những người có đức hạnh sáng suốt, có trí khôn giỏi giang, thường tồn tại trong tai vạ. Những bề tôi cô độc ở phương xa, những con cái của vợ lẽ, nàng hầu, chịu giữ gìn tâm ý trong nguy khốn, chịu lo lắng hoạn nạn sâu xa, cho nên mới thành tựu.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử đã nhận xét thấy một thực tế trong đời: những người có đức hạnh sáng suốt, có trí khôn minh mẫn, có sáng kiến giỏi giang... hầu hết đều trưởng thành trong gian nan khổ nhục và họ đã cố gắng tồn tại, rồi vươn lên trong những hoàn cảnh rất khắc nghiệt. Những người ấy có thể là những bề tôi ở chốn biên thùy xa xôi, không được sự trợ giúp bao che của ô dù triều đình; họ phải phấn đấu tự lực, tự tồn. Những người ấy có thể là con cái của vợ lẽ, nàng hầu, bị cha bỏ quên, bị họ hàng khinh bỉ, không được bảo bọc nâng đỡ từ tấm bé; họ phải cố giữ tấm lòng trong sạch trong thiếu thốn hiểm nguy; họ phải lo nghĩ đương đầu với những hoạn nạn, éo le của thời cuộc. Những

người ấy mới có nhiều kiên nhẫn, dồi dào kinh nghiệm, mới thông tỏ được ý nghĩa của nhân sinh; do đó họ có thể thành tựu được nhân cách vững vàng, có thể trau dồi được tài năng đích thực.

Xem thế thì những con nhà trưởng giả, sống trong nhung lụa, luôn luôn được nuông chiều trong một hoàn cảnh dễ chịu, đầy đủ tiện nghi, khó lòng phấn phát được tài trí một cách đặc biệt.

Những tấm gương danh nhân ấy đầy dẫy trong lịch sử nhân loại từ cổ chí kim. Kể cả vua Thuấn, Khổng Tử, Mạnh Tử... là những đại hiền trong đạo Nho cũng đều xuất thân trong những hoàn cảnh khắc nghiệt như vậy.

19.

孟子曰：有事君人者，事是君，則為容悅者也。有安社稷臣者，以安社稷為悅者也。

有天民者，達可行於天下而後行之者也。有大人者，正己而物正者也。

Mạnh Tử viết: Hữu sự quân nhân giả; sự thị quân, tắc vi dung duyệt giả dã. Hữu an xã tắc thần giả, dĩ an xã tắc vi duyệt giả dã.

Hữu thiên dân giả, đạt khả hành ư thiên hạ nhi hậu hành chi giả dã. Hữu đại nhân giả, chính kỷ nhi vật chính giả dã.

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Có hạng người phụng sự vua, khi thờ phụng thì làm những việc nịnh bợ, dâng bóst cho vua vui lòng. Có hạng bề tôi lo trị an đất nước, lấy việc trị an đất nước làm vui lòng.

“Có hạng dân Trời, liệu có thể hành đạo trong thiên hạ, sau đó mới chịu hành động. Có hạng đại nhân, tự mình sống chính đáng mà mọi vật được chính đáng.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử phân biệt ra bốn hạng người ra làm quan ngày xưa:

Thứ nhất: làm quan để phụng thờ vua; dùng lời nịnh hót, cử chỉ dâng bóst, thủ đoạn đón rước ý vua để làm vui lòng vua.

Thứ hai: làm quan để giữ yên đất nước; họ lấy việc giữ yên đất nước làm niềm vui; họ cảm thấy an lòng khi dân chúng không bị cướp bóc, đất nước không bị xâm lấn.

Thứ ba: các nhân vật này là những người đặc biệt, hiểu thấu thiên lý; cho nên chỉ chấp nhận ra làm quan khi đã liệu đoán được đạo lý có thể thi hành trong thiên hạ. Thấy tình thế không thuận lợi cho việc triển khai đạo lý, các ngài không chịu ra làm quan. Mạnh Tử mệnh danh là “dân Trời” (*Thiên dân*).

Thứ tư: các đại nhân này chủ trương ra làm quan là tự mình nêu gương sống chính đáng để cho mọi người cũng sống chính đáng theo và mọi sự, mọi vật đều được ổn định. Khổng Tử và Mạnh Tử thuộc hạng này.

Vào thời Xuân Thu, Chiến Quốc, hạng “*Thiên dân*” hầu như không có; nếu có, các ngài đi ẩn dật hết. Hạng đại nhân thì hiếm hoi như sao buổi sớm. Hạng quan biết lo trị an đất nước chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Còn hạng làm quan để nịnh hót, bợ đỡ kiếm lợi thì nhiều không kể xiết; bao nhiêu xe chó cũng không hết!

20.

孟子曰：君子有三樂，而王天下不與存焉。
父母俱存，兄弟無故，一樂也。仰不愧於天，俯不
忤於人，二樂也。得天下英才而教育之，三樂也。
君子有三樂，而王天下不與存焉。

Mạnh Tử viết: “*Quân tử hữu tam lạc, nhi vương thiên hạ bất dự tồn yên.*
“*Phụ mẫu câu tồn, huynh đệ vô cố, nhất lạc dã. Ngưỡng bất quý ư thiên,*
phủ bất tác ư nhân, nhị lạc dã. Đắc thiên hạ anh tài nhi giáo dục chi,
tam lạc dã.”

“*Quân tử hữu tam lạc, nhi vương thiên hạ bất dự tồn yên.*”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người quân tử có ba niềm vui, nhưng làm bậc vương cả thiên hạ không ở trong những niềm vui đó.

Cha mẹ đều còn, anh em không xảy ra điều gì, đó là niềm vui thứ nhất. Ngược lên không thẹn với Trời, cúi xuống không tủi hổ với người, đó là niềm vui thứ hai. Được dạy dỗ những người tài giỏi trong thiên hạ, đó là niềm vui thứ ba.

“Người quân tử có ba niềm vui, nhưng làm bậc vương cả thiên hạ không ở trong những niềm vui đó.”

BÌNH GIẢI:

Quân tử là người có đạo đức cao cả, cho nên những niềm vui của người ấy khác với người thường. Đối với người thường, được làm vương cai trị cả thiên hạ, nắm toàn quyền sinh sát trong tay, ai ai cũng phải tuân phục, kính sợ; hẳn đó là niềm vui lớn nhất. Tuy nhiên, người quân tử coi làm vua là thi hành bốn phận đối với toàn dân, phải gánh trách nhiệm nặng nề. Thi hành bốn phận, gánh trách nhiệm nặng nề thì có nhiều điều phải lo nghĩ đến mất ăn, mất ngủ. Do đó, làm vua cả thiên hạ không phải là một trong ba niềm vui của người quân tử.

Vì có nét hiếu, cho nên người quân tử được vui khi thấy cha mẹ còn sống khỏe mạnh cả. Vì có nét để, cho nên người quân tử được vui khi thấy anh em không gặp tai nạn gì. Đó là niềm vui thứ nhất.

Vì có đạo đức, người quân tử không làm điều gì trái với lương tâm, cho nên ngẩng lên không thẹn với Trời, cúi xuống không tủi hổ với người; tâm trí lúc nào cũng thư thái an nhiên. Đó là niềm vui thứ hai.

Vì tha thiết với thế đạo, muốn xã hội được tiến bộ, có tấm lòng ưu ái với nhân quần, cho nên người quân tử muốn đem những điều mình đã học trao lại cho thế hệ đàn em. Nay được đóng vai thầy dạy dỗ những trang anh tài tương lai trong thiên hạ, thật là một điều hân hạnh lớn. Đó là niềm vui thứ ba.

Cả ba niềm vui của người quân tử đều là những niềm vui bao hàm đạo đức tính.

21.

孟子曰：廣土眾民，君子欲之，所樂不存焉。中天下而立，定四海之民，君子樂之，所性不存焉。

君子所性，雖大行不加焉，雖窮居不損焉，分定故也。

君子所性，仁義禮智根於心。其生色也，睟然見於面，盎於背。施於四體，四體不言而喻。

Mạnh Tử viết: “Quảng thổ, chúng dân, quân tử dục chi; sở lạc bất tồn yên. Trung thiên hạ nhi lập, định tứ hải chi dân, quân tử lạc chi, sở tính bất tồn yên.

“Quân tử sở tính, tuy đại hành bất gia yên; tuy cùng cư, bất tổn yên. Phận định cố dã.

“Quân tử sở tính, nhân, nghĩa, lễ, trí; căn ư tâm. Kỳ sinh sắc dã, túy nhiên hiện ư diện, áng ư bối, thi ư tứ thể. Tứ thể, bất ngôn nhi dụ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Đất rộng, dân đông, người quân tử muốn vậy; nhưng niềm vui của người quân tử không ở đó. Đất nước đứng ở trung tâm thiên hạ, ổn định dân chúng bốn biển, người quân tử cảm thấy vui; nhưng bản tính người quân tử không ở đó.

“Bản tính người quân tử, tuy có tiến hành những việc lớn lao, cũng không thêm, tuy có sống trong khốn cùng, cũng không bớt. Tính phận người quân tử đã được định cho chắc chắn vậy.

“Bản tính người quân tử là nhân, nghĩa, lễ, trí; có gốc rễ ở tâm. Phát sinh ra ngoài thì nhuần nhã hiện ở mặt, nở nang ở lưng, phô bày ra tay chân. Tay chân tuy không nói nhưng tỏ rõ.”

BÌNH GIẢI:

Cũng như những người bình thường, người quân tử muốn cho nước nhà thịnh vượng, đất rộng, dân đông; người quân tử cảm thấy vui khi nước nhà có vị trí quan trọng giữa các chư hầu, các lân bang trọng nể, dân chúng ổn định thái bình. Tuy nhiên, bản tính cố hữu của người quân tử không lệ thuộc vào những sự kiện bên ngoài. Vì thế, dù có thành công lớn lao, hay thất bại nặng nề, có đói khát khốn cùng, bản tính người quân tử vẫn không thay đổi, không thêm, không bớt.

Bản tính người quân tử là một nền đạo đức vững chắc bao gồm: *nhân, nghĩa, lễ, trí...* có gốc ở tâm. Bản chất đạo đức chính là tính phận được Trời dành sẵn cho, gắn liền với bản thân quân tử. Bản chất ấy tuy là một thực tại tâm linh siêu hình nhưng khi phát huy ra ở hình sắc bên ngoài, thì nhuần nhã ở khuôn mặt, ôn lương ở cử chỉ, dáng điệu; dịu dàng tế nhị ở tay chân. Tuy cái phần thân thể người quân tử không nói nên lời nhưng ở đó tỏ rõ một phẩm cách cao quý đáng trọng, đáng nể, đáng mến, khiến cho mọi người muốn gần gũi.

22.

孟子曰：伯夷辟紂，居北海之濱，聞文王作興，曰：“盍歸乎來！吾聞西伯善養老者。”太公辟紂，居東海之濱，聞文王作興，曰：“盍歸乎來！”

吾聞西伯善養老者。”天下有善養老，則仁人以為己歸矣。

五畝之宅，樹牆下以桑，匹婦蠶之，則老者足以衣帛矣。五母雞，二母彘，無失其時，老者足以無失肉矣。百畝之田，匹夫耕之，八口之家，足以無饑矣。

所謂西伯善養老者，制其田里，教之樹畜，導其妻子，使養其老。五十非帛不煖，七十非肉不飽。不煖不飽，謂之凍餒。文王之民，無凍餒之老者，此之謂也。

Mạnh Tử viết: “Bá Di tỵ Trụ, cư Bắc Hải chi tân, văn Văn Vương tác, hưng viết: ‘Hạp qui hồ lai? Ngô văn Tây Bá thiện dưỡng lão giả.’ Thái Công tỵ Trụ, cư Đông Hải chi tân, văn Văn Vương tác, hưng viết: ‘Hạp qui hồ lai? Ngô văn Tây Bá thiện dưỡng lão giả.’ Thiên hạ hữu thiện dưỡng lão, tắc nhân nhân dĩ vi kỷ qui hỹ.

“Ngũ mẫu chi trạch, thụ tường hạ dĩ tang, thất phụ tầm chi, tắc lão giả túc dĩ ý bạch hỹ. Ngũ mẫu kê, nhị mẫu trệ, vô thất kỳ thời, lão giả túc dĩ vô thất nhục hỹ. Bách mẫu chi điền, thất phu canh chi, bát khẩu chi gia khả dĩ vô cơ hỹ.

“Sở vị Tây Bá thiện dưỡng lão giả, chế kỳ điền lý, giáo chi thụ súc, đạo kỳ thâm tử, sử dưỡng kỳ lão. Ngũ thập phi bạch bất noãn; thất thập phi nhục bất bão. Bất noãn, bất bão, vị chi đông, nổi. Văn Vương chi dân vô đông, nổi chi lão giả. Thủ chi vị dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Bá Di lánh Trụ, sống ở bãi Bắc Hải, nghe tin Văn Vương dậy lên, ông đứng dậy nói: ‘Sao chẳng đến mà qui phục? Ta nghe nói Tây Bá khéo nuôi người già.’ Thái Công lánh Trụ, sống ở bãi Đông Hải, nghe tin Văn Vương dậy lên, ông đứng dậy nói: ‘Sao chẳng đến mà qui phục? Ta nghe nói Tây Bá khéo nuôi người già.’ Thiên hạ có vua khéo nuôi người già, thì những bậc nhân đức đến qui phục mình vậy.

“Được năm mẫu đất cư trú, trồng dâu bên tường, phụ nữ chăn tằm, thì người già đủ lụa để mặc. Nếu có năm con gà mái đẻ, hai con heo nái,

không mất thời sinh sản, người già đủ thịt ăn. Được trăm mẫu ruộng, người chồng cày cấy, nhà có tám miệng ăn không phải đói.

“Bảo rằng ông Tây Bá khéo nuôi người già vì ông biết chế định ruộng vườn, dạy dân trồng cây, nuôi gia súc, hướng dẫn vợ con người ta nuôi bậc lão thành của họ. Năm mươi tuổi mà không có lụa thì không ấm; bảy mươi tuổi mà không có thịt thì không no. Không ấm, không no tức là đói rét. Dân của Văn Vương không có người già đói rét. Những điều ấy chúng tôi như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Sở dĩ Văn Vương (Tây Bá) được các bậc nhân đức qui phục, trong đó có hai nhân vật nổi tiếng là Bá Di và Thái Công (Khương Tử Nha, tục gọi là Lã Vọng), vì Văn Vương khéo nuôi người già.

Không phải Văn Vương tập trung người già lại một nơi, bỏ ngân sách nhà nước ra cấp dưỡng cho họ, mà ông biết chế định chính sách điền địa, biết dạy dân phát triển kinh tế và khuyến khích dân bảo dưỡng cha mẹ, ông bà.

Chính sách tiêu biểu của Văn Vương là: chia đất cho dân đủ để canh tác, dạy dân trồng dâu nuôi tằm và chăn nuôi gia súc.

Thế là dân có đủ thóc ăn quanh năm, có đủ lụa mặc, có gia súc cung cấp thực phẩm cho bữa ăn hằng ngày. Văn Vương lại hướng dẫn con cháu trong dân chăm sóc cha mẹ, ông bà của mình. Như thế, những người già cả trong nước của Văn Vương không bị đói rét. Vì vậy, Văn Vương được tiếng là khéo nuôi người già vào thời thượng cổ.

23.

孟子曰：易其田疇，薄其稅斂，民可使富也。

食之以時，用之以禮，財不可勝用也。

民非水火不生活，昏暮叩人之門戶，求水火，無弗與者，至足矣。聖人治天下，使有菽粟如水火。菽粟如水火，而民焉有不仁者乎？

Mạnh Tử viết: “Dị kỳ điền trù, bạc kỳ thuế liễm, dân khả sử phú dã.

Thực chi dĩ thời, dụng chi dĩ lễ, tài bất khả thắng dụng dã.

Dân, phi thủy hỏa, bất sinh hoạt. Hôn mộ, khấu nhân chi môn hộ, cầu thủy hỏa, vô phát dĩ giả; chí túc hỹ. Thánh nhân trị thiên hạ, sử hữu

thúc tức như thủy hỏa. Thúc tức như thủy hỏa, nhi dân yên hữu bất nhân giả hồ?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Dễ dàng về việc ruộng nương, nhẹ bớt về việc thu gom thuế má, dân có thể trở nên giàu có.

“Ăn uống hợp giờ giấc, dùng hợp lễ độ, thì của cải không thể dùng hết.

“Không có nước lửa, dân không sinh hoạt được. Lúc tối tăm, có người gõ cửa nhà xin nước lửa, chẳng ai không cho, vì có đủ cả. Bậc thánh nhân cai trị thiên hạ khiến cho dân có đậu và lúa như nước lửa. Đậu lúa có như nước lửa, thì dân sao có kẻ bất nhân được?”

BÌNH GIẢI:

Sau khi đã có chính sách chế định đất đai một cách hợp lý, nhà cầm quyền cần phải tạo điều kiện dễ dàng cho dân được canh tác ruộng nương; đừng bắt họ sưu dịch trong thời vụ mùa màng... Ngoài ra, nhà cầm quyền đừng thu gom thuế má quá đáng. Như vậy, dân có thể trở nên giàu có được.

Nếu dân chúng biết ăn uống phải phép, có giờ giấc hẳn hoi; đói mới ăn, khát mới uống, không phí phạm thực phẩm; nếu mọi người may mắn y phục hợp lễ, sử dụng các tiện nghi hợp lý, không tiêu xài hoang phí, thì của cải làm ra do công sức lao động không thể dùng hết.

Trong sự sinh hoạt của dân, nước lửa là những nhu cầu không thể thiếu, cho nên nhà nào cũng có đủ nước lửa. Giá như nhà cầm quyền là những bậc thánh nhân biết tạo điều kiện cho dân quanh năm đầy đủ đậu và lúa trong kho như đầy đủ nước lửa, thì dân không bao giờ thiếu thốn. Dân đã không thiếu thốn, sao có thể sinh ra trộm cắp, sao có kẻ bất nhân xuất hiện trong xã hội được? Sở dĩ trong dân chúng có nhiều kẻ bất nhân, bởi vì đã từ lâu rồi, dân chúng bị bóc lột, đói khổ; từ đó mới sinh ra thói trộm cắp, thậm chí cướp của giết người. Thói trộm cắp là tiền đề phát sinh những kẻ bất nhân trong xã hội.

24.

孟子曰：孔子登東山而小魯，登泰山而小天下。故觀於海者難為水；游於聖人之門者難為言。

觀水有術，必觀其瀾。日月有明，容光必照焉。

流水之為物也，不盈科不行；君子之志於道也，不成章不達。

Mạnh Tử viết: “Khổng Tử dâng Đông sơn, nhi tiểu Lỗ; dâng Thái Sơn nhi tiểu thiên hạ. Cố quan ư hải giả, nan vi thủy. Du ư thánh nhân chi môn giả, nan vi ngôn.

“Quan thủy hữu thuật; tất quan kỳ lan. Nhật nguyệt hữu minh, dung quang tất chiếu yên.

“Lưu thủy chi vi vật dã, bất doanh khoa, bất hành. Quân tử chi chí ư đạo dã, bất thành chương, bất đạt.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Khổng Tử lên núi Đông Sơn, thấy nước Lỗ là nhỏ; lên núi Thái Sơn, thấy thiên hạ là nhỏ. Cho nên người đã quan sát biển, khó lòng nhìn nhận các giòng nước khác. Người đã rong chơi ở cửa bậc Thánh nhân, khó lòng nhìn nhận các lời nói khác.

“Muốn quan sát nước phải có cách; ắt là quan sát các làn sóng của nó. Mặt trời mặt trăng sáng tỏ, tia sáng có bị che ắt vẫn chiếu rõ.

“Nước tuy là thứ lưu chuyển nhưng nếu không đầy hầm hố thì không tràn đi. Người quân tử để chí ở đạo, nếu không nên đáng vẻ đẹp để thì không thấu đạt.”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn này, Mạnh Tử dùng cách so sánh để nói về đạo và trình độ thấm nhuần đạo ở con người. Đạo là một thực thể mênh mông, cao xa, u ẩn và nhiệm mầu. Không ai chỉ rõ được đạo như thế nào, nhưng đạo vẫn quanh quất trong cõi nhân sinh, khi ít, khi nhiều. Khi ít đạo thì đất nước loạn ly; khi nhiều đạo thì đất nước thái bình, thịnh trị. Đạo được đề cập tới trong lời dạy của hiền nhân này, nơi sách của hiền nhân khác. Tùy theo trình độ cảm nhận của một hiền nhân mà đạo được trình bày nông sâu khác nhau. Tương tự như lãnh thổ, như nước.

Ở mặt đất, Khổng Tử cứ tưởng nước Lỗ là một lãnh thổ to lớn lắm, nhưng đến khi leo lên núi Đông Sơn, ngài mới thấy nước Lỗ là nhỏ. Tuy vậy, Đông Sơn mới là ngọn núi thấp thôi. Khi trèo lên núi Thái Sơn cao vợi vợi, ngài lại thấy cả thiên hạ bao la, gồm nhiều nước chư hầu là nhỏ.

Cũng thế, người mới đi ở ven ao, ven hồ, ven sông, tưởng rằng nước ở đấy là nhiều; nhưng khi đã có dịp quan sát biển mênh mông thì không còn để ý gì tới nước ao, nước hồ, nước sông nữa.

Các quan nước Sở tháp tùng vua Sở đi săn. Khi thấy vua Sở nói: “Vua nước Sở mất cung, người nước Sở bắt được, chứ mất đi đâu mà tìm”, các quan đã ngợi khen lắm rồi, cho vua Sở của mình là bậc nhân đức, vì họ chưa được nghe lời nào tốt lành như vậy. Nhưng Khổng Tử lại lấy làm tiếc, bảo rằng: “Sao vua nước Sở không nói: “Người này mất đi, người khác bắt được, chứ mất đi đâu mà tìm”, thì hay biết bao.” Còn hạn chế ở nước Sở, như thế là đạo ở vua Sở còn hạn hẹp.

Muốn tìm đạo chí thiện vô biên, phải tìm ở Thánh nhân. Khi người nào đó đã được rong chơi ở cửa bậc Thánh nhân, nghĩa là được nghe lời giảng dạy, được đọc sách của bậc Thánh nhân, hiền triết, thì nhận thấy tư tưởng của các học giả phổ thông là cục bộ, không xứng đáng cho mình ôm ấp, trau giồi cả đời.

Nước ở biển ắt phải sâu hơn nước ở sông, hồ. Muốn biết sự nông sâu của nước, phải quan sát các làn sóng. Nơi nào có sóng to ắt nước sâu, nơi nào chỉ có sóng lăn tăn, mặc dù gió thổi mạnh, ắt nước nông. Tương tự như vậy, đạo nhiệm mầu sâu sắc tiềm ẩn trong những dụ ngôn, ẩn ngữ khó hiểu, kín đáo phi thường. Đạo chân thực tự phát ra năng lực siêu nhiên cho dù ai muốn che lấp đi, cũng không thể nào làm mất được vẻ rực rỡ, vẫn soi đường dẫn lối cho những người thành tâm thiện chí đi tìm. Không khác gì mặt trời mặt trăng sáng tỏ, cho dù có bị mây che ít nhiều, vẫn đủ sức chiếu soi cho vạn vật.

Nước tuy là thứ lưu chuyển không dừng, nhưng nó chỉ chảy đi sau khi đã lấp đầy các hầm hố. Cũng thế, đạo tuy vô hình nhưng đạo vẫn lưu dấu rõ rệt nơi người nào có chí hướng sống theo đạo. Ở người có đạo sâu sắc, bao giờ đạo cũng biểu hiện đáng vẻ đẹp để nơi diện mạo, cử chỉ, ngôn ngữ của người ấy. Người nào để chí ở đạo mà chưa hiển lộ đáng vẻ đẹp để, dễ thương, dễ mến (*bất thành chương*), coi như là chưa đạt đạo.

25.

孟子曰：雞鳴而起，孳孳為善者，舜之徒也。雞鳴而起，孳孳為利者，蹠之徒也。欲知舜與蹠之分，無他，利與善之間也。

Mạnh Tử viết: “Kê minh nhi khởi, tư tư vi thiện giả, Thuấn chi đồ dã. Kê minh nhi khởi, tư tư vi lợi giả, Chích chi đồ dã. Dục tri Thuấn dữ Chích chi phân, vô tha; lợi dữ thiện chi gian dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Gà gáy thúc dậy, chăm chăm làm điều thiện, đó là đồ đệ của vua Thuấn. Gà gáy thúc dậy, chăm chăm kiếm điều lợi; đó là đồ đệ của đạo Chích. Muốn biết sự phân biệt giữa vua Thuấn và đạo Chích không gì khác, đó là khoảng cách giữa điều lợi và điều thiện.”

BÌNH GIẢI:

Điều thiện là những điều nhân nghĩa, tôn trọng sự bình đẳng về quyền lợi giữa mình và người, thậm chí quên mình để phục vụ người. Chăm chăm làm điều nhân nghĩa chính là đi trong đường lối của vua Thuấn; bởi vì vua Thuấn chỉ chú trọng tới nhân nghĩa.

Điều lợi là những việc làm vun đắp cho mỗi lợi của mình, chú trọng đến lợi riêng cho mình sẽ làm thiệt hại đến người khác. Làm cho người khác bị thiệt hại, nếu không trực tiếp cũng là gián tiếp lấy của người khác. Như thế là đi trong đường lối của đạo Chích. Đạo Chích là tên trộm khét tiếng vào thời cổ ở Trung Hoa mà Trang Tử có nhắc tới trong Nam Hoa Kinh. Đạo Chích gắn liền với trộm cắp, đến nỗi người đời đã định nghĩa đạo chích là trộm cắp.

Sự khác biệt giữa vua Thuấn và đạo Chích chỉ là sự khác biệt giữa hai tấm lòng vị tha và vị kỷ mà thôi. Vị tha hướng về nhân nghĩa; vị kỷ hướng về thân mình. Quên mình mà phục vụ tha nhân, thể hiện nhân nghĩa là thiện. Phục vụ thân mình, làm hại tha nhân, bất nhân bất nghĩa là ác.

26.

孟子曰：楊子取“為我”，拔一毛而利天下，不為也。墨子“兼愛”，摩頂放踵利天下，為之。

子莫“執中”，執中為近之。執中無權，猶執一也。所惡執一者，為其賊道也，舉一而廢百也。

Mạnh Tử viết: “Dương Tử thủ ‘vị ngã’; bặt nhất mao nhi lợi thiên hạ, bất vi dã. Mặc Tử ‘kiêm ái’, ma đỉnh phóng chủng, lợi thiên hạ, vi chi.

“Tử Mạc chấp trung. Chấp trung vi cận chi. Chấp trung vô quyền, do chấp nhất dã. Sở ố chấp nhất giả, vị kỳ tặc đạo dã, cử nhất nhi phế bách dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Dương Tử chủ trương vì mình; nhờ một sợi lông mà làm lợi cho thiên hạ, không làm. Mặc Tử gồm yêu, dù mòn trán lỏng gót, mà có lợi cho thiên hạ, cũng làm.

“Tử Mặc nắm đường lối giữa (chấp trung). Nắm đường lối giữa thì gần đạo lý. Nhưng nắm đường lối giữa mà không linh động quyền biến thì cũng như nắm lấy một (chấp nhất). Cái chỗ chấp nhất đáng ghét là hại đạo lý, nâng một mà bỏ trăm.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Chiến Quốc, Trung Hoa đại loạn, cho nên có nhiều chủ thuyết ra đời. Ở đây, Mạnh Tử nhắc đến ba chủ thuyết: thuyết của Dương Tử (Dương Chu) và thuyết của Mặc Tử (Mặc Địch) là hai cực đoan của nhau; thuyết của Tử Mặc (người nước Lỗ) dung hoà hai thuyết trên.

Dương Tử chủ trương vì mình (vị ngã), không thiết đến việc thiên hạ. Có lẽ ông cho rằng thiên hạ sở dĩ loạn vì có quá nhiều người muốn lo cho thiên hạ; lo cho thiên hạ tức là can thiệp vào việc thiên hạ. Nay chủ trương vì mình, bất can thiệp, có lẽ đó lại là đường lối hay nhất để cho thiên hạ được yên ổn.

Trái với Dương Tử, Mặc Tử chủ trương gồm yêu (kiêm ái), nỗ lực hết sức, quên thân mình để lo việc thiên hạ. Có lẽ ông cho rằng ít người lo việc thiên hạ, cho nên thiên hạ mới loạn. Nay muốn cứu thiên hạ, mình phải nỗ lực nhiều hơn.

Tử Mặc chủ trương đứng giữa hai cực đoan ấy, nghĩa là dung hoà quyền lợi mình và quyền lợi thiên hạ. Lý thuyết này có vẻ gần với đạo lý vì biết tôn trọng cả mình lẫn người; nhưng khi thực hành thì lại khó vì không biết đâu là ranh giới của quyền lợi mình và quyền lợi thiên hạ, khiến cho người ta phải mất giờ suy nghĩ, tính toán làm thế nào vừa có lợi cho mình vừa có lợi cho thiên hạ. Có khi phải suy nghĩ, tính toán, đã bỏ lỡ mất thời cơ, làm thiệt hại cả cho mình lẫn thiên hạ.

Việc đời luôn luôn biến động, người hiểu đạo cần phải biết linh động quyền biến mới thích ứng được với dòng đời. Có lúc nên thế này, có lúc nên thế khác; nếu chỉ khư khư chấp trung thì vừa chậm trễ vừa mắc vào bệnh chấp nhất. Đã chấp nhất thì biết một mà chẳng biết hai, biết ba; giữ được một điều mà bỏ cả trăm điều vì không biết linh động để thích ứng với tình thế mới. Bỏ trăm điều thì có hại cho đại cuộc của thiên hạ, đó là hại đạo vậy.

27.

孟子曰：饑者甘食，渴者甘飲，是未得飲食之正也，饑渴害之也。

豈惟口腹有饑渴之害？人心亦皆有害。人能無以饑渴之害為心害，則不及人不為憂矣。

Mạnh Tử viết: “Cơ giả cam thực, khát giả cam ẩm. Thị vị đắc ẩm thực chi chính dã. Cơ khát hại chi dã.

“Khởi duy khẩu phúc hữu cơ khát chi hại? Nhân tâm diệc giai hữu hại. Nhân năng vô dĩ cơ khát chi hại vi tâm hại, tắc bất cập nhân bất vi ưu hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Đói thì ăn thấy ngon, khát thì uống thấy thích. Đó là chưa thấy được sự chính đáng của đồ ăn, thức uống. Sự đói khát đã làm hại vậy.

Há riêng cái miệng cái bụng bị sự đói khát làm hại sao? Lòng người cũng đều bị hại. Người nào không để cho cái hại của sự đói khát làm hại tấm lòng, dù chưa theo kịp người cũng không phải lo buồn vậy.”

BÌNH GIẢI:

Khi ta đói quá thì ăn gì cũng thấy ngon; khi ta khát quá, uống gì cũng thấy thích; mặc dù những của ăn, đồ uống đó chẳng thực sự ngon. Như vậy, trong trường hợp ấy, ta chưa nhận định được đúng đắn giá trị chính đáng của đồ ăn, thức uống. Thế là sự đói khát đã làm cho sự đánh giá bị lệch lạc đi; nói một cách khác, sự đói khát đã làm hại đồ ăn, thức uống vậy.

Sự đói khát đã làm hại đồ ăn thức uống cũng có nghĩa là sự đói khát đã làm hại cái miệng, cái bụng của mình. Chẳng những thế, sự đói khát còn làm hại cả tâm hồn con người nữa. Nhiều khi sự đói khát làm cho tâm hồn hóa ra tàn nhẫn, độc ác, làm mất lương tâm, lương tri nữa.

Người nào có thể chủ động được tấm lòng của mình, không thay lòng đổi dạ, mặc dù có bị đói khát, người đó tuy không tài giỏi, không có địa vị bằng người, cũng không đáng phải lo buồn. Người ấy nên tự hào rằng mình đã có một tâm hồn cao thượng, một nghị lực phi thường của người quân tử đích thực.

Ngoài ra, để tránh cho tâm hồn mình khỏi bị lung lay về sự đói khát, người quân tử cũng nên tùy thời tạo cho mình một điều kiện kinh tế tương đối để

không phải chịu đựng sự đói khổ một cách quá đáng. Như thế, lý tưởng quân tử của mình mới bền vững được.

28.

孟子曰：柳下惠不以三公易其介。

Mạnh Tử viết: “Liễu Hạ Huệ bất dĩ tam công dịch kỳ giới.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ông Liễu Hạ Huệ không vì chức Tam công mà thay đổi giới hạnh ngay thẳng của mình.”

BÌNH GIẢI:

Ông Liễu Hạ Huệ có tên thật là Triễn Cầm, người nước Lỗ. Khi làm quan cai trị, ông thường thi thố ân huệ cho dân; vì thế người đời gọi ông là Liễu Hạ Huệ (ông Huệ xú Liễu Hạ).

Tam Công là ba chức quan lớn phụ tá cho vua: Thái Sư, Thái Phó, Thái Bảo. Tam Công là những vị quan có thế lực nhất trong triều đình. Ông Liễu Hạ Huệ là một vị quan thanh liêm, đạo đức; mặc dù có làm tới chức Tam Công, ông cũng không bao giờ thay đổi cách sống ngay thẳng của mình, vẫn gìn giữ hạnh kiểm của một bậc quân tử.

29.

孟子曰：有為者，辟若掘井。掘井九轂而不及泉，猶為棄井也。

Mạnh Tử viết: “Hữu vi giả, thí nhược quật tỉnh. Quật tỉnh cửu nhận, nhi bất cập tuyền, do vi khí tỉnh dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Làm việc gì, cũng ví như đào giếng. Đào giếng được chín nhận sâu, mà chưa đến mạch nước, coi như bỏ giếng vạy.”

BÌNH GIẢI:

Người ta làm bất cứ công việc gì, cũng cần phải nhẫn nại như người đào giếng. Giếng đã được đào sâu rồi, nhưng chưa đến mạch nước mà đã vội thôi, cái giếng coi như bị bỏ, phí công vô ích.

Tuy nhiên, trước khi đào giếng ở đâu, cũng cần thăm dò xem nơi đó có mạch nước nông hay sâu, nhiều nước hay ít nước. Cũng vậy, trước khi định

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

bắt tay vào làm một việc gì, người ta cần phải liệu tính xem việc ấy có vượt trên sức mình không, mình có khả năng làm nổi không, làm trong bao lâu?

Sau khi thăm dò, liệu tính công việc ấy ở trong tầm sức của mình, mới nên tiến hành. Đã tiến hành, phải kiên nhẫn làm việc cho đến khi thành công mới thôi.

30.

孟子曰：堯舜，性之也；湯武，身之也；五霸，假之也。久假而不歸，惡知其非有也？

Mạnh Tử viết: “Nghieu Thuấn tính chi dã; Thang Vũ thân chi dã; Ngũ Bá giả chi dã. Cửu giả nhi bất qui, ô tri kỳ phi hữu dã?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Vua Nghiêu vua Thuấn thuận Thiên tính tự nhiên mà làm; vua Thang vua Vũ đem thân ra mà làm; Ngũ Bá mượn tiếng nhân nghĩa mà làm. Mượn tiếng nhân nghĩa đã lâu mà chẳng theo, ai biết họ chẳng có nhân nghĩa?”

BÌNH GIẢI:

Vua Nghiêu, vua Thuấn thuận theo thiên tính tự nhiên vốn thiện của mình mà thi hành nhân nghĩa cho dân. Về sau, vua Thành Thang, vua Vũ Vương tuy chẳng có thiên tính vốn thiện nhưng đã nỗ lực tu thân để thi hành nhân nghĩa. Còn Ngũ Bá thời Xuân Thu chỉ mượn tiếng nhân nghĩa, điều khiển các chư hầu để mở mang bá quyền. Họ mượn tiếng nhân nghĩa thôi, chứ chẳng theo nhân nghĩa đích thực; tuy nhiên mấy ai trong dân chúng đã biết họ vốn không có nhân nghĩa.

31.

公孫丑曰：伊尹曰：“予不狎于不順。”放太甲于桐，民大悅；太甲賢，又反之，民大悅。賢者之為人臣也，其君不賢，則固可放與？

孟子曰：有伊尹之志，則可；無伊尹之志，則篡也。

Công Tôn Sửu viết: “Y Doãn viết: “Dư bất hiệp vu bất thuận.” Phóng Thái Giáp vu Đồng. Dân đại duyệt. Thái Giáp hiền, hựu phản chi. Dân

đại duyệt. Hiền giả chi vi nhân thân dã, kỳ quân bất hiền, tắc cố khả phóng dư?”

Mạnh Tử viết: “Hữu Y Doãn chi chí, tắc khả. Vô Y Doãn chi chí, tắc oán dã.”

Dịch nghĩa:

Công Tôn Sửu nói: “Ông Y Doãn nói rằng: ‘Ta không quen ở với người chẳng thuận nghĩa lý.’ Bèn đày ông Thái Giáp ra đất Đồng. Dân chúng rất vui mừng. Ông Thái Giáp trở nên hiền đức, lại được đem về. Dân chúng cũng vui mừng. Bậc hiền làm bề tôi mà vua chẳng hiền, có thể đày đi ư?”

Mạnh Tử nói: “Nếu có cái chí của Y Doãn thì có thể. Không có cái chí của Y Doãn, đó là cướp ngôi vậy.”

BÌNH GIẢI:

Y Doãn là Tể tướng nhiếp chính của nhà Thương, sau khi vua Thành Thang băng. Thái Giáp là cháu nội của vua Thang lên nối ngôi. Vua Thái Giáp làm những điều không hợp đạo lý. Y Doãn bèn ép buộc vua Thái Giáp ra đất Đồng, nơi có mộ vua Thang, để cho vua Thái Giáp có cơ hội suy nghĩ lại và hối cải. Dân chúng rất hưởng ứng việc này. Một thời gian sau, vua Thái Giáp cải tà quy chính, Y Doãn lại rước về kinh đô làm vua chư hầu. Dân chúng cũng rất hoan nghênh việc làm ấy.

Trả lời cho thắc mắc của Công Tôn Sửu về việc đày vua, Mạnh Tử cho biết: người bề tôi hiền nào đó phải có tài đức, có ý chí ngay thẳng, mạnh mẽ như Y Doãn mới có khả năng thuyết phục các quan trong triều và dân chúng để thực hiện ý định đày vua. Nếu chẳng đủ tài đức và ý chí như Y Doãn mà thực hiện việc ấy, các quan trong triều và dân chúng sẽ quy tội cướp ngôi cho người ấy và sẽ chống lại.

32.

公孫丑曰：詩曰：“不素餐兮。”君子之不耕而食，何也？

孟子曰：君子居是國也，其君用之，則安富尊榮；其子弟從之，則孝弟忠信。“不素餐兮”，孰大於是？

Công Tôn Sửu viết: “Thi viết: ‘Bất tố san hề.’ Quân tử chi bất canh nhị thực, hà dã?”

Mạnh Tử viết: “Quân tử cư thị quốc dã, kỳ quân dụng chi, tắc an, phú, tôn, vinh; kỳ tử đệ tòng chi, tắc hiếu, để, trung, tín. Bất tố san hề, thực đại ư thị?”

Dịch nghĩa:

Công Tôn Sửu nói: “Kinh Thi nói rằng: ‘Không hề ngồi không mà ăn.’ Người quân tử không cày cấy mà được ăn, tại sao vậy?”

Mạnh Tử đáp: “Người quân tử ở nước nào mà vua nước ấy dùng, thì được yên ổn, giàu có, tôn quý, vinh hoa; các học trò vâng theo người thì có hiếu, để, trung, tín. Không hề ngồi không mà ăn, ai lớn lao được như thế?”

BÌNH GIẢI:

Câu Kinh Thi trên được trích ở bài *Phật đàn*, thiên *Ngụy Phong*, có ý nói rằng: có làm mới ăn. Công Tôn Sửu vin vào ý ấy thắc mắc: “Người quân tử không cày cấy mà được ăn, tại sao vậy?”

Mạnh Tử giải thích đại ý: Quân tử là người có đạo nơi mình và có khả năng dạy đạo cho những người khác. Một khi vua nước nào dùng người quân tử làm Tể tướng hay làm quân sư, thì đạo sẽ được triển khai ở nước ấy.

Đạo đã được triển khai thì đất nước được yên ổn, dân chúng được giàu có, vua được tôn vinh, các nước lân bang phải trọng nể; đồng thời, bản thân người quân tử cũng được hưởng những thành quả tốt đẹp như vậy. Ngoài ra, những con em được nghe lời giảng dạy và sống theo gương mẫu người quân tử thì cũng trở nên những người con hiếu để trong gia đình, những người dân trung tín trong nước.

Người quân tử không cày cấy, không lao động việc gì mà gây được công nghiệp như vậy, liệu ai có thể lớn lao bằng? Vì thế, mặc dù không làm công việc chân tay, mà người quân tử vẫn phải được ăn lộc.

33.

王子墊問曰：士何事？

孟子曰：尚志。

曰：何謂尚志？

曰：仁義而已矣。殺一無罪，非仁也；非其有而取之，非義也。居惡在？仁是也。路惡在？義是也。居仁由義，大人之事備矣。

Vương tử Điểm vấn viết: “Sĩ hà sự?”

Mạnh Tử viết: “Thượng chí.”

Viết: “Hà vị thượng chí?”

Viết: “Nhân, nghĩa nhi dĩ hỹ. Sát nhất vô tội, phi nhân dã. Phi kỳ hữu nhi thủ chi, phi nghĩa dã. Cư ô tại? Nhân thị dã. Lộ ô tại? Nghĩa thị dã. Cư nhân, do nghĩa, đại nhân chi sự bị hỹ.”

Dịch nghĩa:

Vương Tử Điểm hỏi rằng: “Kẻ sĩ làm việc gì?”

Mạnh Tử đáp: “Đề cao chí hướng.”

Hỏi: “Thế nào là đề cao chí hướng?”

Đáp: “Nhân, nghĩa mà thôi. Giết một người vô tội, chẳng phải là nhân. Chẳng phải mình có mà lấy, chẳng phải là nghĩa. Mình ở nơi nào? Ở đức nhân vậy. Mình đi đường nào? Đi đường nghĩa vậy. Sống ở đức nhân, noi theo đường nghĩa, công việc của bậc đại nhân đã đầy đủ rồi.”

BÌNH GIẢI:

Vương Tử Điểm, con của vua Tề, đã hỏi Mạnh Tử xem: nếu không ra làm quan, kẻ sĩ làm gì.

Mạnh Tử cho biết: Kẻ sĩ chỉ đề cao chí hướng. Chí hướng của kẻ sĩ đặt ở đức nhân, đức nghĩa. Làm cho dồi dào đức nhân, tận tụy trong đức nghĩa; nói khác đi, kẻ sĩ sống trong đức nhân, đi trong đường nghĩa, tức là công việc làm hằng ngày của kẻ sĩ.

Đức nhân, đức nghĩa thể hiện phong phú trong mọi sinh hoạt của con người. Nói chung, người ta sống trong đạo đức, trong luật pháp, không làm thiệt hại đến người khác; đó là sống trong nhân nghĩa. Tuy nhiên, nêu ra một trường hợp tiêu biểu mà nói, thì không giết người vô tội là nhân, không lấy của người là nghĩa. Mặc dù không ra làm quan, không đảm đương việc trị nước, kẻ sĩ chỉ sống ở nhà, nêu gương nhân nghĩa cho người đời, người ấy cũng xứng đáng là bậc đại nhân. Thi hành nhân nghĩa trong mọi công việc nhỏ mọn cũng đã nên công nghiệp đầy đủ rồi.

34.

孟子曰：仲子，不義與之齊國而弗受，人皆信之，是舍簞食豆羹之義也。人莫大焉亡親戚，君臣，上下。以其小者，信其大者，奚可哉？

Mạnh Tử viết: “Trọng Tử, bất nghĩa dữ chi Tề quốc, nhi phát thụ. Nhân giai tín chi. Thị xả đan tộ, đậu canh chi nghĩa dã. Nhân mạc đại yên, vô thân thích, quân thần, thượng hạ. Dĩ kỳ tiểu giả, tín kỳ đại giả, hê khả tai?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Nếu là điều bất nghĩa, có cho cả nước Tề, Trọng Tử không nhận. Người ta đều tin như vậy. Đó là điều nghĩa của kẻ bỏ giỏ cơm, tô canh thôi. Người ta chẳng có lỗi nào lớn hơn là không có thân thích, vua tôi, trên dưới. Giữ điều nhỏ nhặt mà tin là điều to lớn, có thể như thế chăng?”

BÌNH GIẢI:

Trong chương Đằng Văn Công hạ, tiết 10, đã có nói về Trần Trọng Tử. Ông thuộc dòng dõi thế gia ở nước Tề, nhưng ông đã từ bỏ bổng lộc gia tộc, xa mẹ, lìa anh mà đến cư ngụ tại đất Ô Lăng, tự mình bện dép kiếm sống. Ai cũng khen Trọng Tử là một kẻ sĩ liêm khiết. Tuy nhiên, Mạnh Tử chỉ công nhận Trọng Tử là kẻ sĩ cự phách khác thường, chứ không phải là người thanh liêm đích thực. Việc từ bỏ bổng lộc chẳng qua chỉ là điều nghĩa nhỏ nhặt như là việc từ bỏ giỏ cơm, tô canh mà thôi.

Trọng Tử giữ điều nghĩa nhỏ nhặt nhưng lại bỏ mất những điều nghĩa lớn. Đó là xa mẹ, lìa anh (*vô thân thích*), chẳng dự việc nước (*vô quân thần*), chẳng đảm nhận trách nhiệm trong xã hội, không giao tiếp với người trên kẻ dưới (*vô thượng hạ*). Có tài năng mà sống như thế tức là giữ tiểu tiết mà bỏ đại tiết, không hoàn thành bổn phận với gia đình, xã hội. (Xin xem lại Tiết 10, Đằng Văn Công hạ).

35.

桃應問曰：舜為天子，皋陶為士，瞽瞍殺人，則如之何？

孟子曰：執之而已矣。

然則舜不禁與？

曰：夫舜惡得而禁之？夫有所受之也。

然則舜如之何？

曰：舜視棄天下，猶棄敝蹠也。竊負而逃，遵海濱而處，終身訢然，樂而忘天下。

Đào Ứng vấn viết: “Thuấn vi Thiên tử, Cao Dao vi sĩ, Cổ Tẩu sát nhân, tắc như chi hà?”

Mạnh Tử viết: “Chấp chi nhi dĩ hỹ.”

“Nhiên, tắc Thuấn bất cấm dư?”

Viết: “Phù, Thuấn ô đắc nhi cấm chi? Phù, hữu sở thụ chi dã.”

“Nhiên, tắc Thuấn như chi hà?”

Viết: “Thuấn thị khí thiên hạ do khí tề sĩ dã. Thiết phụ nhi đào; tuân hải tân nhi xử; chung thân hân nhiên lạc nhi vong thiên hạ.”

Dịch nghĩa:

Đào Ứng hỏi rằng: “Vua Thuấn làm Thiên tử, ông Cao Dao phụ trách hình án, ông Cổ Tẩu giết người, thì phải làm sao?”

Mạnh Tử đáp: “Cứ giữ pháp luật mà thôi.”

“Vậy, vua Thuấn không cấm cản ư?”

Đáp: “Này, vua Thuấn sao cấm cản được? Này, có luật pháp thế nào phải chấp nhận như vậy.”

“Vậy, vua Thuấn phải làm sao?”

Đáp: “Vua Thuấn coi việc bỏ thiên hạ như bỏ giày cỏ nát vậy. Lén lút công cha mà chạy trốn, lần đến mé biển mà ở; suốt đời vui vẻ an nhiên mà quên thiên hạ.”

BÌNH GIẢI:

Đào Ứng là môn đệ của Mạnh Tử. Ông đưa ra một trường hợp giả tưởng có liên hệ tới vấn đề đạo đức học để xem Mạnh Tử giải quyết thế nào.

Đó là trường hợp vua Thuấn làm Thiên tử, cai trị cả thiên hạ; lúc ấy ông Cao Dao làm quan phụ trách việc hình án (Hình Bộ Thượng thư). Giả sử ông Cổ Tẩu, cha của vua Thuấn, phạm tội giết người; vua Thuấn phải làm sao?

Chiếu theo luật pháp thời bấy giờ, giết người thì bị xử tử hình. Mạnh Tử cho rằng đã có luật pháp, phải chiếu theo luật mà thi hành, vua Thuấn không

được quyền cản trở ông Cao Dao thi hành luật pháp. Nếu lấy quyền vua mà bỏ luật thì không thể nhân danh luật mà cai trị thiên hạ được.

Tuy nhiên, chẳng lẽ vua Thuấn làm ngơ, để cho cha mình bị giết mà không cứu, như thế chẳng mang tội bất hiếu sao?

Vì thế, Mạnh Tử đã đưa ra một giải pháp đặc biệt mà các nhà đạo đức học ngày nay gọi là “*sáng tạo giải pháp*”, luồn lách giữa luật pháp và đạo hiếu, đáp ứng vẹn toàn cả đôi đường: vừa không vi phạm luật pháp, vừa giữ tròn đạo hiếu. Đó là vua Thuấn từ bỏ ngai vàng, lén lút công cha chạy trốn ra mé biển xa xôi; ở đó vui vẻ phụng dưỡng cha mình suốt đời. Không cản trở ông Cao Dao thi hành luật pháp tức là không phạm luật; công cha chạy trốn là giữ tròn đạo hiếu; coi nhẹ quyền bính, danh lợi là giữ tâm thanh khiết của thánh nhân.

36.

孟子自范之齊，望見齊王之子，喟然嘆曰：居移氣，養移體，大哉居乎！夫非盡人之子與？

孟子曰：王子宮室，車馬，衣服多與人同，而王子若彼者，其居使之然也。況居天下之廣居者乎？

魯君之宋，呼於埳澤之門。守者曰：“此非吾君也，何其聲之似我君也？”此無他，居相似也。

Mạnh Tử tự Phạm chi Tề, vọng kiến Tề Vương chi tử. Vị nhiên thán viết: “Cư di khí, dưỡng di thể. Đại tai cư hồ! Phù phi tận nhân chi tử dư?”

Mạnh Tử viết: “Vương tử cung thất, xa mã, y phục đa dữ nhân đồng; nhi vương tử nhược bỉ giả, kỳ cư sử chi nhiên dã. Huống thiên hạ chi quảng cư giả hồ!”

“Lỗ quân chi Tống, hô ư Diệt trạch chi môn. Thủ giả viết: “Thử phi ngô quân dã. Hà kỳ thanh chi tự ngã quân dã?” Thủ vô tha, cư tương tự dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử từ đất Phạm vào nước Tề, trông xa thấy con vua nước Tề. Tự nhiên bùi ngùi than rằng: “Địa vị hoàn cảnh thay đổi khí chất, dinh dưỡng thay đổi thân thể. Địa vị ảnh hưởng lớn lao thay! Này, ông ta chẳng phải trọn vẹn là con của người ta ư?”

Mạnh Tử nói: “Nhà của vương tử, xe ngựa, y phục tất cả cùng giống như người; thế mà vương tử được như thế, ấy là địa vị hoàn cảnh của ông

đã khiến ra như vậy. Huống hồ con người ở chốn rộng lớn thênh thang trong thiên hạ!

“Vua Lỗ đến nước Tống, hô lên ở cửa Diệt Trạch. Người giữ cửa nói: ‘Ông ấy chẳng phải vua ta. Sao tiếng của ông ấy lại giống như vua ta vậy?’ Điều đó chẳng có gì khác, địa vị hoàn cảnh cùng giống như nhau thôi.”

BÌNH GIẢI:

Từ xa trông thấy cử chỉ, diện mạo của vương tử nước Tề, Mạnh Tử có được một nhận thức rõ ràng về con người.

Vương tử cũng là một con người trọn vẹn như mọi người, cũng sống trong nhà cửa, sử dụng xe ngựa, ăn mặc như mọi người; nhưng ông ta có dáng vẻ uy nghi, đường bệ, tự tin, tự hào... hơn những người khác. Sự khác biệt đó nằm ở khí chất và thân thể ông ta. Khí chất là phần tinh thần phát hiện trên thân xác. Cái gì đã làm cho khí chất và thân thể của Vương tử khác người dân thường như vậy?

Mạnh Tử cho rằng đó là do địa vị hoàn cảnh và cách thức dinh dưỡng. Địa vị hoàn cảnh cao sang đã tạo nên khí chất có dáng vẻ cao sang. Cách thức dinh dưỡng đầy đủ sẽ khiến cho thân thể béo tốt, đẹp đẽ, mỡ màng. Địa vị hoàn cảnh còn tạo nên mặc cảm tự tôn hay mặc cảm tự ti. Địa vị hoàn cảnh giàu sang tạo nên mặc cảm tự tôn; địa vị hoàn cảnh nghèo hèn tạo nên mặc cảm tự ti. Mặc cảm tự tôn phát sinh dáng vẻ uy nghi, đường bệ, tự tin, tự hào... Mặc cảm tự ti phát sinh thái độ dè dặt, kín đáo, yếu đuối, tự hạ...

Địa vị hoàn cảnh còn tạo nên ngôn ngữ một con người. Những người giàu có, sang trọng thường có ngôn ngữ mạnh bạo hơn những kẻ nghèo khó. Những người có cùng địa vị hoàn cảnh dễ có cách nói năng, cách phát âm giống nhau. Chẳng vậy mà người gác cửa Diệt Trạch ở nước Tống đã nghe thấy giọng nói, tiếng hô của vua Lỗ tương tự như giọng nói, tiếng hô của vua Tống.

Những người có nếp sống phổ thông thế tục đã có khí chất và thân thể khác nhau như thế, huống chi đối với những người “ở chốn rộng lớn thênh thang trong thiên hạ” (*thiên hạ chi quảng cư giả*) thì khí chất và thân thể của họ phải khác thường như thế nào?

“Chốn rộng lớn thênh thang” (*quảng cư*) mà Mạnh Tử nói đến ở đây chính là địa vị nhân đức của bậc thánh hiền. Bậc thánh hiền ở địa vị nhân đức, có đạo nơi mình, cho nên ở trên địa vị phạm nhân, được tham dự vào nguồn sống bao la của vũ trụ, không lệ thuộc vào không gian thời gian, không lệ thuộc cả vào sự sống chết. Người ấy đồng thể với các bậc thánh hiền trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Cho nên người ấy có khí chất trong sáng, có dáng mạo

an nhiên phi phạm, khiến cho người ấy khi hiện diện ở đâu, ở đấy như được tỏa sáng, thanh cao. Khí chất của người ấy có khả năng giải trừ được nỗi ưu tư, phiền muộn, có khả năng cải thiện mọi người. Đó là nơi ở, là chỗ đứng đích đáng của người quân tử vậy.

37.

孟子曰：食而弗愛，豕交之也。愛而不敬，獸畜之也。恭敬者，幣之未將者也。恭敬而無實，君子不可虛拘。

Mạnh Tử viết: “Tự nhi phát ái, thử giao chi dã. Ái nhi bất kính, thú súc chi dã. Cung kính giả, tệ chi vị tương giả dã. Cung kính nhi vô thật, quân tử bất khả hư câu.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Cho ăn mà không yêu mến, ấy là cho heo ăn. Yêu mến mà chẳng kính trọng, ấy là nuôi thú vật. Cung kính đã, chưa cần trao tặng vật. Cung kính mà không có thực chất, không thể cầm giữ người quân tử một cách trống không được.”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn này, Mạnh Tử nói về cách cầm giữ người quân tử để người ấy giúp việc cai trị. Không phải chỉ cung cấp lương thực, trao ban tặng vật quý giá hay biểu lộ nghi thức xã giao lịch sự giả dối mà có thể cầm giữ được người quân tử.

Bởi vì cho người quân tử ăn mà không bày tỏ lòng yêu mến, chẳng khác gì cho heo ăn. Yêu mến mà không kính trọng, chẳng khác gì nuôi thú vật. Cần phải bày tỏ sự cung kính trước đã, rồi mới trao tặng phẩm vật sau. Phải cung kính một cách thực lòng, nghĩa là thành khẩn cảm nhận được tài năng và tin phục đức hạnh cao quý của người quân tử. Nếu chỉ dùng cung cách lịch sự giả dối bề ngoài, một ông vua đầy quyền uy cũng không thể khiến người quân tử hết lòng phụng sự mình. Ông vua có thể dùng vũ lực cầm chân người quân tử nhưng không thể cướp được tấm lòng của người ấy.

38.

孟子曰：形色，天性也。惟聖人然後可以踐形。

Mạnh Tử viết: “Hình sắc thiên tính dã. Duy Thánh nhân nhiên hậu khả dĩ tiến hình.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Hình thể khí sắc là bản tính thiên nhiên. Chỉ riêng bậc Thánh nhân về sau mới có thể thực hiện đầy đủ trọn vẹn hình thể khí sắc của mình.”

BÌNH GIẢI:

Hình thể khí sắc của một con người là do Trời tạo thành qua trung gian cha mẹ; vì thế gọi là thiên tính. Đó là bản tính tự nhiên vốn có. Theo dòng thời gian, hình sắc được chia thành hai phần là tiên thiên và hậu thiên. Hình sắc tiên thiên do khí huyết của cha mẹ. Hình sắc hậu thiên có thể thay đổi được do công phu tu dưỡng. Con người yếu đuối hay khỏe mạnh, khôn ngoan thông sáng hay khờ dại tối tăm, thiện hay ác đều lệ thuộc vào công phu học tập tu dưỡng rất nhiều. Nhờ khéo tu dưỡng, con người có thể trở nên bậc Thánh nhân. Thánh nhân là con người đã tiến hóa tới mức lý tưởng, với hình thể khí sắc đầy đủ trọn vẹn.

Mạnh Tử cho rằng chỉ riêng bậc Thánh nhân, sau quá trình tu dưỡng công phu mới có thể thực hiện đầy đủ trọn vẹn hình thể khí sắc của mình. Mạnh Tử không miêu tả rõ hình thể khí sắc bậc Thánh nhân, nhưng Tử Tư đã nói kỹ lưỡng như sau: “*Thành tắc hình; hình tắc trứ; trứ tắc minh; minh tắc động; động tắc biến; biến tắc hóa. Duy thiên hạ chí thành vi năng hóa*. - 誠則形, 形則著, 著則明, 明則動, 動則變, 變則化; 唯天下至誠爲能化。 (Chân thành sẽ hiện ra hình sắc, hiện ra hình sắc sẽ tỏ lộ rõ rệt; tỏ lộ rõ rệt sẽ sáng tỏ; sáng tỏ sẽ trở thành động tác; trở thành động tác sẽ thay đổi; thay đổi sẽ hóa nên trọn hảo. Chỉ có bậc chân thành hết mức trong thiên hạ mới hóa nên trọn hảo.) (Trung Dung, chương 23).

Trong đạo thống Nho giáo, người tu dưỡng để trở nên chân thành theo gương mẫu của Trời thì thành Thánh nhân. Ảnh hưởng của Thánh nhân rất lớn lao. Tử Tư đã miêu tả như sau: “*Duy thiên hạ chí thánh, vi năng thông, minh, duệ, trí, túc dĩ hữu lâm dã; khoan, dũ, ôn, nhu, túc dĩ hữu dung dã; phát, cường, cương, nghị, túc dĩ hữu chấp dã; trai trang, trung chính, túc dĩ hữu kính dã; văn, lý, mật, sát, túc dĩ hữu biệt dã. Phổ bác, uyên tuyên, nhi thời xuất chi. Phổ bác như thiên, uyên tuyên như uyên; hiện nhi dân mạc bất kính; ngôn nhi dân mạc bất tín; hành nhi dân mạc bất duyệt*. - 唯天下至聖, 爲能聰明睿知, 足以有臨也; 寬裕溫柔, 足以有容也; 發強剛毅, 足以有執也; 齊莊中正, 足以有敬也; 文理密察, 足以有別也。溥博淵泉, 而時出之; 溥博如天, 淵泉如淵。見而民莫不敬, 言而民莫不信, 行而民莫不說。 (Chỉ riêng bậc chí thánh trong thiên hạ mới có khả năng thông suốt, sáng tỏ, hiểu sâu, khôn ngoan đủ để có sự soi xét đối nhìn; có khả

năng khoan nhân, rộng lượng, ôn hoà, dịu dàng đủ để bao dung; có khả năng khởi phát, mạnh mẽ, cứng rắn, quả quyết đủ để nắm giữ; có khả năng thanh khiết, trang nghiêm, ngay thẳng, chính đáng đủ để tôn kính; có khả năng văn vẻ, lý sự, kỹ lưỡng, minh bạch đủ để phân biệt. Rộng khắp, sâu thẳm, gặp thời thì triển khai ra. Rộng khắp thì như trời; sâu thẳm thì như vực; xuất hiện thì dân nào chẳng kính; nói năng thì dân nào chẳng tin; hành động thì dân nào chẳng vui lòng.) (Trung Dung, chương 31).

Bất cứ một phạm nhân nào có công tu dưỡng đều có thể trở thành Thánh nhân, thực hiện đầy đủ trọn vẹn hình sắc tốt đẹp như vậy.

39.

齊宣王欲短喪。公孫丑曰：為期之喪，猶愈於已乎？

孟子曰：是猶或紵其兄之臂，子謂之“姑徐徐”云爾。亦教之孝弟而已矣。

王子有其母死者，其傅為之請數月之喪。

公孫丑曰：若此者何如也？

曰：是欲終之而不可得也，雖加一日愈於已。謂夫莫之禁而弗為者也。

Tề Tuyên Vương dục đoản tang. Công tôn Sửu viết: “Vi cơ chi tang, do dư ư dĩ hồ?”

Mạnh Tử viết: “Thị do hoặc chấn kỳ huynh chi tứ, tử vị chi: “Cô, từ từ vân nhĩ!” Diệc giáo chi hiếu để nhi dĩ hỹ.”

Vương tử hữu kỳ mẫu tử giả, kỳ phó vị chi thỉnh số nguyệt chi tang.

Công Tôn Sửu viết: “Nhược thủ giả hà như dã?”

Viết: “Thị dục chung chi, nhi bất khả đắc dã. Tuy gia nhất nhật, dư ư dĩ. Vị phù mạc chi cấm nhi phát vi giả dã.”

Dịch nghĩa:

Tề Tuyên Vương muốn thu ngắn việc tang. Công Tôn Sửu nói: “Thực hiện việc tang một năm cũng còn hơn là thôi chẳng?”

Mạnh Tử nói: “Việc đó cũng như người nào đó vận tay anh của người, người bảo: ‘Hãy vận chậm chậm chứ!’ Vậy hãy dạy dỗ về đường hiếu để mà thôi.”

Một vương tử có mẹ chết, nhờ thầy dạy xin vua để tang vài tháng. Công Tôn Sửu nói: “Đối với việc ấy, thì như thế nào?”

Đáp: “Ông ấy muốn kết thúc tang đầy đủ, nhưng không được. Tuy được thêm một ngày, còn hơn thôi. Rằng chẳng ai ngăn cản mà chẳng thực hiện.”

BÌNH GIẢI:

Lễ để tang của con cái dành cho cha mẹ được Chu Công ấn định trong Chu lễ là ba năm. Ba năm là thời gian mà con cái tưởng nhớ đến công ơn cha mẹ sinh dưỡng bế bồng, trước khi có thể tự mình đi đứng, tự mình xúc cơm ăn được. Vào thời Xuân Thu, Chiến Quốc, đạo lý suy đồi, có nhiều người muốn rút ngắn lễ để tang ấy, trong đó có Tề Tuyên Vương.

Trước quan điểm này, Công Tôn Sửu hỏi ý Mạnh Tử, cho rằng dù sao để tang một năm cũng còn hơn là bỏ hẳn. Ý kiến của Công Tôn Sửu đã lộ rõ lập trường của ông muốn nhượng bộ.

Mạnh Tử phản đối bằng cách đưa ra ví dụ: giả như có người nào đó vịn tay anh mình, mình lại bảo hắn vịn từ từ thôi thì được. Lời ấy có chấp nhận nổi không? Sao không tìm cách ngăn cản người ấy đừng vịn tay anh? Vì vậy, cứ nên dạy dỗ người ta cố giữ nét hiếu, nét lễ thì tốt hơn.

Công Tôn Sửu lại nêu một trường hợp khác: có một vương tử của vua Tề, mất mẹ, nhờ thầy dạy xin vua được để tang mẹ trong vài tháng. Thầy nghĩ thế nào?

Mạnh Tử cải chính: Vị vương tử ấy muốn để tang mẹ ba năm, kết thúc như mọi người, nhưng vua Tề không cho. Thôi thì, cố xin để tang thêm một ngày, vẫn còn hơn là thôi sớm. Mạnh Tử than phiền thêm rằng: Chẳng ai ngăn cản vua để tang cả, thế mà vua chẳng chịu để tang trọn vẹn!

Vua chẳng nêu gương hiếu thảo với cha mẹ, sao mong các vương tử hiếu thảo với mình? Vua chẳng nêu gương hiếu thảo cho dân bắt chước, sao dân giữ được đạo hiếu?

Con cái không có hiếu với cha mẹ, em không có lễ với anh, xã hội ắt phải loạn. Hiếu lễ đã không được tôn trọng, việc trị an đất nước cũng hỏng hết!

40.

孟子曰：君子之所以教者五：有如時雨化之者，有成德者，有達財者，有答問者，有私淑艾者。

此五者，君子之所以教也。

Mạnh Tử viết: “Quân tử chi sở dĩ giáo giả ngũ: hữu như thời vũ hóa chi giả; hữu thành đức giả; hữu đạt tài giả; hữu đáp vấn giả; hữu tư thực nghệ giả.

“Thử ngũ giả, quân tử chi sở dĩ giáo dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Chỗ thực hành giáo dục của người quân tử có năm: có cách cải hóa như mưa mùa; có cách thành tựu đạo đức; có cách làm cho phát triển tài năng; có cách hỏi và trả lời; có cách khiến cho tự mình sửa trị yên lành.

“Năm cách đó là chỗ thực hành giáo dục của người quân tử.”

BÌNH GIẢI:

Theo Mạnh Tử, đường lối giáo dục của người quân tử có năm chỗ thực hành:

Cải hóa như mưa mùa:

Mỗi năm, khi trời đổ mưa đúng thời vụ, cây cỏ phát triển rầm rộ, rồi trở hoa, kết trái, tạo nên một cảnh tượng thiên nhiên dồi dào sức sống. Tương tự như vậy, có khi những lời giảng dạy của người quân tử trao cho người ta, tạo nên sức sống phong phú, tươi đẹp, đổi mới hẳn cả cuộc đời một con người.

Thành tựu đạo đức:

Có những người khi chưa được giáo dục thì sống bê tha, trụy lạc, độc ác. Đến lúc được nghe giảng và nhìn thấy phong cách cao thượng của người quân tử thì tự nhiên họ giác ngộ, nhận ra sai trái của mình và dần dần cải thiện, trở nên người đức hạnh, đầy nhiệt thành, thiện chí đáng khen.

Làm cho phát triển tài năng:

Có những người khi chưa được giáo dục thì tài năng chưa mở mang như một khúc gỗ thô sơ, vô dụng. Đến lúc được nghe giảng, bỗng nhiên trong thâm tâm họ nảy nở những năng khiếu đặc biệt, khiến họ trở nên người có tài năng sáng tạo mưu ích cho nhà, cho nước, giống như khúc gỗ thô sơ, được xẻ, bào, tô, chuốt, trở nên những chiếc bàn, ghế, giường, tủ nổi vân đẹp đẽ.

Hỏi và trả lời:

Có khi người quân tử không dùng một giáo trình đặc biệt nào, mà chỉ gọi ra những câu hỏi cho người ta trả lời; đồng thời trả lời thấu đáo những câu thắc mắc của người ta. Từ đó, người ta được khai thông trí tuệ, bao nhiêu sinh khí, năng lực bị bế tắc lâu nay có cơ hội phấn phát.

Khiến cho tự sửa trị yên lành:

Có những trường hợp, người quân tử không trực tiếp giảng dạy nhưng qua vài câu nói ngắn gọn, một quyển sách để lại cho đời, thế mà có khả năng khiến cho người ta tự mình tỉnh ngộ, rồi tự mình rèn tập nhân cách, sửa trị tính khí, tâm hồn, dần dần được giác ngộ, trở nên an nhiên, thư thái và vui sống.

Dĩ nhiên, người quân tử không phải cố tình chọn một phương thế giáo dục nào; bởi vì cố tình chọn lựa vẫn mang tính cách gượng ép, có khi sai sót. Nhưng một khi người quân tử đã thực hiện chân lý đạo đức nơi mình, đã thành tựu năng lực vô biên của đạo cả thì đạo cả tự động phát huy qua người quân tử. Do đó, người quân tử có thể thích ứng tùy từng trường hợp; hay ngôn ngữ, cử chỉ và dáng mạo của người quân tử tự nhiên phát huy diệu dụng để có thể giáo dục người ta qua những cách thế nêu trên.

41.

公孫丑曰：道則高矣，美矣，宜若登天然，似不可及也。何不使彼為可幾及而日孳孳也？

孟子曰：大匠不為拙工改廢繩墨；羿不為拙射變其彀率。君子引而不發，躍如也。中道而立，能者從之。

Công Tôn Sửu viết: “Đạo tắc cao hỹ, mỹ hỹ. Nghi nhược đăng thiên nhiên, tự bất khả cập dã. Hà bất sử bỉ vi khả cơ cập, nhi nhật tư tư dã?”

Mạnh Tử viết: “Đại tượng bất vị chuyết công cải phế thành mịch. Nghệ bất vị chuyết xạ biến kỳ cấu luật. Quân tử dẫn, nhi bất phát, được như dã. Trung đạo nhi lập; năng giả tùng chi.”

Dịch nghĩa:

Công Tôn Sửu nói: “Đạo thì cao cả thay, làm cho tốt đẹp thay. Nên giống như lên cõi trời; đường như không theo kịp được. Sao không làm cho đạo có thể theo kịp, mà mỗi ngày chăm chăm theo?”

Mạnh Tử nói: “Người thợ mộc giỏi không vì thợ vụng mà thay đổi dây mực. Ông Nghệ không vì kẻ bắn dở mà biến đổi phép giương cung. Người quân tử dẫn dắt mà không khởi động, như nhảy qua vạy. Đứng vững trong đạo trung dung, người nào có khả năng thì theo.”

BÌNH GIẢI:

Một lần kia, Công Tôn Sửu bày tỏ với Mạnh Tử đại ý: Đạo thì cao cả, có thể làm cho con người trở nên tốt đẹp, nhưng lý tưởng quá. Người ta có cảm tưởng theo đạo là đi lên cõi trời, người thường không thể theo được. Có sao thầy không hạ thấp đạo xuống vừa tầm mức phổ thông để mọi người đều có thể chuyên tâm giữ đạo hằng ngày được?

Mạnh Tử nêu ví dụ: tương tự như người thợ mộc giỏi, dùng dây mực bật lên gỗ để căn cứ vào đó mà cửa cho thẳng hoặc đẽo cho vừa; người ấy không thể chiều theo thợ vụng mà bỏ dây mực đi. Bỏ dây mực đi thì còn có tiêu chuẩn nào nữa mà đẽo mà cửa cho chính xác. Cũng tương tự như ông Nghê ngày xưa là người bắn cung tài tình. Ông không thể vì kẻ bắn dở mà thay đổi thế đứng, cách cầm cung và cách giương cung. Bỏ kỹ thuật giương cung nghiêm túc, làm sao có thể bắn trúng đích được. Đạo thì cao cả, nhiệm mầu, chi phối mọi người, mọi vật. Nếu mọi người biết giữ đạo thì mọi sự sẽ diễn tiến tốt đẹp; nếu bỏ đạo, mọi sự sẽ trắc trở, bế tắc, rối loạn. Người quân tử chỉ có thể nói lý thuyết về đạo, chứ không thể đưa ra từng trường hợp riêng lẻ, cá biệt để áp dụng đạo. Phân áp dụng đạo vào sinh hoạt hằng ngày trong gia đình, vào sinh hoạt chính trị trong quốc gia được dành cho người đã thấm nhuần đạo; người thầy dạy không thể nhất nhất khởi động làm mẫu từng trường hợp một. Người thầy dạy chỉ có thể nói đến kết quả của việc áp dụng đạo như người nhảy vượt qua quãng đường thực hành, rồi chỉ rõ cứu cánh chung cuộc.

Người quân tử hằng ngày hành đạo và giờ đây đứng vững trong đạo trung dung để giảng dạy cho mọi người. Còn việc hành đạo của mỗi môn đệ thì người ấy phải tự mình dần bước. Đạo trung dung là đạo cao cả bao gồm *nhân đạo*, *thánh đạo* và *thiên đạo*. *Nhân đạo* là phần *hình nhi hạ* trong cõi nhân sinh, nói về tương quan tốt đẹp giữa mọi người với nhau. *Thánh đạo* và *thiên đạo* là phần *hình nhi thượng* dẫn dắt những người thành tâm thiện chí tiến hóa nên thánh hiền, phù hợp với đạo Trời huyền diệu. Tùy theo từng hoàn cảnh mà người quân tử nói về đạo ở trình độ cao hoặc thấp; còn người nào có khả năng theo được đến đâu thì tùy theo căn cơ và nỗ lực, thiện chí của người ấy.

42.

孟子曰：天下有道，以道殉身；天下無道，以身殉道。未聞以道殉乎人者也。

Mạnh Tử viết: “Thiên hạ hữu đạo, dĩ đạo tuấn thân; thiên hạ vô đạo, dĩ thân tuấn đạo. Vị văn dĩ đạo tuấn hồ nhân giả dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thiên hạ có đạo, thì đem đạo theo mình cho đến khi chết. Thiên hạ không có đạo, thì đem thân theo đạo cho đến khi chết. Chưa từng nghe rằng đem đạo liều chết cho một người nào.”

BÌNH GIẢI:

Thiên hạ có đạo chỉ cho thời buổi thái bình, mọi người trong nước sống theo đạo lý nhân nghĩa tương đối ổn định. Bây giờ, người quân tử nên đem đạo lý phát huy rộng rãi, bằng cách tham gia vào sinh hoạt chính trị, xã hội để cải thiện, thăng tiến đất nước thêm nữa, tận tụy như vậy cho đến lúc lìa đời.

Thiên hạ không có đạo chỉ cho thời buổi loạn lạc, đạo lý suy đồi, mọi người đua nhau tranh danh đoạt lợi, dối trá, lường gạt, khiến cho xã hội đầy dẫy bất công. Bây giờ, người quân tử đem thân theo đạo mà ẩn dật, giữ đạo lý một mình cho đến khi lìa đời; không nhúng tay vào những chuyện thị phi thế gian để câu lợi.

Mạnh Tử chưa từng nghe thấy các bậc thánh hiền đời xưa dạy người ta đem đạo lý liều chết để phục vụ cho tham vọng của một ông vua, ông quan nào.

43.

公都子曰：滕更之在門也，若在所禮，而不答，何也？

孟子曰：挾貴而問，挾賢而問，挾長而問，挾有勳勞而問，挾故而問，皆所不答也。滕更有二焉。

Công Đô Tử viết: “Đằng Canh chi tại môn dã, nhược tại sở lễ, nhi bất đáp, hà dã?”

Mạnh Tử viết: “Hiệp quý nhi vấn, hiệp hiền nhi vấn, hiệp trưởng nhi vấn, hiệp hữu huân lao nhi vấn, hiệp cố nhi vấn, giai sở bất đáp dã. Đằng Canh hữu nhị yên.”

Dịch nghĩa:

Công Đô Tử nói: “Đằng Canh là đệ tử tại cửa thầy, dường như thầy cư xử theo lễ mà không đáp lời, tại sao vậy?”

Mạnh Tử nói: “Cậy mình sang trọng mà hỏi, cậy mình tài đức mà hỏi, cậy mình lớn tuổi mà hỏi, cậy mình có công lao mà hỏi, cậy mình quen

cũ mà hỏi, đều là những trường hợp ta không trả lời. Đằng Canh có hai điều cậy mình.”

BÌNH GIẢI:

Đằng Canh, em vua nước Đằng, đến xin học với Mạnh Tử. Mạnh Tử đáp lễ nhưng không trả lời bất cứ câu hỏi nào của ông. Môn đệ của Mạnh Tử là Công Đô Tử hỏi thầy xem lý do tại sao.

Mạnh Tử cho biết: đối với những kẻ cậy mình, ông không trả lời cho ai hết.

Một khi chấp nhận làm đệ tử để cầu học, điều kiện tiên quyết là phải khiêm hạ. Nếu người nào tự cậy mình về điều gì đó, thì chính điều ấy làm cản trở việc tiếp thu câu trả lời; vì thế, người thầy không muốn trả lời, kéo uổng phí tâm cơ của mình. Đằng Canh có hai điều cậy mình, có lẽ đó là cậy mình sang trọng (em vua) và cậy mình tài đức.

44.

孟子曰：於不可已而已者，無所不已。於所厚者薄，無所不薄也。其進銳者，其退速。

Mạnh Tử viết: “Ư bất khả dĩ, nhi dĩ giả, vô sở bất dĩ. Ư sở hậu giả bạc, vô sở bất bạc dã. Kỳ tiến nhuệ giả, kỳ thoái tốc.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Đối với điều không thể thôi, mà thôi, chẳng có gì mà không thôi. Đối với chỗ đáng cư xử dày dạn mà lại tẻ bạc, chẳng chỗ nào mà không tẻ bạc. Người nào tiến lên nhanh, người ấy sẽ rút lui chóng vánh.”

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn này, Mạnh Tử nêu ra ba loại người để cho các đệ tử rút kinh nghiệm khi ứng xử:

Người nào đó, khi làm một việc gì, việc ấy không đáng thôi mà ngừng lại, bỏ dở; người ấy chẳng có khả năng làm nên việc gì hết, vì thiếu ý chí và kiên nhẫn. Đừng bao giờ trao việc cho người ấy, hay nhờ cậy người ấy.

Có người, lẽ ra phải cư xử dày dạn, phải hậu đãi đối với người đã làm ơn cho mình, tức là đáp trả xứng đáng cho công sức người ấy; thế mà lại cư xử tẻ bạc. Đó là kẻ luôn luôn tẻ bạc, bất nhân bất nghĩa; không thể tin dùng được.

Người nào tiến lên nhanh, người ấy sẽ rút lui chóng vánh, vì sự tiến lên nhanh chóng quá, không kịp đặt cơ sở vững chắc để có thể bảo tồn thành quả.

Ngoài ra, việc gì thành công nhanh, việc ấy dễ thất bại nhanh vì thiếu nền móng chắc chắn. Tương tự như vậy, của cải đến nhanh chóng, của cải ấy dễ hao tán, vì nó đã không được tạo nên bởi thành quả việc làm chính đáng.

Đó là ba loại người hay ba trường hợp thường gặp trong đời. Những người sinh hoạt trong xã hội dù ở địa vị nào cũng cần phải biết để khỏi vướng mắc vào.

45.

孟子曰：君子之於物也，愛之而弗仁；於民也，仁之而弗親。親親而仁民，仁民而愛物。

Mạnh Tử viết: “Quân tử chi ư vật dã, ái chi nhi phát nhân. Ư dân dã, nhân chi nhi phát thân. Thân thân nhi nhân dân; nhân dân nhi ái vật.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Đối với loài vật, người quân tử yêu mến mà không cư xử nhân đạo. Đối với người đời, thì cư xử nhân đạo mà không thân mật. Thân mật với cha mẹ, bà con mình mà cư xử nhân đạo với người đời; cư xử nhân đạo với người đời mà yêu mến loài vật.”

BÌNH GIẢI:

Trong phép cư xử, Mạnh Tử phân biệt ra ba cấp độ: người thân, người đời và loài vật.

Đối với loài vật, người quân tử chỉ yêu mến nhưng không đem lòng nhân ra đối đãi; bởi vì loài vật dù đáng yêu đến mấy cũng không phải là con người, không thể sánh ngang với con người. Coi loài vật như người, đem đạo lý của người ra cư xử với loài vật là sai.

Đối với người đời, tức là những người không có liên hệ huyết thống, không có công sinh dưỡng, người quân tử đem lòng nhân ra cư xử; đó là dùng đạo lý nhân nghĩa mà giao thiệp; bởi vì người đời là người ngang hàng với mình, có phẩm giá như mình.

Đối với người thân bao gồm cha mẹ, vợ con, anh em, chú bác, cô dì, cậu mợ... là những người có liên hệ huyết thống nhiều hay ít, có công sinh dưỡng, bảo bọc, phù trì... người quân tử phải thân mật, tức là dành thời giờ phụng dưỡng, săn sóc, giúp đỡ, thăm hỏi v.v...

Đạo Nho chủ trương cư xử hợp lý, hợp tình từ gần ra xa, không lẫn lộn người gần và người xa, loài người với loài vật. Tình cảm đem thi thố ra cũng tùy theo cấp độ mà biểu hiện cho tương xứng.

Ngày nay, có những người bỏ bê cha mẹ, vợ con không săn sóc mà thân mật với người xa là không hợp lẽ. Lại có những người lãnh đạm với con người mà thân mật, quý chuộng loài vật; đó cũng là điều trái đạo lý nữa.

46.

孟子曰：知者無不知也，當務之為急；仁者無不愛也，急親賢之為務。堯舜之知而不遍物，急先務也。堯舜之仁不遍愛人，急親賢也。

不能三年之喪，而總小功之察：放飯流歎，而問無齒決：是之謂不知務。

Mạnh Tử viết: “Trí giả vô bất tri dã; đương vụ chi vi cấp. Nhân giả vô bất ái dã; cấp thân hiền chi vi vụ. Nghiêu, Thuấn chi trí, nhi bất biến vật; cấp tiên vụ dã. Nghiêu, Thuấn chi nhân, bất biến ái nhân; cấp thân hiền dã.

“Bất năng tam niên chi tang, nhi tỵ tiểu công chi sát; phóng phạn lưu xuyết nhi vấn vô xỉ quyết; thị chi vi bất tri vụ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người trí không phải không biết, nhắm lấy việc cần kíp thôi. Người nhân không phải không yêu, cần kíp nhắm vào việc đối với người thân, người tài đức thôi. Vua Nghiêu, vua Thuấn thông hiểu nhưng không biết khắp cả mọi vật được, trước hết nhắm vào việc cần kíp đã. Vua Nghiêu, vua Thuấn nhân đức nhưng không yêu khắp cả mọi người được; cần kíp nhắm vào người thân, người tài đức đã.

“Không chịu để tang ba năm, mà đi tìm hiểu về phép tang ba tháng, phép tang năm tháng; háu ăn tục uống mà lại hỏi về chuyện không có răng để cắn; đó gọi là không biết việc.”

BÌNH GIẢI:

Người thật sự hiểu biết, phải biết phân biệt việc trước, việc sau, việc nào cần gấp phải làm ngay, việc nào để thông thả. Người nhân tuy có tình yêu thương bao la khắp cả, nhưng chỉ có thể hiện thực tình yêu từ gần ra xa, cần kíp phải tương trợ những người thân, người tài đức trước đã. Đến như vua Nghiêu, vua Thuấn có tiếng là những bậc thánh hiền thông hiểu và nhân đức

mà cũng không thể bao biện tất cả mọi việc, mọi người được. Các ngài cũng phải ưu tiên làm việc cần và giúp đỡ những người thân, người tài đức.

Tuy nhiên, trong đời không thiếu gì người, việc chính không làm, đi lo việc phụ; việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng; chẳng qua cũng là để khoe khoang sự thông thái, trình diễn lòng nhân đức mà thôi; chứ thực chất cũng chẳng chuyên chú làm nên được việc gì!

Buồn cười thay cho kẻ tham ăn tục uống, ăn không kịp nhai; hễ có đồ ăn thì vơ vào miệng, húp lấy húp để như tháo cống mà lại hỏi về chuyện không có răng để cắn, để nhai! Có nhai đâu mà cần răng? Hỏi chỉ cốt đánh lạc hướng thôi chẳng?

CHƯƠNG XIV: TẬN TÂM HẠ

盡心下

Tận tâm, phần sau

1.

孟子曰：不仁哉，梁惠王也！仁者，以其所愛及其所不愛；不仁者，以其所不愛及其所愛。

公孫丑問曰：何謂也？

梁惠王以土地之故，糜爛其民而戰之，大敗；將復之，恐不能勝，故驅其所愛子弟以殉之；是之謂以其所不愛及其所愛也。

Mạnh Tử viết: “Bất nhân tai Lương Huệ Vương dã! Nhân giả dĩ kỳ sở ái, cập kỳ sở bất ái. Bất nhân giả dĩ kỳ sở bất ái, cập kỳ sở ái dã.”

Công Tôn Sửu viết: “Hà vị dã?”

“Lương Huệ Vương dĩ thổ địa chi cố, my lạn kỳ dân nhi chiến chi. Đại bại, tương phục chi, khủng bất năng thắng, cố khu kỳ sở ái tử đệ dĩ tuấn chi. Thị chi vị dĩ kỳ sở bất ái, cập kỳ sở ái dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Lương Huệ Vương bất nhân thay! Người nhân toan tính từ chỗ thân yêu đến chỗ chẳng thân yêu. Kẻ bất nhân toan tính từ chỗ chẳng thân yêu đến chỗ thân yêu.”

Công Tôn Sửu nói: “Làm sao lại nói vậy?”

“Lương Huệ Vương lấy có đất đai, đem dân mình đi chiến đấu đến tàn hại. Thất bại lớn, muốn đánh nữa, sợ không thể thắng, nên đã xua con em thân yêu của mình liều thân đến chết. Như thế gọi là toan tính từ chỗ chẳng thân yêu đến chỗ thân yêu vậy.”

BÌNH GIẢI:

Thực tế lịch sử thời Chiến Quốc cho biết vì tranh giành đất đai với nước Tề, quân dân nước Lương thua trận chết thảm; chính con trai lớn của Lương Huệ

Vương cũng tử trận. Vì tham vọng đất đai, Lương Huệ Vương đã khiến cho những người xa (chẳng yêu) là dân chúng, đến người gần (thân yêu) là con em bị tàn sát. Do đó Mạnh Tử đã liệt Lương Huệ Vương vào loại bất nhân.

Vào thời ấy, từ ngữ còn hạn chế, cho nên văn cổ thường tối nghĩa, chúng ta cần hội ý mà hiểu. Mạnh Tử chỉ dùng một chữ “dĩ” (以) (lấy, làm) và đảo câu văn để diễn ý “toan tính”. Chữ “dĩ” trên hàm ý toan tính nâng đỡ, cứu giúp; chữ “dĩ” dưới hàm ý toan tính lợi dụng để thỏa mãn tham vọng hùng bá.

2.

孟子曰：春秋無義戰，彼善於此，則有之矣。
征者，上伐下也，敵國不相征也。

Mạnh Tử viết: “Xuân Thu vô nghĩa chiến, Bĩ thiện ư thử tắc hữu chi hỹ.

“Chinh giả, thượng phạt hạ dã. Địch quốc bất tương chinh dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Những cuộc chiến tranh thời Xuân Thu không có chính nghĩa. Nước này khéo hơn nước kia, có vậy thôi.

“Chinh nghĩa là người trên đánh phạt kẻ dưới. Các nước chống cự nhau không phải là chinh.”

BÌNH GIẢI:

Thời Xuân Thu kéo dài trong khoảng thời gian từ năm 722 đến năm 480 trước Công nguyên, được kể từ khi nhà Chu suy nhược, phải dời đô về Lạc Ấp cho tới khi Khổng Tử chấm dứt bộ sử Xuân Thu. Vì Thiên tử nhà Chu, giữ guồng máy cai trị trung ương, không còn chút thế lực nào để có thể duy trì chính nghĩa, điều khiển các chư hầu, cho nên Mạnh Tử cho rằng các cuộc chiến tranh trong thời này không có chính nghĩa. Chẳng qua, nước này giỏi hơn hoặc khéo hơn, mạnh hơn nước kia thì đem quân đi tranh đoạt đất đai của nước kia và bắt phải tuân phục mình. Chỉ có vậy thôi. Tuy nhiên thời đó, chưa có nước nào đủ mạnh để phế bỏ hẳn nhà Chu, tuy nhà Chu đã suy yếu lắm rồi. Có nước đủ sức phế bỏ nhưng lại sợ các nước chư hầu khác có thế lực ngang với mình, lấy danh nghĩa phò Chu kết hợp với nhau mà tiêu diệt. Mãi đến cuối thời Chiến Quốc, khoảng năm 221 trước Công Nguyên, nước Tần mới dùng bạo lực tiêu diệt 6 nước còn lại và phế bỏ nhà Chu.

Đúng nghĩa của chữ “chinh” (征) là hành động của Thiên tử (chính quyền trung ương) đem quân đi đánh phạt một nước chư hầu (chính quyền địa

phương) không tuân theo phép nước, thi hành đường lối bất nhân, bất nghĩa với dân. Còn các nước chư hầu chống cự lẫn nhau, tranh giành đất đai, quyền lợi, chỉ gọi là “chiến”, chứ không gọi là “chinh” được.

3.

孟子曰：盡信書，則不如無書。吾於武成，取二三策而已矣。仁人無敵於天下。以至仁伐不仁，而何其血之流杵也？

Mạnh Tử viết: “Tận tín thư, tắc bất như vô thư. Ngô ư Vũ thành, thủ nhị tam sách nhi dĩ hỹ. Nhân nhân vô địch ư thiên hạ. Dĩ chí nhân phạt bất nhân nhi hà kỳ huyết chi lưu chử dã?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Quá tin vào Kinh Thư, không bằng không có Kinh Thư. Ta đối với thiên Vũ Thành, lấy hai ba đoạn sách mà thôi. Người nhân không có đối thủ trong thiên hạ. Lấy chí nhân đánh bất nhân mà sao máu chảy trôi cả chày giã gạo?”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử tỏ ý ngờ vực khi đọc Kinh Thư đến thiên Vũ Thành (phần Chu Thư). Ông chỉ nhặt lấy hai ba đoạn sách trong đó, còn thì loại bỏ, không chấp nhận. Mạnh Tử nêu lý do: Vũ Vương, con của Văn Vương, có tiếng là bậc nhân đức. Đã là người nhân đức thì không có ai chống cự nổi, ra quân ắt chiến thắng dễ dàng; địch quân sẽ đầu hàng mà ít đổ máu. Tại sao Vũ Vương đem quân đánh Trụ, người chí nhân đánh kẻ bất nhân, trong thiên Vũ Thành lại chép rằng máu chảy trôi cả chày giã gạo? Như thế sự việc ấy có phải do chép sai chăng? Do đó, những điều chép trong Kinh Thư không thể trọn vẹn tin được.

Nguyên văn đoạn Kinh Thư ấy được chép như sau: “Giáp Tý, muội sảng Thụ xuất kỳ lũy nhược lâm hội vu Mục Dã, vãng hữu địch vu ngã sư; tiên đồ đảo qua, công vu hậu dĩ bắc. Huyết lưu phiêu chử. Ngày Giáp Tý, lúc rạng đông vua Thụ kéo quân đông như rừng, họp ở cánh đồng Mục Dã, các binh sĩ không ai chống lại quân ta; toán tiên phong ngược cả giáo lại đánh toán quân đi sau, rồi chạy. Máu người chảy trôi cả cái chày giã gạo.” (Thẩm Quỳnh: Bản dịch Kinh Thư, Bộ Giáo dục miền Nam xuất bản, năm 1965, trang 219).

Xét đoạn văn này, chúng ta thấy sự nghi ngờ của Mạnh Tử là có lý. Bởi vì: quân của Vũ Vương chưa đánh; tiền quân của vua Trụ quay lại đánh hậu quân rồi chạy. Hai bên quân nhà hoảng sợ đánh nhau, sao có thể kịch liệt, tàn nhẫn đến độ máu chảy trôi cả chày giã gạo được. Rõ ràng đây là một đoạn văn miêu tả cường điệu hóa, bi thảm hóa cuộc chiến, không sát thực tế.

Mạnh Tử là một hiền triết, cho nên ông đọc sách và suy nghĩ rất cẩn thận, cân nhắc từng chữ, liệu đoán từng việc để có một nhận thức trung thực, chắc chắn.

Kinh Thư là một cuốn sách nổi tiếng trong bộ Ngũ Kinh của đạo Nho, tương truyền do Khổng Tử san định. Mạnh Tử rất tôn trọng Khổng Tử, thế mà Mạnh Tử vẫn nghi ngờ những điều viết trong Kinh Thư, có nghĩa là Mạnh Tử không mù quáng như một số học giả đời sau, khư khư tin vào thế giá của Khổng Tử. Thực ra, những điều trong Kinh Thư có lẽ Khổng Tử chỉ nghe thuật lại và sao chép mà không kịp phê phán. Cũng có thể, những người sau Khổng Tử đã chép sách mà cường điệu hóa làm cho sự việc sai lệch đi.

Từ kinh nghiệm tra vấn Kinh Thư của Mạnh Tử, chúng ta có thể suy rộng ra: không phải chỉ riêng một quyển Kinh Thư, mà đối với tất cả các sách khác, người đọc khôn ngoan cũng phải biết nghi ngờ tra vấn, đặt giả thuyết để có thể hiểu đúng đắn, hiểu sâu xa tư tưởng của người xưa, chứ không vội tin theo nghĩa đen trên mặt chữ. Nếu cứ chăm chăm tin theo nghĩa đen thô sơ mà không phê phán, người ta có nguy cơ sai lầm trong việc trình bày hay truyền bá một lý thuyết. Triết học là một môn học đi tìm sự thật; thế mà nghi ngờ là một trong những phẩm tính căn bản của triết học (theo Karl Jaspers trong Triết học nhập môn). Có biết nghi ngờ người ta mới không dễ bị mắc lừa, và chân lý mới có thể lộ diện đích thực. Nhất là đối với các tác phẩm vào loại cổ kinh của nhân loại, người học cần phải có căn bản về môn *Thuyết thích luận* (*Hermeneutics*) để có thể vận dụng các kiến thức phụ thuộc về thời đại xuất hiện của cổ kinh. Nhờ đó, người học mới có thể hiểu một cách tương đối đúng đắn được.

Câu “*Tận tín Thư tắc bất như vô Thư*” của Mạnh Tử ngày nay được coi như một lời răn đáng ghi nhớ cho các học giả khi đọc sách; không riêng với Kinh Thư, mà chữ “*thư*” được hiểu chung cho các loại sách. Cứ nhắm mắt tin vào sách một cách thiên cận, chẳng thà không đọc sách còn hơn.

4.

孟子曰：有人曰：“我善為陳，我善為戰”，大罪也。

國君好仁，天下無敵焉，南面而征北夷怨，東面而征西夷怨，曰：“奚為後我？”

武王之伐殷也，革車三百兩，虎賁三千人。王曰：“無畏！寧爾也，非敵百姓也。”若崩厥角稽首。

征之為言正也，各欲正己也，焉用戰？

Mạnh Tử viết: “Hữu nhân viết: “Ngã thiện vi trận, ngã thiện vi chiến.” Đại tội dã.

Quốc quân hiếu nhân, thiên hạ vô địch yên. Nam diện nhi chinh, Bắc địch oán; Đông diện nhi chinh, Tây di oán, viết: “Hề vi hậu ngã?”

Vũ Vương chi phạt Ân dã, cách xa tam bách lượng, hổ bôn tam thiên nhân. Vương viết: “Vô úy ninh nhĩ dã. Phi địch bách tính dã.” Nhược bằng quyết giác khể thủ.

Chinh chi vi ngôn chính dã. Các dục chính kỷ dã. Yên dụng chiến?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Có người nói: ‘Ta giỏi đánh trận; ta giỏi chiến đấu.’ Đó là kẻ có tội lớn.

“Vua một nước yêu thích đức nhân là người vô địch trong thiên hạ. Ông ấy quay về nam chinh phạt, người Bắc địch oán; quay mặt về đông chinh phạt, người Tây di oán. Nói rằng: ‘Sao đến với ta sau?’

“Vũ Vương đi đánh nhà Ân, xe da ba trăm cỗ, quân đội hùng tráng ba nghìn người. Vua nói: ‘Đừng sợ, đem yên ổn cho các người thôi, không chống cự với trăm họ đâu.’ Họ rạp đầu dường như những con thú gục sừng xuống đất.

“Chinh là nói làm cho chính vậy. Tất cả đều muốn làm cho mình được chính đáng. Đâu cần dùng tới chiến đấu?”

BÌNH GIẢI:

Đoạn văn này thể hiện rõ hơn quan niệm nhân trị của Mạnh Tử. Ông cho rằng người nào tự hào về khả năng giỏi đánh trận, giỏi chiến đấu là kẻ có tội lớn. Bởi vì giỏi đánh trận, giỏi chiến đấu là giỏi giết người hàng loạt; chẳng

có gì đáng hãnh diện cả. Thế mà vào thời Xuân Thu Chiến Quốc đã có nhiều vua, nhiều tướng tự hào, hãnh diện như vậy.

Mạnh Tử tin rằng một ông vua yêu thích điều nhân thì ai cũng tin phục, không cần đánh cũng thắng; cho nên mới là người vô địch trong thiên hạ.

Ông nêu ra trường hợp vua Thành Thang ngày xưa đi chinh phạt miền nam thì rợ phương Bắc than oán, đi chinh phục miền đông thì rợ phương Tây than oán. Họ oán trách sao vua đến với ta muộn, khiến ta phải chịu sự cai trị bạo ngược quá lâu.

Trường hợp Vũ Vương đi đánh nhà Ân cũng vậy, chỉ có ba trăm cỗ xe da đựng lương thực và một binh đội ba nghìn người. Đi đến đâu vua cũng an ủi dân đừng sợ, ngài chỉ đem yên ổn đến chứ không chống lại dân chúng. Thế là họ răm rắp thần phục.

Chữ “*chinh*” (征) theo chiết tự, là kết hợp giữa bộ sách (𠂔) và chữ chính (正). Chữ chính (正) là kết hợp giữa chữ chỉ (止) và chữ nhất (一).

Bộ sách biểu thị bước đi.

Chữ chính biểu thị sự chính đáng.

Chính đáng là chỉ nhất, nghĩa là hướng về Trời (Thượng Đế).

Như vậy, *chinh* là dẫn người ta trở về đường lối chính đáng, tức là đem người ta về với đạo Trời. Đem người ta trở về đường ngay nẻo chính để được yên ổn tốt lành, đó là hợp ý nguyện chung của tất cả mọi người rồi. Thực hiện một đường lối cai trị thể hiện ý nguyện tốt ấy, ai mà chẳng theo, cần gì phải dùng tới biện pháp chiến tranh!

5.

孟子曰：梓匠，輪輿能與人規矩，不能使人巧。

Mạnh Tử viết: “Tủ tượng, luân dư năng dữ nhân qui củ, bất năng sử nhân xảo.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thợ mộc, thợ đóng xe có thể cho người ta cái qui, cái củ, không thể khiến người ta trở nên khéo léo.”

BÌNH GIẢI:

Cái qui là dụng cụ làm hình tròn, cái củ là dụng cụ làm hình vuông. Thợ mộc, thợ đóng xe thường dùng những dụng cụ ấy để chế tác các đồ vật tròn

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

vuông. Họ có thể cho người ta những dụng cụ ấy và hướng dẫn cách sử dụng chúng, nhưng không thể khiến người ta trở nên khéo léo và chế tác nên những đồ vật tinh xảo được. Muốn trở nên khéo léo, người ta phải chăm chỉ rèn tập, chịu khó thao tác đôi tay trong một thời gian lâu.

6.

孟子曰：舜之飯糗茹草也，若將終身焉。及其為天子也，被袵衣，鼓琴，二女果若固有之。

Mạnh Tử viết: “Thuấn chỉ phạn khưu, như thảo dã, nhược tương chung thân yên. Cập kỳ vi Thiên tử dã, bị, chẩn y, cổ cầm, nhị nữ quả, nhược cố hữu chi.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ông Thuấn ăn cơm khô, ăn rau rợ, dường như sẽ trọn đời như vậy. Đến khi làm Thiên tử, mặc áo trang sức đẹp đẽ, gảy đàn, có hai vợ sẵn sóc, dường như đã có sẵn như vậy.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử miêu tả thái độ của ông Thuấn lúc còn hàn vi, ăn cơm khô, rau rợ một cách tự nhiên, bình thản, không lo buồn, chán nản, không than thở gì cả, dường như sẵn lòng sống trọn đời như vậy. Đến khi làm Thiên tử, thay vua Nghiêu cai trị muôn dân, địa vị tôn quý, ông mặc y phục đẹp đẽ, gảy đàn, lại được hai bà vợ (Nga Hoàng, Nữ Anh) sẵn sóc, thế mà ông vẫn có thái độ tự nhiên, bình thản, không có vẻ gì kiêu hãnh, hí hửng, dường như đã quen sống trong hoàn cảnh ấy từ lâu rồi.

Thái độ của vua Thuấn đã biểu hiện thái độ của người quân tử được miêu tả trong sách Trung Dung: “*Quân tử tố kỳ vị nhi hành; bất nguyện hồ kỳ ngoại. Tố phú quý, hành hồ phú quý; tố bần tiện, hành hồ bần tiện; tố di địch, hành hồ di địch; tố hoạn nạn, hành hồ hoạn nạn. Quân tử vô nhập nhi bất tự đắc yên.* -君子素其位而行，不願乎其外。素富貴，行乎富貴；素貧賤，行乎貧賤；素夷狄，行乎夷狄；素患難，行乎患難。君子無入而不自得焉！(Người quân tử hành động ở trong địa vị hiện tại của mình; không mong ước gì ở ngoài. Vốn sẵn giàu sang, hành động theo giàu sang; vốn sẵn nghèo hèn, hành động theo nghèo hèn; vốn sẵn mọi rợ, hành động theo mọi rợ; vốn sẵn hoạn nạn, hành động theo hoạn nạn. Người quân tử không vào đâu mà không được vui lòng.” (Trung Dung, chương 14).

7.

孟子曰：吾今而後知殺人親之重也：殺人之父，人亦殺其父；殺人之兄，人亦殺其兄。然則非自殺之也？一間耳。

Mạnh Tử viết: “Ngô kim nhi hậu, tri sát nhân thân chi trọng dã. Sát nhân chi phụ, nhân diệc sát kỳ phụ; sát nhân chi huynh, nhân diệc sát kỳ huynh. Nhiên, tắc phi tự sát chi dã, nhất gián nhi.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Từ nay về sau, ta biết rằng giết người thân của người là điều hệ trọng. Giết cha của người, người cũng giết cha mình; giết anh của người, người cũng giết anh mình. Thế thì chẳng phải tự mình giết cha anh, một là gián tiếp giết vậy.”

BÌNH GIẢI:

Tục ngữ nói: “Sóng trước đổ đâu, sóng sau đổ đó.” Luật nhân quả chi phối mọi hành vi trong đời. Ai gieo nhân nào sẽ gặp quả đó. Nếu mình giết người thân của người khác, người khác sẽ tìm cách giết lại người thân của mình hoặc giết hại chính mình. Vì thế, cổ nhân nói: “Sát nhân giả tử: giết người thì phải chết” là như thế.

Do đó, muốn bảo toàn thân mệnh của người thân và của mình thì chớ phạm vào tội giết người.

8.

孟子曰：古之為關也，將以御暴；今之為關也，將以為暴。

Mạnh Tử viết: “Cổ chi vi quan dã, tương dĩ ngữ bạo, kim chi vi quan dã, tương dĩ vi bạo.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ngày xưa lập ra của ải cốt để ngăn ngừa cường bạo; ngày nay lập ra của ải cốt để làm việc cường bạo.”

BÌNH GIẢI:

Đối với thời Chiến Quốc của Mạnh Tử, ngày xưa chỉ đến thời đại của các bậc thánh vương như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang... Bấy giờ các của ải ở biên

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

cường, các cửa ô ở đô thị được lập ra để kiểm soát những kẻ phi pháp đột nhập, ngăn cản những hành vi cường bạo cướp bóc dân chúng.

Ngày nay chỉ thời đại của Mạnh Tử đang sống, các cửa ải, cửa ô cũng được lập ra, nhưng dân chúng, khách thương qua lại đó thường bị các quan chức cướp bóc, sách nhiễu. Như thế, đã chẳng những không ngăn việc cường bạo mà lại thi hành việc cường bạo làm khổ dân chúng. Mĩa mai thay!

9.

孟子曰：身不行道，不行於妻子；使人不以道，不能行於妻子。

Mạnh Tử viết: “Thân bất hành đạo, bất hành ư thê tử. Sử nhân bất dĩ đạo, bất năng hành ư thê tử.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thân mình không thi hành đạo lý, không làm cho vợ con thi hành đạo lý được. Không lấy đạo lý sai khiến người ta, không thể sai khiến vợ con được.”

BÌNH GIẢI:

Hành đạo tức là sống đạo; đó là tất cả sinh hoạt bao gồm ngôn ngữ, cử chỉ, hành vi đều noi theo đạo lý.

Trong gia đình, mình muốn vợ con sống đạo thì chính mình phải làm gương sống đạo trước. Mình không sống đạo, không có lý do gì bắt vợ con phải sống đạo.

Nếu mình không lấy đạo lý sai khiến người ta, tức là sai khiến người ta làm những điều trái đạo lý, chắc hẳn người ta không nghe. Chẳng những thế, khiến vợ con làm những điều trái đạo lý, vợ con cũng không nghe nữa.

Đôi khi, có người dùng cường quyền bạo lực và lợi lộc mua chuộc khiến người ta làm trái đạo lý; điều đó chỉ xảy ra nhất thời, kết quả không lâu dài và thường mang đến tai họa ở giai đoạn chung cuộc.

10.

孟子曰：周于利者，兇年不能殺；周于德者，邪世不能亂。

Mạnh Tử viết: “Chu vu lợi giả, hung niên bất năng sát. Chu vu đức giả, tà thế bất năng loạn.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Lo đầy đủ về của cải, gặp năm mất mùa, không bị chết. Trọn vẹn hướng về đạo đức, gặp thời thế ngang trái không bị rối loạn.”

BÌNH GIẢI:

Cổ nhân nói: “Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn: chứa trữ gạo thóc để phòng đói, chứa trữ áo quần để phòng lạnh.” Nếu người nào lo chứa trữ đầy đủ của cải, tiêu dùng tiết kiệm, khi gặp năm mất mùa, người ấy sẽ không bị chết đói.

Người nào chuyên tâm sống trong đạo đức hàng ngày, không gây thù chuốc oán với ai, lại hay giúp đỡ mọi người, khi gặp thời buổi ngang trái, tức là gặp lúc đất nước xáo trộn, người ấy sẽ không bị bối rối vì tai họa, không bị báo thù, dễ tìm được sự giúp đỡ, chỗ che.

11.

孟子曰：好名之人，能讓千乘之國。苟非其人，簞食豆羹見於色。

Mạnh Tử viết: “Hiếu danh chi nhân năng nhượng thiên thặng chi quốc. Cẩu phi kỳ nhân, đan tự đậu canh hiện ư sắc.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người ưa chuộng danh dự có thể từ bỏ một nước nghìn cỗ xe. Ví bằng chẳng phải người ấy, thì một giỏ cơm, một tô canh đã hiện ra ở dung mạo rồi.”

BÌNH GIẢI:

Ở đây, “hiếu danh” không phải là tính ưa thích tiếng tăm hảo huyền, thích khoe khoang vô lối, mà là chuộng danh dự, phẩm giá. Người ưa chuộng danh dự, phẩm giá là người biết tự trọng, không tham lam, thèm khát những gì trái đạo lý, những gì trái tính phận của mình. Để bảo tồn danh dự, người ấy có thể từ chối làm vua một nước, sống thanh bần, đạm bạc trọn đời. Nếu người không biết trọng danh dự, phẩm giá, thì chỉ với một món lợi nhỏ nhoi tầm thường như giỏ cơm, tô canh, từng ấy đã đủ làm cho người ấy biểu hiện tính tình ti tiện, nổi máu tham lam, thèm thuồng lộ ra sắc mặt, đã có thể giận hờn hay tranh giành.

12.

孟子曰：不信仁賢，則國空虛。無禮義，則上下亂。無政事，則財用不足。

Mạnh Tử viết: “Bất tín nhân hiền, tắc quốc không hư. Vô lễ nghĩa, tắc thượng hạ loạn. Vô chính sự, tắc tài dụng bất túc.”

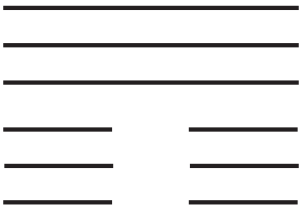
Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Không tin bậc nhân nghĩa tài đức, thì nước trống rỗng. Không có lễ nghĩa thì người trên kẻ dưới rối loạn. Không có việc cai trị, thì của dùng chẳng đủ.”

BÌNH GIẢI:

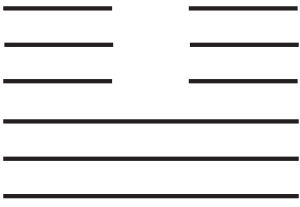
Trong một quốc gia, bậc nhân nghĩa tài đức phải là rường cột. Vị lãnh đạo đất nước mà không tin bậc nhân nghĩa tài đức, không trao trọng trách cho họ, mà chỉ tin dùng bọn tiểu nhân nịnh hót, thì đất nước không có thực lực, sớm muộn gì cũng phải sụp đổ, để rồi bị đô hộ, bị diệt vong.

Đó là hình tượng của quẻ Bĩ trong Kinh Dịch:



Quẻ Bĩ chỉ sự bế tắc, sự trống rỗng; trong đó, ba hào dương ở ngoại quái, ba hào âm làm chủ nội quái. Đó là hình ảnh cho thấy những người quân tử, bậc nhân nghĩa tài đức bị tống xuất ra ngoài, phải lui về ẩn náu nơi thảo dã, biên thùy, thậm chí bỏ trốn ra nước ngoài. Còn lại nội các thì dành cho bọn tiểu nhân (ba hào âm) vô lương tâm, bất tài, thiếu đức.

Vì vậy, cần phải tin dùng bậc nhân nghĩa tài đức, đem họ vào nội các, hất bọn tiểu nhân ra ngoài để đảo quẻ Bĩ thành quẻ Thái (tốt đẹp):



Bạc nhân nghĩa tài đức mới có khả năng qui tụ quần chúng thành một khối thuần nhất, mới động viên được tinh thần hy sinh phục vụ, tạo nên giềng mối vững chắc, đất nước mới vững bền, dân tộc mới phồn vinh được.

Để cho đất nước ổn định, cần phải có lễ nghĩa; đó là sự tương giao tốt đẹp, có thứ tự hẳn hoi. Không có lễ nghĩa, người trên không nhường nhịn kẻ dưới, kẻ dưới không tôn trọng, không tín nhiệm người trên, mọi sự sẽ rối loạn đảo điên hết.

Ngoài ra, nếu không có bậc hiền tài, đất nước sẽ không được cai trị có phương pháp, không biết sắp đặt việc tài chính, không có đường lối phát triển tài nguyên kinh tế, không biết thu gom thuế má hợp lý, quốc khố không có của cải, tiền bạc, nhà nước sẽ không có ngân quỹ để xây dựng những công trình ích quốc lợi dân, thì dân chúng sẽ thiếu thốn.

13.

孟子曰：不仁而得國者，有之矣。不仁而得天下者，未之有也。

Mạnh Tử viết: “Bất nhân nhi đắc quốc giả, hữu chi hỹ. Bất nhân nhi đắc thiên hạ, vị chi hữu dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Kẻ bất nhân mà được nước, thì có. Kẻ bất nhân mà được thiên hạ, chưa từng có vậy.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Mạnh Tử, có kẻ nhờ mưu thuật và bạo lực có thể thừa thời nắm lấy quyền lãnh đạo đất nước một thời gian. Kẻ bất nhân ấy không có khả năng lừa dối được cả thiên hạ, bao gồm nhiều nước chư hầu, mà lên ngôi Thiên tử lãnh đạo tất cả.

Tuy nhiên, sau khi Mạnh Tử mất rồi, điều mà Mạnh Tử chưa từng thấy, một chuyện hiếm có đã xảy ra. Một tên lái buôn phi thường là Lã Bất Vi đã dùng thuật buôn vua để tạo cơ hội cho Tần Thủy Hoàng, một kẻ bất nhân hạng nhất, thống nhất được thiên hạ. Nhưng việc độc chiếm thiên hạ ấy cũng chẳng diễn ra được bao lâu!

14.

孟子曰：民為貴，社稷次之，君為輕。是故得乎丘民而為天子；得乎天子為諸侯；得乎諸侯為大夫。

諸侯危社稷，則變置；犧牲既成，粢盛既潔，祭祀以時，然而旱乾水溢，則變置社稷。

Mạnh Tử viết: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh. Thị cố, đắc hồ khâu dân nhi vi Thiên tử, đắc hồ Thiên tử vi chư hầu, đắc hồ chư hầu vi đại phu.

“Chư hầu nguy xã tắc, tắc biến trí; hy sinh ký thành, tư thành ký khiết, tế tự dĩ thời, nhiên nhi hạn can, thủy dật, tắc biến trí xã tắc.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Dân là quý, đất nước là hạng dưới, vua là nhẹ. Cho nên người được lòng dân ở ruộng rẫy thì làm Thiên tử; người được lòng Thiên tử thì làm vua chư hầu; người được lòng vua chư hầu thì làm quan đại phu.

Vua chư hầu làm nghiêng đổ đất nước thì bỏ đi. Khi những con vật hiến tế đã có, xôi cúng đã tinh sạch, việc tế tự đã đúng thời, vậy mà cứ nằng hạn khô kiệt, hay lũ lụt, thì biến đổi đất nước.”

BÌNH GIẢI:

Hai chữ “xã tắc” (社稷) ngày xưa thường được hiểu là thần đất, thần lúa, là những năng lực siêu nhiên hỗ trợ cho giang sơn đất nước được vững bền; nhưng “xã tắc” cũng được hiểu là chính giang sơn đất nước, là cơ sở cho một dân tộc tồn tại.

Theo quan niệm thông thường trong chế độ quân chủ phong kiến, vua là bậc tôn quý nhất, thứ đến là giang sơn đất nước, dân chúng là hạng chót. Vì thế, người ta vẫn lấy dân chúng làm phen giậu cho đất nước, đem sinh mạng dân chúng để bảo vệ ngôi vua.

Tuy nhiên, Mạnh Tử có thể được xem là một hiền triết cách mạng nhất thời Xuân Thu Chiến Quốc, bởi vì ông đã sắp xếp lại một trật tự mới: dân chúng là quý nhất, đất nước là thứ hai, vua là hạng chót. Như vậy, Mạnh Tử đã nêu ra dân quyền và dân chủ vào thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên. Khổng Tử đã chú trọng đến dân, nhưng nói một câu thượng tôn dân quyền, dân chủ mãnh liệt như thế, phải là công đầu của Mạnh Tử. Tiếc thay, tư tưởng cách mạng ấy đã bị chìm đi tới 22 thế kỷ. Mãi tới thế kỷ 18 (cách mạng 1789 ở Pháp), tư tưởng đề cao dân chủ mới nổi lên và được cả thế giới hoan nghênh.

Dân đáng quý trọng như vậy, thế mà dân ở ruộng rẫy lại chiếm tuyệt đại đa số. Vào thời Xuân Thu, Chiến Quốc dân ở ruộng rẫy chiếm tới 95% dân số

cả lục địa Trung Hoa. Bởi thế, ai chiếm được lòng số dân đông đảo ấy mới có thể làm Thiên tử, cai trị cả thiên hạ. Các đại thần được lòng Thiên tử thì được cấp đất đai để làm vua chư hầu (*chế độ phong kiến*). Những kẻ sĩ được lòng vua chư hầu thì được làm quan đại phu (*khanh, tướng*).

Bởi vì vua là nhẹ, là hạng chót, cho nên hãy vua chư hầu làm nghiêng đổ đất nước, tức là làm hỏng guồng máy cai trị bằng những hành vi dâm ô, tham tàn, bạo ngược... dân chúng có quyền đứng lên phế bỏ đi. Ngày nay việc ấy được gọi là cách mạng.

Vào thời ấy, người ta vẫn có niềm tin đơn sơ vào các thế lực thiên nhiên, nhất là tin vào thần đất, thần lúa. Người ta cũng tin rằng các thế lực này có ảnh hưởng tới các tác động của thiên nhiên như mưa nắng, hạn hán, lũ lụt. Do đó người ta có thói quen cúng tế các thế lực thiên nhiên bằng các lễ nghi trọng vọng, có các con vật hiến tế (bò, heo, dê) và xôi nếp tinh sạch vào đúng thời vụ, để mong có mưa thuận gió hoà.

Mạnh Tử cho rằng sau khi đã thi hành các nghi thức cúng tế cổ truyền mà thiên nhiên không thuận lợi cho mùa màng, cứ hạn hán hoặc lũ lụt, thì nên biến đổi xã tắc đi. Trong cách hiểu của tâm thức người xưa, thì người ta biến đổi bằng cách xoay hướng đền xã, đền tắc cho hợp phong thủy. Tuy nhiên, với cách hiểu của người thời nay, câu nói của Mạnh Tử có thể được hiểu là: biến đổi các hình thái đất nước cho thuận tiện việc canh tác như: dẫn nước sông vào ruộng khô, đắp đê ngăn lụt v.v...

Tóm lại, tư tưởng của Mạnh Tử nếu được hiểu một cách thông thoáng thì vẫn thích hợp với thời đại văn minh khoa học ngày nay. Riêng tư tưởng dân chủ vẫn là một chân lý muôn đời.

15.

孟子曰：聖人，百世之師也，伯夷，柳下惠是也。故聞伯夷之風者，頑夫廉，懦夫有立志。聞柳下惠之風者，薄夫敦，鄙夫寬。奮乎百世之上，百世之下聞者莫不興起也。非聖人而能若是乎？而況於親炙之者乎？

Mạnh Tử viết: “Thánh nhân bách thế chi sư dã. Bá Di, Liễu Hạ Huệ thị dã. Cố văn Bá Di chi phong giả, ngoan phu liêm, nọa phu hữu lập chí. Văn Liễu Hạ Huệ chi phong giả, bạc phu đồn, bỉ phu khoan. Phấn hồ bách thế chi thượng, bách thế chi hạ, văn giả mạc bất hưng khởi dã. Phi thánh nhân nhi năng nhược thị hồ? Nhi hướng ư thân chá chi giả hồ?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Thánh nhân là thầy của trăm đời. Đó là Bá Di, Liễu Hạ Huệ vậy. Cho nên nghe đến phong thái của Bá Di, kẻ tham lam trở nên liêm khiết, kẻ hèn yếu có chí tự lập. Nghe đến phong thái của Liễu Hạ Huệ, kẻ nhỏ nhen trở nên đôn hậu, kẻ hẹp hòi trở nên rộng rãi. Trăm đời về trước đã từng phẫn chấn, trăm đời về sau được nghe thấy chẳng ai không hưng khởi. Chẳng phải thánh nhân mà có thể được như thế sao? Huống hồ những người được gần gũi?”

BÌNH GIẢI:

Qua những lời ca tụng của Mạnh Tử ở đây, chắc chắn ông đã chịu ảnh hưởng rất nhiều về nhân cách của Bá Di và Liễu Hạ Huệ; người trước sống vào thời Văn Vương, Vũ Vương (đầu nhà Chu), người sau sống vào thời Xuân Thu (trước Khổng Tử). Trong sách Luận ngữ, Khổng Tử đã từng nhắc đến hai vị thánh nhân này.

Đối với Việt Nam và các nước trên thế giới, người ta không biết nhiều về Bá Di và Liễu Hạ Huệ, nhưng những bậc thánh nhân như Đức Phật Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử lại được biết đến và tìm hiểu rất nhiều. Những tư tưởng từ bi, nhân ái, vô vi của các vị ấy đã chẳng giác ngộ được nhiều người, chẳng khiến cho nhân loại bớt được nhiều đau thương hay sao? Còn các nhân vật được gần gũi, được các vị ấy trực tiếp dạy dỗ đã chẳng trở thành các Bồ Tát, các hiền nhân quân tử hay sao? Cho nên các vị ấy hẳn là các thánh nhân của nhân loại, là thầy dạy của trăm thế hệ.

16.

孟子曰：仁也者，人也；合而言之，道也。

Mạnh Tử viết: “Nhân dã giả, nhân dã. Hợp nhi ngôn chi, đạo dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Kẻ có lòng nhân là con người [đích thật] vậy. Góp lại mà nói, đó là đạo.”

BÌNH GIẢI:

Chữ *nhân* (仁) là lòng nhân do bộ nhân (亻) ghép với chữ nhị (二).

Chữ *nhân* (仁) chỉ sự tương quan yêu mến giữa ta và tha nhân. Ta và tha nhân là hai thực thể biểu thị trong chữ nhị (二). Như thế lòng nhân gắn liền với con người. Đã nhận mình là người phải có lòng nhân ái đối với tha nhân;

ai không có lòng nhân ái chỉ là con vật có thân xác giống người chứ không phải *con người đích thực*. Góp cả ta và tha nhân hay lòng nhân và thân xác lại mà nói, đó là *đạo*.

Đạo là gì?

Đạo (道) là một cặp âm dương bao gồm chữ *thủ* (首) và bộ sước (亠).

Chữ *thủ* (首) biểu thị tính chất tĩnh (*âm*), bộ sước (亠) biểu thị tính chất động (*dương*). Kinh Dịch nói: “*Nhất âm, nhất dương chi vị đạo*: một âm, một dương gọi là *đạo*” (Hệ Từ thượng: 5, 1). Như vậy, *đạo* là một thực tại kép bao gồm *âm dương*. Ta và tha nhân là một cặp *âm dương*. Nếu ta không chấp nhận tha nhân để nên một cặp *âm dương* thì không hoàn thành *đạo* được.

Ta và tha nhân có thể là *âm* hoặc *dương* tùy từng trường hợp. Âm có tính thuận theo (*nhu*); dương có tính chủ động (*cương*). Nếu tha nhân yếu đuối, tức tha nhân là *âm*, ta phải là *dương* để nâng đỡ tha nhân. Nếu tha nhân giỏi giang khôn ngoan, đáng bậc thầy, tức tha nhân là *dương*, ta phải giữ phận *âm* là học trò để học hỏi. Nếu ta giàu có, tức ta là *dương*; tha nhân nghèo khó, tức tha nhân là *âm*; ta phải có bốn phận thương xót đùm bọc tha nhân. Ý nghĩa *âm dương* của đạo Dịch rất linh hoạt, quán quít lấy nhau, thì ta và tha nhân có thể là *âm* hoặc *dương* tùy theo tương quan, nhưng luôn luôn phải thương yêu, tương trợ, liên kết với nhau. Đó là đạo Trời.

Nếu người nào sống thiếu lòng nhân, tức là ở vào tình trạng *cô dương* hoặc *độc âm*, sẽ đánh mất đạo Trời. Mất đạo Trời, cuộc nhân sinh sẽ lâm than, đau khổ.

Bên Tây phương, khi triết gia *Jean Paul Sartre* cho rằng: “*Tha nhân là địa ngục*”, tức là ông ta đã không chấp nhận tha nhân; đạo Trời bị gãy đổ.

17.

孟子曰：孔子之去魯，曰：“遲遲吾行也”，去父母國之道也。去齊，接淅而行，去他國之道也。

Mạnh Tử viết: “*Khổng Tử chi khứ Lỗ, viết: ‘Trì trì ngô hành dã.’ Khứ phụ mẫu quốc chi đạo dã. Khứ Tề, tiếp tích nhi hành. Khứ tha quốc chi đạo dã.*”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “*Khổng Tử rời nước Lỗ, nói: ‘Ta đi thong thả thôi.’ Đó là đường lối bỏ nước của cha mẹ vậy. Rời nước Tề, thì đón lấy gạo mới vo mà đi. Đó là đường lối bỏ nước người vậy.*”

BÌNH GIẢI:

Là một bậc thánh hiền, Khổng Tử rất có ý tứ trong hành vi để thích ứng với nghĩa lý tùy thời. Khi bắt đắc đi phải rời nước Lỗ là đất nước của cha mẹ mình, ngài bảo các học trò đi thông thả để bày tỏ nỗi niềm luyến tiếc. Khi rời nước Tề, không phải quê hương mình, có lẽ lắm kẻ ghét, Khổng Tử ra đi một cách vội vàng, chẳng kịp đợi nấu chín cơm. Có lẽ để tránh tai họa đuổi theo mình.

18.

孟子曰：君子之厄於陳蔡之間，無上下之交也。

Mạnh Tử viết: “Quân tử chỉ ách ư Trần Thái chi gian, vô thượng hạ chi giao dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Tai nạn của quân tử ở khoảng hai nước Trần Thái, vì không có kết giao với người trên kẻ dưới ở đấy.”

BÌNH GIẢI:

Quân tử ở đây chỉ Khổng Tử. Trên đường chu du liệt quốc, có lần Khổng Tử và các học trò bị vây ở khoảng giữa hai nước Trần, Thái; lương thực cạn kiệt, một số học trò ngã bệnh vì đói. Mạnh Tử cho rằng bởi vì Khổng Tử không kết giao với vua và các quan đại phu hai nước ấy, cho nên bị tai nạn như vậy.

Trong bộ Sử Ký, Tư Mã Thiên nói rõ hơn về việc này. Nguyên do là: vua nước Sở định mời Khổng Tử về giúp. Nhưng thầy trò Khổng Tử chưa kịp đến nước Sở, còn đang loanh quanh ở ranh giới Trần, Thái. Bấy giờ các quan đại phu tham nhũng ở Trần, Thái sợ rằng nếu Khổng Tử được trọng dụng ở nước Sở thì nguy cho họ. Vì thế họ cùng nhau sai bọn tay chân đến vây Khổng Tử ở giữa rừng.

Kết cuộc, Khổng Tử sai Tử Cống thoát vòng vây đến nước Sở. Sở Chiêu Vương cho quân đi đón; nhờ đó thầy trò Khổng Tử thoát nạn.

19.

貉稽曰：稽大不理於口。

孟子曰：無傷也。士憎茲多口。詩云：“憂心悄悄

悄，慍于群小”，孔子也。“肆不殄厥慍，亦不隕厥問”，文王也。

Mạch Kê viết: “Kê đại bất lý ư khẩu.”

Mạnh Tử viết: “Vô thương dã. Sĩ tăng tư đa khẩu. Thi vân: ‘Ưu tâm thiếu thiếu, uẩn vu quần tiểu.’ Khổng Tử dã. ‘Tứ bất điển quyết uẩn, diệc bất vãn quyết vãn.’ Văn Vương dã.”

Dịch nghĩa:

Mạch Kê nói: “Kê này bị nói gièm những điều chẳng phải.”

Mạnh Tử nói: “Không hại gì. Kẻ sĩ hay bị ghét và thêm thất chê bai. Kinh Thi rằng: ‘Lòng ưu sầu thiếu não, bị bọn tiểu nhân oán hận.’ Đó là trường hợp Khổng Tử. ‘Tuy không ngăn dứt được lòng oán hận của họ, cũng không làm mất tiếng tăm của mình.’ Đó là trường hợp Văn Vương.”

BÌNH GIẢI:

Có người tên là Mạch Kê than thở với Mạnh Tử rằng người ta nói những điều chẳng hợp lý về mình. Mạnh Tử cho biết, kẻ sĩ thường hay bị nhiều người ghen ghét chê bai như vậy. Điều đó chẳng thương tổn gì. Đến như Khổng Tử và Văn Vương kia cũng bị nhiều người chê bai oán ghét khiến cho lòng dạ rầu rĩ, buồn bực, nhưng tiếng tăm các ngài vẫn còn đó.

Hai câu Kinh Thi ứng vào tâm sự Khổng Tử được trích trong thiên Bội Phong, bài Bách Chu. Hai câu Kinh Thi ứng vào trường hợp Văn Vương được trích trong thiên Đại Nhã (chương 8).

20.

孟子曰：賢者以其昭昭，使人昭昭；今以其昏昏，使人昭昭。

Mạnh Tử viết: “Hiên giả dĩ kỳ chiêu chiêu, sử nhân chiêu chiêu. Kim dĩ kỳ hôn hôn, sử nhân chiêu chiêu.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Bậc tài đức lấy sự sáng sủa của mình để khiến cho người trở nên sáng sủa. Người ngày nay lấy sự tối tăm của mình để khiến cho người trở nên sáng sủa.”

BÌNH GIẢI:

Bậc tài đức ngày xưa lấy gương lành của mình mà dạy dỗ người, chứ không cần nói lý thuyết. Các ngài dù ở cương vị nào, là vua, quan, cha mẹ, hay thầy dạy, đều sống đạo đức sáng sủa để rồi lấy đó làm gương mẫu, khiến cho mọi người bắt chước mà trở nên sáng sủa.

Ngày nay người ta chỉ sống trong tối tăm mà lại mong mọi người trở nên sáng sủa. Như thế người ta làm một đằng mà nói một nẻo: hành động thì tối tăm, lại nói năng sáng sủa để khuyên dạy người. Đó là một điều rất phi lý; cho nên chẳng có kết quả nào cả!

21.

孟子謂高子曰：山徑之蹊間，介然用之而成路；為間不用，則茅塞之矣。今茅塞子之心矣。

Mạnh Tử vị Cao Tử viết: “Sơn kính chi khe gian, giới nhiên dụng chi nhi thành lộ. Vì gian bất dụng, tắc mao tắc chi hỹ. Kim mao tắc tử chi tâm hỹ!”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử bảo Cao Tử rằng: “Cái khoảng người ta đi ở lối nhỏ trong núi, bỗng nhiên cứ sử dụng hoài, thì thành con đường. Cách khoảng ra không sử dụng thì cỏ tranh lấp kín đi. Nay cỏ tranh đã lấp kín lòng người rồi!”

BÌNH GIẢI:

Trong núi thường có lối nhỏ do thợ rừng vệt cây, phát cỏ mà đi. Nếu người ta cứ đi lại thường xuyên trên lối nhỏ đó, lâu ngày nó sẽ biến thành một con đường rộng rãi thênh thang. Nhưng cách ra một khoảng thời gian không có ai qua lại, cỏ tranh, lau le sẽ mọc lên rậm rạp và lấp kín hết đường đi.

Lòng dạ con người cũng tương tự như vậy. Nếu người ta chịu khó xét nét chính mình, tu tập các nhân đức, thì các nét xấu sẽ bớt dần đi; một ngày nào đó, tâm hồn sẽ thông thoáng, an nhiên, tốt lành chẳng khác gì một đại lộ phẳng phiu, không có cỏ tranh, lau sậy. Nếu bỏ quên việc xét nét chính mình, bê tha trong các thói quen xấu, thì dục vọng sẽ dấy lên, bao nhiêu nét xấu, bao nhiêu ý nghĩ ti tiện sẽ dần dần xuất hiện như cỏ gặp mưa vậy.

Mạnh Tử cảnh cáo môn đệ là Cao Tử đã để cho các nét xấu lấp kín cả tâm hồn rồi!

22.

高子曰：禹之聲，尚文王之聲。

孟子曰：何以言之？

曰：以追蠡。

曰：是奚足哉？城門之軌，兩馬之力與？

Cao Tử viết: “Vũ chi thanh thượng Văn Vương chi thanh.”

Mạnh Tử viết: “Hà dĩ ngôn chi?”

Viết: “Dĩ đôi lái.”

Viết: “Thị hề túc tai? Thành môn chi quỹ, lưỡng mã chi lực dư?”

Dịch nghĩa:

Cao Tử nói: “Thanh nhạc của vua Vũ (nhà Hạ) hơn thanh nhạc của Văn Vương (nhà Chu).”

Mạnh Tử hỏi: “Sao lại nói vậy?”

Đáp: “Cái khung treo chuông (của vua Vũ) bị mòn khuyết.”

Hỏi: “Thế đã đủ sao? Cái vết bánh xe ngoài cửa thành do sức hai con ngựa ư?”

BÌNH GIẢI:

Cao Tử cho rằng thanh nhạc của vua Vũ (nhà Hạ) hay hơn thanh nhạc của Văn Vương (nhà Chu). Mạnh Tử hỏi lý do. Cao Tử lập luận rằng: cái khay treo chuông của vua Vũ bị mòn khuyết nhiều; đó là bằng chứng cho biết nhiều người ưa nhạc của vua Vũ, hay đánh vào cái chuông ấy; vì thế nhạc của vua Vũ hay hơn.

Mạnh Tử cho Cao Tử biết lập luận đó chưa đủ minh chứng. Ông nêu ví dụ: cái vết bánh xe ngoài cửa thành sờ dĩ hằn sâu xuống như vậy đâu phải do sức hai con ngựa kéo qua một đôi lần. Đó là do thời gian quá lâu, xe ngựa qua lại nhiều mà vết bánh xe bị hằn sâu xuống. Cũng như thế, cái khay treo chuông của vua Vũ sờ dĩ mòn khuyết nhiều vì đã treo chuông quá lâu rồi. Vua Vũ nhà Hạ xuất hiện trước Văn Vương nhà Chu khoảng 800 năm. Do đó, cái khay treo chuông của vua Vũ phải bị mòn khuyết, sút mẻ nhiều. Bằng chứng ấy chưa đủ để đánh giá thanh nhạc của vua Vũ hay hơn thanh nhạc của Văn

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Vương được; muốn đánh giá chính xác cần phải xét tới những yếu tố khác mà thời nay không hội đủ. Cái hay của một bản nhạc nằm trong giai điệu và cách kết cấu giai điệu đó với các cung bậc thanh âm bổng trầm. Ngày xưa chưa có cách ký âm hoàn chỉnh, ngày nay lấy đâu ra một bản tổng phổ hẳn hoi để có thể so sánh chính xác được.

Nếu mọi việc trên đời mà cũng được đánh giá đơn sơ theo cách của Cao Tử thì thật hồ đồ, sẽ dẫn đến hậu quả sai lầm nhiều lắm.

23.

齊饑。陳臻曰：國人皆以夫子將復為發棠；殆不可復。

孟子曰：是為馮婦也。晉人有馮婦者，善搏虎，卒為善士；則之野，有眾逐虎，虎負嵎，莫之敢撓；望見馮婦，趨而迎之；馮婦攘臂下車，眾皆悅之，其為士者笑之。

Tê cơ. Trần Trần viết: “Quốc nhân giai dĩ phu tử tương phục vị phát Đường; đãi bất khả phục.”

Mạnh Tử viết: “Thị vi Phùng Phụ dã. Tấn nhân hữu Phùng Phụ giả, thiện bác hổ. Tốt vi thiện sĩ. Tắc chi dã, hữu chúng trục hổ. Hổ phụ ngung. Mạc chi cảm anh; vọng kiến Phùng Phụ, xu nhi nghênh chi. Phùng Phụ nương tỵ, há xa. Chúng giai duyệt chi. Kỳ vi sĩ giả tiếu chi.”

Dịch nghĩa:

Nước Tê gặp nạn đói. Trần Trần nói: “Người trong nước đều cho rằng thầy sẽ một lần nữa phát chẩn ở ấp Đường; nhưng e rằng không thể làm như vậy.”

Mạnh Tử nói: “Thế là làm như Phùng Phụ rồi. Người nước Tấn có Phùng Phụ, giỏi bắt hổ. Chung cuộc ông trở nên kẻ sĩ tốt lành. Khi đi đến vùng hoang dã, có đám người đuổi theo hổ. Con hổ ẩn vào góc núi. Chẳng ai dám đến gần; trông xa thấy Phùng Phụ, họ bước tới đón tiếp. Phùng Phụ xắn tay, xuống xe. Đám người đều vui mừng. Hành vi ấy làm cho những kẻ sĩ chê cười.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời gian làm khách khanh ở nước Tề, gặp lúc mất mùa, dân chúng đói kém, Mạnh Tử đã một lần mở kho lẫm ấp Đường phát chẩn cho dân chúng. Mọi người đều cho rằng Mạnh Tử sẽ lại phát chẩn một lần nữa. Nhưng đệ tử Trần Trần e rằng thầy sẽ không làm như vậy.

Mạnh Tử hưởng ứng ý ấy và giải thích thêm: nếu làm như vậy sẽ giống trường hợp của Phùng Phụ. Phùng Phụ là người nước Tấn, lúc trẻ, đã có lần tay không bắt hổ. Về sau, nhờ tu tập, ông trở nên một kẻ sĩ tốt lành. Một lần nọ, đi đến một miền xa, ông gặp dân chúng đuổi hổ. Con hổ khôn ngoan núp vào một hẻm núi. Dân chúng mong muốn Phùng Phụ giúp họ bắt hổ. Ông liền ngang xuống xe, định ra tay bắt một lần nữa. Dân chúng hoan nghênh lắm, nhưng những kẻ sĩ lại chê cười.

Tại sao vậy?

Lý do là: Phùng Phụ không biết lượng sức mình. Ngày trước, sở dĩ bắt được hổ, có lẽ do may mắn gặp được con hổ già yếu hay con hổ còn non, Phùng Phụ lại còn là trai tráng. Nay với thời gian, sức khỏe đã suy, lỡ gặp con hổ khỏe mạnh, hung dữ, nếu bắt một lần nữa, Phùng Phụ sẽ mất mạng như chơi. Một lần may mắn trong đời mà lại tự phụ, quá ỷ tài cậy sức, muốn khoe tài lần thứ hai, lỡ mất mạng có uống chẳng? Đó là Phùng Phụ đã làm trò cười cho những kẻ sĩ vậy.

Nay, việc mở kho lương thực của nhà nước phát chẩn cho dân, chẳng qua là một việc cấp bách bất đắc dĩ, chỉ có thể làm một lần. Muốn cấp phát thêm phải có lệnh vua. Không có lệnh vua mà phát chẩn nhiều lần, đến nỗi kho lẫm trống không thì mang tội. Dân chúng đói quá thì phải phát chẩn, nhưng liền sau đó, phải khuyến khích dân tăng gia sản xuất, mới là kế hoạch cứu đói lâu dài. Cho dân ăn không ngồi rồi để cho dân thêm lười biếng, không phải là chính sách hay.

24.

孟子曰：口之於味也，目之於色也，耳之於聲也，鼻之於臭也，四肢之於安佚也；性也，有命焉，君子不謂性也。

仁之於父子也，義之於君臣也，禮之於賓主也，知

之於賢者也，聖人之於天道也；命也，有性焉，君子不謂命也。

Mạnh Tử viết: “Khẩu chi ư vị dã, mục chi ư sắc dã, nhĩ chi ư thanh dã, tỵ chi ư khứu dã, tứ chi chi ư an dật dã, tính dã. Hữu mệnh yên, quân tử bất vị tính dã.

“Nhân chi ư phụ tử dã, nghĩa chi ư quân thân dã, lễ chi ư tân chủ dã, trí chi ư hiền giả dã, thánh nhân chi ư thiên đạo dã, mệnh dã. Hữu tính yên, quân tử bất vị mệnh dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Miệng hướng về nếm vị, mắt hướng về hình sắc, tai hướng về âm thanh, mũi hướng về mùi ngửi, tay chân hướng về an nhàn, đó là tính tự nhiên tiên thiên. Có số mệnh đòi buộc, người quân tử không nói đến tính tự nhiên tiên thiên.

“Điều nhân hướng về cha và con, điều nghĩa hướng về vua và tôi, điều lễ hướng về khách và chủ, trí khôn hướng về người tài đức, Thánh nhân hướng về đạo Trời, đó là số mệnh đòi buộc. Có tính thành tựu hậu thiên, người quân tử không nói đến số mệnh đòi buộc.”

BÌNH GIẢI:

Đây là một đoạn văn khó dịch, bởi vì chữ nghĩa ngày xưa hạn chế. Mạnh Tử chỉ dùng một chữ “*tính*” thôi, mà phải hiểu hai trường hợp khác nhau. Chữ “*mệnh*” vừa khó dịch vừa khó giải thích. Tuy nhiên để tâm cảm nghiệm, suy tưởng, chúng ta có thể hiểu như thế này:

Đã là con người, ai cũng có các giác quan: miệng để nếm, mắt để nhìn, tai để nghe, mũi để ngửi, tay chân để cử động. Dĩ nhiên ai cũng thích nếm vị ngon, nhìn sắc đẹp, nghe tiếng hay, ngửi mùi thơm, tay chân được an nhàn thoải mái. Đó là tính tự nhiên tiên thiên của con người. Tuy nhiên, thực tế cuộc đời cho thấy, mỗi người có một số mệnh riêng, không phải ai cũng được thỏa mãn tính tự nhiên tiên thiên như vậy. Có người chẳng được miếng ngon, chẳng được mặc đẹp, chẳng được nghe tiếng hay, mà chỉ gặp những sự khốn cùng, những lời chối tai, những mùi hôi hám, tay chân lao nhọc suốt ngày. Tại sao mọi người lại khác nhau như vậy? Cổ nhân cho rằng mỗi người có một số mệnh riêng. Thế mà số mệnh do đâu, không ai giải thích được rõ ràng. Vì vậy, người khôn ngoan như Khổng Tử cũng không thể giải thích rõ ràng

ra sao; do đó ngài ít nói đến. Nhiều người phấn đấu cải số mệnh mà không thành. Nhiều người không tin có số mệnh, cố gắng vận dụng tự do để tìm hạnh phúc hầu thỏa mãn tính tự nhiên tiên thiên, nhưng cứ loay hoay gặp toàn những điều bất như ý.

Có học thuyết cho số mệnh là do nghiệp quả của kiếp trước hoặc do nghiệp quả của tổ tiên. Nhưng ai tạo nên qui luật khắt khe đó? Lại chỉ còn cách giải thích là do Trời thiết định. Có người tránh né nói đến Trời; có người như Nguyễn Du thì nói thẳng ra:

*“Ngẫm hay muôn sự tại Trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bắt phong trần, phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.”*

Nhưng Nguyễn Du cũng đã tin rằng số mệnh của Trời lại có tương quan với con người:

*“Sư rằng: “Phúc họa đạo Trời,
Cỗi nguồn cũng ở lòng người mà ra.
Có Trời mà cũng tại ta,
Tu là cỗi phúc, tình là dây oan.”*

Tuy nhiên cũng có trường hợp không bởi nghiệp quả nào cả mà chỉ tại Trời muốn tạo số mệnh khó khăn để rèn tập một nhân tài dành cho kế đồ hậu lai, đem ơn ích cho nhiều người. Như vậy, làm sao biết và nói rõ về số mệnh được!

Ở đây, đại diện cho Nho giáo chính truyền, Mạnh Tử quan niệm rằng có số mệnh dành cho mỗi người khác nhau; cho nên người quân tử không nói đến tính tự nhiên tiên thiên (*Hữu mệnh yên, quân tử bất vị tính dã*), tức là không đòi hỏi mình phải được đáp ứng theo tính tự nhiên: được ăn ngon, mặc đẹp, được nghe tiếng du dương v.v...

Không đòi hỏi phải được đáp ứng tính tự nhiên, nhưng người quân tử phải giữ điều nhân giữa cha và con, giữ điều nghĩa giữa vua và tôi, giữ điều lễ giữa khách và chủ. Người quân tử lại phải rèn tập trở nên người tài đức để có trí khôn sáng suốt. Cao xa hơn nữa, muốn trở nên Thánh nhân, người quân tử phải sống theo đạo Trời. Đó là số mệnh đòi buộc người quân tử phải như vậy, thì xã hội mới ổn định, gia đình mới an vui, đất nước mới thái bình.

Khi thực hiện được số mệnh tốt đẹp đó, người quân tử mới đạt được tính thành tựu hậu thiên (khác với tính tự nhiên tiên thiên). Học làm người quân

tử, người ta cần phải thành tựu tính hậu thiên tốt đẹp đó, mà đừng coi là số mệnh đòi buộc, ép uống (*Hữu tính yên, quân tử bất vị mệnh dã.*).

25.

浩生不害問曰：樂正子，何人也？

孟子曰：善人也，信人也。

何謂善？何謂信？

曰：可欲之謂善。有諸己之謂信。充實之謂美。充實而有光輝之謂大。大而化之之謂聖。聖而不可知之之謂神。樂正子，二之中，四之下也。

Hạo Sinh Bất Hại vấn viết: “Nhạc Chính Tử hà nhân dã?”

Mạnh Tử viết: “Thiện nhân dã, tín nhân dã.”

“Hà vị thiện? Hà vị tín?”

Viết: “Khả dục chi vị thiện. Hữu chư kỷ chi vị tín. Sung thật chi vị mỹ. Sung thật nhi hữu quang huy chi vị đại. Đại nhi hóa chi vị thánh. Thánh nhi bất khả tri chi vị thần. Nhạc Chính Tử nhị chi trung, tứ chi hạ dã.”

Dịch nghĩa:

Hạo Sinh Bất Hại hỏi rằng: “Nhạc Chính Tử là người thế nào?”

Mạnh Tử đáp: “Là người thiện, người tín.”

“Thế nào gọi là thiện? Thế nào gọi là tín?”

Đáp: “Có thể được cảm tình gọi là thiện. Có thực chất nơi mình gọi là tín. Thật có đầy đủ gọi là mỹ. Thật có đầy đủ mà tỏa sáng gọi là đại. Lớn lao mà cải hóa được người gọi là Thánh. Thánh mà người đời không thể biết được gọi là Thần. Nhạc Chính Tử ở trong hai loại, ở dưới bốn loại trên.”

BÌNH GIẢI:

Hạo Sinh Bất Hại là người nước Tề, họ Hạo Sinh, tên Bất Hại. Nhạc Chính Tử là môn đệ hàng đầu của Mạnh Tử, làm quan ở nước Lỗ. Nhạc Chính Tử là người mà Mạnh Tử rất tín nhiệm; đến nỗi khi nghe tin vua Lỗ muốn trao quyền chấp chính cho ông ta, Mạnh Tử đã vui mừng quên cả ngủ.

Trả lời Hạo Sinh Bất Hại hỏi về Nhạc Chính Tử, Mạnh Tử cho biết ông là người thiện, người tín. Giải thích về *thiện, tín*, Mạnh Tử nhân đó nói rõ về sáu bậc người đặc biệt, kể từ thấp lên cao: *thiện, tín, mỹ, đại, thánh, thần*.

Thiện là người có đức hạnh, nhân phẩm khiến cho người ta sinh lòng cảm mến, kính trọng.

Tín là người thành khẩn tự trong đáy lòng, không dối trá ai, nói lời nào ra đều đáng cho người ta tin tưởng.

Mỹ là người đầy đủ mọi tính tốt, thể hiện ra ngôn ngữ, cử chỉ, hành vi, khiến cho đáng mạo bên ngoài trở nên tươi tốt, ai cũng muốn gần.

Đại là người phát huy được mọi tính tốt làm sáng tỏ mọi nơi mà người ấy hiện diện.

Thánh là người có khả năng cải hóa được nhiều người khác trở nên thiện như mình.

Thần là bậc thánh có sự thấu suốt vượt không gian thời gian, tác động trên nhân sinh cả trong hiện tại và tương lai, người đời không thể đo lường được hết khả năng hiểu biết và tầm ảnh hưởng.

Nhạc Chính Tử nằm trong hai loại *thiện* và *tín*. Bốn loại người ở bậc *mỹ, đại, thánh, thần* thì thật hiếm hoi trong đời. Người phạm mà tu tập tới mức *thiện, tín, mỹ, đại* thì công phu to tát lắm. Đạt tới *thiện, tín* đã thành bậc quân tử. Đạt tới *mỹ, đại* có thể gọi là bậc nhân hiền. Chính Khổng Tử chưa dám nhận mình là bậc *nhân, bậc thánh*. Ngài đã từng nói: “*Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm. - 若聖與仁，則吾豈敢。* (Vĩ bằng bậc *thánh* và *nhân*, thì ta đâu dám!)

26.

孟子曰：逃墨必歸於楊，逃楊必歸於儒。歸，斯受之而已矣。今之與楊，墨辯者，如追放豚，既入其茆，又從而招之。

Mạnh Tử viết: “Đào Mặc tất qui ư Dương; đào Dương tất qui ư Nho. Qui, tư thụ chi nhi dĩ hĩ. Kim chi dữ Dương Mặc biện giả, như truy phóng豚, 既入其茆, 又從而招之.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Bỏ họ Mặc ắt về theo họ Dương; bỏ họ Dương ắt về theo đạo Nho. Nếu trở về, những người ấy sẽ được nhận thôi. Nay người ta

biện luận với phái Dương Mặc như đuổi con heo sống chuồng; đã đưa vào chuồng rồi, lại còn theo mà trói buộc.”

BÌNH GIẢI:

Vào thời Chiến Quốc bấy giờ, có ba học thuyết chính: học thuyết *kiêm ái* (gồm yêu) của Mặc Địch, học thuyết *vị ngã* (vì mình) của Dương Chu và học thuyết *nhân nghĩa* của Nho. Học thuyết *kiêm ái* và học thuyết *vị ngã* là hai cực đoan đối lập; còn Nho học là học thuyết dung hoà ở giữa hai cực đoan.

Mạnh Tử cho rằng khi người ta chán họ Mặc, ắt quay sang họ Dương; nếu bỏ họ Dương, ắt người ta quay về đạo Nho. Trở về với đạo Nho, thì các Nho gia đón nhận thôi.

Tuy nhiên, những Nho gia ngày nay lại quá khắt khe với những người trở về. Họ biện luận với những người theo phái Dương Mặc trở về, tương tự như đi đuổi bắt con heo sống chuồng; bắt cho vào chuồng rồi mà vẫn còn trối cẳng. Cần phải khuyên nhủ, hướng dẫn họ mới phải, chẳng khác gì cho heo được ngồi nghỉ thanh thoi vậy. Những Nho gia ngày nay đã chỉ trích, chê bai những người từ phái Dương Mặc trở về một cách quá đáng.

27.

孟子曰：有布縷之征，粟米之征，力役之征。君子用其一，緩其二。用其二而民有殍；用其三而父子離。

Mạnh Tử viết: “Hữu bố lữ chi chinh, túc mễ chi chinh, lực dịch chi chinh. Quân tử dụng kỳ nhất, hoãn kỳ nhị. Dụng kỳ nhị nhi dân hữu biêu; dụng kỳ tam nhi phụ tử ly.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Có thứ thuế lấy vải và tơ, có thứ thuế lấy lúa gạo, có thứ thuế lấy sức lao động. Người quân tử cai trị lấy một thứ mà cho hoãn lại hai thứ. Nếu lấy hai thứ thì dân có kẻ chết đói; lấy ba thứ thì cha con phải chia lìa.”

BÌNH GIẢI:

Ngày xưa, nhà cầm quyền cai trị thường lấy ba thứ thuế. Thuế lấy vải và tơ đánh vào những người trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải. Thuế lấy lúa gạo đánh vào những người cày ruộng. Thuế lấy sức lao động, tức là bắt dân đi lao động

không công (đi làm sâu, sưu dịch) vào mùa đông rảnh việc. Mạnh Tử khuyên người cầm quyền cai trị có lương tâm (quân tử) chỉ nên lấy một thứ thuế, còn cho hoãn lại hai thứ. Nếu lấy hai thứ thuế cùng một lúc thì có một số dân bị chết đói. Nếu lấy ba thứ thuế cùng một lúc thì thanh niên trai tráng phải bỏ quê đi tha phương cầu thực, cha con chia lìa nhau.

28.

孟子曰：諸侯之寶三：土地，人民，政事。寶珠玉者，殃必及身。

Mạnh Tử viết: “Chư hầu chi bảo tam: thổ địa, nhân dân, chính sự. Bảo châu ngọc giả, ương tất cập thân.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Ba thứ quý báu của vua chư hầu là: đất đai, nhân dân, việc chính trị. Nếu quý báu châu ngọc, tai vạ ắt đến mình.”

BÌNH GIẢI:

Vua chư hầu cần phải chú trọng ba điều:

- Giữ gìn trọn vẹn bờ cõi đất đai, khéo khai thác đất đai để phát triển kinh tế.
- Bảo vệ nhân dân khỏi bị xâm lược, cướp bóc và làm cho nhân dân giàu mạnh.
- Thi hành việc chính trị lương hảo, diệt trừ nạn tham nhũng sách nhiễu dân chúng.

Đất đai, nhân dân, việc chính trị là ba thứ quý báu hơn châu ngọc. Nếu nhà cầm quyền chỉ lo thu góp châu ngọc cho vợ con được giàu có, chắc chắn tai vạ sẽ nhanh chóng ập đến thân mình. Tai vạ có thể đến từ bên trong do nhân dân nổi loạn. Tai vạ có thể đến từ bên ngoài do địch quốc xâm lược.

29.

盆成括仕於齊。孟子曰：死矣盆成括！

盆成括見殺，門人問曰：夫子何以知其將見殺？

曰：其為人也，小有才，未聞君子之大道也，則足以殺其軀而已矣。

Bồn Thành Quát sĩ ư Tề. Mạnh Tử viết: “Tử hĩ Bồn Thành Quát.”

Bồn Thành Quát kiến sát, môn nhân vấn viết: “Phu tử hà dĩ tri kỳ tương kiến sát?”

Viết: “Kỳ vi nhân dã, tiểu hữu tài, vị văn quân tử chi đại đạo dã, tắc tức dĩ sát kỳ khu nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Bồn Thành Quát làm quan ở nước Tề. Mạnh Tử nói: “Bồn Thành Quát sẽ chết thôi.”

Khi Bồn Thành Quát bị giết, người nhà hỏi rằng: “Sao thầy biết ông ta sắp bị giết?”

Đáp: “Ông ta là người có chút tài năng, nhưng chưa nghe biết đạo lớn của bậc quân tử; thì đủ mà bị sát thân rồi.”

BÌNH GIẢI:

Bồn Thành Quát chưa nghe biết đạo lớn của bậc quân tử, tức là chưa biết đạo nhân nghĩa, chưa biết lẽ tiến thoái tùy thời; do đó thường hay hiếu thắng, cố chấp. Là người có chút tài năng thì dễ cậy tài mà áp bức người, cho nên có nhiều kẻ ghét. Có nhiều kẻ ghét ắt có lúc bị giết chết.

30.

孟子之滕，館於上宮。有業屨於牖上，館人求之弗得。或問之曰：若是乎從者之度也。

曰：子以是為竊屨來與？

曰：殆非也。夫子之設科也，往者不追，來者不拒。苟以是心至，斯受之而已矣。

Mạnh Tử chi Đằng, quán ư thượng cung. Hữu nghiệp lữ ư dũ thượng. Quán nhân cầu chi phát đắc. Hoặc vấn chi viết: “Nhược thị hồ, tòng giả chi sừ dã?”

Viết: “Tử dĩ thị vi thiết lữ lai dư?”

Viết: “Đãi phi dã. Phu tử chi thiết khoa dã, vãng giả bất truy, lai giả bất cự; cẩu dĩ thị tâm chí, tư thụ chi nhi dĩ hỹ!”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử đến nước Đằng, trọ ở cung dành cho thượng khách. Có dép mới làm xong để trên cửa sổ. Người coi nhà trọ tìm không thấy. Có người hỏi

(Mạnh Tử) rằng: “Dường như là người nào theo hầu thầy giấu đi chăng?”

Đáp: “Ông cho là đến đây ăn trộm dép ư?”

Thưa: “E rằng chẳng phải vậy. Cách sắp đặt khoa giáo của thầy là: kẻ đi không đuổi theo, người đến không cự tuyệt; ví bằng hề có lòng chuyên chú, người ấy được nhận thôi!”

BÌNH GIẢI:

Vì việc thất lạc đôi dép mới bện mà người trông coi quán trọ thượng cung nước Đổng đã làm phật lòng thầy trò Mạnh Tử.

Qua lời tạ lỗi của người giữ quán trọ với Mạnh Tử, chúng ta biết rõ thêm về môn qui, khoa giáo của ông. Những kẻ thôi học ra đi không bị đuổi theo tra vấn gì; những người đến xin học không bị cự tuyệt và cũng không bị đòi hỏi điều gì về lệ phí hay lễ lạc; miễn là có lòng cầu đạo thánh hiền thì đều được thâu nhận làm đệ tử.

31.

孟子曰：人皆有所不忍，達之於其所忍，仁也；人皆有所不為，達之於其所為，義也。

人能充“無欲害人”之心，而仁不可勝用也。人能充“無穿窬”之心，而義不可勝用也。人能充無受“爾”，“汝”之實，無所往而不為義也。

士未可以言而言，是以言餽之也；可以言而不言，是以不言餽之也。是皆穿逾之類也。

Mạnh Tử viết: “Nhân giai hữu sở bất nhẫn; đạt chi ư kỳ sở nhẫn, nhân dã. Nhân giai hữu sở bất vi; đạt chi ư kỳ sở vi, nghĩa dã.

Nhân năng sung vô dục hại nhân chi tâm, nhi nhân bất khả thắng dụng dã. Nhân năng sung vô xuyên du chi tâm, nhi nghĩa bất khả thắng dụng dã. Nhân năng sung vô thụ nhĩ nhữ chi thật, vô sở vãng nhi bất vi nghĩa dã.

Sĩ, vị khả dĩ ngôn nhi ngôn, thị dĩ ngôn thiểm chi dã; khả dĩ ngôn nhi bất ngôn, thị dĩ bất ngôn thiểm chi dã. Thị giai xuyên du chi loại dã.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Người ta đều có chỗ chẳng忍者; đem chỗ chẳng忍者 ấy thấu suốt được sự tàn nhẫn, đó là nhân vậy. Người ta đều có chỗ không làm;

đem chỗ không làm ấy thấu suốt được những việc mình làm, đó là nghĩa vậy.

“Người ta nếu phát triển đầy đủ tấm lòng không muốn hại người thì điều nhân không thể dùng hết. Người ta nếu phát triển đầy đủ tấm lòng không trộm cắp (khoét gạch) thì điều nghĩa không thể dùng hết. Người ta nếu phát triển đầy đủ thực trạng không bị gọi là thẳng, là mảy, thì chẳng đi chỗ nào mà chẳng làm điều nghĩa.

“Kẻ sĩ, nếu chưa nên nói mà nói, đó là lấy lời mà mua chuộc; nếu nên nói mà không nói, đó là không lấy lời mà mua chuộc. Cả hai đều là loại trộm cắp mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Mọi người dù tốt hay xấu, thế nào cũng có lúc chẳng nỗ lực làm điều gì đó. Nếu người ta biết mở rộng chỗ chẳng nỗ lực đó, làm cho nó thấu suốt, bao trùm được sự tàn nhẫn, như thế là trở nên người nhân đức. Mọi người đều có trường hợp không chịu làm một điều gì đó. Nếu người ta biết từ chối làm những điều xấu mình đang làm hại cho người; như thế là trở nên người nghĩa khí.

Nếu người ta lại mở rộng vô hạn lòng nhân, không muốn hại ai, thì điều nhân sẽ đầy rẫy trong cõi đời. Nếu người ta mở rộng lòng tự trọng, không trộm cắp của ai, thì điều nghĩa sẽ tràn lan khắp xã hội. Nếu người ta lại phát triển nhân cách, phẩm giá đến độ không bao giờ phải nhận là thẳng, là mảy (những tên gọi dè tiện); trái lại, ai cũng kêu mình là ông, là anh, là chị, thì đâu đâu cũng có điều nghĩa hiện diện.

Kẻ sĩ là người có học. Người ta phải học làm sao để biết lúc nào đáng nói, lúc nào không. Có lúc chưa nên nói mà nói, chẳng phải là dùng lời nói mua chuộc lòng người sao? Có lúc đáng nói, đáng bày tỏ ý kiến trung thực mà lại không chịu mở lời, chẳng phải là ngậm miệng cho người vui lòng sao? Cả hai trường hợp ấy đều không phải cả. Ai phạm vào đều không phải là kẻ sĩ trung thực. Mua chuộc lòng người cũng là cách trộm cắp, trộm cắp cảm tình của người, tương tự như những kẻ đào gạch khoét vách lấy của người ta vậy.

32.

孟子曰：言近而指遠者，善言也；守約而施博者，善道也。君子之言也，不下帶而道存焉。

君子之守，修其身而天下平。人病舍其田而芸人之田，所求於人者重，而所以自任者輕。

Mạnh Tử viết: “Ngôn cận nhi chỉ viễn giả, thiện ngôn dã. Thủ ước nhi thi bác giả, thiện đạo dã. Quân tử chi ngôn dã, bất hạ đãi, nhi đạo tồn yên.

“Quân tử chi thủ, tu kỳ thân nhi thiên hạ bình. Nhân bệnh xả kỳ điền, nhi vân nhân chi điền. Sở cầu ư nhân giả trọng, nhi sở dĩ tự nhiệm giả khinh.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Lời nói gần gũi mà ý chỉ xa xôi là lời nói hay. Giữ kiệm ước mà thi thố rộng rãi là đường lối hay. Lời nói của người quân tử tuy không xuống khỏi đại lưng thế mà chứa trữ đạo lý vậy.

“Sự giữ gìn của người quân tử cốt sửa lấy mình mà thiên hạ bình ổn. Cái bệnh của người ta là bỏ ruộng mình mà làm cỏ ruộng người. Cái điều cầu mong ở người thì nặng nề, mà cái điều tự mình nhận lấy thì nhẹ nhõm.”

BÌNH GIẢI:

Làm thế nào để có thể nói được những lời gần gũi, tầm thường thôi mà lại hàm ý tứ xa xôi, sâu sắc; đó mới là lời hay, ý khéo. Làm thế nào mà tự hạn chế được chính mình, không xa hoa phung phí, mà ban bố cho người lại rộng rãi, dư dật; đó mới là đường lối tốt, làm vui lòng người. Học tập được lời nói khôn khéo và cách cư xử tốt đẹp như thế là học tập làm người quân tử.

Người quân tử nói lời đơn sơ, ngắn gọn thế mà trong đó đầy ắp đạo lý, có khả năng cải thiện được người.

Lý tưởng của người quân tử là *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*. Muốn cho thiên hạ thái bình thì phải khởi đầu từ sự *tu thân*. Vì thế, người quân tử ưu tiên giữ mình cho tốt đẹp, mẫu mực mọi mặt. Thông thường người ta hay làm ngơ tạt xấu của mình mà đi chỉ trích tạt xấu của người. Người ta hay mong mỗi người khác đảm đương công việc nặng nhọc, mà chính mình lại thích việc nhẹ nhõm. Học làm người quân tử phải thi hành đảo ngược lại: trách mình trước, trách người sau; tự mình gánh lấy trách nhiệm nặng nhọc mà trao phần nhẹ nhàng cho người. Nếu trong xã hội mà có nhiều người quân tử như thế, còn có việc gì đáng trách, còn có việc gì nặng nhọc nữa!

33.

孟子曰：堯，舜，性者也；湯，武，反之也。

動容周旋中禮者，盛德之至也。哭死而哀，非為生

者也。經德不回，非以干祿也。言語必信，非以正行也。

君子行法，以俟命而已矣。

Mạnh Tử viết: “Nghieu, Thuấn tính chi dã; Thang, Vũ phản chi dã.

“Động, dung, chu toàn trún lễ giả, thịnh đức chi chí dã. Khốc tử nhi ai, phi vị sinh giả dã. Kinh đức bất hồi, phi dĩ can lộc dã. Ngôn ngữ tất tín, phi dĩ chính hạnh dã.

“Quân tử hành pháp, dĩ sĩ mệnh nhi dĩ hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Vua Nghiêu, vua Thuấn sẵn tính tốt lành; vua Thang, vua Vũ tự phản tỉnh.

“Hành động, dung mạo, trước sau trọn vẹn trún lễ phép, đó là có đức hạnh đầy đủ hết mức. Khóc người chết mà thương xót, chẳng phải vì người sống. Nói theo đạo đức mà không tà vạy, chẳng phải để kiếm bổng lộc. Nói năng ắt đáng tin, chẳng phải cố sửa nét.

“Người quân tử thi hành Thiên lý đương nhiên để đợi mệnh mà thôi.”

BÌNH GIẢI:

Mạnh Tử cho rằng vua Nghiêu, vua Thuấn là hai trường hợp đặc biệt; các ngài có sẵn tính tốt lành tự nhiên, không cần phải tu tập gì; còn vua Thang, vua Vũ tự phản tỉnh mà nên tốt, tức là tự xét lại các hành vi của mình để sửa chữa cho tốt.

Khi đã nên tốt thật, mọi hành vi, cử chỉ, dung mạo trước sau trọn vẹn đều hợp lễ, không ai chê vào đâu được; đó là người đức hạnh đầy đủ hết mức. Đối với con người ấy, mọi nét tốt đều tự nhiên phát huy không cần cố gắng, không gượng ép. Trường hợp khóc người chết là do sự thương xót tự trong lòng người ấy thể hiện, không phải khóc giả vờ để lấy lòng người sống. Người ấy nói theo đạo đức không phải để kiếm bổng lộc, mà do đạo đức tự phát, không thể làm khác được. Người ấy nói ra toàn những lời thành khẩn, đáng tin, không do gượng gạo chỉnh sửa.

Đó là đức hạnh phép tắc theo Thiên lý của người quân tử. Tuy nhiên người quân tử thi hành phép tắc mẫu mực như vậy để làm gì? Thưa rằng để đợi Mệnh Trời. Trời muốn trao cho người quân tử một sứ mệnh nào đó để mưu ích cho mọi người, để hướng dẫn lịch sử đi sang một ngã rẽ tốt đẹp hơn.

Rốt ráo mà nói, đời sống đạo đức cần có một cứu cánh, đó là niềm tin vào Trời. Không có niềm tin vào Trời, người ta không thể vui sống đạo đức được. Quân tử là người có niềm tin vào Trời mãnh liệt nhất.

34.

孟子曰：說大人，則藐之，勿視其巍巍然。堂高數仞，櫨題數尺，我得志弗為也。食前方丈，侍妾數百人，我得志弗為也。般樂飲酒，驅騁田獵，後車千乘，我得志弗為也。在彼者，皆我所不為也；在我者，皆古之制也，吾何畏彼哉？

Mạnh Tử viết: “Thuyết đại nhân, tắc miểu chi, vật thị kỳ uy uy nhiên. Đường cao sở nhận, suy đề sở xích, ngã đắc chí, phát vi dã. Thực tiên phương trượng, thị thiếp sở bách nhân, ngã đắc chí, phát vi dã. Bàn lạc ẩm tửu, khu sinh điền liệt, hậu xa thiên thặng, ngã đắc chí, phát vi dã. Tại bỉ giả, giai ngã sở bất vi dã. Tại ngã giả, giai cổ chi chế dã. Ngộ hà úy bỉ tai?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Nói chuyện với những người cao sang, hãy giữ bình thường, đừng để ý đến vẻ nguy nga của họ. Nếu ta được như ý, ta chẳng làm nhà cao mấy nhận, đầu rui (đòn tay) mấy thước. Nếu ta được như ý, ta chẳng ăn trước bàn cả trượng vuông, có mấy trăm tì thiếp hầu hạ. Nếu ta được như ý, ta chẳng uống rượu vui vẻ miệt mài, ruồi ngựa thẳng rong sẵn sẵn, có nghìn cỗ xe theo sau. Ta đều chẳng làm những gì như ở những người cao sang. Đối với ta, tất cả đều giữ chế độ ngày xưa. Ta nào sợ những người ấy?”

BÌNH GIẢI:

Những người cao sang là những người có thế lực, có địa vị sang giàu thời bấy giờ. Họ là vua quan nắm quyền cai trị, quyền sinh sát trong nước. Họ xây dựng nhà cửa đồ sộ nguy nga, có bàn ăn rộng thênh thang với mấy trăm tì thiếp hầu hạ. Họ say sưa rượu chè suốt ngày hoặc sai ngựa đi săn chim thú quanh rừng; bỏ mặc dân chúng lâm than khốn khổ.

Mạnh Tử cho biết giả như ông được như ý (đắc chí), có địa vị phú quý, quyền thế hơn người, ông không bắt chước lối sống xa hoa phù phiếm vô

đạo của những người cao sang đương thời. Học đạo quân tử, ông chỉ giữ theo cách sống của các thánh hiền đời xưa như Nghiêu, như Thuấn: sống đơn sơ, kiệm ước để duy trì đạo lý. Với lý tưởng cao cả đó, ông không sợ đám người cao sang. Ông khuyên các đệ tử khi có việc phải nói chuyện với họ thì hãy coi thường, đừng chú ý gì tới nhà cửa đồ sộ, sang trọng của họ.

35.

孟子曰：養心莫善於寡欲。其為人也寡欲，雖有不存焉者，寡矣。其為人也多欲，雖有存焉者，寡矣。

Mạnh Tử viết: “Dưỡng tâm, mạc thiện ư quả dục. Kỳ vi nhân dã quả dục, tuy hữu bất tồn yên giả, quả hỹ. Kỳ vi nhân dã đa dục, tuy hữu tồn yên giả, quả hỹ.”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Nuôi tâm hồn, không gì tốt bằng ít ham muốn. Người nào ít ham muốn, tuy không bảo tồn được đạo nghĩa, thì ít thôi. Người nào nhiều ham muốn, tuy bảo tồn được đạo nghĩa, thì ít thôi.”

BÌNH GIẢI:

Ham muốn chỉ tất cả lòng khao khát thanh, sắc, danh lợi trong đời. Ham muốn khiến cho tâm thức hướng về ngoại giới qua cửa ngõ các giác quan. Do hướng ngoại, bên chôn, khao khát, lo lắng nhiều, tâm hồn bị bệnh hoạn. Muốn nuôi tâm hồn được khỏe mạnh, trong sáng, không gì tốt bằng giảm trừ ham muốn. Càng ít ham muốn càng tốt. Người nào có tâm hồn trong sáng mới có thể tiếp cận Thiên lý, mới phát huy được đạo nghĩa. Thiên lý là linh lực của Trời như những luồng sóng siêu hình; tâm hồn vẫn đục, bệnh hoạn không thể tiếp thu được. Cổ nhân nói: “Nhân dục thắng, Thiên lý vong: Lòng muốn của con người thắng, lẽ Trời mất.” Điều đó rất đúng.

Mạnh Tử cho rằng người ít ham muốn mà không bảo tồn được đạo nghĩa, nếu có, thì ít lắm. Trái lại, người nhiều ham muốn mà còn bảo tồn được đạo nghĩa, trường hợp đó rất hiếm.

Các Nho gia xưa thường hiểu chữ “tồn” trong đoạn văn trên là “bảo tồn Thiên lý, thành tựu đạo nghĩa”. Tuy nhiên chữ “tồn” còn có thể được hiểu là “sinh tồn”, nghĩa là “còn sống”. Vì thế câu trên có thể được dịch là: “Người nào

ít ham muốn tuy không còn sống, thì ít thôi. Người nào nhiều ham muốn tuy còn sống, thì ít thôi.”

Nói khác đi: người nào ít ham muốn thì sống lâu; người nào nhiều ham muốn thì chóng chết.

Điều này cũng không sai, bởi vì nhiều ham muốn thì tâm hồn bị náo loạn sinh bệnh. Tâm bệnh sẽ khiến cho thân xác bệnh theo. Tâm bị bệnh nặng, thân xác cũng bệnh nặng và tử vong. Tâm bệnh không thể dùng thuốc chữa được, chỉ có giảm trừ ham muốn mới khiến tâm khỏe mạnh.

36.

曾皙嗜羊棗，而曾子不忍食羊棗。

公孫丑問曰：膾炙與羊棗孰美？

孟子曰：膾炙哉！

公孫丑曰：然則曾子何為食膾炙而不食羊棗？

曰：膾炙所同也，羊棗所獨也。諱名不諱姓，姓所同也，名所獨也。

Tăng Tích thị dương tảo, nhi Tăng Tử bất nhẫn thực dương tảo.

Công Tôn Sửu vấn viết: “Quái chá dĩ dương tảo, thực mỹ?”

Mạnh Tử viết: “Quái chá tai!”

Công Tôn Sửu viết: “Nhiên, tắc Tăng Tử hà vi thực quái chá, nhi bất thực dương tảo?”

Viết: “Quái chá sở đồng dã; dương tảo sở độc dã. Húy danh, bất húy tính; tính sở đồng dã; danh sở độc dã.”

Dịch nghĩa:

Tăng Tích ưa thích táo đen, nên Tăng Tử không nỡ ăn táo đen.

Công Tôn Sửu hỏi rằng: “Nem chả và táo đen, thứ nào ngon hơn?”

Mạnh Tử nói: “Nem chả ngon thay!”

Công Tôn Sửu nói: “Vậy, sao Tăng Tử ăn nem chả mà không ăn táo đen?”

Đáp: “Nem chả là thứ nhiều người cùng thích; táo đen là thứ một người thích thôi. Không tên mà chẳng kiêng họ; họ thì chung cho nhiều người; tên thì riêng cho một người thôi.”

BÌNH GIẢI:

Lúc sinh thời, Tăng Tích ăn táo đen, cho nên khi Tăng Tích mất rồi, con là Tăng Tử (Tăng Sâm) không nỡ ăn táo đen; vì trông thấy táo đen lại buồn ngủ xúc động nhớ đến cha.

Công Tôn Sửu không hiểu thâm ý ấy, mới đem nem chả ra so sánh với táo đen và hỏi về lý do không ăn táo đen của Tăng Tử.

Mạnh Tử giải thích: nem chả là món ưa thích chung của nhiều người; còn táo đen là món ưa thích riêng của Tăng Tích. Tăng Tử kiêng táo đen để tránh phạm đến cha. Cũng tương tự như người ta tránh tên húy vậy. Tên thì riêng cho một người, cho nên phải kiêng, không dám coi thường. Họ thì chung cho nhiều người, nên không cần kiêng.

37.

萬章問曰：孔子在陳，曰：“盍歸乎來！吾黨之士狂簡，進取不忘其初。”孔子在陳，何思魯之狂士？

孟子曰：孔子“不得中道而與之，必也狂狷乎！狂者進取；狷者有所不為也。”孔子豈不欲中道哉？不可必得，故思其次也。

敢問何如斯可謂狂矣？

曰：如琴張，曾皙，牧皮者，孔子之所謂狂矣。何以謂之狂也？

曰：其志嚶嚶然，曰：“古之人，古之人”，夷考其行而不掩焉者也。

狂者又不可得；欲得不屑不潔之士而與之，是獯也。是又其次也。

Vạn Chương vấn viết: “Khổng Tử tại Trần, viết: ‘Hạp qui hồ lai? Ngô đảng chi sĩ cuồng giản, tiến thủ, bất vong kỳ sơ.’ Khổng Tử tại Trần, hà tư Lỗ chi cuồng sĩ?”

Mạnh Tử viết: “Khổng Tử bất đắc trung đạo nhi dĩ chi, tất dã cuồng, quuyến hồ? Cuồng giả tiến thủ; quuyến giả hữu sở bất vi dã. Khổng Tử khởi bất dục trung đạo tại? Bất khả tất đắc; cố tư kỳ thứ dã.”

“Cảm vấn hà như tư khả vị cuồng hỹ?”

Viết: “Như Cầm Trương, Tăng Tích, Mục Bì giả. Khổng Tử chi sở vị cuồng hỹ.”

“Hà dĩ vị chi cuồng dã?”

Viết: “Kỳ chí hao hao nhiên, viết: ‘Cổ chi nhân! Cổ chi nhân!’ Di khảo kỳ hạnh, nhi bất yếm yên giả dã.

“Cuồng giả hựu bất khả đắc, dục đắc bất tiết bất khiết chi sĩ nhi dĩ chi. Thị quyển dã thị hựu kỳ thứ dã.”

孔子曰：“過我門而不入我室，我不憾焉者，其惟鄉原乎！鄉原，德之賊也。”曰：何如斯可謂之鄉原矣？

曰：“何以是嚶嚶也？言不顧行，行不顧言，則曰：古之人古之人。行何為蹢躅涼涼？生斯世也，為斯世也，善斯可矣。”闔然媚於世也者，是鄉原也。

萬子曰：一鄉皆稱原人焉，無所往而不為原人；孔子以為德之賊，何哉？

曰：非之無舉也，刺之無刺也；同乎流俗，合乎污世；居之似忠信，行之似廉潔；眾皆悅之；自以為是，而不可與入堯舜之道，故曰“德之賊”也。

孔子曰：“惡似而非者：惡莠，恐其亂苗也；惡佞，恐其亂義也；惡利口，恐其亂信也；惡鄭聲，恐其亂樂也；惡紫，恐其亂朱也；惡鄉原，恐其亂德也。”

君子反經而已矣。經正，則庶民興；庶民興，斯無邪慝矣。

“Khổng Tử viết: ‘Quá ngã môn nhi bất nhập ngã thất ngã bất hám yên giả, kỳ duy hương nguyện hồ? Hương nguyện đức chi tặc dã.’ Viết: ‘Hà như, tư khả vị chi hương nguyện hỹ?’

Viết: “Hà dĩ thị hao hao dã? Ngôn bất cố hạnh, hạnh bất cố ngôn, tắc viết: *Cổ chi nhân! Cổ chi nhân! Hạnh hà vi củ củ, lương lương? Sinh tư thế dã, vi tư thế dã; thiện tư khả hỹ. Yểm nhiên mỵ ư thế dã giả, thị hương nguyện dã.*”

Vạn Chương viết: “Nhất hương giai xưng nguyện nhân yên; vô sở vãng nhi bất vi nguyện nhân. Khổng Tử dĩ vi đức chi tặc, hà tai?”

Viết: “Phi chi, vô củ dã, thứ chi, vô thứ dã. Đồng hồ lưu tục, hiệp hồ ô thế. Cự chi, tự trung, tín; hành chi tự liêm khiết. Chúng giai duyệt chi; tự dĩ vi thị. Nhi bất khả dữ nhập Nghiêu Thuấn chi đạo. Cố viết đức chi tặc dã.

“Khổng Tử viết: ‘Ố tự nhi phi giả. Ố dữu, khủng kỳ loạn miêu dã. Ố ninh, khủng kỳ loạn nghĩa dã. Ố lợi khẩu, khủng kỳ loạn tín dã. Ố Trịnh thanh, khủng kỳ loạn nhạc dã. Ố tử, khủng kỳ loạn chu dã. Ố hương nguyện, khủng kỳ loạn đức dã.’”

“Quân tử phản kinh nhi dĩ hỹ. Kinh chính, tắc thứ dân hưng. Thứ dân hưng, tư vô tà thác hỹ.”

Dịch nghĩa:

Vạn Chương hỏi rằng: “Khổng Tử ở nước Trần, nói: ‘Sao chẳng về thôi? Những kẻ sĩ nông cuồng giả dối ở làng ta, đã tiến thủ, lại không mất tính ban sơ.’ Khổng Tử ở nước Trần sao lại nghĩ về đám cuồng sĩ ở nước Lỗ?”

Mạnh Tử nói: “Khổng Tử không được những người theo trung đạo mà truyền đạt, ắt không đến với đám cuồng quyền sao? Người cuồng chịu tiến lên, người quyền có điều chẳng làm. Khổng Tử há chẳng muốn bậc trung đạo sao? Không thể được, cho nên nghĩ đến hạng dưới vậy.” “Đám hỏi người như thế nào có thể bảo là cuồng?”

Đáp: “Như các ông Cầm Trương, Tăng Tích, Mục Bì. Khổng Tử bảo các ông ấy là cuồng.”

“Sao lại bảo là cuồng?”

Đáp: “Chí khí của họ lớn lao, thường nói rằng: ‘Người đời xưa! Người đời xưa!’ Công bằng mà xét hành vi của họ, thì họ không nắm được gì.

“Người cuồng đã không thể kiếm được, nên muốn kiếm loại kẻ sĩ chẳng thêm làm những điều không trong sạch để truyền đạt. Thế là hạng quyền lại là hạng dưới nữa.”

“Khổng Tử nói: ‘Đi qua cửa ta mà không vào nhà ta, ta chẳng giận những kẻ ấy, riêng đám hương nguyện chẳng? Hương nguyện làm hại đạo đức vậy.’ Xin hỏi: Người như thế nào có thể bảo là hương nguyện?”

Đáp: “Sao lại lớn lối vậy? Lời nói chẳng đối đến hành vi, hành vi chẳng đối đến lời nói; hay nói rằng: ‘Người đời xưa! Người đời xưa!’ Hành vi sao mà lủi thủi, lạnh lẽo thế? Đã sống ở đời này, hãy làm việc đời này đi; có thể thế là tốt rồi. Những kẻ giấu diếm mà nịnh đời, đó là đám hương nguyện vậy.”

Vạn Chương nói: “Cả làng đều khen ngợi là những con người thuần túy, không đến nơi nào mà không làm con người thuần túy. Sao Khổng Tử cho họ là làm hại đạo đức?”

Đáp: “Chê họ thì không lấy gì nêu lên được; trách họ thì không có gì để trách. Họ hoà đồng với thói tục thông thường; phù hợp với cõi đời ô trọc. Ăn ở giống như trung, tín; hành động giống như liêm khiết. Mọi người đều vui lòng, tự họ cũng thấy như thế; thế mà họ không thể cùng ta bước vào đạo của Nghiêu Thuấn, cho nên nói là làm hại đạo đức vậy.

“Khổng Tử nói: ‘Ghét cái thứ giống mà chẳng phải thật. Ghét cỏ dừ, sợ rằng nó lộn với lúa miêu. Ghét nịnh hót, sợ rằng nó làm rối điều nghĩa. Ghét khéo miệng, sợ rằng nó làm rối niềm tin. Ghét thanh âm nước Trịnh, sợ rằng nó làm loạn nhã nhạc. Ghét màu tía, sợ rằng nó làm hỏng màu đỏ. Ghét hương nguyện, sợ rằng họ làm rối loạn đạo đức vậy.”

“Người quân tử trở lại với lời dạy của thánh hiền mà thôi. Lời dạy của thánh hiền được thực hành chính đáng (kính chính), thì dân thường sẽ hưng khởi. Dân thường hưng khởi, không còn những điều gian tà, giả dối nữa.”

BÌNH GIẢI:

Vạn Chương thắc mắc với Mạnh Tử: khi ở nước Trần, sao Khổng Tử lại có ý muốn trở về cố hương, nước Lỗ, với đám cuồng sĩ?

Mạnh Tử cho biết: Bởi vì Khổng Tử không tìm được những người có khả năng theo trung đạo để truyền đạt đạo lý cao siêu, cho nên mới có ý định trở về với đám cuồng quỵến ở quê nhà.

Trung đạo là đạo Trung dung, đạo cao cả xuyên suốt từ đạo quân tử qua thánh đạo, đến Thiên đạo. Người có khả năng theo trung đạo là người có chí hướng trở nên bậc hiền thánh, phối hợp với Trời. Thế mà, sau nhiều năm chu du liệt quốc, Khổng Tử không tìm thấy hạng trung đạo, vì thế ngài thất vọng,

muốn trở về quê hương sống với đám cuồng quyền. Cuồng là người tuy nông nhưng có chí cao, chịu khó thăng tiến. Quyền là người chẳng có tài đức gì, nhưng đáng khen ở chỗ không chịu làm những điều trái đạo. Như thế, cuồng quyền là hạng người bậc dưới so với hạng trung đạo.

Vạn Chương hỏi thêm về người cuồng. Mạnh Tử cho biết, trong cửa Khổng, Khổng Tử bảo các ông Cầm Trương, Tăng Tích, Mục Bì là người cuồng, bởi vì các ông ấy có chí lớn, cho nên nông nghênh, thường hay ca ngợi người đời xưa để bày tỏ ý chí muốn bắt chước người xưa, tức là học theo Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Cao Dao, Y Doãn v.v... Thực ra, các ông ấy cũng chưa nắm được tính hạnh gì đặc biệt của người xưa cả. Tuy nhiên, người cuồng cũng hiếm lắm; vì thế, Khổng Tử phải kiếm thêm người quyền để dạy đạo. Người quyền không có chí lớn, nhưng lại đáng khen ở chỗ không dám làm điều càn bậy. So với người cuồng, người quyền là hạng thấp hơn nữa.

Vạn Chương lại hỏi Mạnh Tử về đám hương nguyện. Mạnh Tử cho biết: Hương nguyện là những người chê bai cả hai loại cuồng quyền. Họ chính là những đàn anh trong làng xóm, có địa vị nho nhỏ trong chính quyền địa phương, được dân chúng trọng nể (thời phong kiến ở nước ta gọi là ông lý, ông xã, ông trùm...). Đối với người cuồng, họ chê là những kẻ phách lối, lúc nào cũng bô bô cái miệng, đem người xưa ra làm mẫu mực, nhưng nói một đằng làm một nẻo, chẳng nên trò gì. Đối với người quyền, họ chê là những kẻ lười thủ một mình, lãnh đạm với mọi người. Họ cho rằng đã làm kiếp người, sao không hoà đồng với mọi người mà sống, hoà được là tốt rồi; còn mơ tưởng cầu kỳ, xa xôi làm gì. Chính xác mà nói, hương nguyện là những kẻ trá hình, giấu điểm vết xấu của mình và đua nịnh theo thói thường thế gian để tranh thủ cảm tình của người ta.

Vạn Chương thắc mắc thêm: đám hương nguyện đều được cả làng khen ngợi là người thuần túy, tử tế; sao Khổng Tử lên án họ là làm hại đạo đức? Mạnh Tử chỉ rõ: xét theo bề ngoài, người ta muốn chê trách hương nguyện cũng khó; vì họ không có hành vi tệ hại lộ liễu đáng chê trách. Họ sống một cuộc đời hoà hợp với xã hội lưu tục, người sao ta vậy; đời say họ cũng say, đời đục họ cũng đục. Họ ăn ở cũng có vẻ trung tín, liêm khiết; nghĩa là không trộm cắp, ức hiếp ai. Tuy nhiên, họ không sống theo đạo quân tử, nghĩa là không thành khẩn trong lòng và không chịu khó thăng tiến mỗi ngày trong điều thiện. Họ có thể làm điều xấu một cách lén lút, nhưng giỏi che đậy để được khen. Tóm lại, hương nguyện là kẻ giả đạo đức, không thể bước vào đạo thánh hiền Nghiêu Thuấn được. Họ làm hại đạo đức là ở chỗ đó! (Nói theo ngôn ngữ Do Thái thời Chúa Giêsu, hương nguyện là những người biệt phái: pharisiêu.)

Lúc còn sinh thời, Khổng Tử ghét những thứ có bề ngoài tương tự mà chẳng phải thứ thật, vì chúng dễ khiến người ta lầm lẫn. Ngài ghét cỏ dữu vì nó giống lúa miêu; ghét lời nịnh hót vì nó có vẻ tử tế hợp nghĩa; ghét đũa khéo miệng, vì nó dễ khiến người ta tin tưởng; ghét thanh âm khiêu dâm của nước Trịnh vì nó làm hỏng nhã nhạc; ghét màu tía vì nó dễ nhầm với màu đỏ chính sắc. Và cuối cùng, ngài ghét đám hương nguyên vì họ sống giả hình, dễ khiến người ta lầm lẫn với người đạo đức thật.

Mạnh Tử kết luận: muốn học làm người quân tử thì phải lấy lời dạy của thánh hiền (*kinh*) làm chuẩn mực. Ở cương vị người cầm quyền, nếu sống trung thực từ tư tưởng đến ngôn ngữ, hành vi đều theo lời dạy của thánh hiền, đúng đạo Trời (*kinh chính*), dân chúng sẽ hưng khởi trong nhân đức. Khi dân chúng đã đua nhau sống nhân đức theo người quân tử cầm quyền thì sẽ không còn điều gian tà, giả dối hoành hành được nữa.

38.

孟子曰：“由堯舜至於湯，五百有餘歲，若禹，皋陶，則見而知之；若湯，則聞而知之。

由湯至於文王，五百有餘歲，若伊尹，萊朱則見而知之；若文王，則聞而知之。

由文王至於孔子，五百有餘歲，若太公望，散宜生，則見而知之；若孔子，則聞而知之。

由孔子而來至於今，百有餘歲，去聖人之世，若此其未遠也；近聖人之居，若此其甚也，然而無有乎爾，則亦無有乎爾。”

Mạnh Tử viết: “Do Nghiêu Thuấn chí ư Thang, ngũ bách hữu dư tuế. Nhược Vũ, Cao Dao, tắc kiến nhi tri chi. Nhược Thang, tắc văn nhi tri chi.

“Do Thang chí ư Văn Vương, ngũ bách hữu dư tuế. Nhược Y Doãn, Lai Châu tắc kiến nhi tri chi. Nhược Văn Vương tắc văn nhi tri chi.

“Do Văn Vương chí ư Khổng Tử, ngũ bách hữu dư tuế. Nhược Thái Công Vọng, Tản Nghi Sinh tắc kiến nhi tri chi. Nhược Khổng Tử tắc văn nhi tri chi.

“Do Khổng Tử nhi lai chí ư kim, bách hữu dư tuế. Khứ thánh nhân chi thế, nhược thử kỳ vị viễn dã; cận thánh nhân chi cư, nhược thử kỳ thậm dã; nhiên nhi vô hữu hồ nhĩ? Tắc diệc vô hữu hồ nhĩ?”

Dịch nghĩa:

Mạnh Tử nói: “Từ vua Nghiêu, vua Thuấn cho đến vua Thang có trên năm trăm năm. Tự nhiên vua Vũ, ông Cao Dao được thấy mà biết. Còn như vua Thang được nghe mà biết.

“Từ vua Thang cho đến vua Văn Vương, có trên năm trăm năm. Tự nhiên ông Y Doãn, ông Lai Châu được thấy mà biết. Còn như vua Văn Vương được nghe mà biết.

“Từ vua Văn Vương cho đến Khổng Tử, có trên năm trăm năm. Tự nhiên ông Thái Công Vọng (Khương Tử Nha), ông Tản Nghi Sinh được thấy mà biết. Còn như Khổng Tử được nghe mà biết.

“Từ Khổng Tử cho đến bây giờ (thời Mạnh Tử), có trên một trăm năm. Từ đây mà đến đời Thánh nhân, tự nhiên thời gian đó chưa xa gì; những người ở gần Thánh nhân dường như nhiều lắm; vậy mà không có ai thấy mà biết được ư! Lại cũng không có ai nghe mà biết được ư!”

BÌNH GIẢI:

Ở đây, Mạnh Tử nói tới đạo thống Nho giáo được truyền từ vua Nghiêu, vua Thuấn cho đến thời Chiến Quốc trải qua khoảng 2000 năm. Các Nho gia hàng tin tưởng rằng đạo lý do Trời (Thượng Đế) ban xuống nhân gian, đặt trong lòng người, vì thế Kinh Thi nói:

天生烝民，
有物有則。
民之秉彝，
好是懿德。

“Thiên sinh chưng dân,

Hữu vật hữu tắc.

Dân chi bỉnh di,

Hiếu thị ý đức”

(Trời sinh ra mọi người, có vật thì có phép tắc. Mọi người giữ tính thường, muốn có đức tốt.)

Phép tắc ở con người là đạo nhân nghĩa. Như thế, có con người là đã có đạo. Tuy nhiên đạo chỉ phát huy được ở người ít dục vọng; kẻ nào nhiều dục vọng đạo sẽ bị chôn vùi đi.

Đạo nhân nghĩa rõ nét nhất mà người ta còn nhớ được trong lịch sử Trung Hoa cổ đại là khoảng thời gian vua Nghiêu, vua Thuấn cai trị. Xa hơn nữa về trước, chắc chắn đạo vốn có, nhưng không có sử sách ghi và trí khôn loài người cũng không nhớ nổi. Do vậy, đạo thống mà Mạnh Tử nói đến ở đây được tính từ thời Nghiêu Thuấn.

Từ vua Nghiêu, vua Thuấn (khoảng 2357 năm trước Công nguyên) cho đến vua Thang (khoảng 1783 năm trước Công Nguyên) trải qua trên 500 năm. Nghiêu Thuấn là hai vua nhân đức. Đạo đức của các ông ấy, có ông Vũ, ông Cao Dao là những bề tôi thân cận được chứng kiến tận mắt. Sau này, vua Thang chỉ được nghe nói đến mà thôi.

Từ vua Thang (khoảng 1783 năm trước Công nguyên) cho đến Văn Vương (khoảng 1231 năm trước Công nguyên) trải qua trên 500 năm. Vua Thang cũng là một người nhân đức. Tương truyền ông cho khắc vào bốn tấm câu châm ngôn: “*Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân*: Ví như mỗi ngày một mối, thì ngày ngày phải đổi mới, ngày lại ngày đổi mới.”; và thường xuyên tu sửa tính nết của mình cho tốt. Đạo đức của vua Thang có ông Y Doãn và ông Lai Châu là những cộng sự thân tín được thấy tận mắt. Sau này Văn Vương chỉ được nghe nói đến mà thôi.

Từ Văn Vương (khoảng 1231 năm trước Công nguyên) cho đến Khổng Tử (sinh năm 551 trước Công Nguyên) trải qua trên 500 năm. Vua Văn Vương là người nhân đức thấm đến dân chúng và được các chư hầu tuân phục. Đạo đức của vua Văn Vương có ông Thái Công Vọng (Khương Tử Nha) và ông Tản Nghi Sinh là những hiền thần thân cận được chứng kiến tận mắt. Khổng Tử chỉ được nghe nói đến mà thôi.

Từ Khổng Tử cho đến thời Chiến Quốc mà Mạnh Tử đang sống, thời gian trải qua chỉ có trên 100 năm. Thời gian đó so với những thời gian trước chẳng có xa gì lắm. Có nhiều người ở nước Lỗ chứng kiến nhân đức của Khổng Tử. Trong đó, nhiều đệ tử đã coi ngài như bậc Thánh, chắc chắn đã có nhiều người thấy biết hoặc nghe nói về hạnh kiểm của bậc Thánh nhân ấy. Đạo lý của ngài đã được truyền lại. Đạo thống mà Mạnh Tử đã nhận được là đạo thống chính truyền do Tăng Tử truyền cho Tử Tư (Khổng Cấp: cháu nội Khổng Tử); từ Tử Tư, đạo đã đến với Mạnh Tử. Như vậy, những lời của Mạnh Tử nói về đạo nhân nghĩa là những lời chân chính, có đầu mối từ Nghiêu Thuấn cho đến Khổng Tử, Tăng Tử và Tử Tư. Đó là một nền đạo đức đáng tin, trải qua sự kế thừa của các bậc hiền thánh.

ĐẠI HỌC

朱熹章句

CHU HY CHƯƠNG CÚ

子程子曰：大學，孔氏之遺書，而初學入德之門也。於今可見古人為學次第者，獨賴此篇之存，而論，孟次之。學者必由是而學焉，則庶乎其不差矣。

Tử Trình tử viết: “Đại học Khổng thị chi di thư, nhi sơ học nhập đức chi môn dã. Ư kim khả kiến cổ nhân vi học thứ đệ giả, độc lại thử thiên chi tồn, nhi Luận, Mạnh thứ chi. Học giả tất do thị nhi học yên, tắc thứ hồ kỳ bất sai hỹ.

Dịch nghĩa:

Chương câu của Chu Hy.¹

Thầy Trình tử nói: “Đại Học, sách của họ Khổng để lại, là cửa vào đức hạnh của người mới học. Vào thời nay, có thể thấy người xưa học hành có thứ tự là nhờ đọc thiên sách còn lại này, rồi đến sách Luận Ngữ, sách Mạnh tử. Người học ắt do đây mà học, thì gần như không sai lầm vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trước Chu Hy, hai thiên sách Đại học và Trung dung vốn nằm chung trong bộ Lễ Ký. Sau này, Chu Hy khảo duyệt lại, mới tách riêng ra, kết hợp với sách Luận ngữ và sách Mạnh Tử làm thành bộ Tứ Thư chương cú hay Tứ Thư tập chú. Do việc sắp đặt chương, câu lại có hệ thống rõ ràng và viết lời giới thiệu, nên đoạn văn trên được gọi là Chu Hy chương cú. Vì tôn trọng Trình tử là bậc thầy nên ở đây Chu Hy đã trích lời Trình tử để dẫn vào nội dung sách Đại Học.

Từ thời xa xưa, trước cả Khổng tử, việc học ở Trung Hoa được phân làm hai cấp: Tiểu học và Đại học. Theo Chu Hy, trẻ em lên 8 tuổi được đưa vào

¹ Chu Hy (1230-1200): hiệu là Hối Am, đậu Tiến sĩ dưới triều Tống Cao tông, thuộc học phái Trình tử. Vì có công với học thuật, sau khi mất ông được phong tước Công và được thờ tại Khổng miếu. Người đời thường gọi ông là Chu Văn Công.

nhà *Tiểu học* để học từ thấp lên cao về những điều thường thức bao gồm *lục nghệ: lễ, nhạc, xạ* (bắn cung), *ngự* (cưỡi ngựa), *thư* (viết chữ), *số* (tính toán). Lên 15 tuổi, các thiếu niên đã qua bậc *tiểu học*, gồm con của thiên tử, con của các công khanh, đại phu... và một số thiếu niên xuất sắc trong hàng thứ dân được đưa vào nhà *Đại học* (*Thái học*). Ở đây, họ được học về đạo lý cao siêu để có thể tự sửa mình và biết cách cai trị dân về sau.

Theo Trình tử trong phần mở đầu này, sách *Đại học* do Đức Khổng Tử truyền lại và được xem như sách nhập môn về đức hạnh dành cho các môn sinh bậc đại học. Sau khi đã nắm vững cương lĩnh đạo đức, đường lối tu thân, phương pháp để hiểu rõ sự lý vạn vật, người học mới được hướng dẫn học tới hai sách *Luận ngữ* và *Mạnh Tử*. Đó là những sách bàn về sự ứng dụng thực tế đạo lý trong đời sống xã hội, trong việc chính trị.

Nói về thứ tự trong đường lối học vấn của người xưa, Trình tử không đề cập đến sách *Trung dung*. Lý do có thể nằm trong hai giả thuyết sau:

1. *Trung dung* là sách nói về triết lý cao siêu thuộc phần Hình nhi thượng học, hướng dẫn con người tiến lên bậc thánh nhân, đi trong thiên đạo. Đó là môn học tâm truyền khó lòng đem giảng chung cho mọi người. *Trung Dung* chỉ dành riêng cho những môn đệ đặc biệt, thuộc loại như Nhan Hôi, Tử Tư... có lòng tha thiết hướng tới thánh đạo.
2. Trước khi Chu Hy san định bộ Tứ thư tập chú, *Đại học* và *Trung dung* là hai thiên sách liên kết với nhau trong bộ Lễ Ký. Do đó, Trình tử nói đến sách *Đại học* là đã bao hàm có *Trung dung* đi kèm.

Cụ Phan Bội Châu cho rằng sách *Trung dung* khó hiểu; vì thế nếu hiểu theo giả thuyết thứ nhất, người xưa đã đặt *Trung dung* sang một bên, không đặt trong giáo trình học vấn phổ thông thì cũng có lý.

Về sách *Trung Dung*, cụ Phan viết như sau:

“Bản sách này ở trong Khổng học là một bản sách rất cao, bàn đạo lý rất thâm thúy, góp cả thiên đạo và nhân sự, đủ cả lý luận và sự thực. Xem ở trên mặt chữ và chương cú, không được dễ hiểu như *Đại học* và *Luận ngữ*. Học giả bắt đầu vào cửa Khổng học thiết chưa có thể lĩnh hội được cả tuyên thư.” (Khổng học đăng: Quyển I, trang 310)

Ở đây, Trình tử cho rằng theo thứ tự của người xưa, học nguyên tắc căn bản trong sách *Đại học* trước, rồi mới học sang phần ứng dụng ở *Luận ngữ*, *Mạnh tử* sau thì tránh được sai lầm.

PHÂN KINH

大學之道；在明明德，在親民，在止於至善。

Đại học chi đạo, tại minh Minh Đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện.

知止而后有定，定而后能靜，靜而后能安，安而后能慮，慮而后能得。

Tri chỉ nhi hậu hữu định, định nhi hậu năng tĩnh, tĩnh nhi hậu năng an, an nhi hậu năng lự, lự nhi hậu năng đắc.

物有本末，事有終始，知所先後，則近道矣。

Vật hữu bản末, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hỷ.

古之欲明明德於天下者，先治其國；欲治其國者，先齊其家；欲齊其家者，先脩其身；欲脩其身者，先正其心；欲正其心者，先誠其意；欲誠其意者，先致其知；致知在格物。

Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc. Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia. Dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân. Dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm. Dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý. Dục thành kỳ ý giả, tiên trí kỳ tri. Trí tri tại cách vật.

物格而后知至，知至而后意誠，意誠而后心正，心正而后身脩，身脩而后家齊，家齊而后國治，國治而后天下平。

Vật cách, nhi hậu tri chí. Tri chí, nhi hậu ý thành. Ý thành, nhi hậu tâm chính. Tâm chính, nhi hậu thân tu. Thân tu, nhi hậu gia tề. Gia tề, nhi hậu quốc trị. Quốc trị, nhi hậu thiên hạ bình.

自天子以至於庶人，壹是皆以脩身為本。其本亂而末治者否矣；其所厚者薄，而其所薄者厚，未之有也。

Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. Kỳ bản loạn, nhi mật trị giả, phủ hỹ. Kỳ sở hậu giả bạc, nhi kỳ sở bạc giả hậu, vị chi hữu dã.



(右經一章，蓋孔子之言，而曾子述之。其傳十章，則曾子之意，而門人記之也。舊本頗有錯簡，今因程子所定，而更考經文，別為序次如左。)

“Hữu kinh nhất chương, cái Khổng tử chi ngôn, nhi Tăng tử thuật chi. Kỳ truyện thập chương, tắc Tăng tử chi ý, nhi môn nhân ký chi dã. Cựu bản頗 hữu thác giản, kim nhân Trình tử sở định, nhi cánh khảo kinh văn, biệt vi thứ tự như tả” (Chu Hy)

Dịch nghĩa:

Đường lối của bậc đại học ở chỗ làm sáng tỏ năng lực sáng láng, ở chỗ thân yêu mọi người, ở chỗ dừng trong sự tốt lành cùng cực.

Biết dừng, rồi sau mới có ổn định. Ổn định, rồi sau mới có thể thảnh lãng. Thảnh lãng, rồi sau mới có thể yên vui. Yên vui, rồi sau mới có thể nghĩ ngợi toan tính. Nghĩ ngợi toan tính, rồi sau mới có thể đạt được.

Vật có gốc ngọn, việc có đầu, cuối. Biết chỗ trước, sau; thì gần được chân lý.

Người xưa muốn làm sáng tỏ cái năng lực sáng láng ở trong thiên hạ, trước là sửa trị nước mình. Muốn sửa trị nước mình, trước là điều chỉnh nhà mình. Muốn điều chỉnh nhà mình, trước là sửa thân mình. Muốn sửa thân mình, trước là làm cho lòng mình được chính đáng. Muốn lòng mình được chính đáng, trước là làm cho ý mình được thành thật. Muốn ý mình được thành thật, trước là đạt đến cùng sự hiểu biết. Hiểu biết đến cùng ở tại sự tìm xét đến cùng sự vật.

Sự vật được xét đến cùng rồi sau mới hiểu thấu đáo. Hiểu thấu đáo rồi sau mới có ý thành thật. Ý thành thật rồi sau mới có lòng chính đáng. Lòng chính đáng rồi sau mới có thân được sửa. Thân được sửa rồi sau mới có nhà được điều chỉnh. Nhà được điều chỉnh rồi sau mới có nước được sửa trị. Nước được sửa trị, rồi sau thiên hạ mới được thái bình.

Từ thiên tử cho tới thường dân, tất cả đều phải lấy việc sửa mình làm gốc. Gốc rối loạn, mà ngọn được sửa trị, chẳng có vậy. Nơi đáng dày lại mỏng, mà nơi đáng mỏng lại dày, chưa hề có vậy.

“Trên đây¹ là một chương Kinh, đó là lời Khổng tử, mà Tăng tử thuật lại, phần Truyện có mười chương, là ý của Tăng tử mà các đệ tử ghi chép lại. Bản sách cũ có lăm chỗ (thể tre) lẫn lộn, nay nhân có sự xác định của Trình tử, (tôi) khảo cứu thêm kinh văn, đem phân biệt thứ tự như dưới đây” (Chu Hy).

BÌNH GIẢI:

Các Nho gia ngày xưa đã có sự phân biệt: Kinh là lời dạy của bậc thánh; Truyện là lời giải thích của bậc hiền (các môn đệ của bậc thánh). Đối với Kinh Dịch, Kinh là lời của Văn Vương, Chu Công; Truyện là lời của Khổng tử. Đối với Đại học, Trung dung, Kinh là lời của Khổng Tử, Truyện là lời giải thích của Tăng Tử, Tử Tư.

Trong sách Đại học, phần Kinh của Khổng tử chỉ có một chương duy nhất gồm 205 chữ. Còn về phần Truyện, tương truyền là lời giải thích của Tăng tử, một cao đệ của Khổng tử sau Nhan Hôi, nhưng lại do các môn đệ (của Tăng tử) không biết là những vị nào đã ghi chép lại.

Trước khi tìm hiểu phần Truyện, chúng ta hãy tiếp cận với lời Kinh và tìm cách giải thích, thuyết minh để cố gắng làm sáng tỏ những ý tứ của một bậc thánh tiêu biểu cho nền minh triết Đông phương. Những ý tứ này tuy gói gọn trong vài câu văn ngắn ngủi, cô đọng, chắc nịch nhưng lại bao hàm những tư tưởng rộng lớn chi phối mọi lãnh vực sinh hoạt của con người trong xã hội. Những tư tưởng trong phần Kinh này có thể do Khổng tử đã tiếp thu được của các bậc Thánh vương, các bậc tôn sư thời cổ; cũng có thể chúng bao gồm cả những tư tưởng, những chân lý do chính ngài chứng nghiệm, chất lọc được trong cuộc đời học tập, làm chính trị và trong cuộc chu du liệt quốc nhiều năm.

Mở đầu phần Kinh là một câu rất quan trọng vẫn thường được các Nho gia thời trước gọi là cương lĩnh² của Đại Học:

“Đại Học chi đạo, tại minh Minh Đức, tại thân dân, tại chí ư chí thiện.”

1 Người xưa viết chữ Nho từ bên phải (右 – hữu) sang bên trái (左 – tả); cho nên “hữu” được dịch là “trên đây”, “tả” được dịch là “dưới đây”.

2 Cương lĩnh: phần cốt yếu, tư tưởng chỉ đạo tổng quát. (cương - 綱: dây to trong cái lưới; lĩnh - 領: cổ áo).

Đường lối của bậc đại học là đường lối học dành cho những người trưởng thành gồm 3 điểm:

- Minh minh đức.
- Thân dân.
- Chỉ ư chí thiện.

1. Minh minh đức:

Chữ *minh* thứ nhất là động từ (*verbe*), có nghĩa là *làm cho sáng tỏ*. Chữ *minh* thứ hai là tính từ hay hình dung từ (*adjectif*), có nghĩa là *sáng láng*. *Minh đức* là *năng lực sáng láng*.

Thánh nhân dạy phải làm cho *sáng tỏ năng lực sáng láng*; như thế hàm ý một sự xác định là: năng lực sáng láng (*minh đức*) ấy vốn có sẵn ở trong con người. Đến đây chúng ta thấy nảy sinh mấy câu hỏi:

- Năng lực sáng láng là gì?
- Nó có tự bao giờ?
- Do đâu nó bị tối đi, đến nỗi bây giờ phải làm cho sáng tỏ trở lại?
- Làm thế nào cho nó sáng tỏ trở lại? (Từ đây về sau, chúng ta dùng lại từ *minh đức* cho gọn.)

Trình tử đã nói về *minh đức* như sau:

“明德者，人之所得乎天，而虛靈不昧，以具眾理而應萬事者也。 - *Minh đức giả*, nhân chi sở đắc hồ thiên, nhi hư linh bất muội, dĩ cụ chúng lý nhi ứng vạn sự giả dã.” (Minh Đức là cái người ta nhận được ở Trời, mà lạng không, thiêng liêng, không mờ tối để có mọi lẽ ứng phó với muôn việc.) (Trích theo Bửu Dưỡng trong Đại Học, trang 58)

Nếu “*minh đức* là cái người ta nhận được ở Trời” thì *minh đức* chính là một tên gọi khác của “*thiên mệnh*” được nói đến trong sách Trung dung. Trung dung cho biết “*Thiên mệnh chi vị tính*”; do đó *minh đức* cũng chính là *tính*: đó là năng lực thuần nhiên tiên thiên của con người.

Đọc Trung dung ở chương cuối, khi Tử Tư trích dẫn câu Kinh Thi: “*Dư hoài minh đức, bất đại thanh dĩ sắc* - 予懷明德，不大聲以色。”: (Ta nhớ minh đức, không cần lớn tiếng, không cần dung mạo.) (Kinh Thi: Đại nhã, Hoàng hỷ), thì có lẽ 2 chữ *minh đức* được dùng như một cây cầu nối hai sách *Đại học* và *Trung dung*. *Minh đức* và *Thiên mệnh* chỉ là một thực thể trong con người chứ không phải hai.

Xét về ý nghĩa trong phép chiết tự lại càng thấy rõ hơn rằng *minh đức* chính là *tính* (Thiên mệnh) chứ không phải cái gì khác.

Chữ *tính* (性) gồm 2 phần: bộ tâm (忄) và chữ *sinh* (生).

Tâm (心) là ánh quang minh trong lòng người, tương đương với chữ *minh* (明) là sáng.

Sinh (生) là năng lực sống trong con người, tương đương với chữ *đức* (德) là năng lực ngay thẳng.

Cũng xin chiết tự thêm chữ *đức* (德).

Chữ *đức* (德) gồm 3 phần: bộ sách (辵) nghĩa là bước đi, chỉ sự vận động; biến thể của chữ *trực* (直) chỉ sự ngay thẳng, chính đáng; và chữ tâm (心) chỉ phần tinh thần.

Tóm lại, *đức* (德) là *sự vận động với một tinh thần ngay thẳng*. Đó là năng lực tinh tuyền của con người không bị lệ thuộc bởi dục vọng sai lệch.

Qua phương pháp chiết tự, chúng ta đã thấy chữ *tính* bao hàm hai chữ *minh đức*. Nói khác đi, năng lực thuần nhiên tiên thiên của con người (*tính*) chính là *minh đức*, là năng lực tinh tuyền sáng láng nhận được bởi Trời.

Nhìn sang nền Minh triết Ấn Độ, các bậc chân sư thấu thị (Rishi) trong Áo nghĩa thư (*Upanishad*) đã gọi cái thực tại vốn tốt lành tiềm tàng trong con người là *chân ngã* hay *tự ngã* (*Atman*). Chân ngã là nguyên lý của đời sống mà không phụ thuộc vào đời sống, là thực thể lưu tồn sau khi thân xác và sinh hoạt tinh thần (tri giác, tình cảm...) đã tiêu tan. Chân ngã (*Atman*) là thực tại nền tảng thanh tịnh bất biến trong con người.

Chandogya Upanishad đã nói về Chân ngã như sau: “Thân xác này chỉ là vật chất vô thường và là nơi trú ngụ tạm thời của tự ngã. Còn ở trong thân xác thì tự ngã cũng có vẻ sinh hoạt theo sự xấu, sự tốt, sung sướng và đau khổ. Nhưng thật ra, tự ngã ở trên hết mọi hoàn cảnh đối nghịch. Cũng như gió mây, sấm chớp vốn vô hình nhưng cũng có khi tụ lại hoặc xuất hiện thành hình tượng trên nền trời rồi lại tan biến đi, Chân ngã vô hình cũng trú ngụ trong những thân xác vật chất hữu hạn. Khi thân xác chết, tự ngã (chân ngã) lại trở về hợp nhất với Đại ngã (*Brahman*) vô cùng.”

(*Chandogya Upanishad*, VIII, 8 12:

Trích theo Lê Xuân Khoa

Nhập môn Triết học Ấn Độ, trang 162).

Các hiền triết Đông phương từ Trung Hoa sang Ấn Độ hầu như đều tin và cả quyết rằng trong con người có một thực thể tiên thiên tốt lành sáng láng,

trường tồn; người nào tìm thấy và thực hiện được mới trở nên con người đích thực, tức là trở nên Thánh Hiền, Tiên, Phật. Dĩ nhiên, dưới quan điểm Đông phương, thực thể ấy không phải là đối tượng của lý trí như trong Triết Tây hay trong khoa học thực nghiệm. Nó không phải là đối tượng khách quan ngoài con người; trái lại nó chính là viên ngọc bị chôn vùi trong con người. Người nào muốn kiếm tìm thì phải tự lột xác bằng những phương thể tu thân. Sau khi đối chiếu và so sánh chúng ta đã thấy, ở đây, trong sách Đại Học, thực thể ấy trong sách Trung dung có tên là *thiên mệnh* hay *tính*; trong triết Ấn Độ có tên là Chân ngã (Atman).

Theo truyền thống Nho giáo mà đại biểu là Trình tử và Chu Hy, *minh đức* là cái phần nhận được từ Trời; vì vậy, có thể nói được rằng từ khi có con người là có *minh đức* tiềm tàng ở trong, bất kể thời gian hay không gian nào, kể cả những con người đầu tiên trong lịch sử nhân loại cho đến những con người cuối cùng.

Sách Đại học đã nêu ra cương lĩnh đầu tiên dành cho người trưởng thành (*đại học*) là *minh minh đức*. Điều này mang ý nghĩa rằng làm sáng *minh đức* là một nhiệm vụ tối cần thiết trước khi con người bước những bước kế tiếp để trở nên thánh hiền.

Nhưng tại sao *minh đức*, một năng lực vốn sáng lại bị tối đi, đến nỗi bây giờ phải làm cho sáng tỏ trở lại?

Trong đoạn kinh trên, Khổng tử không nêu lý do tại sao, có lẽ ngài cho đó là một điều mặc nhiên không cần giải thích; hoặc là ở thời ngài, các môn đệ không có nhu cầu phải giải thích. Tuy nhiên, ở thế kỷ 11, Trình tử đã giải thích như sau:

“*Đãn vi khí bảm sở câu, nhân dục sở tế tắc hữu thời nhi hôn, nhiên kỳ bản thể chi minh, tắc hữu vị thường túc giả. Cố học giả đương nhân kỳ sở phát nhi toại minh chi, dĩ phục kỳ sơ dã.* - 但為氣稟所拘，人欲所蔽，則有時而昏；然其本體之明，則有未嘗息者。故學者當因其所發而遂明之，以復其初也。 (Nhưng nơi người ta, có những chất khí bảm kết cấu, có những dục vọng làm cho tối tăm, khiến cho có khi đức tính kia phải mờ ám; tuy nhiên ánh sáng bản thể đức tính ấy không bao giờ tắt hẳn đi. Vì thế kẻ học giả nên nhận ánh sáng còn lại mà làm cho sáng tỏ, và làm cho sáng suốt lại như lúc ban đầu.) (Trích theo Bửu Dưỡng trong Đại Học: trang 59-60).

Thế là Trình tử đã cho rằng có hai lý do làm cho *minh đức* bị mờ tối đi là: khí bảm kết cấu (*khí bảm sở câu*) và dục vọng (*nhân dục*). Mấy chữ “*khí bảm kết cấu*” chỉ những tật xấu bẩm sinh do di truyền từ tổ tiên; còn “*dục vọng*” chỉ đến những ham muốn sai lầm hoặc quá mức của con người.

Về điểm này, đạo Phật cho rằng chính *vô minh* là thủ phạm tiên khởi làm lu mờ và dần dần chôn vùi luôn Chân tâm hay Phật tính. Vô minh là không sáng suốt. Đó là nhân duyên khởi đầu trong Thập nhị nhân duyên dẫn con người vào chỗ lầm lạc. Do *vô minh* mà có *hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu...* Vô minh là không nhận thức được thực tướng của vạn pháp hay không thấu đáo chân tướng của chính mình. Chính màn *vô minh* như lớp mây mù bao phủ, che lấp mọi sự hiểu biết chân chính. Đức Phật nói, vô minh là lớp ảo kiến mịt mù dày đặc trong ấy chúng sinh quây quần quanh lộn. Nếu vệt được mây mù vô minh thì Chân tâm sẽ xuất hiện.

Nhưng tại sao lại có *vô minh* trong tâm thức con người?

Xin thưa, sở dĩ có *vô minh* (tối tăm) là vì con người đã lệ thuộc quá nhiều vào tha vật (vật khác, vật ở ngoài ta). Tổ tiên chúng ta từ nhiều đời đã lệ thuộc vào ngoại vật và mỗi người chúng ta đều mỗi ngày lệ thuộc ngoại vật nhiều hơn. Ngoại vật gồm đủ mọi thứ quanh con người, tốt cũng như xấu: đồ ăn, thức uống, áo quần, nhà cửa, xe cộ, con người... vân vân và vân vân.

Đành rằng con người cần có đồ ăn, thức uống mới sống; cần có áo quần, nhà cửa để bảo vệ thân thể; cần có xe cộ để di chuyển đó đây; cần có người để kết hôn, kết bạn...

Tuy nhiên cần đồ ăn, đồ uống thừa thãi, cầu kỳ để thỏa mãn tính háu ăn là lệ thuộc vào đồ ăn, đồ uống. Cần áo quần, nhà cửa cầu kỳ sang trọng vượt quá nhu cầu bảo vệ thân thể là lệ thuộc vào áo quần, nhà cửa. Cần xe cộ đắt tiền để phô trương là lệ thuộc vào xe cộ. Đa thê, đa phu, ngoại tình... là lệ thuộc vào dục tình. Ấy là chưa kể tới những ngoại vật độc hại như: rượu chè, ma túy...

Chính sự lệ thuộc đã làm cho con người mất tự chủ, mất tự do, tâm tư hóa ra mờ tối. Đó là tấm màn vô minh đã che mất Chân tâm, hay là làm cho *minh đức* không còn sáng láng nữa.

Ai đã từng đọc sách Khởi Nguyên (Sáng thế ký) trong bộ Cựu Ước Kinh thì thấy rằng huyền thoại “*Trái cấm Địa đàng*” cũng chỉ đến tình trạng *vô minh* này đã chi phối những con người nguyên thủy. Chính *vô minh* đã che phủ linh hồn làm cho con người xa cách Chúa Trời. Adam và Eva đã ăn “*trái cấm*” tức là rơi vào tình trạng phân biệt nhị nguyên, đến nỗi bị lệ thuộc vào ngoại vật. Sự phân biệt nhị nguyên diễn ra do sự phát triển lý trí (biểu tượng bằng con rắn cám dỗ). Lý trí càng phát triển thì sự phân biệt nhị nguyên càng mạnh và càng thúc đẩy sự thèm khát, ham muốn chiếm đoạt trong lòng người.¹

1 Xin xem thêm mục “Sa ngã phạm tội” trong Công giáo và Đức Kitô, tập Thượng, cùng tác giả.

Chúng ta không lạ gì khi ngày nay nền văn minh vật chất đã làm cho đa số nhân loại rơi vào tình trạng “*táng vu vật*” (chôn trong vật chất); đó là do lý trí phát triển quá mạnh trong các thành tựu của khoa học thực nghiệm. Chính văn minh vật chất là thủ phạm làm cho con người lệ thuộc quá nhiều vào ngoại vật. Do lệ thuộc mà tội lỗi nảy sinh. Lệ thuộc vào đồ ăn... thì sinh tật tham ăn, và tội trộm cắp, gian tham, chiếm đoạt, sát nhân... tiếp nối nhau xuất hiện. Lệ thuộc vào dục tình thì sinh tật gian dâm, ngoại tình...

Bây giờ muốn làm cho *minh đức* được sáng tỏ, hay nói theo ngôn ngữ Phật giáo là phá trừ *vô minh* để Chân tâm hiển hiện, thì con người phải bớt dần dục vọng, tức là bớt dần sự lệ thuộc. Bớt dần lệ thuộc, con người trở nên chính nhân quân tử. Chấm dứt lệ thuộc, con người trở thành thánh nhân, hay đắc quả Phật (hoàn toàn giác ngộ và giải thoát).

Cũng trong chiều hướng nhận định này, Lão Tử nói:

為學日益，

為道日損。

損之又損，

以至無為。

“Vi học nhật ích,

Vi đạo nhật tổn,

Tổn chi hựu tổn,

Dĩ chí vô vi.”

(Đi vào sự học, mỗi ngày một thêm,

Đi vào lẽ đạo, mỗi ngày một bớt,

Bớt rồi lại bớt thêm nữa.

Để đạt tới vô vi.)

(Đạo Đức Kinh).

“*Sự học*” mà Lão Tử nói ở đây là cái học phát triển lý trí, cái học *trục vật* (chạy đuổi theo vật chất).phát triển lý trí, đuổi theo vật chất thì con người sẽ thêm nhiều lệ thuộc, nhiều dục vọng, và cuối con đường dục vọng là sự đau khổ, khắc khoải thường xuyên. Nói theo ngôn ngữ Công giáo là “*đánh mất Thiên đường*”.

Trái lại, đi vào lẽ đạo thì con người mỗi ngày sẽ bớt lệ thuộc, bớt dục vọng. Mỗi ngày một bớt cho đến lúc không còn bị lệ thuộc, không còn bị vật chất sai sử nữa, con người sẽ đạt tới vô vi, tức là sự sống thuần nhiên phúc lạc, thanh thoi; tâm tư không còn bị trói buộc, phiền muộn, đau khổ. Bấy giờ, con người sống trong “trời mới đất mới”, bởi vì “trời cũ đất cũ” đã qua đi cùng với cái tâm tư lệ thuộc. Trong cảnh giới ấy, con người hoàn toàn tự do, không còn lệ thuộc vào thế gian tức là cái không thời gian đặc sệt ưu uất nữa, bởi vì con người đã thành tựu nhân tính, cũng là thiên tính, đồng nhất với Trời (*phối Thiên*).

Đồng một quan điểm với minh triết Đông phương như trên, Đức Giêsu đã nói trong Tân Ước: “Chớ áy náy cho mạng sống mình: lấy gì mà ăn; hay về thân xác: lấy gì mà mặc.” (Mt: 6, 25). Đối với những người quá lệ thuộc vào việc ăn uống, may mặc, sợ ngày mai không có gì ăn, ngài nói: “VẬY chớ áy náy về ngày mai: Mai sẽ lo cho mai. Khổ ngày nào, đủ cho ngày ấy.” (Mt: 6, 34)

Nói như trên, Đức Giêsu muốn lưu ý rằng con người hãy bớt sự lệ thuộc vào vật chất để có thời giờ nghĩ đến việc thăng tiến tinh thần, phát huy sự sáng nội tâm. Đến như cơm ăn, áo mặc là những thứ cần thiết nhất cho sự sống mà cũng không nên lệ thuộc, hướng chỉ những thứ tiện nghi xa xỉ, cầu kỳ khác!

Tương truyền, trong Khổng môn vào thời Xuân Thu, người được khen ngợi nhất về đường học vấn và đạo hạnh là thầy Nhan Hối, cũng chính là người không chú ý mấy đến việc ăn uống, tiện nghi. Ông từng nói: “Một nắm cơm, một vỏ nước, người quân tử ăn chẳng cầu no, ở chẳng cầu yên, khoan tay gối đầu, thanh thoi bàn chuyện thánh hiền!”

Không thiết tha, không lệ thuộc vào tha vật, con người mới có thể làm cho mình đức sáng tỏ trở lại. Như vậy cương lĩnh *minh minh đức* được nêu ra là phương thể trọng yếu mà cổ nhân dùng để cứu vãn con người bị vong thân trong vật chất. Đó là bước đầu tiên nhưng cũng là hành trình suốt đời để cho những người theo đại học tiến bước trên đường trở nên quân tử, thánh hiền.

2. Thân dân:

Về chữ “thân” (親) ở đây, từ gần 1.000 năm nay, đã có hai lập trường khác nhau:

- Lập trường thứ nhất cho rằng dùng chữ “thân” với nghĩa là “thân yêu, gần gũi” mới là đúng ý Khổng tử theo cổ bản.
- Lập trường thứ hai cho rằng dùng chữ “tân” (新) với nghĩa là “đổi mới” là đúng ý thánh nhân, nhưng với thời gian chữ “tân” (新) đã bị chép nhầm ra chữ “thân” (親).

Tiêu biểu cho lập trường thứ hai là Trình tử. Ông nói: “*Thân đương tác tân... Tân giả cách kỳ cựu chi vị dã, ngôn ký tự minh kỳ minh đức, hựu đương suy dĩ cập nhân, sử chi diệc hữu dĩ khứ kỳ cựu nhiễm chi ô dã. - 親當作新... 新者, 革其舊之謂也, 言既自明其明德, 又當推以及人, 使之亦有以去其舊染之污也。*” (Chữ thân nên đổi là chữ tân... Tân nghĩa là thay đổi các điều cũ. Nghĩa là khi đã tự làm sáng tỏ cái đức sáng của mình, thì phải mở rộng công việc mình đến người khác, khiến cho họ cũng bỏ được những thứ ô trọc họ đã nhiễm từ lâu.) (Trích theo Bửu Dưỡng, Sdd: trang 60.)

Sau này, Chu Hy cũng rập khuôn theo Trình tử như vậy. Chủ trương như thế, có lẽ Trình tử đã căn cứ vào phần Truyện ở phía sau. Trong chương 2, phần Truyện, người chú giải (không biết là ai trong số môn đệ của Tăng tử) chỉ trích dẫn toàn những cổ kinh nói về chữ “tân” nhằm giải thích hai chữ “tân dân”, chứ không hề nói đến “thân dân”. (Chúng ta sẽ bàn về vấn đề này khi bình giải phần Truyện).

Đến cuối thế kỷ 19, sang đầu thế kỷ 20, trước cao trào duy tân đất nước, canh tân đường lối chính trị, kinh tế, giáo dục... để mong thoát khỏi ách thống trị của thực dân tây phương, các học giả Trung Hoa và Việt Nam lại càng nắm lấy chữ tân (新), tán thành với Tống Nho (Trình tử, Chu Hy) cho rằng chữ thân (親) vốn là chữ tân (新), và “đổi mới dân chúng” (新民 - tân dân) chính là lập trường căn bản của Khổng tử.

Giờ đây, chúng ta hãy xét lại và cân nhắc xem dùng chữ thân (親) hay chữ tân (新) là thích hợp với cương lĩnh đại học.

Trước hết, chúng ta phải xác định lại chữ thân (親) là chữ được dùng trong chính phần Kinh của Khổng tử mà không ai dám sửa. Trình tử chỉ góp ý rằng “Chữ thân nên đổi là chữ tân...” (Thân đương tác tân) mà thôi, chứ chính ông và cả Chu Hy về sau cũng không dám tự chuyên hạ bút sửa thân (親) thành tân (新).

Bây giờ, nếu dùng chữ tân thay cho chữ thân, thì câu Kinh trở thành: “*Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chí ư chí thiện.*” (Đường lối của bậc đại học ở chỗ làm sáng tỏ năng lực sáng láng, ở chỗ đổi mới mọi người, ở chỗ dừng trong sự tốt lành cùng cực.)

Thực ra, không phải bất cứ người nào học đại học cũng có thể “tân dân” được. Phải có quyền bính trong tay, tức là phải ở cương vị người cai trị như vua, quan (giới lãnh đạo) mới có khả năng, có biện pháp, có cơ hội thực hiện việc “tân dân”.

Đối với những người có cơ hội cầm quyền thì họ có bổn phận và trách nhiệm phải “*tân dân*”. Điều này Khổng tử có mở rộng ý ấy ở phần dưới: “*Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc.*” (Người xưa muốn làm sáng tỏ cái năng lực sáng láng ở trong thiên hạ trước là sửa trị nước mình.)

Còn đối với những người suốt đời chỉ ở cương vị thường dân thôi thì dùng chữ “*tân dân*” có vẻ quá xa vời.

Chữ “*tân dân*” đã không thích hợp cho mọi người dù có trình độ đại học, chúng ta hãy xét tới chữ “*thân dân*”. Thân dân là thân yêu mọi người. Cho dù không có địa vị gì trong xã hội, người ta vẫn có thể thân yêu; vì thế chữ “*thân dân*” có thể dùng chung cho mọi cá nhân được. Do đó lời Kinh dùng chữ “*thân*”, và “*thân dân*” trở thành cương lĩnh đại học là hợp lẽ.

Vào đời Minh, đã có Vương Dương Minh không chấp nhận sự sửa đổi của Trình tử và Chu Hy, ông vẫn nhận chữ “*thân*” mới là đúng.

Ở Việt Nam, Phan Bội Châu nhận định: “*Các bản truyện chú ở đời xưa, từ Tống nho sắp xuống, nhiều người đổi chữ ‘thân’ làm chữ ‘tân’, lấy mình đức với tân dân làm hai việc; nhưng theo các nhà học ở đời gần đây, và lại tìm cho đến các bản cổ chú đời Hán mà nghiên cho ra nghĩa kinh văn thời chữ ‘thân’ đúng hơn.*” (Khổng học đăng, quyển I: trang 247).

Dương Quảng Hàm cũng đồng quan điểm như vậy khi viết: “*Chính là chữ thân, Tống Nho chữa làm chữ tân. Tuy vẫn có nghĩa, nhưng không bằng chữ thân, nghĩa bao quát hơn, Vương Dương Minh đã bàn rõ lắm.*” (Việt Nam văn khảo sử yếu, trang 37).

Vậy thế nào là ý nghĩa sâu xa của hai chữ “*thân dân*”?

Thân là gần gũi (thân cận), thân yêu (thân ái). *Dân* là mọi người, không phân biệt chủng tộc, tín ngưỡng, giai cấp. *Nhân* là người, *dân* cũng là người, nhưng “*nhân*” là người hiểu theo nghĩa cá thể, “*dân*” là người hiểu theo nghĩa tập thể. Nghĩa tập thể của chữ “*dân*” được dùng trong câu Kinh Thi sau:

天生蒸民，
有物有則。
民之秉彝，
好是懿德。

“Thiên sinh chưng dân,

Hữu vật hữu tấc.

Dân chi bình di

Hiếu thị ý đức.”

(Trời sinh ra người, có hình có phép, người giữ tính thường, muốn có đức tốt).

Như vậy, “thân dân” là thân yêu mọi người, với tư cách là con người, khác với loài động vật khác.

Thân yêu theo nghĩa tiêu cực là không làm hại, không làm cho người khác phải đau khổ phiền muộn. Rõ rệt hơn nữa là giới “*bất sát*” trong Ngũ giới của nhà Phật và giáo điều thứ năm trong Thập giới của Công giáo: “Chớ giết người.” Theo nghĩa tiêu cực này, Khổng tử nói: “*Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* - 己所不欲，勿施於人。”: (Điều gì mình không muốn, đừng làm cho người. (Luận ngữ: Vệ Linh Công, 23). Người Ấn cũng có một câu châm ngôn tương tự được dùng làm nền cho tư tưởng chỉ đạo trong anh hùng ca *Mahabharata* như sau: “*Cái gì không ưa thì chớ làm cho người khác.*”

Thân yêu theo nghĩa tích cực là giúp đỡ, phục vụ làm cho người khác được thăng tiến hạnh phúc. Theo nghĩa này, Đức Giêsu nói: “*Vậy mọi điều các ngươi muốn người ta làm cho mình, thì chính các ngươi cũng hãy làm cho người ta như thế, Lễ Luật cùng các tiên tri là thế đó.*” (Mt: 7, 12).

Cũng trong ý nghĩa tích cực của sự thân yêu mọi người, Khổng tử đã bộc lộ lập trường của ngài trong cuộc đối thoại với đệ tử như sau:

“*Tử cống viết: ‘Như hữu bách thí ư dân, nhi năng tế chúng, hà như? Khả vị nhân hồ?’ Tử viết: ‘Hà sự ư nhân? Tất dã thánh hồ! Nghiêu, Thuấn kỳ do bệnh chư! Phù, nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân; kỷ dục đạt nhi đạt nhân, năng cận thủ thí; khả vị nhân chi phương dã dĩ.* - 子貢曰：如有博施於民，而能濟眾，何如？可謂仁乎？子曰：何事於仁？必也聖乎！堯，舜其猶病諸！夫仁者，己欲立而立人，己欲達而達人。能近取譬，可謂仁之方也已。” (Thầy Tử Cống nói: “Như có người rộng giúp cho dân, mà hay cứu vớt mọi người, như thế là sao? Có thể gọi là bậc nhân chăng?” Đức Khổng tử nói: “Điều ấy sao gọi là nhân thôi? Ất phải là bậc thánh chứ! Vua Nghiêu, vua Thuấn còn kém về chỗ đó. Phàm người nhân là mình muốn nên thì nên cho người; mình muốn thành tựu thì thành tựu cho người. Lấy đó làm ví dụ gần gũi, có thể gọi là phương cách làm điều nhân vậy.” (Luận Ngữ, Ung dã, 28).

Không tử cũng cho rằng thân yêu người đích thực là làm cho người nên hay, nên đẹp; đó là đạo hạnh của người quân tử. Ngài nói: “*Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác; tiểu nhân phản thị - 君子成人之美，不成人之惡；小人反是。*” (*Quân tử thành tựu điều tốt đẹp cho người, không thành tựu điều xấu cho người. Tiểu nhân thì trái lại.*) (Luận Ngữ: Nhan Uyên, 15).

Như vậy, “*thân dân*” (thân yêu mọi người) là một đạo thống chung cho cả nhân loại đã được các bậc giáo chủ, các thánh hiền rao giảng từ Đông sang Tây.

Tuy nhiên vì lý do nào lại phải “*thân dân*”? Chúng ta đã thấy Nho giáo cho rằng *minh đức* hay *Thiên mệnh* là cái phần Trời trao cho con người. Đã là người, ai cũng có *minh đức*. Thế thì *minh đức* là một dấu ấn minh chứng rằng mọi người đều là con của Trời, cũng có chung cội nguồn; do đó mọi người là anh em của nhau. Đã là anh em thì thân yêu nhau là qui luật, là bổn phận.

Cũng vì điểm này mà trong Cựu Ước đã có khoản luật:

“*Người sẽ không báo oán, không cừu thù với con cái dân người, nhưng người sẽ yêu mến đồng loại người như chính mình.*” (Lê Vi: 19, 18).

Sợ rằng người Do Thái hiểu chữ “*đồng loại*” một cách hẹp hòi, sách Lê Vi lại được bổ sung một khoản luật như sau:

“*Khi có khách lạ ngụ nhờ xứ các người, các người sẽ không bức hiếp: như một người bản hương trong các người, các người sẽ xử đãi người khách ngụ cư nơi các người; người sẽ mến yêu nó như chính mình người vì người cũng đã là khách ngụ cư nơi đất Ai Cập.*” (Lê Vi: 19, 33-34).

Nói về thân yêu mọi người, có lẽ không đâu trên thế giới có khoản luật này, ngoại trừ Cựu Ước:

“*Khi người gặp bò của kẻ thù người hay lừa của nó thất lạc, người sẽ dẫn về cho nó. Khi người thấy lừa của kẻ ghét người quỵ vì chở nặng, người sẽ không bỏ mặc nó: ắt người sẽ cùng nó giúp tay vào.*” (Xuất hành: 23, 4-5).

Khoản luật đã gián tiếp dạy người ta phải yêu thương cả kẻ thù mình. Và giáo lý này đã được Đức Giêsu bổ sung trong thời Tân Ước.

“*Các người đã nghe bảo: hãy mến yêu thân nhân và hãy ghét địch thù. Còn ta, ta bảo các người: hãy yêu mến thù địch và khẩn cầu cho những người bắt bớ các người; ngõ hầu các người nên con cái Cha các người ở trên trời, vì Người cho mặt trời mọc lên trên kẻ dữ và người lành, và làm mưa trên người ngay và kẻ ác.*” (Matthêu: 5: 43-45).

“Thân yêu mọi người” (*thân dân*) là một đức hạnh căn bản, vừa để phân biệt loài người với loài vật và cũng vừa để phân biệt con người văn minh và con người dã man. Nếu chúng ta quan niệm Lễ Luật như là đôi cánh nâng con người bay bổng trên toàn thể tạo vật, thì Lễ Luật đó là “*thân yêu*”. Ý thức được tầm quan trọng này, thánh Phaolô nói: “*Nợ nần anh em không mắc gì với ai ngoài một điều là phải yêu mến nhau. Vì kẻ yêu người tất đã làm trọn Lễ Luật. Quả thế, các điều như: Chớ ngoại tình, chớ giết người, chớ tộm cắp, chớ tham muốn, và nếu còn lệnh truyền nào khác thì cũng tóm lại trong điều này: Người hãy yêu mến đồng loại như chính mình. Lòng yêu mến không xử ác với đồng loại. Vậy yêu mến là chu toàn cả Lễ Luật.*” (Rm: 13, 8-10).

Xét chung toàn bộ Kinh Thánh Cựu Ước và Tân Ước, tiếng “*đồng loại*” không phải chỉ một dân tộc hay những người cùng một tín ngưỡng, nhưng “*đồng loại*” chỉ chung mọi người. Tiếng “*đồng loại*” tương đương với tiếng “*dân*” trong triết Nho. Tiếng “*dân*” không phải chỉ riêng người Trung Hoa mà chỉ hết thảy mọi người (*tứ hải chi nội*). Nghĩa này lộ rõ trong lời của thầy Tử Hạ trích dẫn lời dạy của Khổng tử khi dùng để an ủi bạn là Tư Mã Ngưu như sau: “*Tứ hải chi nội giai huynh đệ dã. Quân tử hà hoạn hồ vô huynh đệ dã. - 四海之内，皆兄弟也。君子何患乎無兄弟也？* (Bên trong bốn biển, đều là anh em cả. Người quân tử lo gì không có anh em?)” (Luận Ngữ Nhan Uyên, 5)

Còn đối với đạo Phật, tấm lòng thân yêu mọi người được gọi là *tâm từ* (metta). Kinh Phật nói: “*Tâm Từ phải được rải khắp cho mọi chúng sanh, phải bao trùm vạn vật, phải sâu rộng và đậm đà như tình thương của một bà từ mẫu đối với đứa con duy nhất, săn sóc, bảo bọc con, dầu nguy hiểm đến tính mạng cũng vui lòng.*” (*Metta Sutta*).

Đại đức Narada dẫn giải thêm: “*Tựa hồ như ánh sáng mặt trời, bao trùm vạn vật, tâm từ cao thượng rải khắp đồng đều phước lành thâm diệu cho mọi người, thân cũng như sơ, bạn cũng như thù. Không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, nam nữ, hư hèn hay đạo đức, người hay thú.*” (Đức Phật và Phật pháp, trang 653).

Xem thế thì đạo thống của nhân loại từ Đông sang Tây, từ trước đến sau đều đề cao đạo lý “*thân yêu mọi người*” (*thân dân*). cho nên, Khổng tử đã đặt “*thân dân*” vào làm một trong ba điểm của cương lĩnh đại học là điều rất hợp lẽ.

Sau khi tìm hiểu kỹ hai chữ “*thân dân*”, chúng ta lại càng thấy rõ chữ “*thân*” có ý nghĩa sâu xa, rộng rãi hơn chữ “*tân*” nhiều.

“*Thân dân*” không thể rời xa “*minh minh đức*”. *Minh* và *thân* là hai động từ chỉ hai động tác liên kết với nhau trong một con người đang tiến bước trở nên quân tử, thánh hiền.

“*Minh đức*” được sáng tỏ thì sẽ nhận ra mọi người là anh em với nhau và sẽ thấy thân yêu mọi người là bốn phận của mình. “*Thân dân*” hết lòng là nhận ra trong mọi người đều có “*minh đức*” như mình. Đạo lý “*minh minh đức*” và “*thân dân*” tuy hai mà một, đó là một đạo lý nhất quán không thể tách lìa.

3. Chỉ ư chí thiện:

“*Chỉ ư chí thiện*” là dừng lại trong sự tốt lành cùng cực. Điều đó có nghĩa là đạo đại học lấy chí thiện làm hướng tiến, làm mức đến. Nhưng thế nào là *chí thiện*? Theo nghĩa thì *chí thiện* là sự tốt lành cùng cực, tốt lành tuyệt đối (trọn lành). Thế mà ở trần gian, xem ra không dễ gì thấy *chí thiện* hiện diện, cho nên người học cũng khó lòng hình dung được để có thể hướng đến mà không bị lạc đường. Ngay điều thiện thôi, người ta cũng không hoàn toàn đồng ý với nhau. Điều này là *thiện* với người này có thể là *ác* với người kia. Hoặc thay đổi không gian, thời gian đi thì điều thiện có thể trở thành điều ác.

Tuy nhiên, cứ xét kỹ văn mạch câu văn nói về cương lĩnh đại học ở đây, chúng ta có thể hình dung được chí thiện ra sao.

Chúng ta đã biết *minh đức* là cái năng lực sáng láng, cái bản chất nguyên tuyền Trời trao cho con người. Thế thì, nếu người nào làm sáng tỏ *minh đức* một cách rốt ráo, bấy giờ *minh đức* với sự sáng ban sơ sẽ phản ánh về sáng siêu nhiên của Trời. Và nếu người đó đồng thời thương yêu mọi người (thân dân) đến mức không còn có sự phân biệt giữa mình và người, thấy trong người có mình, thấy trong mình có người, thì sẽ không còn điều ác (sự xấu) hiện diện trong tương quan giữa mình và người nữa.

Đạt đến được tình trạng như vậy, có thể nói rằng con người đã dừng lại ở chỗ *chí thiện*. Đó là con người trở nên thánh nhân. Theo quan điểm triết Nho, thì thánh nhân *phối Thiên* (kết hiệp với Trời). Bấy giờ, theo huyền học Tân Ước thì tất cả nên một. Đó là điều mà Đức Giêsu đã cầu mong cho các môn đệ, cũng cầu mong cho những ai muốn trở nên con người đích thực đạt được. Trong diễn từ Biệt ly, Đức Giêsu đã cầu nguyện như sau:

“*Con không chỉ cầu nguyện cho những người này (môn đệ), nhưng còn cho những ai nhờ lời họ mà tin vào con, để tất cả nên một, như Cha ở trong con và con ở trong Cha để họ cùng ở trong chúng ta. Như vậy, thế gian sẽ tin rằng Cha đã sai con. Phần con, con đã ban cho họ vinh quang mà Cha đã ban cho con, để họ được nên một như chúng ta là một: con ở trong họ và Cha ở trong*

con, để họ được hoàn toàn nên một, như vậy thế gian sẽ nhận biết là chính Cha đã sai con và đã yêu thương họ như đã yêu thương con.” (Gioan: 17, 20-23).

Trong đoạn Kinh Thánh này, nếu hiểu theo phạm trù triết Nho thì Cha là Trời, Đức Giêsu là “con người lý tưởng” và “những người này” là những bậc quân tử đang hành trình trong điều thiện, đang làm sáng tỏ “minh đức” và “thân dân”.

Ở một chỗ khác, Đức Giêsu đã nói với “những người này” rằng: “Vậy các người hãy nên trọn lành như Cha các người trên trời là Đấng trọn lành.” (Matthêu: 6, 48).

“Trọn lành” tức là “chí thiện” trong đạo Nho. Thánh nhân phối Thiên, tức là Thánh nhân cũng chí thiện như Trời. Cả đạo Nho và Tân Ước đều cho rằng điều đó có thể thành tựu được.

Trong Kinh Dịch, quẻ Bát Thuần Cấn được dành riêng để nói về đạo chỉ. Thuần Cấn là hai quẻ đơn Cấn kết lại. Cấn là quả núi. Thuần Cấn là kiêm sơn hay liên sơn, chỉ một dãy núi. Tụ quái quẻ Thuần Cấn nói: “Cấn giả chỉ dã. - 艮者止也。” (Núi chỉ sự dừng lại.) Trái với nước luôn luôn lưu chuyển biến động, núi thì đứng yên, vững vàng. Đức Khổng nói: “Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn; trí giả động, nhân giả tĩnh; trí giả lạc, nhân giả thọ. - 知者樂水, 仁者樂山; 知者動, 仁者靜; 知者樂, 仁者壽。” (Người trí thích nước; người nhân thích núi; người trí thì hiếu động, người nhân thì yên tĩnh; người trí vui thích, người nhân sống lâu.) (Luận Ngữ: Ung dã, 21).

Người nhân có khuynh hướng tự chinh phục lấy mình, sống theo thiên đạo (khắc kỷ phục lễ); do đó “minh đức” ngày một sáng tỏ. Người nhân lại có khuynh hướng hiếu hoà, yêu thương tha nhân; vì thế đức “thân dân” ngày một thành tựu. Tự chinh phục lấy mình thì thường trầm tư chiêm niệm, cho nên người nhân thích sự yên tĩnh, vắng lặng của núi non. Người nhân sống lâu vì người nhân không tự làm tổn hại mình và tâm hồn luôn được thông dự vào nguồn năng lực vô tận của Trời.

Như thế con người đi trong đức nhân, hay nói theo tinh thần quẻ Thuần Cấn là dừng lại trong đức nhân, đáp ứng được yêu cầu của cương lĩnh đại học. Đi trong đức nhân là đi trong điều thiện. Người ấy có khả năng kết hợp với mọi người, với thiên nhiên vạn vật, với Trời và nhìn thấy được tính nhất thể của vũ trụ.

Thoán từ quẻ Thuần Cấn nói: “Cấn kỳ bối, bất hoạch kỳ thân, hành kỳ đình, bất kiến kỳ nhân, vô cữu - 艮其背, 不獲其身, 行其庭不見其人, 無咎。”

(Dừng lại ở lưng, không thấy được thân mình, đi ở sân không thấy có người, không lỗi.)

Cái lưng là phần ít động nhất trong cơ thể con người; do đó cái lưng chỉ sự yên tĩnh “*Dừng lại ở lưng*” là dừng lại trong sự yên tĩnh. Dừng lại trong sự yên tĩnh có nghĩa là tâm hồn được bình an, không bị khuấy động bởi dục vọng; vì thế điều ác không khởi lên được. Thế là “*dừng lại ở lưng*” cũng có nghĩa là dừng lại trong điều thiện.

“*Không thấy được thân mình*” có nghĩa là “*bỏ quên chính mình*” (*vong ngã*). Đạo Phật cho rằng vì “*chấp ngã*” (đề cao chính mình, đề cao cái tôi) mà bao nhiêu *tham, sân, si* nổi lên; từ đó biết bao điều ác tha hồ hoành hành, phát tác. Giờ đây, “*không thấy được thân mình*” (*vong ngã*) chính là chấm dứt đầu mối gây nên những tội lỗi xấu xa.

“*Đi ở sân không thấy có người*” tức là không còn có sự phân biệt giữa cái ta và cái không phải là ta (*người*) nữa. Hay nói khác đi, ta là người, người là ta, ta với người là một. Như thế, tâm thức con người đạt đến trạng thái bình đẳng hoàn toàn. Từ đó, *tham sân si* tan biến, tâm thức trong sáng, vắng lặng, *minh đức* của con người sáng rõ như trăng rằm, bởi vì *vô minh* đã mất. Đó là cảnh giới của con người đạt tới mức chí thiện, hay là dừng lại trong sự tốt lành cùng cực.

Minh đức của con người là bản tính của Trời. Như thế, con người vốn khởi đi từ chí thiện. Bước vào cõi trần gian, *minh đức* bị màn *vô minh* che phủ vì con người lệ thuộc vào tha vật; do đó mà sinh sự với tha nhân, làm mất tình thân ái. Giờ đây, con người làm sáng tỏ *minh đức, thân dân* và *dừng lại trong sự chí thiện*; đó là con người đã hoàn thành nhân tính và cũng là thiên tính của mình, thành tựu sứ mệnh của mình trong trần gian. Như thế là con người thực hiện trọn vẹn đạo *Đại học*.



Ba điểm trong cương lĩnh *Đại học* tuy có vẻ ngắn gọn thật, nhưng dẫn thân vào thực hiện không phải là dễ. Nếu không phải là nhân vật phi thường, có khi phải nỗ lực cả một đời người mới thành tựu. Cũng có khi người ta hết sức cố gắng, nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì; bởi vì sai một ly đi một dặm, người học đạo không nắm vững phương pháp sẽ bị lạc đường. Vì thế, trong phần tiếp theo ba điểm cương lĩnh, Khổng tử đã nêu ra những bước tiến thứ tự hay những trình độ mà người học đạo cần phải vận dụng như những phương thế dẫn đến thành công:

“Tri chỉ, nhi hậu hữu định.

Định, nhi hậu năng tĩnh

Tĩnh, nhi hậu năng an

An, nhi hậu năng lự

Lự, nhi hậu năng đắc.”

(Biết dừng, rồi sau mới có ổn định.

Ổn định, rồi sau mới có thể thanh lặng.

Thanh lặng, rồi sau mới có thể yên vui.

Yên vui, rồi sau mới có thể nghĩ ngợi, toan tính.

Nghĩ ngợi toan tính, rồi sau mới có thể đạt được.)

Cương lĩnh đại học được phân chia ra làm ba điểm cốt để trình bày cho rõ ràng, nhưng thực ra “*minh minh đức*” là điểm quan trọng hơn cả. Trong thực hành, người ta có thể coi như “*minh minh đức*”, “*thân dân*” và “*chỉ ư chỉ thiện*” cần được tiến hành song song. Tuy nhiên, nếu *minh đức* được hoàn toàn sáng tỏ thì tức khắc *thân dân* và *chỉ thiện* đều thành tựu. Như vậy, nỗ lực của người học đạo xem ra đều qui tụ vào việc “*minh minh đức*”. Vì thế, những bước tiến thứ tự mà Khổng tử vạch ra ở đây hầu như được đem áp dụng cả cho việc “*minh minh đức*”. Những bước ấy bao gồm: *chỉ, định, tĩnh, an, lự, đắc*; trong đó, *chỉ* là bước khởi đầu, *đắc* là bước thành tựu.

Chúng ta hãy lần lượt tìm hiểu những bước này:

1. Chỉ:

“*Chỉ*” là dừng lại. “*Tri chỉ*” là biết dừng lại. Trong phần trên chúng ta đã biết sở dĩ *minh đức* bị mờ tối đi là vì bị màn *vô minh* che phủ. Màn *vô minh* được đan dệt thành là do con người lệ thuộc vào tha vật. *Vô minh* được tạo thành trong tâm thức con người chẳng khác gì chất *cholestérol* đóng vào thành mạch máu lâu dần tạo nên tình trạng xơ cứng động mạch vậy. Bây giờ, bước đầu tiên trên đường đạo là dừng lại, đừng lệ thuộc vào ngoại vật nữa, hay ít ra là bớt dần sự lệ thuộc. Ngay cả đến miếng ăn là thứ cần thiết để nuôi sống thân xác cũng không nên lệ thuộc. Trong tinh thần này, Kinh Thánh nói: “*Người ta sống không chỉ nhờ cơm bánh, nhưng còn nhờ mọi lời miệng Thiên Chúa phán ra.*” (Thứ Luật: 8,3)

Cũng trong ý bớt sự lệ thuộc, Lão Tử nói: “*Tổn chi hựu tổn, dĩ chí vô vi.*” (Mỗi ngày một bớt [lệ thuộc vào ngoại vật], cho tới cuối cùng thì hoàn toàn không [lệ thuộc nữa]) (Đạo Đức Kinh)

Nhà Phật cho rằng con người sở dĩ đau khổ là vì ái dục. Nếu biết dừng lại, chấm dứt ái dục, người ta sẽ đạt tới tình thái không ái dục, tức là cảnh giới Niết-bàn.

Huyền học Tân Ước cho rằng nước Trời chỉ dành cho những người trở nên như con trẻ. Về việc này, Đức Giêsu đã nói với các môn đồ như sau: “*Quả thật, tôi bảo các ông: Nếu các ông không hóa nên lại như những trẻ nhỏ, các ông sẽ không vào được Nước Trời đâu. Vậy ai kể mình hèn mọn như trẻ nhỏ này đây, thì người ấy là kẻ lớn nhất trong Nước Trời.*” (Matthêu: 18, 3-4)

Đây là một cách nói khác về sự dừng lại: dừng lại những tham vọng độc ác ranh mãnh, những sự khao khát không đáy của người lớn, quay về với tâm thức đơn sơ trong trắng của con trẻ. Đó là con đường duy nhất để vào Nước Trời, hay trở nên thánh hiền. Ở một chỗ khác, Đức Giêsu đã gọi tình trạng “*dừng lại và quay về*” đó là sự “*tái sinh*”. Ngài nói với Nicôđêmo trong cuộc hội thoại ban đêm ở Jérusalem:

“*Thật, tôi bảo thật ông: không ai có thể thấy nước Thiên Chúa, nếu không được sinh ra một lần nữa bởi ơn Trên.*” (Gioan: 3,3).

Như thế đã rõ, “*chỉ*” (dừng lại) là điều kiện tiên quyết để làm sáng tỏ *minh đức*. Điều này cũng cho biết tại sao huyền thoại Địa đàng đã nói tới sự sa ngã của loài người khởi từ việc ăn, và tại sao trong các nền tu đức của nhân loại từ Đông sang Tây (trong đó có Phật giáo, Lão giáo...) đều dạy người ta phải tiết chế ăn uống. Bởi vì, dục vọng ăn uống là đầu mối của mọi dục vọng. “*Chỉ*” được dục vọng ăn uống là “*chỉ*” được mọi dục vọng khác.

2. Định:

Định là ổn định. Tinh thần chỉ được ổn định, sau khi thân xác đã ổn định, không còn bôn chôn xuôi ngược, lo lắng, kiếm tìm. Như vậy, *định* là bước thứ hai đến sau *chỉ*. Con người được ổn định sau khi đã biết dừng sự ham muốn (*tri chỉ*).

Chiết tự của chữ *định* (定) như sau:

- Bộ miên (宀): chỉ cái mái nhà.
- Phân biến thể của chữ chính (正) bên dưới.

“*Mái nhà*” vừa biểu thị mái ấm gia đình, vừa biểu thị chính thân xác của mình. *Định* tức là trong nhà, trong thân xác của mình có sự chính đáng.

Chữ *chính* (正) bao gồm chữ *chỉ* (止) và chữ *nhất* (一). *Chỉ* nhất là dừng lại ở một, tức là dừng lại ở Trời.

Định chỉ đến trạng thái con người hướng nội, quay về nội tâm và ở trong nhà mình, sống theo ý Trời, để tránh tình trạng hướng ngoại, vong thân, hay là “*tắng vu vật*” (chôn trong vật).

Trở lại huyền thoại Địa đàng, lý do làm cho Eva sa ngã phạm tội là vì Eva đã bỏ Adam ở một mình, ra ngoài vườn để rồi nghe theo lời đường mật của con rắn. Vì thế sau này, trong thời Tân Ước, Đức Giêsu đã khuyên các môn đệ chăm cầu nguyện để tránh sa ngã trước cám dỗ của sự dữ. Cầu nguyện tức là *chỉ nhất*, là sống theo ý Trời. Và Đức Giêsu đã khuyên mỗi khi cầu nguyện hãy vào trong phòng, đóng cửa lại. (Matthêu: 6, 6). Đó là ý nghĩa chữ *định* được dẫn giải theo Kinh Thánh.

Nhà Phật có phép tu khiến cho tâm thân ổn định không còn vọng động nữa, gọi là phép tu định. *Nhập định* là tình trạng tâm thức đã trở nên vắng lặng, vong ngã, *lục căn* (*nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý*) không còn hướng về *lục trần*, chấm dứt sự vong thân trong cảnh, chấm dứt tình trạng “*tâm viên ý mã*” (tâm như con vượn trèo cành, ý như con ngựa rong ruổi đó đây). Trong quá trình tu trì của Phật giáo gồm ba bước *giới, định, huệ*, thì *giới* là *chỉ* (dừng lại), *định* (*samadhi*) là *nhập tâm* (tập trung tư tưởng), *huệ* là sự thông sáng. *Chánh định* là một chi quan trọng trong tám chi của Bát Chánh đạo. Nhờ có *Chánh định*, tâm thức mới có thể nhận chân được thực tướng của vạn hữu.

Đối với đạo Nho, *định* là một bước không thể thiếu trên đường hướng tới *chí thiện*.

3. Tĩnh:

Tĩnh là thanh lặng. Thanh lặng là kết quả của sự an định trong tâm hồn. Tâm thức thanh lặng có thể được hình dung như mặt nước hồ không gợn sóng. Hồ không gợn sóng vì không có gió làm cho xao động; do đó những bụi bẩn trong hồ đều lắng xuống đáy, khiến nước hồ trong veo. Tâm thức thanh lặng cũng trong veo như vậy. Tâm thức thanh lặng không mang một mặc cảm nào, không mặc cảm tội lỗi, không mặc cảm tự ti, không mặc cảm tự tôn, không vướng bận hình ảnh quá khứ cho nên không tiếc nuối, không dự phóng hình ảnh tương lai cho nên không ao ước chờ mong. Trong tâm thức thanh lặng chỉ có hiện tại miên trường hằng cửu, vượt thời gian và không gian; vì thế tâm thức thanh lặng có thể đưa tới những giấc ngủ say không mộng của trẻ thơ, của bậc chân nhân.

4. An:

An là sự yên vui. Yên vui là kết quả của tâm thức thanh lặng. Yên vui ở đây không chỉ là cảm thức bình an tương đối của một người mới trải qua

thời chinh chiến tao loạn; không chỉ là cảm thức bình an của một người sống trong thời thái bình, kinh tế phồn vinh. Yên vui ở đây không phải là thứ tình cảm của một người mới được mối lợi lớn, được thỏa ước nguyện; cũng không phải là thứ tình cảm của một người vừa thoát khỏi những tai họa nguy hiểm, những chướng ngại cản trở công việc, thoát khỏi được những loại “*kỳ đà cản mũi*”. Yên vui ở đây không lệ thuộc vào sự được, mất thông thường của thế gian.

Yên vui ở đây là tình trạng tâm thức của con người đến gần được cõi đạo. Đó là niềm vui của Khổng tử khi nói: “Triều văn đạo, tịch tử khả hỹ. - 朝聞道，夕死可矣！(Buổi sáng được nghe đạo, chiều chết được rồi.) (Luận ngữ). Đó là niềm yên vui của Nhan Hôi mặc dầu sống trong ngõ hẹp với một nắm cơm hầm, một vò nước lã.

Đối với tâm hồn cận kề cõi đạo, niềm yên vui thật là tuyệt vời, khôn tả: bởi vì trước mắt không có sắc màu, nhưng dường như có muôn màu rực rỡ; trong không gian không có tiếng nhạc, nhưng dường như vẫn có âm điệu du dương... Nói theo tôn giáo, đó là tiếng nhạc thiên quốc, tiếng ca thiên thần...

5. *Lự*:

Lự là nghĩ ngợi toan tính. Nghĩ ngợi toan tính để tìm ra phương thế đắc đạo. Tuy nhiên *lự* ở đây không phải là nghĩ ngợi toan tính thông thường như những nhà kinh doanh, những nhà chính trị, những nhà quân sự... Nghĩ ngợi toan tính thông thường làm cho người ta phải mệt óc, nhức đầu, bối rối, phiền muộn... Ở đây *lự* là kết quả của quá trình bốn bước *chỉ, định, tĩnh, an*; do đó *lự* là sự hướng chiếu tâm thức tùy theo nhu cầu của tinh thần là nắm bắt đối tượng “*đạo*” và đạt tới đối tượng “*đạo*” bằng trực giác nhạy bén của người đã tiến xa trên đường tu.

Lự của người thường thì lệ thuộc vào thị dục, vào ngoại vật. Thị dục làm cho tâm thức mờ tối, vì thế tinh thần bị phân vân, khó lòng phân biệt tốt xấu, phải trái, lợi hại, nhanh chậm... Ở đây, người tu đạo sau khi đã trải qua bốn bước *chỉ, định, tĩnh, an*, thì tâm thức đã trong sáng, không bị thị dục chi phối nữa; cho nên muốn nghĩ ngợi toan tính (*lự*) là tìm thấy ngay hướng đi, thấy ngay phương thế phải tiến hành.

6. *Đắc*:

Đắc là đạt được. Đạt được là gặt hái thành quả sau khi người tu đạo đã đi qua năm bước: *chỉ, định, tĩnh, an, lự*. Ở đây, Đức Khổng không nói ra rõ là đạt được cái gì. Nhưng xét văn mạch trong phần Kinh này, quá trình tu đạo

6 bước *chỉ, định, tĩnh, an, lự, đắc* được đặt sau cương lĩnh *Đại học*, thì chúng ta phải hiểu đó là đạt được những điều mà cương lĩnh nêu ra, hay nói khác đi là thành tựu *cương lĩnh*. Nói rõ hơn, người tu đạo đến đây đã có *minh đức* được sáng tỏ, đã thân yêu mọi người như chính mình và đã đạt được mức chí thiện. Nói tóm gọn lại là đắc Đạo, thành tựu chánh quả.



Đắc đạo là đạt được đạo quả nơi chính mình. Trước khi bàn đến việc giúp cho mọi người (thiên hạ) cũng đắc đạo như mình, Khổng tử xen vào một câu văn để nhấn mạnh đến thứ tự trước sau của những phương thế và cũng là thứ tự trước sau của những mức độ, những bước tiến:

“*Vật hữu bản, mạc; sự hữu chung, thủy. Tri sở tiên, hậu, tắc cận Đạo hỹ.*”
(Vật có gốc, ngọn; việc có đầu, cuối. Biết chỗ trước, sau, thì gần được chân lý.)

Câu này nói về phương pháp tiến hành. Tiến hành việc tu đạo cũng giống như tiến hành bất cứ một công việc gì, đều phải theo thứ tự từ gốc tới ngọn, từ đầu tới cuối, từ trước tới sau. Cái gì cần phải làm trước, cái gì phải làm sau đều phải diễn ra đúng qui luật thứ tự. Nếu đảo lộn thứ tự, chắc chắn sẽ thất bại. Ví như xây một cái nhà, phải khởi sự từ việc đặt móng xây nền cho chắc, rồi sau đó mới xây tường, làm mái...

Trong việc tiến hành đạo *đại học* thì việc “*minh minh đức*” là gốc, là đầu; việc “*thân dân*” là ngọn, là cuối. *Minh đức* không được sáng ra thì không thể “*thân dân*” được.

Trong phương thế tiến hành thì *chỉ* (dừng lại) là việc khởi đầu, là việc phải làm trước hết; sau đó, các bước *định, tĩnh, an, lự* mới diễn ra tiếp theo. Ví bằng không *chỉ* (dừng lại) dục vọng làm sao thân tâm có thể *định* được? Những người tập ngồi thiền mà trước đó không chịu ăn chay tu tĩnh thì làm sao tâm thức có thể *định*?

Hơn nữa, nếu người ta không *chỉ* mà muốn đốt giai đoạn, nhảy sang *Lự* ngay, để nghĩ ngợi toan tính tìm phương pháp đắc đạo, e rằng chỉ gây nên sự tán loạn tâm thức; và việc tìm đạo chỉ là chuyện mò kim đáy biển mà thôi!

Thứ tự của công việc tiến hành quan trọng như thế, cho nên Khổng tử mới nói “*tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hỹ*”. Chưa cần làm (*hành*), chỉ mới biết (*tri*) thứ tự trước sau của công việc thôi, đã là gần đạo rồi, sự thành công không xa nữa.

Câu văn “*Vật hữu bản mặt...*” này là lời nhấn mạnh chuyển tiếp giữa hai phần: phần trên nói về việc chính mình thực hành đạo *đại học* tiến đến mức *chí thiện*; phần dưới nói về việc giúp cho thiên hạ *minh minh đức* để rồi tất cả cùng đạt đến mức *chí thiện*.

Minh minh đức ư thiên hạ:

Việc giúp cho thiên hạ làm sáng tỏ *minh đức* cũng có thứ tự cần phải tiến hành trước sau.

Khổng tử đã nói về việc này rằng:

“*Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc. Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia. Dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân. Dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm. Dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý. Dục thành kỳ ý giả, tiên tri kỳ tri. Trí tri tại cách vật.*”

(Người xưa muốn làm sáng tỏ cái năng lực sáng láng ở trong thiên hạ, trước là sửa trị nước mình. Muốn sửa trị nước mình, trước là điều chỉnh nhà mình. Muốn điều chỉnh nhà mình, trước là sửa thân mình. Muốn sửa thân mình, trước là làm cho lòng mình được chính đáng. Muốn lòng mình được chính đáng, trước là làm cho ý mình được thành thật. Muốn ý mình được thành thật, trước là đạt đến cùng sự hiểu biết. Hiểu biết đến cùng ở tại sự tìm xét đến cùng sự vật.)

1. Tiên trị kỳ quốc:

Người xưa được nhắc đến ở đây có lẽ là các bậc thánh vương đời trước như: *Đường Nghiêu, Ngụ Thuấn, Đại Vũ, Thành Thang, Văn Vương, Vũ Vương*; nhưng rõ rệt và tiêu biểu hơn cả là vua Thuấn. Theo truyện kể trong Kinh Thư, vua Thuấn đã sửa trị nước mình được tốt đẹp, mọi việc ổn định.

Với “*tính thâm trầm mà khôn ngoan, văn vẻ mà sáng suốt, ôn hoà mà cung kính, thật thà mà chất thực*” (Thuấn điển: 1), vua Thuấn được vua Nghiêu trao cho ngôi vua, “*vua Thuấn cẩn thận thi hành mục luật năm đạo thường,¹ thì năm đạo thường thuận tiện cả. Điều khiển trăm quan, trăm quan làm việc trôi chảy cả. Khi tiếp tân ở bốn cửa Đông, Tây, nam, Bắc, trong kinh thành, thì các nước chư hầu ở bốn phương hoà mục cả.*” (Thuấn điển 2).

Để cho mọi người không quên cội nguồn, vua Thuấn hướng dẫn dân chúng kính nhớ Thượng đế bằng nghi lễ *Phần sãi*,² (Thuấn điển: 8); bởi vì có kính

1 Năm đạo thường (ngũ điển): đạo cha con (phụ tử), vua tôi (quân thần), đạo chồng vợ (phu phụ), đạo anh em (huynh đệ), đạo bè bạn (bằng hữu).

2 Phần sãi: đốt củi. Khi tế Trời xong, các lễ vật đều thiêu cháy để Thượng đế giám hưởng. (Chú thích của Thẩm Quỳnh).

nhớ Thượng đế, người ta mới không xa rời đạo đức. Ngài đặt ra hình pháp rõ ràng nhưng vẫn có lượng khoan hồng để dân chúng biết xa lánh điều ác.

Ngài thường xuyên mở cửa đón bậc hiền tuấn ở bốn phương và luôn luôn tỉnh táo, sáng tai, tinh mắt, theo dõi mọi việc trong cả nước. Ngài “*vỗ về người ở xa, triệu tập người ở gần; đối đãi tử tế với người có đức, tin dùng người có nhân, mà cự tuyệt kẻ gian ác.*” (Thuấn điển 16).

Để chia sẻ trách nhiệm cai trị, vua Thuấn khéo kén chọn những bậc hiền tài như: Ông Vũ giữ chức *Bách quỹ* để điều khiển trăm quan. Ông Khí làm quan *Hậu tể* để dạy dân trồng trăm giống thóc cho phải thời. Ông Tiết làm quan *Tư đồ* để dạy đạo lý cho dân một cách khéo léo, dịu dàng. Ông Cao Dao làm quan *Sĩ tư*, luận án minh xác để cho mọi người tin phục ngăn dẹp được giặc cướp, gian ác. Ông Thùy làm chức *Cung công* để điều lý những việc bách công. Ông Ích làm quan *Trâm ngư*, trông coi cây cỏ, chim muông, ở trên núi, rừng, dưới hồ, đầm. Ông Bá làm quan *Trật tông*, sớm tối kính cẩn giữ việc tế lễ. Ông Quỷ phụ trách dạy âm nhạc cho các con trưởng tử con vua, đến con quan khanh, quan đại phu để đào luyện tính tình: “*...chính trực mà ôn hòa, khoan dung mà hơi ngật, Cương nghị mà không tàn ngược, giản dị mà không ngạo mạn...*” (Thuấn điển 24). Ông Long làm chức *Nạp ngôn*, xét kỹ các mệnh lệnh của vua để tránh sự gièm pha, làm hại công việc của người lương thiện, kinh động cả mọi người.

Kinh Thư lại cho biết: “*Trong 3 năm, một lần xét công các quan. Trong 3 lần xét (9 năm) truất bãi người ươn hèn, cất nhắc người cần mẫn, các công việc đều thịnh vượng.*” (Thuấn điển 27, Thẩm Quỳnh dịch).

Xem như thế thì việc thiên hạ truyền ngôn và nhiều học giả đời sau đã nhắc đến thời đại vua Thuấn cai trị là hoàng kim thời đại, thiên hạ thái bình quả cũng không ngoa! Việc cai trị đất nước tốt đẹp dĩ nhiên đưa đến kết quả song song với sự thịnh vượng, ổn định thì đạo đức cũng được đề cao; tội phạm giảm đến mức tối thiểu và *minh đức* của mọi người trong thiên hạ được sáng tỏ.

2. Tiên tế kỳ gia:

Tuy nhiên, muốn sửa trị nước mình, trước là điều chỉnh nhà mình. (*Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia*). Việc điều chỉnh gia đình phải được thực hiện trước việc sửa trị nước. Đó là thứ tự gốc ngọn, đầu cuối, trước sau (*bản mạt, thủy chung, tiên hậu*) của phương pháp tiến hành đã được nói ở trên.

Lại lấy trường hợp vua Thuấn làm gương mẫu, chúng ta thấy rằng trước khi sửa trị đất nước được thái bình, ngài đã điều chỉnh gia đình rất hay, đến nỗi cải hóa được cả người cha khó tính, người mẹ kế chẳng hiền và người em dị bào thất đức. Kinh Thư chép chuyện này như sau:

“Các quan đồng ý tâu vua (Nghiêu) rằng ở dân gian có người góa vợ là Ngu Thuấn. Vua nói rằng phải, Trẫm cũng nghe nói. Nhưng người ấy thế nào? Quan nhạc thừa rằng: Người ấy là con một người loài, cha ngoan cố, mẹ lắm điều, người em dị bào (khác mẹ) tên là Tượng lại có tính ngạo ngược. Thế mà một lòng hiếu thảo, khiến cho họ biết hối lỗi, quay làm điều thiện, không xảy ra sự gian ác gì.” (Nghiêu điển 12, Thẩm Quỳnh dịch).

Cái thứ tự trước sau *“tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”* đó chẳng những phù hợp với trường hợp vua Thuấn mà cũng hợp cả với vua Nghiêu. Vua Nghiêu đã tiến hành sự cải thiện từ gần ra xa như vậy: *“Hay tổ đức tốt để thân với người trong họ chín đời. Các ngài trong họ chín đời hoà mục rồi, ngài tổ chức tốt cho cả trăm họ (dân trong hạt). Trăm họ sáng tỏ rồi, ngài hoà hợp cả đến muôn nước chư hầu. Bấy giờ, nhân dân trong thiên hạ đều hoà vui, bỏ điều ác mà làm điều thiện.”* (Nghiêu điển 2, Thẩm Quỳnh dịch).

Việc điều chỉnh gia đình (*tề gia*) cần thiết như có cả một tấm gương lớn cho dân chúng soi vào để từ đó sinh lòng mến phục mà chấp hành mọi pháp lệnh sửa đổi.

3. Tiên tu kỳ thân:

Nhưng để có thể điều chỉnh gia đình cho được êm thấm, tốt đẹp thì trước đó phải tự sửa thân mình. (*Dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân*). Nếu người chồng không tự sửa mình cho tốt, làm sao khuyên bảo được vợ cho nên hiền? Nếu người cha không tự sửa mình theo điều thiện, làm sao nêu gương cho con, dạy dỗ được con? Vì thế, việc điều chỉnh gia đình có gốc ở việc tu thân. Đóng vai người chồng, người cha mà xứng đáng, thể hiện phong cách một bậc quân tử, không cần khuyên bảo, không cần dạy dỗ, vợ con cũng tự khắc không dám làm điều xằng bậy.

4. Tiên chính kỳ tâm:

Việc tu thân là cần thiết như thế, là khởi đầu của một chuỗi những bước tiến hành: *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*. Thế mà, muốn tu thân thì phải làm sao đây?

Khổng tử nói tiếp: “*Dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm.*” (Muốn sửa thân mình, trước là làm cho lòng mình được chính đáng.) Làm cho lòng mình được chính đáng có nghĩa là giữ cho lòng mình luôn hướng về điều thiện, hướng về bốn phận của mình. Theo nghĩa tiêu cực, thiện là những điều không gây thiệt hại cho mình và cho người. Theo nghĩa tích cực, thiện là những điều làm cho mình và cho người nên tốt hơn, đẹp hơn, vui hơn... Bốn phận là những điều mình phải làm trong phần vụ của mình. Ai cũng có bốn phận cần phải thi hành cả. Chồng có bốn phận phụ trách kinh tế gia đình và bảo vệ vợ con. Vợ có bốn phận hỗ trợ chồng và săn sóc con. Con có bốn phận vâng lời cha mẹ để thăng tiến mình, hoặc nếu có thể, giúp đỡ cha mẹ. Ở cương vị người cai trị thì có bốn phận lo cho dân chúng được an cư lạc nghiệp.

Không để cho tâm mình hướng về điều ác, hướng về những việc ngoài bốn phận, đó là giữ tâm chính đáng. Người xưa đã dùng một hình ảnh cụ thể về việc giữ tâm chính đáng như là người đi chăn dê vậy. Chăn đàn dê thì phải giữ cho các con dê ăn trong đồng cỏ của mình; thấy con nào bỏ đàn đi quấy phá nương rẫy của người khác thì quát cho trở về; hoặc không để cho con nào rơi xuống vực; trước sau giữ cho đàn dê đi có hàng có lối.

Nói một cách vắn gọn, muốn giữ tâm chính đáng thì phải ghi nhớ lời Khổng tử dạy Nhan Hồi: “*Khắc kỷ phục lễ*”: chinh phục lấy mình và tuân theo tiết độ uyên nguyên của đạo Trời. “*Khắc kỷ phục lễ*” là thi hành đức nhân. Thi hành đức nhân ở mức cùng tột cũng là giữ tâm chính đáng.

5. *Tiên thành kỳ ý*:

Tâm là một thể vô hình ở trong con người nhưng lại tùy thuộc vào ý. Ý là sự sinh khởi trong tâm khi tâm hướng về thế giới hiện tượng. Thế giới hiện tượng tức cảnh xâm nhập vào tâm qua năm cửa ngõ, nhà Phật gọi là *ngũ căn*: *nhãn* (mắt), *nhĩ* (tai), *tỷ* (mũi), *thiệt* (lưỡi), *thân* (thân thể); và qua sự hồi tưởng nghĩ ngợi (ý).

Ý là tổng hợp của các hình ảnh về thế giới hiện tượng được gọi lại sau khi đã qua các cửa ngõ: *nhãn*, *nhĩ*, *tỷ*, *thiệt*, *thân*. Vì thế, ý khởi mối cho tâm. Muốn trị tâm phải chú trọng đến ý.

Ở đây, Khổng tử nói: “*Dục chính kỳ tâm, tiên thành kỳ ý*: Muốn lòng được chính đáng, trước là làm cho ý mình được thành thật.”

Ý thành thật là điều kiện để có tâm chính đáng. Thành thật là không tự dối mình, dối người.

6. *Tiên trí kỳ tri:*

Thành thật là tình trạng tâm thức chỉ có thể diễn ra khi người ta biết đúng đắn về sự vật. Do đó, Khổng tử nói tiếp: “*Dục thành kỳ ý giả, tiên trí kỳ tri.*” (Muốn ý mình được thành thật, trước là đạt đến cùng sự hiểu biết.)

Đạt đến cùng sự hiểu biết nghĩa là biết rõ ráo về sự vật với tất cả những tính chất của nó, những tác động tốt hoặc xấu của nó, những ảnh hưởng của nó trên tâm của mình.

7. *Trí tri tại cách vật:*

Để có thể hiểu biết đến cùng, Khổng tử đưa ra nguyên tắc: “*Trí tri tại cách vật: hiểu biết đến cùng ở nơi sự tìm xét đến cùng sự vật.*”

Trong quá trình thực hành ba điểm cương lĩnh *Đại học*, có tất cả 8 bước thứ tự từ thấp lên cao, từ gần ra xa; cổ nhân quen gọi là *bát điều mục: cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*. Như thế, “*cách vật*” là bước khởi đầu, bước nền tảng của một công trình to tát, đó là làm cho thiên hạ thái bình, làm cho người học *đại học* đạt tới *chí thiện*.

Tuy nhiên, hai chữ “*cách vật*” đã làm cho nhiều nhà Nho xưa bối rối, mỗi người hiểu một cách, do đó sự tu tập không thành tựu và thiên hạ cũng không thái bình. Bởi vì “*cách vật*” là bước nền tảng, cho nên “*cách vật*” hỏng thì cả bảy bước tiếp theo (*trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*) cũng sụp đổ, hoặc ít ra là lệch lạc. Thậm chí, “*cách vật*” hỏng thì cũng không biết “*tri chi*” (dừng lại); và việc “*minh minh đức*” cũng không thành. Vì vậy, chúng ta hãy dừng lại tìm hiểu bước này một cách cẩn thận trong phần tiếp theo đây.

CÁCH VẬT

“*Cách*” nghĩa là đến nơi, “*vật*” là tiếng chỉ chung tất cả mọi thứ, mọi giống... trong thế giới hiện tượng. Như vậy, “*cách vật*” có nghĩa là tìm xét đến cùng sự vật.

Về phương pháp “*tìm xét đến cùng sự vật*” thì người xưa đã chia rẽ nhau. Khổng tử dạy thế nào, Tăng Tử thuật thế nào, những điều ấy nay đã thất truyền. Chu Hy nương lấy ý kiến của Trình tử rồi bổ cứu thêm, cho rằng muốn hiểu biết sự vật một cách chu đáo thì phải nghiên cứu sự vật cho tới tận cùng lý do (*tại tức vật nhi cùng kỳ lý dã*). Tuy không nói rõ phải nghiên cứu làm sao, nhưng đây là đại biểu cho lập trường hướng về vật của Nho gia.

Sau này, áp dụng lời dạy của Chu Hy về việc “*cách vật*”, Vương Dương Minh (1472-1528) muốn tìm hiểu cây trúc, ông đã lấy cây trúc chế ra xem, nghĩ mãi không thấy cái lý, lấy làm buồn bực, đến nỗi thành bệnh.¹ Sự việc khiến cho Vương Dương Minh đổi hướng học tập để rồi về sau đưa tới một lập trường mới: lập trường *duy tâm* về “*cách vật*”. Ông cho rằng chỉ cần trí lương tri, loại bỏ tư dục; lau rửa cái tâm cho sáng, thì có thể hiểu thấu sự vật. Ông viết trong *Ngữ lục*: “*Thánh nhân chi tâm như minh kính, chỉ thị nhất cá minh, tắc tùy cảm nhi ứng, vô vật bất chiếu* - 聖人之心如明鏡，只是一個明，則隨感而應，無物不照。 (Tâm của thánh nhân như gương sáng, chỉ là một cái sáng, thì cứ tùy cảm mà ứng, không vật gì là không chiếu rõ.)

Suy nghĩ về lập trường của Vương Dương Minh, chúng ta nhận thấy rằng: Tâm của thánh nhân thì có thể chiếu và thấy rõ vật, nhưng tâm của phàm nhân cho dù cố gắng tới đâu cũng chỉ thấy rõ ngoại diện của vật; còn bên trong vật có gì, tính chất của vật ra sao, gương tâm đâu có thấy? Như vậy, cái thấy của tâm chỉ là cái thấy chủ quan mà thôi. Vả lại, muốn cho tâm sáng để trở nên thánh nhân thì phải gạt bỏ tư dục, nhưng do đâu mà có tư dục? Có phải do vật chăng? Thế mà, đã không hiểu rõ vật, thì bỏ tư dục làm sao? Như thế, lập trường *duy tâm* vẫn có chỗ lúng túng.

Tóm lại hai lối hiểu về “*cách vật*”, hai quan điểm về “*cách vật*” của Chu Hy và Vương Dương Minh đã làm cho không biết bao nhiêu thế hệ học Nho xưa bị hoang mang. Vì hoang mang lúng túng, cho nên đối với nhiều người, Nho học đã biến thành hư văn, và đem lại ít kết quả cho giới học thuật. Vì

¹ Xem Nho giáo của Trần Trọng Kim, quyển hạ, trang 241.

thấy khó trở nên thánh nhân, đa số Nho gia hướng về phía quan trường, học để kiếm một địa vị trong xã hội, trong cơ cấu chính trị quân chủ chuyên chế phong kiến.

Nay chúng ta hãy xét lại vấn đề này dưới một nhãn quan mới, một hướng mới.

Sở dĩ người ta không *tu thân* được, hay nói theo cương lĩnh đại học, người ta không làm sáng tỏ *minh đức* được bởi vì người ta không dừng lại những dục vọng đam mê, dừng lại sự lệ thuộc vào vật (*tri chi*). Nguyên do làm cho người ta lệ thuộc vào vật là vì không hiểu biết rõ ràng về vật. Một khi đã hiểu rõ về vật, nhất là những vật làm hại đến thân tâm mình, tự nhiên người ta sẽ hết đam mê, không lệ thuộc nữa. Nếu còn một chút lưu luyến nào, chỉ cần thêm ít nhiều nghị lực nữa, người ta cũng dừng lại được.

Với một phạm vi thu hẹp là *tu thân*, chúng ta sẽ không có tham vọng tìm hiểu thấu đáo về mọi loài vật. Hiện nay mọi loài vật là đối tượng tìm hiểu của nhiều môn học như: *vật lý, địa lý, nhân chủng học...* Với sự chia nhỏ các loài vật ra thành nhiều môn học, cùng với sự giúp đỡ của nhiều máy móc tinh vi, thế mà các nhà bác học cũng chưa có thể thấu tỏ hết về vật. Huống chi một người học về ngành *minh triết* lại có thể ôm đồm muốn “*cách vật*” được hết mọi thứ, hiểu cho cùng cái lý của mọi vật. Có tham vọng như thế chẳng là quá đáng và không tưởng ư? Vậy chúng ta chỉ bàn đến việc “*cách vật*” có liên hệ tới việc *tu thân* mà thôi.

Lấy ví dụ: một người mê ăn uống, rượu chè, nghiện thuốc, ham sắc dục. Nếu người ấy muốn *tu thân* để làm sáng tỏ *minh đức* thì phải “*cách vật*” ra sao?

Trước hết hãy hướng công phu “*cách vật*” về các món ăn. Một người thích ăn những cao lương mỹ vị, bởi vì hoặc người ấy tưởng rằng những cao lương mỹ vị bổ béo, làm cho thân xác khỏe mạnh, làm cho tinh thần minh mẫn, khôn ngoan, sáng khối; hoặc người ấy bị quyến rũ bởi mùi thơm, vị ngon, đáng vẻ hấp dẫn... Nếu bây giờ người ấy tìm hiểu đến cùng món cao lương mỹ vị (*cách vật*), sẽ thấy nó có những chất tạo nên tình trạng dị ứng gan làm cho ngứa ngáy, có nhiều mỡ gây nên tình trạng mỡ bọc tim, có nhiều *cholestérol* làm tắc nghẽn mạch máu, có nhiều *calci* tạo nên chứng sỏi thận, có nhiều năng lượng (*calori*) làm cho hoa mắt vầng đầu, hoặc có thể làm cho tinh thần mờ tối mất sáng suốt, hoặc tạo nên tính ghen tuông, giận hờn...

Thứ đến, hãy hướng công phu “*cách vật*” về rượu. Có nhiều thứ rượu, được chế bằng mễ cốc, hoa quả... được ủ men. Riêng về rượu đế, men bao gồm

nhiều vị thuốc nóng, trong đó có quế là một dược phẩm cực nóng. Do đó, rượu nào cũng nóng. Uống rượu nhiều có thể bị chai gan, tim đập nhanh, thần kinh bị rối loạn, khiến cho tinh thần không tự làm chủ được thân tâm nữa...

Tiếp nữa, hãy hướng công phu “*cách vật*” về thuốc. Trong các loại ma túy, thuốc lào, cho đến thuốc lá là nhẹ nhất, nhưng đều gây nghiện. Trong thuốc lá có chất *nicotine*; khi động vào phổi sẽ làm trở ngại việc hấp thụ dưỡng khí, gây ho hen và có thể tạo nên chứng ung thư phổi...

Để đối trị khuynh hướng đam mê sắc dục, ở Ấn Độ xưa, các nhà tu Phật đã vận dụng phép quán, trong đó có phép quán thân xác các động vật chết, từ lúc mới chết đến lúc hoại rữa. Việc “*cách vật*” này cho người ta thấy vẻ đẹp thân xác chỉ là hư ảo, không có gì đáng quý trọng, đáng phải lệ thuộc; từ đó, sự đam mê sắc dục có thể chấm dứt hoặc giảm bớt.

Tương truyền rằng vào hồi Đức Thích Ca cùng đệ tử Ananda, đồng thời cũng là em họ của ngài đi hoàng dương giáo pháp, có một nữ thí chủ cứ bám riết theo Ananda, bởi vì ông này rất đẹp trai. Một hôm, Ananda bạch Phật rằng nếu ngài không cứu chắc ông không thể tu được. Hôm sau, vừa thấy nữ thí chủ hiện diện, Ngài vội lại chất vấn về lý do đeo đuổi Ananda. Người nữ ấy đã thành thật giải trình về nỗi đam mê của mình, đại ý rằng: vì thấy Ananda quá đẹp, đẹp từ con mắt, đến cái mũi, cái miệng... Nghe xong, Đức Phật ôn tồn đặt câu hỏi về từng thứ: con mắt, cái mũi, cái miệng của Ananda, Ngài nói đại ý: giả như con mắt, cái mũi, cái miệng ấy bị bệnh hóa ra đỏ ghèn, sỏ mũi nhơ nhớp... hoặc sau này vào tuổi lão niên, răng rụng, má hóp... liệu rằng chúng còn đẹp chẳng? Người nữ ấy đã im lặng lắng nghe, lộ vẻ buồn rầu và không đáp lại; bởi vì nàng nhận thấy quả thực, một lúc nào đó, con mắt xinh xắn ấy, cái mũi dễ thương ấy, cái miệng với đôi môi duyên dáng ấy sẽ trở nên xấu xí, hư hao... Thế là, từ đây về sau, người nữ ấy không còn đeo bám Ananda nữa. Nàng đã giác ngộ về lẽ vô thường của tạo vật!

Đó là Đức Thích Ca đã dùng phép “*cách vật*” mà đối tượng (vật) được xét ở đây chính là người đệ tử đẹp trai Ananda, để giúp cho người nữ thí chủ được giác ngộ.

Như vậy, việc “*cách vật*” (tìm xét đến cùng sự vật) khiến cho người ta hiểu biết thấu đáo về sự vật. Trên đây chỉ là một vài ví dụ nhỏ trong trăm ngàn ví dụ về “*cách vật*”. Nếu người ta đều “*cách vật*” đến nơi đến chốn, thì sẽ không còn lệ thuộc vào vật nữa; và mọi điều xấu, mọi tội ác đều có thể giải trừ.

Do đó, Khổng tử dùng cách nói đảo lại để nhấn mạnh đến quá trình cần phải theo, làm cho thiên hạ được thái bình:

“Vật cách, nhi hậu tri chí. Tri chí, nhi hậu ý thành. Ý thành, nhi hậu tâm chính. Tâm chính, nhi hậu thân tu. Thân tu, nhi hậu gia tề. Gia tề, nhi hậu quốc trị. Quốc trị, nhi hậu thiên hạ bình.” (Sự vật được xét đến cùng rồi sau mới hiểu biết thấu đáo. Hiểu biết thấu đáo rồi sau mới có lòng chính đáng. Lòng chính đáng rồi sau mới có thân được sửa. Thân được sửa rồi sau mới có nhà được điều chỉnh. Nhà được điều chỉnh rồi sau mới có nước được sửa trị. Nước được sửa trị rồi sau thiên hạ mới được thái bình.)

Sự vật có được xét đến cùng, chúng ta mới biết được những chi tiết về tính chất và những tác dụng của nó đối với con người. Như thế mới là hiểu biết thấu đáo về sự vật. Đánh rằng *“thiên địa vạn vật nhất thể”*, mọi vật đều xuất hoạt từ đại năng lực Thái Cực, cùng có một mẫu số chung về *“âm dương nhị khí”*, nhưng vì độ số âm dương khác nhau, cho nên mọi vật có những tính chất và tác dụng khác nhau. Biết điểm chung mà không biết những điểm riêng của vật không thể vận dụng tốt được. Vì vậy sự hiểu biết thấu đáo sẽ làm cho ý được thành thật.

Trước một sự quyến rũ xấu nào đó của vật, có lời dạy hay luật buộc phải tránh; nhưng nếu thiếu *“trí tri”* (hiểu biết thấu đáo), thì ý không thành thật muốn tránh. Người ta giữ luật chỉ vì bị bắt buộc mà không có sự hưởng ứng tích cực, hoàn toàn. Như thế, giữ luật chỉ là một sự giả dối. Ý đã giả dối thì tâm không chính đáng được; nếu có hành động tốt hay nói điều tốt cũng chỉ là che mắt thế gian.

Nay do *“cách vật”* mà có *“trí tri”*, người ta sẽ không bị mê hoặc, quyến rũ, và ý mới thành thật đi trong điều thiện.

Có ý thành thật thì sẽ có tâm chính đáng. Có tâm chính đáng thì sẽ sửa được những thói hư tật xấu; do đó mới thành tựu việc tu thân. Thành tựu việc tu thân mới có thể nên gương mẫu cho vợ con bắt chước; do đó việc tề gia thành tựu. Nếu ở cương vị vua một nước hay bậc lãnh đạo quốc gia thì việc tề gia thành tựu sẽ là một tấm gương lớn cho cả nước soi chung, ai ai cũng bắt chước; thế là đất nước được sửa trị. Đất nước được sửa trị thì không có nạn tham nhũng, hối lộ, trộm cắp, đói nghèo... mọi người yêu thương giúp đỡ nhau thì toàn dân được đoàn kết. Toàn dân đoàn kết thì không có nước nào dám xâm lược, trái lại phải đến giao hảo tốt. Vì thế, thiên hạ sẽ được thái bình.

Bên Tây phương đã chú trọng rất nhiều tới “*cách vật*”; nhưng mục đích của họ hướng tới việc chinh phục vật chất. Do đó, Tây phương thành công nhiều về khoa học thiên nhiên và họ đã hướng tới nền văn minh *trục vật* (đuổi theo vật chất). Về phía Đông phương, các thánh hiền luôn luôn hướng về Đạo; cá nhân hướng về Đạo thì trở nên thánh nhân; dân chúng hướng về Đạo thì thiên hạ thái bình. Cho nên mục đích của việc “*cách vật*” được ưu tiên nhắm tới việc tu thân.

Đó là lý do mà Khổng tử ân cần nhắc nhở trong lời cuối của phần Kinh:

“*Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. Kỳ bốn loạn, nhi mạt trị giả, phủ hỹ. Kỳ sở hậu giả bạc, nhi kỳ sở bạc giả hậu, vị chi hữu dã.* Từ Thiên tử cho tới người thường dân, tất cả đều phải lấy việc sửa mình làm gốc. Gốc rối loạn mà ngọn được sửa trị, chẳng có vậy. Nơi đáng dày lại mỏng mà nơi đáng mỏng lại dày, chưa hề có vậy.”

Không phải chỉ có con trẻ hoặc dân chúng mới cần sửa mình, mà ngay cả các quan cai trị và nhất là vua, vị lãnh tụ của một nước, lại càng cần phải sửa mình hơn nữa. Một người ở cương vị thường dân sống trong làng xóm xa xôi, hẻo lánh không sửa mình thì ít người biết đến và cũng chẳng quan trọng gì. Nhưng một ông vua sống ở kinh thành nếu không sửa mình, trái lại sống phóng túng, trụy lạc, xa hoa... thì cả nước đều biết. Vua đã không sửa mình theo đạo thì nêu gương cho các quan cho dân chúng làm sao được! Vua không sửa mình sẽ gây ra mối loạn trong hoàng cung và chẳng bao lâu cả triều đình sẽ rối loạn theo; thế là đất nước sẽ suy vong và sụp đổ trong sớm tối.

Nếu tính từ bốn bước cuối trong *Bát điều mục* “*tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*” thì:

- Tu thân là gốc của tề gia, tề gia là ngọn của tu thân.
- Tề gia là gốc của trị quốc, trị quốc là ngọn của tề gia.
- Trị quốc là gốc của bình thiên hạ, bình thiên hạ là ngọn của trị quốc.

Chung qui “*tu thân*” là gốc của tất cả và “*bình thiên hạ*” là ngọn của tất cả. Tu thân mà không nên hay chẳng chịu *tu thân* (gốc hỏng) thì *tề gia* chẳng thành (ngọn hư). *Tề gia* chẳng thành (gốc hỏng) thì *trị quốc* không được (ngọn hư). *Trị quốc* không được (gốc hỏng) thì thiên hạ không được thái bình (ngọn hư).

Đó là ý nghĩa của lời Kinh: “*Kỳ bốn loạn, nhi mạt trị giả, phủ hỹ*: gốc rối loạn mà ngọn được sửa trị, chẳng có vậy.”

Lẽ ra cần phải nỗ lực *tu thân*, mà không *tu thân*, không sửa lỗi lầm của mình, người chồng, người cha lại đi chê trách vợ con, thậm chí đánh vợ, mắng con, bắt họ vào kỷ luật do mình áp đặt!

Lẽ ra cần phải nỗ lực *tề gia*, mà lại không làm, một ông vua hay một ông quan lại quá khắt khe với dân chúng, trói buộc dân vào những luật pháp ngặt nghèo, tàn nhẫn!

Lẽ ra cần phải nỗ lực *trị quốc* cho tốt đẹp bằng những kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục..., một ông vua cứ tăng cường binh bị, thao diễn quân sự hòng làm cho thiên hạ thái bình!

Tất cả những việc đó đều ứng vào lời Kinh:

“*Kỳ sở hậu giả bạc, nhi kỳ sở bạc giả hậu, vị chi hữu dã*: nơi đáng dày lại mỏng, mà nơi đáng mỏng lại dày, chưa hề có vậy.”

Nơi đáng nỗ lực, chú tâm, tài bồi (dày) là gốc; nơi không cần nhiều nỗ lực, chú tâm (mỏng) là ngọn. Gốc là nhân, ngọn là quả.

Nếu hành động trái khoáy, chú trọng đến ngọn mà không chú trọng đến gốc, chẳng có công trình nào thành tựu.

Chồng không *tu thân* mà muốn điều chỉnh gia đình thì vợ con đã chẳng nghe, lại còn phá đám. Giới cai trị (vua quan) mà không *tu thân*, không điều chỉnh được gia đình, họ hàng của mình, buông thả cho con em mình làm điều xằng bậy, thì dân chúng sẽ bất tuân phép nước; đồng thời giặc giã trộm cướp nổi lên như ong, chẳng có vũ khí súng đạn nào kiềm chế được. Do đó thiên hạ không thể thái bình.

Biết gốc, biết ngọn; biết việc nào cần làm trước, việc nào nên làm sau; biết chỗ nào nên dày (chú tâm nhiều), chỗ nào nên mỏng (chú tâm ít); đó là biết phương pháp thành tựu đạo *đại học*, đạt tới *chí thiện*, thiên hạ thái bình.



Theo Chu Hy và cả truyền thống các nho gia cựu trào đều cho rằng toàn văn lời Kinh ở trên là do Đức Khổng dạy các môn đệ. Sau đó, Tăng tử, một cao đệ của Đức Khổng tử sau Nhan Hôi, đã thuật lại hoặc dạy lại cho các môn đệ đời kế tiếp. Dĩ nhiên trong khi thuật lại, Tăng tử có thêm lời giải thích để làm sáng tỏ ý tứ của lời Kinh. Đáng tiếc, những lời giải thích ấy đã không được chính Tăng tử viết, mà lại do các đệ tử của ông ghi chép lại. Không ai biết các đệ tử ghi chép lời giải thích của Tăng tử là những vị nào, và cũng không biết những ghi chép ấy đầy đủ đến mức nào, trung thực đến mức nào!

Thế rồi, chúng ta cũng không biết ai là người thu gom các lời ghi chép ấy để góp chung lại thành phần Truyện lưu truyền đến ngày nay!

Căn cứ vào lời của Chu Hy: “*Bản sách cũ có lắm chỗ [thẻ tre] lẫn lộn, nay nhân có sự xác định của Trình tử, (tôi) khảo cứu thêm kinh văn, đem phân biệt thứ tự như dưới đây*”, chúng ta nhận thấy có những điểm đáng lưu ý sau:

- Phần Truyện gồm những lời giải thích có thể đã bị mất mát ít nhiều. Bằng chứng là những lời giải thích cho hai chữ “*cách vật*” đã bị mất theo như lời Chu Hy xác nhận ở phần dưới.
- Phần Truyện lại có lắm chỗ bị sắp lẫn lộn. Lý do bị mất mát và bị sắp lẫn lộn có thể là vì sự bảo quản sách không được tốt trong thời gian Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách,¹ hoặc trong những thời gian chinh chiến, loạn lạc. Chúng ta đã biết sách ngày xưa được viết bằng những thẻ tre hoặc thanh gỗ mỏng, rồi đục lỗ ở gáy, khâu lại bằng dây. Lâu ngày, dây bị đứt, thẻ tre bị sắp lộn là thường, nhất là đối với những người ít học.
- Trình tử (Không rõ Chu Hy muốn nói tới Trình Minh Đạo hay Trình Y Xuyên hay chỉ cả hai anh em) là người có công nghiên cứu, sắp xếp lại thứ tự của phần Kinh và phần Truyện để cho ý tứ được thông suốt.
- Chu Hy là người nghiên cứu bổ sung để phân biệt rõ ràng hai phần Kinh, Truyện; tách phần Truyện ra thành 10 chương rõ rệt, thêm vào ý nghĩa hai chữ “*cách vật*” đã mất.

Sau đây, chúng ta sẽ cố gắng phân tích và tìm hiểu để làm sáng tỏ thêm ý nghĩa phần Truyện so với ý nghĩa phần Kinh ở trên. Bởi vì có làm sáng tỏ chúng ta mới có thể vận dụng tốt đẹp những lời dạy của thánh hiền vào đời sống.

¹ Sau khi thống nhất Trung Quốc, theo lời tâu của thừa tướng Lý Tư, Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách, chôn nho sĩ (Phần thư khanh Nho); bởi vì các nho sĩ đã căn cứ vào lời dạy của khổng tử trong kinh sách để phê phán, châm biếm chính sách cai trị hà khắc của Nhà nước.

PHẦN TRUYỆN

CHƯƠNG 1: MINH MINH ĐỨC

康誥曰：克明德。

大甲曰：顧諟天之明命。

帝典曰：克明峻德。

皆自明也。

右傳之首章。釋明明德。

Khang Cáo viết: “Khắc minh đức.”

Thái Giáp viết: “Cố thị thiên chi minh mệnh.”

Đế Điển viết: “Khắc minh tuấn đức.”

Giai tự minh dã.

Hữu truyện chỉ thủ chương, thích “minh minh đức”.

Dịch nghĩa:

Thiên Khang Cáo nói rằng: “Hay làm sáng tỏ đức.”

Thiên Thái Giáp nói rằng: “Nhìn lại xét cho rõ cái phần sáng láng của Trời.”

Thiên Đế Điển nói rằng: “Hay làm sáng tỏ đức lớn lao.”

Đều là [nói việc] tự làm sáng tỏ ra.

Trên đây là chương đầu của phần Truyện, giải rõ [ý nghĩa của] “minh minh đức”.

BÌNH GIẢI:

Để làm sáng tỏ ý nghĩa ba chữ “minh minh đức” trong cương lĩnh đại học, phần Truyện này trích dẫn ba câu trong Kinh Thư.

Chúng ta nên nhớ rằng, Kinh Thư hay Thượng Thư là một tác phẩm có thể giá vào hàng kinh điển bậc nhất trong đạo Nho, Khổng tử rất tôn trọng.

Câu thứ nhất trích ở thiên *Khang Cáo*.¹ Thiên này nhắc lại lời của Vũ Vương khuyên em tên là Phong, tự Khang Thúc, khi phong cho làm Mạnh hầu ở đất Vệ. Nguyên văn lời của Vũ Vương là:

1 Khang cáo: Một thiên sách thuộc phần Chu thư trong Kinh Thư, chép việc nhà Chu (1122-256).

“Duy nãi phi hiển khảo Văn Vương khắc minh đức, thận phạt - 惟乃丕显考文王克明德，慎罰。” (Riêng đức hiển khảo Văn Vương lớn lao của người hay làm sáng tỏ đức và thận trọng về việc hình phạt.)

Ba chữ “*khắc minh đức*” (克明德) được tách ra cho biết rằng Văn Vương hay làm sáng tỏ đức của mình. Ở đây, “*minh*” là động từ: làm sáng tỏ; “*đức*” là danh từ chỉ năng lực hay một số đức tính nào đó. Vì thế, chữ “*đức*” ở trong câu này không còn chỉ rõ “*minh đức*” là năng lực sáng láng, năng lực bản nhiên do Trời phú cho con người.

Như thế, chúng ta không chắc được câu này có phải do Khổng tử hay Tăng tử trích dẫn, dùng để giải thích ba chữ “*minh minh đức*” (克明德) hay không.

Câu thứ hai trích ở thiên *Thái Giáp*,¹ thiên này nhắc lại lời của Y Doãn khuyên vua Thái Giáp. Y Doãn là hiền thần nhà Thương, đã từng phục vụ vị vua khai sáng nhà Thương là Thành Thang. Sau khi thấy vua Thái Giáp không thuận theo lời khuyên bảo của quan A hành (một chức quan như thủ tướng), Y Doãn đã dâng thư nhắc lại tám gương của vua Thành Thang (hoàng phụ của vua Thái Giáp) như sau:

“*Tiên Vương cố thị Thiên chi minh mệnh, dĩ thừa thượng hạ thần kỳ, xā, tấ, tông miếu, vông bất chi túc* - 先王顧諟天之明命，以承上下神祇。社稷宗廟，罔不祇肅。Đại ý là, đáng tiên vương (Vua Thành Thang) thường quay lại chính mình để xét cho rõ “*minh mệnh*” Trời đã trao cho và phải cẩn thận hành động sao cho xứng với “*minh mệnh*” ấy.

Hai chữ “*minh mệnh*” trong câu này dường như vừa chỉ cái “*Thiên mệnh chi vị tính*” của sách Trung Dung, lại vừa chỉ đến cái “*mệnh lệnh*” mà Trời trao cho làm vua, cai trị trăm họ.

Nếu hiểu theo nghĩa “*Thiên mệnh chi vị tính*” thì “*minh mệnh*” mới có nghĩa như chữ “*minh đức*”.

Câu thứ ba trích ở thiên *Đế điển*,² tức *Nghiêu điển*. Thiên này là lời sử thần khen ngợi vua Đế Nghiêu:

“*Khắc minh tuần đức, dĩ thân cửu tộc. Cửu tộc ký mục, bình chương bách tính. Bách tính chiêu minh, hiệp hoà vạn bang. Lê dân ô biến thời ung*. - 克明俊德，以親九族。九族既睦，平章百姓。百姓昭明，協和萬邦。黎民

1 Thái Giáp: Một thiên sách thuộc phần Thượng thư trong Kinh Thư, chép việc nhà Thương (1766 1122).

2 Đế Điển: Một thiên sách thuộc phần Ngụ thư trong Kinh Thư, chép việc nhà Đường (2359 2259) và nhà Ngụ (2256 2208).

於變時雍。(Hay làm sáng tỏ đức lớn lao, để thân yêu người trong họ chín đời. Các người trong họ chín đời hoà mục rồi, lại làm cho trăm họ đều tốt đẹp. Trăm họ sáng tỏ, thì hoà hiệp cả muôn nước (chư hầu). Nhân dân trong thiên hạ đều biến đổi hoà vui cả.)

Hai chữ “*tuấn đức*” (俊德) trong câu này có thể được hiểu như “*minh đức*”. “*Tuấn đức*” (đức lớn lao) là đức thông dự với đức cao cả của Trời. Về phương diện siêu hình, *tuấn đức* không bị lệ thuộc vào không gian, thời gian, cho nên được gọi là lớn lao (*tuấn*). Vì thuộc về Trời, đức này đã lớn lao lại sáng láng; do đó “*tuấn đức*” với “*minh đức*” là một. Hay đó là một thực thể trong con người mang hai tên. Nói theo sách Trung dung thì thực thể ấy có tên là *Thiên mệnh* (*Thiên mệnh chi vị tính*). Như vậy *tuấn đức* hay *minh đức* là tính bản nhiên của con người.

Tuy hai chữ “*tuấn đức*” ở đây không giảng rõ được thêm hai chữ “*minh đức*” là bao nhiêu, nhưng cả câu trên nói lên được đầy đủ ba bước của cương lĩnh đại học:

- “*Minh tuấn đức*” (明俊德) tức là “*minh minh đức*”.
- “*Thân cử tộc. Cử tộc ký mục, bình chương bách tính*” (親九族。九族既睦，平章百姓。) tức là “*thân dân*”.
- “*Bách tính chiêu minh, hiệp hoà vạn bang. Lê dân ô biến thời ung*” (百姓昭明，協和萬邦。黎民於變時雍。) tức là “*chỉ ư chí thiện*”.

Xét phần Truyện này, chúng ta nhận thấy người giải thích (có thể là Khổng tử, Tăng tử, hay một vài đệ tử nào khác) đã cố gắng dùng cổ kinh để làm sáng tỏ ba chữ “*minh minh đức*” và muốn chứng minh rằng “*minh minh đức*” là đúng đắn, là đường lối phải theo. Mặc dù việc giải thích không đưa ra được điều gì mới mẻ; nhưng chúng ta nên biết rằng người xưa, nhất là những người trong hàng môn đệ, không có thói quen tự phát biểu ý kiến mình, sợ bị mang tiếng là tự thị; trái lại chỉ mượn cổ nhân để minh chứng mà thôi.

Sau khi trích dẫn ba câu trong Kinh Thư, người giải thích kết luận: “*Giai tự minh dã*.” Có nghĩa là cả ba trường hợp: Văn Vương, Thành Thang và Đế Nghiêu, các ngài đều tự mình làm sáng tỏ đức sáng ra; đó là bước khởi đầu tiến hành tu thân. Vì thế, người giải thích muốn kín đáo nhắc nhở những người học bậc đại học rằng hãy noi theo các thánh vương đời trước tự làm sáng tỏ minh đức của mình để có thể bước lên đường chí thiện, với mục tiêu làm cho muôn dân được thái bình.

CHƯƠNG 2: TÂN DÂN

湯之盤銘曰：苟日新，日日新，又日新。

康誥曰，作新民。

詩曰：周雖舊邦。其命維新。

是故君子無所不用其極。

右傳之二章，釋新民。

Thang chi bàn minh viết: “Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân.”

Khang Cáo viết: “Tác tân dân.”

Thi viết: “Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân.”

Thị cổ quân tử vô sở bất dụng kỳ cực.

Hữu truyện chi nhị chương, thích “tân dân.”

Dịch nghĩa:

Bồn tắm của vua Thang có bài văn để ghi nhớ rằng: “Ví như mỗi ngày một mới, thì ngày ngày phải đổi mới, ngày lại ngày đổi mới.”

Thiên Khang Cáo nói rằng: “Hãy tạo nên sự đổi mới trong dân chúng.”

Kinh Thi nói rằng: “Nhà Chu tuy là nước đã lâu đời, nhưng có mệnh đổi mới.”

Vậy nên bậc quân tử không có chỗ nào mà không vận dụng đến cùng tột.

Trên đây là chương thứ hai của phần Truyện, giải rõ [ý nghĩa] “tân dân.”

BÌNH GIẢI:

Trong phần Kinh ở trên, bước thứ hai của cương lĩnh đại học, sau “*minh minh đức*”, là “*thân dân*” (thân yêu mọi người). Thế mà trong chương 2 của phần Truyện này, người giải thích lại trưng ra ba câu cổ kinh đều có chữ “*tân*” (đổi mới) để làm sáng tỏ ý nghĩa hai chữ - “*tân dân*” (đổi mới dân chúng), có phải là một sự nhầm lẫn chăng?

Vì có sự sai lệch từ “*thân dân*” (親民) ra “*tân dân*” (新民) này mà Trình tử mới cho rằng phải sửa chữ “*thân*” (親) ở phần Kinh ra chữ “*tân*” (新) mới đúng, mới hợp lẽ. Chu Hy cũng đồng ý như vậy. Tuy nhiên, như chúng ta đã xác định ở phần trên, phải lấy chữ “*thân*” (親) mới đúng ý Khổng tử, mới

đúng là bước thứ hai của cương lĩnh đại học, thế thì chúng ta nghĩ sao về việc thích nghĩa hai chữ “*tân dân*” (新民) ở phần Truyện.

Để giải quyết sự nhầm lẫn lệch lạc ở đây, chúng ta đành phải đặt ra giả thuyết rằng: Có lẽ phần giải thích hai chữ “*thân dân*” (親民) đã bị mất từ lâu rồi; cho nên người giải thích thuộc thế hệ sau, có thể là một môn đệ nào đó của Tăng tử hay một môn đệ sau nữa, không dám tự ý giải thích hai chữ “*thân dân*”, nên đã lấy mấy câu trong cổ kinh có chữ “*tân*” để thay thế vào phần Truyện đã bị mất. Mãi đến thời Tống (cách Khổng tử và Tăng tử trên 1000 năm sau), Trình tử và Chu Hy không có cách gì điều chỉnh lại được. Hơn nữa, xét ra hai chữ “*tân dân*” (đổi mới dân chúng) cũng có cái lý của nó: đó là sau khi làm sáng tỏ đức sáng của mình, tức là đổi mới chính mình, thì việc tiếp theo là mở rộng việc đổi mới tới dân chúng.

Trình tử đã biện minh như sau:

“Tân giả, cách kỳ cựu chi vị dã, ngôn ký tự minh kỳ minh đức, hựu đương suy dĩ cập nhân, sử chi diệc hữu dĩ khứ kỳ cựu nhiễm chi ô dã. - 新者，革其舊之謂也，言既自明其明德，又當推以及人，使之亦有以去其舊染之污也。” (Tân nghĩa là thay đổi các điều cũ. Nghĩa là khi đã tự làm sáng tỏ cái đức sáng của mình, thì phải mở rộng công việc mình đến người khác, khiến cho họ cũng bỏ được những thứ ô trọc họ đã nhiễm từ lâu.” (Trích theo Bửu Dưỡng, Sđd: trang 60).

Thế là lập trường của Trình tử và Chu Hy được đa số các Nho gia Trung Quốc cũng như Việt Nam chấp nhận cho mãi tới ngày nay.

Về ý nghĩa hai chữ “*thân dân*” trong cương lĩnh đại học, chúng ta đã giải thích ở phần trên. Giờ đây chúng ta cứ tôn trọng truyền thống 1.000 năm của hai chữ “*tân dân*” trong phần Truyện này và cố gắng giải thích cho rõ.



Vua Thành Thang,¹ sau khi đuổi vua Kiệt nhà Hạ ra đất Nam Sào, đã cai trị dân bằng đức độ, chứ không bằng vũ lực và chính sách đàn áp, khắc nghiệt. Ngài tự đổi mới đức hạnh hằng ngày để làm gương cho dân. Kinh Thư chép lời ngài rằng: *“Đức nhật tân, vạn bang duy hoài. Chí tự mãn, cửu tộc nãi ly. Vương mậu chiêu đại đức, kiến trung vu dân, dĩ nghĩa chế sự; dĩ lễ chế tâm, thùi dụ hậu côn. - 德日新，萬邦惟懷；志自滿，九族乃離。王懋昭大德，建中于民，以義制事，以禮制心，垂裕後昆。”* (Đức độ một ngày

¹ Vua Thành Thang, hay vua Thang, tên là Lý, con cháu ông Tiết làm quan đại tư đồ dưới thời vua Nghiêu, vua Thuấn; kinh đô đóng ở đất Bạc. Sau khi chấm dứt sự cai trị của vua Kiệt nhà Hạ, vua Thang đã mở nghiệp nhà Thương (1766-1123 trước Công nguyên)

một mới, muôn nước đều tâm phục; nếu tự mình lấy làm mãi chí, thì ngay đến người trong họ chín đời cũng phân ly. Nhà vua sáng tỏ đức lớn, dựng đạo trung cho dân; theo điều nghĩa mà xử sự, theo lễ phép mà chính tâm truyền cho con cháu về sau nữa.) (Kinh Thư, Thiên Trọng Hủy chi cáo, Thảm Quỳnh dịch).

Tương truyền, cái bồn tắm của ngài có khắc một bài văn để ghi nhớ và tự răn rằng: “*Cải nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân.* - 苟日新，日日新，又日新。” (Ví như mỗi ngày một mới, thì ngày ngày phải đổi mới, ngày lại ngày đổi mới.)

“*Mỗi ngày một mới*”, đó là qui luật biến dịch của vũ trụ hiện tượng mà ai ai cũng phải công nhận; không có gì đứng yên bao giờ. Hiền triết Héraclite ở Hy Lạp cổ đại đã từng nói một câu thời danh: “Người ta không bao giờ có thể tắm hai lần trong cùng một dòng sông.” Sở dĩ như vậy là vì:

- Dòng sông hôm qua và dòng sông hôm nay không hoàn toàn giống nhau. Dòng nước hôm qua đã ra tới biển rồi; hôm nay lại có một dòng nước từ trên nguồn mới chảy xuống. Mấy cánh bèo bên bờ sông hôm qua, nay đã trôi đi mất; thay vào đó là mấy cành cây khô mới dạt vào bờ.
- Con người tắm trên bến sông hôm qua, đã trở thành con người mới trong hôm nay. Hôm nay, người ấy bước xuống dòng sông nhưng trên mái tóc đã có thêm vài sợi bạc sau một đêm dài nghỉ ngơi, và nỗi lòng của người ấy đượm vẻ thê lương, nặng trĩu...

Câu danh ngôn của Héraclite quả thực đã nói lên một chân lý: mọi vật luôn luôn đổi thay, hôm nay mới hơn hôm qua, ngày mai lại mới hơn hôm nay.

Trước dòng đời trôi chảy không ngừng nghỉ như vậy, Khổng tử đã từng than thở khi nhìn dòng nước: “*Chảy mãi thế này ư, ngày đêm không thôi!*” (Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ! - 逝者如斯夫！不舍晝夜。).

Từ chân lý này, vua Thành Thang đã nói: “Ví như mỗi ngày một mới”; điều này có nghĩa: nếu ai ai cũng đã công nhận “*mỗi ngày một mới*” là một qui luật, thì phải thực hiện một hệ quả thích hợp với qui luật ấy; đó là: “*ngày ngày phải đổi mới*”. Không đổi mới không được; không đổi mới sẽ bị ủng tắc, sẽ bị lạc hậu, sẽ bị đào thải! Ai không đổi mới, sớm muộn gì cũng bị loại ra khỏi dòng tiến hóa. Dân tộc nào không chịu đổi mới cho kịp thời sẽ bị thua sút, tụt hậu so với những dân tộc khác, khó lòng tránh khỏi ách xâm lược. Vì thế, người ta cứ phải “*ngày lại ngày đổi mới*” (*hựu nhật tân*) liên tục không bao giờ ngừng.

Tuy nhiên, chúng ta cần phải biết “*đổi mới*” không phải là “*chạy theo những cái mới*”. “*Đổi mới*” là làm cho tốt đẹp hơn cũ; còn “*chạy theo những cái mới*” không hẳn là tốt đẹp. Có nhiều cái mới là những cái xấu, cái hư hỏng, làm bằng hoại tinh thần, thể xác con người. Nếu theo mới hoàn toàn, không phân biệt tốt xấu; và thải bỏ những cái cũ không phân biệt tốt xấu, chúng ta sẽ nhanh chóng rơi vào chỗ đánh mất chính mình, vì chỉ biết chạy theo cái mới mà không tự mình có chủ kiến phân biệt.

Hơn nữa, chúng ta lại cần phải biết đổi mới cái gì?

Dĩ nhiên, vua Thành Thang không gạt bỏ ý tưởng đổi mới cách sinh hoạt, đổi mới các cơ chế, pháp độ cho thích hợp với thời thế đổi thay; nhưng chủ ý của ngài vẫn nhấn mạnh vào việc đổi mới tâm hồn, làm cho các đức hạnh, các tập quán mỗi ngày một tốt hơn nhắm tới đích chí thiện. Ví dụ: đã nhân từ thì nhân từ hơn; đã khiêm nhượng thì khiêm nhượng hơn, đã bác ái thì bác ái hơn nữa...

Để làm sáng tỏ chữ “*tân*”, người giải thích phần Truyện này lại trích dẫn một câu sách thuộc thiên Khang Cáo nói rằng: “*Tác tân dân*. - 作新民。” (Hãy tạo nên sự đổi mới trong dân chúng.) Nguyên văn câu này như sau:

“*Di! Nhữ duy tiểu tử. Nãi phục duy hoàng vương, ứng báo Ân dân. Diệc duy trợ vương trạch thiên mệnh, tác tân dân*. - 已！汝惟小子，乃服惟弘，王應保殷民，亦惟助王宅天命，作新民。” (Thôi! Nhà ngươi còn ít tuổi. Phận sự cốt phải truyền bá đức ý nhà vua, giữ gìn cho dân nước Ân được yên ổn. Cũng phải giúp vua định vững mệnh Trời và làm cho nhân dân có đức hạnh mới.) (Kinh Thư, Khang Cáo 7, Thẩm Quỳnh dịch).

Đây là lời Vũ Vương khuyên em là Khang Thúc khi cử ông này đi làm vua chư hầu cai trị nước Vệ. Bốn phận của vua chư hầu là phải giữ gìn cho dân chúng được yên ổn, giúp thiên tử giữ vững mệnh Trời và đổi mới đức hạnh trong dân chúng, để dân xa dần điều tội lỗi và tránh điều tai hại. Vua tự đổi mới chính mình ra sao thì cũng phải tạo điều kiện, tạo phương thế giúp dân đổi mới như vậy.

Ngoài ra người giải thích phần Truyện này không quên trích dẫn một câu Kinh Thi: “*Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân*. - 周雖舊邦，其命維新。” (Nhà Chu tuy là nước đã lâu đời, nhưng có mệnh đổi mới.)

“*Mệnh đổi mới*” ở đây có nghĩa là có mệnh Trời thay nhà Ân làm chủ thiên hạ, nước Chu là một nước nhỏ đã có từ lâu ở miền Thiểm Tây vào thời cổ đại Trung Hoa. Xét về vị trí địa lý, về sức mạnh kinh tế, sức mạnh quân sự, nước Chu không có gì đặc biệt hơn các chư hầu khác của nhà Ân. Duy có một điều

nước Chu hơn, đó là Chu Văn Vương khéo tu nhân tích đức, kế thừa truyền thống nhân đức của Thái Vương và Vương Quý. Văn Vương đã trị dân bằng đức trị, luôn luôn đổi mới chính mình và khuyến khích dân chúng cũng đổi mới đức hạnh như vậy. Do đó, nước Chu đã lôi kéo được mệnh Trời về phía mình, làm cho các nước chư hầu tâm phục, để rồi Vũ Vương có thể thanh toán vua Trụ tàn bạo, trở nên thiên tử cai trị cả thiên hạ.

Sau khi trưng dẫn ba trường hợp: Thành Thang, Vũ Vương, Văn Vương, cả ba vua đều chú trọng đến việc đổi mới khiến cho mỗi ngày đức hạnh càng được tốt hơn, người giải thích phần Truyện đã đi đến kết luận:

“Thị cố quân tử vô sở bất dụng kỳ cực. - 是故君子無所不用其極。 (Vậy nên bậc quân tử không có chỗ nào mà không vận dụng đến cùng tột.)

Các vua Thành Thang, Vũ Vương, Văn Vương là những bậc quân tử đã vận dụng đến cùng tột sự đổi mới từ trong ra ngoài, từ cá nhân đến đoàn thể để cho dân chúng được thái bình an lạc đất nước được thịnh trị. Vì thế, những người theo bậc đại học, đang học tập trở nên hiền nhân quân tử cũng nên theo đó mà cố gắng hết sức đổi mới cả tâm hồn lẫn thân thể, đổi mới gia đình mình và nếu có cơ hội thuận tiện sau này sẽ đổi mới cả đất nước.

CHƯƠNG 3: CHỈ Ư CHÍ THIỆN

詩云：邦畿千里，惟民所止。

詩云：緡蠻黃鳥，止于丘隅。

子曰：於止，知其所止，可以人而不如鳥乎？

詩云：穆穆文王，於緡熙敬止。為人君，止於仁；為人臣，止於敬；為人子，止於孝；為人父，止於慈；與國人交，止於信。

Thi vân: “Bang kỳ thiên lý, duy dân sở chi.”

Thi vân: “Miên man hoàng diệu, chỉ vu khâu ngưng.”

Tử viết: “Ư chỉ, tri kỳ sở chỉ, khả dĩ nhân nhi bất như diệu hồ?”

Thi vân: “Mục mục Văn Vương, ô tập hy kính chỉ.” Vì nhân quân, chỉ ư nhân; vì nhân thân, chỉ ư kính; vì nhân tử, chỉ ư hiếu; vì nhân phụ, chỉ ư từ; dĩ quốc nhân giao, chỉ ư tín.

詩云：

瞻彼淇澳，

菉竹猗猗；

有斐君子，

如切如磋，

如琢如磨；

瑟兮僴兮，

赫兮喧兮；

有斐君子，

終不可諠兮。

Thi vân: “Chiêm bỉ Kỳ úc,

Lục Trúc a a!

Hữu phi quân tử,

Như thiết như tha,

Như trác như ma!

Sắt hê, giảo hê,

Hách hê, huyển hê,

Hữu phỉ quân tử,

Chung bất khả huyền hê!”

如切如磋者，道學也；

如琢如磨者，自脩也；

瑟兮僴兮者，恂慄也；

赫兮喧兮者，威儀也；

有斐君子，終不可諠兮者，道盛德至善，民之不能忘也。

詩云：於戲！前王不忘。君子賢其賢而親其親，小人樂其樂而利其利，此以沒世不忘也。

右傳之三章，釋止於至善。

Như thiết như tha giả, đạo học dã.

Như trác như ma giả, tự tu dã.

Sắt hê, giảo hê giả, tuân lặt dã.

Hách hê, huyển hê giả, uy nghi dã.

Hữu phỉ quân tử, chung bất khả huyền hê giả, đạo thịnh đức chí thiện, dân chi bất năng vong dã.

Thi vân: “Ô hô tiền vương bất vong.” Quân tử hiền kỳ hiền, nhi thân kỳ thân; tiểu nhân lạc kỳ lạc, nhi lợi kỳ lợi. Thử dĩ một thể bất vong dã.

Hữu truyện chi tam chương, thích “chỉ ư chí thiện”.

Dịch nghĩa:

Kinh Thi rằng: “Chốn kinh kỳ nghìn dặm, là nơi dân dừng lại.”

Kinh Thi rằng: “Chim vàng lú lo, đậu lại góc gò.” Đức Khổng nói: “Ôi đậu lại, biết chỗ nào đậu, có thể nào người mà không như chim sao?”

Kinh Thi rằng: “Văn Vương sâu xa chừng nào! Ôi, biết dừng cùng với sự sáng suốt kết với niềm cung kính.” Ở địa vị vua, (ngài) dừng lại trong đức nhân; ở địa vị bầy tôi, dừng lại trong đức kính; ở địa vị người con,

dừng lại trong đức hiếu; ở địa vị người cha, dừng lại trong đức từ; cùng với người trong nước kết giao, dừng lại trong đức tín.”

Kinh Thi rằng:

“Nhìn bên khuỷu sông Kỳ kia,

Bụi tre xanh ngăn ngắt.

Có người quân tử nhã nhặn,

Như khắc, như giữa,

Như trau, như mài!

Nghiêm biết bao, mạnh biết bao,

Sáng tỏ biết bao, rục rờ biết bao!

Có người quân tử nhã nhặn,

Trọn đời chẳng thể nào quên!”

(Tản Đà dịch như sau:

“Kìa xem bên khuỷu sông Kỳ.

Tre non mới mọc xanh rì vườn ai.

Người sao văn vẻ hời người,

Nhường như cắt, đánh, giữa, mài bấy nay.

Lầm liệt thay, rục rờ thay,

Hồi người quân tử biết ngày nào quên”).

Như khắc như giữa, ấy là đường lối học tập.

Như trau, như mài, ấy là tự sửa mình.

Nghiêm biết bao, mạnh biết bao, ấy là đáng kính nể.

Sáng tỏ biết bao, rục rờ biết bao, ấy là thật uy nghi.

Có người quân tử nhã nhặn, trọn đời chẳng thể nào quên, ấy là đường lối thịnh đức chí thiện, dân không thể quên được vậy.

Kinh Thi rằng: “Hồi ôi, các vua đời trước, người ta chẳng quên.” Người quân tử quý trọng tài năng đức hạnh, mà thân yêu người thân; kẻ tiểu nhân yêu thích điều vui, mà hưởng nhờ điều lợi. Vì thế hết đời người ta chẳng quên vậy.

Trên đây là chương thứ ba của phần Truyện, giải rõ [ý nghĩa] “chỉ ư chí thiện”.

BÌNH GIẢI:

Trong phần Truyện này, có một câu “*Tử viết*” (Đức Khổng nói), đó là bằng chứng cho biết phần Truyện này không phải của Khổng tử.

Như vậy, nó chỉ có thể là lời của Tăng tử hoặc của một vài môn đệ đời sau góp nhặt ý của Tăng tử, cộng thêm ý của mình mà viết nên.

Để giải rõ điểm thứ ba của cương lĩnh đại học “*chỉ ư chí thiện*”, người giải thích trước hết trích dẫn một câu Kinh Thi:

“*Bang kỳ thiên lý, duy dân sở chỉ*: Chốn kinh kỳ nghìn dặm, là nơi dân dừng lại.” Câu này vốn là một câu trong bài thơ Huyền diệu, thiên Thương tụng, nói về chỗ vua nhà Chu đặt kinh đô (Bang kỳ). Trong đó có chữ “*chỉ*” là dừng lại hay cư ngụ. Vào thời ấy, chốn kinh kỳ là nơi có nhiều ưu điểm:

- Được bảo đảm an ninh, tránh khỏi trộm cướp (vì đó là nơi vua đóng đô).
- Luật pháp được thi hành nghiêm chỉnh, tránh được sự hà hiếp của các quan lại địa phương.
- Thương mại phồn thịnh (vì có nhiều khách thương tới trao đổi hàng hóa).
- Có văn hóa, dễ có cơ hội học hỏi và phát triển tài năng...

Nhất là vua nhà Chu giỏi trị nước, cho nên các ưu điểm trên càng được nâng cao. Vì thế dân chúng khắp nơi đua nhau tìm cách đến đó sinh sống. Biết “*chỉ*” ở chốn kinh kỳ, xét về một phương diện nào đó, là một sự khôn ngoan. Tuy nhiên sự chọn lựa này không thể được gọi là “*chỉ ư chí thiện*” (dừng lại trong sự tốt lành cùng cực). Bởi vì, có thể kinh kỳ là nơi phát triển mạnh về văn minh vật chất, là nơi tranh đua danh lợi, địa vị..., khiến cho những người ở đó dễ nảy sinh tính bon chen, khó lòng giữ được tâm hồn trong sạch.

Trích dẫn câu này xem ra chưa đủ sức thuyết phục và chưa làm sáng tỏ được 4 chữ “*chỉ ư chí thiện*”, cho nên người giải thích phần Truyện lại nêu ra câu Kinh Thi thứ hai:

“*Miên man hoàng diệu, chỉ ư khâu ngưng*: Chim vàng lú lo, đậu lại góc gò.”

Đây là câu trích ở bài thơ Miên Man, thiên Tiểu Nhã, diễn tả con chim vàng lú lo khi tìm được một chỗ đậu vừa lòng. Câu này cũng chỉ có một chữ “*chỉ*” (dừng lại, đậu lại). Đức Khổng nhận thấy câu này có chữ “*chỉ*” mới động lòng muốn dạy các đệ tử một bài học: Con chim mà còn biết chọn chỗ đậu (*tri kỳ sở chỉ*), chẳng lẽ con người không biết tìm chỗ *dừng lại* cho đời mình hay sao? Đức Khổng tuy không nói tới “*chỉ ư chí thiện*” nhưng hàm ý muốn nhấn

nhủ các đệ tử hãy chọn “*chí thiện*” là chỗ dừng chân, là mục đích học tập thăng tiến, là bến đỗ của đời mình.

Xem chừng ra, người giải thích cố gắng tìm những câu trong Kinh Thi có chữ “*chỉ*”, cho dù không có 4 chữ “*chỉ ư chí thiện*”, để phần nào làm sáng tỏ lời Kinh, cho nên đã trích dẫn một câu nữa:

“*Mục mục Văn Vương ô tập hy kính chỉ*: Văn Vương sâu xa chừng nào! Ôi biết dừng cùng với sự sáng suốt kết hợp niềm cung kính.”

Có lẽ vì thấy ý tứ của chữ “*chỉ*” trong câu này có vẻ mơ hồ, cho nên người giải thích phần Truyện mới thêm những lời sau này để giải rõ về sự dừng lại của Văn Vương:

“*Vì nhân quân, chỉ ư nhân; vì nhân thân, chỉ ư kính, vì nhân tử, chỉ ư hiếu; vì nhân phụ, chỉ ư từ; dĩ quốc nhân giao, chỉ ư tín*: Ở địa vị vua, (ngài) dừng lại trong đức nhân; ở địa vị bầy tôi, dừng lại trong đức kính; ở địa vị người con, dừng lại trong đức hiếu; ở địa vị người cha, dừng lại trong đức từ; cùng với người trong nước kết giao, dừng lại trong đức tín.”

Như thế, có nghĩa là Văn Vương gồm đủ năm đức tính: *nhân, kính, hiếu, từ, tín*.

Lòng *nhân* của một vị vua là thương yêu dân như con, lúc nào cũng chăm chăm lo cho dân được an lạc hạnh phúc.

Là một chư hầu của nhà Ân, Văn Vương luôn luôn tôn kính vua Trụ; mặc dù vua Trụ bạo ngược, ngài vẫn không có hành động oán nghịch. Cho dù là vua của một nước quyền cao chức trọng, Văn Vương vẫn hết lòng hiếu thảo với Vương Quý là cha.

Đối với Vũ vương, Chu Công... là các con, Văn Vương cư xử từ ái, khuyên dạy răn bảo, không có sự khắc nghiệt.

Giao kết với mọi người trong thiên hạ, từ các vua chư hầu cho tới các quan và dân chúng, Văn vương luôn luôn giữ điều tín nghĩa, không dối trá, lừa đảo.

Văn vương quả là một tấm gương lớn cho người đời sau về các đức hạnh: *nhân, kính, hiếu, từ, tín*. Tuy nhiên, trong năm đức này, *nhân* là đức quan trọng, sâu xa và bao la nhất, bao gồm các đức hạnh khác. Trình bày như trên chúng ta vẫn không thấy rõ đức *nhân* của Văn vương đạt tới mức độ nào, do đó không biết được Văn Vương đã đạt tới mức “*chí thiện*” (trọn lành) chưa? Và như vậy, bốn chữ “*chỉ ư chí thiện*” vẫn chưa được giải rõ!

Có lẽ, chính người giải thích phần Truyện vẫn chưa cảm thấy mãn ý về “*chỉ ư chí thiện*”; vì thế, ông đã nêu ra một bài Kinh Thi khác để cố gắng dẫn chứng:

*“Chiêm bĩ Kỳ úc,
Lục trúc a a!
Hữu phỉ quân tử,
Như thiết như tha,
Như trác như ma.
Sắt hê, giản hê,
Hách hê, huyến hê!
Hữu phỉ quân tử,
Chung bất khả huyền hê.”
(Nhìn bên khuỷu sông Kỳ kia,
Bụi tre xanh ngăn ngắt.
Có người quân tử nhã nhận,
Như khắc, như giữa,
Như trau, như mài!
Nghiêm biết bao, mạnh biết bao,
Sáng tỏ biết bao, rục rĩ biết bao!
Có người quân tử nhã nhận,
Trọn đời chẳng thể nào quên.)*

Đây là bài thơ Kỳ Úc, thiên Vệ phong trong Kinh Thi; nội dung khen ngợi Vệ Vũ Công.

Vũ Công là miêu duệ của Khang Thúc, thuộc dòng dõi Văn Vương, cai trị nước Vệ vào khoảng đầu thời Xuân Thu. Dân chúng nước Vệ mộ mến ông, đã làm bài thơ trên để ghi nhớ. Người giải thích phần Truyện đã cho chúng ta biết ý nghĩa những lời ca ngợi ấy:

- Như khắc, như giữa chỉ đường lối học tập chăm chỉ, chịu khó của người quân tử nhã nhận (Vệ Vũ Công).
- Như trau như mài chỉ công phu nhẫn nại tự sửa mình, từ bỏ tật xấu, biểu hiện tính tốt.
- Nghiêm nghị (*sắt*), mạnh dạn (*giản*), sáng tỏ (*hách*), rục rĩ (*huyến*) biểu thị dáng vẻ trang trọng mà tươi tắn, có phong thái uy nghi khiến mọi người phải kính nể, sợ sệt.

Đối với người quân tử nhã nhận tiến bước trong đường lối thịnh đức chí thiện ấy, dân chúng trọn đời không thể nào quên được.

Căn cứ vào bài Kinh Thi này, chúng ta thấy cách thức học tập tu thân của Vệ Vũ Công quả là đường lối thẳng tiến đạo đức đáng ngợi khen và đáng nêu

gương. Tuy nhiên bảo rằng Vệ Vũ Công đã đạt tới mức Chí thiện (trọn lành) hay chưa thì nội dung bài thơ vẫn chưa xác định được, bởi vì “*chí thiện, tuyệt hảo*” là những gì mà ngôn ngữ rất khó miêu tả. Biết được sự hạn chế ấy của ngôn ngữ, cho nên người giải thích đành trích dẫn một câu Kinh Thi chốt cho chương này.

“*Ô hô tiên vương bất vong*: Hồi ôi, các vua đời trước, người ta chẳng quên.” Và người viết phần Truyện cũng triển khai thêm ý tứ do câu Kinh Thi trên gợi ra như sau:

“*Quân tử hiền kỳ hiền, nhi thân kỳ thân; tiểu nhân lạc kỳ lạc, nhi lợi kỳ lợi. Thử dĩ một thế bất vong dã*: Người quân tử quý trọng tài năng đức hạnh, mà thân yêu người thân, kẻ tiểu nhân yêu thích điều vui, mà hưởng nhờ điều lợi. Vì thế hết đời người ta chẳng quên vậy.”

Người xưa thường phân chia những người trong xã hội ra thành hai loại: *quân tử* là những người thuộc giới cầm quyền cai trị và giới trí thức, *tiểu nhân* là những người dân thường thuộc quảng đại quần chúng. Nghĩa chữ quân tử và tiểu nhân trong câu sách ở đây cần được hiểu như vậy.

Những người cai trị và giới trí thức (quân tử) cảm phục trước tấm gương đạo đức của các vua đời trước (như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn Vương, Vũ Vương, Vệ Vũ Công...), theo gương các ngài “*quí trọng tài năng đức hạnh, thân yêu người thân*” để bước lên đường chí thiện. Còn những người dân thường (*tiểu nhân*) thì “*yêu thích những điều vui, hưởng nhờ điều lợi*” (*lạc kỳ lạc, nhi lợi kỳ lợi*) do những thể chế, pháp độ tốt đẹp mà các ngài để lại; do đó xã hội được ổn định thái bình. Vì thế, toàn thể dân chúng bao gồm cả quân tử lẫn tiểu nhân đều hết đời chẳng quên.

Đọc đến đây chúng ta thấy mặc dù người giải thích phần Truyện đã có gắng hết mức để giải rõ 4 chữ “*chỉ ư chí thiện*” của lời Khổng tử trong phần Kinh, nhưng chữ “*chí thiện*” (trọn lành) xem ra vẫn chưa được sáng tỏ lắm. Tuy nhiên chúng ta cũng nên biết rằng người xưa không có thói quen tự mình giải thích lời cổ nhân mà chỉ tìm những lời của kinh sách đã có sẵn để làm cho rõ nghĩa mà thôi.

Thực ra, đối với người xưa, những hành vi và đường lối của các tiên vương như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang... đã là chí thiện rồi. Đến như Phan Bội Châu cũng đồng ý như thế khi nhận xét về câu kết thúc phần Truyện thuộc chương này: “*Quân tử hiền kỳ hiền nhi thân kỳ thân, tiểu nhân lạc kỳ lạc nhi lợi kỳ lợi*.” Ông viết: “Công việc bình thiên hạ đến đó là hoàn toàn triệt để, mà chính là hai chữ “*chí thiện*” ở đầu kinh đó vậy” (Khổng học đăng, quyển I, trang 268).

CHƯƠNG 4: BẢN MẶT

子曰：聽訟，吾猶人也；必也使無訟乎！
無情者不得盡其辭，大畏民志；此謂知本。
右傳之四章，釋本末。此謂知本。此謂知之至也。

Tử viết: “Thính tụng ngô do nhân dã. Tất dã sử vô tụng hồ?”

Vô tình giả bất đắc tận kỳ từ, đại úy dân chí. Thử vị tri bản.

Hữu truyện chi tứ chương, thích “bản, mặt”. Thử vị tri bản, thử vị tri chi chí dã.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Xử kiện, ta cũng như người. Ất là phải khiến cho không có việc kiện chứ.”

(Khiến cho) những kẻ gian dối không nói được hết lời, (khiến cho) lòng dân rất sợ sệt. Đó gọi là biết gốc.

Trên đây là chương thứ tư của phần Truyện, giải rõ [ý nghĩa] “gốc, ngọn.”
Đó gọi là biết gốc, đó gọi là biết cùng tột vậy.

BÌNH GIẢI:

Để làm cho rõ ý nghĩa thế nào là “bản, mặt” (gốc, ngọn) trong lời Kinh “vật hữu bản mặt” ở trên, người giải thích phần Truyện đã trích dẫn một câu nói của Khổng tử được chép trong sách Luận ngữ: “Thính tụng ngô do nhân dã. Tất dã sử vô tụng hồ. Xử kiện, ta cũng như người. Ất là phải khiến cho không có việc kiện chứ!” (Luận ngữ, Nhan Uyên, 13).

Tuy nhiên câu lý giải tiếp theo của người viết phần Truyện lại làm cho nhiều học giả nghiên cứu phải thắc mắc và không hoàn toàn đồng ý với nhau: “Vô tình giả, bất đắc tận kỳ từ, đại úy dân chí. Thử vị tri bản. Những kẻ gian dối không nói được hết lời, lòng dân rất sợ sệt. Đó gọi là biết gốc.”

Thảng thốt mà nói, chúng ta nhận thấy ý tứ trong câu này có vẻ chẳng ăn nhập gì vào câu nói của Khổng tử ở trên. Thậm chí, 4 chữ “đại úy dân chí”, có người còn dịch là “rất sợ hãi chí của dân” hay “phải sợ dân chí” (Tạ Thanh Bạch).

Như thế, nguyên văn phần Truyện lúc ban đầu có lẽ đã bị mất đi vài chữ hay vài câu nói đó, cho nên bây giờ cứ dịch theo phần còn sót lại, thì thấy ý tứ không được thông suốt sáng tỏ. Theo Phạm Ngọc Khuê, chính Chu Hy cũng cho rằng trong phần này chắc còn thiếu một đoạn văn.

Vì thiếu nhất quán và sáng tỏ trong bản văn, do đó trong các học giả đã có những khuynh hướng giải thích khác nhau về chương này. Trước đây đã từng có khuynh hướng giải thích rằng:

Muốn cho không có việc kiện cáo trong dân, hay nói khác đi, muốn cho dân chúng không còn dám đem nhau đến cửa quan kiện cáo lỗi thôi nữa, thì vị quan xử kiện phải có một sự học thấu tới gốc (bản), tức là tự mình làm sáng tỏ *minh đức* của mình. Đứng trước một vị quan sáng suốt, thấu tình đạt lý, những kẻ gian dối (vô tình) không còn dám nói dối quanh co, dài lời biện bạch, già hàm lão khẩu (*bất đắc tận kỳ từ*); và dân chúng thì rất sợ sệt, không còn dám đem nhau đến cửa quan kiện cáo nữa (*đại úy dân chi*). Biết quay về mình để "*minh minh đức*" như thế gọi là biết gốc (*thử vị tri bản*).

Tiêu biểu cho khuynh hướng giải thích này là Đoàn Trung Còn. Cụ dịch và giải chương này như sau:

“Đức Khổng dạy rằng: ‘Xử kiện thì ta cũng xử được như người. Nhưng phải làm cho đừng có những việc kiện tụng, há không phải là hay hơn sao?’ Tức nhiên nhà cầm quyền phải là bậc quang minh chính đại, khiến kẻ chẳng thật tình, kẻ gian ác chẳng có thể già hàm lão khẩu mà hãm hại người hiền; chí dân kính phục mình, họ chẳng dám bày ra những cuộc thưa kiện. Đó mới gọi là biết cái gốc.” (Tứ Thư: Đại Học, Trung Dung của Đoàn Trung Còn, trang 14, 15).

Tuy vậy, cứ bình tâm mà xét, căn cứ vào ý tứ của Khổng tử, chúng ta thấy lối giải thích này chưa diễn đạt trung thực cái điều mong ước tích cực đúng tinh thần Khổng tử. Bởi vì cho dù dân chúng có sợ sự quang minh chính đại của nhà cầm quyền, không dám đưa nhau đi kiện; điều đó không hẳn đã giải quyết được những mối hiềm khích trong dân. Không giải quyết được những mối hiềm khích thì hận thù không dứt; vì thế xã hội đâu có thái bình, ổn định, an lạc được!

Khi phát biểu: “*Ắt là phải khiến cho không có việc kiện chứ*” (*Tất dã sử vô tụng hồ!*), hẳn là Đức Khổng có ý muốn nói: Làm thế nào cho dân chúng được giác ngộ để mọi người thương mến nhau, không còn gây ra sự tranh chấp, xích mích với nhau, không còn gây thiệt hại cho nhau; do đó không có việc kiện cáo xảy ra nữa.

Trước khi chu du liệt quốc 13 năm rồi về quê dạy học trong tuổi già, Đức Khổng đã từng giữ chức Tư khấu (tức Hình bộ thượng thư, như là bộ trưởng Bộ Tư pháp ngày nay) ở nước Lỗ. Như thế, ngài xử kiện đâu có thua ai. Qua kinh nghiệm xét xử, ngài thấy rằng căn cứ vào lời khai của hai bên nguyên cáo và bị cáo, việc xử kiện không ra ngoài việc xét xử bộc lộ các hành vi ở bên ngoài, rồi căn cứ vào Hình luật để định án. Việc ấy tuy không dễ nhưng cũng có thể đạt kết quả với một quan án thông minh, cần mẫn. Tuy nhiên, dù sao đó cũng chỉ là giải quyết ở phần ngọn, tức là giải quyết sau khi việc kiện cáo đã xảy ra rồi. Phải làm sao cho dân tự nguyện không cần đến việc xét xử nữa, nghĩa là thiết lập được công bằng xã hội, nhân ái được đề cao mới thật là đạt tới phần gốc.

Muốn vậy, cần phải dạy dân tu thân, tự làm sáng tỏ *minh đức* ở trong mình, thân yêu lẫn nhau (*thân dân*), để trong dân chúng không còn kẻ gian dối (*vô tình*) nữa. Không còn kẻ gian dối thì sẽ “không còn tình trạng dài lời biện bạch, dài lời vu oan giá họa cho người” (*bất đắc tận kỳ từ*). Ngoài ra, do tu thân mà dân chúng phát triển đức tự trọng, biết sợ pháp luật, sợ dư luận (*đại úy dân chí*), không còn dám gây ra việc kiện cáo nữa.

Làm được như vậy (*minh minh đức, thân dân, chỉ ưu chí thiện*) tức là biết gốc, biết đến cùng tột.

Trong chương này, người giải thích phần Truyện (Tăng tử hoặc môn đệ của Tăng tử) đã vận dụng một câu nói của Khổng tử về việc kiện tụng để giải rõ thế nào là “*bản, mạt*”. Điều này tuy mang ý nghĩa rất sâu sắc, nhưng nếu hiểu “*bản, mạt*” chỉ có vậy thôi, e rằng không diễn được hết ý tứ của lời Kinh ở phần trên.

Lời Kinh viết: “*Vật hữu bản mạt, sự hữu chung thủy. Tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hỹ.*” (Vật có gốc ngọn, việc có đầu cuối. Biết chỗ trước sau, thì gần được chân lý.)

Như vậy ý nghĩa của những chữ “*bản mạt, chung thủy, tiên hậu*” phải được gắn bó với nhau. Sáu chữ trên đi với nhau trong một mạch văn là có ý muốn nói rằng: muốn thành công trong bất cứ một công việc gì, hay đặc biệt hơn cả là muốn đạt chân lý (Đạo), thì người học ở bậc đại học phải biết “phân biệt” và thi hành đúng “trật tự.”

Phân biệt đâu là gốc (*bản*), đâu là ngọn (*mạt*).

Phân biệt cần phải khởi đầu (*thủy*) từ đâu và đến đâu là kết thúc (*chung*).

Phân biệt việc nào nên tiến hành trước (*tiên*), việc nào nên tiến hành sau (*hậu*).

Phân biệt rồi thì hành đúng theo trật tự thì mới có thể đạt kết quả. Nếu không biết phân biệt hoặc đã phân biệt rồi, mà thi hành không đúng trật tự thì sẽ khó nhọc và không thành công.

Như trong ba điểm cương lĩnh đại học (*minh minh đức, thân dân, chỉ ư chí thiện*), muốn tiến hành đúng, phải khởi đi từ “*minh minh đức*” là *bản* (gốc), là *thủy* (bắt đầu), là *tiên* (trước). Còn “*thân dân*” là *mạt* (ngọn), là *chung* (cuối), là *hậu* (sau).

Đối với “*chỉ ư chí thiện*” thì “*minh minh đức*” và “*thân dân*” lại là *bản*, là *thủy*, là *tiên*. Nếu ai muốn đạt tới *chí thiện* thì không thể tiến hành bằng cách đảo lộn trật tự này. Thực ra trong khi thực hành, người ta có thể tiến hành song song việc “*minh minh đức*” cùng với việc “*thân dân*”, nhưng *minh minh đức* vẫn là việc cốt tủy. Không thể “thân yêu mọi người” (*thân dân*) và “dừng lại trong trọn lành” (*chí thiện*) nếu không bắt đầu từ việc tự mình làm sáng tỏ *minh đức* của mình (*minh minh đức*).

Ngoài ra, những bước tiến thứ tự mà Đức Khổng tử đã vạch ra (*chỉ, định, tĩnh, an, lự, đắc*) giúp cho con người thành tựu việc *minh minh đức* cũng phải được phân biệt theo “*gốc ngọn, đầu cuối, trước sau*”.

- *Chỉ* là gốc của *định*.
- *Định* là gốc của *tĩnh*.
- *Tĩnh* là gốc của *an*.
- *An* là gốc của *lự*.
- *Lự* là gốc của *đắc*.

Sáu bước này phải được diễn tiến theo một trật tự trước sau (tiên hậu) rõ ràng. Phải khởi đầu (*thủy*) từ *chỉ* mới có thể đạt tới kết thúc (*chung*) là *đắc*. Không thể thành công nếu đảo lộn trật tự ấy. Giả như ai đó muốn tính liệu suy tư (*lự*) về việc thành đạo mà không chịu dừng lại (*chỉ*) những dục vọng đam mê của mình, thì sự tính liệu suy tư ấy chỉ đưa đến rối loạn tâm thần mà thôi!

Sau nữa, trong *Bát điều mục* dành cho việc “*tu thân*” và “*bình thiên hạ*” cũng phải theo thứ tự “*bản mạt, thủy chung, tiên hậu*”. Muốn “*tu thân*” thì phải theo thứ tự:

- Cách vật,
- Trí tri,
- Thành ý,
- Chính tâm.

Trong đó *cách vật* là gốc, *chính tâm* là ngọn. Muốn “*bình thiên hạ*” thì phải tiến hành từng bước theo thứ tự:

- Tu thân,
- Tề gia,
- Trị quốc,
- Bình thiên hạ.

Trong đó *tu thân* là gốc, *bình thiên hạ* là ngọn, *tề gia*, *trị quốc* là hai bước trung gian. Không bao giờ có cảnh tượng thiên hạ thái bình, dân chúng an lạc, một khi những bậc lãnh đạo không chịu *tu thân*, *tề gia*!

Biết chú trọng đến gốc và thành tựu ở gốc, thì ngọn sẽ thành tựu dễ dàng. Việc “*bình thiên hạ*” cũng như việc trồng cây. Muốn có hoa thơm trái ngọt (*mạt*), chỉ cần chăm bón vào gốc rễ (*bản*). Do đó, kết thúc phần Kinh, Đức Khổng tử mới nói:

“*Tự thiên tử dĩ chí ư thú nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. Kỳ bản loạn, nhi mạt trị giả, phủ hỷ. Kỳ sở hậu giả bạc, nhi kỳ sở bạc giả hậu, vị chi hữu dã*: Từ thiên tử cho tới người thường dân, tất cả đều phải lấy việc sửa mình làm gốc. Gốc rối loạn, mà ngọn được sửa trị, chẳng có vậy. Nơi đáng dày lại mỏng, mà nơi đáng mỏng lại dày, chưa hề có vậy.”

Như thế, phần Truyện của chương 4 này đem việc xử kiện để bàn về “*bản mạt*”, đó là chỉ đưa một việc ra làm ví dụ tiêu biểu. Không phải ý của Khổng tử khi nêu ra vấn đề “*bản mạt*” chỉ giới hạn trong việc xử kiện mà thôi!

CHƯƠNG 5: CÁCH VẬT TRÍ TRI

右傳之五章，蓋釋格物，致知之義，而今亡矣。間嘗竊取程子之意以補之曰：所謂“致知在格物”者，言欲致吾之知，在即物而窮其理也。蓋人心之靈莫不有知？而天下之物，莫不有理？惟於理有未窮，故其知有不盡也。是以大學始教，必使學者即凡天下之物，莫不因其已知之理而益窮之，以求至乎其極。至於用力之久，而一旦豁然貫通焉，則眾物之表裡精粗無不到，而吾心之全體大用，無不明矣。此謂“物格”。此謂知之至也。

Hữu truyện chi ngũ chương, cái thích “cách vật” trí tri chi nghĩa, nhi kim vong hỷ.

Gian thường thiết thủ Trình tử chi ý, di bổ chi viết: Sở vị “trí tri tại cách vật” giả, ngôn dục trí ngô chi trí, tại tức vật nhi cùng kỳ lý dã. Cái nhân tâm chi linh, mạc bất hữu tri? Nhi thiên hạ chi vật, mạc bất hữu lý? Duy ư lý hữu vị cùng, cố kỳ tri hữu bất tận dã. Thị dĩ “đại học” thủy giáo, tất sử học giả tức phạm thiên hạ chi vật, mạc bất nhân kỳ dĩ tri chi lý, nhi ích cùng chi, dĩ cầu chí hồ kỳ cực. Chí ư dụng lực chi cửu, nhi nhất đán hoát nhiên quán thông yên; tắc chúng vật chi biểu lý, tinh thô, vô bất đáo; nhi ngô tâm chi toàn thể, đại dụng, vô bất minh hỷ. Thủ vị “vật cách”; thủ vị tri chi chí dã.

Dịch nghĩa:

Trên đây là chương thứ năm của phần Truyện, vốn là giải rõ ý nghĩa của “cách vật trí tri”, nhưng ngày nay đã mất rồi.

Khoảng thời gian trước, (tôi) đã từng trộm lấy ý của thầy Trình tử để thêm vào rằng: Cái gọi là “trí tri tại cách vật” ấy là muốn nói cho sự hiểu biết của ta đạt tới chỗ thấu đáo, thì phải tìm đến cùng cái lý của sự vật. Bởi vì tính thiên lương của tâm hồn con người, chẳng có gì không biết! Thế mà, sự vật trong thiên hạ, chẳng có gì không có lý do! Duy chưa xét đến cùng cái lý, cho nên sự hiểu biết không được rốt ráo. Vì vậy, bậc đại

học bắt đầu dạy dỗ, ắt khiến cho người học biết rằng sự vật trong thiên hạ chẳng có gì mà không nhân cái lý đã biết, rồi mở rộng đến cùng để tìm đến chỗ tột bậc. Đến khi dùng sức được lâu dài, mà một sớm thấu rõ thông suốt hết, thì mọi vật từ ngoài vào trong, từ tinh túy đến thô sơ, không có gì không thấu đáo; thế là toàn thể tâm hồn ta, dùng vào mọi sự, không chỗ nào không thấu suốt. Đó gọi là “vật cách”; đó gọi là biết cùng tột vậy.

BÌNH GIẢI:

Theo lời Chu Hy ở đây thì chương 5 phần Truyện đã bị mất từ lâu, kể cả Trình tử, không ai còn biết nghĩa lý ở trong ấy dùng để giải rõ “cách vật trí tri” của lời Kinh là thế nào. Đó là một điều rất đáng tiếc cho giới học giả hậu sinh, không được biết ý kiến của Tăng tử hoặc các môn đệ của ông, những người đã sống vào thời đại hậu Khổng tử.

Tuy nhiên, Chu Hy đã bày tỏ thiện chí trong việc nghiên cứu học thuật tư tưởng cổ nhân bằng cách vận dụng tư tưởng của Trình tử để thuyết minh về vấn đề này. Ông nói: “Cái gọi là ‘trí tri tại cách vật’ ấy là nói muốn cho sự hiểu biết của ta đạt tới chỗ thấu đáo thì phải tìm đến cùng cái lý của sự vật.” (*Sở vị ‘trí tri tại cách vật giả’, ngôn dục trí ngô chi trí, tại tức vật nhi cùng kỳ lý dã.*)

Trọng tâm câu nói của Chu Hy nằm trong chữ lý: muốn “cách vật” để “trí tri” thì phải tìm đến cùng cái lý của sự vật (*tức vật nhi cùng kỳ lý dã*).

Về phần thích nghĩa này của Chu Hy thay cho chương 5 phần Truyện đã mất, nhiều học giả Việt Nam trước kia chỉ dịch phớt qua, riêng cụ Phan Bội Châu thì bỏ hẳn không dịch, cũng không chép vào trong phần giải thích sách Đại Học (Khổng học đẳng).

Chúng ta biết rằng Chu Hy là một bậc đại nho “tập đại thành”, có thể giá rất lớn trong thời Nam Tống. Phần chú giải Kinh Truyện của ông được Tống triều công nhận, dùng làm sách giáo khoa cho các thế hệ học trò về sau; cho nên tư tưởng của ông ảnh hưởng rất nhiều vào giới hậu học. Đầu thế kỷ 20, trước cao trào duy tân và du nhập Tây học, đã có nhiều lời chê bai nặng nề về cái học của Tống Nho, cho là cái học lảm lạp, làm hỏng cái học Khổng Mạnh; và cũng qui cho Tống Nho cái tội làm chậm tiến, bại hoại nền tư tưởng, học thuật Hoa Việt, đến nỗi không theo kịp đà tiến của văn minh học thuật Tây phương... Tiêu biểu là cụ Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng đã viết báo mạt sát Tống Nho như sau:

“Điều khốn nạn nhất là học khoa cử, phải theo thuyết Tống Nho, mà lại nhận học Tống Nho là học đạo Khổng Mạnh! Từ đó bao nhiêu giẻ rách canh

thừa của Tống Nho, do học trò đòi Minh đòi Thanh phô trương thêm, làm mỗi hàng đất mà bán sang cho ta, nào là Đại toàn, Thể chú, Giảng giải, Mông dân, Tồn Nghi, Vy căn, Bị chỉ, gì gì đủ thứ, đều là giống thuốc “nhồi sọ” mà người mình vẫn tôn phụng làm khuôn mẫu thánh hiền, lầm lạc đến thế là cùng!” (“Lối học khoa cử và lối học của Tống Nho có phải là học đạo Khổng Mạnh không?” của Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng, đăng trong báo Tiếng Dân, trích lại từ Phụ lục của Khổng học đăng II; trang 781).

Có lẽ quá bức dọc về nỗi mất nước, chậm tiến của dân ta dưới thời Pháp thuộc mà cụ Minh Viên nặng lời như thế với Tống Nho chăng? Trích những lời ấy ra đây, chúng ta không có ý muốn biện minh cho Tống Nho hay hoàn toàn đồng ý với cụ Minh Viên (đó là những vấn đề khác, ngoài sách này); nhưng chúng ta chỉ muốn nói rằng cái biết của con người, dù người ấy có thiện chí thế nào, thì cũng là cái biết tương đối. Vì thế, nhân đây, để làm sáng tỏ thêm ý nghĩa vấn đề “*cách vật trí tri*” của người xưa, chúng ta hãy xét lại quan niệm của Trình tử và Chu Hy, những đại biểu sáng giá của Tống Nho, về đề tài có liên hệ đến ý tứ trong chương này. Chúng ta làm như vậy để xem quan niệm của các ông có thể dùng được cho việc làm rõ nghĩa lời Kinh và có thể áp dụng được cho người muốn tu thân theo đạo Đại Học hay không?

Như trên đã nói, Chy Hy cho rằng muốn hiểu rõ vật thì phải tìm ra cái lý của vật. *Vật lý* là gì?

Thực ra, trong lịch sử triết học Trung Quốc, có lẽ chữ “*lý*” chỉ một thực tại siêu hình hay qui luật phổ biến dành cho vạn vật, bắt đầu với Mạnh Tử, Trang tử, Tuân tử, Hàn Phi tử... và trong Dịch truyện. Dịch truyện viết: “*Dị giản nhi thiên hạ chi lý đắc hĩ* - 易简而天下之理得矣。” (Giản dị mà cái lý trong thiên hạ thấy được.)

Tùy theo sự suy tư, chiêm nghiệm mà mỗi triết gia có một quan niệm về Lý khác nhau. Vào thời Tiên Tần, Trang tử, Hàn Phi tử cho *lý* là qui luật riêng của mỗi vật. Trang tử viết: “*Vạn vật thù lý*: Muôn vật có lý khác nhau.” Hàn Phi tử viết: “*Vạn vật các dị lý*: Muôn vật, mỗi thứ có lý khác nhau.”

Đến thời Bắc Tống, đối với Trình Hạo (Minh Đạo) *lý* thường được hiểu là qui luật phổ biến chung cho mọi vật. Ông gọi qui luật đó là “*thiên lý*”. Tạ Lương Tá đã giải rõ quan niệm của thầy mình (Trình Minh Đạo) như sau:

“Xét về nghĩa ‘*cách vật cùng lý*’ cần phải nhận cho ra *lý* là *thiên lý* mới được. *Thiên lý* có nghĩa là cái lý tự nhiên, không một tơ hào bày đặt. Nay người ta chợt trông thấy một đứa bé sắp ngã xuống giếng, thì người ta ai cũng có lòng hoảng sợ thương hại. Vừa chợt thấy mà lòng thương hại hoảng sợ, đó tức là thiên lý (...) “*Thiên*” chỉ là “*lý*” mà thôi (...). Ông Minh Đạo từng đã nói:

“Cái học của ta tuy có chỗ sở thụ (do người truyền cho) nhưng hai chữ “thiên lý” thì chính tự mình ta tìm ra.” (Trích theo Đại cương Triết học Trung Quốc của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê. Quyển Thượng, trang 204).

Như vậy “*cách vật cùng lý*” theo Trình Minh Đạo là tìm cho ra cái qui luật phổ biến chi phối vật ấy.

Sang đến Trình Y Xuyên (Trình Di), thì lý là “*lý sở dĩ nhiên*” (tại sao mà thế). Ông nói: “*Sái tảo ứng đối, thị kỳ nhiên, tất hữu sở dĩ nhiên*: Vấy nước, quét tuyết, thừa gửi là như thế, tất phải có cái lý sở dĩ nhiên.” (tại sao mà thế). Ông còn nói: “*Hữu vật tất hữu tắc, nhất vật tu hữu nhất lý*: Có vật ắt có phép tắc, mỗi vật phải có một lý.”

Về cái lý *sở dĩ nhiên* ấy, Trình Y Xuyên cho rằng nó có đủ ở nơi tâm ta:

“*Vắng lặng chẳng động, hể cảm là thông, đó là nói về lý ở nơi con người. Còn bàn về đạo ở nơi vũ trụ, vạn vật, thì muôn lý đều đủ, không còn phải nói cảm cùng không cảm.*” (Sđd: trang 207).

Ông lại nói:

“*Vạn vật giai thị nhất lý, chí như nhất vật nhất sự tuy tiểu, giải hữu thị lý... nhất vật chi lý tức vạn vật chi lý*: Muôn vật đều cùng một lý, một sự vật dù nhỏ nhứt, cũng vẫn có cái lý chung ấy.”... Lý của một vật, tức là lý của muôn vật... (Ngũ lục, Sđd: trang 207).

Từ căn bản là những quan niệm về lý của hai anh em họ Trình, khoảng 100 năm sau, ở đời Nam Tống, Chu Hy đã kết hợp học thuyết của Chu Liêm Khê về Thái Cực cùng với học thuyết của họ để lập thành một học thuyết tổng hợp về Lý Thái Cực. Chu Hy nói:

“*Thái Cực chỉ thị thiên địa vạn vật chi lý*: Thái Cực chỉ là lý của trời đất, muôn vật.” (Toàn thư, Quyển 49. Sđd: trang 219). Ông xác định thêm:

“*Tổng thiên địa vạn vật chi lý, tiện thị Thái Cực*: Tổng thể các lý của trời đất muôn vật là Thái Cực.”

Với quan niệm tổng hợp về lý này, Chu Hy đã vận dụng vào việc bổ khuyết cho vấn đề lý giải hai chữ “*cách vật*” trong sách Đại Học. Vì chủ trương “*Thiên hạ chi vật, mạc bất hữu lý*.” (Mọi vật trong thiên hạ, chẳng có vật nào là không có lý.), Chu Hy cho rằng muốn “*cách vật*” thì phải tìm cho đến cùng cái lý của sự vật (*tức vật nhi cùng kỳ lý dã*). Để có thể tìm đến cùng lý, ông nói rằng:

“*Luận cái lý của thiên hạ, thì những điều yếu diệu tinh vi đều chính đáng cả, xưa nay không di dịch. Duy có thánh nhân mới có thể biết hết được, mà*

những việc làm, lời nói của thánh nhân không có điều gì là không làm phép tắc cho thiên hạ và đời sau. Ai thuận theo là quân tử mà cát, ai trái không theo là tiểu nhân mà hung. Cái điển tích rõ ràng, cái hậu quả tất nhiên, điều gì cũng đủ ở trong kinh huấn sử sách. Muốn cùng cái lý của thiên hạ, mà không lấy đó mà tìm, thì chính là ngảnh mặt vào tường mà đứng vậy. Vì thế mà sự cùng lý phải bởi sự đọc sách vậy.”

(Trích dẫn theo Trần Trọng Kim trong Nho giáo, Quyển Hạ, trang 165, 166.)

Về điểm này, Trần Trọng Kim đã có nhận xét chí lý như sau:

“Ông tin rằng các lý tự nhiên là thánh hiền đã nói cả trong sách, cho nên mới nói rằng: ‘Đọc sách để xem cái ý của thánh hiền, nhân cái ý của thánh hiền để xem cái lý tự nhiên.’ Thành thử hai chữ cùng lý của ông chỉ chủ ở sự đọc sách vậy. Cái ý kiến ấy có phần hẹp hòi, là vì lý thì có vô cùng chi lý, mà sách thì chỉ bàn xét cái vô cùng, thì sao cho xiết được. Bởi cái tư tưởng ấy cho nên cái học của ông về sau thành ra câu thúc, không mở mang ra được.” (Nho giáo, Quyển hạ, trang 166).

Ngoài ra, vì cho rằng cái lý trong con người thông dự với Lý Thái Cực và cái lý trong con người cũng là lý của muôn vật (quan niệm của Y Xuyên); do đó Chu Hy mới nói trong phần “*Bổ cách vật truyện*” ở trên rằng:

“Cái nhân tâm chi linh, mạc bất hữu tri: Bởi vì tính thiêng liêng của tâm hồn con người, chẳng có gì không biết!”

Từ căn bản của niềm tin này, Chu Hy đã tiến xa hơn trong đường suy luận khi viết:

“Duy chưa xét đến cùng cái lý, cho nên sự hiểu biết không được rốt ráo. Vì vậy, bậc đại học bắt đầu dạy dỗ, ắt khiến cho người học biết rằng sự vật trong thiên hạ chẳng có gì mà không nhân cái lý đã biết, rồi mở rộng đến cùng để tìm đến chỗ tột bậc. Đến khi dùng sức được lâu dài, mà một sớm thấu rõ thông suốt hết, thì mọi vật từ ngoài vào trong, từ tinh tú đến thô sơ, không có gì không thấu đáo; thế là toàn thể tâm hồn ta, dùng vào mọi sự, không chỗ nào không thấu suốt. Đó gọi là ‘vật cách’, đó gọi là biết cùng tột vậy.”

Xét lại toàn bộ học thuyết của Chu Hy, một đại biểu sáng giá nhất của Tống Nho, về “*cách vật cùng lý*”, chúng ta có mấy nhận định sau đây:

- Cho dù có Lý Thái Cực là cái lý tổng thể của vũ trụ vạn vật, nhưng lý ấy chỉ thể hiện tính phổ biến toàn vẹn chu tri nơi Đấng Tạo Hóa là Thực tại vô thủy, vô chung, toàn năng, toàn trí. Còn lý ấy một khi đã thể nhập

con người cụ thể, tức là vào không thời gian, thì lý ấy ắt bị hạn cuộc. Vì bị hạn cuộc, cho nên con người không thể nào thông dự với mọi lý của vạn vật để có thể hiểu biết hết được. Nói rằng: “Tính thiêng liêng của tâm hồn con người, chẳng có gì không biết” (*Nhân tâm chi linh, mạc bất hữu tri*) là một câu nói quá phận, không nhận ra cái hữu hạn của con người.

- Khi Chu Hy nói rằng: “Sự vật trong thiên hạ chẳng có gì mà không nhân cái lý đã biết, rồi mở rộng đến cùng để tìm đến chỗ tột bậc.” (*Phàm thiên hạ chi vật, mạc bất nhân kỳ dĩ tri chi lý, nhi ích cùng chi, dĩ cầu chí hồ kỳ cực.*); đó là ông muốn nói về phương pháp cần được sử dụng để tìm chân lý. Tuy ông không nói rõ về các phương pháp ấy, nhưng căn cứ vào câu “nhân cái lý đã biết, rồi mở rộng đến cùng” (*nhân kỳ dĩ tri chi lý, nhi ích cùng chi*), chắc là không ra ngoài các phương pháp suy tưởng mà triết Tây đã nhắc đến. Đó là: trực giác, suy luận (*diễn dịch, qui nạp, loại suy*), phân tích và tổng hợp.

Tuy nhiên ai đã từng có kinh nghiệm suy tư tìm hiểu thì dù có vận dụng rất ráo các phương pháp ấy, người ta cũng không thể thông biết hết mọi sự, mọi thứ trên đời. Thực tế cho thấy rằng bên Tây phương, người ta đã vận dụng tích cực các phương pháp suy tưởng ấy cùng với các máy móc, các phương tiện khoa học tân kỳ, tinh vi để tìm hiểu về vũ trụ, vạn vật qua rất nhiều môn học như: vật lý, hóa học, địa lý, sinh vật học, thiên văn học, hải dương học, nguyên tử học... Thế mà cái biết của nhân loại ngày nay cũng chỉ là cái biết tương đối và hạn chế. Đâu có nhà bác học nào dám nói rằng đã biết hết mọi sự, biết đến cùng tột?

Thế mà Chu Hy dám nói: “Đến khi dùng sức được lâu dài, mà một sớm thấu rõ thông suốt hết, thì mọi vật từ ngoài vào trong, từ tinh túy đến thô sơ, không có gì không thấu đáo; thế là toàn thể tâm hồn ta, dùng vào mọi sự, không chỗ nào không thấu suốt.” (*Chí ư dụng lực chi cửu, nhi nhất đán hoát nhiên quán thông yên, tắc chúng vật chi biểu lý, tinh thô, vô bất đạo, nhi ngô tâm chi toàn thể, đại dụng, vô bất minh hĩ.*) Nói như vậy chẳng là đại ngôn, quá lời hay sao! E rằng vào lúc còn sinh thời, Khổng tử cũng không nói quá như vậy. Ví dụ, khi trả lời đệ tử hỏi về việc chết, Khổng tử nói: “*Vị tri sinh, an tri tử?*” (Chưa biết việc sống, sao biết việc chết?) Chẳng trách được, về sau Vương Dương Minh theo những lời dạy ấy để “*cách vật*” đến nỗi đã phát bệnh. Về chuyện này, Trần Trọng Kim viết:

“Khi Dương Minh mới 17 tuổi, đến Giang Tây cưới vợ rồi lúc trở về đi thuyền qua huyện Quảng Tín có lên bãi yết Lâu Nhất Trai, nghe cái học cách vật của Tống nho. Nhất Trai nói rằng: ‘Người ta có thể học đến làm thánh nhân được.’ Ông lấy làm khế hợp. Từ đó ông về lấy sách của Chu Hối Am (Chu Hy) ra học. Một hôm ông nghĩ rằng: Tiên nho bảo mọi vật có trong ngoài và tinh thô, một cỏ một cây đều có đủ cái lý. Ông lấy cây trúc chẻ ra xem, nghĩ mãi không thấy cái lý, lấy làm buồn bực, đến nỗi thành bệnh. Ông tự an ủi rằng làm bậc thánh hiền là phải có phận, bèn theo đời mà học từ chương.

“Sau khi ông đỗ hương thí, ông vào thi hội không đỗ, về nghĩ ngơi, cho sự học từ chương không đủ làm cho mình suốt đến đạo được. Năm 27 tuổi, một hôm ông đọc bài sớ của Chu Hối Am dâng cho vua Quang Tông nhà Tống có nói rằng: ‘Phải lấy sự cư kính và tri chí làm cái gốc của sự đọc sách, phải lấy sự theo tuần tự cho đến chỗ tinh vi làm cái phép của sự đọc sách.’ Ông mới hối rằng: khi trước ta dùng sức tuy cần mà chưa từng theo tuần tự để đến chỗ tinh vi, cho nên không có cái sở đắc. Từ đó ông cứ tuần tự mà nghĩ ngơi, song càng nghĩ càng thấy vật lý và tâm của mình như là chia ra làm hai vậy, trong bụng vẫn bàng hoàng không biết tự xử ra sao, rồi trầm uất và bệnh cũ lại phát ra.” (Nho giáo, Quyển hạ, trang 241).

Xem như vậy, tuy chưa cố ý luận bàn về những ưu khuyết điểm của cái học Tống nho, ở đây chúng ta đã thấy học thuyết của Chu Hy đã để lại một số di hại cho những học trò quá thành tín với đường lối của ông như sau:

- Quá chú trọng vào tính thiêng liêng của tâm, không nghiên cứu về vật bằng phương pháp thực nghiệm; do đó nảy sinh tình trạng cứ suy tưởng mông lung, không để tâm đến những điều thiết thực.
- Cho rằng có thể tìm thấy chân lý ở trong sách, vì thế khoa học thực nghiệm không có cơ phát triển được. Do đó có sự ly cách giữa người đọc sách và những người sinh hoạt trong thế gian.
- Tin tưởng rằng chỉ có thánh hiền (Khổng, Mạnh) mới có thể biết hết được, điều gì cũng có đủ trong kinh huấn sử sách (Nho giáo), cho nên không cần và cũng không nên học điều gì thêm ở các sách khác.

Đó chính là những lý do khiến cho sự học vấn ở Trung Hoa và Việt Nam bị bế tắc cả gần 1.000 năm, không phát triển được, chỉ nặng về việc đeo gót từ chương. Hậu quả là làm cho dân tộc chậm tiến và nảy sinh óc kỳ thị, bất khoan dung với những nền học vấn khác.



Trở lại vấn đề “*cách vật trí trí*”, nếu theo sự hướng dẫn của Chu Hy, “*cách vật*” mãi mà không “*cùng lý*”, “*trí trí*” không thành tựu, thì sao có thể tiến đến những bước tiếp theo là “*thành ý, chính tâm*” để tu thân được? Thế mà lời Kinh của Đức Khổng lại nói: “*Vật cách nhi hậu tri chí...*” Bây giờ loay hoay mãi mà không *cách vật* được (không hiểu thấu đáo sự vật) thì biết đâu mà tu thân! Thân không tu, sao có *tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*! Đó là cái điều bế tắc trong sự học của Tống Nho!

Như vậy, trở lại với lời Kinh, trong tinh thần của Khổng tử, chúng ta phải hiểu “*cách vật*” theo một hướng khác mới có thể “*trí trí*” để có thể thành tựu việc tu thân. (Xin xem lại phần *Cách vật* ở trên khi giải thích lời Kinh của Khổng tử).

CHƯƠNG 6: THÀNH Ý

所謂誠其意者，毋自欺也。如惡惡臭，如好好色。此之謂自謙。故君子必慎其獨也。

小人閒居為不善，無所不至；見君子而后厭然，揜其不善而著其善；人之視己，如見其肺肝然，則何益矣？此謂誠於中，形於外。故君子必慎其獨也。

曾子曰：十目所視，十手所指，其嚴乎！

富潤屋，德潤身，心廣，體胖。故君子必誠其意。

右傳之六章，釋誠意。

Sở vị “thành kỳ ý” giả, vô tự khi dã; như ố ác xú, như hiếu hảo sắc. Thử chi vị tự khiêm. Cố quân tử tất thận kỳ độc dã.

Tiểu nhân nhân cư vi bất thiện; vô sở bất chí. Kiến quân tử nhi hậu yếm nhiên, yếm kỳ bất thiện, nhi trứ kỳ thiện. Nhân chi thị kỷ, như kiến kỳ phế can nhiên. Tắc hà ích hỹ? Thử vị thành ư trung, hình ư ngoại. Cố quân tử tất thận kỳ độc dã.

Tăng tử viết: “Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ, kỳ nghiêm hồ!”

Phú nhuận ốc, đức nhuận thân; tâm quảng, thể bàn. Cố quân tử tất thành kỳ ý.

Hữu truyện chi lục chương, thích “thành ý”.

Dịch nghĩa:

Điều gọi là “thành thật ý mình”, ấy là đừng tự lừa dối mình; như ghét mùi hôi thối, như ưa thích cảnh tượng đẹp. Đó gọi là tự cảm thấy thỏa ý. Cho nên bậc quân tử ắt phải thận trọng lúc ở một mình.

Kẻ tiểu nhân ở rảnh rỗi thì làm điều chẳng tốt lành; chẳng có gì không làm. Thấy bậc quân tử thì e ngại, che giấu điều xấu của mình, mà bày tỏ điều tốt ra. Người ta nhìn mình như trông thấy cả phổi gan. Thế thì ích lợi gì? Đó gọi là thành tựu ở trong thì hiện rõ ra ngoài. Cho nên bậc quân tử ắt phải thận trọng lúc ở một mình.

Tăng tử nói rằng: “Mười mắt nhìn vào, mười tay chỉ vào đáng sợ lắm thay!”

Giàu có làm cho nhà cửa đẹp đẽ; đức hạnh làm cho thân thể nhuần nhả. Tâm hồn rộng mở, thân thể thư thái. Cho nên bậc quân tử ắt phải thành thật ý mình.

Trên đây là chương thứ sáu của phần Truyện, giải rõ [ý nghĩa] “thành ý”.

BÌNH GIẢI:

“*Thành kỳ ý*” là bước thứ ba trong *Bát điều mục*, tính từ thấp lên cao, từ gốc tới ngọn, tức là từ “*cách vật*” cho tới “*bình thiên hạ*.”

Trước khi đạt tới “*thành kỳ ý*”, người tu đạo *đại học* phải thành tựu hai bước “*cách vật*” và “*trí tri*.” Có *cách vật* mới hiểu thấu đáo (*trí tri*); hiểu thấu đáo mới có thể “*thành ý*”.

Lời Kinh nói: “*Tri chí nhi hậu ý thành*: Hiểu biết thấu đáo rồi sau mới có ý thành thật.” Phần Truyện của chương này nói rõ thế nào là thành thật ý mình.

Truyện nói: “*Sở vị thành kỳ ý giả, vô tự khi dã*: Điều gọi là thành thật ý mình, ấy là đừng tự lừa dối mình.”

Điều đó có nghĩa là: sau khi đã cách vật trí tri, người ta biết sự vật nào, thói quen nào là tốt (*thiện*), sự vật nào, thói quen nào là xấu (*ác*), là có hại cho tinh thần thể xác mình, thì mình phải nhận thật như vậy, không cho điều thiện là xấu, không cho điều ác là tốt.

Người viết phần Truyện ở đây đưa ra ví dụ: sự nhận thật này hết sức tự nhiên y như người ta nhận thật mùi hôi thối (*ác xú*) và nhận thật cảnh tượng đẹp (*hảo sắc*) vậy. Nhận thật mùi hôi thối thì ghét (*ố*) ngay; nhận thật cảnh tượng đẹp thì ưa thích (*hiếu*) ngay. Đó là sự thành thật, không dối trá một cách tự nhiên đối với mọi người không kể tiểu nhân hay quân tử, không kể người tu hành hay không tu, không cần tính toán, đắn đo. (*Như ố ác xú, như hiếu hảo sắc*.)

Vậy, đối với việc tu đạo *đại học* cũng thế. Một khi chúng ta đã nhận thật cái gì là thiện thì phải ưa thích ngay, đã nhận thật cái gì là ác thì phải ghét ngay. Được như vậy, tức là chúng ta không tự lừa dối mình (*vô tự khi*).

Tình trạng xảy ra “*ghét*” hay “*yêu*” trong tâm hồn một cách tự nhiên về mùi hôi thối, về cảnh tượng đẹp làm cho người ta thỏa ý (*khiêm*), bởi vì tự cảm thấy mình không bị ép buộc phải dối lòng. Đó gọi là “*tự khiêm*” (hay *tự khiêm*), tức là thành khẩn nhận thấy như vậy, không hề thêm bớt, không hề cường điệu hóa gì cả! (*Thủ chi vị tự khiêm*.)

Cái tình cảm “ghét” hay “yêu” diễn ra đối với mùi hôi thối hay đối với cảnh tượng đẹp cũng phải được áp dụng cho trường hợp người ta đối ứng với điều ác và điều thiện: nhận thấy điều ác (xấu) thì ghét, nhận thấy điều thiện (tốt) thì yêu. Đó mới gọi là thành thật ý mình, tức là không bị ép buộc hay không tự lừa dối mình.

Thấy điều thiện thì ý mình tự nhiên yêu, thấy điều ác thì ý mình tự nhiên ghét, không bị luật pháp nào cưỡng bức, không bị ai hăm dọa trừng phạt. Như thế cũng gọi là được tự thỏa ý.

Thế thì việc thành ý hoàn toàn chỉ có tự mình biết, tự mình hay, không ai biết, không ai can thiệp vào được. Giả như mình có dối trá với lòng mình ít nhiều gì, cũng chẳng ai biết. Vì thế người viết phần Truyện nói:

“*Cố quân tử tất thận kỳ độc dã*: cho nên bậc quân tử ắt phải thận trọng lúc ở một mình.”

Tại sao vậy? Bởi vì khi ở một mình, không ai hay biết, người ta rất dễ dối ý: yêu thích cái điều đáng ra phải ghét, hoặc ghét cái điều đáng ra phải yêu thích!

Nếu tráo trở như thế, tức là người ta tự lừa dối mình; tự lừa dối mình thì không còn “*thành ý*” nữa. Không “*thành ý*” thì không thể tu thân theo đạo *đại học* được. Thế là việc “*tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*” cũng hỏng hết!

Nhưng tại sao lại dễ xảy ra tình trạng tráo trở, dối trá như vậy khi người ta ở một mình?

Lý do là: điều ác (xấu) thường có một sức hấp dẫn (một ma lực) riêng. Ma lực ấy rất mãnh liệt thường quyến rũ những người quen sống trong đam mê, dục vọng, lệ thuộc vào ngoại vật. Chính thói quen (tập quán) tạo nên đam mê. Một khi đã đam mê, người ta khó lòng gỡ ra.

Vì thế, những nhà tu Phật ngày xưa thường đối trị sự đam mê của thân xác bằng cách nằm trên chiếc giường có giát được kết bằng những cây nhỏ, tránh nằm trên nệm êm, xa lánh những gì là mềm mại, óng ả... có thể dẫn tâm hồn vào đường tà. Ngoài ra, để đối trị với tật đam mê vật chất, người tu Phật thường ngồi thỉnh lặng ở những nơi vắng vẻ, thanh u, quán tưởng cái gì cũng là vô thường, ảo ảnh, chẳng đáng bận tâm. Bên phía Công giáo, những tu sĩ dòng khổ hạnh Kitô cũng có khuynh hướng sống như vậy.

Vả lại, theo môn Tâm lý học các miền sâu, trong tâm tư mỗi người thường có một “*bóng đen*”;¹ “*bóng đen*” đó là biểu hiện thú tính của con người. Thú tính ấy luôn luôn có khuynh hướng tham lam, chiếm đoạt. Một khi sức hấp

1 Xin xem phần “Đức Giêsu Kitô bị cám dỗ” trong Công giáo và Đức Kitô, cùng tác giả.

dẫn của sự vật tỏa ra, “bóng đen” trong con người ấy vó lấy và đeo bám. Từ đó nảy ra một lực vô hình làm cho người ta yêu cái đáng ghét, cái có thể làm hại tinh thần và thể chất mình; cái điều phù hợp với đạo lý lại không yêu, lại yêu cái điều phản đạo lý.

Cũng tương tự như có nhiều người đã được bảo cho biết rằng trong trứng, thịt, tôm... có nhiều chất *cholestérol*, có thể gây nên tình trạng tắc nghẽn mạch máu, đưa đến sự cố tai biến mạch máu não, làm chết người hoặc tê liệt toàn thân. Họ nhận như thế là đúng, nhưng trước sức hấp dẫn của mùi thơm trứng, thịt... họ không thể nào tự kiềm chế được, vẫn ưa thích những thứ có hại cho thân thể mình.

Trong lúc ở một mình, lý trí của con người rất dễ bị cái “*bóng đen thú tính*” ấy cám dỗ, lấn lướt, không còn thành ý được nữa, trở nên một kẻ tự dối mình (*tự khi*). Do đó, trong sách Trung Dung Đức Khổng Tử đã khuyên “thận độc” và ở đây người viết phần Truyện cũng nhắc lại ý ấy.



Sau khi nhắc nhở bậc quân tử, người viết phần Truyện nói đến kẻ tiểu nhân:

“*Tiểu nhân nhàn cư vi bất thiện, vô sở bất chí*: Kẻ tiểu nhân ở rảnh rỗi thì làm điều chẳng tốt lành, chẳng có gì không làm.”

Ở đây, tiểu nhân không phải chỉ dân chúng, mà chỉ kẻ ti tiện, nhỏ mọn, chỉ nghĩ đến điều lợi, chỉ nghĩ đến nhu cầu của thân xác. Cũng như ở phần trên, quân tử không chỉ giới cầm quyền (vua, quan), mà chỉ những người sống theo đạo lý. (Mặc dầu, Khổng tử vẫn mơ ước giới cầm quyền trở nên những quân tử được hiểu theo nghĩa này).

Như vậy, câu trên có ý nói những kẻ nhỏ nhen, thiếu đạo đức hay ít đạo đức, trong những lúc rảnh rang thường làm điều chẳng tốt lành; hoặc làm một mình, hoặc rủ rê đồng bọn, quần tam tụ ngũ để cùng làm bậy.

Câu “*vô sở bất chí*” có nghĩa đen là: không chỗ nào không đến; chuyển sang nghĩa bóng là: không có gì xấu không làm.

Tiểu nhân thì chẳng chịu yên chân yên tay, không khác gì con khỉ, lúc nào cũng táy máy tìm cái để nghịch. Ngô Thừa Ân trong tác phẩm Tây Du ký quả đã thâm thúy khi căn cứ vào chuyện Đường Huyền Trang đi Tây Trúc thỉnh kinh để hư cấu ra câu chuyện ly kỳ về mấy nhân vật kỳ đặc:

- Đường Tam Tạng: nhà tu hành thánh thiện, biểu thị quân tử.
- Tôn Ngộ Không: người mang vóc khỉ, ngạo mạn, bướng bỉnh, luôn táy máy tay chân, sẵn sàng phá phách.

- Trư Bát Giới: người mang vóc heo, háu ăn, tham dục.

- Sa Tăng: người hung ác như quái vật, đã từng ăn thịt nhiều người.

Cả ba nhân vật Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới và Sa Tăng đều là những tiểu nhân đang tập làm quân tử; nếu vắng mặt thầy, rảnh việc là họ chỉ muốn làm càn theo khuynh hướng của mình.

Vì không chung đường lối với nhau, cho nên tiểu nhân rất kỵ quân tử.

“Kiến *quân tử nhi hậu yếm nhiên, yếm kỳ bất thiện nhi trứ kỳ thiện*: Thấy bậc quân tử thì e ngại, che đậy điều xấu của mình, mà bày tỏ điều tốt ra.”

Chữ “*yếm*” trong câu này vừa có nghĩa là e ngại, thẹn thùng, vừa có nghĩa là chán ghét. Tiểu nhân e ngại, chán ghét quân tử vì quân tử không đứng trong phe cánh với mình, không về hòa cùng mình trong những việc xấu. Tiểu nhân chán ghét quân tử hơn nữa vì sợ những lời chỉ trích, phê phán nặng như búa rìu của quân tử. Vả lại, vì đi trong đường xấu là con đường tối tăm, tiểu nhân rất sợ sự quang minh chính đại của quân tử. Mặc dầu không bày tỏ ý kiến gì, chỉ riêng ánh sáng chính đại của quân tử tự nhiên đã là một sự lên án hành vi của tiểu nhân, chê bai ý nghĩ đen tối thâm kín của họ. Hơn nữa, sự hiện diện của quân tử còn gây nên mặc cảm tự ti, mặc cảm tội lỗi nơi họ. Họ thấy rõ mình thua kém quân tử trong khi tự cho mình là kẻ tội lỗi, thấp hèn. Sự xuất hiện của quân tử làm cho kẻ tiểu nhân cảm thấy bối rối, giằng vò trong tâm can, mất sự an ổn. Nhìn thấy quân tử dường như là họ cảm thấy được soi mình vào một chiếc gương trong, ở đó bộc lộ ra đủ thứ ti tiểu, thô thiển, khả ố... Sự hiện diện của quân tử đánh động tâm can họ, làm cho họ phải hồi hận xốn xang, phải xét lại hành vi của mình trong khi họ chưa muốn xét lại, hoặc muốn quên đi...

Vì sợ quân tử thấy rõ hành vi của mình cho nên hễ gặp quân tử, tiểu nhân cố gắng che đậy điều xấu của mình đi, và phô bày những điều tốt ra. Điều này chứng tỏ rằng tiểu nhân vẫn biết một cách đúng đắn cái gì là xấu, cái gì là tốt. Như thế, tuy đối lập với quân tử, nhưng tiểu nhân đứng trên cùng một lập trường với quân tử về tiêu chuẩn đạo đức. Thế mà, vẫn hướng về điều xấu, có nghĩa là xét về mặt phân tâm, tiểu nhân bị cái “*bóng đen của chính mình*” sai sử, thúc đẩy, bức bách, không cưỡng lại được. Tự thấy mình bị thua sức cám dỗ của *bóng đen*, trong khi thấy quân tử vẫn an nhiên, không bị cám dỗ; từ đó, trong lòng tiểu nhân nảy sinh ra một ý thức ghen tỵ đối với quân tử. Đôi khi ý thức này mạnh mẽ đến mức chuyển thành ý muốn tiêu diệt quân tử.

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Đây là một tâm địa có thật trong thực tế đời sống loài người, cho nên Kinh Thánh đã có ghi lại. Kinh Thánh Cựu Ước gọi tiểu nhân là quân vô đạo và gọi quân tử là người đức nghĩa. Sau đây là một đoạn văn trong sách Khôn Ngoan nói lên sự xung khắc dẫn đến ý muốn tiêu diệt trong lòng tiểu nhân.

“Ta hãy gài bẫy hại người đức nghĩa, nó là đồ khó sử dụng, nó cưỡng lại các việc ta làm, và trách móc các lỗi của ta đối với Lễ Luật, và hạch tội ta vi phạm đạo giáo.

Nó loan rầm mình biết Thiên Chúa.

Và tự xưng là con của Chúa.

Nó đối với ta là bản án hạch sách tâm tư,

Ngay thấy hấn, ta cũng đã cảm thấy nặng nề.

Vì đời của hấn không giống ai khác,

Nẻo đi của hấn thật là ngược ngạo

Nó kể ta như tuồng bôi bác;

Và tránh đường của ta như tránh đồ nhơ.

Nó khoe phúc hậu, vận cùng của hàng đức nghĩa,

Và huyênh hoang có cha là chính Thiên Chúa.

.....

Bằng bạo hành đòn bọng, ta sẽ tra tấn nó,

Cho biết nó hiền làm sao,

Để nghiệm xem nó nhẫn nhục thế nào

Ta hãy lên án cho nó chết nhục nhã

Vì theo lời nó, nó sẽ được viếng thăm.”

(Khôn Ngoan: 2, 12-20)

Những điều mà Cựu Ước nói trên đây chỉ là một trường hợp cá biệt, còn nói chung, tiểu nhân chỉ muốn che đậy điều xấu, bày tỏ điều tốt để đánh lạc hướng dư luận. Nhưng đó là sự giả dối, trá hình, cho nên gây ra những sự lúng túng, gượng gạo nơi nét mặt, nơi cử chỉ, hành vi. Làm sao có thể giấu mọi người được?

Người viết phần Truyền nói tiếp:

“Nhân chi thị kỷ, như kiến kỳ phế can nhiên. Tắc hà ích hỹ? Người ta nhìn mình như trông thấy cả phổi gan. Thế thì ích lợi gì?”

Chữ “*nhân*” ở đây chỉ mọi người bàng quan, kể cả quân tử lẫn tiểu nhân; dĩ nhiên đó là những tiểu nhân không cùng bè phái. Chữ “*kỷ*” (mình) chỉ kẻ

tiểu nhân che giấu điều xấu, bày tỏ điều tốt. Quan niệm rằng người ngoài có thể thấy được “*phối gan*” tức là thấy được mọi điều giấu kín trong lòng để đi đến kết luận: cái gì thành tựu ở trong thì hiện rõ ra ngoài (Thành ư trung, hình ư ngoại); đó là người viết phần Truyện đã vận dụng đúng tư tưởng của sách Trung Dung.

“*Mạc hiện hồ ẩn, mạc hiển hồ vi* - 莫見乎隱，莫顯乎微。(Đừng cho rằng giấu kín mà không bày ra, đừng cho rằng nhỏ bé mà không sáng rõ.”

Do đó, người viết phần Truyện đã kết luận như Tử Tư trong sách Trung Dung: “*Cố quân tử tất thận kỳ độc dã*: cho nên bậc quan tử ắt phải thận trọng lúc ở một mình. Sở dĩ phải thận trọng như vậy, vì khi ở một mình, người ta dễ bị cám dỗ làm điều xấu. Thế mà những điều xấu đã được tích lũy ở trong lòng chắc chắn sẽ hiện rõ ra ngoài không thể giấu giếm được.

Qua phần Truyện này, chúng ta đã biết tiểu nhân lúc rảnh rang thì làm những điều xấu (*Tiểu nhân nhân cư vi bất thiện*). Tuy nhiên, thực tế đời sống cho thấy ngay cả đối với quân tử, nếu cứ thường xuyên rảnh rang không có công việc làm thích hợp với lý tưởng của mình, cũng dễ bị tiểu nhân lôi kéo theo họ làm những điều xấu. Bởi thế, người ta không nên để mình nhàn hạ lâu, hằng ngày phải nỗ lực thi hành bốn phận và trách nhiệm của mình. Việc bốn phận thì không bao giờ hết. Làm con có bốn phận phụng dưỡng cha mẹ. Làm cha mẹ có bốn phận nuôi nấng, giáo dục con. Làm chồng vợ có bốn phận nâng đỡ lẫn nhau. Làm công dân có bốn phận phục vụ tổ quốc. Làm thầy giáo có bốn phận dạy dỗ học trò cho tốt. Làm các nhà lãnh đạo có bốn phận phục vụ nhân dân, làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội yên vui...

Vì thế, Đức Giêsu đã nói: “*Ai muốn theo tôi, hãy từ bỏ hẳn mình đi, hãy vác khổ giá mình mỗi ngày và hãy đi bước theo tôi!*”

(Luca: 9, 23).

“*Vác khổ giá mình*” tức là thi hành bốn phận và trách nhiệm của mình. Nếu mọi người đều ý thức về bốn phận và trách nhiệm, cố gắng thi hành mỗi ngày một tốt hơn; đồng thời ra sức hợp tác với người khác, người ta sẽ không có thì giờ rảnh để làm điều xấu, và ít khi có cơ hội sống một mình để bị cám dỗ làm điều xấu.



Vào cuối chương này, người viết phần Truyện mới trưng dẫn một câu nói của Tăng Tử:

“Tăng tử viết: ‘*Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ, kỳ nghiêm hồ!*’ Tăng tử nói rằng: mười mắt nhìn vào, mười tay chỉ vào, đáng sợ lắm thay!”

Điều đó, chứng tỏ rằng nội dung phần Truyện này chỉ có thể là ý tứ của Tăng tử mà môn đệ của ông (Có thể là Tử Tư, vì tư tưởng ở đây trùng hợp với tư tưởng ở sách Trung Dung.) đã tiếp thu để viết thành.

Câu trên của Tăng Tử hàm chứa ý tứ trong hai trường hợp:

1. Những tư tưởng xấu trong lòng tiểu nhân hiện rõ ra ngoài, bộc lộ ở nét mặt, ở dáng dấp cử chỉ, khiến cho người người đều hướng mắt nhìn vào, đều giơ tay chỉ vào. Trước tình trạng như vậy, thật là đáng sợ, đáng xấu hổ.
2. Mặc dầu không có ai ở quanh mình, nhưng một khi người ta đã nghĩ hay làm điều xấu, thì tự trong tâm hồn kẻ ấy nảy sinh ra mặc cảm tội lỗi, dường như thấy có nhiều người chăm chú nhìn vào chỉ tay lên án tư tưởng, hành vi của mình. Đó cũng là một tâm trạng đáng sợ. Nếu tình trạng ấy cứ diễn ra lâu ngày không chấm dứt, kẻ ấy có thể rơi vào tâm bệnh với những khắc khoải, hoảng loạn như bị ma hành, quỷ ám.

Dù ở vào trong trường hợp nào đã nêu trên, kẻ tiểu nhân hay người phạm tội đều gặp sự bất an, không thể sống hạnh phúc, an lạc được.

Đối với những người có tâm lý thuộc dạng *sơ đẳng tính* (chóng quên), thì sau khi sám hối và chấm dứt làm điều xấu, tình trạng tâm bất an sẽ dứt theo, lòng trí được an lành. Nhưng đối với những người có tâm lý *nhị đẳng tính* (nhớ dai, hay hoài niệm), thì mặc dù đã sám hối và chấm dứt điều xấu, tâm trạng xao xuyến vẫn đeo đuổi suốt đời mỗi khi hồi tưởng chuyện cũ.

Đúc kết những ý tưởng đã được trình bày ở phần trên, người viết phần Truyện nêu ra qui luật nhân quả và qui luật tâm thân liên hệ như sau:

“Phú nhuận ốc, đức nhuận thân. Tâm quảng, thể bần: Giàu có làm cho nhà cửa đẹp đẽ; đức hạnh làm cho thân thể nhuần nhả. Tâm hồn rộng mở, thân thể thư thái.”

Nếu đã giàu có, người ta thường luôn có khuynh hướng muốn xây cất và trang hoàng cho đẹp nhà cửa. Như thế sự giàu có là nhân, xây cất trang hoàng nhà cửa cho đẹp là quả. Từ ví dụ cụ thể này, người viết phần Truyện chuyển qui luật nhân quả sang đức hạnh và vẻ tươi nhuận của thân thể. Người nào rơi vào các tình huống *tứ đồ tường* (rượu chè, cờ bạc, trai gái, nghiện hút), hoặc thường xuyên nuôi trong lòng sự hận thù, hiềm khích sẽ kém ăn, mất ngủ... thân xác khó lòng nhuần nhả, tươi tắn. Người có đức hạnh chân thật thì luôn có niềm tin trong lòng, vì thế không lo buồn, biết an phận chấp nhận hoàn cảnh của mình và không thù ghét, chống đối ai. Do đó người đức hạnh thường có tâm tư yên ổn, thanh thoi, thoải mái. Thân xác người đức

hạnh được phát triển đầy đủ; hệ thần kinh, hệ tuần hoàn và các cơ quan nội tạng, các tuyến nội tiết hoạt động điều hoà. Kết quả là thân thể được nhuần nhả tươi nhuận, cộng với một tinh thần lạc quan, hân hoan. Khoa tâm thể học hay khoa tâm sinh lý học (*psycho-physiology*) cho biết giữa tâm hồn và thể xác luôn có liên hệ chặt chẽ với nhau. Tâm tư bất ổn của một con người thiếu đạo đức rất dễ gây nên những tật bệnh nơi cơ thể. Ví dụ, sự uất hận, tức giận thường xuyên có thể gây ra chứng loét bao tử. Điều chỉnh tâm tư, sống chân chính thuần phác là những yếu tố quan trọng giúp cho việc chữa bệnh và lành bệnh.

Cũng trong chiều hướng này mà ở Tây phương, *Junéval* đã có một câu nói bất hủ: “*Mens sana in corpora sano.*” (Một tinh thần lành mạnh trong một thân thể tráng kiện.) Dưới quan điểm Nho giáo, “*một tinh thần lành mạnh*” là tinh thần sống trong đức hạnh, “*một thân thể tráng kiện*” là thân thể tươi tắn, nhuần nhả.

Tuy nhiên, không chỉ dừng lại ở đấy, người viết phần Truyện này còn nêu ra một qui luật tâm thần liên hệ có chiều kích bao la hơn:

“*Tâm quảng, thể bàn.*” (Tâm hồn rộng mở, thân thể thư thái.)

Tâm là một thể siêu hình, cho nên nó có thể nhỏ hẹp hơn hạt cát, hoặc nó cũng có thể rộng rãi, vô hạn, bao trùm vũ trụ. Vì là một thể siêu hình, tâm không lệ thuộc vào không gian và thời gian, nhưng nó lệ thuộc vào chính con người mang tâm. Với một người lúc nào cũng chỉ lưu ý tới những chuyện hạn hẹp, cục bộ trong khoảnh khắc thời gian và trong một không gian bé xíu, không ra ngoài miếng cơm, manh áo của mình; tức là lúc nào cũng chỉ bận tâm về chuyện bon chen với anh chị em, hàng xóm, láng giềng mình, thì tâm người ấy cũng nhỏ nhoi, hạn hẹp như vậy. Với một người sống vượt trên những sự việc vụn vặt tầm thường, không câu chấp nhỏ nhặt, thì tâm người ấy có chiều kích vũ trụ, xuyên suốt quá khứ, vị lai. Tâm ấy là tâm quảng đại, rộng rãi bao la, bao dung tha thứ, khoan nhân bác ái. Đó là cái tâm của thánh nhân mà Lục Tượng Sơn¹ đã nói tới khi ông tu tập trong cửa Khổng.

“*Vũ trụ tiện thị ngô tâm, ngô tâm tức thị vũ trụ.* Vũ trụ là tâm của ta, tâm của ta tức là vũ trụ.”

Sở dĩ tâm của phàm nhân quá nhỏ hẹp bởi vì tâm ấy đã bị cái “*tư tâm*” (lòng riêng) bao phủ mất rồi. Ông nói: “Thất trùng *thiết thành*, *tư tâm* dã: Bảy tầng thành sắt, ấy là lòng riêng vậy.”

¹ Lục Tượng Sơn: tên là Cửu Uyên (1139 - 1292). Đồng thời với Chu Hy, mở ra Tâm học phái, đối lập với Lý học của Chu Hy.

Do bị “*tư tâm*” bao vây chặt chẽ như ở bên trong bảy tầng thành sắt, cho nên cái tâm chân chính không rộng mở được.

Vì có cái tâm bao la mà Lục Tượng Sơn đã nhận ra rằng thánh nhân ở Đông hải, Tây hải, Nam hải, Bắc hải, thánh nhân trong quá khứ và thánh nhân ở thời vị lai cũng chỉ là một, không có gì mâu thuẫn, sai khác trong giáo lý của thánh nhân. Ông nói:

“*Đông hải hữu thánh nhân xuất yên, thủ tâm đồng dã, thủ lý đồng dã. Tây hải hữu thánh nhân xuất yên; thủ tâm đồng dã, thủ lý đồng dã. Nam hải, Bắc hải hữu thánh nhân xuất yên, thủ tâm đồng dã, thủ lý đồng dã. Thiên bách thế chi thượng hữu thánh nhân xuất yên, thủ tâm đồng dã, thủ lý đồng dã. Thiên bách thế chi hạ hữu thánh nhân xuất yên, thủ tâm đồng dã, thủ lý đồng dã.* - 東海有聖人出焉，此心同也，此理同也。西海有聖人出焉，此心同也，此理同也。南海北海有聖人出焉，此心同也，此理同也。千百世之上有聖人出焉，此心同也，此理同也。千百世之下有聖人出焉，此心同也，此理同也。(Đông hải có thánh nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng. Tây hải có thánh nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng. Nam hải, Bắc hải có thánh nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng. Trăm nghìn đời trước có thánh nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng. Trăm nghìn đời sau có thánh nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng vậy.”

Quan niệm có sự đồng nhất về *tâm* và *lý* không phân biệt không gian và thời gian, đó là Lục Tượng Sơn đã giữ được đạo thống chính truyền của Nho giáo từ Khổng tử, sang Tử Tư, tới Mạnh Tử. Tử Tư nói:

“*Bách thế dĩ sĩ thánh nhân nhi bất hoặc.* - 百世以俟聖人而不惑。” (Cho rằng có đợi thánh nhân ở trăm đời sau, mình cũng không bị ngờ vực.) Nói thế có nghĩa là người quân tử đạt đạo Trung dung tức là đạt tới tâm thánh nhân trăm thế hệ, chẳng hề sai khác, nên không có gì đáng nghi ngờ nữa.

Người nào tâm rộng mở tới mức tâm vũ trụ, cũng là tâm thánh nhân, thì thân thể người ấy thư thái, siêu thoát (*Tâm quảng, thể bàn*), không còn lệ thuộc vào thế gian, vào không gian, thời gian nhỏ bé nữa. Đạo Công giáo gọi là đạt tới “Nước Trời tại thế.” Như thế, người ấy đã bước từ phàm nhân lên thánh nhân. Muốn đạt trình độ ấy, người viết phần Truyện kết luận cho chương này:

“*Cố quân tử tất thành kỳ ý.* Cho nên người quân tử ắt phải thành thật ý mình.”

Thành ý là điều kiện *cần*; ý chí sắt đá và nỗ lực thăng tiến là điều kiện *đủ*.

CHƯƠNG 7: CHÍNH TÂM, TU THÂN

所謂“脩身在正其心”者，身有所忿懣，則不得其正；有所恐懼，則不得其正；有所好樂，則不得其正；有所憂患，則不得其正。

心不在焉，視而不見，聽而不聞，食而不知其味。

此謂脩身在正其心。

(右傳之七章，釋正心修身。)

Sở vị “tu thân tại chính kỳ tâm” giả, thân hữu sở phẫn sí, tắc bất đắc kỳ chính; hữu sở khủng cụ, tắc bất đắc kỳ chính; hữu sở hiếu lạc, tắc bất đắc kỳ chính; hữu sở ưu hoạn, tắc bất đắc kỳ chính.

Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi bất tri kỳ vị.

Thử vị tu thân tại chính kỳ tâm.

Hữu truyện chi thất chương, thích “chính tâm, tu thân”.

Dịch nghĩa:

Điều gọi là “sửa thân mình ở tại làm cho lòng mình được chính đáng”, ấy là mình có điều tức giận thì không được chính đáng; có điều sợ hãi, thì không được chính đáng; có điều ham vui, thì không được chính đáng; có điều lo buồn, thì không được chính đáng.

Lòng không ở tại, thì nhìn mà không trông thấy, lắng tai mà không nghe thấy, ăn mà không biết mùi vị.

Như thế là sửa thân mình ở tại làm cho lòng mình được chính đáng.

Trên đây là chương thứ bảy của phần Truyện, giải rõ [ý nghĩa] “chính tâm, tu thân”.

BÌNH GIẢI:

Chữ “*thân*” ở đây không chỉ “thân thể” hay “thân xác”, mà chỉ “cơ sở tinh thần” hay “chủ thể tinh thần”; do đó nên dịch là “thân mình” hay “mình”, tức là nhấn mạnh tới phần tinh thần của con người. Vì thế “sửa thân mình” có nghĩa là sửa cái tinh thần của mình. Tinh thần, cái phần tinh anh trong con người cũng chính là “*tâm*” (lòng). Như thế “*tu thân*” chính là “*tu tâm*” vậy.

Dĩ nhiên, không thể hiểu “*tu thân*” là “sửa thân xác”, là tập thể dục để cho thân xác được gọn gàng, đẹp đẽ, khỏe mạnh, dẻo dai. Ngày xưa ở Đông phương không có bộ môn thể dục. Các thánh hiền cũng không dạy phải tập thể dục hằng ngày. Tại sao? Vì một khi người ta sống theo đúng đạo trời, ban ngày lao động trong công việc có chừng mực, đều đặn giữa thiên nhiên, thì thân thể đã được vận động. Đó là thao tác thân thể; vì thế thân thể sẽ phát triển đều đặn cơ bắp tùy theo tuổi một cách tự nhiên, không cần dành thời giờ riêng để tập thể dục nữa.

Ngày nay, số dĩ người ta phải khuyến khích tập thể dục hằng ngày, bởi vì có nhiều người ăn uống quá thừa thãi, sống biếng lười trong phòng ốc suốt ngày. Hoặc có những ngành nghề thường xuyên ngồi cả ngày trong văn phòng, cơ thể không đi lại vận động; do đó mới có môn thể dục để lập lại thể quân bình cho nếp sống. Còn đối với những người sành cái đẹp của cơ bắp nở nang cuộn cuộn; chuyên luyện tập cơ bắp để trình diễn nét thẩm mỹ của thân thể, đó lại là chuyện khác. Điều đó ra ngoài quan niệm sống theo đạo trời của cổ nhân. Đông phương đã hiểu *tu thân* là *tu tâm*, thì chữ “thân” trong câu “thân hữu sở phần sĩ” không cần phải sửa ra chữ “tâm” thành “tâm hữu sở phần sĩ” như Trình tử chủ trương (Chu Hy nhắc lại) nữa. Trong Tứ Thư (Đại Học, Trung Dung) cụ Đoàn Trung Còn cũng theo Chu Hy sửa chữ “thân” thành chữ “tâm.” Ở đây, chúng ta dùng chữ “thân” như cổ bản.

Căn cứ vào tiết đầu của chương 7 này, người viết phần Truyện cho biết: hễ mình có điều tức giận, có điều sợ hãi, có điều ham vui, có điều lo buồn thì không được chính đáng (*thân hữu sở phần sĩ, tắc bất đắc kỳ chính; hữu sở khủng cụ...*). Tuy nói trống không như thế, nhưng chúng ta phải hiểu là: “*Tâm không được chính đáng nếu trong lòng mình tức giận, sợ hãi, ham vui hoặc lo buồn.*”

Để hiểu rõ ý tưởng trong đoạn văn này, chúng ta cần phải liên hệ với ý tưởng trong phần “*thành ý*” ở chương trên. Bởi vì ý tưởng của lời Kinh (Khổng tử) được sắp theo thứ tự “*bản mạt, nhân quả*”. *Thành ý* là gốc (*bản*), là nhân của *chính tâm*. *Chính tâm* là ngọn (*mạt*), là quả của thành ý. Qua phần lý giải ở trên, chúng ta biết; ý thành là ý nhận biết điều ác là xấu, nhận biết điều thiện là tốt một cách tự nhiên, không phải ai dạy bảo hay ép uống gì cả; như ghét mùi hôi thối, như ưa thích cảnh tượng đẹp (*Sở vị thành kỳ ý giả, vô tự khi dã; như ố ác xú, như hiếu hảo sắc. Thử chi vị tự khiếm.*) Ý đã không thành thật thì tâm không thể chính đáng.

Ở đây, ý tưởng “*mình có điều tức giận thì (tâm) không được chính đáng; có điều sợ hãi...; có điều ham vui...; có điều lo buồn thì (tâm) không được chính đáng*” (*thân hữu sở phần sí...; hữu sở khủng cụ...; hữu sở hiếu lạc...; hữu sở ưu hoạn, tức [tâm] bất đắc kỳ chính*), đem liên kết với ý tưởng ở trên thì: Sở dĩ “*có điều tức giận, có điều sợ hãi, có điều ham vui, có điều lo buồn*” là vì không có thành ý. *Không thành ý cho nên tâm không chính đáng*. Đó là qui luật nhân quả.

Nhưng tại sao “*tức giận, sợ hãi, ham vui, lo buồn*” lại là không thành ý?

Chúng ta nên biết rằng “*tức giận, sợ hãi, ham vui, lo buồn*” (*phần sí, khủng cụ, hiếu lạc, ưu hoạn*) được nói ở đây không phải là những tình cảm nằm trong “*bảy thứ tình*” (*thất tình: hỷ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục: mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét, muốn*) đã được đề cập đến trong sách Trung Dung. Thất tình là những tình cảm bình thường ấy khi chưa phát ra gọi là “*trung*”; phát ra mà hợp lẽ, có chừng mực, không thái quá, gọi là “*hoà*.” (*Hỷ, nộ, ai, lạc... chi vị phát, vị chi trung; phát nhi giai trung tiết vị chi hoà. - 喜怒哀樂之未發，謂之中；發而皆中節，謂之和。Trung Dung, chương I.*)

“*Tức giận, sợ hãi, ham vui, lo buồn*” ở đây là những tình cảm bất thường, có thể gây nên sự khủng hoảng nguy hiểm cho cá nhân, gia đình và xã hội. Những tình cảm bất thường này có liên hệ với bốn mối: *danh, lợi, tình, quyền*.

Danh là tiếng tăm trời vượt mọi người.

Lợi là của cải, tiền bạc, nhà cửa, điền sản...

Tình là khuynh hướng liên kết với người khác phái (tình dục).

Quyền là sự thống trị mọi người.

Trong một chừng mực nào đó, *danh, lợi, tình, quyền* là những thứ kích thích người ta thăng tiến trong giai đoạn đầu đời. Có thích *danh, lợi, tình, quyền* người ta mới chịu khó phấn đấu, học hành. Nhưng đến tuổi trưởng thành, do khả năng “*cách vật*”, người ta phải nhận ra *danh, lợi, tình, quyền* là những mối nguy hiểm, thường làm băng hoại con người.

Do tài năng, đức hạnh mà có *danh* là chuyện tự nhiên.

Do nỗ lực làm việc một cách chính đáng mà có *lợi* là chuyện tự nhiên.

Do hôn nhân chân chính mà nảy sinh tình dục là chuyện tự nhiên.

Do tài đức mà được trao quyền lãnh đạo là chuyện tự nhiên.

Trái lại, ham *danh, lợi, tình, quyền* bất chấp đạo lý, làm tổn hại đến người khác là những tội ác.

Tinh thần con người vướng mắc vào *danh, lợi, tình, quyền* sẽ gặp một trong bốn tình huống mà người viết phần Truyện ở đây nhắc đến: tức giận, sợ hãi, ham vui, lo buồn.

“*Tức giận*” là tình trạng hân học, bất mãn vì bị người ta chiếm mất hoặc *danh*, hoặc *lợi*, hoặc *tình*, hoặc *quyền*.

“*Sợ hãi*” là tình trạng tinh thần diễn ra sau khi đã gây nên tội ác vì sự tranh giành *danh, lợi, tình, quyền* (sợ bị báo thù hay bị án phạt).

“*Ham vui*” là tình trạng đam mê sau khi đã chiếm được *danh, lợi, tình, quyền*.

“*Lo buồn*” là tình trạng tinh thần xảy ra sau khi thấy mình bỗng dưng bị mất *danh, lợi, tình, quyền*; hay khi thấy mình bất lực không với tới được *danh, lợi, tình, quyền*.

Như thế, về một phương diện nào đó, *danh, lợi, tình, quyền* là những đầu mối làm cho người ta sa vào những tình cảm bất thường (tức giận, sợ hãi, ham vui, lo buồn) thì lòng *háo danh, háam lợi, mê tình, tham quyền* là những điều xấu.

Người tu đạo *đại học* phải thành thật nhận ra như nhận ra mùi hôi thối (*ác xú*); và tự nhiên phải lánh xa.

Ví bằng không nhận ra một cách tự nhiên là do lỗi không “*cách vật*” (*danh, lợi, tình, quyền*) để “*trí tri*”. Nếu đã “*cách vật trí tri*” mà không nhận ra một cách tự nhiên, lại còn ham mê; đó là đã không thành thật ý mình (*thành kỳ ý*). Không thành thật ý mình ấy là tự lừa dối mình (*tự khi*) vậy.

Nhận ra một cách thành thật tự nhiên (*thành ý*), thì tâm sẽ không bị rơi vào những tình trạng: “*tức giận*” (*phẫn sỉ*), “*sợ hãi*” (*khủng cự*), “*ham vui*” (*hiếu lạc*), “*lo buồn*” (*ưu hoạn*).

Được như vậy, đó là “*chính tâm*” (tâm hồn ngay thẳng, không bị lung lạc).



Không những cần tránh sa vào những tâm trạng lệch lạc đã nói trên, người tu đạo còn cần phải tránh tình trạng “*tâm bất tại*”, mới giữ cho tâm mình được chính đáng.

“*Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi bất tri kỳ vị*: Lòng không ở tại, thì nhìn mà không trông thấy, lắng tai mà không nghe thấy, ăn mà không biết mùi vị.”

“*Tâm bất tại*” là tình trạng tâm không hiện diện ngay chính không gian và thời gian mà người ta đang sống. Người ở tình trạng ấy trở nên ngây ngô,

thần thờ như người mất hồn: mắt mở mà không trông thấy vật ở trước mắt, tai không bị che bịt mà không nghe thấy âm thanh rộn ràng chung quanh; thậm chí có khi miệng nhai thực phẩm mà không cảm thấy mùi vị mặn, nhạt, thơm, ngọt... Tâm người ấy như bị dời đi chỗ khác, sang một thời gian khác, không còn hiện hữu trong thân xác nữa. “*Tâm bất tại*” có thể ở vào một trong ba trường hợp sau đây:

1. Đối với loại người mắc bệnh lãng trí do bẩm sinh hay do não bị thương tật (chấn thương sọ não, tai biến mạch máu não), ý tưởng không thể tập trung; người bệnh không thể chú tâm vào một việc gì, một đối tượng nào.
2. Đối với loại người đặc biệt như khoa học gia, triết gia, thánh nhân... cũng có thể ở vào tình trạng “tâm bất tại.” Ví dụ: Một khoa học gia có thể miệt mài trong phòng thí nghiệm, tâm bị cuốn hút vào đối tượng đến nỗi quên ăn mà không biết đói; bởi vì tâm không đặt vào dạ dày như người thường. Tương truyền rằng hiền triết Socrate trên đường đi dự tiệc lại đứng ngây giữa cánh đồng cả đêm vì bận tâm suy tư. Thánh Thomas có thể nghĩ đến Thiên Chúa mà quên đi sự đau đớn do con dao mổ của y sĩ. Quan Vân Trường chú tâm đánh cờ với Mã Thố để quên sự đau đớn do Hoa Đà mổ thịt, nạo xương ở cánh tay.
3. Đối với những người thường bị dục vọng lôi cuốn, tâm có thể bị một hình ảnh nào đó đưa đi xa, không còn trông thấy những gì đáng phải thấy, không còn biết đến cả mùi vị của đồ ăn thức uống.

Trường hợp thứ 3 này chính là điều mà người viết phần Truyện ở đây muốn chỉ đến. Loại người này vì “*tâm bất tại*” nên trước những việc thuộc bổn phận, trách nhiệm của mình cũng không còn lưu tâm đến nữa. “*Tâm bất tại*” như thế là “*tâm bất chính*”. “*Tâm bất chính*” xảy ra là do không “*thành ý*”: không thành thật nhận ra đâu là phải, đâu là trái, đâu là tốt, đâu là xấu.

Không thành ý thì tâm không chính; tâm không chính tức là thân không được tu. Do đó, người viết phần Truyện đi đến kết luận: “*Như thế sửa thân mình ở tại làm cho lòng mình được chính đáng*” (*Thử vị tu thân, tại chính kỳ tâm*). “*Chính*” ấy là điều kiện cần để thành tựu bước “*tu thân*”, bước thứ 5 trong *Bát điều mục* của cương lĩnh *Đại học*.



Nhìn sang nhà Phật, trường hợp “*tâm bất tại*”, lang thang đây đó được gọi là tình trạng “*tâm viên ý mã*” (tâm vượn, ý ngựa). Tâm như con vượn chuyền cành, ý như con ngựa sai vó khắp nơi. Đôi khi, tâm ý tung hoành ngang ngược gây ra nhiều hậu quả tai hại. Cho nên Thiền tông đã dùng hình ảnh “*con trâu đen*” (*hắc ngưu*) làm biểu tượng. Con trâu chỉ sức mạnh hung hãn của tâm cuồng khấu. Màu đen chỉ việc xấu, tội ác do tâm gây ra. Vì thế, việc tu Thiền khởi sự từ lúc người ta nhận ra tâm mình là một con trâu đen thất lạc và đi tìm nó về. Con trâu đen được dẫn dụ khéo léo, dần dần trở nên trắng từ mõm đến đuôi và chịu cho người ta cưỡi về nhà. Con trâu trắng của nhà Thiền là hình ảnh “*tâm chính*” của nhà Nho đó vậy, hình ảnh “*cưỡi trâu về nhà*” (*kỵ ngưu qui gia*) trong *Thập mục ngưu đồ* (Mười bức tranh chăn trâu) nói lên một bước tiến xa trên đường tu, biểu thị tình trạng “*tâm bất tại*” đã chấm dứt. *Tâm* và *thân* trở nên “*nhất như*”, cùng nhau trở về cội nguồn *chân như* (*phản bản hoàn nguyên*); nói theo nhà Nho là đạt đến trạng thái “*phối Thiên*” đó vậy.

CHƯƠNG 8: TU THÂN TÊ GIA

所謂“齊其家在修其身”者，人之其所親愛，而辟焉，之其所賤惡而辟焉，之其所畏敬而辟焉。之其所哀矜而辟焉，之其所敖惰而辟焉。故好而知其惡，惡而知其美者，天下鮮矣。

故諺有之曰：人莫知其子之惡，莫知其苗之碩。

此謂身不脩，不可以齊其家。

(右傳之八章，釋修身齊家。)

Sở vị “tê kỳ gia, tại tu kỳ thân” giả, nhân chi kỳ sở thân ái, nhi tịch yên; chi kỳ sở tiện ố, nhi tịch yên; chi kỳ sở úy kính, nhi tịch yên; chi kỳ sở ai cǎng, nhi tịch yên; chi kỳ sở ngạo đọa, nhi tịch yên. Cố hiếu nhi tri kỳ ác, ố nhi tri kỳ mỹ giả, thiên hạ tiển hĩ.

Cố ngạn hữu chi viết: “Nhân mạc tri kỳ tử chi ác, mạc tri kỳ miêu chi thạc.”

Thử vị thân bất tu, bất khả dĩ tê kỳ gia.

Hữu truyện chi bát chương, thích “tu thân tê gia”.

Dịch nghĩa:

Điều gọi là “điều chỉnh nhà mình ở tại sửa thân mình” ấy là người ta đối với kẻ mình yêu mến thì hay thiên lệch; đối với kẻ mình khinh ghét thì hay thiên lệch; đối với kẻ mình kính sợ, thì hay thiên lệch; đối với kẻ mình thương xót, thì hay thiên lệch; đối với kẻ mình coi thường, thì hay thiên lệch. Cho nên, ưa thích ai mà biết đến cái xấu của họ, ghét ai mà biết đến cái đẹp của họ, thiên hạ ít có vậy.

Vì thế có câu tục ngữ nói rằng: “Người ta chẳng biết cái xấu của con mình, chẳng biết cái tốt của lúa nhà mình.”

Như thế gọi là thân không sửa, không thể điều chỉnh nhà mình được.

Trên đây là chương thứ tám của phần Truyện, giải rõ [ý nghĩa của] “tu thân, tê gia”.

BÌNH GIẢI:

Ở chương trên đã nói “chính tâm” là điều kiện cần thiết để tu thân. Chương này bàn về khuynh hướng tâm lý thiên lệch làm trở ngại cho việc tu thân, đồng thời trở ngại cho việc điều chỉnh gia đình (*tề gia*).

Lẽ thường trong thiên lệch, đại đa số nhân loại thường xuyên có tâm lý thiên lệch, tình cảm làm mờ lý trí, không có sự nhận định vô tư:

“*Nhân chi kỳ sở thân ái, nhi tịch yên; chi kỳ sở tiện ố, nhi tịch yên; chi kỳ sở úy kính, nhi tịch yên; chi kỳ sở ai căng, nhi tịch yên; chi kỳ sở ngạo đọa, nhi tịch yên.*”

Đối với kẻ mình yêu mến (*thân ái*), người ta chỉ nhìn thấy những ưu điểm mà không thấy khuyết điểm; do đó nảy sinh ra sự bênh vực, bao che mặc dù khi kẻ ấy đã có lỗi lầm nặng nề.

Đối với kẻ mình khinh ghét (*tiện ố*), người ta chỉ nhìn thấy những khuyết điểm, những nét xấu của kẻ ấy, mà không hề thấy điều tốt, điều hay; do đó nảy sinh ra sự ghét bỏ, trừ dập một cách oan uổng, mặc dù kẻ ấy có biểu lộ thiện chí.

Đối với kẻ mình kính sợ (*úy kính*), người ta chỉ một lòng thần phục, sợ sệt, không bao giờ dám nhìn kỹ để xét về thực chất của đối tượng mình kính sợ; nếu kẻ ấy phán bảo điều gì thì người ta răm rắp tuân theo, không hề nghi ngờ. Giá như có ai đó nói dưng chạm tới, thì người ta cho là phạm thượng, vô lễ...

Đối với kẻ mình thương xót (*ai căng*), người ta chỉ nhìn thấy những điểm đáng thương, mặc dù kẻ ấy có hạnh kiểm xấu xa, có tâm địa hiểm độc, người ta vẫn thương, vẫn nâng đỡ, hoặc tha thứ.

Đối với kẻ mình coi thường (*ngạo đọa*) người ta chỉ nhìn thấy những điều ti tiện, nhỏ mọn, kém cỏi của kẻ ấy; không cần xét xem kẻ ấy có tài năng gì ẩn giấu, có điều gì đã cải tiến; trước sau người ta vẫn một lòng coi nhẹ.

Cái tâm lý đầy thành kiến với kẻ mình yêu (*thân ái*), đầy thành kiến với kẻ mình khinh ghét (*tiện ố*), đầy thành kiến với kẻ mình kính sợ (*úy kính*), đầy thành kiến với kẻ mình thương xót (*ai căng*), đầy thành kiến với kẻ mình coi thường (*ngạo đọa*), đó là sự thiên lệch. Trong quá trình tu thân, người ta cần phải điều chỉnh lại sự thiên lệch ấy.

Thực ra, sự thiên lệch ấy đã quá sâu vào tâm lý con người muôn thuở, cho nên mới có những câu ca dao tục ngữ như:

“Yêu ai yêu cả đường đi,

“Ghét ai, ghét cả tông chi họ hàng.”

Hay là:

“Yêu nhau vạn sự chẳng nề,

“Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng.”

Hay là:

“Thương nhau quả ấu cũng tròn...”

Đành rằng phá bỏ một thành kiến, một thiên kiến lệch lạc không phải là dễ; nhưng đó là điều kiện tất yếu để trở nên một chính nhân quân tử. Muốn thành người quân tử, người ta phải quyết chí tu thân bằng cách khởi sự lại cho đúng đắn quá trình “*cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm*”. Nhìn ra cái “*mặt bên kia*” của kẻ mình yêu mến, kẻ mình khinh ghét, kẻ mình kính sợ, kẻ mình thương xót, kẻ mình coi thường; đó là người ta mới thực sự “*cách vật*” đến nơi đến chốn. *Cách vật* thấu đáo rồi, người ta mới nhận ra được:

- Trong kẻ mình yêu mến có điều xấu xa...
- Trong kẻ mình khinh ghét có ưu điểm...
- Trong kẻ mình kính sợ có điều tâm thường...
- Trong kẻ mình thương xót có điều đáng chê...
- Trong kẻ mình coi thường có điều đáng trọng...

Nhận ra “*mặt bên kia*” được rồi thì việc xử lý thế nào cho thích hợp không còn là điều khó nữa. Tuy nhiên, người viết phần Truyện nhận xét:

“*Hiếu nhi tri kỳ ác, ố nhi tri kỳ mỹ giả, thiên hạ tiến* hỹ: ưa thích ai mà biết đến cái xấu của họ, ghét ai mà biết đến cái đẹp của họ, thiên hạ ít có vậy.”

Biết đến cái xấu của kẻ mình ưa thích; biết đến cái đẹp của kẻ mình ghét, tức là nhìn ra “*mặt bên kia*”. Thế mà, trong thiên hạ ít có người nhìn ra “*mặt bên kia*” của con người. Cái khó của sự tu thân ở chỗ đó. Nó cũng khó khăn như theo đạo Trung dung vậy, ít người theo được. (*Trung dung kỳ chí hỹ hồ. Dân tiến năng cử hỹ!* - 中庸其至矣乎！民鮮能久矣。 (Trung dung cao siêu vậy thay! Ít người theo được lâu rồi!)

Đó chỉ là tâm lý thường tình thôi, nhưng người ta khó lòng vượt qua được. Cho nên dân gian Trung Hoa có câu tục ngữ rằng:

“*Nhân mạc tri kỳ tử chi ác, mạc tri kỳ miêu chi thạc*: Người ta chẳng hề biết cái xấu của con mình, chẳng hề biết cái tốt của lúa nhà mình.”

Chẳng biết cái xấu của con mình vì quá yêu con mình; chẳng biết cái tốt của lúa nhà mình là do lòng tham vô đáy, chỉ thấy cái tốt của lúa nhà người, từ đó muốn thu gom về nhà mình hết. Cả hai trường hợp trên đều thuộc tâm lý thiên lệch. Yêu thương quá đáng là thiên lệch và tham lam quá đáng cũng là thiên lệch vậy.

Nhưng tại sao sự thiên lệch lại gây trở ngại cho việc điều chỉnh gia đình (*tê gia*)?

Xin thưa rằng: làm một người cha trong gia đình mà có tâm lý thiên lệch làm sao nhận ra ưu điểm, khuyết điểm, nhược điểm của các con để hướng dẫn, sửa dạy cho đúng, hoặc để điều động các con trong sinh hoạt gia đình?

Đứa con đáng khen thì lại ghét bỏ, mắng nhiếc hoặc lạnh nhạt; đứa con biếng lười nhưng khéo miệng nịnh hót, che đậy lại được ưu ái. Những sự thiên lệch trong cách đối xử của người cha sẽ tạo nên:

- Mối bất bình giữa anh chị em với nhau;
- Mối bất bình giữa cha và con;
- Mối bất bình giữa mẹ và con nếu mẹ cùng quan điểm với cha;
- Mối bất bình giữa cha và mẹ, nếu mẹ không cùng quan điểm với cha.

Ngoài ra sự thiên lệch của người cha đối với những người xung quanh (họ hàng, xóm giềng...) còn là tấm gương xấu cho các con nữa.

Do sự thiên lệch dây chuyền trong nhà, mà hoà khí gia đình không còn. Trong anh em nảy sinh ghen ghét, oán hận, chia phe cánh... thì tổ ấm gia đình sẽ biến thành một chốn lưu đày, một trại giam... và cũng có thể có những người con bỏ “*trại giam*” ấy, dứt tình đoạn nghĩa với cha mẹ anh em mà đi bụi đời.

Nếu như vậy, việc *tê gia* sẽ bất thành, là do người cha không biết tu thân. Do đó, cổ nhân đã rất có lý khi chủ trương rằng *tu thân* là gốc, *tê gia* là ngọn. Có sửa mình hẳn hoi mới điều chỉnh gia đình được.

CHƯƠNG 9: TÊ GIA TRỊ QUỐC

所謂“治國必先齊其家”者，其家不可教，而能教人者，無之。故君子不出家，而成教於國。孝者，所以事君也；弟者，所以事長也；慈者，所以使眾也。

康誥曰：如保赤子。心誠求之，雖不中，不遠矣。未有學養子，而後嫁者也。

一家仁，一國興仁；一家讓，一國興讓；一人貪戾，一國作亂；其機如此。此謂一言僨事，一人定國。

堯舜帥天下以仁，而民從之；桀紂帥天下以暴，而民從之。其所令反其所好，而民不從。故君子有諸己，而后求諸人；無諸己，而后非諸人。所藏乎身不怒，而能喻諸人者，未之有也。故治國在齊其家。

詩云：桃之夭夭，其葉蓁蓁，之子于歸，宜其家人。宜其家人，而后可以教國人。

詩云，宜兄宜弟。宜兄宜弟，而後可以教國人。

詩云：其儀不忒，正是四國。其為父子兄弟足法，而后民法之也。此謂治國，在齊其家。

右傳之九章，釋齊家治國。

Sở vị “trị quốc, tất tiên tề kỳ gia”, kỳ gia bất khả giáo, nhi năng giáo nhân giả, vô chi. Cố quân tử bất xuất gia nhi thành giáo ư quốc. Hiếu giả sở dĩ sự quân dã; đễ giả sở dĩ sự trưởng giả; từ giả sở dĩ sử chúng dã.

Khang Cáo viết: “Như bảo xích tử.” Tâm thành cầu chi; tuy bất trúng, bất viễn hỹ. Vị hữu học dưỡng tử, nhi hậu giá giả dã.

Nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân; nhất gia nhượng, nhất quốc hưng nhượng. Nhất nhân tham lệ, nhất quốc tác loạn. Kỳ cơ như thử. Thử vị: “Nhất ngôn phần sự, nhất nhân định quốc.”

Nghiêu, Thuấn suất thiên hạ dĩ nhân, nhi dân tùng chi. Kiệt, Trụ suất thiên hạ dĩ bạo, nhi dân tùng chi. Kỳ sở lệnh phản kỳ sở hiếu, nhi dân bất tùng. Cố quân tử hữu chư kỷ, nhi hậu cầu chư nhân; vô chư kỷ, nhi hậu phi chư nhân. Sở tàng hồ thân bất thứ, nhi năng dụ chư nhân giả, vị chi hữu dã. Cố trị quốc, tại tề kỳ gia.

Thi vân: “Đào chi yêu yêu, kỳ diệp tần tần; chi tử vu qui, nghi kỳ gia nhân.” Nghi kỳ gia nhân, nhi hậu khả dĩ giáo quốc nhân.

Thi vân: “Nghi huynh nghi đệ.” Nghi huynh nghi đệ, nhi hậu khả dĩ giáo quốc nhân.

Thi vân: “Kỳ nghi bất thắc, chính thị tứ quốc”, kỳ vị phụ, tử, huynh, đệ túc pháp, nhi hậu dân pháp chi dã. Thử vị trị quốc tại tề kỳ gia.

Hữu truyện chi cử chương, thích “tề gia trị quốc”.

Dịch nghĩa:

Điều gọi là “trị nước trước hết điều chỉnh nhà mình” ấy là nhà mình không giáo dục được mà có thể giáo dục được người khác, điều đó không có. Cho nên bậc quân tử không ra khỏi nhà mà thành tựu được việc giáo dục dân nước. Đức hiếu cốt để thờ vua; đức lễ cốt để tôn trọng người trên; đức từ cốt để sai khiến dân chúng.

Thiên Khang Cáo nói rằng: “Như giữ gìn con đỏ.” Có lòng thành tìm hiểu tuy không trúng thì cũng không xa. Chưa từng có ai học nuôi con rồi sau mới lấy chồng.

Một nhà làm điều nhân, một nước cũng dậy lên điều nhân; một nhà có sự nhường nhịn, một nước cũng dậy lên sự nhường nhịn. Một người tham lam ngang ngược, một nước phát khởi rối loạn. Cái mầm mống phát động là như thế. Thế gọi là: “Một lời làm hỏng việc, một người ổn định được nước.”

Vua Nghiêu, vua Thuấn lấy đức nhân điều khiển thiên hạ, thì dân theo; vua Kiệt, vua Trụ lấy bạo tàn điều khiển thiên hạ, thì dân theo. Mệnh lệnh của mình mà trái với điều mình ưa thích thì dân không theo. Cho nên bậc quân tử có điều gì ở mình rồi sau mới đòi hỏi ở người; không có ở mình rồi sau mới khiến không có ở người được. Điều mà thân mình

chẳng tự suy mình ra người, lại đem dạy bảo cho người, chưa hề có vậy. Cho nên việc trị nước ở tại việc điều chỉnh gia đình.

Kinh Thi rằng: “Cây đào môn môn, lá nó sum suê, nàng ấy về nhà chồng, cư xử hợp với người trong nhà.” Cư xử hợp với người trong nhà, rồi sau mới có thể giáo dục người trong nước.

Kinh Thi rằng: “Xứng hợp với anh, xứng hợp với em.” Xứng hợp với anh, xứng hợp với em, rồi sau mới có thể giáo dục người trong nước.

Kinh Thi rằng: “Dáng mạo không sai lầm, làm cho bốn nước được ngay thẳng.” Làm cha, con, anh, em đều giữ đủ phép tắc, rồi sau dân chúng mới bắt chước. Thế là việc trị nước ở tại điều chỉnh nhà mình.

Trên đây là chương thứ chín phần Truyện, giải rõ [ý nghĩa của] “tề gia, trị quốc”.

BÌNH GIẢI:

Trị nước là một việc lớn vì có liên hệ tới sự hưng thịnh hoặc suy vong của một quốc gia, bao gồm rất nhiều người. Thành công trong việc trị nước là một thành công vĩ đại, nức tiếng ngàn thu. Do đó, những người ham *danh, lợi, tình*, *quyền* thích việc chính trị đã đành; ngay cả những người đạo đức coi rẻ *danh, lợi...* vẫn ham thích chính trị. Lý do ở chỗ chính trị là cơ hội, điều kiện để cho người ta có thể thực thi đức vị tha, bác ái với một tầm mức rộng rãi nhất. Làm một thường dân, tầm ảnh hưởng hẹp hòi, chỉ có thể thi hành bác ái với xóm làng. Làm một tu sĩ không vướng bận gia đình, có thể thi hành bác ái với một số quần chúng lớn hơn. Làm một nhà chính trị lãnh đạo cả một nước có thể thi hành bác ái với cả muôn triệu người. Công đức ấy to tát lắm. Do đó, “*trị nước*” là một việc hấp dẫn với cả thường dân lẫn trí thức!

Biết rằng “*trị nước*” là việc trọng đại cho nên người ta thường chăm chú vào những vấn đề có liên hệ mật thiết với việc chính trị như: quân sự, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, ngoại giao... mà không mấy ai quan tâm tới một vấn đề có vẻ nhỏ nhoi: đó là “*tề gia*” (điều chỉnh gia đình của mình).

Ở đây, sách *Đại học* đem người ta trở về vấn đề cốt lõi, vấn đề nền tảng và biện cho ra lẽ vấn đề ấy: “*Trị quốc, tất tiên tề kỳ gia*: Trị nước, trước hết điều chỉnh nhà mình.”

Cũng xin lưu ý rằng, ngày xưa ở Trung Hoa, bên cạnh vua có bậc *Tam công* (Thái Sư, Thái Bảo, Thái Phó). Đó là ba vị quan đầu triều làm cố vấn cho vua. “*Tam công luận đạo*” (ba vị công bàn về đạo) có nghĩa là bậc Tam công chỉ

bàn về những vấn đề thuộc về nền tảng, nói khác đi là vấn đề “thượng tầng”, tức là “*đạo lược*”, là chủ đạo tinh thần của cả nước, từ vua xuống các quan và toàn dân. Còn các việc thuộc về “chính lược” (sách lược chính trị) thì dành cho các quan khanh thuộc các Bộ (ngày nay là các Bộ trưởng). Việc thi hành các chính sách thuộc về phần “thuật” thì dành cho các chức việc cấp dưới.

Vì vậy, chúng ta không nên ngạc nhiên khi thấy sách *Đại học* bàn về trị nước mà không nói tới các chính sách (quân sự, kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục...). Ở đây, trong *bát điều mục* thuộc cương lĩnh *Đại học* có “*tề gia, trị quốc*” nằm trong phần “*đạo lược*”, chỉ về tinh thần và đạo đức. Trị nước mà chú trọng về tinh thần và đạo đức thì việc chính trị mới vững bền, mới tạo phúc cho dân. Có thể nói, vấn đề đang được bàn tới ở đây thuộc về phần Minh triết của đạo trị nước.

Trong chiều hướng ấy, người viết phần Truyện đã minh giải phần Kinh ở trên bằng nhận định cho rằng:

“*Kỳ gia bất khả giáo, nhi năng giáo nhân dã, vô chi*: Nhà mình không giáo dục được, mà có thể giáo dục được người khác, điều đó không có!”

Trị nước là giáo dục cả thiên hạ tuân theo chính đạo, theo pháp luật; thế mà người cai trị lại không giáo dục được vợ con trong nhà (*tề gia*), làm sao có thể giáo dục được người ngoài là dân cả nước (*trị quốc*)?

Thực tế cho thấy rằng: đối với một nhân vật lãnh đạo đất nước, thường xuyên có trăm nghìn tai mắt đều nhắm vào để nhìn ngắm, nghe ngóng từng lời nói, từng cử chỉ, từng đường đi nước bước của người ấy và của gia đình người ấy, không bỏ sót một chi tiết nhỏ mọn nào.

Tục ngữ nói: “*Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa*.” Một đồn mười, mười đồn trăm... chỉ trong một thời gian ngắn, cả nước đều biết cách sinh hoạt trong gia đình bậc lãnh đạo. Nếu bậc lãnh đạo điều chỉnh gia đình tốt, vợ con đạo đức, trên thuận dưới hoà, chăm chỉ học tập, hành vi đúng đắn... thì cả nước sẽ bắt chước theo. Mọi người cùng đua nhau cố gắng bắt chước cho bằng được, nếu bậc lãnh đạo không thể điều chỉnh gia đình, hoặc không thiết gì đến việc *tề gia*, để vợ con thất đức, ăn chơi trụy lạc, anh em xung khắc, vi phạm pháp luật... thì cả nước cũng theo gương ấy mà sống buông thả, chẳng tôn trọng phép nước.

Vì thế người viết phần Truyện mới nói:

“*Cố quân tử bất xuất gia nhi thành giáo ư quốc*: Cho nên bậc quân tử không ra khỏi nhà mà thành tựu được việc giáo dục dân nước.”

Dĩ nhiên chữ “*quân tử*” trong câu sách này chỉ những nhà cai trị, tiêu biểu là vị nguyên thủ quốc gia, chứ không phải nói đến những người quân tử trong dân dã. Những người quân tử ở vai dân bất quá chỉ gây ảnh hưởng chút ít trong xóm làng, trong một khu phố..., khó lòng tác động trên cả nước được. Câu này dùng để dạy cho những người nào trong tương lai có chí hướng trở nên những bậc cai trị. Những người quân tử ở vai cai trị phải học nằm lòng rằng: việc *tề gia* của mình ảnh hưởng rất lớn tới việc *trị quốc*. Có thể xác định mạnh mẽ rằng: việc *tề gia* quyết định việc *trị quốc*.

Do tiếng đồn trong dân gian, những hành vi trong gia đình của người quân tử ở vai cai trị có thể làm mẫu mực cho mọi người trong nước. Người quân tử ấy chưa cần bước ra ngoài lên tiếng kêu gọi, thúc đẩy, thì mọi người đã theo gương tốt của người ấy mà điều chỉnh gia đình của họ rồi. Mọi người biết điều chỉnh gia đình, biết dạy dỗ con cái trong chính đạo, đó là việc giáo dục dân nước bắt đầu thành tựu.

Giải thích 2 câu Truyện này, Phan Bội Châu viết:

“*Kinh có nói rằng: Muốn trị được nước, tất phải tề cho hết cả thủy nhà ở trong nước là ý nghĩa như thế này: Kỳ gia bất khả giáo...*”

“*Hễ ở trong nhà mình còn không dạy được, mà hay dạy được người cả nước, chắc không có đạo lý ấy (Kỳ gia bất khả giáo...). Bởi vì nhà tức là cái nước nhỏ, nước tức là cái nhà lớn. Vậy nên quân tử chẳng bao giờ trừ nhà ra ngoài mà thành việc giáo dục ở trong nước được (cố quân tử bất xuất gia...).*”

“*Hai chữ ‘xuất gia’ khó thích nghĩa! ‘Xuất gia’ nghĩa là nhà mà không dạy. Ý nói rằng: muốn dạy cả nước tất cần phải dạy từ nhà; dạy hết cả từ nhà tức là dạy cả nước; mà bắt đầu phải dạy từ nhà mình, nên nói rằng: “bất xuất gia”.*”

(Không học đăng, quyển I, trang 281).

Phan Bội Châu dịch “*tề kỳ gia*” là “*tề cho hết cả thủy nhà ở trong nước*”; tức là cụ Phan hiểu đoạn văn Truyện này theo nghĩa “*chính lược*” (sách lược chính trị). Trong “*chính lược*” có chính sách giáo dục. Chính sách giáo dục đưa ra kế hoạch dạy dỗ toàn thể dân chúng cần có nhiều kinh phí để: đào luyện giáo viên, xây dựng các trường học, soạn chương trình và ấn loát sách giáo khoa... những điều kiện này chưa thể có ở thời Xuân Thu (thời gian ra đời sách Đại Học trước Công nguyên khoảng 450 năm), vì bấy giờ tình trạng văn minh tiến hóa, tổ chức xã hội chưa đạt tới! Vì hiểu như thế, cho nên cụ Phan mới dịch “*tề kỳ gia*” là “*tề cho hết cả thủy nhà ở trong nước*” và dịch “*bất xuất gia*” là “*chẳng bao giờ trừ nhà ra ngoài*”!

Thực ra, đoạn văn Truyện này phải được hiểu theo nghĩa “*đạo lược*” (sách lược chủ đạo). Trong *đạo lược*, người ở cương vị cai trị phải làm gương đạo đức, làm gương *tề gia* thì mọi người trong nước sẽ bắt chước theo. Như thế, “*tề kỳ gia*” là “*điều chỉnh nhà mình*” (nhà của người lãnh đạo, cai trị dân chúng); “*bất xuất gia*” là “*không ra khỏi nhà*”. Chỉ cần ở trong nhà nêu gương tốt mà tiếng tăm cũng được loan truyền ra cả nước, tạo nên một phong trào sống đạo đức trong các gia đình dân chúng.

Trong chiều hướng triết học Lão tử và tư tưởng sách Trung dung, đây là đường lối “*vô vi nhi thành*”: không làm mà thành tựu (không phải lên tiếng dạy dỗ mà thành tựu việc dạy dỗ).



Thế thì trong gia đình, người quân tử ở cương vị cai trị phải thi hành những đạo lý gì?

Người viết phần Truyện nói:

“*Hiếu giả sở dĩ sự quân dã, để giả sở dĩ sự trưởng dã; từ giả sở dĩ sử chúng dã*: Đức hiếu cốt để thờ vua; đức để cốt để tôn trọng người trên; đức từ cốt để sai khiến dân chúng.”

Trong phạm vi *tề gia*, người quân tử cần phải thi hành ba đức: *hiếu, để, từ*.

Hiếu là tôn kính, phụng dưỡng, làm vui lòng cha mẹ. Ở văn mạch của câu này, chúng ta cần phải hiểu người quân tử tuy không phải là vua, nhưng cũng là một ông quan tham gia việc trị nước. Ông quan cai trị cần thi hành đức hiếu với cha mẹ, đồng thời vận dụng đức hiếu để tôn thờ vua (vị lãnh đạo tối cao và lý tưởng). Vua cũng như là cha mẹ của mình. Làm việc nước mà không tôn kính vua thì việc nước không thành. Hiếu với cha mẹ còn để làm gương cho dân chúng dưới quyền mình cai trị, khiến họ bắt chước mà tôn thờ cha mẹ họ.

Để là tôn trọng người trên.

Ông quan cai trị cần thi hành đức *để* với anh mình, đồng thời vận dụng đức *để* tôn trọng những người có tài đức xứng đáng làm thầy mình. Điều này còn để làm gương cho dân biết tôn trọng những bậc tiền bối, bậc kỳ lão, những đàn anh trong thôn xóm.

Từ là thương yêu, giúp đỡ người dưới.

Ông quan cai trị cần thi hành đức *từ* với vợ con, với kẻ bề dưới trong nhà; để rồi vận dụng đức *từ* đối xử với dân chúng. Muốn sai khiến dân chúng làm việc nước thì phải biết thương yêu, giúp đỡ dân cho họ được an cư lạc nghiệp.

Ngay cả đối với một ông vua (ngày nay là tổng thống, chủ tịch nước) là lãnh tụ lớn nhất trong nước cũng cần có *hiếu* với cha mẹ và tôn kính tổ tiên để nêu gương sáng cho dân. Vua cần phải có đức để tức là biết tôn trọng các bậc hiền sĩ trong nước, coi họ như những bậc thầy bề trên của mình. Vua càng cần phải phát huy đức từ đối với dân chúng thì việc trị nước mới tốt đẹp được.

Như thế, đạo “*trị quốc*” chỉ là triển khai đạo “*tề gia*” mà thôi. Do *tề gia* mà suy ra việc *trị quốc*.

Về điểm này, Chu Hy đã nói: “Thân tu thời gia đình có thể dạy được. Hiếu, để, từ, là để tu thân và dạy gia đình. Song đối với nước, cái đạo thờ vua, thờ bậc trưởng, sai khiến dân cũng không ngoài ở đó cả. Thế cho nên tề gia ở trên (nhà) mà thành việc giáo hóa ở dưới (nước) vậy.” (Trích theo Phạm Ngọc Khuê, Đại học, trang 41 42).



Để đặt một mối liên hệ giữa việc gia đình và việc trị nước, người viết phần Truyện đã trích dẫn một câu Kinh Thư: “Như bảo xích tử.”

Câu này vốn là một câu văn trích ở thiên Khang Cáo, phần Chu thư, tương truyền do Khổng tử san định. Nguyên văn trọn câu này như sau: “*Như bảo xích tử, duy dân kỳ khang nghệ* - 如保赤子，惟民其康乂。”: (Như giữ gìn đứa con đỏ, thì dân được trị an.)

Đây là lời Vũ Vương, do Chu Công thuật lại, khuyên em là Khang Thúc (tên Phong) về đạo trị nước. Ý của câu này là: Người lãnh đạo đất nước cai trị dân cần phải lấy việc người mẹ săn sóc đứa con mới sinh làm mẫu mực. Đứa bé không biết nói, chỉ dùng tiếng khóc tỏ bày, nhưng nhờ vào tình yêu con thiết tha, người mẹ có thể cảm nhận, có thể suy ra được nhu cầu của đứa bé: cần ăn, uống, cần sự ấm áp, sự mát mẻ... hay có thể đoán biết đứa bé bị bệnh làm sao, bị đau đớn ở đâu... Do đó, phần Truyện được viết tiếp:

“*Tâm thành cầu chi; tuy bất trúng, bất viễn hỹ. Vị hữu học dưỡng tử, nhi hậu giá giả dã*: Có lòng thành tìm hiểu, tuy không trúng thì cũng không xa. Chưa từng có ai học nuôi con rồi sau mới lấy chồng.”

Người viết Truyện cho rằng hề có lòng thành khẩn tìm hiểu cho dù không trúng hẳn nhu cầu của đứa bé chẳng nữa, thì cũng gần đúng, trừ trường hợp bệnh hoạn khác thường; chứ nhận định của người mẹ và sự đáp ứng của người mẹ cũng không xa ý nguyện đứa bé bao nhiêu. Theo quan niệm này,

1 Kinh Thư: bản dịch của Thẩm Quỳnh chép là “若 – nhược” (giống như).

ngày xưa (dĩ nhiên là thời Xuân Thu, Chiến quốc, cách đây 2500 năm) chưa hề có việc cho người nữ học nuôi con trước khi lấy chồng. Đến tuổi lập gia đình, người nữ cứ lấy chồng; có con rồi mới học hỏi việc nuôi con sau. Có khi không cần học, cứ thương con là biết cách đáp ứng nhu cầu của con.

Dĩ nhiên, quan niệm này không còn thích hợp với nếp sống văn minh ngày nay nữa. Tuy vậy, ý chính của người viết phần Truyện không đặt ở việc nuôi con. Ông chỉ muốn so sánh việc nuôi con với việc trị nước. Trong sự so sánh này, ông muốn nói: Người trị nước cũng cần có lòng thương yêu dân thiết tha như người mẹ yêu con vậy. Cứ yêu đi rồi sẽ biết dân muốn gì và đáp ứng cho sự mong ước của dân. yêu dân thì hãy đặt mình vào địa vị của dân. có đặt mình vào địa vị dân mà tìm hiểu mới biết dân chịu thống khổ, lầm than, thiếu thốn thế nào, bị bóc lột, áp bức thế nào, bị lo lắng sợ sệt thế nào? Một khi đã biết rồi, ắt người cai trị yêu dân như con sẽ biết tìm ra phương thế để giải quyết những việc ấy.

Ở đây, chúng ta lại thấy quả thực sách *Đại học* không cốt ý bàn đến “*chính lược*”, đặc biệt là không bàn đến “*thuật*” cai trị, mà chỉ bàn đến “*đạo lược*”, tức là “*đạo cai trị*”. Đạo cai trị chỉ chú tâm đến việc “*yêu dân*” như yêu chính mình. Được như vậy, người cai trị mới xứng đáng được gọi là “*dân chi phụ mẫu*” (cha mẹ của dân). Bàn về “*đạo lược*” là bàn ở cấp độ nền tảng, hoặc ở cấp độ thượng tầng.



Để bàn cho rõ hơn về sự liên hệ giữa việc *tề gia* và việc *trị quốc*, người viết phần Truyện đã đặt “*nhà*” và “*nước*” trong tương quan nhân quả.

“*Nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân; nhất gia nhượng, nhất quốc hưng nhượng. Nhất nhân tham lệ, nhất quốc tác loạn. Kỳ cơ như thủ. Thủ vị ‘nhất ngôn phần sự, nhất nhân định quốc’*: Một nhà làm điều nhân, một nước cũng dấy lên điều nhân; một nhà có sự nhường nhịn, một nước cũng dấy lên sự nhường nhịn. Một người tham lam ngang ngược, một nước phát khởi rối loạn. Cái mầm mống phát động là như thế. Thế gọi là: ‘Một lời làm hỏng việc, một người ổn định được nước.’”

Chữ “*một nhà*” trong đoạn văn này chỉ “*nhà của bậc lãnh đạo*” chứ không phải “*nhà của dân*”. Nhà của dân thường thì ít ảnh hưởng lắm! Nhà của một nguyên thủ quốc gia (vua, tổng thống, chủ tịch...), nhà của một đại thần (tể tướng, thủ tướng...) hay nhà của một vị đầu tỉnh mới có thể gây ảnh hưởng tới cả nước được.

Nếu nhà của bậc lãnh đạo mà làm điều nhân đức, cả nước ắt sẽ náo nức bắt chước đẩy lên điều nhân đức. Cũng như vậy, trong nhà của bậc lãnh đạo có sự nhường nhịn giữa chồng và vợ (hoàng đế và hoàng hậu, tổng thống và phu nhân...), giữa các anh em với nhau (các hoàng tử...), thì mọi nhà dân trong nước sẽ theo gương đó mà nhường nhịn nhau.

Đây là một tương quan nhân quả, một mối liên hệ dây chuyền tất yếu; trong đó, “*nhà của bậc lãnh đạo*” là nhân, *cả nước* là quả. Nhân nào, quả ấy, nhân tốt cho quả tốt, nhân xấu cho quả xấu.

Trong qui luật nhất định này: “*Một người tham lam ngang ngược, một nước phát khởi rối loạn*” (Nhất nhân tham lệ, nhất quốc tác loạn), lịch sử đã chứng minh cho thấy triều đại nào có vua tham tàn bạo ngược, đất nước ắt rối loạn; trong triều, gian thần khuynh đảo; ngoài dân gian, giặc giã nổi lên như ong; và nơi biên cương thường bị ngoại bang xâm lấn. Cái mầm mống phát động (*cơ*) đã nảy ở trong ắt phải triển khai ra ngoài, đã nảy ở bên trên ắt phải lan xuống bên dưới. Nhanh hay chậm còn tùy thuộc vào thời thế và hoàn cảnh đất nước; nhưng nhất định cái “*cơ*” đã có thì phải phát triển để mỗi ngày một lớn mạnh hơn.

Đất nước sắp loạn thì có cái *cơ loạn* báo trước. Đất nước sắp trị cũng có cái *cơ trị* báo trước. Cái *cơ* ấy thường khởi mầm mống ở trong triều. Người quân tử hiểu đạo phải biết cái *cơ trị*, loạn mà ứng phó. Do đó, Kinh Dịch mới nói: “*Quân tử kiến cơ nhi tác*”: Người quân tử thấy cái mầm mống khởi phát thì phải hành động ngay. Tiến hay thối cho kịp thời.

Cái *cơ* ấy có thể khởi phát từ một lời nói của người lãnh đạo. Cái *cơ* ấy cũng có thể khởi phát từ chính năng lực và nhân cách của người lãnh đạo. Vì thế người viết Truyện mới trưng dẫn câu ngạn ngữ: “*Một lời nói làm hỏng việc, một người ổn định được nước.*” (*Nhất ngôn phẫn sự, nhất nhân định quốc.*). Những ví dụ dùng để chứng minh cho câu ngạn ngữ này có thể được tìm thấy đầy rẫy trong sử sách của nhân loại.

Ngày xưa, các bậc hiền nhân trong dân dã đã nhìn thấy rất sớm cái *cơ trị* loạn của một triều đại. Cho nên các ngài thường kín đáo đặt một hai câu sấm vần gọn rồi đem truyền cho bọn trẻ hát thành bài đồng dao để cảnh tỉnh nhà cầm quyền. Ví dụ, đọc Đông Chu liệt quốc, chắc ai cũng còn nhớ câu đồng dao nói về nguyên nhân suy sụp của nhà Chu:

“*Thỏ lên, ác lặn về Đòai,
Yểm hồ, cơ bậc rồi đời nhà Chu.*”



Để chứng minh thêm cho quan điểm “*tu thân, tề gia*” ảnh hưởng tới “*trị quốc*”, người viết phần Truyện nói tiếp:

“*Nghiêu, Thuấn suất thiên hạ dĩ nhân, nhi dân tùng chi. Kiệt, Trụ suất thiên hạ dĩ bạo, nhi dân tùng chi. Kỳ sở lệnh phản kỳ sở hiếu, nhi dân bất tùng*: Vua Nghiêu, vua Thuấn lấy đức nhân điều khiển thiên hạ, thì dân theo. Vua Kiệt, vua Trụ lấy bạo tàn điều khiển thiên hạ, thì dân theo. Mệnh lệnh của mình mà trái với điều mình ưa thích thì dân không theo.”

Chúng ta nên hiểu đoạn văn trên như thế này: vua Nghiêu, vua Thuấn lấy đức nhân điều khiển thiên hạ, thì dân theo các ngài làm điều nhân. Vua Kiệt, vua Trụ lấy bạo tàn điều khiển thiên hạ, thì dân theo các ông vua này làm điều bạo tàn. Dĩ nhiên với quyền hành và binh lực trong tay, dù ghét đến đâu mặc lòng, dân vẫn bắt buộc phải tuân theo sự cai trị của vua, ít là trong một khoảng thời gian nào đó. Nhưng 3 chữ “*dân tùng chi*” (thì dân theo) ở đây muốn nói đến việc dân bất chước vua làm điều nhân hay điều bạo tàn, dân sẽ hướng về bạo tàn. Do đó, giả như vua ra mệnh lệnh cho dân theo đường nhân đức, nhưng bản thân vua lại ưa thích những điều bất nhân bất nghĩa, làm những điều thương luân bại lý, thì dân hẳn là không theo lệnh vua rồi! (Kỳ sở lệnh phản kỳ sở hiếu, nhi dân bất tùng.)

Vì thế, tư tưởng ở phần Truyện lại được tiếp nối như sau:

“*Cố quân tử hữu chư kỷ, nhi hậu cầu chư nhân; vô chư kỷ, nhi hậu phi chư nhân. Sở tàng hồ thân bất thứ, nhi năng dụ chư nhân giả, vị chi hữu dã. Cố trị quốc, tại tề kỳ gia*: Cho nên bậc quân tử có điều gì ở mình rồi sau mới đòi hỏi ở người; không có ở mình rồi sau mới khiến không có ở người được, điều mà thân mình chẳng tự suy mình ra người, lại đem dạy bảo cho người, chưa hề có vậy. Cho nên, việc trị nước ở tại việc điều chỉnh gia đình.”

Trong đoạn văn này, việc điều chỉnh gia đình lại qui chiếu về việc *tu thân* và xem như “*tề gia*” với “*tu thân*” là một; bởi vì cùng là việc thuộc về bản thân mình. Tiếp ý câu cuối của phần trên rằng: dân sẽ không theo mệnh lệnh của vua ban ra mà chính vua chẳng ưa; ở đây, đi đến kết luận:

- Muốn đòi hỏi ở người điều thiện thì chính mình phải có điều thiện.

- Muốn khiến người ta không có điều ác (xa lánh) thì chính mình phải không có điều ác. Đạo lý về điều “thứ” dạy rằng: “Kỳ sở bất dụ, vật thi ư nhân: điều mình không muốn, đừng làm cho người” (Luận Ngữ: Vệ linh Công, 23).

Như vậy, “*thứ*” là suy từ lòng mình để biết lòng người, mình không thích điều ác thì đừng làm ác cho người; mình thích người ta tốt với mình thì mình cũng tốt với người. Chính mình phải thực hiện đạo “*thứ*” trước rồi mới đem đạo ấy dạy dỗ cho người được. Đó là qui luật tự nhiên. Nay, chính mình không tự suy mình ra người (*Sở tàng hồ thân bất thứ*: không có đạo thứ chất chứa nơi mình), lại dạy bảo người ta theo đạo lý ấy. Đó là điều vô lý.

Những điều vừa nêu trên thuộc về bản thân và gia đình người quân tử. Muốn trị nước, tức là đem những điều ấy dạy bảo dân chúng, thì chính người quân tử phải thực hiện ở chính mình và nhà mình trước. (*Cố trị quốc, tại tề kỳ gia*.)



Để củng cố quan điểm cho rằng không khí tốt đẹp ở từng gia đình là căn bản cho sự tốt đẹp của cả nước, người viết phần Truyện đã trích dẫn Kinh Thi:

*“Đào chi yêu yêu,
Kỳ diệp tần tần.
Chi tử vu qui,
Nghĩ kỳ gia nhân”
Nghĩ kỳ gia nhân, nhi hậu khả dĩ giáo quốc nhân.*

*(Cây đào môn môn,
Lá nó sum suê
Nàng ấy về nhà chồng
Cư xử hợp với người trong nhà
Cư xử hợp với người trong nhà, rồi sau mới có thể giáo dục người
trong nước.)*

Đây là bài thơ Đào yêu, thiên Chu Nam trong Kinh Thi, vốn ca tụng đức hạnh của một bà hoàng hậu thời xưa, để làm mẫu mực cho những nàng dâu về nhà chồng.

Hai câu “cây đào môn môn, lá nó sum suê” tả cây đào non xinh xắn, đầy sức sống, dùng làm biểu tượng cho một người nữ tốt đẹp cả về thể chất lẫn tinh thần. Nàng ấy về nhà chồng, đã khéo léo cư xử trong một tập thể gồm toàn những người lạ: những người yêu thương quý mến thì ít; những kẻ đầy lòng nghi ngờ, đố kỵ, ghen ghét thì nhiều. Chữ “*nghĩ*” có nghĩa là khéo léo cư xử (*thiện xử*) cho hợp ý mọi người. Trong một tình huống khó khăn, thế mà nàng đã ăn ở, làm vừa lòng đủ mọi người trong nhà: hiếu thảo với cha mẹ chồng, thuận hoà với anh chị em, kính người trên, nhường kẻ dưới, mọi người thuộc họ bên chồng đều ngợi khen.

So sánh một nàng dâu về nhà chồng với người quân tử trị nước quả là khéo léo và xác đáng, vì cả hai người cùng phải sống trong một tình huống tương tự như nhau. Nàng dâu thì phải ứng xử với họ nhà chồng; người quân tử trị nước thì phải ứng xử với nhiều loại người trong xã hội và luôn luôn sẵn sàng tìm cơ hội công kích, chống phá người cai trị.

Hình ảnh một người nữ đức hạnh về nhà chồng khéo léo cư xử là một mẫu mực cho người quân tử trị nước: phải tạo được một bầu khí hoà hợp tốt đẹp với mọi người trong gia đình đã, trước khi nghĩ đến việc giáo dục toàn dân trong nước khiến cho họ sống tốt với nhau.



Kinh Thi còn có bài thơ *Lục tiêu*, thiên Tiểu Nhã, nhắc lại câu hát thường được xướng lên trong các bữa tiệc ở cung đình: “*Nghi huynh nghi đệ*: xứng hợp với anh, xứng hợp với em.” Đó là lời vua cha giáo huấn các hoàng tử anh em phải cư xử thuận hoà, có tình nghĩa với nhau. Đạo làm anh thì phải thương em, nâng đỡ, hướng dẫn em; lại phải nhường nhịn, quảng đại, độ lượng đối với em. Đạo làm em thì phải tôn trọng anh, vâng lời và hỗ trợ anh; trong một vài trường hợp, em phải coi anh như cha mình (*Quyên huynh thế phụ*). Tuy anh ở bậc trên, em ở bậc dưới; nhưng trong đạo anh em không có sự phân cách quá nhiều. Anh có thể hơn em về kinh nghiệm trường đời, về cách ứng phó với các tình huống khó khăn. Còn em cũng có thể hơn anh về trí thông minh, về trình độ trí thức, về khả năng chuyên môn. Do đó anh em phải hỗ trợ lẫn nhau như tay và chân trong một thân thể. Tục ngữ thường nói “*anh em như thể tay chân*” là nói trong ý nghĩa tương thân tương ái, hỗ trợ đùm bọc nhau vậy.

Nếu anh em tuyệt tình với nhau, thanh toán lẫn nhau thì sẽ rơi vào cảnh “*môi hở răng lạnh*” hoặc tình trạng “*nội da xáo thịt*”¹, “*dây đậu chùng hạt đậu*”². Hậu quả là gia đình sẽ tan vỡ.

Người đứng ở địa vị cai trị đất nước cũng phải thực hiện bài học “*anh em hoà thuận*” này trong gia đình rồi sau mới có thể đem ra dạy lại cho toàn dân được. (*Nghi huynh nghi đệ, nhi hậu khả dĩ giáo quốc nhân*.)

Ở gia đình, có anh em cùng chung một cha mẹ. Trong đất nước, người cai trị có toàn thể dân chúng là đồng bào ruột thịt cùng chung một tổ tiên với mình. Trong số đồng bào đó, có người xứng đáng là anh mình, có người là em mình. Cho nên, người cai trị phải coi dân chúng là anh em với mình. Anh

1 “*Nội da xáo thịt*”: câu nói tương truyền là của vua Thái Đức Nguyễn Nhạc nói với em là Long Nhượng tướng quân Nguyễn Huệ khi ông này bao vây anh ở thành Quy Nhơn.

2 “*Dây đậu chùng hạt đậu*”: Câu thơ của Tào Thực ứng khẩu khi bị anh là Tào Phi áp bức (thời Tam quốc).

em đã không thể tuyệt tình, không thể thanh toán lẫn nhau, thì người cai trị cũng không được hà hiếp bóc lột dân, đồng thời phải giữ gìn, dạy bảo dân, đừng để cảnh tương tàn tương sát diễn ra trên đất nước. Nếu anh em đồng bào tàn sát lẫn nhau, diễn ra cảnh đầu rơi máu chảy, để cho ngoại bang có cơ hội xâm lược, giày xéo đất nước, thì người cai trị phải chịu trách nhiệm trước tiền đồ dân tộc.



Kinh Thi là một kho tàng vô giá về những điều khôn ngoan của người xưa; vì thế, xem ra người viết phần Truyện ở đây không muốn bỏ qua một câu Kinh Thi nào có thể dùng biện minh cho luận điểm của phần Kinh. Câu Kinh Thi được trích dẫn thêm để đúc kết cho chương này là một câu thuộc bài Thi cưu, thiên Tào Phong:

“Kỳ nghi bất thắc, chính thị tứ quốc: Dáng mạo không sai lầm, làm cho bốn nước được ngay thẳng.”

“Nghĩ” là dáng mạo (dung nghi) của một ông vua. Bốn nước là những nước láng giềng ở bốn phương (*đông, tây, nam, bắc*). Mỗi khi sứ thần các nước láng giềng đến thông hiếu, nhìn thấy dáng mạo tề chỉnh của vua thì tâm phục; khiến cho các nước ấy không dám có ý đồ gây rối xâm lược. Đồng thời vua các nước ấy cũng bắt chước theo mà thi hành một nền chính trị ngay thẳng để toàn dân thiên hạ được thái bình.

Tuy nhiên, làm thế nào mà dáng mạo của một ông vua không thể hiện nét sai lầm?

Xin thưa rằng: *“Tướng tại tâm sinh”* (Hình tướng do tâm sinh ra). Nếu tâm không sai lầm, không thiên lệch thì tướng (diện mạo, cử chỉ) cũng không lộ vẻ sai lầm.

Sách Trung dung nói: *“Quân tử chi đạo, bản chư thân, trưng chư thứ dân.* - 君子之道，本諸身，徵諸庶民。 (Đạo của người quân tử [ở ngôi vua] đặt nền tảng nơi thân mình, rồi bày tỏ ra cho thứ dân.) (Trung Dung: chương 29). Nền tảng nơi thân mình (*tâm*) đã ngay thẳng, thì sự bày tỏ cũng có dáng mạo ngay thẳng. Cho dù ông vua ấy cố gắng thu liễm, không có ý khoe khoang đức độ của mình, thì sự tốt lành ngay thẳng vẫn phát tỏa thành năng lực vô hình có thể chinh phục được lòng người. Về điểm này, Tử Tư đã trích dẫn Kinh Thi nói rằng:

“Bất hiển duy đức, bách tích kỳ hình chi: - 不顯惟德，百辟其刑之。 (Chỉ có đức không lộ ra, trăm vua chư hầu đều theo phép thường.) (Trung Dung: chương 33). Câu trên nói về cái đức tiềm tàng, đôn hậu của vua Văn Vương;

nhờ đức này, ngài đã cảm hóa được các vua chư hầu, khiến cho họ phải tuân theo vương pháp, không dám gian dối, bạo ngược xâm lấn. Do đó, Tử Tư mới nói: “Thị cố quân tử đốc cung, nhi thiên hạ bình. - 是故君子篤恭而天下平。 (Vậy nên người quân tử đầy lòng cung kính mà thiên hạ được bình an.” (Trung Dung: chương 33).

Thế thì, muốn cho đáng mạo không sai lầm (*Kỳ nghi bất thắc*), tâm phải tuân theo chính đạo. Theo chính đạo là giữ đủ phép tắc của đạo thường (*túc pháp*), tuân theo pháp luật kỷ cương của quốc gia. Cho dù là một người lãnh đạo đất nước (ông vua), nhưng cũng đồng thời là người cha, là người con, là người anh, là người em trong một gia đình. Ở bất cứ một địa vị nào trong những vai ấy, người lãnh đạo đất nước phải giữ đủ phép tắc để làm gương cho mọi người, không có luật trừ, thì dân chúng mới bắt chước theo (*nhi hậu dân pháp chi dã*). Như vậy, rõ ràng việc trị nước phải đặt căn bản trên việc điều chỉnh gia đình (*Thử vị trị quốc tại tề kỳ gia*.)

Tóm lại, tư tưởng cốt lõi của chương này cho rằng “*trị quốc*” tức là giáo dục mọi người trong nước, thì trước hết phải giáo dục được người trong gia đình mình; và trên hết, phải tự giáo dục chính mình. Người lãnh đạo đất nước phải có *hiếu, để, từ*, phải yêu dân như cha mẹ yêu con. Người lãnh đạo đất nước phát khởi điều nhân trong gia đình mình rồi mới có thể làm dậy lên điều nhân trong cả nước như một nắm men làm dậy men cả chậu bột. Muốn cho dân chúng xa lánh điều ác, người lãnh đạo phải cư xử tốt đẹp với mọi người trong nhà, giữ mình theo đạo thường, theo phép nước thì toàn dân cũng bắt chước như vậy. Đó là đạo “*tề gia, trị quốc*” của các bậc thánh vương đời xưa. Đạo ấy còn có tên là “*Đế đạo*”, trên cả *Vương đạo* và đối lập hẳn với *Bá đạo*.

Bá đạo dùng mưu thuật, vũ lực để cai trị dân. còn *Đế đạo* thì chủ trương tự giáo dục mình, giáo dục gia đình mình, rồi sau mới giáo dục cả nước. Cai trị như thế gọi là “*vô vi nhi trị*”; điều mà cả Khổng tử lẫn Lão tử mỗi khi nhắc đến đều tỏ lòng sùng mộ, tiếc nhớ.

CHƯƠNG 10: TRỊ QUỐC BÌNH THIÊN HẠ

Đoạn 1:

所謂平天下在治其國者，上老老而民興孝；上長長，而民興弟；上恤孤而民不倍。是以君子有絜矩之道也。

所惡於上，毋以使下；所惡於下，毋以事上；所惡於前，毋以先後；所惡於後，毋以從前；所惡於右，毋以交於左；所惡於左，毋以交於右；此之謂絜矩之道。

Sở vị “bình thiên hạ, tại trị kỳ quốc” giả, thượng lão lão, nhi dân hưng hiếu; thượng trưởng trưởng, nhi dân hưng đễ. Thượng tuất cô, nhi dân bất bội. Thị dĩ quân tử hữu hiệt củ chi đạo dã.

Sở ố ư thượng, vô dĩ sử hạ; sở ố ư hạ, vô dĩ sự thượng. Sở ố ư tiên, vô dĩ tiến hậu; sở ố ư hậu, vô dĩ tòng tiên. Sở ố ư hữu, vô dĩ giao ư tả; sở ố ư tả, vô dĩ giao ư hữu. Thử chi vị hiệt củ chi đạo.

Dịch nghĩa:

Điều gọi là “làm cho thiên hạ được bình an ở tại trị quốc” ấy là người trên hết lòng tôn kính người già, thì dân dấy lên đức hiếu, người trên hết lòng trọng vọng bậc đàn anh, thì dân dấy lên đức đễ; người trên thương xót kẻ mồ côi, thì dân không làm điều trái nghịch. Vậy nên bậc quân tử có đường lối chuẩn mực.

Điều gì mình ghét ở người trên, đừng đem sai khiến người dưới; điều gì mình ghét ở người dưới, đừng đem phụng sự người trên; điều gì mình ghét ở người trước, đừng đem tiến hành với người sau; điều gì mình ghét ở người sau, đừng đem làm theo cho người trước; điều gì mình ghét ở người bên phải, đừng đem giao cho người bên trái; điều gì mình ghét ở người bên trái, đừng đem giao cho người bên phải. Như thế gọi là đường lối chuẩn mực vậy.

BÌNH GIẢI:

Xưa nay, người ta thường nghĩ muốn “*bình thiên hạ*” thì phải ra công tổ chức một guồng máy cai trị chặt chẽ, vững mạnh, đồ sộ, sẵn sàng dùng vũ lực cùng với những biện pháp khắt khe, ngặt nghèo để đàn áp; khiến cho dân chúng ngoan ngoãn như bầy cừu, không dám loạn động, chống đối. Tuy nhiên, đối với những ai đã từng để tâm nghiên cứu lịch sử các dân tộc, theo dõi kinh nghiệm cai trị của tiên nhân đều biết rằng dùng vũ lực để vỗ yên thiên hạ chỉ là hạ sách, là những biện pháp bá đạo nhất thời. Ảnh hưởng của chính sách ấy thật là ngắn ngủi: kết quả thật là tiêu cực. Kìa như chính sách của Vệ Ưởng, của Lý Tư và Tần Thủy Hoàng ở Trung Hoa vào thời Hậu Chiến quốc, bạo tàn, mạnh mẽ biết bao nhiêu, khiến dân chúng không dám thở mạnh, không dám mở miệng kêu than! Thế mà cuộc “*bình thiên hạ*” đó có kéo dài được bao lâu!

Tại sao vậy? Thưa rằng: giữa nhà cai trị và dân chúng không có “*hoà*”. Không có “*hoà*”, không thể có “*bình*” lâu dài được. Muốn có thái bình, ổn định lâu dài phải có *hoà*: *hoà* giữa người cai trị và dân chúng, *hoà* giữa mọi người trong dân. *Hoà* mới là thượng sách. Bàn về “*hoà*” tức là bàn về đạo lược. Như chúng ta đã biết, Đại học là sách bàn về đạo lược, là chính sách thượng tầng, là đường lối cốt lõi để trị nước, làm cho thiên hạ thái bình, an lạc.

Đất nước là một đại gia đình gồm nhiều gia đình; do đó đạo lược đối với đất nước cũng không khác gì đạo lược đối với gia đình: *trị quốc* cũng như *tề gia*. Chỉ có điều mở rộng thêm ra trong qui mô lớn mà thôi.

Ở phần trên đã nói: *tề gia* cần thể hiện các đức: hiếu, đễ, từ. Trong chương này nói: *trị quốc* cần thể hiện các đức: *lão* (hết lòng tôn kính) để *hưng hiếu*, *trưởng* (hết lòng trọng vọng) để *hưng đễ*, *tuất* (thương xót) để “*bất bội*.” *lão*, *trưởng*, *tuất* là mở rộng các đức *hiếu*, *đễ*, *từ* trong việc *tề gia*.

Trong gia đình, *hiếu* là tôn kính, làm vui lòng cha mẹ. Trong nước, làm người cai trị (vua, quan, công chức, cán bộ..) tức là đóng vai người trên (*thượng*). Người trên thì phải hết lòng tôn kính những người già trong dân (*thượng lão lão*). Chữ “*lão*” thứ nhất là động từ: hết lòng tôn kính. Chữ “*lão*” thứ hai là danh từ: những người già trong dân. Người cai trị phải coi những người già trong dân như cha mẹ của mình. Nếu người cai trị biết tôn kính người già, thì dân chúng sẽ bắt chước mà dấy lên đức *hiếu*: Hiếu với cha mẹ của họ (*dân hưng hiếu*).

Trong gia đình, *đễ* là tôn trọng đàn anh. Trong nước, làm người cai trị (người trên) phải hết lòng trọng vọng các bậc đàn anh trong dân (*thượng*

trưởng trưởng). Chữ “*trưởng*” thứ nhất là động từ: hết lòng trọng vọng. Chữ “*trưởng*” thứ hai là danh từ: những bậc đàn anh, đàn chị trong dân. Bậc đàn anh, đàn chị trong dân là những hiền sĩ có tài năng, đức hạnh đáng làm gương mẫu cho đời. Người cai trị phải coi các hiền sĩ trong dân như anh, chị của mình; cần phải hết lòng trọng vọng, tham vấn hỏi han và nghe lời khuyên của họ; cho dù họ có sống ẩn dật nghèo hèn trong chốn quê mùa dân dã. Nếu người cai trị biết trọng hiền sĩ, khao khát nghe lời họ như khát nước, thì dân chúng sẽ bắt chước dấy lên đức *đề*: tôn trọng anh chị của họ (*dân hưng đề*). Hơn nữa, dân chúng còn đua nhau học tập, trau dồi tài năng, đức hạnh để trở nên những bậc hiền sĩ tài tuấn.

Trong gia đình, *từ* là ân cần giúp đỡ kẻ dưới. Trong nước, làm người cai trị phải biết thương xót, đối đãi chần cấp cho những kẻ mồ côi bần cùng (*thượng tuất cô*). Người cai trị phải xem những kẻ mồ côi bất hạnh như con cháu trong nhà mình, thường xuyên lưu tâm chiếu cố đến sự cô đơn túng thiếu của họ. Nếu làm được như vậy, dân chúng sẽ bắt chước mà dấy lên đức *từ*: thương xót, nâng đỡ lẫn nhau. Như thế, dân không còn dám làm điều trái nghịch (*dân bất bội*); và sự ngăn cách giữa người giàu, kẻ nghèo sẽ giảm bớt. Cả ba đức *hiếu*, *đề*, *từ* (*tuất*) được phát khởi trong dân thì nước nhà được ổn định, không còn cảnh cướp bóc, trấn lột, giành giật ngoài đường xá, chợ búa.

Tóm lại *hiếu*, *đề*, *từ* là những đức cần thiết trong việc *tề gia* như thế nào thì *lão*, *trưởng*, *tuất* là những đức cần thiết như vậy trong việc *trị quốc* dẫn tới *binh thiên hạ*. Đó là những chuẩn mực, là đường lối khuôn thước (*hiệt củ chi đạo*) trong cõi nhân sinh.

Để cho rõ hơn nữa, người viết phần Truyện ở đây muốn thể hiện lý nhất quán trong đạo Nho bằng cách gắn liền đạo “*hiệt củ*” với đạo “*trung thứ*” trong sách Luận Ngữ. Khổng tử đã từng nói với Tăng Sâm: *Ngô đạo nhất dĩ quán chi!* - 吾道一以貫之。 (Đạo của ta có một lý mà xuyên suốt hết.)

Tăng Sâm đã diễn giải cái lý nhất quán ấy như sau: “*Phu tử chi đạo trung thứ nhi dĩ hĩ*. - 夫子之道，忠恕而已矣！ (Đạo của phu tử chỉ là giữ đạo trung và xử tốt với mọi người (thứ) mà thôi.) (Luận Ngữ: Lý nhân). Còn chính Khổng tử thì giải thích đạo “*thứ*” cho Tử Cống rằng: “*Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân*. - 己所不欲，勿施於人。 (Điều gì mình không muốn, đừng làm cho người)” (Luận Ngữ: Vệ Linh Công, 23).

Mặc dầu người viết phần Truyện đã nhắc tới đạo “*thứ*” ở chương 9 (*Sở tàng hồ thân bất thứ, nhi năng dụ chư nhân giả, vị chi hữu dã*. - 所藏乎身不恕，而能喻諸人者，未之有也。 (Điều mà thân mình chẳng tự suy mình

ra người, lại đem dạy bảo cho người, chưa hề có vậy.); nhưng ở đây, ông viết rành mạch, kỹ lưỡng hơn:

“*Sở ố ư thượng, vô dĩ sử hạ*: Điều gì mình ghét ở người trên, đừng đem sai khiến người dưới.”

Người trên thường có điều gì đáng ghét?

Người trên thường ỷ vào chức quyền, vào kiến thức của mình hơn người, nên hay có tâm lý: kiêu căng, tự cao tự đại, khinh mạn, nóng giận...; lại hay có ngôn ngữ thiếu nhã nhặn, lịch sự, tế nhị, mục hạ vô nhân (coi dưới mắt không có người)...

Tại sao có tâm lý và ngôn ngữ như vậy? Bởi vì người trên thường cho rằng người dưới hèn kém, dốt nát hơn mình... không đáng được tôn trọng. Ngoài ra, ở cương vị cai trị, người trên dễ sa vào bốn điều ác: “*Bất giáo nhi sát, vị chi ngược. Bất giới thị thành, vị chi bạo. Mạn lệnh, trí kỳ, vị chi tặc. Du chi dĩ nhân giả, xuất nạp chi lận, vị chi hữu tư*.”¹ - 不教而殺謂之虐；不戒視成謂之暴；慢令致期謂之賊；猶之與人也，出納之吝，謂之有司。(Không dạy dân để dân phạm tội mà giết, gọi là ngược. Không răn bảo trước mà muốn thành việc ngay, gọi là bạo. Hiệu lệnh để trễ lâu, đến kỳ thì thúc giục, gọi là giặc (thù hại). Ban thưởng mà bủn xỉn, gọi là nhỏ mọn.) (Luận Ngữ, Nghiêu viết, 2).

Những điều đáng ghét của người trên thường thì chính họ không thấy, chỉ có người dưới thấy mà thôi. Làm người cai trị, trước khi được ở ngôi cao chắc là trước đó đã từng ở địa vị thấp. Khi ở địa vị thấp, mình ghét những tật xấu của người trên thế nào; vậy, khi đã lên được ngôi cao, không nên tái hiện những tật xấu ấy đối với người dưới của mình nữa.

“*Sở ố ư hạ, vô dĩ sử thượng*: Điều gì mình ghét ở người dưới, đừng đem phụng sự người trên.”

Là một người lãnh đạo đất nước ở ngôi cao nhất (vua hay tổng thống...) hẳn có nhiều người ở cấp dưới. Cho dù không phải ở ngôi cao nhất, người cai trị cũng là một ông quan; dĩ nhiên, bên dưới là cấp thấp hơn. Cấp thấp hơn là người dưới của quan.

Người dưới thường có điều gì đáng ghét?

Người dưới có nhiều loại. Có loại thích tâng bốc, bợ đỡ, nịnh hót, dối gạt người trên để kiếm lợi. Có loại ỷ vào tài sức của mình mà ngạo mạn, khinh

¹ Hữu tư: một chức quan nhỏ.

thị, vô lễ, bướng bỉnh... có loại biếng nhác, chẳng chuyên tâm vào công việc bốn phần...

Một khi đã nhận ra được những nét xấu của các loại người dưới vừa kể, người cai trị không được đem những điều ấy mà phụng sự người trên của mình.

“Sở ố ư tiên, vô dĩ tiến hậu; sở ố ư hậu, vô dĩ tòng tiên; sở ố ư hữu, vô dĩ giao ư tả; sở ố ư tả, vô dĩ giao ư hữu: Điều gì mình ghét ở người trước, đừng đem tiến hành với người sau; điều gì mình ghét ở người sau, đừng đem làm theo cho người trước; điều gì mình ghét ở người bên phải, đừng đem giao cho người bên trái; điều gì mình ghét ở người bên trái, đừng đem giao cho người bên phải.”

Trước (*tiên*), sau (*hậu*), trái (*tả*), phải (*hữu*) là bốn bên của người cai trị. Bốn bên chỉ chung những người xung quanh, ngang hàng bạn bè, đồng hành, đồng sự. Nếu mình ghét cách cư xử của người này thì mình đừng đem điều ấy cư xử, giao thiệp với người kia.

Trong sự giao thiệp giữa bạn bè, đồng hành, đồng sự cùng chia sẻ việc cai trị, tệ nhất là sự dối gạt, gây chia rẽ, kéo bè kéo cánh...

Làm người cai trị phải cố tránh những thói xấu ấy để giữ tình đoàn kết thì việc trị nước, an dân mới có kết quả tốt.

Tóm lại, người trên, người dưới, những người xung quanh đều là tha nhân của mình. Những gì mình không muốn thì mình đừng đem thi hành cho tha nhân. Đó là qui luật *“suy kỷ cập nhân”* (suy ta ra người); tất cả được tóm gọn trong chữ *“thứ”*. Đó chính là đạo *hiệt cử*, là “khuôn vàng thước ngọc” cho người cai trị và cũng là chuẩn mực cho mọi người. (*Thử chi vị nhiệt cử chi đạo.*)

Đạo *hiệt cử* là đạo thống của nhân loại, đều được nhắc đến theo một cách nào đó trong các dân tộc, trong các nền văn minh.

Đôi khi, đạo thống ấy mang tính cách tích cực hơn như trong lời Khổng tử nói với Tử Cống:

“Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân. - 夫仁者，己欲立而立人，己欲達而達人。 (Phàm là người nhân, mình muốn lập thì lập cho người, mình muốn đạt thì đạt cho người.) (Luận Ngữ: Ung dã).

Sự tích cực này cũng thể hiện trong lời dạy của Đức Giêsu trong Tân Ước:

“Vậy mọi điều các người muốn người ta làm cho mình, thì chính các người cũng hãy làm cho người ta như thế: Lễ luật cùng các tiên tri là thế đó.” (Matthêu: 7,12).

Đạo *hiệt củ* này, đối với thánh Phaolô, đã được diễn dịch thành lòng yêu mến:

“Nợ nần anh em không mắc gì với ai ngoài một điều là phải yêu mến nhau. Vì kẻ yêu người tất đã làm trọn Lễ Luật. Quả thế các điều như: chó ngoại tình; chó giết người; chó trộm cắp; chó tham muốn, và nếu còn lệnh truyền nào khác thì cũng tóm lại trong điều này: Người hãy yêu mến đồng loại như chính mình. Lòng yêu mến không xử ác với đồng loại. Vậy yêu mến là chu toàn cả Lễ Luật.” (Roma: 13, 8 10)

Đoạn 2:

詩云：樂只君子，民之父母。民之所好好之，民之所惡惡之，此之謂民之父母。

詩云：節彼南山，維石巖巖；赫赫師尹，民具爾瞻。有國者不可以不慎，辟，則為天下僂矣。

詩云：殷之未喪師，克配上帝；儀監于殷，峻命不易。道德眾，則得國；失眾，則失國。

是故君子先慎乎德。有德此有人；有人此有土，有土此有財，有財此有用。

Thi vân: “Lạc chỉ quân tử, dân chi phụ mẫu.” Dân chi sở hiếu, hiếu chi; dân chi sở ố, ố chi. Thử chi vị dân chi phụ mẫu.

Thi vân: “Tiệt bỉ Nam sơn, duy thạch nham nham, hách hách Sư Doãn, dân cụ nhĩ chiêm.” Hữu quốc giả bất khả dĩ bất thận, tịch, tắc vi thiên hạ lục hỹ.

Thi vân: “Ấn chi vị táng sư, khắc phối Thượng đế. Nghi giám vu Ân: tuấn mệnh bất dị.”

Đạo đắc chúng, tắc đắc quốc; thất chúng, tắc thất quốc. Thị cố, quân tử tiên thận hồ đức. Hữu đức, thử hữu nhân; hữu nhân, thử hữu thổ; hữu thổ, thử hữu tài; hữu tài, thử hữu dụng.

Dịch nghĩa:

Kinh Thi rằng: “Vui thay quân tử, cha mẹ của dân.” Điều gì dân thích, mình thích; điều gì dân ghét, mình ghét. Như thế gọi là cha mẹ của dân.

Kinh Thi rằng: “Núi Nam kia cao ngất, chỉ có đá chập chồng. Lầm liệt thay Sư Doãn, dân chúng đều ngấm ông.” Người có nước không thể không thận trọng, lệch lạc thì bị thiên hạ giết chết.

Kinh Thi rằng: “Nhà Ân hồi chưa mất dân, hay kết hiệp với Thượng đế. Hãy coi nhà Ân làm mẫu: mệnh lớn không dễ dàng đâu!” Nói cho rõ là được dân chúng, thì được nước; mất dân chúng thì mất nước. Vậy nên, bậc quân tử trước hết là thận trọng giữ đức. Có đức, ấy là có người; có người ấy là có đất; có đất ấy là có của cải; có của cải ấy là có chỗ dùng.

BÌNH GIẢI:

Câu Kinh Thi được trích dẫn ở đây thuộc bài thơ *Nam Sơn hữu đài* trong thiên *Tiểu Nhã*:

“Lạc chi quân tử; dân chi phụ mẫu: Vui thay quân tử; cha mẹ của dân.”

Người quân tử trong câu thơ này chỉ người cai trị đất nước. Quân tử là người có học vấn, có đức hạnh. Khi đạo Nho dùng tiếng “quân tử” để chỉ người cai trị là có ý thể hiện chủ trương rằng: người cai trị phải là một con người tương đối lý tưởng, biết sửa mình theo đức hạnh. Như vậy người cai trị được coi như cha mẹ của dân, dân là con cái của người cai trị.

Ở đây, câu Kinh Thi khen ngợi: “Vui thay quân tử...” Tại sao người quân tử lại vui?

Ái đã từng làm cha mẹ, một khi thấy con cái của mình được an lành, khỏe khoắn thì trong lòng cảm thấy vui vẻ. Nếu người quân tử cai trị thật lòng coi dân như con cái mình, khi thấy dân chúng được an cư lạc nghiệp hẳn lòng cũng thấy vui! Và có lẽ còn vui hơn cha mẹ thực nữa. Bởi vì làm cha mẹ thực chỉ có nhiều lắm là trên dưới 10 đứa con. Nay làm người cai trị cai quản hàng mấy chục triệu dân, tất cả đều được coi như những đứa con của mình. Thấy dân chúng được thái bình, thịnh vượng, no cơm ấm áo; niềm vui ấy còn to lớn bằng cả ngàn, vạn lần niềm vui của cha mẹ thực! Đó là lý tưởng trị nước của đế đạo ngày xưa đấy. Có hiểu đế đạo mới cảm thấy được ý tứ của câu Kinh Thi trên hàm súc biết chừng nào!

Sau này, với Nho giáo hương nguyên¹ nhằm phục vụ những chế độ cai trị bá quyền, người ta đã vin vào 4 chữ “*dân chi phụ mẫu*” của câu Kinh Thi trên, cho rằng vua quan là cha mẹ, tức là vua quan có quyền tuyệt đối trên dân; dân là con, cho nên dân phải hoàn toàn phải tuân phục vua quan. Nếu không tuân phục vua quan thì phạm tội “*bất hiếu*” như đối với cha mẹ vậy.

1 Nho giáo hương nguyên: Những nhà Nho chỉ chú trọng tới hình thức, đánh mất tâm đạo, đế đạo truyền thống, đi đến tình trạng giả đạo đức.

Hiểu như thế là hiểu sai ý cổ nhân, nếu không nói là phản bội cổ nhân! Tương quan giữa người cai trị và dân chúng trong câu Kinh Thi trên phải được hiểu trong tương quan của đạo *hiệt củ*. Nghĩa là người cai trị phải đo lòng dân chúng như cha mẹ đo lòng con cái. Ý câu Kinh Thi ở đây phải được liên kết với ý trong câu sách của thiên Khang Cáo ở chương 9: “*Như bảo xích tử*” (Như giữ gìn con đỏ). Cha mẹ đón ý con đỏ như thế nào thì người cai trị phải đón ý dân chúng như vậy. Thấy con khóc vì đói hay lạnh, hay vì đau yếu bệnh tật, thì cha mẹ phải lo lắng chăm sóc, tìm phương thế, phương được thích hợp để cho con được an vui. Trên thực tế nuôi con, nhiều khi cha mẹ phải mất ăn mất ngủ, nhường cơm sẻ áo, hy sinh cho con vì lòng thương yêu con. Trong đế đạo trị nước, người cai trị cũng làm như vậy đối với dân chúng của mình.

Trong tương quan đó, người viết phần Truyện ở chương này mới dẫn giải thêm:

“*Dân chi sở hiếu, hiếu chi; dân chi sở ố, ố chi*: Điều gì dân thích, mình thích; điều gì dân ghét, mình ghét.”

Dân thích điều gì?

Ai đã từng làm dân thì đều biết dân thích điều gì. Dân thích sự an bình, được thông thả làm ăn, không bị quấy nhiễu, không bị xua đuổi ngược xuôi, không bị người cai trị áp bức, khinh bỉ, không bị bọn cường hào ác bá ỷ vào thế lực cường quyền mà bắt nạt, bóc lột...

Thấy dân thích như vậy, thì người cai trị cũng thích theo. Nghĩa là người cai trị đừng ỷ vào quyền thế sách nhiễu dân chúng, đừng dùng vũ lực áp bức dân chúng, bắt dân chúng theo ý riêng của mình. Hãy dùng quyền lực mà trừ bỏ nạn bóc lột, dọa nạt đối với dân. Hãy dùng hệ thống cai trị mà thanh toán bọn xấu cho dân được an cư lạc nghiệp.

Dân ghét điều gì?

Dân ghét những tham quan ô lại ăn trên ngồi trốc, ngồi mát ăn bát vàng mà vẫn khinh thị dân, coi tính mệnh dân như con sâu, con kiến...

Thấy dân ghét như vậy, thì người cai trị cũng ghét theo. Hãy thiết lập công bằng xã hội, trả công tương xứng cho những người phải đổ mồ hôi nước mắt trong công xuống, trên luống cày. Người cai trị cũng đừng coi dân chúng như những kẻ ăn mày phải đến nhờ vả mình...

Nói như lời Truyện “*Dân chi sở hiếu, hiếu chi...*”; vậy giả như dân thích điều xấu, người cai trị có thích theo không? Dân ghét điều thiện, người cai trị có ghét theo không?

Trên thực tế, nếu quả có như thế, thì người cai trị lại sa vào bệnh “theo đuôi quần chúng” mất rồi!

Dĩ nhiên, ở đây trong cương lĩnh đại học, không hề có chuyện đó. Bởi vì, ở đầu phần Kinh đã nói: “*Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện.*”

Như thế, cương lĩnh đại học đã loại bỏ điều xấu ngay từ đầu rồi. Trong cương lĩnh này, “*thân dân*” được đặt giữa “*minh đức*” và “*chí thiện*.” Người quân tử cai trị phải *thân dân*, dẫn dân tới “*chí thiện*” như cha mẹ dẫn con cái trong đường tốt lành vậy.



Đến đây, phần Truyện nêu ra mẫu mực một người quân tử trị nước lòng danh, đã được ghi trong sử sách:

*“Tiệt bĩ Nam sơn,
Duy thạch nham nham
Hách hách Sư Doãn
Dân cụ nhĩ chiêm”
(Núi Nam kia cao ngất,
Chỉ có đá chập chồng.
Lầm liệt thay Sư Doãn,
Dân chúng đều ngắm ông).*

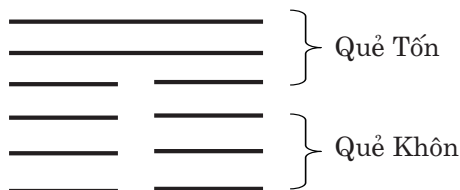
Đoạn này là thơ Tiệt Nam sơn, thiên Tiểu Nhã trong Kinh Thi. Người làm thơ lấy hình thể núi Nam có đá lởm chởm dẫn hứng để nói về Thái sư Y Doãn. Tuy nhiên, chính hình ảnh núi Nam cao ngất, hùng vĩ cũng biểu hiện phong thái uy nghiêm, nhân cách cao cả của Y Doãn. Ông là nguyên thần của vua Thành Thang, sau này làm Trùng tể (Tể tướng), phụ chính cho tự quân là vua Thái Giáp trị nước thành công, thiên hạ thái bình. Thời gian này diễn ra vào khoảng cuối thế kỷ 18 trước Công nguyên.

Mặc dầu ban đầu vua Thái Giáp bỏ qua những lời khuyên răn của ông, nhưng về sau nhờ kiên nhẫn và vận dụng cả biện pháp cứng rắn, Y Doãn đã khiến được vua Thái Giáp thay lòng đổi tính. Để tạo cơ hội cho vua biết hối lỗi, ông cho xây cung điện ở đất Đồng, nơi có lăng tẩm vua Thành Thang, rồi ép vua ngự giá sang ở bên ấy. Kinh Thư nói rằng: “*Vua Thái Giáp qua ở Đồng Cung, cư tang; về sau có nhiều đức tốt.*” (Vương tồ Đồng cung cư ưu, khắc chung doãn đức.) Thế là Y Doãn đem mũ miện, áo cổn đón tự vương Thái Giáp về kinh đô đất Bạc để cùng các quan trị dân. Kinh Thư ghi chép lời hối lỗi của vua Thái Giáp như sau:

“Dư tiểu tử bất minh vu đức, tự để bất loại. Dục bại độ, túng bại lễ, dĩ tốc lệ vu quyết cung. Thiên tác nghịệt, do khả vi; tự tác nghịệt, bất khả quán. Ký vãng bội Sư, Bảo chi huấn, phát khắc vu quyết sơ. Thượng lại khuông cứu chi đức, đồ duy quyết chung. - 予小子不明於德，自底不類。欲敗度，縱敗禮，以速戾於厥躬。天作孽，猶可違；自作孽，不可逭。既往背師保之訓，弗克于厥初，尚賴匡救之德，圖惟厥終。” (Ta là con nít, không có đức tốt, thật là người bất hiền. Tham dục làm sai cả phép tắc, phóng túng làm trái cả lễ nghi, đến nỗi tự mình chóng mắc phải tội lỗi. Trời gieo cho tai vạ, còn có thể tránh được; tự mình làm nên tai vạ không trốn được nào. Trước kia, trái lời dạy của bậc Sư, Bảo,¹ không hay lúc ban đầu. Nay nhờ ơn khuyên bảo cho, ngõ hầu mưu toan về sau này được trọn vẹn.” (Kinh Thư, Thái Giáp trung, 3; Thảm Quỳnh dịch).

Về việc dùng ông Y Doãn trị nước, Khổng tử đã khen ngợi như sau: “Thang hữu thiên hạ, tuyển ư chúng, cử Y Doãn; bất nhân giả viễn hỹ. - 湯有天下，選於眾，舉伊尹，不仁者遠矣。 (Vua Thành Thang² có thiên hạ, thì tuyển chọn trong dân chúng, cất nhắc Y Doãn; những kẻ bất nhân phải xa lánh.” (Luận Ngữ, Nhan Uyên, 21).

Vì Y Doãn có tài đức và bản lĩnh như vậy, cho nên dân chúng chiêm ngưỡng ông như nhìn ngẩng núi Nam chót vót, vừa kính sợ, vừa mến phục. Hiện tượng này quả thực ứng vào quẻ Phong Địa Quán trong Kinh Dịch:



Thoán truyện nói rằng: “Đại quán tại thượng, thuận nhi tổn, trung chính dĩ quán thiên hạ... Quan thiên chi thần đạo nhi tứ thời bất thất; thánh nhân dĩ thần đạo thiết giáo, nhi thiên hạ phục hỹ. - (Biểu thị lớn ở trên, thuận mà nhún nhường, trung chính để biểu thị cho thiên hạ... Hãy xem cái đạo thần diệu của Trời, mà bốn mùa không sai sẩy; thánh nhân lấy đạo thần diệu ấy mà thi hành việc giáo dục, nên thiên hạ phục theo vậy.”

Quẻ Quán diễn tả sự biểu thị. Quán đồng thời cũng là Quan. Quan diễn tả sự chiêm ngưỡng, xem xét. Người quân tử cai trị biểu thị đức trung chính, sự

1 Sư, Bảo: Thái Sư và Thái Bảo (Phẩm hàm của các quan ở trong cung điện, dạy bảo hoàng tử).

2 Vua Thành Thang: cai trị vào khoảng 1766-1753 trước Công nguyên.

nhún nhường cho dân chúng xem. Đồng thời dân chúng ở bên dưới ngửa mặt nhìn lên người cai trị, là bề trên của mình để học tập thịnh đức của người quân tử.

Quẻ Quán gồm có thượng quái là quẻ Tốn, hạ quái là quẻ Khôn.

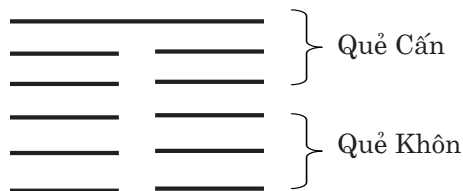
Tốn là gió, biểu thị sự nhún nhường, nhu thuận. Thoán truyện nói “*biểu thị lớn ở trên*” là chỉ 2 hào dương ở thượng quái tạo thành quẻ Tốn ở trên; trong đó có hào Cửu Ngũ, dương cương đắc trung chính. Đức nhún nhường, nhu thuận, trung chính là đạo thần diệu của Trời. Nhờ đó mà Trời điều khiển được vạn vật, làm cho bốn mùa đổi thay có chừng mực.

Quẻ Khôn trong quẻ Quán là 3 hào âm ở hạ quái, chỉ dân chúng.

Như thế, hào Cửu Ngũ trong quẻ Tốn ứng vào trường hợp của Thái sư Y Doãn làm phụ chính cho tự vương Thái Giáp, vừa lấy đạo trung chính khuyên vua, vừa giữ đức khiêm cung của một người bầy tôi. Tài đức và phong cách của Y Doãn xứng đáng là tấm gương biểu thị (Quán) cho dân chúng chiêm ngưỡng học tập (Quan). Vì biết vận dụng đạo thần diệu của Trời (nhún nhường, nhu thuận, trung chính) mà Y Doãn đã thành công trong việc trị dân, vỗ yên trăm họ và khiến vua biết hối lỗi, trở về đường đạo đức.¹

Tuy nhiên, quẻ Quán này còn biểu lộ cho biết rằng: người cai trị dù ở ngôi cao trọng tôn quý mặc lòng nhưng đang ở trong một tình thế rất nguy hiểm.

Bốn (4) hào âm từ hạ quái tiến thẳng lên biểu thị âm khí đang hồi thượng thăng, lấn áp dương khí đang lúc suy thối. Bốn (4) hào âm biểu thị cho thế lực của quần chúng thường xuyên theo dõi nhà cầm quyền và sẵn sàng làm cách mạng, xô ngã giới cai trị bất cứ lúc nào, nếu giới cai trị không thi hành trung chính phục vụ dân chúng. Hai hào dương ở trên biểu thị cho giới cai trị; trong đó hào Cửu Ngũ chỉ người cai trị ở ngôi vị lãnh đạo. Nếu người này hành động bất chính, biểu thị bằng dương hào chuyển sang âm hào. Lúc ấy quẻ Quán biến thành quẻ Sơn Địa Bác:



1 Xin xem thêm phần giải thích và luận bàn về quẻ Quán trong Dịch học Tân thư, nhà xuất bản Văn hóa thông tin, cùng tác giả.

Bác là đẽo gọt, tiêu mòn. Về phương diện chính trị, thời Bác biểu thị lúc chính nghĩa tàn lụi, chính quyền sụp đổ; người cai trị có khi bị nhục nhã, bị hình ngục và có khi bị mất mạng. Vương triều Louis 16 bị sụp đổ trong cuộc cách mạng dân chủ 1789 ở Pháp và vua Louis 16 bị lên đoạn đầu đài là một ví dụ cho tình thế đất nước chuyển biến từ quẻ Quán sang quẻ Bác.

Do đó, sau bài thơ Tiệt Nam Sơn ca ngợi về uy nghi lẫm liệt của Thái sư Y Doãn, phần Truyện chương này đã nói tiếp:

“Hữu quốc giả bất khả dĩ bất thận, tịch tắc vi thiên hạ lục hỹ: Người có nước không thể không thận trọng; lịch lạc thì bị thiên hạ giết chết.”

Người có nước tức là người cai trị, chỉ vua, quan, tổng thống... Người có nước ở đây được hiểu là người được dân chúng tín nhiệm, suy tôn vào địa vị lãnh đạo đất nước, mưu cầu hạnh phúc cho dân. Nước không phải là của riêng của người cai trị, mà nước là của toàn dân trong đó có người cai trị. Người cai trị do thời thế hay do suy cử mà được ở ngôi vị lãnh đạo phải có bổn phận bảo dưỡng dân như cha mẹ săn sóc con. Người cai trị và cả hệ thống cầm quyền dù sao cũng chỉ là thiểu số so với đại đa số là dân chúng. Nếu người cai trị không thận trọng, chối bỏ đạo lý, mưu cầu lợi riêng, lịch lạc trong việc trị dân, sớm muộn gì cũng bị dân chúng lật đổ. Về điểm này, Lão tử cũng nói:

“Tương dục thủ thiên hạ nhi vi chi, ngô kiến kỳ bất đắc dĩ. Thiên hạ thân khí, bất khả vi dã. Vi giả bại chi...” - 將欲取天下而為之。吾見其弗得已。天下神器,不可為也。為者敗之。(Hòng muốn lấy thiên hạ mà xoay, ta thấy không thể được. Thiên hạ là cái khí cụ thần diệu, không thể xoay được. Xoay thì thất bại...) (Đạo Đức Kinh, chương 29).



Nhà Ân lúc mở nghiệp với vua Thành Thang và Thái sư Y Doãn được tốt đẹp như thế. Nhưng về sau, vua Trụ thi hành những điều thất đức, làm mất lòng dân, nên đã bị Vũ Vương tiêu diệt. Kinh Thi, thơ Văn Vương, thiên Đại Nhã nhắc lại sự việc nhà Ân để cảnh giác con cháu:

Ân chi vị táng sư,

Khắc phối Thượng đế.

Nghi giám vu Ân:

Tuấn mệnh bất dị.”

(Nhà Ân hồi chưa mất dân

Hay kết hiệp với Thượng đế

Hãy coi nhà Ân làm mẫu:

Mệnh lớn không dễ dàng đâu.)

Chữ “sư” có nghĩa là đám đông, tức là dân chúng. “Nhà Ân hồi chưa mất dân” chỉ thời gian mà các vua nhà Ân còn giữ được đức trung chính, nhu thuận, nhún nhường, thương yêu dân như con. Kinh Thư ghi lại lời của vua Thành Thang như sau:

“Kỳ nhĩ vạn phương hữu tội, tại dư nhất nhân. Dư nhất nhân hữu tội, vô dĩ nhĩ vạn phương. - 其爾萬方有罪，在予一人。予一人有罪，無以爾萬方。 Các người ở vạn phương có tội, tội ở một mình ta. Một mình ta có tội, không lấy đến các người ở vạn phương” (Kinh Thư: Thang Cáo, 8).

Câu này có nghĩa: vua Thành Thang cho rằng sở dĩ mọi người trong nước (vạn phương) làm điều sai trái (có tội) là do lỗi của nhà vua (tội ở một mình vua). Đó là lỗi không biết lo cho dân, tắc trách trong bốn phận trị dân của mình; còn vua có tội, mắc phải lỗi lầm gì, thì đó là chuyện cá nhân nhà vua, dân không phải chịu liên lụy.

Như thế, vua Thành Thang muốn một mình gánh tội thay cho toàn dân, nhận trách nhiệm trước dân, nhận lỗi trước Thượng đế. Thái độ thành khẩn này của vua Thành Thang đã chứng tỏ ông là một bậc thánh vương, hiền đức. Do đó, nhà Ân đã được lòng dân chúng. Vì vua Ân biết tự hạ mình xuống, cho nên đã được dân chúng nâng cao lên. Họ coi vua Ân như là Thiên tử (con của Trời); và tin rằng vua Ân được kết hiệp với Thượng đế (*khắc phối Thượng đế*).

Người xưa coi con người có địa vị tôn quý trên muôn dân là người được Trời (Thượng đế) trao cho sứ mệnh trị dân.

Chữ “*mệnh*” ở đây so sánh với chữ “*mệnh*” trong câu “*Thiên mệnh chi vị tính*” ở sách Trung Dung có điểm tương đồng và có điểm khác biệt:

- Tương đồng ở chỗ: mệnh là cái phần nhận được từ Trời.
- Khác biệt ở chỗ: Mệnh ở sách Trung dung thuộc tiên thiên; Mệnh ở đây thuộc hậu thiên.

Thiên mệnh là cái phần mà mỗi người nhận được ở Trời từ lúc mới thành thai trong lòng mẹ. Cái phần đó, ai cũng như ai. Có điều khác nhau là: người này phát huy thiên mệnh trở nên sáng láng thì thành “thánh hiền”; người kia chạy theo dục vọng làm cho thiên mệnh bị mờ tối đi, hóa ra phàm nhân.

Chữ “*mệnh*” trong chương Truyện này chỉ cái trách vụ Trời trao cho mỗi người tùy tài năng, khuynh hướng... trong từng giai đoạn lịch sử. Có người được trao cho vai lãnh đạo đất nước; có người được trao cho vai trò giáo dục,

hoặc vai trò tu sĩ, hoặc một chuyên gia nào đó... Trong tất cả các sứ mệnh nhận được từ trời, thì sứ mệnh làm vua trị nước là to lớn nhất, quan trọng nhất; bởi vì phải trông coi sinh mệnh toàn dân. bất cứ một lời nói, một cử chỉ nào cũng có ảnh hưởng tốt hoặc xấu tới toàn dân. vì thế, kinh Thi gọi đó là “*tuấn mệnh*” (mệnh to lớn).

Việc trao cho *tuấn mệnh* không phải là việc đùa, cho nên làm tròn *tuấn mệnh*, gìn giữ *tuấn mệnh* không phải dễ. Nhà Hạ đã được Trời trao cho *tuấn mệnh* qua tay Đế Thuấn, đến vua Kiệt thì mất. Nhà Ân (Thương) được trao cho *tuấn mệnh* đến vua Trụ thì tận. *Tuấn mệnh* ấy do Trời trao, nhưng biểu hiện qua lòng dân. lòng dân hướng về đâu, tức lòng Trời hướng về đấy. Tuy nhiên, *tuấn mệnh* không phải vĩnh viễn trao cho một ai, hay cho một dòng tộc nào. Ai được lòng dân thì giữ được *tuấn mệnh*; ai mất lòng dân thì mất *tuấn mệnh*. Vì mất lòng dân, cho nên một trận Mỵ Dã mà vua Trụ đã đại bại.

Nhìn vào tám gương ấy, Kinh Thi đã để lại lời răn dạy cho kẻ đọc sách đời sau: “*Hãy coi nhà Ân làm mẫu; mệnh lớn không dễ dàng đâu.*” (*Nghi giám vu Ân, tuấn mệnh bất dị.*)

Tại sao “không dễ dàng?

Không dễ dàng, bởi vì được mệnh đã khó, giữ mệnh còn khó hơn. Muốn được mệnh phải là một cá nhân lỗi lạc, gồm đủ tài đức, có khả năng đem dân qua cơn nước sôi lửa bỏng của thời cuộc, nếu đó là người mở nghiệp một triều đại. Nếu là một người kế tục sự nghiệp cha ông, thì dù kém tài cũng phải có đức để gây được sự tín nhiệm, tạo được sự đoàn kết của những người cộng tác xung quanh mình, không gây nên những tội lỗi tày đình đối với dân chúng. Vì được mệnh thì khó, cho nên ai đã ở ngôi tôn quý (vua) thường cứ muốn khư khư nắm giữ suốt đời và truyền tử lưu tôn. Chỉ có bậc thánh nhân như Nghiêu Thuấn mới chịu truyền mệnh cho người hiền.

Còn giữ mệnh khó hơn ở chỗ: một vị lãnh tụ khi đã ở ngôi tôn quý rồi, thường trở nên kiêu căng; có vũ khí, quyền lực trong tay thì coi rẻ dân chúng. Ngoài ra, chung quanh vị lãnh tụ ấy có biết bao điều cám dỗ khiến cho khó lòng tránh khỏi sự ham muốn hưởng thụ. Đã kiêu căng, cậy quyền, tham muốn dục vọng... lại thêm ưa nịnh hót, tâng bốc, thì người ấy mất cả những đức tính của một vị lãnh đạo lý tưởng là: nhún nhường, nhu thuận, trung chính. Từ chỗ mất trung chính đến chỗ mất mệnh chẳng có bao xa. Từ xưa đến nay chữ “*mất mệnh*” thường bao hàm cả hai trường hợp: Mất *tuấn mệnh* và mất *tính mệnh*!

Do đó, người viết phần Truyện chương này đã đưa ra một qui luật chắc nịch:

“*Đạo đắc chúng, tắc đắc quốc, thất chúng, tắc thất quốc*: Nói cho rõ là được dân chúng, thì được nước, mất dân chúng, thì mất nước.”

Chữ “*đạo*” ở đây không phải là danh từ nên không có nghĩa là đường lối; mà là một động từ, có nghĩa là “nói cho rõ lẽ.” Đây là một hình thức văn pháp dùng để nhấn mạnh: được dân chúng, thì (chắc chắn) được nước.” Được dân chúng tức là được toàn dân hướng lòng về mình, sẵn sàng nghe lời mình, sẵn sàng chấp nhận lệnh do mình ban ra mặc dù phải chịu gian khổ. Vào thời Tam Quốc bên Trung Hoa, Lưu Bị không có một tắc đất; lúc khởi đầu chỉ làm chức huyện lệnh nhỏ mọn. Nhưng vì được lòng dân, Lưu Bị đi đến đâu, nghe thấy tiếng là dân chúng đem cơm gạo nước bầu ra đón, vui mừng hôn hủ; lúc ra đi, thì người khóc lóc, kẻ xin theo. Trong ba yếu tố “*thiên thời, địa lợi, nhân hoà*”, con người ấy đã nắm được “*nhân hoà*”; cho nên ông mới cùng chia ba giang sơn ở thế chân vạc, sánh với Tào Tháo nắm “*thiên thời*” và Tôn Quyền nắm “*địa lợi*”.

Còn “mất dân chúng, thì (chắc chắn) mất nước”. Những tấm gương “mất dân, mất nước” có nhiều vô số kể từ xưa đến nay. Ở nước Việt ta, tiêu biểu là nhà Lý mất nước về tay nhà Trần; nhà Trần mất nước về tay cha con Hồ Quý Ly; cha con Hồ Quý Ly mất nước về tay nhà Minh (Trung Quốc) đều là những trường hợp đã làm mất lòng dân cả.

Vì thế, người viết phần Truyện rút ra một kết luận như sau:

“*Thị cố, quân tử tiên thận hồ đức. Hữu đức, thử hữu nhân; hữu nhân, thử hữu thổ; hữu thổ, thử hữu tài; hữu tài, thử hữu dụng*: Vậy nên, bậc quân tử trước hết là thận trọng giữ đức. Có đức, ấy là có người; có người ấy là có đất; có đất ấy là có cửa; có cửa ấy là có chỗ dùng.”

Bậc quân tử ở đây chỉ những người trong hàng ngũ cai trị. Đứng trong hàng ngũ cai trị, từ vua tới quan, thì phải thận trọng giữ đức. Trong những phần trên đã nói tới ba đức *hiếu, để, từ*, cần thiết trong việc *tề gia*. Trong qui mô quốc gia, *hiếu, để, từ* trở thành ba đức *lão* (kính người già), *trưởng* (trọng người trên), *tuất* (thương kẻ mồ côi). Những đức ấy được phát huy trên nền tảng *minh đức*. *Minh đức* có sáng láng mới phát huy ra được các đức *hiếu, để, từ, lão, trưởng, tuất*.

Có được những đức ấy thì việc *tề gia* thành tựu và mọi người dân trong nước phải tín phục (*hữu đức thử hữu nhân*). Được mọi người dân tín phục thì đất nước là nơi của dân chúng sẽ trở thành quốc thổ dưới quyền cai trị của mình (*hữu nhân thử hữu thổ*). Cho dù mình không muốn, ắt cũng bị dân chúng nài ép bắt phải nắm quyền cai trị. Thế mà đất là tài nguyên quốc gia, là nơi sinh sản ra các phẩm vật, lương thực, quặng mỏ, vàng, bạc, châu báu...

như thế, có đất tức là có của (*hữu thổ thử hữu tài*). Có của tức là có cơ sở để làm cho dân giàu nước mạnh, để xây dựng nền móng thịnh vượng lâu dài cho cả dân tộc.

Tuy nhiên cần lưu ý đến chữ “*dùng*” ở đây. Người lãnh đạo đất nước và hàng ngũ cai trị phải biết cách “*dùng*” những của cải cho đúng chỗ. Làm thế nào để tránh tình trạng tham nhũng, lạm dụng của cải trong hàng ngũ cai trị. Làm thế nào để có sự quân bình của cải trong dân chúng: người có tài, có sức, chăm việc, khéo làm phải được hưởng nhiều hơn những kẻ kém tài, ít sức, vụng về, lười biếng... Của cải lại phải được tích lũy để sức tích nền tài chính, làm phong phú kho lẫm quốc gia. Của cải cần phải được trao đúng chỗ, chi đúng việc để thực hiện những kế hoạch xa, những công trình gần để mưu cầu hạnh phúc cho dân chúng.

Đoạn 3:

德者，本也；財者，末也。外本內末，爭民施奪。
是故財聚則民散，財散則民聚。是故言悖而出者，
亦悖而入；貨悖而入者，亦悖而出。
康誥曰：惟命不于常。道善則得之，不善則失之
矣。
楚書曰：楚國無以為寶；惟善以為寶。
舅犯曰：亡人無以為寶，仁親以為寶。

Đức giả bản dã; tài giả mạt dã. Ngoại bản, nội mạt, tranh dân, thi đoạt. Thị cố, tài tụ tắc dân tán; tài tán tắc dân tụ. Thị cố, ngôn bội nhi xuất giả, diệc bội nhi nhập; hóa bội nhi nhập giả, diệc bội nhi xuất.

Khang cáo viết: “Duy mệnh bất vu thường.” Đạo thiện tắc đắc chi; bất thiện, tắc thất chi hỹ.

Sở thư viết: “Sở quốc vô dĩ vi bảo; duy thiện dĩ vi bảo.”

Cữu Phạm viết: “Vong nhân vô dĩ vi bảo; nhân thân dĩ vi bảo.”

Dịch nghĩa:

Đức là gốc, của cải là ngọn. Gốc đặt ở ngoài, ngọn đem vào trong, ấy là tranh giành với dân bày ra việc cướp giết. Vậy nên, của cải họp lại, thì dân tản ra; của cải tản ra thì dân họp lại. Vậy nên, có lời ngang trái đưa

ra, cũng có điều ngang trái theo vào; tiền của vào theo cách ngang trái, cũng đi ra theo cách ngang trái.

Thiên Khang Cáo nói: “Riêng mệnh không ở mãi.” Nói cho rõ là thiện thì được, chẳng thiện thì mất.

Sách nước Sở nói: “Nước Sở không lấy gì làm quý, riêng lấy điều thiện làm quý.”

Ông Cửu Phạm nói: “Người mất nước chẳng lấy gì làm quý; lấy việc yêu người thân làm quý thôi.”

BÌNH GIẢI:

Đường lối cai trị của sách *Đại học* thuộc về *Đế đạo*, cho nên nội dung sách luôn luôn đề cao “*đức*”.

Trong câu “*Đức là gốc, của cải là ngọn*” ở đây, cổ nhân không có ý nói *đức* và *của cải* thuộc về một thực thể như gốc và ngọn là hai phần thuộc về một cái cây. Đối với cái cây, do gốc mà có ngọn; không có gốc thì không có ngọn; ngọn từ gốc mà sinh ra; gốc cây là điều kiện ắt có của ngọn cây.

Giữa *đức* và *của cải* không có cùng tương quan như vậy. Nghĩa là không phải do *đức* mà có *của cải*; không phải không có *đức* thì không có *của cải*; không phải *của cải* từ *đức* mà ra; dĩ nhiên *đức* không phải là điều kiện ắt có cho *của cải*.

Đành rằng tục ngữ Việt Nam có câu: “*Ở cho có đức, mặc sức mà ăn*”; nhưng trong thực tế, có khi không có *đức* vẫn có *của cải*, mà còn có *của cải* nhiều là đằng khác. Ví dụ, làm quan tham ô (*thất đức*) vợ vét của dân về nhà mình; hoặc tục ngữ nói: “Một đêm ăn trộm bằng ba năm làm.” Vì thế, *đức* và *tiền của* không hẳn phải đi với nhau như *gốc* và *ngọn*.

Trong phần Truyện này, cổ nhân chỉ muốn nói *đức* là chính, *của cải* là phụ. Mọi người phải coi trọng *đức*, coi nhẹ *của cải*; phải đề cao *đức* hơn mọi thứ của cải (tiền bạc, châu báu, nhà cửa, đồ ăn, thức mặc...). Nhất là đối với những nhà cai trị, là cha mẹ của dân, là gương mẫu cho dân học tập, lại càng phải thượng tôn *đức* hơn nữa. *Trọng nghĩa khinh tài* (coi nặng điều nghĩa, coi nhẹ của cải) mới là đạo của người quân tử.

Tại sao phải coi *đức* là chính?

Trong con người, phần cao cả nhất là *đức* (*minh đức*). *Đức* là phần biểu trưng của con người so với con vật. *Đức* là thiên mệnh gắn liền với Trời. Con người mất *đức* hoặc chôn vùi *đức* tức là tự cắt đứt mối liên hệ với Trời. Như

thế, con người sẽ mất sự sáng tâm linh, tâm thức bị mù loà như loài vật, sẽ sống trong đau khổ nhục nhằn. Và còn đau khổ nhục nhằn hơn loài vật vì người là con vật có ý thức.

Do *minh đức* mà con người có những năng lực tốt lành làm cho chính mình và tha nhân được hạnh phúc. Nói khác đi, những năng lực tốt lành đó là những đức hạnh. Những đức hạnh phổ thông của con người theo phạm trù Nho giáo là: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*.

- *Nhân*: lòng yêu thương con người, muốn cho mọi người được tốt lành.
- *Nghĩa*: sự cư xử có tình có lý, công bằng, thủy chung.
- *Lễ*: các hình thức tạo nên mối tương giao tốt đẹp trong gia đình, xã hội.
- *Trí*: sự hiểu biết sáng suốt giúp cho hành động đúng đắn.
- *Tín*: tạo niềm tin nơi mọi người bằng lời nói về trung thực.

Xét về phương diện *tê gia, trị quốc* của người cai trị, những đức hạnh cần thiết phải thể hiện đã được đề cập ở phần trên là: *hiếu, đễ, từ, lão, trưởng, tuất*.

Nếu một xã hội hoàn toàn không có *minh đức* hiện diện trong mỗi người, không có những đức hạnh được phát huy và triển khai trong tương giao giữa người với người, chắc chắn đó không còn là một xã hội loài người nữa. Và dĩ nhiên, cũng đừng nói gì tới văn minh, văn hóa, văn hiến, văn nghệ, văn chương...

Bởi vì nói đến *văn* là nói đến vẻ đẹp có sự tham dự của những giá trị tinh thần có liên quan tới đức hạnh với sự chủ trì của *minh đức* trong tâm hồn. Một xã hội, gồm toàn những thành phần thiếu vắng *minh đức* là một xã hội còn tệ hơn xã hội loài vật! Có lẽ đành phải mượn tiếng bình dân mà chỉ: đó là xã hội loài quỉ! Bởi vì đó là một tập thể đầy rẫy những thói xấu, với những cách cư xử quỉ quái, tối tăm... thiếu sự hướng dẫn của ánh sáng tâm linh.

Tại sao phải xem của cải là phụ?

Xem của cải là phụ không có nghĩa là hoàn toàn không cần của cải, mà chỉ là đặt của cải xuống hàng thứ yếu, phụ thuộc. Dĩ nhiên, Trời sinh ra con người có hàm răng để nhai, có cái dạ dày biết đói, thì con người cần có của ăn; con người còn có cái thân biết lạnh, thì cần có của mặc...

Nhưng ai đã từng có kinh nghiệm nhiều trong đời sống sẽ thấy rằng : người nào không có đức, mà chỉ có của cải thì không thể có hạnh phúc được. Còn người có đầy đức mà chỉ có của cải ở mức tối thiểu, vẫn có hạnh phúc dồi dào.

Kìa như thiền sư Bashô ở Nhật, chỉ có một bộ áo trên mình, có một chiếc bát để xin cơm mà còn thấy là thừa; không nhà cửa, chùa chiền, tiện đâu ngủ đó, thế mà lòng luôn vui.

Trong nhân loại đã có người thậm chí không những bỏ của cải mà còn bỏ cả mạng sống mình để giữ lấy đức nữa, để tìm hạnh phúc vĩnh hằng!

Cổ nhân khuyên người ta xem của cải là phụ, tức là không thượng tôn của cải, không bao giờ nhắc nhở đến tiêu ngữ “tất cả vì của cải”. Tuy nhiên trong thực tế xã hội, đã không ít người tôn của cải lên bậc thần thánh. Đó là tục thờ “*thần tài*”. Thờ “*thần tài*” không chỉ là biểu thị quan niệm trọng của cải trong ngôn ngữ thông thường mà thôi. Người ta còn tạc tượng, vẽ tranh “*thần tài*” để tôn thờ bằng cách hằng ngày dâng hương cùng với hoa quả, xôi thịt và lời khấn cầu. Người ta thờ như thế để xin đắc tài, đắc lợi (một vốn bốn lời).

Dĩ nhiên, chẳng có thần tài nào cả để ban và để xin. Đó không phải cái gì khác hơn là hiện tượng phóng ngoại tâm thức của những người ham của. Cả Công giáo, Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo, Ấn giáo, Hồi giáo đều không có thần tài. Và hầu như tôn giáo nào trong các tôn giáo kể trên cũng đều lên án của cải. Của cải làm băng hoại con người. Riêng đối với Công giáo lên án tiền bạc, của cải lại càng nặng nề.

Về của ăn, Cự Uớc nói: “*Người ta sống không nguyên bởi bánh...*” (Thứ Luật: 8,3).

Về ăn, uống, mặc, Tân Ước nói: “*Vậy các người chớ áy náy mà rằng: chúng ta sẽ ăn gì, sẽ uống gì, sẽ lấy gì mà mặc? Đã hẳn các điều đó, dân ngoại nong nả kiếm tìm. Nhưng Cha các người, Đấng ở trên trời, rõ biết là các người cần hết những điều đó. Tiên vàn, hãy tìm kiếm Nước (Trời), cùng sự công chính của Người, và mọi điều đó sẽ được ban thêm cho các người.*” (Matthêu: 6, 31-33).

Giữa Thiên Chúa và của cải, Đức Giêsu nói: “*Không ai có thể làm tôi hai chủ: vì hoặc nó sẽ ghét người này mà mến người kia, hoặc chuộng chủ này mà khinh chủ nọ. Các người không thể làm tôi Thiên Chúa và Tiền của được.*” (Matthêu: 6, 24). Dưới kiến giải của Tân Ước thì làm tôi Thiên Chúa tức là đi con đường đức hạnh.

Trong suốt Cựu Ước, đặc biệt là qua sách các tiên tri, đâu đâu cũng thấy Thiên Chúa lên án những kẻ giàu có từ bỏ đức nghĩa. Trong khoản luật dành cho vua có điều sau: “*và nó đừng chuốc cho có nhiều vàng bạc một cách vô độ*” (Thứ Luật: 17, 17).

Phật giáo thì cho rằng một trong ba thói xấu mà người tu cần từ bỏ là lòng tham. Tham lam tiền bạc, của cải làm cho con người lệ thuộc vào thế giới vô thường. *Tham* cùng với *sân*, *si* là ba thứ lửa nung nấu tâm thức, khiến cho con người không thể giải thoát được. Để giải trừ lòng tham, người ta cần sống với tâm thức *vô cầu* và tu hạnh *bố thí*.

Nói chung, các tôn giáo lớn đều xem nhẹ của cải. Sở dĩ phải xem nhẹ bởi vì của cải là đầu mối làm cho con người mất sự bình an nội tâm, xã hội mất ổn định và an ninh. Đức hạnh càng nhiều càng tốt vì làm cho người ta trở nên tốt đẹp; trái lại, của cải càng nhiều thì càng làm cho người ta dễ trở nên xấu xa.

Đành rằng tục ngữ nói: “*Có thực mới vực được đạo*” hoặc là “*Bần cùng sinh đạo tặc*”. Hai câu này nói lên giá trị của tiền của trong đời sống.

Điều đó không sai. Quả thực trong một chừng mực nào đó, của cải nuôi sống con người, tạo nên hoà khí giữa người với người (*Phú quý sinh lễ nghĩa*). Tuy nhiên, ham thích của cải quá mức lại làm hư hỏng người ta. Lòng ham của tạo nên những nét xấu như: ích kỷ, bất công, ghen tuông, sa đọa, trụy lạc... Ngoài ra, của cải dưới hình thức thực phẩm cao lương mỹ vị còn gây ra vô số bệnh tật. Như vậy, vai trò tiền của chỉ là phương tiện, không thể là cứu cánh của đời sống được. Do đó, cổ nhân trong phần Truyện này đã xem của cải là phụ, là ngọn.



Sau khi đã xác định vị trí của đức hạnh và tiền của trong bậc thang giá trị, người viết phần Truyện nói: “*Ngoại bần, nội mật, tranh dân, thi đoạt*: gốc đặt ở ngoài, ngọn đem vào trong, ấy là tranh giành với dân, bày ra việc cướp giật.”

“*Gốc đặt ở ngoài*” tức là đức hạnh bị đẩy ra ngoài, đóng vai phụ; “*ngọn đem vào trong*” tức là tiền của được ôm ấp vào lòng, đóng vai chính. Tiền của chi phối toàn thể tâm lý con người.

Đây là một trường hợp giả định đặt ra cho người cai trị. Nếu người cai trị xa rời *minh đức*, coi rẻ đức hạnh, chịu sự cuốn hút của tiền bạc, của cải, ắt sẽ xảy ra tình trạng máu tham làm mờ mắt, ra sức vơ vét của dân chất đầy vào kho lẫm của mình. Ngoài việc đặt ra các sắc thuế nặng nề, người làm vua, làm quan còn tạo nên cả một hệ thống sách nhiễu từ thấp lên cao để thu vén cho hết vàng bạc, châu báu, quý phẩm trong dân. Làm như thế tức là người cai trị đã tranh giành với dân về của cải. Hậu quả là dân không còn coi người cai trị là cha mẹ của mình nữa. Bấy giờ họ coi vua quan là giặc cướp. Ca dao Việt Nam đã nói:

*Con ơi, nhớ lấy lời này:
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.”*

Trong Đoạn Trường Tân Thanh, Nguyễn Du đã cực tả cảnh tượng quan quyền sai lính tráng đi vơ vét của dân như sau:

*“Đây nhà vang tiếng ruồi xanh
Rụng rời khung cử, tan tành gói may.
Đồ tể nhuyển, của riêng tây,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.”*

Họ vơ vét cho dân lành tội nợ tội kia, nhưng lý do chính vẫn là tranh giành của cải với dân:

*“Một ngày lạ thói sai nha,
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.”*

Họ vơ vét rồi lại còn bắt giam, hành hạ người; muốn được tha thì phải thêm tiền vào:

*“Tính bài lót đó luôn đây,
Có ba trăm lượng việc này mới xuôi.”*

Cảnh tượng vua quan thời phong kiến dưới triều Minh (Trung Hoa) tranh của với dân đó xem ra vẫn tái diễn trong thời Nguyễn và thời Pháp thuộc cuối thế kỷ 19 ở Việt Nam. Cho nên Nguyễn Khuyến trong một bài thơ Vịnh Kiều đã nói bóng gió:

*“Muốn yên phải biện ba trăm lượng,
Đòi trước làm quan cũng thế a?!”*

Một khi đã coi vua quan là quân cướp ngày, thì dân phải ra sức giành giật lại của cải đã bị mất. Vì thế trong nước diễn ra hiện tượng giặc giã nổi lên như ong. Vua quan đã bày ra sự cướp giật, thì dân chúng cũng đua nhau cướp giật; nếu không cướp giật được của vua quan thì cướp giật lẫn nhau.

Bọn cướp giật nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc chuyên cướp của vua quan và bọn nhà giàu, bọn cường hào, ác bá, tay sai vua quan... là 108 anh hùng Lương Sơn Bạc. Đi ăn cướp mà được dân chúng mến mộ, tôn làm anh hùng; về sau chuyện được viết thành tiểu thuyết (Thủy Hử), được soạn thành phim, đã làm say mê hàng triệu độc giả, khán giả xưa nay, đủ biết dân chúng căm ghét cay đắng những nhà cai trị “*tranh dân, thi đoạt*” như thế nào!

Về nghĩa hai chữ “*tranh dân*”, vào thời Pháp thuộc, Phan Bội Châu đã giải thích theo một hướng khác: “*tranh cho được dân*”. Có lẽ cụ Phan, với tâm thức của một chí sĩ cách mạng, đã bị ám ảnh về đường lối cai trị của thực dân Pháp, đã từng đương đầu với vũ lực của Pháp cho nên đã giải thích như vậy. Ông viết:

“Bởi vì không trau về đức mà chỉ đua về tài, đức mỏng tất nhiên dân không theo, dân không theo nên phải tranh cho được dân; muốn tranh cho được dân, tất nhiên phải dùng đến võ lực. Một phương diện đã thua kém vì đức, còn một phương diện lại tham lam vì của, tất bên này cướp bên nọ, bên nọ cướp bên này, diễn thành ra tấn tuồng đạo tặc (tranh dân, thi đoạt).”

“‘Tranh dân’, nghĩa là muốn dân về mình mà dùng bằng cách chiến tranh. ‘Thi đoạt’, nghĩa là muốn của về mình mà dùng bằng ngón cướp bóc. Bốn chữ ấy chính là chính sách thực dân địa của đế quốc đời nay.”

(Khổng học đăng, Quyển II, trang 294).

Xem chừng, cụ Phan cả giận thực dân đế quốc thì nói thế; chứ thực ra hiện tượng “*tranh dân, thi đoạt*” (*Tranh giành với dân, bày ra cướp giật*) đã từng diễn ra trong thời phong kiến từ lâu rồi. Xưa nay, đâu đâu trên thế giới cũng có hiện tượng ấy. Đã đành thực dân đế quốc là những người ngoại bang chẳng thương dân mình cho cam! Ngay đến đồng bào ruột thịt, cùng một quốc tổ mà tranh đoạt như vậy, mới thật là đáng trách và đáng tiếc!



Của cải tuy được các nhà đạo đức coi là phụ thuộc, nhưng chính nó lại gây nên những biến động lớn trong lịch sử thế giới. Ở đây, việc thu gom của cải vào tay những nhà cai trị được gọi là hiện tượng “*tài tụ*”; việc chuyển của cải san sẻ vào tay dân chúng được gọi là hiện tượng “*tài tán*”. “*Tụ*” hay “*tán*” đều gây những hậu quả nghiêm trọng. Người viết phần Truyện nêu ra qui luật về những hậu quả này như sau:

“Thị cố, tài tụ, tắc dân tán; tài tán, tắc dân tụ. Vậy nên, của họp lại, thì dân tán ra; của tán ra thì dân họp lại.”

“*Tài tụ*” là tình trạng của cải trong dân bị vơ vét hết hoặc vào vua, vào quan, hoặc vào các hào phú tay chân của vua quan. Thế mà vua quan và tay chân chỉ là một thiểu số trong nước so với đại đa số là dân chúng. Tài tụ thì dân chúng nghèo xơ xác, thiếu cơm ăn, áo mặc, thiếu cả nhà cửa trú ngụ. Do đó, dân chúng chẳng những bị lâm than, mà còn phải tha phương cầu thực,

tản lạc khắp nơi, bỏ hoang ruộng đất, trở thành những kẻ ăn mày nơi đất khách quê người. Đó là hiện tượng “*dân tán*”. Dân đã lưu tán đó đây, thì vua quan còn cai trị ai nữa; cho nên sớm muộn gì, triều đại có những người cai trị tranh đoạt đó cũng phải sụp đổ. Triều đại sụp đổ sẽ diễn ra hiện tượng ngược lại: đó là của cải tản ra, không còn gom vào tay một thiểu số nữa; hoặc của cải do dân mới làm ra không còn bị thu gom nữa. Vì thế, dân chúng sẽ bảo nhau họp lại, cùng nhau tái thiết đất nước (*Tài tán, tặc dân tụ*).

Quả thực “*tài tụ, tặc dân tán; tài tán, tặc dân tụ*” là một qui luật lịch sử từ ngàn xưa đến ngàn sau, không bao giờ sai chạy.

Vào khoảng thế kỷ 13, *Khmer* là một vương quốc giàu mạnh, văn minh rực rỡ. Thế mà sau 60 năm, tập trung sức của, sức người vào việc xây đế đô *Angkor Watt* (Đế thiên Đế thích), dân chúng *Khmer* đã tản lạc hết, bỏ lại sau lưng một hoàng cung nguy nga tráng lệ, vua quan đêm ngày truy hoan trong những vũ điệu mê hồn. Chẳng bao lâu, vương triều sụp đổ vì không có dân ủng hộ. Thế rồi, dân chúng cũng quên luôn cả *Angkor Watt* trong rừng sâu, không còn bén mảng tới nữa, khiến nơi này trở thành phế tích. Và sau đó, dân chúng lại tụ hội ở *Phnom Pênh* (Nam Vang) để mở ra một vận hội mới cho dân tộc *Khmer*.

Ai đã từng đọc Kinh Thánh Cựu Ước đều biết chuyện các vương triều *Samari* và *Juda* vào thế kỷ 8 trước Công nguyên, chỉ lo thu tích của cải, ăn chơi xa xỉ, không thiết gì đến hạnh phúc của dân. Đến khi đại quân *Assur* tiến vào, không có dân ủng hộ, quyết tử đương đầu, cả *Samari* và *Juda* trước sau kế tiếp nhau đại bại. Các vương hầu, khanh tướng, quý tộc... đều phải lưu đầy sang đế quốc *Babylone* làm thân nô lệ. Quốc đô *Jérusalem* bị tàn phá, dân *Do Thái* bị xiêu tán khắp nơi, gần 100 năm sau mới tái lập được đất nước.

Thời nay, qui luật “*tụ, tán*” này đã được một số nhà tư tưởng hé thấy, trong đó phải kể đến sử gia Hoa Kỳ *Will Durant*. Trong bộ *Lịch Sử Văn minh*, sau khi nghiên cứu cẩn thận các nền văn minh trên thế giới từ cổ đại, ông nhận thấy rằng của cải có khuynh hướng *tụ, tán* theo từng chu kỳ. Nếu của cải “*tụ*” vào tay một thiểu số người (*vua, quan, phú hào...*) thì sẽ gây nên một cuộc khủng hoảng lớn trong xã hội. Cuộc khủng hoảng sẽ dẫn tới một cuộc xô xát mà người ta thường mệnh danh là một cuộc cách mạng. Thế là của cải phải “*tán*” ra. Sau một thời gian “*tán*” ra, của cải lại được thu gom vào tay một thiểu số tư bản, tài phiệt mới: hiện tượng “*tụ*” tái xuất hiện. Và lại xảy ra một cuộc cách mạng mới trong xã hội. Chu kỳ này thường kéo dài trong khoảng trên dưới 100 năm!

Karl Marx cũng đã nhận thấy như vậy; cho nên vào thế kỷ 19 ông mới đưa ra “biện chứng” tư bản và vô sản; đồng thời kêu gọi giới vô sản đứng lên làm cách mạng giải quyết hiện tượng “*tài tự*”!

Nếu hiện tượng “*tự, tán*” cứ tái diễn như một qui luật của lịch sử thì cuộc đời chẳng đáng bị quan tâm sao? Có phương thế nào để giải quyết trọn vẹn hiện tượng ấy hay không?

Về phương diện kinh tế, hiện nay các nước tư bản Tây phương đã cố gắng giải quyết tình trạng “*tài tự*” bằng cách thiết lập những đại công ty kinh doanh có sự tham gia dưới hình thức “*cổ đông*” của rất nhiều người, kể cả các thợ thuyền làm việc trong công ty, xí nghiệp... Các cổ đông này hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia việc kinh doanh của công ty để được chia phần lợi nhuận. Nơi diễn ra thường xuyên sự trao đổi, góp vốn của các “*cổ đông*” là thị trường chứng khoán. Biện pháp này tương đối đã tránh được sự thu gom của cải vào tay một thiểu số phú hào tài phiệt, đồng thời cũng tương đối tránh được tệ nạn “*người bóc lột người*”.

Trong tương lai, chưa biết các chế độ chính trị và kinh tế thế giới còn dẫn nhân loại tới đâu; nhưng hiện nay biện pháp này đã tạm hóa giải được biện chứng “*tư bản và vô sản*”, đã từng gây ra sự tranh chấp khốc liệt trong nhiều thế kỷ của nhân loại.

Tuy nhiên, sự giải quyết rốt ráo nhất phải diễn ra trong tâm hồn con người mà sách *Đại học* đã đề cập tới trong chương Truyện này. Đó là mọi người phải nhìn nhận “*Đức là gốc, của cải là ngọn.*” (*Đức giả bản dã, tài giả mạc dã.*). Lý do chính yếu tạo nên hiện tượng “*tài tự*” là người ta đã thượng tôn của cải; xem của cải là gốc, là chính; và đã thờ ngẫu tượng “*thần tài*” như chúa tể!



Từ xưa đến nay, việc thu gom của cải về mình hầu hết được thực hiện theo đường lối ngang trái (chiếm đoạt, bóc lột, lừa lọc, bịp bợm...).

Theo luật nhân quả, gieo nhân ngang trái sẽ gặt quả ngang trái. Người viết phần Truyện diễn giải qui luật ấy ở đây như sau:

“*Thị cố, ngôn bội nhi xuất giả, diệc bội nhi nhập; hóa bội nhi nhập giả, diệc bội nhi xuất.* Vậy nên, có lời ngang trái đưa ra, cũng có điều ngang trái theo vào; tiền của vào theo cách ngang trái cũng đi ra theo cách ngang trái.”

Trước hết, cổ nhân nêu ví dụ về lời nói. Thực tế cho thấy rằng ai dùng lời nói dục dăng, thân mật với người thì cũng được người đáp lại bằng lời nói dục

dàng, thân mật tương xứng. Ai mắng nhiếc xỉ vả người thì người cũng đáp lại bằng những ngôn ngữ tương tự. Qui luật về ngôn ngữ phản hồi trong cõi nhân sinh cũng tương tự như qui luật phản hồi ánh sáng. Trừ trường hợp người bị mắng nhiếc là một hiền nhân, hoặc nhất thời người ấy quá thua kém người kia về quyền hành địa vị thì đành phải nhin; nhưng gặp một cơ hội thuận tiện nào đó, người ấy sẽ mắng lại.

Đối với tiền của cũng không khác. Nếu tiền của được thu gom vào theo cách ngang trái (*hóa bội nhi nhập*), nghĩa là tiền của chiếm được bằng sự chiếm đoạt, bằng sự lừa bịp... bằng đường lối bất nghĩa, trái đạo lý; thì tiền của ấy sẽ được chi tiêu (đi ra) theo lối bất nghĩa, hoặc có ngày bị người khác tước mất cũng theo lối trái đạo lý. Thực tế cho thấy rằng những người cai trị (vua quan...) vợ vét tiền của của dân chúng thì chính họ, hoặc vợ con họ sẽ tiêu những tiền của ấy theo lối bất chính, và chính gia đình của họ sẽ bị băng hoại (hư hốt, bệnh tật, mất hạnh phúc...). Những đồng tiền vào nhà bằng cách ngang trái như: cờ bạc, trộm cắp, trấn lột, buôn ma túy... sớm muộn gì cũng ra đi một cách ngang trái, và gây nên những tai họa, hệ lụy không ít cho người sử dụng. Cổ nhân gọi những đồng tiền ấy là “*của phù vân*”, của không có mồ hôi nước mắt, của phi nghĩa. Các ngài đã dạy con cháu:

“*Tiền cờ bạc để ngoài sân, tiền phù vân để ngoài ngõ.*” Nghĩa là người có đạo đức không lý đến những tiền ấy, không bao giờ kiếm tiền theo đường lối trái đạo lý. Nói đi nói lại thì sách *Đại học* ở đây vẫn khuyên người ta trọng đức hạnh, khinh tiền của. Có như vậy xã hội mới ổn định, đất nước mới trị an, thiên hạ mới thái bình.



Để biện minh cho quan điểm của mình, người viết phần Truyện trích dẫn cổ thư: “*Duy mệnh bất vu thường*: Riêng mệnh không ở mãi.” Đây là lời vua Vũ Vương nói với em là Khang Thúc (tên Phong) do Chu Công thuật lại, trích trong thiên Khang Cáo (Kinh Thư). Mệnh trong câu này chỉ đến cái phận sự trị dân mà Trời trao cho một người nào. Mệnh đó thật là to tát và cao quý nhưng không được trao vĩnh viễn cho ai, hay cho một dòng họ nào.

Nói cho rõ lẽ là người nào có đức, đi trong đường thiện hảo thì nhận được mệnh; người nào không có đức, không sống thiện hảo thì mất mệnh (*Đạo thiện tắc đắc chi; bất thiện, tắc thất chi* hỹ.). Muốn biết mệnh Trời hướng về ai, thì cứ xem ý dân. dân theo ai, người ấy có mệnh cai trị; dân bỏ ai, tức là Trời bỏ người ấy.

Bàn về điều thiện, Sở thư nói rằng: “*Sở quốc vô dĩ vi bảo; duy thiện dĩ vi bảo*: Nước Sở không lấy gì làm quý, riêng lấy điều thiện làm quý.”

Câu này được trích trong sách Quốc Ngữ, vốn là lời của một sứ thần nước Sở trả lời cho một vị quan nước Tấn, khi ông ta hỏi về giá một dây đai ngọc có tiếng là vật báu của nước Sở.

Sở là một nước nằm ở Hoa Nam thuộc Nam phương là chư hầu của nhà Chu vào thời Xuân Thu Chiến quốc. Trong sách Trung Dung, Khổng tử có nói với Tử Lộ về sức mạnh của người phương Nam: “*Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo* - 寬柔以教，不報無道。(Lấy khoan dung, mềm dẻo để dạy dỗ, không báo thù kẻ vô đạo.) (Trung Dung: chương 10). Như thế, Khổng tử có ý cho rằng người phương Nam (trong đó có nước Sở) hướng về điều thiện. Một lần khác, có người kể cho Khổng tử nghe về việc vua Sở đi săn, bị mất cái cung; những kẻ hầu cận tâu vua, xin cho người đi tìm. Vua nói: “*Vua nước Sở mất cung, người nước Sở bắt được, chứ đi đâu mà tìm.*” Khổng tử cho rằng câu nói ấy đã hay, nhưng nếu nói: *Người này mất đi, người khác bắt được, chứ đi đâu mà tìm*” mới thật là hoàn toàn.

Những điều đó chứng tỏ rằng nước Sở hướng về điều thiện. Thiện là hành vi của đức.

Để củng cố thêm cho lập trường trọng đức, người viết phần Truyện lại nêu ra một chứng cứ nữa:

Cửu Phạm nói: “*Vong nhân vô dĩ vi bảo; nhân thân dĩ vi bảo*: Người mất nước chẳng lấy gì làm quý, lấy việc yêu người thân làm quý thôi.”

Cửu Phạm tức là Quốc cửu Tử Phạm, cậu của công tử Trùng Nhĩ (sau này là Tấn Văn Công), chính tên là Hồ Yển, một trong những bảy tôi tòng vong của Trùng Nhĩ. Sau khi xảy ra việc tiếm đoạt trong Tấn triều, công tử Trùng Nhĩ lánh nạn sang nước Tần. Trước lời khuyên của vua Tần hãy trở về dẹp loạn và giành lấy ngôi vị. Hồ Yển đã thay cháu mình là Trùng Nhĩ trả lời vua Tần bằng câu nói trên: “*Vong nhân*” tức là “*Vong quốc chi nhân*” (người mất nước) chỉ Trùng Nhĩ.

Với câu này, Hồ Yển (Cửu Phạm) muốn thể hiện đức độ của công tử Trùng Nhĩ, không màng ngôi báu, châu ngọc, quyền bính... mà chỉ lấy lòng yêu người thân hay đức nhân từ và thân ái làm của quý thôi. Cũng vì công tử Trùng Nhĩ và đám cận thần tòng vong có lòng nhân đức, cho nên đi đến nước nào cũng được mọi người mến mộ, ân cần tiếp đãi tử tế. Chung cuộc, Trùng Nhĩ đã về được nước, phục hồi vương vị và làm cho nước Tấn trở nên hùng mạnh, ngang hàng với các cường quốc Tề, Sở, Tống, Tần thời Xuân Thu.

“*Nhân thân*” là lòng yêu người thân, trong đó thân nhất phải kể đến cha mẹ, rồi đến anh em. Có yêu thương người thân thì mới biết yêu dân chúng là đồng bào ruột thịt và yêu non sông, đất nước. Nếu ai không yêu người thân, sẵn sàng bỏ người thân chạy theo của cải, người ấy không thể hy sinh vì dân nước được.

Thế thì, trong câu nói của Cửu Phạm, “*nhân thân*” cũng là điều thiện; Trùng Nhĩ quý điều thiện tức là quý gốc. Ở đây, câu này và câu trong Sở thư được dùng để làm sáng tỏ quan điểm điều thiện là gốc, là chính, là điều đáng ôm ấp ở trong lòng. Ôm ấp điều thiện tức là thượng tôn đức. Đó là điều kiện cần thiết để làm cho đất nước được trị an, xã hội ổn định, thiên hạ thái bình.

Đoạn 4:

秦誓曰：若有一個臣，斷斷兮，無他技；其心休休焉，其如有容焉；人之有技，若己有之；人之彥聖，其心好之；不啻若自其口出，實能容之，以能保我子孫黎民，尚亦有利哉！

人之有技，媚嫉以惡之；人之彥聖，而違之俾不通，實不能容，以不能保我子孫黎民，亦曰殆哉！

唯仁人放流之，逆諸四夷，不與同中國。此謂唯仁人為能愛人，能惡人。

Tân thệ viết: “Nhược hữu nhất cá thân, đoán đoán hê, vô tha kỹ, kỳ tâm hưu hưu yên, kỳ như hữu dung yên. Nhân chi hữu kỹ, nhược kỷ hữu chi; nhân chi ngạn thánh, kỳ tâm hiếu chi; bất thí nhược tự kỳ khẩu xuất, thật năng dung chi; dĩ năng bảo ngã tử tôn lê dân; thượng diệc hữu lợi tai!

“Nhân chi hữu kỹ, mạo tật dĩ ố chi; nhân chi ngạn thánh; nhi vi chi, tỷ bất thông, thật bất năng dung; dĩ bất năng bảo ngã tử tôn lê dân; diệc viết đãi tai!”

Duy nhân nhân phóng lưu chi, bình chư tứ di, bất dĩ đồng trung quốc. Thử vị duy nhân nhân, vi năng ái nhân, năng ố nhân.

Dịch nghĩa:

Thiên Tân thệ nói rằng: “Ví bằng có một người bấy tôi nào đó, thật là thành khẩn, không có tài năng nào khác, mà lòng thì thành thoi cởi

mở, dường như có khả năng bao dung. (Thấy) người có tài năng, coi như mình có, (thấy) người tốt đẹp thông tỏ, lòng thấy ưa thích, dường như chẳng những nói ra miệng, còn thật lòng bao dung, dùng người ấy có thể giữ gìn được con cháu và dân đen của ta, ngộ hầu cũng có lợi biết bao!

“(Thấy) người có tài năng, ghen tuông ghét bỏ; (thấy) người tốt đẹp thông tỏ, thì ngăn trở, khiến cho không thăng tiến được, thật chẳng có lòng bao dung; dùng người ấy không thể giữ gìn được con cháu và dân đen của ta, cũng là nguy hại biết bao!”

Chỉ có người nhân mới biết trục xuất kẻ đó, đuổi đi bốn xứ mọi rợ, không cho cùng ở trong nước. Như thế thật là chỉ có người nhân mới biết yêu người, biết ghét người.

BÌNH GIẢI:

Tân Thệ là một thiên sách được đặt cuối phần Chu Thư, và cũng là cuối Kinh Thư. Người ta đã từng cho rằng khi sắp xếp như vậy trong lúc san định Kinh Thư, có lẽ Khổng tử đã đoán trước được nhà Tần sắp hưng vượng, nhà Chu sắp suy tàn; và sau này chính nhà Tần sẽ thay thế nhà Chu thống nhất Trung quốc. Nếu sự sắp xếp ấy không phải do chính Khổng tử mà được thực hiện sau khi nhà Tần đã thay thế nhà Chu, thì sự sắp xếp ấy cũng hợp lẽ.

Tân Thệ là lời thề bảo của vua Tần Mục Công đối với các sĩ phu, quần thần. Vào thời Xuân Thu, Kỷ tử xin vua Tần Mục Công cho xuất quân đánh nước Trịnh. Hiền thần Kiển Thúc và Bách Lý Hề đều khuyên không nên xuất quân. Mục Công không nghe, sai con trai bách Lý Hề là Mạnh Minh, một võ tướng hiếu thắng, thống lĩnh đại binh đi đánh Trịnh. Việc không thành. Khi đại quân Tần về qua đất Hào bị phục binh nước Tấn đánh tan, cầm tù các võ tướng. Cả nước Tần mang một nỗi nhục nhã, đau thương. Vua Mục Công hối lỗi, vì thế mà có thiên Tân Thệ này.

Bản văn Tân Thệ trong Kinh Thư (bản do Thẩm Quỳnh dịch) so với đoạn văn Tân Thệ ở sách Đại Học có sai khác vài chữ, nhưng không quan hệ. Tần Mục Công nói:

“Nhược hữu nhất cá thân, đoán đoán hê, vô tha kỹ, kỳ tâm hưu hưu yên, kỳ như hữu dung yên. Nhân chi hữu kỹ, nhược kỹ hữu chi; nhân chi ngạn thánh, kỳ tâm hiếu chi; bất thí nhược tự kỳ khẩu xuất, thật năng dung chi, dĩ năng bảo ngã tử tôn lê dân; thượng diệc hữu lợi tai!

Ví bằng có một người bày tôi nào đó, thật là thành khẩn, không có tài năng nào khác, mà lòng thì thanh thoi cởi mở, dường như có khả năng

bao dung. Người có tài năng, coi như mình có; người tốt đẹp thông tỏ, thì lòng thấy ưa thích, dường như chẳng những nói ra miệng, còn thật lòng bao dung; dùng người ấy có thể giữ gìn được con cháu và dân đen của ta, ngõ hầu cũng có lợi biết bao!”

“Người bấy tôi nào đở” được vua Tần mơ ước ở đây là một đại thần đóng vai Tể Tướng, thay vua điều khiển trăm quan cai trị đất nước. Ý tứ của vua Tần tỏ rõ rằng khi chọn một bầy tôi rường cột không nhất thiết phải cần một người có tài, nhưng cần nhất phải có đức. Có tài mấy mươi mà kiêu căng, phách lối, không được nhiều người tài năng khác góp sức, một mình cũng chẳng làm nên việc. Những đức hạnh được vua Tần nêu ra là:

- Thành khẩn.
- Thanh thoi cởi mở.
- Bao dung.
- Không ghen tài (người có tài năng, coi như mình có).
- Yêu mến người hiền (người tốt đẹp... lòng thấy ưa thích).
- Không giả dối (miệng và lòng như nhau).

1. Thành khẩn (đoán đoán).

Đó là thành thật nhìn nhận những ưu, khuyết điểm của mình. Từ chỗ biết nhìn nhận, người thành khẩn có thể phát triển ưu điểm và sửa sai khuyết điểm. Trong đức tính này, Khổng Tử nói: “*Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã.* - 知之為知之，不知為不知，是知也。” (Biết thì nói là biết, không biết nói là không biết, ấy là biết vậy.) (Luận Ngữ: Vi chính). Thành khẩn còn đưa tới đức tính khiêm nhượng, một đức rất cần thiết cho người lãnh đạo.

2. Thanh thoi cởi mở (hưu hưu).

Thanh thoi cởi mở thể hiện một tâm trạng bình an, không thành kiến, không mặc cảm. Người nặng thành kiến, tư tưởng tình cảm dễ bị thiên lệch về một bên, chỉ ưa thích một loại người hợp với thành kiến của mình. Người nặng mặc cảm hoặc tự tôn, hoặc tự ti dễ xa cách mọi người, khó lòng hoà đồng. Thanh thoi cởi mở là tâm hồn của bậc đại nhân, thích hợp với địa vị của một tể tướng thay vua tiếp xúc với quần thần.

3. Bao dung:

Bao dung là khả năng chấp nhận những khuyết điểm của người, sẵn sàng tha thứ, độ lượng, quảng đại, không chấp nhất chuyện nhỏ nhặt; là khả năng lắng nghe, thu nạp, bênh vực những kẻ kém may mắn. Có đức bao dung mới

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

có thể thu gom được những anh tài có tính khí khác thường, trái ngược nhau để rồi đặt đúng chỗ cho họ thì triển được sở trường. Bởi vì, tục ngữ nói: “*Dụng nhân như dụng mộc*” (Dùng người như dùng gỗ). Nhà chính trị tài ba cũng tương tự như người thợ mộc giỏi vậy.

4. Không ghen tỵ:

Người không ghen tỵ luôn luôn bình thản, khi thấy người có tài hơn mình thì vui vẻ như mình có. Chẳng những không gièm pha, vuù giập, lại còn tạo điều kiện và cơ hội cho tài năng ấy được phát huy. Thấy người thành công cũng như mình thành công, cùng hoan hỉ chia sẻ niềm vui với người.

5. Yêu mến người hiền:

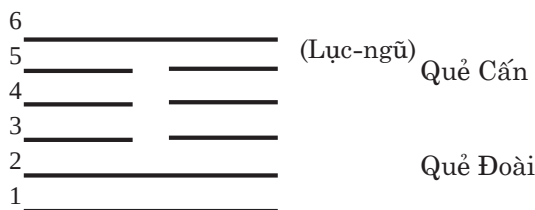
Thấy người có tài đức, thông minh, nhân hiền, tốt đẹp (*ngạn thánh*) thì ưa thích, muốn gần gũi để bắt chước, học hỏi, hoặc mời cộng tác để cùng lo việc ích quốc lợi dân.

6. Không giả dối:

Người giả dối và có tâm địa nham hiểm thì miệng nói và tấm lòng trái nhau (*khẩu Phật tâm xà*). Ở đây, lòng yêu mến biểu hiện ở môi miệng qua lời ngợi khen, cùng với tấm lòng bao dung sẵn sàng tiếp thu, dung nạp.

Người nào gồm đủ 6 đức tính trên mà được trọng dụng ở ngôi vị tể tướng (thủ tướng) mặc dầu không có tài gì đặc biệt vẫn có đủ khả năng cai trị đất nước thành công, bảo vệ được dân chúng, giữ yên bờ cõi. Bởi vì với những đức tính ấy, người này sẽ thu phục được nhân tâm, sẽ khiến cho những kẻ sĩ anh tài trong nước mến mộ, sẵn sàng đến phục vụ dưới trướng để vui lòng chịu sai khiến.

Nếu xét theo Dịch lý thì vị đại thần trong niềm mơ ước của Tần Mục Công, thay vua trị nước, ứng với hào Lục Ngũ trong quẻ Tổn:



Quẻ Tổn gồm thượng quái là quẻ Cấn (núi), hạ quái là quẻ Đoài (đầm). Đó là tượng núi cao và đầm sâu bên nhau. Làm chính trị cũng khó khăn và nguy hiểm như đứng bên núi cao, đầm sâu; không khéo thì bị té ngã, sự nghiệp sụp

đổ. Người quân tử làm việc nước phải nghĩ cách ngăn ngừa. Trong lòng người, núi cao là sự tự cao, sự tức giận, sự khinh người..., đầm sâu là dục vọng, là sự giả dối với những âm mưu độc hiểm...

Muốn trị nước thành công, người làm chính trị phải biết vận dụng quẻ Tốn, giảm trừ tính tự cao, sự tức giận... giảm trừ dục vọng, âm mưu độc hiểm, mới được lòng dân.

Hào từ Lục ngũ nói:

“Hoặc ích chi thập bằng chi qui, phát khắc vi, nguyên cát. - 或益之十朋之龜，弗克違，元吉。 (Vị như thêm cho con rùa đáng giá, chẳng được chối, rất tốt.”

Trong thời đất nước gặp suy thoái (thời Tốn), vị đại thần Lục ngũ (thay vua ở ngôi nguyên thủ) này lại âm nhu, nghĩa là biết khiêm nhường, thành khẩn, từ bỏ tính cứng rắn cường bạo, cao ngạo thường có ở các nhà cai trị. Người này chắc chắn được dân chúng ngưỡng mộ, tuân phục ví như được một con rùa lớn đáng quý. (Rùa là loài âm tính, chỉ dân chúng là những người thụ động đối với nhà cầm quyền). Khi mọi người, nhất là những kẻ sĩ hoàn toàn qui phục, làm sao có thể từ chối không lãnh đạo. Vì thế, việc trị nước ắt tốt đẹp, quốc gia sẽ hưng thịnh.¹

Thực ra 6 đức tính trên có thể gom về một đức *nhân*. Nhân là biết chinh phục lấy mình, tuân theo tiết độ uyên nguyên của trời đất. (*Khắc kỷ, phục lễ vi nhân*: Luận ngữ, Nhan Uyên) Nhân cũng là yêu người (*ái nhân*). Nhân còn là tổng hợp của các đức tính: *cung kính, khoan hoà, trung tín, chăm chỉ, sáng suốt* (*cung, khoan, tín, mẫn, huệ*). (Luận ngữ, Dương Hóa).



Ngoài mẫu người đại thần lý tưởng nói trên, Tần Mục Công cũng nêu ra mẫu người đối lập, không thể đảm nhiệm chức vụ điều khiển việc nước được:

“Nhân chi hữu kỹ, mạo tạt dĩ ố chi; nhân chi ngạn thánh, nhi vi chi, tỷ bất thông, thật bất năng dung; dĩ bất năng bảo ngã tử tôn lê dân; diệc viết đãi tai!: Người có tài năng, thì ghen tuông ghét bỏ; người tốt đẹp thông tỏ thì ngăn trở, khiến cho không thăng tiến được, thật chẳng có lòng bao dung; dùng người ấy không thể giữ gìn được con cháu và dân đen của ta, cũng là nguy hại biết bao!”

¹ Xin xem thêm quẻ Sơn Trạch Tốn, trong Dịch học tân thư, nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, cùng tác giả.

Loại người này có tâm địa nhỏ nhen, thấy người tài giỏi hơn mình thì ghen tuông, ganh ghét, có khi còn trù dập, hãm hại để tránh sự cạnh tranh với mình sau này. Thấy người có đức hạnh, thông minh, người này cản trở không cho tiến thân, không cho người ta có cơ hội phát huy tài năng (*tỷ bất thông*). Đây là loại tiểu nhân nham hiểm, nếu được ở địa vị cao thì rất nguy hại cho quốc gia.

Chẳng những không có lượng bao dung được các anh tài, người này còn khiến kẻ sĩ phải xa lánh, không hợp tác. Ngoài ra, để tạo vây cánh cho mình, người này còn thu thập những tên côn đồ thất đức vô hạnh khác làm tay sai, thiết lập nên một tập đoàn đầy thế lực có thể khuynh đảo chính quyền, gây tai hại không ít cho dân nước. Do đó, làm một minh quân không thể dùng loại người này ở ngôi tể tướng thay mình trị nước được. Người này không bao bọc được dân chúng, trái lại vì quyền lợi của mình còn có thể nướng dân đen trong biển lửa!

Trong bản văn Tần Thệ ở Kinh thư, còn có thêm lời kết luận của Tần Mục Công như sau:

“Bang chi ngọt niết, viết do nhất nhân. Bang chi vinh hoài, diệc thượng nhất nhân chi khánh. - 邦之杌隤，曰由一人；邦之榮懷，亦尚一人之慶。” Sự nghiêng đổ của đất nước là do một người. Đất nước vẻ vang; an bình cũng tại chuộng được một người có phúc lành.”

Người có phúc lành là đại thần có đức; người làm cho đất nước nghiêng đổ là đại thần thất đức. Đối với kẻ thất đức ấy, người viết phần Truyện đưa ra giải pháp sau:

“Duy nhân nhân phóng lưu chi, bình chư tứ di, bất dữ đồng trung quốc: Chỉ có người nhân mới biết trục xuất kẻ đó, đuổi đi bốn xứ mọi rợ, không cho cùng ở trong nước.”

Xưa nay, nhiều người cứ hiểu nhầm rằng người nhân là người có lòng từ ái, hay thương xót, sẵn sàng tha thứ, thông cảm cho kẻ có tội. Thực ra nhân từ, thương xót, tha thứ là những tính tốt; nhưng nếu xử lý việc quốc gia mà quá nhân từ lại hóa ra nhu nhược, lẫn lộn kẻ có tội với người có công, kẻ xấu với người tốt thì hỏng việc. Hậu quả là một mặt không khích lệ được người có đức, có công; một mặt lại khiến cho kẻ xấu, kẻ có tội khinh nhờn, không chịu hoán cải. Vì thế, người nhân đích thực phải sáng suốt nhận định tốt xấu, phải trái, lợi hại; nhất là lợi hại không phải cho cá nhân mình, mà lợi hại cho cả toàn dân. Cho nên, một khi đã nhận định ai là người có hại cho nước thì

phải thẳng tay khai trừ. Biện pháp khai trừ được đưa ra ở đây rất nhân đạo: không phải là giết chóc công khai hoặc ám sát, không phải là tru di tam tộc, thập tộc; mà chỉ là đày kẻ ấy đi xa, tống xuất ra ngoài biên ải. Sở dĩ phải làm như vậy vì tránh cho kẻ xấu không có cơ hội tụ tập bè đảng làm loạn, hoặc tạo sự lây nhiễm tính xấu cho những người trong nước. Do đó, người viết phần Truyện đúc kết ý này:

“Thử vị duy nhân nhân, vi năng ái nhân, năng ố nhân: Như thế thật là chỉ có người nhân mới biết yêu người, biết ghét người.”

Người nhân đích thực chỉ yêu người trung chính và ghét kẻ bất trung, bất chính. Tuy nhiên ghét cái tính xấu để rồi tìm phương thế giáo dục, khuyên răn, hồng hoán cải kẻ xấu nên tốt; bất đắc dĩ mới phải dùng đến biện pháp cách ly (cầm tù) hoặc phóng trục (đày đi xa).

Người nhân yêu người trung chính nhưng không để nâng niu chiều chuộng, mà cất nhắc người ấy vào địa vị tương xứng, ngõ hầu có chỗ phát huy tài năng, đức hạnh, mưu ích cho đời.

Thế là ở phần trên, cổ nhân viết Truyện đề cao *“đức là gốc”*, thì ở đây, người viết để cho sáng tỏ hơn, lại dùng thiên Tần Thệ nhằm trình bày rõ sự lợi hại của đức và thất đức trong việc trị nước như thế nào.

Đoạn 5:

見賢而不能舉，舉而不能先，命也；見不善而不能退，退而不能遠，過也。

好人之所惡，惡人之所好，是謂拂人之性，菑必逮夫身。是故君子有大道，必忠信以得之，驕泰以失之。

生財有大道；生之者衆，食之者寡；為之者疾，用之者舒；則財恆足矣。

仁者以財發身，不仁者以身發財。

未有上好仁，而下不好義者也；未有好義，其事不終者也；未有府庫財，非其財者也。

Kiến hiền nhi bất năng cử, cử nhi bất năng tiên, mệnh dã. Kiến bất thiện nhi bất năng thoái, thoái nhi bất năng viễn, quá dã.

Hiếu nhân chi sở ố, ố nhân chi sở hiếu, thị vị phát nhân chi tính. Tai tất đãi phù thân. Thị cố quân tử hữu đại đạo: tất trung tín dĩ đắc chi, kiêu thái dĩ thất chi.

Sinh tài hữu đại đạo: sinh chi giả chúng, thực chi giả quả; vi chi giả tật, dụng chi giả thư; tắc tài hằng túc hỹ.

Nhân giả dĩ tài phát thân; bất nhân giả dĩ thân phát tài.

Vị hữu thượng hiếu nhân, nhi hạ bất hiếu nghĩa giả dã. Vị hữu hiếu nghĩa. Kỳ sự bất chung giả dã. Vị hữu phủ khổ tài, phi kỳ tài giả dã.

Dịch nghĩa:

Thấy người có tài đức mà không chịu cất nhắc, cất nhắc mà không chịu đưa ra trước, là khinh thường vậy. Thấy kẻ chẳng lành mà không chịu bỏ đi, bỏ đi mà không chịu đầy đi xa, lầm lỗi vậy.

Ưa thích cái thứ người ta ghét, ghét cái thứ người ta ưa thích, ấy gọi là trái với tính con người. Tai họa ắt theo đến thân. Vậy nên bậc quân tử có đường lối lớn này: hễ trung thành tín thực thì được, kiêu căng xa xỉ thì mất.

Việc làm ra của cải có đường lối lớn này: làm ra thì nhiều, ăn tiêu thì ít; làm thì mau mắn, chi dùng thì thư thả; như vậy của cải thường xuyên đầy đủ.

Người nhân lấy của cải phát triển thân mình; kẻ bất nhân lấy thân mình phát triển của cải.

Chưa từng có người trên ưa thích điều nhân mà người dưới không ưa thích điều nghĩa. Chưa từng có sự ưa thích điều nghĩa mà việc không thành tựu. Chưa từng có của cải trong kho tàng mà chẳng phải là của cải của người trên vậy.

BÌNH GIẢI:

Tư tưởng của đoạn văn này vẫn nằm trong sự nhất trí của toàn chương “trị quốc bình thiên hạ”, cho nên người viết Truyện nói về việc tiến cử người ra đảm đương việc nước. Với chủ trương *trọng đức*, cổ nhân nói:

“*Kiến hiền nhi bất năng cử, cử nhi bất năng tiên, mệnh dã*: Thấy người có tài đức mà không chịu cất nhắc, cất nhắc mà không chịu đưa ra trước, là khinh thường vậy.”

Hiền là người có tài đức. Đó là vốn quý của đất nước. Làm một người lãnh đạo đất nước ở ngôi vua hay ở ngôi tể tướng, kể cả người cai trị ở bậc dưới,

thấy người hiền thì phải cất nhắc, tiến cử ngay. Chẳng những thế còn phải ra công tìm kiếm người hiền, khao khát người hiền như khát nước. Đã cất nhắc thì phải đặt người hiền vào đúng chỗ xứng với tài năng của họ. Không đúng chỗ, sở trường của họ không thể phát huy được. Thế mà người hiền đâu dễ có và dễ kiếm? Làm cho người hiền không thi triển được tài năng là làm uổng phí mất tài nguyên quốc gia.

Có trường hợp, vì sợ mang tiếng với quốc dân về việc không biết chuộng hiền tài, người lãnh đạo cũng cất nhắc, tiến cử. Nhưng cất nhắc một cách bất đắc dĩ; hoặc là chậm chạp trong sự bổ nhiệm, hoặc đặt vào địa vị thấp kém khiến người hiền tủi hổ, bất mãn, phẫn chí mà không chịu trở tài. Đó là trường hợp “*cử nhi bất năng tiên*”, không chịu đưa ra trước mình, hoặc đề bạt lên địa vị trên mình, làm mất chỗ đứng của mình. Cất nhắc như thế là khinh thường người hiền. Chẳng những khiến cho người hiền không trở tài được, mà vô tình hoặc cố ý chứng minh cho mọi người biết người ấy bất tài.

Chữ “*mệnh*” (命) trong câu văn này làm cho nhiều học giả lúng túng. Có thể ngày xưa cổ nhân dùng một chữ khác; nhưng lâu ngày, tam sao thất bản, chữ “*mệnh*” (命) mới được thay thế vào. Hoặc vốn là chữ “*mệnh*” (命) nhưng không có nghĩa như ngày nay. Xét theo ý tứ trong mạch văn, đa số các học giả xưa nay đều cho rằng chữ “*mệnh*” (命) tương đương với chữ “*mạn*” (慢) có nghĩa là khinh thường. Trình tử lại cho rằng nên là chữ “*đãi*” (怠 : chểnh mảng).

Đối với người hiền thì như thế, việc trị nước còn đòi hỏi phải có thái độ dứt khoát với kẻ xấu:

“*Kiến bất thiện nhi bất năng thoĩ, thoĩ nhi bất năng viễn, quá dã*: Thấy kẻ chẳng lành mà không chịu bỏ đi, bỏ đi mà không chịu đi xa, lắm lỗi vậy.”

Kẻ chẳng lành tức là kẻ xấu. Kẻ ấy có thể làm hỏng việc nước, gây nguy hại cho cá nhân, đoàn thể. Kẻ xấu vì mưu lợi cho riêng mình có thể gièm pha, xúi bẩy, gây nên cảnh tương tàn tương sát trong nước. Cho nên thấy kẻ xấu trong tập đoàn cai trị, người lãnh đạo phải tìm cách loại bỏ ngay; lại phải đẩy xa khỏi đoàn thể để tránh di họa. Nếu người lãnh đạo nhu nhược, cả nể hay vì lòng nhân không đúng chỗ, chỉ hạ tầng công tác của người đó mà không đẩy đi, có thể do tính không dứt khoát đó, kẻ xấu lại tìm cách nịnh bợ và dùng những âm mưu, những thủ đoạn độc hiểm để khuynh đảo chính quyền. Nếu để xảy ra việc tày đình như vậy, không phải chỉ là lắm lỗi mà thôi. Phải gọi đó là tội nặng của người cai trị.

Trong mạch văn ở đây, câu trên dành cho người lãnh đạo đất nước (vua, quan). Nhưng đối với người thường, câu trên có thể được dịch là: “Thấy điều chẳng lành mà không chịu bỏ đi, bỏ đi mà không chịu xa lánh, lắm lỗi vậy.”

Trong việc tu thân để trở nên người công chính, đây là một lời khuyên rất hay. Phải dứt khoát đoạn tuyệt với điều xấu mới tự lột xác được.



Để thành tựu đại sự quốc gia, nhà cai trị phải hiểu tâm lý quần chúng và thuận theo quần chúng:

“Hiếu nhân chi sở ố, ố nhân chi sở hiếu, thị vị phát nhân chi tính. Tai tất đãi phù thân: Ưa thích cái thứ người ta ghét, ghét cái thứ người ta ưa thích, ấy gọi là trái với tính con người. Tai họa ắt theo đến thân.”

Cổ nhân dùng chữ “sở” ở đây rất thâm thúy vì nó chỉ định nhiều loại: người, vật, chỗ, sự, điều... “Sở ố” là thứ đáng ghét, “sở hiếu” là thứ ưa thích.

Bản tính chung của con người, đặc biệt là của một đám đông (quần chúng) là ưa thích người tốt (*hiền*), ghét kẻ xấu (*bất thiện*); ưa thích chỗ ổn định, ghét chỗ rối loạn; ưa thích sự công chính (*thanh liêm*), ghét sự tham nhũng...

Nếu người cai trị mà ưa thích kẻ xấu, ưa thích rối loạn, ưa thích tham nhũng, đồng thời ghét người hiền, ghét ổn định, ghét thanh liêm... tức là người ấy có khuynh hướng trái ngược với tính tự nhiên của mọi người. Đã có khuynh hướng trái thì sẽ làm trái. Làm trái ý dân chúng, khiến cho dân chúng khốn cùng là áp bức dân. Ở đâu có áp bức thì ở đấy có đấu tranh; đó là qui luật. Có đấu tranh thì nổ ra cách mạng.

Nói theo Kinh Dịch, trong thiên nhiên khi có một sự oi bức khắc nghiệt, tức là có một sự trái nghịch về nhiệt độ, thì sẽ xảy ra một trận phong lôi; gió dậy sấm ran, cát bay đá chạy... làm thiệt người, thiệt của. Về phương diện chính trị, cuộc cách mạng nổ ra thì dân chúng phải xuôi ngược và tai họa ắt phải đến với người cai trị.

Trên nguyên tắc, xét về mặt tình cảm, ngoại trừ phải yêu thương cha mẹ, vợ con, anh em... người ta có quyền ưa thích hay ghét bỏ cái gì tùy tâm lý của mình. Tuy nhiên, một khi đã ở ngôi vị người cai trị, người ấy không có quyền ưa, ghét theo ý riêng mình; mà phải ưa, ghét theo ý kiến chung của dân chúng. Bởi vì sự ưa, ghét của người cai trị có liên hệ mật thiết với sinh mệnh và hạnh phúc của toàn dân.

Người cai trị ưa thích người hiền thì dân được hạnh phúc; ưa kẻ xấu thì dân bị khốn cùng. Người cai trị thích thanh liêm thì dân ấm no; thích tham nhũng thì dân bị bóc lột.

Vì thế, phần Truyện được viết tiếp:

“Thị cố quân tử hữu đại đạo, tất trung tín dĩ đắc chi, kiêu thái dĩ thất chi: Vậy nên bậc quân tử có đường lối lớn này: hễ trung thành tín thực thì được, kiêu căng xa xỉ thì mất.”

Bậc quân tử ở đây chỉ người lãnh đạo đất nước. Đường lối lớn và phương thế rất quan trọng, là khuôn vàng thước ngọc trong việc cai trị. Đó là: trung thành với lý tưởng phục vụ dân chúng; tuyên bố, hứa hẹn lời nào thì phải thực hiện cho được; đừng có nuốt lời, đừng có làm trái lời đã hứa; và phải làm cho nhanh, không nên chần chừ trì hoãn. Đã làm cha mẹ của dân thì không bao giờ bỏ dân bơ vơ, đói khát; đã hứa với dân cũng như đã hứa với con cái. Cha mẹ không nỡ đối gạt con thì người cai trị cũng không được đối gạt dân. Nếu không trung tín mà lại kiêu căng, khinh bỉ dân; ngoài ra còn ăn mặc xa xỉ, chi tiêu hoang phí; người cai trị như thế là sâu mọt của dân. Trung tín thì được lòng dân và giữ được địa vị của mình. Kiêu căng xa xỉ thì mất lòng dân, từ đó sẽ mất địa vị của mình; và có khi còn dẫn đến tình trạng mất nước vào tay ngoại bang nữa.



Trong công cuộc trị nước, bình thiên hạ, quan trọng hàng đầu là vấn đề kinh tế, khiến cho dân chúng có lương thực, của cải đầy đủ. Vào thời Xuân Thu, dân cư chưa được đông đúc, Khổng tử chủ trương việc chính trị có 3 điều hệ trọng: *thứ, phú, giáo*.

Thứ là làm cho dân đông. *Pú* là làm cho dân giàu. *Giáo* là dạy dân biết lễ nghĩa. Trả lời cho Tử Cống về việc chính trị, Khổng tử nói: *“Túc thực, túc binh, dân tín chi hỹ. – 足食, 足兵, 民信之矣。”* (Đủ ăn, đủ binh, dân tin mình vậy.) (Luận Ngữ: Nhan Uyên). Việc lo cho dân đủ ăn, rồi sau đó tiến đến mức giàu là việc của nhà cai trị phải tính toán.

Ở đây, đường lối làm cho của cải được sản xuất ra nhiều gọi là “sinh tài.” Phần Truyện viết.

“*Sinh tài hữu đại đạo: sinh chi giả chúng, thực chi giả quả, vi chi giả tật, dụng chi giả thư; tắc tài hằng túc hỹ: Việc làm ra của cải có đường lối lớn này: làm ra thì nhiều, ăn tiêu thì ít; làm thì mau mắn, chi dùng thì thư thả; như vậy của cải thường xuyên đầy đủ.*”

Dĩ nhiên, mỗi thời đại, mỗi hoàn cảnh xã hội, có một đường lối phát triển kinh tế khác nhau, hoặc bằng thủ công, hoặc bằng cơ khí hóa, hoặc bằng phương pháp cá thể, hoặc bằng phương pháp dây chuyền... Ở đây, sách Đại

Học vẫn đứng tại vị trí “đạo lược” là bàn đến đường lối cốt lõi có thể áp dụng cho mọi nơi, mọi thời và làm kim chỉ nam cho mọi người.

Để có của cải nhiều thì phải sản xuất nhiều (sinh chi giả chúng). Phần trên đã nói: “*Hữu nhân, thủ hữu thổ; hữu thổ thủ hữu tài...* - 有人此有土, 有土此有財... (Có người ấy là có đất; có đất ấy là có của.) Đất là tài nguyên thiên nhiên. Đất sản sinh ra thực vật, động vật; khoáng vật (bao gồm các mỏ than, sắt, đồng, chì, kẽm, vàng, bạc, đá quý...). Con người thêm vào đó trí khôn ngoan và sức lao động thì sinh ra của cải (lương thực, đồ dùng...). Làm nhiều ắt sinh ra nhiều của cải. Hẳn là nếu biết cải tiến kỹ thuật, biết cơ khí hóa lại càng tạo ra của cải nhiều hơn, nhanh hơn. Nhưng phải cần một điều kiện đi kèm: ăn tiêu ít (*thực chi giả quá*). Ăn tiêu ít mới dư của cải. Nếu làm nhiều mà ăn tiêu phung phí, thì có đến đâu hết đến đó. Nghèo vẫn hoàn nghèo. Nếu ai đó “*bóc ngắn cắn dài*” hoặc “*vung tay quá trán*”, tức là tiêu xài hoang phí vượt quá khả năng làm ra thì sẽ nghèo mạt. Vậy đạo lý ở đây là: cả nhà nước và toàn dân phải thực hành chính sách tiết kiệm.

Ngoài ra, mọi người dân phải mau mắn trong việc làm (*vi chi giả tất*). Mau mắn trong công việc, tranh thủ thời gian thì của cải được sản xuất ra nhiều. Nếu chậm chạp và lười biếng, việc sản xuất sẽ bị trì trệ, của cải sẽ ít đi. Để tránh sự hao hụt của cải, tài nguyên, thì việc chi dùng, việc sử dụng các tiện nghi phải thưa thớt, từ từ. Có theo những đường lối này, của cải mới thường được đầy đủ.

Ngày nay còn một vấn đề được đặt ra liên hệ tới việc sản xuất và tiêu thụ: nếu tiêu thụ nhiều và quá vội vã, chất thải sẽ ra nhiều, gây ô nhiễm cho môi trường sinh thái. Như thế, con người tự đào hố chôn mình sòn. Không tiêu thụ nhiều, con người cũng không cần phải làm việc quá sức; do đó chữ *nhàn* mới có cơ hội hiện diện trên trái đất.



Khi bàn đến đường lối sản xuất ra của cải (*sinh tài*), lại có một vấn đề khác được đặt ra: đó là mối tương quan giữa của cải và con người (*tài và thân*).

Của cải phát triển con người (*tài phát thân*), hay con người phát triển của cải (*thân phát tài*), theo cách nào thì con người được thăng tiến, theo cách nào thì con người bị suy thoái? Theo cách nào là đường lối của người nhân? Theo cách nào là đường lối của kẻ bất nhân? Cổ nhân viết phần Truyện nói:

“*Nhân giả dĩ tài phát thân; bất nhân giả dĩ thân phát tài*: Người nhân lấy của cải phát triển thân mình; kẻ bất nhân lấy thân mình phát triển của cải.”

Câu Truyện này đã tạo nên mấy hướng giải thích. Có học giả cho rằng “*người nhân*” và “*kẻ bất nhân*” chỉ hai loại nhà cai trị. Có học giả lại cho rằng đó là hai loại người trong xã hội. Về chữ “*thân*”, có học giả bảo đó là “*thân mình*”; có học giả cho “*thân*” chỉ đến “*người ta*”.

Các học giả như: Phạm Ngọc Khuê, Nguyễn Trọng Dương, Đoàn Trung Còn, Phan Bội Châu, Couvreur, James Legge... đều hiểu chữ “*thân*” chỉ “*thân mình*”, tức là thân của nhà cai trị. Riêng linh mục Bửu Dưỡng thì muốn hiểu đó là “*thân thể người khác*” hay là “*chính con người của kẻ khác*” hoặc “*người ta*” nói chung. Ông viết:

“Hiểu được theo nghĩa sau này, thấy ý tưởng rõ ràng, sâu xa, xác đáng về luật khôn ngoan và trong đường kinh tế. Tùy theo địa vị trách nhiệm, người ta dùng tiền của hay sử dụng đến thân thể hoặc con người của kẻ khác. Người có nhân thì đem tiền của giúp cho đời sống người ta được đầy đủ xứng đáng; còn người bất nhân thì bắt người ta làm việc mệt nhọc, có khi lại hủy hoại thân thể, bán cả thân thể sức lực người ta, để cho mình được nhiều tiền của.” (Tứ thư giải luận: I. Đại Học, Bửu Dưỡng, trang 255).

Hiểu như thế tức là linh mục Bửu Dưỡng đã có cái nhìn tương tự như các nhà xã hội học đầu thế kỷ 20 khi quan sát cách thu gom tài sản của các nhà tư bản tài phiệt (các chủ đồn điền, chủ xí nghiệp) hoặc các chính quyền thực dân, vắt sức lao động của quần chúng.

Ở đây, chúng ta hãy xét đoạn văn này trong khuôn khổ của chương “*trị quốc, bình thiên hạ*” dưới thời vua quan cai trị ngày xưa, và trong một chừng mực nào đó, đặt mối liên hệ với cách cai trị của mọi nơi, mọi thời.

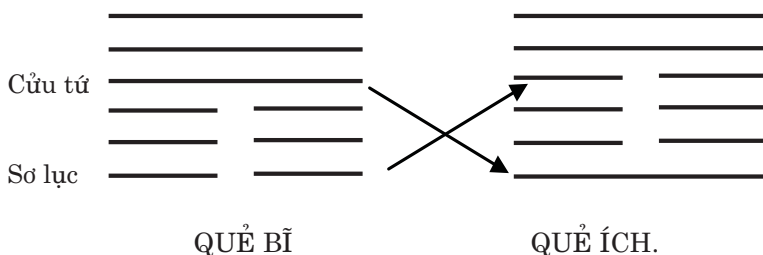
Người nhân là người biết tự chinh phục lấy mình, sống theo đạo trời và yêu thương người khác (*khắc kỷ phục lễ vi nhân* - 克己復禮為仁). Trong cương vị một nhà lãnh đạo đất nước, một ông vua, ông quan nhân từ luôn luôn trung tín, không kiêu thái, không thâm tóm của cải cho riêng mình; trái lại biết yêu dân, đem tiền của giúp dân trong những lúc hoạn nạn. Thuế má thu vào có hạn lượng, không ép buộc dân đóng quá mức. Tiền thuế thu được lại đem dùng vào những công trình ích quốc lợi dân như phát triển hạ tầng cơ sở kinh tế, đầu tư vào việc giáo dục để mở mang dân trí, hoặc để nuôi quân, tăng cường binh bị, giữ yên đất nước... Vào những năm hạn hán, hoặc lụt lội mất mùa, người cai trị nhân từ lại xuất tiền của trong kho để chẩn cấp cho dân. biện pháp đó gọi là “*tán tài*” (san sẻ của cải) để thu phục lòng dân. Dân được chăm sóc sẽ quay lại biết ơn người cai trị mà phục tòng, ủng hộ, tôn vinh. Đó là cách dùng của cải để giữ yên thân mình hay phát triển thân mình. Đem

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

của cải ra phát triển dân, chính là cách hay nhất để phát triển bản thân nhà cai trị, khiến cho sự nghiệp của nhà cai trị được vững như bàn thạch (*dĩ tài phát thân*).

Thoán truyện quẻ Ích trong Kinh Dịch nói:

“*Ích, tổn thượng ích hạ, dân duyệt vô cương, tự thượng há hạ, kỳ đạo đại quang.* - 益，損上益下，民悅無疆。自上下下，其道大光。(Quẻ Ích, bớt trên thêm dưới, dân chúng vui vẻ không giới hạn, từ trên xuống dưới, đường lối ấy rất rạng rỡ.)



Quẻ Ích vốn do quẻ Bĩ chuyển sang; trong đó, hào *cẩu tứ* ở *thượng quái* được đem xuống thay cho hào *sơ lục* ở *hạ quái* mà thành. Quẻ Bĩ gồm có thượng quái là quẻ Kiên, hạ quái là quẻ Khôn. Kiên tượng trưng cho trời, cho nhà cai trị; Khôn tượng trưng cho đất, cho dân. Trời trên đất dưới; nhà cai trị ở trên, dân chúng ở dưới, ly cách nhau, không có sự giao hoà cảm thông, dân chúng thiếu thốn, nhà cai trị cũng bỏ mặc; vì thế tạo nên sự bế tắc (Bĩ).

Sự chuyển dịch hào dương từ trên xuống dưới và hào âm từ dưới lên trên thay chỗ cho nhau đó gọi là “bớt trên thêm dưới” (*tổn thượng ích hạ* - 損上益下). Bớt trên là bớt của cải của nhà cai trị, của giới cầm quyền dư dật mà thêm cho dân chúng thiếu thốn; do đó dân chúng được vui vẻ vô hạn (*dân duyệt vô cương* - 民悅無疆). Như thế, không còn sự ly cách giữa nhà cai trị và dân chúng nữa; sự bế tắc giải quyết (quẻ Bĩ chuyển thành quẻ Ích).¹

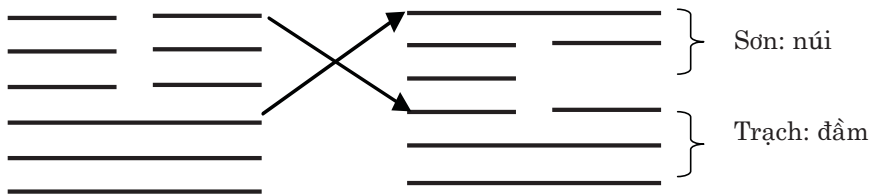
Kẻ bất nhân chỉ biết có mình; mọi hoạt động đều qui hướng vào mục đích ích kỷ; từ đó nảy sinh ra những tội ác và tật xấu. Trong cương vị một nhà lãnh đạo đất nước, ông vua, ông quan bất nhân không tha thiết gì tới nguyện vọng, hạnh phúc của dân chúng; mọi nỗ lực chỉ cốt vinh thân phì gia. Thay vì san sẻ của cải ra cho dân chúng (*tán tài*) bằng những biện pháp cải thiện đời sống của dân, thực hiện công bằng xã hội; nhà cai trị bất nhân không từ

¹ Xin xem thêm: Dịch học tân thư, quẻ Phong Lôi Ích, nhà xuất bản Văn Hóa thông tin, cùng tác giả.

bỏ những cơ hội thuận tiện, những thủ đoạn tàn nhẫn để thu tích của cải (*tài tu*). Dĩ nhiên cách cai trị như vậy sẽ tạo nên sự bất mãn trong dân chúng, khiến cho nhà cai trị phải dùng những biện pháp trấn áp. Do đó, hố ngăn cách giữa chính quyền và dân chúng mỗi ngày một bị đào sâu cho tới lúc gây nên một cuộc đổ vỡ không thể cứu vãn được. Chung cuộc nhà cai trị sẽ gặp nguy cơ bị sát thân. Tình thế ở trên ứng vào lời Truyện: “*Kẻ bất nhân lấy thân mình phát triển của cải (Bất nhân giả dĩ thân phát tài)*. Lấy thân phát triển của cải, cuối cùng lại bị họa sát thân, không được hưởng của cải trọn đời. Đó là điều đáng tiếc cho kẻ bất nhân.

Khác với đường lối của người nhân, nhà cai trị bất nhân lấy của dân đắp thêm vào kho tài sản vốn nhiều của mình. Kinh Dịch gọi đó là hiện tượng “*tổn hạ ích thượng*” (bớt dưới thêm trên). Thoán truyện quẻ Tổn nói:

“*Tổn, tổn hạ ích thượng, kỳ đạo thượng hành*. - 損，損下益上，其道上行。” (Quẻ Tổn, bớt dưới thêm trên, đường lối ấy hướng lên trên.”



Quẻ Tổn vốn do quẻ Thái biến thành; trong đó hào *cửu tam* ở hạ quái được đem lên thế chỗ cho hào *thượng lục* ở *thượng quái* mà nên. Sự trao đổi hào dương từ dưới lên trên thay chỗ cho hào âm đó, gọi là “*tổn hạ ích thượng*” (bớt dưới thêm trên). Đem hào dương lên trên nghĩa là “đường lối ấy hướng lên trên.” Tổn vừa có nghĩa là giảm bớt vừa có nghĩa là tổn hại, hao hụt. Điều gì đang xấu mà *tổn*, ấy là giảm bớt (giảm bớt tính nóng giận...). Điều gì đang tốt mà *tổn*, ấy là tổn hại. Ví dụ, dân chúng đang no đủ mà bị thu vét, gọi là tổn hại.

Quẻ Thái gồm có *thượng quái* là quẻ Khôn, *hạ quái* là quẻ Kiên. Khôn trên Kiên là thể *âm* trên *dương* (tượng của *Hậu thiên bát quái*).¹ Về mặt chính trị, *âm* trên *dương* chỉ tình trạng giới cai trị ở trên sống thanh liêm, dân chúng ở dưới được phong túc. Về mặt y lý trong cơ thể con người, *âm* trên *dương* thị tình trạng đầu mát, chân ấm, thể hiện sự khỏe khoắn. Vì thế, *Khôn* trên *Kiên* được gọi là *Thái* (tốt đẹp an lành). Đó là lý do tại sao trong sự áp dụng

1 Xin xem thêm phần Hậu thiên bát quái trong Dịch học tân thư, cùng tác giả.

của Đạo học Đông phương vào phần thực hành trong cõi nhân sinh, các đạo sĩ dùng *Hậu thiên bát quái* (Âm nghi trên dương nghi) của Văn Vương chứ không dùng *Tiên thiên bát quái* của Phục Hy.

Sự chuyển dịch hào dương từ dưới lên trên thay chỗ cho hào âm ở thượng quái, đó gọi là hiện tượng “*bớt dưới thêm trên*” (tổn hạ ích thượng). Sau khi đổi chỗ như vậy, quẻ Thái (tốt đẹp) biến thành quẻ Tốn (tổn hại).

Quẻ Tốn gồm thượng quái là quẻ dương, hạ quái là quẻ âm. Dương trên âm dưới là âm dương ly cách. Xét về cơ thể con người, hào dương từ dưới lên chỉ hỏa khí từ phần dưới thượng thăng làm cho mặt đỏ, trán nóng; cơ thể bị bệnh. Âm dương ly cách cũng là âm dương nghịch đảo, làm cho ở trên thì đầu choáng váng xây xẩm, dưới thì chân lạnh; sinh mệnh có thể bị lâm nguy.

Xét về mặt chính trị, bớt dưới là xén bớt của cải của dân chúng để đắp vào kho lẫm của giới cai trị vốn đã dư ăn, dư mặc ở bên trên. Quẻ Tốn có tượng là núi (*sơn*) ở trên đầm (*trạch*). Núi cao và đầm sâu bên nhau thể hiện thế chông chênh sẵn sàng sụp đổ (núi cao sụp xuống hầm sâu). Đó là cái tượng chỉ sự sụp đổ của chính quyền cai trị sau khi xảy ra một cuộc cách mạng đổi đời; và người cai trị có thể bị thiệt thân.



Vì thế, ở vai lãnh đạo đất nước, người cai trị phải là một bậc nhân thì mọi sự mới tốt đẹp an lành. Cổ nhân viết Truyện nói:

“Vị hữu thượng hiếu nhân, nhi hạ bất hiếu nghĩa. Vị hữu hiếu nghĩa, kỳ sự bất chung giả dã. Vị hữu phủ khố tài, phi kỳ tài giả dã: Chưa từng có người trên ưa thích điều nhân, mà người dưới không ưa thích điều nghĩa. Chưa từng có sự ưa thích điều nghĩa mà việc không thành tựu. Chưa từng có của cải trong kho tàng mà chẳng phải là của cải của người trên vậy.”

Xưa nay, việc đời thường diễn tiến theo qui luật: *nhân* và *nghĩa* không bao giờ rời nhau. Người trên thi thố điều nhân với người dưới, sẽ nhận được điều nghĩa do người dưới đáp trả lại. Người cai trị thương yêu dân chúng, chẳng những đã không bóc lột mà còn chia sẻ tiền của, chia sẻ tình thương với dân chúng; ắt hẳn dân chúng sẽ dùng ân tình và có khi còn dùng sinh mệnh để báo đền.

Vào thời Hậu Tam quốc, Dương Hổ là quan cai trị thuộc Tấn triều, được trao nhiệm vụ giữ vững biên giới tiếp cận Đông Ngô. Dương Hổ chỉ một lòng yêu dân; không muốn dân bị vất vả cực nhọc; thế là mọi người dưới quyền cai

trị của ông đều được an lạc, không có trộm cắp trong dân, không có quân thù xâm lấn. Quân dân bên Đông Ngô vì kính nể Dương Hổ mà chẳng hề dám động binh, chẳng dám lấn một tấc đất; vì thế không có việc chinh chiến trong thời gian ông cai trị. Đến lúc qua đời, ai đi qua mộ ông cũng rơi nước mắt khóc thương. Người đời bấy giờ đã xây một tấm bia kỷ niệm. Tục gọi là *Trụ lệ bi* (bia rơi nước mắt).

Xem thế, điều nhân của người cai trị đã thấm vào lòng dân còn sâu sắc, thấm thía hơn nước ngấm vào đất, muôn đời chẳng quên. Cho dù người cai trị chẳng còn sống mãi để nhận của lễ đền bồi thì vẫn thơm tiếng nghìn thu, muôn người tiếc nhớ.

Một khi dân chúng đã được kích thích bởi điều nhân của người trên mà yêu thích điều nghĩa, thì sẽ kết thành một khối; và không có một ý nguyện nào của người trên mà không được thực hiện. Bởi vì dân chúng hiểu rằng người trên đã có nhân, thì công việc gì do người trên muốn làm đều nhằm phục vụ quyền lợi của dân chúng. Do đó, nhân nghĩa giữa người trên và người dưới đã kết với nhau, thì không có một công việc nào, dù khó khăn mấy mà chẳng hoàn thành, chẳng có trở ngại nào mà không san bằng được.

Bấy giờ, của cải trong kho tàng của nhà nước là của người trên (*Vị hữu phủ khố tài, phi kỳ¹ tài giả dã*: Chưa từng có của cải trong kho tàng mà chẳng phải là của cải của người trên vậy.” Chẳng có ai cướp đi được. Thực ra, nói kho tàng của người trên (người cai trị, giới cầm quyền) chỉ là nói trên danh nghĩa, chứ kho tàng của người trên tức là kho tàng của nhà nước, là của cải chung của cả người trên lẫn người dưới. Đó là của cải chung của toàn dân, dùng để chi tiêu trong những việc công ích. Hơn nữa, có thể nói chẳng những của cải trong kho tàng mà thôi, đến của cải trong dân chúng cũng là của nhà nước nữa. Nước là dân, dân là nước; làm gì còn có sự phân biệt cái gì là của nước, cái gì là của dân! Miễn sao của cải được chi tiêu, được sử dụng chính đáng, hợp tình, hợp lý mà thôi.

Quan điểm cho rằng của dân tức là của vua, của nước đã được Luận ngữ đề cập đến như sau:

“*Ai Công vấn ư Hũu Nhục. Viết: “Niên cơ, dụng bất túc, như chi hà?” Hũu Nhục đối viết: “Hạp triệt hồ?” Viết: “Nhi ngô do bất túc, như chi hà kỳ triệt dã?” Đối viết: “Bá tánh túc quân thực dữ bất túc? Bá tánh bất túc, quân thực dữ túc?”* - 哀公問於有若曰：年饑，用不足，如之何？有若對曰：

1 Chữ “kỳ” là sở hữu đại danh từ thay cho chữ “thượng” ở câu trên. Kỳ tài: của cải của người trên.

盍徹乎？曰：二，吾猶不足，如之何其徹也？對曰：百姓足，君孰與不足？百姓不足，君孰與足？(Vua Ai công [nước Lỗ] hỏi Hữu Nhược [môn đệ Đức Khổng]: “Năm nay mất mùa, chẳng đủ dùng, làm sao được?” Hữu Nhược trả lời: “Sao chẳng dùng phép triệt?” Vua nói: “Gấp hai rồi, ta còn chẳng đủ, huống chi là triệt (một phần)? Hữu Nhược đáp rằng: “Dân chúng đủ; vua không đủ với ai? Dân chúng không đủ, vua đủ với ai?”)

Lấy thuế gấp hai số lượng thuế cho nhà Chu qui định, thế là bóc lột dân rồi; thế mà không đủ dùng, chứng tỏ vua quan và hệ thống cai trị ở nước Lỗ thời ấy đã hoang phí xa xỉ quá lắm. Câu nói của Hữu Nhược có ý muốn nói rằng: một khi dân chúng no đủ, ắt là có của cải góp cho vua, vua hẳn cũng dư đủ; nếu dân thiếu thốn, đói khát, không có gì nộp thuế cho vua, vua còn sống với ai?

Vì thế, làm nhà cai trị cần phải lấy dân làm gốc, phải lo cho dân được no đủ thì đất nước mới tồn tại được. Có vậy mới ứng với niềm mong ước của giới bình dân:

*“Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.”*

Trên thế gian này, của cải và mọi công việc đều là của chung, là bốn phận chung của mọi người; ai cũng phải gánh vác, ai cũng được hưởng. Những người nào xuất sắc, đạo đức đặc biệt thì được mọi người kính ngưỡng, tôn xưng làm anh hùng hay thánh nhân, lưu tiếng ngàn thu, nêu gương muôn thuở. Không ai có quyền thu góp riêng cho mình, làm lệch mất thế thăng bằng của xã hội.

Đó là một xã hội lý tưởng: “*xã hội đại đồng*”. Tuy nhiên để có thể đạt được lý tưởng như vậy, không thể dùng bất cứ một thế lực nào, một biện pháp bạo tàn nào mà ép uống được. Hiền triết Trang Chu thời Chiến quốc đã từng chế giễu các biện pháp cố gắng thực hiện “*đại đồng*” (*Tề vật*) bằng cách làm cho giò hạc và chân vịt bằng nhau!

Chỉ có một cách duy nhất là kết hợp “*nhân nghĩa*”; nhưng không phải là thứ nhân nghĩa hình thức, nhân nghĩa môi mép của đám Nho gia hương nguyện, đã từng bị học phái Lão Trang lên án. Nhân nghĩa có thể làm cho xã hội đạt đến “*đại đồng*” là nhân nghĩa chân thật. Mọi người cư xử nhân nghĩa

1 Triệt: phép thu thuế của nhà Chu. Ngày xưa nhà Chu dùng khung Hồng phạm cỡ 8 ô (mỗi ô 100 mẫu), chia mỗi khu 900 mẫu thành 9 ô: 8 hộ dân canh tác 8 ô (mỗi ô 100 mẫu), và cùng hợp sức nhau canh tác 1 ô (100 mẫu) dùng làm thuế nộp cho nhà nước.

với nhau như thân tình giữa cha mẹ và con cái. Nhất là người cai trị và hệ thống chính quyền phải có “*nhân*” với dân. Được như thế, dân sẽ đem “*nghĩa*” đáp lại. Nhân nghĩa kết hợp thì mọi sự sẽ tốt lành, mọi người sẽ an vui. Và thế gian không còn là bể khổ, không còn là thung lũng đầy nước mắt, thế gian biến thành Nước Trời tại thế vậy.

Đoạn 6:

孟獻子曰：畜馬乘，不察於雞豚；伐冰之家，不畜牛羊；百乘之家，不畜聚斂之臣；與其有聚斂之臣，寧有盜臣。此謂國不以利為利，以義為利也。長國家而務財用者，必自小人矣，彼為善之。小人之使為國家，菑害並至，雖有善者，亦無如之何矣。此謂國不以利為利，以義為利也。右傳之十章，釋治國平天下。

Mạnh Hiến Tử viết: “Súc mã thặng, bất sát ư kê đồn. Phạt băng chi gia, bất súc ngư dương. Bách thặng chi gia, bất súc tụ liễm chi thần. Dữ kỳ hữu tụ liễm chi thần, ninh hữu đạo thần.” Thử vị “Quốc bất dĩ lợi vi lợi, dĩ nghĩa vi lợi dã.”

Trưởng quốc gia nhi vụ tài dụng giả, tất tự tiểu nhân hỹ. Bĩ vi thiện chi. Tiểu nhân chi sử vi quốc gia, tai hại tịnh chí. Tuy hữu thiện giả, diệc vô như chi hà hỹ. Thử vị “Quốc bất dĩ lợi vi lợi, dĩ nghĩa vi lợi dã.”

Hữu truyện chi thập chương, thích “trị quốc bình thiên hạ”.

Dịch nghĩa:

Ông Mạnh Hiến tử¹ nói rằng: “Nuôi ngựa kéo xe,² không xét đến gà, heo. Nhà có chứa nước đá³ không nuôi bò dê. Nhà có trăm cỗ xe⁴ không nuôi bầy tôi vợ vét.⁵ Ví thử có bầy tôi vợ vét, thà rằng có bầy tôi trộm cắp.”⁶

- 1 Mạnh Hiến tử: tên là Trọng Tôn Miệt, quan đại phu nước Lỗ, có tiếng là bậc hiền nhân.
- 2 Súc mã thặng: kẻ nuôi ngựa kéo xe, chỉ quan thượng sĩ. Ngày xưa, quan thượng sĩ mới nhậm chức được vua ban cho cỗ xe bốn ngựa.
- 3 Phạt băng chi gia: nhà có chứa nước đá, chỉ nhà quan đại phu, khanh tướng. Theo lễ nhà Chu, nhà các quan đại phu có quyền chứa trữ nước đá (đông lạnh) để cửa ra (phạt băng) dùng vào việc ướp thịt thi trong tang lễ, ướp thịt cúng tế...
- 4 Bách thặng chi gia: nhà có trăm cỗ xe, chỉ vua chư hầu (bậc công).
- 5 Tụ liễm chi thần: người bầy tôi thu nhặt vợ vét (của dân).
- 6 Đạo thần: bầy tôi trộm cắp (của chủ).

Như thế gọi là “Nước không lấy lợi làm lợi, mà lấy nghĩa làm lợi vậy.”

Đứng đầu quốc gia mà chăm chăm vào việc dùng tiền của, ắt là do kẻ tiểu nhân, cho đó là ngay lành. Sai khiến kẻ tiểu nhân điều khiển quốc gia, thì tai họa, tổn hại đều đến. Dẫu có bậc ngay lành, cũng không biết làm như thế nào. Như thế gọi là “Nước không lấy lợi làm lợi, mà lấy nghĩa làm lợi vậy.”

Trên đây là chương thứ mười, giải rõ [ý nghĩa của] “trị quốc bình thiên hạ”.

BÌNH GIẢI:

Ở trên, phần Truyện đã nói đến tương quan giữa *nhân* và *nghĩa*, giữa *nhân nghĩa* và *tài* (của cải) để rồi đạt đến kết quả *tài* của nước (vua) cũng là *tài* của dân, *tài* của dân cũng là *tài* của nước. Ở đây, Truyện lại nói đến tương quan giữa *nghĩa* và *lợi*.

Nghĩa là sự cư xử tương xứng, hết lòng theo tình. *Lợi* (lợi lộc) là của cải (hiểu theo một qui mô nhỏ hơn *tài*).

Để cho vấn đề *nghĩa* và *lợi* được sáng tỏ, người viết phần Truyện trích dẫn câu nói của Mạnh Hiên tử thời Xuân Thu:

“Súc mã thặng bất sát ư kê đồn. Phạt băng chi gia bất súc ngư dương. Bách thặng chi gia bất súc tỵ liễm chi thân; dữ kỳ hữu tỵ liễm chi thân, ninh hữu đạo thân: Nuôi ngựa kéo xe, không xét đến gà, heo. Nhà có chứa nước đá không nuôi bò dê. Nhà có trăm cỗ xe, không nuôi bầy tôi vợ vét. Ví thử có bầy tôi vợ vét, thà rằng có bầy tôi trộm cắp.”

Đây là một cách nói rất tế nhị. Mạnh Hiên tử là quan đại phu nước Lỗ, một bậc hiền nhân khôn ngoan; cho nên bàn về việc chính trị, ông phải nói khéo léo, dùng cách nói ít hiểu nhiều, nói xa để hiểu sâu; sợ rằng đụng chạm đến các quan đồng triều và ngay cả tới vua. Đụng chạm thì lời nói của mình sẽ phản tác dụng, chẳng những không ơn ích gì mà còn có thể rước họa vào thân.

Do đó, ông dùng chữ rất bóng bẩy. Muốn nói đến hàng quan sĩ, ông dùng từ “*nuôi ngựa kéo xe*” (*súc mã thặng*). Nói đến hàng đại thần, khanh tướng, ông dùng từ “*nhà có chứa nước đá*” (*phạt băng chi gia*). Nói đến vua chư hầu, trong đó có vua nước Lỗ, bề trên của mình, ông dùng từ “*nhà có trăm cỗ xe*” (*bách thặng chi gia*). Đặc biệt hơn nữa, ông dùng những từ “*gà, heo, bò, dê*” (*kê, đồn, ngư, dương*) để ám chỉ những mối lợi nhỏ nhoi của đại đa số dân chúng nghèo nàn. Nói đến những viên quan những nhiều chuyên bóc lột dân chúng đem tiền của, sản vật về dâng vua, ông dùng từ “*bầy tôi vợ vét*” (*tỵ liễm chi thân*) cho nhẹ nghĩa.

Những điều Mạnh Hiến tử nói có ý nghĩa như thế này: Đã làm quan trong triều tùy theo cấp bậc trên dưới thì đã được hưởng lương vua, lộc nước, cùng các tiện nghi, các phí khoản phụ cấp, tức là đủ cho sự chi dùng rồi. Lương vua, lộc nước lại chính là tiền thuế do dân đóng góp; vì thế các quan không nên tham gia vào những việc thuộc kế hoạch “*kinh tế nhỏ*” như là: nuôi gà, heo, bò, dê... hay những công việc kinh doanh khác. Nói kế hoạch kinh tế nhỏ là có ý so sánh với việc quốc gia đại sự. Các quan chỉ nên để thời giờ lo toan việc nước, phục vụ dân chúng, đừng lo thu gom từng tí, lợi lộc nhỏ nhoi nữa! Bởi vì làm như vậy, dân nghèo còn sống bằng gì? Không những chỉ là “*chăn nuôi gia súc*” hay mở ra một cơ sở kinh doanh nào đó... mà còn là tranh giành thị trường của dân. Là một ông quan có nhiều tiền của, lại có thể lực thì có nhiều khả năng thao túng thị trường, hoặc nâng giá hoặc hạ giá, dân nghèo không thể nào đương đầu được.

Như vậy, nếu các quan cai trị mà chú trọng nhiều tới *lợi* thì sẽ đánh mất *nghĩa*, tức là làm hại dân, đẩy dân vào chỗ khốn cùng. Dân khốn cùng sẽ đưa đến những hậu quả như: trộm cướp, giặc giã, mại dâm, cư xử tàn nhẫn với nhau... Thế thì thiên hạ thái bình sao được!

Ở cấp độ cao hơn, làm một ông vua chư hầu (nhà có trăm cỗ xe) thì phải ra công cẩn thận hết mức trong việc kén chọn bầy tôi. Chữ “*thần*” ở đây vừa chỉ các quan lại dưới quyền vua, vừa chỉ những đầy tớ trong cung gồm cả thái giám...

Giá như không có những bầy tôi hiền đức mà bắt buộc phải chọn một trong hai loại tiểu nhân mạt hạng: “bầy tôi vợ vét” (*tụ liễm chi thần*) hay “bầy tôi trộm cắp” (*đạo thần*), Mạnh Hiến tử quyết liệt cho rằng thà chọn “*bầy tôi trộm cắp*” còn hơn. Bầy tôi trộm cắp chỉ là ăn cắp của vua. Ăn cắp vặt thì chẳng đáng kể; còn ăn cắp những vật dụng lớn, sớm muộn sẽ bị phát hiện, và ngăn chặn, khử trừ. Nhưng nếu nhà vua dùng phải hạng “*bầy tôi vợ vét*”, họ sẽ nhân danh vua để hù dọa dân chúng, sau đó vợ vét tiền của, quí phẩm trong dân chúng đem về dâng vua, đồng thời bồi đắp cho gia sản riêng tư của họ. Nhất thời, bầy tôi vợ vét làm *lợi* cho vua, tuy nhiên trong cái *lợi* ấy có mối *họa* tày đình. Họ đã đánh mất chính nghĩa của quốc gia. Như thế, quốc gia sẽ suy vong, và cơ nghiệp của vua sẽ sụp đổ trong sớm tối.

Vì thế, người viết phần Truỵện mới nói:

“*Thử vị quốc bất dĩ lợi vi lợi, dĩ nghĩa vi lợi dã: Như thế gọi là nước không lấy lợi làm lợi, mà lấy nghĩa làm lợi vậy.*”

Có lẽ ở đây cần tán thành cách phân biệt của linh mục Bửu Dưỡng về 2 chữ *lợi* với ý nghĩa khác nhau: *lợi lộc* và *lợi ích*. *Lợi lộc* chỉ của cải thuần vật chất;

tự thân lợi lộc bao hàm cả tốt lẫn xấu. *Lợi ích* chỉ của cải cả vật chất lẫn tinh thần, giúp cho con người thăng tiến tốt đẹp toàn diện. Ý nghĩa câu này trở thành: “*Nước không lấy lợi lộc làm lợi ích, mà lấy nghĩa làm lợi ích.*”

Làm việc nước mà nêu cao lợi lộc thì cả hệ thống chính quyền cấp trên, cấp dưới và dân chúng chỉ mờ mắt vì lợi lộc, đâm ra tranh giành lẫn nhau, làm cho nước loạn. Nếu nêu cao điều *nghĩa*, cả hệ thống chính quyền từ trung ương đến địa phương đều chú trọng đến việc *nghĩa*, giữ tình nghĩa với nhau, giữ nghĩa lý trong mọi việc. Đạo nghĩa làm chủ đất nước. Đó mới thật là lợi ích cho đất nước; đất nước được vững bền, dân chúng được an lạc.

Lấy ý tưởng của Mạnh Hiên tử ở trên làm nền, người viết phần Truyện triển khai thêm:

“*Trưởng quốc gia nhi vụ tài dụng giả, tất tự tiểu nhân hỷ, bỉ vi thiện chi. Tiểu nhân chi sử vi quốc gia, tai hại tịnh chí! Tuy hữu thiện giả, diệc vô như chi hà* hỷ: Đứng đầu quốc gia mà chăm chăm vào việc dùng tiền của, ắt là do kẻ tiểu nhân, cho kẻ đó là ngay lành. Sai khiến kẻ tiểu nhân điều khiển quốc gia, thì tai họa, tổn hại đều đến. Dẫu có bậc ngay lành, cũng không biết làm như thế nào.”

Đứng đầu quốc gia là người lãnh đạo đất nước (vua hay tổng thống, chủ tịch). Người lãnh đạo chăm chăm vào việc dùng tiền của, vật dụng tức là người ấy chỉ nghĩ đến lợi lộc và chỉ tiêu phục vụ cho riêng bản thân mình và cho gia đình mình, chứ không phục vụ dân chúng. (*Trưởng quốc gia nhi vụ tài dụng giả*). Nếu người ấy biết lo việc tài dụng cho toàn dân thì chẳng có gì đáng nói nữa. Sở dĩ xảy ra tình trạng như vậy là do kẻ tiểu nhân xúi giục, bày vẽ (*tất tự tiểu nhân hỷ*).

Trong lịch sử, trải qua các triều đại, không thiếu gì kẻ tiểu nhân gợi ý, bày vẽ, tập tành cho các vua chúa cách thức ăn chơi. Dĩ nhiên một khi người lãnh đạo đất nước đã vùi đầu vào việc “*tài dụng*” thì làm ngơ cho kẻ tiểu nhân dưới quyền làm bậy, tha hồ cho hắn tự tung tự tác trong vai “*cáo mượn oai hùm*”. Thấy kẻ tiểu nhân tỏ ra hết lòng vì mình, người lãnh đạo lại tưởng lầm hắn là người tốt lành (*bỉ vi thiện chi*), cho nên cứ tin dùng mãi. Bao nhiêu tin tức về sự lầm than, khốn khổ của dân đều bị kẻ tiểu nhân tay chân bưng bít hết, khiến người lãnh đạo không biết sự thật. Một khi người lãnh đạo đã hết lòng tin cậy kẻ tiểu nhân mà trao quốc chính cho hắn điều khiển (làm tể tướng hay thủ tướng), thì vô số tai ương và họa hại cùng đến trên đất nước (*Tiểu nhân chi sử vi quốc gia, tai hại tịnh chí*). Trong triều, những bậc hiền tuấn

bị sa thải, ám hại. Ngoài dân chúng, náo loạn diễn ra, giặc giả trộm cướp nổi lên, kỷ cương, đạo đức sa sút, bởi vì dân chúng bị túng quẫn nên sinh ra làm bậy và noi theo gương xấu của những kẻ tiểu nhân. Tiểu nhân trong dân vốn không thiếu. Lâu nay, tiểu nhân phải nép mình tuân theo pháp độ của quân tử như cỏ lướt theo gió. Nay quan đầu triều (tể tướng hay thủ tướng) đã là kẻ tiểu nhân; dĩ nhiên các loại tiểu nhân trong dân phải vùng lên như nấm gặp mưa. Ngoài ra, các nước lân bang thấy cơ sự như vậy sẽ dòm ngó, tìm cơ hội xâm chiếm, lấn đất. Đó là những tình huống ứng với những chữ “*tai hại tịnh chí*”.

Trước tình thế rối loạn, suy đồi như vậy, giả sử có bậc ngay lành, tài cao đức trọng cũng không biết dùng phương thế nào để cứu nước, cứu dân. (*Tuy hữu thiện giả, diệc vô như chi hà hỹ*.)

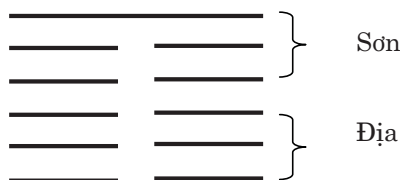
Cũng chẳng khác gì chiếc xe đồ đã bị mất thắng do người lái xe vụng về làm hư, đang khi đổ dốc với tốc độ cao, dù trong xe ấy có người giỏi lái cũng đành bó tay chịu trận, không làm gì được. Trong lịch sử cổ kim, không thiếu gì những bậc tài đức kiện toàn phải mai danh ẩn tích để giữ vẹn tấm thân trước những tình thế tương tự. Đến đức Khổng tử là một người chủ trương nhập thế hành đạo cũng đã từng khuyên các đệ tử: “*nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư*” (không bước vào nước đang nguy, không ở lại nước đang loạn); bởi vì có thương dân mà ở lại cũng không làm gì được!

Vào thời Xuân Thu, khi đang giữ chức Nhiếp tướng sự, cai trị nước Lỗ thành công, Đức Khổng thấy vua Lỗ nghe theo lời kẻ tiểu nhân là đại phu Quý Tôn Tư, muốn thu dụng cống phẩm “gái đẹp, ngựa quý” của nước Tề; ngài biết việc nước sẽ hỏng nên đã cùng các đệ tử bỏ nước Lỗ ra đi.

Tương truyền Lão tử có nói một câu đại ý: “Làm thầy thuốc sai lầm thì giết một người; làm tướng lãnh sai lầm thì giết ngàn người; làm chính trị sai lầm thì giết mấy thế hệ; làm văn hóa sai lầm thì giết muôn thế hệ.”

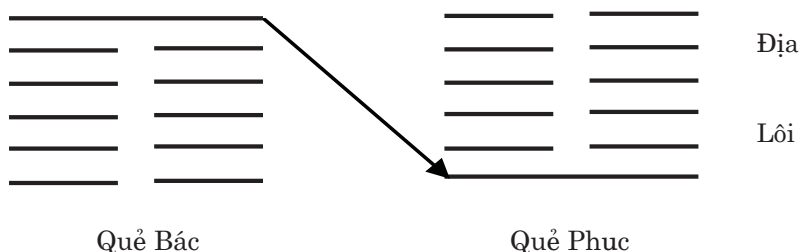
Việc điều khiển quốc gia đã nằm trong tay kẻ tiểu nhân tức là việc chính trị và văn hóa đã bị dẫn vào con đường lầm lạc, thì hậu quả của nó rất tai hại và lâu dài. Nếu con đường ấy chưa đi đến chỗ cùng, tài ba đến mấy cũng đành bó tay.

Trong Kinh Dịch, tình thế đất nước ở trong tay những kẻ tiểu nhân và sự vùng lên của các tiểu nhân trong dân chúng đã được biểu diễn qua tượng quẻ Bác:



Đó là hào dương ở trên cùng bị 5 hào âm ở dưới bức phá. Hào dương biểu thị chính nghĩa, đạo đức hay người hiền. Hào âm biểu thị tà thuyết, vô luân hay kẻ tiểu nhân. Một hào dương ở trên biểu thị người hiền cùng chính nghĩa bị cô lập, 5 hào âm ở dưới biểu thị một đoàn lũ tiểu nhân đang hung hăng tiến lên. Tình thế ấy được gọi là *Bác*, là sự đẽo gọt tài nguyên, thực lực; *bác* là sự suy mòn của chính nghĩa, đạo đức, là tình trạng hiểm hoi người hiền. Với sức xâm phá mãnh liệt từ dưới lên như vậy, có yêu nước thương dân tới mấy cũng không thể toan tính gì được. Phải đợi cho sự xâm phá ấy đạt đến cùng độ của nó, dĩ nhiên trong đó nhiều người hiền bị chết oan, bấy giờ đoàn lũ tiểu nhân mới rã đám, băng hoại.

Lúc đó, quẻ *Bác* sẽ biến sang quẻ *Phục*:



Hào dương bị bức phá trong quẻ *Bác* di chuyển xuống dưới nằm ở vị trí nền tảng vững vàng. Thế là chính nghĩa được tái sinh, trong dân gian lại có khuynh hướng thích nói chuyện nhân nghĩa, đạo đức; người hiền mới có thể phục hồi được đạo đức, mới có cái thế để tái kiến thiết. Đạo Trời là như thế. Thoán truyện quẻ *Phục* viết:

“*Phục kỳ kiến thiên địa chi tâm hồ. - 復，其見天地之心乎。 - Ở quẻ Phục, có thể thấy được cái tâm của trời đất.*”¹ Cái tâm của trời đất là dương khí làm chủ., nếu dương khí mất ngôi chủ thì mọi sự rối loạn. Có dương khí làm chủ, các tinh cầu mới vận động điều hoà được, loài người mới sinh hoạt tốt lành khỏe mạnh, đất nước mới ổn định.

¹ Xin xem thêm quẻ *Bác* và quẻ *Phục* trong Dịch Học Tân thư, nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, cùng tác giả.

Đức Khổng tử nói: “*Quân tử hoài đức, tiểu nhân hoài thổ* - 君子懷德，小人懷土。”: Quân tử ôm lấy đức, tiểu nhân ôm lấy chỗ ăn, chỗ ở (đất). Ngài lại nói: “*Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi* - 君子喻於義，小人喻於利。”: Quân tử hiểu rõ nghĩa lý, tiểu nhân hiểu rõ lợi lộc. (Luận ngữ: Lý Nhân 11 và 16).

Do đó nếu để cho tiểu nhân điều khiển quốc gia, mà kẻ ấy chỉ chú trọng tới lợi lộc, ăn uống, xài phí cho thoải mái thì việc nước sẽ hỏng mất. Vì thế, phần Truyện ở cuối chương 10 này nhấn mạnh lại một lần nữa:

“*Quốc bất dĩ lợi vi lợi, dĩ nghĩa vi lợi dã*: Nước không lấy lợi làm lợi, mà lấy nghĩa làm lợi.” Việc điều khiển quốc gia nhất định phải được đặt vào tay bậc quân tử.



Chương “*trị quốc bình thiên hạ*” là chương dài nhất trong phần Truyện; tất cả các ý tưởng đã qui kết việc làm cho thiên hạ được thái bình vào chữ *đức*. Mở đầu chương, cổ nhân nói đến đức *lão* (tôn kính người già), đức *trưởng* (trọng vọng bậc đàn anh) và đức *tuất* (thương xót kẻ mồ côi). Có đức thì được lòng dân. Thế mà ý dân là ý Trời, cho nên được lòng dân cũng là được lòng Trời. Được lòng Trời tức là có thể kết hiệp với Trời. Người cai trị đã kết hiệp với Trời thì mọi hành động của người ấy và việc cai trị sẽ phù hợp với đạo Trời.

Việc chính trị tuy phức tạp nhưng không ngoài việc triển khai đức trong dân và làm cho dân được no đủ. Triển khai đức tức là phát triển đạo lý nhân nghĩa. Làm cho dân được no đủ là phát triển kế hoạch *sinh tài* (làm ra của cải).

Trong hai điều ấy, đức phải là gốc, tài hay lợi lộc chỉ là ngọn; hay nói khác đi, *đức* là chính, *lợi lộc* là phụ.

Nếu phải chọn một trong hai người để điều khiển quốc gia: một người có đức mà không có tài năng gì đặc biệt, một người có tài năng xuất sắc mà không có đức; thì phải chọn người có đức. Người có đức mới có lòng thương yêu dân chúng; do đó mới có thể trao phó vận mệnh dân chúng cho người ấy bảo quản.

Người lãnh đạo có đức biết thi hành điều nhân với dân chúng; tự nhiên dân chúng sẽ đem điều nghĩa đáp trả và cư xử nhân nghĩa với nhau. Nhân nghĩa kết hiệp thì việc nước sẽ thành tựu. Như vậy chữ đức khi đem vận dụng trong việc trị nước thì biến thành nhân nghĩa. Nói nhân nghĩa là nói sự đối đãi qua lại giữa hai bên: người trên và kẻ dưới hay chính quyền và dân chúng. Một

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

khi người trên và kẻ dưới đã một lòng yêu mến nhau, thì cả hai sẽ nên một. Bấy giờ chỉ còn lại một chữ *nghĩa* là đủ qui kết cho cả hai đã nên một, đó là *tình người*.

Tóm lại, muốn cho nước được trị, thiên hạ được thái bình, người lãnh đạo phải cùng với dân chúng lấy *nghĩa* làm lợi ích. Trong *lợi ích* bao gồm cả lợi về vật chất (lợi lộc: cơm áo và tiện nghi) lẫn lợi về tinh thần (an vui, hạnh phúc).

Chương này, khởi đầu nói đến những đức tính của người cai trị là *lão, trưởng, tuất*. Những đức tính này lại được in đúc từ những đức tính thuộc nền đạo đức gia đình: *hiếu, để, từ*. *Hiếu, để, từ* là tình nghĩa trong gia đình. Tình nghĩa trong gia đình chuyển sang lãnh vực chính trị, quốc gia, xã hội biến thành *nghĩa đồng bào*. Nghĩa gia đình hay nghĩa đồng bào chỉ là đạo đức ở qui mô nhỏ hay qui mô lớn mà thôi. Như thế, ở cấp độ đạo lược, nền chính trị của Nho giáo đã hoàn toàn đặt trên nền tảng đạo đức.

Đoạn kết của Chu Hy:

凡傳十章：前四章統論綱領指趣，後六章細論條目工夫。其第五章乃明善之要，第六章乃誠身之本，在初學尤為當務之急。讀者不可以其近而忽之也。

Phàm Truyện thập chương. Tiên tứ chương thống luận cương lĩnh chỉ thú. Hậu lục chương tế luận điều mục công phu. Kỳ đệ ngũ chương nãi minh thiện chi yếu. Đệ lục chương nãi thành thân chi bản. Tại sơ học, vưu vi đương vụ chi cấp. Độc giả bất khả dĩ kỳ cận nhi hốt chi dã.

Dịch nghĩa:

Tóm lại, phần Truyện có mười chương. Bốn chương trước bàn chung về ý chỉ của những điều cốt yếu. Sáu chương sau bàn kỹ về công phu các điều mục. Chương thứ năm làm cho sáng tỏ sự quan trọng của điều thiện. Chương thứ sáu làm cho thành tựu cái phần gốc của thân mình. Ở trình độ mới học, phải cần kíp chăm chú hơn trong việc học [hai chương ấy]. Người đọc không thể cho đó là thiển cận mà xao nhãng.

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn kết này, Chu Hy đưa ra một cái nhìn tổng quát về 10 chương Truyện giải thích phần Kinh văn Đại học. Bốn chương trước gồm: I. Minh Minh Đức. II. Tân dân. III. Chỉ ưu chí thiện. IV. Bản mạt.

Theo Chu Hy, bốn chương trước bàn chung về ý chỉ của những điều cốt yếu, thường được quen gọi là “*Cương lĩnh Đại học*”. Thực ra, chỉ có 3 chương (*minh minh đức, tân dân, chỉ ư chí thiện*) bàn về cương lĩnh; còn chương 4 (*Bản mạt*) bàn về phương pháp: muốn thành công trong việc tìm đạo, phải biết phân biệt đâu là gốc ngọn (*bản mạt*); đâu là khởi đầu và kết thúc (*chung thủy*); phải biết việc gì cần tiến hành trước, việc gì nên tiến hành sau (*tiên hậu*). Chữ “*đạo*” ở đây có thể hiểu rất rộng rãi; đạo tu thân, đạo tề gia, đạo trị quốc, đạo bình thiên hạ. Nói chung đạo là đường lối làm cho con người trở nên công chính, để điều chỉnh gia đình tốt, để trị nước ổn định, để thiên hạ được thái bình. Đạo cũng có thể được hiểu là con đường dẫn đến Chân lý tối thượng.

Có điều, không rõ vì tam sao thất bản hay thế nào mà trong phần Kinh văn, cương lĩnh Đại Học nói đến “*thân dân*”, sang phần Truyện lại chuyển thành “*tân dân*”. Người viết phần Truyện chỉ toàn trích dẫn những câu trong cổ thư có chữ “*tân*” để giải thích. Đó là điều gây thắc mắc cho độc giả hậu sinh, chưa ai giải quyết được! Chuyện này có lẽ liên quan tới vấn đề những ai thực sự là người viết phần Truyện. Chính Trình tử và Chu Hy trong khi khảo duyệt các tài liệu cũ cũng chỉ biết một cách mơ hồ: Truyện là do các môn đệ của Tăng tử ghi chép lại lời giải thích của thầy mình. Nhưng sau đó, có ai bổ sung, sửa đổi hay không, cũng không được biết! Thực ra, tình trạng sai lệch này của kinh điển không phải là luật trừ cho bất cứ một nền tư tưởng nào. Các kinh điển cổ từ Đông sang Tây đều gặp tình trạng như vậy!

Chu Hy cũng nhận định rằng 6 chương sau bàn kỹ về công phu các điều mục. Công phu là nỗ lực được vận dụng để thực hành. Các điều mục gồm: *cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*.

Trong 6 chương này, Chu Hy nhấn mạnh tới hai chương 5 và 6. Ông cho rằng chương thứ 5 làm sáng tỏ sự quan trọng của điều thiện. Đó là chương bàn về “*cách vật trí tri*”. Nhưng tiếc thay chương *Cách vật* gốc của môn đệ Tăng tử hoàn toàn đã thất truyền. Chẳng ai còn biết Khổng môn chân truyền nói về *cách vật* ra sao. Chương *Cách vật* đến tay hậu thế ngày nay là của Chu Hy, ông đã dựa theo ý kiến của Trình tử mà luận bàn. Thực ra, vì quá tiết kiệm lời, Chu Hy cũng không ghi lại ý kiến đích thực của Trình tử ra sao. Cho nên phần về *cách vật* ở chương 5 phải được coi là thuần ý của Chu Hy. Nội dung của chương 5 này không thấy nói đến điều thiện. Thế mà, ở đoạn kết đây, Chu Hy lại nói “*làm cho sáng tỏ sự quan trọng của điều thiện*” (*minh thiện chi yếu*); có lẽ ông muốn nói rằng: một khi đã “*cách vật*” đến chỗ cùng lý rồi, người ta nhận đó mới thấy điều thiện được sáng tỏ ra chăng?

Chu Hy cũng cho biết “*Chương thứ sáu làm cho thành tựu cái phần gốc của thân mình*” (*Đệ lục chương nãi thành thân chi bản*). Đó là chương bàn về “*thành ý*”. Thành ý tức là không tự lừa dối mình. Ý là một thể thuộc về tâm. Tâm là gốc của thân. Thành thật trong ý tưởng tức là thành tựu tâm. Thành tựu tâm có nghĩa là thành tựu cái gốc của thân. Tâm ý có thành thật thì thân thể mới được nhuần nhả, thư thái.

Ở trình độ sơ học, đối với những người mới bắt đầu bước vào ngưỡng cửa thành nhân, Chu Hy nhắc nhở rằng: phải cần kíp chăm chú hơn vào việc học hai chương này (5 và 6). Ngữ pháp được sử dụng ở đây rất là vắn gọn, kín đáo, lịch sự, tế nhị. Với hai chữ “*vưu vi*” (làm hơn), các học giả sau này hầu hết đều biết Chu Hy đề nghị có sự chú ý hơn tới hai chương vừa nói.

Tại sao Chu Hy mong muốn những người mới học sách *Đại học* nên chú trọng tới hai chương 5 và 6?

Ở phần đầu, chúng ta đã biết sách *Đại học* dành cho những lớp người trẻ vừa bước qua bậc *Tiểu học*. Đây là học chế ở Trung Hoa thời xưa. Họ là những người thường chưa có gia đình nên chưa cần chú trọng tới việc *tế gia*, chưa đảm đương các trách vụ về chính trị đối với quốc gia, cho nên chưa cần chú trọng tới việc *trị quốc* và *bình thiên hạ*. Trước và sau tuổi 20, là lứa tuổi dành cho việc *tu thân*. Vì thế, chú trọng hơn tới “*cách vật*” và “*thành ý*” là những việc cần thiết.

Chu Hy sợ rằng với tâm lý phổ thông, người mới bước vào *Đại học* thường có cao vọng nghĩ đến những kế hoạch kinh bang tế thế để lo “*trị quốc, bình thiên hạ*”, mà cho “*cách vật*” và “*thành ý*” là những điều đơn sơ, gần gũi (*thiển cận*), chẳng đáng quan tâm. Ông nhắc nhở để giúp cho họ đừng xao nhãng những điều tối quan trọng trong đường đi đến thành nhân sau này. Muốn đạt tới *chí thiện*, muốn trị nước an dân, người ta cần phải hiểu rõ sự vật (*cách vật*) và thành khẩn trong tư duy (*thành ý*).

Với sự tiểu tâm khẩn thiết như vậy, mặc dầu có thể có đôi bất điều cập trong sở học, Chu Hy cũng không hổ thẹn với danh hiệu “một bậc đại Nho của Tống triều”.

TỔNG LUẬN

Trong Khổng môn, Đại Học được coi là cuốn sách khởi đầu và là sách quan trọng nhất hướng dẫn người học tiến bước trong Nhân đạo. Thầy Trình tử nói: “*Đại Học, sách của họ Khổng để lại, là cửa vào đức hạnh của người mới học.*” (*Đại Học Khổng thị chỉ di thư, nhi sơ học nhập đức chi môn dã.*). Đối với những người có duyên với Khổng học, có chí trở nên thánh hiền, muốn từ nhân đạo bước lên thánh đạo, thông dự với Trời trong thiên đạo, thì có sách *Trung dung*. *Nhân đạo* là đạo làm người, làm con người đích thực, con người công chính, con người hoàn hảo. Người hoàn hảo không chỉ thành tựu cho riêng mình, mà còn thành tựu cho mọi người, cùng nắm tay nhau đến cõi chí thiện. Nói theo ngôn ngữ Phật giáo, người hoàn hảo (Phật) không chỉ tự độ, mà còn độ tha, để “*đáo bỉ ngạn*” (đến bờ bên kia), đạt tới giác hạnh viên mãn.

Muốn làm con người đích thực, phải hiểu bản thân con người vốn là gì. Nếu không hiểu bản thân con người là gì, không thể dựa vào đâu làm nền để thăng tiến. Nếu bản thân con người vốn không có gì là siêu việt, mà chỉ là một tổ hợp thuần cát bụi, thì cũng chẳng thể thăng tiến được; quá lắm chỉ là một nắm cát trong sa mạc mà thôi. Nếu chỉ có thể thôi, các triết gia còn phải bàn làm gì cho lắm! Tuy nhiên, từ cổ chí kim đã có vô số triết gia luận bàn, xây dựng nên những nền triết học đồ sộ, cho dù không đúng hẳn, vẫn cho thấy rằng bản thân con người là cái gì đó “*không phải cát bụi*”.

Bằng một câu văn gọn, sách *Đại học* đã nói đến bản thân con người và sứ mệnh của con người trong trần gian như sau:

“*Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện.*”

Sách Đại Học nói về *minh triết*, cho nên ngôn ngữ *Đại học* văn gọn, cô đọng, ít lời nhiều ý. Nói theo kiểu luận lý học (*logique*) Tây phương, ngôn ngữ *Đại học* có *ngoại trường* (*extension*) nhỏ, *nội hàm* (*compréhension*) lớn. Lớn không phải chỉ là lớn về không gian, thời gian, mà còn lớn về chiều kích siêu hình mênh mông, sâu xa thăm thẳm.

Về không gian, ngôn ngữ *Đại học* đề cập đến con người của mọi nơi, của toàn thể nhân loại.

Về thời gian, ngôn ngữ *Đại học* đề cập đến con người thuộc mọi thời, từ khi có loài người cho đến tận thế.

Về chiều kích siêu hình, *Đại học* đề cập đến con người tinh thần không bị hạn cuộc trong thân xác nhỏ nhoi, tương đối.

Người ta có thể hỏi: Tại sao *minh triết* lại nói kiểu văn gọn khó hiểu như vậy?

Xin thưa: *minh triết* là viên ngọc quý Trời trao cho nhân loại qua các thánh hiền. Minh triết không phải là điều để nói chơi, nói đùa; không phải là cái phụ thuộc, có hay không cũng không quan hệ. Minh triết là chân lý chỉ đạo, là ánh sáng định hướng cho con người tìm thấy sự sống vĩnh hằng để được hạnh phúc an lạc. Vì thế, *minh triết* luôn luôn được trình bày một cách cô đọng, khó hiểu. Cô đọng khó hiểu để thử thách con người. Minh triết chỉ dành cho những người thành tâm thiện chí. Thiếu thành tâm, thiện chí không thể tiếp thu *minh triết*, bởi vì họ không hiểu gì cả. Thành tâm, thiện chí thuộc về con mắt tâm linh. Đó là sự thách đố ban đầu để kén chọn, tuyển lựa. Có lẽ phải mượn lời Đức Giêsu trong Tân Ước: “*Ai có tai thì nghe*.” (Matthêu: 13, 9) để nói về *minh triết*. Nghĩa là ai nghe hay không nghe, hưởng ứng hay không hưởng ứng thì tùy lòng!

Minh đức: Bản thể siêu hình của con người.

Nói về bản thân con người, sách *Đại học* không nói rườm rà về thân xác con người. Thân xác con người là đối tượng nghiên cứu của cơ thể học, sinh vật học và y học; đó là tổ hợp của cát bụi và nước. Nói theo Phật giáo, thân xác là sự giả hợp của *tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong* (đất, nước, lửa, gió).

Sách *Đại học* chỉ nói tới *minh đức* là phần linh thiêng, cao cả nơi con người. Nói trống không như vậy, không chỉ riêng vào ai có nghĩa là *Đại học* nói đến mọi người trong mọi thời. Ai cũng có *minh đức*. *Đại học* không cần xác định có *minh đức* hay không theo kiểu nói ngày nay “Con người có linh hồn hay không?” Còn nói “có hay không” là kiểu nói nửa vời, nói tiêu cực, không xác tín. *Đại học* nói “*minh minh đức*” tức là đã khẳng định có “*minh đức*” rồi.

Còn cái điều thắc mắc có hay không có *minh đức* là phần vụ giải thích dành cho các triết gia đời sau.

Các bậc hiền triết như Khổng, Lão không hề quan tâm đến chuyện ấy. Thực ra người nêu ra thắc mắc ấy là người đã đánh mất trực giác ban sơ rồi. Người ấy đã chịu sự chi phối của lý trí nhị nguyên, của thói quen suy luận, tức là đã ở trong tình trạng sa đọa tinh thần rồi.

Những kẻ ấy thì nhiều, cho nên, chúng ta cũng tạm mở một dấu ngoặc để giải đáp gọi ý một chút.

Minh đức là linh hồn con người nói theo ngôn ngữ Tây phương. Người ta có thể gián tiếp thấy linh hồn qua tư tưởng, qua tình cảm, ý chí qua sự phản

tĩnh và tự do. Tư tưởng, tình cảm, ý chí, sự phản tỉnh và tự do là những sinh hoạt tâm lý thuộc hiện tượng tinh thần con người. Như một bầu trời đầy sương mù vào ban đêm chỉ thấy được khi có ánh đèn pha chiếu soi, hiện tượng tinh thần chỉ có được khi có sự hiện diện của linh hồn ở đằng sau. Nói khác đi, chính *minh đức* là thực tại làm nền cho sinh hoạt tinh thần phong phú nơi con người, khiến cho con người khác con vật.

Trở lại với sách Đại Học, khi nói “*làm sáng tỏ minh đức*” (*minh minh đức*), Khổng tử muốn nói rằng *minh đức* vốn có từ trước, nhưng do chính con người đã làm cho mờ tối đi, hoặc do chính mình hoặc do di truyền, hoặc do cả hai. Với vắn vệt 3 chữ “*minh minh đức*” thôi, sách Đại học đã nêu ra đồng thời giải quyết vấn đề siêu hình đã từng làm nhức đầu biết bao nhiêu triết gia của nhân loại. Như vậy, sách Đại Học xác định:

- Con người có một nền tảng siêu hình tại bản thân, đó là *minh đức*.
- Nền tảng siêu hình ấy chính là bản tính con người.
- Bản tính ấy đã từng bị mờ tối đi.
- Điều tiên quyết trong sứ mệnh của con người là làm cho bản tính ấy được sáng tỏ trở lại.

Thân dân:

Có làm sáng tỏ được *minh đức*, người ta mới thành tựu được bước thứ hai trong sứ mệnh làm người là *thân dân* (thân yêu mọi người). Dĩ nhiên, trong thực hành người ta có thể đồng thời vừa *minh minh đức* vừa *thân dân*, nhưng để *thân dân* cho tốt ráo, người ta cần *minh minh đức* thật trọn vẹn.

Ở đây, sách Đại học lại đặt ra một vấn đề tiếp theo. Đó là công nhận tha nhân đều có *minh đức*, và chính vì tha nhân có *minh đức*, cho nên bốn phận của con người là phải thân yêu tha nhân. Tuy không nói rõ ra, nhưng người học phải ngầm hiểu rằng công việc tốt ráo của sự thân yêu tha nhân là làm cho tha nhân cũng biết *minh minh đức*.

Do ý tứ tiềm tàng trong hai chữ *thân dân*, mà sang phần sau, Kinh văn mới nói đến việc trị quốc, bình thiên hạ cốt để “*minh minh đức ư thiên hạ*”.

Chỉ ư chí thiện:

Với ba chữ “*minh minh đức*”, sách Đại học vừa xác định, vừa đưa ra cách thể giải quyết cho vấn đề thân phận con người. Tự mình *minh minh đức*, đồng thời giúp cho tha nhân cũng biết *minh minh đức*, tức là mọi người cùng “*chỉ ư chí thiện*” (dùng trong sự tốt lành cùng cực). “*Chỉ ư chí thiện*” là bước

thứ ba của cương lĩnh *Đại học*. Không ai biết phần tiếp theo của “*chỉ ư chí thiện*” là thế nào? Bấy giờ nhân loại sẽ được hạnh phúc ra sao? Có nơi chốn nào nhân loại được hưởng hạnh phúc trọn vẹn, vĩnh cửu? Nơi đó là Thiên đường, Niết-bàn, hay Cung trời nào?

Chúng ta biết rằng “*minh minh đức, thân dân, chỉ ư chí thiện*” thuộc về phần *hành*; trong đó khởi sự bằng ba động từ (*verbe*) chỉ sự tiến hành: *minh, thân, chỉ*. Còn biết về kết quả của cuộc hành trình ba bước đó (*hạnh phúc, nơi chốn hạnh phúc*) thuộc về phần *tri*.

Ai đã từng thấm nhuần triết học Đông phương đều biết các thánh hiền Đông phương không có thói quen phân biệt *tri* với *hành*, tách *tri* với *hành* thành hai phần khác nhau. Các ngài luôn luôn gắn liền *tri hành* với nhau thành *tri hành hiệp nhất*. Trong *tri* có *hành*, trong *hành* có *tri*. Chẳng những thế, các ngài còn nhấn mạnh tới “*hành động vô cầu*”, hành động mà không cầu mong kết quả. Chỉ có “*hành động vô cầu*” mới có giá trị, mới thực sự giúp con người giải thoát. Như vậy, trong quan điểm của triết Đông thì cứ *hành* đi rồi sẽ *tri*. Nghĩa là cứ *minh minh đức*, cứ *thân dân* và *chỉ ư chí thiện* đi, rồi sẽ biết hạnh phúc chân thật là thế nào, và nơi chốn nào là cõi phúc chân thật. Bởi vì chưa cần thành tựu ở cuối con đường sứ mệnh “*chỉ ư chí thiện*”, mà ngay lúc đang hành trình *minh minh đức, thân dân*, người ta đã được nếm mùi hạnh phúc đó rồi.



Sau khi nêu ra *cương lĩnh* ba bước, sách *Đại học* phác họa ra hai nẻo đường: một nẻo đường tự làm sáng tỏ *minh đức* cho chính mình, một nẻo đường làm sáng tỏ *minh đức* cho tha nhân. Sách *Trung dung* cũng nói đến hai nẻo đường:

“*Thành kỷ, nhân dã; thành vật, trí dã; tính chi đức dã; hiệp ngoại nội chi đạo dã*: - 成己，仁也；成物，知也；性之德也，合外內之道也。(Thành tựu cho mình là đức nhân, tác thành cho mọi vật là đức trí: đó là công năng của bản tính; đó là kết hợp đạo lý cả trong lẫn ngoài.) (Trung Dung, chương 25). Ở đây, *minh minh đức* thuộc về “*thành kỷ*” gọi là *nội đạo*; *thân dân* thuộc về “*thành vật*” (chữ *vật* - 物 ở đây chỉ chung mọi loài, trong đó có loài người), gọi là *ngoại đạo*.

Mở đầu phần nội đạo là câu: “*Tri chỉ nhi hậu hữu định...*”

Mở đầu phần ngoại đạo là câu “*Cố chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả...*”

Xen vào giữa hai nẻo đường *nội ngoại* là câu nói về phương pháp tiến bước trong mỗi nẻo đường: “*Vật hữu bản mặt; sự hữu chung thủy. Tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hỹ.*”

Nội đạo:

Sách *Đại học* không nói đến *nội đạo*, nhưng con đường tự làm sáng tỏ *minh đức* của mình chính là *nội đạo* của sách Trung dung. Làm sáng tỏ *minh đức* chính là thành tựu đức *nhân* nơi mình. Công giáo gọi đây là đường vào Cửa Hẹp. Vào Cửa Hẹp tức là từ bỏ con người riêng tư với những ý tưởng ô trọc xa rời ý Chúa. Trong Tân Ước, Đức Giêsu dạy hãy cầu nguyện. Cầu nguyện tức là từ bỏ ý riêng để cho ý mình với ý Chúa nên một. Bấy giờ linh hồn trong sáng không nhuốm bụi trần. Đó là tình trạng Minh Đức được sáng tỏ trọn vẹn.

Đi vào Minh triết, chúng ta không nên để cho mình vướng mắc trong ngôn ngữ để rồi nảy sinh ra những sự kỳ thị đây kia. Nói theo Trang tử thì “*được cá phải quên nơm, được ý phải quên lời.*”

Không tử đã nêu ra quá trình để đạt tới trạng thái minh đức được sáng tỏ như sau:

“*Tri chỉ nhi hậu hữu định. Định nhi hậu năng tĩnh. Tĩnh nhi hậu năng an. An nhi hậu năng lự. Lự nhi hậu năng đắc.*”

“*Tri chỉ*” có thể được hiểu trong hai nghĩa:

- Tri chỉ là biết chỗ dừng lại. Đó là cõi *chí thiện*.
- Tri chỉ cũng là biết dừng lại.

Dừng lại sự ham muốn vô bờ bến của lòng người. Ý tưởng vọng động được dừng lại, thì tâm hồn sẽ ổn định. Tâm hồn ổn định sẽ khiến cho cõi tiềm thức nội tâm được thanh lặng và an bình. Đó là một quá trình đi từ ý thức vào sâu trong nội tâm. Ai đã từng tìm hiểu khoa Tâm lý học Tây phương hiện đại qua ba ngành: Tâm lý học cổ điển (*Psychologie*), Phân tâm học (*Psychanalyse*), Tâm lý học các miền sâu (*Psychologie des profondeurs*), thì sẽ thấy quá trình tâm lý được sách *Đại học* vạch ra: *chỉ, định, tĩnh, an, lự* rất phù hợp với qui trình tâm lý con người. Nếu người tu đạo *hướng nội* từng bước theo qui trình ấy ắt sẽ đắc đạo, tức là đạt được trạng thái *minh đức* sáng tỏ.

Ngoại đạo:

Ngoại đạo là con đường hướng ngoại: hướng về tha nhân, hướng ra xã hội. Con đường làm sáng tỏ *minh đức* cho mọi người của sách *Đại học* chính là

con đường “*thành vật*” của sách Trung dung. *Thành vật* theo nghĩa gần gũi nhất là thành tựu cho tha nhân. Muốn cho tha nhân cũng “*minh minh đức*” thì phải biết tạo một môi trường thích hợp, một hoàn cảnh thuận tiện. Đối với đại chúng, những câu tục ngữ “*Có thực mới vực được đạo*”, “*Phú quý sinh lễ nghĩa*”, hay “*Bần cùng sinh đạo tặc*” vẫn có ý nghĩa nhất định, vẫn đáng để cho những nhà cai trị suy ngẫm. Vì thế, ở vai trò lãnh đạo quốc gia, người quân tử phải lo *trị quốc, bình thiên hạ*, tức là làm cho đất nước ổn định, xã hội thái bình, dân chúng an cư lạc nghiệp, no đủ, rồi mới nói đến chuyện “*minh minh đức*”. Do đó, mở đầu phần *ngoại đạo*, Khổng tử nói: “*Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc.*”

Muốn trị nước thành công, phải biết *tề gia*. Muốn *tề gia*, phải *tu thân*. Muốn *tu thân*, phải *chính tâm*. Muốn *chính tâm*, phải *thành ý*. Muốn *thành ý*, phải *trí tri*. Muốn *trí tri*, phải *cách vật*. Hay nói ngược lại, người cai trị phải thành tựu từ bước khởi đầu cho đến bước kết thúc là: *vật cách, trí tri, ý thành, tâm chính, thân tu, gia tề, quốc trị, thiên hạ bình*.

Thế là nẻo đường đi ra ngoài để thân yêu người (*thân dân*), giúp mọi người làm sáng tỏ *minh đức* gồm có 8 bước, gọi là *Bát điều mục*. Trong 8 bước đó, chỉ có 3 bước sau (*tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*) là những bước chính thức hướng ra ngoài; còn 5 bước đầu (*cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân*) vẫn thuộc về chính con người lãnh đạo, 5 bước này lại có quan hệ rất chặt chẽ với 6 bước thuộc *nội đạo*: *chỉ, định, tĩnh, an, lự, đắc*.

Người lãnh đạo nào thành tựu được cả *nội đạo* và *ngoại đạo* ấy tức là thành tựu được đạo “*nội thánh ngoại vương*” (trong là thánh, ngoài là vua). Đó là một vị Thánh vương, xứng đáng là Thiên tử thay Trời trị dân, thay Trời hoàng đạo trong cõi nhân sinh. Xem thế thì, từ xưa đến nay, người ta chỉ lạm dụng danh từ Thiên tử để rồi ép buộc dân theo ý mình, chứ thực ra chẳng riêng gì nước Trung Hoa, cả nhân loại cũng chưa có một vị Thánh vương như vậy!

Nói như thế, có phải cho rằng Khổng tử hay là sách Đại học đã nêu ra một lý tưởng quá siêu việt, một ảo tưởng vượt quá sức con người hay không?

Xin thưa, đã gọi là lý tưởng thì phải siêu việt. Khổng tử do công tu học đã nêu ra được những nguyên tắc hợp lý, chặt chẽ để xây dựng nên mẫu người lý tưởng ấy. Điều đó thật đáng ca ngợi rồi. Còn trong thực hành, những người học đạo Nho phải cố gắng, đạt được đến đâu hay đến đó, đạt được càng nhiều càng tốt. Đạt được một nửa những nguyên tắc ấy thôi, đã là bậc quân tử rồi. Ví thử, nhân loại đạt được một nửa là những quân tử, thì trái đất này đã đổi khác.

Phương pháp:

Thực hành *nội đạo* và *ngoại đạo* đều cần tới phương pháp. Có phương pháp thì tiến hành dễ dàng và sẽ thành công nhanh chóng. Không phương pháp công việc thực hành sẽ khó khăn gấp bội, người ta sẽ gặp lúng túng và thất bại.

Đi vào đạo *Đại học*, phải biết phân biệt gốc, ngọn (*bản末*) coi nặng điều chính, coi nhẹ điều phụ, lại phải biết phân biệt đầu cuối (*chung thủy*) tức là biết khởi đầu từ đâu, kết thúc ở đâu. Ngoài ra, trong một chuỗi công việc, người thực hành phải biết tiến hành trước sau cho có thứ tự (*tiên hậu*). Việc nào cần dành sức nhiều, việc nào chỉ cần dùng sức ít, cũng phải được cân nhắc. Đó là sự cân nhắc điều gì là dày (*hậu*), điều gì là mỏng (*bạc*), để có một sự chú tâm tương xứng.

Phương pháp của sách *Đại học* phải được xem như là một thứ *luận lý học* (*logique*) hay một thứ *phương pháp luận* (*methodologie*) của Nho gia. Luận lý ở đây không có tính cách hình thức như của *Aristote* (*Tam đoạn luận*). Nó có thể được xem như *diễn dịch toán học*, từng bước một, mỗi bước dẫn tới một kết quả mới.

Cương lĩnh *Đại học* bao gồm toàn các hành vi đạo đức. Muốn đạt tới *chí thiện*, các hành vi đạo đức không dành riêng cho ai. Tất cả mọi người, từ vua quan, tức là cả hệ thống chính quyền cai trị, cho đến dân đen đều phải *tu thân*. Tu thân là khép mình trong khuôn khổ đạo đức.

Như thế, ngoài *Đạo đức học* là những giáo huấn gắn liền với đạo Nho, chúng ta còn thấy sách *Đại học* đề cập tới cả *siêu hình học*, *tâm lý* và *luận lý học*. Trong khi triết Tây tách riêng *đạo đức*, *siêu hình*, *tâm lý*, *luận lý* thành các môn riêng biệt, thì sách *Đại học* gồm chung cả bốn môn trên làm nên một thứ triết lý cơ cấu chặt chẽ, nhất quán, bổ sung cho nhau. Đó là một nét đặc trưng của triết Đông vậy.

Đa số các học giả chú trọng vào phần Truyện hơn phần Kinh. Sau đây, chúng ta hãy nhìn chung lại mười chương truyện:

Chương 2 là chương “*Tân dân*”. Không hiểu vì lý do gì mà người giải thích đã xa rời mất hai chữ “*thân dân*” của phần Kinh. Thậm chí, Trình tử còn muốn sửa chữ “*thân*” ra chữ “*tân*” nữa. Chu Hy và hầu hết các học giả sau này đều đồng ý như vậy. Đó là điều đáng tiếc!

Chương 5 là chương “*Cách vật trí tri*” thì đã mất hẳn. Chu Hy đã đem cách lý giải của mình vào, có nói là dựa theo Trình tử; xem chừng ra không hẳn đã thể hiện được ý tứ của Khổng tử trong phần Kinh.

Còn lại các chương gồm:

Chương 1 bàn về “minh minh đức”

Người giải thích chủ yếu trích dẫn mấy câu thuộc phần Chu Thư, Thương thư và Ngu thư trong Kinh thư:

- Một câu có chữ minh đức (nhưng *minh* ở đây, là động từ, chứ không phải là tính từ kết hợp với *đức* thành *minh đức*).

- Một câu có chữ *minh mệnh*.

- Một câu có chữ *tuấn đức*.

Như thế, phần giải thích 3 chữ *minh minh đức* ở đây chưa được sáng tỏ lắm.

Chương 3 bàn về “Chỉ ư chí thiện”

Người giải thích trích dẫn Kinh Thi, và một câu Kinh Thi và cả lời tán thán của Khổng tử cũng không cho kẻ hậu sinh thấy rõ được ý nghĩa hai chữ “*chí thiện*”, ngoài hai tấm gương đáng cho hậu thế soi chung: Văn Vương và Vệ Vũ Công. Văn Vương gồm đủ năm đức tính *nhân, kính, hiếu, từ, tín*. Vệ Vũ Công là người quân tử nhả nhặn, chịu khó rèn tập tính tốt và có dáng vẻ trang trọng, tươi tắn, uy nghi, khiến mọi người phải kính nể.

Xem thế, phần Kinh không nói rõ, phần Truyện cũng không giải rõ “*chí thiện*” là thế nào. Vậy ngày nay, chúng ta có thể hiểu “*chí thiện*” ra sao? Chí thiện là “*trọn lành*” thế thì người chí thiện hẳn là một bậc thánh. Thánh là gì? Thánh là con người *quán Tam tài* (thông suốt ba tài năng Trời, Đất, Người). Đó là con người lý tưởng có thể thông dự vào năng lực Trời, năng lực đất thấu rõ tình người và yêu thương con người. Nhờ có *minh đức* sáng tỏ, bậc Thánh có khả năng tiếp thu được ý Trời, đồng thời có khả năng thông tri, truyền đạt ý Trời cho mọi người và tận tụy phục vụ mọi người.

Chương 4 bàn về “Bản mạt”

Người giải thích chỉ nêu ra một trường hợp xử kiện để nói về việc biết gốc (*bản*), biết cùng tột. Sự giải thích dường như còn thiếu sót và có vẻ nghèo nàn.

Chương 6 bàn về “thành ý”

Người giải thích quả là xuất sắc khi dùng ví dụ: “như ghét mùi hôi thối, như ưa thích cảnh đẹp” (*như ố ác xú, như hiếu hảo sắc*) để nói lên ý thành thật. Tư tưởng trong phần này lại có ý qui hết về chương thứ nhất của sách Trung dung với 2 lần nhắc lại câu: “*Cố quân tử tất thận kỳ độc dã*.” Thận

trọng lúc ở một mình quả là đường lối cần thiết dẫn tới “*suất tính*” để thành tựu thánh đạo.

Chương 7 bàn về “Chính tâm tu thân”

Người giải thích cho rằng cần phải chính được tình cảm. Tư tưởng ở đây cũng hàm ý qui chiếu về sách Trung Dung: Tình cảm khởi diễn thì phải trúnng tiết. Trúnng tiết là hoà, hoà thì chính đánđ. Không trúnng tiết thì không có hoà, tức là không chính đánđ. Ví dụ: không đánđ giận mà giận, không đánđ sợ mà sợ, không đánđ vui mà vui, không đánđ buồn mà buồn... Những tình cảm đó diễn ra không trúnng tiết, cho nên không chính đánđ.

Ngoài ra, tình trạng “*tâm bất tại*”, nói theo nhà Phật là tình trạng “*tâm viên ý mã*” (lòng vượn ý ngựa), ý tưởng nhảy nhót băng quơ, xa rời thực tại, cũng là tâm bất chính. Giữ cho tâm được chính ấy là *tu thân*.

Chương 8 bàn về “tu thân tề gia”

Người giải thích nhấn mạnh về sự cần thiết phải điều chỉnh sự thiên lệch trong tâm mình để yêu, ghét cho chính đánđ mới “*tu thân, tề gia*” được. Ví dụ: quá yêu thương con mình, không nhận thấy lỗi lầm của nó thì không “*tề gia*” được.

Chương 9 bàn về “tề gia trị quốc”

Người giải thích cho rằng nhà là gốc của nước. Trước khi nghĩ đến việc trị nước, phải lo điều chỉnh việc nhà. Thế mà trong việc nhà lại cần phát triển các đức *hiếu, đễ, từ*. Giữ trọn đạo *hiếu, đễ, từ* thì gia đình có sự kính nhường, có phép tắc, có tình yêu thương, tức là *tề gia*. Dem những đức tính ấy triển khai ra ở qui mô lớn hơn tức là *trị quốc*. Người viết đã trích dẫn Kinh Thư (Khang Cáo), Kinh Thi để biện minh cho lý luận của mình.

Chương 10 bàn về “Trị quốc bình thiên hạ”

Người giải thích đã triển khai đức *hiếu* thành đức *lão*, đức *đễ* thành đức *trưởng*, đức *từ* thành đức *tuất*. Từ ba đức khởi đầu này, đạo lý *trị quốc* được chuyển sang đạo *thứ*: “*Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân*.” (Điều gì mình không muốn đừng làm cho người.) Đó chính là đạo “*hiệt cử*”, là khuôn vàng thước ngọc trong việc đối xử với tha nhân.

Như vậy, việc trị nước phải đặt căn bản ở *đức*. Có *đức* mới giữ được mệnh trời, mới được dân ủng hộ. Giữa *đức* và *tài* (của cải), phải xem *đức* là gốc, là chính; còn *tài* (của cải) chỉ là ngọn, là phụ. Nguyên tắc về *bản mạt* (gốc ngọn) trong phần Kinh đã được triển khai ở đây rất kỹ lưỡng.

Không những phải xem của cải là phụ, mà ngay cả tài năng cũng không phải điều trọng yếu đối với bậc lãnh đạo quốc gia. Giữa *đức hạnh* và *tài năng*, *đức* phải được trọng hơn. Có *đức* mới quy tụ được những kẻ hiền tài, mới an được dân. Vận dụng *đức* trong việc trị nước tức là thi hành *nhân nghĩa* đó vậy. Việc chính trị thượng tôn điều *nghĩa*, mọi người đều theo điều *nghĩa*, mọi thứ lợi lộc trong nước đều quy về *nghĩa*, thì không có ai bị bóc lột, kinh tế sẽ phát triển tốt đẹp. *Nghĩa* chi phối mọi sinh hoạt trong nước thì tất cả đều là anh em, thiên hạ ắt sẽ được thái bình.



Tóm lại, cả hai phần Kinh và Truyện trong sách *Đại học* đều sát cánh với nhau cùng đề cao đạo đức. Trong cõi nhân sinh, cá nhân và xã hội luôn luôn liên kết với nhau. Xã hội tốt đẹp là do mỗi cá nhân, tức là mỗi phần tử tốt đẹp kết hợp lại.

Nêu ra những phương thế đặc biệt, phác họa ra những viễn cảnh huy hoàng mà không có những con người tương xứng thì cũng bằng không. Con người muốn trở nên tốt đẹp thì phải *tu thân*. *Tu thân* không phải là gò bó theo thứ giáo điều khổ hạnh, khát khe nào. *Tu thân* tức là làm cho *minh đức* trong con người được sáng tỏ.

Như thế đạo lý trong sách *Đại học* là đạo lý nhất quán từ cá nhân tới đoàn thể, cần thiết cho mọi người không phân biệt chủng tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. Cho nên có thể coi đạo lý nhất quán này là đạo thống chung của nhân loại, không bị hạn cuộc trong không gian và thời gian, không bao giờ lỗi thời. Phần Kinh là một bản văn thật gọn gàng, ý tứ chặt chẽ, súc tích, sâu sắc. Xét về mặt nguyên tắc chủ đạo, phần Kinh này không hề thua sút một bản văn nào trong lịch sử tư tưởng triết học của nhân loại.

TRUNG DUNG

CHU HY CHƯƠNG CÚ

朱熹章句

子程子曰：“不偏之謂中，不易之謂庸。中者天下之正道；庸者天下之定理。”此篇乃孔門傳授心法，子思恐其久而差也，故筆之於書，以授孟子。其書始言一理，中散為萬事，末復合為一理。放之則彌六合，卷之則退藏於密，其味無窮，皆實學也。善讀者，玩索而有得焉，則終身用之，有不能盡者矣。

Tử Trình tử viết: “Bất thiên chi vị trung, bất dịch chi vị dung. Trung giả thiên hạ chi chính đạo; dung giả thiên hạ chi định lý.” Thử thiên nãi Khổng môn truyền thụ tâm pháp, Tử tư khủng kỳ cửu nhi sai dã, cố bút chi ư thư, dĩ thụ Mạnh tử. Kỳ như thủy ngôn nhất lý, trung tán vi vạn sự, mật phục hợp vi nhất lý. Phóng chi tắc di lục hợp, quyện chi tắc thối tàng ư mật, kỳ vị vô cùng, giai thực học dã. Thiện độc giả, ngoạn sách nhi hữu đắc yên, tắc chung thân dụng chi, hữu bất năng tận giả hỹ.”

Dịch nghĩa:

Chương câu của Chu Hy¹

Thầy Trình tử nói:² Không thiên lệch gọi là trung, không dời đổi gọi là dung. Trung là con đường chính đáng của mọi người, dung là cái lẽ nhất

1 Chu Hy (1130 - 1200): hiệu là Hối Am, đậu Tiến sĩ dưới triều Tống Cao Tông. Ông đã đem hai bản văn trích trong sách Lễ Ký là Đại học và Trung dung, phân thành chương, thành câu, rồi kết hợp với hai sách Luận ngữ và Mạnh tử làm thành bộ Tứ Thư của Đạo Nho.

2 Trình Tử: tên là Trình Hạo (1032 - 1085), hiệu là Minh Đạo, đậu Tiến sĩ dưới triều Tống Thần Tông. Em ông là Trình Di (1033 - 1107), hiệu là Y Xuyên. Hai anh em ông là những đại nho trong đời Tống, có công nghiên cứu, gom góp, chú giải kinh truyện của Đạo Nho, được Chu Hy sau này tôn làm bậc thầy.

định của mọi người. Bản văn này là tâm pháp¹ được trao truyền trong Cửa Không, ông Tử Tư² sợ rằng lâu dần bị sai lạc đi, cho nên viết thành sách, để trao cho ông Mạnh Tử.³ Sách ấy, những lời ban đầu nói đến một lý duy nhất, ở đoạn giữa trải ra muôn việc, phần cuối lại kết hợp thành một lý duy nhất. Mở rộng ra thì đầy sáu cõi,⁴ thu lại thì lui vào ẩn nấu nơi kín đáo. Vị của nó vô cùng, đều là thực học. Người khéo đọc sách suy nghĩ tìm tòi mà đạt được, thì dùng suốt đời; không thể cạn hết vậy.”

BÌNH GIẢI:

Hai chữ “*Trung dung*” này đã từng gây khá nhiều sự hoang mang và bất đồng trong ý kiến của các học giả Nho học xưa nay. Trong bản dịch “*Trung Dung tập chú*”, ông Hồng Liên Lê Xuân Giáo cho rằng kể cả Trung Hoa và Việt Nam “Đạo *Trung dung* đang còn là một con voi trước một đàn người mù” (*Trung Dung tập chú*, trang 7). Câu này có nghĩa: *Trung dung* là thế này, *Trung dung* là thế nọ, tùy theo ý kiến riêng của mỗi học giả; chẳng khác gì câu chuyện đám người mù sờ voi bằng tay: người này cho voi là con đĩa lớn khi sờ thấy cái vòi, người kia cho voi là cây cột khi sờ thấy cái chân, người nọ cho voi là cây chổi khi sờ thấy cái đuôi...

Thậm chí, dịch giả Lê Xuân Giáo còn trích dẫn lời của ông Trương Chi Động, một vị tiến sĩ dưới triều Quang Tự nhà Thanh nói:

“Từ trước tới nay, người ta đã dùng rất nhiều văn tự và ngôn ngữ để lý giải đạo Trung dung. Nhưng cho tới nay, người ta vẫn chưa ai biết đạo Trung dung đang là cái gì! Đúng là người ta đã dùng những từ ngữ không ai hiểu để giải thích một cái không ai hiểu.”

(Sdd: trang 7).

Ở Việt Nam, theo ông Lê Xuân Giáo, vào những năm 1929 - 1930, cụ Phan Khôi đã viết trong Phụ nữ tân văn như sau:

“Ngày trước, chúng tôi đi học và đi thi chữ Hán đã căn cứ vào lời chú giải của ông Chu Hy, một đại nho triều Tống, rồi dịch nghĩa đạo Trung dung như thế này:

1 Tâm pháp: phương pháp trao truyền đạo lý bằng đường lối kín đáo qua hành vi và tâm tư giữa thầy trò, ít dùng ngôn từ

2 Tử Tư: tên là Khổng Cấp, cháu nội đức Khổng Tử, viết sách *Trung dung*. Ông được coi như người nắm được học thuyết chính tông của Khổng tử; người đời sau tôn ông là Thuật thánh.

3 Mạnh Tử (372 - 289 trước Công nguyên) tên là Mạnh Kha, sống vào thời Chiến quốc bên Trung Hoa, môn đệ của Tử Tư, viết sách *Mạnh Tử*. Người đời sau tôn ông là Á thánh.

4 Sáu cõi (lục hợp): bầu trời, mặt đất, và bốn phương: đông, tây, nam, bắc.

“Trung là chính giữa. Không thiên lệch bên nào. Dung là bình thường, không thái quá, không bất cập. Trung dung là cái thế quân bình ở vào tình huống nào, trạng thái nào cùng giữ được cái thế điều hoà của nguyên lý bình thường.”

(Sđd, trang 8) .

Cụ Phan Khôi đã viết thêm:

“Nếu đúng vậy, thì đạo Trung dung là một triết thuyết chủ trương lưng chừng, nửa mờ, nửa nặc, không dứt khoát lập trường; là cái không trắng, không đen, mà là luồn luồn... Nói như thế, ai thực hành được đạo Trung dung trong việc lập thân xử thế, sẽ thành một anh chàng ba phải... hay sao?”

(Sđd, trang 8).

Cũng theo dịch giả Lê Xuân Giáo, cụ Nguyễn Huy Nhu, tiến sĩ triều Nguyễn, hội trưởng Hội Cổ học Huế, đã nói với người thư ký hội Khổng Học Sài Gòn về nội dung thuyết Trung dung như sau:

“Thật ra, chúng tôi thời trước học sách Trung dung cũng chỉ học cho nhớ một số câu để khi đi thi trích dẫn vào bài thi, cho đậu Cử nhân, tiến sĩ, chứ thực tế nội dung yếu chỉ của triết thuyết Trung dung, chúng tôi cũng vẫn chưa hiểu nổi.”

Rồi cụ Nhu lại tiếp:

“Và đây không phải riêng một cá nhân tôi, mà cho tới cả các cụ Khôi Thám xưa, đối với triết thuyết Trung dung cũng chung chung một tình trạng đó.”

(Sđd, trang 9).

Ông Lê Xuân Giáo lại còn nêu ra một số học giả Tây phương đã dịch hai chữ “Trung dung” như thế này:

- Trung dung là trung tâm điểm đúng nhất (*juste milieu*).
- Trung dung là trung tâm điểm bất biến (*milieu invariable*).
- Trung dung là trung đề của một tam đoạn luận (*le moyen terme*).

(Sđd: trang 9)

Rồi ông Lê Xuân Giáo kết luận:

“Tuy nhiên, họ dịch như thế cũng như bao người Việt Nam chúng ta đã dịch, chẳng làm cho ai hiểu thêm được gì hết.”

(Sđd: trang 10).

Ngoài ra, trong tập sách Đại học, Trung dung của cụ Đoàn Trung Còn, nhà Phật học kiêm Nho học lão thành này đã nói về học thuyết Trung dung như sau:

“Học thuyết ấy có phần giống với lý “Trung đạo” của nhà Phật! Đức Phật Thích Ca từng khuyên tín đồ tránh xa hai lối cực đoan: đừng sa ngã vào nơi dục lạc mà hại thân thể; đừng khư khư chịu khổ hạnh mà hại tâm trí, lúc nào ý kiến, sự suy xét, lời nói, việc làm, đời sống, cuộc tình tấn, ý niệm và ý định đều phải giữ cho chơn chánh, từ hoà, như vậy được, ắt sẽ thành Thánh, thành Phật. Đức Thánh Khổng dạy đệ tử nên tránh xa sự thái quá và sự bất cập, đừng để cái tâm chênh lệch qua nẻo tà, ác, tham lam, phải cố gắng theo những đức nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, dưng giữ mình và xử đời... Vậy thì, bởi thuyết Trung dung và Trung đạo, hai bậc Thầy Tổ gần với nhau; mà những hàng môn đồ của hai giáo cũng có lắm phần hợp với nhau trong sở hành nữa vậy.”

(Trung dung, dịch giả Đoàn Trung Còn, trang 37).

Xem ra, một cách chung chung; xưa nay người ta thường hiểu chữ “trung” theo nghĩa “trung bình” và chữ “dung” theo nghĩa “dung hoà”. Nếu chỉ là thế thì học thuyết Trung dung chẳng có gì đặc biệt, chẳng có gì là cao thâm!

Tuy nhiên, cụ Phan Khôi đã không đồng ý:

“Đạo Trung dung của thánh hiền lẽ nào lại có thể như thế được (?) chỉ tại chúng ta chưa thấu triệt yếu chỉ đấy thôi.”

(Sđd: trang 8) .

Riêng cụ Phan Bội Châu đã nhận xét về sách Trung dung như sau:

“Bản sách này ở trong Khổng Học là một bản sách rất cao, bàn đạo lý rất thâm thúy, góp cả thiên đạo và nhân sự, đủ cả lý luận và sự thực. Xem ở trên mặt chữ và chương cú, không được dễ hiểu như Đại học và Luận ngữ. Học giả bắt đầu vào cửa Khổng học thiệt chưa có thể lĩnh hội được cả tuyên thư.”

(Khổng học đăng, Quyển I: Phan Bội Châu, trang 310).

Trước những ý kiến nêu trên và để cho sáng tỏ hơn về học thuyết Trung dung, giờ đây chúng ta hãy tìm hiểu lại những lời của Trình Tử: “*Bất thiên chi vị Trung, bất dịch chi vị dung.* - 不偏之謂中, 不易之謂庸。” (Không thiên lệch gọi là trung, không dời đổi gọi là dung.)

Trong câu này, chữ “*trung*” và chữ “*dung*” có vẻ như là hai động từ (*verbe*). *Trung* là không thiên lệch, *dung* là không dòi dối. Và câu này hàm ý một túc từ (*complément*): không thiên lệch, không dòi dối khỏi “*cái gì đó*”. “*Cái gì đó*” là túc từ (*complément*) được hiểu ngầm; có thể đó là cú pháp của cổ nhân, và cũng có thể là cổ nhân (Trình Tử) muốn đánh đổ độc giả, muốn cho độc giả phải động não. Có động não mới xứng đáng được nghe lời chân lý thiên thu! Đây cũng là một ngữ pháp thường được dùng trong Kinh sách của các bậc thánh hiền xưa, kể cả Kinh Thánh Công giáo cũng vậy. Đức Giêsu cũng đã từng nói: “*Hãy xin, thì sẽ được, hãy tìm thì sẽ gặp; hãy gõ thì sẽ mở cho. Vì bất cứ ai xin thì được, ai tìm thì gặp, và ai gõ thì được mở cho*” (MT: 7, 7 - 8). Phải thành khẩn gõ, thành khẩn tìm, mới có thể hiểu được lời chân lý!

“*Cái gì đó*” được hiểu ngầm trong câu nói của Trình tử sẽ được thứ tự trình bày trong 33 chương sách Trung dung do Tử Tư thuật lời của Đức Khổng tử. Đó là “*thiên mệnh, thiên đạo, nhân đạo*”.

Như vậy câu của Trình tử phải được hiểu đầy đủ là “*không thiên lệch, không dòi dối khỏi thiên mệnh, thiên đạo và nhân đạo*”. Đó là cấp độ thứ nhất của ý nghĩa hai chữ “*trung dung*”.

Câu tiếp theo của Trình tử là:

“*Trung giả, thiên hạ chi chính đạo; dung giả, thiên hạ chi định lý. - 中者天下之正道；庸者天下之定理。*” (Trung là con đường chính đáng của mọi người, dung là cái lẽ nhất định của mọi người.)

Trong câu này, chữ “*trung*” và chữ “*dung*” lại là danh từ (*nom*). *Trung dung* không còn là động từ (*verbe*), mà là danh từ (*nom*). Vậy, ở đây Trung dung chỉ đến một “*cái gì đó*”. Đọc kỹ 33 chương sách Trung dung, chúng ta sẽ biết “*cái gì đó*” chính là “*thiên mệnh, thiên đạo, nhân đạo*”.

Trung dung nói vắn tắt lại là một chữ *trung*: đó là *thiên mệnh*, là Thái cực tiềm tàng trong con người; đó là *thiên đạo* chi phối vũ trụ vạn vật; đó là *nhân đạo* trong sự giao tiếp giữa người với người.

Theo Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, *trung* là toàn thiện. Năm Nhâm Dần (1542), cụ Nguyễn Bỉnh Khiêm nhân dạo chơi bên bờ sông Tuyết giang, thấy chữ *trung* có ý nghĩa bao quát đạo làm người, nên đã cho xây một cái quán, đặt tên là quán *Trung tâm*. *Tâm* là cái bến, *trung* là toàn thiện. Cụ muốn mọi người hãy đứng lại nơi bến bờ toàn thiện. *Trung tâm* là cứu cánh của mỗi người. Vì thế cụ đã viết một bài minh tỏ ý nguyện trên bia đá dựng trên bến sông; trong đó có đoạn văn như sau:

“Quán dĩ Trung tân danh, hà sở thủ nghĩa. Dư ngữ chi viết: Trung giả trúng dã, toàn kỳ thiện vi trung, bất toàn kỳ thiện tắc phi trung dã. Tri sở chỉ vi yếu tân, bất tri sở chỉ tắc mê tân hỹ.” (Quán sở dĩ có tên Trung tân, điều này mang nghĩa ra sao. Ta muốn nói rằng: Trung là đúng, thành toàn điều thiện là trung, không thành toàn điều thiện thì chẳng phải trung. Biết chỗ dừng lại là bến trọng yếu, không biết chỗ dừng lại tức là bến mê vậy.”

(Trung tân quán bi minh, Trạng Trình.

Tài liệu của Lê Hữu Mục.

Trích theo Trung dung giảng luận
của Nguyễn Văn Thọ,
bản đánh máy, trang 35).

Cụ Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng như các bậc thánh hiền trong đạo thống Nho giáo luôn cho rằng Trời (thiên) là một thực tại toàn thiện. Cho nên *thiên mệnh*, *thiên đạo* và *nhân đạo*, tất cả thoát thai từ Trời, đều toàn thiện. Vậy toàn thiện là *Trung dung*, là chính đạo, là định lý của mọi người. Đây là cấp độ thứ hai của ý nghĩa hai chữ “*Trung dung*”.

Tạm phân ý nghĩa *Trung dung* ra hai cấp độ như trên cốt cho dễ hiểu, chứ thực ra có thể gồm thâu lại một. “*Thiên mệnh, thiên đạo và nhân đạo là chính đạo, là định lý của mọi người, không được thiên lệch và dời đổi. Nếu có lệch lạc và dời đổi sẽ tạo nên sự khủng hoảng: khủng hoảng nơi cá nhân, gia đình và xã hội, khủng hoảng luôn cả vũ trụ tức môi trường thiên nhiên chung quanh.*”

Bản văn này vốn là một tâm pháp trong Cửa Khổng, trước khi được Tử Tư viết thành bản văn để trao cho Mạnh tử thì nó ở dạng “*bất thành văn*”, nghĩa là những lời truyền miệng, cộng thêm các hành vi và các ẩn ý trong tâm tư. Tâm pháp đòi hỏi thầy phải làm gương cho trò và đòi hỏi trò phải thành khẩn noi gương thầy mà thực hành, lâu ngày mới tiếp thu được. Đạo *Trung dung* hay sự toàn thiện không phải là một bản văn chỉ để học thuộc lòng như kiểu học vẹt. Do đó, trước khi Tử Tư viết ra trao cho Mạnh tử thì đạo *Trung dung* chỉ là một tâm pháp được Khổng tử truyền cho các môn đệ, trong đó những người tâm đắc nhất có Nhan Hôi, Tăng Sâm, sau đó mới truyền tới Tử Tư.

Có lẽ Tử Tư đã linh cảm rằng sau Mạnh Tử tâm pháp ấy có thể bị sai sót hay thất truyền, cho nên ông mới viết thành bản văn như thế. Vì thiếu những tác phong, những hành vi thiện hảo, những nét linh động của một bậc thầy hỗ trợ, do đó bản văn *Trung dung* trở thành khô chết, khó hiểu.

Những lời ban đầu của sách Trung dung nói đến một lý duy nhất: đó là “*thiên mệnh*”, là “*tính bản nhiên*” của con người.

Ở đoạn giữa, gồm 31 chương, đạo Trung dung được trải ra muôn việc: đó là đạo của người quân tử và cũng chính là thiên đạo bao trùm vũ trụ. Người quân tử theo đạo chỉ việc tiến bước trong đường nhân đức, vui sống trong mọi hoàn cảnh. Bởi vì Trung dung là thiên đạo cho nên một nền chính trị lý tưởng cũng phải đặt căn bản trên đạo ấy. Từ các bậc lãnh đạo cho tới dân chúng, mọi người trên dưới đều lo tu đức thì dân mới giàu, đất nước mới thịnh trị thái bình... Đó là nhân đạo phải đi theo thiên đạo. Trung dung là chính đạo, cho nên các vị thánh nhân đời trước đều chủ trương như thế, và cho đến muôn đời sau, có thánh nhân nào ra đời cũng sẽ giảng dạy đạo lý ấy...

Sang đến chương cuối, Trung dung lại kết hợp thành một lý duy nhất: đó là đề cao “*minh đức*”, là thiên mệnh, là tính bản nhiên thụ bẩm bởi Trời.

Như vậy, sách Trung Dung khởi đầu cũng từ chữ *thiên* và đóng lại cũng ở chữ *thiên*.

Bởi vì Trung dung bao gồm cả *thiên đạo* và *nhân đạo* cho nên nếu triển khai ra, đạo ấy đề cập tới cả nhật, nguyệt, tinh cầu trên bầu trời, chi phối cả núi sông, cây cỏ trên mặt đất, và ảnh hưởng tới mọi người khắp bốn phương. Do đó Chu Hy nói: “*mở rộng ra thì đầy sáu cõi*” (Phóng chi tắc di lục hợp - 放之則彌六合)

Tuy nhiên, Trung dung lại cũng là *thiên mệnh*, là tính bản nhiên, vì thế nếu “*thu lại thì đạo ấy ẩn kín*” trong tâm hồn mỗi người. (*Quyện chi tắc thối tàng ư mật* - 卷之則退藏於密)

Đối với những người có tâm cầu đạo, tha thiết đi tìm chân lý thì Trung dung có sức cuốn hút vô cùng. Đó chính là đạo mà Khổng Tử đề cập tới trong sách Luận ngữ: “Triều văn đạo, tịch tử khả hỹ.” (Buổi sáng được nghe đạo, chiều chết được rồi.) (L.N: Lý Nhân, 8).

Người nào có thành tâm thiên chí khéo đọc sách này sẽ cố gắng suy nghĩ, tìm tòi, tu tập, hẳn là có thể vận dụng đạo Trung dung trong mọi tình huống của đời người mà kết quả thì vô hạn.

CHƯƠNG I

天命之謂性，率性之謂道，修道之謂教。

道也者，不可須臾離也；可離，非道也。是故，君子戒慎乎其所不睹，恐懼乎其所不聞。

莫見乎隱，莫顯乎微，故君子慎其獨也。

喜怒哀樂之未發，謂之中；發而皆中節，謂之和。

中也者，天下之大本也；和也者，天下之達道也。

致中和，天地位焉，萬物育焉。

Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo.

Đạo dã giả, bất khả tu du ly dã; khả ly phi đạo dã. Thị cố quân tử giới thận hồ kỳ sở bất đồ, khủng cụ hồ kỳ sở bất văn.

Mạc hiện hồ ẩn, mạc hiển hồ vi, cố quân tử thận kỳ độc dã.

Hỷ, nộ, ai, lạc chi vị phát, vị chi trung; phát nhi giai trúng tiết, vị chi hoà.

Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã; hoà dã giả, thiên hạ chi đạt đạo dã. Trí trung hoà, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên.

右第一章。子思述所傳之意以立言。

首明道之本原出於天而不可易，其實體備於己而不可離

次言存養省察之要。

終言聖神功化之極。

蓋欲學者於此，反求諸身而自得之，以去夫外誘之私，而充其本然之善。

楊氏所謂一篇之體要是也。

其下十章，蓋子思引夫子之言以終此章之義。

Hữu đệ nhất chương, Tử Tư thuật sở truyền chi ý dĩ lập ngôn.

Thủ minh đạo chi bản nguyên xuất ư thiên nhi bất khả dịch, kỳ thực thể bị ư kỷ nhi bất khả ly.

Thứ ngôn tồn dưỡng tĩnh sát chi yếu.

Chung ngôn thánh thần công hóa chi cực.

Cái đục học giả ư thủ, phản cầu chư thân nhi tự đắc chi, dĩ khứ phù ngoại dụ chi tư, nhi sung kỳ bản nhiên chi thiện.

Dương thị sở vị nhất thiên chi thể yếu thị dã.

Kỳ hạ thập chương, cái Tử Tư dẫn Phu tử chi ngôn dĩ chung thủ chương chi nghĩa.

Dịch nghĩa:

Cái phần của Trời ban cho gọi là tính, tuân theo tính gọi là đạo, sửa theo đạo gọi là giáo.

Đạo là cái không thể lìa xa giây phút nào, có thể lìa được thì chẳng phải đạo nữa. Vì vậy người quân tử câu thúc lấy mình, cẩn thận chỗ không (ai) xem thấy, sợ hãi ở chỗ không (ai) nghe thấy.

Đừng cho rằng giấu kín mà không bày ra, đừng cho rằng nhỏ bé mà không sáng rõ, cho nên người quân tử cẩn thận lúc ở một mình.

Mừng, giận, thương, vui chưa phát ra, gọi là trung; phát ra mà đều đúng mực, gọi là hoà.

Trung là cái gốc lớn của mọi người, hoà là đường lối thành tựu của mọi người.

Làm hết mức đạo trung hoà, thì trời đất được đúng ngôi, muôn vật được nuôi nấng vậy.



Trên đây là chương thứ nhất, Tử Tư thuật lại những ý tứ mà ông đã được trao truyền để lập ngôn.

Phần đầu (nói về) nguồn gốc của đạo sáng xuất phát ở Trời không thể dời đổi, thực thể của đạo đầy đủ ở ta không thể lìa bỏ.

Tiếp theo nói đến tính cách quan yếu của sự bảo tồn, bồi dưỡng, suy nghĩ, xem xét (tâm hồn mình).

Cuối cùng nói đến sự cùng cực về công năng hóa đục của thực tại siêu hình (Thánh Thần).

Bèn nhân đó muốn các học giả quay về tìm ở chính mình mà tự đắc đạo, để khử trừ đi tư đục của những cám dỗ bên ngoài, mà làm cho đầy cái tính thiện vốn có của mình.

Họ Dương¹ cho rằng đoạn này là một thiên trọng yếu (trong sách Trung Dung) là đúng.

Mười chương dưới đây do Tử Tư dẫn lời Khổng Phu Tử để làm trọn hết ý nghĩa chương này.

BÌNH GIẢI:

Chu Hy, Dương Thời và hầu hết các học giả nghiên cứu Nho học từ trước đến nay đều cho rằng chương nhất trong sách Trung Dung này là chương quan trọng nhất, là nền tảng của học thuyết Trung Dung, cho nên chúng ta hãy cố gắng giải bày một cách cẩn thận.

Trong Luận ngữ, Tử Cống đã từng nói: *“Phu tử chi văn chương, khả đắc nhi văn dã; Phu tử chi ngôn tính dữ thiên đạo, bất khả đắc nhi văn dã.”* (Văn chương của Phu tử có thể được nghe; còn lời của Phu tử nói về “tính” cùng với “thiên đạo”, không thể được nghe vậy.) (Luận ngữ, Công dã tràng, 12).

Theo Tử Cống, Đức Khổng không hay nói về tính và thiên đạo. Vậy có sao ở chương này Tử Tư lại mở đầu sách bằng “thiên mệnh, tính và đạo” là những điều quá cao siêu, diệu huyền?

Xin thưa: Chu Hy đã từng nói ở phần mở đầu: *“Bản văn này là tâm pháp được trao truyền trong Cửa Khổng...”* Tâm pháp là bí pháp truyền bằng tâm tư, khác với phương pháp công truyền giảng dạy rõ ràng cho mọi người. Trong tâm pháp, thầy nói ít, trò phải cảm nghiệm lấy và hiểu nhiều; không những dùng lời mà thầy còn dùng cử chỉ, dáng điệu, phong cách sống... để gây ấn tượng trên học trò. Dĩ nhiên, tâm pháp chỉ dành cho một thiểu số đệ tử ưu tuyển có đạo căn thâm hậu mà thôi.

Trong Nho giáo, tâm pháp Trung dung này đã được Khổng tử truyền cho Nhan Hồi, Tăng Sâm là những cao đệ; sau đó Tăng Sâm mới truyền cho Tử Tư. Ở thời Tử Tư, những học thuyết siêu hình đã nảy nở nhiều cho nên Tử Tư phải viết ra tâm pháp này trao cho Mạnh tử để cố gắng duy trì chính đạo. Cụ Phan Bội Châu đã nói về điểm này như sau:

“Ở đời đức Khổng tử, ít người nói đến tính, mà học thuyết ở đời ấy chuyên trọng sự thực, chưa cần nghiên cứu tới triết lý; nên tuyên (toàn) bộ Luận ngữ chỉ cần dạy người bằng một chữ “nhân” và 2 chữ “trung, thứ”. Nếu học giả thực hành cho được chữ “nhân” và 2 chữ “trung, thứ” thời “tính” với “thiên đạo” mới có thể nhận hội được đến nơi. Chứ như đời

1 Họ Dương: tên là Dương Thời (1053-1135), môn đệ của Trình Hạo và Trình Di. Dương Thời là thầy của La Tông Ngạn, La Tông Ngạn là thầy của Lý Đồng, Lý Đồng là thầy của Chu Hi (theo Phùng Hữu Lan trong Trung quốc triết học sử).

thầy Tử Tư thời học thuyết các nhà đã phát hiện nhiều tư tưởng huyền bí, như Trang tử có bài *Thiên tính*, Mặc tử có bài *Thiên chí*... Cuối đời Xuân Thu đầu đời Chiến quốc, những môn học thuyết đó thịnh hành, những nhà ngôn tính, ngôn thiên, chia đường rẽ lối, thậm chí khinh bạc nhân nghĩa, sùng thượng hư vô. Đến lúc bấy giờ mà muốn cứu thế đạo, chính nhân tâm, tất phải biện minh “thiên”, “tính” cho xác đáng mới mong đem lý luận mà chứng ở nơi thực hành.”

(Khổng học đăng, Quyển I: Phan Bội Châu, trang 311-312).

Cho nên, chúng ta không nên lấy làm lạ rằng môn huyền học Trung dung này không phải do Khổng tử viết mà lại do một người cháu là Tử Tư viết. Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu từng câu của chương sách này:

Thiên mệnh chi vị tính:

Cái phần của Trời ban cho gọi là tính. Trong câu này “*thiên mệnh*” không nên hiểu là mệnh lệnh (một lời truyền phán) mà cần hiểu là một “*cái của*”, một “*thực thể siêu hình*” của Trời đặt vào con người. Về điểm này, Kinh Thánh Cựu Ước nói theo kiểu huyền thoại như sau: “*Yavê Thiên Chúa đã nắn hình người với bụi lấy từ đất đai và Người đã hà hơi sống vào mũi nó và người đã thành mạng sống.*” (Khởi nguyên: 2, 7) “*Hơi sống*” ở đây là “*thiên mệnh*” và cũng chính là “*linh hồn*” con người. Nó cũng chính là “*hình ảnh, họa ảnh của Thiên Chúa*” theo như lời Kinh này: “*Và Thiên Chúa đã phán: ‘Ta hãy làm ra người theo hình ảnh Ta, như họa ảnh Ta.’*” (Khởi nguyên: 1, 26).

Tử Tư gọi “*thực thể siêu hình*” ấy là *tính*. Chữ *tính* (性) kết hợp bởi bộ *tâm* (忄) và chữ *sinh* (生). *Tâm* (心) chỉ nguồn sáng tâm linh, *sinh* (生) có nghĩa là sự sống. Do đó *tính* (性) là sự sống tâm linh hay sự sống sáng láng, sự sống thánh thiện. Vì thế, đi trong đạo thống Nho giáo chính truyền, Mạnh tử đã chủ trương “*nhân chi sơ, tính bản thiện*” (con người thuở ban đầu, tính vốn lành).

Hiểu được huyền nghĩa của chữ “*tính*”, nhà Nho Nguyễn Công Trứ cho rằng cả đạo Phật và đạo Nho cùng lập giáo như nhau: “*Chữ kiến tính cũng là suất tính*” (Vịnh Phật). Người Công giáo sa ngã phạm tội tức là đánh mất “*Tính*”, tức là “*mất linh hồn*”, là rời bỏ Thiên Chúa; bao giờ sám hối, đi trong chính đạo thì gọi là được “*rồi linh hồn*”, được “*kết hợp với Chúa*”.

Tương tự như thế, bên Ấn giáo, cái phần của Brahman (Thực tại vĩnh hằng) ở trong con người gọi là Atman. Cho nên châm ngôn quan trọng nhất của Ấn giáo là “*Tat Tvam Asi*” (cái ấy chính là người): cái ấy là Brahman,

người là Atman. Atman tiềm tàng ở trong con người như quan niệm Thiên ở trong con người, tức là Thiên mệnh (tính) vậy.

Trở lại với quan niệm của Công giáo, khi nói: vào lúc ban sơ, loài người sa ngã phạm tội thì “cửa thiên đàng đóng lại”. Cách nói này có nghĩa là: chữ *tính* (性) đã bị rút mất bộ *tâm* (忄), còn lại chữ *sinh* (生), con người chỉ còn lại sự sống trần tục, kiểu thú vật, mất sự sáng tâm linh chiếu soi, cho nên hóa ra mù quáng, còn thấy đầu được của thiên đàng nữa. Tuy cửa thiên đàng vẫn mở đó, nhưng không thấy nẻo vào, thì cũng coi như cửa thiên đàng bị đóng lại.

Suất tính chi vị đạo:

Tuân theo tính gọi là đạo. Tuân theo tính là đi trong nẻo đường tròn lành của Trời; đó chính là đạo. Chữ đạo (道) kết hợp bởi bộ sức (辵) với chữ thủ (首). Bộ *sức* chỉ bước đi; yếu tố động (*dương*); chữ *thủ* chỉ cái đầu: yếu tố tĩnh (*âm*).

Kinh Dịch nói: “Nhất Âm, nhất Dương chi vị đạo; kế chi giả thiện dã, thành chi giả tính dã.” (Một âm, một dương gọi là đạo, nối tiếp đạo ấy tức là được tốt lành, thành tựu đạo ấy là đạt được tính vậy.) (Dịch: Hệ từ thượng, V, 1-2).

Thực ra chữ *tính* (性) cũng là một cặp *âm dương*, trong đó: bộ *tâm* (忄), nguồn sáng tâm linh là yếu tố *dương*, chữ *sinh* (生), sự sống là yếu tố *âm*. Thiên là Trời thì vượt trên *âm dương*, nhưng cái phần của Trời (*thiên mệnh*) đã vào con người thì ở trong qui luật *âm dương*.

Tuy nhiên, chỉ cần giữ được qui luật *âm dương* đã là đạo, là *thiện*, là *tính* rồi. Ví dụ: luật yêu người cũng không ra ngoài luật *âm dương*. Ta là *dương*, người là *âm*. Ta không lấn người, không hại người, không bắt người lụy phục ta, ta không bóc lột sức lao động của người, trái lại tôn trọng người. Đó là ta giữ luật *âm dương* trọn hảo. Hoặc ta giữ luật một vợ, một chồng, thức ngủ có chừng mực, ăn uống có điều độ, hít thở nhịp nhàng... cũng là ta giữ qui luật *âm dương* trong đời sống, tức là đã đi trong điều thiện rồi.

Tu đạo chi vị giáo:

Sửa theo đạo gọi là *giáo*. Lý tưởng của loài người là tuân theo tính (*suất tính*), thế mà không tuân theo tính tức là không có đạo (*vô đạo*). Các thánh hiền đưa ra những phương thế để dẫn dắt mọi người “sửa theo đạo” (*tu đạo*) thì gọi là *giáo* (giáo dục), tức là dạy dỗ con người theo điều thiện. Các bậc giáo chủ thiết lập nên những tôn giáo cũng không ngoài mục đích ấy.

Đạo dã giả, bất khả tu du ly dã; khả ly phi đạo dã:

Đạo là cái không thể lìa xa giây phút nào, có thể lìa được chẳng phải đạo nữa. Bởi vì đạo là “*suất tính*”, trong đó tính là *thiên mệnh*, là một thực thể rất quý, cho nên một con người đích thực không thể lìa xa đạo giây phút nào. Nếu rời xa đạo, con người ấy không phải là người nữa, mà có thể là “*ngợm*” là “*đười ươi*”, theo kiểu nói của Cao Bá Quát,¹ hay là quỷ ma gì đó. Tương truyền vào thời cổ Hy Lạp giữa ban ngày hiền triết Diogène đã cầm đèn di vào chợ tìm người. Ông muốn đi tìm một con người đích thực, một con người không xa lìa đạo, chứ không phải những người bỏ đạo đang buôn gian bán lận, đang ba hoa dối trá trong chợ thời ấy. Và hậu quả của sự lìa xa đạo là con người mất hạnh phúc, bị hôn trầm đau khổ.

Còn có những thứ mà con người có thể lìa bỏ mà không ảnh hưởng gì tới đời sống hạnh phúc, sự lìa bỏ đó lại còn làm cho đời sống an vui hơn: đó là những thứ không phải đạo (*phi đạo*). Ví dụ: tứ đồ tường (rượu chè, cờ bạc, trai gái, nghiện hút). Thậm chí nhà cửa, điền sản, tiền bạc, danh tiếng, quyền bính... cũng là “*phi đạo*”, bởi vì chúng không nhất thiết gắn liền với con người. Chúng chỉ là những hành trang tùy phụ trên đường đời; đôi khi biết sớm rời bỏ chúng, con người lại được rảnh rang, dễ dàng thực hiện nhân tính hơn.

Thị cố quân tử giới thận hồ kỳ sở bất đồ, khủng cụ hồ kỳ sở bất văn:

Vì vậy người quân tử câu thúc lấy mình, cẩn thận ở chỗ không ai xem thấy, sợ hãi ở chỗ không ai nghe thấy.

Tại sao ở những nơi thanh vắng, kín đáo, không có người xem thấy, nghe thấy mà người quân tử lại phải cẩn thận câu thúc, gìn giữ lấy mình?

Thưa rằng, tà tâm của con người thường khởi lên vào những lúc đêm khuya vắng vẻ hoặc vào lúc người ấy sống một mình, cô đơn chiếc bóng. Tà tâm khởi lên thành ý tưởng, ý tưởng nung nấu trong óc, thúc giục trong lòng khiến người ta phải vận dụng trí khôn nảy ra cơ mưu và sẵn sàng chờ cơ hội để biến điều xấu thành hiện thực.

Theo Phật giáo, tâm con người thường bị vô minh che lấp và những sở thích xúi giục, cho nên rất dễ đi vào ác đạo. Theo khoa Tâm lý học các miền sâu, từ trong tiềm thức, con người vốn có một “bóng đen” đầy ma lực có thể thúc đẩy con người tiến hành những hành vi xấu xa nhất. Đó là một ác lực vừa có tính cách cá nhân vừa có tính cách tập thể cộng thông đeo đuổi con người; và người ta thường dùng một danh từ phổ thông để chỉ: ma quỷ.

1 Câu đối của Cao Bá Quát: “Học trò dăm đứa, nửa người nửa ngợm, nửa đười ươi.”

Kinh Thánh Tân Ước đã cảnh cáo mọi người bằng câu chuyện “Đức Giêsu bị ma quỷ cám dỗ trong hoang địa” (Mt: 4,1-11). Hoang địa là nơi vắng vẻ, trong lúc bị cơn đói dần vật, con người rất dễ bị dụ hoặc, cám dỗ, vờ vờ ra những cảnh giới khác thường để đáp ứng sở thích của mình.

Ngoài ra “*cái chỗ không ai xem thấy, không ai nghe thấy*” (kỳ sở bất đồ, kỳ sở bất vấn) ở đây còn chỉ chính tâm hồn con người, vừa “*ẩn*” vừa “*vi*”. Nơi đó chính là đầu mối của mọi điều thiện ác. Người quân tử tu đạo luôn luôn quán sát tâm hồn của mình, cẩn thận giữ gìn không để cho một mầm mống ác nào khởi dậy.

Mạc hiện hồ ẩn, mạc hiển hồ vi, cố quân tử thận kỳ độc dã:

Đừng cho rằng giấu kín mà không bày ra, đừng cho rằng nhỏ bé mà không sáng rõ, cho nên người quân tử cẩn thận lúc ở một mình.

Ý tứ trong câu này bổ sung cho ý trong câu trên. Đừng tưởng rằng một mình ở nơi thanh vắng, khuya khoắt mà có thể giấu kín được những tình ý, những hành vi xấu, hay tự cho rằng những ý tứ thâm lén nhỏ nhoi ở trong lòng không thể lộ ra sáng tỏ. Trái lại, sự xấu vẫn thể hiện dấu vết trên khuôn mặt, trên dáng điệu, cử chỉ của một người, khó lòng xóa đi được. Vả lại, ở nơi thanh vắng, kín đáo dù không ai nhìn thấy, nghe thấy thì vẫn có Trời thấy và có lương tâm thấy; do đó tâm tư của người làm điều xấu vẫn thường khắc khoải khôn nguôi. Vì vậy, thánh nhân dặn dò người quân tử phải “*thận độc*” là thế.

Hỷ, nộ, ai, lạc chi vị phát, vị chi trung

Mừng, giận, thương, vui chưa phát ra, gọi là trung.

Trong câu này, mừng, giận, thương, vui chỉ chung cho tất cả những tình cảm của con người. Những tình cảm thuộc về tâm giới. Khi tâm đối diện với cảnh vật, tức là ở tình trạng tâm cảnh tương giao thì tình cảm phát sinh. Khi tình cảm chưa phát sinh, tâm ở thể tĩnh lặng thì gọi là *trung*. Trung là trạng thái bản nhiên ban sơ của *tính*, tức là ở mức hoàn thiện, thường hằng.

Vì vậy, cương lĩnh của sách Đại học mới thiết lập những bước tu tập như sau: “*Tri chỉ, nhi hậu hữu định. Định, nhi hậu năng tĩnh. Tĩnh nhi hậu năng an. An nhi hậu năng lợi. Lợi nhi hậu năng đắc.*” (Biết dừng, sau mới có định. Định rồi, sau mới được tĩnh. Tĩnh rồi, sau mới được an. An rồi, sau mới biết tính liệu. Tính liệu rồi, sau mới đạt đạo.) (Đại học: chương I).

Đó là con đường dẫn trở lại “*tính*”, trong đó, *tĩnh* là bước rất quan trọng để giữ được “*trung*”. Đồng một quan điểm với đạo Nho, nhà Phật đưa ra phép thiền định để khỏi sự “*minh tâm kiến tính*”.

Không khác gì hơn, đạo Công giáo dạy tín hữu hãy “cầu nguyện” luôn luôn để tìm an tĩnh trong Chúa, để đạt tới sự sống sáng láng của linh hồn.

Theo Khổng tử trong Kinh Thư, đạo thống cổ truyền từ vua Thuấn sang vua Vũ cũng không ra ngoài chữ Trung:

“Nhân tâm duy nguy,

Đạo tâm duy vi.

Duy tinh duy nhất,

Doãn chấp quyết trung.”

(Lòng người thì nghiêng ngửa, lòng đạo thì kín đáo, phải giữ lòng cho tinh thuần, chuyên nhất mới giữ chắc được đức *trung*.) (Kinh thư: Đại vũ mô, 15).

Lòng đạo (đạo tâm) ở đây chỉ “*Thiên mệnh chi vị tính*”. Tính thuộc về *thiên* cho nên rất tế vi, thiếu đức *trung* không thể đạt tới được.

Phát nhi giai trúng tiết, vị chi hoà

Phát ra mà đều đúng mực, gọi là hoà. Đã là con người trong cõi nhân sinh thì thường xuyên có sự tương giao giữa tâm và cảnh. Như trên đã nói, tâm cảnh tương giao thì phát sinh ra tình cảm: *hỷ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục* (mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét, muốn). Đó là những tình cảm tiêu biểu của con người. Tình cảm phát ra mà đúng mực gọi là hoà, hoà với người, hoà với hoàn cảnh. Đó là sự đáp ứng cần phải có.

Thấy một người gặp tai nạn đáng chết mà được sống lại; hay qua một mùa chinh chiến tàn khốc mà thấy chồng con còn lành lặn trở về thì phải mừng (*hỷ*).

Gặp việc trái tai gai mắt; hay thấy con cái bê tha rượu chè thì phải giận (*nộ*). Trong Kinh Thánh Tân Ước có kể về trường hợp giận dữ của Đức Giêsu đã thể hiện Ngài là Đấng Thiên sai như sau:

“Lễ vượt qua của người Do Thái gần đến, và Đức Giêsu lên Jérusalem. Ngài gặp thấy trong Đền thờ phường lái buôn bán bò, chiên và bồ câu, cùng quân đổi bạc ngồi đó, Ngài mới lấy dây thừng làm roi mà xua đuổi họ hết thảy ra khỏi Đền thờ làm một với chiên bò của họ; tiền chữ của quân đổi bạc, ngài vãi đổ tung ra, cùng xô nhào bàn ghế của họ và bảo quân buôn bồ câu: “*Hãy cất khỏi đây các giống này, đừng làm cho nhà Cha tôi nên một cái chợ.*” (Ga: 2, 13-16).

Thấy người hoạn nạn thì thương (*ái*). (Nguyễn Trãi: Gia huấn ca).

Thấy người vui thì phải chung vui với họ (*lạc*). Kinh Thánh Tân Ước đã từng thuật chuyện Đức Maria và Đức Giêsu chung vui với hai họ trong tiệc cưới Cana (Ga: 2, 1-10).

Hãy yêu tha nhân như chính mình (*ái*). Thấy sự việc đáng ghét thì phải ghét (*ố*). Có biết ghét thì mới nỗ lực cải thiện xã hội. Cụ Nguyễn Đình Chiểu đã viết trong Lục Vân Tiên:

“Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm,

Khiến dân đến nổi sa hầm sẩy hang.”

Thấy người khác giỏi giang, lập được nhiều công trạng hữu ích, trở nên bậc hiền thánh thì cũng muốn được như người (*dục*). Tóm lại, tất cả những tình cảm phát ra ứng cảnh, sách Trung dung chỉ nêu ra bốn thứ (*hỷ, nộ, ái, lạc*) tiêu biểu và cho là *hoà* nếu chúng phát ra trúng tiết.

Trung dã giả, thiên hạ chi đại bản dã

Trung là cái gốc lớn của mọi người. Như ở trên, chúng ta đã biết đức *trung* là bước cần thiết để dẫn người ta trở về với *tính* với *thiên*, cho nên *trung* là cái gốc lớn của mọi người trên thế gian, không loại trừ một ai.

Hoà dã giả, thiên hạ chi đạt đạo dã

Hoà là đường lối thành tựu của mọi người. Con người muốn xứng đáng là người thì phải hoà với tha nhân, hoà với cảnh vật, với môi trường sinh thái và luôn luôn có hoà trong nội tâm. Hoà chính là đường lối thành tựu nhân tính của mọi người. Nếu “*bất hoà*”, gia đình, xã hội, thế giới sẽ mất ổn định, trần gian sẽ biến thành địa ngục. Cho nên hai chữ “*hoà bình*” là mục tiêu mà cả nhân loại đang nhắm tới.

Trí trung hoà, thiên địa vị yên, vạn vật dục yên

Làm hết mức đạo trung hoà, trời đất được đứng ngôi, muôn vật được nuôi nấng.

Nếu mọi người trong nhân loại đều tuân theo giáo huấn của các bậc thánh hiền, biết quay lại với đạo, noi theo *tính* để cho ngọn đuốc tâm linh được sáng lên, tức là *thiên mệnh* hiển hiện trong mỗi người. Đó là nhân loại trở về gốc lớn (đại bản) của mình. Trở về gốc lớn là đạt đức *trung*, là tới mức toàn thiện. Đức *trung* sẽ đưa đến thái hoà. Như thế, làm hết mức trung hoà (*trí trung hoà*) là loài người thành tựu ngôi vị của mình trong Tam Tài: Thiên, Địa, Nhân. Tài Nhân thành tựu thì Tài Thiên và Tài Địa sẽ được đứng ngôi, tức là cũng thành tựu theo.

Theo đạo Nho, trong vũ trụ có ba tài năng là: Thiên, Địa, Nhân (Tam tài giả Thiên, Địa, Nhân: Ba tài năng là Trời, Đất, Người). Tài năng của Thiên

là che, Tài năng của Địa là chở, tài năng của Nhân là phát huy Chân, Thiện, Mỹ trong cõi người ta.

Tuy Tam tài Thiên Địa Nhân có năng lực ngang ngửa nhau, cùng được triển khai từ Thái Cực, nhưng Tài Nhân có năng lực sáng tạo vô biên và có bản chất tự do, cho nên trong quá trình lịch sử, Tài Nhân đã từng lấn lướt hai tài Thiên, Địa¹. Thiên, Địa bị lấn lướt, chèn ép, không được đúng ngôi, thì không thể hiện hết tài năng của mình. Tài năng của Thiên là “che”, ban phát sinh khí, ánh sáng, tài năng của Địa là “chở”, ban phát chỗ trú ngụ, ban phát đồ ăn và đồ uống. Tài Thiên có thể bị con người lấn lướt làm cho bầu khí quyển bị hư hỏng, không khí bị ô nhiễm, ánh sáng thay vì nuôi dưỡng thì quay ra tàn hại sinh linh². Bầu trời thay vì đổ mưa thuận gió hoà, thì vần vũ bão tố, thiên tai; hoặc tệ hơn nữa, bầu trời còn bị con người lợi dụng làm nơi tuôn đổ bom đạn, hỏa tiễn giết người xuống dân lành vô tội. Tài Địa có thể bị con người lấn lướt³ biến thành cạm bẫy, hố mìn, hầm chông... hoặc biến thành nơi ô nhiễm các chất độc hại, không còn khả năng cung cấp ngũ cốc, rau trái nuôi người nữa.

Nếu loài người trở về ngôi vị “Con Trời” đích thực, có thiên mệnh tỏa sáng ở trong, thì Tài Thiên và Tài Địa không còn bị lấn lướt, uy hiếp. Đó là tình trạng “*trời đất đúng ngôi*” (thiên địa vị yên), và vì vậy muôn vật được nuôi nấng tử tế (*vạn vật dục yên*).

“*Trí trung hoà*” là tạo nhân, “*thiên địa vị yên, vạn vật dục yên*” là kết quả của học thuyết Trung dung trong Nho giáo.

Như vậy toàn bộ bí quyết của đạo thống Trung dung được truyền từ các bậc thánh vương, thánh hiền như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử, Nhan Hôi, Tăng Sâm... đến thời Chiến quốc đã được cháu đích tôn của Khổng Tử là Tử Tư (Khổng Cấp) thu gọn ở chương này.⁴

1 Trong học thuyết Tam Tài, Thiên không chỉ Thượng Đế, Thiên Chúa hay ông Trời, mà chỉ năng lực Càn (Dương); còn Địa biểu thị năng lực Khôn (Âm).

2 Hiện tượng hiệu ứng nhà kính làm cho trái đất nóng lên, tầng ozone bị thủng, các tia tử ngoại từ không gian xâm nhập mãnh liệt trái đất... là dấu chỉ Tài Thiên bị hư hỏng.

3 Hiện tượng mặt đất bị nhiễm phóng xạ, các khối băng ở Bắc và Nam cực bị tan dần, tầng nguyên sinh bị phá hoại gần hết... là dấu chỉ Tài Địa bị hư hỏng.

4 Ở đây xin phụ ghi bài thơ vịnh Tam Tài của cụ Trần Cao Vân để độc giả rộng đường tham khảo:

Vịnh Tam Tài

Trời đất sinh Ta có ý không?
Chưa sinh Trời Đất có ta trong.
Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh,
Trời Đất in ta một chữ đồng.
Đất nứt, Ta ra, Trời chuyển động,
Ta thay Trời mở Đất mệnh mong.
Trời che, Đất chở, ta thông thả,
Trời, Đất, Ta đây, đủ Hóa công.

(Trích trong Nhân Bản của Kim Định)

Về những điều Tử Tư nói trong chương mở đầu sách Trung dung trên đây, Chu Hy đã cho ý kiến rất gọn gàng.

Ông gọi cái đạo được Tử Tư thuật lại là “*Minh đạo*”, vốn có gốc ở Trời (*Thiên*). Dĩ nhiên, Thiên ở đây không phải là Tài Thiên trong chữ “thiên địa” mà chỉ Thượng đế hay Đấng Tạo hóa. Cái đạo “*tuân theo tính*” hay “*tuân theo thiên mệnh*” là một thực thể trong con người, không thể dời đổi, không thể lìa bỏ được. Ai lỡ “đánh mất” hay “*lãng quên*” phải lập tức tìm lại. Số mệnh của con người là đi tìm “*minh đạo*”. Cũng một ý như thế, ngôn ngữ Kinh Thánh Tân Ước thì nói rằng: “*Tiên vàn, hãy tìm kiếm Nước Trời*” (Mt: 6,33). Nước Trời là vương quốc của Minh đạo.

Chu Hy cũng cho rằng Tử Tư nhấn mạnh đến sự bảo tồn, bồi dưỡng, suy nghĩ, xem xét (*tôn, dưỡng, tĩnh, sát*) mà người quân tử cần phải lưu tâm mới giữ được đạo.

Sau đó, ông đã dùng bốn chữ “*Thánh thần công hóa*” để chỉ công năng hóa dục của hai tài Thiên Địa, sự cùng cực của hai tài này đều nằm trong quyền năng của Đấng Tạo hóa.

Theo Chu Hy, đường lối của Tử Tư là quay về chính lòng mình mà tìm đạo. Đó cũng là đường lối mà sau này Mạnh tử (đệ tử của Tử Tư), người tiếp thu được tâm pháp chính thống của Khổng môn, chủ trương “*phản thân nhi thành, lạc mạc đại yên*” (trở lại chính mình mà thành đạo, có niềm vui nào lớn cho bằng!)

CHƯƠNG II

仲尼曰：“君子中庸，小人反中庸。君子之中庸也，君子而時中；小人之反中庸也，小人而無忌憚也。”

右第二章。

Trọng Ni viết: “Quân tử trung dung, tiểu nhân phản trung dung. Quân tử chi trung dung dã, quân tử nhi thời trung. Tiểu nhân chi trung dung¹ dã, tiểu nhân nhi vô kỵ dãn dã.”

Hữu đệ nhị chương.

Dịch nghĩa:

Trọng Ni (Đức Khổng tử) nói: “Người quân tử giữ đạo trung dung, kẻ tiểu nhân trái đạo trung dung. Đường lối trung dung của người quân tử là quân tử thì tùy thời giữ trung. Đường lối trung dung của kẻ tiểu nhân² là tiểu nhân thì không kiêng sợ gì.” Trên đây là chương thứ hai.

BÌNH GIẢI:

Đạo Nho thường phân chia đa số nhân loại thành hai loại người: quân tử và tiểu nhân. Quân tử là những người gìn giữ những đạo lý căn bản: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (ngũ thường)* và luôn nỗ lực thăng tiến trong điều thiện.

Tiểu nhân là những người có tâm địa nhỏ nhen, chỉ chú trọng tới danh lợi và hành động theo tư dục.

Sách Luận Ngữ, kinh Dịch và Mạnh tử đã nêu ra khá nhiều câu tiêu biểu để đặc tả hai mẫu người: quân tử và tiểu nhân. Sau đây là những câu đáng lưu ý:

- 1 Tương truyền, hậu nho là Vương Bật, đời Ngụy đã thêm chữ “phản” vào câu “Tiểu nhân chi trung dung” thành “Tiểu nhân chi phản trung dung” cho rõ nghĩa. Trình Tử và Chu Hy cho như thế là đúng. Ở Việt Nam, Phan Bội Châu, Đoàn Trung Cùn, Nguyễn Văn Thọ cũng đồng ý như vậy. Tuy nhiên, viết theo cổ bản (không có chữ phản) vẫn có ý nghĩa của nó, nếu xét theo văn pháp.
- 2 Theo văn pháp ở đây mà xét, cổ nhân muốn nói tới hai thứ “trung dung”: trung dung của quân tử và trung dung của tiểu nhân. Cũng như người ta thường nói tới “đạo đức” của người lành và “đạo đức” của kẻ ác. Ví dụ: Đạo đức của người lành là: thà chịu người khác phụ mình hơn là mình phụ người. Trái lại, đạo đức của kẻ ác là: thà mình phụ người còn hơn để người phụ mình; hoặc: thà giết lầm hơn bỏ sót.” Vào thời Tam quốc bên Trung Hoa, Tào Tháo vì đa nghi đã giết lầm cả gia đình ân nhân Lã Bố Xa, trong khi ông này đi mua rượu về thiết đãi. Sợ Lã Bố Xa biết được rồi đi cáo quan, nên Tào Tháo đã giết luôn cả Lã Bố Xa trên lưng lừa. Hành động tàn ác này đã khiến người quân tử Trần Cung thấy rõ bản chất tiểu nhân thái thậm của Tào Tháo. Vì thế, đang đêm Trần Cung đã bỏ Tháo mà đi.
- 3 Có nhiều kẻ tiểu nhân vẫn nhơn nhơn vỗ ngực về đường lối “trung dung” của mình: bất chấp phải trái, không kiêng sợ gì hết.

- “*Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi*”: Quân tử hiểu rõ về điều nghĩa, tiểu nhân hiểu rõ về điều lợi (Luận ngữ, Lý nhân 4).
- “*Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân*”: Quân tử cầu ở mình, tiểu nhân cầu ở người. (Luận ngữ, Vệ linh công 15).
- “*Quân tử thái nhi bất kiêu, tiểu nhân kiêu nhi bất thái*”: Quân tử thư thái mà không kiêu, tiểu nhân kiêu mà không thư thái. (Luận ngữ, Tử Lộ 13).
- “*Quân tử hoà nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hoà*”: Quân tử hoà với mọi người mà không về hòa, tiểu nhân về hòa mà không hoà. (Luận ngữ, Tử lộ 13).
- “*Quân tử chu nhi bất tỉ, tiểu nhân tỉ nhi bất chu*”: Quân tử chung khắp cả mọi người mà không thiên vị, tiểu nhân thiên vị mà không chung. (Luận ngữ, Vi chính 2).
- “*Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hỷ*”: Quân tử cố giữ lúc khốn cùng, tiểu nhân khốn cùng thì làm bậy. (Luận ngữ, Vệ linh công 15).
- “*Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác, tiểu nhân phản thị*”
Quân tử gây thành cái hay cho người, không gây cái xấu cho người; tiểu nhân ngược lại. (Luận ngữ, Nhan Uyên 12).
- “*Quân tử ưu đạo, bất ưu bản*.”: Quân tử lo đạo, không lo nghèo. (Luận ngữ, Vệ linh công 11).
- “*Quân tử căng nhi bất tranh*”: Quân tử nghiêm trang mà không tranh với ai. (Luận ngữ, Vệ linh công 15).
- “*Quân tử dục nột ư ngôn, nhi miễn ư hành*”: Quân tử muốn nói thì chậm, mà làm thì nhanh.” (Luận ngữ, Lý Nhân 4).
- “*Quân tử thượng giao bất siểm, hạ giao bất độc*”: Quân tử giao thiệp với người trên thì không nịnh, giao thiệp với người dưới thì không nhảm” (Kinh Dịch: Hệ từ hạ).
- “*Quân tử kiến cơ nhi tác*”: Quân tử xem cái phần tinh vi của sự biến động mà hành động” (Kinh Dịch: Hệ từ hạ).
- “*Quân tử kính dĩ trực nội, nghĩa dĩ phượng ngoại*”: Quân tử lấy kính để giữ bên trong cho thẳng, lấy nghĩa để làm khuôn phép bên ngoài. (Kinh Dịch: Văn ngôn truyến).
- “*Quân tử hữu cử tư: thị tư minh, thích tư thông, sắc tư ôn, mạo tư cung, ngôn tư trung, sự tư kính, nghi tư vấn, phần tư nạn, kiến đắc tư nghĩa*.”:

Người quân tử có chín điều xét nét: nhìn thì xét cho sáng, nghe thì xét cho rõ, sắc mặt thì giữ ôn hoà, tướng mạo thì giữ khiêm cung, nói năng thì giữ trung thực, làm việc thì giữ kính cẩn, nghi ngờ thì lo hỏi han, giận dữ thì nghĩ đến hoạn nạn, thấy cái được thì nghĩ đến điều nghĩa” (Luận ngữ, Quý thị, 10).

Sau này, Mạnh tử đã ca ngợi con người có nhân cách và đạo đức của một bậc quân tử thì xứng đáng gọi là đại trượng phu:

“Cư thiên hạ chi quảng cư, lập thiên hạ chi chính vị, hành thiên hạ chi đại đạo; đắc chí, dữ dân do chí; bất đắc chí, độc hành kỳ đạo; phú quý bất năng dâm; bần tiện bất năng di; uy vũ bất năng khuất; thủ chí vị đại trượng phu. - 居天下之廣居，立天下之正位，行天下之大道；得志與民由之，不得志，獨行其道；富貴不能淫，貧賤不能移，威武不能屈。此之謂大丈夫。”: (Ở chỗ rộng rãi của thiên hạ; đắc chí thì cùng dân noi theo đạo. Không đắc chí thì một mình thực hành đạo, giàu sang thì không phóng dăng, nghèo hèn thì không đổi lòng; quyền uy vũ lực không đè nén được; thế mới gọi là đại trượng phu.)

(Mạnh tử: Đằng văn công hạ: 2).

Quân tử không phải chỉ có đạo đức mà thôi; Đức Khổng tử cho rằng người quân tử phải đủ cả phần phẩm chất bên trong và phần văn hoa bên ngoài. Ngài nói: *“Chất trắng văn tặc dã, văn trắng chất tặc sử, văn chất bản bản nhiên hậu quân tử.* Chất hơn văn thì quê mùa, văn hơn chất thì kém thành thực, văn chất tươi tốt, hẳn là quân tử.” (Luận ngữ, Ung dã, 16).

Kinh Thi đã từng mô tả con người *“văn chất tươi tốt”* ấy như sau:

*Chiêm bỉ kỳ úc,
Lục trúc a a.
Hữu phỉ quân tử,
Như thiết như tha,
Như trác như ma,
Sất hề giản hề,
Hách hề huyền hề,
Hữu phỉ quân tử,
Chung bất khả huyền hề.*

(Kinh Thi, Quốc Phong, Vệ)

*“Kìa xem bên khuỷu sông Kỳ,
Tre non mới mọc xanh rì vườn ai.
Người sao vẫn về hồi người,
Đường như cắt đánh giữa mai bấy nay.
Lầm liệt thay, rục rở thay,
Hồi người quân tử biết ngày nào quên.”*

(Kính Thi, Tản Đà dịch)

Trái với quân tử, tiểu nhân là hạng người tha hồ để cho vật dục lôi cuốn, thấy lợi thì tối mắt, sa đọa, trụy lạc, dùng ngôn ngữ khéo léo để che đậy lòng dạ xấu xa... Họ kiêu căng, phách lối nhưng lại thích nhờ vả, cầu cạnh người khác. Họ không thích hoà hoãn, tha thứ mà lại thích a dua, bè đảng để sinh sự... Nói chung, tiểu nhân không nghĩ gì đến đạo đức, đến những giá trị tinh thần cao thượng, mà chỉ nghĩ đến những điều nhỏ nhen, thấp kém.

Trong chương này, Khổng tử nói “*quân tử trung dung*” có nghĩa là: Quân tử luôn luôn duy trì “*thiên mệnh*”, noi theo “*tính*” bản nhiên để đạt đạo “*trung hoà*”. Còn “*Tiểu nhân phản trung dung*” có nghĩa là: Tiểu nhân đánh mất “*thiên mệnh*”, xa rời “*tính*” bản nhiên, bỏ đạo “*trung hoà*” để rồi vong thân trong vật giới.

Ở đây, Khổng tử nêu ra một đạo lý mới, đó là cách hành xử đạo trung dung theo thời: *Quân tử thì tùy thời giữ trung (Quân tử nhi thời trung)*.

Muốn hiểu hai chữ “*thời trung*”, chúng ta cần biết chữ “*thời*” mang các nghĩa:

- Thời gian: giờ, ngày, tháng, năm.
- Thời tiết, mùa: xuân, hạ, thu, đông.
- Thời tuổi: thiếu niên, trung niên, lão niên.
- Thời thế: loạn lạc, thái bình...

Như thế, “*thời trung*” có nghĩa là: linh động giữ đạo trung, giữ điều thiện cho phù hợp với cả bốn loại thời trên. Cũng là giữ điều thiện hay thi hành điều thiện nhưng cần phải linh động theo giờ, theo ngày... theo mùa, theo tuổi tác, và theo cả thời loạn hay thời bình. Dĩ nhiên điều thiện ở tuổi trẻ không hoàn toàn giống điều thiện trong tuổi già, cũng như điều thiện trong thời loạn, trong lúc gấp rút không hoàn toàn giống điều thiện trong thời bình, trong lúc ổn định, thanh thoi. Chẳng những thế, điều thiện còn phải linh

động theo không gian, theo địa phương: điều thiện ở miền xuôi (nơi sinh sống của đồng bào Kinh) không hoàn toàn giống điều thiện ở miền ngược (địa bàn của đồng bào thiểu số). Toàn bộ Kinh Dịch đã bàn đến chữ “thời” này. Do đó, Trình tử nói: “*Tùy thời biến dịch dĩ tòng đạo dã*: tùy thời đổi thay để theo đạo vậy” (Chu Dịch, Trình tử truyện tự) và Khổng tử đã từng tán thán trong Thoán truyện của quẻ Trạch Lôi Tuy: “*Tùy thời chi nghĩa đại hỹ tai!*: Nghĩa lý của việc tùy thời lớn lao vậy thay!”

Giữ đạo *trung*, thi hành điều thiện mà không biết tùy thời là con người cố chấp, bảo thủ, đầu cứng đáng là quân tử!

Vào thời Xuân Thu, Khổng tử đã tỏ ra là bậc thầy trong cách hành xử linh động “*thời trung*”. Mạnh tử thuật lại:

“*Khổng tử chi khứ Tề, tiếp tích nhi hành. Khứ Lỗ, viết: “Trì trì ngô hành dã.” Khứ phụ mẫu quốc chi đạo dã. Khả dĩ tốc nhi tốc; khả dĩ cửu nhi cửu; khả dĩ xử nhi xử; khả dĩ sĩ nhi sĩ; Khổng tử dã.* - 孔子之去齊，接淅而行。去魯，曰：“遲遲吾行也。”去父母國之道也。可以速而速，可以久而久，可以處而處，可以仕而仕，孔子也。(Đức Khổng tử khi ra khỏi nước Tề, tiếp lấy gạo mới vo mà ra đi. Rồi nước Lỗ, ngài nói: ‘Ta đi chậm chậm thôi.’ Đó là đường lối rời bỏ đất nước của cha mẹ vậy. Lúc cần gấp thì gấp, lúc cần ở lâu thì ở lâu, lúc cần ở ẩn thì ở ẩn, lúc nên ra làm quan thì ra làm quan. Đức Khổng là như vậy.”

(Mạnh tử: Vạn chương hạ, 1).

Cũng là ra đi mà có lúc nhanh, lúc chậm: nhanh để tránh rủi ro, chậm để tỏ lòng luyến nhớ. Lúc cần gấp như chữa cháy thì phải gấp. Lúc cần ở lâu một nơi nào để thi hành cho trọn công việc thì phải ở lâu. Vào thời loạn lạc, việc chính trị tối tăm, trên dưới vô đạo thì cần phải ở ẩn. Vào lúc đất nước có những bậc lãnh đạo sáng suốt, biết chuộng đạo đức, biết trọng người hiền tài thì nên ra làm quan. Vì biết hành xử tùy thời như vậy, cho nên Mạnh tử đã ca ngợi rằng: “*Khổng tử thánh chi thời giả dã*.” (Đức Khổng là bậc thánh về thời vậy.) Mỗi thời có một cách hành xử khác nhau nhưng chung qui vẫn không rời bỏ đạo lý, không rời bỏ điều thiện, tức là “*thời trung*”.

Tuy nhiên, làm rõ nghĩa chữ thời, chúng ta lại phải chú ý tới chữ “*vị*” thường đi kèm với chữ thời thành “*thời vị*”. Người quân tử phải biết địa vị hay vị trí của mình trong thời mà giữ đạo trung cho thích hợp.

Ví dụ: Quẻ Thuần Kiên (càn) trong Kinh Dịch có 6 hào dương chỉ con người trong 6 thời vị khác nhau, mỗi thời vị lại có một cái trung riêng.

6. _____
5. _____
4. _____
3. _____
2. _____
1. _____

Quẻ Thuần Kiền

1. Hào Sơ Cửu: “*Tiêm long vật dụng*”: Rồng ẩn, chờ làm gì. Hào này lấy chữ “*vật dụng*” (chờ làm gì) làm *trung*.
2. Hào Cửu Nhị: “*Hiện long tại điền, lợi kiến đại nhân*.” Rồng hiện trên mặt ruộng, nên ra gặp bậc đại nhân (người có tài đức ở vai lãnh đạo). Hào này lấy “*kiến*” (gặp) làm *trung*.
3. Hào Cửu Tam: “*Quân tử chung nhật kiến kiến, tịch dịch nhược, lệ, vô cữu*”: Quân tử suốt ngày hằng hái tự cường tu tỉnh, tối có điều lo sợ, có thể nguy hiểm, nhưng không lỗi. Hào này lấy “*kiến kiến*” (tự cường tu tỉnh) làm *trung*.
4. Hào Cửu Tứ: “*Hoặc được tại uyên, vô cữu*”: có khi bay nhảy, có khi nằm trong vực (tùy thời), không lỗi. Hào này lấy “*hoặc được, tại uyên*” (tùy thời) làm *trung*.
5. Hào Cửu Ngũ: “*Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân*”: rồng bay trên trời, nên gặp bậc đại nhân (người có tài đức ở cấp dưới hay nằm trong dân dã). Hào này lấy “*kiến*” (gặp) làm *trung*.
6. Hào Thượng Cửu: “*Kháng long hữu hối*”: rồng lên cao, có ăn năn. Hào này lấy “*hối*” (ăn năn) làm *trung*.

Như vậy, giữ đạo trung là lưu hành theo thiên đạo linh động tùy thời, tùy vị.¹

Ở Việt Nam, những bậc đại nho như Chu Văn An (thời Trần), Trạng Trình, Nguyễn Bỉnh Khiêm (thời Mạc), Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (thời Lê Trịnh), La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp (thời Tây Sơn), Nguyễn Khuyến (thời Pháp thuộc)... đều là những vị biết tùy thời giữ trung cả. Trong đó có hai vị đã

¹ Xin xem thêm chữ “Trung” trong Nho giáo của Trần Trọng Kim, các trang 74-76.

linh động giữ *trung* một cách đặc biệt, đó là Lê Hữu Trác và Nguyễn Khuyến. Lê Hữu Trác thì bỏ cái học quan trường để nghiên cứu nghề thuốc vì thấy làm quan thanh liêm trong thời loạn quả là rất khó. Nguyễn Khuyến thì giả mù loà, hướng mắt vào cây cột, chào một viên công sứ Pháp để khỏi làm quan với người Pháp.

Ngược lại đường lối của quân tử, kẻ tiểu nhân không giữ đạo trung dung thực sự. Họ không noi theo *tính*, không giữ gìn *thiên mệnh*. Đôi khi họ cũng tự hào là *trung dung*, nhưng trung dung của họ quả thực được hiểu theo nghĩa “*lưng chừng, ba phải*”, lập trường không rõ rệt, miễn sao thu được nhiều lợi và thỏa mãn dục vọng riêng tư. Cho nên, trong hành động kẻ tiểu nhân chẳng e dè, kiêng sợ gì cả.

CHƯƠNG III

子曰：“中庸其至矣乎！民鮮能久矣。”

右第三章。

Tử viết: “Trung dung kỳ chí hỹ hô! Dân tiển năng cửu hỹ!”

Hữu đệ tam chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Trung dung cao siêu vậy thay! Ít người theo được lâu rồi!”

Trên đây là chương thứ ba.

BÌNH GIẢI:

Đạo Trung dung đã được Khổng tử tán thán là “*Trung dung kỳ chí*”. Chí có nghĩa là mức đến rất ráo, cũng có nghĩa là cùng cực, cao siêu, to lớn, thâm diệu. Như vậy, trong cái nhìn của Khổng tử, đạo Trung dung chính là cứu cánh của con người. Con người chỉ thành tựu được “*nhân tính*” khi hoàn thành được đạo Trung Dung.

Trung dung sở dĩ cao siêu bởi vì thoát thai từ Trời: “*Minh đạo chi bản nguyên xuất ư thiên*.” (Chu Hy). Đạo Trung dung có gốc ở cõi siêu hình; trong hai chữ “*thiên mệnh*”, “*thiên*” là Trời, là Thượng đế, là Thực tại tối cao vô thủy vô chung. “*Mệnh*” là cái phần Trời trao cho con người. Thiên mệnh là *tính bản nhiên*, là *tính thể* của con người. Trong đạo Nho, cái học về Trung dung, *Thiên mệnh* là cái học thuộc *Hình nhi thượng*. Phần này rất thâm viển, diệu huyền. Đạo Trung Dung dẫn con người nhìn ra *tính thể* của mình, giúp con người sáng tạo, tác động trên vạn vật dưới ánh sáng của *tính thể*, đồng thời đạo Trung dung cũng đem con người trở về với *thiên* (*Thực tại tối cao*).

Nói theo ngôn ngữ Công giáo thì đó là đạo giảng dạy cho con người nhận ra địa vị của mình là con Thiên Chúa, để cho con người sống theo ý Cha, để cho “*ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời*” (Kính Lạy Cha).

Muốn theo đạo Trung dung, người ta phải bớt nghĩ đến của cải tiền bạc (*lợi*). Nghĩ đến lợi thì sẽ quên mất nghĩa, mất đạo. Do đó, Đức Giêsu đã dạy người ta cầu nguyện: “*Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hằng ngày*” (Kính Lạy Cha). Dạy xin đủ lương thực (cơm bánh) cho hôm nay thôi, tức là dạy người ta đi trong đạo Trung dung, nói theo ngôn ngữ nhà Nho.

Vì cao siêu như vậy, cho nên ít người theo được; cũng như ít người Do Thái thời Đức Giêsu chịu bước vào Cửa Hẹp.¹

Thực ra, trong khi lang thang đó đây ở bình nguyên Trung quốc, Khổng tử cũng chưa tìm được người như ý để truyền rốt ráo đạo *trung dung*, cho nên ngài đã nghĩ tới những người “*cuồng, quén*” ở quê nhà, hy vọng có thể truyền đạo cho họ. Cuộc đối thoại giữa thầy trò Mạnh tử sau đây cho biết điều đó.

“Vạn chương vấn viết: ‘Khổng tử tại Trần, viết: ‘Hạp qui hồ lai? Ngô đẳng chi sĩ cuồng giả, tiến thủ, bất vong kỳ sơ.’ Khổng tử tại Trần, hà từ Lỗ chi cuồng sĩ?’ Mạnh tử viết: ‘Khổng tử bất đắc Trung đạo nhi dĩ chi, tất dã cuồng, quén hồ’ Cuồng giả tiến thủ, quén giả hữu sở bất vi dã. Khổng tử khởi bất dục trung đạo tại? Bất khả tất đắc, cố tư kỳ thứ dã.”
 - 萬章問曰：孔子在陳，曰：“盍歸乎來！吾黨之士狂簡，進取不忘其初。”孔子在陳，何思魯之狂士？孟子曰：孔子“不得中道而與之，必也狂狷乎！狂者進取；狷者有所不為也。”孔子豈不欲中道哉？不可必得，故思其次也。- *Vạn chương hỏi rằng: “Khổng tử ở nước Trần có nói: ‘Sao chẳng trở về? Những kẻ sĩ xứ ta là người cuồng vong giản ước, có chí tiến thủ, không quên cái thuở ban đầu.’ Khổng tử ở nước Trần, sao lại nhớ đến cuồng sĩ nước Lỗ?” Mạnh tử nói: “Khổng tử chẳng được những người đạt đạo trung để truyền cho, ắt chẳng chọn hạng cuồng, quén ư? Người cuồng có chí tiến thủ, người quén có điều (bất nghĩa) chẳng làm. Khổng tử há chẳng muốn bậc trung đạo sao? Chẳng thể đạt mức đó, nên Ngài nghĩ đến hạng thấp hơn.”*

(Mạnh tử: Tận tâm hạ, 37).

Vì tìm không ra người trung với “*thường hằng*” như “*hoa qui chăm chăm hướng về thái dương*”, cho nên Khổng tử phải tìm đến hạng người thấp hơn: người *cuồng*, người *quén*. Đó là những người có chí tiến thủ, có ước vọng cao xa, và giữ bền khí tiết, không làm điều bất nghĩa, xằng bậy. Hy vọng rằng họ có thể tiếp thu ít nhiều đạo *trung dung* để dần dần thăng tiến lên cao.

Đạo *trung dung* quả thực cao siêu, đến nỗi Công Tôn Sửu đã phải thưa với Mạnh tử như trong mẫu đối thoại sau đây:

“Công Tôn Sửu viết: ‘Đạo tắc cao hỹ, mỹ hỹ. Nghi nhược đẳng thiên nhiên, tự bất khả cập dã. Hà bất sử bỉ vi khả cơ cập, nhi nhật tư tư dã?’
 - 公孫丑曰：道則高矣，美矣，宜若登天然，似不可及也。何不使彼為可幾及而日孳孳也？

1 Xin xem thêm: Cửa hẹp trong Công giáo và Đức Kitô, tập Hạ, trang 64 cùng tác giả.

Mạnh tử viết: “Đại tượng bất vị chuyết công cải phế thành mặc. Nghệ bất vị chuyết xạ biến kỳ cấu luật. Quân tử dẫn nhi bất phát; được như dã. Trung đạo nhi lập, năng giả tùng chi.” - 孟子曰：大匠不為拙工改廢繩墨；羿不為拙射變其穀率。君子引而不發，躍如也。中道而立，能者從之。

(Công Tôn Sửu nói: “Đạo thì cao cả thay, làm cho tốt đẹp thay. Nên giống như lên cõi trời; đường như không theo kịp được. Sao không làm cho đạo có thể theo kịp, mà mỗi ngày chăm chăm theo?”

Mạnh Tử nói: “Người thợ mộc giỏi không vì thợ vụng mà thay đổi dây mực. Ông Nghệ không vì kẻ bắn dở mà biến đổi phép giương cung. Người quân tử dẫn dắt mà không khởi động, như nhảy qua vậy. Đứng vững trong đạo trung dung, người nào có khả năng thì theo.”)

(Mạnh tử: Tận tâm thượng, 41).

Tuy cao siêu nhưng phải nói rằng con người vẫn có khả năng theo đạo Trung dung. Sở dĩ không theo bởi vì người ta không có ý hướng trở nên thánh hiền, mà chỉ muốn tìm cái đẹp ở cõi trần gian!

Cũng thế, ở đất Tây Trúc (Ấn Độ) năm xưa, sau khi chứng đạo dưới gốc bồ-đề, Đức Phật Thích Ca đã biết rằng đạo ấy cao siêu, khó có người theo được; cho nên Ngài chẳng muốn thuyết giáo! Tương truyền, biết được ý định ấy, các vị Trời đã đến khuyên Đức Phật hãy cứ thuyết giảng, biết đâu có ai đó thiết tha với sự giác ngộ mà chịu khó nghe chẳng, thì cũng là điều ơn ích cho thế gian. Đạo Giác ngộ của Đức Thích Ca là con đường tìm lại Chân tính, tức là tìm lại Bản lai diện mục của con người. Muốn tìm lại Chân tính thì phải vệt mây mù vô minh (Avidya). Đó là cốt tủy của đạo Phật; đó cũng là con đường cao siêu khó theo như đạo Trung dung vậy. Người ta đi tìm phúc lạc, bình an, thành công trần thế thì nhiều, còn cầu *Chân tính* thì có mấy ai!



Sau khi tán thán đạo Trung dung cao siêu, Đức Khổng Tử lại nói: “Ít người theo được lâu rồi!” Câu này hàm ý rằng: Đã từ lâu, ít người theo đạo Trung dung, nhưng trước đó đã có thời, có nhiều người theo đạo ấy. Vậy thời đó là thời nào? Và tại sao từ đó đến thời Khổng tử số người theo đạo lại ít đi?

Theo Kinh Thư (Đại Vũ mô), khi vua Nghiêu truyền ngôi cho vua Thuấn, và sau này khi vua Thuấn truyền ngôi cho vua Vũ, các ngài đều có truyền tâm pháp về đạo *trung*. Vì các vua thời ấy giữ đạo *trung*, ắt hẳn dân chúng bấy giờ cũng đua nhau giữ đạo *trung*. Cho nên, tương truyền rằng thời ấy là thời *hoàng kim* trong lịch sử cổ đại Trung quốc (khoảng 2000 năm trước Công nguyên): cửa rơi ngoài đường không có ai nhặt (đạo bất thập di), không cần đóng cửa ngõ về đêm vì không có trộm cướp, vua quan không dùng những đồ xa xỉ... Đó là thời đại mà mỗi khi nhắc lại, cả Khổng lẫn Lão đều thương nuôi không nguôi.

Thời *hoàng kim* qua đi vì trong chế độ phong kiến đã xuất hiện những ông vua bạo ngược như Kiệt (nhà Hạ), Trụ (nhà Thương)... càng ngày càng nhiều những tham quan ô lại. Vào thời Xuân Thu, có Vương Tử Đồi (nhà Chu) chơi trâu, Vệ Ý Công chơi hạc... hao tổn biết bao công quỹ... Vua quan sa đọa bỏ đạo thì dân chúng cũng bỏ đạo theo, đua nhau tranh danh đoạt lợi, dùng đủ mọi mưu mô trí xảo quỷ quyệt để hại người. Đó là lý do khiến cho đạo Trung dung bị mai một, ít người theo vậy.

CHƯƠNG IV

子曰：“道之不行也，我知之矣；知者過之，愚者不及也。

道之不明也，我知之矣；賢者過之，不肖者不及也。

人莫不飲食也，鮮能知味也。”

有第四章。

Tử viết: “Đạo chi bất hành dã, ngã tri chi hỹ, trí giả quá chi, ngu giả bất cập dã.

“Đạo chi bất minh dã, ngã tri chi hỹ, hiền giả quá chi, bất tiểu giả bất cập dã.

“Nhân mạc bất ẩm thực dã, tiến năng tri vị dã.”

Hữu đệ tứ chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Đạo (trung dung) không thi hành được, ta biết rồi, người trí thì vượt quá, người ngu si thì chẳng kịp.

“Đạo (trung dung) không sáng tỏ ra được, ta biết rồi, người đức hạnh thì vượt quá, người hư đốn thì chẳng kịp.

“Người ta ai mà chẳng ăn uống, nhưng ít người có thể biết mùi vị.

Trên đây là chương thứ tư.

BÌNH GIẢI:

Trong chương II, Khổng Tử chia người ta làm hai hạng: quân tử và tiểu nhân. Ở đây, Khổng tử nhắc tới bốn loại người: người trí, người ngu, người đức hạnh và người hư đốn. Theo ngài, cả bốn loại người này đều không thực hành đạo trung dung, cho nên đạo ấy không thi hành được. Để vấn đề được sáng tỏ, chúng ta hãy xét từng loại người.

1. Người trí:

Người trí là người khôn ngoan, phát triển mạnh về lý trí. Loại người này gồm có hai hạng sau đây: nhà khoa học và nhà triết học.

Nhà khoa học:

Nhà khoa học là những người có lý trí sắc bén, giỏi cả phân tích lẫn tổng hợp, có trực giác nhạy bén, có suy luận rạch ròi. Vì thế họ thường hướng lý trí của mình về các hiện tượng thiên nhiên để tìm hiểu và nêu ra những định luật khoa học, hầu chinh phục thiên nhiên. Cái biết của họ là cái biết chạy theo vật (trực vật). Họ rất nghi ngờ, hoặc không quan tâm gì đến những hiện tượng siêu hình, hiện tượng tâm hồn. Cho dù là một nhà tâm lý học hay nhà xã hội học, họ vẫn nghiên cứu hiện tượng tâm hồn, hiện tượng xã hội một cách khách quan, nhằm mô tả hiện tượng ấy hơn là trực tiếp trải nghiệm. Họ có thể vui đùa trong phòng thí nghiệm, trong tư duy nhiều ngày tháng mà không để ý tới đại chúng đang sống ra sao.

Nhà triết học:

Nhà triết học là những người vận dụng lý trí tối đa để phân biện sự vật, tạo ra những học thuyết đồ sộ thuần lý. Vào thời Khổng tử, các học phái triết học mới manh nha, nhưng sang thời Chiến quốc, các triết gia Trung Hoa đã bắt đầu tung hoành. Trong khi đó, ở bầu trời Hy Lạp, triết học duy lý ra đời với học thuyết về những lý tưởng, hay Hữu thể học (Ontologie của Platon), học thuyết mô chất (*Hylesmorphisme*) của Aristote... và mãi cho tới thế kỷ 19, triết học duy lý và duy niệm vẫn bá chủ Tây phương.

Xét về mặt phát triển trí khôn, các nhà khoa học và các nhà triết học quả là đã vượt qua đạo trung dung. Tuy nhiên, nhiều “lý” thì dễ đi vào không tưởng, đã chẳng có lợi mà đôi khi còn có hại cho con người. Đạo trung dung đòi hỏi phải có tình, “*ngoài là lý nhưng trong là tình*”, mà “*tình thâm nhi văn minh*”, có tình nghĩa sâu sắc mới có tốt đẹp được. Cái tình trong đạo trung dung phải là cái tình “trúng tiết” mới đưa tới cảnh thái hoà giữa người với người. Vì vậy, Khổng tử nói: “*trí giả quá chi*”, người trí không thành tựu đạo trung dung được.

2. Người ngu:

Ngược lại với người trí, người ngu chẳng biết gì khác ngoài bản năng sinh tồn: đói ăn, khát uống, rét mặc... Họ đâu có biết trong người có tâm, có “*thiên mệnh*”, tình cảm phát ra chẳng có chừng mực nào, ngẫu hứng tùy tiện. Họ không vượt xa loài vật bao nhiêu, cho nên Khổng tử nói: “*ngu giả bất cập*”, người ngu không theo kịp đạo trung dung vậy.

3. Người đức hạnh:

Người đức hạnh (*hiền giả*) là tất cả những người đi vào con đường tu đức, xa lánh thế tục. Có thể nói họ là những người mẫu mực, không bao giờ nói và

làm điều ác. Xét về mặt đạo đức, họ là những con người tuyệt vời, nhưng họ vẫn không thành tựu đạo trung dung. Họ vượt qua trung dung ở chỗ không tha thiết gì tới tha nhân. Trước những nỗi thống khổ lâm than của bà con đồng bào, họ thờ ơ, không để mắt tới. Các bậc hiền giả này thường tìm đến những nơi thâm sơn cùng cốc để ẩn dật tu đạo.

Nếu chỉ đứng lại trong bậc hiền (đức hạnh) thì quả là ứng với lời của Khổng tử: “*Hiên giả quá chi*”, người đức hạnh thì vượt qua trung dung, tức là vẫn chưa thành tựu đạo trung dung, chưa làm cho đạo trung dung sáng tỏ ra được.

4. Người hư đốn:

Người hư đốn (*bất hiếu*) là người không ở trong một khuôn mẫu luân lý, đạo đức nào. Hư đốn khác với ngu si. Người ngu si thì không biết, còn người hư đốn thì có hiểu biết nhưng bị vật dục lôi cuốn. Trước những cám dỗ sa đọa, người hư đốn không có ý chí chống trả, hoặc không cần chống trả, mà tự buông thả theo sự sai sử của tư ý, tư dục.

Do đó, Khổng tử nói: “*bất hiếu giả bất cập dã*”, người hư đốn không theo kịp đạo trung dung, bởi vì họ chẳng làm điều thiện đã đành, lại còn làm xấu lây đến những người khác, làm hư hỏng những tâm hồn ngây thơ, trong trắng.

Tóm lại, sở dĩ đạo trung dung không thi hành được, không sáng tỏ được trong trần gian, vì đa số nhân loại ở vào trong bốn loại người trên.

Để cho dễ hiểu, Khổng tử đã đưa ra một ví dụ: Ai ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người biết rõ được mùi vị của đồ ăn thức uống như thế nào. Lý do là người ta thường ăn uống vội vàng, vừa ăn vừa nói chuyện, hoặc vừa ăn vừa nghĩ ngợi mông lung về những nông nỗi xa gần, đâu có chuyên tâm ăn uống. Cũng vậy, đạo trung dung là mối đạo hiện diện trong đời sống hằng ngày giữa người với người mà người ta nào có để ý. Đa số người ta cứ để cho thất tình (*hỷ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục*) bộc phát tùy tiện mà không cần xét xem có “*trúng tiết*” hay không, có làm vui lòng, hay làm méch lòng người, có đem đến mối giao hảo, hoà hoãn giữa người với người hay không?

CHƯƠNG V

子曰：“道其不行矣夫！”

右第五章。

Tử viết: “Đạo kỳ bất hành hĩ phù!”

Hữu đệ ngũ chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Đạo (trung dung) không được thi hành nữa rồi!”

Trên đây là chương thứ năm.

BÌNH GIẢI:

Lời than này của Đức Khổng được thốt ra có lẽ vào lúc ngài đang chu du liệt quốc cùng với nhóm đệ tử thân tín, đi tìm một vị minh quân muốn dùng đạo để cai trị. Tuy nhiên trong 13 năm xa rời nước Lỗ, ngài đã hoàn toàn thất vọng: Không một ai trong các vua thời ấy, từ thiên tử nhà Chu tới các chư hầu, tha thiết với đạo trung dung. Đó là thời Xuân Thu trong lịch sử Trung Quốc.

Thời Xuân Thu¹ (thời kỳ lịch sử này được Khổng tử chép trong một bộ sử lấy tên là Xuân Thu) kéo dài từ năm 722 đến năm 480 trước Công nguyên. Vào thời ấy:

“Các nước chư hầu phân ra đến 160 nước. Chiến tranh ngày càng kịch liệt, cương thường đổ nát, nhân dân đồ thán. Chư hầu ai mạnh thì làm bá cả thiên hạ, như nước Tề, nước Tấn, nước Tống, nước Tần, nước Sở, nước Ngô, nước Việt ... Rồi nước nọ kiêm tính nước kia. Thiên tử (nhà Chu) cũng không có đủ uy quyền mà ngăn cấm được... Trong thời Xuân Thu loạn lạc như thế, đạo đế vương đời trước mờ tối, người đời say đắm về đường công lợi, không ai thiết gì đến nhân nghĩa nữa.

(Nho giáo: Trần Trọng Kim, trang 50).

Chi tiết về giai đoạn lịch sử này đã được viết như sau:

“Cảnh hỗn loạn, mất kỷ cương thời đó đã được chép trong sử. Người ta tính ra có tới 36 vụ giết vua, còn những vụ con giết cha, anh em, vợ

¹ Xuân là mùa gieo, thu là mùa gặt, hai mùa quan trọng nhất trong năm. Xuân thu có hàm ý chỉ thời gian sinh hoạt của con người.

chông sát hại nhau thì không biết bao nhiêu mà kể. Không năm nào không có chiến tranh. Theo Xuân Thu (Lỗ sử) trong 242 năm có 483 lần hành quân.” (Đại cương triết học Trung quốc: Giản chi và Nguyễn Hiến Lê, trang 28).

Biến cố được kể là quan trọng nhất trong giai đoạn mở đầu thời Xuân Thu là việc mất nhà Tây Chu do U Vương say mê Bao Tự, bỏ ngàn vàng để mua một tiếng cười.

Thế rồi, cứ theo đà suy vong này, các thiên tử nhà Chu đã bỏ đạo trung dung, lãng quên thiên mệnh, mặc kệ dân chúng lầm than. Vì thế, các vua chư hầu và các quan lại cao thấp cũng theo gương đó mà bóc lột dân chúng. Giữa chính quyền cai trị và dân chúng làm gì có sự giao hoà: “*Thượng bất chính, hạ tắc loạn*” (trên không chính đáng, dưới ắt rồi loạn), giai cấp lãnh đạo đã bỏ đạo thì dân chúng còn giữ đạo sao được? Đó là lý do thứ nhất khiến đạo trung dung không được thi hành.

Các lý do tiếp theo phải kể đến là đạo trung dung khó biết, khó tìm, ngoài ra theo được đạo trung dung cần phải có điều kiện.

Từ xưa đến nay, đa số nhân loại đi tìm đạo đều đem tâm trí của mình phóng ngoại: tìm ở trời cao, ở trên núi hay ở ngoại vật. Có biết đâu cái đạo chân chính phải là “*tâm đạo*” (đạo trong lòng). Người ta phải quay vào trong lòng mình mà tìm đạo, rồi mới đem đạo ấy chia sẻ với tha nhân, nghĩa là yêu thương, phục vụ mọi người.

Trong Kinh Thánh Tân Ước, khi Đức Giêsu nói chuyện với người đàn bà xứ Samaria bên giếng Jacob, ngài cũng đã đề cập đến Tâm đạo.¹

“Này bà, hãy tin tôi, sẽ đến giờ, không phải trên núi này hay tại Yêrusalem mà các người sẽ thờ phượng Cha đâu!... nhưng giờ sẽ đến và là ngay bây giờ những kẻ thờ phượng đích thực sẽ thờ phượng Cha trong Thần khí và sự thật vì Cha chỉ muốn gặp thấy những kẻ thờ phượng Người như thế.” (Ga: 4, 21-23).

Thờ phượng trong Thần khí và sự thật là trở về với cái tâm thanh khiết và “hoà” với mọi người.

Cựu Ước Kinh cũng nói về đạo như sau:

“Vì chưng lệnh truyền này Ta truyền dạy người hôm nay không phải là điều người vô phương làm nổi, cũng không phải là quá ư xa vời. Nó

¹ Xin xem thêm Con đường Tâm đạo trong Công giáo và Đức Kitô, tập Hạ, các trang 187 - 196, cùng tác giả.

không ở mãi trên trời, để phải nói: ‘Ai sẽ thay ta lên trời lấy xuống cho ta, mà nói cho ta nghe, để ta thi hành?’ nó cũng không ở mãi bên kia biển, để phải nói: ‘Ai sẽ thay ta vượt qua bên kia biển lấy về cho ta, mà nói cho ta nghe để ta thi hành’, vì lời ở rất gần người, nơi miệng người, nơi lòng người, để người thi hành.”

(Thứ luật: 30, 11-14).

Như vậy, đạo thật thì ở trong lòng mà người ta cứ đi tìm kiếm ở bên ngoài để rồi gặp một tha vật nào đó lại tôn lên làm thần tượng. Mạnh tử nói: “Đạo tại nhĩ nhi cầu chư viễn, sự tại dị nhi cầu chư nan. Nhân nhân thân kỳ thân, trưởng kỳ trưởng, nhi thiên hạ bình: Đạo ở gần lại tìm ở xa, việc ở chỗ dễ dàng lại tìm ở chỗ khó. (Nếu) người người thương yêu người thân của mình, tôn trọng người trên của mình, thì thiên hạ sẽ thái bình.” (Ly Lâu thượng, 11) Câu này của Mạnh Tử đã chứng thực rằng ông là người hiểu rất rõ đạo thống chân truyền của Nho giáo.

Còn thiên hạ sở dĩ cho rằng đạo trung dung là khó hiểu, khó tìm, khó thực hành là bởi vì đã theo đường lối ngược chiều: thay vì hướng nội lại hướng ngoại, thay vì phục vụ tha nhân lại đi làm những việc cầu kỳ...

Ngoài ra, còn có một điều kiện tối hậu, không có không được, để cho đạo trung dung được tiếp thu và thi hành: đó là một niềm tin sâu xa vào Thực tại vĩnh hằng. Thực tại này tùy theo tôn giáo và khu vực văn hóa mà mang một tên khác nhau: Thượng đế, Thiên Chúa hay Brahman.¹ Niềm tin đó đưa tới một hệ luận được Nho giáo xác nhận là: “*nhân linh ư vạn vật*” (con người linh thiêng hơn muôn vật). với chữ “*linh*”, con người thuộc về Thực tại vĩnh hằng. Chữ “*linh*” nói lên rằng con người vốn có một bản chất linh thiêng, có khả năng nên thánh, nên thần, chứ không phải một thể thuần vật chất.

Tóm lại, sở dĩ người thời Xuân Thu và nhiều người thời nay không thi hành đạo Trung dung, bởi vì: một mặt, đạo trung dung cao siêu, khó biết, khó tìm, lại có quá nhiều gương xấu trong đời, mặt khác, lòng người hướng chiều quá nhiều về chủ nghĩa thượng tôn vật chất.

1 Xin xem “Ngũ giáo đồng nguyên” trong Dịch học tân thư, tập II. Phụ lục I, cùng tác giả.

CHƯƠNG VI

子曰：“舜其大知也與！舜好問而好察邇言；隱惡而揚善；執其兩端，用其中於民；其斯以為舜乎！”

右第六章。

Tử viết: Thuấn kỳ đại trí dã dư! Thuấn hiếu vấn nhi hiếu sát nhĩ ngôn, ẩn ác nhi dương thiện, chấp kỳ lưỡng đoan, dụng kỳ trung ư dân, kỳ tư dĩ vi Thuấn hồ!”

Hữu đệ lục chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Vua Thuấn là bậc rất sáng suốt vậy thay! Thuấn thích hỏi han, rồi thích suy xét những lời tầm thường gần gũi. Giấu điều xấu mà lại phô trương điều tốt. Nắm hai đầu mối, áp dụng chỗ vừa phải cho dân. Ấy mới là vua Thuấn vậy!”¹

Trên đây là chương thứ sáu.

BÌNH GIẢI:

Ở đây, Đức Khổng nêu ra vua Thuấn như là một khuôn mẫu điển hình thực hiện đạo trung dung và áp dụng đạo trung dung vào việc chính trị.

Trước hết, Đức Khổng khen vua Thuấn là một bậc đại trí. Đại trí khác với trí giả ở chương bốn. Trong khi trí giả là người phát triển mạnh lý trí về một ngành chuyên môn, hay là vận dụng trí xảo trong hành vi để vượt thắng người mà không kể tới đạo nghĩa, thì đại trí là người rất sáng suốt: hiểu đạo, duy trì thiên mệnh và rất cận nhân tình. Đức Khổng đã triển khai đại trí của vua Thuấn thành 4 ưu điểm:

1. Hiếu vấn:

Thích học hỏi là một phương diện của đại trí. Có ham học hỏi thì sự hiểu biết mới rộng, mới sâu. Hỏi là một cách thức học.

1 Vua Thuấn, biệt danh là Trùng Hoa, cha là ông Cổ Tấu. Trước khi được vua Nghiêu truyền ngôi cho, Thuấn là người hiền, hiếu thảo, tài giỏi và khôn ngoan. Vua Nghiêu nghe tiếng, vời vào triều khi mới 30 tuổi. Sau 30 năm nhiếp chính bên cạnh vua Nghiêu, Thuấn lên ngôi, cai trị nước Trung hoa cổ đại trong khoảng từ 2255 đến -2205 (trước Công nguyên). Thời đại của Nghiêu Thuấn được người đời sau coi là hoàng kim thời đại. (Theo Kinh Thư: Thuấn điển, 28).

Khổng tử sở dĩ được người đời sau tôn là Vạn thế sư biểu cũng vì ngài ham học. Học hỏi với người trên, người già, người ngang hàng với mình và học cả với người dưới mình, ít tuổi hơn mình (*bất sĩ hạ vấn*). Khổng tử đã từng nói: “*Ngô thường chung nhật bất thực, chung dạ bất tẩm, dĩ tư; vô ích, bất như học dã* - 吾嘗終日不食，終夜不寢，以思；無益，不如學也。” (Ta từng suốt ngày không ăn, suốt đêm không ngủ để nghĩ ngợi; chẳng có ích, không bằng học.) (Luận ngữ: Vệ Linh Công, 30).

Hỏi người còn tiềm tàng một ý niệm về sự quên mình (*vong ngã*), sự khiêm nhường, tập bỏ tính kiêu ngạo. Có quên mình, có khiêm nhường thì con người đích thực, tức là tính bản nhiên con người (*thiên mệnh*) mới lộ rõ. Nói theo ngôn ngữ của Tân Ước thì: “Người (*thiên mệnh*) phải lớn lên, còn tôi (*con người thế tục*) phải nhỏ đi.” (Tin mừng Gioan: 3, 30).

2. Hiếu sát nhĩ ngôn:

Ưu điểm thứ hai của vua Thuấn là thích suy xét những lời nói tầm thường gần gũi của người xung quanh hay của dân chúng. Người có kinh nghiệm học tập thì không bỏ qua một lời nào dù tầm thường, thiển cận đến đâu. Có thể trong 99 câu thiển cận lại có 1 câu tuy được nói ra vô tình hay cố ý nhưng lại rất hay, hợp tình hợp lý, có thể giúp giải quyết nhanh gọn một vấn đề nan giải nào đó. Và chẳng để ý đến những lời thiển cận của người xung quanh cũng là nằm trong đức “hoà” của người quân tử. Chịu nghe người nói, chịu suy xét ý kiến của người là một cách yêu người, một cách tôn trọng người, khiến người vui lòng. Đó cũng là một phương diện của đạo trung dung vậy.

Ngoài ra, đứng trên quan điểm chính trị mà nói, có biết suy xét những lời thiển cận của dân chúng mới biết nguyện vọng của dân, mới có thể phục vụ dân tốt được. Đó là phương diện nhân đạo của đạo trung dung.

3. Ẩn ác nhi dương thiện:

Ưu điểm thứ ba của vua Thuấn là: sau khi nghe chuyện của người rồi, đến lúc thuật lại thì ngài giấu những điều xấu của người đi, mà chỉ phô trương, tán thưởng những điều tốt của người. Đây là một điểm thuộc về tâm lý giáo dục rất sâu sắc. Giấu điều xấu, phô trương điều tốt là một cách khích lệ rất hay để người ta phấn chấn tinh thần, cố gắng thăng tiến trong đường thiện.

4. Chấp kỳ lưỡng đoan, dụng kỳ trung ư dân:

Bất cứ việc gì trong thiên hạ cũng có hai đầu mối nghịch nhau: cấp tiến và bảo thủ, cương cường và nhu nhược, nhanh và chậm, tốn phí và rẻ tiền... Việc có hai mối, cho nên cũng có hai loại người đeo đuổi hai mối ấy. Người trẻ thích

cấp tiến, người già thích bảo thủ; giới giàu ủng hộ những công trình tốn phí, giới nghèo ủng hộ những công trình rẻ tiền; người khỏe muốn nhanh, người yếu muốn chậm...

Tuy nhiên, việc trong một nước bao giờ cũng liên quan đến toàn dân, bao giờ cũng phải được mọi người nhất trí tham gia mới nên. Vì thế, làm một vị nguyên thủ quốc gia cần phải biết “*nắm hai đầu mối*” (*chấp kỳ lưỡng đầu*), rồi dung hoà ở giữa sao cho mọi người có thể tham gia mà không phản đối, không mệt mỏi; sau đó giải thích tình thế cho người mức trên (*cấp tiến*) hạ xuống, khích lệ người mức dưới (*bảo thủ*) nâng lên, để cho công việc được thành công mỹ mãn.

Đại đa số quần chúng thời xưa là những người ít học, nghèo khó, cho nên để có thể nêu ra cho dân một chính sách, một đường lối nào đó mà muốn cho dân ít mệt nhọc thì người cầm quyền cần phải biết “*nắm hai đầu mối*” rồi áp dụng chỗ vừa phải cho dân.

Đây có thể nói là đạo trung dung ở trong phần thực hành hay nói cách khác, đây là phần *hình nhi hạ* của đạo trung dung vậy. Vua Thuấn có những ưu điểm như thế nên mới xứng đáng là vua Thuấn của thời đại hoàng kim, được các thế hệ sau này kính ngưỡng.

CHƯƠNG VII

子曰：“人皆曰：予知；驅而納諸罟，獲陷阱之中，而莫之知辟也。人皆曰：予知；擇乎中庸，而不能期月守也。”

右第七章。

Tử viết: “Nhân giai viết: dư trí; khu, nhi nạp chư cổ, hoạch, hãm tĩnh chi trung; nhi mạc chi trí tỵ dã. Nhân giai viết: dư trí; trạch hồ trung dung, nhi bất năng cơ nguyệt thủ dã.”

Hữu đệ thất chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Người ta đều nói: ‘Tôi sáng suốt’, thế mà bị xua đuổi vào lưới, mắc bẫy ở trong hầm hố, lại chẳng biết trốn đi. Người ta đều nói: ‘Tôi sáng suốt’, thế mà chọn đạo trung dung, không thể giữ được trọn một tháng.

Trên đây là chương thứ bảy.

BÌNH GIẢI:

Trong chương này, chữ “*nhân*” chỉ chung nhiều người. Nhiều người vẫn tự hào mình sáng suốt, rốt cuộc cứ bị mắc lừa. Ở đây, Khổng tử dùng những từ “*khu nhi nạp chư cổ, hoạch hãm tĩnh chi trung*” (bị xua đuổi vào lưới, mắc bẫy ở trong hầm hố) là có ý coi những người ấy như là những con thú rừng bị thợ săn ruồng bắt!

Những người ấy là ai? Thợ săn là ai? Xét theo cổ sử Trung quốc mà nói, những người ấy là những sĩ phu nghe theo lời dụ hoặc đường mật, chạy theo bả lợi danh của vua chúa phong kiến để trở nên những tay sai đắc lực làm hại dân lành. Họ có thể là những dũng sĩ như Chuyên Chư, Yêu Ly nước Ngô bị mua chuộc, nên việc cho người mà thân mình và gia đình bị hy sinh. Họ có thể là người như Văn Chủng nước Việt, tài trí mưu lược, cứu nước thành công rồi bị sát hại vì ghen tài. Họ cũng có thể là những hào kiệt như Hàn Tín, Anh Bố, Bành Việt thời Tây Hán ở vào tình huống bị “*vắt chanh bỏ vỏ*”.

Xét trong thời thực dân xâm lược mà nói, họ là những người bị chính quyền cai trị mua chuộc, mê hoặc bằng chiêu bài khai hóa để rồi phản lại quyền lợi đồng bào mà không tỉnh ngộ!

Còn thợ săn là những hôn quân vô đạo, những nhà cầm quyền phản bội dân chúng.

Những lời nói của Khổng tử ở trên còn muốn ám chỉ những người tự xưng mình khôn ngoan, sáng suốt nhưng lại bị thị dục lôi cuốn, vô tình trở nên tù nhân của những thói xấu như rượu chè, cờ bạc, ma túy... Bấy giờ, những thói xấu trong tứ đồ thường trở thành những ông chủ khó tính, những thợ săn quỷ quyết có lưới bền chắc, có hầm kiên cố nhất hãm, khiến ai đã rơi vào thì không thoát ra được.

Những người ấy không ai khác hơn là những người chọn đạo trung dung (*trạch hồ trung dung*) mà “*bán đồ nhi phễ*” (nửa đường bỏ lỡ), không giữ trọn đạo trung dung nổi trong một tháng, cho nên họ trở thành mồi ngon cho cường quyền, cho bọn xấu trong xã hội. Nếu giữ trọn đạo trung dung tức là đi trong thiên đạo thì đâu có thể phản bội dân chúng? Bởi vì ý dân là ý Trời, phục vụ nhân dân là thuận *thiên mệnh*, là “*suất tính*”, là “*ái nhân*”, tức là thể hiện đức “*hoà*”. Giữ đạo trung dung còn là chống lại thói xấu, tật hư, tức là xa rời vật đạo để bước đi trên nhân đạo thanh thang. Đứng vững trong đạo trung dung thì không có thể hư hỏng, không thể làm những việc thân bại danh liệt.

Thế thì, đối với Đức Khổng, những người không giữ trọn đạo trung dung trong một tháng chỉ là hạng trí giả hiệu thôi!

CHƯƠNG VIII

子曰：“回之為人也，擇乎中庸；得一善，則拳拳服膺而弗失之矣。”

右第八章。

Tử viết: “Hồi chi vi nhân dã. Trạch hồ trung dung, đắc nhất thiện, tắc quyên quyên phục ưng, nhi phát thất chi hỹ.”

Hữu đệ bát chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Hồi là một con người (đích thực) vậy. Chọn đạo trung dung, được một điều lành, thì khư khư ôm vào lòng, mà chẳng để mất.”

Trên đây là chương thứ tám.

BÌNH GIẢI:

Trong chương 6, Đức Khổng đã nêu ra một mẫu người giữ đạo trung dung vào thời thượng cổ ở Trung quốc là vua Thuấn. Tại chương 8 này, ngài lại nêu ra một gương mẫu về đạo trung dung trong thời Xuân Thu là Nhan Hồi. Cách thức giữ đạo trung dung của Nhan Hồi là: “Được một điều lành, thì khư khư ôm vào lòng mà chẳng để mất.” Bởi vì, ý thức được đạo trung dung là con đường dẫn đến trọn lành, cho nên Hồi phải tích lũy từng điều lành, để lâu dần có được mức trọn lành. Nhan Hồi đã áp dụng tích cực câu tục ngữ: “Kiến tha lâu cũng đầy tổ” vậy.

Vì thiết tha với đạo, Hồi chẳng nghĩ đến việc làm giàu, trái lại ông luôn tìm thấy niềm vui trong cảnh nghèo, đến nỗi Đức Khổng đã phải khen rằng: “*Hiên tai Hồi dã, nhất đan tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạp. Nhân bất kham kỳ ưu, Hồi dã bất cải kỳ lạc. Hiên tai Hồi dã!*” -賢哉回也！一簞食，一瓢飲，在陋巷。人不堪其憂，回也不改其樂。賢哉回也！” (Hiên thay trò Hồi, một giỏ cơm, một bầu nước, ở ngõ hẻm. Người ta thì không chịu nổi cảnh ưu phiền đó, trò Hồi thì không đổi niềm vui ấy. Hiên thay trò Hồi!) (Luận Ngữ: Ung dã, 9).

Đức hạnh của Nhan Hồi xem như sánh được với thầy mình, vì thế có lần Đức Khổng đã nói với ông: “*Dụng chi, tắc hành, xả chi, tắc tàng; duy ngã dũ nhĩ hữu thị phù!*” -用之則行，舍之則藏。唯我與爾有是夫！(Nếu được dùng, thì

1 Hồi: tức Nhan Hồi, tự Tử Uyên, là cao đệ của Đức Khổng, sinh năm 521 trước Công nguyên, mất năm 490 trước Công nguyên, được 32 tuổi.

hành đạo; nếu bị bỏ, thì ắt dật; chỉ có ta và người được như thế thôi.) (Luận ngữ: Thuật nhi 10).

Có nghĩa là, nếu có vị quân vương nào dùng làm quan cai trị, thì đem đạo ra thi hành; nếu chẳng được dùng, hay bị phế bỏ quan chức, thì lui về ắt dật để giữ đạo. Trong đám môn sinh của Khổng tử lúc bấy giờ, chỉ có Nhan Hôi có hạnh như thầy thôi. Thế là, cả Khổng tử lẫn Nhan Hôi đều cho đạo là trên hết, tất cả cho đạo!

Do đó, khi Nhan Hôi chết, Khổng tử coi như bị mất một đồng chí, một bạn tri âm. Sách Luận Ngữ ghi lại sự kiện này như sau:

“Nhan Uyên tử, Tử viết: ‘Y! Thiên táng dư! Thiên táng dư!’ - 顏淵死，子曰：噫！天喪予！天喪予！(Nhan Uyên (Hôi) chết, Đức Khổng kêu lên: “Ôi! Trời hại ta! Trời hại ta! (Luận Ngữ: Tiên tiến, 8).

Sau đó, Khổng tử đã thương khóc không thôi: “Nhan Uyên tử, tử khóc chi động. Tòng giả viết: ‘Tử động hỷ.’ Viết: ‘Hữu động hồ? Phi phù nhân chi vị động, nhi thù vị?’ - 顏淵死，子哭之慟。從者曰：子慟矣！曰：有慟乎？非夫人之為慟，而誰為？” (Nhan Uyên mất, Đức Khổng Tử thương xót quá khóc to. Đệ tử theo hầu nói: “Thầy thương xót quá vậy!” Ngài nói: “Có thương xót quá chẳng? Chẳng thương xót người ấy, còn vì ai nữa?”” (Luận Ngữ: Tiên tiến, 9).

Sau này, nhắc đến Nhan Hôi, Khổng tử vẫn còn tiếc mãi: “Tích hồ! Ngô kiến kỳ tiến dã, vị kiến kỳ chỉ dã. - 惜乎！吾見其進也，未見其止也！” (Tiếc thay! Ta chỉ thấy trò ấy tiến lên, mà chưa thấy trò ấy ngưng lại.) (Luận Ngữ: Tử hân, 20).

Sở dĩ Khổng tử thương tiếc Nhan Hôi như vậy, bởi ngài kỳ vọng rất nhiều vào ông này về việc truyền bá đạo trung dung cho hậu thế. Đạo vốn có đó nhưng thiếu người xứng đáng để truyền bá thì đạo khó hoàng dương được.

Trong Khổng môn, Nhan Hôi được coi là đệ nhất hiền giả, Tử Cống (Đoan Mộc Tử) tự nhận còn kém xa.

CHƯƠNG IX

子曰：“天下國家可均也，爵祿可辭也，白刃可蹈也，中庸不可能也！”

右第九章。

Tử viết: “Thiên hạ, quốc gia khả quân dã; tước lộc khả từ dã; bạch nhạn khả đạo dã; trung dung bất khả năng dã.”

Hữu đệ cửu chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Thiên hạ, các chư hầu có thể bình trị được; chức tước bổng lộc có thể khước từ được; gươm giáo sáng quắc có thể giẫm lên được; đạo trung dung không thể làm nổi vậy.”

Trên đây là chương thứ chín.

BÌNH GIẢI:

Các vua hoặc các lãnh tụ quốc gia có đầy đủ nhân, trí, dũng có thể qui tụ được các kẻ sĩ tài tuấn, có thể nhiếp phục được các ác bá, có thể làm cho dân chúng mến mộ; cho nên có thể làm cho thiên hạ, đất nước bình trị. Bằng chứng là vào đời Nghiêu Thuấn (thượng cổ Trung hoa), thiên hạ được thái bình thịnh trị. Kinh thư đã chép về vua Nghiêu như sau:

“Rằng: xét đời xưa, Vua Đế Nghiêu đáng khen là “phóng huân” nghĩa là công nghiệp rất to tát. Nói về đức tính thì cung kính, thông minh, văn chương rõ rệt, ý tứ sâu xa, tự nhiên mà không miễn cưỡng. Lại hay kính cẩn khiêm nhường, đức trạch khắp bốn cõi, đến cả trên trời, dưới đất. Thịnh đức biết là nhường nào!

“Hay tỏ đức tốt để thân với người trong họ chín đời. Các người trong họ chín đời hoà mục rồi, ngài tỏ đức tốt cho cả trăm họ (dân trong hạt). Trăm họ sáng tỏ rồi, ngài hoà hợp cả đến muôn nước chư hầu. Bấy giờ, nhân dân trong thiên hạ đều hoà vui, bỏ điều ác mà làm điều thiện.”

(Kinh Thư: Nghiêu điển, 1-2. Bản dịch của Thẩm Quỳnh.

Còn về vua Thuấn, Kinh Thư chép:

“Rằng: xét đời xưa, vua Đế Thuấn, đáng khen là có đức tươi sáng giống vua Nghiêu. Tính thâm trầm mà khôn, văn vẻ mà sáng suốt, ôn hoà

mà cung kính, thật thà mà chất thực. Bốn đức u tiêm ấy đến tai vua Nghiêu! Bèn trao cho ngôi vua.

“Vua Thuấn cẩn thận thi hành mục luật 5 đạo thường (ngũ điển)¹ thì 5 đạo thường thuận tiện cả. Điều khiển trăm quan, trăm quan làm việc trôi chảy cả. Khi tiếp tân ở bốn cửa: đông, tây, nam, bắc, trong kinh thành, thì các nước chư hầu ở bốn phương hoà mục cả. Khi đi trị thủy, vào rừng dưới núi, gặp lúc gió to, có sấm mưa, vua Thuấn không sợ hãi mà rối trí.”

(Kinh Thư: Thuấn điển, 1-2).

Chẳng riêng thời Nghiêu Thuấn, xét trong lịch sử nhân loại, thời nào có minh quân cai trị thì trăm họ đều được an bình, đất nước tương đối ổn định.

Chỉ ở trong thời hôn ám, do các lãnh tụ thất đức cầm quyền, nhân trí dũng suy kém thì chính sự mới rối loạn, quan lại trở nên tham nhũng. Bảy giờ bọn tiểu nhân có cơ hội ngoi lên, khiến kẻ sĩ quân tử chán chường, tìm nơi ẩn náu; do đó thiên hạ quốc gia mới suy vong.

Như thế việc bình trị thiên hạ không phải là khó lắm.

Còn tước lộc tuy có quý thật, nhưng đối với những kẻ sĩ giàu đức hạnh, họ cũng dễ dàng từ bỏ.

Ngoài ra, gươm giáo tuy sắc thật, dễ dàng lấy mất mạng người, nhưng không thiếu những dũng sĩ can trường, mà bất cứ thời nào cũng có, sẵn sàng giẫm đạp lên.

Riêng đối với đạo Trung dung, người ta khó lòng làm nổi là vì đâu?

Ở phần trên, chúng ta đã bàn tới đạo Trung dung cao siêu, khó tìm, khó theo; ở đây chúng ta hãy tìm hiểu kỹ hơn.

Trung dung là một đạo thống nối liền trời và đất; một đầu mối thông với Thực tại thường hằng (Thượng đế), đầu mối còn lại thông với cõi người ta. Muốn theo đạo Trung dung, phải “*tận kỳ tính*” (làm cho rốt ráo cái tính bản nhiên) mới đạt tới *thiên mệnh* (*dĩ chí ư mệnh*). Tới thiên mệnh là thông với Trời, là *trung*; “*hoà*” với tha nhân là thông với cõi người ta, là nối liền với đất.

Cửa ngõ vào đạo Trung dung lại ở sâu trong lòng mình, tìm ở ngoài không thấy. Vua Thuấn đã từng nhắc nhở vua Vũ: “*Duy tinh duy nhất, doãn chấp quyết trung*: Phải giữ lòng tinh thuần, chuyên nhất mới giữ chắc được đạo trung.” (Kinh Thư: Đại vũ mô).

1 Ngũ điển (hay ngũ luân): phụ tử (đạo cha con), quân thần (đạo vua tôi), phu phụ (đạo chồng vợ), huynh đệ (đạo anh em), bằng hữu (đạo bè bạn).

Trước đó, vua Nghiêu dặn dò vua Thuấn: “*Thiên chi lịch số tại nhĩ cung, doãn chấp kỳ trung* - 天之曆數在爾躬，允執其中！(Lịch số của Trời ở chính người, nên thành thực giữ đạo trung trong người.) (Luận ngữ: Nghiêu viết, 1).

Đó là lý do tại sao Trung dung lại khó thi hành như vậy.

Để tiến tới đạo Trung dung, người ta phải bước vào đức *nhân*. Trong Khổng môn, con người thiết tha với đạo Trung dung nhất là Nhan Hồi cũng chỉ mới đứng trong đức nhân được ba tháng. Đức Khổng nói: “*Hồi dã, kỳ tâm tam nguyệt bất vi nhân. Kỳ dư, tắc nhật nguyệt chí yên nhi dĩ hỹ* - 回也，其心三月不違仁，其餘，則日月至焉而已矣。(Trò Hồi, trong ba tháng, lòng chẳng lìa đức nhân. Còn lại, kẻ thì giữ được một ngày, một tháng mà thôi.” (Luận Ngữ: Ung dã, 5).

Chữ nhân là đức nhân (仁) ghép bởi bộ nhân (亻) chỉ con người và chữ nhị (二) là số hai. “Hai” vừa nói lên mối liên hệ thông giao giữa trời (*thiên*) với đất (*địa*), vừa nói lên mối tương giao giữa người với người. Để thành tựu đức *nhân*, người ta phải thực hiện được hai mối liên hệ và tương giao ấy.

Đức *nhân* có nhiều cấp độ từ thấp lên cao. Tùy theo trình độ của mỗi đệ tử mà Khổng tử dạy về đức *nhân* khác nhau. Phần Trì hỏi *nhân*, Khổng tử nói: “*Ái nhân: yêu người*”. Trọng Cung hỏi *nhân*, Khổng tử nói: “*Xuất môn như kiến đại tân, sử dân như thừa đại tế; kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân*: Ra cửa như tiếp khách lớn, trị dân như làm lễ tế lớn, điều gì mình không muốn, đừng làm cho người.” (Luận Ngữ: Nhan Uyên, 2)

Nhan Hồi hỏi *nhân*. Khổng tử nói: “*Khắc kỷ, phục lễ vi nhân*: chinh phục lấy mình, theo thiên lý là nhân” (Luận Ngữ: Nhan Uyên, 1) “*Khắc kỷ*”, nói theo ngôn ngữ Tân Ước là “*Bước vào Cửa hẹp*”, tức là tránh vong thân, không để cho dục vọng lôi cuốn. “*Phục lễ*” là sống theo tiết độ uyên nguyên của trời đất, là sống theo thiên lý.

Dù hiểu theo nghĩa thấp hay cao, đức nhân vẫn là đầu mối các điều thiện. Sống trong đức nhân, con người được an vui, tâm hồn thanh thản, trí khôn sáng suốt; và do đó, hiểu rõ sự lý trong thiên hạ, trong trời đất.

Chính vì thường xuyên đứng trong đức nhân ba tháng mà Nhan Hồi học ít hiểu nhiều, Khổng tử nói điều gì cũng hiểu, không cần thắc mắc.

Cuộc đối thoại giữa Khổng tử và Tử Cống cho biết điều này: “*Tử vị Tử Cống viết: “Nhữ dữ Hồi dã, thực dã? Đối viết: “Tứ dã, hà cảm vọng Hồi? Hồi dã, văn nhất dĩ tri thập. Tứ dã, văn nhất dĩ tri nhị.” Tử viết: “Phát như dã. Ngô dữ nhữ phát như dã.”* - 子謂子貢曰：女與回也孰愈？對曰：賜也，何敢望回！

回也聞一以知十，賜也聞一以知二。子曰：弗如也，吾與女弗如也。” (Đức Khổng tử bảo Tử Cống rằng: “Nhà ngươi cùng với Hôi, ai hơn?” Đáp rằng: “Tứ này sao dám mong bằng Hôi? Hôi nghe một thì biết mười, Tứ này nghe một chỉ biết đến hai.” Đức Khổng tử nói: “Chẳng bằng. Ta cùng với nhà ngươi chẳng bằng vậy.”) (Luận Ngữ: Công dã Tràng, 8).

Người đứng trong đức Nhân tức là giữ đúng sứ mệnh Tài Nhân trong Tam Tài (Thiên Địa Nhân); đó là con người hội thông giao hoà hai năng lực *càn khôn* (Thiên Địa), là sứ giả đặt mối liên hệ giữa ý Trời và ý người, là gạch nối giữa siêu nhiên giới và hiện tượng giới (thế giới hữu hình).

Nhan Hôi là một đệ tử trong Khổng môn đã ở trong đức Nhân được ba tháng liền; vậy còn Khổng tử, vị thầy của Khổng môn thì sao?

Sách Luận Ngữ không nói rõ điều này, nhưng chúng ta có thể luận ra.

Khổng tử đã từng nói: “*Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tùng tâm sở dục bất du cử* - 吾十有五而志於學，三十而立，四十而不惑，五十而知天命，六十而耳順，七十而從心所欲不踰矩。” (Đức Khổng tử nói: “Ta mười lăm tuổi chuyên chú vào việc học, ba mươi tuổi thì vững vàng, bốn mươi tuổi thì không ngờ vực, năm mươi tuổi thì biết mệnh trời, sáu mươi tuổi thì nghe theo, bảy mươi tuổi theo lòng muốn của mình mà không vượt qua khuôn phép.”) (Luận Ngữ: Vi chính, 4)

Khổng tử nói những lời này với các đệ tử hẳn là sau tuổi bảy mươi, vào lúc ngài sắp từ trần (ngài hưởng thọ 73 tuổi). Căn cứ vào đây, chúng ta nhận thấy rằng: Khổng tử chuyên chú vào việc học, cả kiến thức lẫn đạo lý, ở lứa tuổi mười lăm. Thăng tiến đều đặn, tâm trí vững vàng, hết bị nghi ngờ, hết bị mê hoặc; đến tuổi năm mươi Ngài hiểu Thiên mệnh, tức là ngài đã noi theo tính (*suất tính*) mà sinh hoạt, hành động; đồng thời ngài cũng hiểu được đạo Trời lưu hành trong thiên hạ. Do đó, tới tuổi sáu mươi, với tâm trí khai phóng, ngài hiểu rành mọi sự lý. Tới tuổi bảy mươi, ngài thành tựu đạo trung dung, suy nghĩ, mong muốn điều gì cũng không ra ngoài thiên lý, nghĩa là ngài bắt đầu bước chân vào bến bờ toàn thiện.

Thực hành đạo trung dung là trở về cội nguồn chân lý, là trở về với cái Một diệu huyền, từ đó mà quán thông tất cả. Khổng tử sở dĩ hiểu biết nhiều là vì đã đạt tới nguồn mạch này. Lời đối thoại giữa Khổng tử và Tử Cống sau đây đã nói lên điều đó.

“*Tử viết: Tứ dã, nhữ dĩ dư vi đa học nhi chí chi giả dư?*” Đới viết: “*Nhiên. Phi dư?*” Viết: “*Phi dã, dư nhất dĩ quán chi*” -子曰：賜也，女以予為多學而識

之者與？對曰：然，非與？曰：非也，予一以貫之。：Đức Khổng Tử nói: “Này trò Tú, người cho rằng ta học nhiều mà hiểu biết thấu đáo đầy chẳng?” Đáp rằng: “Đúng vậy. Chẳng phải thế sao?” Trả lời: “Chẳng phải thế. Ta lấy một mà thông suốt hết.” (Luận Ngữ: Vệ linh công, 2).

Con đường thực hiện đạo trung dung của Khổng tử ở đây cũng chính là cái học của Lão tử trong Đạo đức Kinh:

不出戶，知天下。

不窺牖，見天道。

其出彌遠。

其知彌少。

是以聖人，

不行而知，

不見而名

不為而成。

“Bất xuất hộ, tri thiên hạ

Bất khuy dũ, kiến Thiên đạo

Kỳ xuất di viễn

Kỳ tri di thiểu

Thị dĩ thánh nhân

Bất hành nhi tri

Bất kiến nhi danh

Bất vi nhi thành.”

Không ra khỏi nhà, mà biết việc thiên hạ

Không nhìn qua cửa sổ, mà thấy đạo Trời

Càng ra xa, càng biết ít.

Vì vậy, thánh nhân không đi mà biết,

Không thấy mà rõ,

Không làm mà nên.”

(Đạo đức Kinh: chương 47)

Để đạt được thành quả như Khổng, Lão, người theo đạo trung dung phải thành tâm thiện chí, phải dày công tu tập, bảo sao người đời không khó lòng mà thực hiện được!

CHƯƠNG X

子路問“強”。子曰：“南方之強與？北方之強與？抑而強與？寬柔以教，不報無道；南方之強也，君子居之。

衽金革，死而不厭；北方之強也，而強者居之。

故君子和而不流，強哉矯！中立而不倚，強哉矯！國有道，不變塞焉，強哉矯！國無道，至死不變，強哉矯！”

右第十章。

Tử Lộ vấn cường.

Tử viết: “Nam phương chi cường dư? Bắc phương chi cường dư? Ưc nhi cường dư? Khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo: Nam phương chi cường dã. Quân tử cư chi.

Nhằm kim cách, tử nhi bất yếm. Bắc phương chi cường dã; nhi cường giả cư chi.

Cố quân tử hoà nhi bất lưu. Cường tai kiêu! Trung lập nhi bất ỷ. Cường tai kiêu! Quốc hữu đạo, bất biến tắc yên. Cường tai kiêu! Quốc vô đạo, chí tử bất biến. Cường tai kiêu!”

Hữu đệ thập chương.

Dịch nghĩa:

Tử Lộ¹ hỏi về sức mạnh.

Đức Khổng nói: “Sức mạnh của người phương Nam² ư? Sức mạnh của người phương Bắc³ ư? Hay sức mạnh của người ư? Lấy khoan dung, mềm dẻo để dạy dỗ, không báo thù kẻ vô đạo: đó là sức mạnh của người phương Nam. Người quân tử sống với sức mạnh ấy.

Lăn vào binh khí, giáp trụ, không ngại chết chóc; đó là sức mạnh của người phương Bắc; mà kẻ vũ dũng sống với sức mạnh ấy.

1 Tử Lộ: tên là Trọng Do, môn đệ Khổng tử, có tính hiếu dũng; sau này làm quan ở nước Vệ, gặp chính biến bị giết chết.

2 Người phương nam: chỉ dân sống ở miền Hoa Nam, sống về nông nghiệp, có tính hiếu hòa.

3 Người phương Bắc: chỉ dân sống ở miền Bắc (Mông, Khương, Kim, Mãn...), sống về du mục, có tính hiếu chiến.

Vì vậy, người quân tử hoà thuận mà không a dua. Sức mạnh ấy mạnh mẽ thay! Đứng trong đạo Trung dung mà không y lại. Sức mạnh ấy mạnh mẽ thay! Khi nước có đạo,¹ thì không thay đổi ý hướng ban đầu. Sức mạnh ấy mạnh mẽ thay! Khi nước vô đạo,² thì đến chết cũng không thay đổi khí tiết. Sức mạnh ấy mạnh mẽ thay!”

Trên đây là chương thứ mười.

BÌNH GIẢI:

Trong Khổng môn, Tử Lộ là một đệ tử thường sát cánh với Khổng tử trong các chuyến chu du chư hầu vào thời Xuân Thu. Ông là người rất nhiệt thành, hăng hái, bông bột trong mọi vấn đề. Có lần, để bày tỏ chí hướng của mình. Tử Lộ đã từng nói với Khổng tử: “*Thiên thặng chi quốc, nhiếp hồ đại quốc chi gian, gia chi dĩ sư lữ, nhân chi dĩ cơ cảo; Do dã vi chi, tỷ cập tam niên, khả sử hữu dũng thả tri phương dã* - 千乘之國，攝乎大國之間，加之以師旅，因之以饑饉，由也為之，比及三年，可使有勇，且知方也。(Một nước ngàn cỗ xe, bị ép giữa khoảng nước lớn, lại thêm nạn binh đao, nhân vì thế mà bị đói kém; Do này nếu được cai trị ở đó, kịp tới ba năm, có thể khiến dân có dũng khí lại có đạo đức nữa.” (Luận Ngữ: Tiên tiến, 25).

Một lần khác, Tử Lộ hỏi Khổng tử: “*Quân tử thượng dũng hồ?*” Tử viết: “*Quân tử nghĩa dĩ vi thượng. Quân tử hữu dũng nhi vô nghĩa, vi loạn. Tiểu nhân hữu dũng, nhi vô nghĩa vi đạo.* - 君子尚勇乎？子曰：君子義以為上。君子有勇而無義為亂，小人有勇而無義為盜。(“Người quân tử có nên đề cao sức mạnh chăng?” Đức Khổng Tử nói: “Người quân tử đặt nghĩa lên trên. Quân tử có sức mạnh mà không có nghĩa thì làm loạn. Kẻ tiểu nhân có sức mạnh mà không có nghĩa là phường trộm cướp.” (Luận Ngữ, Dương hóa, 22).

Luôn luôn đề tâm đến điều dũng, rõ là Tử Lộ có tính hiếu dũng. Dũng quá mức sẽ thành cương dũng. Cương dũng thì dễ gặp nguy đến tính mệnh. Lão tử đã từng nói: “*Thái cương tắc chiết*” (Cứng quá thì gãy). Cho nên, trong chương này, nhân vì Tử Lộ lại hỏi về sức mạnh, Khổng tử đã phân giải kỹ lưỡng cho Tử Lộ biết về sức mạnh của người quân tử phải ra sao, để cốt ý cảnh giác Tử Lộ.

Trước hết, Khổng tử phân biệt ra hai loại sức mạnh: sức mạnh của người phương Nam và sức mạnh của người phương Bắc.

1 Nước có đạo: nước trong thời bình trị, đạo lý được tôn trọng.

2 Nước vô đạo: nước trong thời loạn lạc, đạo lý bị phế bỏ.

Người phương Nam vốn sống về nông nghiệp; thực phẩm của họ hầu hết là thóc lúa, hoa quả, rau đậu; vì thế tính tình hiếu hoà, nhẫn nhục, khoan dung, không thích báo thù. Theo sách Sử ký của Tư Mã Thiên, Lão tử là người nước Sở, thuộc Hoa Nam, nên đã chủ trương triết thuyết “*Nhu nhược thắng cương cường*” (Mềm yếu thắng cứng mạnh). Ông đã từng nói trong Đạo đức Kinh: “*Thắng nhân giả hữu lực, tự thắng giả cường*”: - Thắng người có sức mạnh, thắng mình là mạnh” (Đạo đức kinh, chương 33).

Khổng tử cho rằng người quân tử cần phải lấy quan niệm về sức mạnh của người phương Nam làm phương châm xử thế.

Trái lại, người phương Bắc vốn sống về nghề chăn nuôi gia súc trên đồng cỏ (du mục); thực phẩm của họ hầu hết là thịt tươi, thịt khô và sữa chua... Vì thế tính tình hung hãn, nóng giận, hiếu chiến, hiếu sát... ưa chinh chiến và không sợ chết. Thành Cát Tư Hãn là mẫu người ấy.

Khổng tử cho rằng những kẻ vũ dũng thường biểu hiện sức mạnh của mình theo cách thế của người phương Bắc, và ngài muốn ám chỉ rằng cả Tử Lộ cũng vậy.

Khổng tử mong muốn Tử Lộ học đạo Trung dung thì trước hết muốn ông này học theo đức hạnh của người quân tử, tức là biểu hiện sức mạnh theo phong cách của người phương Nam.

Chẳng những thế, Khổng tử còn triển khai thêm những biểu hiện sức mạnh của người quân tử và hết lòng ca ngợi:

Những biểu hiện đó là: hoà thuận với mọi người mà không a dua, xu thời; đứng vững trong đạo Trung dung mà không ỷ lại, nhờ vả ai; khi đất nước thái bình thịnh trị thì giữ nguyên ý hướng trong lúc hàn vi, thông thả mà tiến lên; khi đất nước loạn lạc, người người thay lòng đổi dạ để cầu an hoặc kiếm miếng cơm manh áo, thì người quân tử dù chết cũng giữ bền tiết tháo, giữ vững lập trường...

Tất cả sức mạnh đó thật đáng ca ngợi. Khổng tử có ý nhấn nhủ Tử Lộ cần phải rèn tập. Bởi vì có mạnh mới khoan dung, nén được cơn giận mà không báo thù. Có mạnh mới cư xử ôn hoà, không a dua. Có mạnh mới đứng vững một mình, không cần nương dựa. Có mạnh mới giữ bền ý chí, giữ vững lập trường không sợ chết. Đó là sức mạnh bền bỉ, trường kỳ của người có đạo, không phải sức mạnh bùng bột chóng tàn của kẻ vũ dũng.

CHƯƠNG XI

子曰：“素隱，行怪，後世有述焉，吾弗為之矣。君子遵道而行，半塗而廢，吾弗能已矣。君子依乎中庸，遯世，不見知而不悔，唯聖者能之。”
右第十一章。

Tử viết: “Sách ẩn, hành quái, hậu thế hữu thuật yên; ngô phát vi chi hỹ. Quân tử tuân đạo nhi hành, bán đồ nhi phế; ngô phát năng dĩ hỹ. Quân tử y hồ Trung dung, độn thế, bất kiến trí nhi bất hối, duy thánh giả năng chi.”

Hữu đệ thập nhất chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Tìm tòi những điều bí ẩn, thi hành những việc lạ lùng, cho đời sau nhắc nhở, ta chẳng làm như vậy. Người quân tử theo đạo mà hành động; nửa đường bỏ dở, ta chẳng có thể như thế. Người quân tử nương vào đạo Trung dung thôi. Lánh đời, không ai thấy biết mà không hối tiếc, riêng có bậc thánh mới được vậy.”

Trên đây là chương thứ mười một.

BÌNH GIẢI:

Trong chương này, Khổng tử đã tự trình bày về đường lối thực hiện đạo Trung dung của chính ngài.

Ở đời, vốn có những người thích tìm tòi điều bí ẩn để thỏa mãn tính hiếu kỳ, lại cũng có những người ham tu luyện pháp thuật thần thông, làm những điều lạ lùng, phô trương kỹ xảo để cho hậu thế nhắc nhở ngợi khen. Khổng tử xác nhận ngài không thuộc những loại người ấy. Lý do là đường lối “*sách ẩn, hành quái*” dễ dẫn người ta sa đà sang bàng môn tả đạo, có hại cho mọi người. Cho dù, không bị lôi cuốn vào đàng trái, “*sách ẩn, hành quái*” cũng chẳng có lợi gì cho nhân quần xã hội. Xã hội chỉ cần những người có thể làm cho dân chúng được an lạc, ấm no, đất nước được thái bình.

Thế gian lại có những người học làm quân tử, lúc đầu cũng hăng hái theo đạo Trung dung, nhưng chưa được bao lâu đã uể oải, chán nản, nửa đường bỏ dở; rốt cuộc lại rơi vào con đường buông trôi thả lỏng theo dục vọng, theo sự lười biếng thường tình.

Khổng tử cũng không phải loại người như thế. Ngài suốt đời chỉ nương vào đạo Trung dung thôi. Trung dung là đường lối chân chính làm cho người theo được thanh thản an vui, không bị vật dục sai sử, tránh được nhiều tai họa, lại có thể làm cho gia đình, xã hội, đất nước được hưởng những thành quả của đạo. Trong nhà, cha mẹ con cái được thuận hoà, hiếu thảo, vợ chồng được hạnh phúc, anh em được thân ái, bạn bè được tương trợ cảm thông. Trong nước, xã hội được ổn định, không có cảnh người trên chèn ép, bóc lột người dưới; không có chuyện người dưới lường gạt, ám hại người trên; trên dưới cùng hợp tác, trung thành trong công cuộc trị an, phát triển đất nước.

Chỉ cần nương vào đạo Trung dung thôi, vì trong Trung dung có Thiên mệnh; trở về với Thiên mệnh là trở về cội nguồn với Trời, với Thượng đế. Nương vào đạo Trung dung tức là nương vào Thượng đế. Nói theo ngôn ngữ Công giáo là sống trong Thiên Chúa. Nói theo Lão tử thì: “Phục thủ kỳ mẫu, một thân bất dãi: trở về giữ Mẹ (Đạo), thân đến chết không nguy” (Đạo đức Kinh: chương 52).

Như thế, đạo Trung dung chẳng phải là con đường tốt nhất thích hợp cho mọi người hay sao?

Ngoài ra, gặp thời loạn lạc, tình thế chẳng thuận lợi cho mình thì hành đạo Trung dung thì đành phải lánh đời (độn thế). Trong Kinh Dịch có cả một quẻ Thiên sơn Độn để hướng dẫn người ta phải lánh đời sao cho hợp thời nghĩa. Tuy nhiên, đa số những bậc anh tài, những sĩ phu đức hạnh, sau khi đã lánh đời ẩn dật thì thường thở than, tiếc xót cho cái tài đức của mình không được thi thố, không được mọi người biết đến!

Chẳng hạn như Nguyễn Khuyến, sau khi từ chức Sơn Hưng Tuyên tổng đốc, trở về ẩn dật tại quê nhà ở Hà Nam; thấy gió đông thổi, báo hiệu một mùa xuân mới, ông đã khóc cho thời thế, cho thân phận:

Vườn Bùichốn cũ

Bốn mươi năm lần thẩn lại về đây.

Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây,

Thú khâu hác, lâm tuyền, âu cũng thế.

Bành Trạhcầm xoang ôm trước ghế,

Ôn Công chuốc rượu tiễn chiều xuân.

Ngon gió đông, ngoảnh lại lệ đầm khăn!

Tính thương hải tang điền qua mấy lúc...

(Bùi viên cựu trạch)

Còn cái người “lánh đời, không ai thấy biết mà không hối tiếc” thì Khổng tử cho rằng chỉ “*riêng có bậc thánh mới được vậy*”. Khổng tử nói câu này có ý cho biết chính ngài cũng chưa đạt tới trình độ ấy. Bởi vì Khổng tử đã từng

tâm sự với các đệ tử: “*Nhược thánh dữ nhân tắc ngô khởi cảm?*” Ước vì chi bất yếm, hồi nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ - 若聖與仁，則吾豈敢？抑為之不厭，誨人不倦，則可謂云爾已矣！(Ví bằng bậc thánh và bậc nhân thì ta sao dám? Chẳng qua thực hành đường lối của thánh nhân, dạy người không mỏi mệt, có thể được như thế mà thôi.” (Luận Ngữ: Thuật nhi, 33).

Nhưng, tại sao bậc Thánh lại không buồn, không tiếc trong trường hợp ấy?

Thưa rằng, đã là Thánh thì hiểu rất rõ mệnh Trời. Đất nước phải gặp cơn ly loạn, con người phải gặp bước gian truân là vận mệnh tuân theo qui luật của Trời: do những nguyên nhân sai lầm sâu xa đã diễn ra từ lâu rồi, nay tích chứa lại mà bùng nổ ra, không thể một sớm một chiều xoay chuyển được! Chỉ còn cách an vui mà chấp nhận, chờ đợi cho tai ách dần dần qua đi!

Tóm lại, đối với người thành tâm cầu chánh đạo thì không cần tìm tòi những điều bí ẩn, thi hành những việc lạ thường, bởi vì Thiên đạo đơn sơ giản dị chứ đâu có rắc rối cầu kỳ. Kinh Dịch nói: “*Cần dĩ dị tri, Khôn dĩ giản năng*: Cần làm chủ dễ dàng, Khôn làm nên đơn giản.” (Hệ từ thượng: I, 6).

Đi trong đạo Trung dung chính là sống trong Thiên đạo. Kinh Dịch lại nói: “*Dị giản, nhi thiên hạ chi lý đắc hỹ, thiên hạ chi lý đắc, nhi thành vị hồ kỳ trung hỹ*: Sống đơn sơ, giản tiện, thế là đạt được đạo lý trong thiên hạ rồi, được đạo lý trong thiên hạ, thế là thành tựu cái địa vị ở giữa của mình rồi” (Hệ từ thượng: I, 8).¹

Người đã theo đạo Trung dung tức là đang trên đường tiến tới toàn thiện, cũng tương tự như người đi đắp núi, lấp vực, nếu nửa đường bỏ dở, thì không bao giờ thành tựu được. Khổng tử đã từng nói: “*Thí như vi sơn, vị thành nhất quĩ, chỉ, ngô chỉ dã. Thí như bình địa, tuy phúc nhất quĩ, tiến, ngô vãng dã*. - 譬如為山，未成一簣，止，吾止也。譬如平地，雖覆一簣，進，吾往也。(Ví như đắp núi, một sọt nữa mới nên, mà dừng, ấy là ta dừng lại vậy. Ví như san đất, tuy mới đổ một sọt, mà tiến thêm, ấy là ta đi đến thành tựu vậy.) (Luận ngữ: Tư hân, 18).

Để thành tựu đạo Trung dung cần hội đủ cả ba đức tính: *trí, nhân, dũng*, để không lầm lạc, không ưu phiền và không sợ hãi: “*Trí giả bất hoặc, nhân giả bất ưu, dũng giả bất cự*. - 知者不惑，仁者不憂，勇者不懼。(Người trí chẳng nghi ngờ; người nhân chẳng lo buồn; người dũng chẳng sợ hãi.) (Luận Ngữ: Tử hân, 27).

Cứu cánh của đạo Trung dung là kết hợp với Trời (*phối Thiên*) cho nên cứ một mình thành thói mà đi, chẳng cần ai biết tới.

¹ Xin xem thêm: Dịch học tân thư, tập II, trang 274, 275 Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, cùng tác giả.

CHƯƠNG XII

君子之道，費而隱。夫婦之愚，可以與知焉；及其至也，雖聖人亦有所不知焉。

夫婦之不肖，可以能行焉；及其至也，雖聖人亦有所不能焉。

天地之大也，人猶有所憾。故君子語大，天下莫能載焉；語小，天下莫能破焉。

詩云：“鳶飛戾天，魚躍于淵。”言其上下察也。

君子之道，造端乎夫婦，及其至也，察乎天地。



右第十二章。子思之言，蓋以申明首章道不可離之意也。其下八章，雜引孔子之言以明之。

Quân tử chi đạo phí nhi ẩn. Phu phụ chi ngu, khả dĩ dự tri yên. Cập kỳ chí dã, tuy thánh nhân diệc hữu sở bất tri yên.

Phu phụ chi bất tiểu, khả dĩ năng hành yên. Cập kỳ chí dã, tuy thánh nhân diệc hữu sở bất năng yên.

Thiên địa chi đại dã, nhân do hữu sở hám. Cố quân tử ngữ đại, thiên hạ mạc năng tải yên; ngữ tiểu, thiên hạ mạc năng phá yên.

Thi vân: “Diên phi lệ thiên; ngư được vu uyên.” Ngôn kỳ thượng hạ sát dã.

Quân tử chi đạo, tạo đoan hồ phu phụ; cập kỳ chí dã, sát hồ thiên địa.



Hữu đệ thập nhị chương, Tử Tư chi ngôn, cái dĩ thân mình thủ chương, đạo bất khả ly chi ý dã. Kỳ hạ bát chương, tạp dẫn Khổng tử chi ngôn dĩ minh chi.

Dịch nghĩa:

Đạo người quân tử rộng rãi mà lại kín nhem. Hạng đàn ông, đàn bà không học có thể dự biết được. Đến chỗ cùng cực của đạo ấy, tuy bậc thánh nhân cũng có chỗ không biết.

Hạng đàn ông, đàn bà kém cỏi có thể hành đạo được. Đến chỗ cùng cực của đạo ấy, tuy bậc thánh nhân cũng có chỗ không thực hành được.

Trời đất thì bao la, người ta vẫn có chỗ oán trách. Vậy mà quân tử nói về chỗ lớn lao của đạo, thì thiên hạ chẳng thể chứa chỗ nổi; nói về chỗ nhỏ nhặt của đạo, thì thiên hạ chẳng thể phân tách ra được.

Kinh thi nói rằng: “Điều bay tận trời; cá nhảy dưới vực” là ý nói đạo thấu triệt trên dưới vậy.

Đạo người quân tử khởi đầu mỗi từ vợ chồng; đến chỗ cùng cực của đạo ấy thì thấu triệt trời đất. (Lời của Tử Tư).

Trên đây là chương thứ mười hai, lời của Tử Tư vốn để làm sáng tỏ chương đầu về ý tứ “đạo không thể lìa bỏ”. Còn tám chương dưới đây dẫn chứng những lời lẽ khác nhau của Khổng tử để làm sáng tỏ. (Lời của Chu Hy).

BÌNH GIẢI:

Đạo người quân tử được Tử Tư nói ở đây chính là đạo Trung dung được nói ở chương đầu, và cũng có tên là *Thiên đạo*. Sở dĩ Đạo ấy rộng rãi (*phí*) vì xuất phát từ Trời (*bản nguyên xuất ư Thiên*). Nói theo Kinh Dịch, Đạo ấy được triển khai từ Thái cực; đó là một nguồn sống, là một linh lực liên tục, bất tận, chi phối vạn vật từ vật cực tiểu như hạt bụi, cho tới vật cực đại như các thiên hà trong vũ trụ bao la. Đạo ấy chi phối từ khoáng vật, thực vật, động vật cho tới loài người. Do đó, đạo ấy không bị hạn cuộc trong không gian, thời gian; và nếu hiểu không gian, thời gian là sự triển khai của vạn vật trong bốn chiều kích (theo học thuyết tương đối của *Albert Einstein*) thì cả không gian, thời gian cũng ở trong Đạo. Tóm lại, Đạo người quân tử rộng rãi mênh mông, vô giới hạn.

Sở dĩ Đạo ấy kín nhem (ẩn) vì nó tiềm tàng trong vạn vật theo từng độ số khác nhau; đối với con người, Đạo ấy hiện diện trong đáy lòng và có tên là thiên mệnh. Chẳng những ngũ quan không thấy được nó, thậm chí tới kính hiển vi điện tử khi soi vào cơ cấu nguyên tử cũng không thấy được. Chỉ có tâm tư của bậc thánh hiền mới có thể cảm nghiệm được qua đường lối nội hướng tâm linh. Cái thấy biết bằng tâm linh ấy được Tử Tư gọi là “*suất tính*”; còn các hành giả đắc đạo của Phật giáo gọi là “*kiến tính*”. Con đường trở về với “*tính*” được Kinh Thánh Tân Ước gọi là “*tái sinh*” (Tin mừng Gioan: 3,3).

Vì nằm sâu trong lòng tạo vật cho nên đạo ấy kín nhem.

Đạo người quân tử (*Thiên đạo*) phổ biến đến nỗi hạng đàn ông, đàn bà không học (*phu phụ chi ngu*) cũng biết ít nhiều: đó là bản năng sinh tồn,

bản năng yêu thương, bản năng hợp quần... Do được tiếp nhận Thiên đạo cho nên những người dù kém cỏi tới đâu cũng biết che nắng, tránh mưa... (*bản năng sinh tồn*), biết yêu thương con cái, nhớ nhung chốn cũ... (*bản năng yêu thương*), biết hợp bạn để xây dựng hoặc tự vệ... (*bản năng hợp quần*).

Tuy nhiên, nếu muốn tìm biết đến chỗ cùng cực của Thiên đạo như là: Thiên đạo có tự bao giờ, Thiên đạo sẽ còn diễn tiến như thế nào trong tương lai, Thiên đạo chi phối con người thế nào sau khi từ trần... Tất cả những điều ấy thì bậc thánh nhân cũng không biết hết và không thể nào trả lời thỏa đáng được. Ví dụ: để trả lời cho câu hỏi người chết rồi có vẫn biết như lúc còn sống không, Khổng tử nói: “*Chi tử nhi trí tử chi, bất nhân, nhi bất khả vi dã. Chi tử nhi trí sinh chi, bất trí, nhi bất khả vi dã*: Cho người chết là mất hẳn là bất nhân, không nên theo. Cho người chết là (còn biết) như lúc hãy còn sống là bất trí, không nên theo.” (Lễ Ký: Đàn cung thượng). Trả lời nước đôi như thế, chúng tỏ rằng Khổng tử không biết rõ!

Do sự chi phối của Thiên đạo mà hạng đàn ông, đàn bà kém cỏi vẫn có thể hành đạo được ít nhiều, nhất là ở trình độ căn bản. Ví dụ, người nào kém cỏi mấy cũng biết giơ tay hái trái chín ăn, rồi lại gieo hạt xuống đất để mong có một cây mới. Hoặc là, sau khi sinh con, hầu hết người đàn bà nào cũng biết cho con bú. Người đàn ông tầm thường nào cũng biết giơ tay nắm một đứa bé, nhất là con mình, khi nó sắp té xuống ao.

Tuy vậy, để có thể hành động theo Thiên đạo một cách rốt ráo, cho dù là thánh nhân vẫn không thể theo kịp. Do Thiên đạo chi phối mà trái đất liên tục quay quanh mặt trời đều đặn trải qua hàng tỷ năm; bốn mùa xuân, hạ, thu, đông chuyển đổi không sai sót... Nhìn thấy thế, thánh nhân tác Dịch viết: “*Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức*: Trời hành động rất mạnh mẽ, người quân tử cũng tự làm cho mình mạnh không ngừng nghỉ.” (Quẻ thuần kiên: Đại tượng truyện). Nhưng, đã có bậc thánh nhân nào hành động không biết mệt, không nghỉ?

Để bàn cho thật thấu đáo về đạo người quân tử, Tử Tư lại nói: “Trời đất thì bao la, người ta vẫn có chỗ oán trách.”

Đúng vậy, trong thế gian, có biết bao người, gặp năm hạn hán hay lụt lội mất mùa, đã từng oán trời trách đất rằng sao trời không che, đất không chở!

Thực ra, trời đất tuy bao la nhưng thuộc hiện tượng hữu hình, không thể đáp ứng hết niềm mong mỏi của mọi người. Còn Thiên đạo thì thuộc thể siêu hình, có linh lực siêu nhiên bao trùm cả vũ trụ đã truyền tải năng lượng cho mặt trời; mặt trăng và muôn tinh tú mà chẳng bao giờ hết. Nếu người quân tử nói về cái lớn lao ấy của đạo thì trong thiên hạ này có gì chứa chỗ nổi!

Bây giờ lại nói về chỗ nhỏ nhất của đạo. Từ hạt xoài, hạt mít, cho đến hạt lúa, hạt kê, hạt vả, hạt sung... đều có linh lực của đạo nên mới có thể nảy mầm để rồi trở nên một cây đại thụ. Nhưng nào có ai tách nổi nhân một hạt vả, hạt sung... để nhìn thấy đạo chẳng? Chẳng những thế, một hạt bé nhỏ nhất mà bây giờ các nhà vật lý có thể biết được là hạt "*hạ nguyên tử*" (subatomic) trong nhân một nguyên tử vẫn có sức sống của đạo. Nhờ đạo nó mới di chuyển được với tốc độ kinh hồn, nhưng có nhà khoa học nào phân tách được nó ra để biết nó vốn là gì!

Liệu rằng không thể nói hết được sự huyền diệu mênh mông của Thiên đạo chi phối vạn vật, vì thế Tử Tư đã trích dẫn một câu Kinh Thi để tóm tắt ý kiến của mình: "*Điều bay tận trời, cá nhảy dưới vực.*"

Con diều xòe cánh bay tận trời cao, con cá vùng vẫy tung tăng dưới vực thẳm, hai hình ảnh ấy mới đẹp dễ, thơ mộng, linh hoạt, lý thú làm sao! Một cao, một thấp, một trong không khí, một dưới làn nước, con diều và con cá đã đại diện cho muôn loài được tiếp thu sức sống huyền diệu của đạo, cho biết đạo thì thấu triệt, xuyên suốt trên dưới, trước sau, trong ngoài, thường hằng, phong phú. Dù người thánh thiện, dù kẻ hiểm ác đều nhận được linh lực của đạo, chỉ có điều người hiền biết đạo, làm lành thì được an vui, người ác không biết đạo, làm dữ thì chịu đau khổ. Nếu người ác hồi đầu sám hối, nhận ra rằng có đạo ở trong mình, thì đạo lại trở nên rực rỡ sáng tươi trong ánh mắt, trong nụ cười...

Đạo người quân tử tuy mênh mông, vô hạn, vô hình nhưng lại khởi đầu mỗi từ những chỗ rất tầm thường, nghĩa là bất cứ ở đâu cũng có thể khơi ra mỗi đạo.

Đứng về phía nhân sinh mà nói, thì đạo khởi đầu mỗi từ vợ chồng. Đạo vợ chồng là đạo *âm dương*, một *âm*, một *dương*, một vợ, một chồng, bổ sung cho nhau, kết hợp với nhau, xướng tùy cùng nhau... Kinh Dịch nói: "*nhất âm, nhất dương chi vị đạo, kế chi giả, thiện dã, thành chi giả, tính dã*": Một âm, một dương gọi là đạo, nối tiếp theo đạo ấy thì được tốt lành; thành tựu cái đạo ấy là đạt được tính vậy." (Dịch: Hệ từ thượng, 5, 1-2).

Có một vợ, một chồng tức là *âm dương* có quân bình thì vợ chồng mới hoà vui, gia đình mới an ổn, con cái mới được săn sóc, giáo dục tử tế. Bằng không, một vợ hai chồng, hay hai vợ một chồng, hóa ra *âm dương* mất quân bình, thì gia đình đổ vỡ, sảy đàn tan ghé, con cái bơ vơ...

Nếu vợ chồng cùng nhau sống trong đạo, thành tựu đạo thì cùng đạt tới "*tính*", tức là đạt tới "*thiên mệnh*". Đi cho tới cùng đạo vợ chồng, người ta có thể thấu triệt được đạo trời đất. Bởi vì, trời đất (*thiên địa*) tức là hai năng

lực *càn khôn*, cũng là hai thể *âm dương* ở mức độ cực đại (*vĩ mô*). *Âm dương* giao hoà thì trời đất ổn định, mưa thuận gió hoà, vạn vật sum suê, tươi tốt. Âm dương không giao hoà thì trời long đất lở, sấm sét âm ầm, địa chấn rung động, gió gào, nước réo...

Thế thì, đạo trong cõi người ta và đạo trong cõi trời đất chỉ là một đạo đó thôi. Nếu người quân tử hiểu đạo thì có thể suy một biết mười, ngồi trong nhà mà có thể hiểu được việc thiên hạ cách xa nghìn dặm.

Sau khi phân chương đoạn kinh văn trên, Chu Hy đã nhắc nhở người đọc về chủ ý của Tử Tư muốn viết chương 12 này cốt làm sáng tỏ chương 1 và vận dụng thêm lời của Khổng Tử trong 8 chương sau để làm cho rõ thêm.

CHƯƠNG XIII

子曰：“道不遠人；人之為道而遠人，不可以為道。”

詩云：“伐柯伐柯其則不遠；執柯以伐柯，睨而視之猶以為遠。”故君子以人治人，改而止。

忠恕違道不遠；施諸己而不願，亦勿施於人。

“君子之道四，丘未能一焉；所求乎子，以事父未能也；所求乎臣，以事君未能也；所求乎弟，以事兄未能也；所求乎朋友，先施之未能也。庸德之行，庸言之謹；有所不足，不敢不勉；有餘，不敢盡。言顧行，行顧言：君子胡不慥慥爾！”

右第十三章。

Tử viết: “Đạo bất viễn nhân. Nhân chi vi đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo.”

Thi vân: “Phạt kha, phạt kha, kỳ tắc bất viễn; chấp kha dĩ phạt kha, nghệ nhi thị chi, do dĩ vi viễn. Cố quân tử dĩ nhân trị nhân, cải nhi chỉ.

Trung thứ vi đạo bất viễn. Thi chư kỷ nhi bất nguyện, diệc vật thi ư nhân.

“Quân tử chi đạo tứ; Khâu¹ vị năng nhất yên. Sở cầu hồ tử, dĩ sự phụ, vị năng dã. Sở cầu hồ thân, dĩ sự quân, vị năng dã. Sở cầu hồ đệ, dĩ sự huynh, vị năng dã. Sở cầu hồ bằng hữu, tiên thi chi, vị năng dã. Dung đức chi hành, dung ngôn chi cẩn, hữu sở bất túc, bất cảm bất miễn, hữu dư, bất cảm tận. Ngôn cố hành, hành cố ngôn, quân tử hồ bất tháo tháo nhi?”

Hữu đệ thập tam chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Đạo chẳng xa người. Người nào lập ra đạo mà rời xa người, chẳng thể làm nên đạo.”

1 Ngày xưa vì ký húy tên Đức Khổng Tử (Khổng Khâu) nên chữ khâu đọc là kỳ.

Kinh Thi nói rằng: “Đẻo cán búa, đẻo cán búa, khuôn mẫu của nó không xa.” Cầm cái cán búa để đẻo cán búa, liếc mắt nhìn, còn xa (cán mẫu). Cho nên người quân tử dùng “người” trị người, sửa đổi cho được mới thôi.

Đường lối trung thứ cách đạo không xa.¹ Điều gì làm cho mình không muốn thì cũng đừng làm cho người.

“Đạo người quân tử có bốn điều: Khâu này chưa làm trọn được một. Cái mà cầu mong nơi người con để đối với cha, ta chưa làm được. Cái mà cầu mong nơi người em để đối với anh, ta chưa làm được. Cái mà cầu mong nơi bạn bè để thi hành trước, ta chưa làm được. Thi hành những nhân đức thông thường, cẩn thận giữ những lời nói thông thường, có chỗ nào không đủ, không dám không cố gắng; có chỗ nào thừa, không dám cho là trọn. Nói năng thì trông lại hành động, hành động thì trông lại nói năng, người quân tử chẳng chăm chăm vậy sao?”

Trên đây là chương thứ mười ba.

BÌNH GIẢI:

Đạo vốn có một mà thôi. Trong con người, đạo thể hiện nơi “tính”, “mệnh”. Cũng cái đạo ấy mà chi phối vũ trụ vạn vật thì gọi là Thiên đạo. Nếu đạo được đem cư xử với tha nhân thì gọi là nhân đạo. Khi muốn chỉ đạo là một thực tại toàn thiện không thể rời bỏ được thì gọi là đạo *Trung dung*. Đó chính là đạo người quân tử, mà những ai muốn trở nên người quân tử phải theo đuổi, thực hiện cho kỳ được.

Mở đầu chương này, để làm vững thêm luận điểm “đạo không thể lìa” (đạo bất khả ly), Tử Tư đã trích dẫn lời Khổng tử rằng: “Đạo chẳng xa người, người nào lập ra đạo mà rời xa người, chẳng thể làm nên đạo.”

Căn bản của đạo là *Thiên mệnh*. *Thiên mệnh* ở trong con người, vì vậy đạo vốn chẳng xa người. Do đó, nếu người nào chủ trương nêu ra một lý thuyết về đạo, hoặc là một tôn giáo, một học thuyết, một chủ nghĩa... mà rời xa con người, không hợp tình người, không phục vụ con người, chẳng những thế lại còn đưa con người đến tình trạng vong thân, hoặc nô lệ hóa con người; dĩ nhiên, tất cả những lý thuyết đó không phải là đạo được. Đó là đạo “*nhân vi*”, không phải đạo đích thực.

Để cho luận điểm được sáng tỏ hơn, Tử Tư đã viện dẫn Kinh Thi: “Đẻo cán búa, đẻo cán búa, khuôn mẫu của nó không xa” (Mân phong, Phạt khạ).

¹ Hết lòng trong điều thiện là trung, coi người như mình là thứ.

Ngày xưa, khi muốn đẽo một khúc cây cho trở thành cán búa, người thợ đặt ở bên mình một cán búa mẫu. Đẽo cây đến đâu lại liếc nhìn cán búa mẫu đến đó, nếu thấy chưa giống cán mẫu, thì lại đẽo tiếp; bao giờ giống y hệt mới thôi.

Từ hình ảnh cụ thể này, Tử Tư muốn chuyển sang việc sửa trị con người. Theo ông, cái mẫu mực dùng để sửa trị con người còn gần gũi hơn cái cán búa mẫu của người thợ nữa. Bởi vì “*con người mẫu*” không ở đâu xa, mà đã nằm sẵn trong đáy lòng người rồi. Tư tưởng này đã có trong Kinh Thi:

*“Thiên sinh chung dân,
Hữu vật hữu tắc.
Dân chi bình di,
Hiếu thị ý đức.”*

Trời sinh ra dân, có hình có phép, dân giữ tính thường, muốn có đức tốt. (Chung dân) Đối với loài người, “*tắc*” là cái khuôn mẫu có sẵn trong con người, đó là “*tính, mệnh*”. Kinh Thư cũng nói: “*Duy hoàng Thượng đế, giảng trung vụ hạ dân, nhược hữu hằng tính*” - (Chỉ một Đấng Thượng đế đem đạo trung xuống cho hạ dân, tự nhiên có tính thường.) (Thang cáo, 2).

Vì vậy, muốn sửa trị con người chỉ việc lấy “đạo trung” hay “*tính thường*” làm mẫu mực. “*Tính thường*” nói theo Kinh Thư, là “*tắc*” nói theo Kinh Thi, hay là “*tính, mệnh*” nói theo Tử Tư (*Thiên mệnh chi vị tính*), đều chỉ “đạo tâm”, khác với “*nhân tâm*” vốn chỉ đến con người dung tục bị lôi cuốn bởi thói hư, tật xấu. Như vậy, “đạo tâm” và “*nhân tâm*” là hai phần trong một con người. Do đó, từ tư tưởng truyền thống căn bản này, Tử Tư nói: “*Cố quân tử dĩ nhân trị nhân*” (Cho nên người quân tử lấy người trị người) là có ý nói: lấy “đạo tâm” làm mẫu để sửa trị “*nhân tâm*”. Trong câu trên, chữ “*nhân*” thứ nhất biểu thị phần đạo tâm, chữ “*nhân*” thứ hai chỉ phần *nhân tâm*. Bởi vì theo vua Thuấn: “*Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi*: nhân tâm nghiêng ngã, đạo tâm tinh tế” (Đại vũ mô: 15).

Như thế, tư tưởng chính truyền Nho giáo cho rằng chỉ cần lấy khuôn mẫu, phép tắc ngay trong con người ra để sửa trị con người, bao giờ sửa được mới thôi (*cải nhi chí*). Bấy giờ, đạo tâm hiển hiện nơi *nhân tâm*, con người trở nên bậc hiền thánh, từ ngôn ngữ, cử chỉ đến hành động đều thiện hảo, tốt đẹp.

Sang phần thực hành, Tử Tư đề cập đến đạo *trung thứ*. *Trung thứ* chính là phép tắc được rút từ trong đạo tâm mà ra. *Trung* (忠) là hết lòng thành khẩn, không nẩy ý gian tà; *thứ* (恕) là có lòng thương người như mình. (*Tận kỷ viết trung, như kỷ viết thứ*.)

Tuy chưa noi *tính* đạt *mệnh*, nhưng nếu thi hành được hai điều *trung thứ* thì xem như không còn cách xa đạo *trung dung* nữa. Thi hành *trung thứ* tức là chấp hành luật *hiệt cử* (phép tắc căn bản). Tăng Tử đã nói: “*Phu tử chi đạo, trung thứ nhi dĩ hỹ* - (Đạo của Thầy là trung (hoàn thiện), thứ (xử tốt với mọi người) mà thôi.” (Luận Ngữ: Lý nhân, 15).

Trả lời cho Tử Cống về cái điều có thể làm trong suốt đời, Khổng tử nói: “*Kỷ thứ hồ, kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân*. - 其恕乎！己所不欲，勿施於人。” (Xem người khác như mình thôi! Điều gì mình không muốn, chớ đem đến cho người khác.) (Luận Ngữ: Vệ linh công, 23).

Những lời của Tăng tử và Khổng tử ở trên chính là cùng một ý với Tử Tư trong chương này: “*Thi chư kỷ nhi bất nguyện, diệc vật thi ư nhân*.”

Chẳng những không làm điều xấu cho người, mà còn tích cực làm điều hay cho người nữa; thế mới gọi là người nhân. Khổng tử nói với Tử Cống: “*Phù nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân* - 夫仁者，己欲立而立人，己欲達而達人。” (Phàm người nhân là mình muốn nên thì nên cho người; mình muốn thành tựu thì thành tựu cho người.) (Luận Ngữ: Ung dã, 28).

Đạo lý của đạo Nho ở đây, chẳng khác gì đạo lý “*Khuôn vàng thước ngọc*” trong Tân Ước: “Vậy mọi điều các người muốn người ta làm cho mình, thì chính các người cũng hãy làm cho người ta như thế: Lễ luật cùng các tiên tri là thế đó.” (Tin mừng Mathêu: 7, 12).

Sau khi nói về lý thuyết, Tử Tư chuyển sang phần thực hành lễ đạo. Trong việc cư xử với những người xung quanh, đạo Nho nêu ra *ngũ luân* (*ngũ điển*): đạo cha con (*phụ tử*), đạo vua tôi (*quân thần*), đạo chồng vợ (*phu phụ*), đạo anh em (*huynh đệ*), đạo bè bạn (*bằng hữu*).

Ở đây, Tử Tư nêu ra trường hợp của chính Khổng tử làm tiêu biểu. Tử Tư không kể về đạo hạnh cư xử của Khổng tử ra sao, chỉ thuật một lời trần tình khiêm nhượng của Khổng tử về “*tứ luân*” như sau:

“*Đạo người quân tử có bốn điều, Khâu này chưa làm trọn được một. Cái mà cầu mong nơi người con, để đối với cha, ta chưa làm được. Cái mà cầu mong nơi bề tôi, để đối với vua, ta chưa làm được. Cái mà cầu mong nơi người em, để đối với anh, ta chưa làm được. Cái mà cầu mong nơi bạn bè, để thi hành trước, ta chưa làm được.*”

Trong cõi người ta, nêu ra một đạo lý bao giờ cũng nêu mức lý tưởng, còn khi thi hành chỉ mong đạt được tương đối là tốt rồi. Thực ra, Khổng tử mất

cha từ lúc lên 3 tuổi, thì phụng sự cha trọn vẹn thế nào được? Đối với Lỗ hầu, ngài giúp vua trị nước thành đạt. Chưa đầy một năm mà chính trị đã ổn định, trật tự phân minh, con trai chuộng trung tín, con gái chuộng trinh thuận; người đi ngoài đường thấy của rơi không nhặt, kẻ gian phi không có, hình pháp đặt ra không hề dùng đến. (Theo Nho giáo của Trần Trọng Kim: trang 53). Nhưng chẳng bao lâu, Lỗ hầu nghe theo lời Quý Tôn Tư nhận gái đẹp, ngựa tốt của nước Tề, bỏ việc triều chính, khiến cho Khổng tử phải thất vọng bỏ nước ra đi. Việc ấy đâu có phải là Khổng tử không hết lòng đối với vua?

Đối với anh, thì Khổng tử không có anh ruột, chỉ có một người anh cùng cha khác mẹ là Mạnh Bi mắc tật què chân. Còn đối với bạn bè, không thấy sử sách nói rõ Ngài có nhiều bạn bè không và cư xử ra sao, cho nên ngày nay chúng ta không biết đâu mà nhận xét, phê phán. Nhưng cho dù chưa trọn vẹn, cũng chỉ là những tiểu tiết vụn vặt mà thôi. Khổng tử tự khiêm như thế có lẽ cốt để khích lệ và an ủi mọi người. Giả như có ai chưa thi hành được trọn vẹn đạo lý trong cách cư xử thì cũng không thôi chí, mà cố gắng thêm nữa.

Ngoài ra, Khổng tử không nhắc tới tình “*phu phụ*”, chẳng qua đó là chuyện riêng tư của mình, ngài thấy không cần nhắc tới. Chỉ biết rằng, trước sau, không thấy sử sách nhắc đến ngài có vợ lẽ, hầu thiếp nào cả. Khi chu du đó đây trong thời Xuân Thu, chỉ thấy sử sách nhắc đến ngài có các đệ tử đi cùng!

Tuy nhiên, khi nhắc tới gương mẫu Khổng tử ở đây, có lẽ Tử Tư muốn nhắc tới những câu này:

“Thi hành những nhân đức thông thường, cẩn thận giữ những lời nói thông thường, có chỗ nào không đủ, không dám không cố gắng, có chỗ nào thừa (đạt mức cao), không dám cho là trọn. Nói năng thì trông lại hành động, hành động thì trông lại nói năng, người quân tử chẳng chăm chăm vậy sao?”

Lúc nào cũng cố gắng thi hành những nhân đức thông thường hằng ngày; luôn luôn cẩn thận giữ những lời nói thông thường, không làm phật lòng ai...; nếu có được ưu điểm thì không dám tự mãn. Lời nói và hành động luôn luôn đi đôi với nhau; không nói nhiều làm ít; nói điều tốt như thế nào thì cũng làm điều tốt như thế ấy. Khổng tử xác nhận rằng ngài có những phẩm tính ấy. Những điều này quả thực cũng đã đủ xứng đáng làm gương mẫu về hạnh kiểm cho những ai muốn trở nên người quân tử, đang tiến bước tới đạo Trung dung.

CHƯƠNG XIV

君子素其位而行，不願乎其外。素富貴，行乎富貴；素貧賤，行乎貧賤；素夷狄，行乎夷狄；素患難，行乎患難。君子無入而不自得焉！

在上位，不陵下；在下位，不援上。正己而不求於人，則無怨；上不怨天，下不尤人。故君子居易以俟命，小人行險以徼幸。

子曰：“射有似乎君子，失諸正鵠，反求諸其身。”

右第十四章。

Quân tử tố kỳ vị nhi hành; bất nguyện hồ kỳ ngoại. Tố phú quý, hành hồ phú quý. Tố bần tiện, hành hồ bần tiện. Tố di địch, hành hồ di địch. Tố hoạn nạn, hành hồ hoạn nạn. Quân tử vô nhập nhi bất tự đắc yên.

Tại thượng vị, bất lăng hạ; tại hạ vị, bất viên thượng. Chánh kỷ, nhi bất cầu ư nhân, tắc vô oán. Thượng bất oán thiên, hạ bất vuơ nhân. Cố quân tử cư dị dĩ sĩ mệnh. Tiểu nhân hành hiểm dĩ kiêu hạnh.

Tử viết: “Xạ hữu tự hồ quân tử: thất chư chính hộc, phản cầu chư kỳ thân.”

Hữu đệ thập tứ chương.

Dịch nghĩa:

Người quân tử hành động ở trong địa vị hiện tại của mình; không mong ước gì ở ngoài. Vốn sẵn giàu sang, hành động theo giàu sang. Vốn sẵn nghèo hèn, hành động theo nghèo hèn. Vốn sẵn là mọi rợ (quê mùa), hành động theo mọi rợ (quê mùa). Vốn sẵn hoạn nạn, hành động theo hoạn nạn. Người quân tử không vào đâu mà không được vui lòng.

Ở địa vị trên, không ức hiếp người dưới; ở địa vị dưới, không nín bảm người trên. Làm cho mình trở nên công chính, mà không phải cầu cạnh vào người, thì không có oán hận. Trên không oán hận Trời, dưới không trách người. Cho nên người quân tử sống đơn sơ để đợi phận sự Trời trao cho. Kẻ tiểu nhân thi hành những việc nguy hiểm để cầu may.

Đức Khổng nói: “Bản cung giống như người quân tử: chẳng trúng đích thì quay lại tìm (nguyên nhân) ở ngay mình.”

Trên đây là chương thứ mười bốn.

BÌNH GIẢI:

Trong chương này, Tử Tư đã đề cập đến sự sinh hoạt của người quân tử theo đạo Trung dung trong đời sống hằng ngày. Từ ngữ quan trọng nhất trong đoạn văn này là chữ “*tở*”: hiện tại, vốn sẵn có. Bí quyết sống của người quân tử là chấp nhận “*hiện tại*”, chấp nhận cái tình trạng “*vốn sẵn có*” của mình. Người quân tử luôn luôn chú trọng tới địa vị hiện tại và hành động đáp ứng bốn phận, trách nhiệm của địa vị ấy, không mong muốn, không lo toan gì đến những điều ở ngoài thân phận của mình. Chỉ chú ý tới hiện tại, người quân tử không nuối tiếc quá khứ nên không bị thương tâm vì tiếc xót chuyện đã qua. Người quân tử cho rằng chuyện quá khứ ví như có xảy ra như ý mình, cũng có thể đó lại là điều không may. Mất cái nọ, được cái kia chẳng qua cũng tương tự như chuyện ông già ngoài quan ải mất ngựa (*Tái ông thất mã*).¹ Người quân tử không mơ tưởng về tương lai bởi vì tương lai không thuộc về mình; vọng tưởng quá nhiều về tương lai là hao huyền.

Biết chấp nhận thực tại hiện có mới xứng đáng là bậc minh triết, mới luôn được an vui. Pháp môn Thiên ở Trung Hoa dạy các thiên sinh đi tìm sự giác ngộ để “*kiến tính*” thành Phật, thì bài học cơ bản không có gì khác hơn là: “*hành động ở trong địa vị hiện tại của mình*”.

Thiên truyện đã từng kể rằng một thiên sinh kia hỏi thiên sư: “*Thiên là gì?*” Thiên sư hỏi lại: “*Chú đã ăn cơm chưa?*” Trả lời: “*Dạ, ăn rồi.*” Thiên sư nói: “*Ăn rồi thì rửa bát đi!*” Rửa bát sau khi ăn chính là một hành vi thiên vậy.

Một thiên truyện khác cũng có ý nghĩa như thế:

“Ngày kia, có vị tăng hỏi thiên sư Mục Châu, một cao tăng ở hậu bán thế kỷ IX: “Suốt ngày mặc áo ăn cơm, làm sao khỏi mặc áo ăn cơm?” Sư đáp: “Mặc áo, ăn cơm.” Thấy kia trả lời không hiểu. Sư đáp: “Không hiểu thì mặc áo ăn cơm.”

(Thiên luận của Suzuki, Trúc Thiên dịch, trang 30).

Để cho hiểu rõ hơn nữa tư tưởng của Nho giáo về sự thành tựu đạo Trung dung trong mấy chữ “*tổ kỳ vị nhi hành*”, chúng ta hãy đọc một đoạn văn giải bày về Thiên đạo của Suzuki:

¹ Xin xem truyện *Tái ông thất mã* trong sách *Cổ học tinh hoa* của Nguyễn Văn Ngọc.

“Ngày kia, sư Bách Trượng gọi một thầy đến nói: ‘Thầy với tôi ra cày ruộng xong tôi sẽ nói cho nghe đại nghĩa của pháp Phật.’ Cày xong, thầy ta đến thỉnh giáo. Sư dang tay ra không nói gì.”

Có lẽ, rốt cuộc không có gì là bí mật trong thiên cả. Tất cả đều rộng mở trước mắt ông. Nếu ông ăn cơm, mặc áo, cày cuốc để vun trồng lúa thóc và rau cỏ, tức ông đã làm tất cả những gì phải làm trên trái đất này, như vậy là ông thành tựu cái vô cực của ông. Thành tựu bằng cách nào? Thưa, có người hỏi thiền sư Mục Châu: “Pháp Phật là gì?”, ngài đọc một câu chữ Phạm trong kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Trí huệ lớn đưa sang bờ giác). Người kia thú thật không hiểu, ngài bèn BÌNH Giải:

*“Áo thầy rách đã bao năm,
Gió tung từng mảnh bay vòng lên mây.”*

(Sdd: trang 32)

Phải chăng đại nghĩa của pháp Phật cũng chính là “tố kỳ vị nhi hành” của Tử Tư? Còn Kinh Thánh Tân Ước cũng không nói khác. Đối với những người quá lo lắng về của cải vật chất, Đức Giêsu nói:

“Tiên vãn, hãy tìm kiếm Nước Trời, cùng sự công chính của Người, và mọi điều đó sẽ được ban thêm cho các người. Vậy chớ áy náy về ngày mai: mai sẽ lo cho mai. Khổ ngày nào, đủ cho ngày ấy.”

(Tin mừng Mathêô: 6, 33-34)

Đứng trong phạm trù triết Nho thì câu nói của Đức Giêsu là: hãy “suất tính” (trở về với Thiên mệnh) và “tố kỳ vị nhi hành”.

Thực ra, xét về mặt lý thuyết, chỉ cần năm chữ “tố kỳ vị nhi hành” đã đủ nói về cách sinh hoạt của người quân tử. Nhưng để rõ ràng chi tiết hơn, Tử Tư dẫn giải thêm: “*Tố phú quý, hành hồ phú quý. Tố bản tiện, hành hồ bản tiện. Tố di địch, hành hồ di địch. Tố hoạn nạn, hành hồ hoạn nạn.*”

Học làm quân tử không bắt buộc phải bỏ giàu sang. Giá như vốn sẵn giàu sang thì cứ sống giàu sang với dinh thự, xe cộ, điền sản... và các tiện nghi hiện đại; miễn là đừng bóc lột, khinh bỉ người khác; trái lại nên xử công bằng và bác ái đối với mọi người.

Học làm quân tử cũng đừng xấu hổ trong phận nghèo hèn. Bằng những phương thế công chính, hợp pháp, nếu có thể thoát được cảnh nghèo thì càng hay, bằng không người quân tử cứ tự hào trong cảnh nghèo, như thiền sư Mục Châu đã vịnh:

*“Áo thầy rách đã bao năm
Gió tung từng mảnh bay vòng lên mây.”*

Hình ảnh từng mảnh áo rách của thầy tăng nghèo “*bay vòng lên mây*” mới nên thơ, thú vị làm sao, có lẽ đã cực tả được nỗi niềm hân hoan của một tâm hồn an vui trong cõi đạo diệu huyền; mà những người giàu sang khó lòng có được!

Giá như vốn sẵn được sinh ra trong cảnh mọi rợ, quê mùa, thì người quân tử cứ sống đơn sơ giản dị như bà con lối xóm mọi rợ, quê mùa của mình. Ca dao Việt Nam đã từng nói đến cái vui của “*thằng Bờm*” có cái quạt mo mà biết bao phú ông muốn mua không được. Đó là niềm vui của một con người sống cảnh mọi rợ, quê mùa mà đạt đạo; chỉ một nắm xôi bé bỏng cũng đủ thỏa lòng mãn ý.

Giá như gặp phải cảnh hoạn nạn, trước khi có cơ hội thoát khỏi, người quân tử vẫn cứ bình tĩnh sống cùng hoạn nạn, không giãy dụa, giận hờn, than thở vô ích. Bởi vì “*gian nan là bạn, hoạn nạn là con*”; trong gian khó người quân tử càng phấn đấu, tích cực hơn để xiển dương lẽ đạo. Thực tế cho biết rằng có những bài học, có những kinh nghiệm mà nếu người ta không từng bị giam giữ trong nhà tù, cực kỳ thiếu thốn, khổ sở thì không thể nào phát huy được. Bằng chứng là phần *Hậu thiên bát quái* và *Thoán từ* của Kinh Dịch đã được nghĩ ra trong thời gian vua Văn Vương bị nhốt tại ngục Dữu Lý 7 năm dưới triều vua Trụ nhà Ân. Nếu không có *Thoán từ* mở đầu thì chưa chắc Chu Công đã viết được *Hào từ* và Khổng tử viết được *Thập dục*; có lẽ Kinh Dịch chỉ vẹn vẹn có 64 trùng quái của Phục Hy mà thôi.

Trước cảnh hoạn nạn cháy nhà, có lẽ không ở đâu trên thế giới có được một bài thơ lạc quan như bài hài cú (haiku) của một thi sĩ Nhật Bản:

*“Nhà tôi đã cháy rồi.
Không còn gì ngăn cản
tôi ngắm nhìn trăng sao nữa.”*

Thi sĩ này nếu chẳng phải một thiền sư thì cũng hẳn là một người có tâm thiên hay một bậc quân tử ở cấp cao trong đạo Trung dung!

Vì thế, “*người quân tử không vào đâu mà không được vui lòng*” (*Quân tử vô nhập nhi bất tặc yên*).

Dĩ nhiên, ở đây không phải Tử Tư đã chủ trương bản tiện hóa, di dịch hóa, hay hoạn nạn hóa con người, không muốn cho xã hội được thịnh vượng, văn minh, tiến bộ. Ông chỉ muốn nói rằng, dù ở trong cảnh giàu sang, nghèo hèn, mọi rợ hay hoạn nạn, người quân tử vẫn được tự đắc, được thư thái, bởi vì ở

đâu cũng có đạo, tức là có sức sống siêu nhiên của Trời hiện diện. Bất nhịp được với đạo thì đâu cũng là quê hương, đâu cũng là nước Trời.

Trong phần tiếp theo của chương này, Tử Tư lại giả định nếu người quân tử có cơ hội tham gia vào chính trị thì phải xử trí ra sao cho hợp đạo: “Ở địa vị trên, không ức hiếp người dưới, ở địa vị dưới, không nín bảm người trên.”

Ngày xưa, ở địa vị trên là giữ ngôi vua, quan; ngày nay là những vị lãnh đạo như Tổng thống, Thủ tướng, chủ tịch tỉnh, huyện... thì không cậy vào quyền thế, binh lực mà ức hiếp người cấp dưới, nhất là không ức hiếp dân chúng. Ở địa vị dưới như các viên chức tại các công sở, cơ quan... thì không nín bảm, nịnh hót cấp trên, không hối lộ để mưu lợi cá nhân, hoặc để thăng quan tiến chức. Ai nấy, trên dưới đều thi hành bốn phận của mình theo pháp luật, thì đất nước mới ổn định, xã hội mới bình an.

Tân Ước có kể chuyện về Gioan Tẩy Giả trong khi thanh tẩy đã từng chỉ dẫn cho những người Do Thái tham gia việc nước vào đầu Công Nguyên. Tin mừng Luca chép rằng:

“Cả những người thu thuế cũng đến chịu thanh tẩy, và họ thưa với ông: ‘Thưa thầy, chúng tôi phải làm gì?’ Ông bảo họ: ‘Chớ đòi gì quá mức đã định cho các công.’ Cả lính tráng cũng hỏi ông rằng: ‘Còn chúng tôi, chúng tôi phải làm gì?’ và ông bảo họ: ‘Đừng khạo của người ta, đừng vu oan kiếm lợi. Hãy đành lòng với lương bổng trả cho các ông.’”

(Tin mừng Luca: 3, 12-14).

Dù ở thời đại nào, ở địa vị trên hay dưới, thì sống công chính phải là mẫu mực cho mọi người. Do đó, Tử Tư chủ trương phải “*chính kỷ*”: làm cho mình trở nên công chính, mà không phải cầu cạnh vào người, thì không có oán hận.

Đa số người đời dễ gặp thất bại, gặp việc bất như ý, nếu không oán Trời thì cũng trách người: hoặc đổ cho Trời không có mắt, hoặc đổ cho người vô ơn, bạc nghĩa, dốt nát...

Chẳng mấy ai biết tự trách mình theo sự khôn ngoan của cổ nhân: “*Tiên trách kỷ, hậu trách nhân*” (Trách mình trước, trách người sau.)

Ở đây, Tử Tư cho rằng nếu là quân tử thì trên không oán Trời, dưới không trách người. Gặp hoàn cảnh không thuận lợi, chẳng có cơ hội thi triển tài năng, người quân tử chỉ nên sống giản dị để đợi Mệnh, tức là đợi phận sự Trời trao cho.

Chúng ta nên biết rằng, ở Trung Hoa thời cổ, hầu như mọi người từ sĩ phu tới bình dân đều tin có Trời sinh ra vạn vật, tương tự dân Do Thái trong Cựu

Ước tin vào Yavê Thiên Chúa. Các học phái có thể bất đồng quan điểm về nhiều điều nhưng đều đồng ý với nhau về sự chi phối của Trời đối với vũ trụ, nhân sinh. Chữ “*mệnh*” (命) ở đây được quen gọi là mệnh (mạng) Trời; nhưng cần được dịch cho rõ là: phận sự hay chức phận Trời trao cho mỗi người, nhất là đối với những người có tài đức.¹ Có người chỉ thiết tha với việc chính trị hay quân sự... nhưng Trời lại trao cho việc giáo dục; và chỉ trong công tác giáo dục, người ấy mới phát huy hết tiềm năng của mình. Dĩ nhiên người ngoài cuộc có thể giải thích là do hoàn cảnh đưa đẩy, nhưng chỉ chính người ấy, sau khi sự việc đã an bài, mới nhận ra đâu là mệnh Trời dành cho mình.

Chữ Mệnh trong chương này có nghĩa khác với chữ Mệnh ở phần trên. Trong chương đầu, “*thiên mệnh*” nghĩa là tính bản nhiên, là phần tiên thiên nhận được ở Trời. Trong chương này, mệnh là phận sự hay chức phận được Trời trao cho trong giai đoạn hậu thiên.

Ngoài ra, còn một chữ Mệnh nữa, ngôn ngữ phổ thông đại chúng gọi là “*số mệnh*”, lại chỉ đến hậu quả mà một người phải chấp nhận theo luật nhân quả. Ví dụ “*gieo gió gặp bão*”; “*gặt bão*” là số mệnh dành cho người đã “*gieo gió*”.

Vào thời Chiến quốc, Mạnh tử đã tin vào mệnh Trời cho nên chẳng oán trách người. Nhờ Nhạc Chính tử tiến cử, nên vua nước Lỗ muốn đến gặp Mạnh tử. Nhưng vì lời gièm pha của sủng thần là Tang Thương mà cuộc hội ngộ không diễn ra. Biết chuyện, Mạnh Tử trả lời Nhạc Chính tử rằng:

“*Ngô chi bất ngộ Lỗ hầu, thiên dã. Tang thị chi tử, yên năng sử dư bất ngộ tai?* - 吾之不遇魯侯，天也。臧氏之子，焉能使予不遇哉？ (Ta không gặp được Lỗ Hầu, là do Trời vậy. Người con của họ Tang sao có thể khiến ta không gặp được?)”

(Mạnh tử: Lương Huệ vương hạ, 16).

Có lẽ Mạnh tử biết rằng thay vì trao cho mình chức phận chính trị thì Trời lại trao cho ông chức phận tôn sư, tương tự như Khổng tử thời Xuân Thu, cho nên cuộc hội ngộ vua Lỗ mới bị cản trở.

Trái với cách ăn ở của người quân tử, kẻ tiểu nhân không thiết gì đến Mệnh Trời. Họ thường liều mệnh (bỏ rơi thiên mệnh) xông vào chốn nguy hiểm để cầu may.

Để biện minh cho lập trường “*chính kỷ*” là đúng đạo lý. Tử Tư đã trưng dẫn lời Khổng tử: “*Bán cung giống như người quân tử: chẳng trúng đích thì quay lại tìm nguyên nhân ở ngay mình.*”

1 Người Công giáo gọi là Thiên triệu.

Xét theo qui mô gần gũi, câu này của Khổng tử có nghĩa là: nếu mình hành động thất bại hay mình bị ghét bỏ, thay vì oán trời, trách người, thì phải quay lại tự xét mình xem có những khuyết điểm nào, để điều chỉnh lại, cũng như người tập bắn cung, thấy không trúng đích thì phải xét mình đã ngắm lệch hay đã rung tay...

Sự xét lại trong nghĩa này đã được Mạnh Tử phân giải như sau:

“Ái nhân, bất thân, phản kỳ nhân. Trị nhân, bất trị, phản kỳ trị. Lễ nhân, bất đáp, phản kỳ kính. Hành hữu bất đắc giả, giai phản cầu chư kỷ. Kỳ thân chính nhi thiên hạ quy chi. - 愛人不親，反其仁；治人不治，反其智；禮人不答，反其敬。行有不得者，皆反求諸己。其身正而天下歸之。 (Yêu người, mà mình chẳng được thân yêu, phải xét lại lòng nhân của mình. Cai trị người, mà sự cai trị không nên, phải xét lại sự sáng suốt của mình. Giữ lễ với người, mà người không đáp lại, phải xét lại sự kính trọng của mình. Hành động mà chẳng đạt, đều phải quay lại tìm nguyên nhân ở mình. Thân mình ngay thẳng thì mọi người sẽ quay về với mình.” (Mạnh tử: Ly lâu thượng, 4).

Xét theo quy mô cao xa, câu nói của Khổng tử có nghĩa: nếu mình không đạt đạo Trung dung, tâm tư không gặp gỡ thiên mệnh, bản thân không trở nên thiện hảo, tinh thần không được thư thái, vui vẻ (tự đắc), không đem được an hoà đến cho tha nhân, thì phải xét lại xem mình có bị dục vọng, bị tha vật sai sử không. Bởi vì nhiều dục vọng và đam mê vật chất làm cho tâm hồn hướng ngoại, hướng địa, không thể hướng nội, hướng thiên; do đó mình không thể thành tựu đạo Trung dung được.

CHƯƠNG XV

君子之道，辟如行遠必自邇；辟如登高必自卑。

詩曰：“妻子好合，如鼓瑟琴；兄弟既翕，和樂且耽；宜爾室家，樂爾妻孥。”

子曰：“父母其順矣乎！”

右第十五章。

Quân tử chi đạo, thí như hành viễn, tất tự nhĩ; thí như đăng cao, tất tự ty.

Thi viết: “Thê tử hảo hiệp, như cổ sắt cầm, huynh đệ ký hạp, hoà lạc thả thâm; nghi nhĩ thất gia, lạc nhĩ thê noa.”

Tử viết: “Phụ mẫu kỳ thuận hỹ hồ.”

Hữu đệ thập ngũ chương.

Dịch nghĩa:

Đạo người quân tử ví như đi xa, ắt từ gần; ví như lên cao, ắt từ thấp.

Kinh Thi nói rằng: “Vợ kết hiệp tốt, như gảy sắt cầm. Anh em đã hợp, lại vui hoà lạc. Nên gia thất người, vui vợ con người.”

Đức Khổng nói: “Cha mẹ được yên vui vậy thay!”

Trên đây là chương thứ mười lăm.

BÌNH GIẢI:

Chương này nói tới việc thực hành đạo Trung dung trong gia đình. Trung dung trong cõi nhân sinh gọi là *nhân đạo*: đạo làm người. Trung dung ở bậc cao, liên hệ tới trời đất, vạn vật gọi là *thiên đạo*.

Trước khi muốn đạt tới mức trời đất đúng ngôi (*thiên địa vị yên*), vạn vật được hóa dục (*vạn vật dục yên*), thiên hạ thái bình (*bình thiên hạ*), người quân tử hành đạo phải bắt chước khách bộ hành: muốn đi xa, phải bắt đầu từ gần; cũng như bắt chước người thợ xây nhà: muốn xây lên cao phải bắt đầu từ thấp. Chữ gần (*nhĩ*), chữ thấp (*ty*) chỉ cho thân mình, vợ con, anh em, cha mẹ mình. Chữ xa (*viễn*), chữ cao (*cao*) chỉ cho trời đất, vạn vật, thiên hạ.

Vì thế, Tử Tư đã trích dẫn Kinh Thi nói về đạo Trung dung ở gần, ở thấp: Học làm người quân tử phải biết chung sống hoà nhịp với vợ. Chương trên đã nói: “Đạo người quân tử khởi đầu mỗi từ vợ chồng” (*Quân tử chi đạo tạo đoan*

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

hồ phu phụ) là thế. Người quân tử lại phải hoà hợp vui vẻ với anh em. Tóm lại, việc cần phải làm gần gũi hơn hết là: hãy thành tựu (nên trọn) gia thất của mình, hãy làm vui lòng vợ con mình.

Làm được như thế, ắt hẳn cha mẹ được yên vui, do đó đạo hiếu cũng được thành tựu.

Thực hành được đạo đối với gia đình rồi, mới tính đến việc tiến hành đạo trị quốc, bình thiên hạ, tức là làm cho đất nước được ổn định, “xã hội công bằng văn minh” và nhân loại toàn thế giới được thái bình.

Chủ trương như vậy là Tử Tư đã theo đúng truyền thống đạo Nho từ đời vua Nghiêu: *Khắc minh tuấn đức, dĩ thân cửu tộc. Cửu tộc kỳ mục bình chương bách tính. Bách tính chiêu minh, hiệp hoà vạn bang. Lê dân ô biến thời ung.* - 克明俊德，以親九族。九族既睦，平章百姓。百姓昭明，協和萬邦。黎民於變時雍。(Hay làm sáng tỏ đức lớn lao, để thân yêu người trong họ chín đời. Các người trong họ chín đời hoà mục rồi, lại làm cho trăm họ đều tốt đẹp. Trăm họ sáng tỏ, thì hoà hiệp cả muôn nước (chư hầu). Nhân dân trong thiên hạ đều biến đổi hoà vui cả.) (Kinh Thư, Nghiêu điển, 2).

Hình ảnh từ gần đến xa, từ thấp lên cao cũng đã được Y Doãn nói tới khi khuyên vua Thái Giáp: *Nhược thăng cao tất tự hạ, nhược trắc hà tất tự nhĩ.* - 若升高必自下，若陟遐必自邇。(Cũng như người lên chỗ cao, tất phải từ chỗ thấp, cũng như người đi đường xa, tất phải từ chỗ gần.) (Kinh Thư: Thái giáp hạ, 4)

Cũng trong một quan điểm với đạo Nho, Lão tử cũng nói:

圖難於其易；
爲大於其細。
天下難事，
必作於易；
天下大事，
必作于細。
是以聖人，
終不爲大，
故能成其大。”

“Đồ nan ư kỳ dị,
Vi đại ư kỳ tế.
Thiên hạ nan sự,
Tất tác ư dị.

Thiên hạ đại sự,
 Tất tác ư tế.
 Thị dĩ thánh nhân,
 Chung bất vi đại.
 Cố năng thành kỳ đại.
 Làm việc khó, bắt nơi chỗ dễ.
 Làm việc lớn, bắt nơi chỗ nhỏ.
 Việc khó trong đời, khởi nơi chỗ dễ.
 Việc lớn trong đời, khởi nơi chỗ nhỏ.
 Bởi vậy thánh nhân, suốt đời không làm chi lớn,
 Nên mới thành được việc lớn.”

(Đạo đức kinh: chương 63, Nguyễn Duy Cần dịch)

Cũng một ý như thế, nơi khác, Lão tử lại nói:

合抱之木，
 生於毫末；
 九层之台，
 起於垒土；
 千里之行，
 始於足下。

“Hợp bao chi mộc,
 Sanh ư hào mạt.
 Cửu tầng chi đài,
 Khởi ư lũy thổ.
 Thiên lý chi hành,
 Thủy ư túc hạ.”

Cây to một ôm, khởi sanh nơi gốc nhỏ.
 Đài cao chín tầng, khởi đầu nhúm đất con.
 Đi xa ngàn dặm, khởi đầu một bước chân.

(Đạo đức kinh: chương 64).



Nhân đây, chúng ta cũng nên đề cập đến sự khác nhau căn bản giữa thuyết nhân ái của đạo Nho và thuyết kiêm ái của Mặc Tử.

Vào thời Chiến quốc ở Trung Hoa, có hai nhà tư tưởng cùng tranh ảnh hưởng với Nho giáo là Dương Chu và Mặc Dịch. Dương Chu chủ trương “vị

ngã” (vì mình), Mặc Dịch chủ trương “*kiêm ái*” (gồm yêu mọi người). Nhận xét về cả 2 ông này, Mạnh tử nói: “Dương tử thủ vị ngã, bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ, bất vi dã. Mặc tử kiêm ái, ma đỉnh phóng chủng, lợi thiên hạ vi chi. - 楊子取“為我”，拔一毛而利天下，不為也。墨子“兼愛”，摩頂放踵利天下，為之。(Dương tử giữ chủ nghĩa vì mình; nhổ một sợi lông mà làm lợi cho thiên hạ, không làm. Mặc tử chủ trương kiêm ái; dù mòn trán lỏng gót mà có lợi cho thiên hạ cũng làm.)” (Mạnh tử: Tận Tâm thượng, 26).

Qua câu này của Mạnh tử, rõ là Dương Chu và Mặc Dịch đứng ở thế đối lập, tức là đứng ở hai cực đoan: một người chủ trương không can thiệp vào việc thiên hạ (Dương Chu), một người chủ trương lấy việc thiên hạ làm việc của mình (Mặc Dịch).

Mặc tử đã thuyết minh về Kiêm ái như sau:

“Nếu thiên hạ đều gồm yêu lẫn nhau (kiêm tương ái), ai nấy đều yêu người như yêu thân mình thì còn kẻ bất hiếu nữa không? Coi cha anh và vua như thân mình thì làm gì còn kẻ bất hiếu? Còn kẻ bất từ nữa không? Coi con em và bề tôi như thân mình thì làm gì còn kẻ bất từ? Cho nên sự bất hiếu, bất từ sẽ không có nữa. Còn trộm cướp không? Đã coi nhà người như nhà mình thì còn ai ăn trộm nữa? Đã coi thân người như thân mình thì còn ai ăn cướp nữa? Cho nên sự ăn trộm, ăn cướp sẽ không có nữa. Còn có đại phu làm loạn nhà nhau, vua chư hầu đánh chiếm nước nhau nữa không? Coi nhà người như nhà mình thì còn ai làm loạn nhà nhau? Coi nước người như nước mình thì còn ai đánh chiếm nước nhau?...”

“Nếu thiên hạ gồm yêu lẫn nhau, nước nọ với nước kia không đánh chiếm lẫn nhau, nhà này với nhà kia không làm loạn lẫn nhau, trộm cướp không có; vua tôi, cha con đều hiếu từ, như thế thì thiên hạ trị.”

(Kiêm ái thượng).

Trong phần Kiêm ái hạ, Mặc tử nói rõ thêm:

“Ai cũng đem tài tình mất sáng của mình mà trông nghe cho nhau, đem tay khỏe mạnh làm lưng cho nhau, mà kẻ biết đạo lý thì hết lòng dạy bảo lẫn nhau. Cho nên người già nua mà không có vợ con thì được săn sóc, nuôi nấng cho trọn tuổi trời, trẻ em không có cha, mẹ thì có chỗ nương tựa, được nuôi tới lớn...”

(Trích theo Nguyễn Hiến Lê trong Mặc học, trang 101-102)

Như vậy, thuyết *kiêm ái* quả là rất hợp lý, nhưng tại sao lại không gây được ảnh hưởng mạnh trong lịch sử tư tưởng Trung Hoa? Lý do là: *kiêm ái* thì

khó bề thực hiện. Với một dân tộc Trung Hoa vào thời Xuân Thu, Chiến quốc (trước Công nguyên 5 thế kỷ), tư tưởng nhân ái, bác ái chưa thấm nhuần, tình người còn hẹp hòi, nông cạn, đa số dân chúng thiên về ích kỷ, tư lợi, bảo người ta yêu thương vợ con, cha mẹ, anh em còn khó, huống chi là bảo yêu thương tất cả mọi người. Vì thế, có nhiều người đã cho lý thuyết của Mặc tử là không tưởng (cao xa quá mà không thực hiện được tức là không tưởng). Một khi tình trạng tiến hóa của đại chúng chưa đạt tới mức “*kiêm ái*” mà ép uống người ta phải gồm yêu, hoặc có ai đó đi quá xa mà dùng những biện pháp cứng rắn khiến cưỡng, bắt buộc, thì hóa ra lý thuyết trên bị lâm vào tình trạng phản tác dụng!

Khác với thuyết *Kiêm ái*, đạo Nho chủ trương nhân ái yêu người theo thứ tự từ gần ra xa, từ cha mẹ, vợ con, anh em tới yêu bà con xóm làng, dần dần yêu tới đồng bào, yêu tới nhân loại. Đường lối này tuy chậm chạp nhưng phù hợp với tình người hơn và đã được các thánh vương như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang áp dụng thành công.

Đó là sự khác biệt rõ rệt nhất giữa hai thuyết nhân ái và *Kiêm ái*. Đường lối của Tử Tư được nói tới trong chương này chính là đạo thống của Nho giáo từ Nghiêu, Thuấn tới Khổng, Mạnh.

CHƯƠNG XVI

子曰：“鬼神之為德，其盛矣乎！視之而弗見，聽之而弗聞，體物而不可遺。使天下之人，齋明盛服，以承祭祀，洋洋乎如在其上，如在其左右。”

詩曰：“神之格思，不可度思，矧可射思！”

夫微之顯，誠之不可揜，如此夫！

右第十六章。

Tử viết: “Quỷ thần chi vi đức, kỳ thịnh hỹ hồ! Thị chi nhi phát kiến, thánh chi nhi phát văn; thể vật nhi bất khả di. Sử thiên hạ chi nhân, trai minh thịnh phục, dĩ thừa tế tự. Dương dương hồ, như tại kỳ thượng, như tại kỳ tả hữu!”

Thi viết: “Thần chi cách tư, bất khả đặc tư; thần khả dịch tư.”

Phù vi chi hiển, thành chi bất khả yểm như thủ phù.

Hữu đệ thập lục chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Những linh lực siêu nhiên tạo nên sức mạnh thật là sung mãn vậy thay! Nhìn mà không thấy, lắng tai mà không nghe; lồng trong vạn vật mà chẳng bỏ sót. Khiến cho người trong thiên hạ trai giới tinh khiết, mặc y phục trang trọng để dự việc tế tự. Đầy đầy mệnh mang, dường như ở trên ta, như ở bên trái bên phải ta.”

Kinh Thi nói: “Linh lực siêu nhiên tới đó, không thể lường được, phương chi có thể thờ ơ vậy.”

Ôi, kín ẩn mà vẫn hiển hiện, thực thể ấy không thể che giấu là như thế!

Trên đây là chương thứ mười sáu.

BÌNH GIẢI:

Từ ngàn xưa, khắp nơi trên thế giới, khi thấy sấm sét chuyển động râm ran, mưa gào, gió giạt... con người chưa có trình độ khoa học đã cho rằng có các vị thần chủ quản những hiện tượng kinh khủng ấy. Đồng thời, họ tin có cả thần sông, thần núi, thần mặt trời, mặt trăng v.v... Lâu dần, người ta tin thêm rằng các bậc anh hùng, tài đức sau khi chết cũng trở thành thần, thông

dự vào hiện tượng thiên nhiên và tác động trên cõi nhân sinh. Do đó, các vua thời phong kiến đã có tục viết sắc phong thần cho các anh hùng, liệt sĩ, danh nhân đã khuất... Thêm vào đó, người ta cũng cho rằng kẻ ác chết rồi hóa thành quỷ ma đi tác quái trong dân gian. Thế là người ta hội nhập cả thần trên trời (thế lực thiên nhiên) lẫn thần có gốc là người (anh hùng liệt sĩ đã chết), cộng với quỷ ma (hồn kẻ ác) thành hai tiếng “*quỷ thần*”.

Tiến thêm một bước nữa, người ta nhân cách hóa lên thành “*thăng qui*” và “*ông thần*”. Đó là quan niệm về quỷ thần của người bình dân.

Xuất thân từ giới bình dân, Mặc tử đã định nghĩa “*quỷ thần*” một cách bình dân như sau: “*Cổ chí kim chi vi quỷ, phi tha dã, hữu thiên quỷ thần, diệc hữu sơn thủy quỷ thần giả, diệc hữu nhân tử nhi vi quỷ giả.* - 古至今之為鬼，非他也，有天鬼神，亦有山水鬼神者，亦有人死而為鬼者。” (Từ xưa tới nay gọi là quỷ thần thì không ngoài những hạng này: quỷ thần ở trời, quỷ thần sông núi và người chết mà thành quỷ.) (Minh quỷ hạ, trích theo Nguyễn Hiến Lê trong *Mặc Học*, trang 144).

Trước họ Mặc, thời Xuân Thu, trong khi giảng đạo cho các môn đệ, Khổng tử hiếm khi nói tới “*thần*”, sợ người ta hiểu lầm sinh ra mê tín. Luận ngữ chép: “*Tử bất ngữ: quái, lực, loạn, thần.*” Ngài không nói về việc quái lạ, về sức mạnh, về việc rối loạn, về thần. (Luận ngữ: Thuật nhi, 20).

Chỉ có một đôi lần, Khổng tử nói tới “*quỷ*” nhưng theo một nghĩa khác thường: “*Phi kỳ quỷ nhi tế chi, siểm dã* - 非其鬼而祭之，諛也。” (Chẳng phải vong linh tổ tiên mình mà cúng tế, ấy là nịnh bợ.) (Luận ngữ: Vi chính 24).

Chữ “*quỷ*” ở đây được dùng để chỉ đến tổ tiên của mình. Ý Khổng tử muốn nói: Có tế để tưởng niệm thì chỉ tế hương hồn tổ tiên của mình thôi, chẳng cần tế hồn nào khác. Sang đầu thời Chiến quốc, có lẽ thấy thiên hạ loạn lạc vì có nhiều kẻ bất nhân bất nghĩa, Mặc tử e rằng giảng đạo lý cao xa như phái Nho thì người ta không sợ, cho nên ông đã viết cả một thiên “*minh quỷ*” để nói về quỷ, cốt cho những kẻ ác phải sợ. Mặc tử nói:

“*Quỷ thần chi phạt, bất khả vi phú quý, chúng cường, dũng lực cường vũ, kiên giáp lợi binh, quỷ thần chi phạt tất thắng chi.* - 鬼神之罰，不可為富貴，眾強，勇力強武，堅甲利兵，鬼神之罰必勝之。” (Quỷ thần trừng trị, dù giàu sang, đông đảo, mạnh mẽ, có võ lực, áo giáp cứng, binh khí bén, quỷ thần tất cũng thắng được.) (Sdd: trang 152).

Tuy nhiên, đặc điểm về quan niệm quỷ thần của Mặc tử có khác với người thường: Quỷ thưởng người hiền phạt kẻ ác, chứ không có chuyện quỷ quấy rầy

hay cảm dỗ người lành như người ta tưởng. Thế là Mặc tử cho rằng quỷ thần thi hành luật Trời. Ông đi tới kết luận:

“Như vậy là quỷ thần thưởng được người hiền, phạt được kẻ bạo ngược, thi hành (chủ trương có quỷ thần) ở trong nước với vạn dân, tức là thi hành cái đạo trị được nước, làm lợi được cho vạn dân. Quan chức nào coi kho lẫm của nhà nước mà không liêm khiết, trai gái nào mà sống lẫn lộn lén lút với nhau, quỷ thần tất thấy; người dân nào mà dâm bạo trộm cướp, làm giặc làm loạn, dùng khí giới, thuốc độc, nước lửa để chặn kẻ vô tội ở trên đường, cướp xe ngựa, áo mỏng, áo lông của người để làm lợi cho mình, quỷ thần tất thấy. Như vậy là quan chức nào coi kho lẫm của nhà nước, không dám không liêm khiết, thấy người thiện không dám không thưởng, thấy kẻ bạo ngược không dám không trị tội. Do đó sẽ không còn những kẻ dâm bạo, trộm cướp, làm giặc, làm loạn, dùng khí giới thuốc độc nước lửa để chặn kẻ vô tội ở trên đường, cướp ngựa xe, áo mỏng, áo lông của người để làm lợi cho mình, thế là thiên hạ yên...”

(Sdd: trang 153).

Ở đây, nhắc đến quan niệm quỷ thần thời thượng cổ và đặc biệt là quan niệm của Mặc tử cốt để chuẩn bị giới thiệu quan niệm quỷ thần của đạo Nho do đại biểu sáng giá là Tử Tư trích dẫn lời Khổng tử sau đây. Chúng ta đặt sang một bên sự nhận xét và phê bình về đường lối của Mặc tử dùng chủ trương có quỷ thần để trị nước an dân.

Khổng tử nói:

“Những linh lực siêu nhiên tạo nên sức mạnh, thật là sung mãn vậy thay! Nhìn mà không thấy, lắng tai mà không nghe; lồng trong vạn vật mà chẳng bỏ sót. Khiến cho người trong thiên hạ trai giới tinh khiết, mặc y phục trang trọng để dự việc tế tự. Đây đấy mệnh mang, dường như ở trên ta, như ở bên trái bên phải ta.”

Sở dĩ chúng tôi dịch như trên, vì đã tổng hợp quan niệm về quỷ thần của các bậc Nho triết ở các thời đại sau này:

- Vào thời Tống, Trình tử cho quỷ thần là công dụng của trời đất. Trương tử cho quỷ thần là lương năng của hai khí âm dương. Chu tử bảo rằng: Lấy hai khí mà nói, thì quỷ là âm linh, mà thần là dương linh. Lấy một khí mà nói, thì khí đến mà phát ra là thần, khí phản mà trở về (khuất) là quỷ. Nhưng thật ra chỉ là một linh vật mà thôi. (Trích theo Hồng Liên Lê Xuân Giáo trong Trung Dung tập chú, phần Chú giải của Chu Hy, trang 59).

- Bên Tây phương, Remusat, Intorcetta dịch quỷ thần là Esprits. Legge dịch quỷ thần là Spirits, hay Spiritual beings (những thực thể thiêng liêng). Như vậy, quỷ thần không có nghĩa là thần linh và ma quỷ theo nghĩa thông thường, mà chính là: hai phương diện của Đạo, cũng như âm dương là hai phương diện của Đạo (Trích theo Nguyễn Văn Thọ trong Trung Dung giảng luận, bản đánh máy, trang 125).
- Ở Việt Nam, đây là ý kiến của Phan Bội Châu: “Đạo Trung dung là không việc gì mà không bao bọc hết. Nói về phương diện thiên hiển thời xem ở nhân sự; nói về phương diện thâm vi thời xét đến chân lý quỷ thần. *Chữ “quỷ thần” ở trung dung không phải như chữ “quỷ thần” ở đầu mệnh các bác phu thủy. Nguyên chân lý của vũ trụ đã có dương thời có âm; đã có minh thời có u; đã có sinh thời có hóa; bản thể của chân lý vẫn như thế. Nhưng đến lúc tác dụng của chân lý thời âm với dương, u với minh, hóa với sinh, thường tiếp tục mà bổ trợ cho nhau; theo về mặt dương, minh, sinh mà nói thời gọi bằng thần; theo về mặt âm, u, hóa mà nói thời gọi bằng quỷ. Quỷ vẫn là thần ở trong bản thể, mà thần lại là quỷ ở nơi tác dụng. Vì bản thể có thực tướng, nên nói “thần” phải kèm với chữ ‘quỷ’, vì công dụng không phạm vi, nên nói quỷ phải cặp với thần. Nhưng mà quỷ thần là thuộc về triết lý, nếu chúng ta không thông thấu triết học thời khó hiểu cho tới nơi.”* (Khổng học đăng, quyển I của Phan Bội Châu: Chân lý của quỷ thần, trang 340).

Ngày nay, dưới cái nhìn của các nhà khoa học vi vật lý, toàn thể vũ trụ thiên nhiên đều không ra ngoài hai chữ “động” và “lực”. Vạn vật từ vi mô tới vĩ mô đều động liên tục với tốc độ kinh hồn và tác động trên nhau, hấp dẫn nhau dưới dạng lực. Do động mà có biến hóa; biến hóa là chuyển hóa từ âm sang dương hay ngược lại. Hãy nhìn vào một cơ cấu nguyên tử:

“Nguyên tử gồm các hạt và những hạt đó không được cấu thành từ một chất liệu vật chất nào. Khi quan sát chúng, ta không hề thấy chất liệu nào cả, điều mà ta thấy là những cấu trúc động, chúng liên tục chuyển hóa lẫn nhau, một vũ điệu triền miên của vũ trụ.”

(Đạo của vật lý. Nguyên tác: The Tao of Physics của Fritjof Capra; Nguyễn Tường Bách biên dịch, trang 24).

Do động và lực chi phối mà các nguyên tử hoặc thấp hơn nữa là các hạt hạ nguyên tử (*subatomic*) đan dệt vào nhau rung rinh như những tấm lưới vừa như là sóng vừa như là hạt.

Ngoài ra, các nhà khoa học còn cho biết rằng trong vũ trụ có nhiều tia sáng mạnh mẽ lạ lùng, về một phương diện nào đó thì có lợi, về một phương diện khác thì có hại cho con người. Ví dụ: tia X, tia laser, tia hồng ngoại, tia tử ngoại...

Những phát minh của khoa học hiện đại được tóm tắt ở trên đã đánh động chúng ta về câu sách Trung Dung trong chương 16 này:

“Những linh lực siêu nhiên (quỷ thần) tạo nên sức mạnh thật là sung mãn vậy thay! Nhìn mà không thấy, lắng tai mà không nghe, lồng trong vạn vật mà chẳng bỏ sót... đầy dẫy mệnh mang, dường như ở trên ta, như ở bên trái, bên phải ta.”

Người xưa, tuy với hai chữ thô thiển “*quỷ thần*”, nhưng bằng tri kiến tâm linh, chứ không phải bằng các máy móc tinh vi đã nhận định rất đúng về những linh lực siêu nhiên trong vũ trụ. Những chữ “*lồng trong vạn vật mà chẳng bỏ sót*” đã diễn tả chính xác “*những linh lực siêu nhiên*” tác động trong cơ cấu nguyên tử, trên các hạt hạ nguyên tử ra sao để cho chúng di chuyển với tốc độ kinh hồn!

Nhà vật lý Hoa Kỳ *Fritjof Capra* đã đưa ý kiến về “*Tri kiến tâm linh*” như sau khi ông đối chiếu khoa Vật lý hiện đại với Minh triết Đông phương:

“Tri kiến tâm linh không bao giờ nhờ quan sát mà đạt được, mà là nhờ sự tham gia toàn vẹn với tất cả tính chất của mình. Khái niệm tham gia đó trở thành then chốt trong thế giới quan phương Đông.”

(Sđd: trang 167).

Để giúp con người có thể tham gia vào các linh lực siêu nhiên ấy, các bậc thánh nhân xưa đã đặt ra lệ giữ chay tịnh và ăn mặc trang trọng, nghiêm chỉnh trong lúc tế tự. Nhưng tiếc thay, những nghi lễ tế tự ấy đã bị những đầu óc thô thiển làm cho méo mó, lệch lạc đi, để lâu dần trở thành các hình thức mê tín dị đoan mà những nhà trí thức thời mới khó lòng chấp nhận được.

Để củng cố cho nhận định của mình về sức mạnh của các linh lực siêu nhiên (quỷ thần), Khổng tử đã trích dẫn thêm Kinh Thi: “*Thần chi cách tư, bất khả đặc tư; thần khả dịch tư.*” (Linh lực siêu nhiên tới đó, không thể lường được; sao dám có thể thờ ơ vậy!) Chữ “vậy” ở đây dùng để dịch chữ “tư”, trợ ngữ từ, làm cho câu thơ được chắc ý.

Trong bài thơ này, bậc hiền nhân thấu thị của kinh Thi chỉ dùng duy nhất một chữ “*thần*” để nói tới linh lực siêu nhiên tác động vào con người. Linh

lực ấy xuất phát từ trời, từ Thượng đế, cao cả, huyền nhiệm, không thể đo lường, cho nên con người phải tỉnh táo, thành khẩn tiếp nhận, không thể thờ ơ, khinh nhờn được.

Bằng kinh nghiệm và tri kiến tâm linh của một đời tu đạo, Khổng tử đã nhận thấy những linh lực siêu nhiên tuy tế vi nhưng lại hiển hiện rõ ràng (*Phù vi chi hiển*). Chữ “vi” và chữ “hiển” chỉ đến hai mặt của một thực thể thuộc *thiên đạo*. Chữ “vi” (tế vi) tương đương với chữ “ẩn” (kín đáo), chữ “hiển” (hiển hiện) tương đương với chữ “phí” (rộng lớn) trong câu “*quân tử chi đạo phí nhi ẩn*” mở đầu chương 12 ở trên.

Như vậy linh lực siêu nhiên (quỷ thần) vừa tế vi vừa hiển hiện hay vừa rộng lớn vừa kín đáo là một thể thành thật (thành) không thể che giấu được (*Thành chi bất khả yểm như thủ phù?*); trái lại cần phải được công khai xác nhận, cần phải được mọi người hiểu thấu đáo.

Vậy linh lực siêu nhiên (quỷ thần) tiềm tàng trong vạn vật được Tử Tư dùng lời Khổng tử và Kinh Thi nêu ra trong chương này là những thực thể thuộc về phần thiên đạo của đạo Trung dung. Thiên đạo ấy bao trùm vũ trụ vạn vật, chi phối muôn tinh cầu, sông núi, đại dương, chi phối nhịp tim, hơi thở của con người, điều khiển tiếng kêu của con ve... phô diễn ở nghìn sắc hoa... lồng trong thiên nhiên, mệnh mang bao la... Nói theo tiếng ngày nay là vũ trụ đạo (đạo chi phối không-thời-gian) hay nói theo nhà vật lý *Fritjof Capra* thì đó là “đạo của vật lý”. (The Tao of Physics)

CHƯƠNG XVII

子曰：“舜其大孝也與！德為聖人，尊為天子，富有四海之內；宗廟饗之，子孫保之。故大德，必得其位，必得其祿，必得其名，必得其壽。

故天之生物，必因其材而篤焉；故栽者培之，傾者覆之。

詩曰：“嘉樂君子，憲憲令德；宜民宜人，受祿于天；保佑命之，自天申之。”

故大德者必受命。

右第十七章。

Tử viết: “Thuấn kỳ đại hiếu dã dư! Đức vi thánh nhân, tôn vi thiên tử, phú hữu tứ hải chi nội; tông miếu hưởng chi; tử tôn bảo chi. Cố đại đức tất đắc kỳ vị, tất đắc kỳ lộc, tất đắc kỳ danh, tất đắc kỳ thọ.

“Cố thiên chi sinh vật, tất nhân kỳ tài nhi đốc yên, cố tài giả bồi chi; khuynh giả phúc chi.

“Thi viết: ‘Gia lạc quân tử, hiến hiến lệnh đức; nghi dân nghi nhân, thụ lộc vu thiên, bảo hữu mệnh chi, tự thiên thân chi.

“Cố đại đức giả tất thụ mệnh.”

Hữu đệ thập thất chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Vua Thuấn là bậc rất có hiếu vậy! Đức hạnh nên thánh nhân, địa vị cao nên thiên tử (vua các chư hầu), giàu có trong bốn biển, hưởng tế nơi tông miếu, con cháu được giữ gìn. Cho nên có đức lớn ắt được ngôi, ắt được của cải, ắt được tiếng tăm, ắt được sống lâu.

“Thực vậy, trời sinh ra vật, ắt nhân cái tính chất của vật mà đôn đốc vào. Nếu phát triển thì vun đắp cho, nghiêng ngã thì lật đổ đi.

“Kinh Thi nói: “Vui tươi thay bậc quân tử, đức hạnh tốt đẹp rõ ràng. Hợp dân chúng, hợp lòng người, nhận được của cải ở Trời. Mệnh được giữ gìn, giúp đỡ, tất cả từ Trời đến vậy.

“Cho nên người có đức lớn ắt được nhận chúc phận Trời trao cho.”

Trên đây là chương thứ mười bảy.

BÌNH GIẢI:

Tử Tư viết chương này cốt nói đến thành quả của đạo Trung dung trong nhân sự. Bất cứ việc gì, hễ có nhân là có quả đi theo, chỉ nhanh hoặc chậm thôi. Gieo nhân tốt, ắt sẽ gặt quả tốt, gieo nhân xấu, ắt gặt quả xấu.

Cả Cựu Ước, Tân Ước đều công nhận như vậy. Đó là đại qui luật của Trời.

Ở đây, Tử Tư lại trích dẫn lời Khổng tử khen ngợi vua Thuấn làm điển hình.

Đức hạnh thứ nhất của vua Thuấn đáng nói đến là đại hiếu. Khi vua Nghiêu tại vị được 70 năm, tới 86 tuổi, ngài nghĩ ý với các quan muốn tìm một người hiền đức để thay mình ở ngôi cai trị thiên hạ. Vua Nghiêu nói:

“Các người tiến cử một người nào đã hiển đạt hay là con nhà vi tiện, quý hồ có đức vọng là hơn. Các quan đồng ý tâu vua rằng: Ở dân gian có người góa vợ là Ngụ Thuấn. Vua nói rằng phải! Trẫm cũng nghe nói. Nhưng người ấy thế nào? Quan nhạc thừa rằng: Người ấy là con một người loài, cha ngoan cố, mẹ lắm điều, người em dì bào (khác mẹ) tên là Tượng lại có tính ngạo ngược. Thế mà một lòng hiếu thảo khiến cho họ biết hối lỗi, quay làm điều thiện, không xảy ra sự gian ác gì.”

(Kinh Thư: Nghiêu điển, 12, Thẩm Quỳnh dịch).

Như vậy, đức hiếu của ông Thuấn không phải như người thường là chỉ biết phụng dưỡng và vâng lời cha mẹ; cao hơn, ông Thuấn giữ đức hiếu mà có thể cải thiện được cha ruột, mẹ ghẻ và em khác mẹ, khiến họ trở nên những người tốt. Điều đó mới đáng làm cho cả triều thần kính phục, ngợi khen, khiến vua Nghiêu mới nghe qua đã quyết định gả con gái cho và mời về triều, nhường ngôi. Chính đức hiếu là đức hạnh đầu tiên khiến cho các quan đồng thuận không dám tỏ một lời gièm chê, phản đối. Đó cũng là cơ sở để cho vua Thuấn cai trị thiên hạ sau này.

Ngoài ra, Kinh Thư còn kể đến những đức tính khác như:

“Vua Đế Thuấn, đáng khen là có đức tươi sáng giống vua Nghiêu. Tính thâm trầm mà khôn, văn vẻ mà sáng suốt, ôn hoà mà cung kính, thật thà mà chất thực.”

(Kinh Thư: Thuấn điển, 1).

Trong việc cai trị, vua Thuấn tỏ ra có đức nhân từ. Ngài thi hành luật pháp một cách mềm dẻo, linh động:

“Người nào lỡ lầm, hay bất hạnh phạm tội được tha bổng ngay. Người nào liêu lĩnh, hay tội phạm, thì phải xử theo đúng luật hình.”

(Kinh Thư: Thuấn điển, 11).

Ngài có đức trọng hiền tài, chăm chỉ việc cai trị và thương yêu dân chúng:

“Bàn việc cai trị với vua chư hầu ở bốn phương. Mở cửa bốn phương đón bậc hiền tuấn. Sáng mắt, coi công việc ở bốn phương. Sáng tai, nghe công việc ở bốn phương... Vỗ về người ở xa, triệu tập người ở gần. Đối đãi tử tế với người có đức, tin dùng người có nhân, mà cự tuyệt kẻ gian ác.”

(Kinh Thư: Thuấn điển, 15-16).

Vua Thuấn sẵn sàng nghe lời nói phải của người dưới và luôn luôn biết bỏ ý riêng, tôn trọng ý kiến của số đông, lại thương yêu dân như con. Một lần kia, nghe ông Vũ khuyên răn, Ngài tán thành ngay:

“Lời nói hay không nên để ủng tặc, ở đồng áng không bỏ sót bậc thiên tài, thì muôn nước đều yên ổn. Nhưng phải rộng xét lời bàn của công chúng, biết bỏ ý riêng theo ý nhiều người, không tàn bạo với người cô độc, không bỏ rơi những người khốn cùng...”

(Kinh Thư: Đại Vũ mô, 3).

Những đức hạnh của vua Thuấn được Kinh Thư nhắc tới ở trên đã khiến hậu thế xem ngài là bậc thánh nhân. Cũng vì vậy, từ chốn nghèo hèn dân dã ngài được cất nhắc lên ngôi chí tôn, làm thiên tử điều khiển các vua chư hầu, được giàu có nhất trong thiên hạ; tổ tiên ngài được hưởng tế nơi tông miếu, và con cháu của ngài được vinh hiển, giữ gìn được cơ nghiệp. (Đức vi thánh nhân, tôn vi thiên tử, phú hữu tứ hải chi nội, tông miếu hưởng chi; tử tôn bảo chi.)

Trường hợp vua Thuấn là một tấm gương minh chứng rằng: có đức lớn ắt được ngôi, ắt được của cải, ắt được tiếng tăm, ắt được sống lâu (*cố đại đức tất đắc kỳ vị, tất đắc kỳ lộc, tất đắc kỳ danh, tất đắc kỳ thọ*). Kinh Thư cho biết vua Thuấn hưởng thọ 110 tuổi. (Năm 30 tuổi được vua Nghiêu trưng dùng, 30 năm ở ngôi vua, 50 năm sau thì mất.)

Đối chiếu quan điểm của Khổng tử trong đoạn này với quan điểm của Kinh Thánh Công giáo, chúng ta thấy thật là phù hợp với nhau, không có gì sai khác. Sách Cách ngôn (Cựu Ước) rất đề cao đức hạnh (công chính, khôn ngoan, chính trực...) và cho rằng người công chính, khôn ngoan được hưởng phúc lành, vinh quang của Chúa Trời:

*“Chúc dữ của Yavê (Chúa Trời) trong nhà quân gian ác!
Nhưng chốn ở của người công chính, Người chúc lành
Người nhạo báng kẻ nhạo báng,
Nhưng ban ân huệ cho kẻ nghèo hèn.
Người khôn ngoan sẽ thừa hưởng vinh quang.
Nhưng phường ngu xuẩn sẽ chuốc lấy ô nhục.”*

(Cách ngôn: 3, 33-35)

*“Đường đi của người chính trực như ánh bình minh sáng lên mãi cho tới
giữa ngọ.
Đường phường gian ác như bóng tối tăm;
Chúng chẳng biết sẽ vấp phải gì.”*

(Cách ngôn: 4, 18-19).

Thánh vịnh (Cựu Ước) cũng ca ngợi đức hạnh của người công chính như sau:

*Phúc thay con người kính sợ Yavê (Chúa Trời)
Và vui sống rất mực nơi các lệnh truyền!
Dòng giống người sẽ nên hùng cường trên đất!
Thế đại người chính trực sẽ được chúc lành
Nơi nhà người phú túc giàu sang!
Đức công chính của người sẽ bền mãi mãi.
Giữa tối tăm, ánh sáng đã rạng cho những người ngay từ bi, chính trực
và trác ẩn.
Tốt lành thay, kẻ thương người, sẵn cho vay mượn,
Và thu xếp việc vãn theo đức công chính,
Vì đời đời, người sẽ không lay.
Danh người công chính sẽ được muôn đời ghi nhớ”*

(Thánh Vịnh 112: 1-6)

Sau khi rút ra một kết luận căn cứ vào tấm gương vua Thuần “người có đức lớn sẽ được hưởng phúc lớn”, Khổng tử đưa ra một chân lý chắc nịch và đáng sợ: “Thực vậy, Trời sinh ra vật, ắt nhân cái tính chất của vật mà đôn đốc vào. Nếu phát triển thì vun đắp cho, nghiêng ngả thì lật đổ đi.”

Sao câu nói này của Khổng tử lại bao hàm tư tưởng giống như tư tưởng của Đức Giêsu trong Tân Ước như vậy! Trong phần cuối dụ ngôn nén vàng nói về một tên đầy tớ bất hảo và lười biếng, không chịu phát triển vốn liếng để sinh lợi, ông chủ (chỉ đến Chúa Trời) nói:

“Hãy lấy nén vàng nơi tên ấy mà trao cho người có mười nén. Vì kẻ đã có, thì còn được cho thêm mà thành dư dật, còn kẻ không có, thì điều có cũng bị giật mất.”

(Tin mừng Matthêu: 25, 28-29).

Câu nói của Khổng tử trên đây cũng khiến người ta nghĩ đến dụ ngôn cây vả trong Tin Mừng Luca: cây vả không sinh trái thì sẽ bị chủ vườn đốn đi!¹

Như vậy, chân lý mà Khổng tử nêu ra ở đây mang ý nghĩa: Trời sinh ra muôn vật thì đã trao cho muôn vật cái tài năng để phát triển; và phát triển tốt đẹp là bổn phận của muôn vật; bổn phận ấy nằm trong đạo Trung dung: mặt đất hiện diện để cung cấp chất dinh dưỡng cho thảo mộc, thảo mộc sinh hoa trái để nuôi các động vật... Muôn vật đều thể hiện cái Chân, cái Thiện, cái Mỹ của Trời. Trên chóp đỉnh của muôn vật, có con người. Con người cũng phải chấp hành luật Trời. Đó là ai ai cũng đều phải sinh hoa trái, tức là phát huy sự tài khéo của mình. Sự tài khéo đáng ca ngợi nhất của con người là đem sự tốt lành đến cho tha nhân. Người nào không đem sự tốt lành phục vụ anh em, phục vụ mọi người sẽ bị Trời loại trừ như cái cây nghiêng ngã hay không sinh trái thì bị lật đổ.

Đối với các tín hữu của Đức Giêsu, bổn phận sinh hoa trái phải được gắn liền với sự sống của mình. Trong bữa Tiệc Ly: Đức Giêsu đã nói với các môn đồ:

“Thầy là cây nho thật, và Cha thầy (Chúa Trời) là người trồng nho. Cành nào gắn liền với thầy mà không sinh hoa trái, thì Người chặt đi, còn cành nào sinh hoa trái, thì Người cắt tỉa cho nó sinh nhiều hoa trái hơn.”

(Tin mừng Gioan: 15. 1-2)



Để hỗ trợ cho quan điểm của mình. Khổng tử lại trưng dẫn Kinh Thi:

*“Vui tươi thay bậc quân tử,
Đức hạnh tốt đẹp rõ ràng.
Hợp dân chúng, hợp lòng người,
Nhận được của cải ở Trời.
Mệnh được giữ gìn, giúp đỡ,
Tất cả từ Trời đến vậy.”*

¹ Xin xem Công giáo và Đức Kitô (Kinh Thánh qua cái nhìn từ Đông phương) cùng tác giả: các trang 157-159 và 236-240.

Có lẽ vị hiền nhân cổ nào đó viết bài Kinh Thi trên đã căn cứ vào cuộc đời của các vị thánh vương như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ. Bậc quân tử vui tươi ở đây chỉ cho một thánh nhân đã thành tựu đạo Trung dung trong cương vị đế vương của mình, cho nên đã hành động hợp lòng dân, như thế cũng chính là hợp lòng Trời, vì thế ngài đã nhận được từ Trời nhiều phúc lộc như vậy.

Câu cuối cùng của Khổng tử trong chương này đã thể hiện một niềm tin sắt đá rằng: Người có đức lớn ắt nhận được mệnh Trời (*Cố đại đức giả tất thụ mệnh.*)



Nhân đây, chúng ta cũng nên xét lại một vấn đề mà một số học giả hiện đại cả ở Trung Hoa lẫn Việt Nam, do nặng óc duy khoa học và hoài nghi nên cho rằng chuyện về Đế Nghiêu, Đế Thuấn và thời đại hoàng kim chẳng qua chỉ là do Khổng tử tạo ra để dùng làm một tấm gương điển hình cho học thuyết của mình, chứ thực tế lịch sử trung Hoa chẳng có ông vua nào có đạo đức và có những thành tựu cai trị tốt đẹp như thế!

Gần đây, học giả Nguyễn Hiến Lê cũng đứng trong lập trường hoài nghi trên khi ông viết:

“Theo truyền thuyết, vua Nghiêu trị vì 100 năm, từ 2357 đến 2257 trước Công nguyên, rồi nhường ngôi cho vua Thuấn chứ không truyền lại cho con; vua Thuấn trị vì từ 2255 đến 2207 trước Công nguyên, rồi nhường ngôi cho vua Vũ (nhà Hạ) chứ không truyền lại cho con. Hai ông ấy rất thương dân, rất bình dân, được dân coi như cha. Và dân tộc Trung Hoa từ thời Tiên Tần đến thời Thanh, đều coi thời thịnh trị của Nghiêu Thuấn là hoàng kim thời đại của họ. Truyền thuyết đó đáng tin tới mức nào, chưa ai quyết đoán được; có thể hai ông ấy chỉ là những tù trưởng của một bộ lạc lớn thời mà Trung Hoa mới biết canh tác, theo chế độ thị tộc, chưa thành một quốc gia, mà việc “truyền hiền” chứ không “truyền tử” chỉ là tục chung của các bộ lạc chứ không phải là “đức lớn” của Nghiêu, Thuấn: khi họ chết thì bộ lạc lựa người nào có tài, có công lao hơn cả, đưa lên thay họ, họ không có quyền truyền ngôi cho ai hết. Mà thời đó, dân tộc Trung Hoa còn dã man, mới qua cái giai đoạn ăn lông ở lỗ, cho nên Nghiêu, Thuấn tất phải sống cực khổ như vậy, đâu có gì đáng khen.”

(Nguyễn Hiến Lê: *Mặc Học*, trang 78).

Trong cuốn “Khổng tử”, học giả Nguyễn Hiến Lê lại viết:

“Các học giả cho rằng Khổng Tử tạo ra huyền thoại đó để “chống đỡ” tư tưởng chính trị của ông. Có thể như vậy.”

(Khổng tử: trang 11).

Ông còn viết thêm:

“Nghieu và Thuấn chỉ là những tù trưởng của một thị tộc. Có thể Nghieu được nhiều bộ lạc liên hợp bầu làm thủ lãnh; mỗi bộ lạc gồm nhiều thị tộc. Nghieu, Thuấn lên ngôi cách nhau cả trăm năm như truyền thuyết chép lại, thì không thể có sự Nghieu nhường ngôi cho Thuấn được. Có lẽ Thuấn là thủ lãnh nhiều bộ lạc khác, sau đã chiếm được đất đai của Nghieu, rồi thay Nghieu mà làm “Thiên tử”.

Khổng tử sống cách thời Nghieu khoảng 1.800 năm, mà thời Nghieu Thuấn chưa có tín sử, chưa có chữ viết, thì muốn tô điểm cho Nghieu Thuấn sao cũng được.”

(Khổng tử: trang 12-13).

Học giả Nguyễn Hiến Lê có nhận xét như trên, có lẽ căn cứ vào “các học giả” như ông đã nói. Tuy ông không nêu đích danh “các học giả” nào, nhưng chắc là một số học giả Trung Hoa và Tây Âu vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Bởi vì từ đời Thanh trở về trước không thấy ai nghi ngờ như thế. Về phía Trung Hoa, sở dĩ các học giả hậu Thanh và các học giả hiện đại (thời Dân quốc và thời Cộng hoà nhân dân) cho chuyện Nghieu Thuấn do Khổng tử tạo ra vì các ông không còn tin tưởng vào học thuyết Khổng tử nữa. Trước sự bạc nhược của Thanh triều trong khi giao tiếp với nền văn minh cơ khí phương Tây, nhiều nhà trí thức tân thời đã đổ tội cho Khổng tử, thậm chí phỉ báng Khổng tử, cho rằng vì Khổng mà Trung quốc suy nhược, thủ cựu, chậm tiến... Họ mĩa mai cái học “Tử viết” (Đức Khổng nói). Đồng thời căn cứ vào chủ nghĩa duy khoa học phôi thai và một số học giả Tây phương có óc miệt thị Á châu, các học giả Trung Hoa đó đã chối bỏ các quan niệm cựu trào truyền thống về Nghieu Thuấn... cho rằng Trung Hoa vào khoảng trên 2.000 năm trước Công nguyên “còn dã man, mới qua giai đoạn ăn lông ở lỗ” (!). Do đó, họ cho rằng làm gì có chuyện Nghieu Thuấn đức hạnh, yêu dân, truyền hiền... (!)

Các học giả đó nghi ngờ hết cả. Đến Kinh Thư là một cuốn cổ sử nói về cổ đại Trung Hoa (tương truyền do Khổng tử san định vào thời Xuân Thu), họ cũng cho là chuyện bịa đặt, là ngụ thư do nhà Nho đời Hán viết vào khoảng thế kỷ 2 sau Tây lịch (!).

Ở đây, chúng ta cần xét lại vấn đề dưới mấy điểm sau:

1. Có hẳn là vào khoảng trên 2.000 trước Công nguyên (thời Đường Nghiêu, Ngu Thuấn), dân tộc Trung Hoa còn dã man (chưa có văn hóa)?
2. Có hẳn Kinh Thư (cổ sử nói về các vua Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ và các hiền thần Y Doãn, Cao Dao, Chu Công...) là ngụ thư do nhà Nho đời Hán viết ra?
3. Có thật Nghiêu Thuấn do Khổng tử tạo ra?

Nếu một người Âu châu cho rằng khoảng trên 2.000 năm trước Công nguyên, dân tộc Trung Hoa còn dã man, thì chúng ta không lấy gì làm lạ, nhưng nếu một học giả Trung Hoa mà nói thế thì thật là đáng tiếc, vì như vậy là đã mặc cảm tự ti quá đáng.

Hiện nay, chưa nghe nói đến một cuộc khai quật khảo cổ nào về thời Đường Nghiêu, Ngu Thuấn để xác minh. Tuy nhiên, những cuộc khai quật ở Ai Cập, Luông hà và Ấn Độ đã cho thấy những nhận xét trước đây rằng nhân loại thời cổ từ 1.000 năm trước Công nguyên trở về trước là dã man, mọi rợ, không có chữ viết... là sai lầm!

Ở Ai Cập, vào khoảng 3.200 năm trước Công nguyên đã có đế quốc Thinis với vua đời vương miện có các nhà quý phái ăn mặc lông lầy, đeo tóc giả và để râu...¹

Ở Ấn Độ, nền văn minh Mohenjo-Daro và Harappa (vào khoảng 2700-1700 trước Công nguyên) thời Tiền Vêda đã có một trình độ văn minh rất cao: “... ..những vật liệu xây cất như gạch nung và vữa thạch cao, nghệ thuật kiến trúc nhà lầu và dinh thự; nhiều thú vật như trâu, bò, cừu, voi và lạc đà đã được huấn luyện thành gia súc, nhiều kim khí và hợp kim như vàng, bạc, đồng, chì, kẽm đã được chế tạo thành vật dụng tinh xảo, nhiều thứ đá quý cũng được dùng làm đồ trang sức, nhiều ngành tiểu công nghệ như dệt vải, làm đồ gốm cũng phát triển mạnh mẽ; những dòng chữ ghi trên các kiến trúc và vật dụng mà bây giờ người ta vẫn chưa đọc được...” (Nhập môn triết học Ấn Độ của Lê Xuân Khoa, trang 48).

Với Ai Cập và Ấn Độ, nền văn minh đã rực rỡ như thế, không lẽ Trung Hoa cổ đại, một trong những nền văn hóa quan trọng của nhân loại vào khoảng 2.000 năm trước Công nguyên (thời Nghiêu Thuấn) vẫn chưa có vua, chưa có văn minh, văn hóa và các thủ lĩnh thời ấy chỉ là các tù trưởng man rợ chưa

1 Xin xem thêm: Thượng cổ sử Tây phương (Tây Á và Ai Cập) của Phạm Cao Dương, trang 43 và tiếp theo.

biết truyền ngôi cho con cháu? Các học giả Trung Hoa hiện đại nhận định như thế về tổ tiên mình có phải là tự khiêm quá đáng chăng hay là mị lý tổ tiên?

Vả lại, Tư Mã Đàm (cha của Tư Mã Thiên, tác giả bộ Sử Ký) cho rằng Mặc tử “*trọng Nghiêu Thuấn, khen hai ông ấy rất giản dị, cực khổ nữa: nhà lợp bằng cỏ tranh không xén, cột rui bằng gỗ không đẽo, ăn cơm gạo xấu với canh rau lê rau hoắc, mùa đông mặc áo da hươu da nai, mùa hè bận áo vải thô...*” (Mặc học: Nguyễn Hiến Lê, trang 77-78).

Có lẽ vì thương yêu dân, không bóc lột dân, không bắt dân phục dịch để xây đền đài, cung điện nguy nga nên chẳng có gì để lại cho hậu thế khai quật. Giả như có chút dấu tích nào thì số cát ở sa mạc hoàng thổ phía bắc Hoàng hà mấy nghìn năm nay đã vùi lấp kín cả, còn đâu (?)!'

Bảo rằng “*Khổng tử sống cách thời Nghiêu Thuấn khoảng 1.800 năm*” nên không biết rõ về Nghiêu Thuấn, thì ngày nay cách xa Nghiêu Thuấn khoảng 4.300 năm, làm sao lại biết Nghiêu Thuấn là những tù trưởng thời dã man “*mới qua cái giai đoạn ăn lông ở lỗ!*”

Tuy không có tín sử chép về thời ấy, nhưng những bài Kinh Thi nói về đức hạnh của các bậc thánh nhân, quân tử thời cổ như những bia miệng truyền đời thì sao? Ca dao Việt Nam chẳng nói: “*Trăm năm bia đá thì mòn, nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ*” đó sao?

Về tác phẩm Kinh Thư (nói về Nghiêu Thuấn), các học giả Trung Hoa hiện đại cho phần Ngu thư là ngụ thư do nhà Nho đời Hán viết vào khoảng thế kỷ 2 sau Tây lịch² thì tại sao thừa tướng Lý Tư lại tâu với Tần Thủy Hoàng xin đốt đi:

“Tôi xin phát lệnh rằng: Sử quan thấy sách gì không phải là quan bác sĩ được phép giữ mà trong thiên hạ chứa giấu như Thi, Thư (Kinh Thi, kinh Thư) cùng Bách gia ngữ, phải đem đến quan Thủ ủy đốt hết. Ai dám nói thầm với nhau sách Thi, Thư thì chém bỏ xác ngoài chợ, ai lấy đời xưa để chê bai đời nay thì giết cả họ. Kẻ có thấy hoặc là biết mà không tố giác, đều phải chịu chung một tội. Lệnh xuống ba mươi ngày mà không chịu đốt thì gọt đầu bôi đen bắt đi làm phu. Những sách để lại là sách thuốc, sách bói, sách trồng cây.”

(Đại cương triết học Trung quốc, quyển thượng: Giản chi và Nguyễn Hiến Lê, trang 64).

1 Hiện nay, công tác khai quật đã bắt đầu hé lộ một nền văn minh cổ ở Châu Mỹ, nơi mà xưa nay vẫn bị coi là đất mọi rợ.

2 Theo học giả Nguyễn Hiến Lê trong Khổng tử, trang 12.

Như vậy, Kinh Thư có trước đời Tần, Hán. Theo cựu trào thì Kinh Thư cùng với Thi, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu là Lục Kinh của Nho giáo thời cổ. Bảo rằng phần Ngu Thư (nói về Nghiêu Thuấn) trong Kinh Thư là ngụ thư do nhà Nho đời Hán viết ra thì lại không có chứng cứ rõ rệt. Đời Hán vào thế kỷ 2 sau Tây lịch là thời Tam quốc, các nhà Nho viết Ngu thư giả mạo rồi đặt vào Kinh Thư để làm gì?

Nhưng tại sao Lý Tư và Tần Thủy Hoàng lại sợ Kinh Thi, Kinh Thư đến nỗi nêu đích danh rồi buộc phải đốt đi?

Có lẽ vì Kinh Thi ca ngợi đức tốt của bậc quân tử khéo trị nước và nói lên nỗi thống khổ, lầm than của dân dưới các triều đại áp bức; Kinh Thư nói lên tấm gương thương yêu dân của Nghiêu Thuấn và đưa ra quan điểm “*ý dân là ý Trời*”, mà chủ trương cai trị của Lý Tư và Tần Thủy Hoàng thì tàn bạo, khắc nghiệt!

Về vấn đề “*Khổng tử tạo ra Nghiêu Thuấn*”, chúng ta thấy rằng đâu có phải chỉ có kinh sách nho nói đến Nghiêu-Thuấn mà thôi. Ở Trung Hoa, các kinh sách của các học phái khác như Mặc, Lão, Trang, Liệt tử, kể cả Hàn Phi Tử cũng nói tới Nghiêu Thuấn; chính Hàn Phi Tử là một nhà cự phách trong phái Hình pháp cũng có lần khen hai ông vua đó.¹

Ngoài ra, nếu chúng ta cẩn thận đọc lại Tứ thư và Dịch truyện thì sẽ thấy hiện ra một Khổng tử trung thực, thành khẩn, không dám dối trá các học trò của mình, gặp ai cũng nói chuyện nhân nghĩa, lại hay sợ Trời phạt, thành công hay thất bại cũng phó cho mệnh Trời. Liệu con người ấy có thể bịa đặt ra hai nhân vật Nghiêu Thuấn để dối gạt học trò và hậu thế hay sao?

Trong khi chưa có bằng chứng chắc chắn nào về sự vắng mặt của Nghiêu Thuấn trong thực tế lịch sử, thiết tưởng chúng ta cứ nên chấp nhận sự dẫn chứng của Khổng tử; có lẽ như thế sẽ có lợi hơn cho học thuật, để sau này biết đâu hậu thế lại có những nhà cai trị tốt lành như Nghiêu Thuấn, thì dân chúng chẳng được hưởng thái bình ư?

1 Xin xem Mặc học của Nguyễn Hiến Lê, trang 79.

CHƯƠNG XVIII

子曰：“無憂者，其惟文王乎！以王季為父，以武王為子；父作之，子述之。武王纘大王，王季，文王之緒，壹戎衣而有天下，身不失天下之顯名：尊為天子，富有四海之內；宗廟饗之，子孫保之。武王末受命，周公成文，武之德，追王大王，王季，上祀先公以天子之禮。斯禮也，達乎諸侯，大夫及士，庶人。父為大夫，子為士，葬以大夫，祭以士；父為士，子為大夫，葬以士，祭以大夫。期之喪，達乎大夫；三年之喪，達乎天子；父母之喪，無貴賤一也。”

右第十八章。

Tử viết: “Vô ưu giả, kỳ duy Văn Vương hồ. Dĩ Vương Quý vi phụ, dĩ Võ Vương vi tử; phụ tác chi, tử thuật chi. Võ Vương toản Thái Vương, Vương Quý, Văn Vương chi tự. Nhất nhưng y nhi hữu thiên hạ. Thân bất thất thiên hạ chi hiển danh, tôn vi thiên tử, phú hữu tứ hải chi nội, tông miếu hưởng chi, tử tôn bảo chi. Võ Vương mạt thụ mệnh. Chu công thành Văn Võ chi đức; truy vương Thái Vương, Vương Quý, thượng tự tiên công, dĩ thiên tử chi lễ. Tự lễ dã đạt hồ chư hầu, đại phu cập sĩ, thứ nhân. Phụ vi đại phu, tử vi sĩ, táng dĩ đại phu, tế dĩ sĩ. Phụ vi sĩ, tử vi đại phu, táng dĩ sĩ, tế dĩ đại phu. Cơ chi tang đạt hồ đại phu. Tam niên chi tang đạt hồ thiên tử. Phụ mẫu chi tang, vô quý tiện nhất dã.”

Hữu đệ thập bát chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Người không lo buồn chỉ duy có Văn Vương¹ thôi. Có Vương Quý là cha,² có Võ Vương là con,³ cha làm ra, con theo vậy. Võ

1 Văn Vương: tên là Xương, làm chức Tây Bá hầu dưới đời vua Trụ, bị vua Trụ giam ở ngục Dữu Lý 7 năm (thế kỷ 12 trước Công nguyên), đã viết Thoán từ (Kinh Dịch).

2 Vương Quý: tên là Quý Lịch, cha của Văn Vương.

3 Võ Vương: tên là Phát, con của Văn Vương, lên ngôi thiên tử vào năm 87 tuổi, cai trị được 7 năm (1122-1115).

Vương kế tục đầu mối sự nghiệp của Thái Vương,¹ Vương Quý, Văn Vương. Một lần mặc áo ra trận mà được thiên hạ. Bản thân còn được nổi danh trong thiên hạ. Địa vị cao ở ngôi thiên tử, giàu có trong bốn biển, hưởng tể nơi tông miếu, con cháu được giữ gìn. Võ vương nhận được phận sự Trời trao cho vào lúc cuối đời. Chu công² thành tựu đức hạnh của vua Văn, vua Võ; ông truy phong tước vương cho Thái Vương, Vương Quý, dùng nghi lễ thiên tử để tế các vị ấy (tiên công). Lễ này suốt tới chư hầu, quan đại phu, quan sĩ và thường dân. Cha làm quan đại phu, con làm quan sĩ thì chôn theo lễ đại phu, tế theo lễ quan sĩ. Cha làm quan sĩ, con làm quan đại phu thì chôn theo lễ quan sĩ, tế theo lễ đại phu. Phép tang giáp năm (từ thường dân) suốt tới đại phu. Phép tang ba năm (từ thường dân) suốt tới thiên tử. Phép tang cha mẹ (ba năm) không phân biệt sang hèn đều một luật.”

Trên đây là chương thứ mười tám.

BÌNH GIẢI:

Sở dĩ Văn Vương được Khổng tử nhận định là người không lo buồn, bởi ông có cha là Vương Quý và có con là Võ Vương, là những bậc quân tử đức hạnh. Chẳng những thế, cả ông nội của Văn Vương là Cổ công Đản phụ (sau này được truy phong là Thái Vương) cũng đã tài bồi nhân đức. Do đó, Kinh Thi cho rằng cái đầu mối gây ra sự tiêu diệt nhà Thương về sau đã đến từ Thái Vương (*Chí ư Thái vương, thực thủy tiến Thương*). Nhìn thấy dòng tộc của mình trải qua mấy thế hệ đều là những người tốt cho nên Văn Vương không lo buồn.

Tương truyền vua Trụ cuối nhà Thương là một hôn quân vô đạo, dân chúng oán ghét căm hờn, triều thần ly tán, những kẻ sĩ ẩn dật. Trong bài hịch hiệu triệu các tướng sĩ ở bến Mạnh Tân, Võ Vương có kể tội vua Trụ như sau:

“Ham rượu chè, say nữ sắc, dám làm những việc bạo ngược. Ai có tội, bắt tội cả họ hàng. Dùng người chỉ theo thế hệ, không cử tài giỏi. Dinh thự lâu đài, thủy tạ, đầm, ao, cái gì cũng xa xỉ, tàn hại muôn dân các người. Đốt cháy, nướng chấy người trung lương, mổ cắt người đàn bà chữa.”

(Kinh Thư: Thái thệ, thượng, 5, Bản dịch của Thẩm Quỳnh).

1 Thái Vương: tức là Cổ công Đản phụ, cha của Vương Quý.

2 Chu Công: tên là Đán, con thứ của Văn Vương, em của Võ Vương, giúp Võ Vương và giúp cháu là Thành Vương trị nước, về sau ông được phong ở nước Lỗ. Tương truyền, ông đã viết Hào từ (Kinh Dịch).

Lúc đóng quân ở phía bắc Hoàng hà, Võ Vương lại truyền hịch, kể tội vua Trụ:

“Người tốt làm điều thiện, trọn ngày cho là không đủ. Kẻ hung ác làm điều bất thiện, trọn ngày cũng cho là không đủ. Nay vua nhà Thương là Trụ hết sức làm điều phi pháp. Ruồng bỏ các bậc lão thành, tóc đã nửa đen nửa vàng. Thân mật với kẻ lăm tội ác. Dâm dục, rượu chè, nhiều điều bạo ngược. Các thần hạ cũng bắt chước, kết đảng, thù hằn nhau, lạm quyền người trên, giết lẫn nhau. Những người vô tội, kêu trời: ác đức xấu xa tràn khắp mọi nơi, như mùi uế khí.”

(Kinh Thư: Thái thệ, trung, 3, Sđd trang 204)

Do đó, chỉ một trận Mục Dã mà nhà Thương bị diệt. Thế là có một lần mặc áo ra trận, Võ Vương đã thu được thiên hạ, danh tiếng vang động các chư hầu cũng nhờ vào nhân đức, chính nghĩa. Ở ngôi thiên tử, Võ Vương trở nên giàu có hơn mọi người, tổ tiên được rạng rỡ nơi tông miếu, và con cháu của ông đã giữ gìn được cơ nghiệp kéo dài trên 900 năm (từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 3 trước Công nguyên).

Võ Vương lên ngôi thiên tử vào lúc tuổi đã già (87 tuổi) vì thế phải nhờ bào đệ là Chu Công Đán phụ chính. Là một bậc quân tử tài đức, Chu Công đã sửa sang triều chính để tạo lập cơ nghiệp lâu dài cho nhà Chu. Việc quan trọng nhất của Chu Công mà Khổng tử nhắc đến ở đây là ấn định Chu lễ. Trên hết là lễ tế các tiên công nhà Chu (*thượng tự tiên công*) để nêu rõ công đức của tiên nhân. Sau đó là sắp đặt nghi lễ táng tế cho các phẩm trật từ thiên tử xuống tới các vua chư hầu, các quan đại phu,¹ các quan sĩ và thường dân. Nghi lễ táng tế phải được tuân giữ tùy theo phẩm trật, cấp bậc. Ví dụ, nếu cha làm quan đại phu, con làm chức quan sĩ, khi cha mãn phần sẽ được an táng theo nghi lễ đại phu; còn con tổ chức lễ tế cha thì theo nghi lễ quan sĩ. Nếu cha làm chức quan sĩ, còn làm chức đại phu; khi cha mãn phần sẽ được an táng theo nghi lễ quan sĩ, còn con tổ chức lễ tế thì theo nghi lễ đại phu.

Về việc tang chế, lệ tang giáp năm dành cho những người bàng hệ, thân thuộc, chỉ áp dụng từ hàng thường dân tới hàng đại phu. Lệ tang ba năm (đại tang) dành cho cha mẹ thì áp dụng cho cả từ thường dân tới thiên tử, không phân biệt sang hèn.

Đọc chương này, điều quan trọng không phải ở chỗ tìm biết nhà Chu đã tạo cơ nghiệp ra sao, hay là Chu lễ đã được thiết lập ra sao. Điều quan trọng mà chúng ta cần phải lưu tâm nằm trong hai điểm sau:

¹ Đại phu: Chức quan tương đương hàng bộ trưởng, thứ trưởng ngày nay.

1. Kể rõ lai lịch dòng tộc của Văn Vương, Khổng tử muốn kín đáo nhấn mạnh rằng đạo Trung dung cần phải được theo đuổi trong nhiều đời liên tiếp mới thu được kết quả lớn. Để có một nhà Chu được lòng dân và có cơ nghiệp vững bền, cần phải có nhiều đời tu đức, ít ra là từ Thái Vương qua Vương Quý, Văn Vương và có Võ Vương, Chu Công kế tục. Không phải chỉ nhờ rèn gươm luyện võ tinh thông mà nên đại nghiệp; trái lại cần phải vun trồng cây đức cho sâu dày mới nhận được Mệnh Trời, mới được lòng dân ủng hộ.
2. Để có thể cai trị tốt, khiến cho xã hội ổn định, đất nước thái bình thì phải có những người tài đức ra giúp nước. Muốn khích lệ người tài đức cần phải đặt ra phẩm trật quan chức: người tài cao đức trọng được làm quan đại phu, người tài đức kém hơn được làm quan sĩ, còn những kẻ tiểu nhân thiếu tài kém đức thì ở phận thường dân.¹

Đó là nguyên tắc căn bản cho thể chế chính trị. Nếu không có phẩm trật cao thấp, không lấy gì để khuyến khích mọi người thăng tiến, nhất là khuyến khích các con em chịu khó học hành, rèn tài luyện đức.

Ấn định nghi lễ táng tế là một phương thế để làm vinh dự những người đã khuất, nhưng quan trọng hơn là để làm vinh dự cho con cháu, thân tộc còn sống. Người khuất rồi thì chẳng cần nghi lễ táng tế sang trọng; tuy nhiên nghi lễ lại cần cho người sống. Thấy người chết được tôn vinh thì người sống cũng bắt chước nếp sống của tiên nhân, luyện đức rèn tài để trong tương lai cũng được tôn vinh như vậy.

Ngoài ra, phép để tang cũng không ngoài mục đích giáo dục như việc sắp đặt phẩm trật và nghi lễ táng tế.

Để tang giáp năm đối với những người bàng hệ, thân thuộc (ông bà, chú bác, cô dì, cậu mợ, anh em...) cốt để duy trì và đôn đốc tình người. Tình người có đẹp, xã hội mới ổn định.

Giữ đại tang với cha mẹ là để tạ ơn sinh thành, dưỡng dục và cũng để ghi nhớ đức hạnh của cha mẹ, nhân đó bắt chước noi theo, như Võ Vương noi theo Văn Vương, Văn Vương noi theo Vương Quý, Vương Quý noi theo Thái Vương. (*Võ Vương toản Thái Vương, Vương Quý, Văn Vương* chỉ tự.).

Tóm lại, niềm an vui (không lo buồn) của Văn Vương, sự thành tựu đại nghiệp của Võ Vương, thâm ý của Chu Công trong việc ấn định Chu Lễ, tất cả được Khổng tử đề cập tới trong chương này vẫn là ví dụ điển hình tiêu biểu nằm trong phần *nhân đạo* của đạo Trung dung.

1 Ở đây bàn về một nền chính trị lý tưởng, trên thực tế không được như vậy!

CHƯƠNG XIX

子曰：“武王、周公，其達孝矣乎！夫孝者，善繼人之志，善述人之事也。

春秋，修其祖廟，陳其宗器，設其裳衣，薦其時食。

宗廟之禮，所以序昭穆也；序爵，所以辨貴賤也；序事，所以辨賢也；旅酬下為上，所以逮賤也；燕毛，所以序齒也。

踐其位，行其禮，奏其樂；敬其所尊，愛其所親；事死如事生，事亡如事存，孝之至也。

郊社之禮，所以事上帝也；宗廟之禮，所以祀乎其先也。明乎郊社之禮，禘嘗之義，治國其如示諸掌乎！”

右第十九章。

Tử viết: Võ Vương, Chu Công kỳ đạt hiếu hỷ hô! Phù hiếu giả, thiện kế nhân chí chí, thiện thuật nhân chí sự dã.

Xuân thu tu kỳ tổ miếu, trần kỳ tông khí, thiết kỳ thường y, tiến kỳ thời thực.

Tông miếu chi lễ, sở dĩ tự chiêu mục dã; tự tước, sở dĩ biện quý tiện dã; tự sự, sở dĩ biện hiền dã; lữ thù hạ vị thượng, sở dĩ đãi tiện dã. Yến mao, sở dĩ tự xỉ dã.

Tiến kỳ vị, hành kỳ lễ, tấu kỳ nhạc, kính kỳ sở tôn, ái kỳ sở thân, sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn, hiếu chí chí dã.

Giao xã chi lễ, sở dĩ sự Thượng đế dã. Tông miếu chi lễ, sở dĩ tự hô kỳ tiên dã. Minh hô Giao Xã chi lễ. Đế thường chí nghĩa, trị quốc kỳ như thị chư chương hồ.

Hữu đệ thập cửu chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Võ Vương, Chu Công có đức hiếu thấu đáo vậy thay! Phàm có hiếu là khéo nối chí cha ông, khéo noi theo sự nghiệp cha ông.

“Vào mùa xuân, mùa thu sửa sang tổ miếu, trưng bày di vật, sắp đặt y phục của tổ tiên ra, dâng cúng thực phẩm theo mùa.

“Lễ Tông miếu cốt là đặt thứ tự hàng Chiêu, hàng Mục.¹ Đặt thứ tự chức tước cốt là để phân biệt người sang người hèn. Đặt thứ tự chức việc cốt là để phân biệt người hiền.

“Trong nghi lễ mời rượu, kẻ dưới mời người trên, cốt là để cấp thấp được chung hưởng với cấp cao. Ăn tiệc thì theo tuổi tác, cốt là đặt thứ tự tuổi tác (già trẻ phân biệt).

“Đứng vào ngôi vị của cha ông, tiến hành nghi lễ của cha ông, tấu nhạc của cha ông, kính người mà cha ông tôn trọng, yêu người mà cha ông thân thiết, thờ người quá cố như thờ người sống, thờ người đã mất như thờ người hiện còn,² đó là hiếu hết mức vậy.

“Lễ tế trời và lễ tế đất cốt để phụng thờ Thượng đế. Các lễ ở tông miếu cốt để tế tổ tiên của nhà vua. Làm sáng tỏ được lễ giao, lễ xã, sáng tỏ được ý nghĩa lễ đế, lễ thường, thì việc trị nước như nhìn ở bàn tay vậy.”

Trên đây là chương thứ mười chín.

BÌNH GIẢI:

Trong chương này, Tử Tư trưng dẫn lời Khổng tử nói về đức hiếu của các bậc thánh hiền như Võ Vương và Chu Công. Đức hiếu của hai vị này không giống như đức hiếu của người tầm thường. Người tầm thường quan niệm có hiếu là biết phụng dưỡng cha mẹ khi các vị còn sống và táng tế chu đáo khi đã khuất. Còn Võ Vương, Chu Công, ngoài việc phụng dưỡng và táng tế như mọi người, hai ông lại lấy việc khéo nối chí cha ông, khéo noi theo sự nghiệp cha ông làm trọng. Cho nên Khổng tử mới ngợi khen các ông là những bậc có đức hiếu thấu đáo (đạt hiếu).

Hiếu một cách thật đúng đắn thì hiếu chính là kính trọng và phát triển dòng sống đã được trao cho mình. Người nào để cho dòng sống ấy tàn lụi nơi

1 Chiêu, Mục: Trong tông miếu, miếu giữa thờ Thái tổ, vị khai sáng ra triều đại. Các miếu ở bên trái gọi là Chiêu, thờ vong linh các vị hàng một đời. Tay trái sát với trái tim, chỉ tâm linh sáng sủa nên gọi là Chiêu (sáng sủa). Các miếu ở bên phải gọi là Mục, thờ vong linh các vị hàng hai đời. Tay phải là bàn tay thiên về lao động, giao tiếp, chỉ sự tương giao tốt đẹp nên gọi là Mục (hòa mục). Người xưa coi trọng tâm linh hơn lao động, cho nên hàng Chiêu được trọng hơn hàng Mục. Tông miếu nhà Chu có bốn miếu: miếu thờ Thái tổ đặt ở hướng tây nhìn về hướng đông (phía mặt trời mọc), bên hàng Chiêu có 4 miếu (trong đó có miếu Văn Vương), bên hàng Mục có 4 miếu (trong đó có miếu Võ Vương).

2 Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn: thờ người quá cố như thờ người sống, thờ người đã mất như thờ người hiện còn. Đó là quan niệm kính nhớ tổ tiên của người Đông phương. Việc kính nhớ tổ tiên đã được giáo hội Vatican chấp thuận cho người Trung Hoa vào ngày 8-12-1939, sau 200 năm cứu xét. (Theo Nguyễn Văn Thọ trong Trung dung giảng luận, bản đánh máy, trang 138).

mình bằng những hành vi xấu xa, đó là kẻ bất hiếu! Tổ tiên thay Trời trao dòng sống cho mình, thì mình phải kính nhớ và noi gương tổ tiên trong những hành vi tốt để nối chí tổ tiên. Đó là đạo hiếu chân chính.

Từ căn bản đạo lý này, sau khi thu được giang sơn, thiên hạ từ tay hôn quân vô đạo là vua Trụ nhà Thương, Chu Công đã ấn định Chu Lễ để triển khai nền đạo đức chân chính ấy.

Trước hết, ông đặt ra lễ Đế và lễ Thường. Lễ Đế là một đại lễ có thiên tử chủ trì cho nên cứ 5 năm mới diễn ra một lần vào mùa xuân (Xuân Đế). Lễ Thường được tổ chức mỗi năm vào mùa thu (Thu Thường). Cả hai lễ này đều dành tế tổ tiên. Để được nghiêm trang, trước khi tổ chức lễ phải sửa sang tổ miếu, quét dọn, sơn vẽ cẩn thận. Để cho con cháu tưởng nhớ lại các hành vi, cử chỉ, công nghiệp của tổ tiên, thì phải trưng bày các di vật của tổ tiên đã sử dụng (*tông khí*), lại phải sắp đặt ra y phục của các ngài đã mặc (*thường y*). Sau đó là nghi thức dâng tiến thực phẩm theo mùa. Mùa xuân có thực phẩm mùa xuân, mùa thu có thực phẩm mùa thu.

Điều này vừa biểu lộ sự ân cần đối với tổ tiên, lại vừa có ý dạy con cháu, những người đang sống phải biết tuân theo qui luật dịch hóa của Trời. Ăn thực phẩm theo mùa, tránh thực phẩm chiêm (lúa, bắp và hoa quả trái mùa) tránh thực phẩm cũ, mốc mới có khả năng dinh dưỡng cao, mới có khả năng đề kháng mạnh đối với khí hậu, thời tiết, khiến cho sức khỏe được tốt hơn, ít bệnh tật hơn.

Cả hai lễ Xuân Đế, Thu Thường dành kính nhớ tổ tiên nên đều được tổ chức ở Tông miếu. Các miếu thờ được phân ra hai hàng Chiêu, Mục để phân biệt các con cháu gần xa với Thái Tổ, với mục đích ấn định trật tự trong dòng tộc, đồng thời nêu ra mẫu mực cho xã hội. Một xã hội thiếu trật tự thì không thể ổn định, bình an lâu dài được. Khi diễn ra lễ tế, các con cháu thuộc hàng nào thì đứng vào hàng đó (Chiêu hoặc Mục). Ngoài ra các quan chức trong triều tham dự lễ tế cũng được sắp xếp theo chức tước, theo chức vụ. Xếp theo chức tước để phân biệt ra quan nào ở cấp trên (quí), quan nào ở cấp dưới (tiện). Xếp theo chức vụ để phân biệt ra đâu là những người hiền tài, đức hạnh.

Sau lễ tế là đến lễ mời rượu (*lũ thù*) cấp dưới được mời rượu cấp trên, cốt để bày tỏ sự chung vui cộng hưởng giữa hai cấp, hòng xóa bớt đi những kỷ luật khắt khe, những hình thức phân cách khi phải thi hành việc nước trong ngày thường.

Đến lúc ăn tiệc kết thúc buổi lễ thì lại sắp xếp theo tuổi tác (*yến mao*). Bày giờ nghi thức không chú ý phân biệt phẩm trật nữa, mà lại phân biệt theo tuổi tác: người già ngồi ăn với người già, giới trẻ ăn với giới trẻ, để cho thấy tuổi già cần được kính trọng.

Thực hiện Chu lễ để cho vua quan ý thức được rằng một khi mình ở vào địa vị cha ông (*tiền kỳ vị*), tức là làm thiên tử hay quan lại thì phải biết noi gương cha ông trong sự nghiệp tốt lành. Khi tiến hành nghi lễ thì bắt chước cách hành lễ của cha ông, tấu lại những bản nhạc xưa kia cha ông đã tấu để khỏi đánh mất truyền thống cội nguồn. Đồng thời cũng bắt chước cha ông kính trọng, thân yêu những người đức hạnh mà cha ông đã thân thiết.

Thực hiện nghi lễ *“thờ người quá cố như thờ người sống, thờ người đã mất như thờ người hiện còn”* để thể hiện niềm tin *“chết chưa phải là hết mà vẫn còn tồn tại”* và tin rằng *“dòng sống không hề bị gián đoạn”*. Kẻ chết và người sống xa cách nhau chỉ là tạm thời.

Đạo hiếu được đặt trong Chu Lễ như vậy quả là thấu đáo, đầy tính minh triết. Người nào thi hành và hiểu được trọn vẹn thực là người có hiếu hết mức.

Tuy nhiên, dòng sống được tổ tiên truyền lại chính là dòng sống đến từ trời đất, từ Thượng đế, chủ tể vạn vật. Cho nên, tế tổ tiên ở Tông miếu chưa đủ, còn phải có việc phụng thờ Thượng đế qua nghi lễ Giao Xã.

Lễ Giao được tổ chức ở ngoại thành. Người xưa thường chọn một ngôi đất bên ngoài kinh thành thuộc hướng nam, đắp cao lên để làm đàn tế Trời, gọi là đàn Nam Giao. Sở dĩ chọn ngôi đất hướng nam vì phương nam ấm áp, nhiều ánh sáng chiếu soi, thuộc cung Càn của Tiên thiên bát quái (biểu thị năng lực Trời), nắm giữ hành hỏa (biểu thị văn minh) và có gió lành (nam phong). Lễ Giao hướng về năng lực Trời (Càn) có dưỡng khí và ánh sáng. Lễ Xã hướng về năng lực Đất (Khôn) có nước và thực phẩm. Hai lễ Giao Xã tế Trời và tế Đất cốt để phụng thờ Thượng đế, tạ ơn Thượng đế đã ban cho loài người sự sống qua hai năng lực Càn Khôn, với nhị khí âm dương để loài người được nuôi nấng, trưởng thành, phát huy tài đức, lập nhiều kỳ công...

Như vậy, áp dụng Chu lễ trong việc kính nhớ tổ tiên và phụng thờ Thượng đế chính là thể hiện một phần nhân đạo trong đại đạo Trung Dung, trong đó con người là con trưởng của Thượng đế, là trung ương, là nơi giao hội của đất trời, vạn vật. Con người nếu biết mình là con của Thượng đế, có sứ mệnh cao cả ở trần gian thì sẽ bớt làm những điều sai trái xấu xa, sẽ không vi phạm phép nước, không gây tổn hại cho tha nhân. Nếu cả xã hội đều biết như thế, người người yêu thương lẫn nhau, thì nhân loại ắt thái bình, thịnh vượng. Trong chiều hướng đạo lý này, Mạnh tử đã nói: *“Đạo tại nhĩ, nhi cầu chư viễn, sự tại dị, nhi cầu chư nan, nhân nhân thân kỳ thân, trưởng kỳ trưởng, nhi thiên hạ bình. - 道在邇，而求諸遠；事在易，而求諸難。人人親其親，長其長，而天下平。”* (Đạo ở gần, mà đi tìm ở xa, việc ở chỗ dễ dàng, mà đi tìm những

việc khó khăn. Nếu người người đều thân yêu những người thân của mình, kính trọng người trên của mình, thì thiên hạ sẽ thái bình. (Mạnh tử: Ly lâu thượng, 11).

Trong nghi thức tế lễ lại có sự phân biệt xa gần, trên dưới, chức việc, tuổi tác, thể hiện sự kính trọng đối với người tài đức, người già cả. Đó là biết phân công, bố trí một cách hợp tình, hợp lý. Một người sẵn có đức hạnh, sẵn có sức khỏe, (vì biết sống theo Dịch lý tức là ăn uống theo mùa, biết thích ứng với môi trường sinh thái) lại có khả năng phân công, sắp đặt hợp lý những kẻ cộng tác với mình, thì người ấy dĩ nhiên biết cách trị nước khéo léo.

Do đó, Khổng tử mới đi đến kết luận rằng: *“Làm sáng tỏ được lễ Giao, lễ Xã, sáng tỏ được ý nghĩa lễ Đế, lễ Thường, thì việc trị nước như nhìn ở bàn tay vậy.”* (Minh hồ Giao Xã chi lễ, Đế Thường chi nghĩa, trị quốc kỳ như thị chư chương hồ!).

Như thế, cái hay của Chu công là dùng lễ nghi để giáo dục con người, dẫn con người đến điều thiện một cách tự nhiên mà không cần phải chú trọng nhiều tới hình pháp khắc nghiệt.

Nếu những nhà lãnh đạo đất nước hiểu rõ vai trò của lễ, khéo vận dụng lễ, biết tôn trọng phẩm giá con người, bao giờ cũng nêu gương trước mọi người, thì việc nước sẽ đơn giản đi nhiều và hiệu quả thu được lại không phải là nhỏ.

CHƯƠNG XX

Đoạn 1:

哀公問政。子曰：“文，武之政，布在方策。其人存，則其政舉；其人亡，則其政息。人道敏政，地道敏樹。夫政也者，蒲盧也。故為政在人；取人以身，修身以道，修道以仁。仁者，人也，親親為大；義者，宜也，尊賢為大。親親之殺，尊賢之等，禮所生也。

Ai Công¹ vấn chính. Tử viết: “Văn, Võ chi chính, bố tại phương sách.² Kỳ nhân tồn, tắc kỳ chính cử. Kỳ nhân vong, tắc kỳ chính tức.³ Nhân đạo mẫn chính địa đạo mẫn thụ. Phù, chính dã giả, bồ lư dã. Cố vi chính; tại nhân; thủ nhân dĩ thân; tu thân dĩ đạo; tu đạo dĩ nhân. Nhân giả nhân dã, thân thân vi đại. Nghĩa giả nghi dã; tôn hiền vi đại. Thân thân chi sái, tôn hiền chi đẳng, lễ sở sinh dã.”

Dịch nghĩa:

Vua Ai Công hỏi về việc chính trị. Đức Khổng nói: “Việc chính trị của vua Văn, vua Võ được nêu trong sách vở. Người như thế còn thì nên chính trị như vậy được phát huy. Người như thế mất thì nên chính trị như vậy dứt. Đường lối của người mau mẫn giúp cho chính trị; tính chất của đất mau mẫn giúp cho cây cối. Nay, việc chính trị, như cây lác, cây lau vậy. Cho nên làm chính trị do tại người, chọn người cốt ở mình; sửa mình cốt ở đạo, sửa đạo cốt ở lòng nhân. Có lòng nhân ấy là người chân chính, thân yêu người thân là đức lớn. Có nghĩa ấy là cư xử thích đáng; trọng người hiền là đức lớn. Thân yêu người thân thì bớt dần (theo gần xa), trọng người hiền thì theo thứ bậc, lễ do đó sinh ra vậy.”

BÌNH GIẢI:

Trong chương này, Tử Tư dùng lời Khổng tử để trình bày về việc chính trị dưới ánh sáng soi dẫn của đạo Trung dung.

Trả lời cho vua Lỗ Ai Công hỏi về việc chính trị, Khổng tử nói: “việc chính trị của vua Văn, vua Võ được nêu trong sách vở”. Đó là Khổng tử có

1 Ai Công: vua nước Lỗ thời Xuân Thu, Chiến quốc (494 - 468 trước Công nguyên) tên là Tường.

2 Phương sách: bản gỗ vuông và thẻ tre ghép dùng làm sách vở.

3 Kỳ nhân, kỳ chính: chữ kỳ ở đây thay cho vua Văn, vua Võ. Kỳ nhân: người có đức như Văn Võ. Kỳ chính: nền chính trị tốt như của hai vua Văn Võ.

ý muốn nói về một nền chính trị lý tưởng. Vậy nội dung của nền chính trị ấy ra sao?

Kinh Thư đã ghi chép vắn tắt về việc cai trị của Võ Vương như sau:

“Dùng làm quan chỉ kén người hiền; coi sóc mọi việc chỉ dùng người có tài năng. Trọng năm bậc thường¹ dạy dân, nhất là về ba việc: việc sinh kế của dân, việc tang tóc và việc tế lễ. Thận trọng chữ tín, sáng tỏ điều nghĩa. Tôn dùng người có đức, báo đáp người có công. Bấy giờ, vua Võ Vương chỉ ngồi rũ áo, chấp tay mà thiên hạ vẫn được thịnh trị.”

Kinh Thư: Vũ Thành, 9, bản dịch của Thảm Quỳnh).

Kinh Thư cũng chép lời ông Cơ tử tâu vua Võ Vương về nghệ thuật trị dân gồm có *Hồng phạm cửu trừ*:² 1. *Ngũ hành*; 2. *Ngũ sự*; 3. *Bát chính*; 4. *Ngũ kỷ*; 5. *Hoàng cực*; 6. *Tam đức*; 7. *Kê nghi*; 8. *Thứ trưng*; 9. *Ngũ phúc*, *Lục cực*.

Sau đây là các điều mục *cửu trừ*:

1. *Ngũ hành*:

Muốn cai trị dân tốt phải hiểu rõ về thiên nhiên, vật lý để dạy dân phát triển kinh tế, qui hoạch việc định cư. Ngũ hành gồm: *thủy* (nước), *hỏa* (lửa), *mộc* (cây cối), *kim* (kim khí), *thổ* (đất đai).

2. *Ngũ sự*:

- Dung mạo nên kính cẩn.
- Lời nói theo lẽ phải.
- Mắt trông sáng suốt.
- Tai nghe có ý tứ.
- Trí nghĩ cho thấu lẽ.

Dung mạo kính cẩn thì nghiêm chính. Lời nói theo lẽ phải thì rõ ràng. Mắt sáng thì khôn. Tai nghe có ý thì nhiều mưu kế. Trí nghĩ tinh thông thì là bậc thánh nhân.

3. *Bát chính*:

Phải lo cho dân 8 điều: sự ăn uống của dân, tiền của, việc tế tự, việc công chính (nhà cửa, đất đai), việc giáo dục, hình luật, việc tiếp tân (tiếp nhân xử thế), việc binh bị.

1 Năm bậc thường: ngũ điển hay ngũ luân: đạo vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em, đạo trưởng ấu.

2 Hồng phạm: khuôn mẫu lớn, Cửu trừ: chín loại.

4. Ngũ kỷ:

Làm chính trị phải hiểu rõ về sự chuyển vận của thời gian gồm: năm, tháng, ngày, các vị tinh tú, lịch số.

5. Hoàng cực:

Hoàng cực là ngôi vị thay Trời trị dân, cho nên vua phải trở nên mực thước cho dân bắt chước. Được như vậy mới được hưởng phúc lành của Trời, để rồi lại ban ơn phước cho dân. Mực thước của vua là lời huấn thị cho thiên hạ. Đó cũng là huấn thị của Trời. Tất cả thứ dân theo huấn thị của vua, theo mực thước của vua mà hạnh kiểm được sáng sủa như vua. Như thế vua mới là cha mẹ của dân.

6. Tam đức:

Người cai trị cần có ba đức là:

- Chính trực (ngay thẳng).
- Cương (cứng rắn).
- Nhu (mềm dẻo).

Dân chúng có nhiều hạng người, cho nên người cai trị phải linh động dùng ba đức trên mà điều khiển.

7. Kê nghi:

Trong trường hợp nan giải, ngờ vực, vua phải tự trong lòng mưu toan, bàn với khanh sĩ, hỏi ý kiến dân chúng và hỏi ý Trời bằng phép bốc phệ (bói rùa hay bói bằng cỏ thi). Đúc kết các ý kiến, nếu đa số đồng ý là tốt. (Phép bốc phệ có hạn cho biết ý Trời không, ngày nay nhiều người không công nhận, nhưng có thể coi đó là một cách để giải tỏa mối ngờ vực, khó quyết định).¹

8. Thứ trưng:

Đó là các điềm trời biểu lộ ra: mưa, nắng, nóng, rét, gió. Năm thứ này có đều đặn hợp thời tiết thì các loài cây cỏ mới tốt tươi. Một thứ trong năm thứ trên nhiều quá thì xấu. Ví dụ: mưa nhiều thì lụt, không mưa thì đại hạn...

Nhà vua phải căn cứ vào “*thứ trưng*” mà điều chỉnh đức độ và đường lối cai trị của mình, lại phải dạy dân cách ứng phó trước những tình huống xấu.

9. Ngũ phúc, Lục cực:

Vua quan cai trị tốt, dân sẽ được hưởng ngũ phúc.

- Sống lâu (*thọ*).

1 Đây là một thói quen mà loài người thời thượng cổ ở Đông, cũng như Tây đều có dùng.

- Giàu có (*phú*).
- Mạnh khỏe, bình yên (*khang ninh*).
- Ưa chuộng nhân đức (*hiếu đức*).
- Về già được yên ổn trọn đời (*khảo chung mệnh*).

Lục cực là những hậu quả mà dân phải gánh chịu do việc cai trị xấu:

- Chết non
- Nghèo nàn.
- Tật bệnh
- Tội ác.
- Lo buồn.
- Nhu nhược.

(Theo Kinh Thư, Thẩm Quỳnh dịch: trang 225-242)

Hồng phạm Cửu trù là phương thức cai trị của vua Hạ Vũ do nhận được sự mặc khải của Trời. Các bậc thánh vương đời cổ như Vũ, Thang, Văn, Võ đều áp dụng Hồng phạm. Bao giờ Hồng phạm được áp dụng thì dân chúng ấm no, đất nước được an ninh, xã hội ổn định thái bình, văn hóa giáo dục phát triển tốt. Đạo trị nước theo khuôn mẫu Hồng phạm được gọi là *Đế đạo*.¹ Người làm vua trong Đế đạo phải soi mình trong gương dân; dân an vui chứng tỏ mình cai trị tốt, dân buồn khổ chứng tỏ mình cai trị xấu. Cho nên Võ Vương đã lấy lời cổ nhân khuyên em là Khang Thúc rằng: “*Nhân vô ư thủy giám, đương ư dân giám*.” (Người ta không soi gương nước, nên lấy dân làm gương soi.) (Kinh Thư: Tỉu cáo, 12).



Sau khi nhắc tới việc chính trị của Văn Vương, Võ Vương. Khổng tử nói với Lỗ Ai Công: “*Người như thế còn thì nền chính trị như vậy được phát huy. Người như thế mất thì nền chính trị như vậy dứt*.” Khổng tử có ý muốn nói: ngày nay nếu có người đức hạnh như Văn, Võ thì nền chính trị tốt đẹp được phát huy. Nếu chỉ có những người cai trị thất đức thì nền chính trị tốt không còn; trái lại chỉ có sự lầm than, khốn khổ, loạn lạc, bạo tàn trên đất nước mà thôi. Nói như thế, tức là Khổng tử mong muốn Lỗ Ai Công bắt chước Văn, Võ mà thi hành Đế đạo cho dân chúng được nhờ.

Khổng tử đặt vấn đề như trên có nghĩa là ngài coi trọng nhân sự hơn chính thể: có người cai trị tốt thì hơn là có chính thể tốt. Chính thể có thể là quân chủ chuyên chế, quân chủ lập hiến, hay dân chủ, cộng hòa hay một chính

¹ Người xưa thường phân ra ba phương sách cai trị: Đế đạo (thượng sách). Vương đạo (trung sách), Bá đạo (hạ sách). Từ thời Ngũ bá (Xuân Thu) trở về sau, người ta ưa dùng Bá đạo (dùng mưu mẹo xảo quyệt và hình pháp nặng nề) để cai trị.

thể nào khác trong tương lai, nhưng nếu không có con người cai trị tốt, thì chính thể ấy cũng hỏng. Tuy nhiên, nếu có con người tốt, nhưng chính thể vụng, luộm thuộm, phân công chồng chéo thì nền chính trị cũng không hoàn toàn tốt. Hiện nay, đa số các quốc gia trên thế giới theo chính thể cộng hoà, dân chủ với tam quyền phân lập: Lập pháp trao cho Quốc hội dân cử, hành pháp trao cho chính phủ, Tư pháp trao cho Tòa án. Ngoài ra, lại có thêm đệ tứ quyền (nhận xét và phê bình) dành cho báo chí. Thế là, về mặt chính thể, nền chính trị ngày nay có nhiều ưu điểm hơn ngày xưa. Nếu lại có những con người tốt như Văn vương, Võ Vương, Y doãn, Chu công... làm những nhà lãnh đạo đất nước thì việc chính trị coi như toàn hảo.

Do đó, Khổng tử đã nói thêm: “Đường lối của người mau mắn giúp cho chính trị, tính chất của đất mau mắn giúp cho cây cối.” (*Nhân đạo mẫn chính, địa đạo mẫn thụ*). Đất tốt giúp cho cây cối chóng lớn và sản sinh nhiều hoa trái làm sao, thì người tốt cũng làm cho chính trị phát triển tươi đẹp như vậy.

Khổng tử lại còn so sánh việc chính trị với cây lác, cây lau (*Phù, chính dã giả, bồ lưu dã*). Cây lác, cây lau là những loài cỏ mọc rất mau, và tàn lụi cũng chóng. Người cai trị tốt có thể khiến cho chính trị phát triển nhanh lẹ, có thể làm hưng phấn tinh thần dân chúng trong chốc lát để kích thích họ tham gia những cuộc cách mạng lớn lao. Trái lại, người cai trị xấu có thể làm cho chính trị suy sụp trong một vài ngày và làm cho xã hội rối loạn tức thời.

Vì thế, đứng ở cương vị một lãnh tụ của dân nước, cần phải biết chọn người hợp tác với mình (*cố vi chính tại nhân*). Việc chọn người cốt yếu ở mình (thủ nhân dĩ thân). Mình làm gương tốt thì sẽ tìm được người tốt. Do đó, làm người cai trị thì phải biết sửa mình. Sửa mình thì phải lấy đạo lý làm chuẩn mực (*tu thân dĩ đạo*). Sửa mình theo đạo thì phải lấy lòng nhân làm căn bản (*tu đạo dĩ nhân*). Có lòng nhân mới là con người đích thực (*nhân giả nhân dã*). Thiếu lòng nhân, người ta chẳng khác gì loài cầm thú. Lòng nhân khởi đi từ việc thân yêu những người thân của mình. Cho nên, Khổng tử nói: “thân yêu người thân là đức lớn” (*thân thân vi đại*). Người thân là những người gần gũi với mình như: ông bà, cha mẹ, vợ con, anh em, chú bác, cô dì, cậu mợ, bè bạn, hàng xóm... sau nữa là đồng bào trong nước.

Ngày nay, nói đến thân yêu bà con có vẻ là tầm thường, hẹp hòi, cục bộ, thiếu tính đại đồng, không có gì là bác ái, hay nói theo Mặc tử là thiếu kiêm ái. Nhưng có ở trong thời Khổng tử (Xuân Thu, Chiến quốc) mới thấy câu nói “*thân thân vi đại*” là có giá trị chừng nào, mới đáng là bước khởi đầu của lòng nhân. Bởi vì vào thời ấy theo Sử Ký của Tư Mã Thiên hay theo bộ Đông châu

liệt quốc, thì chuyện con giết cha, cha giết con, cha con cướp vợ của nhau, vợ chồng giết nhau, anh em, bè bạn lừa gạt, hãm hại lẫn nhau xảy ra rất thường. Ví dụ: Triệu chủ phụ bị con nhốt bỏ đói đến chết ở cung Sa Khâu là một bằng chứng tiêu biểu. Người ta vì ham danh, hám lợi, kinh quyền, đam mê dục tình mà bỏ quên tình thân không phải ít.

Có thân yêu người thân rồi, đôn đốc thêm lòng nhân mới có thể yêu rộng, yêu xa tới đồng bào và toàn thể nhân loại. Nếu người thân không yêu mà chỉ nói chuyện yêu đồng bào, yêu nhân loại, yêu vật loại, thì đó chỉ là những lời vu khoát mà thôi!

Đã nói “*lòng nhân*” thì phải nói đến “*đức nghĩa*”, nghĩa đi kèm với nhân. Nghĩa là sự cư xử thích đáng (*nghĩa giả nghi dã*) cho phù hợp với từng loại người, từng trường hợp, từng cấp độ. Đối với người làm chính trị (vua, quan), việc tôn trọng các hiền sĩ là việc nghĩa lớn. Hiền sĩ được tôn trọng thì những người có tài đức mới hưởng ứng để giúp việc cai trị; nhiều sáng kiến được đóng góp thì việc chính trị mới thành công, đất nước mới hưng thịnh.

Thân yêu người thân thì thân từ gần ra xa (*thân thân chi sát*). Ví dụ: phải làm tròn bổn phận với cha mẹ, vợ con trước, rồi mới lo cho anh em, bè bạn sau...

Tôn trọng người hiền thì phải theo thứ bậc (*tôn hiền chi đẳng*). Tùy theo người hiền có tài đức cao hay thấp, mà có sự xử đãi tương xứng, trao cho chức vụ tương xứng.

Do những cấp độ khác nhau trong cư xử mà có lễ nghi phát sinh: lễ với người trên, kẻ dưới, lễ với kẻ gần người xa, lễ với bậc đại hiền dĩ nhiên phải khác lễ với kẻ sĩ thông thường...

Đoạn 2:

在下位，不獲乎上，民不可得而治矣。

故君子不可以不修身；思修身，不可以不事親；思事親，不可以不知人；思知人，不可以不知天。

天下之達道五，所以行之者三：曰君臣也，父子也，夫婦也，昆弟也，朋友之交也，五者，天下之達道也；知，仁，勇，三者，天下之達德也，所以行之者一也。

或生而知之，或學而知之，或困而知之，及其知之，一也。或安而行之，或利而行之，或勉強而行之，及其成功，一也。”

子曰：”好學近乎知，力行近乎仁，知恥近乎勇。知斯三者，則知所以修身；知所以修身，則知所以治人；知所以治人，則知所以治天下國家矣。”

Tại hạ vị bất hoạch hồ thượng, dân bất khả đắc nhi trị hỹ.

Cố quân tử bất khả dĩ bất tu thân. Tư tu thân, bất khả dĩ bất sự thân. Tư sự thân, bất khả dĩ bất tri nhân. Tư tri nhân, bất khả dĩ bất tri thiên.

Thiên hạ chi đạt đạo ngũ; sở dĩ hành chi giả tam. Viết: quân thân dã, phụ tử dã, phu phụ dã, côn đệ dã, bằng hữu chi giao dã; ngũ giả thiên hạ chi đạt đạo dã. Trí, nhân, dũng tam giả; thiên hạ chi đạt đức dã. Sở dĩ hành chi giả nhất dã.

Hoặc sinh nhi tri chi, hoặc học nhi tri chi, hoặc khốn nhi tri chi. Cập kỳ tri chi nhất dã. Hoặc an nhi hành chi, hoặc lợi nhi hành chi, hoặc miễn cưỡng nhi hành chi. Cập kỳ thành công nhất dã.”

Tử viết: “Hiếu học cận hồ trí. Lực hành cận hồ nhân. Tri sỉ cận hồ dũng. Tri tư tam giả, tắc tri sở dĩ tu thân. Tri sở dĩ tu thân, tắc tri sở dĩ trị nhân. Tri sở dĩ trị nhân, tắc tri sở dĩ trị thiên hạ quốc gia hỹ.”

Dịch nghĩa:

Ở cấp dưới mà không được tín nhiệm ở cấp trên, không thể trị dân được.

Cho nên người quân tử không thể không sửa mình. Muốn sửa mình, không thể không phục vụ những người thân. Muốn phục vụ những người thân, không thể không biết về con người. Muốn biết về con người, không thể không biết Trời.

Đường lối thành tựu của mọi người có năm, để thi hành được đường lối ấy có ba. Gọi là: vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè giao thiệp; đó là năm đường lối thành tựu của mọi người. Trí, nhân, dũng là ba năng lực thành tựu của mọi người. Để thi hành được ba năng lực đó chỉ có một (năng lực).

Hoặc sinh ra đã biết những đường lối ấy, hoặc được học rồi mới biết; hoặc khốn khổ rồi mới biết. Đến khi biết chỉ là một (như nhau). Hoặc

an nhiên mà thi hành những đường lối ấy, hoặc vì lợi mà thi hành, hoặc gắng gượng mà thi hành. Đến khi thành công vẫn là một.”

Đức Khổng nói: “Yêu thích học hỏi thì gần đức trí. Ra sức thực hành thì gần đức nhân. Biết hổ thẹn thì gần đức dũng. Biết ba điều ấy, thì biết cách sửa mình. Biết cách sửa mình, thì biết cách trị người. Biết cách trị người, thì biết cách trị mọi người và nước nhà vậy.”

BÌNH GIẢI:

Chủ đề của chương này là việc chính trị. Cho nên bất cứ điều gì Khổng tử nói ở đây đều phải qui kết về chính trị thì ý tứ mới sáng tỏ.

Trong phần trên, Khổng tử đã nói về cương lĩnh của chính trị, đặc biệt nhấn mạnh về những điều kiện để có thể làm một ông vua, một vị lãnh đạo dân nước tốt. Ở phần này, ngài đề cập đến những điều kiện để có thể trở nên một ông quan cai trị, một người thừa hành cấp trên tốt. Vì thế Khổng tử mới nói: “Ở cấp dưới mà không được sự tín nhiệm ở cấp trên, không thể trị dân được.”

Dĩ nhiên, với chủ trương “*chính giả chính dã*: chính trị là làm cho ngay thẳng” (*Luận ngữ*: Nhan Uyên), Khổng tử không bao giờ dạy cấp dưới phải luôn lọt, đút lót, nịnh hót hay chiêu lòng... cấp trên để được tín nhiệm. Ngài muốn cấp dưới phải thể hiện tài đức, giỏi giang trong công việc.

Muốn vậy, người quân tử cấp dưới cần phải sửa mình. Muốn sửa mình theo đức hạnh thì phải quên mình đi để phục vụ những người thân. Người xưa quá đề cao đạo hiếu nên hiểu chữ “*thân*” trong câu này “*tu tu thân, bất khả dĩ sự thân*” theo nghĩa hẹp là “*cha mẹ*”. Tuy nhiên, xét ý tứ toàn chương, chữ “*thân*” phải được hiểu là những người gần gũi. Những người gần gũi của một ông quan (quân tử cấp dưới) là: vua, cha mẹ, vợ con, anh em, bè bạn. Những người này nằm trong đạo thống *ngũ luân* (được nhắc tới sau) mà người quân tử phải chấp hành.

Chữ “*sự*” ở đây cũng không nên hiểu theo nghĩa hẹp là “*phụng thờ*”, mà phải được hiểu theo nghĩa rộng là “*phục vụ*”.

Khổng tử nói tiếp: “Muốn phục vụ những người thân, không thể không biết về con người.” (*Tu sự thân, bất khả dĩ bất tri nhân*.) Câu này của Khổng tử hàm chứa tinh thần khoa học. Con người là một tổng thể tâm sinh lý bao gồm: thể xác, tinh thần (sinh hoạt tâm lý) và hồn thiêng. Nếu không biết rõ về con người, thì việc phục vụ chẳng đem lại ơn ích gì mà có khi lại phản tác

dụng, làm cho “*người được phục vụ*” bị khổ sở, bất bình. Ví dụ: phục vụ cha mẹ mà chỉ lo cho cha mẹ ăn, không biết làm vui lòng cha mẹ, “*phục vụ*” vợ con mà bắt vợ con ăn uống, đi đứng hoàn toàn theo ý mình, thì khác gì cai tù của vợ con!

Như vậy, cần phải học cho biết về con người với toàn bộ cơ cấu tâm sinh lý, mới có thể phục vụ con người cho tốt được.¹

Khổng tử nói rõ thêm: “*Muốn biết về con người, không thể không biết Trời.*” (Tư tri nhân, bất khả dĩ bất tri Thiên.)

Bởi vì Trời sinh ra con người, trao thiên mệnh cho con người, cho nên muốn biết con người phải biết Trời. Nếu chỉ coi con người là một thứ động vật, tương tự như những loài động vật khác, không thấy trong con người có chiều kích tâm linh tương thông với Trời, không thấy trong con người có hồn thiêng, không thấy trong con người có một sinh hoạt tinh thần rất phong phú, làm sao hiểu được con người? Con người không giống con vật; vì danh dự, phẩm giá, con người có khi thà chịu chết đói chứ không chịu nhục, thà bị giết chứ không từ bỏ lý tưởng để được sống. Con vật đâu có thế!

Vậy muốn biết người phải biết Trời; tức là biết rằng Trời là một Thực thể siêu việt, tối hậu, huyền nhiệm, vô thủy vô chung, đã sáng tạo ra con người thiêng liêng hơn vạn vật, cho con người khả năng trở nên thánh, nên thần. Biết rằng con người có tiềm năng hiển thánh, vì thế không thể phục vụ con người như chăn nuôi một loài động vật quý hiếm hay như phụng thờ một ngẫu tượng đáng sợ!

Nói về phục vụ con người, Khổng tử nhắc tới đạo thống mà cổ nhân đã đúc kết thành năm đường lối thành tựu cho mọi người trong xã hội. Đạo thống đó là ngũ luân: vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè.

- Làm bầy tôi phải trung với vua.
- Làm con phải hiếu thảo với cha mẹ.
- Làm chồng phải xướng xuất cho vợ con theo.
- Làm anh phải hiền lương với em.
- Làm bạn bè giao thiệp phải giữ niềm tin.

Để có thể thành tựu được *nhân đạo (ngũ luân)*, thì phải vận dụng tới ba đức, tức là ba năng lực: *trí, nhân, dũng*.

Trí là sự hiểu biết thấu đáo, sáng suốt để phân biệt. Ví dụ: thế nào là trung chân chính, hiếu chân chính, thân yêu chân chính... để tránh mù quáng.

1 Ai bảo Khổng tử thủ cựu, thiếu tinh thần khoa học, xin suy nghĩ kỹ câu trên.

Nhân là sự yêu người bằng hành động, bằng việc làm (*lực hành*), chứ không phải yêu bằng môi miệng.

Dũng là mạnh dạn tinh thần để biết tự kiềm chế những nét xấu của mình, và có sức phấn đấu trong khi gặp gian khó, nguy hiểm.

Để có thể thi hành được ba đức (năng lực) trên, cần có một năng lực duy nhất là đức *thành*. *Thành* (誠) là sự thành khẩn qui kết cả *trí*, *nhân*, *dũng*, giúp con người thành tựu được *nhân đạo* (*ngũ luân*).

Chữ thành (誠) gồm ba chữ biểu thị ba năng lực trong con người:

- *ngôn* (言): lời nói (có gốc là trí khôn: *trí*).
- *lực* (力): sức mạnh (có gốc là tình yêu: *nhân*).
- *qua* (夬): ngọn giáo (biểu thị sự mạnh mẽ: *dũng*)

Để biết về những đường lối của nhân đạo (*ngũ luân*), Khổng tử cho rằng có ba trường hợp khác nhau:

- Có người sinh ra do trí thông minh đặc biệt đã biết.
- Có người biết được là do giáo dục, được cha mẹ hoặc thầy giáo dạy bảo cho.
- Có người phải đương đầu với những nỗi khốn khổ, đau đớn trong đời, trí khôn mới vỡ ra mà biết.

Ví dụ: Có người gặp giai đoạn nước mất nhà tan, trước cảnh tượng quân thù xâm lược giày xéo, mới biết được rằng cần có một lãnh tụ anh minh (ông vua) lãnh đạo đất nước và mọi người dân cùng chung sức, chung lòng hỗ trợ ông ấy để giữ cho đất nước được thái bình. Trung thành với lãnh tụ là đức trung trong đạo vua tôi vậy.

Có người sau khi cha mẹ đã khuất, bị sống trong đơn độc thiếu tình phụ tử, mẫu tử trùm bọc, lúc ấy mới nghĩ tới đức hiếu.

Có người, sau khi góa vợ, sống cô đơn lạnh lẽo, mới thấy tình nghĩa phu thê là đáng quý.

Có người, sau khi anh em, bè bạn đã đi xa, tứ cố vô thân, không có người thông cảm, ủi an, giúp đỡ, chuyện trò, mới thấy tình anh em, bè bạn là cần thiết.

Để biết thì có ba trường hợp, nhưng khi đã biết rồi, thì thấu đáo như nhau. Người sinh ra đã biết tuy chưa có kinh nghiệm nhưng do trực giác nhạy bén, hoặc do thấy tình cảnh người khác mà suy ra, cũng cảm thấy thấu đáo không kém người đã từng trải kinh nghiệm.

Còn nói đến việc thi hành những đường lối của nhân đạo ngũ luân cũng có ba trường hợp. Ví dụ:

- Có người an nhiên vui vẻ thi hành đức hiếu, chẳng phàn nàn than thở.
- Có người sốt sắng thi hành đức hiếu vì nhận được nhiều của cải điền sản của cha mẹ dành cho (lợi).
- Có người gồng gượng mà thi hành đức hiếu để lương tâm khỏi áy náy, hoặc để người ngoài khỏi chê cười.

Tuy cách thế thi hành có khác, nhưng khi thành công vẫn là một: cha mẹ được phụng dưỡng. Nhưng xét về giá trị, người an nhiên vui vẻ thi hành nhân đạo ngũ luân vẫn có giá trị hơn loại người thứ hai, thứ ba. Người ấy quả là có nhân cách của bậc thánh hiền.

Khổng tử lại chỉ ra phương thức để cho người ta xét người:

- Người nào yêu thích học hỏi thì gần đức trí, sớm muộn gì cũng thành bậc trí.
- Người nào ra sức phục vụ tha nhân thì gần đức nhân, sớm muộn gì cũng thành bậc nhân.
- Người nào hổ thẹn trước những cảnh cảm dỗ thấp hèn, biết tự kiềm chế mình, thì gần đức Dũng, sớm muộn gì cũng thành bậc dũng.

Người nào biết *trí, nhân, dũng* và sống theo động lực của Trí, Nhân, Dũng, ắt là biết cách sửa mình để trở nên người hoàn thiện. Biết cách sửa mình thì sẽ biết phương pháp giúp người nên hoàn thiện. Biết phương pháp giúp một người, mở rộng phương pháp ra, có thể giúp cho mọi người trong nước trở nên hoàn thiện. Làm cho mọi người nên hoàn thiện là thành tựu việc chính trị, làm cho xã hội ổn định, dân chúng hạnh phúc, đất nước thái bình.

Đoạn 3:

“凡為天下國家有九經：曰修身也，尊賢也，親親也，敬大臣也，體群臣也，子庶民也，來百工也，柔遠人也，懷諸侯也。

修身，則道立；尊賢，則不惑；親親，則諸父昆弟不怨；敬大臣，則不眩；體群臣，則士之報禮重；子庶民，則百姓勸；來百工，則財用足；柔遠人，則四方歸之；懷諸侯，則天下畏之。”

“齊明盛服，非禮不動，所以修身也；去讒遠色，賤貨而貴德，所以勸賢也；尊其位，重其祿，同其好惡，所以勸親親也；官盛任使，所以勸大臣也；忠信重祿，所以勸士也；時使薄斂，所以勸百姓也；日省月試，既稟稱事，所以勸百工也；送往迎來，嘉善而矜不能，所以柔遠人也；繼絕世，舉廢國，治亂持危，朝聘以時，厚往而薄來，所以懷諸侯也。

凡為天下國家有九經，所以行之者，一也。”

Phàm vi thiên hạ quốc gia hữu cửu kinh; viết: tu thân dã, tôn hiên dã, thân thân dã, kính đại thân dã, thể quần thân dã, tử thứ dân dã, lai bách công dã, nhu viễn nhân dã, hoài chư hầu dã.

Tu thân, tắc đạo lập. Tôn hiên, tắc bất hoặc. Thân thân, tắc chư phụ côn đệ bất oán. Kính đại thân, tắc bất huyền. Thể quần thân, tắc sĩ chi báo lễ trọng. Tử thứ dân, tắc bách tính khuyến. Lai bách công, tắc tài dụng túc. Nhu viễn nhân, tắc tứ phương qui chi. Hoài chư hầu, tắc thiên hạ úy chi.

Trai minh, thịnh phục, phi lễ bất động, sở dĩ tu thân dã. Khử sàm, viễn sắc, tiện hóa nhi quý đức; sở dĩ khuyến hiên dã. Tôn kỳ vị, trọng kỳ lộc, đồng kỳ hiếu ố; sở dĩ khuyến thân thân dã. Quan thịnh nhậm sử, sở dĩ khuyến đại thân dã. Trung tín, trọng lộc; sở dĩ khuyến sĩ dã. Thời sử, bạc liêm, sở dĩ khuyến bách tính dã. Nhật tỉnh, nguyệt thí, khái lẫm xứng sự; sở dĩ khuyến bách công dã. Tống vãng, nghinh lai, gia thiện, nhi cặng bất năng; sở dĩ nhu viễn nhân dã. Kế tuyệt thế, cử phế quốc, trị loạn, trì nguy, triều sính dĩ thời, hậu vãng nhi bạc lai; sở dĩ hoài chư hầu dã.

Phàm vi thiên hạ quốc gia hữu cửu kinh; sở dĩ hành chi giả nhất dã.

Dịch nghĩa:

Đại khái việc cai trị thiên hạ quốc gia có chín đạo thường; đó là: sửa đổi chính mình, tôn trọng bậc hiên, thân yêu người thân, kính trọng đại thân, thể lòng quần thân, thương dân như con, vỗ về công nhân, hoà nhã người xa, bảo bọc chư hầu.

Sửa đổi chính mình thì tạo lập được đạo đức. Tôn trọng bậc hiền thì không bị nghi hoặc. Thân yêu người thân thì chú bác anh em không oán trách. Kính trọng đại thần thì không bị mù quáng. Đặt mình vào lòng quần thần mà xét (thể lòng quần thần) thì các sĩ phu hết lòng báo đáp. Thương dân như con thì khuyến khích được dân chúng (trăm họ). Vô về công nhân thì của cải đầy đủ. Hoà nhã với người xa thì bốn phương theo về. Bảo bọc các nước chư hầu thì thiên hạ tâm phục.

Giữ chay thanh khiết, ăn mặc chỉnh tề, không phải lễ không hành động, cốt để sửa đổi chính mình. Từ bỏ lời gièm pha, nịnh hót, xa lánh nữ sắc, không màng của cải, quý chuộng đức hạnh; cốt để khuyến khích bậc hiền.

Cho địa vị cao bằng lộc hậu, chia sẻ nỗi niềm yêu ghét (với họ hàng), cốt để khuyến khích việc thân yêu người thân.

Cho đầy đủ quan chức để tùy nghi sử dụng, cốt để khuyến khích đại thần.

Hết lòng, tỏ niềm tin, cho bằng lộc hậu, cốt để khuyến khích sĩ phu.

Sử dụng phải thời, nhẹ trong thuế khóa; cốt để khuyến khích dân chúng.

Hàng ngày xem xét, hàng tháng thử nghiệm cho tương xứng với công việc, cốt để khuyến khích các công nhân.

Tiền người đi, đón kẻ đến, khen người lành, thương xót người kém sức, cốt để hoà nhã với người phương xa.

Tiếp nối dòng dõi bị đứt, nâng đỡ nước suy sụp, giúp cho khỏi loạn, giữ cho khỏi nghiêng đổ, định thời hạn cho việc dâng lễ vật, của tiến nhiều mà của dâng ít, cốt để bảo bọc các nước chư hầu.

Đại khái việc cai trị thiên hạ quốc gia có chín đạo thường, để thi hành được những đường lối ấy, chỉ có một điều thôi.

BÌNH GIẢI:

Lỗ Ai Công là vua của nước Lỗ, thuộc dòng dõi Chu Công, một chư hầu của nhà Chu vào thời Xuân Thu, Chiến quốc. Khi Lỗ Ai Công hỏi về việc chính trị, ở hai đoạn trên, Khổng tử đã trình bày những nét chính yếu của một nền chính trị lý tưởng dưới thời Văn Vương, Võ Vương. Tuy ngài không nói tới Hồng phạm cửu trù, nhưng đã là một người làm chính trị, đã đọc Kinh Thư nói về việc cai trị của Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ như Ai Công thì ắt phải biết Hồng phạm cửu trù. Đọc phần trên, chúng ta đã biết Khổng tử qui

kết việc chính trị vào chính con người: người cai trị quan trọng hơn thể chế chính trị. Có người cai trị tốt thì có kết quả tốt; việc chính trị thành tựu, đó là thiên hạ được thái bình.

Trong đoạn này, Khổng tử đề cập tới Cửu Kinh, và phân tích kỹ về Cửu Kinh cho Lỗ Ai Công nghe. Như thế, thâm ý Khổng tử, một thân dân của vua Lỗ, là muốn vua Lỗ nếu có thể sẽ tiếp nối sự nghiệp của tổ tiên xưa là Chu Công để vực lại một nhà Chu đang suy tàn, hấp hối. Ý tứ đó thể hiện rõ nhất trong đường lối thứ 9 của Cửu Kinh: “*hoài chư hầu*” (bảo bọc chư hầu). Đường lối “*hoài chư hầu*” là dành cho thiên tử. Thế mà, bấy giờ nhà Chu đang là thiên tử, Lỗ Ai Công là vua chư hầu. Dạy Lỗ Ai Công “*hoài chư hầu*” tức là có ý dạy cho Lỗ Ai Công cố gắng trở nên thiên tử hay ít ra cũng làm bá chủ, hộ vực thiên tử.

Trước hết, Khổng tử đã nêu ra 9 đạo thường (Cửu Kinh) để cai trị thiên hạ quốc gia:

1. Sửa đổi chính mình.
2. Tôn trọng bậc hiền.
3. Thân yêu người thân.
4. Kính trọng đại thần.
5. Thể lòng quần thần.
6. Thương dân như con.
7. Vỗ về công nhân.
8. Hoà nhã người xa.
9. Bảo bọc chư hầu.

Chúng ta có thể căn cứ vào sự phân tích của Khổng tử mà giải bày như sau về Cửu Kinh:

1. Trong đạo trị nước, việc sửa mình của vua (nói theo ngôn ngữ ngày nay là: của tổng thống, chủ tịch...) phải được đặt lên hàng đầu. Sửa mình theo các nguyên tắc đạo đức, thì tất cả mọi người trong nước từ các đại thần cho tới thường dân cũng theo gương vua. Do đó, nên đạo đức tâm cơ quốc gia mới được tạo lập. Ai cũng hướng về đạo đức thì việc cai trị không còn gì khó nữa.
2. Thứ đến, vua phải gần gũi, tôn trọng những người có đức hạnh, tài năng, khôn ngoan (các bậc hiền), nhờ sự góp ý của các bậc hiền mà vua tránh được những điều nghi hoặc, thông tỏ được mọi vấn đề về quốc kế dân sinh.

3. Để duy trì đoàn kết nội bộ, vua phải thân yêu những người trong dòng tộc của mình, vỗ yên họ để tránh mầm mống chống đối, phá đám, ngay sát bên mình.
4. Vua phải kính trọng các quan đại thần, những người trực tiếp hợp tác với mình trong bộ máy cai trị trung ương. Đó là những người tài đức, già dặn kinh nghiệm trong trường đời; nên họ có thể làm cố vấn cho vua, giúp vua ứng xử những việc quốc gia trọng đại; không bị mù quáng u mê, không bị lừa gạt.
5. Vua phải đặt mình vào địa vị của các quan lớn, quan nhỏ (quần thần), lấy lòng mình làm lòng họ, để có thể biết được khó khăn của họ, công sức của họ, biết được nhu cầu của họ mà ân thưởng xứng đáng và chiếu cố họ trong những tình cảnh bất trắc. Hiểu và chăm sóc chu đáo cho họ thì họ mới hết lòng báo đáp ơn vua.
6. Vua phải thương dân như con, thấy dân đói rét cũng như thấy con mình đói rét... lo trước cái lo của dân, vui sau cái vui của dân. Vì thế, phải tìm mọi biện pháp để dân chúng được an cư lạc nghiệp, được ấm no, được học hành. Có như vậy, mới khuyến khích được dân chúng tham gia việc nước, và đóng góp công sức cho đất nước.
7. Vua phải an ủi, vỗ về các công nhân thợ thuyền, những người chế tác vật dụng, làm ra của cải, sản vật. Họ được vỗ về, đền bù khó nhọc, thì sẽ cố gắng hết mình làm ra các dụng cụ, chế tác các hóa phẩm có chất lượng cao, làm giàu cho đất nước.
8. Vua phải có đường lối hoà nhã với các sứ giả, các khách thương từ phương xa tới, để cho mọi người bốn phương nghe tiếng sẽ hết lòng ngưỡng mộ, mong ước được hưởng sự cai trị của vua.
9. Đối với các nước nhỏ trong hàng chư hầu, vua phải có chính sách bảo bọc, hỗ trợ, đừng ý mạnh hiếp yếu... thì thiên hạ khắp nơi sẽ tâm phục và kính sợ uy danh.

Sau khi phân tích những điều lợi, Khổng tử lại nói đến cách thi hành Cửu Kinh:

1. Giữ chay thanh khiết, ăn mặc chỉnh tề, không phải lễ không hành động.

Lời dạy của Khổng tử về cách sửa mình dành cho một ông vua, nhất là một ông vua muốn trở nên thiên tử, đúng là lời dạy dành cho một đạo sĩ, nếu không muốn nói là một giáo sĩ, một bậc nhân cao cấp. Câu “*phi lễ bất động*” dành cho vua ở đây có ý nghĩa giống hệt như câu dành cho đệ tử cao cấp nhất trong Khổng môn là Nhan Hồi: “*Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động*” - 非禮勿視, 非禮勿聽, 非禮勿

言，非禮勿動。”(Không phải lễ chớ nhìn, không phải lễ chớ nghe, không phải lễ chớ nói, không phải lễ chớ hành động.) (Luận Ngữ: Nhan Uyên, 1).

Vua có trở nên một đạo sĩ hay giáo sĩ thì mới xứng đáng là con Trời (Thiên tử), thay Trời hành đạo. Bởi vì đạo do vua cầm giềng mối chính là đạo Trung dung.

Ngay trong một điểm này thôi, chúng ta cũng rõ được tại sao Khổng tử chu du liệt quốc trong 13 năm mà không có ông vua nào dùng Khổng tử, hoặc chấp nhận đường lối chính trị của Khổng tử! Lý do rất đơn giản là vào thời Xuân Thu, Chiến quốc, từ thiên tử nhà Chu tới các vua chư hầu, có ông vua nào muốn làm đạo sĩ đâu!

Cũng tương tự như vậy, vào cuối thời Chiến quốc, khi Vệ Ưởng nói về một nền chính trị lý tưởng (Đế đạo, Vương đạo) thì vua Tần đã ngủ gật. Chỉ khi Vệ Ưởng nói về Bá đạo với những mưu thuật, những hình pháp nặng nề thì vua Tần mới hưởng ứng khối trá! Điều đó chứng tỏ rằng trong suốt lịch sử Trung Quốc từ thời Xuân Thu đến nay không có ông vua nào xứng đáng là Thiên tử theo nghĩa trong Cửu Kinh cả.

Thế thì, vào đầu thế kỷ 20, trước tình trạng Trung quốc bị Tây phương xâm lược, nhiều trí thức nước này đã đổ tội cho Khổng tử làm chậm lụt, làm suy nhược Trung quốc là oan cho Khổng tử. Bởi vì đâu có ông vua nào chịu áp dụng đúng đắn đường lối chính trị của Khổng tử!

2. Vua phải từ bỏ những lời nói gièm pha của bọn tiểu nhân đối với người tài giỏi do lòng đố kỵ ghen tuông, từ bỏ những lời tâng bốc nịnh hót của cấp dưới muốn được trọng dụng. Vua phải lánh xa nữ sắc là thứ làm bại hoại tinh thần, thể chất, suy đồi phong hóa. Vua phải biết coi rẻ của cải (tiện hóa) để dạy người ta bỏ thói gian tham, quý chuộng đức hạnh để khích lệ người nhân đức. Làm được những điều ấy tức là vua ở trong phần tử đồng thanh đồng khí với bậc hiền. Do đó, theo qui luật “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu” (Dịch), các bậc hiền sẽ đua nhau về giúp, trong nước sẽ không còn kẻ sĩ ẩn dật nữa. Như thế, quốc gia ắt hưng vượng.
3. Muốn tỏ lòng thân yêu người thân, tức là bà con họ hàng, chú bác, anh em, Khổng tử cho rằng vua phải trao cho họ địa vị cao, cấp bổng lộc hậu, chia sẻ nỗi niềm yêu ghét với họ.

Trong ba điểm ở mục này, ngày nay chúng ta không còn chấp nhận được điểm 1 và 2 (cho địa vị cao, bổng lộc hậu) nữa. Những điều này chỉ thích hợp cho cái thời mà người ta quan niệm: “một người làm quan cả

họ được nhờ” như tục ngữ xưa đã nói. Trong chính thể dân chủ, cộng hoà ngày nay, chỉ người có tài đức mẫn cán mới được đảm đương địa vị cao và hưởng bổng lộc hậu. Lãnh tụ nào chia sẻ địa vị cho thân nhân (nhất là những người thiếu tài đức) sẽ bị dân chúng chê bai là “*gia đình trị*”. Chỉ còn điểm thứ 3 (đồng kỳ hiếu ố: chia sẻ nỗi niềm yêu ghét) là còn có thể chấp nhận được trên phương diện tình cảm với họ hàng.

4. Để khuyến khích các đại thần chăm lo việc nước, nhà vua phải trao cho họ đầy đủ quan có khả năng để họ tùy nghi sử dụng trong các phủ, bộ. Muốn vậy, vua phải chỉ thị cho triều đình mở nhà quốc học, tổ chức các khoa thi để kén chọn nhân tài.
5. Để khuyến khích các sĩ phu, các quan chức cấp dưới, nhà vua phải tỏ ra hết lòng chiều cố, tin tưởng nơi họ, biết đến công sức của họ để ban thưởng bổng lộc hậu.
6. Đối với dân chúng, nhà vua cần sai khiến dân phải thời mỗi khi cần họ góp sức (ví dụ: chỉ gọi dân đi phu vào thời gian họ rảnh công việc đồng áng), thu nhẹ thuế khóa để dân có thể sống no đủ. Đó là cách khuyến khích dân chúng.
7. Để khuyến khích công nhân thợ thuyền, hằng ngày phải cử người xem xét công việc họ làm trong các công xưởng; hằng tháng phải có cuộc kiểm tra để đánh giá công việc, sản phẩm và trả lương tương xứng với công sức của họ.
8. Nhà vua phải có chính sách đưa đón những sứ giả, khách du lịch, khách thương từ các nước chư hầu tới. Người nào tốt lành thì khen ngợi, người nào kém cỏi thì vỗ về, thương xót, nâng đỡ. Đó là cách cư xử hoà nhã với người phương xa.
9. Đối với các nước chư hầu, vua nước nào bị gian thần hãm hại, thì cho tìm kiếm con cháu để tiếp nối dòng dõi cho vua ấy. Nước nào suy sụp thì nâng đỡ, nước nào loạn lạc thì giúp ổn định, nước nào nghiêng đổ thì giữ vững. Nhận lễ vật dâng hiến của chư hầu thì phải theo hạn kỳ, không được sách nhiễu. Lễ vật của chư hầu đem đến chỉ cần ít để bày tỏ lòng thành, còn lễ vật ban tặng thì phải nhiều hơn để làm cho họ vui lòng. Đó là đường lối bảo bọc chư hầu.

Đến đây, chúng ta nhận thấy rằng *Cửu kinh* chính là đường lối mở rộng của cương lĩnh sách Đại học (*tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*), cũng khởi đi từ việc sửa mình, đến việc sắp xếp yên ổn gia đình, rồi mới đến việc trị nước, và cuối cùng tiến đến việc làm cho thiên hạ được thái bình. Thứ tự của cương lĩnh Đại học và thứ tự của Cửu kinh như nhau, cũng tiến từ gần ra xa.

Nếu lại so sánh *Hồng phạm cửu trù* và *Cửu kinh*, chúng ta nhận thấy *Hồng phạm* nghiêng về thiên đạo, hẳn là cao hơn *Cửu kinh* một mức. *Hồng phạm* đòi hỏi vua phải đủ tư cách thánh nhân để ở ngôi Hoàng Cực là ngôi Trời, phải hiểu biết về Ngũ hành là địa lý thiên nhiên, hiểu biết về Ngũ kỷ là thiên văn, hiểu biết về Thứ trưng là khả năng cảm ứng với thiên địa. *Hồng phạm* đòi hỏi lo nhiều cho dân (Bất chính) hơn là lo bắt dân làm sai dịch, lo thu thuế, để dân đạt được Ngũ phúc, tránh Lục cực.

Còn *Cửu kinh* nghiêng về nhân thuật (thuật lấy lòng người: hiền nhân, thân nhân, đại thân, quần thân, thứ dân, bách công, viên nhân, chư hầu).

Do đó, xưa nay, những kẻ sĩ vẫn có truyền thống cho đường lối cai trị theo *Hồng phạm cửu trù* là Đế đạo (đạo của các đời Ngũ đế) và đường lối cai trị theo *Cửu kinh* là Vương đạo (đạo của các bậc vương đời sau). Thực ra, các bậc vương đời sau cũng chưa theo hết được vương đạo.

Dĩ nhiên, Đế đạo thì cao hơn Vương đạo. Tuy vậy cả Đế đạo và Vương đạo đều là những đường lối chính trị nằm trong đạo Trung Dung, tùy thời thi hành.

Vào cuối thời Xuân Thu và trọn thời Chiến quốc, các vua chẳng những không lo cho dân ấm no, cũng chẳng cần lấy lòng dân, trước sau chỉ cốt làm cho dân sợ hãi mà phải một mực tuân hành lệnh vua.

Vào đầu thời Chiến quốc, Tử Tư triển khai đạo Trung dung để cố nín lại tình trạng suy sụp của nhân đạo, chỉ nhắc lại lời Khổng tử nói phớt qua đường lối chính trị của Văn, Võ là có ý nói xa tới Đế đạo (*Hồng phạm Cửu trù*), còn nói kỹ tới Vương đạo (*Cửu kinh*), cũng không ra ngoài ý tùy thời. Bởi vì vào thời Xuân Thu, Chiến quốc, cai trị theo Vương đạo *Cửu kinh* cũng đã là khó lắm đối với các nhà chính trị thời ấy rồi; còn nói chi tới Đế đạo thánh thiện nữa!

Đoạn 4:

“凡事豫則立，不豫則廢；言前定，則不跲；事前定，則不困；行前定，則不疚；道前定，則不窮。”

“在下位，不獲乎上，民不可得而治矣；獲乎上有道，不信乎朋友，不獲乎上矣；信乎朋友有道，不順乎親，不信乎朋友矣；順乎親有道，反諸身不

誠，不順乎親矣；誠身有道，不明乎善，不誠乎身矣。”

Phàm sự dự, tắc lập, bất dự, tắc phế. Ngôn tiên định, tắc bất cấp. Sự tiên định, tắc bất khốn. Hành tiên định, tắc bất cử. Đạo tiên định, tắc bất cùng.

Tại hạ vị bất hoạch hồ thượng, dân bất khả đắc nhi trị hỹ. Hoạch hồ thượng hữu đạo; bất tín hồ bằng hữu, bất hoạch hồ thượng hỹ. Tín hồ bằng hữu hữu đạo; bất thuận hồ thân, bất tín hồ bằng hữu hỹ. Thuận hồ thân hữu đạo; phản chư thân bất thành, bất thuận hồ thân hỹ. Thành thân hữu đạo; bất minh hồ thiện bất thành hồ thân hỹ.

Dịch nghĩa:

Hễ công việc được liệu sớm thì nên; không lo liệu sớm thì hỏng. Lời nói được sắp đặt trước thì không vấp vấp. Công việc được sắp đặt trước thì không bị rắc rối. Hành động được sắp đặt trước thì không bị sai lầm đáng tiếc. Đường lối được sắp đặt trước thì không bị bế tắc.

Ở cấp dưới mà không được sự tín nhiệm của cấp trên không thể cai trị dân được. Để được sự tín nhiệm của cấp trên thì có đường lối: không tạo được niềm tin ở bè bạn thì không được người trên tín nhiệm. Để được bè bạn tin tưởng thì có đường lối: không thuận thảo với người thân thì không được bè bạn tin tưởng. Để được thuận thảo với người thân thì có đường lối: quay trở lại chính mình mà không chân thành thì không thuận thảo với người thân được. Để chân thành với chính mình thì có đường lối: không làm sáng tỏ điều tốt lành thì không chân thành với mình được.

BÌNH GIẢI:

Ở phần trên, Khổng tử đã nói đến nền tảng của việc chính trị, nói đến ba năng lực để hoàn thành nhân đạo ngũ luân là *trí, nhân, dũng*, lại nói đến đại cương về đường lối cai trị *Cửu kinh*. Ở đoạn này, Khổng tử nói về kỹ thuật để đưa đến thành công. Kỹ thuật thành công nằm trong những chữ “*dự*” (liệu sớm) và “*tiên định*” (sắp đặt trước).

Chẳng những làm chính trị mà ngay cả làm những công việc nhỏ mọn hàng ngày cũng cần phải biết liệu sớm và sắp đặt trước. Khổng tử đã nêu ra một số trường hợp tiêu biểu: công việc, lời nói, hành động, đường lối, nếu biết liệu sớm và sắp đặt trước thì tránh được những sự hư hỏng, vấp vấp, rắc rối, sai lầm, bế tắc.

Khổng tử lại cẩn thận nhắc tới một điều kiện quan trọng trong việc cai trị là “được lòng”, tức là “được sự tín nhiệm” (*hoạch*).

Trong một hệ thống chính quyền cai trị ắt phải phân ra các cấp: cấp dưới và cấp trên. Người dưới không được người trên tín nhiệm thì việc cai trị không thành. Để nói lên sự cần thiết phải có sự hoà hợp giữa cấp dưới và cấp trên, Khổng tử dùng cách hành văn phủ định sóng đôi, dùng hai chữ “không” (*bất*) trong một câu văn:

- Không được cấp trên tín nhiệm, không cai trị dân được.
- Không được bạn bè tin tưởng, không được cấp trên tín nhiệm.
- Không thuận thảo với người thân, không được bạn bè tin tưởng.
- Không chân thành quay trở lại mình, không thuận thảo với người thân được.
- Không làm sáng tỏ điều tốt lành, không chân thành với mình được.

Dùng cách hành văn này, Khổng tử có ý muốn nói đó là những điều kiện tối thiểu, điều kiện cần và đủ, không có không được.

Một người có thể kém tài, nhưng những điều tối thiểu cần phải có để được tín nhiệm là:

- Bày tỏ điều tốt lành để chứng tỏ mình chân thành.
- Thể hiện sự chân thành để thuận thảo với người thân.
- Thuận thảo với người thân để làm cho bạn bè tin tưởng.
- Làm cho bạn bè tin tưởng để người trên tín nhiệm.
- Làm cho người trên tín nhiệm để có thể trị được dân.

Tóm lại điều kiện tối thiểu và tiên quyết nằm ở chữ *thành* (誠). Thành chính là một điều mà Khổng tử muốn người học hay người đọc sách phải hiểu ngầm trong hai câu văn ở phần trên:

- “*Trí, nhân, dũng tam giả, thiên hạ chi đạt đức dã. Sở dĩ hành chi giả nhất dã.*” (Trí, nhân, dũng là ba năng lực thành tựu của mọi người. Để thi hành được những năng lực ấy, chỉ có *một* điều thôi).
- “*Phàm vi thiên hạ quốc gia hữu cửu kinh, sở dĩ hành chi giả nhất dã.*” (Đại khái việc cai trị thiên hạ quốc gia có chín đạo thường, để thi hành được những đường lối ấy, chỉ có *một* điều thôi).

Giấu đi một chữ *thành* là cách hành văn “*ý tại ngôn ngoại*” (ý ở ngoài lời) của cổ nhân cốt để kích thích người đọc động não suy tư. Người nào có thiện chí thì sẽ suy nghĩ ra, nếu chẳng có thiện chí mà bỏ qua, cũng chẳng đáng nói làm chi nữa!

Đoạn 5:

“誠者，天之道也；誠之者，人之道也。誠者，不勉而中，不思而得，從容中道，聖人也；誠之者，擇善而固執之者也。”

“博學之，審問之，慎思之，明辨之，篤行之。有弗學，學之弗能弗措也；有弗問，問之弗知弗措也；有弗思，思之弗得弗措也；有弗辨，辨之弗明弗措也；有弗行，行之弗篤弗措也。

人一能之，己百之；人十能之，己千之。果能此道矣，雖愚必明，雖柔必強。”

右第二十章。

Thành giả, thiên chi đạo dã; thành chi giả, nhân chi đạo dã. Thành giả, bất miễn nhi trúng; bất tư nhi đắc; thung dung trung đạo; thánh nhân dã; thành chi giả, trạch thiện nhi cố chấp chi giả dã.

Bác học chi, thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi. Hữu phát học, học chi phát năng, phát thố dã. Hữu phát vấn, vấn chi phát tri, phát thố dã. Hữu phát tư, tư chi phát đắc, phát thố dã. Hữu phát biện, biện chi phát minh, phát thố dã. Hữu phát hành, hành chi phát đốc, phát thố dã.

Nhân nhất năng chi, kỷ bách chi, nhân thập năng chi, kỷ thiên chi. Quả năng thủ đạo hỹ, tuy ngu tất minh, tuy nhu tất cường.

Hữu đệ nhị thập chương

Dịch nghĩa:

Chân thành là đạo của Trời, trở nên chân thành là đạo của người. Có chân thành, không cố gắng mà vẫn trúng, không suy nghĩ mà vẫn được, thông thả thư thái trong đạo Trung; đó là thánh nhân vậy. Để trở nên chân thành, thì phải chọn điều tốt lành mà nắm chắc lấy.

Học cho rộng, xét hỏi cho kỹ, nghĩ cho cẩn thận, phân tích cho sáng tỏ, làm cho hết lòng. Có điều chưa học, học chưa nỗ lực, không chịu bỏ. Có điều chưa hỏi, hỏi mà chưa biết, không chịu bỏ. Có điều chưa nghĩ, nghĩ mà chưa ra, không chịu bỏ. Có điều chưa phân tích, phân tích mà chưa

sáng tỏ, không chịu bỏ. Có điều chưa làm, làm mà chưa hết lòng, không chịu bỏ.

Người nỗ lực một, mình nỗ lực một trăm; người nỗ lực mười, mình nỗ lực một nghìn. Quả như nỗ lực theo đường lối ấy, tuy đốt nát ắt phải sáng tỏ, tuy yếu đuối ắt phải mạnh mẽ.

Trên đây là chương thứ hai mươi.

BÌNH GIẢI:

Trong đoạn trên Khổng tử đã qui kết tất cả năng lực của người thi hành đạo Trung dung trong nhân luân và trong việc chính trị vào một chữ *thành*. Ở đoạn kết này, Khổng tử nói rõ về chữ *thành* ấy, đồng thời nêu ra những phương thế để người ta có thể đạt tới chữ *thành* như đạo Trời.

Thành là chân thành hay thành thực. Đó là đạo của Trời, Trời hành động hoàn toàn chân thành, trước sau không hề dối trá, sai chạy.

Hãy nhìn các hiện tượng thiên nhiên ở qui mô lớn cũng như qui mô nhỏ. Khoa học thực nghiệm cho biết:

Mặt trời cách trái đất một khoảng cách nhất định: chừng 150 triệu cây số. Trái đất quay xung quanh mặt trời theo quỹ đạo bầu dục. Thời gian quay đủ một vòng khoảng 365 ngày 6 giờ... Độ nghiêng của trục trái đất là $23^{\circ}27'$. Do khoảng cách, độ quay và độ nghiêng đó, mà có hiện tượng đổi mùa trong một năm: xuân, hạ, thu, đông, có những ngày xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí để san sẻ ánh sáng mặt trời trên trái đất... Từ đó nảy sinh các hiện tượng *xuân sinh, hạ trưởng, thu liễm, đông tàng*: mùa xuân trăm hoa đua nở, mùa hạ cây cối phát triển, mùa thu lá rụng trái kết, mùa đông tàng trữ sinh lực để chuẩn bị cho một chu kỳ vận hành mới...

Khoa học cũng cho biết: nước sôi ở 100°C , đông cứng ở 0°C . Các kim loại như: sắt, đồng, chì, kẽm, vàng, bạc... mỗi thứ đều có một độ nóng chảy chính xác không sai chạy.

Ngoài ra, các hạt thảo mộc hễ gặp nước ẩm thì nảy mầm; đến khi trưởng thành thì cho hoa, cho trái tùy theo từng loài vào một mùa nhất định (nếu không có sự can thiệp bất thường của con người).

Lại còn cá hồi thì dù đi bao xa cũng lội về nguồn mà đẻ trứng. Cá voi thì cho con bú sữa, sữa mẹ phun mạnh xuyên qua nước biển vào miệng con. Gà con mới nở đã biết mổ...

Nhìn lại con người, chúng ta thấy: con người được cư mang trong lòng mẹ khoảng 9 tháng 10 ngày thì chào đời, sau đó mọc răng, vỡ tiếng, mọc râu... đều theo một trình tự nhất định.

Tất cả những điều đó đều do Trời hành động, hàng bao nhiêu trăm triệu năm rồi, không thay đổi.

Ngay đến những hiện tượng thiên nhiên bất thường như giông bão đều có điềm báo trước: “*Gió heo may, chuồn chuồn bay thì bão.*”

Đó là Trời đã thành thật trong đường lối của mình (thiên đạo). Nếu Trời không chân thành thì đã không có những định luật chi phối vũ trụ vạn vật; và các nhà khoa học cũng chẳng tìm đâu ra định luật để chinh phục thiên nhiên.

Trái lại, con người thì dối trá, lỗi hẹn, sai chạy rất nhiều, nói một đường làm một nẻo, nay thế này mai thế khác. Hiếm có người chân thành.

Tuy nhiên, trong muôn triệu người, đôi khi cũng có một người vốn sinh ra đã bẩm thụ đức thành của Trời. Cho nên con người ấy không cần cố gắng mà vẫn làm đúng theo đạo, chẳng cần phải bận tâm suy nghĩ mà vẫn hiểu thấu đáo, thành thoi trong đường ngay nẻo chính (*thung dung Trung đạo*). Người ấy hẳn là bậc thánh nhân. Con người như thế ấy, chính Khổng tử cũng tự nhận mình chưa đạt được. Ngài đã từng nói với các đệ tử: “*Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm*: Như làm bậc thánh, bậc nhân, thì ta đâu dám!” (Luận Ngữ: Thuật nhi, 33). Ngài chỉ dám xác nhận với các đệ tử rằng: “*Ngã phi sinh nhi tri chi giả, hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả dã*: Ta đâu phải sinh ra đã biết, chỉ ham thích cổ học, mau mắn tìm hiểu mà thôi.” (Luận ngữ: Thuật nhi, 19).

Trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, duy có một người có thể được coi như một bậc thánh nhân, không cần học mà hiểu rõ lẽ đạo, làm đúng lẽ đạo như câu sách Trung dung trên đây đã nói: “Thành giả, bất miễn nhi trúng, bất tư nhi đắc, thung dung Trung đạo; thánh nhân dã.” (Có chân thành, không cố gắng mà vẫn đúng, không suy nghĩ mà vẫn được, thông thả thư thái trong đường ngay nẻo chính: thánh nhân vậy.) Người đó tương truyền là Lục tổ Huệ Năng (638 - 713).

Huệ Năng là người Tân Châu, xứ Lĩnh Nam, vốn làm nghề bán củi. Một ngày kia, Huệ Năng đến cầu pháp với thiền sư Hoàng Nhẫn, ngỏ ý muốn làm Phật. Hoàng Nhẫn hỏi đùa:

- Ngươi là người Lĩnh Nam, thuộc giống man di, sao có thể làm Phật được?

Huệ Năng nhanh nhẩu đáp:

- Người có nam bắc, Phật tánh vốn không nam bắc. Thân mường mán này với thân Hoà thượng tuy có khác, nhưng Phật tánh có chi khác biệt?

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

Câu trả lời làm cho Ngũ tổ Hoằng Nhẫn giật mình, biết rằng trong con người quê mùa này tính Phật đã triển khai rạch ròi. Nói theo ngôn ngữ triết nho của sách Trung dung thì Huệ Năng có sẵn đức *thành* của Trời rồi.

Thế là Huệ Năng được giao việc giảng dạy cho nhà chùa. Hơn tám tháng trời làm công việc tầm thường ấy, Huệ Năng không được học giáo pháp gì, cũng chẳng được xuống tóc làm tăng sĩ. Nhân khi Ngũ tổ Hoằng Nhẫn cho môn nhân trong chùa biết ý định muốn truyền ngôi vị Lục tổ cho người nào có thể tỏ ra đạt lý đạo, Huệ Năng tuy không biết chữ đã nhờ một tăng sinh đọc cho nghe bài kệ của thượng tọa Thần Tú và sau đó nhờ tăng sinh ấy viết giùm một bài kệ trên vách chùa (bên cạnh bài của Thần Tú) như sau:

*“Bồ đề bản vô thụ,
Minh kính diệp phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.”*

Nghĩa là:

*Bồ-đề vốn chẳng phải cây,
Gương sáng cũng chẳng phải đài.
Xưa nay vốn không một vật,
Chỗ nào bám được bụi nhơ?”*

Huệ Năng làm bài kệ này để bác bỏ quan điểm của thượng tọa Thần Tú cho rằng cần phải siêng năng “*phủ quét*” tâm thức của mình hằng ngày, đừng để nhuộm bụi trần mới mong giác ngộ.

Bài kệ của Huệ Năng có ý nói rằng: Giác ngộ vốn không cây, tâm thanh tịnh (gương sáng) vốn không có trú sở. Nếu cho thân mình là cây giác ngộ, lòng mình là gương sáng theo quan điểm của Thần Tú là chấp trước (vướng mắc). Có sự phân biệt ra vật nọ, vật kia, có bụi hay không bụi, nhơ nhớp hay sạch sẽ... Đó là hệ quả của tâm phân biệt. Phải vượt lên tâm phân biệt mới có giác ngộ chân thật.

Do bài kệ này mà một cư sĩ chưa chính thức học Phật pháp như Huệ Năng đã được Ngũ tổ Hoằng Nhẫn chọn làm Lục tổ của thiền Trung quốc, kế thừa giáo pháp của Bồ-đề Đạt-ma.

Qua đây, chúng ta thấy rõ ràng Huệ Năng là trường hợp đặc biệt của một bậc thánh nhân có sẵn đức thành của Trời (hay có Phật tính). Ông không

1 Nguyên văn bài kệ này trong Kinh Pháp Bảo Đàn như sau: 菩提本無樹，明鏡亦非臺。本來無一物，何處惹塵埃。

2 Bản Việt dịch Kinh Pháp Bảo Đàn của Đoàn Trung Còn và Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn giáo, 2002, trang 23.

học, không nghĩ mà vẫn trúng đạo, vẫn hiểu đạo thấu đáo, không vất vả khổ hạnh mà vẫn đạt chánh giác; trước sau thành thoi sống một cuộc đời giản dị, chất phác.

Còn đối với Khổng tử, vì vốn sinh ra không phải là thánh nhân, ngài chăm chỉ học hỏi, tu thân. Do trực giác tâm linh và chiêm nghiệm một đời, Khổng tử đã khẳng định: chân thành là đạo của Trời; và lý tưởng của đạo Trung dung là đưa ra những phương thế giúp cho con người trở nên chân thành như Trời.

Muốn trở nên chân thành, người ta phải chọn lấy điều tốt lành và nắm giữ cho chắc; loại bỏ đi những gì là xấu, là sai trái như người chọn trái cây vậy.

Vào đời Tống bên Trung Hoa, Trình Y Xuyên là một ví dụ tiêu biểu cho công phu chọn điều thiện, bỏ điều xấu. Tương truyền ông có hai cái lọ để ở bên cạnh chỗ ngồi. Mỗi khi nghĩ một điều thiện, thì ông bỏ một hạt đậu trắng vào trong lọ. Mỗi khi nghĩ đến một điều xấu, thì ông lại bỏ một hạt đậu đen vào cái lọ kia. Sau một thời gian, kiểm tra số đậu trong hai lọ, ông thấy đậu đen nhiều, đậu trắng ít. Điều đó chứng tỏ tâm tư ông vẫn còn nghiêng về điều xấu nhiều hơn. Cứ như thế theo dõi, lâu dần, đậu trắng nhiều hơn đậu đen. Cuối cùng, chỉ còn toàn là đậu trắng. Như thế, tâm tư ông đã hoàn toàn trở nên thiện hảo. Do đó, Trình Y Xuyên đã trở nên một hiền triết nổi tiếng ở Trung Hoa vào thế kỷ 11. Người ta đã gọi tên “*Cửa Khổng sân Trình*” để chỉ cái lò đào tạo nên những bậc quân tử trong đạo Nho là lý do như vậy.

Khổng tử cho biết muốn phân biệt đâu là điều tốt, đâu là điều xấu, thì phải vận dụng năm phương thế: *bác học, thẩm vấn, thận tư, minh biện* và *đốc hành*.

- Bác học (học rộng) để biết nhiều, mở mang kiến thức về mọi mặt.
- Thẩm vấn (xét hỏi kỹ) để tìm hiểu chi tiết, ngọn ngành.
- Thận tư (nghĩ cẩn thận) để cân nhắc cho thấu đáo.
- Minh biện (phân tích sáng tỏ) để làm cho rõ sự lý, nguyên nhân và hậu quả.
- Đốc hành (làm hết lòng) để thể nhập những điều tốt vào trong mình.

Có điều gì mình chưa được học, bây giờ thấy cần phải học, thì chăm chỉ học, tìm ra phương pháp mới để học đến nơi, nếu chưa thành tựu, chưa thôi. Có điều gì chưa hỏi, nay hỏi mà chưa biết rõ, thì phải tìm người hỏi đến cùng, không bỏ qua. Có điều gì chưa nghĩ ngợi, nay nghĩ đến mà chưa ra, thì tiếp

tục suy đi nghĩ lại, không chịu bỏ. Có điều gì chưa phân tích, nay đã phân tích mà chưa sáng tỏ, thì phân tích kỹ lưỡng hơn cho rõ trắng đen, cho rõ ưu, khuyết, không bỏ nửa chừng. Có điều gì chưa làm, nay làm mà chưa hết lòng, chưa thu được kết quả rõ rệt, thì chưa ngừng nghĩ.

Người ta phấn đấu một phần, mình phấn đấu một trăm phần; người ta phấn đấu mười phần, mình phấn đấu một nghìn phần. Nếu ai đó học tập mà theo đường lối trên đây, dù dốt nát mấy cũng nên thông sáng; dù yếu đuối mấy cũng trở nên hùng mạnh; dù là kẻ tiểu nhân tì tiện cũng trở nên bậc hiền thánh, thành tựu đạo Trung dung, có đức *thành* để kết hợp với Trời.

CHƯƠNG XXI

自誠明，謂之性；自明誠，謂之教。誠，則明矣；明，則誠矣。

右第二十一章。子思承上章，夫子天道人道之意，而立言也。自此以下十二章，皆子思之言，以反覆推明此章之意。

Tự thành minh, vị chi tính. Tự minh thành, vị chi giáo. Thành, tắc minh hỷ. Minh, tắc thành hỷ.

Hữu đệ nhị thập nhất chương. Tử Tư thừa thượng chương Phu tử thiên đạo, nhân đạo chi ý, nhi lập ngôn dã. Tự thủ dĩ hạ thập nhị chương, giai Tử Tư chi ngôn, dĩ phản phúc suy minh thủ chương chi ý.

Dịch nghĩa:

Do chân thành mà thông sáng gọi là tính. Do thông sáng mà chân thành gọi là giáo. Chân thành thì thông sáng vậy. Thông sáng thì chân thành vậy.

Trên đây là chương thứ hai mươi mốt. Tử Tư tiếp lấy ý của Đức Khổng về thiên đạo và nhân đạo ở chương trên để lập ngôn. Từ đây xuống dưới, mười hai chương, đều là lời của Tử Tư nhắc đi nhắc lại để làm sáng tỏ ý tứ của chương này.

BÌNH GIẢI:

Theo truyền thống Nho giáo từ Khổng tử đến Tử Tư, Chu Liêm Khê, Trình tử... *thành* (誠) là chữ được dành cho Trời và những gì thuộc về Trời. Trong loài người, chỉ có bậc Thánh nhân mới được thông dự vào chữ *thành*. Như vậy, chữ *thành* được dành cho Thượng đế, cho thiên đạo, thiên lý, thiên tính và cho tâm tư của Thánh nhân.

Thành là chân thực, không sai lầm, duy nhất, không hai (*chân thực, vô vọng, thuần nhất, bất nhị*).

Đối với bậc Thánh nhân, *thành* bao gồm ba đức *trí, nhân, dũng*.

Chu Liêm Khê nói “*thành vô vi*”: *thành* thì thuần nhiên, thanh tĩnh.

Có thể nói theo ngôn ngữ con người thì *thành* là đặc tính của Trời.

Trong chương này, Tử Tư nói: “*Tự thành minh vị chi tính*”: Do *thành* mà có thông sáng gọi là *tính*. Như thế, ở *thành* có *minh* tức là trong *thành* vốn sẵn

thông sáng, hay nói khác đi, thông sáng là thuộc tính của *thành*. Đạo lý này dành cho bậc Thánh nhân. Chỉ duy có Thánh nhân sinh ra đã sẵn đức *thành* thể hiện trong tâm tư, cho nên Thánh nhân được thông sáng. Điều đó gọi là *tính*, tính này là *tính thiện*.

Tính trong câu “*Tự thành minh vị chi tính*” cũng chính là *tính* trong câu “*Thiên mệnh chi vị tính*” ở đầu chương một, sách Trung dung. Như vậy có thể nói *thành minh* là một tên gọi khác của *Thiên mệnh*. Hay nói cách khác, ở *Thiên mệnh* có *thành minh*.

Thực ra, ai cũng có *Thiên mệnh* cả, không phân biệt phàm nhân hay Thánh nhân. Nhưng *Thiên mệnh* của Thánh nhân thì thể hiện rõ rệt không bị chôn vùi do khí chất hay do dục vọng. Còn *Thiên mệnh* của phàm nhân thì bị khí chất và dục vọng trùm lấp đi. Khí chất là những tính chất do cha mẹ, dòng tộc trao cho.

Dục vọng là những ham muốn hậu thiên của con người do ảnh hưởng bởi giáo dục, tập quán, hoàn cảnh.

Có dòng tộc tốt do tổ tiên nhiều đời duy trì đức hạnh thì trao cho con cháu khí chất tương đối thanh khiết tốt lành, khiến cho con cháu dễ hướng thiện.

Có dòng tộc xấu do tổ tiên nhiều đời đi trong nẻo ác, đường tà thì trao cho con cháu khí chất ô trọc, khiến cho con cháu dễ hướng về điều xấu.

Dục vọng là do con người tiếp thu giáo dục, tập quán. Hoàn cảnh gia đình, xã hội và quốc gia có thể trao cho con người những lời nói, những tấm gương tốt hoặc xấu. Một xã hội nặng về văn minh vật chất, văn hóa đồi trụy sẽ làm cho con người sống trong đó nảy sinh nhiều dục vọng thấp hèn.

Một khi *Thiên mệnh* bị trùm lấp, *thành minh* không triển khai, thì đó là tình trạng của phàm nhân. Muốn cho phàm nhân trở nên Thánh nhân, Tử Tư đưa ra đường lối: “*Tự minh thành vị chi giáo*.” (Do thông sáng mà chân thành gọi là giáo.)

Trong chương hai mươi ở trên, Khổng tử đã nêu ra đường lối giáo dục con người bằng năm phương thế: *bác học, thẩm vấn, thận tư, minh biện* và đốc hành.

Do việc áp dụng năm phương thế này, phàm nhân biết chọn điều tốt (*trạch thiện*) bỏ điều xấu, rồi lại ra sức làm sáng tỏ điều tốt (*minh thiện*). Làm sáng tỏ điều tốt thì đạt được thông sáng (*minh*); đạt được thông sáng, con người tức khắc thể hiện chân thành (*thành*).

Từ *thành* đến *minh* gọi là *tính*. Đó là đường lối của Thánh nhân, đồng thời cũng là đường lối vốn có của Trời, cho nên được gọi là *thiên đạo*.

Từ *minh* đến *thành* gọi là *giáo*. Đó là đường lối của phàm nhân tiến lên Thánh nhân, cho nên được gọi là *nhân đạo*.

Hai đường lối “*thiên đạo*” và “*nhân đạo*” tuy ngược chiều nhau nhưng cùng lấy *thành* làm gốc.

Có chân thành thì có thông sáng (*thành tắc minh*).

Có thông sáng thì có chân thành (*minh tắc thành*).

Thánh nhân được thông dự đức *thành* của Trời nên được thông sáng tự nhiên, không cần nỗ lực. Phàm nhân do nỗ lực tu tập học hành mà nên thông sáng thì cũng được thông dự vào đức *thành* của Trời để trở nên thánh nhân; chỉ có nhanh hoặc chậm tùy theo nỗ lực và căn cơ của mỗi người.

Đó là tinh yếu của đạo Trung dung.

CHƯƠNG XXII

唯天下至誠，為能盡其性；能盡其性，則能盡人之性；能盡人之性，則能盡物之性；能盡物之性，則可以贊天地之化育；可以贊天地之化育，則可與天地參矣。

右第二十二章。

Duy thiên hạ chí thành vi năng tận kỳ tính. Năng tận kỳ tính, tắc năng tận nhân chi tính. Năng tận nhân chi tính, tắc năng tận vật chi tính. Năng tận vật chi tính, tắc khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục. Khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục, tắc khả dĩ dữ thiên địa tham hỹ.

Hữu đệ nhị thập nhị chương.

Dịch nghĩa:

Chỉ có bậc chân thành hết mức trong thiên hạ mới có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của mình. Có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của mình thì có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của người. Có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của người thì có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của vật. Có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của vật thì có thể giúp vào công việc nuôi nấng và chuyển hóa của trời đất. Có thể giúp vào công việc nuôi nấng và chuyển hóa của trời đất thì có thể cùng tham dự với trời đất vậy.

Trên đây là chương thứ hai mươi hai.

BÌNH GIẢI:

Bậc chân thành hết mức (*chí thành*) mà Tử Tư nói ở đây chính là bậc Thánh nhân. Chỉ có bậc Thánh nhân được thông dự vào đức *thành* của Trời mới có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của mình. Bản tính ở đây tức là chữ *tính* trong câu “*Thiên mệnh chi vị tính*” ở chương một và trong câu “*Tự thành minh vị chi tính*” ở chương 21.

Cái phần *thiên mệnh* phú bẩm cho con người thì như nhau; nhưng vì mỗi con người đều khác nhau, cho nên đối với phàm nhân, muốn tìm ra Thiên mệnh để có *thành minh* thì phải hiểu biết và thể hiện trọn vẹn bản tính của mình. Có như vậy mới đạt tới thiên mệnh (*Tận kỳ tính dĩ chí ư mệnh*).

Các tiên nho, tiêu biểu là Vương Dương Minh, cho rằng cái biết (*tri*) và cái làm (*hành*) không bao giờ tách khỏi nhau (*tri hành hợp nhất*): trong *tri* có

hành, trong *hành* có *tri*, nhờ *tri*, *hành* mới trọn vẹn; nhờ *hành*, *tri* mới thấu đáo. Do đó chữ “*tận*” trong “*tận kỳ tính*” phải được hiểu rất rõ là “*hiểu biết và thể hiện trọn vẹn*”. Trong đạo học Đông phương không hề có chuyện “hiểu biết suông mà không thể hiện”, cũng như các bậc thầy không bao giờ công nhận các đệ tử chỉ có “thể hiện (hành động) suông mà không hiểu biết”.

Không thể hiện rõ ràng bản tính của mình, làm sao có thể biết “*tính*” ấy sâu rộng tới đâu, phong phú, tốt đẹp tới đâu. Cũng như một người tuy biết trong ruộng của mình có kho tàng quý báu, nhưng nếu không đào bới cho kỹ để đem hết kho tàng ấy ra ánh sáng, làm sao biết được kho tàng ấy có bao nhiêu vàng ngọc châu báu, đáng giá tới mức nào! Việc thể hiện bản tính của mình tương tự như việc khai quật kho tàng vậy.

Chính mình thể hiện bản tính của mình, cũng như người chủ kho tàng cầm xẻng đào lấy, không ai có thể đào giúp được.

Chữ “*kỳ*” (其) trong “*tận kỳ tính*” rất quan trọng. *Kỳ* là của mình, chứ không phải của ai khác. Với chữ *kỳ* này, Tử Tư muốn nói, con người có bốn phận trở nên hoàn thiện, nhưng là hoàn thiện với những nét đặc trưng của mình. Mỗi con người trong cõi nhân sinh là một thực thể đặc thù, có những nét riêng biệt khác nhau. Con người phải trở nên tốt đẹp trong cái dáng vẻ riêng biệt của mình như muôn hoa phô bày muôn sắc, muôn vẻ trong một vườn hoa. Nếu mọi người trở nên hoàn toàn giống nhau, thì cuộc đời mất ý nghĩa, thế gian mất vẻ đẹp và cõi nhân sinh trở nên vô vị, chẳng khác gì trong một vườn hoa chỉ duy nhất có một loài hoa! Người thợ gốm nào cả đời chỉ tạo ra được mỗi một loại độc bình nào đó, thì ấy là người thợ gốm dở. Dĩ nhiên, Đấng Tạo hóa (Trời) không bao giờ muốn bị mang tiếng là dở, cho nên luôn luôn mong muốn mọi người thi triển sự hoàn thiện theo dáng vẻ riêng của mỗi người. Do đó, Đức Giêsu trong Tân Ước đã nói rằng: “*Nhà Cha ta có nhiều chỗ ở.*” (Gioan: 14,2). Có nghĩa là Nước Trời cũng như một vườn hoa, mỗi Thánh nhân hoàn thiện theo kiểu của mình sẽ có một chỗ riêng trong đó, tương tự như mỗi loài hoa (hồng, cúc, thược dược...) có một vị trí riêng trong vườn hoa vậy.

Ngày nay, cả thế giới đều nhận ra rằng: một nhân loại đa chủng tộc, đa văn hóa là một thực tế đáng trân trọng, đáng đề cao. Mỗi quốc gia cần có một chính thể phóng khoáng chấp nhận đa chủng tộc, đa văn hóa, mọi người được bình đẳng, tự do phát triển những nét riêng tư lành mạnh để có nhiều ưu điểm được phô diễn. Âm thanh của cây vĩ cầm hay của cây dương cầm tuyệt diệu thật đấy, nhưng nếu cả một dàn nhạc giao hưởng chỉ có một loại nhạc

khí thì không thể hay được. Ngoài ra, người ta lại muốn nghe thêm nào là tiếng hồ, tiếng nhị, tiếng đàn bầu... của người Kinh, tiếng đàn tỳn, đàn tơ rưng... của người thiểu số Việt Nam, nào là tiếng tì bà của người Trung Hoa... để cảm nghiệm được những nét tinh túy của một nền âm nhạc Đông phương...

Cũng như xu hướng của nhân loại ngày nay là muốn có một thế giới đa cực; không ai muốn có một thế giới đơn cực qui tụ quyền bính điều hành vào một quốc gia nào đó. Điều đó chứng tỏ mọi người đã nhận ra một chân lý có từ ngàn xưa rằng: chân lý duy nhất nhưng đa diện,¹ và có nhiều con đường dẫn đến chân lý.

Tóm lại, trở về phạm trù triết Nho, *thiên* thì có một, *thiên mệnh* ban cho con người thì như nhau, nhưng bản tính con người thì có nhiều, do đó, mỗi người có một chức phận (*mệnh*) khác nhau và phải thành toàn tùy theo bản tính của mình trong cõi nhân sinh.

Sau khi đã bàn về chữ *tận* và chữ *kỳ*, bây giờ chúng ta bàn tới chữ *tính*. Tại sao *tính* của mỗi người lại khác nhau? Hay là, tại sao mỗi người lại có một “*kỳ tính*” (tính của mình) riêng rẽ?

Sở dĩ như vậy là vì mỗi người được cấu tạo, tổ hợp với những độ số khác nhau. Sách Lễ Ký đã định nghĩa con người như sau: 其天地之德

“*Nhân giả, kỳ thiên địa chi đức, âm dương chi giao, quỷ thần chi hội, ngũ hành chi tú khí dã* -人者, 其天地之德阴阳之交, 鬼神之会, 五行之秀气也。” (Con người là năng lực của trời đất, sự giao hoà của âm dương, sự tụ hội của những linh lực siêu nhiên, cái khí tính túy của ngũ hành.” (Lễ vận, 9).

Bên phía trời Tây, con người được định nghĩa đơn giản hơn nhiều. Aristote cho rằng con người là một con vật biết suy lý. Pascal lại bảo: Con người là một cây sậy biết tư duy.

Cả hai định nghĩa của Tây phương về con người đều quá giản lược, nên không nói lên được cơ cấu phức tạp và chiều kích thâm sâu của tinh thần con người. Cho nên chúng ta hãy dùng định nghĩa của sách Lễ Ký trong Nho giáo để từ đó tìm cách phác họa vài nét về thực thể con người.

1. Con người là năng lực của thiên địa (trời đất).

Theo Chu Liêm Khê (1017 - 1073), cái gốc nguyên thủy của vũ trụ thì vô thanh, vô khứu, vô phương sở, vô hình trạng, ở ngoài tất cả những cái mà con người có thể ý hội, thế mà vẫn làm *khu nữu* (thân gốc) cho vạn vật. Nhưng

1 Tại Ấn Độ, từ trước Công nguyên người ta đã tạc những pho tượng “một đầu có bốn mặt” để biểu hiện chân lý đa diện.

vì không biết dùng chữ gì mà gọi cho đúng, cho nên mới gọi là *vô cực*.¹ *Vô cực* không phải là không hẳn, nhưng chính là cái *tự tại*, *vô thủy*, *vô chung*, *bất sinh*, *bất diệt*. Cái *tự tại* ấy không phát ra là *vô cực*, mà phát ra là *thái cực*. Vậy *vô cực* và *thái cực* là một thể. Xét về mặt sinh hóa thì *thái cực* là cái khởi điểm nguyên thủy của vạn hữu. Có cái khởi điểm ấy rồi mới có sự sinh sinh hóa hóa vô cùng. Chu Liêm Khê lĩnh hội được ý nghĩa uyên thâm ấy, cho nên ông nói ở phần đầu *Thái cực đồ* thuyết rằng: “*Vô cực nhi thái cực*.” (Vô cực mà thái cực.)²

Theo Dịch lý, *thái cực* triển khai hai nguồn năng lực khác nhau nhưng bổ sung cho nhau gọi là *lưỡng nghi*. *Lưỡng nghi* tức là hai năng lực tiên thiên *càn khôn*.

Trong câu sách Lễ Ký “*con người là năng lực của thiên địa*”, *thiên địa* (trời đất) chỉ cho *càn khôn* vậy. *Thiên địa* là hai năng lực tiên thiên cấu thành vũ trụ vạn vật cho nên rất cường kiện, rất nhu thuận, khó lòng hình dung, khó lòng diễn tả nổi. Tuy nhiên, nói một cách đơn sơ thì, năng lực *thiên* (trời) là ánh sáng và dưỡng khí; năng lực *địa* (đất) bao gồm nước và các chất dinh dưỡng nuôi sống các loài thực vật; thực vật lại nuôi dưỡng các loài động vật trong đó có con người.

Tóm lại, trong phần thứ nhất của câu định nghĩa ở trên (Lễ Ký) thì con người là một hợp thể tinh tú của năng lực trời đất (Thiên Địa).

2. Con người là sự giao hoà của âm dương:

Âm dương là hai yếu tố căn bản của vạn vật. So với *càn khôn*, âm dương cũng là một cặp *lưỡng nghi* nhưng ở qui mô nhỏ hơn. Trong vũ trụ, đâu đâu cũng có sự giao hoà giữa hai yếu tố thì mới thành hình. Nhưng ở con người, sự giao hoà *âm dương* có một độ số hoàn mỹ nhất. Với một cặp âm dương đặc biệt, sự giao hoà giữa cha và mẹ đã tạo nên một con người có khả năng vô hạn để làm chủ vạn vật và tiến lên bậc hiền thánh.

Bên Tây phương, triết gia Pascal đã nói tới hai cái vô cùng trong vũ trụ: “*vô cùng to lớn*” và “*vô cùng bé nhỏ*”. Vô cùng to lớn là thể giới các thiên hà với vô số tinh cầu vĩ đại. Vô cùng bé nhỏ là cơ cấu nguyên tử với những thành tố hết sức tế vi. Gần đây, Linh mục *Teilhard de Chardin*, một khoa học gia ngành Cổ sinh vật học đã nhận thấy có một cái “*vô cùng thứ ba*”, bên cạnh hai cái vô cùng của Pascal, là “*vô cùng phức hợp*”. Trong thể giới động vật, con người đã

1 Vô cực: Thực tại tối hậu, siêu việt, siêu hình. Cựu Ước gọi là Yavê, Tân Ước gọi là Thiên Chúa, Lão tử gọi là Đạo, Ấn giáo gọi là Brahman. Kinh thi gọi là Thượng đế. Ngôn ngữ phổ thông gọi là Trời (Thiên).

2 Xin xem Nho giáo (quyển Hạ) của Trần Trọng Kim, các trang 117-118.

đạt tới mức độ phức hợp cao hơn hết: bộ óc con người là tiêu biểu. Đó là một hệ thống rất phức tạp và tinh vi, gồm trên 14 ngàn triệu tế bào.

Sự phức hợp này không những là một hiện tượng về lượng mà còn về phẩm. Như thế, với một bộ óc phức hợp và tinh vi tối đa, có thể nói rằng sự giao hoà giữa hai yếu tố âm dương trong con người đã đạt mức cao nhất, hoàn hảo nhất, vượt xa các loài khác trong vũ trụ. Do đó con người đứng tột chóp đỉnh trên đường tiến hóa của vũ trụ.

3. Con người là sự tụ hội của những linh lực siêu nhiên (quỷ thần chi hội):

Ở chương thứ 16, trong khi giải thích câu nói của Khổng tử: “*Quỷ thần chi vi đức, kỳ thịnh hỹ hồ*”, quỷ thần đã được dẫn giải là những linh lực siêu nhiên. Theo phạm trù triết nho, con người và vạn vật đều thoát thai từ *thái cực*, cho nên đều có năng lực của thiên địa, đều có sự giao hoà của âm dương nhưng có khác nhau về độ số. Tuy nhiên, điều làm cho con người hơn vạn vật và có địa vị trên vạn vật là ở con người có sự tiếp nhận Thiên mệnh và có sự giao hội của những linh lực siêu nhiên ở tầm mức rất cao.

Nhờ có Thiên mệnh tiềm tàng ở trong, nhờ có cơ cấu tế bào não phong phú, phức hợp và nhờ có một hệ thần kinh tinh vi nhạy bén, con người là một phẩm vật có khả năng tiếp thu các linh lực từ Trời, từ vũ trụ,¹ vạn vật; nhất là có khả năng gìn giữ được những linh lực do tổ tiên nhiều ngàn đời truyền lại. Khoa tâm lý học các miền sâu (*Psychologie des Profondeurs*) ngày nay đã cho rằng con người có một tiềm thức cộng thông có thể bắt mối liên hệ với các thế hệ quá khứ và tương lai của loài người, lại còn có cửa ngõ ăn thông sang siêu nhiên giới để có thể trong một trường hợp đặc biệt nào đó nhận được thông điệp từ siêu nhiên giới. Do đó, các tiên nho đã cho rằng con người thiêng liêng hơn muôn vật (*nhân linh ư vạn vật*).

Ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến những linh lực do giống nòi tổ tiên truyền lại.

Là một cá nhân trong cộng đồng nhân loại, mỗi người được tiếp nhận linh lực của tổ tiên giống người từ hàng trăm ngàn năm trước, khi mới có những con người đầu tiên. Đó là thủy tổ loài người mà huyền thoại Cựu Ước gọi là ông Adam và bà Eva. Cá nhân đó lại thuộc về một dân tộc; cho nên con người ấy lại được tiếp nhận linh lực riêng do tổ tiên giống nòi của dân tộc ấy truyền lại. Cá nhân đó cũng thuộc về một dòng họ, vì thế con người ấy khó lòng ra ngoài ảnh hưởng của linh lực do ông bà cha mẹ để lại cho.

1 Khoa học cho biết trong thiên nhiên có rất nhiều vũ trụ tuyến từ các thiên hà xa xôi truyền tới, tác động vào con người.

Ví dụ: một người Việt Nam ngoài linh lực của tổ phụ, tổ mẫu loài người, còn tiếp thu linh lực của một dòng giống hùng tráng và cao thượng của tổ tiên Lạc Hồng, của con Rồng cháu Tiên, của các vị vua Hùng thời lập quốc. Người Việt Nam ấy lại mang họ hoặc Lý, Lê, Trần, Nguyễn, Vũ, Mạc... dĩ nhiên cũng có trong huyết thống và trong tinh thần những nét đặc trưng của linh lực thuộc dòng họ của mình.

Tất cả những sự khôn ngoan, sự nhẫn nại cần cù ở trong một nền văn hóa riêng biệt đặc sắc đã kết tụ thành linh lực hay hoạt lực trong mỗi con người Việt Nam. Linh lực ấy như một mối dây thiêng liêng nối kết những người Việt lại với nhau và sẵn sàng bùng lên, tỏa sáng trong ánh mắt, trong giọng nói, tiếng cười mỗi khi có dịp.

Bởi vì có thiên mệnh, cho nên con người vừa có khả năng liên kết với Trời nhờ linh lực siêu nhiên do thiên mệnh, vừa có khả năng giao lưu hội thông với muôn thế hệ. Nhờ linh lực siêu nhiên do giống nòi qua trung gian của linh lực ông bà tổ tiên, con người còn có thể giao lưu với khí thiêng sông núi, chung đúc anh linh của các anh hùng hào kiệt, liệt sĩ... làm cho con người ấy khi phải sống xa quê cha đất tổ thì cảm thấy thương nhớ, thao thức không nguôi!

Tất cả những linh lực đó tuy vô hình, siêu hình nhưng thấp thoáng ẩn hiện trong tâm thức con người, đôi khi lại còn phóng ngoại tạo nên hình tượng trên những danh lam thắng cảnh, đền đài miếu mạo, để đánh động con người trong những lúc vận nước suy vi, trong những lúc tinh thần hoang mang suy sụp hay thăng hoa phấn chấn.

Đó là những cái làm cho con người hơn loài vật và có một tiềm năng, một khả thể to lớn. Nếu biết đúc kết, tổng hợp, vận dụng những linh lực ấy, con người có thể trở nên thánh, nên thần.

4. Con người là khí tinh túy của ngũ hành:

Ngũ hành là năm hành chất căn bản tạo nên dáng mạo của vũ trụ vạn vật. Sở dĩ gọi là hành chất bởi vì đó là vật chất nhưng có khả năng chuyển hóa biến dịch (hành: đi).

Ngũ hành gồm: *thủy, hỏa, mộc, kim, thổ*.

- *Thủy* chỉ chung nước, chất lỏng.
- *Hỏa* chỉ chung lửa, sức nóng.
- *Mộc* chỉ chung cây cối, khả năng uốn dẻo.
- *Kim* chỉ chung các thứ kim loại, khả năng đàn hồi.
- *Thổ* chỉ chung đất, khả năng cung cấp chất dinh dưỡng nuôi thảo mộc, cốc loại (gồm chứa 4 hành: *thủy, hỏa, mộc, kim*).

Khí là vật chất ở dạng năng lượng, cho nên không có hình. Bao giờ khí tụ, cô đọng lại, mới tạo nên hình. Trong thiên nhiên, bất cứ sinh vật nào dù là thực vật hay động vật đều hàm chứa năng lượng ngũ hành, tuy có khác nhau về độ số, nhiều hay ít.

Trước hết là loài thực vật. Thực vật hút màu đất (*thổ*), chất khoáng trong đó có các kim loại như sắt, đồng, kẽm (*kim*) dưới dạng muối khoáng hoà tan trong nước (*thủy*), và tiếp thu nhiệt năng (*hỏa*) từ ánh sáng mặt trời để tăng trưởng thành cây cối với thân, lá, hoa, quả (*mộc*).

Các loài động vật trong đó có con người ăn rau quả cây lá và chuyển hóa ngũ hành trong thực vật trở nên chất dinh dưỡng nuôi thân thể. Như vậy, ngũ hành vào con người qua ngã thực vật hay động vật (thịt cá...) dưới dạng năng lượng ngũ hành gián tiếp gọi là khí ngũ hành.

Con người là giống loài khôn ngoan nhất trong các loài động vật cho nên đã biết tuyển lựa gạo, bắp, rau, quả, cá, thịt... kén những phẩm vật tươi tốt nhất để làm thức ăn, lại biết tẩy rửa, nấu nướng để có được những thực phẩm bổ dưỡng, tinh sạch. Do đó năng lượng ngũ hành được đem vào con người là khí tinh túy (*tú khí*), hơn hẳn năng lượng ngũ hành do các loài vật khác tiếp thu. Nhờ vào khí tinh túy của ngũ hành, con người vừa có một thân thể mỹ miều, vừa có một tinh thần minh mẫn khôn ngoan.

Tóm lại, con người là một cơ cấu tổng hợp của những yếu tố: trời đất (thiên địa), âm dương, linh lực siêu nhiên (quỷ thần), khí tinh túy của ngũ hành với những độ số khác nhau, ít hoặc nhiều. Những độ số khác nhau này tùy thuộc vào không điểm (nơi chốn sinh trưởng và cư trú) và thời điểm (thời gian ra đời và thời gian sinh hoạt), cho nên không có ai giống hệt ai.¹ Nghĩa là, từ khi có loài người trên trái đất, cứ có một con người là có một bản tính riêng, không bao giờ hoàn toàn giống nhau.

Vì vậy, chỉ có bậc Thánh nhân thành tựu đạo Trung dung mới có thể hiểu biết thấu đáo và thể hiện trọn vẹn bản tính của mình (*Duy thiên hạ chí thành vi năng tận kỳ tính*).

Một khi đã hiểu biết và thể hiện trọn vẹn bản tính của mình, Thánh nhân có thể hiểu biết người khác và giúp đỡ người khác tiến bước trong đạo Trung dung để trong tương lai người ấy cũng có thể hiểu biết và thể hiện trọn vẹn bản tính của họ, trở thành một thánh nhân khác nữa (*Năng tận kỳ tính, tắc năng tận nhân chí tính*).

Ngoài ra, bởi vì con người và vạn vật cùng được triển khai từ *thái cực* nên cả người lẫn vật đều có chung tiềm năng của *thái cực*.

¹ Xét không điểm, thời điểm và di truyền tính của dòng tộc là nền tảng của khoa Tử vi đẩu số Đông phương.

Do đó, các Tiên nho chủ trương “*Thiên địa vạn vật đồng nhất thể*” (Trời đất muôn vật cùng một thể); từ đó rút ra hệ luận: “*Nhân nhân vật vật các hữu thái cực*.” (Người người vật vật tất cả đều có tiềm năng *thái cực*.) Chúng ta cần phải hiểu: khi nói “*nhất thể*” hay “*các hữu thái cực*”, cổ nhân muốn nói rằng mọi người mọi vật cùng có chung cội nguồn, cũng có tiềm năng *thái cực* là linh lực siêu nhiên ở trong, tuy khác nhau về độ số kết hợp, khác nhau về trình độ tiến hóa, cho nên tất cả được coi như anh em một nhà, trong đó loài người được xem như huynh trưởng của tạo vật. Loài người có sứ mệnh giúp nhau và đưa các tạo vật cùng thăng tiến đến mức tốt đẹp.

Đã cùng một thể, thánh nhân chẳng những hiểu biết bản tính của con người mà còn hiểu biết luôn bản tính của vật nữa. Do đó, Tử Tư nói: “*Năng tận nhân chi tính, tắc năng tận vật chi tính*.” (Có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính người, thì có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính vật.) Điều đó là một hệ luận tự nhiên. Chẳng vậy mà Mạnh Tử đã từng nói:

“*Vạn vật giai bị ư ngã hỹ. Phản thân nhi thành lạc mạc đại yên.*
- 萬物皆備於我矣，反身而誠，樂莫大焉。” (Muôn vật đều đầy đủ ở mình. Quay trở về mình mà đạt đức thành (thành tựu đạo trung dung), còn niềm vui nào lớn cho bằng.)

(Mạnh tử: Tận tâm thượng, 4).

Tử Tư lại nói thêm: “*Năng tận vật chi tính, tắc khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục*.” Có thể hiểu biết trọn vẹn bản tính của vật thì có thể giúp vào công việc nuôi nấng và chuyển hóa của trời đất.

Hiểu biết bản tính của vật có nghĩa là hiểu rõ độ số của năng lực cần khôn, độ số của năng lượng âm dương, độ số của khí ngũ hành trong vật. Do đó mà biết sức sinh trưởng, sức phát triển và sức tiến hóa của vật trong không gian và thời gian.¹

Ví dụ: nuôi nấng một giống loài nào, nếu hiểu thấu bản tính của nó, sẽ biết cách làm cho giống loài đó được sinh sôi nảy nở, khỏe mạnh, tốt đẹp. Trồng một loại cây cối, rau quả, thóc lúa nào, sẽ biết gieo hạt vào thời thích hợp trong năm, trồng cấy ở vùng thổ nhưỡng nào thì có lợi, tưới bón sẵn sóc ra sao thì đạt kết quả tối ưu...

Vào thời Xuân Thu, Chiến quốc, có hai nhân vật tuy chưa đạt tới mức chí thành, chưa phải là thánh nhân; nhưng do công tu học, chiêm nghiệm, họ đã

¹ Khác với đường lối trực giác hướng nội của các thánh hiền Đông phương, ngày nay các khoa học gia Tây phương đã sử dụng đường lối hướng ngoại để phân tích, tìm hiểu nhằm lai tạo, thúc đẩy phát triển các giống thực vật, động vật, làm tăng năng suất và khả năng chống bệnh.

thành công lớn cả trong việc chính trị lẫn trong nông nghiệp. Đó là: đại phu Bách Lý Hề ở nước Tần và quân sư Phạm Lãi ở nước Việt.

Đại phu Bách Lý Hề khi phải lưu lạc tha phương ở nước Sở làm nghề chăn trâu. Tương truyền, ông nuôi con trâu nào cũng béo khỏe. Tiếng đồn đến tai vua Sở. Sở Vương triệu ông vào hỏi về bí quyết nuôi trâu. Bách Lý Hề thưa: *“Tâu Đại Vương, kẻ hèn này chỉ có hai bí quyết: cho trâu ăn có chừng mực và suốt ngày chỉ nghĩ đến trâu.”*

Hai bí quyết này tuy đơn giản nhưng đã chứng tỏ Bách Lý Hề hiểu thấu tính vật (loài trâu). *“Ăn có chừng mực”* có thể hiểu là ăn với số lượng thực phẩm vừa đủ, không thiếu, không thừa. *“Chừng mực”* còn chỉ đến phẩm chất của thực phẩm: chọn những loại cỏ nào (yếu tố âm dương, ngũ hành) cần thiết cho trâu tùy theo tuổi, tùy theo lúc nghỉ ngơi hay lúc cày bừa. *“Suốt ngày chỉ nghĩ đến trâu”* để nhận ra những tập tính, những bệnh tật của trâu, để điều chỉnh sẵn sóc, sao cho trâu luôn được thoải mái.

Tài năng của Bách Lý Hề thể hiện trong việc nuôi trâu sau này đã được áp dụng trong việc chính trị ở nước Tần (từ trâu chuyển sang người và làm cho nước Tần trở nên cường thịnh).

Còn quân sư Phạm Lãi, sau khi giúp Việt Vương Câu Tiễn đại thắng Ngô Phù Sai, phục hưng nước Việt, ông đã bỏ sang Tề, Sở làm nghề trồng tía và chăn nuôi gia súc, lấy hiệu là Chi di tử bì và Đào Chu Công. Ông đã vận dụng sự hiểu biết của ông về tính người chuyển sang sự hiểu biết về tính vật, đã thành công lớn trong nông nghiệp về cả hai ngành chăn nuôi gia súc và trồng cây ăn trái.

Hai trường hợp tiêu biểu này đã minh chứng quan niệm của cổ nhân Nho giáo cho rằng: chỉ cần *“cùng lý tận tính”* (suy tư cho hết sự lý và hiểu thấu đáo bản tính) thì có thể vận dụng cái biết của mình vào muôn việc và việc nào cũng thành công.

Hiểu biết và thực hiện trọn vẹn bản tính của vật, làm cho vật được phồn thịnh, ấy là Thánh nhân đã giúp vào công việc nuôi nấng và chuyển hóa của trời đất (hai năng lực *cản khôn*) vậy. (*Tán thiên địa chi hóa dục*.)

Từ khả năng *“tận kỳ tính”* là *nhân*, Tử Tư rút ra những hệ luận liên tiếp để đi đến *quả*. Quả này là ngôi vị to tát, đáng quý, đáng trọng của Thánh nhân trong quá trình tiến hóa của vũ trụ vạn vật. *“Khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục tắc khả dĩ dĩ thiên địa tham hỷ”*: Có thể giúp vào công việc nuôi nấng và chuyển hóa của trời đất thì có thể cùng tham dự với trời đất vậy.

Thánh nhân là con người tiến hóa đến mức cao nhất trong phương hướng đạo Trung dung. Tử Tư cho rằng đến mức tốt cùng ấy, Thánh nhân đã giúp trời đất trong việc hóa dục nhân sinh, tức là thánh nhân tham dự với trời đất, hay nói cách khác, thánh nhân là tham tán cho trời đất.

Chữ tham (參) ở đây, ngoài nghĩa là tham dự, cộng tác còn có nghĩa: hợp thành bộ ba. Bởi vì *tham* là ba (*tam*) theo nghĩa liên kết.¹

Nói khác đi, thánh nhân cùng với trời đất hợp thành bộ ba Tam tài: thiên, địa, nhân (Ba tài năng trời, đất, người), trong đó *tài nhân* giữ sứ vụ liên kết *tài thiên* với *tài địa*.

Đối với học giả Tây phương, đã có một sự ngộ nhận cho rằng *thiên* trong chữ *thiên* địa là Đấng Tối Cao (Chúa Trời). Vì thế, Legge bảo rằng xếp người ngang với Đấng Tối Cao là một sự vô lý. (*What is it but extravagance thus to file man with the Supreme Power?* - Legge, *The Doctrine of the Mean*, Page 416, notes). (Trích theo Nguyễn Văn Thọ trong Trung dung giảng luận, bản đánh máy, trang 162).

Nhận xét như vậy, có lẽ vì Legge cho rằng Tử Tư xếp như thế là một sự phạm thượng! Nhưng Legge đã nhầm to, vì chữ *thiên* đi kèm với địa (*thiên* địa) đâu có phải chỉ Đấng Tối Cao! Nếu *thiên* ở đây chỉ Đấng Tối Cao thì “địa” là gì? Chẳng lẽ Nho gia lại xếp Đấng Tối Cao ngang hàng với đất ư?

Ở phần trên, chúng ta đã biết, trong phạm trù triết Nho, danh từ Vô Cực (chữ của Chu Liêm Khê trong *Thái Cực đồ thuyết*) mới chỉ Đấng Tối Cao (vô *thanh*, vô *khứu*, vô *phương sở*, vô *hình trạng*, vô *thủy*, vô *chung*, *bất sinh*, *bất diệt*).

Cũng nhiều khi trong sách Nho, chữ *thiên* được dùng chỉ Đấng Tối Cao, nhưng là chữ Thiên đi một mình như trong câu: “*Thiên sinh chúng dân, hữu vật hữu tác*.” (Trời sinh ra dân chúng, có vật là có phép.) của Kinh Thi. Hay câu: “*Thiên bất dung gian*.” (Trời không dung tha kẻ gian.).

Ở đây, chữ *thiên* địa đi với nhau chỉ đến hai năng lực *càn* (*thiên*) và *khôn* (địa) thoát thai từ Thái cực. Càn Khôn được hiểu là Cha Mẹ sinh ra vạn vật theo nghĩa là khí cụ của Vô cực. Kinh Dịch nói: “*Càn tri thái thủy, khôn tác thành vật*: Càn làm chủ lúc ban đầu, Khôn làm nên hình thể. (Hệ từ thượng: I, 5). Cả hai năng lực *càn* và *khôn* đều tham dự vào công trình sản sinh ra giống vật. Nhưng năng lực *càn* (*dương*) tác động lúc ban đầu, đó là chức năng gây mầm; năng lực *khôn* (*âm*) bảo trì dưỡng dục cái mầm ấy cho trưởng

1 Tham là ba, tam cũng là ba; nhưng tham thể hiện ý liên kết, tam thể hiện ý tách rời.

thành, làm nên hình thể giống vật, đó là chức năng nâng đỡ. (Dịch học tân thư: Tập hạ, trang 274). Cần Khôn là khí cụ trung gian để Vô cực sáng tạo ra vũ trụ vạn vật.¹

Vậy khi con người tiến hóa tới bậc Thánh nhân thì có thể sánh ngang với hai năng lực *cần khôn* (*thiên địa*) để kết thành bộ ba Tam Tài: Thiên Địa Nhân.² Đó là một ngôi vị to tát, đáng tự hào cho Thánh nhân. Tuy nhiên có danh dự thì phải có bổn phận kèm theo. Bổn phận của Thánh nhân là liên kết với Thiên địa xúc tiến cuộc tiến hóa của vũ trụ vạn vật, nhất là dìu dắt loài người đến mức thánh thiện, hoàn mỹ để làm tròn sứ mệnh được nhận từ Vô cực.

1 Trong huyền học Tân Ước, con người thánh thiện theo gương mẫu Đức Giêsu có thể kết hợp cùng Thiên Chúa nên một, thì đầy dẫy phải là vô lý hay phạm thượng! Thực ra, đó là siêu lý! Huyền học công giáo và Minh triết Nho giáo quả đã làm cho những triết gia duy lý Tây phương phải nhức đầu!

2 Xin xem thêm: Diễn giải bài Vịnh Tam Tài của Trần Cao Vân.

CHƯƠNG XXIII

其次致曲，曲能有誠；誠則形，形則著，著則明，明則動，動則變，變則化；唯天下至誠爲能化。
右第二十三章。

Kỳ thứ trí khúc. Khúc năng hữu thành. Thành tắc hình; hình tắc trứ; trứ tắc minh, minh tắc động; động tắc biến; biến tắc hóa. Duy thiên hạ chí thành vi năng hóa.

Hữu đệ nhị thập tam chương.

Dịch nghĩa:

Hạng sau là đến loại người tà vạy. Tà vạy vẫn có khả năng trở nên chân thành. Chân thành sẽ hiện ra hình sắc, hiện ra hình sắc sẽ tỏ lộ rõ rệt; tỏ lộ rõ rệt sẽ sáng tỏ; sáng tỏ sẽ trở thành động tác; trở thành động tác sẽ thay đổi; thay đổi sẽ hóa nên trọn hảo. Chỉ có bậc chân thành hết mức trong thiên hạ mới hóa nên trọn hảo.

Trên đây là chương thứ hai mươi ba.

BÌNH GIẢI:

Trong chương 21, Tử Tư vạch ra hai con đường:

- Con đường của Thánh nhân bẩm sinh, tức *thiên đạo* là: “*Tự thành minh, vị chi tính.*”
- Con đường của phàm nhân tu tập để nên Thánh nhân tức *nhân đạo* là: “*Tự minh thành vị chi giáo.*”

Hai con đường tuy ngược chiều nhau nhưng cùng lấy đức *thành* làm cốt lõi.

Trong chương 22, Tử Tư nói đến con đường của Thánh nhân tán trợ thiên địa, cùng đứng với thiên địa trong Tam Tài. Đó là thánh đạo.

Ở chương 23 này, Tử Tư nói đến con đường của hạng người tà vạy, so với Thánh nhân bẩm sinh, đây là hạng đứng sau (*kỳ thứ*). Đường lối này nhờ giáo dục (*giáo*) mà dần dần trở nên *minh*, để rồi cuối cùng cũng trở nên thánh nhân. Đây là thánh nhân hậu thiên. Đường lối này cũng chính là con đường “*tự minh thành*” ở trên, nhưng Tử Tư muốn nêu ra kết quả của từng bước tu tập: *thành, hình, trứ, minh, động, biến, hóa.*

Thành của thánh nhân bẩm sinh là *thành* tự bản tính. Thành của phàm nhân thì thành tựu dần dần từng bước một. Đường lối này cần sự nỗ lực rất nhiều của con người tâm thường nên gọi là nhân đạo.

Nhiều học giả nghiên cứu chương này cảm thấy khó khăn khi dịch giải hai chữ “*trí khúc*”.

Thực ra, chữ *trí* (致) có khi được dùng như chữ *chí* (至) nghĩa là đến.

Chữ *khúc* (曲) có nhiều nghĩa tương tự nhau: cong queo, tà vạy, nhỏ mọn, vụn vặt, lẻ loi, khiếm khuyết, thiếu sót, lệch lạc...

Như vậy, chữ *khúc* chỉ hạng phàm nhân hay tiểu nhân có nhiều khuyết điểm như: tà vạy, nhỏ mọn, thiếu sót, sai trái...

Do đó, “*kỳ thứ trí khúc*” hay “*kỳ thứ chí khúc*” có nghĩa là: sau bậc Thánh nhân (chữ kỳ thay cho *thánh nhân*) là đến hạng phàm nhân với đủ mọi khuyết điểm, nhược điểm. Chữ *khúc* dùng cho tất cả những con người tâm thường ở thế gian không phải *thánh nhân*.

Tuy là những người tâm thường đầy sai sót tội lỗi nhưng nếu chịu khó học hành, tu tập bằng những phương thế đã nói ở chương 20 (*bác học, thẩm vấn, thận tư, minh biện, đốc hành*), thì vẫn có khả năng trở nên chân thành (*khúc năng hữu thành*).

Một khi trong lòng có sự chân thành hướng thiện, thì ắt sẽ hiện ra hình sắc bên ngoài. Người có tướng ác sẽ dần dần hóa ra tướng hiền; cách thức đi đứng sẽ có nét nghiêm trang khoan thai, từ tốn; giọng nói sẽ hoà nhã, nét mặt trở nên tươi tỉnh an nhiên.

Khả năng từ “*khúc*” chuyển sang “*thành*” của đạo Trung dung cũng phù hợp với nhận định của Lão tử trong Đạo đức kinh. Ông nói:

*“Khúc tắc toàn,
Uổng tắc trực,
Oa tắc doanh,
Tệ tắc tân.”*

*Khiếm khuyết thì được đầy đủ,
Cong vạy thì được ngay thẳng,
Sâu thì được đầy,
Cũ thì được mới.*

(Lão tử: Đạo đức Kinh, chương 22).

Theo Lão tử, Đạo không hề chối bỏ một ai. Kẻ nào quay về với Đạo, cho dù có đang khiếm khuyết cũng được đầy đủ, dù đang cong vạy cũng trở nên ngay thẳng, thiếu thốn thì được no đầy, cũ kỹ cũng trở nên mới mẻ.

Điều kiện cần thiết cho một người lầm lỗi (*khúc*) có thể trở nên chân thành là biết sám hối, nhận lỗi thực tình. Do đó, ở Do Thái vào đầu Công nguyên, khi Gioan Tẩy giả kêu gọi mọi người trở nên công chính, thánh thiện đã dùng lời tiên tri Ysaya:

*“Mọi ghềnh thác phải lấp đầy,
Mọi núi đồi phải dẹp xuống,
Nơi cong queo phải vén thẳng,
Chỗ gồ ghề phải thành đường nhẵn.”*

(Tin Mừng Luca: 3, 5)

Như thế, các nền tư tưởng lớn, các tôn giáo lớn đều chủ trương con người có thể chuyển từ “*khúc*” sang “*thành*”, chỉ có nhanh hay chậm thôi.

Thành ở trong tâm hồn sẽ hiện ra hình sắc. Đã hiện ra hình sắc thì sự tỏ lộ đã rõ rệt rồi (*hình tắc trứ*), ai ai cũng có thể trông thấy. Đã tỏ lộ rõ rệt thì bao nhiêu nét tốt, điều hay ngày càng sáng tỏ (*trứ tắc minh*).

Về điểm này, Kinh Dịch viết:

*“Quân tử hoàng trung thông lý, chính vị cư thể, mỹ tại kỳ trung, nhi
sống ư tứ chi, phát ư sự nghiệp, mỹ chi chí dã: - 君子黃中通理，正位
居體，美在其中，而暢於四支，髮於事業，美之至也。” (Bạc quân
tử có đức trung ở trong, thông suốt đạo lý, thực thể được ở đúng ngôi,
đẹp dễ ở bên trong mà thỏa thích hiện ra bên ngoài (tay chân), mở mang
ở sự nghiệp, ấy là tốt đẹp hết mức vậy.)*

(Kinh Dịch: Bát thuần khôn, Văn ngôn).

Tăng tử viết trong sách Đại học như sau: “*Phú nhuận ốc, đức nhuận thân, tâm quang, thể bản. - 富潤屋，德潤身，心廣，體胖。*” (Giàu có làm cho nhà cửa đẹp đẽ; đức hạnh làm cho thân thể nhuần nhã. Tâm hồn rộng mở, thân thể thư thái.” (Đại học, chương 6).

Còn Mạnh tử thì nói rõ hơn: “*Quân tử sở tính, nhân, nghĩa, lễ, trí; căn ư tâm. Kỳ sinh sắc dã, túy nhiên hiện ư diện, áng ư bối, thi ư tứ thể. Tứ thể, bất ngôn nhi dụ. - 君子所性，仁義禮智根於心。其生色也，睟然見於面，盎於背。施於四體，四體不言而喻。*” (Bản tính người quân tử là nhân, nghĩa, lễ, trí; có gốc rễ ở tâm. Phát sinh ra ngoài thì nhuần nhã hiện ở mặt, nở nang ở lưng, phô bày ra tay chân. Tay chân tuy không nói nhưng tỏ rõ.) (Mạnh tử: Tận tâm thượng, 21).

Mạnh tử cũng xác định: “*Quân tử chí chí ư đạo dã, bất thành chương, bất đạt. - 君子之志於道也，不成章不達。*” (Người quân tử để chí ở đạo, nếu không nên dáng vẻ đẹp đẽ thì không thấu đạt.) (Mạnh Tử: Tận tâm thượng, 24).

Những câu trích dẫn trên đã minh chứng rằng có sự tương quan tất yếu giữa “*hình, sắc, trú, minh*”, giữa nội tâm và ngoại diện của con người. Tân Ước cũng nói đến định luật ấy như sau: “*Cây lành ắt sinh quả lành... Lòng có những gì, thì miệng phải nói ra. Người lành tự kho lành mà kéo ra được những điều lành.*” (Matthêu: 12, 33 - 35).

Trong diễn trình suy tư và chứng nghiệm, Tứ Tư nêu ra một chuỗi hệ luận tiếp theo: “*Minh tắc động, động tắc biến; biến tắc hóa*”: Sáng tỏ sẽ trở thành động tác, trở thành động tác sẽ thay đổi; thay đổi sẽ hóa nên trọn hảo.

Khi đức *thành* đã nảy nở trong lòng người, nó phát triển rất nhanh, mở rộng thêm, nên nhiều đức khác như: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, khiêm nhường, nhẫn nhục, chăm chỉ, khoan dung, độ lượng, quảng đại... Những đức ấy sáng tỏ, phát huy thành động tác trên con người, khiến người ấy thi hành những điều ích lợi, tốt đẹp cho tha nhân (động).

Do những hành vi tốt, chính con người tu đạo được dần dần biến đổi (*biến*) và cũng làm biến đổi bầu không khí xung quanh mình, gây ảnh hưởng tốt trên gia đình, xã hội.

Một khi được biến đổi toàn diện, *phàm nhân* không còn là *khúc nhân* (con người ti tiểu, vụn vặt, khiếm khuyết, sai lỗi...) nữa. Bấy giờ *phàm nhân* đã hóa thành con người trọn hảo, trở nên *thánh nhân* (*hóa*).

Ở đây, Tứ Tư nói: “*Duy thiên hạ chí thành vi năng hóa*”: Chỉ có bậc chân thành hết mức trong thiên hạ mới hóa nên trọn hảo. Vị thánh nhân thành tựu ở cuối con đường “*giáo*” này tuy có muộn màng nhưng không khác gì vị thánh nhân bẩm sinh ở con đường “*tín*”.

Hóa nên trọn hảo thì thánh nhân đứng vào hàng Tam Tài cùng trời đất hóa dục muôn người, muôn vật.

Như vậy, từ *thành* đến *hóa* là tiến trình giúp cho một phàm nhân thoát xác trở nên *thánh nhân*. Đó là một tiến trình nghiêng về phẩm hơn về lượng, nghiêng về tinh thần hơn về vật chất, tương tự như tiến trình của một ấu trùng trong đất trở thành con ve trên cây. Tiến trình của con ve là một tiến trình theo qui luật tự nhiên trong trời đất không cần đến nỗ lực của con ve, cho nên tiến trình ấy cứ trở lại theo chu kỳ tuần hoàn. Nhưng tiến trình từ *phàm nhân* trở nên *thánh nhân* có sự tham dự tích cực của con người, cho nên không có sự quay trở lại mức cũ theo chu kỳ tuần hoàn của thiên nhiên. Thánh nhân không trở lại làm phàm nhân như con ve trở lại làm ấu trùng. Trái lại, thánh nhân đứng cùng với thiên địa trong Tam Tài, thi hành sứ mệnh đối với nhân loại rồi bước vào Siêu nhiên giới, về với Vô cực. Như trong quả Phong Sơn Tiệm có nói:

“*Hồng tiệm vu qui, kỳ vũ khả dụng vi nghi, cát - 鴻漸于逵, 其羽可用為儀, 吉。*” (*Chim hồng tiến lên đường mây, lông của nó có thể dùng làm đồ nghi lễ, tốt.*)

(Kinh Dịch: Quẻ Tiệm, hào Thượng Cửu).

Đó là người đã vượt lên *hiện tượng giới* để bước vào *siêu nhiên giới* với phẩm cách thanh cao. Hành vi ngôn ngữ, dáng mạo của người này còn sót lại vẫn có thể làm mẫu mực đạo đức cho thế gian, giống như lông chim hồng có thể dùng làm cờ, quạt trong nghi lễ vậy.¹

Từ *thành* đến *hóa*, nói thì đơn giản, nhưng là cả một quá trình dài, đầy gian khổ, đầy kiên nhẫn để cho phàm nhân có thể lột xác. Tử Tư đã phác họa diễn trình ấy thành 7 bước: *thành, hình, trứ, minh, động, biến, hóa*.

Người xưa từ Đông sang Tây vẫn có thói quen dùng số 7 với ý nghĩa huyền diệu (7 = 3 + 4; 3 là số trời (*dương*), 4 là số đất (*âm*), để nói lên một quá trình dài nhưng rất cần thiết mà con người phải cố gắng sinh hoạt theo đạo Trời (*âm dương tương hợp*) mới có thể thành tựu một công trình nào đó.

Thánh kinh Công giáo đã nói tới việc Thiên Chúa sáng tạo vũ trụ vạn vật trong 7 ngày (Sáng thế ký), 7 ngôi sao và 7 cây đèn vàng (*Khải Huyền*), và 7 ơn Thánh Linh...

Khi bàn về cái tâm con người, Lục Tượng Sơn nói: “*Thất trùng thiết thành, tư tâm dã*”: Bảy tầng thành sắt, ấy là lòng riêng vậy. Tượng Sơn cũng dùng số 7 (bảy tầng thành sắt) để biểu thị cái lòng riêng (*tư tâm* hay *vọng tâm*) của phàm nhân dường như có bảy lớp dục vọng dày đặc vây kín và *đạo tâm* bị nhốt trong đó. Phải phá vỡ bảy tầng thành sắt đó bằng bảy bước tiến hóa như Tử Tư nói, phàm nhân mới có thể “*hóa*” thành Thánh nhân. Chúng ta thấy tượng hình và hội ý của chữ *hóa* (化) là: bộ nhân (亻) và bộ trủy (匕) có dáng đắp chữ thất (七): số 7.

Kết cấu của chữ *hóa* (化) như vậy có hàm ý rằng: muốn *hóa*, người ta phải trải qua bảy giai đoạn tiến từ dưới lên cao, từ ngoại giới và vào tâm giới, rồi lại từ tâm giới ra ngoại giới, từ *nhiên giới* sang *siêu nhiên giới*, hay là từ *Hình nhi hạ* lên *Hình nhi thượng*, từ phàm lên thánh.

1 Xem Dịch học tân thư, cùng tác giả, trang 149.

CHƯƠNG XXIV

至誠之道，可以前知。國家將興，必有禎祥；國家將亡，必有妖孽。見乎蓍龜，動乎四體。禍福將至，善，必先知之；不善，必先知之。故至誠如神。

右第二十四章。

Chí thành chí đạo khả dĩ tiên tri. Quốc gia tương hưng, tất hữu trình tường; quốc gia tương vong, tất hữu yêu nghiệt. Hiện hồ thi qui, động hồ tứ thể. Họa phúc tương chí, thiện tất tiên tri chí, bất thiện tất tiên tri chí. Cố chí thành như thần.

Hữu đệ nhị thập tứ chương.

Dịch nghĩa:

Đạo của bậc chí thành có thể biết trước. Nước nhà sắp hưng thịnh, ắt có điềm tốt lành; nước nhà sắp mất, ắt có điềm quái gở: hiện ra ở cỏ thi, mai rùa, rung động ở tay chân. Họa phúc sắp đến, lành cũng biết trước, dữ cũng biết trước. Cho nên bậc chí thành như thần linh.

Trên đây là chương thứ hai mươi bốn.

BÌNH GIẢI:

Các kinh sách của nhân loại từ ngàn xưa thường nói đến những bậc hiền nhân, thánh nhân có khả năng biết trước các sự việc xảy ra trong tương lai xa hoặc gần.

Ở Do Thái có các vị tiên tri. Ở Ấn Độ có các bậc thánh thị (Rishi). Cựu Ước Kinh (Sáng thế ký) có nói đến trường hợp ông Giuse, người Do Thái lưu lạc ở Ai Cập, nghe vua Pharaon kể về giấc chiêm bao của mình mà tiên đoán đúng về 7 năm được mùa và 7 năm mất mùa kế tiếp nhau sắp xảy ra. Ngoài ra vào thế kỷ 8 trước Công Nguyên, tiên tri Ysaya đã tiên báo về sự sụp đổ của hai vương quốc Israel và Yuda, về thành Yêrusalem bị tàn phá, dân chúng bị đi đày. Lời tiên báo được loan trước nửa thế kỷ. Ngoài ra, ở Do Thái còn có các vị tiên tri thời danh khác như: Yêrêmya, Êjêkiel, Daniel, Hôse, Yôel, Amos, Mica, Zacarya, Malaki... Trong đó, có vị tiên đoán tới cả thời cánh chung của lịch sử nhân loại.¹

1 Xin xem thêm: Công giáo và Đức Kitô (Kinh Thánh qua cái nhìn từ Đông phương) tập Thượng, cùng tác giả.

Ở Trung quốc, tương truyền vào mùa xuân năm Canh Thân (480 trước Công nguyên), có người nước Lỗ săn được con kỳ lân. Khổng tử khóc và nói: “*Ngô đạo cùng hỹ.*” - Đạo ta bế tắc rồi vậy. (Đạo không truyền bá ra được). Những bậc quân sư như Khương Tử Nha, Gia Cát Lượng, Lưu Bá Ôn... cũng có lời tiên đoán về các việc đời sau. Đặc biệt, quân sư Gia Cát Lượng (Khổng Minh) có để lại 14 bài *Mã tiên khóa* tiên đoán vận mệnh nước Trung Hoa từ thời Hậu Tam quốc cho tới thế kỷ 20!

Ngoài ra, các nhà đạo sĩ và lý số như Hi Di Trần Đoàn, Thiệu Khang Tiết đời Tống đều biết trước cuộc trị loạn của đất nước.

Tương truyền Trần Đoàn tiên sinh ẩn tu ở trong núi. Chợt nghe tin dân chúng bồng bế nhau, lũ lượt chạy loạn, ông đã ra cửa núi nhìn xem. Thấy một người đàn bà đeo giỏ trên lưng, bên trong có hai đứa trẻ, ông liền hỏi: “Sao bà lại cống hai ông vua trên lưng như vậy?” Rồi ông ngửa mặt lên trời, cười vui vẻ vì biết rằng đất nước sắp được thái bình và hai đứa trẻ kia chính là anh em họ Triệu sau này mở nghiệp nhà Tống, thay nhau làm vua.

Còn Thiệu Khang Tiết, tương truyền một lần kia dạo chơi Thiên tân kiều. Nghe tiếng chim đỗ quyên kêu từ nam lên bắc, biểu hiện tình trạng âm dương nghịch đảo. Ông đoán biết đó là điềm báo trước thiên hạ sắp đại loạn.

Ở Việt Nam, Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm đã từng tiên đoán vận mệnh cho ba dòng họ: Trịnh, Nguyễn và Mạc vào đời Hậu Lê, mọi sự việc diễn tiến sau này đều đúng cả.

Vì thế, trong chương này, khi nói đến thành tựu của đạo Trung dung ở mức độ cao nhất, Tử Tư đã nói như xác định một qui luật: “Đạo của bậc chí thành có thể biết trước.”

Bậc chí thành là bậc thánh nhân đứng trong hàng Tam Tài: Thiên Địa Nhân, cho nên tâm tư của các ngài hoàn toàn trong sáng, không còn bị lệ thuộc vào không gian, thời gian, không lệ thuộc vào hiện tượng giới thiên nhiên. Các ngài có thể ít nhiều được thông dự vào cõi siêu hình; do đó biết trước được thiên cơ huyền diệu.

Nền tảng để giải thích khả năng hiểu biết trước những điều xảy ra trong tương lai không ra ngoài lý nhân quả: gieo nhân nào sẽ gặt quả ấy, không thể sai chạy. Chỉ có điều “*nhân*” kết tạo bao lâu thì có thể chuyển thành “*quả*”; đó là vấn đề thời gian. Kinh Dịch, quẻ Khôn đã nói: “Giẫm lên trên sương, biết rằng băng dày sẽ đến.” (*Lý sương, kiên băng chí.*) Trong phần Văn ngôn, Khổng tử giải thích rõ hơn: “*Tích thiện chi gia, tất hữu dư khương; tích bất*

thiện chi gia, tất hữu dư ương. Thân thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi nhất triều nhất tịch chi cố, kỳ sở do lai giả tiêm hỹ, do biện chi bất tảo biện dã. - 積善之家, 必有餘慶; 積不善之家, 必有餘殃。臣弑其君, 子弑其父, 非一朝一夕之故, 其所由來者漸矣, 由辨之不早辨也。” (Gia đình chứa trữ điều tốt lành, ắt là có thừa phúc lành; gia đình chứa trữ những điều chẳng tốt lành, ắt là có thừa tai vạ. Bấy tôi giết vua, con giết cha, không phải là nguyên có một sớm một chiều, cái chỗ nguyên do dẫn đến thì từ từ, vì người phân biệt không biết phân biệt sớm ấy thôi.) (Kinh Dịch: Bát thuần Khôn, Văn ngôn).

Thời gian để cho “*nhân*” trở thành “*quả*” có thể kéo dài trong vài giờ, vài ngày, vài tháng, vài năm, vài chục năm hay vài trăm năm. Khi “*nhân*” được kết sẽ tạo nên một thực thể. Thực thể này ắt toát ra những luồng sóng đi trước. Bậc thánh nhân có tâm tư trong sáng, bén nhạy, có thể bắt được hoặc trực giác được những luồng sóng đi trước đó và biết được cái “*quả*” sẽ xảy ra trong tương lai.

Dĩ nhiên, nhân tốt sẽ cho quả tốt; nhân xấu sẽ cho quả xấu. Lấy một dân tộc làm ví dụ. Nếu các bậc lãnh đạo cai trị dân sống trong đạo lý và dân chúng cũng sinh hoạt trong đạo lý (nhân tốt); sớm muộn gì dân tộc ấy cũng sẽ hưng thịnh (quả tốt), dù rằng dân tộc ấy đang lâm than, đất nước ấy đang khó nghèo hay bị trị.

Tương truyền rằng Linh mục Gaspardonne trong một khóa giảng về lịch sử triều Hậu Lê bên Đại học Pháp quốc, khi phân tích bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi đã cho rằng cái hùng khí trong Bình Ngô đại cáo là hùng khí của dân tộc Việt Nam, được Nguyễn Trãi tiếp thu và phác họa trên bản văn. Với một hùng khí như vậy, nhất là căn cứ vào những câu văn đầy tính đạo đức nhân nghĩa như “*lấy trí nhân thay cho cường bạo*”..., linh mục Gaspardonne đã tiên đoán vận mệnh nước Việt Nam tuy đang hồi đen tối (Việt Nam đang bị chia đôi đất nước sau hiệp định Geneve, 1954), nhưng chắc chắn sau này sẽ tới hồi thịnh vượng, thái bình và còn nổi tiếng trên hoàn cầu nữa. Do đó, Linh mục đã an ủi một số nhà trí thức Việt Nam lưu vong hải ngoại có mặt nghe khóa giảng đang buồn rầu về vận nước, hãy vui lên và hãy bình tĩnh đợi chờ ngày vinh quang sẽ tới cho đất Việt.

Căn cứ vào lý nhân quả trên kia, Tử Tư xác định thêm:

“*Quốc gia tương hưng, tất hữu trình tường; quốc gia tương vong, tất hữu yêu nghiệt. Hiện hồ thi qui, động hồ tứ thể*.”: Nước nhà sắp hưng thịnh, ắt có điềm tốt lành; nước nhà sắp mất, ắt có điềm quái gở. Hiện ra ở cỏ thi, mai rùa, rung động ở tay chân.

Cổ nhân vẫn có niềm tin rằng những biến động của thiên nhiên như bão lụt, hạn hán...,¹ những biến cố lớn liên hệ tới vận mệnh đất nước, những điều tốt xấu liên hệ vận mệnh cá nhân đều có điềm báo trước. Ở đây, Tử Tư nói đến “quốc gia” cho nên chúng ta chỉ bàn về những điềm báo trước liên hệ tới vận nước.

Theo truyền thuyết, trong dân gian ngày xưa, người ta thường cho rằng mỗi khi có phượng hoàng, kỳ lân xuất hiện thì vận nước sắp hưng thịnh (*như phụng hoàng, kỳ lân chi loại xuất yên*); hoặc có mây lành (*tường vân*), rồng vàng xuất hiện cũng vậy.

Những loài thú quý hiếm như phượng hoàng, kỳ lân ngày nay không còn nữa, chúng ta không lấy gì làm bằng cứ. Tuy nhiên, đứng trên đất Việt Nam mà nói, thì lâu nay có một bằng chứng mà nhiều người thấy tận mắt, đó là sự xuất hiện của những đàn cò qui tụ tới mấy nghìn con thường đậu đây đó trong lãnh thổ Việt Nam. Hiện tượng này có thể coi là một điềm lành báo hiệu sự hưng thịnh bình an của đất nước, và có thể giải thích được trên cơ sở khoa học. Bởi vì sau khi chiến tranh chấm dứt nhiều năm, bom đạn không còn rơi nữa, dân chúng trở về làng cũ làm ăn, những rừng cây xanh tốt được phục hồi, thì ắt chim chóc, cò vạc phải trở về trú ngụ, làm tổ.

Chuyện rồng vàng hiện ra có thật trong thiên nhiên hay không, thì không rõ; nhưng có thể rồng vàng đã hiện trong tâm thức một ông vua hiền như vua Lý Thái Tổ khi dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, để rồi Đại La trở thành Thăng Long. Kinh Dịch dùng hình ảnh rồng bay trên trời (*Phi long tại thiên*: Bát thuần Kiên, hào Cửu Ngũ) để biểu thị một bậc tài đức gặp thời cơ trở thành quân vương, lúc nào cũng lo tạo tác những công trình ích quốc lợi dân. Hình ảnh ấy có lẽ đã được Lý Công Uẩn ôm ấp từ lâu rồi, chỉ mong ngóng có ngày trở thành hiện thực. Vậy đối với một ông vua có đạo đức, điều khiển triều đình, bách quan theo vương đạo, thương dân như con, không ngừng thao thức muốn cho dân giàu nước mạnh, thì chuyện rồng vàng hiện ra trước mắt cũng là một chuyện hợp tình. Đó là một điềm báo tốt đẹp.

Còn hiện tượng mây lành (*tường vân*) báo hiệu đất nước hưng thịnh thì cũng phù hợp khoa học nữa. Mây lành là đám mây hiện ra hình ngũ sắc (màu cầu vồng).² Mây ngũ sắc chỉ xuất hiện trong làn mưa nhẹ do ánh sáng mặt trời chiếu vào. Khoa học gọi đó là hiện tượng tán sắc ánh sáng hóa thành 7 màu: đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím. Rất hiếm khi trong thiên nhiên xuất hiện tường vân lơ lửng một bên trời, không thành hình cầu vồng chi cả, vì

1 Ở Trung quốc có loài heo có thể biết trước động đất cả tuần lễ, vì nó cảm nghiệm được độ chấn động rất tế vi do vỏ trái đất nứt, mà máy đo địa chấn chưa phát hiện.

2 Đúng ra là bảy sắc, nhưng mắt thường của dân gian cho là năm sắc.

không có làn mưa nhẹ sa xuống mặt đất. Nếu trời đại hạn, không mưa, trong không khí ít hơi nước thì không có mây lành (tường vân). Nếu trời mưa lớn, mây đen ngịt gây lũ lụt, cũng không có mây lành. Vậy mây lành thể hiện một điều kiện thiên nhiên có hơi nước vừa phải, có vừa đủ lượng mưa cho nhà nông gieo gặt. Như thế, nói rằng mây lành là điềm báo đất nước hưng thịnh thì cũng hợp lý.

Ngoài ra, trong cõi nhân sinh còn có những hiện tượng báo trước vận nước sắp hưng thịnh như: nhiều bậc hiền tài xuất hiện, kẻ sĩ không còn ẩn dật nữa và bắt đầu lên tiếng nói trong dân chúng.

Hơn nữa, trong thôn xóm có điệu hát câu hò, phố phường có những tiếng cười đùa trong sáng thể hiện không khí gia đình đầm ấm, no cơm ấm áo, có tiếng trẻ con vui vẻ học bài... Tất cả những hiện tượng nhân sinh tốt đẹp (*trinh tường*) này đều là điềm báo vận nước tới hồi phong quang.

Trái lại, một khi trong thiên nhiên thường xảy ra những hiện tượng như sông cạn, núi lở (*như sơn băng, xuyên kiệt chi loại hiện yên*) chứng tỏ môi trường sinh thái bị phá hủy. Trong nước không có tiếng nói của các bậc hiền nhân, kẻ sĩ đi ẩn dật hết (*thiên địa bế, hiền nhân ẩn*). Trong phố phường chỉ có tiếng cười đùa dâm loạn, người người đi lại âm thầm, lén lút, giới trẻ say sưa chè rượu, đánh bạc... những trò mê tín dị đoan lừa phỉnh dân chúng nở rộ. Trong thôn xóm, vắng vắng những tiếng khóc than... tiếng chó tru, cú rúc... Đó rõ ràng là những điềm gở (*yêu nghiệt*) báo trước vận nước tới hồi suy vong.

Đối với việc mượn cổ thi, mai rùa (*thi quí*) để bói, xét theo một khía cạnh nào đó thì không hẳn là phản khoa học.

Trước hết, theo văn mạch của chương sách này, Tử Tư muốn nói tới người sử dụng cổ thi, mai rùa để bói phải là bậc chí thành, tức thánh nhân. Chỉ có thánh nhân mới có khả năng dùng cổ thi, mai rùa để xem điềm tốt, điềm xấu xuất hiện.

Cổ thi, mai rùa có thể được coi như là vật thụ cảm trong khoa cảm xạ học để tiếp nhận những luồng sóng báo trước của các hiện tượng lành hay dữ sẽ xảy ra trong tương lai. Có vật thụ cảm tốt (linh vật) nhưng lại phải có người thụ cảm tốt (tâm trong sáng, vô tư của thánh nhân) thì vật thụ cảm (cổ thi, mai rùa) mới báo một cách chính xác. Nếu cổ thi, mai rùa đặt vào tay phàm nhân (tâm tư thiên lệch, ủng tắc vì dục vọng), thì những điều xuất hiện ở phép bói “cổ thi, mai rùa” (*thi quí*) chỉ là trò may rủi, băng quơ mà thôi. Tin vào đó là mê tín, có hại.

Ngày nay, chúng ta có thể coi “*cỏ thi, mai rùa*” như là con lắc và chứng vật của nhà cảm xạ học. Không phải ai cũng trở thành nhà cảm xạ học được. Phải có một tâm tư trong sáng, ổn định, vô tư; phải tập luyện khả năng bén nhạy mới có thể cầm con lắc cảm xạ và chứng vật để tìm hiểu về những điều, những vật ở xa tầm mắt con người.

Vào thời xa xưa, hầu như bất cứ đâu cũng có phép bói để hỏi thần linh. Trong thời Cựu Ước ở Do Thái, sách Samuel có chép rằng vua Saul và David đã từng dùng một dụng cụ gọi là Ephod để thỉnh ý Yavê Thiên Chúa. Trên đường xuất Ai Cập, dụng cụ này đã được mang theo. Ephod là dụng cụ đựng hai quả gọi là Urim và Tummin, có một giá trị nào đó theo ước lệ. Quả nào kéo ra được coi như là sấm trả lời (Kinh Thánh của Nguyễn Thế Thuấn, phần chú thích trang 602).

Ở đây, chúng ta không bàn về việc bói của cổ nhân Đông Tây chính xác tới đâu; chỉ biết đó là thói tục rất xưa của nhân loại; đặc biệt là trong Kinh Thư (Tây bá, Kham lê, Bàn canh, Kim đằng, Thiệu cáo v.v...) và Kinh Thi (Đại nhã, Văn vương, Mân thiên v.v...) đều có nói đến.

Tuy nhiên, đôi khi việc bói của cổ nhân cũng chỉ có tính cách kiểm tra lại ý kiến của mình hoặc là để giải quyết một tình trạng phân vân không sao quyết định được sau khi đã hỏi ý kiến khanh sĩ và ý kiến dân chúng.

Cổ nhân còn cho rằng chẳng những điều lành, điều gở hiện ra ở cỏ thi, mai rùa, mà còn tác động trên tay chân của người bói (người tìm hiểu tương lai) hoặc tay chân của vua (người cai trị đất nước). Phân tích những sự rung động ấy (tạo nên khó chịu hay dễ chịu) mà đoán được điềm lành hay điềm gở.

Như vậy, bằng phương pháp trực giác, hay nói theo Fritjof Capra (nhà vật lý Hoa Kỳ) là *tri kiến tâm linh*, hoặc bằng phương pháp tiếp cận sự việc tương lai qua cỏ thi, mai rùa là những vật thụ cảm, bậc chí thành có thể biết trước được những biến cố sẽ xảy ra, lành cũng như dữ. Do đó, Tử Tư đã khẳng định: “*Cố chí thành như thần*”: Cho nên bậc chí thành như thần linh.

Kinh Dịch cho rằng thần là một thực tại không lệ thuộc vào nơi chốn (*thần vô phương*), không bị cản trở bởi yếu tố không gian và thời gian. Bậc chí thành tức thánh nhân có thể biết việc tương lai; cái biết của các ngài không bị hạn cuộc bởi không thời gian như người phàm; vì thế có thể nói bậc chí thành có tâm tư như thần. Được như vậy vì các ngài đứng trong hàng Tam Tài: Thiên Địa nhân, tiếp cận với năng lực Thái cực và được thông dự vào cái biết, cái khả năng uyên nguyên của Vô cực.

Cụ Phan Bội Châu là nhà Nho học uyên thâm và là nhà cách mạng kỳ cựu. Ông không tin việc bói toán, cho nên trong *Khổng học đăng*, ông bỏ qua việc bói cỏ thi, mai rùa... ngay cả những điềm lành, điềm gở, ông cũng giải thích theo hướng nhân bản. Ông viết: “Vua phải đạo vua, tôi phải đạo tôi là trình tường (điềm lành) ở trong nước. Cha phải đạo cha, con phải đạo con... là trình tường ở trong nhà. Vua trái đạo vua, tôi trái đạo tôi là yêu nghiệt (điềm gở) ở trong nước. Cha không nên cha, con không nên con là yêu nghiệt ở trong nhà... (Khổng học đăng: Quyển I: trang 377).

Ở đây, chúng tôi đưa ra giả thuyết giải thích theo hướng vừa tôn trọng cổ nhân (bói toán) vừa dựa theo niềm tin dân gian về các điềm và cố lý giải theo hướng khoa học, sự lý phổ thông.

CHƯƠNG XXV

誠者，自成也；而道，自道也。誠者，物之終始；不誠，無物。是故君子誠之為貴。

誠者，非自誠己而已也，所以成物也。成己，仁也；成物，知也；性之德也，合外內之道也，故時措之宜也。

右第二十五章。

Thành giả, tự thành dã; nhi đạo, tự đạo dã. Thành giả, vật chi chung thủy. Bất thành vô vật. Thự cố quân tử thành chi vi quý.

Thành giả, phi tự thành kỷ nhi dĩ dã, sở dĩ thành vật dã. Thành kỷ, nhân dã, thành vật, trí dã; tính chi đức dã; hiệp ngoại nội chi đạo dã. Cố thời thố chi nghi dã.

Hữu đệ nhị thập ngũ chương.

Dịch nghĩa:

Chân thành là tự mình thành tựu; còn đạo lý là tự mình đi trong đạo lý vậy. Chân thành là khởi đầu và cùng đích của mọi vật. Không chân thành không có vật nào hết. Vậy nên bậc quân tử quý trọng chân thành.

Chân thành, không phải tự mình thành tựu lấy mình mà thôi, lại cốt là phải tác thành cho mọi vật nữa. Thành tựu cho mình là đức nhân, tác thành cho mọi vật là đức trí; đó là công năng của bản tính; đó là kết hợp đạo lý cả trong lẫn ngoài. Cho nên cần phải tính liệu cho hợp thời để thích nghi.

Trên đây là chương thứ hai mươi lăm.

BÌNH GIẢI:

Chân thành hay toàn thiện là đức của Trời và cũng là đức của thánh nhân. Chân thành là một thực tại vốn có nơi Trời và nơi thánh nhân bẩm sinh. Nói khác đi, chân thành với Trời là một, không phải hai. Trong chân thành có Trời, trong Trời có chân thành. Thánh nhân có chân thành tức là thánh nhân có Trời ở trong lòng.

Phàm nhân muốn có *chân thành* thì phải tự thành tựu nơi mình, tự thành tựu lấy mình. Muốn thế, phàm nhân phải đi trong đạo lý của con đường dẫn

đến chân thành để trở nên thánh nhân hay trở về với Trời. Như vậy, tự trong bản thể, Trời là chân thành, là đạo lý, là đường lối dẫn phàm nhân nên thánh nhân.

Tuy nhiên, để có thể trở nên *thánh nhân*, phàm nhân phải tự mình thành tựu sự *chân thành*, tự mình đi trong đạo lý. Không ai có thể thay mình làm công việc đó được. Cha mẹ hay bậc thầy dù thương con, thương trò tới mấy cũng chỉ có thể hướng dẫn đường lối, nêu gương nhưng không thể thay con hoặc trò thành tựu hay đi trong đạo lý thay cho được.

Trong Tân Ước, Đức Giêsu có nói: “Tôi là con đường, là sự thật và là sự sống” (Gioan: 14, 6). Nhưng ai muốn trở nên sự thật (chân thành) và sống vĩnh hằng thì đích thân mình phải đi trên con đường của Đức Giêsu, chứ Đức Giêsu không thể đi thay cho!

Sau khi luận về *thành* và *đạo*, Tử Tư khẳng định: “*Thành giả, vật chi chung thủy. Bất thành vô vật*: Chân thành là khởi đầu và cùng đích của mọi vật. Không chân thành không có vật nào hết.”

Đây là một chân lý đúng cả cho hai qui mô: qui mô lớn là vũ trụ vạn vật, qui mô nhỏ là những sự vật do con người tác tạo.

Ở chiều kích vũ trụ (qui mô lớn); phải có chân thành mới có thực thể. Có thực thể mới có năng lực để sáng tạo, tức là tạo nên khởi đầu cho mọi vật. Mọi vật do chân thành mà có, thì mọi vật cũng đạt tới cùng đích là chân thành, chứ không phải là hư vô. Ở giữa hai điểm chân thành, *chân thành khởi đầu* và *chân thành cùng đích*, mọi vật biến đổi chuyển hóa, thăng tiến theo qui luật biến dịch, chứ không có đứng yên, tĩnh chỉ. Nếu không có chân thành, thì không có sáng tạo; do đó chẳng có vật nào hết. Đây là một chân lý thuộc *Hình nhi thượng* (Siêu hình) của Nho giáo.

Ở chiều kích con người (qui mô nhỏ) thì cũng phải có chân thành mới có một công trình tạo tác nào đó. Trong việc xây nhà, người muốn xây phải có chân thành mới có quyết tâm tìm kiếm vật liệu và kết hợp các vật liệu để tạo nên căn nhà. Trong việc trồng cây, người muốn trồng phải có chân thành mới đi kiếm hạt giống rồi gieo trồng, chăm sóc để trở nên một cây lớn. Nếu chỉ có đối trá, người ta không thể xây được nhà, trồng được cây. Như vậy, ngay trong phạm vi bé nhỏ là công việc của con người, nếu không có chân thành không có gì được thành tựu, và không có vật nào hết.

Đức chân thành quan trọng như thế, cho nên bậc quân tử luôn luôn quý trọng chân thành, cho chân thành là mục tiêu trong việc tu thân.

Tuy nhiên, xét cho rốt ráo, muốn trở nên chân thành, con người phải làm những gì? Tử Tư đã trả lời cho câu hỏi này như sau:

“Thành giả, phi tự thành kỷ nhi dĩ dã, sở dĩ thành vật dã.”: Chân thành, không phải tự mình thành tựu lấy mình mà thôi, lại cốt là phải tác thành cho mọi vật nữa.

Tử Tư cho rằng tự thành tựu lấy mình chỉ đạt một phần của chân thành; hay là chân thành chưa trọn vẹn. Người ta có thể nghĩ, nói, và làm những điều thiện, hoặc ra công bố thí cho mọi người; nhưng nếu người ta chưa giúp cho người khác trở nên chân thành, chưa làm cho mọi vật ở quanh mình nên hoàn hảo, thì vẫn chưa được gọi là chân thành hoàn toàn.

Ở trong Tân Ước, Đức Giêsu truyền cho các môn đệ: *“Hãy đi khắp cả thiên hạ rao giảng Tin Mừng cho mọi loài thụ tạo.”* (Marcô: 16, 15). Để cho mọi người, mọi vật được nên tốt, chứ không phải chỉ có làm cho riêng mình nên tốt (độc thiện kỳ thân). Trong chiều hướng này, có thần học gia đã cho rằng người ta không thể vào nước Trời một mình. Trong quan điểm đó, đạo Nho và Công giáo đã gặp gỡ nhau.

Để thêm sáng tỏ, Tử Tư phân tích rõ hơn: *“Thành kỷ, nhân dã; thành vật trí dã; tính chi đức dã; hiệp ngoại nội chi đạo dã. Cố thời thố chi nghi dã.”* Chúng ta sẽ chia đoạn văn này ra thành từng phần để tìm hiểu cho thấu đáo.

- *“Thành kỷ nhân dã”*: Thành tựu cho mình là đức nhân.

Đức nhân ở trong văn mạch này cần được hiểu theo nghĩa cao nhất trong triết Nho. Trong Khổng môn, Khổng tử tùy theo trình độ của đệ tử mà cho một định nghĩa, một bài học tương xứng. Cũng một chữ nhân (仁), đối với Phàn Trì, Trọng Cung, Tử Trương, Khổng tử dạy mỗi người một khác, tùy theo tâm tính, chí hướng của họ. Riêng đối với Nhan Hôi, cao đệ số một trong Khổng môn, Khổng tử dạy: *“Khắc kỷ phục lễ vi nhân”*: Chinh phục lấy mình, theo thiên lý là nhân.

Như vậy, kết hợp cả câu của Tử Tư *“Thành kỷ vi nhân”* ở trên với câu của Khổng tử ở đây, chúng ta được: *thành kỷ = khắc kỷ phục lễ*, nghĩa là: Thành tựu cho mình là chinh phục lấy mình và theo thiên lý.

- *“Thành vật trí dã”*: Tác thành (thành tựu) cho mọi vật là đức trí.

Chữ trí có thể được tách ra để tìm nghĩa lý cho rõ rệt. Trí (智) gồm bộ thủ (矢): mũi tên; và chữ khẩu (口): miệng nói. Cả hai chữ kết hợp lại có nghĩa là: dùng miệng nói như một mũi tên đi tới đích. Như thế, *trí* có nghĩa là thông suốt, thấu hiểu sự lý.

Ở đây, trí là dùng miệng nói để thành tựu cho vật. Trong Hán tự, chữ vật (物) chỉ chung các loài trong trời đất. Giống loài gần mình (kỷ) nhất là loài

người hay tha nhân (người khác). Vậy nghĩa gần nhất của hai chữ “*thành vật*” trong văn mạch ở đây là làm cho người khác được thành tựu; sau đó nói đến tác thành cho các giống loài khác như: khoáng vật, thực vật, động vật. Nhưng dù sao thì việc tác thành khoáng vật, thực vật, động vật xét cho cùng cũng là để phục vụ loài người.

- “*Tính chi đức dã*”: Công năng của tính.

Tử Tư cho biết đức *nhân* và đức *trí* là công năng của bản tính con người (*tính chi đức dã*). Bản tính con người tức là *thiên mệnh* (*Thiên mệnh chi vị tính*). Trong Thiên mệnh có năng lực *nhân* và năng lực *trí*.

Năng lực *nhân* là năng lực qui tâm, là khuynh hướng hướng nội, đi vào con đường bên trong, cũng gọi là con đường nội tâm (*nội chi đạo*) để thành tựu cho mình (*thành kỷ*).

Năng lực *trí* là năng lực hướng ngoại, là khuynh hướng đi ra con đường bên ngoài (*ngoại chi đạo*) để thành tựu cho người khác và tác thành cho thiên nhiên (*thành vật*).

- *Hiệp ngoại nội chi đạo*: Kết hợp đạo lý cả trong lẫn ngoài.

Muốn trở nên bậc *chí thành* (thánh nhân) người tu thân theo đạo Nho cần phải biết kết hợp đạo lý cả trong lẫn ngoài.

Nói cho rõ hơn, đạo thống Nho giáo, mà đại biểu là Tử Tư, chủ trương: ngoài việc quay trở lại lòng mình để thành tựu đức nhân, con người tu thân theo đạo Nho phải trở ra bên ngoài thành tựu đức trí để giúp đỡ tha nhân trở nên chân thành. Con đường bên ngoài này, ngoài việc dạy dỗ đạo lý, còn phải lo ổn định xã hội bằng một nền chính trị kinh tế để tha nhân được ấm no (có thực mới vực được đạo). Con đường kết hợp nội ngoại này chính là đạo “*nội thánh ngoại vương*” của Nho giáo. Đó cũng chính là đạo Trung dung. Nói theo Dịch lý thì hướng nội và hướng ngoại là qui luật “*nhất hạp nhất tịch*” (một đóng một mở). Có đóng mà không mở hay có mở mà không đóng, đều chết. Có hướng nội mà không hướng ngoại, hay có hướng ngoại mà không hướng nội, thì đạo lý không thông, con đường đến chân thành sẽ thất bại.

Các nước Đông phương nằm trong ảnh hưởng của Nho giáo (Hoa, Việt, Nhật, Hàn), vào thế kỷ 18, 19, sở dĩ bị thua sút Tây phương, dân chúng nghèo đói, nguyên nhân chính cũng là vì đã không hoàn thành được yêu cầu của đạo Nho chính thống. Yêu cầu của đạo Nho chính thống, như chúng ta đã biết ở đây, là sự kết hợp đạo lý cả trong lẫn ngoài (*hiệp ngoại nội chi đạo*). Trong khi đạo Nho hương nguyện chú trọng về lễ nghi hình thức, câu nệ những chi tiết

vụn vặt, làm ngưng trệ đà tiến hóa¹ thì đạo Nho chính thống chủ trương lo cho dân giàu nước mạnh (*thứ, phú, giáo*) bằng con đường hướng ngoại, song song với con đường hướng nội, phát triển đạo tâm.

Trong thực tế lịch sử, có người chỉ lo về nội tâm bỏ quên ngoại giới; có người chỉ lo hướng ngoại, lo kiếm cơm áo, tiện nghi, phú quý, bỏ quên nội tâm.

Tuy nhiên, xét chung thì Đông phương cổ đại hướng nhiều về nội tâm mà bỏ quên ngoại giới, cho nên triết lý thì cao siêu mà đời sống vật chất thì thiếu thốn.

Ngược lại, các nước Tây phương lại quá chú trọng về ngoại giới, dành năng lực để chinh phục vật chất quá nhiều. hậu quả là, sự thừa thãi vật chất đã đưa con người tới một nền văn minh thực vật (đuổi theo vật chất), đào sâu thêm dục vọng không đáy của con người.

Trước sự xâm lăng của nền văn minh vật chất Âu châu vào Á-đông, nhiều người đã đổ tội cho đạo Nho, đổ tội cho Khổng tử là nguyên nhân của sự chậm tiến, sự kém cỏi, sự nghèo đói và suy nhược. Có biết đâu rằng, trên 2.000 năm nay, người Viễn Đông đâu có đích thực học được bài học của Nho giáo chính thống, đâu có biết kết hợp “*ngoại nội chi đạo*”.

- “*Thời thổ chi nghi*”: Tính liệu cho hợp thời để thích nghi.

Thực tế lịch sử và con người trong thiên nhiên luôn luôn bị yếu tố thời gian chi phối. Chữ *thời* trong câu “*Thời thổ chi nghi*” ở đây cũng giống như chữ *thời* trong câu “*Quân tử nhi thời trung*” ở chương 2. Chữ *thời* chỉ thời gian chuyển dịch của năm tháng tạo nên bốn mùa, tạo nên tuổi tác của con người và tạo nên thời thế trị hoặc loạn. Để có thể thành tựu cho mình, thành tựu cho người và tác thành cho vật, người quân tử phải biết linh động vận dụng cả hai đức *nhân* và *trí* (Nhân trước trí sau, hoặc trí trước nhân sau; nhân nhiều trí ít hoặc trí nhiều nhân ít), đồng thời linh động cả trong việc kết hợp đạo lý trong ngoài (khi thì ngoài trước trong sau, khi thì trong trước ngoài sau, khi thì trong ngoài diễn tiến đồng thời...). Nhân và trí đi với nhau có ý nghĩa tương tự như lời khuyên trong Tân Ước: “Hãy hiền lành như con bò cày và khôn ngoan như con rắn.” Bò cày tượng trưng cho đức nhân, con rắn tượng trưng cho đức trí vậy.

Linh động vận dụng nhân và trí là tính liệu cho hợp thời (*thời thổ*). Có hợp thời mới có thể thích nghi với mọi tình huống bất thường của lịch sử, của cuộc đời.

1 Ví dụ: căn cứ vào câu “thân thể phát phu, thụ ư phụ mẫu bất khả hủy thương” (Thân thể tóc da, nhận ở cha mẹ, không thể bị hư hại), các nhà Nho hương nguyên đã cố duy trì cái búi tóc, giữ móng tay dài, sợ cắt đi thì mang tội bất hiếu.

Nói cách khác, người quân tử theo đạo Trung dung trên đường đạt tới chân thành cần phải biết tùy nghi áp dụng hai lẽ “*kinh quyền*”.

Nguyễn Du có nói trong truyện Kiều:

*Có khi biến, có khi thường,
Có quyền nào phải một đường chấp kinh.*

Kinh là đạo lý dùng trong lúc bình thường. *Quyền* là đạo lý dùng trong lúc biến động. Đó là ý tứ của bốn chữ “*Thời thố chi nghi*”.

“*Thời thố chi nghi*” không phải là lối sống tùy tiện xu thời, nhưng là sống theo thiên lý lưu hành mà không cố chấp. Khi bàn đến các đức tính của người xưa: Bá Di, Thúc Tề, Liễu Hạ Huệ... Khổng tử nói: “*Ngã tắc dị ư thị, vô khả vô bất khả*. - 我則異於是，無可無不可。”:Ta thì khác như thế, không có gì là nên, không có gì là chẳng nên.” (Luận ngữ: Vi tử, 8).

Cũng trong chiều hướng này, Kinh Dịch viết:

“Dịch chi vi thư dã bất khả viễn. Vi đạo dã lữ thiên, biến động bất cư, chu lưu lục hư. Thường há vô thường, cương nhu tương dịch, bất khả vi diễn yếu, duy biến sở thích. - 易之為書也，不可遠；為道也，屢遷；變動不居，周流六虛，上下無常，剛柔相易，不可為典要，唯變所適。” (Sách Dịch không thể rời xa được, đạo dịch biến thiên luôn luôn, dời đổi không ngừng, xoay tròn sáu cõi, lên xuống không chừng, cứng mềm trao đổi; không thể là mẫu mực chắc chắn, chỉ có biến hóa để thích ứng.”

(Hệ-từ hạ: 8, 1).

Tuy nhiên, để có thể thích ứng được với sự biến hóa của đạo Dịch, tức vận dụng cho đạt bốn chữ “*thời thố chi nghi*”, thì cần có “đạo tâm” là một thể bất biến để thích ứng với muôn biến vạn hóa của thế gian. (*Dĩ bất biến ứng vạn biến*.)

CHƯƠNG XXVI

故至誠無息；不息則久，久則徵，徵則悠遠，悠遠則博厚，博厚則高明。

博厚所以載物也，高明所以覆物也，悠久所以成物也。博厚配地，高明配天，悠久無疆。如此者，不見而章，不動而變，無為而成。

天地之道，可一言而盡也：”其為物不貳，則其生物不測。”天地之道：博也，厚也，高也，明也，悠也，久也。

Cố chí thành vô tức. Bất tức tắc cửu; cửu tắc trưng; trưng tắc du viễn; du viễn tắc bác hậu; bác hậu tắc cao minh.

Bác hậu, sở dĩ tải vật dã; cao minh, sở dĩ phúc vật dã, du cửu, sở dĩ thành vật dã. Bác hậu phối địa; cao minh phối thiên; du cửu vô cương. Như thử giả, bất hiện nhi chương; bất động nhi biến; vô vi nhi thành.

Thiên địa chi đạo, khả nhất ngôn nhi tận dã: kỳ vi vật bất nhị, tắc kỳ sinh vật bất trắc. Thiên địa chi đạo bác dã, hậu dã, cao dã, minh dã, du dã, cửu dã.

今夫天，斯昭昭之多，及其無窮也，日月星辰繫焉，萬物覆焉。

今夫地，一撮土之多；及其廣厚，載華嶽而不重，振河海而不洩，萬物載焉。

今夫山，一拳石之多，及其廣大，草木生之，禽獸居之，寶藏興焉。

今夫水，一勺之多，及其不測，黿，鼉，蛟，龍，魚，鱉生焉，貨財殖焉。

Kim phù thiên, tư chiêu chiêu chi đa, cập kỳ vô cùng dã; nhật nguyệt tinh thần hệ yên; vạn vật phúc yên.

Kim phù địa, nhất toát thổ chi đa, cập kỳ quảng hậu. Tải Hoa nhac nhi bất trọng, chấn hà hải nhi bất tiết; vạn vật tải yên.

Kim phù sơn, nhất quyền thạch chi đa, cập kỳ quảng đại, thảo mộc sinh chi; cầm thú cư chi, bảo tạng hưng yên.

Kim phù thủy, nhất thược chi đa, cập kỳ bất trắc, nguyên, đà, giao, long, ngư, biết sinh yên; hóa tài thực yên.

詩云：“維天之命，於穆不已！”

蓋曰天之所以為天也！“於乎不顯？文王之德之純！”

蓋曰文王之所以為文也！純亦不已。

右第二十六章。

Thi vân: “Duy thiên chi mệnh, ô mục bất dĩ!”

Cái viết: Thiên chi sở dĩ vi thiên dã: “Ô hô! Bất hiển! Văn Vương chi đức chi thuần.”

Cái viết: Văn Vương chi sở dĩ vi Văn dã, thuần diệc bất dĩ.

Hữu đệ nhị thập lục chương.

Dịch nghĩa:

Vậy nên bậc chí thành không ngừng nghỉ (trong việc thành tựu chính mình và tác thành mọi vật). Không ngừng nghỉ thì lâu bền; lâu bền thì có hiệu nghiệm ở ngoài; hiệu nghiệm ở ngoài thì phổ cập ra xa; phổ cập ra xa thì rộng dày; rộng dày thì cao cả sáng láng.

Rộng dày cốt để chở mọi vật; cao cả sáng láng cốt để che cho mọi vật; phổ cập bền lâu cốt để tác thành mọi vật. Rộng dày thì sánh với đất; cao cả sáng láng thì sánh với trời; phổ cập bền lâu thì không giới hạn. Như thế ấy, không hiện ra mà vẫn tỏ rõ; không tác động mà vẫn tạo nên sự biến đổi; không làm mà cũng thành tựu.

Đạo của trời đất, có thể dùng một lời mà tóm trọn hết: làm nên vật thì không hai (chỉ một đức thành), do đó sinh ra mọi vật không thể lường được (vô số). Đạo của trời đất thật là rộng rãi, dày dặn, cao cả, sáng láng, xa tấp, bền lâu.

Kìa như bầu trời, [từ] một đám sáng sáng ấy, cho đến chỗ vô cùng của nó, mặt trời, mặt trăng và các vì sao đều treo vào đó; vạn vật được bao trùm trong đó.

Kìa như cội đất, [từ] một dúm đất, cho đến chỗ rộng dày của nó thì chở cả ngọn Hoa sơn¹ mà không nặng; thu nhận sông biển mà không rò rỉ; vạn vật được chở trong đó.

Kìa như núi, [từ] một nắm đá, cho đến chỗ rộng lớn của nó, thì cây cối đều mọc ở đó, cầm thú sống ở đó, kho báu dấy lên ở đó.

Kìa như nước, [từ] một gáo nhỏ, đến chỗ không đo lường được của nó, thì loài giải, loài sấu, loài thường luồng, loài rồng, loài cá, loài ba ba đều sinh ra ở đó; của cải được sinh lợi ở đó.

Kinh Thi rằng: “Chỉ riêng có linh lực của Trời, ôi, hoà mục chẳng thôi!”

Bèn nói: “Cái mà Trời sở dĩ gọi là Trời: Ô hô! Không hiện ra! Cái năng lực của Văn Vương mới là thuần thực.”

Bèn nói: “Cái mà Văn Vương sở dĩ gọi là Văn, cũng thuần thực chẳng thôi.”

Trên đây là chương thứ hai mươi sáu.

BÌNH GIẢI:

Trong chương 24, Tử Tư nói: “*Chí thành như thần*.”: Bậc chí thành như thần linh. Có nghĩa là: con người khi tu thân đến độ chân thành hết mức thì có sự hiểu biết và có năng lực như thần linh, không còn bị lệ thuộc vào không gian và thời gian như người thường nữa.

Trong chương 25, Tử Tư lại cho rằng đức *thành* có hai phương diện là: “*thành kỷ*” (tự thành tựu cho mình) và “*thành vật*” (tác thành cho mọi vật).

Bây giờ, sang chương 26, ông nói: “*Chí thành vô tức*” bậc chí thành không ngừng nghỉ. Có nghĩa là: bậc chí thành không ngừng tự thành tựu cho mình và không ngừng tác thành vạn vật. Bởi vì không ngừng nghỉ, cho nên đức *thành* của thánh nhân có hiệu nghiệm và tạo nên kết quả sâu xa trong cõi nhân sinh.

Trong chương này, Tử Tư bàn về hiệu nghiệm của đức *thành* nơi thánh nhân, và so sánh công nghiệp của thánh nhân với công năng của trời đất.

Chúng ta nên nhớ rằng phạm nhân hành động với thân thể, với tay chân, cho nên cần ngơi nghỉ. Còn đối với bậc thánh nhân (*chí thành*), các ngài hành động không hẳn là phải dùng tay chân, cho nên các ngài có thể hành động liên tục không ngừng nghỉ. Thánh nhân hành động bằng năng lực tinh thần

¹ Hoa sơn, hay Hoa nhạc, tên một ngọn núi ở Thiểm Tây, phía nam huyện Hoa Âm (Trung quốc). Hoa sơn là một trong năm ngọn núi danh tiếng ở Trung quốc (Ngũ nhạc). Đó là: Trung nhạc Tung sơn, Đông nhạc Thái sơn, Tây nhạc Hoa sơn, Bắc nhạc Hằng sơn và Nam nhạc Hành sơn.

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

bởi vì các ngài có khả năng như thần linh (*chỉ thành như thần*); do đó, với thần trí siêu phàm, thánh nhân có thể phát tỏa những linh lực siêu nhiên để cảm hóa vạn vật.

Kinh Dịch, trong quẻ Hàm nói: “*Thiên địa cảm, nhi vạn vật hóa sinh; thánh nhân cảm nhân tâm, nhi thiên hạ hoà bình.* - 天地感而萬物化生，聖人感人心而天下和平！” (Trời đất cảm ứng mà muôn vật sinh thành biến hóa; bậc thánh nhân cảm ứng với lòng người mà thiên hạ được hoà bình.)

Trời đất tức là hai nguồn năng lực siêu việt *càn khôn*, triển khai thành hai luồng khí năng *âm dương*, cảm ứng với nhau, tuy vô hình nhưng nhờ đó mà vạn vật sinh sôi nảy nở.

Ví dụ: vào mùa xuân, dương khí từ trời hạ giáng, âm khí từ đất thượng thăng, cảm ứng giao hoà với nhau, thổi sức sống vào vạn vật, nhờ đó cây cối đâm chồi nảy lộc, trăm hoa đua nở, mọi người, mọi vật được thư thái.

Cũng tương tự như vậy, vì có tình thắm thiết với con người, vì có khả năng “*thành vật*” nằm trong đức *thành*, bậc thánh nhân có thể cảm ứng với lòng người; các ngài có thể tác động đến xã hội làm cho xã hội dần dần ổn định.

Trong thực tế thì hiếm có thánh nhân, nhưng cứ có hiền nhân quân tử sống trong một địa phương nào đó thì tương đối nơi đó cũng có một bầu khí tốt đẹp khác thường. Đông chu liệt quốc đã từng nói đến nơi ở của hiền nhân Kiển Thúc; Tam quốc chí đã từng nói đến nơi ở của hiền nhân Gia Cát Lượng, khi các ông chưa ra khỏi lều tranh. Phong cách và đạo đức của các ông đã ảnh hưởng tới những nông dân chất phác trong vùng, khiến cho khách lạ qua lại phải kinh ngạc.

Đó là mới nói tới bậc hiền nhân, quân tử. Một khi trở nên thánh nhân, người ta có thể làm được những việc kinh thiên động địa. Thánh nhân là thần linh tại thế (*chỉ thành như thần*), vì thế các ngài có thể vận dụng động năng của Thái Cực để dời núi lấp biển.

Trong Tân Ước, sau khi lên tiếng làm cho cây vả đang tươi tốt hóa ra chết khô, Đức Giêsu nói với các môn đệ: “*Tôi bảo thật anh em, nếu anh em tin và không chút nghi nan, thì chẳng những anh em làm được điều tôi vừa làm cho cây vả, mà hơn nữa, anh em có bảo núi này: ‘Dời chỗ đi, nhào xuống biển!’ thì sự việc sẽ xảy ra như thế.*” (Matthêu: 21, 21).

Như thế, lòng tin mãnh liệt đã tạo nên sức mạnh phi thường. Dĩ nhiên, chỉ có bậc thánh nhân (*chỉ thành*) mới có lòng tin đó.

Kinh Dịch cũng đã vạch ra đường lối để cho người quân tử trở nên thánh nhân: “*Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường, bất tức - 天行健，君子以自強，不息。*”

(Trời hành động rất mạnh mẽ, người quân tử cũng làm cho mình mạnh lên không ngừng nghỉ.) (Quẻ Thuần Kiền: Đại tượng truyện).

Dĩ nhiên, mạnh ở đây không phải là động năng của tay chân, là sức lực võ biên, mà là động năng tinh thần, khuếch trương những đầu mối của điều thiện không ngừng nghỉ để tác thành mọi người, mọi vật.

Bằng suy tư minh triết và bằng tri giác tâm linh, Tử Tư đã phác họa ra những bước diễn tiến kế tiếp do hành động không ngừng nghỉ của bậc chí thành như sau:

- Lâu bền (*cửu*):

Hành động không ngừng nghỉ sẽ tạo nên một kết quả choán cả không gian và thời gian. Lâu bền (*cửu*) chỉ đến một thực tại trường tồn trong không gian và thời gian.

- Hiệu nghiệm ở ngoài (*trung*):

Một kết quả đã trở thành thực tại trường tồn tức là một hiện tượng tích tụ hữu hình để mọi người có thể thấy được.

- Phổ cập ra xa (*du viễn*):

Một thực tại hữu hình có thể thấy được ắt mỗi ngày một phát triển choán chỗ trong không gian càng ngày càng xa.

- Rộng dày (*bác hậu*):

Choán chỗ càng ngày càng xa thì sẽ đạt tầm mức rộng dày bao la.

- Cao cả sáng láng (*cao minh*):

Rộng dày ở đây là kết quả của công năng thánh nhân cho nên có tính siêu việt như khí, như sắc, phát tỏa quang huy, vì thế cao cả sáng láng.

Những tính chất như rộng dày (*bác hậu*), cao cả sáng láng (*cao minh*), và phổ cập bền lâu (*du cửu*) của công năng thánh nhân không phải là công trình của phàm nhân, do đó không giới hạn trong phạm vi gia đình, xứ sở nào. Công năng thánh nhân cũng là công năng thần linh (*chí thành như thần*), cho nên có sức che chở mọi vật và tác thành mọi vật.

Bởi vì thánh nhân đã đứng trong hàng Tam Tài: Thiên Địa Nhân, do đó công năng rộng dày của thánh nhân có thể sánh với đất (năng lực *khôn* chở vạn vật); công năng cao cả sáng láng của thánh nhân có thể sánh với trời (năng lực *càn* che vạn vật). Sánh với trời đất (năng lực *càn khôn*), cho nên công năng thánh nhân cũng như công năng trời đất, phổ cập bền lâu không giới hạn, xuyên suốt không gian và thời gian vô tận.

Công năng thánh nhân tuy không hiện diện đồ sộ như những công trình của phàm nhân (Kim tự tháp, Vạn lý trường thành...), nhưng vẫn tỏ rõ trong

những cơ chế của xã hội loài người. Chúng ta có thể kể đến một vài ví dụ nhỏ, như Hội Chữ Thập đỏ và Hội Trăng lưỡi liềm đỏ. Đó là những cơ quan lo về nhân đạo, bác ái phục vụ khắp nơi trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị, tôn giáo, được mọi người hưởng ứng, qui tụ được biết bao người hảo tâm, đã cứu giúp được vô số người khỏi cảnh khốn cùng, đau thương. Những cơ quan từ thiện đó chính là kết quả to lớn của công năng thánh nhân trong quá khứ. Nếu không có các thánh nhân đời trước đã dày công thuyết minh, đem cả đời mình ra để giải bày đức nhân ái, đức từ bi... làm sao ngày nay nhân loại có được những tổ chức phục vụ vô vị lợi như thế!

Những công năng thánh nhân tuy không thể hiện ra hình tượng, nhưng là những linh lực bất tận cho nên có sức biến đổi, hoán cải sâu xa, các ngài không động tay chân làm mà vẫn thành tựu. (*Bất hiện nhi chương, bất động nhi biến, vô vi nhi thành*).

Các ngài không làm như phạm nhân nhưng không phải là chẳng làm gì. Trong ý nghĩa này, Lão Tử đã từng nói trong Đạo đức kinh: “*Vô vi nhi vô bất vi*” (Không làm mà không phải chẳng làm.) Hành động của thánh nhân cũng tương tự như hành động của trời. Không ai thấy trời làm gì hết, không nghe trời nói gì hết, thế mà “*Bốn mùa chuyển vận, trăm vật sinh sôi*” (*Tứ thời hành vận, bách vật sinh yên* - 四時行焉，百物生焉。 - Khổng tử: Luận ngữ, Dương hóa, 18). Như vậy, cái vô vi của thánh nhân lại là hành động cao siêu vô cùng. Vì thế, Liệt tử trong *Xung hư chân kinh* đã nói: “*Chí vi vô vi*”: Hoạt động hết mức ấy là vô vi.¹

Vì thánh nhân có thể sánh với trời đất, cho nên Tử Tư đã chuyển suy tư minh triết của mình từ đạo của thánh nhân sang đạo của trời đất.

Ông nhận thấy rằng đạo của trời đất làm nên vật thì không hai (*kỳ vi vật bất nhị*), tức là chỉ duy một đức *thành* thôi mà trời đất có thể triển khai nên vật; từ một đức *thành* có linh lực vô biên đó, muôn vật được hóa sinh vô vàn vô số (*kỳ sinh vật bất trắc*).

Sau đó, Tử Tư dùng lại đúng những chữ mà ông đã dùng khi nói về đạo của thánh nhân : rộng rãi (*bác*), dày dặn (*hậu*), cao cả (*cao*), sáng láng (*minh*), xa tắp (*du*), bền lâu (*cửu*). Như thế, Tử Tư muốn diễn giải rằng đức *thành* của đạo trời đất và đức *thành* của thánh nhân (*bác chí thành*) là một. Vậy muốn kiểm chứng đạo của thánh nhân, Tử Tư mời gọi chúng ta trước hết kiểm chứng lại đạo của trời đất.

¹ Khoa Vật lý có thể cho một ví dụ: khi một cánh quạt quay với tốc độ thật cao thì không còn nhìn thấy nó nữa.

Kìa như bầu trời, nhìn lên chỉ thấy một đám sáng sáng trong tầm mắt mỗi người, nhưng nếu chiêm nghiệm lâu thì biết rằng nó vô cùng bao la, mặt trời, mặt trăng và muôn sao đều treo lơ lửng trong đó. Nếu chúng ta có đi khắp mặt đất với ngàn vạn dặm xa thì vẫn thấy mặt đất nằm trong vùng bao bọc của bầu trời.

Kìa như cõi đất, nhìn xuống dưới chân, chỉ thấy căn bản là một dóm đất bụi, nhưng cứ đi xa vẫn thấy đất ấy được nhân lên mãi. Nó rộng dày đến nỗi chỗ cả ngọn Hoa sơn và vô số dãy núi khác mà không thấy nặng. Chẳng những thế, bao nhiêu sông, hồ, biển cả đều nằm trong cõi đất mà nước không hề bị thoát đi đâu. Cõi đất chính là ngôi nhà cho vạn vật trú ngụ.

Kìa như núi cao sừng sững, căn bản chỉ là một nắm đá, thế mà nhân rộng ra thì thế gian này có biết bao nhiêu dãy núi; trong đó có muôn vàn cây cối, thú vật, chim muông, và có cả vô số kho báu gồm các loại: kim cương, vàng, bạc, ngọc, sắt, kẽm, đồng, chì...

Kìa như nước, căn bản chỉ là một gáo chất lỏng, thế mà nhân rộng ra, nước bao la tràn ngập sông, biển, hồ, ao... mênh mông, bát ngát. Trong đó có vô số loài thủy tộc lớn nhỏ cư trú như: giải, sấu, thuồng luồng, rồng, cá, ba ba... từ kho tàng hải sản, các ngư dân đã thu được bao nhiêu là của cải, phẩm vật để nuôi người.

Tử Tư đã dùng bầu trời, cõi đất, núi non, sông biển để diễn tả những khả năng rộng rãi, dày dặn, cao cả, sáng láng, xa tấp, bền lâu của đạo trời đất. Tất cả những khả năng đó đều xuất phát từ đức *thành*. Nhưng đức *thành* ấy do đâu?

Để trả lời cho câu hỏi tiềm tàng trong tâm tư mọi người đó, Tử Tư không muốn độc đoán đưa ra ý kiến chủ quan của mình. Ông đã viện dẫn một câu trả lời theo truyền thống dân gian, đúc kết tư duy, cảm nghiệm của cổ nhân. Câu ấy được trích dẫn từ kinh Thi như sau: “*Duy thiên chi mệnh, ô mục bất dĩ!*”

Chữ *mệnh* ở đây không có nghĩa như chữ *mệnh* trong câu “*cư dị dĩ sĩ mệnh*” (sống đơn sơ để đợi phận sự Trời trao cho).

Chữ *mệnh* ở đây không phải là số mệnh (cái phần con người gặt hái do luật nhân quả).

Chữ *mệnh* ở đây không phải là mệnh lệnh áp đặt.

Chữ *mệnh* ở đây thực ra chính là chữ *mệnh* trong câu “*Thiên mệnh chi vị tính*”, nhưng ý nghĩa có một qui mô to lớn, bao la hơn. Trong văn mạch của

câu Kinh Thi trên, *mệnh* là cái phần mà vũ trụ vạn vật (bao gồm bầu trời, cõi đất, núi non, sông biển...) nhận được từ trời.

Chữ *thiên* trong câu Kinh Thi trên không có nghĩa như chữ *thiên* đi với địa (trời đi với đất), vẫn được hiểu là năng lực *càn* hợp tác với năng lực *khôn*.

Chữ *thiên* ở đây là *trời* theo nghĩa phổ thông dân gian trong Kinh Thi, chỉ Tuyệt đối thể (tiếng của triết học), Đấng Toàn Năng (tiếng của tôn giáo), chỉ Vô Cực (chữ của Chu Liêm Khê), là Thực tại *vô thanh, vô khứu, vô phương sở, vô hình trạng, vô thủy, vô chung, bất sinh, bất diệt*.

Vậy chữ *thiên* và chữ *mệnh* ở đây chỉ linh lực, linh năng vô biên huyền diệu của Trời (Vô cực), chính linh lực, linh năng này xuất phát thành Thái cực để rồi triển khai thành *luỡng nghi* (*càn khôn*). Linh lực, linh năng này là một thực lực vô biên, huyền diệu, siêu việt và hoà mục bất tận (*ô mục bất dĩ*). Linh lực, linh năng này hoà mục vì có sức hoà đồng, chịu đựng vạn vật. Về điểm này, Lão tử viết: “*Hoà kỳ quang, đồng kỳ trần*: hoà cùng ánh sáng, đồng cùng bụi bặm” (Đạo đức Kinh: chương 4).

Cũng tương tự như người cha, người mẹ chịu đựng hoà mục với những đứa con của mình thế nào, thì Trời cũng chịu đựng, hoà mục với vạn vật như vậy. Linh lực, linh năng ấy hoà mục, hoà mục chẳng thôi! Vì hoà mục không ngừng cho nên mệnh của Trời đã che chở, ôm ấp, nuôi nấng vạn vật (tải vật, phúc vật, thành vật). Hoà mục là sự nhân từ vô lượng diễn theo ngôn ngữ loài người.

Bởi vì Trời là Tuyệt đối thể, là Thực tại vô đối, do đó không hiện ra hình tượng. Hiện ra hình tượng cho mọi người xem thấy tức là đi vào không gian và thời gian. Đã vào không gian và thời gian thì Tuyệt đối thể hóa thành Tương đối thể rồi còn đâu! Cho nên Kinh Thi nói: “*Thiên chi sở dĩ vi thiên dã: ô hô! Bất hiển!*” (Cái mà Trời sở dĩ gọi là Trời: ô hô! Không hiện ra!).

Đó là lý do tại sao không ai thấy Trời ở đâu cả! Vì không trông thấy Trời ở đâu, cho nên từ khi có loài người đến giờ biết bao người đã nói ngang nói dọc về Trời, người bảo có, kẻ bảo không. Trước biết bao sự bàn tán ngược xuôi, tôn kính có, lộng ngôn có, mà Trời vẫn lặng thinh. Điều đó càng chứng tỏ rằng đức hoà mục của Trời sâu xa biết chừng nào! (*Ô mục bất dĩ*).

Thế là, từ đạo của thánh nhân, Tử Tư bàn sang đạo của trời đất; từ đó, ông lại nói sang *mệnh* của Trời và cuối cùng thì nói thẳng về Trời.

Tuy nhiên, nói đạo của thánh nhân có thể sánh với đạo của trời đất, thì ai có thể là đại biểu cho các bậc thánh nhân trong cõi người ta?

Vào thời của Tử Tư, cuối Xuân Thu sang Chiến quốc (khoảng thế kỷ 5 trước Công nguyên), quả thật không có ai xứng đáng mang danh hiệu thánh nhân. Trong Nho giáo, người được các đệ tử tôn là thánh nhân duy có một mình Khổng tử, nhưng chính Khổng tử lại không nhận. Ngài chỉ tự nhận mình là người “*tín nhi hiếu cổ*”. Vậy Tử Tư phải trưng dẫn một người mà dân gian Trung Hoa thời thượng cổ có truyền thống tôn là bậc thánh: đó là Văn Vương (thế kỷ 12 trước Công nguyên).

Kinh Thư đã từng nói về Văn Vương:

“Thượng thiên chi tải, vô thanh vô xứ, nghi hình Văn Vương, vạn bang tác phư - 上天之載，無聲無臭，儀形文王，萬邦作孚。” (Sức che chở của trời cao, không tiếng không hơi, nên hình Văn Vương, muôn nước tin tưởng.)

(Kinh Thi: Đại nhã, 3)

Thế là dân chúng đã xem Văn Vương như hiện thân của Trời.

Ở đây, Tử Tư trưng dẫn lời Kinh Thi: “*Văn Vương chi đức chi thuần*”: Đức của Văn Vương thuần thực. Thuần thực là ôn hoà, nhẫn nại, tốt lành từ trước đến sau. Vì có đức thuần thực, cho nên tương truyền Văn vương tuy bị vua Trụ giam cầm ở ngục Dữu Lý 7 năm mà không oán giận, không có ý oán nghịch. Việc vua Trụ bị thua về tay Vũ Vương sau này là do nhà Ân đến hồi mệt mỏi, dân chúng đều oán ghét.

Tử Tư có ý đem đức thuần thực của bậc thánh nhân Văn vương so sánh với đức hoà mục của Mệnh Trời như là một mẫu mực cho những người muốn trở nên thánh nhân được soi chung. Cái mà Văn Vương sở dĩ gọi là Văn, tức là đẹp đẽ về mọi mặt, đó là ngài thuần thực chẳng ngừng, không xa Mệnh Trời. Trời thì hoà mục, Văn Vương thì thuần thực. Đạo của thánh nhân cũng như đạo của Trời vì chân thành hết mức cho nên không ngừng nghỉ.

Một đám sáng sáng, nếu nhân gấp lên thì trở thành bầu trời bao la. Một đúm đất bụi, nếu nhân gấp lên, trở thành cõi đất mênh mông. Một nắm đá, nếu nhân gấp lên, trở thành dãy núi. Một gáo nước, nếu nhân gấp lên, trở thành sông biển. Cũng tương tự như vậy, với các mối lành nơi mình, nếu mở rộng ra, phạm nhân có thể trở thành thánh nhân. Do đó, Mạnh Tử mới nói:

“Phàm hữu tứ đoan ư ngã giả, tri giai khuếch nhi sung chi hỹ, nhược hỏa chi thủy nhiên, tuyên chi thủy đạt. Cẩu năng sung chi, túc dĩ bảo tứ hải; cẩu bất sung chi, bất túc dĩ sự phụ mẫu. - 凡有四端於我者，知皆

擴而充之矣，若火之始然，泉之始達。苟能充之，足以保四海；苟不充之，不足以事父母。” (Đã có bốn đầu mối - thương xót, hổ thẹn, khiêm nhượng, phải quấy - ấy nơi ta, biết mở rộng ra cho sung mãn, thì giống như lửa bắt đầu cháy lên, suối bắt đầu lưu thông. Ví bằng làm cho sung mãn thì đủ để giữ gìn bốn biển; ví bằng chẳng làm cho sung mãn thì không đủ phụng sự cha mẹ.)

(Mạnh tử: Công Tôn Sửu thượng, 6).

Biết khuếch sung các đầu mối của việc lành đến vô tận, phạm nhân trở nên thánh nhân. Trái lại, người ta chỉ là kẻ tiểu nhân tầm thường mà thôi.

Kết luận về chương 26 này, cụ Phan Bội Châu đã có nhận xét về những suy tư minh triết của Tử Tư như sau: “*Triết học ở Trung Dung, đến như bài này thiết phát minh những điều mà Đức Khổng tử chưa hề nói tới.*”¹

¹ Khổng học đăng: Quyển I, trang 383.

CHƯƠNG XXVII

大哉聖人之道！洋洋乎，發育萬物，峻極于天。優
優大哉！禮儀三百，威儀三千，待其人而後行。故
曰：“苟不至德，至道不凝焉。”

故君子尊德性而道問學，致廣大而盡精微，極高明
而道中庸，溫故而知新，敦厚以崇禮。

是故居上不驕，為下不倍。國有道，其言足以興；
國無道，其默足以容。

詩曰：“既明且哲，以保其身。”其此之謂與！

右第二十七章。

*Đại tai thánh nhân chi đạo! Dương dương hô, phát dục vạn vật; tuấn,
cực vu thiên. Ưu ưu đại tai! Lễ nghi tam bách, uy nghi tam thiên. Đãi
kỳ nhân nhi hậu hành. Cố viết: Cẩu bất chí đức, chí đạo bất ngưng yên.*

*Cố quân tử tôn đức tính, nhi đạo vấn học; trí quảng đại, nhi tận tinh vi;
cực cao minh, nhi đạo Trung dung; ôn cố nhi tri tân; đôn hậu dĩ sùng lễ.*

*Thị cố cư thượng bất kiêu; vi hạ bất bội. Quốc hữu đạo, kỳ ngôn túc dĩ
hưng; quốc vô đạo, kỳ mặc túc dĩ dung.*

Thi viết: “Ký minh thả triết; dĩ bảo kỳ thân.” Kỳ thử chi vị dư.

Hữu đệ nhị thập thất chương.

Dịch nghĩa:

*Đạo của thánh nhân lớn lao thay! Mệnh mang bát ngát, đạo ấy phát
sinh và nuôi nấng vạn vật; cao lớn, đạo ấy lên đến tận trời. Tốt đẹp to tát
thay! Có tới ba trăm thứ lễ nghi, ba nghìn vẻ uy nghi. Phải đợi có thánh
nhân rồi đạo mới được thực hành sau. Cho nên có lời nói: Ví bằng chẳng
có bậc đức hạnh tuyệt vời, thì đạo cao cả không thành tựu được.*

*Cho nên người quân tử tôn trọng đức tính mà hướng đến việc học hỏi;
suy cứu rộng rãi lớn lao mà hiểu thấu đáo những điều tinh vi; lên đến
chỗ cao cả sáng láng mà hướng đến mức trung dung; ôn lại điều cũ để
biết những điều mới; dốc lòng nhân hậu để nâng cao điều lễ.*

Vì vậy ở địa vị trên thì không kiêu căng; ở cấp dưới thì không phản bội. Nước có đạo, thì nói lời đủ để cho nước hưng thịnh; nước không có đạo, thì sự thịnh lặng đủ để dung thân.

Kinh Thi nói: “Đã sáng suốt lại khôn ngoan, bảo vệ được thân mình.” Đó là nói như trên vậy.

Trên đây là chương thứ hai mươi bảy.

BÌNH GIẢI:

Chương 26, Tử Tư đã bàn đến sự phổ cập của đạo thánh nhân và đạo trời đất, bởi vì cả hai là một. Sang chương 27 này, Tử Tư bàn về qui mô của đạo thánh nhân và nỗ lực của con người hướng tới thánh đạo, trong khi chờ đợi thánh đạo được thi hành.

Mở đầu chương, Tử Tư đã mô tả qui mô thánh đạo bằng một lời tán thán: *“Đại tai thánh nhân chi đạo! Dương dương hồ, phát dục vạn vật; tuấn, cực vu thiên: Đạo của thánh nhân lớn lao thay! Mệnh mang bát ngát, đạo ấy phát sinh và nuôi nấng vạn vật, cao lớn, đạo ấy lên đến tận trời.”*

Lời tán dương này đã thể hiện quan điểm nhất quán của Nho giáo về vũ trụ nhân sinh. Trái lại, dưới mắt con người thì thường có sự ly cách. Trong lịch sử nhân loại, đã có nhiều người muốn tách rời con người ra khỏi Trời, ra khỏi thiên nhiên vạn vật. Họ muốn tạo ra một cái đạo riêng của con người, hiên ngang, kiêu hãnh, tự túc, tự tồn. Một cái đạo không có trời che đất chở như thế là một hình thức tự cô lập, cho nên không tồn tại được bao lâu; nhưng trước khi lụn tắt, nó đã gây nên đổ vỡ, chia rẽ, đau thương cho con người không ít.

Trong truyền thống đã có từ lâu, Nho giáo quan niệm chỉ có một đạo chung cho vũ trụ vạn vật. Tùy theo qui mô và trình độ, đạo ấy có tên là *thiên đạo*, *thánh đạo* hay *nhân đạo*.

Đạo của con người trong cõi *Hình nhi hạ* là *nhân đạo* (tam cương, ngũ thường, quân tử...). Thành tựu nhân đạo tiến lên bậc thánh nhân (*chí thành*), con người đứng trong hàng Tam Tài: Thiên-Địa-Nhân là thánh đạo. Ở trong hàng Tam Tài, thánh nhân tham gia vào năng lực của thiên địa (*càn khôn*) là thánh đạo trở thành thiên đạo. Thiên đạo thuộc về Thái cực, tiềm tàng trong Vô Cực (Tuyệt đối thể).

Như thế, trong Nho giáo, con người không cô đơn; do đó không bao giờ có tình trạng buồn nôn (La nausée) như con người trong viễn tượng triết học hiện sinh của Jean Paul Sartre.

Qua đây, chúng ta mới thấy rằng nền minh triết Nho giáo là minh triết tương giao, gắn bó con người với nhau, gắn bó con người với thiên nhiên vạn

vật, gắn bó con người với Trời (Tuyệt đối thể). Trong Nho giáo không có chỗ đứng cho các thứ triết học duy: duy tâm, duy lý, duy nghiệm, duy linh... Triết học “duy” là triết học tự cô lập, ích kỷ, cho nên méo mó, khép khiẽng, khiến con người bơ vơ, chán chường, tàn nhẫn, thác loạn...

Trong Nho giáo, con người là con của Trời, là anh em với nhau (*tứ hải giai huynh đệ*), là thân hữu của thiên nhiên vạn vật. Con người là chỗ hội thông của hai chiều dọc và ngang. Về chiều dọc, với tâm linh, con người giao hội với Trời (*Tuyệt đối thể* hay *Vô cực*); với thân xác, con người giao lưu với thiên nhiên vạn vật... Về chiều ngang, với tinh thần và thân xác, con người liên hệ với mọi người trên mặt đất, từ hiện tại có thể hội thông với các thế hệ quá khứ và các thế hệ tương lai.

Trong các chương trên, có lúc Tử Tư nói về thiên đạo, có lúc nói về nhân đạo, thánh đạo. Ở chương 27 này, Tử Tư qui kết nên một và gọi chung là đạo của thánh nhân (con người lý tưởng). Với câu “*Dương dương hồ, phát dục vạn vật*” thì thánh đạo chính là thiên đạo; với câu “*Tuấn, cực vu thiên*”, thì nói thánh đạo đạt tới thiên đạo!

Chưa thấy nơi nào khác trong Tứ Thư, Ngũ kinh dùng đến những chữ có chiều kích to lớn, tuyệt vời như ở đây: “Ưu ưu đại tai! Lễ nghi tam bách, uy nghi tam thiên.”

Bốn chữ “ưu ưu đại tai” đã nói lên qui mô vĩ đại và mức độ toàn thiện của thánh đạo. Tám chữ “*Lễ nghi tam bách, uy nghi tam thiên*” diễn tả hình thức biểu lộ rực rỡ, huy hoàng, long trọng của thánh đạo.

Chữ “*tam*” là số 3: số biểu thị sự định hình. Sự vật được định hình trong số 3. theo hình học Hy Lạp: qua 3 điểm không thẳng hàng, có thể định được một mặt phẳng. Cũng vậy, cái cây được định hình qua 3 thứ: rễ, thân, lá.

Căn nhà được định hình qua ba bộ phận: nền, tường, mái...

Chữ *bách* (trăm), chữ *thiên* (ngàn) chỉ sự phong phú đa dạng của hình thức thánh đạo thích ứng với thời gian và không gian.

Như vậy, câu “*Lễ nghi tam bách, uy nghi tam thiên*” có nghĩa là, một khi thánh đạo xuất hiện thì có muôn vàn hình thức tốt đẹp, rực rỡ, huy hoàng thích ứng với các nền văn hóa của các dân tộc trải qua các thời gian, để đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của loài người trong các thế hệ.

Thánh đạo tuy to tát, huy hoàng thật, nhưng nếu không có bậc thánh nhân chủ trì thì thánh đạo không thể triển khai và thi hành được. Do đó, Tử Tư nói: “Đãi kỳ nhân nhi hậu hành.” Chữ “*kỳ*” thay cho thánh đạo. “*Kỳ nhân*” là người của thánh đạo, tức *thánh nhân*.

“*Đãi kỳ nhân*” nghĩa là đợi thánh nhân xuất hiện, “*nhi hậu hành*” nghĩa là sau đó đạo được thi hành.

Câu này do Tử Tư nói, cho nên phải hiểu là thánh nhân xuất hiện sau Tử Tư.

Nhưng tại sao phải có thánh nhân thì thánh đạo mới thi hành được?

Về hình thể, chữ *thánh* (聖) được kết hợp bởi 3 chữ: *nhĩ* (耳): cái tai, *khẩu* (口): cái miệng và *vương* (王): ông vua.

Chữ *nhĩ* (耳) và chữ *khẩu* (口) đặt trên nền chữ *vương* (王).

Trong đạo lý Nho giáo, ông vua (*vương*) đúng nghĩa là con người quán Tam Tài (con người lý tưởng). Con người lý tưởng ấy có *tâm nhĩ* (cái tai tâm linh) để có thể nghe được lời thiên thu (*thần âm*) vọng về từ Trời và có *tú khẩu* (cái miệng chuyên nói điều tốt lành) để truyền đạt lời thiên thu cho nhân loại. Đó mới xứng đáng gọi là *thánh*.

Vì vậy, phải có bậc thánh chủ trì thì thánh đạo mới thành hình và thi hành được. Do đó, Tử Tư đã đồng ý với một sấm ngôn trong dân gian rằng: “*Cẩu bất chí đức, chí đạo bất ngưng yên*.”: Ví bằng chẳng có bậc đức hạnh tuyệt vời, thì đạo cả không thành tựu được.

Kinh Dịch nói: “*Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình*. - 在天成象, 在地成形。” (Ở cõi siêu hình mới là đáng vẻ; ở cõi thể gian mới thành hình thể.) Thánh đạo vốn có trong cõi siêu hình, nhưng cần phải có thánh nhân xuất hiện mới đem đạo từ cõi siêu hình sang cõi hiện thực để cho mọi người theo đó thi hành.

Sau khi bàn về thánh đạo, Tử Tư đã phác họa ra những bước cần thiết kế tiếp nhau để cho người quân tử có thể dần dần tiến lên bậc thánh nhân: “*Cố quân tử tôn đức tính, nhi đạo vấn học; Trí quảng đại, nhi tận tinh vi; cực cao minh, nhi đạo trung dung; ôn cố, nhi tri tân; đôn hậu dĩ sùng lễ*.”

Chúng ta nên nhớ chỉ có người quân tử là người tương đối có đạo đức mới có thể dần bước trên đường tiến lên bậc thánh nhân. Còn đối với những kẻ tiểu nhân, suốt đời chỉ chú tâm đến lợi, đến những điều vật dục, nghĩa là chỉ chú trọng tới yếu tố “*địa*” (giá trị vật chất) mà không bao giờ chú ý đến “*thiên*” (giá trị tinh thần), thì không có vấn đề thánh đạo. Nói theo Lão tử, thánh đạo chỉ làm cho họ cười to lên thôi! (*đại tiếu chi*).

Xét về ngữ pháp, ở đây Tử Tư dùng rất nhiều động từ (*verbe*). Các từ: “*tôn, đạo, trí, tận, cực, đạo, ôn, tri, đôn, sùng*” đều là các động từ chỉ khả năng tiến hành:

tôn: tôn trọng.
đạo: hướng đến.
trí: suy đến cùng.
tận: hiểu thấu.
cực: lên đến.
đạo: hướng đến.
ôn: ôn lại.
tri: biết
đôn: đốc lòng, ra sức.
sùng: nâng cao.

Để cho sáng tỏ hơn, chúng ta hãy thử tìm hiểu từng bước một.

1. *Tôn đức tính*: (Tôn trọng đức tính).

Trước hết, người quân tử phải tôn trọng những đức tính sẵn có nơi mình, những đức tính đi kèm với thiên mệnh phát xuất từ thẳm sâu trong lòng người. Có tôn trọng mới chịu khó giữ gìn và phát huy thêm. Đó là những đầu mối lành làm cho người quân tử khác với tiểu nhân.

2. *Đạo vấn học*: (Hướng đến việc học hỏi).

Tôn đức tính mới là cái nền nhân bản. Người quân tử cần phải hướng đến việc học hỏi. Học hỏi đưa đến sự hiểu biết dồi dào sâu sắc. Học hỏi với thầy, với bạn. Thầy là những người có tuổi hơn mình, đi trước mình, có kinh nghiệm hơn mình. Bạn là những người sống trong hoàn cảnh khác mình; do đó có kinh nghiệm và cách ứng xử khác mình. Khổng tử đã từng nói: “*Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư yên*.”: Ba người cùng đi, ắt có người làm được thầy mình. Đôi khi chúng ta còn phải học hỏi với người dưới mình nữa (*Bất si hạ vấn*: Không cảm thấy xấu hổ khi phải hỏi người dưới mình.)

3. *Trí quảng đại*: (Suy cứu rộng rãi lớn lao).

Người quân tử cần phải vận dụng trí khôn để suy cứu đến những vấn đề rộng rãi lớn lao. Ví dụ: từ những hiện tượng thiên nhiên trước mắt, chúng ta suy tưởng về những thời xa xôi trong lịch sử loài người, mở rộng vũ trụ quan và nhân sinh quan, đưa ra những lý giải xác đáng. Đó là những vấn đề thuộc phạm vi triết học và khoa học.

4. *Tận tinh vi* (Hiểu thấu đáo những điều tinh vi).

Song song với việc suy cứu rộng rãi lớn lao có tính cách hướng ngoại, người quân tử lại cần hướng cái nhìn vào nội tâm con người, soi thấy những điều tinh tế, kín đáo thuộc phạm vi sinh hoạt tâm lý của chính mình và của người

khác. Bởi vì có hiểu thấu những miền sâu thẳm của tâm hồn con người, nhận ra những điểm tế nhị của nó, chúng ta mới có thể tự cải thiện mình và giúp cải thiện người khác bằng cách giảm trừ những điều xấu hay tăng hoa những điều tốt.

5. *Cực cao minh*: (Lên đến chỗ cao cả sáng láng).

Trên đường tiến tới thánh đạo, bốn bước trên đều thuộc phạm vi con người và cõi nhân sinh (*Hình nhị hạ*). Bước thứ 5 (*cực cao minh*) này có thể đưa người quân tử - bây giờ đã trở nên bậc hiền nhân - tiếp cận những luồng ánh sáng siêu nhiên, để có những cảm nghiệm vượt trên thân phận con người, vượt trên những yếu tố vật chất; do đó, có thể tiếp thu được những thông điệp từ siêu nhiên giới.

6. Đạo trung dung: (Hướng đến mức trung dung).

Chữ đạo ở đây không phải là danh từ (*nom*), cho nên không có nghĩa là con đường, đường lối. Theo ngữ pháp, chữ đạo ở đây là động từ (*verbe*), vì thế, “đạo trung dung” nghĩa là: hướng đến mức trung dung, hay đi theo hướng trung dung.

Hướng đến mức trung dung là không thiên lệch giữa “*thiên*” và “*địa*”, giữ cân bằng giữa hai yếu tố tinh thần và vật chất. Về phương diện tu đức, không nghiêng về khổ hạnh mà cũng không lệch về dục lạc. Nếu không gặp tình huống khẩn cấp, mức Trung dung cũng có thể là không đi quá nhanh (để bị vấp vấp), không bước quá chậm (để bị bê trễ). Trong cách cư xử, mức trung dung còn là không quá thiên về lý mà bỏ quên tình, không nặng về tình mà bỏ lý, bỏ phép công (ngoài là lý nhưng trong là tình, tình lý tương tham)...

7. *Ôn cố*: (Ôn lại điều cũ).

Người quân tử sống trong đời, ít nhiều cũng phải thi hành bốn phận với gia đình, xã hội, đất nước. Muốn thành công trong bốn phận, muốn hành động chu đáo phải biết ôn lại điều cũ. Phải tìm hiểu lại chuyện xưa bằng cách đọc lịch sử: lịch sử thế giới, lịch sử dân tộc mình, lịch sử các danh nhân; từ đó phê phán, phân tích ưu khuyết điểm và rút ra những bài học để có thể áp dụng cho đời sống hiện tại, để tránh những vết xe đã đổ...

8. *Tri tân*: (Biết những điều mới).

Có ôn lại việc cũ mới có thể biết về những điều mới trong hiện tại và tương lai. Có người chủ trương “*tri nan hành dị*” (biết khó làm dễ); có người chủ trương “*tri dị hành nan*” (biết dễ làm khó); cũng có người như Vương Dương Minh cho rằng “*tri hành hợp nhất*” (biết và làm kết hợp với nhau). Dù thế nào chăng nữa, *tri* (biết) phải khởi đầu: có biết tốt mới làm tốt được.

Trong hành động, nhiều khi sai một ly đi một dặm; nếu không biết để tiên liệu, làm sao có thể thành công được. Làm người chồng, người cha trong gia đình cần phải biết để tiên liệu thì làm lãnh tụ một đất nước, hướng dẫn cả một dân tộc càng cần phải biết để tiên liệu sâu xa hơn, nhiều hơn. Tương lai của trăm triệu con người đều nằm trong việc *tri tân* của một người; vì thế *tri tân* là một bước hết sức quan trọng của người quân tử khi giữ vai trò lãnh đạo.

9. Đôn hậu: (Dốc lòng nhân hậu).

Bởi vì đích đến của người quân tử là bậc thánh nhân, nên dù đảm đương bất cứ vai trò nào, làm bất cứ công việc gì, người quân tử đều phải qui chiếu trên đức *nhân*. Có nhân thì làm, bất nhân thì bỏ, dứt khoát như thế. Không thể lấy bất cứ một lý do nào để bào chữa cho điều bất nhân.

Trong ba đức căn bản của người quân tử: *nhân*, *trí*, *dũng*, thì *nhân* là nền tảng. Thừa *trí*, *dũng* mà thiếu *nhân*, người quân tử biến thành kẻ gian hùng, có thể làm hại dân, hại nước. Do đó, ở đây Tử Tư cho rằng cần phải dốc lòng, ra sức vun bồi đức nhân cho dày dặn (đôn hậu). Có như thế, người quân tử mới bước lên thánh đạo được.

10. Sùng lễ: (Nâng cao điều lễ).

Lễ được hiểu theo nghĩa cao nhất là: trật tự của trời đất (*Lễ giả, thiên địa chi tự dã*. - Lễ ký).

Sách Lễ ký lại nói: “*Thiên cao địa hạ, vạn vật tán thù nhi lễ chế hành hỹ*. - 天高地下，萬物散殊，而禮制行矣。” (Trời cao đất thấp, muôn vật khác nhau, nên lễ chế được thi hành vậy.)

Đối với cõi nhân sinh, lễ là sự tương giao tốt đẹp giữa người với người. Thiếu lễ, tình người sinh ra rối loạn. Rối loạn thì không tốt đẹp. Muốn cho xã hội ổn định và phát triển tốt đẹp thì cần có lễ. Do đó người quân tử phải là người xướng xuất nâng cao điều lễ (*sùng lễ*). Tuy nhiên lễ chân chính lại bắt rễ từ lòng nhân. Không có tấm lòng nhân hậu không thể nâng cao điều lễ được. Thiếu lòng nhân, lễ nghi chỉ là hình thức phù phiếm mà thôi.

Trên đường tiến tới bậc thánh nhân, người quân tử phải trọng lễ, sinh hoạt hợp lễ, để cho vẻ đẹp từ nội tâm chiếu tỏa ra bên ngoài, như một nguồn sáng tỏa sáng ra chung quanh để xóa tan sự u tối vây hãm xã hội.

Để cho các bước tiến dẫn lên bậc thánh nhân không bị gián đoạn, người quân tử khi gặp thời cơ thích hợp, được ở địa vị cao thì không kiêu căng; hờn hĩnh, khinh người; lại sẵn sàng hạ mình phục vụ những người cùng khổ. Gặp lúc phải ở địa vị dưới, người quân tử không phản bội cấp trên, luôn luôn chấp

hành lệnh trên, hỗ trợ người trên để guồng máy trị an được tốt đẹp. Nhất nhất quân tử không được phản bội lý tưởng trở nên thánh nhân của mình. Dù bị mua chuộc, hay bị ép buộc, người quân tử vẫn trung thành với thánh đạo.

Gặp khi nước có đạo, tức là giới cầm quyền cai trị dân theo đạo lý (*thời thái*) thì người quân tử lên tiếng đóng góp vào việc làm cho đất nước hưng thịnh. Vào lúc nước không có đạo, tức là giới cầm quyền không cai trị dân theo đạo lý mà cai trị dân bằng cường quyền (*thời bỉ*), việc nước bị bế tắc, thì người quân tử tìm nơi ẩn cư, giữ thanh lặng, làm ngơ, làm điếc để gìn giữ lấy thân.

Ở Việt Nam, thời Pháp thuộc, Nguyễn Khuyến đã từng áp dụng đường lối này:

*“Đắp tai, ngoảnh mặt làm ngơ,
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thầy!”*

(Mẹ Mốc)

Làm như thế, không phải là người quân tử sợ chết, nhưng cốt là để lưu lại tấm thân mong giúp ích cho thế hệ mai sau.

Tử Tư cho rằng hành xử như trên là một thái độ minh triết; vì thế, ông đã trích dẫn một câu Kinh Thi để minh chứng: *“Ký minh thả triết, dĩ bảo kỳ thân.”*: Đã sáng suốt lại khôn ngoan, bảo vệ được thân mình.

Nếu chẳng phải vì đại nghĩa, tấm thân người quân tử không nên để hư mất!

CHƯƠNG XXVIII

子曰：“愚而好自用；賤而好自專；生乎今之世，反古之道；如此者，裁及其身者也。”

非天子，不議禮，不制度，不考文。今天下，車同軌，書同文，行同倫。

雖有其位，苟無其德，不敢作禮樂焉；雖有其德，苟無其位，亦不敢作禮樂焉。

子曰：“吾說夏禮，杞不足徵也；吾學殷禮，有宋存焉；吾學周禮，今用之，吾從周。”

右第二十八章。

Tử viết: “Ngu nhi hiếu tự dụng, tiện nhi hiếu tự chuyên, sinh hồ kim chi thế, phản cổ chi đạo; như thử giả, tai cập kỳ thân giả dã.”

Phi thiên tử, bất nghị lễ, bất chế độ, bất khảo văn: Kim thiên hạ, xa đồng quỹ, thư đồng văn, hành đồng luân.

Tuy hữu kỳ vị, cầu vô kỳ đức, bất cảm tác lễ nhạc yên. Tuy hữu kỳ đức, cầu vô kỳ vị, diệc bất cảm tác lễ nhạc yên.

Tử viết: “Ngô thuyết Hạ lễ, Kỷ bất túc trưng dã. Ngô học Ân lễ, hữu Tống tôn yên. Ngô học Chu lễ, kim dụng chi; ngô tùng Chu.”

Hữu đệ nhị thập bát chương.

Dịch nghĩa:

Đức Khổng nói: “Kẻ ngu dốt mà thích tự mình làm lấy; kẻ ở cấp dưới mà thích tự chuyên quyền; sinh ra ở đời nay, lại làm trái đạo thời xưa; như thế thì tai họa đến thân mình vậy.”

Chẳng phải bậc thiên tử¹ thì không bàn đến lễ, không chế tác pháp độ, không khảo sửa văn tự. Ngày nay, thiên hạ xe cùng một kích cỡ, sách cùng một thứ văn tự, cách ăn ở cùng một luân lý. Tuy có ngôi vị, nếu không có đức, không dám chế tác lễ nhạc. Tuy có đức, nếu không có ngôi vị, cũng không dám chế tác lễ nhạc.

1 Thiên tử: vua cai trị toàn cõi Trung Hoa ngày xưa, bao gồm nhiều nước chư hầu.

Đức Khổng nói: “Ta nói về lễ nhà Hạ,¹ nước Kỳ² không đủ trưng dẫn. Ta học lễ nhà Ân,³ có nước Tống⁴ còn theo. Ta học lễ nhà Chu,⁵ ngày nay đều dùng, nên ta theo nhà Chu.”

Trên đây là chương thứ hai mươi tám.

BÌNH GIẢI:

Lễ là một phần thuộc về nhân đạo trong đạo Trung dung. Công dụng của lễ là tạo nên trật tự, do đó có sự tương giao tốt đẹp giữa các phẩm trật, các cấp bậc, các loại người trong xã hội. Tuy phát xuất từ tấm lòng nhân hậu ở bên trong, nhưng khi phát hiện ra bên ngoài thì lễ lại có những nghi thức thay đổi tùy theo không gian và thời gian, tức là tùy theo khu vực địa lý, văn hóa, tôn giáo và tùy theo thời đại. Do đó, tuy ở cùng một nước, dân chúng cùng theo một phong tục, nhưng một khi thời thế đã đổi khác thì lễ nghi cũng phải thay đổi theo cho hợp thời.

Vậy ai là người có khả năng và có quyền đặt ra lễ nghi mới cho hợp thời? Lễ nghi tốt đẹp, thích hợp với thời mới, khiến cho mọi người biểu đồng tình thì đạo Trung dung được khai thông, triển diễn. Lễ nghi cổ hủ không hợp thời khiến cho mọi người bất mãn, không hưởng ứng, hoặc tuân theo một cách ép uổng, thì đạo Trung dung bị bế tắc.

Đó là một vấn đề rất quan trọng, quan hệ tới vận mệnh cả nước.

Trong chương 27, Tử Tư đã nói đến việc “sùng lễ”, ở đây Tử Tư bàn về việc chế tác lễ nhạc, pháp độ.

Trước hết, Tử Tư trích dẫn lời Khổng tử: “*Ngu nhi hiếu tự dụng, tiện nhi hiếu tự chuyên, sinh hồ kim chi thế, phản cổ chi đạo; như thử giả, tai cập kỳ thân giả dã.*”: Kẻ ngu dốt mà thích tự mình làm lấy; kẻ ở cấp dưới mà thích tự chuyên quyền; sinh ra ở đời nay, lại làm trái đạo thời xưa; như thế thì tai họa đến thân mình vậy.

Tuy là lời nói trống không, không nhắm vào việc gì, nhưng thực ra Khổng tử có ý nói về ba loại người: kẻ ngu dốt lại thích tự mình làm ra lễ, kẻ ở cấp dưới mà lại muốn chuyên quyền để sửa đổi lễ, kẻ sinh sau ở đời nay lại muốn phế bỏ lễ nghi thời xưa để đặt ra lễ nghi mới. Theo Đức Khổng, ba loại người ấy ắt phải rước tai họa vào thân.

1 Hạ: nhà Hạ, cai trị nước Trung Hoa từ năm 2205 đến 1783 trước Công nguyên.

2 Kỳ: một nước chư hầu nhỏ ở miền đông Trung Hoa vào thời Xuân thu (hậu duệ nhà Hạ).

3 Ân: tức nhà Thương (vì về sau vua Bàn Canh dời sang đất Ân nên gọi là nhà Ân), cai trị nước Trung Hoa từ năm 1783 đến 1122 trước Công nguyên.

4 Tống: một nước chư hầu ở Trung Hoa thời Xuân thu (hậu duệ nhà Ân).

5 Chu: nhà Chu, cai trị nước Trung Hoa từ năm 1122 đến 256 trước Công nguyên (bị nhà Tần diệt và thống nhất Trung Hoa).

Câu nói này của Khổng tử phải được hiểu trong hoàn cảnh lịch sử thời Xuân Thu. Vào thời ấy ở Trung Hoa, một người nào chế ra lễ nghi, nếu không phải là một kẻ điên, ắt là bị liệt vào tội có ý đồ oán nghịch. Chế lễ, đưa đến việc thay đổi lễ nghi trong thiên hạ là có ý muốn chống lại chính quyền cai trị đương thời, có ý định lên ngôi Thiên tử, thay Trời trị dân. Đó chính là rước lấy tai họa vào thân mình.

Công việc bàn bạc về lễ, sửa đổi một nghi thức nào trong đó là công việc của Thiên tử, vua toàn cõi Trung Hoa. Các vua chư hầu không có quyền này. Vua chư hầu nào làm điều đó nếu không bị Thiên tử vấn tội, thì cũng bị các chư hầu mạnh hơn đem quân tấn công, bởi vì bỏ lễ đương thời là bỏ chế độ cai trị hiện hành, là cố ý làm rối loạn trật tự xã hội.

Vì thế Tử Tư mới nói: “Chẳng phải bậc Thiên tử, thì không bàn đến lễ, không chế tác pháp độ, không khảo sửa văn tự.” (*Phi thiên tử, bất nghị lễ, bất chế độ, bất khảo văn.*) Pháp độ là những phép tắc trong nước, trong đó có pháp luật và những qui định về cân đo, đong lường... Văn tự là chữ viết dùng trong văn bản của triều đình, trong kinh sách, trong sự tương giao xã hội. Là dân thường, là vua chư hầu, không có quyền bàn đến lễ, châm biếm lễ; không có quyền đặt ra pháp độ, không có quyền sửa đổi văn tự.

Quyền ấy dành riêng cho thiên tử ở trung ương. Vào thời Xuân Thu, dưới sự cai trị của nhà Chu, Trung Hoa đã có một sự thống nhất lớn lao: xe cùng kích cỡ, sách một thứ chữ, cách ăn ở theo một luân lý (*xa đồng quỹ, thư đồng văn, hạnh đồng luân*). Kẻ nào muốn bỏ những chữ “đồng” này là có ý định làm loạn thiên hạ, chống lại triều đình trung ương.

Có người căn cứ vào câu này “*Kim thiên hạ, xa đồng quỹ, thư đồng văn, hạnh đồng luân*” mà cho rằng sách Trung dung không phải do Tử Tư viết, mà do một Nho gia nào đó đời Hán viết, sau khi Tần Thủy Hoàng đã thống nhất Trung Hoa, thống nhất văn tự, chế độ, cân lường... Giả thuyết này được dựng lên căn cứ vào một câu sách trong Sử ký Tần Thủy Hoàng bản kỷ:

“*Nhị thập lục niên... nhất pháp độ, hành thạch, trượng xích, xa đồng quỹ, thư đồng văn.*” (Năm 26... một pháp độ, một cân lường, một thước trượng, xe cùng kích cỡ, sách cùng một thứ chữ.)

(Trích theo Trung dung giảng luận, trang 209).

Thực ra, chẳng riêng đời Tần Thủy Hoàng, vào các đời Nghiêu, Thuấn đã có sự thống nhất về pháp độ, cân lường, lễ nghi... Kinh Thư viết:

“*Tháng hai, năm ấy, vua Thuấn đi tuần về phía Đông, đến núi Đại Tông... định lại bốn mùa, tháng và ngày cho đúng nhau. Đặt*

lại luật âm nhạc, cách đo chiều dài, cách đong, cách cân đều nhất luật. Sửa lại năm lễ...

(Thuấn điển, 8).

Tóm lại, việc chế tác lễ nhạc, pháp độ quan trọng như thế, cho nên Tử Tư viết tiếp: “*Tuy hữu kỳ vị, cấu vô kỳ đức, bất cảm tác lễ nhạc yên. Tuy hữu kỳ đức, cấu vô kỳ vị, diệc bất cảm tác lễ nhạc yên.*”: Tuy có ngôi vị, nếu không có đức, không dám chế tác lễ nhạc. Tuy có đức, nếu không có ngôi vị, cũng không dám chế tác lễ nhạc.

Chữ “kỳ” ở câu trên chỉ “*thuộc về Thiên tử*”. Kỳ vị: ngôi vị của thiên tử; kỳ đức: đạo đức của Thiên tử.

Trong lịch sử Trung Hoa thời thượng cổ, Tam đại (Hạ, Thương, Chu) đều có lễ nhạc riêng, bởi vì các vua mở nghiệp cả ba nhà ấy (Đại Vũ, Thành Thang, Vũ Vương) đều là những vị Thiên tử có tài đức. Còn những vị sau đó, tuy có ở ngôi Thiên tử, nhưng thiếu đạo đức của Thiên tử, cho nên không dám chế tác lễ nhạc. Bởi vì, thiếu đức, làm sao có thể hội thông với trời, đất, người; do đó lễ nhạc không có cơ sở nào mà phát sinh.

Ở trường hợp sau, tuy có đức của bậc Thiên tử, có khả năng chế tác lễ nhạc, nhưng không ở ngôi vị Thiên tử; thì cũng không dám chế tác lễ nhạc. Bởi vì, như trên đã nói, không ở ngôi Thiên tử mà dám “nghị lễ”, sẽ mắc tai họa sát thân. Đức Khổng cũng không ra ngoài trường hợp này. Mặc dầu, ngài có tài đức, có thể đổi mới lễ, nhưng không dám. Và Tử Tư đã trích dẫn lời Khổng tử để cho biết về trường hợp của người như sau:

“*Ngô thuyết Hạ lễ, Kỷ bất túc trưng dã. Ngô học Ân lễ, hữu Tống tôn yên. Ngô học Chu lễ; kim dụng chi; ngô tòng Châu.*” (Ta nói về lễ nhà Hạ, nước Kỷ không đủ trưng dẫn. Ta học lễ nhà Ân, có nước Tống còn theo. Ta học lễ nhà Chu; ngày nay đều dùng; nên ta theo nhà Chu.)

Chu Hy đã nhận xét về đoạn văn trên như sau:

“Về lễ của Tam đại, Đức Khổng tử đều đã học cả, mà có thể nói lên được ý nghĩa của lễ cả. Nhưng lễ nhà Hạ thì đã không thể khảo chứng được nữa. Lễ nhà Ân tuy còn, nhưng lại không phải dùng lúc bấy giờ. Chỉ có lễ nhà Chu là pháp chế của vua đương thời, lúc bấy giờ đang dùng. Đức Khổng tử đã không được ở ngôi vua, thì chỉ có theo lễ nhà Chu mà thôi.”
(Trung Dung tập chú, bản dịch của Lê Xuân Giáo, trang 109).

CHƯƠNG XXIX

王天下有三重焉，其寡過矣乎！

上焉者，雖善無徵；無徵不信；不信民弗從。下焉者，雖善不尊；不尊不信；不信民弗從。

故君子之道，本諸身，徵諸庶民，考諸三王而不繆，建諸天地而不悖，質諸鬼神而無疑，百世以俟聖人而不惑。

質諸鬼神而無疑，知天也，百世以俟聖人而不惑，知人也。

是故君子動而世為天下道，行而世為天下法，言而世為天下則；遠之則有望，近之則不厭。

詩曰：“在彼無惡，在此無射；庶幾夙夜，以永終譽。”君子未有不如此，而蚤有譽於天下者也。

右第二十九章。

Vượng thiên hạ hữu tam trọng yên. Kỳ quả quá hỷ hô!

Thượng yên giả, tuy thiện, vô trung; vô trung, bất tín; bất tín, dân phát tòng. Hạ yên giả, tuy thiện, bất tôn; bất tôn, bất tín; bất tín, dân phát tòng.

Cố quân tử chi đạo, bản chư thân, trưng chư thứ dân; khảo chư tam vương, nhi bất mậu; kiến chư Thiên địa, nhi bất bội; chất chư quỷ thần, nhi vô nghi; bách thế dĩ sĩ thánh nhân, nhi bất hoặc.

Chất chư quỷ thần, nhi vô nghi: tri thiên dã; bách thế dĩ sĩ thánh nhân, nhi bất hoặc: tri nhân dã.

Thị cố quân tử động nhi thế vi thiên hạ đạo, hạnh nhi thế vi thiên hạ pháp; ngôn nhi thế vi thiên hạ tắc. Viễn chi tắc hữu vọng; cận chi tắc bất yếm.

Thi viết: “Tại bỉ vô ố; tại thử vô đồ; thứ cơ túc dạ, dĩ vĩnh chung dự.” Quân tử vị hữu bất như thử, nhi tảo hữu dự ư thiên hạ giả dã.

Hữu đệ nhị thập cửu chương.

Dịch nghĩa:

Cai trị thiên hạ cho thịnh vượng có ba điều trọng yếu.¹ Có thể mới ít lỗi lắm.

Người ở ngôi trên,² tuy tốt lành, mà không biết bày tỏ; không biết bày tỏ, không tạo được niềm tin; không tạo được niềm tin, thì dân không theo. Người ở bậc dưới,³ tuy tốt lành, mà không có ngôi tôn; không có ngôi tôn, không tạo được niềm tin; không tạo được niềm tin, thì dân không theo.

Cho nên đạo của người quân tử (ở ngôi vua) đặt nền tảng ở thân mình, rồi bày tỏ ra cho thứ dân. Khảo sát ở ba vua⁴ mà không có lầm lỗi; kiến tạo so với trời đất⁵ mà không trái nghịch; gạn hỏi với linh lực siêu nhiên mà không nghi ngại; cho rằng có đội thánh nhân ở trăm đời sau, mình cũng không bị ngờ vực.

Gạn hỏi với linh lực siêu nhiên mà không nghi ngại: ấy là biết Trời. Cho rằng có đội thánh nhân ở trăm đời sau, mình cũng không bị ngờ vực: ấy là biết người.

Vậy nên, người quân tử (ở ngôi vua) hành động thì trở nên đường lối cho thiên hạ ở đời,⁶ cư xử thì làm khuôn phép cho thiên hạ, nói năng thì làm mẫu mực cho thiên hạ. Người ở xa thì trông ngóng; kẻ ở gần thì không chán ghét.

Kinh Thi nói: “Ở chỗ kia không ai ghét, ở chỗ này không ai chán, sớm cũng như tối, thì được khen mãi mãi.” Nếu người quân tử không giữ được như thế, thì sao sớm được thiên hạ khen ngợi?

Trên đây là chương thứ hai mươi chín.

BÌNH GIẢI:

Chữ *vượng* (亁) dùng trong câu “*Vượng thiên hạ hữu tam trọng yên*” là một động từ (*verbe*), vì thế được phát âm là “*vượng*” (thay vì là *vương*), có nghĩa là *cai trị thịnh vượng*.

- 1 Tam trọng, được hiểu theo hai nghĩa: 1. Ba điều trọng yếu: lễ nhạc, pháp độ, văn tự. Chu Hy trích dẫn theo Lữ thị, ba điều ấy là công việc của Thiên tử, đã được nói ở chương trên là: nghị lễ, chế độ, khảo văn. 2. Lễ của ba đời Vương: nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu. (Tam vương chỉ lễ: Theo Trình tử và Trịnh Huyền).
- 2 Thượng yên giả: được hiểu theo 2 nghĩa: 1. Người ở ngôi trên (Theo Trịnh Huyền và Phan Bội Châu); 2. Lễ nghi đời trước (Theo Chu Hy và Đoàn Trung Còn).
- 3 Hạ yên giả: được hiểu theo 2 nghĩa: 1. Người ở bậc dưới. (Theo Trịnh Huyền và Phan Bội Châu); 2. Lễ nhạc đời sau. (Theo Chu Hy và Đoàn Trung Còn).
- 4 Tam vương: Đại Vũ (nhà Hạ), Thành Thang (nhà Thương), Vũ Vương (nhà Chu).
- 5 Thiên địa: khí hậu khu vực, môi trường sinh thái (thiên văn, địa lý).
- 6 Thiên hạ đạo: đường lối hướng dẫn mọi người.

Theo văn mạch xuyên suốt từ chương 28 đến đây, “tam trọng” (ba điều trọng yếu) phải được hiểu như Lữ thị và Chu Hy là: *lễ nhạc*, *pháp độ* và *văn tự*. Quả thực, theo chế độ quân chủ ngày xưa, chỉ có vị Thiên tử cai trị cả nước mới có quyền chế tác lễ nhạc (*ngộ lễ*), chế tác phép tắc, luật lệ (*chế độ*) và khảo sửa chữ nghĩa (*khảo văn*). Ba việc ấy rất quan hệ tới vận mạng cả nước:

- *Lễ nhạc*:

Lễ nhạc quan hệ mật thiết đến luân lý, phong tục và chính trị. Người xưa đã dùng lễ nhạc để điều chỉnh đạo làm người cho ngay chính.

Lễ bao gồm những hình thức, mẫu mực mà phong tục tập quán của xã hội đã thừa nhận để tiết chế, điều hoà các hành vi của con người. Công dụng của lễ gồm có những chủ đích sau:

- Hàm dưỡng tính tình cho thật trung hậu. Lễ tạo nên một bầu khí tương giao tốt đẹp, khiến người ta có thói quen làm điều lành một cách tự nhiên.
- Định lễ phải trái, tình thân sơ và trật tự trong gia đình, xã hội và quốc gia, tránh sự hỗn loạn, vô tổ chức.
- Tiết chế những tình cảm thông thường của con người (thất tình: *hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục*), nhờ đó giúp cho những tình cảm này được có chừng mực, không thái quá, không bất cập và luôn biểu lộ đúng thời, đúng chỗ (*trúng tiết*).

Sách Lễ Ký đã nói đến hiệu quả sâu xa của Lễ như sau: “Sự giáo hóa của lễ vì diệu, ngăn cấm điều sai trái ngay lúc chưa thành hình, khiến người ta mỗi ngày đến gần điều thiện, tránh xa điều tội lỗi mà tự mình không biết.” (Lễ Ký: Kinh giải, 26).

Bổ túc cho lễ thì có nhạc đi kèm. Tác dụng của nhạc là hoà thanh âm cho tao nhã để di dưỡng tính tình. Khổng tử nói: “*Trí nhạc dĩ trị tâm, tắc dĩ, trực, từ, lượng chi tâm du du nhiên sinh hỷ*. - 致樂以治心，則易直慈諒之心油然而生矣。 (Đặt cho cùng các lễ về nhạc để trị lòng người thì cái lòng giản dị, ngay thẳng, từ ái, độ lượng tự nhiên phơi phới sinh ra.) (Lễ Ký: Tế nghĩa 24).

Thiên Nhạc ký lại nói rằng: “*Nhạc là cái vui của thánh nhân mà có thể khiến cho lòng dân trở nên tốt lành, có thể cảm được lòng người rất sâu và di phong dịch tục được; cho nên tiên vương mới đặt ra dạy nhạc.*” (Nhạc ký 19).

Nhạc cũng ảnh hưởng rất nhiều về đường chính trị. Nhạc ký nói: “Thanh âm chi đạo, dĩ chính thông hỷ. - 聲陰之道與政通矣。”: Đạo âm thanh thông với chính trị vậy” và lại nói: “Thẩm nhạc dĩ tri chính: xét kỹ âm nhạc để biết chính trị” (Nhạc ký, 19).

Để cho việc cai trị được tốt đẹp, xã hội được ổn định, bậc quân tử ở ngôi vị thiên tử cần phải khéo léo kết hợp lễ nhạc làm cho lòng dân hướng về điều thiện, trong hoà ngoài thuận. (Xin xem phần Lễ Nhạc trong Nho giáo của Trần Trọng Kim, Quyển thượng, trang 145).

- *Pháp độ*:

Pháp độ bao gồm tất cả luật lệ chi phối các sinh hoạt chính trị trong một nước như: hình luật, luật kinh tế, luật thương mại, luật điền sản..., cùng là những qui định về hệ thống cân đo, đong lường, về chất lượng hàng hóa, sản phẩm...

Pháp độ cần phải đáp ứng khát vọng công bằng của dân chúng, không thiên vị một đẳng cấp thiểu số nào. Một nước có pháp độ tốt thì tránh được sự bất công, dân chúng vui vẻ hưởng ứng, dễ cai trị.

- *Văn tự*:

Văn tự rất cần thiết trong việc giáo dục, trong mối tương giao giữa chính quyền và dân chúng, trong sự giao thiệp liên lạc giữa mọi người với nhau. Văn tự phải thống nhất thì ý tưởng truyền đạt mới không bị hiểu sai, lệnh trên ban xuống mới được chấp hành nghiêm chỉnh và tránh được sự tranh tụng trong dân chúng.

Tóm lại, *tam trọng* (*lễ nhạc, pháp độ, văn tự*) rất cần thiết cho việc cai trị. Tam trọng có hoàn hảo thì việc cai trị mới đem đất nước đến thịnh vượng. Người trên căn cứ vào *tam trọng* mà cai trị, dân chúng căn cứ vào *tam trọng* mà thi hành thì cả hệ thống công quyền và dân chúng ít mắc phải lỗi lầm. Do đó, Tử Tư nói: “*Kỷ quả quá hỷ hồ*.” Chữ “*kỷ*” thay cho “*tam trọng*”. Câu đó có nghĩa là: Theo *tam trọng* thì ít lỗi lầm vậy.

Trong hệ thống công quyền cai trị dĩ nhiên có hai loại người: người ở bậc trên và người ở cấp dưới. Ở đây, “*thượng yên giả*” chỉ người ở bậc trên, “*hạ yên giả*” chỉ người ở cấp dưới. “*Thượng yên giả*” là thiên tử, là vua, hoặc Tổng thống, Chủ tịch, Thủ tướng... trong thời đại dân chủ, cộng hoà ngày nay. “*Hạ yên giả*” là các quan thừa hành lệnh vua, là các bầy tôi, hoặc là các công chức cấp dưới.

Theo quan điểm đạo Nho, đứng ở vai trò lãnh đạo đất nước. Điều kiện tiên quyết dành cho vua hay Tổng thống, Thủ tướng là tài đức. Nhưng có tài đức lại phải biết bày tỏ tài đức ra trong ngôn ngữ, tác phong, hành vi. Cũng như Tân Ước nói: “*Người ta không thắp đèn rồi đặt nó dưới đấu, nhưng là bày nó trên giá đèn, và nó rọi sáng mọi người trong nhà*.” (Matthêô: 5, 15).

Nếu bậc lãnh đạo không bày tỏ tài đức ra thì không tạo được niềm tin trong dân chúng; do đó dân chúng không ủng hộ, phục tùng. Vì thế, ở đây, Tử Tư nói: “*Thượng yên giả, tuy thiện, vô trung; vô trung, bất tín; bất tín, dân phát tùng.*” (Người trên, tuy tốt lành mà không bày tỏ; không bày tỏ, không tạo niềm tin; không tạo được niềm tin, dân không theo.)

Đối với người cấp dưới, Tử Tư cho rằng: “*Hạ yên giả, tuy thiện, bất tôn; bất tôn, bất tín; bất tín, dân phát tùng.*” (Người ở dưới tuy tốt lành, mà không ngôi tôn; không ngôi tôn không tạo được niềm tin; không tạo được niềm tin, dân không theo.)

Vào đời Đào Đường, nếu vua Nghiêu không đem ông Thuấn về giữ vai Nhiếp Chính để cho ông Thuấn có cơ hội bày tỏ tài đức (*trung*), thì các quan và dân chúng đâu có tin theo. Không có cơ hội để trưng tài đức, suốt đời ông Thuấn chỉ là một tên dân cày mà thôi. Đức Khổng cũng có tài đức không thua gì ông Thuấn, nhưng thiếu ngôi tôn, nên dân chúng chẳng theo, và không thể thi thố tài năng gì được.

Vì vậy; người quân tử trau dồi thiện đức lại cần phải có hai điều kiện “*trung, tôn*” mới có thể lập nên đại nghiệp ở đời; từ đó, đạo trung dung mới có thể phát huy được.

Để có thể lập nên đại nghiệp đem lại thái bình, thịnh vượng cho dân chúng, đất nước, đạo người quân tử phải đạt được những điểm sau đây:

- Đặt nền tảng ở thân mình.
- Bày tỏ cho thứ dân.
- Hợp với các thánh vương đời trước.
- Hợp với đạo trời đất.
- Hợp với linh lực siêu nhiên.
- Hợp với thánh nhân các thế hệ sau.

Tử Tư gói gọn sáu điểm trên vào câu: “*Cố quân tử chi đạo, bản chư thân, trưng chư thứ dân; khảo chư tam vương nhi bất mậu; kiến chư thiên địa nhi bất bội; chất chư quỷ thần nhi vô nghi; bách thế dĩ sĩ thánh nhân nhi bất hoặc.*”

1. Đặt nền tảng ở thân mình: (Bản chư thân).

Người quân tử nói về đạo và hành động theo đạo thì phải thật có đạo ngay tại bản thân mình. Nếu chưa có phải tu sửa cho có. Phải khơi dậy được nguồn suối tâm đạo phát xuất từ đáy lòng mình, chứ không phải chỉ nhắc lại những gì nghe được từ người khác hay đọc trong sách vở. Nếu chỉ thuyết minh lẽ đạo

bằng ngôn ngữ khéo léo, chải chuốt, thì đạo đó không có thực chất. Không có thực chất trong lòng thì không thể thuyết phục ai được, sớm muộn gì cái chân tướng tiểu nhân cũng lộ ra; người ta rất dễ nhận ra đó là hiện tượng “*thùng rỗng kêu to*”.

2. Bày tỏ cho thứ dân: (*Trưng chư thứ dân*).

Một khi có đạo đầy ấp trong lòng, theo qui luật “*có ở trong ắt hiện ra ngoài*”, người quân tử không cần khoe khoang, đạo cũng biểu hiện qua ngôn ngữ, cử chỉ, hành vi của mình. Nhưng vì muốn dân chúng tin theo để có cơ hội phục vụ dân chúng, người quân tử cần tìm điều kiện thuận tiện để có thể bày tỏ tài đức của mình ra. Sự biểu hiện đó nhanh hay chậm, nhiều hay ít là tùy thuộc vào không gian và thời gian. Với thực tế “*đèn cao chiếu xa*”, “*đêm tối đèn sáng*”, người quân tử nếu có được địa vị cao, có ngôi tôn, có khung cảnh lịch sử thích hợp, hẳn là có đủ điều kiện để tài đức có thể bày tỏ cùng mọi người.

3. Hợp với các thánh vương đời trước: (*Khảo chư tam vương*).

Ở thời Tử Tư, Tam vương là Đại Vũ của nhà Hạ, Thành Thang của nhà Thương và Văn hoặc Vũ Vương của nhà Chu. Các vị này là đại biểu cho các bậc thánh vương đời trước, có tài đức, khéo trị dân, khiến cho thiên hạ thái bình. Sự nghiệp của các ngài đã được chép trong sử sách. Đó là những khuôn mẫu cai trị mà các Nho gia và các nhà lãnh đạo thời Xuân Thu, Chiến quốc thường viện dẫn.

Muốn biết việc cai trị của mình có điểm nào được, điểm nào chưa được, Tử Tư cho rằng người quân tử ở ngôi cai trị cần khảo sát phương pháp của Tam vương để điều chỉnh lại đường lối của mình.

Ở thời đại ngày nay, ngoài Tam Vương ra, người quân tử làm chính trị còn có thể tìm được nhiều tấm gương cai trị tốt của cổ nhân trên thế giới để học hỏi.

4. Hợp với đạo trời đất: (*Kiến chư thiên địa*).

Trong Hồng phạm cửu trù, việc cai trị hợp với đạo trời đất nằm trong các mục: *Ngũ hành* (thủy, hỏa, mộc, kim, thổ), *ngũ kỷ* (năm, tháng, ngày, tinh cầu, lịch số) và *thứ trưng* (xem các điềm trời).

Ở ngôi lãnh đạo, người quân tử phải biết hoặc cất đặt những người biết về thiên văn, địa lý phụ trách các công trình kiến tạo.

Các công trình kiến tạo phải được xây dựng sao cho phù hợp với địa lý môi trường, với khí hậu thì mới bền vững lâu dài và có nhiều ích lợi cho người sử dụng. Kiến trúc nhà cửa phải xét tới lượng ánh sáng, hướng gió thuận lợi,

phải tránh gió lùa, mưa tạt, hoặc ánh sáng quá chói chang. Phải xét tới thể đất, cứng mềm, cao thấp, để xây móng cho vững chắc, tránh những nơi có thể bị sụt lở, lứt lội, sấm sét, bão bùng...

Các công trình thủy lợi như kênh, mương phải đào như thế nào để thoát được nước úng, giữ được màu đất, có lợi cho việc canh tác nông nghiệp.

Các công trình lớn như định đô, đặt nền móng ngàn năm cho đất nước, hoặc xây đắp thành lũy bảo vệ cần phải được xét kỹ để tránh hại, thu được nhiều lợi. Nếu các công trình ấy hợp với đạo trời đất, không phản lại (*bất bội*) những qui luật thiên nhiên, vật lý thì sẽ thu được nhiều kết quả có lợi cho dân nước.

5. Hợp với linh lực siêu nhiên (*chất chư quỷ thần*).

Trong chương 16 ở trên, quỷ thần đã được giải thích là linh lực siêu nhiên, thoát thai từ nguồn năng lực Thái cực. Linh lực ấy “*lồng trong vạn vật*” (*thể vật*); do đó tiềm tàng trong tâm hồn con người. Mỗi khi, người ta hành động phù hợp với linh lực ấy thì cảm thấy an nhiên thư thái trong lòng. Nếu người ta hành động điều gì sai trái, linh lực ấy tác động làm cho tâm can bối rối, khắc khoải như là bị khiển trách, cắn rứt không nguôi. Nói một cách khác, linh lực siêu nhiên ấy chính là tiếng nói của lương tâm con người. Ở đây, Tử Tư dùng những chữ “*chất chư quỷ thần*” (chất vấn, gạn hỏi cùng quỷ thần) có nghĩa là chất vấn, gạn hỏi cùng lương tâm. Người quân tử trị nước, mỗi khi hành động điều gì quan trọng, phải chất vấn cùng lương tâm của mình xem có gì trái với lương tâm chẳng. Nếu không bị lương tâm cản trở, khiển trách, ấy là hợp đạo Trời, trong lòng không cảm thấy nghi ngại gì nữa (*vô nghi*).

Ngày xưa, bởi vì tâm thức chưa tiến hóa, nhất là bị chi phối bởi quan niệm *nhân hình hóa* (*Anthropomorphisme*) người ta có thói quen “*chất chư quỷ thần*” bằng cách xem bói, cho rằng quỷ thần dạy qua hào quẻ âm dương. Nhưng thực ra, với *minh triết*, người ta cần tự hỏi lòng; điều gì mình không cảm thấy thẹn với lương tâm, tức là không thẹn với Trời.

6. Hợp với thánh nhân các thế hệ sau: (*Bách thế dĩ sĩ thánh nhân*).

Làm việc nước tức là lo cho hạnh phúc của dân chúng, đồng thời đặt nền móng an lạc cho các thế hệ mai sau; vì thế bậc lãnh đạo phải vươn tới những giá trị siêu thời. Những điều làm ở thời nay cần phải phù hợp với các thế hệ mai sau; dầu cho trăm, ngàn năm tới, có thánh nhân xuất hiện thì cũng không chê trách, ngờ vực được những giá trị của mình bây giờ (*Bách thế dĩ sĩ thánh nhân, nhi bất hoặc*).

Khi bàn về phép cai trị của vua Thuấn (2206 trước Công nguyên) và Văn Vương (1134 trước Công nguyên), cách nhau trên 1.000 năm, Mạnh tử nói: *“Tiên thánh, hậu thánh, kỳ quỹ nhất dã*: Phép cai trị của vị thánh trước (vua Thuấn) và vị thánh sau (Văn Vương) vẫn là một đường lối vậy.

Muốn được như thế, người quân tử ở bậc lãnh đạo phải đạt tới chân lý vĩnh cửu. Chân lý vĩnh cửu là đạo hằng, tức là đạo thống của nhân loại xuyên suốt không gian và thời gian. Bậc lãnh đạo chẳng những phải thông dự vào, mà còn có bổn phận giáo dục dân chúng nhận ra chân lý vĩnh cửu để xóa đi tất cả những tỵ hiềm giữa các dân tộc, giữa các nền văn hóa, giữa các tôn giáo, khiến cho trong tương lai, nhân loại được thoát khỏi những kỳ thị (chủng tộc, tôn giáo, chủ nghĩa), được hít thở bầu khí đại đồng, tức là cùng thông dự vào một cội nguồn chân lý.¹

Có như thế, thế giới mới được ổn định, các quốc gia mới có thái bình, thịnh vượng thực sự, mọi người mới tránh khỏi lầm than.

Cũng trong niềm thao thức này, Linh mục *Houang* đã nói trong một phiên họp của *Hiệp hội Âu châu phát huy văn hóa* như sau:

“Bổn phận người Âu cũng như người Á là phải tìm cho ra chân lý hằng cửu và phổ quát... chúng ta có nhiệm vụ khơi mào cho một cuộc đối thoại giữa Á và Âu bằng cách minh định rằng trong mọi nền văn hóa đều có những điều hằng cửu và phổ quát. Như vậy, chúng ta sẽ có thể yêu nhau như anh em, và thế giới sẽ có thể sống bình yên thực...”

“Trong suốt thế kỷ 19, quý vị đã coi thế giới như là chiếc tàu hỏa đang di chuyển, mà chân lý phổ quát là đầu tàu. Người Âu Châu thì ở các toa thượng hạng và hạng nhất, còn các toa hạng ba và toa hàng hóa thì dành cho người Á, Phi. Quan điểm này ngày nay không thể chấp nhận được... Trái lại phải quan niệm thế giới như là một chiếc hoa thị mà ta thấy ở các giáo đường xây thời Trung cổ, trong đó mỗi cánh hoa là một chủng tộc với tất cả những điều nguyện ước, thắc mắc, băn khoăn và đòi hỏi của họ...”

(Trích theo Nguyễn Văn Thọ, Trung dung giảng luận, trang 215).

Trong 6 điểm của đạo quân tử nói trên, có hai điểm sau là quan trọng hơn cả. Hợp với linh lực siêu nhiên mà không nghi ngại, tức là đạo quân tử thông với siêu nhiên giới; như thế thì người quân tử hiểu được lòng Trời (*tri thiên*). Vì hiểu được lòng Trời, cho nên người quân tử xứng đáng là con của Trời (*thiên tử*). Hợp với thánh nhân các thế hệ xuyên suốt thời gian tức là hợp

1 Xin xem thêm: Ngũ giáo đồng nguyên. Phụ lục I trong Dịch học Tân Thư, tập II, cùng tác giả.

với con người trong mọi thời đại; như thế, người quân tử hiểu thấu được lòng người (*tri nhân*). Hiểu được lòng người và hiểu được cả lòng Trời, người quân tử mới xứng đáng là bậc trung gian giữa Trời với người, đem đạo Trời truyền rao cho mọi người để làm tròn thiên chức thánh nhân.

Vì đảm đương thiên chức thánh nhân thông dự vào chân lý vĩnh cửu, cho nên người quân tử ở ngôi Thiên tử hành động thì trở nên đường lối cho thiên hạ ở đời noi theo, cư xử thì làm khuôn phép cho thiên hạ, nói năng thì làm mẫu mực cho thiên hạ. (*Thị cố quân tử động nhi thế vi thiên hạ đạo; hạnh nhi thế vi thiên hạ pháp; ngôn nhi thế vi thiên hạ tắc.*)

Đối với một con người như vậy, làm sao thiên hạ không trông ngóng, không quý mến, không ngợi khen! Tử Tư quả thật đã phác họa ra một cái đạo chính trị thật là lý tưởng, thật là huy hoàng, cao cả; không bút nào tả xiết. Thật xứng đáng là một mẫu mực muôn đời cho việc trị nước, mà không biết cho đến bao giờ mới có thể thành tựu trong lịch sử của nhân loại. Cái đạo lý tưởng ấy, Kinh Thi nói một, thì Khổng tử nói hai, tới Tử Tư, đạo ấy mới đích thị được triển khai hết mức, phô bày tất cả chiều kích cao siêu, rộng rãi, vĩ đại trong lịch sử nhân loại từ Đông sang Tây, từ cổ chí kim.

CHƯƠNG XXX

仲尼祖述堯舜，憲章文武；上律天時，下襲水土。
辟如天地之無不持載，無不覆幬；辟如四時錯行，
如日月之代明。

萬物並育而不相害，道並行而不相悖。小德川流，
大德敦化，此天地之所以為大也。

右第三十章。

Trọng Ni tổ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn Võ, thượng luật thiên thời, hạ tập thủy thổ.

Thí như thiên địa chi vô bất trì tải, vô bất phúc đảo. Thí như tứ thời thác hành; như nhật nguyệt chi đại minh.

Vạn vật tịnh dục nhi bất tương hại. Đạo tịnh hành nhi bất tương bội. Tiểu đức xuyên lưu; đại đức đồn hóa. Thử thiên địa chi sở vi đại dã.

Hữu đệ tam thập chương.

Dịch nghĩa:

Đức Trọng Ni (Khổng tử) truyền lại đạo Nghiêu Thuấn đời trước, làm sáng tỏ luật pháp của Văn Vương, Võ Vương, trên thì giữ luật thời trời, dưới thì thuận theo thủy thổ.

Ví như trời đất, không gì không giữ gìn nâng đỡ, không gì không che chắn bao trùm. Ví như bốn mùa luân phiên vận hành; ví như mặt trời mặt trăng thay nhau chiếu sáng.

Muôn vật đều phát triển mà không làm hại nhau. Đạo lý đều lưu hành mà không chống lại nhau. Đức nhỏ như giòng sông chảy khắp; đức lớn thì dày dặn sinh hóa. Đó là cái chỗ làm cho trời đất lớn lao vậy.

Trên đây là chương thứ ba mươi.

BÌNH GIẢI:

Trong các chương trên, Tử Tư đã bàn tới nhân đạo là đạo làm người, đạo của thánh nhân, đạo của trời đất, đạo của người quân tử ở ngôi vị Thiên tử trị nước. Tuy mang những tên khác nhau, nhưng chung qui, các đạo ấy chỉ là một đạo duy nhất, đó là đạo Trung dung. Sự khác nhau giữa các đạo ấy có

chẳng chỉ là khác nhau về tầm mức, kích cỡ lớn nhỏ, cao thấp; do đó, đưa đến ảnh hưởng xa hoặc gần, rộng hay hẹp, nông hay sâu.

Ở chương này, Tử Tư nói trực tiếp về đạo của Đức Khổng, tức là đạo Nho mà chính ông là người kế thừa. Tử Tư nói:

“*Trọng Ni tổ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn Võ, thương luật thiên thời, hạ tập thủy thổ*”: Đức Trọng Ni truyền lại đạo Nghiêu Thuấn đời trước, làm sáng tỏ luật pháp của Văn vương, Võ Vương; trên thì giữ luật thời trời, dưới thì thuận theo thủy thổ.

Như thế, đạo của Đức Khổng không phải đạo nào khác mà chính là đạo thống cổ truyền của các tiên thánh (Nghiêu Thuấn), hậu thánh (Văn Võ) thuở xưa. Tông chỉ của đạo thống ấy là tuân theo qui luật *âm dương* của thiên địa, tức là qui luật thiên nhiên (*thiên thời, thủy thổ*) dành cho vạn vật. Ai tuân theo qui luật ấy thì tồn tại, ai chống lại qui luật ấy thì hư mất (*Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong*. - Mạnh tử). Khổng tử chỉ là người noi theo đạo ấy, truyền thuật trung thành đạo ấy. Chính ngài đã tuân theo một cách nghiêm chỉnh qua các hành vi cử chỉ, phong cách sinh hoạt phù hợp với thời mùa, với điều kiện địa lý thiên nhiên; cho nên ngài thường được an nhiên, thư thái.

Sách Luận ngữ chép: “*Tử chi yến cư, thân thân như dã, yêu yêu như dã*. - 子之燕居，申申如也，夭夭如也。” (Thầy vào lúc rảnh rỗi, thì thư thái, vui vẻ.) (Thuật nhi 4) Lại nói: “*Tử ôn nhi lệ, uy nhi bất mãnh, cung nhi an*. - 子溫而厲，威而不猛，恭而安。” (Đức Khổng tử ôn hoà mà nghiêm trang, oai vệ mà không hung dữ, cung kính mà yên bình.) (Thuật nhi 37). Sở dĩ ngài được như vậy vì ngài luôn sống theo đạo.

Đạo mà Khổng tử truyền đạt đó chính là Đế đạo, vương đạo bao gồm các phép cai trị tốt đẹp (*Hồng phạm cửu trù, Cửu kinh*) mà chúng ta đã nói tới trong chương 20. Đạo ấy cũng có ở qui mô thấp hơn là những nguyên tắc luân lý thông thường mà con người phải vận dụng trong khi cư xử với nhau (*ngũ thường: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín; thập nghĩa...*).

Xét trên qui mô rộng lớn, đạo ấy là *thiên đạo* cho nên có thể sánh với trời đất, không gì không gìn giữ nâng đỡ, không gì không che chắn bao trùm (*Thí như thiên địa chi vô bất trì tải, vô bất phúc đảo*).¹

Cũng giống như bốn mùa luân phiên vận hành, như mặt trời, mặt trăng thay nhau chiếu sáng (*Thí như tứ thời thác hành; như nhật nguyệt chi đại*

1 Xin xem lại các mục Bát chính, Ngũ phúc, lục cực trong Hồng phạm cửu trù và Cửu kinh ở chương 20.

minh), đạo ấy thường xuyên xem xét, săn sóc đến mọi người trong nước, tạo cơ hội tốt cho dân chúng được an cư lạc nghiệp.

Cũng như đạo của trời đất tôn trọng tự do của mỗi loài, để cho mọi vật phát triển đồng đều mà không can thiệp (*vạn vật tịnh dục nhi bất tương hại*), đạo của Khổng tử cũng không hề có tính cách áp chế mà chỉ khuyên dạy người ta tu thân để thăng tiến đồng đều và tôn trọng lẫn nhau.

Cũng tương tự như các tinh cầu trên bầu trời có quỹ đạo riêng, các hiện tượng thiên nhiên trên trái đất triển diễn theo mùa, đạo ấy giúp cho phàm nhân có thể trở nên quân tử, thánh hiền bằng đường lối tự chọn, bằng những hướng khác nhau mà đến cùng một đích, không phản lại nhau. (Đạo tịnh hành nhi bất tương bội).

Cũng giống như những sông ngòi tuôn chảy khắp nơi, đem nước vào ruộng vườn cho cây cối hoa màu tốt tươi, những đức nhỏ của đạo ấy (*ngũ thường, thập nghĩa...*) thấm nhuần vào từng gia đình trong xã hội để cho đất nước được ổn định, bình an. (*Tiểu đức xuyên lưu*).

Đức lớn của đạo ấy tức là đức *thành* bao gồm ba năng lực *nhân, trí, dũng* rất dày dặn, mạnh mẽ, có đủ sức giúp cho cõi người ta được phát triển và tiến hóa tốt đẹp (Đại đức đôn hóa).

Những khả năng mà đạo trời đất làm cho vạn vật sinh hóa lớn lao như thế nào thì khả năng đạo của Khổng tử - tức là đạo của các bậc thánh vương Nghiêu, Thuấn, Văn, Võ đời trước - cũng có sức cảm hóa nâng đỡ nhân sinh lớn lao như vậy.

CHƯƠNG XXXI

唯天下至聖，為能聰明睿知，足以有臨也；寬裕溫柔，足以有容也；發強剛毅，足以有執也；齋莊中正，足以有敬也；文理密察，足以有別也。

溥博淵泉，而時出之；溥博如天，淵泉如淵。見而民莫不敬，言而民莫不信，行而民莫不說。

是以聲名洋溢乎中國，施及蠻貊；舟車所至，人力所通，天之所覆，地之所載，日月所照，霜露所墜，凡有血氣者，莫不尊親，故曰配天。

右第三十一章。

Duy thiên hạ chí thánh, vì năng thông, minh, duệ, trí, túc dĩ hữu lâm dã; khoan, dũ, ôn, nhu, túc dĩ hữu dung dã; phát, cường, cương, nghị, túc dĩ hữu chấp dã; trai trang, trung chính, túc dĩ hữu kính dã; văn, lý, mật, sát, túc dĩ hữu biệt dã.

Phổ bác, uyên tuyên, nhi thời xuất chi. Phổ bác như thiên, uyên tuyên như uyên; hiện nhi dân mạc bất kính; ngôn nhi dân mạc bất tín; hành nhi dân mạc bất duyệt.

Thị dĩ thanh danh dương dật hồ Trung quốc, thi cập Man Mạch. Châu xa sở chí, nhân lực sở thông, thiên chi sở phúc, địa chi sở tải, nhật nguyệt sở chiếu, sương lộ sở trụ, phạm hữu huyết khí giả, mạc bất tôn thân. Cố viết phối thiên.

Hữu đệ tam thập nhất chương.

Dịch nghĩa:

Chỉ riêng bậc chí thánh trong thiên hạ mới có khả năng thông suốt, sáng tỏ, hiểu sâu, khôn ngoan đủ để có sự soi xét đối nhìn; có khả năng khoan nhân, rộng lượng, ôn hoà, dịu dàng đủ để có sự bao dung; có khả năng khởi phát, mạnh mẽ, cứng rắn, quả quyết đủ để có sự nắm giữ, có khả năng thanh khiết, trang nghiêm, ngay thẳng, chính đáng đủ để có sự tôn kính; có khả năng văn vẻ, lý sự, kỹ lưỡng, minh bạch đủ để có sự phân biệt.

Rộng khắp, sâu thẳm, gặp thời thì triển khai ra. Rộng khắp thì như trời; sâu thẳm thì như vực; xuất hiện thì dân nào chẳng kính; nói năng thì dân nào chẳng tin; hành động thì dân nào chẳng vui lòng.

Vì vậy danh tiếng tỏa khắp Trung quốc, lan tới Man, Mạch.¹ Nơi nào có thuyền bè xe cộ đi tới; nơi nào có sức người khai thông, nơi có trời che, nơi có đất chỗ; nơi có mặt trời mặt trăng chiếu soi; nơi có sương móc rơi đọng, hễ có loài người mang huyết khí, chẳng có ai mà không tôn kính, thân thiện. Cho nên nói là sánh với Trời.

Trên đây là chương thứ ba mươi mốt.

BÌNH GIẢI:

Trong các chương trên, Tử Tư đã bàn đến đạo Trung dung của bậc thánh nhân và đường lối đưa người quân tử lên bậc thánh nhân. Qua đó, ông hằng mơ tưởng tới đích điểm của đạo Trung dung là bậc thánh nhân phải có ngôi vị Thiên tử để cai trị thiên hạ theo đạo của trời đất.

Ở đây, bằng trực giác siêu việt hay bằng tri kiến tâm linh, Tử Tư đã minh họa những đức tính cần thiết của một bậc chí thành ở ngôi vị Thiên tử trị nước.

Bậc chí thánh ấy phải có nhiều khả năng. Trước hết phải kể đến những khả năng tinh thần: *thông, minh, duệ, trí*.

- Đức *thông* của bậc chí thánh là sự thông suốt siêu thời gian, không gian. Bằng sự thông suốt siêu thời gian, ngài biết được những việc thuộc quá khứ. Với sự thông suốt siêu không gian, ngài biết được những hiện tượng không lệ thuộc biên cương, ranh giới, khu vực. Đó là sự chu tri về toàn cõi trái đất, toàn thể nhân sinh.
- Đức *minh* của bậc chí thánh là sự sáng tỏ tinh thần vượt trên những dục vọng vật chất tầm thường của nhân thế, cho nên ngài nhìn ra hướng tiến của tinh thần loài người tới chí thiện, chí mỹ.
- Đức *duệ* của bậc chí thánh là sự hiểu biết sâu xa về nguyện vọng của tâm hồn dân chúng, thấu đáo những ước mơ gần xa của mọi tầng lớp dân chúng.
- Đức *trí* của bậc chí thánh là sự khôn ngoan, biết được nguyên nhân và hậu quả của mọi công việc, biết được những ảnh hưởng lợi hại của công việc trên toàn thể nhân sinh.

Bởi vì có đủ bốn khả năng như vậy, cho nên ở ngôi trị nước, bậc chí thánh có thể soi xét đối nhìn đến dân chúng lâm than, cũng tương tự như Kinh Thi đã nói đến sự soi xét của Thượng đế đối nhìn đến dân chúng:

¹ Man: khu vực của rợ phương Nam; Mạch: khu vực của rợ phương bắc.

“Hoàng hỹ Thượng đế,

Lâm hạ hữu hách.

Giám quan tứ phương,

Cầu dân chi mạt.”

(Thượng đế rất lớn, soi xuống rõ ràng, xem xét bốn phương, tìm sự khốn khổ của dân.)

Sau đó, bậc chí thánh lại có tâm hồn: *khoan, dũ, ôn, nhu*.

- Sự khoan nhân (*khoan*) của ngài bao la như bầu trời để có thể bao che cho mọi người.
- Sự rộng lượng (*dũ*) của ngài mênh mông như mặt đất để có thể tha thứ những lỗi lầm cho mọi người.
- Sự ôn hoà (*ôn*) của ngài ấm áp như ánh sáng mùa xuân để vỗ về những tâm hồn đau khổ.
- Sự dịu dàng (*nhu*) của ngài êm ái như ngọn gió hiền làm cho mọi người mát mẻ.

Vì có đủ những đức tính như vậy, cho nên ở ngôi cai trị, bậc chí thánh mới có thể bao dung được *“bách nhân bách tính”*.

Tiếp đó, bậc chí thánh lại có nghị lực phi thường: *phát, cường, cương, nghị*.

- Ý chí của ngài có khả năng khởi phát (*phát*) như sức sống của thiên nhiên để có thể làm mới đất nước sau thời suy sụp kiệt quệ.
- Ý chí của ngài có năng lực mạnh mẽ (*cường*) để thêm sức cho những người yếu đuối.
- Ý chí của ngài có năng lực cứng rắn (*cương*) để làm chỗ nương dựa cho toàn dân.
- Ý chí của ngài quả quyết (*ng nghị*) để quyết đoán trong những tình thế lâm nguy.

Vì có đủ nghị lực như vậy, bậc chí thánh mới có khả năng nắm giữ (*chấp*) vận mệnh đất nước, vận mệnh trăm họ.

Thế rồi, bậc chí thánh lại gồm đủ những hạnh kiểm gương mẫu: *trai, trang, trung, chính*.

- Với đức thanh khiết (*tra*), ngài nêu gương xa lìa đam mê vật dục trần gian.
- Với dáng mạo trang nghiêm (*tr*) ngài thể hiện tâm hồn quang minh, vô tư, không thiên vị.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

- Với phong cách chính đáng (*chính*), ngài có tác phong của một sứ giả nhà Trời.

Vì có một nếp sống vượt trên phạm nhân, cho nên bậc chí thánh mới xứng đáng cho mọi người tôn kính, trọng vọng.

Ngoài ra, bậc chí thánh còn có khả năng ngôn ngữ bao gồm các đặc điểm: *văn, lý, mật, sát*.

- Ngôn ngữ của ngài có đủ *văn vẻ (văn)* để dễ thấm nhập vào tai mọi người, khiến cho người ta muốn lắng nghe.
- Ngôn ngữ của ngài có đủ *lý lẽ (lý)* để thuyết phục, khiến người ta phải chấp nhận.
- Ngôn ngữ của ngài có sự cân nhắc, chặt chẽ, kỹ lưỡng (*mật*) để trở nên những cách ngôn khuôn vàng thước ngọc cho dân chúng.
- Ngôn ngữ của ngài có sự minh bạch rạch ròi (*sát*) để phân tích tư tưởng cho rõ ràng.

Vì có những đặc điểm nêu trên, ngôn ngữ của bậc chí thánh đủ để giúp người ta phân biệt được đâu là chính tà chân giả, thực hư, tốt xấu...

Tóm lại, với tất cả những khả năng tinh thần ưu việt, những đức tính bao dung, nghị lực phi thường, hạnh kiểm siêu phàm và ngôn ngữ tuyệt vời, bậc chí thánh có tài năng rộng khắp, có đức độ sâu thẳm, có thể tùy thời triển khai để phục vụ nhân sinh. Rộng khắp có thể ví như bầu trời, sâu thẳm có thể ví như đầm vực. Sự hiện diện của ngài tạo niềm tôn kính, ngưỡng vọng; ngôn ngữ của ngài tạo niềm tín phục; hành động của ngài khiến mọi người vui lòng, thỏa dạ.

Vì là một người Trung Hoa, cho nên Tử Tư đã mơ tưởng rằng bậc chí thánh ấy trong tương lai sẽ xuất hiện ở Trung quốc.¹ Khi đó, tiếng tăm của ngài sẽ lẫy lừng khắp Trung quốc; chẳng những thế, danh tiếng của ngài còn lan tỏa tới các vùng có dân mọi rợ trú ngụ như xứ Man ở phương nam, xứ Mạch ở phương bắc.

Tử Tư còn cho rằng trên khắp cùng bờ cõi trái đất, nơi nào có thuyền bè xe cộ đi tới, có sức người khai phá thiên nhiên, mở mang kênh rạch, nơi có trời che, đất chở, nơi có mặt trời, mặt trăng chiếu soi, bất cứ ở đâu có loài người mà nghe đến danh tiếng của bậc chí thánh ấy đều một lòng tôn kính, quý mến.

¹ Chữ Trung quốc được dùng ở đây khiến chúng ta phải đặt nghi vấn về đoạn văn này có thực là do Tử Tư viết vào đầu thời Chiến quốc hay không. Bởi vì lúc ấy, nước Trung Hoa chưa thống nhất, ngoài thiên tử nhà Chu ra, bao gồm bảy nước (Tần, Sở, Tề, Yên, Triệu, Ngụy, Hàn), sau khi nhà Tần thống nhất, thì có tên là Tần quốc; chữ Chine của Tây phương chỉ Trung Hoa do chữ Tần (Tsin) mà ra.

Quả thực, Tử Tư (nếu đúng là Tử Tư, tức Khổng Cấp) đã vận dụng hết khả năng ngôn ngữ văn tự của mình để nói về bậc chí thánh ấy. Có thể nói ngài là tuyệt phẩm của đạo Trung dung, là đỉnh cao nhất của tinh thần con người, là cùng đích cuộc tiến hóa của nhân loại. Ngài là bậc lý tưởng nhất mà trí khôn loài người có thể minh họa ra. Cho nên Tử Tư mới cho rằng ngài sánh với Trời (*Cố viết phối Thiên*). Nói như thế là nói đến chỗ cùng của ngôn ngữ, không còn nói hơn được nữa.

Trong truyền thống của đạo Nho, được nói tới trong Tứ Thư, Ngũ Kinh, duy nhất ở sách Trung Dung này có những câu văn nói về bậc chí thánh đạt đến mức tuyệt đối như vậy.

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, bên Hy Lạp, có Platon, trong tác phẩm Cộng hoà (*République*), đã từng mơ tưởng rằng triết gia phải được ở ngôi vua trị nước. Kinh thánh Cựu Ước có đưa ra một khoản luật gồm ba điều kiện cho vua để duy trì một vương quyền tốt đẹp như sau:

*“Chỉ một điều thôi: là nó đừng có nhiều ngựa và đừng đem dân trở lại Ai Cập để được có nhiều ngựa, quả Yavê đã phán: “Các người sẽ không còn trở lại ấy nữa!” Nó đừng lấy nhiều vợ cho mình, kéo lòng nó phải xiêu lạc. Và nó đừng chuốc cho có nhiều bạc vàng một cách vô độ...”*¹

(Thứ Luật: 17, 16-7).

Như vậy, chỉ ở sách Trung Dung mới có một khuôn mẫu làm vua lý tưởng như trên. Do đó, người đọc có thể cho rằng sách Trung Dung nói quá đáng, Tử Tư là con người hoang tưởng chẳng?

Phải thành thực mà nói rằng Tử Tư (nếu phải là Tử Tư) đã tưởng tượng quá cao, quá xa và dùng một hình thức văn chương khoa đại để nói về một nhân vật cai trị lý tưởng ở trần gian. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng đó là mẫu mực của một bậc chí thánh. Trong thực tế, mẫu mực ấy có hay không, không quan trọng. Đã là mẫu mực thì phải hoàn toàn, tuyệt đối!

Còn trong thực tế cai trị thì đạt được đến đâu, hay đến đó. Đạt được 60 phần trăm mức lý tưởng là quá quý rồi. Nếu không, cứ đạt được 30 hay 20 phần trăm cũng là tốt đẹp. Thế hệ hậu sinh cứ nhắm mẫu mực ấy mà vươn tới, càng nhiều càng tốt.

1 Có nhiều ngựa thì ham rong ruổi ngược xuôi, ham săn bắn đó đây... bỏ quên việc triều chính. Có nhiều vợ, ham mê sắc dục thì tinh thần đắm ra mê muội, tâm tối, thân xác bị tổn hại. Có nhiều vàng thì tài sản của dân chúng bị vơ vét. Làm vua mà tránh xa được ba điều đó thì đất nước sẽ không bị sa vào vòng nô lệ ngoại bang, dân chúng được ấm no, thái bình. (Xin xem: Công giáo và Đức Kitô, tập Thượng, trang 100, cùng tác giả).

CHƯƠNG XXXII

唯天下至誠，為能經綸天下之大經，立天下之大本，知天地之化育。夫焉有所倚？

肫肫其仁，淵淵其淵，浩浩其天。苟不固聰明聖知達天德者，其孰能知之？

右第三十二章。

Duy thiên hạ chí thành, vì năng kinh luân thiên hạ chí đại kinh, lập thiên hạ chí đại bản, tri thiên địa chi hóa dục. Phù yên hữu sở ỷ?

Truân truân kỳ nhân; uyên uyên kỳ uyên; hạo hạo kỳ thiên. Cẩu bất cố thông minh thánh trí, đạt thiên đức giả, kỳ thực năng tri chi?

Hữu đệ tam thập nhị chương.

Dịch nghĩa:

Chỉ riêng bậc chí thành trong thiên hạ mới có khả năng sắp đặt những mối liên hệ lớn của thiên hạ, mới có khả năng thiết lập những nền tảng lớn của thiên hạ, mới biết được sự phát triển sinh hóa của trời đất. Có nương cậy vào chỗ nào ư?

Chân chất lòng nhân, thăm thăm vực sâu, lớn lao bầu trời. Ví bằng chẳng thông minh thánh trí thực, thành tựu được đức của Trời, thì ai có khả năng biết được?

Trên đây là chương thứ ba mươi hai.

BÌNH GIẢI:

Sang phần cuối sách Trung Dung này, Tử Tư muốn giải thích cho mọi người hiểu về nguyên lai của nền tảng luân lý mà những người sống trong đạo Nho đã thực hành từ lâu, những người mới bước vào nghiên cứu đạo Nho đã thấy từ những bước đầu, nhưng không biết xuất phát do đâu. Những nền tảng luân lý ấy là đại *kinh* và đại *bản*¹ của xã hội.

Đại *kinh* còn gọi là *ngũ luân*, *ngũ phẩm* hay *ngũ điển*, gồm: đạo vua tôi (*quân thần*), đạo cha con (*phụ tử*), đạo chồng vợ (*phu phụ*), đạo anh em (*huynh đệ*), đạo bè bạn (*bằng hữu*), có khi đạo bè bạn được thay bằng đạo lớn nhỏ (*trưởng ấu*).

¹ Đại *kinh*: những mối liên hệ lớn (ngũ luân: vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè). Đại *bản*: những nền tảng lớn (ngũ thường: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín).

Để cho tương quan giữa *ngũ luân* được tốt đẹp cổ nhân đòi hỏi phải có “*chính danh*” và “*thập nghĩa*” trong khi thi hành *ngũ luân*.

Chính danh là thể hiện đúng tên gọi dành cho mình: Vua cho ra vua; bề tôi cho ra bề tôi; cha cho ra cha; con cho ra con; chồng cho ra chồng; vợ cho ra vợ; anh cho ra anh; em cho ra em; bạn cho ra bạn; bè cho ra bè, hoặc là lớn cho ra lớn; nhỏ cho ra nhỏ. Bởi vì vua có ra vua, bề tôi mới ra bề tôi; cha có ra cha, con mới ra con; chồng có ra chồng, vợ mới ra vợ; anh có ra anh, em mới ra em; bạn có ra bạn, bè mới ra bè, hoặc là lớn có ra lớn, nhỏ mới ra nhỏ.

Khổng tử đã tóm tắt đường lối *chính danh* trong câu: “*Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử, phu phu, phụ phụ, huynh huynh, đệ đệ...*”

Thập nghĩa là mười cách cư xử tương ứng với mười đối tượng trong *ngũ luân* ở trên:

“*Quân nhân, thần trung; phụ từ, tử hiếu; phu nghĩa, phụ thính; huynh lương, đệ đệ; trưởng huệ, ấu thuận.*”

Có nghĩa là: Vua phải có đức nhân, bầy tôi phải trung thành; cha phải nhân từ, con phải có hiếu thảo; chồng phải có nghĩa (cư xử tốt), vợ phải nghe theo; anh phải tốt lành, em phải kính yêu; người lớn phải ban ơn, người nhỏ phải vâng theo; nếu là bạn bè với nhau thì phải giữ niềm tin với nhau (tín).

Đặc biệt trong đường lối *chính danh* và *thập nghĩa* này, một vế mà hổng thì vế kia sớm muộn gì cũng hổng theo. Cụ thể là:

- Vua chẳng ra vua, thì bề tôi sẽ chẳng ra bề tôi. Tức là: nếu vua không có đức nhân, thì bề tôi chẳng trung thành nữa.
- Cha chẳng nhân từ, thì con khó lòng có hiếu thảo.
- Chồng chẳng cư xử tốt, thì vợ khó lòng phục tùng.
- Anh chẳng tốt lành, thì em chẳng kính yêu.
- Người trên (lớn) chẳng ban ơn, chẳng thương xót, thì người dưới (nhỏ) khó lòng vâng theo.

Đường lối *chính danh* và *thập nghĩa* lại đặt quan trọng ở người đứng đầu. Đứng đầu trong nước là vua (người lãnh đạo đất nước); đứng đầu trong gia đình là cha. Nếu hổng ở vế đầu thì những vế sau gãy đổ theo.

Trong nước, vua bất nhân thì kéo theo cả nước bất nhân. Trong nhà, cha bất từ kéo theo cả vợ con hư hỏng, gia đình tan vỡ.

Cho nên người xưa đã nói: “*Thượng bất chính, hạ tắc loạn.*” (Người trên không chính đáng, người dưới phải rối loạn.) Hoặc là: “*Tội qui vu trưởng.*” (Tội lỗi quy trách về người trên.)

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

Đại kinh là đạo lý về những mối tương quan trong gia đình, xã hội; còn đại bản là đạo lý thông thường của mỗi cá nhân. Đại bản là “*ngũ thường*”: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*.

- *Nhân*: lòng yêu thương con người.
- *Nghĩa*: sự cư xử tốt lành, công bằng với con người.
- *Lễ*: các hình thức tạo nên tương quan tốt đẹp giữa người với người.
- *Trí*: sự hiểu biết sáng suốt để chọn điều tốt, tránh điều xấu, tìm điều phải, xa điều trái.
- *Tín*: giữ lời hứa để tạo niềm tin nơi mọi người.

Đại bản chính là những điều kiện nhân bản để phân biệt loài người với loài vật. Bởi vì, hầu hết loài vật sống theo bản năng chứ không sống theo *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*.

Tóm lại, đại kinh và đại *bản* là những nền tảng nhân luân không thể bỏ qua. Nếu xã hội nào bỏ qua những nền tảng nhân luân này, sớm muộn gì cũng sẽ bị rối loạn và trong xã hội đó sẽ nảy sinh ra nhiều tai họa làm cho con người mất hạnh phúc. Ví dụ: tệ nạn tham nhũng làm băng hoại cơ cấu chính trị nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay, cùng là nạn Mafia hoành hành liên quốc gia, bệnh Aids (liệt kháng), đại họa thế kỷ này, càng ngày càng lớn mạnh thêm lên, đều do con người ngày nay muốn xóa bỏ nền tảng nhân luân.

Ngay cả giới tu hành muốn vượt thế gian để tìm một cảnh giới siêu việt cũng không thể bỏ qua nhân luân được. Đối với những người tu muốn bỏ nhân luân, người Việt bình dân đã có câu ca dao:

*“Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu.”*

Đối với những người muốn tu tiên, trở nên bậc siêu phàm, thì cổ nhân Nho nói: “*Dục tu tiên đạo, tiên tu nhân đạo; nhân đạo bất tu, tiên đạo viễn hĩ*.”: Muốn tu đạo tiên, trước hết phải tu đạo làm người; đạo làm người không tu, thì tiên đạo còn xa vậy.

Ngay đến một sử gia thời danh của Hoa Kỳ là Will Durant cũng có ý kiến tương tự. Ông đã từng nói với giới trẻ trong phần cuối của cuốn “*Những bài học lịch sử*”, sau 50 năm nghiên cứu về lịch sử văn minh nhân loại, đại ý rằng: Những điều gọi là qui luật của đời sống (nhân luân) sở dĩ có được là do công lao và kinh nghiệm của cổ nhân bao nhiêu đời trước chất lọc lại, không thể sớm chiều bỏ qua được.

Nói như thế, sử gia Will Durant có ý nhấn nhủ các thế hệ sau này hãy cố duy trì những tinh hoa nhân luân của quá khứ; nếu bỏ đi, đời sống sẽ hụt hẫng tai hại.

Trong triết Nho, những tinh hoa nhân luân ấy là đại *kinh* và đại *bản*. Không phải vô tình mà Tử Tư đã nhắc lại những đạo lý nền tảng ấy ở chương áp chót của sách Trung Dung này. Ông cho rằng người quân tử trước khi chấp đôi cánh siêu phàm để trở nên bậc chí thành, chí thánh thì cũng đã từng đứng trên nền tảng đạo lý của những con người bình thường.

Theo Tử Tư, chính những bậc chí thành của nhân loại đã sắp đặt (*kinh luân*) nên đại *kinh* và đại *bản*, tức là những giếng mối liên hệ lớn, những nền tảng lớn của thiên hạ. Chẳng những thế, qua kinh nghiệm sống và suy tư chiêm nghiệm, trí khôn các ngài còn được mở ra để biết được những qui luật phát triển sinh hóa và nuôi nấng (*hóa dục*) của trời đất nữa. Các ngài không phải nương cậy vào ai hết. Bởi vì, trước khi trở nên thánh nhân, các ngài đã từng là những con người trung thực, là bầy tôi, là dân, là con, là chồng, cha, là anh em, bè bạn gương mẫu. Các ngài đã thấu suốt nhân tâm, lại còn thăng tiến đến mức hội thông với trời đất, đứng trong hàng Tam Tài. Hơn nữa, với cái tâm thánh nhân, các ngài còn được tham dự vào nguồn linh lực siêu nhiên của Trời (Tuyệt đối thể), nguyên ủy của vũ trụ vạn vật. Cho nên từ trong cái tâm vũ trụ ấy, các bậc chí thành đã khơi được ra những nguyên tắc đạo lý cần thiết cho con người trong cõi nhân sinh để ổn định gia đình xã hội, để đặt nền thái hoà cho nhân loại và nâng đỡ nhân loại tiến hóa.

Để cực tả cái tâm của bậc chí thành, Tử Tư đã nói: “*Truân truân kỳ nhân, uyên uyên kỳ uyên, hạo hạo kỳ thiên.*” Tấm lòng của các ngài mới nhân hậu chân chất làm sao! Tâm linh của các ngài quả là thăm thẳm vực sâu, lồng lộng lớn lao như trời cao.

Phải là bậc thông minh thánh trí đích thực, thành tựu được năng lực của Trời nơi mình, mới có thể biết được những nhu cầu thiết yếu của con người, biết được những năng hướng sâu xa của tính mệnh con người, để đưa ra những nền tảng nhân luân, những nguyên tắc đạo lý cơ bản, hướng dẫn con người nên hoàn thiện. Ai là người có khả năng làm được những kỳ công siêu không gian, thời gian đó? Chỉ có bậc *chí thành* đồng thời cũng là bậc *chí thánh* mới đủ sức làm được mà thôi.

CHƯƠNG XXXIII

詩曰：“衣錦尚絅，”惡其文之著也。故君子之道，闇然而日章，小人之道，的然而日亡。君子之道，淡而不厭，簡而文，溫而理。

知遠之近，知風之自，知微之顯，可與入德矣。

詩云：“潛雖伏矣，亦孔之昭。”故君子內省不疚，無惡於志。君子之所不可及者，其唯人之所不見乎！

詩云：“相在爾室，尚不愧于屋漏。”故君子不動而敬，不言而信。

詩曰：“奏假無言，時靡有爭。”是故君子不賞而民勸，不怒而民威於鈇鉞。

詩曰：“不顯惟德，百辟其刑之。”是故君子篤恭而天下平。

詩云：“予懷明德，不大聲以色。”子曰：“聲色之於以化民，末也。”

詩曰：“德輶如毛。”毛猶有倫。”上天之載，無聲無臭。”至矣。

Thi viết: “Ý cảm thượng quýnh.” Ổ kỳ văn chi trứ dã. Cố quân tử chi đạo, ám nhiên nhi nhật chương. Tiểu nhân chi đạo, chúc nhiên nhi nhật vong. Quân tử chi đạo, đạm, nhi bất yếm; giản, nhi văn; ôn, nhi lý.

Tri viễn chi cận, tri phong chi tự, tri vi chi hiển; khả dĩ nhập đức hỹ.

Thi vân: “Tiêm tuy phục hỹ, diệc không chi chiêu.” Cố quân tử nội tỉnh bất cử, vô ố ư chí. Quân tử chi sở bất khả cập dã, kỳ duy nhân chi sở bất kiến hồ.

Thi vân: “Tướng tại nhĩ thất, thượng bất quý vu ốc lậu.” Cố quân tử bất động, nhi kính; bất ngôn, nhi tín.

Thi viết: “Tấu cách vô ngôn, thời mỹ hữu tranh.” Thị cố quân tử bất thường, nhi dân khuyển; bất nộ, nhi dân oai ư phu viết.

Thi viết: “Bất hiển duy đức, bách tích kỳ hình chi.” Thị cố quân tử đốc cung, nhi thiên hạ bình.

Thi vân: “Dư hoài minh đức, bất đại thanh dĩ sắc.” Tử viết: “Thanh sắc chi ư dĩ hóa dân, mặt dã.”

Thi viết: “Đức thù như mao.” Mao du hữu luân. “Thượng thiên chi tải, vô thanh vô xú.” Chí hỹ.

右第三十三章。子思因前章極致之言，反求其本，復自下學為己謹獨之事，推而言之，以馴致乎篤恭而天下平之盛。又讚其妙，至於無聲無臭而後已焉。蓋舉一篇之要而約言之，其反覆丁寧示人之意，至深切矣。學者其可不盡心乎！

Hữu đệ tam thập tam chương. Tử Tư, nhân tiên chương cực trí chi ngôn, phản cầu kỳ bản. Phục, tự hạ học vị kỷ cẩn độc chi sự, suy nhi ngôn chi, dĩ tuần trí hồ đốc cung nhi thiên hạ bình chi thịnh. Hựu tán kỳ diệu, chí ư vô thanh vô xú, nhi hậu dĩ yên. Cái cử nhất thiên chi yếu, nhi ước ngôn chi. Kỳ phản phúc đình ninh thị nhân chi ý, chí thâm thiết hỹ. Học giả kỳ khả bất tận tâm hồ?

Dịch nghĩa:

Kinh Thi nói: “Mặc áo gấm lông thêm áo đơn”, ấy là ghét vẻ đẹp của nó lộ ra. Cho nên đạo của người quân tử, ở trạng thái mờ tối mà mỗi ngày lại rõ rệt. Đạo của kẻ tiểu nhân, ở trạng thái bộc lộ mà mỗi ngày lại mất đi. Đạo của người quân tử lạt lẽo mà không chán, đơn sơ mà lại đẹp dễ, ôn hoà mà đạt lý.

Hễ biết rằng có xa là có gần, có phong thái bên ngoài là do tự trong mình, có sự tế vi bề trong thì hiển hiện bề ngoài, thì có thể bước vào cõi đức vậy.

Kinh Thi rằng: “Ẩn nấu trong nước tuy là nắp kín, mà cũng hiện rõ tỏ tường.” Cho nên người quân tử tự xét trong lòng thấy không lỗi lầm, thì không tự thẹn (không thấy ý chí chán ghét). Chỗ mà quân tử chưa thể đạt tới (ở đáy lòng), riêng người ngoài không thấy được.

Kinh Thi rằng: “Xem ở nhà người, hãy chuộng điều gì mà không then ở góc nhà tây bắc.”¹ Vì vậy, người quân tử không hành động mà người vẫn kính trọng; không nói mà người vẫn tin.

Kinh Thi nói: “Tiến lên dẫu lễ mà không nói, bấy giờ không có sự tranh cãi.” Vì vậy, người quân tử không khen thưởng mà dân được khuyên bảo; không giận dữ mà dân sợ hơn dao búa.

Kinh Thi nói: “Chỉ có đức không lộ ra, trăm vua chư hầu đều theo phép thường.” Vậy nên, người quân tử đầy lòng cung kính mà thiên hạ được bình an.

Kinh Thi rằng: “Ta² nhớ đức sáng, không cần lớn tiếng, không cần dung mạo.” Đức Khổng nói: “Phải dùng tiếng nói và dung mạo để giáo hóa dân, ấy là ngọn vậy.”

Kinh Thi nói: “Đức nhẹ như sợi lông.” Sợi lông vẫn còn có khối lượng. “Sức chứa của Trời cao, không tiếng, không hơi.” Chí lý vậy.



Trên đây là chương thứ ba mươi ba. Tử Tư nhân những chương trước đã nói đến chỗ cùng cực, (giờ đây) quay trở lại gốc. Ông nhắc lại rằng việc học đạo từ thấp phải cẩn thận trong hành vi lúc ở một mình, rồi suy rộng nói thêm, dần dần đến việc dốc lòng cung kính để tạo được sự thịnh vượng bình an cho thiên hạ. Ông lại khen ngợi sự vĩ diệu của đạo đạt tới mức không tiếng, không hơi, sau đó mới thôi. Thế là ông đã nêu ra một thiên trọng yếu, bằng cách nói tóm lược lại. Rồi ông nhắc đi nhắc lại kỹ càng mách bảo ý tứ cho người ta đến chỗ thật sâu sắc. Người học đạo lại không thể hết lòng sao?

BÌNH GIẢI:

Sau khi bàn về đạo Trung dung với nhiều chiều kích: nhân đạo, thánh đạo, thiên đạo, trong đó có cả chiều kích áp dụng vào việc chính trị làm cho đất

1 Góc nhà tây bắc: dịch từ chữ ốc lậu; ốc: nhà ở; lậu: rò rỉ, hao thoát. Căn cứ vào khung Lạc thư, phía tây bắc là số 6, thành số của Thái Âm. (Xin xem Lạc thư trong Dịch học Tân thư, cùng tác giả.) Thái Âm biểu thị năng lực ly tâm, là năng lực hao thoát. Do đó, góc nhà phía tây bắc gọi là ốc lậu (hiểu theo nghĩa huyền số), cho nên đó là nơi vắng vẻ, ít người trong nhà lui tới. Tuy nhiên, căn cứ vào khung Hậu thiên bát quái, phía tây bắc thuộc cung càn (kiên). Càn biểu thị năng lực dương của Trời. Cho nên, góc nhà phía tây bắc (nơi vắng vẻ) lại là nơi có sự nhìn xem của Trời. Do đó, người quân tử dù ở nơi kín đáo vắng vẻ (ốc lậu) thì cũng phải cẩn thận giữ mình, không được làm hoặc nghĩ những điều sai trái, vì sợ có Trời biết.

2 Ta: dịch chữ dư trong nguyên tác. Kinh Thi cho rằng Trời (Thượng đế) đã từng ngó ý cho Văn Vương biết. Chữ “dư” (ta) ở đây là tiếng của Trời tự xưng với Văn Vương.

nước ổn định, thiên hạ thái bình; trong chương cuối này, Tử Tư thu tóm đạo Trung dung về một nền tảng duy nhất. Đó là *tâm đạo*: đạo ở trong lòng .

Muốn trở về *tâm đạo*, việc trước hết là phải khiêm nhường, tự hạ, đừng bao giờ phô trương chính mình.

Để biện minh cho quan điểm của mình, Tử Tư đã trích dẫn nhiều câu Kinh Thi. Kinh Thi là những bài ca dao ở trong dân gian đúc kết tinh túy tư tưởng của các bậc hiền nhân thời cổ. Do nếp sống giản dị chưa bị văn minh vật chất chi phối, tâm trí các ngài dễ tiếp cận với minh triết của Trời; do đó lời của các ngài đã trở nên những châm ngôn truyền thống hướng dẫn sinh hoạt của dân gian, được dân gian truyền tụng và trân trọng như một kho tàng khôn ngoan. Tương truyền, Khổng tử đã thu gom những bài dân ca truyền thống ấy, tạo thành Kinh Thi; và Khổng môn trong đó có Tử Tư đã xem Kinh Thi như là một bộ Thánh điển của đạo Nho.

Câu Kinh Thi được trích dẫn đầu tiên ở chương này là một câu thuộc phần Quốc phong (Trịnh phong): “*ý cảm thượng quýnh*”: mặc áo gấm lòng thêm áo đơn. Có lẽ người xưa ăn mặc như vậy nhằm hai ý:

- Một là có ý tiết kiệm, giữ gìn áo gấm (thứ vải quý, đắt tiền) cho khỏi chóng hư, chóng bạc màu.
- Hai là tỏ lòng khiêm nhường, không muốn phô trương cái đẹp của mình ra cho mọi người biết.

Tử Tư dùng câu Kinh Thi này có ý khuyên người học đạo nên bắt chước theo đó mà thu giấu nét na của mình ở trong lòng, chớ nên khoe khoang. Ông cho biết kết quả của việc thu giấu đó là: Đạo của người quân tử ở trạng thái mờ tối (do thu giấu) mà mỗi ngày lại rõ rệt.

Trái lại, hậu quả của việc khoe khoang là: Đạo của kẻ tiểu nhân ở trạng thái bộc lộ (do phô trương) mà mỗi ngày lại mất đi.

Thực ra, quan điểm này của Tử Tư không khác gì quan điểm của Lão tử trong Đạo-đức-kinh:

*“Tương dục hấp chi,
Tất cố trương chi.
Tương dục nhược chi,
Tất cố cường chi.
Tương dục phế chi,
Tất cố hưng chi.”*

*Hòng muốn thu rút đó lại,
Là sắp mở rộng đó ra.
Hòng muốn làm yếu đó,
Là sắp làm đó mạnh lên.
Hòng muốn vút bỏ đó,
Là sắp làm hưng khởi đó.*

(Đạo-đức-kinh: chương 36, Nguyễn Duy Cần dịch).

Đây là qui luật phản phục diễn ra trên sự mâu thuẫn đối đãi mà Kinh thánh Tân Ước cũng có nói tới: “*Kẻ nào tự nhắc mình lên sẽ bị hạ xuống, và kẻ nào tự hạ mình xuống thì sẽ được nhắc lên.*” (Matthêu: 23, 12).

Câu Kinh thánh trên nói về đức khiêm hạ. Tư tưởng này cũng được Đức Giêsu nhắc tới khi trả lời các môn đồ: “*Quả thật, tôi bảo các ông: nếu các ông không hóa nên lại như những trẻ nhỏ, các ông sẽ không vào được Nước Trời đâu. Vậy ai kể mình hèn mọn như trẻ nhỏ này đây, thì người ấy là kẻ lớn nhất trong Nước Trời.*” (Matthêu: 18, 3-4) .

Khởi đi từ tư tưởng khiêm hạ, Tử Tư đưa ra một nhận xét chắc chắn: “Đạo của người quân tử lạt lẽo mà không chán, đơn sơ mà lại đẹp dễ, ôn hoà mà đạt lý.”

Lạt lẽo mà sâu sắc, bền vững; đơn sơ nhưng duyên dáng dễ thương; ôn hoà mà thấu tình đạt lý, cho nên đạo của người quân tử chẳng những đã không làm cho người chán, lại còn làm cho người thêm lòng quý mến.

Trái lại, sự mạn mà, đắm thắm, nhiệt thành bề ngoài của kẻ tiểu nhân với mục đích cầu lợi, sớm muộn gì cũng phai tàn nếu không có lợi, hoặc đã thu được lợi rồi. Người bình dân Việt Nam cũng đã nhận ra sự đối nghịch của hai đường lối quân tử, tiểu nhân này và hậu quả của nó, cho nên minh họa trong câu ca dao:

*“Chóng thắm thì lại chóng phai,
Thoang thoảng hoa nhài mới lại thơm lâu.”*

“*Chóng thắm, chóng phai*” là đạo tiểu nhân; “*thoang thoảng hoa nhài*” chính là đạo quân tử. Để tiến vào tâm đạo, Tử Tư còn cho rằng những ai muốn bước lên cõi đức nhiệm mầu thì phải biết đến qui luật “*nhân quả*” là những nguyên lý tất yếu về sự liên hệ giữa xa và gần, trong và ngoài, hiển và vi:

“*Tri viễn chi cận, tri phong chi tự, tri vi chi hiển; khả dĩ nhập đức hỹ*”: Biết rằng có xa là có gần, có phong thái bên ngoài là do tự trong mình, có sự tế vi bề trong sẽ hiển hiện bề ngoài, thì có thể bước vào cõi đức.

Biết có xa do gần, cho nên người quân tử muốn tiến lên *Hình nhi thượng* phải đi qua *Hình nhi hạ*; tức là muốn bước vào thế giới linh thánh, phải giữ đạo nhân luân (*đại kinh, đại bản*). Biết rằng phong thái do tự căn cốt, cho nên người quân tử phải đôn đốc lòng nhân hậu ở trong lòng để có một dáng vẻ bề ngoài (*phong thái*) tử tế, ung dung, thanh thoi. Biết rằng điều tế vi sẽ hiển hiện ra ngoài, cho nên người quân tử luôn luôn giữ cái tâm trong sáng; bởi vì có tâm trong sáng không tì ố thì ngoại diện sẽ có nét thanh tao thư thái.

Biết được những điều ấy là đã bắt đầu bước vào ngưỡng cửa cõi đạo. Làm được những điều ấy thì trở nên thánh nhân.

Để xác chứng cho tư tưởng này, Tử Tư lại trưng dẫn Kinh Thi: “*Tiêm tuy phục hỷ, diệp khổng chi chiêu*”: Ẩn nấu trong nước tuy là nắp kín, mà cũng hiện rõ tổ tường.

Những điều kín đáo ẩn sâu trong lòng, người phạm tướng là tuyệt mật, nhưng thực ra vẫn hiện ở ngôn ngữ, cử chỉ, chẳng giấu được người tinh tường; chẳng khác gì con cá lặn trong nước (*tiêm, phục*) không thể qua mắt người săn tìm. Vì vậy, người quân tử phải tự xét mình luôn, không có lỗi lầm sẽ không tự thẹn. Đó là cái chỗ mà người quân tử hơn người phạm; người phạm không thấy được chỗ ấy. Còn thấy mình tự thẹn, ấy là người quân tử biết mình chưa đạt đạo quả thánh nhân (*Quân tử chi sở bất khả cập*).

Trong chương cuối này, Tử Tư muốn nhắc nhở người học đạo nhớ lại điểm cốt yếu ở chương đầu. Đó là: con đường tâm đạo phải chú trọng tới “*thận độc*”. Ông trưng dẫn Kinh Thi: “*Tướng tại nhĩ thất, thượng bất quý vu ốc lậu*”: Xem ở nhà người, hãy chuộng điều gì mà không thẹn ở góc nhà tây bắc.

Góc nhà tây bắc là nơi vắng vẻ nhất trong nhà, ít khi có người lui tới (vì sợ bị hao thoát, bệnh hoạn); nhưng chính tại nơi đó, Trời lại để “con mắt siêu nhiên” ngó nhìn.¹ Vì thế, càng ở những nơi kín đáo vắng vẻ, người quân tử lại càng phải đề cao cảnh giác, cẩn thận giữ mình (*thận độc*).

Nếu người quân tử có thói quen gìn giữ tâm tính lúc nào cũng thánh thiện, thì tự nơi người quân tử sẽ tỏa ra những luồng năng lượng tốt lành, thanh tịnh, sáng láng... đến nỗi, không cần làm bất cứ điều gì (*bất động*) mà mọi người nhìn thấy bóng dáng là phải tỏ niềm tôn kính, không cần nói một câu nào cả, mọi người cũng hết lòng tin cậy. Đó là kết quả to lớn của công phu “*thận độc*” nơi người quân tử. Điều này đã được gọi ra ở chương đầu sách Trung Dung, nhưng ở chương cuối này, Tử Tư mới nói rõ công năng.

1 Góc nhà Tây Bắc (ốc lậu) đã trở nên một thành ngữ dùng để chỉ bất cứ nơi nào vắng vẻ, kín đáo.

Tâm đạo không chỉ riêng gây ơn ích cho người quân tử tu đạo mà thôi, nó còn gây ảnh hưởng to lớn trong dân chúng và khắp cả thiên hạ nữa. Kinh Thi nói: “*Tấu cách vô ngôn, thời mỹ hữu tranh*”: Tiến lên dâng lễ mà không nói, bấy giờ không có sự tranh cãi.

Câu này có ý nói rằng đường lối của tâm đạo thì lặng lẽ, không ồn ào náo nhiệt; chẳng khác gì khi tiến dâng lễ vật trên tế đàn, không dùng ngôn ngữ gì cả mà mọi người đều đồng tâm hiệp ý, không hề có sự cãi cọ, tranh giành. Đó là cách thức giáo dục tuyệt diệu mà Lão tử đã từng nhắc tới:

*“Thị dĩ thánh nhân,
Xử vô vi chi sự,
Hành bất ngôn chi giáo.”*

*Vậy nên bậc thánh nhân,
Cư xử theo cách làm vô vi,
Vận dụng không lời mà dạy dỗ.*

(Đạo đức kinh: chương 2).

Đây cũng là đường lối mà Khổng tử ao ước sử dụng vào lúc cuối đời: “*Dục dục vô ngôn*.” (Ta muốn không nói.)

Bởi vì dùng lời nói để giáo hóa là chuyện bình thường của người đời; và công dụng của nó cũng bình thường: lời nói thì nhiều, hiệu quả giáo hóa thì ít! Còn dùng lối “*không lời*” (vô ngôn) để giáo hóa là cách phi thường của bậc thánh nhân, hiệu quả của nó sẽ gấp bội. Dùng lối “không lời” tức là chỉ dùng bản thân mình như một tấm gương sáng cho mọi người soi chung và cảm nghiệm. Như thế, người quân tử bậc thầy sẽ không cần khen thưởng gì hết, chỉ chiếu tỏa ra quanh mình một luồng sáng lặng lẽ, dịu dàng, đáng mến, đáng trọng... khiến cho dân chúng tâm phục, cảm thấy như tiếp được lời khuyên bảo, rồi lại khuyên bảo lẫn nhau. Do đó, không cần tỏ sự giận dữ với trăm thứ hình phạt mà dân chúng còn kính sợ hơn dao búa.

Cũng trong chiều hướng giáo hóa vô ngôn này, Tử Tư đã nhắc tới câu Kinh Thi ca ngợi đức độ của Văn Vương: “*Bất hiển duy đức, bách tích kỳ hình chi*”: Chỉ có đức không lộ ra, trăm vua chư hầu đều theo phép thường. Chính nhờ cái đức tiềm tàng, đôn hậu ấy (*bất hiển duy đức*) mà Văn vương đã cảm hóa được hàng trăm vua chư hầu, khiến cho họ đều theo phép thường, không dám tung hoành càn rỡ. Như thế là tâm đạo đã có khả năng gây ảnh hưởng tốt trên khắp cả thiên hạ. Do đó, người quân tử trị nước cứ dốc lòng cung kính, súc tích nhân đức trong lòng cũng có thể làm cho thiên hạ được thái bình.

Trong nỗ lực triển khai *tâm đạo* này, Tử Tư còn trích dẫn một câu Kinh Thi, có lẽ phải khiến cho các độc giả quen đọc Cựu Ước và Tân Ước ngày nay phải kinh ngạc: “*Dur hoài minh đức, bất đại thanh dĩ sắc.*”

Theo Kinh Thi, đây là lời của Trời (Thượng đế) phán cùng Văn vương; có nghĩa là: “*Ta nhớ đức sáng, không cần lớn tiếng, không cần dung mạo.*” (Kinh Thi: Đại nhã, Hoàng hỹ).

Thế là không riêng gì Kinh Thánh có lời Chúa Trời phán mà cả kinh Thi cũng có nữa. Lý do là ở đâu có lòng thanh khiết, có lòng thành khẩn, ở đấy có Trời khải thị.

Chính cái đức sáng phát huy mới đẹp lòng Trời, chính cái đức sáng mới làm cho con người nên thánh thiện, nên giống Trời, và có khả năng giáo hóa xã hội; chứ không phải to tiếng ồn ào thuyết giảng, hay không phải dung mạo mỹ miều, trịnh trọng hoặc lễ vật cầu kỳ.

Trong ngôn ngữ thuộc văn hóa Do Thái, chúng ta có thể thấy quan điểm này của Trời được đặt trong nhiều câu Kinh Thánh cả Cựu Ước lẫn Tân Ước. Tuy nhiên, đây là bài tiêu biểu nhất do tiên tri Amos nói:

*“Ta ghét, Ta từ lễ lạc của các người,
Hội hè của các người Ta không gửi được.
Khi các người thượng tiến lễ thượng hiến...
Lễ cúng của các người, Ta không nhận.
Lễ kỳ an, các người tế bò nầy, ta không ngó đến
Hãy xua đi xa ta, ca vãn om sòm của người,
Người tấu nhạc đàn ca, Ta sẽ không nghe.
Nhưng công lý hãy cuộn cuộn như nước,
Và đức nghĩa như khe nước chảy kinh niên.”*

(Amos: 5, 21-14).

“*Công lý*” và “*đức nghĩa*” mà Chúa trời muốn được thấy chảy cuộn cuộn như khe nước kinh niên ấy chính là những đức hạnh thoát thai từ “*minh đức*” (đức sáng), tức là từ “*thiên mệnh*” trong con người, nói theo ngôn ngữ nhà nho Đông phương. Những đức hạnh ấy rất cần cho xã hội ổn định, nhân loại thái bình. Ý tứ trong câu Kinh Thi “*bất đại thanh dĩ sắc*” (không cần lớn tiếng, không cần dung mạo) cũng là ý tứ trong những câu Kinh thánh trên.

- Trời “không cần lớn tiếng” tức là không thích nghe “ca vãn om sòm, tấu nhạc đàn ca”.
- Trời “không cần dung mạo” tức là không cần “lễ vật, bò nầy”.

Do Thái và Viễn Đông là hai nền văn hóa có những nét khác nhau, cho nên ngôn ngữ và cách diễn tả có khác nhau. Tuy nhiên, ý tứ chính trong câu Kinh Thi trên và bài Kinh Thánh của Amos giống như nhau. Đó là: Trời (Thượng đế) không ưa những kẻ thờ phụng Ngài bằng môi miệng, bằng hình thức bên ngoài như lễ vật, phẩm phục, âm thanh ca xướng... Ngài chỉ muốn người ta làm lành, lánh dữ, yêu thương tha nhân, thực hiện công bằng xã hội, tức là luôn luôn có “*minh đức*” tỏa sáng trong tâm hồn. Giữ cho tâm hồn luôn luôn có “*minh đức*” tỏa sáng, đó là “*thờ phụng Cha trong tinh thần và chân lý*” theo như lời Đức Giêsu nói trong Tin Mừng Gioan vậy. (Gioan : 4, 23).

Ở một nơi khác, tiên tri Amos đã nói rõ hơn ý định của Chúa Trời (Yavê Thiên Chúa) như sau:

“Hãy tìm sự lành, chứ đừng tìm sự dữ ngõ hầu các người được sống. Ước gì, như thế, Yavê Thiên Chúa các cơ binh ở với các người, như các người đã nói. Lo ghét sự dữ và mến điều lành. Đề cao công lý nơi công môn.”

(Amos : 5, 14-15).

Trong đạo thống xuyên suốt lịch sử nhân loại từ Đông sang Tây ấy, khi áp dụng vào việc giáo hóa dân chúng, Khổng tử cũng đồng quan điểm với câu Kinh Thi trên: “*Phải dùng tiếng nói và dung mạo (hay hình sắc) để giáo hóa dân, ấy là ngọn vậy.*” (Thanh sắc chi ư dĩ hóa dân, mạt dã.)

Vì là biện pháp “*ngọn*”, cho nên kết quả của nó không được bao nhiêu. Phải biết dùng “*đức*” hóa dân mới là biện pháp căn bản có mãnh lực rộng rãi và lâu dài.

Đức là một năng lực siêu hình; do đó có sức mạnh tiềm tàng, có sức lan tỏa bao la. Vì cần phải diễn tả cho dân chúng dễ hiểu, cho nên Kinh Thi đã nói: “*Đức thù như mao*”: Đức nhẹ như sợi lông. Thực ra, dùng sợi lông mà hình dung “*đức*” chẳng qua là gắng gượng miêu tả; bởi vì sợi lông tuy nhỏ bé, nhưng vẫn còn có (*Mao du hữu luân*). Nói cho đúng hơn, “*đức*” thuộc về năng lượng của Trời cao, không phải khối lượng, không thể hình dung được. Đức là “*sức chứa trữ của Trời cao, không tiếng, không hơi*” (Thượng thiên chi tải, vô thanh vô xứ), cho nên có khả năng vô cùng vô tận.

Tóm lại, Trung dung là một quyển sách quan trọng bậc nhất trong bộ Tứ Thư của Nho giáo nói về đạo Trung dung bao gồm: *nhân đạo, thánh đạo và thiên đạo*.

Nhân đạo thì nói đến đạo làm người trong gia đình, xã hội và cũng nói đến đạo trị nước, trị dân khiến cho thiên hạ thái bình.

Thánh đạo nói đến đức chí thành làm cho phạm nhân trở nên thánh nhân.

Thiên đạo nói đến thánh nhân sánh với trời đất, cùng tham gia vào việc hóa dục vạn vật.

Mặc dầu nội dung sách đề cập đến nhiều vấn đề nhưng từ đầu chí cuối đều triển khai một lý duy nhất: đó là *nhân đạo*, *thánh đạo* đều nằm trong *thiên đạo*. Thiên đạo lại là *tâm đạo*.

Khởi đầu nói đến thiên mệnh; bàn ra thì đạo ấy rộng rãi bao la, cao đến tận trời, sâu đến đáy vực; nhưng cuối cùng đạo ấy lại thu về sâu thẳm trong tâm hồn mỗi người là *minh đức*. Minh đức ở chương cuối lại là một tên khác của thiên mệnh ở chương đầu.

Vì thế, trong phần mở đầu sách, Chu Hy đã nói:

“Sách ấy, những lời ban đầu nói đến một lý duy nhất, ở đoạn giữa trải ra muôn việc, phần cuối lại kết hợp thành một lý duy nhất. Mở rộng ra thì đầy sáu cõi, thu lại thì lui vào ẩn nấu nơi kín đáo”...

(Chu Hy chương cú).

Câu này quả đã thu tóm toàn thể các chương sách Trung Dung.

Mở đầu sách nói về *thiên mệnh*, kết thúc sách lại nói: “*Thượng thiên chi tải, vô thanh, vô xú.*”

Điều đó chứng tỏ một cách rất rõ ràng: Đạo *Trung dung* vốn là *thiên đạo*.

Vì là thiên đạo cho nên ở trong chương cuối mới có những câu Kinh Thi nhắc nhở đến đạo thống tiêm tàng trong các nền tư tưởng lớn của nhân loại như Nho giáo, Lão giáo, Công giáo (và cả trong Ấn giáo, nếu chúng ta hiểu chữ *Dur* trong câu “*Dur hoài minh đức*” là *Brahman*, và hiểu *minh đức* là *Atman*).¹

Đó là chỗ diệu kỳ của sách Trung Dung, khó lòng nói hết!

1 Xin xem thêm: Phụ lục I: Ngũ giáo đồng nguyên trong Dịch học Tân thư, cùng tác giả.

BẢNG TRA CỨU TỪ VỤNG

Phần chú giải từ vựng này được biên soạn để giúp những ai không am hiểu Hán văn có thể sử dụng để tìm hiểu phần nguyên bản Hán văn trong sách này. Do giới hạn cách hiểu theo ngữ cảnh trong bài nên chúng tôi không đưa vào đầy đủ các nghĩa của từ mà chỉ nêu các nghĩa liên quan. Mặt khác, đây không phải bảng tra cứu tất cả từ vựng mà chỉ những từ nào xét thấy khó hiểu hoặc cần lưu ý mới được đưa vào đây. Từ ngữ sẽ được trình bày theo thứ tự các chương mục trong sách. Quý vị cũng có thể sử dụng bảng tra theo vần ABC ngay sau phần này.

LUẬN NGỮ

Học nhi

1.

uấn (慍): giận hờn

2.

háo (好): ưa thích

vụ (務): chuyên chú

nhân (仁): đức nhân

tiển (鮮): ít

3.

xảo (巧): khéo léo

lệnh (令): đẹp đẽ, giỏi giang

4.

tỉnh (省): xem xét

tập (習): chồng lên, hai lần, làm đi làm lại

5.

đạo (道): hướng dẫn, cai trị (động tự)

tiết (節): dè dặt, giảm bớt

sử (使): sai khiến

6.

phiếm (汎): rộng khắp

7.

hiền (賢): bậc quân tử thành tựu đức

nhân

hiền hiền (賢賢): bắt chước người hiền, hiền như người hiền (chữ hiền thứ nhất là động tự, chữ hiền thứ hai là danh tự)

sự (事): phụng thờ

trí (致): hết mức, đến cùng

vị (未): chưa

8.

trọng (重): nặng, đáng tôn kính

uy (威): đáng vẻ tôn nghiêm

cố (固): vững vàng, cứng chắc

hữu (友): bằng hữu, bạn bè

kỷ (己): mình

quá (過): lỗi lầm

vật (勿): đừng, chớ

đạn (憚): kiêng sợ, chán nản, ngại ngùng

9.

chung (終): cuối, kết thúc

truy (追): đuổi theo, nhớ lại

hậu (厚): dày dặn

10.

chí (至): đến, theo kịp

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

dị (異): khác

chi dư (之與): đầy ư

ức (抑): hay là

dữ (與): được cho

chư ... hồ (諸... 乎): phải chăng,
chẳng phải... sao...

11.

một (沒): chết, mất

vị (謂): gọi là

12.

tư (斯): điều ấy, chỗ ấy

tiết (節): điều tiết, kiểm chế, giữ trật
tự

13.

phục (復): đáp lại, hoàn thành, trở
lại

nhân (因): nhân vì, nguyên nhân

14.

bão (飽): ăn no, thỏa thuê

mẫn (敏): nhanh nhẹn, mau mẫn,
gắng gỏi

tựu (就): nên, đến, theo

15.

siểm (諛): nịnh hót

kiêu (驕): lồng lộn, kiêu căng, ngạo
mạn

nhược (若): bằng, giống như, ví bằng

thủy (始): đầu tiên

cáo (告): báo, trình báo

16.

hoạn (患): lo lắng

Vì chính

1.

thí (譬): ví dụ

củng (共): châu về, xoay chung quanh

2.

tế (蔽): che đậy, bao trùm

1414

tà (邪): lệch lạc, cong vạy

3.

tề (齊): ổn định

miễn (免): bỏ, thoát khỏi

thả (且): vả lại

cách (格): khuôn phép, chính đáng

4.

chí (志): để tâm vào

nhĩ (耳): nghe

cử (矩): cái khuôn vuông, khuôn
phép, mẫu mực

5.

vi (違): trái ngược

ngự (御): đánh xe, đi xe

6.

tật (疾): đau ốm, thương tích

7.

biệt (別): chia ra, nêu ra cái khác,
phân biệt

8.

tự (thực) (食): đồ ăn

soạn (饌): ăn uống

9.

vi (違): ngược trở lại

ngu (愚): dốt nát

10.

dĩ (以): làm

sưu (度): giấu giếm

yên... tai (焉... 哉): sao được

11.

cố (故): điều cũ, gốc

12.

khí (器): món đồ

13.

kỳ (其): của mình

14.

chu (châu) (周): chung khắp
tỷ (bỉ) (比): kén chọn, so sánh, về hòa

15.

võng (罔): cái lưới, mắc vào, rối rắm, mờ tối
đãi (殆): nguy hại, mỗi một

16.

công (攻): công kích, đánh phá, trách móc
dị đoan (異端): đầu mối khác (học thuyết khác với học thuyết chính thống)

17.

hối (誨): dạy bảo
nhữ (女): người, mày, anh (ngôi thứ hai), về sau thường viết là 汝 hơn, còn chữ 女 vốn là chữ nữ (phái nữ, con gái...)

18.

can (干): cầu, tìm kiếm
khuyết (闕): rỗng không, bỏ trống, bỏ qua
dư (餘): thừa, phần còn lại
quả (寡): ít, không nhiều
vưu (尤): lầm lỗi
hối (悔): ăn năn

19.

phục (服): tuân theo
cử (舉): cất nhắc, đề cao
thố (錯): tách rời, loại ra
uổng (枉): cong vạy, tà khuất

20.

sử (使): khiến, sai khiến
khuyến (勸): khuyên nhủ
lâm (臨): đến
bất năng (不能): không có năng lực, kém cỏi

21.

hoặc (或): ai đó (đại từ bất định)
vị (謂): bảo, nói với
hữu (友): thuận thảo
thi (施): thi hành

22.

tín (信): giữ điều hẹn ước
nghe (輓): cái đòn đóng vào hai đầu cang xe lớn (xe bò).
ngột (nguyệt) (輓): cái đòn đóng vào hai đầu cang xe nhỏ (xe ngựa).

23.

thế (世): đời, triều đại
Hạ (夏): nhà Hạ: 2205 - 1766 trước Công nguyên
Ân (殷): nhà Ân (Thương): 1766 - 1122 trước Công Nguyên
Chu (周): nhà Chu: 1122 - 274 trước Công nguyên
nhân (因): nương theo, bởi đó, nhân vì...
lễ (禮): lễ nghi, điển chương, pháp độ, tập tục (hình thức cai trị)

24.

quỉ (鬼): vong linh
kỳ quỉ (其鬼): vong linh thuộc về mình (tổ tiên)

Bát dật

1.

Quý thị (季氏): họ Quý, chỉ người họ Quý (có thể là Quý Hoàn tử hay Quý Khương tử, đại phu nước Lỗ)

dật (佖): hàng, lớp

nhẫn (忍): nỡ, nhẫn tâm: nỡ lòng

thục (孰): điều gì, ai, người nào

2.

Ung (雍): Ung thi, một thiên trong Chu tụng của Kinh Thi (Ung là một châu trong chín châu của nước Trung Hoa thời cổ, tức là vùng Thiểm Tây, Cam Túc, Thanh Hải, quê hương nhà Chu)

triệt (徹): dẹp bỏ

tướng (相): quan trợ tể

tích (辟): vua

tích công (辟公): vua chư hầu

mục mục (穆穆): cung kính, sâu xa, tốt đẹp

hê (奚): sao thế

3.

như... hà? (如... 何): được sao?

4.

xa (奢): xa xỉ

ninh (寧): thà (còn hơn)

dị (易): coi thường

thích (戚): thương xót

dữ kỳ (與其): ví thử, ví bằng

5.

di (夷): rợ ở phương đông

địch (狄): rợ ở phương bắc

Hạ (夏): nước Trung Hoa (Hoa Hạ)

vong (亡): bỏ mất (không)

6.

1416

lữ (旅): lễ tế thần ở phương xa

Nhiễm Hữu (冉有): tức Nhiễm Cầu (môn đệ Đức Khổng tử)

cứu (救): ngăn cản

tằng (曾): đã từng

Thái Sơn (泰山): ngọn núi cao lớn ở Sơn Đông (nước Lỗ)

7.

tất (必): ắt hẳn

ấp (揖): vái chào

nhượng (讓): nhún nhường

há (下): xuống (dưới)

8.

xảo tiếu (巧笑): cười khéo

thiếu (倩): xinh đẹp

miện (盼): trông, liếc (mắt long lanh)

tố (素): trong trắng, trống không

huyến (綢): sắc sỡ, nhiều màu

hội (繪): vẽ màu, vẽ vờ

dư (予): ta, tôi

thủy (始): ban đầu

9.

Hạ (夏): nhà Hạ, cai trị Trung Hoa từ năm 2205 đến năm 1766 trước Công nguyên.

Kỷ (杞): nước Kỷ, hậu duệ nhà Hạ, một chư hầu nhỏ ở miền đông Trung Hoa thời Xuân Thu.

trưng (徵): trưng dẫn, dẫn chứng

Ân (殷): nhà Ân (trước khi dời sang đất Ân, được gọi là nhà Thương), cai trị Trung Hoa từ năm 1766 đến năm 1122 trước Công nguyên.

Tống (宋): nước Tống, hậu duệ nhà Ân

văn (文): bản văn ghi chép (văn kiện, điển tịch)

hiển (獻): người hiến

cố (故): bằng cố, chứng cứ

10.

đế (禘): lễ tế tổ tiên của thiên tử

quán (灌): tưới, rót xuống

vãng (往): đi

11.

thị (示): bảo cho, xem

tư (斯): cái này

12.

13.

my (媚): nịnh hót

Áo (奥): thần Áo, vị thần được thờ theo cổ tục ở góc nhà phía tây nam, chỉ linh lực đất (quẻ Khôn)

Táo (造): thần Táo, vị thần chỉ thị cái bếp theo quan niệm bình dân

hoạch (獲): được, mắc

đảo (禱): cầu khẩn

14.

giám (監): coi, xét

úc úc (郁郁): rậm rờ

15.

thục vị (孰謂): ai bảo

Trâu nhân (鄰人): người áp Trâu (Thúc Lương Ngột)

thị (是): thế, ấy

16.

bì (皮): cái đích dùng để tập bắn (một miếng da thú)

khoa (科): trình độ, thứ bậc

17.

cốc sóc (告朔): buổi lễ của vua tế cáo (cốc, cúng tổ tiên tại miếu đường vào ngày mồng 1 (sóc) mỗi tháng.

khái (hí) dương (餼羊): con dê sống (dùng làm tế vật)

nhĩ (爾): nhà người

18.

sự (事): tôn thờ, phục vụ

19.

20.

dâm (淫): quá trớn, không chính đáng

thương (傷): tổn hại

21.

xã (社): đền thờ thổ địa (năng lực của đất)

Tể Ngã (宰我): tên là Dư, đệ tử của Đức Khổng tử

hậu (后): vua

thị (氏): họ

Hạ hậu thị (夏后氏): triều đại nhà Hạ

tùng (松): cây thông

bách (柏): cây trắc bách, (một loại thông dùng làm thuốc)

lật (栗): cây giẻ

chiến lật (戰栗): run rẩy sợ hãi

toại (遂): dễ dàng, đã trót làm

cửu (咎): lỗi

22.

khí (器): độ lượng

tam qui (三歸): đài cao ba tầng, chỉ thị ba loại người qui phục (dân chúng, chư hầu, các rợ)

nhiếp (攝): kiêm nhiệm

nhiên tắc (然則): thế thì

tắc môn (塞門): bình phong che cửa

phản điểm (反玷): cái giá để úp chén

23.

ngự (ngữ) (語): bảo

hấp (翕): kết hợp

túng (從): triển khai

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

thuần (純): đều đặn, thuần nhất
cảo (敝): tỏ rõ
dịch (繹): tiếp nối không đứt đoạn

24.

Nghi (儀): ấp Nghi
phong nhân (封人): chúc quan coi ngoài bờ cõi
thỉnh kiến (請見): xin ra mắt, xin yết kiến
vị thường (未嘗): chưa từng
tùng giả (從者): người theo hầu
nhị tam tử (二三子): các anh, các ông
táng (喪): mất
mộc đặc (木鐸): cái mõ gỗ

25.

vị (謂): bảo, bình luận
Thiên (詔): một khúc nhạc của vua Đế Thuấn nhà Ngụy
Vô (武): nhạc của Võ vương nhà Chu

26.

khoan (寬): tha thứ, khoan dung
quan (觀): xem xét, coi, chơi (giao thiệp), quan niệm

Lý nhân

1.

lý (里): làng, xóm (có 25 nhà)
trạch (擇): chọn lựa

2.

cửu xử (久處): ở lâu
ước (約): cảnh cùng túng, điều hẹn ước
trường xử (長處): ở mãi.
lạc (樂): niềm vui

3.

4.

cẩu (苟): ví bằng, nếu như

5.

dữ (與): và, cùng với
xử (處): ở, lấy
khứ (去): bỏ
ô hồ (惡乎): than ôi
vi (違): làm trái
tháo thứ (造次): vội vàng, hấp tấp
điên bá (顛沛): hoạn nạn, nghiêng ngửa

6.

thượng (尚): đề cao, đặt trên
gia (加): thêm vào, dính bén vào
cái (蓋): bởi vì

7.

quá (過): sự thái quá, lỗi lầm
các (各): đều
đảng (黨): nhóm, phái, nhóm người cùng lý tưởng

tư (斯): ấy

8.

triều (朝): sớm mai
tịch (夕): chiều tối

9.

sỉ (恥): hổ thẹn
ác (惡): xấu
ng nghị (議): bàn luận

10.

thích (適): theo, chuyên chú
mịch (莫): tuyệt không, hoàn toàn bỏ
tỷ (比): so sánh

11.

hoài (懷): nhớ, ôm ấp, nghĩ đến

thổ (土): chỗ ở

hình (刑): hình phạt

huệ (惠): ơn

12.

phỏng (放): nương theo

13.

lễ (禮): cách cư xử tốt đẹp

nhượng (讓): sự nhún nhường, nhường nhịn

14.

vị (位): chức vị

lập (立): nên

mạc (莫): không

15.

quán (貫): thông suốt, liên suốt

dụ (喻): dụ, vâng

trung (忠): thành tâm thật ý (sống theo đạo trời)

thứ (恕): coi mọi người như mình, tha thứ

16.

dụ (喻): hiểu rõ

17.

hiền (賢): đức hạnh, tài năng

tề (齊): đều, ngang bằng

18.

sự (事): thờ phụng, phụng sự

cơ (幾) (幾): nhỏ

vi (違): lìa bỏ

19.

20.

cụ (懼): sợ hãi

21.

cung (躬): thân mình

đãi (逮): theo kịp

22.

ước (約): kiềm chế, thắt buộc

thất (失): lỗi lầm

tiễn (鮮): ít

23.

nột (訥): chậm chạp

24.

cô (孤): lẻ loi một mình

lân (鄰): láng giềng, kẻ bên

25.

sắc (數): luôn luôn (can gián nhiều)

tư (斯): thì, bèn

nhục (辱): nhục nhã, hổ nhục

sơ (疏): thưa, xa cách

Công Dã Tràng

1.

thế (妻): gả con gái cho

luy tiết (繅紃): dây trời kẻ có tội (xiềng xích)

tội (罪): lỗi lầm

hình lục (刑戮): bị giết vì phạm luật

2.

thủ (取): lấy, được

3.

hồ liên (璠璣) (瑚璉): cái bát đựng xôi có khảm ngọc để cúng tế ở tôn miếu.

4.

nịnh (佞): khéo nói

ngũ (禦): chống cự

khẩu cấp (口給): bẻm mép

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

lũ (屢): luôn, thường

tăng (憎): ghét

5.

sử (使): sai khiến

sĩ (仕): ông quan

vị (未): chưa

6.

phu (桴): cái bè gỗ

phù (浮): trôi nổi

tài (材): gỗ dùng được

7.

thiên thặng chi quốc (千乘之國):

nước có một ngàn cỗ xe (nước chư hầu cỡ lớn)

phú (賦): thuế ruộng, thu thuế nuôi quân đội

tể (宰): quan tể, chức vụ đứng đầu

thúc (束): bó, buộc, gói

đái (帶): cái đai áo

8.

dũ (愈): hơn

vọng (望): mong

phất (弗): chẳng, không

9.

trú tẩm (晝寢): ngủ ngày

hủ (朽): thối nát, suy yếu

điêu (雕): chạm khắc

phản thổ (糞土): thứ bẩn thỉu

ô (朽): ô trát

tru (誅): trách mắng

thủy (始): khởi đầu, trước

10.

cương (剛): cứng, bền, cương quyết

đục (慾): ham muốn

11.

ngã (我): ta (nói chung cho mọi người)

1420

ngô (吾): ta, tôi (nói riêng cho chính mình)

gia (加): thêm

nhĩ (爾): người, mày

12.

văn (聞): nghe

13.

14.

vị chi (謂之): gọi là

15.

16.

thiện (善): khéo

cửu (久): lâu

17.

cư (居): ở

thái (さい) (蔡): con rùa lớn

sơn tiết (山節): hình vẽ núi non

tảo (藻): rong rêu

chuyết (稅): cột trụ

trí (知): khôn sáng, hiểu thấu sự lý

18.

sĩ (仕): ông quan

đĩ (己): bãi, bỏ

cựu (舊): cũ

thí (弑): kẻ dưới giết người trên.

khí (棄): bỏ

vi (違): lách đi, lìa

do (猶): giống, cũng như, bởi vì

thanh (清): trong sạch

yên (焉): làm sao

19.

tư (思): suy nghĩ

tái (再): lại, lần thứ hai

20.

ngu (愚): ngu si

cập (及): theo kịp

21.

cuồng (狂): ngông cuồng, rồ dại

giản (簡): đơn sơ

phỉ (斐): văn vẻ

chương (章): rõ rệt

tài (裁): cắt xén, sửa sang

22.

niệm (念): nghĩ, nhớ

hy (希): ít, hiếm

23.

khất (乞): xin

ế (醜): giấm

24.

túc (足): thái quá

nặc (匿): giấu, trốn

25.

thị (侍): theo hầu

hạp (盍): sao chẳng

các (各): đều

nguyện (願): muốn

ý (衣): mặc áo (động từ)

tệ (敝): hư nát

hám (憾): giận

phạt (伐): khoe

hoài (懷): bảo bọc, an ủi, hoài bão
(niềm tin và hy vọng về tương lai
tốt đẹp)

26.

tụng (訟): oán trách, trách phạt

27.

Ung dã

1.

khả (可): khá (trên trung bình)

giản (簡): giản dị, không cầu kỳ,
phiên toái

cư (居): ăn ở, sinh hoạt

lâm (臨): đến

nãi (乃): bèn, như thế (chuyển ngữ)

thái (太/大): to lớn, thái quá

nhiên (然): phải

2.

thiên (遷): dời đổi

nhị (貳): số 2, là lối viết trang trọng
của chữ 二.

hạnh (幸): may mắn

vong (亡): mất, không có

3.

túc (粟): thóc

dữ (與): cấp cho

hũ (釜): 6 đấu 4 thăng (10 thăng là 1
đấu, 1 thăng bằng 1 lít ngày nay)

dũ (庾): 16 đấu

bỉnh (秉): 80 đấu

thích (適): đi đến

chu cấp (周急): giúp cho

kế (繼): tiếp sau

từ (辭): khước từ, không nhận

vô (毋): chớ, đừng

4.

lê ngưu (犁牛): con bò lang.

tĩnh (靜) (驛): con bò tơ đỏ

xuyên (川): con sông

xả (舍): chối bỏ

5.

vi (違): trái, lìa

dư (餘): ngoài ra

6.

quả (果): quả cảm, quả quyết

đạt (達): thông hiểu sự lý

nghệ (藝): tài nghề kỹ thuật

7.

8.

tật (疾): bệnh

dũ (牖): cửa sổ

vong (亡): mất, chết

9.

hiên (賢): đức hạnh

đan (簞): giỏ tre

tự (thực) (食): đồ ăn, cơm

biều (瓢): cái bầu

lậu (陋): hẹp, xấu xí, sơ sài

lậu hạng (陋巷): ngõ hẹp

kham (堪): chịu đựng

10.

duyet (說): vui thích

hoạch (畫): vạch giới hạn

11.

12.

kính (徑): lối tắt

13.

phạt (伐): khoe công

bôn (奔): thua chạy

điến (殿): đi sau

sách (策): quất ngựa

14.

chúc (祝): khấn, chúc mừng

nịnh (佞): nịnh hót, nói khéo.

miễn (免): bỏ

15.

hộ (戶): cửa ngõ

mạc (莫): chẳng ai

tư (斯): (đạo) này, ấy

16.

1422

chất (質): bản thể chân thực (bao gồm các đức hạnh)

văn (文): dáng vẻ bên ngoài

dã (野): quê mùa

sử (史): vẽ vôi, chải chuốt. Ngày xưa tương truyền vào đời Hoàng Đế (thời Tam Hoàng) có vị tổ sư đặt ra phép vẽ gọi là Sử Hoàng. Đời nhà Chu, có chức Nữ Sử ở nội cung để coi các việc lễ nghi của hoàng hậu, cung phi. Vì vậy, sử có nghĩa gốc là tô vẽ, chải chuốt cho đẹp bề ngoài, trước khi có nghĩa là ghi chép các việc đã qua: lịch sử.

bân bản (彬彬): hoàn hảo, đầy đủ, trợn vẹn

nhiên hậu (然後): vậy sau, rồi sau

17.

trực (直): ngay thẳng

vông (罔): không ngay thẳng, gian dối

miễn (免): thoát khỏi

18.

19.

ngữ (語): nói, dạy bảo

20.

trí (知): sự hiểu biết, thấu hiểu sự lý

vụ (務): chuyên, chăm

21.

nhạo (樂): vui thích

thọ (壽): sống lâu

22.

23.

cô (觚): cái bình hay cái ly đựng rượu có khía để tế cúng.

24.

tĩnh (井): cái giếng

thê (逝): ra đi

hãm (陷): vùi lấp, hãm lại

khi (欺): dối gạt

vông (罔): vu khống, lừa lọc

25.

ước (約): ràng buộc, hạn chế

phất (弗): trừ đi, chẳng

bạn (畔): điều trái

26.

thỉ (矢): thê

dư (予): ta

phủ (否): không phải

yếm (厭): ghét

27.

28.

thí (施): giúp

tế (濟): cứu vớt

do (猶): còn

bệnh (病): chỗ yếu kém

thủ (取): lấy làm

thí (譬): ví dụ

phương (方): phương cách

Thuật nhi

1.

thuật (述): kể lại, noi theo

tác (作): làm nên

thiết (竊): trộm cắp

thiết tỷ (竊比): trộm sánh với, riêng ví với

2.

mặc (默): thâm lặng

thức (識): hiểu biết

yếm (厭): chán

hối (誨): dạy bảo

quyện (倦): mỏi mệt

3.

tu (修): sửa cho tốt

giảng (講): nói cho rõ

tỷ (徙): dời theo

cải (改): sửa đổi

4.

yến (燕): yên nghỉ.

thân thân (申申): thư thái

yêu yêu (夭夭): vui vẻ

5.

thậm (甚): rất, lắm

6.

chí (志): đặt chuẩn đích.

cứ (據): cậy nhờ

y (依): nương theo

du (游): tiêu khiển

nghệ (藝): tài năng thăng hoa đời

sống tinh thần (nghệ thuật: thi, nhạc, họa ...)

7.

thúc (束): một bó, một gói (10 chiếc)

tu (脩): nem (thịt thái nhỏ bóp thính)

hối (誨): dạy bảo

8.

phẫn (phẫn) (憤): bực tức muốn hiểu

khải (啟): mở, bày giải

phỉ (悻): tăm túc muốn nói

phát (發): nảy ra

ngung (隅): góc cạnh

tam ngung phản (三隅反): ba góc cạnh kia

9.

trắc (側): bên cạnh

bão (飽): ăn no, thỏa thích

khốc (哭): khóc (to)

ca (歌): hát

10.

xả (舍): bỏ, sa thải

hành (行): hoạt động, làm việc, hành đạo

tàng (藏): ẩn náu, ẩn dật

tam quân (三軍): ba quân (tiền quân, trung quân, hậu quân)

thù (誰): ai

bạo (暴): tàn hại

bạo hổ (暴虎): bắt hổ bằng tay không

bằng (馮): chạy mau (như ngựa)

bằng hà (馮河): qua sông không cần thuyền.

hối (悔): hối hận.

lâm (臨): đến, gặp

lâm sự (臨事): đến việc

cụ (懼): sợ hãi

mưu (謀): toan tính, mưu mẹo

11.

tiên (鞭): cái roi (đánh ngựa)

12.

traí (齋): chay tịnh

chiến (戰): chinh chiến, giao tranh

tật (疾): bệnh tật

13.

Tề (齊): nước Tề, thời Xuân Thu (ngày nay là bán đảo Sơn Đông)

thiếu (韶): 1. tốt đẹp, cảnh sắc mùa xuân; 2. tên một khúc nhạc của vua Thuấn.

nhục (肉): thịt

đồ (圖): tranh vẽ, mưu toan

bất đồ (不圖): không ngờ

chí (至): đến mức cùng cực, tuyệt vời

14.

vị (為): vì, giúp

nặc (諾): vâng, ừ

15.

phạn (飯): cơm

sơ (疏): thô sơ

tự (食): ăn

quăng (肱): cánh tay

chẩm (枕): cái gối

thả (且): lại

16.

gia (加): thêm

sổ (數): một vài, vài ba (một số không xác định trong khoảng từ một đến mười)

tốt (卒): trót lọt, trọn vẹn

quá (過): lỗi lầm

17.

nhã (雅): chính

nhã ngôn (雅言): ngôn ngữ chính đính, ngôn ngữ thanh nhã (khác với ngôn ngữ thông tục trong dân gian)

18.

hê bất (奚不): sao chẳng (hà bất)

phát phẫn (發憤): phát tức vì chưa hiểu

19.

20.

21.

trạch (擇): tuyển chọn

cải (改): sửa đổi

kỳ (其): những điều thuộc về...

22.

như dư hà (如予何): = 奈我何 nại ngã hà: làm sao ta được?

23.

ẩn (隱): giấu giếm

dữ (與): cùng, đều, cho

24.

25.

hằng (恆): lâu bền, lấy đạo thường làm đích

ước (約): thiếu thốn

thái (泰): rộng rãi, thừa thãi

26.

điếu (釣): câu cá

võng (網): cái lưới, chài lưới

đực (犝): bắn

túc (宿): ngủ nghỉ

27.

cái (蓋): vốn là

tác (作): làm, hành động

trạch (擇): chọn lựa

chí (識): ghi nhớ

thứ (次): bậc dưới

28.

dữ (與): cùng với, nghe theo điều phải, đồng ý, tán thành, hưởng ứng

hoặc (惑): nghi ngờ, ngờ vực

duy (唯): riêng

thậm (甚): thái quá, rất; lắm

khiết (潔): trong sạch, sửa trị

bảo (保): 1. tìm biết cho đến gốc (truy cứu) 2. bảo lãnh, bảo chứng

29.

30.

tư bại (司敗): thủ trưởng phụ trách hình án (tư khấu)

vị chi (謂之): gọi là

31.

phản (反): lặp lại, nhắc lại

họa (和): họa lại

32.

mạc... do (莫... 猶): chẳng gì cũng như...

cung (躬): thân mình

vị (未): chưa

33.

khởi cảm (豈敢): há dám, sao dám

ức (抑): hay (chuyển ngữ từ), chẳng qua (bất quá)

vi chi (為之): thực hành điều ấy (tức đường lối của thánh nhân vừa nói trước đó)

hối (誨): dạy dỗ

quyện (倦): mỏi mệt

vân nhĩ dĩ hỹ (云爾已矣): như thế vậy thôi (như thử nhi dĩ)

34.

tật bệnh (疾病): bệnh nặng

đảo (禱): cầu cúng

lụy (誅): sách cổ chép các bài cầu cúng

thần (神): năng lực trên trời

kỳ (祇): năng lực dưới đất

35.

tổn (孫): nhún nhường

kiệm (儉): tằn tiện

ninh (寧): thà rằng

cố (固): bền chắc, bỉ lậu, què mùa

36.

thản (坦): thanh thoi

đãng đãng (蕩蕩): bát ngát, phóng khoáng

trường (長): thường hay, lâu dài

thích thích (戚戚): lo lắng

37.

ôn (溫): ôn hòa

lệ (厲): nghiêm trang

uy (威): oai vệ

mãnh (猛): hung dữ

cung (恭): cung kính

an (安): yên bình

Thái Bá

1.

chí đức (至德): đức hạnh đạt hết mức

tam (三): lặp đi lặp lại

nhượng (讓): nhường

xưng (稱): đề cao, ca ngợi

2a.

lao (勞): nhọc nhằn

tỉ (慙): sợ hãi, nhút nhát

giảo (絞): thắt chặt, khắc nghiệt

2b.

độc (篤): dốc lòng

thân (親): người thân (bà con, họ hàng)

cố cựu (故舊): bạn bè cũ

di (遺): bỏ mất

du (偷): bạc bẽo, trộm cắp

3.

triệu (召): gọi lại, vời

khải (啟): mở ra

chiến chiến (戰戰): run rẩy, sợ hãi

căng căng (兢兢): nơm nớp, dè giũ

bạc (薄): mỏng

miễn (免): thoát khỏi

4.

minh (鳴): kêu

bạo (暴): thô bạo, tàn nhẫn

mạn (慢): khinh nhờn

bỉ (鄙): hẹp hòi, tồi tàn

bội (倍): phản lại

biên (邊): đồ bày biện cúng tế

đậu (豆): cái bát gỗ

5.

năng (能): hay, giỏi

quả (寡): ít

nhược (若): giống như

thật (實): đầy đủ, giàu có

phạm (犯): xúc phạm

hiệu (校): tranh giành

hữu (友): bạn

thường (嘗): từng

6.

thác (託): gửi, nhờ, ủy thác, giao phó

xích (尺): thước (đơn vị đo lường xưa, dài khoảng một gang)

cô (孤): con côi (mất cha)

đại tiết (大節): nguy biến (rắc rối lớn)

đoạt (奪): cướp lấy

7.

sĩ (士): người có học

hoàng (弘): mở rộng ra

ngệ (毅): quả quyết, cứng cỏi

nhậm (任): nhiệm vụ, gánh vác

8.

9.

do (由): noi theo

10.

tật (疾): giận ghét

11.

lận (吝): tiếc, sến, keo cú

dư (餘): thừa ra

12.

chí (至): để tâm vào

cốc (穀): lúa (bổng lộc)

13.

hiện (見): tỏ rõ

14.

15.

loạn (亂): dứt một bản nhạc

dương dương (洋洋): mênh mông (như biển), tốt đẹp tràn đầy

doanh (盈): đầy, nhón nhơ vui vẻ

16.

đồng (侗): mù mờ, ngây thơ

nguyện (愿): thành thực

không không (怛怛): ngây ngô (dại đột)

17.

18.

nguy nguy (巍巍): cao vòi vọi

dự (與): tham dự, dính bén

19.

tắc (則): bắt chước

đãng đãng (蕩蕩): bát ngát

danh (名): gọi tên, ca ngợi

hoán (煥): rực rỡ

văn chương (文章): lễ nhạc pháp độ

20.

loạn thần (亂臣): bầy tôi trị loạn

nhiên (然): phải, đúng

tế (際): địa vị, thời buổi, khoảng

tư (斯): ấy (chỉ đến thời Vũ vương)

thịnh (盛): nhiều, đông đúc

chí đức (至德): đức rất cao

21.

gián (間): xen vào (chê bai)

phỉ (菲): nhỏ mọn, sơ sài

hiếu (孝): thảo kính, hết lòng, tận tình

quỷ thần (鬼神): linh lực siêu nhiên

ố (惡): xấu

phất (黻): áo lễ

miện (冕): mũ miện (dành cho các quan từ đại phu trở lên)

ty (卑): thấp hèn

câu (溝): ngòi, rãnh

húc (洫): kênh, rạch

Tử hân

1.

hân (罕): ít

2.

đảng (黨): thôn, xóm (ngày xưa, có khoảng 500 nhà)

chấp (執): cầm, giữ

ngự (御): đánh xe

xạ (射): bắn cung

3.

ma (麻): cây gai

thuần (純): tơ tằm (tì)

kiệm (儉): ít tốn

chúng (衆): số đông

bái (拜): lạy

thái (泰): thái quá (thành ra kiêu mạn)

4.

tuyệt (絕): dứt

tất (必): ắt hẳn, quyết chắc

5.

úy (畏): sợ sệt

ký một (既沒): đã mất

văn (文): văn hóa, lễ nhạc, chế độ

tư (茲): nay

tương (將): muốn làm

táng (喪): mất

như... hà (如... 何): làm sao, làm gì

6.

cố (故): cố nhiên, hẳn thế

túng (縱): buông thả

thiếu (少): nhỏ, thơ ấu

tiện (賤): hèn hạ

bỉ (鄙): hèn mọn, hẹp hòi

thí (試): dùng

nghệ (藝): nghệ

7.

bỉ (鄙): người kém cỏi, kẻ dốt nát

không không (空空): trống rỗng,
chẳng rõ sự gì

khẩu (叩): gạn hỏi

đoan (端): đầu mối

kiệt (竭): hết

8.

phụng điểu (鳳鳥): chim phượng
hoàng

hà (河): sông hoàng hà

đồ (圖): bức vẽ

đĩ (己): thôi

phù (夫): ư, ôi

9.

tư (齊): cái gấu áo

tư thôi (齊衰): áo tang vén gấu

miện (冕): mũ dành cho quan đại
phu trở lên

y thường (衣裳): xiêm áo (y phục của
quan chức)

cổ (瞽): mù

thiếu (thiếu): trẻ tuổi

tác (作): đứng lên

xu (趨): rào bước

10.

vị (喟): bùi ngùi, xúc động

thán (歎): than thở, tấm tắc khen

ngưỡng (仰): ngẩng lên

di (彌): càng, khắp, trọn

toàn (鑢): khoan, đục

kiên (堅): cứng chắc

chiêm (瞻): xem

hốt (忽): chợt

1428

tuần tuần (循循): dần dần

thiện dụ (善誘): khéo léo giảng dụ

bác (博): rộng

ước (約): ràng buộc

bãi (罷): thôi, ngừng

kiệt (竭): hết

trác (卓): cao chót vót, sừng sững

nhĩ (爾): vậy

mạt (末): không

do (由): noi theo

11.

tật (疾): ốm

bệnh (病): đau nặng

thần (臣): gia thần (tôi tớ của quan
đại phu)

gián (讞): thuyên giảm, bớt

trá (詐): giả dối

khi (欺): lừa dối

tử (死): chết

vô ninh (無甯): không bằng, đâu
bằng

vô ninh... hồ (無甯...乎): chẳng
thà... còn hơn.

túng (縱): buông thả, giả sử, túng sử

12.

uẩn (輶): giầu

độc (匱): cái hòm

tàng (藏): cất đi

giá (賈): giá bán

cổ (沽): bán

đãi (待): đợi

13.

cửu di (九夷): các giống mọi rợ phía
đông. Ngày xưa người Trung Hoa
gọi các dân bên ngoài Trung Hoa
là những dân tộc mọi rợ thiếu văn
hoá. Họ gọi giống người ở phía

đông là *di* (đông di), giống người ở phía tây là *nhung* (tây hung), giống người ở phía bắc là *địch* (bắc địch), giống người ở phía nam là *man* (nam man).

lậu (陋): thô lỗ, xấu xí

14.

nhiên hậu (然後): rồi sau

các (各): đều

15.

sự (事): thời, việc

cảm (敢): bạo dạn, dám

miễn (勉): cố gắng

khốn (困): khốn cùng, quẫn bách

16.

xuyên (川): giòng nước, giòng sông

thệ (逝): đi không trở lại, trôi chảy

tư (斯): ấy, kia, này

phù (夫): ôi, ư

xả (捨): ngừng nghỉ

17.

sắc (色): vẻ đẹp (của người, của vật, của cảnh vật)

18.

thí (譬): ví dụ

quĩ (簣): cái sọt

phúc (覆): đổ

vãng (往): đi đến

19.

ngữ (語): dạy bảo

nọa (惰): lười biếng, trễ nãi

20.

vị (謂): nói về

tích (惜): tiếc

21.

miêu (苗): lúa non

tú (秀): trở bông

thực (實): thực chất (hạt)

22.

úy (畏): sợ

23.

pháp ngữ (法語): dạy bảo phép tắc

cải (改): sửa đổi

tốn (巽): khiêm nhường, tốn thuận

dữ (與): cùng với, tán thành

dịch (繹): suy xét kỹ lưỡng

mạt (末): không

24.

đoạt (奪): cướp lấy

súy (帥): tướng lĩnh

thất phu (匹夫): kẻ tầm thường, người ít học, thất học

chí (志): ý nguyện, chủ trương của tâm hồn

25.

tệ (敝): nát

uẩn (縵): vải gai, bông

hồ (狐): con cáo, con chồn

lạc (貉): con lạc (tương tự con chồn)

ky (忌): ghen ghét

cầu (求): tham lam

tang (臧): hay, tốt, lương thiện

26.

tuế (歲): năm, mùa màng

điều (彫): tàn rụi

27.

hoặc (惑): nghi ngờ

ưu (憂): lo buồn

cụ (懼): sợ hãi

28.

cộng (共): cùng, chung

thích (適): đi đến, theo, vừa ý

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

lập (立): đứng thẳng, gây dựng
quyền (權): cân lường, linh động
thích nghi (quyền biến)

29.

thiên (偏): nghiêng về một bên
phản (反): trở lại
khởi (豈): há, sao
nhĩ (爾): người, em (ngôi thứ hai)
tư (思): nghĩ tới, tưởng nhớ
thất (室): cái nhà
viễn (遠): xa
vị (未): chưa

Hương đảng

1.

hương đảng (鄉黨): làng xóm
tuân tuân (恂恂): thật thà
tự (似): dường như
tông miếu (宗廟): nơi thờ tổ tiên nhà vua.
triều đình (朝廷): nơi vua và các quan họp bàn quốc sự
biên biên (便便): mau mắn, rõ ràng
cẩn (謹): cẩn thận, kỹ lưỡng

2.

khản khản (侃侃): cứng cỏi, nghiêm nghị
ngân ngân (闇闇): rõ ràng, dịu dàng
thúc (蹴) **tích** (蹠): dẫm vể cung kính quá mức, bồn chồn không yên.

dư dư (與與): dáng vẻ trang trọng

3.

triệu (召): mời gọi
sử (使): sai khiến
tấn (擯): tiếp khách

1430

bột (勃): chợt biến
quắc (quắc, khước) (蹶): bước rụt rè
ấp (揖): vái chào
xiêm (褻): chững chạc, tề chỉnh
xu (趨): dẫn bước, đi mau
đực (翼): cánh chim
cố (顧): trông lại, quay lại

4.

cúc (鞠): khom lưng
cung (躬): thân mình
cúc cung (鞠躬): cúi mình
lý (履): giẫm lên
vực (quắc) (闕): ngưỡng cửa
vị (位): ngôi (chỗ vua ngồi)
nhiep (攝): vén lên
tư (摯) (齊): gấu áo
bính (bình) (屏): nén, nín, lui
tức (息): thở
sính (逞): thỏa thích, thanh thản
di di (怡怡): vui vẻ
một (沒): hết

5.

khuê (主): ngọc khuê
thắng (勝): chịu nổi, kham nổi
thụ (授): trao
chiến (戰): run rẩy, run sợ
súc súc (蹢躅): bước rụt rè, lẩn từng bước
tuần (循): noi theo
hưởng (享): dâng
dung sắc (容色): dáng mạo ôn hoà
tư (私): riêng
tịch (謁) (覲): đi thăm
du du (愉愉): hòa nhã vui vẻ

6.

hám (駭) (紺): màu thiên thanh, màu xanh biếc

trâu (tầu, tru) (鰲): màu đỏ sẫm hoặc xanh sẫm
sức (飾): trang điểm bên ngoài
hồng (紅): màu đỏ nhạt
tử (紫): màu tím
tiết phục (褻服): áo mặc lót
thử (暑): nắng, nóng
chân (衫): áo đơn
hy (絺): vải nhỏ (mỏng)
khích (絺): vải thô
biểu (表): bên ngoài
truy y (緇衣): áo thâm
cao (羔): dê con
cừu (裘): áo lông cừu
tố y (素衣): áo trắng
nghe (麇): con hươu con
hoàng y (黃衣): áo vàng
duệ (mệ) (袂): tay áo
hậu (厚): dày
cư (居): ở
bội (佩): đeo (đồ trang sức)
duy thường (帷裳): xiêm áo dự lễ
sái (殺): bớt
quan (冠): cái mũ
điếu (弔): viếng người quá cố

7.

trai (chai) (齋): giữ chay
bố (布): vải
tắm (寢): ngủ
bán (半): một nửa
thiên (遷): dời đổi
tọa (坐): chỗ ngồi

8.

tự (thực) (食): đồ ăn, cơm
bất yếm (不厭): không chán, ưa thích
tinh (精): gạo thật trắng sạch

khoái (quái) (膾): nem
tế (細): nhỏ
ý (ế) (饑): nát
ái (餓): ôi, hảm
nỗ (餒): ươn
bại (敗): thiu thối
ác (惡): xấu
xú (臭): mùi
thất nhâm (失飪): nấu chín quá hoặc chưa chín
cát (割): cắt
tương (醬): nước chấm
thắng (勝): hơn
loạn (亂): mê mẩn, say sưa
cô tửu (沽酒): rượu mua
thị bộ (市脯): nem bán ngoài chợ
triệt (撤): bỏ
khương (薑): gừng
túc (宿): để lâu
tế nhục (祭肉): thịt cúng tế
ngữ (語): nói
sơ tự (疏食): cơm thô
thái canh (菜羹): canh rau

9.

tịch (席): cái chiếu

10.

trượng (杖): cái gậy, người chống gậy
tư (斯): thì, bèn
Na (儺): lễ đuổi ôn dịch (cầu mát)
tạc (tộ) giai (阼階): bậc thêm phía đông

11.

tái (再): hai lần
bái (拜): vái lạy
tống (送): đưa tiễn

quĩ (饋): biếu, đưa tặng
đạt (達): thấu hiểu, thông suốt
thường (嘗): nếm thử

12.

khái (輿): chuồng ngựa
phân (焚): đốt, cháy
thương (傷): bị thương, tổn thương

13.

tứ (賜): ban cho
tinh (脛): thịt sống
tiến (薦): dâng
súc (畜): nuôi nấng
thị (侍): hầu
phạn (飯): ngậm, ăn cơm
đà (拖): kéo
thân (紳): cái dải áo to, cái đai
sĩ (俟): đợi
giá (駕): đóng xe ngựa
hành (行): đi bộ

14.

tấn (殯, thán) (殯): an táng, táng liệm
tế nhục (祭肉): thịt để dâng cúng

15.

thi (尸): thầy người chết
dung (容): làm khách, làm bộ
bất dung (不容): có dáng vẻ tự nhiên
tư thôi (齊衰): áo tang
hiệp (狎): quen
miện (冕): mũ quan
cổ (瞽): mù
tiết (褻): gặp luôn
mạo (貌): dáng vẻ kính
hung (凶): xấu

hung phục (凶服): mặc đồ tang
thức (式): cái đòn ngang trên xe.
Nghĩa bóng: kính lễ.

phụ (負): mang, vác
bản (版): tấm ván, bản đồ kê số dân và đất đai
soạn (饌): bữa cỗ
thịnh soạn (盛饌): bữa cỗ lớn
tấn lôi (迅雷): sét đánh
liệt (烈): mạnh mẽ, dữ dội, cứng cỏi

16.

tuy (綏): dây chằng xe để nín lên
cổ (顛): trông lại
tật (疾): vội vàng, liến thoắng
thân (親): tự mình
chỉ (指): ngón tay
thân chỉ (親指): giờ tay chỉ trở

17.

sắc (色): hình tướng
cử (舉): cất lên, bay cao
tường (翔): liệng quanh
tập (集): đậu
lương (梁): cái cầu, chỗ gỗ cao (sống)
sơn lương (山梁): sống núi
thư trĩ (雌雉): con trĩ mái
củng (叕, cung) (共): chấp tay
khứu (嗅) (嗅): kêu lên

Tiên tiến

1.

tiên tiến (先進): tiến trước (chỉ những người thời đầu nhà Chu)
dã nhân (野人): người quê mùa.
hậu tiến (後進): tiến sau (chỉ những người thời Chu mạt)

2.

Trần, Thái (陳蔡): tên hai nước

chư hầu thời Xuân Thu
bất cập môn (不及門) = **bất tại môn**
hạ (不在門下): không ở dưới cửa
 (không đi học nữa)

3.

trợ (助): giúp

4.

gián (間): chệ

côn đệ (huynh đệ) (昆弟): anh em

5.

thế (妻): gả [con gái] cho

6.

thục (孰): ai

vị (為): là, xem là

hạnh (幸): may mắn

7.

thỉnh (請): hỏi xin

quách (檣): cái quách, vỏ bọc áo quan

các (各): đều

đồ hành (徒行): đi bộ

dĩ (以): để mà, nhân ví

8.

y (噫): than ôi!

táng (喪): chôn, mất, hại

dư (予): ta

9.

khốc (哭): khóc to

động (動): thương xót quá

phù nhân (夫人): người ấy

10.

do (猶): giống như, cũng như

11.

Quý Lộ (季路): Tử Lộ (có thời gian làm gia thần cho họ Quý, nên được gọi là Quý Lộ)

sự (事): thờ phụng

quỷ thần (鬼神): các linh lực siêu

nhiên

cảm (敢): dám

12.

thị (侍): hầu

trắc (側): bên cạnh

ngân ngân (聞聞): dáng vẻ dịu dàng

hàng hàng (行行): oai

dũng, cương cường

khả khả (侃侃): cứng cỏi

nhược (若): như

13.

phủ (府): cái nhà kho

Trường phủ (長府): tên một cái kho.

nhưng (仍): vẫn giữ

14.

sắt (瑟): cây đàn sắt (một loại đàn cổ có 25 dây)

đường (堂): cái nhà

thất (室): căn phòng ở giữa nhà

vị (未): chưa

15.

Sư (師): Tử Trương

Thương (商): Tử Hạ

hiền (賢): hơn

quá (過): thái quá, quá trớn.

bất cập (不及): chẳng kịp, chẳng đủ

dũ (愈): hơn

do (猶): cũng như

16.

tụ liễm (聚斂): thu gom tích lũy

phụ (附): thêm vào

cổ (鼓): cái trống

minh cổ (鳴鼓): nổi trống lên, hòa nhau lên tiếng

công (攻): đánh, công kích, chê trách

17.

ngu (愚): kém hiểu biết (dốt nát)

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

lỗ (魯): không sáng suốt, lạnh lợi (đần độn)

tích (辟): sáng, tỏ, giả bộ (trưng diện bề ngoài, se sua)

ngạn (谚): thô tục, quê mùa

18.

thứ (庶): gần đến, gần đạt được

lũ (屢): thường, luôn

không (空洞): thiếu thốn, nghèo nàn

thụ (受): chịu, nhận

mệnh (命): số phận

hóa (貨): của cải

thực (殖): sinh lợi

ức (億): liệu lường

19.

tiến (踐): giẫm vào, theo

tích (迹): dấu vết

20.

đốc (篤): dốc lòng, thuần nhất, đầy đặn

sắc (色): bóng dáng, bề ngoài

trang (莊): nghiêm trang, kính cẩn

21.

văn (聞): nghe

tư (斯): thì, bèn

chư (諸): chẳng

như chi hà (如之何): lẽ nào, sao lại

hoặc (惑): nghi ngờ

thoái (退): kém sút, nhút nhát, lùi lại

kiêm (兼): bao gồm

kiêm nhân (兼人): người cường thắng, hiếu thắng, chơi trội

22.

23.

1434

đị (異): khác lạ

tằng (曾): bèn

cụ (具): đủ, đủ số

cụ thần (具臣): bày tôi đủ số (kém tài đức)

nhiên (然): như thế

24.

tặc (賊): làm hại

xã tắc (社稷): thần đất và thần lúa (đất nước)

ố (惡): ghét

nịnh (佞): nói khéo

25.

suất (率): hấp tấp, vội vàng

nhieếp (攝): bị bức bách, bị ép

sư lữ (師旅): binh đội (nạn binh đao)

nhân (因): nhân vì

cơ cấn (cơ cậ n) (饑饉): mất mùa, đói kém

tí (比): kịp

phương (方): đạo đức

thần (哂): mỉm cười

sĩ (俟): đợi

nguyện (願): muốn

đoan (端): áo lễ (áo có xiêm liên)

chương phủ (章甫): một thứ mũ đội trong nghi lễ ở triều đình.

tiểu tướng (小相): chức quan nhỏ giúp về lễ

cổ (鼓): gảy, khảy (đàn)

hy (希): ít (nhè nhẹ)

khanh (鏗): tiếng leng keng

nhĩ (爾): vậy (trợ từ để dứt câu)

soạn (撰): sắp đặt, kén chọn

thương (傷): hại

mộ (莫): tối, già, cuối

ký (既): đã

quán (冠): lứa tuổi hai mươi
dục (浴): tắm

Vũ Vu (舞雩): tên cái đàn tế trời ở nước Lỗ

vịnh (詠): ca ngâm

vị (喟): bùi ngùi

thán (歎): than thở

dữ (與): đều, cùng, cũng như

nhượng (讓): nhún nhường

bang (邦): nước

an (安): làm sao, tại sao (tiếng gọi ý nghi vấn)

kiến (見): thấy biết

Nhan Uyên

1.

khắc (克): đánh đổ, khắc chế

phục (復): lấy lại

lễ (禮): khuôn phép

vật (勿): chớ, đừng

mẫn (敏): sáng suốt

sự (事): làm việc

2.

tân (賓): khách

thừa (承): đảm đương

thi (施): đem ra

3.

nhấn (訖): nói ý tứ, thận trọng

4.

ưu (憂): lo buồn

cụ (懼): sợ hãi

tĩnh (省): coi xét

cửu (瘳): bệnh hoạn, nổi đau lòng

5.

thất (失): lỗi lầm

hoạn (患): lo lắng

tứ hải chi nội (四海之內): ở trong bốn biển (chỉ nước Trung Hoa).

Người Trung Hoa xưa cho rằng: xung quanh nước Trung Hoa là bốn biển, ứng với bốn phương.

6.

tắm (浸): dần dần

nhuận (潤): thấm

trảm (譴): lời vu vạ, gièm pha

phu (膚): da ngoài

thụ (受): nhận

tố (愬): mách bảo, sự tố cáo

phu thụ chi tố (膚受之愬): sự tố cáo ở ngoài

hành (行): tác động

7.

8.

9.

cơ (饑): mất mùa, đói kém.

hạp (盍): sao chẳng.

triệt (徹): một thứ thuế, lấy một phần mười hoa lợi của dân trên ruộng.

bách tính (百姓): trăm họ (dân chúng)

10.

sùng (崇): chọn, tôn trọng

biện (辨): phân tích, biện biệt, làm cho rõ

hoặc (惑): mê lầm.

tỷ (徙): dời đi, làm theo

11.

tín (信): tin chắc, không ngờ gì

túc (粟): thóc lúa (tẻ)

12.

phiến (片): mảnh, nửa

chiết (折): bẻ gãy, phán đoán, giải quyết

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

ngục (獄): án kiện

túc (宿): để lâu, chần chừ

nặc (諾): dạ, vâng

13.

thính (聽): nghe

thính tụng (聽訟): xử kiện

14.

cư (居): ở, đang phụ trách

quyện (倦): mệt mỏi

15.

16.

chính (政): việc cai trị

chính (正): ngay thẳng, chính đáng

suất (帥): làm gương, thống suất,
lãnh đạo

17.

đạo (盜): kẻ trộm

thiết (竊): trộm cắp

18.

tựu (就): nên, theo

yển (偃): nép, xếp, nằm xuống

19.

đạt (達): thông suốt, thành tựu

văn (聞): có tiếng tăm

chất (質): tư chất, phẩm chất

hạ (下): hạ mình xuống

vi (違): làm trái

ngghi (疑): nghi ngờ

20.

thắc (慝): điều ác ngầm, tà

triêu (朝): buổi sớm

phấn (忿): cơn giận

vong (忘): lãng quên

thân (親): người thân, như cha mẹ...

21.

thố (錯): tách rời, loại ra

1436

uổng (枉): tà, cong vạy, cong queo

hướng (鄉): trước kia, lúc nãy...

kiến (見): thấy, gặp, ra mắt

phú (富): rộng rãi, bao la

22.

cáo (告): chỉ báo

đạo (道): hướng dẫn

nhục (辱): nhục nhã, xấu hổ

23.

phụ (輔): giúp đỡ

Tử Lộ

1.

lao (勞): nhọc nhằn

2.

xá (赦): tha thứ

3.

đãi (待): tiếp đãi

tương (將): theo, tiến hành

vu (迂): xa, không hợp lẽ

dã (野): quê, mùa

cái (蓋): đáng là, bèn

khuyết (闕): trống, rỗng không

thố (措): bỏ

cẩu (苟): cầu thả, không thận trọng

4.

giá (稼): cấy lúa

phố (圃): trồng rau

cưỡng (襁): cái địu (con ở sau lưng)

phụ (負): công

5.

thụ (授): trao cho

chuyên (專): chú ý vào

6.

7.

8.

thiện (善): khéo léo

thủy (始): ban đầu

cầu (苟): tạm bợ

cầu hợp (苟合): tạm được

thiểu hữu (少有): có thêm một chút

hoàn (完): đủ, trọn vẹn

9.

thích (適): đi đến

bộc (僕): cầm cương, làm người hầu

thứ (庶): nhiều, đông đúc

ký (既): đã

gia (加): thêm

10.

cơ (基), cũng viết 期: một năm

nguyệt (月): tháng

11.

thắng (勝): cảm hóa được
(nghĩa trong bài)

tàn (殘): tàn bạo

khử sát (去殺): bỏ được sự giết chóc

thành (誠): thành thật, đúng đắn

12.

thế (世): đời, thế hệ (khoảng ba mươi năm)

13.

14.

án (晏): muộn

văn (聞): nghe

15.

nhược (若): bằng

cơ (基) (幾): gần, sẽ tới

cơ hồ (幾乎): gần như

16.

17.

tốc (速): nhanh chóng

kiến (見): thấy, biết, nhắm tới

18.

ngữ (語): nói

đảng (黨): xóm

cung (躬): thân mình

trực cung giả (直躬者): người ngay thẳng

nuông (攘): ăn trộm

chứng (證): làm chứng, tố cáo

vị (為): vì

ẩn (隱): che giấu

19.

cư (居): ở nhà

trung (忠): thật lòng

di địch (夷狄): rợ ở phương đông, phương bắc

khí (棄): bỏ đi

20.

sỉ (恥): hổ thẹn

thứ (次): bậc dưới

xưng (稱): ca ngợi

đế (弟): thuận hòa (với anh em)

quả (果): cương quyết

khánh khanh (kinh kinh) (輕輕):
hẹp hòi, cố chấp

ức (抑): nhưng, xem ra (trợ từ)

y (噫): ôi (tiếng than)

đấu (斗): cái đấu (đong lường)

sao (筲): cái rá vo gạo

đấu sao chi nhân (斗筲之人): hạng
người khí cục hèn mọn

toán (算): tính, kể

21.

tất (必): ắt, chỉ có

cuồng (狂): người có chí cao, ngộ
nghê

quyến (狷): người có khí tiết, ngay
thẳng

22.

hằng (恆): thường, không thay đổi,
giữ bền.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

vu (巫): thầy cúng

y (醫): thầy thuốc

hoặc (或): ngờ, e rằng

thừa (承): đương lấy

tu (羞): xấu hổ

chiêm (占): xem, đoán

23.

hòa (和): hòa hợp, ăn nhịp với nhau,
hòa vui

đồng (同): cùng giống nhau, phụ họa,
a dua

24.

25.

khí (器): dụng cụ, tài năng

bị (備): đầy đủ, hoàn toàn

26.

thái (泰): an vui, rộng rãi, khoan hòa

kiêu (驕): kiêu căng

27.

cương (剛): cứng rắn

ngệ (毅): quả quyết, quyết chí

mộc (木): chất phác, mộc mạc

nột (訥): nói chậm chạp

28.

thiết thiết (切切): thiết tha, thân
mật

ty ty (悒悒): khuyên nhủ nhau

di di (怡怡): vui vẻ

29.

túc (即): tới, gần, tham gia

nhung (戎): việc binh, việc chiến trận

30.

chiến (戰): đánh nhau

khí (棄): phế bỏ

Hiển văn

1.

sỉ (恥): xấu hổ, hổ thẹn

1438

cốc (穀): ăn bổ lộc

khắc (克): hiểu thắng

phạt (伐): khoe khoang

oán (怨): oán giận

dục (欲): ham muốn

2.

hoài (懷): nhớ, có tư tưởng về

cư (居): ở, sống bình lặng

3.

nguy (危): cao cả, cao thượng

tổn (孫): khiêm hạ, nhã nhặn

4.

dũng (勇): mạnh mẽ

5.

Nam Cung Quát (南宮适): tức Nam
Dung, học trò Đức Khổng

Nghệ (羿): vua nước Hữu Cùg, một
tay bắn giỏi, trăm phát trăm
trúng, một nhân vật thuộc huyền
thoại vào thời thượng cổ ở Trung
Hoa

thiện xạ (善射): bắn giỏi

Nghiệu (Ngạo) (鼻): con của Hàn
Trác (bê tôi của Nghệ), có sức
mạnh kéo thuyền trên cạn.

đăng chu (盪舟): rung động

đăng (盪): kéo thuyền, điều khiển
thuyền

câu (俱): đều

bất đắc kỳ tử (不得其死): chết không
an lành

nhiên (然): ấy vậy, như thế

Vũ (禹): ông vua mở đầu nhà Hạ

Tắc (稷): ông Hậu Tắc, tổ tiên nhà
Chu

cung (躬): thân mình

giá (稼): cấy lúa

nhuộc nhân (若人): người ấy, người như thế

thượng (尚): chuộng

6.

7.

vật (勿): chớ, đừng, chẳng

lao (勞): khó nhọc

trung (忠): trung thành

hối (誨): khuyên bảo

8.

mệnh (命): văn thư ngoại giao (tù lệnh)

sáng (創): mới (sáng tạo)

thảo sáng (草創): phác thảo (mới soạn qua loa)

thảo luận (討論): bàn xét

hành nhân (行人): chức quan coi việc ngoại giao, tiếp khách, đi sứ

tu sức (脩飾): sửa chữa trau chuốt

nhuận sắc (潤色): thêm bớt cho hay

9.

huệ (惠): nhân ái, làm ơn cho người

bỉ (彼): người ấy, kẻ kia

đoạt (奪): chiếm lấy

phạn (飯): cơm, ăn cơm

phạn sơ tự (飯疏食): ăn uống đạm bạc

một (沒): hết, chết

xỉ (齒): răng, tuổi

một xỉ (沒齒): hết tuổi, trót đời

10.

kiêu (驕): ngựa cất vó lên, tự đề cao mình

11.

ưu (優): có thừa, hơn

12.

thành nhân (成人): người hoàn toàn

yêu (要): yêu cầu, mong ước

bình sinh (平生): trong đời mình

13.

tín hồ (信乎): có đáng tin không, có thực chẳng

dĩ (以): như thế

cáo (告): báo

thời (時): lúc

yếm (厭): chán

kỳ (其): thế ấy

khởi kỳ (豈其): há thế ấy...

14.

cầu (求): xin

hậu (後): sau, con nối dõi

yêu (要): đòi hỏi

15.

quyệt (譴): lừa lọc

chính (正): ngay thẳng

16.

cửu (九): nhiều lần

bình xa (兵車): xe trận

17.

bá (霸): đứng đầu, lãnh đạo

khuông (匡): sửa lại cho chính

tứ (賜): ơn

vi (微): chẳng phải, không

bí (被): đội

bí phát (被髮): gióc tóc

nhậm (衽): vạt áo

tả nhậm (左衽): vạt áo bên trái

thất (匹): đơn, lẻ

thất phu, thất phụ (匹夫匹婦): đàn ông, đàn bà thông thường

lượng (諒): cố chấp, giữ điều tín nhỏ

tự kinh (自經): tự treo cổ

câu (溝): cái ngòi

độc (漬): cái rãnh, cái rạch

18.

văn (聞): nghe thấy

văn (文): tốt đẹp

19.

táng (喪): mất

trị (治): trông coi

20.

tạc (怍): hổ thẹn

21.

mộc (沐): gội đầu

đục (浴): tắm rửa

thảo (討): đánh dẹp

22.

khi (欺): lừa dối, lấn ép

phạm (犯): xâm phạm, can thiệp vào

23.

đạt (達): thông suốt, tiến lên, hướng đến.

24.

25.

sử (使): sai khiến

quả (寡): ít, bớt (hạn chế)

quá (過): lầm lỗi

26.

vị (位): chức vị, chỗ của mình

27.

28.

đạo (道): đường lối

ưu (憂): lo buồn

hoặc (惑): ngờ vực

cụ (懼): sợ sệt

tự đạo (自道): tự bày tỏ

29.

phương (方): so sánh

hiền (賢): giỏi giang, nhọc nhằn

hạ (暇): nhàn rỗi

30.

hoạn (患): lo

31.

ngạnh (ngịch) (逆): đón, toan

lường, tiên liệu

trá (詐): giả dối

ức (億): nghĩ tưởng

ức (抑): hoặc giả, hoặc là

giác (覺): hiểu biết

32.

thê (tê) (栖栖): vội vã, hấp

tấp, lảng xảng

nịnh (佞): tài giỏi, nịnh hót

vô nãi (無乃): vị miễn: chẳng khỏi,

chẳng phải là

vi nịnh (為佞): khoe tài

tật (疾): giận ghét

cố (固): cố chấp, bền chắc, không chịu biến thông

33.

ký (驥): ngựa chạy nghìn dặm

xưng (稱): đề cao

34.

đức (德): ân huệ

trực (直): công chính, ngay thẳng

35.

mạc (莫): chẳng ai

vưu (尤): trách móc

36.

tố (慤): mách bảo, nói gièm

phu tử (夫子): ông ta (chỉ Quý Tôn)

tứ (肆): phơi bày, bêu

thị (市): chợ

triều (朝): triều đình

kỳ như... hà (其如... 何): làm sao bằng... được!

37.

hiền giả (賢者): người tài đức

tỵ (辟): lánh đi

sắc (色): hình sắc, bóng dáng bề ngoài

38.

tác (作): làm nên, nhắc lên, hành động

tác giả (作者): người lãnh đời (nghĩa được hiểu theo ngữ cảnh trong bài)

39.

túc (宿): ngủ đêm

thần (晨): sáng sớm

tự (自): từ, bởi

40.

kích (擊): đánh

khánh (磬): nhạc cụ bằng đá mỏng

hà (荷): gánh, vác

quī (蕢): cái sọt (cỏ)

ký (既): đã, xong rồi

bỉ (鄙): hẹp hòi

khánh khanh (硜硜): tiếng càn cách, canh canh

tư (斯): ấy, thì, bèn

đĩ (已): bỏ, thôi

thâm (深): sâu

lệ (厲): để áo mà lợi

thiển (淺): nông, cạn

khế (挈): xắn lên

quả (果): quả quyết

mạt (末): không

nạn (難): cần vắn, cãi lẽ

41.

Cao Tông (高宗): vua Vũ Đinh của nhà Thương

lượng âm (諒陰): nhà cư tang của thiên tử

hoảng (薨): chết (vua chư hầu)

tổng (總): thu tóm

Trùng tể (冢宰): Thái tể, Tể tướng

42.

đĩ (以): lấy, làm

bệnh (病): làm khốn khó

do (猶): còn

43.

44.

di (夷): dánh ngôi xoạc cẳng ra

sĩ (俟): đợi

tổn (孫): nhún nhường

đế (弟): thuận

thuật (述): phô bày, noi theo

tặc (賊): làm lại

khẩu (叩): gõ

hình (脛): cẳng chân, ống chân (từ gối xuống)

45.

tương mệnh (將命): truyền đạt lời của chủ và khách

ích (益): tiến bộ

vị (位): ngôi vị (của người trên)

tịnh (並): đều

tốc (速): nhanh chóng

Vệ Linh Công

1.

trận (陳): chiến đấu

trở (俎): cái mâm đựng tế vật

đậu (豆): cái bát đựng đồ cúng

thường (嘗): nếm, thử, từng

lữ (旅): đội quân năm trăm người

minh nhật (明日): ngày mai

toại (遂): liền, bèn

toại hành (遂行): liền ra đi, bèn lên đường

uấn (慍): tức giận

hiện (見): tỏ ra

cố (固): bền chắc

tư (斯): thì, bèn

lạm (濫): phóng túng

2.

chí (識): hiểu biết thấu đáo

nhiên (然): phải đấy, đúng vậy

quán (貫): thông suốt

3.

4.

vi (為): làm

cung (恭): biểu lộ lòng thành khẩn

nam diện (南面): quay mặt về
phương nam

5.

đốc (篤): thuần nhất, dốc lòng

man (蠻): giống người Mán ở phương
nam

mạch (貊): giống mọi rợ ở phương bắc

châu lý (州里): làng xóm của mình,
quê hương

lập (立): đứng

tham (參): dự vào

dư (輿): cái xe

ỷ (倚): dựa

hành (衡): cái đòn ngang xe, cái cang,
cái ách

thư (書): ghi chép, viết

thân (紳): cái dải áo

6.

thỉ (矢): mũi tên

sĩ (仕): quan

quyển (卷): thu xếp lại

hoài (懷): bọc lại, cất giấu đi, ẩn đi

7.

dữ (與): cùng với (hòa)

8.

chí sĩ (志士): người có chí

nhân nhân (仁人): người có đức nhân

thành (成): bảo toàn, thành tựu

9.

công (工): người thợ

thiện (善): khéo

lợi (利): sắc bén

sự (事): thờ

hữu (友): kết bạn

10.

thừa (乘): cưỡi

lộ (輅): cái xe bằng gỗ

phục (服): mặc, đội

miện (冕): mũ miện (dành cho các
quan đại phu trở lên)

thiếu (韶): 1. tốt đẹp; 2. tên một khúc
nhạc của vua Thuấn

vũ (舞): múa

phóng (放): dẹp bỏ, buông thả

viễn (遠): lìa xa

nịnh (佞): nịnh hót, dùng lời nói khéo
để tăng bốc

dâm (淫): thiếu lễ phép, quá mức

đãi (殆): nguy hiểm

11.

lự (慮): lo toan

ưu (憂): buồn phiền

12.

đĩ (己): quá

13.

thiết (竊): ăn cắp

lập (立): đứng

14.

cung (躬): thân mình

hậu (厚): dày

bạc (薄): mỏng

trách (責): mong cầu, trách móc

15.

mạt (末): không, hết, nhỏ mọn

16.

quần (群): bầy, đàn

tiểu tuệ (小慧): khôn vặt

17.

chất (質): bản thể, cội gốc

18.

bệnh (病): giận, lo, khô, xấu hổ

19.

tật (疾): giận, buồn

một (沒): chìm đắm, chết, hết

một thế (沒世): hết đời

xưng (稱): phao lên, truyền ra, nêu
lên

20.

21.

cặng (矜): nghiêm ngặt giữ mình

đảng (黨): bè phái, a dua

22.

cử (舉): cất nhắc, tiến dẫn

phế (廢): bỏ

23.

thứ (恕): coi người như mình

vật (勿): chớ, đừng

thi (施): đem ra

24.

thù (誰): ai

hủy (毀): chê bai, chế diễu, mỉa mai

dự (譽): khen ngợi

thí (試): dò thử

Tam đại (三代): ba đời, ba triều đại
(Hạ, Thương, Chu)

25.

do (猶): còn

cập (及): đạt đến

khuyết (闕): còn thiếu, bỏ trống

tá (借): mượn, cho mượn

thừa (乘): cưỡi

26.

loạn (亂): rối rắm, phá hoại, hỏng

27.

chúng (眾): đám đông

sát (察): xét lại

28.

hoàng (弘): mở rộng ra

29.

quá (過): lỗi lầm

30.

31.

mưu (謀): toan tính

canh (耕): cày ruộng

nối (餽): đói

lộc (祿): của cải

32.

nhân (仁): đức nhân

thủ (守): giữ

trang (莊): dáng mạo chính đính
(nghiêm trang)

ly (泣): tới

thiện (善): khéo, hoàn toàn

33.

thụ (受): nhận lấy, đảm đương

đại thụ (大受): đảm đương việc lớn

34.

thậm (甚): rất, lắm

đạo (蹈): giẫm đạp lên

35.

đương (當): nhận lấy

nhượng (讓): nhường nhịn

36.

trinh (貞): chính đính, bền vững

lượng (諒): cố chấp, giữ điều tín nhỏ

37.

sự (事): phụng sự

sự (事): công việc

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

thực (食): đồ ăn, bổng lộc

38.

giáo (教): dạy dỗ

loại (類): loài giống

39.

40.

41.

giai (階): cái thêm nhà

tịch (席): cái chiếu

giai (皆): đều

mỗ (某): một người nào đó

tướng (相): giúp

Quý thị

1.

phạt (伐): đánh

vực (域): bờ cõi

trần lực (陳力): ra sức

tựu liệt (就列): nên hàng ngũ

trì (持): cầm, giữ

điên (顛): ngã nghiêng

phù (扶): nâng đỡ

bỉ (彼): kẻ kia

tướng (相): giúp đỡ

thả (且): vả lại

tỉ (毀): con tê giác

hạp (挾): cái cũi (nhốt thú dữ)

cái chuồng

hủy (龜): hư nát

độc (積): cái hòm, rương, hộp

cố (固): vững bền, kiên cố

thủ (取): lấy

xả (舍): bỏ

hoạn (患): lo

quả (寡): ít

quân (均): đều

cái (蓋): hể

ký (既): đã

1444

băng (崩): lở, tan

tích (析): chẻ ra

can (干): cái mộc (che đỡ)

qua (戈): cái giáo, mác

can qua (干戈): chiến tranh

khủng (恐): sợ, e ngại

tiêu tường (蕭牆): bức tường kín

2.

hy (希): ít

bồi (陪): chúc phụ

bồi thần (陪臣): bầy tôi cấp dưới (bầy tôi của kẻ bầy tôi), gia thần

chính (政): việc cai trị

thứ nhân (庶人): người thường dân

nghị (議): bàn luận

3.

lộc (祿): bổng lộc, của cải

khử (去): bỏ đi

đãi (逮): kịp

Tam hoàn (三桓): ba họ Mạnh, Thúc,

Quý, con cháu của Lỗ Hoàn Công

vi (微): suy

4.

ích (益): có ích, có lợi

tổn (損): có hại, hao bớt

hữu (友): bạn

lượng (諒): tin thực

đa văn (多聞): nghe nhiều, biết nhiều

biến tịch (便辟): hay giả bộ

thiện nhu (善柔): khéo chiều chuộng

biến nịnh (便佞): hay nịnh hót

5.

nhạo (樂): yêu thích

tiết (節): điều tiết

đạo (道): nói rõ

kiêu (驕): kiêu căng

lạc (樂): vui

đật du (佚遊): chơi bời phóng túng

yến lạc (宴樂): tiệc tùng vui đùa

6.

thị (侍): hầu

khiên (愆): lỗi lầm

vị cập (未及): chưa đến, chưa hợp

vị chi (謂之): gọi là

táo (躁): nóng nảy, hấp tấp

ẩn (隱): giấu giếm

cổ (替): mù quáng

7.

giới (戒): răn cấm, đề phòng

phương (方): đường

phương cương (方剛): đường mạnh mẽ

đấu (鬪): tranh đấu

đắc (得): tham lam

8.

úy (畏): sợ

hiệp (狎): khinh thường

vũ (侮): giễu cợt, nhạo báng

9.

khốn (困): khốn cùng, quẫn bách

10.

tư (思): nghĩ ngợi, nghĩ đến

thị (視): nhìn

thính (聽): nghe

sắc (色): hình sắc

mạo (貌): dáng vẻ

phẫn (忿): giận

11.

thám (探): thăm dò

thang (湯): nước nóng

ngữ (語): lời nói

12.

tứ (駟): cỗ xe bốn ngựa.

ngạ (餓): đói quá, chết đói

chi (祗): kính

13.

văn (聞): nghe

xu (趨): đi rào bước

đình (庭): sân

lập (立): đứng vững

14.

Dương Hóa

1.

quy (歸): đưa làm quà

đồn (豚): con heo con

thời (時): cơ hội

vãng (往): đi

bái (拜): chào

đồ (塗): đường

hoài (懷): chứa, ôm, mang

bảo (寶): vật báu

mê (迷): lầm lạc, rối loạn

cức (亟): kíp

thệ (逝): đi không trở lại

tuế (歲): năm

nặc (諾): vâng

sĩ (仕): quan

2.

tập (習): thói quen

3.

ngu (愚): dốt nát, dối trá

di (移): dời đổi

4.

chi (之): đến, đi

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

huyền (弦): dây đàn

hoãn nhĩ (莞爾): mỉm cười

tiếu (笑): cười

cát kê (割雞): cắt gà

ngư đao (牛刀): dao mổ trâu

sử (使): sai khiến

thị (是): phải, đúng

hý (戲): đùa bỡn

nhĩ (耳): thò vạy

5.

dĩ (以): lấy

bạn (畔): làm phản

triệu (召): vời, mời, gọi

mạt (末): không

hà tất (何必): sao phải

chi (之): đến, đi

khởi (豈): há...

đồ (徒): không

khởi đồ tai (豈徒哉): há không hay
sao?

vi (為): làm, phục hưng

6.

thỉnh (請): xin

cung (恭): cung kính

khoan (寬): rộng rãi, tha thứ

tín (信): giữ lời hứa

mẫn (敏): nhanh nhẹn, gắng gỏi,
siêng năng

huệ (惠): làm ơn

vũ (侮): khinh nhờn

nhậm (任): tín nhiệm, tin dùng

7.

thân (親): thân mật, quen

kiên (堅): cứng chắc

ma (磨): mài

lấn (磷): mỏng

nát (黥) (涅): nhuộm đen

1446

tri (綈): thâm

bào qua (匏瓜): quả bầu

hệ (繫): trói buộc

8.

tế (蔽): che lấp

đãng (蕩): phóng túng

tặc (賊): tổn hại

giảo (絞): chặt chẽ, sổ sàng, gắt gao

loạn (亂): phá rối

cuồng (狂): ngông cuồng, bạo ngược

9.

hưng (興): dấy lên niềm vui thích.

quán (觀): xét thấu

quần (群): lấy tình hòa hảo ở với
nhau, hợp đoàn

oán (怨): oán giận

nhĩ (邇): gần

sự (事): phục vụ, phụng thờ

chí (識) (識): ghi nhớ

10.

do (猶): giống, cũng như

tường (牆): bức tường

lập (立): đứng

11.

vân (云): rằng (trợ từ)

bạch (帛): lụa

chung (鐘): cái chuông

cổ (鼓): cái trống

12.

sắc (色): hình dáng, diện mạo

lệ (厲): nghiêm nghị, dữ tợn

nhãm (荏): nhu mì, yếu đuối

thí (譬): ví như

xuyên (穿): khoét

du (窬): cái lỗ nhỏ bên cửa

xuyên du (穿窬): khoét ngạch, đào

tường
đạo (盜): kẻ trộm

13.

hương nguyên (鄉原): kẻ đàn anh
trong làng

nguyên (原): gốc
tặc (賊): giặc, kẻ làm hại

14.

thính (聽): nghe
đồ (塗): con đường
thuyết (說): nói ra
khí (棄): bỏ mất

15.

bỉ (鄙): hẹp hòi, hèn mọn
bỉ phu (鄙夫): người đê tiện
vị (未): chưa
chí (至): đến

16.

tật (疾): thói quen không tốt
cuồng (狂): ngông nghênh, bất chấp
dư luận
tứ (肆): phóng khoáng, thẳng thắn
đãng (蕩): phóng túng, vô kỷ luật
cảnh (矜): nghiêm ngặt
liêm (廉): ngay thẳng
phẫn (忿): giận dữ
lệ (戾): hằn học
ngu (愚): ngu dốt, kém hiểu biết
trực (直): thẳng thắn, chính đáng
trá (詐): gian dối, lừa đảo

17.

ố (惡): ghét
tử (紫): màu tía, tím
đoạt (奪): cướp lấy

chu (朱): màu đỏ
nhã (雅): chính đính, thanh nhã
phúc (覆): lật lọng, giở giáo, nghiêng
đổ

18.

thuật (述): noi theo, truyền đạt

19.

từ (辭): khước từ
tật (疾): bệnh
tương (將): đưa, theo
sất (瑟): cây đàn sắt (25 dây)
sử (使): khiến cho
văn (聞): nghe

20.

tang (喪): lễ chôn cất, sự tưởng nhớ
người đã khuất
cơ (期): một năm
hoại (壞): hư hỏng
băng (崩): lở, hỏng mất
cốc (穀): lúa
một (沒): hết
toàn (鑢): cái khoan, cái dùi
toại (燧): công cụ lấy lửa
cải (改): đổi
đạo (稻): lúa dẻ, lúa thơm
cẩm (錦): gấm
chỉ (旨): ngon
cam (甘): ngọt
xử (處): chỗ ở
miễn (免): bỏ, ra khỏi
hoài (懷): nhớ, bế bồng

21.

bão (飽): no
bác (博): chơi bài

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

dịch (弈): chơi cờ

hiền (賢): tốt hơn

22.

thượng (尚): đề cao, chuộng

23.

xưng (稱): nói phao lên, bêu riếu

hạ lưu (下流): địa vị dưới

sân (汕): chê

cảm (敢): tiến lên, bạo dạn

trất (室): che lấp, vướng mắc

kiêu (黠): rình mò, dò xét

kiết (訖): bói móc việc riêng của người

24.

nữ tử (女子): tó gái, tỳ thiếp

tiểu nhân (小人): tó trai

duỡng (養): nuôi nấng, đối đãi

tốn (孫): nhún nhường

bất tốn (不孫): khinh nhờn

25.

dĩ (已): thôi, bỏ, hết

Vì Tử

1.

khứ (去): bỏ đi

nô (奴): đứa ở

gián (諫): can ngăn

nhân (仁): người có đức nhân

2.

sĩ sư (士師): quan tư pháp

tám (三): vài lần

truất (黜): gạt đi, loại bỏ

vãng (往): ra đi

uổng (枉): tà vạy, cong queo

3.

1448

đãi (待): tiếp đón, tiếp đãi

nhược (若): giống như

gian (間): khoảng giữa

4.

quĩ (歸): đưa làm quà tặng

triều (朝): họp triều đình, họp bàn việc nước

5.

Sở cuồng (楚狂): người ngông cuồng nước Sở

tiếp (接): đến gần

dư (興): cái xe

phượng (鳳): chim phượng (đứng đầu loài chim)

suy (衰): suy kém

gián (諫): can, ngăn

truy (追): theo kịp

dĩ (已): thôi, ngừng

đãi (殆): nguy

xu (趨): rảo bước

tỵ (辟): lánh đi

6.

thư (沮): chỗ đất lầy, vùng trũng

kiệt (桀): gánh, vác, chịu đựng

nịch (溺): chìm đắm, dìm ngâm

ngẫu (耦): đôi, chẵn, hai người cùng làm

canh (耕): cày ruộng

tân (津): bến

chấp (執): cầm, giữ

thị (是): phải, thế thì

thao thao (滔滔): cuộn cuộn

thả (且): vả lại

ưu (輟): bừa phủ lên

chuyết (輟): thôi, nghỉ

vũ nhiên (憮然): bùi ngùi

đồ (徒): đoàn lũ

7.

trượng nhân (丈人): ông già
trượng (杖): cây gậy
hà (荷): gánh, quảy
điếu (筵) (篠): cái cào cỏ
tứ thể (四體): hai tay, hai chân
cần (勤): siêng năng
cốc (穀): lúa
thục (孰): ai
thực (植): cấy xuống
vân (芸): làm cỏ lúa
cung (拱): chấp tay
túc (宿): nghỉ đêm
thử (黍): lúa (cơm)
tự (食) (食): cho ăn
hiện (見) (見): ra mắt
minh nhật (明日): ngày mai, ngày
 hôm sau
sĩ (仕): ra làm quan
tiết (節): thứ bậc, trật tự
khiết (潔): trong sạch
đại luân (大倫): mối lớn, nghĩa lớn.

8.

giáng (降): đè nén
nhục (辱): hổ thẹn, chịu khuất
luân (倫): lẽ thường
lự (慮): nghĩ ngợi
vị (謂): bảo rằng
phóng (放): buông bỏ
thanh (清): trong sạch
phế (廢): bỏ đi
quyền (權): quyền biến, quyền nghi
 (làm trái đạo thường mà phải lẽ)
dị (異): khác

9.

thái sư (大師): quan đứng đầu ban

nhạc triều đình

thích (適): đi đến
á phạn (亞飯): bữa cơm thứ hai
tam phạn (三飯): bữa cơm thứ ba
tứ phạn (四飯): bữa cơm thứ tư
cổ (鼓): cái trống, đánh trống
bá (播): khu, vung ra
đào (藪): cái trống con, trống cơm
 (hai bên có hai tai, lắc thì kêu)
thiếu sư (少師): quan phụ tá thái sư
kích khánh (擊磬): đánh khánh

10.

thỉ (施): bỏ
 dĩ (以): lấy, dùng
cố (故): cũ, việc
khí (棄): bỏ, sa thải
bị (備): đầy đủ, hoàn toàn

11.

sĩ (士): người có tài đức

Tử Trương

1.

trí mệnh (致命): liều mạng

2.

hoàng (弘): phát huy, triển khai
đốc (篤): dốc lòng

3.

giao (交): giao tiếp, liên hệ
vân (云): nói
khả (可): khá, tương đối tốt
cự (拒): chống cự, cự tuyệt
gia (嘉): khen
cặng (矜): thương xót

4.

trí (致): đi đến

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

nê (泥): trầm trệ, bó buộc

5.

sở (所): điều thuộc về mình

vong (忘): quên, bỏ sót

6.

thiết (切): cần kíp, thiết thực, gần gũi

7.

công (工): thợ thuyền

tứ (肆): hàng quán, chợ búa (thị tứ)

8.

quá (過): lỗi lầm

văn (文): vẻ đẹp bề ngoài

9.

vọng (望): trông xa

nghiêm nhiên (儼然): đáng vẻ
ng nghiêm trang đáng nể

tức (即): tới gần

lệ (厲): nghiêm nghị

10.

lệ (厲): bạo ngược, ác

gián (諫): can ngăn

báng (謗): chê bai, báng bổ

11.

du (踰): vượt qua

nhân (閑): cái bao lan, mức giới hạn,
khuôn khổ

12.

đương (當): nhận lấy, đảm đương

sái (洒): vẩy nước

tảo (掃): quét

ức (抑): đó là (chuyển ngữ tự)

quá (過): sai, lỗi

thục (孰): cái gì

quyện (倦): mệt mỏi, chán nản

khu (區): chia ra

1450

biệt (別): khác

vu (誣): lừa dối

tốt (tuất) (卒): trọn vẹn, kết cuộc,
cuối cùng

13.

sĩ (仕): người làm quan

ưu (優): thừa

14.

trí (致): đạt đến

ai (哀): buồn thương

chỉ (止): dừng lại, thôi

15.

hữu (友): bạn

vị (未): chưa

16.

đường đường (堂堂): oai nghi, bề v

tĩnh (並): đều, ngang hàng, đi chung

17.

thân (親): cha mẹ

tự trí (自致): tự mình làm rốt ráo,
làm đến nơi đến chốn

18.

tha (他): điều khác

khả năng (可能): có thể làm được

nan năng (難能): khó làm được

19.

Sĩ sư (士師): quan phụ trách hình
pháp

thất (失): đánh mất, bỏ mất

tán (散): tan ra, phóng túng

cửu (久): lâu

ai căng (哀矜): thương xót

vật hỷ (勿喜): chớ mừng

20.

thậm (甚): quá tệ, rất, lắm

hạ lưu (下流): chỗ cuối dòng nước,
chỗ bần tiện, tội lỗi

21.

thực (食): ăn mòn, che khuất

canh (更): sửa đổi

ngưỡng (仰): kính mến

22.

trụy (墜): rơi, rụng

chí (識): ghi nhớ

mạc bất (莫不): chẳng đâu không

23.

ngữ (語): nói với

cung (宮): nhà của vua

cập (及): đến

kiên (肩): vai

khuy (窺): nhòm, ngó

sổ (數): mấy, vài

nhận (仞): đơn vị đo lường đời Chu.

Một nhận là tám thước. Một thước là một gang tay (20 cm). Một nhận bằng khoảng 1m60 ngày nay. Tường cao đến mấy nhận tức là khoảng gần 5m.

hoặc (或): ngờ

quả (寡): ít

vân (云): lời nói

nghi (宜): nên

24.

hủy (毀): chê bai, huỷ hoại

khâu (丘): cái gò

lăng (陵): cái đồng, cái cồn, cái đồi
(cao hơn gò)

do (猶): còn

du (踰): vượt qua

tuyệt (絕): dứt bỏ

thương (傷): làm hại

lượng (量): cân nhắc

25.

giai (階): bậc thang

thăng (升): đi lên

tuy (綏): vỗ yên

động (動): cổ động, khởi động

tư (斯): ấy, những người ấy (đại danh
từ chỉ dân chúng)

vinh (榮): tôn vinh, tôn trọng

ai (哀): thương xót

Nghiêu viết

1.

tư (咨): này hỡi! (tán thán tự)

nhĩ (爾): nhà người (ngôi thứ hai)

lịch (曆): trải qua

lịch số (曆數): vận số thay đổi

cung (躬): thân mình

doãn (duẫn) (允): thành thực

kỳ (其): của mình (ngay tại lòng
mình)

vĩnh chung (永終): chấm dứt hẳn

cảm (敢): dám, mạnh dạn

mẫu (牡): con đực

huyền mẫu (玄牡): con bò đực đen

chiêu (昭): làm sáng tỏ, bộc bạch

hoàng hoàng (皇皇): lớn lao, rực rỡ,
chí tôn

xá (赦): tha

tế (蔽): che giấu

giản (簡): phân biệt, kén chọn, duyệt
xem

trẫm (朕): tiếng của vua tự xưng

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

lại (lãi) (賚): sự ban ơn
phú (富): giàu có, thừa thãi
cẩn (謹): cẩn thận, kỹ lưỡng
quyên (權): quả cân
lượng (量): đồ đo đong đo, cân nhắc
thẩm (審): xét rõ
pháp độ (法度): các luật lệ chi phối sinh hoạt chính trị
phế (廢): bỏ đi
dật dân (逸民): người ẩn dật
tuyệt thế (絕世): mất dòng dõi
nhậm (nhiệm) (任): tín nhiệm, gánh vác, tin dùng
mẫn (敏): chăm chỉ
công (公): chung, công bằng

2.

mỹ (美): tốt đẹp
bính (屏): trừ bỏ
huệ (惠): ban ơn
phí (費): hao tốn
lao (勞): mệt nhọc
thái (泰): khoan thai, khoan thứ
oai (uy) (威): tôn nghiêm
mãnh (猛): dữ tợn
nhân (因): nhân vì
trạch (擇): chọn
chúng (眾): đông, nhiều
quả (寡): ít
mạn (慢): khinh thường
quan (冠): mũ
chiêm (瞻): ngửa mặt xem
thị (視): nhìn kỹ
ngiêm nhiên (儼然): nghiêm trang
ngược (虐): ác nghiệt
giới (戒): răn dạy
bạo (暴): tàn bạo
mạn (慢): thông thả, chậm chạp,
1452

không cấp bách
trí (致): đạt tới
kỳ (期): kỳ hẹn
tặc (賊): làm hại
nap (納): thu vào
lận (吝): tiếc, sên, bủn xỉn
hữu tư (有司): viên chức nhỏ; tư cách nhỏ nhen

3.

Chương I: Lương Huệ Vương thượng

1.

tẩu (叟): ông già.
giao chinh (交征): cùng tranh chấp.
thặng (thừa) (乘): cỗ xe.
thí (弑): kẻ dưới giết người trên.
thủ (取): lấy.
đoạt (奪): cướp, chiếm.
yếm (壓): đầy đủ, chán.
di (遺): bỏ sót.

2.

chiếu (沼): hồ bán nguyệt.
cố (顧): ngẫm nhìn.
hồng (鴻): con ngỗng trời.
đài (臺): nhà cao ngất được bốn bên.
my (麋): con nai.
lộc (鹿): con hươu.
thử (此): cái này, cái ấy.
kinh (經): sửa sang, đo đạc, xây cất.
đinh (營): sắp đặt.
công (攻): làm.
bất nhật (不日): chẳng bao lâu, chẳng hết ngày.
vật (勿): đừng.
cức (亟): cần kíp, gấp gáp.

hựu (hữu) (囿): vườn nuôi nhốt thú.

ưu (廬): con hươu cái.

phục (伏): nằm.

trạc trạc (濯濯): mập mập.

hạc hạc (鶴鶴): trắng phau phau.

ô (ư) (於): ôi.

nhận (物): đây.

được (躍): bơi lội.

vị (謂): gọi, bảo.

biết (miết) (驚): con ba ba.

hạt (hại) (害): nào.

táng (喪): mất.

dư (予): ta.

nhữ (女): người.

khởi tai (豈... 哉): há... chẳng, há... sao.

3.

quả nhân (寡人): người ít tài đức (tiếng tự khiêm của các vua ngày xưa).

nhĩ (耳): thoi vạy.

hung (兇): mất mùa.

di (移): dời đi.

túc (粟): thóc lúa.

sát (察): xét.

gia (加): thêm, hơn.

thỉnh (請): xin.

dụ (喻): ví dụ.

diên (填): âm âm, râm râm (tiếng trống).

cổ (鼓): trống.

nhận (刃): mũi nhọn, giáo, kích.

ký tiếp (既接): đã giao nhau.

khí giáp (棄甲): bỏ áo giáp.

duệ (曳): kéo, dắt.

trực (直): những là, chẳng qua là (trợ từ)

thăng (thắng) (勝): chịu nổi.

sắc (sổ) (數): luôn luôn, thường xuyên.

cổ (罟): cái lưới.

phủ cân (斧斤): búa rìu.

ô (洿): nước đọng, ao.

hám (憾): hờn giận, sầu oán.

trạch (宅): chỗ ở.

thụ (樹): trồng trọt.

tang (桑): cây dâu.

ý bạch (衣帛): mặc lụa.

trệ (歲): con lợn nái.

súc (畜): vật nuôi.

sổ khẩu (數口): vài ba người.

cơ (饑): đói.

cẩn (謹): cẩn thận.

tường (庠): trường học ở huyện.

tự (序): trường làng.

thân (申): bày tỏ.

ban bạch (頒白): tóc hoa râm (nửa đen nửa trắng)

phụ tải (負載): vác đội.

lê dân (黎民): dân đen.

thực (食): đồ ăn, ăn, cho ăn.

kiểm (檢): kiểm chế, tra xét.

đồ (涂): con đường.

ngạ biểu (餓殍): người chết đói.

thích nhân (刺人): kẻ đâm người.

tuế (歲): năm, mùa màng.

chí (至): đến.

4.

nguyện (愿): mong muốn.

thừa (承): vâng theo, nhận lấy.

đĩnh (挺): cái gậy.

nhận (刃): mũi nhọn, giáo mác.

dị (異): khác.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

bào (庖): cái bếp.

phì (肥): béo, mập.

cứu (廐): chuồng ngựa.

suất (率): dùng, để cho.

thả (且): vả lại.

miễn (免): bỏ, truất khỏi.

ô (惡): sao thế, sao được.

thủy (始): khởi đầu.

dũng (俑): tượng gỗ hình người (để chôn theo người chết).

hậu (後): con nối dõi.

sử (使): khiến.

5.

mạc (莫): to lớn.

cường (強): mạnh mẽ.

cập (及): đến.

thân (身): đời.

táng (喪): mất.

lý (里): dặm.

nhục (辱): nhục nhân, tủi hổ.

sỉ (恥): hổ thẹn.

tý (比): về hòa (vì).

tẩy (灑) (洒): gột rửa (bản xưa viết là灑).

nhất tẩy (一洒): một phen rửa sạch (bản xưa viết là壹灑)

vượng (王) (王): cai trị cả thiên hạ.

tỉnh (省): giảm bớt.

bạc (薄): mỏng, nhạt, bớt.

liễm (斂): thu gộp.

thâm canh (深耕): cày sâu, cày kỹ lưỡng.

dị (易): sửa trị, làm.

nậu (耨): làm cỏ, giẫy cỏ.

hạ nhật (暇日): ngày nhàn rỗi.

chế đỉnh (制梃): cầm gậy.

1454

thát (撻): đánh.

bỉ (彼): bên ấy, nước ấy (chỉ các nước Tần, Sở).

đống (凍): rét.

nịch (溺): chìm đắm.

thùy (誰): ai.

6.

ngự (語) (語): bảo.

vọng (望): trông xa.

tự (似): giống như.

tựu (就): tới, theo.

thốt (卒) (卒): chợt, vội vàng.

ô hô (惡乎) (惡乎): làm sao (tiếng than vãn).

vu (于): đi về.

thị (嗜): ham thích.

dữ (與) (與): tham dự vào.

miêu (苗): cây mạ, lúa non.

hạn (旱): hạn hán (nắng lâu không mưa).

cảo (槁): khô.

du (油): ùn ùn.

bái (沛) (沛): âm âm, nhanh chóng.

bột (滂): vút lên.

ngữ (御): ngăn lại, chống cự lại.

mục (牧): chăn nuôi.

lãnh (領) (領): cái cổ.

do (由): cũng như.

7.

đạo (道): nói rõ, chỉ dẫn, bày tỏ.

vượng (王) (王): cai trị thiên hạ, nên nghiệp vương.

khiên (牽): dắt đi.

hấn (釁): lấy máu bôi vào.

xả (舍): thả ra.

hộc tốc (彀矚): sợ run lập cập.

cố (固): bền chắc.

bất nhẫn (不忍): không nỡ.
biến (徧): hẹp.
tức (卽): tức là.
nhược (若): dường như, nếu như.
vô dị (無異): không lấy làm lạ.
bách tính (百姓): dân chúng, trăm họ.
bỉ (彼): bên ấy, họ.
ẩn (隱): xót thương.
trạch (擇): phân biệt, chọn lựa.
thị thành (是誠): ấy thế thành ra, thật ra lúc ấy.
tài (財): của cải.
nghi hồ (宜乎): nên thế.
thương (傷): thiệt hại.
nhân thuật (仁術): cách làm điều nhân.
bào trù (庖廚): nhà bếp.
thốn (忖): nghĩ.
thích thích (戚戚): bồi hồi, bùi ngùi.
phục (復): lại.
quân (鈞): quân (đơn vị đo lường ngày xưa bằng 30 cân).
thu hào (秋毫): cái lông mọc về mùa thu.
mạt (末): ngọn, nhỏ.
dư tân (輿薪): xe chở củi.
hứa (許): nghe theo, chấp nhận, ừ.
công (功): việc, công hiệu, công lao.
độc (獨): lẻ loi.
hiệp (挾): cấp, gấp, cật.
loại (類): giống loài.
lão (老): tôn trọng (vị trí động từ).
lão (老): bậc già lão (vị trí danh từ).
ấu (幼): âu yếm (vị trí động từ).
ấu (幼): trẻ nhỏ, con em (vị trí danh từ).

vận (運): xoay vần, điều khiển.
chưởng (掌): bàn tay.
hình (刑): giữ phép thường.
quả thê (寡妻): người vợ yếu đuối (vợ của mình).
ngự (御): ngăn đón, chế ngự, cai trị.
suy (推): chuyển ra, dời đi, đẩy lên, cho đi, triển khai.
tha (他): khác.
quyền (權): cân lường, cân nhắc.
độ (度): đo, mưu toan.
thậm (甚): rất, lắm, kỹ lưỡng.
ức (抑): hay (chuyển từ).
cấu (構): gây nên, cấu tạo.
khoái (快): sướng, thoả.
tương dĩ (將以): theo lấy, hòng lấy.
vị (爲): vì.
noãn (煖) (huyền): ấm.
thái (採) (thải): đẹp dễ.
biến (便) (tiện) (bế) (便嬖): kẻ được yêu dấu.
sử linh (使令) (sử lệnh) (使令): sai khiến.
tịch (剔) (tích) (辟): cho gọi, đòi, vờ đến.
triều (朝): vào châu.
ly (蒞): tới (cai trị).
phủ (撫): vỗ về.
duyên (緣): leo, trèo.
đãi (殆): nguy.
tập (集): góp lại.
cái (蓋): đáng là.
dã (野): cánh đồng, ruộng đất.
thương (商): đem hàng đi bán.
cổ (賈): bán hàng tại nhà.
thương cổ (商賈): buôn bán.
tàng (藏): chứa trữ.
thị (市): chợ.
lữ (旅): khách trọ.

đồ (涂): con đường.
tật (疾): giận ghét.
phó (赴): chạy tới.
tố (愬): mách bảo, tố cáo.
hôn (昏): tối tăm.
phụ (輔): giúp đỡ.
mẫn (敏): sáng suốt.
thường thí (嘗試): thử làm xem.
nhân (因): nhân đó, nhân vì.
phóng tịch (放辟): buông lỏng, buông thả.
tà (邪): lệch lạc, cong vạy.
xỉ (侈): hoang phí.
vông (罔): bủa lưới, lừa dối.
chế (制): chế định, cai quản, chia chác.
sản (產): của cải, ruộng đất.
lạc tuế (樂歲): được mùa vui vẻ.
bão (飽): no nê.
khu (驅): xua, thúc đẩy.
khinh (輕): nhẹ nhàng, dễ dàng.
cứu (救): cứu giúp.
thiệt (贍): đủ.
hề... tai (奚... 哉): huống chi...sao?
hạ (暇): nhàn rỗi.
trì (治): sửa.
hạp (盍): sao chẳng.

Chương II: Lương Huệ Vương hạ

1.

kiến (hiện) (見): ra mắt, viếng, vào châu.
thứ (庶): nhiều, đông đúc, thịnh vượng.
cơ (幾): diêm báo.
thường (嘗): đã từng.

trực (直): những là, chẳng qua là.
thục (孰): đằng nào, bên nào.
bất nhược (不若): không gì bằng.
chúng (眾): đám đông, nhiều người.
cổ (鼓): đánh trống, tấu.
thử (此): chốn này, bên ấy.
quản (管): cái sáo.
thước (侖): cái sáo ngắn, cái tiêu.
tật thủ (疾首): đau đầu, nhức đầu, lắc đầu.
xúc át (蹙頞): nhăn mũi.
cáo (告): báo.
cực (極): cùng cực, khổ cực.
điền liệp (田獵): săn bắn.
vũ (羽): lông chim.
mao (旄): cờ lông thú (lông đuôi bò tốt).

hân hân (欣欣): hớn hở.

2.

hựu (hữu) (囿): vườn nuôi các giống thú để chơi.
truyện (傳): truyện ký.
sô (蓍): người cật cổ.
nghiêu (nhiêu) (莠): người kiếm củi.
trĩ (雉): con chim trĩ.
thỏ (兔): con thỏ.
vãng (往): đi lại.

nghi (宜): nên.
cảnh (境): bờ cõi.
cấm (禁): điều kiêng, cấm.
giao (郊): đất ngoài thành.
quan (關): cửa ô, cửa ải.
tĩnh (tịnh) (阱): hầm hố.

3.

lân (鄰): láng giềng.
sự (事): tôn thờ, đối đãi, cư xử tốt.
úy (畏): sợ, tâm phục.

lạc thiên (樂天): an vui mệnh trời.
úy thiên (畏天): tâm phục mệnh trời.
phủ kiếm (撫劍): tuốt gươm.
tật thị (疾視): trừng mắt.
bỉ ô (彼惡): mày (người) dám.
đương (當): chống đối, cự địch.
thất phu (匹夫): kẻ tầm thường.
hách (赫): đỏ lừng, đùng đùng.
viên (爰): bèn.
át (遏): ngăn chặn.
tô (徂): đến.
hỗ (祐): phúc hậu.
sủng (寵): yêu mến khác thường.
hạt cảm (曷敢): sao dám.
việt (越): vượt qua.
hoành hành (衡行): làm ngang, làm càn.
khủng (懼): sợ, e ngại.

4.

phi (非): chê bai, huỷ báng, chẳng phải.
tích (昔): ngày xưa.
quan (觀): xem xét, đi chơi.
tuân (遵): lần theo, noi theo.
phóng (放): buông thả.
tu (修): sửa.
tỷ (比): so sánh.
thích (適): đi đến.
tuần (巡): đi quan sát khu đất mình cai trị, đi khắp cả, đi một vòng.
thú (狩): đi săn mùa đông, đi săn.
tuần thú (巡狩): đi thăm đất nước chư hầu.
thuật chức (述職): bày tỏ công việc của mình làm.
tỉnh (省): coi xét.
liễm (斂): thu góp, thu gặt.

cấp (給): đủ dùng.
ngạn (諺): lời tục ngữ.
hưu (休): tốt lành, nghỉ ngơi.
dự (豫): yên vui, tham dự.
độ (度): phép tắc.
sư (師): đám đông.
lương (糧): thức ăn lúc đi đường.
phất (弗): chẳng.
tức (息): ngơi nghỉ.
quyển (睞): ghé mắt nhìn.
tư (胥): đều.
sàm (讒): gièm pha, thêu dệt.
thắc (慝): âm mưu chống đối.
phương mệnh (方命): trái mệnh lệnh.
ngược (虐): tàn ác.
lưu (流): nước chảy, trôi dạt, say sưa.
liên (連): rong ruổi.
hoang (荒): phóng túng, mê man.
vong (亡): mất, tàn lụi.
duy (惟): mưu nghĩ.
giới (戒): răn, báo cho biết.
xá (舍): ở, trú đóng, nghỉ trọ.
giao (郊): chỗ đất xa kinh thành.
phát (發): bắt đầu, khiến.
triệu (召): vời, cho mời.
súc (畜): giữ, vực dậy.
vưu (尤): lắm lỗi.
hiếu (好): khéo yêu mến.

5.

hủy (毀): phá bỏ.
quan (關): cửa ải, cửa ô.
thị (市): chợ.
cơ (機): xét hỏi.
chinh (征): đánh thuế.
trạch (澤): đầm, hồ.
lương (梁): bờ đập.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

cấm (禁): cấm đoán, ngăn cản.

nô (孥): vợ con.

quan (鰥): goá vợ.

quả (寡): goá chồng.

độc (獨): lẻ loi.

cô (孤): mồ côi.

cáo (告): thông báo.

tư (斯): tách ra, ấy.

khả (cả, khả) (哿): khá (trên trung bình).

ai (哀): thương.

quỳnh (瑩): côi cút.

hóa (貨): của cải.

tích (積): chứa góp, dành dụm.

thương (倉): kho lẫm.

khỏa (裹): gói, bọc.

hầu (餽): lương khô.

thác (囊): cái túi.

nang (囊): cái bao, cái bị.

tập (戢): gom lại.

trương (張): phô bày, mở ra.

can (干): cái mộc.

qua (戈): cái giáo.

can qua (干戈): đồ binh khí.

thích (戚): loại búa dùng làm binh khí.

dương (揚): bốc lên, phô ra.

phương (方): mới (trợ từ).

khải (啟): mở.

viên phương khải hành (爰方啟行): bèn mới ra đi.

quyết (厥): của mình (nghĩa như chữ kỳ (其)).

phi (妃): vợ vua.

triêu (朝): buổi sáng.

suất (率): noi theo.

thủy hử (水滸): bờ sông, bến nước.

duật (聿): bèn (chuyển ngữ tự).

tư (胥): chờ đợi.

vũ (宇): không gian, mái nhà.

khoáng (曠): sáng sủa, mông mênh, thiếu thốn.

khoáng phu (曠夫): đàn ông không vợ.

6.

thác (托): nhờ người trông nom, uỷ thác.

hữu (友): bạn.

tỉ (比): so sánh, ví như.

đống nổi (凍餒): đói rét.

khí (棄): bỏ.

sĩ sư (士師): quan tư pháp (coi hình ngục).

đĩ (已): thôi, cách chức.

cảnh (境): côi.

bất trị (不治): rối loạn (không được cai trị tốt).

cố (顧): trông lại, trông sang, ngắm nghía.

7.

cố (故): gốc cũ.

kiêu (喬): cao.

tiến (進): dắt dẫn lên, cất dùng.

xả (舍): bỏ, sa thải.

ty (卑): thấp hèn.

du (踰): vượt qua.

sơ (疏): xa, không thân.

thích (戚): người thân.

sát (察): xét lại.

khứ (去): bỏ đi.

sát (殺): giết chết.

8.

phóng (放): đuổi.

phạt (伐): đánh.

thí (弑): kẻ dưới giết người trên.

tặc (賊): làm hại, giặc.

tàn (殘): tàn ác, giết.

phu (夫): người đàn ông thường.

tru (誅): giết, trách phạt.

9.

cự thất (巨室): nhà lớn.

công sư (工師): công trình sư, quan phụ trách việc xây dựng.

thăng nhiệm (勝任): hay làm nổi việc.

tượng nhân (匠人): người thợ mộc.

trác (斫): đẽo, gọt.

cô (姑): hã (trợ từ).

nhữ (女): mảy, người (ngôi thứ hai).

phác ngọc (璞玉): ngọc còn trong đá, ngọc thô.

dật (鎰): một dật vàng (20 lạng).

điêu trác (雕琢): chạm trổ, mài giũa.

dị (異): khác.

giáo (教): sai khiến, ra lệnh, dạy dỗ.

10.

hoặc (或): có người, ai đó.

thặng (thừa) (乘): cỗ xe.

tuần (旬): 10 ngày (khi nói về tuổi tác thì tuần là 10 tuổi, như ngũ tuần, lục tuần... vì người xưa quan niệm một năm ở trần gian chỉ bằng một ngày trên trời.)

cử (舉): lấy được.

ương (殃): tai vạ.

đan (簞): cái giỏ.

tự (食): đồ ăn.

hồ (壺): cái hồ, cái nậm, cái bầu.

tương (漿): nước uống.

ngênh (迎): đón.

sư (師): binh đội.

khởi (豈): há, sao.

tha (它): lòng khác.

tỵ (避): xa lánh.

thủy hỏa (水火): nước lửa (chỉ nạn bạo ngược, hung tàn).

ích (益): càng, thêm.

vận (運): xoay vần, dời đổi.

11.

mưu (謀): toan tính.

đãi (待): đợi, đối đãi.

hề (奚): sao thế.

nghe (覓): cầu vồng.

tru (誅): giết.

điều (吊): thăm viếng

hề (後): đợi.

hậu (后): vua (chư hầu).

tô (蘇): sống lại.

ngược (虐): tàn ác.

tương (將): sắp, sẽ.

chửng (拯): cứu vớt.

hệ (系): trời buộc.

lụy (累): làm phiền, quấy rầy.

thiên (遷): dời đi.

cố (固): cố nhiên.

bội (倍): gấp lên, tăng thêm.

tốc (速): nhanh chóng.

phản (反): trả lại.

mao (耄): người già cả.

nghe (倪): trẻ con.

trí (置): đặt, để.

12.

hống (哄): tiếng đánh nhau, rầm rĩ, xô xát.

hữu tư (有司): sở quan (chức quan nhỏ thuộc các bộ).

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

mạc (莫): chẳng ai.
thăng (勝): nổi, hết.
tật (疾): cái tật, cái bệnh.
cơ (餓): đói.
chuyển (轉): quay.
câu (溝): ngòi nước.
hác (壑): rãnh.
cơ (幾) (幾): gần tới.
thương (倉): cái kho, vựa.
lầm (廩): kho dựn.
thật (實): đầy.
khố (庫): kho.
sung (充): đầy, chật ních.
mạn (慢): khinh thường.
tàn (殘): tàn ác, tàn hại.
giới (戒): răn, phòng bị, coi chừng.
nhĩ (爾): mày, ngươi.
vưu (尤): trách móc.

13.

gián (間) (間): khoảng giữa.
tạc (鑿): đục, đào.
trì (池): ao, hồ.
trúc (筑): đắp lên.
thành (城): cái thành.
hiệu (效): đến cùng.

14.

thậm (甚): rất, lắm.
khủng (恐): sợ.
xâm (侵): xâm lấn.
trạch (擇): chọn.
thủ (取): lấy.
cẩu (苟): ví như.
sáng (創): mới, mở ra.
thùy thùy (垂): rủ xuống, để lại.
thống (統): mối dây, giềng mối.
kế (繼): nối dõi.
bỉ (彼): kẻ kia (nước Tề).

1460

cường (強) (強): gắng.

15.

kiệt (竭): hết.
miễn (免): bỏ, khỏi.
tệ (幣): lụa, của dùng, tiền.
bì (皮): da thú.
chúc (屬): dặn dò, phó thác.
kỳ (耆): già 60 tuổi.
kỳ lão (耆老): người già lịch duyệt.
nhị tam tử (二三子): các người, các ông.
hoạn (患): lo lắng.
du (逾): vượt qua.
ấp (邑): ấp, một khu đất.
thất (失): mất, bỏ qua.
thế (世): đời, thế hệ (khoảng 30 năm).
thủ (守): coi giữ.

16.

bế (嬖): được vua yêu dấu.
giá (駕): đóng xe ngựa.
khinh (輕): nhẹ.
nặc (諾): dạ, ừ.
quan (棺): áo quan.
quách (槨): cái quách (bọc ngoài áo quan).
y khâm (衣衾): áo quần khâm liệm.
trở (沮): ngăn cản.
quả (果): quyết.
hoặc (或): có ai, có người nào.
sử (使): khiến, tiến cử.
nật (昵): gần gũi.

Chương III: Công Tôn Sửu thượng

1.

lộ (路): đường cái, địa vị, phương diện.

hứa (許): nghe theo, hẹn được.

thành (誠): chân thật.

hiền (賢): hơn.

ngô tử (吾子): thầy của tôi (từ ngữ biểu thị tôn trọng).

xúc nhiên (楚然): hậm hực, bức xúc, bối rối.

phật (艷): tỏ sắc giận, bùng bùng.

liệt (烈): cháy mạnh, rực rỡ, rõ rệt.

ty (卑): thấp hèn.

nguyện (愿): mong cầu, muốn.

bá (phách) (霸): đứng đầu các nước chư hầu.

phách (顯): chấm đen trên mặt trăng.

hoặc (惑): ngờ vực.

tư (滋): thêm, nhiều.

băng (崩): lở (núi), chết (vua).

pháp (法): phép, bắt buộc.

đương (當): xứng đối, xứng hợp, sánh kịp.

do ... chí (由... 至): từ ... đến.

triều (triêu) (朝): 1. buổi sớm, 2. nơi họp bàn việc nước.

di (遺): để lại, sót lại.

phụ (輔): giúp.

tương (相): cùng (tướng: coi, giúp).

xích (尺): một thước.

thế (勢): sức hành động.

tư cơ (厖基): đồ làm ruộng (cày, bừa), nông cụ.

tịch (辟): mở mang.

tụ (聚): họp, súc tích.

ngữ (御): ngăn cản.

tiêu tụy (憔悴): khô héo, khốn khổ.

trí (置): dùng ngựa truyền tin.

bưu (郵): chạy bộ truyền tin.

giải (解): cởi ra.

đảo huyền (倒懸): treo ngược.

bội (倍): gấp lên.

2.

gia (加): thêm, tham gia.

dị (異): lạ.

phu (膚): da.

nạo (撓): cong, chùng.

đào (逃): bỏ trốn, nháy, chớp (mắt).

tư (思): đối với (tiếng mở đầu câu).

hào (豪): sởi lông, một mảy may.

tỏa (挫): bề, khuấy nhục.

thất (撻): đánh bằng roi.

bất thụ (不受): chẳng chịu nhục (nghĩa ở đây).

hạt (禍): áo vải thô.

khoan (寬): rộng, tha.

bác (博): rộng.

thích (刺): đâm chết.

nghiêm (嚴): sợ, nghiêm ngặt.

do (猶): cũng như.

lượng (量): liệu lường, cân nhắc.

lự (慮): toan tính.

hội (會): họp, gặp, hiểu biết.

cụ (懼): sợ hãi.

tự (似): giống như.

thủ (守): giữ.

ước (約): hứa hẹn, tóm tắt, thất buộc, điều trọng yếu.

thường (嘗): từng, nếm, thử.

súc (縮): thắt.

chúy (惴): lo sợ.

vãng (往): đi, thường (đi như thường).

sung (充): đầy.

chí (至): đến, cùng cực, cả, lớn.

bạo (暴): làm hại, tàn bạo.

ký (既): đã.

quê (蹶): ngã nhào.

xu (趨): chạy mau.

ô hô (ác hồ) (惡乎): tiếng dùng để hỏi (có những gì).

hạo (浩): lớn rộng.

tắc (塞): đầy đầy.

nôi (餽): đui, hư hoại, ươn, thối, rết.

tập (集): kết hợp, góp lại.

tập (襲): đánh lén, đánh úp (tình cờ, lẻ loi).

khiêm (慊): ân hận, không thích ý.

chính (正): mong hẹn (mau xong).

mẫn (閔): lo lắng.

loát (yết) (擢): nhỏ lên.

mang mang (芒芒): phờ phạc.

cảo (稿): khô.

vân (耘): làm cỏ.

bí (詖): nghiêng lệch, bất chính.

tế (蔽): che lấp (gian dối).

dâm (淫): quá mức, dâm tà, dục tình quá mức.

hãm (陷): vùi lấp chìm đắm.

tà (邪): lệch, gian dối.

độn (遁): trốn tránh, thoái thác.

từ mệnh (辭命): lời văn hoa.

thả (且): lại.

thiết (竊): trộm.

cụ (具): đủ.

vi (微): nhỏ.

cô (姑): hãy (trợ ngữ tự).

ban (班): thứ hạng.

cô (辜): tội.

ô (汚): đục, nhơ bẩn.

a (阿): nương tựa, a dua.

đẳng (等): cùng.

vi (違): trái, sai trật.

điệt (埶): đóng đất nhỏ.

hàng lạc (行潦): vũng nước trên

đường.

bạt (拔): vượt cao hơn.

tụy (萃): quần chúng.

thịnh (盛): sung mãn.

3.

giả (假): giả mạo, nói thác đi.

thiệm (贍): đủ.

4.

vinh (榮): vẻ vang.

thấp (濕): ẩm ướt.

chức (職): chức việc, chức phận.

đãi (迨): kịp đến.

triệt (徹): lấy.

tang thổ (桑土): vỏ cây dâu.

trù mâu (綢繆): ràng buộc.

dũ (牖): cửa sổ.

hộ (戶): cửa ra vào.

vũ (侮): khinh dễ, chê cười.

ban (般): đeo đuổi.

đãi (怠): lười biếng.

ngạo (敖): ngạo mạn, hỗn láo.

vô bất (無不): chẳng phải là không.

phối (配): kết hợp.

nghiệt (孽): tai vạ.

vi (違): lìa, tránh.

hoạt (活): sống.

5.

sử (使): sai khiến, điều dụng.

tuấn (俊): kẻ tài trí hơn người.

kiệt (杰): kẻ giỏi giang khác thường.

lập (立): đứng.

triền (廛): hàng quán.

chinh (征): lấy thuế.

quan (關): cửa ải, cửa ô.

cơ (機): xét hỏi.

lữ (旅): khách trọ.

trợ (助): mượn sức giúp.

thuế (稅): tiền nộp cho nhà nước.

nông (農): nghề làm ruộng.

bố (布): vải bố.

phu lý chi bố (夫里之布): (*hà quyên tạp thuế*), thuế quyên góp lát vật phiên toái (tiền hay tấm vải bố dùng làm thuế nộp thay cho công trồng dâu của người ở nông thôn).

manh (氓): dân.

ngưỡng (仰): ngửa mặt lên, kính mến.

suất (率): quản lĩnh thống suất.

tế (濟): cứu giúp, ủng hộ.

lại (吏): sửa trị, viên quan.

6.

bất nhẫn (不忍): không nỡ.

sạ (乍): chợt, bỗng nhiên.

nhụ (孺): trẻ con.

truật dịch (怵惕): sợ hãi.

trắc ẩn (惻隱): thương xót.

nạp giao (內交): giao kết.

yêu (要): muốn, cầu, đón bắt.

dự (譽): khen ngợi.

quan (觀): xem xét, quan sát.

tu ố (羞惡): thấy điều xấu biết hổ thẹn.

từ nhượng (辭讓): nhường nhịn.

thị phi (是非): phải trái.

đoan (端): đầu mối.

tặc (賊): hại.

phàm (凡): hễ (trợ ngữ ở đầu câu).

khuếch (擴): mở rộng.

sung (充): đầy đủ.

thủy (始): bắt đầu.

nhiên (然): cháy.

đạt (達): suốt.

cẩu (苟): ví bằng.

bảo (保): bảo vệ.

7.

thỉ (矢): mũi tên.

thỉ nhân (矢人): người chế tạo tên

hàm (函): bao thư, áo giáp.

hàm nhân (函人): người chế tạo áo giáp

thương (傷): vết đau, làm hại.

vu (巫): đồng cốt, kẻ cầu cúng cho người.

tượng (匠): thợ mộc, thợ khéo.

tượng nhân (匠人): người đóng áo quan.

thuật (術): nghề, làm nghề, chọn nghề.

xử (處): ở.

tước (爵): chức vị, danh hiệu.

trạch (宅): nhà ở.

ngữ (御): ngăn cản.

dịch (役): chịu sai khiến, hầu hạ.

sỉ (恥): hổ thẹn.

xạ (射): bắn tên.

phát (發): bắn ra.

8.

quá (過): làm lỗi.

hỷ (喜): mừng.

bái (拜): lạy tạ.

thủ (取): chọn lấy.

canh giá (耕稼): cày cấy.

đào (陶): làm đồ gốm.

ngư (漁): đánh cá.

9.

quan (冠): cái mũ.

đồ (涂): bùn.

thán (炭): than.

vọng vọng (望望): không quay mặt lại.

mỗi (澆): vấy bẩn.

từ mệnh (辭命): văn thư của vua.

tiết (屑): trong sạch.

tự (就): nên, thành tự.

tu (羞): xấu hổ.

ô (汚): nhơ bẩn.

ty (卑): thấp, hèn.

di dật (遺佚): bị bỏ sót phải ẩn dật.

ách cùng (厄窮): cảnh khốn khổ cùng cực.

mẫn (憫): lo lắng.

đản (袒): cởi trần.

tích (楊): xăn tay áo.

lỏa (裸): cởi trần

trình (程): trần truồng, không mặc quần áo

trắc (側): bên cạnh.

do do (由由): vui vẻ, khoan khoái.

viên (援): kéo, dắt.

ải (隘): hẹp hòi.

cung (恭): cung kính.

bất cung (不恭): không cung kính, dễ dãi, xuê xoa.

Chương IV: Công Tôn Sửu hạ

1.

thiên thời (天時): thời của trời.

địa lợi (地利): lợi của đất.

nhân hòa (人和): hòa của người.

quách (郭): bờ lũy vây quanh thành.

hoàn (環): bao vây.

tri (池): cái hào, cái ao.

bình cách (兵革): binh khí, chiến cụ.

kiên (堅): cứng.

lợi (利): sắc, bén.

mễ túc (米粟): gạo lúa.

ủy (委): vất bỏ.

vực (域): bờ cõi, khu vực.

phong cương (封疆): bờ cõi biên cương.

cố (固): bền chắc.

khê (溪): khe suối.

oai (威): làm cho sợ.

bạn (畔): lìa bỏ

2.

như tự (如就): đi đến.

triều (triều) (朝): sáng mai, triều đình.

bất hạnh (不幸): chẳng may.

tháo (造) (造): tới, đến.

minh nhật (明日): hôm sau.

điếu (弔): viếng tang.

từ (辭): khước từ, từ chối.

hoặc giả (或者): ngờ rằng, e rằng.

dũ (愈): khỏi.

thái tân chi ưu (采薪之憂): mắc bệnh không thể hái rau (lời nói nhún nhường).

xu (趨): đi rào bước, bước nhanh.

phủ (否): không.

số nhân (數人): vài người.

yêu (要): đón bắt.

bất đắc dĩ (不得已): chẳng đành dừng.

túc (宿): ngủ đêm.

trần (陳): trình bày.

triệu (召): vời, vẫy gọi.

nặc (諾): dạ, vâng (vô nặc: không dạ sông).

sĩ (俟): đợi.

giá (駕): đóng xe ngựa.

toại (遂): lần lữa, dở dang.

quả (果): cương quyết.

ngiht (宜): xứng hợp, thích đáng.

khiêm (謙): ân hận, không thích ý.

đạt (達): đều.

xỉ (齒): răng, tuổi.

phụ (輔): giúp.

mạn (慢): khinh thường.

xú (醜): giống nhau, bằng nhau.

tề (齊): ngang nhau.

thượng (尚): hơn.

3.

quĩ (餽): đưa tặng.

kiêm (兼): gồm.

thị (是): phải, đúng.

phi (非): trái, sai.

tấn (驢): tiên đi đường (lộ phí).

giới (戒): phòng.

hóa (貨): bán, trao đổi mua chuộc.

thủ (取): chịu lấy.

4.

trì (持): cầm, giữ.

kích (戟): cây kích (vũ khí).

ngũ (伍): đội ngũ (năm người lính).

thất (失): mất, bỏ.

nuy (淪): gây yếu, yếu đuối.

kỷ (幾): mấy.

mục (牧): chăn nuôi, chỗ chăn.

sô (蓏): cỏ, rơm.

ức (抑): hay (chuyển ngữ).

đô (都): kinh đô.

tụng (誦): nói rành rọt.

5.

từ (辭): khước từ, từ bỏ.

sĩ sư (士師): gián quan (chức quan can vua).

tự (似): tựa hồ...

gián (諫): can ngăn.

trí (致): hết, trao trả.

sở dĩ (所以): lý do, vì thế.

vị (為): giúp cho.

thủ (守): giữ.

trách (責): hỏi lỗi.

xước xước (綽綽): thông thả, thoải
thời.

dư dự (餘裕): thừa thãi, nhàn nhã.

6.

triều (朝): buổi sáng.

mộ (暮): buổi chiều.

trị (治): thu xếp, sắp đặt.

7.

táng (葬): chôn cất.

tiểu (肖): giống.

bất tiểu (不肖): hư hỏng (chẳng giống
ai), vụng về.

đôn (敦): đôn đốc, đốc thúc.

tượng sự (匠事): công việc thợ mộc
(đóng áo quan).

nghiêm (嚴): vội vã, gấp rút.

thiết (竊): trộm.

xúng (稱): tương xứng, xứng đáng,
vừa phải.

phi trực (非直): chẳng những.

tài (財): của cải.

độc (獨): một mình.

tỷ (比): gửi, phó thác (ký).

hóa (化): chết.

thân (親): gần, cận kề.

phu (膚): da.

hiệu (恆): vui sướng, thoải thích.

kiệm (儉): tằn tiện, hà tiện.

8.

tư (私): riêng.

khuyến (勸): khuyên.

ứng (應): đáp.

bỉ (彼): kẻ kia, bên ấy.

9.

bạn (畔): làm phản.

tàm (慚): hổ thẹn.

hoạn (患): lo.

giám (監): coi xét.

nghi (宜): thích đáng, hợp lẽ.

canh (更): sửa lại.

khởi đồ (豈徒): chẳng những, há không.

10.

trí (致): hết, chấm dứt.

tựu (就): tới.

thị (侍): hầu hạ.

khí (棄): bỏ.

kế (繼): tiếp tục.

nhĩ (耳): vậy (ngữ trợ tự).

trung quốc (中國): ở giữa nước.

chung (鐘): đồ đồng thóc (sáu học bốn dấu).

cặng (矜): kính trọng.

cặng thức (矜式): khuôn phép, mẫu mực.

hạp (盍): sao chẳng.

nhân (因): nhân vì, nhờ, nương tựa.

đĩ (已): thôi.

lũng đoạn (龍斷): kẻ khéo mưu lợi.

tiện (賤): hèn mọn.

trượng phu (丈夫): con trai, người thanh niên.

võng (罔): lừa dối, không ngay thẳng.

11.

ẩn (隱): ẩn nấp, giấu kín, tựa.

kỷ (几): ghế.

trắc (側): bên cạnh.

trưởng giả (長者): người nhiều tuổi hoặc người giàu có.

tuyệt (絕): dứt hẳn, cự tuyệt.

12.

chí (至): đến.

can trạch (干澤): cầu bồng lộc.

ngộ (遇): trọng đãi, hợp ý.

nhu trệ (濡滯): chậm rãi, trì trệ.

tư (茲): thêm.

thứ cơ (庶幾): hy vọng, ngõ hầu.

khởi đồ (豈徒): không những.

cử (舉): lấy được, đều.

hãnh hãnh (悻悻): hăm hăm (tức giận).

13.

lộ (路): con đường.

dự (豫): an vui.

vưu (尤): trách móc.

do (由): từ.

khảo (考): tra xét, nghiệm xét.

14.

sư mệnh (師命): lệnh phát động chiến tranh.

Chương V: Đằng Văn Công thượng

1.

thế tử (世子): con đích của vua chư hầu (được chọn làm vua tương lai).

đạo (道): nói rõ (động tự).

xưng (稱): nói tăng bốc, đề cao.

nghi (疑): nghi ngờ.

khỉ (欺): lừa dối.

tuyệt (絕): dứt, bớt.

bổ (補): thêm.

miến (暝): nhắm mắt.

huyền (眩): hoa mắt.

quyết (厥): dùng như chữ (kỳ: của nó).

sưu (瘳): khỏi (bệnh).

2.

hoảng (薨): chết (tiếng dành cho vua chư hầu).

hạnh (幸): may, lành.

đại cố (大故): việc lớn (đại tang).

tư (齋): cái gấu áo.

sơ (疏): thừa, thô.

phục (服): áo mặc, áo tang.

chiên chúc (飪粥): cháo lỏng.

tri (馳): rong ruổi.

thí (試): thử.

thính (聽): nghe.

trung tể (冢宰): quan tể tướng.

xuyết (歃): uống, húp.

mặc (墨): mực, màu đen.

tức (卽): tới, gần.

khốc (哭): khóc lóc.

yển (偃): rạp xuống.

lư (廬): nhà tranh.

thích (戚): thương xót.

khấp (泣): khóc sụt sùi.

3.

hoãn (緩): thông thả, đình trệ.

vu (于): đi lấy.

mao (茅): cỏ tranh.

tiêu (宵): đêm.

sách đào (索綯): xe dây, đánh dây thùng.

cức (亟): gấp, vội vàng.

thừa (乘): lên.

bá (播): gieo ra.

cốc (里): giống lúa.

hằng (恒): lâu bền.

phóng tịch (放僻): buông thả.

tà (邪): lệch lạc.

xỉ (侈): xa xỉ, phung phí.

vông (罔): bủa lưới, lừa dối.

nhân nhân (仁人): người có nhân.

cống (貢): một thứ thuế.

trợ (助): thuế trợ.

triệt (徹): thuế triệt, thông suốt.

tạ (藉): nhờ cậy.

hiệu (校): tính số.

lạp mễ (粒米): hạt lúa.

lang lệ (狼戾): nhiều, dư dật.

phản (糞): phân bón.

doanh (盈): đầy đủ.

nghe (訾): lườm, nguýt.

cần động (勤動): lao động siêng năng.

thải (貸): vay.

trĩ (稚): trẻ bé.

toại (遂): thoả thuê.

miễn (勉): cố gắng.

kinh giới (經界): vẽ chia giới hạn ruộng đất.

mạn (慢): khinh thường.

nhưỡng (壤): đất mềm.

biển (褊): hẹp.

phú (賦): thu thuế.

khuê (圭): tiêu chuẩn (nghĩa bóng).

dư phu (餘夫): con trai chưa vợ.

tỷ (徙): rời, dọn đi.

thủ vọng (守望): trông giữ (phòng trộm cướp).

phù trì (扶持): nâng đỡ.

thân mục (親睦): thân thiết, hòa nhã.

tất (畢): xong hết.

đại lược (大略): sách lược đại cương.

nhuận (潤): thấm nhuận đầy đủ.

4.

chủng (踵): gót chân, đặt chân đến.

triển (廛): chỗ ở của người dân, quán chợ.

dữ (與): cấp cho.

xử (處): ở.

kệ (褐): áo lông.

khổn (捆): trói buộc, bện.

khổn lữ (捆屨): bện dép.

chức (織): dệt.

phụ (負): vác, đội.

lối (耒): cái cày.

trĩ (梃) (耙): lưỡi cày

khí (棄): bỏ.

tịnh (並): đều, cùng

ung (饔): bữa ăn sáng.

sôn (飧): bữa ăn chiều.

lệ (厲): bạo ngược, tàn hại, hung tợn.

quan (冠): cái mũ, đội mũ.

tố (素): tơ trắng.

phủ (釜): nồi đồng.

tắng (甑): nồi đất.

thoán (饔): thổi nấu.

thiết (鐵): sắt.

giới (械): đồ khí giới, đồ đạc làm việc.

đào (陶): nặn đồ gốm.

đã (冶): đúc đồ kim khí.

phân phân (紛紛): lộn xộn, rắc rối.

đạn (憚): sợ.

phiên (煩): nhọc, buồn phiền.

bị (備): đầy đủ.

hồng thủy (洪水): nước lụt.

hoành (橫): ngang.

phiếm (泛): rộng khắp.

lạm (濫): tràn ngập.

sướng (暢): thoải thích.

mậu (茂): tươi tốt.

phồn (繁): nhiều, đông đúc.

thực (殖): sinh sản.

đăng (登): mọc lên, chín.

bức (逼): bức bách, lấn áp.

đề (蹄): móng chân.

tích (跡): vết chân.

phu (敷): mở rộng

chưởng (掌): nắm quyền, phụ trách.

liệt (烈): lửa mạnh.

phân (焚): đốt.

đào nặc (逃匿): chạy trốn.

sơ (疏): đào khoét.

thước (淪): khơi sông.

chú (注): rót vào.

quyết (決): khơi, vét.

bài (排): bói.

giá sắc (稼穡): cấy gặt.

thụ nghệ (樹藝): trồng trọt, trồng
tĩa.

duc (育): nuôi.

bão (飽): no.

noãn (暖): ấm.

đật (逸): nhàn rỗi.

tư đồ (司徒): quan phụ trách lễ giáo
(lễ bộ thượng thư).

lao (勞): an ủi.

lại (來): vỗ về.

khuông (匡): sửa cho chính đính.

trực (直): ngay thẳng.

phụ (輔): giúp rập.

đực (翼): nâng đỡ.

chấn (振): phấn chấn, nhắc lên.

hạ (暇): rảnh rỗi.

tắc (則): bắt chước.

đăng đăng (蕩蕩): bát ngát.

danh (名): xưng tụng.

nguy nguy (巍巍): vôi vọi, lồng lộng, cao cả.

dự (與): tham dự, dính bén.

toại (遂): bèn, hết.

một (沒): chết, hết, chìm đắm.

nhậm (任): thành thực, dốc lòng.

ấp (揖): vái chào.

hướng (嚮): ngoảnh về.

trúc (筑): xây cất, đắp lên.

trường (場): bãi đất.

tự (似): giống như.

cưỡng (強): ép buộc.

trạc (濯): giặt, rửa.

bộc (暴): phơi.

cảo (皛): trắng trẻo.

thượng (尚): hơn, sánh.

quích (鵠): chim quích.

ưng (膺): đánh.

trừng (懲): răn bảo, trừng trị.

thích (適): đến.

khi (欺): lừa dối.

ma (麻): dây gai.

lũ (縷): sợi vải.

ty (絲): tơ tằm.

nhứ (絮): tơ thô, sợi bông.

tề (齊): đều.

tình (情): thực.

tỷ (蓀): gấp năm.

tỷ (比): so sánh.

5.

nhân (因): nương tựa, nhờ vả.

thượng (尚): còn.

đũ (愈): khỏi.

bạc (薄): mỏng, nhạt, giảm bớt, đạm bạc.

hậu (厚): dày, trọng hậu.

sai (差): không đều, hơn kém, so le.

đẳng (等): bậc.

thi (施): giúp, cho, thi thố.

bồ bạc (匍匐): bò lổm ngổm.

ủy (委): vất bỏ.

hác (壑): hang hốc, ngòi rãnh.

hồ ly (狐狸): loài chồn, cáo.

nhặng nhuế (蠅蚋): ruồi, bọ.

soái (剋): cắn khoét.

táng (穎): cái trán.

tỷ (洑): mờ hôi.

nghe (睨): liếc, nghe mắt.

cái (蓋): bèn.

luy (蓐): cái sọt.

ly (裡): cái cuốc.

yểm (掩): lấp đi.

vũ nhiên (愜然): bùi ngùi.

nhàn (閒): thông thả, chốc lát, thảnh thơi.

mệnh (命): truyền bảo, dạy dỗ (giáo).

Chương VI: Đăng Văn Công

hạ

1.

nghi (宜): cách thích ứng, thích nghi.

uổng (枉): uốn mình, hạ mình.

tầm (尋): một tầm cao (8 xích = 8 x 20cm = 1m60).

điền (田): đi săn.

chiêu (招): vờ gọi.

ngu nhân (虞人): quan coi việc đi săn, coi việc núi đầm, coi vườn thú.

tinh (旌): cờ tinh (trên ngù có cắm lông chim).

vong (忘): quên.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

táng (喪): mất.

nguyên (元): cái đầu.

thủ (取): chọn lấy.

bế (嬖): được sủng ái.

thặng (乘): dong xe (đi săn).

hoạch (獲): được.

tiện (賤): hèn, dở.

công (工): thợ (người đánh xe).

phục (復): lại.

lương (良): tốt, hay, giỏi.

chưởng (掌): bàn tay, giữ chức vụ.

nhữ (女): người, mày.

phạm (范): phép tắc, khuôn mẫu.

trì khu (馳驅): rong ruổi xe ngựa.

quỉ (詭): dối trá, quỉ quyết, lạ lùng.

ngộ (遇): gặp.

quỉ ngộ (詭遇): gặp đâu chạy đấy, gặp chẳng hay chỗ, chạy bậy chạy bạ.

thỉ (矢): mũi tên.

phá (破): phá vỡ.

quán (貫): quen.

ngự giả (御者): người đánh xe.

tu (羞): xấu hổ.

tỷ (比): so sánh.

khâu lăng (丘陵): gò đồng.

2.

tức (熄): lửa tắt, dứt nạn binh lửa.

đại trượng phu (大丈夫): người đàn ông tài giỏi, lỗi lạc.

quán (冠): lễ đội mũ.

giá (嫁): đi lấy chồng.

tống (送): đưa tiễn.

nhữ gia (女家): nhà của con (nhà chồng)

vi (違): làm trái

thiếp (妾): nàng hầu

1470

quảng (廣): rộng rãi

do (由): nơi theo

dâm (淫): quá mức, động lòng, mê hoặc

di (移): dời đổi

uy vũ (威武): uy quyền và vũ lực

khuất (屈): cong vạy, khuất phục

3.

sĩ (仕): quan, làm quan.

hoàng hoàng (皇皇): ngơ ngác, nao nao.

cương (疆): bờ cõi.

tái (載): chở, đem theo.

chí (質): đồ lễ ra mắt.

điếu (吊): thăm viếng an ủi.

cấp (急): gấp, vội vàng.

tư thành (塗盛): xôi nếp.

tầm (蠶): con tầm, chần tầm.

tao (繅) (纆): ương tơ, kéo tơ.

hy sinh (犧牲): những con vật nuôi để cúng tế.

khiết (潔): trong sạch.

khí mãnh (器皿): các dụng cụ đựng thức ăn (mâm, bát, đĩa).

yến (宴): an vui.

thất (室): cái nhà, vợ.

gia (家): cái nhà, chồng.

môi chước (媒妁): mai mối.

toàn (鑽): cái khoan, khoan.

huyệt (穴): hang, lỗ.

khích (隙): lỗ hổng ở tường vách.

khuy (窺): nhòm, ngó.

du (逾): trèo, leo, vượt.

4.

truyền (傳): trao cho.

tự (食): cho ăn, đồ ăn.

tiện (羨): thừa.

tử tượng (梓匠): thợ rừng, thợ mộc.

luân (輪): bánh xe, thợ làm bánh xe.

dư (輿): cái xe, thợ đóng xe.

khả tự nhi tự (可食而食): có thể được thực phẩm mà ăn.

hủy (毀): hủy hoại.

ngoã (瓦): ngói.

hoạch (畫): vẽ, vạch.

mạn (漫): quét (vôi).

5.

phóng (放): buông thả.

tự (祀): tế.

đị (遺): đưa làm quà, biếu.

chúng (眾): người, dân.

quỹ (饋): đem cho.

suất (率): thống lĩnh, đốc thúc.

yêu (要): đón bắt, đòi.

thử (黍): lúa mùa.

đạo (稻): lúa dẻ, lúa nếp.

thụ (授): trao cho.

hướng (餉): đem cho.

cừu (仇): thù địch.

thất (匹): đơn lẻ.

thất phu thất phụ (匹夫匹婦): người đàn ông thường, người đàn bà thường, những người dân hèn.

thù (讎): đáp lại, thù hằn.

tái (載): trước.

vân (芸): làm cỏ lúa.

tru (誅): giết.

hế (僂): đợi.

hậu (后): vua.

phạt (罰): đánh đập, hành hạ.

du (攸): nơi, chốn.

tuy (綏): yên ổn.

quyết (厥): ấy, đấy (nghĩa như chủ

kỳ).

sĩ nữ (士女): trai gái.

phỉ (篋): giỏ tre.

huyền hoàng (玄黃): lụa màu đen, màu vàng.

thiệu (紹): nối kết, nối theo.

hưu (休): tốt lành, nghỉ ngơi, phúc lộc.

thần phụ (臣附): nương tựa, phục tòng.

thật (實): đầy.

quân tử (君子): người có địa vị (trong dân, trong quân đội, chính quyền).

hồ tương (壺漿): bầu nước, bầu rượu.

tiểu nhân (小人): trăm họ, lính tráng.

tàn (殘): hại.

dương (揚): dơ lên, phát động.

xâm (侵): chiếm.

sát phạt (殺伐): đánh giết.

trương (張): giương ra, mở ra, phô trương.

vân nhĩ (云爾): thì thôi (*nhĩ dĩ*).

6.

phó (傅): dạy dỗ.

hưu (咻): nói âm ỉ.

thất (撻): đánh bằng roi.

trí (置): đặt.

7.

viên (垣): bức tường.

nạp (納): nộp, mời vào.

bách (迫): cần kíp, thúc giục, nài ép.

hiện (見): xuất hiện, tỏ rõ.

tứ (賜): ban cho.

hám (矚): nhìn xem.

chưng đôn (蒸豚): con heo nấu chín.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

hiếp (脅): uy hiếp.

kiện (肩): vai.

bệnh (病): khốn khổ, làm hại, nhục nhã.

huê (畦): thửa ruộng.

noãn (赧): thẹn đỏ mặt.

8.

tư (茲): ấy (việc).

khinh (輕): giảm nhẹ.

đĩ (己): thôi, bỏ.

nhường (讓): ăn trộm.

tổn (損): bớt.

tốc (速): nhanh chóng, vội vàng.

9.

xưng (稱): nói phao lên.

ngịch (逆): trái ngược.

phiếm lạm (泛濫): tràn ngập lênh láng.

sào (巢): tổ, chòi.

doanh quật (營窟): đào hang.

giáng (降): chảy tràn.

cảnh (警): cảnh cáo, răn bảo, đánh thức.

dư (余): ta, tiếng tự xưng

quật (掘): đào.

chú (注): rót (nước).

khu (驅): xua đuổi.

phóng (放): thả, đuổi.

thư (蓀) (菰): đầm lầy cỏ rậm.

do (由): noi theo.

đại (代): thay.

an tức (安息): yên nghỉ.

bái (滂) (沛): bãi cỏ, hồ trồng hoa cỏ.

tướng (相): giúp.

thảo (討): đánh kẻ có tội.

1472

hải ngưng (海隅): góc biển.

lục (戮): giết, phanh thây.

tê (犀): con tê giác.

phi (丕): lớn lao.

hiển (顯): rõ rệt, vẻ vang.

mô (謨): mưu định.

thừa (承): nối dõi, kế thừa.

liệt (烈): công nghiệp.

hữu (佑): giúp đỡ.

khải (啟): mở ra.

hàm (咸): đều, hết thảy.

khuyết (缺): thiếu sót, sút mẻ.

vô khuyết (無缺): hoàn toàn.

vi (微): tàn tạ, suy yếu.

tứ (恣): tự ý làm càn.

trứ (著): sáng tỏ.

vu (誣): lừa dối.

sung (充): lấp chặt.

tắc (塞): bế tắc, lấp kín.

nhàn (閑): ngăn ngừa, đề phòng.

cự (距): chống lại.

dâm (淫): quá mức, quá lễ, phóng túng.

dị (易): coi thường.

ức (抑): kiềm chế.

kiêm (兼): gồm.

ưng (膺): đánh dẹp.

trừng (懲): trừng trị, trừng phạt.

thừa (誼) (承): đương đầu.

tức (息): nghỉ, thôi, chặn đứng.

bí (詖): lệch lạc.

10.

liêm (廉): ngay thẳng.

tào (螯): tên một loài sâu.

bồ bặc (匍匐): bò lết.

yết (咽): nuốt.

cự (巨): lớn.

phách (擘): ngón tay cái.
cự phách (巨擘): người lỗi lạc.
sung (充): đầy đủ, trọn vẹn.
tháo (操): ý chí.
dẫn (殫): con giun đất.
cảo nương (槁壤): đất khô.
hoàng tuyền (黄泉): suối vàng (nước đục).
trúc (筑): xây đắp.
ức (抑): hay là.
túc (粟): thóc lúa.
thọ (樹): cây, trồng tía.
thương (傷): làm tổn hại.
chức lữ (織屨): bện dép.
bích (辟): đánh sợi.
lư (縷): vải gai.
nga (鵝): con ngỗng.
tần xúc (頻戚): cau mày.
ngật ngật (駢駢): kêu quác quác.
oa (哇): mưa ra.
thượng (尚): ngỗ hầu.

Chương VII: Ly Lâu thượng

1.

xảo (巧): khéo léo.
qui (規): cái khuôn tròn.
cử (矩): cái khuôn vuông.
thông (聰): thính tai.
lục luật (六律): sáu luật của chính nhạc thời cổ. Sáu luật bao gồm sáu luật dương và sáu luật âm. Sáu luật dương là: hoàng chung, thái thốc, cô tiển, duy tân, di tặc, vô xạ; sáu luật âm là: thái lữ, lai chung, trọng lữ, lâm chung, nam lữ, ứng chung.
ngũ âm (五音): năm tiếng nhạc:

cung, thương giốc, chủ, vũ (hồ, xừ, xang, xế, cống).
bị (被): nhận, chịu.
trạch (澤): ân lộc.
pháp (法): phép tắc, khuôn mẫu.
đồ (徒): những... không.
khỉển (愆): sai lầm.
suất (率): noi theo.
kiệt (竭): hết.
chuẩn (準): thước thẳng bằng.
thằng (繩): dây mực (để lấy đường thẳng).
thắng (勝): hơn.
bất khả thắng dụng (不可勝用): không thể dùng hơn được (dùng được mãi mãi).
bất nhẫn nhân (不忍人): con người không nỡ (người hay thương xót).
phú (覆): che trùm.
nhân (因): nương tựa.
bá (播): gieo rắc.
quĩ (揆): đo lường, cân nhắc.
công (工): quan.
hình (刑): tội hình (trộm, cướp, đánh, giết).
hạnh (幸): may mắn.
hoàn (完): vẹn, đủ bên chặt.
tịch (剔): sáng tỏ, mở mang, khai khẩn.
tụ (聚): tụ họp, súc tích.
phương (方): đường.
quệ (蹶): ngã nhào, sụp đổ, nhốn nháo.
duệ duệ (泄泄): trễ tràng, chậm trễ.
đạp đạp (沓沓): chậm chạp, lười muộn.
trách (責): mong cầu, nhắc nhở, trách mắng.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

trần (陳): bày tỏ.

2.

pháp (法): bắt chước.

tước (削): hao mòn.

u (幽): tối tăm, kín đáo, sâu xa; tên vua: Chu U Vương

lệ (厲): bạo ngược, dữ tợn, cố gắng; tên vua: Chu Lệ Vương

giám (鑒): cái gương.

3.

xã (社): thần đất (năng lực của đất).

tắc (稷): lúa tắc, thần tắc (năng lực của lúa).

xã tắc (社稷): đất nước.

tông miếu (宗廟): nơi thờ tổ tiên nhà vua.

tứ thể (四體): hai tay và hai chân (chỉ toàn thân).

lạc (樂, nhạc, nhạo) (樂): ưa thích.

túy (醉): say.

cưỡng (強): miễn cưỡng, ép uống.

4.

đáp (答): báo đáp, trả lại.

phối (配): xứng đáng, xứng hợp.

5.

6.

cự thất (巨室): nhà lớn (chỉ các gia tộc lớn).

mộ (慕): quý mến, hâm mộ.

bái (滂) (沛): nhanh chóng, sầm sập.

dật (溢): đầy tràn.

7.

dịch (役): phục tòng, hầu hạ.

tuyệt (絕): chấm dứt, cự tuyệt.

vật (物): giống, loài (ở đây chỉ người).

thế (涕): nước mắt.

nữ (女): gả con gái.

sư (師): bắt chước, học theo.

mạc nhược (莫若): chẳng bằng.

lệ (麗): số đếm, phỏng chừng.

ức (億): mười vạn (trăm ngàn).

hầu (侯): ngũ hầu (trợ từ).

mỹ (靡): không.

phu (膚): lớn.

sĩ phu (士膚): quan lớn trí thức.

mẫn (敏): sáng suốt, lanh lẹ.

quán (裸): hiển rệu

tương (將): trợ.

trạc (濯): rửa, giặt, xối nước.

thệ (逝): mà (trợ từ).

8.

nhụ tử (孺子): đứa trẻ con.

anh (纓): giải mũ, lèo mũ.

trọc (濯) (濁): đục (nước).

thủ (取): chọn lấy.

vũ (侮): khinh khi, coi thường.

nghiệt (孽): nhân xấu, nhân tai vạ.

vi (違): tránh.

hoạt (活): sống.

9.

dữ (與): làm cho (nghĩa như chữ vi (爲)).

tụ (聚): họp, súc tích.

tựu (就): nên, tới.

khoáng (曠): đồng áng, hoang dã.

khu (淵): đuổi, chạy theo.

thát (獺): con rái cá.

tòng (叢) (叢): rừng rậm.

tước (爵): chim sẻ (như chữ 雀).

chiên (鸚): chim cắt.

ngải (艾): cây ngải cứu.

súc (畜): nuôi.

nhục (辱): nhục nhã, hổ thẹn.

thục (淑): trong trẻo, tốt lành (thiện).

tái (載): thời (trợ từ: nghĩa như chữ tắc 則).

tư (胥): đều.

nịch (溺): chìm đắm.

10.

bạo (暴): làm hại.

khí (棄): phế bỏ.

do (由): noi theo.

trạch (宅): nhà ở.

khoáng (曠): bỏ trống.

ai (哀): thương.

11.

12.

hoạch (獲): bắt được, được tín nhiệm.

hữu (友): bạn.

hữu (有): có.

động (動): cảm động.

13.

tân (濱): bến, bãi.

tác (作): dấy lên.

hạp (盍): sao chẳng (hà bất).

14.

phú (賦): thu thuế, cấp cho.

bội (倍): gấp, hơn, thêm.

dã (野): cánh đồng.

suất (率): dùng, để cho.

dung (容): bao dong, tiếp nhận.

thượng hình (上刑): hình phạt nặng.

liên (連): liên kết, nối liền.

tịch (辟): mở mang.

thảo lai (草萊): ruộng cỏ, ruộng đất.

nhiệm (任): dùng lấy, chiếm lấy.

15.

mâu tử (眸子): con ngươi (mắt).

yểm (掩): che lấp.

hung (胸): ngực, tấm lòng.

liệu (瞭): trong sáng.

mạo (眊): lơ đãng, lơ mờ, lèm nhèm.

sưu (度): giấu giếm.

16.

vũ (侮): khinh khi, khinh bỉ.

đoạt (奪): cướp lấy.

thuận (順): theo, hàng phục.

tiếu mạo (笑貌): điệu cười.

17.

thụ (授): trao.

thụ (受): nhận.

thân (親): gần gũi, kẻ cận.

tẩu (嫂): chị dâu.

nịch (溺): chìm đắm.

viên (援): kéo lên.

sài lang (豺狼): chó sói.

quyền (權): linh động.

18.

thế (勢): tình thế, tình trạng của hành động.

di (夷): bị thương.

trách (責): trách móc, hỏi vặn.

ly (離): lìa tan.

bất tường (不祥): chẳng lành.

19.

thục (孰): việc nào, việc gì, cái nào.

thân (親): người thân (cha mẹ).

thân (身): thân mình.

triệt (徹): bỏ đi, dẹp đi.

thỉnh (請): hỏi thăm.

phục tiến (復進): lại dâng lên.

nhược (若): như.

20.

trích (thích) (適): khiển trách, chỉ trích.

gián (間): chia rẽ.

cách (格): làm cho chính.

phi (非): lầm lỗi.

21.

ngu (虞): đoán đo, lo liệu.

dự (譽): khen ngợi.

hủy (毀): chế giễu, chê bai.

22.

dị (易): quái lạ, coi thường, gàn dở.

23.

hoạn (患): lo, tai hại.

24.

kỷ nhật (幾日): bao nhiêu ngày.

tích (昔): xưa, trước.

nghi (宜): nên, phải.

xá quán (舍館): nhà trọ.

25.

đồ (徒): chỉ (trợ từ)

bô (鋪): ăn.

xuyết (啜): nếm, mút.

bô xuyết (鋪啜): tham lam ăn uống.

bất ý (不意): không ngờ.

26.

hậu (後): con nối dõi.

thú (娶): lấy vợ.

do (猶): cũng như.

27.

tiết văn (節文): sắp đặt và tô điểm.

dĩ (已): thôi, ngừng.

đạo (蹈): giẫm, đạp lên, xéo lên.

vũ (舞): qươ, múa.

28.

thị (視): nhìn, coi.

giới (芥): rau cải.

thảo giới (草芥): rau cỏ.

đế (底): đạt đến.

dự (豫): yên vui.

Chương VIII: Ly Lâu hạ

1.

thiên (遷): dời đi.

tốt (卒): chết.

khứ (去): từ đây tới kia.

thế (世): thời thế, đời.

phù tiết (符節): thẻ tre để làm tin.

quĩ (揆): đường lối.

2.

thính (聽): xử đoán, coi sóc.

thặng dư (乘輿): xe cộ.

tế (濟): cứu giúp.

huệ (惠): làm ơn.

đồ giang (徒杠): cây cầu nhỏ (dành cho người đi bộ).

dư lương (輿梁): cây cầu lớn (dành cho xe đi).

bệnh thiệp (病涉): nổi khổ lội sông.

tịch (辟): tránh ra.

3.

phúc (腹): cái bụng.

quốc nhân (國人): người đương (người trong nước, người đi đường).

thổ giới (土芥): bùn rác.

khẩu thù (寇讎): cừu địch.

phục (服): đồ tang.

gián (諫): can ngăn.

cao (膏): thấm nhuần.

trạch (澤): ân lộc.

cố (故): việc, duyên cớ.

đạo (導): dẫn đưa.

cương (疆): cõi.

thâu (收): gom lấy.

bác chấp (搏執): bắt giữ.

cực (極): cùng cực.

toại (遂): hết.

4.

lục (戮): giết, phanh thây.

tỉ (徙): rời bỏ.

7.

dưỡng (養): dạy dỗ (giáo dưỡng).

bất tiếu (不肖): kẻ ngu xuẩn, kẻ hư
hốt (không giống ai).

khứ (去): xa cách nhau.

9.

hoạn (患): lo lắng, tai vạ.

10.

dĩ thậm (已甚): thái quá.

11.

quả (果): quả quyết.

12.

xích tử (赤子): con đỏ (đứa trẻ mới
sinh).

14.

thâm tháo (深造): tới chỗ sâu sắc.

tư (資): vốn liếng, tư chất.

phùng (逢): gặp.

nguyên (原): gốc, cội nguồn.

15.

tường thuyết (詳說): giải bày cặn
kẽ, rõ ràng.

tương (將): rời mối, sẽ.

phản (反): trở lại.

ước (約): trọng yếu.

17.

tường (詳): điều lành, điều tốt.

tế (蔽): che lấp.

18.

khí (亟) (亟): luôn luôn.

xưng (稱): tâng bốc, đề cao.

hỗn hỗn (混混): cuộn cuộn.

khoa (科): hằm hố.

nhĩ (爾): cái đó.

tập (集): xong.

câu khoái (溝澮): ngòi rãnh.

hạc (涸): cạn.

đãi (待): đợi.

tình (情): sự thực.

19.

cơ (幾) (幾): gần như.

hy (希): ít, hiếm.

sát (察): xét rõ.

do (由): noi theo.

20.

chỉ tửu (旨酒): rượu ngon.

thương (傷): bị thương.

tiết (泄): khinh nhờn.

nhĩ (邇): gần.

kiêm (兼): gồm.

thi (施): thi thố, thi hành, bày ra.

ngưỡng (仰): ngửa mặt lên.

đán (旦): buổi sáng.

21.

tích (跡): dấu vết.

tức (熄): tắt, bật tắt.

Thặng (乘): cỗ xe, tên bộ cổ sử của
nước Tấn.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

Đào Ngột (杓杓): giống ác thú, kẻ hư ác, cổ sử của nước Sở.

Xuân Thu (春秋): mùa xuân và mùa thu, tên bộ cổ sử của nước Lỗ.

thiết (竊): trộm.

thiết thủ (竊取): lấy theo ý riêng (lời tự khiêm).

22.

trạch (澤): ân đức.

trảm (斬): chém, dứt.

tư (私): riêng.

thục (淑): tốt lành.

23.

thủ (取): lấy.

thương (傷): làm hại.

liêm (廉): ngay, thanh liêm.

dữ (與): cấp cho.

huệ (惠): ban ơn.

dũng (勇): mạnh mẽ.

24.

dũ (愈): hơn.

bạc (薄): mỏng, ít, bớt, nhẹ.

xâm (侵): tiến dần, xâm lấn.

bộc (仆): đầy tớ, kẻ cầm cương.

đoan (端): ngay thẳng.

phế (廢): bỏ.

trừu (抽): rút ra.

khấu (叩): gõ.

luân (輪): bánh xe.

phát (發): bắn ra.

thặng (乘): bốn.

25.

mông (蒙): tối tăm.

khiết (潔): trong sạch.

yếm (掩): bưng, bít.

ty (鼻): mũi.

mộc dục (沐浴): tắm gội.

tự (祀): tế.

26.

cố (故): bản năng vốn có.

tạc (鑿): đục, xuyên tạc, không hợp nghĩa lý.

trí (智): khôn ngoan.

tinh thần (星辰): tinh tú, các vì sao.

nhật chí (日至): ngày đông chí.

trí (致): biết thấu đáo.

27.

giản (簡): coi nhẹ.

lịch (歷): vượt qua.

du (逾): leo qua.

giai (階): bậc thêm, thứ bậc.

ấp (揖): vái chào.

28.

đãi (待): đợi đãi.

hoạnh nghịch (橫逆): ngang ngược.

vông (妄): xằng bậy.

trạch (擇): khác, phân biệt.

nạn (難): căn vặn.

nãi nhược (乃若): giả như, ví như.

pháp (法): khuôn phép.

miễn (免): khỏi.

29.

lậu hạng (陋巷): ngõ hẹp.

đan tự (簞食): giỏ cơm.

biểu ẩm (瓢飲): bầu nước.

nịch (溺): chìm đắm.

cơ (饑): đói.

cấp (急): vội vàng.

đấu (鬪): đánh nhau.

cứu (救): cứu giúp.

bị phát (被髮): vén tóc.

anh quan (纓冠): buộc mũ.

hoặc (惑): mê loạn, hồ đồ.

30.

thông quốc (通國): toàn quốc, cả nước.

du (游): chơi, giao du.

lễ mạo (禮貌): lễ phép bề ngoài (bày tỏ sự tôn kính).

nọa (惰): uể oải.

cố (顧): trông lại, đoái hoài.

bác (博): đánh bạc.

dịch (弈): đánh cờ.

hóa tài (貨財): của cải.

lục (戮): nhục nhã.

đấu ngạn (鬥狠): đánh lộn tàn nhẫn.

trách thiện (責善): khuyên khích, trách móc nhau để làm điều lành.

ngộ (遇): hòa hợp.

tặc (賊): hại.

thuộc (屬): thân thuộc, thuộc về.

bính (屏): đuổi.

thiết (設): sắp đặt.

31.

khấu (寇): giặc.

hạp (盍): sao, sao chẳng.

chư (諸): chẳng.

ngụ (寓): nhờ, ở vào.

hủy thương (毀傷): phá hoại.

tân (薪): cỏ.

ốc (屋): nhà ở.

vọng (望): trông vào (bắt chước).

đãi (殆): e rằng, gần như, hầu như.

nhữ (汝): mày, anh, các anh.

phụ sô (負劬): gánh vác (có sách chú thích là tên người).

vi (微): nhỏ, hèn mọn.

32.

gián (覘): dò xem.

33.

thê (妻): vợ cả.

thiếp (妾): vợ lẽ.

xử (處): ở.

lương nhân (良人): người chồng.

yếm (屨): no nê.

tận (盡): đều hết.

hiển giả (顯者): người phú quý.

tảo (早): sớm.

thí (施): đi tắt, theo hút.

biến (遍): khắp cả.

đàm (談): bàn bạc.

tốt (卒): rốt cục (sau hết).

quách (郭): ngoại thành.

phần (塹): cái mả.

khất (乞): xin.

sán (訕): chê trách.

thi thi (施施): hoan hỉ tự đắc.

kiêu (驕): kiêu căng.

tu (羞): hổ thẹn.

ky hy (幾希): hiếm bao nhiêu.

Chương IX: Vạn Chương thượng

1.

hào khấp (號泣): gào khóc.

mân thiên (旻天): trời thương xót.

oán mộ (怨慕): oán than, mến mộ.

vi bất nhược (為不若): làm chẳng đạt.

khuyết (愆): không dứt buồn khổ.

cung (叢) (共): đủ.

chức (職): chức phận.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

quyển mầu (畎畝): khu ruộng.

tư (胥): cùng coi sóc.

thiên (遷): thay đổi, chuyển sang
(trong bài này có nghĩa là truyền
ngôi).

thế (妻): gả cho.

thiếu gái (少艾): gái tơ.

2.

đổi (懣): oán giận.

hoàn (完): làm cho xong.

quyên (捐): bỏ đi.

giai (階): cái thang.

phân (焚): đốt.

tuấn (浚): đào.

yểm (掩): lấp đi.

mô (謨): âm mưu, mưu mẹo.

cái (蓋): trùm lấp, hại.

hàm (咸): đều, hết thảy.

tích (績): công lao, thành tích.

trẫm (朕): ta đây (tiếng của vua tự
xưng).

để (弛): cây cung chạm trở.

tẩu (嫂): chị dâu.

thê (棲): cái giường.

uất đào (鬱陶): thương nhớ.

nữu ni (忸怩): thẹn thùng.

tư (茲): ấy.

ngụy (偽): giả dối.

hiệu nhân (校人): người trông coi.

phanh (烹): nấu.

ngũ ngũ (圉圉): lờ mờ.

dương dương (洋洋): vẫy vùng.

du (攸): vụt, thoáng.

thệ (逝): đi mất.

khi (欺): lừa dối.

võng (罔): dối gạt.

bỉ (彼): kẻ kia.

1480

3.

phóng (放): đuổi đi.

phong (封): phong cho (một tước
hiệu).

lưu (流): đầy.

cức (殛): giết, xử tử.

hàm (咸): đều, hết thảy.

tru (誅): giết.

chí (至): rất, hết mức.

túc (宿): giữ.

cống (貢): dâng.

nguyên nguyên (源源): liên tiếp.

4.

đãi (殆): nguy.

ngập ngập (岌岌): hiểm nghèo, cheo
leo.

nhiếp (攝): thay thế.

tổ (徂): chết đi.

lạc (落): rơi, rụng.

tổ lạc (徂落): từ trần, qua đời.

khảo tử (考妣): cha mẹ đã chết.

át (遏): ngăn cấm.

mật (密): liên kín.

át mật (遏密): dứt hết, dứt hẳn.

phổ (普): rộng khắp.

suất (率): noi theo.

tân (濱): bến, bãi.

hiền (賢): nhọc nhằn.

văn (文): chữ.

ngộ nh (逆): đón.

mý (靡): diệt, tan nát.

kiết (子): đơn chiếc.

mý hữu kiết di (靡有孑遺): chẳng
còn một ai.

chi (祗): kính.

tái (載): việc, đầy rẫy.

quì quì (夔夔): kính cẩn sợ hãi.

lật (栗): run sợ.

doãn (duẩn) (允): thành thực.

nhược (若): thuận.

5.

truân truân (諄諄): dặn đi dặn lại.

thị (示): cho biết.

tiến (薦): tiến cử, giới thiệu.

bộc (暴): bộc lộ, phơi bày.

hưởng (享): hưởng thụ, đón nhận.

trị (治): sửa sang, ổn định.

tướng (相): giúp.

tải (載): năm.

băng (崩): lở, mất; vua, thiên tử chết.

tất (畢): xong, hết.

tỵ (避): lánh xa.

triều cận (朝覲): châu hầu.

tụng ngục (訟獄): kiện cáo.

âu ca (謳歌): hát ngợi khen.

tiến (踐): giẫm vào, bước lên.

bức (逼): chèn ép.

soán (篡): cướp lấy.

6.

nhược (若): giống như.

âm (陰): bóng rợp (chân).

tiểu (肖): giống.

bất tiểu (不肖): con không giống cha, kẻ hư hốt.

lịch (歷): trải qua.

thi (施): bày ra, ban.

trạch (澤): ân đức.

mạc (莫): chẳng, tuyệt không.

mạc chi vi (莫之為): chẳng tính làm, chẳng định làm.

mạc chi trí (莫之致): chẳng mong đến.

kế thế (繼世): tiếp nối dòng dõi.

vượng (王): cai trị cả.

điên phúc (顛覆): làm nghiêng đổ.

điển hình (典刑): phép tắc.

phóng (放): dời ra.

nghệ (艾): sửa trị.

thiên (遷): dời đổi.

huấn (訓): dạy dỗ.

do (猶): giống như.

thiện (禪): truyền ngôi cho người khác.

7.

cát (割): cắt, chia.

phanh (烹): nấu.

cát phanh (割烹): việc nấu nướng.

yêu (要): yêu cầu, đón bắt, lấy lòng.

cố (顧): đoái nhìn.

hệ (御): trời buộc, thắng.

tứ (駟): xe bốn ngựa.

giới (介): một vật nhỏ nhặt.

tệ (幣): lụa.

sính (聘): mời đón, đồ lễ.

hiêu hiêu (囂囂): ung dung, thanh thản.

nhược (若): bằng.

quyển mấu (畎畝): khoảnh ruộng một mấu.

phiên (幡): lật mặt, trở mặt, đổi ý.

thân kiến (親見): tự thấy.

giác (覺): hiểu biết, bảo cho biết.

bị (被): bao trùm, đội.

thôi (推): đẩy.

nạp (內): nộp, đưa vào trong.

nhệm (任): việc.

tựu (就): tới, theo.

uổng (枉): uốn cong, uổng phí.

tạo công (造攻): gây ra cuộc đánh phá.

trẫm (朕): ta đây.

tái (載): chở, nâng đỡ.

8.

ung thư (癰疽): ung nhọt.

chủ ung thư (主癰疽): chủ nhà là người chữa bệnh ung nhọt.

thị nhân (侍人): người hầu, thái giám.

hiếu sự (好事): bày việc.

tao (遭): gặp.

yêu (要): đón bắt.

vi phục (微服): ăn mặc xấu xí (để ẩn giấu).

ách (厄): cảnh khốn cùng.

9.

đục (鬻): bán.

sinh (牲): muông thú.

tự ngưu (食牛): chăn trâu.

sản (產): sinh ra, sản xuất.

giả (假): giả vờ.

gián (諫): can ngăn.

tằng (曾): bèn.

can (干): cầu.

cử (舉): cất nhắc.

hiển (顯): vẻ vang.

tự hiếu (自好): tự ái (tự yêu thích)

Chương X: Vạn Chương hạ

1.

hoành (橫): ngang ngược, bạo ngược.

quan (冠): mũ.

đồ thán (塗炭): bùn than.

phong (風): thói quen.

ngoan phu (頑夫): kẻ tham.

nọa phu (懦夫): kẻ hèn yếu.

tu (羞): xấu hổ.

ô (汚): nhơ bẩn.

1482

từ (辭): khước từ.

di (遺): bỏ sót.

đật (佚): ẩn dật.

mẫn (憫): lo buồn.

đản tích (袒裼): xắn tay áo.

khỏa trình (裸裎): cởi trần.

trắc (側): bên cạnh.

mỗi (洩): vấy bẩn.

bỉ phu (鄙夫): kẻ thô鄙, hẹp hòi.

khoan (寬): rộng rãi.

bạc phu (薄夫): kẻ lạt lẽo, nhỏ nhen.

đôn (敦): dày dặn, nồng nàn.

tiếp (接): nhận lấy.

tích (浙): nước vo gạo, gạo mới vo.

trì (遲): chậm chạp.

tập (集): họp lại, kết hợp.

kim thanh (金聲): tiếng chiêng vang lên.

ngọc chấn (玉振): tiếng khánh ngọc trỗi lên.

điều lý (條理): ngành thó (cây).

Nghĩa bóng: tạo nên trật tự.

thí (譬): ví như.

nhĩ (爾): người nào đó (không xác định).

2.

ban (班): ban phát.

tường (詳): rõ ràng.

tịch (籍): sách vở, sổ sách.

thường (嘗): nếm, đã từng

lược (略): sơ lược, đơn giản.

vị (位): ngôi, bậc.

phàm (凡): gồm.

thị (視): coi như, xem như là.

bội (倍): gấp hai.

đại (代): thay cho.

hoạch (獲): nhận được.

phản (糞): bón (ruộng).

tự (食): nuôi, cho ăn.

sai (差): sai biệt.

3.

hữu (友): bạn, thuận.

hữu (有): có.

hiệp (挾): cật.

vân (云): rằng (mời).

thái canh (菜羹): canh rau.

bão (飽): no.

cái (蓋): hể... (trợ từ).

quán (館): cho ở.

sanh (甥): chàng rể.

hưởng (饗): thiết đãi.

diệt (迭): thay đổi, lần lượt.

4.

giao tế (交際): tiếp xúc thân thiện.

khước (卻): từ chối.

tứ (賜): ban cho.

thỉnh (請): xin hỏi.

từ khước (辭卻): dùng lời từ chối.

ngũ (御): chặn (lấy cửa), cướp giật.

quốc môn chi ngoại (國門之外):

không ai xét xử, qua phép nước.

quĩ (饋): đưa tặng.

sát việt (殺越): giết chóc.

hóa (貨): của cải.

mẫn (閔): lạnh lẽo, liêu lĩnh.

vông (罔): chẳng hề, chưa từng.

đổi (讒): oán ghét.

liệt (烈): quyết liệt, dữ dội.

tỷ (比): kén chọn, cùng.

đạo (盜): cướp.

liệp giác (獵較): đua nhau săn bắn.

bạ (簿): sổ sách.

cung (供): bày, đặt, cung cấp.

triệu (兆): cái điểm, hình tượng, khởi

đầu.

yêm (淹): lâu.

5.

nghi (宜): nên.

quan (關): cửa thành.

kích (擊): đánh.

thác (析): mổ canh, kẻo canh.

ủy lại (委吏): chức quan nhỏ coi kho.

cối kế (會計): tính sổ.

đáng (當): đích đáng, phải thế.

thặng điền (乘田): chức quan nhỏ
chăn nuôi.

truất (茁): sinh sôi, nảy mầm.

6.

sĩ (士): người có học chưa ra làm quan
(kẻ sĩ).

thác (托): phó thác, nhờ vả.

túc (粟): thóc lúa.

manh (氓): dân.

cố (固): cố nhiên.

chu (周): chu cấp.

tứ (賜): ban cho.

thức (識): biết.

kế (繼): nối theo, kế tiếp.

khí (亟): luôn luôn.

đỉnh nhục (鼎肉): thịt nấu chín (thịt
trong vạc).

tốt (卒): kẻ bề dưới.

tiêu (標): nêu (kéo ra).

khể thủ (稽首): cúi đầu.

tái bái (再拜): lạy hai lạy.

đài (臺): nhà cao (đền vua).

duyet (悅): ưa thích, yêu mến.

tương (將): đưa đến, tiến đến.

bộc bộc (仆仆): lóc cóc, xong xóc.

nữ (女): gả cho.

quyến mẫu (畎畝): đồng ruộng.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

gia (加): thêm.

7.

thảo mễ (草莽): cỏ rậm.

chí (質): vật làm tin.

dịch (役): sai khiến, phục dịch.

khí (亟): luôn luôn.

điền (田): đi săn.

ngụ nhân (虞人): quan coi vườn thảo mộc.

nguyên (元): cái đầu.

thủ (取): chịu lấy.

bì quan (皮冠): mũ da.

chiên (旗): cờ bằng lụa.

kỳ (旗): cờ vẽ hình rồng.

trinh (旌): cờ có lông chim.

chỉ (底): đá mài.

lý (履): đi đứng, giày xéo.

8.

thiện sĩ (善士): kẻ sĩ đạo đức.

tư (斯): thì, bèn, hãy, nên.

hữu (友): kết bạn.

vị túc (未足): chưa đủ.

thượng (尚): chuộng, trên, hơn.

9.

khánh (卿): chức quan cao cấp vào hàng tể tướng, thượng thư (ngày nay: thủ tướng, bộ trưởng).

quý thích (貴戚): họ hàng tôn quý (họ vua).

dị tính (異姓): họ khác.

gián (諫): can ngăn.

phản phúc (反覆): nói đi nói lại (kỹ lưỡng).

bột nhiên (勃然): thịnh lĩnh.

Chương XI: Cáo Tử thượng

1.

1484

kỷ liễu (杞柳): còn gọi là cự liễu, một loài liễu lớn dùng để làm muôi, thìa, chén bát.

bôi quyên (栝櫟): chén bát.

tương (將): đem.

tường tặc (戕賊): giết hại, chặt phá.

suất (率): quản lãnh, lãnh đạo.

họa (禍): tai vạ.

2.

thoan (湍): chảy.

quyết (決): khơi, tháo.

tín (信): chẳng ngờ, đã hẳn.

tựu (就): tới, theo.

bác (搏): đánh.

được (躍): vọt lên.

tảng (颺): tràn.

kích (激): cản phá, chặn đứng.

thế (勢): tình thế, hình trạng.

3.

4.

tự (食): ăn, thích ăn.

sắc (色): sắc đẹp, thích vẻ đẹp.

bỉ (彼): người kia, vật kia.

trưởng (長): lớn tuổi.

trưởng chi (長之): cho là lớn (tôn trọng).

bạch chi (白之): cho là trắng, gọi là trắng.

dị ư (異於): nói khác đi.

thị (耆): ham thích, cũng viết là 嗜.

chá (炙): chả, thịt nướng.

5.

chước (酌): mời rượu.

thúc phụ (叔父): chú.

thi (尸): linh thần (theo Thiệu Chử, ngày xưa cúng tế, dùng một đứa

bé lên ngồi trên ngai để cho thần
nường vào đấy gọi là *thi*, đời sau
mới dùng tranh ảnh thay vào).

dung (庸): thông thường.

tư tu (斯須): chốc lát, thoáng chốc (= tu du - 須臾).

thang (湯): nước nóng.

6.

nhược (若): thuận.

tài (才): khả năng vốn có.

trắc ẩn (惻隱): sự thương xót trước
nỗi khổ đau của người khác.

tu ố (羞惡): hổ thẹn, chán ghét.

thị phi (是非): lẽ phải trái.

thước (鑠): nung đúc.

bội (倍): gấp hai.

tỷ (蓰): gấp năm.

toán (算): tính (số vật).

vô toán (無算): rất nhiều, không tính
xiết.

chưng (蒸): lữ, bọn, đám.

bỉnh (秉): cầm, giữ.

di (彝): tính thường.

ý (懿): thuần mỹ.

ý đức (懿德): đức tốt.

7.

phú tuế (富歲): năm được mùa.

lại (賴): hiền lành.

hung tuế (兇歲): năm mất mùa.

nhĩ (爾): người, họ (chỉ thị tử đệ).

thù (殊): khác.

hãm (陷): vùi lấp.

nịch (溺): chìm đắm.

mâu mạch (稊麥): lúa đại mạch và
lúa tiểu mạch.

bá chủng (播種): gieo giống.

ưu (耰): phủ đất lên.

thụ (樹): trồng.

bột (浚): vớt lên.

phì (肥): màu mỡ.

nghiêu (礲): càn cối, sỏi đá.

cử (舉): đều.

tương tự (相似): giống nhau.

lũ (屨): đan dép.

quĩ (蕘): cái sọt.

thị (嗜): ưa thích, cũng viết 嗜.

vị (味): mùi vị, nếm.

giảo (狡): đẹp.

sô (豸): loài vật ăn cỏ (trâu bò).

hoạn (豢): loài vật ăn lúa (heo chó).

8.

thường (嘗): đã từng.

giao (於): chỗ ngoại thành, cách xa
kinh đô khoảng 100 dặm.

phủ cân (斧斤): búa rìu.

tức (息): tăng lên.

nhuận (潤): thấm nhuần, thêm.

manh (萌): mầm cây.

nghiệt (藥): chôi.

mục (牧): chăn nuôi, ăn phá.

trạc trạc (濯濯): trơ trụi.

tài (材): gỗ dùng được.

phóng (放): buông thả.

đán (旦): sáng sớm.

bình đán (平旦): sáng ngày thường.

ky hy (幾希): ít ỏi.

cốc (桔): cái cùm, ngăn bít, trói buộc.

vong (亡): đánh mất.

phản phúc (反覆): qua lại.

vi (違): lìa.

thao (操): giữ, cầm.

9.

hoặc (或): ngờ.

bộc (暴): phơi.

dịch (弈): đánh cờ.

số (數): kê, thuật số.

trí chí (致志): tận chí, đem hết ý chí.

hối (誨): dạy bảo.

hồng (鴻): chim ngỗng trời lớn.

hộc (鵠): chim ngỗng trời nhỏ.

viên cung (援弓): giương cung.

chước (繳): buộc tên.

câu (俱): đều.

10.

hùng chưởng (熊掌): tay gấu.

thậm (甚): rất, lắm, hệ trọng.

cẩu (苟): cẩu thả, không tử tế, đúng đắn.

sử (使): giả sử.

đậu (豆): cái bát bằng gỗ.

đậu canh (豆羹): bát canh.

hồ nhĩ (噤爾): giần vật, hắt hủi.

xúc nhĩ (蹴爾): giày xéo lên.

bất tiết (不屑): chẳng thèm.

biện (辨): phân tách.

thức (識): quen biết.

phạp (乏): thiếu thốn.

hướng (鄉): xưa, trước.

đĩ (己): thôi, dẹp bỏ.

11.

do (由): nơi theo.

phóng (放): chạy đi.

vô tha (無他): không có gì khác.

12.

vô danh chi chỉ (無名之指): ngón tay áp út, ngón tay đeo nhẫn.

khuất (屈): cong.

thân (伸): duỗi ra.

tật (疾): bệnh.

thống (痛): đau đớn.

nhược (若): bằng.

loại (類): giống loài.

13.

củng (拱): ôm bằng hai tay.

bả (把): cầm.

đồng tử (桐, 梓): hai loại cây kiềng, gỗ dùng để đóng đàn.

14.

xích thốn (尺寸): thước tấc (tám, mảnh).

phu (膚): da.

sở dĩ (所以): nếu đem.

khảo (考): khảo xét.

thiện bất thiện (善不善): phải hay không phải.

trường sư (場師): quan thủ trường nông lâm.

ngô giá (梧楨): cây ngô, cây giá (2 loại cây quý và lớn dùng vào kiến trúc).

nhị cúc (檣棘): cây nhị, cây gai (2 loại cây nhỏ và tầm thường).

kiên (肩): vai.

bối (背): lưng.

lang (狼): chó sói.

tiện (賤): khinh rẻ.

phúc (腹): cái bụng.

thích (適): chỉ.

15.

quân (鈞): đều.

đại thể (大體): phần lớn lao trong con người (phần tâm).

tiểu thể (小體): phần nhỏ mọn trong con người (các cơ quan).

tế (蔽): che lấp.
dữ (與): ban cho.

16.

quyện (倦): mỏi mệt.
yêu (要): yêu cầu, đòi.
khí (棄): phế bỏ.
hoặc (惑): mê lầm.
chung (終): cuối cùng, kết thúc.

17.

lương (良): tốt lành, hay, thật.
bão (飽): no.
nguyện (愿): mong muốn.
cao lương (膏粱): đồ ăn ngon.
lệnh (令): tốt, giỏi.
lệnh văn (令聞): tiếng khen tốt.
dự (譽): danh dự.
thi (施): phô bày ra.
tú (繡): đủ năm màu.

18.

bôi (杯): cái ly, cái chén.
cứu (救): ngăn chặn.
tân (薪): củi.
tức (熄): dập tắt.
dữ (與): giúp cho.

19.

cốc (穀): loài thực vật dùng để ăn.
ngũ cốc (五穀): năm giống lúa: đạo, lương, thóc, mạch, tằm.
chủng (種): giống lúa, giống loài.
đề bá (荑稗): một thứ cỏ (có hạt, giống lúa, nhưng đắng).

20.

cấu (穀): cái đích cung.
đại tượng (大匠): thợ mộc giỏi.
qui (規): cái khuôn tròn.
cử (矩): cái khuôn vuông.

Chương XII: Cáo Tử hạ

1.

thực (孰): cái nào, cái gì, ai.
cơ (饑): đói.
thân nghênh (親迎): lễ đi đón dâu.
minh nhật (明日): ngày mai, hôm sau.

đáp (答): đáp lại, trả lời lại.

sử (揣): lường, đo, so.

tề (齊): đều.

sâm (岑): cao.

lâu (樓): nhà lầu.

câu (鉤): cái móc, cái khâu, cái khoen.

khinh (輕): nhẹ, đơn sơ, sơ sài.

tỷ (比): so sánh.

sí (翅): những (trợ từ).

ứng (應): đối đáp.

chấn (紵): vắn.

tý (臂): cánh tay.

du (踰): trèo qua.

xử tử (處子): con gái chưa chồng (= xử nữ 處女).

2.

túc (粟): lúa (cơm).

thất sô (匹雛): con gà nhỏ, con chim non.

quân (鈞): một quân (bằng 30 cân: đơn vị đo lường xưa).

nhiệm (任): gánh vác, việc.

từ (徐): đi thong thả.

tật (疾): vội vàng, nhanh lẹ.

phục (服): áo mặc, ăn mặc.

tụng (誦): đọc, nói rành rọt.

lưu (留): ở lại.

bệnh (病): lo.

3.

vi (為): làm (lý giải, giải thích).

loan (關): giường (cung).

đàm tiếu (談笑): vừa nói vừa cười.

sơ (疏): xa cách.

đạo (道): chỉ dẫn khuyên can.

thùy thệ (垂涕): rơi nước mắt, khóc lóc.

thích (戚): có họ hàng, thân thích.

thân thân (親親): thân yêu cha mẹ.

dũ (愈): hơn, càng.

cơ (磯): ngăn trở, dằn lòng.

mộ (慕): thương mến, quyến luyến, ái mộ.

4.

cấu binh (構兵): giao chiến.

thuế (thuyết) (說): dụ dỗ, thuyết phục.

tường (詳): rõ ràng, tường tận, kỹ lưỡng.

chỉ (指): ý chính.

hiệu (號): lệnh, lý chứng.

hoài (懷): ôm ấp.

5.

thủ (守): coi, giữ.

tệ (幣): lụa (quà tặng).

báo (報): đáp trả lại.

do (由): bởi, từ.

liên (連): hợp lại.

gián (間): kẻ hở.

hưởng (享): dâng cúng, hưởng thụ (nhận lãnh).

nghi (儀): nghi lễ, đồ lễ.

dịch (役): sai khiến (đem).

6.

danh thật (名實): danh dự sự nghiệp.

tam khanh (三卿): ba vị quan khanh (tư đồ, tư mã, tư không) phụ trách việc lễ giáo, binh lực, hình pháp.

bất tiếu (不肖): ngu xuẩn, vô đạo.

xu (趨): hướng đến.

tước (削): đoạt mất.

tư thậm (滋甚): càng nhiều.

âu (歌): cất tiếng hát.

đổ (睹): trông thấy.

tế (祭): cúng tế.

bàn nhục (燔肉): thịt tế.

thoát (稅): cỏi.

vi tội (微罪): tội nhỏ.

cẩu (苟): cầu thả.

7.

tuần (巡): đi xem xét khu đất mình cai trị.

tuần thú (巡狩): thiên tử đi xem xét các đất nước chư hầu.

thuật chức (述職): trình bày công việc của mình làm cho thiên tử biết.

tỉnh canh (省耕): coi xét việc ruộng nương.

liễm (斂): thu hoạch.

cấp (給): đủ dùng.

cương (疆): bờ cõi.

tịch (辟): mở mang.

trị (治): sửa sang, sắp đặt.

khánh (慶): thưởng.

hoang vu (荒蕪): không khai khẩn, cỏ rậm mọc đầy.

di (遺): bỏ sót.

bồi khắc (捭克): bóp nặn của dân.

nhượng (讓): quả trách.

biếm (貶): giảm bớt, giáng chức.

tái (再): hai, lại, lần nữa.

di (移): dời đi.

thảo (討): đánh giết, bỏ đi.

phạt (伐): đánh mà chiếm đất.

lâu (樓): kéo bè.

thúc (束): trói, buộc.

sinh (牲): con vật để tế cúng.

tái (載): chở, nâng, đỡ.

sáp (歃): uống, nuốt.

tru (誅): giết.

thụ tử (樹子): thế tử (hoàng tử được

xác định để thay thế vua cha).

duc (育): nuôi nấng.

chương (彰): rực rỡ, phô trương.

khúc phòng (曲防): đề phòng.

át (遏): ngăn cấm.

địch (糴): mua thóc.

phong (封): cấp cho.

phùng (逢): gặp, đón rước.

8.

ương (殃): làm hại.

dung (容): bao dung, dung tha.

toại (遂): bèn.

điển tịch (典籍): sổ sách.

kiệm (儉): tiết chế.

đồ thủ (徒取): những lấy.

vụ (務): chuyên, chăm, cốt để.

9.

sung (充): đầy.

ước (約): ước hẹn.

khắc (克): được.

phụ (輔): giúp.

10.

đào (陶): đồ gốm.

thử (黍): lúa mùa.

tệ bạch (幣帛): lụa là.

ung (饗): bữa cơm sáng.

ung san (饗飧): tiệc tùng.

hữu tư (有司): viên chức.

quân tử (君子): giới chức cai trị.

quả (寡): ít.

11.

quá (過): lỗi, lầm.

hác (壑): chỗ chứa, hang hốc.

ngô tử (吾子): ông (thầy tôi).

giáng (降): chảy tràn.

12.

lượng (亮): sáng suốt.

chấp (執): cầm, giữ, bảo thủ, cố chấp.

13.

mỵ (寐): ngủ.

ưu (優): thừa.

di di (弛弛): dương dương tự đắc.

cự (距): chống lại.

sàm siểm (讒諂): gièm pha, nịnh hót.

du (諛): bợ đỡ.

14.

mạo (貌): dáng mặt, bề ngoài.

cơ nọ (饑餓): đói lả.

đại (大): cho là lớn.

chu (周): trợ cấp.

miễn (免): thoát khỏi.

15.

quyến mẩu (畎畝): ruộng rẫy.

bản (版): tấm ván.

trúc (筑): đắp đất, xây cất.

diêm (鹽): muối.

không pháp (空乏): nghèo nàn, thiếu thốn.

phật (拂): ngang trái.

hành (衡): cân nhắc.

dụ (喻): rõ ràng.

bật (拂): giúp đỡ (thường viết là 弼).

16.

thuật (術): phương cách.

bất tiết (不屑): chẳng thèm.

**Chương XIII: Tận tâm
thượng**

1.

tận (盡): hết, hiện thực rốt ráo.

yếu (夭): chết trẻ.

thọ (壽): sống lâu.

sĩ (俟): chờ đợi.

lập (立): làm nên.

mệnh (命): cái phần vụ Trời trao cho,
sứ mệnh.

2.

nham (巖): núi cao ngất, chỗ đất
hiểm yếu.

nham tường (巖牆): bức tường nguy
hiểm (sấp đổ).

trất cốc (桎梏): gông cùm.

3.

4.

bị (備): đầy đủ.

thành (誠): thành thực.

cường (強): cố gắng.

thứ (怒): dung thứ.

5.

trứ (著): sáng, rõ rệt.

tập (習): làm theo thói quen.

sát (察): xét lại.

chúng (衆): số đông người.

6.

7.

cơ biến (機變): khả năng biến trá.

xảo (巧): giả dối, xảo quyệt.

8.

thế (勢): thế lực, sức hành động.

khí (亟): luôn luôn.

9.

du (游): du thuyết.

hiêu hiêu (囂囂): ung dung tự đắc,
vui vẻ an nhiên.

đạt (達): hiển đạt, có địa vị.

trạch (澤): ơn huệ.

10.

hưng (興): nhắc mình lên, dấy lên,
phát khởi.

hào kiệt (豪傑): sáng suốt, tài giỏi.

11.

phụ (附): thêm cho.

tự thị (自視): tự mình sống.

khảm nhiên (歆然): bình thường
(không cậy mình).

12.

đật đạo (佚道): đường lối an dân.

lao (勞): mệt nhọc.

sinh đạo (生道): đường lối nuôi sống
dân.

13.

hoan (驩): vui mừng.

ngu (虞): an vui.

hạo hạo (皜皜): thanh thản an nhiên.

dung (庸): công.

bổ (補): bù vào, ích lợi.

14.

nhân thanh (仁聲): danh tiếng nhân đức.

nhập nhân (入人): cảm hóa người.

thiện (善): khéo.

tài (財): của cải.

15.

lương (良): bản chất thuần nhiên.

hài (孩): nét cười của trẻ con.

đề (提): nâng lên, bề bồng.

thân (親): cha mẹ.

đạt (達): thông suốt.

16.

lộc (鹿): con nai.

thỉ (豕): con heo.

cơ hy (幾希): hầu ít.

quyết (決): tháo nước.

bái nhiên (沛然): chảy rầm rầm.

ngự (御): ngăn.

17.

18.

sấn tật (痼疾): tai vạ, hoạn nạn.

cô thần (孤臣): bề tôi ở phương xa.

nghiệt tử (孽子): con của vợ lẽ, nàng hầu.

thao (操): giữ gìn, tập dượt.

19.

dung duyệt (容悅): nịnh hót, tăng bók.

20.

dự tồn (與存): ở trong.

vô cố (無故): không có cố gì, không xảy ra điều gì.

quý (愧): thẹn.

tạc (怍): tủi.

21.

túy (睥): nhuần nhã.

áng (盎): nở nang.

dụ (喻): tỏ rõ.

22.

mẫu kê (母雞): gà mái đẻ.

mẫu trệ (母彘): heo nái.

noãn (煖): ấm.

bão (飽): no.

đông (凍): lạnh.

nổi (餒): đói.

23.

trù (疇): ruộng cấy lúa.

thắng dụng (勝用): dùng hết.

hôn mộ (昏暮): lúc tối tăm.

khẩu (叩): gõ.

thúc (菽): đậu.

túc (粟): lúa.

24.

nhì tiểu (而小): lấy làm nhỏ, coi là nhỏ.

lan (瀾): sóng lớn.

dung (容): bao che.

chiếu (照): soi sáng.

khoa (科): hố.

chương (章): văn vẻ, dáng vẻ đẹp đẽ.

25.

minh (鳴): kêu, gáy.

tư tư (孳孳): chăm chăm.

đồ (徒): học trò, đồ đệ.

chích (黷): tên trộm nổi danh thời xưa.

26.

bạt (拔): nhỏ.

ma (摩): mài.

đỉnh (頂): đỉnh đầu.

phóng chủng (放踵): lỏng gót.

quyên (權): linh động, quyền biến.

tặc (賊): hại.

27.

cam (甘): ngọt, ngon, thích.

28.

giới (介): giới hạn, cỗi, ngay thẳng.

29.

nhận (勑): đơn vị đo lường đời Chu
(một nhận bằng tám thước cũ).

30.

giả (假): mượn tiếng nhân nghĩa.

31.

hiệp (狎): quen.

soán (篡): cướp ngôi.

32.

tố (素): không, mộc mạc, trắng nõn.

tố san (素餐): ngồi không mà ăn.

thục (孰): ai.

33.

thượng (尚): chuộng, đề cao.

35.

cấm (禁): cấm chế, cản trở.

tệ (敝): nát, rách.

sỉ (蹠): giày cỏ, dép.

thiết (竊): trộm, lén.

phụ (負): công.

tuân (遵): lần theo.

hân (訖): vui vẻ.

36.

cư (居): nơi ở, địa vị hoàn cảnh.

vọng (望): trông xa.

vị (喟): bùi ngùi.

thán (嘆): than thở.

di (移): thay đổi.

tự (似): giống như, tựa như.

37.

tệ (幣): lụa, tặng vật.

thật (實): thực chất.

câu (拘): nắm bắt, cầm giữ.

38.

tiến (踐): thực hành đầy đủ, trọn vẹn.

39.

cơ (期): một năm.

dũ (愈): hơn.

đĩ (己): thôi.

chấn (紵): vắn.

cô (姑): hầy

từ từ (徐徐): thông thả, chậm chậm.

phó (傅): giúp, thầy dạy con vua (sư
phó).

sổ nguyệt (數月): vài tháng.

chung (終): kết thúc (để tang ba năm
như mọi người).

40.

sở dĩ (所以): chỗ thực hành.

tài (財): nghĩa như chữ 材, tài năng.

đáp (答): trả lời.

tư (私): riêng.

thục (淑): trong trẻo, hiền lành.

nghe (艾): trị yên.

41.

nghe (宜): nên.

cơ cập (幾及): hầu kịp.

tư tư (孥孥): chăm chăm.

đại tượng (大匠): người thợ mộc giỏi.

chuyết công (拙工): thợ vụng về.

thằng mực (繩墨): dây mực.

cấu luật (穀率): phép giương cung.

được (躍): nhảy qua.

42.

tuần (殉): theo, liêu chết.

43.

hiệp (挾): cạy mình.

huân (勳): công.

cố (故): cũ (người quen cũ).

44.

đĩ (已): thôi, ngừng.

hậu (厚): dày, sâu, thâm hậu.

bạc (薄): mỏng, nhạt, tẻ bạc.

nhuệ (duệ) (銳): lanh lẹ.

tốc (速): chóng.

45.

nhân dân (仁民): cư xử nhân đạo với người đời.

46.

đương vụ (當務): nhận lấy việc.

cấp (急): cần kíp, gấp gáp.

biến (遍): khắp cả.

ty (纔): tang ba tháng.

tiểu công (小功): tang năm tháng.

phóng phạn (放飯): ăn không chừng mực, háu ăn.

lưu xuyết (流歆): tục uống.

xỉ (齧): răng.

quyết (決): cắn.

Chương XIV: Tận tâm hạ

1.

my lạn (糜爛): nát nhừ, tàn hại.

khu (驅): xua, đuổi.

2.

chinh (征): đi đánh, kẻ trên đem binh đánh kẻ dưới.

địch (敵): chống cự, đối địch.

3.

sách (策): thẻ gấp (sách cổ).

chủ (杵) (杵): cái chày.

4.

cách (革): da thú.

lượng (兩): cỗ xe.

hổ bôn (虎賁): đạo quân hùng tráng, tinh nhuệ.

ninh (寧): yên ổn.

băng quyết (崩厥): gục xuống đất.

khể thủ (稽首): rạp đầu.

5.

tử tượng (梓匠): thợ mộc.

luân dư (輪輿): thợ đóng xe.

qui (規): dụng cụ làm hình tròn.

cử (矩): dụng cụ làm hình vuông.

6.

phạn khưu (飯糗): cơm khô.

nhự (茹): ăn.

bị chẩn y (被衽衣): áo có trang sức đẹp để.

quả (果): hầu hạ, sẵn sóc.

7.

8.

quan (關): cửa ải.

ngữ (御): chống lại, ngăn cản.

9.

10.

chu (周): trọn vẹn, đầy đủ.

tà thế (邪世): thời thế ngang trái.

11.

nhượng (讓): nhường nhịn, từ bỏ.

14.

xã tắc (社稷): thần đất, thần lúa (chỉ đất nước).

khinh (輕): nhẹ.

khâu dân (丘民): dân ở ruộng rẫy.

nguy (危): đánh đổ.

trí (置): đặt, để.

biến trí (變置): bỏ đi, biến đổi.

hy sinh (犧牲): con vật hiến tế.

tư thịnh (榮盛): xôi cúng.

hạn (旱): không mưa.

can (乾): khô.

dật (溢): đầy tràn.

15.

ngoan phu (頑夫): kẻ tham lam.

ngọa phu (懦夫): kẻ hèn yếu.

bạc phu (薄夫): kẻ nhỏ nhen.

đôn (敦): dày dặn.

bỉ phu (鄙夫): kẻ hẹp hòi, thô bỉ.

khoan (寬): rộng rãi.

phấn (奮): rung động, phấn chấn.

thân chá (親炙): gần gũi, thân cận.

16.

hợp (合): góp lại.

17.

trì trì (遲遲): chậm chạp, thông thả.

tiếp (接): nối, đón lấy.

tích (澍): nước vo gạo, gạo mới vo.

18.

ách (厄): khốn khổ, tai nạn.

19.

tăng (憎): ghét.

tư (茲): thêm.

thiếu thiếu (悄悄): lo lắng, rầu rĩ, thiếu não.

tứ (肆): phóng túng, bèn, tha hồ, tuy.

điểm (殄): chấm dứt.

quyết (厥): của người ấy, như chữ kỳ (其).

vẫn (隕): rơi xuống.

vấn (問): tiếng tăm, danh dự.

20.

chiêu (昭): sáng sủa.

hôn hôn (昏昏): tối tăm.

21.

kính (徑): lối tắt.

khê (蹊): lối người đi.

mao (茅): cỏ tranh.

tắc (塞): lấp kín.

22.

thượng (尚): hơn.

đôi (迨): cái núm chuông, khung treo chuông.

lãi (蠹): sứt mẻ, mòn khuyết.

quĩ (軌): vết bánh xe.

23.

phục (復): lại lần nữa.

phát (發): phát chẩn.

đãi (殆): sợ, e ngại.

bác (搏): bắt lấy.

tốt (卒): rốt cục, cuối cùng.

chi (之): đi đến.

phụ ngung (負隅): ẩn vào góc núi.

anh (揜): chạm tới, đến gần.

24.

an dật (安佚): yên ổn, nhàn rỗi.

vị (謂): nói đến, nói là.

25.

sung thật (充實): thật có đầy đủ.

quang huy (光輝): tỏa sáng.

26.

đào (逃): bỏ.

phóng đôn (放豚): con heo sống chuồng.

lạp (莛): cái lông, cái chuồng.

chiêu (招): trối buộc.

27.

chinh (征): lấy thuế.

bố lũ (布縷): vải và tơ.

túc mễ (粟米): lúa gạo.

lực dịch (力役): sức lao động (làm xấu).

hoãn (緩): thông thả, trì hoãn.

biểu (殍): chết đói.

28.

bảo (寶): quý báu.

ương (殃): tai vạ.

29.

khu (軀): thân thể.

30.

quán (館): trọ.

nghiệp (業): làm xong.

sưu (度): giấu di.

thiết (竊): ăn trộm.

thiết khoa (設科): sắp đặt khoa giáo.

31.

thăng (勝): hết.

thăng dụng (勝用): dùng hết (tận dụng).

xuyên du (穿窬): khoét ngạch.

thiểm (銛): nhử lấy, mua chuộc.

32.

chỉ (指): chỉ thị, tỏ bảo.

ước (約): hạn chế, kiềm ước.

đái (帶): dây thắt lưng.

vân (芸): làm cỏ.

nhiệm (任): gánh vác, nhận lấy.

33.

chu toàn (周旋): vòng quanh trở lại, trợn vện trước sau.

kinh đức (經德): noi theo đức hạnh.

hồi (回): trở về, cong queo.

pháp (法): thiên lý đương nhiên.

34.

đại nhân (大人): người cao sang.

miếu (藐): coi thường.

nguy nguy (巍巍): vọt vọt, lồng lộng, nguy nga.

suy đề (thôi đầu) (揅題): đầu rui (đầu đòn tay).

nhận (仞): tám xích.

xích (尺): thước (20cm).

trượng (丈): mười thước.

bàn lạc (般樂): vui vẻ miệt mài.

khu sình (驅騁): ruổi ngựa thẳng rong.

bỉ (彼): người ấy (người cao sang).

35.

36.

thị (嗜): ưa thích.

đương tảo (羊棗): táo đen (táo Tàu).

quái (khoái) (膾): nem.

chá (炙): chả.

đồng (同): cùng nhau.

húy (諱): kiêng.

tính (姓): họ.

37.

cuồng giản (狂簡): có chí lớn và giản dị.

quyến (猥): có tính cao khiết.

hao hao (嘒嘒): lớn lao.

di (夷): công bằng.

yểm (掩): úp lấy, nắm lấy.

bất tiết (不屑): chẳng thèm.

hám (憾): giận.

hương nguyên (鄉原): những đàn anh trong làng.

củ củ (蹢躅): lủi thủi.

lương lương (涼涼): lạnh lẽo.

yểm (掩): che giấu.

mỵ (媚): nịnh hót.

nguyên nhân (原人): con người thuần túy.

phi (非): chê.

thứ (刺): trách.

tử (紫): màu tím.

chu (朱): màu đỏ.

kinh (經): lời dạy của thánh hiền.

tà thắc (邪慝): gian tà, giả dối.

38.

do (由): từ.

nhược (若): dường như, tự nhiên, còn như.

khứ (去): từ đây mà đến.

Chu Hy chương cú

di (遺): bỏ sót, để lại.

ư (於): ở, vào.

thứ đệ (次第): lần lượt thứ tự.

lại (賴): nhờ cậy.

thị (是): đó, đấy, thế.

thứ (庶): gần như.

sai (soa, si) (差): sai lầm.

Đại học

đạo (道): đường lối, đạo lý, chân lý.

minh (明): 1. làm cho sáng tỏ (động từ); 2. sự sáng (danh từ); 3. sáng láng (tính từ).

đức (德): năng lực hư linh.

thân (親): thân yêu, gần gũi.

dân (民): con người (theo nghĩa chính trị), mọi người.

chỉ (止): dừng lại, ở vào.

chí thiện (至善): rất tốt lành, tốt lành cùng cực.

hậu (后): sau (dùng như chữ hậu: 後)

định (定): ổn định (không bồn chồn lo lắng)

tĩnh (靜): im lặng (tâm hồn trong sáng)

an (安): êm đềm, yên vui.

lự (慮): nghĩ ngợi, toan tính.

đắc (得): được.

vật (物): các loài sinh ở trong trời đất (động vật, thực vật, khoáng vật).

dục (欲): muốn.

tề (齊): xếp đặt đều đặn, gọn gàng, điều chỉnh.

trí (致): suy cho cùng, đạt đến cùng.

cách (格): xét, tìm đến cùng.

thứ nhân (庶人): người dân thường, bình dân.

nhất (壹): một, đầu tiên (dùng thay cho chữ 一 để tránh sự gian dối thêm nét thành nhị hay tam).

loạn (亂): rối loạn.

trị (治): sửa trị (yên ổn).

phủ (否): chẳng, không.

hậu (厚): dày (thân).

bạc (薄): mỏng (sơ).

vị (未): chưa.

phả (頗): lắm (phả hữu 頗有: có lắm).

thác (錯): lẫn lộn.

giản (簡): thẻ tre (sách vở ngày xưa).

cánh (更): lại thêm.

PHÂN TRUYỆN

Minh minh đức

khắc (克): có thể, hay.

cố (顧): trông lại, đoái hoài.

thị (諷): xét rõ.

tuấn (峻): cao, lớn.

thích (釋): cởi ra, giải rõ.

Tân dân

bàn (盤): cái bồn tắm.

minh (銘): bài văn để ghi nhớ, để tự
răn mình.

cẩu (苟): ví như, nếu.

tân (新): mới, đổi mới.

hựu (又): lại.

tác (作): nhắc lên, làm nên.

cựu (舊): cũ, lâu đời.

bang (邦): nước lớn.

duy (維): riêng, nhưng mà.

cực (極): cực, cùng tột

Chỉ ư chí thiện

kỳ (畿): chốn kinh kỳ (nơi thiên tử cư
ngụ).

miên man (緜蠻): lú lo, riu rít (tiếng
chim hót)

ngung (隅): cạnh, góc, ven.

mục mục (穆穆): sâu xa.

tập (輯): chắp nối, tiếp nối.

hy (熙): sáng sủa, hòa vui.

chiêm (瞻): nhìn xem.

bỉ (彼): bên kia.

Kỳ (淇): sông Kỳ.

úc (澳): chỗ nước uốn quanh (khuỷu).

lục (菉): xanh.

a a (嗚嗚): rờn rờn, ngăn ngắt.

phỉ (斐): văn vẻ, nhã nhặn.

thiết (切): cắt, khắc.

tha (磋): mài.

trác (琢): giũa.

ma (磨): mài, xát.

sắt (瑟): nghiêm nghị.

hề (兮): vậy, chừ, thay, biết bao... (trợ
ngữ trong bài hát)

giản (儼): mạnh dạn, cứng cáp.

hách (赫): sáng tỏ, chói lọi.

huyền (喧): vang, rục rờ, rộn ràng.

huyền (諠): quen.

tuân lạt (惴慄): run sợ (đáng nể sợ,
đáng kính nể).

hiền (賢): có đức hạnh, tài năng.

một (沒): chìm đắm, hết.

một thế (沒世): hết đời, suốt đời.

vong (忘): quên.

Bản mạt

thính (聽): nghe.

tụng (訟): kiện, cãi lẽ.

thính tụng (聽訟): nghe kiện, xử
kiện.

ngô (吾): tôi, ta.

do (猶): cũng như.

sử (使): sai khiến.

vô tình (無情): không có tình cảm

TỨ THƯ BÌNH GIẢI

(thờ 冇), gian dối.

úy (畏): sợ sệt.

vị (謂): gọi là.

Cách vật

gian (gián) (間): khoảng cách.

thường (嘗): đã từng.

thiết (竊): trộm.

thủ (取): lấy.

bổ (補): bù, thêm vào.

tức (即): tới, gần.

linh (靈): thiêng liêng.

nhân (因): nhân vì.

hoát (khoát) nhiên (豁然): thông suốt.

biểu lý (表裡): ngoài trong.

Thành ý

vô (毋): chớ, đừng.

khi (欺): lừa dối.

ố (惡): ghét.

ác (惡): xấu.

ác xú (惡臭): mùi hôi thối.

hiếu (好) (好): ưa thích

hảo (好): tốt đẹp, ngon.

sắc (色): hiện tượng, cảnh tượng, hình tượng.

hảo sắc (好色): cảnh tượng đẹp, sắc đẹp, vật đẹp.

khiêm (謙): thỏa thuê, đầy đủ, chân thật.

khiêm (謙): nhún nhường.

yếm (厭): chán ghét, e ngại.

yểm (揜): che đậy.

trứ (著): rõ rệt, bày tỏ, nêu ra.

phế (肺): phổi.

can (肝): gan.

hình (形): hiện ra.

nghiêm (嚴): nghiêm ngặt, đáng kính sợ.

nhuận (潤): làm cho nhuận nhả thêm.

quảng (廣): mở rộng.

bàn (胖): thư thái.

Chính tâm, tu thân

phần sĩ (愼) (念愼): tức giận

khủng cụ (恐懼): sợ hãi.

hiếu lạc (nhạc, nhạo) (好樂): ham vui sướng.

ưu hoạn (憂患): lo buồn.

Tu thân tề gia

tịch (惕) (辟): thiên lệch.

tiện ố (賤惡): khinh ghét.

úy kính (畏敬): kính sợ.

ai cẳng (哀矜): thương xót.

ngạo đọa (教惰): coi thường.

ngạn (諺): câu tục ngữ.

miêu (苗): lúa non.

thạc (碩): to lớn, mập mạnh (tốt).

Tề gia trị quốc

sự (事): thờ, tôn trọng.

sử (使): sai khiến.

bảo (保): giữ gìn.

xích (赤): sắc đỏ, màu đỏ.

xích tử (赤子): con đỏ (trẻ mới sinh).

giá (嫁): lấy chồng.

nhượng (讓): nhường nhịn, nhún nhường.

tham lệ (貪戾): tham lam ngược ngạo.

cơ (機): sự máy động, nguyên do của sự phát động.

phấn (憤): làm hỏng.

Nghiêu (堯): vua Nghiêu.

Thuấn (舜): vua Thuấn.

suất (帥): điều khiển, xướng xuất.

bạo (暴): tàn bạo.

chư (諸): ở.

tàng (藏): chứa, trữ.

thứ (怒): suy mình ra người.

dụ (喻): dạy bảo.

đào (桃): cây đào.

yêu yêu (夭夭): môn môn.

tần tần (trần trần) (蓁蓁): sum suê.

nghi (宜): thích hợp.

nghi (儀): dáng mạo.

thắc (忒): sai lầm.

pháp (法): khuôn phép, bắt buộc.

Trị quốc bình thiên hạ

1.

thượng (上): người trên

lão (老): hết lòng tôn kính (động từ)

lão (老): người già (danh từ)

trưởng (長): hết lòng trọng vọng (động từ)

trưởng (長): bậc đàn anh (danh từ)

tuất (恤): đoái nghĩ, chần cấp, thương xót.

cô (孤): mồ côi

bội (倍): trái nghịch.

hiệt (kiết, khiết) (絜): đo lường.

cử (矩): cái khuôn vuông (dụng cụ đo góc vuông).

hiệt cử (絜矩): khuôn thước, chuẩn mực (nghĩa bóng).

2.

lạc (樂): vui vẻ.

nhạc (樂): âm nhạc.

nhạo (樂): yêu thích.

chỉ (只): vậy, thay (trợ từ)

tiết (節): đốt (tre), khúc, đoạn.

tiệt (節): cao ngất, chót vót.

bỉ (彼): kia, bên đó.

nham nham (巖巖): chom chồm, chập chồng.

hách hách (赫赫): hiển hách lẫm liệt.

hách (赫): đỏ ửng.

cụ (具): đủ, đều.

nhĩ (爾): mày, ông (ngôi thứ hai)

chiêm (瞻): xem, ngửa mặt nhìn.

thận (慎): cẩn thận.

tịch (辟): lệch lạc, khập khiễng.

lục (殛): giết chết, nhục nhã.

Ân (殷): nhà Ân.

táng (喪): mất.

sư (師): nhiều, đông đúc (dân chúng)

phối (配): kết hợp.

nghi (儀): làm mẫu.

giám (監): trông, xem.

tuấn (峻): lớn, cao.

đạo (đáo) (道): nói cho rõ.

thất (失): mất.

tài (財): của cải.

3.

ngoại bản (外本): gốc đặt ở ngoài.

nội mạt (內末): ngọn đem vào trong.

tranh (爭): tranh giành.

thi (施): bày ra.

đoạt (奪): cướp giật.

tụ (聚): họp lại.

tán (散): tản ra.

bội (悖): nghịch, ngang trái.

hóa (貨): của cải.

Sở (楚): nước sở.

bảo (寶): quý báu.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

cữu (舅): cậu (anh em với mẹ).

phạm (犯): xâm phạm, kẻ có tội (tội phạm).

vong (亡): mất, trốn.

vong nhân (亡人): người đi trốn, kẻ mất nước.

nhân thân (仁親): yêu người thân.

4.

Tân (秦): nước Tần.

thệ (誓): răn bảo, thề.

nhược (若): ví bằng, dường như, nếu.

cá (個): cái, một vật đơn lẻ (cũng viết là: 个)

cá thần (個臣): một bầy tôi nào đó.

đoán đoán (斷斷): thành khẩn.

tha (他): khác.

kỹ (技): nghề, tài năng.

hưu hưu (休休): nghỉ ngơi, thanh thoi.

dung (容): bao dung, chịu đựng.

ngạn (彥): tốt đẹp (đu đủ tài đức), nho nhã.

thánh (聖): sáng suốt, thông tỏ.

bất thí (不啻): chẳng những.

tử tôn (子孫): con cháu.

lê dân (黎民): dân đen, thường dân.

thượng (尚): ngô hầu (trợ từ).

mạo tạt (媚嫉): ghen ghét.

vi (違): ngăn trở.

tỷ (俾): khiến cho.

đãi (殆): nguy hại.

nhân nhân (仁人): người có nhân.

phóng lưu (放流): đẩy đi, trục xuất.

bỉnh (迸): ruồng đuổi.

di (夷): mọi rợ.

5.

cử (舉): cất nhắc.

tiên (先): đưa ra sớm (trước), sốt sáng.

mệnh (命): theo một số học giả, lẽ ra ở vị trí này phải là chữ mạn 慢: khinh thường.

thoái (退): bỏ đi, đẩy lui.

viễn (遠): dày đi xa.

quá (過): lầm lỗi.

phất (拂): làm trái.

tai (菑) (舊): tai vạ.

đãi (逮): theo đuổi

đại đạo (大道): đường lối lớn, phương pháp lớn.

trung (忠): ăn ở hết lòng (tận tình).

tín (信): không trái lời đã hứa.

kiêu (驕): kiêu ngạo (lên mặt như ngựa lồng).

thái (泰): xa xỉ, xa hoa.

sinh tài (生財): làm ra của cải.

chúng (衆): nhiều.

quả (寡): ít.

tật (疾): mau chóng, nhanh lẹ.

thư (舒): thư thả, từ từ.

hằng (恆): thường xuyên.

túc (足): đầy đủ.

chung (終): hết, trọn, kết thúc.

phủ kho (府庫): kho tàng.

6.

hiến (獻): dâng biểu, người hiến.

súc (畜): nuôi, chứa.

thặng (thừa) (乘): cỗ xe.

sát (察): xét tới, rõ rệt.

kê (雞): con gà.

đồn (豚): con heo.

phạt băng (伐冰): chứa nước đá (chặt nước đá)

tụ liễm (聚斂): thu nhặt, vơ vét.

dữ kỳ... ninh (與其... 寧): ví thử... thà rằng.

đạo (盜): trộm cắp.

vụ (務): chuyên, chăm.

bỉ (彼): kẻ kia.

sử (使): sai khiến.

tĩnh (並): đều.

Đoạn kết của Chu Hy

phàm (凡): gồm, tóm lại.

thống luận (統論): bàn chung.

cương lĩnh (綱領): điều cốt yếu, điều căn bản.

chỉ thú (指趣): tôn chỉ và ý nghĩa.

tế (細): nhỏ, vụn.

tế luận (細論): bàn kỹ.

công phu (工夫): sức dùng để làm việc.

yếu (要): quan trọng, cần thiết.

vưu (尤): hơn, đặc biệt.

vưu vi (尤為): làm hơn, chăm chú hơn.

đương vụ (當務): đảm đương công việc.

cấp (急): cần kíp, khẩn thiết.

cận (近): gần gũi, đơn sơ, giản cận.

hốt (忽): sao nhãng.

Chu Hy chương cú

thiên (偏): lệch lạc.

thiên (篇): bản văn

thụ (授): trao cho.

nãi (乃): ấy là (chuyển ngữ tự)

di (彌): đầy

ngoạn (玩): suy nghĩ

sách (索): tìm tòi

thiện (善): khéo

Chương I

mệnh (命): 1. sự sống của người 2. cái do Trời định

suất (率): tuân theo.

tu du (須臾): chốc lát, giây phút.

đổ (睹): xem thấy

văn (聞): nghe.

mạc... hồ... (莫... 乎...): đừng cho rằng... mà không...

hiện (見): tỏ rõ, bày ra.

ẩn (隱): giấu kín.

hiển (顯): sáng rõ

vi (微): nhỏ bé.

độc (獨): một mình.

trí (致): làm hết mức, đi đến cùng.

yên (焉): vậy (trợ từ đặt ở cuối câu)

cái (蓋): bởi vì, đáng là, vốn là, bèn.

Chương II

kỵ dạn (忌憚): kiêng sợ

Chương III

chí (至): 1. đến 2. rất, cùng cực, cao siêu, to lớn

tiển (鮮): ít, hiếm có.

Chương IV

tri (知): biết

trí (知): trí khôn, hiểu rõ sự lý (cùng nghĩa với chữ 智: trí)

ngu (愚): ngu si

hiền (賢): có đức hạnh tài năng.

bất tiếu (不肖): hư đốn.

Chương V

phù (夫): ôi, ư, rồi (tán thán từ)

Chương VI

dữ (與): cùng với.

dự (與): tham dự.

đư (與): vậy ru, thế ư, thay (tán thán từ).

sát (察): xét lại.

nhĩ (適): gần

nhĩ ngôn (適言): lời lẽ thiện cận.

đoan (端): đầu mối.

tư (斯): ấy.

Chương VII

dư (予): ta, tôi.

khu (驅): đuổi, bôn tẩu.

cổ (罟): cái lưới.

hoạch (獲): cái bắt.

hãm tỉnh (陷阱): hầm hố.

ty (辟): tránh đi, lẩn trốn = 避.

trạch (擇): chọn lựa.

cơ nguyệt (期月): trọn một tháng.

Chương VIII

quyên (拳): 1. nắm tay lại; 2. nhỏ bé.

quyên quyên (拳拳): giữ khư khư.

phục (服): mang lấy.

ưng (膺): lòng, lồng ngực

Chương IX

thiên hạ (天下): nước của Thiên tử.

quốc (國): đất đai của chư hầu.

gia (家): gia tộc của công khanh.

quân (均): đồng đều, bình trị.

nhận (刃): mũi nhọn (gươm giáo).

đạo (蹈): xéo lên, giẫm lên.

Chương X

cường (強): sức mạnh.

ức (抑): hay (chuyển ngữ từ)

nhĩ (而): mà (ngôi thứ hai), người.

nhâm (衽): nằm lên.

kim (金): binh khí bằng sắt.

cách (革): áo giáp bằng da.

yếm (厭): chán, ghét, ngại.

lưu (流): xu thời, a dua, về hòa

kiểu (矯): khỏe khoắn, mạnh mẽ.

ỷ (倚): nương dựa, ỷ lại.

tắc (塞): ý hướng lúc chưa đạt (ban đầu).

Chương XI

tố (素): độc là sách, dùng như chữ 索 (sách): tìm tòi

quái (怪): việc lạ lùng.

đồ (途): con đường.

đĩ (已): thôi, bỏ.

y (依): nương vào.

Chương XII

phí (費): rộng rãi.

ẩn (隱): kín nhem.

do (猶): cũng, còn.

hám (憾): giận ghét, chưa vừa ý, oán trách.

ngữ (語): nói (động từ).

phá (破): bửa ra, tách bạch ra.

vân (云): nói rằng.

diên (鳶): con diều hâu.

lệ (戾): đến, thấu, tận.

sát (察): rõ rệt, thấu triệt.

cập (及): kịp, đến.

Chương XIII

phạt (伐): đẽo.

kha (柯): cái cán búa.

tắc (則): khuôn mẫu.

nghe (睨): trông nghiêng liếc.

trung (忠): hết lòng.

thứ (恕): suy mình ra người, yêu người như mình.

vi (違): cách (lý).

dung (庸): thông thường.

miễn (勉): cố gắng.

cố (顧): trông lại, đoái.

hồ bất (胡不): sao chẳng.

tháo tháo (慥慥): chăm chăm.

Chương XIV

tố (素): hiện tại, vốn sẵn có.

nguyện (願): mong ước.

di (夷): rợ phía Đông.

địch (狄): rợ phía bắc.

lăng (陵): xâm phạm, ức hiếp.

viên (援): vin, kéo, nín bắm.

vưu (尤): trách.

sĩ (俟): đợi.

mệnh (命): phận sự Trời trao cho (hậu thiên)

hiểm (險): thế đất khó đi, sự tình không tốt (nguy hiểm)

kiêu hạnh (徽幸): cầu may.

hộc (鵠): cái bia (tập bắn).

chính hộc (正鵠): cái đích, tâm bia.

Chương XV

thí (辟): ví dụ.

nhĩ (邇): gần.

đăng (登): lên.

ty (卑): thấp.

cổ (鼓): đánh, gảy.

sắt (瑟): đàn sắt (đàn cổ có 25 dây).

cầm (琴): đàn cầm (đàn cổ có 7 dây).

ký (既): đã.

hấp (翕): hợp.

thả (且): lại, vừa.

thâm (耽): vui.

nghi (宜): nên.

nhĩ (爾): người, mày (ngôi thứ hai).

thê noa (媿): vợ con.

thuận (順): yên vui.

Chương XVI

quỉ (鬼): linh lực thuộc thể âm.

thần (神): linh lực thuộc thể dương.

quỉ thần (鬼神): những linh lực siêu nhiên.

vi (為): tạo nên.

đức (德): năng lực, sức mạnh.

thịnh (盛): lớn lao, sung mãn.

phất (弗): chẳng.

thể (體): đặt mình vào, lồng vào.

thể vật (體物): lồng vào vạn vật.

di (遺): bỏ sót.

sử (使): sai khiến.

trai (齋): giữ chay.

minh (明): tinh khiết.

dương dương (洋洋): mênh mang.

cách (格): đến.

tư (思): vậy (trợ từ cuối câu).

đạc (度): đo lường.

thần (矧): phương chi, (trợ từ).

dịch (射): khinh nhờn, chán, thờ ơ.

thành (誠): thực thể, thành thực.

yểm (揜): che đậy.

Chương XVII

tôn (尊): đáng trọng, địa vị cao.

tứ hải (四海): bốn biển (Đông hải, Nam hải, Tây hải, Bắc hải): chỉ chung toàn thiên hạ.

tông miếu (宗廟): nơi thờ cúng tổ tiên của vua chúa.

nhân (因): nhân vì, nguyên nhân.
tài (材): tính chất (có thể dùng được).
đôác (篤): dốc vào, đôn đốc.
tài (栽): trồng (cây); phát triển (nghĩa bóng).
bồi (培): vun đắp.
khuy nh (傾): nghiêng.
phúc (覆): lật đổ, lấp bỏ.
gia (嘉): tốt đẹp.
hiển hiển (憲憲): rõ ràng, rục rờ.
lệnh (令): tốt, đẹp.
nghi (宜): thích hợp.
hữu (佑): giúp đỡ.
thân (申): đến.

Chương XVIII

ưu (憂): lo buồn.
toản (攢): nối theo, kế tục.
tự (緒): đầu mối sợi tơ.
nhung y (戎衣): mặc áo đi đánh giặc.
nhất (壹): một (dùng trong văn tự để tránh sự sửa chữa gian dối).
mạt (末): cuối, già.
truy (追): đuổi theo, đoái lại, xét lại việc đã qua.
tự (祀): tế.
tư lễ (斯禮): lễ ấy, lễ này.
táng (葬): chôn.
tế (祭): cúng tế.
sĩ (士): quan sĩ (chức quan đời xưa có ba trật: thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ).
cơ (期): một năm.
tang (喪): để tang.

Chương XIX

đạt (達): đến nơi, thấu đáo, thông suốt.
trần (陳): bày.

tông khí (宗器): đồ vật của tổ tiên để lại.
thiết (設): sắp đặt.
thường y (裳衣): xiêm áo (y phục).
tiến (薦): dâng.
thời thực (時食): thức ăn theo mùa.
sở dĩ (所以): lý do (cốt để).
tự (序): thứ tự.
chiêu (昭): bên trái (hàng chiêu: thờ một đời).
mục (穆): bên phải (hàng mục: thờ hai đời).
tước (爵): chức tước (công, hầu, khanh, đại phu).
biện (辨): phân tách cho rõ.
sự (事): 1. chức việc (danh từ). 2. thờ, phụng sự, phục vụ (động từ).
lữ (旅): đám đông.
thù (酬): mời rượu.
lữ thù (旅酬): nghi lễ con em nâng chén rượu mời người trên.
đãi (逮): đuổi kịp.
tiện (賤): hèn (người dưới, người bé).
yến (燕): tiệc (cuối lễ).
mao (毛): râu tóc (chỉ tuổi tác).
xỉ (齒): răng, tuổi.
tiễn (踐): giẫm vào, noi theo.
thân (親): thân quen, thân thiết.
giao (郊): lễ tế Trời. Ngày Đông Chí tế Trời ở cõi phía Nam ngoài thành, gọi là tế Nam Giao hay Giao Thiên (theo Thiệu Chửu).
xã (社): lễ tế đất (thổ địa, bày tỏ sự tôn trọng đối với năng lực nuôi dưỡng của đất (sản sinh ra lúa bắp, cây trái...)).
đế (禘): lễ tế lớn tế tổ tiên ở Tông

miếu, diễn ra 5 năm một lần, do nhà vua làm chủ tế.

thường (嘗): lễ tế tổ tiên mỗi năm một lần về mùa Thu.

thị (示): xem.

chưởng (掌): bàn tay.

Chương XX

bố (布): phơi bày.

phương (方): bản gỗ vuông (để viết lên).

sách (策): quyển sách (thẻ gấp bằng tre).

cử (舉): cất lên, cử hành.

tức (息): nghỉ; ngừng.

mẫn (敏): mau mẫn.

thụ (樹): cây cối.

bồ lư (蘆): cây lác, cây lau.

thủ (取): chọn lấy.

nghi (宜): thích đáng.

sái (殺): rút bớt.

đẳng (等): thứ bậc.

hoạch (獲): được, bắt được.

thân (身): mình (thân xác và tâm hồn).

thân (親): người thân với mình.

tư (思): nghĩ đến (trợ từ dùng ở đầu câu, thường được dịch là: muốn).

đạt đạo (達道): đường lối thành tựu.

côn (昆): anh

trí (知): hiểu biết sáng suốt.

nhân (仁): đạo lý làm người (yêu người).

dũng (勇): mạnh dạn (năng lực tinh thần).

đạt đức (達德): năng lực thành tựu.

miễn cưỡng (勉強): gắng gượng.

sỉ (恥): hổ thẹn, xấu hổ.

kinh (經): đạo thường.

thể (體): đặt mình vào (địa vị kẻ khác mà xét lòng họ).

tử (子): coi như con.

lai (來): vỗ về, an ủi.

bách công (百工): những nhà công nghệ.

nhu (柔): đối đãi hòa nhã.

hoài (懷): tưởng nhớ, bảo bọc.

hoặc (惑): ngờ vực.

chư phụ (諸父): chú bác.

huyền (眩): mê hoặc, rối loạn, mù quáng.

bách tính (百姓): trăm họ (dân chúng).

khuyến (勸): khuyên bảo.

tài (財): của cải.

úy (畏): sợ, tâm phục.

sàm (讒): lời gièm pha.

sắc (色): sắc đẹp (gái đẹp).

nhậm sử (任使): tùy ý sai khiến, sử dụng.

bạc liễm (薄斂): nhẹ thu góp.

tỉnh (省): xem xét.

thí (試): dò thử, thí nghiệm.

khái lẫm (既稟) (發): phát lương thực.

xứng (稱): xứng đáng.

gia thiện (嘉善): khen người lành.

cặng (矜): thương xót.

trì (持): cầm giữ.

triều thỉnh (朝聘): lễ vật của vua chư hầu dâng thiên tử.

dự (豫): liệu sớm.

cấp (跣): vấp vấp.

cửu (疚): sai lầm đáng tiếc.

thành (誠): thành thật, hoàn thiện.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

thung dung (從容): thông thả thư thái.

trạch (擇): chọn lựa.

cố chấp (固執): nắm chắc.

bác (博): rộng, thông suốt.

thăm (審): xét kỹ.

đốc (篤): dốc lòng.

phất (弗): chẳng, không, chưa.

thố (措): bỏ.

năng (能): ra công, nỗ lực.

quả (果): quả quyết, kết quả.

Chương XXI

tự (自): bởi, từ, do.

thừa (承): vâng theo, tiếp lấy.

phản phúc (反覆): nhắc đi nhắc lại.

suy (推): đẩy, gõ ra.

Chương XXII

tận (盡): hiểu biết trọn vẹn.

tán (贊): giúp vào.

tham (參) (參): dự vào.

Chương XXIII

kỳ thứ (其次): hạng sau (thánh nhân trở xuống).

trí (致) (致): đến.

khúc (曲): cong queo, tà vạy, vụn vặt, thiên lệch.

hình (形): hiện ra bên ngoài.

trứ (著): rõ rệt.

minh (明): sáng tỏ.

động (動): thành động tác, gây nên hành động.

biến (變): thay đổi.

hóa (化): trở nên cái mới tốt hơn.

Chương XXIV

tương (將): sắp sửa.

trình tường (禎祥): điềm tốt lành.

yêu nghiệt (妖孽): điềm quái gở

thi (著): cỗ thi (dùng để bói).

qui (龜): con rùa (mai rùa để bói).

tứ thể (四體): tay chân (tứ chi).

Chương XXV

thành (誠): chân thành, đức thành.

thành (成): thành tựu, thành công.

đạo (道): đạo lý, con đường, đường lối.

tự đạo (自道): tự mình đi trên đường,

tự mình theo đường lối, tự mình

điều khiển, tự mình hướng dẫn.

kỷ (己): mình.

đĩ (己): thôi.

trí (知): sáng suốt, hiểu thấu sự lý

thố (措): thi thố, tính liệu.

nghi (宜): thích đáng.

Chương XXVI

vô tức (無息): không ngừng nghỉ.

cửu (久): lâu dài

trưng (徵): hiện ra bên ngoài, tỏ rõ.

du viễn (悠遠): xa xôi, phổ cập ra xa.

bác hậu (博厚): rộng, dày.

phúc (復) (覆): che.

phối (配地): sánh đôi.

chương (章): tỏ rõ.

nhị (貳): hai (dùng thay chữ 二 để tránh sửa chữa gian dối)

trắc (測): đo lường.

kim (今): nay, bây giờ.

phù (夫): ôi, kìa (tiếng mở đầu câu, chỉ sự ngạc nhiên).

tư (斯): ấy.

chiêu (昭): sáng sủa.

tinh thần (星辰): các vì sao.

hệ (繫): trói buộc, treo lên.
toát (撮): dúm, nắm.
hoa (華): đẹp đẽ, rực rỡ.
nhạc (嶽): ngọn núi cao nhất trong một dãy.
chấn (振): thu nhận.
tiết (洩): rỉ ra.
quyên (拳): nắm tay.
bảo tạng (寶藏): kho chứa báu vật.
thước (杓) (勺): cái gáo, cái muôi (mức canh).
nguyên (黿) (龜): con giải.
đà (鼈): cá sấu.
giao (蛟): con thường luồng.
long (龍): con rồng.
ngư (魚): con cá.
biết (鯢) (鯢): con ba ba.
hóa (貨): của cải.
thực (殖): sinh lợi.
mục (穆): sâu xa.
hiển (顯): hiện rõ.
thuần (純): thuần túy, không pha tạp, thuần thực.

Chương XXVII

dương dương (洋洋): mệnh mông.
phát dục (發育): phát sinh và nuôi nấng, làm cho triển nở.
tuấn (峻): cao, lớn.
cực (極): cùng cực, hết mức, đến tận.
ưu (優): nhiều, tốt.
đãi (待): đợi.
cẩu (苟): ví bằng, nếu.
ngưng (凝): tụ lại, thành tựu.
chí đức (至德): đức hạnh tuyệt vời.
chí đạo (至道): đạo cao cả.
tôn đức tính (尊德性): tôn trọng đức tính (sẵn có).

đạo vấn học (道問學): hướng đến việc học hỏi thấu đáo.
trí quảng đại (致廣大): suy cứu đến chỗ rộng rãi to lớn.
tận tinh vi (盡精微): hiểu thấu những điều tinh vi.
cực cao minh (極高明): lên đến mức cao cả sáng láng.
đạo trung dung (道中庸): hướng đến mức trung dung, không thiên lệch.
ôn cố (溫故): ôn lại điều cũ.
tri tân (知新): biết điều mới.
đôn hậu (敦厚): dóc lòng nhân hậu.
sùng lễ (崇禮): nâng cao điều lễ.
kiêu (驕): kiêu căng.
bội (倍): phản bội.
mặc (默): lặng yên.
thả (且): lại.
triết (哲): khôn ngoan, hiền trí.

Chương XXVIII

ngu (愚): dốt nát.
hiếu (好): ưa thích.
tự dụng (自用): tự mình làm lấy.
tiện (賤): hèn, địa vị thấp.
tự chuyên (自專): tự chuyên quyền (không theo ý người trên).
tai (裁): tai họa.
ngị (議): bàn bạc.
chế (制): làm.
độ (度): đồ đo, phép tắc, cân lường...
khảo (考): khảo xét.
quĩ (軌): trục xe (khoảng cách, độ dài), kích cỡ.
hạnh (行): cách cư xử (cách ăn nết ở).
luân (倫): luân lý, đạo thường phải theo.

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

Kỷ (杞): nước Kỷ.

Ân (殷): nhà Ân.

Tống (宋): nước Tống.

Chu (周): nhà Chu.

Chương XXIX

vương (王): vua, to lớn.

vượng (王): cai trị cả thiên hạ, thịnh vượng.

trọng (重): nặng, quan trọng, tôn trọng.

quả (寡): ít.

quá (過): lầm lỗi.

mậu (繆): lầm lỗi.

kiến (建): dựng nên, kiến tạo.

chất (質): gạn hỏi, chất chính.

hoặc (惑): ngờ vực.

tắc (則): khuôn mẫu.

vọng (望): trông mong.

yếm (厭): chán ghét.

bỉ (彼): chỗ kia, người kia.

thử (此): chỗ này, người này.

ố (惡): ghét.

đố (敵) (射): chán.

thứ cơ (庶幾): ngõ hầu, gần như.

túc (夙): sớm.

dạ (夜): đêm.

dự (譽): khen ngợi.

tảo (蚤): sớm.

Chương XXX

tổ (祖): ông, tổ tiên, cách xa.

thuật (述): noi theo, truyền lại.

tổ thuật (祖述): xa noi, noi theo đời trước, truyền nối.

hiến chương (憲章): giữ theo luật pháp, làm sáng tỏ luật pháp.

luật (律): theo luật.

1508

tập (襲): noi theo, thuận theo.

trì tải (持載): giữ gìn nâng đỡ.

phúc đảo (覆幘): bao trùm.

thác (錯): luân phiên, đổi lẫn nhau.

đại (代): thay thế.

tịnh (並): cùng ngang nhau, đều.

xuyên (川): con sông, giòng nước.

đôn hóa (敦化): dày dặn sinh hóa.

Chương XXXI

thông (聰): thính tai.

duệ (睿): hiểu tới chỗ sau xa.

trí (知): khôn ngoan, hiểu thấu sự lý.

lâm (臨): soi tới, đoái tới.

khoan (寬): rộng rãi, hay tha thứ.

dũ (裕): rộng lượng.

phát (發): phấn phát, hưng khởi, mở ra.

cường (強): mạnh mẽ.

cương (剛): cứng rắn.

ngệ (毅): quả quyết.

chấp (執): cầm, giữ.

traí (齋): traí giới (giữ chay), khiết tịnh.

trang (莊): trang nghiêm.

văn (文): văn vẻ.

lý (理): lý lẽ.

mật (密): kín đáo, kỹ lưỡng.

sát (察): xem xét, thấy rõ, biện bạch.

biệt (別): phân biệt, tách riêng.

phổ (溥): khắp cả.

bác (博): rộng

uyên (淵): sâu rộng, vực sâu.

tuyền (泉): suối nước.

hiện (見): xuất hiện, tỏ rõ.

duyet (說): vui vẻ, vui lòng.

thanh danh (聲名): tiếng tăm, danh tiếng.

dương dật (洋溢): lan tràn.
thi (施): bày ra, lan ra.
chu (châu) (舟): thuyền.
lộ (露): móc (hơi nước đọng trên lá).
trụ (隊): rời.

Chương XXXII

kinh (經): tách từng mối tơ ra.
luân (綸): kết hợp những sợi tơ lại.
kinh luân (經綸): sửa sang sắp đặt (việc nước).
truân truân (chuân chuân) (肫肫): chăm chăm, chân chất, chăm chỉ.
uên uên (淵淵): thăm thẳm.
hạo hạo (浩浩): lớn lao.
cố (固): bền chắc, có thực chất.
thục (孰): ai, người nào.

Chương XXXIII

ý (衣): mặc áo.
cẩm (錦): gấm.
quýnh (綢): mặc lông, áo đơn.
thượng quýnh (尚綢): thêm áo đơn, lông áo đơn.
ố (惡): ghét.
trứ (著): sáng ra, lộ ra.
ám (闇): mờ tối.
chương (章): rõ rệt.
chước (đích) (酌): lộ ra ngoài.
đạm (淡): nhạt nhẽo.
giản (簡): giản dị, đơn sơ.
phong (風): thói, dáng vẻ, phong cách.
tự (自): chính mình.
tiềm (潛): ẩn giấu trong nước.
phục (伏): nấp kín.
khổng (孔): thông suốt, rỗng không.
tỉnh (省): xét.

cửu (疚): bệnh tật, tì vết.
tướng (相): coi, xem.
quí (愧): thẹn.
ốc lậu (屋漏): góc nhà về phía tây bắc.
tấu cách (假): tiến lên dăng lễ.
my (靡): không.
thưởng (賞): khen thưởng.
oai (威): sợ.
phu (鈇): con dao rựa.
việt (鉞): cái búa.
duy (惟): chỉ có.
tích (辟): vua (chư hầu).
cung (恭): cung kính.
dư (予): ta (tiếng tự xưng).
thù (du) (輶): nhẹ.
du (do) (猶): còn.
luân (倫): loài.
xú (臭): mùi, hơi.
tuần trí (馴致): dần dần đến.
tán (讚): khen ngợi, ca tụng.
ước (約): tóm lược.
đĩnh ninh (丁寧): răn bảo kỹ càng.
thị (示): mách bảo.
thâm thiết (深切): khắc sâu.

TRA CỨU TỪ VỰNG THEO VẦN ABC

a (阿): nương tựa, a dua.

a a (丫丫): rờn rờn, ngăn ngắt.

á phạn (亞飯): bữa cơm thứ hai

ác (惡): xấu

ác xú (惡臭): mùi hôi thối.

ách (厄): cảnh khốn cùng; khốn khổ, tai nạn.

ách cùng (厄窮): cảnh khốn khổ cùng cực.

ai (哀): buồn thương, thương xót

ai căng (哀矜): thương xót

ải (隘): hẹp hòi.

ái (餽): ôi, hằm

ám (闇): mờ tối.

an (安): 1. êm đềm, yên vui, yên bình; 2. làm sao, tại sao (tiếng gọi ý nghi vấn)

an dật (安佚): yên ổn, nhàn rỗi.

an tức (安息): yên nghỉ.

án (晏): muộn

áng (盎): nở nang.

anh (櫻): chạm tới, đến gần.

anh (纓): giải mũ, lèo mũ.

anh quan (纓冠): buộc mũ.

Áo (奧): thần Áo, vị thần được thờ theo cổ tục ở góc nhà phía tây nam, chỉ linh lực đất (quẻ Khôn)

át (遏): ngăn cấm, ngăn chặn.

át mật (遏密): dứt hết, dứt hẳn.

âm (陰): bóng rợp (chân).

Ân (殷): nhà Ân (trước khi dời sang đất Ân, được gọi là nhà Thương), cai trị Trung Hoa từ năm 1766 đến năm 1122 trước Công nguyên.

ẩn (隱): 1. ẩn nấp, giấu kín, tựa; 2. xót thương.

ấp (揖): vái chào

ấp (邑): ấp, một khu đất.

ấu (幼): 1. ấu yếm (vị trí động từ); 2. trẻ nhỏ, con em (vị trí danh từ).

âu (歌): cất tiếng hát.

âu ca (謳歌): hát ngợi khen.

bả (把): cầm.

bá (播): gieo ra, gieo rắc.

bá (播): khua, vung ra

bá (phách) (霸): đứng đầu các nước chư hầu; đứng đầu, lãnh đạo

bá chủng (播種): gieo giống.

bạ (簿): sổ sách.

bác (博): 1. chơi bài, đánh bạc; 2. rộng, thông suốt; 3. bắt lấy, đánh.

bác chấp (搏執): bắt giữ.

bác hậu (博厚): rộng, dày.

bạc (薄): mỏng, nhạt, giảm bớt, đạm bạc.

bạc liêm (薄斂): nhẹ thu góp.

bạc phu (薄夫): kẻ lạt lẽo, nhỏ nhen.

bách (柏): cây trắc bách, (một loại thông dùng làm thuốc)

bách (迫): cần kíp, thúc giục, nài ép.

bách công (百工): những nhà công nghệ.

bách tính (百姓): dân chúng, trăm họ.

bạch (帛): lụa

bạch chi (白之): cho là trắng, gọi là trắng.

bài (排): bói.

bãi (罷): thôi, ngừng

bái (拜): chào, vái lạy, lạy tạ

bái (phái) (沛): 1. âm âm, sầm sập, nhanh chóng; 2. bãi cỏ, hồ trồng hoa cỏ.

bái nhiên (沛然): chảy rầm rầm.

bại (敗): thiêu thối

ban (班): 1. ban phát; 2. thứ hạng.

ban (般): đeo đuổi.

ban bạch (頒白): tóc hoa râm (nửa đen nửa trắng)

bàn (盤): cái bồn tắm.

bàn (胖): thư thái.

bàn lạc (般樂): vui vẻ miệt mài.

bàn nhục (燔肉): thịt tể.

bản (版): tấm ván, bản đồ kê số dân và đất đai

bán (半): một nửa

bạn (畔): làm phản, lia bỏ; điều trái

bang (邦): nước lớn.

báng (謗): chê bai, báng bổ

bào (庖): cái bếp.

bào qua (匏瓜): quả bầu

bào trù (庖廚): nhà bếp.

bảo (寶): quý báu, vật báu

bảo (保): 1. tìm biết cho đến gốc (truy cứu) 2. bảo lãnh, bảo chứng, bảo vệ, giữ gìn.

bảo tạng (寶藏): kho chứa báu vật.

bão (飽): ăn no, thỏa thích

báo (報): đáp trả lại.

bạo (暴): làm hại, tàn bạo; thô bạo, tàn nhẫn

bạo hổ (暴虎): bắt hổ bằng tay không

bạt (拔): nhổ; vượt cao hơn.

bằng (崩): lở (núi), chết (vua).

bằng quyết (崩厥): gục xuống đất.

bằng (馮): chạy mau (như ngựa)

bằng hà (馮河): qua sông không cần thuyền.

bân bâ (彬彬): hoàn hảo, đầy đủ, trợn vện

bất cập (不及): chẳng kịp, chẳng đủ

bất cập môn (不及門) = **bất tại môn hạ** (不在門下): không ở dưới cửa (không đi học nữa)

bất cung (不恭): không cung kính, dễ dãi, xuê xoa.

bất dung (不容): có dáng vẻ tự nhiên

bất đắc dĩ (不得已): chẳng đành dừng.

bất đắc kỳ tử (不得其死): chết không an lành

bất đồ (不圖): không ngờ

bất hạnh (不幸): chẳng may.

bất khả thắng dụng (不可勝用): không thể dùng hơn được (dùng được mãi mãi).

bất năng (不能): không có năng lực, kém cỏi

bất nhẫn (不忍): không nỡ.

bất nhẫn nhân (不忍人): con người không nỡ (người hay thương xót).

bất nhật (不日): chẳng bao lâu, chẳng hết ngày.

bất nhược (不若): không gì bằng.

bất tiết (不屑): chẳng thèm.

bất tiểu (不肖): con không giống cha, kẻ hư hốt.

bất tón (不孫): khinh nhờn

bất tường (不祥): chẳng lành.

bất thí (不啻): chẳng những.

bất thụ (不受): chẳng chịu nhục (nghĩa ở đây).

bất trị (不治): rối loạn (không được cai trị tốt).

bất ý (不意): không ngờ.

bất yếm (不厭): không chán, ưa thích

bật (拂): giúp đỡ (thường viết là弼).

bế (嬖): được vua yêu dấu, sủng ái

bệnh (病): giận, lo, khổ, xấu hổ; chỗ yếu kém; khốn khổ, làm hại, nhục nhã, gây khốn khó

bệnh thiệp (病涉): nổi khổ lội sông.

bì (皮): da thú, cái đích dùng để tập bắn (một miếng da thú)

bì quan (皮冠): mũ da.

bỉ (彼): bên ấy, họ.

bỉ (彼): bên ấy, bên kia, chỗ kia, người kia.

bỉ (鄙): 1. hẹp hòi, hèn mọn; 2. người kém cỏi, kẻ dốt nát

bỉ ô (彼惡): mày (người) dâm.

bỉ phu (鄙夫): kẻ hẹp hòi, thô bỉ.

bí (被): đội

bí (詖): lệch lạc.

bí (詖): nghiêng lệch, bất chính.

bí phát (被髮): gióc tóc

bị (備): đầy đủ, hoàn toàn

bị (被): bao trùm, đội; nhận chịu

bị chẩn y (被袵衣): áo có trang sức đẹp dễ.

bị phát (被髮): vén tóc.

bích (剔): đánh sợi.

biếm (貶): giảm bớt, giáng chức.

biên (籛): đồ bày biện cúng tế

biên (tiện) **bế** (便嬖): kẻ được yêu dấu.

biên biên (tiện tiện) (便便): mau mắn, rõ ràng

biên nịnh (便佞): hay nịnh hót

biến tịch (便辟): hay giả bộ

biển (徧): hẹp.

biến (變): thay đổi.

biến (徧): khắp cả.

biến trí (變置): bỏ đi, biến đổi.

biện (辯): phân tích, biện biệt, làm cho rõ

biết (黠) (驚): con ba ba.

biệt (別): chia ra, nêu ra cái khác, phân biệt

biểu (瓢): cái bầu

biểu ẩm (瓢飲): bầu nước.

biểu (表): bên ngoài

biểu lý (表裡): ngoài trong.

biểu (殍): chết đói.

binh cách (兵革): binh khí, chiến cụ.

binh xa (兵車): xe trận

binh đán (平旦): sáng ngày thường.

binh sinh (平生): trong đời mình

bỉnh (秉): 1. 80 đấu; 2. cầm, giữ.

bỉnh (逆): ruồng đuổi.

bính (bình) (屏): nén, nín, lui; đuổi, trừ bỏ

bô (餉): ăn.

bô xuyết (餉啜): tham lam ăn uống.

bô bạc (匍匐): bò lét, bò lổm ngổm.

bô lư (蘆) (蒲蘆): cây lác, cây lau.

bổ (補): bù vào, ích lợi.

bố (布): 1. phơi bày; 2. vải bố

bố lữ (布縷): vải và tơ.

bộc (仆): đầy tớ, kẻ cầm cương.

bộc (僕): cầm cương, làm người hầu

bộc (暴): bộc lộ, phơi bày.

bộc bộc (仆仆): lóc cóc, xong xóc.

bôi (杯): cái ly, cái chén.

bôi quỳnh (栝栳): chén bát.

bôi (培): vun đắp.

bồi (陪): chúc phụ

bồi khắc (培克): bóp nặn của dân.

bồi thân (陪臣): bày tôi cấp dưới
(bày tôi của kẻ bày tôi), gia thần

bối (背): cái lưng.

bội (佩): đeo (đồ trang sức)

bội (倍): 1. gấp hai; gấp lên, tăng
thêm; 2. phản bội, trái lại.

bội (悖): nghịch, ngang trái.

bôn (奔): thua chạy

bột (勃): chợt biến

bột (浮): vọt lên, nước vọt lên.

bột nhiên (勃然): thỉnh linh.

bức (逼): bức bách, lấn áp; chèn ép.

bưu (郵): chạy bộ truyền tin.

ca (歌): hát

cá (個): cái, một vật đơn lẻ (cũng viết
là: 个)

cá thần (個臣): một bày tôi nào đó.

các (各): đều

cách (格): 1. khuôn phép, chính
đáng; làm cho chính; 2. **đến**, xét,
tìm đến cùng.

cách (革): áo giáp bằng da; da thú.

cải (改): sửa đổi

cái (蓋): 1. (trợ từ) bởi vì, đáng là,
vốn là, bèn; hễ là, vốn là... 2. trùm
lấp, hại.

cam (甘): ngọt, ngon, thích.

cảm (敢): bạo dạn, dám, mạnh dạn

can (乾): khô.

can (干): 1. cầu, tìm kiếm; 2. cái mộc
(che đỡ)

can qua (干戈): chiến tranh, đồ
binh khí.

can trạch (干澤): cầu bồng lộc.

can (肝): gan (nội tạng).

canh (更): sửa lại.

canh (耕): cày ruộng

canh giá (耕稼): cày cấy.

cảnh (境): bờ cõi.

cảnh (警): cảnh cáo, răn bảo, đánh
thúc.

cánh (更): lại thêm.

cao (羔): dê con

cao (膏): thấm nhuần.

cao lương (膏粱): đồ ăn ngon.

Cao Tông (高宗): vua Vũ Đinh của
nhà Thương

cảo (皁): trắng trẻo.

cảo (皁): tỏ rõ

cảo (稿): khô.

cảo nhưỡng (槁壤): đất khô.

cáo (告): báo, trình báo; chỉ báo,
thông báo.

cát (割): cắt, chia.

cát kê (割雞): cắt gà

cát phanh (割烹): việc nấu nướng.

cặng (矜): kính trọng .

cặng (矜): nghiêm ngặt; giữ mình

cặng (矜): thương xót.

cặng cặng (兢兢): nơm nớp, dè giữ

cặng thức (矜式): khuôn phép,
mẫu mực.

cầm (琴): đàn cầm (đàn cổ có 7 dây).

cầm (錦): gấm

cấm (禁): cấm chế, cấm đoán, ngăn
cản, cản trở; điều kiêng kỵ, cấm.

cần (勤): siêng năng

cần động (勤動): lao động siêng
năng.

cẩn (謹): cẩn thận, kỹ lưỡng

cận (近): gần gũi, đơn sơ, thiển cận.

cấp (急): cần kíp, gấp gáp, khẩn
thiết.

cấp (給): đủ dùng.

cấp (踴): vấp vấp.

cập (及): theo kịp, đến, đạt đến

câu (俱): đều

câu (拘): nắm bắt, cầm giữ.

câu (溝): ngòi nước, rãnh nước.

câu (鉤): cái móc, cái khâu, cái khoen.

câu khoái (溝澮): ngòi rãnh.

cầu (求): tham lam; cầu xin

cẩu (苟): 1. cẩu thả, tạm bợ; không thận trọng, không tử tế, đúng đắn; 2. ví bằng, nếu như

cẩu hợp (苟合): tạm được

cấu (殼): cái đích cung.

cấu (構): gây nên, cấu tạo.

cấu binh (構兵): giao chiến.

cấu luật (殼率): phép giương cung.

chá (炙): chả, thịt nướng.

chẩm (枕): cái gối

chấn (紵): vạt.

chấn (疹): áo đơn

chấn (振): phấn chấn, nhắc lên; thu nhận.

chấp (執): cầm, giữ, bảo thủ, cố chấp.

chất (質): 1. bản thể chân thực (bao gồm các đức hạnh), tư chất, phẩm chất; 2. gạn hỏi, chất chính.

châu lý (州里): làng xóm của mình, quê hương

chế (制): 1. chế định, cai quản, chia chác; 2. làm.

chế đỉnh (制挺): cầm gậy.

chi (之): đến, đi

chi dư (之與): đầy ư

chi (祗): kính

chỉ (只): vậy, thay (trợ từ)

chỉ (底): đá mài.

chỉ (指): 1. chỉ thị, tỏ bảo; 2. ngón tay; 3. ý chính.

chỉ (旨): ngon

chỉ (止): dừng lại, ở vào chỗ; thôi dứt

chỉ thú (指趣): tôn chỉ và ý nghĩa.

chỉ tửu (旨酒): rượu ngon.

chí (志): 1. đặt chuẩn đích; để tâm vào; 2. ý nguyện, chủ trương của tâm hồn

chí (至): 1. đến, theo kịp mức; 2. rất, cùng cực, cao siêu, to lớn; 3. để tâm vào, nhằm mục đích

chí (識): ghi nhớ

chí (質): đồ lễ ra mắt; vật làm tin.

chí (thức) (識): ghi nhớ; hiểu biết thấu đáo

chí đạo (至道): đạo cao cả.

chí đức (至德): đức hạnh đạt hết mức, tuyệt vời.

chí sĩ (志士): người có chí

chí thiện (至善): rất tốt lành, tốt lành cùng cực.

chích (蹠): tên trộm nổi danh thời xưa.

chiêm (占): xem, đoán

chiêm (瞻): ngửa mặt xem, nhìn xem.

chiên (旃): cờ bằng lụa.

chiên (鸛): chim cắt.

chiên chúc (飣粥): cháo lỏng.

chiến (戰): 1. chinh chiến, giao tranh; 2. run rẩy, run sợ

chiến chiến (戰戰): run rẩy, sợ hãi

chiến lật (戰栗): run rẩy sợ hãi

chiết (折): bẻ gãy, phán đoán, giải quyết

chiêu (招): 1. trời buộc; 2. vờ gọi.

chiêu (昭): 1. bên trái (hàng chiêu:

thờ một đời); 2. sáng sửa, làm sáng tỏ, bệch bạch
chiếu (沼): hồ bán nguyệt.
chiếu (照): soi sáng.
chinh (征): 1. đánh thuế; 2. đi đánh, kẻ trên đem binh đánh kẻ dưới.
chính (政): việc cai trị
chính (正): 1. mong hẹn (mau xong); 2. ngay thẳng, chính đáng
chính học (正鵠): cái đích, tâm bia.
chu (châu) (周): chung khắp
chu (châu) (舟): cái thuyền.
chu (周): 1. chu cấp, trợ cấp; 2. chu toàn, trọn vẹn, đầy đủ; 3. nhà Chu: 1122 – 274 trước Công Nguyên
chu (朱): màu đỏ
chu cấp (周急): giúp cho
chu toàn (周旋): vòng quanh trở lại, trọn vẹn trước sau.
chủ ung thư (主癰疽): chủ nhà là người chữa bệnh ung nhọt.
chú (注): rót (nước) vào.
chuẩn (準): thước thẳng bằng.
chức (屬): dận dò, phó thác.
chúc (祝): khấn, chúc mừng
chung (終): 1. cuối cùng, kết thúc; 2. kết thúc việc để tang ba năm như mọi người.
chung (鐘): 1. cái chuông; 2. đồ đồng thóc (sáu học bốn dấu).
chủng (種): giống lúa, giống loài.
chũng (踵): gót chân, đặt chân đến.
chúng (眾): đám đông, nhiều người.
chúy (惴): lo sợ.
chuyên (專): chú ý vào
chuyển (轉): quay.
chuyết (xuyết) (輟): thôi, nghỉ
chuyết (稅): cột trụ

chuyết công (拙工): thợ vụng về.
chư (諸): chẳng, ở.
chư ... hồ (諸... 乎): phải chăng, chẳng phải... sao...
chư phụ (諸父): chú bác, các bậc trưởng thượng.
chủ (xử) (杵): cái chày.
chức (織): dệt.
chức (職): chức việc, chức phận.
chức lữ (織屨): bện dép.
chưng (蒸): lữ, bọn, đám.
chưng đồn (蒸豚): con heo nấu chín.
chửng (拯): cứu vớt.
chứng (證): làm chứng, tố cáo
chước (適) (的): lộ ra ngoài.
chước (繳): buộc tên.
chước (酌): mời rượu.
chương (彰): rực rỡ, phô trương.
chương (章): văn vẻ, dáng vẻ đẹp đẽ; rõ rệt, tỏ rõ
chương phủ (章甫): một thứ mũ đội trong nghi lễ ở triều đình.
chưởng (掌): 1. bàn tay; 2. giữ chức vụ, nắm quyền, phụ trách.
cô (姑): hầy (trợ từ).
cô (孤): con cô (mất cha), mồ côi; lẻ loi một mình
cô (辜): tội.
cô (觚): cái bình hay cái ly đựng rượu có khía để tế cúng.
cô thân (孤臣): bề tôi ở phương xa.
cô tửu (沽酒): rượu mua
cổ (瞽): mù, mù quáng
cổ (罟): cái lưới.
cổ (賈): bán hàng tại nhà.
cổ (鼓): cái trống, đánh trống; gảy, khảy (đàn)
cổ (沽): bán

cố (固): 1. bền chắc, có thực chất; 2. bỉ lậu, què mùa; 3. cố chấp, không chịu quyền biến; 4. cố nhiên.

cố (故): 1. duyên cớ, bằng cớ, chứng cớ; 2. bản năng vốn có; 3. cố nhiên, hẳn thế; 4. cũ (người quen cũ, việc cũ, nguồn gốc cũ).

cố (顧): ngắm nhìn, đoái nhìn, trông lại; đoái hoài.

cố chấp (固執): nắm chắc; cố giữ điều kiện có.

cố cựu (故舊): bạn bè cũ

cốc (桎): cái cùm, ngăn bít, trói buộc.

cốc (穀): lúa, bông lộc; ăn bông lộc

cốc (里): giống lúa; loài thực vật dùng để ăn.

cốc sóc (告朔): buổi lễ của vua tế cáo (cốc, cúng tổ tiên tại miếu đường vào ngày mồng 1 (sóc) mỗi tháng.

cối kế (會計): tính sổ.

côn (昆): anh

côn đệ (huynh đệ) (昆弟): anh em

công (公): chung, công bằng

công (功): việc, công hiệu, công lao.

công (工): người thợ, thợ thuyền; quan; người đánh xe.

công (攻): làm, công kích, đánh phá, trách móc

công phu (工夫): sức dùng để làm việc.

công sư (工師): công trình sư, quan phụ trách việc xây dựng.

cống (貢): 1. dâng nộp; một thứ thuế.

cộng (共): cùng, chung

cơ (幾): 1. gần như, gần tới; sẽ tới; 2. nhỏ.

cơ (基), cũng viết 期: một năm

cơ (期): một năm

cơ (機): sự máy động, nguyên do của sự phát động.

cơ (機): xét hỏi.

cơ (幾): điềm báo.

cơ (磯): ngăn trở, dằn lòng.

cơ (餓): mất mùa, đói kém.

cơ biến (機變): khả năng biến trá.

cơ cấn (cơ cậ) (餓謹): mất mùa, đói kém

cơ cập (幾及): hầu kịp.

cơ hồ (幾乎): gần như

cơ hy (幾希): hầu ít.

cơ ngạ (餓餓): đói lả.

cơ nguyệt (期月): trọn một tháng.

cụ (具): đủ, đều, đủ số

cụ (懼): sợ hãi, sợ sệt

cụ thân (具臣): bày tôi đủ số (kém tài đức)

cử (矩): cái khuôn vuông (dụng cụ đo góc vuông); khuôn phép, mẫu mực

củ củ (踽踽): lủi thủi.

cúc (鞠): khom lưng

cúc cung (鞠躬): cúi mình

cung (cộng) (共): đủ.

cung (cung) (拱): 1. chấp tay; 2. bày, đặt, cung cấp.

cung (宮): cung vua

cung (恭): biểu lộ lòng thành khẩn; cung kính

cung (躬): thân mình

củng (cộng, cung) (共): chấp tay; châu vế, xoay chung quanh

củng (拱): ôm bằng hai tay.

cuồng (狂): ngông cuồng, bạo ngược, rồ dại, ngông nghênh, bất chấp dư luận

cuồng giản (狂簡): có chí lớn và giản dị.

cư (居): 1. ăn ở, sinh hoạt; nơi ở, địa vị hoàn cảnh, đang phụ trách
cử (舉): 1. cất lên, bay cao; cử hành; 2. cất nhắc, đề cao, tiến cử, tiến dẫn; 3. lấy được, đều.
cứ (據): cậy nhờ
cự (巨): lớn.
cự (拒): chống cự, cự tuyệt
cự (距): chống lại.
cự phách (巨擘): người lỗi lạc.
cự thất (巨室): nhà lớn (chỉ các gia tộc lớn).
cức (亟): cần kíp, gấp gáp.
cức (殛): giết, xử tử.
cực (極): cùng cực, khổ cực; hết mức, đến tận.
cực cao minh (極高明): lên đến mức cao cả sáng láng.
cương (剛): cứng, bền, cương quyết
cương (疆): bờ cõi.
cương lĩnh (綱領): điều cốt yếu, điều căn bản.
cưỡng (強): 1. sức mạnh, mạnh mẽ; cố gắng; 2. ép buộc, miễn cưỡng.
cưỡng (襁): cái địu (con ở sau lưng)
cừu (仇): thù địch.
cừu (裘): áo lông cừu
cửu (久): lâu dài
cửu (九): nhiều lần
cửu di (九夷): các giống mọi rợ phía đông. Ngày xưa người Trung Hoa gọi các dân bên ngoài Trung Hoa là những dân tộc mọi rợ thiếu văn hoá. Họ gọi giống người ở phía đông là *di* (đông di), giống người ở phía tây là *nhung* (tây hung), giống người ở phía bắc là *địch* (bắc

địch), giống người ở phía nam là *man* (nam man).
cửu xử (久處): ở lâu
cửu (咎): lỗi
cửu (舅): cậu (anh em với mẹ).
cửu (廐): chuồng ngựa.
cứu (救): cứu giúp.
cứu (救): cứu giúp; ngăn cản, ngăn chặn.
cửu (瘡): bệnh hoạn, nổi đau lòng; 2. tì vết, sai lầm đáng tiếc.
cựu (舊): cũ, lâu đời.
đã (冶): đúc đồ kim khí.
đã (野): cánh đồng, ruộng đất; quê mùa
đã nhân (野人): người quê mùa.
đạ (夜): đêm.
danh (名): gọi tên, ca ngợi, xưng tụng.
danh thật (名實): danh dự sự nghiệp.
dâm (淫): quá mức, dâm tà, dục tình quá mức; động lòng, mê hoặc
dân (民): con người (theo nghĩa chính trị), mọi người, người dân.
dẫn (蟣): con giun đất.
dật (佚): ẩn dật.
dật (佾): hàng, lớp
dật (溢): đầy tràn.
dật (逸): nhàn rỗi.
dật (鎰): một dật vàng (20 lạng).
dật dân (逸民): người ẩn dật (làm dân thường)
dật du (佚遊): chơi bời phóng túng
dật đạo (佚道): đường lối an dân.
di (夷): 1. bị thương; 2. công bằng; 3. đáng ngời xoạc cẳng ra; 4. mọi rợ, rợ ở phương đông

di (彌): càn, khắp, trọn, đầy
di (彝): tính thường.
di (移): dời đổi
di (遺): bỏ sót, để lại.
di dật (遺佚): bị bỏ sót (không ai biết đến) phải ẩn dật.
di di (怡怡): vui vẻ.
di di (詆詆): dương dương tự đắc.
di dịch (夷狄): rợ ở phương đông, phương bắc
dĩ (以): lấy, dùng; làm, để mà, nhân ví; như thế...
dĩ (已): bãi, bỏ, thôi; đã qua; cách chức; dẹp bỏ, ngừng
dĩ thâm (已甚): thái quá.
dị (易): quải lạ, coi thường, gàn dở; sửa trị, làm.
dị (異): khác biệt, khác lạ
dị (遺): đưa làm quà, biếu.
dị đoan (異端): đầu mối khác (học thuyết khác với học thuyết chính thống)
dị ư (異於): nói khác đi.
dị tính (異姓): họ khác.
dịch (射): khinh nhờn, chán, thờ ơ.
dịch (弈): chơi cờ, đánh cờ.
dịch (役): chịu sai khiến, hầu hạ, phục tùng.
dịch (繹): suy xét kỹ lưỡng; tiếp nối không đứt đoạn
diêm (鹽): muối.
diên (鳶): con diều hâu.
đinh (營): sắp đặt.
do (猶): còn; cũng như; giống như; bởi vì
do (由): bởi, từ; cũng như; noi theo

do ... chí (由... 至): từ ... đến.
do do (由由): vui vẻ, khoan khoái.
doãn (逕): thành thực.
doanh (盈): đầy đủ; nhớn nhợ vui vẻ
doanh quật (營窟): đào hang.
du (都): còn.
du (偷): bạc bẽo, trộm cắp
du (攸): vụt, thoáng.
du (油): ừn ừn.
du (游): chơi, tiêu khiển; giao du; du thuyết.
du (窬): cái lỗ nhỏ bên cửa
du (諛): bợ đỡ.
du (踰): trèo qua, vượt qua
du (逾): trèo, leo, vượt qua.
du du (愉愉): hòa nhã vui vẻ
du viễn (悠遠): xa xôi, phổ cập ra xa.
dũ (裕): rộng lượng.
dũ (庾): 16 đấu
dũ (愈): 1. hơn, càng, thêm; 2. khỏi (bệnh).
dũ (牖): cửa sổ.
dụ (喻): dạy bảo; hiểu rõ, rõ ràng; ví dụ.
duật (聿): bèn (chuyển ngữ tự).
dục (慾): ham muốn
dục (浴): tắm rửa
dục (育): nuôi nấng.
dục (鬻): bán.
duệ (袂): tay áo
duệ (曳): kéo, dắt.
duệ (睿): hiểu tới chỗ sau xa.
duệ duệ (泄泄): trễ tràng, chậm trễ.
dung (容): 1. bao dung, bao che, chịu đựng; 2. làm khách, làm bộ

dung (庸): 1. công sức, công lao; 2. thông thường.

dung duyệt (容悅): nịnh hót, tâng bốc.

dung sắc (容色): dáng mạo ôn hoà

dũng (俑): tượng gỗ hình người (để chôn theo người chết).

dũng (勇): mạnh dạn (năng lực tinh thần); mạnh mẽ.

duy (唯): riêng, chỉ

duy (惟): chỉ có (như chữ 唯); 2. mưu nghĩ.

duy thường (帷裳): xiêm áo dự lễ

duy (唯): dạ, vâng

duyên (緣): leo, trèo.

duyệt (悅): ưa thích, yêu mến.

duyệt (說): vui thích, vui vẻ, vui lòng.

dư (予): ta, tôi (tiếng tự xưng)

dư (與): vậy ru, thế ư, thay (tán thán từ).

dư (興): cái xe, thợ đóng xe.

dư (餘): ngoài ra

dư (余): ta.

dư (餘): thừa ra, phần còn lại

dư dư (與與): dáng vẻ trang trọng

dư dụ (餘裕): thừa thãi, nhàn nhã.

dư lương (輿梁): cây cầu lớn (dành cho xe đi).

dư phu (餘夫): con trai chưa vợ.

dư tân (輿薪): xe chở củi.

dữ (與): 1. tham dự vào; 2. ban cho, cấp cho, giúp, làm cho (nghĩa như chữ vì (爲); cùng với (hòa), nghe theo điều phải, đồng ý, tán thành, hưởng ứng

dữ kỳ (與其): ví thử, ví bằng

dữ kỳ... ninh (與其... 寧): ví thử...

thà rằng.

dự (與): tham dự, dính dấp, liên quan đến

dự (譽): danh dự, khen ngợi.

dự (豫): an vui.

dự (豫): liệu sớm; yên vui, tham dự.

dự tồn (與存): ở trong.

dực (𠂔) (弋): bắn

dực (翼): cánh chim; nâng đỡ.

duộc (躍): bơi lội; nhảy qua, nhảy vọt lên.

dương (揚): bốc lên, phô ra; dơ lên, phát động.

dương dật (洋溢): lan tràn.

dương dương (洋洋): mênh mang, mênh mông (như biển), tốt đẹp tràn đầy; vẫy vùng.

dương tảo (羊棗): táo đen (táo Tàu).

duỡng (養): dạy dỗ (giáo dưỡng), nuôi nấng, đối đãi

đa văn (多聞): nghe nhiều, biết nhiều

đà (鼉): cá sấu.

đà (拖): kéo

đạc (度): đo lường.

đài (臺): nhà cao (đền vua); nhà cao ngất được bốn bên.

đãi (待): đối đãi, tiếp đãi; đợi

đãi (怠): lười biếng.

đãi (殆): 1. e rằng, e ngại, sợ, gần như, hầu như; 2. nguy hại, mỗi mệ.

đãi (迨): kịp đến.

đãi (逮): đuổi kịp; theo kịp, theo đuổi

đái (帶): cái đai áo, thắt lưng.

đại (代): thay cho, thay thế.

đại (大): lớn, quan trọng; cho là lớn.

đại cố (大故): việc lớn (đại tang).

đại lược (大略): sách lược đại cương.

đại luân (大倫): mối lớn, nghĩa lớn.

đại đạo (大道): đường lối lớn, phương pháp lớn.

đại nhân (大人): người cao sang, người có quyền chức, được kính trọng.

đại thể (大體): phần lớn lao trong con người (phần tâm).

đại thụ (大受): đảm đương việc lớn

đại tiết (大節): nguy biến (rắc rối lớn)

đại tượng (大匠): người thợ mộc giỏi.

đại trượng phu (大丈夫): người đàn ông tài giỏi, lỗi lạc; người xứng đáng bậc nam nhi.

đàm (談): bàn bạc.

đàm tiếu (談笑): vừa nói vừa cười.

đạm (淡): nhạt nhẽo.

đan (簞): cái giỏ tre

đan tự (簞食): giỏ cơm.

đản (袒): cởi trần.

đản tích (袒裼): xắn tay áo.

đán (旦): buổi sáng sớm.

đạn (憚): kiêng sợ, chán nản, ngại ngùng

đảng (黨): 1. bè phái, a dua; 2. đảng phái, nhóm người cùng lý tưởng; 3. thôn, xóm (ngày xưa, có khoảng 500 nhà)

đăng (登): kéo thuyền, điều khiển thuyền

đăng (蕩): phóng túng, vô kỷ luật

đăng chu (盪舟): rung động

đăng đăng (蕩蕩): bát ngát, phóng khoáng

đáng (當): đích đáng, phải thể.

đào (桃): cây đào.

đào (逃): bỏ, bỏ trốn, nháy, chớp (mắt).

đào (陶): đồ gốm, làm đồ gốm.

đào (鬲): cái trống con, trống cơm (hai bên có hai tai, lắc thì kêu)

đào nặc (逃匿): chạy trốn.

Đào Ngột (梔杌): giống ác thú, kẻ hư ác, cổ sử của nước Sở.

đảo (禱): cầu cúng, cầu khẩn

đảo huyền (倒懸): treo ngược.

đạo (導): nói cho rõ.

đạo (導): dẫn đưa.

đạo (盜): cướp, kẻ trộm, trộm cắp.

đạo (稻): lúa dẻ, lúa nếp.

đạo (稻): lúa dẻ, lúa thơm

đạo (蹈): giẫm, đạp lên, xéo lên.

đạo (道): 1. nói rõ ra, chỉ dẫn, khuyên can, hướng dẫn, cai trị (động từ); 2. đạo lý, con đường, đường lối (danh từ).

đạo trung dung (道中庸): hướng đến mức trung dung, không thiên lệch.

đạo vấn học (道問學): hướng đến việc học hỏi thấu đáo.

đáp (答): báo đáp, đáp lại, trả lời lại.

đạp đạp (沓沓): chậm chạp, lười muộn.

đạt (達): 1. hiển đạt, thành tựu, có địa vị; 2. đến nơi, thấu đáo, thông suốt, thông hiểu sự lý; 3. đều, suốt cả.

đạt đạo (達道): đường lối thành tựu.

đạt đức (達德): năng lực thành tựu.

đắc (得): 1. được, đạt được; 2. tham lam

đăng (登): mọc lên, chín (ngũ cốc).

đẳng (等): cùng hàng, cùng nhau;
cấp bậc, thứ bậc.

đấu (斗): cái đấu (đong lường)

đấu sao chi nhân (斗筭之人):
hạng người khí cục hèn mọn

đấu (鬪): tranh đấu, đánh nhau.

đấu ngạn (鬥狠): đánh lộn tàn
nhẫn.

đậu (豆): cái bát bằng gỗ, bát đựng
đồ cúng

đậu canh (豆羹): bát canh.

đề (蹄): móng chân.

đề (提): nâng lên, bế bổng.

đề bá (萇稗): một thứ cỏ (có hạt,
giống lúa, nhưng đắng).

để (底): đạt đến.

để (弛): cây cung chạm trổ.

để (弟): thuận hòa (với anh em)

đế (禘): lễ tế lớn tế tổ tiên ở Tông
miếu, diễn ra 5 năm một lần, do
nhà vua làm chủ tế.

địa lợi (地利): sự thuận lợi của đất.

địch (敵): chống cự, đối địch.

địch (狄): rợ ở phương bắc

địch (糴): mua thóc.

điên (顛): ngả nghiêng

điên bá (顛沛): hoạn nạn, nghiêng
ngửa

điên phúc (顛覆): làm nghiêng đổ.

điền (填): âm âm, râm ran (tiếng
trống).

điền (田): đi săn.

điền liệp (田獵): săn bắn.

điểm (殄): chấm dứt.

điểm hình (典刑): phép tắc.

điểm tịch (典籍): sổ sách.

diễn (殿): đi sau

điệt (埶): đóng đất nhỏ.

điệt (迭): thay đổi, lần lượt.

điều (彫): tàn rụng

điều (雕): chạm khắc

điều trác (雕琢): chạm trổ, mài
giũa.

điều lý (條理): ngành thó (cây).

Nghĩa bóng: tạo nên trật tự.

điều (篠): cái cào cỏ

điều (吊): thăm viếng an ủi, điều
tang.

điều (吊): viếng người quá cố, như
chữ 吊.

điều (釣): câu cá

đĩnh ninh (丁寧): răn bảo kỹ càng.

đình (庭): sân

đĩnh (挺): cái gậy.

đĩnh (頂): đỉnh đầu.

đỉnh nhục (鼎肉): thịt nấu chín
(thịt trong vạc).

định (定): ổn định, an định (không
bôn chôn lo lắng)

đoan (端): 1. áo lễ (áo có xiêm liên);
2. đầu mối; 3. ngay thẳng.

đoán đoán (斷斷): thành khẩn.

đoạt (奪): chiếm lấy, cướp giật, cướp
lấy

đô (都): kinh đô.

đô (途): con đường.

đồ (圖): 1. tranh vẽ, họa đồ; 2. mưu
đồ, toan tính.

đồ (塗): con đường

đồ (徒): 1. chỉ (trợ từ); 2. học trò, đồ
đệ; 3. không, những... không; 4.
đoàn lũ

đồ (涂): 1. bùn; 2. con đường.

đồ giang (徒杠): cây cầu nhỏ (dành
cho người đi bộ).

đồ hành (徒行): đi bộ

đồ than (涂炭): bùn than.

đồ thủ (徒取): những lấy.

đỗ (睹): trông thấy, xem thấy

đổ (射): chán.

độ (度): 1. đo, đồ đo, phép tắc, cân lượng; 2. mưu toan.

đôác (篤): dốc vào, đôn đốc.

đốc (篤): đốc lòng, thuần nhất, đầy đặn

độc (匱): cái hòm

độc (櫝): cái hòm, rương, hộp

độc (瀆): cái rãnh, cái rạch

độc (獨): lẻ loi, một mình.

đôi (追): cái núm chuông, khung treo chuông.

đôi (懟): oán giận.

đôi (讎): oán ghét.

đôn (敦): 1. dày dặn, nông nân; đôn đốc, đốc thúc.

đôn hậu (敦厚): đốc lòng nhân hậu.

đôn hóa (敦化): dày dặn sinh hóa.

đôn (豚): con heo con

độn (遁): trốn tránh, thoái thác.

đồng (侗): mù mờ, ngây thơ

đồng (同): 1. cùng nhau, như nhau; 2. phụ họa, a dua

đồng, tử (桐, 梓): hai loại cây kiểng, gỗ dùng để đóng đàn.

đông (凍): lạnh, rét

đống nổi (凍餒): đói rét.

động (動): 1. cảm động, động lòng; 2. cổ động, khởi động, thành động tác, gây nên hành động.

động (慟): thương xót quá

đức (德): ân huệ; năng lực hư linh, sức mạnh.

đương (當): 1. chống đối, cự địch, nhận lấy, đảm đương; 2. xứng đối,

xứng hợp, sánh kịp.

đương vụ (當務): đảm đương công việc, nhận lấy công việc.

đường (堂): cái nhà

đường đường (堂堂): oai nghi, bề vệ

ế (醞): giấm

gia (加): thêm vào, hơn, tham gia vào

gia (嘉): khen, tốt đẹp.

gia (家): 1. cái nhà, chồng; 2. gia tộc của công khanh.

gia thiện (嘉善): khen người lành.

giả (假): giả mạo, nói thác đi, giả vờ, mượn tiếng nhân nghĩa.

giá (賈) (買): giá bán

giá (嫁): đi lấy chồng.

giá (稼): cây lúa

giá (駕): đóng xe ngựa.

giá sắc (稼穡): cây gặt.

giác (覺): hiểu biết, bảo cho biết.

giai (皆): đều

giai (階): bậc thang, cái thang, bậc thêm, thứ bậc.

giải (解): cởi ra.

giám (監): coi xét, trông, xem.

giám (鑒): cái gương.

gian (間): 1. khoảng cách, khoảng giữa; 2. (đọc là gián) xen vào, chèn vào; 3. chia rẽ, kẻ hở; 4. thuyên giảm, bớt (bệnh).

giản (儼): mạnh dạn, cứng cáp.

giản (簡): 1. giản dị, không cầu kỳ, phiên toái; xem nhẹ; 2. phân biệt, kén chọn, duyệt xem; 3. thẻ tre (sách vở ngày xưa).

gián (覘): dò xem.

gián (諫): can ngăn

giảng (講): nói cho rõ

giáng (降): dè nén

giáng (淅): chảy tràn.

giao (交): giao tiếp, liên hệ

giao (於): chỗ ngoại thành, cách xa kinh đô khoảng 100 dặm.

giao (蛟): con thuồng luồng.

giao (郊): 1. chỗ đất xa kinh thành; 2. lễ tế Trời. Ngày Đông Chí tế Trời ở cõi phía Nam ngoài thành, gọi là tế Nam Giao hay Giao Thiên (theo Thiệu Chửu)

giao chinh (交征): cùng tranh chấp.

giao tế (交際): tiếp xúc thân thiện.

giảo (狡): đẹp.

giảo (絞): chặt chẽ, khắc nghiệt, sỗ sàng, gắt gao

giáo (教): sai khiến, ra lệnh, dạy dỗ.

giới (介): 1. giới hạn, cõi, ngay thẳng; 2. một vật nhỏ nhặt.

giới (戒): răn cấm, đề phòng, cảnh giới, báo cho biết.

giới (械): đồ khí giới, đồ đạc làm việc.

giới (芥): rau cải.

hà (荷): gánh, vác, quảy

hà (河): sông hoàng hà

hà tất (何必): sao phải

há (下): hạ mình xuống, xuống dưới (động từ).

hạ (暇): nhàn rỗi, rảnh rỗi.

Hạ (夏): 1. nhà Hạ, cai trị Trung Hoa từ năm 2205 đến năm 1766 trước Công nguyên; 2. nước Trung Hoa (Hoa Hạ)

Hạ hậu thị (夏后氏): triều đại nhà Hạ

hạ lưu (下流): chỗ cuối dòng nước, chỗ bẩn tiện, tội lỗi, địa vị thấp, dưới

hạ nhật (暇日): ngày nhàn rỗi.

hác (壑): chỗ chứa, hang hốc, ngòi rãnh.

hạc (涸): cạn.

hạc hạc (鶴鶴): trắng phau phau.

hách (赫): đỏ lừng, đùng đùng; sáng tỏ, chói lọi.

hách hách (赫赫): hiển hách lẫm liệt.

hài (孩): nét cười của trẻ con.

hải ngưng (海隅): góc biển.

hàm (咸): đều, hết thảy.

hàm (咸): đều, hết thảy.

hàm (函): bao thư, áo giáp.

hàm nhân (函人): người chế tạo áo giáp

hãm (陷): vùi lấp chìm đắm, hãm lại

hãm tỉnh (陷阱): hầm hố.

hám (紺): màu thiên thanh, màu xanh biếc

hám (矚): nhìn xem.

hám (憾): giận ghét, chưa vừa ý, oán trách.

hãn (罕): ít

hạn (旱): hạn hán (nắng lâu không mưa).

hàng hàng (行行): oai dũng, cương cường

hàng lạo (行潦): vũng nước trên đường.

hành (行): 1. đi bộ, đi; 2. hoạt động, làm việc, hành đạo, tác động

hành (衡): 1. cân nhắc; 2. cái đòn ngang xe, cái cang, cái ách

hành nhân (行人): chức quan coi việc ngoại giao, tiếp khách, đi sứ

hãnh hãnh (悻悻): hăm hăm (tức giận).

hạnh (幸): may mắn, phúc lành
hành (行): cách cư xử (cách ăn nết ở).
hao hao (嗶嗶): lớn lao.
hào (豪): sởi lông, một mảy may.
hào khấp (號泣): gào khóc.
hào kiệt (豪傑): sáng suốt, tài giỏi.
hảo (好): tốt đẹp, ngon.
hảo sắc (好色): cảnh tượng đẹp, sắc đẹp, vật đẹp.
háo (好): ưa thích
hạo (浩): lớn rộng.
hạo hạo (浩浩): lớn lao.
hạo hạo (皜皜): thanh thản an nhiên.
hạp (挾): cái cũi (nhốt thú dữ) cái chuồng
hạp (盍): sao chẳng (hà bát)
hại (害): nào.
hạt (褐): áo vải thô.
hạt cảm (曷敢): sao dám.
hằng (恆): lâu bền, lấy đạo thường làm đích, thường xuyên, không thay đổi, giữ bền.
hân (訢): vui vẻ.
hân hân (欣欣): hớn hở.
hấn (釁): lấy máu bôi vào.
hấp (翕): hợp.
hấp (翕): kết hợp
hầu (侯): ngô hầu (trợ tù).
hầu (餽): lương khô.
hậu (厚): dày dặn, thân, sâu, thâm hậu, trọng hậu.
hậu (后): 1. sau (dùng như chữ hậu: 後); vua (chư hầu).
hậu (後): 1. sau; 2. con nối dõi
hậu tiến (後進): tiến sau (chỉ những

người thời Chu mạt)
hề (兮): vậy, chừ, thay, biết bao... (trợ ngữ trong bài hát)
hề (奚): sao thế
hề (傒): đội.
hề bất (奚不): sao chẳng (hà bát)
hề... tai (奚... 哉): huống chi...sao?
hệ (御): trói buộc, thắng.
hệ (系): trói buộc.
hệ (繫): trói buộc, treo lên.
hiểm (險): thế đất khó đi, sự tình không tốt (nguy hiểm)
hiền (賢): 1. bậc quân tử thành tựu đức nhân; có đức hạnh tài năng; giỏi giang, 2. nhọc nhằn; 3. tốt hơn, trội hơn
hiền hiền (賢賢): bắt chước người hiền, hiền như người hiền (chữ hiền thứ nhất là động tự, chữ hiền thứ hai là danh tự)
hiền giả (賢者): người tài đức
hiển (顯): hiện rõ, rõ rệt, vẻ vang.
hiển giả (顯者): người phú quý.
hiến (獻): dâng biểu; người hiến.
hiến chương (憲章): giữ theo luật pháp, làm sáng tỏ luật pháp.
hiến hiến (憲憲): rõ ràng, rực rỡ.
hiện (見): 1. ra mắt; 2. tỏ ra, tỏ rõ, bày ra, xuất hiện.
hiếp (脅): uy hiếp.
hiệp (挾): cậy mình, cấp, gấp.
hiệp (狎): 1. khinh thường; 2. quen lờn
hiệt (挾, khiết) (挾): đo lường.
hiệt củ (挾矩): khuôn thước, chuẩn mực (nghĩa bóng).
hiêu hiêu (囂囂): ung dung tự đắc, vui vẻ an nhiên.

hiếu (好): ưa thích, khéo yêu mến.

hiếu (孝): thảo kính, hết lòng, tận tình

hiếu lạc (hạch, nhạch) (好樂): ham vui sướng.

hiếu sự (好事): bày việc.

hiệu (校) (校): 1. tranh giành; tính đếm, kể.

hiệu (校): vui sướng, thoải thích.

hiệu (效): đến cùng.

hiệu (號): lệnh, lý chứng.

hiệu nhân (校人): người trông coi.

hình (刑): 1. giữ phép thường; 2. hình phạt, tội hình (trộm, cướp, đánh, giết).

hình (形): hiện ra bên ngoài.

hình lục (刑戮): bị giết vì phạm luật

hình (脛): cẳng chân, ống chân (từ gối xuống)

hoa (華): đẹp đẽ, rực rỡ.

hóa (化): 1. chết; 2. biến hóa; trở nên cái mới tốt hơn.

hóa (貨): bán, trao đổi mua chuộc; của cải

hóa tài (貨財): của cải, tài sản.

hòa (和): hòa lại; hòa hợp, ăn nhịp với nhau, hòa vui

họa (禍): tai vạ.

hoạch (畫) (畫): vẽ, vạch.

hoạch (獲): cái bắt

hoạch (獲): bắt được, nhận được. được tín nhiệm.

hoạch (畫): vạch giới hạn

hoài (懷): bảo bọc, an ủi, hoài bão (niềm tin và hy vọng về tương lai tốt đẹp)

hoài (懷): 1. bọc lại, cất giấu đi, ẩn

đi; chứa, ôm, mang, bế bồng; 2. nhớ tưởng, nghĩ đến

hoại (壞): hư hỏng

hoan (驩): vui mừng.

hoàn (完): làm cho xong; đủ, trọn vẹn

hoàn (環): bao vây.

hoãn (緩): thông thả, đình trệ, trì hoãn.

hoãn nhĩ (莞爾): mỉm cười

hoán (煥): rực rỡ

hoạn (患): lo lắng, tai vạ.

hoạn (豢): loài vật ăn lúa (heo chó).

hoang (荒): phóng túng, mê man.

hoang vu (荒蕪): không khai khẩn, cỏ rậm mọc đầy.

hoàng hoàng (皇皇): lớn lao, rực rỡ, chí tôn

hoàng hoàng (皇皇): ngơ ngác, nao nao.

hoàng tuyền (黃泉): suối vàng (nước đục).

hoàng y (黃衣): áo vàng

hoành (橫): ngang.

hoành hành (衡行): làm ngang, làm càn.

hoạnh (橫): ngang ngược, bạo ngược.

hoạnh nghịch (橫逆): ngang ngược.

hoát (豁) (豁): thông suốt.

hoạt (活): sống.

hoặc (惑): 1. mê lầm, mê loạn, hồ đồ; 2. nghi ngờ, ngờ vực

hoặc (或): 1. ai đó (đại từ bất định), có ai, có người nào; 2. ngờ, e rằng (như chữ 惑)

hoặc giả (或者): ngờ rằng, e rằng.

hoảng (殤): chết (tiếng dành cho vua chư hầu).

hoảng (弘): mở rộng ra, phát huy, triển khai

hồ (壺): cái hồ, cái nậm, cái bầu.

hồ (狐): con cáo, con chồn

hồ bất (胡不): sao chẳng.

hồ liên (瑚璉) (瑚璉): cái bát đựng xôi có khảm ngọc để cúng tế ở tôn miếu.

hồ ly (狐狸): loài chồn, cáo.

hồ tương (壺漿): bầu nước, bầu rượu.

hổ bôn (虎賁): đạo quân hùng tráng, tinh nhuệ.

hỗ (祐): phúc hậu.

hổ nhĩ (嗔爾): giận vặt, hắt hủi.

hộ (戶): cửa ngõ, cửa ra vào nhà.

hộc (鵠): 1. chim ngỗng trời nhỏ; 2. cái bia (tập bắn).

hộc tặc (鰐鰐): sợ run lập cập.

hồi (回): trở về, cong queo.

hối (悔): ăn năn, hối hận.

hối (誨): dạy dỗ, khuyên bảo

hội (會): họp, gặp, hiểu biết.

hội (繪): vẽ màu, vẽ vờ

hôn (昏): tối tăm.

hôn hôn (昏昏): tối tăm.

hôn mộ (昏暮): lúc tối tăm.

hỗn hỗn (混混): cuộn cuộn.

hồng (紅): màu đỏ nhạt

hồng (鴻): chim ngỗng trời lớn.

hồng thủy (洪水): nước lụt.

hống (哄): tiếng đánh nhau, rầm rĩ, xô xát.

hốt (忽): 1. chợt, đột nhiên; 2. sao nhãng, quên mất.

hợp (合): góp lại.

hủ (朽): thối nát, suy yếu

hũ (釜): 6 đấu 4 thăng (10 thăng là 1 đấu, 1 thăng bằng 1 lít ngày nay)

huân (勳): công.

huấn (訓): dạy dỗ.

huê (畦): thửa ruộng.

huệ (惠): 1. ơn đức, ban ơn, làm ơn; 2. nhân ái

hung (兇): mất mùa.

hung (凶): xấu

hung (胸): ngực, tấm lòng.

hung phục (凶服): mặc đồ tang

hung tuế (兇歲): năm mất mùa.

hùng chưởng (熊掌): tay gấu.

hủy (毀): chê bai, chế diễu, mỉa mai, huỷ hoại

hủy (龜): hư nát

hủy thương (毀傷): phá hoại.

húy (諱): kiêng.

huyên (諠): quên.

huyền (弦): dây đàn

huyền hoàng (玄黃): lựa màu đen, màu vàng.

huyền mầu (玄牡): con bò đực đen

huyền (眩): hoa mắt, mê hoặc, rối loạn, mù quáng.

huyền (喧): vang, rục rờ, rộn ràng.

huyền (絢): sắc sỡ, nhiều màu

huyệt (穴): hang, lỗ.

hứa (許): nghe theo, chấp nhận, ừ; nhận cho là được

hức (洟): kênh, rạch

hưng (興): nhắc mình lên, dấy lên niềm vui, phát khởi.

hương đảng (鄉黨): làng xóm

hương nguyên (鄉原): những đàn anh trong làng.

hưởng (享): dâng cúng, hưởng thụ

(nhận lãnh).
hưởng (饗): thiết đãi.
hướng (嚮): ngoảnh về.
hướng (鄉): trước kia, lúc nãy...
hưởng (餉): đem cho.
hưu (休): tốt lành, nghỉ ngơi, phúc lộc.
hưu (咻): nói âm ỉ.
hưu hưu (休休): nghỉ ngơi, thanh thoi.
hữu (佑): giúp đỡ.
hữu (友): bằng hữu, bạn bè; thuận theo, kết bạn
hữu (有): có, sở hữu
hữu tư (有司): sở quan (chức quan nhỏ thuộc các bộ); viên chức nhỏ; tư cách nhỏ nhen
hựu (又): lại.
hựu (hữu) (囿): vườn nuôi các giống thú để chơi.
hy (希): ít, hiếm
hy (熙): sáng sủa, hòa vui.
hy (絺): vải nhỏ (mỏng)
hy sinh (犧牲): những con vật nuôi để cúng tế, hiến tế.
hỷ (喜): mừng.
hý (戲): đùa bỡn
ích (益): càng, thêm, có ích, có lợi, tiến bộ
kê (雞): con gà.
kế (繼): nối dõi, nối theo, kế tiếp, tiếp sau, kế tục
kế thế (繼世): tiếp nối dòng dõi.
kệ (褐): áo lông.
kha (柯): cái cán búa.
khả (cả, khỏa) (可): khá (trên trung bình).
khả (可): khá (trên trung bình),

tương đối tốt
khả năng (可能): có thể làm được
khả tự nhi tự (可食而食): có thể được thực phẩm mà ăn.
khải (啟): mở ra, bày giải
khái (廐) (cứu): chuồng ngựa
khái (貲) (hi) dương (貳羊): con dê sống (dùng làm tế vật)
khái lăm (既稟) (kỷ bả) (稟): phát lương thực.
kham (堪): chịu đựng
khảm nhiên (欽然): bình thường (không cậy mình).
khảm khảm (侃侃): cứng cỏi, nghiêm nghị
khánh (卿): chức quan cao cấp vào hàng tể tướng, thượng thư (ngày nay: thủ tướng, bộ trưởng).
khánh (鏗): tiếng leng keng
khánh khanh (鏗鏘) (kính kinh) (鏗鏘): hẹp hòi, cố chấp
khánh khanh (鏗鏘): tiếng càn cách, canh canh
khánh (慶): thưởng.
khánh (磬): nhạc cụ bằng đá mỏng
khảo (考): khảo xét, tra xét, nghiệm xét.
khảo tử (考妣): cha mẹ đã chết.
khắc (克): 1. có thể, hay; 2. hiểu thắng; 3. đánh đổ, khắc chế; 4. được.
khấp (泣): khóc sụt sùi.
khất (乞): xin
khâu (丘): cái gò
khâu dân (丘民): dân ở ruộng rẫy.
khâu lăng (丘陵): gò đồng.
khẩu cấp (口給): bẻm mép
khẩu (叩): 1. gạn hỏi; 2. gõ, đập

khấu (寇): giặc.

khấu thù (寇讎): cừu địch.

khê (蹊): lối người đi.

khê (溪): khe suối.

khể thủ (稽首): cúi đầu, rạp đầu.

khế (挾): xấn lên

khi (欺): dối gạt, lừa dối, lấn ép

khí (歔): luôn luôn.

khí (器): dụng cụ, tài năng, món đồ;
độ lượng

khí (棄): bỏ mất, bỏ đi, sa thải, phế
bỏ

khí giáp (棄甲): bỏ áo giáp.

khí mãnh (器皿): các dụng cụ đựng
thức ăn (mâm, bát, đĩa).

khích (絃): vãi thô

khích (隙): lỗ hổng ở tường vách.

khiêm (謙): nhún nhường.

khiếm (謙): thỏa thuê, đầy đủ, chân
thật.

khiếm (慊): ân hận, không thích ý.

khiên (牽): dắt đi.

khiển (khiên) (愆): sai lầm, lỗi lầm

khiết (愆): không dứt buồn khổ.

khiết (潔): trong sạch, sửa trị

khinh (輕): giảm nhẹ, nhẹ nhàng, dễ
dàng, đơn sơ, sơ sài.

khoa (科): 1. hàm hố; trình độ, thứ
bậc

khỏa (裹): gói, bọc.

khỏa trình (裸程): cởi trần.

khoái (醜) (膾): nem

khoái (快): sướng, thoải.

khoan (寬): khoan dung, rộng rãi,
hay tha thứ.

khoáng (曠): đồng áng, hoang dã.

khoáng (曠): 1. bỏ trống; 2. sáng
sủa, mông mênh; 3. bỏ thiếu,

thiếu thốn.

khoáng phu (曠夫): đàn ông không
vợ.

khố (庫): kho.

khốc (哭): khóc (to), khóc lóc.

khổn (捆): trói buộc, bện.

khổn lữ (捆屨): bện dép.

khốn (困): khốn cùng, quần bách

không (không) (空): thiếu thốn,
nghèo nàn

không không (空空): ngây ngô (dại
đốt)

không không (空空): trống rỗng,
chẳng rõ sự gì

không pháp (空乏): nghèo nàn,
thiếu thốn.

khổng (孔): thông suốt, rỗng không.

khởi (豈): há, sao

khởi cảm (豈敢): há dám, sao dám

khởi kỳ (豈其): há thế ấy...

khởi đồ (豈徒): chẳng những, há
không.

khởi đồ tai (豈徒哉): há không hay
sao?

khởi tai (豈... 哉): há... chẳng, há...
sao.

khu (區): chia ra

khu (淵): đuổi, chạy theo.

khu (軀): thân thể.

khu (驅): xua đuổi, thúc đẩy, bôn
tẩu.

khu sình (驅騁): ruổi ngựa thẳng
rong.

khuất (屈): cong vạy, khuất phục

khúc (曲): cong queo, tà vạy, vụn
vật, thiên lệch.

khúc phòng (曲防): dè cong queo.

khuê (圭): 1. ngọc khuê; 2. tiêu chuẩn (nghĩa bóng).

khuếch (khoách) (擴): mở rộng.

khủng (khủng) (恐): sợ, e ngại.

khủng cụ (恐懼): sợ hãi.

khuông (匡): sửa cho chính đính.

khuy (窺): nhòm, ngó

khuyến (勸): khuyên bảo, khuyên nhủ.

khuyết (缺): thiếu sót, sút mẻ.

khuyết (闕): còn thiếu, rỗng không, bỏ trống, bỏ qua

khuyh (傾): nghiêng.

khử (去): 1. bỏ đi; 2. từ đây tới kia; 3. xa cách nhau.

khử sát (去殺): bỏ được sự giết chóc

khước (卻): từ chối.

khương (薑): gừng

khứu (khiếu) (嗅): kêu lên

kích (戟): cây kích (vũ khí).

kích (激): cản phá, chặn đứng.

kích (擊): đánh

kích khánh (擊磬): đánh khánh

kiêm (兼): bao gồm

kiêm (金): gồm.

kiêm nhân (兼人): người cường thắng, hiểu thắng, chơi trội

kiểm (檢): kiểm chế, tra xét.

kiệm (儉): ít tốn, tằn tiện, hà tiện, tiết kiệm, tiết chế.

kiên (堅): cứng chắc

kiên (肩): vai

kiến (建): dựng nên, kiến tạo.

kiến (hiện) (見): 1. ra mắt, viếng, vào châu; thấy, biết.

kiết (訖) (訖): bói móc việc riêng của người

kiết (子): đơn chiếc.

kiệt (杰): kẻ giỏi giang khác thường.

kiệt (桀): gánh, vác, chịu đựng

kiệt (竭): cạn kiệt, hết

kiêu (徼): rình mò, dò xét

kiêu (驕): 1. ngựa cất vó lên; 2. tự đề cao mình, kiêu căng, kiêu ngạo (lên mặt như ngựa lồng).

kiêu hạnh (徼幸): cầu may.

kiêu (喬): cao.

kiểu (矯): khỏe khoắn, mạnh mẽ.

kim (今): nay, bây giờ.

kim (金): vàng, kim loại, binh khí bằng kim loại.

kim thanh (金聲): tiếng chiêng vang lên.

kinh (經): 1. lời dạy của thánh hiền; 2. đạo thường; 3. sửa sang, đo đạc, xây cất; 4. tách từng mối tơ ra.

kinh giới (經界): vẽ chia giới hạn ruộng đất.

kinh luân (經綸): sửa sang, sắp đặt (việc nước).

kinh đức (經德): noi theo đức hạnh.

kinh (徑): lối tắt

ky hy (幾希): hiếm hoi biết bao nhiêu, ít ỏi.

kỳ (其): 1. của mình (ngay tại lòng mình); 2. những điều thuộc về... 3. thế ấy (chỉ điều đã nói ở trước)

kỳ (旗): cờ vẽ hình rồng.

kỳ (期): kỳ hẹn

Kỳ (淇): sông Kỳ.

kỳ (畿): chốn kinh kỳ (nơi thiên tử cư ngụ).

kỳ (祇): năng lực dưới đất

kỳ (耆): già 60 tuổi.

kỳ lão (耆老): người già lịch duyệt.

kỳ như... hà (其如... 何): làm sao

bằng... được!
kỳ quỷ (其鬼): vong linh thuộc về mình (tổ tiên)
kỳ thứ (其次): hạng sau (thánh nhân trở xuống).
kỷ (几): ghế.
kỷ (己): mình
kỷ (幾): mấy.
Kỷ (杞): nước Kỷ, hậu duệ nhà Hạ, một chư hầu nhỏ ở miền đông Trung Hoa thời Xuân Thu.
Kỷ (杞): nước Kỷ.
kỷ nhật (幾日): bao nhiêu ngày.
kỷ liễu (杞柳): còn gọi là cự liễu, một loài liễu lớn dùng để làm muôi, thìa, chén bát.
kỹ (技): nghề, tài năng.
ký (既): đã, xong rồi
ký (驥): ngựa chạy nghìn dặm
ký một (既沒): đã mất
ký tiếp (既接): đã giao nhau.
kỵ (忌): ghen ghét
kỵ dạn (忌憚): kiêng sợ
lạc (nhạc, nhạo) (樂): ưa thích, niềm vui, vui vẻ.
lạc (落): rơi, rụng.
lạc (貉): con lạc (tương tự con chồn)
lạc thiên (樂天): an vui mệnh trời.
lạc tuế (樂歲): được mùa vui vẻ.
lai (來): vỗ về, an ủi.
lãi (蠹): sứt mẻ, mòn khuyết.
lại (賚): sự ban ơn
lại (吏): sửa trị, viên quan.
lại (賴): 1. hiên lành; 2. nhờ cậy, dựa vào.
lạm (濫): phóng túng, tràn ngập.
lan (瀾): sóng lớn.
lang (狼): chó sói.

lang lệ (狼戾): nhiều, dư dật.
lãnh (領): cái cổ.
lao (勞): khó nhọc, mệt nhọc, nhọc nhằn
lão (老): bậc già lão (vị trí danh từ).
lão (老): hết lòng tôn kính, trọng người già (động từ)
lạo (勞): an ủi.
lạp (莖): cái lông, cái chuông.
lạp mễ (粒米): hạt lúa.
lăng (陵): 1. cái đồng, cái cồn, cái đồi (cao hơn gò); 2. xâm phạm, xúc phạm, ức hiếp.
lâm (臨): 1. đến, gặp; 2. soi tới, đoái tới.
lâm sự (臨事): đến việc, gặp việc
lâm (廩): kho dựn.
lân (鄰): láng giềng, lân cận, kẻ bên
lấn (磷): mỏng
lận (吝): tiếc, sển, bủn xỉn, keo kiệt
lập (立): làm nên, đứng thẳng, đứng vững, gây dựng
lật (栗): 1. cây giẻ; 2. run sợ.
lâu (樓): kéo bè.
lâu (樓): nhà lầu.
lậu (陋): hẹp, xấu xí, sơ sài
lậu (陋): thô lỗ, xấu xí
lậu hạng (陋巷): ngõ hẹp
lê dân (黎民): dân đen, thường dân.
lê ngưu (犁牛): con bò lang.
lễ (禮): cách cư xử tốt đẹp, khuôn phép; lễ nghi, điển chương, pháp độ, tập tục (hình thức cai trị)
lễ mạo (禮貌): lễ phép bề ngoài (bày tỏ sự tôn kính).
lệ (麗): số đếm, phỏng chừng.
lệ (厲): 1. để áo mà lợi; 2. dữ tợn, bạo ngược; 3. nghiêm nghị, nghiêm

- trang; 4. tên vua: Chu Lệ Vương;
5. cổ găng.
- lệ** (戾): 1. hần học; đến, thấu, tận.
- lệnh** (令): đẹp đẽ, giỏi giang
- lệnh văn** (令聞): tiếng khen tốt.
- lịch** (歷): trải qua, vượt qua.
- lịch** (曆): 1. niên lịch (năm, tháng...);
2. trải qua (như chữ 歷, nhưng vì kiêng húy vua Cao Tôn nhà Thanh tên Lịch 曆 nên từ đó về sau viết là 歷).
- lịch số** (曆數): vận số thay đổi
- liêm** (廉): ngay thẳng
- liêm** (廉): ngay thẳng, thanh liêm.
- liễm** (斂): thu góp, gặt, thu hoạch.
- liên** (連): 1. hợp lại, liên kết, nối liền;
2. rong ruổi.
- liệp giác** (獵較): đua nhau săn bắn.
- liệt** (烈): 1. (lửa) cháy mạnh, rực rỡ, rõ rệt; mạnh mẽ, dữ dội, cứng cỏi, quyết liệt, dữ dội; 2. công nghiệp, sự nghiệp đã làm được.
- liệu** (瞭): trong sáng.
- linh** (靈): thiêng liêng.
- lỏa** (裸): cởi trần
- loại** (類): giống loài.
- loan** (關): giường (cung).
- loạn** (亂): 1. đứt một bản nhạc; 2. mê mẩn, say sưa; 3. phá rối, rối loạn, làm rối rắm, phá hoại, làm hỏng.
- loạn thân** (亂臣): bầy tôi trị loạn
- loát** (撻): (yết) nhổ lên.
- long** (龍): con rồng.
- lỗ** (魯): không sáng suốt, lanh lợi (đần độn)
- lộ** (路): đường cái, địa vị, phương diện.
- lộ** (輅): cái xe bằng gỗ
- lộ** (露): móc (hơi nước đọng trên lá).
- lộc** (祿): bổng lộc, của cải
- lộc** (鹿): con hươu, con nai.
- lỗi** (耨): cái cày.
- lợi** (利): sắc bén
- lũ** (屨): luôn, thường
- lũ** (屨): đan dép.
- lũ** (縷): sợi vải.
- luân** (倫): 1. bọn, loại, loài; 2. luân lý, đạo thường, lẽ thường phải theo.
- luân** (綸): kết hợp những sợi tơ lại.
- luân** (輪): bánh xe, thợ làm bánh xe.
- luân dư** (輪輿): thợ đóng xe.
- luật** (律): theo luật.
- lục** (殲): giết chết, nhục nhã.
- lục** (戮): 1. giết, phanh thây; 2. mối nhục nhã.
- lục** (菴): màu xanh.
- lục luật** (六律): sáu luật của chính nhạc thời cổ. Sáu luật bao gồm sáu luật dương và sáu luật âm. Sáu luật dương là: hoàng chung, thái thốc, cô tiễn, duy tân, di tắc, vô xạ; sáu luật âm là: thái lũ, lai chung, trọng lũ, lâm chung, nam lũ, ứng chung.
- lũng đoạn** (龍斷): kẻ khéo mưu lợi.
- luy** (蓐): cái sọt.
- luy tiết** (繆綫): dây trói kẻ có tội (xiềng xích)
- lụy** (累): làm phiền, quấy rầy.
- lụy** (誅): sách cổ chép các bài cầu cúng
- lữ** (縵): vải gai.
- lữ** (廬): nhà tranh.
- lữ** (旅): 1. khách trọ; lễ tế thần ở phương xa; 2. đám đông người; 3. đội quân năm trăm người là một

lũ.
lữ thù (旅酬): nghi lễ con em nâng chén rượu mời người trên.
lự (慮): lo toan, nghĩ ngợi, toan tính.
lực dịch (力役): sức lao động (làm sâu).
lược (略): sơ lược, đơn giản.
lương (梁): 1. bờ đập; 2. cái cầu; 3. chỗ gỗ cao (sống).
lương (糧): thức ăn lúc đi đường.
lương (良): bản chất thuần nhiên; tốt lành, hay, thật.
lương lương (涼涼): lạnh lẽo.
lương nhân (良人): người chồng.
lượng (亮): sáng suốt.
lượng (兩): cỗ xe.
lượng (諒): 1. cố chấp, giữ điều tin nhỏ; 2. tin là thực.
lượng (量): liệu lượng, cân nhắc; đo đong đo, cân nhắc.
lượng âm (諒陰): nhà cư tang của thiên tử.
lưu (流): 1. đầy đi xa; 2. nước chảy, trôi dạt, say sưa; 3. xu thời, a dua, về hùa.
lưu (留): ở lại.
lưu xuyết (流歎): tục uống.
ly (裡): cái cuốc.
ly (離): lia tan.
lý (履): giẫm lên; đi đứng, giày xéo.
lý (理): lý lẽ.
lý (里): 1. dặm (đường dài); 2. làng, xóm (có 25 nhà).
ly (泣): tới, đến.
ly (蒞): tới (cai trị).
ma (摩): mài, sát vào nhau.
ma (磨): mài, sát, đánh bóng.
ma (麻): cây gai.

mạc (莫): chẳng ai; tuyệt không; 2. to lớn.
mạc bất (莫不): chẳng đâu không.
mạc chi trí (莫之致): chẳng mong đến.
mạc chi vi (莫之為): chẳng tính làm, chẳng định làm.
mạc... do (莫... 猶): chẳng gì cũng như...
mạc... hồ... (莫... 乎...): đừng cho rằng... mà không...
mạc nhược (莫若): chẳng bằng.
mạch (貉): giống mọi rợ ở phương bắc.
man (蠻): giống người Mán ở phương nam.
mạn (慢): quét (vôi).
mạn (慢): 1. khinh nhờn, khinh thường; 2. thông thả, chậm chạp, không cấp bách.
mang mang (芒芒): phờ phạc.
manh (氓): dân.
manh (萌): mầm cây.
mãnh (猛): dữ tợn, hung dữ.
mao (茅): 1. người già cả; 2. cò lông thú (lông đuôi bò tốt).
mao (毛): râu tóc (chỉ tuổi tác).
mao (茅): cỏ tranh.
mạo (眊): lơ dờ, lơ mờ, lèm nhèm.
mạo (貌): dáng cung kính, dáng vẻ, dung mạo, bề ngoài.
mạo tật (媚嫉): ghen ghét.
mạt (末): 1. cuối, già; 2. không, hết, nhỏ mọn, ngọn.
mặc (墨): mực, màu đen.
mặc (默): lặng yên, thâm lặng.
mân thiên (旻天): trời thương xót.

mẫn (憫): lo buồn.

mẫn (敏): chăm chỉ, mau mẫn, nhanh nhẹn, gắng gỏi, siêng năng, sáng suốt

mẫn (閃): 1. lanh lẹ, liêu lĩnh; 2. lo lắng.

mật (密): kín đáo, kỹ lưỡng.

mâu mạch (稊麥): lúa đại mạch và lúa tiểu mạch.

mâu tử (眸子): con người (mắt).

mẫu (牡): con đực

mẫu kê (母雞): gà mái đẻ.

mẫu trê (母歲): heo nái.

mậu (繆): lầm lỗi.

mậu (茂): tươi tốt.

mê (迷): lầm lạc, rối loạn

mễ túc (米粟): gạo lúa.

mệnh (命): 1. sự sống của người, mạng sống; 2. cái do Trời định; 3. cái phần vụ trời trao cho, sứ mệnh; 4. số phận; 5. truyền bảo, dạy dỗ; 6. văn thư ngoại giao (tù lệnh)

mịch (莫): tuyệt không, hoàn toàn bỏ

miên man (緜蠻): lừ lo, riu rít (tiếng chim hót)

miễn (免): bỏ, miễn, khỏi, ra khỏi, thoát khỏi, trút khỏi.

miễn (勉): cố gắng

miễn cưỡng (勉強): gắng gượng.

miến (暝): nhắm mắt.

miện (冕): mũ miện (dành cho các quan đại phu trở lên)

miện (盼): trông, liếc (mắt long lanh)

miêu (苗): cây mạ, lúa non.

miếu (藐): coi thường.

minh (明): 1. làm cho sáng tỏ (động

từ); 2. sự sáng tỏ (danh từ); 3. sáng láng, tinh khiết (tính từ).

minh (銘): bài văn để ghi nhớ, để tự răn mình.

minh (鳴): (chim) kêu, (gà) gáy.

minh cổ (鳴鼓): nổi trống lên, hòa nhau lên tiếng

minh nhật (明日): hôm sau, ngày mai, ngày sau đó.

mô (謨): âm mưu, mưu mẹo.

mô (謨): mưu định.

mỗ (某): người nào đó (phiếm chỉ)

mộ (慕): quý mến, hâm mộ; thương mến, quyến luyến, ái mộ.

mộ (暮): buổi chiều.

mộ (莫): tối, già, cuối

mộc (木): chất phác, mộc mạc

mộc (沐): gội đầu

mộc dục (沐浴): tắm gội.

mộc đặc (木鐸): cái mõ gõ

môi chước (媒妁): mai mối.

mỗi (浼): vấy bẩn.

mông (蒙): tối tăm.

một (沒): chết, hết, chìm đắm.

một xỉ (沒齒): hết tuổi, trót đời

một thế (沒世): hết đời, suốt đời.

mục (牧): chăn nuôi, ăn phá; chỗ chăn.

mục (穆): 1. bên phải (hàng mục: thờ hai đời); 2. sâu xa.

mục mục (穆穆): cung kính, sâu xa, tốt đẹp

mưu (謀): toan tính, mưu mẹo

my (麋): con nai.

my lạn (糜爛): nát nhừ, tàn hại.

mỹ (美): tốt đẹp

mỹ (靡): không.

mỵ (靡) (靡): 1. diệt, tan nát; 2. không (phủ định).

mỵ (媚): nịnh hót

mỵ (寐): ngủ.

mỵ hữu kiết di (靡有孑遺): chẳng còn một ai.

Na (儻): lẽ đूर्đi ôn dịch (câu mát)

nãi (乃): ấy là; bèn, như thế (chuyển ngữ)

nãi nhược (乃若): giả như, ví như.

Nam Cung Quát (南宮适): tức Nam Dung, học trò Đức Khổng

nam diện (南面): quay mặt về phương nam

nan năng (難能): khó làm được

nạn (難): cản vậ, cãi lẽ; gặ hỏi khó khăn.

nang (囊): cái bao, cái bị.

nạo (撓): cong, chùng.

nạp (內): nộ, đư vào trong.

nạp (納): nộ, mời vào, thu vào

nạp giao (內交): giao kết.

nát (黷) (涅): nhuộm đen

nặc (匿): giấu, trốn

nặc (諾): dạ, ừ, vâng; *vô nặc*: không dạ suông.

năng (能): hay, giỏi; ra công, nỗ lực.

nật (昵) (尼): gần cận.

nậu (耨): làm cỏ, giẫy cỏ.

nệ (泥): trầm trệ, bó buộc

nga (鵝): con ngỗng.

ngã (我): ta (nói chung cho mọi người)

ngạ (餓): đói quá, chết đói

ngạ biểu (餓莩): người chết đói.

ngải (艾): cây ngải cứu.

ngạn (嘯): thồ tục, quê mùa

ngạn (彦): tốt đẹp (đủ tài đức), nhỏ nhấ.

ngạn (諺): tục ngữ.

ngạo (敖): ngạo mạn, hỗn láo.

ngạo đọa (教惰): coi thường.

ngân ngân (閭閻): đáng vẻ dụ dàng, rõ ràng

ngập ngập (岌岌): hiểm nghèo, cheo leo.

ngật ngật (駢駢): kêu quác quác.

ngẫu (耦): đôi, chẵn, hai người cùng làm

nghe (倪): trẻ con.

nghe (輓): cái đòn đóng vào hai đầu cầng xe lớn (xe bò)

nghe (霓): cầu vồng.

nghe (魔): con hươu con

nghe (吟): lườm, nguýt.

nghe (睨): liếc, ghé mắt, trông nghiêng.

Nghệ (羿): vua nước Hữu Cùg, một tay bắn giỏi, trăm phát trăm trúng, một nhân vật thuộc huyền thoại vào thời thượng cổ ở Trung Hoa

nghe (艾): sửa trị, trị yên.

nghe (藝): nghề nghiệp, tài nghề kỹ thuật; tài năng thăng hoa đời sống tinh thần (nghệ thuật: thi, nhạc, họa ...)

nghe (迎): đón.

nghe (儀): 1. đáng mạo; 2. áp Nghi; 3. làm mẫu; 4. nghi lễ, đồ lễ.

nghe (宜): cách thích ứng, thích nghi; nên, phải lẽ, thích hợp, thích đáng.

nghe (疑): nghi ngờ

nghe (宜乎): nên thế.

ngệ (毅): quả quyết, cứng cỏi, quyết chí

nghị (議): bàn bạc, nghị luận

ngịch (逆): trái ngược.

ng nghiêm (嚴): 1. nghiêm ngặt, đáng kính sợ; 2. vội vã, gấp rút.

ng nghiêm nhiên (儼然): dáng vẻ nghiêm trang đáng nể

ng nghiệp (業): làm xong.

nghiệt (孽): nhân xấu, nhân tai vạ.

nghiệt (孽): chồi.

nghiệt tử (孽子): con của vợ lẽ, nàng hầu.

nghiêu (黠) (堯): người kiếm củi.

Nghiêu (堯): vua Nghiêu.

nghiêu (磽): cằn cỗi, sỏi đá.

Nghịệu (Ngạo) (鼻): con của Hàn Trác (bê tôi của Nghê), có sức mạnh kéo thuyền trên cạn.

ng nhinh (ngịch) (逆): đón, toan lường, tiên liệu

ng nghiêm nhiên (儼然): nghiêm trang

ng oã (瓦): ngói.

ng oại bản (外本): gốc đặt ở ngoài.

ng oan phu (頑夫): kẻ tham lam.

ng oạn (玩): suy nghĩ

ng oặc chấn (玉振): tiếng khánh ngọc trỗi lên.

ng ô (吾): ta, tôi (nói riêng cho chính mình)

ng ô giá (梧檟): cây ngô, cây giá (2 loại cây quý và lớn dùng vào kiến trúc).

ng ô tử (吾子): thầy của tôi (từ ngữ biểu thị tôn trọng).

ng ô (遇): gặp, hòa hợp; trọng đãi, hợp ý.

ngột (nguyệt) (軋): cái đòn đóng vào hai đầu càng xe nhỏ (xe ngựa)

ngu (愚): ngu si, dốt nát, dối trá, kém hiểu biết

ngu (虞): an vui; đoán, lo liệu.

ngu nhân (虞人): quan coi việc đi săn, coi việc núi đầm, coi vườn thú, vườn thảo mộc.

ngũ (伍): đội ngũ (năm người lính).

ngũ âm (五音): năm tiếng nhạc: cung, thương, giốc, chủ, vũ (hồ, xừ, xang, xê, cống).

ngũ cốc (五里): năm giống lúa: đạo, lương, thóc, mạch, tặc.

ngụ (寓): nhờ, ở vào.

ngục (獄): án kiện

ngung (隅): cạnh, góc, ven.

nguy (危): 1. cao cả, cao thượng; 2. đánh đổ, nguy hiểm.

nguy nguy (巍巍): vọt vọt, lồng lộng, nguy nga.

ngụy (偽): giả dối.

nguyên (ng oan) (黿): con giải.

nguyên (nguyên) (元): 1. cái đầu; 2. nguồn gốc, căn nguyên, cội nguồn.

nguyên nguyên (源源): liên tiếp.

nguyên (nguyên) (原): gốc

nguyện (愿): 1. thành thực, thật thà; 2. mong cầu, muốn, nguyện ước (như chữ 願)

nguyện (願): mong ước, ước muốn, nguyện ước

nguyện nhân (原人): con người thuần túy.

nguyệt (月): tháng

ngư (漁): đánh cá.

ngư (魚): con cá.

ngữ (御): chặn (lấy cửa), cướp giật;

chống lại, ngăn cản.
ngũ (禦): chống cự
ngữ (語): lời nói, nói, bảo, dạy bảo
ngũ ngữ (圉圉): lờ mờ.
ngự (御): 1. đánh xe, đi xe; 2. ngăn đón, chế ngự, cai trị.
ngự giả (御者): người đánh xe.
ngưng (凝): tụ lại, thành tựu.
ngược (虐): ác nghiệt, tàn ác.
ngưỡng (仰): ngửa mặt lên, kính mến.
ngư đao (牛刀): dao mổ trâu
nhã (雅): chính đính, thanh nhã
nhã ngôn (雅言): ngôn ngữ chính đính, ngôn ngữ thanh nhã (khác với ngôn ngữ thông tục trong dân gian)
nhạc (嶽): ngọn núi cao nhất trong một dãy.
nhạc (樂): âm nhạc.
nham (巖): núi cao ngất, chỗ đất hiểm yếu.
nham nham (巖巖): chom chồm, chấp chùng.
nham tường (巖牆): bức tường nguy hiểm (sấp đổ).
nhàn (閑): 1. cái bao lan, mức giới hạn, khuôn khổ; 2. ngăn ngừa, đề phòng.
nhàn (間): thông thả, chốc lát, thảnh thơi.
nhạo (樂): yêu thích
nhăng nhuế (蠅蚋): ruồi, bọ.
nhâm (荏): nhu mì, yếu đuối
nhẫm (祲): nằm lên.
nhậm sử (任使): tùy ý sai khiến, sử dụng.

nhậm (衽): vạt áo
nhậm (任): tín nhiệm, gánh vác, tin dùng; 2. nhiệm vụ, gánh vác; 3. thành thực, dốc lòng.
nhân (仁): 1. đạo lý làm người (yêu người); 2. người có đức nhân; 3. đức nhân
nhân (因): nhân đó, nhân vì, nguyên nhân, nhờ, nương tựa.
nhân dân (仁民): cư xử nhân đạo với người đời.
nhân hòa (人和): hòa của người.
nhân nhân (仁人): người có đức nhân.
nhân thân (仁親): yêu người thân.
nhân thanh (仁聲): danh tiếng nhân đức.
nhân thuật (仁術): cách làm điều nhân.
nhẫn (忍): nỡ, nhẫn tâm: nỡ lòng
nhẫn (訖): nói ý tứ, thận trọng
nhận (仞): đơn vị đo lường đời Chu. Một nhận là tám thước. Một thước là một gang tay (20 cm). Một nhận bằng khoảng 1m60 ngày nay. Tường cao đến mấy nhận tức là khoảng gần 5m.
nhận (刃): mũi nhọn (gươm giáo, kích...)
nhận (物): đây.
nhận (仞): đơn vị đo lường đời Chu (dùng như chữ 仞).
nhập nhân (入人): cảm hóa người.
nhất (壹): số một, đầu tiên (dùng thay cho chữ 一 để tránh sự gian dối thêm nét thành nhị hay tam).
nhất tẩy (一洒): một phen rửa sạch (bản xưa viết là 壹灑)

nhật chí (日至): ngày đông chí.

nhị (而): mây (ngôi thứ hai), người.

nhị tiểu (而小): lấy làm nhỏ, coi là nhỏ.

nhĩ (爾): 1. cái đó; 2. mày, người, ông (ngôi thứ hai); 3. người nào đó (không xác định); 4. vậy (trợ từ cuối câu)

nhĩ (耳): 1. nghe; 2. thôi vậy, vậy (trợ từ)

nhĩ (迺): gần

nhĩ ngôn (迺言): lời lẽ thiển cận.

nhị (貳): số hai, lối viết trang trọng của chữ 二, (dùng để tránh sửa chữa gian lận)

nhị cúc (檳棘): cây nhị, cây gai (2 loại cây nhỏ và tầm thường).

nhị tam tử (二三子): các anh, các ông, các người.

nhiệm (任): xem chữ **nhậm** (任)

Nhiễm Hữu (冉有): tức Nhiễm Cầu (môn đệ Đức Khổng tử)

nhiên (然): 1. ấy vậy, như thế, phải; 2. (lửa) cháy.

nhiên hậu (然後): vậy sau, rồi sau

nhiên tắc (然則): thế thì

nhiep (攝): 1. bị bức bách, bị ép; 2. kiêm nhiệm, thay thế; 3. vén lên

nhu (柔): đối đãi hòa nhã.

nhu trệ (濡滯): chậm rãi, trì trệ.

nhụ (孺): trẻ con.

nhụ tử (孺子): đứa trẻ con.

nhuận (潤): làm cho nhuận nhả thêm; thấm nhuận đầy đủ.

nhuận sắc (潤色): thêm bớt cho hay

nhục (肉): thịt

nhục (辱): hổ thẹn, chịu khuất phục, nhục nhằn, tủi hổ.

nhuệ (銳): lạnh lẽ.

nhung (戎): việc binh, việc chiến trận

nhung y (戎衣): mặc áo đi đánh giặc.

như chi hà (如之何): lẽ nào, sao lại

như dư hà (如予何): = 奈我何
nại ngã hà: làm sao ta được?

như tựu (如就): đi đến.

như... hà (如... 何): làm sao, làm gì, ... được sao?

nhữ (女): người, mày, anh (ngôi thứ hai), về sau thường viết là 汝 hơn, còn chữ 女 vốn là chữ nữ (phái nữ, con gái...)

nhữ gia (女家): nhà của con (nhà chồng)

nhứ (絮): tơ thô, sợi bông.

nhự (茹): ăn.

nhưng (仍): vẫn giữ

nhược (若): bằng, giống như, ví bằng, nếu như, thuận.

nhược nhân (若人): người ấy, người như thế

nhường (攘): ăn trộm

nhưỡng (壤): đất mềm.

nhượng (讓): 1. nhường nhịn, nhún nhường, từ bỏ; 2. quả trách.

nịch (溺): chìm đắm, chìm ngâm

niệm (念): nghĩ, nhớ

ninh (寧): 1. thà (còn hơn); 2. yên ổn.

nịnh (佞): nịnh hót, dùng lời nói khéo để tăng bốc

nọa (惰): lười biếng, trễ nãi, uể oải.

nọa phu (懦夫): kẻ hèn yếu.

noãn (煖): ấm.

noãn (赧): thẹn đỏ mặt.

noãn (煖) (huyền) (暖): ấm.

nô (奴): đứa ở

nô (拏): vợ con.

nồi (餽): 1. đói, rét; 2. đuối hơi, kiệt sức; 3. hư hoại, ươn, thối.

nội mạc (內末): ngọn đem vào trong.

nông (農): nghề làm ruộng.

nột (訥): chậm chạp, nói chậm

nuy (羸): gầy yếu, yếu đuối.

nữ tử (女子): tó gái, tỳ thiếp

nữ (女): gả con gái.

nữu ni (忸怩): thẹn thùng.

oa (哇): mưa ra.

oai (威): tôn nghiêm; sợ, làm cho sợ.

oán (怨): oán giận

oán mộ (怨慕): oán than, mến mộ.

ô (於): ôi.

ô (朽): tồ trát

ô (汚): đục, nhơ bẩn,

ô (滂): nước đọng, ao.

ô hô (嗟乎, 惡乎): tiếng dùng để hỏi (có những gì); làm sao, than ôi... (tiếng than vãn).

ố (惡, 惡): 1. ghét, 2. xấu xí, xấu xa; 3. sao thế, sao được.

ốc (屋): nhà ở.

ốc lậu (屋漏): góc nhà về phía tây bắc, nơi vắng vẻ ít người qua lại.

ôn (溫): ôn hòa

ôn cố (溫故): ôn lại điều cũ.

phả (頗): lắm (phả hữu 頗有: có lắm).

phá (破): bửa ra, tách bạch ra, phá vỡ.

phác ngọc (璞玉): ngọc còn trong đá, ngọc thô.

phách (擘): ngón tay cái.

phách (顯): chấm đen trên mặt trắng.

phàm (凡): 1. gồm, tóm lại; 2. hễ, phàm... (trợ ngữ ở đầu câu).

phạm (犯): xâm phạm, xúc phạm, kẻ có tội, tội phạm, can thiệp vào

phạm (范): 1. phép tắc, khuôn mẫu; 2. Họ Phạm

phản (反): lặp lại, nhắc lại, trả lại, trở lại

phản điểm (反玷): cái giá để úp chén

phản phúc (反覆): qua lại, nhắc đi nhắc lại, nói đi nói lại nhiều lần (kỹ lưỡng).

phạn (飯): cơm, ăn cơm; ngậm.

phạn khưu (飯糗): cơm khô.

phạn sơ tự (飯疏食): ăn uống đạm bạc

phanh (烹): nấu.

pháp (法): 1. khuôn phép, phép tắc, khuôn mẫu, bắt chước theo; 2. thiên lý đương nhiên.

pháp ngữ (法語): dạy bảo phép tắc

pháp độ (法度): các luật lệ chi phối sinh hoạt chính trị

phạp (乏): thiếu thốn.

phát (發): 1. bắn ra, nảy ra, bắt đầu, khiến sinh; 2. phấn phát, hưng khởi, mở ra; 3. phát chẩn.

phát dục (發育): phát sinh và nuôi nấng, làm cho triển nở.

phát phẫn (發憤): phát tức vì chưa hiểu

phạt (伐): khoe

phạt (伐): 1. khoe công, khoe khoang; 2. đánh phạt, đánh để chiếm đất; 3. đẽo.

phạt (罰): đánh đập, hành hạ.
phạt băng (伐冰): chứa nước đá (chặt nước đá)
phân phân (紛紛): lộn xộn, rắc rối.
phân (焚): đốt, cháy
phân (phiên) (墳): ngôi mộ, cái mả.
phân (糞): bón (ruộng); phân bón.
phân thổ (糞土): thứ bẩn thỉu
phân (phấn) (憤): bực tức muốn hiểu
phấn (憤): làm hỏng.
phấn (忿): cơn giận, giận dữ
phấn sĩ (chí) (忿懣): tức giận
phấn (奮): rung động, phấn chấn.
phất (phật) (拂): làm trái.
phất (弗): chẳng, không, chưa, trừ đi (phủ định)
phất (黻): áo lễ
phật (拂): ngang trái.
phật (艷): tỏ sắc giận, bùng bùng.
phế (廢): bỏ đi
phế (肺): phổi.
phi (丕): lớn lao.
phi (妃): vợ vua.
phi (非): 1. chê bai, huỷ báng, chẳng phải; 2. lầm lỗi, sai trái.
phi trực (非直): chẳng những.
phì (肥): béo, mập, màu mỡ.
phỉ (悻): tám tức muốn nói
phỉ (斐): văn vẻ, nhã nhặn.
phỉ (篚): giỏ tre.
phỉ (菲): nhỏ mọn, sơ sài
phí (費): 1. hao tốn; 2. rộng rãi.
phiếm (汎): rộng khắp (như chữ 泛)
phiếm (泛): rộng khắp.
phiếm lạm (泛濫): tràn ngập lênh láng.
phiên (幡): lật mặt, trở mặt, đổi ý.

phiên (煩): nhọc, buồn phiền.
phiến (片): mảnh, nửa
phó (傅): dạy dỗ; giúp, thầy dạy con vua (sư phó).
phó (赴): chạy tới.
phong (封): cấp cho, phong cho (một tước hiệu).
phong (風): thói quen, thói tục, dáng vẻ, phong cách.
phong cương (封疆): bờ cõi biên cương.
phong nhân (封人): chức quan coi ngoài bờ cõi
phỏng (放): nương theo
phóng (放): 1. buông bỏ, buông thả, dẹp bỏ; 2. chạy đi; 3. dời ra; 4. đuổi đi.
phóng chủng (放踵): lỏng gót.
phóng lưu (放流): đày đi, trục xuất.
phóng đôn (放豚): con heo sống chuồng.
phóng phạn (放飯): ăn không chừng mực, háu ăn.
phóng tịch (放辟): buông lỏng, buông thả.
phổ (普): rộng khắp.
phổ (溥): khắp cả.
phố (圃): trồng rau
phối (配): kết hợp, sánh đôi, xứng hợp.
phồn (繁): nhiều, đông đúc.
phu (夫): người đàn ông thường.
phu (敷): mở rộng
phu (杼): cái bè gỗ
phu (膚): 1. da ngoài, lớp ngoài; 2. to lớn.
phu (鈇): con dao rựa.
phu lý chi bố (夫里之布): (hà

quyên tạp thuế), thuế quyên góp lật vật phiên toái (tiền hay tấm vải bố dùng làm thuế nộp thay cho công trồng dâu của người ở nông thôn).

phụ thụ chi tố (膚受之愆): sự tố cáo ở ngoài

phụ tử (夫子): ông ta (chỉ Quý Tôn)

phù (夫): ư, ôi, kìa... (trợ từ đầu câu hoặc thán từ bày tỏ sự ngạc nhiên).

phù (扶): nâng đỡ

phù (浮): trôi nổi

phù nhân (夫人): người ấy

phù tiết (符節): thẻ tre để làm tin.

phù trì (扶持): nâng đỡ.

phủ (否): chẳng, không, không phải

phủ (府): cái nhà kho

phủ (撫): vỗ về.

phủ (釜): nồi đồng.

phủ cân (斧斤): búa rìu (chỉ sự đe dọa vũ lực, khắc nghiệt).

phủ khố (府庫): kho tàng.

phủ kiếm (撫劍): vuốt gươm.

phú (覆): che trùm.

phú (富): 1. giàu có, thừa thãi; 2. rộng rãi, bao la

phú (賦): thu thuế, cấp cho;

phú (賦): thuế ruộng, thu thuế nuôi quân đội

phú tuế (富歲): năm được mùa.

phụ (負): công, mang, vác, đội.

phụ (輔): giúp đỡ, phù trợ

phụ (附): thêm cho.

phụ (附): thêm vào

phụ đới (負戴): vác đội.

phụ ngung (負隅): ẩn vào góc núi.

phụ sô (負劬): gánh vác (có sách chú

thích là tên người).

phúc (覆): che, lấp, làm khuất.

phúc (腹): cái bụng.

phúc (覆): lật lọng, giở giáo, nghiêng đổ, lật đổ, lấp bỏ.

phúc đảo (覆幬): bao trùm.

phục (伏): nấp kín, ẩn giấu, nằm phục.

phục (復): lấy lại, trở lại, lại lần nữa, đáp lại, hoàn thành.

phục (服): 1. mặc, đội, mang lấy, tuân theo... (động từ); 2. áo mặc, áo tang... (danh từ)

phục tiến (復進): lại dâng lên (lần nữa).

phùng (逢): gặp gỡ, đón rước.

phụng diểu (鳳鳥): chim phượng hoàng

phương (方): 1. bản gỗ vuông (để viết lên); 2. vừa mới (trợ từ); 3. đạo đức; 4. đương, đang (là); 5. phương cách; 6. so sánh; 7. trái lại, vi phạm vào.

phương cương (方剛): đương mạnh mẽ

phương mệnh (方命): trái mệnh lệnh.

phượng (鳳): chim phượng (đứng đầu loài chim)

qua (戈): cái giáo, mác

quả (寡): 1. goá chồng; 2. ít oi, bớt (hạn chế), không có nhiều

quả (果): 1. hầu hạ, sẵn sàng; 2. quả cảm, quả quyết, cương quyết; 3. kết quả.

quả nhân (寡人): người ít tài đức (tiếng tự khiêm của các vua ngày xưa).

quả thê (寡妻): người vợ yếu đuối (vợ của mình).

quá (過): lỗi lầm, sai trái, thái quá, quá trớn, quá mức cần thiết.

quách (槓): cái quách (vỏ bọc ngoài áo quan)

quách (槨): cái quách (dùng như chữ 槓).

quách (郭): bờ lũy vây quanh thành; ngoại thành.

quái (醜): nem.

quái (怪): việc lạ lùng.

quan (冠): cái mũ, đội mũ.

quan (棺): áo quan.

quan (觀): quán xét, xem xét, đi xem, chơi (giao thiệp), quan niệm

quan (關): cửa ải, cửa ô, cửa thành.

quan (鰥): goá vợ.

quản (管): cái sáo.

quán (貫): 1. thói quen, thường làm; 2. thông suốt, liền suốt

quán (館): cho ở, trú ngụ, trọ.

quán (冠): lễ đội mũ; lứa tuổi hai mươi (vừa nhận lễ đội mũ)

quán (灌): tưới, rót xuống

quán (裸): hiển rườ

quang huy (光輝): tỏa sáng.

quảng (廣): mở rộng; rộng rãi

quắc (蹶, 蹶): bước rụt rè

quăng (肱): cánh tay

quân (均): đồng đều, bình trị.

quân (鈞): đơn vị đo lường xưa bằng 30 cân.

quân tử (君子): người có địa vị (trong dân, trong quân đội, chính quyền); chỉ người cai trị, cầm

quyền

quần (群): bầy, đàn; lấy tình hòa hảo sống với nhau, hợp đoàn hòa thuận

quật (掘): đào.

quệ (蹶): ngã nhào, sụp đổ, nhốn nháo.

qui (規): cái khuôn tròn, dụng cụ làm hình tròn.

qui (龜): con rùa (mai rùa để bói).

quì quì (夔夔): kính cẩn sợ hãi.

quỉ (詭): dối trá, quỉ quyệt, lạ lùng.

quỉ (鬼): vong linh; linh lực thuộc thể âm.

quỉ ngộ (詭遇): gặp đâu chạy đấy, gặp chằng hay chớ, chạy bậy chạy bạ.

quỉ thần (鬼神): những linh lực siêu nhiên.

quĩ (歸): đưa làm quà tặng

quĩ (餽): đưa tặng.

quĩ (揆): đo lường, cân nhắc; đường lối.

quĩ (簣): cái sọt

quĩ (簣): cái sọt (đựng cỏ) (dùng như chữ 簣)

quĩ (軌): trục xe (khoảng cách, độ dài), kích cỡ; vết bánh xe.

quĩ (饋): biếu, đưa tặng (dùng như chữ 餽)

quí (愧): thẹn.

Quý Lộ (季路): Tử Lộ (có thời gian làm gia thần cho họ Quý, nên được gọi là Quý Lộ)

Quý thị (季氏): họ Quý, chỉ người họ Quý (có thể là Quý Hoàn tử hay Quý Khương tử, đại phu nước Lỗ)

quích (鵠): chim quích.

quốc (國): đất đai của chư hầu.

quốc môn chi ngoại (國門之外): không ai xét xử, qua phép nước.

quốc nhân (國人): người dưng (người trong nước, người đi đường).

quỹ (歸): xem **quĩ** (qui)

quỹ (饋): xem **quĩ**.

quý (愧): xem **quĩ**.

quý thích (貴戚): họ hàng tôn quý (họ vua).

quyên (捐): bỏ đi, trừ đi.

quyền (權): quả cân, cân lường, cân nhắc, linh động thích nghi (quyền biến)

quyên (拳): 1. nắm tay (danh từ); 2. nắm tay lại (động từ); 3. nhỏ bé.

quyên quyền (拳拳): giữ khư khư.

quyển (卷): thu xếp lại

quyển (狷): người có khí tiết, ngay thẳng

quyển (獯): có tính cao khiết (dùng như chữ 狷).

quyển (睞): ghé mắt nhìn.

quyển mầu (畎畝): đồng ruộng, khu ruộng, khoảnh ruộng một mầu.

quyện (倦): mệt mỏi, chán nản

quyết (厥): ấy, đấy (nghĩa như chữ kỳ).

quyết (厥): của mình, của người ấy, cái ấy (vừa nói trước đó) (nghĩa như chữ kỳ 其).

quyết (決): 1. cần; 2. khơi chảy, tháo nước; vét dòng chảy.

quyệt (譎): lừa lọc, xảo quyệt

quỳnh (瑩): côi cút.

quỳnh (綱): mặc lỏng, áo đơn.

sạ (乍): chợt, bỗng nhiên.

sác (數) (數): luôn luôn, thường xuyên, (can gián nhiều)

sách (策): 1. dùng roi quất ngựa; 2. quyển sách (thẻ gấp bằng tre).

sách (索): tìm tòi

sách đào (索綯): xe dây, đánh dây thùng.

sai (soa, si) (差): 1. không đều, hơn kém, so le; 2. sai lầm, sai biệt.

sài lang (豺狼): chó sói.

sái (殺): bớt, rút bớt.

sái (洒): vẩy nước

sàm (讒): gièm pha, thêu dệt.

sàm siểm (讒諂): gièm pha, nịnh hót.

sản (產): 1. của cải, ruộng đất; 2. sản sinh ra, sản xuất.

sán (訕): chê trách.

sán (san) (訕): chê

sáng (創): mới (sáng tạo), mở ra.

sanh (甥): chàng rể.

sao (筲): cái rá vo gạo

sào (巢): tổ, chòi.

sáp (歃): uống, nuốt.

sát (察): rõ rệt, thấu triệt, xem xét thấy rõ, biện bạch, xét kỹ lại

sát (殺): giết chết.

sát phạt (殺伐): đánh giết.

sát việt (殺越): giết chóc.

sắc (色): 1. hiện tượng, cảnh tượng, hình tướng, hình dáng, diện mạo; 2. sắc đẹp (gái đẹp), vẻ đẹp (của người, của vật, của cảnh vật)

sắt (瑟): cây đàn sắt (một loại đàn cổ có 25 dây); 2. nghiêm nghị, nghiêm trang.

sầm (岑): cao.

sấn tật (疢疾): tai vạ, hoạn nạn.

sỉ (恥): hổ thẹn, xấu hổ.

sỉ (蹠): giày cỏ, dép.

sĩ (仕): làm quan; người ra làm quan

sĩ (俟): chờ đợi.

sĩ (士): 1. người có học chưa ra làm quan (kẻ sĩ), người có tài đức, đáng kính trọng; 2. quan sĩ (chức quan đời xưa có ba trật: thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ).

sĩ nữ (士女): trai gái.

sĩ phu (士膚): quan lớn trí thức.

sĩ sư (士師): 1. gián quan (chức quan can vua); 2. quan phụ trách hình pháp, quan tư pháp (coi hình ngục).

sĩ (翅): nhũng, chỉ... (trợ từ).

siểm (諂): nịnh hót

sinh (牲): con vật để tế cúng; muông thú.

sinh đạo (生道): đường lối nuôi sống dân.

sinh tài (生財): làm ra của cải.

sính (聘): mời đón, đồ lễ.

sính (逞): thỏa thích, thanh thản

soái (toát) (噉): cắn khoét.

soán (篡): cướp lấy, cướp ngôi.

soạn (tuyển) (撰): sắp đặt, kén chọn

soạn (饌): ăn uống, bữa ăn thịnh soạn, bữa cỗ

sô (鴝): 1. cỏ, rơm; loài vật ăn cỏ, rơm (trâu bò); 2. người cắt cỏ.

sổ khẩu (數口): vài ba người.

sổ nguyệt (數月): vài ba tháng.

sổ nhân (數人): vài ba người, một số người.

số (數): 1. kẻ, thuật số; 2. mấy, vài, một vài, vài ba (một số không xác định nhưng không nhiều lắm)

sôn (飧): bữa ăn chiều.

sơ (疏): 1. đào khoét; 2. thô sơ, thưa thớt, xa cách, không thân thiết.

sơ tự (疏食): cơm thô

sở (所): điều thuộc về mình

Sở (楚): nước Sở.

Sở cuồng (楚狂): người ngông cuồng nước Sở

sở dĩ (所以): chỗ thực hành; lý do (cốt để); vì thế; nếu đem...

sơn lương (山梁): sống núi

sơn tiết (山節): hình vẽ núi non

suất (帥, soái) (帥): làm gương, thống suất, lãnh đạo; điều khiển, xướng xuất.

suất (率): 1. dùng, để cho; 2. hấp tấp, vội vàng, khinh suất; 3. noi theo; 4. quản lãnh, lãnh đạo; quản lĩnh thống suất, đốc thúc.

súc (畜): 1. giữ, vực dậy, nuôi nấng, chứa giữ; 2. vật nuôi, súc vật.

súc (縮): thảng.

súc súc (蹢躅): bước rụt rè, lẩn từng bước

sung (充): 1. lấp chặt; 2. đầy đủ, trọn vẹn, chặt kín.

sung thật (充實): thật có đầy đủ.

sùng (崇): chọn, tôn trọng

sùng lễ (崇禮): nâng cao điều lễ.

sủng (寵): yêu mến khác thường.

suy (推): chuyển ra, dời đi, đẩy lên, gỡ ra, cho đi, triển khai.

suy (衰): suy kém

suy đề (推題) (懷題): đầu rui (đầu đòn tay).

sủ (揣): lường, đo, so.

súy (soái) (帥): tướng lĩnh - xem chữ suất 帥

sư (師): 1. bắt chước, học theo; 2. binh đội; 3. đám đông, nhiều, đông đúc (dân chúng); 4. Tên người: Tử Trương.

sư lữ (師旅): binh đội (chỉ nạn binh đao)

sư mệnh (師命): lệnh phát động chiến tranh.

sử (使): 1. sai khiến, khiến cho; 2. giả sử; 3. tiến cử.

sử (史): vẽ vời, chải chuốt. Ngày xưa tương truyền vào đời Hoàng Đế (thời Tam Hoàng) có vị tổ sư đặt ra phép vẽ gọi là Sử Hoàng. Đời nhà Chu, có chức Nữ Sử ở nội cung để coi các việc lễ nghi của hoàng hậu, cung phi. Vì vậy, sử có nghĩa gốc là tô vẽ, chải chuốt cho đẹp bề ngoài, trước khi có nghĩa là ghi chép các việc đã qua: lịch sử.

sử linh (sử lệnh) (使令): sai khiến.

sự (事): 1. công việc, chức việc (danh từ). 2. thờ, phụng sự, phục vụ, làm việc (động từ)

sức (飾): trang điểm bên ngoài

sướng (暢): thoả thích.

sưu (度): giấu đi, giấu giếm (như chữ 度).

sưu (瘳): khỏi (bệnh).

tà (邪): lệch lạc, cong vạy, gian dối.

tà thắc (邪慝): gian tà, giả dối.

tà thế (邪世): thời thế ngang trái.

tả nhậm (左衽): vạt áo bên trái

tá (借): mượn, cho mượn

tạ (藉): nhờ cậy.

tác (作): hành động, làm nên, nhắc lên, dấy lên, đứng lên

tác giả (作者): người lãnh đời (nghĩa

được hiểu theo ngữ cảnh trong bài)

tạc (拓) **giai** (阼階): bậc thêm phía đông

tạc (怍): hổ thẹn, tủi hổ.

tạc (鑿): 1. đục, đào; 2. xuyên tạc, không hợp nghĩa lý.

tai (chung) (菑): tai họa, nguy ách (dùng như chữ 災).

tai (裁): tai họa (dùng như chữ 災).

tài (才): khả năng vốn có.

tài (材): gỗ dùng được, tính chất, tài năng (có thể dùng được).

tài (栽): trồng (cây); phát triển (nghĩa bóng).

tài (裁): cắt xén, sửa sang

tài (財): của cải, tiền của; 2. nghĩa như chữ 材, tài năng.

tái (再): hai lần, lại, lần nữa.

tái (tải) (載): 1. chở, nâng đỡ, đem theo; 2. năm (tháng); thời (trợ từ: nghĩa như chữ tắc 則); 3. trước, được thực hiện trước; 4. sự việc (được ghi chép); 5. đầy rẫy, khắp cả.

tái bái (再拜): lạy hai lạy.

tam (三): lặp đi lặp lại

Tam hoàn (三桓): ba họ Mạnh, Thúc, Quý, con cháu của Lỗ Hoàn Công

tam khanh (三卿): ba vị quan khanh (tư đồ, tư mã, tư không) phụ trách việc lễ giáo, binh lực, hình pháp.

Tam đại (三代): ba đời, ba triều đại (Hạ, Thương, Chu)

tam ngưng phản (三隅反): ba góc cạnh kia

tam phạn (三飯): bữa cơm thứ ba
tam quân (三軍): ba quân (tiền quân, trung quân, hậu quân)
tam qui (三歸): đài cao ba tầng, chỉ thị ba loại người qui phục (dân chúng, chư hầu, các rợ)
tàm (慚): hổ thẹn.
tầm (蠶): con tầm, chần tầm.
tám (三): vài lần, nhiều lần
tàn (殘): tàn ác, giết hại, tàn hại, tàn bạo
tán (讚): khen ngợi, ca tụng, xưng tán.
tán (贊): giúp vào.
tán (散): tan ra, tản ra, phóng túng
tang (喪): lễ chôn cất, sự tưởng nhớ người đã khuất; để tang.
tang (桑): cây dâu.
tang (臧): hay, tốt, lương thiện
tang thổ (桑土): vỏ cây dâu.
tàng (藏): 1. tàng trữ, cất chứa, cất giấu; 2. ẩn náu, ẩn dật
tảng (賴): cái trán. Xem chữ táng
tảng (賴): cái trán.
táng (喪): chôn, mất, hại... Xem chữ tang
táng (葬): chôn cất người chết.
tao (ào) (纜): ướm tơ, kéo tơ.
tao (遭): gặp.
tào (螯): tên một loài sêu.
tảo (掃): quét
tảo (早): sớm.
tảo (藻): rong rêu
tảo (蚤): sớm (dùng như chữ 早)
táo (躁): nóng nảy, hấp tấp
Táo (造): thần Táo, vị thần bếp theo

quan niệm bình dân
tạo công (造攻): gây ra cuộc đánh phá.
tắc (則): bắt chước; khuôn mẫu noi theo.
tắc (塞): 1. bế tắc, lấp kín; đầy dẫy; 2. nguyên tắc, ý hướng được theo đuổi (từ đầu).
tắc (稔): 1. lúa tắc, thần tắc (năng lực của lúa); 2. tên người: ông Hậu Tắc, tổ tiên nhà Chu
tắc môn (塞門): bình phong che cửa
tặc (賊): tai hại, tổn hại; giặc, kẻ gây hại
tăng (憎): ghét
tằng (曾): bèn, đã từng
tảng (甽): nổi đất.
tầm (尋): một tầm cao (8 xích = 8 x 20cm = 1m60).
tảm (寢): ngủ
tắm (浸): dần dần
tân (新): mới, đổi mới.
tân (津): bến sông
tân (濱): bến, bãi (dùng như chữ 津).
tân (薪): 1. cỏ; 2. củi.
tân (賓): khách
Tân (秦): nước Tần.
tần tần (蹉蹉) (蓁蓁): sum suê.
tần xúc (頻戚): cau mày.
tấn (殫, 殫): an táng, táng liệt
tấn (擯): tiếp khách
tấn (驢): tiên đi đường (lộ phí).
tấn lôi (迅雷): sét đánh
tận (盡): hết, thực hiện rốt ráo, hiểu biết trọn vẹn.
tận tinh vi (盡精微): hiểu thấu

những điều tinh vi.
tập (戢): gom lại.
tập (輯): chắp nối, tiếp nối.
tập (習): chống lên, hai lần, làm đi làm lại, làm theo thói quen; thói quen
tập (襲): 1. đánh lén, đánh úp (tình cờ, lẻ loi); 2. noi theo, thuận theo (gương đời trước, cha ông...).
tập (集): 1. góp lại, họp lại, kết hợp, tập hợp; 2. (chim) đậu; 3. (làm) xong.
tất (必): ắt hẳn, quyết chắc, chỉ có
tất (畢): xong hết.
tật (疾): 1. bệnh tật; 2. giận ghét, buồn giận; 3. mau chóng, lanh lẹ, vội vàng hấp tấp; 4. thói tật, thói xấu
tật bệnh (疾病): bệnh nặng
tật thị (疾視): trừng mắt.
tật thủ (疾首): đau đầu, nhức đầu, lắc đầu.
tẩu (叟): ông già.
tẩu (嫂): chị dâu.
tẩu cách (假): tiến lên dăng lẽ.
tẩy (灑): gột rửa (bản xưa viết là灑).
tê (犀): con tê giác.
tê (齊): 1. đều, ngang bằng, ngang nhau; 2. nước Tê, thời Xuân Thu (ngày nay là bán đảo Sơn Đông); 3. ổn định, xếp đặt đều đặn, gọn gàng, điều chỉnh.
tể (宰): quan tể, chức vụ đứng đầu
Tể Ngã (宰我): tên là Dư, đệ tử của Đức Khổng tử
tế (濟): cứu giúp, cứu vớt, ủng hộ.
tế (祭): cúng tế.

tế (細): nhỏ nhoi, vụn vặt.
tế (蔽): che giấu, che lấp (gian dối); che đậy, bao trùm
tế (際): địa vị, thời buổi, khoảng
tế luận (細論): bàn kỹ.
tế nhục (祭肉): thịt để dâng cúng, thịt cúng tế
tệ (幣): lụa (quà tặng), tặng vật, tiền của
tệ (敝): hư nát, rách
tệ bạch (幣帛): lụa là.
tha (他): cái khác, điều khác
tha (它): lòng khác.
tha (磋): mài.
thả (且): lại, vừa, vả lại...
thác (托): nhờ người trông nom, uỷ thác, phó thác, nhờ vả.
thác (析): mổ canh, kẻo canh.
thác (橐): cái túi.
thác (託): gửi, nhờ, uỷ thác, giao phó
thác (錯): 1. lẫn lộn; 2. luân phiên, đổi lẫn nhau.
thạc (碩): to lớn, mập mạnh (tốt).
thải (貸): vay nợ, cho vay.
thái (太/大): to lớn, thái quá
thái (sái) (蔡): con rùa lớn
thái (thải) (采): đẹp đẽ.
thái (泰): 1. an vui, rộng rãi, khoan hòa, khoan thai, khoan thứ; 2. thái quá (kiêu mạn); 3. thừa thãi, xa xỉ, xa hoa.
thái canh (菜羹): canh rau.
thái sư (大師): quan đứng đầu ban nhạc triều đình
Thái Sơn (泰山): ngọn núi cao lớn ở Sơn Đông (nước Lỗ)
thái tân chi ưu (采薪之憂): mắc bệnh không thể hái rau (lời nói

nhún nhường).

tham (xam) (參): dự vào.

tham lệ (貪戾): tham lam bạo ngược.

thám (探): thăm dò

thản (坦): thản thơi

thán (嘆): than thở.

thán (歎): than thở, tấm tắc khen

thán (炭): than (chất đốt).

thang (湯): nước nóng

thanh (清): trong sạch

thanh danh (聲名): tiếng tăm, danh tiếng.

thành (城): thành trì.

thành (成): bảo toàn, thành tựu, thành công.

thành (誠): chân thật, chân thành, đức thành, hoàn thiện.

thành nhân (成人): người hoàn toàn

thánh (聖): sáng suốt, thông tỏ.

thao (操): cầm, giữ gìn, tập dượt.

thao thao (滔滔): cuộn cuộn

thảo (討): đánh dẹp, đánh phạt kẻ có tội, đánh giết, bỏ đi.

thảo giới (草芥): rau cỏ.

thảo lai (草萊): ruộng cỏ, ruộng đất.

thảo luận (討論): bàn bạc, xem xét, trao đổi ý kiến

thảo mẫng (草莽): cỏ rậm.

thảo sáng (草創): phác thảo (mới soạn qua loa)

tháo tháo (慥慥): chăm chăm.

tháo thứ (造次): vội vàng, hấp tấp

tháo (tạo) (造): tới, đến.

tháo (操): ý chí.

thát (撻): đánh bằng roi.

thát (撻): đánh bằng roi.

thát (獺): con rái cá.

thắc (忒): sai lầm.

thắc (慝): âm mưu chống đối, điều ác ngầm, tà vạy

thăng (thắng) (勝): 1. vượt hơn, thắng được; 2. đủ sức chịu nổi; 3. xuể, hết...

thăng (升): đi lên, lên cao

thăng dụng (勝用): dùng hết (tận dụng).

thăng nhiệm (勝任): đủ sức làm nổi công việc, nhiệm vụ.

thăng mực (繩墨): dây mực.

thăng (繩): dây mực (để lấy đường thẳng).

thặng (thừa) (乘): 1. cỗ xe; 2. số bốn; 3. tên một bộ cổ sử của nước Tấn; 4. giòng xe, cuỗi xe (đi sẵn).

thặng dư (乘輿): xe cộ.

thặng điền (乘田): chức quan nhỏ coi việc chăn nuôi.

thâm (深): sâu

thâm canh (深耕): cày sâu, cày kỹ lưỡng.

thâm tháo (深造): tới chỗ sâu sắc.

thâm thiết (深切): khắc sâu.

thầm (耽) (耽): vui.

thẩm (審): xét kỹ, xét rõ

thậm (甚): 1. quá tệ, thái quá; 2. rất, lắm, hệ trọng, kỹ lưỡng.

thân (伸): duỗi ra.

thân (申): 1. bày tỏ; 2. đến.

thân (紳): cái dải áo to, cái đai

thân (親): người thân thích (bà con, họ hàng); cha mẹ; 2. gần gũi, kẻ cận, thân mật, quen, thân thiết; 3. đích thân, tự mình

thân (身): 1. thân thể, thân mình, tự thân (gồm thân xác và tâm hồn);

2. đòi, kiếp (tiên thân: đời trước).
thân chỉ (親指): giơ tay chỉ trỏ
thân chá (親炙): gần gũi, thân cận.
thân kiến (親見): tự thấy.
thân mục (親睦): thân thiết, hòa nhã.
thân nghênh (親迎): lễ đi đón dâu.
thân thân (申申): thư thái
thân thân (親親): thân yêu cha mẹ.
thần (晨): sáng sớm
thần (神): linh lực thuộc thể dương, năng lực trên trời
thần (臣): gia thần (tôi tớ của quan đại phu)
thần phụ (臣附): nương tựa, phục tùng.
thần (哂): mỉm cười
thần (矧): phương chi, (trợ từ).
thận (慎): cẩn thận.
thấp (濕): ẩm ướt.
thất (匹): đơn, lẻ
thất (失): lỗi lầm, mất, bỏ qua.
thất (室): 1. căn phòng ở giữa nhà, cái nhà; 2. vợ.
thất nhâm (失飪): nấu chín quá hoặc chưa chín
thất phu (匹夫): kẻ tầm thường, người ít học, thất học
thất phu thất phụ (匹夫匹婦): người đàn ông thường, người đàn bà thường, những người dân hèn.
thất sô (匹雛): con gà nhỏ, con chim non.
thật (實): 1. đầy, đủ, giàu có; 2. thực chất, có thật.
thâu (收): gom lấy.
thê (棲): cái giường.
thê noa (媿): vợ con.

thê thê (悽悽): vội vã, hấp tấp, lảng xảng
thể (體): đặt mình vào (địa vị kẻ khác mà xét lòng họ).
thể vật (體物): lồng vào vạn vật.
thế (妻): 1. gả [con gái] cho; 2. vợ chính, vợ cả
thế (世): đời, thế hệ (khoảng 30 năm), triều đại, thời thế.
thế (勢): 1. thế lực, sức hành động, 2. tình thế, hình trạng.
thế (勢): tình thế, tình trạng của hành động.
thế (涕): nước mắt.
thế tử (世子): con đích của vua chư hầu (được chọn làm vua tương lai).
thệ (誓): răn bảo, thề.
thệ (逝): 1. mà (trợ từ); 2. ra đi, đi không trở lại, đi mất, trôi chảy mãi.
thi (尸): 1. linh thần (theo Thiệu Chửu, ngày xưa cúng tế, dùng một đứa bé lên ngồi trên ngai để cho thần nương vào đấy gọi là *thi*, đời sau mới dùng tranh ảnh thay vào); 2. thầy người chết
thi (施): phô bày ra, đem ra, lan ra, giúp cho, thi thố, thi hành.
thi (著): cỗ thi (dùng để bói).
thi thi (施施): hoan hỉ tự đắc.
thỉ (施): bỏ
thỉ (矢): 1. mũi tên; 2. thê thốt
thỉ (豕): con heo.
thỉ nhân (矢人): người chế tạo tên (để bắn)
thí (施): đi tất, theo hút.
thí (弑): kẻ dưới giết người trên.

thí (試): 1. dò thử, thí nghiệm; 2. dùng, sử dụng

thí (譬): 1. thí dụ, ví dụ; 2. thí như, giá như, ví như...

thí (辟): thí dụ, ví dụ (dùng như chữ譬).

thị (侍): hầu hạ, theo hầu

thị (嗜): ham thích, ưa thích.

thị (市): chợ.

thị (是): 1. đó, đấy, thế...; 2. phải, đúng (trái với phi: 非).

thị (氏): họ

thị (示): bảo cho, cho biết, cho thấy, bày ra cho người khác xem.

thị (嗜): ham thích, ưa thích, cũng viết là 嗜.

thị (視): 1. nhìn, nhìn kỹ; 2. coi như, xem như là.

thị (諗): xét rõ.

thị bộ (市脯): nem bán ngoài chợ

thị nhân (侍人): người hầu, thái giám.

thị phi (是非): lẽ phải trái, đúng sai.

thị thành (是誠): ấy thế thành ra, thật ra lúc ấy.

thích (刺): đâm chết.

thích (戚): 1. có họ hàng, thân thích; người thân; 2. một loại búa dùng làm binh khí; 3. thương xót, lo lắng cho...

thích (適): 1. chỉ (chỉ có, chỉ là...); 2. đi đến; 3. ưa thích, vừa ý; 4. theo đuổi, chuyên chú

thích (釋): 1. cởi ra, nói rộng ra; 2. giải thích, giảng rõ.

thích nhân (刺人): kẻ đâm người.

thích thích (戚戚): bồi hồi, bồi ngùi, lo lắng

thiểm (飮): nhử lấy, mua chuộc.

thiệm (贍): đầy đủ, dồi dào.

thiệm (贍): đầy đủ, dồi dào.

thiên (偏): lệch lạc, nghiêng về một bên

thiên (篇): bản văn

thiên (遷): dời đi, dời đổi, thay đổi, chuyển sang.

thiên hạ (天下): nước của thiên tử.

thiên thặng chi quốc (千乘之國): nước có một ngàn cỗ xe (nước chư hầu cỡ lớn)

thiên thời (天時): chỉ chung thời thế, thời cuộc, mọi yếu tố tác động ngoài phạm vi kiểm soát của cá nhân.

thiển (淺): nông, cạn

thiện (善): tốt đẹp, khéo léo, hoàn hảo

thiện (禪): truyền ngôi cho người khác.

thiện bất thiện (善不善): phải hay không phải.

thiện dụ (善誘): khéo léo giảng dụ

thiện nhu (善柔): khéo chiều chuộng

thiện sĩ (善士): kẻ sĩ đạo đức.

thiện xạ (善射): bắn giỏi

thiến (倩): xinh đẹp

thiếp (妾): nàng hầu, vợ lẽ.

thiết (切): 1. cần kíp; 2. thiết thực, gần gũi; 3. cắt vào, khắc vào vật gì.

thiết (鐵): sắt (kim loại).

thiết (竊): trộm cắp, lén lút

thiết (設): sắp xếp, sắp đặt.

thiết khoa (設科): sắp đặt khoa giáo.

thiết thiết (切切): thiết tha, thân mật

thiết thủ (竊取): lấy theo ý riêng (lỗi tự khiêm).

thiết tỷ (竊比): trộm sánh với, riêng ví với

Thiếu (韶): nhạc của vua Đế Thuấn nhà Ngu

thiếu (韶): 1. tốt đẹp, cảnh sắc mùa xuân; 2. tên một khúc nhạc của vua Đế Thuấn nhà Ngu.

thiếu (thiếu) (少): trẻ tuổi, còn bé, thơ ấu

thiếu hữu (少有): có thêm một chút

thiếu thiếu (悄悄): lo lắng, rầu rĩ, thiếu não.

thiếu ngải (少艾): gái tơ.

thiếu sư (少師): quan phụ tá thái sư

thiệu (紹): nối kết, nói theo.

thỉnh (請): hỏi thăm, hỏi xin, thưa thỉnh

thỉnh kiến (請見): xin ra mắt, xin yết kiến

thính (聽): 1. nghe, lắng nghe; 2. xử đoán (đúng sai), coi sóc.

thính tụng (聽訟): nghe và xử kiện.

thịnh (盛): lớn lao, sung mãn, nhiều, đông đúc

thịnh soạn (盛饌): bữa cỗ lớn, bữa ăn linh đình, nhiều món

thỏ (兔) (thỏ): con thỏ.

thọ (樹) (thọ): 1. cây; 2. trông tựa.

thọ (壽): sống lâu.

thoái (退) (thối): 1. kém sút, nhút nhát, lùi lại; 2. bỏ đi, đẩy lui.

thoan (湍): (nước) chảy xiết.

thoán (爨): thổi nấu.

thoát (稅): cỏi.

thổ (土): chỗ ở

thổ giới (土芥): bùn rác.

thổ (措): 1. bỏ; 2. thi thổ, tính liệu.

thổ (錯): tách rời, loại ra

thôi (推): đẩy.

thôn (忖): suy nghĩ, toan tính.

thông (聰): thính tai.

thông quốc (通國): toàn quốc, khắp nước, cả nước.

thống (痛): đau đớn.

thống (統): mối dây, giềng mối.

thống luận (統論): bàn chung.

thốt (tốt) (卒): chợt, vội vàng.

thời (時): 1. lúc, cơ hội, thời cơ, 2. mùa trong năm.

thời thực (時食): thức ăn theo mùa.

thu hào (秋毫): cái lông mọc về mùa thu.

thù (殊): khác.

thù (讎): đáp lại, thù hằn.

thù (酬): mời rượu.

thù (du) (輶): nhẹ.

thủ (取): chọn lấy, giữ lấy, chịu lấy, lấy làm, được

thủ (守): trông coi, gìn giữ, bảo vệ.

thủ vọng (守望): trông giữ (phòng trộm cướp).

thú (娶): cưới vợ, lấy vợ.

thú (狩): 1. đi săn mùa đông; 2. địa hạt thuộc thiên tử (nghĩa trong bài, trong từ tuần thú: 巡狩).

thụ (受) (thụ): nhận chịu, nhận lấy, đảm đương.

thụ (授) (授): trao cho.

thụ (樹) (thụ): 1. cây cối (danh từ); 2. trông trọt (động từ).

thụ nghệ (樹藝): trông trọt, trồng tỉa.

thụ tử (樹子): thế tử (hoàng tử được xác định để thay thế vua cha).

thuần (純): 1. đều đặn, thuần nhất, thuần túy, không pha tạp, thuần thực; 2. tơ tằm

Thuấn (舜): vua Thuấn.

thuận (順): 1. theo, thần phục, thuận theo; 2. yên vui.

thuật (術): nghề, làm nghề, chọn nghề.

thuật (述): kể lại, noi theo, truyền lại, truyền đạt, phô bày.

thuật chức (述職): bày tỏ, trình bày công việc của mình làm (cho người khác biết).

thúc (勗) **tích** (蹢躅): dánh vể cung kính quá mức, bồn chồn không yên

thúc (束): bó, buộc, gói, một bó, một gói (10 chiếc)

thúc (菽): chỉ chung các loại đậu (đậu xanh, đậu đen...).

thúc phụ (叔父): chú.

thục (孰): ai, người nào, cái gì, việc gì (ngghi vấn tự).

thục (淑): tốt lành, trong trẻo, hiền lành.

thục vị (孰謂): ai bảo, ai nói rằng...

thuế (thuyết) (說): dụ dỗ, thuyết phục.

thuế (稅): tiền nộp cho nhà nước, tiền thuế.

thung dung (從容): thong thả thư thái.

thuộc (屬): thân thuộc, thuộc về.

thùy (誰): ai, người nào

thùy thế (垂涕): rơi nước mắt, khóc lóc.

thùy thùy (垂): rủ xuống, để lại.

thủy (始): bắt đầu, ban đầu, khởi đầu, trước tiên, đầu tiên

thủy hử (水滸): bờ sông, bến nước.

thủy hỏa (水火): nước lửa (chỉ nạn bạo ngược, hung tàn).

thuyết (說): nói ra

thư (沮): chỗ đất lầy, vùng trũng.

thư (菹): đầm lầy cỏ rậm.

thư (書): ghi chép, viết

thư (舒): thư thả, từ từ.

thư trĩ (雌雉): con trĩ mái

thử (暑): nắng, nóng

thử (此): cái này, cái ấy, chỗ này, người này.

thử (黍): lúa (cơm), lúa mùa.

thứ (次): bậc dưới, kế tiếp

thứ (刺): trách.

thứ (庶): 1. gần như, hầu như, gần đạt được; nhiều, đông đúc, thịnh vượng.

thứ (怒): 1. suy mình ra người; 2. xem người khác như mình, yêu người như chính mình, rộng lòng tha thứ, dung thứ.

thứ cơ (庶幾): hy vọng, ngõ hầu.

thứ cơ (庶幾): ngõ hầu, gần như.

thứ đệ (次第): lần lượt theo thứ tự.

thứ nhân (庶人): người dân thường, bình dân, thường dân.

thừa (承) (承): 1. đảm nhận, đảm đương (nhiệm vụ), đương đầu; 2. nối dõi, kế thừa, vâng theo, nhận lấy, tiếp lấy.

thừa (乘): cuời, lên

thức (式): 1. cái đòn ngang trên xe; 2. kính lễ, tỏ lòng cung kính.

thức (識): 1. hiểu biết; 2. quen biết.

thực (thật) (實): thực chất (hạt)
thực (tự) (食): 1. đồ ăn, thức ăn, bổn lộc; 2. ăn; 3. cho ăn; 4. ăn mòn, che khuất
thực (植): cấy xuống
thực (殖): sinh lợi, sinh sản.
thước (鑠): nung đúc.
thước (chước) (勺): cái gáo, cái muôi (múc canh).
thước (濶): khơi sông.
thước (筭): ống sáo ngắn, ống tiêu.
thương (倉): kho chứa, kho lẫm, vựa.
thương (傷): bị thương, vết thương, tổn thương, bị hại, gây hại
thương (商): 1. đem hàng đi bán; 2. tên người: tên của Tử Hạ
thương cổ (商賈): buôn bán.
thường (嘗): 1. lễ tế tổ tiên mỗi năm một lần về mùa thu; 2. thường, đã từng; 3. làm thử, nếm thử.
thường thí (嘗試): thử làm xem.
thường y (裳衣): xiêm áo (y phục).
thưởng (賞): khen thưởng.
thượng (上): trên, người trên
thượng (尚): 1. ưa chuộng, đề cao, đặt trên, hơn, sánh với; 2. còn, mà còn, ngõ hầu (trợ từ).
thượng hình (上刑): hình phạt nặng nề.
thượng quỳnh (尚綱): thêm áo đơn, lồng áo đơn.
tỉ (bỉ) (比): so sánh, ví như.
tỉ (hủy) (兕): con tê giác
tỉ (徙): rời bỏ.
tỉ (蒺): sợ hãi, nhút nhát
tí (bỉ) (比): kíp
tích (惜): tiếc
tích (昔): ngày xưa, trước kia.

tích (析): chẻ ra
tích (浙): nước vo gạo, gạo mới vo.
tích (積): chứa góp, dành dụm.
tích (績): công lao, thành tích.
tích (惕): xấn tay áo.
tích (跡): dấu vết, vết chân.
tích (辟): 1. sáng, tỏ, giả bộ (trưng diện bề ngoài, se sua); 2. vua (chư hầu).
tích (迹): dấu vết, vết chân (như chữ 跡)
tích công (辟公): vua chư hầu
tịch (địch) (覲): đi thăm
tịch (tích) (辟): 1. cho gọi, đòi, vời đến; 2. sáng tỏ, mở mang, khai khẩn; 3. nghiêng lệch, không ngay, khắp khiêng; 4. tránh ra, lánh đi.
tịch (夕): chiều tối
tịch (席): cái chiếu
tịch (籍): sách vở, sổ sách.
tiềm (潛): ẩn giấu, chìm trong nước.
tiên (先): đưa ra sớm (trước), sớm sáng.
tiên (鞭): cái roi (đánh ngựa)
tiên tiến (先進): tiến trước (chỉ những người thời đầu nhà Chu)
tiển (鮮): ít, hiếm có.
tiển (踐): 1. giẫm vào, bước lên; 2. noi theo, thực hành đầy đủ, trọn vẹn.
tiển (進): dất dẫn lên, cất dưng.
tiển (薦): 1. dâng lên (người trên); 2. tiến cử, giới thiệu.
tiện (羨): thừa.
tiện (賤): hèn hạ, thấp hèn (người dưới, người bé), hèn mọn, kém, xấu, dở...

tiện ố (賤惡): khinh ghét.

tiếp (接): 1. đến gần; 2. nhận lấy, đón lấy.

tiết (屑): trong sạch.

tiết (泄): khinh nhờn.

tiết (洩): rỉ ra.

tiết (節): 1. dè dặt, giảm bớt, tiết chế; 2. điều tiết, kiểm chế, giữ trật tự; 3. đốt (tre), khúc, đoạn; 4. thứ bậc, trật tự.

tiết (褻): gần gũi

tiết phục (褻服): áo mặc lót

tiết văn (節文): sắp đặt và tô điểm.

tiệt (節): cao ngất, chót vót.

tiêu (宵): đêm.

tiêu (標): nêu lên, làm cho người khác thấy rõ.

tiêu tường (蕭牆): bức tường kín

tiêu tụy (憔悴): khô héo, khốn khổ, buồn khổ.

tiểu công (小功): tiểu tang, tang nhỏ, thời gian để tang ngắn.

tiểu nhân (小人): 1. đầy tớ trai; 2. trăm họ, dân thường, lính tráng.

tiểu thể (小體): phần nhỏ mọn trong con người (các cơ quan).

tiểu tướng (小相): chức quan nhỏ giúp về lễ nghi.

tiểu tuệ (小慧): khôn vặt

tiếu (笑): cười

tiếu (肖): giống.

tiếu mạo (笑貌): điệu cười.

tín (信): 1. tin chắc, không nghi ngờ, chắc hẳn; 2. giữ đúng lời hứa, điều đã hẹn ước

tín hồ (信乎): có đáng tin không, có thực chẳng...

tinh (旌): cờ tinh (trên ngù có cắm

lông chim).

tinh (精): gạo thật trắng sạch, gạo già kỹ

tinh (腥): thịt sống

tinh thần (星辰): tinh tú, các vì sao.

tinh (tuynh) (驛): con bò tơ đở

tình (情): sự thực, đúng thực.

tĩnh (tĩnh) (阱): hầm hố.

tĩnh (井): cái giếng

tĩnh (省): coi xét, xem xét; 2. tỉnh lược, giảm bớt

tĩnh canh (省耕): coi xét việc ruộng nương.

tĩnh (靜): im lặng (tâm hồn trong sáng)

tính (姓): họ.

tĩnh (並): cùng ngang nhau, đều, ngang hàng, đi chung

tỏa (挫): 1. bẻ gãy; 2. khuất nhục, thất bại chịu nhục.

tọa (坐): ngồi, chỗ ngồi

toại (燧): công cụ lấy lửa ngày xưa (bằng cách ma sát)

toại (遂): 1. bèn, hết; 2. dở dang, đã trót làm; 3. thoả lòng, thỏa mãn.

toại hành (遂行): liền ra đi, bèn lên đường

toàn (鑽): 1. cái khoan, cái dùi (danh từ); 2. khoan, dùi, đục (động từ).

toản (鑽): nối theo, kế tục, kế thừa.

toán (算): kể, tính (số vật).

toát (撮): dúm, nắm.

tông (叢): rừng rậm.

tô (蘇): sống lại.

tổ lạc (祖落): từ trần, qua đời.

tổ (祖): 1. chết đi; 2. đi đến, tới.

tổ (祖): ông, tổ tiên, cách xa.

tổ thuật (祖述): noi theo đời trước,

truyền nổi.
tố (慝): mách bảo, nói gièm, sự tố cáo.
tố (素): 1. cái hiện có, sẵn có; 2. không có; 3. mộc mạc, trong trắng, trắng nõn; 4. tìm tòi (đọc là sách, dùng như chữ 索); 5. tơ trắng.
tố san (素餐): ngồi không mà ăn.
tố y (素衣): áo trắng
tốc (速): nhanh chóng, vội vàng.
tội (罪): lỗi lầm, tội lỗi.
tôn (尊): đáng trọng, địa vị cao.
tôn đức tính (尊德性): tôn trọng đức tính (sẵn có).
tổn (損): hao bớt, có hại.
tốn (孫): khiêm hạ, nhã nhặn, nhún nhường.
tốn (巽): khiêm tốn, nhún nhường, nhũn nhặn.
tông khí (宗器): đồ vật của tổ tiên để lại.
tông miếu (宗廟): nơi thờ cúng tổ tiên của vua chúa.
tổng (總): thu tóm, gồm lại
tống (送): đưa tiễn
Tống (宋): nước Tống, hậu duệ nhà Ân
tốt (tuất) (卒): 1. chết; 2. trọn vẹn, kết cuộc, cuối cùng; 3. kẻ bề dưới, kẻ hầu hạ, lính trơn (chịu sai khiến)
trá (詐): gian dối, lừa đảo
trác (卓): cao chót vót, sừng sững
trác (斫): đẽo, gọt.
trác (琢): giũa.
trạc (濯): giặt, rửa, xối nước.
trạc trạc (濯濯): 1. trơ trụi (không cây cối); 2. mập mạp.
trách (責): 1. mong cầu; 2. nhắc nhở;

3. trách mắng; 4. hỏi vặn.
trách thiện (責善): khuyến khích, trách móc nhau để làm điều lành.
trạch (宅): chỗ ở, nhà ở.
trạch (擇): phân biệt, chọn lựa, tuyển chọn
trạch (澤): ân trạch, ân đức, phúc lộc, ơn huệ; 2. đầm nước, hồ nước.
trai (chai) (齋): chay tịnh, giữ chay
trai (齋): giữ chay.
trai (齋): trai giới (giữ chay), khiết tịnh.
trảm (斬): 1. chém (bằng dao), 2. cắt đứt.
trang (莊): đáng mạo chính đính, nghiêm trang, kính cẩn
tranh (爭): tranh giành.
trắc (側): bên cạnh
trắc (測): đo lường.
trắc ẩn (惻隱): sự thương xót trước nỗi khổ đau của người khác.
trẫm (朕): ta đây (tiếng của vua tự xưng).
trầm (譜): lời vu vạ, gièm pha
trần (trận) (陳): 1. bày tỏ, trình bày; 2. (đọc là **trận**) chiến trận, đánh nhau
trần lực (陳力): ra sức
Trần, Thái (Sái) (陳蔡): tên hai nước chư hầu thời Xuân Thu
trất (室): che lấp, vướng mắc
trất cốc (桎梏): gông cùm.
trâu (tầu, tru) (皁): màu đỏ sẫm hoặc xanh sẫm
Trâu nhân (鄙人): người ấp Trâu (Thúc Lương Ngột)
trê (羸): con lợn nái.
tri (truy) (緇): thâm, màu đen.

tri (trí) (知): 1. trí khôn, hiểu biết, sáng suốt, khôn ngoan, hiểu thấu sự lý; 2. cũng dùng như chữ trí 智)

tri tân (知新): biết điều mới.

tri (持): cầm, nắm giữ

tri (池): ao, hồ, hào sâu vây quanh thành để phòng vệ.

tri (治): sửa.

tri (遲): chậm chạp.

tri (馳): rong ruổi.

tri khu (馳驅): rong ruổi bằng xe ngựa.

tri tải (持載): giữ gìn nâng đỡ.

tri tri (遲遲): chậm chạp, thông thả.

tri (籽) (耜): lưỡi cày

trĩ (稚): trẻ bé.

trĩ (雉): chim trĩ.

trí (智): khôn ngoan, có trí.

trí (致): đến.

trí (置): đặt để, thiết trí, sắp đặt.

trí (致): 1. hiểu biết thấu đáo; 2. làm hết mức, suy đến cùng; 3. hết, chấm dứt, trao trả; 4. đạt đến, đi tới.

trí chí (致志): tận chí, đem hết ý chí.

trí mệnh (致命): liều mạng

trí quảng đại (致廣大): suy cứu đến chỗ rộng rãi to lớn.

trị (治): trông coi, sửa sang, sắp đặt ổn định, sửa trị (yên ổn), thu xếp.

trích (適) (適): khiển trách, chỉ trích.

triền (廛): chỗ ở của người dân, hàng quán, quán chợ.

triết (哲): khôn ngoan, hiền trí.

triệt (徹): 1. bỏ đi, dẹp đi; 2. lấy; 3.

thuế triệt, một thứ thuế lấy một phần mười hoa lợi của dân trên ruộng; 4. thông suốt, thấu triệt.

triệt (撤): trừ bỏ, rút bỏ.

triều (triều) (朝): 1. buổi sáng, sớm; 2. (triều) họp triều đình, họp bàn việc nước; 3. vào chầu vua, dự bàn việc nước

triều cận (朝覲): chầu hầu, theo hầu bên vua.

triều đình (朝廷): nơi vua và các quan họp bàn quốc sự

triều thỉnh (朝聘): lễ vật của vua chư hầu dâng thiên tử.

triệu (兆): 1. điềm báo, dấu hiệu báo trước; 2. hình tượng, những gì trông thấy được; khởi đầu.

triệu (召): gọi lại, vời đến, cho mời đến.

trinh (貞): chính đính, bền vững

trinh tường (禎祥): điềm tốt lành.

trình (程): trần truồng, không mặc quần áo

trọc (濁) (濁): đục (nước), bẩn.

trọng (重): 1. nặng (trái với nhẹ); 2. quan trọng, tôn trọng, đáng tôn kính.

trở (俎): cái mâm lớn có chân dùng đựng tế vật

trở (沮): ngăn cản, cản trở.

trợ (助): 1. giúp đỡ, mượn sức giúp; 2. tên một loại thuế: thuế trợ.

tru (誅): 1. giết (kẻ có tội); 2. trách phạt, trách mắng.

trù (疇): ruộng cấy lúa.

trù mâu (綢繆): ràng buộc.

trú tẩm (晝寢): ngủ ngày

truân truân (軫軫) (肫肫):

chăm chăm, chân chất, chăm chỉ.
truân truân (諄諄): dạy bảo nhiều lần, dặn đi dặn lại.
truất (茁): sinh sôi, nảy mầm.
truất (黜): gạt đi, loại bỏ
truật dịch (怵惕): sợ hãi.
trúc (筑): xây cất, đắp lên, đắp đất lên.
trung (忠): ăn ở hết lòng (tận tình), trung thành, thật lòng, thành tâm thật ý (sống theo đạo trời)
trung quốc (中國): ở giữa nước.
trùng tể (冢宰): quan thái tể, tể tướng
truy (追): 1. đuổi theo, theo kịp; 2. nghĩ lại, đoái lại, xét lại việc đã qua.
truy y (緇衣): áo thâm, áo lụa đen.
trụy (墜): rơi, rụng
truyền (truyện) (傳): 1. trao cho; 2. truyện ký, được ghi chép lưu truyền.
trữ (著): sáng rõ, rõ rệt, bày tỏ, nêu ra, làm lộ ra.
trực (直): 1. công chính, ngay thẳng, chính đáng; 2. những là, chẳng qua là... (trợ từ)
trực cung giả (直躬者): người ngay thẳng
trưng (徵): 1. trưng dẫn, dẫn chứng; biểu lộ, hiện rõ ra bên ngoài.
trừng (懲): răn bảo, trừng trị, trừng phạt.
trương (張): giương ra, mở ra, phô trương, phô bày.
trường (場): bãi đất.
trường (長): thường hay, lâu dài
Trường phủ (長府): tên một cái

kho.
trường sư (場師): quan coi việc nông lâm.
trường xử (長處): ở mãi, ở lâu dài.
trưởng (長): người lớn tuổi hơn, bậc đàn anh, trưởng thượng, vai vế lớn hơn (danh từ); hết lòng kính trọng, tôn trọng (động từ)
trưởng chi (長之): cho là lớn (tôn trọng).
trưởng giả (長者): người nhiều tuổi hoặc người giàu có.
trượng (丈): 1. ông già, lão trượng; 2. đơn vị đo chiều dài, bằng mười thước.
trượng (杖): cây gậy, người chống gậy
trượng nhân (丈人): ông già
trượng phu (丈夫): đàn ông, người thanh niên.
trừu (抽): rút ra.
tu (修): sửa cho tốt, sửa sai.
tu (羞): hổ thẹn, xấu hổ.
tu (脩): nem (thịt thái nhỏ bóp thính)
tu du (須臾): chốc lát, giây phút.
tu ố (羞惡): hổ thẹn, chán ghét, thấy điều xấu biết hổ thẹn.
tu sức (脩飾): sửa chữa trau chuốt
tú (秀): trổ bông
tú (繡): đủ năm màu.
tụ (聚): 1. họp lại, tụ họp; 2. sức tích.
tụ liễm (聚斂): thu gom tích lũy, thu nhặt, vớ vét.
tuân (遵): lần theo, noi theo.
tuân lạt (惴慄): run sợ (đáng nể sợ, đáng kính nể).
tuân tuân (惴惴): thật thà
tuần (巡): đi quan sát địa phận do

- mình cai trị, đi khắp cả, đi một vòng.
- tuần** (循): noi theo
- tuần** (旬): 10 ngày (khi nói về tuổi tác thì tuần là 10 tuổi, như ngũ tuần, lục tuần... vì người xưa quan niệm một năm ở trần gian chỉ bằng một ngày trên trời.)
- tuần tuần** (循循): dần dần
- tuần thú** (巡狩): thiên tử đi xem xét tình hình cai trị tại các nước chư hầu.
- tuần trí** (馴致): dần dần đến.
- tuần** (殉): 1. vâng theo, tuân theo; 2. liều chết, chết theo ai.
- tuấn** (俊): kẻ tài trí hơn người.
- tuấn** (峻): cao, lớn.
- tuấn** (浚): đào.
- tuất** (恤): 1. đoái nghĩ, thương xót; 2. chần chập
- túc** (足): thái quá
- túc** (夙): sớm.
- túc** (宿): 1. giữ lại, để lâu, chần chừ; nghỉ đêm, ngủ đêm, ngủ nghỉ
- túc** (粟): lúa (cơm), thóc.
- túc** (足): đầy đủ.
- túc mễ** (粟米): lúa gạo.
- tuế** (歲): 1. năm; 2. mùa màng
- tùng** (松): cây thông
- tùng giả** (從者): người theo hầu
- túng** (從): triển khai
- túng** (縱): 1. buông thả; 2. giả sử, túng sử
- tụng** (訟): 1. thưa kiện, cãi lẽ; 2. oán trách, trách phạt.
- tụng** (誦): tụng đọc, nói rành rọt.
- tụng ngục** (訟獄): kiện cáo.
- tuy** (綏): 1. dây chằng xe để nín lên; 2. vỗ yên, yên ổn.
- túy** (睪): nhuần nhã.
- túy** (醉): say.
- tụy** (萃): quần chúng, đám đông, bầy đàn.
- tuyền** (泉): suối nước.
- tuyệt** (絕): dứt bỏ, dứt hẳn, cự tuyệt.
- tuyệt thế** (絕世): mất dòng dõi
- tư** (齊): gấu áo
- tư** (咨): này hỡi, hỡi ôi... (tán thán tự)
- tư** (思): 1. nghĩ đến, tưởng nhớ đến (trợ từ dùng ở đầu câu, thường được dịch là: muốn); 2. đối với (trợ từ dùng đầu câu); 3. vậy (trợ từ dùng cuối câu).
- tư** (斯): 1. người ấy, cái ấy, điều ấy, điều kia, điều này... (đã nói trước đó), ấy, thì, bèn... 2. tách ra
- tư** (滋): thêm, nhiều.
- tư** (私): riêng
- tư** (胥): 1. chờ đợi; 2. cùng coi sóc; 3. đều.
- tư** (茲): 1. việc ấy, điều ấy...; 2. nay; 3. thêm.
- tư** (資): vốn liếng, tư chất.
- tư** (齊): cái gấu áo
- tư bại** (司敗): thủ trưởng phụ trách hình án (tư khấu)
- tư cơ** (鎡基): đồ làm ruộng (cày, bừa), nông cụ.
- tư lễ** (斯禮): lễ ấy, lễ này...
- tư đô** (司徒): quan phụ trách lễ giáo (lễ bộ thượng thư).
- tư thậm** (滋甚): càng nhiều.
- tư thịnh** (榮盛): xôi cúng, xôi nếp.
- tư thôi** (齊衰): áo tang vén gấu
- tư tư** (孳孳): chăm chăm.
- tư tu** (斯須): chốc lát, thoáng chốc

(như chữ tu du: 須臾).
từ (徐): đi thong thả.
từ (辭): khước từ, không nhận, từ bỏ, từ chối.
từ khước (辭卻): dùng lời từ chối.
từ mệnh (辭命): 1. lời văn hoa; 2. văn thư của vua.
từ nhượng (辭讓): nhường nhịn.
từ từ (徐徐): thong thả, chậm chậm.
tử (子): 1. con (danh từ); 2. xem [ai đó] như con (động từ).
tử (死): chết
tử (紫): màu tía, tím
tử tôn (子孫): con cháu.
tử tượng (梓匠): thợ rừng, thợ mộc.
tử (恣): tự ý làm càn.
tứ (肆): 1. hàng quán, chợ búa (thị tứ); 2. phơi bày, bêu ra; 3. phóng khoáng, thẳng thắn, phóng túng; 4. bèn, tha hồ, tuy... (trợ từ).
tứ (賜): 1. ban cho (người trên cho người dưới); 2. ơn (nhận chịu sự giúp đỡ từ người khác)
tứ (駟): cỗ xe bốn ngựa.
tứ hải (四海): bốn biển (Đông hải, Nam hải, Tây hải, Bắc hải): chỉ chung cả thiên hạ.
tứ hải chi nội (四海之內): ở trong bốn biển (chỉ nước Trung Hoa). Người Trung Hoa xưa cho rằng: xung quanh nước Trung Hoa là bốn biển, ứng với bốn phương.
tứ phạn (四飯): bữa cơm thứ tư (trong ngày)
tứ thể (四體): hai tay và hai chân (chỉ toàn thân, như tứ chi).
tự (食): ăn, nuôi, cho ăn, đồ ăn (xem chữ **thực** 食).

tự (似): tương tự, giống như, tựa như, tựa hồ như...
tự (序): 1. thứ tự; 2. trường học trong làng.
tự (祀): tế.
tự (緒): đầu mối sợi tơ.
tự (自): 1. bởi, từ, do; 2. chính mình, tự thân, đích thân làm.
tự chuyên (自專): tự chuyên quyền (không theo ý người trên).
tự dụng (自用): tự mình làm lấy.
tự hiếu (自好): tự ái (tự yêu thích)
tự kinh (自經): tự treo cổ
tự đạo (自道): tự bày tỏ
tự đạo (自道): tự mình đi trên đường, tự mình theo đường lối, tự mình điều khiển, tự mình hướng dẫn.
tự ngưu (食牛): chăn trâu (nuôi, cho trâu ăn).
tự thị (自視): tự mình sống.
tự trí (自致): tự mình làm rốt ráo, làm đến nơi đến chốn
tức (即): 1. tức là; 2. tới gần, đến gần; 3. tham gia
tức (息): 1. nghỉ ngơi; 2. dừng nghỉ, thôi, chặn đứng; 3. tăng lên, sinh lợi (lợi tức); 4. hơi thở.
tức (熄): lửa tắt, dập tắt, mất đi; dứt nạn binh lửa (nghĩa bóng)
tước (削): 1. hao mòn; 2. đoạt mất.
tước (爵): 1. chim sẻ (như chữ 雀); 2. chức tước (công, hầu, khanh, đại phu); chức vị, danh hiệu.
tương (將): 1. muốn làm; 2. đem đến, đưa theo, trợ theo, tiến đến; 3. sắp, sẽ, sắp sửa làm.
tương (漿): nước, chất lỏng.

tương (tướng) (相): cùng nhau; 2. coi, giúp.
tương (醬): nước tương, nước chấm
tương dĩ (將以): theo lấy, hòng lấy, định lấy...
tương mệnh (將命): truyền đạt lời của chủ và khách
tương tự (相似): gần giống nhau.
tường (庠): trường học ở huyện (lớn hơn trường làng).
tường (牆): bức tường
tường (翔): liệng quanh
tường (詳): điều lành, điều tốt (như chữ 祥); 2. rõ ràng, tường tận, kỹ lưỡng.
tường tặc (戕賊): giết hại, chặt phá.
tường thuyết (詳說): giải bày cặn kẽ, rõ ràng.
tướng (相): 1. coi, xem, giúp đỡ; 2. quan trợ tế, phụ giúp về lễ nghi
tượng (匠): thợ mộc, thợ khéo.
tượng nhân (匠人): người đóng áo quan.
tượng sự (匠事): công việc thợ mộc (đóng áo quan).
tự (就): nên, đến, theo, thành tự.
tự liệt (就列): nên hàng ngũ
ty (卑): thấp hèn
ty (絲): tơ tằm.
ty (總): tang nhỏ (chỉ kéo dài ba tháng).
ty ty (惻惻): khuyên nhủ nhau
tỷ (比): kén chọn, so sánh, về hùa
tỷ (洑): mô hôi.
tỷ (俾): khiến cho.
tỷ (徙): dời đi, làm theo
tỷ (比): 1. so sánh; 2. gửi, phó thác

(kỷ).
tỷ (蓀): gấp năm.
tỷ (比): kén chọn, cùng.
tỷ (臂): cánh tay.
tỷ (辟): lánh đi,
tỷ (辟): tránh đi, lẩn trốn, như chữ 避.
tỷ (避): lánh xa, lẩn tránh.
tỷ (鼻): cái mũi.
u (幽): 1. tối tăm, kín đáo, sâu xa; 2. tên vua: Chu U Vương
uẩn (綆): vải gai, bông
uẩn (韞): giấu
uẩn (慍): giận hờn, tức giận
uất đào (鬱陶): thương nhớ.
úc (澳): chỗ nước uốn quanh (khuyết).
úc úc (郁郁): rục rờ
Ung (雍): Ung thi, một thiên trong Chu tụng của Kinh Thi (Ung là một châu trong chín châu của nước Trung Hoa thời cổ, tức là vùng Thiểm Tây, Cam Túc, Thanh Hải, quê hương nhà Chu)
ung (饗): bữa ăn sáng.
ung san (饗飧): tiệc tùng.
ung thư (癰疽): ung nhọt.
uổng (枉): 1. cong vạy, tà khuất, uốn cong; 2. uổng phí; 3. uốn mình, hạ mình.
uy (威): đáng vẻ tôn nghiêm, oai vệ
uy vũ (威武): uy quyền và vũ lực
ủy (委): vất bỏ
ủy lại (委吏): chức quan nhỏ coi kho.
úy (畏): sợ sệt, tâm phục.
úy kính (畏敬): kính sợ.
úy thiên (畏天): tâm phục mệnh trời.

uân (淵): sâu rộng, vực sâu.

uân uân (淵淵): thăm thăm.

ư (於): ở, vào.

ức (億): 1. suy tưởng, liệu lường; 2. mười vạn (một trăm ngàn).

ức (抑): 1. hay (chuyển ngữ từ), chẳng qua (bất quá), hay là, hoặc giả, hoặc là, đó là; 2. kiểm chế; 3. nhưng, xem ra (trợ từ).

ưng (膺): 1. lòng, lồng ngực; 2. đánh dẹp, trừng phạt.

ưng (應): ứng đáp, đối đáp.

ước (約): 1. cảnh cùng túng; 2. điều hẹn ước, ràng buộc; 3. hạn chế, kiềm ước; 4. tóm tắt, tóm lược, điều trọng yếu; 4. thiếu thốn

ương (殃): làm hại, gây tai vạ.

ưu (優): có thừa, hơn, nhiều, tốt, ưu việt.

ưu (憂): buồn phiền, lo buồn

ưu (耰): phủ đất lên.

ưu (耨): bừa phủ lên

ưu (麀): con hươu cái.

ưu hoạn (憂患): lo buồn.

vãng (往): đi lại, đi đến, ra đi

văn (文): 1. chữ nghĩa, bản văn ghi chép (văn kiện, điển tịch); 2. dáng vẻ đẹp bên ngoài; 3. tốt đẹp, văn vẻ; 4. văn hóa, lễ nhạc, chế độ

văn (聞): nghe; có tiếng tăm

văn chương (文章): lễ nhạc pháp độ

vân (云): 1. lời nói, nói rằng..., 2. rằng (trợ từ)

vân (耘): làm cỏ.

vân (芸): làm cỏ lúa (dùng thay chữ耘)

vân nhĩ (云爾): thì thôi (nhĩ dĩ).

vân nhĩ dĩ hỹ (云爾已矣): như thế

vậy thôi (như thử nhĩ dĩ)

vẫn (隕): rơi xuống.

vấn (問): tiếng tăm, danh dự.

vận (運): xoay vần, dời đổi, điều khiển.

vật (勿): chớ, đừng, chẳng

vật (物): các loài sinh ở trong trời đất (động vật, thực vật, khoáng vật).

vật hỷ (勿喜): chớ mừng

vi (微): 1. chẳng phải, không; 2. nhỏ bé, tinh vi, tinh tế; 3. hèn mọn; 4. tàn tạ, suy yếu.

vi (為): làm, lý giải, giải thích, phục hưng, tạo nên.

vi (違): 1. lìa ra, xa cách, lánh đi; 2. làm trái, vi phạm; 3. làm ngược lại, trái ngược; 4. sai trái, lỗi lầm.

vi bất nhước (為不若): làm chẳng đạt.

vi nịnh (為佞): khoe tài

vi phục (微服): ăn mặc xấu xí (để che giấu thân phận).

vi tội (微罪): tội nhỏ.

vị (位): chức vị, vị trí, ngôi (chỗ vua ngồi), ngôi vị (của người trên), thứ bậc.

vị (味): mùi vị, nếm.

vị (謂): bùi ngùi, xúc động

vị (未): chưa (xảy ra)

vị (為): 1. vì, giúp cho; 2. là, xem là

vị (謂): nói về, gọi là, bảo rằng, nói rằng, bình luận rằng...

vị cập (未及): chưa đến, chưa hợp

vị chi (謂之): gọi là

vị thường (未嘗): chưa từng

vị túc (未足): chưa đủ.

viên (援): kéo lên, dắt, vịn vào, nín bám.

viên (爰): bèn, vì vậy... (trợ từ)

viên (垣): bức tường.

viên cung (援弓): giương cung.

viên phương khả hành (爰方啟行): bèn mới ra đi.

viễn (遠): 1. xa xôi, lia xa; 2. dầy đi xa

việt (越): vượt qua.

việt (鉞): cái búa.

vinh (榮): tôn vinh, tôn trọng, vẻ vang.

vĩnh chung (永終): chấm dứt hẳn

vịnh (詠): ca ngâm

Vô (武): nhạc của Vô vương nhà Chu

vong (亡): bỏ mất, mất, chết, tàn lụi, không có, trốn, đánh mất.

vong (忘): lãng quên, quên, bỏ sót

vong nhân (亡人): người đi trốn, kẻ mất nước.

vông (妄): xằng bậy.

vông (網): cái lưới, chài lưới

vông (罔): 1. cái lưới; 2. bủa lưới, mắc vào điều rối rắm, mờ tối; 3. chẳng hề, chưa từng; 4. dối gạt, không ngay thẳng, gian dối, vu khống, lừa lọc.

vọng (望): 1. trông mong, trông ngóng, trông ra xa; 2. trông vào (để bắt chước, noi theo).

vọng vọng (望望): không quay mặt lại.

vô (毋): chớ, đừng

vô bất (無不): chẳng phải là không.

vô cố (無故): vô cố, không có duyên cớ gì, không xảy ra điều gì.

vô danh chi chỉ (無名之指): ngón vô danh, ngón áp út, ngón đeo nhẫn.

vô dị (無異): không lấy làm lạ.

vô khuyết (無缺): hoàn toàn.

vô nãi (無乃): vị miến: chẳng khỏi, chẳng phải là

vô ninh (無甯): không bằng, đâu bằng

vô ninh... hồ (無甯...乎): chẳng thà... còn hơn.

vô tha (無他): không có gì khác, chẳng phải gì khác.

vô tình (無情): không có tình cảm (thờ ơ), gian dối.

vô toán (無算): rất nhiều, không tính xiết.

vô tức (無息): không ngừng nghỉ.

vu (于): 1. đi lấy, đi về; 2. ở, tại... (trợ từ, dùng như chữ 於)

vu (巫): đồng cốt, kẻ cầu cúng cho người, thầy cúng

vu (誣): lừa dối.

vu (迂): 1. xa xôi; 2. viển vông, không hợp lẽ, xa sự thật

vũ (侮): giễu cợt, nhạo báng, khinh dễ, xem thường, chê cười.

vũ (宇): 1. khắp cả không gian; 2. mái nhà.

Vũ (禹): ông vua mở đầu nhà Hạ

vũ (羽): lông chim.

vũ (舞): 1. múa (động tác theo điệu nhạc); 2. múa may (ý xem thường việc làm nào đó).

vũ nhiên (渙然): bùi ngùi.

Vũ Vu (舞雩): tên cái đàn tế trời ở nước Lỗ.

vụ (務): 1. chuyên chú, chăm chú; 2. cốt để, nhằm mục đích chính là...

vực (閼): ngưỡng cửa

vực (域): bờ cõi, khu vực.

vương (王): 1. vua; 2. to lớn.

vượng (wượng) (王): cai trị thiên hạ, nên nghiệp vương.

vưu (尤): 1. hơn, đặc biệt; 2. lầm lỗi; 3. trách móc, oán trách.

vưu vi (尤為): làm hơn, chăm chú hơn.

xa (奢): xa xỉ, hoang phí.

xả (xá) (舍): 1. ngừng nghỉ, buông bỏ, thả ra; 2. sa thải, chối bỏ; 3. ở, trú đóng, nghỉ trọ.

xã (社): 1. lễ tế đất (thổ địa), bày tỏ sự tôn trọng đối với năng lực nuôi dưỡng của đất. (sản sinh ra lúa bắp, cây trái...); 2. đền thờ thổ địa (năng lực của đất); 3. thần đất (năng lực của đất).

xã tắc (社稷): thần đất và thần lúa (dùng ngụ ý chỉ đất nước)

xá (赦): buông tha, tha thứ.

xá quán (舍館): nhà trọ.

xạ (射): bắn cung tên.

xảo (巧): 1. giả dối, xảo quyệt; 2. khéo léo

xảo tiếu (巧笑): cười khéo

xâm (侵): lấn chiếm, tiến dần, xâm lấn.

xỉ (侈): hoang phí, xa xỉ.

xỉ (齒): 1. răng; 2. tuổi tác.

xỉ (齒): răng, tuổi

xích (尺): thước cổ (khoảng 20cm).

xích (赤): sắc đỏ, màu đỏ.

xích thốn (尺寸): thước tấc (tám, mảnh).

xích tử (赤子): con đỏ (đứa trẻ mới sinh).

xiêm (襜): chững chạc, tề chỉnh

xu (趨): chạy mau, dấn bước đi mau, rảo bước, hướng đến.

xú (臭): mùi, hơi.

xú (醜): 1. xấu xa, xấu xí; 2. giống nhau, bằng nhau.

Xuân Thu (春秋): mùa xuân và mùa thu, tên bộ cổ sử của nước Lỗ.

xúc át (蹙頞): nhăn mũi.

xúc nhiên (蹇然): hậm hực, bức xúc, bối rối.

xúc nhĩ (蹴爾): giày xéo lên.

xuyên (川): con sông, giòng nước.

xuyên (穿): khoét, đào, xuyên qua.

xuyên du (穿窬): khoét ngạch, đào tường

xuyết (啜): nếm, mút.

xuyết (歎): uống, húp, nốc.

xử (處): chỗ ở, ở, lầy

xử tử (處子): con gái chưa chồng (= xử nữ 處女).

xưng (xúng) (稱): 1. ca ngợi, đề cao, tâng bốc; 2. nói phao lên, bêu riếu, nói quá sự thật; 3. (đọc là **xúng**) tương xứng, xứng đáng, vừa phải.

xước xước (綽綽): thông thả, thoải mái.

y (依): nương theo, nương vào.

y (噫): ôi (tiếng than), than ôi!

y (醫): thầy thuốc

y khâm (衣衾): áo quần khâm liệm.

y thường (衣裳): xiêm áo (y phục của quan chức)

ỷ (倚): nương dựa, ỷ lại.

ý (餼): cơm nát, cơm thiêu.

ý (懿): thuần mỹ, tốt đẹp.

ý (衣): mặc áo (động từ)

ý bạch (衣帛): mặc lụa.

ý đức (懿德): đức tốt.

yêm (淹): dể lâu.

yếm (揜): che đậy (dùng như chữ 掩).

yếm (厭): chán ghét, e ngại.

yếm (yếm) (掩): 1. bưng bít, che lấp, 2. úp lấy, nắm lấy.

yếm (饜): no nê, đầy đủ, chán.

yên (焉): làm sao, vậy (trợ từ đặt ở cuối câu)

yên... tai (焉... 哉): sao được

yễn (偃): nép, xếp, nằm xuống, rạp xuống.

yễn (宴): an vui.

yễn (燕): 1. tiệc (cuối lễ); 2. yên nghỉ.

yễn lạc (宴樂): tiệc tùng vui đùa

yết (咽): nuốt.

yêu (要): 1. muốn, yêu cầu, mong ước, đòi hỏi, đón bắt; 2, quan trọng, thiết yếu, cần thiết.

yêu nghiệt (妖孽): điềm quái gở

yêu yêu (夭夭): 1. môn mớn; 2. vui vẻ

yêu (夭): chết trẻ, chết yếu.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5

LUẬN NGŨ

CHƯƠNG I: HỌC NHI	11
CHƯƠNG II: VI CHÍNH	30
CHƯƠNG III: BÁT DẬT	55
CHƯƠNG VI: UNG DẪ	128
CHƯƠNG VII: THUẬT NHI	151
CHƯƠNG VIII: THÁI BÁ	184
CHƯƠNG IX: TỬ HẪN	204
CHƯƠNG X: HƯƠNG ĐĂNG	233
CHƯƠNG XI: TIÊN TIẾN	250
CHƯƠNG XII: NHAN UYÊN	279
CHƯƠNG XIII: TỬ LỘ	302
CHƯƠNG XV: VỆ LINH CÔNG	373
CHƯƠNG XVI: QUÝ THỊ	405
CHƯƠNG XVII: DƯƠNG HOÁ	421
CHƯƠNG XVIII: VI TỬ	444
CHƯƠNG XIX: TỬ TRƯỞNG	457
CHƯƠNG XX: NGHIÊU VIẾT	477

MẠNH TỬ

CHƯƠNG I: LƯƠNG HUỆ VƯƠNG THƯỢNG	487
CHƯƠNG II: LƯƠNG HUỆ VƯƠNG HẠ	519
CHƯƠNG III: CÔNG TÔN SỬU THƯỢNG	563
CHƯƠNG IV: CÔNG TÔN SỬU HẠ	601
CHƯƠNG V: ĐĂNG VĂN CÔNG THƯỢNG	637
CHƯƠNG VI: ĐĂNG VĂN CÔNG HẠ	672
CHƯƠNG VII: LY LÂU THƯỢNG	709
CHƯƠNG VIII: LY LÂU HẠ	758
CHƯƠNG IX: VẠN CHƯƠNG THƯỢNG	795
CHƯƠNG X: VẠN CHƯƠNG HẠ	831
CHƯƠNG XI: CÁO TỬ THƯỢNG	861

CHƯƠNG XII: CÁO TỬ HẠ.....	901
CHƯƠNG XIII: TẬN TÂM THUỘNG.....	941
CHƯƠNG XIV: TẬN TÂM HẠ.....	994

ĐẠI HỌC

Chu Hy chương cú	1039

PHẦN KINH	1041

PHẦN TRUYỆN	1075

CHƯƠNG 1: MINH MINH ĐỨC.....	1075

CHƯƠNG 2: TÂN DÂN	1078

CHƯƠNG 3: CHỈ Ứ CHÍ THIỆN	1083

CHƯƠNG 4: BẢN MẠT.....	1090

CHƯƠNG 5: CÁCH VẬT TRÍ TRI.....	1095

CHƯƠNG 6: THÀNH Ý	1103

CHƯƠNG 7: CHÍNH TÂM, TU THÂN	1113

CHƯƠNG 8: TU THÂN TỀ GIA.....	1119

CHƯƠNG 9: TỀ GIA TRỊ QUỐC.....	1123

CHƯƠNG 10: TRỊ QUỐC BÌNH THIÊN HẠ.....	1137

Đoạn kết của Chu Hy	1188

TỔNG LUẬN	1191

TRUNG DUNG

CHU HY CHƯƠNG CÚ	1201

CHƯƠNG I	1208

CHƯƠNG II	1219

CHƯƠNG III	1226

CHƯƠNG IV	1230

CHƯƠNG V	1233

CHƯƠNG VI	1236

CHƯƠNG VII	1239

CHƯƠNG VIII	1241

CHƯƠNG X	1248

CHƯƠNG XI	1251

CHƯƠNG XIII	1259

CHƯƠNG XIV	1264

CHƯƠNG XV	1271

TỬ THƯ BÌNH GIẢI

CHƯƠNG XVI.....	1276
CHƯƠNG XVII.....	1282
CHƯƠNG XVIII.....	1292
CHƯƠNG XIX.....	1296
CHƯƠNG XX.....	1301
CHƯƠNG XXI.....	1327
CHƯƠNG XXII.....	1330
CHƯƠNG XXIII.....	1341
CHƯƠNG XXIV.....	1346
CHƯƠNG XXV.....	1353
CHƯƠNG XXVI.....	1359
CHƯƠNG XXVII.....	1369
CHƯƠNG XXVIII.....	1377
CHƯƠNG XXIX.....	1381
CHƯƠNG XXX.....	1390
CHƯƠNG XXXI.....	1393
CHƯƠNG XXXII.....	1398
CHƯƠNG XXXIII.....	1402
PHỤ LỤC I: BẢNG TRA TỪ VỰNG THEO CHƯƠNG MỤC.....	1413
PHỤ LỤC II: BẢNG TRA TỪ VỰNG THEO VẦN ABC	1510